LÊ VĂN ĐỨC
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN

VIỆT NAM TỰ ĐIỂN

QUYỂN HẠ M – X

TRẦN CÔNG KHANH HIỆU ĐÍNH VÀ SỐ HÓA

CHỮ TẮT

(âm)	Âm nhạc	*mt.*	Mạo từ
(B)	Nghĩa bóng	*Nh.*	Như tiếng
(bh)	Bệnh học	*(Pháp)*	Pháp luật
Bt	Biến từ	*pht.*	Phó từ
C/g	Cũng gọi	*(Phật)*	Phật học
C/v	Cũng viết	*(Q)*	Quang học
Chđ	Chỉ định từ	*(qs)*	Quân sự
(Chinh)	Chính trị	*(rèn)*	Nghề rèn
(Chm)	Chuyên môn	*(R)*	Nghĩa rộng
dt.	Danh từ	*(Sinh)*	Sinh lý
dtđ.	Danh từ đệm	*st.*	Số từ
(đđ)	Điền địa	*(t)*	Toán học
đdt.	Đại danh từ	*(thể)*	Cơ thể học
(Đy)	Đông y	*đ.*	Tiếng đệm
(động)	Động vật	*tng.*	Tục ngữ
đt.	Động từ	*tht.*	Thán từ
gt.	Giới từ	*(thth)*	Nghĩa thông thường
(H)	Hình học	*(tb)*	Thuốc bắc
(h)	Hóa học	*(tn)*	Thuốc nam
(Hàn)	Nghề hàn	*(thực)*	Thực vật học
(kh)	Khoáng vật	*trt.*	Trạng từ
(hẹp)	Nghĩa hẹp	*(triết)*	Triết học
(hh)	Huyết học	*(truyền)*	Tục truyền, truyền thuyết
(họa)	Hội họa	*tt.*	Tĩnh từ
(hx)	Hỏa xa	*(tv)*	Thiên văn
(y)	Y học	*vt.*	Vấn từ
(kv)	Khoáng vật	*(vtr)*	Vi trùng học
(kinh)	Kinh tế học	*X.*	Xem chữ
(l)	Vật lý học	*Xt.*	Xem thêm chữ
(lóng)	Tiếng lóng, tục...	*X. PH. II*	Xem phần II
lt.	Liên từ	*X. PH. III*	Xem phần III

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

CD	Ca dao, câu hát
CO	Cung Oán ngâm khúc
CP	Chinh phụ ngân
DVC	Diệp Văn Cương
DQH	Dương Quảng Hàm
LVT	Lục Vân Tiên
ĐỐ	Câu đố
GH	Gia huấn ca
K	Truyện Thúy kiều
HĐTR	Hoa Điểu tranh năng
HL	Học Lạc
HMĐ	Huỳnh Mẫn Đạt
Hò	Câu hò
HT	Hoàng Trừu
HTC	Hạnh Thục ca
HXH	Hồ Xuân Hương
LS	Lục súc tranh công
LTX	Lê Thọ Xuân
NCT	Nguyễn Công Trứ
NĐM	Nhị Độ Mai
NT	Nhiêu Tâm
NTR	Nguyễn Trãi
PH.C	Phạm Công Cúc Hoa
PTG	Phan Thanh Giản
PTR	Phan Trần
PVT	Phan Văn Trị
QÂ	Đức Phật Bà truyện
SV	Sãi Vãi
TC	Trê Cóc
TQ	` Bà Huyện Thanh Quan
TTT	Tôn Thọ Tường
TX	Tú Xương
TR.TH	Trinh Thử
VD	Vô danh
VNSC	VN văn hóa sử cương



M *dt.* Chữ thứ 16 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm.

MA *dt*. (*truyền*): Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương tựa, hiện ra phá khuấy người sống: *Con ma, hồn ma, nhà có ma; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy – CD* // (*B*) Ý xấu, phần vô hình trong con người, hay giục người làm bậy: *Ma dắt lối, quỷ đưa đường – K* // (*R*) Lễ chôn người chết: *Đám ma, đưa ma; Cò con dở sách coi ngày làm ma – CD* // *tt*. Gian, không mà kể rằng có để gạt người: *Hụi ma, sổ ma, tên ma* // *dt.* Hồn, quái, việc không đáng kể: *Không ra ma gì cả*.

ma cà lồ *dt*. *C/g*. Ma cà rồng, thứ ma ở thượng du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác.

ma cà rồng *dt*. X. Ma cà lồ.

ma cỏ *dtđ*. *Nh*. Ma (thường dùng với nghĩa: không có): *Ma cỏ gì đâu mà sợ!*

ma chay *dt*. Đám ma, lễ chôn người chết theo phong tục: *Chọn ngày làm ma chay.*

ma chướng *dt*. Sức vô hình khiến con người tối tăm, u mê, không nhận phải trái: *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến lầm lạc.*

ma đạo *dt.* Tà đạo, đạo bất chính gạt người: *Thời loạn, nhiều ma đạo ra đời.*

ma gà *dt*. Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người để hoá thành gà mà bắt người đau ốm.

ma khô *dt*. Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác: *Làm ma khô.*

ma lai *dt*. Thứ người ban đêm hóa ma đi ăn phần người khác; người bị ăn phần tự nhiên chết vì mất cả ruột: *Ma lai rút ruột.*

ma lem *dt*. Con ma mặt mày bẩn thỉu, dơ dáy: *Quần áo như ma lem.*

ma lực *dt.* Sức mạnh vô hình: *Sắc đẹp có ma lực đẩy con người tới mọi nơi nguy hiểm.*

ma mãnh *dt*. Người quỷ quái tinh ranh: *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc*.

ma men *dt.* Người say chết thành ma thường lôi cuốn người khác cho say sưa tới chết: *Bị ma men hành* // Xt. Mãnh.

ma mộc *dt. C/g.* Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ: *Bị ma mộc đè.*

ma quỷ *dt.* Ma và quỷ: *Chuyện ma quỷ.*

ma sống *dt. C/g.* Quỷ sống, kẻ hay phá khuấy người để cười chơi: *Bị ma sống trác rồi.*

ma thần vòng *dt.* Ma những người thắt cổ chết (sau hay giục người khác thắt cổ chết như họ).

ma thuật *dt.* Thuật huyền bí, diễn những trò lạ lùng khó tin mà cũng khó giải thích.

ma tràn *dt.* Ma cọp dữ, thường tìm dấu báo thù người đã giết nó.

ma trơi *dt.* Ánh sáng lập loè trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ mả (do chất lân tinh trong xương người chiếu ra).

ma vương *dt.* Chúa loài ma: *Thích ca trước khi thành Phật thường bị ma vương theo phá.*

ma xó *dt.* Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

MA *đt.* Mài giũa, rèn luyện // *dt.* Sự vất vả khó khăn: *Thiên ma bách chiết.*

ma chiết *đt.* Mài gãy // (*B*) Những khó khăn vất vả trên đường đời.

ma lệ *dt.* Đá mài.

ma luyện *đt.* Rèn luyện khổ công: *Nhiều năm ma luyện.*

ma nghiên *dt.* Mài và nghiền // (*B*) Nghiên cứu kỹ càng.

ma trác *đt.* Mài giũa, chạm khắc.

MA *bh.* Tê bại, bệnh phong.

ma chẩn *dt. (bh)* Chứng sởi, ban đỏ.

ma dược *dt.* Thuốc làm cho tê liệt.

ma mộc *tt. (bh)* Tê liệt: *Chân tay ma mộc.*

ma phong *dt. (bh)* Bệnh cùi (hủi).

MA *dt. (thực)* Loại cây có sợi dùng dệt vải như: gai, bố, v.v.

ma bố *dt*, Vải gai, vải thô.

ma hoàng *dt. (Đy)* Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát hãn.

MA *dt.* (*thực*) Mè (vừng).

ma du *dt.* Dầu mè.

MA BÙN *dt.* Kẻ gàn gàn, khùng khùng (*maboul).*

MA CÔ *dt.* Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái, chở che cho đĩ (*maquereau*).

MA DÚT *dt.* Dầu cặn (*mazout).*

MA DƯƠNG *dt.* (*thực*) Bụi rậm ở đồng cát gần biển, có gai ngay và mủ trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đài, năm cánh, năm tiểu nhị lép, noãn sào có lông, trái tròn một hột (*Sideroxylon maritinum).*

MA NHÊ SI *dt. (h)* Kim thuộc hoá học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời (*magnésium*).

MA TÚY *dt.* Những chất thuốc làm đê mê tinh thần, cảm giác bạc nhược, hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á phiện.

MÀ *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ đích: *Nói mà nghe, làm mà ăn; Buộc người vào kim ốc mà chơi – CO* // Tiếng nối hai ý trái ngược: *Dữ mà ác; Giàu mà hà tiện; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con để bồng – CD* // Tiếng nối liền phần trước với phần sau một câu để cắt nghĩa cho rõ ý: *Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo lắng* // Tiếng đặt điều kiện: *Liệu mà thờ mẹ kính cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD* // Tiếng cuối câu, để người nghe hiểu ngầm ý mình: *Ta đã nói vậy mà!* // Tiếng cuối câu để ngăn cản:

Đừng mà! Thôi mà! // Tiếng khởi đầu một câu sực nhớ hay tỏ ý nghi ngờ: *Mà thôi! Mà phải vậy không?*

mà lại *lt*. Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết quả lời nói mình trước đó: *Tôi đã có dặn trước như vậy mà lại!*

mà rằng *lt*. Mà nói như vầy, tiếng nối một hành động với một lời nói: *Anh ta cản lại mà rằng: "Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại".*

mà thôi *trt*. Tiếng khởi đầu một ý kiến khác với ý kiến trước: *Mà thôi! Nhầm nói cũng vô ích* // *lt*. Chỉ có thế thôi: *Ái ân ta có ngần này mà thôi – K.*

MÀ *đt*. (*truyền*) Dùng tà thuật che mắt người: *Mà mắt người ta* // (*R*) Lòe, gạt gẫm: *Đừng có mà người ta như vậy chớ!*

MÀ *dt*. Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh thoảng có nước ngập: *Nằm mà; Nước lớn đầy mà* // (*R*) Hang nhỏ dưới sình, ở mép mương, bờ rạch, v.v.: *Mà ếch, mà cua, mà lươn.*

mà lươn *dt*. *C/g*. Mạch lươn, bịnh nhọt ăn luồn trong da thịt: *Thuốc trị mà lươn.*

MÀ CẢ *đt*. *C/g*. Mặc cả, Trả giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều: *Bán giá nhất định không mà cả.*

MÁ *đdt*. Mẹ, tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình: *Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má xem – CD* // (*R*) Tiếng các cô điếm gọi tàu kê: *Kiếm ít tiền bị má đánh* // Tiếng các chiến sĩ gọi các bà ra công lo lắng, yên ủi họ.

má ghẻ *đdt*. *C/g*. Dì ghẻ, kế mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi chỉ gọi má hay dì).

má nuôi *đdt*. Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con // Vai bà chủ chứa (tàu ke) đối với gái điếm của bà.

má ruột *đdt*. *C/g*. Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra.

MÁ *dt*. Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng: *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

má đào *dt*. *C/g*. Má hồng, má đỏ hồng như hoa đào: *Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra – CD* // (*B*) Gái đẹp: *Oán chi những khách tiêu phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào – CO.*

má hây hây *dt*. Mã ửng hồng khi thẹn hay động tình.

má hồng *dt*. X. Má đào: *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha – CD.*

má miếng bầu *dt*. Má dài mà vun thịt: *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi, Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua – CD.*

má núng đồng tiền *dt*. Má khi nói hay cười có lõm sâu: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua – CD.*

má phấn *dt*. Mặt có giồi phấn: *Má phấn môi son* // (*R*) Mặt trắng đẹp của đàn bà: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng? – CD* // (*B*) Đàn bà con gái: *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh – K.*

MÁ *dt*. (*thực*): X. Rau má.

MÁ CHÍN *dt*. *C/g*. Mại bản, người thay mặt hãng buôn lớn để giao thiệp với khách hàng: *Chú má chín.*

MẢ *dt*. *C/g*. Mồ hay Mộ, núm (nấm)

cao dưới có chôn người chết: *Cúng mả, giẫy mả, lễ bỏ mả; Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần – CD.*

mả lạn *dt*. Mả bị xiêu lạc, thân nhân tìm không được: *Mồ mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn – Sơn Nam* // (*R*) Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bộc: *Xuống mả lạn bắt ếch.*

mả Ngụy *dt*. X. PH. III.

mả vôi *dt*. Mả xây với vôi, cát và mủ ô dước // (*lóng*) Nón trắng có đánh phấn: *Ban đêm mà đội mả vôi!*

MÃ *dt*. (*truyền*): Vật phất bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết: *Đồ mã, chợ mã* // *tt*. (*lóng*) Xấu, bở, mau hư: *Mua chi thứ đồ mã ấy.*

mã biếu *dt*. Đồ mã đốt lần đầu để lo lót quỷ sứ hay các vong lạc lõng, rồi mới đốt mã cúng sau.

mã cúng *dt*. Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

MÃ *dt*. Lông tua cộng yểu gần đuôi gà trống: *Con gà nầy vừa trổ mã; lông mã con gà nầy rất đẹp* // (*R*) Vẻ đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy thì, dậy mẩy: *Ra mã con gái; Thằng nầy đã trổ mã* // (*B*) Vẻ đẹp bên ngoài: *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao nhiêu: Tốt mã rã đám – tng.*

MÃ *dt*. (*động*) Con ngựa: *Cung mã, kỵ mã, xa mã, xe song mã* // Tên vài thứ cây cỏ, đồ vật...

mã đao *dt*. Bệnh sưng dưới mang tai: *Lên mã đao*.

mã đậu *dt*. (*thực*) Loại cây to có mủ đục, vỏ có gai, phát hoa đỏ, đực, cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hột có dầu, tánh xổ mạnh // (*thb*): Tức vị mã đậu linh, vị cay và đắng, chủ về phế khí và nhiệt trường *(Hura crepitans)*.

mã đậu linh *dt*. (*thb*): X. Mã đậu.

mã đề *dt*. Móng ngựa // (*thực*) Loại cỏ lá to, giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cộng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng; lá nấu uống mát *(Plantago major)*.

mã hạ *tt*. Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (Xt. Mã thượng).

mã hồ nam *dt*. *(thực)* Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng; sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu nhị, một tâm bì sinh phì quả lối 6, 7mm (*Mahonia annamica Berberidaceæ)*.

mã la *dt*. *C/g*. Thanh la, nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên: *Gióng mã la*.

mã lặc *dt*. Dây cương ngựa.

mã lộ *dt*. Đường cứng, xe ngựa chạy được.

mã lộc *dt*. Nai hay ngựa (không phân biệt được) // (*B*) Người ù ù cạc cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vi mã PH. II).

mã lực *dt*. Sức ngựa chạy: *Trường đồ tri mã lực* // (*R*) Công suất về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75 kg lên 1m, trong 1 giây đồng hồ: *máy năm mã lực, xe hơi 11 mã lực.*

mã phu *dt*. Người giữ ngựa.

mã tiên *dt*. Roi ngựa.

mã tiền *dt*. (*thực*) Cây củ chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hột sáng chói như bạc, chứa hai chất *alcalôid*

chánh là *Strychnin* và *trucin* cùng những *alcalôit* phụ là *Strychnicin*, *côlubrin* và *pseudôstrychnin*, *nôvacin*, *lôganôsit* và *acit chlônôgénie (Strychnosnux vomica).*

mã tước *dt.* (*bạc*): *C/g.* Mạ chược, môn cờ bạc đánh bằng lá bài gỗ có nút trắng.

mã thuật *dt*. Phương pháp cỡi ngựa.

mã thượng *trt*. Trên lưng ngựa: *Mã thượng bất tri mã hạ khổ.*

mã vĩ *dt*. Đuôi ngựa.

mã vĩ tùng *dt.* (*thực*) Cây tùng.

mã xỉ hiện *dt*. (*thực*) Rau sam,

MÃ *dt*. Chữ số của Tàu dùng biên sổ: *Chữ mã* // (*R*) dấu hiệu riêng: *Mật mã* // Thước Anh, dài lối 91cm.

mã hóa *đt*. Viết lối mật mã *(chiffrer)*.

MÃ NÃO *dt*. Đá màu đỏ có vân.

MÃ TÀ *dt*. X. Lính mã tà.

MÃ TẤU *dt*. Dao to và dài: Chém bằng mã tấu.

MÃ TỬ *dt*. Bì súng không đạn: *Bắn mã tử.*

MẠ *dt*. Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: *Gieo mạ* // Cây lúa non chưa cấy lại: *Bắt mạ, đám mạ, nhổ mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng, Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai – CD.*

MẠ *đt. C/g.* Xi, tráng, áo bên ngoài một lớp kim loại mỏng: Mạ chì, mạ đồng, mạ kền, mạ vàng.

mạ nhúng *đt*. Mạ bằng cách nhúng món đồ vô bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng. (*étammage au bain*).

mạ thoa *đt*. Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng (*étammage au tampon*).

MẠ *dt*. Mắng, nói xấu: *Lăng mạ, nhục mạ, si mạ, thống mạ.*

mạ lỵ *đt. (Pháp*) Làm nhục, làm mất danh dự người khác bằng cách nói xấu, chửi rủa, mắng nhiếc, gạt gẫm bằng miệng hay bằng thơ từ một cách vu vơ, không chỉ ra được một sự kiện xấu xa nào của người ấy cả.

MẠ *đdt. Nh.* Má (mẹ): *Con gọi mạ; Gà mạ.*

MÁC *dt. C/g.* Vác, dao mũi nhọn và quớt, cán dài: *Lau gươm rửa mác Ngân hà – LVT* // (*R)* Nét chữ Hán giống cái mác: *Nét mác, mác đầu lươn, mác mỏ vọ.*

mác thong *dt*. Lưỡi mác thon nhọn và dài.

MÁC *dt*. (*thực*): Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bộng, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mác.*

MẠC *dt*. Mô, phỏng theo món đồ thiệt: *Mạc chữ, mạc tranh.*

mạc đồ hình *đt*. Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạc đồ hình treo khắp nơi.*

MẠC *dt*. Tấm màn: *Bế mạc, khai mạc.*

mạc hữu *dt*. Viên bí thư trong bộ tham mưu binh đội.

mạc nghịch *dt*. Bạn rất thân: *Mạc nghịch chi giao.*

MẠC *dt*. Mô, váng, màng thịt mỏng; *Hoàng cách mạc, xử nữ mạc.*

MẠC *trt*. Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.*

mạc bất *trt*. Đều là, chẳng phải không: *Mạc bất quan tâm, mạc bất tương quan*.

mạc nhiên *trt*. Không biết gì, không để ý đến: *Mạc nhiên tự nhiên.*

MẠC *dt. C/g.* Mặc, mực: *Tranh thủy mạc.*

mạc khách *dt. C/g.* Mặc khách, kẻ làng văn, người có học: *Tao nhân mạc khách*.

MÁCH *đt*. Méc, nói cho biết: *Mách tin, chuyện người này mách cho người khác; mách giùm để tránh.*

mách bảo *đt*. Cho hay, cho biết một việc gì: *Nằm thấy thần linh mách bảo; Mách bảo giùm cho.*

mách lẻo *đt*. Thèo lẻo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái đồ mách lẻo.*

mách nước *đt*. Chỉ mánh lới cho người trong cuộc: *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác học Mỹ không mong đợi Nga sẽ mách nước cho mình.*

mách qué *tt*. Thô tục: *Đồ mách qué, nôm na là cha mách qué.*

mách tục *đt.* Nói tục, vãng tục.

MÁCH *dt*. Trận, cuộc đụng độ giữa hai phe: *Mách banh tròn* (*match)* // (*lóng*) Trận, hiệp, chặp, lần: *Bắt về dượt sơ cho nó một mách; Bị chủ xài cho một mách quá xá.*

MẠCH *dt*. Ống dẫn máu chạy trong thân thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu.* // (*R*) *a*) Láng nước dưới đất sâu: *Tắc mạch, thọc mạch, trúng mạch.* // *b*) Sự nối tiếp của dòng điện: *Cắt mạch, nối mạch.* // *c*) Thôi dài: *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.*

mạch áp *dt*. Sức ép, độ nhảy của mạch máu.

mạch áp kế *dt*. Máy đo mạch máu.

mạch đồ *dt*. Bản ghi mạch máu nhảy.

mạch động *dt*. Sự động đậy của gân máu khi máu chạy bên trong.

mạch giảm nhiệt *dt*. (*hx*) Bộ phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa (*circuit de refroidissement)*.

mạch hở *dt*. Dòng điện bị chất cách điện cắt đứt quảng.

mạch kín *dt*. Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát điện (ắc quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết điện (bóng đèn).

mạch lạc *dtđ.* Các bộ mạch theo phương pháp đông y: *Làm thầy mà không thông mạch lạc gì ráo.* // (*R*) Sự nối tiếp hợp lý: *Bài văn thiếu mạch lạc.*

mạch lý *dt*. (*Đy*) Học lý về động mạch, tức cách thức chẩn mạch để tìm bịnh, đoán bịnh: *Làm thầy thuốc phải thông mạch lý.*

mạch lươn *dt*. *(bh*) X. Mà lươn.

mạch máu *dt*. Các đường máu chạy trong thân thể: *Cắt đứt mạch máu.*

mạch môn *dt. C/g*. Hậu môn, lỗ đít.

mạch nước *dt*. Láng nước trong lòng trái đất, cung cấp nước ngọt cho nhân loại. // (*R*) *a*) Khe nhỏ do nước dưới láng thoát lên: *Vô mạch gánh nước; Nước mạch* // *b*) (*hx*) Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa (*circuit đ'eau*).

mạch nước cao độ *dt*. *(hx*): Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit đ'eau à haute température).*

mạch nước thấp độ *dt*. (*hx*) Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa *(circuit đ'eau à basse température).*

mạch rẽ *dt*. Dòng điện rẽ ra một đường khác.

mạch sưn *dt.* Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chạy vào một mạch điện *(shunt)*.

MẠCH MÔN *dt. (thực*): Loại cỏ trường niên, lá dài lối 30cm, rộng lối 8mm, mọc hai hàng, phát hoa cao độ 35cm, hoa to ba cánh, năm tiểu nhị, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim; củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không

độc, có tính lợi tiểu tiện, xổ, bổ, trị ho (*Ophiopogon intermedia*).

MẠCH NHA *dt*. Chất đường trong mộng lúa, thuộc hóa hợp vật hữu cơ, khí ẩm, vị ngọt mặn; thường được dùng nấu kẹo.

MAI *dt*. Cái xuổng nhỏ để đào đất: *Thấy người ta ăn khoai, vác mai chạy bậy*.

MAI *dt*. *C/g*. Mu, vỏ cứng của cua, rùa: *Mai cua, mai rùa* // *(R)* Mui, vật che nắng: *Mai thuyền*.

MAI *dt*. *C/g*. Mơi, hôm sau, ngày kế ngày hôm nay: *Bữa nay chúa nhật, mai thứ hai; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai; Mặc ai nay dỗ mai dành, Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu – CD* // (R) *a*) Thuộc buổi sáng: *Ban mai, sớm mai; Mưa mai sợ nỗi nắng chiều, Con người thất vận cũng nhiều người thương – CD* // *b*) Sau nầy, một ngày sẽ tới: *Mai kia, mốt nọ; Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng! – K* // Tên ngôi sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông: *Sao mai*.

mai chiều *dt*. Sau này, một ngày nào đó: *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe*.

mai hậu *dt*. Ngày sau, tương lai: *Việc đó, dành cho mai hậu*.

mai kia *dt*. Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có: *Mai kia mốt nọ; Mai kia ai ở thế nào, Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần – CD*.

mai mốt *dt*. Hoặc mai hoặc mốt, một ngày sẽ tới không xa: *Mai mốt biết tôi; Mai mốt sẽ trả*.

mai sáng *dt*. *C/g*. Sáng mai, sáng sớm ngày mai: *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chổi*.

mai sau *dt*. *Nh*. Mai chiều và Mai hậu: *Cho anh một miếng trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm – CD*.

MAI *dt*. Môi, người dắt mối cho hai đàng lấy nhau hoặc mua bán với nhau: *Làm mai bán nhà; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời – CD*.

mai chước *dt*. *C/g*. Môi chước người làm mai, dắt mối: *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, Xấu người mai chước lỡ chừng đôi ta – CD*.

mai dong *dt*. Nh. Mai chước: *Tiếc công anh lau dĩa, chùi bình, Cậy mai dong đến nói, phụ mẫu nhìn bà con – CD*.

mai mối *dt*. Người làm mai, dắt mối: *Cậy mai mối đến hỏi*.

mai ngoài *dt*. Người làm mai chính thức: *Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong*.

mai nhân *dt*. *Nh*. Mai chước.

mai trong *dt*. Tay trong, người thân tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả: *Cần có mai trong mới chắc ăn*.

MAI *đt*. Chôn: *Mai cốt bất mai tu* // (*B*) Giấu kín: *Mai danh ẩn tích*.

mai danh *đt*. Giấu tên tuổi: *Mai danh ẩn tích*.

mai đầu *đt*. Gầm đầu xuống mà làm việc, mà suy nghĩ: *Mai đầu phục án*.

mai hương *đt*. Chôn hương sắc. // (*B*) Chết (nói về một người đàn bà đẹp chết để lại niềm luyến tiếc cho nhiều người).

mai một *đt*. Vùi mất, đời không biết đến: *Mai một anh hùng*.

mai phục *đt*. Núp một nơi vắng vẻ đợi quân địch đến đánh bắt thình lình: *Cắt binh mai phục trong rừng*.

mai tàng *đt*. Chôn giấu: *Mai tàng của báu*.

mai táng *đt*. Chôn cất người chết: *Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm – CD.*

MAI *dt.* (*thực*) Giống cây rừng nhỏ, tản phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu nhị, tâm bì rời, quả nhân cứng, chín đen (*Ochna*): *Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm – CD*. // Một loại tre nhỏ: *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng – CD*. // Một chứng bệnh hoa liễu: *Dương mai.*

mai đỏ *dt.* Loại mai lá sặm, khum khum, hoa có tai vàng tai đỏ, hoặc khi mới trổ vàng, vài ngày lại đỏ, giống trường niên.

mai độc *dt*. Bịnh dương mai (tim la kỳ ba).

mai đực *dt*. *(thực) C/g*. Cây đũa bếp, cây cao 4 - 6m, lá cứng dày, có răng cưa, chùm tụ tán, hoa to vàng, vòi nhụy mọc từ đáy tâm bì, quả nhân cứng, chín đen (*Ouratea thorelli*).

mai hoa *dt*. Bông mai // *(R)* Đốm trắng: *Rắn mai hoa.*

mai hoa điểu *dt*. (*động*) Loài chim lông có đốm trắng như *cu cườm*.

mai hoa lộc *dt*. (*động)* Giống nai lông vàng có đốm trắng.

mai quế lộ *dt*. Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế // *(R)* Tên một thứ rượu Tàu.

mai oằn *dt*. (*thực)* Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ: *Gió đưa liễu yếu mai oằn, Liễu yếu mặc liễu, mai oằn mặc mai – CD.*

mai trắng *dt*. *(thực)* Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng.

mai trúc *dt*. Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý: *Mai trúc một nhà; Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm – CD.*

mai vàng *dt*. *(thực)* Giống mai hoa vàng có 5, 7, 9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân; vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai vị *(Ochna Harmandii)*.

MAI GẦM *dt*. *(động) C/g*. Mái gầm, tên một loại rắn to con và có nọc độc.

MAI MÁI *tt*. *C/g*. Mái mái, sạm đen: *Nước da mai mái*.

MÀI *đt*. Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước: *Mài dao, mài kéo, mài mực; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim – CD* // (*B*) Trau giồi, tập luyện: *Giồi mài kinh sử; Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân CD.*

mài giũa *đt*. Mài và giũa cốt trau cho bén cho nhọn: *Mài giũa dao búa* // (*B*) Tập tành, sửa soạn để làm một việc gì đó quan trọng: *Mài giũa nanh vuốt* // (*R*) Sửa đi sửa lại cho trơn tru: *Mài giũa câu văn.*

mài miệt *đt. C/g.* Miệt mài, cắm đầu, say mê, quá chăm chú: *Tối ngày, cứ mài miệt trong việc tìm tòi khoa học.*

mài sừng *đt*. *(B)* Hăm hở tranh đấu, chực đánh đập quyết liệt: *Mài sừng cho lắm cũng là trâu – HL.*

MÀI *dt*. (*thực*) Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kiết cánh *(thb)*.

MÁI *tt*. Giống cái về loài vật đẻ trứng: *Giống cái về loài vật đẻ trứng: Gà mái, vịt mái, cá mái // (B)* Đàn bà*: Đạp mái lắm nên ra thân thể như vậy đó.*

mái ấp *dt*. Con mái đang thời kỳ ấp trứng: *Gà mái ấp rất ốm (gầy*).

mái đẻ *dt.* Con mái đang thời kỳ đẻ trứng.

mái tơ *dt*. Con mái quá giò, vừa chịu trống, chưa đẻ: *Gà mái tơ, vịt mái tơ.*

MÁI *dt*. Phần che mưa nắng của một cái nhà: *Mái sau, mái trước; Nhà một mái* // *a*) Nhà nhỏ: *Một mái tranh.* // Mảng tóc rẽ hai bên: *Một mái tóc thề.*

mái hiên *dt*. Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà trước, để che nắng rọi hay mưa tạt: *Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm – CD* // (*B*) Mái tóc chải bóp gie ra trước trán: *Tóc chải mái hiên.*

mài nhà *dt*. Cái mái của một cái nhà: *Giắt trên mái nhà.*

mái tóc *dt*. Mảng tóc rẽ hai bên: *Răng đen rưng rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh – CD.*

MÁI *mt*. Tiếng gọi cây chèo, cây giầm: *Mái chèo, mái giầm.* // (*R*) Mái chèo gọi tắt: *Gác mái ngư ông về viễn phố; Chèo xuôi mát mái.*

mái chèo *dt*. Cây chèo (X. Chèo).

mái giầm *dt*. (X. Giầm) // (*thực*) Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bơi xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón chân cái (*Cryptocoryne ciliata*).

MÁI *dt*. Lu to bụng phình, đáy túm: *Mái nước, mái rượu.*

mái vú *dt*. Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

MÁI MÁI *tt*. X. Mai mái.

MẢI *trt*. Mảng, cứ, một mực say mê, không thay đổi (chỉ đứng trước động từ): *Mải chơi, mải học; Thức quá mải vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa – HXH.*

mải miết *trt*. *Nh.* Mãi: *Mải miết học hành.*

MÃI *trt*. Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động từ): *Ăn mãi, nói mãi; Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn đặng đâu – CD.*

mãi mãi *trt*. Luôn luôn,

MÃI *đt*. Mua: *Thuận mãi.* // (*R*) Mua bán: *Thương mãi.*

mãi biện *dt. C/g*. Mại bản X. Má chín // *đt*. Mua sắm: *Chi tiền mãi biện.*

mãi chủ *dt*. Người mua.

mãi danh *đt*. Mua danh, xài thật nhiều tiền để có chức phận, danh tiếng với đời.

mãi lai thục *đt*. X. Mại lai thục.

mãi dâm *đt*. Mua dâm, chơi đĩ.

mãi lộ *đt*. Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường: *Nạp tiền mãi lộ.*

mãi lực *đt*. Sức mua sắm ở thị trường: *Dựa vào mãi lực để sản xuất.*

mãi mại *đt*. Mua bán: *Mãi mại thuận tình.*

mãi nô *đt*. Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình.

mãi quan *đt*. Mua chức quan // (*B*) Lo lót để được một chức quan trong nhà nước

mãi sơn *đt*. Về núi, về vườn ở ẩn.

mãi tiếu *đt*. Mua cười // (*B*) Chơi bời tốn tiền.

mãi túy *đt*. Chuốc say, mua rượu uống.

mãi võ *đt*. X. Mại võ.

mãi vô *đt*. Thường gọi Mại vô, lời rao hàng mời khách.

MẠI *đt*. Bán: *Đoạn mại, phát mại, thương mại.*

mại bản *đt*. X. Mãi biện và Má chín.

mại dâm *đt*. Bán dâm, làm đĩ.

mại hơi *đt*. (*bạc*) Ướm ăn một lá

bài của người đánh xuống (bài cá hấu) // (*lóng*) Từ chối lấy lệ: *Muốn ăn cá mà còn mại hơi.*

mại lai thục *đt. C/g.* Mãi lai thục, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền.

mại nô *đt.* Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi.

mại quốc *đt.* Bán nước, toa rập với người nước khác để họ cai trị dân mình, để mình được một số tiền to hoặc được một chức lớn. *Mại quốc cầu vinh.*

mại võ *đt.* Thường nói Mãi võ, đi quờn và múa binh khí cho người xem để xin tiền: *Sơn đông mại võ.*

mại vô *đt.* X. Mãi vô.

MẠI *dt. C/g.* Mây, màng mỏng che trong mắt làm cho mù: *Mắt có mại.*

MẠI *dt.* (*động*) Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm: *Cá mại.*

MẠI LIỄU *dt.* (*thực*) Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ *(Miliusa Annonacea).*

MAY *đt.* Dùng kim và chỉ kết dính lại: *May áo, may quần; Máy may, tiệm may, thợ may; May cho mình cái áo châu xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần – CD.*

may lăn *đt.* May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên: *May lăn không sút đường chỉ.*

may lộn *đt.* May ém mí vô trong.

may máy *đt.* May bằng máy: *May máy lẹ hơn may tay.*

may miệng *đt.* Khớp miệng lại với kim chỉ: *Rắn bị may miệng rồi* // (*B*) Nhịn ăn, nhịn nói: *Không tiền thì may miệng lại.*

may tay *đt.* Cầm lên tay mà may: *May tay tuy chậm nhưng chắc.*

may vá *đt.* May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá: *Đàn bà phải biết may vá.*

MAY *bt.* Hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát hiểm: *Cầu may, họa may, mặc may, gặp may; Mua may bán đắt; Phận gái mười hai bến nước, Gặp nơi trong đục, may ai nấy nhờ – CD.*

may mắn *trt.* (*đ*) Rất may: *May mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây!*

may phước *trt.* Vận may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy: *May phước! Không thì chết rồi.*

may ra *trt.* Nếu gặp may: *May ra trồng lau hóa mía, Chẳng may ra trồng củ tía hóa bồ nâu – CD* // Hoạ may, có thể gặp may: *Tới đó, may ra gặp va; chớ đợi nơi đây, có bao giờ va đến.*

may rủi *trt.* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được: *Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai – CD* // *tt.* Hên xui, tình cờ thôi, không định trước hay làm sao hơn được: *Chuyện may rủi mà; Cờ bạc may rủi.*

may sao *trt.* Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu vãn tình thế: *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.*

may thay *trt. Nh.* May sao.

may thời *tt. C/g.* Thời may, cái may đến: *Đến đó là hết hy vọng; may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

MAY *dt.* Tiếng gọi khỉ: *May! May!*

MAY *dt.* Gió tây bắc: *Gió may, gió heo may, hơi may.*

MÀY *đdt. C/g.* Mầy, mi, Tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt: *Con*

kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đàng nào? – CD // Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận: *Mày tao mi tớ.*

mày tao *đdt*. Cách xưng hô với người ngang vai hay nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

MÀY *dt*. Cái nắp che miệng loài ốc: *Ăn ốc lể mày* // (*R*) Vảy cứng dính theo: *Mày bắp, mày đậu* // (*R*) Dính theo, không ruột thịt: *Con nuôi, con mày.*

mày ghẻ *dt*. Lớp da khô đóng trên mặt mụt ghẻ: *Gỡ mày ghẻ rồi xức thuốc.*

mày tên *dt*. Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

MÀY *dt*. Đường lông mọc dài trên con mắt: *Cau mày, chang mày, châu mày, lông mày, nhíu mày; Mặt ủ mày châu; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền – CD* // (*R*) Cái mái che cửa: *Mày cửa.*

mày liễu *dt*. Chang mày bề ngang hẹp như lá liễu: *Mặt hoa mày liễu.*

mày ngài *dt*. Chang mày hẹp mà uốn cong: *Râu hùm, hàm én, mày ngài – K.*

mày rậm *dt*. Chang mày nhiều lông mọc rậm đen: *Mày rậm mắt to.*

mày râu *dt*. Mày và râu: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao – K* // (*B*) *C/g*. Tu mi, đàn ông, con trai: *Đấng mày râu phải lo đền nợ nước.*

mày rô *dt*. Chang mày rậm và rộng bề ngang: *Mày rô da sạm.*

mày tằm *dt*. Chang mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tằm: *Mày tằm mắt phụng.*

mày trắng *dt*. Chang mày bạc // (*B*) Vì thần, tổ của gái điếm: *Cũng thần mày trắng, cũng phường lầu xanh – CD.*

mày vòng nguyệt *dt*. Chang mày uốn cong dài như nửa vành trăng.

mày xếch *dt*. Chang mày dựng ngược lên, hơi xiên xiên.

MÀY ĐAY *dt*. (*Đy*) Bịnh ngoài da, nổi sần từng vệ đỏ ngứa ngáy khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

MÀY MẠY *trt*. *C/g*. Mạy mạy, màng màng, mang máng, không chắc: *Nhớ mày mạy như có quen.*

MÀY MÒ *đt*. Mần mò, lục lạo tìm tòi: *Mày mò mãi mà không ra.*

MÁY *đt*. Tự nhiên động đậy: *Mắt máy, thai máy, trứng máy; Mắp máy, tháy máy; Máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn* // *dt*. Vật chế tạo có nhiều cơ quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiều vặn cứng: *Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy.* // (*B*) *a*) Sức xui khiến tự nhiên: *Máy huyền vi mở đóng khôn lường* // *b*) Tổ chức có hệ thống để làm việc ăn ý: *Bộ máy hành chánh.*

máy bay *dt*. *C/g*. Phi cơ hay Chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ đạc, súng đạn đi đánh giặc.

máy cày *dt*. Máy dùng cày đất để trồng trọt.

máy cạp *dt*. Máy có hai càng khum khum dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác.

máy cắt *dt*. Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v.

máy cưa *dt*. Máy dùng cưa gỗ.

máy chém *dt*. *C/g*. Gươm máy, máy có lưỡi dao bén dùng chặt cổ tội tử hình.

máy chữ *dt*. Máy đánh ra chữ.

máy đạp *dt*. Máy dùng chân đạp cho chạy như: quạt nước, in giấy tờ cỡ nhỏ...

máy đẻ *dt*. Người đàn bà (tiếng dùng khi bất mãn): *Bắt tôi làm cái máy đẻ chớ nào có tình nghĩa chi.*

máy điện *dt*. Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện.

máy gói *dt*. Máy dùng gói đồ vật thành bao nhỏ như: thuốc, thuốc lá, v.v.

máy giặt *dt*. Máy dùng giặt quần áo.

máy hát *dt*. Máy quay dĩa cho ra tiếng.

máy hơi *dt*. Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi.

máy huyền vi *dt*. Sự biến chuyển tự nhiên nhưng công bình, hợp lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra.

máy hút *dt*. Máy có sức hút những bụi bặm, hơi nóng, v.v.

máy in *dt*. Máy dùng in giấy tờ sách vở.

máy lạnh *dt*. *C/g*. Máy điều hoà không khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn.

máy may *dt*. Máy dùng may hàng, vải, bố.

máy mó *đt*. Thấy máy, động đậy tay chân: *Tính hay máy mó.*

máy móc *dt*. *Nh*. Máy: *Tiệm bán máy móc đủ loại* // *trt*. (*B*) Cách thức cũ, không linh động uyển chuyển: *Làm việc cách máy móc.*

máy nói *dt*. *C/g*. Điện thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa: *Cầm máy nói lên nghe* // *Nh*. Máy hát.

máy nổ *dt*. Loại máy có tiếng nổ to.

máy nước *dt*. *C/g*. Phông tên, trụ bộng có vòi phun nước ra // Máy chạy bằng hơi nước sôi.

máy nghiền *dt*. Máy nghiền đá cho nát vụn.

máy rơ *dt*. Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp (*hors jeu*).

máy ủi *dt*. Máy dùng ủi những gốc cây và gò nổng cho mặt đất bằng phẳng.

máy tạo *dt*. Sức xui khiến tự nhiên của trời đất: *Máy tạo xoay vần.*

máy tính *dt*. Máy dùng tính sổ sách *(calculateur)* // *C/g*. Máy vi tính, máy điện toán *(ordinateur/ computer)*

máy trục *dt*. *C/g*. Cần trục; Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác.

máy vi âm *dt*. Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên; *C/g*. Mi crô (*micro-phone)*.

máy xay *dt*. Máy dùng xay lúa ra gạo hay hột (hạt) thành bột.

máy xắt *dt*. Máy dùng xắt nhỏ lá thuốc thành sợi.

MÁY *đt* Báo ngầm, ra hiệu, toa rập nhau: *Cò máy, nói máy.*

máy ý *đt*. Tỏ ý ngấm ngầm cho nhau biết: *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

máy quan *đt*. Ngầm báo với quan: *Máy quan bắt đồ lậu đặng chia tiền thưởng.*

MẢY *dt*. Phần rất nhỏ, rất ít: *Một mảy cũng không được động đến.*

mảy lông *dt*. Sợi lông con: *Nói giỏi chớ dám động mảy lông tao.*

mảy may *dt*. Tí xỉu, chút xỉu: *Không một mảy may nào; Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không – CD.*

mảy mún *dt*. Phần vụn vằn: *Tìm chẳng ra mảy mún nào cả.*

mảy mũi *tt*. Trẻ câm, còn con nít: *Còn mảy mũi mà sanh ngụy.*

MÃY *đt* Nạy ra, đẩy ra với cái cây: *Mãy bè ra.*

MẠY *trt*. Mang máng, màng màng, không chắc: *Nhớ mạy.*

mạy mạy *trt*. X. Mày mạy.

MẠY MẠY *dt*. (*động*) Cáy, cua nhỏ: *Con mạy mạy.*

MÁM *trt*. Sâu vô (ngậm): *Ăn mám* // (*B*) Tham, cố: *Đừng thấy giàu mà mám.*

mám ăn *đt*. Cố bám theo đặng hưởng: *Nó mám ăn, có ngày bị bắt.*

mám câu *đt*. Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu: *Cá mám câu.*

mám mồi *đt*. *Nh*. Mám câu // *(B)* Mải miết theo món lợi, theo sắc đẹp: *Chừng nó mám mồi rồi thì mặc tình vơ vét.*

MAN *st*. Vạn, một số rất nhiều: *Một man vàng hồ; Biết cơ man nào mà kể cho xiết.*

MAN *trt*. Tràn, khoả mặt: *Nước man.*

man hứng *dt*. Nguồn cảm hứng phóng túng, lan tràn, có thể gây những việc làm hời hợt, cẩu thả.

man mác *bt*. *C/g*. Man mạc, rộng rãi bao la: *Có cây man mác, nước non lạ lùng – PH.TR.*

man mạc *bt*. X. Man mác.

man man *tt*. Mịt mù, lan rộng quá, không thấy rõ: *Hồn theo mây khói, phách man man VD.*

man thiên *tt*. Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

MAN *trt*. Dối trá, để duôi: *Khai man, khi man, nói man.*

man muội *tt*. Che đậy, giả dối: *Điều man muội.*

man trá *tt*. Xảo quyệt, dối trá: *Làm việc man trá.*

MAN *dt*. Mán, giống người chưa văn minh ở miền Nam nước Trung Hoa (tiếng người Trung Hoa gọi): *Nam man.*

man dã *tt*. Quê mùa, rừng rú: *Giống người man dã, điệu nhạc man dã.*

man dại *tt*. Dã man cuồng loạn: *Tiếng cười man dại.*

man di *tt*. Mọi rợ, giống người thiểu số sống trong rừng sâu: *Đồ man di mọi rợ.*

man hoành *đt*. Làm ngang, không kiêng luật pháp.

man tộc *dt*. Dân tộc rừng rú chất phác.

MAN MÁT *tt*. *C/g*. Mát mát, hơi mát: *Nước man mát.*

MÀN *dt*. Tấm vải che: *Bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màng* // Mùng, vật may kín để che muỗi khi ngủ: *Giăng màn, móc màn* // (*R*) Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi một lần hạ màn: *Tuồng phân làm ba màn.*

màn bạc *dt*. Màn trắng để chiếu bóng: *Chuyện trên màn bạc // (R)* Hát bóng: *Minh tinh màn bạc.*

màn gọng *dt*. Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ dàng.

màn sắt *dt*. *(B)* Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Nga, không để người nước khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn sắt.*

màn song khai *dt*. Mùng may làm hai bức, có thể vẹt ra hai bên.

màn trắng *dt*. Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn bà con gái tang gia đi sau linh cữu.

màn tre *dt*. Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Tàu, không để người nước khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn tre.*

màn trời *dt*. Giữa trời, lấy trời làm mùng: *Màn trời chiếu đất.*

màn trướng *dtđ. Nh.* Màn: *Để trống cho mát, màn trướng chi cho mất công.*

MÀN MÀN *dt. (thực)* Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua; lá có thể đâm nhỏ với chút muối đắp lên huyệt thái dương trị bịnh nhức đầu (*Cleome gynandra*).

MÀN XẾ *dt.* Xe chạy chậm để rước khách //*(R) đt.* Dừng rước khách: *Tàu màn xế (tiếng Quảng đông).*

MÁN *dt.* Triền, sườn: *Mán núi.*

MÁN *dt.* X. PH. III.

MÃN *dt. (động)* Con mèo: *Con mãn.*

MÃN *trt.* Trọn, vẹn, tới cùng: *Sung mãn, viên mãn* // Vừa ý: *Bất mãn, tự mãn, thoả mãn.*

mãn căn *đt.* Hết căn số, hết phần cực khổ: *Khổ quá! không biết bao giờ mới mãn căn.* // (*R*) Chết: *Mình sắp mãn căn rồi, còn lưu luyến việc đời chi nữa.*

mãn đại *trt.* Trọn một đời: *Phong lưu mãn đại.*

mãn đời *trt.* Cả đời, trọn đời: *Mãn đời, không thấy tờ giấy một trăm.*

mãn hạn *trt.* Hết hạn: *Ở tù đã mãn hạn mà còn bị đày đi căng.*

mãn ý *tt.* Vừa ý, bằng lòng: *Nghe qua, va mãn ý lắm.*

mãn kiếp *trt. C/g.* Chung thân, hết đời sống: *Ở tù mãn kiếp, ở đợ mãn kiếp.*

mãn khó *trt.* X. Mãn tang.

mãn khóa *trt.* Hết một khóa, hết khoảng thì giờ định trước: *Mãn khóa học.*

mãn mùa *trt.* Xong vụ mùa: *Mãn mùa tính lại không dư đồng nào – CD.*

mãn nguyện *tt.* Đúng sự ao ước, vừa với ý muốn từ lâu: *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi mãn nguyện.*

mãn nguyệt *trt.* Đầy tháng, đúng một tháng // *(R)* Đúng ngày tháng: *Mãn nguyệt khai hoa (sinh đẻ)* // *dt.* Mặt trăng tròn,

mãn nhãn *trt.* No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy đủ: *Xem đã mãn nhãn.*

mãn phục *trt.* X. Mãn tang.

mãn tang *trt. C/g.* Mãn khó, mãn phục, hết khoảng thời giờ để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy.

MẠN *dt.* Miền, vùng: *Pha phôi trăng mạn, gió lèo – HTR* // (*R*) Be thuyền: *Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang – NĐM.*

mạn bể *dt.* Vùng gần bờ biển: Người ở mạn bể.

mạn ngược *dt.* Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống đồng bằng và ra biển: *Đi buôn ở mạn ngược.*

mạn rừng *dt.* Vùng đất có nhiều rừng.

mạn thuyền *dt.* Be thuyền: *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài – CD.*

MẠN *bt.* Chậm chạp, trễ nải // Kiêu ngạo, khinh lờn: *Khi mạn, khinh mạn, ngạo mạn, mạn tính.*

mạn đãi *tt.* Biếng nhác, nhác nhớn.

mạn kinh *dt.* (*Đy)* Mạn kinh phong gọi tắt, chứng sài trẻ con.

mạn kinh phong *dt. (Đy)* X. Mạn kinh.

mạn mạ *đt.* Chửi mắng: *Không nên mạn mạ ai cả.*

mạn phép *trt.* Xin tự ý: *Tôi xin mạn phép nói lời này.*

mạn tính *bt.* Tính cách chầm chậm, từ từ: *Các chứng bịnh mạn tính tuy không nguy nhưng khó chữa.*

mạn thượng *đt.* Dể duôi bề trên: *Tội mạn thượng.*

mạn vũ *đt*. Ngạo mạn, khinh lờn.

MẠN *tt*. Tràn ra, vượt giới hạn: *Lãng mạn, tản mạn.*

mạn bình *đt*. Khen chê quá lời, thiếu suy xét.

mạn du *đt*. Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất định.

mạn hãn *tt*. Rộng rãi bao la.

mạn họa *dt*. Lối vẽ hài hước, phóng túng.

mạn hoan *tt*. Tan vỡ, rã bèn.

mạn lãng *tt*. Lan tràn theo đợt sóng // *(B)* X. Lãng mạn.

mạn ngôn *đt*. Nói phiếm // *dt.* Lời nói phiếm.

mạn ngữ *bt*. *Nh.* Mạn ngôn.

MẠN ĐÀ LA *dt*. *(thực)* X. Cà dược.

MẠN KINH *dt*. (*thực*) X. Ngũ trảo.

MANG *dt.* (*động*) Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15cm, giống cây nạng, nhánh trước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7; tiếng kêu giống chó sủa; con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4cm, lòi ra khỏi môi để hộ thân: *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang – CD.*

MANG *dt*. Bộ phận để thở của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong, có tua mềm: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai – CD.*

mang cá *dt*. Mang của giống cá // (*R)* Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh: *Giữ mang cá; Đánh lấy mang cá trước khi vào thành.*

mang gió *dt*. Bộ phận bên trong của cái mang loài cá: *Cá thở ở mang gió.*

mang ghe *dt*. X. Mạn thuyền.

mang tai *dt*. *C/g*. Mép tai, phía sau hai tai: *Đánh vào mang tai.*

MANG *đt*. Đeo vào mình, vào tay chân: *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng; Chàng đi đưa gói thiếp mang, Đưa gương thiếp vác cho chàng đi không – CD* // (*R*) Đem, để theo trong mình: *Mang tiền ăn đường; Mang cái đó lại đây; Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì – CD* // (*B*) *a*) Ghi vào lòng, nhớ mãi: *Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan – K* // *b*) Mắc phải: *Con dại cái mang; Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen – K* // *c*) Có chửa: *Bụng mang dạ chửa.*

mang bầu *đt.* Đem bầu rượu theo bên mình luôn: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say – CD* // (*B*) Nghiện (ghiền) rượu: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD* // (*R*) Có chửa, mang thai: *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.*

mang bịnh *đt*. Đau, ốm, mắc phải một chứng bịnh: *Mang bịnh lao, mang bịnh rét* // (*R*) Quen tật, quen thói: *Mang bịnh ghiền, mang bịnh điếc, mang bịnh nói nhảy.*

mang họa *đt*. Mắc nạn, bị tai hoạ: *Khi không mà mang họa*.

mang gông *đt*. Đeo cái gông trên cổ trong thời gian đền tội: *Hồi xưa, tội nhân hay mang gông* // (*B*) *a*) Phạm tội: *Theo đám đó có ngày mang gông* // Đa mang, bận bịu: *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.*

mang mẻ *đt*. (*đ*) *Nh.* Mang: *Nỗi quan hoài mang mẻ biết bao – CP.*

mang mể *đt*. (*đ*) *Nh.* Mang mẻ.

mang mển *đt*. Có chửa nặng nhọc: *Bụng dạ mang mển như vậy mà đi đâu?*

mang nợ *đt*. Mắc nợ, thiếu tiền người ta: *Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất thường thì mang nợ* // (*B*) Mắc míu một trách nhiệm, bận bịu một mối tình: *Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ; Thương yêu làm chi cho mang nợ!*

mang nhơ *đt*. Phải vết xấu: *Nếu không dằn được thì mang nhơ rồi.*

mang nhục *đt. C/g*. Mang xấu, chịu xấu hổ, nhục nhã: *Chui vào đó cho mang nhục.*

mang ơn *đt*. Chịu ơn, được người cứu giúp và nhớ mãi cảm tình đối với người ấy: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD*.

mang tai *đt*. *Nh.* Mang họa.

mang tai tiếng *đt. C/g*. Mang tiếng, bị dị nghị, bị người nói đến: *Dự vô chi cho mang tai tiếng.*

mang tiếng *đt*. X. Mang tai tiếng // *Nh.* Mang nhơ: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai – CD*.

mang tội *đt*. Phải tội đối với luật pháp: *Giết người thì mang tội.* // (*truyền*) Phải tội đối với Trời Phật: *Hỗn hào với cha mẹ mang tội chết!*

mang thai *đt*. *C/g*. Mang bầu, có chửa: *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ*.

mang xấu *đt*. X. Mang nhục.

mang xiềng *đt*. Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng: *Tội phạm hồi xưa, phải mang xiềng đi làm việc* // (*B*) Phạm tội: *Làm bậy có ngày mang xiềng.*

MANG *bt.* Mênh mông, không rõ ràng: *Hoang mang.*

mang dã *dt*. Đồng rộng mênh mông.

mang dương *tt*. Mênh mông lai láng.

mang mang *tt*. Mênh mông mờ mịt: *Vũ trụ mang mang.*

mang máng *trt*. X. Mày mạy: *Nhớ mang máng.*

mang muội *tt*. Mù mờ, tối nghĩa: *Nói những điều mang muội.*

mang nhiên *tt*. Mù tịt, không hiểu chi cả: *Mang nhiên, không hay chi cả.*

MANG *bt.* Bận bịu, bận rộn nhiều việc: *Đa mang, hoang mang, kinh mang.*

mang bách *trt*. Bận rộn lăng xăng: *Công việc mang bách.*

mang cự *trt*. Vội vàng.

mang mang *trt*. Gấp rút, vội vàng.

mang nhiễu *đt*. Làm rộn, sinh rối: *Mang nhiễu người có việc buồn là không phải.*

MANG *dt*. Hầu, miếng thịt bệu gần cổ: *Rắn bạnh mang; Phùng mang trợn mắt.*

MÀNG *đt*. Tưởng đến, để chút ý: *Bộ tôi màng tới nó sao? Giàu thì giàu chớ ai màng? Cao ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương mất vị, bạc ngàn khó mua – CD.*

MÀNG *dt*. *C/g*. Mạng, Miếng da bọc thật mỏng: *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột* // *C/g*. Mại và Mây, miếng da mỏng đục che con ngươi: *Mắt kéo màng!* // Váng, chất nhờn nổi trên mặt nước: *Giấm nổi màng* // (*B*) Vật vô hình che tối mắt: *Bức màng danh lợi.*

màng màng *dt*. Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước: *Nước có màng màng.*

màng mắt *dt*. *C/g*. Mại và Mây, màng đục che tròng mắt: *Lể màng mắt.*

màng nhện *dt. C/g.* Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát quái // *(B)* Chỗ quanh co lộn xộn: *Vô xóm đó như vào màng nhện.*

màng nhĩ *dt. C/g.* Mặt trống, con rái, miếng màng mỏng của bộ phận tang nhĩ, rung lên và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào (*tympan*).

màng sương *dt.* Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* // (*R*) Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.*

màng tai *dt.* X. Màng nhĩ.

màng tang *dt.* Chỗ thoi thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng tang.*

màng trinh *dt. C/g.* Xử nữ mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên vẹn.*

MÀNG CHẦU *dt. (thực) C/g.* Thanh tân thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mướt; cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8cm; lá, rễ và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc (*Eleusine indica*).

MÀNG MÀNG TRẮNG *dt.* (*thực*): Loại cỏ lá kép năm phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhụy đực và cái chung, trái ốm dài lối 4cm; lá có chất trị sưng trặc, phong thấp, hột có chất sát trùng (*Gynandropsis gynandra*).

MÁNG *trt.* X. Mảng: *Máng nghe.*

MẢNG *trt.* Mải, cứ như thể mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò – CD.*

MẢNG *dt. C/g.* Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông* // (*R*) Tấm ván nhỏ dùng đi trên sình lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tống dưới sình: *Đi mảng.*

MẢNG *dt.* Mảnh to: *Mảng cỏ, mảng tường; Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu LVT.*

MẢNG *trt. C/g.* Máng hay Mắng, nghe đồn, có nghe rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén – TTT.*

MẢNG CẦU *dt. (thực) C/g.* Na, cây cao từ hai tới 5m, lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam phần, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hột đen; trong hột có độc tố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm phỏng da (*Annonasquamosa)* // (*R*) Nổi gai giống vỏ mãng cầu: *Lựu đạn mãng cầu, nón mãng cầu.*

mảng cầu bở *dt.* Giống mảng cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt.

mảng cầu dai *dt.* Giống mảng cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt.

mảng cầu ta *dt.* Tức Mảng cầu bở và mảng cầu dai.

mảng cầu tháp *dt.* Nhánh mảng cầu Xiêm tháp trên gốc cây bình bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai, ngập nước không chết.

mảng cầu Xiêm *dt.* Cây cao từ 5 tới 6m, lá láng không lông màu xanh đậm, hoa mọc ở thân cây hoặc ở nhánh, trái to có gai mềm bên trong có nhiều múi, cơm trắng hột đen, cũng có nhiều múi không hột, cơm ngọt chua; lá có tinh dầu gồm có *Chlorur Kalium*, *acít Myricic*, *sitostérol, anonol, alcalôit, hột cũng có alcalôit* (*Annona muricata*).

MÃNG *dt.* (*động*) Con trăn.

mãng bào *dt*. Áo mặc chầu vua, có thêu hình con trăn: *Mãng bào ngọc đái*.

mãng phục *dt. Nh*. Mãng bào.

mãng xà *dt*. (*động*) Rắn to bằng con trăn.

MÃNG *dt*. Cỏ rậm // (*B*) Thô lỗ, không được dạy dỗ: *Lỗ mãng.*

mãng phu *dt*. Người đàn ông lỗ mãng: *Đồ mãng phu.*

MẠNG *dt*. Màng: *Mạng mỡ, mạng nhện, mạng máy tính.*

MẠNG *dt*. *C/g.* Mệnh và Mạng, Sự sống còn của con người: *Án mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoản mạng, nhơn mạng, oan mạng, sanh mạng, tán mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng; vong mạng; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình chẳng thương – CD* // Số trời định trước: *Bạc mạng, bổn mạng, số mạng, thiên mạng, vận mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng lảng, duyên hài mới lơi – CD* // Lịnh, sự sai khiến: *Cãi mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng, thỉnh mạng, vâng mạng* // *đt*. Mang tên: *Mạng danh.*

mạng bạc *dt*. Kiếp sống mỏng manh, hẩm hiu của đàn bà: *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa Không – K.*

mạng căn *dt*. Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng căn vắn vỏi.*

mạng cố *dt*. X. Mạng chung.

mạng cùi *đt*. Kiếp sống cùi mằn, nghèo xơ xác: *Thí mạng cùi*.

mạng cùng *dt*. Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng nầy, cũng chẳng tiếc làm chi*.

mạng chung *đt*. Chết: *Ông ấy đã mạng chung.*

mạng danh *đt*. Xưng tên tuổi, chức phận: *Mạng danh nhà chức trách đến xét nhà.*

mạng đề *dt*. Phần ngắn của một câu dài: *Mạng đề chánh, mạng đề phụ.*

mạng đồ *dt*. Số mạng.

mạng giá *dt*. Giá trị gọi là, không thật *(valeur nominale)*.

mạng hệ *dt*. Sự quan hệ đến tánh mạng; rủi ro mà chết: *Nếu có mạng hệ nào, biết liệu làm sao?*

mạng lịnh *dt*. Lịnh dạy của bề trên: *Thi hành mạng lịnh.*

mạng lịnh chi phó *dt*. (*kinh)* Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào *(ordre de paiement)*.

mạng mạch *dt*. Tánh mạng và huyết mạch // *(B)* Sự vật trọng yếu: *Vấn đề mạng mạch, tháo thứ không đặng.*

mạng môn *dt*. Huyệt ở giữa hai trái thận.

mạng một *đt*. *Nh.* Mạng chung: *Chồng chẳng may mạng một, thì ở vậy nuôi con*.

mạng mục *dt*. Kiếp sống vô ích, sống cũng như chết rồi: *Liều mạng mục.*

mạng phụ *dt*. Vợ quan được tước vua ban: *Mạng phụ phu nhơn.*

mạng tiếu *dt*. Lễ cử hành trước lễ thân nghênh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia đình hạnh phúc: *Lễ Mạng tiếu.*

mạng thế *đt*. Nổi tiếng trên đời về tài về đức: *Người có tài mạng thế.*

mạng vận *dt*. *C/g.* Vận mạng, lúc quan hệ đến đời mình do Trời định trước: *Mạng vận hanh thông.*

mạng vong *đt*. Chết: *Mạng vong ở sa trường.*

MẠNG *dt*. *C/g.* Mạng máy tính, hệ

thống máy tính gồm một máy chủ và nhiều máy con.

MẠNG *đt*. May từng mũi kim để vá lỗ rách nhỏ với chỉ: *Mạng áo, mạng vớ; Một đàng anh thêu nên nhạn, một đàng em mạng nên hoa... – CD.*

MANH *mt*. Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm: *Manh quần tấm áo; Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chết; Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không ngoài nhà – CD* // *tt*. Mỏng, rách tả tơi: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh – CD.*

manh mún *tt*. Vụn vằn, nát: *Xé ra manh mún* // (*R*) Tan nát, không chừa ai cả: *Chửi không còn manh mún.*

MANH *dt*. Mầm mống // *đt*. Nảy mầm, bắt đầu sanh ra.

manh động *đt.* Bắt đầu phát động; khởi làm một việc gì.

manh niệm *đt.* Mới nghĩ ra.

manh nghiệt *bt*. *Nh.* Manh nha.

manh nha *dt*. Mộng, mầm: *Hột giống ngâm nước thì đâm manh nha* // *đt*. Nứt mộng, nảy mầm: *Hột giống vừa manh nha.* // (*B*) Phát sanh, nảy ra: *Mầm mống cách mạng thường manh nha nơi giai cấp cùng khổ bất mãn.*

manh sinh *đt*. Mới đâm mầm, mới kết tinh.

manh tâm *đt*. Rắp tâm, toan tính: *Manh tâm bỏ nhà ra đi.*

manh triệu *đt*. Điềm báo trước.

MANH *tt*. Mù, không thấy, không hiểu sự lý: *Quáng manh, thanh manh.*

manh ban *dt*. Hột cườm trong con ngươi làm cho không thấy.

manh giả *dt*. Người mù: *Manh giả thất trượng (người mù mất gậy).*

manh tâm *tt*. Mù quáng trong sự phán xét.

MANH MANH *dt*. (*động*) Loại chim nhỏ: *Vùi đầu xuống cát là con manh manh, Chẳng quản rách lành là con sa sả - VD.*

MANH TRƯỜNG *dt*. Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non,

MÀNH *dt*. Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ: *Buông mành trị nước; Bóng gương lấp ló bên mành – CO.*

mành mành *dt*. *Nh.* Mành: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mành mành – CD* // (*R*) Lưới bằng kim loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng: *Mành mành sắt, mành mành kẽm, đóng mành mành.*

MÀNH *dt*. Thuyền buồm chạy biển: *Chiếc mành, thuyền mành.*

MÀNH *tt*. Mảnh, nhỏ sợi: *Chỉ mành treo chuông; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại ai – CD.*

mành mành *tt*. Hơi mành: *Đã trao chút phận mành mành chỉ, Bao nỡ cầm cân dốc dốc đòn – NT.*

MÁNH *dt*. Sự ranh mãnh, khôn vặt: *Biết mánh nào ăn mánh nấy* // *tt. (R)* Làm biếng, lừa đảo để tránh việc làm: *Thằng mánh, kẻ mánh.*

mánh khóe *dt*. Mưu mẹo, sự toan tính riêng để làm lợi cho mình: *Mánh khóe bịp bợm.*

mánh lới *dt.* Sự khôn ngoan có toan tính: *Anh ấy có nhiều mánh lới hay* // *tt*. Khôn quỷ: *Thằng đó mánh lới lắm.*

MẢNH *dt.* Miếng, miếng vụn: *Bể ra từng mảnh vụn* // *mt*. Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng: *Mảnh gỗ, mảnh gương, Mảnh vũ y*

lạnh toát như đồng – CO // *mt. (B)* Tiếng gọi những vật trừu tượng quan hệ: *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh đệ ra – HXH.*

mảnh mún *dt.* X. Manh mún.

mảnh sành *dt.* X. Miểng sành.

MẢNH *tt.* Mỏng, thon nhỏ, yếu ớt: *Mỏng mảnh.*

mảnh giẻ *tt.* Ốm gầy, yếu ớt: *Thân hình mảnh giẻ.*

mảnh khảnh *tt.* Mình dây, không mập (béo), không ốm (gầy), hơi cao: *Tướng mảnh khảnh.*

mảnh mai *tt.* Ốm yếu, dịu dàng: *Con gái phải mảnh mai coi mới được* // (*R*) Mỏng mảnh, dễ hư bể: *Cái bình nầy đẹp, song mảnh mai quá.*

MẢNH BÁT *dt. (thực) C/g.* Bạch thảo hay bạch anh thái, loại dây leo, lá có ba chia, hoa trắng, vị cam đạm, dùng nấu canh ăn; quả gọi quỷ mục, lớn bằng đầu ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

MÃNH *dt. (truyền)* Ma con trai chưa vợ: *Ma mãnh.* // *(R)* Lanh xảo: *Ranh mãnh, ông mãnh; Bói ma bói mãnh.*

MÃNH *tt.* Mạnh: *Dõng mãnh.* // (*R*) Dữ tợn, hung hăng, thình lình: *Hà chính mãnh ư hổ (chính sách hà khắc ác hơn hổ) – LỄ KÝ.*

mãnh cầm loại *dt.* Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như ó, cú, vọ...

mãnh chính *dt.* Chính sách cứng rắn, dùng hình phạt nhiều hơn giáo dục.

mãnh dõng *tt.* X. Dõng mãnh.

mãnh hỏa *tt.* Lửa hỏa hào dữ dội.

mãnh hổ *dt.* Cọp dữ: *Mãnh hổ nan địch quần hồ.*

mãnh liệt *trt.* Mạnh mẽ, dữ dội: *Tấn công mãnh liệt, kích bác mãnh liệt.*

mãnh lực *dt.* Sức mạnh dữ dội: *Mãnh lực kim tiền.*

mãnh nhân *dt.* Kẻ hung dữ.

mãnh quyết *đt.* Quyết đoán cứng cỏi.

mãnh sĩ *dt.* Người cứng cỏi gan dạ.

mãnh tính *dt.* Tánh cách dữ dội.

mãnh tỉnh *đt.* Tỉnh ngộ thình lình, vụt tỉnh ngộ lại.

mãnh tiến *đt.* Tiến tới mau lẹ.

mãnh tướng *dt.* Viên tướng tài ba mạnh mẽ.

mảnh thú *dt.* Thú dữ.

MẠNH *tt.* Có sức lực hơn cỡ trung bình: *Nhỏ người mà mạnh; Kéo tay coi ai mạnh* // (*R*) Đầy đủ sức khoẻ, không đau ốm: *Khỏe mạnh, lành mạnh; Chúc anh được mạnh* // Khỏi bệnh, hết đau: *Đau mới mạnh; Bây giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em – CD* // Có nhiều thế lực, không ai làm gì được: *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền – tng* // Bặm trợn, hết sức: *Đánh mạnh, đẩy mạnh, máy chạy mạnh* // Nhiều, dạn dĩ: *Mạnh ăn mạnh nói; Sức mạnh* // Làm cho nổi bật: *Nhấn mạnh.*

mạnh ăn *đt.* Có sức ăn nhiều hơn người khác: *Thường, người làm việc nặng mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí óc.*

mạnh bạo *bt.* Mạnh mẽ bạo dạn: *Ăn uống mạnh bạo, nói năng mạnh bạo; Bộ tướng mạnh bạo.*

mạnh chở *đt.* Chở được nhiều; kéo nặng dễ dàng: *Chiếc xe này mạnh chở lắm* // *(B) Nh.* Mạnh ăn: *Nhỏ con chớ mạnh chở.*

mạnh chơn (chân, chơn) *trt.* Cách mạnh mẽ bằng chơn: *Đá mạnh chơn một chút* // *tt.* Có hai chơn mạnh: *Mạnh chơn đi mua giùm hai vé hát.*

mạnh dạn *bt. Nh.* Mạnh bạo: *Nói năng mạnh dạn, tướng tá mạnh dạn; mạnh dạn đầu tư vào địa ốc.*

mạnh giỏi *tt.* Dồi dào sức khoẻ, không đau ốm: *Người nhà vẫn mạnh giỏi chớ?*

mạnh kéo *đt.* Kéo được nhiều đồ nặng: *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chớ!*

mạnh khỏe *tt. Nh.* Mạnh giỏi: *Ba má vẫn mạnh khỏe hả em?*

mạnh mẽ *tt.* Rất mạnh: *Sức lực mạnh mẽ; Bộ tướng mạnh mẽ.*

mạnh miệng *trt.* Dạn miệng, không nhút nhát: *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.*

mạnh nói *đt.* Dám ăn nói, không nể nang: *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.*

mạnh sức *trt.* Hết sức, cách mạnh bạo: *Làm cho mạnh sức* // *tt.* Có sức mạnh: *Ăn nhiều mới mạnh sức.*

mạnh tay *trt.* Cách mạnh bạo: *Đồ sứ mà rửa mạnh tay nó bể* // *tt.* Có hai tay mạnh mẽ: *Mạnh tay vặn giùm con ốc nầy với.*

mạnh tiến *đt.* Tiến tới mạnh mẽ, mau chóng: *Mạnh tiến trên đường doanh nghiệp.*

mạnh thế *tt.* Có thế lực: *Mạnh thế lắm mới vô làm chỗ đó được.*

mạnh thuốc *trt.* Chạy nhiều thuốc nhiều thầy: *Nhờ mạnh thuốc mới lành bệnh.*

MẠNH *dt.* X. Mạng và Mệnh.

MẠNH *bt.* Lớn, bắt đầu, gắng sức.

mạnh đông *dt.* Đầu mùa đông, tức tháng 10 âm lịch.

mạnh hạ *dt.* Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm lịch.

mạnh nguyệt *dt.* Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1, 4, 7 và 10 âm lịch).

mạnh thu *dt.* Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm lịch: *Mạnh thu rừng thay lá như em thay áo.*

mạnh xuân *dt.* Đầu mùa xuân, tức tháng giêng âm lịch.

MẠNH THƯỜNG QUÂN *dt.* X. PH. III // *(R)* Người háo nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể thao.

MAO *dt.* Lông mành sợi của người và thú: *Âm mao, chóp mao, lông mao, hồng mao* // Râu, tóc: *Tóc mao.*

mao bệnh *dt.* Tật bệnh của người và gia súc hiện ra ngoài lông.

mao bút *dt.* Bút lông, cây viết ngòi bằng lông.

mao cử *đt.* Phanh phui, nói chuyện nhỏ mọn, lặt vặt.

mao chùy *dt.* Cây dùi bằng lông // (*B*) Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở lực.

mao khổng *dt.* Lỗ chân lông.

mao quản *dt.* Ống bằng cộng lông chim.

mao tế quản *dt.* Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân thể.

mao trùng *dt.* Loài sâu có lông như *sâu rọm.*

mao vật *dt.* Loài vật có lông.

mao vũ *dt.* Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

MAO *dt.* (*thực*: Cỏ tranh (X. Tranh).

mao căn thảo *dt.* (*thực*) Rễ tranh (Xt. Tranh).

mao hương *dt. (thực*) X. Sả.

mao lư *dt.* Lều tranh, nhà tranh.

mao tử tàu *dt. (thực*) Loại cỏ cao lối 30cm, thân đứng, có nhánh ở gốc; thân lá, trái đều có lông dài; có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô độc, dài 7mm, bông vàng sọc đỏ; trái có lông, hai hột (*Erosiama chinense*).

MÀO *dt*. Chóp, mồng: *Mào cau, mào gà, mào rắn* // (*R*) Đoạn đầu câu chuyện: *Khai mào, mở mào.*

MÃO *dt*. *C/g*. Mẹo, chữ thứ tư của 12 con Giáp: *Năm mão, tuổi mão* // X. Ất Mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Quý mão,

mão chung *dt*. Hồi chuông buổi sáng.

mão nguyệt *dt*. Tháng mão, tức tháng hai âm lịch.

mão thì *dt*. Giờ mão (từ 5 tới 7 giờ sáng).

MÃO *bt*. Soát, bao hết: *Lãnh mão, làm mão, mua mão; Bao nhiêu tôi mão hết.*

mão công *dt*. Bao hết công làm với một giá nhất định: *Mão công chớ không làm ngày* // (*R*) Lãnh kêu người làm ăn huê hồng: *Mão công bẻ tiền đầu.*

MÃO *dt*. *C/g*. Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa: *Áo mão, mang râu đội mão.*

mão bình thiên *dt*. Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng tế.

mão cánh chuồn *dt*. Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn chuồn.

mão đông pha *dt*. *C/g*. Mão quan viên, mão của người thường đội khi cúng tế.

mão quan viên *dt*. X. Mão đông pha

mão tì lư *dt*. Mão các hoà thượng.

MẠO (冒) *đt*. Làm giả gạt người: *Mạo chữ ký, mạo giấy tờ; Giả mạo* // Xông vào, đụng chạm đến: *Cảm mạo.*

mạo bài *dt*. Giả nhãn hiệu của kẻ khác.

mạo cáo *ddt*. Cáo gian, vu cáo.

mạo cữu *đt*. Làm tờ nhận tội (nói về các quan).

mạo chỉ *đt*. Làm chiếu chỉ giả (của vua): *Mạo chỉ giết người ngay.*

mạo danh *đt*. *C/g*. Mạo tên, giả tên khác (với ý gian): *Mạo danh nhà chức trách; Mạo danh làm tiền.*

mạo hiểm *đt*. Xông vào chỗ nguy hiểm; cách gan dạ: *Đừng có mạo hiểm như thế mà nguy.*

mạo hóa *đt*. *(Pháp)* Lừa gạt hay toan lừa gạt khách hàng về thực chất của hàng hoá bằng cách đặt tên dối trá hay tối nghĩa, bằng nhãn hiệu hay lời chỉ dẫn gian trá.

mạo muội *trt*. Dại dột, càn, bừa: *Tôi xin mạo muội nói lời nầy* // *tt*. Sơ xuất lầm lẫn: *Làm việc mạo muội.*

mạo ngôn *dt*. Lời bịa, lời phao vu.

mạo nhận *đt*. Dối nhận tên tuổi; giả danh lấy của người.

mạo phạm *đt*. Xúc phạm người.

mạo sung *đt*. Giả dạng người nào để làm một việc gì đó.

mạo tả *đt*. Giả tuồng chữ người khác.

mạo tịch *đt*. Chòng chéo tên họ trong giấy tờ hoặc dùng căn cước người khác

mạo thác *đt*. *(Pháp)* Bày sự gian dối cho một người khác hay làm giấy tờ giả cho người: *Ai mạo thác một hài nhi cho một người đàn bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội đồ.*

mạo xưng *đt*. Xưng đổi tên họ hay chức phận.

MẠO *dt*. X. Mão: *Lạc mạo phong (gió không có hình tượng).*

MÁT *tt*. Hơi lạnh một chút: *Gió mát, hóng mát; Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát đậu nhành cây đa – CD* // Hết cơn sốt: *Em đã mát* // Có che nắng: *Bóng mát, chỗ nầy mát* // Bổ về âm: *Ăn đồ mát; Rau câu, rau má có nhiều chất mát* // (*B*) Khoan khoái, êm dịu,

sung sướng: *Mát mắt, mát tay* // Thoảng qua, nhẹ nhàng: *Hờn mát, nói mát.*

mát bụng *tt*. Lành lạnh trong bao tử (dạ dầy): *Nước đá mới uống vô nghe mát bụng* // *C/g.* Mát ruột, (*B*) khoan khoái trong lòng: *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.*

mát da mát thịt *tt*. Mập (béo), da dẻ hồng hào: *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.*

mát dạ *tt*. *Nh.* Mát bụng *(B)*: *Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh thấy nàng – CD.*

mát lạnh *tt*. Rất mát, gần lạnh: *Ở ngoài này nghe mát lạnh; Rờ tay, nghe mát lạnh.*

mát mái *trt*. Xuôi chèo, nhẹ mái chèo: *Chèo xuôi mắt mái.*

mát mắt *trt*. Sướng mắt, đã cặp mắt: *Cờ bạc xem mát mắt: Ngựa chạy thật mát mắt.*

mát mặt *trt*. Nghe mát trên mặt: *Mát mặt anh hùng khi tắt gió, Che đầu quân tử lúc sa mưa – HXH* // *(B)* Nở mặt, hãnh diện: *Mát mặt với đời.*

mát mẻ *tt*. *(đ) Nh.* Mát: *Ở đây thiệt mát mẻ; tắm cho mát mẻ một chút.*

mát ruột *tt*. X. Mát bụng.

mát rượi *tt*. Rất mát: *Dưới bóng cây mát rượi; Bàn tay mát rượi.*

mát tay *tt*. Sướng tay, không đụng phải vật cản: *Hàng này rờ mát tay* // Hên tay, dễ thành công: *Ông thầy hốt thuốc mát tay.*

mát trời *tt*. *C/g.* Trời mát, không có nắng: *Bữa nay mát trời.*

MẠT *dt*. Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lông gà: *Thuốc trừ mạt.*

MẠT *tt*. Nghèo hết sức: Nghèo mạt: *Bộ mạt rồi sao mà ăn mặc rách rưới quá vậy?* // *(B)* Tận cùng: *Dở mạt, đốn mạt, hèn mạt; Lúc Lê mạt* // Lụn vụn, nát nhuyễn: *Giũa ra mạt, thuốc tán mạt.*

mạt cộng *tt*. Không có đến một cộng rác: *Nghèo mạt cộng.*

mạt cưa *dt*. Mạt gỗ nát như bột theo lần cưa rơi xuống: *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cưa.*

mạt diệp *tt*. Cuối đời, thời chót: *Nhà Lê lúc mạt diệp.*

mạt đại *tt*. Cuối đời, gần tàn.

mạt hạng *dt*. Hạng bét, dở nhất: *Hàng hoá mạt hạng.*

mạt kiếp *dt*. Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người: *Nó học đến mạt kiếp cũng chẳng bằng ai* // (*thth*) *tt*. Cùng tận: *Nghèo mạt kiếp.*

mạt lộ *dt*. Đường cùng // *tt*. Cùng đường, hết vùng vẫy nổi: *Mạt lộ anh hùng.*

mạt lưu *dt*. Hạng người thấp kém nhất.

mạt mạng *dt*. Lời dặn cuối cùng, lời trối.

mạt nghệ *dt*. Nghề thấp thỏi ít tiền.

mạt nghiệp *dt*. *Nh.* Mạt nghệ.

mạt nhật *dt*. Ngày chót; ngày tận thế.

mạt quý *dt*. Mùa cuối cùng trong năm.

mạt phục *dt*. Tuần cuối cùng của mùa nước lũ.

mạt rệp *tt*. *(lóng)* Xác *xơ,* không có gì cả: *Nghèo mạt rệp.*

mạt sắt *dt*. Bụi sắt theo đường giũa rơi xuống.

mạt tịch *dt*. Chỗ ngồi sau chót.

mạt tôn *dt*. Cháu chít xa đời.

mạt tục *dt*. Phong tục xấu xa.

mạt thế *dt*. Thời cuối cùng, suy vong.

mạt vận *dt*. Vận suy ở mức cuối cùng.

mạt vĩ *dt*. Chót đuôi; chỗ cuối cùng.

MẠT *đt*. Chùi, quét, bôi xóa.

mạt sát *đt*. Quét sạch: *Mạt sát địch quân* // Xài xể, kích bác thậm tệ: *Mạt sát kẻ đối thoại*.

MAU *trt*. Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường: *Ăn mau, chạy mau, đi mau; Bớ chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Kẻo khỏi khúc sông nầy, bờ bụi tối tăm – CD* // (*R*) Dày, khít: *Chữ viết mau, lưới đan mau; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa – tng*.

mau ăn *trt*. Chóng hưởng lợi: *Trồng cây chiết mau ăn*.

mau chóng *trt.* Lẹ làng, ít tốn thì giờ: *Làm việc mau chóng*.

mau chưn (chân, chơn) *trt*. Với cặp giò mau lẹ: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chưn nhạy miệng mắt vòng gian nan – CD*.

mau đánh *trt*. Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh – tng*.

mau kíp *trt*. Mau lẹ lên, lời hối thúc: *Mau kíp lên đường*.

mau lẹ *trt*. Mau mắn lẹ làng: *Đi cho mau lẹ*.

mau lên *trt*. Nh. Mau kíp, lời hối: *Đi nơi khác, mau lên!*

mau mau *trt*. Hơi mau, mau lên một chút: *Ăn mau mau, đi mau mau* // Lật đật, vội vã: *Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi – CD*.

mau mắn *tt*. Lẹ làng, nhanh nhẹn; hay giúp người: *Tánh tình mau mắn; Mau mắn dễ thương*.

mau miệng *trt*. Nhanh mồm, lẹ miệng nói: *Mua bán phải mau miệng*.

mau nhờ *trt*. Được nhờ sớm: *Sanh con gái mau nhờ*.

mau nhớ *trt*. Lẹ trí nhớ: *Sáng trí nên mau nhớ*.

mau tay *trt*. Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người: *Mau tay lấy cái tốt*.

mau trí *trt*. *Nh.* Mau nhớ.

MÀU *dt*. *C/g*. Mùi, sắc của vật thể nhờ mắt trông mà phân biệt được chỗ khác nhau: *Nhuộm màu, pha màu, trỗ màu, xuống màu; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu – CD* // (*R*) Chất phân trong đất: *Đất có nhiều màu* // Rẫy, những rau cải trồng ngoài mùa lúa: *Hoa màu*.

màu da *dt*. Nước da, sắc của da người: *Màu da vàng; Phân biệt màu da*.

màu mè *dt*. Dáng điệu: *Ca dở nhưng màu mè hay* // (*R*) *C/g*. Màu mẽ, vẻ đẹp bên ngoài: *Màu mè dễ chịu*.

màu mẽ *dt*. X. Màu mè *(R)*.

màu mỡ *dt*. Chất phân: *Đất nhiều màu mỡ*.

màu sắc *dt*. *Nh.* Màu: *Bức tranh có nhiều màu sắc* // Vẻ ngoài, bề ngoài: *Phần đông thanh niên đều thích màu sắc ngoại lai* // Tánh chất: *Màu sắc chánh trị*.

MÁU *dt*. Nước đỏ chạy trong thân thể để nuôi sống xác thịt: *Chảy máu, đổ máu, hộc máu, mạch máu, ngân hàng máu, phun máu, sang máu; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông – CD* // (*R*) Tánh khí: *Hăng máu, say máu, xấu máu* // Thích, khoái: *Thằng đó máu gái lắm*.

máu băm lăm *dt*. *(lóng)* X. máu dê (35 là số thứ tự con dê trong môn Đề 36 con).

máu bầm *dt*. Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương.

máu be he *dt*. (*lóng*): X. Máu dê.

máu cam *dt. (bh):* Máu tự nhiên

từ mũi chảy ra do sự đổ vỡ một vi ti huyết quản ở mũi, hoặc triệu chứng bịnh máu loãng của chứng tăng áp suất; cũng có thể triệu chứng một vài bịnh do vi trùng gây ra: *Chảy máu cam*.

máu dê *dt*. Tánh ham thích đàn bà để lộ ra ngoài cử chỉ.

máu đẻ *dt*. Máu đàn bà khi sanh con thì chảy ra lai láng.

máu điều *dt*. *Nh*. Máu đẻ.

máu độc *dt*. Máu ở các mụt ung độc.

máu ghen *dt*. Nư giận do tánh ghen tương sanh ra: *Máu ghen ai chẳng châu mày nghiến răng – K*.

máu giác *dt*. Máu trong ống giác đổ ra: *Chực như chó chực máu giác*.

máu huyết *dt*. *Nh*. Máu: *Họ đâm chém nhau, máu huyết đổ lênh láng // (B) a)* Dòng dõi, huyết mạch: *Dẫu sao nó cũng là máu huyết của tôi // b)* Tiền bạc của cải: *Hút hết máu huyết của dân*.

máu lạnh *dt*. Tánh lơ là, không sốt sắng: *Không nhờ nhõi chi được với kẻ có máu lạnh ấy*.

máu lửa *dt*. Giặc giã (có cháy nhà, đổ máu): *Thời kỳ máu lửa*.

máu mắt *dt*. Máu từ mắt chảy ra: *Khóc chảy máu mắt // (B)* Sự đau đớn căm hờn: *Nuốt máu mắt mà làm thinh*.

máu mặt *dt*. Sắc đỏ thắm của da mặt: *Vừa lại nghỉn là đã có máu mặt // (B)* Tiền của: *Người có máu mặt trong vùng*.

máu me *dtđ*. *Nh*. Máu: *Máu me đầy*.

máu mê *dt*. Tánh ham mê: *Máu mê cờ bạc*.

máu mủ *dt*. Máu và mủ: *Bể cái mụt nhọt, máu mủ chảy dầm dề // (B) Nh*. Máu huyết *(B) Máu mủ mà bỏ sao đành*.

máu mũi *dt*. Máu từ trong mũi chảy ra: *Bị đánh sặc máu mũi*.

máu nóng *dt*. Tánh nóng, hay giận hay la: *Hãy dằn máu nóng*.

máu ngà *dt*. Sự nóng tiết, đổ ngây trong một lúc: *Say máu ngà*.

máu què *dt*. Máu của đàn bà có tháng chảy ra từ cửa mình.

máu sản hậu *dt*. Nư giận của đàn bà mới sanh đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn: *Bị máu sản hậu chận*.

máu tham *dt*. Tánh tham lam: *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê – K*.

máu thịt *dt*. *C/g*. Huyết nhục, con cái, ruột thịt: *Tình máu thịt*.

máu vận *dt*. X. Huyết vận.

MẮC *đt*. Móc lên, tròng vào đầu cái móc: *Mắc cái áo lên cây đinh // (R) a)* Vướng phải, bị: *Vận nghèo còn mắc cái eo; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng, mắc vòng gian nan – CD // b)* Bận, không rãnh: *Mắc ăn cơm, mắc làm việc // c)* Thiếu: *Mắc bạc Chà; Anh còn mắc tôi 300 đồng // d)* Buồn, muốn, bị bắt buộc: *Mắc đái, mắc ỉa*.

mắc áo *dt*. Móc cái áo lên: *Mắc áo lên cây đinh // dt*. Vật đóng vào tường vào cột để móc áo: *Cái mắc áo*.

mắc bẫy *đt*. *C/g*. Mắc cạm, bị lọt vào cái bẫy cài sẵn: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy // (B) C/g*. Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn: *Phen nầy va mắc bẫy tôi rồi*.

mắc bận *đt*. Bận việc: *Tôi mắc bận mà đi sao được?*

mắc bịnh *tt*. Ốm (đau), có bịnh, phải một chứng bịnh: *Mắc bệnh nan y*.

mắc cạn *tt*. Lố vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nới đỏi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng: *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn*.

mắc câu *tt*. Vướng phải lưỡi câu trong miệng: *Cá mắc câu* // (*B*) Xiêu theo lời cám dỗ hoặc sự quyến rũ: *Bây giờ cá đã mắc câu, Mặc tình ngư phủ chặt đầu lột da – CD*.

mắc công *trt*. X. Mất công.

mắc cửi *tt*. Vướng trong khung cửi chằng chịt những sợi ngang sợi dọc: *Người đông như mắc cửi*.

mắc chuyện *tt*. *C/g*. Mắc việc, hay Mắc công chuyện, kẹt trong một công việc: *Đang mắc chuyện, không ăn*.

mắc dịch *tt*. Mắc phải một bịnh dịch // *(lóng)* Tiếng rủa: *Đồ mắc dịch*.

mắc đái *tt*. *C/g*. Mắc tiểu, thốn thốn nơi đi, giục phải đi đái // *trt*. Đang đái: *Nó mắc đái, chốc nữa nó vào*.

mắc đàng dưới *tt*. *(truyền)* Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm phủ làm cho đau.

mắc điếm *tt*. Bị lường gạt, bị gạt lớp: *Điếm mắc điếm*.

mắc gốc *đt*. Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước: *Thuyền mắc gốc* // (*B*) Bị cầm lại, không dứt ra đi được: *Va đã mắc gốc rồi*.

mắc gió *tt*. *C/g*. Mắc phong // *Nh*. Mắc dịch: *Đồ mắc gió*.

mắc ỉa *tt*. *C/g*. Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đít, giục phải đi ỉa // *trt*. Đang ỉa: *Anh ấy mắc ỉa trong cầu* // (*lóng*) Lời chê bai nặng nề: *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!*

mắc kẹt *tt*. Bị cặp lại: *Chớ nghe lời nói phỉnh phờ, Thò tay vào lỡ mắc kẹt cái hom – CD* // *(B) a)* Không lối thoát: *Khi không mà mắc kẹt trong vụ nầy thiệt oan* // *b)* Ở tù: *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí Hòa*.

mắc kế *tt*. *C/g*. Mắc mưu và Trúng kế, bị lừa vào mưu kế của người: *Làm như Tào mắc kế Gia Cát*.

mắc lẹo *tt*. *C/g*. Dính lẹo, hai đít đâu lại và hai cơ quan sinh dục dính nhau khi giao cấu: *Ửa ủa giống chi trẹo? Ờ ờ chó mắc lẹo – HL*.

mắc lừa *tt*. Bị lừa, bị gạt.

mắc lưới *tt*. Vướng trong lưới: *Cá mắc lưới, chim mắc lưới* // *(B)* Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người: *Phen này chạy đâu cho khỏi mắc lưới*.

mắc miếng *tt*. Bị gạt đánh trong một thế võ lạ: *Mắc miếng té nhào* // (*B*) *Nh*. Mắc lừa.

mắc míu *tt*. *C/g*. Mắc mướu, vướng phải nhiều mối: *Mắc míu chằng chịt, Mắc míu vợ con*.

mắc mớ *đt*. Chạm đến, dính dáng: *Cá rô róc rách ruộng cày, Mắc mớ chi mày hỡi cá rô don? CD*.

mắc mớp *tt*. Hiểu lầm rồi thất vọng; bị trát chơi: *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc mớp*.

mắc mưa *tt*. Bị mưa ướt mình: *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa – CD*.

mắc mướu *tt*. X. Mắc míu.

mắc mưu *tt*. X. Mắc kế.

mắc nạn *tt*. Gặp tai nạn: *Người ngay mắc nạn*.

mắc nợ *tt*. Thiếu tiền người ta: *Mắc nợ tứ giăng* // (*B*) Mang trách nhiệm: *Mắc nợ vợ con*.

mắc ngải *tt*. Bị thư ngải độc khiến mang bịnh hoặc say mê, ngu tối: *Mặt vàng như mắc ngải; Mắc ngải vợ bé*.

mắc nghẽn *tt*. Bị cản hết lối: *Xe cộ mắc nghẽn hằng cây số* // *(B) Nh*. Mắc kẹt.

mắc phải *tt*. Bị vướng, vướng phải:

Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD; Viêm phổi mắc phải ở cộng đồng.

mắc phong *tt*. X. Mắc gió // Bị một chứng bịnh phong: *Mắc phong đơn, mắc phong đòn gánh...*

mắc phong long *tt*. Bị xui xẻo sau khi gặp phải điều kiêng cữ: *Sớm mai mà mắc phong long ế hàng.*

mắc quai *tt*. Vướng phải cái quai // *(B)* X. Mắc nạn: *Há miệng mắc quai.*

mắc tay *tt*. Bận việc, hai tay không rảnh: *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.*

mắc tang *tt*. Có tang, đang trong tang khó: *Mắc tang, không cưới gả được* // Quả tang, hết chối cãi: *Mắc tang, hết đường chạy chối.*

mắc tiêu *tt*. X. Mắc ỉa.

mắc tiểu *tt*. X. Mắc đái.

mắc toi *tt*. Bị bịnh hay lây mà chết: *Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được* // Tiếng rủa: *Đồ mắc toi.*

mắc thằng Bố *tt. (truyền) Nh.* Mắc đàng dưới // Lời gán cho người hay nói lảm nhảm: *Bộ mắc thằng Bố sao lài nhài luôn.* // Tiếng chửi rủa: *Con đĩ mắc thằng Bố.*

mắc việc *tt*. Bận công việc, không rảnh: *Ông chủ mắc việc.*

mắc xương *trt. C/g.* Hóc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng: *Chị ăn cá, em mắc xương – VD.*

MẮC CỠ *tt. C/g.* Mất cỡ, thẹn, xấu hổ: *Lêu lêu mắc cỡ* // *dt*. (*thực*): *C/g.* Trinh nữ, loại dây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm khi bị động đến thì xếp lại; phát hoa hình đầu tròn bằng lông mịn, màu hường; trái có lông, dây có chất *leucoenin*, tính trấn an, giục buồn ngủ (*Mimosa pudica*).

mắc cỡ móc *dt. (thực*): Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại *pudica*, phát hoa hường, dây đứng thẳng một mình được (*Mimosa invisa*).

mắc cỡ nhọn *dt. (thực*) Loại dây mắc cỡ dài lối 2, 3m, phát hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chậm khích động hơn mắc cỡ thường *(Mimosa aspereta)*.

MẶC *đt*. Bận, vận, tra quần áo vào mình: *Ăn mặc, may mặc; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành – CD.*

mặc ta *đt*. Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt Nam: *Mặc ta mát mẻ hơn.*

mặc tây *đt*. Mặc quần áo may kiểu người phương tây: *Mặc tây rất gọn.*

mặc vía *đt*. *(lóng*) Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám: *Đi đâu mà mặc vía vậy?*

MẶC *trt. C/g.* Mược, để tùy ý, không biết đến: *Bỏ mặc, phó mặc; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng – CD.*

mặc ai *trt*. Thây họ, ai thì ai, chẳng màng đến: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đòn mặc ai – CD.*

mặc dầu *trt*. *C/g.* Mặc dù, dẫu rằng, tuy rằng: *Tuy vậy mặc dầu; Mặc dầu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết* // Sao thì sao, chẳng kể đến: *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa – K.*

mặc dù *trt*. X. Mặc dầu.

mặc đời *trt. C/g.* Thây đời, để đời nó ra sao thì ra; *Mặc đời nó, ai hơi nào lo?*

mặc ý *trt*. Tùy ý, sẵn sàng để mặc, không biết đến: *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được* // *trt*. Tùy ý riêng, không cần ai cả: *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

mặc kệ *trt. C/g.* Thây kệ, sao thì sao, không màng đến: *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về – CD.*

mặc lòng *trt*. Tùy ý, để mặc ý người: *Anh ơi, giữ lấy việc công, Để em cày cấy, mặc lòng em lo – CD* // *dt*. Nh. Mặc dầu: *Tuy vậy mặc lòng.*

mặc may *trt*. X. Hoặc may.

mặc may mặc rủi *trt*. Phú cho may rủi, không định trước được.

mặc sức *trt*. Tha hồ, để cho họ làm vừa sức họ: *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua – CD.*

mặc tình *trt. Nh.* Mặc ý: *Hai bên, bên liễu bên đào, Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương – CD.*

mặc thây *trt*. Thay kệ, mặc kệ, lời ruồng rẫy nặng nề: *Mặc thây hắn, đừng thèm biết đến.*

mặc xác *trt*. *Nh*. Mặc thây.

MẶC *dt*. *C/g.* Mạc, mực; sắc đen; quý báu: *Tranh thủy mặc.*

mặc bảo *dt*. Người có hoa tay viết chữ đẹp.

mặc diệu *dt*. Lời văn hay ho.

mặc hình *dt*. Hình phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên.

mặc khách *dt*. X. Mạc khách.

mặc ngư *dt.* Con mực.

MẶC *trt*. Âm thầm, im lặng.

mặc cảm *đt*. Tìm cảm hứng trong im lặng: *Tư bề vắng vẻ, khiến tôi mặc cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ* // Tự ty mặc cảm gọi tắt, tủi thầm, tự thấy mình không bằng ai cả: *Hắn hay mặc cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đông đảo sang trọng* // Sự tủi thân: *Có nhiều mặc cảm không tốt.*

mặc hứa *đt.* Bằng lòng ên, không nói ra.

mặc nặc *đt*. Giấu luôn, im luôn, không nói ra.

mặc nhận *dt*. Sự thừa nhận mặc nhiên; nhận vì sự thể phải vậy *(acceptation tacite)*.

mặc nhiên *trt*. Âm thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình thức thủ tục: *Được đề cử mà không từ chối là đã mặc nhiên nhận sự đề cử ấy rồi.*

mặc nhiên kế tục *dt*. *(Pháp)* Sự tiếp tục thuê mướn không phải làm khế ước lại khi khế ước trước đã mãn *(tacite reconduction)*.

mặc niệm *đt*. Im lặng nhớ người chết: *Làm lễ mặc niệm.*

mặc tả *đt*. X. Ám tả.

mặc tĩnh *tt*. Im lặng cách trầm tĩnh, không xao xuyến, không lo lắng: *Nhà làm luật thường có thái độ mặc tĩnh.*

mặc tưởng *đt*. Im lặng suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.*

mặc thị *trt*. Cách tự nhiên, không cần hình thức, không bày tỏ ra: *Khế ước hết thời hiệu thì những điều cam kết được xem như đã mặc thị bãi bỏ.*

mặc thuận *dt*. Sự thỏa thuận ên, không nói, không viết tờ thỏa thuận *(consentement tacite)*.

MẶC CẢ *đt*. X. Mà cả: *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc cả một đôi lời – HXH.*

MẶC NƯA *dt*. *(thực)* Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5×13cm, cuống lối 5cm, hoa đơn phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô độc, trái tròn bằng đầu

ngón tay, loại phì quả, có bốn lá đài, một hột chứa các chất *tanin catêchic, stérol, acit hữu cơ, invertin, émulsin*, và một loại *naphtôquinôn* có tính diệt lãi; dùng nhuộm hàng rất tốt (*Diospyros mollis*).

MĂM *đt*. Nhằm nát với răng cửa: *Măm cây tăm; Trẻ con hay măm núm vú.*

măm múm *dt. Nh.* Manh mún.

MĂM MĂM *trt*. Tiếng trẻ con mới học nói hay nói: *Măm măm đi con!*

MĂM MẮP *trt*. X. Ăm ắp.

MĂM MẮM *tr*. Nhóc, ói, đầy lắm: *Đầy măm mắm.*

MẮM *dt*. Thức ăn bằng tôm cá ướp muối gài chặt trong lu hủ để lâu: *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốc, mắm tôm; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi – CD.*

mắm bằm *dt*. Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát.

mắm đồng *dt*. Mắm các loại cá đồng như: *lóc, rô, sặt, trê...*

mắm mặn *dt*. Mắm các loại cá biển như: *bè, sủ, vược...*

mắm muối *dt.* Mắm và muối // Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền: *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chớ làm gì dám đèo bòng đến gỏi chả* // Thuần túy đồng ruộng hay thuần tuý Việt Nam, không lai: *Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn son phấn xa hoa.*

mắm nêm *dt*. Mắm cá cơm, ra thành nước sền sệt dùng làm nước chấm: *Chuối chát mắm nêm.*

mắm phệt *dt*. Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả.

mắm ruột *dt*. Mắm ruột các loại cá đồng.

mắm thái *dt*. Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu đủ sống và thính.

mắm trê *dt*. Mắm cá trê, một loại mắm đồng // Tên loại chó không lông: *Chó mắm trê.*

mắm và rau *dt.* Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà và.

mắm xổi *dt.* Cá lóc xẻ banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

MẮM *dt*. *(thực)* Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn: *Cây mắm.*

MẮM *đt*. Mím, bặm chặt hai môi lại: *Mắm môi.*

MĂN *đt*. *C/g*. Mằn, sờ mó, nặn bóp nhẹ: *Trẻ con lúc bú hay măn vú mẹ.*

măn mó *đt*. (*đ*) *C/g*. Mằn mò // *Nh.* Măn: *Bú đi, cứ măn mó luôn.*

măn mớm *đt*. Vò nhẹ, xe xe ngoài đầu: *Cái tay sao hay măn mớm quá!*

măn vú *đt*. X. Măn.

MĂN MẮN *tt*. Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt: *Mới tháng nầy mà nước đã măn mắn rồi.*

MẰN *đt*. Mò nặn, rờ rẫm: *Tần mần* // (*R*) Khoa chữa xương gãy, xương lọi bằng cách mò bóp để sắp xương lại cho ngay rồi đăng thuốc: *Mần khớp xương; Thầy mần.*

mần mò *đt*. X. Măn mó.

MẰN MẶN *tt*. Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn: *Nước mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ mần mặn chớ không ngon.*

MẮN *trt*. Sai, năng sinh, năng đẻ: *Mắn con, mắn quả.*

MẲN *tt*. Nát nhỏ, vụn vặt: *Lắn mẳn, tẳn mẳn, tấm mẳn* // Hẹp hòi, nhỏ mọn: *Tính người ấy mẳn lắm.*

MẴN *tt*. Hơi mặn: *Kho mẳn, nấu mẳn.*

MẶN *bt*. Vị có nhiều chất muối: *Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau – CD* // (*R*) Cá thịt: *Ngã mặn, Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* // (*B*) *a*) Đậm đà, thấm thía, thâm trầm: *Tình mặn nghĩa nồng; Chữ tình càng mặn chữ duyên càng nồng – K* // *b*) Duyên dáng ưa nhìn: *Vẻ nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa – K* // *đt.* Ưa thích, ham chuộng: *Nó mặn cô đó lắm.*

mặn chát *tt*. Rất mặn, mặn đến nghe chát ở lưỡi: *Nước mắm mặn chát!*

mặn đắng *tt*. *Nh.* Mặn chát

mặn lạt *tt*. Vị mặn và vị lạt: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công – CD* // Châm chút, nếm mùi, trải qua: *Phải mặn lạt một chút chớ lơ là coi sao được.*

mặn mà *bt*. Đậm đà, duyên dáng: *Tuổi vừa hai tám, dung nhan mặn mà – LVT; Hai thương ăn nói mặn mà có duyên – CD.*

mặn mặn *bt*. X. Măn mẳn và Mằn mặn,

mặn miệng *trt*. Ngon miệng: *Bữa ăn có mắm, ăn mới mặn miệng.*

mặn mòi *tt*. Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích thích cái lưỡi: *Mặn mòi như vậy mới ngon* // *(B) Nh.* Mặn mà.

mặn nồng *tt*. Có cực có sướng: *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng cam – CD.*

mặn xẳng *tt*. *Nh.* Mặn chát và Mặn đắng.

MĂNG *dt. (động)* Thứ cá nước ngọt, bụng to, vảy nhỏ màu vàng: *Cá măng.*

măng lửa *dt*. Cá măng vảy đỏ vàng.

MĂNG *dt*. *(thực)* Mầm non cây tre, ăn được: *Búp măng, mụt măng, xắn măng; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng – CD* // *(R)* Non, trẻ: *Trẻ măng; Tre khóc măng.*

măng dại *tt*. Thơ dại, trẻ dại, nhỏ dại quá: *Anh ơi, phải lính thì đi, Con còn măng dại đã thì có em – CD.*

măng khô *dt*. Măng tre chẻ nhỏ phơi khô.

măng không *tt*. Trẻ câm, nhỏ tuổi lắm, chẳng biết gì: *Còn măng không.*

măng nanh *dt*. Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cong, mình to và thấp.

măng sữa *tt*. *Nh.* Măng dại: *Thời kỳ măng sữa.*

măng tây *dt*. (*thực*) Củ loại cây nhỏ yếu, cao lối 80cm, lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong trong tràng hoa; củ ăn được (*Asparagus officinalis*).

măng vòi *dt*. Mụt măng đã già, quá lứa, thành tre non.

MĂNG CỤT *dt*. *(thực)* Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng; trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía dưới nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một múi trong ruột; ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt ngọt chua chua, trong là hột; vỏ cứng có nhiều mủ; vỏ cây và vỏ trái đều có chất *tanin* được dùng chế thuốc tiết tả và kiết ly (*Garcinia Mangostana L.)*; trái này, người Trung Hoa gọi Mã cật, vua Minh mạng đặt lại là Giáng châu tử.

măng mù u *dt*. Trái măng cụt nhỏ của cây đã già cỗi.

măng sồi *dt*. Trái măng cụt đẹt của cây tơ.

măng nứt *dt*. Trái măng cụt vỏ có đường nứt, ruột trong, ngon ngọt.

măng trong *dt*. Trái măng cụt ruột trong không hột, ngon ngọt.

MĂNG ĐA *dt*. Phiếu lãnh tiền ở nha Bưu điện hay ở Kho bạc ra: *Gởi măng đa, lãnh măng đa, mua măng đa; Chưa có măng đa (mandat)*.

MĂNG SÔNG *dt*. Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim khí dùng bao tia đèn cho sáng: *Đèn măng sông (manchon)*.

MẰNG TĂNG *tt*. Đắng nghét.

MẮNG *đt*. Nhiếc, dùng lời nặng si mạ một người nào: La mắng, nhiếc mắng, thét mắng // *(R)* Rầy, quở phạt: *Bị mẹ mắng.*

mắng át *đt*. La át, rầy ép kẻ dưới: *Bị mắng át, không nói lại được lời nào.*

mắng chửi *đt*. X. Chửi mắng: *Mắng chửi hết lời.*

mắng mỏ *đt*. (*đ*) *Nh.* Mắng.

mắng nhiếc *đt*. *C/g*. Nhiếc mắng, mắng với ý lăng mạ, moi móc điều xấu của người ra: *Bị mắng nhiếc một trận nên thân.*

mắng trả *đt*. Mắng lại, không nhịn: *Rầy nó, nó mắng trả lại chớ có nhịn đâu.*

MẮNG *trt*. X. Mảng: *Tượng mắng.*

mắng nghe *đt*. Từng nghe rằng: *Mắng nghe tin mẹ khôn nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi – TTT.*

mắng tiếng *đt*. Nghe đồn rằng: *Giang đông mắng tiếng đa tài tuấn – TKH.*

MẮT *dt*. Bộ phận dưới chang mày, trên gò má, cử động dễ dàng để nhìn, xem, trông, ngó: *Con mắt, choá mắt, để mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt, nhặm mắt, quáng mắt, tai mắt, tầm mắt, tròng mắt; Vừa mắt ta, ra mắt người – tng; Mười thương con mắt hữu tình với ai – CD* // (*R*) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt: *Nhặt mắt; Thưa mắt; Ống tre có mắt, nồi đồng có quai – CD* // (*B*) Giáp mặt, hai bên thấy nhau: *Coi mắt, ra mắt* // *tt*. Lộn xộn, khó hiểu: *Gút mắt, nói mắt.*

mắt bét *dt*. Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh sáng.

mắt bét chẹt *dt*. Cặp mắt bét lắm.

mắt bọ lạch *dt*. Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo.

mắt bồ cầu *dt*. Mắt nhỏ mà xếch, tròng đen to, rất đẹp.

mắt bồ hâu *dt*. Mắt tròn mà sâu, trông rất xấu.

mắt bụp *dt*. Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: *Khóc đến mắt bụp.*

mắt cá *dt*. Mắt của cá, lồi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được // Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.*

mắt cua *dt*. Mắt loài cua, thật đỏ // *(R)* Đỏ sặm: *Đồng mắt cua*.

mắt cườm *dt*. Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn xang và không trông thấy (Xt. Mắt hột).

mắt chau vau *dt*. Mắt lờ đờ mà sâu của người bịnh.

mắt chau vảu *dt*. Mắt mở to như trợn lên.

mắt dê *dt*. Mắt đục tròng, lờ đờ, thiếu tinh thần.

mắt đục *dt*. Mắt người Âu Mỹ, tròng đen hơi đục.

mắt đui *dt*. Mắt không trông thấy.

mắt ếch *dt*. Mắt con ếch, lồi lên // *(B)* Mắt người ù cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là – PVT*.

mắt hí *dt*. Mắt chỉ mở hi hí chớ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.*

mắt híp *dt*. Mắt của heo ú hay người quá mập (béo).

mắt hột *dt*. (*bh) C/g*. Mắt cườm, mắt nổi mụt nhỏ lấm tấm bên trong mí, xốn xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cắm) hay mù lòa, do một giống siêu khuẩn (*virus*) gây ra (*Rickettsiatra homalis)*.

mắt yếu *dt*. *C/g.* Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kiếng (kính).

mắt kém *dt*. X. Mắt yếu.

mắt kiến *dt*. Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn lại: *Tre mắt kiến.*

mắt kiếng *dt*. *C/g*. Kính mắt, vật bằng thủy tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt.

mắt lác *dt*. *C/g*. Mắt lé, mắt có một tròng lệch về một phía.

mắt làng *dt*. Mắt người lớn tuổi, quá thời kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ mờ.

mắt lấp *dt*. Mắt che lại để đừng trông thấy: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình – TTT; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ – PVT.*

mắt lé *dt*. X. Mắt lác.

mắt lòa *dt*. Mắt bị chói lòa, chẳng thấy chi cả.

mắt lộ *dt*. Mắt có hai tròng lồi ra: *Chang mày lân, con mắt lộ, Nội xứ nầy không ai ngộ bằng em – CD.*

mắt lờ *dt*. Mắt xem không rõ.

mắt lửa *dt*. Mắt tròng đỏ như lửa: *Mắt lửa tròng vàng.*

mắt lươn *dt*. Mắt nhỏ ti hí và chỉ có một mí.

mắt mèo *dt*. Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo // (R) (thực)* Loại dây leo hằng niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài, hoa mọc từng chùm thòng màu tím sặm; trái dài từ 5 tới 8cm, chót nhọn hơi cong theo hình chữ S; dây, lá, trái đều có lông vàng, dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần *(Mucuna pruriens*).

mắt mí lót *dt*. Mắt mí trên có lằn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí le ra.

mắt mỉu *tt*. Có mắt cong queo, không suôn sẻ: *Cây tre mắt mỉu không ngay*.

mắt (mắc) mỏ *trt*. Gút mắt, thắt mắt, có ý nghĩa châm chích xa xa: *Nói mắc mỏ với chị em làm chi.*

mắt một mí *dt.* Mắt mí trên không có lằn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót.

mắt ngáo *dt*. Mắt ngơ ngáo (lơ láo) tỏ ra không hiểu gì ráo: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng – TTT*.

mắt nháy *trt*. *C/g.* Nháy mắt, mau chóng, lẹ làng: *Thảm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường giang muôn thuở vẫn còn – Tiền Xích bích*.

mắt nhặm *dt.* Mắt đau, xốn xang khó chịu, ghèn chảy ra luôn.

mắt nhướng *dt*. Mắt có cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to

được và phải ngước mặt lên mới trông được.

mắt ốc bươu *dt*. Mắt to, tròn và lộ ra: *Mắt ốc bươu làm cho sợ sệt, Miệng hỏa lò ăn hết cơ nghiệp – CD.*

mắt phàm *dt*. *Nh.* Mắt tục.

mắt phụng (phượng) *dt.* Mắt giống mắt chim phụng, nhỏ và xếch lên: *Mày tằm mắt phụng.*

mắt quạ *dt*. Mắt của người hay dòm ngó với ý gian dối hay sợ sệt.

mắt sâu *dt*. Mắt lõm vô sâu.

mắt tinh đời *dt*. Mắt của người sành sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay: *Người có mắt tinh đời.*

mắt tỏ *dt*. Mắt trông rất rõ.

mắt tục *dt*. *C/g.* Mắt thịt, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa.

mắt thau *dt*. Hai miếng thau khum khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào mắt, giả người mắt lửa tròng vàng.

mắt thấy *dt*. Mắt trông thấy nhan nhản: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

mắt thịt *dt*. X. Mắt tục,

mắt thụt *dt*. Mắt sâu vô vì mất ngủ, thức khuya hay bịnh hoạn.

mắt trao tráo *dt*. Mắt mở tự nhiên: *Cặp mắt trao tráo mà ngủ gì?*

mắt trắng *dt*. Mắt tương đối có nhiều tròng trắng của những người xấu bụng, khi người: *Mắt trắng môi thâm*.

mắt trắng vờ *dt*. Mắt những người thức sáng đêm: *Thức đêm cặp mắt trắng vờ*.

mắt tre *dt*. Mắt cây tre: *Lư mắt tre*.

mắt ướt *dt*. Mắt đàn bà đẹp như có nước long lanh trong tròng.

mắt vảy cá *dt*. Mắt ngay con ngươi có điểm trắng tròn che lại, không thấy.

mắt xanh *dt*. Cặp mắt khi tỏ ra tử tế, trọng đãi một người nào: *Đem mắt xanh ra tiếp khách.*

mắt xếch *dt*. Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương quyết.

mắt xích *dt*. Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để tán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích dài (*mailles à river)*.

MẮT (MẮC) *bt*. *C/g*. Đắt, cao giá hơn giá thường: *Ăn mắc, bán mắc, giá mắc, mua mắc; Tiền lời rất mắc*.

mắt đắng *tt*. Thật mắc, cao giá lắm.

mắt (mắc) mỏ *bt*. *C/g*. Đắt đỏ, *Nh.* Mắc: *Giá sanh hoạt mắc mỏ; Ăn lời mắc mỏ*.

mắt (mắc) tiền *tt*. *Nh.* Mắc: *Cái áo này mắc tiền quá.*

MẮT CÁ *dt*. Cục chai ở da bàn chân, bàn tay cứng và lồi ra: *Lể mắt cá*.

MẶT *dt*. Phía trước đầu, gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm...: *Ẩn mặt, bản mặt, chạm mặt, đủ mặt, giáp mặt, tuồng mặt, vắng mặt; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ – CD // (R) a*) Người, kẻ: *Thử xem cho biết mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan; Không chừa mặt nào cả // b*) Bổ ra để làm kiểu: *Cau mặt // c*) Vẻ cao quý: *Làm mặt, lên mặt, mất mặt // d)* Phía, phương diện: *Một mặt, mặt khác // đ)* Bề ngoài của đồ vật: *Áo mặt, quần mặt // e*) Bề trên những vật có bề bản: *Mặt bàn, mặt biên // ê*) *C/g.* Phải, phía thuận của phần đông: *Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt // g*) Phía nhà có số chẵn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới: *Dãy nhà bên mặt // h) trt*. Hiển hiện: *Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.*

mặt bánh bao *dt*. Mặt tròn vun thịt,

giống cái bánh bao: *Cái thằng mặt bánh bao ấy!*

mặt bánh ít *dt*. Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhô cao, hơi giống cái bánh ít: *Người mặt bánh ít đó!*

mặt bánh quy *dt*. Mặt người tròn giẹp, hơi nhọn ở giữa.

mặt bảnh *dt*. Mặt có vẻ sáng láng, đẹp đẽ và dạn dĩ: *Thằng đó mặt bảnh quá chớ?*

mặt báo *dt*. Báo, nhật trình: *Đăng trên mặt báo.*

mặt báo đời *dt*. Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét: *Tuổng mặt báo đời.*

mặt bệp *dt*. Mặt người trẹt mà lớn, như cục bột nhồi rồi đập mạnh xuống,

mặt bì sị *dt*. Mặt người có bệnh thũng, như sưng.

mặt bí sị *dt*. Mặt người đang buồn, lo rầu.

mặt biển *dt*. Biển giả, mặt nước của biển (bể): *Linh đinh trên mặt biển.*

mặt bùng thụng *dt*. *Nh*. Mặt chữ bự.

mặt bủng *dt*. Mặt người có bịnh, như sưng, da mét hoặc vàng: *Mặt bủng da chì.*

mặt buồn *dt*. Mặt có vẻ buồn tự nhiên, mắt luôn luôn ngó xuống, miệng như dấu mũ: *Người có mặt buồn luôn luôn nghiêm nghị* // Vẻ mặt của người có việc buồn trong một lúc: *Mặt buồn dàu dàu; Làm mặt buồn.*

mặt bư *dt*. Mặt người có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày: *Đồ mặt bư.*

mặt bự *dt*. Mặt lớn (to), rộng bề ngang // *(B)* Người có quyền thế to: *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.*

mặt cáo *dt*. Mành mành bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song song nhau: *Cài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.*

mặt cân *dt*. Khía khắc trên đòn cân: *Mua bán phải biết xem mặt cân.*

mặt chai *dt*. *C/g*. Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu hổ: *Mặt chai mày đá.*

mặt chầm vầm *dt*. Vẻ mặt giận mà không nói ra: *Giận ai mà mặt chầm vầm vậy?*

mặt chần vần *dt*. Mặt sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vần* // *Nh*. Mặt bự: *Người ấy cao lớn, cái mặt chần vần thấy ngán.*

mặt chù ụ *dt*. Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận: *Cái mặt chù ụ, thấy phát ghét!*

mặt chuột *dt*. Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột: *Tuổng mặt chuột.*

mặt chữ *dt*. Nét khác nhau của từng chữ cái: *Học vừa thuộc mặt chữ.*

mặt chữ điền *dt*. Mặt hơi vuông, đẹp: *Mặt chữ điền, ngàn rưỡi cũng mua – CD.*

mặt dài *dt*. Khuôn mặt thon dài: *Cô mặt dài đứng phía sau đó!*

mặt dày *dt*. X. Mặt chai.

mặt dữ *dt*. Mặt có vẻ hung dữ như: đen đúa, mày rậm, mắt sâu, có lằn xếp...: *Người đó mặt dữ quá!* // Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu: *Tướng Phiên và các vai lỗ mãng thường dặm mặt dữ.*

mặt dựng *dt*. Mặt tiền căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và để nóc bằng: *Nhà mặt dựng.*

mặt đầy đặn *dt*. Mặt nở nang cân đối, không chỗ thòn chỗ nhô quá mức: *Con nhỏ mặt đầy đặn dễ*

thương quá; Gương mặt cô này đầy đặn, đẹp rồi, không cần photoshop.

mặt đất *dt*. Mặt phẳng của đất: *Nằm lăn trên mặt đất* // *(R)* Đời, trần gian*: Trên mặt đất này, có ai không khổ.*

mặt đèn *đt*. Ngọn lửa ở đầu tim đèn: *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.*

mặt đề đạm *dt*. Gương mặt cân phân vừa vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém cỏi hơn bộ phận nào.

mặt đỏ *dt*. Da mặt ửng đỏ: *Đổng Kim Lân mặt đỏ, Khương Linh Tá mặt xanh, Phàn Diệm mặt có hoành, Lê Tử Trình mặt thiệt* // Mặt ửng hồng: *Mặt đỏ vì rượu trắng, túi rỗng bởi vận đen*.

mặt đỏ gay *dt*. Mặt ửng đỏ vì giận, sạm nắng...: *Giận cái mặt đỏ gay; Hớn vương ăn ớt mặt đỏ gay – VD.*

mặt gà mái *dt*. Da mặt tái mét và có vẻ gian xảo nhưng nhút nhát: *Thằng cha mặt gà mái*.

mặt gạch *dt*. Mặt một dân tộc thuộc châu Phi, gạch sâu nhiều lần thành thẹo (sẹo): *Lính mặt gạch.*

mặt gãy *dt. C/g*. Mặt hột điều, mặt lõm một lần ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra: *Mặt gãy trán vồ, Jack Ma có mặt gãy.*

mặt gối *dt*. Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim chóc: *Mặt gối thêu cườm.*

mặt giận *dt.* Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, môi bậm, mắt đỏ...: *Làm mặt giận*.

mặt hầm hầm *át.* Mặt giận và đang toan tính làm một việc gì cho đã nư: *Mặt hầm hầm như muốn đánh đập ai*.

mặt hậu *dt*. Phía sau: *Bọc ở mặt hậu; mặt hậu không cần gì lắm*.

mặt hí hởn (hửng) *dt*. Mặt vui vẻ lóc chóc, không lo không nghĩ gì: *Tuồng mặt hí hởn suốt ngày.*

mặt hiền *dt*. Mặt có vẻ hiền từ, hòa huỡn đáng mến.

mặt hoa *dt*. Mặt đẹp của đàn bà con gái: *Mặt hoa da phấn*.

mặt hột điều *dt*. Mặt gãy giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gãy.

mặt khác *dt*. Đàng khác, phương diện khác: *Một mặt, tôi đi đón nó; mặt khác, tôi gởi chìa khóa cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà*.

mặt khạy *dt. C/g*. Mặt võng, mành mành đóng tréo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám): *Gài mặt khạy*.

mặt khỉ *dt*. Khuôn mặt gãy ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống mặt con khỉ: *Đứa nhỏ mặt khỉ*.

mặt lạ *dt*. Người lạ: *Mặt lạ nào dám léo tới đây* // Vẻ lạ lùng, như không quen biết: *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.*

mặt lang *dt*. Da mặt có lang trắng toát: *Người mặt lang thường mặc cảm xấu hổ nên hay che mặt.*

mặt lanh *dt.* Mặt có vẻ lanh lợi, miệng luôn luôn như cười, mắt thường láo liên.

mặt lỳ *dt*. X. Mặt chai.

mặt lý *dt*. *(Pháp)* Sự kiện về mặt lý lẽ phải quấy mà trạng sư trưng ra để biện hộ cho thân chủ mình: *Cãi về mặt lý*.

mặt lọ *dt.* Mặt đen như lọ: *Lính mặt lọ*.

mặt lối *dt.* Mặt vênh váo có vẻ phách lối: *Thằng đó mặt lối quá!*

mặt lớn *dt*. X. Mặt bự.

mặt lớn mặt nhỏ *dt*. Mặt của người đang giận: *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy?*

mặt địa *dt*. Mặt trâng tráo, lỳ lợm, khó lay chuyển: *Thiếu tiền, người ta đòi rồi trở mặt địa ra đó.*

mặt luật *dt*. *(Pháp)* Sự kiện về phía pháp luật mà thầy kiện trưng ra để bệnh vực thân chủ mình.

mặt má miếng bầu *dt*. X. Má miếng bầu.

mặt mày *dt*. Cái mặt người: *Mặt mày dơ dáy; mặt mày sáng sủa.*

mặt mâm *dt*. Mặt to, tròn mà giẹp, giống cái mâm: *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm tình cả.*

mặt mèo *dt*. Khuôn mặt ngắn lại chành rộng ra: *Thằng biện mặt mèo*.

mặt mẹt *dt*. Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt: *Cái đồ mặt mẹt!*

mặt mo *dt*. Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau: *Những người phinh phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm – CD.*

mặt mốc *dt*. Mặt trắng toát, không có duyên: *Thằng nào mặt mốc râu rìa, Bắt lấy nó là thằng Tào Tháo* // Tiếng mắng người: *Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu.*

mặt mũi *dt*. *Nh*. Mặt mày: *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào?*

mặt mũi nào *trt*. Ai còn chút danh dự lại thế, lời từ chối một việc làm có thể xấu hổ thêm: *Mặt mũi nào còn tới đó nữa?*

mặt mụn *dt*. Mặt nổi nhiều mụn. X. Mụn

mặt nạ *dt*. Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thiệt của mình hoặc để ngừa hơi độc: *Mang mặt nạ; mặt nạ phòng hơi ngạt* // (*B*) Bộ người giả đạo đức, giả yêu nước: *Lột mặt nạ kẻ hoạt đầu.*

mặt nạc *dt*. *C/g*. Mặt thịt, mặt vun thịt: *Những người mặt nạc dạn dày, Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn – CD.*

mặt nào *dt*. Đứa nào, thằng nào: *Không sợ mặt nào cả; Thử xem có biết mặt nào đây chăng – K.*

mặt nở nang *dt*. *Nh*. Mặt đầy đặn.

mặt nục *dt*. *Nh*. Mặt nạc và mặt thịt // *(thth)* Mặt người đần độn, ngu tối, tiếng mắng: *Đồ mặt nục.*

mặt nước *dt*. Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cán mặt phẳng): *Chìm khói mặt nước, nổi trên mặt nước; Ngang như mặt nước.*

mặt ngang *dt*. Mặt người, bề ngang tương đối rộng hơn bề dài.

mặt ngắn *dt*. Khuôn mặt tương đối ngắn, bề dài không dài hơn bề ngang bao nhiêu.

mặt nguyệt *dt*. X. Mặt trăng.

mặt ngựa *dt*. Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán.

mặt nghiêm *dt*. Mặt người nghiêm nghị, ít nói ít cười, mắt ít láo liên và luôn luôn ngó thẳng.

mặt nhăn *dt*. Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lần xếp.

mặt như nhừ *dt*. Mặt người say rượu hay ngây ngủ, luôn luôn ngả xuống, mắt nhắm hoặc lờ đờ: *Say, cái mặt như nhừ.*

mặt nhựt (nhật) *dt*. X. Mặt trời.

mặt phẳng *dt*. Mặt đồ vật bằng thẳng ở bề trên.

mặt phấn *dt*. Mặt có giồi phấn hoặc thật trắng như phấn: *Mặt phấn môi son* // (*B*) Đàn bà con gái đẹp: *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh – K.*

mặt phúc hậu *dt*. Mặt người hiền hoà, nhân đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến.

mặt phương phi *dt*. Mặt người nở nang đẹp đẽ, có vẻ yêu đời: *Gương mặt phương phi.*

mặt quan *dt*. Quan, người xử kiện hoặc làm trọng tài: *Ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua; Khôn ngoan, tới mặt quan mới biết – tng.*

mặt quạu *dt. C/g.* Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống: *Thấy đó mặt quạu quá!* // Mặt người đang giận,

mặt quặm *dt. Nh.* Mặt quạu.

mặt quỷ *dt*. Mặt nạ vẽ vằn vện nhiều màu: *Đeo mặt quỷ* // *(thực) C/g*. Dị liễu, loại cây kiểng (cảnh), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, bề trái đỏ, có răng, hoa cái có ba lá dài xanh, ba vòi nhụy nguyên, mủ rất độc, làm sưng da, đui mắt, được dùng để chế thuốc ngoài da (*excoecaria cochinchinensis)* // (*động*) *C/g.* mang ếch, mao ếch, là một chi cá thuộc họ Cá mao mặt quỷ *(Synanceiidae),* loài điển hình của chi này là *Synanceia verrucosa.* Đây là loài cá có bề ngoài dữ tợn nhưng lại có giá trị ẩm thực *(Synanceia)*.

mặt quỷ thần *dt*. Tiếng chỉ người đang giận vì không được thỏa mãn: *Xin tiền không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa!*

mặt rằn *dt*. Mặt tướng dữ trong tuồng hát, có sọc màu: *Tướng Phiên thường dặm mặt rằn* // (*R)* Du côn, kẻ hung dữ: *Lấy chồng coi chừng đụng phải mặt rằn nó đánh gãy sườn.*

mặt rô *dt*. Mặt người đàn ông to lớn, rộng bề ngang, đen đúa xấu xa // do phiên âm từ marquereau, đọc trại theo tiếng Nam, tiếng Bắc phiên âm là "ma cô"; ma cô theo nghĩa Tây này là kẻ dắt gái, ma cô theo nghĩa Tàu ta tiên nữ, theo An Chi.

mặt rỗ *dt.* Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ: *Tóc vẫn còn có khi dài, Máy đời mặt rỗ mà mài cho ra – CD.*

mặt rỗ hoa mè *dt*. Mặt rỗ lấm tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn: *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương – CD.*

mặt rồng *dt*. Mặt vua // *(R)* Vua.

mặt sáng *dt*. Mặt trắng trẻo sáng láng: *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ!*

mặt sắt *dt*. Mặt các quan thanh liêm, nghiêm nghị: *Trông lên mặt sắt đen sì – K.*

mặt tàn nhang *dt*. Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm tấm.

mặt tình *dt. (Pháp)* Sự kiện thuộc về tình cảm mà thẩy kiện trưng ra để binh vực thân chủ mình: *Cãi về mặt tình.*

mặt tiền *dt*. Phía trước: *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.*

mặt tợ *trt*. Mặt nghiêng nghiêng ra: *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chọi không trúng.*

mặt thành *dt.* Phía trên của thành quách xưa: *Trên mặt thành bắn xuống* // Trước khuông gỗ một sân banh tròn: *Lừa xuống cận mặt thành rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ trụ (môn).*

mặt thẹo *dt*. Mặt người có vết thương đã lành: *Nằm nhà thương ra, mang mặt thẹo đi trả thù.*

mặt thịt *dt*. X. Mặt nạc.

mặt thiệt *dt.* Mặt con hát không

có dặm nét vằn vện: *Lê Tử Trình trong San Hậu để mặt thiệt*.

mặt thỏn *dt*. Mặt người có hai má cóp vô.

mặt thuốc *dt*. Hình dạng và màu sắc các vị thuốc: *Ở tiệm thuốc phải thuộc đủ mặt thuốc*.

mặt trái *tt*. Bên mặt và bên trái: *Đi đường mà không kể mặt trái thể nào cũng gặp tai nạn* // Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy: *Mặt trái xấp hàng; mặt trái vấn đề*.

mặt trái xoan *dt*. Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng: *Gương mặt trái xoan rất đẹp*.

mặt trăng *dt*. *C/g.* Mặt nguyệt, Gương nga, chị Hằng, v.v., một vệ tinh xoay chung quanh trái đất.

mặt trắng *dt*. *Nh.* Mặt phấn // *(B)* Người thường, không chức phận.

mặt trắp *dt*. Mặt đồ vật hình vuông dài có chấn bốn góc: *Hòm mặt trắp.*

mặt trận *dt.* Chiến trường, tiền tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Mặt trận Đồng tháp* // (*B*) Đoàn thể chánh trị, thường gồm nhiều đoàn thể nhỏ, có lập trường tranh đấu quyết liệt: *Mặt trận Bình Dân.*

mặt trẹt *dt*. Khuôn mặt giẹp, có bề rộng mà không bề sâu: *Cô mặt trẹt.*

mặt trỉnh *dt*. Mặt người có làn da luôn luôn rít rít như tươm mồi hôi.

mặt tròn *dt*. Mặt người tròn trịa, đầy đặn: *Mặt tròn như trăng rằm*.

mặt tròn mặt méo *dt*. Người lạ, không cần biết, lời nói nung nẩy: *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu!*

mặt trống *dt*. Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng // X. Màng nhĩ.

mặt trời *dt*. *C/g.* Mặt nhựt, Vầng ô, Thái dương..., thiên thể có sức nóng gay gắt, ở giữa nhiều hành tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giọi ánh sáng xuống các hành tinh này (trong đó có trái đất): *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang – CD.*

mặt ủi *dt*. Mặt người có làn da mịn láng do mỹ viện trau giồi.

mặt vác hất *dt*. Mặt người thường ngước lên và xéo qua một bên, ra dáng tự đắc, khinh người: *Tuồng mặt vác hất.*

mặt vằn *dt*. X. Mặt rằn.

mặt võng *dt.* Hình thoi hay quả trám: *Đan mặt võng; Bánh hỏi mặt võng ở Phong Điền.*

mặt vui *dt*. Mặt có vẻ vui tự nhiên, hai khóe miệng luôn luôn nhếch lên như cười: *Có vợ mặt vui, dầu nghèo cũng thích.*

mặt vuông *dt*. X. Mặt chữ điền: *Mặt vuông tai lớn.*

mặt xanh *dt*. Mặt có làn da xanh tự nhiên, hoặc đang có bịnh, hoặc sợ hãi: *Mặt xanh như tàu lá; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm; Mặt xanh như đít nhái.*

mặt xảo *dt.* Mặt người xảo quyệt, lanh lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay láo liên.

mặt xếp li *dt*. (*lóng*) X. Mặt nhăn,

mặt xương *dt*. Mặt người dầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

MÂY *dt*. Những bậng hơi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng chất và bay lơ lửng trên không trung: *Ngó lên mây bạc trời hồng,*

Qua không biểu bậu bỏ chồng theo qua – CD // (*R*) *C/g.* Mại, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù: *Mắt kéo mây.*

mây bạc *dt.* Mây sắc trắng, thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo: *Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc – TTT.*

mây đen *dt.* Mây màu đen, thường bay là là dưới thấp khi sắp có mưa.

mây mưa *dt.* Mây và mưa // *(B) C/g.* Gió trăng, việc ăn nằm của trai gái: *Vầy cuộc mây mưa; Mây mưa đánh đổ đá vàng – K.*

mây ngàn *dt.* Mây và rừng núi // *(B)* Xa xuôi, khó biết ở đâu: *Hạc nội mây ngàn.*

mây ráng *dt.* Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiều phản chiếu.

mây Tần *dt.* Mây ở nước Tần // (*B*) *tt.* Nơi xa xôi: *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa – K.*

mây tầng *dt.* Mây dày nhiều lớp chồng chất lên nhau.

mây xanh *dt.* Mây màu xanh, thật cao: *Bay cao thấu mây xanh* // (*R*) Chỗ cao nhứt của thân thể, tức bộ óc: *Đau thấu mây xanh* // Mây không có màu xanh mà chính là bầu trời màu xanh do hiện tượng tán xạ Rayleigh: ánh sáng mặt trời nhiều màu chiếu xuống Trái Đất, các phân tử khí trong khí quyển tán xạ ra ánh sáng màu xanh nhiều hơn các màu khác vì bước sóng của ánh sáng xanh ngắn hơn; vì vậy từ dưới đất nhìn lên thấy xanh.

MÂY *dt. (thực)* Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không: *Ghế mây, roi mây; Bứt mây động rừng* (*Calamus*).

mây bốn ngón *dt.* Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6m, kính 7mm *(Calamus tetradactylus).*

mây cát *dt.* Loại mây sợi to bằng ngón tay.

mây Chà vong *dt.* Loại mây sợi to bằng cổ tay trẻ con.

mây dẻo *dt.* Loại mây lá dài độ 1,50m, dây lối 15m *(Calamus viminalis).*

mây đan *dt.* Loại mây thân bé, kính từ một tới 2cm, lá phụ dài lối 50cm *(Calamus Tonkinensis).*

mây mật *dt.* Loại mây nhỏ, vỏ đỏ: *Roi mây mật.*

mây lá liễu *dt.* Loại mây dây nhỏ lối 8mm, dài độ 2m, mo không có roi *(Calamus latifolius).*

mây mịn *dt.* Loại mây lá phụ dài độ 35cm *(Calamus tenuis).*

mây nước *dt.* Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng đơm nhiều thành chùm tụ tán, trong dây có *acit cyanhydric,* lợi tiểu tiện *(Flagellaria indica).*

mây rã *dt.* Loại mây chịu nắng.

mây rắt *dt.* Loại mây thịt xốp.

mây sóc *dt.* Loại mây to, kính từ 5 đến 10cm, lá phụ dài 70cm *(Calamus rudenrum).*

mây tàu *dt.* Loại mây sợi to bằng chiếc đũa.

mây vóc *dt.* Loại mây không gai.

MẦY *đdt.* X. Mày: *Mầy tao mi tớ.*

MẦY MÒ *trt. C/g.* Lần mò, lần hồi, độ lần, chầm chậm đi từng chút để dò xem: *Ở đâu có dân cư là có người Tàu mầy mò len lỏi tới để mở tiệm mua bán.*

MẤY *trt.* Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: *Đố bây con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người – CD* // Vài, một ít: *Trong túi có mấy xu mà làm tàng hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dần sớm mai*

– *CD* // Nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Dễ yêu đáng mấy! Dễ thương biết mấy!* // *trt*. Chẳng bao giờ: *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đỗ.*

mấy ai *trt*. Có bao nhiêu người đâu: *Trong rạp không có mấy ai* // Không có ai cả: *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế gian thường nói: đố mày làm nên – CD.*

mấy có *trt*. Làm gì có? Cũng chẳng có: *Mình không có, va lại mấy có?*

mấy chốc *trt*. Không lâu đâu: *Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng – CP.*

mấy đỗi *trt*. Không xa đâu: *Đây lại đó mà mấy đỗi!*

mấy đời *trt*. Đời nào có, ít khi có lắm: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng – CD.*

mấy hồi *trt*. Không lâu đâu: *Có chí thì làm giàu mấy hồi.*

mấy khi *trt*. Ít khi có lắm: *Mấy khi gặp anh; Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa? – CD.*

mấy lăm hơi *trt*. X. Bao lăm hơi.

mấy mươi *trt*. Mấy chục, bao nhiêu: *Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh hùng? – CD* // Mấy mươi tuổi nói tắt: *Năm nay anh được mấy mươi?* // Nhiều, rất nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Lòn lõi công trình kể mấy mươi – TTT.*

mấy nỗi *trt*. Bao nhiêu: *Lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm giàu* // Bao lâu: *Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.*

mấy thuở *tt. Nh.* Mấy khi: *Kiểng xa bồn kiểng lại không xanh, Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào – CD.*

MẤY *gt. Nh.* Với: *Nín đi kẻo thẹn mấy non sông – HXH.*

MẤY *trt. Nh.* Mới: *Muốn mát cho nên mấy cạo đầu – HXH.*

MẨY *dt*. Thân thể: *Dậy mẩy, mình mẩy.*

MẬY *đdt.* Mày, mầy (ở cuối câu): *Đừng mậy! Sao vậy mậy?*

MÂM *dt.* Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ vật: *Bưng mâm; Cho anh một lá trầu vàng, Mai sau anh trả lại nàng đôi mâm – CD* // (*R*) *a*) Vật giống cái mâm: *Bánh xe mâm, mặt mâm* // *b*) Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một dĩa: *Bắt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.*

mâm bàn *dt*. X. Cỗ bàn.

mâm bốn chấu *dt*. (*chm*) Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp (*plateau à 4 mors indépendants*).

mâm bồng *dt*. Mâm bưng đồ ăn có chân thắt cổ bồng cao.

mâm cỗ *dt*. Mâm có đựng đồ đơm vun lên.

mâm cổ bồng *dt. Nh.* Mâm bồng.

mâm cơm *dt*. Mâm có đồ ăn và cơm: *Ngồi lại mâm cơm ăn* // Đồ ăn và cơm để cúng: *Nấu mâm cơm cúng Má tôi.*

mâm chia *dt*. (*chm*) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng chia số, phân răng, phân độ *(plateau diviseur*).

mâm chưn *dt*. Mâm bưng đồ ăn có ba chưn.

mâm đất đai *dt*. Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất tại chỗ mỗi khi cúng người chết: *Cúng mâm đất đai trước.*

mâm đèn *dt*. X. Bàn đèn.

mâm giỗ *dt*. Đồ ăn dọn lên cúng người chết.

mâm hút *dt*. X. Bàn đèn.

mâm kéo *dt*. (*chm*) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng điều khiển, phát động, bắt nối *(plateau entraineur)*.

mâm khía *dt*. (*chm*) Cái mâm có khía của máy tiện (*plateau à encoches)*.

mâm lễ *dt.* Mâm có lễ vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.*

mâm lỗ *dt.* (*chm*) Cái mâm bàn tiện có lỗ *(plateau à trous)*.

mâm lộc *dt*. Mâm đựng trầu cau, trái sung, v.v. dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết.

mâm quý *dt*. Mâm thờ có nắp, chân cao.

mâm son *dt*. Mâm sơn đỏ: *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son // (B)* Người sang trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chòi mâm son – tng.*

mâm trái ấu *dt*. Mâm mặt 8 góc, thường dùng xây trầu làm lễ cưới hỏi.

mâm trầu *dt*. Mâm đựng trầu có đậy khăn đỏ hoặc bằng cái mão giấy màu bông đẹp, lễ vật cần thiết trong đám cưới đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon – CD*.

mâm trũng *dt.* (*chm*) Cái mâm trũng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngửa *(plateau cloche)*.

mâm vỉ *dt*. Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp.

mâm xà *dt*. Mâm thờ chân cao, không nắp.

mâm xoay *dt.* (*chm*) Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn (*plateau tourillon)*.

MẦM *dt*. Mộng, chồi non: *Đâm mầm, nẩy mầm; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra – CD // (B)* Gốc, sự mới ươm phát: *Gây mầm, mầm cách mạng, mầm nội loạn // tt*. Mẫm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mầm ngọn.*

mầm mống *đt*. Gốc rễ, sự ươm phát sanh: *Mầm mống chiến tranh đã thấy màng màng.*

mầm mộng *dt*. *Nh.* Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm mộng đâu có*.

mầm non *dt*. Chồi non, mềm hay tượt mới lú ra // *(B)* Trẻ thơ nhiều tương lai: Mầm *non đất nước*.

MẨM *dt.* Trụ, nọc to: *Cắm mẩm*.

MẤM *dt*. Các loại cá nhỏ: Rạch nầy có nhiều mấm // *(R)* Cá: *Mấm trào*.

MẤM *đt*. Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mấm chặt* // (*R*) Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mấm vào rạch* // (*B*) Quyết, cố cho được: *Mấm gan, mấm lòng, chí mấm // trt*. Mám, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mấm.*

MẨM *trt*. *C/g*. Mẻm, khư, chắc, không sai chạy: *Chắc mẩm.*

mẩm bụng *trt*. Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã mẩm bụng rồi*.

mẩm dạ *trt*. *Nh.* Mẩm bụng.

mẩm lòng *tt*. *Nh.* Mẩm bụng.

MẪM *tt*. Mầm, mập béo: *Béo mẫm, đực mẫm.*

mẫm mạp *tt*. Mập mạp, béo quay, phì nộn.

MẬM *dt*. *Nh.* Mầm: *Đâm mậm, nẩy mậm.*

MẬM *tt*. X. Mầm và Mẫm: *Cây mậm ngọn*.

MÂN *đt*. Măn, mơn, vò với hai ngón tay: *Mân tà áo* // (*B*) Kéo dài, để dây dưa: *Việc có ít mà mân mãi.*

mân mê *đt*. Vân vê, vò, bóp cho tay

đừng ở không để suy nghĩ việc khác: *Tay mân mê chéo khăn mà bụng suy nghĩ đâu đâu.*

mân mó *đt*. Mằn mò, sờ mó, xe xe: *Xin đừng mân mó mủ ra tay – HXH.*

MÂN *đt*. *(lóng) C/g*. Mần, xài xể, đánh đập: *Mân nó một cấp; Mân nó cho tao.*

MẦN *đt*. X. Làm: *Đi mần, mần ăn* // (*lóng*) X. Mân: *Mần nó cho đậm.*

mần răng *trt*. Làm sao: *Hắn đau mần răng mà đau trầm đau trệ cả mấy tháng trời.*

mần ri *trt*. Làm vầy, như thế này: *Cứ mần ri mà nói thì được.*

mần rứa *trt*. Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói mần rứa mà nghe được chứ!*

MẨN *dt. C/g*. Mận, mụt hoặc vỏ đỏ nổi ngoài da: *Nổi mẩn.*

MẤN *dt*. Khăn tang may sẵn để tròng vô đầu trẻ con: *Cái mấn, mũ mấn, xếp mấn.*

MẤN *dt*. Váy, vật vốn để che phía dưới con người: *Mặc mấn.*

MẨN *trt*. Nổi mận (mần): *Muỗi đốt mẩn cả người.*

MẪN *bt*. Sáng suốt, thông minh, lẹ làng; gắng sức: *Cần mẫn, minh mẫn.*

mẫn cán *trt*. Siêng năng, mau mắn: *Làm việc mẫn cán*.

mẫn cầu *đt*. Gắng công cầu cạnh, hỏi han, học hỏi.

mẫn đạt *tt*. Sáng suốt, mau hiểu, dễ thành công.

mẫn ngộ *tt*. Nhanh nhẹn, sáng suốt.

mẫn nhuệ *tt*. (*triết*) Mẫn tiệp và tinh nhuệ, tính cách tự nhiên của trực giác những người có một lập trường, một tin tưởng vững vàng.

mẫn tiệp *tt*. Mau mắn vui vẻ.

mẫn tốc *trt*. Mau chóng, lẹ làng.

mẫn tuệ *tt*. Sáng trí lẹ làng.

mẫn trí *trt*. Lanh trí, mau hiểu.

MẪN *đt*. Có lòng lành, hay thương xót: *Từ mẫn.*

mẫn tuất *đt*. Thương xót, tội nghiệp: *Mẫn tuất người nghèo.*

mẫn thế *đt*. Thương đời, lo đời: *Ưu thời mẫn thế.*

mẫn trắc *đt*. *Nh*. Mẫn tuất.

MẬN *dt*. X. Mần: *Kiến cắn nổi mận.*

MẬN *dt. (thực) C/g*. Tiên lý, cây cao từ 4 tới 10m, lá dày, dài và rộng, vò nát có mùi thơm ngọt; hoa trắng rất nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phì quả trắng, xanh, hường, đỏ sặm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hột *(Eugenia aquea)*.

MÂNG *trt*. Hừng, rựng, ửng lên.

mâng đông *tt*. X. Hừng đông.

mâng sáng *tt*. X. Hừng sáng.

mâng tưng *tt*. X. Bửng tưng.

MÂNG *đt*. Cương lên.

mâng đỏ *đt*. Ửng đỏ, làm độc: *Vết trầy mâng đỏ.*

mâng mủ *đt*. Cương mủ: *Mụt ghẻ mâng mủ.*

MẦNG *tt*. X. Mừng: *Vui mầng.*

MẨNG *dt*. X. Mừng: *Cứ cái mẩng ấy!*

MẬNG *dt*. Đồ bắt cá: *Cái mậng.*

MẤP *đt*. Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy: *Mấp ngòi bút, mấp điếu thuốc.*

mấp mấp *đt*. Bập bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho cháy*.

MẤP *dt*. (*chm*) Vật giống cái kềm dùng lấy ni tấc: *Cái mấp* // *(B)* Ni tấc: *lấy mấp*.

mấp máy *đt*. Động đậy, cựa cạy: *Con cò mấp máy suốt đêm thâu – HXH.*

mấp mé *trt*. Xấp xỉ, xê xích, gần

đúng: *Nói cũng mấp mé; Nước mấp mé mặt đường sau cơn mưa.*

mấp mô *tt*. Gồ ghề, nghiêng qua nghiêng lại: *Đường mấp mô.*

MẬP *tt.* Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: *Ăn cho mập* // (*R*) Lớn, to: *Cá mập; cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.*

mập bệu *tt*. *C/g*. Phát bỉ, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày.

mập cụi *tt*. Mập mà chắc da chắc thịt, trông sởn sơ: *Lóng nầy va mập cụi.*

mập lù *tt. (đ)* Rất mập: *Người mập lù đó!*

mập mạp *tt. (đ)* Mập và to lớn: *Người mập mạp cao lớn.*

mập mập *tt*. Hơi mập.

mập mỡ *tt*. *Nh.* Mập bệu.

mập nước *tt*. Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh.

mập thây *tt*. Mập (tiếng xài xể): *Ăn cho mập thây rồi đi chơi.*

mập ú *tt*. *(đ)* Rất mập; mập mà lùn: *Mập ú mà đi bộ sao nổi?*

MẬP MỜ *tt*. Lờ mờ, không tỏ: *Đèn mập mờ, đường đi mập mờ* // *(B) bt*. Không rõ ràng, khó hiểu: *Câu văn mập mờ, thái độ mập mờ; Nhớ mập mờ.*

MẤT *bt*. Thất, lạc nơi khác, không tìm ra: *Bỏ mất, làm mất, đâu mất; Ông mất của kia, bà chìa của nọ – tng* // Tốn hao: *Tiền mất tật còn; Cha đời cái áo rách nầy, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi – CD* // Tiêu tan: *Mất giá trị, mất tinh thần; Mất người còn chút của tin – K* // Khuất, chết: *Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, Mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi – CD* // Qua khỏi, không còn thấy: *Biệt mất, chạy mất, chết mất, đi mất; Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ trung – HXH.*

mất ánh sáng *đt*. Trở nên mù lòa, đui: *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.*

mất ăn *đt*. Hụt ăn, hỏng ăn, mất miếng ăn: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu – CD* // *(B)* Hỏng mất mối lợi: *Mất ăn mối nầy, thật đáng tiếc* // *(R)* Ăn không biết ngon, ăn ít lại: *Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.*

mất ăn mất ngủ *đt*. Lo lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.*

mất banh *đt*. Bị địch đoạt trái banh trong chân mình: *Ham lừa để mất banh.*

mất bình tĩnh *đt*. Quýnh, khớp sợ, giận, không bình tĩnh như lúc thường: *Bị châm chích có một câu mà anh đã mất bình tĩnh.*

mất biệt *tt*. Vắng lâu lắm, không thấy tăm dạng chi cả: *Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo hánh tới đây đâu.*

mất cắp *trt*. Bị người ăn cắp mất của mình: *Thóc để ngoài đồng thể nào cũng bị mất cắp; Tôi bị mất cắp hết trăm bạc.*

mất cân *đt*. Sụt cân, nhẹ bớt: *Heo (lợn) chở xa mất cân hết.*

mất công *trt*. *C/g*. Thất công, tốn công vô ích: *Làm cái đó mất công quá; Có thứ tự ngăn nắp đỡ mất công.*

mất công quyền *đi*. Mất quyền công dân vì một tội trạng do tòa lên án.

mất cỡ *tt*. X. Mắc cỡ.

mất của *đt*. Mất bạc tiền đồ vật: *Đã mất của còn tốn công.*

mất cướp *đt*. Bị giựt giọc: *Có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả.*

mất cha *tt*. Mồ côi cha: *Đứa con mất cha.*

mất chỗ *đt*. Bị người khác choán chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nới ra một chút, trở lại thì mất chỗ* // *C/g.* Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.*

mất chức *đt*. Bị đuổi, không được làm việc nhà nước vì lỗi nặng: *Ăn hối lộ bị mất chức.*

mắt chun *đt. Nh*. Mất chỗ // Mất địa vị, hết quyền dự: *Mất chưn Hội trưởng.*

mất dạy *tt. C/g*. Thất giáo và Vô giáo dục, không được dạy dỗ về luân lý, lễ nghĩa // (*thth*) Vô phép, hỗn hào: *Đồ mất dạy.*

mất dạng *trt*. Bị che khuất hay xa quá, hình dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi đà mất dạng rồi.*

mất dấu *trt*. Không còn dấu vết: *Tới đây đã mất dấu nó rồi; Bị chà rửa nên mất dấu.*

mất đà *đt. C/g*. Mất trớn, nghẹn lại, không xuôi tới cách trơn tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bịnh nghỉ mấy ngày nên mất đà.*

mất đất *đt*. Đất đai cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất, thương thay cuộc giảng hoà – ĐC.* // *trt. Nh.* Mất dạng: *Nó đi đà mất đất, anh mới hỏi.*

mất đầu *tt*. Bị chém chết, bị chém bay đầu: *Không sợ mất đầu à?*

mất điện *đt. C/g*. Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.*

mất điệu *trt*. Sai cách, không hợp với cách thông thường: *Chơi bời mất điệu.*

mất đức *đt. (truyền) C/g*. Thất đức, mất cái ân huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay cho con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.*

mất gốc *tt. C/g*. Vong bổn, tự ý bỏ hay quên nguồn cội của mình như: cha mẹ họ hàng, quê hương đất nước: *Đồ mất gốc.*

mất giá *tt*. Rẻ hơn trước: *Hàng hoá ối đọng nên mất giá; nạn lạm phát và sản xuất kém làm đồng tiền mất giá.*

mất giá trị *đt*. Bị xem thường, không được quý chuộng hay kính nể như trước: *Đăng tin đó, mất giá trị tờ báo cả; làm vậy, mất giá trị của mình chớ!*

mất hạng *trt*. Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; học tháng này mất hạng.*

mất hăng hái *đt*. Thối chí, chểnh mảng, không hăng hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng hái cả.*

mất hồn *trt*. Lừ đừ hay quên: *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn* // Hết hồn, hoảng hồn quá sợ: *Sợ mất hồn.*

mất hơi *đt*. X. Mất điện.

mất hút *trt.* Nh. Mất dạng: *Nó đi mất hút.*

mất hứng *đt*. X. Cụt hứng.

mất kinh *đt. C/g*. Tắc kinh, dứt đường kinh nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.*

mất khôn *đt*. Dại trong một lúc: *No mất ngon, giận mất khôn.*

mất lập trường *đt*. Không giữ thái độ cũ mà trước kia mình cho là đúng, đối với một việc gì: *Hợp tác với kẻ nghịch là làm mất lập trường tranh đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.*

mất le *đt*. Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy): *Cạo hàm râu cái mất le.*

mất lòng *trt. C/g.* Mếch lòng, phật lòng, nghịch *ý*, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.*

mất lòng dân *đt*. Nghịch ý dân, không được dân tin tưởng và ủng hộ nữa: *Làm chính. trị, không nên để mất lòng dân.*

mất lối *đt*. Lạc, không tìm ra lối cũ: *Đi quanh quẩn một hồi mất lối.*

mất lửa *đt*. X. Mất điện: *Máy này mất lửa.*

mất mạng *đt. C/g.* Bỏ mạng, chết: *Tới chỗ đó thì mất mạng.*

mất mát *đt. (đ) Nh.* Mất: *Coi đâu đó chớ mất mát gì! Đồ đạc mất mát cả.*

mất màu *đt. C/g.* Xuống màu, trổ màu khác giọt hơn: *Mặt tủ đã mất màu* // *(lóng)* Hết duyên dáng: *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?*

mất máu *đt*. Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương, mất máu nên xỉu* // (*bh*) *C/g* Thiếu máu, chứng bịnh máu ít hoặc loãng: *Mất máu nên hay chóng mặt*.

mất mặt *tt. C/g.* Mất thể diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.*

mất mẹ *tt*. Mồ côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.*

mất mùa *tt. C/g.* Thất mùa, mùa màng hỏng, huê lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay mất mùa, thiên hạ chắc đói kém.*

mất nết *tt*. Hư hỏng, nói về con gái không tề chỉnh, nghiêm trang: *Hư thân mất nết; Rằng quen mất nết đi rồi, Tẻ vui, thôi cũng tính trời biết sao – K.*

mất nước *tt*. Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái đèo* // Bị người cướp nước cai trị: *Dân mất nước; Tan nhà mất nước.*

mất ngon *trt*. Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên ăn mất ngon.*

mất ngôi *đt*. Bị cướp ngôi vua, bị truất phế: *Ông vua mất ngôi.*

mất ngủ *đt*. (*bh*) Không ngủ được, thao thức luôn: *Bệnh mất ngủ* // Bận việc nên ngủ ít: *Thức quá mải vui nên nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa – HXH.*

mất phần *đt*. Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.*

mất sắc *đt. C/g.* Thất sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc* // Hết bén, không còn thép: *Dao đã mất sắc, mài cũng vô ích.*

mất hạng *trt*. Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; Học tháng này mất hạng.*

mất sức *tt*. Yếu kém, hao hụt sức khoẻ: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya mất sức.*

mất tăm *đt. C/g.* Biệt tăm hay biệt tin, đi xứ xa và không tin tức chi cả: *Anh đó mất tăm đã lâu.*

mất tích *đt*. X. Thất tung.

mất tin *trt. C/g.* Biệt tin. X. Mất tăm,

mất tin tưởng *đt*. Không còn lòng ỷ vào, đặt hy vọng vào nữa: *Mất tin tưởng nơi mình; Thất bại có một chút mà anh ấy mất tin tưởng cả.*

mất tín nhiệm *đt*. Không được tin

cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín nhiệm anh em cả.*

mất tinh thần *đt.* Sợ sệt, nhát nhúa, thối chí, ngã lòng: *Họ đã mất tinh thần rồi, mình phải an ủi khuyến khích họ.*

mất tiền *đt*. Để lạc mất hoặc đánh rơi một số tiền: *Bị mất tiền, nghi đứa ở ăn cắp* // Hao tốn, tốn tiền: *Coi gánh đó hát, đã mất tiền còn thêm giận*.

mất tiếng *trt*. Mất tiếng tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng* // Mất danh giá: *Mình như vầy mà chơi với tụi đó thì mất tiếng cả* // *C/g.* Tắc tiếng, tiếng khao, cất cao không được: *Đi hát mà uống rượu nhiều sẽ mất tiếng.*

mất tiêu *tt*. Mất hẳn, tầm không ra: *Mất tiêu đầu rồi, biết đâu mà kiếm* // *trt*. Nh. Mất biệt: *Nó đi mất tiêu*.

mất tông tích *đt*. X. Mất tung tích.

mất tung tích *đt*. *C/g.* Mất tông tích, Mất tích, X. Thất tung.

mất tư cách *đt*. Có cử chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm giá mình: *Anh làm vậy mất tư cách hết.*

mất tươi *đt*. Mất, lỗ lã hay hao tốn hẳn, cách nhanh chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi 50 bạc; Ổng nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăm đồng*

mất thăng bằng *tt*. Bên cao bên thấp, chông chênh không vững, lệch lạc: *Mất thăng bằng nên ngã*.

mất thể diện *tt*. X. Mất mặt.

mất thể thống *đt*. X. Mất tư cách.

mất trí *tt*. Điên, khùng, loạn óc, loạn thần kinh, trí hóa lộn xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu* // Xt. Điên.

mất trinh *tt*. *C/g.* Mất con gái, bị rách màng trinh: *Cô gái mất trinh*.

mất trộm *tt*. Bị người trộm mất: *Đồ đạc trong nhà bị mất trộm cả* // Có đồ đạc bị người lấy trộm: *Mất trộm rồi mới rào nhà.*

mất trớn *đt*. X. Mất đà.

mất uy tín *trt*. X. Mất tiếng.

mất vía *trt*. Hoảng hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía*.

mất việc *đt*. X. Mất sở.

MẬT *dt.* Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh – CD* // (*B*) Chủ về việc gan dạ hay nhát nhúa tùy mật to hay bé: *To gan lớn mật.*

mật gấu *dt*. Cái mật con gấu, một vị thuốc bắc.

mật xanh *dt*. *Nh.* Mật: *Ói mật xanh.*

MẬT *dt*. Chất ngọt trong nhụy bông: *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm – CD* // (*R*) Nước ngọt trong mía: *Ba chảo nước mật; Ngọt mật chết ruồi* // (*B*) *tt*. Dịu ngọt: *Nghe lời đường mật.*

mật lạp *dt*. Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong.

mật nguyệt *dt*. Tuần trăng mật, thời gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi // Thời gian 100 ngày nhậm chức của một tổng thống Mỹ.

mật ong *dt*. Chất ngọt của nhụy bông do ong nút lấy rồi gây ra mật để nuôi ong con.

mật phong *dt*. Con ong mật.

mật trấp *dt*. Nước mật.

mật uôi *dt*. Nước đen trong đường chảy ra.

MẬT *tt*. Kín đáo: *Bí mật, cẩn mật, cơ*

mật, công văn mật; Phòng gian bảo mật // (R) Khít khao, dày, nhặt: *Chu mật, trù mật* // Gần gũi, thân thiết: *Cận mật, thân mật.*

mật báo *đt*. Ngầm cho hay: *Mật báo nhà chức trách.*

mật bảo *đt*. Bỏ phiếu kín.

mật cáo *đt.* Tố cáo ngầm.

mật chỉ *dt.* Lịnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật chỉ trừ gian*.

mật dụ *dt*. *Nh.* Mật chỉ.

mật độ *dt*. Độ cứng rắn, sức nặng và chịu đựng của mỗi thể chất căn cứ trên một con số nhất định: *Mật độ của sắt là 7,88; đồng: 8,93; chì: 11,34...* // Số người tính từng cây số vuông của mỗi nước chia đều: *Mật độ của nước Việt nam là 79, Cam bốt: 24, Ai lao 6,49.*

mật hữu *dt.* Bạn thân.

mật kế *dt*. Mưu kế kín đáo: *Trao cho mật kế.*

mật mã *dt.* Loại chữ bí mật, dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng.

mật mưu *dt*. *Nh.* Mật kế.

mật ngữ *dt.* Lời nói riêng kín đáo.

mật pháp *dt.* Bí quyết, phương pháp bí mật: *Mật pháp của thuật xử thế.*

mật phiếu *đt*. Lá phiếu bầu kín, không đề tên người bầu.

mật sai *đt*. Sai ngầm, ra lịnh kín: *Mật sai người điều tra vụ án mạng.*

mật suất *dt. Nh.* Mật độ.

mật sự *dt*. Việc kín: *Hợp bàn mật sự.*

mật tín *dt.* Tin bí mật, tin riêng kín đáo.

mật tiếp *đt*. Gần gũi nhau, giao tiếp thân mật với nhau.

mật thám *dt*. Do thám bí mật: *Mật thám tình hình địch // dt. C/g.* Công an hay Lính kín: *Bị mật thám theo dõi.*

mật thiết *trt.* Khắng khít, chặt chẽ: *Quan hệ mật thiết.*

mật thông *đt*. Tư thông, thông đồng cách kín đáo: *Mật thông với địch.*

mật thơ (thư) *dt*. Thơ kín.

mật thương *đt*. Thương thuyết cách bí mật, thương lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật thương trong phòng khóa chặt cửa.*

mật ước *dt*. Điều ước ký kết riêng, không công bố cho dân chúng hay nước khác biết.

mật võng *dt*. Lưới dày, khít // *(B)* Cuộc vi bắt chặt chẽ mà âm thầm.

mật vụ *dt*. Công việc bí mật: *Ban mật vụ; Nhân viên mật vụ.*

MẬT CẬT *dt. (thực)* Loại cây bụi, lá kép rẻ quạt, lá phụ dài lối 5cm có bốn gân; phát hoa đứng cao lối 60cm, đực và cái ở hai cây khác nhau, trái thuộc loại phì quả, một hột *(Rhapis excelsa)*.

MẬT SÂM *dt.* (*thực*): Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trỉnh có răng, hoa 5 cánh trắng mọc ở nách lá, có nhiều tiểu nhị; noãn sào năm buồng, năm núm, không vòi nhụy, trái đỏ thuộc phì quả có nhiều hột nhỏ *(Muntingin calabura)*.

MÂU *dt.* Binh khí xưa, lưỡi nhọn uốn éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa; Xà mâu.*

mâu thuẫn *dt.* Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) // (*B*) *bt*. Trái ngược nhau: *Ý kiến mâu thuẫn; có nhiều mâu thuẫn; tự mâu thuẫn.* Xt. PH. II.

MẦU *tt*. Cao sâu, huyền diệu: *Chước mầu, đạo mầu, phép mầu.*

mầu nhiệm *tt*. Linh, hay ho không tưởng tượng được, không tìm ra nguyên nhân được: *Nhiều bùa chú*

mầu nhiệm mà khoa học chưa cắt nghĩa được.

MẤU *dt*. *(thực)* Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo...: *Dây mấu.*

MẤU *dt*. Cục u nổi trên mặt phẳng: *Mấu tre, mấu vải* // (*R*) *a*) Mắt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu gióng lại: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay...* // *b*) Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lồi hoặc lõm (*apophyse)* // (*B*) Lý do, nguồn gốc: *Đầu mấu, cái mấu câu chuyện.*

mấu chốt *dt*. Then chốt, đầu mối một sự kiện, một công tác: *Nắm được mấu chốt là giải quyết được vấn đề.*

mấu gáy *dt*. (*thể*) Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh *(condyle occipital).*

mấu hầu *dt. (thể*) Khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhì đến xương thứ năm của xương sống *(apophyse jugulaire)*.

mấu nhũ *dt*. (*thể*) Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má *(apophyse mastoïde)*.

mấu trâm *dt*. (*thể*): Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm *(apophyse styloïde hay coronoïde)*.

MẨU *mt*. Miếng, đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự vật: *Mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ.*

MẪU *dt*. Đơn vị bề mặt đất đai bằng 10.000 thước vuông (Nam Việt), 4.790 thước vuông (Trung Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc Việt) (dụ ngày 13-4-1953).

MẪU *dt.* Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu; Người mẫu ngoại cỡ (plus-size).*

mẫu mực *dt*. Mực thước, kiểu mẫu, lề lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu mực.*

MẪU *dt*. Mẹ, má: *Dưỡng mẫu, đích mẫu, phụ mẫu, thân mẫu* // (*R*) Cái gốc, có thể sinh sản hoặc chứa đựng nhiều: *Tự mẫu, hàng không mẫu hạm* // Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn bà: *Lễ mẫu, Thánh mẫu.*

mẫu âm *tt*. Chữ cái, gồm nguyên âm và phụ âm.

mẫu đạo *dt*. Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu đạo.*

mẫu giáo *dt*. Sự mẹ dạy con // (*R*) Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn sóc con để tập cho chúng dạn dĩ, có kỷ luật, có trật tự trước khi chúng vào lớp đồng ấu: *Lớp mẫu giáo.*

mẫu hậu *đdt*. Tiếng vua gọi mẹ.

mẫu hệ *dt*. (*Pháp*) Huyết thống của mẹ đối với con do pháp luật quy định như sự sinh đẻ, nhân chứng, sự giống nhau của đương sự và con hoặc việc chấp hữu thân trạng. X. Mẫu hệ chế: *Thời kỳ mẫu hệ.*

mẫu hệ chế *dt*. Chế độ mẫu hệ, chế độ xưa, trước khi nông nghiệp phát triển, đàn bà là gia trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con (*matriarcat*).

mẫu nghi *dt.* Đức hạnh một bà mẹ.

mẫu nghi thiên hạ *dt*. Bà mẹ gương mẫu cho tất cả // (*thth*) Hoàng hậu, vợ cả ông vua.

mẫu quyền *dt*. Quyền người mẹ đối với con trước pháp luật.

mẫu quốc *dt*. Nước bảo hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung thành với mẫu quốc.*

mẫu số *dt*. Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân số.

mẫu tài *dt*. Vốn liếng, tiền làm vốn.

mẫu tuyến *dt*. Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến chuyển sẽ sinh một hình thể khác.

mẫu từ *dt*. *C/g.* Từ mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ – CD.*

mẫu tử *dt*. Mẹ con: *Mẫu tử tình thâm.*

mẫu tự *dt*. *Nh*. Mẫu âm.

mẫu thân *dt*. *C/g*. Thân mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu thân – CD.*

MẪU ĐƠN *dt*. (*thực*) (*Đy)* Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, đài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt, vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc trấn kinh, hoàng đảm, thận, phế quản; có tính hưng phấn, phát hãn và lợi tiểu tiện *(Gardenia Lucida*).

MẪU LỆ *dt*. (*Y*) Vị thuốc trị bạch đái, băng lậu, huyết tích... nguyên là vỏ ốc tai tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

MẬU (貿) *đt*. Thay cho nhau; qua lại lộn xộn.

mậu dịch *đt*. Mua bán đổi chác: *Tự do mậu dịch.*

mậu dịch phong *dt.* Ngọn gió do hai luồng không khí nóng và lạnh điều hòa nhau mà thổi từ Đông qua Tây trong các vùng nhiệt đới, từ Đông và Đông bắc qua Tây và Tây nam trong các vùng Bắc bán cầu và Từ Đông, Đông nam qua Tây, Tây bắc trong các vùng Nam bán cầu.

mậu dịch sai *dt*. Khoảng cách giữa hai con số, thường là số xuất nhập cảng của một nước.

MẬU (繆) *dt*. Sai lầm.

mậu kiến *dt*. Ý kiến lầm lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu kiến của mình.*

mậu luận *đt*. Suy luận sai lầm: *Những mậu luận nguy hiểm.*

mậu ngộ *đt.* Lầm lạc: *Có điều mậu ngộ trong ý kiến trình bày.*

mậu thác *đt*. Sai lầm: *Ở đời, không ai tránh khỏi mậu thác.*

MẬU (楙) *dt*. Cây cỏ tươi tốt // *(B)* Đẹp, to lớn, thạnh vượng: *Thanh mậu*.

mậu hạnh *dt*. Đức hạnh, nết na tốt.

mậu huân *dt*. Công nghiệp to lớn.

mậu lâm *dt.* Rừng xanh to lớn.

mậu niên *dt*. Năm tốt; tuổi trẻ nhiều nhựa sống.

mậu nghiệp *dt*. Sự nghiệp đồ sộ.

mậu tài *dt.* Tài năng giỏi giắn.

mậu tích *dt*. Thành tích đáng kể.

MẬU (戊) *dt*. *C/g.* Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ.

mậu dần *tt*. Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998.

mậu ngũ (ngọ) *đt*. Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 538, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1378, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978.

mậu tý *tt*. Các năm âm lịch xê xích

lối một tháng với các năm dương lịch: 28, 88, 148, 208, 268, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1288, 1348, 1408, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008.

mậu tuất *tt*. Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1178, 1238, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018.

mậu thân *tt*. Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968.

mậu thìn *tt*. Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

ME *dt*. (*thực*) Loại cây to tàn rậm, da cây nứt nẻ, lá kép, hoa vàng ba tiểu nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt, mỗi mắt có một hột bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tóp, hột đen, vị chua: *Cây me, mứt me* (*Tamarindus indica*) // Môn cờ bạc đầu tiên chơi bằng hột me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4); một trúng ba: *Đánh me, hốt me*.

me chạy *dt*. (*bạc*) *C/g*. Me nhảy, me có kết quả thay đổi luôn: *Me chạy một hơi 10 chén*.

me đất *dt*. *(thực*) Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại, có vị chua như me; hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hột giẹp đen láng; có tính giải nhiệt, trị kiết lỵ và bại huyết (*Oxalis repens*).

me đậu phộng *dt*. (*thực)* Loại me trái nhỏ, mặt nổi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hột đậu phộng.

me gián *dt*. *(thực*) Loại me trái to và dẹp.

me keo dt. (*thực*) Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc, phát hoa thành hình đầu trên một gié dài trắng, thòng và uốn cong; trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hột xanh, chín đen bóng, ngoài hột có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát; lá có chất tương tự chất *insulin* (*Ina gadulce*).

me mốc *dt*. Trái me chín, cơm hơi khô và mốc, rất ngọt.

me nằm *dt*. (*bạc*) Me có kết quả giống nhau luôn nhiều chén: *Me nằm trát chục chén*.

me ngào *dt*. Me chín bóc vỏ ngào đường trên có rắc mè (vừng) rang.

me nhảy *dt*. X. Me chạy.

ME *đdt*. *C/g*. Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ: *Me cho con theo với me*.

me tây *dt*. Đàn bà Việt nam có chồng Pháp: *Ăn mặc giống các me tây*.

me tây *dt*. (*thực*) *C/g*. Còng, muồng tím, muồng ngủ; cây gỗ cực lớn, cao từ 15-25 m, trong điều kiện thích hợp có thể cao đến 50 m, gốc có bạnh vè lớn. Đường kính thân và tán cây rất lớn, có khi tán cây rộng đến 30m, hơn cả chiều

cao của cây, tán lá rất rậm rạp, luôn luôn xanh có hình mâm xôi hay hình dù. Vỏ cây màu nâu đen. Cụm hoa đầu, hoa nhỏ có năm cánh dính màu hồng hoặc tím nhạt, khi nở bung ra rất đẹp và thơm. Lá kép lông chim hai lần chẵn, mang từ 6-16 cặp lá nhỏ, lá nhỏ dài 2–4cm, lá ngủ trước khi mặt trời lặn hoặc trời vần vũ chuyển mưa nên có tên gọi là cây mưa. Quả đậu, dẹp, không nứt, màu đà đen, dài 10–20cm (*Samanea saman*).

MÈ *dt*. *(thực) C/g*. Vừng, cây cao lối 1m, lá đơn và kép có lông, hoa vàng giọt; nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50% dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất; hột được rang làm gia vị rất thơm ngon: *Dầu mè, muối mè (Sesamum orientale)*.

mè ác *dt*. *Nh.* Mè đen.

mè đen *dt*. X. Hồ ma.

mè thuẫn *dt*. *C/g.* Mè xững, thứ kẹo dẻo lăn mè bên ngoài.

mè trắng *dt*. X. Bạch ma.

mè tré *dt*. *C/g*. Hột ré, hột sa nhơn.

mè xững *dt*. X. Mè thuẫn.

MÈ *dt*. Rui vuông thả xuôi theo mái nhà để lợp ngói: *Mè 3 phân*.

MÈ *dt*. (*động*) Loại cá sông cùng họ với cá chép, có thân dẹp, đầu to, vảy nhỏ, trắng: *Cá mè một lứa (Hypophthalmichthys)*.

mè nheo *dt*. Cá mè và cá nheo // *(B)* Xì xằng, rầy rà, quấy nhiễu: *Cứ mè nheo mãi.*

MÉ *dt*. Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm: *Mé dưới, mé trên, mé bên kia* // (*R*) Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dãy dài: *Mé biển, mé rừng, mé sông; Dựa mé, dựa hàm mé* // *trt*. Bén, xém, gần trúng: *Nói cũng mé, đoán hơi mé.*

mé mé *trt*. Hơi mé, khít bên: *Mé mé chớ không trúng lắm.*

MÉ *đt.* Tỉa, chặt bớt nhánh: *Mé cây* // (*B*) Loại bớt: *Mé một hai đứa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau* // *dt*. Trò chơi ăn củi bằng cách thảy đoạn củi của địch xuống đất rồi dùng củi mình phang vào củi địch cho qua khỏi mức; qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mé.*

MẺ *tt*. Sứt bể ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mẻ, dĩa mẻ, hột xoàn mẻ* // *dt*. Vật đựng có mẻ hoặc bể ít: *Sú một mẻ cám.*

mẻ kho *dt*. Ơ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho*.

mẻ răng *trt*. Có cái răng mẻ: *Cắn nhằm sạn mẻ răng* // (*B*) Hăm hở, quyết liệt: *Hăm mẻ răng.*

mẻ sứt *tt*. Mẻ và sứt ra: *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

MẺ *dt*. Keo, vố, chuyến làm, lần làm: *Mới bị mẻ trộm; Kéo một mẻ lưới; Mắng cho một mẻ sướng miệng.*

MẺ *đdt.* (*lóng*) Mẹ ấy (nói thúc), tiếng gọi một người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Con mẻ đi theo thằng chả tò tò.*

MẺ *dt.* Loại giòi mén do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra: *Con mẻ.*

MẼ *tht*. Mẹ ôi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mẽ! Nó hung vậy sao?*

MẼ *dt*. Mã, bề ngoài: *Tốt mẽ*.

MẸ *dt*. Má, bà thân sinh, vai và tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thấy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt*

dây – CD // (*lóng*) Mẻ, tiếng gọi người đàn bà cách khinh thường: *Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?*

mẹ con *dt.* Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi – CD* // Mẹ đối với con và ngược lại: *Tình mẹ con; Mẹ con nghĩa nặng.*

mẹ cu *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?*

mẹ cha *đt.* X. Cha mẹ: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha – CD* // *(lóng)* Tiếng chửi nhẹ: *Mẹ cha đứa nào đánh tao!*

mẹ chiến sĩ *dt.* Các bà trọng tuổi có cảm tình nồng hậu với chiến sĩ, thường giúp đỡ, an ủi chiến sĩ: *Các bà mẹ chiến sĩ.*

mẹ chồng *dt.* Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh – tng.*

mẹ đầu *dt. C/g.* Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn bà nuôi điếm.

mẹ đẻ *dt. C/g.* Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra: *Không còn chút da mẹ đẻ.*

mẹ đĩ *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà đã có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ).

mẹ đỏ *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà mới sinh con nhỏ.

mẹ góa *dt.* Người đàn bà có con mà chết chồng: *Mẹ góa con côi.*

mẹ ghẻ *dt.* Vai người đàn bà chắp nối với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng – CD.*

mẹ già *dt.* Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường – CD* // *C/g.* Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ.

mẹ kế *dt. Nh.* Mẹ ghẻ.

mẹ kiếp *tht.* Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sồ sộ!*

mẹ lớn *dt. C/g.* Má lớn hay Mẹ già, vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé.

mẹ mày *đdt. C/g.* Má nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: *Viết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng dốt hay hay? – TX.*

mẹ mìn *dt.* Người đàn bà chuyên dụ dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.*

mẹ nó *đdt.* Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhức nhối con la khóc, Sáu khắc mơ màng mẹ nó kêu – HL.*

mẹ non *dt.* (*lóng*) Tiếng người đàn bà gọi lẩy đứa con gái nhỏ với ý rủa: *Đây! Mẹ non!*

mẹ nuôi *dt.* Người đàn bà nuôi mình làm con.

mẹ ơi *đdt.* Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kẻo con cá lóc bên bầu nhảy qua* // *tht.* Tiếng la ghê sợ: *Mẹ ơi! thấy ghê quá.*

mẹ ruột X. Mẹ đẻ.

mẹ sanh *dt.* (*truyền*) Nữ thần đỡ đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La Sát.*

mẹ trẻ *đdt. C/g.* Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có về trễ, mẹ trẻ cho mấy con ăn cơm trước đi.*

mẹ vợ *dt.* Vai người mẹ của vợ đối với người rể: *Mẹ vợ chàng rễ.*

MÉC *đt.* Mách, cho kẻ trên trước

của đương sự biết việc lầm lỗi của đương sự: *Méc Má, méc thầy*.

méc moi *đt.* Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương sự sợ: *Méc... moi... coi… thằng... Cu... ăn... mót...*

méc thót *đt. Nh.* Méc: *Tánh hay méc thót; Méc thót làm chi cho nó bị đòn tội nghiệp!*

MEM *đt*. Nhai cơm đút trẻ: *Mem cơm.*

MEN *đt*. Đi cách xăng xái, hăm hở: *Từ xa men lại; Men tới hỏi thăm* // *(R)* Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.*

men men *đt*. Đi lần tới cách xăng xái: *Nghe la, va men men lại.*

MEN *dt*. Chất gây rượu: *Hơi men, ma men* // (*R*) Meo, nổi mốc vì bị hầm hơi: *Gạo men, nổi men* // (*B*) Hơi hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến thắng* // Tên thứ bánh ngọt nướng, có để men cho bột xốp: *Bánh men.*

MEN *dt*. Lớp tráng ngoài cho láng, cho sạch: *Tráng men.*

men răng *dt*. Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng.*

MEN MÉT *tt*. Hơi mét: *Nước da men mét.*

MÈN *tht*. *C/g*. Chèn, tiếng tỏ ngạc nhiên.

mèn đét *tht*. X. Chèn đét.

mèn ơi *tht*. X. Chèn ơi.

MÉN *tt*. Mới nở, nhỏ li ti: *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

MẺN *dt*. Con gái: *Thị mèn.*

MÈNG *tt*. Tồi tàn: *Cà mèng.*

MEO *dt*. Bụi mốc: *Đóng meo, mốc meo, nổi meo* // *tt*. Ẩm ướt và nổi meo: *Cơm hẩm cà meo.*

meo cau *dt*. Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

MEO *trt.* Cheo leo, sát ngoài bìa, gần rơi xuống: *Để meo, đứng meo, ngồi meo.*

MEO *trt*. Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

MÈO *dt*. (*động*) Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và cử động được, vấu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mầy trèo mầy chẳng dạy tao – CD* // *(R)* Người tình, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mả gà đồng* // Loại chim ăn ban đêm có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.*

mèo chó *dt*. *C/g*. Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân tình: *Còn nhỏ mà mèo chó lộn xộn.*

mèo chuột *dt*. X. Mèo chó.

mèo đàng *dt*. *C/g.* Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xơi khoai – CD* // *(B)* X. Mèo đàng chó điếm.

mèo đàng chó điếm *dt*. *C/g.* Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bậy bạ ngoài đường.

mèo gủ *dt*. *Nh.* Mèo mun.

mèo mỡ *dt*. X. Mèo chó.

mèo mun *dt*. Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

mèo mướp *dt*. Mèo lông mốc, vằn hơi đen.

mèo ngao *dt*. *Nh.* Mèo rừng // Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.*

mèo quằn *dt*. *Nh.* Mèo mướp // *tt*. Dơ dáy, nguệch ngoạc: *Cái mặt mèo quằn, tuồng chữ mèo quằn.*

mèo rừng *dt*. Giống mèo ở rừng, to và dữ.

mèo tam thể *dt*. Mèo lông ba màu: trắng, vàng và đen.

mèo vá *dt*. Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại.

mèo Xiêm *dt*. Mèo lông trắng, chót chân và chót đuôi hơi sạm đen, mắt đục.

MÉO *tt.* Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình dáng thông thường: *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa – CD* // Sai, không đúng: *Bóp méo sự thật*.

méo mặt *tt*. Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt* // *trt*. Chua cay, đau đớn: *Nó hại tôi một vố méo mặt*.

méo miệng *tt*. Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng* // *đt*. Chành cái miệng ra: *Bị bóp cườm tay đau méo miệng.*

méo mó *tt*. Rất méo: *Cái nón bị méo mó hết.*

méo xẹo *trt*. Méo lắm: *Khóc cái miệng méo xẹo; Vẽ vòng tròn méo xẹo.*

MẸO *dt*. Mưu chước vặt: *Mưu mẹo, đố mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người* // Cách thức có quy định: *Mẹo tiếng Pháp.*

mẹo luật *dt*. Quy luật, luật lệ: *Viết văn cho đúng mẹo luật.*

mẹo mực *dt*. Mưu mô, thuật nhỏ mọn: *Có nhiều mẹo mực hay.*

MẸO *dt. C/g.* Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu thị bằng con mèo: *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng hai âm lịch), năm và tuổi mẹo* (X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão và Quý mão).

mẹo dậu *dt. C/g.* Ất giáp, tình tiết câu chuyện: *Có biết mẹo dậu chi đâu!*

MÉP *dt.* Khóe miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chảy bọt mép; Đề râu mép* // *(B) a*) Miệng: *Lẻo mép, bẻm mép; Mồm loa mép giải* // *b*) Cạnh, rìa: *Mép dao, dày mép, mỏng mép.*

mép cau *dt*. Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quật xuống.*

mép đường *dt. C/g.* Lộ giới, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc công sản, dành cho việc công ích.

mép tai *dt*. Kẽ hở giữa vành tai và đầu: *Giắt mép tai, gãi mép tai.*

MẸP *trt. C/g.* Mọp và bẹp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm mẹp dưới đất; đè mẹp trên giường.*

mẹp sườn *trt*. Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ăn no mẹp sườn.*

MÉT *tt*. Tái, xanh lợt (nhạt): *Men mét, tái mét, xanh mét.*

mét chằng *tt*. Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chằng.*

mét mét *tt*. X. Men mét.

mét ưởng *tt. Nh.* Mét chằng

mét xanh *tt*. Xanh tái, xanh giợt.

MÉT *dt. C/g.* Thước tây, đơn vị đo bề dài (viết tắt là m).

MẸT *dt*. Tràng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng: *Buôn thúng bán mẹt* // Tên tưởng tượng, gán cho người đàn bà tầm thường, nghèo khó trong tiểu thuyết, kịch v.v.: *Thị Mẹt.*

MẸT ƠI *tht*. X. Mẹ ơi và Mèn ơi,

MÊ *dt*. Tấm đậy rổ, thúng bằng cỏ bàng đương tròn: *Tấm mê* // (*R*) Đáy thúng đáy rổ cũ, bỏ vành, dùng như tấm mê: *Lành làm thúng, rách làm mê* // Ván lót thuyền để ngồi: *Mê thuyền.*

MÊ *bt*. Say, mờ mệt tâm trí, hết biết gì: *Hôn mê, ngủ mê, thuốc mê* // (*R*) Ham thích thái quá: *Đam mê,*

ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đừng đùng ngựa chạy ra truông, Mảng mê con đi luông tuồng bỏ em – CD.

mê ám *đt. C/g.* Mê muội, mờ tối tâm trí, mất sự sáng suốt.

mê ăn *đt.* Ham ăn, cứ gầm đầu ăn, chẳng kể chi cả: *Đồ mê ăn.*

mê cuồng *tt.* Điên say, say mê đến hết biết phải quấy.

mê dâm *đt.* Dâm dật, quá ưa thích việc giao cấu: *Tuồng mặt mê dâm.*

mê đồ *dt. C/g.* Mê lộ, con đường lầm lạc: *Mê đồ khổ hải.*

mê hoặc *đt.* Gạt người tin nhảm: *Mê hoặc lòng người.*

mê hồn *đt.* Lung lạc tinh thần, làm cho người đê mê tê tái: *Sắc đẹp mê hồn, khúc nhạc mê hồn.*

mê hồn trận *dt.* Nơi bày biện sẵn để dụ người vào mà bóc lột, hại ngầm.

mê ly *tt.* Khuất khúc, quanh co // Điên đầu, hết biết gì // (*thth)* Đê mê, say sưa sung sướng: *Khúc nhạc mê ly; Thật mê ly!*

mê lộ *dt.* X. Mê đồ.

mê man *trt.* Hôn mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê man trên giường* // *C/g.* Mê mê, bề bộn. bận trí: *Công việc mê man.*

mê mẩn *trt.* Say, không tỉnh: *Lại càng mê mẩn tinh thần – K; Thiếp tôi mê mẩn canh tàn, Chiêm bao như thấy anh chàng ngồi bên – CD* // Trết, chăm chỉ, không thiết chi khác: *Ngồi xem mê mẩn.*

mê mê *tt. C/g.* Mê man, bề bộn, bận tâm trí: *Công việc mê mê.*

mê mết *trt.* Nh. Mê mẩn: *Coi mê mết, ngủ mê mết.*

mê mệt *trt.* Say mê mệt trí: *Đi chơi thét cũng mê mệt.*

mê mộng *dt.* Giấc mộng về việc đam mê: Cái mê mộng vợ đẹp tiền nhiều.

mê muội *đt.* X. Mê ám.

mê ngủ *dt.* Say ngủ, đang ngủ mê // (*B*) Chìm đắm trong cảnh tối tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân tộc mê ngủ trong cảnh tôi đòi.*

mê say *đt.* X. Say mê.

mê sảng *tt.* Mê và nói sảng: *Nóng quá nên mê sảng.*

mê tân *dt.* Bến mê, chỗ làm người ta sai lầm.

mê tín *đt.* Tin nhảm, tin cách mù quáng: *Mê tín dị đoan.*

mê tơi *trt.* (*lóng*) *Nh.* Mê mẩn: *Thấy mê tơi.*

mê thất *tt.* Lạc mất // *dt.* (*thể*) Sự ngoắt ngoéo của xương, ngỏ ngách của ruột *(labyrinthe*).

mê võng *dt. Nh.* Mê hồn trận.

MÊ (謎) *đt.* Đố.

mê ngữ *dt.* Câu đố.

MỀ *dt.* Dạ dày loài có cánh: *Úp mề.*

mề gà *dt.* Dạ dày con gà // (*R*) Bọc tiền giống mề gà // (*lóng*) Cái ức người ta: *Treo lận mề gà (*Trói hai cườm tay ra sau lưng rồi rút lên trần nhà).

MỀ ĐAY *dt.* Huy chương, vật thưởng công để đeo trước ngực: *Có mề đay nào không bề trái (médaille)* // X. Mày đay.

MẾ *trt.* Trong lúc mê sảng: *Đái mế, ỉa mế.*

MỂ *đt.* Rút ra, hút ra: *Mể mủ.*

MỄ *dt.* Cái giá kê ghế, kê phản.

MỄ *dt.* Gạo: *Bạch mễ, mộc mễ, trần mễ.*

mễ cốc *dt.* Gạo và các loại hột dùng làm đồ ăn như bắp, đậu, mè...: *Sở Mễ cốc.*

mễ chúc *dt.* Cháo, cháo nấu bằng gạo.

mễ diêm *dt*. Gạo và muối // *(R)* Vật lặt vặt.
mễ khang *dt*. Cám.
mễ lương *dt*. Gạo phát cho binh lính và quan hồi xưa.
mễ phấn *dt*. Bột gạo.
mễ túc (粟) *dt*. Gạo và bắp.
MỆ *đdt*. Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Hiền (vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi "Đức Ông", phải gọi Mệ tức Mẹ nói trái).
MỆ SÓC *đdt*. Tiếng gọi các tù trưởng bộ lạc dân tộc thiểu số.
MẾCH *trt*. *C/g*. Mích, chinh, sai lệch: *Xếch mếch*.
mếch bụng *trt*. X. Mếch lòng.
mếch lòng *trt*. *C/g*. Mích lòng hay mất lòng, chinh lòng, không vừa lòng: *Làm mếch lòng anh em,*
MẾCH MÁC *trt.* Lếch thếch, xốc xếch, cách ăn mặc lôi thôi: *Ăn mặc mếch mác*.
MÊM SỐI *trt*. Cũng một thứ, giống nhau: *Cái này mêm sối cái kia (même chose)*.
MỀM *tt*. Tính chất những vật không cứng, bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mềm, gối mềm; Chân yếu tay mềm*; *Lạt mềm buộc chặt – tng* // Yếu, dễ uốn nắn, dễ sai khiến: *Mềm nắn, rắn buông – tng.*
mềm dẻo *tt*. Mềm và dẻo // *(B)* Khôn khéo, biết tùy thời: *Chánh sách mềm dẻo*.
mềm dịu *tt*. Mềm và dịu // *(B)* Khôn khéo, dịu ngọt: *Phải mềm dịu với nó, nó mới chịu ở.*
mềm yếu *tt.* Mềm và yếu // (*B)* Yếu ớt, hay nhịn, hay nhường bước, chịu sút kém: *Người chồng mềm yếu, ông chủ mềm yếu*.
mềm lòng *tt*. Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình cảm: *Người mềm lòng không cương quyết*.
mềm lũn *tt*. X. Mềm nhũn.
mềm lụn *tt*. *Nh.* Mềm nhũn.
mềm mại *tt*. (*đ*) Dịu dàng: *Tướng đi mềm mại* // *trt*. Dịu ngọt: *Ăn nói mềm mại.*
mềm mềm *tt*. Hơi mềm.
mềm mỏng *bt*. Vui vẻ, khiêm nhượng: *Tánh người mềm mỏng, ăn nói mềm mỏng; Mềm mỏng dễ thương.*
mềm nhũn *tt*. *C/g*. Mềm lũn hay mềm rủn, rất mềm.
mềm rục *tt*. Mềm lắm, gần rả ra: *Thịt nấu mềm rục*.
mềm rủn *tt*. X. Mềm nhũn.
mềm xương *tt*. Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương* // *trt*. Giập xương, như tử (lời hăm): *Đánh mềm xương.*
MÊN *tt*. C/g. Miên, thuộc đất Cao mên (X. Cam Bốt PH. III): *Người Mên, đất mên, gà mên.*
mên mọi *dt*. Tiếng gọi người cách khi dể: *Đồ mên mọi.*
MÊN *trt*. Giả, giả dối: *Mên quá; chơi mên, làm đồ xi mên*.
MỀN *dt*. *C/g.* Chăn, vật đắp cho ấm: *Đắp mền, Mùng mền chiếu gối* // *tt*. Gấp ba lần: *Áo mền (ba lớp)*, *ông Tú mền (đã ba lần tú tài xưa)*.
mền đôi *dt*. Mền rộng hai người đắp.
mền gối *dt.* Mền và gối // *(R)* Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải sắp mền gối lại cho vén khéo*.
mền hai da *dt*. Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.
MẾN *đt*. Chuộng, ưa, thích, tình cảm khiến mình thương yêu, muốn gần gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.*

mến chuộng *đt*. Ưa thích, có nhiều cảm tình: *Mến chuộng người có tài*.

mến đức *đt*. Ưa thích sự hiền đức người nào: *Mến đức người hiền*.

mến yêu *đt*. X. Yêu mến.

mến phục *đt*. Mến và phục, yêu và kính nể: *Mến phục người đứng đắn*.

mến tài *đt*. Mến cái tài năng người nào: *Vì mến tài mới dùng va*.

mến tay mến chưn *đt*. Ưa chuộng, muốn gần gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chưn*.

mến thương *đt. C/g*. Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến thương người có nết na*.

mến vì *đt*. Mến và vì nể: *Ăn ở đàng hoàng thì được mến vì*.

MÊNH *tt*. *C/g*. Minh, rộng lớn.

mênh mang *tt*. Mịt mờ vì quá rộng: *Trông vời trời bể mênh mang*.

mênh mông *tt*. Rộng rãi, không thấy bờ bến: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước ráp đo – TTT*.

MỆNH *dt*. X. Mạng.

MẾT *đt*. (*lóng*) Yêu say đắm (do mê mết nói thúc): *Nó mết con đó rồi!*

MẾT *đt*. (*lóng*) Tra vô, mặc vào: *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt* (*mettre)*.

MẾT TINH *dt*. Cuộc hội họp giữa trời có người diễn thuyết về một vấn đề chánh trị hay xã hội và cuối cùng, lập bản kiến nghị: *Hợp mết tinh; tổ chức mết tinh* (*meeting*).

MỆT *tt*. Thở nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay – CD* // *(R)* Lo lắng nhiều, uể oải tinh thần: *Mệt trí* // Có việc đáng lo, phải hao tốn nhiều: *Theo vụ kiện này mệt đa; Việc này mệt chớ không lôi thôi đâu*.

mệt đừ *tt*. Mệt đến đờ đẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ*.

mệt lả *tt*. *C/g*. Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra.

mệt lừ *tt*. X. Mệt lả.

mệt lử lừ *tt*. Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lử lừ*.

mệt lử *tt*. X. Mệt lả.

mệt mỏi *tt*. Mệt và mỏi gân cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt mỏi* // (*R*) Uể oải, chán nản: *Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt mỏi*.

mệt ngất *tt*. Mệt thở không kịp; mệt đến xỉu.

mệt nhoài *tt*. *Nh*. Mệt mỏi.

mệt nhọc *tt*. (*đ*) *Nh*. Mệt: *Làm một chút mà mệt nhọc gì!*

mệt nhừ *tt*. *Nh*. Mệt đừ.

mệt óc *tt*. *C/g*. Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy nghĩ, lo lắng: *Lo chi cho mệt óc*.

mệt sức *tt*. Mệt vì dùng sức quá nhiều.

mệt toát xì cấu *tt*. (*lóng*) *Nh*. Mệt mỏi, mệt nhoài.

mệt trí *tt*. *Nh*. Mệt óc.

mệt xác *tt*. Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác*.

mệt xoai *tt*. *Nh*. Mệt mỏi.

mệt xoai xoải *tt*. *Nh*. Mệt mỏi.

MẾU *đt*. Chằn hai khoé miệng xuống toan khóc: *Dỏ khóc, dỏ mếu*.

mếu máo *trt*. Bệu bạo, cách khóc van lơn: *Khóc mếu máo xin tha*.

MỂU *tt*. Mởu, rất ngon: *Non mểu*.

mểu ngọn *tt*. Có cái ngọn rất non: *Mưa xuống, rau mểu ngọn*.

MI *đdt*. Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi ni, mi khi khác*.

MI *dt.* Chang mày, hàng lông trên con mắt và dưới trán: *Tu mi; mi thanh mục tú; thần bạch mi.*

MI *dt*. Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sưng húp.*

MI CA *dt*. Loại đá trong cứng, được dùng chế tạo đồ dùng thế cho kiếng (thuỷ tinh) (*mica*).

MI SA *dt*. Lễ dâng thánh thể Chúa Giê su để cứu rỗi loài người (*messe*).

Mì *dt.* X. Lúa mì // Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì* // Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: *Ăn mì, bán mì, gõ mì, tiệm mì.*

mì ăn liền *dt.* Mì đựng trong bịch không thấm nước, chỉ cần chế nước sôi và nêm các gói gia vị kèm theo là có thể ăn liền trong vài phút; mì có nguồn gốc từ Nhựt Bổn.

mì căn *dt*. Cây bột mì luộc chín như trái chuối sứ, dùng nấu các thức ăn chay.

mì chỉ *C/g*. Mì xọa, thứ mì mành sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bịnh ăn.

mì kỷ *dt. Nh.* Mì lớn.

mì khô *dt*. Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vắt mì khô.*

mì ly *dt.* Mì ăn liền đựng trong ly giấy không thấm nước; chỉ cần chế nước sôi vào ly là ăn liền.

mì lớn *dt*. Mì mỏng và to sợi: *Một vắt mì lớn.*

mì nấu *dt*. Mì luộc giòn ăn với nước lèo.

mì nước *dt*. Mì luộc xong để nước lèo vô: *Một tô mì nước.*

mì nhỏ *dt*. Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vắt mì nhỏ.*

mì nhật bổn *dt*. Mì có sẵn thịt và gia vị cùng cán chung với bột; khi ăn, thả vô nước sôi cho chín; nước sôi trở thành nước lèo.

mì thánh *dt*. *C/g.* Hoàng thánh, thịt heo bằm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn với nước lèo.

mì vàng *dt*. Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.*

mì vắt *dt*. Mì cắt xong, cuốn thành vắt bằng nắm tay.

mì xào *dt*. Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một dĩa mì xào*.

mì xọa *dt*. X. Mì chỉ.

Mì *dt*. *(thực)* X. Khoai mì: *Trồng một đám mì; Nhổ mì; Bánh phồng mì.*

MÌ TINH *dt*. *(thực)* Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song song, màu xanh có bớt trắng, hoa chùm trắng, hột đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột, có lối 90% tinh bột; 0, 50% đạm (*Schumannianthus dichotomus*).

MÍ *dt*. *C/g.* Mi, hai miếng da mềm dùng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* // (*R*) Bìa, cạnh, phần meo mọc dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; ép mí, cuốn mí.*

mí lót *tt*. X. Mắt mí lót.

mí viêm *dt*. Bịnh sưng mí mắt *(blé-pharite)*

Mĩ *tt*. X. Mỹ.

Mị (媚) *đt*. *C/v*. Mỵ, Nịnh hót: *Dua mị; thằng này mị lắm mà!* // *tt*. Đẹp: *Kiều mị, thiên kiều bá mị.*

mị dân *đt*. Nịnh dân, chiều ý dân cách vô lý: *Chính sách mị dân.*

mị dược *dt.* Thuốc kích thích dâm dục.

mị đạo *dt*. Cách nịnh hót hay mê hoặc người.

mị khách *đt*. Vồn vả với khách.

mị mộng *tt*. Dối trá: *Chuyện mị mộng*.

mị nhân *đt*. Dụ dỗ, rù quến người.

MIA *dt.* Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường (*mire*).

mia thường *dt*. Mia thụt lên xuống được (*mire voyante)*.

mia khắc *dt*. *C/g.* Mia có chia độ, mia có khắc phân độ để nhắm đặng tính luôn khi đo (*mire parlante)*.

MIA tt. Âm Việt của từ viết tắt "missing in action", nghĩa là mất tích trong lúc chiến đấu // *(lóng)* món xí quách trong nồi nước lèo phở.

MÍA *dt*. *(thực*) C/g. Cam giá (甘蔗), loại cỏ cao từ 2 tới 6m, thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20cm, lá dài nhám, gân chánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt có bẹ ôm thân, chùm tụ tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn; thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (*Saccharum officinarum)*.

mía bắp *dt*. Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường.

mía bầu *dt*. *C/g*. Côn lôn giá hay mía mưng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống.

mía cò ke *dt*. Thứ mía đỏ cây mà cứng.

mía de *dt*. *Nh.* Mía bắp.

mía đỏ *dt. C/g*. Mía lý, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

mía đường *dt*. Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng.

mía gò cát *dt*. Thứ mía to cây, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt.

mía ghim *dt*. Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc ngắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền.

mía gián *dt*. Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn.

mía hấp *dt*. Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh.

mía la oa (Java) *dt*. Thứ mía đường, giống ở Java, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường táng (giống cái móng bò).

mía lau *dt. C/g*. Địch giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu nước với nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phổi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau – CD*.

mía lỳ *dt*. X. Mía đỏ.

mía mây *dt*. Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước.

mía mưng *dt*. X. Mía bầu.

mía nước *dt*. Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống.

mía rượu *dt*. Cây mía nứt đường dài bị gió lọt vô, hôi mùi rượu.

mía sâu *dt*. Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...*

mía sơn dịu *dt*. Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn sống.

mía tây *dt*. Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.

mía vàng *dt*. Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

mía voi *dt*. Mía thật to, da mốc và nhặt mắt, nước lạt.

MỈA *trt*. Cách cạnh khóe, chế nhạo, nửa chơi nửa thật với ý khi dể: *Cười mỉa, nói mỉa*.

mỉa mai *bt*. *Nh.* Mỉa: *Nói mỉa mai; đừng mỉa mai tôi chứ!* // *trt*. Mang máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mỉa mai – K; Mường tượng rồng đua nơi biển thẳm, Mỉa mai cù dậy dưới sông sâu – PVT.*

MÍCH *trt*. X. Mếch.

MÍCH *tt*. Mẻ, sứt, bể rời ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

MỊCH *đt*. Tìm kiếm: *Sưu mịch, tầm mịch*.

mịch cú *đt*. Tìm ý làm thơ.

mịch lộ *đt*. Tìm đường đi.

mịch phỏng *đt*. Hỏi thăm để tìm cho ra.

mịch thực *đt*. Kiếm ăn.

MÍM *đt*. Bặm chặt môi lại: Mím môi; mím mồm.

MỈM *trt*. *C/g*. Mỉn, hơi hé môi để cười: *Cười mỉm.*

mỉm cười *đt*. *C/g.* Mỉn cười, nhích môi cười, không ra tiếng.

mỉm miệng *dt*. *Nh.* Mỉm cười.

MIN *đdt*. Ta, tiếng tự xưng với kẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải các thầy – LVT*.

MIN *dt*. (*động*) Loại bò rừng, vai nở to, đít thon: *Sừng min*.

MÌN *dt*. Kẻ dụ dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ mìn.*

MÌN *dt*. Chất nổ mạnh dùng bắn đá hay làm võ khí giết người: *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine)*.

MỈN *trt*. X. Mỉm.

MỊN *tt*. Mềm nhũn, nhỏ sợi, mướt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.*

mịn màng *tt*. Thật mịn: *Nước da mịn màng.*

MINH *tt*. Sáng sủa, tỏ rạng: *Bình minh* // Sáng suốt, rõ ràng, ngay thẳng (thuộc trí tuệ): *Anh minh, công minh, phân minh, phát minh, thanh minh, thông minh*; *Xin chàng quân tử xét cho minh – HXH.*

minh bạch *trt*. Rõ ràng, đâu ra đấy: *Trên trăng dưới nước thề nguyền, Khứ lai minh bạch trọn niềm thủy chung – CD*.

minh biện *đt*. Bày giãi rõ ràng: *Việc đã rõ như ban ngày, không* cần *minh biện.*

minh chánh (chính) *tt*. Quang minh chánh đại, rõ ràng ngay thẳng: *Thái độ minh chánh.*

minh châu *dt*. Hạt ngọc sáng.

minh chủ *dt*. *C/g*. Minh quân, vì vua sáng suốt.

minh chứng *đt*. Chứng tỏ chắc chắn: *Lời nói ấy đã minh chứng được việc làm* // Bằng chứng đích xác: *Cần có minh chứng đàng hoàng mới buộc tội đặng.*

minh đạo *đt*. Hiểu thấu đạo lý.

minh đạt *đt*. Thông suốt đến nơi.

minh đoán *đt*. Phán đoán rõ ràng: *Xin nhờ lượng trên minh đoán.*

minh đức *dt*. Đức hạnh tỏ rõ.

minh đường *dt*. Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ nghĩa trong nước // Chỗ trũng hoặc ao, giếng trước mồ mả.

minh giải *đt*. Cắt nghĩa rõ ràng.

minh hiển *tt*. Rõ ràng, tỏ rõ.

minh lãng *đt*. Nghe rõ // *tt*. Sáng suốt.

minh liêu *đt*. Hiểu rõ // *tt*. Rõ ràng.

minh lương *dt*. Minh quân lương tể (宰), vua sáng tôi hiền.

minh mẫn *tt*. Sáng suốt lanh lợi: *Khối óc minh mẫn, đứa nhỏ minh mẫn.*

minh mục *tt*. Cặp mắt sáng

minh niên *dt*. Sang năm, năm tới, năm sau.

minh nguyệt *dt*. Trăng tỏ: *Thanh phong, minh nguyệt*.

minh nhựt *trt*. Mai, ngày mai.

minh nghĩa *đt*. Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh nghĩa* // *Nh.* Minh đạo.

minh oan *đt*. Bày tỏ sự oan ức: *Viết đơn minh oan*.

minh quang *tt*. Sáng sủa.

minh quân *dt*. Vì vua sáng suốt: *Minh quân lương tể tao phùng dị*.

minh quyết *đt*. (*Pháp*) Quyết định cách rõ ràng, sáng suốt: *Xin Tòa minh quyết*.

minh sát *đt*. *C/g*. Minh xét, xét nét cách sáng suốt rõ ràng.

minh tinh *dt*. Vì sao sáng // (*B)* Người sáng chói, nổi bật: *Minh tinh màn bạc*.

minh thẩm *đt*. Xử đoán sáng suốt công bình: *Nhờ Tòa minh thẩm*.

minh thị *trt*. (*Pháp*) Cách rõ rệt, dễ hiểu: *Luật gia đình đã minh thị quy định các vấn đề giá thú, tử hệ, thân quyền*.

minh thức *đt*. Thông thái, hiểu biết tường tận.

minh triết *dt*. Người sáng suốt, hiểu thấu rành mạch việc đời, việc người: *Minh triết bản thân*.

minh xét *đt*. X. Minh sát.

minh xương *tt*. Rõ ràng.

MINH *dt*. Tên một triều đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh; ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt Nam. Xt. PH. III.

minh hương *dt*. Quê hương người nhà Minh // (*thth)* Người Tàu sang ở Việt Nam từ năm Mậu dần (1678). Xt PH. III: *Người Minh hương; Minh hương Gia thạnh*.

MINH *đt*. Thề thốt, ước hẹn: *Thệ hải minh sơn; Đồng minh, liên minh*.

minh chủ *dt*. Người được cử cầm đầu một cuộc khởi nghĩa.

minh hữu *dt*. Bạn thề nguyền.

minh lực *dt*. Lực lượng đồng minh.

minh thệ *đt*. Minh sơn thệ hải nói tắt, thề bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời đời: *Nặng lời minh thệ*.

minh thủ *dt*. *Nh*. Minh chủ.

minh ước *dt*. Lời giao kết, điều ước ký kết binh vực lẫn nhau: *Minh ước Bắc Đại Tây Dương*.

MINH *tt*. Tối tăm, sâu kín: *U minh*.

minh báo *đt*. (*truyền)* Quả báo, báo ứng tự nhiên.

minh dương *dt*. Bóng tối và ánh sáng // *(B)* Cõi chết và cõi sống: *Minh dương đôi ngã*.

minh khí *dt*. Đồ mã cho người chết dùng.

minh minh *tt*. Mờ mịt, tối tăm: *U u minh minh*.

minh mông *tt*. X. Mênh mông.

minh muội *tt*. Mờ tối, không rõ.

minh tưởng *đt*. Nghĩ thầm, tưởng tượng.

minh vương *dt*. (*truyền) C/g*. Diêm vương, vua âm phủ.

MINH *đt*. Kêu lên: *Hòa minh* // *dt:* Tiếng kêu: *Kê minh, khuyển minh*.

minh cầm *dt*. Loài chim biết hót.

minh oan *đt*. Kêu oan: *Bà Bùi Hữu Nghĩa lặn lội ra Huế giục trống Tam tòa minh oan cho chồng*. Xt. Gái ngoan kêu oan cho chồng PH. II.

minh quản *dt*. Hai ống nhỏ dưới khí quản loài chim.

MINH *đt*. Ghi vào, khắc vào // Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công đức một người nào: *Bài minh*.

minh cảm *đt*. Cảm kích và ghi nhớ luôn luôn.

minh sanh (sinh) *dt*. X. Minh tinh.

minh khắc *đt*. Ghi nhớ như khắc vào lòng.

minh tâm *đt*. Ghi vào dạ, quyết nhớ đời đời.

minh tinh *dt*. *C/g*. Minh sinh, minh sanh hay Triệu, tấm lụa dài ghi

theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết: *Minh tinh chín chữ lòng son tạo – NĐC*. Xt. Đại Nam hải nhai... PH. II.

minh tinh *dt*. Ngôi sao sáng, tài tử đang nổi tiếng trong lĩnh vực điện ảnh: *Minh tinh Kiều Chinh.*

minh tinh màn bạc *dt*. *Nh.* Minh tinh

MINH LINH *dt*. Con nhện // *(R)* Con nuôi: *Nuôi làm minh linh*.

MÌNH *dt*. Thân mình: *Bẻ mình, đau mình, Giật mình, ể mình, rửa mình; Áo mặc trong mình sao để gió bay? – CD* // (*R*) Tấm thân, con người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha – K* // (*B*) *a*) Ta, bản thân: *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong – K* // *b*) Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy: *Bọn mình, chúng mình, tụi mình; Chúng kéo tới đánh mình, không lẽ mình đông như vầy mà nhịn sao* // *đdt*. *c*) Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười – CD* // *d*) Nơi kín của đàn bà: *Cửa mình, dơ mình* // *đ*) Thân cây: *Chuối thuộc loại mình nước.*

mình cát *dt*. Mặt hàng lấm tấm những mụt nhỏ: *Hàng mình cát.*

mình dây *dt*. Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân guốc: *Anh đó mình dây chớ không phải ốm (gầy).*

mình đoạn *dt*. Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo: *Hàng mình đoạn*.

mình đồng *dt*. Da thịt săn cứng, chém không đứt: *Mình đồng gan sắt.*

mình ên *tt*. Lẻ loi chỉ có một mình: *Va tới mình ên*.

mình mẩy *dt*. Cái mình, từ vai tới mông: *Mình mẩy lấm lem.*

mình không *trt*. Không có chi cả trong mình: *Đi mình không.*

mình nước *dt*. Thân cây thuộc loại mềm, có nhiều nước: *Chuối thuộc loại mình nước.*

mình mẹ *dt*. Thân cây mẹ (những cây có rễ thành con như chuối, bạc hà, v.v.): *Xắn khỏi mình mẹ.*

mình ngựa *dt*. Bề dài con ngựa: *Thua hai mình ngựa.*

mình trần *trt*. Ở trần, không mặc áo: *Để mình trần như vậy mà đi đâu?*

mình trừu *dt*. Mặt hàng mịn và nhuyễn: *Mình trừu chỉ đánh.*

mình vàng *dt*. Thân thể người cao quý, đàn bà đẹp: *Vóc ngọc mình vàng.*

mình vóc *dt*. Thân thể: *Mình vóc, tóc da.*

mình xe *dt*. Bề dài chiếc xe đạp: *Thua một mình xe.*

MÍT *dt*. (*thực*) *C/g*. Ba la mật (波羅蜜), sách thuốc gọi Nẵng gia kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn láng, rậm, phát hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai; có nhiều múi và xơ, mỗi múi có hội đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hột bùi nhiều bột có tính ích khí, giải phiền; lõi cây có tính làm trụy thai *(Artocarpus heterophyllus*).

mít dai *dt*. X. Mít ráo,

mít dừa *dt*. Thứ mít múi trắng.

mít hầm *dt*. Trái mít vừa già được luộc và đậy hầm cho mềm để làm thức ăn cơm.

mít ma vọc *dt*. Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ.

mít mật *dt*. X. Mít ướt.

mít nài *dt*. Loại cây cao đến 20m, gỗ

cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhóm, dính chùm *(artocarpus asperuta)*.

mít nghệ *dt*. Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở.

mít quáng nhãn *dt*. Thứ mít múi mỏng, hột to.

mít ráo *dt*. *C/g*. Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon.

mít tố nữ *dt*. Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và thật thơm ngon.

mít ướt *dt*. *C/g*. Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn luôn tươm mật // *tt*. Nhạy cảm, hay khóc: *Con nhỏ đó mít ướt lắm*.

MÍT *tt*. Kín đáo: *Kín mít* // Ngu tối, không biết gì: *Tịt mít*.

mít đặc *dt*. Dốt đặc; không hiểu chi ráo: *Việc đó tôi mít đặc; Mít đặc mà cũng làm như hay chữ*.

MỊT *tt*. Tối om: *Mù mịt, tối mịt*.

mịt mịt *trt*. Tăm tăm mù mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn: *Ngọn cờ giáo xem in rừng rậm, Bóng lay cao mịt mịt trời xanh – Tiền Xích Bích*.

mịt mờ *dt*. *tt*. *C/g*. Mờ mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy: *Mịt mờ khói toả lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em – CD*.

mịt mù *tt*. *C/g*. Mịt mùng hay mịt mù, thăm thẳm, không thấy chi cả: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo – TTT*.

mịt mùng *trt*. X. Mịt mù.

MỈU *dt*. *C/g*. mèo, con mèo: *Ai biết mèo nào, sợ mỉu nào? – VD*.

MIÊN *dt*. Xơ bông // *tt*. Yếu, mềm: *Miên lực* // *trt*. Dài ra: *Liên miên, triền miên*.

miên bạc *tt*. Mỏng manh, mỏng mảnh.

miên diên *tt*. Dai dẳng, dài đăng đẳng,

miên dương *dt*. Con cừu (trừu).

miên lực *dt*. Tài sức mong manh.

miên man *trt*. Bề bộn: *Công việc miên man* // Dai dẳng, kéo dài: *Miên man ngày nầy qua ngày khác*.

miên miên *trt*. *Nh*. Miên man.

miên trường *trt*. Lâu dài, đời đời: *Phước lộc miên trường*.

miên viễn *trt*. Kéo dài mãi, không dứt: *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên viễn*.

MIÊN *đt*. Ngủ: *Cô miên, thôi miên*.

miên bịnh *dt*. Bịnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn *(hypnosie)*.

miên du *dt*. Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bịnh *(somnambulisme)*.

miên dược *dt*. Thuốc ngủ.

miên học *dt*. Môn học về giấc ngủ (*hypnologie*).

miên sàng *dt*. Giường, ván, nơi nằm ngủ.

MIÊN *tt*. X. Mên: Người Miên, xứ Miên.

MIỀN *dt*. Vùng, phía: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy bẻ bông thái bình – CD*.

miền dưới *dt*. Các đảo và quần đảo ở phía Nam nước Việt Nam, thường chỉ về *Indonêsia*: *Trái dâu miền dưới (dâu hạ châu)*.

miền ngoài *dt*. *Nh*. Đàng ngoài.

miền trên *dt*. Vùng cao nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng.

miền trong *dt*. *Nh*. Đàng trong.

MIỀN *tt*. (*lóng*) Chết: *Gần miền; Miền rồi*.

MIẾN *dt. C/g.* Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh.

miến gà *dt.* Canh miến với thịt gà xé ra.

miến nưa *dt.* Bún được làm từ bột củ nưa, giàu chất xơ, calori thấp: *Tình mình như miếng khoai nưa.*

MIẾN *dt.* Viền, bọc dài theo mép: *Miến ảnh, miến chiếu.*

MIỄN *trt.* Gắng sức, khuyến khích: *Khuyến miễn* // Cốt, tiếng so sánh để chọn cái chánh: *Mồ cha đứa có sợ đòn, Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi – CD.*

miễn cưỡng *tt.* Gượng gạo, buộc lòng lắm: *Ăn cách miễn cưỡng.*

miễn hồ *trt.* Quý hồ, cốt sao: *Giàu nghèo không cần, miễn hồ có cơm ngày ba bữa là được.*

miễn lệ *đt.* Khuyến khích, dùng lời khen để đôn đốc.

miễn lực *đt.* Gắng sức.

miễn sao *trt.* Cốt sao cho: *Ở đời ba bảy đường chồng, Miễn sao chọn được một lòng là hơn – CD.*

MIỄN *đt.* Cởi đi, tha cho khỏi: *Bãi miễn, bất miễn, xá miễn; Lần nầy được miễn.*

miễn cước *tt.* Khỏi trả tiền gởi: *Món nầy miễncước* (*franchise*).

miễn cứu *tt.* (*Pháp*) Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình trạng một phạm nhân được tha bổng.

miễn chấp *đt. C/g.* Miễn thứ, tha thứ, không chấp nhứt: *Xin ông miễn chấp.*

miễn chức *đt C/g.* Giải chức hay bãi chức, lột chức phận, không cho làm việc nhà nước nữa.

miễn dịch *tt.* Khỏi đi lính khi đúng tuổi: *Nhờ bịnh hoạn nên được miễn dịch* // Khỏi làm công tác (sưu hay xâu): *Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn dịch* // X. Miễn nhiễm.

miễn hứa *tt.* Khỏi bị bắt buộc theo lệ (nhờ đủ điều kiện được miễn).

miễn lễ *đt.* Xá cho khỏi lạy: *Ta miễn lễ cho đó.*

miễn lính *tt. C/g.* Miễn dịch, khỏi đi lính: *Nhờ có tật nên được miễn lính.*

miễn nghị *đt.* X. Miễn tố.

miễn nhiễm *tt. C/g.* Miễn dịch, khỏi bị lây bịnh, trạng thái sinh lý một cơ thể còn sống không mắc bịnh nếu cơ thể nầy đã bị một loại vi trùng gây bịnh xâm nhập vào trước rồi: *Một người đã bị mắc bịnh đậu mùa hoặc đã trồng trái hằng năm sẽ miễn nhiễm bịnh ấy (immunité).*

miễn phí *tt.* Khỏi trả tiền theo lệ: *Đi xe miễn phí; kiện miễn phí.*

miễn sai *tt.* Khỏi việc sưu dịch.

miễn tang *tt. C/g.* Mãn tang, hết để tang.

miễn tố *tt.* (*Pháp*) *C/g.* Miễn nghị, khỏi bị đưa ra tòa sau khi Dự thẩm điều tra kỹ lưỡng, thấy bị cáo quả vô tội, nên xếp cất hồ sơ.

miễn tội *đt.* Tha tội.

miễn tử *đt.* Tha tội chết.

miễn thuế *tt.* Khỏi đóng thuế: *Đồ miễn thuế ở phi trường quốc tế.*

miễn trách *đt.* Bỏ qua, không trách cứ.

miễn trưng *tt. Nh.* Miễn thuế.

MIỆN *dt.* Mão đội lúc hành lễ: *Gia miện, mũ miện, quan miện, triều miện.*

MIÊNG *trt.* Ngay thẳng, công bình: *Chí miêng, chứng miêng; Nói cho miêng* (Minh nói trại).

MIẾNG *mt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Miếng*

giấy, miếng ruộng, miếng thịt, miếng vải; Miếng đất láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi – CD // (R) Phần vừa một lần nhai trong miệng: *Ăn ba miếng; Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng – CD* // Thuộc về miệng: *Móc miếng, môi miếng, nước miếng* // (*B*) Ngón, thuật, cái hay trong nghề: *Dở miếng, trở miếng; Ăn miếng trả miếng.*

miếng ăn *dt.* Phần ăn, đồ ăn dành phần cho một hay nhiều người: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu – CD* // *(B)* Lợi lộc phải tranh giành: *Mất miếng ăn nên va làm dữ.*

miếng chi *trt*. X. Cười miếng chi.

miếng nghề *dt*. Cách hay riêng trong một nghề: *Đem hết miếng nghề ra.*

miếng võ *dt*. Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ: *Miếng võ chân truyền.*

MIỂNG *dt.* Miếng vụn của một vật nguyên bể nát ra: *Miểng chén, miểng chậu, miểng khạp, miểng bom.*

miểng chai *dt*. Miểng ve chai bể: *Đầu tường có gắn miểng chai.*

miểng sành *dt*. Miểng ngói hay đồ sành bể: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể, miểng sành còn thơm – CD.*

MIỆNG *dt. C/g.* Mồm, bộ phận ở mặt dùng ăn và nói: *Ra miệng, rơ miệng, súc miệng, vả miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà – CD* // (*R*) Chỗ mở ra: *Ghẻ làm miệng* // Vành lỗ: *Miệng bình, miệng giếng; Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió ruồi bu miệng hùm – CD.*

miệng ăn *dt. Nh.* Miệng: *Có miệng ăn, không có miệng nói* // Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày: *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.*

miệng bình vôi *dt*. Miệng người, môi trên giảnh, môi dưới trớt.

miệng bô bô *dt*. Miệng người chàm ngoàm dơ dáy: *Ăn trầu, cái miệng bô bô* // Miệng hay nói: *Người gì mà cái miệng bô bô.*

miệng bống mú *dt.* Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú.

miệng cá chim *dt*. Miệng người, nhỏ mà tròn.

miệng cá nóc *dt*. Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc.

miệng chữ nhơn (nhân) *dt*. Miệng người có cái môi trên xếch lên ở giữa như cái dấu mũ.

miệng chữ nhứt (nhất) *dt*. Miệng người như một vệt ngang, môi không lận.

miệng dưới *dt*. (*lóng*) Cửa mình: *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng đáy *dt*. Miệng cái đáy bắt cá: *Bị đăng ngăn lại, bao nhiêu cá đều chun vào miệng đáy* // (*R*) Đáy bắt cá: *Sông đó có nhiều miệng đáy.*

miệng đời *dt*. *C/g.* Miệng thế hay miệng thiên hạ, lời khen chê của người: *Miệng đời dị nghị.*

miệng gió *dt*. Lỗ hơi ống bễ ngay đống than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thụt gió cho than cháy đỏ.

miệng ếch *dt*. Miệng người rộng và hơi hô nớu.

miệng hạm *dt*. Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp.

miệng hỏa lò *dt*. Miệng người, rộng

mà hai khóe hở: *Nàng có cái miệng hỏa lò đặc trưng.*

miệng hom *dt.* Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom cho cá vô được mà ra không được.

miệng hùm *dt.* Miệng con cọp (hổ) // *(B)* Miệng người hay nói lớn lối: *Miệng hùm gan sứa – tng.*

miệng lằn lưỡi mối *tng.* Lời dị nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra.

miệng lưỡi *tt.* Có tài ăn nói hoạt bát: *Tay đó miệng lưỡi lắm.*

miệng móm *dt. C/g.* Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự nhiên.

miệng mồm *dtđ. Nh.* Miệng: *Miệng mồm dơ dáy.*

miệng ngọt *dt.* Lời lẽ ngọt dịu: *Miệng ngọt như đường mà bụng chứa toàn gươm dao.*

miệng qua miệng *dt.* Phương pháp hô hấp nhân tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn nhân lại.

miệng rộng *dt.* Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng.* Xt. Miệng ếch.

miệng tày *dt.* Miệng người hay khoe khoang mà không làm: *Nói miệng tày.*

miệng tiếng *dt.* Lời chê bai, bắt bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên hạ.*

miệng tu hú *dt.* Miệng người, nhỏ mà nhọn.

miệng túm *dt. Nh.* Miệng bống mú.

miệng thế *dt.* X. Miệng đời.

miệng thiên hạ *dt.* X. Miệng đời.

miệng trên *dt.* Tức miệng (chỉ của đàn bà): *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng vược *dt.* Miệng cá vược, ngậm khít luôn // *(R)* Mi ván ghép thật khít, thật liền lạc; *Ghép miệng vược ván sàn.*

MIẾT *đt.* Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát vào kẽ ván // *trt. C/g.* Riết, cứ thế mãi: *Chạy miết, làm miết, mải miết.*

MIỆT *dt.* Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

MIỆT *bt.* Nhỏ; khinh rẻ: *Nói miệt, khinh miệt.*

miệt khí *đt.* Khinh bỏ, không dùng nữa: *Miệt khí hết sách vở.*

miệt pháp *đt.* Coi thường pháp luật: *Bị cảnh cáo về tội miệt pháp.*

miệt tư *dt.* Số tiền nhỏ mọn // (*R)* Tay không, không tiền của.

miệt thị *đt.* Khi dể: *Miệt thị anh em* // *(thth)* Xài xể, nói nặng: *Miệt thị anh em hết lời.*

MIỆT MÀI *trt.* X. Mài miệt.

MIÊU *dt. (động)* Con mèo: *Sát nhất miêu, cứu vạn thử.*

MIÊU *dt.* Mạ, cây lúa non: *Thanh miêu* // Cái ngọn, cái chót nhọn; con cháu: *Họa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú* // *C/g.* Mèo, tên một dân tộc thiểu số miền Bắc Việt nam: *Người Miêu.*

miêu duệ *dt.* Dòng dõi: *Miêu duệ nhà Lê.*

miêu mạc *dt. Nh.* Miêu duệ.

miêu tộc *dt.* Giống người Miêu (người Mèo).

miêu tự *dt.* Nh. Miêu duệ.

MIÊU *trt.* C/g. Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra.

miêu hoạ *đt.* Vẽ theo kiểu vở, theo hình trước mắt

miêu mô *đt.* Vẽ phỏng, phỏng theo sự vật có thật mà vẽ ra.

miêu tả *đt.* Nói hay viết ra sự vật đã nghe đã thấy.

MIỀU *dt.* Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

MIẾU *dt*. Đền thờ: *Lăng miếu, tôn miếu, văn miếu.*

miếu chúc *dt*. Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu.

miếu đường *dt.* Triều đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan chầu // Nhà thờ tổ tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân).

miếu hiệu *dt*. Hiệu ông vua mới lên ngôi đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miếu hiệu vua Quang trung Nguyễn Huệ là Thái tổ Võ hoàng đế.*

miếu húy *dt*. Tên húy vua vừa chết.

miếu vũ *dt*. Cung điện nhà vua.

MIỄU *dt.* Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở): *Miễu bà Ngũ hành.*

MỸ *dt*. X. Mỹ và Hoa Kỳ ở PH. III.

mỹ hóa *đt*. Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ.

mỹ kim *dt*. Đơn vị tiền tệ nước Hoa Kỳ.

MỸ *bt*. Đẹp, khen ngợi: *Hoa mỹ, phì mỹ.*

mỹ âm *dt*. Tiếng tốt, giọng hay // *(R)* Âm nhạc khiêu dâm.

mỹ cảm *dt*. Cảm giác về cái đẹp // *C/g.* Thiện cảm, cảm tình đẹp đẽ.

mỹ cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

mỹ chất *dt*. Tính chất đẹp.

mỹ chính *dt*. Chính trị tốt.

mỹ diệm *dt*. Sắc đẹp.

mỹ dục *dt*. Sự dạy mỹ thuật.

mỹ dung *dt*. Dáng mạo đẹp đẽ.

mỹ dung thuật *dt*. Cách trau giồi sắc đẹp.

mỹ dung viện *dt*. X. Mỹ viện.

mỹ đàm *dt*. Câu chuyện thú vị.

mỹ đức *dt*. Đức tốt.

mỹ hảo *tt*. Tốt đẹp (dáng ngoài đẹp, tính chất tốt).

mỹ hóa *đt.* Làm cho ra tốt đẹp.

mỹ học *dt.* Môn học nghiên cứu cái đẹp.

mỹ ý *dt.* Ý tốt, ý đẹp.

mỹ lệ *tt*. Xinh đẹp.

mỹ mãn *tt*. Tốt đẹp đầy đủ.

mỹ mạo *dt*. Dáng dấp đẹp đẽ: *Phương phi mỹ mạo.*

mỹ miều *tt*. *Nh.* Mỹ lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều, cũ có công lênh – CD.*

mỹ mục *dt*. Cặp mắt đẹp.

mỹ nữ *dt*. Gái đẹp.

mỹ nghệ *dt.* Nghề chế tạo đồ đẹp để chưng diện: *Mỹ nghệ thực hành.*

mỹ nhân *dt.* Người đẹp (đàn bà đẹp).

mỹ nhân kế *dt*. Kế dùng sắc đẹp đàn bà mê hoặc người để giết, bắt hay lợi dụng.

mỹ quan *tt*. Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ quan.*

mỹ sắc *dt*. Sắc đẹp; sắc đẹp đàn bà: *Dùng mỹ sắc lung lạc người.*

mỹ tác *dt*. Công trình đặt để hay, đẹp (tác phẩm nghệ thuật).

mỹ tài *dt.* Tài năng cao rộng.

mỹ tình *dt.* Tình cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có.

mỹ tú *dt*. Dáng dấp tốt đẹp.

mỹ tục *dt*. Phong tục tốt.

mỹ từ pháp *dt. C/g.* Từ hoa, những cách dùng lời nói diễn đạt ý tứ cách tài tình, linh động và bóng bẩy.

mỹ tử *dt.* Người trai đẹp, đáng yêu.

mỹ tửu *dt.* Rượu ngon.

mỹ thuật *dt*. Miếng nghề khéo léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v. // *tt*. Khéo, đẹp theo khoa thẩm mỹ: *Đồ mỹ thuật.*

mỹ văn *dt*. Văn chương hoa mỹ (gồm thi, ca mỹ từ pháp, v.v.).

mỹ vị *dt*. Đồ ăn ngon.

mỹ viện *dt*. C/g. Mỹ dung viện, nhà

trau dồi sắc đẹp cho người: *Mỹ viện Hàn Quốc thu hút đông đúc nữ nhơn Tàu*.

mỹ xảo *tt*. Khéo léo đẹp đẽ.

MỴ Ê *dt. (thực)* Loại dây leo lá láng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sặm hoặc trắng láng, dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh nang to *(Strophanthus gratus)* // (媚醢) không rõ họ gì, là một Vương phi của Chiêm Thành vào thế kỷ 11. Bà là vợ hoặc thiếp của Quốc vương Chiêm Thành là Sạ Đẩu.

MO *dt*. Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi – CD* // *tt*. Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cả.*

mo nang *dt*. Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng nhà ngói năm căn* // Cái bọc ở mỗi mắt tre.

MO *dt*. Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo*.

MO CUA *dt*. (*thực*) Loại cây to giòn, có mủ trắng, lá dài 8×22 cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh nang dài, hột dẹp, noãn sào có lông; mủ cây loại latex có 67,8% nước, 3,9% chất tan trong nước, 1,1% tro, 16,7% tủng chỉ, 2,5% dầu và este, 3,5% protêin và sợi, 4,5 cao su; vỏ có 3 chất *alcalôit: di-tamin, êchitamin* và *alstônin*.

MÒ *đt*. Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy): *Đáy biển mò kim; Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng – CD* // Dò lần, tìm từ từ rất khó khăn: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra – CD* // *C/g*. Rờ, (*lóng*) làm chuyện quấy trong lúc tối tăm: *Mò đứa ở, mò đùi em vợ.*

mò mẫm *đt*. Tìm kiếm, lần lần: *Mò mẫm thét cũng ra*.

mò mò *đt*. Quơ quơ hai tay: *Đèn tắt, phải mò mò kẻo đụng.*

mò tỳ *đt*. Quơ mà không trúng: *Banh đá tréo giò, thủ môn mò tỳ*.

mò tôm *đt*. Lặn dưới đáy nước bắt tôm // *(lóng)* Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

MÒ *dt*. (*thực*) *C/g.* Vậy hôi, loài dây leo, lá giống lá lốt.

MÒ HÓNG *dt. Nh.* Bồ hóng.

MÓ *dt*. *C/g.* Mạt, giống bọ rất nhỏ trong lông gà hay ổ gà ấp.

MÓ *đt.* Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ăn thì có, mó thì không* // *(B)* Can thiệp, dự vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?*

mó máy *đt*. Rớ vô, để tay vô không mục đích hẳn hoi: *Cái tay sao hay mó máy quá!*

mó tay *đt*. Để tay vô, dự vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô*.

MỎ *dt.* Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quẫu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà, mỏ quạ, khảy mỏ* // *(R) a)* Miệng người: *Bỉu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ* // *b)* Những đồ dùng giống cái mỏ.

mỏ ác *dt.* C/g. Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn // *C/g.* Thóp, lỗ hở giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con.

mỏ cày *dt*. Bộ phận dùng tra lưỡi cày vào.

mỏ đúi *dt*. Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ đúi.*

mỏ gãy *dt.* Tên loại tre nhặt mắt, cong queo: *Tre mỏ gãy* // *Nh.* Mỏ xải.

mỏ hàn *dt*. Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim loại sau khi nướng đỏ.

mỏ hàn dao *dt*. Mỏ hàn thông dụng nhất để hàn những vật thường *(fer couteau)*.

mỏ hàn điện trở *dt*. Mỏ hàn nhỏ có chuyền dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ (*fer électrique à résistance)*.

mỏ hàn đứng *dt.* Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu (fer droit*)*.

mỏ hàn góc *dt.* Mỏ hàn có vạt một cạnh để hàn góc.

mỏ hàn vuông *dt*. Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xi chì (*fer carré*).

mỏ hàn xăng *dt*. Mỏ hàn có cách cấu tạo giống như cây đèn hàn, chạy bằng xăng, thường được dùng ở các công trường (*fer à essence)*.

mỏ hò *dt*. *C/g.* Hò, mép áo có góc nhọn để trở nút.

mỏ neo *dt*. Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu, dùng thả xuống đáy nước đặng neo tàu lại.

mỏ nhát *dt*. *(động) C/g.* Dẻ dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất.

mỏ sắt *dt*. Cái đót đèn hàn xì để cắt sắt *(tête de coupe pour chalumeau).*

mỏ vịt *dt*. Mỏ con vịt // (*R) a)* Vật giống cái mỏ con vịt dùng banh cửa mình đàn bà để chữa bệnh *// b)* Có góc xéo: *Cắt mỏ vịt (en biseau).*

mỏ xải *dt*. Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đạp hoặc vít rơm phơi.

MỎ *dt*. Đất có khoáng chất: *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.*

mỏ ăn *dt*. Nơi nhờ cậy: *Mất mỏ ăn*.

MỎ LẾT *dt.* Chìa khoá mở ốc răng, vặn đủ cỡ (*clef à molette)*.

MÕ *dt*. Nhạc khí bằng gỗ móc bộng ruột để gõ ra tiếng: *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ; Muốn đi tu công phu không khó, Muốn đi chùa không mõ không chuông – CD* // (*R*) Người đánh mõ trong làng: *Thằng mõ.*

mõ cá *dt*. Cái mõ ở chùa, hình giống con cá.

mõ làng *dt*. Mõ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giỏ làng.

mõ tòa *dt*. *(lóng*) Vị trưởng tòa gọi tên nhân chứng và giữ trật tự trong các phiên tòa xử.

MỎA *đdt*. Tao, ta, tôi, tiếng tự xưng khi nói chuyện với một người nào: *Toa toa moa moa (moi).*

MÓC *đt*. Lấy vật gì ở trong sâu ra: *Móc cua, móc còng, móc bóp, móc tiền* // Khoét cho có lỗ, có rãnh: *Móc lỗi, móc rãnh* // Máng, treo vật gì ở đầu đinh, đầu cây uốn cong: *Móc cái áo, móc cái nón, móc mồi* // *dt*. Vật có đầu uốn cong: *Cái móc áo, cái móc nón, cây khều móc* // *đt*. Đánh ngang và giựt tay về: *Móc* vô *quai hàm* // (*lóng)* Hạ xuống, đả đảo, tiếng hô to cốt ngăn trở một người đang nói hay đang hát trước đông người: *Móc! Móc!*

móc còng *đt*. Móc con còng dưới hang // *dt*. Tiếng gọi khi để người ở thôn quê đồng ruộng: *Dân móc còng.*

móc họng *dt*. Thò ngón tay khều trong cuống họng: *Móc họng cho mửa ra* // *trt*. Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức: *Nói móc họng.*

móc lò *đt*. Móc than hay cào tro trong lò ra // *trt. Nh.* Móc họng (*trt.)*.

móc lõi *đt*. Tiện móc cái lõi ở giữa ra *(Carrotage*).

móc máy *đt*. *C/g.* Moi móc, bươi móc, bới việc của người ra: *Tánh hay móc máy việc người.*

móc mí *đt*. Ráp dính hai mí kim loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát.

móc mí đơn *đt*. Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên đe đánh gấp mí.

móc miếng *đt*. Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa; lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói: "Nữa lớn lên, ăn nói ráo rẻ khôn ngoan": *Lễ móc miếng.*

móc nằm *đt*. Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê dạng, theo xưa.

móc nối *đt*. Cái móc hai đầu uốn cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích // *C/g.* Gạch nối, liên lạc, nối liền hai người hay hai phe lại: *Tôi làm móc nối cho hai đàng.*

móc ngoéo *đt*. *C/g.* Móc sẩu hay móc tay, co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người giao ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao kết: *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.*

móc rãnh *đt*. Cách bào để thụt mộng hay xẻ rãnh *(brochage).*

móc sẩu *đt*. X. Móc ngoéo.

móc tai *đt*. Móc cứt ráy trong lỗ tai: *Móc tai rất nguy hiểm* // *dt.* Cây giắt tóc bằng kim loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai: *Cây móc tai* // *(thực*) Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giọt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái có gai mềm như lông, lúc chín nó văng hột ra *(Impatiens balsamina*).

móc tai Tàu *dt. (thực)* Loại cỏ đứng cao lối 55cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối; hoa cô độc màu đỏ mọc ở nách *(Impatiens chinensis*).

móc tay *đt*. X. Móc ngoéo.

móc túi *đt.* Móc vật để trong túi ra: *Móc túi lấy tiền ra trả* // (*lóng*) Ăn cắp tiền hay đồ vật để trong túi người ta: *Dân móc túi.*

móc xuống *đt*. Đả đảo, tiếng xua đuổi người trên diễn đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

MÓC *dt*. (*thực*) *C/g.* Tinh linh tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thế trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

MÓC *dt.* Hột sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

MỌC *đt*. Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc, mỗi đàng mỗi cây – CD.*

mọc cánh *đt*. Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh // (B)* Mất, bị ăn cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.*

mọc lún phún *đt*. Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún phún; cỏ mọc lún phún.*

mọc ốc *dt*. *C/g*. Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm tấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ốc*.

mọc sừng *đt*. Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng* // (*lóng*) *C/g*. Bị cắm sừng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sừng*.

mọc vống *đt*. Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống*.

MỌC *dt*. Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đông lại.

MOI *đt*. Dùng đầu chổi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch* // (*R*) *a*) Xoi, đào lên: *Moi lỗ* // *b*) Móc ra: *Moi ruột moi gan* // (*B*) Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra*.

moi móc *đt*. *Nh*. Moi: *Moi móc cho sạch rác rến; Moi móc việc xấu của người*.

MÒI *dt*. Lượn sóng nhỏ.

MÒI *dt*. Tăm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới* // (*R*) Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt thịt (thường lội từng đàn hằng ngàn con) // (*B*) Vẻ, cơ, điểm: *Ló mòi; coi mòi khá*.

mòi chũn *dt*. Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ.

mòi đường *dt*. Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô; bong bóng làm món ăn quý.

mòi hộp *dt*. Cá mòi vô hộp để lâu và gởi đi xa.

mòi thùng *dt*. Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

MỎI *tt*. Oải, rũ riệt vì quá sức: *Đi mỏi chân, xách mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt; Mệt mỏi, nhức mỏi; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan – CD*.

mỏi cổ *trt*. Mỏi nơi cổ // (*B*) Chán nản, thất vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về*.

mỏi hơi *trt*. X. Mỏn hơi

mỏi lòng *trt*. Chán nản sau thời gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi*.

mỏi mắt *trt*. Mỏi mí mắt // (*B*) *Nh*. Mỏi cổ.

mỏi mê *tt*. *C/g*. Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời, chèo chống mỏi mê – CD*.

mỏi mệt *tt*. X. Mỏi mê.

mỏi mòn *trt*. *C/g*. Mòn mỏi, thỏn mỏn, kiệt quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi mòn*.

mỏi nhọc *bt*. Nhọc nhằn đến mệt mỏi.

mỏi sức *trt*. Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế*.

MỌI *dt*. *C/g*. Người Thượng, tên những dân tộc thiểu số ở các miền rừng núi Trung và Nam Việt: *Người mọi* // Tiếng mắng: *Đồ mọi, thằng mọi nà!* // Nô lệ, đày tớ theo chế độ xưa: *Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công*.

mọi cái *dt*. Người mọi đàn bà // *(B)* Người đàn bà đen đúa xấu xí.

mọi da đỏ *dt*. Các dân tộc bổn xứ ở Mỹ châu.

mọi đực *dt*. Người mọi đàn ông.

mọi lông gà *dt*. Người mọi ở Phi châu, có giắt lông gà trên đầu.

mọi rợ *dt*. *Nh*. Mọi: *Dân mọi rợ; đồ mọi rợ*.

mọi thắt gút *dt*. (*truyền*) Giống mọi không có văn tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

MỌI *đdt*. Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật; Từ khi em về làm*

dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời – CD // Mỗi, từng cái một: *Mọi thứ mọi mắt.*

mọi khi *trt. C/g.* Mọi lúc, mỗi lần đã qua: *Mọi khi va đến đây, đều có đem quà tặng.*

mọi lần *trt. Nh.* Mọi khi // Hồi trước: *Mọi lần va đâu có vậy; bây giờ đã đổi tánh.*

mọi lúc *trt.* X. Mọi khi.

mọi mặt *trt.* Đủ các phía: *Mọi mặt đều xong xuôi.*

MOM *dt.* Men, ven bờ: *Cất chòi ở mom sông.*

MOM *trt.* Trúng ý, đúng với ý thầm kín: *Nói trúng mom ông ta.*

MÒM *tt.* Muồi, rục: *Chín mòm* // (*R*) Nhừ: *Say mòm, ngủ mòm.*

MÓM *dt. (động)* một loại cá sống ở đáy biển, hoặc cửa sông. có vệt màu sẫm trên chóp gai vây lưng *(Gerres limbatus).*

MÓM *tt.* Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự nhiên: *Miệng móm; già rồi móm* // (*R*) Hư, hỏng: *Cái bàn đã móm.*

móm mém *tt. (đ) Nh.* Móm: *Già cả móm mém* // *trt.* Triệu trạo, cách nhai của không răng: *Nhai móm mém.*

móm miệng *tt.* Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.*

móm xều *tt.* Hư rệu; *Cái bàn móm xều.*

móm xọm *tt.* Quá móm: *Cái miệng móm xọm.*

MỎM *dt.* Chỗ gie ra: *Mỏm đá, mỏm gành, mỏm núi.*

MỖM *dt.* Mỏ, mồm: miệng thú đưa ra: *Mõm chó, mõm heo.*

MỖM *trt.* X. Mồm.

MON MEN *trt.* Tới cách dè dặt: *Mon men lại hỏi thăm* // *đt.* Lân la, tới lui chơi bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đâu quạ dám mon men với cò – CD.*

MÒN *tt.* Khuyết bớt và láng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây ổ sao tròn mà xây – CD* // (*B*) Hao dần, lụn dần: *Gầy mòn, hao mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào Khê* (曹溪) *nước chảy hãy còn trơ trơ – CD.*

mòn mỏi *tt.* X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn mỏi, má hồng phôi pha – K.*

mòn khuyết *tt.* Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ nầy mòn khuyết tới trong.*

mòn lẳng *tt.* Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lẳng, gót giày mòn lẳng.*

mòn răng *trt.* Lờn hết răng khu ốc // (*B*) Ăn nhờ nhiều lắm: *Ăn của người ta mòn răng rồi phản.*

MÓN *dt.* Thứ, loại: *Gà ba món; Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải, cu con ra ràng – CD* // (*R*) Khoản, số: *Món chi, món nợ, món quà, món tiền.*

món ăn *dt.* Đồ ăn riêng từng món, từng dĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.*

món bở *dt.* Vụ dễ làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.*

món ngon *dt.* Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ* // *Nh.* Món bở.

MỎN *trt.* Hết hơi, hết sức: *Thỏn mỏn; Tiền đã mỏn.*

mỏn chí *trt.* Gần thối chí, hết hăng hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mỏn chí.*

mỏn dạ *trt.* X. Mỏn lòng.

mỏn hơi *trt.* Gần hết hơi: *Trông đã mỏn hơi.*

mỏn lòng *trt.* Gần ngã lòng: *Chinh phụ chờ đến mỏn lòng; Ma duồn*

cơn ngặt lung hai trẻ, Trời mỏn lòng thương xót một già – TTT.

mỏn sức *trt*. Gần hết sức: *Chịu đã mỏn sức mà không ai tiếp*.

MỌN *tt*. Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẽ mọn, tài mọn, vật mọn* // Vụn vặt, không đáng: *Nhỏ mọn, hèn mọn*.

mọn mạy *tt. Nh.* Mọt mạy.

MONG *đt.* Ao ước: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham – CD* // Trông: *Mong như con mong mẹ về chợ* // Hòng: *Thân nầy thôi có còn gì mà mong – K.*

mong chờ *đt. C/g.* Mong đợi, chờ với lòng mong mỏi, hy vọng.

mong đợi *đt*. X. Mong chờ.

mong lòng *dt*. Dốc lòng, rắp ranh, toan tính: *Mong lòng cướp đoạt*.

mong mỏi *đt*. Ao ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong mỏi thi đậu*.

mong muốn *đt*. Thèm muốn, ao ước cho được: *Mong muốn làm giàu*.

mong ơn *đt*. Mong được người ban ơn cho.

mong ước *đt. C/g.* Ước mong, ao ước và hy vọng.

MONG MANH *tt. C/g.* Mỏng manh, yếu ớt, có ít: *Hy vọng mong manh.*

MONG MỎNG *bt.* Hơi mỏng: *Lựa tấm ván mong mỏng; nếu dày thì bào bớt cho nó mong mỏng.*

MÒNG *dt.* Loại ruồi to, hay bu cắn trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.*

mòng trâu *dt*. Loại mòng lớn con hay đậu cắn trâu bò.

MÒNG *dt*. (*động*) Giống chim chân dính, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le le: *Chim mòng, vịt mòng*.

MÒNG *dt*. Mong ngóng, trông tin tức: *Mòng tin, vân mòng; Cũng là một dấu thầm yêu chốc mòng – K; Trông mòng chốc mỏ*.

MÒNG MỌNG *tt*. Trong bóng, chỉ màng mỏng có nước đầy bên trong: *Mụt phỏng mòng mọng*.

MÓNG đt. Phần cứng ở đầu ngón tay, ngón chân: *Móng tay, móng chân* // (*R*) *a) C/g.* Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v. // *b*) Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: *Đóng móng* // *c*) Chân tường xây dưới đất sâu cho tường đừng lún: *Đắp móng, nền móng, xây móng.*

móng chim *dt*. Móng con chim // X. Đậu móng chim và gạo móng chim.

móng ngựa *dt*. Vó ngựa // Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để chạy trên đường đá; cũng được xem là một vật hên, ngăn được sự rủi ro.

móng sắt *dt*. Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày: *Giày đóng móng sắt* // (*B*) Sự tàn nhẫn (đốt phá, giết chóc): *Nước non bị tàn phá dưới móng sắt quân xâm lược*.

móng tay *dt*. Móng ở các đầu ngón tay người: *Cắt móng tay* // *(thực)* X. Nhuộm móng tay.

móng vuốt *dt*. Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ // *(B)* Sự tàn nhẫn: *Móng vuốt kẻ thù*.

MÓNG *đt.* Bóng, bong bóng hơi do cá đớp trên mặt nước: *Cá ăn móng.*

MÓNG MÁNH *trt. C/g.* Phong phanh, lóng, không chắc: *Nghe móng mánh*.

MỎNG *tt*. Rất kém về bề dày: *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa*

mỏng thì đo thước già – CD // (*B*) Bạc, kém sút: *Đức mỏng, phận mỏng; Một dày một mỏng biết là có nên – K.*

mỏng dánh *tt. C/g.* Mỏng dính, rất mỏng: *Ngời nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay – CD.*

mỏng dính *tt*. X. Mỏng dánh.

mỏng lét *tt. Nh.* Mỏng dánh.

mỏng manh *tt*. X. Mong manh.

mỏng mảnh *tt*. Mỏng và yếu, dễ gãy dễ bể: *Chân ghế mỏng mảnh, cái bình mỏng mảnh.*

mỏng mẻo *tt. Nh.* Mỏng mảnh,

mỏng mỏng *tt*. X. Mong mỏng.

mỏng môi *tt*. Có hai môi mỏng, lanh lợi, xảo quyệt: *Cái đứa mỏng môi.*

mỏng tai *tt*. Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu: *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.*

mỏng tang *tt. Nh.* Mỏng dánh.

mỏng tanh *tt. Nh.* Mỏng dánh.

mỏng tăng *tt. Nh.* Mỏng dánh.

MỌNG *tt*. Muổi, chứa nhiều nước bên trong: *Chín mọng, mong mọng.*

mọng mọng *tt*. X. Mòng mọng.

mọng mủ *tt*. Cương mủ, chứa nhiều mủ sau màng mỏng: *Nhọt mọng mủ.*

mọng nước *tt*. Có nước trong bóng bên trong: *Phồng tay mọng nước.*

MỌNG *trt*. Phỏng chừng, không chắc: *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

MOỌT CHÊ *dt*. Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá *(obus)*: *Thụt moọt chê (mortier).*

MÓP *tt*. Lõm vào, thụng vô, trạng thái đồ vật bằng kim loại hay giấy bồi sai hình tượng vì bị đụng, bị rơi: *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái hộp móp* // (*R*) Săn rút vì vọc nước lâu: *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp* // Móm, má cóp vô: *Già rồi móp.*

móp méo *tt*. Móp nên méo, sai hẳn hình tượng: *Cái xoon móp méo cả.*

móp mép *tt*. Không được tròn đầy: *Cái bao móp mép.*

móp núng *tt*. Móp vô cạn // *(B)* Nao núng, hơi sợ: *Móp núng trước nguy biến.*

móp xọp *tt*. Móp và dẹp lại: *Cái bình nhôm bị đè móp xọp.*

MỌP *trt*. Mẹp, cúp sát xuống: *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

MỌP MẸP *tt. C/g.* Op ẹp, xiêu vẹo, lỏng lẻo: *Cái nhà mọp mẹp quá.*

MÓT *đt*. Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít: *Mót từng đồng; Mót tiền mua cái xe đạp* // *trt*. Hưởng cái thừa thãi: *Ăn mót* // Lóm: *Học mót.*

mót củi *đt*. Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng: *Má ơi đừng đánh con đau, Để con mót củi, hái rau má nhờ – CD.*

mót khoai *đt*. Moi những củ khoai mà chủ đã bỏ sót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra.

mót lúa *đt*. Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót.

mót máy *đt. (đ)* Nh. Mót: *Mót máy coi còn được bao nhiêu.*

MÓT *trt.* Mắc: *Mót đái, mót ỉa.*

MỌT *dt.* Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy, v.v.: *Bị mọt ăn* // (*B*) Kẻ đục khoét, ăn cắp: *Sâu dân mọt nước* // *tt*. Bị mọt ăn: *Gạo mọt, ván mọt.*

mọt gông *trt*. Chung thân, mãn đời: *Ở tù mọt gông.*

mọt sách *dt*. Giống mọt ăn sách // (*B*) Người mê sách, ham học

nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình: *Cả đời, chỉ làm con mọt sách.*

MỌT *dt.* (*thực*) *C/g.* Lá lụa, cây to, lá kép chẵn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rủ xuống, ăn chua chua, hoa năm cánh, mười tiểu nhị rời (*Cynometra sp*): Đọt mọt.

MÔ *dt*. Lùm đất đắp cao lên: *Đào hào đắp mô*.

mô chận *dt*. Mô đắp giữa lộ cốt chận không cho xe chạy qua: *Đường đầy mô chận.*

mô mốc *dt*. Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm nọc cây làm ranh: *Đất phải có mô mốc rành rẽ*.

mô súng *dt*. Mô đắp cao, trên có bia tập bắn: *Mã Ngụy ở gần mô súng.*

MÔ *bt*. Đâu, nào, tiếng hỏi nơi chốn: *Đàng mô, nơi mô; Vận nghèo, đi đến xứ mô cũng nghèo – CD* // Ai, nào, tiếng hỏi người, vật: *Ông mô, người mô; Cầu mô cao bằng cầu danh vọng, Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con – CD.*

mô tê *chđ.* Đâu đấy, đâu đó: *Mô tê đầy đủ* // *Nh*. Ất Giáp: *Có biết mô tê chi đâu*.

MÔ *dt.* Cốt, phép tắc, khuôn mẫu.

mô bản *dt*. Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại.

mô biểu *dt*. Khuôn mẫu, mực thước.

mô dạng *dt*. Hình dáng của khuôn mẫu.

mô hình *dt*. Kiểu mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn.

mô nghĩ *đi*. Bắt chước, nhái theo.

mô phạm *dt*. Khuôn mẫu // (*B*) Tư cách để làm gương cho người bắt chước: *Con nhà mô phạm*.

MÔ *đt*. Vẽ theo; bắt chước.

mô phỏng *đt*. Rập theo, dựa theo để làm cái khác: *Kịch mô phỏng.*

mô tả *đt*. Tả theo mắt thấy tai nghe: *Mô tả đời sống phu cao su.*

MÔ *trt.* Cách lờ mờ, không rõ.

mô hồ *tt. C/g.* Mơ hồ, mập mờ, không đích xác: *Câu chuyện mô hồ.*

mô lăng *trt*. Hồ đồ, không phân biệt phải trái.

MÔ MEN *dt. (l)* Khái niệm được phát triển để mở rộng nhiều tính chất của chuyển động thẳng sang cho chuyển động quay của vật rắn.

MÔ NÊN *dt.* Hợp kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt (*monel)*.

MÔ TÔ *dt*. Xe hai bánh chạy bằng máy nổ: *Chạy mô tô, đi mô tô, xe mô tô* (*motocyclette)*.

MÔ TƠ *dt*. Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác *(moteur)*.

MỒ *dt.* X. Mậu: *Bính, đinh, mồ, kỷ*.

MỒ *dt*. Mộ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên: *Đắp mồ, nấm mồ, quạt mồ, nhà mồ; Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ – tng* // (*lóng*) Tiếng chửi: *Thấy mồ, đào mồ.*

mồ cha *dt*. Cái mả của cha mình: *Mồ cha không khóc, khóc đống mối* // Tiếng chửi: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia – CD*.

mồ ma *dt*. Hồn người đã chết: *Nói có mồ ma ông ta.*

mồ mả *dt*. Tiếng gọi chung những mả: *Mồ mả ông bà.*

mồ tổ *dt*. Tiếng chửi: *Mồ tổ đứa nào ăn cắp tiền tao.*

MỒ CÔI *tt*. X. Bồ côi: *Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào – CD* // (*R*) Lẻ loi một mình: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ côi một mình – CD.*

mồ côi cha *tt*. X. Bồ côi cha.

mồ côi mẹ *tt*. X. Bồ côi mẹ.

MỒ HÓNG *dt*. Khói đóng lâu có vẻ có sợi: *Quét mồ hóng.*

MỒ HÔI *dt.* Nước nhơn nhớt, măn mẳn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng nực hay mệt: *Chảy mồ hôi, đổ mồ hôi, rịn mồ hôi, ra mồ hôi; Cày đồng giữa buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày – CD.*

mồ hôi hột *dt.* Mồ hôi chảy nhiều và nhểu thành giọt ngắn: *làm đổ mồ hôi hột*.

mồ hôi đêm *dt*. Mồ hôi người bịnh (thường là lao phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ.

mồ hôi mồ hám *dtđ*. *Nh*. Mồ hôi: *Mồ hôi mồ hám dầm dề.*

mồ hôi muối *dt*. Thứ mồ hôi dính vào áo đen, khi khô hoá trắng như muối.

mồ hôi trộm *dt*. Mồ hôi người bịnh (phần nhiều trẻ con), thỉnh thoảng chảy mặc dầu không nực, không mệt.

MỔ *đt*. Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác: *Gà mổ thóc; Cái trai mầy há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mầy – CD* // (*R*) Bổ, bắt trên nện xuống: *Chày mổ.*

MỔ *đt*. Cắt banh ra: *Mổ gà lấy lòng* // *C/g*. Giải phẫu, khoa trị bịnh bằng cách cắt bỏ thay bộ phận hư, thúi: *Bàn mổ, bịnh nầy phải mổ mới mạnh* // (*lóng*) Bán mắt, ăn lời nặng: *Quen mà mổ quá.*

mổ bò *đt*. *C/g*. Ngả bò hay Vật bò, làm thịt con bò: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao – CD.*

mổ bụng *đt*. Rọc một đường dao nơi bụng: *Dao nầy mổ bụng chúng mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo – CD* // Cách tự tử cổ truyền của người Nhật để giữ tròn danh dự; người sắp tự tử mặc toàn đồ trắng, vái tổ tiên xong, ngồi xếp bằng trước bàn thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ T ngược; liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng kiến đứng sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự tử cho chết mau, tránh đau đớn.

mổ cau *đt*. X. Bửa cau // *(R)* Xẻ đường cạn trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mổ cau*.

mổ họng *đt*. *C/g.* Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mổ họng gà* // *C/g.* Cắt cổ hay siết họng, (*lóng*) bán mắc hay ăn lời nặng: *Cho vay cắt cổ mổ họng; Bán, ăn lời mổ họng.*

mổ sịa *đt.* Banh cho bể từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa: *Tre mổ sịa.*

mổ trải *đt*. Mổ banh ra, trải ra thành miếng mỏng: *Mắm mổ trải.*

mổ xẻ *đt*. Giải phẫu, X. Mổ, nghĩa thứ nhì: *Khoa mổ xẻ* // (*B*) Phân tách rạch ròi: *Mổ xẻ vấn đề.*

MỖ *đđt*. Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Để cho mỗ bêu đầu làm lịnh* // Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt: *Quan Mỗ, Nguyễn Văn Mỗ; Mỗ xứ.*

MỖ MÃNG *tt*. X. Lỗ mãng.

MỘ (墓) *dt.* Mồ, mả: *Tảo mộ, thổ mộ, viếng mộ.*

mộ bi *đt*. *C/g.* Mộ bia và Mộ chí, tấm bia bằng đá hay sạn đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia.

mộ bia *dt.* X. Mộ bi

mộ chí *dt*. X. Mộ bi.

mộ địa *dt*. Đất thổ mộ, đất dành cho mồ mả.

MỘ (暮) *dt*. Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiêu mộ // (R)* Cuối, ở chót.

mộ cảnh *dt*. Cảnh trời chiều // (*B)* Tuổi về già.

mộ dạ *dt*. Chiều và tối // (*thth)* Đêm: *Làm việc bất phân mộ dạ*.

mộ hoài *đt*. Nhớ nhung, nao nao trong lòng lúc chiều hôm.

mộ khí *dt*. Tinh thần lụn bại: *Đã sinh mộ khí thì khó làm nên việc.*

mộ niên *dt*. Cuối năm // *(B)* Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ niên.*

mộ tiết *dt*. Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ tiết.*

mộ tuế *dt*. *Nh.* Mộ niên.

mộ thế *dt.* X. Mạt thế.

MỘ (慕) *đt.* Mến chuộng: *Ái mộ, hăm mộ*; *Trên trời sa xuống hai tiên, lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng – CD.*

mộ danh *đt*. Háo danh, ham danh tiếng: *Người mộ danh* // Mến chuộng danh tiếng người: *Mộ danh nên tìm đến làm quen*.

mộ đạo *đt*. Chuộng việc tu hành: *Lòng mộ đạo.*

mộ đức *đt*. X. Mến đức.

mộ hiệu *đt*. Mến chuộng và bắt chước theo.

mộ nghĩa *đt*. Háo nghĩa, ham làm việc nghĩa // Mến cái nghĩa khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ nghĩa nên đến xin gia nhập.*

mộ tâm *dt.* Lòng mến chuộng: *Nể người có mộ tâm nên tiếp đãi trọng hậu.*

MỘ (募) *đt*. Gọi tới làm: *Chiêu mộ, tuyển mộ; Sở mộ lính.*

mộ binh *đt*. Rao mộ người làm lính: *Mộ binh mua ngựa*.

mộ dịch *đt*. *C/g.* Mộ phu, mộ người làm việc nặng nề.

mộ trái *dt*. Mở cuộc vay tiền của dân: *Nhà nước mộ trái.*

MỘ (幕) *dt*. Màn, trướng, vật che phủ: *Phủ mộ* (khuông chụp trên quan lài).

mộ tâm *dt*. Kẻ tâm phúc, bạn tin cậy: *Khách mộ tâm*.

MỐC *dt*. Cọc cắm ranh đất: *Cắm mốc.*

mốc căn cứ *dt*. Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn cứ cho việc đo, nhắm *(borne de repère)*.

mốc giới *dt.* Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các thửa kế cận *(borne de propriété)*.

MỐC *dt*. Rêu xanh do ẩm ướt sanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Để cốm anh mốc để hồng long tai – CD* // *tt*. Có màu xam xám trắng: *Bò mốc, chó mốc, khỉ mốc, mặt mốc.*

mốc cời *dt*. Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc cời.*

mốc meo *bt*. Mốc và nổi meo: *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc meo cả.*

mốc thếch (thích/thính) *tt*. Nổi mốc rất nhiều đến trắng: *Bàn ghế để mốc thếch.*

mốc xì *tt*. Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc xì cả // (thth)* X. Khỉ mốc nghĩa 2: *Có mốc xì gì đâu; Mốc xì chớ tiền!*

MỘC *dt*. Cây cối: *Thảo mộc* // Gỗ, cây ván: *Danh mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc mộc* // (*R*) *a*) *C/g.* Lăn khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ thương // *b*) Cái ấn gỗ: *Đóng mộc, nhận mộc* // (*truyền*) *c*) Hồn ma trong gỗ: *Ma mộc, bị mộc đè* // *d*) thuộc cây gỗ: *Đôn mộc, mộc tinh.*

mộc bản *dt.* Tấm ván // *C/g.* Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc bản.*

mộc bích tử *dt.* (*Đy*) Vị thuốc tánh mát, giải nhiệt.

mộc cẩn *đt.* (*thực*) *C/g.* Bông bụp, Thuấn hoa và Nhật cập; X. Bụp.

mộc công *dt.* Thợ mộc.

mộc chủ *dt.* Bài vị thờ người chết.

mộc đạc *đt.* Cái mõ.

mộc đầu *dt.* Cái đầu bằng gỗ // *(B)* Kẻ đần độn ngu ngốc.

mộc già *dt.* Cái gông (bằng gỗ).

mộc hài *dt.* Guốc: *Mang mộc hài.*

mộc hương *dt.* *(thực)* Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng cưa, hoa trắng rất thơm, khí ẩm, vị cay và đắng.

mộc khang *dt.* Mạt cưa.

mộc lan *dt.* *(thực)* Các thứ lan đóng trên cây.

mộc liễu *dt.* Cái chậu bằng gỗ // (*thth*) Thường gọi trại là Bộc liễu, cái tượng đựng cơm.

mộc mạc *tt.* Giản dị chất phác, không trau chuốt, không kiểu cọ: *Dung nhan mộc mạc, lời nói mộc mạc, sống cách mộc mạc.*

mộc miên *dt.* *(thực)* Cây bông gòn.

mộc nột *trt.* Chậm chạp, vụng về: *Ăn nói mộc nột* // *tt.* Thành thật không tham: *Tính người mộc nột.*

mộc ngẫu *dt.* Tượng gỗ.

mộc ngư *dt.* Cái mỏ của thầy tu hình con cá (cá ngày đêm không nhắm mắt, tượng trưng sự khắc khổ của thầy tu): *Rỗi mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa tối – SV.*

mộc nhân *dt.* Người bằng gỗ // *(B)* Người chặt dạ vô tình.

mộc nhĩ *dt.* Nấm mèo.

mộc qua *dt.* *(thực)* Cây đu đủ.

mộc tê *dt.* (*thực)* Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hóa đàm, nhuận phổi và giải ôn độc (người Tàu ở Hồ Nam gọi Cửu lý hương) Xt. Quế.

mộc tinh *dt.* Vị hành tinh lớn nhứt trong Thái Dương hệ, bằng 7 lần quả đất (*Jupiter*).

mộc tồn *dt.* (*lóng*) Con chó (nghĩa đen: Cây còn; nói lái lại là: Con cầy): *Ăn thịt mộc tồn.*

mộc tự *dt.* *(thực)* Loại rong nấm (địa y) mọc ở vỏ cây láng, có lằn ngòng ngoèo hoặc chi chít như chữ viết trên vỏ cây.

mộc thán *dt.* Than gỗ.

mộc thiệt *dt.* Lưỡi bằng gỗ // *(B)* Người ít nói.

mộc vị *dt.* *Nh.* Mộc chủ.

MỘC *đt.* Gội đầu; nghỉ ngơi: *Hưu mộc, minh mộc* // Thấm nhuần: *Mộc ân* // Loài khỉ: *Mộc hầu.*

mộc ân *đt.* Đội ơn, mang ơn.

mộc dục *đt.* Tắm gội // Lễ lau rửa ngôi tượng thần: *Lễ mộc dục.*

mộc dược *dt.* Tắm với nước có pha thuốc // C/g. Một dược, nhựa dầu thơm lấy từ loại thực vật cùng tên (*Commiphora Myrrha Engl*).

mộc hãn *dt.* Mồ hôi dầm dề (như tắm).

mộc hầu *dt.* Loại khỉ to.

mộc lộ *đt.* Đội sương, đi giữa đêm khuya.

mộc tẩy *đt.* Tắm gội rửa ráy.

MỘC *dt.* *(thực)* Loài cây nhỡ, hoa trắng hình nụ nhỏ, thơm, hay dùng để ướp chè, ướp thuốc: *Thuốc lá ướp hoa mộc (Osmanthus fragrans).*

MÔI *dt.* (*lóng*) Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vọi lính tới, hắn môi mất.*

môi đi *dt*. Lén đi, chuồn đi.

MÔI *dt*. Cửa miệng, hai mép thịt ở miệng dùng khép hay mở miệng: *Âm môi, đỏ môi, hở môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, có ai làm lẽ chồng tôi thì làm – CD*.

môi chẻ *dt*. *C/g.* Môi xẻ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chẻ*.

môi chì *dt. C/g.* Môi thâm, môi xám đen.

môi dày *dt*. Môi có bề dày rộng: *Những người thành thật môi dày, Lại thêm ít nói, lòng đầy nghĩa nhơn – CD*.

môi dưới *dt.* Cái môi nằm trên hàm dưới.

môi lận *dt*. Thứ môi có vành dày bẻ ra.

môi mép *tt*. Tánh người hay nói cao thấp chua ngoa: *Con người môi mép.*

môi mím *dt*. Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra.

môi miếng *tt*. Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý người: *Con nhỏ tôi không biết môi miếng như con người ta*.

môi mỏng *dt*. Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lanh xảo và hay nói hớt. Xt. Mỏng môi.

môi son *dt.* Môi có thoa sơn hoặc đỏ tự nhiên: *Cô kia má phấn môi son, Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh – CD.*

môi thâm *dt.* X. Môi chì.

môi trên *dt*. Cái môi ở hàm trên.

môi xẻ *dt*. X. Mỗi chẻ.

môi xệ *dt*. Thứ môi (dưới) to, dày và trần xuống.

MÔI *dt*. Cái vá bằng miếng sọ dừa để múc canh: *Lành làm gáo, vỡ làm môi, lôi thôi làm thìa – tng*.

MÔI *dt*. Mai, người dẫn mối: *Ông môi bà môi* // Xt. Mai.

môi chước *dt*. *C/g.* Mai dong hay mai nhân, người làm mối: *Môi chước chi ngôn* // *đt*. Làm mai: *Cậy người môi chước*.

môi giới *dt*. Mối lái, kẻ trung gian, người đứng giữa điều đình công việc cho hai bên: *Việc đó phải có môi giới mới đắc lời* // *đt*. Móc nối, đứng trung gian: *Tôi phải môi giới giùm mới xong.*

môi giới thể *dt*. (*Y*) Các chất dùng cấy nuôi vi trùng (*milieu de culture)*.

môi nhân *dt*. X. Mai nhân

môi trường *dt*. Nơi tiếp xúc nhau để hoạt động, sinh nở.

MÔI *dt*. *(kh)* Than đá.

môi du *dt*. Dầu hoả, dầu hôi hay dầu lửa.

môi điền *dt*. Mỏ than.

môi khí *dt*. Hơi than đá.

môi khí đăng *dt*. Đèn khí đá,

MỒI *dt.* Thức ăn dùng nhử (rử) bắt loài vật: *Hết mồi, móc mồi, rỉa mồi, táp mồi; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi – CD* // (*R*) *a*) Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con: *Bắt mồi, đút mồi; Chim bay về núi tối rồi, Không nơi chim đậu không mồi chim ăn – CD* // *b*) Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Phá mồi* // *c*) Khách mua dâm: *Kiếm mồi, câu được con mồi* // (*B*) *a*) Vật làm mê lòng người: *Mồi phú quý* // *b*) Bàn, ván: *Bắn đạn (bi) một mồi hai cắc* // *c*) Cú, mỗi lần mua dâm: *Gặp khách sang, mỗi mồi được 500 đồng.*

mồi chài *dt*. Màu mè, dáng điệu để người ta để ý đến: *Mồi chài diêm dúa*.

mồi hoa *dt*. Mồi câu cá bằng phân người. Xt. Câu quẹt.

mồi kiến *dt*. Mồi câu cá bằng trứng kiến vàng.

mồi khô *dt*. Đồ ăn uống rượu khô khan, không phải xào nấu, như *đậu phộng, tôm khô, me sống v.v.*

mồi nhắm *dt*. C/g. Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Cho vô khan, không cần mồi nhắm.*

mồi mẽ *dt*. *(đ) Nh.* Mồi nhắm.

mồi rừng *dt*. Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia vị kích thích, theo điệu thịt rừng.

mồi sang *dt.* Khách mua dâm thuộc hạng sang: *Gặp mồi sang.*

mồi thơm *dt*. Miếng mồi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bẫy nhạy // Vật quý, địa vị cao, lương hậu...: *Kẻ xâm lăng hay dùng mồi thơm nhử dân bổn xứ.*

MỒI *đt*. Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác: *Mồi cây đuốc, mồi điếu thuốc* // *dt*. Vật khô, nhạy lửa: *Mồi rơm, mồi bã; Làm mồi cho lửa.*

mồi đèn *đt*. Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy: *Qua hàng xóm mồi đèn.*

mồi đuốc *đt*. Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác.

mồi khoan *đt*. Khoan nhắp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng.

mồi máy *đt*. Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy.

mồi thuốc *đt*. Đốt điếu thuốc mình với điếu thuốc đang cháy của người khác.

MỒI *tt*. Trổ lốm đốm trên da như vỏ con đồi mồi: *Da mồi tóc bạc.*

MỐI *đt*. Đầu hai sợi dây buộc thắt lại: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăn chưa đặng mối trong lòng còn ghi – CD* // (*B*) *mt*. Tiếng gọi một việc cấu tạo ra: *Mối họa, mối lợi, mối sầu, mối tình; Gỡ mối tơ lòng; Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? – CD* // (*R*) Việc cấu tạo: *Dắt mối, làm mối, mai mối; Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh – CD* // Người nhận mua hàng hằng kỳ: *Bỏ mối* // Người mua hàng hay đi xe: *Bắt mối, kiếm mối; xe có mối* // (*Chm*) Nơi ráp hai đầu kim loại: *Đậu mối, hết mối, kẹo mối, làm mối; Hàn mỗi mối 20 đồng.*

mối bao *dt.* Người đi xe bao nguyên cổ, xe không được rước khách khác: *Đi mối bao.*

mối cháy *dt. (chm)* Mối hàn mồi trước cho dính, để hàn được ngay ngắn *(amorce de soudure).*

mối giường (rường) *dt*. X. Giềng mối.

mối hàn *dt*. Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim loại: *Giữa mối hàn* // Lần hàn: *Hai chục đồng một mối hàn.*

mối hàng *dt*. Khách hàng mua hằng kỳ: *Dành cho mối hàng, không bán lẻ.*

mối lái *dtđ*. Người dẫn mối, làm mai: *Thương lượng ngay, không cần mối lái.*

mối mang *dtđ. Nh.* Khách hàng và mối mang: *Một mặt lo chế tạo, một mặt kiếm mối mang.*

mối manh *dtđ. C/g.* Manh mối, duyên do, then chốt, cái khởi đầu: *Tìm không ra mối manh chi cả.*

mối ráp *dt*. Lần ráp, mối hàn: *Hàn khéo, không thấy mối ráp.*

mối tơ *dt*. Cái mối của cuống tơ, chỗ mở cuống tơ ra // (*B*) Duyên chồng vợ, sự rắp ranh để một cặp

trai gái lấy nhau: *Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh – CD.*

MỐI *dt*. (*động*) Loại kiến trắng, càng (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nấm mối, dầu trừ mối.*

mối ăn *tt*. Bị bầy mối gặm nhắm bên trong: *Cột bị mối ăn.*

mối càng *dt*. Loại mối to con, có hai càng thật cứng.

mối cánh *dt*. Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra và đáp vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết.

mối chúa *dt*. Con mối to hơn hết trong bầy // *(B)* Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.*

mối đục *tt*. Bị mối ăn khuyết vô.

mối gặm *tt*. Bị mối mới bắt đầu ăn sầy sầy bên ngoài.

mối kim *dt*. Loại mối nhỏ con, nhọn đầu.

mối trắng *dt.* Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

MỐI *dt*. (*động)* Loại bò sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

MỐI *dt*. (*động*) Tên thứ cá biển, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối (Saurida umeyoshii).*

MỐI *dt.* (*thực*) Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: *Lá mối.*

MỖI *chđ.* Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mắc; Trách lòng con nhện lăng loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng – CD.*

mỗi mỗi *chđ.* Cả thảy, tất cả: *Mỗi mỗi đều chu đáo.*

mỗi một *chđ.* Chỉ có một, vỏn vẹn có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

MỘI *dt*. Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

MÔM *dt*. Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào // *(B) trt*. Khớp, ngay: *Nói trúng môm.*

MỒM *dt*. Miệng người và loài vật: *Im mồm, miệng mồm; Nhà này có quái trong nhà, Có con chó đực cắn ra đàng mồm – CD.*

mồm mép *tt*. Miệng lưỡi, lém lỉnh, lanh lợi hoạt bát: *Người mồm mép.*

mồm miệng *dt*. X. Miệng mồm.

MÔN *dt*. (*thực*) Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1m, lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa, ai dè em hư – CD.*

môn cánh tiên *dt*. Loại môn trồng trên vồng, củ dẻo ngon; tàu ăn không được.

môn cau *dt*. Loại môn trồng trên vồng, củ xốp, nhiều bột, tàu ăn không được.

môn dựng *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ to.

môn đốm *dt.* Loại môn kiểng, lá có gân hình lọng, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ bìa xanh, hoặc xanh giọt đốm trắng *(Caladium bicolor).*

môn nước *dt*. Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước, củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng *(Colocasia esculenta).*

môn ngọt *dt*. Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được, củ bằng ngón chơn cái ở đầu ngó; ngó và củ đều ăn được.

môn sáp *dt*. Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay,

củ to và dẻo, ngó ăn thiệt ngon *(Alocasia macrorrhiza)*.

môn sen *dt*. Loại môn trồng trên vồng, củ dẻo dai và ngon.

môn sọ *dt*. Loại môn củ tròn, nhiều bột.

môn Tàu *dt*. Loại môn trồng trên vồng, củ to, tàu to, lá dày mà sặm.

MÔN *dt*. Cửa, cánh cửa: *Hậu môn, khải hoàn môn, ngọ môn, tiền môn* // (*R*) Nhà, nhà học: *Nha môn, môn đương hộ đối* // Món, khoa: *Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên môn.*

môn ấm *dt*. Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại.

môn bài *dt*. Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn bài.*

môn bao *đt*. Đứt lót tiền vào cửa.

môn đệ *dt*. Học trò cùng chung một thầy // *C/g*. Môn địa, cảnh nhà.

môn địa *dt*. Gia thế, cảnh nhà.

môn đồ *dt*. *Nh*. Môn đệ.

môn hạ *dt*. Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà.

môn hộ *dt*. Nhà cửa, cửa ngõ // Chi phái, dòng dõi.

môn lệ *dt*. Người giữ cửa.

môn loại *dt*. Bộ môn, loài giống: *Chia thành môn loại.*

môn mạch *dt*. Mạch máu chảy vào gan.

môn my *dt*. Ngạch cửa trên (để đề chữ) // *(B)* Gia thế.

môn nghiệp *dt*. Nghiệp nhà, nghề của ông bà truyền lại.

môn ngoại *trt*. Ở ngoài cửa, ngoài sân.

môn nha *dt*. Răng cửa.

môn nhân *dt*. Người học trò // Người giữ cửa.

môn phái *dt*. Phái học từ một thầy tẽ ra: *Chia ra nhiều môn phái.*

môn pháp *dt*. *C/g*. Gia pháp, phép tắc trong nhà.

môn phiệt *dt*. Dòng dõi nhà giàu sang.

môn phong *dt*. Thói nhà, nền nếp riêng một gia đình.

môn sinh *dt*. Học trò (của người nào).

môn tốt *dt*. Lính giữ cửa.

môn thần *dt*. Thần cửa một nhà nào.

môn vệ *dt*. Người giữ chìa khóa các cửa nẻo trong nhà, có trách nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài.

môn vọng *dt*. Sự trông mong của gia đình.

môn xỉ *dì*. *Nh*. Môn nha.

MỒN *dt*. Phồn, phe đảng: *Một mồn với nhau cả* // (*bạc*) Liền, ba lá bài có dính dáng nhau (tứ sắc): *Mồn xe pháo ngựa, đánh bài lận ra mồn.*

MỒN MỘT *trt*. Rõ ràng từng cái: *Nghe rõ mồn một; Nhớ mồn một.*

MÔNG *dt*. Bàn toạ, hai mảng thịt dưới đít: *Chổng mông, đo mông, xương mông.*

MÔNG *dt*. Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mông.*

MÔNG *dt*. Cây đánh bông vải.

MÔNG *bt*. Che áng, tối tăm; Trẻ thơ, dại khờ: *Đồng mông, huấn mông* // Đội, chịu: *Mông ân, Mông trần.*

mông ân *đt*. Đội ơn, chịu ơn: *Mông ân ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.*

mông dưỡng *dt*. Chịu sự nuôi nấng dạy dỗ.

mông lung *dt*. Ánh sáng lờ mờ lúc chạng vạng: *Mông lung huyền ảo.*

mông muội *tt*. Tối tăm, không rõ ràng: *Trạng thái mông muội ở đời thượng cổ* // Ngu dại: *Bộ óc mông muội.*

mông trần *đt*. Lặn lội lầm than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải phóng quê hương, đức Hàm Nghi phải mông trần đầy đó.*

MÔNG *tt.* Bao la mù mịt: *Mênh mông.*

mông khí *dt*. Lớp không khí bao quanh trái đất.

mông mênh *trt*. X. Mênh mông.

mông quạnh *tt*. Rộng rãi và vắng vẻ: *Đồng không, mông quạnh*.

MỒNG *dt*. *C/g*. Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, vài loại chim hay rắn: *Mồng chim, Mồng rắn hổ; thiến mồng cắt tích.*

mồng gà *dt*. Mồng con gà trống (gà mái mồng rất nhỏ): *Máu mồng gà* // (*thực*) Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0, 50 tới 1m, lá láng, phát hoa thành cộng dài, đầu nở to như mồng gà hoặc như cái sống lưỡi búa đẽo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá đài, năm tiểu nhị, hột đen nhỏ láng bóng (*Colosia argentea)*.

mồng gà lưỡi búa *dt. Nh.* Mồng gà.

mồng gà ngũ thốn *dt.* Thứ mồng gà lưỡi búa cây lùn lối 0,15m, hoa to.

mồng gà tụi *dt*. Thứ mồng gà cây lá đều giống mồng gà lưỡi búa, nhưng hoa xoè ra như đuôi chồn *(Cristana argentea)*.

MỒNG *chđ. C/g.* Mùng, tiếng gọi theo thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Có trăng tình phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một, đi tìm lấy trăng – CD.*

MỒNG QUÂN *dt. (thực*) *C/g.* Bồ quân và Hồng huân, tên chữ: *Ngô quân*. X. Hồng huân.

MỒNG TƠI *dt. (thực*) *C/g*. Mùng tơi, Tầm tơi hay Lạc quỳ, sách thuốc gọi Chung quý hay Yên chi thái, loại dây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mủ nhớt, gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sặm thuộc loại phì quả; lá dùng nấu canh ăn nhuận trường, trái trị đau mắt; lá đâm nát để chút muối trị được chứng sưng ngón tay (*Basella rubra L.)*.

MỐNG *dt*. X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa tng*.

mống bảng *dt*. Mống ngắn dựng lên như tấm bảng.

mống chuồng *dt.* Tiếng lái dùng chế nhạo (Muốn chồng).

MỐNG *tt. C/g.* Bống, dại dột: *Khôn sống, mống chết.*

MỐNG *dt.* Chồi, mộng: *Chồi mống, mầm mống, mọc mầm mọc mống* // (*R*) Đứa, mạng: *Chết không còn một mống* // *đt*. (*B*) Nảy ra, phát sanh: *Mống lòng làm loạn; Mống sanh dị chí.*

mống mẹo *dt*. Ý tứ, mưu mẹo vừa nảy ra.

MỔNG *dt* Mông, bàn toạ cái đít: *Ngang mổng.*

mổng đít *dt*. Hai mảng thịt dưới đít.

mổng trôn *dt. Nh.* Mổng đít.

MỔNG *dt*. Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù: *Thằng mổng.*

MỘNG *dt*. Mống, mầm non trong hột hay trong trái dừa nứt ra: *Mộng dừa, mộng lúa; Đâm mộng, nứt mộng* // (*R*) *a*) Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh: *Mắt có mộng* // *b*) Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên nầy để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng ăn chịu nhau: *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.*

mộng âm *dt*. Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với cái mộng ở cạnh ván

khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng.

mộng cái *dt. Nh.* Mộng âm.

mộng dương *dt. Nh.* Mộng *(b)*.

mộng đực *dt. Nh.* Mộng dương.

mộng mẹo *dt.* Mưu chước rập nhau: *Mộng mẹo ăn khớp.*

MỘNG *tt.* Mập, béo (nhờ đã thiến): *Bò mộng, trâu mộng.*

MỘNG *dt.* Giấc chiêm bao: *Bàn mộng, chiêm mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng mộng // (R)* Sự mơ ước: *Mơ mộng, xây mộng đẹp.*

mộng ảo *dt.* Cảnh mơ, việc tưởng tượng hão huyền: *Trò mộng ảo.*

mộng cảnh *dt.* Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm bao: *Mộng cảnh đau lòng.*

mộng du *đt.* Chiêm bao thấy đi chơi: *Mộng du tiên cảnh // dt.* Giấc chiêm bao thấy đi chơi: *Cuộc mộng du.*

mộng điệp *dt.* Giấc bướm X. PH. II. // *(thth)* Giấc chiêm bao.

mộng đẹp *dt.* Sự mơ ước đẹp đẽ về tình duyên, danh vọng hay tiền của: *Xây mộng đẹp ở tương lai.*

mộng hành *đt.* Đi đứng trong khi còn mê ngủ.

mộng hồn *dt.* Lòng mơ ước quá lắm (như chiêm bao thấy thật).

mộng huyễn *dt. Nh.* Mộng ảo.

mộng hùng *dt.* Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai).

mộng yểm *dt. C/g.* Ác mộng, giấc chiêm bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

mộng kiến *đt.* Chiêm bao thấy: *Mộng kiến giai nhân.*

mộng lý *dt.* Làng mộng // *(B)* Trong giấc chiêm bao.

mộng mị *dt. Nh.* Mộng // *(thth)* Không thật, không đáng tin: *Chiêm bao mộng mị, hơi nào mà tin cho đặng.*

mộng tinh *dt.* Chứng bệnh xuất tinh khí khi chiêm bao thấy cảnh dâm dục kích thích, nguyên nhân do tinh lực tràn trề, hoặc tính đa dâm, ngày thường mơ mộng ao ước nên đêm đến nằm mơ.

mộng tưởng *dt.* Mơ tưởng, tưởng đến như chiêm bao thấy: *Luôn luôn mộng tưởng hình bóng người yêu // Nh.* Mộng ảo: *Điều mộng tưởng.*

mộng thoại *đt.* Mớ, nói chuyện khi ngủ mê.

mộng triệu *dt.* Điềm ứng trong giấc chiêm bao.

MỐP *dt. (thực)* Giống cỏ mọc dưới sình ngập nước, cộng mập xốp, ăn được: *Dưa mốp, rau mốp.*

MỐP *dt. (thực) C/g.* Mớp, X. Mớp (*thực*).

MỐT *dt.* Ngày sau ngày mai: *Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt; Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư //* (*R*) Một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Đôi ta chẳng mối thì mai, Không chầy cũng kíp, có ngày gặp nhau – CD.*

MỐT *dt.* Một phần mười đơn vị hoặc của số chẵn, kèm theo: *Một cắc mốt, hai đồng mốt, hăm mốt, trăm mốt, ngàn mốt, thiên mốt; một ký mốt, hai thước mốt; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại – tng.*

MỐT *dt.* Kiểu, cách: *Mốt cũ, mốt mới; Đúng mốt, trật mốt* (*mode*).

MỘT *st.* Số đầu hết trong các số đếm: *Một với một là hai; Một cảnh hai quê; Một lòng một dạ; Của một đồng, công một lượng // trt.* Càng, chồng chất thêm: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngỡi nhân thăm thẳm

một ngày một xa – CD // Vẫn, cứ thế luôn: *Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu – CD* // Quyết lòng, không thay đổi: *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn nầy ai nuôi – CD* // Ít, vỏn vẹn, không đáng kể: *Một người một, một bên đây, một vài.*

một bề *dt*. Một mặt của vật có mặt phẳng // *(R)* Một cách ăn ở đời, không thay đổi: *Vẹn giữ một bề.*

một bên *trt*. Khít bên, gần đây: *Ở một bên mà xa xắc gì phải lật đật!* // Một phía, một đàng: *Một bên chịu, một bên không.*

một bụng *tt*. A ý, toa rập: *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.*

một cây *tt*. *(lóng)* Một tay chẳng vừa: *Thằng đó một cây à!* // *trt*. Vô địch, chẳng ai bằng: *Chơi bời một cây, nói dóc một cây.*

một con *tt*. Chỉ có một đứa con: *Gái một con, trông mòn con mắt* // *(R)* Chỉ có một cây con hay còn một con: *Chuối chừa một con; mắt thì chỉ còn một con...*

một cột *tt*. Chỉ có một cây cột to vừa làm chưn, vừa chịu cho tất cả cái sườn: *Chùa một cột* // (*B*) Chỉ có một mình là rường cột, là quan trọng nhứt: *Một cột chống trời.*

một cửa *trt*. (*lóng*) *Nh.* Một cây.

một chặp *trt*. Trong thời gian ngắn: *Đi một chặp trở lại.*

một chiều *tt*. Xuôi theo một phía: *Đường một chiều; Luận điệu một chiều; Báo chí một chiều.*

một chốc *trt*. *C/g.* Một chúc, *Nh.* Một chặp: *Đi một chốc rồi về.*

một chúc *trt*. *Nh.* Một chốc.

một chút *trt*. C/g. Một tí, chút ít: *Cho một chút mực* // Một vật nhỏ mọn: *Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường – CD.*

một đời *trt*. Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.*

một đời chồng *bt*. Đã có một người chồng rồi.

một đời vợ *bt*. Đã có một người vợ rồi.

một giờ *tt*. Một tiếng đồng hồ, khoảng thì giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ; trong một giờ là xong* // Giờ thứ nhứt của một ngày một đêm: *Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya* // Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: *Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.*

một hai *trt*. Khăng không, nhứt định: *Một hai đòi đi // st*. Tiếng đếm cho nhịp: *Một hai! Một hai!*

một hai khi *trt*. Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.*

một hơi *trt*. *Nh.* Một mạch, luôn, không nghỉ: *Làm một hơi, nói một hơi* // Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ từ không nghỉ và không hít vô cái khác: *Lặn một hơi; U một hơi.*

một khi *trt*. Khi mà, đến khi: *Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong xuôi cả* // *(lóng) Nh.* Một cây và một cửa: *Thằng này một khi mà ta!*

một lát *trt*. *Nh.* Một chặp: *Đi một lát về.*

một lát nữa *trt*. Một chặp sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.*

một lòng *tt*. Trung thành: *Một lòng với nước non* // *Nh.* Một bụng: *Chúng nó một lòng với nhau.*

một lời *trt. Nh.* Một tiếng, nhất định, không dời đổi: *Người lớn, chỉ một lời thôi.*

một lúc *trt. Nh.* Một chặp // Một khoảng thì giờ nào đó: *Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời; Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi.*

một lửa *tt. (chm)* Mồi lửa đốt một lần đến đỏ rồi đập rèn đến thành hình, không phải đốt lại // *(B)* Một con, đẻ (nằm lửa) chỉ một lần: *Cô đó mới một lửa mà!*

một mạch *trt. Nh.* Một hơi: *Đi một mạch tới nhà.*

một mai *trt.* Một ngày mai nào đó, tức sau này: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? – CD.*

một mảy *dt.* Một món đồ nhỏ mọn: *Đuổi đi, không cho một mảy.*

một mảy lông *dt.* Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mảy lông.*

một mặt *bt.* Một bên, một phía: *Kiếng một mặt, tủ một mặt* // Một lần có mặt, có đến: *Một mặt hơn mười gói – tng* // Một đàng, một phía phải lo: *Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...*

một mình *trt.* Độc có một người: *Chuối cậy mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? – CD.*

một mực *trt.* Khăng khăng, nhất định: *Một mực từ chối.*

một nước *tt.* Sắc uống một lần: *Thang thuốc nầy sắc một nước thôi* // Một lần nghỉ để được vỗ hen và cho nước: *Độ gà nầy đá một nước* // *Nh.* Một mạch: *Bị mắng, đi một nước* // Cùng chung quê hương: *Người một nước, ở một nước; Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng – CD.*

một nhà *trt.* Chung chạ, ăn ở với nhau: *Miễn cho anh nói thiệt thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi – CD* // Cùng phe, cùng nòi giống: *Anh em một nhà.*

một sức một *trt.* Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.*

một tí *trt.* X. Một chặp, một chốc, một chút, một lát.

một tiếng *trt. Nh.* Một lời: *Giá nhất định, chỉ nói một tiếng thôi* // Một giờ: *Trong một tiếng thì xong.*

một thì (thời) *trt.* Một lúc tươi đẹp hay mạnh mẽ, nổi danh: *Ai dầu giỏi mấy cũng chỉ một thì; Sắc hương chỉ có một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân – CD.*

một thí *dt. Nh.* Một tí.

một thời *trt.* X. Một thì.

một vài *trt.* Vài, chút đỉnh: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

MỘT *trt.* Chìm ngấm, khuất lấp, mất đi: *Mai một, mệnh một.*

một ẩm *đt.* Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trầm mình trong rượu).

một đầu não *tt.* Không có trí khôn (ngu đần).

một địa *đt.* Chôn (người chết) xuống đất.

một hứng *đt.* Cụt hứng, mất cả hứng thú.

một lạc *tt.* Suy vi, tàn lụn.

một lương tâm *đt.* Không có lương tâm (tàn nhẫn, quên ơn).

một tự bi *dt.* Tấm bia không chữ // *(B)* Người dốt, mù chữ.

một thú *đt.* Mất cả thú vị.

MỘT DƯỢC *dt. (thực) C/g.* mạc

dược, mộc dược, là dạng cây nhỡ, chiều cao trung bình khoảng 3m, ít phân cành nhưng mỗi cành đều có gai. Lá cây một dược màu lục xám, dạng cánh, có 3 lá chét. Hoa một dược nhỏ, đơn tính, mọc ra từ nách lá, cách hoa màu trắng, quả hạch, 2 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt. Trong cây một dược có chứa các thành phần như: dầu keo, tinh dầu, *commiphorinic acid, heerabomyrrholic acid, commiphoric acid, commiferin, heeraboresene, limonene,...*

MƠ *dt*. (*thực*) Cây rừng thuộc họ mận, trái chua chua: *Quả mơ; Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ – N.Bính.*

MƠ *dt*. (*thực*) *C/g*. La ma, sách thuốc gọi Bông lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích tinh cường dương.

MỚ *tt*. Mới, chưa có kinh nghiệm và thành tích: *Còn mơ, hạng mơ, lơ mơ, ngựa mơ, tay mơ.*

MƠ *bt*. Mê, mộng, chiêm bao: *Giấc mơ, nằm mơ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy, dậy rờ thì không – CD* // (*R*) Ước ao, muốn cho có, cho thấy: *Đừng mơ uổng công; Giọt mưa cứu hạn còn mơ đến giờ – CO.*

mơ hồ *tt*. X. Mô hồ // *(R)* Lăng mạn tình tứ: *Lòng sư muốn những mơ hồ, Bỏ cả kinh kệ, tìm cô hỏi chào – CD.*

mơ màng *đt*. Thấy phảng phất khi nửa mê nửa tỉnh: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phụng hoàng kết đôi – CD* // Thiu thiu, hơi mê: *Còn đang mơ màng.*

mơ mòng *đt*. *Nh*. Mơ màng: *Ngàn năm tiếc giấc mơ mòng khi xưa.*

mơ mộng *đt*. Tưởng tượng, ao ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn: *Tuổi trẻ hay mơ mộng* // *tt*. Lờ đờ tình tứ: *Cặp mắt mơ mộng.*

mơ tưởng *đt*. Nhớ đến, nghĩ đến: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng, nghĩ ông láng giềng – CD.*

mơ ước *đt*. Ước muốn việc khó thể được: *Mơ ước hão huyền.*

MỜ *tt*. Lờ, lu, không tỏ rõ: *Lờ mờ, lu mờ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ* // Mù, làng, không thấy rõ: *Mắt mờ, mù mờ.*

mờ ám *tt*. Tối tăm, không rõ ràng, không ngay thẳng: *Làm việc mờ ám, tiền bạc làm mờ ám lương tâm.*

mờ đục *tt*. Đục và không thấy: *Kiếng mờ đục, tròng mắt mờ đục.*

mờ mịt *trt*. X. Mịt mờ.

mờ mờ *trt*. Hơi mờ, không thấy rõ: *Hết thấy mờ mờ; Trời mờ mờ tối.*

mờ ớ *trt*. Mang máng, na ná, phỏng chừng: *Nhớ mờ ớ; Nói mờ ớ.*

mờ tối *tt*. *Nh*. Mờ ám: *Lương tri mờ tối; Thấy tiền, lương tâm mờ tối cả* // Chạng vạng, lúc trời gần tối: *Mới mờ tối, đã có ăn trộm.*

MỚ *đt*. Nói chuyện trong khi chiêm bao: *Ngủ hay mớ; Mớ suốt đêm.*

mớ trẻn *đt*. Nói thì thầm một mình lúc đang ngủ.

MỚ *dt*. Trăm ngàn (100.000): *Trăm, ngàn, vạn, mớ để vào đâu – TX* // (*R*) Một số vừa vừa, không đếm là bao nhiêu: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, lại chồm mớ kia – CD.*

mớ bảy mớ ba *tng*. Thứ nầy thứ nọ thật nhiều: *Người thì mớ bảy mớ*

ba, Người sao áo rách như là áo tơi – CD; Áo tứ thân, mớ ba mớ bảy.

mớ cùi *dt.* Mớ cùi mít, không ăn được // (*thth*) Không có chi cả: *Có mớ cùi chớ có!*

mớ khỉ *dt. Nh.* Mớ cùi: *Có mớ khỉ đâu?*

mớ nhắm *dt.* Mớ và nhắm, tức chút đỉnh, không nhiều: *Có mớ nhắm nên để dành, cờ bạc chi cho thua trớt hết.*

MỞ *đt.* Khui, khai ra, giở lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vô ra được: *Mở cửa, mở ngõ; Cổi mở; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương – CD* // Bắt đầu, khởi sự: *Mở cuộc điều tra, bán mở hàng* // Bày, lập, gây dựng: *Mở hội, mở cuộc thi* // Xổ: *Uống thuốc mở.*

mở banh *đt. C/g.* Mở phanh, banh rộng ra: *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.*

mở bét *đt.* X. Mở hoác.

mở bờ cõi *đt.* Nới ranh đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm lấn đất người: *Cuộc Nam tiến của ta đã mở bờ cõi rất rộng.*

mở cờ *đt.* Xổ lá cờ ra // *(B)* Khoan khoái nhẹ nhàng: *Mừng như mở cờ trong bụng.*

mở cõi *đt. Nh.* Mở bờ cõi.

mở cửa mả *dt.* Lễ cúng tại mả cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác // X. Gà mở cửa mả.

mở chì *đt.* Khui hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chì niêm *(déplombage).*

mở đầu *đt.* Nói lời đầu tiên: *Ông chủ tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cám ơn cử toạ.*

mở đèn *đt.* Vặn cho đèn (khí) cháy: *Vô nhà sao không mở đèn?*

mở đường *đt.* Đắp đường thông thương: *Nhà nước mới mở đường thông qua chợ.*

mở đường máu *đt.* Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: *Ra lịnh mở đường máu thoát thân.*

mở gió *đt.* Mở nút miệng ống bễ cho gió thổi vào đống than lò rèn: *Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.*

mở hàng *đt.* Mở cửa hàng ra bán: *Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc* // *trt.* Mua hay bán trước hết trong ngày: *Bán mở hàng, mua mở hàng.*

mở hàng họ *đt.* Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: *Mồng ba mở hàng họ.*

mở hé *đt. C/g.* Mở hí, mở ra một chút: *Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.*

mở hí *đt.* X. Mở hé.

mở hoác *đt. C/g.* Mở toang, mở banh ra hết: *Cửa mở hoác đây mà chủ nhà đi đâu?*

mở hội *đt.* Bày hội hè, thi cử, có đông người dự: *Vui như mở hội.*

mở hơi *đt.* Vặn cho hơi xì ra: *Mở hơi bình hàn* // (*B*) Thở được nhẹ nhàng, hết ấm ức: *Nghe được lời nói phải mới mở hơi* // (*R*) Nói khéo để gợi câu chuyện: *Nhờ ông mai mở hơi để vào đề.*

mở khóa *dt.* Dùng chìa khóa vặn cho cái khóa bung ra // *(B)* Làm một việc cấm làm: *Mở khóa động đào.*

mở lòng *đt.* Đoái tới, đem lòng thương: *Mở lòng từ bi* // *C/g.* Vỡ lòng, bắt đầu học: *Sách học mở lòng.*

mở lời *đt.* Nói, mở miệng nói: *Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.*

mở màn *đt*. Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát* // (*R*) *C/g*. Mở màn, bắt đầu: *Cuộc thảo luận đã mở màn.*

mở mang *đt*. C/g. Khai hoá, làm cho rộng lớn, cho sáng sủa, cho văn minh: *Học cho mở mang; Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở mang – CD; Mở mang bờ cõi.*

mở mào *đt*. Bắt đầu: *Câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.*

mở mắt *đt*. Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn* // Vừa được sinh ra: *Mở mắt chào đời* // *C/g*. Sáng mắt, tỉnh ngộ, biết ra sau khi lầm lạc: *Có vậy anh mới mở mắt* // Sửa soạn trông: *Tao cũng mở mắt coi mầy làm giàu.*

mở mặt *tt*. *C/g*. Nở mặt, vẻ vang: *Mở mặt với đời.*

mở miệng *đt*. *Nh*. Mở lời // Cưa nhắp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ* // Đục một lỗ sâu dưới gốc cây dầu để lấy dầu: *Mở miệng bọng.*

mở nước *đt*. Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.*

mở ngảng *đt*. Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngảng* // (*R*) Đánh tháo cho: *Nhờ tôi mở ngảng, nó mới có lối thoát.*

mở ngõ *đt*. Mở cửa ngõ // (*B*) Để cho tự ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.*

mở phanh *đt*. X. Mở banh.

mở ra *đt*. Mở cửa hoặc dây buộc, cho thong thả // *trt*. Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng lúng, hết bí lối: *Nói mở ra.*

mở rộng *đt*. Nới rộng ra: *Mở rộng phạm vi hoạt động.*

mở rộng cửa *đt*. Mở bét cánh cửa ra // (*B*) Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội viên.*

mở rộng lỗ hổng *đt*. (*qs*) Đánh nà tới để mở rộng vị trí chiếm đóng *(élargir une brèche).*

mở rừng *đt*. Phá rừng cho có đất trồng: *Mở rừng làm rẫy.*

mở tiệc *đt*. Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.*

mở toang *đt*. X. Mở banh.

mở tung *đt*. *Nh*. Mở toang. X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu nữ rước xuân* vào *HXH.*

mở trí *đt*. Làm cho trí hóa minh mẫn, cho hiểu biết, cho khôn khéo hơn trước: *Học để mở trí.*

mở trói *đt*. Tháo dây đang trói: *Mở trói cho phạm nhân.*

MỠ *dt*. Lớp bệu có chất béo trong thân thể động vật: *Lăng mỡ, thắng mỡ, trững mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ* // (*R*) *a*) Mồ hôi: *Làm chảy mỡ* // *b*) Mỡ bò nói tắt: *Vô dầu mỡ* // *tt*. Láng bóng: *Da mỡ, lãnh mỡ.*

mỡ bò *dt*. Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc* // *(R)* Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.*

mỡ cái *dt*. Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước).

mỡ cao *dt*. Mỡ heo dày lớp: *Mỡ cao thắng được nhiều nước.*

mỡ chài *dt*. Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.*

mỡ gà *dt*. Mỡ con gà, thường vàng vàng // *tt*. Màu vàng vàng: *Đường cát mỡ gà.*

mỡ gàu *dt*. Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.*

mỡ lá *dt*. Lá mỡ ở hai bên sườn lợn.

mỡ nước *dt*. Mỡ heo thắng ra nước.

mỡ phần *dt*. Mỡ ở gáy lợn.

mỡ sa *dt*. Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.*

mỡ thấp *dt*. Mỡ heo con, mỏng.

MỢ *đdt.* Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Ví dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe – CD* // (*R*) Tiếng chị chồng gọi tưng em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bữa nào – CD.*

mợ cả *đdt*. Tiếng người trong nhà gọi người dâu trưởng.

mợ dâu *đdt. Nh.* Mợ.

mợ nó *đdt.* Mợ của nó nói tắt // Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị chồng gọi em dâu.

MƠI *dt*. X. Mai: *Chiều mơi, sáng mơi, tối mơi, trưa mơi; Mơi lại chơi.*

MỜI *đt*. Thỉnh đến: *Chào mời, giấy mời, thiếp mời; Mời khách, mời đám cưới* // (*R*) Cầu, bảo cách lễ phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương – CD.*

mời đón *đt*. Đón rước và mời vào: *Cắt người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.*

mời gioi *đt*. X. Mời lơi.

mời lơi *đt*. Mời chiếu lệ cách yếu ớt.

mời mọc *đt. (đ*) *Nh.* Mời.

mời thỉnh *đt. Nh.* Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

MỚI *tt*. Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều, cũ có công lênh – CD* // *trt*. Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn; Làm mới rồi, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy – tng* // *trt*. Tiếng chỉ kết quả do một nguyên nhân nào: *Có khó mới có mà ăn; Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho – CD* // Sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: *Xong quân dịch mới cưới vợ; Khôn ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có, ba mươi tết mới hay.*

mới cắt chỉ *tt*. (*lóng*) Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.*

mới đây *trt*. Vừa ở đây: *Nó mới đây mà!* // Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!*

mới đầu *trt*. Trước hết: *Mới đầu, ông cảm ơn tất cả; kế đó...*

mới đó *trt*. Vừa ở đó: *Nó mới đó mà!* // Tiếng chỉ thời gian vừa qua, không lâu. *Mới đó đã có con.*

mới là *trt.* Rõ, đúng ra: *Tương tri dường ấy mới là tương tri – K.*

mới lạ *tt*. Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; Mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.*

mới mẻ *tt. (đ) Nh.* Mới.

mới mung *tt*. (*đ*) *Nh.* Mới: *Cũ xì chớ mới mung gì!*

mới rồi *trt*. Vừa mới đây: *Mới rồi, có người đến hỏi thăm anh.*

mới rợi *tt. Nh.* Mới tinh.

mới tinh *tt*. Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

MỢI *dt. C/g.* Mượi, đà, nước, việc vừa qua đưa trớn cho việc sắp tới: *Được mợi nói tới.*

MỜM *dt*. Bắp thịt nổi cao lên ở vai loài thú // Trái cổ, cục u trước cổ họng người đàn ông: *Trái mờm.*

MỜM *dt*. Cá cơm sông loại con nhỏ thiệt nhỏ; C/g. Cá cơm mờm *(Corica laciniata).*

MỚM *đt*. Đút bằng miệng: *Mớm cơm cho con; Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng – CD.*

mớm lời *đt*. Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.*

mớm mồi *đt*. Dùng mỏ đút mồi cho con ăn: *Chim mớm mồi cho con.*

mớm trống *đt*. Trét cơm nhão vào giữa mặt trống.

MỚM *đt*. Ướm, giọm thử: *Đóng mớm mũi đinh, đục mớm họng kèo.*

MƠN *đt*. Vuốt, thoa nhẹ: *Mơn mụt u* // (*B*) Vuốt ve, nuông chiều: *Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư* // (*R*) Chọc, khiêu gợi: *Mơn cho người ta nói.*

mơn lồn *đt*. (*lóng*) Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn bà).

mơn trớn *đt*. O bế, vuốt ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn trớn.*

MỚN *đt*. Dời ra một tí: *Mớn tiền cho hai đồng rời ra cho dễ chọi.*

MƠN MỚN *tt*. *C/g*. Mởn mởn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải đường mơn mởn cành tơ – K* // (*B*) Hơ hớ, hồng hào, đẹp đẽ trong tuổi dậy thì: *Còn con gái mơn mởn* // X. Mởn.

MỚN *dt*. Sức chứa một chiếc thuyền: *Thuyền chở đầy mớn.*

MỞN *tt*. Mặn mà, không đen không trắng: *Nước da mởn.*

mởn mởn *tt*. Hơi mởn, không đen lắm: *Lúc nầy ít dang nắng nên mởn mởn.*

MỞN MỞN *tt*. X. Mơn mởn.

MỚP *dt*. Mưu lớp, chuyện gạ gẫm cười chơi: *Mắc mớp.*

MỚP *dt*. *(thực)* Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mủ trắng, lá dài 5×10cm mọc chụm, manh nang dài; hột dẹp, noãn sào không lông; gỗ thường được thái mỏng làm nón *(Alstenia Spatulata – hard milkwood, siamese balsa)*.

MỞU *tt*. X. Mẩu: *Mởu ngọn.*

MU *tt*. Mo, gò lên, nỗi u lên: *Chỗ đó mu lên* // *dt*. *C/g*. Mai, vỏ cua, vỏ rùa: *Mu cua, mu rùa* // *(R)* Chỗ nổi gò lên trong thân thể: *Mu bàn tay, mu bàn chân; lông mu, sát mu.*

MÙ *tt*. Đui, có mắt không trông thấy: *Đui mù, mắt mù, người mù, trường mù* // (*R*) Hơi sương từ đất bốc lên làm mờ không gian: *Sa mù, sương mù; Quá mù ra mưa – tng* // Mờ tối, mờ trời, không trông thấy: *Đen mù, mịt mù, tối mù, tịt mù.*

mù chữ *tt*. Dốt, không biết đọc biết viết: *Nạn mù chữ.*

mù lòa *tt*. Đui mù, không trông thấy: *Thân phận mù lòa.*

mù mịt *tt*. X. Mịt mù.

mù mờ *trt*. Lôi thôi, không rõ: *Nói mù mờ, nghe mù mờ; Rất mù mờ về việc ấy.*

mù mù *tt*. Xa thẳm, không thấy chi cả: *Trông ra xa, chỉ mù mù.*

mù mù tăm tăm *tt*. *Nh*. Mù mù: *Cha mẹ đòi ăn cá thu, Gả con xuống biển, mù mù tăm tăm – CD.*

mù quáng *tt*. *Nh*. Mù lòa: *Già cả mù quáng* // U tối, không phân biệt được thực hư, phải trái: *Cái học mù quáng; tin tưởng cách mù quáng.*

mù sương *dt*. X. Mù *(R)*.

mù tịt *đt*. Đui hẳn, chẳng thấy chi cả // (*B*) Chẳng nghe chẳng biết tí gì: *Việc đó, tôi mù tịt.*

mù trời *trt*. Đầy trời những gì che áng (như sương, khói, mưa, cát):

Sương sa mù trời; Cát bay mù trời; Em đi hôm ấy mưa mù trời.

MÙ U *dt. (thực) C/g.* Cây Dầu u, sách thuốc gọi Hồ tòng lệ, loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u nần và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tùng chỉ và các chất *palmitin, olêin, stêarin, archidin* và *acid callôphyllic*; được dùng trị ghẻ, lở phỏng và các bệnh ngoài da; cũng để trị bịnh cùi khi được chế thành *êthe mêthylic* (*Calophyllum Inophyllum).*

MÚ *dt. (động)* Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vảy ửng sọc đen, thịt trong ngon: *Cá mú, bống mú* // Cá mú, còn có tên gọi khác là cá song, thuộc giống cá biển. Cá mú sở hữu hàm răng to sắc bén và khả năng săn mồi mạnh mẽ. Cá được phân loại thành nhiều loài khác nhau, mỗi loài sẽ có kích thước và màu sắc đặc trưng. Cá mú có tập tính sống ẩn mình trong những hốc đá, rạn san hô hoặc nơi tập trung nhiều đá ngầm dưới đáy biển. Thịt cá mú ghi điểm với độ béo dai tự nhiên, vị ngon ngọt, đã trở thành nguyên liệu tuyệt vời cho các món hấp, nướng hay nấu canh.

MỦ *dt.* Nước nhờn ở các mụt ghẻ, vết thương làm độc v.v.: *Cương mủ, chảy mủ, làm mủ* // *C/g.* Nhựa, nước trắng đục trong cây trái: *Mủ cao su, mủ đu đủ, Cạo mủ, chích mủ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay – CD.*

mủ dầu u *dt.* Mủ cây Dầu u, tức mủ mù u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nần). X. Mù u.

mủ mít *dt.* Mủ cây mít hay trái mít // (*lóng*) *tt.* Dại dột, ngu đần: *Cái mặt mủ mít (lầm với Mit trong tiếng Mít đặc và Tịt mít).*

MỦ *đdt.* Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh thường: *Biểu mủ lại đây.*

MỦ MỈ *tt.* Thật thà ít nói: *Cái thằng mủ mỉ như con gái.*

MŨ *dt.* Mão, nón, đồ đội trên đầu có nòng tròn bên trong: *Mang râu đội mũ; dấu mũ.* Xt. Mão // (*R*) Đầu tròn ở trên chụp xuống: *Mũ đinh, mũ nấm* // Miếng da chụp trên chiếc giày: *Mũ giày.*

mũ dạ *dt.* Mũ bằng chỉ len đội cho ấm.

mũ lưỡi trai *dt. C/g.* Cái kết, mũ có vành che mắt (*casquette).*

mũ mấn *dt.* Vành khăn tang may sẵn: *Đội mũ mấn, sửa mũ mấn.*

mũ ni *dt.* Mũ các sãi, vãi đội: *Nào mũ ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội, để ong châm? – HXH.* // X. Bài vị, linh vị, thần chủ.

mũ tú tài *dt.* Mũ có miếng vuông thả lòng thòng phía sau, thường để học trò gia lễ đội.

mũ thẻ ngang *dt.* X. Mão cánh chuồn.

mũ trái bí *dt.* Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ.

mũ triều thiên *dt.* Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa.

mũ vuông *dt.* Mũ thấp có bốn góc // *(B)* Dáng dấp kẻ đua nịnh: *Chuyên đội mũ vuông.*

mũ rơm *dt.* Cái vòng bện bằng rơm

trên có mồng cũng bằng rơm, có quấn vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? – CD.*

MỤ *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà trộng tuổi cách khinh thường: *Ba trăm một mụ đàn bà, Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi – CD* // Tiếng chồng già gọi vợ già: *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe* // Vai người đàn bà già trong tuồng hát: *Chuyên đóng vai mụ* // (*truyền*) Thần đàn bà chuyên nắn bào thai: *Cúng mụ* // *C/g.* Nữ hộ sinh, ổn bà, người đàn bà chuyên đỡ đẻ: *Bà mụ, cô mụ* // *C/g.* Bà phước hay bà xơ, người đàn bà tu theo đạo Cơ đốc: *Mụ nhất, mụ kín.*

mụ bà *dt.* (*truyền)* Bà thần chuyên nắn bào thai: *Mụ bà dạy; Ưng ai 12 mụ bà, 13 đức thầy, phò hộ cho mẹ tròn con vuông.*

mụ gia *dt.* Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Thương chồng, phải khóc mụ gia, Gẫm tôi với mụ có bà con chi – CD.*

mụ o *dt.* Cô chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm – CD.*

mụ trùm *dt. C/g.* Tàu kê hay Tú bà, người đàn bà chứa điếm.

mụ vườn *dt.* Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ truyền, không có bằng cấp ở trường Hộ sinh.

MỤ *tt.* Tối tăm, chậm chạp: *Không năng đi chơi hay giải trí, mụ cả người.*

MUA *đt.* Trao tiền đổi lấy đồ vật với sự ưng thuận của người bán: *Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua – CD* // (R) Lãnh việc làm ăn tiền công: *Mua quan tám, bán quan tư, lạy tiên sư, lời tư tiền – tng* // (*B*) Chác lấy, rước lấy: *Tiền buộc dãi yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình – CD* // Hối lộ: *Bị mua; Chúng mua hết Ban Quản trị.*

mua ăn *đt.* Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày: *Đi chợ mua ăn; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.*

mua bán *đt. C/g.* Buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời: *Đi mua bán suốt ngày.*

mua bông *đt.* Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ vật: *Mua bông sữa* // Mua đồ vật với lá phiếu của nhà nước cấp: *Món nầy mua bông mới được giá đó; không thì mắc (đắt) lắm* // Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên: *Mỗi tháng, mua bông ở hợp tác xã hơn hai ngàn bạc* (*bon pour).*

mua buôn *đt. C/g.* Mua sỉ, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời.

mua cười *đt.* Chác lấy việc cười chê của người đời: *Làm bậy để mua cười cho thiên hạ* // *Nh.* Mua vui.

mua chác *đt.* (*đ*) *Nh.* Mua: *Sáng ra, không ai mua chác gì cho mình điểm tâm cả; Đi chơi chớ có mua chác chi đâu.*

mua chịu *đt. C/g.* Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời gian sau sẽ trả tiền: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai – CD.*

mua chợ đen *đt.* Mua đồ vật với giá chợ đen (X. Chợ đen).

mua chuốc *đt.* Chác lấy, gánh lấy:

Mua chuốc tiếng tăm; mua chuốc việc hư.

mua chuộc *đt*. Chịu hao tốn để kẻ nghịch hay phe đảng kẻ nghịch theo mình: *Tụi đó bị mua chuộc cả.*

mua chứng *đt*. Mướn người làm chứng hoặc biếu xén đồ vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình: *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.*

mua danh *đt*. Chịu tốn kém để được danh phận hay xài to để được người khen: *Hắn mua danh chớ nào vì dân vì nước.*

mua dâm *đt*. *C/g.* Chơi hoa, ngủ đĩ, giao cấu với đĩ rồi trả tiền.

mua đắt *đt*. *C/g.* Mua mắc, mua với giá cao hơn giá thường.

mua đò *đt*. Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tùy lời vái) cho lái đò để đưa người sang sông không lấy tiền: *Mua đò làm phước.*

mua đứt *đt*. Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại: *Va đã mua đứt sở đất ấy rồi* // (*B*) Hối lộ thật nhiều tiền để được che chở hay bênh vị: *Hắn mua đứt hương quản thì vụ nầy hắn thắng chắc* // (*lóng*) Cản và đoạt hết banh của một cầu thủ từ đầu tới cuối trận: *Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.*

mua góp *đt*. Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết: *Nhà mua góp* // Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều: *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.*

mua giàn *đt*. Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.*

mua giành *đt*. Trả giá cao hơn người vừa trả để giành mua cho được: *Mua giành bán giựt.*

mua heo *đt*. Mua lợn: *Mua heo nuôi* // *đt. (bạc)* Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền bàn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy.

mua hoa *đt*. Mua bông hoa: Mua hoa về chưng // (*B)* Vui chơi có trả tiền với đàn bà đẹp: *Khách mua hoa.*

mua hoa chi *đt*. Đấu giá khai thác những nguồn lợi công cộng như: *Chợ, bến đò, thủy lợi một khúc sông...*

mua huyệt *đt*. Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyệt chôn khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa địa nhà nước.*

mua kí *đt*. Mua hằng kí lô: T*ôi mua kí, xin bán nới chút ít.*

mua lầm *đt*. Mua với giá quá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lầm chớ bán không lầm.*

mua lẻ *đt*. Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ này mua lẻ bán hôn?*

mua lên *đt*. *Nh.* Mua giành.

mua lòng *đt*. Tìm cách cho người yêu mến mình: *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.*

mua lựa *đt*. Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa cạ đâu có được.*

mua may *đt*. Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.*

mua mão *đt*. *C/g.* Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mão cho.*

mua mặc *đt*. Mua đồ để mặc như: quần áo, giày nón, v.v.: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chứ.*

mua mắc *đt*. X. Mua đắt.

mua mặt *đt*. Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ nầy mua mặt chớ không ghi sổ.*

mua mọi *đt*. Mua người về làm đày tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm: *Cưới vợ mà đày đọa vợ như vầy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.*

mua mớ *đt*. Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.*

mua mở hàng *đt*. Mua trước nhứt khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin tưởng hên xui). *Bữa nay tôi mua mở hàng, thể nào chị cũng bán đắt.*

mua nền *đt. C/g.* Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cái nhà nơi đó, phải mua nền mới được.*

mua quạ *đt*. Mua hốt mớ, không lựa, không cân.

mua ngang ngửa *đt*. *Nh.* Mua xa cạ.

mua rẻ *đt*. Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép này, chị mua rẻ quá.*

mua sắm *đt*. Mua đồ vật để dùng lâu hoặc để chưng dọn: *Gần tết, cần mua sắm chút đỉnh với người ta*.

mua si *đt*. Mua nhiều (nguyên lố, nguyên tá) với giá sĩ: *Mua si về bán lại* // *Nh.* Mua lẻ: *Mua si chớ không mua buôn.*

mua soát *đt*. X. Mua mão // X. Mua xa cạ.

mua tết *đt. C/g.* Sắm tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp tết nguyên đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.*

mua tháng *đt*. Mua chịu cuối tháng trả tiền.

mua thầu *đt*. Đấu giá mua: *Mua thầu sắt vụn.*

mua thiếu *đt*. *Nh.* Mua chịu // Mua không đủ đồ dùng: *Đổi đường đây lại chợ mà mua thiếu; Mua thiếu trong tiếng anh là "to buy on credit".*

mua thủy lợi *đt*. Đóng thuế cho nhà nước để khai thác một khúc sông.

mua việc *đt*. Bày việc ra mà làm cho vất vả: *Công đâu mà mua việc như thế.*

mua vui *đt*. Chịu tốn để giải trí, cho vui: *Trước mua vui sau làm nghĩa.*

mua xa cạ *đt*. Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam này, tôi mua xa cạ, chị bán với giá bao nhiêu?*

MÙA *dt*. Khoảng thì giờ trong năm phân ra theo thời tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên nầy về ai – CD* // *(R) a*) Thời kỳ riêng cho mỗi sự vật trong năm: *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, thất mùa; mùa gặt, mùa thi cử, mùa trái cây; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên – CD* // *b*) Vụ cấy tháng 10 trong năm: *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khỏa múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng – CD.*

mùa chay *dt*. Lúc phải ăn chay theo tôn giáo từ một tháng sắp lên.

mùa đậu *dt*. Mùa đậu phộng già và nhổ lên lặt được // Lúc có dịch đậu mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm lịch (miền Nam).

mùa đông *dt*. Mùa chót trong năm, một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm lịch: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi – CD.*

mùa gặt *dt*. Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt: *Kìa mùa gặt đang tới.*

mùa hạ *dt. C/g.* Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng ở miền Nam Việt Nam là mùa có mưa, mát mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm lịch.

mùa hè *dt. Nh.* Mùa hạ: *Quốc kêu khắc khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng – CD.*

mùa khô *dt. Nh.* Mùa nắng.

mùa lúa *dt. Nh.* Mùa gặt.

mùa màng *dt.* (*đ*) *Nh.* Mùa: *Mùa màng thất bát.*

mùa mặt *dt.* Mùa thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa xuân.

mùa mưa *dt.* Mùa riêng ở miền Nam Việt Nam từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm lịch, có mưa có nắng đều đều.

mùa nắng *dt.* Mùa riêng ở miền Nam Việt Nam từ tháng 11, tháng chạp tới hết tháng tư âm lịch, trời nắng luôn.

mùa nghịch *dt. C/g.* Mùa trái, mùa không thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa hạ // *Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa tiết *dt. C/g.* Thời tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn.

mùa thu *dt.* Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm lịch, nguyên là mùa lá đổ: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm – CD.*

mùa thuận *dt. Nh.* Mùa mặt.

mùa trái *dt. Nh.* Mùa nghịch // *Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa trái cây *dt.* Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm lịch (miền Nam).

mùa ướt *dt.* Lúc mặt đất thường ướt át, tức mùa mưa.

mùa xuân *dt.* Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm lịch, nguyên là mùa mát mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở: nhưng riêng miền Nam Việt Nam là mùa nắng gắt: *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dần (3-5g) sớm mai – CD?*

MÚA *đt.* Quơ (khua) tay chân: *Nói chuyện mà múa tay múa chân* // Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản: *Hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt* // (*B*) Nói năng, làm việc: *Khua môi múa mỏ; Ăn cơm chúa, múa tối ngày – tng.*

múa bộ *đt.* Ra bộ huê dạng, xàng qua xàng lại: *Võ Việt hay múa bộ.*

múa bông *đt. C/g.* Múa bài bông, cầm hai cái bát đựng bông vạn thọ múa hát trong một đám cúng: *Coi bóng múa bông // (R)* Ra đám cúng thần (thường là nữ thần): *Tối nay, xóm trên có múa bông; Múa bông cúng Bà.*

múa dạng *đt. Nh.* Múa bộ.

múa may *đt. (đ) Nh.* Múa: *Múa may quay cuồng! (B)* Bay nhảy, xoay xở, làm nhiều việc: *Múa may mãi mà không đủ sống.*

múa mày múa mặt *đt.* Nghinh mặt vúc vắc, bộ không kiêng dè.

múa máy *đt.* Động đậy, cựa quậy (cậy) vung vẩy tay chân: *Trẻ nhỏ tính hay múa máy.*

múa men *đt. (đ) Nh.* Múa may: *Hát bội múa men nhiều hơn nói hát* // (*B*) *Nh.* Múa may: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn – TTT.*

múa mép *đt. C/g.* Múa mỏ hay khua

môi, nói nhiều, khoe khoang lỗ miệng: *Múa mép rõ ra văn chú chiệc, Dài lưng quen những thói con nhà – Tình sỉ tử.*

múa mỏ *đt*. X. Múa mép: *Khua môi múa mỏ.*

múa môi *đt*. X. Múa mép: *Múa môi uốn lưỡi.*

múa rối *đt. C/g.* Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt dây hoặc hình nộm nhỏ tròng trên đầu mấy ngón tay rồi cử động: *Đi xem múa rối* // (*B*) Hoạt động lố lăng vô ích: *Làm trò múa rối để cười cho thiên hạ.*

múa tay múa chân *đt*. Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chưn bước tới bước lui.

MÚC *đt*. Dùng gáo, gàu, muỗng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra: *Múc canh, múc dầu, múc nước; Tiền trao cháo múc; Người đồn giếng đá thì trong, Nghiêng gầu sẽ múc, dò lòng cạn sâu – CD* // *(R)* Lấy ra, đem ra: *Múc đạn.*

múc đạn *đt*. Mổ vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra.

MỤC *tt*. Bã ra, trở thành bở, mất tánh chất cứng rắn vì thời gian hay ẩm ướt: *Cây mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.*

mục gông *trt*. *Nh.* Mọt gông.

mục nát *tt*. Mục và nát ra: Cái nhà mục nát // *(B) C/g.* Thối nát, hư, lỗi thời, có hại chung: *Chế độ mục nát.*

mục rệu *tt*. Mục và mềm nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

MỤC *dt*. Con mắt: *Chú mục, nhĩ mục, mục hạ vô nhân* // (*R*) *a*) Đứng đầu, trên hết: *Đầu mục, châu mục, lại mục* // *b*) Phần nhỏ một quyển sách, một tập sổ hay một tờ báo, kể riêng từng việc: *Danh mục, đề mục, điều mục, số mục, tiết mục, tiểu mục, trương mục; Mục tin tức, mục xã thuyết.*

mục ba *dt*. Sóng mắt, tròng mắt long lanh dợn nước.

mục cấm *dt*. Trừng mắt, ra hiệu ngăn cản bằng cặp mắt.

mục đích *dt*. Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay // (*B*) Sự việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục đích.*

mục đích luận *đt*. (*triết*) Thuyết cho rằng mọi sự vật trên đời dời đổi hay còn mãi đều hướng theo một cái đích có sẵn // Thuyết cho rằng con người phân biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn cứ trên sự việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê.

mục hạ *trt*. Dưới mắt, trước mắt: *Mục hạ vô nhơn.*

mục kích *đt*. *C/g.* Mục kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục kích việc ấy, đều phải thương tâm.*

mục kiến *đt*. *Nh.* Mục kích.

mục kính *dt*. Mắt kiếng, kính đeo mắt.

mục lục *dt*. Bản ghi số trang của các tiết mục trong một quyển sách // (*R)* Bản kê khai: *Mục lục cao, đơn, hườn, tán.*

mục lực *dt*. Tầm mắt, sức trông của mắt: *Mục lực đã yếu.*

mục ngữ *đt*. Dùng mắt ra hiệu.

mục quang *dt*. *Nh.* Mục lực // (*B*) Sự quan sát và thấy biết: *Mục quang sáng suốt.*

mục phiêu *dt. C/g.* Mục tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhìn làm chừng // (*B*) Đích nhắm, điều nhắm vào để làm việc cho tới

nơi: *Đúng mục phiêu, nhắm mục phiêu; Mục phiêu chính trị, kinh tế, quân sự, v.v.*

mục tiêu *dt*. X. Mục phiêu.

mục tiếu *đt*. Mắt tỏ vẻ bằng lòng.

mục tống *đt*. Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy* (Mắt đưa tay vẫy).

mục thính *đt*. Trông cử chỉ hay việc làm mà hiểu được ý người, tính người.

mục thống *dt*. Bệnh đau mắt.

mục trung *trt*. Trong mắt, dưới mắt: *Mục trung vô nhân.*

MỤC *đt*. Chăn nuôi súc vật: *Du mục; Ngư tiều canh mục // (R)* Dạy dỗ, cai trị: *Giám mục, linh mục.*

mục ca *dt*. Bài hát của trẻ chăn trâu.

mục canh *đt*. Chăn nuôi trồng trọt.

mục dã *dt*. Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi.

mục dân *dt*. Cai trị và dạy dỗ dân.

mục địa *dt*. *Nh.* Mục dã.

mục địch *dt*. Cái tù và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu.

mục đồng *dt*. Trẻ chăn súc vật.

mục súc *đt*. Chăn nuôi thú vật nhà: *Ty mục súc.*

mục sư *dt*. Người truyền đạo và mời người vô đạo của đạo Tin lành.

MỤC *bt*. Kính trọng, hòa thuận, thân thiết: *Hòa mục; Bất hiếu bất mục.*

mục hữu *dt*. Bạn bè hòa thuận; Bạn thân.

mục lân *dt*. Láng giềng hòa thuận, thân thiết nhau.

MUI *dt*. Mái khum khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đô đốc đô đài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui – CD.*

mui kiếng *dt. C/g.* Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.*

mui luyện *dt*. Mái bằng lụa che võng quan hay song loan.

mui sập *dt*. Thứ mui xe giương lên và sập xuống được: *Xe mui sập (décapotable).*

mui trần *dt*. Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe để mui trần.*

MUI *dt*. X. Mùi: Quen mui.

MUI MỦI *trt*. Hơi mủi lòng: *Lòng mui mủi khóc, mắt lưng lưng tròng – CD.*

MÙI *dt*. Hơi tự nhiên của mỗi vật do mũi ngửi biết: *Đánh mùi, nực mùi, trở mùi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi thơm, mùi thúi; Biết mùi chùi chẳng sạch – tng* // Mùi hôi các món đã thiu: *Món nầy có mùi rồi* // Vị, tính chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ công – CD* // (*B*) *a*) Tính chất sự việc: *Lời nói sặc mùi đạo giáo* // *b*) Cảnh đời trải qua: *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay – K* // X. Màu.

mùi đời *dt*. Nỗi sướng, cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.*

mùi lai *dt. (đ) C/g.* Mùi mẻ, *Nh.* Mùi: *Không có mùi lai chi cả.*

mùi mẽ *dt*. X. Mùi lai.

mùi sắc *dt*. X. Màu sắc.

mùi thiền *dt*. Vị các thức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiền, đã bén muối dưa, Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sồng – K.*

mùi vị *dt*. Mùi và vị, tính chất của đồ ăn đồ uống: *Nấu nướng gì mà không có mùi vị chi cả.*

MÙI *dt. C/g.* Vị, chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu hiện bằng con dê: *Giờ Mùi (13 tới 15 giờ), tháng Mùi (tháng 6 âm lịch), năm hay tuổi Mùi* (X. Ất vị, Đinh vị, Kỷ vị, Tân vị, Quý vị).

MÙI TUI *dt*. (*thực*) Hột rau Hồ tuy (X. Hồ tuy).

MÚI *dt*. Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh – CD*.

múi lẹo *dt*. Múi nhỏ dính theo múi lớn.

múi lép *dt*. Múi mỏng ở giữa hai múi dày.

MÚI *dt*. X. Mối: *Múi dây // đt*. (*R*) Sinh ra, hóa ra: *Múi ra*.

MÚI *dt*. Tên thường gọi con gái Huê kiều (do: Muội là em gái): *Á múi*.

MỦI *trt*. Cảm thương: *Mới bây lớn mà cũng biết mủi rồi*.

mủi khóc *đt*. Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mủi khóc*.

mủi lòng *đt*. Động lòng, cảm động: *Trước cảnh thương tâm, ai cũng mủi lòng*.

MŨI *dt*. Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, cứt mũi, hỉnh mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, máy mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, sặc máu mũi, sống mũi //* Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi // (R) a)* Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà mau, mũi kim, mũi thuyền; Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào; Ghe anh nhỏ mũi trũng lườn, Ở trên Gia định xuống vườn thăm em – CD // mt*. Tiếng gọi những đồ vật có đầu nhọn: *Mũi chỉa, mũi tên, mũi thuốc*.

mũi biển *dt*. *Nh*. Mũi đất.

mũi cao *dt*. Mũi người nhô lên cao, thường được cho là đẹp (nói về người Á châu).

mũi dãi *dt*. Nước mũi và nước dãi hoặc nước mũi không: *Mũi dãi lòng thòng*.

mũi dẹt *dt*. *C/g*. Mũi tẹt hay mũi sệp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp.

mũi dọc dừa *dt*. Mũi người có cái sống thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp.

mũi đất *dt*. Phần đất nhọn thòng ra biển.

mũi gãy *dt*. Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trán vồ*.

mũi giùi *dt*. Mũi cây giùi để xoi lỗ // (*B*) Phần bén nhọn của sự vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào hông địch*.

mũi hỉnh *dt*. Mũi người có cái chặt quớt ngửa lên, làm cho hai lỗ luôn luôn thấy tròn.

mũi kéc *dt*. Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống.

mũi kim *dt*. Đầu nhọn cây kim: Mũi kim không lọt // Lỗ kim chọc.

mũi kỳ lân *dt*. Mũi người to và chề bề ra.

mũi khoằm *dt*. *Nh*. Mũi kéc.

mũi liêu *dt*. Mũi người, lớn và cao.

mũi nở *dt*. Mũi người lúc khóai chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim dim*.

mũi nước *dt*. Nước nhờn lỏng trong mũi chảy ra khi cảm sốt: *Chảy mũi nước*.

mũi nhọn *dt*. Mũi người hơi nhọn ở chót // *(B)* Phần quan trọng, lợi hại hơn hết trong một công việc: *Họ quay mũi nhọn về mình*.

mũi quặm *dt*. X. Mũi kéc.

mũi sệp *dt*. X. Mũi dẹt.

mũi tàu *dt*. Mũi chiếc tàu // *(R)* Mũi đất nhọn giữa hai ngả đường từ con đường chính tẽ ra.

mũi tẹt *dt*. X. Mũi dẹt.

mũi tên *dt*. Đầu nhọn cây tên // Cây tên: *Bắn một mũi tên.*

mũi tên hòn đạn *dt*. Chiến trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông pha nơi mũi tên hòn đạn.*

mũi thuốc *dt*. Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chích một mũi thuốc.*

mũi trâu *dt*. Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu* // *(R)* Mũi người to và rộng chề bề ra: *Thầy chùa mũi trâu.*

mũi trẹt *dt*. Mũi người to mà thấp.

mũi trệt *dt. Nh.* Mũi dẹt.

mũi trịt *dt. Nh.* Mũi trẹt.

mũi viết *dt*. Ngòi cây bút lông, thường được ví với những ngón tay thon nhọn của đàn bà: *Ngón tay mũi viết.*

MỤI *tt*. Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Gỗ mụi, thịt mụi, xôi mụi.*

MUM *đt. Nh.* Măm.

MÚM *đt*. Ngậm miệng phùng má lên.

múm mím *tt*. Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười: *Cười múm mím.*

MÚM *đt*. Mọc nhô lên: Cái chồi mới múm ra.

MỦM MỈM *trt. Nh.* Múm mím.

MŨM *tt*. Bụ, sổ sữa.

mũm mĩm *tt*. Béo đẹp: *Đứa bé mũm mĩm.*

mũm mịu *tt. Nh.* Mũm mĩm.

MUN *dt*. (*thực)* Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiểu nhị, hoa cái mọc cô độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đèn – CD* (*Diospyros Mun)* // (*R*) *tt*. Đen: *Cọp mun, mèo mun, ông mun, đũa mun.*

MUN *dt*. Tro nóng: *Khoai vùi mun.*

MÙN *dt*. Lớp cáu trên mặt thớt: *Mùn thớt, cạo mùn* // Chất mục nát ở đống rác do ẩm ướt sinh ra: *Mùn rác.*

MÚN *dt*. Miếng vụn: *Mảy mún, manh mún; Chia manh chia mún.*

MỦN *tt*. Mục nát, nát nẩm: *Áo mủn, lủn mủn, nát mủn, tủn mủn* // Mẩu nhỏ: *Mủn bánh.*

MỦN MỈN *trt*. X. Mủm mỉm.

MỤN *dt*. Mụt nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy thì trở lên; khi già, trong có cồi trắng cứng; để luôn, thành vết tàn nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại.

mụn bạc đầu *dt*. Mụn khi mới nổi giống mụn thường, nhưng chung quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhầm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh mạng.

mụn bọc *dt*. Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, làm sưng cả mặt, có khi nguy đến tánh mạng.

mụn cám *dt*. Mụn nhỏ li ti thật nhiều trên mặt.

mụn già *dt*. Mụn để lâu, có cồi cứng.

mụn non *dt*. Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng.

mụn thịt *dt*. Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt; nếu dùng mũi kim khử độc trước rồi chích vào nặn ra có cồi dai và trắng.

MỤN *tt*. Mọn, vụn: *Xé mụn ra* // *mt*.

Chiếc, đứa, tiếng gọi những mẩu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

MUNG *dt*. (*thực*) Tên một loại tre: *Tre mung.*

mung xung *dt. C/g.* Bung xung, phên tre dùng đỡ tên // (*R*) Bia, trái độn: *Làm mung xung cho người xoi xỉa.*

MUNG LUNG *tt*. X. Mông lung.

MÙNG *dt*. *C/g.* Màn, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ: *Giăng mùng, ngủ mùng, quạt mùng; Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi – CD.*

mùng lưới *dt*. Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới.

mùng màn *dt*. *Nh.* Mùng: *Ngủ trần cho mát, mùng màn chi cho rộn!*

MỦNG *dt*. X. Thúng nhỏ: *Lết bằng mo, bò bằng mủng* // Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: *Bơi mủng.*

mủng vùa *dt. C/g.* Miểng vùa, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mủng vùa.*

MŨNG MỊU *tt*. *Nh.* Mũm mịu.

MÚP *tt*. Mập trùng trục, béo phì: *Béo múp đầu múp cổ.*

múp míp *tt*. Thật mập béo: *Béo múp míp.*

MỤP *dt*. Thân non cây cải.

MÚT *đt*. Rút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút; mút tay; mút xương.*

MÚT *trt*. Thuộc đàng chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dãy phố này thì tới.*

mút hơi *trt*. Gần hụt hơi: *Thở mút hơi.*

mút mắt *trt*. Hết tầm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

MỤT *dt*. Nốt, điểm nổi ngoài da: *Nổi mụt, mọc mụt, lể mụt* // (*R*) Chồi mộng mới lú lên: *Mụt chồi, mụt măng.*

mụt cóc *dt*. Những cục chai nhỏ nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rễ.

mụt lẹo *dt*. Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn xang khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhặm, đổ ghèn; lâu ngày làm mủ, có khi rất đau đớn, do vi trùng *staphylocoques* // (*thực*) *C/g.* Cây dậy, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch đồng nữ) và thứ bông đỏ (Xích đồng nam), cây cao độ 1m, có khía, da cây nhám, có nhiều mụt nhỏ, nhánh nhiều do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đóa; hoa cây, rễ, lá, đều có vị lạt, tánh mát, không độc, có tánh làm thông kinh nguyệt, điều hòa máu huyết, tẩy độc trong huyết.

mụt ghẻ *dt*. Ghẻ nổi từng mụt // (*B*) Cái hạt nhỏ, không đáng lo: *Nó là mụt ghẻ ngoài da, muốn trừ lúc nào cũng được.*

mụt nhọt *dt*. Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm; để lâu có cồi dai.

mụt ruồi *dt*. *C/g.* Nốt ruồi, cục thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau đớn chi cả.

mụt u *dt*. Mụt nhọt nổi trên da đầu: *Đầu có mụt u.*

MUÔI *dt*. X. Môi: *Lành làm gáo, vỡ làm muôi.*

MUỒI *tt*. Rục, quá chín: *Chín muồi;*

Thân nầy khác thể trái muồi trên cây – CD // *trt*. Cùng tột, thấm thía: *Khóc muồi, đờn rất muồi* // *đt. (lóng)* Du dương to nhỏ trong việc yêu đương: *Hai cô cậu đang muồi với nhau.*

muồi mẫn *bt. Nh.* Muồi: *Khóc muồi mẫn; Họ đang muồi mẫn với nhau.*

muồi rệu *tt*. Rất muồi, mềm rệu: *Trái chuối muồi rệu.*

MUỐI *dt*. Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng ăn hoặc nấu nướng: *Bỏ muối, chấm muối, mắm muối; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau – CD* // *đt*. Ướp muối để lâu: *Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối* // (*R*) Dầm ở giữa: *Cá muối nước đá.*

muối biển *dt*. Muối cào trên mặt đất nện (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy vào và đông lại.

nuối bọt *dt*. Muỗi thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra.

nuối cục *dt*. *Nh.* Muối hột.

muối dưa *dt*. Dưa chấm muối ăn cơm // (*R*) Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ sài ít tiền: *Lầm than bao quản muối dưa, Ra đi em liệu chen đua với đời – CD.*

muối giếng *dt*. X. Muối mỏ.

muối hột *dt*. Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau.

muối mặt *tt*. Lì lợm, trơ trơ, không biết xấu hổ: *Ai muối mặt như vậy được.*

muối mè *dt. C/g.* Muối vừng, muối bọt trộn với mè rang đâm giập.

muối mỏ *dt. C/g.* Muối giếng hay Muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển.

muối ớt *dt*. Muối đâm chung với ớt.

muối rùm *dt*. X. Muối mỏ.

muối sả *dt*. Muối trộn chung với sả rang và đâm nát.

muối sươi *đt*. Ướp với muối: *Cá muối sươi.*

muối tiêu *dt*. Muối trộn với tiêu cà // *tt. (lóng)* Hoa râm, nửa đen nửa trắng: *Tóc muối tiêu.*

MUỖI *dt. (động)* Loại côn trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu loài vật khác để sống: *Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhìn đêm thanh lắng muỗi kêu – HXH.*

muỗi cỏ *dt*. Giống muỗi nhỏ con, sinh sản trong cỏ rậm bay ra.

muỗi đòn xóc *dt*. Giống muỗi mình có khoen trắng, khi đậu chổng đít lên, đốt phải ai thì có thể truyền bệnh sốt rét.

muỗi mòng *dt*. Con muỗi và con mòng // *(đ)* Nh. Muỗi: *Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muỗi mòng cắn lắm, cậy anh đưa về CD.*

muỗi tép *dt. Nh.* Muỗi cỏ // *(B)* Người không đáng kể: *Đồ muỗi tép.*

MUỘI *dt*. Lọ, khói đóng thành bột, thành về: *Muội chảo, muội đèn.*

MUỘI *đdt*. Em gái: *Hiền muội, tỷ muội, tiểu muội.*

muội tế *đdt*. X. Muội trượng.

muội trượng *đdt*. Dượng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

MUỘI *bt*. Tối tăm, dại dột: *Ám muội, hôn muội, mạo muội, mê muội, ngu muội.*

muội cốc *dt.* Hang tối, hang sâu trong núi.

muội đán (旦) *dt.* Rạng đông, lúc trời gần sáng.
muội muội *tt*. Tối tăm: sâu kín.
muội sảng (昧爽) *dt. Nh.* Muội đán.
muội tâm *dt*. Lương tâm mờ tối, dại dột trong một lúc.
muội tử *trt*. Dại dột đáng chết (lời xưng tội khiêm tốn).
muội thần (晨) *dt. Nh.* Muội đán.
MUỖM *dt*. (*thực*) Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mủ: *Trái muỗm; Xoài múc muỗm.*
MUỖM *dt*. (*động*) Côn trùng thuộc giống cào cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*
MUÔN *st*. Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) // Nhiều vô số: *Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn.*
muôn dặm *dt*. *C/g.* Vạn lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.*
muôn dân *dt*. Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta thán.*
muôn đời *dt*. *C/g.* Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên – K.*
muôn kiếp *dt*. Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.*
muôn hộ *tt*. Giàu có lớn: *Giàu muôn hộ.*
muôn loài *dt*. *C/g.* Vạn vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sinh muôn loài.*
muôn một *trt*. *C/g.* Vạn nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một* // (*B*) May ra: *Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách nhiệm.*
muôn năm *trt*. Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ – K* // C/g. Vạn tuế, lời chúc đời đời: *Độc lập muôn năm.*
muôn nghìn (ngàn) *trt*. Nhiều lắm: *Muôn nghìn đổ một trận cười như không – K* // Dầu sao: *Muôn nghìn chớ lấy học trò – CD.*
muôn sự *dt*. Mọi sự việc: *Người đời muôn sự của chung – CD.*
muôn thuở *trt*. Lâu dài vô cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.*
muôn vàn *trt*. Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân – K.*
MUỐN *đt*. Mong được, ao ước cho có: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy – CD* // Yêu thương bằng ái tình: *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tớ thì khiêng tớ vào – CD* // *trt*. Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yếu quá, đi muốn té.*
muốn chết *đt*. Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân* // *trt*. *C/g.* Gần chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.*
muốn chồng *đt*. Muốn lấy một người trai hay đàn ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.
muốn muốn *đt*. Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.*
muốn vợ *đt*. Muốn lấy một cô gái hay đàn bà làm vợ, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.
MUỘN *trt*. Trễ, chậm mất: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên – CD.*
muộn con *trt*. Có con rất trễ; lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con – CD.*
muộn chồng *trt*. Có chồng rất trễ; lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi*

mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng – CD.

muộn màng *trt*. *(đ) Nh.* Muộn: *Bây giờ nhắc ra thì đã muộn màng.*

muộn mằn *trt*. *Nh.* Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn mằn – NĐM.*

muộn vợ *trt*. Có vợ rất trễ.

MUỘN *dt*. Nỗi buồn trong lòng: *Giải muộn, phiền muộn, sầu muộn.*

muộn hứng (興) *dt*. Cảm giác buồn rầu: *Cảnh cô đơn gây muộn hứng triền miên.*

muộn khí *dt*. Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu.

muộn mặc *dt*. Nỗi buồn thầm kín.

muộn muộn *tt*. Buồn rầu.

MUÔNG *dt*. Thú rừng dữ: *Chim muông, lòng muông dạ thú // (hẹp)* Chó săn: *Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày – PVT.*

muông chim *dt*. Loài thú và loài chim.

muông dữ *dt*. Thú dữ.

muông săn *dt*. Chó săn.

muông sói *dt*. Chó sói.

muông thú *dt*. Loài thú vật.

MUỒNG *dt*. (*thực*) Loại cây nhỏ, lá kép dày và láng, hoa vàng trổ có chùm, trái tròn hơi dẹp *(Cassia L).*

muồng biển *dt*. Loại muồng mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, thông kinh, điều kinh, đau bụng huyết gò có cục, nọc rắn.

muồng bò cạp *dt*. Loại muồng trái tròn, tiểu nhị dọc, bao phấn có lông ở lưng *(Cassia fistula)*.

muồng hòe *dt*. Loại muồng có tánh bổ huyết điều kinh, thường đàn bà sanh đẻ xong hay uống.

muồng hôi *dt*. Loại muồng lá phụ to, đầu tròn, không lông, bao phấn đầu bằng (*Cassia tora)*.

muồng lông *dt*. Loại muồng cây, lá, đài, trái đều có lông (*Cassia hirsuta)*.

muồng lùn *dt*. Loại muồng bao phấn nở dọc, năm tiểu nhị, hoa cô độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4, 5cm. (*Cassia pumila)*.

muồng núi *dt*. *C/g.* Muồng xiêm, loại muồng lá kép mọc đối, trái dẹp và thật dài có cánh (*Cassia siamea*).

muồng nửa *dt*. Loại muồng lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5mm, 45 tiểu nhị (*Cassia dimidiata)*.

muồng trâu *dt*. *C/g.* Muồng xúc lác, thầy thuốc gọi Nam đại hoàng, loại muồng cây cao không quá 2m, trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xổ và thối nhiệt, nhuận đại tiện, thông tiểu tiện, ban sơ phát; cũng được xúc lác (*Cassia alata)*.

muồng trinh nữ *dt*. Loại muồng lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6 × 1cm, hoa dài 5mm, có 8 tới 10 tiểu nhị (*Cassia mimosoïdes)*.

muồng xiêm *dt*. X. Muồng núi.

muồng xúc lác *dt*. X. Muồng trâu.

MUỐNG *dt*. Đồ làm bằng đất giống cái chụp mà đáy nhọn: *Cái muống đèn // C/g.* Muồng và Phễu, cái vùa hoặc đồ làm bằng thiếc giống cái vùa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng sang vật lỏng vào chai miệng hẹp.

MUỐNG *dt*. (*thực*): *C/g.* Ung thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tánh đạm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ trị các tai nạn sinh đẻ. Xt. Rau muống.

muống biển *dt*. *C/g.* Hải ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng,

không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong thấp.

MUỔNG *dt*. X. Muống: *Lấy muổng đong dầu.*

MUỖNG *dt*. *C/g*. Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống.

muỗng cà phê *dt*. Muỗng bằng sắt hay nhôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà phê và lường thuốc nước.

muỗng canh *dt*. Muỗng dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muỗng xúp.

muỗng lẩu *dt*. Muỗng múc canh bằng kiểu, trong lòng có hình cái tháp.

muỗng nĩa *dt*. Muỗng và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng dĩa.

muỗng xúp *dt*. Muỗng bằng sắt hay nhôm, lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

MƯA *dt*. Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối tng* // *đt*. Đổ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi – CD* // (*B*) Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp* // *dt*. (*R*) Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

mưa bay *dt*. Mưa hột rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạt vào nhà.

mưa bấc *dt*. Mưa từ hướng Đông bắc lại qua Tây nam, thường được ví với việc đánh người xối xả: *Bị đánh như mưa bấc*.

mưa bom *dt*. Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X. bị một trận mưa bom tan tành.*

mưa bụi *dt. C/g.* Mưa tro hay mưa phùn, mưa hột rất nhỏ như bụi.

mưa dào *dt*. *C/g*. Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp mưa dào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa – CD.*

mưa dầm *dt*. Mưa hột nhỏ và kéo dài hàng mấy ngày: *Mưa dầm gió bấc.*

mưa dông *dt*. Mưa và dông cùng một lúc.

mưa đá *dt*. Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng: *Mưa đá làm hư cây trái*.

mưa đạn *dt*. Đạn do súng bắn nhiều như mưa.

mưa gió *dt*. Mưa và gió cùng một lúc: Mưa gió quá mà qua sông sao được // (*B*) *C/g*. Gió trăng hay mây mưa, việc ăn nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương – K.*

mưa hoa *dt*. Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các dạ hội hay chợ phiên. X. PH. II.

mưa lai rai *dt*. Mưa nhỏ mà dai.

mưa láy pháy *dt*. Mưa nhỏ, thưa hột.

mưa lác đác *dt*. *Nh.* Mưa láy pháy.

mưa lắc rắc *dt*. *Nh.* Mưa lai rai.

mưa lâm râm *dt*. Mưa nhỏ và thưa hột.

mưa lớn *dt*. *C/g.* Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu.

mưa lún phún *dt*. *Nh.* Mưa láy pháy.

mưa lụt *dt*. Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt.

mưa lũ *đt.* Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng.

mưa luồng *dt*. *C/g*. Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa

tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh.

mưa mây *dt.* X. Mưa luồng.

mưa móc *dt*. Mưa và sương // *(B)* Ơn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.*

mưa mới *dt*. Trận mưa đầu mùa.

mưa mùa *dt.* Mưa đúng theo thời tiết.

mưa muộn *dt*. Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm // *dt*. Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn*.

mưa nắng *dt*. Mưa và nắng: *Ơn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu – CD* // Vừa mưa vừa nắng cùng một lúc do vầng mây đổ mưa không che áng mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng* // (*B)* Đau ốm không chừng: *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng, lấy ai bạn cùng – CD.*

mưa ngâu *dt*. Mưa rải rác vào đầu tháng 7 âm lịch. X. Ngưu lang Chức nữ.

mưa nguồn *dt*. Mưa to và dai ở miền rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta, ta chờ – CD*.

mưa nhỏ *dt*. Mưa hột nhỏ mà thưa, lại không lâu.

mưa phay pháy *dt*. *Nh.* Mưa láy pháy.

mưa phúi phúi *dt.* X. Mưa tro.

mưa phùn *dt*. X. Mưa bụi.

mưa phún phún *dt*. X. Mưa lún phún,

mưa riu rít *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

mưa rúc rắc *dt*. *Nh*. Mưa riu rít.

mưa rươi *dt.* Mưa vào khoảng tháng 9 âm lịch, nhằm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi.

mưa sa *dt. Nh.* Mưa đổ, mưa rơi, tức trời mưa: *Lái đã vững vàng cơn sóng lượn, O toan ràng rịt lúc mưa sa – TTT*.

mưa sớm *dt*. Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước.

mưa to *dt*. X. Mưa lớn.

mưa tuôn *dt*. Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối xả.*

mưa tro *dt*. X. Mưa bụi.

mưa thu *dt*. Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa.

mưa xổ phong long *dt*. Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trổ mọc, dấu hiệu mưa mùa.

mưa xuân *dt.* Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch thường ở miền Nam).

MƯA MỨA *trt*. Qua loa, không trọn vẹn: *Làm mưa mứa rồi bỏ.*

MỨA *trt*. Còn thừa lại, không trọn vẹn: *Bỏ mứa*.

mứa mứa *trt.* X. Mưa mứa.

MỬA *đt*. Ói đồ ăn hoặc nước từ bao tử (dạ dày) ra đàng miệng: *Buồn mửa, ỉa mửa, ói mửa, ụa mửa.*

mửa khan *đt*. Nôn ọe luôn mà không mửa ra chi cả: *Cứ bắt mửa khan*.

mửa máu *đt*. Ói ra máu // Tức giận thái quá: *Tức mửa máu*.

mửa mật *đt*. Mửa ra nước đắng // Quá vất vả: *Làm mửa mật mà không được nghỉ.*

mửa vọt *đt*. Mửa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao nhiêu thuốc đều mửa vọt ra cả.*

MỰA *trt*. Xin, tiếng đứng trước tiếng "chớ" và "đừng" để giảm bớt nghĩa "ra lệnh": *Mựa chớ từ nan; Mựa đừng giận giỗi.*

MỨC *dt.* Mực, lằn ranh: *Cắn mức, tới mức* // (*B*) Chừng độ, bực cao hơn cả: *Đúng mức; Chơi lò cò hay đạp mức* // (*Chm*) Mực độ một món

kim loại, tùy công dụng, khi đốt trong lò.

mức bở *dt*. (*chm*):Độ nóng của thép dưới 400^0, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy.

mức biến đổi *dt. (chm)*: Độ nóng của thép ở mức ram A^2 và A^3.

mức đến *dt*. Lần mức ăn thua của một cuộc chạy đua.

mức độ *dt*. X. Mực độ.

mức hớp *dt*. Lần mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đáo tường.

mức luộc *dt. (chm)* Độ nóng của thép quá mức biến đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, cac-bon vẫn còn trong thép.

mức nóng chảy *dt. (chm)* Độ nóng của sắt từ biến tướng đặc qua biến tướng chảy.

mức quá lửa *dt. (chm)* Độ nóng cao, làm tách chất cac-bon khỏi sắt.

mức ram *dt*. (*chm*) Độ nóng của thép trên 400^0.

MỰC *dt*. Nước màu dùng viết, vẽ, hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thế thường gần mực thì đen, Anh em bằng hữu phải nên chọn người – CD* // (*R*) *a*) Lần búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ: *Búng mực; Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy* // *b*) Mức, chừng để nhắm mà ăn ở: *Chừng mực, mẫu mực, mẹo mực; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo – PVT* // *c*) Sắc lông đen của chó: *Chó mực* // (*động*) Giống vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực* // Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực).

mực độ *dt*. Chừng mực, giới hạn: *Ăn uống phải có mực độ.*

mực ma *dt*. (*động*) Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ, bắt mồi lôi xuống đáy biển mới ăn.

mực nang *dt*. Giống mực có cái nang dài, cứng; có hai vòi và tám tay.

mực sống *dt*. Độ cao hơn hết về cách ăn, ở, mặc, xã giao, v.v. của từng giới người trong xã hội: *Nói chung, mực sống người Việt Nam thấp kém hơn người Âu Mỹ.*

mực Tàu *dt*. Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ dẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài.

mực thiệt *dt*. Lẽ thật thà, không dối trá: *Cứ mực thiệt mà khai.*

mực thước *dt*. Dây mực và thước đo của vài hạng thợ // (*R*) Kích thước: *Mực thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* // *(B)* Phép tắc, khuôn mẫu: *Ăn ở cho có mực thước.*

MƯNG *đt*. Cương, nổi lên khi có mủ: *Nhọt mưng mủ.*

MƯNG *dt*. (*thực*) *C/g*. Lộc vừng. Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chát nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mưng, Ông ăn lớn miếng bà trừng mắt lên – CD.*

MỪNG *tt*. *C/g*. Mầng, vui sướng hiện ra mặt và cử chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng; Tưởng là chị ngã em nưng, Nào hay chị ngã, em mừng em reo – CD* // Đáng vui mừng: *Tin mừng, việc mừng* // *đt*. Có cử chỉ và tình cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...*

mừng cuống *đt. C/g.* Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình tĩnh, bộ tịch lăng xăng.

mừng hổi *tt.* X. Mừng húm.

mừng húm *tt.* Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng húm.*

mừng hụt *tt.* Vì lầm mà mừng: *Việc chưa có chi mà báo ta mừng hụt.*

mừng khấp khởi *đt.* Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình.

mừng lòng *tt.* Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chớ chưa dám cho ai hay.*

mừng mừng *tt.* Hơi mừng: *Cũng mừng mừng chớ chưa lấy gì làm chắc.*

mừng quýnh *tt.* X. Mừng cuống.

mừng rỡ *tt.* Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng rỡ.*

mừng rơn *tt. Nh.* Mừng húm.

mừng tuổi *đt.* Lời chúc người vừa thêm được một tuổi nữa nhân ngày tết nguyên đán: *Mừng tuổi cha mẹ; Mừng tuổi ông bà.*

mừng thầm *đt.* Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khấp khởi mừng thầm – K.*

mừng vui *tt. C/g.* Vui mừng, mừng ra bộ tịch hoặc có trần thiết để kỷ niệm việc đáng mừng ấy.

MỬNG *dt.* Tức "Môn" là cửa (tiếng Tiều) // *(R)* Cách, cách thức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mửng đó hoài.*

mửng cũ *dt.* Tật cũ, lỗi lầm cũ kỹ: *Cứ mửng cũ lập lại.*

MỨT *dt.* Trái cây rim đường: *Bánh mứt, kẹo mứt; mứt bí, mứt chanh, mứt gừng, mứt me...*

MỨT *đt.* Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mứt đinh; Chim trời ai dạy mà khôn, Gai kia ai mứt, trái tròn ai vo? – CD* // *(B)* Xui làm việc dữ: *Mứt cho nhau.*

MƯU đt. Mẹo, kế, chước, việc sắp đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ mưu, lập mưu, mắc mưu* // *đt.* Lo liệu, sắp đặt, toan tính: *Mưu hạnh phúc cho dân.*

mưu cầu *đt.* Lo liệu cho được việc: *Mưu cầu danh lợi.*

mưu chủ *dt.* Người bày mưu và sắp đặt đâu đấy cho ăn rập.

mưu chước *dt.* Cuộc sắp đặt khôn khéo có lợi cho mình và có hại cho người.

mưu đồ *đt.* Tìm cách làm nên: *Mưu đồ sự nghiệp.*

mưu gian *dt.* Mưu kế xảo quyệt hại người: *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian – NĐM.*

mưu hại *đt.* Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.*

mưu kế *đt.* Cơ mưu kế hoạch, việc sắp đặt có phương pháp, tính toán kỹ lưỡng: *Có nhiều mưu kế.*

mưu lợi *đt.* Sắp đặt làm lợi cho mình: *Làm việc công mà mưu lợi riêng.*

mưu lớp *dt.* Mưu kế sắp đặt có lớp lang sẵn // *đt.* Toa rập, a ý với nhau: *Chúng mưu lớp hại mình.*

mưu lược *dt. Nh.* Mưu kế.

mưu mẹo *dt.* Cách giả vờ cho người lầm: *Coi chừng mưu mẹo của kẻ khôn xảo.*

mưu mô *dt. Nh.* Mưu kế.

mưu phản *đt.* Tính toán, sắp đặt làm phản.

mưu sát *đt.* Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu sát chớ không phải tự tử.*

mưu sâu *dt.* Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lầm.

mưu sĩ *dt.* Người có trí cao và nhiều

mưu kế, chuyên chỉ vẽ kế hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một nước: *Nguyễn Trãi là tay mưu sĩ của Lê Lợi* // *đt. (thth)* Toa rập trong một mưu chước: *Tụi bây mưu sĩ hại tao mà!*

mưu sinh *đi*. Làm ăn, làm việc để sống: *Tìm cách mưu sinh.*

mưu sự *dt*. Công việc tính toán, sắp đặt: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* // *Nh.* Mưu sĩ (*thth*): *Chúng nó mưu sự lắm!*

mưu toan *đt*. Sắp đặt kế hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.*

mưu thâm *dt*. *Nh.* Mưu sâu: *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng – NĐM.*

mưu thần *dt*. Quan tham mưu của vua: *Có kẻ mưu thần can gián mà vua không nghe.*

mưu thực *đt*. *Nh.* Mưu sinh.

mưu trí *dt*. Mưu mô và trí hoá: *Có nhiều mưu trí.*

MƯỢC *trt*. X. Mặc: *Muốn sao mược nó; mược kệ, mược lòng.*

MƯƠI *st*. Mười, chục, số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt..., chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng; Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi – PVT* // (*R*) Lối mười, trên dưới số 10: *Độ mươi cây số; chừng mươi ngày thì xong.*

mươi lăm *st*. Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mươi lăm tuổi đầu – CD.*

MƯỜI *st*. Số đếm sau số 9 và trước số 11: *Chín tháng mười ngày; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười – CD* // (*R*) Nhiều (cách tương đối): *Tính tôi hoa nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo – tng* // Hạng thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: *Cu rơ hạng mười, ngựa hạng mười* // Hạng thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: *Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười* // Hạng thứ người con được sinh sau chín người trước nếu là gia đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia đình người Nam: *Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, Cậu Mười, dượng Mười.*

mười an nam *tt*. Ngày thứ 10 trong tháng âm lịch.

mười giờ *st*. Mười tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm việc tới 10 giờ* // Giờ thứ 10 trong ngày: *Bông 10 giờ; Mười giờ ông Chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* // Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm: *Mười giờ tối.*

mười lăm *st*. Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình – K.*

mười mươi *trt*. Trăm phần trăm, trọn vẹn, đều đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.*

mười phân *trt*. *Nh.* Mười mươi: *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười – K.*

mười phần *st*. Nguyên vẹn một vật chia làm 10: *Mười phần hết chín* // *trt*. Nh. Mười mươi: *Mười phần, ta chắc chắn cả mười.*

mười tây *tt*. Ngày thứ 10 trong tháng dương lịch.

MƯỢI *dt*. X. Mợi: *Được mượi làm tới.*

MƯƠN MƯỚT *tt. C/g.* Mướt mướt, hơi mướt: *Thoa dầu cho mươn mướt một chút.*

MƯỜN MƯỢT *tt*. *Nh.* Mươn mướt.

MƯỚN *đt. C/g.* Thuê, dùng công hay đồ vật của người phải trả một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vụng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người – CD* // *trt.* Nhận cho người dùng sức hay đồ vật của mình để lấy một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ lâu mau: *Cho mướn, làm mướn, ở mướn, khóc mướn; May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi – K.*

mướn chác *đt.* (*đ*) *Nh.* Mướn: *Mượn xài đỡ chớ có mướn chác chi đâu.*

mướn lại *đt.* Mướn của người đứng tên mướn của chủ: *Phố nầy tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.*

mướn miệng *dt.* Mướn bằng lời nói, không có giao kèo.

mướn năm *đt.* Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm.

mướn tháng *đt.* Mướn và trả tiền hằng tháng (giá cao hơn mướn năm).

MƯỢN *đt.* Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thoả thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi – CD* // Mướn (phải trả tiền): *Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê, Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi – CD* // Cậy, nhờ công kẻ khác trong một việc: *Có rảnh, lại tôi mượn một chút; mượn nói giùm với anh ấy* // Dựa vào, lấy nể: *Mượn điều trúc viện thừa lương – K* // Giả dạng: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen – K.*

mượn cớ *đt.* Viện cớ, đưa lý do giả tạo: *Mượn cớ đi hớt tóc để ghé thăm người tình.*

mượn chác *đt.* (*đ*) *Nh.* Mượn: *Không có thì thôi, mượn chác làm chi.*

mượn danh *đt.* Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức trách để làm tiền.*

mượn đà *đt.* Nương trớn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

mượn đường *đt.* Xin đi nhờ trên con đường thuộc phần đất người: *Tàu có lần giả mượn đường nước Nam để đi đánh Chiêm Thành.*

mượn lời *đt.* Lặp lại một lời nói hay của người xưa hay của người có danh đồng thời: *Tôi xin mượn lời của Tổng thống mà kết luận bài này.*

mượn luôn *đt.* Mượn rồi lấy luôn, không trả.

mượn mõ *đt.* (*đ*) *Nh.* Mượn chác: *Cùng quá, phải mượn mõ của anh em mà sống.*

mượn mọn *đt.* (*đ*) Nh. Mượn chác: *Gặp ai cũng mượn mọn.*

mượn tay *đt.* Lợi dụng người khác: *Mượn tay địch để chống địch.*

mượn tiếng *đt. Nh.* Mượn cớ: *Mượn tiếng làm nghĩa để làm tiền* // *Nh.* Mượn danh: *Mượn tiếng đạo đức để lường gạt người.*

mượn vốn *đt.* Mượn tiền làm vốn: *Mượn vốn đi buôn.*

MƯƠNG *dt.* Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mương, hốt mương; Lập vườn thì phải khai mương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng – CD* // (*B*) Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: *Mương đầu, mương sọ.*

mương đào *dt.* Tên gọi thông thường những con rạch mà khi xưa chỉ là

đường mương do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào.*

mương khai *đt*. Mương to đào để đem nước phèn ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào.

mương rãnh *dt*. Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mương rãnh, bảo sao đất không tốt!*

MƯỜNG *dt*. X. PH. II.

MƯỜNG TƯỢNG *trt*. Mượng tượng, tương tợ (tự), mang máng, na ná, hơi giống: *Trông mường tượng người quen; nhớ mường tượng là va.*

MƯỠNG *dt*. X. Miểng (nói trại)

MƯỠNG *trt*. Ngạo, chế giễu: *Nói mưỡng.*

MƯỢNG TƯỢNG *trt*. X. Mường tượng.

MƯỚP *dt*. (*thực*) Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên la qua hay man qua, tên chữ: Ty qua hay tiêu đàm, trị ung thủng.

mướp đắng *dt*. X. Khổ qua.

mướp hổ *dt*. Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hổ qua).

mướp hương *dt*. Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt nhuận và lợi tiểu tiện, hột có tính làm nôn và hạ lợi do chất *côlôcynthin (Luffa cylindrica)*.

mướp khía *dt*. Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng giọt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng; nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hột làm nôn và hạ lợi (*Luffa acutangula)*.

mướp sác *dt*. Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35 × 15cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm mọc thành tụ tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là xơ, có hai hột; mủ cây trắng, khi gặp acid đổi ra lục, có tác dụng làm nôn mửa và xổ, hột có một chất *glucôsit* khi bị thủy phân hóa ra *cerbêrêtin* màu vàng rất độc, có tác dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dung lượng, tim suy yếu *(Cerbera manyhas*).

MƯỚT *tt. C/g.* Mượt, trơn láng như thoa dầu: *Đen mướt, láng mướt, mươn mướt; lụa mướt, tóc mướt, trơn lông mướt cánh.*

mướt mướt *tt*. X. Mươn mướt.

MƯỚT *trt*. Đầm đìa (dầm dề): *Khóc mướt (sướt mướt); mướt mồ hôi.*

MƯỢT *tt*. X. Mướt: *Lụa mượt, tóc chải brillantine láng mượt đến độ ruồi đậu trợt.*

MƯỠU *dt*. Câu hát thể lục bát đi kèm với bài Hát nói, hoặc ở trên, hoặc ở dưới.

mưỡu đầu *dt*. Mưỡu có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục bát trùm trên bài Hát nói.

mưỡu đơn *dt*. Một trong hai mưỡu đầu, chỉ có một câu lục bát.

mưỡu hậu *dt*. Mưỡu đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là mưỡu đơn.

mưỡu kép *dt*. Một trong hai mưỡu đầu gồm hai cặp câu lục bát.



N Chữ thứ 17 trong bản chữ cái vần quốc ngữ (đọc "anh nờ" hoặc "nờ"), một phụ âm.

NA *dt*. (*thực*) X. Mảng cầu (trừ mảng cầu Xiêm).

NA *đt*. *C/g*. Nơ, ẵm, bưng, đèo, mang, dời đi cách khó khăn, quá sức: *Na em đi chơi; na cái cối ra sân.*

NA *trt*. Sao, tiếng gọi đặt sau câu hỏi: *Hai chục đồng con cá đấy, không được na?* // Hả, hử, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi: *Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

NA NÁ *trt*. Mang máng, mường tượng, tương tợ (tự), hơi giống: *Trông na ná như nhau; Phạm Công Trị trông na na vua Quang Trung.*

NA PAN *dt*. Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa: *Bom napan* (*napalm*).

NÀ *dt*. Biển, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung quanh cồn: *Đất nà thường là đất nhiều màu mỡ.*

NÀ *trt*. Nột, sát một bên, không để hở: *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà* // *đt*. (*R*) Nổ, doạ nạt dữ tợn: *Nà nó một trận; nà cho nó sợ.*

NÀ *trt*. Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh: *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

NÁ *dt*. Nạng, cái chàng hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên: *Tiếc công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công sổng danh hư – CD*. // Tên thứ cải cộng lá mọc bẹt ra: *Cải ná.*

ná lãy *dt*. Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên.

NÁ *tt*. Nớ, đần, khờ khạo, ngớ ngẩn: *Thằng nầy ná lắm.*

NÁ NÁ *trt*. X. Na ná.

NẢ *trt*. Trong khoảnh khắc: *Mấy nả* // (*R*) Thế nào, bao nhiêu, lời hỏi: *Kiết hung bao nả; ít nhiều bao nả.*

NẢ *đt*. Nhả, bắn: *Nả đạn, nả một phát tên.*

NÃ *dt*. X. Nà: *Đất nã.*

nã cỏ *đi*. Đất biển có cỏ cao: *Núp theo nã cỏ.*

NÃ *đt*. Tìm bắt: *Nã giặc; Tầm nã, tập nã, truy nã* // (*R*) Đòi, vòi, nài xin cho được: *Theo mẹ nã tiền.*

nã phiếu *dt*. *C/g*. Lục tống, trát dạy tìm bắt (*mandat d'arrêt*).

nã tróc *đt*. Túm, bắt lấy: *Nã tróc bọn cướp.*

NẠ *dt*. Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người

đàn bà có con: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng – HXH.*

nạ dòng *dt*. Đàn bà sanh sản nhiều lần: *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng – CP.*

NẠ *dt*. X. Mặt nạ.

NÁC *dt*. Nước (nói trại) X. Nước.

NẠC *dt*. Thịt nguyên, không lộn mỡ: *Thịt nạc; Hết nạc vạt đến xương – tng* // (*R*) *C/g.* Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hột trong trái cây: *Nạc dày.*

nạc giăm *dt*. *C/g.* Thịt hoa giăm, thịt có xen chút bầy nhầy ở giữa: *Thịt nạc giăm.*

NÁCH *dt*. Góc sườn và cánh tay: *Hôi nách, lông nách; Đấy giắt dao, đây gươm kề nách, Thuận nhân tình cắt vách sang chơi – CD* // (*R*) Cạnh, góc, khít bên: *Bên nách, sát nách, thước nách* // *đt*. ẵm, bồng, cặp bên nách: *ẵm nách, bồng nách, cặp nách; Nách con đi suốt ngày.*

nách non *dt*. Lỗ nách, nơi có thịt bệu: *Véo nách non, cù léc trong nách non.*

NAI *dt*. (*động*): Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon, cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhung thường được chế thuốc bổ: *Nhảy nai, săn nai* // (*R*) *a*) Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ – tng* // *đt*. *b*) Vươn dài ra, cố sức: *Nai lưng* // Ngây thơ: *Thằng đó chuyên môn giả nai.*

nai chà *dt*. Nai đực già, đầu có gạc cao.

nai lưng *đt*. Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.*

nai tơ *dt*. Nai còn nhỏ, thịt mềm // (*B*) Kẻ bở, dễ bị đập đổ, bóc lột: *Gặp nai tơ, mặc sức đập.*

nai vàng *dt*. Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ ngác, đạp trên lá vàng khô – Lưu Trọng Lư.*

NAI *dt*. Ràng chặt: *Nai con sau lưng.*

nai nịt *đt*. Thắt lưng, buộc ống quần cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

NÀI *dt*. Người chăn ngựa, hay voi: *Anh nài* // *(R)* Người chuyên cỡi ngựa đua: *Cân nài.*

NÀI *dt*. Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng trèo cây: *Leo nài; Lộn nài bẻ ách.*

NÀI đt. Cố xin hay đòi hỏi cho được: *ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu – CD* // (*R*) Hỏi mua lại: *Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo, của rày sẽ trao – CD* // Nệ, nại, ngại: *Bao nài lao khổ.*

nài bao *đt*. *C/g.* Bao nài, chẳng ngại chi cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh – CD.*

nài nạnh *đt*. (*đ*) *Nh.* Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài nạnh làm chi.*

nài nẫm *đt*. *Nh.* Nài: *Thầy nài nẫm thêm dăm tiền nữa, Chủ kèo cò đưa mấy đồng ra – Nguyễn Tiến Đức.*

nài nẳng *đt*. (*đ*) *Nh.* Nài.

nài nỉ *đt*. Nài cách thiết yếu: *Nài nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

NÁI *dt*. Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sần: *Con nái.*

NÁI *dt*. Súc vật cái, nuôi lấy giống: *Để nái, tốt nái; heo nái, thỏ nái;*

Mua heo lựa nái, cưới gái chọn dòng – tng.

nái sề *dt.* Con nái đã đẻ nhiều lần // (*R*) Đàn bà nhiều con: *Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề nầy đâu – CD.*

NÁI *dt.* Tơ gốc // Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

NẢI *dt.* Chùm trái chuối như hai bàn tay xòe chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nải; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay – CD.*

nải chót *dt.* Nải nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

NẢI *dt.* Đãy nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật dụng: *Tay nải, xách nải đi.*

NÃI *dt.* Tiếng gọi chung đàn bà.

nãi nãi *đdt.* Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng, tiếng gọi tôn kính người đàn bà lớn tuổi.

NẠI *đt.* Nài cho được: *Bãi nại, đối nại, khiếu nại.*

nại chứng *đt.* Nài cho có chứng cớ mới chịu: *Đương sự nại chứng.*

nại nà *trt.* Sao được: *Vô khả nại nà.*

NẠI *bt.* Chịu, quen chịu: *Nhẫn nại* // Nài, nệ, ngại: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao – CD* // Dùng được lâu: *Hảo nại.*

nại cửu *đt.* Chịu đựng bền bỉ.

nại hỏa *đt.* Không ngại lửa, không cháy: *Nại hỏa kiến trúc.*

nại hỏa chỉ *dt.* Giấy không cháy.

nại nhiệm *đt.* Đủ sức gánh vác.

nại phiền *đt.* Chịu phiền.

nại tâm *dt.* Lòng nhẫn nại.

nại tính *dt.* Tính nhịn nhục.

NẠI HÀ THẢO *dt.* (*thực*) X. Bạch đầu thảo.

NAY *trt.* Rày, bây giờ, lúc đang nói: *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay, ngày nay, xưa nay; Nay vầy mai khác; Mặc ai nay dỗ mai dành, Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu – CD* // Này, ấy thế (như thử), tiếng cuối một bài văn hay một bức thơ: *Nay kính, nay thơ, nay kính báo.*

nay mai *trt.* Mai mốt, một vài ngày nữa, sau này, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

NÀY *chđ. C/g.* Nầy, ni, tiếng chỉ sự vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông – CD* // *tht.* Nè, đây, tiếng gọi người chú ý đến lời nói của mình: *Đây này; Này này chị bảo cho mà biết – HXH; Này, lấy đi! Con ơi, mẹ bảo con này, Học buôn học bán cho tày thế gian – CD.*

này kia *trt.* Thế này thế kia gọi tắt, lắm điều: *Muốn gì thì nói ngay, cứ kể này kia hoài.*

này kia nọ *trt. Nh.* Này kia.

này này *tht.* Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại: *Này này! Nói thế không được đa!*

này nọ *trt. Nh.* Này kia.

NẢY *đt. C/g.* Nẩy, trổ, sanh ra, phát ra: *Nảy lộc, nảy mầm; Trời đông nổi sóng bao chừ, Mạnh Tông hiếu cảm trước như nảy chồi* // *tt.* Mới, vừa mới có: *Nhà giàu nảy.*

nảy nở *đt.* Sinh sản thêm luôn: *Sinh sôi nảy nở.*

nảy sanh *đt.* Sanh ra: *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy?*

NẢY *đt. C/g.* Nẩy, nẻ, búng hoặc cho bật sợi nhợ để mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường: *Cầm cân nảy mực.*

NÃY *trt.* Lúc vừa qua: *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.*

nãy giờ *trt.* Từ hồi nãy tới bây giờ, chỉ lúc vừa qua và kéo dài đến lúc đang nói: *Đợi anh nãy giờ.*

NẠY *đt.* Bắn lên, cạy lên với cái cây: *Xeo nạy; Nạy tấm bửng lên* // (*R*) Moi, tìm: *Nạy đâu ra tiền để lo?* // *trt.* Gay gắt, xiên xéo: *Nói nạy, nói xeo nói nạy.*

NAM *tt.* Hướng đối với hướng Bắc (nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải): *Lấy vợ hiền hoà, cất nhà hướng Nam; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam – CD* // *(R)* Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng "chữ" thì đổi ra "nôm" và kèm theo tiếng "gió" thì "nồm": *Việt Nam, dân Nam, hát nam, giọng nam, người Nam.*

nam ai *dt.* Tên một bản đờn cổ điển, giọng bi ai sầu thảm.

nam bán cầu *dt.* Phần nửa quả đất từ đường xích đạo tới nam cực.

nam băng dương *dt.* Đại dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

nam bình *dt.* Tên một bản nhạc cổ điển Việt Nam, giọng êm dịu du dương.

nam bộ *dt. C/g.* Nam phần, phần phía nam // X. PH. III.

nam cồ *dt.* Gió nam thổi mạnh vào tháng 5 â.l.: *Tháng tư nam non, tháng năm nam cồ – CD.*

nam cực *dt.* Mút đầu hướng nam // Đầu trục trái đất ở hướng nam.

nam cực châu *dt.* Châu nam cực ở trong nam băng dương và gần cực quyển.

nam cực quyển *dt.* Đường vòng gần nam cực phân cách nam hàn đái/đới và đầu trục của nam địa cầu.

nam châm *dt.* Cây kim chỉ hướng nam trong địa bàn (thường được ví với sự dẫn dắt, chỉ bảo).

nam đại hoàng *dt.* (*thực*) X. Muồng trâu.

nam đại lục *dt.* Phần đất liền của trái đất ở hướng nam.

nam điện *dt.* Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua.

nam độc hượt *dt. (thực)* X. Vòi voi.

nam giao *dt.* Vùng ngoại ô ở phía nam // Lễ tế trời hằng năm của vua.

nam hải *dt.* Biển ở phương nam, tức biển bọc phía đông và nam nước Việt Nam.

nam hàn đới *dt.* Phần đất rất lạnh từ nam cực đến nam cực quyển.

nam huỳnh kỳ *dt.* (*thực*) X. Duối.

nam kinh giới *dt.* (*thực*) Cam thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6, 7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng, tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp; cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí phần, trợ được tỳ vị, tiêu thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng.

nam kha *dt.* Cành cây phía nam (X. Giấc Nam kha PH. II).

nam mẫu đơn *đt.* (*thực*): X. Trang

nam mộc hương *dt.* Cây Cù đèn, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam tiêu (Xt. Cù đèn).

nam non *dt.* Gió nam đầu mùa còn hiu hiu: *Tháng tư nam non, tháng năm nam cồ – CD.*

nam nhân *dt*. Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt).

nam ôn đới *dt*. Phần đất có khí hậu điều hòa ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt đới và hàn đới.

nam phong *dt*. Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông nam) thổi tới.

nam phương *dt*. Phương nam, hướng nam.

nam sâm *dt*. (*thực*) Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trinh dễ dính vào áo, có chất *alcaloit* gọi là *puorarnavin*, dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và nhuận trường (*Boerhavia repens*).

nam sử *dt*. Lịch sử nước Nam.

nam tiến *đt*. Tiến về hướng nam // *dt*. Cuộc mở rộng nước Việt Nam về hướng nam.

nam triều *dt*. Triều đình nước Việt Nam (đối với nước Tàu và Chính phủ bảo hộ Pháp) // Triều đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc).

nam vĩ *dt*. Các vĩ tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích đạo làm ranh).

NAM *tt*. Đàn ông con trai: *Thứ nam, trưởng nam, nam thanh nữ tú, bán nam bán nữ; Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương – CD* // Một trong năm tước quan thời xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam.*

nam giới *dt*. Phái đàn ông: *Phía bên trái dành cho nam giới.*

nam hệ *dt*. Sự nối dõi theo dòng đàn ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...).

nam nữ *dt*. Trai và gái, đàn ông và đàn bà: *Nam nữ bình quyền.*

nam, nữ và khác (lgpt+) tính *dt*. Giống người (đàn ông, đàn bà và đàn lgpt+) (*sexe*).

nam nhân *dt*. Đàn ông: *Nam nhân chi chí.*

nam nhi *dt*. Con trai; đàn ông: *Đấng nam nhi phải lấy sự nghiệp làm trọng.*

nam phái *dt*. *Nh.* Nam giới,

nam sắc *dt*. Nhan sắc đàn ông.

nam sinh *dt*. Học trò trai.

nam tính *dt*. Người thuộc giống đực, tức đàn ông con trai *(masculin)* // Tính chất đàn ông con trai.

nam tử *dt*. Con trai: *Tu mi nam tử.*

nam tước *dt*. Tước Nam // *đdt*. Tiếng gọi một người có tước Nam: *Thưa Nam tước.*

nam trang *dt*. Cách ăn mặc của đàn ông con trai: *Giả phục sức theo nam trang.*

NAM *dt*. (*truyền*) Ma người chết đuối: *Khúc sông ấy có nam.*

NAM MÔ *C/g*. Na mô hay Nam vô, chấp tay cúi đầu, cung kính thỉnh nguyện: *Nam mô di phật.*

NÁM *tt*. Sém, cháy phớt hay bị nắng ăn: *Mặt nám da chì.*

nám phổi *tt*. Có phổi nám X. Phổi nám.

NẠM *dt*. Nắm, dung lượng trong lòng bàn tay: *Một nạm gạo.*

NẠM *đt*. Cẩn, dát, nhận vào giữa: *Cán dù nạm bạc.*

nạm thép *đt*. Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi dao lưỡi búa rồi rèn cho dính // *(R)* Trui sắt thành thép (*aciérer*).

NẠM *dt*. Sườn, thịt dính theo xương sườn: *Chín nạm, tái nạm, thịt nạm.*

NAN *dt*. Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện: *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD* // (*R*)

Thuyền nan gọi tắt: *Chiếc nan, đi nan, bơi nan.*

NAN *bt*. Khó khăn: *Gian nan, nguy nan; Vi nhân nan, vi nhân nan* (làm người khó) – *Khổng Tử.*

nan đề *dt*. Vấn đề (việc) khó khăn; Đầu đề khó giải.

nan địch *đt*. Khó cự nổi: *Vạn nhân nan địch.*

nan đương *đt*. Khó đảm đương nổi // *Nh.* Nan địch.

nan giải *đt*. Khó cắt nghĩa: Bài toán nan giải // Không giải quyết nổi: *Chuyện nan giải.*

nan hóa đi. Khó dạy dỗ cảm hóa: *Phụ nhân nan hóa*.

nan y *tt*. Chạy hết thầy hết thuốc mà không mạnh: *Chứng bịnh nan y*,

nan kham *đt*. Bất kham, không chịu nổi.

nan sản *đt*. Đẻ khó, trục trặc khi sinh đẻ.

nan sắc *dt*. Vẻ mặt khó khăn, vẻ miễn cưỡng.

nan sự *dt*. Việc khó tính, khó lo cho xong.

nan trắc *đt*. Khó đo lường cho được: *Lòng người nan trắc.*

nan trị *đt*. Khó chạy chữa: *Bệnh này nan trị.*

NÀN *dt*. X. Nạn: *Gặp nàn, mắc nàn, nghèo nàn, phàn nàn, phải nàn, tai nàn.*

NÁN *trt*. Rốn, gắng ở lại một lúc: *Ngồi nán lại; ở nán lại* // *đt. (R)* ở lại một lúc: *Nán lại vài ngày* // Hoãn lại: *Xin nán cho tôi vài ngày.*

nán chờ *đt*. *C/g*. Nán đợi, rán chờ thêm một thời gian nữa: *Nán chờ xem sao.*

nán đợi *đt*. X. Nán chờ.

nán lại *đt*. Rốn lại, ở lại một lúc nữa: *Nán lại vài ngày*.

NẢN *đt*. Chán, ngã lòng: *Chán nản; Thấy bắt nản; Gắng lên, không nên nản.*

nản chí *đt*. Rủn chí, thối chí, mất cả hăng hái: *Xin đừng nản chí.*

nản lòng *đt*. Ngã lòng, hết muốn theo đuổi: *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

NẠN *dt*. Tai họa, việc rủi không ngừa trước được xảy đến có hại cho mình: *Hoạn nạn, lâm nạn, tai nạn, tỵ nạn, thoát nạn; Người ngay mắc nạn* // *đt*. Cật vấn, hỏi điều khó khăn: *Luận nạn, vấn nạn.*

nạn cật *dt*. Hỏi vặn những điều khó khăn.

nạn dân *dt*. Dân bị nạn: *Nạn dân hỏa hoạn*.

nạn đề *dt.* Vấn đề khó giải quyết.

nạn khốn *tt*. X. Khốn nạn.

nạn nhân *dt*. Người mắc nạn // (*thth)* Người bị thiệt hại trong một việc gì: *Nạn nhân chiến tranh.*

nạn vấn *dt*. *Nh.* Nạn cật và vấn nạn.

NANG *dt*. Bao, bọc, túi đựng đồ: *Bì nang, cẩm nang, hạ nang, thận nang; Đeo nang Tử Lộ, quảy bầu Nhan Uyên – LVT* // (*R*) Giống cái nang: *Mo nang, cái nang mực, một nang sáp.*

nang noãn bào *dt*. Bọc trứng của giống sinh con *(follicule ovarien)*.

nang noãn tố *dt.* Kích thích tố do bọc trứng sinh ra (*folliculine*).

nang quần *dt. (thực)* Chùm bào tử nang, nơi bào tử nang đóng chùm hoặc có bọc *(induvie)* hoặc không bọc *(sore)*.

nang thũng *dt.* Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền sệt (*kyste)*.

NÀNG *dt*. *C/g*. Nường, cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Nàng dâu, nàng tiên; chàng và nàng; Trời*

mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm – CD.

nàng hầu *dt*. Người đàn bà được mua hay cưới để hầu hạ và ăn nằm với người đàn ông, nhưng không được kể là vợ (xưa).

NÀNG HAI *dt*. (*thực*) Loại cỏ lá hình tim, có lông mướt, ai đụng phải thì ngứa.

NÀNG HAI *dt*. (*động*) Loại cá sông mình dẹp như thát lát nhưng to hơn, vảy nhỏ, gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

NÁNG *dt.* Cọc, chồng, xếp không dày quá gang tay: *Bạc cả náng; tiền chồng cả náng.*

náng tay *dt*. Đoạn dài dưới một gang tay.

NẢNG *đdt*. Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn bà hay con gái vắng mặt: *Nảng đi rồi.*

NẠNG *dt*. Cây có cháng hai giống hình chữ Y: *Bẻ nạng chống trời; người què chống nạng* // *đt*. Chống ra, xô ra: *Nạng thuyền xa bến* // (*R*) Cãi lại, nói bét ra: *Khuyên nó, nó nạng ra.*

NANH *dt*. Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn: *Mài nanh, mọc nanh* // Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự vệ.

nanh ác *tt*. Ác nghiệt: *Đồ nanh ác!*

nanh heo rừng *dt.* Răng nanh của heo rừng // (*truyền*) nanh heo rừng đeo trên người loại bỏ được tà khí, xua đuổi tà ma, bảo hộ cho chủ nhân; nanh heo được xem là linh vật phong thủy rất tốt, ai sở hữu vật phẩm này sẽ luôn gặp may mắn, thu hút tài lộc, kinh doanh phát đạt.

nanh móng *dt*. Nanh và móng tay móng chân // (*B*) Tay chân, bộ hạ, những kẻ phò tá một người nào: *Thường, khi cơ nghiệp được dựng nên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.*

nanh nọc *tt*. *Nh.* Nanh ác.

nanh sấu *dt*. Những nanh con sấu (mọc hai hàng) // Cách trồng cây hàng ra hàng vào: *Trồng cây nanh sấu.*

nanh sói *dt*. Răng nanh của sói mấu dẹt, nhọn và sắc như dao cạo, thường được bịt bạc làm đồ trang sức // một loại họa tiết với 4 góc cài răng lược theo lối trừu tượng, dùng cho thời trang *(houndstooth)*.

nanh vuốt *dt*. Nanh và vuốt của vài giống thú dữ: *Nó có nanh vuốt, ta cũng chả ghê.*

NANH *dt.* Đẹn, mụt nhỏ nhỏ mọc theo nướu trẻ còn bú: *Đau nanh.*

NÀNH *dt*. (*thực*) X. Đậu nành.

NÁNH *trt*. Nghiêng một bên: *Ngồi nánh; Gánh hàng nánh khó đi.*

NẠNH *đt*. *C/g.* Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không // Ganh tị: *Anh em mà nạnh nhau nhiều ít.*

nạnh hẹ *đt*. Viện lý lẽ để người khác làm thay mình: *Anh em mà nạnh hẹ nhau chi.*

NAO *trt*. X. Nào: *Nơi nao, khi nao, thuở nao; Hội nầy chẳng gặp còn chờ hội nao – LVT* // Nào, tiếng giảm bớt ý nghĩa ra lịnh: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng – CD.*

NAO *tt.* Rối trí, chột dạ, hơi e sợ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao – CD.*

nao nao *tt*. Bối rối, hoang mang: *Nghe vậy, dâu không sợ chớ cũng*

nao nao // Quay, cuồn cuộn: *Nao nao dòng nước uốn quanh – K.*

nao núng *tt*. Hơi nao, muốn lùi bước: *Bị vố đó, va đã nao núng rồi.*

NÀO *trt.* Tiếng hỏi người, sự vật, chỗ nơi v.v.: *Cái nào, chỗ nào, người nào; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc, Đất nào dốc bằng đất Nam Vang; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai – CD* // Tiếng bác ra, không nhận: *Giếng nầy là giếng cựu trào, Hồi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu – CD* // Tiếng kể sự vật: *Nào mũ ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội để ong châm – HXH* // Tiếng giục thúc, khích lệ: *Nào! Làm đi xem! Chúng ta cùng đi nào!* // Tiếng so sánh tánh chất sự vật: *Cha nào con nấy; Thời đại nào, kỷ cương ấy.*

nào ai *trt*. Ai đâu nào? Nào có ai đâu: *Lòng ta ta đã rõ rồi. Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao – CD.*

nào biết *đt*. Có biết đâu: *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.*

nào đâu *trt.* Ở đâu nào? Còn đâu nữa: *Nào đâu gió trúc mưa mai?*

nào khi *trt*. Tiếng kể lúc xảy ra một sự việc: *Nào khi biển hẹn non thề.*

nào là *trt*. Tiếng kể nhiều sự vật: *Nào là quần áo, giày dép, bỏ đầy dẫy trong căn phòng.*

NÁO *tt*. Xôn xao, ồn ào: *Huyên náo* // *đt*. Gây rối, phá phách: *Đại náo, nhiễu náo*.

náo chung *đt*. Chuông báo hiệu // *(R)* Đồng hồ reo.

náo động *trt*. Rộn rã, ồn ào lên: *Đêm khuya mà làm náo động cả khu phố.*

náo kịch *dt*. Việc xảy ra ồn ào, náo động.

náo loạn *đt*. Gây lộn xộn rối rắm: *Chúng náo loạn cả xóm* // *tt*. ồn ào, rộn rịp.

náo nức *trt*. Hăm hở rộn rịp: *Thiên hạ náo nức kéo đi xem.*

náo nhiệt *tt*. Nhộn nhịp xôn xao: *Quang cảnh náo nhiệt.*

náo sự *đt*. Gây chuyện cãi nhau.

NẢO *dt*. Bài viết thử trước để rồi sửa lại: *Nảo bài, nảo đơn, nảo thơ.*

NÃO *dt*. Bộ óc, trí hóa: *Cân não, chủ não, tâm não, trí não.*

não bán huyết *dt*. Chứng thiếu máu ở óc.

não cái cốt *dt*. Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc).

não căn *dt.* Trung tâm bộ thần kinh (trong óc).

não cân *dt*. X. Cân não.

não công *đt.* một nhóm ý tưởng không hạn chế do một nhóm đưa ra, không có ý kiến phê bình chỉ trích hay đánh giá để tìm ra những ý tưởng mới. Đối với các công ty hay tổ chức lớn, quá trình giải quyết vấn đề được tiến hành theo hai nhóm riêng rẽ: phát triển ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Phát triển ý tưởng do những người có trí tưởng tượng phong phú, có khả năng tư duy trừu tượng, có khả năng khái quát hóa cao đảm nhận. Đánh giá ý tưởng do những người có óc phân tích, đánh giá sâu sắc và có khả năng phê bình sắc sảo đảm nhận. Phương pháp này thường ở giai đoạn ban đầu khi vấn đề bắt đầu được tiếp nhận. Ở giai đoạn ban đầu này, càng nhiều ý tưởng, ý kiến thì giai đoạn lựa chọn phương án ở giai đoạn tiếp theo càng thuận lợi (*brainstorm*).

não chất *dt*. Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ.

não hải *dt.* Biển óc // Trí hóa sâu rộng.

não kiều *dt.* Thể chất nối liền đại não với tiểu não là một bộ phận thần kinh hệ trong óc.

não lậu *dt.* Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi.

não lực *dt.* Trí hóa, sức suy nghĩ, độ lượng, của bộ óc.

não mạc *dt.* Màng óc, mạng mỏng bọc bộ óc.

não mạc viêm *dt.* Bệnh sưng màng óc *(Meningoencephalitis)*.

não sung huyết *dt.* Chứng ứ máu ở óc *(intracranial hemorrhage)*.

não thân *dt. Nh.* Thân não, là phần trung gian nối liền đại não với tủy sống. Thân não được chia thành 3 phần chính là trung não, cầu não và hành não. Tiểu não ghép với thân não thông qua 3 bó thần kinh cuống tiểu não giữa. Bên trong đại não có hệ thống các thất, bao gồm 4 thất thông nhau có thể tiết ra và lưu thông dịch não tủy.

não tủy *dt.* Óc và tuỷ // (*B*) Trí hóa sức lực: *Hao mòn biết bao não tủy.*

não thần kinh *dt.* Những dây thần kinh từ đại não phát ra.

não thất *dt.* Trí hóa, cơ quan chủ yếu của sự suy nghĩ, hiểu biết và nhớ.

não xác *dt.* Sọ, xương đựng óc.

não xuất huyết *dt.* Bệnh máu từ óc chảy ra *(hémorragie cérébrale)*.

NÃO *bt.* Giận, buồn phiền: *áo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não* // *đt.* Làm phiền, chọc giận: *áng đào kiểm đâm bông não chúng – CO.*

não chúng *đt.* Làm phiền lòng nhiều người.

não lòng *tt.* Đau đớn trong lòng; buồn phiền trong lòng: *Việc cũng não lòng.*

não nề *trt.* Chán nản, buồn chán: *Thấy bắt não nề.*

não nùng *trt.* Buồn thảm, xót xa: *Em nhớ khi dìu dắt ẵm bồng, Nay em lao khổ não nùng không than – CD.*

não nuột *trt.* Dã dượi trong lòng: *Đờn nghe não nuột.*

não nhân *đt.* Làm Buồn lòng người: *Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân – K.*

não tâm *tt. Nh.* Não lòng.

NÃO NÀ NÃO NUỘT *tt.* Trơn tru, đẹp đẽ: *Mình lụa não nà não nuột.*

NẠO *đt.* Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài: *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mủ; Bàn nạo* // (*R*) Cào cấu, vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu nó đều nạo hết* // (*B*) Rầy, mắng nặng lời: *Bị chủ nạo* // *tt.* Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt: *Dừa nạo.*

nạo óc *đt.* Suy nghĩ nát óc, gắng hết trí óc: *Moi tim nạo óc.*

nạo sạch *đt.* Nạo hết lớp ngoài: *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* // *(B)*: Vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.*

nạo sát ván *đt.* Rầy mắng hết lời: *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

NẠP *đt. C/g.* Nộp, đưa vào (vì phận sự): *Nạp tiền mãi lộ; nạp thuế; bắt nạp cho quan; Dung nạp, kết nạp* // (*R*) *a*) *C/g.* Sạc, cho hơi vào cho đầy bình: *Nạp bình ắc quy* (*charger*) // *b*) Lắp đạn vào nòng súng: *Súng đã nạp đạn.*

nạp bản *dt.* Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v. khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, dĩa hát nhập cảng, trước khi đem bán cho dân chúng: *Chế độ nạp bản (dépôt légal).*

nạp cát *đt. C/g.* Nạp kiết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất định: *Lễ Nạp cát*.

nạp danh *đt.* Đưa tên họ cho ban giám khảo để được ghi vào bản danh sách thí sinh.

nạp giao *đt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

nạp kiết *dt.* X. Nạp cát.

nạp khoản *đt.* Dâng lời thề, chịu đầu phục // Đóng khoản tiền phải đóng.

nạp mạng *đt.* Tới để chịu chết: *Vô rừng là nạp mạng cho cọp.*

nạp mình *đt.* Bó tay, tới cửa quan chịu tội: *Thủ phạm đã ra nạp mình.*

nạp quyển *đt.* Giao bài làm cho ban giám khảo.

nạp tệ *dt.* X. Nạp trưng.

nạp thái *dt.* Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hồi xưa; sau khi hai bên đã nghị hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhạn đến nhà gái tỏ ý bằng lòng nơi ấy.

NẠP TRƯNG *dt. C/g.* Nạp tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ cưới hồi xưa; nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ đường.

NÁT *bt.* Bể ra từng mảnh vụn: *Bể nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không – CD* // Hư hỏng, rời rạc: *Chửi nát, thối nát, hư nát; Đa mang chi lắm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu xa – HXH* // Cùng khắp, không sót chỗ nào: *Lục nát mà không gặp.*

nát bấy *tt.* Nát và mềm bấy: *Băm nát bấy; Cái mặt bị chém nát bấy.*

nát bấn *tt.* Nh. Nát bấy.

nát bét *tt.* Nát dẹp ra, mất cả hình trạng cũ: *Bị xe cán nát bét.*

nát biến *tt. C/g.* Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn: *Tiêu cà nát biến.*

nát gan *tt. C/g.* Nát ruột, đau đớn trong lòng thái quá: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người – K.*

nát lời *trt.* Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước: *Ở đợ nát lời.*

nát mủn *tt.* Nát ra manh mún: *Xài lần hồi, số tiền nát mủn cả.*

nát nắm *tt.* (*đ*) *Nh.* Nát: *Tiền bạc nát nắm cả.*

nát nghiến *tt.* Bị nghiền nát: *Cán nát nghiến, nhai nát nghiến.*

nát nhừ *tt. Nh.* Nát bấy.

nát óc *trt.* Mệt óc, rối cả trí óc: *Tính nát óc mà không ra.*

nát ông nát cha *trt.* Cả ông bà cha mẹ: *Chửi nát ông nát cha.*

nát ruột *tt. Nh.* Nát gan.

nát rượu *tt.* Say rượu và nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.*

nát tan *bt. C/g.* Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh: *Xe bị đụng nát tan; Chửi nát tan cả dòng họ.*

nát tan đời cô Lựu *bt. Nh.* nát tan nhấn mạnh: *Đập cửa tơi bời hoa lá đến nát tan đời cô Lựu – Nguyễn Lệ Uyên.*

nát tươm *tt. Nh.* Nát tan.

nát vụn *tt.* X. Nát biến.

NÁT *đt.* Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác // *C/g.* Niết: *Nát bàn.*

nát bàn *dt.* (*Phật*) *C/g.* Niết bàn, cõi thung dung tự toại, bất sinh bất diệt, hết chịu cảnh luân hồi: *Nhập nát bàn.*

nát diện *đt.* Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình phạt ngày xưa.

nát tự *đt*. Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

NẠT *đt*. Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giận dữ, bảo ngưng, v.v.: *Khoát nạt, quát nạt; nạt to một tiếng* // (*R*) Hiếp đáp: *Bắt nạt, dọa nạt; Ma cũ nạt ma mới – tng.*

nạt dội *đt*. Nạt bắt dừng lại, thối lại, không cho tiến lên.

nạt đùa *đt*. La ít, rầy nà tới, không cho nói nữa: *Bị cha nạt đùa em phải nín lặng.*

nạt đường *đt*. Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát nạt: *Quan đi, có lính nạt đường.*

nạt nộ *đt. (đ) Nh.* Nạt: *Nạt nộ om sòm.*

NAU *tt*. Đau từng cơn: *Chuyển bụng làm nau; Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần – CO.*

nau đẻ *đt*. Chuyển bụng đẻ (làm đau bụng từng hồi).

NÁU *đt*. Giấu, trốn: *ẩn náu, nương náu, náu bóng, náu hình, náu mình.*

NẮC đt. Nhấp nhổm luôn cái đít, cử động tự nhiên trong việc giao cấu của người và của thú.

nắc nước *dt. C/g.* Lắc nước, tên tục của chim chiền chiện (X. Chiền chiện).

NẮC NẺ *dt*. (*động*) Côn trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xành xạch bay vào đèn: *Con nắc nẻ; Cười như nắc nẻ.*

NẮC NỎM *trt*. Trầm trồ, tấm tắc: *Nắc nỏm ngợi khen.*

NẶC *tt*. Nực, sực mùi: *Thơm nặc.*

nặc nồng *trt. C/g.* Nực nồng, xông tỏa ra: *Nặc nồng mùi rượu.*

NẶC *trt*. *C/g.* Âm thầm, kín đáo: *Ẩn nặc, đào nặc, yểm nặc.*

nặc danh *tt*. Giấu tên, không tên họ: *Hội nặc danh, thơ nặc danh.*

nặc hộ *dt*. Dân lậu, không có tên trong sổ hộ tịch.

nặc phục *đt.* Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp.

nặc sách *đt*. Đòi hỏi ngầm.

nặc thành khế ước *đt*. (*Pháp*): Giao kèo miệng, sự giao ước miệng, không giấy tờ (*contrat consensuel)*.

NẶC NẶC *trt*. X. Nằng nạc: *Nặc nặc đòi đi.*

NẶC *đt*. Bắt, đòi hỏi: *Bác nặc, bộ nặc, tróc nặc.*

nặc nặc *trt.* X. Nằng nặc.

nặc nô *dt*. Người làm nghề đòi nợ mướn // *(R)* Người đanh đá, ghê gớm.

nặc sách *đt*. Đòi hỏi ngầm.

NĂM *dt*. Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi: *Cuối năm, đầu năm, giáp năm, quanh năm, suốt năm; Năm hết tết đến; Một năm là mấy tháng xuân – CD.*

năm âm lịch *dt*. Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương lịch non một tháng: *Ất dậu, Bính tý, v.v. là tên các năm âm lịch.*

năm cũ *dt*. Năm vừa qua hoặc qua đã lâu: *Tống năm cũ đi, rước năm mới tới; Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ - K.*

năm dương lịch *dt*. Năm theo kỷ nguyên tây lịch, từ ngày chúa Giê-su ra đời.

năm học *dt*. Mùa học chính thức của học trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau.

năm kỵ *dt*. (*truyền*) Năm không hạp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật.

năm một *trt*. Hằng năm, mỗi năm mỗi có: *Sanh năm một.*

năm mới *dt*. Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong tết nguyên đán: *Chúc mừng năm mới.*

năm nay *dt*. Năm hiện đang nói: *Năm nay chắc mưa sớm* // Tính đến nay: *Năm nay, tôi 40 tuổi.*

năm năm *trt*. Hằng năm, năm nào cũng thế: *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai – Dương Khuê.*

năm ngoái *dt.* Năm vừa qua: *Năm nay: 1968, năm ngoái là 1967.*

năm nhuần *dt. C/g.* Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm lịch) hoặc có 366 ngày (dương lịch).

năm nhuận *dt*. X. Năm nhuần.

năm tới *dt*. Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói: *Năm tới, tôi đúng tuổi quân dịch.*

năm tuổi *dt*. Năm có tên trùng với tên tuổi mình thuộc hàng chi: *Anh tuổi dần, các năm Giáp dần, Bính dần... là các năm tuổi của anh.*

năm tháng *dt*. Ngày giờ hơi lâu: *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biền biệt nơi nào.*

năm tròn *dt*. Nguyên một năm (ngày này năm nay chí ngày này sang năm): *Tính ra thì đã một năm tròn rồi.*

năm trời *dt*. Năm dài đằng đẳng: *Tiếc công lao đào ao thả cá, Ba bốn năm trời, kẻ lạ tới câu – CD.*

năm trường *dt*. *Nh.* Năm trời: *Đi biệt mấy năm trường.*

năm xưa *dt*. Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm: *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sồ sộ.*

NĂM *st*. Số đếm giữa số 4 và số 6: *Bàn tay có năm ngón; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào – CD* // Số thứ tự giữa 4 và 6: *Mồng năm, tháng năm, thứ năm* // Số thứ tự người con sau bốn người trước (nếu gia đình người miền Bắc và Trung) hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam): *Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm...*

năm ba *st*. Chỉ số không nhất định, từ 3 tới 5: *Oản dưng trước mặt năm ba phẩm, Vãi đứng sau lưng sáu bảy bà – HXH.*

năm bảy *st*. Chỉ số không nhất định từ 5 tới 7: *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về – CD.*

năm canh *trt*. Trọn đêm, suốt đêm: *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm – CD.*

năm giờ *tt*. Năm tiếng đồng hồ: *Để ra năm giờ, làm mới xong* // Giờ thứ năm trong một ngày một đêm: *Hồi năm giờ sáng* // Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm: *Năm giờ chiều nay.*

năm mươi *dt*. Năm chục (50) // Năm chục tuổi nói tắt: *Năm nay anh được năm mươi chưa?*

NĂM NẮM *trt*. Nắm nớp, nơm nớp, mảng lo sợ luôn: *Năm nắm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

NẰM *đt*. Đặt mình xuống: *Nằm xuống; Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre – CD* // *tt*. Đang ở chiều dài, song song với mặt nước: *Hắn nằm đó! Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng – CD* // Luôn một tình trạng: *Hàng nằm, me nằm, tiền nằm trong tủ là tiền chết* // Chết: *Từ*

ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con // Tọa lạc, ở tại: *Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái; Cái nhà đó nằm trên đất công thổ* // Được chôn nơi nào: *Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ mộ ông bà* // Lấy nhau: *Ăn nằm; nằm với trai.*

nằm bãi *đt*. Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đồi mồi: *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về? – CD,*

nằm bẹp *đt*. *C/g*. Nằm mẹp, nằm luôn không dậy nổi: *Bị bịnh nằm bẹp mấy bữa rày* // Nằm sát xuống: *Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo vèo.*

nằm bến *đt*. Đậu lại bến đợi phiên chạy: *Xe nằm bến*.

nằm bếp *đt*. *C/g*. Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cữ, sinh đẻ: *Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay*.

nằm bịnh *tt*. Có bịnh (ốm): *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.*

nằm co *đt*. *C/g*. Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên: *Em đem thân cho thằng bé nó giày vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng – CD* // (*B*) Thất nghiệp, không làm gì cả: *Mấy tháng nay nằm co ở nhà chớ có làm lụng chi đâu; Nào có hay gì cái chữ nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co – TX.*

nằm cữ *đt*. Ở cử, X. Nằm bếp.

nằm chèo queo *đt*. Nằm co một mình và buồn bã: *Nằm chèo queo một mình.*

nằm chinh chòng *đt*. X. Nằm chênh chỏng.

nằm chênh chỏng *đt*. *C/g*. Nằm chinh chòng, nằm nghênh ngang không thứ tự ngay ngắn chi cả: *Nằm chênh chỏng trên giường.*

nằm chiêm bao *đt*. *C/g*. Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm bao.

nằm chỗ *đt*. X. Nằm bếp.

nằm chồng *đt*. Nằm đè lên một vật khác: *Sách vở để nằm chồng mau hư lắm.*

nằm chơi *đt*. Nằm chẳng làm gì cả, nhất là các em bé chưa biết bò: *"Nằm chơi" là một tác phẩm của Võ Phiến.*

nằm dài *đt*. Nằm thẳng chân ra: *Thua bạc về nằm dài thở ra.*

nằm dầm *đt*. Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả: *Thất nghiệp, nằm dầm ở nhà, xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.*

nằm dật dựa *đt*. Nằm cách uể oải biếng nhác: *Thức dậy rồi mà còn nằm dật dựa trên giường.*

nằm dọc *đt*. Nằm theo chiều dọc: *Nằm dọc đặng ngay chân cho thong thả* // Ở dọc theo: *Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.*

nằm dốc dốc *đt*. Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại: *Để nạn nhân nằm dốc dốc đặng làm hô hấp nhân tạo.*

nằm đất *đt*. Ngủ dưới đất trong thời kỳ ăn chay hoặc để tang cho mẹ: *Ăn chay nằm đất* // Ngủ dưới đất vì không có giường ván: *Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá – tng.*

nằm đêm *dt*. Ban đêm, nằm suy nghĩ trước khi ngủ: *Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi – CD.*

nằm đường *đt*. Nằm giữa đường cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập tục tỏ sự thương tiếc cha mẹ: *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường* // Nằm giữa đường vì hư máy: *Xe hư nằm đường hai ngày rồi.*

nằm gác *đt*. Nằm nghiêng và gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác: *Có tật ngủ hay nằm gác quá.*

nằm gai *đt*. Nằm trên củi khô X. Nằm gai nếm mật PH. II.

nằm ì *đt*. Nằm một chỗ, không day trở: *Đi mệt về nằm ì đó; Xe hư, bỏ nằm ì đó.*

nằm im *đt*. Nằm không day trở, không nói năng chi cả: *Khách gọi cửa mà nằm im, không lên tiếng.*

nằm ình *đt*. Nh. Nằm ì: *Ai dè nay chồng vó nằm ình – HL*.

nằm kề *đt*. Nằm khít bên một người khác: *Nằm kề người ngọc.*

nằm kềnh *đt*. Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván // (*B*) Ở không, chẳng chịu làm việc: *Ăn no rồi lại nằm kềnh, Có ai lấy tớ thì khênh tớ vào – CD.*

nằm khàn *đt*. Nằm mãi không dậy: *Nằm khàn cả ngày* // *Nh.* Nằm co (*B*).

nằm khèo *đt*. *C/g.* Nằm khoèo, X. Nằm chèo queo: *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem – CD.*

nằm khểnh *đt*. Nằm cách thong thả, rảnh rang: *Nằm khểnh ca hát*.

nằm khoanh *đt*. *Nh.* Nằm co: *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lọ lem – CD.*

nằm khoèo *đt*. X. Nằm khèo // *Nh.* Nằm co (*B*).

nằm không *đt*. Nằm nghĩ vơ vẩn, chẳng ngủ, chẳng nói năng hoạt động chi cả: *Nằm không suốt ngày* // Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên: *Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười – CD.*

nằm la liệt *đt*. Nằm nghinh ngang dẫy, đầy, không thứ tự: *Họ chết, nằm la liệt đầy đường.*

nằm lăn *đt*. Năm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ): *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Năm lăn dưới đất lạy dài ông tơ – CD.*

nằm lênh khênh *đt*. *Nh.* Nằm la liệt: *Nằm lênh khênh đầy đường.*

nằm lì *đt*. Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời: *Nằm lì đó đợi bữa ăn.*

nằm lịm *đt*. Ngã xuống chết giấc: *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.*

nằm liệt *đt*. Nằm vì bịnh, không dậy nổi: *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.*

nằm liệt địa *đt*. *Nh.* Nằm la liệt.

nằm liều *đt*. Nằm hoài không dậy, việc ra sao cũng mặc: *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liều.*

nằm liều yếu *đt*. *Nh.* Nằm la liệt: *Qua vài loạt tiểu liên, địch nằm liều yếu đầy đất.*

nằm lòng *đt*. Thuộc lòng, nhớ vanh vách: *Việc đó tôi nằm lòng mà!*

nằm lửa *đt*. *C/g.* Nằm phây, nằm trên giường cử có vạt tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con: *Đẻ nằm lửa.*

nằm mà *đt*. Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng: *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.*

nằm meo *đt*. Nằm ở bìa, cheo meo ở cạnh: *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường* // Ở khít bờ sông: *Cái nhà nằm meo bên kinh.*

nằm mèo *đt*. *Nh.* Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo).

nằm mẹp *đt*. X. Nằm bẹp: *Bị trận dông đêm hôm, các nhà nằm mẹp xuống.*

nằm mê *đt*. Mê man trên giường (hoặc dưới đất): *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.*

nằm miết *đt*. *Nh.* Nằm lì: *Gọi, cứ nằm miết đó*.

nằm mọp *đt*. *Nh.* Nằm bẹp.

nằm mộng *đt*. X. Chiêm beo.

nằm mơ *đt*. X. Chiêm bao,

nằm mưa *đt*. Nằm ngoài trời, trong cơn mưa: *Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thầm – K.*

nằm nơi *đt*. X. Nằm bếp.

nằm ngay *đt*. Nằm duỗi chân ngay thẳng // Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa quậy (cạy): *Bị đánh một thoi, nằm ngay.*

nằm ngang *đt*. Nằm theo chiều ngang: *Nằm ngang cho rộng, bào thai nằm ngang.*

nằm ngồi *đt*. Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế: *Nằm ngồi không yên*.

nằm ngủ *đt*. Nằm xuống rồi ngủ: *Nằm ngủ mẹ cưng!* // Ngủ: *Hắn đang nằm ngủ kia kìa!*

nằm ngửa *đt*. Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên: *Nằm ngửa dễ thở.*

nằm nghỉ *đt*. Nằm cho khỏe: *Nằm nghỉ giây lát rồi dậy làm*.

nằm nghĩ *đt*. Nằm suy nghĩ: *Nằm nghĩ bắt tức cười.*

nằm nghiêng *đt*. Nằm day qua một phía: *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.*

nằm nhà *đt*. Ở nhà luôn, không đi đâu cả: *Lóng này tôi nằm nhà, vì thất nghiệp.*

nằm nhà thương *đt*. Dưỡng bịnh ở nhà thương: *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.*

nằm phây *đt*. X. Nằm lửa.

nằm rạp *đt*. *C/g*. Nằm sạp, nằm bẹp xuống tất cả: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp; Bị đám dông hồi hôm, đám mía nằm rạp xuống hết.*

nằm rề rề *đt*. Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu: *Đau nên nằm rề rề mấy tháng nay.*

nằm queo *đt*. X. Nằm chèo queo.

nằm sải tay *đt*. Nằm và giăng thẳng hai tay ra: *Mệt, nằm sải tay*.

nằm sạp *đt*. X. Nằm rạp: *Gió cuối năm dữ quá, lúa nằm sạp hết.*

nằm sát *đt*. Nằm sấp và thẳng hai chân ra: *Nằm sát xuống, kẻo đạn bay trúng* // Nằm khít lại: *Nằm sát vào nhau cho ấm.*

nằm sắp lớp *đt*. Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp: *Để nằm sắp lớp mới đủ chỗ* // (*thth*) *Nh.* Nằm la liệt.

nằm sân *đt*. Nằm ngoài sân banh sau khi bị rủi ro hoặc bị chơi xấu: *Cầu thủ X. nằm sân.*

nằm sấp *đt*. Nằm úp ngực xuống.

nằm sòng *đt*. Ở không luôn, chẳng có công việc làm: *Nằm sòng mấy tháng nay, túng muốn chết!*

nằm sòng/sóng/sỏng sượt *đt*. *Nh.* Nằm dài.

nằm sương *đt*. Nằm ngoài trời ban đêm: *Gối đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.*

nằm thấy *đt*. Chiêm bao thấy, lời thuật một điềm chiêm bao: *Hồi hôm, nằm thấy xí được tiền.*

nằm thiêm thiếp *đt*. Nằm, mắt liêm diêm gần ngủ hoặc gần mê: *Mới vừa nằm thiêm thiếp chớ chưa ngủ; ngã xuống nằm thiêm thiếp.*

nằm thòng *đt*. Nhô ra, gie ra xa: *Mũi Cà Mau nằm thòng ra Nam hải.*

nằm thụt *đt*. Nằm xa cạnh, xa bờ: *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.*

nằm thườn thượt *đt*. Nằm dài và choán nhiều chỗ: *Nằm thườn thượt giữa nhà.*

nằm tréo *đt*. Nằm gác chếch lên nhau: *Hai đường nằm tréo.*

nằm tréo mảy/ ngoảy *đt*. Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng: *Nằm tréo mảy, gác tay lên trán suy nghĩ.*

nằm tréo trả *đt*. Cùng nằm mà kẻ day đầu lên, người day đầu xuống: *Chỗ chật, nằm tréo trả dễ ngủ.*

nằm ụ *đt*. Nằm trên ụ để sửa chữa: *Tàu nằm ụ* // *(R)*: *Nh.* Nằm nhà: *Hổm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu?*

nằm vạ *đt*. Nằm ì dưới đất đợi dỗ ngọt sau khi bị đòn: *Trẻ con phải đòn hay nằm vạ* // Cố nằm ì để ăn vạ: *Bị đụng sơ sài mà nằm vạ để đòi thiệt hại.*

nằm vùi *đt*. Nằm luôn (trong nhà) vì bệnh, nhất là nóng sốt: *Đau, nằm vùi mấy bữa rày.*

nằm vùng *đt*. Ăn nằm một chỗ // Cố lẩn lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh đảo: *Cán bộ nằm vùng.*

nằm xéo *đt*. Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang: *Giường ngắn, phải nằm xéo mới ngay chân được* // Ở ngang và xéo một chút: *Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.*

nằm xoài *đt*. Nằm duỗi tay chân.

nằm xóng xoài *đt*. *Nh.* Nằm xoài.

nằm xuôi *đt*. *Nh.* Nằm dọc.

nằm xuôi cò *đt*. Nằm im, không cử động và có vẻ mệt nhọc: *Đi tiêu liền liền nên nằm xuôi cò.*

nằm xuống *đt*. Đặt mình xuống để nằm: *Nằm xuống đây* // *(B):* Chết, lời người khác nói: *Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, gia tài chia manh chia mún hết.*

nằm xưởng *đt*. Để nằm trong xưởng đặng sửa chữa: *Xe nằm xưởng.*

NẮM *đt*. Cặp trong bàn tay: *Nắm áo, nắm chặt; Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng – tng* // (*R*) Co năm ngón và bóp chặt lại: *Nắm tay lại thoi* // (*B*) *a)* Giữ lấy cho mình: *Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ trinh – NĐM* // *b*) Hiểu sâu, thông suốt: *Chưa nắm được vấn đề* // *c*) Lấy được lòng, hiểu hết ý tứ người: *Đợi nắm được họ, mới sai khiến họ dễ dàng* // *dt*. C/g. Nạm, số lượng vừa trong lòng bàn tay: *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng – CD.*

nắm chóp *đt*. Nắm chùm tóc trên đầu // (*B*) Bắt: *Nắm chóp được chánh phạm thì bọn đồng lõa chạy đâu khỏi.*

nắm đầu *đt*. Nắm tóc, túm lấy chùm tóc: *Nắm đầu lên gối* // (*B*) *Nh.* Nắm chóp (*B*).

nắm giữ *đt*. Giữ được cho mình: *Nắm giữ chữ tín với anh em.*

nắm tay *đt*. Co chặt năm ngón tay lại: *Nắm tay định đánh* // Cặp bàn tay hay cườm tay người khác: *Nắm tay giặc lia* // *dt*. Bàn tay nắm lại: *Trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắc vậy?*

nắm vững *đt*. Hiểu rành rọt: *Nắm vững vấn đề.*

nắm xương *dt*. Bộ xương khô của người chết: *Một nắm xương tàn.*

NẮM NỚP *trt*. *C/g.* Nắm nắm nớp nớp, X. Năm nắm.

NẮM NUỐI *đt*. Bịn rịn, không nỡ dứt: *Sở dĩ tôi còn nắm nuối ở đây là vì tôi thương đứa nhỏ.*

NẮM *dt*. Năm ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc: *Hồi nắm.*

NĂN *dt*. *(thực)* Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới

40cm, bọng, có mắt dài, phát hoa dài trắng, được dùng dồn nệm thay gòn *(Eleocharis equisetina)*.

năn củ *dt. C/g.* Bột tê, sách thuốc gọi Điển vu hay Địa lật, loại năn có củ đen hình bong vụ bằng ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân; củ có nhiều tinh bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu dưỡng trường vị không đói; kỵ thai (*Eleocharis tuberosa*).

năn kim *dt*. Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn, mọc thật dày ở đất nhiều phèn.

năn nỉ *dt*. Thứ năn cộng mềm dịu.

NĂN NỈ *đt. C/g.* Nằn nì, hạ mình cầu xin: *Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời – K.*

năn nỉ ỉ ôi *đt*. Năn nỉ cách thiết tha và dai: *Thôi đừng năn nỉ ỉ ôi, Nước kia đã đổ, thâu hồi được đâu – CD*.

NẰN NÌ *đt*. X. Năn nỉ: *Lui ra còn dám nằn nì nữa đâu – NĐM*.

NẮN *đt. C/g.* Nặn, dùng bàn tay bóp, sửa cho ra hình trạng: *Nắn bánh, nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng; Mụ bà nắn trẻ con* // (*R*) Nận, uốn, sửa: *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng (cảnh)*.

nắn dây *đt. C/g.* Nhấn dây, dùng đầu ngón tay nhấn sợi dây đờn cho có tiếng ngân.

nắn lưng *đt*. Bóp nặn da thịt trên lưng.

nắn nót *đt. (đ) Nh.* Nắn.

nắn tiếng *đt. Nh.* Nắn dây.

NẮN *dt*. Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn: *Cái nắn*.

NẶN *đt*. X. Nắn: *Nặn tượng, thợ nặn* // Nận, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra: *Nặn chanh, nặn sữa* // (*B*) Bịa, cố bày ra việc: *Nặn câu chuyện thần quái.*

nặn cồi *đt.* Nặn mụt nhọt cho ra cồi.

nặn mụn *đt*. Nặn mụt mụn cho ra cồi: *Tuổi nặn mụn thường xuyên*.

nặn nọt *đt.* (*đ) Nh*. Nặn.

nặn óc *đt*. Cố tìm tòi, cố nhớ lại: *Nặn óc thoa tim.*

nặn vọt *đt*. Nặn và vọt: *Nặn vọt cho đã tay*.

NĂNG *trt.* Thường, hay, có luôn: *Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi... – CD.*

năng nắn *trt.* (*đ) Nh.* Năng: *Việc đó nên năng nắn một chút.*

NĂNG *bt*. Tài sẵn có, sức làm nổi: *Bản năng, khả năng, tài năng, toàn năng, siêng năng, vạn năng; Lực năng cử đảnh; Năng thuyết bất năng hành.*

năng hạch *đt*. Sức phát ra do hạch nguyên tử nổ cháy *(énergie nucléaire)*.

năng lực *dt*. Tài năng: *Va có đủ năng lực làm việc ấy* // (*Pháp*) Tư cách, quyền hành động do luật pháp cho phép: *Trẻ vị thành niên thiếu năng lực trước pháp luật.*

năng lực hoãn biến *dt*. (*h*) Năng lực của một chất hóa học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hóa học khác (*pouvoir tampon*).

năng lực pháp luật *dt*. *(Pháp)* Năng lực một cá nhân đối với pháp luật mà tòa án chấp nhận cho tùy trường hợp riêng mỗi cá nhân về tuổi tác, tình trạng gia đình, sức khoẻ về thần kinh...

năng lượng *đt*. Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tùy sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy *(énergie)*.

năng nhân *dt.* Người có tài.

năng quyền *dt*. *(Pháp)* Quyền hành động: *Năng quyền cá nhân*.

năng quyền quyết tuyển *dt. (Pháp)* Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một.

năng quyền thuộc hồi *dt. (Pháp)* Quyền chuộc lại món đồ cầm thế.

năng suất *dt*. Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời gian nhất định: *Năng suất một cái máy, năng suất một người thợ.*

năng thần *dt*. Ông quan tài giỏi: *Vua Lê Thái tổ có nhiều năng thần phò tá.*

NẰNG *trt.* Quyết cho kỳ được.

nằng nặc *trt*. Lấy được, nhất định cho được mới nghe: *Đòi nằng nặc.*

nằng nằng *trt.* Đòi, xin dẻo đeo: *Nằng nằng xin theo cho được.*

nằng nằng quyết một *đt*. Nhất định một bề, không thể khác hơn được: *Nó nằng nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

NẮNG *dt*. Ánh sáng có hơi nóng của mặt trời rọi xuống: *Ăn nắng, dãi nắng, dại nắng, dang nắng, giại nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa nắng; Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian – CD.*

nắng ăn *dt*. Nắng rọi lâu ngày nám da: *Mặt bị nắng ăn.*

nắng cháy da *dt*. Nắng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ: *Nắng cháy da mà dang đầu ngoài trời.*

nắng chang *dt. C/g.* Nắng chang chang, nắng vào trưa, thật nóng: *Nắng chang mà đi đâu vậy?*

nắng chiều *dt*. Nắng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặng, rất oi bức và rọi xiên khó chịu.

nắng gắt *dt.* Nắng vào buổi trưa, thật nóng gắt.

nắng hạ *dt*. Nắng vào mùa hè, nóng nhiều hơn các mùa khác.

nắng hạn *dt*. Nắng dây dưa đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả: *Nắng hạn gặp mưa rào.*

nắng hanh *dt.* Nắng khô làm nứt cả da thịt.

nắng lửa dt. Nắng nóng như lửa: *Nắng lửa mưa dầu.*

nắng mưa *dt.* Nắng và mưa: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quản bao – CD* // (*B*) Sự cực khổ, vất vả: *Thiếp là dòng dõi nhà quan, Thiếp chưa tầng chịu cơ hàn nắng mưa – CD.*

nắng nóng *dt. Nh.* Nắng: *Trời trưa nắng nóng.*

nắng nôi *dt.* (*đ*) *Nh.* Nắng: *Trưa mà đi chi cho nắng nôi cực khổ.*

nắng ráo *dt*. Nắng sau cơn mưa vài ngày, đất khô ráo: *Đợi lúc nào nắng ráo sẽ qua bển thăm nó.*

nắng quái *dt. Nh.* Nắng chiều: *Nắng quái chiều hôm.*

nắng sương *dt. C/g.* Sương nắng, ánh nắng và mù sương: *Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* // (*B*) Ban ngày và ban đêm, sự cực khổ: *Quản bao khó nhọc, nắng sương dãi dầu – CD.*

nắng xiên khoai *đt*. Ánh nắng giọi xiên ngay mặt.

NẮNG NỎ *đt*. Gắng gỏ (gổ), rán lên: *Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ – CP; Nắng nỏ đi thêm một đoạn.*

NẶNG *tt*. Sức trần xuống: *Nước nặng hơn dầu, chì nặng hơn sắt; Gánh nặng đường xa; Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm; Nước nặng chứa một tỷ lệ đồng vị deuterium cao hơn thông thường* // *bt*. Mạnh, nhiều, nồng nàn, thấm thía: *Bệnh nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội*

nặng; Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn – K // *trt*. Hỗn hào, dữ tợn: *Nói nặng, xài nặng.*

nặng bóng vía *tt*. Ít tin tưởng nơi thần quyền: *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.*

nặng bụng *trt*. Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao tử): *Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng* // (*B*) Phiền lòng, không vừa ý: *Làm như vậy, cũng nặng bụng anh ta.*

nặng bước *trt*. Bước ra đi cách khó khăn, không nỡ: *Vì gánh thê nhi nên nặng bước giang hồ.*

nặng cân *tt*. Nặng: *Cái này nặng cân hơn cái kia* // *(B)* Mập (béo), to lớn người: *Anh này thuộc hạng nặng cân.*

nặng cổ *tt*. Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi): *Xe nặng cổ.*

nặng chèo *trt*. Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèo nổi: *Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.*

nặng chì *trt*. Bù thêm chì để đúng sức chở, trường hợp nài nhẹ cân hơn luật định: *Con ngựa số 1 kỳ này chở nặng chì chắc khó thắng.*

nặng đầu *tt*. Hơi nhức đầu: *Dang nắng nghe nặng đầu* // Rối rắm trong đầu: *Nặng đầu lo nghĩ.*

nặng đòn *tt*. Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời: *Đứa nhỏ nặng đòn.*

nặng gánh *trt*. Phải gánh nặng: *Dùng đòn cứng nặng gánh lắm* // *(B) a*) Chịu nhiều trách nhiệm: *Nặng gánh gia đình* // *b*) Phải tình cảm sâu xa: *Một ngày nặng gánh tương tư một ngày – K.*

nặng hột *trt*. Mưa to: *Mưa đã nặng hột.*

nặng hơi *trt.* Phải hút mạnh mới có khói: *Ống điếu này hút nặng hơi* // (*R*) Ngon, gắt: *Thuốc (lá) nặng hơi* // (*B*) Mệt vì phải la rầy luôn: *Nặng hơi mỏi nghỉn.*

nặng lái *tt*. Lái chở nặng: *Thuyền nặng lái đi đầm.*

nặng lòng *trt. C/g.* Nặng bụng, chinh lòng, phiền lòng: *Làm vậy nặng lòng anh ta tội nghiệp* // Để nhiều tình cảm vào: *Nặng lòng thương.*

nặng lời *trt*. Dùng lời nặng nề, hỗn hào: *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nở nặng lời làm chi* // Giao ước cách trịnh trọng: *Cùng nhau trót đã nặng lời – K.*

nặng lửa *tt*. (*chm*) Lâu chảy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu chảy.

nặng mùi *tt*. Có mùi hôi khó ngửi: *Món này đã nặng mùi* // Nực mùi, đầy vẻ: *Nặng mùi đạo đức.*

nặng mũi *trt*. Khó ngửi, nghe hôi: *Ngửi nghe nặng mũi* // Hơi nghẹt mũi: *Đêm nào có sương nhiều, tôi thở nghe nặng mũi.*

nặng nề *bt*. Rất nặng: *Đàn ông phải làm việc nặng nề* // Nhiều, quan trọng: *Công việc nặng nề; trách nhiệm nặng nề.*

nặng nợ *trt*. *Nh.* Nặng gánh: *Nặng nợ trần ai, nặng nợ vợ con.*

nặng nghĩa *trt*. Vì nghĩa cách sâu xa: *Nặng nghĩa vợ chồng.*

nặng nhẹ *bt*. Lời hỏi nặng hay nhẹ: *Cái đó nặng nhẹ vậy em?* // *(B) đt*. Cay đắng xa gần, cằn nhằn trách móc: *Liệu mà thờ kính mẹ già, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD.*

nặng nhọc *tt*. Nặng nề khó nhọc: *Công việc nặng nhọc.*

nặng oằn *tt*. Nặng và oằn xuống: *Chùm trái nặng oằn* // Rất nhiều,

rất nặng: *Hai vai chồng chất nặng oằn, Nỗi nhà nỗi nước lẽ hằng khó xao – CD.*

nặng rá *tt*. Khá, đủ ăn, không nghèo túng: *Nặng rá nhẹ lo.*

nặng roi *tt*. Biếng nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy: *Ngựa nặng roi.*

nặng tai *tt*. Lảng tai, hơi điếc: *Va nặng tai, nên nói to.*

nặng tay *tt*. Mạnh tay, dùng sức nhiều: *Đồ hào nháng, cầm nặng tay mau hư lắm.*

nặng tay lái *tt*. Có tay lái gắt: *Xe nặng tay lái.*

nặng tình *trt*. Yêu thương đậm đà: *Nặng tình xứ sở; nặng tình với gái.*

nặng tiếng *trt*. *Nh.* Nặng lời.

nặng túi *tt*. Có nhiều tiền: *Bữa nay nặng túi.*

nặng trịch *tt*. Rất nặng: *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu – NCT.*

nặng trìu *tt*. *C/g*. Nặng trĩu hay Nặng trịu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi: *Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp, ít nhiều phận con – CD.*

nặng trĩu *tt*. X. Nặng trìu.

nặng trịu *tt*. X. Nặng trìu.

NẮP *dt*. Vật đậy có bề bảng: *Nắp hòm, nắp hộp; Giở nắp, đậy nắp.*

nắp phéng *dt*. Nắp ve chai bằng thiếc có giún vành: *Mở nắp phéng.*

nắp vũm *dt*. Nắp trũng lòng: *Tĩn nước mắm thường đậy bằng nắp vũm.*

nắp vung *dt*. Nắp đậy nồi, trũng lòng dùng đậy úp xuống.

NẤC *dt*. Bậc (bực) cấp: *Bước lên từng nấc; còn mấy nấc thì tới* // (*R*) Độ, đợt: *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong hẳn.*

nấc thang *dt*. Nấc của cây thang hay của thang lầu: *Bước lên nấc thang danh vọng.*

NẤC *đt*. *C/g*. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra: *Nấc mấy cái rồi đi xuôi.*

nấc cụt *đt*. *C/g*. Nức cụt, nấc ra tiếng to do tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh để hơi cứa vào cửa họng.

nấc nở *trt*. *C/g*. Nức nở, tức tưởi, khóc to tiếng thỉnh thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc nở.*

NẬC *trt*. X. Nực: *Nậc cười.*

NÂY *dt*. Thịt bụng: *Dày nây, lớn nây; thịt nây, mỡ nây* // *tt*. Mập (béo): *Béo nây những thịt.*

NÂY *chđ*. Ni, nầy, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên nây sáng hơn bên kia* // (*R*) Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: *Bển muốn gì, bên nây cũng sẵn sàng.*

NẦY *chđ*. X. Này: *Cái nầy, người nầy, chỗ nầy; Nầy anh!*

NẤY *trt*. Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai nấy; Cha nào con nấy; của ai nấy lấy; May ai nấy nhờ, rủi ai nấy chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy – CD.*

NẤY *đt*. Giao, phó thác: *Nấy quyền điều khiển.*

nấy trao *đt*. Giao cách chánh thức, long trọng: *Nấy trao quyền hành.*

NẨY *đt*. *C/g*. Nảy, đưa ra, ẽn ra: *Đi nẩy ngực.*

nẩy lửa *trt*. Xẹt lửa ra: *Đóng trợt đầu đinh, nẩy lửa* // Cách mạnh bạo, dữ tợn: *Cuộc chạm trán nẩy lửa; Hai bên đấu khẩu nhau nẩy lửa.*

nẩy mình *đt*. Chỉ người đang nằm vùng ẽn mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.*

nẩy mực *đt. C/g.* Nẻ mực, kéo chằng sợi dây mực ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nẩy mực; Nẩy mực để cưa súc.*

NẨY *dt.* Chỗ sình lầy, nổi nước cạn: *Bùn nẩy, sình nẩy; lội nẩy.*

NẬY *tt.* Trội, hơn: *Cái nầy nậy hơn cái kia một tí.*

NẦM *dt.* Phần thịt ở giữa bụng heo: *Được biếu phần nầm.*

NẦM *dt.* Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, dẹp một đầu, dùng để nạy.

NẰM NẬP *trt.* X. Nườm nượp.

NẤM *dt.* (*thực*) Loài rêu mọc nơi ẩm ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nấm, ủ nấm* // (*R*) *C/g.* Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nấm trồng chanh; Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì – CD.*

nấm bào ngư *dt.* C/g. Nấm Sò, nấm ăn được, hình giống con hàu nên mới có tên là nấm sò *(Pleurotus ostreatus/ Oyster fungus)*

nấm biểu đàm *dt.* Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng *(Amanita agaricales leucosporae).*

nấm cỏ dầy *dt.* Loại nấm mọc ở đồng cỏ mục.

nấm cục (truffle) *dt.* Nấm nằm dưới đất, vẻ ngoài xù xì, nhiều cỡ khác nhau, càng lớn càng cao giá; chỉ có thể dùng heo và chó phát hiện; bán trong những nhà hàng sang trọng.

nấm đất *dt. C/g.* Thổ khuẩn, sách thuốc gọi Đỗ tẩm, Địa tẩm và Chương đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ trị huyết bịnh.

nấm dương hình Bornéo *dt.* Loại nấm cao lối 6, 7cm, bao đỏ, chân trắng, nón cỏ lỗ nhỏ *(Mutinus borneensis).*

nấm dương hình nhỏ *dt.* Loại nấm nón dính vào chân nếu thuộc *lithiphalhes (?)*, nón dính trọn nếu *Munitus*, thân cao lối 6, 7cm, dài lối 2cm, chân nhỏ, nón đỏ giọt, mùi hôi *(Mutinus minimus).*

nấm đầu khỉ *dt. C/g.* Nấm hầu thủ, trông giống đầu khỉ, ăn được và làm dược liệu *(Hericium erinaceus).*

nấm đùi gà *dt.* nhóm nấm ăn được phát tích ở Đông Á và Bắc Âu, do hình dạng và màu sắc giống đùi gà *(shimeji)*

nấm giả biểu đàm *dt.* Loại nấm nón trắng, có một bao, không vòng, không độc *(Amanitopsis agaricales leucosporae).*

nấm hương *dt.* Loại nấm có mùi thơm.

nấm lùn *tt.* Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.*

nấm mã bột *dt.* Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi già rỗ mặt và tiết ra nhiều phấn mịn (bào tử) (*Lycoperdon*).

nấm mèo *dt. C/g.* Mộc nhĩ, sách thuốc gọi Mộc mâu, mộc khuẩn và mộc nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giún bìa, màu nâu hoặc vàng sặm, hay mọc ở cây mục như vông, so đũa, ổi, cau; (*Đy*) nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước mắt và chứng kiết ra máu (*Auricularia*).

nấm mồ *dt.* Mả, mồ chôn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.*

nấm mối *dt. C/g.* Nghĩ khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm.

nấm mồng gà *dt. C/g.* Kê quan

khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt.

nấm nước đái chó *dt*. Loại nấm nhỏ mỏng manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi *(Mycena-agaricale leucosporea)*.

nấm phong *dt*. *C/g.* Hương tẩm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rắn rít bò qua thì có độc, ăn nhằm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi.

nấm quỷ bút *dt*. Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam *(phallus ananthiacus)*.

nấm rạ *dt*. *C/g.* Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt.

nấm rơm *dt*. X. Nấm rạ.

nấm ruột gà *dt*. Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt (*Trémella*).

nấm sữa *dt*. Loại nấm có sữa, thuộc giống *Russula* (*Lactarius agaricales leucosporea*).

nấm tùng đàm *dt.* Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân (*Armillariella agaricales leucosporea)*.

nấm tượng *dt*. *C/g.* Tượng khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam đạm.

nấm thông *dt*. *C/g.* Tòng tẩm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực phẩm, ngon thơm.

nấm thủy đài *dt*. Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ từ biến vào chân, thịt hơi dai, mọc ở đất *(Hygrophorus agaricale leucosporea)*.

nấm tràm *dt*. *C/g.* Tràm tẩm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng; ăn xong uống nước càng đắng hơn.

NẤM THẤP *tt*. *C/g.* Đẩm thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nấm thấp chớ mạnh lắm.*

NẪM *đt*. Chứa đầy: *Phong nẫm, sung nẫm.*

nẫm ác *đt*. Chứa đầy gươm dao, ác độc: *Một bụng nẫm ác*.

NẪM *dt*. X. Nậm: *Nẫm rượu xách đi.*

NẬM *dt*. *C/g.* Nẫm, ve nhỏ đựng rượu: *Một nậm rượu.*

NÂN *tt*. Mập tròn: *Béo nân, nuôi nân, sướng nân* // (*R*) Không đẻ chửa nữa (mặc dầu còn trẻ): *Nó nân rồi.*

NẤN NÁ *bt*. Dùng dằng, rốn lại, kéo dài thì giờ ở một nơi: *Ở nấn ná cho qua ngày; Bình khang nấn ná bấy lâu – K.*

NẬN *đt*. X. Nặn: *Nận bóp*.

NẬN *dt*. Cái bình to.

NÂNG *đt*. *C/g.* Nưng, đưa nhẹ lên: *Nâng như nâng trứng* // Đỡ lên: *Chị ngã em nâng* // (*lóng*) Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.*

nâng đỡ *đt*. Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay* // (*B*) Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa vị cao: *Nhờ người nâng đỡ dễ sống hơn.*

nâng giấc *đt*. Săn sóc âu yếm: *Anh yếu, em đêm ngày nâng giấc*.

nâng niu *đt.* O bế, săn sóc cách câng dưỡng: *Nâng niu cây kiểng (cảnh), nâng niu người yêu, nâng niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng niu bên mình – CD.*

NẰNG *đt*. *(thực)* X. Nừng.
NẴNG *tt*. X. Nứng.
NẲNG *đt*. Nở, tươi tắn, vui thích: *Nẳng mặt cười*.
NẴNG *đt*. Nâng, ăn cắp: *Nẵng mất túi tiền*.
NẶNG *đt*. X. Nựng: *Nặng nịu*.
NẤP *đt*. Núp.
NẬP *đt*. Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tầm bị nập hơi.*
NẬP *đt*. *Nh.* Nâng và nẵng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*
NẬP NẬP *trt*. X. Nườm nượp.
NẬP NỢN *trt*. Muốn quá, đôn đáo lăng xăng: *Nập nợn đòi đi coi hát*.
NÂU *dt. (thực)* Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu, củ nâu // (R) tt. C/g.* Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kề áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu – CD.*
NÂU *dt. (động)* loài cá nhiệt đới, phân bố rộng ở cả châu Á, châu Phi và châu Úc. Ở Việt Nam, cá nâu phân bố khắp các vùng biển từ Bắc đến Nam, từ ngoài khơi đến cửa sông ven biển. Đặc biệt là ở vùng đất mũi Cà Mau, cá nâu chính là đặc sản *(Scatophagus argus): Cà Mau nâu béo.*
nâu nâu *tt*. Hơi nâu.
nâu sồng *tt*. Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng của quần áo nhà tu hành: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng – K.*
NẤU *đt*. Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo – CD* // Trui rèn, học hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.*
nấu ăn *đt*. Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn*.
nấu bếp *đt*. *Nh.* Nếu ăn: *Làm nghề nấu bếp*.
nấu cơm *đt*. Nấu gạo thành cơm // (*R*) *Nh.* Nấu ăn: *Tới giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm – CD* // (*lóng*) Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông trời nấu cơm.*
nấu ninh *đt*. Nấu với lửa riu riu thật lâu cho nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh*
nấu nướng *đt*. Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn – CD.*
nấu trắng *đt*. Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.
NẪU *tt*. Sầu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây): *Chín quá hoá nẫu*.
nẫu gan *trt*. Bấy gan, tím gan, quá giận: *Giận nẫu gan.*
nẫu nà *trt*. Buồn bã đau đớn: *Nghe bắt nẫu nà*.
nẫu nực *tt*. Bực bội vì nắng nóng: *Dang nắng, nẫu nực cả người lên.*
nẫu ruột *tt*. Hư, bấy trong ruột: *Trái ớt nẫu ruột* // (*B*) Teo ruột, buồn bã uể oải: *Buồn nẫu ruột.*
NẪU *dt*. Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy: *Cha con nhà nẫu* // Họ, thiên hạ, tiếng chỉ người ngoài: *Ăn ở không sợ nẫu cười.*
NẬU *dt*. Tụi, bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh dể: *Đầu nậu; Cần gì cái nậu ấy.*
NẬU *dt*. Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo nậu.*
NE *đt*. Lùa, xua qua một bên: *Ne gà, ne vịt* // Nghiêng qua một bên: *Giẹo ne.*
ne ne *trt*. Bê bê, xéo xéo về một bên: *Đi ne ne.*
NÈ *trt*. Này, tiếng gọi chỉ hay gọi lưu

ý: *Đây nè! Nè! Anh xem.*

NÈ *đt*. Chà, nhánh tre: *Ở, quản chi ràn lấm, tráp nè – LS.*

NÉ *đt*. Tránh, lách mình qua cho khỏi: *Cây bị rập, né qua một bên; Tránh né lẹ làng.*

NẺ *đt*. X. Nảy và nẩy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo – PVT* // Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ: *Đánh đũa thua, bị nẻ chân* // Dùng miếng sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bịnh: *Thầy nẻ* // *tt*. Nứt ra: *Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ* // *dt*. (*thể*) Kẽ hở trong xương (*fissure*).

nẻ mực *đt*. *Nh.* Nảy mực.

NEM *dt*. Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt: *Ông ăn chả bà ăn nem; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò – CD.*

nem bún *dt*. Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn.

nem cuốn *dt*. Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt.

nem chay *dt*. Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn.

nem chua *dt*. Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngon.

NEM NÉP *trt*. X. Nép nép.

NÉM *đt*. Vụt, liệng, quăng ngang: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* // (*R*) Vứt bỏ: *Ném tan hồ thỉ bốn phương trời – HXH.*

ném mình *đt*. Vụt nằm xuống, đặt mình xuống lẹ: *Vừa ném mình xuống là ngáy pho pho.*

ném về *bt*. Thuộc về, ở về phía nào: *Nhà nó ném về bên kia sông; Va ném về bên nội.*

NEN *đt*. Nêm, lèn, nén chặt: *Nen chặt túi; Ngựa xe như nước, áo quần như nen – K.*

NÉN *đt*. Trọng lượng bằng 10 lượng: *Một nén bạc* // *mt*. (*R*) Thoi, thỏi: *Nén hương.*

NÉN *dt*. (*thực*) Củ nhỏ bằng mút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia vị: *Nồi cháo nén sẽ phê hơn nồi cháo hành* (*Allium ascalonicum*).

NÉN *đt*. Đè, dằn, ép xuống: *Đè nén, hòn nén.*

nén lòng *đt*. Dặn lòng, ép bụng: *Nén lòng chờ đợi.*

NÉN *đt*. (*chm*) Đập vỗ, o bế món đồ rèn cho đúng kích thước sau khi món ấy đã có hình dáng rồi.

NẺN *dt*. Cái rây nuôi tằm.

NẼN *dt*. Đường núi hẹp: *Đón nẽn, lừa nẽn.*

NEO *dt*. Thanh sắt hình chữ T có 2 mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại: *Mỏ neo, kéo neo, thả neo* // *đt*. Thả cái neo xuống nước: *Neo thuyền lại* // (*R*) Cầm lại, giữ lại: *Chuyện chỉ có thế mà họ neo hồ sơ lại cả tháng.*

neo đỏi *dt*. Dây to dùng cột mỏ neo.

neo nọc *dtđ*. *Nh.* Neo: *Thuyền to mà không neo nọc chi cả* // *đt*. Neo lại, đậu lại; thả mỏ neo xuống: *Đi cả ngày, không neo nọc gì lại cho người ta nghỉ; Không neo nọc lại, đố khỏi nước trôi chảy.*

neo thần *dt*. Mỏ neo thật to // (*B*) Bề thế lớn, thế thần vững: *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung hoành.*

neo xe *đt*. Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời gian đợi vẫn tính tiền): *Neo xe cả giờ.*

NEO *dt*. Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vấn, không chạm: *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.*

neo đặc *dt*. Chiếc neo đặc ruột, không

đổ đé: *Cổ chỉ thích neo đặc, để chứng tỏ ta đây giàu sang.*

NEO *tt*. Eo, ngặt, có ít: *Lúc này, tiền rất neo.*

NÈO *đt*. *C/g.* Nẹo, nài xin cho được: *Nèo tiền đi chơi.*

NÉO *dt*. Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối dây cho chặt // Móc sắt dùng khóa chặt nắp quan tài khi liệm xong: *Bứt néo, đóng néo* // *đt*. Quay nối dây với cây néo: *Già néo bứt dây.*

NẺO *dt*. Lối, ngả đi: *Đưa đường chỉ nẻo; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa – Đại Nam Quốc Sử diễn ca* // (*B*) Đường lối ăn ở, cư xử: *Phải nẻo, nẻo phải; nẻo quấy.*

NẸO *đt*. Nèo, nài trèo trẹo, cố xin cho được: *Nẹo tiền rồi đi mất.*

NÉP *đt*. Ép, né mình qua một bên: *Hai kiều e lệ, nép vào dưới hoa – K* // *trt*. Cách thu mình lại: *Đứng nép một bên; Nằm nép vô trong.*

nép nép *trt*. *C/g*. Nem nép, len lét, nép tránh vì sợ hãi: *Đứng nem nép vào vách.*

NẸP *dt*. Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác: *Cặp nẹp, kẹp nẹp; nẹp áo, nẹp phên, nẹp nia, nẹp thúng.*

nẹp nia *dt*. Nẹp của cái nia // *động C/g*. Cạp nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nia: *Rắn nẹp nia.*

NÉT *dt*. Đường vạch bằng bút: *Nét mập, nét ốm, nét đậm, nét giọt; chữ nhiều nét* // (*R*) Vẻ, kiểu: *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai – K.*

nét ngài *dt*. Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài: *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang – K.*

NẸT *đt*. Quật mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng: *Nẹt roi cho ngựa sợ* // (*R*) Đe dọa, xài xể: *Nẹt nó một trận; Bị nẹt nên thân.*

NÊ *dt*. (*thực*) *C/g*. Bình bát, X. Bình bát.

NÊ *dt*. Lẽ, cớ: *Chấp nê.*

nê cố *đt*. Câu nệ, hay vin lẽ này lẽ khác: *Người hay nê cố chẳng làm được việc chi cả.*

NÊ *dt*. Bùn, vật nát nhừ: *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê* // *(đt)* úng nước.

nê bồn kỷ *dt*. Thời kỳ thứ tư trong thời đại thái cổ lúc vỏ trái đất còn mềm *(Devonian)*.

nê địa *dt*. Cuộc đất sình lầy ẩm thấp, thường có nước đọng.

nê khôi nham *dt*. Đất vôi.

nê ninh *dt*. Bùn lầy.

nê sa *dt*. Bùn và cát.

nê túy *đt*. Say nhừ (mềm yếu như bùn).

nê thán *dt*. Than bùn.

nê thảo *dt*. (*thực*) Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương tự lá lục bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh, nhiều tiểu nhị *(Limocharis flava)*.

nê thổ *dt*. Đất bùn.

nê tri *dt*. Bùn cặn // *(B)* Những vật dơ dáy, nhớp nhúa.

NÊ-ON *dt*. Nguyên tố thể khí rút trong không khí có đặc tính cháy rất sáng khi được chuyền vào một luồng điện: *Đèn nê-on.*

NỀ *dt*. Nhánh củi, que tre, vật để chụm.

NỀ *dt*. Bục, chân kê cho cao: *Đặt nề, kê nề* // (*R*) Cớ, lý do: *Làm nề* // *đt*. Tô, trét hồ rồi chà láng: *Thợ nề.*

NỀ *dt*. Nài, nệ, ngại: *Chẳng nề nguy hiểm; Yêu nhau vạn sự chẳng nề,*

Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng – CD.

nề hà *đt*. Quản ngại: *Hễ thương thì không nề hà chi cả.*

NỀ *tt*. Phù lên, sưng lên: *Ốm lâu, chân tay nề ra.*

NỀ NẾP *dt*. X. Nền nếp.

NỂ *đt*. Kiêng dè kính trọng: *Kẻ nể, kiêng nể, vì nể; Vị thần phải nể cây đa.*

nể lòng *đt*. Vị bụng, vì sợ mếch lòng mà chiều theo: *Nể lòng người cũ, vâng lời một phen – K.*

nể lời *đt*. Vì kính trọng mà vâng lời: *Tôi xin nể lời ông mà tha hắn.*

nể nang *đt. (đ) Nh.* Nể: *Ít ra cũng nể nang người ta với chớ.*

nể vì *đt. C/g.* Vì nể, vị nể, kiêng dè và kính vì: *Tôi nể vì ông lắm mới như thế.*

NỂ *đt*. Ở không: *Ăn nhưng ở nể.*

nể việc *tt*. Thất nghiệp, không việc làm.

NỂ *dt*. Nhà thờ ông bà: *Tổ nể.*

NỆ *đt*. Ngại, câu chấp: *Câu nệ, tính hay nệ; Áo dài chẳng nệ quần thưa; Rượu ngon chẳng nệ be sành – tng.*

nệ cổ *đt*. Câu chấp theo xưa, có óc cũ kỹ, không đổi mới.

NÊM *đt*. Để thêm vô một món nữa cho vừa: *Nêm canh cho vừa ăn; Nêm con dao cho chặt* // *dt*. Vật chèn vô cho chặt: *Cây nêm, miếng nêm.*

nêm cán *dt*. (*chm*) Miếng giam mỏng dùng chêm cán dụng cụ cầm tay *(coins d'emmanchement)*.

nêm chèn *dt*. (*chm*) Miếng giâm mỏng dùng chêm cho chặt (*coins de serrage)*.

NẾM *đt*. Nhắm chút ít cho biết vị: *Nếm canh; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi – CD* // Thử qua cho biết: *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi – BC.*

nếm trải *đt*. Từng trải, hiểu qua rồi: *Nếm trải mùi đời.*

NỆM *dt*. Tấm lót có dồn bông gòn hay năn khô cho êm: *Ghế nệm, giường nệm, tấm nệm; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư – CD.*

nệm lá sách *dt*. Thứ nệm xếp.

nệm ruột gà *dt*. Thứ nệm có lò xo *(ressort)* bung lên.

NÊN *bt*. Phải, như vậy mới được: *Nên ăn uống có giờ khắc; Có bịnh nên ngủ sớm; Vắng quan dám hỏi cô hầu, Vú cau ăn với cạnh trầu nên chăng? – CD* // Thành, trở thành, ra tốt đẹp: *Lập nên; nên vợ nên chồng; Không thầy đố mầy làm nên; Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD* // Vì vậy, bởi thế: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây – CD.*

nên công *trt*. Thành công, được việc: *Có làm, phải làm cho nên công.*

nên cửa nên nhà *trt*. Có sự nghiệp, có nhà cửa đàng hoàng.

nên chi *trt*. Vì vậy, tiếng nối hai mệnh đề để trợ nghĩa cho nhau: *Lúc này nghèo, nên chi tôi ít dám giao thiệp với ai.*

nên danh *đt*. Có danh tiếng, rực rỡ: Có tiền thì nên danh không mấy hồi // Có danh phận, có sự nghiệp: *Rán học cho nên danh.*

nên chỗ *trt*. Phải chỗ, đúng chỗ: *Ngồi cho nên chỗ; Bao tử là cha, mẹ ruột dồi, Đẻ không nên chỗ, để mầy trôi – NT.*

nên chuyện *trt*. Ra chuyện, cho có chuyện: Ai *gây nên chuyện*? // Đáng chuyện, phải chuyện: *Làm cho nên chuyện*.

nên duyên *trt*. Thành vợ chồng, lấy nhau: *Nên duyên chồng vợ*.

nên hình *trt*. Được một hình dáng nào đó: *Nặn bột nên hình* // *(B)* Ra vẻ, thành sự thể xem được: *Làm không nên hình chi cả*.

nên nết *trt*. Có nết, nết na đằm thắm: *Con gái cho nên nết*.

nên nỗi *trt*. Cho đến một tình cảnh nào đó: *Ai làm nên nỗi?*

nên nợ *trt*. *Nh.* Nên duyên.

nên người *tt*. Thành nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh phận: *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản* // Thành người tốt: *Học cho nên người đặng giúp đời*.

nên nhà *trt*. *Nh.* Nên cửa nên nhà.

nên sự nghiệp *trt*. Tạo được sự nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời: *Làm nên sự nghiệp*.

nên thân *tt*. Đàng hoàng: *Đồ không nên thân; Không nên thân chi cả* // Đích đáng: *Bị một trận đòn nên thân*.

nên thuốc *trt*. Được chất thuốc vào cơ thể: *Ăn món đó nên thuốc*.

nên trò *trt*. Thành việc, phải việc: *Cũng gọi là người ít phải lo; Từng hay chịu khó mới nên trò TTT*.

nên việc *trt*. Xong việc, hoàn thành công việc: *Có làm thì phải làm cho nên việc*.

NỀN *dt*. Mặt đất đắp cao để xây cất: *Bán nền, đắp nền, cấp nền, mua nền, xây nền* // *(B)* Cơ sở: *Nền kinh tế, nền văn hóa; Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn – PVT* // Lề lối đẹp đẽ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em – CD; nền kinh tế ngày càng phát triển*.

nền cấp phát *dt*. Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà.

nền đất *dt*. Nền nhà đắp đất cao lên, không lót gạch: *Nhà nền đất* // *(lóng)* Chân không, không giày guốc: *Cô nền đất*.

nền đúc *dt*. Nền có xây gạch hay tráng xi măng: *Nhà nền đúc*.

nền móng *dt*. Nền và móng // *(B)* Phần cốt yếu: *Học, phải có một nền móng vững chãi*.

nền nếp *dt*. *C/g.* Nề nếp, lề lối, kỷ luật trong gia đình: *Con nhà nền nếp*.

nền tảng *dt*. Nền nhà và các viên tầng kê chắn cột // *(B) Nh.* Nền móng: *Nền tảng văn học*.

nền tảng điện toán *dt*. *C/g.* Nền tảng kỹ thuật số hoặc Nền tảng phần mềm là cơ sở hạ tầng mà phần mềm được thực thi. Trong khi các thành phần riêng lẻ của nền tảng điện toán có thể bị che khuất dưới các lớp trừu tượng, tổng các thành phần cần thiết tạo nên nền tảng điện toán.

nền tắc *dt*. Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa.

nền xã *dt*. Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (Xt. xã tắc).

NẾN *dt*. Đèn cày, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vải: *Thắp nến* // *(R)*: Đơn vị sức sáng của các thứ đèn: *Đèn 300 nến, bóng 75 nến*.

NỆN *đt*. Đập cho thấm đều: *Nện vải* // Đầm cho dẽ: *Nện đất* // Đâm cho nhuyễn: *Chày sương chưa nện cầu Lam – K* // *C/g.* Dện hay khện, đánh mạnh: *Nện cho nó một trận* // *dt. (chm)* Đồ dùng của thợ rèn

để ra vóc (đập cho ra hình dáng) theo ý muốn: *Cái nện.*

nện bằng *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông cạnh lối 6cm, để nện món đồ cho láng.

nện bén *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chấn góc thẳng và góc hẹp.

nện láng *đt.* Nện món đồ nhè nhẹ cho láng để hoàn tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn).

nện tròn *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công dụng như cái chấn to.

nện vuông *dt.* (*chm*) Cái nện mặt vuông độ 4cm, rất bằng và láng, dùng để ra vóc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

NẾP *dt* (*thực*) Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v.: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, thúng trôi nếp chìm – CD; Cơm tẻ, cơm nếp.*

nếp bò *dt. C/g.* Hoàng nọa (稬), thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hột, hột hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít hơn, tháng 11 cấy, tháng 3 chín.

nếp bọt *dt. C/g.* Niêm nọa, thứ nếp bột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp bún *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dài.

nếp cái *dt. C/g.* Tẩn nọa, thứ nếp hột hơi lớn, ruột trắng, hạp cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp cao *dt. C/g.* Viên nọa, thứ nếp bụi cao, hột tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín.

nếp cút *dt. C/g.* Thuần nọa, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 chín: *Nếp cút nấu rượu nước đẹp.*

nếp chốt *dt. C/g.* Văn nọa, thứ nếp vỏ có rằn, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp chuột *dt. C/g.* Thử nọa, thứ nếp hột hơi nhỏ, ruột hơi vàng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp dùi *dt.* Thứ nếp hột tròn vỏ trắng, sau có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt.

nếp đen *dt. C/g.* Hắc nọa, thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên *c/g.* nếp Quảng.

nếp đỏ *dt. C/g.* Nếp Quạ, thứ nếp hột to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon.

nếp già *dt. C/g.* Lão nọa, thứ nếp hột tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng, thơm và mềm, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp hương bầu *dt. C/g.* Hương nọa, thứ nếp bụi thấp, hột dài, ruột trắng rất thơm; tháng tư cấy, tháng 8 chín.

nếp kẹo *dt.* Thứ nếp vỏ đỏ hột dài, dẻo ngon; tháng 8 cấy, tháng chạp chín.

nếp kỳ lân *dt. C/g.* Kỳ lân nọa, thứ nếp hột nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng và thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp lũ *dt. C/g.* Bạch nọa hay nếp Huế (sản xuất tại Thừa Thiên) thứ nếp bụi to, bông cao, hột sai, to, dẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp mây *dt.* Thứ nếp dài hột mà trong suốt.

nếp mật *dt.* Thứ nếp vỏ thâm như mật ong.

nếp một *dt.* Thứ nếp hột nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm; tháng 11 cấy, tháng 2 chín.

nếp mỡ *dt.* Thứ nếp hột tròn, vỏ trắng, nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng tư cấy, tháng 12 chín.

nếp phụng *dt.* Thứ nếp hột dài mà lớn: *Nếp phụng lợi gạo.*

nếp quạ *dt.* X. Nếp đỏ.

nếp quắm *dt.* Thứ nếp thật dẻo.

nếp rặt *dt.* Nếp toàn nguyên hột, không lộn gạo.

nếp ruồi *dt.* Thứ nếp hột khá ngắn mà tròn.

nếp sáp *dt. C/g.* Lạp nọa, hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm; tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp tây *dt. C/g.* Dương nọa, thứ nếp hột tròn lớn, vỏ dày, ruột trắng rất thơm: tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp tẻ *dt.* Gạo nếp và gạo tẻ // (*B*) Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

nếp tiêu *dt.* Thứ nếp nhỏ hột hơn hết.

nếp tóc *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dẻo.

nếp than *dt. C/g.* Ô nọa, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo, ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp trứng *dt. C/g.* Noãn nọa, thứ nếp bông cao, hột tròn, vỏ mỏng, ruột trắng; tháng 11 cấy, tháng tư chín: *Nếp trứng chịu được gió.*

nếp vang *dt.* Thứ nếp hột đỏ như màu vang.

nếp voi *dt.* C/g. Cự nọa, thứ nếp bụi cao, hột dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3, 4 chín.

NẾP *dt.* Lần xếp: *Nếp áo* // (*B*) Lề lối, cách thức: *Nền nếp; nếp xưa.*

nếp nhăn *dt.* Lằn nhăn nhíu trên mặt phẳng: *Mặt có nhiều nếp nhăn; Cái áo có nhiều nếp nhăn.*

NẾP *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh; mấy nếp nhà.*

nếp tử *dt.* Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa – K.*

NẾT *dt.* Tánh hạnh bày ra ở lời lẽ, vẻ mặt, cử chỉ: *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết, nàng dâu chừa – tng.*

nết na *dt.* Tánh hạnh tốt: *Con gái mà chẳng có nết na chi cả* // *tt.* Có tánh hạnh tốt: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn, Nết na xem phải thói con nhà – VD.*

NÊU *dt.* Cây tre cao trảy nhánh còn ngọn, trên có treo trầu cau bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng để ếm ma quỷ trong dịp đầu năm: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới tết dựng nêu ăn chè – CD* // (*R*) Cây cắm làm dấu: *Cắm nêu đo đất, nhắm nêu* // *tt.* Tắt khi cháy chưa hết: *Nhang (hương) nêu* // *đt.* Bêu, treo, bày ra: *Nêu ra cho người ta thấy.*

nêu gương *đt. C/g.* Treo gương, làm cách chán chường cho người bắt chước: *Nêu gương tốt cho đàn em.*

NẾU *trt.* Giả, ví như, nhược bằng, tiếng giả tỷ: *Nếu mà có bảy có ba, làm chi đến nỗi xót xa trong lòng – CD; Nếu bận, nó đã gọi điện.*

NI *chđ.* X. Nầy: *Bên ni* // Này (nầy): *Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời; Con ni đã nín, con tê dậy rồi – CD* // Đây, rày: *Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa* // Nơi đây, chốn này:

Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni – PTR.

NI *dt*. Cái cỡ để đo cho giống nhau cả thảy: *Ni áo, ni giày* // Cỡ, chừng: *Đo ni, lấy ni*.

ni nang *đt*. Xòe tay múa cho trẻ con bắt chước; tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi: *Ni nang, Ni nang!*

ni tấc *dt*. Ni ngắn, nhỏ: *May áo, nên lấy ni tấc cho kỹ.*

ni thước *bt*. Ni dài, to: *Kéo dây lấy ni thước.*

NI *dt*. Vãi, sư nữ, đàn bà con gái tu theo đạo Phật: *Tăng, ni trong chùa.*

ni cô *dt*. Cô vãi, bà vãi: *Bạch ni cô; theo lời dặn của ni cô.*

ni viện *dt*. Am các cô vãi, nơi đàn bà tu theo đạo Phật.

NI-KÊN *dt*. *C/g*. Kền, kim loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắt cho trắng đẹp *(nickel)* // (*lóng*) *C/g.* Xi-kên, giả, giả mạo: *Đồ ni-kên; đừng chơi ni-kên chớ.*

ni-kên T *dt*. Thứ ni-kên có pha *ti-tane*, dùng làm đũa hàn.

NÌ *chđ*. X. Này: *Đây nì.*

NÍ *dt*. X. Nấy: *Ní trao.*

NÍ NA NÍ NẦN *trt*. Dáng đi khệ nệ, hai tay huynh ra, của người mập lùn: *Đi ní na ní nần.*

NÍ NON *trt*. X. Nỉ non.

NỈ *dt*. Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm: *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

NỈ NON *trt*. X. Khóc nỉ non: *Tiếng ai than khóc nỉ non, ấy vợ chú lính trèo hòn Cù mông – CD* // Tỉ tê, than văn: *Nỉ non thánh thót dễ say lòng người – K.*

nỉ non nỉ nọt *trt*. X. Khóc nỉ non nỉ nọt.

NỊ *tt*. Mập (béo), trơn láng // *dt*. Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn Độ thường trộn với cơm: *Cơm nị ở Sài Gòn khá hấp dẫn.*

NIA *dt*. Vật đựng đáy phẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm: *Lọt sàng xuống nia – tng*; *Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia, cái sàng – CD; Túng nghề đan nia – tng.*

NỈA *dt*. Vật bằng kim loại, có bốn hay năm răng dài, cán dẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn: *Muỗng, nỉa* // (*R*) *a*) Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nỉa trên bàn ăn, nhưng to và dài // *b*) Vật cài tóc: *Cây trâm cây nỉa.*

NÍCH *đt*. Ăn cách gọn gàng mau chóng: *Ních một bụng, ních một cục; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha – CD* // (*R*) *a*) Nhồi, dồn, nhét cho đầy: *Ních đầy túi* // *b*) Đóng chặt lại: *Ních cửa lại* // *c*) Làm cách mạnh bạo: *Ních tiền, ních đòn, ních tội.*

ních ních *tt*. X. Ninh ních.

NỊCH (溺) *đt*. *C/g.* Niệu, say mê, đắm đuối: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân.*

nịch ái *đt*. Mê, yêu say đắm: *Vua thường nịch ái gái tơ mà thành hôn ám.*

nịch nhân *dt*. Người được yêu tha thiết.

nịch tử (溺 – cùng chữ nịch trên) *đt*. Chết đuối, chết chìm.

NÌN *dt*. Tiếng đàn hay đờn nói trại: *Nìn bà, nìn ông.*

NÍN *đt*. Im tiếng, ngưng bặt lời nói, tiếng cười, tiếng khóc: *Ru con a hả a hà, Con nín mẹ hả con la mẹ buồn – CD* // (R) *a*) Nhịn, ngưng một lúc: *Nín mũi, nín thở* // *b*) Tịt ngòi: *Pháo nín* // *c*) Còn ngòi,

chưa chín: *Cơm nín, bánh ú nín mấy cái góc.*

nín bặt *đt*. Im hẳn luôn: *Đang khóc, bị nạt một tiếng, nó nín bặt* // (*B*) Bặt hẳn, không lên tiếng, không ra mặt: *Từ dạo đó, hắn nín bặt tới nay chẳng biết có tiếp hah không.*

nín hơi *đt*. *Nh*. Nín mũi và Nín thở.

nín khe *đt*. Nín hẳn, không còn tiếng chi cả: *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cà?*

nín khóc *đt*. Đang khóc rồi nín, không khóc nữa.

nín im *đt. Nh.* Nín khe.

nín lặng *đt*. Cố nín cho đừng có tếng chi cả: *Gọi cửa như thế mà trong nhà nín lặng.*

nín mất *đt*. Lời bảo nín hẳn: *Nín mất! Không thì có đòn!*

nín mũi *đt*. Cố ngưng thở để đừng nghe mùi: *Thúi quá, phải nín mũi.*

nín ngòi *đt*. Còn sống giữa ruột: *Bánh tét nín ngòi* // Tắt ở đầu cái ngòi, nhưng vẫn cháy ở ruột: *Pháo nín ngòi rất nguy hiểm.*

nín thinh *đt*. Lặng thinh, *Nh.* Nín lặng.

nín thở *đt*. Cố ngưng thở: *Nín thở, lặn một hơi; Nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

NINH *đt*. Hầm, nấu với lửa riu riu cho nhừ, cho rục: *Ninh giò heo; nấu ninh* // (*R*) Mặc luôn, không thay cái khác: *Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt, để hôi rình.*

NINH *bt*. Yên ổn: *An ninh, khương ninh* // Thăm viếng cha mẹ: *Quy ninh* // Thà là: *Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu (Thà làm mỏ con gà hơn làm đít con trâu).*

ninh dân *đt*. Vỗ yên dân chúng, làm yên lòng dân.

ninh gia *đt*. Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng): *Tiểu thơ phải buổi mới về ninh gia – K* // Cư xử cho nhà được êm thấm.

ninh khang *tt*. Mạnh giỏi, yên ổn.

ninh lạc *tt*. Êm đềm vui vẻ.

ninh tĩnh *tt*. *C/g*. Ninh tịnh, yên lặng: *Tính người ninh tĩnh.*

ninh tịnh *tt*. X. Ninh tĩnh.

ninh túc *tt*. *Nh.* Ninh tĩnh.

ninh tuế *dt*. Năm yên ổn, không loạn lạc.

ninh thái *tt*. *Nh.* Ninh khang.

ninh thần *dt*. Làm cho tinh thần yên tĩnh.

ninh thiếp *tt*. *Nh.* Ninh tĩnh.

NÍNH NÁNG *trt*. Cách đi bệ vệ, nghinh ngang: *Đi nính náng.*

NỊNH *bt*. Hùa theo, dùng lời lẽ dịu ngọt để tâng bốc đặng nhờ nhõi, đặng gièm siểm, đặng hại kẻ khác: *Dua nịnh, gian nịnh, sàm nịnh, thằng nịnh; Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em – CD.*

nịnh đầm *tt*. Lịch sự, lễ phép, mau mắn với đàn bà con gái (*galant).*

nịnh hót *đt*. *C/g.* Nịnh nọt, theo một bên để ton hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác: *Cứ theo nịnh hót chủ.*

nịnh nịnh *đt*. Nịnh luôn, lúc nào cũng nịnh với bề trên: *Cứ nịnh nịnh đặng kiếm ăn.*

nịnh nọt đt. X. Nịnh hót.

nịnh tặc *dt*. Thằng giặc nịnh: *Đồ nịnh tặc.*

nịnh tính *dt*. Thói quen (trước thì không như thế): *Uống rượu nói nhảm sinh nịnh tính.*

nịnh thần *dt*. Bề tôi gian nịnh.

NÍP *dt*. Rương có ngăn đựng sách vở: *Quảy níp lên đường.*

NÍT *dt*. Trẻ con: *Con nít, trẻ nít*.

nít nhỏ *dt*. Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ: *Tánh nít nhỏ; Già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

NỊT *dt*. Ràng chặt: *Áo nịt, dây nịt, nai nịt.*

nịt vú *đt*. Mặc thứ áo thật chật để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á đông: *Áo nịt vú.*

NÍU *đt*. Nắm và kéo về mình: *Kéo níu, núm níu; Níu áo, níu đầu, níu lưng, níu tay; Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy, còn gì áo anh? – CD* // (*B*) Theo nương dựa: *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì.*

níu chun *đt*. Nắm chun một người nào // Đeo theo, theo sát, không buông bỏ: *Tôi còn níu chun chỗ đó tới giờ.*

níu ghịt *đt*. Níu chặt và ghì xuống: *Níu ghịt cái búi tóc nó.*

níu kéo *dt*. Kẻ níu lại, người kéo đi: *Hai người đang níu kéo ngoài đường* // (*lóng)* Gò cương lại cho ngựa mình cỡi thua các con khác: *Cái nạn níu kéo ở trường đua.*

níu rị *đt*. *Nh.* Níu ghịt.

NIÊM *đt*. Dán lại, khoá lại, gắn lại: *Thơ không niêm* // Thuế đánh vào giấy tờ dưới hình thức miếng dấu hiệu của nhà nước in ra: *Con niêm, giấy con niêm (tín chỉ)* // Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc: *Thất niêm.*

niêm yết *đt*. Dán lên theo luật định cho mọi người thấy: *Niêm yết tờ bát nhật.*

niêm luật *dt*. Niêm và luật làm thơ Đường, tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố cuộc, và liên lạc về âm luật.

niêm lực *dt*. Sức hút của hai vật thể.

niêm phong *đt*. Khóa và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm phong tủ sắt, niêm phong cái nhà.*

niêm tín *đt*. Sự đậy nắp, đóng nút, phong gói có nhãn hiệu để giữ sự tin cậy của khách hàng.

niêm thổ *dt*. Đất sét có lộn cát.

NIỀM *dt*. Lòng tưởng đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, ta sau thế nào? – K* // Điều phải: *Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niềm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền – CD.*

niềm tây *dt*. Lòng tưởng nghĩ tư riêng: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào – CP; Giã nhau một chút niềm tây gọi là – NĐM.*

niềm tin *dt*. Lòng tin tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

NIỀM NỞ *trt*. Vồn vã, ân cần, vui vẻ: *Hỏi thăm niềm nở.*

NIỆM *bt*. Tưởng đến, ngẫm nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ niệm, tâm niệm, truy niệm* // Đọc lầm thầm: *Niệm kinh, niệm Phật.*

niệm cựu *đt*. Tưởng nhớ đến bạn cũ.

niệm châu *dt*. Xâu chuỗi để lần từng hột khi niệm kinh.

niệm đầu *dt*. Mối tư tưởng, sự ước muốn.

niệm kinh *đt*. Đọc lầm thầm các câu kinh: *Lần chuỗi niệm kinh.*

niệm lư *đt*. Lo nghĩ, tưởng đến.

niệm niệm *đt*. Tưởng nhớ đến luôn.

niệm Phật *đt*. Niệm câu: "Nam mô a di đà phật" nhiều lần.

niệm thư *đt*. Đọc sách.

NIÊN *dt*. Năm: *Chung niên, kinh niên, tất niên; Bá niên giai lão* // Tuổi: *Cao niên, thanh niên, thiếu niên, vong niên.*

niên ấu *dt*. Tuổi trẻ, tuổi thơ.

niên bá *đdt.* Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình.

niên canh *dt.* Tên gọi các năm theo con và chi // (*thth)* Tuổi tác: *Khai niên canh.*

niên cấp *dt.* Năm học (bậc học lên hằng năm): *Niên cấp: Đệ ngũ.*

niên đại học *dt.* Môn học nghiên cứu về thứ tự năm tháng những sự việc lịch sử.

niên đệ *đdt.* Tiếng mình tự xưng với người đỗ cùng một khoa: *Niên đệ xin vâng.*

niên độ *dt.* Trọn năm (từ mồng 1 tháng giêng đến 30 tháng chạp) // Thời gian làm việc trong một năm.

niên giám *dt.* Bản ghi chép sự việc xảy ra trong một năm.

niên hạn *dt.* Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên hạn về hưu* // *Nh.* Niên độ.

niên hiệu *dt.* Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị vì của nhà vua: *Niên hiệu Gia long, niên hiệu Minh mạng.*

niên huynh *đdt.* Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên huynh.*

niên kim *dt.* Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm,

niên kỷ *dt.* Tuổi tác: *Anh năm nay niên kỷ được bao nhiêu*?

niên khóa *dt.* Khóa tính hằng năm: *Học đúng niên khóa*; *Ngân sách thuộc niên khoá 1966-1967.*

niên khoản *dt.* Một số tiền trả góp hằng năm.

niên lịch *dt.* Quyển lịch trọn năm, có đủ ngày tháng và chi tiết: *Niên lịch thông thư.*

niên linh *dt.* Tuổi tác.

niên lợi suất *dt.* Phân lời hằng năm: *Niên lợi suất: 32%.*

niên lực *dt.* Tuổi tác và sức khỏe.

niên mạo *dt.* Tuổi tác và dáng dấp.

niên nghị *dt.* Tình anh em bạn.

niên phổ (phả) *dt.* Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ tự năm tháng.

niên thành *dt.* Hoa lợi hằng năm của nhà nông.

niên thiếu *dt.* Tuổi trẻ: *Thời niên thiếu bồng bột.*

niên thủ *dt.* Đầu năm.

niên tráng *dt.* Tuổi trai tráng mạnh mẽ: *Thời kỳ niên tráng.*

niên vĩ *dt.* Cuối năm.

niên xỉ *dt. Nh.* Niên kỷ: *Niên xỉ bao nhiêu, có thất chưa?*

NIỀN *dt.* Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niền lò, niền thùng // (R)* Vành, bánh xe: *Niền cây, niền nhôm, niền sắt* // *đt.* Kiền, ràng cho chặt: *Niền đầu nó lại.*

NIỂNG NIỂNG *dt (động) C/g.* Điêng điểng, loại côn trùng cánh đen cứng láng, lặn nước nhanh: *Con niểng niểng.*

NIỂNG *tt.* Nghiêng, vẹo một phía: *Niểng cổ, niểng mình; xà niểng, xiểng niểng.*

NIỂNG *đt.* Chạy chỉ, chạm trổ: *Chỉ niểng* // Vật trang sức có chạm trổ: *Tay vòng tay niểng.*

NIỄNG *dt.* (*thực)* Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài, có củ ăn được: *Củ niễng.*

NIẾP *dt.* X. Nếp: *Niếp nhăn // tt.* Móp, núng vô: *Núng niếp.*

NIẾT *bt.* Pháp luật, hình án // Bia để nhắm kiểu mẫu.

niết đài *dt.* Tiếng gọi quan án sát xưa: *Quan Niết đài.*

niết ty *dt.* Lại thuộc làm việc ở tòa Niết chuyên hình án.

NIẾT BÀN *dt. (Phật)* X. Nát bàn.

niết bàn hữu dư y *dt.* (*Phật*) Tình trạng con người đã siêu thoát, mặc dầu còn thân mạng và hoàn cảnh tồn tại, nhưng vẫn an nhiên, không bị sự vật lung lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn.

niết bàn vô dư y *dt. (Phật*) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thân mạng và hoàn cảnh hết tồn lại, tới chỗ bất sanh bất diệt: *Niết bàn vô dư y diệt luôn cả phiền não lẫn ngũ uẩn.*

NIẾT THẠCH *dt.* X. Bạch phàn.

NIỆT *đt.* Buộc, ràng, cột chặt: *Niệt trâu; niệt tiền trong mình* // *dt.* Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con: *Đeo niệt, thay niệt.*

NIÊU *dt.* Nồi nhỏ: *Bõ khi xắn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi – CD.*

NIẾU (尿) *dt. C/g.* Niệu, nước đái: *Đồng niếu, mã niếu.*

niếu bạch *dt. (Y)* An-bun-min niếu, bệnh nước đái đục.

niếu băng *dt. (Y)* Bệnh đái nhiều.

niếu đạo *dt.* Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài.

niếu đạo viêm *dt.* (*Y)* Bệnh sưng đường tiểu tiện.

niếu độc *đt. (Y*) Độ độc của nước đái khi có bệnh.

niếu học *dt.* (*Y*) Ngành học về đường tiểu tiện và nước đái.

niếu huyết *dt.* (*Y*) Bệnh đái ra máu *(hématurie).*

niếu kế *dt.* (*Y*) Máy đo lường mật độ nước đái.

niếu khẩu *dt.* Lỗ đái đàn bà.

niếu quản *dt.* Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng đái

niếu toan *dt.* Chất chua trong nước đái (*acide urique*).

niếu tố *dt.* Chất đạm trong nước đái: *Niếu tố, nguồn phân tốt (urée*).

NIỄU *dt.* Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây // *(R) đt.* Gác lên, treo lên: *Niễu kiếm, rửa tay.*

niễu thủ *đt.* Bêu đầu.

NIỄU (嫋) *tt.* Mảnh khảnh, dễ coi, dáng người mình dây, đẹp.

niễu hùng *tt.* Doi người, mạnh mẽ: *Bộ tịch niễu hùng.*

niễu niễu *tt.* roi roi; mình dây: *Tướng niễu niễu.*

NIỆU *dt.* X. Niếu.

NO *trt.* Đầy bụng, không ăn nữa được: *Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em – CD* // Đầy đủ thỏa mãn, giàu có: *Lúc nầy va no mà!* // Nhiều: *Làm trai có chí thì hơn; Lấy vợ hay hờn nhiều bữa đánh no – CD.*

no ấm *tt.* No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ: *Ở đây no ấm.*

no bóc ké *trt. Nh.* No cành // *(B)*: Giàu nứt đố, được lợi thật nhiều: *Lúc này va no bóc ké, vô áp phe đó, no bóc ké.*

no bụng *trt.* Bụng đã no, không ăn nữa được: *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.*

no cành *tt.* Thật no, bụng phình lên: *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.*

no cành hông *trt. Nh.* No cành.

no chán *trt.* No đến chán: *Ăn đến no chán* // Đủ no, không cần thêm: *Bấy nhiêu cũng no chán.*

no béo *tt.* Sướng ích: *Đụng một chút mà no béo gì!*

no dạ *trt. Nh.* No bụng.

no đói *trt.* Hoặc no hoặc đói: *No đói có nhau.*

no đôi *trt.* Đủ cặp, có vợ có chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình – CD.*

no đủ *trt*. Đầy đủ, không đói lạnh: *Ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ* // (*B*) Khá, hơi giàu: *Lúc này va làm ăn no đủ.*

no họng *trt*. Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng): *No họng rồi mà còn đòi!*

no hơi *trt*. No vì bị hơi ứ trong dạ dày và ngăn chận nơi cuống họng: *Hay no hơi nên ợ chua.*

no lòng *trt*. *Nh.* No bụng.

no mắt *trt*. Mãn nhãn, đã con mắt: *Xem no mắt.*

no nê *trt*. *Nh.* No đủ (cả nghĩa (*B*)): *Ăn uống no nê; No nê rồi làm eo.*

no nóc *trt*. No lắm, bụng căng thẳng ra; *Ăn một bữa no nóc* // (*B*) Giàu to: *Đã no nóc còn tham!*

no ngày *trt*. Đủ ngày, đủ thời gian đã định (dưới một tháng): *Gà ấp gần no ngày mà chưa máy.*

no rực *trt*. Quá no bụng, rất khó chịu: *Ăn đến no rực.*

no say *trt*. No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều): *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày – CD.*

no tháng *trt*. Đủ một tháng hoặc đủ thời gian đã định (dưới một năm): *Nợ góp no tháng thì xé giấy.*

no tròn *tt*. Mập tròn, có cái mình tròn: *Con cá no tròn.*

no ứ *trt*. Quá no, bụng đầy ăm ắp: *Ăn no ứ.*

NÒ *dt. C/g.* Ụ, một thứ lờ có nắp vĩ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mồi thì cho sập vĩ xuống: *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò – CD.*

NÒ NĨNH *đt*. Dòm hành, dò dẫm: *Nò nĩnh việc nhà người ta.*

NÓ *đdt*. Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thấp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt: *Cha nó lú còn chú nó khôn – tng* // (*R*) Tiếng chỉ sự vật vừa nói qua: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai; Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon – CD.*

NỎ *dt. C/g.* Ná lãy, thứ cung có cán và cò để bắn tên: *Bắn nỏ, cung nỏ.*

NỎ *tt*. Khô ráo: *Củi nỏ, quần áo phơi đã nỏ* // (*B*) *a*) Liến thoắng: *Nỏ mồm nỏ miệng* // *b*) Gắng giúp, đảm đang: *Nắng nỏ.*

nỏ giọng *tt*. Có giọng to và rõ ràng,

nỏ mồm *đt*. Hay cãi, hay la rầy: *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nổi mụ o nỏ mồm – CD.*

nỏ nang *tt*. Đảm đang, nhanh nhẹn hoạt bát: *Tiền chì mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ nang CD.*

nỏ tiếng *trt*. To tiếng, cự lại: *Nỏ tiếng với chồng.*

NÕ *dt.* Ngõng, cái cọc tra giữa món đồ để chịu cho cứng chắc: *Nõ cối xay* // Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín: *Quân tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mắn mó mủ ra tay – HXH* // Cuống châm sâu vào trái cây: *Quả na chín tụt nõ.*

nõ điếu *dt*. Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đụng mặt nước: *Tụt nõ điếu.*

nõ óc *đt*. Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và màng tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra tấn xưa của người Cao miên, thường được dùng làm lời ngăm đe: *Không trả, tao nõ óc cho coi!*

NỠ *trt*. Nào đâu, đấm thèm, lọ.

nõ cần *đt*. Đâu cần, nào cần: *Việc ấy, ta nõ cần!*

nõ là *trt*. Chẳng cứ là: *Nõ là cơm trắng cá tươi.*

nõ lo *đt*. Không lo, chẳng cần lo: *Nõ lo cho mệt.*

nõ thèm *đt*. Ai thèm, đếm thèm: *Việc ấy, ta nõ thèm.*

NỌ *chđ*. Tiếng chỉ người, vật, nơi chốn hay ngày giờ cách xa, cách lâu: *Bên nọ, bữa nọ, chỗ nọ, thằng nọ; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng? Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chồm mớ kia – CD.*

nọ kia *trt.* Lôi thôi, bậy bạ, tầm ruồng, không nhất định: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia – CD.*

NỌ *trt*. X. Nõ: *Nọ cần.*

NOA (孥) *dt*. Con trẻ: *Thê noa.*

noa trĩ *dt*. Trẻ nhỏ.

NỌA *tt*. Lười biếng: *Giáo bất nghiêm, sư chi nọa.*

nọa dũ *tt*. Lười, biếng nhác.

nọa độn *tt*. Biếng nhác chậm chạp.

nọa nhược *tt*. Yếu ớt và lười.

nọa phu *dt*. Người đàn ông hèn kém.

NOÃN *dt*. Trứng; trứng dái: *Phủ noãn; Mao noãn* (hột vịt lộn).

noãn bạch *dt.* Tròng (lòng) trắng trứng.

noãn bào *dt.* Buồng trứng của giống cái để sinh con.

noãn bào viêm *dt*. (*Y*) Bệnh sưng buồng trứng.

noãn châu *dt*. Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) để hợp với tinh trùng đàn ông mà kết thai.

noãn hình *tt*. Hình bầu dục (giống cái trứng).

noãn sào *dt*. *Nh.* Noãn bào.

noãn sinh *đt*. Đẻ trứng: *Loại noãn sinh*, Xt. Tứ sinh.

NOÃN *tt*. Ấm: *Nhân tình lãnh noãn.*

noãn lô *dt*. Lò sưởi.

noãn lưu *dt.* Dòng nước nóng.

NÓC *dt*. Chỗ hai mái nhà đâu lại và cao hơn hết: *Nóc nhà, sắp nóc, tốc nóc, trổ nóc; Dột từ nóc dột xuống* // (*R*) Mái, phần trên hết: *Nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.*

nóc gia *dt*. Nhà, từng cái nhà: *Thuế nóc gia; Ấp đó có 100 nóc gia.*

nóc hờ *dt*. Cột phòng hờ trên một trang sổ: *Ghi vào nóc hờ.*

nóc làng *dt*. Vùng đất có trụ sở làng, trường học, chợ, v.v.

nóc quận *dt*. X. Quận lỵ.

nóc tỉnh *dt*. X. Tỉnh lỵ.

NÓC *dt*. *(động)* Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc: *Cá nóc, miệng cá nóc.*

nóc nói *dt*. (*động*) *C/g.* Thòi lòi, loại cá ở trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

NÓC-AO *tt*. Đo ván, bị đánh ngã: *Bị đánh nóc-ao (knock-out).*

NỌC *dt*. Chất độc trong răng, trong vòi một vài loài vật: *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít; Chạy nọc, lấy nọc* // (*B*) Lòng độc ác: *Nọc người bằng mười nọc rắn.*

NỌC *dt. C/g.* Cọc, cây cắm dưới đất: *Nọc trâu, nọc trầu; cắm nọc* // Hình cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh: *Căng nọc, đóng nọc* // *đt*. Căng và buộc vô nọc để phạt đòn: *Nọc hắn ra cho mấy hèo.*

NỌC *dt*. (*bạc*) *C/g.* Tỳ, các lá bài còn lại sắp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên: *Đảo nọc, đã bóc hết nọc rồi.*

NỌC *dt*. *C/g.* Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò cạp dùng chích: *Nọc ong* // (*R*) Cây có mũi

sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v.: *Cây nọc.*

NOI *đt*. Đi lần theo một lối: *Bắc cầu để noi, chớ ai bắc cầu còn lội; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu noi lên bờ – CD* // (*truyền*) Huông, tai nạn hay việc xui xẻo (thường là chết chóc) đến từng thời kỳ từ đời ông cha đến con cháu: *Nhà ấy có noi chết đắm.*

noi dấu *đt*. Theo dấu, theo gương, bắt chước: Noi dấu người xưa.

noi gót *đt*. Nối gót, đi theo sau lưng // *(B):* Bắt chước: *Noi gót người xưa.*

nơi gương *đt*. Theo gương, làm theo việc làm của người trước: *Noi gương đàn anh.*

noi theo *đt*. Đi lần theo: *Noi theo con đường mòn này thì tới nhà anh ấy* // Làm theo, bắt chước theo: *Noi theo gương mẫn cán của người.*

NÒI *dt*. Dòng giống: *Nòi tốt, nòi xấu* // *tt*. Thuộc dòng giống tốt, không lai: *Con nòi; Khen rằng ấy bực đại gia con nòi – NĐM* // *tt*. Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lẹ làng, nuôi để chọi: *Gà nòi.*

nòi giống *dt*. X. Giống nòi.

NÓI *đt*. Dùng lời lẽ để tỏ ý tứ: *Biết nói, dậy nói, học nói, máy nói; Học ăn học nói; Ông nói gà, bà nói vịt; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều thức ăn – CD* // (*R*) *a*) Bảo, ra lịnh: *Nói với nó: ngày mai phải có mặt nơi đây; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu* // *b*) *C/g.* Hỏi, xin cưới làm vợ: *Đi nói, có người nói rồi; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai dong tới nói, ba má nhìn bà con – CD* // *c*) Đọc, kể lại: *Nói thơ, nói truyện, nói chuyện đời xưa* // *d*) Khuyên, rầy la: *Nói như nước đổ lá môn.*

nói ắt chất *đt*. Hứa chắc, giao kết hẳn hòi: *Bảo va nói ắt chất rồi sẽ giao tiền.*

nói ấm á *đt*. *C/g.* Nói ấm ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quýnh: *Hỏi mà nó nói ấm á, có nghe được lời nào đâu!*

nói ấm ứ *đt*. X. Nói ấm á.

nói ẩm nhẩm *ít*. Nói cách hòa huỡn, dè dặt: *Chuyện gấp mà nó nói ẩm nhẩm như chẳng có gì.*

nói ấp úng *đt*. Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước: *Tôi nói ấp úng: "Cháu mua bó hoa viếng ông.*

nói ất giáp *đt*. Nói việc này việc kia: *Trả đây! không nói ất giáp gì cả!*

nói ẩu *đt*. *C/g.* Nói càn, nói đại, nói mà không suy xét trước, có thể trật và có hại: *Đừng có nói ẩu.*

nói ba hoa *đt*. Nói nhiều với ý khoe khoang.

nói ba láp *đt*. *C/g.* Nói bá láp X. Nói bậy: *Thằng có danh ông bá láp.*

nói ba xí ba tú *đt*. Nói tiếng Pháp không trúng mẹo // (*R*) Nói lôi thôi, không ra bề nào cả.

nói bay bướm *đt*. Nói cách văn hoa, huê dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy xét mới hiểu.

nói bao đồng *đt*. Nói vòng vo, không ngay vào câu chuyện: *Nói bao đồng lâu lắc quá!*

nói bắc thang *đt*. Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trớn làm tới: *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.*

nói bặm trợn *đt*. Nói cách quả quyết, hăm hở, dữ tợn: *Nó nói bặm trợn như muốn ăn gan người ta.*

nói bằng miệng *đt*. Chỉ nói chớ không làm: *Nói bằng miệng, ai nói không được.*

nói bặp bẹ *đt*. Nói chưa rành, chưa suôn: *Cháu nó nói mới bặp bẹ vài tiếng; Nói bặp bẹ 5, 3 câu tiếng Tây.*

nói bắt vần *đt*. Nói cho ăn vận, cho vần câu.

nói bậy *đt.* Nói điều không nên nói: *Khéo nói bậy?*

nói bậy nói bạ *đt*. Nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm rầm – CD.*

nói bét *đt*. Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói: *Không trả lời, lại nói bét đi.*

nói bệu bạo *đt*. Nói cách thống thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương hại của người.

nói biếm *đt*. Nói những lời chê bai, khi dể cách quanh co.

nói bóng *đt*. Nói cách xa xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa.

nói bóng bảy *đt*. Nói cách xa xôi mà nhẹ nhàng, hay ho, người nghe khó bắt lỗi.

nói bóng gió *đt*. Nói điều không xác thực, khó hiểu: *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.*

nói bóng nói gió *đt*. Nói điều không có, hoặc vu oan cho người: *Nó nói bóng nói gió chớ có lẽ nào!*

nói bô bô *đt*. Nói to tiếng và tía lia: *Nói bô bô cái miệng, không để ai ngủ cả.*

nói bốc *đt. C/g.* Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu quả ra sao: *Vô ba hột rồi nó bắt đầu nói bốc.*

nói bốc đồng *đt*. Định chừng mà nói, không căn cứ vào đâu cả.

nói bốc mạng *đt*. Hứa càn, nhận càn, không chắc được.

nói bốc xẹt *đt*. *Nh.* Nói bốc.

nói bông *đt.* Nói cho vui, không hậu ý chi cả.

nói bông đùa *đt*. *Nh.* Nói bông,

nói bông lơn *đt*. *Nh.* Nói bông.

nói bông lông *đt*. Nói cách vu vơ, không chỉ ngay người nào.

nói bốp chách *đt*. Nói to cách tự thị không coi ai ra gì.

nói bỡn *đt*. *Nh.* Nói bông.

nói bớt *đt*. Kể thiếu cách cố tình để giấu bớt một tình tiết của câu chuyện.

nói bung *đt*. Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu: *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.*

nói bung thùa *đt*. Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn kể rõ tất cả, nhưng cũng kể rõ ra.

nói bùng xòa *đt*. *Nh.* Nói bung.

nói bướng *đt*. X. Nói bốc.

nói cà kê *đt*. X. Cà kê.

nói cà lăm *đt*. X. Cà lăm.

nói cà rỡn *đt*. *Nh.* Nói bông.

nói cách vách *đt*. Cảnh cáo gián tiếp, nói với người này để người kia nghe nhiều ý mình: *Không nói ngay, mà chỉ nói cách vách.*

nói cay nói đắng *đt*. Dùng lời lẽ xóc ốc làm đau đớn lòng người.

nói càn *đt*. *Nh.* Nói ẩu.

nói cạn *đt*. Dùng hết lý lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo: *Tôi nói đã cạn, mà nó vẫn khư khư.*

nói cạnh *đt*. Dùng lời châm chọc, chế giễu cho người ta tức.

nói cạnh nói khóe *đt*. Kể sơ một vài tình tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, để tránh trách nhiệm.

nói cao *đt. C/g.* Nói kiêu, nói cách tự thị cầm người nghe như trẻ nít // Ra giá cao.

nói cao kỳ *đt.* Lập dị, dùng lý lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng.

nói cao sâu *đt.* Dùng những lời lẽ có một ý nghĩa kín đáo nhưng sâu sắc.

nói cao xa *đt.* Dùng những lời lẽ có ý nghĩa xa xôi nhưng xác đáng, thường dựa theo điển tích.

nói cầm chừng *đt.* Nói hơi xuôi theo nhưng không quả quyết để kéo dài thì giờ: *Tôi ngồi nói cầm chừng với va cho anh dùng bữa* // Hẹn lần: *Nói cầm chừng cho qua chớ biết chừng nào rồi!*

nói cầu cao *đt.* Khoe khoang ngầm để người ta phục mình.

nói cầu kỳ *đt. Nh.* Nói cao kỳ.

nói có *đt.* Bảo rằng có: *Chuyện không nói có.*

nói có đầu có đuôi *đt.* Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối: *Nói cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.*

nói có ngằn *đt.* Nói rành rẻ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn hòi.

nói có vỉ có vạt *đt. Nh.* Nói có đầu có đuôi // Viện ra đủ lý lẽ để người nghe không bắt bẻ được.

nói cọc quạch *đt.* Nói bặp bẹ chút ít: *Nó mới nói cọc quạch năm ba câu.*

nói cố *đt. Nh.* Nói bướng: *Nói cố rồi bỏ đó, không làm.*

nói cố mạng *đt.* Nói cách liều lĩnh, không kể cái nguy về sau.

nói cộc cằn *đt.* Nói như gây gổ, không dịu dàng.

nói cộc lốc *đt.* Dùng lời lẻ ngắn ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu.

nói cợt *đt. Nh.* Nói bỡn,

nói cứng *đt.* Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua: *Thất lý mà còn nói cứng.*

nói cười *đt.* Vừa nói vừa cười hoặc thoạt nói thoạt cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng: *Thấy va nói cười như không; ai có ngờ đâu!*

nói chày nói cối *đt.* Nói cách liều lĩnh, không sợ.

nói chảnh *đt.* Nói cách tỉnh táo như không việc chi: *Việc như vậy mà còn nói chảnh!* // *Nh.* Nói cao kỳ: *Nghèo mà hay nói chảnh.*

nói chảu *đt. Nh.* Nói phách.

nói chẫm rãi *đt.* Nói chậm, nói lời nào rõ lời nấy: *Nói chẫm rãi từng câu một.*

nói chận *đt.* Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chận!*

nói chận đầu *đt.* Gán cho người một việc mà mình nghi ngờ, để, nếu có, người ấy hết chối cãi vì tưởng rằng mình đã thấy hết: *Bị nói chận đầu, hết chối!*

nói chận họng *đt.* Dùng lời lẽ nào để khách không thể dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chận họng, đành bảo rằng no.*

nói chẽo chẹt *đt.* Nói tiếng nhão nhẹt mà kéo dài.

nói chí miêng *đt.* Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin tưởng nơi mình.

nói chim chuột *dt.* Dùng lời giả dối, xảo quyệt gạt người.

nói cho cố *đt.* Lời phê bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa càn của kẻ khác: *Nói cho cố rồi không làm khỉ chi cả.*

nói cho ngay *đt.* X. Nói chí miêng.

nói cho phải *đt.* Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh thoảng nó cũng về thăm chớ không phải bỏ luôn vợ con.*

nói cho quạu *đt.* Nói dữ để lấy oai, để người ta kiêng nể.

nói chọc *đt*. Chọc giận người bằng những lời lẽ xóc ốc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.*

nói chót chét *đt*. Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót chét.*

nói chơi *đt*. *Nh.* Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?*

nói chua *đt*. Đặt điều nói mỉa mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, đẻ mạ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua – CD.*

nói chuyện *đt*. Nói với nhau chuyện này chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp*.

nói chung *đt*. Nói cách bao gồm trên nguyên tắc, không kể tình tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả* // Lời so sánh trường hợp lớn với trường hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc gia nói chung, và gia đình nói riêng.*

nói chùng *đt*. Nói lén, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt.

nói chuyền hơi *đt*. Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác.

nói chữ *đt*. Kể những câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ bắt mệt*.

nói chừng *đt*. Thỉnh thoảng khuyên giải hoặc ngăn cản: *Anh nhớ nơi chừng với nó, kéo nó đi lố.*

nói chướng *đt*. Trưng lý lẽ trái với thông thường.

nói dã lã *đt*. Nói phôi pha, dùng lời lẽ êm dịu để bôi xóa việc vừa căng thẳng giữa người và mình: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.*

nói dai *đt*. *C/g*. Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: *Có tật nói dai*.

nói dại *đt*. Nói cách dại dột, sai quấy: *Đừng có nói dại như vậy* // Ví dụ cách táo bạo: *Nói dại mà nghe, giá thẳng bỏ đi luôn, cỏn dám tự vận chết lắm!*

nói dài dòng *đt*. Kể lể nhiều tình tiết không dính dáng với câu chuyện.

nói dan ca *đt*. Dây dưa, kéo dài câu chuyện cách vô ích: *Đừng nói dan ca mất thì giờ.*

nói dắp dính *đt*. *C/g*. Nói dấp dính dấp dưới, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi vì lật đật hay sợ hãi.

nói dẻm *đt*. Nói cách dua mị, nịnh hót, tấn ơn.

nói dí dỏm *đt*. Đưa ra những lý lẽ nghịch thường nhưng duyên dáng, thích thú.

nói dịu *đt*. Dùng lời lẽ êm dịu: *Trước người nóng nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.*

nói dịu dàng *đt*. Nói với giọng chải chuốt thanh bai và lời nói có nhiều tiếng đệm.

nói dọa *đt*. Đe dọa, hăm he: *Tôi nói dọa sẽ đi kiện hắn.*

nói dóc *đt*. Nói điều bịa ra để cầu vui.

nói dối *đt*. Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ. Thì em nói dối con thơ em về – CD.*

nói dông dài *đt*. Kể lể nhiều tình tiết không ăn nhập với chuyện đang nói: *Nói dông dài mất cả thì giờ.*

nói dông dẫn *đt*. Nói ra ngoài đề rất xa: *Nói dông dẫn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.*

nói dông dông dẫn dẫn *đt*. *Nh*. Nói dông dẫn.

nói dở *đt*. Nói không hay, nghe chán: *Diễn giả nói dở* // Ít lời lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở* // Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.*

nói duôi duôi *đt*. Rầy hay trách có chừng, không nghiêm nghị quả quyết: *Nói duôi duôi, nó để ngươi.*

nói dư *đt. C/g.* Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật.

nói dữ *đt*. Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dữ!* // Hăm he dữ tợn: *Nói dữ mà rốt cuộc hiền khô*.

nói dừa *đt*. Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi*.

nói dựa *đt*. Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.*

nói đả đớt *đt*. *Nh.* Nói đớt: *Nó nói đả đớt rất khó nghe.*

nói đại *đt*. Nói ngay ra, không giấu giếm, không ngại ngùng: *Nói đại đi, sợ gì?* // *Nh.* Nói ẩu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè!*

nói đay *đt*. X. Nói gay.

nói đay đảy *đt*. Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay đảy cái miệng* // Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay đảy!*

nói đánh đầu *đt*. Dùng lời lẽ nặng nề để trả nủa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chớ phải thật vậy đâu.*

nói đẩy đưa *đt*. Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm thấm: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu – CD.*

nói đi nói lại *đt*. Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất định như vậy chớ không nói đi nói lại gì cả* // Cự lại với nhiều lý lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!*

nói điên *đt*. *Nh.* Nói dại.

nói đoạn *trt*. Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.*

nói đón *đt*. Nói cách rào đón để đừng bị bắt bẻ: *Muốn thăm dò nên nó nói đón*.

nói đốc *đt*. Đốc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đốc vô.*

nói đối *đt*. Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhịn, lại còn nói đối với tôi chớ*.

nói đổng *đt*. X. Nói phách.

nói đốt *đt*. Đốt vô, khiêu khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền người nói đốt.*

nói đớt *đt*. Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, quá ngắn, bằng đầu hay dày, khó uốn).

nói đùa *đt*. *Nh.* Nói bông.

nói đúng *đt*. Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!*

nói đúng ra *trt*. Lẽ ra, lẽ phải như thế này, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vầy mới phải.*

nói gác *đt*. Nói một câu hỗn láo cho hơn người.

nói gay *đt. C/g.* Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau đớn lòng người.

nói gay gắt *đt*. Trách móc gián tiếp với lời lẻ nham hiểm sâu sắc.

nói gãy góc bánh chưng *đt*. X. Gãy góc bánh chưng PH. II.

nói gãy lưỡi *đt*. Năn nỉ thật lâu, dùng đủ lý lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va không chịu nhận.*

nói gạt *đt*. Nói khác với sự thật để lừa người.

nói gở *đt*. (*truyền*) Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!*

nói gượng *đt*. Dùng lời lẽ gượng gạo để che sự sợ hãi hay rối loạn

trong lòng: *Đã núng thế mà còn nói gượng.*

nói ghẻ mồi *đt.* Xoi xỉa, bêu xấu người.

nói giá *đt.* Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán.

nói giả ngộ *đt. Nh.* Nói chơi.

nói giả tỷ *đt.* Giả tỷ, ví dụ, đặt ra một sự việc có thể xảy ra để liệu cách đối phó trước: *Nói giả tỷ tôi thất nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không?*

nói giác đác *đt.* Phân tích lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người.

nói giảm *đt.* Tả ý muốn bằng lời lẽ quanh co: *Muốn ăn nên nói giảm.*

nói gian *đt.* Nói sai sự thật với ý gian dối: *Nói gian cho người thì có tội.*

nói gièm *đt.* Gièm siểm, bịa chuyện nói xấu người này với người kia.

nói giễu *đt.* Giễu cợt, nói để chọc cười người nghe.

nói gio giảnh *đt.* Nói cầu cao với dáng điệu: nghiêng đầu, giảnh môi, liếc xéo...

nói gió *đt.* Xầm xì trong lỗ tai người.

nói giỏi *đt.* Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới 4 tuổi mà nói giỏi quá!* // Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi! Tới việc sẽ hay.*

nói giọng cao giọng thấp *đt.* Dùng lời lẽ tỏ ra mình sành sỏi hơn người để bắt nạt người.

nói giọng người lớn *đt.* Dùng lời lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!*

nói giọng thổ *đt.* Nói tếng ồ ề và cao.

nói giỡm *đt.* Nói dừa theo, không có ý kiến khác.

nói giỡn *đt. C/g.* Nói bỡn, X. Nói bông.

nói hay *đt.* Nói lưu loát, trôi chảy, hùng hồn: *Diễn giả nói hay* // Nói có kết quả tốt, người thuận theo: *Ông mai nói hay.*

nói hàm hồ *đt.* Nói không bằng chứng vững chắc, lý lẽ không rõ ràng.

nói hàm hồ hàm chướng *đt. Nh.* Nói hàm hồ.

nói hành *đt.* Vạch những chuyện xấu và chê bai khi người ta vắng mặt.

nói hành nói tỏi *đt. Nh.* Nói hành.

nói hằng chấn *đt. Nh.* Nói có ngằn // *Nh.* Nói ngoai rạch.

nói hiền *đt.* Nói cách ôn hòa và đưa ra những lý lẽ thuận thảo.

nói hiếp *đt.* Đưa ra những lý lẽ chênh lệch có hại cho một bên (chính bên nầy bị nói hiếp).

nói hoạc *đt.* X. Nói khoác.

nói hoạt bác *đt.* Nói trôi chảy và biện bác rành mạch.

nói hoét *đt.* Khoe khoang bằng lời nói.

nói hóm hỉnh *đt.* Nói chuyện cách láu lỉnh, tinh khôn.

nói hồ đồ *đt.* Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng cớ.

nói hỗn *đt.* Nói xấc láo với kẻ trên trước: *Thằng nhỏ nói hỗn quá.*

nói hống tống *đt.* Nói to tiếng, khoe khoang, không kiêng dè.

nói hờ *đt.* Nói hay dặn một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra.

nói hớ *đt.* Vô ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu: *Nói hớ một câu mà hư việc.*

nói hở *đt. C/g.* Nói trống, nói không đỉnh đạt, có thể bị bắt lỗi // Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng của mình muốn giấu: *Việc kín mà anh nói hở như vậy thì chết rồi!*

nói hơi *đt.* Gạy chuyện để người ta hỏi đặng tỏ ý mình hoặc gạy chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta: *Tôi nói hơi để dọ ý va về vụ bắt bớ hôm qua.*

nói hơn *đt. Nh.* Nói gác.

nói hớt *đt.* Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu.

nói hùa *đt.* Bênh lý lẽ của người mà mình muốn dua nịnh.

nói huênh hoang *đt.* Nói to cho mọi người nghe với ý khoe khoang.

nói huỵch tẹt *đt. C/g.* Nói bùng xòa, nói rõ ra tất cả, không giấu giếm điều nào.

nói hùng hồn *đt.* Nói cách trôi chảy mạnh mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng phắc và phục thầm.

nói hướt *đt. Nh.* Nói hớt: *Chuyện người ta mà chận nói hướt cả.*

nói ỉu nhỉu *đt.* X. Nói dịu dàng: *Nói ỉu nhỉu như con gái.*

nói ý *đt.* Nói hở ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói: *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công việc.*

nói yếu *đt.* Nói với giọng yếu ớt và lý lẽ như buông trôi: *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

nói kèo nèo *đt. Nh.* Nói xeo.

nói Kiều *đt.* Ngâm truyện Thúy Kiều: *Nín đi để chị nói Kiều em nghe – CD.*

nói kiểu cách *đt. Nh.* Nói giọng cao giọng thấp.

nói kháy *đt.* Nói với giọng khiêu khích: *Nói kháy vụ ngoại tình như muốn gây chuyện.*

nói khảy *đt. Nh.* Nói gay gắt.

nói khao khao *đt.* Nói tiếng như vịt trống.

nói khào *đt.* Nói cho có chuyện nói, không bổ ích, không quan trọng: *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.*

nói kháo *đt.* Bàn tán chuyện: *Xúm nói kháo việc thiên hạ.*

nói khẽ *đt. C/g.* Nói sẽ, nói rất nhỏ: *Nói khẽ kẻo em thức.*

nói khéo *đt.* Nói cách khôn khéo cho vui lòng người nghe: *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.*

nói khích *đt.* Khiêu khích bằng lời nói để có chuyện gây gổ, đánh đập hoặc kiện thưa.

nói khít *đt.* Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không trật xa lắm.

nói khó *đt.* Cho rằng khó, không làm được: *Bảo nó làm, nó nói khó* // Viện cớ từ chối: *Giúp giùm người ta, nó nói khó làm chi?* // Tả cảnh khổ của mình với ý mong mỏi được người giúp đỡ: *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.*

nói khoác *đt.* Nói sai sự thật quá xa với ý khoe khoang: *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe – VD.*

nói khóe *đt. C/g.* Nói mẹo, dùng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm: *Nói khóe cho người ta hiểu lầm để chộ chơi.*

nói khôi hài *đt. Nh.* Nói giễu.

nói không *đt.* Bảo rằng không: *Chuyện có nói không.*

nói khống *đt.* Vu người ta một việc không có: *Nói khống hại người.*

nói khống khứ *đt. Nh.* Nói bông lông.

nói khống ngữ *đt.* Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch lạc.

nói khuẩn *đt.* Nói túng, nói liều, đụng đâu nói đó, không kể hậu quả ra sao: *Nghèo rồi nói khuẩn.*

nói khuếch khoác *đt. Nh.* Nói khoác.

nói khùng *đt. Nh.* Nói dại: *Chưa đủ chín chắn nên hay nói khùng.*

nói là cà lặp cặp *đt.* Nói lẹ nhưng ngập ngừng vì quýnh: *Vừa thở vừa nói là cà lặp cặp.*

nói lạc đề *đt.* Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.*

nói lách chách *đt.* Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách chách tới trưa, không tội nghiệp lỗ tai hàng xóm.*

nói lai nhai *đt. C/g.* Nói lài nhài, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai nhai mãi.*

nói lai rai *đt.* Nói cách thong thả, nhỏ nhẹ, êm tai: *Nói lai rai, nghe mới thấm.*

nói lài nhài *đt. Nh.* Nói lai nhai.

nói lái *đt.* Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác, X. Lái.

nói lãi *đt.* Nói sai một chút, không trúng ngay việc.

nói lại *đt.* Đem lời người nầy nói với người khác theo lời yêu cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi* // Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại* // Đôi co, trả lời cách hỗn láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa* // Lặp lại lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc nãy tôi không nghe.*

nói lại cho rõ *đt.* Thay lời đính chính của các tờ báo sau năm 1975.

nói lảm nhảm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ ràng nhưng không nhằm vào đâu cả.

nói lảng *đt.* Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói lảng* // *Nh.* Nói bét: *Nói lảng cho người ta quên.*

nói lảng xẹt *đt.* Nói thật lảng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả.

nói láo *đt. Nh.* Nói dối: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn – CD* // Nói những điều không đứng đắn: *Nói láo mất thì giờ.*

nói láp dáp *đt.* Nói một mình, không ai buồn để ý tới: *Ngồi nói láp dáp một mình.*

nói lầm bầm *dt.* X. Lầm bầm.

nói lăn líu *đt.* Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đứa trẻ mầng cha mới về nên nói lăn líu; Con chim nó nói lăn líu trên cành.*

nói lắp *đt.* Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn, Xt. Cà lăm.

nói lắp bắp *đt.* Mấp máy hai môi luôn mà không ra lời nào cho rõ ràng: *Già sanh tật, cứ nói lắp bắp suốt ngày.*

nói lắp vắp *đt.* Nói ngập ngừng, không suôn câu.

nói lặp bặp *đt. Nh.* Nói lắp bắp.

nói lặp cặp *đt.* X. Nói là cà lặp cặp.

nói lấy được *đt.* Nói cho được, bất chấp kết quả ra sao.

nói lẩy *đt.* Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lẩy mà cũng nghe theo.*

nói lẩy nói đương *đt. Nh.* Nói lẩy: *Giận ai mà nói lẩy nói đương?*

nói lầm thầm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lầm thầm.*

nói lẩm bẩm *đt. Nh.* Nói lầm thầm.

nói lẩm nhẩm *đt.* Tính nhỏ trong miệng coi bao nhiêu: *Hắn hay nói lẩm nhẩm khiến người ta làm lạ.*

nói lần *đt.* Hẹn lần hồi: *Hối va làm mà va cứ nói lần hoài.*

nói lần khần *đt. C/g.* Nói trây, nói nhả nhớt, không lịch sự.

nói lấn lối *đt. Nh.* Nói gác.

nói lẩn thẩn *đt.* Nói chuyện như

người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại.

nói lẫn *đt*. Nói lộn xộn chuyện nầy ra chuyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn* // Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.*

nói lấp *đt*. Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan trọng lắm, để lấp mất chuyện đang bàn cãi.

nói lẽ *đt*. Nói việc đời với giọng triết lý: *Con gái hay nói lẽ.*

nói lẽ sự *đt*. *Nh.* Nói lẽ: *Tánh chỉ hay nói lẽ sự lắm.*

nói lém *đt*. *Nh.* Nói dối, nói gạt.

nói lén *đt*. *Nh.* Nói chùng.

nói leo *đt*. Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo* // Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn cãi: *Trẻ con hay nói leo.*

nói leo lẻo *đt*. Nói cách tinh táo, sáng suốt: *Nó nói leo lẻo kia, chớ mê sảng gì đâu?*

nói lèo nhèo *đt*. Rầy rà lôi thôi: *Cứ nói lèo nhèo bên tai luôn.*

nói léo nhéo *đt*. Nói nhiều mà tiếng the thé: *Nói léo nhéo điếc tai.*

nói léo xéo *đt*. (Nhiều người) nói ồn lên lanh lảnh: *Nói léo xéo như mõ réo quan viên – tng.*

nói lề *đt*. Đoán hay phê bình một việc với óc dị đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không có con là nói lề.*

nói lên *đt*. Nói động tới người trên trước: *Dưới nói lên rất khó* // Bày tỏ ngấm ngầm, gián tiếp: *Hai hàng lệ ấy đã nói lên sự đau khổ của nó đã nhiều.*

nói líu lo *đt*. *Nh.* Nói lăn líu.

nói líu tíu *đt*. Nói cách liến thoắng lanh lẹ: *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói líu tíu một bên.*

nói lịu *đt*. Tật lặp lại lời nói chót của người khác cách vô ý thức hoặc khi quýnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần như thế: *Đàn bà hay nói lịu.*

nói liền miệng *đt*. Nói luôn mồm không nghỉ, không chịu nghe người khác nói.

nói liến *đt*. Nói thật lạ và luôn mồm.

nói liều *đt*. Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra: *Cái tật hay nói liều.*

nói liều mạng *đt*. Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối phương ngán mà chẳng dám làm gì.

nói lý quốc *đt*. Nói nhiều với ý khoe khoang khoa ngôn ngữ.

nói lý sự *đt*. *C/g.* Lý luận, biện bác, phân tích câu chuyện.

nói lòng vòng *đt*. Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao nhiêu: *Nói lòng vòng cho mất thì giờ.*

nói lố *đt*. Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói: *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.*

nói lối *đt*. *Nh.* Nói phách. // Nói suông một câu có cách, có lối, có vần sau khi hát một câu có giọng lên xuống: *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.*

nói lốp bốp *đt*. Nói giòn giã như pháo nổ: *Cờ bạc ăn hay nói lốp bốp.*

nói lớn lối *đt*. Nói cách xấc láo không kiêng dè: *Con nít mà nói lớn lối!*

nói lớp *đt*. Nói vơ trùm cả, không kiêng nể người trên trước và người lạ.

nói lúng búng *đt*. Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi.

nói lúng túng *đt*. Nói loanh quanh luống cuống, không dứt khoát, không kết luận được.

nói lửng *đt*. Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết luận, không giải quyết.

nói lứt *đt*. Cãi cho qua, không cần lý lẽ phải quấy: *Việc rõ ràng như vậy mà nó dám nói lứt.*

nói lưỡng *đt*. Đi hàng hai trong câu chuyện, không dứt khoát bên nào: *Nói lưỡng không mếch lòng ai.*

nói lưỡng ước *đt*. Định việc cách hàng hai, không nhất quyết: *Va nói lưỡng ước, chưa biết ra sao.*

nói lưu loát *đt*. Nói trôi chảy, suôn sẻ: *Nói lưu loát, dễ nghe dễ hiểu.*

nói mách *đt*. Mách giùm, chỉ giùm: *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.*

nói màng dò *đt*. Lựa lời thử trước để dò ý tứ.

nói mánh lái *đt*. *Nh.* Nói màng dò.

nói mạnh phách *đt*. Nói cách mạnh mẽ, cương quyết.

nói mát *đt*. Mỉa mai người cách nhẹ nhàng cho thỏa lòng giận của mình: *Nó nói mát tôi chớ nào phải thương yêu gì tôi.*

nói mắc *đt*. Ra giá cao: *Nói mắc quá, không dám trả.*

nói mắc *đt*. Dùng lời lẽ khúc mắc để vạch lỗi người không nương tay: *Buồn quá! Chỗ chị em mà nói mắc với tôi làm chi.*

nói mắc mỏ *đt*. *Nh.* Nói mắt.

nói mé *đt*. Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình: *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.*

nói mẹo *đt*. X. Nói khóe.

nói mép *đt*. *Nh.* Nói bằng miệng: *Chỉ được cái nói mép chớ chẳng làm chi ra trò.*

nói mê *đt*. Nói lảm nhảm trong cơn mê: *Mới nằm xuống kế nói mê.*

nói mếch lòng *đt*. Nói điều có đụng chạm lòng tự ái người: *Đừng nói mếch lòng anh em.*

nói mi-crô *đt*. Nói trước máy vi âm cho tiếng vang to: *Nhờ nói mi crô, người ta mới nghe rõ* // Đứng giới thiệu người hoặc tiết mục của chương trình trước máy vi âm: *Cuộc nầy, ai nói mi crô đây?*

nói mí *đt*. Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm: *Nhờ va nói mí, mình mới biết.*

nói mị *đt*. Dua mị theo người: *Nói mị kiếm ăn.*

nói mỉa *đt*. X. Mỉa và mỉa mai.

nói miệng *đt*. Ứng khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc.

nói miệng tày *đt*. Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô: *Nó chỉ nói miệng tày chớ không có một xu.*

nói miệt *đt*. Miệt thị xài xể người: *Nói miệt anh em.*

nói móc họng *đt*. Chọc tức, nói cho người tức giận.

nói móc hông *đt*. *Nh.* Nói móc họng.

nói mọng *đt*. Nói ước chừng, không chắc chắn.

nói môi miếng *đt*. Nói cách vui vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành thật.

nói mộng nói mị *đt*. Nói việc tưởng tượng, không căn bản chắc chắn: *Nó nói mộng nói mị, hơi sức nào mà nghe.*

nói một hai *đt*. X. Nói ỏn đơ.

nói mờ ớ *đt*. Nói một việc chỉ hiểu mang máng chớ không rành: *Nó nói mờ ớ chớ biết có hay không.*

nói mở ngảng *đt*. X. Mở ngảng.

nói mở ra *đt*. X. Mở ngảng *(R)*.

nói mú mĩ *đt*. *Nh.* Nói ỉu nhỉu: *Nói mủ mĩ như con gái.*

nói mưỡng *đt*. Chế giễu, nhạo báng

người: *Nói mưỡng tuy vui nhưng hay gây ác cảm.*

nói nạy *đt*. X. Nói xeo nói nạy.

nói nạng *đt*. Từ chối khéo léo, dùng lời lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận: *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nạng ra.*

nói năng *đt*. (*đ*) *Nh.* Nói: *Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời – K.*

nói nặng *đt.* Rầy la, xài xể người.

nói nặng nói nhẹ *đt*. Nói những lời lẽ cay đắng để giằn thúc người

nói nịnh *đt*. Nịnh hót, nói dừa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ nhõi hay hại người khác.

nói niếc *đt*. Nói sao chớ lẽ nào như vậy? Lời tỏ ý không tin cái lý của người khác: *Anh nói niếc! Chớ có bao giờ như vậy đâu!*

nói ngay *đt*. X. Nói cho ngay: *Nói ngay, anh đó rất tốt* // Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai: *Anh nói ngay đi, việc nầy tại ai?* // Nói thẳng với một người nào: *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp rằng đâu có quyền* // Nói liền, không dần dà: *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.*

nói ngang *đt*. Nói cách ngang tàng, không cần lý lẽ, phải quấy chi cả: *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại – tng.*

nói ngập ngừng *đt*. Nói vài tiếng rồi ngừng như e ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế: *Thấy va nói ngập ngừng, tôi nghi có điều gì bí ẩn.*

nói ngất ngưởng *đt*. *Nh.* Nói bông.

nói ngoa *đt*. Đặt điều hoặc thêm thắt để nói sai hoặc quá sự thật: *Đừng nói ngoa cho ai cả.*

nói nghịch *đt*. Tỏ ý bội phản: *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* // Đùa, phá bằng lời nói: *Trẻ con hay nói nghịch nói ngợm.*

nói ngoai rạch *đt*. Nói mà sửa giọng, với dáng điệu thành thạo hơn người (thường là cách nói của đàn bà): *Nghèo mà nói ngoai rạch không ai bằng!*

nói ngọng *đt*. Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc giọng có tật: *Trẻ mới tập nói làm cả nhà nói ngọng theo nó.*

nói ngọng nói nghịu *đt*. *Nh.* Nói ngọng.

nói ngược *đt*. Nói trái lại lẽ tự nhiên: *Nghe vẻ nghe ve nghe vè nói ngược; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* // Chối bỏ một điều hiển hiện: *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.*

nói nhão nhẹt *đt*. Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau.

nói nhát gừng *đt*. Nói cách rời rạc, không trơn tru, suôn sẻ.

nói nhắn *đt*. Nhờ người nầy nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp; hoặc cố ý nói với người này mà mình biết thế nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay.

nói nhằng nhằng *đt.* Nói cách dai dẳng, không dứt khoát và kéo dài thì giờ: *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng nhằng hoài.*

nói nhây *đt*. X. Nói dại.

nói nhí nhằng *đt*. Nói không rõ ràng rành mạch, câu chuyện cứ chằng chịt dính dáng bậy bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào: *Nói nhí nhằng như tơ vò, ai mà hiểu.*

nói nhiều *đt*. Nói quá việc đáng nói: *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.*

nói nho nhỏ *đt*. Lời khuyên người

khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi: *Nói nho nhỏ, khuya rồi.*

nói nhỏ *đt*. *C/g*. Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ: *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* // *C/g*. Phụ nhĩ, giõ miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe: *Lại đây tôi nói nhỏ việc nầy.*

nói nhỏ nhẻ *đt*. *Nh*. Nói ỉu nhỉu và nói mủ mĩ.

nói nhỏ nhẹ *đt*. Dỗ dành, khuyên lơn, o bế bằng lời nói: *Nó như con ngựa chứng, nên nói nhỏ nhẹ mới được.*

nói nhỏ nhỏ *đt*. X. Nói nho nhỏ.

nói nhỏ nói to *đt*. Bày biểu, riêng toa rập với nhau: *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.*

nói nhụ nhựa *đt*. *C/g*. Nói nhừa nhựa, nói tiếng rít kèn như người còn đang say ngủ hay lúc say rượu.

nói như lặc nô *đt*. Nói thật lẹ: *Nói như lặc nô, ai mà nghe cho kịp.*

nói như vẹt *đt*. Nói cách thành thạo, suôn sẻ nhưng toàn những lời khách sáo, thuộc lòng: *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.*

nói nhừa nhựa *đt*. X. Nói nhụ nhựa.

nói nhưới *đt*. Nhái (nhại) theo, lập lại lời nói của người.

nói oan *đt*. Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.*

nói oang oang *đt*. Nói to lên mà không nói ngay với ai cả, cố ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang oang cái miệng.*

nói ỏn-đơ *đt*. (Không) nói một hai, lời ra lịnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trả đây, không nói ỏn-đơ gì cả.*

nói ong óng *đt*. Nói oang oang: *Nói ong óng, không coi ai ra gì cả.*

nói ồ ề *đt*. Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn ông mới nói ồ ề.*

nói ố lác *đt*. Nói vang to ầm ĩ lên.

nói ỡm *đt*. Nói cách đùa cợt, không đứng đắn: *Trước đàn bà, không nên nói ỡm.*

nói pha chè *đt*. Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha chè của người mình không biết bao giờ mới hết.*

nói pha lửng *đt*. Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha lửng, không nên giận.*

nói pha trò *đt*. Nói chêm câu bông lơn cho tức cười chơi.

nói phách *đt*. Nói cách kiêu căng, lên mặt tài giỏi, giàu có v.v.: *Nói phách chúng ghét.*

nói phải *đt*. Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.*

nói phải quấy *đt*. *C/g*. Nói phải trái, phân trần để xí xóa việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho ảnh nghe để tránh hiểu lầm.*

nói phải trái *đt*. *Nh*. Nói phải quấy.

nói phang ngang *đt*. *Nh*. Nói ngang: *Nói phang ngang như bửa củi* // Nói trổng, không xưng hô phải cách: *Với người lớn, không nên nói phang ngang.*

nói phét *đt*. *Nh*. Nói khoác.

nói phều phào *đt*. Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều.

nói phỉnh *đt*. Nói cách khéo léo mà không thật để cám dỗ người: *Nó nói phỉnh chớ không thật như vậy đâu.*

nói phiên phiến *đt*. Nói qua loa cho xong việc (không chịu giải thích rành rẽ).

nói phò *đt. Nh.* Nói nịnh.

nói phong thần *đt.* Đọc quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề *Phong thần* // (*lóng*) Nói chuyện dóc: *Nó nói phong thần mà tin làm chi.*

nói phóng chừng *đt. C/g.* Nói phỏng chừng, định vẹo mà nói ra chớ không chắc.

nói phóng ứng *đt.* Ứng lên nói đại, không suy nghĩ trước và cũng không dựa vào căn cứ nào.

nói phóng mạng *đt. Nh.* Nói ẩu.

nói phỏng *đt.* Đoán phỏng, độ chừng mà nói chớ không đếm, không tính: *Nói phỏng coi bao nhiêu.*

nói phỏng chừng *đt.* X. Nói phóng chừng.

nói phôi pha *đt.* X. Nói dã lã.

nói phơn phớt *đt.* Kể sơ những điều cốt yếu: *Nói phơn phớt cho đỡ tốn thì giờ.*

nói phớt qua *đt.* Nói sơ qua một lượt những điều cốt yếu chớ không lặp lại, không giải thích: *Nói phớt qua cho lẹ.*

nói phũ *đt.* Nói cách hung tợn, thô lỗ.

nói phượu *đt. Nh.* Nói dóc và nói phong thần.

nói quá *đt.* Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* // *Nh.* Nói lố: *Nói quá rồi, nên trở lại.*

nói quàng xiên *đt.* Nói tầm bậy, tầm bạ không ăn, không trúng đâu vào đâu cả.

nói quanh *đt.* Nói vòng để rào đón, để gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề.

nói quấy *đt.* Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà mếch lòng.*

nói quýnh *đt. Nh.* Nói là cà lặp cặp.

nói quẹt quẹt *đt.* Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quẹt quẹt 5, 3 tiếng.*

nói ra *đt.* Bàn ra, đưa lý lẽ để đừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên thối chí* // Bày tỏ ra: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng – K.*

nói ra rả *đt. Nh.* Nói oang oang và Nói ong óng.

nói rap *đt.* Đoạn ca sĩ nói lối trong nhạc rap.

nói rành *đt.* Nói không sai mẹo luật: *Nói rành tiếng Việt* // Kể rành rọt sự việc: *Nói rành việc đó cho va nghe mới được.*

nói rành rẽ *đt. Nh.* Nói rành.

nói rào *đt.* Nói chận trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt.

nói rỉa *đt.* Nhiếc móc cách ê chề: *Nói rỉa chị em.*

nói rỉu *đt. Nh.* Nói nịnh, nói dừa.

nói ríu *đt.* Nói thúc hai tiếng thành một: *Bả là tiếng nói ríu của hai tiếng "Bà ấy".*

nói ríu rít *đt. Nh.* Nói lăn líu.

nói riêng *đt.* Tỏ riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với ảnh thôi* // Về trường hợp nhỏ đối với trường hợp to, hẹp đối với rộng: *Việc ấy lợi cho xã hội nói chung và thương giới nói riêng.*

nói rõ *đt.* Nói tiếng rõ ràng, dễ nghe: *Mới học nói mà nói rõ như vầy là giỏi lắm* // Kể, phân tách rành rẽ: *Nói rõ hết cho va nghe.*

nói rỏm *đt.* Nói việc tục tĩu dơ dáy.

nói rót *đt.* Nói luôn một mạch và rất suôn sẻ: *Tôi nói rót một hơi, ai nghe cũng khoái.*

nói rót rót *đt. C/g.* Nói thao thao bất tuyệt, nói hoài không hết và suôn sẻ, trôi chảy.

nói rồng nói rắn *đt.* Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rồng nói rắn, hơi nào mà nghe.*

nói rộng ra *đt.* Nới rộng phạm vi câu chuyện trong ý thức của câu chuyện hẹp lúc nãy.

nói rôm rốp *đt*. Nói giòn giã lẹ làng: *Tôi nói rôm rốp, ai nghe cũng phục.*

nói rù rì *đt*. Bàn tán nho nhỏ với nhau: *Họp, chúng nói rù rù suốt!*

nói rung *đt.* Dùng lời lẽ có tính cách đe dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ nhát gan.*

nói rực *đt*. Nói to tiếng.

nói rước *đt*. Khen dối, quảng cáo tốt để giá hàng của mình lên.

nói sa đề *đt*. Nói xúc phạm đến người lớn; nói điều không nên nói.

nói sa sả *đt*. Nói luôn không dứt: *Nói sa sa cả ngày.*

nói sã *đt*. Nói phang ngang, không dè dặt, không kiêng nể: *Nói sã vào mặt người ta.*

nói sai *đt*. Nói trật lẽ phải, sái quấy, không đúng sự việc xảy ra.

nói sang đàng *đt*. Nói leo qua việc khác, không dính dáng tới câu chuyện đang bàn.

nói sảng *đt. Nh.* Nói mê // Tỏ ý lùi bước cách đột ngột sau một thay đổi bất lợi: *Anh nói sảng, khiến anh em thối chí cả.*

nói sanh tử *đt. Nh.* Nói ẩu và Nói phóng mạng: *Tôi nói sanh tử vậy mà trúng.*

nói sảo qua *đt. Nh.* Nói phớt qua.

nói sáp nhập *đt. C/g.* Nói xấp nhập, vơ đũa cả nắm, không phân biệt, không chừa một ai.

nói sau lưng *đt.* X. Nói chùng, Nói lén và Nói vụng.

nói sẽ *đt*. X. Nói khẽ.

nói sịa *đt.* Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên, coi chừng va nói sịa thì kéo va lại.*

nói sỏ mé *đt*. Nói xóc, chọc tức đối phương: *Nói sỏ mé hay sinh lắm chuyện không lường trước.*

nói sòng *đt*. Nói ròng rã không nghỉ: *Nói sòng 3 giờ đồng hồ* // Nói thật, không giấu giếm: *Đôi ta chút nghĩa đèo bòng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh – K.*

nói sống sượng *đt*. Nói không dè dặt, thiếu lễ độ.

nói suôn sẻ *đt*. Nói trôi chảy, không vấp, không ngập ngừng.

nói suổn *đt*. Nói chuyện thường, không lên giọng ngân nga.

nói suông *đt*. Xin xỏ, năn nỉ bằng lời nói, không kèm theo lễ vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu* // X. Hứa suông.

nói sướng miệng *đt.* Mắng nhiếc, xài xể người ta: *Để cho va thiếu nhiều đặng tôi nói sướng miệng.*

nói sướt *đt*. Cãi, nói càn tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói sướt chớ có cho mình nói lời nào đâu.*

nói tách bạch *đt.* Nh. *Nói* huỵch tẹt và Nói gãy góc bánh chưng.

nói tam hoàng *đt*. Nói chuyện xa vời, khó tin.

nói tam toạng *đt*. Nói cách cẩu thả, bạ đâu nói đó, không dè dặt lời nói

nói tào *đt*. Kể chuyện tào lao, chuyện phiếm, lông bông, không thiết thực bổ ích chi cả: *Chỉ được cái nói tào.*

nói tạt *đt*. Nói thẳng, nói ngay mặt cách suồng sã, không vị nể: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.*

nói tẳn mẳn *đt*. Bắt bẻ vụn vặt, không đáng.

nói tầm bậy *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm bậy tầm bạ *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm phào *đt*. Nói chuyện vu vơ, không thiết thực, không đáng nghe.

nói tầm ruồng *đt*. Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm ruồng mất ngày giờ.*

nói tầm vấy tầm vá *đt*. Nói vấy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm vấy tầm vá một hồi đây sanh chuyện không hay.*

nói tầm xàm *đt*. X. Nói xàm.

nói tê lê phôn *đt*. *C/g*. Điện thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây cách xa có máy chạy bằng điện.

nói tía lia *đt*. Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía lia cái miệng.*

nói tỉnh *đt*. Thuật lại cách tỉnh táo: *Việc nguy hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.*

nói tiếu lâm *đt*. Kể chuyện tiếu làm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiếu lâm).

nói tý sửu *đt*. Nói ước chừng, không chắc chắn.

nói tỷ *đt*. X. Nói giả tỷ.

nói to *đt*. Nói chuyện to tiếng.

nói tỏ vẻ *đt*. Nói rõ ra, không úp mở.

nói tỏa toái *đt*. *Nh*. Nói tẳn mẳn,

nói toạc móng heo *đt*. *Nh*. Nói huỵch tẹt: *Chuyện đó cứ nói toạc móng heo.*

nói toang toang *đt*. *Nh*. Nói bô bô.

nói toát *đt*. *Nh*. Nói tách bạch.

nói toe toét *đt*. Nói chuyện cách tự nhiên, không cần biết có ai nghe mình không: *Nói toe toét một mình mình nghe.*

nói tót non *đt*. Nói láo quá lắm, khó tin được.

nói tóc tét *đt*. *Nh*. Nói chót chét.

nói tốt *đt*. Kể chuyện tốt của người với ý xây dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe.

nói tốt lớp *đt*. Khoe rằng mình tốt; đưa những việc tốt của mình ra.

nói tới *đt*. Phê bình hoặc xài xể, hay nói xấu ai luôn một hơi: *Được mợi nói tới; Thấy không ai cãi, nói tới.*

nói tục *đt*. Nói những lời thô tục hay kể chuyện tục tĩu.

nói tục tĩu *đt*. X. Nói tục.

nói túng *đt*. Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn: *Hết đường chối cãi rồi nói túng* // Bảo rằng không tiền, than nghèo: *Hỏi va, va nói túng lắm.*

nói tuồng *đt*. Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình: *Nói tuồng San hậu.*

nói tức *đt*. Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức: *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy*

nói tức tưởi *đt*. Vừa nói vừa khóc, thỉnh thoảng nấc lên: *Nó nói tức tưởi, thấy tội nghiệp quá.*

nói tưng *đt*. Đề cao, tưng bốc người lên với lời lẽ nịnh hót.

nói tưới *đt*. Nói hết ra, không nể vì ai cả, không sợ hậu quả chi cả: *Va nhảy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới xượi.*

nói tưới xượi *đt*. *Nh*. Nói tưới.

nói tươm tướp *đt*. Giành nói và nói cách dữ dội, không ai xen vô được: *Nói tươm tướp trên đầu người ta.*

nói tướng *đt*. Do "Nói thiên binh vạn tướng" thúc lại, nói quá sự thật cách trắng trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều khiển!).

nói tướng ứng *đt*. X. Tướng ứng.

nói tướt *đt*. Cãi cho bằng được: *Việc rõ ràng mà nó còn nói tướt.*

nói tha cầu *đt*. *Nh*. Nói sang đàng.

nói thá nói ví *đt*. Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy.

nói thách *đt*. Ra giá thật cao để người mua trả sụt xuống thì vừa: *Nhà nước cấm nói thách.*

nói thạch thượng *đt*. Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá).

nói thày lay *đt*. X. Thày lay.

nói thàm *đt*. X. Nói xàm.

nói thanh bai *đt*. Dùng lời lẽ nhẹ nhàng lịch sự.

nói thao thao *đt*. X. Nói rốt rốt.

nói thao thao bất tuyệt *đt*. X. Nói rốt rốt.

nói thẳng *đt*. Nói ngay với người mình muốn nói: *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.*

nói thẳng thắn *đt*. Nói ngay ra hẳn hoi theo nhận xét của mình, không quanh co giấu giếm, không vị nể.

nói thắt mắt *đt*. Moi móc ra những điều vụn vặt mà trách móc, phàn nàn: *Tánh chi hay nói thắt mắt khó chịu lắm.*

nói thầm *đt*. Nghĩ thầm trong bụng: *Chắc va nói thầm rằng mình trách va* // X. Nói lầm thầm.

nói thầm thì *đt*. Nh. Nói lầm thầm: *Ngồi nói thầm thì một mình* // Nói nhỏ với nhau: *Hai người nói thầm thì chi đó?*

nói thất lật *đt*. Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi: *Nói thất lật một câu, không biết làm sao lấy lại.*

nói thật *đt. C/g.* Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thật.

nói thẻ mẻ *đt*. Kiếm chuyện bắt tỳ bắt ố, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách móc.

nói theo *đt. Nh.* Nói dừa, nói hùa.

nói thêm *đt*. Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm: *Nói thêm để hại người ta* // Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt: *Lời nói thêm; Xin nói thêm.*

nói thêm nói bớt *đt*. Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người: *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi!*

nói thêu dệt *đt*. Bịa đặt thêm nhiều chi tiết trong câu chuyện: *Đi xa về dễ nói thêu dệt.*

nói thì thào *đt*. Cùng nói nho nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng thoáng tiếng gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì thào sáng đêm.*

nói thì thầm *đt*. X. Nói thầm thì.

nói thí dụ *đt*. Đặt ra một thí dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói.

nói thịch thượng *đt*. X. Nói trịch thượng: *Quen tật nói trịch thượng.*

nói thiên binh *đt*. X. Nói tướng.

nói thiên binh vạn tướng *đt*. X. Nói tướng.

nói thiên hô bá trác *đt*. Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.*

nói thiết yếu *đt.* Bày tỏ những điều đau đớn khổ sở với giọng bệu bạo.

nói thiệt *đt*. X. Nói thật: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi nói thiệt anh hay – CD.*

nói thiếu *đt*. Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu* // Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.*

nói thoắng *đt*. Nói nhanh, lẹ: *Nói thoắng, nghe không kịp.*

nói thọp thẹp *đt*. Chỉ người không kín miệng, hay vô tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chị nói thọp thẹp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?*

nói thơ *đt*. Ngâm thơ lục bát theo điệu Lục Vân Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.*

nói thớ lợ *đt*. Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận định sai lầm của mình.
nói thơn thớt *đt*. Nói cách vui vẻ tự nhiên như không có hậu ý gì.
nói thủ thỉ *đt*. Năn nỉ nho nhỏ; nói cách thiết yếu nho nhỏ.
nói thuội *đt*. Nhái tiếng người khác.
nói thừa *đt*. X. Nói dư.
nói trả *đt*. Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại*.
nói trả treo *đt*. Trả lời cách hỗn xược.
nói trã trẹt *đt*. X. Nói chẽo chẹt.
nói trại *đt*. *C/g*. Nói trạnh và Nói trại bẹ, nói sai tiếng: *Nói trịch thượng mà nói trại là nói thịch thượng*.
nói trại bẹ *đt*. X. Nói trại.
nói trành trò *đt*. Nói cách chặt chịa, nhặt mắt, hay lỗi phải.
nói trạnh *đt*. X. Nói trại.
nói trăm *đt*. Nói líu lo dấp dính khó nghe: *Dân đảo Phú Quý nói trăm*.
nói trầm trồ *đt*. Lặp đi lặp lại lời nói cách khó khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trầm trồ mà nghe – CD*.
nói trắng *đt*. Nói rõ ra, không giấu giếm: *Nói trắng mà nghe...*
nói trây *đt*. *C/g*. Nói trớt nhả, dùng những lời nói thô tục, dơ dáy, thiếu lịch sự, đứng đắn.
nói trận thượng *đt*. Nói ngược cách trắng trợn.
nói trật *đt*. Đoán trật: Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi // X. Nói sai.
nói trật dọc *đt*. Nói sai rất xa: *Nói trật dọc như vậy mà cũng nói*.
nói trém *đt*. *Nh*. Nói dối và nói gạt.
nói trèo đèo *đt*. *Nh*. Nói hỗn.
nói trều trào *đt*. *Nh*. Nói phều phào.
nói trếu *đt*. Dùng lời lẽ kỳ cục, dễ tức cười.
nói trếu tráo *đt*. Nói qua loa vài câu không quan hệ: *Nói trếu tráo cho qua chuyện*.
nói tría *đt*. *Nh*. Nói tía lia.
nói tría lia *đt*. *Nh*. Nói tía lia.
nói trịch thượng *đt*. Nói ngang chướng, làm bộ hơn cả mọi người // Nói quá sự thật rất nhiều.
nói triến *đt*. *Nh*. Nói tía lia // Độ vừa triến, không xê xích chút nào: *Tôi nói triến, thật quả một công được 20 gia*.
nói trổ *đt*. *Nh*. Nói tạt.
nói trôi chảy *đt*. *Nh*. Nói lưu loát,
nói trống *đt*. Nói không dè dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống quá, va không giận sao được* // *Nh*. Nói bông lông: *Nói trống, việc gì mà động lòng?*
nói trổng *đt*. Nói vu vơ, không chỉ vào ai: *Nói trổng, ai có tịt thì nhúc nhích* // Nói suồng sã vô phép, thiếu tiếng xưng hô trước và sau lời nói.
nói trờ *đt*. Vô ý nói lộ ra; lỡ lời rồi mới biết.
nói trớ *đt*. Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng chạm người nghe.
nói trớ trêu *đt*. Nói trếu.
nói trớt nhả *đt*. X. Nói trây.
nói trợt lớt *đt*. Nói chuyện ăn trợt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa.
nói truyện *đt*. Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thắp đèn nói truyện; Nghe nói truyện*.
nói trúng *đt*. Đoán trúng: *Cá coi ai nói trúng nè!*
nói trước *đt*. Khởi nói trước hết: *Giành nói trước* // Đoán việc sẽ tới: *Việc đó tôi có nói trước rồi mà!*

// Cho hay trước: *Nói trước với chủ, cuối tháng nầy sẽ thôi việc.*

nói trước mặt *đt*. Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó: *Nói trước mặt chớ sợ gì!*

nói tưới hạt sen *đt*. Nói không căn cứ mà cứ bô bô: *Đầu dây bên kia bà cứ chu miệng nói tưới hạt sen; Joe Biden nổi tiếng về kiểu ăn nói tưới hạt sen.*

nói ú ớ *đt*. Ú ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ: *Nó nói ú ớ nghe không được.*

nói ước chừng *đt*. Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng đoán: *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao nhiêu.*

nói ưởng *đt*. Nói ra một việc tưởng tượng, không căn cứ chắc chắn: *Khéo nói ưởng!*

nói vãi chài *đt*. Nói càn, nói bướng, không lựa lời.

nói vạy *đt*. Kể lại không công bình, không đúng sự thật: *Chuyện ngay nói vạy.*

nói vanh vách *đt*. Nói trôi chảy, không ngập ngừng.

nói vạo *đt*. Kể chuyện vô ích: *Nói vạo cho mất thì giờ.*

nói vạt miệng *đt*. Già hàm.

nói vặc một *đt*. Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô phép: *Em út gì mà nói vặc một với anh chị!*

nói vặt *đt*. Xoi mới việc vụn vặt không đáng: *Người lớn không nên nói vặt.*

nói vặt nói mắt *đt*. *Nh.* Nói vặt.

nói vấy nói vá *đt*. X. Nói tầm vấy tầm vá.

nói vấp *đt*. Nói chuyện không trôi chảy, hay ngập ngừng: *Nói vấp một vài chỗ.*

nói ví *đt*. So sánh cái này với cái khác, việc này với việc khác bằng lý lẽ hơn kém: *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được?* // *trt*. Giả sử, giả gì, tiếng mở đầu một câu đặt giả thuyết: *Nói ví chuyện đông tây mà nghe sao đặng.*

nói ví dụ *đt*. *Nh.* Nói thí dụ.

nói vỉ vạt *đt*. X. Nói có vỉ có vạt.

nói vị *đt*. Đưa ra lý lẽ có ý bênh vực một bên: *Nói vị đàng kia.*

nói vị mặt *đt*. Nói có ý kiêng nể người có mặt: *Cứ nói thẳng thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.*

nói vếnh cướng *đt*. *C/g*. Nói vính cướng, nói xấc láo mếch lòng: *Nói vếnh cướng một lát đố khỏi bị đánh.*

nói vếu váo *đt*. Nói không chắc chắn.

nói vĩnh kê *đt*. *Nh.* Nói phách.

nói vo *đt*. Nói một bài dài trước đám đông mà không cần coi giấy tờ gì cả: *Bill Clinton có biệt tài nói vo.*

nói võ vẽ *đt*. *Nh.* Nói bập bẹ: *Nói võ vẽ năm ba tiếng.*

nói vói *đt*. Thêm lời chót với người vừa bước đi.

nói vòng vo *đt*. Kể lể nhiều chi tiết chung quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện.

nói vô *đt*. Đưa những lý lẽ thuận cho công việc đang bàn tính: *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.*

nói vô duyên *đt*. Nói việc lạt lẽo (nhạt nhẽo) không lý thú, nghe chán: *Khéo nói vô duyên!*

nói vô lý *đt*. Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được.

nói vô nói ra *đt*. Xúi biểu, bày điều cho người: *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.*

nói vơ *đt*. X. Nói vu vơ: *Lung lay lòng*

sắt đã mang nhơ, Chẳng xét phận mình khéo nói vơ – PVT.

nói vợ *đt. C/g.* Hỏi vợ, xin cưới làm vợ: *Đi nói vợ.*

nói vu *đt. Nh.* Nói oan: *Nói vu người vô can.*

nói vu vơ *đt.* Nói cách lông bông không đích xác.

nói vụn *đt. Nh.* Nói vặt.

nói vung *đt.* Nói càn, không dè dặt: *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bụm miệng cho kịp.*

nói vụng *đt. Nh.* Nói hành: *Nói vụng chủ nhà.*

nói vuốt đuôi *đt.* Nói theo ý kiến người đã nói trước: *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý kiến chi cả.*

nói vuột lươn *đt.* Hứa rồi bỏ qua.

nói xa *đt. Nh.* Nói bóng.

nói xa gần *đt.* Châm biếm xa xôi: *Nên thành thật phê bình nhau chớ đừng nói xa gần.*

nói xa xôi *đt. Nh.* Nói bóng.

nói xay xảy *dt.* Nói trôi chảy mà vững vàng.

nói xam *đt.* Xen vô nói giữa khi người ta đang nói.

nói xam xưa *đt. Nh.* Nói xam.

nói xán xả *đt. Nh.* Nói tạt.

nói xàng xàng *đt.* Nói luôn không nghỉ: *Nói xàng xàng suốt ngày.*

nói xanh xảnh *đt.* Nói cách gắt gỏng mà dai dẳng: *Nói xanh xảnh nghe nhức xương.*

nói xảnh xẹ *đt.* Nói những lời lẽ kiêu căng và có bộ điệu thái thẩm (thường chỉ cách nói của đàn bà con gái).

nói xạo *đt.* Nói cho rộn ràng mà không làm không dự vô: *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.*

nói xát *đt. Nh.* Nói tạt.

nói xắc mắc *đt.* Bắt bẻ và cằn nhằn luôn: *Thường những người lớn tuổi hay nói xắc mắc.*

nói xằng *đt.* Nói bậy bạ có hại: *Đừng nói xằng mà sanh chuyện.*

nói xẳng *đt.* Dùng lời lẽ cứng cáp gần như cộc cằn: *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xẳng thì nó không làm.*

nói xấc *đt. Nh.* Nói phách.

nói xâm *đt.* Dùng lời lẽ xa gần mà châm biếm.

nói xầm xì *đt. Nh.* Nói thầm thì: *Nói xầm xì, nghe không được* // Dị nghị lén với nhau: *Tôi nghe họ nói xầm xì anh dữ lắm đa!*

nói xấm xát *đt.* Nói tạt ngay mặt, không vị nể.

nói xấm xuất *đt.* Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ: *Nói xấm xuất như vậy mà nó còn hỏi!*

nói xấp nhập *đt.* X. Nói sáp nhập.

nói xấu *đt.* Bôi lọ, gán việc xấu cho người: *Nói xấu có ngày đổ máu.*

nói xém *đt.* Đoán gần bên, gần trúng: *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.*

nói xen vô *đt.* Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau.

nói xeo *đt. C/g.* Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám chỉ và châm biếm một người khác.

nói xeo nói nạy *đt.* X. Nói xeo.

nói xéo *đt.* Châm biếm cách gián tiếp: *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay ho gì!*

nói xì xằng *đt.* Cằn nhằn, cự nự: *Lỡ rồi mà cứ nói xì xằng luôn!*

nói xí xô xí xào *đt.* (Nhiều người) bàn tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huê kiều)

nói xía *đt.* Nói xen vô việc người

khác cách đáng ghét: *Việc người ta mà cũng nói xía vô!*

nói xỉa xói *đt*. X. xỉa xói.

nói xiên nói xéo *đt*. *Nh.* Nói xéo.

nói xó hè xó chái *đt*. *Nh.* Nói chùng, nói vụng.

nói xỏ *đt*. Nói cách xỏ lá, không quân tử đứng đắn // Dùng lời lẽ châm chích người cách tầm thường hạ cấp.

nói xóc *đt*. Trêu chọc cho người ta tức giận: *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kế.*

nói xóc hông *đt*. *Nh.* Nói xóc.

nói xóc óc *đt*. *Nh.* Nói xóc.

nói xoen xoét *đt*. Nói mau và liến thoắng: *Nói xoen xoét như mép thợ ngôi.*

nói xoi xói *đt*. Nói luôn không dứt, không nghỉ: *Nói xoi xói không sợ mỏi miệng.*

nói xói *đt*. Châm chọc cho người ta tức để cười chơi.

nói xon xón *đt*. Nói chuyện cách xấc láo, hỗn hào.

nói xon xỏn *đt*. Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn hào: *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon xỏn lại.*

nói xô bồ *đt*. Nói lẫn lộn nhiều người trong một việc: *Nói xô bồ không phân biệt chi cả.*

nói xộ *đt*. *Nh.* Nói sịa

nói xông xổng *đt*. *Nh*. Nói tạt: *Nói xông xổng vào mặt người ta.*

nói xổng *đt*. Nói không dè dặt, để lộ việc kín ra: *Nó nhè nói xổng cái việc mình giấu từ lâu.*

nói xớ *đt*. *Nh.* Nói hớ.

nói xớ lợ *đt*. *Nh.* Nói thớ lợ.

nói xuyên hoa *đt*. Nói cách giả dối, xảo quyệt.

nói xuôi *đt*. Đưa ý kiến thuận: *Nói xuôi cho khỏi rắc rối.*

nói xuôi rót *đt*. Yêu cầu được dễ dàng, không bị cản trở hay từ chối: *Việc đó, tôi nói xuôi rót, có gì khó đâu!*

nói xuôi xị *đt*. Tỏ ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh giành nữa: *Việc như vậy mà ảnh nói xuôi xị cho bằng được.*

nói xuống *đt*. Ra lịnh, trách cứ, rầy ra kẻ dưới: *Ở trên nói xuống thì dễ.*

nói xượt *đt*. Cãi bướng: *Mình thấy rõ ràng mà nó còn nói xượt!*

NỎI *đt*. Nảy, nổi, phát lên: *Nhà ấy mới nỏi; nhà giàu nỏi.*

NOM *đt*. Theo rình phía sau: *Nom theo coi nó đi đâu* // Trông, nhìn vào: *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa – CD.*

nom dòm (nhòm) *đt*. Trông nom, săn sóc, để ý coi chừng: *Nom dòm trẻ thơ; Nom dòm công việc.*

nom theo *đt*. Đi theo sau rình rập: *Coi chừng có người nom theo.*

NÒM *dt*. Bổi, vật nhạy lửa: *Dùng giăm bào làm nòm.*

NON *dt*. Núi, nhiều hòn đá chồng chất cao lên: *Hòn non, núi non; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương – CD.*

non bộ *dt*. *C/g.* Hòn non, non nhỏ xây trước sân làm cảnh.

non núi *dt*. *C/g.* Núi non, nhiều núi nối dài và chen chúc nhau: *Non núi trùng điệp.*

non nước *dt*. *C/g.* Nước non: núi và sông: *Non nước hữu tình* // *(B)* Xứ sở quê hương: *Non nước tan tành hệ bởi đâu – NĐC.*

non sông *dt*. *Nh.* Non nước: *Non sông gấm vóc.*

NON *tt*. Măng, còn nhỏ, còn trẻ,

chưa đúng ngày tháng: *Cau non, mầm non, ổi non; Bồng em đi dạo vườn cà, Trái non chấm mắm trái già làm dưa* // (*R*) Thiếu: *Cân non; thước non* // *trt*. Sớm, trước mức định: *Chết non, đẻ non* // Tròm trèm, gần đúng: *Non một năm, non một mẫu; Rượu bự non chai vẫn chén khà – VD.*

non bệu *tt*. Non lắm (thường chỉ trái cây): *Trái dưa non bệu.*

non choẹt *tt*. Rất trẻ: *Cái mặt còn non choẹt.*

non chữ *tt*. Ít học, chữ nghĩa chẳng bao nhiêu: *Non chữ mà hay nói chữ.*

non da *tt*. Da còn mỏng: *Vết thương mới lành, còn non da.*

non dạ *tt*. Nhẹ dạ, nông nổi hay tin: *Trẻ người non dạ.*

non dại *tt*. Trẻ dại: *Con còn non dại.*

non dâu *tt*. Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dâu: *Thế gian miệng nói không lầm, Kén kia mỏng vỏ vì tằm non dâu – CD.*

non ệu *tt*. Non bệu.

non gan *tt*. Nhát gan, hay sợ: *Kẻ non gan nghe chuyện ma đã sợ.*

non yểu *tt*. Chết yểu, chết khi còn nhỏ: *Trẻ non yểu.*

non lòng *tt*. Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương quyết: *Non lòng hay tin.*

non mởu *tt*. *Nh.* Non bệu.

non nớt *tt*. *Nh.* Non: *Trái còn non nớt, hái làm chi?* // (*B*) Yếu đuối, ngây thơ, không già giặn: *Tài còn non nớt; Câu văn non nớt.*

non ngày *tt*. Tình trạng sức khỏe đàn bà mới đẻ: *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.*

non ngày non tháng *tt*. *Nh.* Non ngày.

non nhớt *dt*. Rất non (nói về trái cây): *Xoài còn non nhớt mà hái!*

non nhuốt *tt*. *Nh.* Non nhớt.

non tay *tt*. Kém, dở, nghề không giỏi: *Thầy thuốc non tay* // *trt*. Nhẹ tay, không hết sức: *Kéo chỉ non tay.*

non tay ấn *tt*. Bùa chú ấn quyết còn dở, mới học: *Thầy pháp non tay ấn* // Kém oai (uy), không sai biểu ai được: *Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.*

non trong *tt*. Rất non, ruột còn trong: *Trái cau non trong.*

non xèo *tt*. Rất non (nói về trái cây): *Cau non xèo.*

NÓN *dt*. Vật đội trên đầu để che nắng: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra – CD.*

nón ba tầm *dt*. Nón to của đàn bà miền Bắc.

nón bài thơ *dt*. Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ.

nón bảo hiểm *dt*. Nón bắt buộc đội khi chạy xe gắn máy.

nón cạp *dt*. *C/g.* Nón xuân lôi đại, thứ nón dành cho người có tang.

nón cối *dt*. Nón bằng cây mớp hay giấy bồi, ngoài lợp bố, mặt trên phẳng: *Nón cối Việt cộng đội.*

nón cời *dt*. Nón rách: *Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông Trời đánh ông – CD.*

nón cụ *dt*. Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới: *Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong – CD.*

nón chảo *dt*. Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống.

nón chân tượng *dt*. Nón giống hình chân voi.

nón chiên *dt*. Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên.

nón chóp *dt*. Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá).

nón dâu *dt. C/g.* Nón Cổ Châu, thứ nón hồi xưa đàn ông đàn bà ở Hà Nội hay đội.

nón dấu *dt.* Nón có chóp nhọn của lính đội: *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài – CD.*

nón dứa *dt. C/g.* Nón Gò Găng, thứ nón sản xuất ở Bình Định, làm bằng nõn lá dứa.

nón đồng *dt.* Nón bằng đồng của lính chữa lửa: *Đội binh nón đồng.*

nón gò găng *dt.* X. Nón dứa.

nón gõ *dt.* Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội.

nón hai sườn *dt.* Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nòng tre (để đội hêu lên cho mát).

nón hai từng *dt.* Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát.

nón khói xanh *dt.* Nón chảo sơn màu khói xanh.

nón khua *dt. C/g.* Viên đầu, thứ nón cho người hầu hạ các quan xưa đội.

nón lá *dt.* Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kè (xưa dành cho con nhà quan và học trò đội, gọi là Phương đẩu đại).

nón lá sen *dt. C/g.* Nón liên diệp, thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành thị đội.

nón lông *dt.* Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi // Thứ nón nỉ sợi dài bung lên.

nón mảng cầu *dt.* Thứ nón cối, bố lợp ngoài nổi gai như vỏ mảng cầu: *Quân Bắc toàn nón mảng cầu.*

nón mền giải *dt. C/g.* Nón ngoan xác, nón các cụ già hồi xưa đội.

nón nải *dt.* (*đ*) *Nh.* Nón: *Trời mát mà nón nãi làm chi?*

nón nỉ *dt. C/g.* Mũ dạ, nón làm bằng nỉ, thường dùng đội ban đêm.

nón ngựa *dt.* Thứ nón dứa nhỏ có quai, đội khi cỡi ngựa.

nón nghệ *dt.* Thứ nón lá làm ở Nghệ An (Trung Việt).

nón nhỏ khuôn *dt. C/g.* Tiểu liên diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội.

nón nhọt *dt.* Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót: *Lính lệ đội nón nhọt.*

nón phớt *dt. Nh.* Nón nỉ *(feutre).*

nón rơm *dt.* Nón làm bằng cộng rơm ép cứng.

nón sắt *dt.* Nón bằng sắt cho lính chiến đội: *Hỡi người chiến sĩ đã để lại cái nón sắt trên bờ lau sậy này.*

nón sọ nhỏ *dt. C/g.* Xuân lôi tiểu, thứ nón hồi xưa đàn bà và đàn ông ở thôn quê miền Bắc đội.

nón tam giang *dt.* Thứ nón các cụ già hồi xưa đội.

nón tây *dt.* Nón bằng cây mốp, cao su hay hay giấy bồi, có lợp bố.

nón tu lờ *dt.* Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của người tu hành ở chùa đội.

nón thanh kệ *dt.* Thứ nón cụ thật to.

nón thúng *dt.* Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

nón xếp dt. Các thứ nón mềm, xếp lại được.

nón xoáy *dt.* Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn bà hồi xưa đội.

NÕN *dt.* Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nõn* // *tt.* Non, yếu, đẹp: *Trắng nõn.*

nõn nà *tt.* Mơn mởn, xinh đẹp: *Da trắng nõn nà.*

nõn nường *đt.* Đua đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nõn nường chưa!* // Từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng dương vật (nõn) và âm hộ (nường) do nhân

dân ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ) xưa làm ra để rước thần.

NỌN *dt*. Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nọn gạo.*

NONG *dt*. Cái nia to: Nong tằm, nong thóc: *Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa CD*.

NONG *đt.* Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày* // (*R*) *a*) Cố xỏ cho vô: *Nong vô* // *b*) Bươn tới, cố lết tới: *Nong ghe tới* // *C/g.* Nung, gắng, rán sức: *Nong sức* // Đọng lại bên trong: *Nong nước.*

nong lòng *đt*. Căng lòng, cố đem hết tinh thần: *Nong lòng cho thành công.*

nong nả *trt*. Hăm hở, quyết cho được: *Nong nả quyết vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn – PVT.*

nong nước *đt*. Có nước ứ đọng ở giữa, bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước; Đất nong nước ở dưới.*

nong sức *đt*. Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay*.

NONG NÓNG *tt*. *C/g.* Nóng nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nong nóng thôi, nóng quá không tốt.*

NÒNG *dt.* Cái cốt ở giữa: *Nòng nến* // Cái sườn: *Làm nòng* // Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đặng viết // *đt*. *Nh.* Nong: *Nòng vô.*

nòng cốt *dt*. Cốt cán, vai quan trọng: *Làm nòng cốt*.

nòng nã *trt*. *Nh.* Nong nả.

nòng súng *dt*. Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa // (*R)* Vật lau lòng súng cho sạch.

NÒNG NỌC *dt*. (*động*) *C/g*. Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhé, Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi – HXH.*

NÒNG NÒNG *trt*. Cách tâng tiu, câng dưỡng: *Bồng nòng nòng trên tay* // *tt*. Song song đối xứng: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

NÓNG *tt*. Có một nhiệt độ cao: *Nước nóng, trời nóng, dầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng* // Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng: *Nóng tay* // Gắt gỏng, nung nấu trong lòng: *Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.*

nóng bức *tt*. Nói về khí trời quá nóng, làm bực bội con người: *Trời lúc này nóng bức.*

nóng chảy *tt*. Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy*.

nóng đít *trt*. Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít*.

nóng giận *tt*. Giận và hăng tiết lên: *Nóng giận rầy la; Đang khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui vầy – CD*.

nóng hâm hẩm *tt*. Hơi nóng, ấm ấm: *Trán nóng hâm hẩm.*

nóng hầm *tt*. Nóng lắm: *Căn phòng nóng hầm; Mình nóng hầm.*

nóng hổi *tt*. Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi* // (*B*) Mới xảy ra: *Việc còn nóng hổi.*

nóng hừng hực *tt*. Nóng như nghe hơi bốc lên: *Mình nóng hừng hực.*

nóng lạnh *tt. C/g.* Nóng rét, bịnh ngoài da thì nóng, nhiệt độ lên, nhưng người bịnh nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng lạnh quá; thuốc nóng lạnh.*

nóng lòng *tt*. Bồn chồn muốn được ngay: *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả* // Đau xót: *Nóng lòng vì con*.

nóng mắt *tt*. Nổi giận lên: *Nóng mắt vì bất bình*.
nóng mặt *tt*. *Nh.* Nóng mắt.
nóng mình *tt*. *Nh.* Nóng lạnh.
nóng mũi *tt*. Cay cú, đổ ngây ra: *Thua rồi nóng mũi*.
nóng nảy *tt*. Dễ nổi giận: *Tánh nóng nảy; Người nóng nảy được cái ít khi giận lâu.*
nóng nực *tt*. Nghe nóng ngoài da vì trời oi bức: *Nóng nực muốn tắm; trời nóng nực.*
nóng rét *tt*. X. Nóng lạnh.
nóng ruột *tt*. Đau xót: *Thấy con bị đòn nóng ruột* // Bồn chồn lo lắng: *Đợi lâu nóng ruột*.
nóng rực *tt*. Nóng lắm: *Lò nóng rực*.
nóng sốt *tt*. Mới nấu xong: *Cơm còn nóng sốt* // Bịnh làm tăng nhiệt độ con người: *Nóng sốt mấy bữa rày.*
nóng tánh (tính) *tt*. Có tánh nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ: *Anh ấy nóng tánh lắm.*
nóng tiết *tt*. Lồng gan, tức giận lên: *Nóng tiết muốn đánh nó quá!*
NÓNG *trt. C/g.* Lông, cách đương (đan): *Vó bánh kà tum đan long mốt.*
nóng hai *trt*. X. Lông hai.
nóng mốt *trt.* X. Lông mốt.
NỌNG *dt*. Vòng thịt cổ, dưới quai hàm: *Mặt có nọng, thịt nọng; Đầu trọng, nọng khinh – tng.*
nọng heo *dt*. Cái nọng con heo cắt ra: *Nọng heo luộc* // (*lóng*) Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn ông đội): *Mang nọng heo.*
NÓP *dt*. Bao đệm to, miệng ở bề dọc, để ngủ cho muỗi đừng cắn: *Nằm nóp, ngủ nóp.*
NÔ *đt*. Giỡn, đùa: Trẻ con nô ngoài đường // *trt*. Lao xao.
nô đùa *đt*. Đùa giỡn: *Nô đùa suốt cả ngày không biết ngán.*
nô nức *trt*. Lao xao, rộn rực: *Thiên hạ nô nức đi xem.*
NÔ *dt*. Kẻ bại trận bị bắt làm đày tớ theo thói tục xưa: *Chế độ mãi nô* // *(R)* Đày tớ: *Nông nô.*
nô bộc *dt*. Đày tớ trai (hay đàn ông): *Làm thân nô bộc*.
nô chủng *dt*. Giống người bị kẻ xâm lược bạc đãi, bắt làm đày tớ và sống riêng biệt.
nô dịch *dt*. Công việc làm của đày tớ trong nhà // *(R) Đày tớ.*
nô hóa *đt*. X. Nô lệ hóa: *Nô hóa tư tưởng, nô hóa giáo dục.*
nô lệ *dt*. Mọi, người bên phe bại trận bị bắt làm đày tớ mãn đời và không công // (*R*) Dân một nước bị nước khác cai trị: *Dân Việt nam làm nô lệ cho Pháp suốt 80 năm* // (*B*) Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn luôn tuân theo cách mù quáng: *Nô lệ đồng tiền, nô lệ sách vở.*
nô lệ hóa *đt.* Trở thành nô lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tuỳ thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nô lệ hóa.*
nô tính *dt*. Tính kém hèn bạc nhược, dễ bị sai khiến và luôn luôn ỷ lại.
nô tỳ *dt*. Tớ gái trong nhà.
nô tỹ *dt*. *Nh.* Nô tỳ: *Trong nhà nô tỹ, ra đường công khanh – CD.*
NỒ *đt*. Há càng, gáy to, ra bộ dữ tợn như muốn cắn chết con địch: *Dế nồ* // (*R*) *C/g.* Nà, nộ, làm dữ cho người ta sợ: *Nồ cho nó lui.*
nồ nà *trt*. Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ nà vào lúc 15 giờ và sau 22 giờ.*
NỐ *dt.* Loạt, lượt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều nố* // Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh miệt: *Cái nố đó mà có ra gì.*
NỔ *đt*. Tức bật thành tiếng và vỡ

ra do sức ép: *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ* // (*B*) Phát ra, nảy sanh ra: *Chiến tranh đã nổ* // Bắn, bóp cò cây súng: *Ai nổ súng trước?* // (*lóng*) Gáy, khoe khoang to tiếng: *Mới thắng một bàn mà nổ dữ!; Dần Sài Gòn nhiều người tốt nghiệp khoa máy nổ* // *dt*. Nếp rang nở tét: *Rang nổ.*

nổ bùng *đt*. Nổ thình lình và tiếng rất to: *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng* // Xảy ra thình lình và dữ dội ngay lúc đầu: *Chiến tranh nổ bùng.*

nổ chậm *đt*. Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn: *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.*

nổ đùng *đt*. Nổ tiếng rất to: *Nghe nổ đùng một tiếng.*

nổ giòn *đt*. Nổ to một tràng dài liên tiếp: *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.*

nổ ì *đt*. Nổ tiếng to và ấm: *Bom nổ ì.*

nổ ran *đt. C/g.* Nổ ran, nổ liền liền nhiều nơi cùng một lúc: *Hồi nẵm giờ giao thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.*

nổ rân *đt*. X. Nổ ran.

nổ rền *đt*. Nổ to và dội lại (nơi có nhiều nhà cửa hay rừng rậm): *Súng nổ rền trong thành phố.*

nổ rùm *đt*. Nổ to nhiều tiếng liên tiếp và nhiều nơi: *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đâu.*

nổ súng *đt*. Bắn, bóp cò cho súng nổ: *Điều tra coi bên nào nổ súng trước.*

nổ tung *đt*. Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan tành: *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.*

nổ vang *đt*. *Nh.* Nổ rền.

NỖ *đt.* Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công cán vào.

nỗ lực *đt*. Gắng sức, cố rán: *Nỗ lực tăng gia sản xuất.*

nỗ mục *đt*. Trợn mắt lên.

NỖ *dt*. Cái nỏ X. Nỏ: *Cung nỗ, khai nỗ, phóng nỗ, trương nỗ.*

nỗ cơ *dt*. Cây nỏ có máy // (*R*) Cây súng: *Lính ta xài nỗ cơ rất muộn.*

nỗ huyền *dt*. Dây nỏ, sợi dây để kéo cho nổ bật.

nỗ thủ *dt*. Người bắn nỏ.

NỘ *bt*. Giận dữ, oai thế: *Nạt nộ, thịnh nộ.*

nộ đào *dt*. Sóng thần, sóng to đánh mạnh.

nộ ý *dt*. Ý đang giận dữ.

nộ khí *dt*. Hơi giận lồng lên: *Nộ khí xung thiên.*

nộ kích *đt*. Giận đánh dữ dội.

nộ mạo *dt*. Sắc mặt giận dữ.

nộ nạt *đt*. *C/g.* Nạt nộ, thét to khi giận dữ.

nộ ngôn *dt*. Lời nói khi giận dữ.

nộ oán *đt*. Oán giận, giận mà có oán trong lòng.

nộ sắc *dt*. Nh. Nộ mạo.

nộ triều *dt*. Nước xiết, chảy mau lẹ.

NỐC *dt*. Một thứ thuyền: *Qua sông bằng nốc.*

NỐC *đt.* Uống một hơi dài: *Nốc một hơi cạn bầu.*

NÔI *dt*. Giỏ bằng mây đương (đan) hình trứng, thành cao lối 4cm, cột bằng 4 tao dây hay móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ: *Đứt nôi, thôi nôi, Đem em mà bỏ vô nôi, Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng tao dùn tao nhớ tao thương – CD.*

NỒI *dt*. Vật bằng đất nung hay kim khí dùng kho nấu: *Nồi cơm trách cá; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi* // (*R*) Lọ lắp vào dọc để nướng thuốc phiện: *Đập nồi xán ống* // Bụng đất bó chặt rễ cây ngay gốc: *Bứng cây đừng cho bể nồi.*

nồi ba *dt*. Nồi nấu cơm đủ cho ba người ăn.

nồi ba mươi *dt*. Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn.

nồi bầu *dt*. Nồi to hông mà tròn.

nồi bung *dt*. Nồi lớn nhứt.

nồi cơm *dt*. Nồi có cơm trong ấy: *Bưng nồi cơm lại* // (*B*) Sở làm, nơi mua bán, phương tiện làm ăn: *Làm vậy mà anh đập bể nồi cơm của tôi.*

nồi chõ *dt*. X. Chõ.

nồi chưng *dt*. Cái nồi để cất hơi *(alambic)*.

nồi đáy *dt*. Cái nồi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi: *Nghe hơi nồi đáy*.

nồi đồng *dt*. Cái nồi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình, miệng túm, vành quớt // *(lóng)*: Thứ xe thiết giáp trên có lỗ tròn và nắp đậy: *Xe nồi đồng*.

nồi đồng cối đá *dt*. Nồi đồng và Cối đá // *tt*. Bền, khó hư: *Tủ lạnh Liên Xô là loại nồi đồng cối đá nhưng hao điện.*

nồi gọ *dt*. Cục thịt nạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo: *Lóc cái nồi gọ ra*.

nồi hơi *dt*. Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy (*chaudière)*.

nồi mâm *dt*. Cái dọc tẩu (ống hút) và mâm hút: *Bưng nồi mâm đi giấu.*

nồi mười *dt*. Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn.

nồi niêu *dt*. Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dùng nấu bếp: *Nấu xong rồi, nồi niêu phải chùi rửa cho sạch*.

nồi ngoài *dt*. Mu bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi rang *dt*. Nồi bằng đất dùng rang hột (hạt): *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại, nó mang lấy đòn – CD.*

nồi rót *dt*. Nồi của thợ bạc thợ đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kềm bưng lên rót vào khuôn).

nồi ơ *dt*. *Nh.* Nồi niêu.

nồi sú de *dt*. X. Nồi hơi.

nồi trách *dt. Nh.* Nồi niêu.

nồi trong *dt.* Lòng bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi xông *dt*. Nồi nước xông đang sôi bốc hơi: *Bưng nồi xông lại đây*.

NỒI TRƯỜNG *dt*. X. Nội trường.

NỐI *đt*. Chắp cho liền: *Nối chỉ, nối thừng; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại em – CD* // (*R*) Tiếp theo: *Chắp nối, tiếp nối; Cha truyền con nối; Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông – CD*.

nối dài *đt*. Nối thêm cho dài: *Nối dài sợi dây; Thiên hạ nối dài từ đầu đường tới bờ sông; Nhà cửa nối dài.*

nối dõi *đt*. *C/g*. Nối dòng, làm cho dòng dõi còn hoài hết đời này sang đời nọ: *Sanh con trai nối dõi.*

nối dòng *đt*. X. Nối dõi.

nối điêu *đt*. Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điêu cho dài thêm // (*B*) Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ: *Hay hèn lẽ cũng nối điêu – K.*

nối đuôi *đt*. Đi theo khít sau lưng: *Nối đuôi chớ đừng để hở mà bọn vô văn hóa cắt mất.*

nối gót *đt*. Đi sau lưng một người nào: *Anh cứ đi, tôi xin nối gót* //

Bắt chước theo: *Nối gót đàn anh mà làm rạng danh xứ sở.*

nối hậu *đt. Nh.* Nối dòng: *Kiếm con nối hậu.*

nối khố *tt.* (Bạn) thật thân theo lối nói ngoa dụ: *Bạn nối khố.*

nối lời *đt.* Nói tiếp theo lời một người khác: *Tôi xin nối lời ông hiệu trưởng để đưa chút ý kiến* // Làm lại cái việc đã hứa mà vì cớ nào đã bỏ dở: *Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông – CD.*

nối ngôi *đt.* Làm vua thay ông vua trước: *Nối ngôi thiên tử.*

nối nghiệp *đt.* Làm tiếp theo cái nghề của người trước: *Nối nghiệp ông bà* // Thừa hưởng một sản nghiệp: *Nối nghiệp cha anh.*

nối tiếp *đt. C/g.* Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước: *Tối nay, nối tiếp tuồng hôm qua.*

nối tóc *đt.* Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Nối tóc đến già.*

NỔI *tt.* Lêu bêu trên mặt nước: *Chìm nổi, phao nổi, trái nổi, trôi nổi; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau – CD* // (*R*) *a*) Bày ra dễ thấy: *Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi* // *b*) Dậy lên, phát ra, mọc lên: *Ban nổi đầy mình; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan – CD.*

nổi bật *đt.* Nổi lên rõ ràng dễ thấy hơn tất cả: *Tài lực nổi bật; làm nổi bật vai tuồng.*

nổi bọt *đt.* Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt: *Canh thiu nổi bọt.*

nổi cáu *đt.* Cặn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Quậy nổi cáu* // *C/g.* Phát cáu, giận lồng lên: *Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết!*

nổi cơn *đt.* Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh): *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngàu* // (*R*) Phát giận: *Chọc tao nổi cơn lên thì mầy chết!*

nổi chìm *tt.* X. Chìm nổi: *Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay – PVT.*

nổi da gà *đt.* X. Nổi ốc.

nổi danh *đt.* Có danh tiếng đồn dậy xa gần: *Làm được việc ấy thì nổi danh như cồn.*

nổi dịch *đt.* Có bịnh dịch lan tràn: *Vùng đó mới nổi dịch* // (*lóng*) Giận dữ: *Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết!*

nổi dậy *đt.* Dậy lên, nổi lên: *Men nổi dậy* // Dậy giặc, làm loạn: *Dân chúng nổi dậy.*

nổi dông *đt.* Có dông nổi lên, thổi mạnh: *Trời nổi dông* // (*B*) Gây náo động dữ dội: *Đang nói chuyện êm thấm, bốc nổi dông.*

nổi điên *đt. Nh.* Nổi cơn // Phát giận, hăng tiết: *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.*

nổi đơn *đt.* Mắc chứng phong đơn, da thịt nổi sần lên.

nổi đuốc *đt.* Thắp đuốc lên cho sáng.

nổi ghen *đt.* Đổ cơn ghen ra: *Chỉ nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.*

nổi giặc *đt. C/g.* Nổi loạn, X. Dậy giặc // (*R*) Rầy rà to: *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.*

nổi giận *đt.* Giận lên, phát lên giận: *Nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao – CD.*

nổi gió *đt.* Có gió nổi: *Trời nổi gió.*

nổi hạch *đt.* Có cục hạch nổi lên trong mình: *Nóng quá nổi hạch.*

nổi hiệu *đt.* Khua trống mỏ lên ra hiệu: *Nổi hiệu kêu dân.*

nổi hung *đt.* Nổi cơn giận dữ: *Mỗi*

lần va nổi hung thì đồ đạc trong nhà bể hết.

nổi khơi *tt*. Nổi cao trên mặt nước: *Thuyền trống nổi khơi.*

nổi loạn *đt*. X. Dạy giặc // Xui khiến chuyện bậy bạ trong lòng: *Lương tâm nổi loạn.*

nổi lửa *đt*. Nhúm lửa lên: *Nổi lửa vật heo, tới giờ rồi.*

nổi mõ *đt*. Đánh mỏ ra hiệu: *Nổi mõ báo động.*

nổi nênh *đt*. Nổi lênh bênh trên mặt nước: *Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao chát nước lênh đênh – HXH.*

nổi nóng *đt. Nh.* Nổi hung.

nổi nước *trt*. Ngập nước, có nước ngập: *Chan nổi nước; Mưa nổi nước đầy đường.*

nổi nhọt *đt*. Có mụt nhọt mọc lên trong mình: *Mới nổi nhọt dưới bàn tọa.*

nổi như cồn *đt. (B)* Nổi danh được nhiều người biết đến.

nổi ốc *đt. C/g.* Rõn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụt lấm tấm dưới chân lông khi lạnh (rét) hay ghê sợ: *Nghe nói nổi ốc.*

nổi phêu *đt*. nổi lềnh bềnh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phêu.*

nổi phình *đt*. Phình to lên: *Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên* // Phình và nổi trên mặt nước: *Đúng ba bữa, nổi phình lên.*

nổi phung *đt*. *Nh.* nổi đơn.

nổi sóng *đt*. Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.*

nổi tam bành *đt*. *Nh.* Nổi nóng: *Đừng chọc, bả nổi tam bành lên bây giờ.*

nổi tiếng *đt*. *Nh.* nổi danh.

nổi trôi *đt*. *C/g.* Trôi nổi, lênh đênh khắp nơi, không nơi nương dựa: *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người kiếm sống.*

nổi trống *đt*. Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

NỔI *trt*. Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay gio nổi 50 kí.*

NỖI *dt*. Tình cảnh, cớ sự đến một mức độ nào: *Nỗi buồn, nỗi nhớ, nỗi thương; Khó nỗi, lắm nỗi, mọi nỗi, nông nỗi; Chẳng đến nỗi nào; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây – CD.*

nỗi lòng *dt*. Tình cảnh đau đớn hay nhớ nhung trong lòng người: *Nỗi lòng chinh phụ.*

nỗi niềm *dt*. Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức độ nào: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó biết sau thế nào – K.*

NỘI *dt*. Cánh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng uyển trồng nhiều lan huệ, Nội thượng lâm còn thiếu mẫu đơn – CD.*

nội cỏ *dt*. Đồng cỏ: *Buồn trông nội cỏ dàu dàu – K.*

nội luốc *dt*. Đồng cỏ xanh tươi.

NỘI *tt*. Trong, bên trong: *Thành nội* // Thuộc họ cha: *Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội* // Thuộc trong nhà: *Gia nội, tiện nội* // *trt*. Trong vòng: *Nội ba ngày thì xong* // *đdt*. Tiếng gọi tắt ông nội hay bà nội: *Thưa nội! Lại đây nội cưng.*

nội ẩm *đt*. Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ* (塗) *(trong uống ngoài thoa).*

nội bao *dt*. X. Nội hàm.

nội bì *dt*. Lớp da trong hết, dính với thịt, phân biệt với ngoại bì.

nội biến *dt*. Cuộc biến loạn (lộn xộn) bên trong một nước, một đảng hay một tổ chức: *Có nội biến.*

nội bộ *dt.* Phần trong, bên trong: *Tổ chức lại nội bộ, rắc rối nội bộ.*

nội các *dt. C/g.* Chánh phủ (hồi xưa bên Tàu gọi Trung thơ tỉnh, từ triều Võ hậu đời Châu đổi lại là Phượng các; riêng ở Việt Nam, Chánh phủ chiến tranh 1965 đổi là Cơ quan Hành pháp trung ương), cơ quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng trưởng hay Bộ trưởng (hay Tổng Ủy viên hoặc Ủy viên) đứng điều khiển việc cai trị trong nước và giao thiệp với nước ngoài.

nội cảng *dt*. Phía sau hải cảng.

nội cảnh *dt*. Cảnh tượng, hoàn cảnh bên trong // *Nh.* Nội địa.

nội công *dt.* Người bên trong toa rập với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội công* // *đt*. Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.*

nội công *dt*. Công phu luyện tập bên trong: *Vận nội công.*

nội cuộc *trt*. Tất cả cuộc tiệc: *Nội cuộc hết ba ngàn đồng* // Trong cuộc, trong công việc: *Mình là người nội cuộc, phải lo*.

nội chế *dt*. Thể chế, quy chế nội bộ: *Thảo nội chế, chiếu nội chế.*

nội chính *dt. C/g*. Nội trị, việc hành chính, việc cai trị trong nước: *Nội chính chưa an*.

nội chiến *dt*. Giặc trong nước giữa Chánh phủ và các đảng cách mạng; *Nội chiến Nam Bắc*.

nội diện *dt*. Bề trong, trong lòng.

nội dung *dt*. Ý nghĩa chứa đựng bên trong: *Hình thức và nội dung.*

nội đây *trt*. Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; Cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu mà lo.*

nội địa *dt*. Trong nước, đất đai trong nước: *Còn ở nội địa chớ chưa xuất ngoại*; *Bao trùm hết nội địa*.

nội điệt *dt*. Cháu kêu bằng cô, bác và chú.

nội đó *trt*. Quanh quẩn đâu đó: *Kiếm nội đó thì gặp.*

nội gia *trt.* X. Nội nhà.

nội giác *dt. (H)* Góc trong, những góc do một cát tuyến cắt hai đường thẳng song song mà có (*angles internes*).

nội giám *dt*. Quan hoạn trong cung vua: *Nội giám, mầm mống mất ngôi.*

nội gián *dt*. Gián điệp trong nội bộ, trong nước, do địch cho len lỏi vào.

nội giáo *dt*. Sự dạy dỗ trong nhà; sự dạy dỗ con gái.

nội hàm *dt.* Tánh chất bao hàm trong một danh từ.

nội hạnh *dt*. Đức hạnh người đàn bà trong việc nhà cửa, phòng the.

nội hóa *dt*. Hàng hóa chế tạo trong nước: *Dùng đồ nội hóa*.

nội hoạn *dt*. Mối hại bên trong: *Lo trừ nội hoạn.*

nội hôn *dt*. Cuộc hôn nhân giữa hai người cùng họ.

nội hướng *đt. (Phật)* Quay vô trong lòng, tự xét mình: *Đời sống nội hướng.*

nội hữu *trt*. Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội hữu có bấy nhiêu*.

nội khoa *dt*. Khoa trị bịnh các ngũ tạng lục phủ.

nội lệ *dt.* Điều lệ trong nội bộ: *Đại hội đồng vừa chấp nhận bản nội lệ.*

nội loạn *dt*. Cuộc nổi dậy chống chánh phủ: *Chánh sách độc tài hay gây nội loạn*.

nội ngoại *dt*. Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công* // Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tề.*

nội nhà *trt*. Quanh quẩn trong nhà: *Kiếm cùng nội nhà không thấy* // (*R*) Người trong nhà: *Cũng nội nhà chớ ai vô đó?*

nội nhân *dt*. Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội nhân bỉ xử.*

nội nhĩ *dt*. *(thể)* Tai trong, bộ phận trong lỗ tai.

nội phản *dt*. Giòi trong xương, người bên trong làm phản.

nội phủ *dt*. Kho tàng trong cung điện các vua chúa.

nội phụ *đt*. X. Nội thuộc.

nội phục *đt*. Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): *Nội phục ngoại đồ* (塗) *(Trong thì cho uống, ngoài thì thoa)*.

nội quan *dt*. *Nh.* Hoạn quan.

nội quan *dt*. *Nh.* Chủ quan // Tự quan sát và giải thích, một phương pháp trong tâm lý học.

nội quy *dt*. Nội lệ.

nội suy *dt*. (*H*) Phép tính suy từ hai trị số biết rồi để tìm trị số chưa biết giữa 2 trị số trên *(interpolation)*.

nội tại *tt*. Có sẵn bên trong, nói về thực chất, bản chất, bản tính, thực thể một sự vật: *Nội tại mâu thuẫn; tánh cách nội tại một chứng thư (intrinsèque)*.

nội tạng *dt*. Các bộ phận trong bụng và ngực (Xt. Ngũ tạng và Lục phủ): *Bệnh cả nội tạng.*

nội tắc *dt*. Một thiên trong Lễ ký dạy đàn bà phép tắc sửa trị việc nhà và đối đãi với người.

nội tâm *dt*. Ý nghĩ của chính mình: *Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội tâm* // Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội tâm bìn lin.*

nội tẩm *dt*. Phòng ngủ, nhà ngủ.

nội tịch đinh *dt*. Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị xã.

nội tình *dt*. Tình thế, tình trạng bên trong: *Xét lại nội tình.*

nội tiêu *dt*. Thang thuốc trị bịnh trúng thực.

nội tổ *đdt*. Ông nội, bà nội.

nội tộc *dt*. Họ bên nội: *Nội tộc tôi bây giờ chỉ còn có một ông Bác.*

nội tôn *đdt*. Cháu nội.

nội tuệ *dt*. Sự sáng suốt trong lòng, trong óc.

nội tướng *dt*. Người cai quản, lo lắng hết việc bên trong // *(R) Nh.* Nội trợ: *Nội tướng tay hòm chìa khóa.*

nội thân *dt*. Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác.

nội thần *dt*. Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn thủ bên ngoài).

nội thể *dt*. Trong thể thức, trong thủ tục do pháp luật định sẵn // Nguyên văn ấn định sẵn của một chứng thư (*libellé*).

nội thị *dt*. *Nh.* Nội hoạn và Nội giám.

nội thuộc *tt*. Phụ thuộc, chịu cho một nước khác cai trị: *Nước ta nội thuộc nước Tàu rất lâu.*

nội thương *dt*. Cuộc mua bán quanh quẩn trong nước: *Nha nội thương, nền nội thương.*

nội thương *dt*. Bịnh trong thân thể, ở các ngũ tạng lục phủ (X. Ngũ tạng và lục phủ).

nội trái *dt*. Nợ của chánh phủ vay của nhân dân dưới hình thức bán trái phiếu.

nội tranh *dt*. Cuộc tranh giành chủ quyền một nước, một đoàn thể hay một tổ chức: *Cuộc nội tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm.*

nội trĩ *dt*. Bịnh trôn trê lở ở phía trong lỗ đít.

nội trị *dt*. Việc cai trị trong nước: *Thường, Bộ Nội vụ lo về nội trị.*

nội trợ *dt*. Việc trong nhà: *Lo việc nội trợ* // *(R)* Người vợ: *Bà nội trợ.*

nội trú *tt*. Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học sinh nội trú* // *dt*. Sinh viên Y khoa (sau là bác sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực hành thật nhiều: *Nội trú các bệnh viện* (*interne des hôpitaux*).

nội trường *dt*. *(thể)* Thường gọi nồi trường, tử cung heo (lợn): *Nội trường phá lấu.*

nội ưu *dt*. Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội ưu ngoại hoạn* (憂).

nội ứng *đt*. Từ trong đánh ra để tiếp phe mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): *Nội ứng ngoại hiệp.*

nội vụ *dt*. Việc trong nước // Tên một Bộ trong Chánh phủ lo việc nội trị // *trt*. Trong việc: *Nội vụ tốn hết 300 đồng.*

nội xứ *trt*. Hết thảy trong xứ: *Nội xứ nầy không ai ngộ bằng em – CD.*

NÔM *tt*. Thuộc tiếng Việt Nam: *Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm* // *(R)* Mộc mạc, thật thà: *Câu văn nghe nôm lắm.*

nôm na *tt*. Quê mùa mộc mạc: *Nôm na là cha mách qué; Học đòi chấp chảnh mấy lời nôm na – NĐM.*

NÔM *đt*. Cưới con gái chửa hoang để che đậy giùm cái xấu của người: *Mướn người nôm cho rồi!*

NỒM *tt*. Nam, hướng nam // (*thth*) Thuộc hướng Đông nam: *Gió nồm* // Gió nồm gọi tắt: *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian – CD.*

nồm đông *tt*. Đông nam: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông – HXH.*

nồm nam *tt*. Hướng nam: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời – CD.*

nồm nôm *tt*. *Nh*. Nồm nam: *Gió nồm là gió nồm nôm, Trách người quân tử có mồm không ăn – CD.*

NỘM *dt*. Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ bện: *Hình nộm.*

NỘM *dt*. Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

NÔN *trt*. Bồn chồn như bị giục giã: *Nghe trống đánh bắt nôn; Gần tới Tết nôn quá* // Bào bọt trong bụng: *Buồn nôn* // Nhột, không nín cười được: *Chọc nách làm người ta nôn.*

nôn mửa *đt*. Buồn mửa, ruột cuộn lên và bao tử thắt lại muốn mửa ra.

nôn nao *tt*. Xao xuyến bồn chồn: *Thiên hạ nôn nao trông cho mau tới Tết đặng nghỉ ngơi.*

nôn ọe *đt*. Ói khan: *Mùi tanh bắt nôn ọe.*

nôn ruột *trt*. Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức cười nhiều: *Tức cười nôn ruột.*

NỘN *tt*. Non: *Kiểu nộn, phì nộn* // Mới gầy nên.

nộn chi *dt*. Cành non, nhánh non.

nộn nha *dt*. Mầm non.

nộn nhị *dt*. Nhụy non: *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị – CO.*

nộn nhược *tt*. Non nớt, yếu ớt.

NÔNG *bt*. Cạn, không sâu: *Ao nông; Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa – K* // (*B*) Ít hiểu biết: *Nông nổi.*

nông cạn *tt*. Tầm thường, không sâu xa: *Kiến thức nông cạn, ý tưởng quá nông cạn.*

nông lòng *tt*. Cạn đáy: *Cái bát nông lòng dễ bán hàng.*

nông nổi *tt*. Hời hợt, lôi thôi: *Tánh tình nông nổi, hành động nông nổi; Đàn ông nông nổi giếng khơi, Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.*

NÔNG *bt*. Thuộc nghề trồng tỉa, ruộng rẫy: *Canh nông, khuyến nông, nghề nông; Nhứt sĩ, nhì nông*.

nông bổn (bản) *dt*. Gốc ở nghề nông, lấy nông dân và địa chủ làm gốc: *Đã qua thời nông bổn ở VN*.

nông cán *dt*. Người cán bộ lo việc chỉ dẫn, khuyên nhủ nhà nông trong việc trồng trọt cho có nhiều lợi.

nông công *dt*. Dân làm ruộng và thợ thuyền ở thành: *Các tầng lớp nông công từng được Cộng sản ru ngủ.*

nông công thương *dt*. Các nghề, các giới người trồng trọt, làm công và buôn bán.

nông cơ *dt*. Máy móc dùng trong nghề trồng trọt như máy cày, máy gặt, máy lảy hột, v.v.

nông cụ *dt.* Đồ dùng trong nghề trồng trọt như cày, bừa, cuốc, xẻng, v.v.

nông dân *dt*. Người sống về nghề ruộng rẫy.

nông địa học *dt.* Môn học khảo cứu các loại đất thế nào và hợp với loại cây nào (*agrologie*)

nông địa chất học *dt.* Môn học khảo cứu tính chất từng loại đất từ việc cấu tạo, tổ chức và thành hình có dính dáng với nghề nông (*agrogéologie*).

nông gia *dt*. Nhà nông, người có đất đai trồng trọt: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia – CD.*

nông giới *dt*. Giới người sống về nghề trồng trọt.

nông học *dt*. Môn học nghiên cứu cách thức trồng trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v. thế nào cho có nhiều lợi.

nông hội *dt.* Hội các nhà trồng tỉa (thường có mục đích mở rộng nghề nghiệp, bênh vực quyền lợi nhau...).

nông khoa *dt.* Khoa học về trồng tỉa: *Nông khoa, lâm khoa, súc khoa.*

nông lâm súc *dt*. Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn nuôi: *Trường Nông Lâm Súc.*

nông lịch *dt*. Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời tiết và kinh nghiệm trong việc gieo trồng.

nông nô *dt*. Kẻ nô lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh chúa hay địa chủ lấy cả huê lợi (xưa).

nông nghệ *dt.* Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn.

nông nghiệm trường *dt*. Sở trồng tỉa để rút kinh nghiệm.

nông nghiệp *dt*. Nghề ruộng vườn, chăn nuôi.

nông ngư *dt*. Nông nghiệp và ngư nghiệp: *Sản xuất theo mô hình nông ngư kết hợp*.

nông ngư cơ *dt*. Máy móc phục vụ cho nông và ngư nghiệp.

nông nhàn *dt*. Lúc rãnh rỗi giữa các nông vụ.

nông phẩm *dt*. Hoa màu, cây trái rau cải v.v., tất cả những vật nhờ trồng trọt mới có.

nông phố (圃) *dt*. Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái).

nông phu *dt.* Dân cày, người làm ruộng.

nông sản *dt. Nh.* Nông phẩm.

nông súc *dt.* Súc vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò.

nông tác *dt*. Công việc trồng trọt.

nông tang *dt*. Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm).

nông tín cuộc *dt*. Sở cho vay có mục đích giúp đỡ, khuyến khích trồng trọt, làm mùa, làm rừng, chăn nuôi, chài lưới và tiểu công nghệ nông thôn.

nông thôn *dt.* Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi xa thành thị, có ruộng vườn mát mẻ: *Ở nông thôn, đời sống nông thôn.*

nông thời *dt*. Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái.

nông trại *dt*. Trại ruộng, nhà cất sơ sài để ở làm ruộng hay giữ lúa.

nông trang *dt.* Khu nhà của một điền chủ, hay của chủ một đồn điền gần hoặc tại nơi có trồng trọt.

nông vụ *dt*. *Nh.* Nông thời: *Thân em tội nghiệp về đâu, Ngày ngày em chống phao câu lên trời; Bây giờ nông vụ chí kỳ, Em mà chẳng chống lấy gì anh ăn.*

NÔNG NỖI *dt*. Tình cảnh không hay: *Tại sao ra nông nỗi? Nông nỗi này mà còn bận bịu!*

NỒNG *tt*. Hăng gắt, mùi làm sực mũi: *Rượu nồng, tiêu nồng, vôi nồng; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng – CD* // (*R*) Ấm: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài – CD* // (*B*) Đậm đà khăng khít: *Hương nồng lửa đượm thời kỳ sơ thú.*

nồng độ *dt*. Độ đậm nhứt của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi.

nồng đượm *tt*. Có hơi nồng và được cháy đượm // Khăng khít trong tình yêu: *Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh.*

nồng hậu *trt*. Nồng nàn trọng hậu: *Tiếp đãi nồng hậu.*

nồng nàn *bt*. Đậm đà, tử tế: *Tình yêu nồng nàn, tiếp đãi nồng nàn.*

nồng nặc *tt. C/g.* Nồng nực, mùi nồng gắt xông lên: *Nồng nặc mùi rượu; Hôi nồng nặc.*

nồng nồng *tt*. Hơi nồng,

nồng nực *tt*. X. Nồng nặc.

nồng nhiệt *tt*. Đậm đà khăng khít: *Cảm tình nồng nhiệt* // *trt*. Sâu đậm: *Tri ân nồng nhiệt.*

nồng thắm *tt*. Nồng nàn thắm thía: *Tình duyên nồng thắm.*

NỒNG NỖNG *trt. C/g.* Dồng dỗng hay nềnh nỗng, trùi trụi, rõ rệt: *Ở truồng nồng nỗng.*

NỐNG *đt.* Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên* // (*R*) Làm cho rộng, cho mạnh hơn; xui giục: *Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức* // *dt*. Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nống.*

NỐNG *dt*. Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng đặng đan: *Đan sát nống.*

NỔNG *dt.* Gò, chỗ đất cao: *Gò nổng; Nổng đất.*

NỖNG NỖNG *trt*. X. Nồng nỗng.

NỘP *đt*. *C/g.* Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế, nộp mạng.*

NỐT *dt. C/g.* Nút, mụt, chấm nổi ngoài da: *Nốt ghẻ.*

nốt nhạc *dt.* Ký hiệu dùng ký hiệu âm nhạc gồm hai đặc tính chính là trường độ và cao độ: *Trong vòng một nốt nhạc!*

nốt ruồi *dt*. Chấm đen hoặc mụt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời – tng.*

nốt ruồi son *dt*. Chấm đỏ hoặc mụt đỏ nổi ngoài da.

NỐT *trt*. Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

NỐT *dt*. Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

NỐT *dt*. Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt* (*notes*) // Điểm khuyên, lời phê bình: *Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu* (*notes*) // Dấu: *Nốt nhạc* (*notes*).

NOTEBOOK *dt*. Sổ ghi chép // Máy tính nhỏ với các chức năng đơn giản giúp trong việc ghi chép.

NỘT *trt.* Rấp tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột; Nột quá phải liều mạng.*

NỘT *tt*. Chậm chạp, không hoạt bát: *Nột khẩu.*

nột khẩu *bt*. Ăn nói chậm chạp: *Người nột khẩu*.

nột nho *dt.* Học trò dốt.

nột thiệt *tt*. Đớ lưỡi; nói năng khó khăn chậm chạp.

NƠ *đt*. X. Na: *Nơ con đi tối ngày.*

nơ nơ *trt*. Đưa ra trước cách nặng nề: *Có chửa nơ nơ; Mang cái bụng đi nơ nơ.*

NƠ *đt*. Cái mối, cái gút: *Thắt nơ (nœud)* // Hải lý/giờ (đơn vị tốc độ tàu biển).

NỚ *chđ*. Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc sự vật ở xa: *Thằng nớ, việc nớ; Anh về ngoài nớ lâu vô, Họa bức tranh đồ để lại cho em – CD.*

NỞ *đt*. Nứt ra, mở ra: *Nụ hoa hé nở, nứt nở; Phù dung sớm nở tối tàn – CD* // Sanh đẻ: *Sanh nở, khai hoa nở nhụy* // Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: *Gà nở, vịt nở; Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu – CD* // (*B*) Tươi tỉnh, sung sướng: *Nỗi nhân nỗi nghĩa như hoa nở lòng – HT*.

nở gai *tt*. Các cái gai ngoài vỏ dang ra khi gần chín: *Mảng cầu nở gai.*

nở gan nở ruột *tt*. Phỉ chí, thỏa lòng: *Nghe qua câu chuyện thiệt nở gan nở ruột biết bao*.

nở mặt nở mày *tt*. Rỡ ràng vui sướng: *Làm nở mặt nở mày cha mẹ cũng là báo hiếu*.

nở nang *tt*. To lớn ra: *Thân hình nở nang; Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang – K.*

nở nồi *đt*. Ra rễ nhiều, đất dưới gốc nở to: *Mưa xuống, cây nở nồi* // (*B*) Khá, được nhiều tiền của: *Lúc nầy va nở nồi.*

nở ngày *dt. (thực)* X. Bạch nhật.

nở nhụy khai hoa *đt*. Đẻ: *Tới ngày nở nhụy khai hoa.*

nở tét *đt*. Nở hết sức, nở to ra đến tét: *Bánh bông lan nở tét; cái hoa nở tét.*

nở trét *đt*. *Nh*. Nở tét.

NỠ *trt.* Đành, bấm gan làm một việc đau lòng người: *Bao nỡ, chẳng nỡ, sao nỡ; Ngọc lành ai nỡ bán rao; Đốn cây ai nỡ dứt chồi – CD; Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi – NT.*

nỡ đành *trt*. Đành đoạn, nhẫn tâm: *Nỡ đành bỏ vợ con.*

nỡ lòng *trt*. Đang tâm, đành lòng: *Nỡ lòng nào làm vậy?*

nỡ nào *trt*. Đành lòng nào: *Nữ nào dứt bỏ cho đành?*

NỢ *dt*. Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ; Nợ hay mòn, con hay lớn – tng* // (*B*) Phận sự, việc phải làm để đền đáp liền hay đền đáp cho kiếp trước: *Oán căn oán nợ xin đừng oán em; Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau – CD* // *đt*. Thiếu, mắc: *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?*

NỢ BĂNG *dt*. Tiền còn thiếu ở băng (ngân hàng, thương tín): *Còn mắc nợ băng rất nhiều*.

NỢ CHÀ *dt*. Tiền thiếu nhà cho vay Ấn Độ, tức Xả tri (*chetty)*.

nợ duyên *dt*. (*truyền*) X. Duyên nợ.

nợ đời *dt*. Phận sự con người đối với xã hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đặng đâu* // (*truyền*) Nợ kiếp

trước, bây giờ đầu thai lên trả: *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây! – CD.*

nợ lãnh *đt*. Món nợ do mình đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm: *Nợ lãnh nợ mình.*

nợ lúa *dt*. Món nợ vay bằng lúa và phải trả bằng lúa khi đến mùa.

nợ nần *dtđ*. Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận sự và trách nhiệm: *Nợ nần tứ giăng; Làm trai quyết chí lập thân, Công danh chớ vội nợ nần chớ lo; Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm – CD.*

nợ nước *dt*. Phận sự công dân đối với nước mình: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ – PVT.*

nợ tiền khiên *dt*. (*truyền*) Món nợ thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền khiên.*

nợ trả góp *dt*. Nợ tiền mua nhà, mua xe, mua điện thoại di động, v.v. được trừ vào lương hàng tháng.

nợ trần *dt*. *Nh.* Nợ đời.

nợ truyền kiếp *dt*. (*truyền*) Món nợ rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đầu thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

NƠI *dt*. Chốn, chỗ chỉ định về không gian: *Nơi đây, nơi đó; Đi đến nơi về đến chốn; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân – CD* // (*B*) *C/g.* Chỗ và chốn, người giạm hỏi làm vợ hoặc làm chồng: *Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hồ rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh; Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi – CD.*

nơi chốn *dt*. *Nh.* Nơi: *Ở, phải có nơi chốn đàng hoàng; Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn tức kiếm vợ hay kiếm chồng.*

nơi nơi *dt*. Khắp nơi, cùng hết: *Nơi nơi đều có; Nơi nơi nó đều chê.*

NỚI *đt*. Tháo cho lỏng, cho bớt chặt: *Nới dây nịt* // Mở rộng ra: *Nới tấm vách ra* // Xa lần, ít gần gũi (gụi): *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân – CD* // *trt*. Dang ra: *Đi nới ngoài kia, nằm nới vô trong, ngồi nới qua bển* // *bt*. Rẻ, hơi rẻ: *Giá nới, tiệm đó bán nới* // *tt*. Khá, có nhiều tiền của: *Lúc nầy va nới mà!* // To lớn: *Còn sanh thằng nhỏ nới quá!* // *đt*. Lìa ra để đi trong một lúc: *Bận quá, không nới đi đâu được.*

nới nới *đt*. Xích ra một chút: *Nới nới lại đằng một chút* // *trt*. Hơi rẻ: *Bán nới nới một chút.*

nới nuộc lạt *trt*. Dễ thở, khá hơn trước: *Làm ăn nới nuộc lạt.*

nới rộng *tt*. Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn khổ, nới rộng chiến tranh.*

nới tay *đt*. Nhẹ tay, bớt gắt gao hiểm độc: *Nới tay cho nó nhờ.*

NƠM *dt*. Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bện tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ tròn ở trên để thò tay mà bắt cá: *Cái nơm; Trách ai đặng cá quên nơm, Đặng chim bẻ ná, quên ơn sinh thành – CD* // *đt*. Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.*

nơm đó *đt*. Cái nơm và cái đó // *đt*. Bắt cá bằng nơm và bằng đó: *Nơm đó ngọn tre.*

NƠM NỚP *trt*. Phập phồng, hồi hộp: *Sợ nơm nớp, nơm nớp lo sợ.*

NỠM *tt*. Con vật, thú vật, tiếng trách

mắng thân mật khi không vừa ý: *Đồ nỡm!; Thôi đi, nỡm ạ!*

NỚP *đt*. Nép, khớp, khiếp sợ: *Nớp oai (uy)*.

nớp nớp *trt*. X. Nơm nớp.

NỚU *dt*. *(thể)* Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nớu gặm chẳng sai miếng nào – CD.*

NU *tt*. X. Nâu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kề áo nu* // (*R*) Thứ hàng (lụa) đen mỏng: *Áo nu, một xấp nu may áo dài.*

NU *dt*. Mắt cây to có nhiều gân ngoằn ngoèo thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

NU NA *đt*. Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu na, nắn nu na.*

NỤ *dt*. Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân – CD* // (*R*) Trái, quả: *Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thắng bên đỏ ba nụ* // Mụn, đứa: *Sanh có ba nụ rồi ngưng.*

nụ áo *dt*. Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải.

nụ cười *dt*. Miệng chúm chím cười: *Nụ cười duyên dáng.*

NỤ *dt*. Tớ gái: *Con nụ.*

NỦA *dt*. Nư giận, sự căm hờn: *Trả nủa.*

NÚC *dt*. Hòn kê làm lò để nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

NÚC *dt*. Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Núc cái nút ve.*

NÚC *đt*. Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

NÚC *tt*. Mập (béo) tròn: *Béo núc, U nu úc núc.*

núc na núc nưởng *tt*. Tù lù, úc núc: *Bộ núc na núc nưởng.*

núc ních *trt*. Cách đi của người mập (béo): *Đi núc ních như quả trứng.*

núc núc *tt*. Ú nú, quá mập: *Béo núc núc thấy bắt ớn thịt mỡ.*

NÚC NÁC *dt*. *(thực)* Loại cây to trái dài mà dẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc nác.*

NỤC *đt*. (*động*) Tên giống cá biển không vảy, mình tròn hơi dẹp, dài lối 15cm, ít xương: *Cá nục, mắm nục; Nục hấp cuốn bánh tráng.*

NỤC *tt*. Sung sức: *Xổ nục* // Mập, béo: *Béo nục, ngựa nục.*

nục ních *tt*. Mập có khúc: *Bộ nục ních như đòn bánh.*

nục xương *tt*. Luống xương, biếng nhác: *Ở không, nục xương.*

NỤC *tt*. Rục, nhừ: *Chín nục.*

nục nạc *tt*. Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nục nạc.*

NỤC HUYẾT *dt*. Bịnh chảy máu cam.

NÙI *dt*. *C/g*. Nồi, mớ sợi hay tấm vải vày lại một nắm: *Nùi giẻ, nùi chỉ, nùi tóc; Đổ nùi, rối nùi, vày nùi.*

NÙI NỤI *tt*. Cùi cụi, rất mập (béo): *Béo nùi nụi.*

NÚI *dt*. Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi*; *Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo – CD* // *tt*. To lớn, hung dữ: *Bò cạp núi, kép núi, tướng núi.*

núi đất *dt*. *C/g*. Đồi, núi bằng đất, thấp lài.

núi lửa *dt*. Núi thỉnh thoảng có phun lửa ra.

núi non *dt*. Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chút rồi về, Kẻo mà trăng lặn tư bề núi non – CD.*

núi sông *dt*. X. Non sông.

núi trọc *dt*. Núi không cây cỏ mọc.
núi xương *dt*. Xương người chết chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*
NỤI *tt*. Mập mạp, chắc chắn: *Chắc nụi, nùi nụi.*
nụi nụi tt. X. Nùi nụi.
NUY *tt*. Gầy yếu // Bịnh nhức mỏi trong gan trong xương, chân tay không muốn nhắc lên.
nuy nhược *tt*. Gầy yếu: *Thân thể nuy nhược vô tích sự.*
NUY *tt*. Khỏa thân: *Ảnh nuy, chụp nuy (nude).*
NỤY *tt*. *C/g*. Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp.
nụy nhân *dt*. Người lùn.
NÚM *dt*. *C/g*. Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*
NÚM *đt*. Nắm, túm, bắt lấy: *Núm chóp, núm đầu, núm óc; Lớ quớ bị núm cho coi.*
NÚM *dt*. Nắm, nạm, bụm, vốc tay: *Một núm gạo.*
NÚM *đt*. Nấn ná, xúm xít, ở chung lộn nhau.
núm ná *đt*. X. Nấn ná.
núm náu *đt*. Tạm ẩn một nơi: *Núm náu qua thì.*
núm nắm *đt*. *Nh*. Núm níu.
núm níu *đt*. Ỏ nhờ, dựa vào: *Núm níu một thời gian rồi đi.*
núm nuối *đt*. X. Nắm nuối và Nuối.
NÚM *dt*. X. Nuốm.
NÙN *dt*. Con cúi, lọn rơm đánh chặt để giữ lửa: *Đánh nùn, vặn nùn.*
NUNG *đt*. Hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Tưởng là đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát, nung vôi lại nồng – CD* // (*R*) Cương, mưng, gom đủ: *Nhọt đương nung; đậu đã đến tuần nung* // (*B*) Nông: *Nung sức* // Dạy dỗ, trui rèn: *Nung đúc.*
nung đúc *đt*. Gây nên, đào tạo ra: *Nung đúc nhân tài.*
nung gan *đt*. Giục lòng, khuyến khích: *Như nung gan sắt như bào lòng son – PT.*
nung nẩy *đt*. Giảy nảy, bộ vênh váo cự nự: *Nung nẩy không nhận.*
nung nấu *đt*. Làm cho bồn chồn khó chịu: *Nung nấu ruột gan.*
nung sức *đt*. X. Nông sức.
NUNG NÚNG *trt*. Hơi núng: *Tấm tường nung núng muốn đổ.*
NÙNG *tt*. Nòng, đặc, đậm // *(B)* Niềm nở, đậm đà.
nùng đạm *tt*. Mặn lạt, sướng và cực (ở đời).
nùng độ *dt*. X. Nồng độ.
nùng hậu *trt*. X. Nồng hậu.
NÚNG *tt*. Móp, hủng, lúm, lõm vô: *Má núng* // Nao, yếu thế, hơi sợ: *Nao núng; Thế giặc đã núng.*
núng đồng tiền *tt*. *C/g*. Lúm đồng tiền, lõm một lỗ tròn ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua – CD.*
núng thế *tt*. Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy hiếp: *Giặc núng thế phải đầu.*
NÚNG *trt*. Khó dễ, làm cho người xuống nước năn nỉ: *Làm núng.*
núng níu *đt*. Làm núng: *Vợ chồng mà núng níu làm chi.*
NÚNG NÍNH *tt*. Rung rinh, lung lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng nính.*
NÚNG NIẾNG *trt*. *C/g*. Nủng nưởng, bộ đi uốn éo thân mình: *Đi núng niếng như nậu pê đê.*
NỦNG NƯỞNG *trt*. *Nh*. Núng niếng.
NŨNG *trt*. Nhỏng nhẻo, ra bộ lãnh đạm, khó khăn cho người chiều chuộng: *Làm nũng.*

nũng nịu *đt*. Ỏng ẹo, nhỏng nhẻo: *Nũng nịu với chồng suốt ngày*.

NÚP *đt*. *C/g*. Nấp, ẩn mình, trốn nơi khuất: *Núp sau cánh cửa; Bụi cỏ lau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lùm nầy chờ đợi bóng trăng – CD.*

núp bóng *đt*. Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm có thói quen núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.*

núp gió *đt*. Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: *Núp gió sau đám đông* // Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp cồn hay vô vịnh để tránh luồng gió to: *Thuyền núp gió.*

núp lén *đt*. Lén lút, âm thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau*.

núp lờm *đt*. Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lờm cây* // (*B*) Trùm chăn, chờ thời: *Kẻ sĩ núp lờm*.

núp núp *đt*. Lấp ló, núp trốn mà thỉnh thoảng ló đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.*

núp trốn *đt*. Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây*.

NÚT *dt*. Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ong nút nhụy hoa*.

NÚT *dt*. Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

NÚT *dt*. Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút* // Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương pháp thành cục tròn để gài cho kín: *Nút áo* // (*R*) Vật bằng chai hay kim loại dùng gài cho kín: *Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen năm nút viền bâu, Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm – CD.*

nút bóp *dt*. Nút và khuy bằng kim loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau và bóp lại: *Áo nút bóp*.

nút thắt *dt.* Nút áo bằng dải hàng hay vải thắt thành núm tròn có hai chân để đơm vào áo: *Áo nút thắt*.

NÚT *dt*. X. Nốt: *Nút ruồi*.

NUỘC *dt*. Vòng dây buộc: *Nuộc dây, nuộc lạt; Quai nuộc.*

nuộc lưng *dt*. Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống: *Thịt nuộc lưng còn gọi là thăn lưng.*

NUÔI *đt*. Cho bú, cho ăn và săn sóc: *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh – CD* // (*R*) *a*) Săn sóc thuốc men: *Em bán chi mà dưới bợ trên tràng, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi? – CD.* // *b*) Cho tiền và mua sắm cho vì quá say mê: *Nuôi nhân tình* // (*B*) Chấp chứa trong đầu óc: *Nuôi tư tưởng quá khích* // (*bạc*) Cứ đặt tiền một cửa mãi đến bao giờ trúng mới thôi: *Nuôi cửa tứ (lúc lắc), nuôi con heo (đề).*

nuôi bịnh (bệnh) *đt*. Săn sóc người bịnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên ủi, v.v.: *Mướn người nuôi bịnh* // Không uống thuốc trừ căn, để bịnh dây dưa hoặc trở đi trở lại luôn: *Uống thuốc mà hà tiện như vậy là nuôi bịnh trong mình.*

nuôi bón *đt*. *Nh.* Nuôi thúc.

nuôi con *đt*. Cho con bú mớm, ăn uống, săn sóc, dạy dỗ và trông chừng: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ – CD*.

nuôi con nít *đt*. (*truyền)* Cúng quảy trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệt để mạnh giỏi và không chết non: *Ông thầy pháp đó nuôi con nít giỏi lắm!*

nuôi con nuôi *đt*. Xin con người về nuôi và nhìn nhận theo luật: *Không con thì nuôi con nuôi.*

nuôi cơm *đt*. Cho ăn cơm hằng ngày: *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.*

nuôi dạy *đt*. *C/g*. Nuôi dưỡng, nuôi nấng dạy dỗ: *Nuôi dạy nên người.*

nuôi dưỡng *đt*. X. Nuôi dạy.

nuôi đẻ *đt*. Săn sóc người đàn bà mới đẻ trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, v.v.: *Mướn người nuôi đẻ.*

nuôi đĩ *đt*. Say mê đi điếm cho hao tốn: *Làm bao nhiêu nuôi đĩ hết!*

nuôi điếm *đt*. Chứa gái điếm làm nghề mại dâm để lấy tiền đầu (huê hồng): *Bà ấy nuôi điếm vào hàng thượng thặng ở vùng này.*

nuôi đỡ đầu con *đt*. Nuôi một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy vọng sau sanh bao nhiêu đều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao nhiêu đều chết non ráo trọi).

nuôi gái *đt*. Mua sắm và cho tiền trong cơn si mê một hay nhiều nhân tình đàn bà: *Lấy tiền của vợ đi nuôi gái.*

nuôi giấm *đt*. Gầy con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm).

nuôi heo *đt*. Cho heo ăn hằng ngày và săn sóc sạch sẽ để heo lớn đặng bán: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu – CD* // Đậu riêng ở ngoài mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều kiện khó khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài cắc tê hoặc tứ sắc): *Đánh có nuôi heo.*

nuôi hụi *đt*. Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt: *Nuôi hụi khỏe hơn nuôi heo.*

nuôi kèm *đt*. Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình: *Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm* // Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ: *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.*

nuôi ký bán *đt*. *Nh.* Nuôi con nít.

nuôi nân *đt*. Nuôi cho mập (nói về heo nái); *Thấy nó đẻ nhiều lứa quá nên kỳ nầy tôi nuôi nân nó đặng bán đi gầy nái khác.*

nuôi nấng *đt*. (*đ*) *Nh.* Nuôi: *Tốn công nuôi nấng.*

nuôi nợ *đt*. Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn: *Có nợ phải nuôi nợ.*

nuôi rẽ *đt*. Lãnh con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục).

nuôi rể *đt*. X. Bắt rể.

nuôi sống *đt*. *C/g*. Sống, hoặc Nuôi thân, ăn, mặc và ở: *Đi làm đủ nuôi sống chớ mong gì làm giàu!*

nuôi sữa bò *đt*. Nuôi con với sữa bò: *Nuôi sữa bò phải cho kỹ lưỡng, không thì trẻ hay bịnh.*

nuôi thân *đt*. X. Nuôi sống: *Làm không đủ nuôi thân* // Sống lấy, mình nuôi lấy mình: *Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm – CD.*

nuôi thúc *đt*. Cho ăn nhiều cho mau lớn mau mập: *Đợi con nó lớn, nuôi thúc đặng bán.*

nuôi trai *đt*. Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân tình đàn ông: *Lấy tiền của chồng nuôi trai* // Nghề nuôi trai, loài nhuyễn thể hai mảnh, để lấy ngọc ở Phú Quốc.

nuôi vú *đt*. *C/g*. Ở vú, cho con người ta bú và săn sóc đứa nhỏ với một

số lương tháng hay năm: *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đặng sống.*

NUỐI *bt.* Gắng gượng, rán sức: *Nuối theo, làm nuối* // Chết mà còn mở hí mắt để đợi người thân: *Nuối con, nuối chồng, nắm nuối.*

nuối nắm *đi.* X. Nắm nuối.

NUỐM *dt. C/g.* Núm, cái chót nhọn: *Chanh nuốm, quýt nuốm.*

nuốm cau *dt.* C/g. Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau.

nuốm ruột *dt.* Đoạn chót khúc ruột: Đồng tiền là nuốm ruột // *(B)* Đứa con: *Núm ruột tôi mà tôi bỏ lại sao cho đành!*

nuốm vú *dt.* Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú / Nắp đậy bình sữa bằng cao su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

NUỒN *tt.* (*lóng*) Gàn, bơ bơ, cù lần, quê rích: *Thằng đó nuồn lắm!*

NUÔNG *dt.* Lỗ dài may dọc theo hai nóc mùng hay đầu tấm màn, tấm dìm để xỏ cây căng thẳng: *May nuông, cây nuông; nuông màn, nuông mùng* // *đt.* Chiều ý quá đáng, câng dưỡng: *Con mà nuông nó quá thì nó hư.*

nuông chiều *đt.* Câng và chiều theo nhiều việc quá đáng: *Nuông chiều con là giục cho con hư.*

NUỐT *đt.* Ực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao tử: *Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD* // (*B*) Ăn hiếp, át mất: *Đi một mình lại đó nó nuốt mầy đa! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen* // Làm để hưởng: *Việc đó khó nuốt.*

nuốt bùa *đt.* Nằm ngửa lè lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự nhiên lá bùa chạy từ từ vào cuống họng và xuống bao tử sau vài câu thần chú của ông thầy: *Cho nuốt bùa.*

nuốt búa *tt. (lóng)* Khó khăn, khó cho vừa ý bất cứ việc gì: *Thằng cha nuốt búa.*

nuốt giận *đt.* Dằn cơn giận xuống: *Nuốt giận mà cười.*

nuốt hận *đt.* Cam gác qua việc thù hận một ít lâu: *Nuốt hận bắt tay nhau tính việc lớn hơn.*

nuốt không *đt.* Lấy tiền mà không làm được việc chi cả: *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.*

nuốt lệ *đt. C/g.* Nuốt nước mắt, cam chịu đau đớn trong lòng: *Nuốt lệ mà giao con.*

nuốt lời *đt.* Chối, không nhận có hứa: *Nói lời, rồi lại nuốt lời được ngay – K.*

nuốt nước mắt *đt.* X. Nuốt lệ.

nuốt nước miếng (bọt) *đt.* Hành động tự nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thèm thuồng: *Thấy thì nuốt nước miếng chớ chẳng hề dám xin.*

nuốt sống *đt. C/g.* Ăn sống hay Nhai sống, xài xể, rầy la, đánh đập: *Tới đó một mình, nó nuốt sống tôi đa!*

nuốt tươi *đt. C/g.* Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả: (không thối lại): *Làm một chút vậy mà nó mặt dày mày dạn nuốt tươi một trăm đồng.*

nuốt trôi *đt.* Lấy cách dễ dàng: *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.*

nuốt trộng *đt.* Nuốt nguyên miếng không nhai: *Nuốt trộng viên thuốc; em bé mới chỉ nuốt trộng chớ chưa biết nhai.*

nuốt trửng/chửng *đt. Nh.* Nuốt trộng // (*B*) *Nh.* Nuốt tươi và nuốt trôi: *Trăn nuốt chửng con mồi* //

Che phủ hoặc nhấn chìm vào trong một cách hoàn toàn và nhanh gọn: *Con thuyền bị sóng nuốt chửng.*

nuốt ừng ực *đt*. Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

NƯ *dt*. Sự hờn giỗi trong lòng: *Nói cho đã nư; làm nư cho người ta năn nỉ.*

nư giận *dt*. Cơn giận đến mực độ cao: *Nư giận nó không vừa đâu!*

NỮ *tt*. Đàn bà hay con gái: *Liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thế nữ, thục nữ, trinh nữ* // Phái đàn bà con gái: *Nam tôn nữ ty; Nam trọng nữ khinh; Nam nữ bình quyền* // Đứa con thuộc giống cái: *ái nữ, lịnh nữ; Thập nữ viết vô* // Tiếng gọi đàn bà có nghề nghiệp: *Nữ bác sĩ, nữ cán bộ, nữ luật sư, nữ giáo sư...*

nữ công *dt*. Công việc đàn bà con gái: *Trường nữ công, học nữ công; Biết mùi mặn lạt chua cay, làm ăn trong sạch thật rày nữ công – CD.*

nữ chúa *dt*. *C/g*. Nữ hoàng, vua đàn bà: *Nữ chúa rừng xanh.*

nữ dung *dt*. Dung nhan, dáng dấp đàn bà con gái.

nữ đức *dt*. Đức hạnh đàn bà con gái.

nữ giới *dt*. Giới phụ nữ, tiếng gọi chung đàn bà con gái: *Vẻ vang nữ giới nước nhà.*

nữ hạnh *dt*. Nết na đàn bà con gái: *Dạy nữ công nữ hạnh.*

nữ hiệu *dt*. Trường học con gái.

nữ họa *dt*. Tai hoạ vì đàn bà mà ra.

nữ hoàng *dt*. X. Nữ chúa.

nữ học đường *dt*. *Nh.* Nữ hiệu.

nữ huấn *dt*. Sự dạy dỗ con gái.

nữ kiệt *dt*. Người đàn bà (hay con gái) tài giỏi: *Các bà Trưng bà Triệu là trang nữ kiệt của nước ta.*

nữ lưu (女流) *dt*. *Nh.* Nữ giới.

nữ nhi *dt*. Con gái, đàn bà: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình – K.*

nữ phạm *dt*. Người tội phạm đàn bà: *Phòng giam nữ phạm.*

nữ phòng *dt*. Phòng (buồng) đàn bà: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương – CD.*

nữ quyền *dt*. Quyền lợi của đàn bà về mặt chánh trị, giáo dục và xã hội: *Vận động nữ quyền.*

nữ sắc *dt*. Sắc đẹp đàn bà: *Ham mê nữ sắc.*

nữ sĩ *dt*. Người đàn bà con gái có viết văn hay thơ // *(R)* Người đàn bà con gái có học thức.

nữ sinh *dt*. Học trò gái.

nữ sinh viên *dt*. Học trò gái trường đại học, cao đẳng.

nữ sức *dt*. Vật trang sức của đàn bà con gái.

nữ tắc *dt*. Phép tắc dạy cho đàn bà con gái.

nữ tặc *dt*. Con ăn cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn bà ăn cướp hay làm giặc khi giận dữ: *Bất dung tha nữ tặc!*

nữ tính *dt*. Tính chất đàn bà: *Nữ tính yếu mềm* // Thuộc giống cái: *Nam tính hay nữ tính?*

nữ tử *dt*. Con gái trong nhà // Đàn bà con gái.

nữ tướng *dt*. Viên tướng đàn bà: *Nữ tướng Bùi Thị Xuân.*

nữ thần *dt*. Bà thần, thần đàn bà: *Nữ thần Tự Do.*

nữ trang *dt*. *Nh.* Nữ sức.

nữ trinh *dt*. Sự trinh tiết của đàn bà hoặc sự còn trinh của con gái.

nữ ưu (優) *dt*. Người đóng kịch đàn bà ngày xưa.

nữ vương *dt*. *Nh.* Nữ hoàng.

NỮ TRINH TỬ *dt*. *(Đy)* Hột cây Bí

bái, vị thuốc trị nhức đầu, bịnh lý do gan *(Ligustrum lucidum Ait.)*.

NỰ *đt*. Rầy, cự, xài xể: *Nự nó một mách (do cự nự)*.

NƯA *dt*. (*thực*) Loại cỏ trường niên lá kép, phát hoa có cộng riêng, tán co lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to; loại củ cho tinh bột không có nhiều calorie, phù hợp cho ăn kiêng *(Amorphophallus konjac)*.

NỨA *dt*. (*thực*) *C/g*. Lồ ô, loại tre to cây ngay, lóng dài, cật mỏng: *Tiếc công anh chẻ nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ nó đi – CD*.

NỬA *dt*. Một trong hai phần bằng nhau: *Phân nửa, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm* // *trt*. Ở giữa, lưỡng lự giữa hai ý muốn: *Cắt nửa, xẻ nửa; Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn duơn; Nửa về nửa muốn ở đây, Nửa thơm như quế nửa cay như gừng – CD.*

nửa chừng *trt*. Dở, giữa công việc: *Làm nửa chừng rồi bỏ đó; Nửa chừng xuân.*

nửa đời *trt*. Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi): *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay – K.*

nửa đường *trt*. Được phân nửa con đường: *Đi nửa đường rồi trở lại.*

nửa lừng *trt*. Lơ lửng trên không: *Bay nửa lừng; Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em – CD.*

nửa mùa *trt*. Ở giữa một mùa: *Trái nửa mùa; Làm đặng nửa mùa* // Dở dang, chưa đến nơi đến chốn: *Cái học nửa mùa.*

nửa nửa *dt*. Một phần tư: *Tôi lấy nửa nửa thôi.*

nửa phần *dt*. Phân nửa, một nửa: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia – K.*

nửa sạc *tt*. Nhùn nhụi, hơi cũ: *Cái* xe *nửa sạc.*

NỮA *trt*. Còn thêm, chưa dứt: *Ăn nữa, còn nữa, chơi nữa* // Sau đây không lâu, lời hẹn: *Chút nữa, lát nữa* // Để nữa nói tắt, tiếng hẹn một thời gian sau: *Nữa, tôi nuôi Ba Má tôi* // Huống chi, lời so sánh: *Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hử anh? – CD.*

nữa khi *trt*. Để nữa, khi mà, giá mà sau nầy, lời ví việc sẽ tới: *Nữa khi dông tố phũ phàng – K.*

nữa là *trt*. Lọ là, huống chi là, lời so sánh: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mươi lăm tuổi đầu – CD.*

nửa lớn *trt*. Để lớn lên, sau này khi lớn lên, lời mong ước: *Nữa lớn, tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.*

nữa mai *trt*. Sau này, lời ví về sau: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông – CD; Nữa mai hết giặc anh về cưới em.*

nữa rồi *trt*. "Để nữa rồi" nói tắt, rồi đây, sau nầy sẽ, lời đoán phỏng: *Bây giờ không lo, nữa rồi ăn năn.*

nữa sau *trt*. *Nh*. Nữa mai: *Nữa sau chàng chiếm bảng rồng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau – CD.*

nữa thôi *trt*. Còn nữa hay thôi, tiếp theo nữa hay thôi: *Hợp nhau còn biết có ngày nữa thôi – NĐM*.

NỨC *trt*. Bốc lên, xông lên, tỏa ra, lừng lên: *Náo nức, nô nức; Trộm nghe thơm nức hương lân – K.*

nức danh *trt*. Lừng danh, nổi danh xa gần: *Nức danh tài tử.*

nức lòng *trt*. Phấn khởi, hăng hái: *Bốn phương phụng cống, muôn dân nức lòng – HTR.*

nức nẩm *trt*. (*đ*) *Nh*. Nức: *Danh tiếng*

va cũng nức nẩm xa gần chớ chẳng phải chơi nhé.

nức nở *trt*. Mùi mẫn, tiếng khóc nhiều: *Khóc nức nở* // *đt. (R)* Khóc mùi mẫn: *Kiều công nức nở nói không ra lời – LVT.*

nức tiếng *trt*. *Nh.* Nức danh: *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tầm chơi – K.*

NỨC *đt*. Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng: *Nức rổ, nức thúng.*

NỨC *đt*. X. Nấc.

NỰC *tt*. Nóng trong mình, thường đổ mồ hôi: *Mùa nực, nóng nực, trời nực; Nực quá, cởi áo ra.*

nực dông *tt*. Nực do hơi đất bốc lên khi có dông sắp mưa.

nực nội *tt. (đ)*: *Nh.* Nực: *Nực nội quá, dang ra!*

NỰC *trt*. Nặc, xông mạnh lên: *Thơm nực mũi.*

nực cười *trt*. Tức cười, buồn cười, bắt phải chê bai hay khen chê: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu; Nực cười châu chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng – CD.*

nực mùi *trt. C/g.* Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng nực: *Nực mùi rượu* // (*B*) Rặt mùi, đầy hơi hám: *Nực mùi đạo đức giả.*

nực mũi *trt*. Nồng nực trong mũi: *Mùi thơm nực mũi; Mùi hăng nực mũi bắt ách xì.*

nực nồng *tt*. X. Nặc nồng.

NƯNG *đt*. X. Nâng: *Một mai em về nưng khăn sửa túi cho anh.*

NỪNG *đt*. Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng // (R) Cái nong đựng tằm.

NỪNG *dt. (thực)* X. Củ nừng.

NỪNG *tt*. (*lóng*) Lừng khừng, bộ lôi thôi quê dốt: *Thằng cha nầy nừng thấy bà cố!*

NỨNG *tt*. Động tình dục, ham muốn lệ cao độ, muốn làm tình.

NỰNG *đt*. *C/g.* Nậng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiến, tỏ ý yêu mến, tưng tiu: *Nựng má* // Nói đớt với con nhỏ: *Nựng con* // (*lóng*) Đánh bằng tay không: *Bắt về nựng một mách.*

nựng nịu *đt. (đ) Nh.* Nựng.

NỨT *tt*. Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính: *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.*

nứt bao tử *trt*. No quá: *Ăn no, nứt bao tử.*

nứt bụng *trt*. *Nh.* Nứt bao tử.

nứt chồi *đt*. Đâm chồi, chồi vừa lú ra: *Cây khô nghe sấm nứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương – CD.*

nứt mắt *tt*. Mới mở mắt, còn trẻ quá: *Mới nứt mắt đã lên giọng.*

nứt mộng *tt*. Có cái mộng vừa lú ra: *Trái dừa nứt mộng.*

nứt nẻ *tt*. Nứt có kẽ hở rộng: *Trời nắng quá, đất ruộng nứt nẻ.*

nứt niền *tt*. *Bể việc, lậu sự: Việc đã nứt niền rồi.*

nứt nở *tt*. Nứt và banh ra to: *Da thịt nứt nở; Trái chín nứt nở.*

nứt rạn *tt*. Vừa nứt, có kẻ rất khít: *Cái bình nứt rạn* // Cắn đắn, muốn chia rẻ: *Tình anh em nứt rạn.*

NỨT SINH TRÙNG *dt.* Những sinh vật hợp thành một thế giới riêng biệt, không có diệp lục tố, chỉ có một tiền hạt (*schizomycetes)*. Xt. Đơn bào tiền hạt.

NƯỚC *dt*. Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh khí và dưỡng khí hợp thành: *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước; Rồng lấy nước; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say*

sưa – CD // Các thể lỏng lấy nước làm đơn vị chánh: *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn* // Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây: *Bưởi chai ít nước* // Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước: *Bánh trôi nước, dừa nước, me nước, rắn nước, trâu nước* // Mặt bóng bên ngoài: *Sơn hai nước, mặt bàn lên nước* // Sự lên xuống, tới lui mau chậm: *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói; Đánh cờ, tính trước nhiều nước* // Hiệp, một khoảng thời gian được qui định cho một lần đấu hoặc một trận đọ sức. "*Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước – Mai Phùng Võ*.

nước ăn *dt*. Nước dùng rửa ráy, tắm, giặt, v.v.: *Lu nước ăn* // Nước làm lở: *Bàn chưn bị nước ăn.*

nước bạc *dt*. Con nước có màu sáng, trong, không bị trộn lẫn nhiều phù sa: *Trước ngày con nước quay, trên dòng sông, nước trong, gọi là nước bạc – NQS* // (*bóng*) Dòng nước có nhiều nguồn lợi thủy sản: *Còn lại non phân nửa là một cánh đồng hàng năm trải dài bên bờ tây sông Hậu, quanh năm chứa đầy nước bạc và phù sa – Anh Động.*

nước bền *dt*. Sức bền bỉ, dẻo dai: *Chạy nước bền; Hay dở về nước bền của ngựa đường trường.*

nước biển *dt*. Nước ở biển // Màu xanh dương đậm: *Xanh nước biển* // Chỉ chung các loại dịch truyền cho người bệnh: *Bịnh gì mà phải vô tới nước biển vậy anh Tư?*

nước bò dt. Nước bắt đầu len lỏi lên bờ, mí nước có hiện tượng lấn dần mặt đất: *Bìm bịp kêu, nước bò lên bãi ông cho ghe ra bến – N.N. Tư.*

nước bóng *dt*. Làn bóng láng trên mặt: *Mất nước bóng.*

nước bọt *dt*. X. Nước miếng // C/g. Nước có ga, những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như la-ve, xá xị, v.v.

nước bổi *dt.* Nước được lấy sau vài ngày ủ cá, còn bợn thịt cá lợn cợn: *Khi nước bổi lấy cạn, cá trong thùng đã dẽ dặc người ta tháo vi ở trên ra, rửa sạch, phơi cho khô rồi gài lại, nén chặt, dằn kĩ như cũ – A. Động.*

nước buổi *dt.* Buổi điểm tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng: *Nghỉ uống nước buổi.*

nước bước *dt*. Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ: *Nước bước huê dạng* // Sự lăn lóc, va chạm với đời: *Đường đi nước bước.*

nước cá *dt*. Nước trong nồi cá kho: *Chấm nước cá.*

nước cái *dt*. Con nước rong lớn hơn trong hai con nước rong (nước lớn hơn mọi con nước lớn, có khả năng tràn bờ) của tháng: *Con nước này nước cái nên nó mới ngập vậy chớ, mấy con nước rong kia cũng ngập nhưng không đến nỗi.*

nước cản *đt*. Cách đi con cờ để cản đường đi tới của con cờ bên địch: *Chưa sạch nước cản.*

nước cạn *dt*. Nước đọng chỗ cạn, không sâu: *Đứng nơi nước cạn mà tắm* // Nước rút còn ít: *Nước cạn thấy cá.*

nước cất *dt*. Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối: *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.*

nước cốt *dt*. Phần đậm đặc của một thể đặc ngâm ra hay nấu ra: *Chắt hết nước cốt.*

nước cốt y *dt*. Loại nước mắm hảo hạng, nước nhất, có nhiều chất đạm: *Nước cốt y của cá cơm có màu đỏ vàng, nước cốt y của cá ngân, cả trích màu đỏ sậm – A. Động.*

nước cờ *dt*. Lần đi một con cờ: *Tính trước mấy nước cờ* // Sự tính toán để đi con cờ cho hay: *Nước cờ bên xanh rất cao* // Sự tính toán khôn dại: *Vì thấp nước cờ mà hư chuyện.*

nước cơm *dt*. Nước gạo, nước vo gạo, màu trắng đục: *Nghe nói, lấy ba cái nước cơm này rửa mặt hết mụn, mặt hết mụn, hổng biết có đúng hôn nữa?*

nước cụt *dt. C/g.* nấc cụt, (bệnh) nấc thành những tiếng ngắn: *Không hiểu sao gần đây tôi hay bị bịnh nước cụt, uống nước hoài cũng không hết, mới lạ chớ?*

nước dảo *dt*. Nước của một chất được pha đi pha lại nhiều lần, nên loãng gần như nước thường: *Ba cái cà phê, mình chỉ khoái uống ba cái nước dão cho nó có mùi vậy mà.*

nước đá bào *dt*. Thức uống kèm với nước đá được bào nhuyễn: *Nước đá bào nhận chặt vào li, chan thêm xi rô và chút chanh muối trên mặt thơm ngon vô cùng – Sơn Nam.*

nước đổ *dt*. Con nước từ nguồn đổ xuống, chảy xuôi một chiều: *Năm nào cũng vậy, đến tháng sáu âm lịch, thì dòng sông Cửu Long chảy qua làng chỉ chảy có một chiều, không lên không xuống, không nước ròng cũng không nước lớn, mà từ trên nguồn nước đổ, trôi ra biển – N.Q. Sáng.*

nước đứng *dt*. Nước không chảy, nước ở thời điểm tiếp giáp giữa con nước dâng (nước lớn) và con nước rút (nước ròng): *Nước không chân sao kêu nước đứng, Con cá không trèo sao nói cá leo. Ai mà đối đặng giàu nghèo em cũng ưng – CD.*

nước chạy *dt*. Con nước chảy trong tháng khiến tôm cá phải di chuyển (chạy), làm cho việc đóng đáy, đặt nó thu được nhiều thủy sản: *Mấy hôm nay nhờ nước chạy nên đặt nò tép bạc nhiều ghê đi.*

nước chanh *dt*. Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường: *Một ly nước chanh.*

nước chân *dt*. Đã uống rượu trước, đã có rượu trong người: *Ổng mới tới, nhưng ổng đã có nước chân rồi, bọn mày phải gánh cho ổng một tí.*

nước chè *dt. C/g*. Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất có mùi vị: *Uống nước chè.*

nước chè *dt. C/g*. Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra: *Ba mái nước chè.*

nước chết *dt*. Mặt lỳ, ánh lóng lánh đã lu mờ: *Hột nầy nước chết* // Đường cùng, phải chết mà thôi: *Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.*

nước chín *dt*. Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội.

nước chót *dt*. Lúc cuối cùng: *Đến nước chót mới chịu khai.*

nước da *dt*. Màu da: *Nước da bánh mật.*

nước dãi *dt*. Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bợn dạ buồn mửa: *Chảy nước dãi.*

nước dầu hôi *dt*. Màu xanh lóng lánh như màu dầu hôi: *Hột xoàn nước dầu hôi.*

nước dùng *dt*. X. Nước lèo.

nước dừa *dt*. Nước trong và ngọt trong trái dừa: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ ng-*

hiệp bậu chừa lang vân // Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra: *Bánh men nước dừa*.

nước dâng *dt*. Nước dưới sông tràn lên từ từ: *Nước dâng ngập cả làng*.

nước đá *dt*. Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại: *Hãng nước đá; Uống nước đá lạnh*.

nước đái *dt*. *C/g*. Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bọng đái rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn mặn.

nước đái đường *dt*. X. Đái đường.

nước đái chó *dt*. (*thực*) X. Nấm nước đái chó.

nước đại *dt*. *C/g*. Nước lớn, sải bước dài và nhanh: *Ngựa phóng nước đại cho kịp trời tối*.

nước đọng *dt*. Nước ứ lại một nơi. *Chỗ này có nước đọng*.

nước đổ *dt*. Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh: *Mùa nước đổ*.

nước độc *dt*. Nước có nhiều chất độc hại người // *(R)* Khí hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bịnh rồi chết: *Ma thiêng nước độc*.

nước đôi *dt*. *C/g*. Hàng hai, lưng chừng không hẳn ở bên nào: *Nói chuyện nước đôi* // *C/g*. Hai mang, tính cách tình báo viên hay phản gián viên trong hàng ngũ địch (*agent double*).

nước đời *dt*. Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng: *Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe – K*.

nước đục *dt*. Nước dơ, không trong sạch, màu đục // Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói: *Hột nước đục*.

nước đứng *dt*. Tình trạng con nước lững lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống: *Nước không chưn mà đứng!*

nước đường *dt*. *C/g*. Xi rô, đường pha nước thắng chín.

nước ghen *dt*. Cơn ghen: *Nước ghen đâu có lạ đời nhà ghen – K* // Cách ăn ở khôn dại; Sâu sắc nước đời.

nước giá *dt*. *Nh*. Nước đá.

nước giếng *dt*. Nước dưới giếng đem lên: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng – CD*.

nước giựt (giật) *dt*. Nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, rút xuống: *Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi? – Sơn Nam*.

nước hàng *dt*. Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm mùi vị: *Pha nước hàng vào tương*.

nước hoa *dt*. *C/g*. Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn.

ước kém *dt*. Nước dâng chưa đầy sông thì đã rút, nước lớn nhưng không nhiều như mọi ngày, hoặc không nhiều như mọi tháng: *Xuôi dòng, ngược dòng, con nước kém, con nước rong... – N.N. Tư*.

nước kiệu *dt*. Cách chạy lúp xúp của ngựa: *Thả cho ngựa chạy nước kiệu*.

nước lã *dt*. *C/g*. Nước lạnh và nước nể, nước trong nguyên chất: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan – CD*.

nước lài *dt*. Ánh sáng lóng lánh sắc trắng của hột xoàn: *Hột nước lài*.

nước lên *dt*. Nước thuỷ triều dâng (tính theo năm), nước dâng theo con nước hàng năm, thường là tháng chín, tháng mười: *Năm nay, nước lên hơn mọi năm, đường sá ở ngoài góc sân sau, tôi đã thấy quê đều bị ngập*.

nước lèo *dt*. *C/g*. Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt

dùng chế các món ăn khác: *Thùng nước lèo.*

nước lọc *dt*. Nước thật trong thật sạch từ bình lọc chảy ra.

nước lớn *dt*. Dòng nước từ biển chảy vô đầy sông: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê – CD* // X. Nước đại: *Ngựa phóng nước lớn.*

nước lợ nước có độ mặn cao hơn độ mặn của nước ngọt, nhưng không cao bằng nước mặn.

nước lũ *dt*. Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống: *Mưa nguồn nước lũ; Nước lũ ống; Nước lũ quét.*

nước lụt *dt. C/g.* Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng lúc với mưa to gió lớn: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ cho nước lụt bèo trèo lên sen – CD.*

nước lửa *dt*. Nước và lửa // (*B*) Hoạn nạn, lúc khốn khó, lúc có giặc: *Trong cơn nước lửa mưa dầu.*

nước máy *dt. C/g.* Nước phông tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống tỏa ra khắp nơi trong thành phố: *Xài nước máy.*

nước mát *dt*. Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Cho tôi một li nước mát là được rồi, tôi hổng thích nước ngọt đâu.*

nước màu *dt*. Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Thắng nước màu.*

nước màu dừa *dt*. Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô: *Nước màu dừa kho ngon hơn.*

nước mắm *dt.* Nước trong vài thứ cá nhỏ ướp muối để bã và chảy ra: *Nước mắm đồng; Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng nói thiệt anh hay – CD.*

nước mắm đồng *dt*. Nước mắm làm bằng cá nước ngọt, đặc biệt không có histamin như nước mắm cá biển

nước mắm hòn *dt*. Thứ nước mắm làm ở đảo Phú Quốc, ngon nổi tiếng.

nước mắm nhỉ *dt*. Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay nước đầu.

nước mắm tàu *dt*. X. Nước tương.

nước mắm trong *dt*. Nước mắm nguyên chất, không pha chế: *Canh chua chấm nước mắm hòn mà phải là nước mắm trong mới ngon.*

nước mặn *dt*. Nước có chất muối từ biển vô sông và tỏa ra: *Vùng nước mặn.*

nước mắt *dt*. Nước từ khoé mắt chảy ra khi khóc: *Ứa nước mắt; Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa – CD.*

nước mắt hồng *dt*. Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dụi nhiều: *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng, Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi – CD.*

nước mắt quê hương *dt*. Rượu đế, rượu trắng, rượu nội địa, được chưng cất bằng nếp hoặc gạo: *Rảnh hôn, hai thằng làm vài xị nước mắt quê hương đi!*

nước mẹ *dt*. (*lóng*) Hy vọng mong manh: *Có còn nước mẹ gì đâu!*

nước miếng *dt. C/g.* Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra: *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhổ nước miếng đánh phẹt.*

nước mội *dt*. Nước từ các lỗ mội trong lòng đất chảy ra.

nước mũi *dt. C/g.* Mũi, chất nhờn

từ trong lỗ mũi chảy ra: *Chảy nước mũi kinh niên do viêm xoang.*

nước muối *dt.* Muối pha trong nước lã: *Nấu nước muối đồ vô.*

nước mưa *dt.* Nước từ trên mây rơi xuống: *Hứng nước mưa.*

nước nạp *dt.* Sức phát mạnh khi mới khởi sự: *Chạy nước nạp; Có nước nạp chớ không bền* // Nước rút, ở giai đoạn kết thúc, sau cùng: *Con gà này được cái nó đá nước nạp như ý, nên thắng nhiều phen không thể ngờ nổi* // Từ xa bay đến đá: *Con gà nầy đá nước nạp hay thiệt.*

nước nẻ *dt.* X. Nước lã.

nước ngập *dt.* Nước lên theo mùa trong năm, vào khoảng tháng sáu âm lịch cho đến tháng mười, nước mỗi ngày mỗi dâng lên, phủ ngập từ từ cả một diện rộng và duy trì trong một thời gian dài: *Mùa này, người làng tôi gọi là mùa nước ngập, không gọi nước lũ, vì nước lên một cách hiền hoà chớ không dữ dội như những nơi khác – N.Q.Sáng*

nước nói *dt.* Cái thế có thể khuyên răn, khen chê được: *Thiệt hết nước nói cái thằng quỷ sứ!*

nước non *dt.* X. Non sông: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non? – CD.*

nước nóng *dt.* Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng: *Tắm nước nóng.*

nước nôi *dt. (đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ nước: *Nước nôi gì mặn chát; làm ăn không nước nôi gì cả* // *đt. (R)* Uống nước và nghỉ mệt: *Nước nôi cho khoẻ rồi sẽ làm tiếp.*

nước nổi *dt. Nh.* Nước dưng: *Mùa nước nổi.*

nước ngập *dt.* Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất: *Tháng nước ngập chuẩn bị lưới cá.*

nước ngọt *dt.* Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển: *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt* // Nước giải khát đựng trong ve có đậy nắp phéng: *Một thùng la-ve, 3 thùng nước ngọt.*

nước nguồn *dt.* Nước từ nguồn chảy ra // Nước thì có nguồn (nói thúc): *Cây cội, nước nguồn.*

nước ngược *dt.* Nước chảy ngược chiều với thuyền: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho – TTT* // (*B*) Sự thể trái với hoàn cảnh, với thời cuộc: *Lội dòng nước ngược.*

nước nhảy *dt.* Nước lớn nhanh, nước dâng lên nhanh có phần bất ngờ, ngoài ước lượng, con nước nầy đến vào khoảng ngày mười bảy của tháng, hoặc vào rằm tháng bảy của năm: *Rằm tháng bảy nước nhảy lên bờ.*

nước nhì *dt.* Nước thuốc sắc lần thứ hai: *Uống nước nhì* // Lớp dầu sơn lần thứ hai: *Sơn nước nhì.*

nước nhỡng *dt.* Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa.

nước nhứt *dt.* Nước thuốc sắc lần đầu: *Uống nước nhứt* // Lớp dầu sơn lần đầu: *Sơn nước nhứt* // (*lóng*) Lần phá trinh: *Hưởng nước nhứt.*

nước nôi *dt.* (Từ dùng trong câu phủ định), nước uống nói chung: *Ghé uống trà, rồi hả đi anh Ba ơi. - Nước nôi gì giờ này anh ơi, phải đi cho kịp chớ để trễ con nước là mệt lắm.*

nước nổi *dt.* Nước dâng lên ngập đồng ruộng, trong nhiều ngày, khiến mọi vật đều trôi, nổ: *Từ đó về sau, người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hằng năm bơi*

đua trên sông để mừng mùa nước nổi – Sơn Nam.

nước nếp *dt.* Rượu đế, rượu trắng, thường được cất bằng nếp: *Có làm gì hôn, mua một chai nước nếp về tao với mày lai rai chơi.*

nước nhờn *dt. C/g.* Chất nhờn, nước nhờn của phụ nữ có thể ở dạng lỏng hoặc kết dính nhẹ, còn gọi là khí hư. Chất nhờn này được tiết ra từ âm đạo, đặc biệt nếu phụ nữ bị kích thích thì lượng chất nhờn được tiết ra khá là nhiều: *Con gái khi đến tuổi dậy thì thường sẽ tiết chất nhờn nhiều hơn.*

nước nhưn *dt.* Khác với nước phở hay hủ tiếu, nước nhưn mì Quảng được nấu sắc lại, vừa ăn. Nước nhưn chan vào tô mì chỉ đủ thấm các cọng mì khi trộn lên: *Mì Quảng vô tới Sài Gòn thì nước nhưn mênh mông trời đất, dân Quảng thấy lắc đầu muốn cãi lộn.*

nước phèn *dt.* Nước có chất phèn: *Ruộng nước phèn.*

nước phép *dt.* Nước do Linh mục rảy trên tóc tín đồ, kể là phép lành của Chúa Giê-su: *Ban nước phép.*

nước phổi *dt.* Nước trong phổi người bịnh: *Rút nước phổi.*

nước phông tên *dt.* X. Nước máy.

nước quay *dt.* Nước chuyển sang chế độ thủy triều khác, từ con nước lớn ròng chuyển sang chảy có một chiều, nước chuyển sang màu khác, đục hơn do mưa, hoặc do thượng nguồn đổ xuống đập vỗ vào hai bên bờ: *Khi con nước quay, con nước đập vỗ hai bên bờ tận từ đâu ở đầu nguồn, mang theo phù sa, ngầu đỏ – N.Q. Sáng.*

nước rặc *dt.* Con nước giựt đi, còn có ít giữa lòng sông: *Đèn thương ai đèn tắt? Nước thương ai nước rặc về đông – CD.*

nước rằm *dt.* Con nước ngày rằm, con nước 14, 15 âm lịch hàng tháng, là một trong hai con nước tương đối lớn trong tháng: *Nước rằm chảy thấu Nam Vang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt li – CD.*

nước ròng *dt.* Nước giựt xuống và chảy ra biển: *Nước ròng chảy đến Tam giang, Sầu đâu chín rụng sao chàng biệt tin – CD.*

nước rọt *dt.* Nước rút, nhưng từ từ, rút do rò rỉ và bốc hơi dần dần: *Cá cứ theo độ nước rọt mà lùi dần về những nơi có độ trũng chứa nước ngọt để trú ẩn trong mùa nắng – Anh Động.*

nước rông *dt.* Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm lịch, nhứt là tháng 9 là 10.

nước rút *dt.* Sức chạy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn: *Chạy nước rút* // Mức cố gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ: *Tới nước rút mới biết tài nhau.*

nước sát *dt.* Con nước ròng sát đáy sông: *Gánh nước đi con. Nước sát mà ở đó đợi nước làm gì.*

nước sâu *dt.* Nước đọng lại chỗ trũng sâu: *Chỗ nước sâu ngập đầu.*

nước siết *dt.* Nước trong suốt.

nước sôi *dt.* Nước nấu đến độ sôi bọt lên: *Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi – CD* // Tiếng hô to cho người ta tránh khi có bưng vác đồ kềnh càng: *Nước sôi, nước sôi!*

nước sông *dt.* Nước ở dưới sông: *Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi – CD.*

nước sơn *dt.* Lớp dầu sơn đã khô: *Xe này nước sơn còn tốt.*

nước suối *dt*. Nước chảy dưới khe suối // (*R*) *a*) Nước ở những vũng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm // *b*) Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có 2 chất ions âm và dương có khả năng hợp lại thành chất diêm; cả hai đều có ích cho người bịnh.

nước tiểu *dt*. X. Nước đái.

nước tương *dt*. Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn tàu và thức ăn chay.

nước thác *dt*. Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với những gì ùa tới mạnh: *Mưa như nước thác, người đi như nước thác.*

nước thải *dt*. Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật: *Tàn nhang nước thải* // nước được thải ra sau khi đã sử dụng, hoặc được tạo ra trong một quá trình công nghệ và không còn có giá trị trực tiếp đối với quá trình đó nữa. Nước thải có thể có nguồn gốc từ hoạt động của các hộ gia đình, công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, nước chảy tràn bề mặt, nước mưa bão, dòng vào cống ngầm hoặc nước thấm qua.

nước thánh *dt*. X. Nước phép.

nước thuốc *dt*. Màu nước dùng vẽ, sơn, nhuộm: *Nước thuốc tấm tranh này rất tươi.*

nước trà *dt*. *Nh.* Nước chè (chữ trước).

nước trong *dt*. Nước thật sạch, thấy suốt bên kia hay dưới đáy: *Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh lợi chi sờn lòng đây – NĐC.*

nước trôi *dt*. Nước chảy ở trạng thái chậm, lững lờ: *Nước trôi thì lục bình trôi, chớ có gì đâu mà lo.*

nước uống *dt*. Nước ngọt sạch, để uống hoặc nấu ăn: *Lu nước uống.*

nước ương *dt*. *Nh.* Nước đứng: *Bữa nay, giờ này nước ương; Nước ương dơ hầy mà tắm giặt cái nỗi gì.*

nước vận *dt*. Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy hiểm: *Chỗ nước vận nhiều củi.*

nước vôi *dt*. Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác: *Quét nước vôi*

nước xài *dt*. Nước không được tinh, dùng rửa ráy, giặt giũ: *Lu nước xài.*

nước xiết *dt*. Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng): *Gặp con nước xiết.*

nước xoáy *dt*. Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ.

nước xốt *dt*. Nước gia vị sền sệt, chan trên món ăn khô (*sauce*).

nước xúp *dt. C/g*. Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bịnh uống: *Cho hớp nước xúp* // X. Nước lèo: *Chế nước xúp vô tô bún.*

nước xuôi *dt*. Dòng nước chảy xuôi theo thuyền: *Gặp con nước xuôi thì thuyền đi mau.*

nước xuống *dt*. Nước thuỷ triều hạ (tính theo năm), nước hạ theo con nước hàng năm, thường là tháng mười một, tháng chạp: *Năm nay, nước xuống chậm hơn mọi năm, nên đường sá ở quê bị hư hại nặng nề.*

NƯỚC *dt*. Quốc gia, vùng đất rộng có ranh rấp thiên nhiên hoặc nhân tạo, được tổ chức việc cai trị theo một thể chế riêng, có quyền riêng đối với các nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói và màu da riêng: *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước; nước Ấn Độ, nước Huê Kỳ, nước Tàu,*

nước Việt Nam; Nhớ nước đau lòng con quốc quốc – TQ.

nước bán khai *dt*. Nước chưa được văn minh, trình độ mới hơn dã man: *VN là nước bán khai*.

nước bảo hộ *dt*. Nước bị nước khác cai trị và giữ quyền đối ngoại mặc dầu còn hình thức vua chúa và trào đình: *Trung và Bắc kỳ trước 1945 là nước bảo hộ của Pháp.*

nước độc lập *dt*. Nước có quyền tự chủ, không lệ thuộc một nước nào khác bất cứ về phương diện nào.

nước lớn *dt*. Các cường quốc trên thế giới, những quốc gia có diện tích rộng, dân số đông và có nguồn lực phát triển vượt trội so với nhiều nước khác. Đó là nước có tiềm lực, sức mạnh và ảnh hưởng vượt trội về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế và văn hóa, có khả năng tạo ảnh hưởng, chi phối và định hình chính sách và hành vi của các quốc gia khác trên thế giới cũng như chi phối sự vận động của hệ thống quan hệ quốc tế, của các xu thế quốc tế và việc giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu: *Gia Nã Đại, Ba Tây và Úc là nước lớn trên thế giới về mặt diện tích lãnh thổ và nguồn lực tài nguyên*.

nước mẹ *dt. C/g.* Mẫu quốc, nước giữ quyền thống trị một thuộc địa hay một nước bảo hộ.

nước non *dt. C/g.* Non sông, đất đai sông núi của một nước: *Nước non chia cắt*.

nước nhà *dt*. Nước và nhà: *Nước nhà bị tàn phá* // Nước của mình: *Kẻ ly hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn nao.*

nước nhược tiểu *dt*. Nước nhỏ yếu, đất đai hẹp, dân số ít.

nước tổ *đt*. Nước do tổ tiên gầy dựng và để lại.

nước tự trị *dt*. Nước do người trong nước cai trị lấy.

nước thuộc địa *dt*. X. Thuộc địa.

nước ủy trị *dt*. Nước được Hội đồng Quản thác Liên hiệp quốc cai trị và kiểm soát để củng cố hòa bình và an ninh quốc tế.

NƯỢC *dt*. (*động*) Tên giống cá to có vú ở sông: *Cá nược.*

nược đua *dt*. (*động*) Hiện tượng tạo thành hai vệt sóng nước chạy dài, dân sông nước cho rằng, đó là hiện tượng có cặp cá nược đang đua: *Hai vệt nước chạy dài ấy là nược đua đó mày ơi!* // Cách gọi cá nược theo dân gian làm nghề sông nước: *Đừng gọi "nược đua", cá nược nó nghe nó lên*.

NƯƠM *trt*. Có nhiều luôn luôn: *Đồ ăn để nươm; tiền nươm trong túi*.

NƯỜM NƯỢP *trt. C/g.* Nượp nượp, đông đảo nhộn nhịp: *Khách vô ra nườm nượp.*

nươm nướp *đt*. Ở trạng thái phấp phỏng, lo sợ về một điều gì: *Mấy ngày giặc ruồng bố, tôi cứ nươm nướp cho thằng nhỏ mà có ngủ nghỉ gì được đâu.*

NƯƠNG *dt*. Ruộng gò, ruộng ở đất cao: *Ruộng nương; nương dâu, nương sắng* // (*R*) Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng rẫy: *Lên nương hái bắp.*

NƯƠNG *đt*. Dựa vào: *Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài – CD* // Dè giữ, nhẹ tay: *Nương tay khéo vỡ.*

nương bóng *đt.* Núp bóng (bóng ngả về đâu thì theo đó) // Dựa vào sức che chở của ai: *Nương bóng tùng quân.*

nương cậy *đt*. Nhờ cậy vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh, Ăn ở một mình nương cậy vào ai – CD.*

nương dè *đt*. *C/g*. Nương dẹ, nhẹ tay giữ gìn: *Nương dè kẻo bẽ.*

nương dẹ *đt*. X. Nương dè.

nương dựa *đt*. *C/g*. Nương tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vần vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần hồi tấm thân – CD*.

nương náu *đt*. *Nh*. Nương dựa: *Những là nương náu qua thì – K.*

nương nương *đt*. Nhè nhẹ tay cho: *Nương nương kẻo nó gãy* // Dễ dãi cho, để cho tùy sức: *Nương nương giùm cho va nhờ.*

nương ngụ *dt*. Ở đậu, ở trọ: *Tìm nhà quen nương ngụ.*

nương nhẹ *dt*. *Nh*. Nương dè.

nương nhờ *đt*. *Nh*. Nương dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhụy nương nhờ vào đâu – CD.*

nương sức *đt*. Nhờ vào sức: *Nương sức gió mà chạy* // Tùy sức, nhân nhượng: *Chơi phải nương sức nhau* // Giữ sức, không phí sức: *Làm việc nhiều, phải nương sức.*

nương tay *trt*. Nhẹ tay, cẩn thận: *Làm nương tay* // Nhẹ tay cho, không hết sức: *Đánh không nương tay cho nó biết sợ.*

nương tựa *đt*. X. Nương dựa // (*R*) Ăn chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột này nương tựa với nhau tạo độ chắc chắn*.

nương theo *đt*. Tùy theo, dựa vào: *Nương theo sức gió; nương theo lời nói mà làm tới*.

NƯƠNG *dt*. Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn bà con gái: *Ái nương, cô nương, công nương, quý nương.*

nương nương *chđ*. Tiếng gọi người đàn bà trên trước: *Xin tùy nương nương quyết định.*

nương tử *dt*. Đàn bà con gái: *Phất cờ nương tử* // *chđ*. Tiếng gọi người đàn bà: *Xin nương tử chớ từ chối.*

nương tử quân *dt*. Quân lính đàn bà: *Một đạo nương tử quân*.

NƯƠNG LONG *dt*. Ngực: *Yếm đào trệ xuống giữa nương long – HXH* // Lòng dạ: *Lửa ưu phiền nung nấu nương long.*

NƯƠNG NỬỞNG *trt*. Phè phỡn, sung sướng dồi dào: *Ăn chơi nương nửởng; Nương nửởng cái thân*.

NỬỜNG *dt*. X. Nàng: *Xa nghe cũng nức tiếng nửờng tầm chơi – K.*

NƯỚNG *đt*. Để hổng trên than lửa cho chín, cho đỏ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi – CD* // (*lóng*) Đốt, thua hết: *Có bấy nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.*

nướng đất sét *đt*. Nướng bằng cách bao đất sét bên ngoài thức ăn và đem đun trong lửa cho tới khi đất khô cứng đổi màu: *Muốn ăn cơm thì đưa vài cắc, tụi tôi làm tiệc cá lóc nướng đất sét. Ngon lắm – S. Nam.*

nướng hảm *đt*. Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm.

nướng hiểng *đt*. Nướng xa lửa cho chín đều.

nướng lụi *đt*. Xỏ cây nhọn vô giữa rồi nướng: *Bò nướng lụi*.

nướng mọi *đt*. Nướng ở trạng thái nguyên, ban đầu, không qua sơ chế: *Bây giờ các nhà hàng bày ra chuyện nướng mọi để câu khách, chớ người dân, do thực tế cuộc sống, người ta đã biết chuyện này từ lâu*.

nướng trui *đt*. Để nguyên con cá,

bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đống rơm: *Cá nướng trui* // (*thth*) Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên lò than nướng (cá cũng để nguyên không đánh vảy).

NƯỢP NƯỢP *trt*. X. Nườm nượp: *Bởi cớ, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nượp đeo theo – M. Xuân*.

NỨT CHỒI *đt*. Nứt mầm, lớp thân vỏ của cây bị tách ra do chồi, mầm nhú lên: *Kiểng sầu nhớ ai nảy lá nứt chồi, Anh đây sầu bạn đứng ngồi không yên – CD.*

nứt da quy *đt*. Bị tách ra tạo thành khe hở giống như những đường nét trên mai rùa: I*Đất phèn nứt da quy như lằn nét trên mai con rùa – S. Nam.*

NỮU NÁT *đt*. Nắn nót gọt giũa từng chút: *Chớ không phải ngâm nga câu cựu sáo, nữu nát giọng tân thanh – PK*.

Ng

NGA *dt*. (*động*) Con ngài, loại sâu bướm đêm.

nga mi *dt*. Chang mày con ngài. // (*B*) Mày ngài, mày nhỏ rưn rức của đàn bà con gái.

NGA *dt*. (*động*) Con ngỗng: *Hồ thiên nga là vở ballet của Tchaikovsky.*

nga mao *dt*. Lông ngỗng: *Nga mao rắc lối làm tin.*

NGA *dt*. Đẹp, gái đẹp: *Hằng nga, tiên nga, tố nga* // *(R)* Hằng nga gọi tắt, tức mặt trăng: *Một mình lặng ngắm bóng nga; Gương nga chênh chếch dòm song – K.*

NGA KHẤU *dt*. Đẹn cơm, Nấm, thứ mụt trắng mọc có về trong nớu trẻ còn bú.

NGA TRUẬT *dt*. (*Đy*) Củ ngải, vị thuốc trị bịnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm (*Curcuma zedoaria*).

NGÀ *dt*. Răng nanh con voi, dài nhọn và cong quớt, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau – CD* // (*R*) Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: *Ngà răng.*

ngà ngà *tt*. Có sắc trắng hơi vàng vàng: *Màu ngà ngà.*

ngà voi *dt*. Ngà con voi // (*thực*) Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần lượt mọc từng lá như thế cách thời gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một lá bên trái; phát hoa cao lối 80cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu nhị (*Sansevieria cilindrica).*

NGÀ NGÀ *tt*. Chếnh choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà ngà.*

NGẢ *dt*. Nẻo, lối đi: *Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* // (*R*) Hạ xuống, lấy xuống: *Ngả cỗ xuống ăn; ngả mũ chào* // Làm thịt: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm lễ tế thần – CD.*

ngả bát *dt*. Nhánh sông rạch ở phía mặt (phải).

ngả cái *dt*. Cửa rạch ăn thông với sông cái: *Rạch bắt nguồn từ bờ sông cái để đổ vào ruộng. Tên rạch thường có chữ "cái" đứng đầu, có lẽ do chữ "ngả cái" tức là ngả đổ ra sông cái, nói gọn lại – S. Nam.*

ngả cạy *dt*. Nhánh sông rạch ở phía trái: *Đi ghe phải biết phân biệt ngả cạy ngả bát.*

ngả mình *đt*. Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngả mình nghỉ một chút*.

ngả mũ *đt*. Dở nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngả mũ chào.*

ngả ngốn *trt*. Ngổn ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngả ngốn đầy nhà.*

ngả ngớn *bt*. Suồng sã, lả lơi: *Đứa nhỏ ngả ngớn với mẹ.*

ngả ngửa *đt*. Bật ngửa ra: *Bị xô ngã ngửa* // Bật ngửa, tỉnh ngộ: *Hồi đó tin nó lắm, bị keo này mới ngả ngửa cả đám.*

ngả nghến *đt*. Ngả ngớn, có dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đúng đắn: *Con nhỏ đó con nhà ai mà ngả nghến quá vậy. Đi ngoài đường mà nắm tay, câu cổ hết người này tới người kia.*

ngả nghiêng *tt*. Nghiêng qua ngả lại: *Cười nói ngả nghiêng.*

ngả quỳ *tt*. Ngả qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy dì dì ôi – CD.*

ngả quỵ *tt*. Quỵ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô quá mạnh, va ngả quỵ xuống* (Còn quỳ chân chớ chưa nằm).

ngả xiêu ngả tó *trt*. Ngả qua ngả lại: *Say, đi ngả xiêu ngả tó.*

NGẢ *đt*. Cho lên men: *Ngả bánh bò, ngả tương* // Trổ, nhuộm lại: *Màu trắng ngả mốc mốc.*

ngả màu *đt*. Trổ màu khác: *Tóc đã ngả màu.*

NGÃ *dt*. Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

NGÃ *đt*. Té, đổ lăn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo – CD* // (*R*) *a*) Chết: *Xóm trên có con trâu vừa ngã* // *b*) Dứt khoát: *Việc đó chưa biết ngã ra sao.*

ngã bịnh *đt*. Xán bịnh, đau (ốm): *Mới thấy đi xông xổng, nay đã ngã bịnh rồi.*

ngã bổ chửng *đt*. *C/g*. Ngã chúi, té nhủi đầu xuống đất.

ngã chổng gọng *đt*. Té ngửa, bật ngửa xuống, chân tay giơ lên.

ngã chổng kềnh *đt*. *Nh*. Ngã chổng gọng: *Trợt ngã chổng kềnh.*

ngã chúi *đt*. X. Ngã bổ chửng.

ngã dụi *đt*. *Nh*. Ngã rồi nằm luôn.

ngã gục *đt*. Té gục đầu xuống đất // (*B*) Bỏ dở công việc sau khi thất bại to: *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.*

ngã giá *đt*. Dứt giá, nói giá chắc và đàng mua cũng thỏa thuận: *Hai bên đã ngã giá.*

ngã khuỵu *đt*. Té quỵ xuống, hai chân gập lại: *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.*

ngã lăn *đt*. Té lăn cù, té xuống và lăn mình qua vì trớn mạnh: *Bị đánh ngã lăn.*

ngã lẽ *trt*. Rõ trắng đen phải quấy: *Bây giờ ngã lẽ ra thì mới hay là việc hiểu lầm.*

ngã lòng *đt*. Thối chí, không còn muốn theo đuổi nữa: *Phải nhẫn nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.*

ngã lộn *đt*. Té lộn đầu qua một vòng: *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo; Đứa bé nghề ngã lộn nhào.*

ngã mặn *đt*. Ăn mặn sau một thời gian ăn chay: *Bữa nay ngã mặn.*

ngã nước *đt*. *C/g*. Trúng nước, bệnh do uống nhầm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc: *Chứng ngã nước, bị ngã nước.*

ngã ngũ *trt*. Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lôi thôi nữa: *Việc đã ngã ngũ; Cuộc thảo luận chưa ngã ngũ.*

ngã ngửa *đt*. Té ngửa, té nằm ngửa dưới đất: *Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngửa.*

ngã nhào *đt*. Té nhào, *Nh.* Ngã lộn.

ngã quỵ *đt*. *Nh.* Ngã khuỵu.

ngã rạp *đt*. Té và nằm xuống tất cả: *Cây cối ngã rạp; binh lính ngã rạp*. // Thất bại, phá sản tất cả: *Nạn kinh tế làm cho bao nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.*

ngã sấp *đt*. Té sấp, té úp mặt xuống: *Vấp chân ngã sấp.*

NGÃ *dt*. Tên một trong năm dấu giọng của chữ quốc ngữ: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang - CD.*

NGÃ *đdt*. Tôi, ta, mình: *Vị ngã, vô ngã, Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh* (Ta ra đời trước, chú chưa sinh) – *Nguyễn Hàm Ninh*.

ngã bối *đdt*. *C/g.* Ngả tào, chúng ta, bọn mình.

ngã chấp *đt*. Hay cố chấp cái lỗi của mình, khó khăn với mình.

ngã kiến *dt*. Sự hiểu biết riêng, ý kiến riêng của mình.

ngã sinh *dt*. Đời mình; việc làm của mình: *Ngã sinh nhiều hoạn nạn*.

ngã tào *đdt*. X. Ngã bối.

NGÃ *tt*. X. Ngạ

NGẠ (餓) *tt*. *C/g.* Ngã, đói.

ngạ quỷ *dt*. (*truyền*) Quỷ đói, quỷ không được người cúng quảy/quải: *Bần thần ngộ ngạ quỷ.*

ngạ tử *đt*. Chết đói.

NGÁC *dt*. (*động*) *C/g.* Cá ngát đen hay cá ngát chó hay còn gọi là cá làu, cá trê biển, tên một loại cá sông, nước lợ và biển không vảy, đuôi lươn: *Cá ngác (Plotosus canius).*

NGẠC *tt*. Nghẹt, có cái gì vướng ở cổ họng: *Ngạc cổ, ngạc họng*.

NGẠC (噩) *tt*. Lạ, rối rắm, vội vàng: Kinh ngạc, thác ngạc.

ngạc háo (噩耗) *dt*. Tin xấu, tin buồn.

ngạc mộng (噩夢) *dt*. Giấc chiêm bao xấu, điềm xấu.

ngạc nhiên *tt*. Sửng sốt, lấy làm lạ.

ngạc thị *đt*. Nhìn sửng sốt.

NGẠC (鰐) *dt*. (*động*) Con sấu: *Lão ngạc sông Amazon*.

ngạc ngư *dt*. (*động*) Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

NGÁCH *dt*. Đường ngánh, hang trổ ra một lối khác: *Chận ngách, hang ngách, lỗ ngách; Không biết trốn ở ngách nào.*

ngách sông *dt*. Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngả khác.

NGẠCH *dt*. Tấm gỗ dưới đất ngay cửa cái: *Ngạch cửa; nhà có ngạch, vách có tai*.

NGẠCH *dt*. Đẳng thứ công chức: *Ngoại ngạch, vô ngạch; ngạch tùy phái, ngạch thơ ký.*

ngạch chi *dt*. Số tiền tính toán dự chi cho mỗi ngạch.

ngạch ngũ *dt*. *Nh.* Ngạch: *Làm việc mà không thuộc cái ngạch ngũ nào cả, chán thiệt tình.*

ngạch ngữ *dt*. Số mục, thứ tự, ngăn nắp: *Tra kỹ thấy không thuộc ngạch ngữ nào cả.*

ngạch quy *dt*. Quy chế phân ngạch công chức.

NGAI *dt*. Ghế có chỗ gác tay: *Cái ngai* // *(R)* X. Ngôi: Ngai vàng.

NGAI NGÁI *trt*. X. Ngái ngái.

NGÀI *đdt*. Tiếng gọi tôn xưng người trên trước hoặc thần thánh: *Kính ngài, quý ngài; Ngài Tả quân.*

NGÀI *dt*. Thứ sâu hóa bướm: *Mày ngài.*

NGÀI NGẠI *trt*. Hơi ngại, ái ngại trong lòng: *Muốn ăn mà còn ngài ngại chưa động đũa.*

NGÁI *tt*. (*thực*) Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được: *Cây ngái, trái ngái.*

NGÁI *dt.* (*truyền*) Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

NGÁI *tt*. Ngà ngà, muốn say, chưa êm mùi, êm giọng: *Muốn hút nữa mà còn ngái.*

ngái ngái *tt*. Hơi ngái, chưa được ngon: *Làm một điếu mới ngái ngái.*

ngái ngủ *trt*. Ngây ngủ, còn dật dựa: *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

NGÁI *tt*. Xa, còn lâu mới tới: *Đường xa dặm ngái.*

NGẢI *dt*. (*thực*) *C/g.* Nghệ trắng, ngải rừng, nghệ hoang; Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền bí mê hoặc người: *Bỏ ngải, bó ngải, mắc ngải, thầy ngải; Ngậm ngải tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).*

ngải bún *dt*. *C/g.* Ngải hẹ, có nguồn gốc từ Campuchia. Ngải bún mọc hoang trong những khu rừng ở Seam Reap, Battambang, sau đó được Người Việt ở các tỉnh miền Tây Nam bộ sang Campuchia lập nghiệp mang về trồng. Ngải bún được trồng bằng củ vào đầu mùa mưa ở miền Nam, khoảng đầu tháng 5 dương lịch. Củ ngải bún kết chùm giống chân gà, mọc từng củ dài, màu trắng ngả sang vàng nhạt, củ lớn nhất chỉ bằng ngón tay út. Củ ngãi bún là gia vị không thể thiếu trong món bún cá, bún ốc,... của người miền Tây (*Auttum crosscus*).

ngải hoa *dt*. *C/g*. Huệ tây, loại có căn hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài, xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lâm nhâm ở giữa tai, đơm dài trên 1 phát hoa cứng mọc giữa bụi; trái tròn có gai mềm; rễ có tính thanh huyết (*Canna hybrida*).

ngải mê *dt*. *(truyền)* Vật huyền bí làm cho người khác say mê người có ngải ấy trong mình.

ngải nghệ *dt*. Ngải và nghệ // (*đ*) Các thứ ngải làm hại người: *Vô rừng sâu coi chừng ngải nghệ.*

NGẢI CỨU *dt*. (*thực*) X. Cứu (*thực*).

NGÃI *đt. C/g.* Ngỡi và nghĩa, X. Nghĩa: *Ai khiến rời chút ngãi tào khang – CD.*

ngãi nhơn *dt*. *C/g.* Ngỡi nhơn, nghĩa nhân, nghĩa nhân, tình nghĩa và lòng thương người thủy chung, từ chỉ chung chuẩn mực thuộc về đạo lý tình cảm cần phải có của một người đối với người ân, người thương của mình: *Biển Đông sóng dợn ba đào, Ngãi nhơn khác thể sóng trào biển Đông – CD.*

NGẠI (碍) *dt.* Sự ngăn trở: *Chướng ngại, phương ngại, trất ngại, trở ngại.* // *đt. (R)* Ngợ, e sợ, chưa tin tưởng, chưa vững lòng: *ái ngại, e ngại, lo ngại, ngần ngại, nghi ngại; Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng – K.*

ngại bước *đt*. X. Ngại chân.

ngại chân *đt*. Chùng bước, ra đi mà lòng lo sợ, e ngại nên bước không mạnh: *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân – NĐM.*

ngại gió *đt*. Yếu trong mình, kỵ gió: *Ngại gió e sương.*

ngại lời *đt. C/g.* Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e ngại: *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời – K.*

ngại miệng *đt.* Ngại lời // Mắc cỡ miệng, ăn uống không thật tình: *Ngại miệng nên ăn không biết ngon chút nào.*

ngại ngại *trt.* X. Ngài ngại.

ngại ngần *đt.* X. Ngần ngại

ngại ngùng *đt.* Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao: *Ngại ngùng khi bước chân ra – K.*

NGẢI *dt. (thực) C/g.* Ngải, cây thuốc cứu. X. Cứu (*thực*) // Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngải cứu *dt. (thực)* X. Cứu (*thực*).

ngải diệp *dt.* Lá cây thuốc cứu (X. Cứu): *Ngải diệp hỏa châm.*

ngải lão *dt.* Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngải tráng *trt.* Trẻ tuổi và mạnh mẽ.

ngải trần *dt.* Tuần thọ năm mươi tuổi: *Ngại trần con cháu mừng.*

NGAY *bt.* Thẳng một đường, không cong, không gập lại: *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay; Ngang bằng sổ ngay* // (*B*) Thẳng, chính, đúng, không xiên xẹo, tà vạy hay tư vị: *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay; Lòng ngay dạ thẳng* // Liền, lập tức: *Đi ngay! Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng – CD* // Đúng vào chỗ nhắm: *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mặt.*

ngay bon (boon) *tt.* Thật ngay (nói về đường): *Con lộ ngay bon; Kéo một đường ngay bon.*

ngay cán cuốc *trt.* Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc: *Nằm ngay cán cuốc là mọi người lo lắng.*

ngay cán tàn *tt.* Thẳng như cái cán tàn // *(B)*: Thuỗn mặt ra: *Mặt ngay cán tàn.*

ngay cổ *trt.* Đưa thẳng cái cổ ra: *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu* // Sẵn sàng, không chối cãi: *Ngay cổ chịu mới anh hùng.*

ngay chò *tt. C/g.* Ngay chừ, thật ngay: *Cái cây ngay chò.*

ngay chóc *trt.* Thật đúng, trúng ngay vào: *Đoán ngay chóc; Nói một câu ngay chóc.*

ngay chừ *bt.* X. Ngay chò: *Cây chổi ngay chừ; Nằm ngay chừ.*

ngay đon *trt.* Thật trúng, thật đúng: *Nói ngay đon; Đoán ngay đon* // Thẳng người: *Nằm ngay đon.*

ngay đơ *bt.* Cứng đơ và ngay ra, không động đậy: *Chết nằm ngay đơ; Cái chân ngay đơ.*

ngay đơ cán cuốc bt. *Nh.* Ngay đơ và Ngay cán cuốc.

ngay đờ *tt. Nh.* Ngay đơ. // (*B*) Thật thà cục mịch: *Tánh ngay đờ, không lanh lợi uyển chuyển chi cả.*

ngay gian *tt.* Hoặc ngay hoặc gian: *Ngay gian sau này sẽ rõ.*

ngay hàng *trt.* Thành hàng thẳng tắp: *Đứng cho ngay hàng* // Thành dòng song song thẳng tắp: *Viết ngay hàng.*

ngay lành *tt.* Ngay ngắn lành lặn: *Người ngay lành không tật nguyền chi cả* // *(B)* Hiền lành tử tế: *Anh ấy tánh ngay lành.*

ngay lưng *tt.* Dài lưng, lười biếng: *Đồ ngay lưng.*

ngay mặt *trt.* Trơ mặt ra, bẽn lẽn: *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* // Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt: *Chỉ ngay mặt, nói ngay mặt chớ chẳng nói cách vách.*

ngay ngắn *trt.* Chính đính, không lệch lạc: *Đứng ngay ngắn, nằm ngay ngắn; Viết chữ cho ngay ngắn.*

ngay nghiến nghiền *trt.* Ngay; liền,

tức thì: *Nói rồi thì làm ngay nghiến nghiền; theo đó mọi thứ răm rắp.*

ngay râu *trt*. Xụi râu, đờ người ra (nói người có râu): *Ngồi ngay râu không cãi.*

ngay tẩy *trt*. Trúng ý, đúng vào chỗ toan tính: *Đoán ngay tẩy va; Hễ nói ngay tẩy thì va nhận.*

ngay tim đen *trt*. *Nh.* Ngay tẩy: *Nói ngay tim đen va, va khoái dữ!*

ngay thảo *tt*. Ngay thẳng thảo thuận (đối với người trên): *Một lòng ngay thảo.*

ngay thẳng *tt*. Ngay ngắn thẳng thớm: *Quần áo sách vở phải sắp đặt cho ngay thẳng* // Thành thật, chính đính: *Tánh tình ngay thẳng; Ăn ở ngay thẳng.*

ngay thật *bt*. Ngay thẳng thành thật: *Ăn ở ngay thật, tánh tình ngay thật.* // Thật thà chất phác: *Đời nầy ngay thật quá thì thua kém người đủ phương diện.*

ngay vạy *tt*. Hoặc ngay thẳng, hoặc tà vạy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo? – PVT.*

ngay vua *tt*. Trung với vua: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền – CD.*

ngay xương *tt*. *Nh.* Ngay lưng: *Làm biếng ngay xương.*

NGAY NGÁY *trt*. Ấy náy, đau đầu, lo sợ luôn luôn: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy; Ngay ngáy chuyện ế vợ.*

NGÀY *dt*. Ban ngày, khoảng thì giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn: *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày; Lấy đêm làm ngày; Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương – CD* // (*R*) Bữa, khoảng thì giờ 24 tiếng đồng hồ, gồm một ngày một đêm: *Sống qua ngày; Một tháng ba mươi ngày; Làm ăn tiền ngày* // Thời, lúc, tiếng chỉ một dịp nào đó: *Ngày giỗ, ngày Tết; Có ngày, ghe ngày.*

ngày chẵn *dt*. Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 2, 4, 6,... tới 28, 30: *Cấm đậu ngày chẵn.*

ngày dài *dt*. Những ngày trong tháng 5 âm lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ: *Ngày dài đêm vắn.* // X. Ngày trường.

ngày đàng *dt*. X. Ngày đường.

ngày đêm *dt*. Ngày và đêm: *Ngày đêm gì cũng làm cả* // *trt*. Luôn luôn: *Ngày đêm lo nghĩ.*

ngày đường/đàng *dt.* Những ngày đi đường từ nơi này đến nơi kia: *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.*

ngày già *dt*. Lúc về già, tuổi già: *Bây giờ không lo, đến ngày già lấy gì mà ăn?; Ngày già hẳn tính.*

ngày giờ *dt*. Sự đi tới của thời gian: *Ngày giờ là tiền bạc.*

ngày kia *dt*. Một lúc nào đó (đã qua): *Ngày kia, bà ăn mày đi ngang một cây thị...*

ngày lành *dt. C/g*. Ngày tốt, ngày âm lịch trong tháng mà người ta tin rằng sẽ có điều may tới: *Ngày lành tháng tốt.*

ngày lao động *dt*. Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao động // Ngày kỷ niệm của lao động trên khắp thế giới: *Mồng 1 tháng 5 dương lịch là ngày lao động.*

ngày lẻ *dt*. Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 1, 3, 5,… tới 29, 31: *Cấm đậu ngày lẻ.*

ngày lễ *dt*. Những ngày có lễ kỷ niệm trong năm: *Nghỉ các ngày lễ trong năm và chúa nhật.*

ngày mai *dt*. X. Mai // Một ngày sau nầy: *Ngày mai phân rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi – CD.*

ngày mồng *dt*. Mười ngày đầu trong tháng âm lịch: *Những bà tin dị đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.*

ngày N *dt*. Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

ngày nay *dt*. Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói: *Anh đi đâu trọn ngày nay? // (R)* Thời bây giờ, thế hệ này: *Ngày nay, đàn bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn ông làm, như cày ruộng.*

ngày ngày *trt*. Hằng ngày, ngày nào cũng thế: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng – CD.*

ngày nghỉ *dt*. Những ngày được nghỉ, không làm việc: *Ngày nghỉ, không được ăn lương.*

ngày nhàn *dt*. Ngày ở không thong thả: *An nghỉ những ngày nhàn.*

ngày rày *dt*. Những ngày đã qua đến lúc đang nói: *Anh đi đâu mấy ngày rày? // trt*. Từ rày, từ bây giờ sấp về sau: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD.*

ngày ròng *dt*. Ngày nguyên, trọn 24 giờ: *Làm ba ngày ròng mới xong.*

ngày rồi *dt*. Ngày ở không, chẳng có việc chi làm: *Đêm không ngày rồi.*

ngày sanh *dt*. *C/g*. Ngày sinh, hay Sanh nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó: *Ăn ngày sanh.*

ngày sau *dt*. Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện: *Sắp đặt xong, qua ngày sau, hắn đi liền. // trt*. Sau nầy, một ngày sẽ tới: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi – CD.*

ngày sinh *tt*. X. Ngày sanh.

ngày ta *dt*. Ngày tháng âm lịch: *Giỗ kỵ luôn luôn tính theo ngày ta.*

ngày tám giờ *dt*. *C/g*. Ngày lao động, ngày làm việc trong 8 tiếng đồng hồ: *Nhàm nhã ngày tám giờ.*

ngày tàn *dt*. Những ngày cuối cùng một đời người hay một công trình: *Ngày tàn của anh ấy thật thê thảm; Ngày tàn của nghiệp Lê.*

ngày tây *dt*. Ngày tháng tính theo dương lịch: *Giấy tờ văn kiện gì bây giờ cũng đề ngày tây.*

ngày tối *trt*. Suốt ngày đêm: *Ngày tối cứ lúc thúc trong nhà, không đi đâu cả //* Trời tối, tối đến: *Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nỡ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ – TTT.*

ngày tốt *dt*. X. Ngày lành: *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.*

ngày tư ngày tết *dt*. Những ngày trong tết nguyên đán.

ngày tháng *dt*. Thời gian đi tới: *Ngày tháng như thoi đưa //* Ngày và tháng: *Kể rõ ngày tháng trong ấy.*

ngày thường *dt*. Ngày làm việc, không phải lễ và Chúa nhựt // Ngày không có chuyện gì đặc biệt: *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa im ỉm cả ngày; chỉ lúc nào có khách mới mở cửa.*

ngày trời *dt*. Ngày của trời: *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả // C/g.* Ngày trường, ngày dài đăng đẳng: *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy nhiêu!*

ngày trước *dt*. Bữa trước cái bữa nào đó: *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi //* Lúc trước, hồi trước:

Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.

ngày trường *dt. Nh.* Ngày trời (nghĩa sau): *Mất cả ngày trường.*

ngày vắn *dt.* Những ngày trong tháng 10 âm lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm: *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.*

ngày xanh *dt.* Tuổi trẻ, lúc còn trẻ: *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh – K.*

ngày xấu *dt.* Những ngày trong tháng âm lịch mà người ta tin rằng khởi công hay khởi hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14 và 23.

ngày xuân *dt.* Những ngày trong mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi – K* // (*R*) Ngày Tết: *Ba ngày xuân* // *(B) Nh.* Ngày xanh.

ngày xưa *dt.* Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm: *Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường* // Trước đây (độ vài chục năm): *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa – CD.*

ngày xửa ngày xưa *dt.* Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, lời khởi đầu một câu chuyện đời xưa.

NGÁY *đt.* Thở có tiếng khò khò khi ngủ mê: *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm đằng đông.*

ngáy khò khò *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đàng mũi và miệng.

ngáy ó o *đt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đàng mũi: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o.*

ngáy pho pho *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

NGÁY NGÁY *trt.* X. Ngay ngáy: *Lo ngáy ngáy.*

NGAM NGÁM *trt.* Vừa đủ: *Ngam ngám chớ không dư.*

NGAM NGÁP *đt.* Thở thoi thóp (hoi hóp): *Cá ngam ngáp khi lên khỏi nước* // *(B)* Kiệt quệ, quá nghèo: *Lúc này và ngam ngáp.*

NGÀM *dt. C/g.* Ngoàm, chỗ cưa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắc cho ngậm với nhau như nửa cái mộng: *Cưa ngàm, đục ngàm.*

NGÁM *bt.* Vừa vặn, khít khao, đầy đủ: *Vừa ngám; Bao nhiêu đó ngám dồi; Lãnh tháng lương xong, xài đến cuối tháng ngám mẹ nó (Tiếng Quảng đông).*

ngám ngám *bt.* X. Ngam ngám.

NGAN *dt.* (*động)* Giống ngỗng cổ ngắn, có mồng đỏ: *Con ngan.*

NGAN *dt.* (*động*) Giống chó rừng.

NGÀN *dt. C/g.* Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy* // (*R)* Nhiều, rất nhiều: *Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thảm ngàn sầu lắm thay – K.*

ngàn cân *bt.* Thiệt nặng, thiệt mạnh: *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.*

ngàn dặm *bt.* Thiệt xa, xa xôi: *Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông – CD; Đường đi ngàn dặm.*

ngàn thu *trt.* Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mạng một đời tài hoa – K.*

ngàn trùng *trt.* Nhiều lớp, nhiều đợt chồng chất lên nhau: *Bể Sở ngàn trùng khôn tát cạn – HXH.*

ngàn vàng *st.* Một ngàn lượng vàng // Quý giá, thật nhiều tiền bạc:

Chữ trinh giá đáng ngàn vàng – CD; Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bôi vôi – HXH. (Xt. Nhứt tiếu thiên kim PH. II).

ngàn xưa *dt.* Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Truyền thống tự ngàn xưa.*

NGÀN *dt.* Núi, rừng: *Đốn tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai; Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu – CD.*

ngàn dâu *dt. C/g.* Phù tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàn dâu xanh ngắt một màu, lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai – CP* // *(B)* Chân trời, nơi xa xôi: *Ngàn dâu vời vợi.*

NGÁN *dt.* Chán chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán* // Chán nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt động, giao thiệp với ai nữa cả: *Chán ngán, ngao ngán; Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm, Chẳng xứng tay cầm, uổng nhánh mai tươi – CD.*

ngán nỗi *đt.* Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta – VD; Trăng già, ngán nỗi xe duyên dối – HXH.*

ngán ngẩm *đt.* Chán ngán, rất ngán: *Thấy bắt ngán ngẩm.*

ngán ngẩm *đt.* Thấy bắt ngán: *Ngán ngẩm tình đời.*

NGÁN *dt. (động)* loài nhuyễn thể, hai mảnh vỏ sống ở vùng nước mặn và nước lợ. Tại Việt Nam, loại ngán to và ăn được duy nhất chỉ có tại khu vực cửa sông Bạch Đằng nơi giáp ranh giữa Quảng Ninh và Hải Phòng; ngán là đặc sản của Quảng Ninh *(Austriella corrugata)*

NGẠN *dt.* Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bỉ ngạn, duyên ngạn, giang ngạn, hải ngạn, hữu ngạn, tả ngạn.* // Nơi cao; bày ra.

NGẠN *dt.* Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại.

ngạn ngữ *dt. C/g.* Tục ngữ, lời nói gọn, có nghĩa về đời sống dân gian, được truyền tụng từ lâu: *Ngạn ngữ, ca dao.*

NGANG *bt.* Đường song song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng sổ ngay* // Bề ngắn hình chữ nhựt: *Bề ngang, đò ngang, nằm ngang, sang ngang; Không chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi – CD; dàn hàng ngang; băng ngang qua đường* // Phía trước: *Ở ngang rạp hát* // Dọc theo phía trước: *Đi ngang trường đua* // Bằng, một cỡ: *Ngang nhau; Chúng chị là con gái chung vàng, Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời – CD* // Tầm thường, không có gì đặc biệt: *Đồ ngang, tay ngang.*

ngang chàng *trt.* Ngang lắm, kém mỹ thuật: *Chang màng nằm ngang chàng.*

ngang dạ *tt.* No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quà ngang dạ.*

ngang hàng *trt.* Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng* // *C/g.* Ngang vai, địa vị, vai vế bằng nhau: *Đãi ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ trưởng.*

ngang mặt *trt.* Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.*

ngang sức *trt.* Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cũng ngang sức nhau.*

ngang tay *trt. Nh.* Ngang sức

ngang vai *tt.* Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau* // *(R)* Bằng tuổi, trang lứa:

Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mày tao với nhau cho thân mật.

NGANG *bt*. Ngẩng cao lên: *Hiên ngang* // Trái ngược, càn bướng, không kể lẽ phải, phong tục hay luật pháp: *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghinh ngang, phang ngang; Ngang như ông Hoành ông Trắm*. // Lộn xộn, không đầu đuôi, thứ tự: *Càn ngang, ngổn ngang.*

ngang bướng *bt*. Ngang tàng bướng bỉnh: *Cái thằng ngang bướng; nói chuyện ngang bướng*.

ngang chướng *bt*. Ngang tai chướng mắt, hết sức vô lý: *Cử chỉ ngang chướng; nói năng ngang chướng*.

ngang dọc *bt*. X. Dọc ngang.

ngang ngang *tt*. Vướng bận, không ổn: *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang* // Không bình thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm giác khó chịu, khó nghe: *Có mùi ngang ngang.*

ngang ngạnh *tt*. Cứng đầu, bướng bỉnh: *Cử chỉ ngang ngạnh.*

ngang ngửa *trt*. Lộn xộn, không thứ tự: *Trăm điều ngang ngửa vì tôi – K* // Xa cạ, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn: *Đếm ngang ngửa; Bán ngang ngửa.*

ngang ngược *trt*. Ngang tàng ngược ngạo, trái với lẽ phải: *Ăn nói ngang ngược thiệt!*

ngang nhiên *trt*. Ngẩng cao lên, không khuất phục: *Đi đứng ngang nhiên, oai phong*.

ngang tai *trt*. Bưng tai, chát chúa lỗ tai: *Sét đánh ngang tai* // Trái tai, không thuận tai: *Lời nói ngang tai.*

ngang tàng *tt*. Ngông nghênh, không khuất phục: *Năm năm trời bể ngang tàng* // (*thth*) *Nh.* Ngang ngược: *Trùm ngang tàng ở lớp*.

ngang thiên *trt*. *Nh.* Ngang chướng.

ngang trái *bt*. *Nh.* Ngang ngạnh // Điều vô lý: *Những cái ngang trái ở đời* // Sự cản trở: *Gặp nhiều ngang trái bẽ bàng* // Éo le, gút mắt: *Tình duyên ngang trái.*

ngang xương *bt*. *(lóng)* Vượt bực: *Ăn lên ngang xương, làm giàu ngang xương* // Ngang, không lý lẽ phải quấy: *Nói ngang xương như vậy sao được!*

NGÀNG *dt*. (*động*) *C/g.* Cá thu ngàng, cá thu hũ, cá wahoo, một loài cá trong họ Cá thu ngừ phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, biển Caribê và Địa Trung Hải. Phân bố Việt Nam tại vùng biển miền Trung và Đông Nam bộ. Tên thường gọi tiếng Anh *Wahoo, Kinkfish, Peto, Guarapucu, Ono, Thazard Batard*. Tên gọi tiếng Pháp *Thazard-bâtard*. Tên gọi tiếng Nhật: *Kamasu-sawara*. Tên gọi tiếng Hàn Quốc *Mae-ji-bang-o: Cá ngàng là một loài cá có giá trị kinh tế. (Acanthocybium solandri)*.

NGÁNG *dt*. Cây căng mặt võng: *Cây ngáng*.

NGÁNG *tt*. Cản ngang, đưa ngang cho vướng: *Ngáng chưn, ngáng đường cho té chơi.*

NGẢNG *trt*. Ngang qua và lảng ra, đánh tháo: *Mở ngảng, nói ngảng.*

NGÃNG TAI *tt*. Lảng tai, nghe không rõ: *Ông ấy ngãng tai.*

NGÀNH *dt*. Nhành, nhánh cây // (*B*) Đầu đuôi gốc ngọn; gốc tích: *Hỏi hết ngọn ngành; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông – K* // (*R*) Sở ngành, cơ quan phụ thuộc: *Ngành báo chí, ngành sách vở, ngành ấn*

loát phẩm, giấy phép phát hành đều thuộc nha Thông tin.

NGÁNH *dt.* Chi phái trong một họ: *Ngánh trên, ngánh dưới.* // *tt*. Nhánh, ngành phụ thuộc: *Chi ngánh, tiệm ngánh.*

NGÁNH *đt*. *C/g*. Gánh, bắt lấy cả hai: *Cờ ngánh, chẹt ngánh.*

ngánh đôi *đt*. Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

NGÁNH *trt*. X. Ngồi ngánh.

NGẢNH *đt. C/g.* Ngoảnh, xoay về một phía: *Ngảnh cổ trông* // (*B*) Bỏ mặc, không đoái hoài: *Ngảnh mặt.*

ngảnh đi *đt*. Ngó tới trước: *Thấy, nhưng vẫn ngảnh đi* // (*B*) Bỏ mặc, không đoái tới: *Cha mẹ ngảnh đi thì con dại... – tng.*

ngảnh lại *đt*. Day lại trông: *Nghe gọi, va ngảnh lại coi ai* // Đoái hoài tới: *Cha mẹ ngảnh lại thì con khôn – tng; cùng ngảnh lại mà cùng chẳng thấy – CP.*

ngảnh mặt *dt*. Day qua: *Ngảnh mặt sự Tề e Sở ghét – HXH* // Ngó lơ, không đoái tới: *Vừa thấy tôi, nó ngảnh mặt nơi khác.*

NGÃNH *dt*. Phần đất đột ngột nhoi ra biển, không lớn không dài, thường có những gộp đá.

NGẠNH *tt*. Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chìa ra để tự vệ: *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê.* // Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi, của mũi nhọn, để vật bị đâm không vuột ra được: *Chặt ngạnh, giũa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chỉa* // (*động) C/g*. Cá chốt, tên giống cá nhỏ, không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng: *Cá ngạnh* // *tt*. Bướng: *Gai ngạnh, ương ngạnh.*

ngạnh trê *dt*. Ngạnh con cá trê // *tt*. (*R*) Thứ râu mép dài và đâm ngang ra: *Râu ngạnh trê.*

ngạnh trở *đt*. Cản trở: *Ngạnh trở việc quan gan tày trời.*

NGAO *dt*. *(động) C/g*. Vọp, loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) vôi và đựng thuốc phiện: *Bãi Ngao* // (*R*) Số lượng á phiện nhỏ: *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ); hút vài ngao.*

ngao đầu *dt*. Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chơn quý, Nhạn tháp để danh vinh cánh vinh* (Trúng được đầu con ngao thật là quý, để được tên trên tháp nhạn thật là vinh).

NGAO *dt. (động)* Loài cá giống cá đù, cá chét, mình dài, thịt dày, trên lưng hơi nâu hồng và trắng dần về phía bụng, luôn được dân biển săn lùng; thịt cá dai, thơm, khá béo (đặc biệt phần đuôi có mỡ nên rất béo) và ít xương, xương lại rất ngọt: *Hễ ghe lên mà có mấy con cá ngao thì y như rằng có tranh dành xảy ra, nên cá khá hiếm.*

NGAO *dt*. (*động*) Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ: *Chó ngao; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao – CD* // *trt*. Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo: *Ngao! Ngao ngao!*

NGAO *đt*. Chơi rong, đi dạo.

ngao du *đt*. Đi dạo: *Ngao du sơn thủy.*

ngao hí *đt.* Đi chơi và tìm thú vui.

NGAO NGÁN *đt*. Chán ngán, chán nản, hết muốn gì nữa: *Ngao ngán tình đời; Qua chơi Trấn Bắc cảnh buồn rầu, Ngao ngán tình xưa dạ chạnh đau – HXH.*

NGÀO *đt*. Rim đường, sên cho thấm: *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào* // Tên một thứ bánh ngào đường: *Ăn bánh ngào uống nước trà.*

ngào đường *tt*. Được ngào: *Khoai lang ngào đường.*

NGÀO NGẠT *tt. C/g.* Ngọt ngào, thơm sực mũi: *Thơm ngào ngạt.*

NGÁO *tt*. Ná, khật, khờ khạo, không hiểu biết nhiều: *Báo ngáo, ngơ ngáo, chàng ngáo* // Ngơ ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao: *Hồi nãy không đòi, để nó đi rồi ngáo* // X. Ngoáo.

NGẠO *đt.* Nhạo, chế giễu, dể duôi, hỗn hào: *Kiêu ngạo, ngược ngạo; Đừng ngạo kẻ tật nguyền.*

ngạo cốt *dt.* Tánh kiêu ngạo, tự cao: *Người có ngạo cốt ít khi phục ai.*

ngạo đời *tt*. Kiêu ngạo, xem thường tất cả: *Kẻ ngạo đời.*

ngạo khí *dt*. Vẻ kiêu ngạo: *Mặt đầy ngạo khí.*

ngạo mạn *đt*. Hỗn xược, lờn mặt: *Ngạo mạn với người trên.*

ngạo ngạn *tt*. Kiêu ngạo: *Tánh tình ngạo ngạn.*

ngạo ngược *tt*. Xấc xược hung tợn: *Làm việc ngạo ngược.*

ngạo nghễ *bt*. Phách lối, không coi ai ra gì: *Bộ tịch ngạo nghễ, ngạo nghễ thiên hạ.*

ngạo nghễn *bt.* Nghênh ngang.

ngạo vật *đt*. Ỷ mình, coi rẻ tất cả: *Khinh nhân ngạo vật.*

NGÁP *đt.* Há hốc miệng hà hơi ra thật dài khi buồn ngủ hay mỏi mệt: *Ngồi ngáp* // (*B*) Cua tay, không làm gì được: *Bây giờ không đòi, để nó xài hết rồi ngáp.*

ngáp dài *đt*. Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo).

ngáp gió *đt*. Nói về con vật khi hấp hối gần chết, miệng táp táp vài lần: *Thôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa* // Thất bại trong một việc làm: *Thua lỗ chuyến này coi như ngáp gió là cái chắc* // Thất bại, hết hy vọng: *Phen này chắc phải ngáp gió.*

ngáp ngáp *đt*. X. Ngam ngáp.

ngáp ngược *đt*. Thở không kịp vì quá mệt: *Bị xà quần một hồi, va ngáp ngược.*

ngáp ruồi *đt*. Tình cờ, may mắn mà được: *Chó ngáp ruồi.*

ngáp vắn ngáp dài *đt*. Ngáp luôn nhiều lần: *Không đi rửa mặt súc miệng cho lẹ đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

ngạp rạp *đt*. Ngã rạp, rạp sát xuống xếp lớp, mẹp xuống từng lớp, từng lớp: *Trời giông mưa lớn quá là ba cái lúa chưa kịp cắt ngạp rạp hết.*

NGÁT *tt*. Ngạt, phức, nực mũi: *Thơm ngát mùi tóc em bay trong gió.*

ngát mùi *trt.* Nực mùi, nghe có mùi thơm ngát: *Ngát mùi dạ lý hương.*

ngát xạ *trt*. Nực mùi xạ hương: *Lò trong ngát xạ, đình ngoài bay hương – NĐM.*

NGẠT *tt. C/g.* Ngột và ngộp, không thở được: *Bom ngạt CBU, chết ngạt, hơi ngạt.*

ngạt hơi *trt*. Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thán khí (không có dưỡng khí): *Bị ngạt hơi chết.*

ngạt mũi *tt. C/g.* Nghẹt mũi, lỗ mũi không thông: *Ngạt mũi khó thở.*

NGẠT *dt*. Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang sức bằng vàng bạc: *Hư ngạt, tán ngạt.*

ngạt bóp *dt.* Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại.

ngạt kéo *dt*. Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo qua thì dính lại.

ngạt kéo *dt*. (thể) Quai hàm, phần nhánh của xương hàm dưới có thể cử động để mở miệng và nhai: *Mày đánh ngay cái ngạt kéo nó, rủi lỡ mạnh nó bỏ ăn rồi sao?*

ngạt tréo *dt*. Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại. // (*thể*) (*R*) Chỗ đầu xương quai hàm và xương sọ (gần mang tai): *Trẹo ngạt tréo.*

NGẠT NGÀO *tt*. X. Ngào ngạt.

NGAU NGÁU *trt*. *C/g.* Ngâu ngấu hay Ngơu ngốu, tiếng nhai hay bóp giòn: *Nhai ngau ngáu.*

NGÁU NGHẾN *trt*. X. Ngấu nghiến.

NGẮC *trt*. Mắc, nghẽn, vướng lại, không thông: *Đang đọc, ngắc lại.*

ngắc nga ngắc nghẻo *trt*. X. Ngắc nghẻo: *Cười ngắc nga ngắc nghẻo*.

ngắc nga ngắc ngứ *trt*. X. Ngắc ngứ.

ngắc ngoải *trt*. *C/g*. Ngắc ngỏm, ngoắc ngoải, ngóc ngoải, dở sống dở chết, sống như chết: *Còn ngắc ngoải, sống ngắc ngoải.*

ngắc ngỏm *trt*. X. Ngắc ngoải.

ngắc ngư *tt*. X. Ngất ngư.

ngắc ngứ *trt*. Ngắn ngừ, nhắp nhứ, giọm nhưng bị nghẽn lại, không trôi, không thông: *Đọc ngắc ngứ, nói ngắc ngứ.*

ngắc nghẻo *trt*. *C/g*. Ngặt nghẹo; X. Cười ngặt nghẹo.

NGẮC NGHẺO *dt*. *C/g*. Ngót nghẻo Ngọt nghẽo, Vinh quang rực rỡ: Ngót nghẻo mọc ở đất, thân mọc bò, có thể leo cao từ 1 đến 1,5 nhờ đầu lá biến thành những vòi ngắn, có màu trắng hay màu vàng. Hoa của cây Ngót nghẻo có kích thước lớn, đẹp. (*Gloriosa superba L.*)

NGĂM *đt*. Hăm, đe doạ: *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng – tng.*

ngăm đe *đt*. *Nh.* Ngăm: *Đánh thì đánh chớ ngăm đe làm chi.*

ngăm nghe *đt*. *Nh.* Ngăm đe.

NGĂM NGẮP *tt*. Răm rắp, đều một loạt, không có hiện tượng hành động khác đi: *Mấy đứa con ảnh chỉ ngoan thiệt; nói một tiếng là chúng nó nghe ngăm ngắp, không cần phải đợi đến tiếng thứ hai.*

NGĂM *tt*. Ngầm, hơi lặn bên trong.

ngăm đen *tt*. Hơi đen, đen duyên: *Nước da ngăm đen*.

ngăm ngăm *tt*. *Nh.* Ngăm đen: *Nước da ngăm ngăm* // Ngầm ngầm, từ từ một ít: *Đau bụng ngăm ngăm*.

NGẮM *đt.* Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ: *Nghe càng đắm, ngắm càng say – K* // Nhìn kĩ theo một hướng nhất định để nhắm trúng mục tiêu*: Mục tiêu đã lọt vào tầm ngắm.*

ngắm nghía *đt*. *C/g*. Nhắm nhía, Xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu: *Ngắm nghía mãi không chán.*

ngắm nhìn *đt*. Nhìn chòng chọc: *Ngắm nhìn cho rõ.*

ngắm vuốt *đt*. Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm nghía, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm vuốt*.

ngắm xem *tt*. *Nh.* Ngắm nhìn.

NGẮM *đt.* Âm Nôm của từ "ngâm" (吟), là dạng thức thể hiện văn học bằng cách đọc chậm với giọng ngân nga, luyến láy, cầm chữ và nhả chữ (như ngâm thơ, ngâm vịnh). Phong tục "ngắm" đôi khi cũng được người Công giáo ở miền Nam gọi là Ngẫm hoặc Gẫm theo nghĩa là nhìn và suy gẫm.

NGĂN *đt*. Phân ra từng gian, từng hộc: *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra nhiều ô* // (*R*) Chận lại, cản lại: *Cản ngăn, chống ngăn; Kể mấy*

mươi năm nước lễ văn, Trời đà xui thế, thế khôn ngăn – TTT; Một đôi mươi uổng tính xăng văng, Đất lở ai mà dễ dám ngăn – PVT // *dt*. Ô, gian, phần chia nhỏ ra có ví chung quanh: *Chia ngăn, đóng ngăn.*

ngăn cản *đt*. Cản lại không cho làm một việc gì: *Ngăn cản một việc làm trái luật*.

ngăn cấm *đt*. Cấm đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì: *Ngăn cấm trẻ dưới 18 tuổi hút thuốc.*

ngăn chận (chặn) *đt*. Chận lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì: *Quyền của tôi sao anh ngăn chận?*

ngăn chia *đt*. Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ: *Ngăn chia miếng đất rồi cắm nọc.*

ngăn chống *đt*. Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ lực sự tiến tới của người khác: *Ngăn chống việc cất nhà trên đất của mình; Ngăn chống quân xâm lăng.*

ngăn đón *đt*. Đón lại, không cho tới hay vô: *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô – CD.*

ngăn giặc *đt*. Chống cự với giặc, không cho giặc tiến tới: *Đem binh ngăn giặc.*

ngăn giữ *đt*. Ngăn kẻ nghịch để giữ cái gì của mình: *Ngăn giữ đất đai; Ngăn giữ tiết trinh.*

ngăn kéo *dt*. Hộc tủ nhỏ: *Để trong ngăn kéo.*

ngăn lấp *đt*. Lấp lại, không cho trào ra: *Ngăn lấp mạch sầu.*

ngăn nắp *dt*. Thứ tự, sự vén khéo: *Sắp đặt có ngăn nắp.*

ngăn ngừa *đt*. Giữ trước, tránh trước: *Ngăn ngừa bịnh tật, ngăn ngừa trộm cướp.*

ngăn rút *dt*. *Nh*. Ngăn kéo.

ngăn trở *đt*. *Nh*. Ngăn cản.

NGĂN NGẮN *bt*. *C/g*. Văn vắn, hơi cụt: *Cây ngăn ngắn, may ngăn ngắn.*

NGẮN *dt*. *C/g*. Ngắn, chừng mực: *Nói cho có ngằn; Thương tiếc không ngằn; Lấy đó làm ngằn, nhiều vô ngằn; Nhỏ mà ăn nói có ngằn.*

ngằn ấy *trt*. Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó: *Ngằn ấy tuổi mà còn dại quá đi.*

ngằn nào *trt*. Chừng nào, bao nhiêu: *Thương biết ngằn nào kể cho xiết.*

ngằn ngữ *dt*. (*đ*) *Nh*. Ngằn: *Biết ngằn ngữ nào kể cho xiết.*

NGẮN NGẶT *trt*. Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con bệnh, khóc ngằn ngặt.*

NGẮN *tt*. Vắn, cụt: *Truyện ngắn; Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài – CD.*

ngắn cổ *tt*. Có cái cổ ngắn: *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng* // (*B*) Thấp thỏi, hèn hạ: *Ngắn cổ, kêu chẳng thấu trời.*

ngắn chủn *tt*. (*đ*) *C/g*. Ngắn xủn, rất ngắn: *Cái quần ngắn chủn.*

ngắn dài *trt*. Cả ngắn lẫn dài: *Gót đầu nàng những ngắn dài thở than – K; Gặp chuyện rầu va cứ ngắn dài.*

ngắn ngắn *bt*. X. Ngăn ngắn.

ngắn ngỏi *tt*. X. Ngắn ngủi.

ngắn ngủi *tt*. *C/g*. Ngắn ngỏi, rất ngắn (dùng cho vật trừu tượng): *Ngày giờ ngắn ngủi; Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi – K.*

ngắn ngủn *tt*. X. Ngắn chủn.

ngắn tủn *tt*. Ngắn ngủn, ngắn đến độ như bị hụt, bị cụt đi: *Bọn trẻ bây giờ chúng mặc cái áo kiểu gì ngắn tủn, đưa ngực, đưa rún ra mà cũng mặc.*

ngắn xủn *tt*. X. Ngắn chủn.

NGẮNG *tt*. Eo, thắt lại: *Eo ngắng* // Đẹt, không lớn: *Eo eo ngắng ngắng* // Cứng đầu, khó dạy: *Ngắng đầu.*

ngắng cổ *tt*. Eo ở cổ: *Cái bình ngắng cổ khó cắm hoa.*

ngắng cổ bồng *tt*. Rất eo, như cổ thuyền bồng: *Eo ngắng cổ bồng.*

ngắng cổ cò *tt*. Eo lại và ngóc lên như cổ con cò: *Eo ngắng cổ cò.*

ngắng đầu ngắng cổ *tt*. Cứng đầu cứng cổ, dạy không được: *Cái đứa sao mà ngắng đầu ngắng cổ quá!*

ngắng nghiu *tt*. Khắng khiu, đẹt câm, eo eo ngắng ngắng: *Đất xấu mà trồng cây ngắng nghiu, Những người thế tục nói điều phàm phu – CD; Trông ngắng nghiu như mai.*

NGẮNG *tt*. Bóp hẹp lại: *Thắt ngắng, khúc đường ngắng, hai dốc cầu đều ngắng như cổ ve chai.*

NGẮT NGẶP *trt*. Thật lâu.

NGẮT *đt*. Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ: *Dấu ngắt; Ngắt hai ra; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ – CD* // Bứt rời ra: *Chết chưa ngắt hơi; Ngắt cầu dao điện.*

ngắt câu *đt*. Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu: *Ngắt câu là một nghệ thuật.*

ngắt hơi *đt*. Đứt hơi, thật nín thở: *Chết chưa ngắt hơi.*

ngắt lời *đt. C/g*. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở.

ngắt ngọn *đt*. *C/g* Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược: *Đúng ngày ngắt ngọn; ngắt ngọn vạn thọ.*

ngắt quãng *đt*. X. Ngắt lời.

ngắt vần *đt*. Chia thành hai vần những chữ (tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương pháp i tờ: *Lối ngắt vần là thay vì đọc "ngoài" một tiếng gọn lõn, người ta đọc "ngo-ài" bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc "hoài" bằng một tiếng, người ta đọc "ho-ài" thật lẹ.*

ngắt véo *đt*. Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghẻ hay ngắt véo con chồng* // (*B*) Ăn chận, xới bớt: *Lời thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

NGẮT *tt*. Quá lắm: *Cứng ngắt, chán ngắt, chát ngắt, điếng ngắt, lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

NGẶT *trt. C/g*. Nghiệt, khổ vì, tiếng nối câu để tỏ lý do tại sao không đặng: *Muốn đi coi hát, ngặt không tiền* // *bt*. Nhặt, trong tình thế bức bách, khó khăn, bị kẹt: *Bịnh ngặt, cấm ngặt, cơn ngặt, làm ngặt, lúc ngặt, túng ngặt, thắt ngặt; Ngó lên tấm chấn lăng quầng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu - CD.*

ngặt đời *tt*. Trái quy luật, không theo thói thường, không theo lẻ đời: *Anh nghĩ thử coi tôm cua mà nó chê có ngặt đời hôn chớ.*

ngặt mình *đt*. Lăn lộn, uốn mình cách đau đớn trước khi chết // Khó chịu trong người, cảm thấy nhức mình mẩy, hay muốn chớm bịnh: *Mấy bữa nay thời tiết thay đổi, tôi thấy ngặt mình qua* // Ở tình thế không biết xử sự như thế nào, hoặc gặp sự việc không như ý muốn: *Nó đề nghị toàn chuyện ngặt mình không, ai làm cho được.*

ngặt nỗi *trt.* Khổ nỗi, tiếng bày tỏ lý do vì sao không đặng: *Muốn đi làm ăn, ngặt nỗi đau yếu luôn.*

ngặt ngòi *tt*. Nguy bách: *Tình thế ngặt ngòi.*

ngặt nghèo *tt*. Nguy hiểm, khó khăn đến mực: *Lúc ngặt nghèo.*

ngặt vì *trt. Nh.* Ngặt nỗi: *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dại.*

NGẶT *trt*. Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngặt.*

ngặt ngặt *trt*. X. Ngằn ngặt.

NGẶT NGHÈO *trt. C/g.* Ngặt nghẹo, X. Cười ngặt nghẽo.

NGẮC *đt*. Ngóc, ngước, ngẩng lên: *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngắc lên nổi, nói gì tiến triển.*

ngắc đầu *đt*. Ngẩng đầu lên: *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước đặng thở* // Vương lên, tiến lên: *Bị nạn kinh tế nầy, có ai ngắc đầu nổi.*

ngắc hàm *đt*. Hất hàm, ngước mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách thức: *Ngắc hàm hỏi…*

NGÂY *tt*. Dại, đờ đẫn, khờ khạo, say máu: *Đổ ngây, nổi ngây; Ngồi ngây ra; Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình – K.*

ngây dại *tt*. Thơ ngây dại dột: *Trẻ còn ngây dại biết chi* // Điên dại một lúc: *Ăn phải nấm độc nên ngây dại; giải độc thì hết.*

ngây đần *tt. C/g.* Ngây độn, ngây ngô đần độn, ngu đần khờ dại: *Cái đứa sao ngây đần quá!*

ngây độn *tt*. X. Ngây đần.

ngây mặt *đt*. Đờ ra, thừ mặt ra: *Ngây mặt làm lỳ.*

ngây ngất *tt*. Cháng váng khó chịu: *Ngây ngất trong mình* // Mê mết, sung sướng trong tâm hồn: *Ngây ngất vì tình.*

ngây ngô *tt*. Khờ khạo, đờ đẫn, không lanh lợi: *Bộ tịch ngây ngô, vẻ mặt ngây ngô* // Thật thà: *Lời nói ngây ngô.*

ngây ngủ *tt*. Còn buồn ngủ, được gọi dậy mà vẫn còn mê // *(B)* Yên phận bị đè nén, bóc lột, chưa giác ngộ quyền lợi: *Một dân tộc còn ngây ngủ.*

ngây người *tt*. Thừ người ra, không cử động, mắt nhìn sửng tới trước: *Hay tin dữ, chị ngây người ra.*

ngây thơ *tt*. Trẻ dại, chưa biết gì: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải nắng mưa đã từng – CD* // (*R*) Khờ dại, thiếu kinh nghiệm: *Ngây thơ như vậy, dễ bị gạt.*

ngây thơ cụ *tt*. (*lóng*) Tánh giả vờ ngây thơ của các cụ già: *Thật là ngây thơ cụ!*

NGÂY NGẤY *trt*. X. Ngay ngáy.

NGẦY *tt*. Rầy, quấy phá, làm phiền: *Bị ngầy; Việc đó ngầy lắm.*

ngầy ngà *đt*. Rầy rà, làm ùm, quấy nhiễu: *Ngầy ngà hoài, không ai chịu nỗi; Ở xóm đó, ngầy ngà lắm.*

NGẦY NGẬT *tt*. Chóng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngầy ngật; Ngầy ngật khó chịu.*

NGẤY *đt*. Ớn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ, bắt ngấy* // (*R*) Chán, không muốn nữa: *Chán ngấy, ngấy mùi chung đỉnh.*

ngấy ngấy *trt*. X. Ngay ngáy.

ngấy sốt *tt*. Ớn ớn lạnh: *Muốn cảm, nghe ngấy sốt trong mình.*

NGÂM *đt*. Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra – CD; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày – HXH* // (*B*) Cố ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: *Hồ sơ ấy bị ngâm rất lâu.*

ngâm dầm *đt*. Để lâu lắc: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

NGÂM *đt.* Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm; Ngâm thơ* // Than thở rên siết.

ngâm bá *dt*. Người được coi là hay nhất trong đám người làm thơ.

ngâm đàn *dt.* Người được coi là hay nhất trong một thi xã.

ngâm khúc *dt.* Bài văn văn tả cảnh với nhiều tình cảm, thường làm theo thể song thất lục bát.

ngâm nga *đt. (đ) Nh.* Ngâm: *Ngâm nga cho đỡ buồn*.

ngâm ngợi *đt.* X. Ngâm vịnh: *Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa – K*.

ngâm nguyệt *đt*. Nhìn trăng ngâm thơ: *Ngâm nguyệt, nhắp tửu*.

ngâm suất (蟀) *dt*. Tiếng côn trùng kêu: *Đêm, tiếng ngâm suất não nề.*

ngâm thiền *dt*. Tiếng ve kêu.

ngâm vịnh *đt.* Vừa làm thơ vừa ngâm: *Anh em vầy đoàn ngâm vịnh.*

ngâm xã *dt*. Hội nhà thơ.

NGẦM *trt*. Thầm kín, lặng lẽ bên trong: *Câu ngầm, đau ngầm, giận ngầm, hại ngầm, hiểu ngầm, lội ngầm, ngấm ngầm, tàu ngầm, xui ngầm; Hang ăn ngầm.*

ngầm lén *trt*. Ngấm ngầm lén lút: *Ngầm lén cho người đi báo nhà chức trách.*

ngầm ngầm *trt*. Quằn quặn, đau thắt từ từ: *Sớm giờ, ngầm ngầm trong bụng.*

NGẦM NGẬP *trt*. Hơi ngập, cho nước vừa khỏa mặt: *Chế nước ngầm ngập cho mau chín* // Biền biệt, mất hút: *Đi ngầm ngập không về, không thơ từ, tin tức.*

NGẤM *đt*. Thấm, hút vào, ăn vào: *Thuốc ngấm* // Ra, ra nước: *Chè (trà) mới pha chưa ngấm.*

ngấm ngáp *đt*. (*đ*) *Nh.* Ngấm: *Chưa ngấm ngáp chi cả.*

NGẤM *trt*. Ngầm, thầm lặng: *Chìm ngấm trong nhung nhớ.*

ngấm ngầm *trt*. Âm thầm, cách lén lút: *Ngấm ngầm ra lệnh.*

NGẤM *trt*. Bộ tức giận.

ngấm ngoảy *đt*. Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay: *Ngấm ngoảy nhau luôn*.

ngấm nguýt *đt*. Hay nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt: *Ra vào ngấm nguýt.*

NGẪM *trt*. Cầm, xét nét kỹ càng: *Nghiền ngẫm*.

ngẫm nghĩ *đt.* Trầm ngâm suy nghĩ: *Khoanh tay đứng dựa cột đình, Ngẫm nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay – CD*.

ngẫm xem *đt*. Suy gẫm xem xét: *Ngẫm xem sự thế phù trầm, Bao nhiêu chung đỉnh cũng cầm bằng chơi – CD.*

NGẬM *đt*. Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi: *Ngậm điếu thuốc, ngậm máu phun người; Dơi ngậm tụi; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay* // (*R*) Chụp vào vừa vặn khít khao: *Họng cột ngậm đầu kèo khít rim* // (*B*) Giữ kín trong lòng: *Ngậm đắng nuốt cay; Có con phải khổ vì con, Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay – CD.*

ngậm bồ hòn *tt*. Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng // *(B)* Âm thầm chịu đau đớn, không nói ra được.

ngậm câm *tt*. Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng: *Nó nói oan cho mầy, tại sao ngậm câm không cãi?*

ngậm cười *đt*. Đành lòng, cam chịu cách vui vẻ: *Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối tiếng*

còn thơm lây – K; Đáng lẽ chị phải vui vẻ cho chồng chị ở chín suối được ngậm cười – NCH.

ngậm đom *đt. Nh.* Ngậm câm, lời mắng người: *Tại sao ngậm đom (đàm) không chịu nói?*

ngậm họng *đt. Nh.* Ngậm câm.

ngậm hột thị *đt.* Nói ấp úng không ra tiếng như có ngậm hột thị trong miệng.

ngậm hờn *đt.* Căm hờn trong lòng, không nói ra được: *Ngậm hờn nơi chín suối.*

ngậm miệng *đt.* Mím môi, không mở miệng ra // Im lặng, không nói: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy máy sẽ ra tay – PVT.*

ngậm mồm *đt. Nh.* Ngậm miệng.

ngậm ngải *đt.* Ngậm thứ ngải để có một sức huyền bí mê hoặc hay sai khiến kẻ khác: *Ngậm ngải tìm trầm; Ngậm ngải nói cũng không được; Bao xuân ngậm ngải tìm em.*

ngậm ngọc *đt. (B)* Năn ni hoặc dùng lời hay, thiết yếu, để cám dỗ: *Ngậm ngọc mà nói, tôi cũng không bằng lòng.*

ngậm oan *đt.* Chịu oan ức mà không bày tỏ được: *Thế này, phải ngậm oan mà chết!*

ngậm sữa *tt.* Nói bông lúa vừa quá đòng đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngon ngót: *Lúa vừa ngậm sữa.*

ngậm tăm *đt. C/g.* Ngậm thẻ, ngậm cây que trên môi (để đừng nói chuyện được) // (*B*) Giữ tuyệt đối im lặng.

ngậm thẻ *đt. Nh.* Ngậm tăm.

NGẬM NGÙI *đt.* Bồi hồi thương tiếc: *Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân – K.*

NGÂN *đt.* Kéo dài tiếng cách trong trẻo như tiếng chuông chùa: *Giọng ngân; Thử chuông cho biết chuông ngân, Thử bạn đổi lời cho biết dại khôn – CD.*

ngân dài *đt.* Kéo dài tiếng ngân: *Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.*

ngân nga *đt. (đ)*: *Nh.* Ngân: *Ngân nga đồng vọng.*

ngân vang *đt.* Kêu vang và kéo dài trong trẻo: *Tiếng chuông ngân vang; Bài hát "Chuông ngân vang".*

NGÂN *dt.* Bạc: *Kim ngân, thuỷ ngân* // *(R)* Tiền: *Thâu ngân viên* // *tt.* Sáng trắng: *Ngân hà.*

ngân bản vị *dt.* Vốn bạc dằn kho để đúc tiền hay in giấy bạc.

ngân bản vị chế *dt.* C/g. Ngân chế, chế độ dùng bạc làm vốn dằn kho để đúc tiền và in giấy bạc.

ngân chế *dt.* X. Ngân bản vị chế.

ngân chỉ *dt.* Giấy bạc.

ngân hà ***d****t.* Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao họp thành: *Đêm đêm tưởng dải ngân hà, Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn – CD.*

ngân hàng *dt. C/g.* Nhà Băng hay Thương tín cuộc, cơ quan cho vay, đổi chác tiền bạc, giao dịch thương mại cho các nhà buôn trong xứ với nước ngoài, v.v.: *Quốc gia ngân hàng, Công thương ngân hàng* // (*R*) Nhà thương, X. Ngân hàng máu và Ngân hàng mắt.

ngân hàng chuyên môn *dt.* Nhà ngân hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn: *Ngân hàng xây dựng (Banque spécialisée).*

ngân hàng kinh doanh *dt.* Ngân hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn *(Banque d'affaires).*

ngân hàng máu *dt.* Nhà thương

chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh.

ngân hàng mắt *dt.* Bịnh viện chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù: *Người mù cậy ngân hàng mắt.*

ngân hạnh *dt*. (*thực*) Cây hạnh trắng, trái là bạch quả.

ngân hoa *dt*. Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đóng trên cành cây.

ngân hôn *dt.* Tên cuộc lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành hôn theo phong tục Âu châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ niệm.

ngân khoản *dt*. Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì: *Lấy trong ngân khoản mà xài.*

ngân khố *dt*. Kho bạc, cơ quan nhà nước lo khâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu trí cho công chức, trả mọi khoản chi tiêu của nhà nước cho tư nhân, giữ tiền tiết kiệm của tư nhân và phát chi phiếu, v.v.

ngân mạc *dt*. Màn bạc, màn ảnh, hát bóng.

ngân nhãn *dt*. Mắt kéo mây, mắt người mù.

ngân phiếu *dt*. C/g. Măng đa, giấy có hiệu lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân hàng, nha bưu điện hay kho bạc: *Tờ ngân phiếu có mệnh giá 5 triệu đồng.*

ngân quỹ *dt*. Số tiền vô ra của một gia đình, nhà buôn, đoàn thể hay công sở: *Bỏ vô ngân quỹ, lấy trong ngân quỹ.*

ngân sách *dt*. Sổ tính trước số thâu vô và số xài ra hằng năm cho cân đối: *Ngân sách tỉnh, ngân sách quốc gia; bỏ thăm ngân sách.*

ngân tiền *dt*. Đồng tiền bằng bạc.

ngân thiềm *dt*. Con cóc bạc, tức mặt trăng: *Ngân thiềm đêm rằm tỏ mặt.*

ngân thỏ *dt*. *C/g*. Ngân thố hay Ngọc thố, con thỏ bạc, tức mặt trăng.

ngân thố *dt*. X. Ngân thỏ.

NGẦN *dt.* X. Ngằn: *Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi – K.*

NGẦN *dt*. (*động*) Loài cá sông không vảy, nhỏ xíu, màu trắng sữa hoặc trong suốt, thân mềm như cọng bún, khi chế biến thành món ăn lại không có mùi tanh: *Nổi tiếng nhất về độ ngon thì phải là cá ngần sông Đà, Hoà Bình.*

NGẦN *tt.* Trắng trong: *Trắng ngần, trong ngần; Trong giá trắng ngần.*

NGẦN NGẠI *đt*. E ngại ngần ngừ, chần chờ vì còn ngại: *Còn ngần ngại chẳng dám làm.*

NGẦN NGỪ *đt*. Do dự, chần chờ, không nhất quyết: *Ngần ngừ sẽ mất cơ hội.*

NGẤN *dt*. Lằn nổi lên: *Đầu có ngấn, cổ có ngấn* // Vết dài.

ngấn lệ *dt*. Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt.

ngấn nước *dt*. Làn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, tỏa ra khi có vật nặng rơi xuống: *Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân – K.*

ngấn tích *dt*. Vết tích, dấu vết: *Ngấn tích hãy còn.*

NGẨN *bt.* Đờ ra, dáng người mất bình tĩnh: *Ngơ ngẩn, ngớ ngẩn, tiếc ngẩn.*

ngẩn mặt *đt*. Đưa mặt ra như hỏi người này người kia: *Ngẩn mặt nhìn mọi người.*

ngẩn ngơ *tt.C/g.* Ngơ ngẩn, dáng người ù cạc, không hiểu chi cả: *Ai nấy đều ngẩn ngơ; Ở hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ – HXH* // Khờ dại,

ngây thơ: *Khéo léo đi đâu lũ ngẩn ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ – HXH.*

ngẩn người *đt*. Thừ người ra, dáng người đờ đẫn, mất tinh thần.

ngẩn tò te *đt*. (*lóng*) Đờ mặt ra, lơ láo, không hiểu chi cả.

ngẩn tù tì *đt*. X. Ngẩn tò te: *Nghe nói vậy ai cũng ngẩn tù tì, chẳng thể có ý kiến gì thêm.*

NGÂNG *đt*. X. Ngưng.

NGẦNG *đt*. X. Ngừng.

NGẨNG *đt*. *C/g*. Ngửng, ngóng, nhóng cổ lên.

ngẩng cổ *đt*. Nhóng cổ lên cho đầu được cao: *Ngẩng cổ lên nhìn.*

ngẩng đầu *tt*. Ngóc đầu, ngước lên: *Ngẩng đầu cho chúng đếm.*

NGẮP NGHÉ *đt*. Thình thoảng nhìn lén // *(B)* X. Gắm ghé.

NGẬP *đt*. Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ: *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập* // *tt*. Ứ đọng, chỉ nước không lối thoát: *Mưa to, ở đây ngập nước* // *trt*. Phủ mất: *Ngập đầu, ngập mắt cá.*

ngập đầu *đt*. Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cổ: *Đứng chỗ đó, ngập đầu.* // (*B*) *C/g*. Ngập mắt, bừa bãi, dơ dáy, nhiều, chồng đống: *Rác rến ngập đầu; giấy tờ ngập đầu.*

ngập hủm *tt*. Ngập mất, bị nước phủ lên cả: *Những ngày nước rong, cái cầu nầy ngập hủm.*

ngập lụt *tt*. Ngập một khoảng rộng: *Đất biển luôn luôn bị ngập lụt.*

ngập mắt *tt*. Bị nước ngập khỏi mắt // *(B)* X. Ngập đầu *(B)*.

ngập mặt *trt*. Nhiều lắm, như tràn tới mặt: *Được nuôi ngập mặt rồi phản; Giàu nên tiêu xài ngập mặt.*

ngập mũi *tt*. Bị nước ngập tới mũi // *(B) Nh.* Ngập đầu *(B)*.

ngập ngạp *tt*. (*đ*) *Nh.* Ngập: *Ngập ngạp dơ dáy.*

ngập ngụa *đt*. Dẫy đày, tràn ngập: *Rác rến ngập ngụa.*

NGẬP *tt*. Nguy hiểm: *Nguy ngập.*

ngập ngập *tt*. Cao vút, nguy hiểm: *Trường Sơn cao ngập ngập; Tình hình ngập ngập.*

NGẬP NGỪNG/NGỮNG *trt*. Vấp váp, không suôn sẻ: *Đọc ngập ngừng, nói ngập ngừng; Ngập ngừng mới gởi trước sau sự lòng – K* // Run rẩy, co duỗi khó khăn: *Gối ngập ngừng mỗi khi lên cầu thang.*

NGẤT *tt*. Vút, trật ót, rất cao: *Cao ngất, chất ngất; Thành sầu cao ngất tầng tầng – NĐM.*

ngất ngưởng *trt*. Cheo leo, không vững: *Ngồi ngất ngưởng trên cao; Say rượu, đi ngất ngưởng* // Cà rỡn, pha trò: *Nói ngất ngưởng.*

ngất nghểu *trt*. *Nh.* Ngất ngưởng (nghĩa trước): *Ngồi ngất nghểu trên lưng trâu.*

ngất trời *tt*. Rất cao, cao như gần tới trời: *Công cha như núi ngất trời, Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông – CD.*

NGẤT *tt*. Xỉu, hụt hơi, đứt hơi, chết giấc: *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất; Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi – K; Nghe tin dữ chị ngất đi.*

ngất ngất *đt*. Cười ngất nói tắt: *Ngất ngất một hồi.*

ngất ngơ *tt*. *C/g*. Ngất ngư, thoi thóp gần chết: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ – Ng. Khuyến.*

ngất ngư *tt*. X. Ngất ngơ.

ngất người *tt*. Xỉu, chết giấc: *Sợ ngất người; Mệt ngất người.*

NGẬT *bt*. Ngà ngà, dật dựa, hơi mệt: *Ngầy ngật.*

ngật ngờ ngật ngưỡng *tt*. X. Gật gờ gật gưỡng.

ngật ngưỡng *tt*. X. Gật gờ gật gưỡng.

ngật nghẽu *tt*. X. Gật gờ gật gưỡng.

NGÂU *dt*. (*thực*) *C/g*. Ngư tử lan, cây cao lối 1m, nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sặm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu nhị, còn búp như trứng cá, quả nhân cứng láng, màu đỏ, một hột, có mùi thơm, được dùng ướp trà *(Aglaia Duperreana)*.

NGÂU *dt.* X. Mưa ngâu // X. Ngưu Lang Chức Nữ.

NGÂU NGẤU *trt*. X. Ngấu ngấu.

NGẦU *dt*. (*bạc*) Ngũ (năm), một mặt của hột lúc lắc, một nước bài của môn thiên cửu: *Xí ngầu lắc; Bài không có ngầu* // (*lóng*) Vẻ mặt bảnh: *Mặt có ngầu.*

NGẤU *bt. C/g.* Ngấu, nát vụn: *Nát ngấu, nhai ngấu* // (*B*) Nhầu, qua loa, không kỹ, cho mau xong: *Làm ngấu cho rồi.*

ngấu ngấu *trt. C/g.* Ngâu ngấu hay ngấu ngấu, tiếng nhai giòn: *Nhai ngấu ngấu*.

ngấu nghiến *trt*. Qua loa, không kỹ: *Nhai ngấu nghiến cho xong bữa.*

NGẤU *bt*. Ngấm lâu và biến chất: *Mắm đã ngấu*.

NGẪU *bt*. Có đôi có cặp; tình cờ, may mắn: *Đi chơi có ngẫu gì không?*

ngẫu chứng *dt*. Bịnh phát thình lình: *Ngẫu chứng của bịnh dương mai.*

ngẫu duyên *dt*. Duyên vợ chồng tình cờ mà gặp.

ngẫu hôn (偶婚) *dt*. Chỉ chế độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ: *Chế độ ngẫu hôn.*

ngẫu hợp *đt.* Tự ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi.

ngẫu hứng *dt*. Cái hứng thú tình cờ: *Do ngẫu hứng*.

ngẫu lực *dt.* Hai cái sức đi đôi song song hay khác chiều nhau: *Lý thuyết ngẫu lực* (*couple)*.

ngẫu ngộ *đt*. Tình cờ gặp nhau; không hẹn mà gặp.

ngẫu ngữ *đt*. Nói chuyện riêng với nhau (giữa hai người).

ngẫu nhĩ *trt*. X. Ngẫu nhiên: *Rằng từ ngẫu nhĩ gặp nhau – K.*

ngẫu nhiên *bt*. Tình cờ, thình lình, không tính trước: *Chuyện ngẫu nhiên; ngẫu nhiên mà gặp*.

ngẫu phát *đt*. Tình cờ, đột ngột phát ra, sinh ra.

ngẫu số *dt*. Số chẵn.

ngẫu tượng *dt.* Tượng nắn hay chạm để thờ.

ngẫu thị *đt*. Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

NGẬU *trt*. Rối lên, rầm lên: *Gắt ngậu lên, làm ngậu lên.*

NGO NGOE *tt*. Cựa quậy, động đậy (tiếng dùng cho trẻ con mới sanh hoặc những con vật nhỏ): *Con cua ngo ngoe cái càng; Đứa nhỏ nằm ngo ngoe.*

NGÒ *dt. (thực) C/g.* Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuống ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hột gọi Hương tuy, chứa nhiều tinh dầu có chất *linatol hữu triền, pinen hữu triền, limônen, terpinen, dipenten este linalylic, gêraniol, orrêol*, dùng làm thuốc khai vị giúp tiêu hoá; lá có mùi thơm ngon dùng gia vị *(Coriandrum sativum)*.

ngò gai *dt*. X. Ngò ta.

ngò ta *dt*. *C/g*. Ngò tây hay Ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá láng có răng, phát hoa hình đầu

tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hột nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia vị và chế thuốc kiện vị *(Eryngium foetidum)*.

ngò tàu *dt.* X. Ngò ta.

ngò tây *dt.* X. Ngò ta.

NGÓ *đt.* Trông, nhìn với đôi mắt: *Dòm ngó; Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh; Ngó lên Châu Đốc Vàm Nao, Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng – CD.*

ngó chăm bẳm *đt.* Ngó ngay không nháy mắt: *Ngó chăm bẳm như muốn ăn gan người ta.*

ngó chẳng chẳng *đt.* Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến.

ngó chừng *đt.* Coi chừng, trông chừng, thỉnh thoảng ghé mắt vào: *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu – CD.*

ngó đăm đăm *đt. Nh.* Ngó chăm bẳm: *Thấy cô ấy, hắn ngó đăm đăm.*

ngó giáo giác *đt.* Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chăng: *Ra đường đứng ngó giáo giác một hồi rồi mới bước đi.*

ngó lại *đt.* Day lại ngó: *Đi rồi còn ngó lại* // (*B*) Xét lại, xét mình lại: *Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không rồi hãy tiếp tục?*

ngó lảng *đt.* Ngó nơi khác như không để ý đến: *Gọi va mà va ngó lảng.*

ngó lén *đt.* Nhìn lén, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình: *Ngó lén coi ai.*

ngó lên *đt.* Trông lên, ngó một vật hay một người ở trên cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông – CD.*

ngó lom lom *đt. Nh.* Ngó chằng chằng: *Muốn lấy mà có người ngó lom lom nên chẳng dám.*

ngó lơ *đt. Nh.* Ngó lảng: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ – CD.*

ngó mình *đt.* Nhìn lại mình: *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không* // Xét lại mình: *Trách người sao không ngó mình?*

ngó miệng *đt.* Trông vào miệng khi người đang ăn hay đang nói chuyện: *Con nít không được ngó miệng như thế!*

ngó mông *đt.* Trông ra xa như trông đợi một ai: *Ra đường ngó mông.*

ngó ngang *đt.* Ngó lơ, không chào hỏi: *Gặp tôi mà va ngó ngang.*

ngó ngàng *đt.* Săn sóc, chăm nom: *Không ngó ngàng đến vợ con.*

ngó ngoái *đt.* Quay đầu trông lại phía sau: *Nghe gọi, va ngó ngoái lại liền.*

ngó nghiêng *đt.* Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu: *Ngó nghiêng xem ai* // Nghinh mặt, ra vẻ thách thức: *Ngó nghiêng khiêu khích.*

ngó nhớn nhác *đt. Nh.* Ngó giáo giác: *Nhớn nhác như gà con lạc mẹ.*

ngó sau lưng *đt. Nh.* Ngó lại (cả 2 nghĩa): *Ngó sau lưng không thấy ai; Nói không ngó sau lưng.*

ngó sửng *đt.* Ngó ngay mặt với vẻ sửng sốt: *Nghe vậy, va ngó sửng tôi một giây mới nhận ra.*

ngó tới *đt.* Ngó phía trước: *Đi đường phải ngó tới* // (B) Để ý việc sẽ tới: *Ở đời, phải biết ngó tới mới theo kịp người.*

ngó thấy *đt.* Thấy, bắt gặp: *Ngó thấy chịu không được.*

ngó thất thố *đt.* Trông không kỹ, thấy không rõ: *Ngó thất thố, tưởng ai lạ, ai dè anh.*

ngó theo *đt*. Ngó người hay vật vừa qua: *Khách đà lên ngựa, người còn ngó theo – K*.

ngó trân *đt*. *Nh*. Ngó sửng.

ngó trân trân *đt*. *Nh*. Ngó sửng.

ngó trộm *đt*. *Nh*. Ngó lén.

ngó xa *đt*. Trông xa: *Kiếng ngó xa* // (*B*) Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa thiệt xa*.

ngó xuống *đt*. Dòm xuống: *Ngó xuống, thấy mũi giày đã há miệng* // (*B*) Để ý kẻ dưới: *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo*.

NGÓ *dt*. *(thực)* Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng – K*.

NGÓ NGOÁY *dt*. *Nh*. Ngo ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó ngoáy luôn* // (*B*) Phản ứng, cự lại, chống lại: *Bị mắng mà không ngó ngoáy chi cả*.

NGÒ *dt*. X. Ngả: *Đi ngò nào?*

NGỎ *đt*. Để hoác, không đóng: *Bỏ ngỏ, để ngỏ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa*. // (*R*) Công khai, không niêm lại: *Bức thơ ngỏ; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa*.

ngỏ cửa *đt*. Để hoác cửa, không đóng: *Thành phố ngỏ cửa*.

ngỏ ý *đt*. Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngỏ ý xin cưới*.

ngỏ lòng *đt*. Bày tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngỏ lòng*.

ngỏ lời *đt*. Nói, bày tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan – CD*.

ngỏ mui *đt*. Để mui trần, xếp mui lại: *Xe ngỏ mui*.

ngỏ trầu *đt*. Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trầu đã têm sẵn và đã cuốn lại: *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* // (*R*) Nước cốt trầu hoặc bã trầu: *Nhổ ngỏ trầu; Dính đầy ngỏ trầu*.

NGÕ *dt*. Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngõ; Của phù vân để ngoài ngõ; Chiều chiều ra ngõ đứng trông, Ngõ thì thấy ngõ người không thấy người – CD* // X. Ngã: *Ngõ ba, ngõ tư, ngõ hẻm, ngõ hậu; Rào đường đón ngõ* // *trt*. Để, cho, hầu, họa ra, có phương tiện đến một mục đích nào.

ngõ được *trt*. Để được, cho được: *Mong gặp, ngõ được thoả lòng*.

ngõ hầu *trt*. Để rồi, để mà: *Làm việc nhiều, ngõ hầu để dành tiền về sau*.

ngõ hậu *dt*. Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngõ hậu*.

ngõ hẻm *dt*. Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà: *Hắn chạy vô ngõ hẻm nhiều ngóc ngách*.

NGÕ *tt*. Khôn ngoan, hiểu biết nhiều: *Hiền ngõ, tài ngõ*.

NGỌ *tt*. *C/g*. Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi: *Giờ ngọ* (*11-13 giờ*), *tuổi ngọ* (X. Giáp ngọ, Bính ngọ, Mậu ngọ, Canh ngọ, Nhâm ngọ); *tháng ngọ* (tháng 5 âm lịch) // Thời cơm trưa ở chùa: *Ăn ngọ* // Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: *Ra ngọ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ, mười lăm ông thầy – CD*.

ngọ môn *dt*. Cửa vào trào (điện vua) luôn luôn day về hướng nam.

ngọ trung *bt*. Đúng ngọ, chính ngọ, đứng bóng, giữa giờ ngọ.

NGỌ NGOẠY *đt*. Ngó ngoáy, X. Ngo ngoe: *Đừng ngọ ngoạy trôn tôi!*

NGOA *bt*. Giả dối, lừa đảo, bịa đặt: *Chua ngoa, điêu ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai ngoa* // (*R*) Lố lăng: *Ăn mặc ngoa*.

ngoa bút *đt*. Chữ viết sai nét.

ngoa miệng *trt*. Hay nói ngoa: *Con người ngoa miệng.*

ngoa ngoắt *tt*. Chua ngoa, hỗn hào: *Tánh người ngoa ngoắt.*

ngoa ngoét *tt*. Già hàm: *Ngoa ngoét ra thừa.*

ngoa ngôn *dt*. Lời đồn đãi sai sự thật: *Chớ tin những ngoa ngôn.*

ngoa ngữ *dt*. Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu gợi hình ảnh hoặc phong phú hoá, hoặc nói quá đáng cốt làm linh động ý nghĩa lời nói hay câu văn: '*Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho*' là một lối ngoa ngữ.

ngoa thác *đt*. Bịa ra, bày đặt: *Chứng cớ ngoa thác.*

ngoa thư *dt*. Sách có luận điệu vô lý, bịa ra dối gạt người.

ngoa truyền *đt*. Phao đồn, đồn đãi những tin láo khoét.

NGÓA *đdt. C/g.* Quá hay Hóa, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều châu): *Ngóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ – HL.*

NGỎA NGUÊ *trt*. Đã đời, dồi dào thỏa thích: *Ăn mặc ngỏa nguê, ăn uống ngỏa nguê.*

NGÕA (瓦) *dt*. Đồ gốm, đồ bằng đất hầm (nung): *Thợ ngõa.*

ngõa chiên *dt*. Ngói gạch.

ngõa hợp *dt*. Đồ xà bần, ngói gạch bể.

ngõa khí *dt.* Vật dụng bằng đất nung như ngói, gạch, nồi, trách, v.v.

ngõa ốc *dt*. Nhà ngói vách gạch, nhà phong tô.

ngõa quan *dt*. Ché sành dùng đựng xương khô người chết.

ngõa toàn *dt*. Miếng ngói nguyên // (*B*) Đời sống cẩu thả.

NGỌA *đt*. Nằm: *Ngọa triều hoàng đế.*

ngọa bịnh *tt*. Đau (ốm), có bịnh nằm một nơi: *Đại nhân ngọa bịnh từ mấy hôm rồi.*

ngọa du *tt*. Nằm tưởng tượng một cuộc đi chơi.

ngọa kiến *đt*. Nằm tiếp khách: *Hưng Đạo vương khi gần qua đời phải ngọa kiến vua Trần.*

ngọa khán *dt.* Nằm xem.

ngọa long *dt*. Con rồng nằm. // (*B*) Người có tài mà chưa gặp thời: *Đào Duy Từ từng tự xưng là Ngọa long; Ngọa long sinh, bút hiệu một tác giả.*

ngọa nội *dt*. Phòng, buồng ngủ.

ngọa tàm *dt*. Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt: *To đầu vú, cả dài tay, Dày nơi ngư vĩ cao nơi ngọa tàm – TrTh.*

ngọa tân *đt*. Nằm trên củi khô // (*R*) Nằm trên đống gai Xt. Nằm gai nếm mật PH. II.

ngọa trị *đt*. Nằm mà trị nước. // (*B*) Trị nước cách dễ dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi).

ngọa triều *đt*. Nằm trên ngai cho bá quan chầu, để phát lạc việc nước: *Ngọa triều hoàng đế.*

NGOẠCH *đt. C/g.* Nguệch, viết bậy bạ, không ngay ngắn.

ngoạch ngoạc *trt. C/g.* Nguệch ngoạc, cong queo bậy bạ, không ngay hàng thẳng lối: *Viết ngoạch ngoạc.*

NGOAI *tt.* Xoắn, nắm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại: *Ngoai nuộc lạt* // (*R*) Bận, lần: *Ở tù mấy ngoai; Nguôi ngoai.*

ngoai ngoái *trt. C/g.* Ngoai ngoải, oải oải, tiếng kêu la thất thanh, khi sợ hãi.

ngoai ngoải *trt*. X. Ngoai ngoái.

ngoai rạch *trt*. Hách dịch, tự đắc: *Nói ngoai rạch; Xỉa thuốc ngoai rạch.*

NGOÀI *bt. C/g.* Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy: *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài* // Không thuộc

trong phạm vi: *Ngoài cửa, ngoài rào, ngoài sân; Nước ngoài, người ngoài; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua – CD* // Quá một mức độ: *Ngoài 30 tuổi; Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi – K.*

ngoài da *tt*. Trên các lớp da, không phải trong tạng phủ: *Bịnh ngoài da nặng nên đi bịnh viện Da Liễu.*

ngoài đời *tt*. Trong xã hội tự do, không phải trong tù hay trong nhà thổ: *Ngoài đời tự do hơn trong này*.

ngoài đường *trt*. Trên đường đi: *Ngoài đường, xe cộ nhộn nhịp* // Xa lạ, không phải trong nhà: *Người ngoài đường.*

ngoài lề *trt*. *C/g.* Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm vi: *Ngoài lề cuộc đời; Ghi chú ngoài lề; Đi ngoài lễ ngay hiểm.*

ngoài mặt *trt*. Ở cử chỉ, vẻ mặt hay lời nói: *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.*

ngoài miệng *trt*. Ở lời nói: *Ngoài miệng rất ngọt ngào, trong lòng chứa toàn gươm đao.*

ngoài ra *trt*. Trừ ra, ngoài cái đã kể ra: *Phần tôi, chỉ bao nhiêu đó; ngoài ra, anh nên tìm người khác mà hỏi.*

ngoài tai *trt*. Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến: *Gác bỏ ngoài tai.*

ngoài vòng *trt*. Ở ngoài, không bị khép vào: *Ngoài vòng kiềm tỏa, ngoài vòng vụ án.*

NGOÁI *đt*. Quay lại, day lại: *Ngoái lại nhìn* // *bt*. Trở ngược lại: *Năm ngoái, ngó ngoái.*

ngoái cổ *đt*. Day mặt ra sau: *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

NGOẢI *trt*. Ngoài ấy: *Ở ngoải, ra ngoải, về ngoải.*

NGOẠI *bt*. X. Ngoài: *Xuất ngoại, tiền ngoại; Đã ngoại tứ tuần* // Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình: *Bà ngoại, bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại* // *đdt*. Tiếng cháu gọi ông ngoại bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự xưng với cháu: *Thưa ngoại cháu về! Cãi, ngoại không cưng đa!* // *tt*. Thuộc tôn giáo khác với đạo Da-tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.*

ngoại bà *dt*. Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình.

ngoại bang *dt*. Nước ngoài, nước khác: *Giao thiệp với ngoại bang* // *tt*. Thuộc nước khác: *Khách ngoại bang; Ảnh hưởng ngoại bang.*

ngoại bì *tt*. Lớp da ngoài; lớp vỏ mỏng ở ngoài.

ngoại biên *dt*. X. Ngoại chu.

ngoại biểu *dt*. Bề ngoài, phía thấy hiển hiện: *Vợ chồng ngoại hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh thức, tạo ra thuyết ngoại biểu* (*apparence*).

ngoại binh *dt*. Binh lính nước khác: *Nguyễn Ánh từng rước ngoại binh về đánh Tây Sơn.*

ngoại bộ *dt*. Bộ phận đối với bên ngoài: *Tổ chức ngoại bộ.*

ngoại cảm *tt*. Cảm xúc vì cảnh tượng bên ngoài // (*Y*) Gốc bịnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra: *Nội thương và ngoại cảm.*

ngoại càn khôn *trt*. Ngoài vòng trời đất // (*lóng*) Ở ngoài, không dính dáng với bên trong: *Tên nầy ngoại càn khôn, tiền nầy ngoại càn khôn.*

ngoại cảnh *dt*. Hoàn cảnh bên ngoài: *Bị ngoại cảnh chi phối* // Ngoài ranh giới một nước: *Từ ngoại cảnh vào.*

ngoại cần (勤) *tt*. C/g. Thuê ngoài (outsourcing) Ngoài cơ quan: *Làm việc ngoại cần; nhân viên ngoại cần.*

ngoại cậu (cựu) *đdt*. Cha vợ.

ngoại cô *đdt*. Mẹ vợ.

ngoại cường *dt*. Nước mạnh bên ngoài: *Các nước nhược tiểu khó tránh được ảnh hưởng các ngoại cường như Mỹ, Nhật.*

ngoại cữu *đdt*. X. Ngoại cậu.

ngoại chinh *đt*. Đi đánh nước khác.

ngoại chu *dt*. *C/g.* Ngoại biên và Ngoại diên, phía ngoài chu vi (*périphérie*).

ngoại chứng *dt. (Y)* Bịnh ngoài da.

ngoại diên *dt*. Sự lan rộng, ý nghĩa lan rộng: *Càng luận, càng có nhiều ngoại diên.*

ngoại diện *dt*. Mặt ngoài, bề ngoài // X. Ngoại chu.

ngoại duyên *dt*. *Nh.* Ngoại diện.

ngoại dương *dt*. Biển to ở xa nước mình: *Châu Âu ở ngoại dương.*

ngoại đạo *dt*. Đạo giáo khác với đạo mình: *Con là người ngoại đạo.*

ngoại địch *dt*. Cừu địch bên ngoài // *(R)* Giặc nước ngoài: *Chống ngăn ngoại địch.*

ngoại đồ *đt*. Mưu toan đánh chiếm nước khác.

ngoại đồ *đt*. Thoa ngoài da: *Nội phục ngoại đồ.*

ngoại gia *dt*. Họ ngoại, bà con bên ngoại.

ngoại giả *trt*. Ngoài ra, trừ ra.

ngoại giao *đt*. Giao thiệp, chạy chọt bên ngoài: *Tài ngoại giao của anh thật chẳng kém ai* // Giao thiệp với nước ngoài: *Bộ ngoại giao; Thắng lợi về ngoại giao.*

ngoại giáo *dt*. *Nh.* Ngoại đạo.

ngoại giới *dt*. *Nh.* Ngoại cảnh.

ngoại hàm *trt*. Hết hạn nhận quyển (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi cử hồi xưa // Một trong hai đối tượng của khái niệm (ngoại hàm và nội hàm).

ngoại hạng *tt*. Trên hạng nhứt: *Thơ ký ngoại hạng.*

ngoại hóa *dt*. Hàng hóa nước ngoài: *Nhập cảng đồ ngoại hóa.*

ngoại hoạn *dt*. Tai hoạ từ ngoài đưa đến.

ngoại hối (賄) *dt*. Việc giao thiệp về tiền bạc với nước ngoài.

ngoại hôn *dt*. Sự tư tình; sự lấy nhau ngoài vòng lễ giáo và luật pháp; sự lấy nhau không có giá thú: *Đứa con ngoại hôn.*

ngoại huynh đệ *dt*. Anh em cô cậu hay bạn dì.

ngoại hương *dt*. Làng khác, không phải làng mình // Quê ngoại, quê mẹ: *Trông vời ngoại hương.*

ngoại y *dt*. Áo ngoài, áo mặc bên ngoài: *Ngoại y nội y.*

ngoại kiều *dt*. Khách kiều cư, người nước khác ngụ tại nước mình: *Sở ngoại kiều.*

ngoại khấu *dt*. Giặc cướp từ bên ngoài đến.

ngoại khoa *dt*. Khoa chữa bịnh ngoài da // Cách chữa trị không theo sách vở: *Dùng ngoại khoa, trị theo ngoại khoa.*

ngoại lai *tt*. Từ ngoài đến: *Chủ nghĩa ngoại lai.*

ngoại lãnh thổ *tt*. Ngoài khu vực một nước // (*R*) Nói về quyền bất khả xâm phạm của một sứ quán trong một nước nào, vì khu vực sứ quán ấy, theo công pháp quốc tế, không ở trong lãnh thổ nước ấy. (*extraterritorial).*

ngoại mạo *dt*. Bề ngoài, dung mạo bên ngoài.

ngoại ngạch *tt*. Ngoài các ngạch chánh thức: *Kinh lý ngoại ngạch; thuế ngoại ngạch.*

ngoại ngữ *dt*. Tiếng nói nước ngoài: *Học ngoại ngữ; Chương trình ngoại ngữ IELTS.*

ngoại nhậm *đt*. Được bổ đi xuống tỉnh làm việc.

ngoại nhân *dt*. Người ngoài, kẻ lạ.

ngoại nhĩ *dt*. Tai ngoài, vành tai.

ngoại ô *dt*. Vùng ngoài thành thị: *Ở ngoại ô.*

ngoại ông *đdt*. Ông ngoại.

ngoại phiên *dt*. Phiên trấn ở ngoài.

ngoại phụ (負) *đt*. Thuế phụ, ngoài thuế chính // Hải cảng nước ngoài.

ngoại quan *dt*. *Nh.* Ngoại cảnh // Ngoài khu vực chịu thuế hải quan: *Kho ngoại quan.*

ngoại quốc *dt*. Nước ngoài, nước khác: *Người ngoại quốc, tiếng ngoại quốc; Ở ngoại quốc mới về.*

ngoại sủng *dt*. Người được yêu mến say sưa // Sở thích riêng, đặc biệt.

ngoại sử *dt*. Chuyện lặt vặt bên lề chính sử: *Theo ngoại sử, Thị Lộ nguyên là con rắn đầu thai báo thù Nguyễn Trãi.*

ngoại tà *dt*. Những sự vật có thể làm hại tâm thần mình.

ngoại tằng *dt*. Lớp ngoài, cái vỏ.

ngoại tâm *dt*. Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): *Sanh ngoại tâm.*

ngoại tệ *dt*. Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi chác với nước ngoài).

ngoại tịch *tt*. Không có tên trong sổ bộ một địa phương // Quốc tịch nước ngoài.

ngoại tình *bt*. Trai gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng).

ngoại tính *dt*. Tính cách nước người (không có dân tộc tính): *Văn chương ngoại tính của những người Việt lưu vong đã xuất hiện nhiều.*

ngoại tiếp *đt*. Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc (*circonscrire*).

ngoại tiết *dt*. Sự bài tiết.

ngoại tiết viêm *dt*. (*Y*) Bịnh cứng vai, vai đóng băng *(périarthrite scapulo humérale)*.

ngoại tổ *dt*. Ông ngoại.

ngoại tổ mẫu *dt*. Bà ngoại.

ngoại tộc *tt*. Người ngoài, không ở trong dòng họ: *Đã sanh làm phận nữ nhân, Nữ sanh ngoại tộc bỏ phần mẹ cha – CD* // Họ mẹ, bên ngoại: *Con tư hôn theo ngoại tộc.*

ngoại tôn *dt*. Cháu ngoại.

ngoại tướng *dt*. X. Ngoại trưởng.

ngoại thân *dt*. Bà con bên ngoại.

ngoại thận *dt*. (*thể*) Trứng dái, bộ phận chứa khí (tinh dịch).

ngoại thị *dt*. Họ bên ngoại, bên mẹ mình

ngoại thích *dt*. *Nh.* Ngoại thân.

ngoại thiết hình *dt*. Hình ngoại tiếp (X. Ngoại tiếp).

ngoại thuộc *đt*. *Nh.* Ngoại thân.

ngoại thức *tt*. Ngoài thể thức, khác với thủ tục đã quy định.

ngoại thương *dt*. Việc buôn bán với nước khác: *Nền ngoại thương; Nha ngoại thương.*

ngoại thương *dt*. Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ: *Khoa ngoại thương.*

ngoại trái *dt*. Nợ vay các nước khác.

ngoại truyện *dt*. Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử.

ngoại trưởng *dt*. Tổng trưởng (hoặc Bộ trưởng) bộ ngoại giao.

ngoại vật *dt*. Sự vật bên ngoài thân thể: *Ảnh hưởng của ngoại vật*.

ngoại viện *dt*. Sự giúp đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại viện là vấn đề tạm thời.*

ngoại vụ *tt*. Việc ngoài, việc giao thiệp với nước ngoài.

ngoại vụ *dt*. Việc nhục nhã từ bên ngoài tới.

ngoại xâm *dt*. Việc nước khác tới đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại xâm; Đánh đuổi ngoại xâm.*

NGOAY NGOẢY *trt. C/g.* Ngoe ngoảy, quay mình đi te te một nước với vẻ giận: *Ngoay ngoảy bỏ đi.*

NGOÁY *đt*. Xáy, vừa đâm vừa quậy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi – HXH* // *(R) C/g*. Liếc hoặc Liệc, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: *Ngoáy thuyền*. // (*B*) Quậy, viết nhanh: *Hí ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.*

ngoáy mũi *đt*. Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa.

ngoáy ngoáy *đt*. Ngoáy nhiều vòng: *Ngoáy ngoáy hang cua.*

ngoáy tai *đt. C/g.* Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy // Lời bảo người chuẩn bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.*

ngoáy trầu *tt*. Giã trầu, ngoáy miếng trầu cho nát: *Ngoáy trầu giùm bà ngoại rụng hết răng.*

NGOẢY *đt*. Quay đi cách giận dữ: *Nói thế mà nó ngoảy ra đi liền.*

ngoảy ngoảy *trt*. X. Ngoay ngoảy.

NGOAM NGOÁP *đt*. X. Ngam ngáp.

NGOÃM *dt*. Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoãm, nhà ngoãm.*

NGOẠM *đt*. Táp, cắn miếng to: *Chó ngoạm vào chân; Ngoạm hết nửa cái bánh bông lan.*

NGOAN *tt*. Có nết, dễ dạy: *Đứa bé ngoan; Ngoan đi, ba cưng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ - CD* // Khôn khéo: *Khôn ngoan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.*

ngoan đạo *đt*. Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín đồ ngoan đạo.*

ngoan ngoãn *tt.* Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan ngoãn* // *trt*. Vui vẻ, vui lòng: *Ngoan ngoãn nghe lời.*

NGOAN (頑) *bt*. Bướng, cứng đầu; tham lam.

ngoan bì *tt*. Ngu tối, đần độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan bì.*

ngoan bỉ *tt*. Ngu độn, thô kịch: *Con người ngoan bỉ.*

ngoan cố *tt*. Khư khư cố chấp: *Tánh ngoan cố, người ngoan cố, thái độ ngoan cố.*

ngoan chất *dt*. Chất ngu đần: *Đầu óc chứa đầy ngoan chất.*

ngoan dân *dt*. Dân cứng đầu.

ngoan độn *tt*. Đần độn, ngu tối, chậm chạp.

ngoan đồng *dt*. Đứa trẻ tối tăm, học chậm: *Lão ngoan đồng Châu Bá Thông.*

ngoan hán *dt*. Kẻ cứng đầu bướng bỉnh: *Ngoan hán chẳng là hảo hán.*

ngoan hãn *tt*. Bướng bỉnh và dữ tợn.

ngoan mê *tt*. Cứng đầu cứng cổ.

ngoan minh *tt*. Tối tăm ngu đần.

ngoan muội *tt*. Mê muội u tối.

ngoan ngạnh *tt*. Ương ngạnh, cứng đầu, hay chống báng.

ngoan nhiên *tt*. Tự nhiên, không được trau giồi hay dạy dỗ.

ngoan ngu *tt*. Ngu ngốc.

ngoan phu *dt*. Người tham lam.

ngoan phụ *dt* Người đàn bà cứng cổ.

ngoan tiển *dt.* (*Y*): *C/g.* Hắc lào, lác.
ngoan xuẩn *tt*. Ngu xuẩn.
NGOẠN *đt.* Ngắm xem, vui chơi, thỏa thích: *Bảo ngoạn, hảo ngoạn, cổ ngoạn, du ngoạn* // Đùa bỡn, khi dể.
ngoạn cảnh *dt*. Cảnh đẹp // *đt*. Ngắm xem phong cảnh: *Chiều chiều, đi ngoạn cảnh.*
ngoạn cụ *dt*. Đồ chơi.
ngoạn du *đt*. *Nh.* Du ngoạn.
ngoạn hảo *dt*. Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà: *Thật là một ngoạn hảo vô giá*.
ngoạn khí *dt*. *Nh.* Ngoạn cụ.
ngoạn lãm *đt*. Ngắm chơi, xem chơi.
ngoạn lộng *đt*. Chơi đùa.
ngoạn mục *tt*. Đẹp mắt, sướng mắt: *Cách giao trả banh rất ngoạn mục.*
ngoạn nguyệt *đt*. Ngắm trăng, chơi trăng: *Cô Nguyệt ngồi ngạn nguyệt.*
ngoạn nhân *đt*. Bỡn cợt, chế nhạo người ta.
ngoạn pháp *đt*. Đùa giỡn với pháp luật, khinh thường pháp luật.
ngoạn phẩm *dt*. *Nh.* Ngoạn hảo.
ngoạn thế *đt*. Ngạo đời, thị đời.
ngoạn thi *đt*. Làm thơ, vui thú với thi thơ.
ngoạn thưởng *đt. C/g.* Thưởng ngoạn, ngắm xem thích thú: *Phải biết ngoạn thưởng mới thấy chỗ hay của bức tranh.*
ngoạn văn *đt*. Vui thú với văn chương.
ngoạn vật *dt*. *Nh.* Ngoạn cụ // *đt*. Chơi bời, vui thú vật chất.
NGOANG NGOẢNG *trt*. Hao hớt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh chóng: *Đồ vật mất ngoang ngoảng.*
NGOÀNG trt. X. Rách ngoàng.
NGOẢNH *đt*. X. Ngảnh (nghĩa trước).
NGOAO *trt*. *C/g*. Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.
NGOÁO *dt.* Ông kẹ, con vật tưởng tượng, bịa ra để dọa trẻ con.
ngoáo ọp *dt*. *Nh.* Ngoáo.
NGOÁP *dt.* Ngáp, thở thoi thóp: *Con cá còn ngoáp*.
ngoáp ngoáp *đt*. X. Ngam ngáp.
NGOẠT *dt*. X. Nguyệt: *Cửu ngoạt hoài thai.*
NGOẮC *đt*. Mắc vào, máng lên: *Ngoắc cái áo vào móc.*
NGOẶC *dt*. Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu: *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.*
ngoặc đôi *dt*. *C/g.* Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu: *Đóng ngoặc đôi các trích dẫn*.
ngoặc kép *dt*. X. Ngoặc đôi.
ngoặc kép đơn *dt.* Ngoặc kép chỉ có một dấu nháy.
NGOĂN NGOEO *tt*. X. Ngoằn ngoèo.
NGOẰN NGOÈO *tt. C/g.* Ngoăn ngoeo, ngoắc ngoéo và ngòng ngoèo, cong queo, quanh quẹo, không ngay: *Đường ngoằn ngoèo, chữ viết ngoằn ngoèo.*
NGOẮN NGOÉO *tt*. X. Ngoằn ngoèo.
NGOẶP *đt.* Táp gió thật mạnh để dọa: *Chó ngoặp một tiếng nghe ghê thiệt ghê.*
NGOẮT *đt.* Vẫy, quật bàn tay lên xuống để gọi: *Ngoắt coi va thấy không* // (*R*) Huơ qua huơ lại hoặc giơ bàn tay lên lăn: *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* // Rẽ ngang lẹ làng: *Mới thấy, ngoắt đâu mất; Ngoắt một cái mất dạng.*
ngoắt đò *đt.* Giơ tay ngoắt gọi người chèo đò lại bến: *Ngoắt đò qua đi*.
ngoắt đuôi *đt*. Vẫy đuôi: *Chó ngoắt đuôi mừng.*
ngoắt khăn *đt*. Cầm khăn giơ lên ngoắt: *Ngoắt khăn đón người lạ.*

ngoắt tay *đt*. Giơ tay ngoắt.

NGOẮT NGOÉO *tt*. Quanh quẹo nhiều lối: *Đường đi ngoắt ngoéo* // *bt*. Gian tà, không ngay thẳng: *Ý tưởng ngoắt ngoéo; Ăn ở ngoắt ngoéo; Lời nói ngoắt ngoéo.*

NGOẶT NGOẸO *tt*. Mềm yếu, không đứng thẳng được: *Hai chân ngoặt ngoẹo, cành cây ngoặt ngoẹo.*

NGÓC *tt.* Nhô lên, nhóng lên: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm le lại muốn đớp sao trên trời – CD* // Tiến lên, làm giàu: *Mới ngóc lên không lâu, bị vụ kiện nầy xẹp xuống.*

ngóc dậy *đt.* Ngẩng đầu lên khi đang nằm: *Đang nằm, nghe là ngóc dậy.*

ngóc cổ *đt*. Nhóng cổ để ngóc đầu: *Ngóc cổ lên xem.*

ngóc đầu *dt*. Ngẩng đầu lên, trồi đầu lên: *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn; Lặn mệt, ngóc đầu lên thở* // (*B*) Làm ăn khá: *Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi*.

NGÓC *trt.* Nhiều ngả, ngách.

ngóc nga ngóc ngách *trt*. Quanh co nhiều lối: *Các đường này đi ngóc nga ngóc ngách vào những nơi hóc hiểm của quận 4.*

ngóc ngách *tt*. Quanh co, nhiều ngả, ngách: *Đường rừng ngóc ngách.*

NGỌC *dt.* Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra: *Bửu ngọc, châu ngọc, kim ngọc; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu – CD* // (*R*) *a)* Vật đẹp và quý như ngọc: *Lụy ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhả ngọc phun châu* // *b*) Cơm gạo: *Hột ngọc của Trời.*

ngọc âm *dt*. Lời ngọc, lời dạy quý giá // Chiếu vua.

ngọc bạch *dt.* Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư hầu, khi về triều vua, đều mang dưng vua.

ngọc bàn *dt*. Cái bàn bằng ngọc // Mặt trăng.

ngọc bản *dt.* Sách quý đời xưa.

ngọc bôi *dt.* Ly bằng ngọc.

ngọc bội *dt.* Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình // *(R)* Người sang trọng; người đáng kính: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn – K.*

ngọc cốt *dt*. Cốt cách sang cả.

ngọc chẩm *dt*. *(thể)* Xương ót.

ngọc chỉ *dt*. Gót ngọc, tiếng tôn xưng bước đi của người nào.

ngọc chỉ *dt*. Chiếu chỉ vua: *Vâng ngọc chỉ.*

ngọc chiếu *dt*. *Nh.* Ngọc chỉ (thứ 2).

ngọc diện *dt*. Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người.

ngọc diệp *dt*. (*thực*) *C/g.* Cây vàng bạc trổ, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoặc vàng; hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn dẹp *(Grapophyllum pictum)* // (*B)* Lá ngọc, dòng dõi sang trọng: *Kim chi ngọc diệp.*

ngọc duẫn (筍) *dt*. Búp măng ngọc // (*B)* Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn bà con gái.

ngọc dung *dt.* Dung nhan đẹp đẽ, tiếng khen giỏi người đẹp.

ngọc đài *dt*. Đài ngọc // *(B*) Nơi thần tiên ở.

ngọc đái *dt.* Dây đai có nạm ngọc.

ngọc đế *dt*. *C/g.* Ngọc hoàng, ông Trời, chúa tể loài người, đấng sanh ra vạn vật.

ngọc đường *dt*. Một điện của trào đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn học.

ngọc hành (玉莖) *dt.* Dương vật, bộ phận sinh dục đàn ông.

ngọc hoàn *dt*. Chiếc vòng có nạm ngọc // *(B*) Vành trăng.

ngọc hoàng *dt*. X. Ngọc đế.

ngọc hữu *tt.* Bạn ngọc, người bạn quý // Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng.

ngọc khánh *dt*. Cái khánh bằng ngọc.

ngọc khuyết *dt*. Cửa nhà vua hay cửa nhà trời.

ngọc lan *dt. (thực*) Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá: *Đóa ngọc lan nở ra thơm ngát.*

ngọc lạp *dt.* Hột gạo.

ngọc liệu *dt.* Thứ đá quý màu trắng đục: *Bộ chén ngọc liệu.*

ngọc lộ *dt.* Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc).

ngọc lộ *dt*. Xe vua đi // (*R*) Giàng đồ đám ma để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng): *Đi ngọc lộ.*

ngọc luân *dt.* Bánh xe ngọc // *(B)* Mặt Trăng.

ngọc miện *dt*. Mão vua có nạm ngọc.

ngọc nữ *dt*. Nàng tiên*;* người con gái đẹp // *(thực*) Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giụm lại, láng; hoa ống loe, tiểu nhị dài, trái có vỏ xù xì, nhân cứng *(Clerodendrum*).

ngọc nữ đỏ *dt*. *(thực*) Loại ngọc nữ lá kép năm khía, phát hoa ở đọt, hoa đỏ *(Clerodendrum paniculatum*).

ngọc nữ kiểng *dt*. *(thực*) Loại ngọc nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ đài trắng, tiểu nhị dài *(Clerodendrum Thomsonna).*

ngọc nữ không gai *dt.* (*thực*) Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3m, lá có nhiều gân nổi, tụ tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu nhi thật dài, quả nhân cứng có bốn khía (*Clerodendrum inerme*).

ngọc nữ Pierre *dt. (thực*) Loại ngọc nữ dây bò, phát hoa thòng, hoa trắng, lá to dài, trái láng đen *(Clerodendrum Pierreanum*).

ngọc nữ răng *dt*. *(thực)* Cây cao 3, 4 m, nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu nhị thật dài *(Clerodendrum serratum*).

ngọc nhan *dt*. Dung nhan đẹp đẽ (như ngọc).

ngọc nhân *dt.* Người ngọc, tức đàn bà đẹp // Người có đạo đức // Người thợ mài ngọc.

ngọc quế *đt. (thực)* Thứ quế tốt: *Ngọc quế tinh Thanh.*

ngọc tiêu *dt.* Ống sáo bằng ngọc.

ngọc tỷ *dt*. Ấn vua bằng ngọc: *Truyền quốc ngọc tỷ.*

ngọc toái *dt*. Ngọc tuy nát vẫn còn quý // *(B)* Người tốt dầu sa sút vẫn đáng trọng.

ngọc thạch *dt*. *Nh.* Ngọc // Thứ đá quý màu xanh lục: *Chiếc vòng ngọc thạch.*

ngọc thành *đt*. Giúp cho thành công (Ngọc: Thương yêu giúp đỡ).

ngọc thể *dt*. Mình ngọc, tiếng gọi tưng thân thể người: *Ngọc thể bất an.*

ngọc thiềm *dt*. Con cóc bằng ngọc // *(B*) Mặt trăng.

ngọc thỏ *dt. C/g*. Ngọc thố, con thỏ ngọc // *(B)* Mặt trăng.

ngọc thố *dt*. X. Ngọc thỏ.

ngọc thủ *dt*. Tay ngọc // Bàn tay đẹp (của đàn bà con gái).

ngọc thụ *dt*. Cây đẹp (như ngọc) // *(B)* Con em giỏi giang.

ngọc thực *dt*. Cơm gạo // *(R)* Đồ ăn quý: *Ngầu pín có phải ngọc thực?*

ngọc trai *dt*. Hột châu trong con trai già dưới biển.

ngọc trản *dt*. Chén bằng ngọc // Tên một đường quyền của nghề võ.

ngọc trản quyền *dt.* bài quyền nổi tiếng của dân tộc Việt Nam, được môn phái Vovinam Việt Võ Đạo bảo tồn và đưa vào chương trình huấn luyện cho môn sinh. Bài quyền Ngọc Trản đã khai thác các tư thế nghịch tréo của bộ pháp cộng theo sự dịch chuyển trọng tâm liên tục. Thoạt nhìn ta thấy người múa dường như bị lảo đảo, suýt ngã, nghiêng ngửa đủ chiều đủ hướng như người say rượu, mặc dù người đánh quyền không cố tình loạng choạng như vậy.

ngọc trâm *dt*. Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc).

ngọc trụ *dt*. Cây cột có nạm ngọc // Ngón tay giữa // Tên một loại cây xương rồng.

ngọc trúc *dt*. Một thứ măng quý.

NGOE *dt*. Càng loài cua, càng: *Rụng hết càng ngoe // (B)*: Mạng, người quèn: *Chạy hết, chẳng còn một ngoe nào sất*.

NGOE *trt*. Oa, ngóe, tiếng ré khóc trẻ con: *Giật mình ngoe khóc; Khóc ngoe ngóe*.

ngoe ngóe *trt*. *C/g*. Ngóe ngóe hay oa oa, tiếng khóc trẻ con: *Khóc ngoe ngóe*.

NGOE NGOẢY *đt*. Ve vẩy, nguây nguẩy, ngúc ngoắc: *Chó ngoe ngoảy đuôi* // X. Ngoay ngóe.

NGOE NGOÉT *trt*. Te toét, xăng xái: *Bộ đi ngoe ngoét.*

NGÓE *dt. (động)* Giống nhái nhỏ con: *Mắm ngóe*.

NGÓE *đt*. Ré, thét khóc: *Trẻ giật mình ngóe lên.*

ngóe ngóe *trt*. X. Ngoe ngóe.

NGOEM NGOÉM *trt*. Ngấu nghiến, ngốn, ăn mau: *Ăn ngoem ngoém; Nhai kẹo ngoem ngoém*.

NGOÉM *trt*. Ngốn, ngấu nghiến, lớn miếng và nhai cẩu thả: *Ăn ngoém hết cái bánh*.

ngoém ngoém *trt*. X. Ngoem ngoém.

NGOẺM *trt*. *Nh*. Ngoém.

NGOEN NGOẺN *tt*. Trơ, lỳ, không biết xấu hổ: *Bộ mặt ngoen ngoẻn // trt*. Leo lẻo, không ngượng miệng: *Chối ngoen ngoẻn.*

NGOÉN *trt*. Lan ra: *Lửa cháy ngoén.*

NGOẺN *trt*. *C/g*. Nhoẻn, nhích môi: *Ngỏn ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

NGOẺN NGOẺN *tt*. X. Ngoen ngoẻn (*tt*): *Nói ngoẻn ngoẻn, khó nghe.*

NGOEO *trt*. Ngao, tiếng mèo kêu.

ngoeo ngoeo *trt*. X. Ngao ngao.

NGOÈO *đt. C/g*. Ngoéo, móc, khều: *Ngoèo vai ra hiệu*.

ngoèo chân *đt.* Dùng chân mình móc chân người, đồng thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã) // Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

NGOÉO *bt*. Móc: *Cù ngoéo, móc ngoéo làm tin*.

ngoéo chân *đt*. X. Ngoèo chân.

ngoéo tay *đt*. Co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người khác để cam kết: *Ngoéo tay làm sui; ngoéo tay ăn thua đủ*.

NGOẺO *đt. C/g*. Nghẻo, ngả đầu qua một phía // (*B*) Chết: *Nó ngoẻo lâu lắm rồi!*

ngoẻo đầu *đt*. *C/g*. Nghẻo đầu, ngả đầu qua một phía: *Ngoẻo đầu ngủ; ngoẻo đầu nũng nịu.*

NGOẸO *tt*. Vạy, niểng: *Ngoẹo cổ, ngoẹo đầu // (B)* Gian dối.

ngoẹo chài *bt*. Gian vặt, ăn cắp: *Đồ ngoẹo chài*.

NGOI *đt. C/g.* Nhoi, ngóc lên, trườn tới: *Con trùn ngoi lên mặt đất; Trẻ con mới biết ngoi.*

ngoi nước *đt.* Chòi chân dưới nước cho trồi lên: *Lặn ngòi, ngoi nước – tng; Lặn sâu phải ngoi lên từ từ.*

NGOI *tt.* Ướt dầm, đầm đìa: *Ướt loi ngoi lót ngót.*

ngoi ngót *tt.* Dầm dề, đầm đìa: *Ướt ngoi ngót, mình mẩy ngoi ngót.*

NGÒI *dt.* Cái mầm, cái lõi ở giữa: *Trứng cá ngòi, cơm còn ngòi* // (*B*) *a*) Những đường nước nhỏ tỏa ra: *Sông ngòi, tát ngòi; Ở bể vào ngòi; Thứ nhất sông Nến chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu – CD* // *b*) Vật dẫn lửa cho nổ: *Ngòi pháo, ngòi lựu đạn; Rút ngòi, tịt ngòi* // *c*) Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút: *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết* // (*B*) Mầm mống: *Ngòi chiến tranh, ngòi nội loạn.*

ngòi lông *dt.* Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ tàu.

ngòi lửa *dt.* Ngòi để bắt lửa // (*B*) Mầm giặc: *Ngòi lửa chiến tranh.*

ngòi sắt *dt.* Ngòi bút bằng sắt.

NGÓI *dt.* Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà: *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trài ngói; Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu CD.*

ngói âm *dt. Nh.* Ngói đại.

ngói dương *dt. Nh.* Ngói tiểu.

ngói đại *dt.* Thứ ngói miếng to, khum khum, dùng lợp ngửa.

ngói móc *dt.* Thứ ngói miếng phẳng, đầu miếng ngói có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè.

ngói ống *dt.* Thứ ngói mo tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

ngói tiểu *dt.* Thứ ngói miếng nhỏ, khum khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

NGÓI *dt.* (*động*) Tên loại chim cu, lông màu ngói, gạch: *Cu ngói; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè – tng.*

NGÕI *tt.* Đặt hy vọng, mong mỏi: *Đừng ngõi mất công.*

NGOM NGỎM *trt.* X. Ngỏm ngỏm.

NGOM NGÓP *trt.* X. Ngóp ngóp.

NGỎM *dt. C/g.* Nhỏm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên: Ngỏm dậy.

ngỏm ngỏm *trt. C/g.* Ngom ngỏm, chần ngần, lồ lộ ra: *Ngồi ngỏm ngỏm giữa đường.*

NGỎM *tt. C/g.* Ngủm, ngoẻo, chết: *Chết ngỏm, tắt ngỏm; Ông ấy ngỏm lâu rồi.*

NGÕM NGỌ *đt.* Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy: *Ngõm ngọ của người.*

NGON *bt.* Thỏa thích miệng khi ăn, uống, hút: *Ăn ngon, uống ngon, hút ngon; Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ, Đố ai biết món chi ngon: Gà lộn trái vải, cu con ra ràn; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời – CD; Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu – tng* // (*R*) *a*) Mê, khoan khoái, sung sướng: *Ngủ ngon* // *b*) Bảnh, được khen phục: *Chơi ngon* // *c*) (*chm*) Ngay, chính xác, không trầy trật: *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.*

ngon ăn *đt.* Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn bà đẻ: *Chị được ngon ăn chớ?*

ngon bữa *trt.* Giữa bữa ăn, đang ngon miệng: *Đang ngon bữa bỗng có khách.*

ngon cơm *trt.* Nấu được cơm ngon: Gạo ngon cơm // *(B) C/g.* Cơm

lành, hòa thuận vui vẻ, không có gì trắc trở: *Ngon cơm ngọt canh*.

ngon chân *trt*. Thuận chân, chân đang có thế, có trớn: *Ngon chân tống một đạp; Đang chạy thiệt ngon chân*.

ngon dao *trt*. Suôn sẻ lần dao cắt: *Giấu để trong buồng e đóng đục, Phanh ra trước mặt thấy ngon dao – NT; Ngon dao thái thịt cá lạc*.

ngon dằm *trt*. Ngay và xuôi theo dòng nước với trớn mạnh: *Thuyền đi ngon dằm*.

ngon dở *tt*. Ngon hay dở: *Ngon dở thử qua rồi mới biết*.

ngon giấc *trt. C/g*. Yên giấc, ngủ say: *Ngủ ngon giấc*.

ngon giọt *trt*. Luôn trớn, xuôi một mạch: *Ngon giọt, nói hết; Ngon giọt, mắng tưới*.

ngon lành *bt. Nh*. Ngon miệng: *Đồ ăn ngon lành; Bữa ăn ngon lành* // Bảnh, suôn sẻ: *Bộ tịch ngon lành, chơi ngon lành; Đang nói ngon lành; Cái xe chạy ngon lành quá!*

ngon mắt *trt*. Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt: *Ăn mặc coi ngon mắt quá dậy ta!*

ngon miệng *trt*. Miệng biết ngon: *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn hết* // Thuận miệng, đang trớn nói: *Ngon miệng kể hết*.

ngon ngọt *tt*. Ngon và ngọt: *Đồ ăn ngon ngọt* // *(B)* Êm dịu, nghe bùi tai: *Lời nói ngon ngọt*.

ngon ơ *trt*. Dễ dàng, êm xuôi: *Làm ngon ơ*.

ngon tay *trt*. Thuận tay, sướng tay: *Cưa ngon tay; Đánh tay ngon; Ngon tay dùa hết*.

ngon trớn *trt.* Được trớn, sẵn trớn: *Ngon trớn chạy luôn*.

NGON NGÓT *tt*. Chưa được ngọt, vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt: *Bưởi chưa chín nên mới ngon ngót mà lỡ lột*.

NGÒN NGỌT *tt*. Hơi ngọt, vị một món đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng: *Thuốc này ngòn ngọt chớ không đắng đâu*.

NGÓN *dt.* Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay, bàn chân: *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn* //*(B)* Tài nghệ, mánh khoé riêng: *Dở ngón Sở Khanh; Lục nhâm lục giáp ngón nào chẳng hay – LVT*.

ngón áp út *dt*. Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua).

ngón cái *dt.* Ngón đầu, to và ngắn nhất.

ngón chân *dt*. Các ngón của bàn chân.

ngón dính *dt*. Tật có hai tay nhiều ngón dính lại: *Bàn tay ngón dính* // Các ngón của loài lội nước có miếng da mỏng kết dính lại: *Vịt, ngỗng, le le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính*.

ngón đàn *dt*. Cách đánh đàn riêng biệt: *Ngón đàn ngày xưa*.

ngón đeo nhẫn *dt. Nh.* Ngón áp út.

ngón giữa *dt*. Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón: *Ngón giữa là ngón thúi*.

ngón không tên *dt*. *Nh.* Ngón áp út.

ngón nhánh *dt*. Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử động được.

ngón tay *dt*. Ngón bàn tay.

ngón trỏ *dt*. Ngón kề ngón cái, thường dùng để chỉ trỏ.

ngón út *dt.* Ngón chót hết và nhỏ hơn hết.

ngón vô danh *dt*. *Nh.* Ngón áp út.

NGỎN NGOẺN *trt. C/g*. Lỏn lẻn, cách cười nhoẻn miệng khi toan nói một điều gì: Cười ngỏn ngoẻn.

NGỌN *dt*. Phần cao chót vót cái cây: *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía;*

Thò tay mà ngắt ngọn ngò, thương em đứt ruột giả đò ngó lơ – CD // (*R*) Phần cuối một con rạch và phần đất chung quanh: *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn* // (*B*) Kết quả, phần sau một sự việc: *Đầu đuôi gốc ngọn* // *mt*. Tiếng gọi những vật nhọn đầu: *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến* // Tiếng gọi những hiện tượng có luồng đưa đến: *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng* // Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ: *Quất một ngọn tảo đường.*

ngọn cước *đt*. Thế đá hay đạp, miếng võ dùng chân tấn công địch: *Ngọn cước tuyệt đẹp*.

ngọn ngành *dt*. Ngọn cây và cành cây // *(B)* Cái gốc và chi tiết câu chuyện: *Kể hết ngọn ngành*.

ngọn nguồn *dt*. Từ nguồn đến ngọn một dòng nước // *(B)*: Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện: *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông – K*.

ngọn roi *dt*. Cây roi, con roi: *Cầm ngọn roi lên tay* // (*R*) Đòn đánh bằng gậy: *Ngọn roi võ địch.*

NGONG *tt*. Ngơi ngóng, nghỉ đợi: *Ngong chèo, ngong viết.*

ngong ngóng *trt*. Lóng nhóng, thỉnh thoảng ngóng xem: *Đứng ngong ngóng* cả *giờ.*

NGÒNG NGOÈO *tt*. X. Ngoằn ngoèo.

NGÓNG *đt*. Nhóng cổ lên xem tới chưa: *Trông ngóng; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao – HTR.*

ngóng cổ *đt*. Nghển và nhóng cái cổ lên cao: *Ngóng cổ dòm.*

ngóng cổ cò *đt*. Lời nói giễu hay phàn nàn người đang ngóng cổ: *Ngóng cổ cò ra trông.*

ngóng chừng *đt*. Thỉnh thoảng ngóng: *Cứ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy; Nóng ruột, mỗi chút mỗi ngóng chừng.*

ngóng đợi *đt*. Bồn chồn trông đợi, ngồi đứng không yên: *Người đi thì sung sướng, người ngóng đợi mới khổ tâm.*

ngóng trông *đt*. Lóng nhóng đợi trông, ra vô ngóng chừng luôn: *Tựa cửa ngóng trông.*

NGỎNG *tt*. Xõng lưng vươn cổ lên ngóng: *Ngỏng cổ* // *tt*. Có cái cổ cao hoặc người cao: *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn tng.*

NGÕNG *dt*. Cây cốt đứng: *Ngõng cối, ngõng cửa; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngõng – tng.*

NGỌNG *tt*. Tật ở đóc giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm: *Người ngọng, nói ngọng.*

ngọng nghịu *tt. (đ)* Nh. Ngọng: *Ngọng nghịu mà hay nói.*

NGÓP *đt*. Đớp hơi trên mặt nước: *Cá ngóp.*

ngóp ngóp *đt*. *C/g.* Ngom ngóp; *Nh.* Ngam ngáp: *Cá lên khỏi nước thì ngóp ngóp*.

NGÓT *bt*. Hơi ngọt: *Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon ngọt.*

NGỚT *trt*. Giảm bớt, sụt bớt: *Bệnh đã ngớt, nước sông vừa ngớt* // Non, gần đến, gần đủ: *Bệnh ngớt một tháng mới mạnh; thua ngớt trăm bạc.*

ngót dạ *trt*. Thấy đói bụng: *Ăn hồi mơi, giờ đã ngót dạ.*

NGÓT *dt*. *(thực)* X. Bồ ngót.

NGÓT NGHẺO *dt. (thực)* C/g. Ngoắt nghoẻo hay ngọt nghẹo, huệ lồng đèn, gia lan hay còn gọi là hoa ly lửa, lily lửa; loại dây bò, lá dài, có vòi ở chót, hoa to vàng ở đáy, củ láng, có chất *colchicin* rất độc: *Col-*

chicin trong cây ngót nghẻo chữa bịnh gout (Cloriosa superba).

NGỌT *tt*. Có vị êm dịu như đường, như mật: *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay – CD* // Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì măn mắn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu ngòn ngọt: *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt; Ví dầu con cá nấu canh, Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm – CD* // (*B*) Êm dịu, nhẹ nhàng: *Dịu ngọt, dỗ ngọt; Nói ngọt lọt đến xương* // Đàn bà đẹp: *Hảo ngọt, thèm ngọt* // Rộng rãi, hời hợt: *Chơi ngọt, trả tiền ngọt; cậu Hai rất ngọt.*

ngọt bùi *tt*. Ngọt và bùi: *Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi – CD* // (*B*) Êm ái bùi tai: *Lời nói ngọt bùi.*

ngọt dịu *trt*. X. Dịu ngọt.

ngọt đường *tt*. Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy: *Canh này ngọt đường, khó ăn quá!*

ngọt gắt *bt*. Thật ngọt: *Chè ngọt gắt.*

ngọt giọng *trt*. Êm giọng, cách êm dịu: *Ngọt giọng dỗ dành.*

ngọt lạt *tt*. Hơi ngọt, không có vị chua: *Bưởi ngọt lạt.*

ngọt lịm *tt*. Thật ngọt, thật êm dịu: *Chè ngọt lịm; lời nói ngọt lịm.*

ngọt lừ *tt*. Ngọt thuần thục, không vị khác pha trộn: *Mía lùi ngọt lừ.*

ngọt lự *tt*. Ngọt đậm đà.

ngọt mặn *tt*. Ngọt ngon, hơi măn mắn: *Quýt ta ngọt mặn.*

ngọt ngay *tt*. Rất ngọt: *Cam ngọt ngay, ăn đi anh!.*

ngọt ngào *bt*. Êm dịu bùi tai: *Lời nói ngọt ngào; Ngọt ngào đầu lưỡi, mặn mà lỗ tai – PTR.*

ngọt ngon *bt*. X. Ngon ngọt.

ngọt ngọt *bt*. X. Ngòn ngọt và Ngon ngót: *Kẹo rau chỉ ngọt ngọt.*

ngọt thanh *tt*. *Nh*. Ngọt lừ.

ngọt xớt *bt*. Rất ngọt: *Chè ngọt xớt; lời nói ngọt xớt; Ăn nói ngọt xớt.*

NGÔ *dt*. (*thực*) X. Bắp: *Tháng sáu em đi buôn bê, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô – CD.*

NGÔ *dt*. Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông Ngô thời Tam quốc cai trị: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô; Tham vàng lấy phải thằng Ngô – CD.* X. Ngô PH. III.

NGÔ *dt*. (*thực*) Ngô đồng gọi tắt: *Phượng hoàng chỉ đậu cành ngô.* X. Ngô đồng.

NGÔ *dt.* Tên một nước xứ Trung hoa xưa: *Đầu Ngô mình Sở* (Rời rạc, đầu đuôi không ăn nhau).

NGÔ *đdt*. Tôi, ta, tiếng tự xưng.

ngô bối *đdt*. Bọn ta, chúng ta.

ngô đảng *dt*. Đảng chúng ta.

ngô đạo *dt*. Đạo chúng ta.

ngô huynh *đdt.* Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

NGÔ CÔNG *dt* (*động*) Con rít (rết): *Tiếng còi lư diệp, lá cờ ngô công – NĐM.*

ngô công kẹo *dt*. (*lóng*) Người rít róng, hà tiện: *Thằng cha đó là rít chúa ngô công kẹo.*

NGÔ ĐỒNG *dt*. (*thực*) *C/g.* Sắn hay vông đồng, tơ đồng, trôm đơn, bo rừng, bo xanh, loại cây to, gỗ xốp, thường mọc ở đất bưng (*Firmiana simplex*).

NGÔ NGHÊ *bt.* Ngây ngô, khờ khạo: *Ăn nói ngô nghê, bộ tịch ngô nghê.*

NGÔ THI *dt*. (*thực*) Loại cây cao lối 1m, lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh, trái từng cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, cây có

chất *glucôsit asclepiadôsit*, gây thổ tả *(Asclepias curassavica)*.

NGỒ NGỘ *tt*. Hơi ngộ: *Con bé ngồ ngộ, chuyện cũng ngồ ngộ.*

NGỐ *đt*. Gom đống: *Ngố thóc lại*.

NGỐ *tt*. Ngây dại: *Thằng ngố.*

ngố rừng *tt*. Rất ngố, ngu đần rừng rú: *Đồ ngố rừng*.

NGỔ *bt*. Táo tợn, quá dạn dĩ đến liều lĩnh: *Nói ngổ; nhỏ mà ngổ lắm.*

ngổ ngáo *bt. Nh.* Ngổ.

NGỐ *dt. (thực)* Tên loại rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhân nhẩn: *Rau ngổ*.

NGỖ *bt*. Cãi lời, chống lại, ngang ngược (với người lớn trong thân) // Trái, nghịch.

ngỗ ngược *tt*. X. Ngỗ nghịch.

ngỗ nghịch *tt. C/g.* Ngỗ ngược, cưỡng lời, ngang ngược với cha mẹ hay anh chị: *Đứa con ngỗ nghịch, thằng em ngỗ nghịch*.

ngỗ nghịch nhi *dt.* Đứa con ngỗ nghịch: *Ngỗ nghịch nhi xin chia của*.

ngỗ nhĩ *trt*. Trái tai.

ngỗ thân *trt.* Bất hiếu với cha mẹ.

NGỘ *tt*. Hay hay, dễ thương: *Em bé ngộ quá* // *(R) a*) Đẹp, lịch sự: *Cô chị ngộ hơn cô em* // *b)* Lạ, kỳ: *Chuyện cũng ngộ!*

ngộ hôn *trt. C/g.* Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu phân bua: *Ngộ hôn! Ai có phận nấy chớ!*

ngộ nghĩnh *tt*. Kháu khỉnh, xinh xắn: *Em nhỏ rất ngộ nghĩnh* // Lạ kỳ, hơi chướng: *Con mèo mặc cái áo ngộ nghĩnh dữ hôn!*

NGỘ (牾) *đt.* Gặp, mắc phải: *Bướm bắt bông như Quan công ngộ Tào tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương – CD.*

ngộ biến *đt*. Gặp phải tai nạn: *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa – K.*

ngộ cảm *đt*. Nhiễm gió, phải cảm sốt: *Đi chơi về ngộ cảm.*

ngộ hiểm *đt*. Gặp việc nguy hiểm.

ngộ hợp *đt*. Gặp và hiểu nhau, ưa nhau: *Hôm nay ngộ hợp với bác*.

ngộ khi *trt*. Phải lúc, nhằm khi: *Ngộ khi sóng gió bất kỳ.*

ngộ nạn *đt.* Mắc nạn, gặp phải tai nạn: *Con tàu Titanic ngộ nạn*.

ngộ phải *trt.* Gặp cơn bắt buộc: *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

NGỘ (悟) *đt*. Nghiền ngẫm, suy nghĩ ra mối: *Giác ngộ, tỉnh ngộ.*

ngộ đạo *đt*. Hiểu rõ đạo lý, đường lối: *Tu hành lâu ngày ngộ đạo.*

ngộ tính *dt.* Tính những người nhân việc này suy ra mà hiểu nhiều việc khác: *Anh ấy ngộ tính cao*.

NGỘ (悞) *đt*. Lầm lạc: *Mậu ngộ*.

ngộ điểm *dt*. Chỗ sai lầm.

ngộ giải *đt*. Hiểu lầm nghĩa: *Ngộ giải một câu cách ngôn*.

ngộ hoặc *đt.* Nghi lầm, nghi oan // Lừa dối, dối gạt.

ngộ hội *đt*. Hiểu lầm: *Vì ngộ hội mà ra thế này.*

ngộ mậu (瞀) *đt.* Sai lầm: *Có điều ngộ mậu*.

ngộ nhận *bt*. Hiểu lầm, nhận lầm: *Để tránh ngộ nhận, xin...*

ngộ phán *đt.* (*Pháp*) Phán đoán, xử sai lầm: *Tòa đôi khi cũng ngộ phán, vì sai lầm là cá tính của loài người.*

ngộ sát *đt.* (*Pháp*) Giết người vì lầm lỡ, không cố ý: *Phải tội ngộ sát*.

ngộ sự *dt.* Việc sai lầm: *Để tránh những ngộ sự...*

ngộ tín *tt. (Pháp*) Bất hợp pháp vì lầm lẫn nên được xem như hợp pháp (*putatif*).

NGỘ *tt*. Điên, dại: *Chó ngộ; Giả khùng giả ngộ*.

NGỐC *tt*. Ngu dại, khờ khạo: *Đồ ngốc, ngu ngốc, si ngốc*.

ngốc ngu *tt*. X. Ngu ngốc: *Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân tử hơn chồng ngốc ngu – CD*.

ngốc nghếch *tt*. C/g. Ngộc nghệch, khờ khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn): *Lớn mà ngốc nghếch như bò*.

ngốc tử *dt*. Thằng ngốc, người khờ khạo: *Ngốc tử mại sài*.

NGỘC NGHỆCH *tt*. X. Ngốc nghếch.

NGÔI *dt*. X. Ngai // (*R*) Ghế vua ngồi khi ngự trào; quyền trị nước một ông vua: *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi* // Vai vế, địa vị: *Giờ ra thay bậc đổi ngôi – K* // *mt*. Tiếng gọi những vật có nơi chốn nhất định: *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao* // Đường tóc chẻ hai: *Đường ngôi lệch*.

ngôi báu *dt*. Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước: *Tranh giành ngôi báu*.

ngôi rồng *dt*. Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng): *Ngôi rồng trông đẹp uy nghi*.

ngôi thứ *dt*. Vai vế, cấp bậc: *Phân định ngôi thứ*.

ngôi trời *dt*. Ngôi vua (do Trời dành cho): *Nối trị ngôi trời*.

NGỒI *đt*. Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hỏng: *Mới biết ngồi; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây – CD* // (*R*) Giữ một phận sự, một trách nhiệm: *Dân tình kêu ca quá mà cứ ngồi đó hoài; Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo – CD* // Học ở một lớp nào: *Ngồi lớp nhất* // Ở ngoài, không dự vô: *Chim quyên xuống núi ăn mồi, Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên – CD*.

ngồi bàn *đt*. Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa: *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn* // Làm việc giấy ở một chỗ nhất định: *Được đổi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ ghe*.

ngồi bệp *đt. C/g*. Ngồi chèm bệp, Ngồi bệt và Ngồi trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại: *Ngồi bệp ít sợ lỡ trôn*.

ngồi bệt *đt*. X. Ngồi bệp.

ngồi bí sị *đt*. Ngồi rầu, vẻ mặt bí sị: *Ngồi bí sị trông chồng*.

ngồi bó gối *đt*. Ngồi bệp hoặc chồm hổm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu.

ngồi bô *đt*. Ỉa trong cái bô (pot): *Tối tối hay ngồi bô*.

ngồi buồn *đt*. Tiếng dùng trong văn chương khi mở đầu thuật một việc tình cảm: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương – CD*.

ngồi cốt *đt. C/g*. Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới.

ngồi cú rũ *đt*. Ngồi chồm hổm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn xo: *Lạnh, ngồi cú rũ; Không tiền, ngồi cú rũ*.

ngồi chài bài *đt*. Ngồi bệp và duỗi hai chân ra.

ngồi chần ngần *đt*. X. Ngồi chần ngần: *Ngồi chần ngần nhìn ra cửa*.

ngồi chèm bệp *đt. C/g*. Ngồi chềm bệp X. Ngồi bệp.

ngồi chềm bệp *đt*. X. Ngồi bệp.

ngồi chò hỏ *đt*. Ngồi dựng hai chân lên: *Đói, kiếm ăn hay đứng chàng*

ràng, Lạnh, vô bếp chỉn ngồi chò hỏ – HL.

ngồi chong ngóc *đt*. Chỉ người đang ngồi có mặt tại đó: *Va ngồi chong ngóc đó chớ có đi đâu đâu.*

ngồi chồm hổm *đt*. Ngồi gập hai chân lại, đít hỏng lên (như lúc ngồi ỉa).

ngồi chống tó *đt*. Ngồi bệp mà chống hai tay cho vững hơn.

ngồi chum hum *đt*. Ngồi khom lưng, co rúr cái mình lại

ngồi chùm nhum *đt.* Ngồi xúm xít lại, vây tròn lại (đông người).

ngồi duỗi thẻ *đt*. *Nh*. Ngồi chài bài.

ngồi dưng *đt*. Ngồi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngồi dưng đợi bữa ăn* // Thất nghiệp, ở không: *Ngồi dưng mấy tháng nay.*

ngồi đồng *đt*. X. Ngồi cốt.

ngồi đứng *đt. C/g*. Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, dáng người bồn chồn trong dạ: *Ngồi đứng không yên*.

ngồi ghé *đt*. Đặt một bên mông xuống, một bên thêu lêu bên ngoài, chân phía mông ngồi thì hỏng, phía mông hỏng thì chống xuống dưới: *Đàn bà hay ngồi ghé* // (*R*) Ngồi một chốc rồi đi: *Ngồi ghé hỏi thăm.*

ngồi giãi chân *đt. Nh.* Ngồi chài bài.

ngồi gieo ne *đt*. Ngồi bệp, cái mình ẹo qua một bên, cùi chỏ chống dưới vế hay xương mông: *Ăn cơm mà ngồi gieo ne!*

ngồi hàng *đt*. Ngồi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngồi hàng.*

ngồi kề *đt.* Ngồi khít một bên: *Hai vợ chồng ngồi kề nhau.*

ngồi kết (caisse) *đt*. Ngồi ở tủ tiền giữ việc thâu xuất: *Ngồi kết ở nhà thuốc tây*.

ngồi kỳ *đt*. Ngồi xếp bằng, tay chấp lên ngực, miệng niệm Phật, chịu cho đến tàn hết các đám lửa đốt đầu trong lễ "trường hương" ở chùa.

ngồi khách *đt*. Ra khách, ngồi tiếp khách.

ngồi khoanh tay rế *đt. Nh. Ngồi bó gối! (B) Nh.* Ngồi dưng, Ngồi không và Ngồi rồi.

ngồi không *đt. Nh.* Ngồi dưng (nghĩa đầu).

ngồi lê *đt*. Ngồi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngồi nơi khác nói nữa: *Ngồi lê khắp nơi.*

ngồi lê đôi mách *đt*. Ngồi lê đầu nầy đầu kia để nói chuyện thiên hạ cho có chuyện đôi chối: *Ăn no rồi ngồi lê đôi mách.*

ngồi lì *đt*. Ngồi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó.*

ngồi mổng *đt*. Ngồi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình.

ngồi một căn một xép *đt.* Ngồi bệp, một chân xếp vô, một chân dựng lên: *Ngồi một căn một xép xòe bài*.

ngồi một đống *đt. C/g*. Ngồi sừng sững, nói người to lớn đang ngồi: *Ngồi một đống như hòn núi!*

ngồi nò *đt.* Ngồi gần cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vỉ xuống chận cá lại bắt: *Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò – CD.*

ngồi ngang *đt*. Ngồi trước mặt và đâu mặt nhau: *Ngồi ngang ông Cả; (bạc) Không ăn thua nhau thì ngồi ngang; Tiệc này ngồi ngang xếp.*

ngồi ngánh *đt*. Ngồi xéo một bên, tránh ngôi vị giữa: *Phận nhỏ, nên ngồi ngồi một bên.*

ngồi ngó *đt*. Ngồi ngoài, phó mặc, không dự vô: *Thằng nhỏ té mà nó*

ngồi ngó; người ta làm trối chết mà nó ngồi ngó!

ngồi ngom ngỏm *đt.* Ngỏm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom ngỏm giữa giường.*

ngồi ngựa *đt.* Cỡi ngựa đi: *Ông cai ngồi ngựa đi thăm ruộng* // Ngồi trên ván: *Họ chia nhau, đàn ông ngồi ghế, đàn bà thì ngồi ngựa.*

ngồi nghinh (nghênh) *đt*. Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.*

ngồi nhà *đt*. Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu* // Ở không, thất nghiệp: *Ngồi nhà cả tháng nay.*

ngồi nhà hàng *đt*. Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà hàng, mặc cho vợ con kẻ trông đứa đợi.*

ngồi nhao nháo *đt*. Ngồi trông, vẻ mặt buồn dã dượi: *Ngồi nhao nháo một mình.*

ngồi phền phệt *đt.* Tức ngồi bẹp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phền phệt không sợ dơ quần.*

ngồi phệt *đt*. X. Ngồi bẹp.

ngồi quán *đt*. Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán, cũng là một cái thú.*

ngồi quận *đt*. Làm quận trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.*

ngồi ro ró *đt*. *C/g*. Ngồi ru rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro ró ở nhà.*

ngồi rồi *đt. C/g*. Ngồi rỗi, rảnh rang ngồi không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.*

ngồi rỗi *đt*. X. Ngồi rồi.

ngồi ru rú *đt*. X. Ngồi ro ró.

ngồi rù *đt*. Ngồi co ro buồn bã: *Ngồi rù như trù chủ.*

ngồi sòng *đt. (bạc)* Ngồi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng* // Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: *Ngồi sòng cả ngày không biết mỏi.*

ngồi sù sụ *đt*. *Nh.* Ngồi cú rũ.

ngồi sừng sững *đt*. *Nh.* Ngồi một đống.

ngồi tàu đt. Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào: *Ngồi tàu đi Đà Nẵng - Huế coi cảnh đẹp.*

ngồi tần ngần *đt*. *C/g.* Ngồi chần ngần, đang ngồi rõ ràng ra đó: *Nó ngồi tần ngần đó không thấy sao?*

ngồi tém tẻ *đt*. Ngồi cách gọn gàng, không choán nhiều chỗ.

ngồi tỉnh *đt*. Làm tỉnh trưởng (chủ tỉnh): *Được bổ đi ngồi tỉnh* // (*R*) Làm trưởng ty ở các tỉnh: *Ngồi tỉnh có trách nhiệm to hơn lệu khệu ngồi ở Nha.*

ngồi tịnh *đt*. Ngồi im lặng và thở hơi thật dài trong một thời gian nhất định: *Ngồi tịnh theo phái Du già*.

ngồi tiệm *đt. Nh.* Ngồi quán

ngồi tòa *đt*. Làm Chánh án (ông tòa) để xử kiện: *Ông ấy ngồi tòa ở Vĩnh Long ba năm rồi.*

ngồi tót *đt*. Ngồi trên cao tót: *Ngồi tót trên hạng kế kèo (cá kèo).*

ngồi tốt *đt*. Ngồi yên thủ phận: *Thôi đừng đua dại tranh khôn, Trở về ngồi tốt gậm giường cho xong TR.C.*

ngồi tù *đt*. Ở tù, bị nhốt khám: *Ngồi tù khám lớn.*

ngồi thiền *đt. Nh.* Ngồi tịnh (chỉ người tu).

ngồi thừ *đt*. Ngồi trơ mặt ra, mắt ngó đăm đăm, không nói gì cả: *Ngồi thừ ra như chết rồi.*

ngồi tréo mảy *đt. C/g*. Ngồi tréo ngoảy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một

chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chưn chống.

ngồi tréo ngoảy *đt.* X. Ngồi tréo mảy.

ngồi tréo ngoe *đt.* Ngồi bẹp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sanh.

ngồi trệt *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi trích trích *đt.* Ngồi im, không động đậy.

ngồi trịt *đt. C/g.* Ngồi trệt, X. Ngồi bẹp: *Ngồi trịt cả đám coi TV.*

ngồi trơ *đt. Nh.* Ngồi thừ.

ngồi trơ trơ *đt. Nh.* Ngồi trích trích.

ngồi vắt chân chữ ngũ *đt.* X. Ngồi tréo mảy.

ngồi vắt vẻo *đt.* Ngồi trên cao mút: *Ngồi vắt vẻo trên ngọn cây.*

ngồi vếch đốc *đt.* Ngồi dựa ngửa, một chân chống dưới đất, một chân gác chồng lên, mặt ngước lên: *Bộ nặng túi nên ngồi vếch đốc!*

ngồi vệt *đt. Nh.* Ngồi chồm hổm.

ngồi vêu *đt.* Ngồi trơ ra cách trơ trẽn: *Từ sáng giờ ngồi vêu, không bán được đồng nào cả.*

ngồi xe *đt.* Ngồi cho xe chở đi đến một nơi nào: *Ngồi xe cho mau, đi bộ đến bao giờ mới tới?*

ngồi xề *đt.* Ngồi ghé lại một lát: *Đi ngang, thấy có sòng bài, ngồi xề lại xem một lát.*

ngồi xếp bằng *đt.* Ngồi bẹp, hai chân gập lại chồng lên nhau hoặc xỏ rế lại, hai gối thu vào trong: *Ngồi xếp bằng ăn cơm.*

ngồi xếp chè he *đt.* Ngồi bẹp, hai chân gập lại và để một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngồi của đàn bà miền Nam khi lạy (lễ).

ngồi xo ró *đt.* Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn bã một mình: *Ngồi xó ró trong góc phòng.*

ngồi xó *đt.* Ngồi tránh một nơi, không đi đâu, cũng không dự vào việc chi cả: *Ngồi xó một mình.*

ngồi xòng xõng *đt. Nh.* Ngồi dựng (nghĩa đầu).

ngồi xổm *đt. Nh.* Ngồi chồm hổm: *Ngồi xổm trên lề ăn quà.*

ngồi xổm dậy *đt.* Ngồi dậy lẹ làng khi đang nằm: *Nghe nổ, tôi ngồi xổm dậy.*

ngồi xổm lổm *đt.* Ngồi không tề chỉnh, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước: *Ngồi xổm lổm như trẻ con.*

NGỔM NGOẢM *trt.* Ngốn ngốn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng: *Nhai ngổm ngoảm.*

NGÔN *bt.* Nói, lời nói: *Châm ngôn, cách ngôn, phương ngôn, thất ngôn, thông ngôn; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan* // Tiếng, chữ: *Ngũ ngôn, thất ngôn Đường luật.*

ngôn chí *đt.* Bày tỏ ý chí, nói ra cái ý của mình.

ngôn động *đt.* Nói và làm.

ngôn giáo *đt.* Dạy dỗ, dùng lời nói mà dạy.

ngôn hành *bt.* Nói và làm; lời nói và việc làm: *Ngôn hành bất nhứt (nói và làm chẳng đi đôi).*

ngôn hạnh *đt.* Cách ăn nói và nết na, hai đức tánh của đàn bà con gái (trong bốn đức): *Ngôn hạnh đoan trang.*

ngôn ý *dt.* Ý nghĩa trong lời nói.

ngôn luận *đt.* Nói năng, viết lách để bày tỏ ý kiến, để bàn luận việc đời: *Tự do ngôn luận.*

ngôn ngữ *đt.* Nói năng: *Giỏi khoa ngôn ngữ* // *dt.* Tiếng nói từng dân tộc: *Ngôn ngữ bất đồng.*

ngôn ngữ học *dt.* Môn học về sự

cấu tạo biến hoá và phát triển của tiếng nói.

ngôn tuyền *đt*. Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập ngừng chỗ nào.

ngôn từ *dt*. Lời nói: *Ngôn từ lưu loát*.

ngôn văn *dt*. Nh. Ngôn từ.

NGỒN NGỘN *tt*. Sồ sộ, cao lớn cách cân đối: *Cao ngồn ngộn*.

NGỐN *đt*. Guộn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên: *Ai giành mà ngốn dữ vậy?* // (*R*) *a*) Ăn nhiều: *Một mình ngốn hết mâm cơm* // *trt*. *b*) Nói nhiều và mau: *Nói ngốn lên.*

ngốn ngấu *trt*. To miếng và nhai qua loa: *Ăn ngốn ngấu cho rồi.*

ngốn ngốn *đt*. Ngốn hết miếng này đến miếng khác thật lạ: *Ngốn ngốn cho dữ rồi mắc nghẹn.*

NGỐN NGANG *trt*. Bừa bãi, đầy đẫy, không thứ tự: *Đồ đạc để ngốn ngang; nằm ngổn ngang; Ngổn ngang gò đống kéo lên – K* // Bận rộn, rối rắm: *Ngổn ngang trăm mối bên lòng – K.*

NGỘN NGỘN *tt*. X. Ngồn ngộn.

NGÔNG *bt*. Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cách quá đáng, không màng ai khen chê: *Chơi ngông, nói ngông; Tản đà là nhà thơ ngông.*

ngông cuồng *tt*. Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc dại dột, bồng bột hay nóng nảy: *Làm chuyện ngông cuồng, tuổi trẻ ngông cuồng.*

ngông ngông *tt*. Hơi ngông: *Thằng cha đó ngông ngông.*

ngông nghênh *tt*. Nghinh ngang tự đắc: *Râu ria nhẵn nhụi, mặt mũi ngông nghênh – Phú thầy đồ ngông.*

ngông rởm *đt*. Háo thắng rồi làm ra ngông: *Lắm kẻ ngông rởm.*

NGỒNG *dt*. *C/g.* Phát hoa, có cộng hoa của một vài loại cây nhỏ: *Ngồng cải, ngồng thuốc; Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê – CD* // *tt*. *C/g* Nhồng, rất cao: *Cao ngồng.*

ngồng ngồng *tt*. *C/g*. Chồng ngồng, nghều nghệu, quá cao: *Cao ngồng ngồng; Ngồng ngồng cái đầu còn chơi dại.*

ngồng nghềnh *tt*. *C/g*. Ngông nghênh. *Nh*. Ngồng ngồng.

NGỔNG NGHỂNH *tt*. X. Ngồng ngồng: *Tướng cao ngổng nghểnh như sếu.*

NGỖNG *dt*. (*động*) Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xổn xảng, xuống nước không ăn tôm tép: *Con ngỗng* // (*R*) Chai cao cổ: *Ngỗng rượu.*

ngỗng đực *đt*. (*lóng*) Tiếng gọi chế nhạo người lừng khừng, ít hiểu biết: *Bộ như ngỗng đực.*

ngỗng trời *dt*. *C/g*. Thiên nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

NGỘP *tt*. *C/g*. Ngột và Ngạt X. Ngạt.

ngộp hơi *tt*. *Nh*. Ngộp.

ngộp nước *tt*. Bị ngộp dưới mặt nước // (*B*) Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà hớp thở không kịp.

ngộp thở *đt*. Thở không được: *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thở.*

NGỐT *tt*. Nóng bức vì hơi người: *Đông người, ngốt quá* // X. Ngớp.

ngốt của *trt*. X. Ngớp của.

ngốt người *tt*. Nóng bức trong mình: *Trời oi bức, ngốt người.*

NGỘT *tt*. X. Ngộp và Ngạt.

ngột ngạt *tt*. Rất ngộp: *Ngột ngạt quá không chịu nổi* // (*B*) Khó chịu, khó nói ra: *Trong hoàn cảnh nầy, tôi rất ngột ngạt, chẳng biết*

làm sao; Không khí ngột ngạt của mùa hè ở Sài Gòn.

NGƠ *trt.* Lơ, giả như không hay, không biết: *Giả ngơ, làm ngơ* // *tt.* Lờ, lảng ra, bỏ cuộc: *Bị mấy vố, nó ngơ rồi.*

ngơ đũa *đt.* No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp: *Ai nấy đều ngơ đũa.*

ngơ lấp *đt.* Tai ngơ mắt lấp, bỏ qua, kể như không có gì: *Ngơ lấp thì hơn.*

ngơ mỏ *đt.* Chỉ súc vật đã no, hết muốn ăn nữa.

ngơ ngác *tt.* Dớn dác, hơi sợ vì lạ cảnh: *Con nai vàng ngơ ngác, đạp trên lá vàng khô – Lưu Trọng Lư.*

ngơ ngáo *tt.* Bơ ngơ báo ngáo, dáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, vẻ mặt ngây ngô: *Đến khi hoạn nạn lâm nguy, Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gặp ghềnh – Ba Giai.*

ngơ ngẩn *tt.* X. Ngẩn ngơ.

NGỜ *đt.* Quá nghi, không tin, không chắc: *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội – tng* // Sự nghi ngờ: *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi – CD.*

ngờ ngợ *trt.* Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm: *Còn ngờ ngợ, không biết phải chăng.*

ngờ vực *đt.* Nghi lắm, không tin: *Lòng còn ngờ vực.*

NGỜ *đt.* Dè, tưởng rằng: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan – CD.*

ngờ đâu *trt.* Dè đâu, ai tính trước như thế đâu?: *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngờ đâu đem dạ bưởi bòng phụ nhau – CD.*

NGỜ NGỜ *trt.* Lồ lộ, chán chường, không giấu giếm: *Đi ngờ ngợ ngoài đường, để ngờ ngợ trước sân.*

NGỚ *tt.* Ngây người ra, không hiểu chi cả: *Đứng ngớ một hồi lâu.*

ngớ ngẩn *tt. Nh.* Ngơ ngáo: *Làm bộ ngớ ngẩn; Vẻ mặt ngớ ngẩn.*

NGỠ *đt.* Tưởng lầm, đoán sai: *Ra đường người ngỡ còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng – CD.*

ngỡ rằng *đt.* Tưởng rằng, tưởng như là thế, té ra khác: *Ngỡ rằng duyên nợ đấy đây, Nào hay duyên nợ lá lay phũ phàng – CD.*

NGỠ *bt.* Ngợ, ngại ngùng, không sấn sướt: *Bỡ ngỡ.*

ngỡ lời *trt.* Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra: *Muốn nói nhưng còn ngỡ lời quá đổi.*

ngỡ miệng *trt. Nh.* Ngỡ lời: *Ngỡ miệng quá, nói không được.*

ngỡ ngàng *tt.* Bỡ ngỡ, không biết phải ăn nói làm sao: *Đến đây mở miệng ngỡ ngàng, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân – CD.*

NGỢ *trt.* Ngờ, không chắc lắm: *Trông còn ngợ, không biết phải không.*

ngợ ngợ *trt.* X. Ngờ ngợ.

NGỢ *đt.* Ngỡ, ngại ngùng: *Bợ ngợ, ngợ quá khó nói.*

ngợ lời *trt.* X. Ngỡ lời.

ngợ miệng *trt.* X. Ngỡ miệng.

NGƠI đt. Nghỉ, ngưng một lúc cho khoẻ: *Nghỉ ngơi; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan – CD* // (*R*) Ngủ: *Đi ngơi.*

ngơi cơm *đt.* Nghỉ cơm, không ăn cơm: *Bữa nay xin ngơi cơm.*

ngơi chèo *đt.* Cho cây chèo ngơi, không chèo tới nữa, để trớn nước đưa thuyền tới: *Ngơi chèo vấn thuốc hút.*

ngơi giầm *đt.* Cho cây giầm nghỉ, không bơi nữa, để xuống theo trớn nước lướt tới: *Ngơi giầm ngó*

mông // (*B*) Cầm đũa nói chuyện, không gắp, không và: *Ngơi giầm nói chuyện.*

ngơi nghỉ *đt*. X. Nghỉ ngơi: *Sau cơn bạo bịnh là lúc ngơi nghỉ tốt nhứt.*

ngơi tay *đt*. Nghỉ tay, ngưng làm việc một lúc: *Ngơi tay uống nước.*

NGƠI *đt*. Hạ, đem xuống cách kính cẩn: *Cúng xong, ngơi cỗ xuống.*

NGƠI *dt*. Do 'Nghỉ' nói trại: *Thổ ngơi nơi đây hạp với giống lúa nào?*

NGỜI *tt*. Bóng, láng, sáng rực: *Sáng ngời, rạng ngời; Ngời ánh điện.*

NGỠI *dt*. *C/g*. Ngãi, tức Nghĩa nói trại: *Ngỡi nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay – CD;* X. Nghĩa.

NGỢI *đt*. Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người: *Ca ngợi, khen ngợi* // Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ: *Đã thiên ngợi nhớ, lại chương ngâm sầu – PTR.*

ngợi khen *đt*. X. Khen ngợi.

NGỚM NGỚP *đt*. Hơi ngán sợ: *Thấy vậy cũng ngơm ngớp.*

NGỘM *tt*. Ngu ngốc, ngây dại // *dt*. Tên con vật tưởng tượng được ví với kẻ ngu đần: *Nửa người nửa ngợm nửa đười ươi.*

NGỚN NGỚT *trt*. *C/g*. Ngớt ngớt, hơi đỡ, bớt một phần: *Bịnh vừa ngớn ngớt mà ra gió thì đau lại.*

NGỚP *trt*. *C/g*. Ngốt, ngán và khớp: *Thấy tiền mà ngớp.*

ngớp của *trt*. Thấy tiền của nhiều mà ngớp: *Ngớp của làm xằng.*

ngớp mắt *trt*. Lòa mắt, tối mắt, mất cả trí khôn: *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.*

ngớp ngớp *trt*. X. Ngơm ngớp.

NGỚT đt. Ngơi bớt, giảm một phần: *Nói cái miệng không ngớt; Ngớt xài tiền để dành cho cơn ươn yếu.*

ngớt giận *đt*. Nguôi bớt nư giận: *Chưa ngớt giận.*

ngớt hột *đt*. Mưa nhỏ lại, gần tạnh: *Đợi ngớt hột rồi đi.*

ngớt lời *trt*. Giảm lời, nói ít lại: *Khen chẳng ngớt lời.*

ngớt ngớt *trt*. X. Ngơn ngớt.

NGƠU NGỚU *trt*. *C/g*. Ngau ngáu, Ngâu ngấu và Ngớu ngớu, giòn khớu: *Nhai ngơu ngớu.*

NGỚU *tt*. Nát biến: *Nát ngớu, ngớu như tương.*

ngớu ngớu *trt*. X. Ngơu ngớu.

NGU (愚) *tt*. Dại dột, tối tăm, ít hiểu biết, hay sai lầm: *Đồ ngu, ngu như bò; Cái học phá ngu; Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu – CD* // Tiếng tự xưng khiêm nhượng: *Theo ý ngu của tôi.*

ngu dại *tt*. Ngu si dại dột: *Thật là ngu dại.*

ngu dân *dt*. Người dân ngu, tiếng người dân tự xưng khi nói với quan, làng: *Kẻ ngu đần nầy xin chịu tội* // *đt*. Làm cho dân chúng tối tăm chậm tiến: *Chánh sách ngu dân để ổn định chế độ độc tài.*

ngu dốt *tt*. Ngu đần dốt nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lễ nghĩa xã giao ở đời: *Phận ngu dốt dám đâu đèo bòng.*

ngu đần *tt*. Ngu si đần độn, rất ngu, rất tối tăm: *Những kẻ ngu đần.*

ngu đệ *đdt*. Đứa em ngu dại, lời tự xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác: *Ngu đệ xin vâng; tôi sẽ dạy ngu đệ tạ lỗi với tôn huynh.*

ngu độn *tt*. *Nh*. Ngu đần.

ngu giả *dt*. Người ngu, kẻ ngu.

ngu hạ *đdt*. Kẻ ngu si thấp thỏi này,

lời tự xưng khiêm tốn: *Ngu hạ xin thượng quan miễn chấp*.

ngu hiếu *tt*. Hiếu thảo cách mù quáng dại khờ.

ngu huynh *đdt*. Tiếng tự xưng khiêm tốn với một người em: *Ngu huynh xin chúc hiền đệ thượng lộ bình an.*

ngu ý *dt*. Ý ngu, chỗ thấy hẹp hòi, lời khiêm nhượng khi muốn đưa ý kiến mình ra: *Theo ngu ý, việc ấy không nên làm*.

ngu kiến *dt*. *Nh.* Ngu ý.

ngu lậu *tt*. Dại dột, quê mùa: *Hạng dân ngu lậu*.

ngu lỗ *tt*. Thô lỗ, dại dột: *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu lỗ*.

ngu muội *đdt*. Đứa em gái khờ dại của tôi, lời chỉ em gái mình cách khiêm nhượng khi nói với một người khác.

ngu muội *tt*. Ngu tối, ngu si tối tăm.

ngu ngoan *tt*. Dại dột mà bướng bỉnh: *Lắm kẻ giả ngu ngoan cho qua*.

ngu ngốc *tt*. Rất ngu, chẳng biết chi cả: *Cái đồ ngu ngốc*.

ngu ngơ *tt*. Ngây ngô, ngớ ngẩn: *Ngu ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.*

ngu nhân *dt. Nh.* Ngu giả.

ngu ngược *tt*. Ngu si hèn yếu.

ngu phu ngu phụ *dt*. Đàn ông đàn bà gì đều ngu cả // (*R*) Dân ngu.

ngu si *tt*. *Nh.* Ngu muội: *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu si dẹp lại một đàn ngu si – CD.*

ngu tiện *tt*. Ngu dốt hèn hạ: *Hạng người ngu tiện*.

ngu ti *đdt*. Tiếng người chị tự xưng cách khiêm nhượng với người em.

ngu tối *tt*. Ngu dại tối tăm: *Ngu tối quá, học hoài mà chẳng tiến*.

ngu thần *dt*. Bề tôi ngu dại nầy, tiếng quan tự xưng cách khiêm nhượng với vua: *Ngu thần xin chịu tội.*

ngu trung *tt*. Trung nghĩa cách mù quáng: *Ngu trung với hôn quân*.

ngu trực *tt*. Cố chấp, ngay thẳng cách dại dột.

ngu vọng *tt*. Ngu tối, càn bướng.

ngu xuẩn *tt*. *Nh.* Ngu độn.

NGU (娛) *tt*. Vui vẻ, sung sướng trong lòng.

ngu lạc *bt*. Vui thú, giải trí.

ngu thân *đt*. Làm cho cha mẹ vui lòng: *Ngày xưa có gương kẻ ngu thân.*

NGU (虞) *dt*. Lễ cúng người chết sau khi chôn cất: *Tế ngu* // Xt. Lễ sơ ngu, lễ tái ngu và lễ tam ngu PH. II.

NGÙ *dt*. Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chót ở trên: *Ngù nón; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án khéo thờ tổ tiên – CD.*

ngù lân *dt*. Cái gạc con lân.

ngù ngà *dt*. Cái ngù tròn bằng ngà voi có chân răng để vặn ở đầu chiếc guốc đàn bà; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngù: *Guốc ngù ngà.*

NGÙ NGỜ *tt*. *C/g.* Ngú ngớ, khù khờ, dại dột, không lanh lợi: *Ngù ngờ như nhà quê ra tỉnh*.

NGÚ NGỚ *tt*. X. Ngù ngờ.

NGỦ *đt*. Nhắm mắt cho trí hóa và thân thể hoàn toàn nghỉ ngơi: *Buồn ngủ, dỗ ngủ, đi ngủ, giấc ngủ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi* // (*R*) Chết: *Bà đã ngủ hồi khuya sau một cơn ngặt mình* // (*B*) Chơi, thoả mãn nhục dục: *Chúng nó có ngủ với nhau rồi.*

ngủ bót *đt*. Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh sát cuộc): *Bị ngủ bót hết một đêm.*

ngủ dạo *đt*. Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình: *Buồn buồn đi ngủ dạo một đêm*.

ngủ dậy *đt*. Ngủ rồi dậy, tức thức dậy: *Ngủ dậy hồi sáu giờ.*

ngủ dòm *đt*. Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người.

ngủ đậu *đt. C/g*. Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác: *Ngủ đậu nhà bạn*.

ngủ đĩ *đt*. Chơi đĩ, mua dâm, thoả mãn nhục dục với gái điếm // (*lóng*) Tắt ngòi, không nổ: *Pháo ngủ đĩ.*

ngủ đỗ *đt*. X. Ngủ đậu.

ngủ gà *đt*. Ngủ không say, mắt hơi mở: *Bảo vệ này nhiều lúc ngủ gà*.

ngủ gà ngủ gật *đt*. Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh thoảng gật xuống.

ngủ gà ngủ vịt *đt*. Nh. Ngủ gà.

ngủ gật *đt. C/g*. Ngủ gục, X. Ngủ gà ngủ gật.

ngủ gục *đt*. X. Ngủ gà ngủ gật // *(B)*: Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ gục*.

ngủ yên *đt*. Ngủ được thẳng giấc, không trăn trở // (*B*) ở yên một địa vị không lo bị quấy rầy: *Ngủ yên trên chín bệ*.

ngủ kỹ *đt*. Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ăn no ngủ kỹ*.

ngủ khì *đt*. *C/g*. Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khì rồi*.

ngủ khò *dt*. *Nh.* Ngủ khì.

ngủ không *đt*. *C/g*. Lấy không hay chơi không, thoả mãn nhục dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thèm.*

ngủ lang đt. *Nh.* Ngủ dạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.*

ngủ li bì *đt*. *C/g*. Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li bì như chết rồi.*

ngủ luôn *đt*. Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa* || Chết luôn trong giấc ngủ: *Hồi hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bét nội nhà mới hay.*

ngủ mê *đt*. *C/g*. Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay* // (*B*) Mài miệt với việc khác, không hay biết chi cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa số đồng bào còn ngủ mê chưa tỉnh.*

ngủ mòm *đt*. *Nh.* Ngủ mê.

ngủ mớ *đt*. Đang ngủ vụt mớ lên: *Nó hay ngủ mớ lắm.*

ngủ mùng (màn) *đt*. Ngủ trong mùng: *Ngủ mùng quen, ngủ trần khó ngủ.*

ngủ nóp *đt*. Nằm ngủ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngủ nóp.*

ngủ nước *đt*. Ngủ trong chiếc nóp nhúng nước, hoặc ngâm mình ngủ trong chiếc xuồng có nước để tránh muỗi; c/g. ngủ mùng nước: *Ngủ nước dễ sanh cảm mạo nhưng chẳng cách nào khác hơn khi ở giữa đồng.*

ngủ nướng *đt*. Ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tới giờ rồi mà còn ngủ nướng*.

ngủ ngày *đt*. Ngủ ban ngày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.*

ngủ ngáy *đt*. Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá!* // *Nh.* Ngủ nghê: *Không ngủ ngáy gì được cả!*

ngủ ngon *đt*. X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!*

ngủ ngồi *đt*. Ngủ khi đang ngồi: *Người Huê kiều ngủ ngồi thật hay.*

ngủ nghê *đt. (đ) Nh.* Ngủ: *Rùm quá, không ngủ nghê gì được cả?*

ngủ nhà *đt*. Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.*

ngủ nhè *đt*. Ngủ dậy rồi khóc, tật thông thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!*

ngủ nhờ *đt*. X. Ngủ đậu.

ngủ quên *đt*. Ngủ quá giờ quên dạy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.*

ngủ rơm *đt*. Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cơm nước đặng tối trở ra ngủ rơm.*

ngủ say *đt*. Ngủ mê.

ngủ sãy thức *đt*. *C/g.* Ngủ sẽ thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trộng tuổi, hay ngủ sãy thức.*

ngủ sẽ thức *đt*. X. Ngủ sãy thức.

ngủ sớm *đt*. Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ.

ngủ tỉnh *đt*. *Nh.* Ngủ sãy thức.

ngủ tử hình *đt*. Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mọp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử hình thường là gà hay, đá độ giỏi.*

ngủ thẳng giấc *đt*. Ngủ ngon, nguyên một giấc dài.

ngủ thiếp *đt*. Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.*

ngủ trần *đt*. Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.*

ngủ trễ *đt*. Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường lệ.

ngủ trưa *đt*. Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ* // Ngủ đến sáng bét mà chưa dậy: *Ngủ trưa chưa dậy khỏe khòe khoe – VD.*

ngủ vùi *đt*. X. Ngủ li bì.

NGŨ *dt*. X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành* // Hạng 5, thứ 5: *Đệ ngũ; ngũ đệ* // (*bạc*) Mặt lúc lắc có 5 điểm đen: *Mặt ngũ, bão ngũ.*

ngũ âm *dt*. Năm giọng chánh trong âm nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chủy, vũ: *Cung thương làu bực ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương – K.*

ngũ bội *dt*. (*Đy*) Một vị thuốc bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ bội.*

ngũ bội tán *dt*. (*Đy*) Phương thuốc rắc bịnh trĩ ngoại.

ngũ căn *dt. (Phật)* Năm nguồn gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác quan của con người là *tai, mắt, mũi, lưỡi, tay.*

ngũ cốc *dt.* Năm thứ hột để ăn là *lương* (lúa gạo), *thúc* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp).

ngũ cúng *dt*. Năm vật dùng cúng Phật: *Đồ hương* (hương nước), *hoa man* (bông tràng), *thiêu hương* (nhang), *phạn thực* (cơm) *và đăng minh* (đèn).

ngũ dục *dt. (Phật)* Năm nguyên nhân lôi cuốn con người ngang hàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc dục, hư danh, ham ăn* và *ham ngủ* // Năm vật sanh dâm dục: *sắc dục* (sắc đẹp), *thanh dục* (tiếng tăm lời lẽ), *hương dục* (mùi thơm), *vị dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc dục* (kề vai cạ vế).

ngũ đái (đới) *dt*. Năm dải đất trên quả đất: *Bắc hàn đái* (vùng thật lạnh ở cực bắc), *Nam hàn đái* (vùng thật lạnh ở cực nam), *Bắc ôn đái* (vùng ẩm dưới cực bắc), *Nam ôn đái* (vùng ấm trên cực nam) và *Nhiệt đái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to).

ngủ đại *dt*. X. PH. III.

ngũ đại châu *dt*. X. PH.III.

ngũ đại dương *dt*. X. PH.III.

ngũ đức *dt*. X. Ngũ thường.

ngũ gia bì *dt. (Đy)* Tên một vị thuốc bắc // Phương thuốc trị bịnh phong thũng // Tên một thứ rượu ngon của Trung hoa.

ngũ giác đài *dt*. Nhà lầu xây cãi theo hình 5 góc ở nước Huê Kỳ, dùng làm trụ sở bộ Quốc phòng.

ngũ giái (giới) *đt*. (*Phật)* Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối.*

ngũ hành *dt*. Năm chất đầu trong trời đất, cần thiết cho sự sinh hóa và sống còn của vạn vật: *Kim* (kim loại), *Mộc* (cây), *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất).

ngũ hình *dt*. Năm hình phạt của nước Nam xưa do Lê Thái tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đổ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) // Năm hình phạt thông thường (theo nay): Giết chết, đày có kỳ hạn, đày chung thân, cầm tù, phạt vạ.

ngũ hưng *dt*. Năm điều tốt làm cho phấn phát, hưng thạnh: *Đế Nghiêu chi duệ* (dòng giống vua Nghiêu), *Thể mạo đa kỳ dị* (tướng mạo có nhiều tật lạ), *Thần võ hữu ứng nghiệm* (có thần võ ứng vào), *khoan minh chi nhân thứ* (tánh rộng rãi khoan dung), *Tri nhơn thiện dụng* (Biết người và khéo dùng người).

ngũ kim *dt*. Năm loại kim thuộc: *Vàng, bạc, đồng, sắt, chì.*

ngũ kinh *dt*. Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung hoa: *Kinh Dịch, kinh Thơ, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân thu.*

ngũ kỹ *dt*. Năm tài nghề của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi dạo, làm hang, chạy*.

ngũ khí *dt*. *(Đy*) Năm tánh chất của thuốc bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường): *Ngũ khí trong Đông y*.

ngũ khổ *dt*. *(Phật*) Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *bịnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly biệt* (xa lìa).

ngũ khúc *dt*. Năm khúc nhạc của một bản nhạc hoà tấu với năm cây đờn *(quintette)*.

ngũ lâm (麻) *dt. (Đy)* Năm thứ bệnh lậu: *Khí lậu, âm lậu, lao lậu, lãnh lậu, thạch lậu.*

ngũ luân *dt*. Năm đạo ở đời của con người *giữa Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bầu bạn.*

ngũ nội *dt*. X. Ngũ tạng.

ngũ ngôn *dt*. Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: "*Tư bề sóng bổ xao, Ở đây nhờ lộc nào, Vợ con được mấy đứa, Sưu thuế đóng làm sao?" là một bài thơ ngũ ngôn.*

ngũ nhạc *dt*. Năm hòn núi cao tiêu biểu cho 5 phương xứ Trung hoa: *Hành sơn*, (nam nhạc), *Hoa sơn* (tây nhạc), *Hằng sơn* (bắc nhạc), *Thái sơn* (đông nhạc), *Trung sơn* (trung nhạc) // Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán và cằm.*

ngũ nhãn *dt*. Năm thứ mắt: *Nhục nhãn* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên nhãn* (mắt Trời), *Tuệ nhãn* (mắt sáng suốt), *Pháp nhãn* (mắt phép), *Phật nhãn* (mắt Phật).

ngũ phẩm *dt.* Bậc quan thứ năm của triều đình xưa: *Hàm ngũ phẩm*.

ngũ phong *dt.* Năm cầu thủ banh tròn hàng tiền phong chuyên công thành và làm bàn: *Trung nội, tả nội, hữu nội, tả chi và hữu chi (*tương đương hiện thời: Trung phong cắm, tiền đạo trái, tiền đạo phải, tiền đạo biên trái, tiền đạo biên phải*).*

ngũ phúc (phước) *dt.* Năm điều sung sướng ở đời: *Phú* (giàu có), *Quý* (sang trọng), *Thọ* (sống dai), *Khương* (mạnh khoẻ), *Ninh* (yên ổn) *hoặc, Phú* (giàu có), *Thọ* (sống lâu), *Khương ninh* (sức khoẻ), *Du háo đức* (đức hạnh) *và Khảo chung mạng* (trọn thân sống).

ngũ phục *dt.* Năm bậc tang chế theo luật Gia Long: *Đại tang trảm thôi* (3 năm), *Đại tang tề thôi* (1 năm), *Đại công* (9 tháng), *Tiểu công* (5 tháng), *Tiểu tang ti ma* (3 tháng).

ngũ phương *dt.* Năm phương hướng: *Đông, Tây, Nam, Bắc,* và *Trung ương.*

ngũ quả *dt.* Năm thứ trái cây chính: *Lê, lựu, đào, mai, phật thủ.*

ngũ quan *dt.* Năm bộ phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật: *Tai*, chủ việc nghe (Thính quan), *mắt*, chủ việc dòm ngó (Thị quan), *mũi*, chủ việc ngửi (Khứu quan), *lưỡi,* chủ việc nếm (vị quan), *tay chân*, chủ việc đi đứng sờ mó (xúc quan) (theo Tây phương); hoặc *trái tim*, chủ về tình cảm (theo Đông phương): *Ngũ quan trên khuôn mặt ảnh hưởng đến số mệnh cuộc đời.*

ngũ quân *dt.* Năm cánh quân trong một đạo quân được bài bố đánh giặc: *Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân, trung quân...*

ngũ quyền *dt.* Năm quyền của dân ghi trong Hiến pháp Trung Hoa Dân Quốc do Tôn Văn đặt ra: *Hành pháp, lập pháp, Tư pháp, Khảo thí, Giám sát.*

ngũ sắc *dt.* Năm màu chánh: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.*

ngũ tạng *dt. C/g.* Ngũ nội, năm bộ phận trong bụng và ngực: *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật).

ngũ tân *dt.* Năm món gia vị có vị cay: *tỏi, hành, hẹ, gừng, hột cải.*

ngũ tinh *dt. Nh.* Ngũ hành: *Cờ ngũ tinh.*

ngũ tuần (旬) *dt.* Năm mươi tuổi: *Tuổi trên ngũ tuần.*

ngũ tự *dt.* Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà: *thần cửa, thần bếp, thần cổng, thần mái tranh, thần giếng.*

ngũ tước *dt.* Năm tước đời xưa của vua các nước Âu châu phong cho: *Công, hầu, bá, tử, nam.*

ngũ thân *dt.* Năm người trong thân gần nhứt: Cha, Mẹ, Anh, Em, Vợ.

ngũ thập *st.* Năm mươi: *Ngũ thập châu niên (Giáp năm thứ 50).*

ngũ thường *dt.* Năm đạo thường của con người: *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương kế, mưu lược), *Tín* (giữ sự tin cậy).

ngũ trần *dt. (Phật*) Năm cảm giác của người đời: *Nghe, thấy, ngửi, nếm, rờ sờ.*

ngũ uẩn *dt. (Phật)* Năm thuộc tánh của vật có tri thức: Sắc uẩn *(rupâ)* tức sắc tướng *(la forme);* thọ uẩn *(vêdanâ)* tức tri giác *(la perception);* tưởng uẩn *(sanjnâ)* tức ý thức *(la conscience),* hành uẩn *(karma* hay *samskârâs)* tức hành động *(l'action),* và thức uẩn *(vijnâna)* tức nhận thức*(la connaissace*).

ngũ vân*dt*. Mây năm sắc, điềm tốt.

ngũ vị *dt*. Năm mùi vị cho lưỡi nếm mà biết: *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng): *Ngũ vị không được phương Tây thừa nhận*.

ngũ vị tử *dt*. *(Đy)* Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

NGŨ *dt*. Tổ lính năm người: *Đội ngũ, hàng ngũ* // Quân đội, nhà binh: *Đào ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ*.

ngũ ngũ chế *dt*. Phương thức tổ chức dân chúng trong cơ cấp ấp chiến lược để thay thế tổ chức Liên gia, Khóm và Phường: năm gia trưởng trong một Liên gia trưởng, năm Liên gia trưởng trong một Tiểu đảo trưởng năm Tiểu đảo trưởng trong một Đảo trưởng.

ngũ trưởng *dt*. Người cầm đầu một ngũ lính.

NGŨ TRẢO *dt*. *(thực) C/g*. Mạn kinh, cây cao lối 4, 5m, vỏ non mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bề trái mốc có mùi thơm; phát hoa ở đọt nhánh, hoa tím, trái khô trổ vàng gọi Mạn kinh tử, một vị thuốc bắc; lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khí chất bổng lên vào được bao tử, gan và bong bóng *(Vitex Negundo)*.

NGỤ *đt*. Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc: *Cư ngụ, trú ngụ; Xin ngụ đỡ một đêm* // *(R)* Thác, hàm, chứa bên trong: *Lời nói tuy giản dị, song ngụ một ý sâu xa*.

ngụ cư *đt*. *(Pháp)* Ở đậu nhà người trong thời gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia đình, mà chỉ cần khai riêng biệt // Ở tạm một nơi khác hơn nguyên quán, tuy được ghi tên vào sổ đinh nhưng sổ phụ.

ngụ đình *dt. C/g*. Khách sạn, quán trọ.

ngụ hoài *đt*. Gởi ý vào: *Tức cảnh ngụ hoài*.

ngụ kỳ trung *trt*. Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thầm kín: *Ngụ kỳ trung, câu ấy không phải vậy*.

ngụ ý *đt*. Hàm ý, ăn ý, có ý nhằm vào cách thầm kín: *Lời nói có ngụ ý; Lời đó ngụ ý bảo rằng...*

ngụ ngôn *dt*. Câu chuyện hay bài thơ có hàm một ý bóng răn đời hay châm biếm: *Thơ ngụ ngôn*.

ngụ nghĩa *dt*. Cái nghĩa thầm kín trong một lời nói hay bài thơ.

ngụ tình *đt*. Gởi tính tình hay tình cảm vào trong lời văn hay bài thơ: *Thơ ngụ tình*.

ngụ túc *đt*. Ngủ trọ.

ngụ thực *đt*. Ở làm ăn một xứ xa: *Rời làng đi ngụ thực*.

NGUẦY NGUẬY *trt*. X. Ngoay ngoảy và Ngoe ngoảy.

NGÚC *đt*. Cử động: *Lúc ngúc*.

ngúc ngắc *đt*. Lúc lắc, gục gặc, cử động cái đầu: *Ngúc ngắc cái đầu; Cái đầu ngúc ngắc như ra hiệu chi đó* // *trt*. Trúc trắc, trục trặc, vấp váp, không xuôi: *Đọc ngúc ngắc*.

NGỤC *dt*. Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình nghi phải tội: *Chúa ngục, địa ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hỏa ngục, tống ngục, vượt ngục* // Án tòa xử.

ngục án *dt*. Hồ sơ một vụ án.

ngục hình *dt*. Án tù, hình phạt cầm tù.

ngục lại *dt*. Nhân viên nhà tù,

ngục lao *dt. Nh*. Ngục.

ngục môn *dt*. Cửa ngục // *(R) Nh*. Ngục thất.

ngục tối *dt. C/g.* Khám tối, khám bít bùng để giam giữ những tội phạm phá rối kỷ luật nhà tù // (*B*) Chỗ khổ sở, nơi đày đọa con người: *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.*

ngục tốt *dt.* Lính canh ngục.

ngục tù *dt.* Tù, người bị nhốt trong ngục // *Nh.* Ngục thất.

ngục thất *dt.* Nhà giam, nhà tù, khám: *Giam vào ngục thất.*

NGUẾCH *dt.* Tiếng gọi người đàn bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

NGUẾCH NGOÁC *trt.* X. Nguệch ngoạc.

NGUỆCH NGOẠC *trt. C/g.* Nguếch ngoác, cong queo, ngòng ngoèo, qua loa, dối trá: *Viết nguệch ngoạc không ra cái đám gì cả!*

NGUI NGỦI *trt.* Biết thân, tự ý: *Ngui ngủi làm thinh.*

NGUI NGÚT *bt. C/g.* Nghi ngút và Ngun ngút, cuồn cuộn bốc lên: *Khói ngui ngút; Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rều cũng xông – CD.*

NGÙI *bt.* Sụt sùi cảm động trong lòng: *Bùi ngùi, ngậm ngùi; Ngùi nhớ cố hương.*

ngùi ngùi *trt. C/g.* Bùi ngùi, sụt sùi thương nhớ: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền – CD.*

NGUY (危) *tt.* Ngặt nghèo, khốn đốn, tới mức hại to: *Chí nguy, giải nguy, gian nguy, hiểm nguy; Nguy rồi anh em ơi; Lâm nguy chẳng gặp giải nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời – LVT.*

nguy bách *tt.* Ngặt nghèo gấp rút: *Tình thế nguy bách.*

nguy bịnh *dt.* Bịnh ngặt, có thể chết liền: *Trong cơn nguy bịnh.*

nguy biến *dt.* Tai biến ngặt nghèo: *Gặp nguy biến phải biết xoay xở.*

nguy cấp *tt. Nh.* Nguy bách.

nguy cơ *dt.* Trường hợp ngặt nghèo: *Có vài nguy cơ cần giải quyết liền.*

nguy cụ *tt.* Ngặt nghèo đáng sợ: *Thật là nguy cụ.*

nguy hại *tt.* Tai hại ngặt nghèo: *Nguy hại đến sinh mệnh.*

nguy hành *dt.* Việc nguy hiểm phải tránh, không nên làm.

nguy hiểm *tt. C/g.* Hiểm nguy, hiểm nghèo, rất có hại: *Việc nguy hiểm; Nơi đó nguy hiểm lắm; Làm vậy nguy hiểm lắm.*

nguy kịch *tt.* Nguy hiểm kịch liệt: *Bệnh đã nguy kịch.*

nguy kỳ *dt.* Lúc ngặt nghèo: *Nguy kỳ đã đến.*

nguy khốn *tt.* Ngặt nghèo khốn đốn: *Tình trạng nguy khốn.*

nguy nan *tt.* Nguy hiểm khó khăn: *Việc nguy nan, giờ phút nguy nan.*

nguy ngặt *tt.* Nguy hiểm ngặt nghèo: *Việc đã nguy ngặt.*

nguy ngập tt. Hết sức ngặt nghèo: *Tình hình nguy ngập.*

nguy ngôn *dt.* Lời nói nguy hiểm: *Kẻ dại dột háo thắng thường dùng những nguy ngôn.*

nguy tai *dt.* Tai hại ngặt nghèo: *Gặp nguy tai, bạn bè đều tránh.*

nguy tật *dt.* Tật bệnh nguy hiểm (không thuốc trị hoặc truyền nhiễm): *Ung thư đang là nguy tật.*

nguy thân *đt.* Mang thân đến chỗ nguy hiểm: *Không nên mạo hiểm nguy thân như thế.*

nguy thế *dt.* Tình thế ngặt nghèo.

nguy vong *tt.* Ngặt nghèo đến chỗ diệt vong, tiêu ma: *Cơ đồ đến lúc nguy vong.*

NGUY (巍) *tt.* Cao lớn đồ sộ.

nguy lâu d*t*. Lầu cao; nhà lầu đồ sộ.
nguy lũy *dt*. Thành lũy (bằng đất) cao.
NGUY (嵬) *dt*. Núi cao // *tt*. Cao như núi: *Nguy như Himalaya*.
nguy nga *tt*. Cao lớn lộng lẫy: *Nhà cửa nguy nga*.
nguy ngôn *dt*. Lời nói cao kỳ.
nguy nguy *tt*. Cao vòi vọi.
nguy nhai *dt*. Sườn núi cao và dốc.
NGỤY đi. Làm giả, giả bộ, giả dối: *Gian ngụy, trá ngụy* // *tt*. Giặc giã, loạn, phản lại chánh quyền: *Khởi ngụy, mả ngụy, mgụy Khôi* // (*R*) Loạn về luân lý khi ép uổng người nhỏ hoặc lớn tuổi hơn mình quá nhiều: *Sanh ngụy*.
ngụy bản *dt*. Bản sách giả mạo, nhái theo bản chính.
ngụy binh *dt*. Lính ngụy, lính bên phe đánh chống lại triều đình hay chánh phủ.
ngụy biện *đt*. Cãi sướt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý lẽ quỷ quyệt để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan cố hay ngụy biện*.
ngụy cải *đt*. *(Pháp)* Sửa lại với mục đích gian dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Ngụy cải sổ hộ tịch sẽ can tội ẩn tịch*.
ngụy chứng *dt*. *(Pháp)* Người làm chứng gian; bằng chứng giả mạo.
ngụy danh *dt*. Tên giả; danh nghĩa láo: *Dùng ngụy danh gạt người* // *đt*. Giả xưng: *Ngụy danh nhà chức trách để làm tiền*.
ngụy đảng *dt*. Đảng làm phản, bọn người phản nghịch: *Ngụy đảng Lê Văn Khôi*.
ngụy đạo *dt*: *C/g*. Tà đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin tưởng.
ngụy kế *dt*. *C/g*. Quỷ kế, mưu gian: *Khéo lầm ngụy kế*.
ngụy luận *đt*. *Nh*. Ngụy biện.
ngụy ngôn *dt*. Lời dối trá gạt người: *Phao đồn* ngụy ngôn.
ngụy quyền *dt*. Chính quyền của phe nghịch, chưa được toàn thể nhìn nhận: *Tuyên truyền chống ngụy quyền*.
ngụy sức *đt*. X. Ngụy trang.
ngụy tạo *đt*. Bày đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý do ngụy tạo; Nguy tạo hàng hóa*.
ngụy tiên nhật ký *đt*. (*Pháp*) Đề ngày trước ngày thật *(Antidater)*.
ngụy thệ *đt*. *C/g*. Bội thệ, thề nguyền giả dối.
ngụy thiện *đt*. Giả hiền lành đạo đức: *Ngụy thiện gạt người*.
ngụy thuyết *dt*. *C/g*. Tà thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền bá ngụy thuyết* // *đt*. *Nh*. Ngụy biện: *Vẫn còn ngụy thuyết chớ chưa chịu thua*.
ngụy thư *dt*. Sách viết sai lầm để tuyên truyền láo.
ngụy trang *đt*. Ăn mặc, trang trí ra khác để gạt người, gạt phe địch.
ngụy triều *dt*. Triều đình phe phản nghịch: *Nhà Mạc là ngụy triều của nhà Lê cũng như nhà Tây Sơn là ngụy triều của nhà Nguyễn*.
ngụy tín *dt*. Một chiến lược tự mình lừa dối chính mình nhằm phủ bỏ tự do của mình và né tránh trách nhiệm khi con người đối mặt với những hậu quả do việc làm của mình gây ra bằng cách đổ lỗi cho hoàn cảnh; người lừa dối và bị lừa dối là một.
ngụy vị *dt*. Ngôi vị, địa vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa vị dùng).
NGUYÊN (原) *bt*. Lành trơn, trọn

vẹn, toàn vẹn, không sai, không khác: *Còn nguyên, để nguyên, y nguyên* // Từ đầu, vốn là: *Căn nguyên, hóa nguyên, hoàn nguyên, quy nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng...* // Bên đứng đơn kiện: *Xui nguyên giục bị; Bên nguyên nói có, bên bị nói không* // Nghĩ cho, tha cho: *Nguyên tình* // Đồng bằng: *Bình nguyên, cao nguyên.*

nguyên án *dt. (Pháp)* Bản án đầu tiên: *Dựa vào nguyên án; Xét lại nguyên án.*

nguyên âm *dt.* Những âm chính, nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản: *A, ă, â, e, ê, i (y), ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.*

nguyên bản *dt.* Bản gốc, bản chánh: *Nguyên bản truyện Kiều không còn nữa* // Tiền vốn: *Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên bản* // Gốc, nguyên do: *Hiểu được nguyên bản thì giải quyết không khó.*

nguyên bị *dt.* Bên đứng kiện và bên bị kiện: *Hai bên nguyên bị đã thỏa thuận.*

nguyên cáo *dt.* Người đứng kiện: *Nguyên cáo cuối cùng xin bãi nại.*

nguyên cáo dân sự *dt. (Pháp)* X. Dân sự nguyên cáo.

nguyên cáo thường *dt.* (*Pháp*) Người có thiệt hại đi thưa nơi Cảnh sát cuộc và trả lời trong các cuộc điều tra nơi đây và trước Biện lý cuộc chứ không nhờ luật sư làm đơn kiện; việc khởi tố sẽ do Biện lý; nếu được kiện, hưởng quyền lợi như dân sự nguyên cáo: khác có điều không quyền chống án nếu không hài lòng vì bản án của tòa.

nguyên cảo (稿) *dt.* Bản thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác giả: *Những người thích sưu tầm dám mua nguyên cảo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.*

nguyên cố *dt. (Pháp)* Cái cớ trước nhứt đã nại ra: *Có nhiều vụ kiện giằng co, sai cả nguyên cố.*

nguyên cựu *tt.* Vẫn y như cũ: *Tình hình nguyên cựu.*

nguyên chất *tt.* Ròng, không pha trộn: *Rượu nguyên chất, vàng nguyên chất.*

nguyên chủ *dt.* Người chủ trước, người chủ thật sự: *Truyền trả lại nguyên chủ.*

nguyên động lực *dt.* Sức máy kéo cho một máy khác chạy // (*B*) Sức thúc đẩy, lôi cuốn: *Nguyên động lực các cuộc cách mạng thường là quyền tự do bị tước mất.*

nguyên động vi trùng *dt.* (*Y*) Những vi trùng có vài tính chất giống các nguyên sinh động vật *(proto- zoobactérie)*: *Vi trùng xoắn của bịnh giang mai là một nguyên động vi trùng.*

nguyên đơn *dt. Nh.* Nguyên cáo // Đơn kiện: *Những điều nại ra trong nguyên đơn.*

nguyên giá *dt.* Giá mua (kể như đầu tiên vì chưa tính thêm phí tổn để trở nên giá thành).

nguyên hàm *dt.* Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt do mực dây băng ăn lên.

nguyên hình *dt.* Hình thật, cái hình đã được che đậy và đổi khác: *Hiện nguyên hình.*

nguyên hình chất *dt.* Chất cấu tạo ra các tế bào.

nguyên hiện *tt.* Y nguyên, chưa hao hớt hay mẻ sứt chi: *Nhiều hóa thạch còn nguyên hiện.*

nguyên kháng *dt. (Pháp)* Người đứng chống án, kiện lên tòa trên xin hủy cái án vừa xử.

nguyên khế *dt*. Tờ giao kèo chánh.

nguyên khí *dt*. X. Tinh khí // Sức khoẻ tự nhiên trong người: *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên khí; Hiền tài là nguyên khí của quốc gia.*

nguyên khởi *trt.* Sơ khởi, đầu tiên, trước hết: *Nguyên khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án mạng.*

nguyên lai *dt*. *Nh.* Nguyên do.

nguyên lành *tt*. Y nguyên lành lặn, không hao hớt sứt mẻ: *Số tiền còn nguyên lành; Danh giá còn nguyên lành là nguyện ước đời người.*

nguyên liệu *dt*. Vật dùng chế tạo ra món đồ dùng: *Mủ (nhựa) cao su là nguyên liệu đắc dụng nhất*.

nguyên lý *dt*. Lý lẽ gốc của sự việc: *Nguyên lý một cuộc xung đột thường là quyền lợi.*

nguyên lượng *đt*. Thể cho, lượng thứ.

nguyên ngân *dt*. Tiền vốn cho vay.

nguyên nhân *dt*. Cớ chính, cớ đầu tiên: *Phải hiểu rõ nguyên nhân mới mong đạt được kết quả tốt*.

nguyên nhiệm *dt*. Chỗ làm quen khi trước: *Được bổ lại nguyên nhiệm*.

nguyên phong *tt*. Còn niêm phong chớ chưa mở, chưa tháo ra.

nguyên quán *dt*. Quê quán, nơi sinh trưởng: *Trả về nguyên quán*.

nguyên sắc *tt*. Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khắc: *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên sắc, đen không phải là màu.*

nguyên sinh động vật *dt*. *(Y)* Động vật hình thể rất đơn giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy nhầy *(protozoaires)*.

nguyên tắc *đt*. Phép gốc, lý lẽ chánh được coi là phép tắc gốc để dựa vào đó mà làm việc, mà suy gẫm: *Đúng nguyên tắc, sai nguyên tắc, theo nguyên tắc*.

nguyên tịch *dt*. *Nh.* Nguyên quán.

nguyên tình *đt*. Niệm tình, nghĩ tình cho: *Xin ông nguyên tình tha thứ.*

nguyên tính *dt*. Tính chất sẵn có: *Khó mà sửa lại nguyên tính*.

nguyên tố *dt*. Phần tử chánh, cốt yếu để tạo ra một sự vật gì *(élément)* // *(h)* Vật thể hết còn phân tích ra được như vàng và bạc (*corps simples*) // (*t*) Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5,...

nguyên tội *dt.* Tội đầu tiên, tội của thủy tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ đốc giáo, thủy tổ loài người là ông A-dông và bà E-và đã phạm tội ăn trái cấm).

nguyên tử *dt*. *C/g*. Hạt nhân, phần nhỏ nhứt của vật thể mà khi được hóa hợp, sẽ có một sức mạnh dữ dội không gì bằng.

nguyên tử hóa *đt*. Thâu rút thật nhỏ lại.

nguyên tử luận *dt.* Thuyết chủ trương bản thể của vũ trụ là nguyên tử, như thế, mọi vật thể đều có nguyên tử.

nguyên tử lực *dt*. Sức mạnh hóa hợp của nguyên tử.

nguyên tử lượng *dt*. Sức nặng của nguyên tử.

nguyên tử năng *dt*. Khả năng của các nguyên tử khi được hóa hợp.

nguyên thủy *bt*. *C/g.* Nguyên thỉ, nguồn gốc, đầu hết: *Cái nguyên thuỷ của loài người; Thời kỳ nguyên thuỷ còn ăn lông ở lỗ.*

nguyên trạng *dt.* Trạng thái đầu tiên, tình trạng cũ: *Giữ y nguyên trạng.*

nguyên văn *dt.* Bản chính, lời văn ở bản chính: *Sao y nguyên văn; Nên trọng nguyên văn.*

nguyên vẹn *tt.* Y nguyên, trọn vẹn, không hao hớt: *Số tiền còn nguyên vẹn.*

nguyên vì *trt*. Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự việc từ gốc tích: *Nguyên vì hồi xưa, có…*

NGUYÊN (元) *bt. C/g.* Nguơn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả: *Chân nguyên, giải nguyên, hạ nguyên, hội nguyên, thượng nguyên, trạng nguyên, trung nguyên* // Đồng bạc: *Nhất nguyên* // Đơn vị tiền tệ của Trung Quốc.

nguyên ác *dt*. Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng.

nguyên công *dt*. *C/g*. Nguyên huân, công lao đứng đầu, to hơn hết.

nguyên dạ *dt*. C/g. Nguyên tiêu, đêm rằm tháng giêng âm lịch, tức đêm thượng nguyên.

nguyên đán (元旦) *dt*. *C/g*. Nguyên nhật, ngày đầu năm, tức mồng một tết: *Tết nguyên đán*.

nguyên huân *dt*. X. Nguyên công.

nguyên khí *dt*. Khí thế lúc đầu: *Nguyên khí đã giảm* // Vật được nhìn nhận hợp pháp trong việc đo lường.

nguyên lão *dt.* Người nhiều tuổi và có địa vị cao: *Các vị nguyên lão thường được mời hỏi ý kiến.*

nguyên lão viện *dt*. *C/g*. Thượng nghị viện, viện gồm các nhà lão thành ở quốc hội các nước theo chế độ Đại nghị.

nguyên niên *dt*. Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên hiệu của một ông vua: *Hồng Đức nguyên niên.*

nguyên nguyệt *dt*. Tháng giêng âm lịch.

nguyên nhung *dt. C/g.* Nguyên soái hay Nguyên súy, vị tướng cầm đầu một đạo binh đi đánh giặc hay cả quân lính một nước.

nguyên nhựt *dt*. *Nh.* Nguyên đán.

nguyên soái (súy) *dt*. X. Nguyên nhung: *Nguyên soái MacArthur.*.

nguyên tể *dt. C/g.* Tể tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ tướng bây giờ).

nguyên tiêu (宵) *dt*. X. Nguyên dạ.

nguyên tự *dt.* Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại số học.

nguyên thủ *dt.* Quốc trưởng, vị đứng đầu một nước.

NGUYÊN (源) *dt*. Nguồn nước, suối: *Cửu nguyên, đào nguyên, thuỷ nguyên* // (B) Gốc tích, nơi khởi đầu: *Phát nguyên, uyên nguyên.*

nguyên do *dt. C/g.* Căn do, lý do, duyên do, nguồn gốc, cái cớ phát sanh: *Tìm hiểu nguyên do*.

nguyên lưu *dt*. Nguồn và dòng nước // (*B*): Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên lưu ra sao?*

nguyên tuyền *dt*. Nguồn suối.

nguyên ủy *dt.* Gốc tích, đầu mối: *Điều tra nguyên ủy, hỏi thăm nguyên ủy vấn đề.*

NGUYỀN *đt.* Mong mỏi, cầu xin, hẹn với lòng: *Giữ* nguyền, lỗi nguyền, phỉ nguyền, thề nguyền: *Bao giờ cạn lạch Đồng nai, Nát chùa Thiên mụ mới sai lời nguyền* // Rủa, trù: *Xóc miếng chai nguyền cho nó chết.*

nguyền rủa *đt*. Chửi rủa, dùng lời độc địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn: *Kẻ ác luôn luôn bị người nguyền rủa.*

NGUYỄN *dt*. Họ người, tên triều đại (X. PH. III).

NGUYỆN *đt*. Cầu xin với Trời Phật thánh thần: *Cầu nguyện, hoàn nguyện, phát nguyện, khẩn nguyện* // Cầu xin với bề trên có quyền: *Thỉnh nguyện* // Mong mỏi trong lòng: *Ý nguyện, mãn nguyện, sở*

nguyện; Nguyện đem tấc cỏ quyết đền ba sinh – K.

nguyện cầu *đt.* X. Cầu nguyện.

nguyện dục *đt.* Mong muốn, ước muốn // *dt.* Lòng mong muốn.

nguyện hải *dt.* Điều mong muốn rộng như biển.

nguyện ý *dt.* X. Ý nguyện.

nguyện lực *dt.* Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được).

nguyện ước *đt. C/g.* Ước nguyện, thề thốt, thệ với lòng: *Nhớ lời nguyện ước ba sinh K.*

nguyện vọng *dt.* Điều thiết tha mong mỏi: *Nguyện vọng của dân.*

NGUYỆT *dt.* Mặt trăng: *Bán nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt; Trung thu nguyệt rạng* // *(R) C/g.* Ngoạt, tháng: *Nguyên nguyệt; Mãn nguyệt khai hoa* // *(B)* (*truyền*) Nhân vật huyền bí cấp đôi vợ chồng cho người trần: *Ông tơ bà nguyệt* // Việc trai gái ăn nằm với nhau: *Hoa nguyệt, phong nguyệt; Trêu hoa ghẹo nguyệt; Đừng điều nguyệt nọ hoa kia – K.*

nguyệt ảnh *dt.* Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng.

nguyệt bạch *tt.* Sáng trăng, có trăng sáng // *dt. (thực) C/g.* Cúc bạc, cúc mốc, ngọc phù dung, loại cỏ cộng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc, thường được uống ho (*Crossostephium Chinense*).

nguyệt bán *dt.* X. Bán nguyệt.

nguyệt báo *dt.* Báo in bán mỗi tháng một kỳ.

nguyệt biểu *dt.* Bảng ghi chép hằng tháng: *Dùng nguyệt biểu ghi công.*

nguyệt bổng *dt.* Tiền lương hằng tháng: *Lập sổ nguyệt bổng.*

nguyệt cát *dt.* Ngày mồng một âm lịch: *Mỗi nguyệt cát cầu kinh.*

nguyệt cầm *dt.* Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng).

nguyệt cấp *dt.* Tiền trợ cấp hàng tháng: *Nguyệt cấp thương binh.*

nguyệt cầu *dt.* Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi "mặt trăng" vì chỉ trông thấy có một mặt): *Đổ bộ nguyệt cầu.*

nguyệt cung *dt.* Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình dung trên ấy có cung điện của Hằng Nga).

nguyệt diện *dt.* Mặt tròn như mặt trăng.

nguyệt diệu *dt.* Ngày thứ hai trong tuần lễ.

nguyệt đại *dt.* Tháng đủ: *Tam nguyệt đại (Tháng ba đủ).*

nguyệt đạo *dt.* Đường mặt trăng đi quanh trái đất.

nguyệt đầu *dt.* Đầu tháng.

nguyệt điện *dt.* X. Nguyệt cung.

nguyệt hạ lão nhân *dt. (truyền)*: X. PH. II.

nguyệt hoa *dt. C/g.* Hoa nguyệt và Trăng hoa, việc trai gái tư tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt hoa.*

nguyệt kinh *dt. C/g.* Kinh nguyệt, X. Có tháng.

nguyệt kiết *dt.* X. Nguyệt cát.

nguyệt kỳ *dt. Nh.* Nguyệt kinh // Kỳ hẹn hằng tháng: *Đi đúng nguyệt kỳ, ít khi sai.*

nguyệt kỵ *dt.* (*truyền*) Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23.

nguyệt lạc *dt.* Trăng lặn.

nguyệt lão *dt.* X. Nguyệt hạ lão nhân PH. II.

nguyệt liễm *dt.* Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt liễm.*

nguyệt luân *dt.* Bánh xe trắng, tức mặt trăng.

nguyệt lương *dt. Nh.* Nguyệt bổng.
nguyệt lượng *dt.* Ánh sáng của trăng: *Nguyệt lượng thay đổi theo kỳ.*
nguyệt nhĩ *dt.* Hai tai của trăng // *(B)* Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai).
nguyệt phách (魄) *dt.* Chỗ tối trong mặt trăng.
nguyệt phủ *dt. Nh.* Nguyệt cung.
nguyệt quang *dt.* Ánh sáng mặt trăng: *Hạ nguyệt quang độc chước.*
nguyệt quới *dt.* (*thực*) Loại cây kiểng, cao 1, 2m, lá nhiều, màu xanh sặm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái đỏ bằng đầu ngón tay út, một hột; toàn cây có một chất *glucôsit* gọi là *murrayin* và chất tinh dầu mùi thơm; cây có tính hưng phấn, thu liễm, dùng chế thuốc kiết lỵ và sên (Murraya paniculata).
nguyệt rạng *dt.* Trăng trong, tỏ: *Trung thu nguyệt rạng.*
nguyệt san *dt. Nh.* Nguyệt báo.
nguyệt sự *dt.* X. Có tháng.
nguyệt tà *dt.* Trăng tàn, trăng sắp lặn // *(B)* Người đàn bà trọng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà, ai trọng – CD.*
nguyện tận *dt.* Hết tháng, ngày cuối tháng: *Đêm nguyệt tận.*
nguyệt tịch *dt.* Đêm trung thu (rằm tháng 8 âm lịch) // Trong đêm trăng: *Nguyệt tịch bé rước đèn.*
nguyệt tín *dt.* X. Có tháng.
nguyệt tiểu *dt.* Tháng thiếu (tháng âm lịch 29 ngày): *Tứ nguyệt tiểu (tháng tư thiếu).*
nguyệt tức *dt.* Tiền lời vô mỗi tháng.
nguyệt thỏ (thố) *dt.* Con thỏ trong trăng // *(B)* Mặt trăng.
nguyệt thực *dt.* Một hiện tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên do bị trái đất áng mất ánh sáng mặt trời.
nguyệt vận *dt.* Vòng sáng bao quanh mặt trăng.
nguyệt vĩ *dt.* Cuối tháng, ngày chót trong tháng.
nguyệt vọng *dt.* Ngày rằm mỗi tháng: *Nguyệt vọng làm chay.*
NGUÝT *đt.* Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, môi hơi trề hoặc xuýt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy nguýt; Hàng thịt nguýt hàng cá.*
NGUYU NGUỶU *tt.* Bộ buồn giận: *Bộ nguyu nguỷu, nguyu nguỷu đi một nước.*
NGỦM *đt. C/g.* Ngỏm và Ngắn, chết ngủm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy vọng sống lại: *Ổng ngủm rồi, lo hậu sự thôi!*
ngủm co đeo *đt.* (*lóng*) Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co đeo rồi mới hỏi thăm.*
NGỤM *dt.* Hớp, hụm, búng, dung lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*
NGUN NGÚT *trt.* X. Ngui ngút.
NGÙN NGỤN *trt.* X. Ngùn ngụt.
NGÙN NGỤT *trt.* Mạnh, dữ dội: *Lửa cháy ngùn ngụt; Khói lên ngùn ngụt từ chiếc Vinfast V3.*
NGÚN *đt.* Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong* // (*B*) Ghim trong lòng, âm thầm chuẩn bị: *Ngòi cách mạng còn ngún trong lòng dân.*
ngún cháy *đt.* Tự nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió, đống un ngún cháy lại; Khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*
NGỦN *tt. C/g.* Xủn hay chủn, rất ngắn: *Cụt ngủn, ngắn ngủn.*
ngủn ngắn *tt. C/g.* Ngủn ngoẳn và

Ngủn ngớn, quá ngắn: *Mặc cái váy ngắn ngủn ngắn.*

ngủn ngoẳn *tt*. X. Ngủn ngắn.

ngủn ngớn *tt*. X. Ngủn ngắn.

NGÙNG NGẰNG *tt*. X. Ngủng nghỉnh.

NGÚNG NGẨY *tt*. Bẻ mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng ngẩy.*

NGỦNG NGẲNG *tt*. Kiêu hãnh, không vì nể ai cả: *Tính ngủng ngẳng.*

NGỦNG NGHỈNH *trt*. Thủng thỉnh, từ từ, không lo gì.

NGỤP *đt*. Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống* // (*B*) Vùi đầu, mê mết, say sưa: *Ngụp trong biển tình; Ngụp lặn trong hương khói thuốc phiện.*

NGÚT *đt*. Bốc lên cao: *Khói ngút, mây ngút; cao ngút, ngui ngút, ngun ngút, nghi ngút; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao – CD.*

ngút ngút *trt*. X. Ngui ngút.

ngút tỏa *đt*. Ngút cao và tỏa ra: *Khói ngút tỏa đầy trời.*

NGÚT NGÀN *đt*. Lặn hụp (ngụp), loi ngoi lút ngút ở dưới: *Người bình dân Việt ngút ngàn bên dưới xã hội xa hoa kiêu hãnh.*

NGỤT NGỤT *trt*. X. Ngùn ngụt.

NGUÔI *bt*. Phai dần, giảm bớt, khuây lảng: *Việc đó đã nguôi, nay đã nguôi rồi; Lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải, chẳng nguôi trong lòng – CD.*

nguôi dạ *trt. C/g.* Nguôi lòng, phôi pha trong dạ, hết còn trông mong, nhớ nhung hay hờn giận: *Việc đó, tôi đã nguôi dạ lâu rồi.*

nguôi giận *trt*. Bớt giận, nỗi giận đã phôi pha: *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói cho rõ.*

nguôi lòng *trt*. X. Nguôi dạ.

nguôi ngoai *tt*. Cũ, lâu, đã hết cái khí thế, hết sự nóng sốt của ban đầu: *Việc đã nguôi ngoai; Đợi nguôi ngoai sẽ nhắc lại.*

nguôi nguôi *tt*. Hơi nguôi, bớt thiết tha, bớt hờn giỗi...: *Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần – K.*

NGUỘI Hết hơi nóng: *Cơm nguội, thịt nguội; Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi – CD* // *bt*. Để tự nhiên, không trui, không đốt: *Làm nguội, thợ nguội* // Cũ, cách lâu ngày: *Bắt nguội, việc ấy đã nguội rồi* // *tt*. Bình tĩnh, điềm đạm, không nóng nảy: *Tánh ông ấy nguội lắm* // Tẻ lạnh, lãnh đạm, lạnh nhạt, không sốt sắng: *Nước dương muốn rảy, nguội lần lửa duyên – CD* // Hỏng, hư: *Bệnh ấy đã nguội, khó chữa cho khỏi.*

nguội điện *tt*. Hết hơi điện: *Xe nầy hư là tại nguội điện* // (*lóng*) Hư, hỏng: *Thế là nguội điện* // Chết: *Ông ấy đã nguội điện rồi!*

nguội lạnh *tt*. Rất nguội: *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn* // (*B*) Tẻ lạnh, lạnh nhạt, không hăng hái, không sốt sắng vồn vã: *Tánh người nguội lạnh; Va tỏ ra nguội lạnh với việc chung; Nguội lạnh với bà con anh em.*

nguội ngặm *tt. (đ) Nh.* Nguội: *Cơm canh nguội ngặm hết.*

nguội ngắt *tt*. Rất nguội: *Nguội ngắt, làm sao ăn? Tánh người nguội ngắt.*

nguội nguội *trt*. Hơi nguội: *Đợi nguội nguội rồi uống; Chờ nguội nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.*

nguội tanh *tt*. *Nh*. Nguội ngắt: *Đồ ăn nguội tanh; Tánh nguội tanh; Vẻ mặt nguội tanh.*

NGUỒN *dt.* Nơi dòng nước bắt đầu

chảy ra: *Sông Cửu Long bắt nguồn ở Tây Tạng; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn – CD* // (*R*) Vùng rừng núi: *Mưa nguồn* // (*B*) Gốc, nơi bắt đầu: *Cội nguồn, ngọn nguồn; Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra – K* // *mt*. Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp tục sanh ra luôn: *Nguồn kinh tế, nguồn lợi, nguồn sinh khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v.*

nguồn cội *dt. C/g*. Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây // (*B*) Gốc tích ông bà cha mẹ: *Lớn lên sẽ tìm nguồn cội mà về* // Gốc tích, chỗ ở, chỗ làm: *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.*

nguồn cơn *dt.* Đầu đuôi, gốc ngọn, lý do và chi tiết: *Miếng tràu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào – CD.*

nguồn gốc *dt*. X. Nguồn cội.

NGUƠN *dt*. X. Nguyên: *Giải nguơn, trạng nguơn, trong túi không có một nguơn* // Vòng 60 năm: *Từ Nhâm thìn 1904 tới Nhâm thìn 1964 là một nguơn.*

NGƯ *dt*. Con cá: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội – CD* // (*R*) Giống con cá: *Ngư lôi.*

ngư can du *dt*. Dầu gan cá thu.

ngư giao *dt*. Thứ cao nấu bằng bong bóng cá.

ngư lân *dt*. Vảy cá // *tt*. Nhiều lắm (nhiều như vảy cá).

ngư loại *dt*. Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng).

ngư lôi *dt*. Đạn dài phóng dưới nước để bắn tàu địch: *Phóng ngư lôi, trúng ngư lôi, vớt ngư lôi.*

ngư lôi đĩnh *dt*. Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư lôi vào tàu địch: *Ngư lôi đĩnh trực chiến.*

ngư lôi khu trục hạm *dt.* Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư lôi địch và trinh thám.

ngư lôi mẫu hạm *dt*. Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư lôi đĩnh và có khi chở cả ngư lôi đĩnh.

ngư lôi pháo đĩnh *dt*. Tàu chuyên tìm bắn ngư lôi đĩnh của địch.

ngư noãn *dt*. Trứng cá.

ngư nghiệp *dt*. Nghề đánh cá; nghề nuôi cá.

ngư nhãn *dt.* Mắt con cá // (*R*) Mắt lồ (mắt người).

ngư nhục *đt.* Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt, móc ruột, v.v.) // (魚肉) (*R*) Chia xẻ, lợi dụng, hành hạ.

ngư quán (串) *dt*. Xâu cá // (*B*) Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau.

ngư tử *đt.* Cá con.

ngư tử lan *dt. (thực)* X. Ngâu.

ngư thủy *dt*. Cá và nước // *(B)* Nói về hai người hay hai bên rất thích hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau: *Ngư thủy tương phùng.*

ngư ưng *dt. (động)* Chim cốc, một loài chim ăn cá.

ngư ương *dt*. Cá mới nở (cá con).

NGƯ *đt*. Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới // Giựt của người.

ngư gia *dt*. *C/g*. Ngư hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán.

ngư hộ *đt*. X. Ngư gia.

ngư liệp *đt*. Chài lưới và săn bắn.

ngư lợi *dt*. Lừa gạt người để mưu lợi.

ngư ông *dt.* Ông câu, ông thuyền chài: *Ngư ông giăng lưới vớt người – K* // Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh giành: *Ngư ông đắc lợi.*

ngư phủ *dt.* Ông già làm nghề đánh cá: *Bên sông thanh vắng một mình, Có ông ngư phủ biết mình mà thôi – CD; Ngư phủ và biển cả.*

ngư sắc *đt*. Săn gái, o mèo (婄 – ngư: cô gái/ ngô: gái đẹp).

ngư tiều *dt*. Ông câu và ông tiều: *Ngư tiều vấn đáp.*

ngư vĩ *dt.* Đuôi con mắt: *Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngọa tàm – TrTh.*

NGỪ *dt*. *(động)* Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ con hơn cá thu: *Cá ngừ* // Một chi cá biển có tên là họ cá thu ngừ (Scombridae), theo đó ở Việt Nam thường có cá ngừ dương, ngừ bò, ngừ chù, ngừ ồ, ngừ bông, v.v.

NGỪ *trt*. Tiếng chó sân si muốn cắn // *đt*. Sân si, toan sủa hoặc toan cắn: *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn đa! Chó ngừ chực cắn.*

ngừ nghè *đt.* Ngừ nhau (giữa đám chó): *Chúng ngừ nghè muốn cắn nhau.*

NGỮ *đt.* Chừng mực: *Ăn xài cho có ngữ* // Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh: *Ra gì những ngữ ấy; Cái ngữ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết; Cái ngữ vơ đũa cả nắm có ngày bị chúng đánh* // *trt*. Chịu, thiếu lại rồi trả sau: *Ăn ngữ.*

NGỮ (語) *đt*. Nói: Khẩu ngữ, loạn ngữ // *dt*. Lời nói: *Đảo ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, thành ngữ, trợ ngữ.*

ngữ bịnh *đt.* Cái tật, chỗ yếu trong lời văn.

ngữ căn *đt.* Cái gốc, nguồn cội của từng tiếng nói.

ngữ học *dt*. X. Ngôn ngữ học.

ngữ lục *dt*. Sách ghi chép những lời nói hay.

ngữ nguyên *dt*. X. Ngữ căn.

ngữ nguyên học *dt.* Môn học nghiên cứu cội gốc, sự cấu tạo và biến chuyển của tiếng nói.

ngữ pháp *dt. C/g.* Văn phạm, phép tắc của ngôn ngữ: *Học ngữ pháp.*

ngữ tộc *dt*. Hệ phái tiếng nói các dân tộc: *Ngữ tộc Ấn Âu.*

ngữ thể *dt*. Hình thái của tiếng nói.

ngữ thể học *dt.* Môn học nghiên cứu hình thái tiếng nói, và sự biến thể của nó.

ngữ vị *dt*. X. Ngữ vựng.

ngữ vị *dt*. *C/g.* Hình vị, đơn vị nhỏ nhứt của lời nói *(morpheme)*.

ngữ vựng *dt*. Tập từ ngữ sắp có thứ tự: *Việt ngữ vựng.*

NGỮ (禦) *đt*. *C/g.* Ngự, chống lại, ngăn lại: *Án ngữ, thủ ngữ; Đem binh ngữ giặc; Đứng ngữ cửa.*

ngữ bạo *đt.* Chống kẻ tàn bạo, bạo ngược: *Ngữ bạo trừ gian.*

ngữ địch *đt*. Ngăn bên địch: *Kéo binh đi ngữ địch.*

ngữ nhiệt *đt*. Ngăn sức nóng: *Chất ngữ nhiệt.*

NGỰ (御) *đt*. X. Ngữ: *Án ngự.*

ngự chướng *đt*. Ngăn trừ chướng khí: *Nắng lên xua đi ngự chướng.*

ngự hàn *đt*. Ngừa lạnh, phòng lạnh, che lạnh: *Chiếc áo ngự hàn.*

ngự hoả *đt*. Phòng lửa, ngăn lửa.

ngự khí *đt*. Ngăn ngừa hơi độc.

ngự phòng *đt*. Phòng ngừa, chống giữ: *Bộ quy tắc ngự phòng Covid.*

ngự vụ *đt*. Chống giặc xâm lăng.

NGỰ (御) *đt*. Ngồi trên cao: *Vua ngự trên ngôi* // (*R*) Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng hậu, Thái thượng hoàng (cha vua) và Hoàng thái hậu (mẹ vua): *Vua ngự đến, ngự lãm, ngự phê, ngự lâm quân...* // Cai trị: *Chế ngự, thống ngự.*

ngự bút *dt.* Chữ do vua viết: *Trong sắc thần đều có ngự bút.*

ngự cực *đt*. Lên ngôi (làm vua).

ngự chế *đt*. Do vua làm ra: *Thơ ngự chế không hay cũng phải hay.*

ngự danh *dt.* Tên vua.
ngự đạo *dt*. Đường đắp cho vua đi.
ngự đệ *dt*. Em trai vua,
ngự giá *dt*. Xe của vua, đoàn xe và tùy tùng của vua // *đt*. Ngồi xe đi: *Ngự giá thân chinh*.
ngự hạ *đt*. Cai quản kẻ dưới: *Có tài ngự hạ.*
ngự y *dt*. Thầy thuốc riêng của vua.
ngự lãm *đt*. (Vua) Xem: *Dâng lên bệ hạ ngự lãm.*
ngự lâm *dt.* Rừng cây riêng của vua.
ngự lâm pháo thủ *dt.* Lính pháo thủ của vua nước Pháp (xưa).
ngự phê *đt*. (Vua) Viết vào, phê vào: *Dâng cho vua ngự phê.*
ngự phong *đt*. Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió.
ngự phòng *dt*. Phòng của vua ngự.
ngự sử *dt.* Chức quan lo việc con vua hay đàn hặc các quan khác, trong triều đình xưa.
ngự tiền *trt*. Trước nơi vua ngự: *Ngự tiền đô thống.*
ngự tọa *đt*. (Vua) Ngồi xuống: *Lạy mời vua ngự tọa* // *dt*. Ngai vua: *Ngự tọa vừa bị gãy*.
ngự tửu *dt*. Rượu của vua: *Vua truyền ban ngự tửu.*
ngự thê *đdt*. Tiếng vua gọi hoàng hậu: *Ngự thê nghe quả nhân nói.*
ngự thế *đt.* Cai trị thiên hạ.
ngự thiện *đt*. (Vua) Dùng cơm.
ngự uyển *dt*. Vườn hoa của vua.
ngự vũ *đt*. Lên ngôi trị vì thiên hạ.
ngự xa *dt*. Xe của vua.
NGỰ *dt. (thực)* Tên thứ đậu hột dẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi: *Đậu ngự* // Tên một thứ chuối đặc sản gốc từ làng Đại Hoàng, sai trái, vỏ màu vàng đẹp, thơm, ngọt: *Chuối ngự.*
NGỪA *đt*. Đón, giữ trước, ngăn lại: *Ngừa bịnh, ngừa giặc, ngừa phong, phòng ngừa, ngăn ngừa; Tai nạn khó ngừa.*
NGỨA *tt*. Bứt rứt khó chịu ngoài da muốn gãi: *Đã ngứa, gãi ngứa; Ai biết ngứa đâu mà gãi* // Sanh ngứa, làm cho ngứa: *Ghẻ ngứa, môn ngứa, tóc ngứa* // (*B*) Khó chịu, muốn động đậy: *Ngứa nghề.*
ngứa đít *tt. (lóng)* Tiếng bảo đứa trẻ nghịch, muốn có đòn: *Bộ ngứa đít nên chọc nó!*
ngứa gan *tt. C/g.* Ửa gan, nổi giận: *Thấy bắt ngứa gan.*
ngứa mắt *tt. (B)* Gay mắt, thấy chịu không được: *Cảnh ngứa mắt*.
ngứa miệng *tt. C/g.* Ngứa mồm, lăm le muốn nói ra: *Thấy ngứa miệng muốn nói quá.*
ngứa mồm *tt*. X. Ngứa miệng.
ngứa ngáy *tt*. (*đ*) *Nh.* Ngứa: *Ngứa ngáy trong mình; Thấy Ngứa ngáy chịu không được.*
ngứa ngẩm *tt*. (*đ*) *Nh.* Ngứa ngáy.
ngứa nghề *tt*. Muốn trổ nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo): *Người hiểu võ nghệ hay ngứa nghề khi thấy người khác múa võ* // (*R*) Muốn việc dâm dục: *Gái tơ mà ngứa nghề sớm sao!*
ngứa rần *tt*. Ngứa lan ra: *Ngứa rần cả châu thân.*
ngứa tai *tt*. Ngứa trong lỗ tai, muốn ráy // *(B)* Chướng tai: *Nghe ngứa tai quá!* // *(lóng)* Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi: *Bộ ngứa tai sao chọc con mẹ đó.*
ngứa tay *tt*. Thấy máy hai tay, muốn sờ mó: *Ngứa tay muốn đánh nó quá.*
ngứa tiết *tt*. *Nh.* Ngứa gan.
NGỬA *bt*. Ngước, ngẩng, đưa mặt hay bề mặt lên: *Bề ngửa, lật ngửa, thả ngửa; đồng tiền ngửa; Cục đá*

lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn – CD // Nghiêng về bề lưng: *Bật ngửa, dựa ngửa, ngả ngửa* // *trt*. Tiếng đứng trước lời cầu khẩn van xin: *Ngửa mong, ngửa nhờ, ngửa xin.*

ngửa cổ *đt*. Ngửa mặt đưa cổ ra // (*B*) Cam chịu, không nói gì được: *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngửa cổ chịu.*

ngửa mặt *đt*. Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời: *Ngửa mặt trông sao.*

ngửa ngực *đt*. Ưỡn ngực ra // *(B) Nh.* Ngửa cổ *(B).*

ngửa nghiêng *tt*. Thoạt ngửa ra, thoạt nghiêng qua: *Uống say vùi nằm ngủ ngửa nghiêng – Phú Xích bích* // (*B*) Hư hại, gần sụp đổ: *Cơ nghiệp ngửa nghiêng.*

ngửa tay *trt*. Sè ngửa bàn tay ra: *Ngửa tay chịu khẻ; Ngửa tay xin tiền.*

NGỰA *dt*. (*động*) Loại thú to, móng cao và cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dai, trên có chòm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy: *Cỡi ngựa, chạy ngựa, dầm ngựa, yên ngựa, mặt ngựa, ngồi ngựa, quần ngựa, xe ngựa; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông tuồng bỏ em – CD* // (*B*) Chân kê ván: *Kê ngựa lót ván; Bộ ván: Bộ ngựa, qua bên ngựa ngồi* // X. Mã lực: *Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa* // Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn: *Sửa ngựa* // Cái bàn sắt thuốc lá (chạm giống con ngựa): *Bày dao bày ngựa ra xắt* // *bt*. Tiếng gọi người đàn bà lẳng lơ trắc nết: *Con ngựa, đĩ ngựa, đồ ngựa* // *đt*. Đi rong (đàn bà): *Con đó nó ngựa đâu mất rồi?*

ngựa bà *dt*. (*lóng*) Tiếng gọi miệt thị một người đàn bà không đứng đắn: *Tôi phải xé xác con ngựa bà đó mới được.*

ngựa bạch *dt*. Ngựa lông trắng toát.

ngựa banh *dt*. Ngựa đua chạy bét ra vòng đua.

ngựa bắc thảo *dt*. Giống ngựa to con ở miền Bắc nước Tàu.

ngựa bên *dt*. Bộ ván kê bên trái hay bên phải: *Ngựa bên dành cho hương chức bàn nhì.*

ngựa bền *dt*. Ngựa mạnh chân và dài hơi, chạy lâu mệt, lâu bết.

ngựa bết *dt*. Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa.

ngựa bích *dt*. Ngựa lông xanh biếc.

ngựa bỏ *dt*. Ngựa dở, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết.

ngựa cất *đt*. Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên.

ngựa cổ rô *dt*. Ngựa lớn bản cổ.

ngựa cu *dt*. Giống ngựa nhỏ con.

ngựa chứng *dt*. Ngựa có tánh bào hao, không chịu cương, hay chờm và nhảy dựng.

ngựa đá *đt*. Con ngựa búng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác // (*lóng)* Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.*

ngựa đạm *dt*. Ngựa lông vàng giới.

ngựa đạm chỉ *dt*. Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ.

ngựa đạm lợt *dt*. Ngựa lông hoe hoe giợt: *Sắc lông ngựa đạm lợt kỳ kỳ.*

ngựa đạp đề *dt*. Ngựa trong một cơn bất thường, hai chân trước chậm hơn nên bị hai chân sau đạp trúng phải chột khớp xương.

ngựa đâm *dt*. Ngựa nhát chạy hay đâm vô lề.

ngựa đỏ *dt*. Con cờ có chữ "mã" đỏ: *Xe xanh bắt ngựa đỏ* // Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ "mã" đen.

ngựa đờn (đàn) *dt*. Miếng gỗ có hai

chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đàn.

ngựa đua *dt. C/g.* Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng // *(R)* Môn cờ bạc chơi với với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với 1 hột lúc lắc, 1 trúng 4.

ngựa gỗ *dt*. Bộ ván bằng cây gõ (gụ): *Nhà có ngựa gỗ.*

ngựa gỗ *đt*. Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cởi và xích tới xích lui chơi // Giàn có trục xây tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quay chơi.

ngựa già *dt.* Con ngựa đã già // *(B)* Xe cũ: *Con ngựa già nầy cũng còn dùng được.*

ngựa giữa *dt*. Bộ ván kê giữa lòng căn: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.*

ngựa hạc *dt*. Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà.

ngựa hồng *dt.* Ngựa lông màu vàng đỏ: *Chàng về để thiếp ngoài này, Ngựa hồng ai cỡi, dù tay ai cầm – CD.*

ngựa hỏi *dt*. Ngựa lông trắng mà chót chân đen.

ngựa kim *dt*. Ngựa lông trắng mốc.

ngựa kim lem *dt*. Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem lem.

ngựa kim lân *dt*. Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau.

ngựa kim than *dt*. Ngựa lông trắng đen mà đen nhiều hơn

ngựa kiệu *dt*. Ngựa chạy lúp xúp.

ngựa khứu *dt*. Ngựa lông xám tím.

ngựa lai *đt.* Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ăng-lê: *Mùa ngựa lai.*

ngựa lao *dt*. Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm.

ngựa nặng cỡi *dt.* Ngựa chậm lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy.

ngựa nặng chì *dt*. Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chở quy định trong độ.

ngựa nặng roi *dt.* Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy.

ngựa nục *dt*. Ngựa mập quá hay rượn cái quá.

ngựa ngược *dt*. Ngựa dở mà về nhứt, hoặc ngựa hay nhưng chở nặng mà vẫn về nhứt (thường tiền cá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.*

ngựa người *dt*. Tiếng gọi người phu xe kéo hồi xưa: *Kiếp ngựa người.*

ngựa nhẹ cương *dt.* Ngựa nhậm lẹ, cương vừa động là phát chạy.

ngựa ô *dt*. Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiểu vàng.*

ngựa phi *dt*. Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sải: *Ngựa phi đàng xa.*

ngựa rằn *dt*. C/g. Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng.

ngựa rừng *dt*. Ngựa hoang trong rừng: *Nghề thuần ngựa rừng.*

ngựa sa hoàng *dt*. Ngựa dữ, hăng, chứng, kèm không lại.

ngựa sải *dt. C/g.* Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sải.*

ngựa sắt *dt.* Ngựa đúc bằng sắt // (*B*) Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.*

ngựa séo *dt*. Ngựa lông xám đỏ.

ngựa ta *dt.* Ngựa giống xứ Việt Nam.

ngựa tế *dt*. Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái).

ngựa tía *dt.* Ngựa lông đỏ hùn hùn.

ngựa tía cháy *dt*. Ngựa lông tía sặm.

ngựa tía vang *dt*. Ngựa lông tía đỏ.

ngựa tứ *dt*. Xe bốn ngựa thời xưa: *Một lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.*

ngựa thi *dt*. X. Ngựa đua.

ngựa trắng *dt*. Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ "mã" màu đen.

ngựa trớ *dt*. Con ngựa nhát, hay tràng hay tránh, phải mang ba trá có chụp che mắt lại.

ngựa trời *dt*. Giống bọ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu chấu.

ngựa truy phong *dt*. Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong – K* // (*B*) *a*) Nước đi trốn, chạy lánh mặt: *Quất ngựa truy phong* // *b*) Mánh khoé lừa người rồi trốn: *Vó ngựa truy phong mịt mù bụi.*

ngựa vang *dt*. Ngựa lông vàng giọt.

ngựa vàng *dt*. Lá bài tứ sắc màu vàng có chữ "mã" màu đen.

ngựa vằn *dt*. X. Ngựa rằn.

ngựa voi *dt*. Con ngựa và con voi // *(R) Nh*. Ngựa: *Ngựa voi gì ốm quá.*

ngựa xá xíu *dt*. Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa.

ngựa xanh *dt*. Con cờ có chữ "mã" màu xanh // Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ "mã" màu đen.

ngựa xe *dt*. Thứ ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to // Ngựa và xe cộ: *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm – K.*

ngựa xoang đề *dt*. Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà nhắc.

NGỰC *dt*. Ức, bộ phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi: *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non – CD.*

ngực lép *dt*. Ngực bằng phẳng và dẹp vô, của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều: *Ngực lép là màn hình phẳng.*

ngực nẩy *dt*. X. Ngực ưỡn.

ngực nở *dt*. Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy.

ngực ô-mê-ga *dt*. Ngực lép giống cái vỏ đồng hồ hiệu ô-mê-ga: *Lucky Luke ngực ô-mê-ga (*Oméga*).*

ngực trần *dt*. Ngực của người ở trần // *(B)* Tay không, không vũ khí: *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay như chuyện thần tiên.*

ngực ưỡn *dt*. *C/g*. Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước: *Hắn đi với bộ ngực ưỡn.*

NGỬI *đt*. *C/g*. Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi: *Ngửi mùi; Ngửi coi thơm không; Không ngửi cũng biết.*

NGƯNG *đt*. Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa: *Công việc đã ngưng* // Đông lại, ứ lại: *Huyết ngưng.*

ngưng cố *đt*. Đông đặc, thành khối cứng: *Thủy hội ngưng cố thành băng.*

ngưng chức *đt*. *C/g*. Huyền chức, treo chức, bắt một công chức nghỉ việc một thời gian đợi điều tra.

ngưng đũa *đt*. Để đũa xuống nghỉ ăn một lát: *Mọi người đều ngưng đũa nghe.*

ngưng kết *đt*. *Nh*. Ngưng cố.

ngưng khôi thạch *dt*. Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng.

ngưng súc *đt*. Cất hơi thành nước.

ngưng tập *đt*. Gộp chung lại tất cả // Đông lại một nơi: *Chứng* ngưng tập hồng huyết cầu (*érythroblastose facial*).

ngưng tụ *đt*. Kết tụ lại thành chất đặc: *Hơi hèm ngưng tụ thành rượu.*

ngưng tưởng *đt*. Tập trung tinh thần lại đặng suy tưởng.

ngưng thần *đt*. Tập trung tinh thần lại: *Đột phá ngưng thần cảnh*.

ngưng thị *đt*. Nhìn đăm đăm.

ngưng trệ *đt*. Ứ đọng đình đãi, không chạy trơn tru: *Công việc ngưng trệ*.

ngưng việc *đt*. Nghỉ việc, không làm nữa: *Ngưng việc ăn tết* // Cho nghỉ việc một lúc: *Bị chủ ngưng việc*.

NGỪNG *đt*. Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa: *Ngừng máy, ngừng xe; Thắng ngừng; Đang đi bỗng ngừng lại*.

ngừng bất ngờ *đt*. (*hx*) Hãm xe lại, (xe lửa) vì có chuyện bất thường trên đường sắt (*arrêt accidental)*.

ngừng bước *đt*. Dừng lại, không đi tới: *Đang đi bỗng ngừng bước*.

ngừng chân *đt*. Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa: *Ngừng chân đợi tốp sau (xe đạp)*.

ngừng định trước *đt*. (*hx*) Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu lệnh dưới đất *(arrêt prévu*).

ngừng hẳn *đt*. *(hx*) Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy *(arrêt complet)*.

ngừng hợp lệ *đt*. Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng (*arrêt règlémentaire*) (xe lửa).

ngừng lập tức *đt*. (*hx*) Ngừng ngay tức khắc (*arrêt immédiat*).

ngừng tay *đt*. Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa: *Ngừng tay uống nước*.

NGỬNG *đt*. X. Ngẩng.

NGƯỚC *đt*. Ngẩng cao đưa mặt lên: *Ngước lên coi nào!*

ngước mắt *đt*. Mở mắt to trông lên: *Ngước mặt nhìn trời.*

ngước mặt *đt*. Ngẩng cao mặt lên: *Ngước mặt lên cho người ta nhìn.*

ngước ngước *đt*. Ngước hơi hơi: *Ngước ngước lên giùm chút nào!*

NGƯỢC *tt*. Nghịch với chiều mình đang đi tới: *Gió ngược, nước ngược* // *tt*. Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải: *Dộng ngược, dựng ngược, đẻ ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược, Anh mảng thương nàng, có được hay không? – CD* // *đt*. Đi lên miền rừng núi: *Mạn ngược.*

ngược dòng *trt*. Đi nghịch với dòng nước chảy: *Lội ngược dòng* // (*B)* Trở lại: *Ngược dòng thời gian.*

ngược đời *trt*. Trái với lẽ phải ở đời: *Ăn nói ngược đời.*

ngược gió *trt*. Trái với chiều gió: *Chạy ngược gió; Chèo ngược gió.*

ngược lại *trt*. Trái lại: *Đàng kia đi ngược lại* // Trái lại, lời ví thứ nhì: *Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi; ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.*

ngược lòng *trt*. Trái với ý mình, với lòng nhân của mình: *Vì bị bắt buộc, phải làm chuyện ngược lòng.*

ngược mắt *trt*. *C/g*. Nghịch mắt, trái mắt, khác thường: *Phục sức thấy ngược mắt quá!*

ngược ngạo *trt*. Trái với lẽ phải, với sự thật: *Ăn nói ngược ngạo; Ăn ở ngược ngạo*.

ngược xuôi *bt*. Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui: *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao nhiêu* // Tới, lui, cách cặn kẽ: *Những là đo đắn ngược xuôi – K* // *Nh*. Ngược ngạo: *Người gì mà ngược xuôi quá; Ăn nói ngược xuôi.*

NGƯỢC *bt*. Độc ác, hung dữ, hà hiếp người: *Bạo ngược, càn ngược, gian ngược, khổ ngược, lăng ngược, ngạo ngược, tai ngược, tàn ngược.*

ngược bạo *tt*. X. Bạo ngược.

ngược chính *dt*. Chính sách bạo ngược, cách cai trị tàn ác: *Chuyên dùng ngược chính.*

ngược chúa *dt*. Vua, chúa tể tàn ác, bạo ngược: *Lê Long Đĩnh là một ngược chúa, theo lời các sử gia tăng lữ đương thời của ông.*

ngược đãi *đt*. Xử tệ, đối đãi tàn nhẫn // (*Pháp*) Xâm phạm thân thể một người có thể làm nguy hại mạng sống hoặc làm tàn tật, bệnh hoạn như: *bỏ đói, giam cầm, đánh đập, v.v.* (excès).

ngược sát *đt*. Giết chóc tàn nhẫn.

ngược tật *dt*. *C/g*. Ác tật, bệnh nguy hiểm khó trị.

NGƯƠI *dt*. X. Con ngươi: *Để ngươi, hổ ngươi, trêu ngươi; Ba cõi mai dầu in lại cũ, Đôi tròng trông đã thấy không ngươi – PVT.*

NGƯƠI *đdt*. Mầy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch: *Ngươi có nghe ta không?* // Kẻ, tiếng chỉ người cách khinh thường: *Cười ngươi Tôn Tẫn hững hờ – LVT.*

NGƯỜI *đt*. Loài động vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần ích cho đời sống và tinh khôn hơn mọi loài khác trên quả đất: *Con người, giống người, loài người* // Kẻ đàng hoàng, đứng tuổi: *Nên người, phủi người* // *C/g*. Người ta, tiếng chỉ kẻ khác: *Chồng người áo gấm xông hương mặc người – CD* // Tiếng gọi người có nghề nghiệp: *Người chủ, người thợ, người làm ruộng* // Tiếng gọi theo vai trong dòng họ: *Người anh, người bác, người cha...* // Ngài, tiếng gọi tôn kính kẻ trên trước: *Xin người ban ơn cho; Tôi có thưa việc nầy cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông* // Tiếng gọi con người theo từng nước: *Người Anh, người Hoa kiều, người Việt* // Mình, thân thể: *Chết người, ngất người, điếng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng – CD.*

người anh em *dt*. Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào: *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi* // Bồ, tiếng gọi một người lạ, không kính nể cũng không khinh thường: *Cho qua với, người anh em.*

người bán *dt*. Người đứng bán một món gì: *Tiền huê hồng thì người bán phải chịu.*

người bàng quan *dt*. *C/g*. Người ngoài, người không dính dáng tới câu chuyện: *Đừng để người bàng quan chê cười.*

người bằng xương bằng thịt *dt*. Con người còn sống thật, không phải ma quỷ: *Không phải trong giấc mơ đâu; tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.*

người bệnh *dt*. Người có bệnh, đang được chạy chữa: *Người bệnh thường có nhiều mặc cảm.*

người cố cựu *dt*. Người ở chỗ nào hay trong một đoàn thể nào đã lâu, trước hơn phần đông: *Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu: giếng xưa ai đào? – CD.*

người cũ *dt*. Người có một mối dính dáng trước, lâu rồi: *Lâm tri người cũ, chàng còn nhớ chăng – K.* // *Nh*. Người cố cựu.

người chứng *dt*. *C/g*. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Trước tòa, các người chứng đều phải giơ tay thề.*

người dưng *dt*. Người không trong vòng bà con: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng – CD.*

người dưng nước lã *dt*. Người dưng luôn luôn lạt lẽo, vì không dính dáng trong vòng bà con.

người dưới *dt*. *C/g*. Kẻ dưới, người dưới tay: *Kẻ trên người dưới; Nói với người dưới phải cho ngọt dịu.*

người đấu *dt*. Người dự một cuộc đấu giá hay đấu thầu: *Người đấu chỉ cần đến xem điều kiện sách.*

người đấu được *dt*. Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu giá mua).

người đi *dt*. Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi: *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thỏa tình nước non – CD.*

người đời *dt*. Con người ở đời: *Người đời của chung* // Người ta, thiên hạ, tiếng chỉ người chung quanh: *Không sợ người đời chê cười.*

người ếch *dt*. *C/g*. Người nhái, người được luyện tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân sự.

người gởi *dt*. Người đứng gởi đồ theo đường bưu chính, tàu thủy hoặc tàu hỏa.

người hèn *dt*. Người thuộc giai cấp thấp thỏi, ít học hay hèn hạ, không tự trọng: *Có một hội người hèn Việt Nam trên Facebook.*

người hiền *dt*. Người có tài và trung hậu: *Người hiền đời Chiến quốc* // Người có tánh hiền hòa, không gây gổ hay đánh lộn với ai cả.

người họ *dt*. Người trong kiếng họ, cùng một họ: *Mới được người họ nhìn nhận cuối năm qua.*

người hùn *dt*. Người có phần hùn trong một công việc làm ăn: *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công ty.*

người hùng *dt*. Người có nhiều hành động nổi bật và được nhiều người để ý: *Người hùng của thời đại.*

người yêu *dt*. *C/g*. Người thương, người được yêu chuộng và được mong mỏi kết làm vợ chồng.

người kinh *dt*. Người ở kinh thành // (*R*) Người Việt Nam (đối với người Thượng).

người lạ *dt*. Người chưa quen biết: *Kẻ quen người lạ!* // *(R)* Người ngoài, không dính dáng, không có phận sự gì: *Cấm người lạ vào đây.*

người làm *dt*. Người làm việc ăn tiền công: *Kẻ ăn người làm.*

người làng *dt*. Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói: *Ông là người có nhân, nên được người làng kính nể.*

người lý tưởng *dt*. Người có một tánh tình, một dung mạo, một sự nghiệp đúng theo sự mơ ước của một người khác: *Phải chăng đó là người lý tưởng của ta?*

người lớn *dt*. Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa vị cao: *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần*; *Mình là người lớn, không nên sai lời.*

người máy *dt*. Người bằng gỗ hay cao su có gắn máy bên trong: *Ở các xứ văn minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v.* // Thường được ví với những người thiếu sáng kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi: *Như con người máy.*

người mẫu *dt*. Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng // Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc đàng hoàng và để trong tủ kính để quảng cáo hàng // Người mặc những bộ đồ thời trang mới biểu diễn quảng cáo trên các sàn diễn thời trang (*catwalk*).

người mẫu ngoại cỡ *dt*. Người mẫu to béo hơn cỡ bình thường để biểu diễn thời trang cho khách hàng đồng cỡ *(plus-size model)*

người mình *dt*. Người nước mình nói tắt, tức đồng bào ta: *Người mình phần đông nhỏ con hơn người Âu Mỹ*.

người mua *dt*. Người đã có mua một vài món hàng: *Người mua xe hơi có quyền lợi phải đóng thuế và xin sang tên*.

người mướn *dt*. Người đứng mướn nhà, đất hay người làm: *Thuế ấy không do người mướn chịu*.

người nước *dt*. Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói: *Làm nhục lây cho người nước*.

người ngay *dt*. Người có lòng dạ ngay thẳng: *Trời có bao giờ phụ người ngay*.

người ngoài *dt*. X. Người bàng quan // Bề ngoài của một người: *Cùng trong một tiếng tơ đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm – K*.

người ngọc *dt*. Người đàn bà đẹp, được tưng tiu: *Làm đẹp lòng người ngọc*.

người người *dt*. Mọi người, tất cả ai cũng thế: *Người người đều ưng dạ*.

người nghĩa *dt*. Người có tình nghĩa vợ chồng với mình: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao – CD* // (*R*) Lời chòng ghẹo một người đàn bà con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu – Hò*.

người nghịch *dt. C/g*. Cừu địch, người có lần đã tỏ ra thù nghịch với mình về quyền lợi, tình ái hay lý tưởng.

người ngựa *dt*. Gái làng chơi được nhắc đến trong truyện *Người ngựa ngựa người* của Nguyễn Công Hoan.

người nhà *dt*. Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa*.

người nhái *dt. Nh*. Người ếch.

người nhận *dt*. Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gởi đến bằng đường bưu chính, máy bay, tàu hỏa hay tàu thủy.

người ở *dt*. Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn CD* // Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở*.

người ơn *dt. C/g*. Ân nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn*.

người phàm *dt*. *(truyền)* Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phàm mắt thịt dễ bị quảng cáo lừa*.

người phàm mắt thịt *dt*. Người phàm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền bí, không nhận ra bậc tiên sống.

người quá cố *đt*. Người đã chết: *Để người quá cố được vui lòng nơi chín suối*.

người quen *dt*. Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi*.

người quen biết *dt. Nh.* Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.*

người quen mặt *dt.* Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.*

người quen thân *dt.* Người quen và thân thiết nhau: *Với người quen thân thì không nên khách sáo.*

người soi *dt.* Người khôn lanh.

người ta *dt.* Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng – CD* // *đdt.* Họ, thiên hạ, tiếng chỉ nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD* // Nó, tiếng chỉ một người khác với ý xoi bói mỉa mai: *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa!* // Nó, kẻ khác tiếng chỉ một người khác: *Rau răm đất cứng dễ bứng khó trồng, Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta – CD* // Tôi, tao, tiếng tự xưng cách hờn dỗi: *Của người ta mà cũng lấy xài! Khi không mà đánh người ta!*

người tai mắt *dt.* Người có danh vọng, có địa vị cao, được nhiều người biết: *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã hội.*

người tài *dt. C/g.* Nhân tài, người có tài nghề giỏi giắn: *Đào tạo người tài; Chọn người tài mà dùng.*

người tình *dt. C/g.* Tình nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn hò giao ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình, tôi lui – Hò.*

người tiền sử *dt.* Giống người vào thời ăn lông ở lỗ.

người tuổi tác *dt.* Người lớn tuổi, già, đáng kính.

người thân *dt.* Người có tình thân thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách sáo.*

người thế *dt. C/g.* Người trần, con người ở trần thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế – tng.*

người thù *dt.* Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thề cùng người thù chẳng đội chung trời.*

người thụ ủy *dt.* (*Pháp*) Người được một người khác ủy quyền có giấy tờ làm trước pháp luật *(mandataire).*

người thứ ba *dt.* Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bồi thường cho người thứ ba; Tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc này.*

người thương *dt. Nh.* Người yêu: *Tới đây chào hỏi quý nương, Chào ông chủ ruộng: người thương tôi người nào? – Hò.*

người thường *dt.* Người tầm thường không có gì đặc biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh doanh; còn ông Ất khác người thường ở mánh khoé bịp đời* // Dân thường: *Ông ấy hưu trí rồi thì cũng như mọi người thường.*

người Thượng *dt.* Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng cao nguyên và rừng núi nước Việt Nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.*

người trần *dt.* Người ở cõi trần thế, không phải tiên thánh: *Người trần, ai không lầm lỗi?*

người trưởng thượng *dt.* Người lớn tuổi hoặc có địa vị cao: *Hãy kính trọng người trưởng thượng.*

người trên *dt. C/g.* Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình: *Không nên hỗn láo với*

người trên; Người trên kẻ trước là bậc cần tôn trọng.

người trên trước *dt. Nh.* Người trưởng thượng.

người xấu *dt.* Người mặt mày xấu xí // Người có tánh xấu, hay ganh ghét, tham lam, độc ác...

người xưa *dt.* Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm: *Người xưa có nói rằng...* // *Nh.* Người cũ: *Ai về nhắn với người xưa, Lời thề phai lạt nhưng chưa thay lòng – CD.*

NGƯỜNG NGƯỢNG *trt.* Hơi ngượng, lúng túng khó chịu: *Thấy ngường ngượng, không biết nói sao.*

NGƯỠNG *dt.* Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chặn cánh cửa lại khi đóng.

ngưỡng cửa *dt.* X. Ngưỡng // (*B*) Bước đầu trong nghề nghiệp, lúc mới vào nghề: *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

NGƯỠNG *đt.* Ngửa, ngẩng, trông lên, nâng lên, trông cậy vào, kính mến: *Khâm ngưỡng, tín ngưỡng.*

ngưỡng cấp *đt.* Chực chờ, trông cho người cấp phát cho.

ngưỡng cầu *đt.* Ngửa xin, cầu xin với sự trông mong cho được.

ngưỡng chí *đt.* Hết sức kính mến.

ngưỡng lại *đt.* Ỷ lại, trông cậy vào: *Ngưỡng lại người trên.*

ngưỡng mộ *đt.* Hâm mộ, mến chuộng với ý kính trọng: *Ngưỡng mộ người tài đức vẹn toàn.*

ngưỡng phan (攀) *đt.* Vói lên cao // Đèo bòng, cố giao du với người có thế lực.

ngưỡng phủ *đt.* Ngó lên trông xuống // *(B)* Săn sóc đủ cả.

ngưỡng thành *đt.* Chơi chặn họng, đón lấy kết quả do người khác làm ra.

ngưỡng thị *đt.* Ngước lên nhìn.

ngưỡng thiên *đt.* Ngước lên trời: *Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên – CD.*

ngưỡng vọng *đt.* Cầu mong ơn trên: *Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

NGƯỢNG *tt.* Lúng túng ngại ngùng, e thẹn: *Thấy vậy, tôi rất ngượng; Ngượng quá, khó ăn nói.*

ngượng miệng *trt.* Ngại, khó nói ra: *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng – CD.*

ngượng mồm *trt. Nh.* Ngượng miệng.

ngượng ngập *trt. (đ)* Vụng về, khó chịu, lúng túng: *Bộ ngượng ngập; Nói năng ngượng ngập.*

ngượng ngùng *tt.* Bẽn lẽn, mắc cỡ: *Ngượng ngùng nói chẳng nên lời.*

ngượng ngượng *trt.* X. Ngường ngượng.

ngượng nghịu *trt. (đ) Nh.* Ngượng ngập: *Hắn ngượng nghịu nhìn.*

ngượng tay *trt.* Làm hay lấy cách ngượng ngập: *Ngượng tay, lái không được.*

NGƯU *dt. (động)* Con bò // Thủy ngưu gọi tắt, tức con trâu: *Ngưu đầu mã diện* // *C/g.* Ngâu, tên một vì sao: *Khiên ngưu.*

ngưu bàng tử *dt.* (*Đy*) Hột trái muồng hòe, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghẻ: *Thầy bổ ngưu bàng tử trị ghẻ ruồi (Arctium lappa Linn).*

ngưu bì *dt. C/g.* Ngưu cách, da bò, da trâu.

ngưu cách *dt.* X. Ngưu bì.

ngưu canh *dt.* Trâu bò để cày ruộng.

ngưu đầu mã diện *dt. (truyền)* Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm phủ // *(B)* Tiếng chửi bọn tay sai của nhà giàu hung ác: *Đồ ngưu đầu mã diện chuyên hà hiếp kẻ cô thế, khô.*

ngưu đậu *dt.* Vi trùng đậu mùa trong mủ con trâu do người ta cấy ra để

trồng trái ngừa bệnh ấy cho người: *Bệnh trái không còn nữa, nên ít ai hiện nay biết đến ngưu đậu*.

ngưu hoàng *dt. (Đy)* Vị thuốc bắc lấy trong mật bò hay trâu.

ngưu lạc *dt. C/g.* Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò *(beurre)*.

ngưu nhũ *dt.* Sữa bò.

ngưu tất *dt. (Đy)* Tên thuốc cây Cỏ xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6, 7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi đụng phải; rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới *(Radix Achyranthis asperae)*.

ngưu xa *dt.* Xe bò, hoặc xe trâu: *Chở súc bằng ngưu xa*.

Ngh

NGHE *đt.* Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai: *Lắng nghe, lóng nghe, Ai ai lắng lặng mà nghe – LVT // (R)* a) Cảm thấy: *Nghe đau đau, nghe ngầm ngầm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình* // b) Nhận được mùi bằng mũi: Nghe hôi hôi, nghe có mùi thúi // c) Nhận được tin: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm – CD* // d) Vâng lời, làm theo: *Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo ngắn không đắp áo dài không chung – CD* // đ) Nhận cho là phải, tán thành: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rầm rầm – CD* // e) Phát ra tiếng rao rao khi cọ gió: *Buồm nghe* // *trt.* Tiếng nhấn mạnh lời dặn: *Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!*

nghe bóng nghe gió *đt.* Nghe lời đồn không căn cứ: *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!*

nghe chùng *đt. C/g.* Nghe lén, lắng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau: *Nghe chùng nghe lén.*

nghe chừng *đt. C/g.* Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng: *Nghe chừng va sắp bị đổi đi tỉnh.*

nghe đâu *trt.* Có nghe người đồn nhưng không chắc: *Nghe đâu va ăn cờ bạc nên mới giàu to như vậy.*

nghe đồn *đt.* Nghe nhiều người nói với nhau: *Nghe đồn nội các sắp được cải tổ.*

nghe động *đt.* Nghe có tiếng động: *Nghe động, tên trộm tông cửa chạy.*

nghe được *đt. C/g.* Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng: *Nói như vậy nghe được; Cái lý đó nghe được.*

nghe hôn *đt. C/g.* Nghen, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò, ra lịnh: *Tôi bảo có nghe hôn? Tới giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?*

nghe hột *đt. (bạc)* Nghiêng tai nghe hột lúc lắc hay bong vụ lăn và nằm đưa mặt gì lên: *Tay đó chỉ cần nghe hột là đoán đúng phốc!*

nghe hơi *đt.* Đánh hơi, nghe mùi phảng phất: *Nghe hơi tanh, lằng bay tới* // *(B)* Nghe phỏng, không đích xác: *Nghe hơi rồi nói phỏng.*

nghe kinh *đt.* Nghe thầy tu giảng kinh Phật.

nghe lén *đt. Nh.* Nghe trộm, X. Nghe chùng: *Nixon mất ghế Tổng Thống vì vụ nghe lén điện thoại.*

nghe lóm *đt. C/g.* Nghe lỏm, nghe

chuyện người kể với nhau: *Nghe lóm việc người*.

nghe lỏm *đt.* X. Nghe lóm.

nghe lóng *đt.* Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm: *Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri âm – CD.*

nghe lọt *đt.* X. Nghe được: *Nói như vậy nghe lọt.*

nghe lời *đt.* Vâng lời, làm theo lời dạy bảo: *Con cái phải nghe lời cha mẹ* // Bị xui giục, cám dỗ: *Nghe lời vợ.*

nghe mang máng *đt. C/g.* Nghe phong phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm, không rõ lắm: *Việc đó tôi có nghe mang máng.*

nghe nói *đt.* Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình): *Nghe nói sữa sắp được bán tự do.*

nghe ngõ *đt.* Nghe và hiểu thấu: *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngõ cho chăng.*

nghe ngóng *đt.* Tìm nghe tin tức, dư luận: *Nghe ngóng coi có ai đồn đãi chi không.*

nghe như *đt. Nh.* Nghe đâu.

nghe phong phanh *đt. Nh.* Nghe mang máng.

nghe qua *đt.* Nghe được lời vừa nói qua: *Nghe qua thổn thức.*

nghe ra *đt.* Nghe và hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang máng hay hiểu lầm: *Tưởng va chết; nghe ra thì chỉ đau sơ sài.*

nghe sách *đt.* Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán).

nghe tăm *đt. Nh.* Nghe hơi (nghĩa sau): *Nghe tăm đoán ngay là ai.*

nghe tin *đt.* Được người nói lại một việc mới mẻ: *Nghe tin con thi đậu, nghe tin chồng sắp về; Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng – K.*

nghe tiếng *đt.* Nghe có tiếng động hay tiếng người // Nghe đồn đãi danh tiếng: *Tuy mới gặp, nhưng nghe tiếng đã lâu.*

nghe thấy *đt.* Tai nghe mắt thấy rõ ràng: *Thuật lại những điều nghe thấy.*

nghe trộm *đt. Nh.* Nghe chùng, Nghe lén: *Hệ thống nghe trộm ở xứ này thiệt khó lường.*

nghe văng vẳng *đt.* Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

NGHÈ *đt.* Chà, nện cho láng, cho bóng: *Nghè giấy, nghè vải* // *(R)* Làm lâu, làm kỹ: *Có bấy nhiêu mà nghè cả ngày!*

NGHÈ *dt.* Điện các nhà vua // *(R)* Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đỗ tiến sĩ: *Ông Nghè, ông Cống.*

NGHÈ *dt.* Miễu thờ thần: *Rước thần ở nghè vô đình.*

NGHÉ *dt. (động)* Con trâu con: *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn – CD.*

nghé ngọ *trt. C/g.* Nghé nghẹ, tiếng trâu con kêu hoặc tiếng người gọi trâu con: *Nghé ngọ! Nghé ngọ!!*

NGHÉ *trt. C/g.* Nghe, Nhé, "nghe hôn" nói tắt: *Không được đa nghé!*

NGHÉ *bt.* Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo: *Khách đà lên ngựa người còn nghé theo – K.*

NGHEN *tt.* X. Nghe hôn.

NGHÉN *đt.* Thai, chửa: *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.*

nghén trâu *đt.* Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời gian thai nghén của trâu là 12 tháng).

NGHẼN *tt.* Nghẹn, nghẹt lại, kẹt lại, không tới lui được: *Mắc nghẽn, tắc nghẽn, đường bị nghẽn.*

nghẽn đường *trt.* Phải đường nghẽn, không đi được: *Bị nghẽn đường nên trễ máy bay.*

NGHẸN *trt.* Nghẽn, kẹt lại, ở lại: *Nuốt miếng to mắc nghẹn* // Bị ngưng đột ngột: *Anh làm tôi nghẹn, hết nói được luôn.*

nghẹn hầu nghẹn họng *trt.* X. Nghẹn họng: *No nghẹn hầu nghẹn họng.*

nghẹn họng *trt. C/g.* Nghẹt họng, no ứ không ăn nữa được: *Nhà giàu nghẹn họng.*

nghẹn lời *trt.* Nói không ra lời vì một cớ nào đó: *Sự cảm xúc hay làm cho người ta nghẹn lời.*

nghẹn ngang *tt.* Tắc ngang, nghẹn thình lình, không tiếp tục được: *Đang ăn, nghẹn ngang; Tức quá, nghẹn ngang.*

nghẹn ngào *trt.* Nghẹn lời cách tức tối: *Nghẹn ngào ra nước mắt.*

NGHÈO *tt.* Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau: *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông – CD* // *(R)* a) Cằn cỗi, thô sơ, sản xuất ít: Nước nghèo, xứ nghèo // b) Hiếm, có rất ít hoặc không có: *Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc* // *(B)* Nguy hiểm, khốn nạn: *Eo nghèo, hiểm nghèo, vận nghèo; Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu – CD.*

nghèo con *tt.* Hiếm hoi, không con hoặc chỉ có một đứa: *Vợ chồng nghèo con.*

nghèo của *tt. Nh.* Nghèo, không của cải chi cả: *Nghèo của nghèo con.*

nghèo cực *tt. C/g.* Nghèo khổ, nghèo phải vất vả cực khổ: *Tấm thân nghèo cực.*

nghèo cháy nóp *tt.* Rất nghèo, nghèo đến độ cái nóp để ngủ cũng không còn: *Gặp cái thằng nghèo cháy nóp đó, nó làm gì có tiền để hùn làm ăn với mày mà mày mơ!*

nghèo đói *tt.* Nghèo, lắm bữa không cơm ăn: *Gặp năm mất mùa, nhiều gia đình phải nghèo đói.*

nghèo giàu *tt.* Hoặc nghèo, hoặc giàu: *Nghèo giàu có số; Không phân biệt nghèo giàu.*

nghèo khó *tt. (đ) Nh.* Nghèo: *Thân phận nghèo khó, đâu dám đèo bòng.*

nghèo khổ *tt.* X. Nghèo cực: *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ, biết chờ được không – CD; Tầng lớp nghèo khổ còn đông.*

nghèo mạt hạng *tt.* Rất nghèo, nghèo đến độ không còn ai nghèo hơn: *Vợ chồng nó nghèo mạt hạng làm gì có tiền mà anh mời mua đồ cho mất công.*

'nghèo mạt rệp *tt.* Rất nghèo, nghèo đến rệp cũng không có, cũng nói nghèo mạt nhưng có ý nhấn mạnh tính chất của nghèo và xem thường: *Cái thằng nghèo mạt rệp ấy không biết sống cho người ta thương mà còn bày đặt làm phách nữa chớ.*

nghèo mắc cái eo *tt.* Nghèo mà còn gặp tai họa, tai nạn: *Tội nghiệp gia đình ảnh chỉ. Nhà nghèo mà con cái cứ bịnh lên bịnh xuống. Đúng là nghèo mắc cái eo.*

nghèo nàn *tt.* Rất nghèo: *Thân phận nghèo nàn; Ý tứ nghèo nàn; Tình cảnh nghèo nàn.*

nghèo ngặt *tt.* X. Ngặt nghèo.

nghèo tứ *tt.* Không có hoặc rất ít tứ: *Bài văn nghèo tứ.*

nghèo trớt mồng tơi *đt.* Quá nghèo, không có chi cả.

nghèo xơ nghèo xác *đt.* Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực: *Mấy*

năm nay, biến đổi khí hậu, bị hạn, nghèo xơ nghèo xác.

NGHẺO *đt.* X. Ngoẻo: Nghẻo đầu ngủ // *(R)* X. Ngủm: *Ông ấy đã nghẻo lâu rồi.*

NGHẼO *đt. (lóng)* Tò tí, vụng trộm, trai gái với nhau: *Hai người có nghẽo với nhau.*

NGHẸO *tt.* X. Ngoẹo.

NGHẸT *bt.* Bí, tắc, không thông: *Vòi nước bị nghẹt; Thiên hạ đông nghẹt.*

nghẹt cổ *tt.* Bị thắt chặt nơi cổ: *Đừng bóp nghẹt cổ! Cài nút trên nghẹt cổ.*

nghẹt hơi *tt.* Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra: *Trùm mền nghẹt hơi.*

nghẹt máy *tt.* Máy bị nghẹt, không chạy nữa: *Xe nghẹt máy.*

nghẹt mũi *tt.* Bị nước mũi bít lỗ thở: *Trời lạnh hay nghẹt mũi.*

nghẹt thở *tt.* Khó thở, thở không được: *Chen nhau nghẹt thở; Bị bịt mũi bịt miệng nên nghẹt thở.*

NGHÊ *dt.* Mống, cầu vồng trên trời có bảy màu (X. Cầu vồng).

nghê thường *dt.* Cái xiêm nhiều màu sắc.

nghê thường vũ y khúc *dt.* Một điệu múa hát mà vũ công mặc nghê thường.

NGHÊ *dt.* Hình sư tử con tạc trên nắp đỉnh hay cột trụ: *Làm cốt thì ngáp, làm nghê thì chầu.*

NGHÊ *dt. (động)* Con nai con.

NGHỀ *dt.* Nghệ nghiệp, việc làm chuyên môn để sống: *Học nghề, làm nghề, ra nghề, trò nghề; Nào nghề bánh trái những là; Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề; Mai sau cùng túng không nghề làm ăn – CD* // Nghề võ gọi tắt: *Ông ta có nghề; Đàn bà mà giỏi nghề* // *bt.* Sành, giỏi gian: *Tài nghề; Anh ấy bắn súng nghề lắm; Anh làm như anh nghề lắm vậy! Chị ta nghề tới mức nhìn hột gạo là biết gạo gì.*

nghề ngỗng *bt. (đ) Nh.* Nghề: *Không biết nghề ngỗng gì thì làm sao mà sống ở đất này?*

nghề nghiệp *dt. Nh.* Nghề: *Nghề nghiệp còn kém.*

nghề tự do *dt.* Những nghề tự mình làm chủ lấy như: *Thầy kiện, thầy thuốc, v.v.*

nghề võ *dt. C/g.* Võ nghệ, cách đánh đỡ có đường lối, phương pháp: *Học nghề võ.*

NGHỀ *dt. (động)* Con khỉ: *Bộ dạng như con nghề.*

NGHỂ *dt.* Loại rau răm lá to, dây dài, tốt bụi, ít mùi thơm // *tt.* Già, cỗi (chỉ nói về rau răm): *Đám rau răm nầy nghể rồi.*

NGHỂ *tt.* Sật sừ, nhức mỏi, muốn bệnh: *Bể nghể, giải nghể.*

NGHỆ *dt. (thực) C/g.* Huỳnh khương hay Uất kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng; củ có tinh dầu gồm có chất *phellandre* và *turnêrôl*, chất *cêtôncurcumon,* chất nhựa và chất vàng *curcumin*; vị cay, tánh hàn, không độc, được dùng trong thực phẩm và chế thuốc trị gan, hô hấp, nhức mỏi, phong thấp, v.v. *(Curcuma domestica).*

NGHỆ *dt.* X. Nghề: *Công nghệ, kỹ nghệ, văn nghệ, võ nghệ; Bá nghệ tùy thân; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ* // Trồng trọt: *Nghệ mục.*

nghệ lâm *dt.* Rừng văn nghệ; nơi tụ họp những nhà văn nghệ.

nghệ mục *đt.* Chăn nuôi và trồng tỉa.

nghệ năng *dt.* Tài nghề: *Có nhiều nghệ năng.*

nghệ nghiệp *dt. C/g.* Nghiệp nghệ, nghề nghiệp chuyên môn.

nghệ nhân *dt*. X. Nghệ sĩ.

nghệ phẩm *dt*. Tác phẩm nghệ thuật: *Một bức tranh, một pho tượng, một vở kịch, một bản nhạc, một quyển tiểu thuyết, v.v. đều là nghệ phẩm mà tác giả chúng để rất nhiều công phu vào.*

nghệ sĩ *dt*. Người chuyên về một hay vài nghệ thuật: *Tất cả những nhà văn, nhà báo, hoạ sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, ca sĩ, v.v. đều là nghệ sĩ.*

nghệ thuật *dt.* Công việc làm có đường lối, phương pháp, để tỏ ý thức, tình cảm hay lý tưởng của mình trên ba chỗ nhắm – chân, thiện và mỹ: *Người ta đã thống nhất ý chí về nghệ thuật và sắp chúng theo thứ tự: 1^0 Âm nhạc, 2^0 Vũ điệu, 3^0 Hội họa, 4^0 Điêu khắc, 5^0 Kiến trúc, 6^0 Ca kịch, 7^0 Điện ảnh* // *(R)* Mánh lới, cách làm có tính toán kỹ: *Nghệ thuật làm tiền, nghệ thuật nói chuyện giữa đám đông; Nghệ thuật buồng the.*

NGHẾCH *đt.* Đưa lên, giơ lên: *Nghếch chân, nghếch mắt.*

NGHẾCH *tt. C/g.* Nghệch, dáng khờ khạo: *Ngốc nghếch.*

nghếch ngác *tt.* Ngơ ngáo, lừng khừng: *Bộ nghếch ngác như ngủ mới dậy.*

NGHỆCH *tt*. X. Nghếch.

nghệch ngạc *tt.* X. Nghếch ngác.

NGHẾN *đt.* X. Nghểnh.

NGHỂN *đt. C/g.* Nghến, ễn lên ngóng, vươn lên, nhóng lên: *Nghển cổ lên.*

NGHÊNH *đt*. X. Nghinh: *Tiếp nghênh, đám nghênh.*

NGHÊNH *đt. C/g.* Nghinh, ngó ngang với vẻ khiêu khích: *Trâu nghênh; Gặp tay anh chị mà nghênh thì khó tránh việc đâm chém.*

nghênh ngang *tt*. Ngang tàng, ngang bướng, không kiêng nể ai cả: *Nghênh ngang dáng cậu, nói cười giọng quan – NĐM* // Bừa bãi, không thứ tự, không hàng ngũ: *Đi nghênh ngang giữa đường, đồ đạc bỏ nghênh ngang; Kẻ lều người chõng nghênh ngang – LVT.*

nghênh nghênh *đt.* Nghênh qua nghênh lại nhiều lần: *Rầy nó, nó còn nghênh nghênh.*

NGHẾNH *đt*. Nhón, đi bằng đầu bàn chân: *Nghếnh chân.*

NGHỂNH *đt*. Giơ lên: *Nghênh chân, nghênh đầu.*

nghểnh ngảng *đt.* Chống báng, nghịch nhau: *Hai người nghểnh ngảng nhau đã lâu.*

NGHỄNG NGÃNG *đt.* Lãng tai, hơi điếc: *Già thì nghễnh ngãng.*

NGHÊU *dt. (động)* Loại vọp vỏ trắng láng, lớn lắm bằng lòng muỗng canh, có loại vỏ có điểm đen, thịt rất ngon: *Bãi nghêu Cần Giờ nổi tiếng một thời.*

NGHÊU *trt.* Cách hát tùy hứng một mình để giải buồn: *Hát nghêu vài câu.*

nghêu ngao *trt. Nh.* Nghêu: *Hát nghêu ngao chơi; Nghêu ngao mặt nước, vui say giữa trời.*

NGHỂU NGHẾN *trt*. Lơ thơ, dông dài, không ý định: *Đi nghểu nghến ngoài đường suốt ngày.*

NGHỄU *tt. C/g.* Nghệu, rất cao: *Cầu thủ bóng rổ cao nghễu.*

nghễu nghện *trt*. Cao lù lù: *Ngồi nghễu nghện trên giường; Bụng chửa nghễu nghện.*

NGHI *đt.* Ngờ vực, không tin, không chắc: *Đa nghi, hoài nghi, hồ nghi, khả nghi, khuyết nghi, phát nghi, sanh nghi; Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội – tng.*

nghi án *dt*. Vụ án còn ngờ vực, chưa xử được: *Điều tra nghi án nam thanh niên sát hại bạn gái rồi tự tử.*

nghi báng *tt*. Bị nghi ngờ và phỉ báng: *Sự vụ chưa chi đã bị nghi báng.*

nghi binh *dt*. Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào để gạt bên địch đừng tới đó.

nghi điểm *dt*. Chỗ đáng ngờ vực.

nghi đoan *dt*. Mãi ngờ vực.

nghi đoàn *dt*. Việc không rõ ràng, đáng ngờ vực.

nghi hoặc *đt*. Ngờ vực, không ắt: *Có nhiều điều nghi hoặc.*

nghi kỵ *đt*. Nghi ngờ ganh ghét: *Anh em mà nghi kỵ nhau thì không làm gì được.*

nghi lự *đt*. Ngờ vực lo lắng, áy náy vì nỗi nghi ngờ.

nghi nan *đt*. Còn ngờ vực, khó giải quyết: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan – CD.*

nghi ngại *đt*. Nghi ngờ và ái ngại: *Còn nghi ngại nên chưa dám ra tay dứt điểm.*

nghi ngờ *đt*. Ngờ vực lắm: *Con đò bậu chớ nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu, qua chờ bạn qua – CD.*

nghi nghi *đt*. Hơi nghi: *Việc có nhiều dấu hiệu đáng nghi nghi.*

nghi nghĩa *dt*. Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi lại hay tra lại: *Câu này có mấy chữ nghi nghĩa để tra lại.*

nghi nhị *đt*. Nghi ngờ đến xa nhau: *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi nhị nhau* // Lo lắng: *Ngày đêm nghi nhị thiệt khó sống chung.*

nghi oan *đt*. Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm.

nghi sợ *dt*. Nghi rồi đâm lo sợ: *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi sợ.*

nghi tâm *dt*. Lòng ngờ vực.

nghi tình *dt*. Tình ý đáng ngờ vực: *Kẻ ấy có nhiều nghi tình mà mình cần chú ý.*

nghi trang *đt*. Làm bộ để gieo sự nghi ngờ cho bên địch: *Chúng nghi trang để gạt mình* // *dt*. Sự vật giả tạo để đánh lạc hướng bên địch: *Nhiều nghi trang bị khám phá.*

nghi vấn *đt*. Điều ngờ vực: *Được tha bổng vì nghi vấn* // *đt*. Hỏi điều còn ngờ: *Cần nghi vấn vài điều.*

nghi vấn đại danh từ *dt*. Những tiếng dùng trong các câu hỏi như: Ai, chi, đâu, gì...

NGHI *bt*. Khuôn phép, những điều đặt để cho mọi người làm theo cho đúng lễ phép: *Lễ nghi, oai nghi, sinh nghi, thất nghi* // Ngôi chính trong vũ trụ theo triết lý Á đông: *Lưỡng nghi (tức Trời và Đất hay âm và dương)* // Tấm biển thờ: *Hoành, nghi; Tấm nghi.*

nghi biểu *dt*. Khuôn phép, phép tắc: *Nhà có nghi biểu đáng khen // (B)* Dáng dấp, cử chỉ: *Nghi biểu trang trọng khác thường.*

nghi chế *dt*. Chế độ nghi lễ: *Đám hội được cử hành theo nghi chế Á đông.*

nghi dung *đt*. Dáng điệu đàng hoàng: *Nghi dung đáng kính.*

nghi đoàn *dt*. Đám rước, đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng, theo phong tục cổ truyền: *Nghi đoàn tới đầu làng rồi.*

nghi kiểm *đt*. Dùng lễ nghi mà kiểm thúc mình.

nghi lễ *đt. C/g.* Lễ nghi, hình thức phép tắc: *Trưởng ban nghi lễ.*

nghi môn *đt*. Cửa chánh các dinh thự // Tấm diềm thêu treo trên cửa: *Tấm nghi môn.*

nghi phạm *dt*. Khuôn mẫu: *Khép vào nghi phạm.*

nghi phục *dt.* Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành lễ.

nghi quan *dt.* Oai nghi; dáng điệu nghiêm trang.

nghi tiết *dt. C/g.* Nghi thức, thể thức, tiết mục về lễ nghi: *Làm theo nghi tiết.*

nghi thái *dt. C/g.* Nghi trạng, dung mạo bề ngoài: *Nghi thái đoan trang.*

nghi thức *dt.* X. Nghi tiết.

nghi trạng *dt.* X. Nghi thái.

nghi trượng *dt.* Các vật bày ra chốn công đường, tư dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai nghi, của vua quan: *Những binh khí bằng đồng, tàn, lọng, quạt, v.v... là những nghi trượng thường dùng.*

nghi văn *dt.* Lời lẽ văn chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghi văn chỉnh bị.*

nghi vệ *dt.* Đồ trần thiết mang theo hộ vệ vua quan: *Nghi vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau – CD.*

NGHI *bt.* Nên, thành, vừa vặn: *Tiện nghi, thích nghi, thổ nghi; Nghi huynh nghi đệ.*

nghi gia *đt.* Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia – K; Sai quân đem bức thơ về, Rước tôi qua đó định bề nghi gia – LVT.*

nghi nam *đt.* Sanh nhiều con trai (cho họ nhà chồng).

nghi thất nghi gia *đt.* Nên nhà nên cửa, lập gia đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

NGHI NGÚT *trt.* X. Ngui ngút.

NGHÌ *dt.* Nghĩa, việc phải trong đạo làm người: *Vô nghì; Em đừng nghe tiếng thị phi, Giận em anh mới lỗi nghì thuỷ chung – CD.*

NGHÍ NGOÁY *trt.* X. Hí háy.

nghí nga nghí ngởn *tt. Nh.* Hí ha hí hửng: *Chưa gì mà đã vội lên mặt nghí nga nghí ngởn. Để rồi coi có ngày khóc nghen em.*

nghí ngởn *đt.* Có tâm trạng thích thú thỏa mãn quá mức trước việc đã làm được: *Chuyện có vậy mà cũng nghí ngởn. Người ta còn làm được những việc lớn hơn nữa kìa*

NGHỈ *đt.* Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; Gánh xa phải nghỉ; Lúc đi lúc nghỉ // (R)* a) Bỏ luôn, thôi: *Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu // b)* Ngủ: *An nghỉ, đi nghỉ.*

nghỉ an *đt.* Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghỉ an nơi quê nhà; Nghỉ an giấc điệp.*

nghỉ chân *đt.* Nghỉ sau khi đi hay chạy được một quãng đường, khỏe rồi đi hay chạy nữa.

nghỉ dưỡng bịnh *dt.* Nói về công chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề nghị của y sĩ, được nghỉ một thời gian từ một tuần tới 3 tháng đặng dưỡng sức, vẫn được ăn lương.

nghỉ đinh gian *dt.* Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ để cư tang; hết hạn xin bổ lại.

nghỉ giải lao *đt. Nh.* Nghỉ xả hơi.

nghỉ hành chánh *dt.* Nói về công chức, sau một thời gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương.

nghỉ hằng năm *dt.* Quyền của công và tư chức được nghỉ hằng năm theo luật lao động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tùy thời gian phục vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương.

nghỉ hằng tuần *đt.* Nghỉ ngày chúa nhật và thứ bảy hoặc hai ngày khác trong tuần do tổ chức của xí

nghiệp: *VN trung bình nghỉ hằng tuần 2 ngày so với Pháp 3 ngày*.

nghỉ hè *đt.* Nghỉ vào mùa hè, nếu học sinh và giáo chức thì theo một quy định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu Mỹ, hầu hết đều nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bãi biển hoặc cắm trại ở rừng núi.

nghỉ học *đt.* Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ này (hoặc bữa nay, tuần này hay tháng nầy) nghỉ học* // Thôi học: *Nghỉ học tìm việc làm.*

nghỉ hộ sinh *dt.* Thời gian nghỉ để đẻ: *Mọi công nhân đàn bà đều có quyền nghỉ hộ sinh có lương.*

nghỉ không lương *đt.* Nghỉ 5, 3 hôm vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công chức chánh ngạch).

nghỉ lao động *đt.* Nghỉ theo luật lao động: *Nghỉ lao động năm 10 ngày*.

nghỉ lễ *đt*. Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.*

nghỉ lưng *đt*. Nằm giây lát cho bớt mỏi lưng hay cho khỏe.

nghỉ mát *đt. C/g.* Đi hóng gió, đi các nơi mát mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng Tàu* // Nghỉ dưới bóng mát: *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương – CD* // *(lóng)* Ở tù: *Bị cho đi nghỉ mát hết 3 tháng.*

nghỉ mệt *đt*. Nghĩ một lúc cho đỡ mệt, cho khỏe lại: *Ngồi nghỉ mệt.*

nghỉ ngơi *đt. (đ) C/g.* Ngơi nghỉ, *Nh*. Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ ngơi lấy sức lại chớ; Khuya rồi, mà không nghỉ ngơi gì được cả!*

nghỉ tay *đt.* Ngưng làm việc trong chốc lát: *Nghỉ tay ăn trầu.*

nghỉ Tết *đt.* Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên đán.

nghỉ vai *đt.* Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh.

nghỉ việc *đt.* Nghỉ làm việc trong một lúc: *Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đó mất công* // Thôi làm, nghỉ luôn: *Cho nghỉ việc; Đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi!*

nghỉ xả hơi *đt. C/g.* Nghỉ giải lao, nghỉ một lúc cho khỏe và nhân đấy, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v.

NGHỈ *đdt.* Người ấy, ông ấy, va, hắn: *Gia tư nghỉ cũng thường thường bực trung – K.*

NGHỈ *tt*. Mùi hôi nồng như nghệ: *Hôi nghỉ.*

NGHĨ *đt*. Suy xét: *Ngẫm nghĩ, suy nghĩ; Nói sao không biết nghĩ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn – CD* // Mưu toan, so sánh, tìm cách thế: *Lo nghĩ, thiển nghĩ, thiết nghĩ; Nghĩ ra rồi; Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu – K* // Tưởng nhớ: *Nghĩ đến công ơn cha mẹ.*

nghĩ cách *đt.* Tìm cách, tính cho ra cách thế: *Nghĩ cách làm giàu.*

nghĩ cạn *đt.* Xét nét cạn lý lẽ: *Suy cùng nghĩ cạn.*

nghĩ cảo *dt*. Kế hoạch viết ra có thứ tự; *nghĩ cảo kỹ thì làm việc khỏe*.

nghĩ đi nghĩ lại *đt.* Suy nghĩ, xét nét nhiều lần: *Nghĩ đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.*

nghĩ lại *đt*. Xét lại việc đã có lần nghĩ tới: *Nghĩ lại mới biết mình sai* // Nghĩ đến phận mình: *Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu lại quá muôn – NT.*

nghĩ luận *đt.* Suy nghĩ bàn luận.

nghĩ ngợi *đt.* Ngẫm nghĩ, suy nghĩ: *Nghĩ ngợi việc đời* // Lo lắng: *Việc đã lỡ, nghĩ ngợi vô ích.*

nghĩ nghị *đt*. Suy xét rồi quyết định:

Việc ấy, nên nghĩ nghị cho rồi chớ đừng treo trễ mãi.

nghĩ quanh *đt.* Xét nét chung quanh một câu chuyện, không vào ngay việc: *Quyết định cho rồi, cứ nghĩ quanh mãi!*

nghĩ suy *đt.* X. Suy nghĩ.

nghĩ tình *đt.* Vị nể, nghĩ đến mối tình giao hảo: *Xin ông nghĩ tình tôi mà tha cho cháu.*

NGHĨ (擬) *đt.* Bắt chước.

nghĩ cổ *đt.* Bắt chước người xưa: *Phái nghĩ cổ.*

nghĩ thanh từ *dt.* Lối bắt chước tiếng kêu của loài vật, tiếng động của sự vật mà diễn tả bằng lời nói: *Gà gáy ó o, võng đưa kẽo kẹt, pháo nổ đì đùng; đó là những nghĩ thanh từ.*

NGHỊ *đt.* Bàn bạc, lựa chọn, quyết định: *Bàn nghị, đề nghị, thương nghị* // *dt.* Nghị sĩ và nghị viên gọi tắt: *Bà nghị, ông nghị.*

nghị án *dt.* Việc nêu ra để tất cả cùng bàn bạc: *Thảo luận nghị án đào một con kinh* // *đt.* Bàn luận với nhau để xử (phán quyết) một vụ án: *Tòa nghe luật sư hai bên nguyên bị xong, bèn vào trong nghị án.*

nghị đề *đt.* Đề mục, đầu đề một việc nêu ra để tất cả cùng bàn luận: *Nghị đề vắn tắt mà dễ hiểu.*

nghị định *đt.* Bàn bạc và quyết định: *Chiếu nhu cầu, bộ trưởng canh nông nghị định rằng...* // *dt.* Bản quyết nghị quy định những việc về hành chánh: *Do nghị định số... đề ngày... của...*

nghị gật *đt. (lóng) Nh.* Hội đồng ùy.

nghị hòa *đt.* Bàn luận để giải hòa sau một lúc đánh nhau: *Hai bên ngưng chiến để nghị hòa.*

nghị hội *dt. C/g.* Hội nghị, cuộc và nơi họp bàn: *Nghị hội bất thường.*

nghị hôn *đt. C/g.* Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu hết trong việc hôn nhân; trong lễ này, người mai dở việc hôn nhân giữa hai nhà ra nói: *Lễ nghị hôn.*

nghị luận *đt.* Bàn luận, nói chuyện với nhau: *Hai đàng nghị luận trót giờ* // *dt.* Bài luận một vấn đề: *Nghị luận luân lý, nghị luận văn chương.*

nghị quyết *đt. C/g.* Quyết nghị, quyết định làm một việc gì sau khi thảo luận và biểu quyết: *Anh em đồng thanh nghị quyết nên làm việc đó* // *đt. C/g.* Quyết nghị, bản văn nêu ý kiến chung của hội nghị sau khi bỏ thăm biểu quyết.

nghị sĩ *dt.* Người được dân bầu thay mặt trong một hội đồng // (hẹp) Đại biểu của dân trong quốc hội: *Nghị sĩ quốc hội.*

nghị sự *dt.* Việc bàn cãi: *Chương trình nghị sự.*

nghị tịch *dt.* Ghế trong hội nghị: *Đảng X. chiếm được nhiều nghị tịch hơn cả.*

nghị trình *dt.* Chương trình nghị sự, bản thứ tự các vấn đề sắp bàn cãi.

nghị trường *dt.* Nơi hội họp bàn cãi: *Nghị trường hôm nay rất sôi nổi.*

nghị trưởng *dt.* Chủ tịch một Hội đồng.

nghị viên *dt. Nh.* Nghị sĩ // *(hẹp)* Dân biểu ở các thị xã hay tỉnh: *Nghị viên Đô thành.*

nghị viện *dt. C/g.* Quốc hội, phòng họp của cơ quan do dân cử để thay mặt toàn dân lo việc đặt luật trị nước.

NGHỊ *dt.* Tình nghĩa: *Hữu nghị, khế nghị, bát nghị.*

nghị cần *dt. (Pháp)* Người làm quan to mà cần cán gian lao, nếu có phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị cố *dt. (Pháp)* Người cố cựu trong hoàng gia, thường hầu hạ bên vua, nếu phạm tội, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị công *dt. (Pháp)* Người có công trạng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị hiền *dt. (Pháp)* Người hiền đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị năng *dt. (Pháp)* Người có tài năng, khéo phò tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc ân không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị quý *dt. (Pháp)* Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị tân *dt. (Pháp)* Khách của bản triều, tức các người tôn thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

nghị thân *đt. (Pháp)* Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

NGHỊ *trt.* Quả quyết, bền vững: *Cương nghị, trầm nghị.*

nghị dõng *tt*. Gan dạ và quả quyết.

nghị lực *dt.* Sức mạnh của tâm thần, sự bền chí: *Đầy nghị lực, thiếu nghị lực.*

NGHĨA *dt. C/g.* Ngãi và Ngỡi, lối xử sự phải đường, hào hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân lý Á đông: *Bạc nghĩa, bất nghĩa, chánh nghĩa, đạo nghĩa, hiếu nghĩa, nhân nghĩa, tín nghĩa, lễ nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trung nghĩa, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bậu bạn; Duyên phải duyên kim cải, Nghĩa phải nghĩa giao hòa – CD* // Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm: *Cắt nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, ý nghĩa, thích nghĩa, vô nghĩa, tối nghĩa.*

nghĩa binh *dt.* Dân tráng tình nguyện làm lính cho một cuộc cách mạng võ trang.

nghĩa bóng *dt.* Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu: *Nghĩa bóng của "Ngựa già" là chiếc xe cũ.*

nghĩa bộc *dt.* Người tớ trai có nghĩa với chủ.

nghĩa cả *dt.* Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước: *Cùng nhau đoàn kết để chung lo nghĩa cả.*

nghĩa cảm *dt. (triết)* Tình cảm do nghĩa vụ phát sanh: *Mỗi cá nhân khi nhận ra rằng sự sanh hoạt của mình là một nghĩa vụ đối với xã hội, tự nhiên nơi cá nhân ấy nghĩa cảm phát sanh.*

nghĩa cử *dt.* Việc nghĩa, việc giúp người: *Nghĩa cử ấy rất đáng khen.*

nghĩa chẩn *dt.* Cuộc phát gạo tiền cho dân nghèo đói: *Sau một vụ hỏa hoạn, nhiều nghĩa chẩn được xúc tiến nhanh chóng.*

nghĩa chiến *dt*. Trận giặc vì nghĩa cả.

nghĩa diễn *dt.* Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa.

nghĩa dõng (dũng) *dt. Nh.* Nghĩa binh // *tt.* Trung nghĩa và dũng cảm: *Nghĩa dõng có thừa.*

nghĩa đen *dt*. Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy nghĩ xa.

nghĩa đệ *dt.* Người em nuôi.

nghĩa địa *dt. C/g.* Nhị tỳ, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang sở hay Hội tương tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội: *Nghĩa địa Đô Thành, nghĩa địa Triều Châu, nghĩa địa Sa Đéc* // *trt.* Nghĩa lý, ý nghĩa quan trọng, cách dùng kèm ý phủ định và có sắc thai hài hước: *Xin lỗi mày, chuyện đó hổng có nghĩa địa gì đối với tao.*

nghĩa điền dt. Ruộng lấy huê lợi giúp người nghèo.

nghĩa hiệp *tt.* Nghĩa khí và hào hiệp, tánh người dám hy sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô thế, hoạn nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy: *Lòng nghĩa hiệp, người nghĩa hiệp.*

nghĩa hữu *dt*. Người bạn có nghĩa dám hy sinh giúp mình: *Dương Lễ là nghĩa hữu của Lưu Bình.*

nghĩa kỳ *dt.* Lá cờ của quân cách mạng: *Dựng nghĩa kỳ chiêu quân chống xâm lăng.*

nghĩa khí *đt.* Chí khí nhà nghĩa hiệp: *Lấy nghĩa khí trừ tàn khử bạo* // *(R) tt. Nh.* Nghĩa hiệp: *Ông ấy rất nghĩa khí.*

nghĩa là *dt*. Có nghĩa là nói tắt lời giải nghĩa: *Chữ Đề nghĩa là: Nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên – CD.*

nghĩa lý *dt.* Lẽ phải ở đời: *Ở đời phải biết nghĩa lý với người ta* // Ý nghĩa: *Lời nói không có nghĩa lý chi cả* // *(lóng)* Giá trị: *Thằng đó có nghĩa lý gì đâu!*

nghĩa mẫu *dt*. Bà mẹ nuôi.

nghĩa nữ *dt*. Đứa con gái nuôi.

nghĩa nhân *dt. C/g.* Nhân nghĩa hay Nhân ngãi, nghĩa và nhân, lối ăn ở phải đạo và biết thương người: *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* // *(R)* Tình nghĩa giữa trai và gái: *Nghĩa nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay*.

nghĩa phu *đt.* Người chồng hết lòng với vợ.

nghĩa phụ *dt*. Cha nuôi.

nghĩa phương *dt*. Phương hướng, đường lối của chánh nghĩa

nghĩa quân *dt. Nh.* Nghĩa binh // Lính giữ an ninh trật tự trong làng, do nhà nước tuyển mộ và trả lương (trước gọi Dân vệ).

nghĩa quyên *dt.* Cuộc quyền tiền và đồ vật để làm nghĩa: *Mở cuộc nghĩa quyên.*

nghĩa sĩ *dt.* Người đã từng đem tài sức ra làm việc nghĩa, cứu giúp kẻ nghèo, cô thế.

nghĩa sư (師) *dt. Nh.* Nghĩa binh.

nghĩa tế *dt*. Người rể có nghĩa // *đdt*. Tiếng cha mẹ vợ gọi rể: *Nghĩa tế an lòng ra đi đi, để mẹ con nó lại đây.*

nghĩa tử *dt.* Con nuôi (trai).

nghĩa thục *dt*. Trường tư dạy thí: *Đông Kinh nghĩa thục.*

nghĩa thương *dt.* Kho lúa phòng hờ giúp dân nghèo trong năm mất mùa.

nghĩa trang *dt.* Nghĩa địa của Hội riêng: *Bắc Kỳ nghĩa trang.*

nghĩa vụ *dt.* Phận sự, đối với việc chung, việc phải cáng đáng: Nghĩa vụ làm trai; đóng thuế là một nghĩa vụ của dân.

NGHỊCH *bt*. Ngược, trái lại, không thuận theo: *Chiều nghịch, chân nghịch, kẻ nghịch, tay nghịch, trái nghịch* // Phản bội, cứng đầu: *Bội nghịch, ngỗ nghịch, phản nghịch, phe nghịch, quân nghịch* // Đùa,

chơi rắn mắt: *Đùa nghịch, đứa bé nghịch làm nổ súng.*

nghịch biến *đt.* Biến đổi nghịch lại: *Hàm số nghịch biến.*

nghịch biện *đt*. Nói chuyện trái lẽ.

nghịch cảnh *dt.* Hoàn cảnh éo le, khó khăn: *Gặp toàn nghịch cảnh.*

nghịch chân *trt.* Phải chân nghịch, đá không được hay không mạnh: *Gặp banh nghịch chân, phải lừa tới đặng sang chân thuận.*

nghịch chèo *trt.* Phải phía chèo nghịch tay: *Ai ngờ phận trái như lái nghịch chèo – CD* // *(R)* Cầm đũa tay trái: *Ngồi gần người nghịch chèo hay đụng đũa.*

nghịch chiều *trt. Nh.* Ngược chiều.

nghịch chứng *đt.* Bịnh trở: *Những nghịch chứng thường lờn thuốc nên khó trị.*

nghịch đảng *dt.* Đảng nghịch, đảng đối lập: *Nghịch đảng là cần thiết* // Đảng phản nghịch, đảng cách mạng võ trang chống chánh quyền.

nghịch đồ *dt.* Kẻ phản nghịch: *Truy nã nghịch đồ.*

nghịch đức *tt*. Trái đạo đức: *Nghịch đức giả vong* (trái với đạo đức thì bị tiêu diệt).

nghịch hành *đt.* Đi ngược chiều.

nghịch ý *trt.* Trái ý: *Nghịch ý với va thì phải biết!*

nghịch kế *dt.* Mưu kế phản nghịch.

nghịch lý *tt.* Trái với lí lẽ thông thường: *Lời nói nghịch lý; Chủ trương nghịch lý.*

nghịch luân *tt.* Trái với luân thường đạo lý: *Đứa con nghịch luân.*

nghịch lưu *dt.* Dòng nước ngược // Trái với trào lưu: *Những kẻ lập dị thường có chủ trương nghịch lưu.*

nghịch mạng *trt.* Trái lịnh, không tuân lịnh hoặc làm ngược lại // *(thth)* Ngược lại: *Cái thằng nghịch mạng đáng chết!*

nghịch ngợm *bt.* Rắn mắt, hay phá phách: *Cái đứa nghịch ngợm; Chơi nghịch ngợm.*

nghịch phong *dt.* Gió ngược.

nghịch sinh *đt*. Đẻ ngược, đẻ đứa con hai chân ra trước: *Gặp trường hợp nghịch sinh, người đỡ đẻ phải khéo tay lắm mới được; Nghịch sinh thường đẻ mổ bắt con.*

nghịch tay *trt.* Nhằm tay nghịch, khó làm việc: *Đưa phía đó nghịch tay nó* // Nói hai người ngồi khít nhau quanh mâm cơm mà người thì cầm đũa tay phải, người thì tay trái: *Ngồi nghịch tay hay đụng đũa.*

nghịch tặc *dt*. Tên giặc phản nghịch, tiếng gọi kẻ làm phản: *Bất dung tha nghịch tặc.*

nghịch tử *dt.* Đứa con ngỗ nghịch.

nghịch tự âm dương *tt.* Mất dạy, cứng đầu, ngang bướng, không có được sự lễ phép, giáo dục tối thiểu cần có: *Tội nghiệp ảnh chỉ, có hai thằng còn mà đứa nào cũng thành nghịch tự âm dương hết, mới chết chớ.*

nghịch tử *đt.* Chết đau đớn, không nhằm chỗ: *Làm ác thường nghịch tử nhãn tiền.*

nghịch thần *dt.* Quan làm phản lại triều đình // Tiếng vua gọi ông quan nào không dửa theo ý mình: *Đồ nghịch thần, nó dám trái ý trẩm sao?*

nghịch thiên *đt.* Chống lẽ Trời, trái với lẽ phải mà hầu hết đều công nhận: *Nghịch thiên giả bại* (Trái trời thì thất bại).

nghịch thù *bt.* Nghịch nhau, muốn đánh đập hay hại nhau luôn vì một mối thù.

nghịch thuyết *đt. Nh.* Nghịch biện.

nghịch triều *đt. Nh.* Nghịch lưu.
NGHÌN st: X. Ngàn.
NGHÌN NGHỊT *trt.* X. Nghịt nghịt.
NGHỈN *đt.* Hơi, mạch, khoảng thì giờ không đứt quãng: *Một nghỉn, tắc nghỉn* // *(B)* X. Lại nghỉn.
NGHINH *đt.* X. Nghênh: *Trâu nghinh, nghinh ngang.*
NGHINH *đt.* Đón, rước: *Hoan nghinh, ngồi nghinh, tiếp nghinh, thân nghinh; Mội mai ai đứng minh sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài – CD.*
nghinh *đt.* Đón ý người đặng dùa theo.
nghinh chiến *đt.* Đón đánh, lướt ra đánh với địch: *Xua quân nghinh chiến.*
nghinh dẫn *đt.* Tiếp dẫn đến.
nghinh đầu *đt.* Đón đầu, chận ngay phía trước.
nghinh địch *đt.* Đón giặc đánh: *Kéo quân ra khỏi thành nghinh địch.*
nghinh giá *đt.* Đón rước đoàn xa giá của vua: *Truyền đặt hương án nghinh giá.*
nghinh hội *dt.* Đám rước (rước thần hay rước quan về làng).
nghinh hôn *đt.* Rước dâu, lễ chót trong cuộc cưới gả: *Làm lễ nghinh hôn; Chọn ngày nghinh hôn.*
nghinh hợp *tt.* Thích hợp, vừa vặn, vừa lòng hợp ý.
nghinh niên *đt. C/g.* Nghinh xuân, đón mừng năm mới.
nghinh phong *đt.* Hóng gió cho mát.
nghinh tân *đt.* Rước khách // Đón rước cái mới, người mới: *Yểm* (掩) *cựu nghinh tân.*
nghinh tiếp *đt.* Đón rước vô: *Ra cửa nghinh tiếp.*
nghinh tống *đt.* Đưa rước (đưa người cũ và rước người mới).
nghinh thân *đt. Nh.* Nghinh hôn.
nghinh thần *dt.* Rạng đông, hừng sáng // Đón rước vì thần nào đó: *Lễ nghinh thần tưởng nhớ tiền hiền.*
nghinh thỉnh *đt.* Đón mời, ra ngoài đón rước và mời vào.
nghinh thú *dt. Nh.* Nghinh hôn.
nghinh triều *đt.* Đón dòng nước, đợi nước lớn // Đón trào lưu, theo phong trào.
nghinh xuân *đt. Nh.* Nghinh niên // Tên cuộc lễ cử hành vào đầu năm khắp nước, trong lễ ấy, Mang thần dắt trâu vác cày đi khắp nơi và được quan, làng bày nghi trượng đón rước: *Lễ Nghinh xuân.*
NGHỈNH *trt.* X. Ngảnh: *Nghỉnh mặt làm thinh; Nói nghỉnh ra.*
nghỉnh chiêm *đt.* Nói lái từ "nghiêm chỉnh" với ý mỉa mai, coi thường.
NGHỊT *tt.* Kịt, nghẹt, quá lắm: *Đen nghịt, đông nghịt, nghìn nghịt.*
nghịt nghịt *tt. C/g.* Nghìn nghịt, hết sức, quá mức: *Thiên hạ dự mít tinh đông nghịt nghịt.*
NGHIÊM *bt.* Đứng đắn, ít nói ít cười, đáng sợ: *Lập nghiêm, oai nghiêm, thâm nghiêm; Người rất nghiêm* // Tiếng gọi tôn người cha: *Gia nghiêm, tiên nghiêm.*
nghiêm cách *tt.* Tư cách nghiêm nghị; trung thành với lễ tục.
nghiêm cảnh *dt.* Cuộc canh phòng cẩn mật, gắt gao.
nghiêm cấm *đt.* Cấm nhặt (ngặt).
nghiêm cẩn *trt.* Trang nghiêm cẩn thận: *Canh phòng nghiêm cẩn.*
nghiêm cổ *dt.* Hồi trống thúc giục, trống hồi một.
nghiêm chánh (chính) *dt.* Chánh trị nghiêm khắc, chủ trương dùng hình phạt nặng nề cho dân sợ: *Thời loạn, chánh phủ thường dùng nghiêm chánh.*
nghiêm chỉnh *trt.* Nghiêm trang tề

chỉnh: *Đi đứng nghiêm chỉnh, nói năng nghiêm chỉnh* // *(lái)* Nghỉnh chim: *Thấy cổ là nghiêm chỉnh.*

nghiêm đường *dt.* Người cha: *Vâng lịnh nghiêm đường.*

nghiêm hàn *dt.* Trời lạnh gắt: *Gặp phải nghiêm hàn.*

nghiêm hạn *dt.* Kỳ hạn ngặt nghèo: *Gia một nghiêm hạn thật ngắn.*

nghiêm hình *dt.* Hình phạt gắt gao: *Dùng nghiêm hình sửa trị.*

nghiêm huấn *dt.* Lời cha dạy: *Thấy lời nghiêm huấn rành rành – K* // *dt.* Răn dạy gắt gao: *Dùng lời nghiêm huấn.*

nghiêm khắc *bt.* Nghiêm nhặt, khắc nghiệt, gắt gao: *Lời lẽ nghiêm khắc, trách móc nghiêm khắc.*

nghiêm khiết *tt.* Rất trong sạch, tinh khiết: *Cuộc đời nghiêm khiết.*

nghiêm khốc *bt.* Ráo riết, độc ác: *Ban lịnh nghiêm khốc.*

nghiêm lãnh *tt.* Rất nguội lạnh, bơ thờ: *Cách tiếp đón nghiêm lãnh.*

nghiêm lệ *tt.* Nghiêm trang và đẹp đẽ: *Dung mạo nghiêm lệ.*

nghiêm lệ *bt. Nh.* Nghiêm khắc.

nghiêm lịnh (lệnh) *dt.* Lịnh gắt gao: *Ra nghiêm lịnh tầm bắt kẻ gian.*

nghiêm luật *dt.* Luật pháp gắt gao.

nghiêm mật *bt.* Gắt gao kín đáo: *Lịnh nghiêm mật, tuần phòng nghiêm mật.*

nghiêm mệnh *dt. Nh.* Nghiêm lệnh // Lời cha dạy.

nghiêm minh *tt.* Nghiêm khắc và công minh: *Lời phán đoán nghiêm minh khó bác.*

nghiêm ngặt *bt. C/g.* Nghiêm nhặt; *Nh.* Nghiêm khắc.

nghiêm nghị *bt.* Nghiêm trang rắn rỏi: *Vẻ mặt nghiêm nghị, nói năng nghiêm nghị.*

nghiêm nhặt *bt. Nh.* Nghiêm khắc.

nghiêm pháp *dt. Nh.* Nghiêm luật.

nghiêm phụ *dt.* Người cha.

nghiêm quan *dt.* Cửa ải hiểm yếu.

nghiêm sương *đt.* Sương lạnh: *Nghiêm sương khốc tuyết* (Sương tuyết lạnh lẽo).

nghiêm túc *tt.* Nghiêm chỉnh và cung kính: *Chủ nghĩa nghiêm túc.*

nghiêm từ *dt.* Nghiêm khắc và hiền lành, đức tánh của cha và mẹ // *(R)* Cha và mẹ: *Vâng lịnh nghiêm từ.*

nghiêm thân *dt. Nh.* Nghiêm phụ.

nghiêm thủ *đt.* Giữ gìn gắt gao: *Nghiêm thủ trung lập* (Giữ trung lập hoàn toàn).

nghiêm trang *tt.* Nghiêm chỉnh đoan trang: *Dung mạo nghiêm trang, lời lẽ nghiêm trang.*

nghiêm trị *đt.* Trừng trị nghiêm khắc: *Con cái cứng đầu phải được nghiêm trị.*

nghiêm trọng *tt.* Nghiêm nhặt và trầm trọng: *Tình hình nghiêm trọng.*

nghiêm trừng *đt. Nh.* Nghiêm trị.

NGHIỀM *đt.* X. Ghiềm.

NGHIỄM *trt.* Chững chạc, đàng hoàng, dáng đáng kính: *Tiêm nghiễm; Dáng Ất thật nghiễm.*

nghiễm cách *dt.* Cốt cách oai nghiêm.

nghiễm nhiên *trt.* Thản nhiên như không có gì: *Việc như vậy mà nghiễm nhiên ngồi ngó* // Tự nhiên, vô cớ: *Bây giờ, nghiễm nhiên là ông nhà giàu.*

NGHIỆM *đt.* Xem xét, suy gẫm: *Chiêm nghiệm, giảo nghiệm, khán nghiệm, khảo nghiệm, sát nghiệm, suy nghiệm, thẩm nghiệm, xét nghiệm; Nghiệm ra thì quả vậy* // Chứng thực, có kết quả hay: *Chứng nghiệm, hiệu nghiệm, kinh nghiệm, linh nghiệm, ứng nghiệm;*

Coi lôi thôi mà nghiệm quá chớ; Phương trình đó có hai nghiệm.

nghiệm lực kế *dt.* Máy đo sức điện trong một bình điện, trong máy phát điện *(dynamomètre).*

nghiệm minh *đt.* Thí nghiệm rõ ràng: *Giải pháp ấy đã được nghiệm minh.*

nghiệm quả *dt.* Thành quả, kết quả đúng: *Có nhiều nghiệm quả.*

nghiệm số *dt. (t)* Số giải một bài toán *(solution).*

nghiệm thấy *đt.* Xét ra thì thấy rằng: *Nghiệm thấy việc đó không có lợi.*

nghiệm thi *dt.* Việc khán nghiệm tử thi, tức mổ thây người chết để tìm nguyên do cái chết *(autopsie).*

NGHIÊN (研) *dt.* Dĩa sành dùng mài mực tàu: *Nghiên mực, nghiên son; Chẳng tham ruộng cả ao liền, Thương vì cái bút cái nghiên anh đồ – CD.*

nghiên bút *dt.* X. Bút nghiên.

NGHIÊN (掔) *đt.* Nghiền nhuyễn // *(B)* Suy nghiệm, tìm tòi: *Nghiên cổ khảo kim.*

nghiên cầu *đt.* Tìm tòi tra cứu.

nghiên cùng *đt.* Xem xét đến cùng tột: *Phương án đó đã nghiên cùng.*

nghiên cứu *đt.* Tìm tòi tra cứu, nghiền ngẫm so sánh: *Bỏ công nghiên cứu.*

NGHIÊN (妍) *đt.* Đẹp, xinh.

nghiên mỹ *tt.* Xinh đẹp mỹ miều.

nghiên xuy tt. Xấu tốt, dở hay.

NGHIỀN *đt.* Nghiên, tán cho nhuyễn: *Nghiền nát, nghiền nhuyễn; Nghe con than khóc, ruột đau như nghiền // (B)* Xem xét kỹ, đọc nhiều lần: *Nghiền bài vở; Sớm nghiền kinh sử, tối bàn văn chương.*

nghiền ngẫm *đt.* Xét nét, suy gẫm: *Nghiền ngẫm sâu xa.*

NGHIẾN *đt.* Áp sát lại và đưa qua đưa lại đến mòn đến đứt: *Đứt nghiến, nát nghiến; Bánh sắt nghiến mòn đường rầy // (B)* Cần nhằn, nói cay đắng: *Đay nghiến; Vợ nghiến chồng // trt.* Trửng, liền, lập tức: *Nuốt nghiến, đứt nghiến một chến.*

nghiến ngấu *trt.* X. Ngấu nghiến.

nghiến nghiến *trt.* Liền, ngay, không chần chờ: *Làm nghiến nghiến.*

nghiến răng *đt.* Cắn chặt hai hàm răng rồi đưa hàm dưới qua lại cho ra tiếng: *Nghiến răng trèo trẹo // (B)* Cố gắng, buộc lòng: *Nghiến răng bẻ gãy chữ đồng làm hai.*

NGHIẾN *dt.* Thứ gỗ cứng, thường được dùng làm thớt.

NGHIỄN *dt.* Cái nghiên mực.

nghiễn hữu *dt.* Bạn bút nghiên, tức bạn học.

NGHIỆN *tt.* X. Ghiền.

nghiện ngập *tt.* X. Ghiền gập.

NGHIÊNG *bt.* Xiên, lệch về bề đứng: *Để nghiêng, đứng nghiêng, cái tủ kê nghiêng //* Một bên, xéo xéo, giữa ngửa và sấp, giữa ngang và dọc: *Day nghiêng, nằm nghiêng; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên; Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời – CD // đt.* Rùn mình xuống để cõng, đỡ, vác: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu thân – CD // (B)* Xiêu, cầm lòng không đậu: *Tấm lòng Chức nữ vì chàng mà nghiêng.*

nghiêng bóng *tt. C/g.* Ngả bóng, những bóng đều ngả về hướng Đông vì mặt trời trệch về hướng Tây, quá buổi trưa là "Đứng bóng", tức xế chiều: *Mặt trời nghiêng bóng chiêng đà thu không.*

nghiêng lòng *tt.* Xiêu lòng, cầm lòng không đậu để chiều theo ý người: *Khéo nói đến người ta nghiêng lòng.*

nghiêng mắt *đt.* Nghẻo đầu liếc xéo: *Nghiêng mắt trộm nhìn.*

nghiêng mình *đt.* Lật cái mình hơi nghiêng: *Nghiêng mình bơi sải* // Rùn mình xuống, khom lưng: *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu thân – CD.*

nghiêng nước nghiêng thành trt. X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng ngã *tt.* Nghiêng và ngã đổ: *Làm nghiêng ngã cơ nghiệp.*

nghiêng ngửa *tt.* Nghiêng và ngửa ra, cái thì nghiêng, cái thì ngửa, không thứ lớp chi cả: *Qua trận bão, nhà cửa cây cối đều nghiêng ngửa* // *(B)* Điêu đứng khổ sở: *Cơ nghiệp nghiêng ngửa.*

nghiêng nghèo *tt.* Nghèo ngặt nguy khốn: *Vận mạng nghiêng nghèo.*

nghiêng nghẻo *tt. (đ) Nh.* Nghiêng: *Cái bàn nghiêng nghẻo như vầy mà không ai kê lại cả.*

nghiêng nghiêng *tt.* Hơi nghiêng.

nghiêng tai *dt.* Nghiêng đầu lắng tai nghe: *Nghiêng tai dưới gió, em kể công khó cho anh nghe – CD.*

nghiêng thành *trt.* X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng triềng *tt.* Rất nghiêng qua một bên: *Ly nước nghiêng triềng; Cái nhà nghiêng triềng.*

nghiêng vai *đt.* Kê vai, rùn chân kê vai gánh, khiêng, vác // *(B)* Ra tay, ra sức đảm đương: *Nghiêng vai gánh vác san hà.*

NGHIỀNG NGHIỄNG *tt.* X. Nghiễng nghiễng.

NGHIỂNG *đt.* Cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn chiếu, việc của thợ bạc: *Cắt nghiểng, chạy chỉ nghiểng trông thật bắt mắt.*

NGHIỄNG *đt.* Chồm tới trước, kéo dài ra: *Nghiễng cổ.*

nghiễng nghiễng *tt. C/g.* Nghiêng nghiêng, hơi chồm, hơi đưa ra: *Cái mái nhà nghiễng nghiễng.*

NGHIỆP *dt.* Nghề làm ăn: *Chuyên nghiệp, chức nghiệp, nghề nghiệp; Sanh nghề tử nghiệp; Cấy cày vẫn nghiệp nông gia – CD* // Của cải, nhà đất sắm được: *Cơ nghiệp, lập nghiệp, sản nghiệp* // Công trình to, có tiếng tăm: *Công nghiệp, sự nghiệp, đế nghiệp, vương nghiệp* // *(Phật)* Công việc mình đã làm ở kiếp này và ảnh hưởng của nó đối với mình về sau, ở kiếp sau, cứ nối tiếp nhau mãi cho đến khi mình được giải thoát (tức nhập Niết bàn) mới dứt: *Ác nghiệp, tội nghiệp; Có thân có nghiệp; Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa – K (Karma).*

nghiệp báo *dt. (Phật)* Những đời kiếp làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc làm ra ở đời này là kết quả thưởng phạt của việc đã làm ra hồi kiếp trước, lại là nguyên nhân của việc sẽ xảy ra cho mình ở kiếp sau *(karma)* // (*lóng*) Đứa con ngỗ nghịch, phá của, v.v.: *Đồ nghiệp báo.*

nghiệp căn *dt.* Cội rễ của cái nghiệp, tức việc mình làm ở kiếp trước: *Tạo nghiệp căn thì phải chịu nghiệp chướng.*

nghiệp chủ *dt.* Người có ruộng đất nhà phố và tự đứng tên làm chủ để hưởng hoa lợi.

nghiệp chướng *dt. (Phật)* Những khó khăn, tai hoạ do cái nghiệp mà mình gây ra hồi kiếp trước: *Tu cho thoát vòng nghiệp chướng.*

nghiệp dĩ *tt.* Đã qua, đã rồi, đã xảy ra: *Chuyện đã nghiệp dĩ, cũng chịu thôi.*

nghiệp duyên *đt. (Phật)* Cái nghiệp và cái duyên, việc gây ra và việc phải hứng lấy: *Nghiệp duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều – K.*

nghiệp đoàn *dt.* Đoàn thể có tổ chức và hợp pháp của những người cùng chung một nghề, cốt binh vực quyền lợi chung của họ.

nghiệp hải *dt. (Phật)* Cái nghiệp to rộng như biển, trả hoài còn hoài, cho tới cảnh bất sinh bất diệt mới dứt.

nghiệp kinh *dt.* Sự việc đã có xảy ra nhiều lần rồi: *Nghiệp kinh sức cấm mà vẫn không tuân.*

nghiệp lực *dt. (Phật)* Năng lực của nghiệp báo, sức chủ động của mọi sự tuần hoàn sinh, diệt.

nghiệp nghệ *dt.* Nghề nghiệp: *Nghiệp nghệ chưa tinh.*

nghiệp nhà *đt.* Nghề nghiệp hoặc sự nghiệp của ông cha truyền lại: *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân – CD.*

nghiệp nhân *dt. (Phật) Nh.* Nghiệp căn: *tạo nghiệp nhân phải gánh lấy nghiệp chướng.*

nghiệp sư *dt.* Thầy dạy nghề: *Bái tạ nghiệp sư để ra nghề.*

nghiệp vụ *dt.* Công việc về nghề nghiệp: *Hướng học sanh về nghiệp vụ.*

NGHIỆT *dt.* Mầm mống: *Ác nghiệt, oan nghiệt* // *tt.* Khắt khe, độc ác: *Ác nghiệt, cay nghiệt, khắc nghiệt* // *trt.* Ngặt, tiếng đưa ra một lý do buộc lòng: *Muốn đi làm ăn xa, nghiệt nhà còn mẹ già.*

nghiệt chướng *dt. Nh.* Nghiệp chướng: *Nghiệt chướng còn nhiều biết bao giờ mới thong thả* // Kẻ phá hại, tiếng la mắng: *Đồ nghiệt chướng!*

nghiệt ngã *tt. C/g.* Nghiệt ngõng hay nghiệt ngọng, gắt gao, khe khắt: *Mẹ ghẻ nghiệt ngã.*

nghiệt ngõng *tt.* X. Nghiệt ngã.

nghiệt ngọng *tt.* X. Nghiệt ngã.

nghiệt phụ *đt.* Mụ đàn bà hiểm độc: *Con nghiệt phụ, đồ nghiệt phụ.*

nghiệt trái *dt.* Nợ cắt cổ, sự cho vay nặng lời (lãi) // *(B)* Nợ đời khe khắt: *Còn nhiều nghiệt trái.*

nghiệt vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra lý do buộc lòng: *Muốn học nữa, nghiệt vì nhà nghèo quá.*

NGHIÊU KHÊ *tt.* Gồ ghề, không bằng phẳng: *Con đường nghiêu khê muôn dặm* // *(B)* Khó khăn, trắc trở: *Việc hết sức nghiêu khê.*

Nh

NHA (鴉) *dt.* (*động*) Con quạ // (*R*) Màu đen (như lông quạ).

nha hoàn (鴉鬟) *dt.* Tớ gái (hoàn: mái tóc đen, không cài hoa hay trâm).

nha kê *dt.* Búi tóc đen của đàn bà.

nha phiến *dt.* (*thực*) *C/g.* Á phiện, A phù dung, nguyên là mủ (nhựa) trái thẩu chưa chín, khí ấm, vị chát, thuộc loại độc dược, có công dụng làm sảng khoái người đến mê man, dùng lâu ngày phải nghiện (ghiền) Xt. Á phiện.

nha tinh *dt.* Chất tinh của nha phiến, dùng chế thuốc đỡ đau nhức (*teinture d'opium).*

NHA (衙) *dt.* Sở nhà nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông nom một loại công việc hành chánh ở toàn quốc: *Nha Cảnh sát quốc gia, Nha Thông tin* // (*R*) Nơi làm việc các quan xưa: *Sai nha.*

nha dịch *dt. C/g.* Tùy phái, người sai vặt ở các sở nhà nước xưa.

nha lại *dt.* C/g. Thơ ký, người làm việc sổ sách, thâu đơn trạng, thảo công văn ở các sở nhà nước xưa.

nha môn *dt.* Cửa nha // (*R*) Công đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần – CD; Kéo nhau đến trước nha-môn.*

nha sở *dt.* Các sở làm việc của nhà nước: *Lảng vảng trước các nha sở đặng làm đơn từ kiếm ăn.*

NHA (牙) *dt.* Răng, nanh, ngà voi // Người đứng trung gian mua bán ăn huê hồng.

nha bài *dt.* Thẻ bài ngà.

nha bảo *đt.* Lãnh ký mãi, nhận hàng hóa của nhà sản xuất để bán ăn huê hồng.

nha cam *dt.* Bệnh cam ở răng.

nha cung *dt.* Vòng lợi răng.

nha hàng *dt.* Hàng làm trung gian mua bán ăn huê hồng.

nha y *dt.* Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

nha khoa *dt.* Khoa chuyên về răng.

nha phấn *dt.* Phấn đánh răng.

nha phong *dt.* Bệnh sâu răng.

nha phù *dt. Nh.* Nha bài.

nha thống *dt.* Bệnh nhức răng.

nha trảo *dt.* Răng và móng vuốt // *(B)* Tay chân bộ hạ, kẻ sai khiến dưới tay: *Có đông nha trảo.*

NHA (芽) *dt.* Mầm, mộng: *Mạch nha* // *(B)* Đầu mối, nguyên nhân: *Manh nha.*

nha sinh pháp *dt*. Phép sinh nở của một vài loài động vật bằng một mầm thịt dính ở một bộ phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

NHA ĐAM *dt*. *(thực)*: Tức vị Lưu hội/ Lô hội của *Đy*, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lõm, màu xanh có bớt trắng; phát hoa cao cả thước, chùm hoa vàng xanh đứng thẳng, cao quá thì thòng xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán lãi; về sau được dùng điều trị một số chứng ung thư (*Aloe vera*).

NHA NHỎM *trt*. *C/g*. Nhắc nha nhắc nhỏm, tha thẻo, nôn nao, đứng ngồi không yên: *Mơi giờ, nha nhỏm đợi tin.*

NHA TẠO *dt*. *(Đy)* Trái bồ kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

NHÀ *dt*. Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cửa nhà; Cháy nhà ra mặt chuột; Giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh – CD* // *(R)* Cửa hàng, xưởng chế tạo, nơi có nhiều người tới làm việc hoặc ở: *Nhà in, nhà sách, nhà trường* // Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ: *Nói đây có chị em nhà, Còn năm ba thúng thóc với vài cân bông – CD*.

nhà áp quả *dt*. Nhà cất có cột giữa.

nhà ăn *dt*. Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v. (*réfectoire)*.

nhà banh *dt*. Nhà tù, nơi giam giữ tội phạm và những người làm chính trị, từ dùng phổ biến trước 1975: *Ổng bị đưa vô nhà banh chí hòa mấy tháng, trước khi dời ra Côn Đảo*

nhà bánh ít (ếch) *dt*. Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói: *Ga Giã là tòa nhà bánh ít*.

nhà bảo sanh *dt*. *C/g*. Nhà hộ sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn bà đẻ.

nhà băng *dt*. X. Ngân hàng.

nhà bắt vần *dt*. Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái chúc ra trước và sau, một nhỏ có mái chúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn: *Có kiểu nhà bắt vần liền nhau theo hình chữ Môn* (門).

nhà bè *dt*. Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông.

nhà bếp *dt*. Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất.

nhà bồi *dt*. Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở.

nhà bông *dt*. Công đường ở dinh các quan // *C/g*. Nhà móng, thảo bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh.

nhà buôn *dt*. Hãng, tiệm, buôn bán đồ vật: *Làm việc nhà buôn.*

nhà cặp *dt*. Nhà to có vách ngăn thành hai cái // Nh. Nhà song lập.

nhà cầu *dt*. Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài // Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách) // Nhà tiêu.

nhà cửa *dt*. Tiếng dùng chung cho nhà ở: *Nhà cửa vén khéo; Bỏ nhà cửa điráo.*

nhà chọc trời *dt*. Nhà có nhiều từng thật cao: *Tính đến 27 tháng 10, 2024, nhà chọc trời cao nhất thế giới là Buri Khalifa, 820m, 165 tầng ở Dubai, Các Vương quốc Ả Rập thống nhất.*

nhà chòi *dt*. Nhà trẻ nhỏ để chơi đùa với nhau, thường rất nhỏ và sơ sài: *Nhà ai cất gì mà nhỏ như cái nhà chòi vậy?* // Trò chơi của trẻ con bắt chước một số sinh hoạt làm việc thường ngày của người lớn: *Em nó đang chơi nhà chòi với tụi con.*

nhà chùa *dt*. Chùa chiền: *Của nhà chùa, ai ăn cũng được.*

nhà chung *dt*. Nhà của giáo hội Da-tô, có nhiều người ở tu, của cải quyên góp được đều thuộc của chung.

nhà chữ công (工) *dt*. Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông.

nhà chữ điền (田) *dt*. Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái.

nhà chữ môn (門) *dt*. Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu day cửa ra, hai cái nữa cũng rộng bề ngang cất hai bên và trước đó, đầu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa.

nhà dây thép *dt. C/g.* Nha hay Ty Bưu điện, sở nhà nước chuyên việc chuyển thơ từ, tin tức và tiền bạc của dân chúng.

nhà dưới *dt*. Nhà ngắn bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm nhà bếp, nhà tắm, nhà kho, v.v.

nhà dưỡng lão dt. Nhà nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa: *Nhiều người già có con cháu, nhưng không hiểu sao họ vẫn muốn ở nhà dưỡng lão hơn.*

nhà đá *dt*. Nhà xây bằng đá xanh // Khám giam tù xây bằng đá xanh: *Hắn ngồi nhà đá bóc lịch 2 năm.*

nhà đâm trính *dt*. *C/g.* Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trỏng thế cột cái.

nhà đèn *dt*. Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành phố xài và thâu tiền hằng tháng.

nhà đĩ *dt. C/g.* Nhà thổ, lầu xanh, thanh lâu, nhà chứa điếm cho khách đàn ông đến mua dâm.

nhà gác *dt*. Nhà nhỏ để đứng canh.

nhà giàn DK1 *dt*. Nhà giàn có nhiệm vụ lập các đèn biển để thông báo cho tàu thuyền đánh cá và vận tải hàng hải đi lại trong vùng, đồng thời bảo vệ biên giới, đánh dấu chủ quyền trong vùng tranh chấp.

nhà giàng *dt*. Giàng bằng gỗ có chạm trổ dùng để linh cửu ở giữa đặng khiêng hay chở đi chôn: *Nhà giàng đám ma.*

nhà giấy *dt*. *C/g.* Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công trường hay xưởng thợ: *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* // *C/g.* Ga, nhà bán vé xe lửa và cân hàng hóa chở trên xe.

nhà giội *dt*. Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn xà thụt vô một vài thước.

nhà hàng *dt*. Nhà bán hàng hoá: *Nhà hàng Sạc-ne* // Nhà bán rượu và cơm tây: *Ăn cơm nhà hàng; Ngồi nhà hàng uống rượu đọc báo.*

nhà hát *dt*. *C/g.* Rạp hát, nhà to rộng có sân khấu để diễn trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem.

nhà học *dt*. Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở // (*R)* Trường học.

nhà hộ sinh *dt*. X. Nhà bảo sinh.

nhà in *dt. C/g.* Ấn quán, nhà có máy in để in sách, báo, sổ, sách.

nhà khách *dt*. Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách.

nhà lá *dt.* Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa nước hay vài thứ lá khác.

nhà lai *dt*. Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà mặt tiền có mặt dựng theo kiểu Âu tây.

nhà làng *dt*. *C/g.* Nhà việc, trụ sở Uỷ ban Hành chánh xã.

nhà lầu *dt*. Nhà có lầu (gác) ở trên.

nhà lồng *dt*. Chợ, phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.*

nhà lim *dt*. Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim – CD; Bá hộ cất toàn nhà lim*.

nhà máy *dt*. Nhà có để máy chế tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giấy* // *(R)* Nhà máy xay lúa gọi tắt, nơi có máy để xay lúa ra gạo mướn: *Gạo nhà máy chà sạch cám.*

nhà mát *dt*. Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm để nghỉ mát // Nhà thường ở bãi biển để lâu lâu tới nghỉ mát.

nhà móng *dt*. *C/g.* Thảo bạt, nhà cất thêm phía trước.

nhà mồ *dt*. Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn // Nhà cất ở nghĩa địa hoặc thổ mộ riêng, có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì để bàn ghế thật nhiều dành con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống.

nhà nền đúc *dt*. Nhà có nền cao xây gạch hoặc long (chêm, độn) gạch bể rồi tráng xi măng.

nhà nọc ngựa *dt.* Nhà có cột giữa.

nhà ngang *dt*. Nhà phụ thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cất xuôi).

nhà ngoài *dt*. Nhà hay phòng cất riêng biệt, hoặc phía trước, thường để tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD*.

nhà ngói *dt*. Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn – CD.*

nhà pha *dt*. Khám giam *(bagne)*.

nhà rạ *dt*. Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên coi tợ chín tòa nhà lim – CD.*

nhà rẻ tiền *dt*. Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia đình đông con hay bị đuổi nhà, cháy nhà.

nhà riêng *dt*. Nhà ở của một ông chủ xí nghiệp hay của một công chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương lượng.*

nhà rội *dt*. *Nh.* Nhà nọc ngựa.

nhà rường *dt*. *Nh.* Nhà đâm trính.

nhà sách *dt*. Tiệm bán sách.

nhà sa la *dt.* Loại nhà dành cho khách lỡ độ đường ở tạm theo phong tục của người Khmer // Giảng đường của người Khmer.

nhà sàn *dt*. *C/g.* Nhà cao cẳng, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván.

nhà sanh *đt. Nh*. Nhà bảo sanh.

nhà sắp dọi *dt.* Nhà cất cái trước cái sau kề nhau.

nhà song lập *dt.* Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở.

nhà táng *dt*. *Nh.* Nhà giàng.

nhà tắm *dt*. Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dừng kín để vào tắm rửa.

nhà tiền chế *dt*. Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi giỡ ra để đó, có ai mua thì chờ tới ráp lại cho chủ mua

nhà tiêu *dt. C/g.* Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dừng kín để vào tiêu.

nhà tôn *dt*. X. Nhà thiếc.

nhà tơ *dt.* X Nhà trò.

nhà tu kín *dt.* Nơi tu hành của những người phụ nữ theo Thiên chúa giáo, không liên hệ với bên ngoài.

nhà tù *dt*. Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình nghi có tội // *(R)* Nhân viên nhà tù gọi tắt, Giám đốc hoặc Giám thị chánh của khám: *Tranh đấu đòi nhà tù giải quyết vấn đề.*

nhà túc *dt*. Nhà cất tạm bên đình, miễu khi có đám, có hội.

nhà thính *dt.* Nhà khách của quan quyền.

nhà thiếc *dt.* Nhà lợp bằng thiếc sản xuất ở Cao Bằng.

nhà thổ *dt*. X. Nhà đĩ.

nhà thờ *dt*. Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tựu đủ mặt ở nhà thờ* // *C/g.* Giáo đường hay Thánh đường, nhà để thờ phượng Thiên Chúa Ba Ngôi, tưởng niệm các thánh, cũng là nơi giảng kinh hằng ngày của Linh mục.

nhà thuốc *dt*. Nhà chứa thuốc trong một nhà thương // Tiệm bán thuốc tây trị bệnh.

nhà thuốc gác *dt. C/g.* Nhà thuốc 24/7, nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tổ chức của nghiệp đoàn dược sĩ.

nhà thương *dt. C/g.* Bệnh viện hay dưỡng đường, nơi chữa bệnh có giường cho bịnh nhân nằm.

nhà thương đẻ *dt*. X. Nhà bảo sanh.

nhà tranh *dt*. Nhà lợp bằng cỏ tranh.

nhà trắng *dt*. Trường học con gái có nội trú của các dòng đạo Da-tô.

nhà trên *dt*. Nhà lớn phía trước (đối với nhà dưới phía sau).

nhà trệt *dt*. Nhà thường, không có lầu (gác).

nhà trò *dt*. *C/g.* Nhà tơ, nhà cô đầu, nơi khách đàn ông đến nghe các cô đầu hát, giải trí.

nhà trọ *đt*. *C/g.* Khách sạn hay Phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người mướn ở trọ.

nhà trong *dt*. Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD.*

nhà trù *dt*. Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v.

nhà trường *dt*. Trường học, nơi dạy học: *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.*

nhà việc *dt*. X. Nhà làng.

nhà xác *dt*. Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh.

nhà xe *dt*. Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô // Cách gọi các hãng xe có kèm theo tên riêng: *Nhà xe Liên Hưng chạy SG-Giã.*

nhà xẹc *dt*. Nhà riêng của một đoàn thể có nhiều trò giải trí và bán các thức ăn uống.

nhà xí *dt*. *Nh.* Nhà tiêu.

nhà xông *dt*. Cái chái, cái giại bên cạnh nhà ở lớn // Nhà đốt khói xông các tấm mủ cao su đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

NHÀ *dt.* Tiếng gọi chung một gia tộc, một gia đình, một triều đại: *Con nhà có ăn, thuộc nhà thi lễ, nhà Đinh, nhà Lê* // Tiếng gọi người chuyên một nghề nào: *Nhà ảo thuật, nhà bác học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn* // Môn phái, đoàn thể: *Nhà Phật, nhà Thánh, nhà nho* // Tiếng mắng, nói nặng: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai – CD.*

nhà báo *dt.* Chủ một tờ báo hoặc ký giả: *Có nhà báo đến phỏng vấn.*

nhà binh *dt*. *C/g.* Quân đội, toàn thể

binh lính và sĩ quan dùng về việc đánh giặc giữ nước: *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh*.

nhà cái *dt. C/g.* Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khác.

nhà con *dt. C/g.* Tay con hay tay em, những người chơi cờ bạc ăn thua với nhà cái.

nhà chồng *dt. C/g.* Bên chồng, gia đình của chồng một người đàn bà: *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê – CD.*

nhà chức trách *dt*. Người có chức vụ và trách nhiệm đối với dân chúng // *(thth)* Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ quan và người lo an ninh trật tự xã hội: *Đi thưa với nhà chức trách.*

nhà dưới *dt. (bạc)* Người đánh bài ngồi kế sau một người khác: *Chê thì cho nhà dưới ăn*.

nhà đương cuộc *dt*. Cơ quan và nhân viên hành chánh có phận sự với một việc nào (*autorité compétente*).

nhà gái *dt. C/g.* Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô dâu trong một đám hỏi hay đám cưới: *Nhà gái qua đông không?* // Nhà của cô dâu: *Qua nhà gái rước dâu*.

nhà giáo *dt*. *C/g.* Nhà mô phạm, thầy dạy học chữ và lễ nghĩa: *Nhà giáo, dầu hèn cũng thể*.

nhà giàu *dt*. Người hoặc dòng dõi người có nhiều tiền của: *Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột; Con nhà giàu.*

nhà huyên *dt*. Mẹ; bà mẹ: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung thất này chính thật cha ta – Thơ Bông lông.*

nhà mẹ *dt. (lóng)* Nhà con mẹ..., mẹ con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia đình nghèo nàn, thấp thỏi với giọng khinh thường, bằng cách gọi tên người mẹ của đàn con: *Nhà mẹ Xoài*.

nhà mô phạm *dt*. Người gương mẫu, tức nhà giáo, X. Nhà giáo.

nhà nước *dt*. *C/g.* Chánh phủ, cơ quan cai trị cao hơn hết của một nước.

nhà nghèo *dt*. Người nghèo, gia đình nghèo: *Con nhà nghèo; Anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng*.

nhà nghề *dt*. Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn: *Tay ngang đâu có khéo tay bằng nhà nghề* // Hạng lực sĩ thể thao có ăn tiền mỗi khi biểu diễn hoặc lãnh lương tháng: *Tài tử không được đấu với nhà nghề*.

nhà ngươi *đdt*. Mầy, mi, ngươi, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ? – HXH*.

nhà quê *dt. C/g.* Thôn quê, vùng đất xa thành thị: *Về nhà quê nghỉ mát* // *tt*. Quê mùa, thật thà mộc mạc, không văn minh: *Người nhà quê; Nhà quê thấy cút dê tưởng thuốc tễ.*

nhà sư *dt. C/g.* Thầy chùa, thầy tu theo đạo Phật: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí HXH*.

nhà tôi *dt*. *C/g.* Ở nhà tôi, gia nội, tiện nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.*

nhà tu *dt*. Người tu hành: *Mình là nhà tu, không nên nói dối.*

nhà trai *dt*. Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể: *Thấy nhà trai chưng dọn hực hở quá* // *C/g.* Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi

rước dâu: *Mấy bàn đó dành cho nhà trai* // Phòng ăn của chùa.

nhà trên *dt*. (*bạc*) *C/g*. Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình, nếu chia bài bắt từ trái qua phải: *Bị nhà trên ăn chận*.

nhà vua *dt*. Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác: *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra – CD*.

NHÁ *đt*. Nhơi, nhai kỹ: *Trầu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời – CD*.

NHÁ *trt*. Nhá nhem nói tắt: *Trời nhá tối nhanh quá*.

nhá nhem *trt*. Chạng vạng, lúc tranh sáng tranh tối: *Lúc nhá nhem tối*.

NHÁ *tht*. Nhé, nghé, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò hay dè chừng: *Nhớ tối đa nhá! Anh vậy đó nhá!*

NHẢ *đt*. Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra: *Ăn trầu nhả bã; Nhả cơm rảy tóc; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười – CD* // (*B*) a) Bung, tróc, không ăn, không dính nữa: *Hồ nhả, sơn nhả* // b) Buông tha, trả lại, không nắm giữ nữa: *Gặm không được đồng nào, phải nhả ra*.

nhả nhớm *đt*. Tha, thả ra, không giữ nữa: *Buông tha nhả nhớm*.

NHẢ *tt*. Trây trúa, thô tục, không lịch sự: *Đùa nhả, trớt (cớt) nhả*.

nhả nhớt *tt*. Lố lăng, thô lỗ, chỉ điệu bộ kém lịch sự: *Bộ nhả nhớt*.

NHẢ *dt*. *C/g*. Ghèn, chất nhờn trong mắt: *Nhả mắt*.

NHẢ *dt*. *C/g*. Bả, bó lúa cộng để đập hay để trâu đạp cho rớt hột (hạt) ra: *Nhả thóc; Chất nhả*.

NHẢ *dt*. Dung lượng một cối để đâm hay quết những vật phải rang: *Rang vài nhả đậu phộng*.

NHÃ *bt*. Lịch sự, thanh tao, có lễ độ: *Bất nhã, hòa nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nho nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, văn nhã; Ăn vận rất nhã; Con người rất nhã*.

nhã bộ *đt*. Bước khoan thai.

nhã ca *dt*. *C/g*. Diễm ca, một quyển sách thuộc *Kinh Thánh* Do Thái và Cựu Ước. Sách này được soạn vào thời sau lưu đày của Israel khoảng năm 970-723 trCN). Nội dung gồm năm bài thơ tình diễn tả mối tình giữa hai nhân vật Chàng và Nàng: *Nhã ca về Salomon*.

nhã chí *dt*. Chí hướng cao nhã.

nhã chỉ *dt*. Ý chỉ cao nhã.

nhã chính *tt*. Chính đáng, đứng đắn // Lời kính cẩn nhờ người sửa hộ văn mình: *Xin gởi ông bản thảo bài văn để nhờ ông nhã chính cho*.

nhã du *đt*. *C/g*. Nhàn du, đi chơi cách nhàn nhã.

nhã đạm *tt*. Nhã nhặn và giản dị: *Lời nói nhã đạm*.

nhã độ *dt*. Phong độ nhã nhặn, cử chỉ và cốt cách đẹp đẽ: *Người có nhã độ đáng khen*.

nhã giám *đt*. Lời nhã nhặn ở câu mở đầu một bức thơ, xin người đọc cho: *Kính gởi hiền huynh nhã giám; Tiên sanh nhã giám*.

nhã giáo *dt*. Lời hay nền dạy dỗ cao nhã đứng đắn.

nhã hý *dt*. Trò chơi, cách chơi tao nhã: *Đố vui là một trò nhã hý*.

nhã ý *dt*. Ý đẹp, lời nói tâng: *Ông Giáp có nhã ý mời chúng mình đến dự sinh nhựt*.

nhã khách *dt*. Khách tao nhã.

nhã khiết *tt*. Đẹp đẽ thanh cao: *Tư cách nhã khiết*.

nhã lịch *tt*. Tao nhã thanh lịch.

nhã luận *dt*. Bàn luận ôn hòa nhỏ

nhoi: *Hai người bạn ráp lại chỉ để có những cuộc nhã luận kéo dài.*

nhã lượng *dt.* Độ lượng đẹp đẽ.

nhã ngoạn *dt.* Cách ngắm chơi tao nhã: *Chơi đá là một thú nhã ngoạn.*

nhã ngôn *dt.* Lời nói ôn hòa lịch sự.

nhã nhạc *dt.* Tiếng nhạc chính đáng.

nhã nhặn *bt.* Lịch sự, ôn hoà, từ tốn: *Cử chỉ nhã nhặn, nói năng nhã nhặn; Bác sĩ nhã nhặn với bịnh nhơn.*

nhã nhân *dt.* Người lịch sự, nhã nhặn.

nhã sĩ *dt. Nh.* Nhã nhân.

nhã tập *dt.* Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp: *Xuân thu nhã tập.*

nhã tục *dt.* Thanh nhã và thô tục.

nhã thú *dt.* Thú vui tao nhã.

nhã trí *dt.* Vẻ tao nhã phong lưu.

nhã trọng *tt.* Nhã nhặn và trọng hậu.

nhã vận *dt.* Ý tứ và cử chỉ cao đẹp.

nhã vọng *tt.* Có danh vọng là cao đẹp: *Tìm kiếm nhã vọng cho mình.*

NHÃ *tt.* X. Nhão: *Bã nhã, cơm nhã, thịt nhã.*

NHÁC *tt.* Lười, làm biếng, sợ việc làm: *Biếng nhác, lười nhác; Những người nhiều ngủ nhác làm, Lại càng đậu vạc lại càng sống lâu – CD; Nhác như hắn mà vẫn sống.*

nhác nhớn *tt.* Biếng nhác: *Đồ nhác nhớn.*

NHÁC *trt. C/g.* Lác, bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm.

nhác thấy *đt.* Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu – CD.*

nhác trông *đt.* Bỗng trông, thình thình ngó thấy: *Giao trì cung khuyết, nhác trông hầu gần – HĐTN.*

NHẠC *dt.* X. Lạc: *Nhạc ngựa.*

NHẠC (樂) *dt.* X. Âm nhạc: *Ca nhạc, cổ nhạc, tân nhạc* // (*B*) *a*) Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát: *Nhạc và lời của Văn Giáp* // *b*) *C/g.* Đờn thổi, ban âm nhạc đám ma: *Đám ma nó không có nhạc* // *c*) Bài đàn đám ma: *Chơi một xấp nhạc* // Phần du dương trầm bổng của một bài thơ hay câu văn: *Thơ mà không nhạc là thơ chết.*

nhạc blues *dt.* Có nguồn gốc từ những điệu hát của miền tây Phi Châu được các nô lệ da đen mang sang Bắc Mỹ, đặc biệt là vùng châu thổ sông Mississippi tại miền nam Hoa Kỳ.

nhạc bolero *dt.* Bolero là một thể loại nhạc đặc biệt, có nguồn gốc từ Tây Ban Nha và đã lan rộng khắp thế giới, đặc biệt là ở các nước Latin; du nhập vào VN đầu thập niên 1950, bị Việt hóa, tiết tấu chậm hơn: *Ca sĩ bolero.*

nhạc công *dt.* Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn.

nhạc đại chúng *dt.* C/g. Nhạc bình dân, Nhạc quần chúng, hay ở Việt Nam và một số nước đồng nhất với nhạc nhẹ, là bất kỳ thể loại nhạc nào "có sức hút rộng khắp" và thường được phân phối đến lượng khán giả lớn thông qua ngành công nghiệp âm nhạc.

nhạc đệm *dt.* Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tùy tánh chất lớp kịch; hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch.

nhạc điệu *dt.* Điệu nhạc, lối ghép giọng cho thành nhạc: *Nhạc điệu du dương, nhạc điệu hùng hồn.*

nhạc đồng quê *dt.* Một thể loại nhạc pha trộn truyền thống được tìm thấy phổ biến ở Mỹ và Canada. Nguồn gốc của nhạc đồng quê hiện nay là nhạc dân ca truyền thống

của người da trắng, nhạc của người Celt, nhạc blues, nhạc Phúc âm và nhiều nhạc cổ khác. Nó phát triển nhanh từ giai đoạn thập niên 1920

nhạc đội *dt.* Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều khiển: *Nhạc trưởng của nhạc đội.*

nhạc giao hưởng *dt.* Một thể loại âm nhạc tuyệt vời, thường được biểu diễn bởi một dàn nhạc gồm nhiều loại nhạc cụ và nhiều nghệ sĩ. Thể loại này tập trung vào việc sắp xếp âm nhạc một cách phức tạp và tinh tế, thường có một tác phẩm dài, chia thành nhiều phần hoặc chương, thể hiện sự phát triển và biến đổi của ý tưởng âm nhạc trong suốt thời gian biểu diễn.

nhạc hành *dt.* Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc (*mouvement*).

nhạc hoà tấu *dt.* Bản nhạc phổ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hòa theo (*concerto*).

nhạc jazz *dt.* Một thể loại nhạc có nguồn gốc từ cộng đồng người Mỹ gốc Phi ở New Orleans, Louisiana, vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, bắt nguồn từ nhạc blues, ragtime, hòa âm châu Âu, nghi lễ nhịp điệu châu Phi, nhạc tôn giáo, thánh ca, hành khúc, bài hát tạp kỹ và nhạc khiêu vũ.

nhạc kịch *dt.* Kịch có đàn đệm // Cuộc biểu diễn có kịch và hòa nhạc: *Buổi nhạc kịch.*

nhạc khí *dt.* Khí cụ âm nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v.

nhạc khúc *dt.* Bài nhạc, bản nhạc.

nhạc lý *dt.* Lý luận mà khí nhạc tổ chức nên // *(thth) C/g.* Ký âm pháp, dấu nhạc: *Ca hay mà không hiểu nhạc lý thì chưa phải là ca sĩ.*

nhạc luật *dt.* Lề luật, phép tắc về âm nhạc: *Nhạc luật được tôn trọng thì nhạc mới đi vào đại chúng.*

nhạc nhân *dt. Nh.* Nhạc công.

nhạc nhịp điệu và Blues *dt.* Rhythm and Blues, thường được viết tắt là R&B hay RnB, là một dòng nhạc của người da đen và rất được ưa chuộng trong cộng đồng Da đen tại Mỹ trong thập niên 1940. Rhythm and Blues là sự kết hợp của 3 dòng nhạc chính là Jazz, Nhạc phúc âm và Blues. Nó được biểu diễn lần đầu bởi những người Mỹ gốc Phi.

nhạc phẩm *dt.* Tác phẩm âm nhạc, tức bài hát.

nhạc phổ *dt. C/g.* Ký âm pháp, dấu và điệu luật của âm nhạc // *(R)* Tập chép những bài nhạc.

nhạc phủ *dt.* Thơ làm theo điệu nhạc trong nội phủ (cung vua).

nhạc Pop *dt.* Một thể loại của nhạc đương đại và rất phổ biến trong làng nhạc đại chúng. Nhạc pop khởi đầu từ thập niên 1950 và có nguồn gốc từ dòng nhạc rock and roll.

nhạc sĩ *dt.* Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề.

nhạc sư *dt.* Thầy đàn, người dạy âm nhạc: *Nhạc sư Trần Văn Khê.*

nhạc thiều *dt.* Nhạc của vua Thuấn chế ra // Nhạc rất hay: *Nhạc thiều đã dứt khôn trông phụng – ĐC.*

nhạc thức *dt.* Hình thức cấu tạo thành một bản nhạc.

nhạc trưởng *dt.* Trưởng ban âm nhạc, người điều khiển một ban nhạc.

nhạc viện *dt.* Trường dạy âm nhạc hạng cao, cũng là nơi thỉnh thoảng có cuộc hòa nhạc tiếp tân.

nhạc vũ *dt.* Lối múa nhảy theo điệu nhạc; đoạn múa nhảy trong một nhạc kịch.

NHẠC (岳) *dt.* Núi cao: *Ngũ nhạc bên Tàu* // *(B)* Cha mẹ vợ: *Ông nhạc, bà nhạc tôi.*

nhạc gia *đt.* Nhà cha mẹ vợ // *(R) C/g.* Nhạc phụ và Trượng nhân, vai và tiếng gọi người cha vợ, tức cha của vợ mình.

nhạc lập *đt.* Đứng thẳng và im như hòn núi.

nhạc mẫu *dt.* Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ của vợ mình.

nhạc (嶽) miếu *dt.* Miếu thờ thần núi.

nhạc phụ *dt.* X. Nhạc gia.

nhạc trượng *dt.* Nh. Nhạc gia.

NHAI *đt.* Nhá, dùng răng hoặc nốu nghiền nát: *Nhai cơm, nhai trầu; Tay làm hàm nhai; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nốu gặm chẳng sai miếng nào – CD* // (*B*) a) Đọc đi đọc lại nhiều lần: *Nhai mãi bài đó* // b) Nói mãi một việc: *Nói dai như chó nhai giẻ rách* // c) Rầy to: *Bị chủ nhai một trận.*

nhai chữ *đt. C/g.* Nhai sách, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở mang: *Tối ngày cứ nhai chữ.*

nhai lại *đt. C/g.* Nhơi, ói bã cỏ hay rơm từ trong bao tử ra miệng để nhai lại lần nữa: *Trâu bò là loài nhai lại* // *(lóng)* Những ông nhà văn, nhà báo hay lập lại chính mình.

nhai nhả *đt.* Nhai rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được: *Đồ nhai nhả mà cũng mắc tiền.*

nhai râu *đt.* Nói điệu bộ các tướng dữ trong tuồng hát bội khi giận dữ thì hầm hè, hàm dưới nghiến qua nghiến lại như nhai râu // *(B)* Hăm he bặm trợn: *Hắn nhai râu như muốn ăn thịt người ta.*

nhai thức uống *đt.* Phân một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi lần thật ít: *Nhai thức uống, uống thức ăn Gandhi.*

NHAI (街) *dt.* Đường phố: *Du nhai.*

nhai cù (街衢) *dt.* Ngã tư, mỗi đường đi thông bốn ngả.

nhai đạo *dt.* Đường cái, lộ cái.

nhai tử *dt.* Đường cùng.

NHAI *dt.* Bờ, mé nước: *Vô nhai* // Chỗ xa xôi tận cùng: *Thiên nhai hải giác (Góc biển chân trời).*

nhai hạn *dt.* Ranh hai bên bờ nước // Chỗ giới hạn cuối cùng.

nhai ngạn *dt.* Bến, bờ sông.

nhai tế (涯涘) *dt.* Bến, bờ; bờ bến.

NHAI NHẢI *trt.* X. Lai nhai.

NHÀI *dt.* (*thực*) X. Lài (*thực*).

nhài quạt *dt.* Đầu tán cây quạt hình chụp giống hoa lài, để giữ hai đầu cái suốt cây quạt // Vảy cá, điểm đục giữa con ngươi làm cho mắt không thấy.

NHÀI *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái: *Con nhài.*

NHÁI *dt.* (*động*) Loại ếch nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ơi – CD.*

nhái bầu *dt.* Giống nhái nhỏ, bụng to, thường nổi trên mặt nước để kêu lúc trời mưa: *Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ăn ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi – CD.*

nhái bén *dt.* Giống nhái hay bám trên cành cây.

nhái cơm *dt.* Giống nhái to hơn cả, lưng có hai sọc xanh, thịt ăn được.

nhái chàng *dt. C/g.* Chẫu, chẫu chàng, chẫu chuột hay chàng hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cao.

nhái hương *dt.* Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

NHÁI *đt. C/g.* Nhại, lặp lại lời người với ý kiêu ngạo, chế giễu: *Méc moi anh Hai nhái con* // (*R*) Vênh mặt, đảy cằm để chọc tức người: *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.*

nhái nhái *đt.* Đảy đảy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu khích: *Sai nó đi, nó còn nhái nhái lại nữa chớ.*

nhái tiếng *đt*. Bắt chước, giả giọng nói người khác hoặc nước khác: *Nhái tiếng con gái; Nhái tiếng chà và; Ăn trộm nhái tiếng chuột kêu.*

NHẢI NHẢI *trt*. X. Lai nhai.

NHÃI *dt*. Người đẹt, rất bé nhỏ // *(R)* Đứa con nít, tiếng khi dể: *Đồ nhãi, thằng nhãi.*

nhãi con *dt*. Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mắng hoặc khi dể một đứa trẻ: *Nhãi con mà làm phách làm tàng.*

nhãi ranh *dt*. Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ: *Nhãi ranh mà nói giọng người lớn.*

NHẠI *dt*. X. Nhái // Cặp theo, dồn hai cái lại một: *Lật nhại trang sách, bốc nhại quân bài.*

NHAY *dt*. Nhằn, nghiến nhẹ và đưa qua lại: *Chó nhay bọ chét, trẻ em nhay vú mẹ.*

nhay nhay *trt.* Nhầy nhầy, nhậm nhầy, lụt, cứa mãi mới được: *Dao lụt, thái nhay nhay.*

NHAY NHÁY *đt. C/g.* Nháy nháy, chớp chớp, nháy mắt lẹ và nhiều lần: *Nhay nháy cho nước mắt tống bụi ra*.

NHAY NHÁY *tt. C/g.* Lay láy, rất đen bóng: *Đen nhay nháy.*

NHÁY *đt.* Chớp mắt, nhắm rồi mở ra liền, việc làm thường thường để lau tròng mắt sau khi mở lâu: *Ngó không thấy nháy mắt* // *(R)* a) *C/g*. Láy, nheo một mắt để ra hiệu: *Nó nháy tôi theo* // b) Chớp nhiều lần: *Sao nháy, đèn nháy* // *(B)* Thật lẹ: *Mau như nháy; làm nhấp nháy; Thảm kiếp sống ta như mắt nháy – Phú Xích Bích.*

nháy mắt *đt. Nh.* Nháy: *Chớp nhoáng bóng loan vừa nháy mắt, Trêu người cắc cớ hỡi ông Tơ – NT* // *trt*. Chớp nhoáng, nhanh chóng, thấy đó liền mất: *Trong nháy mắt.*

nháy nháy *đt*. X. Nhay nháy.

nháy nhó *đt.* Ra hiệu bằng mắt: *Tụi nó nháy nhó nhau.*

NHẢY *đt*. Co chân phóng mình tới hay vọt lên cao: *Chạy nhảy, nhảy qua mương; nhảy qua rào; Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao xao – CD* // *(R)* a) Khiêu vũ: *Gái nhảy, tiệm nhảy* // b) Truyền giống (nói về thú vật): *Cho thỏ nhảy; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ* // c) Run, động đậy: *Mạch nhảy, thịt nhảy* // d) Chạy trốn: *Động ổ, chúng nhảy ráo; Nhảy vô khu (bưng biền)* // (*B*) a) Vượt bậc, không tuần tự: *Đọc nhảy một hàng, chép nhảy một câu; Từ người ở, nhảy làm bà chủ* // b) Nảy, (rễ từ dưới đất) mọc thành cây: *Mưa xuống, con nó nhảy ra bứng trồng không hết* // *trt*. Vụt, bỗng không: *Chuyện người ta mà nhảy can thiệp.*

nhảy bực *đt*. Vượt khỏi bực kế để lên bực cao hơn, không theo thứ tự.

nhảy cà tớn *đt. Nh.* Nhảy cà tửng.

nhảy cà tửng *đt.* X. Cà tửng.

nhảy cà xom *đt*. X. Nhảy lom xom.

nhảy cái *đt*. Lấy con cái, truyền giống qua con cái: *Nó rượn, muốn nhảy cái.*

nhảy cao *đt*. Nhảy vọt lên rất cao:

A*nh đó nhảy cao lắm* // Môn điền kinh để lực sĩ thi nhảy coi ai nhảy cao hơn cả: *Nhảy cao hai thước*.

nhảy cẳng *đt*. Nhảy chơi láo.

nhảy con *đt*. Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn hành): *Chuối nhảy con*.

nhảy cong *đt*. Cong lưng mà chạy: *Thấy lính tới, nhảy cong một nước*.

nhảy cờ nhảy cẳng *đt*. Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà: *Ăn no rồi nhảy cờ nhảy cẳng.*

nhảy cỡn *đt*. X. Động cỡn.

nhảy cháng cháng *dt*. *Nh.* Nhảy cháng chậu.

nhảy cháng chậu *dt*. Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đợi phe kia nhảy vào thì giựt chân cho vướng, giựt hụt người đầu, các người kia đều theo chân người ấy bước vô vòng thong thả rồi lừa sơ hở của phe ngồi mà nhảy ra và cứ thế tiếp tục vô ra; ngược lại, nếu có người bị vướng chân, cả phe phải ngồi nắm tay cho phe kia nhảy.

nhảy chồm *đt*. Nói về thú chồm hai chân trước chụp tới.

nhảy dây *dt*. Cầm hai đầu sợi dây vừa quật vòng theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy; hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng dang ra mà quật thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy.

nhảy dù *đt*. Đai dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ từ // (*B*) *a*) Ăn cắp: *Nhảy dù được hai bịch thuốc* // *b*) Lén lút, vụng trộm, gian giảo như: *Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư tình v.v.* // *c*) Vọt một lần nhiều bậc nhờ hoàn cảnh đặc biệt: *Ông huyện nhảy dù.*

nhảy dựng *đt*. Nói về ngựa chứng chồm hai chân trước dựng đứng cái mình: *Ngựa nhảy dựng* // *C/g.* Nhảy đong đỏng, nói về người (phần nhiều đàn bà) khi tức giận hay ra bộ lố lăng: *Giận chồng rồi nhảy dựng.*

nhảy đàn *đt*. X. Chạy kinh đàn.

nhảy đầm *đt*. *C/g.* Khiêu vũ, một tay cặp hông, một tay nắm tay người đàn bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn: *Học nhảy đầm; Nhảy đầm sáng đêm*.

nhảy đong đỏng *đt*. *Nh.* Nhảy dựng (nghĩa sau).

nhảy đực *đt*. Cùng con đực giao cấu: *Cho nhảy đực gần tháng nay*.

nhảy giụm *đt*. Giụm hai chân phóng tới, không chạy lấy trớn.

nhảy hàng *đt*. Bỏ sót hàng, không theo thứ tự các dòng chữ: *Chép (hoặc đọc) nhảy hàng.*

nhảy hạng *đt*. Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuần tự: *Công chức nhảy hạng.*

nhảy lăng ba *đt*. Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng rỡ: *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lăng ba*.

nhảy lầu *đt*. Từ trên lầu (gác cao) nhảy xuống: *Nhảy lầu tự tận.*

nhảy lom xom *đt*. Nhảy tới liền liền nhưng không xa: *Trời mưa cóc nhảy lom xom*.

nhảy lớp *đt*. Bỏ lớp kế ở trên mà học lớp cao hơn: *Học nhảy lớp*.

nhảy múa *đt*. *C/g.* Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn: *Đàn vừa trổi lên, mọi người đều nhảy múa vui vẻ.*

nhảy mũi *đt*. *C/g.* Hắt hơi, hơi từ trong hắt mạnh ra đàng mũi, có khi liên tiếp năm ba lần, do thời

tiết thay đổi đột ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra.

nhảy nai *đt*. Nhảy dang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ: *Nghe nó, ai nấy đều nhảy nai*.

nhảy nái *đt*. Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái: *Dẫn đi nhảy nái.*

nhảy ngạnh trê đt. Một cách nhảy trong trò chơi nhảy cháng chậu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dở lên để cặp vào ống quyển chân đứng, bàn ló ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không để ý, giật lẹ chân đứng lên, tự nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc.

nhảy ngoi *đt. C/g.* Ăn bóng hay ăn móng, đớp hơi trên mặt nước: *Cá nhảy ngoi*.

nhảy ngựa *đt.* Cỡi ngựa cho sải để biểu diễn: *Diễn trò nhảy ngựa*.

nhảy nhảy *đt. Nh.* Nhảy cà tửng: *Đứng yên! Cứ nhảy nhảy hoài!*

nhảy nhót *đt. Nh.* Nhảy cà tửng: *Ăn rồi nhảy nhót cho tiêu cơm // (B)* Hoạt động lố lăng (lời chê của kẻ nghịch): *Nhảy nhót chớ làm nên trò gì!*

nhảy nhổm *đt*. Đánh thót, bật ngửa: *Giật mình nhảy nhổm, kiến cắn đau nhảy nhổm.*

nhảy ổ *đt*. Nhảy lên các chỗ cao đặng tìm chỗ đẻ: *Gà nhảy ổ*.

nhảy phóc *đt*. Thót lên, bước lên cách gọn gàng: *Nhảy phóc lên ván ngồi thật gọn*.

nhảy qua *đt*. Từ bên này nhảy qua bên kia: *Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua – CD*.

nhảy rào *đt*. Nhảy ngang hàng rào, để vô phía trong hay ra phía ngoài: *Nhảy rào chạy thoát //* Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền kinh: *Chạy đua nhảy rào // (B)* Bỏ luật lệ chung mà làm khác hơn hay ngược lại như: *Trốn học, đào ngũ, tu rồi bỏ đạo, v.v.*

nhảy sào *đt*. Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cây ngang, một môn điền kinh: *Vô địch nhảy sào*.

nhảy sóng *đt*. Trôi theo lượn sóng khi trồi khi hợp: *Thuyền nhảy sóng lưng tưng*.

nhảy tòm *đt. C/g.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước, gây tiếng "ùm": *Nhảy ùm xuống sông*.

nhảy thong *đt*. Nhảy bước dài như nai: *Lực sĩ nhảy thong*.

nhảy thót *đt*. Thót lên: *Nhảy thót lên ngựa đi mất*.

nhảy trong họng *đt*. Cắt ngang lời nói của người đối thoại một cách sỗ sàng: *Tổng thống Ukraine Volodymyr Zelensky tuyên bố người ta rất bất lịch sự và chẳng kiêng nể ai, nói thì nhảy trong họng, lại còn thêm tật khích bác.*

nhảy trồi nhảy phách *đt.* Lời trách trẻ con hay chạy nhảy, trững giỡn

nhảy ùm *đt. Nh.* Nhảy tòm.

nhảy vòng *đt*. Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quật vòng theo người mình.

nhảy vòng lửa *đt*. Phóng dài cái mình qua cái vòng đang cháy.

nhảy vọt *đt*. Nhảy dựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên để tránh ngọn tảo đường // (B)* Tăng lên thật cao: *Nghe lộn xộn ở Trung Đông, gian thương cho giá dầu hoả nhảy vọt kinh khủng.*

nhảy xa *đt*. Từ xa lấy trớn chạy tới

bực ván rồi phóng mạnh tới trước coi được mấy thước, một môn điền kinh: *Thi nhảy xa, vô địch nhảy xa*.

nhảy xả *đt.* Nhảy càn vào, phóng mình vào: *Nhảy xả vào đám lửa bồng đứa trẻ ra.*

nhảy xoi xói *đt*. Lóc mình nhảy lia lia: *Con cá còn nhảy xoi xói.*

NHẠY *bt*. Dễ có hiệu quả: *Cân nhạy, diêm nhạy, pháo nhạy, thuốc nhạy; Mồi thơm cá quý câu không nhạy, Cung vắn chim cao, bắn chẳng xa – PVT* // Nhặm lẹ, mau chóng: *Bán thiệt nhạy.*

nhạy lửa *tt*. Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhạy lửa lắm, nên cẩn thận.*

nhạy miệng *tt. C/g.* Nhạy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cân nhắc trước: *Người gì mà nhạy miệng quá!*

nhạy mồm *tt. Nh.* Nhạy miệng.

NHAM *dt. C/g.* Gỏi, món ăn bằng da súc vật nấu với bắp chuối, giá đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia vị.

nham cua *dt.* Món gỏi cua gạch ở Gò Công.

NHAM *dt. (truyền)* (Do nhâm độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nham*.

NHAM *dt*. Chỗ núi cao hiểm trở.

nham dã *dt*. Núi non và đồng nội, nơi hoang vu ít người ở: *Ở ăn nơi nham dã.*

nham động *dt*. Hang sâu trong núi.

nham hiểm *dt*. Núi cao và hiểm // *(B) tt*. Hiểm độc: *Lòng người nham hiểm.*

nham huyệt *dt*. Hang sâu dưới núi.

nham tuyền *dt*. Núi và suối nước.

NHAM *tt*. Nhem, lem, vấy vá dơ dáy.

nham nham *bt.* X. Lam nham.

nham nhở *bt*. X. Lam nham.

NHAM NHÁM *tt*. *C/g*. Nhám nhám, hơi nhám: *Vẫn còn nham nhám*.

NHAM NHÁP *tt*. *Nh.* Nham nhám.

NHÀM *bt*. Chán, hết muốn nữa: *Ăn thét món đó bắt nhàm.*

nhàm chán *tt*. Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái diễn, thấy bắt nhàm chán!*

nhàm mắt *trt*. Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.*

nhàm miệng *trt.* Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc.

nhàm tai *trt*. Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

NHÁM *tt*. Xầy, không láng (nhẵn): *Đánh nhám, giấy nhám; Bào còn nhám* // *(lóng)* Hay ăn cắp vặt: *Tay thằng đó nhám lắm.*

nhám nhám *bt*. X. Nham nhám.

nhám nhúc *tt*. (*đ*) *Nh.* Nhám.

nhám nhuốc *tt*. (*đ*) *Nh.* Nhám.

nhám sì *tt*. (*đ*) Nhám lắm: *Da cóc nhám sì.*

nhám tay *tt*. Có bàn tay hay cắp vặt: *Coi chừng những kẻ nhám tay.*

nhám xàm *tt. (đ) Nh.* Nhám xầy.

nhám xầy *tt*. Rất nhám: *Gỗ còn nhám xầy.*

NHÁM *dt. (động)* Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ con hơn nhiều.

NHẢM *bt.* Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhảm, nói nhảm, tin nhảm*.

nhảm nhảm *trt*. *C/g*. Lảm nhảm, X. Làm nhàm.

nhảm nhí *tt*. *Nh.* Nhảm: *Chuyện nhảm nhí.*

NHAN *dt*. Mặt, vẻ mặt: *Dung nhan, hồng nhan, long nhan* // *(R)* Tên

quyển sách hay bài hát, bài văn, v.v.: *Nhan sách*.

nhan diện *dt*: Cái mặt // *(B)* Danh dự, thể diện.

nhan diện cốt *dt*. Xương mặt.

nhan đề *dt*. Đầu đề, tên, cái tựa một quyển sách, bài văn: *Xin hiến bản nhạc nhan đề Hội nghị Diên Hồng*.

nhan hậu (厚) *dt*. Mặt dày, mặt lì, không biết xấu hổ.

nhan liệu *dt.* Thuốc màu dùng nhuộm hay vẽ.

nhan sắc *dt.* Sắc mặt // *(thth)* Sắc đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Đã kém nhan sắc lại hèn chân đi – CD*.

NHAN NHẢN *trt*. *C/g.* Chan nhản, sờ sờ, hiển hiện, bày ra dễ thấy: *Nằm nhan nhản đó, đưa nhan nhản ra* // *(R)* Nhiều, đông lắm: *Nhan nhản những sách khiêu dâm; Thấy nhan nhản kẻ ăn xin ngoài đường, ngoài chợ*.

NHÀN *bt*. Rảnh rang, thong thả, khỏe trí: *An nhàn, dưỡng nhàn, thanh nhàn, thừa nhàn; Danh lợi bất như nhàn; Tri nhàn tiện nhàn – NCT*.

nhàn bộ *đt*. Đi bách bộ chơi.

nhàn cư *đt*. Ở không thong thả: *Nhàn cư vi bất thiện* (ở không hay làm bậy) – *tng*.

nhàn du *đt*. Đi dạo, dạo chơi các nơi.

nhàn đàm *đt.* Chuyện phiếm, chuyện chơi không cần thiết // *đt*. Nói chuyện khi ngồi không.

nhàn độc *tt*. Một mình thong thả.

nhàn đường *dt*. Nhà ở nghỉ mát.

nhàn hạ *tt*. Thong thả, rỗi rãi.

nhàn khoáng *tt*. Rảnh rang thong thả.

nhàn lãm *đt*. Ngắm xem khi rỗi rãi.

nhàn nhã *tt*. Ung dung thong thả.

nhàn nhân *tt*. Người vô sự, không dính dáng với việc đời.

nhàn phóng *tt*. An nhàn phóng túng, ở không muốn làm gì thì làm.

nhàn phúc (phước) *dt*. Sự sung sướng vì được an nhàn, không bị khuấy rầy.

nhàn rỗi *tt*. Rỗi rãi thong thả, ở không thong thả.

nhàn sự *dt*. Việc thiên hạ, không dính dáng đến mình.

nhàn sướng *tt*. An nhàn sung sướng.

nhàn tản *tt*. Rảnh rang, không lo chi cả.

nhàn tọa *đt*. Ngồi không cách an nhàn khỏe trí.

nhàn thoại *bt*. *Nh.* Nhàn đàm.

nhàn thú *dt*. Thú thanh nhàn.

nhàn việc *tt*. Rảnh rang, không phải làm việc gì: *Lúc này nhàn việc*.

NHÀN *dt.* Tức nhạn nói trại: *Chim nhàn* // *(R)* Thơ từ, tin tức: *Tin nhàn, thơ nhàn.*

nhàn cá *dt*. Chim nhạn và con cá, hai con vật mà khi xưa, có lần đi thơ cho người ta // *(B)* Tin tức, thơ từ: *Bặt tin nhàn cá*.

NHÀN NHẠT *tt*. *C/g.* Nhờn nhợt, lờn lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức men mét: *Thoắt trông nhàn nhạt màu da – K*.

NHẢN NHẢN *trt*. X. Nhan nhản: *Đưa nhản nhản ra đó.*

NHÃN *dt. C/g.* Nhõn, con mắt: *Ám nhãn, biệt nhãn, bà lẩu nhãn* // *a*) Dấu hiệu riêng mỗi món hàng: *Dán nhãn, nhãn có cầu chứng tại toà* // (*thực*) *C/g*. Viên nhãn hay Lệ chi nô, *b*) X. Long nhãn.

nhãn ba *dt.* Mắt long lanh (như sóng).

nhãn bạch *dt*. Tròng trắng con mắt.

nhãn cát thuật *dt*. Khoa mổ mắt chữa bệnh *(ophtalmotomie).*

nhãn cầu *dt*. Tròng mắt.

nhãn cầu cân *dt*. Gân chằng tròng mắt để liếc.

nhãn cầu sai *dt*. Tật làm tròng con mắt không còn bình thường, khiến hình ảnh thâu vào không nằm đúng trên võng mạc; tùy trường hợp, tật ấy là cận thị hay viễn thị, phải cần thấu kính mới trông rõ như người thường.

nhãn chày *dt*. *(thực)* Loại nhãn rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày.

nhãn chuyết (𣍐) *dt*. Mắt lờ đờ, không lanh.

nhãn dược *dt*. Thuốc nhỏ con mắt.

nhãn giới *dt*. Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới.

nhãn hiệu *dt*. Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng: *Nhãn hiệu cầu chứng.*

nhãn huyết xuất *dt*. (*Y*) Bịnh chảy máu mắt (*ophtalmorragie*).

nhãn kính *dt*. Kiếng đeo mắt.

nhãn kiểm *dt*. Mi mắt.

nhãn khoa *dt*. Môn học chuyên trị bịnh mắt.

nhãn lồng *dt*. *(thực)* X. Chùm bao, phần sau (*Passiflora fœtida*).

nhãn lực *dt*. Sức trông tỏ của cặp mắt: *Nhãn lực rất mạnh* // *(B)* Sức hiểu biết, sự nhận xét: *Người có nhãn lực*.

nhãn mọi *dt*. (*thực*) Cây cao lối 4, 5m, lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm (*Walsura cochinchinensis*).

nhãn mục *dt*. Con mắt // *(B)* Điểm quan trọng, chỗ trọng yếu.

nhãn nước *dt*. *(thực)* Thứ nhãn trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước.

nhãn ngữ *dt*. Ra hiệu bằng mắt; mắt trông cách thiết tha như muốn nói lên điều gì.

nhãn nhục *dt*. *(thực)* X. Long nhãn nhục: *Trong trái nhãn nhục có chứa nhiều sắt bổ máu*.

nhãn quan *dt*. Sức sáng của đôi mắt.

nhãn tiền *trt*. Trước mắt, liền theo đó: *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền – CD; Làm cho trông thấy nhãn tiền.*

nhãn tuyến *dt*. Tia sáng trong con mắt // *(R)* Tầm mắt // *(B)* Người điềm chỉ.

nhãn thống *dt*. (*Y*) Bệnh đau nhức con mắt.

nhãn trung đinh *dt*. Cây đinh (hoặc cái gai) trong con mắt // *(B)* Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi.

nhãn trung thứ *dt*. Cái gai trong con mắt, X. Nhãn trung đinh.

nhãn viêm *dt*. Bịnh sưng mắt (ophtalmie).

nhãn xuyên *đt*. Nhìn chòng chọc (người bị nhìn có cảm giác như bị soi thấu ruột gan).

NHẠN *dt*. (*động*) *C/g.* Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông – CD*.

nhạn đường *dt*. Gian nhà riêng để thờ Phật.

nhạn hàng *dt*. Hàng nhạn bay trên trời // *(B)* Nhóm anh em đông đúc như đàn nhạn.

nhạn hộ *dt*. Sân nhạn, vùng chim nhạn bay tới ở một thời gian // *(B)* Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm trú.

nhạn tín *dt*. Tin nhạn, tức tin tức gởi về: *Nhạn tín sao bằng internet*.

nhạn tháp *dt*. Chỗ nhạn ở // *(B)* Bảng nêu tên những người thi đậu.

nhạn thư *dt*. Thơ nhạn, thơ buộc dưới chân con nhạn cho nó mang đi // *(R)* Thơ từ.

NHẠN *dt*. Đưa khoe rồi cất vô liền: *Nhạn chiếc nhẫn kim cương một lát rồi cất.*

nhạn binh *dt*. Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy: *Nhạn binh để làm kế nghi binh.*

nhạn sơ *đt*. Chưng sơ, khoe của chút chơi: *Đi một vòng để nhạn sơ đôi giày thị chúng.*

NHANG *dt*. *C/g*. Hương, thanh tre đắp mạt cưa bên ngoài, dùng đốt để đuổi uế trược khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nén nhang, tàn nhang, thắp nhang; Nhang tàn khói lạnh.*

nhang đèn *dt*. Nhang và đèn giội hoặc đèn cầy, đèn sáp, hai vật cần khi cúng tế.

nhang khoanh *dt*. Nhang cuốn tròn khu ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn luôn.

nhang khói *dt*. Nhang đốt ra khói: *Thờ phượng gì mà không nhang khói chi cả* // *đt*. *C/g*. Hương khói, thờ phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.*

nhang muỗi *dt*. Nhang xông cho muỗi bay tản đi chỗ khác.

nhang thơm *dt*. Nhang có khói thật thơm: *Nhang trầm là nhang thơm.*

NHANG NHÁC *tt*. *C/g*. Nhác nhác, hơi nhác: *Nhang nhác chớ không nhác lắm.*

NHANG NHÁNG *trt*. *C/g*. Nhoang nhoáng, lóe sáng một chút: *Chớp nhang nháng.*

NHÀNG NHÀNG *tt*. Doi doi, không ốm (gầy) không mập (béo): *Người nhàng nhàng dễ coi.*

NHÁNG *đt*. *C/g*. Nhoáng, lóe lên, sáng bừng lên rồi tối lại: *Nháng đèn; Đom đóm thỉnh thoảng nháng lên một cái* // *(R) C/g*. Nhạn, đưa lên rồi thọc vô túi liền với ý khoe: *Nháng tiền khoe của.*

nháng nháng *đt*. Chớp chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

NHẢNG *trt*. Nới ra, hoãn ra.

nhảng bệnh *trt*. Bớt, đỡ, bệnh có thuyên giảm.

nhảng việc *trt*. Bớt công việc, hơi rỗi rảnh: *Dạo này hơi nhảng việc.*

NHÃNG *tt*. X. Lãng: *Nhãng tai, nhãng trí.*

NHANH *bt*. Mau lẹ: *Ăn nhanh, chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Lá buồm càng lớn, gió đùa càng nhanh – CD.*

nhanh chai *tt*. X. Nhanh nhẹn.

nhanh chân *trt*. Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân; Nhanh chân chạy trước.*

nhanh chóng *trt*. Mau chóng, lẹ làng: *Đi cho nhanh chóng.*

nhanh lên *trt*. Mau lên! Tiếng giục thúc, hối thúc: *Nói cho nhanh lên ta nghe!*

nhanh mồm *trt*. Lẹ miệng, hướt nói trước: *Nhanh mồm nhận lỗi nên được tha thứ* // Tía lia, mau lẹ: *Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp.*

nhanh nhẩu *trt*. Mau mắn: *Nói năng nhanh nhẩu.*

nhanh nhẩu đoảng *trt*. Nhanh vô ích: *Khéo nhanh nhẩu đoảng!*

nhanh nhẹ *tt*. Lanh lẹ, bộ nhẹ nhàng mau chóng: *Người trông nhanh nhẹ dễ sợ.*

nhanh nhẹn *trt*. *C/g*. Nhanh chai, nhanh chóng lẹ làng: *Người ăn nói nhanh nhẹn hoạt bát.*

NHANH *tt*. *(lóng)* Bảnh, gọn gàng đẹp đẽ: *Mặt coi nhanh quá.*

nhanh trai *tt*. Bảnh trai, có bộ mặt sáng sủa, dáng dấp gọn gàng: *Thằng coi nhanh trai chớ!*

NHANH NHÁNH *tt. C/g.* Nhánh nhánh, lóng lánh, có bóng: *Đen nhanh nhánh.*

NHANH NHẢNH *tt.* Hí hởn, dáng đùa bỡn: *Cái mặt nhanh nhảnh.*

NHÀNH *dt.* Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Cá khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhành – CD.*

NHÁNH *dt.* X. Nhành: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhành, Gái khôn lựa chọn trai lành gởi thân – CD* // *(R) a*) Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón cái hay ngón út, không cử động được: *Bàn tay có nhánh* // *b)* Cánh, kiếng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường Để thuộc nhánh Đông cung Cảnh.*

nhánh ác *dt.* Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mưa xuống, cây đâm nhánh ác thấy thương.*

nhánh nè *dt.* Nhánh cây khô dùng làm củi chụm: *Phận người nát giò còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không – CD.*

nhánh nhóc *dt. (đ) Nh.* Nhánh: *Trảy hết nhánh nhóc; Cây gì mà không có nhánh nhóc chi cả.*

NHÁNH NHÁNH *tt.* X. Nhanh nhánh.

NHẢNH *đt.* Nhếch mép: *Nhảnh môi cười* // *tt.* Có dáng điệu lẳng lơ: *Nhanh nhảnh, nhí nhảnh, nhỏng nha nhỏng nhảnh.*

nhảnh nhảnh *tt.* X. Nhanh nhảnh.

NHAO *trt.* Ồn ào, xôn xao: *Đồn nhao lên, nói nhao lên, nhôn nhao* // Nhoi, ngoi, trồi lên mặt nước thật nhiều: *Cá nhao lên.*

nhao nhao *trt.* Lao xao, xôn xao, cùng loạt cách ồn ào: *Nhao nhao phản đối; Nhao nhao như chào mào rỉa hoa.*

NHAO NHÁO *tt.* Đau đáu, vẻ mặt buồn rầu hơi lo: *Cái mặt nhao nháo như ông táo chịu lạnh.*

NHAO NHÃO *tt. C/g.* Nhão nhão, Hơi nhão: *Cơm nhao nhão.*

NHÀO *đt.* Lộn đầu xuống và thảy mình qua một vòng: *Hát xiệc nhào trên ngựa* // *(R) a*) Ngã, té chúi đầu: *Té nhào, nhào xuống sông* // *b*) Xông tới, bổ vào; lao mình xuống: *Nhào đại vô, nhào xuống nước* // *trt.* Rơi xuống: *Lật nhào, đổ nhào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh – CD* // *đt.* Trộn bóp với nước cho đều, cho nhuyễn: *Nhào bột.*

nhào đầu *trt.* Lộn đầu xuống: *Té nhào đầu* // *đt.* Xông vô, dự vào cách dại dột, liều lĩnh: *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.*

nhào hớt *đt.* Hỏng chân té ngửa ra: *Bị một thoi nhào hớt.*

nhào lăn *đt.* Ngã lăn: *Bị đánh nhào lăn.*

nhào lộn *đt.* Nhào và lộn mình lên xuống: *Nhào lộn trên đu* // Lăn lộn đau đớn: *Đau bụng, nhào lộn trên giường* // Giãy nảy làm dữ: *Bị chồng đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om sòm.*

nhào mèo *tt.* Té lộn mèo một vòng: *Bị gạt chân nhào mèo.*

nhào ngô *đt.* Nhảy lộn mình mà đầu không đụng đất.

nhào ngựa *đt.* Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem.

nhào Quảng Đông *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng Đông // *(R)* Té nhào: *Rồi! nhào Quảng Đông rồi!*

nhào Tiều *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều Châu // *(R)* Té nhào: *Bị chận chân cái nhào Tiều xuống đất.*

nhào trái *đt*. Quăng mình lộn trái ra sau // Té bật ngửa: *Bị đánh một thoi nhào trái*.

nhào vô *đt*. Xông vô, dự vào: *Nhào vô kiếm ăn*.

NHÁO *trt*. Lộn xộn, mất trật tự: *Bát nháo, láo nháo, nhôn nháo; Thiệt là nhâng nháo.*

nháo nhác *trt*. Giáo giác, ngơ ngác sợ hãi: *Chạy nháo nhác.*

NHÃO *tt*. Quá mềm vì thấm nhiều nước: *Cơm nhão, đất nhão* // Mềm bệu: *Da thịt nhão* // Hư, hỏng: *Việc đó nhão cả rồi* // Mệt, chán, mất hăng hái: *Dượt quá, nhão.*

nhão bét *tt*. Rất nhão: *Cơm nhão bét.*

nhão cơm *tt*. Có lớp cơm nhão: *Mít ướt nhão cơm.*

nhão nhão tt. X. Nhao nhão.

nhão nhè nhão nhẹt *tt. Nh*. Nhão bét: *Cơm nhão nhè nhão nhẹt.*

nhão nhẹt *tt. Nh.* Nhão bét.

nhão nhoẹt *tt. Nh.* Nhão nhẹt.

nhão thịt *tt. Nh.* Lúc da thịt đều nhão: *Bệnh lâu nhão thịt* // *Nh.* Nhão cơm.

NHẠO *dt*. Bình rượu nhỏ có vòi: *Ly nhạo; Nắp nhạo; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh – CD.*

NHẠO *đt.* Ngạo, chế giễu: *Chế nhạo; Đừng nhạo kẻ tật nguyền.*

nhạo báng *đt.* Kiêu ngạo, nói xấu người: *Anh em mà nhạo báng nhau làm chi.*

NHÁP *tt*. X. Nhám.

NHÁP *dt*. Bản thảo sơ, có nhiều chỗ bôi, sửa: *Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp trong phòng thi*.

NHẠP *dt*. Việc sai lầm cũ, việc xấu trước: *Nó có nhạp rồi, không dám léo tới đây đâu*.

NHÁT *tt*. *C/g.* Rát, hay sợ, không dạn dĩ, không dám: *Hèn nhát, nhút nhát, tánh nhát; Nhát như thỏ* // *đt*. Dọa, làm cho người ta sợ: *Ma nhát; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT*.

nhát cáy *tt.* Nhát như con cáy, do khó bắt nó mà thành từ.

nhát đòn *tt*. Sợ đòn, sợ bị đánh đau: *Võ sĩ đó nhát đòn.*

nhát gan *tt*. Thiếu can đảm, không dám làm những việc có chút nguy hiểm: *Kẻ nhát gan thường nói khoác bù trừ.*

nhát hít *tt*. Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch: *Bộ nhát hít mà nói phách.*

nhát nhúa *tt. (đ) Nh.* Nhát: *Tánh nhát nhúa; Đàn ông gì nhát nhúa quá chừng!*

NHÁT *dt*. Phát, lần cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn: *Đâm một nhát, chém một nhát* // Lát, miếng mỏng được thái ra.

nhát gừng *dt*. Miếng gừng thái mỏng: *Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc* // *(B) trt*. Rời rạc, không suôn sẻ trơn tru: *Đọc kiểu nhát gừng, nói nhát gừng.*

NHÁT *dt*. X. Lát: *Chốc nhát.*

NHẠT *tt*. X. Lạt: *Phai nhạt, nhợt nhạt.*

NHAU *dt. C/g.* Rau, bộ phận nối liền cái rốn trẻ con với tử cung mẹ: *Cắt nhau, cấy nhau, lá nhau, rước nhau; Chôn nhau cắt rốn.*

nhau choàng *dt.* Thứ nhau quấn chặt mình hay cổ bào thai: *Nhau choàng rất nguy hiểm*.

nhau khô *dt*. Nhau khử trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức.

nhau rún (rốn) *dt*. Gốc gác, nơi sinh đẻ (do "nơi chôn nhau cắt rún"): *Anh đó nhau rún ở Sa Đéc.*

NHAU *dt. C/g.* Mè, cây vuông nhỏ đóng ngang hàng rui mái nhà để lợp ngói móc.

NHAU *trt*. Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối đãi qua lại hay chung chạ: *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau; Đi với nhau; Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay – CD.*

NHAU NHÁU *trt. C/g.* Nhao nháo, đau đáu, lồ lộ ra mặt: *Buồn nhau nháu, ngồi nhau nháu.*

NHAU NHẢU *trt*. Bẩu lẩu (nhẩu), cộc cằng xẳng xớm: *Thói ăn nói nhau nhảu.*

NHÀU *dt. (thực)* Loại cây cao 6, 7m, lá to láng, hoa trắng, trái trắng da cóc láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất thuộc loại *antharaquinôn*; thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bịnh đau lưng; cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp khí, xổ độc, giải ban *(Morinda citrifolia)*.

nhàu dây *dt.* Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng.

nhàu đỏ *dt*. Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát hoa ở đọt, hoa trắng không cộng, lá và rễ có tánh hạ lợi, được dùng trị kiết lỵ (*Morinda umbellata*).

nhàu nước *dt*. Cây cao lối 1m, lá mọc đối, hoặc 3 lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát hoa tròn; cây có chất *môrindin*, *môrindêin* và *méthyl êther (Morindin persiceæ folia)*.

NHÀU *bt*. Nhăn nhíu nhiều nơi, có nhiều lần xếp nhỏ bậy bạ: *Bàu nhàu; Vò nhàu cả.*

nhàu nhịu *tt*. Nhăn nhíu bậy bạ.

nhàu nhò *tt*. Rất nhàu nhiều nơi.

NHÀU NHÀU *đt*. X. Cầu nhàu.

NHÁU *bt*. Vẻ buồn ngoài mặt: *Buồn nhau nháu; nháu mặt.*

nháu nháu *bt*. X. Nhau nháu.

nháu nhó *đt.* Cau mặt, tỏ vẻ bực dọc hay buồn bã trong lòng: *Ngồi nháu nhó.*

NHẢU NHẢU *trt*. X. Nhau nhảu.

NHẠU *đt.* Nháu, xụ xuống khi buồn giận: *Nhạu mặt.*

NHẮC *đt. C/g*. Nhắc, nâng lên, đỡ lên: *Cân nhắc, cất nhắc, nhắc ghế mời khách; Nhắc cái bàn lên kê lại* // Tăng lên: *Giá hàng nhắc lên cao* // Gợi lại cho người ta nhớ: *Nhắc chuyện cũ; Nó có quên thì nhắc giùm; Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn – K.*

nhắc bài *đt*. Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe.

nhắc bổng *đt*. Giở bổng lên cao: *Nhắc bổng đứa trẻ lên.*

nhắc chừng *đt*. Thỉnh thoảng nhắc một lần: *Nhắc chừng nó luôn mà nó vẫn không làm.*

nhắc giá *đt*. Tăng giá, bán mắc hơn trước: *Gần Tết, hàng hoá đều được nhắc giá.*

nhắc hỏng *đt*. Giở hỏng khỏi mặt đất: *Một người nhắc hỏng cái bàn cho người khác kê.*

nhắc lớp *đt*. Ở trong buồng (hậu trường) nhắc cho diễn viên ngoài sân khấu hát: *Họ nhắc lớp nghe rõ mồn một.*

nhắc nhỏm *đt*. X. Nhắc nhở.

nhắc nhở *đt.* Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì: *Nhớ mẹ nó, nên nó nhắc nhở mẹ nó luôn.*

nhắc tuồng *đt. Nh.* Nhắc lớp.

NHĂM *st*. X. Lăm: *Hăm nhăm, sáu*

mươi nhăm; Cứ hăm nhăm trong tháng nhà đèn trừ tiền điện.

NHẮM *tt*. Có dấu lấm tấm nhỏ: *Lăm nhăm, cái áo nhăm đen nhiều chỗ.*

nhăm nhăm *tt*. Lổ đổ, có rất nhiều dấu thâm kim hoặc lủng: *Tấm màn nhăm nhăm cả; Bị gián cắn nhăm nhăm.*

NHẮM *trt*. Mong muốn, đợi chờ.

nhăm nhắm *trt*. Lăm lăm, dáng người chực hờ, mong đợi: *Đứng nhăm nhắm; Cầm gậy nhăm nhắm toan đập.*

nhăm nhe *trt.* X. Lăm le.

NHẮM NHẮP *đt. C/g.* Nhắp nhắp, nhắp nhẹ, giọm sơ: *Uống nhăm nhắp đợi cho đủ mặt; Chơi nhăm nhắp cho vui; Hút nhăm nhắp vài điếu cho đỡ nhớ.*

NHẮM NHI *trt*. Nhắm nháp, chấm chút, lai rai, uống cầm chừng: *Nhăm nhi chút đỉnh lấy đà; Rượu mạnh phải uống nhăm nhi mới ngon chớ ta.*

NHẰM *trt*. Trúng, đúng chỗ: *Nhằm cách, nhằm lúc, nhằm lý; Anh nói rất nhằm* // Trúng một nơi khác: *Đóng đinh mà đóng nhằm tay; Đụng nhằm tay đó thì khổ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hột châu – CD* // Nhắm vào việc, nhắm mục đích: *Lập nhiều trường học là nhằm chống nạn mù chữ cho dân sau nầy.*

nhằm nhè gì *trt*. Ăn nhằm gì, can hệ gì, lời bác bỏ một sự kiện với ý khinh thường như không quan tâm mấy: *Việc đó mà nhằm nhè gì!*

NHẮM *đt*. Ngắm, nheo một mắt để dùng mắt kia ngó chăm bẳm vào vật toan bắn hay chọi: *Nhắm bắn, nhắm chọi, nhắm đích* // (*R*) *a*) *C/g.* Nhằm, chú ý đến, định làm một việc gì: *Nhắm trước xem sau; Nhắm vào việc đào tạo nhân tài* // *b*) Xem ra, nhận ra: *Việc đó, nhắm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên lý mã, bên tả con Vạn lý vân, Hai bên nhắm cũng cân phân... – CD* // Khép kín hai mắt: *Nhắm lại ngủ; Mắt nhắm mắt mở.*

nhắm chừng *đt*. Độ chừng, đoán phỏng: Nhắm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước // Coi chừng, để ý: *Đi thì đi chớ cũng nhắm chừng.*

nhắm dèo *đt*. Coi dèo, đợi lúc thuận tiện: *Nhắm dèo mà tiến hành công việc cho chắc ăn.*

nhắm hướng *đt*. Gióng hướng, trông coi mặt trời phía nào đặng định cái hướng đã chọn trước.

nhắm mắt *đt*. Khép kín hai mắt: *Mới nhắm mắt chớ chưa ngủ* // (*B*) Chết: *Nhắm mắt theo ông, theo bà.*

nhắm nhía *đt*. X. Ngắm nghía.

nhắm xem *đt*. Rảo mắt khắp cùng để tìm, để so sánh: *Nhắm xem coi được bao nhiêu; nhắm xem xứ nầy không có ai giàu bằng các nhà doanh thương bên Mỹ cả.*

NHẮM *đt*. Nhắp, mím môi hớp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhắm chút rượu; Gọi đồ nhắm; Rằng khách có rượu ngon nhắm hết, Đêm thanh nầy ta biết sao đây – Hậu Xích bích.*

nhắm nháp *đt*. X. Nhăm nhi.

NHẮM *dt.* Nhúm, nắm, nạm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại: *Một nhắm gạo.*

nhắm mớ *dt*. X. Mớ nhắm.

NHẮM NHẮM *dt*. X. Nhăm nhắm.

NHẪM *bt*. Bẩy, lầy, có nhiều bùn sình ướt át: *Mưa nhẫm đất; Có dấu chân lẫm nhẫm.*

nhẫm bùn *dt*. Đẫm bùn, lội bùn, đi qua đi lại dưới bùn chơi.

NHẶM *bt*. Xốn, đau rát, ngứa ngáy khó chịu: *Bị thóc nhặm; Mắt bị nhặm; Râu mới cạo, hôn nhặm má.*

nhặm mắt *tt*. Mắt đổ ghèn và đau xốn: *Bị nhặm mắt, thuốc nhặm mắt.*

NHẶM *tt*. Nhạy, nhanh, mau chóng: *Nhặm lẹ.*

nhặm con *trt*. Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời gian không lâu: *Đàn bà nhặm con chóng già.*

nhặm chân *trt*. Lẹ chân, mau chân: *Nhặm chân chạy trước.*

nhặm lẹ *bt*. Mau mắn, nhanh nhẹn: *Cái đứa nhặm lẹ dễ thương; Làm việc nhậm lẹ.*

nhặm nhạy *bt*. X. Nhắp nháy.

nhặm nhọt *bt*. X. Nhắp nháy.

nhặm nổ *tt*. Nói chiếc xe gắn máy đạp nhích một cái là nổ.

NHĂN *đt*. Cau lại, nhíu lại: *Nhăn mặt nhíu mày; Ăn chua nhăn mặt; Áo tươm tướp rách, mặt bì bì nhăn – NĐM* // Nhe ra, bày ra: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ vấn khăn mới giòn – CD* // *C/g.* Nhằn, nhe răng cắn nhẹ liền liền: *Nhăn ngòi bút; Chó nhăn bọ chét* // *tt. C/g.* Răn, nhíu, có nhiều lằn xếp ngang dọc, không thẳng thớm: *Áo nhăn, da nhăn, trán nhăn.*

nhăn da *tt*. Nhăn ở lớp ngoài do bên trong co rút: *Già phải nhăn da; Trái giú ép thì nhăn da.*

nhăn mày *đt*. Cau mày, nhíu hai mày lại: *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu – CD.*

nhăn mặt *đt*. Cau mặt lại: *Nhăn mặt khóc, giận nhăn mặt; chua nhăn mặt; Đông Thi nhăn mặt đại xấu.*

nhăn nanh *đt*. Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hầm hè muốn cắn.

nhăn nớu *đt*. Nhe nớu, cắn khít hai nớu lại và bày ra: *Cười nhăn nớu.*

nhăn nheo *tt. C/g.* Răn reo hay Dăn deo, có nhiều lằn xếp: *Già cỗi, da mặt nhăn nheo cả.*

nhăn nhíu *tt. Nh.* Nhăn nheo: *Da mặt nhăn nhíu; Áo quần nhăn nhíu như quả trám già.*

nhăn nhó *đt*. Cau mặt lại khi đau đớn, tức giận: *Nhăn nhó như nhà khó hết tiền – tng.*

nhăn nhở *trt*. Hí hởn, không điềm tĩnh nghiêm trang: *Nói cười nhăn nhở.*

nhăn răng *đt*. Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhăn răng* // (*lóng*) Chết, chịu phép, cua tay, chẳng làm gì được: *Cho nó mượn, nó không trả thì nhăn răng.*

NHĂN NHẰN *trt. C/g.* Nhằn nhằn, thỉnh thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhăn nhằn.*

NHẰN *đt. C/g.* Nhăn, nhe răng cắn nhẹ: *Nhằn hột dưa* // (*R*) Rầy, trách móc luôn: *Cằn nhằn, lằn nhằn; bị nhằn nhức xương.*

NHẮN *bt.* Nhờ người đem tin giùm: *Nhắn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhạn, tạc chữ quỳnh thăm em – CD* // Cách vách, nói trổng cố ý để người nghe học lại với người mình ám chỉ: *Chửi nhắn, nói nhắn; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi – CD.*

nhắn bảo *đt*. Nhờ người bảo giùm: *Ai về nhắn bảo phường lòi tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền – HXH.*

nhắn gởi *đt*. Gởi lời nói nhắn, nhờ người đem tin hộ: *Ai về nhắn gởi đôi lời, Thuyền dầu xa bến, chẳng dời nước non – CD.*

nhắn hỏi *đt*. Nhờ người hỏi giùm: *Ai về nhắn hỏi Nguyệt Anh cô, Chẳng biết lòng cô tính thế mô?*

nhắn lời *đt*. Nhờ người nói lại giùm: *Tiện hồng nàng mới nhắn lời gửi sang – K.*

nhắn messenger *đt.* Nhắn qua ứng dụng messenger trên điện thoại di động

nhắn nhe *đt*. *(đ) Nh.* Nhắn: *Nào có xa chi phải nhắn nhe, Nhắn nhe nhưng ý muốn gầm ghè – HXH.*

nhắn nhủ *đt*. Nhờ người về khuyên giải giùm: *Quạ kia nhắn nhủ với diều; Cần câu xóm Rớ được nhiều cá tôm – CD.*

nhắn tin *đt*. Nhờ người đưa tin hộ: *Nhắn tin mừng.*

NHẴN NHẴN *trt*. X. Nhăn nhẳn.

NHẴN *tt*. Lẵn, phẳng, trơn bóng, mòn cả: *Mòn nhẵn, hết nhẵn, nhẵn như phản hàng thịt* // *(R)* Quen lắm: *Nhẵn đường.*

nhẵn bóng *tt*. X. Láng bóng.

nhẵn cấc *tt*. *C/g.* Nhẵn trơ, lì lợm: *Tuồng mặt nhẵn cấc.*

nhẵn củ tỏi *tt*. Nhẵn như củ tỏi // *(B)* Hết ráo, hết sạch.

nhẵn lì *tt.* Mòn cả, lì câm, không còn dấu chi cả: *Đồng tiền nhẵn lì.*

nhẵn nhụi *tt*. Trơn tru, sạch sẽ: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao – K* // (*B*) Hết sạch: *Thua nhẵn nhụi nhùi nhui.*

nhẵn sạch *tt*. Hết sạch, không còn chút gì: *Bữa nay, tiền nhẵn sạch.*

nhẵn thín *tt*. *Nh.* Nhẵn lì: *Đầu nhẵn thín.*

nhẵn trơ *t*. X. Nhẵn cấc.

NHĂNG *bt*. Xăng bậy, vội vàng: *Chạy nhăng, làm nhăng, lăng nhăng, nói nhăng, nhung nhăng.*

nhăng nhẳng *tt*. Bướng bỉnh: *Người nhăng nhẳng, tính nhăng nhẳng.*

nhăng nhít *trt*. Tầm bậy tầm bạ: *Ăn nói nhăng nhít.*

NHẮNG *bt*. Lăng, lộn xộn, chướng: *Nhố nhăng.*

nhăng xăng *trt*. Lăng xăng.

NHẶNG *dt*. *(động)* X. Nhặng.

NHẶNG NHẮC *trt.* Từng chút, rất ít: *Đưa nhăng nhắc từng đồng* // Xăng xắc, lặt vặt mà có luôn: *Làm nhăng nhắc không hở tay.*

NHẶNG NHẴNG *trt. C/g.* Nhẳng nhẳng hay Nhẳng nhẳng, dây dưa lâu ngày: *Việc còn nhăng nhẳng.*

NHẰNG *bt*. Dây dưa, kéo dài không dứt: *Dài nhằng, lằng nhằng, nhùng nhằng.*

nhằng nhằng *trt.* Nhậm nhầy, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không đứt: *Mủ kéo nhằng nhằng, nhựa dính nhằng nhằng; Nhằng nhằng như cưa rơm* // (*R*) Cằn nhằn, trách móc luôn không dứt: *Việc như vầy mà cứ nhằng nhằng suốt ngày mới lạ.*

nhằng nhẳng *trt*. Còn hoài, không dứt: *Dài nhằng nhẳng; Họ kéo đi nhằng nhẳng.*

NHẰNG *bt*. Nhăng, xằng, bậy bạ: *Làm nhằng, nói nhằng.*

nhằng nhịt *bt*. *Nh.* Nhằng.

NHẮNG *dt*. Một giống người Mán // *trt*. Lố lăng, lòe loẹt: *Ăn mặc nhắng lắm.*

NHẲNG *tt.* Xẳng, nhách, cứng và dai: *Cứng nhẳng, dai nhẳng, lẳng nhẳng, nhủng nhẳng*

nhẳng nhẳng *trt*. X. Nhăng nhẳng: *Nhẳng nhẳng như chó sủa ma – tng; Nhẳng nhẳng nhức cả óc.*

NHẴNG *tt*. X. Nhằng: *Dài nhẵng, lẳng nhẵng, nhũng nhẵng.*

NHẶNG *dt*. *(động) C/g.* Lằng, con ruồi xanh to: *Ruồi nhặng* // *trt*.

(R) Lộn xộn, rối rắm (như có đàn nhặng bay và kêu): *Làm nhặng xị cả nhà.*

nhặng bộ *trt.* Chỉ những người có tánh lăng xăng, la lối như tuồng quan trọng lắm: *Nhặng bộ cả lên.*

nhặng xị *trt. Nh.* Nhặng bộ.

NHẮP *đt.* Nhắm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị: *Nhắp tí rượu* // Chợp, nhắm mắt ngủ: *Suốt đêm, không nhắp mắt; Giấc nhắp, thức nhắp* // *C/g.* Rê, nhún nhún cây cần câu và kéo mồi đi chậm chạp để nhử bắt: *Nhắp cá, nhắp ếch* // (*R*) Dự hơi để thử xem được chăng: *Nhắp thử nếu được thì làm to.*

nhắp nhắp *đt.* Nhắp hơi hơi: *Thảy mồi nhắp nhắp chỗ đó thử xem; Chơi nhắp nhắp, hút (á phiện) nhắp nhắp, đánh nhắp nhắp.*

nhắp nhỏm *trt.* Nhóm lên để xuống nhiều lần: *Nhắp nhỏm bên ghềnh đít vắt ve – HXH.*

NHẮT *đt.* Ngắt nhín, bớt đi một phần: *Nhắt bớt, nhắt công.*

NHẮT *tt.* Nhỏ xíu: *Chuột nhắt, lắt nhắt, nhỏ nhắt.*

NHẶT *đt.* Lượm: *Nhặt tờ giấy* // *C/g.* Lặt, ngắt bỏ phần không dùng được: *Nhặt rau* // (*B*) Gom góp: *Góp nhặt, nhặt tin, nhặt từng đồng; Năng nhặt chặt bị tng.*

nhặt nhạnh *đt.* Lượm lặt, gom góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành: *Nhặt nhạnh của cải; Nhặt nhạnh đồ lặt vặt.*

NHẶT *bt.* Khít, dày: *Nhặt che mưa, thưa che nắng – tng* // (*R*) Mau, liền liền: *Bắt nhặt bắt khoan* // *C/g.* Ngặt, (*B*) nghiêm mật, chặt chẽ: *Cấm nhặt, nghiêm nhặt.*

nhặt bước *trt.* Bước ngắn nhưng lẹ: *Đi nhặt bước.*

nhặt khoan *trt.* Mau và chậm, khi mau khi chậm: *Khách lại trối nhặt khoan tiêu quản – Phú Xích bích* // (*B*) Khi khó khi dễ, không chừng đỗi: *Nhiều nỗi nhặt khoan.*

nhặt mắt *tt.* Có những mắt gần nhau, thành ra lóng (đốt) ngắn: *Mía (hoặc tre) nhặt mắt* // *(B)* Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính: *Nói nhặt mắt, người nhặt mắt.*

nhặt mũi *trt.* Nói may hay đan thật khít, các mũi kim liền nhau: *May nhặt mũi.*

nhặt thúc *trt.* Dồn dập thật mau: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

NHẤC *đt.* X. Nhắc: *Nhấc bổng.*

NHÂY *trt.* Cách dai dẳng lâu lắc, không chịu dứt: *Lây nhây; Nói nhây suốt cả buổi.*

nhây nhây *trt.* Rất nhây, kéo quá dai thì giờ: *Đứng nhây nhây đó; Nói nhây nhây tối ngày.*

nhây nhớt *tt.* Lầy nhầy, dính nhau không dứt: *Mũi dãi nhây nhớt.*

NHẦY *tt.* Lầy, nhão, dính dáp: *Đường nhầy* // Nhằng, dai, có thể kéo dài ra mà không đứt: *Bầy nhầy, nhậm nhầy; Bịnh tình cứ nhầy ra.*

nhầy nhầy *tt.* X. Nhậm nhầy.

nhầy nhụa *tt.* X. Lầy lụa.

NHẪY *đt.* Dẫy, đẩy, dưng lên ngập bờ: *Mùa nước nhẫy.*

nhẫy cổ *trt.* Tràn họng, quá to: *Ăn nhẫy cổ.*

NHÂY *dt. (động)* Giống côn trùng hay cắn quần áo sách vở: *Có nhậy, con nhậy.*

NHÂM *dt.* Chữ thứ chín trong hàng thiên can, giữa chữ Tân và chữ Quý: *Nhâm dần ít ai sanh con gái.*

nhâm dần *dt.* Tên các năm âm lịch

xê xích với các năm dương lịch: 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882,942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022.

nhâm độn *dt. C/g.* Nham, phép thuật số, tính trước được việc tương lai, những việc vừa xảy ra: *Bấm nhâm độn, có nhâm độn.*

nhâm ngũ (ngọ) *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002.

nhâm tý *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 52, 112, 172, 232, 292. 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032...

nhâm tuất *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902. 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442. 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1862, 1922, 1982, 2042...

nhâm thân *dt.* Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 557, 612, 672, 732. 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992. 2052...

nhâm thìn *dt.* Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632. 692, 752, 812, 872, 932, 992, 1052, 1112, 1172, 1232, 1292, 1352, 1412, 1472, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

NHÂM *tt.* Có chửa.

nhâm phụ *dt.* Người đàn bà chửa.

nhâm thần *đt.* Mang thai: *Kiết tử nhâm thần.*

NHÂM *tt. C/g.* Dâm, mát, khuất bóng mặt trời: *Nhâm trời // tt.* Đày dẫy, dày bịt: *Cá ăn móng nhâm mặt nước; Thiên hạ đi nhâm đường; Chợ nhâm mọ.*

NHÂM NHẨM *trt.* Ngầm ngầm, cách đau ít nhưng kéo dài: *Đau nhâm nhẩm trong bụng.*

NHÂM NHẤP *trt.* Lõa ra, rịn ra nhiều: *Nhâm nhấp mồ hôi.*

NHẦM *bt.* X. Lầm: *Sai nhầm, nhầm nhở.*

nhầm nhật *trt.* Lầm lộn: *Tính toán nhầm nhật.*

NHẤM *đt.* Cắn từng tí bằng răng cửa: *Chuột nhấm, gián nhấm, loài gặm nhấm.*

nhấm nhắc *trt.* Lắt nhắt, lắt xắt, từng chút nhưng có hoài: *Làm nhấm nhắc, đưa nhấm nhắc từng đồng.*

NHẨM *trt.* Lẩm thẩm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý: *Đọc nhẩm, lẩm nhẩm, tính nhẩm.*

NHẨM *đt.* Trẩm, chẩn, chận bớt hoặc lấy hết: *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhẩm cả.*

NHẨM NHẨM *trt.* X. Nhâm nhẩm: *Đau nhẩm nhẩm trong bụng.*

NHẪM *đt.* Đẫm, thấm ướt nhiều: *Áo nhẫm cả mồ hôi.*

NHẬM *đt.* Nhận lấy của kẻ dưới

dưng lên hay thuận lời xin của kẻ dưới: *Nhậm lễ, nhậm lời xin*.

NHẬM *bt. C/g.* Nhiệm, tin cậy, giao phó, gánh vác: *Bổ nhậm, cải nhậm, chủ nhậm, đảm nhậm, đáo nhậm, kiêm nhậm, lưu nhậm, phó nhậm, tín nhậm, trách nhậm; Đi nhậm chức.*

nhậm cữu *đt*. Nhận thiệt hại, chịu trách nhậm về một tai hại xảy ra.

nhậm dụng *đt.* Bổ dụng, sai sử người, cắt người làm việc.

nhậm ý *trt*. Mặc ý, tự ý mình.

nhậm kỳ *dt*. Thời gian đảm đương công việc: *Mãn nhậm kỳ, nhậm kỳ Tổng thống.*

nhậm lại *dt*. Viên chức có trách nhậm trong một công việc gì.

nhậm lao *đt*. Nhận sự lao lực, cáng đáng phận sự nặng nề, vất vả: *Tinh thần nhậm lao*.

nhậm mạng (mệnh) *dt*. Lịnh bổ nhậm của bề trên.

nhậm miễn *đt*. Dùng hay bỏ: *Quyền nhậm miễn.*

nhậm phóng *đt*. Buông thả tự do.

nhậm sở *dt*. Nơi làm việc: *Tội bỏ nhậm sở không lý do.*

nhậm sự *dt*. Gánh vác công việc: *Phụ cấp nhậm sự.*

nhậm sử *đt*. Sai sử, dùng người.

nhậm tính *đt*. Tùy ý; buông thả, phóng túng.

nhậm tiện *đt*. Để mặc, cho tùy ý.

nhậm vận *đt*. Phú cho vận mạng.

nhậm vụ *dt.* Phận sự, công việc phải làm: *Nhậm vụ nặng nề.*

NHẬM NHẦY *trt. C/g.* Trậm trầy, cắt khó khăn lắm mới đứt: *Cắt nhậm nhầy* // (*B*) Dai nhách, trả nợ không sòng phẳng: *Người gì mà nhậm nhầy, đòi hoài không trả.*

NHÂN *dt*. X. Nhơn: *Đại nhân, tiểu nhân, Ân nhân*.

NHÂN *dt. C/g.* Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật: *Bất nhân, có nhân, khoan nhân, lòng nhân, vô nhân, tu nhân tích đức; Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân – K* // *(R) a*) Cái hột trái cây: *Hạnh nhân* // *C/g.* Nhân hay nhuân ruột bánh: *b*) *Nhân dừa, nhân đậu, nhân mặn, nhân mứt, nhân ngọt, nhân kem.*

nhân ái *dt.* Lòng thương người: *Cứ chỉ đầy nhân ái.*

nhân chính *dt*. Cách trị nước có nhân, rộng rãi, biết thương dân: *Lấy nhân chính trị dân.*

nhân dũng *dt.* Nhân đạo và dũng cảm // *(B)* Lòng nhân cao cả, sáng ngời: *Nhân dũng vẹn toàn*.

nhân đạo *tt*. Tính trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sớt sự đau đớn với kẻ khốn cùng: *Lòng nhân đạo, con người rất nhân đạo; Vô nhân đạo.*

nhân đức *bt*. Nhân từ và đức hạnh, lòng thương người và năng cứu giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời: *Mở lòng nhân đức; Người có nhân đức.*

nhân giả *dt*. Người có lòng nhân: *Nhân giả tự xử.*

nhân hậu *bt*. Nhân từ trung hậu, có nhân có hậu, sẵn sàng luôn luôn: *Đầy lòng nhân hậu.*

nhân huệ *đt*. Làm ơn, cố cập đến người: *Nhân huệ khó huờn*.

nhân huynh *đdt*. Ông anh, tiếng gọi tưng một người đàn ông ngang tuổi với mình.

nhân ngãi (nghĩa) *dt*. Lòng ngay thẳng và biết thương người: *Muốn*

phân nhân ngãi lại gần cho anh phân – CD // *(R)* X. Nhân tình.

nhân nghì *dt*. X. Nhân nghĩa.

nhân nghĩa *dt*. X. Nhân ngãi: *Từ này khuyên kẻ có con, lựa người nhân nghĩa gả còn nhờ sau – CD.*

nhân nhân *dt*. *Nh.* Nhân giả.

nhân nhị *dt*. (*đ*) *Nh.* Nhân: *Ăn ở không có nhân nhị gì hết!*

nhân nhượng *đt.* Châm chước, châm chế (vì lòng nhân mà nhường cho nhau): *Chỗ anh em, nên nhân nhượng cho nhau.*

nhân phong *dt*. Tác phong nhân hậu, cách ở có nhân: *Lấy nhân phong mà ở đời.*

nhân quân *dt*. Vì vua có nhân, biết thương người*: Một đấng nhân quân đầy lòng từ ái.*

nhân từ *tt*. Tính thương người: *Lòng nhân từ, người nhân từ.*

nhân thứ *dt*. Lòng thương người, hay tha thứ.

NHÂN (因) *bt*. *C/g.* Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác việc khác: *Nguyên nhân* // *trt*. Do, vì đó: *Nhân đi Sài Gòn, tôi ghé thăm anh; Nhân đấy tôi phăng lần ra* // Tăng thêm gấp bội: *Toán nhân; 2 nhân cho 3 ra 6.*

nhân bội *trt.* Gia bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản xuất nhân bội.*

nhân danh *trt.* Lấy danh nghĩa, mang một danh hiệu để làm việc chi: *Nhân danh gia trưởng, tôi xin chịu hết trách nhậm những gì xảy ra trong nhà tôi.*

nhân dịp *trt*. Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may mắn.*

nhân do *dt*. Duyên cớ, lý do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân do.*

nhân duyên *dt*. *(Phật)* Sự diễn biến thành hoại của con người và vạn vật theo thuyết nhân quả, duyên kiếp truyền nối luôn do cái nhân đã tạo ra ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau.

nhân duyên sinh *dt*. *(Phật)* Nguyên tắc cắt nghĩa mọi biến chuyển của sự vật trên đời, căn cứ trên nguyên do phát sinh: *Do nhân duyên sinh, người ta biết được sở dĩ có gió là do sự chuyển động của không khí, có lụt là do nước nguồn chảy vì quá nhiều, mưa là do mây gặp lạnh.*

nhân đề *dt*. *(Phật) C/g.* Tạp đề, đề thứ ba của Tứ diệu đề, chủ trương tiệt diệt nghiệp báo bắt đầu diệt sự "Sinh" và những gì do sự "Sinh" mà ra; nhưng "Sinh" chỉ là một trạng thái của "Khổ", vốn có nguyên nhân, nên phải bắt đầu diệt cái nguyên nhân ấy là "Vô minh" (*avidyâ*) là mông muội không thấu hiểu lẽ tử sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên nhân khác, cùng với lão, bịnh, tử và các khổ não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân duyên mà "Vô minh" là nguyên nhân thứ nhứt cần diệt trước (*samudaya*).

nhân minh *trt*. Nhân cái này mà sinh ra cái kia để đoán định tà với chánh, thật với giả.

nhân quả *dt.* Nguyên nhân và kết quả, việc gây ra và ảnh hưởng của nó về sau: *Luật nhân quả.*

nhân tập *đt*. Noi theo lệ cũ.

nhân tiện *trt*. Nhân cái dịp có phương tiện: *Việc đó như vậy kể là xong; nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.*

nhân tố *dt*. Mầm chất một hiện tượng.

nhân tuần *đt*. Noi theo lề thói cũ.

nhân thể *trt. Nh.* Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn; nhân thể, mời anh dùng bữa luôn.*

nhân vì *trt.* Bởi một nguyên nhân: *Nhân vì tôi bịnh, nên mới ra nông nỗi như thế.*

NHÂN *dt. C/g.* Nhơn, sui gia; Cha chồng, bà con bên ngoại: *Hôn nhân môn đăng hộ đối.*

nhân duyên *dt.* Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân duyên trắc trở như kèo không đanh – CD.*

nhân gia *dt.* Nhà sui, bên sui gia.

nhân hệ *dt. (Pháp)* Sự liên hệ, bà con với nhau do một cuộc hôn nhân mà ra (*alliance*).

nhân nghị *dt.* Tình nghĩa sui gia: *Chỗ nhân nghị với nhau.*

nhân thân *dt.* Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình).

nhân thuộc *dt. (Pháp)* Thân thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân thuộc bên chồng đối với người vợ (*alliés*).

NHÂN NHA *trt.* Chần chờ, trì hoãn, không sấn sướt: *Nhân nha, lỡ dịp hết cả.*

NHÂN NHẨN *trt.* Luôn luôn, không dứt: *Công việc vẫn nhân nhẩn.*

NHÂN NHẪN *bt. C/g.* Nhẫn nhận hay Nhẫn nhẫn, hơi đắng: *Ăn nhân nhẫn; Hột hạnh nhân lúc nào nhân nhẫn như vậy.*

NHẦN NHẬN *bt.* X. Nhân nhẫn.

NHẦN NHỊ *dt.* X. Nhân nhị.

NHẤN *đt.* Ấn, nhận, đè xuống: *Nhấn bàn đạp; nhấn cái sống dao cho có lằn* // Gằn, nặn cho ra tiếng ngân dài: *Nhấn dây đàn* // (*B*) Lưu ý, làm cho nổi bật: *Nên nhấn các điểm quan trọng.*

nhấn mạnh *đt. (R)* Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhấn mạnh điều thứ hai.*

nhấn phím *đt.* Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

NHẪN *dt.* Cà rá đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lẳng lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng lơ vẫn còn – CD.*

nhẫn cỏ *dt.* Nhẫn thắt bằng cỏ: *Nhẫn cỏ bốn lá tượng trưng cho may mắn.*

nhẫn hôn phối *dt.* Đôi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây: *Trao nhẫn hôn phối trong lễ.*

nhẫn khẩu mía *dt.* Nhẫn ống, hình giống khẩu mía.

nhẫn quấn *dt.* Nhẫn bằng sợi dài quấn thành nhiều vòng.

NHẪN *trt.* Đến, tới, tiếng dùng về thời gian: *Từ ấy nhẫn nay; Cớ chi ngồi nhẫn tàn canh – K.*

NHẪN *đt.* Nhịn, chịu đựng, dằn lòng xuống: *Bất nhẫn, kiên nhẫn; Chữ nhẫn là chữ tượng vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu – CD* // Đành, nở: *Tàn nhẫn.*

nhẫn khí *đt.* Nín hơi, nín thở: *Nhẫn khí thôn thanh* (Nín hơi nuốt tiếng); *Tập nhẫn khí tốt cho cơ thể.*

nhẫn nại *đt.* Cố gắng chịu đựng: *Tôi cứ nhẫn nại chờ xem.*

nhẫn nhịn *đt.* Nhịn thua, dằn tánh háo thắng xuống để người ta hơn mình: *Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn chịu đừng cười tôi quê – CD.*

nhẫn nhục *đt.* Nhịn nhục, cam lòng chịu nhục: *Nhẫn nhục phụ trọng* (Có chịu nhục được mới gánh vác việc lớn được).

nhẫn tâm *đt.* Đành lòng: *Nhẫn tâm hại hai người* // *(R) tt.* Ác độc, không lòng nhân: *Người chồng nhẫn tâm; Anh thật nhẫn tâm!*

nhẫn thế *đt*. Nuốt nước mắt // *(B)* Dằn đau khổ.

nhẫn thống *đt*. Chịu đau khổ, không trốn tránh đau khổ.

NHẪN NHẪN *tt*. X. Nhân nhẫn.

NHẬN *đt. C/g.* Dận, đè xuống: *Nhận cho cứng, nhận cho đầy, nhận xuống nước* // (*R*) Khảm: *Chiếc vòng nhận hột xoàn* // (*B*) Dìm, giấu mất: *Hồ sơ đó bị nhận rồi.*

nhận chìm *đt*. Nhận xuống đáy nước: *Nhận chìm chiếc xuồng* // *(B)* Dìm mất, ém mất: *Vụ đó bị nhận chìm xuồng rồi.*

nhận dấu *đt*. *C/g.* Nhận mộc, đóng con dấu, ấn mạnh con dấu có mực xuống: *Ký tên mà chưa nhận dấu.*

nhận hèm *đt*. Nhận trong hèm nóng và để trong ấy một thời gian cho chua: *Cải nhận hèm*.

nhận hột (hạt) *đt*. Nong hột đá quý vào các chấu: *Cà rá nhận hột*.

nhận lớp *đt*. Bỏ bớt một đoạn giữa: *Hát mà nhận lớp thì hết hay.*

nhận mắm *đt*. Nhận vô khạp mắm và để trong đó một thời gian cho mặn và có mùi mắm: *Dưa nhận mắm ngon khó tả*.

nhận mộc *đt*. X. Nhận dấu.

nhận nước *đt*. *C/g.* Trấn nước, nhận xuống sâu, khỏi mặt nước: *Đem đi nhận nước cho rồi.*

nhận tiêu *đt*. Giấu mất, ém mất: *Nhận tiêu vụ đó.*

NHẬN (認) *dt.* Lãnh, thâu lấy: *Biên nhận, ký nhận, lãnh nhận, thâu nhận; Ký tên nhận thơ* // Nhìn, chịu, cho là đúng; chịu trách nhiệm: *Chiếu nhận, chứng nhận, đảm nhận, mạo nhận, phủ nhận, thú nhận; Nói phải thì tôi nhận, sai thì cãi.*

nhận có *đt*. Chịu rằng có: *Việc đó tôi nhận có.*

nhận chân *đt.* Nhận kỹ càng, rõ ràng: *Có người đã nhận chân là đúng sự thật.*

nhận chịu *đt*. Bằng lòng, sẵn sàng: *Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất nhà nơi ấy rồi.*

nhận chứng *đt.* Ghi nhận chứng cớ // Chịu làm chứng: *Có người đứng ra nhận chứng.*

nhận diện *đt*. Nhìn mặt: *Dẫn ra cho người nhận diện* // *(lóng)* Mạo nhận, nhận càn của mình mặc dầu không phải: *Vật nầy của tôi mà sao anh nhận diện lấy đi?*

nhận định *đt*. Nhận xét và đoán định: *Nhận định thời cuộc.*

nhận họ *đt*. Ưng thuận, chấp nhận nhân duyên, chịu gả con: *Nghe đâu hai vợ chồng đã nhận họ với ai bên sông rồi mà!*

nhận khả *đt*. Bằng lòng cho.

nhận lãnh *đt*. Chịu lãnh, lãnh ra: *Nhận lãnh hai cái thơ; Nhận lãnh trách nhậm.*

nhận lỗi *đt*. Chịu lỗi, nhận rằng mình có lỗi, nhận rằng lỗi ấy về phần mình: *Người ta đã nhận lỗi rồi thì thôi.*

nhận lời *đt*. Chịu lời, sẵn sàng theo lời xin lời mời của người: *Nhận lời dự tiệc*.

nhận mối *đt*. Nhận lời mai mối, hứa trên nguyên tắc: *Nhận mối làm sui, nhận mối mua bán.*

nhận tin *đt*. Được tin, tiếp nhận được tin tức: *Nhận tin người đi xa sắp về*.

nhận tội *đt*. Chịu tội, khai tội lỗi của mình ra: *Bị can đã nhận tội*.

nhận thức *đt*. Hiểu biết sâu xa: *Nhận thức lời văn điêu luyện.*

nhận thực *đt*. Nhận cho là thực, là đúng: *Nhận thực chữ ký*.

nhận việc *đt*. Lãnh công việc làm: *Mới vô nhận việc hôm đầu tháng.*

nhận xét *đt.* Xét nét rành rõ để hiểu: *Óc nhận xét; Biết nhận xét.*

NHẬN NHẬN *tt*. *Nh.* Nhân nhẫn.

NHÂNG NHÁO *tt*. Lấc cấc, thiếu lễ độ: *Bộ nhâng nháo; Nhâng nháo như cáo bắt gà.*

NHẦNG *tt*. Sồn, không già không trẻ: *Người nhầng.*

NHẬNG *trt.* Ồn, om sòm: *Nhộn nhạng, làm nhạng lên.*

NHẤP *tt.* Chớp, thoạt mờ thoạt tỏ thật lẹ // Thoạt trồi thoạt sụt; lưỡng lự: *Cứ nhấp hoài không quyết.*

nhấp nháy *đt*. *C/g.* Hấp háy, cử động liền liền mí mắt: *Nhấp nháy cho nước mắt tống trôi hột (hạt) bụi ra* // *trt*. Thật lẹ, trong nháy mắt: *Mau nhấp nháy.*

nhấp nháng *tt. C/g.* Nhập nhoáng, sáng chập chờn, lóe sáng rồi lu lại (nhiều lần): *Ánh sao nhấp nháng.*

nhấp nhánh *tt*. Sáng lóng lánh: *Hột xoàn nhấp nhánh.*

nhấp nhổnh *tt. C/g.* Tấp tểnh, lăm le, giợm nhiều lần: *Nhấp nhổnh đi lấy chồng sợ ế.*

nhấp nhính *đt*. *Nh.* Nhấp nháy: *Mắt nhấp nhính.*

nhấp nhoáng *tt*. X. Nhấp nháng.

nhấp nhỏm *đt*. X. Nhấp nhổm.

nhấp nhô *trt*. Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp: *Sóng đánh nhấp nhô* // Trồi lên hụp xuống: *Nhấp nhô trên mặt nước; Đá núi nhấp nhô.*

nhấp nhổm *trt. C/g.* Nhấp nhỏm hay Thấp thỏm, băn khoăn trong lòng, ngồi đứng không yên: *Nhấp nhổm như ngồi trên nệm dồn kim.*

nhấp nhứ *đt*. *C/g.* Nhú nhứ, giợm nhiều lần mà không dám: *Nhấp nhứ muốn lên tiếng nhưng thôi; Nhấp nhứ muốn vô nhưng còn ngán.*

NHẤP *đt*. *C/g.* Xấp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn: *Nhấp một đường, nhấp khuy áo.*

NHẬP *đt*. Vô, vào, từ ngoài đi vào hay đem vào trong: *Đột nhập, gia nhập, hỗn nhập, thâm nhập; Bên xuất bên nhập; Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục* // (*truyền*) *(R) a*) Ứng vào xác một người khác: *Bà cậu nhập; Quỷ nhập tràng* // *b*) Gộp lại, hợp lại: *Sáp nhập, xấp nhập; Anh em hai bàn nhập lại cho vui.*

nhập bầy *đt*. Xen vô bầy, họp nhau lại thành một bầy (nói về súc vật): *Gà mình nhập bầy với gà bên cạnh.*

nhập bọn *đt*. Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn: *Nhập bọn với lưu manh.*

nhập cách *trt*. Đúng cách thức: *Làm như vậy nhập cách đa.*

nhập cảng *đt*. Vô một thương cảng // Mua từ nước ngoài đem vào nước mình: *Nhập cảng hàng hóa, nhà nhập cảng.*

nhập cảnh *đt.* Vào cảnh giới một nước nào: *Chiếu khán giấy nhập cảnh đã ký.*

nhập cốt *đt*. Lậm vào xương: *Bệnh đã nhập cốt.*

nhập cục *đt*. Dồn thành một cục: *Còn lẻ tẻ chút đỉnh, nhập cục lại cho gọn* // (*R*) Lấy nhau làm vợ chồng: *Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.*

nhập cuộc (cục) *đt*. Vào trong cuộc: *Ở ngoài ai nói cũng giỏi lắm; nhập cuộc mới biết tài.*

nhập chung *đt*. Dồn chung lại thành một: *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.*

nhập diệt *đt. (Phật)* X. Nhập Niết bàn: *Đã đạt cảnh giới nhập diệt.*

nhập diệu *đt.* Đến chỗ tuyệt diệu, chỗ hay hết sức: *Chơi thơ đã nhập diệu lắm rồi.*

nhập đảng *đt.* Vào đảng, theo một đảng phái: *Ghi tên nhập đảng.*

nhập đạo *đt.* Vào một đạo giáo // *(B)* Hiểu thấu lẽ đạo: *Tu hành đã nhập đạo.*

nhập đề *đt. C/g.* Vào đề, bắt đầu câu chuyện: *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm nhượng.*

nhập định *đt. (Phật)* Ngồi yên và để hết tinh thần vào đạo lý: *Tham thiền nhập định.*

nhập điệu *trt.* Đúng điệu, đúng cách thức riêng của một giới: *Chơi bời như thế là nhập điệu lắm rồi.*

nhập giáo *đt.* Nhập đạo.

nhập học *đt.* Vào trường để học ngay từ ngày đầu của đời học sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên học: *Ngày nhập học.*

nhập hội *đt.* Vô hội, vô làm hội viên một hội: *Tiền nhập hội, đơn xin nhập hội.*

nhập khẩu *đt.* Xâm lăng.

nhập khẩu *đt. Nh.* Nhập cảng.

nhập khố *đt.* Cho vào kho, đem vô kho: *Hàng nhập khố.*

nhập lý *đt.* Hợp với lẽ phải.

nhập lý *đt.* Lậm vào tạng phủ, khó trị: *Bệnh đã nhập lý.*

nhập lõa *đt.* Vào bọn: *Nhập lõa với kẻ cướp.*

nhập môn *đt.* Vào trường, vào phái học hay đạo giáo, bắt đầu: *Làm lễ nhập môn; Ngôn ngữ học nhập môn.*

nhập một *đt.* Gộp lại thành một: *Hai gánh nhập một.*

nhập niết bàn *đt. C/g.* Nhập diệt, đắc đạo, thành chánh quả, tới chỗ bất sinh bất diệt, hết chịu luật luân hồi nữa.

nhập nội *dt.* Xông vô khít mình địch: *Tấn tới toan nhập nội* // Vào trong, vô bên trong: *Cấm hàng nước ngoài nhập nội.*

nhập ngũ *dt.* Vô lính, vào làm lính trong quân đội: *Nhập ngũ tùng chinh quên ngày về.*

nhập nguyệt *đt.* Đến kỳ có kinh, nói về đàn bà con gái có tháng.

nhập nhĩ *trt.* Thấu tai, nghe được điều gì.

nhập phòng *đt.* Vào phòng, vào trong buồng // (*R*) *C/g.* Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên ngay bữa lễ cưới: *Tối nay lễ nhập phòng.*

nhập quan *đt.* Tẩn liệm, để xác chết vào hòm: *Chọn giờ nhập quan.*

nhập siêu *bt.* Số thâu nhiều hơn số xuất.

nhập tâm *đt.* Ghi nhớ mãi trong lòng: Việc ấy đã nhập tâm tôi rồi // *(lóng)* Thấm, hơi nóng xông tới óc: *Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm.*

nhập tịch *đt.* Ngồi trên chiếu // *(B) a*) X. Nhập tiệc // *b*) Vào dân một nước nào: *Nhập tịch dân Mỹ.*

nhập tiệc *đt.* Ngồi vào tiệc ăn uống: *Mời anh em nhập tiệc.*

nhập thất *đt.* Đến chỗ sâu kín: *Học hành đã nhập thất.*

nhập thế *đt.* Vào cuộc đời, ra đời làm việc: *Nhập thế phải lăn vùi với thế.*

nhập trường *đt.* Vào trường, tựu trường: *Ngày nhập trường, học sinh phần nhiều mặc quần áo mới* // Vào trường thi: *Vác lều chõng nhập trường.*

NHẬP NHOẠNG *tt.* Mờ mờ, không rõ ràng: *Chiều tối nhập nhoạng.*

NHẤT *st. C/g.* Nhứt, một: *Bất nhất,*

chấp nhất, chuyên nhất, duy nhất, độc nhất, đồng nhất, hiệp nhất, thống nhất, vạn nhất; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh // Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất cả: *Đệ nhất; Nhất vợ nhì Trời; Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò; Nhất cao là núi Tản viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời – CD.*

nhất ban *trt*. Tất cả, đều như nhau, một thứ: *Nhất ban pháp tắc* (Phép tắc chung).

nhất biến *đt*. (*h*): Sự biến đổi giống nhau như hệt giữa hai cái hình *(homographique)*.

nhất cá (个) *dt*. Một cái, một chiếc.

nhất cử *đt*. Làm một lần: *Nhất cử lưỡng tiện* (Làm một lần mà tiện cả hai việc).

nhất chu *dt*. Một tuần lễ.

nhất chu niên *trt*. Giáp một năm: *Đệ nhất chu niên*.

nhất danh *tt*. Tên duy nhất, chỉ có một tên: *Nhất danh tuyển cử (*cuộc bầu cử từng người, mỗi phiếu chỉ có một tên*)*.

nhất diện *trt*. Một mặt: *Nhất diện sắm sửa cỗ bàn, nhất diện cho mời hết anh em*.

nhất đán *trt*. Một mai, một ngày nào đó: *Nhất đán vô thường vạn sự hư* (Một mai nhắm mắt đi rồi, thì muôn việc đều không còn).

nhất đẳng *dt*. Bậc nhất, bậc cao hơn hết: *Nhất đẳng bội tinh.*

nhất đẳng thân *dt*. Thân thuộc giữa cha mẹ và con cái.

nhất định *trt. C/g.* Nhất quyết, quyết định, cả quyết, không thay đổi: *Nhất định đi, ai can cũng không được* // Chắc chắn, không xê xích: *Giá nhất định, thời kỳ nhất định.*

nhất điểm hồng *dt*. *(thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân mập có khía, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống; phát hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ *(Dendrobium draconis)*.

nhất động *trt.* Mỗi cử động, mỗi lúc có việc: *Nhất động nhất tĩnh.*

nhất hạng *dt*. Hạng nhất, đứng đầu tất cả: *Hay nhất hạng*.

nhất hô *đt*. Hô lên một tiếng, gọi lên một tiếng: *Nhất hô bá ứng* (Một tiếng hô, trăm tiếng đáp).

nhất ý *trt*. Một ý // *(B)* Chuyên tâm, chú ý vào một việc: *Nhất ý cô hành* (Tự ý làm một mình, không nghe ai); *Nhất ý với bộ tự điển*.

nhất kiến *đt*. Thấy một lần; mới gặp lần đầu.

nhất kỷ *trt*. Chỉ có một mình.

nhất khái *trt. C/g.* Nhất thiết, một mực, khư khư: *Nhất khái không tin.*

nhất khắc *dt*. Một khắc đồng hồ: *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng).

nhất khẩu *trt*. Một miệng // *(B)* Một tiếng, một lời, tất cả nói giống nhau: *Vạn nhân nhất khẩu*.

nhất khí *dt*. Một hơi, một mạch: *Nhất khí quán hạ*.

nhất khí *tt*. Tức giận lần đầu: *Nhất khí Châu Du* (X. PH. II).

nhất là *trt*. Hạng nhất là, lời kể món hay nhất, đậm đà nhất: *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.*

nhất lãm *đt*. Nhìn qua một lần: *Nhất lãm sinh tình; Tin Mừng nhất lãm.*

nhất lãm biểu *dt*. Bảng ghi tóm tắt nhìn qua là hiểu được cả.

nhất lao *đt*. Chịu khó một lần: *Nhất lao vĩnh dật* (Chịu khó một chút mà được khỏe lâu ngày).

nhất loạt *trt. C/g.* Nhất luật, đồng một lần, ai cũng thế: *Nhất loạt đứng lên.*

nhất luật *trt*. X. Nhứt loạt.

nhất lưu *trt*. Cùng một hạng.

nhất ngôn *dt*. Một lời, không nói đi nói lại: *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng khăng một lời, quân tử nhất ngôn – CD.*

nhất nguyên luận *dt*. Thuyết cho rằng bản thể vũ trụ chỉ có một *(monisme)*.

nhất nhất *trt*. Mỗi mỗi, tất cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối: *Nhất nhất đều phải nghe lời chỉ dạy chớ không được tự ý.*

nhất quán *trt*. Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ: *Lý thuyết nhất quán.*

nhất quyết *trt*. X. Nhất định.

nhất sinh *trt*. Cả đời, suốt một đời người: *Nhất sinh, tôi không bao giờ chịu lòn cúi.*

nhất sơ *trt*. Đầu tiên, lúc ban đầu; *Nhất sơ, va chỉ hai bàn tay trắng.*

nhất tâm *đt*. Một lòng, chuyên tâm vào: *Nhất tâm làm giàu* // Cùng một lòng, đồng lòng: *Tất cả đều nhất tâm.*

nhất tề *trt*. Đều, đồng cùng nhau: *Ai nấy đều nhất tề phản đối.*

nhất tính *dt*. Một giống, giống cái hay giống đực: *Hoa nhất tính.*

nhất tiếu *dt*. Một nụ cười: *Nhất tiếu thiên kim;* X. PH. II.

nhất thân *tt*. Một thân một mình, lẻ loi //Đầy cả thân thể: *Nhất thân đô thị đảm* (Gan cùng mình).

nhất thần giáo *dt*. Tôn giáo tin tưởng và thờ một vị thần làm chúa tể loài người.

nhất thất *đt*. Sơ thất (lầm lỗi) một lần: *Nhất thất túc thành thiên cổ hận (*Sai lầm một lần đủ để ngàn đời ân hận*).*

nhất thế *dt*. Một thế giới // Cả thế gian, cả một đời.

nhất thể *trt*. *Nh.* Nhất loạt: *Dĩ hà nhất thể.*

nhất thì *trt*. X. Nhất thời.

nhất thiết *tt*. Hết thảy, đều hết: *Chống xâm lăng không nhất thiết là ai cũng phải cầm súng.*

nhất thống *dt*. Một mối, một nền thống trị chung cho tất cả: *Quy nhất thống* (Đem về một mối).

nhất thời *trt*. *C/g.* Nhất thì, một lúc, không lâu: *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư hỏng sự nghiệp lâu dài.*

nhất thuấn (瞬) *dt*. Một nháy mắt // *(B)* Thời gian rất ngắn.

nhất thứ *dt*. Lần thứ nhất: *Xin dung cho nhất thứ.*

nhất trí *tt*. Giống nhau, in như nhau: *Hành động phải được nhất trí; Toàn thể phải nhất trí.*

nhất trực *trt*. Thẳng tuốt luốt.

nhất viện chế *dt*. Chế độ một viện nghị sĩ trong một nước.

NHẬT *trt*. Lật, sai, lỡ, không đúng: *Nhầm nhật, Nhật đường, nhật lối, nhật nẻo, nhật ngày, nhật tàu; Đi nhật đường, phải về không.*

NHẬT *đt*. Canh giữ: *Đêm ngày thay phiên canh nhật.*

NHẬT *dt*. *C/g.* Nhựt, mặt trời: Mặt nhật, nhật thực // *(R) a)* Ngày: *Bình nhật, chủ nhật, đản nhật, húy nhật, kỵ nhật, sinh nhật, sóc nhật // b)* Hằng ngày*: Công nhật, nhật báo, nhật ký // c)* Ban ngày: *Bạch nhật, nhật dạ // d)* Thuộc xứ và người Nhật Bản: *Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.*

nhật bản *dt.* X. PH. III.

nhật báo *dt*. Nhật trình, báo hằng ngày: *Nhật báo Sài Gòn Mới.*

nhật biểu *tt*. Ở mé ngoài mặt trời // *(B)* Rất xa.

nhật can *dt*. X. Thiên can.

nhật cấp *dt*. Lương ngày, lương phát mỗi ngày.

nhật chi *dt*. Tiền xài mỗi ngày.

nhật chí *dt*. Ngày mà mặt trời cách xa đường xích đạo nhất tức ngày đông chí và ngày hạ chí.

nhật dạ *dt*. Ngày và đêm // *trt. (B)* luôn luôn, cả ngày đêm: *Trông chừng nhật dạ.*

nhật diệu *dt*. Ngày đầu tuần, tức chúa nhật.

nhật dụng *tt*. Được dùng hằng ngày: *Đồ nhật dụng, tiền nhật dụng.*

nhật động *đt*. Chuyển động trong một ngày: *Mỗi nhật động của quả đất là tự nó quay giáp một vòng.*

nhật hóa *dt*. Hàng hoá Nhật Bản.

nhật hóa *đt*. Trở thành dân Nhật, người Nhật: *Nếu không có hai quả bom nguyên tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật hóa.*

nhật hội *dt*. Những hành tinh quay chung quanh mặt trời và cùng hội tập với mặt trời ở một khu trong thiên không.

nhật kế *dt*. Việc làm ăn hằng ngày // Việc sổ sách hằng ngày.

nhật kế *dt*. Máy đo đường kính mặt trời và các hành tinh.

nhật kính vọng viễn *dt.* Kính trông xa để quan sát mặt trời.

nhật kỳ *dt*. Ngày hẹn: *Đã đến nhật kỳ rồi, đi thôi.*

nhật ký *đt*. Ghi vào mỗi ngày: *Nhớ nhật ký các món thâu xuất bữa nay* // *dt*. Sổ ghi các việc xảy ra hằng ngày: *Quyển nhật ký* // Sổ ghi tiền vô ra hằng ngày: *Mỗi quyển nhật ký nhà buôn đều được phòng Thương mãi đánh số trang, ký tên và nhận dấu.*

nhật khóa *dt*. Bài học hằng ngày.

nhật khóa biểu *dt*. X. Thời khắc biểu.

nhật lịnh (lệnh) *dt*. Mạng lịnh của cấp trên trong quân đội ban xuống: *Nhật lịnh số một.*

nhật lợi *dt*. Mối lợi hằng ngày.

nhật luân *dt*. Mặt trời (theo nhận định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn dẹp).

nhật lục *dt. Nh.* Nhật ký.

nhật nguyệt *dt*. Mặt trời mặt trăng: *Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần – CD* // (*B*) Ngày tháng: *Nhật nguyệt như thoa* (Ngày tháng như thoi đưa) // (*truyền*) Cặp mắt của đấng thiêng liêng: *Thỏ giữn trăng như sơn băng thủy kiệt, Anh có phụ nàng, nhật nguyệt xét soi – CD.*

nhật nhập (入) *dt*. Mặt trời lặn: *Nhật nhập nhi chỉ* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc).

nhật nhật *trt*. Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế.

nhật nhiệt động học *dt*. Ngành Vật lý học nghiên cứu sự dùng sức nóng mặt trời *(hélio-dynamique).*

nhật phần *dt. (qs)* Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính).

nhật phổ ký *dt*. Máy dùng ánh sáng quang phổ để thâu ảnh mặt trời cách chính xác *(spectroheliographie).*

nhật quang *dt*. Ánh sáng mặt trời: *Nhật quang liệu pháp* (Cách chữa bịnh bằng ánh sáng mặt trời).

nhật quỳ *dt. (thực)* X. Quỳ (*thực*).

nhật sai *dt*. Sự chênh lệch của bóng mặt trời giữa ngày này và ngày khác: *Nhật sai nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác).

nhật tâm *dt*. Trung tâm mặt trời.

nhật tân *trt*. Mỗi ngày mỗi mới: *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác).

nhật tỉnh (省) *dt.* Kiểm điểm lại mỗi ngày (những việc đã làm).

nhật tụng *đt*. Đọc hằng ngày: *Kinh nhật tụng.*

nhật tuyến *dt*. Tia nắng (từ mặt trời chiếu ra).

nhật thực *dt*. Hiện tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không rọi xuống quả đất được.

nhật trình *dt*. X. Nhật báo.

nhật trình *dt*. Độ đường đi trong ngày.

nhật trung *dt*. Ngày xuân phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch // Giữa trưa // Trong ngày.

nhật vận *dt*. Khí sáng chung quanh mặt trời.

nhật vực *dt.* Phía mặt trời mọc.

nhật vựng *đt*. Khí sáng thành vòng tròn chung quanh mặt trời.

nhật xuất *dt*. Mặt trời mọc: *Nhật xuất nhi tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

NHÂU NHÂU *trt*. Tiếng chó gầm gừ chực cắn nhau // *(R)* Rày lộn om sòm: *Chị em hàng xóm mà cứ nhâu nhâu luôn.*

NHẦU *trt*. Nhào ẩu, càn vô, không dè dặt: *Chửi nhầu, đánh nhầu, đổ nhầu vô.*

NHẤU *trt. Nh.* Nhầu: *Làm nhấu, sợ gì?*

NHẬU *đt. (lóng)* Uống (rượu): *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu // (lóng)* Tiêu thụ lẹ: *Xe Huê Kỳ nhậu xăng ghê gớm.*

nhậu nhẹt *đt*. La cà nhậu đến say: *Nhậu nhẹt suốt ngày.*

NHẬU *trt.* Nhanh, mau lẹ: *Làm nhậu lắm.*

NHE *đt.* Nhăn, cắn chặt và đưa ra: *Nhe nớu, nhe răng cười.*

NHE *tht. C/g.* Nhé, nghe, nhá, tiếng cuối câu với ý dặn dò: *Nhớ nhe! Tôi đi nhe!*

NHÈ *trt*. Nhằm, nhắm ngay vào người vào vật đáng lẽ không nên: *Nó mượn, sao nhè tôi mà đòi; Nhè ngày xấu mà khởi hành.*

NHÈ *tt*. Mem, mèm, rất ướt: *Ướt nhè // (R)* Nhẹ, tiếng khóc dai không được ráo rẻ gọn gàng của trẻ con: *Em bé nhè.*

nhè mồm *trt*. Luôn mồm những tiếng dính nhau: *Khóc nhè mồm; Say rượu, nói nhè mồm.*

nhè nhè *trt*. Nhề nhệ, tiếng khóc dai và kéo dài: *Khóc nhè nhè suốt ngày.*

NHÈ NHẸ *trt. C/g.* Nhẹ nhẹ, hơi nhẹ: *Để nhè nhẹ; đi nhè nhẹ; Đánh nhè nhẹ.*

NHÉ *tht. Nh.* Nhe (*tht*) *Nòng nọc đứt đuôi từ đấy nhé – HXH.*

NHẺ *đt*. Chế giễu mỉa mai: *Biếm nhẻ; Họ nhẻ nhau.*

nhẻ nhói *đt. (đ)* Xỉa xói, châm chọc mỉa mai: *Nhẻ nhói nhau đến đánh lộn.*

NHẺ *tht. C/g.* Ẻ, tiếng cuối câu với ý tiếc rẻ: *Thân nầy ví biết dường này nhẻ, Thà trước thôi đành ở vậy xong – HXH.*

NHẼ *đt*. X. Lẽ: *Có nhẽ nào!*

NHẸ *tt*. Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức lực mới kham nổi: *Gánh nhẹ, bao đồ nhẹ; Nhẹ như bấc, nặng như chì //* Tương đối không nặng bằng: *Sắt nhẹ hơn chì //* Lạt (nhạt), không gắt: *Rượu nhẹ, thuốc nhẹ //* Ít, dịu, phơn phớt, dễ dàng: *Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ, thuế nhẹ, trách nhiệm nhẹ // trt*. Sẽ, dịu, từ từ: *Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ; Một câu nặng nhẹ, mấy người oan*

khiên – NĐM // Bạc, tầm thường, không đáng: *Xem nhẹ lời khuyên; Nặng bên danh lợi, nhẹ bề thân hơi – NĐM*.

nhẹ bóng vía *tt*. Nhạy cảm, dễ tin tưởng thần quyền, hay sợ ma quỷ: *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhát* // *(B)* Nhát nhúa, hay sợ: *Lựa người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.*

nhẹ bổng *tt*. Rất nhẹ, cầm tay sử dụng dễ dàng: *Con dao nhẹ bổng.*

nhẹ bụng *tt*. Khoẻ dạ dày, mau tiêu: *Bữa ăn tối, nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng* // Trống ruột nghe nhẹ: *Xả được, nhẹ bụng.*

nhẹ bước *trt*. Đi se sẽ, không gây tiếng động dưới đất: *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước* // *đt*. Tới dễ dàng, trót lọt: *Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công danh.*

nhẹ cân *tt*. Có ít sức nặng, nhỏ, gầy: *Võ sĩ hạng nhẹ cân*; *Bông gòn rất nhẹ cân; Vật này nhẹ cân hơn vật kia.*

nhẹ cổ *tt*. Cổ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước: *Xe nhẹ cổ.*

nhẹ cỗ *tt*. Có ít người hay ít đồ vật trên cỗ xe: *Bận về nhẹ cỗ hơn bận đi.*

nhẹ cương *tt*. Nói về ngựa dễ điều khiển: *Ngựa nhẹ cương.*

nhẹ chèo *trt*. Chèo được nhẹ nhàng: *Ghe anh mỏng ván bóng láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xả lèo chờ em – CD.*

nhẹ dạ *tt*. Chỉ tính người nông nổi, hay xiêu lòng mà tin lời năn nỉ thiết yếu: *Đàn bà nhẹ dạ; Lời giao ngôn đá nát vàng phai, Dặn em đừng nhẹ dạ tin ai bao giờ – CD.*

nhẹ đạp *tt*. Đạp được nhẹ nhàng mà xe vẫn chạy mau: *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp*.

nhẹ gánh *trt*. Gánh đi nhẹ nhàng: *Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh* // Có ít trách nhiệm: *Gả được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.*

nhẹ gót *trt*. *Nh.* Nhẹ bước.

nhẹ giá *trt*. Rẻ, giá không cao: *Mua thứ này cho nhẹ giá.*

nhẹ hều *bt*. *C/g.* Nhẹ hều, rất nhẹ, có thể mang đi hêu hều: *Cái gánh nhẹ hều, bao đồ nhẹ hều.*

nhẹ hều *bt*. X. Nhẹ hều.

nhẹ hỏng *tt*. *Nh.* Nhẹ bổng.

nhẹ hơi *tt*. Thơm, không gắt, không nồng: Thuốc này nhẹ hơi // *trt*. Hít vô hay thở ra được dễ dàng, không phải rán sức: *Ông điếu nhẹ hơi; Cái kèn nhẹ hơi.*

nhẹ khói *tt*. Thơm, vừa hút, không gắt: *Thuốc (lá) này nhẹ khói.*

nhẹ lái *trt*. Dễ điều khiển, không gắt: *Xe này nhẹ lái* // Phía sau tương đối nhẹ: *Thuyền nhẹ lái.*

nhẹ lo *tt*. Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại: *Nghe nó thoát được, tôi mới nhẹ lo.*

nhẹ lời *trt*. Cách ôn hòa, không trách mắng: *Nói nhẹ lời; Xin ông nhẹ lời cho tôi nhờ.*

nhẹ lửa *tt*. *(chm)* Mau chảy, dễ đỏ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ: *Loại kim nhẹ lửa (fusible).*

nhẹ mình *tt*. Day trở dễ dàng khi trút được vật nặng trên mình: *Cổi cái ba lô ra, nó nhẹ mình làm sao!* // *(R)* Mát, khoẻ: *Tắm được, nghe nhẹ mình quá* // *(B) Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau).*

nhẹ miệng *tt*. Mau miệng, không suy nghĩ trước khi nói: *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.*

nhẹ mũi *trt*. Không phải chịu mùi hôi thúi: *Họ xúc đám rác đổ đi, mình mới nghe nhẹ mũi; Nó đi rồi mới nhẹ mũi vì mùi nước hoa rẻ*

tiền // Thông mũi, không nghẹt: *Xông long não cho nhẹ mũi.*

nhẹ nợ *tt. Nh.* Nhẹ gánh (nghĩa sau).

nhẹ nhàng *bt. Nh.* Nhẹ: *Gánh nhẹ nhàng dễ đi* // (*B*) Khoan khoái, vui vẻ, dễ chịu: *Nhẹ nhàng trong lòng (hoặc mình).*

nhẹ nhẹ *trt.* X. Nhè nhẹ.

nhẹ nhõm *trt.* Khoan khoái, sung sướng sau khi trút được gánh nặng vật chất hay tinh thần: *Bán hết, còn gánh không, thật nhẹ nhõm; Trả dứt nợ, nghe lòng nó nhẹ nhõm làm sao!*

nhẹ phều *bt. Nh.* Nhẹ hều,

nhẹ roi *tt.* Dễ điều khiển, không cần đánh mạnh cũng chạy: *Ngựa này nhẹ roi.*

nhẹ tay *trt.* Se sẽ tay, cẩn thận trong khi làm: *Đánh nhẹ tay, làm nhẹ tay* // *(B)* Đối xử vừa phải, không tàn nhẫn: *Xin ông nhẹ tay cho hắn nhờ, tạ ơn ông.*

nhẹ tình *trt.* Lạt lẽo, lạnh nhạt, lãnh đạm, không đằm thắm: *Nặng tình cát lũy (vợ bé), nhẹ tình tào khang – K; Nặng tình bè bạn, nhẹ anh em.*

nhẹ tính *tt. Nh.* Nhẹ dạ: *Đàn bà nhẹ tính, dễ ừ.*

nhẹ tiền *tt.* Ít tiền, giá thấp, rẻ: *Lựa đồ nhẹ tiền mà mua cho đỡ tốn hao: Đồ xôn Nhựt nhẹ tiền mà tốt.*

nhẹ tiếng *trt.* Nhỏ tiếng, không la lối: *Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng cho* // (*B*) *Nh.* Nhẹ lời.

nhẹ tội *bt.* Tội được nhẹ bớt: *Chịu thiệt thì nhẹ tội; Như vậy cũng nhẹ tội cho chúng nó.*

nhẹ túi *trt.* Không tiền hoặc có rất ít tiền: *Bữa nay tôi nhẹ túi.*

nhẹ thân *tt. Nh.* Nhẹ mình.

nhẹ thể *tt.* Mất thể diện, danh giá bị xem thường: *Mình như vầy mà chen lấn xin xỏ thì nhẹ thể đi* // *đt. (R)* Hạ mình, tự xem thường tư cách mình: *Ai đi nhẹ thể như vậy mà coi được?*

nhẹ xều *tt. Nh.* Nhẹ xòm: *Cái này nhẹ xều mà tôi cứ tưởng nó nặng lăm chớ!*

nhẹ xòm *tt. C/g.* Nhẹ xõm, rất nhẹ: *Cái gánh nhẹ xòm; Bao đồ nhẹ xòm.*

nhẹ xõm *tt.* X. Nhẹ xòm.

NHEM *tt.* X. Lem: *Nhem nhuốc; Đơn từ gì mà để nhem như thế này.*

NHEM *đt.* Nhử, khiêu khích sự thèm thuồng của người: *Nhẻm nhèm nhem, có thèm cho một miếng.*

nhem thèm *đt. Nh.* Nhem.

NHEM NHẺM *trt.* Nhóp nhép, luôn mồm, liền miệng: *Ăn nhem nhẻm, nói nhem nhẻm.*

NHEM NHÉP *tt.* Nhóp nhép, khép lại mở ra liền liền: *Nhem nhép cái miệng; Con nghêu nhem nhép.*

NHEM NHÉP *tt.* Chèm nhẹp, ướt nhiều và dính lại: *Mưa đi về nhà giầy dép nhem nhép.*

NHÈM *tt.* Vấy vá dơ bẩn: *Chèm nhèm, nhữ nhèm, mắt nhèm.*

NHÉM *đt.* Ém, nhét, trét kín: *Nhém quan tài, nhém thuyền.*

NHẺM NHẺM *trt.* X. Nhem nhẻm

NHẸM *trt.* Nhiệm, kín đáo, không để người ngoài biết: *Giấu nhẹm, giữ nhẹm; Làm cho nhẹm.*

NHEN *dt.* (*động*) Loại sóc nhỏ con, thường chạy nhảy trên cây dừa.

NHEN *đt.* Nhóm, nhúm, gây lửa: *Nhen lửa.*

nhen nhúm *đt.* Gầy dựng: *Ngỡ là hương hỏa đang nhen nhúm, Hay nỗi trăng hoa khéo phỉnh phờ – NT* // *(R)* Ky cóp, ca củm, để dành tiền: *Mới nhen nhúm được chút đỉnh.*

NHẺN *đt.* X. Nhoẻn.

NHEO *dt.* (*động*) Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt, thịt chắc, béo: *Đổ nhớt cho nheo – tng (Họ Siluridae)* // Cá nheo nuôi ở Mỹ chống cá tra ở Việt Nam là loại da trơn khác, tên khoa học là *Ictalurus punctatus*.

NHEO *đt.* Nhíu hi hí mắt lại: *Bị chói nên nheo lại* // *dt.* Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt: *Lông nheo*; *Đá lông nheo.*

nheo mắt *đt. Nh.* Nheo.

nheo nheo *đt.* Nheo hơi hơi, khiến mí mắt run run: *Nheo nheo xem nhật thực*.

NHEO NHÉO *trt.* Trèo trẹo, liền miệng, luôn mồm, cách dai dẳng: *Kêu nheo nhéo; Nheo nhéo như mõ réo quan viên – tng.*

NHEO NHẺO *trt.* Leo lẻo, cách nói hay đi nhanh nhẹn, khoẻ mạnh: *Nói nheo nhẻo, đi nheo nhẻo* // *tt.* Hơ hớ, trẻ đẹp: *Con gái nheo nhẻo, còn nheo nhẻo.*

NHEO NHÓC *tt.* Lang thang với nhau, không được săn sóc: *Bầy con nheo nhóc.*

NHÈO *tt.* X. Bèo nhèo.

NHÈO NHẸO *trt.* Nhề nhệ, cách khóc dai, tiếng kéo dài: *Khóc nhèo nhẹo* // Trỏ bộ đứa bé yếu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ mắc sài, quấy nhèo nhẹo.*

NHÉO *đt.* Véo, bẹo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau: *Đừng nhéo đau!*

NHÉO *đt.* Réo, kêu lên, la lên: *Đánh nhéo một tiếng.*

nhéo nhéo *đt.* X. Nheo nhéo.

NHẺO *dt. C/g.* Bẻo, xẻo, xỉu, số lượng thật ít: *Cho chút nhẻo đi; Đi chút nhẻo trở về.*

NHẺO NHẺO *tt.* X. Nheo nhẻo.

NHẽO *tt.* Nh. Nhèo. X. Bèo nhèo,

NHẸO NHẸO *trt.* X. Nhèo nhẹo.

NHÉP *dt. Nh.* Nhãi: *Thằng nhép.*

NHÉP *đt.* Chép, cử động hai môi: *Nhóp nhép; Nhép miệng nói.*

nhép nhép *trt.* X. Nhem nhép và Nhóp nhép: *Con nghêu nhép nhép; Nhép nhép cái miệng.*

NHÉP *tt.* X. Nhẹp.

nhép nhép *tt.* X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp.

NHẸP *tt.* Quá ướt: *Ướt nhẹp.*

nhẹp nhẹp *tt. C/g.* Nhép nhép; X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp.

NHẸP *trt.* Bẹp, xẹp, bị ép giẹp: *Đè nhẹp; Những trái dưới đáy giỏ bị nhẹp cả.*

NHÉT *đt.* Nhồi vào, nhận dồn vào: *Nhét nút, nhét khăn vào miệng; Chèn nhét* // *(R)* Thồn, đút, hối lộ: *Đút nhét, bị nhét đầy mồm* // *(B)* Để vô, sắp vào chỗ chật: *Bị nhét vô xó góc.*

NHỀ NHỆ *trt.* X. Nhèo nhẹo: *Khóc nhề nhệ.*

NHỂ *đt.* X. Lể: *Nhể đẹn, nhể ốc.*

NHỄ NHÃI *trt.* C/g. Nhễ nhại, tươm ướt, chảy dầm dề (đầm đìa): *Mồ hôi nhễ nhãi; nước mắt nhễ nhãi.*

NHỄ NHẠI *trt.* X. Nhễ nhãi.

NHẾCH *bt. C/g.* Nhích, đưa xéo lên: *Ngồi nhếch lên.*

nhếch mép *đt.* Chành mép miệng ra một chút: *Nhếch mép cười; nhếch mép vui sướng.*

nhếch miệng *đt. C/g.* Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói: *Nhếch miệng cười.*

nhếch môi *đt.* X. Nhếch miệng.

nhếch mồm *đt.* X. Nhếch miệng.

NHẾCH NHÁC *tt.* Bừa bãi, lộn xộn, không thứ tự: *Mâm cơm trông thật nhếch nhác.*

NHỆCH *dt. (động) C/g.* Lịch củ, loại cá biển mình dài như lươn: *Cá nhệch (Pisodonophis boro).*

NHỆCH *trt.* Trịch, trễ: *Đi nhệch tàu.*

NHỀN NHỆN *dt.* (*động*) X. Nhện.

NHỆN *dt.* (*động*): *C/g.* Nhền nhện hay Dện, côn trùng mình eo, khúc bụng to và tròn, tám chân, nhả tơ chăng lưới bắt các loại côn trùng khác để ăn: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? – CD.*

nhện hắc hổ *dt.* Giống nhện ở hang, có nọc độc.

nhện hùm *dt.* Giống nhện to, tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó.

nhện sa *dt.* Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

NHẾU NHÁO *trt.* X. Lếu láo.

NHỂU *đt.* Chảy xuống từng giọt dài: *Em bé nhểu, thùng dầu nhểu // dt.* Giọt: *Đau, không có một nhểu thuốc // trt.* Bổng cao lên để rơi từ từ xuống: *Tống banh nhểu vào thành bên nghịch.*

nhểu nước miếng *bt.* Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm thuồng: *Thấy nhểu nước miếng; Thèm nhểu nước miếng.*

nhểu nhão *đt.* Nhểu luôn không ngớt: *Ăn trầu nhểu nhão; Nhểu nhão dơ dáy.*

NHỆU *tt.* X. Bệu.

nhệu nhạo *tt.* Rất bệu: *Bệnh lâu, da thịt nhệu nhạo cả.*

NHI *dt.* Trẻ con: *Dưỡng nhi, hài nhi, tiểu nhi, thiếu nhi* // Trẻ người: *Nam nhi, nữ nhi* // *đdt.* Con, tiếng xưng hô: *Lân mẫu xuất lân nhi; Quan san ngàn dặm, thê nhi một đoàn – K.*

nhi đồng *dt.* Trẻ con: *Tết nhi đồng.*

nhi đồng khí *dt.* Tánh chất trẻ con.

nhi đồng tiết *dt.* Tết nhi đồng, tức ngày rằm tháng tám âm lịch.

nhi hý *dt.* Trò chơi trẻ con.

nhi khoa *dt. (Y)* Khoa trị bệnh trẻ con: *Nhi khoa bác sĩ.*

nhi nữ *dt.* Đàn bà con gái: *Nhi nữ thường tình.* (Tánh thông thường của đàn bà con gái).

nhi tử *dt.* Trẻ con, con gái.

NHÌ *tt.* Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất: *Hạng nhì, lớp nhì, thứ nhì, về nhì; Nhất vợ nhì trời; Nhất sĩ nhì nông* // Mặt bong vụ hay lúc lắc có hai điểm đen: *Mặt nhì, bão nhì.*

NHÌ NHẰNG *tt. C/g.* Nhùng nhằng, lôi thôi, tầm thường, không xấu không tốt: *Làm ăn nhì nhằng; Mua bán nhì nhằng.*

NHÌ NHÈO *trt.* Lải nhải khó chịu: *Cãi nhì nhèo điếc tai.*

NHÍ *trt.* Lắng lơ, liến xáo.

nhí nhảy *đt.* Tháy máy, động đậy luôn: Tay chân nhí nhảy không ngừng // Ra hiệu bảo nhau, không để người ngoài biết: *Chúng nhí nhảy với nhau.*

nhí nhảnh *tt.* Lắng lơ, hay se sua quần áo, hay sửa điệu bộ cốt được nhiều người để ý đến: *Bộ tịch nhí nhảnh, tánh nhí nhảnh.*

nhí nhằng *trt.* Lằng nhằng, chằng chịt, không rành mạch: *Làm nhí nhằng, nói nhí nhằng.*

nhí nhắt *tt.* Lấm le lấm lét: *Nhí nhắt như chuột ngày* // *đt.* Thì thầm to nhỏ với nhau, không đứng đắn: *Vợ chồng mà nhí nhắt với nhau cả ngày.*

nhí nhoẻn *tt.* Tính cười nói tự do: *Chích chòe học dốt có chuôi, Bởi vì nhí nhoẻn nên đuôi phất phờ – HĐTN.*

NHỈ *trt.* Hả, hé, tiếng cuối câu lơ lửng giữa hai ý xác nhận và tự hỏi: *Đẹp nhỉ, Vui nhỉ! Có chăng nhỉ! Ơ hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ – HXH.*

NHỈ *đt.* C/g. Dỉ, nói nhỏ: *Chẳng dám nhỉ hơi.*

nhỉ tai *đt.* Nói nhỏ bên tai người: *Khó đoán biết ông Macron nhỉ tai ông Lâm điều gì.*

NHỈ đt. Nhểu, rỉ, chảy từng giọt nhỏ thật chậm: *Nước mắm nhỉ; Không nhỉ một giọt nước mắt.*

NHỈ CÁN *dt.* (*thực*) Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cộng nhỏ có tính bắt côn trùng, hoa vàng, trái xụ, nước được dùng thoa mình khi lên sởi *(Utricula fleuosa)*.

NHĨ *dt. (thể)* Tai: *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bạt nhĩ, mộc nhĩ, phụ nhĩ* // *(R)* Lỗ nhỏ: *Nhĩ đèn, nhĩ tẫu.*

nhĩ cổ *dt.* Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

nhĩ châu *dt.* Hột châu đeo ở trái tai.

nhĩ giới *dt.* Tầm tai nghe thấu.

nhĩ học *đt.* Sự học do tai nghe.

nhĩ huyết xuất *dt.* (*Y*) Bịnh chảy máu lỗ tai *(otorragie)*.

nhĩ khán pháp *dt. (Y)* Phép xem bịnh, tìm bịnh trong lỗ tai (*otoscopie)*.

nhĩ khí quản *dt. (thể)* Khí quản từ họng thông đến tai.

nhĩ khoa *dt. (Y)* Môn trị bịnh trong và ngoài tai.

nhĩ mục *dt.* Tai và mắt // *(B)* Sự dòm ngó, để ý của người ta: *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn thận.*

nhĩ tùng *dt. (Đy)* Bịnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng.

nhĩ viêm *dt.* (*Y*) Bịnh sưng tai (trong và ngoài): *Nội nhĩ viêm, ngoại nhĩ viêm* (*otite*).

NHĨ *đdt.* Mi, mầy, tiếng gọi người nói chuyện với mình; *C/g.* Nị.

nhĩ ngã *đdt.* Mầy tao: *Nhĩ ngã vô cừu.*

nhĩ tào *đdt.* Chúng bây, tụi bây, bọn mi, tụi mày.

NHỊ *st.* Hai: *Nhị nguơn/ nguyên (Hai đồng)* // Thứ hai, hạng nhì: *Đệ nhị* // Tên thứ đàn hai dây: *Đàn nhị.*

nhị các *bt.* Hai tiếng "các" trong câu: "Các tận sở năng, các thụ sở nhu" tức: Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần dùng.

nhị chí *dt.* Hai ngày Đông chí và Hạ chí trong năm.

nhị diện *dt.* Hai mặt, hình có hai mặt: *Nhị diện luận.*

nhị diện luận *dt.* (*triết*) Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai mặt phải có của mọi vật.

nhị diện thuyết *dt. Nh.* Nhị diện luận.

nhị đảng chế *dt.* Chế độ một nước có hai đảng to đối lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước.

nhị đẳng *dt.* Bậc nhì, thứ nhì: *Nhị đẳng thân* (Bà con vào bậc thứ hai).

nhị hạng *dt.* Hạng nhì.

nhị hỷ *dt.* Lễ lại mặt sau ngày cưới: *Lễ nhị hỷ.*

nhị huyền *dt.* Hai sợi dây // Đàn nhị, thứ đàn có hai dây.

nhị khí *dt.* Hai khí: *Âm và Dương.*

nhị khí *dt.* Lần tức giận thứ hai (X. Nhị khí Châu Du PH. II).

nhị nguyên luận *dt. (triết)* Học thuyết chủ trương rằng mọi sự vật trong vũ trụ đều có hai bản thể đối chọi nhau đã tồn tại và phát triển như *Âm với Dương, Tinh thần và vật chất, thể xác và linh hồn, v.v.* (*dualisme*).

nhị phân *dt*. Hai ngày Xuân phân và Thu phân.

nhị tâm *dt*. Hai lòng, không chuyên nhất, không trung thành: *Ăn ở nhị tâm như ông Trịnh.*

NHỊ *dt. C/g.* Nhụy, cộng nhỏ, mềm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm: *Phong nhị, tiểu nhị; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng – CD.*

nhị cái *dt*. X. Nhụy cái.

nhị đào *dt.* Cái nhị hoa đào // (*B*) Màng trinh con gái: *Nhị đào thà bẻ cho người tình chung – K.*

nhị đực *dt.* X. Nhụy đực.

nhị hoa *dt*. *Nh.* Nhị: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa – CD.*

NHÍCH *bt*. Xích, trịch qua một bên: *Nhích tới cho gần; Ngồi nhích qua một chút // (R) C/g.* Nhỉnh, trỗi hơn một tí: *Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

NHÍCH *đt*. X. Nhếch: *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

NHIẾC *đt.* Moi móc cái xấu và nói lên bằng lời lẽ sâu cay, độc địa làm cho phải khổ tâm: *Bị nhiếc bạc bẽo.*

nhiếc nhóc *vt.* Nhiếc móc, có những lời nặng nhẹ với người nhỏ: *Chuyện nó đã lỡ rồi, nhiếc nhóc con như vậy có được gì đâu.*

nhiếc mắng *đt*. X. Mắng nhiếc.

nhiếc móc *đt. (đ) Nh.* Nhiếc: *Nhiếc móc người ta làm chi cho mang tội!*

nhiếc nhóc *đt.* (*đ*) *Nh.* Nhiếc móc.

nhiếc xéo *đt.* Nói bóng gió, xỏ xiên với một người, nhưng có ý hạ nhục, bêu xấu một người khác: *Chị chửi tui thì chị chửi thẳng đi, làm gì mà phải nhiếc xéo con mình như thế.*

NHIỆC *dt.* Nhược, chỗ yếu, chỗ hạn chế, gót Achilles của một người: *Phải đánh đúng chỗ nhiệc của ổng. Ngoài mày ra không ai làm được chuyện đó – Sơn Nam.*

NHIỄN *tt. Nh.* Nhuyễn: *Ba cái đường cát nhiễn dạo này bán không được giá.*

NHIÊU *đt.* Cách nói díu của bao nhiêu, hàm nghĩa số lượng cần muốn biết: *Kỳ thi vừa rồi mày được nhiêu điểm?; Máy này giá nhiêu?*

NHIỀU NHỎI *tt.* Nhiều nhặn không nhiều bao nhiêu, có nhiều bao nhiêu đâu, cách nói thường dùng trong câu phủ định: Có nhiều nhõi gì đâu mà anh trả tiền, tặng anh đó!

NHÍM *dt. (động) C/g.* Dím, thú rừng thuộc loài gặm nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang: *Con nhím, lông nhím.*

NHĨM NHĨM *trt*. Cách đằm thắm, tề chỉnh: *Ăn nói nhĩm nhĩm.*

NHIN NHÍN *tt*. X. Nhín nhín.

NHÌN *đt*. Trông, ngó lâu để tìm hiểu: *Chợt nhìn, đoái nhìn, liếc nhìn, sực nhìn; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn – CD* // (*R*) *a*) Đoái hoài săn sóc: *Bận, không nhìn đến con* // *b*) Nhận cho là của mình: *Mất đồ đi nhìn; Nhìn con; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình; Cậy mai dong đến nói, ba má nhìn bà con – CD.*

nhìn chòng chọc *đt*. Nhìn thẳng vào cách chăm chú: *Có quen không mà nhìn người ta chòng chọc vậy?*

nhìn lầm *đt*. Nhận lầm là của mình: *Nhìn lầm cây bút của người ta* // Nhận lầm ra người khác: *Bị bao bố nhìn lầm.*

nhìn lố/lỏ mắt *đt*. Giương mắt nhìn để tìm hiểu.

nhìn mặt *đt*. Xem mặt để nhận ra người: *Bao bố nhìn mặt.*

nhìn nhận *đt*. Nhận ra: *Tôi nhìn nhận là anh nói đúng* // *(Pháp)* Nhận một đứa con trước pháp luật: *Con nhìn nhận.*

nhìn nhận cưỡng bách *dt*. *(Pháp)* Sự nhìn nhận một đứa con tư sinh do tòa án phán định *(reconnaissance forcée, reconnais sance judiciaire)*.

nhìn nhận tự ý *dt*. *(Pháp)* Sự tự mình nhìn nhận một đứa con tư sinh khi đi khai với hộ lại *(reconnaissance volontaire)*.

nhìn nhõ *đt. (đ) Nh.* Nhìn: *Không nhìn nhõ chi cả.*

nhìn sửng *đt*. Ngó sửng, ngó với vẻ mặt sửng sốt, kinh ngạc: *Gặp tôi, va nhìn sửng không nói được một lời nào.*

nhìn trân *đt*. Nhìn sửng không nói, không cử động chi cả: *Nhìn trân một hồi mới nhận ra là người quen*.

nhìn trân trân *đt*. *Nh.* Nhìn trân.

nhìn trân trối *đt*. *Nh.* Nhìn trân.

nhìn trố mắt *đt*. *Nh.* Nhìn lố mắt.

nhìn trừng trừng *đt*. Nhìn chòng chọc với vẻ hậm hực muốn gây.

NHÍN *đt*. Chừa lại một phần: *Nhín cho em một miếng, con!* // *trt*. Dè, dùng ít lại phòng lúc thiếu: *Ăn nhín, tiêu nhín.*

nhín nhín *bt. C/g.* Nhin nhín, hơi nhín: *Xài nhín nhín.*

nhín nhúc *bt. (đ) Nh.* Nhín: *Hãy nhín nhúc để dành; Xài nhín nhúc cho đâu đủ đó.*

NHỊN *đt*. Nhẫn, dằn cơn xuống cho qua, cho xuôi: *Nhẫn nhịn, nhường nhịn; Mẹ già dữ lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha. Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn dông; Nhịn cho nên vợ nên chồng – CD.*

nhịn ăn *đt*. Dằn sự thèm thuồng lỗ miệng, không ăn món ngon mắc tiền: *Nhịn ăn sắm vàng.*

nhịn đói *đt*. Không ăn; không có cơm ăn: *Có thời nhịn đói rã họng; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn – CD.*

nhịn khát *đt*. Không uống nước; không được uống nước: *Nhịn khát cho bớt ra máu; Nhịn khát vì thiếu nước uống.*

nhịn mặc *đt*. Không mặc quần áo đắt giá.

nhịn miệng *đt*. Ăn ít hoặc không ăn: *Nhịn miệng đãi khách*.

nhịn nhục *đt. (đ) Nh.* Nhịn: *Nhịn nhục cho xuôi chuyện.*

nhịn thèm *dt*. Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh đấu với sự thèm khát: *Nhịn thèm đã lâu* // Không được thỏa mãn sự thèm thuồng: *Để con nhịn thèm*.

nhịn thua *đt*. Dằn lòng chịu thua, để mặc cho người ta hơn mình: *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

NHINH NHỈNH *tt*. X. Nhỉnh nhỉnh.

NHỈNH *tt*. Nhích, trỗi hơn một chút: *Con chị nhỉnh hơn con em*.

nhỉnh nhỉnh *tt*. *C/g.* Nhinh nhỉnh, hơi nhích một chút.

NHÍP *đt*. Khíu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá): *Sút đường chỉ, nhíp lại* // *(R)* Mau chóng: *Lẹ như nhíp*.

NHÍP *dt*. *C/g.* Díp, vật dùng bằng thau hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sâu.

nhíp kẻ mực *dt.* Dụng cụ hội họa, hình như cái nhíp có cán dài, có khóa vặn để kẻ đường ngay (*tire-ligne*).

nhíp quay *dt*. Cái com pa, vật để quay vòng tròn có hai càng mở

rộng hoặc bóp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung quanh trung tâm điểm thành một vòng theo ý (*compas*).

nhíp quay khóa *dt.* Nhíp quay nằm ngang có độ khóa để điều chỉnh (*compas a verge avec régleur*).

nhíp quay lò xo *dt.* Nhíp quay có ruột gà nhún êm (*compas à ressort).*

nhíp quay lòng *dt*. Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ (*compas a maître de danse*).

nhíp quay mũi *dt*. Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ lệ (*compas à pointes rapportées*).

nhíp xe *dt*. Bộ phận nhún của xe, bằng thép, miếng dài uốn cong, chồng chất nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe (*amortisseur).*

NHÍP *dt*. *(hx)* Bộ phận dùng tay kéo mối đường rầy *(*rails*)* để đổi hướng chạy của xe lửa: *Gác nhíp, quay nhíp (branchement)*.

NHỊP *dt. C/g*. Dịp, đoạn, thôi của một cái cầu hay một con đường: *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người – CD* // (*R*) Bậc, tiết trong một bài đàn: *Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp* // (*B*) Sự hoà hợp, ăn khớp với nhau: *Ăn nhịp, đúng nhịp; Hai người nói chuyện ăn nhịp quá* // *đt*. Đánh nhịp cho mọi cây đàn và người ca hòa nhau, không ai mau ai chậm: *Nhịp sanh* // (*R*) Rung chân hay gõ ngón tay khi cao hứng: *Ngồi nhịp.*

nhịp cầu *dt*. Những đoạn nối liền thành một cái cầu // (*B*) Sự giao tình giữa hai hay nhiều người: *Nhịp cầu thông cảm; Bắc lại nhịp cầu đã bị địch phá gãy.*

nhịp chân *đt*. Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hòa đàn hoặc ca hát, hay lúc cao hứng.

nhịp độ *dt*. Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn // (*R*) Độ mau hay chậm trong mọi sự việc: *Cung cấp với một nhịp độ điều hòa; Xuất cảng trong nhịp độ bất thường.*

nhịp nhàng *dt*. (*đ*) *Nh.* Nhịp: *Ca không nhịp nhàng chi cả; Chạy bộ có nhịp nhàng ít mệt.*

nhịp sanh *đt*. Gõ cặp sanh cho ra tiếng để đánh nhịp.

nhịp tay *đt*. Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát // *(R)* Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao hứng.

NHỊP *dt*. X. Dịp: *Sẵn nhịp, luôn nhịp.*

NHÍU *bt*. Nhăn, co rút lại: Nhăn nhíu.

nhíu da *tt*. Nhăn da, da rút lại thành nhiều lần xếp: *Mặt đã nhíu da; Mụt ghẻ nhíu da sắp lành.*

nhíu mày *đt*. Châu mày, cau hai chang mày lại: *Nhíu mày suy nghĩ.*

nhíu mắt *đt*. X. Nheo mắt.

nhíu nhó *đt*. (*đt*) *Nh.* Nhíu: *Mặt mày nhíu nhó.*

NHỊU *trt*. X. Dịu: *Nói nhịu.*

NHIỄM *đt*. Nhuộm: *Nhiễm liệu, nhiễm thảo* // (*B*) Lậm, lây, thấm, vướng lấy, ăn sâu vào: *Cảm nhiễm, tiêm nhiễm, truyền nhiễm; Nhiễm thói hư tật xấu.*

nhiễm bịnh *tt*. Bị lây bịnh, vướng chứng bịnh mà gần đó đã có người mắc phải: *Đi chơi nhiễm bệnh.*

nhiễm chỉ *dt*. Giấy chậm, giấy thấm.

nhiễm dịch *tt*. Mắc phải một bịnh dịch nào đó.

nhiễm độc *tt*. Vướng phải khí độc: *Đi rừng về nhiễm độc* // Bị vi trùng ăn lở: *Vết thương bị nhiễm độc*.

nhiễm gió *tt*. *C/g.* Cảm gió, bị gió lạnh lậm vào lỗ chân lông nên phát lãnh và lâm bịnh luôn.

nhiễm hàn *tt*. Chịu lạnh không thấu nên sinh bệnh.

nhiễm hóa *tt*. Thấm nhuần một phong hóa: *Nhiễm hóa K-pop*.

nhiễm liệu *dt*. Thuốc nhuộm.

nhiễm phong *tt. C/g.* Mắc phong, mắc phải một chứng bịnh phong.

nhiễm sắc thể *dt*. (*Y*) Những sợi nằm trong nhân tế bào đang phân chia và đổi màu sắc theo định luật của từng loại thực vật (*chromosome).*

nhiễm tập *tt*. Thấm nhuần một tập quán: *Đi trễ là một VN nhiễm tập.*

nhiễm thảo *dt. (thực)* Những cây cỏ có chất dùng làm thuốc nhuộm.

nhiễm thể *dt. Nh.* Nhiễm sắc thể.

NHIỆM *trt*. Kín đáo, cao sâu: *Ý nhiệm, kín nhiệm, mầu nhiệm.*

nhiệm mầu *tt*. X. Mầu nhiệm.

nhiệm nhặt *tt*. Kín đáo, nghiêm mật: *Ý tứ nhiệm nhặt*.

NHIỆM *dt*. X. Nhậm: *Trách nhiệm, phân nhiệm, nhiệm vụ.*

NHIÊN *trt*. Vậy, như vậy, như là: *Cố nhiên, dĩ nhiên, y nhiên, tự nhiên.*

nhiên hậu *trt*. Rồi sau này: *Cứ làm, nhiên hậu sẽ hay.*

nhiên nạp *trt*. Theo điều mà mình cho rằng phải.

nhiên nặc *trt*. Phải vậy, phải thế.

nhiên nhi *trt*. Song le, nhưng mà.

NHIÊN (然) *đt*. Đốt cháy.

nhiên liệu *dt*. Vật dùng chụm, thắp, và chạy máy (*combustible)*.

nhiên liệu đặc *dt*. Những nhiên liệu có thể cứng như củi, than, than đá, v.v. *(combustible solide*).

nhiên liệu khí *dt*. Nhiên liệu bằng chất hơi tiết ra khi người ta đốt than đá, than bùn, củi, v.v. (*combustible gazeux*).

nhiên liệu lỏng *dt*. Những nhiên liệu thể nước như dầu xăng, dầu hôi, rượu đốt, v.v. (*combustible liquide).*

nhiên thiêu *tt*. Cháy.

nhiễn bân *tt. C/g.* Nhiễn bấn, rất nhiễn (nói về chất khô).

nhiễn nhừ *tt*. Rất nhiễn (nói về chất mình nước).

NHIẾP (攝) *đt*. Thâu về một mối cho người trông coi: *Tổng nhiếp, thống nhiếp* // Thay thế để trông coi: *Nhiếp chánh* // (R) Chụp, thâu hình vô máy: *Nhiếp ảnh.*

nhiếp ảnh *đt*. Chụp hình, dùng máy thâu hình bên ngoài vào kiếng hay giấy kiếng rồi rửa ra.

nhiếp ảnh gia *dt.* Thợ chụp hình, phó nhòm, người làm nghề chụp ảnh: *Nhiếp ảnh gia Nick Út*.

nhiếp ảnh viên *tt*. Phóng viên nhiếp ảnh, người chuyên chụp hình thời sự đăng báo.

nhiếp ảnh viện *dt*. Tiệm chụp hình.

nhiếp các *đt*. Hội động chính phủ cầm quyền nhà nước thay Tổng thống hay Thủ tướng vắng mặt.

nhiếp chánh *bt*. Tạm nắm quyền trị nước thay vua hay quốc trưởng: *Vị nhiếp chánh, Hội đồng nhiếp chánh*.

nhiếp hành *đt.* Làm thế, thay thế người có phận sự để làm một việc gì.

nhiếp hồn *dt. (truyền)* Bắt hồn, gọi hồn người chết về hỏi thăm.

nhiếp lý *đt*. Thay quyền quản lý.

nhiếp lực *dt.* Sức hút, sức thu hút.

nhiếp phán *đt*. Kiêm, bao gồm thêm một công việc ngoài công việc của mình: *Và nhiếp phán việc của bạn*.

nhiếp vị *đt*. Thay ngôi vua.

NHIỆT *dt*. Nóng, sức nóng: *Giải nhiệt, thối nhiệt* // (*B)* Hăng hái, nồng nàn, sốt sắng: *Cuồng nhiệt*.

nhiệt ái *đt*. Yêu thương nồng nàn: *Lòng nhiệt ái*.

nhiệt bịnh *dt*. *(Y)* Bịnh nóng sốt.

nhiệt cảm *dt*. Cảm giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng: *Nhiệt cảm với kẻ khác phái*.

nhiệt cuồng *tt*. Nóng nảy quá phát điên: *Nhiệt cuồng của tuổi trẻ*.

nhiệt đái (đới) *dt*. Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác: *Vùng nhiệt đới.*

nhiệt điện *dt*. Những hiện tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra (*thermo-électricité)*.

nhiệt độ *dt.* Độ nóng, sức nóng: *Nhiệt độ rất cao; Nhiệt độ đã xuống; Lấy nhiệt độ.*

nhiệt độc *dt*. Hơi nóng độc trong thân thể: *Giải nhiệt độc.*

nhiệt động học *dt*. (*l*): Ngành Vật lý học nghiên cứu về những liên lạc quan hệ giữa các hiện tượng cơ khí và nhiệt (*thermodynamique)*.

nhiệt giai *dt*. Mực nóng (*gamme de température*).

nhiệt hoá học *dt. (h)* Nghành hóa học nghiên cứu về các biến đổi của sức nóng khi các vật thể hóa hợp với nhau (*thermochimie*).

nhiệt học *dt*. Ngành Vật lý học nghiên cứu về tính chất và công dụng của sức nóng (*thermologie)*.

nhiệt huyết *dt*. Máu nóng // *(B)* Sự hăng hái, sốt sắng: *Thanh niên có nhiều nhiệt huyết.*

nhiệt kế *dt*. Máy đo sức nóng, mặt khắc phân độ, có kim chỉ hoặc ống thủy tinh có khắc phân độ, đựng thuỷ ngân *(thermomètre*).

nhiệt kế dầu *dt*. Nhiệt kế đo sức nóng của dầu, phân độ từ 30 tới 130 độ (*thermomètre à huile*).

nhiệt kế đôi *dt.* Nhiệt kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân độ từ 25 tới 115 độ.

nhiệt kế nước *dt*. Nhiệt kế đo sức nóng của nước sôi, phân độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à eau*).

nhiệt khí *dt*. Chí khí hăng say.

nhiệt liệt *trt*. Nồng hậu, kịch liệt: *Hoan nghinh nhiệt liệt.*

nhiệt liệu pháp *dt*. *(Y*) Phương pháp chữa bịnh bằng hơi nóng (*thermothérapie*).

nhiệt lực *dt*. Sức nóng; sức mạnh của hơi nóng: *Nhiệt lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe.*

nhiệt lượng *dt*. Đơn vị sức nóng cần thiết do đồ ăn cung cấp hằng ngày cho cơ thể (calorie*)*.

nhiệt náo *tt*. X. Náo nhiệt.

nhiệt năng *dt*. Sự có ích của hơi nóng.

nhiệt tâm *dt.* Lòng sốt sắng: *Người có nhiệt tâm với tổ quốc.*

nhiệt tính *dt.* Tánh nóng nảy vụt chạc: *Thiệt là một ông có nhiệt tính.*

nhiệt tuyền *dt*. Suối nước nóng.

nhiệt thành *tt*. Sốt sắng, hăng hái: *Lòng nhiệt thành; Va rất nhiệt thành với việc xã hội.*

nhiệt thẩm *dt*. *Nh.* Nhiệt tâm.

nhiệt thế *tt*. Có quyền thế mạnh.

nhiệt thiên *dt*. Trời oi ả nóng bức.

nhiệt thủ *đt*. Hơ tay cho ấm // (*B)* Gần gũi người có quyền thế.

nhiệt trường *dt*. *Nh.* Nhiệt tâm.

NHIÊU (襓) *bt*. Giàu, có nhiều, đầy dẫy: *Ruộng miền Nam phì nhiêu, phong nhiêu* // Miễn, tha: *Lão nhiêu, ra nhiêu* // Chức vị mua ở làng để khỏi làm: *Mua nhiêu* // Nhiêu học, nhiêu sinh gọi tắt: *Ông nhiêu, Nhiêu Tâm.*

nhiêu cấp *đt*. Phát cho đầy đủ.
nhiêu dịch *tt*. Miễn công tác trong làng: *Va được đặc cách nhiêu dịch*.
nhiêu dung *đt*. Tha thứ.
nhiêu học *dt*. Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế hay làm công tác.
nhiêu mạng *đt*. Dung mạng, tha chết: *Nhiêu mạng cho kẻ ác là tự hại*.
nhiêu nam *dt*. Người trai trong làng được trừ tạp dịch.
nhiêu ốc *dt*. Đất màu mỡ.
nhiêu phú *tt*. Giàu có.
nhiêu sinh *dt*. *Nh.* Nhiêu học.
nhiêu thân *tt*. Miễn tạp dịch suốt đời.
nhiêu thứ *đt*. Tha thứ.
nhiêu xỉ *đt*. Tiêu pha phung phí.
NHIỀU *bt*. Lắm, đông, dồi dào, hơn mực thường: *Ăn nhiều, có nhiều; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền; Nhiều sãi thúi ma, nhiều người ta thúi cứt; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít, chị em thì nhiều – CD.*
nhiều chuyện *tt. C/g.* Lắm chuyện, hay bày vẻ, moi móc, sinh chuyện rắc rối: *Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.*
nhiều điều *tt. C/g.* Lắm điều, *Nh.* Nhiều chuyện: *Nhiều điều thị phi; Nhiều điều xuôi ngược.*
nhiều ít *tt*. Hoặc nhiều hoặc ít: *Nhiều ít chi cũng được*.
nhiều khi *trt*. *C/g.* Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh thoảng có luôn: *Nhiều khi tức giận, tôi muốn đi tu*.
nhiều lời *trt*. *C/g.* Lắm lời, phê bình trách móc luôn: *Chị đừng có nhiều lời, để tôi đi cho khuất mắt chị*.
nhiều lúc *trt*. X. Nhiều khi.
nhiều nhiều *trt*. Khá nhiều, hơi nhiều: *Cho nhiều nhiều một chút.*
nhiều nhõi *trt*. Không bao nhiêu: *Món đó cỡ 100 đồng chớ nhiều nhõi gì.*
NHIẾU NHÁO *trt*. Cách khóc nhiều mà không ra tiếng to: *Khóc nhiếu nháo*.
NHIỄU *dt.* Thứ hàng tơ mặt nhăn mình nặng: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng – CD*.
NHIỄU *đt*. Khuấy rối, gây loạn, lấn cướp: *Hỗn nhiễu, nhũng nhiễu, phát nhiễu, phiền nhiễu, quấy nhiễu, sách nhiễu.*
nhiễu đoạt *đt*. Cướp bóc, giựt giọc.
nhiễu động *dt.* Sự di chuyển không ổn định của không khí gây ra; nó làm thay đổi tốc độ và hướng gió: *Ảnh hưởng của nhiễu động không khí đến hoạt động bay*.
nhiễu hại *đt*. Quấy (khuấy) hại: *Nhiễu hại dân lành*.
nhiễu loạn *tt*. Rối loạn: *Nơi nơi đều nhiễu loạn*.
nhiễu nhương *tt*. Rối ren, loạn lạc: *Thời kỳ nhiễu nhương.*
nhiễu sự *đt*. Bày chuyện, làm khó: *Người hay nhiễu sự.*
NHO *dt. (thực)* X. Bồ đào.
NHO *dt*. Phái học lấy đạo Khổng làm nền tảng để sửa mình trị đời: *Chữ nho, Đồ nho, Hán nho, nhà nho, Tống nho; Rừng nho biển thánh* // (*R*) Người làm đơn mướn ở các nha môn xưa: *Làm nho kiếm ăn.*
nho đạo *dt*. Đạo nho, môn phái học nho: *Nho đạo 1 thời thạnh trị*.
nho gia *dt*. Người học đạo nho: *Vương Dương Minh, một nho gia lỗi lạc* // Gia đình theo đạo nho: *Dòng dõi nho gia.*
nho giả *dt*. Người chuyên học và khảo cứu đạo nho: *Võ Trường Toản là một nho giả cận đại.*

nho giáo *dt*. Giáo lý đạo Khổng.
nho hạnh *dt*. Đức hạnh của nhà nho.
nho học *dt*. Nền học đạo nho, chữ nho: *Bây giờ, ở nước ta nho học không còn.*
nho lâm *dt*. Rừng nho // *(B)* Xã hội người học theo đạo nho, chữ nho.
nho môn *dt*. Trường học chữ nho, đạo nho.
nho nhã *tt*. Yểu điệu thanh bai, dáng điệu người có học: *Bộ nho nhã; Trót quen nho nhã đầu khăn lược, Hóa kém văn minh cổ áo là – Hủ nho tự trào.*
nho phong *dt*. Lề thói nhà nho: *Nho phong sĩ khí.*
nho sĩ *dt*. Học trò chữ nho: *Trách anh nho sĩ học trò, Thấy sông thì lội không dò cạn sâu – CD* // *Nh.* Nho gia.
nho sinh *dt*. *Nh*. Nho sĩ.
nho tôn *dt*. Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho.
nho tướng *dt*. Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu đuối: *Những Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Cư Trinh đều là những nho tướng lỗi lạc.*
nho thuật *dt*. Lối học đạo nho, chữ nho: *Nghiên cứu nho thuật.*
NHO BIỂN *dt*. *(thực)* Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trổ thành chùm, bế quả cứng tròn nằm trong đài và vành *(Coccoloba uvifera)*.
NHO KIỂNG *dt*. *(thực) C/g.* Dây hiếu nữ hoặc hoa ti gôn, loại dây leo, nhánh và phát hoa có vòi ở chót, lá nhăn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiểu nhị dính nhau ở đáy, noãn sào ba cánh ba vòi nhụy bế quả
NHO NHỎ *tt*. Hơi nhỏ: *Có chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối vô mùng đèn đỏ tợ sao – CD.*
NHO NHOE *trt*. Lăm le, tấp tểnh, toan làm một việc: *Nho nhoe ra hội đồng.*
NHỎ *tt*. *C/g*. Dỏ, nhểu, chảy từng giọt: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo – CD.*
nhỏ mắt *đt*. Cho nhểu vô mắt: *Thuốc nhỏ mắt*.
nhỏ sa *đt*. Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước mắt): *Nước mắt nhỏ sa ướt áo*.
NHỎ *tt*. Bé về hình thức: *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ; Giếng nầy là giếng cựu trào, Hồi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu – CD* // Kém tuổi, kém vai, kém trách nhiệm: *Chức nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ* // *trt*. Sẽ, khẽ, ít, chậm: *Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ* // Nát, vụn: *Đâm nhỏ, giã nhỏ.*
nhỏ bé *tt*. *Nh*. Nhỏ: *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.*
nhỏ béo *tt*. *C/g*. Nhỏ bíu, nhỏ chéo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ líu, nhỏ xíu, rất nhỏ, thật là nhỏ: *Cho có miếng nhỏ béo! Nhỏ béo mà đòi vợ.*
nhỏ bíu *tt*. X. Nhỏ béo.
nhỏ bụng *tt*. *C/g*. Xấu bụng, bụng dạ hẹp hòi.
nhỏ con *tt*. Có thân hình nhỏ bé: *Giống gà nhỏ con không nên gầy đàn; Anh đó nhỏ con quá.*
nhỏ chéo *tt*. X. Nhỏ béo.
nhỏ chíu *tt*. X. Nhỏ béo.
nhỏ choắt *tt*. X. Nhỏ bé.
nhỏ dại *tt*. Trẻ, ít tuổi, còn dại: *Đưa em cho đến bến đò, Kẻo em nhỏ dại học trò dỗ em – CD.*

nhỏ dần *trt*. Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần: *Càng khuya, tiếng ồn ào nhỏ dần; giọng ca nhỏ dần.*

nhỏ lớn *trt*. Từ nhỏ đến lớn (nói thúc): *Nhỏ lớn, mới thấy vật này* // Có nhỏ có lớn (nói thúc): *Nhỏ lớn xa cạ.*

nhỏ miếng *tt*. Hẹp về hình thức: Ngói này nhỏ miếng // *trt*. Từng miếng ăn nhỏ, ít: *Ăn nhỏ miếng.*

nhỏ mọn *tt*. Bé nhỏ hèn mọn: Món quà nhỏ mọn, câu chuyện nhỏ mọn, thân phận nhỏ mọn // (*B*) *C/g*. Nhỏ nhen, xấu bụng, mọt mạy: *Người nhỏ mọn, tánh tình nhỏ mọn.*

nhỏ người *tt*. Có thân hình nhỏ bé: *Anh đó nhỏ người; Nhỏ người mà to mắt.*

nhỏ nhắn *tt*. Rất nhỏ bé: *Tay chân nhỏ nhắn*.

nhỏ nhặt *tt*. Bé nhỏ, vụn vặt, tầm thường, không quan trọng: *Chuyện nhỏ nhặt.*

nhỏ nhẻ *trt*. Chẫm rãi, nhẹ nhàng, khiêm nhường: *Nói năng nhỏ nhẻ.*

nhỏ nhẹ *tt*. Dịu ngọt: *Nói nhỏ nhẹ với nó thì muốn gì cũng được.*

nhỏ nhen *tt*. Nhỏ về hình thức, về thế lực: *Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Nỡ đem Tề, Sở gác đôi bên – HXH* // *Nh.* Nhỏ mọn, hẹp hòi về bụng dạ, xấu bụng: *Con người nhỏ nhen; Tánh tình nhỏ nhen.*

nhỏ nhít *tt*. Rất nhỏ về vai vế: *Phận nhỏ nhít; Em út nhỏ nhít đâu dám trèo đèo.*

nhỏ nhỏ *bt*. *C/g.* Nho nhỏ, hơi nhỏ: *Trái cau nhỏ nhỏ, cái vỏ vân vân – CD*; *Nói nhỏ nhỏ*; *Đập ra nhỏ nhỏ.*

nhỏ nhoi *bt*. Khiêm tốn, hay nhường nhịn: *Ăn ở nhỏ nhoi, tánh tình quá nhỏ nhoi.*

nhỏ rí *bt*. Rất nhỏ (về tiếng nói): *Nói nhỏ rí, tiếng nhỏ rí.*

nhỏ rức *bt*. Mành sợi, sợi rất nhỏ: *Chang mày nhỏ rức, thịt xẻ ra nhỏ rức dễ ăn.*

nhỏ tác *tt. C/g.* Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé: *Người nhỏ tác.*

nhỏ tí *tt*. X. Nhỏ béo.

nhỏ tíu *tt*. X. Nhỏ béo.

nhỏ tiếng *trt*. Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ: *Nói nhỏ tiếng, khóc nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.*

nhỏ to *tt*. Hoặc nhỏ, hoặc to: *Rộng hẹp, nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau – HXH* // *trt*. *C/g*. To nhỏ, thì thầm bàn chuyện với nhau: *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.*

nhỏ tuổi *tt*. Ít tuổi, còn trẻ: *Hò chơi hồ rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn – Hò.*

nhỏ thó *tt*. *Nh.* Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé: *Người nhỏ thó, tác nhỏ thó, tướng tá nhỏ thó.*

nhỏ thoẳng *tt*. *Nh.* Nhỏ thó.

nhỏ vóc *tt*. *Nh.* Nhỏ tác: *Người nhỏ vóc* // Nhỏ trái: *Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.*

nhỏ xíu *tt*. X. Nhỏ béo.

nhỏ xương *tt*. Có bộ xương nhỏ: *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cân không nặng lắm.*

NHỌ *dt*. X. Lọ: *Bôi nhọ, nhọ nhem*.

NHÒA *tt*. Lòa, mờ, không rõ: *Chữ nhòa, kính nhòa, xóa nhòa; Việc đã nhòa trong trí nhớ.*

NHÓA *tt*. *Nh.* Nhòa, X. Lòa.

NHOAI *tt*. X. Nhoi và Chòi: *Cũng cố nhoai lên*.

NHOAI NHOÁI *tt*. Hơi ốm yếu, không khỏe mạnh: *Bộ nhoai nhoái thấy mà thương.*

NHOÀI *tt*. Lả, dáng mệt nhọc: *Mệt nhoài // trt. C/g.* Xoài, thẳng người: *Bổ nhoài.*

NHOÁI NHOÁI *tt*. X. Nhoai nhoái.

NHOAY *đt*. Lau chùi: *Nhoay đôi giày*.

NHOAY NHOÁY *trt.* Nhấp nháy, mau chóng: *Đi nhoay nhoáy, viết nhoay nhoáy.*

NHOÁY *trt.* Mau chóng, lẹ làng: *Làm nhoáy một chốc là xong*.

nhoáy nhoáy *trt*. X. Nhoay nhoáy.

NHOANG NHOÁNG *trt*. X. Nhang nháng.

NHOÁNG *đt*. X. Nháng: *Bóng nhoáng, chớp nhoáng, nhoáng lửa // trt*. Thoáng, đánh vụt một cái: *Nhoáng qua kế mất liền.*

nhoáng nhoáng *tt*. X. Nhang nháng.

NHÓC *đt*. Ngóc, trồi cao lên: *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lên khi cho ăn; đầy nhóc.*

nhóc nhách *tt*. Chõi hỏi, thảnh mảnh, bớt bịnh: *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc nhách // trt.* Cách nhai có chắp ra tiếng khi trong lòng sung sướng: *Nhai trầu nhóc nhách tối ngày.*

NHỌC *tt*. Mệt mỏi: *Cực nhọc, khó nhọc, khổ nhọc, mệt nhọc, làm chi cho nhọc // (R)* Cực lòng cực trí: *Lo chi cho nhọc.*

nhọc bụng *đt*. X. Nhọc lòng: *Làm chi nhọc bụng lo lường – NĐM*.

nhọc công *trt*. Tốn công vô ích: *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ*.

nhọc lo *trt*. Lo lắng khổ nhọc: *Làm lớn càng nhọc lo*.

nhọc lòng *tt. C/g.* Nhọc bụng, để ý lo lắng khó nhọc: *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.*

nhọc mệt *tt*. X. Mệt nhọc: *Thức quá mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa – HXH.*

nhọc mình *tt*. Cực cho mình: *Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Chồng dại luống tổn công phu nhọc mình – CD.*

nhọc nhằn *trt*. Vất vả, cực nhọc: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn – CD.*

nhọc sức *tt*. Hao sức lực vô ích: *Làm cho nhọc sức mà chẳng dùng chi cả.*

nhọc trí *trt*. Mệt nhọc trí óc, lo lắng suy nghĩ nhiều nên mệt nhọc: *Lo cho nhọc trí!*

NHOE NHÓE *trt.* X. Nhóe nhóe.

NHÒE *tt*. X. Nhòa.

NHÓE *trt*. Oé, ré, vụt phát ra tiếng thình lình: *Đánh nhóe một tiếng.*

nhóe khóc *đt. C/g.* Óe khóc hay Ré khóc, vụt khóc to lên: *Em bé cựa mình nhóe khóc.*

nhóe nhóe *trt*. The thé, lanh lảnh, cao giọng: *Nhóe nhóe cả ngày*.

NHOEN NHOẺN *trt.* X. Nhoẻn nhoẻn.

NHOÈN *tt*. Chèm nhèm, vấy vá dơ dáy: *Mắt nhoèn những dử (ghèn)*.

NHOẺN *đt*. Nhếch, hé xếch: *Nhoẻn miệng cười.*

nhoẻn nhoẻn *trt. C/g.* Nhoen nhoẻn, ngón ngoẻn, toe toét không ngượng: *Bị mắng mà cứ nhoẻn nhoẻn cười luôn.*

NHOI *đt*. Ngoi, chòi lên, cố tống chân, vùng vẫy cho trồi lên: *Nhoi đầu lên; giòi loi nhoi.*

nhoi nhoi *đt*. Loi ngoi, hay loi nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều): *Giòi nhoi nhoi thấy ghê.*

nhoi nhúc *trt. C/g.* Lúc nhúc, chen chúc nhau: *Giòi bò nhoi nhúc*.

NHOI NHÓI *tt. C/g.* Loi lói, X. Nhói nhói: *Nghe nhoi nhói khi tiêm kim*.

NHÓI *trt*. Lói, đau thình lình một nơi trong mình như bị lói, bị động: *Đau nhói trong ruột; Kiến đốt nhói một cái.*

nhói nhói *trt. C/g.* Nhoi nhói, hơi nhói đau hay nhói tức: *Đau nhói nhói bên hông.*

NHOM *đt.* Nhóm đông: *Chòm nhom.*

nhom đầu *đt.* Ngóc đầu lúc nhúc: *Giòi nhom đầu.*

NHOM NHEM *trt.* Lam nham, qua loa, sơ sài: *Lửa cháy nhom nhem; Biết đọc nhom nhem.*

NHOM NHOM *trt.* Ngứa luôn, bắt gãi mãi: *Ngứa nhom nhom.*

NHÒM *đt.* Nhìn, dòm (X. Dòm): *Nhòm nhỏ, ống nhòm, Phó nhòm; Nhòm qua lỗ khóa; Khéo hớ hênh ra làm kẻ nhòm – HXH.*

NHÓM *đt.* Hội lại: *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm ban trị sự* // *C/g.* Nhúm, gác giụm các đầu củi lại đặng gầy lửa: *Nhóm lửa* // *dt.* Đoàn, tổ chức nhỏ: *Nhóm nhà văn; Nhóm thợ thuyền.*

nhóm chợ *đt.* Tựu lại chợ mua bán: Ở đây mấy giờ nhóm chợ? // Tựu lại một nơi đông đảo để mua bán: *Tại ngã ba này, sáng bữa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm hổm* // Tựu lại đông và nói chuyện ồn ào: *Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghỉ ngơi gì cả!*

nhóm họ *dt.* Mời bà con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới: 20 *nhóm họ, 27 rước dâu.*

nhóm họp *đt.* Tựu họp lại đông đảo: *Anh em nhóm họp đông đủ* // *Nh.* Nhóm hội.

nhóm hội *đt.* Nói người trong một hội tựu lại trụ sở theo lời mời để bàn về việc hội: *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

NHỎM *trt.* X. Nhổm.

NHỎM NHẺM *trt.* Bỏm bẻm, nhóp nhép, cách nhai thong thả: *Nhai nhỏm nhẻm.*

NHON NHEN *trt.* Thong thả, dè dặt (cách ăn): *Ăn nhon nhen từng tí.*

NHON NHỎN *trt.* Nhanh nhẹn (cách đi hay chạy): *Chạy nhon nhỏn.*

NHÒN *tt.* Mòn mũi nhọn, bớt nhọn: *Chết một con, nhòn một mũi – tng* // Giảm bớt: *Nhòn việc.*

NHÓN *đt.* Đứng bằng đầu bàn chân: *Nhón lên trông cho rõ* // *trt.* Sẽ, chút ít: *Lấy nhón một ít tiền; Ăn nhón 3 hột.*

nhón chân *bt.* Đi hay đứng bằng đầu bàn chân: *Đi nhón chân, đứng nhón chân; Nhón chân cho cao.*

nhón gót *bt.* Nhón chân hỏng gót: *Đi nhón gót cho đừng có tiếng động vì cha sẻ thức.*

nhón tay *trt.* Kẹp lấy bằng đầu ngón tay: *Lấy nhón tay có mấy chục đồng* // *(R) đt.* Ban cho chút ít: *Nhón tay làm phúc.*

NHỎN NHOẺN *trt.* X. Ngỏn ngoẻn

NHÕN *trt.* Nhòn, bớt đi, nhẹ đi: *Nhõn cả, hết nhõn, sạch nhõn.*

NHỌN *tt.* Có cái mũi thon thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác: *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn* // (*B*) Lợi hại đáng sợ: *Hàng tiền đạo rất bén nhọn; Hắn là mũi nhọn trước mắt ta.*

nhọn đầu *tt.* Có cái đầu nhọn: *Chuốt cho nhọn đầu.*

nhọn góc *tt.* Có cái góc túm hẹp lại: *Hình nhọn góc, tam giác nhọn góc* (*aigu*).

nhọn hoắc *tt.* Thật nhọn, quá nhọn: *Mũi dao nhọn hoắc.*

nhọn lẻu *tt.* Nhọn và hơi quớt lên: *Mũi chỉa nhọn lẻu.*

nhọn nhọn *tt.* Hơi nhọn: *Kiếm cái gì nhọn nhọn xới đất lên.*

nhọn vắt *tt. Nh.* Nhọn hoắt.

NHỌN *tt. C/g.* Dọn, sượng, nấu bao lâu cũng không mềm: *Đậu nhọn*

NHONG NHÓC *trt*. Óc nhóc, đẩy đến phình ra: *Đầy nhong nhóc*.

NHONG NHONG *trt*. Tiếng lạc ngựa: *Nhong nhong ngựa ông đã về*.

NHONG NHÓNG *đt*. Lóng nhóng trông và ngó chừng với vẻ áy náy: *Nhong nhóng cả ngày, không thấy tâm dạng chi cả*.

NHONG NHỎNG *trt*. Lủng lẳng, lơ lửng nửa chừng: *Treo nhong nhỏng* // Nhún lên nhún xuống: *Cặp vú nhong nhỏng*.

NHÒNG *dt*. Lứa, cỡ: *Một nhòng với nhau mà cãi cọ hoài*.

NHÓNG *đt*. Ngóng, trông đợi tha thiết: *Lóng nhóng*.

nhóng đợi *đt*. Đợi với ý trông cách lo lắng: *Nhóng đợi tin lành* // Đợi thêm một thời gian: *Bể nào cũng trễ rồi, đâu nhóng đợi vài ngày nữa xem sao.*

nhóng nhóng *đt*. X. Nhong nhóng // *trt*. Chuyên tâm về việc đợi chờ: *Ngồi nhóng nhóng cả ngày, không làm gì được cả*.

NHÓNG *đt*. Chõi lên, chống lên cho cao: *Nhóng cái mái nhà lên.*

nhóng đốc *đt*. Đưa cao đằng sau lên.

nhóng lái *đt*. Dong cái bánh lái lên mà đi.

nhóng phách *đt*. Đưa cao đằng trước lên: *Đít nặng, nhóng phách lên!*

NHÓNG NHÁNH *tt*. X. Lóng lánh.

NHÓNG *bt*. Cách lẳng lơ, nũng nịu.

nhỏng nha nhỏng nhảnh *tt*. X. Nhỏng nhảnh.

nhỏng nhảnh *tt*. Đỏng đảnh, nhí nhảnh, lòe loẹt, hở hang, lẳng lơ: *Bậu đừng nhỏng nhảnh quần lãnh áo lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi – CD*.

nhỏng nhẻo *tt*. Tính hay khóc hay đòi (vòi) của trẻ con: *Đừng nhỏng nhẻo có đòn* // *(R)* Nũng nịu, làm dáng để được cưng dưỡng hơn: Nhỏng nhẻo với chồng // *(B)* Ấm đầu, có bịnh: *Thằng nhỏ tôi nhỏng nhẻo hai ngày rày.*

NHÓP NHÉP *đt*. Chép chép, cử động hai môi toan nói: *Nhóp nhép muốn nói chi đó?* // *trt*. *C/g*. Nhót nhét, chóp chép, nhóc nhách, tiếng vừa nhai vừa chắp: *Nhai nhóp nhép.*

NHÓT *đt.* Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn: *Ván nhót; thóc phơi rồi nhót lại.*

NHÓT *đt*. Chọt, ăn cắp: *Chúng nhót mất cái bóp*.

NHÓT *tt*. Thọt, cách đi chân cao chân thấp: *Đi cà nhót*.

nhót chân *tt*. Có chân đi cà nhót (X. Cà nhót): *Người ấy nhót chân*.

NHÓT NHÉT *trt*. X. Nhóp nhép.

NHỌT *dt*. (*Y*) *C/g.* Dọt, mụt to nổi ở da, ban đầu đỏ, kế đó có mủ, khi muồi có cồi dai, do vi khuẩn *staphilocoque puogène doré* sanh ra (*furoncle).*

NHÔ *đt*. *C/g*. Dô, lồi lên, mọc lên, trồi lên: *Lô nhô, nhấp nhô; Giữa biển nhiều hòn đảo nhô lên chẳng biết từ bao giờ.*

nhô đầu *đt*. Trồi đầu, ló đầu lên: *Duyên thiên chưa định, nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà nảy nét ngang – HXH*.

NHỐ *trt*. X. Lố.

NHỔ *đt.* Bứng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu: *Nhổ cỏ, nhổ đinh, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ răng, nhổ râu; Mảng coi ông Thuấn canh điền, Chim trời cắn cỏ, tượng liền nhổ cây – CD*.

nhổ giò *đt*. Lớn lên mau chóng vào thời kỳ 16, 17 tuổi: *Con trai nhổ giò mau hơn con gái.*

nhổ neo *đt*. Phăn sợi đỏi cột cái mỏ neo cắm sâu dưới bùn lên đặng cho thuyền đi: *Tàu nhổ neo* // (*B*) Đứng lên đi hoặc lìa nơi cũ đi nơi khác: *Thôi, nhổ neo cho rồi!*

nhổ sào *đt*. Rút cây sào cặm sâu dưới bùn đặng cho thuyền đi: *Nhổ sào cho kịp con nước* // (*B*) *Nh.* Nhổ neo (*B*).

nhổ tỉa *đt*. Nhổ bớt cây ương mới lên cho thưa đặng cây còn lại lên mạnh: *Nhổ tỉa đám đậu.*

nhổ trại *đt*. Dỡ trại (lính) đi: *Canh ba nấu cơm ăn, canh năm nhổ trại.*

NHỔ *đt*. Túm môi nhả chất lỏng trong miệng ra: *Khạc nhổ, ống nhổ, phẹt nhổ, nhổ nước miếng* // (*B*) Khinh bỉ, khi dể: *Phỉ nhổ, nhổ vào mặt.*

nhổ trầu *đt*. X. Ngỏ trầu (*R*).

NHỖ NHÃ *trt. C/g.* Sỗ sã, sỗ sàng, vô phép, thiếu lễ độ: *Ăn nói nhỗ nhã*.

NHỒI *đt*. Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhão: *Nhào bột* // (*R*) Thảy lên thảy xuống nhiều lần: *Mèo nhồi chuột, thủ thành nhồi banh* // (*B*) Nắn theo ý muốn: *Nó nhồi nhét, thằng nọ phải nghe theo* // Dồn vào, nhét vào: *Nhồi thuốc vào ống cối; Ba xôi nhồi một chõ – tng.*

nhồi nắn *đt*. Uốn nắn, dạy dỗ theo ý muốn: *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.*

nhồi sọ *đt*. Mê hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù quáng: *Nền học nhồi sọ, chương trình nhồi sọ; Bị nhồi sọ thét phải theo.*

NHÔM *dt*. Kim loại màu trắng không có chất sắt, rất nhẹ (tỷ trọng 2,7) và không rỉ; dẫn nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658^0; thường bị một lớp oxyd allumin bao bọc mà độ chảy lên quá 2000^0 *(aluminium).*

NHÔM NHAM *trt.* X. Chàm nhàm.

NHỔM NHÀM (NHOÀM) *trt. C/g.* Chàm ngoàm, X. Cham bam.

NHỔM *bt*. Nhỏm, xổm, vụt dậy, ngồi hay đứng lên cách lẹ làng: *Nhảy nhổm; Giật mình nhổm dậy.*

nhổm gáy *tt*. Sởn gáy, sợ nỗi da gà: *Nghe bắt nhổm gáy*.

nhổm tai *trt*. Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai: *Nghe nổ nhổm tai.*

NHÔN NHAO *bt*. Xôn xao, tiếng đông người lộn xộn, ồn ào: *Nghe nhôn nhao ngoài đường; thiên hạ nhôn nhao* // *(R)* Đồn đãi dị nghị: *Dư luận nhôn nhao.*

NHÔN NHÁO *bt. C/g.* Nhốn nháo, hỗn độn, lăng xăng, lộn xộn: *Nghe vậy, họ nhốn nháo cả lên.*

NHÔN NHỐT *tt.* X. Giôn giốt.

NHÔN TRAI *tt*. Bảnh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy: Nhai trôn).

NHỒN NHỘT *tt. X.* Nhột nhột.

NHỐN NHÁO *bt*. X. Nhôn nháo.

NHỔN NHA *bt.* Xuê xoang, loè loạt: *Ăn mặc nhổn nha.*

NHỘN *bt.* Rộn, rộn rã lên, rối loạn cả: *Vui nhộn; Ở gần chợ nhộn lắm; Sóng lớp phế hưng coi vẫn nhộn, Chuông hồi kim cổ lắng còn mau – HXH.*

nhộn nhàng *tt. C/g.* Rộn ràng, lộn xộn lăng xăng, rối rắm thứ tự: *Cơm ngày ba bữa nhộn nhàng, Biết bao giờ được lai hoàn cựu đô – CD.*

nhộn nhạo *tt. C/g.* Rộn rạo, *Nh.* Nhộn: *Trong lúc nhộn nhạo* // Lộn ruột, dại sóng: *Say sóng, nghe nhộn nhạo cả người.*

nhộn nhịp *bt*. Rộn rịp, đông đảo lộn xộn nhưng vui vẻ: *Nhộn nhịp sắm tết; Nhộn nhịp đi chơi.*

NHÔNG *dt.* (*động*) *C/g.* Kỳ nhông, loại bò sát giống cắc ké nhưng to hơn, có nhiều sắc dọa làm cho mỗi người thấy mỗi khác tùy nơi mình đứng.

NHÔNG *dt.* Chồng, người chồng (đi với "gãy" là vợ): *Lấy nhông lấy gãy.*

NHÔNG NHÔNG *trt. C/g.* Lông nhông, lông bông, rong ngoài đường không ý định: *Chạy (hoặc đi) nhông nhông cả ngày ngoài đường chẳng biết làm gì.*

NHỒNG *dt. (động)* Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng, từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng; tánh khôn lanh, bắt chước được tiếng người.

NHỒNG *dt. (thực)* X. Ngồng: *Nhồng cải; Cải trổ nhồng hết làm dưa.*

NHỘNG *dt. (động) C/g.* Động, con tằm già, gần hóa bướm (còn trong kén): *Ổ truồng như nhộng.*

NHỐT *dt. C/g.* Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khóa chặt: *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám.*

nhốt khám *đt.* Giam trong khám, trong ngục: *Bắt nhốt khám.*

NHỐT *tt.* X. Giốt: *Me nhốt.*

nhốt chua *tt.* X. Giốt: *Bưởi có nhốt chua ăn mới đậm đà.*

NHỘT *tt.* Tê tê ngoài da, nhất là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bắt cười: *Cù (cù léc) nhột, rờ (sờ) nhột // (R)* Chột dạ, khó chịu khi bị ám chỉ: *Nhột nhạt dữ đa!*

nhột ý *tt.* Mắc cỡ: *Bị kích bác nên nhột ý.*

nhột nhạt *tt.* Chột dạ, khó chịu vì bị ám chỉ: *Nghe họ nói xa gần mà nhột nhạt.*

nhột nhột *tt. C/g.* Nhồn nhột, hơi nhột: *Kiến bò trong áo nên nhột nhột mà không biết vì sao.*

NHƠ *bt.* Dơ, bẩn, không sạch sẽ: *Ăn nhơ ở bẩn // (B)* Nhuốc, xấu hổ: *Mang nhơ; Gió đưa buồm hạnh rảnh rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm – CD.*

nhơ bẩn *bt.* Dơ dáy, bẩn thỉu: *Ăn ở nhơ bẩn.*

nhơ bợn *đt.* Bòn chen, xin xỏ, nhờ vả người: *Nghèo chớ không nhơ bợn của ai.*

nhơ danh *trt.* Hư danh tiếng: *Làm nhơ danh nam nhi.*

nhơ đời *trt.* Hư đời, nhục đời mình: *Làm xấu cho nhơ đời.*

nhơ nhớp *tt.* Bẩn thỉu, xấu hổ: *Con người nhơ nhớp; Hành động nhơ nhớp phải chuộc bằng cái chết.*

nhơ nhuốc *bt. C/g.* Dơ duốc, *Nh.* Nhơ nhớp.

nhơ uế *tt.* Dơ dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v.): *Dùng vật nhơ uế trừ tà.*

NHƠ NHỚ *đt.* Hơi nhớ: *Vắng lâu cũng nhơ nhớ.*

NHỜ *trt.* Bởi sức người hay do tình cờ mà được việc cho mình: *May nhờ rủi chịu; Nhờ va tôi mới khỏi chết; Con gái có hai bến, Bến đục thì chịu bến trong thì nhờ – CD // đt.* Cậy, xin người giúp giùm: *Nhờ thầy chữa bệnh; Xin nhờ anh một việc // bt.* Được sự trợ giúp, có ích: *Thằng nhỏ tôi được nhờ rồi; Sanh con gái mau nhờ; Có con nhờ con, có của nhờ của; Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau má nhờ – CD // trt.* Dựa vào của người: *Ăn nhờ, ngủ nhờ.*

nhờ cậy *đt.* X. Cậy nhờ: *Con đã lớn rồi mà không nhờ cậy chi cả.*

nhờ nhõi *đt. (đ)* Xin xỏ, mượn chác: *Nhờ nhõi ít nhiều; Tuy nghèo, chớ ít khi nhờ nhõi ai.*

nhờ ơn *trt.* Được ân huệ: *Nhờ ơn ông bà cho đùm đậu, tôi mới yên thân; Nhờ ơn trên phò hộ, cả nhà đều mạnh.*

nhờ vả *đt.* Nương cậy, dựa vào lòng tốt của người: *Nhờ vả bà con, nhờ vả hàng xóm.*

NHỜ NHỜ *tt.* Phai, trỗ mốc mốc (nếu là đồ đen) hoặc vàng vàng (nếu là đồ trắng): *Thâm nhờ nhờ, trắng nhờ nhờ.*

NHỜ NHỠ *tt.* X. Nhỡ nhỡ.

NHỜ NHỢ *tt.* X. Lờ lợ.

NHỚ *đt.* Ghi vào trí óc, không quên: *Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực nhớ; Nhớ như có quen; Học phải nhớ bài; Mượn xin nhớ trả* // Tưởng đến và sinh tình cảm: *Thương nhớ; Nhớ vợ nhớ con; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây; Nhớ chàng như bút nhớ nghiên, Như mực nhớ giấy như thuyền nhớ sông – CD.*

nhớ chừng *đt.* Nhớ vì đã quen chừng, đến lúc quen phải nhớ: *Trời lạnh, nhớ chừng chợ tết.*

nhớ dai *đt.* Nhớ mãi không quên: *Óc nhớ dai.*

nhớ lại *đt.* Nhớ đến một việc mà từ lâu, không hề nghĩ đến: *Nhớ lại việc cũ bắt buồn cười.*

nhớ mạy *đt. Nh.* Nhớ mang máng: *Nhớ mạy như có quen.*

nhớ mang máng *đt.* Nhớ không được rõ lắm: *Nhớ mang máng như quen; Nhớ mang máng như có cho anh mượn bao nhiêu đó.*

nhớ nhớ *đt.* X. Nhơ nhớ.

nhớ nhung *đt.* Tưởng nhớ đến người vắng mặt và sinh cảm: *Biết bao nỗi nhớ nhung người xa vắng.*

nhớ quăn *đt. Nh.* Nhớ dai,

nhớ ra *đt.* Vụt nhớ đến người hay việc mà mình quên bẵng từ lâu: *Việc ấy, tôi vừa nhớ ra rồi.*

nhớ sực *đt.* Thình lình nhớ tới, không do ai nhắc hay không do vật gì khiêu gợi: *Đang lo ra, bỗng nhớ sực tới giờ cơm.*

nhớ tưởng *đt.* Nhớ và mơ tưởng: *Nhớ tưởng người xưa; Nhớ tưởng cảnh giàu có khi xưa.*

nhớ thương *đt. C/g.* Thương nhớ, nhớ và thương người vắng mặt: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ, đem lòng nhớ thương – CD; Nhớ thương cô hàng xóm.*

nhớ trộm *đt.* Nhớ đến người mình để ý yêu, mặc dầu chưa rõ lòng người đó: *Nhớ trộm thương thầm.*

nhớ trông *đt.* Nhớ và trông đợi: *Kể* sao cho xiết nỗi niềm *nhớ trông.*

nhớ trực *đt. Nh.* Nhớ sực.

NHỠ *trt.* X. Lỡ.

NHỢ *tt.* X. Lợ: *Nhờ nhợ.*

NHỢ *dt. C/g.* Rợ, dây đánh bằng sợi hay xe bằng chỉ: *Dây nhợ, sợi nhợ; nhợ bố, nhợ gai; Đánh liều nhợ đứt phao trôi, Cho đành chút phận mồ côi một mình – CD.*

nhợ câu *dt.* Sợi nhợ dùng câu cá: *Xe nhợ câu.*

nhợ xe *đt.* Nhợ xe với nhiều tao chỉ để may da hay câu cá.

NHƠI *đt.* Nhai thật lâu mới nuốt: *Trẻ con biếng ăn hay nhơi* // Đưa những cỏ hay rơm từ dạ dày (bao tử) lên miệng để nhai lại, đặc tính của trâu bò: *Ăn nhơi, loài nhơi* // (*B*) Ăn không biết ngon: *Ngồi nhơi cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.*

nhơi nhơi *đt.* Nhai nhai luôn, lời trách cứ trẻ con: *Ăn cho lẹ đi! Cứ ngồi đó nhơi nhơi!*

NHỜI *đt*. X. Lời: *Bao giờ cạn lạch Đồng nai, Nát chùa Thiên mụ mới sai nhời nguyền.*

NHỞI *đt*. Chơi, đùa giỡn: *Đi nhởi*.

NHƠM NHỞ *trt*. X. Lam nham.

NHƠM NHỚM *trt*. Rươm rướm, rịn chảy: *Nhơm nhớm nước mắt.*

NHƠM NHỚP *tt. C/g.* Nhơn nhớt, nhớp nhớp, nhớt nhớt, hơi nhớt: *Đất ướt nhơm nhớp*.

NHỜM *đt*. Gớm, ghê tởm: *Gớm nhờm, thấy bắt nhờm.*

nhờm miệng *đt*. Ghê ở miệng: *Thấy bãi đờm bắt nhờm miệng // (B)* Không đáng nói, lời khinh bỉ: *Nói chi cho nhờm miệng.*

nhờm nhờm *tt*. Gớm gớm, hơi nhờm: *Thấy nhờm nhờm*.

nhờm tay *đt*. Gớm, không muốn sờ mó hay cầm đến: *Nhờm tay quá, quăng đi!* // *(B)* Nhơ tay, không xứng tay đối thủ: *Đánh nó chỉ có nhờm tay.*

NHỚM *đt*. Đỡ lên, rút lên một ít: *Nhớm cái gánh xem nặng nhẹ; nhớm cái bàn kê lại.*

nhớm răng *tt*. Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác: *Nóng trong mình nên nhớm răng.*

NHỚM *bt*. Nhóm, gầy ra: *Lửa nhớm cháy* // *C/g.* Rớm, rướm, rịn chảy: *Nhớm nước mắt.*

nhớm nhớm *trt*. X. Nhơm nhớm.

NHƠN *dt. C/g.* Nhân, người, con người: *Bàng nhơn, bỉ nhơn, cổ nhơn, cử nhơn, dã nhơn, đại nhơn, gia nhơn, giai nhơn, mỹ nhơn, sát nhơn, tiểu nhơn, vĩ nhơn, xá nhơn; Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc (*Trời sanh người, người nào không có lộc*).*

nhơn bản *dt*. Cội rễ con người // *(R)* Con người vốn là cội rễ, là nguồn gốc: *Nền giáo dục Việt Nam phải là một nền giáo dục nhơn bản.*

nhơn bản thuyết *dt*. Thuyết nhận con người là trung tâm điểm vũ trụ, mọi vật đều tùy thuộc vào con người: *Tồn tại và dấn than: hai nẻo đường của nhơn bản thuyết*.

nhơn cách *dt*. Tánh chất đặc biệt của con người // *(R) C/g.* Nhân phẩm, tư cách, giá trị con người: *Người gì mà không có nhơn cách* // (*Pháp)* Tư cách tự chủ, độc lập của mọi công dân trước pháp luật.

nhơn cách hóa *đt*. (Lối viết văn) làm cho những vật vô tri vô giác, những cầm thú, những hình ảnh trừu tượng cũng biết nói chuyện, suy nghĩ như con người: *Nhiều thứ vật được nhơn cách hóa trong ca dao như: Con mèo trèo lên cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà.*

nhơn cảnh *dt.* Cõi đất của loài người: *Ở nhơn cảnh nhiều đau khổ này*.

nhơn cầm *dt*. Con người và loài cầm.

nhơn công *dt.* Công việc, công phu của con người: *Tốn tiền nhơn công.*

nhơn cơ thể học *dt*. Môn học về sự cấu tạo, phát triển, vị trí của các bộ phận con người như xương, bắp thịt, da, tóc, v.v. *(anatomie humaine*).

nhơn chúng *dt*. C/g. Chúng nhơn, mọi người, ai ai: *Nhơn chúng thắng thiên* (Tất cả đều đồng lòng thì cãi mạng Trời được).

nhơn chủng *dt*. Nòi giống loài người (ở mỗi nước): *Nhơn chủng học (*môn học nghiên cứu tánh chất, hệ thống và tiến hóa của mỗi giống người*).*

nhơn chứng *dt*. *(Pháp)* Chứng cớ theo lời khai của người làm chứng

// Người làm chứng, người được viện dẫn là chứng trong một vụ kiện: *Nhơn chứng khuyết tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu tòa bữa xử); *Nhơn chứng vắng mặt do bịnh* (*témoin défaillant*).

nhơn dân *dt*. Dân chúng, tất cả người dân: *Hội đồng nhơn dân.*

nhơn diện *dt*. Mặt người: *Nhơn diện thú tâm* (Mặt người lòng thú).

nhơn diện thú *dt*. Con thú mặt người // *(B)* Con người mà lòng dạ độc hiểm hoặc xấu xa như con thú.

nhơn dục *dt*. Lòng ham muốn của con người: *Nhơn dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến).

nhơn đạo *dt*. Đạo làm người: *Hãy lo tròn nhơn đạo rồi mới tính tới việc tu hành* // Xt. Nhân đạo.

nhơn đinh *dt*. X. Nhơn khẩu.

nhơn gian *dt*. *Nh.* Nhơn cảnh.

nhơn hải *dt*. Biển người, thật đông người: *Nhơn hải chiến* (Chiến thuật biển người).

nhơn hoàn *dt*. Hoàn cầu, thế giới, tất cả các nước trên mặt đất: *Cõi nhơn hoàn.*

nhơn yên *dt*. Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

nhơn khẩu *dt*. Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất định: *Nhà có bao nhiêu nhơn khẩu.*

nhơn loại *dt*. Loài người: *Nhơn loại khởi nguyên* (Gốc tích loài người).

nhơn luân *dt*. Đạo thường của con người trong xã hội: *Cho vẹn nhơn luân mới phỉ nguyền.*

nhơn lực *dt*. Sức người: *Cần nhơn lực và tài lực.*

nhơn mã *dt*. Người và ngựa (những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa).

nhơn mãn *tt*. Quá đông người (số người chật đất hoặc không đủ đồ ăn): *Nạn nhơn mãn ở Nhựt.*

nhơn mạng *dt*. *C/g.* Nhân mệnh, mạng sống con người: *Bồi thường nhơn mạng.*

nhơn ngã *dt*. Người với ta // *(B)* Sự chia rẽ, tư vị: *Nên diệt lòng nhơn ngã để sống tốt hơn.*

nhơn ngôn *dt*. Lời thiên hạ, sự dị nghị của người đời: *Nhơn ngôn khả úy* (Dư luận đáng sợ).

nhơn phẩm *dt*. Giá trị con người: *Phải trọng nhơn phẩm của mình.*

nhơn quần *dt*. Người đời, thiên hạ trong đời: *Nhơn quần xã hội.*

nhơn quyền *dt*. Quyền lợi của con người (trong xã hội): *Bản Tuyên ngôn nhơn quyền.*

nhơn sanh *dt*. Đời người; sự làm ăn sinh sống của con người: *Nhơn sanh như ký* (Đời người là sống gửi); *Nghệ thuật vị nhơn sanh* (Cái nghệ thuật vì sự sống còn của con người)*; Kiếp nhơn sanh mang nặng.*

nhơn sanh quan *dt*. Quan niệm về đời sống con người.

nhơn sâm *dt. (Đy)*: Củ một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, có rễ tua tủa giống tay chân con người, để sống khí hơi ấm, vị đắng và ngọt; luộc chín thì khí ấm, vị ngọt, đại bổ nguyên khí; có thể nấu cao và ngâm rượu (Xt. Sâm).

nhơn số *dt*. Số người, đầu người (ở một nơi nào).

nhơn suất *dt*. Số kê ra từng người.

nhơn sự *dt*. Việc đời, việc thiên hạ trên đời: *Bất tỉnh nhơn sự.*

nhơn sự giới *dt*. *(Phật)* Sự sinh sản, sống còn và hóa kiếp của người đời: *Tự nhiên giới có tương quan mật thiết với nhơn sự giới.*

nhơn tài *dt*. Tài năng của con người:

Khai thác nhơn tài // Người tài giỏi: *Đào tạo nhơn tài*.

nhơn tạo *dt*. Do người làm ra: *Cao su nhơn tạo, tơ nhơn tạo*.

nhơn tâm *dt*. Lòng người: *Thất nhơn tâm, đắc nhơn tâm*.

nhơn tích *dt*. Dấu vết người đi.

nhơn tình *dt*. Tình của người đời: *Nhơn tình thế thái* (Tình người và thói đời) // (*R*) *C/g*. Tình nhơn, mèo mỡ: *Bắt nhơn tình với gái, viết thơ cho nhơn tình* // *(lóng)* Bắt bồ, chơi ngọt: *Biết nhơn tình với thầy chú thì việc gì cũng trót lọt*.

nhơn tánh *dt*. Tánh chất con người.

nhơn thanh *dt. C/g.* Nhân thinh, tiếng người: *Trong sâu thèm nhơn thinh*.

nhơn thân *dt*. *(Pháp)* Thân thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai báo đúng phép, hội hai điều kiện ấy là *thân trạng* đối với pháp luật và *tử hệ* đối với cha mẹ.

nhơn thân *dt*. Bà con bên ngoại.

nhơn thế *dt*. Đời người: *Kiếp nhơn thế phù sinh là thế thế – NCT*.

nhơn thể *dt*. *Nh.* Nhơn thân *(Pháp)*.

nhơn thương *đt*. *(Pháp)* Gây thương tích cho người.

nhơn thương trí mạng *dt. (Pháp)* Sự gián tiếp hay trực tiếp làm cho người bị thương đến chết như đánh đập, đâm chém, gây tai nan xe cộ, để nhà sập, cây ngã, v.v. *(coups et blessures mortels)*.

nhơn trạch *đt*. Theo ý người mà kén chọn.

nhơn trào *dt*. Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông // Phong trào dân chúng, sự đổ xô về một ý thức gì của đa số dân chúng.

nhơn trí *dt*. Trí hóa con người: *Nâng cao nhơn trí*.

nhơn trung *dt*. Đường rãnh ở giữa môi trên và hai lỗ mũi: *Nhơn trung dài sống thọ*.

nhơn trung bạch *dt. (Đy)* Chất cáu của nước tiểu, một vị thuốc.

nhơn trung hoàng *dt. (Đy)* Chất cáu của phẩn người, một vị thuốc.

nhơn văn *dt*. Văn hóa loài người: *Địa lý nhơn văn*.

nhơn vật *dt*. Người và thú vật: *Nhơn vật đạo đồng* // Vai trò từng người trong một tuồng tích: *Phân phối nhơn vật* // (*R*) Nhơn vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt: *Có đủ nhơn vật trong chánh phủ; Va cũng là một nhơn vật tại đó*.

nhơn vi *tt*. Bày ra, sửa lại bởi loài người (cho khác với tự nhiên): *Pháp luật hay lễ nghi đều thuộc về nhơn vi*.

nhơn vi chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa của Tuân Tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiểu sức tính tình con người cho chính lại, để cảm hoá tính tình người ta mà dẫn theo.

nhơn vị *dt*. Tính cách con người sống đầy đủ, tinh thần như vật chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình.

nhơn viên *dt*. Người làm việc trong một hãng, một sở: *Nhơn viên công nhật, nhơn viên chính ngạch, nhơn viên của hãng*.

nhơn viên công lực *dt*. Những công chức lo về an ninh và trật tự trong xã hội.

NHƠN NHƠN *trt*. Trân trân, trơ trơ: *Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa trời – K* // Lì lợm, không biết xấu hổ: *Bị xài xể rất nhiều mà vẫn nhơn nhơn ra đó*.

NHỜN *tt*. Lền, tính chất của mỡ hay dầu: *Chất nhờn*.

NHỜN *tt. C/g.* Lờn, quá quen mặt, hết kiêng nể: *Dễ quá, nó nhờn.*
NHỜN NHỢT *tt.* X. Lờn lợt.
NHỚN *tt.* X. Lớn: *Đứa nhớn đứa bé.*
NHỚN NHÁC *trt.* X. Dớn dác.
NHỚN NHỞ *tt.* Nhí nhảnh, lẳng lơ: *Tính tình nhớn nhở.*
NHỞN *đt.* Chơi giỡn qua lại: *Ăn no rồi nhởn.*
nhởn nhơ *đt.* Chơi giỡn đú đởn: *Nhởn nhơ như con đĩ đánh bồng* // *trt.* Rểu qua rểu lại cách thong thả: *Đi nhởn nhơ ngoài đường.*
NHỠN *dt.* X. Nhãn: *Nhỡn tuyến, biệt nhỡn về nhơn sự.*
NHỢN *trt.* Lợm giọng buồn nôn: *Nhợn họng, nhợn ụa* // Nghẹn, nuốt không vô: *No quá bắt nhợn* // *(B)* Chùng bước, không dám liều lĩnh: *Thấy khó quá nên nhợn.*
NHỚP *tt.* X. Nhơ.
nhớp nhớp *tt.* X. Nhơm nhớp.
nhớp nhúa *tt. Nh.* Nhơ nhuốc.
NHỚT *dt. C/g.* Dớt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn, v.v.: *Cá nhớt, cạo nhớt* // Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi: *Ho ra nhớt; nạo nhớt ở lưỡi* // *tt.* Trơn, lầy: *Ăn lươn nhớt, dầu nhớt.*
nhớt lầy *tt.* Nhớt quá đi, lời chê: *Cái lưng nhớt lầy; Lấy cám tuốt con cá còn nhớt lầy.*
nhớt nhát *tt.* Dính lại lầy nhầy: *Mũi dãi nhớt nhát.*
nhớt nhao *dt. (đ) Nh.* Nhớt: *Nhớt nhao còn dính đầy.*
nhớt nhớt *tt.* Hơi nhớt: *Mồ hôi nhớt nhớt nghe rít rít.*
nhớt nhợt *tt.* Rất nhớt: *Cái lưng nhớt nhợt!*
nhớt thây *trt.* Biếng nhác: *Làm biếng nhớt thây.*
nhớt xương *trt. Nh.* Nhớt thây.
NHỢT *tt.* X. Lợt.
nhợt nhạt *tt.* X. Lợt lạt.
nhợt nhợt *tt.* X. Lờn lợt.
NHU *tt.* Mềm dịu, hiền lành: *Nhu thắng cang.*
nhu đạo *dt.* Đường lối, cách xử sự mềm dẻo ôn hòa: *Theo nhu đạo không theo cường đạo* // Nghề võ lấy sự tỉnh táo làm nền tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chớ không múa men và đánh mạnh.
nhu hình *dt.* Mình mềm: *Nhu hình động vật* (Loại bọ mình mềm).
nhu hòa *tt.* Êm ái dịu hiền: *Tánh tình nhu hòa.*
nhu hóa *đt.* Làm lành lại, trở nên hòa huỡn: *Giai đoạn nhu hóa của chiến tranh.*
nhu mì *tt.* Ôn tồn, ít nói: *Cậu trai nhu mì.*
nhu nhẫn *tt.* Mềm dẻo nhẫn nhịn: *Thái độ nhu nhẫn.*
nhu nhựt *dt.* Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, tỵ, tân, quý).
nhu nhuyễn *tt.* Mềm dẻo, biết lẽ tới lui: *Tài ngoại giao nhờ nhu nhuyễn.*
nhu nhược *tt.* Mềm yếu // *(B)* Yếu hèn: *Con người nhu nhược.*
nhu nọa *tt.* Yếu đuối, biếng nhác.
nhu thuận *đt.* Vui vẻ chiều theo.
nhu thuật *dt. Nh.* Nhu đạo (nghĩa sau).
NHU *bt.* Cần thiết: *Quân nhu; Các thủ sở nhu.*
nhu cầu *dt.* Sự vật cần dùng: *Thoả mãn nhu cầu.*
nhu dụng *dt.* Cần dùng: *Cần sắm đủ món nhu dụng trước khi khởi công.*
nhu yếu *tt.* Cần thiết, phải có mới được: *Những nhu yếu không thể thiếu.*
nhu khoản *dt.* Món tiền cần dùng: *Dự trù những nhu khoản cho công việc sắp tới.*

nhu phí *dt*. Sở phí cần thiết: *Có nhiều nhu phí không liệu trước được.*

NHU MỄ *dt*. Nếp: *Rượu nhu mễ.*

NHU NHÚ *đt. C/g.* Lu lú, mới lú lên: *Có mụt măng nhu nhú chừng một tấc hơn.*

NHÚ *đt.* Lú, mới mọc: *Mầm non mới nhú kỵ dang nắng.*

nhú nhú *đt*. X. Nhu nhú.

NHÚ NHÍ *trt.* Rú rí, lít rít, dính nhau, không rõ ràng: *Chữ viết nhú nhí, đọc không được.*

NHÚ NHỨ *trt.* X. Nhấp nhứ.

NHỦ *đt*. Khuyên bảo: *Khuyên nhủ, nhắn nhủ; Này này ta nhủ cho đấy nhớ, Ấy chốn hang hùm chớ mó tay – HXH.*

nhủ bảo *đt*. *Nh.* Nhủ.

NHỦ *đt. C/g.* Dủ, ban bố (tình thương): *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ côi.*

NHŨ *dt.* Vú: *Thạch nhũ* // Sữa: *Ngưu nhũ* // *đt*. Cho bú: *Nhũ bộ.*

nhũ ẩu *dt*. Mẹ vú, con mẹ nuôi vú, tiếng gọi khinh thường người đàn bà ở mướn để cho con nít bú.

nhũ bộ (哺) *đt*. Bú mớm: *Thương thay chín chữ cù lao, Tam niên nhũ bộ biết bao nhiêu tình CD.*

nhũ bình *dt*. Bình sữa (có nuốm vú ở miệng) để con nít bú.

nhũ cam *dt. (thực)* Quýt nuốm.

nhũ chi *dt*. Bơ *(beurre)*, món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò.

nhũ danh *dt*. Tên cha mẹ đặt khi mới sanh: *Bà Nguyễn Văn Giáp, nhũ danh Phan Thị Ất.*

nhũ dung (佣) *dt*. Người ở vú.

nhũ đá *dt*. X. Thạch nhũ: *Trong động, có rất nhiều nhũ đá.*

nhũ đầu *dt*. Nuốm vú.

nhũ đường *dt*. *C/g.* Lactoz, chất đường trong sữa (*lactose).*

nhũ hoa *dt*. Cặp vú đàn bà (tiếng dùng thanh bai).

nhũ hương *dt. (Đy)* Vị thuốc bằng mủ một thứ cây có mùi thơm.

nhũ mẫu *dt*. Bà vú, người nuôi trẻ con mướn cho người.

nhũ nham *dt. (Đy) C/g.* Bướu nham rỗng, bịnh đau vú của đàn bà do kinh nguyệt không đều mà sinh ra.

nhũ nghiệp *dt*. Nghề vắt sữa súc vật, nghề nuôi súc vật như bò, dê để vắt sữa.

nhũ phòng (房) *dt*. Cặp vú (đàn bà).

nhũ thạch *dt*. X. Thạch nhũ.

nhũ ung *dt*. (*Y*) Bịnh ung thư ở vú.

nhũ xỉ *dt*. Răng sữa, răng trẻ con chưa thay.

nhũ xú *tt.* Hôi sữa // *(B)* Trẻ con còn nhỏ quá, dùng để chê bai kẻ địch: *Thứ miệng còn hôi sữa.*

NHỤ *tt*. Trẻ con // Tiếng gọi tâng vợ người.

nhụ nhơn *dt.* Phu nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất phẩm trở xuống: *Thất phẩm nhụ nhơn* // Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi: *Lễ nhụ nhơn thần vị.*

nhụ tử *dt*. Con nít.

NHUÂN *dt.* C/g. Nhân hay Nhưn, X. Nhân: *Nhuân bánh, nhuân dừa.*

nhuân nhụy (nhị) *dt. (đ)* Nh. Nhuân: *Nhuân nhụy gì nhỏ xíu* // (*B*) Duyên dáng, ý nghĩa hay: *Lời nói không nhuân nhụy chi cả.*

NHUẦN *tt. C/g.* Nhuận, nói về các năm âm lịch 13 tháng hoặc năm dương lịch 366 ngày, để bắt cho kịp thời tiết: *Năm nhuận, năm Bính ngọ (1966) nhuần hai tháng 3; Năm nhuần dương lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như: 1964, 1968, 1972, v.v.*

NHUẦN *tt*. Thuần, quen và khéo léo,

trôi chảy: *Đọc vài bận thì nhuần* // Thấm, ăn sâu vào: *Đượm nhuần, mưa nhuần, thấm nhuần.*

nhuần miệng *tt*. Quen miệng, trôi chảy: *Đọc cho nhuần miệng.*

nhuần nhã *tt*. Thuần thục, quen giỏi: *Tay chân nhuần nhã; Tập cho nhuần nhã* // Êm đềm, hòa nhã: *Vẻ người nhuần nhã.*

nhuần tay *tt*. Quen tay, khéo léo, tạo ra cái nào như cái nấy: *Làm thét nhuần tay*.

NHUẬN *tt*. Nhuần: *Ai về hỏi họ Hi, Hòa, Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh – CD.*

nhuận niên *dt*. Năm nhuần, năm 13 tháng.

nhuận nguyệt *dt*. Tháng nhuần, tháng thứ hai trùng.

NHUẬN *bt*. Thấm nhuần, ẩm ướt // *(Đy)* Trơn hoạt, làm cho vừa phải: *Thuốc nhuận* // Đẹp ra: *Tươi nhuận ở tuổi hồi xuân*.

nhuận bút *đt*. Thấm ngòi bút (lông) cho mềm // *(R)* Chịu tiền công viết: *Tiền nhuận bút*.

nhuận chính *đt*. Sửa chữa, thêm thắt cho đúng, cho hay: *Nhuận chính bản thảo một quyển sách.*

nhuận hoạt *tt*. Trơn tru, linh hoạt: *Bài văn nhuận hoạt; Bức tranh màu sắc nhuận hoạt.*

nhuận ích *dt*. Phần lợi thêm.

nhuận phế *dt*. Bổ phổi, làm cho mát phổi: *Thuốc nhuận phế.*

nhuận sắc *đt*. Trau chuốt, gọt đẽo cho trơn tru, hoạt bát: *Nhuận sắc một bài văn.*

nhuận sức *đt*. *Nh.* Nhuận sắc.

nhuận táo *đt*. Làm cho hết bón: *Thuốc nhuận táo*

nhuận trạch *tt*. Thấm nhuần: *Ơn vua nhuận trạch.*

nhuận trường *đt. C/g.* Huợt trường, làm cho trơn ruột, không bón: *Thuốc nhuận trường; Ăn chuối hay đu đủ cho nhuận trường.*

NHÚC *bt. C/g.* Ngúc, động đậy luôn: *Lúc nhúc, nhoi nhúc*.

nhúc nhắc *trt*. X. Cà nhắc: *Đi nhúc nhắc.*

nhúc nhích *đt*. Cựa quậy nhẹ, động đậy nhẹ: *Nó còn nhúc nhích chớ chưa chết; Gió thổi cánh cửa nhúc nhích nghe bắt sợ.*

nhúc nhúc *trt*. X. Nhung nhúc.

NHỤC *bt*. Xấu hổ: *Chịu nhục, điếm nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ nhục, xỉ nhục; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Thà thác vinh hơn sống nhục* // Dằn xuống, nhịn một lúc, chịu khuất: *Khổ nhục, nhẫn nhục, nhịn nhục.*

nhục hình *dt*. Hình phạt do tòa lên án, có thể làm mất danh giá kẻ có tội như ở tù, phạt vạ...

nhục mạ *đt. C/g.* Lăng mạ, làm xấu người như chửi mắng, moi móc đời tư v.v. hoặc gạt gẫm nhà chức trách, quan toà v.v.

nhục nhã *tt*. Xấu hổ: *Nhục nhã gia phong.*

nhục nhằn *tt*. *Nh.* Nhục nhã.

NHỤC *dt*. Thịt: *Cốt nhục* // (*thực*) *C/g.* Cơm hay nạc, phần mềm ăn được của trái cây hay phần rắn của thân cây: *Nhãn nhục, táo nhục; quế nhục.*

nhục dục *dt*. Tình dục về xác thịt: *Thoả mãn nhục dục.*

nhục đạn *dt*. Lính cảm tử mang vũ khí nổ mạnh, có sức tàn phá ghê gớm vào trận tuyến địch và cho nổ: *Hồi giáo nhiều tình nguyện viên nhục đạn.*

nhục hình *dt*. Hình phạt do tòa lên

án làm cực khổ thân thể người có tội như tù đày, khổ sai v.v.

nhục ngư lôi *dt*. Vũ khí nổ mạnh hình dài như con cá có người lính cảm tử ngồi bên trong lái cho ngay thuyền địch.

nhục nhãn *dt*. Mắt thịt, tức mắt người phàm (không sáng suốt bằng tuệ nhãn của Phật hay của Trời): *Phàm nhân nhục nhãn*.

nhục phố *dt.* Phố hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt.

nhục quế *dt*. *(Đy)* Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế tâm, lấy ở cành gọi Quế chi), khí thật nóng, vị cay ngọt, tính dẫn thuốc.

nhục thể *dt*. Xác thịt con người: *Nhục thể lao động* (dân lao động tay chân).

nhục thực thú *dt*. Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác).

nhục thực thực vật *dt*. Giống cây sống bằng thịt côn trùng.

NHỤC NHỤC *tt*. X. Nhùng nhục.

NHUỆ *tt*. Nhọn, sắc bén, lợi hại: *Tinh nhuệ*.

nhuệ binh *dt.* Binh lính tinh nhuệ, mạnh mẽ, quen trận mạc, tập luyện nhiều, đánh giặc giỏi.

nhuệ chí *dt.* Chí hăng hái, kiên quyết: *Nhuệ chí đấu tranh.*

nhuệ giác *dt*. Sừng bén nhọn // *(H)* Góc nhọn.

nhuệ khẩu *dt*. Miệng lanh lợi hoạt bát: *Người có nhuệ khẩu.*

nhuệ khí *dt*. Khí thế hăng hái: *Làm lụt cả nhuệ khí anh em.*

nhuệ mẫn *tt*. X. Mẫn nhuệ.

nhuệ phong *dt*. Mũi nhọn // *(B)* Người (hay đám người) có tinh thần xung phong ghê gớm.

nhuệ sĩ *dt*. *Nh.* Nhuệ binh.

nhuệ tiến *đt*. Tiến mau, tiến mạnh: *Công danh nhuệ tiến.*

nhuệ tốt *dt*. *Nh.* Nhuệ binh.

NHUI *đt*. Dúi, đút vào: *Nhui củi vào lò vì lửa hơi yếu.*

NHÚI *đt*. X. Chúi.

NHỦI *đt*. *C/g.* Lủi, chui vào: *Dế nhủi, chui nhủi* // *trt*. Cái đầu tới trước: *Chúi nhủi, té nhủi* // *(R) dt. C/g.* Giủi, vật đan bằng tre, có cán để cầm đẩy dưới sình bắt tôm cá: *Cái nhủi, xách nhủi ra đồng* // *đt*. Xúc tôm cá bằng cái nhủi: *Đi nhủi, nhủi cá.*

nhủi đầu *đt. C/g.* Lủi đầu, đâm đầu vào: *Nhủi đầu vô xe hơi* // *(B)* Dự vào cách trơ trẻn: *Nhủi đầu vô ăn; Bị xài xể mà cũng nhủi đầu vô làm*.

nhủi nhủi *đt*. Vấp chân nhủi tới nhưng có gượng lại: *Nhủi nhủi gần té* (*ngã*).

NHỤY *dt. (thực) C/g.* Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước mơ – CD.*

nhụy cái *dt*. Bộ phận sinh dục cái của một đóa hoa, hợp với nhụy đực để trổ trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi).

nhuy đực *dt*. Bộ phận sinh dục đực của một đóa hoa, do tiểu nhị sinh ra, hợp với nhụy cái để trổ trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

NHUYỄN *tt.* X. Nhiễn: *Cà nhuyễn, tán nhuyễn* // Khít, sát vào nhau: *Răng ốc nhuyễn* // Mềm mại.

nhuyễn cốt *dt*. Xương sụn.

nhuyễn hóa *đt. Nh.* Nhu hóa.

nhuyễn mỹ *tt*. Mềm mỏng, mềm dịu đẹp đẽ.

nhuyễn ngọc *dt*. Ngọc mềm // (*B)* Đậu hủ.

nhuyễn nhược *tt*. Mềm yếu, yếu ớt, dễ sai khiến; không tự chủ.

nhuyễn tính *dt*. Tính cách mềm dẻo: *Nhuyễn tính hòa bình.*

nhuyễn thanh *dt*. Tiếng êm dịu, nghe êm tai.

nhuyễn thể *dt*. Mình mềm, không có xương: *Những ốc, sò, hến v.v. thuộc loài nhuyễn thể.*

nhuyễn thục *tt*. Mềm dịu.

NHUM *dt*. X. Gạo nhum.

NHÚM *đt*. *C/g*. Nhóm, gầy ra: *Nhúm lửa nấu cơm.*

NHÚM *đt*. Bốc lên bằng năm đầu ngón tay: *Nhúm một chút thôi* // *C/g*. Giún, co xếp lại, nhíu lại: *Áo tay nhóm* // *dt*. Số lượng trong đầu năm ngón tay: *Ít nhúm gạo; một nhúm trà.*

NHÚM NHA *bt*. Nh. Nhổn nha.

NHÚN *đt*. *C/g*. Dún, rùn xuống lấy đà để phóng mình lên hay đưa mình lên: *Nhún mình nhảy lên mô đất; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân – CD* // Bật lên hạ xuống nhiều lần: *Cành cây nhún* // Co chân rùn mình xuống để chào (dáng hát bội): *Đào nhún* // Rùn vai tỏ ý khinh bỉ, không cần.

nhún đu *đt*. Đứng hay ngồi trên đu cố làm cho cái đu có trớn đưa tới đưa lui.

nhún mình *đt*. Khom lưng chào // *(B)* Tỏ lòng khiêm nhượng của mình bằng điệu bộ hay lời nói: *Nhún mình quá mất thân.*

nhún nhảy *đt*. C/g. Dún dẩy hay rún rẩy, nhún lên nhún xuống liền liền: *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún nhảy luôn.*

nhún nhường *bt*. Hạ mình nhường nhịn cách lịch sử: *Nhún nhường với anh em; Ăn nói nhún nhường.*

nhún trề *đt*. Rùn vai bỉu môi // *(B)* Chê bai bằng lời nói hay dáng điệu: *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trề – CD.*

nhún vai *đt*. Rùn vai, cử chỉ chê bai, không cần: *Nhún vai bỏ đi.*

NHỦN *trt. C/g*. Rủn, lạnh vì quá sợ: *Sợ nhủn.*

nhủn người *trt. C/g*. Rủn người, lạnh cả người: *Sợ nhủn người.*

NHŨN *tt*. Rục, bấy, úng, nhừ, thiệt mềm: *Gạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn* // Mịn, dịu mình: *Lụa mặt nhũn* // Êm dịu, lịch sự: *Xử nhũn với nhau.*

nhũn nhặn *trt*. Nhã nhặn nhún nhường: *Ăn mặc nhũn nhặn.*

nhũn nhùn *tt*. Nát biến, mềm nhũn, nhừ tử, rục rã.

NHUNG (絨**)** *dt*. Thứ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và mướt: *Áo nhung, nón nhung.*

nhung giả *dt*. Thứ vải thường, bề mặt có lông êm không mướt.

NHUNG *dt*. Gạc con hươu nai mới nhú ra độ một tấc: *Lộc nhung; Sâm nhung nấu cao.*

NHUNG (戎**)** *tt*. To lớn: *Nhung công* // *dt*. Việc binh bị, chiến tranh: *Binh nhung, đồng nhung; Nguyên nhung Eisenhower.*

nhung công *dt*. Công to: *Lập được nhung công.*

nhung cơ *dt*. Mưu kế, chiến lược, sự sắp đặt thế nào để đánh thắng quân địch: *Giữ kín nhung cơ.*

nhung hàng *dt*. Hàng ngũ binh lính.

nhung y *dt*. Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân đội: *Khoác nhung y, lên đường tùng chinh.*

nhung khí *dt*. Binh khí, vũ khí, vật dùng giết người.

nhung phục *dt*. Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt).

nhung thủ *dt*. Kẻ gây giặc // *đt*. Gây giặc: *Dân đồ thán vì cảnh nhung thủ.*

nhung trang *dt*. *Nh.* Nhung phục.

nhung xa *dt*. *C/g.* Quân xa, xe dùng đánh giặc.

NHUNG NHĂNG *trt.* C/g. Tung tăng, cách chạy nhảy lăng xăng: *Chạy nhung nhăng.*

NHUNG NHÚC *trt.* X. Lúc nhúc và Loi nhoi.

NHÙNG NHẰNG *trt*. X. Dùng dằng và Lăng nhằng.

NHÙNG NHẰNG *trt*. X. Nhì nhằng.

NHÙNG NHỤC *tt*. *C/g.* Nhục nhục, hơi cũ, nửa mới nửa cũ (thường nói về quần áo).

NHÚNG *đt*. *C/g.* Dúng, nhận vô chất lỏng rồi lấy ra: *Nhúng nước cái khăn* // (*B*) Dự vào, xen vào: *Chuyện ấy, tôi chẳng nhúng vô đâu.*

nhúng chàm *đt*. Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh: *Vải nhúng chàm* // *(B)* Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bôi xoá được: *Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Dại rồi, khôn mới biết làm sao đây – K.*

nhúng đường *đt*. Nhúng vô chảo nước mía đang sôi: *Bánh tráng nhúng đường.*

nhúng giấm *đt*. Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái: *Thịt bò nhúng giấm.*

nhúng nước *đt*. Nhúng vô nước cho thấm ướt: *Ốm (gầy) như gà nhúng nước* // Giặt sơ sịa, không sạch (lời trách mát): *Nhúng nước rồi phơi.*

nhúng tay *đt*. *(B)* Dự vào, xen vào: *Nhúng tay vô việc người làm chi?*

NHỦNG *đt*. Mất giá, sụt giá: *Hàng nhủng giá vì ối đọng.*

NHỦNG NHẲNG *đt*. Chúng chứng, làm khó, không thuận theo: *Bảo nó, nó cứ nhủng nhẳng không chịu làm.*

NHỦNG NHỈNH *trt*. X. Đi đủng đỉnh.

NHŨNG *bt*. Nhục, xấu hổ: *Chịu nhũng, làm nhũng.*

nhũng mặt *tt*. Xấu mặt, mắc cỡ: *Nó làm mình nhũng mặt với người ta.*

nhũng mình *tt*. Hổ mình, tự biết xấu hổ: *Nhũng mình không trọn tình với người ta.*

NHŨNG (冗) *bt*. Khuấy rối; lộn xộn; gian dối; kéo dài vô ích; thừa ra: *Quan tham lại nhũng.*

nhũng binh *đt*: Binh lính nhiều mà không dùng được.

nhũng lại *dt*. Quan lại tham nhũng: *Bọn nhũng lại hay thừa nước đục thả câu.*

nhũng lạm *đt*. Ăn cắp của công, lấy của lót của dân: *Nạn nhũng lạm của công như nấm mọc sau mưa.*

nhũng nhiễu *đt*. Khuấy rối, cướp bóc: *Nhũng nhiễu dân lành.*

nhũng phí *dt*. Sở phí nặng nề mà vô ích: *Chấp nhận những phí quan liêu.*

nhũng quan *dt*. *Nh.* Nhũng lại.

nhũng tập *tt*. Lộn xộn, tạp nhạp: *Bày trò nhũng tạp.*

nhũng trường *tt*. Dài dòng, rườm rà vô ích.

NHŨNG NHẴNG *trt.* Trì kéo qua lại: *Hai con chó giành nhũng nhẵng miếng thịt* // *bt. (B)* Giằng co, không thuận, không dứt khoát: *Chuyện ấy còn nhũng nhẵng; Họ còn nhũng nhẵng với nhau.*

NHỤNG NHỊU tt. Bấy bá, nát nhừ: *Đường bấy nhụng nhịu.*

NHÚT *dt*. *(thực)* Loại rau giống dây mắc cỡ, bò trên mặt nước, cộng có lớp bọt trắng xốp và dai bọc ngoài: *Rau nhút.*

NHÚT *dt.* Thức ăn bằng rau cải trộn lộn: *Ăn nhút.*

NHÚT NHÁT *bt*. Thập thò, thậm

thụt, không dám, cách nhát gan: *Bộ nhút nhát như con gái; Muốn mà còn nhút nhát.*

NHỤT *tt*. X. Lụt: *Dao nhụt; Cái chí đã nhụt*.

nhụt chí *tt*. Lụt chí, mất cả hăng hái: *Già rồi nhụt chí đấu tranh.*

NHUỐC *tt*. X. Nhơ: *Nhơ nhuốc*.

nhuốc nhơ *tt*. X. *Nhơ nhuốc*.

NHUÔM *tt*. X. Luôm: *Con chó nhuôm*.

NHUỐM *trt*. Mới bắt đầu: *Bịnh mới nhuốm lo chữa chạy*.

nhuốm bạc *đt*. Bắt đầu trắng: *Tóc vừa nhuốm bạc*.

nhuốm bịnh *đt*. Khởi bịnh, mới vừa đau: *Ông ấy nhuốm bịnh xin nghỉ.*

NHUỘM *đt*. *C/g.* Duộm, nhúng vào nước thuốc cho thêm màu khác: *lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm; Đời nhuộm màu đen; Áo đen ai nhuộm cho mình, Cho duyên bậu thắm cho tình anh thương – CD*.

nhuộm đỏ *đt*. Nhuộm ra màu đỏ: Nhuộm đỏ móng tay // *(B) C/g.* Cộng sản hoá, đổi một nước (quốc gia) ra nước Cộng sản: *Từ ngày Đại lục Trung hoa bị nhuộm đỏ, dân đồ thán.*

nhuộm móng tay *đt*. Đánh láng móng tay với chất thuốc màu: *Đi tiệm nhuộm móng tay* // *(thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá bẹ nhỏ mốc, có chất *tannôglucôsit*, gọi là *acit hennôtannic* màu vàng và chất *oxyrôphtôquinôn* gọi là *lawson* có tính trụ sinh, dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bịnh ngoài da *(Lawsonia inermis)*.

nhuộm răng *đt*. Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa của người Việt Nam, và như thế cho là đẹp.

NHƯ (如) *trt*. Giống, bằng, cùng một thể: *Cũng như, không như; Hai người như một; Tròng tành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng – CD* // Hơi giống (còn nghi ngờ): *Dường như, hình như, in như, ví như, xem như* // *đt*. Đi, qua: *Vua Khải Định như Tây (*Đi nhà xí 如廁*)*.

như ai *tt*. Bằng chớ không thua ai cả, với tự đắc: *Như ai chớ có lôi thôi đâu!*

như chơi *trt*. Hết sức dễ dàng, không gì khó cả: *Đánh thắng như chơi; giải quyết như chơi.*

như đã *trt*. Kể như xong rồi: *Linh đinh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau – CD.*

như hà *trt*. Thế nào, ra sao?, lời hỏi: *Hung kiết như hà*?

như hệt *trt*. *C/g.* Như tạc, thật giống nhau: *Hai đứa như hệt.*

như ý *trt*. Đúng với ý muốn: *Mọi việc đều như ý*.

như không *trt*. Như chẳng có gì: *Chuyện bằng trời mà nó nói như không* // *Nh.* Như chơi.

như khuôn *trt*. *Nh.* Như hệt, Như tạc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra: *Con giống cha như khuôn đúc*.

như là *trt*. Nào là, tiếng kể nhiều món: *Đi chợ mua đủ thứ, như là: cá, thịt, rau cải v.v.* // Giống như: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

như nguyện *trt*. Đúng với lòng mong muốn: *Mọi sự như nguyện.*

như nhứt *trt*. Như một, không dời đổi: *Thi chung như nhứt* (Trước sau như một).

như sau *trt*. Như sắp kể tiếp theo đây, lời thuật chuyện: *Gặp nó, anh nói như sau...*

như tạc *trt*. *Nh.* Như hệt: *Giống cha như tạc.*

như tuồng *trt*. Gần giống như: *Hăng như tuồng giặc tới*; *Việc đời nghĩ cũng lạ dường, Củi đậu nấu đậu như tuồng người dưng – CD.*

như thế *trt*. Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua: *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao?*

như thử *trt*. *Nh.* Như thế: *Như thử phụng hành* (Vâng lời làm như thế).

như thường *trt*. Như bình thường, không gì thay đổi: *Mạnh giỏi như thường; Vẫn phây phân như thường.*

như vầy *trt*. Như thế này: *Như vầy biết liệu làm sao; Anh làm như vầy thì được* (vừa nói vừa ra bộ).

như vầy như vầy *trt*. X. Làm như vầy như vầy.

như vậy *trt*. X. Như thế,

NHỪ *bt*. *C/g.* Dừ, rục, thật mềm: *Chín nhừ, nấu nhừ, cháo đã nhừ* // *C/g.* Đừ, dáng mệt nhọc: *Mệt nhừ, say nhừ, thức luôn mấy đêm đã nhừ.*

nhừ đòn *tt*. Bị đánh nhừ: *Võ sĩ ấy đã nhừ đòn.*

nhừ nhẫn *tt*. *(đ) Nh.* Nhừ: *Say, cái mặt nhừ nhẫn.*

nhừ nhừ *tt*. Lừ nhừ.

nhừ tử *trt*. Thật nhiều, quá mức: *Bị đánh nhừ tử: Thua nhừ tử: Bịnh nhừ tử.*

NHỨ *đt*. *X*. Nhử: *Nhứ trẻ.*

NHỬ *đt*. *C/g.* Nhứ hay Dử, dùng mồi dụ bắt: *Rải lúa nhử gà, rải cám nhử cá* // Dụ cho mê mà theo: *Mồi phú quý nhử làng xa mã – CD.*

nhử bắt *đt*. Gạt bắt bằng mồi ngon: *Nhử bắt con gà đó đặng làm thịt.*

nhử chừng *đt*. *C/g.* Nhử nhử, nhử mà để ý luôn, đợi mám mồi thì bắt: *Nhử chừng kẻo nó bỏ đi.*

nhử mồi *đt*. Dùng mồi mà nhử bắt: *Phải nhử mồi chớ khi không mà rượt bắt thì nó chạy mất* // Dùng mối lợi để cám dỗ: *Mượn màu phú quý nhử mồi văn chương – LVT.*

nhử nhử *đt*. X. Nhử chừng.

nhử thính *dt*. Rải thính xuống nước cho cá bu lại đặng bắt // (*R*) Cho nhiều lợi lộc: *Nhử thính cũng không thèm.*

NHỬ *dt*. *C/g.* Dử; X. Ghèn.

NHỮ *đdt*. Mi, mày, chú (em): *Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh* (ta ra đời trước, chú chưa sinh).

NHỰA *dt. C/g.* Dựa, mủ cây hoặc mủ trái cây: *Nhựa cao su, nhựa mít, nhựa thông; Quân tử có thương thì đóng nõ, Xin đừng măn mó nhựa ra tay – HXH* // Chất tinh ròng của cây cỏ: *Thuốc ngon có nhiều nhựa* // Sái, xác thuốc phiện hút rồi: *Cạo nồi lấy nhựa; Nuốt nhựa* // Dầu tráng đường: *Đường tráng nhựa* // *(B)* Sự say mê: *Dính nhựa* // *(lóng)* Sức lực, tiền bạc: *Đổ nhựa rồi* // *tt*. Chậm lụt, lừ đừ, không phấn chấn: *Bộ nhựa quá!*

nhựa bông *dt*. Nhựa nhì nhào nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra.

nhựa cây *dt*. *C/g.* Mũ cây, chất nước đục rít rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ phận.

nhựa nhất *dt*. Sái thuốc phiện hút lần thứ nhất thành ra.

nhựa nhì *dt*. Nhựa nhất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra.

nhựa sống *dt*. *Nh.* Nhựa cây // *(B)* Vật cần thiết cho sự sống còn: *Tình*

yêu là nhựa sống của con người // Sức khỏe, sự hăng hái: *Thanh niên đầy nhựa sống.*

NHỨC *tt. C/g.* Dức, đau nhói từ trong đau ra: *Đau nhức, ghẻ hành nhức.*

nhức đầu *dt.* Đau rang trong đầu, nhứt là hai bên màng tang: *Dang nắng thường bị nhức đầu* // (*R*) *C/g.* Nhức óc, lộn xộn trong trí: *Nghe la nhức đầu quá; Thấy nhức đầu như búa bổ.*

nhức đầu đông *dt.* Chứng nhức đầu mỗi buổi sáng sớm.

nhức mỏi *tt.* Đau và bải hoải: *Già rồi, hay nhức mỏi trong mình.*

nhức nhối *tt. (đ) Nh.* Nhức: *Nhức nhối khó chịu.*

nhức răng *tt.* Bệnh sâu răng, làm đau nhức gân máu trong răng.

nhức óc *tt. Nh.* Nhức đầu *(R).*

nhức xương *tt.* Đau nhức trong xương // *(R)* Khó chịu, phiền phức: *Căn nhằn nhức xương.*

NHƠN *dt.* X. Nhân: *Nhơn bánh, nhơn dừa, nhơn đậu.*

NHƯNG *trt.* Song, mà, tiếng bắt đầu mệnh đề sau hay câu sau, trái với mệnh đề trước hay câu trước: *Anh có hẹn nhưng anh không tới; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn – CD.*

nhưng mà *trt. Nh.* Nhưng: *Nhan sắc thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng lơ.*

nhưng vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra bằng cớ trái ngược: *Định bỏ nhà ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ nên không nỡ.*

NHƯNG *dt.* Đạo diễn, người nhắc tuồng, chỉ huy sân khấu hát bội: *Ông nhưng.*

NHƯNG *trt.* Tiếng cuối câu, cốt vuốt cho dịu nghĩa: *Phải nhưng, thôi nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

NHƯNG *đt.* Miễn cho, trừ cho, huởn ra: *Nhưng cho khỏi sưu dịch; Ở không nhưng.*

nhưng chước *đt.* Miễn, trừ, châm chước cho.

nhưng thuế *đt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế.

NHƯNG *đt.* Để nguyên, không thay đổi gì cả.

nhưng cựu *đt.* Để y như cũ.

nhưng chức *đt.* Vẫn giữ chức cũ.

nhưng nhiên *tt.* Y như trước, không đổi khác.

NHƯNG NHỨC *tt.* Hơi nhức: *Cái chân nhưng nhức.*

NHƯNG NHỨC *tt. C/g.* Rưng rức, rất đen bóng: *Đen nhưng nhức.*

NHƯNG NHỬNG *tt. C/g.* Nhửng nhửng, bơn bớt, giảm một ít: *Bệnh đã nhưng nhửng.*

NHỪNG NHỪNG *tt.* Vừa vừa, không lớn không nhỏ: *Tuổi nhừng nhừng.*

NHỬNG *đt.* Giảm, bớt: *Bệnh đã nhửng; nước đã nhửng.*

nhửng nhửng *tt.* X. Nhưng nhửng

NHỬNG NHƯNG *tt.* X. Dửng dưng.

NHỮNG *mt.* Mấy, tiếng chỉ trổng một số nhiều, chủ động việc kể tiếp theo đó: *Những người nghèo hay tự ái; Những mối lợi lớn luôn luôn được nhiều người giành; Những người thắt đáy lưng ong, Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con – CD* // *trt.* Mảng, luôn luôn, chỉ nhắm một việc: *Những mong, những toan, những tưởng, những ước; Ai xui em lấy học trò, Thấy nghiên thấy bút những lo mà gầy – CD* // *trt.* Vẫn, cũng, dầu sao cũng: *Nhớ người đắp lạnh quạt nồng, Mà bao năm những cách dòng sông sâu – CD; Đem thân chen chúc phận lầu son, Đêm nhớ ngày trông*

những héo don – NT // *trt*. Rằng, tiếng đứng sau các tiếng nói, gọi, kêu: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo – CD* // *trt*. Với: *Trầu nầy têm những vôi tàu, Giữa thêm cát cánh, hai đầu quế cay – CD*.

những là *trt*. Chỉ là, bao giờ cũng có bao nhiêu đó thôi: *Những là rày ước mai ao; Những là đo đắn ngược xuôi – K*.

những lăm *đt*. Chí lăm, mong mỏi có bấy nhiêu: *Những lăm nhẹ bước thang mây*.

những như *trt*. Chí như, đến như: *Vì chàng thiếp phải long đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề – CD*.

những tưởng *đt*. Cũng tưởng là, tưởng có bấy nhiêu: *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

NHỨT *st*. X. Nhất.

NHỰT *dt*. X. Nhật.

NHƯỢC *tt*. Yếu, kém, thiếu: *Bạc nhược, nhu nhược, suy nhược; Nhu thắng cang, nhược thắng cường* // Hiểm, có thể chết: *Đánh trúng chỗ nhược dễ đi đoong*.

nhược bại *tt*. Thua vì yếu kém.

nhược điểm *tt*. Chỗ yếu kém: *Có nhiều nhược điểm cần sửa chữa*.

nhược khí *dt*. Khí thế yếu ớt: *Phải cơn nhược khí*.

nhược liệt *tt*. Yếu và bại, không đi đứng hay cử động được.

nhược lực *dt*. Sức yếu kém: *Nhược lực lắm khi thắng cường lực*.

nhược tiểu *tt*. Nhỏ yếu: *Các nước nhược tiểu*.

nhược thủy *dt*. Nước nhược, dòng nước chảy yếu // (*truyền*) Vùng nước ở cảnh Bồng lai, không chở nổi sợi lông: *Bồng sơn, nhược thủy*.

NHƯỢC trt. Nếu, ví: *Bất nhược, mạc nhược* // *đdt*. Mày, bây: *Ngô ngữ nhược* (Tao nói mầy nghe).

nhược bằng *trt*. Ví bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới để đặt giả thuyết và ra điều kiện: *Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Nhược bằng chồng dại vũ phu nặng mình – CD*.

nhược bối *đdt*. Tụi bây, chúng mày.

nhược can *trt*. Bao nhiêu.

NHƯỜI NHƯỢI *trt*. Nhề nhệ, rũ rượi, kéo dài mà không to: *Khóc nhười nhượi, mưa nhười nhượi*.

NHƯỚI *trt*. Nhái, nhại, lặp lại lời nói của người với ý chế giễu: *Nói nhướI dễ bị đòn*.

NHƯỢI NHƯỢI *trt*. X. Nhười nhượi.

NHƯƠNG (禳) *đt*. Cúng vái, cầu khỏi tai nạn.

nhương cầu *đt*. Cúng vái cầu xin.

nhương giải *đt*. Cúng và cầu cho qua khỏi (tai nạn).

nhương sao *đt. C/g.* Nhương tinh, cúng sao, cầu cho tai qua nạn khỏi.

nhương tinh *đt*. X. Nhương sao.

NHƯƠNG (瓤) *đt*. Ăn cắp, cướp giựt, xua đuổi, trừ dẹp: *Nhiễu nhương*.

nhương bịnh *đt*. Trừ bịnh, xua đuổi bịnh tật (tức trị cho lành bịnh).

nhương đoạt *đt*. Tranh giành, cướp giựt: *Nạn nhượng đoạt ghế*.

NHƯƠNG (嚷) TAY *đt*. Nương tay, nhân nhượng, không nỡ: *Nhương tay cho đó!*

NHƯỜNG *đt*. Nhượng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người: *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân – CD*// Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn kính người: *Kính nhường, khiêm nhường, nhún nhường*; *Chữ "Đễ" nghĩa là nhường, Nhường*

anh nhường chị lại nhường người trên – CD.

nhường bước *đt. C/g.* Nhượng bộ, nép qua để người đi trước mình // *(B) C/g.* Nhượng bộ, chịu lép, để người hơn mình.

nhường lời *đt.* Nhịn thua không cãi: *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp đẽ biết mấy.*

nhường ngôi *đt.* Để người khác làm vua thế cho mình: *Hồ Quý Ly bắt chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái thượng hoàng.*

nhường nhịn *đt.* Tự ý chịu kém sút để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường nhịn nhau.*

NHƯỜNG *trt.* X. Dường: *Thân này ví biết nhường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong – HXH.*

NHƯỚNG *đt.* Rán mở mắt lên: *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhướng lên xem* // *(R)* Nhóng, dương lên: *Nhướng cổ trông* // *tt.* Tật ở mí mắt khiến mặt lúc nào cũng ngước và mắt cũng nhướng mới thấy: *Từ xưa chí những đời nay, Những người mắt nhướng thì hay trông trời – CD.*

NHƯỠNG (釀) *đt.* Gây ra, gầy nên.

nhưỡng họa *đt.* Gây họa.

nhưỡng loạn *đt.* Gây việc loạn lạc.

nhưỡng mẫu khuẩn *dt.* Men rượu.

nhưỡng tửu *đt.* Gầy rượu, để lên men thành rượu.

NHƯỢNG *đt:* Nhường, bán hoặc cho: *Nhượng nhà, nhượng đất* // X. Nhường: *Khiêm nhượng, tiếp nhượng, tương nhượng.*

nhượng bộ *đt.* X. Nhường bước.

nhượng dịch địa *đt.* Chéo hay xẻo đất ở phía trước chừa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công ích (*fonds servant*).

nhượng dữ *đt.* Nhường lại cho người khác: *Tài sản ấy dành nhượng dữ cho một hội phước thiện.*

nhượng địa *dt.* Đất nhường cho người khác hay nước khác khai thác: *Trước thế chiến thứ hai, ở Trung Hoa có nhiều nhượng địa cho các cường quốc Âu Tây, lâu nhất là Hong Kong và Macau.*

nhượng độ *đt.* Sang tên cho người khác: *Tài sản nhượng độ hết trước khi ra nước ngoài.*

nhượng vị *đt.* X. Nhường ngôi.



O Chữ thứ 18 trong bản chữ cái Việt ngữ (một nguyên âm): *O tròn như quả trứng gà.*

O *đdt.* Cô, em gái hoặc chị của cha mình; cũng là tiếng gọi tâng em chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm – CD* // Cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Ba o đội gạo lên chùa, Một o yếm thắm bỏ bùa cho sư; Còn trời còn nước còn non, Còn o bán rượu anh còn say sưa – CD.*

O *dt.* Họng con heo (lợn).

O *đt.* Gò, trau chuốt cho đẹp, cho chắc chắn, đàng hoàng: *O cái đầu cho vén khéo* // *(R)* Chọc ghẹo, tán tỉnh: *O gái đẹp.*

o bế *đt.* O lại cho đẹp thêm, cho vén khéo hơn: *Người kỹ, làm món chi xong cũng o bế lại; O bế đôi giày* // *(R)* Dụ dỗ, dùng lời dịu ngọt hay cử chỉ khéo léo làm cho người xiêu lòng: *O bế ông chủ đặng xin lên lương, o bế người yêu.*

o mèo *đt.* Gò mèo, tán tỉnh đàn bà con gái để bắt làm tình nhân: *Diện cho bảnh đặng đi o mèo.*

o o *đt.* O chút chút: *O o hàm râu mép lại để bờm xờm quá.*

O O *trt. C/g.* Pho pho hay khò khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê: *Đêm nằm thì ngáy o o, Chồng yêu chồng bảo: ngáy cho vui nhà.*

O ỌE *trt. C/g.* Oe oe, tiếng trẻ con khóc: *Khóc o ọe.*

Ò E *trt.* Tiếng thử dây đàn cò.

Ò Ý E *trt.* Tiếng đờn cò.

Ò Ó O *trt. C/g.* Ó o, tiếng gà trống hay chim cu trống gáy.

Ó *bt.* Om, vang, tiếng la khóc vang dậy: *Kêu ó, khóc ó, la ó; Nó ó như giặc kia kìa!*

ó dậy *đt.* La, cãi, cự lộn vang dậy: *Bầy trẻ ó dậy ngoài sân.*

ó giặc *đt.* Ó như giặc nói tắt, la vang như có giặc tới: *Sáng ra thì ó giặc rồi!*

ó ré *đt.* La lên chát chúa; *Ó ré như cha chết!*

ó vang *đt. Nh.* Ó dậy: *Ó vang không để ai ngủ cả.*

Ó *dt. (động) C/g.* Diều, loại chim lông màu dà hoặc có rằn (vằn) nâu, vấu nhọn, mỏ quắm, ăn thịt chim nhỏ và cá: *Con ó, chim ó.*

ó biển *dt.* Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm cá ăn.

Ó O *trt.* Tiếng gà gáy: *Giữa đêm gà*

gáy ó o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu! – CD.

Ỏ *trt.* Nõ, chả, chẳng: *Ỏ cần! Ỏ lo!*

Ỏ *dt. (bạc)* Tên một môn cờ bạc, chơi bằng bộ bài tứ sắc: *Đánh ỏ.*

Ọ Ẹ *trt. C/g.* ọ ọe, bập bẹ vài tiếng: *Cháu nó mới biết nói ọ ẹ; Ọ ẹ ba cái tiếng Tây* // (*R*) Nói những điều mà người ta không vừa ý: *Bảo đi mà cứ đứng ọ ẹ hoài!*

Ọ ỌE *trt*. X. Ọ ẹ (nghĩa trước).

OA *trt.* Tiếng khóc của trẻ mới sinh: *Tu oa; Khóc oa một tiếng chào đời – CD.*

oa oa *trt. Nh.* Oa: *Khóc oa oa.*

OA OA *trt*. Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm: *Oa oa đi con.*

OA *dt*. Hang lỗ // *đt*. Chứa chấp, cất giữ.

oa chủ *dt*. Người chủ nhà có chứa chấp đồ gian hay kẻ gian: *Oa chủ thường bị tội đồng lõa với kẻ cắp.*

oa đào *đt*. Chứa chấp kẻ trốn tránh pháp luật.

oa gia *dt*. *Nh.* Oa chủ.

oa tàng *dt*. Chứa giấu nơi kín đáo.

oa trữ *đt. (Pháp)* Giữ trong mình hay trong nhà những tài vật trộm cắp, lường gạt hay sang đoạt; sẽ là một tội nếu xét ra có gian ý, nghĩa là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý do nào mà kẻ gian không bị truy tố.

oa trữ gian phi *đt*. X. Tàng nặc gian phi: *Bà Thơm oa trữ gian phi.*

ÒA *đt*. *C/g*. Ùa, tuôn mạnh vào: *Nước òa vào.*

ÒA *trt*. Vùng, thình lình khóc to: Chan òa, khóc òa; *Vừa nghe tin, cả nhà òa lên khóc.*

ỌA *trt*. Ọe, buồn nôn, muốn mửa: *Âm ọa, thổ ọa.*

OÁC *trt.* Tiếng kêu la vang dậy: *Kêu oác, la oác; oang oác.*

oác oác *trt*. *C/g*. Oang oác, vang dậy lên: *Oác oác cái miệng đó! Gà vịt đòi ăn la oác oác.*

oác lác *dt*. Nói nhiều và to: *Oác lác cái miệng, không ai ưa!*

OẠC *tt*. *C/g.* Hoạc, trớt ra, chằng rộng ra: *Chạc oạc, chằng oạc.*

oạc miệng *tt*. Có cái miệng bẻ trớt ra: *Cái hũ oạc miệng, cái tô (bát) oạc miệng.*

OẠCH *trt*. Tiếng hai vật mềm chạm nhau: *Đánh oạch một cái; té (ngã) cái oạch.*

oạch oạch *trt*. *C/g.* Ạch ạch hay ành ạch, tiếng thoi đá mạnh liền liền: *Bị đánh oạch oạch.*

OAI *bt*. *C/g.* Uy, vẻ tôn nghiêm đáng kính đáng sợ: *Có oai, làm oai, lấy oai, ra oai, ông ấy oai lắm.*

oai bách *đt*. Lấy thế lực mà ép uổng người ta.

oai bức *đt*. Lấy thế lực mà bức hiếp, mà ví người ta vào đường cùng.

oai danh *dt*. Oai quyền và danh vọng: *Oai danh lừng lẫy.*

oai đức *dt*. Oai phong và tài đức: *Người có oai đức đáng kính.*

oai hách *đt*. *Nh.* Oai bách.

oai hiếp *đt*. *Nh.* Oai bức: *Oai hiếp kẻ yếu, bó qua kẻ mạnh.*

oai hùng *tt*. Oai phong và hùng dõng (vừa mạnh mẽ vừa có oai): *Dáng dấp oai hùng.*

oai linh *tt*. Oai nghiêm và linh thính: *Tượng thần rất oai linh.*

oai liệt *tt*. *Nh.* Oai hùng.

oai lực *dt*. Thế lực đáng sợ: *Dùng oai lực mà bức hiếp người.*

oai lực quyết tụng *dt. (Pháp)*: Oai quyền và hiệu lực của bản án.

oai mãnh *tt*. *Nh.* Oai hùng.

oai nghi *tt*. Trang nghiêm đáng kính sợ: *Vẻ oai nghi của hai pho tượng thần trước đình làng.*

oai nghiêm *tt*. Oai và nghiêm nghị: *Ông ấy oai nghiêm đáng kính.*

oai phong *dt*. Dáng mạnh mẽ và có oai: *Oai phong lẫm liệt.*

oai phục *đt*. Lấy thế lực chinh phục lòng người.

oai quyền *dt*. Oai thế và quyền lực: *Có nhiều oai quyền đối với làng tổng để hành sự quản trị làng.*

oai tín *dt*. Oai quyền và được tín nhiệm: *Mất oai tín; Tạo oai tín.*

oai thanh *dt*. *Nh*. Oai danh

oai thế *dt*. Oai quyền và thế lực: *Cậy oai thế, dựa oai thế.*

oai trấn *đt*. Lấy oai đè ép, hiếp đáp, đe dọa người: *Oai trấn giang hồ.*

oai vệ *tt*. Oai nghiêm bệ vệ, dáng người cố làm cho người ta sợ: *Làm bộ oai vệ; Oai vệ dữ.*

oai võ *dt*. Oai phong và võ lực: *Oai võ chỉ làm cho người ta sợ trước mặt.*

oai vọng *dt*. Oai thế khiến người trông cậy vào: *Sự thành công làm cho người ta có nhiều oai vọng.*

OAI OÁI *trt*. *C/g*. Oái oái, tiếng la hoảng: *Ngủ mớ, la oai oái.* // Tiếng nhái kêu khi bị rắn ngậm: *Oai oái như nhái phải rắn – tng.*

OÁI *trt*. Tiếng la hoảng: *La oái một tiếng rồi tắt nghẽn.*

oái oái *trt*. X. Oai oái.

OÁI OĂM *tt*. Éo le, hóc hiểm, cay nghiệt, nghịch thường: *Chuyện oái oăm* // *(R)* Kỳ khôi, rắn mắt: *Cái thằng oái oăm đáo để!*

OẢI *tt*. Lùn, thấp mà to người.

oải nhơn *dt*. Người lùn.

oải ốc *dt*. Nhà thấp.

oải tử *dt*. Tiếng gọi người lùn.

OẢI *tt*. Mỏi, mệt nhọc: *Uể oải.*

oải gân *tt*. Đơ gân, gân bị oải, cử động khó khăn hoặc không nổi: *Cánh tay bị treo lên nên oải gân.*

OẢI *tt*. *C/g*. Hoác quớt ra, không còn cong như trước: *Lưỡi câu oải* // *C/g*. Oằn trệ (xệ) xuống: *Cành cây oải xuống.*

OẢI OẢI *tht*. X. Ổi ổi

OÃI *trt*. Tréo qua tréo lại.

oãi chân *trt*. Cách đi tréo chân (chân phải bước xéo qua trái, chân trái bước xéo qua phải): *Oãi chân tréo; Đi oãi chân chơi.*

OAM OAM *tt*. Cong cong, hơi cong: *Hai chân oam oam* // Cán vá: *Cánh tay oam oam.*

OÀM OẠP *trt*. *C/g*. Oạp oạp, bành bạch, tiếng nước vỗ: *Nước vỗ oàm oạp vào mạn thuyền.*

OAN *bt*. Ức, không làm mà phải chịu, trái lẽ công bình: *Chết oan, chịu oan, kêu oan, khiếu oan, minh oan, tiếng oan, thác oan, vu oan; Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh cũng rõ, lỡ chiều anh phải theo – CD* // *dt*. Thù oán: *Dây oan, tiền oan nghiệp chướng.*

oan cừu *dt*. Mối thù, sự thù hằn: *Oan cừu này ta quyết trả.*

oan gia *dt*. Nhà bị thù oán lâu đời. // *(R)* Cái họa cho gia đình: *Oan gia theo mãi.* // Kẻ thù, người thù: *Tránh mặt oan gia.* // Tiếng vợ gọi chồng khi vì chồng mà bị đau đớn: *Ôi! Oan gia về đó hả?*

oan hình *dt*. Án oan, hình phạt gán cho cách oan ức: *Thọ oan hình phải chịu.*

oan hồn *dt*. Hồn người chết oan: *Oan hồn báo mộng.*

oan khí *dt*. Hơi oán, nư giận người bị oan: *Nghe xử, oan khí lồng lên.*

oan khiên (愆) *dt*. Mối thù từ kiếp

trước: *Kiếp này vẫn trả chưa dứt oan khiên*.

oan khổ *dt*. Nỗi oan ức khổ sở: *Oan khổ nầy biết tỏ cùng ai.*

oan khốc *dt*. *Nh.* Oan khổ.

oan khuất *đt*. Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan: *Nhiều nỗi oan khuất mà người ngoài đâu có biết*.

oan khúc *dt*. Khúc oan, chỗ có ẩn tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan ức.

oan mạng *trt*. Uổng mạng, cách oan ức: *Chết oan mạng*.

oan nghiệp *dt*. Nghiệp báo từ kiếp trước gây ra: *Còn nhiều oan nghiệp.*

oan nghiệt *dt*. Mầm mống tai họa tự mình gây ra: *Sợi dây oan nghiệt.*

oan phẫn *tt*. Tức giận lên vì oan ức.

oan phục *đt*. *Nh.* Oan khuất.

oan tố *đt.* Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan ức của mình.

oan tội *dt*. Tội oan ức, bị xử là có tội cách oan uổng.

oan trái *dt*. *(Phật)* Việc khốn khó phải gánh chịu để đền đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác.

oan uổng *tt*. Ức lòng, không làm mà chịu: *Thiệt là oan uổng.*

oan ức *tt*. Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ bày ra.

oan ương *tt*. Lỡ dở, lưng chừng, không ra bề nào cả: *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan ương vầy hoài!*

OAN ƯƠNG *dt*. (*động*) Tên một giống chim (X. Uyên ương) // Loại ốc nhỏ, hai con dầu được đặt cách xa, hễ vắt nước chanh vào thì sôi bọt lên và bò lại khít nhau // (*B*) Sát bên nhau, đủ cặp luôn: *Oan ương vĩnh kiết thiên niên hảo* (lời chúc đôi vợ chồng mới).

OÁN *đt*. Thù hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan: *Báo oán, cưu oán, gây oán, hiềm oán, tích oán, thán oán, thù oán, trả oán; Làm ơn mắc oán; Cây cao anh dứt nửa chừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em – CD* // *tt*. Giọng đàn buồn bã, ấm ức: *Ai oán, giọng oán, Tứ đại oán.*

oán báng *đt*. Nói xấu người cho lại gan: *Co tay, chỉ còn cách oán báng*.

oán cừu *dt*. Kẻ thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù.

oán độc *đt.* Giận ghét độc địa.

oán ghét *đt*. Thù ghét cay đắng: *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.*

oán giận *đt.* Thù hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan: *Oán giận tới chết*.

oán hận *đt*. *Nh.* Oán giận.

oán hờn *đt*. Oán giận mà không nói ra: *Gây việc oán hờn.*

oán khí *đt*. Hơi căm thù xông lên: *Oán khí thấu trời.*

oán khích *đt.* Oán giận và hiềm khích.

oán khổ *đt*. Oán giận và đau khổ: *Nỗi oán khổ không nguôi.*

oán ngẫu *dt*. Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn.

oán ngôn *dt.* Lời nói giận giỗi thù hằn.

oán nữ *dt*. Người đàn bà hờn duyên tủi phận.

oán ta *đt.* Than thở vì oán giận trong lòng: *Oán ta suốt ngày hôm ấy*.

oán tăng *đt*. *Nh.* Oán ghét.

oán tình *dt*. Nư giận, nỗi căm thù.

oán thán *đt*. *Nh.* Oán ta.

oán thù *đt*. Căm giận và lừa dịp làm cho lại gan: *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chữ "hậu hôn" oán thù – CD.*

oán trách *đt*. Trách móc vì oán giận: *Nói không nghe, sau đừng oán trách nghe chưa.*

OẢN *dt*. Cái tô, cái bát to: *Cái oản* // (*R*) Xôi đơm vào bát to hay vào quả để cúng Phật: *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản – Trạng Trình; Oản dâng trước mặt năm ba phẩm, Vãi đứng sau lưng sáu bảy bà – HXH.*

OANG OÁC *trt*. X. Oác oác.

OANG OANG *trt*. X. Nói oang oang.

OANH *dt. (động)* Hoàng oanh gọi tắt, loại chim nhỏ có tiếng hót hay: *Chim oanh; Con oanh học nói trên cành mỉa mai – K.*

oanh yến *dt*. Con oanh và con yến (bạch yến và hồng yến), hai loại chim nhỏ liến thoắng, hót hay, đắt giá // (*B*) Trai tài gái sắc: *Bõ công luyện tập mới cam, Đừng nghe oanh yến, chớ nhàm nước mây – PT.*

oanh thiệt *dt* Lưỡi chim oanh // *(B)* Người miệng lưỡi.

oanh vàng *dt*. Chim oanh lông vàng // *(B)* Thanh tao, lảnh lót: *Cất tiếng oanh vàng.*

oanh xuân *dt*. Chim oanh vào mùa xuân: *Nghe oanh xuân véo von giục giã – BN.*

OANH *đi*. Tiếng động ầm ầm; mạnh mẽ: *Liệt oanh.*

oanh động *đt*. Sôi nổi, vang động.

oanh kích *đt*. Đánh phá bằng bom đạn hoặc súng to.

oanh liệt *bt.* Lừng lẫy, vang động: *Thời oanh liệt, trang sử oanh liệt; Hưng đạo vương đã oanh liệt đánh thắng quân Nguyên.*

oanh tạc *đt*. Giội bom, ném bom: *Bị máy bay oanh tạc.*

oanh tạc cơ *dt*. Loại máy bay chở bom đi ném.

oanh trầm *đt*. Đánh đắm (tàu địch).

OÀNH OẠCH *trt*. X. Ành ạch.

OÁP *dt. (động)* Loại chẫu chàng (chàng hiu to con).

OẠP OẠP *trt*. X. Oàm ạp.

OẰM OẶP *tt*. Vặp, quá đầy: *Vựa lúa đầy oằm oặp.*

OẰN *tt. C/g.* Òe, cong xuống: *Cây đòn tay oằn.*

oằn oài *tt*. Tất cả đều oằn: *Cây gì oằn oài cả* // *trt*. Lăn qua lăn lại: *Nằm oằn oài mãi không dậy.*

OẮN TÙ TÌ *st*. Một, hai, ba (tiếng Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm, v.v.: *Oắn tù tì ra cái gì, tao ra cái này.*

OẶN *tt. Nh.* Oằn

oặn lưng *tt*. Lưng tôm, có cái lưng cong: *Người oặn lưng.*

OĂNG OẮNG *trt*. X. Ăng ắng.

OẮNG OẮNG trí, X. Ăng ắng.

OẶP *tt. C/g.* Vặp, Quá đầy: *Đầy oặp*

OẮT *dt*. Đứa con nít, tiếng gọi khinh: *Bé oắt.*

oắt con *dt.* Bé con, tiếng gọi khinh một đứa trẻ: *Đồ oắt con.*

oắt tì *tt. Nh.* Oắt.

OẶT *bt*. Oằn, cong xuống: *Dịu oặt; Kéo oặt cái ngọn xuống.*

oặt òa oặt oại trt. Nhún lên nhún xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi oặt oà oặt oại.*

ÓC *dt.* Chất mềm và trắng trong sọ người và thú: *Chát óc, đau óc, long óc, nhức óc* // (*B*) Trí não: *Đầu óc, loạn óc, nát óc, trí óc* // (*R*) Sự bênh vị, thiên về một bên: *Óc bè phái, óc chia rẽ, óc địa phương, óc thủ cựu.*

óc o *dt*. Đỉnh sọ, trên và ngay giữa: *Trúng ngay óc o; Người ta đánh mà đưa óc o ra chịu.*

ÓC *tt*. Nóc, nhóc, quá đầy.

óc ách *tt*. Quá no bụng: *No óc ách* // *C/g.* Ọc ạch, tiếng nước dộng trong vật chứa: *Lắc nghe óc ách.*

óc nóc *bt*. Đầy những nước: *Bình đầy óc nóc; Uống một bữa óc nóc* // *dt. C/g*. Cá nóc giống cá miệng túm, khi bị lắc thì phình to cái bụng lên: *Cá óc nóc (Tetraodontiformes)*.

óc nhóc *tt*. Đầy những chất đặc: *Một bao gạo óc nhóc; Một thúng thóc óc nhóc bưng nặng liểng xiểng*.

ÓC *dt*. Những cục tròn, mập, lợn cợn.

óc cau *dt. (động)* Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc cau*.

óc gạo *dt. C/g*. Gạo, hột nhỏ, sượng, trong thịt heo (lợn), nguyên là ổ trứng sên: *heo có óc gạo*.

óc mít *dt*. Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là sên lãi: *Thịt óc mít* // *tt*. Nhỏ mà mập như hột mít: *Cá rô óc mít*.

óc trâu *tt*. Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đóng cục lại và còn sống ở giữa, mặc dầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc trâu cả* // *(B)* Sượng sùng, hỏng việc, không suôn sẻ: *Bị óc trâu cả*.

ỌC *đt. C/g*. Sửa, sựa ói sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; Chứng ọc, em bé ọc*.

ỌC ẠCH *trt*. X. Óc ách (nghĩa sau).

OE *trt*. X. Oa // *(R)* Trẻ con.

oe con *dt*. Trẻ con: *Thằng oe con*.

oe oe *trt*. X. Oa oa.

oe óe *trt*. X. Oa oa.

ÓE *trt. C/g*. Ré, tiếng la hoảng: *Óe lên khóc; La óe một tiếng*.

ỎE *tt*. X. Oằn.

ỌE *bt*. Ụa, tiếng phát ra khi nôn mửa: *Âm ọe*.

ọe khan *đt. C/g*. Ụa khan, buồn nôn bắt ọe luôn mà không mửa ra được gì cả: *Ọe khan rất mệt*.

OI *dt. C/g*. Đụt, cái giỏ đựng tôm, cá, cua khi đi bắt: *Buổi mai, em xách cái oi, em xuống dưới ao, em bắt con dam (rạm?), em bỏ vô cái thõng – CD*.

OI *bt*. Ủ đọng, không thoát, không gió: *Trời oi, khó chịu*.

oi ả *tt*. Chỉ khí trời nặng, lúc không nắng không gió: *Trời oi ả khó thở*.

oi bức *tt*. Nóng bức nực nội: *Ở miền Nam lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi bức*.

oi khói *tt. C/g*. Hôi khói, chỉ thức ăn hay uống có mùi vị khói vì khi nấu, khói không lối thoát, bay ùa vào nồi niêu: *Nước oi khói*.

oi nước *tt*. Đọng nước, bị nước ứ lại: *Cái sân oi nước*.

ÒI ỌP *tt*. Đau ốm, bệnh hoạn luôn: *Cả tháng nay, trong mình òi ọp mãi, không đi đâu được*.

ÓI *đt. C/g*. Ọi, mửa ra: *Mới ói còn mệt* // (*lóng*) Lòi ra, đưa ra, trả lại: *Liệu nuốt không trôi nên ói ra đó!* // *trt*. Nhiều lắm: *Đầy ói; Còn ói việc*.

ói cơm *đt*. Ói ra cơm // (*lóng*) *trt*. Nặng nề, nhiều: *Bị đánh ói cơm*.

ói gan *trt*. Ứa gan, xung gan, tức giận lắm: *Giận ói gan*.

ói máu *đt*. Ói ra máu // *(lóng)* *trt*. Quá tức tối: *Tức ói máu!*

ỎI *trt*. X. Ỏi: *Ói tai*.

ỎI *tt*. Vang lên: *Inh ỏi; Ngoài đang phải quấy vẫn nhàm nghe, Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve – NMĐ*.

ỏi tai *trt*. Inh tai, chát tai, vang tai: *La ỏi tai*.

ỌI *đt*. X. Ói, Ọe.

OM *dt*. Cái nồi nhỏ: *Một om cơm*.

OM *dt. (thực) C/g*. Ngổ, loại rau thơm bò dưới nước, cộng mập có lông mịn, lá nhỏ có răng: *Rau om*.

OM *đt*. X. Um: Cá om, lươn om // *(B)* Giữ lại, kềm hãm lại: *Om việc, om cây bài*.

OM *đt*. O, sửa soạn đàng hoàng trước: *Om gà đi chọi*.

OM *trt*. *C/g*. Um, rùm, ó, có tiếng rầy rà to: *La om, làm om, rầy om*.

om sòm *trt*. *C/g*. Um sùm, *Nh*. Om: *Cười om sòm, nói om sòm; Đương om sòm chớp giật, sấm ran – NCT*.

ÒM *bt*. *Nh*. Om: *Làm òm; Ở đây òm quá*.

ÒM ÕM *trt*. Trum trủm, ôm giữ trên tay luôn: *Òm õm thằng con trên tay suốt ngày*.

ÒM ỌP *trt*. X. Ọp ọp.

ỎM *trt*. Om, um, rùm lên: *Cãi ỏm lên*.

ỏm tỏi *trt*. *Nh*. Ỏm: *Cãi nhau ỏm tỏi, la ỏm tỏi*.

ÒN Ỹ *đt*. Theo năn nỉ một bên: *Nó òn ỹ thét, thằng phải nghe theo*.

ÒN ỌT *trt*. Tiếng kêu khi nước chảy vô lỗ: *Húp òn ọt; Đổ nước vô chai nghe òn ọt*.

ỎN ĐƠ *trt*. X. Nói ỏn đơ: *Hãy nghe tôi, đừng ỏn đơ gì cả* (*un deux*).

ỎN ẺN *trt*. Với giọng đớt đát của trẻ con: *Nói ỏn ẻn*.

ỎN THÓT *trt*. Nịnh nọt, gièm pha: *Nói ỏn thót cho người ta giận nhau*.

ONG *dt*. *(động)* Côn trùng có cánh mình eo, sau đít có vòi cứng như cây kim để chích và ghim luôn vòi ấy với nọc độc vào thịt kẻ thù; sống bằng nhụy hoa để gây ra mật nuôi ong (tùy loại): *Ăn ong, lưng ong, mật ong, ổ ong, sáp ong, tàng ong; Như ong vỡ ổ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn; Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* // *(B)* Kẻ hay săn đón đàn bà con gái: *Bướm ong, tin ong; Thân sao bướm chán ong chường bấy thân – K*.

ong bầu *dt*. Loại ong thật to, mình đen, cánh xanh, không có mật và ít chích người.

ong bộng *dt*. Loại ong xây tổ trong bộng cây.

ong bướm *dt*. Con ong và con bướm, hai loại côn trùng sống nhờ nhụy hoa // *(B)* Đàn ông con trai hay theo ve vãn đàn bà con gái: *Tường đông ong bướm đi về mặc ai – K*.

ong chúa *dt*. Ong cái có bộ phận sinh dục, mỗi bầy có độ 7, 8 con; khi lớn lên, chúng đánh giết nhau chết hết chỉ còn một con giỏi nhất làm chúa tể bầy ong và, sau khi kết duyên với một ong đực trên không trung, về ổ sinh hằng vạn trứng để nở ra ong con.

ong đực *dt*. Ong thuộc giống đực, khi lớn lên, bay rượt theo ong Chúa, nhưng lần lượt kiệt sức và rơi chết cả, để còn một con giỏi nhất kết duyên với ong Chúa một lần duy nhất trên không trung rồi chết: *Ong đực một lần sướng rồi chết*.

ong giú *dt*. Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mật, không chích người.

ong khoái *dt*. Loại ong mật khổng lồ phân bổ ở miền Nam và Đông Nam Á *(Apis dorsata)*.

ong lá *dt*. Loại ong vàng vàng ở theo lá cây, có nọc độc.

ông lỗ *dt*. Loại ong ở hang dưới đất, không mật, rất dữ.

ong mật *dt*. Các loại ong xây tổ to, trong tổ có mật.

ong nghệ *dt*. *C/g*. Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mật.

ong ruồi *dt*. Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mật, rất dữ.

ong sắc *dt*. Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mật.

ong thợ *dt*. Ong cái không có bộ

phận sinh dục, chuyên xây ổ và đi hút mật nuôi ong con.

ong vang *dt*. Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt.

ong vàng *dt*. *Nh.* Ong nghệ.

ong ve *dt*. Con ong và con ve, hai loại côn trùng hay kêu // *(B)* Tiếng chê bai của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu*.

ong vò vẽ *dt*. Thứ ong to rất dữ, không có mật.

ONG *dt*. *(động)* C/g. Căn cát, Ong căn, loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà ria rong: *Cá ong (Terapon jarbua)*.

ONG *đt*. Quay néo cho chặt: *Ong cho già néo*.

ONG ÓNG *trt*. *C/g*. Óng óng, oang oang, inh ỏi, ó vang: *Cãi ong óng, la ong óng, ong óng cái miệng; Ong óng đua nhau những dại khôn. Biết ai là dại biết ai khôn – VD.*

ONG ỎNG *tt*. Lỏng bỏng, óc ách, đầy những nước: *Bụng ong ỏng nước, do trời nóng quá*.

ONG TRỜI *tt*. Oi trời, trời oi ả nóng bức: *Hôm nay ong trời*.

ÒNG ỌC *trt*. *C/g*. Ọc ọc, tiếng thoi đấm trong mình: *Bị đánh òng ọc*.

ÓNG *tt*. Trơn mướt (mượt), suôn sẻ (không rối) đẹp đẽ: *Chỉ óng // trt*. Luôn một mạch: *Đi óng, ngay óng, suôn óng, ngủ thẳng óng*.

óng ả *tt*. Tha thướt, dịu dàng: *Dáng người óng ả*.

óng ánh *tt*. X. Lóng lánh: *Trên trời, các vì sao óng ánh*.

óng chuốt *tt*. Suôn sẻ, trơn tru: *Công việc óng chuốt*.

óng tuốt *tt*. Màu lúa sắp trổ: *Lúa óng tuốt khắp đồng*.

ÓNG *dt*. Nài, vòng cổ trâu: *Óng nài, óng trâu; Vặn nài bẻ óng*.

ỎNG *tt*. Phình to ra: *Bụng ỏng, ong ỏng những nước*.

ỏng bụng *tt*. Có cái bụng phình to (thân mình và tay chân thì ốm): *Mắc cam tích ỏng bụng*.

ỎNG tt. Mét, tái, trắng giợt (nhợt): *Nước trắng ỏng*.

ỏng eo *tt*. *Nh.* Ỏng.

ỖNG *tt*. Ễn, ưỡn, nẩy tới trước.

õng ẹo *bt*. Nũng nịu, nhỏng nhẻo, uốn éo thân mình, dáng người làm nũng: *Õng ẹo với chồng; Đứng mà õng ẹo, ngả qua ngả lại*.

õng lưng *tt*. Có cái lưng ễn khiến ngực nẩy tới trước: *Chê thằng õng lưng, lấy thằng lưng gù – tng*.

ỌP *tt*. Ốm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon: *Cua ọp // (R)* Sơ sài, không chắc chắn: *Cái nhà ọp quá; cái ống khoá rất ọp*.

ọp xọp *tt*. Rất ốp: *Cua ngày rằm ọp xọp; cái nhà ọp xọp*

ỌP ẸP *tt*. Xiêu vẹo, gần hư, gần rã: *Cái ghế ọp ẹp, cái nhà ọp ẹp // (B)* Bịnh hoạn luôn: *Già hay ọp ẹp*.

ỌP ỌP *trt*. Òm ọp, lỏm chỏm, tiếng lội nước: *Lội ọp ọp dưới nước*.

ỐT *dt*. Phía sau cổ người: *Rờ ót, vén ót; Cắt ủi ót lên thật cao*.

ỐT *trt*. Cạn, hết ráo: *Tiền xài đã ót*.

ót chỉ *trt*. Hết tiền.

ót lúi *trt*. *Nh.* Ót chỉ.

ỐT ÉT *dt*. *(động)* Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương: *Cá ót ét*.

ỌT *trt*. Phọc, lọt ụp, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ: *Thảy đồng xu ngay lỗ kêu cái ọt // đt. (lóng)* Lọt, vô lỗ rồi: *Ọt vô ba đồng*

ọt ọt *trt*. X. Òn ọt.

ỌT ĐƠ *st*. Một hai! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận hành *(un! deux!)*.

ỌT ẸT *trt*. X. Cọt kẹt.

OXY *dt. (h)* Dưỡng khí (tiếng hoá học) (*oxygène)*.

oxy già *tt*. Có nhiều dưỡng khí bên trong (*oxygéné*): Nước oxy già dùng sát khuẩn (*eau oxygénée*).

oxy hóa *đt*. Ri sét (*oxydée): Khí trời có thể oxy hoá kim loại, vì trong ấy có nước* // Oxi hóa là quá trình một phân tử bị mất đi electron do một phân tử khác (chất oxi hóa) lấy đi. Việc mất electron khiến cho phân tử đó bị biến đổi, rối loạn. Như vậy chất oxi hóa là gì? Chất oxi hóa là những chất chuyên đi cướp electron của phân tử chất khác, khiến cho phân tử chất đó bị biến đổi và hư hỏng.

oxy hóa khử *dt. C/g.* oxy hóa hoàn nguyên Trong hóa học hữu cơ là một loại phản ứng hóa học có sự thay đổi trạng thái oxy hóa hay số oxy hóa của tác chất. Sự oxy hóa là sự nhường, cho, mất đi electron hay sự tăng số oxy hóa. Ngược lại, sự khử là sự nhận electron hay giảm số oxy hóa.



Ô Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu – CD.*

Ô *dt*. X. Dù.

Ô *dt*. Ngăn nhỏ (trong bộ phận lớn): *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô* // Vật đong lường giống cái đấu: *Năm ô gạo* // Vật đựng trầu cau, có nắp đậy: *Rủi tay xán bể ô đồng – CD.*

Ô *dt*. Con quạ: *Cầu ô* // (*B*) Mặt trời: *Kim ô; Bóng ô đã xế ngang đầu* // (*R*) *a*) Có lông đen như lông quạ *b*) Đen, xấu, tạp nhạp: *Gà ô, ngựa ô* // *tht*. Tiếng gọi chó: *Ô, ô!*

ô bổ *đt*. Quạ báo hiếu, tha mồi nuôi quạ mẹ khi già // (*B*) Con có hiếu, phụng dưỡng cha mẹ.

ô cốt kê *dt*. *(động)* Gà ri (gà ác).

ô đậu *dt. (thực)* X. Đậu đen.

ô hợp *tt*. Tạp nhạp, thiếu kỷ luật, không được tổ chức (như bầy quạ tan hợp bất thường).

ô hương *dt*. Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện.

ô y *dt*. Tên gọi riêng chim én: *Ô y hạng* (Đường hẻm chim én).

ô kiểu *dt*. X. Cầu ô cầu thước PH. I.

ô lãm *dt. (thực)* Quả trám, trái cà na (màu đen khi khô).

ô luân *dt*. Mặt trời.

ô mộc *dt*. *(thực)* Cây mun,

ô nha *dt*. Con quạ.

ô tạp *tt*. *Nh.* Ô hợp.

ô tặc *đt*. *(động)* Con mực.

ô tập *tt*. *Nh.* Ô hợp.

ô thỏ *dt*. Con quạ và con thỏ // *(B)* Mặt trời và mặt trăng.

ô thước *dt*. X. Cầu ô cầu thước PH. II: *Chùm vệ tinh "Ô Thước" của TH.*

Ô *tt*. Đọng nước dơ dáy; nhơ nhớp: *Tham ô.*

ô cấu *dt*. Dơ bẩn, đóng đầy bụi bặm.

ô danh *dt*. Tiếng nhơ, tiếng xấu: *Ô danh xú tiết.*

ô dề *tt*. To lớn, thô tục: *Ô dề kịch cợm.*

ô điểm *dt*. Vết nhơ, việc làm nhơ nhớp để tiếng về sau.

ô đồ *tt*. Bậy bạ, lộn xộn: *Nhà anh công việc ô đồ, Vợ con chưa có biết nhờ cậy ai – CD.*

ô lại *dt*. Quan lại xấu, tham lam: *Tham quan ô lại.*

ô nê *dt*. Bùn dơ // (*B*) Chỗ ti tiện thấp kém.

ô nhiễm *đt*. Lây điều xấu xa dơ bẩn.

ô nhục *tt*. Xấu hổ, nhơ nhuốc: *Làm điều ô nhục.*

ô tục *dt*. Phong tục xấu.

ô trọc (trược) *tt*. Nhơ nhớp, không trong sạch: *Giàu mà ô trọc*.

ô uế *tt*. Dơ dáy bẩn thỉu (thường dùng đối với thánh thần, ma quỷ).

Ô *tht*. Tiếng kêu ngạc nhiên, kinh dị: *Ô! Đất lạ gặp người quen*.

ô hay *tht*. Tiếng kêu vừa ngạc nhiên, vừa phản đối: *Ô hay! Sao lại thế?*

ô hô *trt*. Than ôi, tiếng than tiếc: *Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu – CD.*

ô kìa *tht.* Tiếng phân bua cách ngạc nhiên: *Ô kìa! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi*?

Ô DƯỚC *dt. (thực)* Loại cây to, vỏ nâu sặm, lá dài cứng nhọn và láng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ tán dài lối 9, 10cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5mm, cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây cất: *Cám thương ô dước bời lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi góc bần – CD* (*Cinnamomun argenteum*).

Ô-LIU *dt. (thực)* Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn *(olive)*.

Ô MAI *dt. (thực)* Loại cây cao lối 10m, hoa như hoa mai trắng, trái gọi "mơ" giống trái nhãn, vị chua; thường được rim mật làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khí ấm, vị cay, tính sáp.

Ô MÔI *dt. (thực)* Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sặm, trái dài đến 60cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhặt, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hột giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bịnh đau lưng (*Cassia grandis)*.

Ô RẾP *dt. (thực) C/g.* Cay né, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2cm, đài 5 răng, vành năm cánh dính thành ống, có mười tiểu nhị, trái có chất nhờn bao hột, rất dính *(Styrax agrestis)*.

Ô RÔ *dt. (thực)* Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1m, lá có răng cứng nhọn, mọc đối; hoa trắng lưỡng trắc, 4 tiểu nhị, bao phấn có lông, nang tròn có bốn hột giẹp; rễ có ít *tanin*; lá được dùng trị nhức mỏi, cây trị tê bại, suyễn và làm thuốc hưng phấn (*Đy*) *(Acanthus ebracteatus)*.

Ô TEN *dt*. Khách sạn *(Hôtel)*.

Ô TÔ *dt*. Xe hơi *(automobile)*.

Ồ *tht. Nh.* Ô: *Ồ! Không cần!*

Ồ *trt*. Tiếng từ cuống họng phát ra: *Cười ồ*.

ồ ề *bt*. To mà không trong, không thanh: *Nói ồ ề như đàn ông; Tiếng ồ ề quá!*

ồ ồ *trt. Nh.* Ồ: *Thở ồ ồ.*

Ồ *bt*. Ùa, xông vào, tuôn mạnh vào: *Quân cướp ồ vào; Nước ồ vào.*

ồ ạt *trt*. Xông mạnh vô và lộn xộn: *Quân cướp xông vào ồ ạt.*

ồ ồ *trt*. Tiếng nước chảy mạnh: *Nước chảy ồ ồ.*

Ố *tt*. Thấm hoen: *Nước dừa thấm áo quần thì ố, khó giặt ra*.

Ố *đt*. Ghét: *Khả ố; Đạo ố đạo*.

ố kỵ *đt*. Ghen ghét: *Tính ố kỵ*.

ố quang *đt*. Kỵ ánh sáng: *Chim cú, chim mèo, chim heo, dơi là loài cầm ố quang*.

Ố LÁC *trt*. Lối, cà xốc: *Thằng ố lác* // ó ré, chát chúa, ầm ĩ: *Kêu la ố lác*.

Ổ *dt. C/g.* Tổ, chỗ lót êm ấm hay che kín đáo để ở hay đẻ: *Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nhảy ổ, ong vỡ ổ* // (*B*) Sào huyệt, chỗ ở của kẻ gian: *Bắt trọn ổ* // *mt*. Tiếng gọi những vật xốp và bộng ruột: *Bánh ổ; mua vài*

ổ bánh mì với một ổ bánh bông lan // *đt*. (*bạc*) Kẹp, giấu trong chỗ kín: *Ổ bài trong tay áo, ổ tiền trong tay*.

ổ chuột *dt*. Ổ loài chuột lót đẻ và ở: *Phá ổ chuột* // (*B*) Nhà nhỏ thấp, tối tăm: *Sau những biệt thự lộng lẫy, có hằng trăm ổ chuột dơ dáy nghèo nàn của dân lao động; Căn hộ cao ốc ổ chuột*.

ổ đạn *dt*. Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ.

ổ gà *dt*. Vật đương trũng lòng có lót rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ // *(R) C/g*. Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách // Chỗ lõm giữa đường xe chạy: *Đường có nhiều ổ gà; Sụp ổ gà*.

ổ hang *dt*. Sào huyệt, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết*.

ổ yến *dt*. X. Yến sào.

ổ kiến *dt*. Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành // *(thực)* Loại cây phụ sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến; lá nhọn cuống dài: (*Myrmecodia tuberosa*).

ổ kiến lửa *dt*. Ổ loại kiến lửa, thường đục dưới đất // (*B*) Gia đình hay phe đảng đông người thường bênh vực nhau mà lấn hiếp người cô thế: *Đừng chọc ổ kiến lửa ấy*.

ổ khóa *dt*. Ông khóa gắn cửa (*serrure*).

ổ khóa an toàn *dt*. Ổ khóa chế riêng từng cái, chìa khóa khác nhau, được chắc chắn: (*serrure de sûreté*).

ổ khóa nửa vòng *dt*. Ổ khóa then quay nửa vòng khi gài (*serrure à pêne dormant demi-tour*).

ổ ong *dt*. Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả sáp ra xây thành nhiều tầng dày độ 23mm, và cách nhau độ 11mm, ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có từ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7, 8 lỗ; 2) Lỗ nuôi ong đực (độ vài ngàn); 3) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 4) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng // *(B) Nh.* Ổ kiến lửa: *Đừng chọc vào cái ổ ong đó*.

ổ uyên ương *dt*. Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đáo để: *Dắt nhau đi xây ổ uyên ương*.

Ổ *dt*. Bờ thành // *(R)* Các xóm nhà chen chúc ngoài thành: *Thôn ổ*.

ỐC *dt*. *(động)* Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoáy tròn và thon nhọn dần: *Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau – CD* // *(R)* Có rãnh (gọi răng) xoáy tròn như vỏ ốc để vặn cho dính: *Đinh ốc, khu ốc, thang ốc; bắt ốc, vặn ốc, tháo ốc*.

ốc anh võ *dt*. *C/g*. Anh vũ loa, loại ốc to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vằn đỏ sặm, trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời gian; căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với căn nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn (*nautiles*).

ốc bàn tay *dt*. Một loài ốc biển kích thước rất lớn, chiều dài tối đa 320mm, thường là dài 170 mm, vỏ có que nhọn giống bàn tay *(Harpago chiragra)*.

ốc bulot *dt*. Loài ốc có xuất xứ từ Pháp, con cỡ trung bình, thịt ngon, cỡ lớn phải luộc lâu hơn; vỏ ngoài xù xì, màu nâu nhạt ánh xanh.

ốc bươu *dt. C/g.* Ốc trâu, thứ ốc ở vũng, ở sông, to con, vỏ đen láng.

ốc bướm *dt.* Ốc có thân bầu dục, nơi con ốc thông với bên ngoài là một đường rãnh dài có hình răng cưa. Vỏ ốc có nhiều hoa văn sạch đẹp với màu sáng bóng. Ốc bướm con to nhất có thể bằng nắm tay của người lớn. Tuy nhiên, loại ốc thường được sử dụng trong ẩm thực ăn ngon phải là cỡ trung bình bằng ngón chân cái. Đây là một trong những loại ốc có thịt rất ngon, phần thịt trắng hồng nõn nà, thịt chắc, dai và ngọt và có mùi thơm khi luộc (*Cypraea tigris*).

ốc cà na *dt*. Ốc có hình dạng giống quả cà na, có một mày dài giống ốc nhảy, đang được ưa chuộng sau khi ốc nhảy gần như cạn kiệt *(Tomlinia frausseni Thach)*.

ốc chuồn chuồn *dt*. X. Ốc tai hồng.

ốc dừa *dt*. Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm.

ốc đá *dt. C/g.* Ốc suối, Ốc thuốc, Ốc vặn và Ốc Campuchia, loài ốc nước ngọt, sống trong các gộp đá ở các suối trên núi cao, trong hang núi đá, khe suối: *Ốc đá Tri Tôn nổi danh (Bellamya chinensis)*.

ốc đỏ *dt*. Loài ốc vỏ có màu đỏ thẩm, có đường xoắn ốc, dày và nặng, kích cỡ từ 50 – 120mm *(Melongena patula)*.

ốc đụng *dt*. X. Ốc xa cừ.

ốc gai *dt*. Loại ốc ở biển, hình dáng kỳ dị khác nhau, vỏ có gai.

ốc gạo *dt*. Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc.

ốc gấm *dt*. Thứ ốc ở biển, vỏ dày và láng, màu xám hoặc trắng có nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muỗng (thìa) rất đẹp.

ốc giác *dt*. Loài ốc lớn, nặng từ 1 – 2kg/con, vỏ có hoa văn đẹp; thịt ít ngọt, dai *(Melo melo)*.

ốc giấy *dt*. Loài ốc vỏ mỏng, có đốm hoa văn nâu trắng đan xen, có nhiều ở biển miền Trung.

ốc giấm *dt*. Loài ốc lớn, có vị chua, sống ở đáy biển cát sâu, được đánh bắt bằng dã cào *(Tonna perdix)*.

ốc hoàng hậu *dt*. Loại ốc biển kích thước dao động từ 23 – 35 cm, nặng trên một ký; có những con dài đến 42cm, nặng đến 6kg; vỏ ốc đẹp, thịt giòn thơm ngọt.

ốc hương *dt*. Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon.

ốc khế *dt*. Ốc có hình dáng giống như quả khế với những gai nhọn xung quanh thân, sống ở vùng rạn, vỏ đẹp, thịt ngọt, giòn, dai.

ốc lác *dt.* Giống ốc bươu. Ốc lác có phần đuôi của vỏ ốc phẳng, còn ốc bươu đen có phần đuôi nhọn hơn. Ốc lác tại Việt Nam được dùng như làm thức ăn bổ sung hoặc được chế biến thành các món ẩm thực được ưa chuộng cả ở miền Bắc lẫn miền Nam Việt Nam. Ốc lác trước đây có nhiều trong tự nhiên, nay người dân đã nuôi chúng nhiều: *Ốc lác gác bếp*.

ốc lái *dt*. Con ốc bằng thép thuộc bộ phận điều khiển máy (*vis de commande*).

ốc lân *dt*. Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lân.

ốc len *dt*. Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn,

ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn.

ốc ma *dt*. Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mày, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn; nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sôi lên và tan ra nước.

ốc móng tay *dt*. Ốc có hai mảnh vỏ dài như móng tay giả, thịt mềm, ngon.

ốc mỡ *dt*. Ốc vỏ màu trắng khi bơi dưới nước trông giống miếng thịt mỡ *(Littorina littorea)*

ốc mượn hồn *dt*. Loại tôm đầu có râu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thuỷ tộc khác; thịt ăn được; thường được ví với người thiếu căn cơ, sống tạm bợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v.

ốc ngựa *dt*. Thứ ốc rừng sác, vỏ tròn có sọc cứng chạy song song từ lưng ra miệng giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mắm và bần khi nước lớn; thịt ăn được.

ốc nhảy *dt*. Loài ốc có chân rất dài, có thể nhảy, thịt ngon số dzách, đang trở nên khan hiếm *(Laevistrombus canarium)*.

ốc nhồi *dt*. Món ăn bằng thịt ốc bươu bằm với vài món gia vị và thịt heo rồi nhồi (dồn) trở vô vỏ ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi).

ốc răng mịn *dt*. Ốc vặn đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) (*vis à faibles pas)*.

ốc sên *dt*. *C/g.* Ốc ma, một số loài sống trên cạn và một số sống dưới nước. Thịt ốc sên là món ăn cao cấp của Pháp *(Achatina fulica)*.

ốc sư tử *dt*. *C/g.* Ốc gai trắng, vỏ có những gai nhọn, một loài ốc đặc hữu của vùng biển Cô Tô.

ốc tai hồng *dt*. *C/g*. Ốc chuồn chuồn, thứ ốc có hai cánh để nắm vặn.

ốc tỏi *dt*. *C/g.* Ốc hành, một loài ốc nước ngọt, hình thù trông giống củ tỏi *(Oxychilus alliarius)*.

ốc thụt lái cánh gà *dt*. Thứ ốc vặn tự động thuộc bộ phận điều khiển các thân đỡ xe đứng (*vis téléscopique de commande de la console)*.

ốc thụt lái tự động *dt*. Con ốc tự động thuộc bộ phận chỉ huy sức tiến tự động (*vis téléscopique de commande des avances automatiques)*.

ốc trâu *dt*. X. Ốc bươu.

ốc vặn *dt*. Đinh hoặc cái chụp đầu bù lon (*boulon*) có rãnh (răng) để vặn cho dính chặt.

ốc vôi *dt*. Loài ốc biển có vỏ màu nâu vàng với các sọc rằng, thịt có phần ngoài màu đen chấm vàng, ruột màu trắng, thơm ngọt và dai.

ốc xa cừ *dt*. *C/g.* Ốc đụng, loại ốc to bằng nắm tay đàn ông, hình nón, vỏ có bao một lớp da là chất xa cừ đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

ỐC *dt*. Còi hơi.

ốc hụ *dt*. Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng ấm thật dài: *Ốc hụ 12 giờ.* // Báo động khi có phi cơ địch sắp đến, bằng còi điện: *Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm*.

ốc thổi *dt*. Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giăm kèn: *Tàu lui ốc thổi vang vầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi – CD*.

ỐC *dt*. Mụt chân lông nổi lên như da gà khi rùng mình vì lạnh, ghê

tởm hay sợ hãi: *Ê ốc, mọc ốc, nổi ốc, rởn ốc.*

ốc ác *dt. (đ)* Nhiều mụt nổi lên: *Sợ quá, ốc ác nổi đầy mình.*

ỐC *dt.* Nhà: *Bạch Ốc, hồng ốc, phòng ốc, trường ốc.*

ốc chủ *dt.* Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà.

ốc lậu *dt.* Nhà dột: *Ốc lậu thiên tạo liên dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm).

ốc thuế *dt.* Thuế nóc gia.

ỐC NGỠ *đt.* Tưởng là.

ỐC NHỤC *tt.* Xấu hổ.

ỐC SẠO *trt.* Táo bạo, không dè dặt: *Làm ăn ốc sạo.*

ỘC *trt.* Tiếng phát ra khi thoi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi cái ộc, loi ồng ộc // (R) đt. C/g.* Ộng, thoi, loi, đấm mạnh vào mình người khác: *Ộc cho đau.*

ộc ộc *trt. C/g.* Ồng ộc, tiếng thoi liền liền vào mình: *Bị thoi ộc ộc mà chịu sao nổi.*

ỘC *trt.* Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra: *Nhận cái ve vô khạp, tự nhiên có tiếng kêu ộc ộc hoặc ồng ộc).*

ộc ộc *trt. C/g.* Ồng ộc, tiếng kêu liên tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve // *đt. (R)* Ngậm nước đầy miệng rồi ngước cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng: *Ộc ộc cho sạch cuống họng.*

ÔI *tht.* Tiếng than ở đầu hay cuối câu: *Ôi! Tội nghiệp thì thôi! Than ôi! Thương ôi!* // Ơi, tiếng gọi thê thảm: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông – CD.*

ôi chao *tht.* Tiếng than thảm thiết: *Ôi chao! Còn gì nữa mà mong!*

ôi ôi *tht.* X. Ui ui.

ôi thôi *tht.* Tiếng than khi ngã lòng, hối tiếc: *Ôi thôi rồi nổi xôi.*

ÔI *tt.* Hôi, mất mùi vị vì để lâu: *Cơm hẩm thịt ôi; Quả cau nho nhỏ, miếng trầu ôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi – HXH // (R)* Mất màu, hết tươi thắm: *Phận hẩm duyên ôi.*

ÔI *dt.* Cái chốt bản lề cửa.

ỒI ỒI *trt.* Hùi hùi, tiếng xua đuổi súc vật: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ồi ồi – CD.*

ỐI *tht.* Tiếng kêu than: *Ối chao ôi! Ối Thị Bằng ôi đã mất rồi; Ối tình ối nghĩa, ối ai ôi! – Tự Đức (?)* // Tiếng kêu bỏ lảng: *Ối! Ai cầu! Ối! Nghĩa lý gì!*

ối giời (trời) *tht.* Tiếng kêu trời khi đau đớn, ngạc nhiên, v.v.

ôi thôi *tht.* Tiếng la dứt, nạng ra: *Ôi thôi! Đừng nói nữa.*

ỐI *tt.* Ứ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mực độ thường: *Gạo ở thị trường còn ối nhiều.*

ối đọng *tt. Nh.* Ối.

ỔI *dt. (thực) C/g.* Thiên đào và Sơn lựu, loại cây cao từ 2 tới 8m, lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rất nhiều tiểu nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u nần, rất nhiều hột, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh tố C, lá có chất *tanin* và *eugénol*, có tính thu liễm, được dùng trị bịnh tiết tả, nếu rửa ghẻ hoặc phơi khô nếu uống thế trà; vỏ cây và trái non cũng có tính thu liễm, thân cây có *rhytidome* (*Psidium gujava*).

ổi chua *dt.* Trái ổi khi giốt, nạc giòn, chua chua ngọt ngọt, được bẻ ăn chứ ít khi để chín.

ổi tám tháng *dt.* Loại ổi trồng đúng

8 tháng có trái; trái dài, da láng, nạc mỏng, hột nhiều *(Pyriferum)*.

ổi xá lỵ *dt*. Loại ổi trồng 2 hoặc 3 năm có trái tùy đất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u nần, nạc dày, hột ít, thơm ngọt ngon hơn các loại khác *(Pomiferum)*.

ổi xẻ *dt*. Loại ổi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc; trái chín dơi rất hảo vì thơm lựng: *Ổi xẻ giờ đã hiếm*.

ỔI ỔI *tht*. Oải oải, tiếng la đau đớn, sợ hãi: *Ổi ổi, tôi không dám vậy nữa, không dám nữa!*

ỘI *tht*. Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc: *Ội! Nín đi con*.

ội ội *tht*. Tiếng dỗ con thúc tới: *Ội ội, nín đi mẹ cưng*.

ÔM *đt*. Quàng tay cặp sát vào mình: *Gối ôm, ôm con, ôm cổ; Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan – CD* // (*R*) Cặp lấy, đi sát: *Cho xe ôm bên trái* // (*B*) Nuôi, giữ trong lòng: *Ôm chí lớn, ôm mộng hải hồ* // *dt*. Số lượng vừa hai tay vòng lại: *Nhiều chớ phải một ôm một xách chi đó sao; Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu – CD*.

ôm ẵm *đt*. Ôm nặng hoặc hơn và ẵm lên tay: *Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ôm ẵm mãi* // *(B)* Âu yếm, hành động yêu đương: *Ôm ẵm vợ suốt ngày.*

ôm ấp *đt*. Ôm và ủ vào lòng: *Ôm ấp con cho ấm đặng nó ngủ ngon giấc* // *(B)* Nuôi dưỡng, chứa trong lòng: *Ôm ấp chí lớn*.

ôm bụng *đt*. Khoanh hai tay dưới bụng: *Ôm bụng cười; Ôm bụng lăn lộn và rên siết* // *(B)* Cam lòng, nhận chịu cách ép lòng: *Nói ức, tôi cũng ôm bụng mà chịu!*

ôm cua *đt*. Cho xe đi sát lề, phía trong chỗ eo*: Mình ôm cua để xe kia bọc ngoài*.

ôm chầm *đt*. Ôm và ghì chặt vào lòng một lát lâu: *Ôm chầm lấy con mà nước mắt rưng rưng.*

ôm đầu *đt*. *C/g.* Bưng đầu, dùng hai bàn tay ấp đầu mình lại: *Ôm đầu suy nghĩ, ôm đầu tiếc rẻ.*

ôm đồm *đt*. Cắp nắp, mang xách theo mình nhiều thứ: *Ôm đồm đủ thứ* // *(B)* Bao biện bao làm nhiều việc trong một lúc: *Ôm đồm đủ thứ việc.*

ôm ghì *đt*. *Nh.* Ôm chầm.

ôm kè kè *đt*. Ôm và giữ luôn bên mình: *Ôm kè kè chai rượu*.

ôm lòng *đt*. Cam tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình: *Ôm lòng đòi đoạn xa gần – K*.

ôm ống *đt*. Nằm hút thuốc phiện luôn: *Dạo này có tiền, nên ở nhà ôm ống* // Ở lạnh lẽo một mình, không có vợ: *Vợ giận bỏ đi, ở nhà ôm ống!*

ỒM ỖM *tt*. Ồ ề, giọng lớn mà thô: *Nói cái giọng ồm ồm.*

ỒM ỘP *trt*. *C/g.* Quền quệt, tiếng ếch kêu: *Ếch kêu ồm ộp.*

ỐM *tt*. Gầy, có ít khịt, nhẹ cân: *Ốm như cò ma* // *(R)* Cao mà hẹp bề ngang: *Chữ ốm, cái nhà ốm, cái tủ ốm* // Đau, có bệnh: *Đau ốm; Sống thì thầy cứu người ta; Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy – CD*.

ốm cụi *tt*. Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa mai: *Ốm cụi chớ ốm!*

ốm đau *tt*. X. Đau ốm.

ốm đòn *tt*. Có bệnh vì phải đòn nhiều: *Phạm nhân phần nhiều đều bị ốm đòn.*

ốm yếu *tt*. Gầy yếu: *Ốm yếu quá, làm việc nặng sao nổi* // Mảnh khảnh, nhỏ mà cao: *Tưởng ốm yếu chớ bền lắm!*

ốm nghén *tt*. Hôi cơm tanh cá, mệt nhọc khó chịu khi vừa có thai: *Bộ trông như ốm nghén*.

ốm nhách *tt*. *C/g*. Ốm nhánh, rất gầy: *Bộ ốm nhách mà đánh ai!*

ốm nhánh *tt*. X. Ốm nhách.

ốm nhom *tt*. *Nh*. Ốm nhách.

ốm o *tt*. (*đ*): *Nh*. Ốm (gầy): *Chim chuyền nhành ớt líu lo, lòng thương chú lính, ốm o gầy mòn – CD.*

ốm ròm *tt*. Gầy khô khan, lưng hơi khòm: *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ốm ròm*.

ốm tong *tt*. *Nh*. Ốm nhách.

ốm tong ốm teo *tt*. *Nh*. Ốm nhách.

ốm xác *trt*. Phải bệnh hoạn: *Đánh cho ốm xác; Bắt làm ốm xác*.

ÔN *tt*. Ấm áp, tánh khí giữa nóng và mát: *Hàn ôn, khí ôn; Tính ôn của thuốc* // (*B*) Dịu dàng, êm thấm: *Ôn hòa, ôn tồn* // (*R*) *bt*. Tập lại, học lại, tìm nhớ lại: *Học ôn; Ôn bài vở lại; Ôn cố tri tân*.

ôn bài *đt*. Học bài vở cũ lại: *Nghỉ học ôn bài để đi thi*.

ôn bão (飽) *đt*. No ấm (no cơm ấm áo).

ôn cung *tt*. Ôn hòa và cung kính, tính người hòa huỡn, lễ phép.

ôn dược *dt*. Thuốc dịu, làm cho bớt đau đớn.

ôn đái (đới) *dt*. Dải đất ẩm trên địa cầu, giữa nhiệt đái và hàn đái: *Miền ôn đái*.

ôn độ *dt*. Mực khí ấm phải có trong con người: *Ôn độ bình thường*.

ôn hậu *tt*. Ôn hòa và nhân hậu: *Tính người ôn hậu*.

ôn hòa *tt*. Ấm áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được: *Khí hậu ôn hòa* // (*B*) Hòa hoãn, dịu hiền: *Lời lẽ ôn hòa, thái độ ôn hòa, tánh tình ôn hòa*.

ôn hú (咻) *dt*. Khí hậu ấm áp.

ôn huyết *dt*. Máu âm ấm trong mình khi còn sống.

ôn khóa *đt*. Học lại bài cũ.

ôn lệ *tt*. Hòa huỡn đẹp đẽ.

ôn nhã *tt*. Hòa nhã, hòa huấn lịch sự: *Thái độ ôn nhã*.

ôn nhu *tt*. Mềm mỏng hòa huỡn: *Giải pháp ôn nhu*.

ôn phong *dt*. Gió ấm.

ôn tập *đt*. Học ôn lại: *Ôn tập kinh sử*.

ôn tồn *bt*. Chẫm rãi nhẹ nhàng: *Lời lẽ ôn tồn, nói ôn tồn*.

ôn tuyền *dt*. Suối nước nóng: *Nước ta, có rất nhiều ôn tuyền*.

ôn từ *dt*. Lời lẽ ôn tồn.

ôn thận *tt*. Ôn hòa và cẩn thận: *Tánh người ôn thận*.

ôn thất *dt*. Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây.

ôn thuận *tt*. Hòa thuận, êm xuôi với nhau.

ôn thủy *dt*. Nước ấm, nước nóng.

ôn trung *tt*. *(Đy)* Ấm ở một chỗ.

ÔN *dt*. Bệnh dịch thời khí: *Chữa ôn, tống ôn* // *(lóng)* Tiếng rủa trẻ con: *Thằng ôn nầy!*

ôn binh *dt*. *(truyền)* Binh lính của chúa ôn, chuyên đi gieo các bịnh dịch: *Ôn binh Covid-19 dễ sợ*.

ôn con *dt*. *(lóng) C/g*. Ôn hoàng *(lóng)* tiếng rủa trẻ con: *Đồ ôn con mà cũng phách!*

ôn dịch *dt*. Bệnh dịch tả vào mùa nắng, rất truyền nhiễm // *(lóng)* Tiếng rủa: *Đồ ôn dịch*.

ôn hoàng *dt*. *(lóng) C/g*. Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bệnh dịch: *Ôn hoàng dịch lệ* // *Nh*. Ôn con: *Đồ ôn hoàng!*

ôn hoàng dịch lệ *dt. Nh.* Ôn hoàng (厲) - lệ: bệnh dịch).

ôn hoàng dịch lộn *dt.* Tiếng đọc trại ôn hoàng dịch lệ.

ôn quan *dt. (truyền) Nh.* Ôn hoàng.

ôn thần *dt. Nh.* Ôn hoàng // *(B)* Người hung ác.

ỒN *tt.* Ầm, rầm, rầy, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!*

ồn ào *bt.* Ầm ĩ: *Ồn ào quá, ngủ không được.*

ồn ồn *tt.* Có tiếng động đều đều: *Sóng vỗ ồn ồn.*

ỔN *bt.* Yên, êm, đâu vào đó: *Mọi việc đều ổn.*

ổn bà (穩婆) *dt.* Bà mẹ, cô mẹ, người đàn bà đỡ đẻ.

ổn cố *đt.* Yên ổn vững vàng, đâu đó chắc chắn cả.

ổn đang (đương) *tt.* Yên ổn xong xuôi: *Tình thế ổn đang.*

ổn định *đt.* Bình định yên ổn: *Thời cuộc đã ổn định* // (B) Điều hòa, làm trở lại mức bình thường: *Ổn định thị trường; Giá cả đã ổn định.*

ổn độ *dt.* Cái thế vững vàng hay lung lay của vật thể.

ổn kiện *tt.* Vững vàng mạnh mẽ // Ôn hòa để có thể vững mạnh: *Chủ trương ổn kiện với đối phương để đợi thời cơ thuận tiện hơn.*

ổn luyện *tt.* Sành sỏi vững chắc: *Tánh ổn luyện của người đứng tuổi.*

ổn thỏa *bt.* Êm xuôi, thuận thảo: *Dàn xếp ổn thỏa, câu chuyện đã ổn thỏa.*

ổn thuận *dt. C/g.* Đồng thuận, sự đồng ý hoàn toàn của tất cả (*accord unanime*).

ỔN ỆN *trt.* X. Ổn ện.

ỔN ỆN *trt. C/g.* Ổn ện, ộn ện, ột ệt, dáng đi nặng nề mệt nhọc: *Đi ổn ện như đàn bà chửa.*

ỘN ỆN *trt.* X. Ổn ện.

ÔNG *đdt.* Vai và tiếng gọi những người đàn ông thuộc bà con bên nội bên ngoại từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn; Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông – CD.*

ông bà *đdt.* Tổ tiên, những đàn ông đàn bà trong họ đã chết và được thờ phượng: *Ba mươi tết, rước ông bà* // Những đàn ông và đàn bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình an – CD.*

ông bác *đdt.* Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi "ông").

ông cậu *đdt.* Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay của mẹ mình.

ông cố *dt. C/g.* Cố, vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.*

ông cụ *đdt. Nh.* Ông cố.

ông cha *đdt.* Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại; Nối nghiệp ông cha.*

ông chú *đdt.* Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình.

ông dượng *đdt.* Vai và tiếng gọi người dượng của cha hay của mẹ mình.

ông kỵ *đdt. C/g.* Ông sơ hay cao tổ phụ, vai cha của ông cố bà cố mình.

ông nội *đdt. C/g.* Nội, vai và tiếng gọi người cha của cha mình.

ông ngoại *đdt. C/g.* Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình.

ông sơ *đdt.* X. Ông kỵ.

ông thân *đdt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà này của ông thân tôi để lại.*

ông vải *đdt.* Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vải.*

ÔNG *đdt*. Tiếng gọi những người đàn ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông mà có chết cỏ gà đầy sân – CD* // Tiếng gọi xã giao những người đàn ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông* // Tiếng gọi tôn xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh, ông thần; chùa ông, lăng ông* // Tiếng gọi các người có địa vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham; Mười giờ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* // Tiếng gọi cách kiêng sợ những thú dữ to lớn: *Ông cọp, ông voi, cá ông* // Tiếng người đàn ông tự xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò – CD*.

ông anh *đdt.* Tôn huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê xích tuổi với mình.

ông ầm *dt*. Tên một lá bài có mặt rằn rực dữ tợn

ông ba mươi *dt.* Con cọp (hổ) (vì xưa, ai giết được một con cọp thì được thưởng 30 quan tiền).

ông bạn *đdt*. Ông anh.

ông bang *dt.* Tức Bang trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại kiều trong nước: *Ông Bang Nước Hẹ, ông Bang Triều Châu*.

ông bầu *dt*. Người chủ một gánh hát hay nhà dìu dắt một hội thể thao.

ông cà lăm *dt*. Tiếng gọi tôn kính một khẩu đại bác đời Nguyễn bắn không nhạy.

ông cò *dt*. Tên gọi vị Cảnh sát trưởng một Cảnh sát cuộc thời Pháp thuộc (*commissaire)*.

ông con *đt. C/g.* Ông non tiếng gọi mỉa mai hay có ý rủa một đứa trẻ xấc láo, hỗn xược.

ông công *dt*. C/g. Thổ công hay Thổ thần, vị thần đất thờ trong nhà.

ông cống *dt*. Tiếng gọi những người đỗ Cống sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi: Cử nhân).

ông cụ *đdt*. Ông lão, tiếng gọi tôn kính một người đàn ông già.

ông chồng *dt*. Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn bà trong câu chuyện: *Cô ta thì con đùm con đeo, mà ông chồng thì cứ say sưa tối ngày*.

ông chủ *dt.* Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hãng, xưởng: *Ông chủ cho lên lương* // Tiếng gọi vị hương chủ trong ban Hội tề xưa: *Mời ông chủ ngồi ngựa giữa*.

ông địa *dt. C/g.* Thổ địa hay Địa chủ tài thần vị thần đất thờ trong nhà: *Mua nải chuối cúng ông địa* // Người mập, bụng to.

ông đồ *dt*. Người đã đỗ sinh đồ ở khoa chính đồ, có thể được bổ làm Huấn đạo, Lễ sinh hay Nhiêu học (từ thời Chúa Thượng tới Gia Long), hoặc đỗ tam trường (từ Gia Long về sau), từ đời Minh mạng, chức sinh đồ được gọi tú tài // (*thth*) Ông thầy dạy chữ nho trong làng.

ông gộc dt. Người có chức phận hay thế lực to: *Con mấy ông gộc*.

ông già *dt*. Tiếng gọi thông thường người đàn ông già*: Ông già trong bụi lau* // *C/g.* Ông thân, tiếng chỉ người cha: *Ông già tôi*.

ông già cả *dt*. Nhân vật tưởng tượng để dọa trẻ con: *Ra đó, ông già cả ăn thịt đa!*

ông già Nô-ên *dt*. Nhân vật tưởng tượng trong đêm lễ Giáng sinh

mang quà biếu trẻ con: *Ông già Nô-ên vô nhà ngả ống khói*.

ông hoàng *dt*. Người đàn ông trong hoàng tộc (bà con với vua) // Người sang cả, xài to: *Xài như ông hoàng ông bá*.

ông hương *dt*. Tiếng gọi vị hương chức trong ban hội tề xưa trong làng (bây giờ là Ủy viên hội đồng xã hay hội đồng hành chánh xã).

ông hương quản *dt*. X. Hương quản // *(R)* Con cọp (hổ).

ông iều *dt*. *(động)* Loại rắn biển có nọc độc làm cho người bị cắn ngủ đến chết; Cũng được kẻ gian đốt rồi tán nhuyễn làm thuốc xông mê: *Nhà đơn chiếc sợ ông iều*.

ông kẹ *dt*. Nhân vật tưởng tượng để dọa trẻ con: *Khóc, ông kẹ bắt!* // Người có thế lực, hay làm ngang, hiếp đáp kẻ nghèo yếu: *Ngang như ông kẹ*.

ông lão *dt*. X. Ông cụ.

ông làng *dt*. Nh. Ông hương // Ông tổ hát bội: *Thơ vịnh ông làng*.

ông lớn *dt*. Chỉ những vị quan to: *Hầu ông lớn, dinh ông lớn*.

ông lụy *dt*. Lời tôn kính của người miền biển bảo nhau, chỉ cá voi chết: *Bộ có ông lụy sao mưa to thế?*

ông mai *dt*. Người đàn ông làm mai cưới gả: *Lạy ông mai trước*.

ông men *dt*. Thần rượu: *Bị ông men hành* // *(R)* Người say rượu: *Coi chừng ông men đạp đổ cả*.

ông non *dt*. X. Ông con.

ông nghè *dt*. Vị quan trước có đỗ tiến sĩ được bổ làm việc trong nghè là điện các nhà vua // *tht*. Người đỗ tiến sĩ xưa: *Ông nghè ông cống cũng nằm co – TX*.

ông nhạc *dt*. Tức nhạc gia, cha vợ: *Qua thăm ông nhạc tôi*.

ông Nhạc *dt*. Tức Nhạc Phi, một danh tướng nhà Tống *(TH)*: *Hồi ông Nhạc ỉa cứt su* (lâu đời lắm).

ông sếp *dt*. Vị cai quản một bộ phận, một cơ quan nào (*chef*).

ông sui *dt*. Tức sui gia, tiếng người ngoài gọi hai người đàn ông làm sui với nhau: *Ông sui trai, bà sui gái*.

ông Táo *dt*. Vị thần bếp thờ trong nhà: *Đưa ông táo về trời* // *(lóng)* Người da đen: *Ông táo xách dù đi đòi nợ*.

ông tiên *dt*. *(truyền) C/g.* Tiên ông, người tu theo đạo Lão đã đắc đạo: *Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất phơ râu bạc lạnh lùng ông tiên – CD* // *(lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao – CD*.

ông tiều *dt*. *C/g.* Tiều phu, người sống về nghề đốn củi trong rừng và gánh ra chợ bán.

ông tý *dt*. Con chuột (tiếng gọi kiêng vì sợ nó oán mà cắn phá đồ đạc): *Gài tủ chắc chắn kẻo ba ông tý vô cắn nát hết*.

ông tơ *đt*. *(truyền)* Vị thần coi việc vợ chồng, dùng tơ điều buộc chân một trai một gái có duyên nợ với nhau: *Nhu cần ông tơ luôn có*.

ông từ *dt*. Người lo việc hương khói và cửa nẻo trong đình, nhà thờ.

ông thầy *dt*. Tiếng gọi người có chức vị "thầy": *Ông thầy dạy học, ông thầy thuốc, v.v.* // *(lóng)* Con cọp (hổ): *Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao – CD*.

ông Trời *dt*. X. Trời // *(lóng)* Người ngang. tàng, hay bắt nạt hiếp đáp người khác: *Bộ mày ông Trời sao chớ!; Ông Trời kêu ai nấy dạ*.

ông Trời con *dt. C/g.* Thiên tử, tên hiệu các vì vua Trung Hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị vì thiên hạ) // *(lóng) Nh.* Ông Trời *(lóng)*: *Bộ mầy là ông Trời con nên chơi ngang như vậy?*

ông vật *dt.* Lời thề Quan công vật chết nếu gian dối: *Ai nói gian cho ông vật đi!*

ông vôi *dt.* Tiếng gọi tôn kính cái bình đựng vôi quẹt trầu.

ông vớt *dt.* Lời thề Quan công dùng siêu đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối: *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

ÔNG ỔNG *bt. C/g.* Ồng ồng, tiếng to ồ ồ, không thanh: *Giọng ông ổng, nói ông ổng.*

ỒNG ỘC *trt. C/g.* Ộc ộc, tiếng thoi liền liền vào chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi ồng ộc mà chịu sao nổi!*

ỒNG ỘC *trt. C/g.* Ộc ộc, tiếng khí trời và nước tranh nhau vô ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

ỐNG *mt.* Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bộng ruột: *Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt nổi đồng có quai – CD* // *đt.* Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra: *Bỏ ống, trút ống* // (*thực*) Tên loại cỏ to cộng, bộng ruột, lá dài và mốc, có củ cứng: *Cỏ ống.*

ống bễ *dt.* Cái bơm hơi cho đượm lửa của thợ bạc và thợ rèn: *Thụt ống bễ.*

ống bơm *dt.* Ống dài bằng kim loại có cây cốt dài dùng bơm hơi: *Ống bơm xe, ống bơm đèn.*

ống cẳng *dt.* Cườm chân: *Ống cẳng nhỏ xíu!*

ống cối *dt.* Thứ ống điếu hút thuốc lá rời.

ống cống *dt.* X. Cống: *Đúc ống cống, ba cái ống cống.*

ống chân *dt. Nh.* Ống cẳng.

ống chỉ *dt.* Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quấn chỉ: *Tay tròn như ống chỉ.*

ống chích *dt. C/g.* Ống tiêm, cái ống bằng thủy tinh/nhựa và cây cốt piston dùng tiêm thuốc vào máu thịt: *Trẻ em sợ ống chích như sợ cọp.*

ống chụp *dt. C/g.* Ống khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu: *Ống chụp cựa là bể.*

ống dẫn *dt.* Ống dùng chuyền một thể hơi hay nước từ nơi này đến nơi khác: *Ống dẫn dầu, ông dẫn hơi, ống dẫn khí.*

ống dòm *dt. C/g.* Ống nhòm, vật đặt vào mắt để trông xa: *Đặt ống dòm.*

ống dòm hồng ngoại *dt.* Ống dòm được được trang bị thêm các tia hồng ngoại, hoặc là các thiết bị cần thiết để phục vụ tăng độ sáng có thể nhìn được vào ban đêm, hoặc trong điều kiện thiếu ánh sáng.

ống điếu *dt. C/g.* Ống pipe, vật dùng ngậm hút thuốc lá.

ống điếu bình *dt.* Ống điếu có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc: *Tiếng nước kêu trong ống điếu bình nghe dòn dã.*

ống đồng *dt.* Ống bằng đồng hay thau dài lối 1m, bề kính lối 12mm, dùng để thổi chim (thổi đạn bắn chim): *Thổi ống đồng cần biệt tài.*

ống gạt *dt.* Ống bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đong bằng lon, bằng thùng.

ống giác *dt.* Ống trúc ngắn lối 10cm, đầu thông đầu bít, dùng giác máu // *(R)* Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi.

ống giắm *dt*. X. Ống trắm.

ống giổ *dt*. X. Ống nhổ và Ống phóng.

ống hút *dt*. *C/g*. Dọc tẩu, cái ống dài lối 40cm, kính lối 25mm, đầu thông đầu bít, chặng giữa có lỗ để gắn nồi (tẩu), dùng hút á phiện: *Mâm đèn, ống hút*.

ống hút hơi *dt*. Ống gắn ở nồi hơi để làm cho máy chạy (*tuyau d'admission de vapeur*).

ống khóa *tt*. Ổ khóa, vật bằng kim loại có chốt để khóa lại, muốn mở phải dùng chìa.

ống khói *dt*. Ống gắn trên lò lửa để dẫn khói bay lên: *Ống khói tàu* // *Nh*. Ống chụp: *Ống khói đèn*.

ống loa *dt*. Ống bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nói cho to: *Đặt ống loa vào miệng hô to*.

ống lò *dt*. Ống tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ chì *(rouleau)*.

ống máng *dt*. Ống bằng kẽm đặt dưới mảng xúi để dẫn nước chảy xuống: *Ống máng còn có chức năng hứng nước mưa.*

ống nước *dt*. Ống bằng gang để dẫn nước: *Ống nước phần nhiều được chôn dưới đất.*

ống ngoáy *dt*. Cối giã trầu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giẹp có răng nhỏ, dùng xâm ngoáy cho trầu cau nát ra, vật cần dùng cho người không răng.

ống nhòm *dt*. X. Ống dòm.

ống nhổ *dt. C/g.* Ống dổ hay Ống phóng, vật đựng nước miếng hay ngỏ trầu.

ống phóng *dt*. X. Ống nhổ.

ống quyển *dt*. *(thể)* Xương chân từ gối xuống cổ (cườm) chân: *Khắc ống quyển* // X. Ống sáo: *Ống quyển dài khen ai khéo thổi, Bỏ giọng trầm nhiều nỗi đê mê – CD.*

ống sáo *dt. C/g*. Ống quyển, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn, một nhạc khí thổi bằng cách ngậm đầu có bít.

ống sậy *dt. (thực)* Thân cây cỏ sậy // *(R)* Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy.*

ống súc *dt*. *Nh*. Ống nhổ.

ống tai ngoài *dt*. (*thể*) *C/g*. Lỗ tai ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai (*conduit auditif externe*).

ống tai trong *dt*. (*thể*) Phòng trống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v. mà ống tai ngoài đã ghi nhận (*conduit auditif interne*).

ống tay *dt*. Lóng xương tay từ cánh chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chi*.

ống tiêm *dt*. X. Ống chích.

ống tiền *dt*. Ống tre có hai đầu có mắt bịt kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chẻ ống tiền* // (*R*) Những vật đựng tiền để dành khó lấy ra như heo đất, hộp sắt có khoá, v. v.: *Mướn ống tiền ở ngân hàng thay vì nuôi heo*.

ống tiêu *dt*. Ống trúc dài trống hai đầu, ở một đầu và dựa cật trúc có khuyết vô một khe hình bán nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng.

ống túm *dt*. Ống quần thật chẹt: *Quần ống túm.*

ống thông khoan *dt*. Ống bằng cao su dùng bơm nước vào hậu môn cho thông đường đại.

ống thụt *dt*. Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đạn bằng hột trái cây, v.v.

ống thử *dt*. Ống bằng thủy tinh ở các phòng thí nghiệm dùng thử hoá chất (*tube à essai*).

ống trắm *dt*. *C/g.* Ống giắm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài.

ống trúm *dt*. Vật bắt cá bắt lươn bằng tre đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít mồi thúi và được đặt dưới đáy nước.

ống vố *dt*. *Nh.* Ống cối.

ống xả hơi *dt*. Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi *(chaudière)* thoát ra ngoài (*tuyau d'échappement de vapeur*).

ỔNG *đdt*. Ông ấy, tiếng chỉ một người đàn ông vắng mặt: *Ổng đâu rồi?*

ỔNG ỔNG *trt*. X. Ông ổng.

ỘNG *đt*. *(lóng)* Ộc, dộng, thoi mạnh: *Ộng cho nó gãy sườn đi; Ộng vào mặt nó cho đau!*

ỐP *dt*. Nắm, bó nhỏ vừa trong lòng bàn tay: *Ốp lúa, ốp nhang.*

ỐP *dt*. *(động)* Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: *Cá ốp, mắm ốp (Panna perarmatus).*

ỐP *tt*. X. Óp: *Cua ốp*.

ỐP *bt*. Ấp, tấp vào, phụ vô, nhập về: *Xây ốp một lớp gạch nữa; Thánh ốp đồng*.

ỐP *đt*. Tranh cản *(s'opposer)*.

ốp bộ *đt*. *C/g.* Úp bộ, ngăn cản việc sang tên để làm thủ tục mua bán hay nhường một động sản hay bất động sản: *Cái xe đó bị ốp bộ rồi!*

ốp lương *đt*. Tranh cản việc phát lương cho một công hay tư chức để đợi tòa phán quyết vụ kiện về nợ nần, bội tín, bỏ phế gia đình, v.v.

ốp quyền *đt*. Tranh cản quyền hạn một người trước pháp luật.

ỐP LƯNG ĐIỆN THOẠI (di động) *dt*. Phụ kiện bảo vệ mặt lưng của điện thoại di động, phổ biến là điện thoại thông minh: *Ốp lưng điện thoại phong phú các kiểu, tư bằng da đến bằng nhựa*.

ỘP ỘP *trt*. X. Ồm ộp.

ỘT *trt*. Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: *Nái nái ột!*

ột ột *trt*. *Nh.* Ột.

ỘT ỆT *trt*. Ỗn ện, dáng nặng nề mệt nhọc của người có chửa: *Bộ ột ệt gần sanh* // Tiếng bụng sôi: *Bụng sôi ột ệt*.



Ơ Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm: *O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ là thêm râu – CD.*

Ơ *dt. C/g.* Tay cầm, cái nồi bằng đất nung có cán: *Ơ cá, ơ thịt, nồi ơ, nắp ơ.*

Ơ *tht.* Ô, tiếng kêu bất thình lình: *Ơ kìa! Ơ hay!*

Ơ HỜ *tt.* Vô ý, không để ý đến: *Ơ hờ, bị đập một gậy; Ơ hờ, bị giựt cái nón* // Hờ hững, không thiết tha: *Thấy người bị nạn mà ơ hờ.*

Ờ *tht.* À, ừ, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý bằng lòng: *Ờ! Đúng vậy; Ờ, cái đó đa!* // Tiếng tỏ ra là một điều gì vừa sực nhớ: *Ờ! còn việc nầy nữa...*

ờ ờ *tht.* Phải phải, chính vậy, tiếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách mau mắn: *Ờ ờ! Cứ làm đi!* // À à, tiếng bắt chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết: *Ủa ủa, giống chi trẹo? Ờ ờ, chó mắc lẹo – HL.*

Ớ *tht.* Bớ, quở, tiếng gọi: *Ớ nầy em ôi!* // *Nh.* Ở: *Ớ kìa! Ớ hay!*

Ớ *tht.* Đó! Tiếng vừa phân bua vừa trách móc: *Ớ! Đáng đời! Ớ! Mắc cỡ lêu lêu.*

Ớ Ớ *trt.* X. Ú ớ: *La ớ ớ; Chỉ ớ ớ chớ nói không được.*

Ở *đt.* Ngụ, sống nơi nào: *Ở Sài gòn, ở Lục tỉnh; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay – CD* // Rốn lại, không đi: *Kẻ ở người đi; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây – CD* // *trt.* Tọa lạc, nơi vị trí nhứt định: *Để cuốn sách ở đâu? Cất nhà ở triền núi; Áo đen năm nút con rồng, ở xa con phụng lại gần con quy – CD* // Nơi, bởi đó mà ra; nhắm vào đó: *Lỗi ở tôi; Tin ở Trời.*

ở ăn *đt.* Ỏ để ăn hại: *Tới đặng ở ăn chớ có làm gì!* // *C/g.* Ăn ở sống, làm việc: *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn – TTT.*

ở bưng *đt.* Ở trong bưng biền, nơi kháng chiến dễ trốn núp: *Ở bưng về thành.*

ở chợ *đt. C/g.* Ở thành, ở tại thành thị chợ búa: *Dân ở chợ* // Lấy chợ làm nhà: *Nó ở chợ chứ có nhà cửa chi đâu.*

ở chung *đt.* Sống chung một nhà: *Còn ở chung với cha mẹ; Hai gia đình ở chung một căn phố.*

ở đậu *đt*. Trọ nơi nhà một người nào: *Ở đậu nhà anh em đặng đi làm cho gần*.

ở hang *đt*. Ở trong hang đá hay hang dưới đất: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa cũng chịu, cơ hàn cũng cam – CD*.

ở kế *đt*. Khít bên, liền theo đó: *Nhà tôi ở kế rạp hát*.

ở khu *đt*. Ở nơi khu kháng chiến, dự cuộc kháng chiến: *Ở khu về* // Phía dưới thân người: *Ba đời khổ cũng ở khu, Làm không xong việc, công phu lỡ làng – CD*.

ở lại *đt*. Ở luôn một nơi không đi: *Giã em ở lại vuông tròn, anh về xứ sở không còn ra vô - CD*.

ở lì *đt*. Cố ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi: *Người ta mắng mà cứ ở lì đó chịu*.

ở miết *đt*. Ở luôn một nơi thật lâu: *Mình trông ông về, mà ông ở miết ngoài chợ*.

ở một bên *đt*. Theo sát, không rời ra: *Chồng ở một bên mà cũng ghen*.

ở nán *đt. C/g.* Ở rốn, ở rán, ở lại thêm một thời gian nữa: *Ở nán đợi ông về hãy hay*.

ở nhà *đt*. Ở luôn nơi nhà, không đi: *Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù mông – CD* // *(R)* Vắng mặt nơi cho làm, nơi lớp học: *Trò Giáp ở nhà, thầy ký ở nhà*.

ở riêng *đt*. Ở hai hay nhiều nhà khác nhau: *Cho con ở riêng, hai anh em ở riêng*.

ở rốn *đt*. X. Ở nán.

ở tỉnh *đt*. Ở nơi tỉnh, xa Đô thành, xa thủ phủ: *Người ở tỉnh mới lên*.

ở thành *đt*. Ở thị thành, nơi có nha sở nhà nước và chợ búa: *Ở thành chật chội*.

ở trọ *đt*. *Nh.* Ở đậu.

Ở *đt*. Cư xử, đối xử: *Ở hiền gặp lành; Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê – CD* // Lấy, làm vợ chồng: *Ở với nhau có mấy mặt con; Trăm năm ở với người dần, Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn – CD* // Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ: *Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng* // Đang trong một cuộc sống: *Ở không, ở trần; Khó ở*.

ở ác *đt*. Đối đãi độc ác, không thương: *Ở ác với người làm; Ở ác với con ghẻ*.

ở ăn *đt. Nh.* Ăn ở: *Ở ăn, thì nết cũng hay, Nói điều ràng buộc, thì tay cũng già – K*.

ở bạc *đt*. Đối đãi bạc bẽo, không có hậu: *Ở bạc với chồng*.

ở bồi *đt*. Làm bồi, ở mướn lo việc giặt ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ: *Ở bồi cho ông lớn*.

ở buổi *đt.* Chỉ ở mướn một buổi để làm một công việc gì đó cố định.

ở cố công *đt*. X. Ở nát lời: *Nhà nghèo mà nhà đông, phải có đứa đi ở cố công.*

ở cữ *đt. C/g.* Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng: *Đàn bà ở cữ*.

ở cửa con *đt*. Lòn cúi, chịu sai khiến cách trung thành: *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không*.

ở cửa cha *đt*. Hách dịch, bắt nạt người hiếp đáp người: *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa?*

ở cửa giữa *đt*. Về tình cảm giữa hai người hay hai bên thù nghịch nhau, tranh chấp nhau: *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá!*

ở chung cư *đt.* Mua căn hộ chung cư: *Hết đường binh, phải mua căn hộ ở chung cư.*

ở dơ *đt*. Vì một hoàn cảnh nào đó phải sống thiếu vệ sinh: *Ở dơ như mấy tù phạm.*

ở dưng *đt. C/g.* Ở không, rảnh rang, không làm việc gì: *Ở dưng cả ngày*.

ở điệu *đt*. Xử phải, đúng điệu: *Ở điệu với anh em*.

ở đợ *đt*. Làm đày tớ cho người: *Nghèo quá, phải cho con đi ở đợ.*

ở đời *đt*. Sống trên đời: *Con người ở đời; Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là – TTT* // Sống dai, sống hoài: *Cây khô không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con – CD* // Lấy làm vợ hay làm chồng tới chết: *Sông dời nào dạ có dời, Trăm năm chí quyết ở đời với nhau – CD.*

ở góa *đt. C/g.* Ở hóa hay Ở vá, ở một mình, không lấy vợ hay lấy chồng lần nữa: *Ở góa nuôi con.*

ở hầu *đt*. Làm nàng hầu, lấy một người đàn ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi – CD.*

ở hết lòng *đt*. Xử tận dạ trung thành, hy sinh với: *Ở hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường – CD.*

ở hiền *đt.* X. Ở lành: *Ở hiền gặp lành.*

ở hóa *đt*. X. Ở góa.

ở không *đt*. X. Ở dưng // *(R)* Thất nghiệp, không công ăn việc làm: *Ở không mấy tháng nay.*

ở lành *đt*. Cư xử hiền lành: *Ở lành trời giúp*.

ở lính *đt*. Làm lính trong quân đội hay làm lính Cảnh sát.

ở lỗ *đt*. Ở trần truồng, không mặc quần áo chi cả: *Ăn lông ở lỗ*.

ở mướn *đt. Nh.* Ở đợ.

ở nát lời *đt. C/g.* Ở cố công, ở đợ trừ số tiền lời của số vốn mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên tắc: Nhân hủy công, ngân hủy lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được.

ở năm *đt*. Ở đợ với giá hằng năm: *Mướn người ở năm phải chịu quần áo cho người.*

ở nấu ăn *đt*. Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ.

ở nhà *đdt. C/g.* Cô gia, ta, tiếng tự xưng: *Làm cho ở nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.*

ở ngày *đt.* Mỗi tuần chỉ ở mướn một ngày để làm công việc chi đó.

ở nhà tôi *đdt*. Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác.

ở nhưng *đt. Nh.* Ở không.

ở phải *đt*. Xử phải, đối đãi đúng với lẽ phải: *Ở phải thì trời không phụ*.

ở quấy *đt.* Xử quấy, làm quấy, cư xử trái với lẽ phải thông thường: *Ở quấy thì Trời phạt*.

ở rể *đt*. Làm rể, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ: *Ở rể nhà người*.

ở tốt *đt. C/g.* Ở tử tế, xử hậu, đối đãi tốt bụng với người: *Ở tốt với anh em, bạn bè.*

ở tù *đt. C/g.* Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án tòa để đền tội: Trộm cướp thì ở tù.

ở tử tế *đt. Nh.* Ở tốt.

ở tháng *đt*. Ở mướn ăn tiền hằng tháng: *Ở tháng chăn trâu cho ông Cả.*

ở thẳng *đt*. Xử sự ngay thẳng: *Ăn ngay ở thẳng.*

ở thầm *đt*. Ở trong nhà ban đêm mà không thắp đèn.

ở thuê *đt. Nh.* Ở mướn.

ở trần *đt*. Để mình trần, không bận áo: *Ở trần trùi trụi.*

ở truồng *đt*. Để trống thân dưới, không mặc quần hay vận chăn: *Ở truồng nồng nỗng.*

ở vậy *đt.* Ở một mình, không lấy chồng (hay vợ): *Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm – CD* // *(Pháp) C/g.* Cư sương, ở một mình, không tái giá: Để định phụ hệ một đứa trẻ, pháp luật định thời kỳ ở vậy là 12 tháng kể từ ngày đoạn hôn.

ở vú *đt.* Ở mướn cho con người ta bú sữa mình: *Con chết thì đi ở vú.*

ở xấu *đt*. Đối đãi xấu bụng với người: *Đừng ở xấu với ai cả.*

Ợ *đt*. Hắt hơi từ dạ dày (bao tử) ra đàng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sình bụng: *Tuy ợ chớ còn đói.*

ợ chua *đt*. Ợ có nước dịch từ bao tử lên cổ: *Ăn không tiêu, hay ợ chua.*

ợ ngáp *đt. (truyền)* Vừa ợ vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng), trước khi xưng tên.

Ới *tht*. Tiếng gọi: *Má ơi con vịt chết chìm; Ông ơi ông vớt tôi nao – CD* // Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn: Ới! Ai gọi cửa đó?

Ới Ới *trt*. X. Ú ớ: *La ơi ới.*

Ời Ời *tht*. Tiếng gọi hoảng khi quýnh hoặc tiếng đuổi gia súc: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời – CD.*

Ời Ời *trt. C/g.* Ời ợi, tiếng khởi đầu hay vuốt đuôi một câu ru con: *Ời ời... Con ơi con ngủ cho lành, Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi; Ời ời con ngủ cho ngoan, Đặng mẹ xúc nốt bồ than cho đầy – CD.*

ời ợi *trt*. X. Ời ời.

Ới *tht*. Ổ, tiếng gọi thảm: *Ới trời đất ơi!*

Ới *tht*. Ý (nói trại): *Ới tứ.*

ỡm *trt*. Trây, cách đùa cợt vô phép: *Nói ỡm.*

ỡm ờ *trt*. Trây trúa, lả lúa, vô phép: *Ăn nói ỡm ờ.*

Ơn *dt. C/g.* Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình: *Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn, nhớ ơn, quên ơn, tấn ơn, trả ơn; lấy ơn làm oán*. Xt. Ân.

ơn ai *trt. C/g.* Ưng ai, Lời van vái, mong ước: *Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.*

ơn cả *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Chúa *dt. Nh.* Ơn Trời (lời người có đạo Thiên Chúa).

ơn em *dt.* Mang ơn người tình: *Ơn em thơ dại từ trời, Theo ta xuống biển, vớt đời ta trôi – D.T. Lê, P.D.*

ơn nghĩa *dt*. X. Ân nghĩa.

ơn trên *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Trời *trt*. Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời, cầu Trời: *Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu – CD.*

ƠN ỚN *tt*. X. ớn ớn.

ỚN *tt*. Sắp nóng lạnh: *Muốn ớn* // Ngán: *Thấy ớn!*

ớn cơm *đt*. Thấy cơm bắt ngán, trạng thái đàn bà ốm nghén hay người sắp bịnh.

ớn lạnh *tt*. C/g. Rún mình, nghe hơi lạnh ở xương sống: *Đi tiêu vô thấy ớn lạnh.*

ớn ngược *đt*. Ngán ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa: *Thấy bắt ớn ngược.*

ớn ớn *trt. C/g.* Ớn ớn, *Nh.* Ớn lạnh.

ỚT *dt. (thực)* Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng, trái có vị cay, hột trắng dẹp, có nhiều chất

carôten, C và chất *alcaloid capsaicin* $C_{18}H_{27}NO_3$ *(Capsicum frutescens)* (*Đy* gọi Lặc tử hay Tần lặc tử).

ớt A Riêu *dt.* Ớt do chim chào mào ăn, phát tán hạt khắp núi rừng, được đồng bào Cơ Tu đưa về ươm trồng trên nương rẫy. Ớt A Riêu được trồng sát bìa rừng xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Trong tiếng Cơ Tu, A Riêu là chim chào mào. Loại ớt này mọc trong rừng, khi chín được chim chào mào ăn, sau đó thải phân và hạt ớt. Vị ớt cay thơm và thịt dòn.

ớt bị *dt*. Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều ngấn khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay (*Capsicum grossum*).

ớt chim ỉa *dt.* Loại ớt mọc tự nhiên từ phân chim, do chim ăn ớt ỉa ra.

ớt chuông *dt. C/g.* Ớt Đà Lạt, ớt trái như hình cái chuông nhỏ, không cay như ca dao nó ớt nào là ớt chẳng cay, độ Scoville = 0.

ớt Jalapeño *dt.* Một giống ớt cỡ trung bình trong loài *Capsicum annuum*. Một quả ớt jalapeño trưởng thành dài từ 5–10 cm (2,0–3,9 in), rộng khoảng 25–38 mm (0,98–1,50 in). Quả săn, mịn, chắc thịt, độ cay trong khoảng từ 4.000 đến 8.500 trên thang đo Scoville.

ớt hiểm *dt*. Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm.

ớt kiểng *dt*. Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thòng (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo (*Capsicum fasciculatum*).

ớt nâu *dt*. Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ.

ớt Peru *dt. C/g.* Ớt Aji Charapita, là loại ớt có nguồn gốc từ Peru, được mệnh danh là một trong những loại ớt cay nhất thế giới.

ớt quảng nam *dt.* Loại ớt như ớt sừng nhưng cay vừa và hương nồng.

ớt sừng *dt*. Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngay hoặc cong quớt như sừng trâu (*Capsicum longum*).

ớt tây *dt*. Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.

ớt tím *dt.* Một loại ớt kiểng, trái màu tím trông thích mắt.

P, Ph

P Chữ thứ 21 của bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

PI *dt. (t)* Chữ thứ 16 của bản chữ cái Hy lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán kính là 3,1416.

PIN *dt*. Máy thay đổi năng lượng trong một sự phản ứng hóa học thành luồng điện // Bình nhỏ có chứa điện *(pile)*.

PÔ *dt*. *C/g.* Ống xả, ống đưa khí thải từ động cơ thoát ra ngoài *(pot d'échappement)*.

PÔ ẢNH *dt*. Lần lên phim, bấm máy để chụp ảnh *(pose)*.

PH Phờ, một phụ âm kép.

PHA *đt*. Chế nước lạnh vào nước sôi cho nguội bớt: *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống* // (*R*) Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt: *Pha trà (chè), pha cà phê* // Trộn lẫn nhau: *Vàng pha đồng, hát bội pha cải lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp*.

pha chè *tt*. Ba rọi, lộn xộn hai hay nhiều thứ: *Tiếng Tây pha chè*.

pha chế *đt*. Pha trộn nhiều món thành một món có công dụng khác: *Pha chế cocktail*.

pha lửng *trt. C/g.* Pha trò, giễu cợt, chêm vào câu chuyện vài tiếng hay một câu dễ tức cười: *Nói pha lửng cười thắt ruột*.

pha phách *đt*. (*đ*) *Nh.* Pha: *Sáng, không pha phách nước nôi gì cả!*

pha tiếng *đt*. Nhái tiếng, bắt chước giọng nói của người để chế giễu chơi: *Chửi cha không bằng pha tiếng – tng*.

pha trò *đt*. *Nh.* Pha lửng: *Nói pha trò*.

pha trộn *đt*. *Nh.* Pha: *Thợ giỏi phải rành việc pha trộn; Nói tiếng Tây pha trộn*.

PHA *dt*. Giai đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài: *Một pha cụp lạc, một pha ngoạn mục* (*phase*).

PHA *dt*. Không ra gì, không là gì cả: *Thương em khờ khạo thì thôi, Thương anh bạt mạng coi đời như pha – Hà Huyền Chi.*

PHA *dt*. Đèn rọi: *Đèn pha; Chiếu pha, rọi pha, mở pha (phare)*.

PHA LÊ *dt.* Thủy tinh, chất chai trong: *Cái bình bằng pha lê*.

PHÀ *đt.* Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khói hay hơi trong miệng ra: *Phì phà, phà hơi, phà khói*.

PHÀ *dt*. Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chở sang sông: *Chiếc phà, qua phà*.

PHÁ *dt*. Eo biển hay sông to có doi đất chận phía trước, cản triều nước nên thường gây sóng to: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam giang – CD*.

PHÁ *dt*. Đập đổ cho hư bể: *Đập phá, trái phá; Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà – CD* // Mưu làm cho hư hỏng: *Căn dươn nầy ai phá cho rã rời, Ông tơ ổng buộc, ông trời ổng xui – CD* // Đánh bại bên nghịch: *Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên* // Phát ra, tung ra: *Ghẻ phá miệng* // Mở ra, khởi đầu: *Chấm phá, phá đề*.

phá án *đt*. (*Pháp*) Bỏ án tòa dưới và xử lại: *Kiện ra tòa phá án xin phá án tòa dưới*.

phá bụng *đt*. Làm sôi bụng, khiến bào bọt: *Đồ thiu hay phá bụng*.

phá con gái *đt*. *C/g*. Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lần đầu tiên: *Nó bị phá con gái lâu rồi*.

phá cách *đt*. Cải cách, sửa lại, bỏ cách thức thông thường: *Đứng ra phá cách*.

phá của *đt*. Hoang phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô lối: *Con nhà giàu hay phá của*.

phá chay *đt*. *Nh*. Phá giới.

phá diệt *đt*. Hủy diệt, làm tiêu tan mất: *Phá diệt tàn tích nô lệ*.

phá đám *đt*. Làm lộn xộn cho tan rã một đám cúng hay đám cưới // (*R*) Làm hư công cuộc: *Không cho nó ăn, nó phá đám cho coi*.

phá đầu *đt*. Lỗ đầu, bị thương nơi đầu.

phá đề *đt*. Mở đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường: *Hai câu đầu của thơ bát cú là phá đề và thừa đề; Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo – N. Khuyến*.

phá đởm *tt*. Vỡ mật, sợ hãi.

phá gia *đt*. Phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa: *Phá gia chi tử* (Đứa con phá của, con hư).

phá gia cang *đt*. Lấy vợ hay lấy chồng người ta, làm cho vợ chồng người ta để bỏ nhau: *Đừng có phá gia cang người ta, tội lắm!*

phá giá *bt*. Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; Phá giá để hại đồng nghiệp là tập quán của người Việt*.

phá giái *đt*. X. Phá giới.

phá giải *đt*. Thắng cuộc và giựt được giải thưởng của người ta đang giữ.

phá giới *đt*. Cái luật cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mặn hay sát sanh đều là phá giới*.

phá hại *đt*. Phá cho hư hại: *Có dại phá hại hoa màu cả*.

phá hoại *đt*. Làm tan nát đổ vỡ những công trình, công cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn thành: *Công tác phá hoại*.

phá hoang *đt*. Khai phá đất hoang: *Xin phép phá hoang và chiếm hưởng hai mươi mẫu*.

phá hủy *đt*. Phá bỏ, làm tiêu tan hết: *Phá hủy hôn thú*.

phá kỷ lục *đt*. Vượt khỏi mức vô địch đương thời: *Phá kỷ lục chạy 5.000m*.

phá khuấy (quấy) *đt*. Phá chơi, không có ý ác: *Ma quỷ phá khuấy, phá khuấy chơi cho bỏ ghét*.

phá lệ *đt*. Cải lệ cũ, không theo lề thói cũ nữa: *Không đi tết cho chủ nữa là một việc làm phá lệ đáng khuyến khích*.

phá miệng *đt*. Vỡ, làm miệng, bắn mủ ra: *Ghẻ phá miệng, nhọt phá miệng*.

phá mồi *đt*. Rỉa hết mồi móc ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mồi chớ ít khi cắn câu* // (*lóng*) Ăn nhiều thức nhắm: *Anh đó chỉ phá mồi chớ nhậu có bao nhiêu.*

phá nát *đt*. Phá cho hư hại tan nát cả: *Không biết phải quấy với va, thế nào va cũng phá nát hết công cuộc của mình*.

phá nước *tt*. Bị ghẻ lở vì không hạp thủy thổ: *Bị phá nước*.

phá ngang *đt*. Bỏ dở giữa chừng: *Công trình đang theo đuổi vụt phá ngang chưa biết tại sao*.

phá ngu *đt*. Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu*.

phá nhà *đt*. Đập bể đồ đạc trong nhà: *Nổi ghen phá nhà*.

phá nhiễu *đt*. X. Khuấy nhiễu.

phá phách *đt*. (*đ*) *Nh.* Phá: *Phá phách người ta làm chi*.

phá quấy *đt*. X. Phá khuấy.

phá rào *đt*. Giựt phá hàng rào: *Cửa khóa thì phá rào ra* // *C/g.* Xé rào, vượt ngoài thể lệ mà mọi người đều theo: *Phá rào sụt giá.*

phá rối *đt*. Làm cho rối rắm, cho hư hại: *Dắt theo đặng nó phá rối chớ ích chi*.

phá rừng *đt*. Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy*.

phá sản *tt*. Vỡ nợ, chỉ nhà buôn lỗ lã phải nạp sổ sách cho tòa để đóng cửa dẹp nghề, hàng hóa còn lại và đồ dùng đều đem bán đấu giá chia cho các chủ nợ // (*R*) Tiêu tan sản nghiệp: *Lúa sụt giá, nhiều điền chủ bị phá sản.*

phá sơn lâm *đt*. *Nh.* Phá rừng: *Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà bá.*

phá tán *đt*. *Nh.* Phá phách: *Phá tán người ta làm gì.*

phá tân *đt*. *Nh.* Phá con gái.

phá toái *tt*. Tan nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn.

phá tướng *tt*. Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ.

phá thai *đt*. Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai*.

phá thành *đt*. Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành*.

phá thân *đt*. Giao cấu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái).

phá thối *đt*. *Nh.* Phá khuấy,

phá thiên không *đt*. Thành công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi: *SapceX phá thiên không*.

phá trận *đt*. Xông đánh trận địa bên địch cho tan rã.

phá trinh *đt*. X. Phá con gái.

PHẢ *dt*. Cái thùng bằng gỗ.

PHẢ *dt*. X. Phổ.

PHẢ *trt*. Lẫn vào, trùm cả vào: *Mùi nhợt nhạt của nước nguồn rũ phả vào be thuyền*.

PHẠ *tt*. Sợ.

PHÁC (朴) *đt*. Đẽo gỗ làm đồ vật. // (*R*) Tạo sơ khuông viên, hình thức: *Đẽo phác, tính phác, vẽ phác* // Thật thà: *Chất phác* // *dt*. Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.*

phác chất *tt*. X. Chất phác.

phác chuyết *tt*. Vụng về, thật thà.

phác dã *tt*. Quê mùa, chậm tiến.

phác độn *tt*. Khờ khạo, chậm chạp.

phác họa *đt*. Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính // (*B*) Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế hoạch: *Phác họa chương trình xóa đói giảm nghèo*.

phác lậu *tt*. *Nh.* Phác dã.

phác mã *dt*. Ngựa mới lớn lên, chưa tập: *ô Vân Đạp Tuyết mới phác mã*.

phác tác *tt*. *Nh.* Phác dã.

phác thuần *tt*. Thật thà chậm chạp.

phác thực *tt*. Chất phác thật thà.
phác trọng *tt*. Thật thà, hay dè dặt
phác trung *tt*. Chất phác trung hậu.
phác trực *tt*. Ngay thẳng thật thà.
PHÁC LÁC *dt. (động) C/g.* Thát lát, cá nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tiếng miền Trung).
PHÁC TIÊU *dt. (Đy)* Vị thuốc dùng chế thuốc xổ.
PHÁCH *tt*. Lối, xấc, hách dịch, lên mặt khi người và bắt nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách*.
phách chó *tt*. Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chó, làm phách chó*.
phách lối *tt*. Nh. Phách: *Bộ tịch phách lối, lời nói phách lối*.
phách rẹt *đt*. Nói phách luôn mồm: *Có tài phách rẹt*.
PHÁCH *dt*. Vía, một phần của sự khôn khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, thể phách, hồn bay phách lạc*.
phách lực *dt*. Nghị lực, sức mạnh của tâm hồn.
PHÁCH *dt*. Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách*.
PHÁCH *dt*. Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý lịch của thí sinh và số phiếu báo danh: *Hợp phách, rọc phách, Ghi tên vào phách*.
PHÁCH *đt*. Vỗ, vả, đập vào nhau // *dt. C/g.* Sanh, phách bản gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Gõ phách, nhịp phách; Giọng đàn tiếng phách* // (*B*) Mánh lới, ngón riêng: *Mỗi người một phách*.
phách bản *dt*. Cặp phách đánh nhịp.
phách chưởng *đt*. Vỗ tay, xòe hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng.
phách mãi *đt*. X. Phát mãi.
phách thủ *đt*. *Nh.* Phách chưởng.
PHẠCH *trt*. Phành, vạch, banh ra: *Phạch cái gói ra xem*.
PHẠCH *trt*. Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyển sách cái phạch để giũ bụi*.
phạch phạch *trt*. X. Phành phạch.
PHAI *tt.* Bay, lạt (nhạt) bớt màu sắc: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên – CD* // Xao lãng, bớt đậm đà: *Thắm lắm phai nhiều; Ngán nhân tình khéo ra màu thắm, phai – BC*.
phai lạt *tt. C/g.* Phai lợt hay Phai nhạt, lợt lạt (nhợt nhạt), hết đậm đà thắm thía như trước: *Duyên tình phai lạt*.
phai lợt *tt*. X. Phai lạt.
phai màu *tt*. Bay màu, trỗ màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu*.
phai nhạt *tt*. X. Phai lạt.
PHÁI *dt*. Sông tẽ // (*B) a*) Chi nhánh dòng họ, tông giáo, học thuyết, v.v.: *Chi phái, môn phái* // *b*) Phe đảng: *Bè phái, đảng phái, phe phái* // *c*) Giấy phép: *Bùa phái, thọ phái, phái thầy chùa* // *đt*. Sai cắt, ủy việc: *Biệt phái, cấp phái, phân phái, phái người đi điều tra*.
phái biệt *đt.* Chia ra nhiều dòng, nhiều ngành.
phái bộ *dt*. Nhóm người được nhà nước phái đi công cán ở một nước khác: *Phái bộ Phan thanh Giản sang Pháp điều đình*.
phái bướm *dt*. Giấy thông hành của làng cấp.
phái đoàn *dt*. *Nh.* Phái bộ // Nhóm người được cắt cử đi công cán: *Phái đoàn Liên Hiệp Quốc, phái đoàn Hồng Thập Tự, phái đoàn Truyền bá Quốc ngữ*.
phái hành sự *dt. C/g.* Sự vụ lệnh, công văn ủy thác công tác *(note de service*).

phái khiển *đt*. Sai cắt, sai khiến: *Phái khiển điều tra*.

phái yếu *dt*. Giống cái, đàn bà con gái: *Phái yếu luôn luôn được nuông chiều thành lệ*.

phái lai *dt*. Biên lai, biên nhận: *Giữ phái lai làm bằng*.

phái mạnh *dt*. Giống đực đàn ông con trai: *Phái mạnh thường che chở phái yếu*.

phái tính *dt. C/g.* Nam nữ tính, giống đực hay cái của sinh vật; bây giờ LGPT đã được nhiều nơi thừa nhận, nghĩa là có hơn hai giới tính.

phái ủy *dt*. X. Phái viên,

phái thuế *dt*. Biên lai nạp thuế: *Nạp thuế phải lấy phái thuế*.

phái viên *dt. C/g.* Phái ủy người được phái đi công cán: *Phái viên nhà báo, phái viên đài Phát thanh* // (*hẹp*) Hương chức được cắt cử dẫn dắt, kinh lý đi đo đất trong làng: *Phái viên BBC ở Việt Nam*.

PHẢI *bt*. Đúng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu – CD* // Chính, đúng là, lời hỏi: *Phải anh gọi tôi không?* // *tt*. Mặt, phía tay thuận của phần đông: *Bên phải, chân phải, tay phải* // Mặt, bề ngoài, bề có đường dệt suôn sẻ, trơn láng: *Bề phải, mặt phải* // *trt*. Giá, nếu, lời ví: *Phải có tiền, đi coi hát chơi*.

phải chăng *bt*. Phải với trái: *Nói việc phải chăng mà nghe* // *C/g*. Phải chăng, vừa phải, không hơn không kém: *Giá cả phải chăng; Ăn ở phải chăng* // Phải không, lời hỏi có phải như thế không.

phải chẳng *bt*. X. Phải chăng (nghĩa giữa): *Anh ấy tính giá phải chẳng*.

phải chi *tt*. Giá vì, nếu, lời ví: *Phải chi lên đặng Ngọc Hoàng, Anh coi sổ bộ: duyên nàng về ai – CD*.

phải chỗ *trt*. Đáng chỗ, đúng nơi: *Coi phải chỗ thì gả phứt cho rồi; Bao tử là cha, mẹ ruột dồi, Đẻ không phải chỗ để mầy trôi – NT*.

phải dè *trt*. Nếu biết trước, lời ví: *Phải dè hồi bão em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mồ côi một mình – CD*.

phải duyên *trt*. Đúng người kết làm vợ chồng: *Ba gian nhà rạ là xòa, Phải duyên xem tự chín toà nhà lim – CD*.

phải đạo *trt. C/g.* Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh hiền đã dạy: *Ăn ở phải đạo*.

phải đường *dt*. X. Phải đạo: *Xử sự phải đường*.

phải giá *trt*. Đúng giá, có lời chút đỉnh: *Phải giá thì bán cho rồi*.

phải lẽ *trt*. Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công nhận: *Nói phải lẽ thì người ta không cãi*.

phải mặt *trt*. Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi*.

phải môn *trt*. Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn* // *(R)* Đúng tâm lý: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay tút xuyt*.

phải nơi *trt*. *Nh*. Phải chỗ.

phải người *tt*. Đàng hoàng, đứng đắn: *Ông đó phải người quá chớ!*

phải phải phân phân *trt*. Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu: *Ở cho phải phải phân phân, Cây đa cây thần, thần cây cây đa – CD*.

phải phép *trt*. Đúng phép: *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép*.

phải quấy *tt*. Phải hay quấy: *Phải*

quấy thế nào? // *bt. C/g.* Phải trái, giác đát, biện bạch: *Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc* // Lo lót, hối lộ: *Nhờ có phải quấy chút đỉnh mới xong việc*.

phải thế *trt*. Đẹp, đàng hoàng đứng đắn: *Ăn nói phải thế, người coi phải thế, cất cái nhà phải thế*.

phải thì *trt*. Hạp thời, đúng lúc: *Làm việc phải thì*.

phải trái *tt.* X. Phải quấy.

PHẢI *tt*. Bị, mắc, vướng lấy: *Gặp phải, làm phải, mắc phải; Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em – CD* // *trt.* Bắt buộc ưng chịu, làm theo: *Tới đây đất nước lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng – CD.*

phải cái *tt.* Mất sức vì giống cái: *Ngựa phải cái*.

phải dấu *tt.* Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt: *Bị xe đụng phải dấu*.

phải đòn *dt*. Bị trừng trị bằng roi vọt: *Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn – CD*.

phải gái *tt*. Mắc tình ái với gái: *Học chưa thành tài đã phải gái*.

phải gió *tt*. Mắc gió, trúng gió, bị bịnh vì gió độc: *Ban đêm ở trần có thể phải gió* // Lời rủa: *Đồ phải gió; Hôm qua em đi hái chè, Gặp thằng phải gió nó đè em ra.*

phải khi *trt*. Nhằm lúc: *Phải khi phong vũ bất kỳ.*

phải lòng *đt*. Vừa ý, ưng chịu, yêu đương: *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay – CD.*

phải tội *tt*. Mắc tội: *Phải tội sang đoạt; Phải tội phạm gian*.

phải vạ *tt*. Bị phạt vạ: *Phải vạ với làng* // *(R)* Mang họa: *Vô can mà phải vạ* // *(B)* Nhọc công vô ích: *Ai phải vạ đi làm việc ấy!*

PHAY *trt*. Liền tay, sốt dẻo: *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay*.

PHAY *dt. (chm)*: Lưỡi dao tiện, mũi xoáy *(fraise)* // Nghệ thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ (*fraisage*) // Máy tiện.

phay đứng *dt*. Máy tiện đứng.

phay nằm *dt*. Máy tiện ngang.

phay ngược *đt*. Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đối lại (*fraisage en opposition*).

phay ống *dt.* Lưỡi phay có răng ở hông (*fraise rouleau)*.

phay phẳng *dt*. Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng (*fraise à surfacer*).

phay ven răng *dt*. Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy (*fraise a denture fraisée*).

phay xoắn *dt*. Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón (*fraise hélice à queue cônique)* // *dt*. Xoáy khu ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo (*fraisage en hélice*).

phay xuôi *đt*. Xoáy xuôi chiều cho phù hợp (*fraisage en concordance*).

PHAY PHÁY *trt. C/g.* Láy pháy hay Pháy pháy, bay như tro bụi: *Mưa phay pháy*.

PHAY PHẢY *trt. C/g.* Phe phảy, cách rung động nhẹ nhàng: *Quạt phay phảy, ngoắt đuôi phay phảy.*

PHÁY *tt*. Nhỏ như tro bụi: *Nhỏ pháy*.

pháy pháy *trt*. X. Phay pháy.

PHẢY *dt.* Nét chữ Hán vót nhọn: *Một phảy* // *(R) C/g.* Phết, dấu ngưng ở giữa câu hay dấu ngăn giữa đơn vị và số lẻ: *Chấm phảy* (;); *Ba, phảy, mười lăm (3,15)*.

phảy mác *dt*. Dấu phảy nằm ngang có cái chót rè ra như lưỡi mác, một nét chữ Hán.

PHÀM *tt*. Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh): *Người phàm mắt thịt* // *trt*. Thông thường, thường thì, tiếng gộp mọi người, mọi trường hợp đều giống nhau cả: *Phàm sống thì phải làm việc; Phàm mặc Âu phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sái cách, dép Nhựt càng sái hơn*.

phàm cách *dt*. Cốt cách của người phàm, của người thô (không có dáng điệu phong lưu nhẹ nhàng).

phàm cận *tt*. Tầm thường, không có gì sâu sắc, đặc biệt: *Một cán bộ tài trí phàm cận*.

phàm cốt *dt*. *Nh.* Phàm cách.

phàm dân *dt*. Người phàm tục, tầm thường: *Đám phàm dân vô tội*.

phàm lệ *dt*. Lệ chung, lệ thường // *(R)* Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên soạn và đại ý nội dung.

phàm nhãn *dt*. *C/g.* Nhục nhãn, mắt phàm, (không thấu suốt lẽ huyền bí của trời đất).

phàm nhân *dt*. Người phàm, người ở cõi trần // *(R)* Người thường.

phàm phu *dt*. *Nh.* Phàm nhân: *Phàm phu tục tử*.

phàm tục *tt*. Thuộc cõi phàm thô tục: *Người phàm tục*.

phàm trần *tt*. Cõi phàm bụi bặm dơ dáy // *(R)* Trần thế, trần gian, cõi đời khổ ải: *Đầu thai xuống phàm trần cơ khổ*.

PHÀM *dt*. *C/g.* Phám, buồm: *Cánh phàm bọc gió*.

PHÁM *dt*. X. Phàm (buồm).

PHẠM *trt*. Trúng nhằm đáng lẽ phải tránh: *Chuốt bút chì phạm nhằm tay; Nói phạm tới người lớn; Làm càn cho phạm phép nước; Can phạm, chính phạm, nã phạm, tòng phạm, xúc phạm*.

phạm cấm *đt*. Phạm nhằm điều cấm đoán: *Phạm cấm thì phải tội*.

phạm dạ *đt*. Phạm nhằm điều cấm đi đêm.

phạm dâm *đt*. Lén lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chính thức của mình): *Tội phạm dâm*.

phạm đồ *dt*. Người bị buộc tội sai phép nước.

phạm gian *đt*. *(Pháp)* Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính thức hoặc, tuy đã thôi nhưng giá thú chưa đoạn tiêu: *Tội phạm gian*.

phạm giới *đt*. Phạm nhằm điều răn cấm của nhà chùa: *Nói láo cũng là phạm giới*.

phạm húy *đt*. Động đến tên người lớn (đáng lẽ phải kiêng cữ): *Người mình đặt tên cho con bị ám ảnh bởi phạm húy*.

phạm ý *đt*. Phạm tội cách cố ý: *Trường hợp phạm ý thường bị gia trọng*.

phạm luật *đt*. Vi phạm luật pháp, tức phạm nhằm điều cấm: *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố ý*.

phạm nhân *dt*. Người bị tình nghi là có tội: *Phạm nhân chưa hẳn là tội nhân*.

phạm pháp *đt*. *Nh.* Phạm luật.

phạm phòng *dt*. Chứng bệnh phát ra sau khi giao cấu: *Phạm phòng có thể chết ngay khi đó*.

phạm tội *đt*. Mắc tội, phải tội: *Phạm tội oa trữ đồ gian*.

phạm thượng *đt*. Xúc phạm đến người trên trước: *Tội phạm thượng*.

PHẠM *dt*. Khuôn mẫu: *Mô phạm*.

phạm dân *dt*. Người dân gương mẫu.

phạm thức *dt*. *C/g.* Công thức, cách thức nhứt định, dùng làm nền tảng mà noi theo.

phạm trù *dt*. *(triết)* Hình thức căn

bản để suy tính, để lập luận cho ra một quan niệm khái quát.

phạm vi *dt*. Khuôn mẫu và châu vi // (*thth)* Khoảng có giới hạn: *Phạm vi hoạt động; Ra ngoài phạm vi*.

PHẠM *dt. C/g.* Phạn, cái chén: *Một phạm cơm.*

PHAN (幡) *dt*. *C/g*. Phiên, phướn, lá cờ ở chùa: *Đề phan, tràng phan* // *(R)* Thẻ, xăm, tấm giấy hay vải có chữ: *Treo phan chữ phồn lên vách*.

phan tín *dt*. Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu lệnh.

PHAN (攀**)** *đt*. Phăn, kéo lần lại // Leo, trèo lên.

phan cầm loại *dt. (động)* Loài chim leo (bước đi trên cành): *Các thứ chim gõ kiến, tu hú v.v. đều thuộc phan cầm loại*.

phan quế *đt*. Leo lên cây quế // (*R)* Thi đậu.

phan viện *đt*. Hùa theo, nịnh theo, xu phụ.

PHÀN *dt*. Phèn: *Bạch phàn, hắc phàn, lục phàn, thanh phàn.*

phàn thạch *dt*. Phèn chua.

phàn thổ *dt*. Đất sét.

PHÀN NÀN *đt*. Than thở cho phận mình: *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* // Trách móc cách gián tiếp: *Kẻ làm công phàn nàn chủ ác*.

PHÁN *đt*: Chia lìa ra*;* quyết định dứt khoát; xử đoán: *Chưởng phán, thẩm phán* // Dạy; truyền bảo: *Vua phán; Ở trên phán xuống* // *dt*. Thông phán gọi tắt, viên chức nhà nước thuộc chánh ngạch *(principal)*: *Ông phán, bà phán* // *(R)* Thơ ký các ngạch ở sở nhà nước: *Sao bằng đi học làm thầy phán, Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò – TX*.

phán chính *đt*. Phân xử phải trái.

phán dạy *đt*. Dạy bảo, xuống lịnh: *Vua phán dạy, tòa phán dạy.*

phán định *đt*. *C/g*. Phán quyết, phán đoán và quyết định, tức xử án: *Sau khi tòa phán định, đương sự có một thời gian để chống án*.

phán định quá thỉnh *dt*. *(Pháp)* Sự phán định quá táo bạo, vượt thẩm quyền và ngoài sự thỉnh cầu của nguyên đơn: *Những phán định quá thỉnh thường kéo theo một sự kháng cáo.*

phán đoán *đt*. Xem xét và đoán coi phải trái thế nào: *Óc phán đoán*.

phán lệ *dt*. *(Pháp)* Những vụ án cũ dùng làm luật lệ mà xử những trường hợp không có ghi trong luật pháp.

phán ngữ *dt*. *(Pháp)* Lời quyết đoán của tòa: *Những phán ngữ đều được Lục sự ghi chép đầy đủ*.

phán nghị *dt*. *(Pháp)* Quyết nghị (tức án xử) của tòa

phán quan *dt*. *(truyền)* Ông quan giữ sổ bộ ở âm phủ có ghi ngày chết của tất cả người trần để coi theo đó mà cho quỷ sứ đi bắt về âm phủ.

phán quyết *đt*. X. Phán định.

phán sự *dt*. Viên chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước // *đt*. Phán đoán sự tình.

phán tụng *dt*. *(Pháp)* Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phân tranh *(jugement contentieux)*.

phán xét *đt*. Xét xử: *Xin nhờ lượng trên phán xét.*

PHẢN *dt*. Bộ ván: *Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm phản thì chật, nằm nong thì vừa – CD.*

phản ngựa ít. Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

PHẢN *bt*. Nghịch lại, trái lại: *Bình phản, phao phản, tương phản, vu phản* // Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung chạ: *Bội phản, đồ phản, thằng phản; Phản Trụ đầu Châu*.

phản ánh *bt*. X. Phản ảnh.

phản ảnh *đt. C/g.* Phản ánh, chiếu ngược lại: *Tấm kiếng để sau ngọn đèn phản ảnh rất sống* // (*B*) Để lại một hậu quả: *Sự sai lầm ấy phản ảnh một tai hại rất to* // *dt*. Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn // *(B)* Ảnh hưởng một việc làm, một sự kiện: *Sự nghèo đói là phản ảnh của nền kinh tế ấu trĩ*.

phản bạn *đt*. Làm một việc có hại cho bạn: *Lừa thầy phản bạn.*

phản bạn *đt. C/g.* Phản nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền: *Mưu phản bạn*.

phản bội *đt*. Làm phản, làm trái phận sự, trái lời giao kết: *Phản bội quê hương, phản bội tình yêu.*

phản cách mạng *đt.* Sự phản lại cuộc cách mạng, ngược triều lưu tiến hóa do cuộc cách mạng đề ra *(anti-révolutionnaire)*.

phản cải cách *đt*. Sự bảo thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước (*antiréformiste)*.

phản cảnh *dt*. Màu sắc cảnh vật do ánh sáng mặt trời chiều chiếu lại.

phản cáo *đt*. *(Pháp)* Kiện ngược lại: *Có hy vọng* khi *tòa đã chấp đơn phản cáo của bị can*.

phản cố *đt.* Quay đầu lại xem // *(B)* Tự xét mình.

phản công *đt*. Đánh trả, tấn công trở lại sau khi bị tấn công // *(R)* Gây lại, cự lại, kích bác lại sau khi bị người kích bác trước.

phản cộng *đt. C/g.* Chống cộng, chống lại thuyết cộng sản hay chính thể cộng sản mà trước đó mình có theo, có đồng ý.

phản cung *đt*. Khai ngược lại những lời khai trước: *Bị can đã phản cung trước tòa*.

phản cứu *dt*. *(Pháp)* Sự cứu xét lại, điều tra lại *(contre enquête)*.

phản chính *đt*. Phản lại chính thể, chống với nhà cầm quyền,

phản chính án *đt*. Bản dự án luật chống lại một bản dự án luật đã được người khác đệ trình trước (*contre projet*).

phản chiến *đt*. Phản đối chiến tranh: *Phong trào phản chiến* // *(R)* Cải lịnh người chỉ huy, không ra trận.

phản chủ *đt*. Bội bạc, chống lại chủ mình: *Chó phản chủ, tớ phản chủ*.

phản chuyển *dt*. *(Pháp)* Sự trả lại của cải cho chủ cũ khi mãn thời hạn cầm cố *(reversibilité)* // *(lý)* Có thể xây qua hướng khác khi hiện tượng thay đổi *(reversibilité*).

phản chứng *dt*. (*Pháp)* Bằng cớ có tính cách chống lại tang chứng trình ra, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng thư công chính (*contre lettre)*.

phản chưởng *đt*. C/g. Phản thủ, trở bàn tay // Dễ dàng, mau chóng.

phản dân *dt*. Phản bội dân chúng, đi ngược lại quyền lợi của dân: *Phản dân hại nước*.

phản dân chủ *bt*. Ngược lại, chống lại nguyên tắc và tinh thần dân chủ (*anti-démocratique)*.

phản diện đt. Trở mặt; làm mặt lạ nói ngược.

phản đạo *bt*. Chống lại tông giáo (*anti-religieux*) // Bỏ và chống lại đạo giáo đã theo khi trước: *Đồ phản đạo.*

phản đạo đức *bt.* Chống lại, đi ngược lại với luân lý, đạo đức (*anti-moraliste).*

phản đề *dt.* (*triết)* Ý niệm trái với chính đề, chống lại chính đề (*anti-thèse).*

phản đề nghị dt. Đề nghị chống lại một đề nghị đã được người khác đệ trình lên trước (*contre proposition).*

phản đế *bt.* Phản đối chống lại chủ nghĩa đế quốc (*anti-impérialist).*

phản điệp *bt.* C/g. Phản gián điệp, gạt gẫm, lợi dụng gián điệp của địch để chống địch *(contre espionnage).*

phản điều tra *dt.* Cuộc điều tra lại xem có gì khác với cuộc điều tra trước chăng, do đương sự kêu nài (*contre enquête).*

phản đoàn kết *đt.* Chống lại sự đoàn kết, làm hại tinh thần đoàn kết.

phản đối *đt.* Bác lại, chống lại, không tán thành: *Phản đối chiến tranh.*

phản động *bt.* Làm ngược lại; chống lại một cuộc mưu toan, một hành động: *Hành vi phản động, kẻ phản động thoát án.*

phản động lực *dt. (l)* Sức mạnh, tác động một vật thể đối với một vật thể khác (*pouvoir réactif).*

phản giám định *dt. (Pháp)* Sự xem xét và quyết định lại của nhà chuyên môn chống lại cuộc giám định trước; cả hai lần đều do tòa án phán định hoặc do cơ quan hữu quyền quyết định (*contre expertise).*

phản gián *bt.* Ly gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra: *Kẻ phản gián.*

phản gián điệp *bt.* X. Phản điệp.

phản giáo hội *bt.* Chống lại giáo hội *(anti-cléricalisme*).

phản giáo lý *bt.* Trái, nghịch với lý thuyết của giáo hội *(anti-dogmatique).*

phản hiến *bt.* Nghịch lại hiến pháp, tính cách chống hiến pháp (*anti-constitutionnel).*

phản hiện đại *bt.* Chống lại hiện đại, lỗi thời: *Quan niệm trọng nam khinh nữ đã phản hiện đại.*

phản hưởng *dt.* Tiếng dội: *Có nhiều phản hưởng đáng lưu ý.*

phản kinh *tt.* Trái với lẽ thường.

phản kiểm *dt. (Pháp)* Sự kiểm soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương sự hoặc thượng cấp không thừa nhận (*contre vérification*).

phản khái *tt.* Tỏ ra bất bình muốn chống lại.

phản kháng *đt.* Cự lại, chống lại, không tuân theo.

phản kháng chiến *dt.* Chống lại cuộc kháng chiến (bằng việc làm hay tư tưởng).

phản khoa học *bt.* Trái với nguyên tắc khoa học.

phản khốc *dt. C/g.* An sàng, lễ cúng và khóc người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về linh tọa lại nhà: *Lễ phản khốc.*

phản lão hoàn đồng *đt.* Đổi già ra trẻ: *Thuốc phản lão hoàn đồng.*

phản lệnh *dt.* Lệnh sau, bãi hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước *(contre ordre).*

phản lý *tt.* Nghịch lẽ, trái với lẽ phải.

phản loạn *đt.* Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền: *Bọn phản loạn.*

phản luật *tt.* Trái luật, phi pháp, làm sai luật, trái với luật pháp đương hành (*anti-légal).*

phản lực *bt.* Sức phát động của một

vật thể do một vật thể khác chuyển động mà ra: *Khói phun mạnh ra sau gây phản lực cho chiếc máy hay vọt tới* (*réaction*).

phản lực cơ *dt.* Máy phản lực (*moteur à réaction*) // (*R*) Máy bay phản lực (*avion réaction*).

phản mục *bt.* Trái mắt // Trở mặt, giận không ngó tới: *Vợ chồng phản mục.*

phản nô *bt*. Chống chế độ nô lệ.

phản ngữ *dt*. Lời nói trái lại để tỏ ý mỉa mai và phúng thứ.

phản ngữ pháp *dt.* Lối nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu: *Keo kiết mà đi ăn sương, Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông – CD* // Lối kể chuyện trào phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông thường như: *Ruồi lằng chọi với bò trâu, Đàn gà quật với diều hâu mấy lần*; *Nọc người châm muỗi năm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa – CD.*

phản nghị *dt*. *Nh.* Phản đề nghị.

phản nghịch *đt.* Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền: *Bọn người phản nghịch.*

phản nghĩa *tt*. Có một nghĩa trái lại: *Chữ phản nghĩa của "trắng" là "đen", của "tốt" là "xấu"*.

phản nhãn *dt*. Mắt trợn trắng // *đt*. Day nhìn nơi khác.

phản phé *trt*. *(bạc)* Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chót, khiến đảo lộn sự ăn thua: *Bị lá bài phản phé* // (X. Phé) // *(lóng)* Quật trở lại, ngược lại: *Chơi phản phé; Đá phản phé vô thành nhà.*

phản phong *đt*. X. Phản phong kiến: *Phản phong bài thực.*

phản phong kiến *đt.* Chống lại tính cách hay tinh thần phong kiến.

phản phúc *đt*. Lừa đảo, tráo trở: *Kẻ phản phúc khó được người tin cậy.*

phản phục *đt*. Để tang cho người thuộc vai nhỏ hơn: *Cha chồng phản phục nàng dâu.*

phản phục *dt.* Lối lặp đi lặp lại một chữ hoặc một từ ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn tả: *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm; Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng phùng; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xót xa – CP,* là một lối phản phục

phản quân chủ *đt*. Chống lại chế độ vua chúa *(anti-monarchique)*.

phản quân phiệt *dt*. Chống việc quân nhân nắm chánh quyền (*anti-militariste*).

phản quy tắc *đt*. Bất hợp thức, trái với quy tắc *(anti-règlementaire)*.

phản quốc *bt*. Phản bội nước nhà, làm hại quyền lợi của nước, của dân; tư thông với nước khác để cầu lợi (*anti-patriotiste*).

phản tặc *dt.* Bọn, kẻ làm phản, làm giặc: *Đồ phản tặc.*

phản tâm *dt.* Lòng phản bội, ý làm phản: *Để lộ phản tâm từ lâu.*

phản tỉnh *đt*. Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh ngộ, mà thay đổi quan niệm hay chủ trương.

phản tiến bộ *bt*. Đi giật lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác (*anti-progressiste).*

phản tiến hóa *tt*. Lạc hậu, ngược với sự tiến hóa của trào lưu.

phản tỷ lệ *dt*. (*t*) X. Tỷ lệ nghịch.

phản tọa độ *dt. (chm)* Phép toán trắc lượng bắt từ tọa độ của hai điểm mà suy ra khoảng cách giữa

hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm *(inverses de coordonnées*).

phản tố *bt. (Pháp)* Kiện ngược lại nguyên cáo: *Tòa đã chấp đơn phản tố của bị can*.

phản tôn giáo *đt*. X. Phản đạo.

phản tuyên truyền *đt*. Tuyên truyền xấu, nói xấu: *Một phe mà phản tuyên truyền quá!* // Tuyên truyền ngược lại sự tuyên truyền của địch (*contre propagandisme*).

phản tướng *dt*. Vị tướng lãnh làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành công hay đã thất bại).

phản tướng *dt*. Tướng mạo phản bội: *Khổng Minh bảo Nguỵ Diên có phản tướng*.

phản thần *dt*. Vị quan làm phản, chống lại triều đình.

phản thủ đt. X. Phản chưởng.

phản thuyết *bt*. Nói trái lại; cái thuyết chống lại một thuyết khác.

phản trắc *đt*. Nằm trằn trọc không yên // Phản bội, bội bạc, phản lại người thân, chống lại một phe với mình: *Tâm địa phản trắc, con người phản trắc*.

phản ứng *dt. (h)* Hiện tượng của một chất hóa học được pha chế mà sinh ra // *(B)* Hậu quả một cuộc đụng chạm vật chất hay tinh thần: *Phản ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ, phản ứng của dư luận sau một lời tuyên bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.*

phản xạ *bt. (l)* Chiều ngược lại, hiện tượng ánh sáng từ một vật thể khác mà chiếu trở lại, hoặc tỏa ra (*réflexe)* // Phản ứng theo quy luật của cơ thể động vật đối với các kích thích bên ngoài và bên trong: *Phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện*.

phản xạ có điều kiện *dt.* Những phản xạ tích lũy được trong đời sống, được hình thành trong những điều kiện nhất định; dễ bị mất đi nếu không được củng cố, tập luyện: *Thấy chanh cô ấy chảy nước miếng liền vì sợ chua*.

phản xạ không điều kiện *dt.* Những phản xạ tự nhiên, bẩm sinh mà có; không dễ bị mất đi; mang tính chủng thể, di truyền: *Vừa trong hầm xe lửa ra, ai cũng nheo mắt*.

phản xạ hệ *dt.* (*l*) Hệ thống các tia sáng phản xạ của một cái gương (*système catoptrique*).

PHẢN (返) đt. Trở về, trở lại: *Vãng phản* (đi đi lại lại, đi tới đi lui)*; Tráng sĩ nhứt khứ hề bất phục phản* (Tráng sĩ một đi không trở lại).

phản bộ *đt*. Lui gót, trở lại: *Phản bộ gia trang sau ba năm.*

phản chính *đt*. Trở về với chính nghĩa: *Còn ngày giờ phản chính.*

phản chiếu *đt*. Chiếu ngược lại: *Ánh sáng mặt trời rọi xuống nước lại phản chiếu trở lên.*

phản hành *đt*. *(Pháp)* Đi ngược lại, có hiệu lực trở về trước: *Bản án có hiệu lực phản hành tới ngày nạp đơn khởi tố* (*rétroactif*).

phản hồi *đt*. Trở về, trở lại: *Phản hồi cố quốc*.

phản lộ *d*t. Đường về, con đường đi trở về: *Phản lộ kỳ khu*.

phản mại *đt (lóng)* Mua đi bán lại (tức mua bán): *Thấy em phận gái chưa chồng, Dầm sương phản mại nên lòng anh thương – CD; Bồ tát xuất gia không được phản mại.*

phản quang *dt*. (*l*) Ánh sáng chiếu ngược lại: *Để miếng kim loại xi*

sáng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản quang.

phản quang thể *dt. (l)* Vật thể tự nó không có ánh sáng, nhờ ánh sáng của một vật thể khác rọi lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v.

phản quốc *đt.* Trở về nước mình.

phản táng *đt.* Đem hài cốt người chết về nước chôn lại.

PHẠN *dt.* Cơm: *Lương phạn, ngọ phạn, thực phạn, vãn phạn* // *(R) C/g.* Phạm, cái liễn, cái bát đựng cơm: *Dỡ cơm ra phạn.*

phạn điếm *dt.* Tiệm cơm, quán cơm: *Dùng bữa nơi phạn điếm.*

phạn hàm *đt.* Cho ngậm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

PHẠN *dt.* Hành vi thanh tịnh; thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạn.*

phạn cung *dt.* Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu hành.

phạn chúng *dt.* Các sãi ở chùa.

phạn điển *dt.* Kinh Phật.

phạn hành *đt.* Tu hành theo đạo Phật.

phạn học *dt. C/g.* Phật học, nền học theo đạo Phật.

phạn ngữ *dt.* Tiếng Phạn, tiếng một tiểu bang Ấn Độ thông dụng trong đạo Phật.

phạn tự *dt.* Chữ Phạn, thứ chữ của một tiểu bang Ấn độ, thông dụng trong đạo Phật.

phạn văn *dt. Nh.* Phạn tự.

phạn vũ *dt. Nh.* Phạn cung.

PHANG *đt.* Vụt ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi* // *(R)* Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.*

phang ngang *trt. Nh.* Pheng // *(R)* X. Nói phang ngang: *Phang ngang bửa củi.*

PHANG *dt.* X. Phương: *Hà phang, tứ phang; Chia rẽ hai phang.*

PHANG *đt.* Gọt hớt bớt: *Phang lưỡi búa cho mỏng mép.*

PHẢNG *dt.* Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phảng, phảng tàu.*

PHẢNG PHẤT *trt. C/g.* Phưởng phất, thoáng qua nhẹ nhàng: *Phảng phất mùi hoa; Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng phất nhớ lời em than – CD* // *(R)* Lờ mờ, mang máng, na ná, không rõ, không chắc, không giống lắm: *Nghe phảng phất, nhớ phảng phất, phảng phất như nhau.*

PHĂNG *dt. C/g.* Phạng, vật cắt cỏ nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quớt, dài lối 70cm, cán tầm vông dài gần 2m // Vật phát cỏ cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ.

phăng cổ cò *dt.* Thứ phăng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cỏ ruộng sâu.

phăng gai *dt.* Thứ phăng lưỡi ngắn, dùng đốn gai đốn bố.

phăng giò nai *dt.* Thứ phăng có cái chuôi thật dài, thường được dùng phát cỏ ruộng khô, cạn.

phăng nắp *dt.* Thứ phăng lưỡi dài, cán ngắn.

PHẠNG *dt.* X. Phăng.

PHANH *đt. C/g.* Phân, mổ banh ra: *Phanh* con gà ra // *bt.* Phành, mở banh, mở bét ra: *Phanh áo bày ngực; Mở phanh cửa ra.*

phanh ngực *đt. C/g.* Banh ngực, bày ngực ra, mở nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.*

phanh phui *đt.* Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên hạ tường tỏ.*

phanh thây *đt. C/g.* Phân thây, giết và mổ banh ra // *(thth)* Lời hăm

giết chết: *Phanh thây ra muôn đoạn đặng nhận mắm.*

PHÀNH *đt*. Dùng hai tay mở banh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi; Phành ví ra lấy tiền; Phành bao đong gạo*.

PHÀNH PHẠCH *tt. C/g.* Phạch phạch, tiếng động liền liền của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành phạch, chim vỗ cánh phành phạch.*

PHAO *dt.* Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợ câu để khi cá ăn mồi, nó động đậy thì biết mà giựt: *Đánh liều nhợ đứt phao trôi – CD* // Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: *Thả lưới buông phao* // *C/g.* Vòng cứu nguy, vòng bằng gỗ xốp hay cao su bọt, sơn trắng để tròng vào mình cho đừng chìm: *Quăng phao cứu người; Mang phao mà lội* // *C/g.* Trái nổi, trái sắt to, bộng ruột, neo lều bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: *Tàu đậu tại phao 18 // (B)* Tài liệu giải bài được ném vào phòng thi.

PHAO *dt.* Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao*.

phao câu *dt*. Nơi mọc lông đuôi của giống cầm (gà, vịt, chim), trong có rất nhiều mỡ: *Nhất phao câu, nhì đầu cánh – tng* // (*B)* Khu, đít: *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại trở phao câu lên trời – CD*.

PHAO *dt*. Sợi gân viền ba phía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay; Cắt phạm phao, đứt tận phao luôn.*

PHAO *đt*. Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cô em chồng vụng trộm; Phao cho quyến gió rủ mây, Thử xem có biết mặt này là ai – K.*

phao danh *đt*. Bịa chuyện làm hại danh giá người: *Bị người phao danh.*

phao đồn *đt*. Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyền miệng nhau: *Ngừa bên nghịch phao đồn.*

phao gian *đt*. Vu điều gian giảo: *Phải tội phao gian.*

phao ngôn *đt*. Đồn đãi: *Chúng phao ngôn để hại mình.*

phao phản *đt*. Gán việc không có để hại người: *Chúng lén giấu truyền đơn trong nhà mình để phao phản*.

phao tang *đt*. Lén bỏ tang vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người.

phao tiếng *đt*. Gán tiếng xấu cho người: *Phao tiếng để làm hư danh giá người ngay*.

phao vu *đt*. *Nh.* Phao: *Kiếm chuyện phao vu*.

PHAO (拋) *đt*. Ném, vụt // (*B)* Giao ước, không nuốt lời được.

phao bàn *đt*. Quăng bắt, ném bạc cọc, giao kết và thỏa thuận nhau trong một cuộc mua bán hay đánh cuộc: *Phao bàn trận túc cầu tối nay*.

phao cầu *đt*. Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền quý hồi xưa, ai bắt đặng trái cầu thì được làm chồng cô gái: *Công chúa phao cầu*.

phao khí *đt*. Bỏ, không giữ lấy, không cần đến nữa.

phao phế *đt*. Vụt, bỏ, ném đi, không xài nữa.

phao phí *đt*. Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô lối.

PHÀO *trt*. Khì, tiếng thở mạnh: *Nghe xong, anh thở phào một hơi dài khoan khoái*.

phào phào *trt*. *C/g.* Phèo phèo, tiếng

thở mạnh liền liền: *Ngủ mà thở phào phào*.

PHÁO *dt*. Thuốc nổ vấn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi để đốt cho nổ: *Đốt pháo, phong pháo, vấn pháo; Như lân thấy pháo* // Súng to: *Khinh pháo, phóng pháo, trọng pháo; Phát pháo khai thành* // Con cờ hay lá bài có chữ "Pháo": *Xe, pháo, ngựa (Xa, pháo, mã)*.

pháo bảo *dt*. Thành lũy nhỏ có trí súng lớn.

pháo binh *dt*. Quân lính thuộc binh chủng bắn súng to (đại bác).

pháo bông *dt*. *C/g*. Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không trung rồi tỏa ra thành nhiều hình tượng có màu sắc dẹp.

pháo cối xay *dt*. X. Pháo nổi.

pháo chà *dt*. *C/g*. Pháo xiết, thứ pháo miếng dẹp, mềm và tròn như đồng tiền, bằng giấy có chất lân tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ.

pháo chuột *dt*. Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ.

pháo dây *dt*. Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai: *Tết có nhà đốt pháo dây 10m*.

pháo đài *dt*. *C/g*. Lô cốt, chỗ xây đắp chắc chắn, trên có đặt súng liên thinh, dùng chống giữ quân địch.

pháo đài bay *dt*. *C/g*. Hàng không pháo lũy, thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất dịch: *Pháo đài bay B-52 của Không lực Mỹ*.

pháo đại *dt*. Thứ pháo vấn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây.

pháo đạn *dt*. Đạn súng.

pháo đập *dt*. Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vụt mạnh xuống đất thì nổ.

pháo đầu *dt*. Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay con tướng ngang chân tượng của mình.

pháo điễn (填) *dt*. Thứ pháo nổ giòn và to tiếng.

pháo đỏ *dt*. Con cờ có chữ pháo màu đỏ // Lá bài màu đỏ có chữ "Pháo" màu đen: *Khạp pháo đỏ*.

pháo đội *dt*. Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo binh).

pháo giăng *dt*. Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giăng ngang ngay chân sĩ.

pháo hạm *dt*. Tàu trận có trí súng lớn // Súng lớn trên tàu trận.

pháo hiệu *dt*. Hiệu lệnh bằng tiếng nổ *(signal détonant)* // Miếng pháo để trên đường rầy *(rails)* cho xe lửa cán nổ, để ra hiệu cho xe ngừng gấp.

pháo học *dt*. Môn học nghiên cứu về súng đạn.

pháo kích *đt*. Bắn phá bằng súng lớn: *Đồn X. bị pháo kích đêm qua*.

pháo kim *dt*. Thứ pháo thật nhỏ, để trẻ con đốt chơi.

pháo khẩu *dt*. Bề kính nòng súng: *Pháo khẩu 81 ly*.

pháo khí *dt*. Súng ống đạn dược: *Tiếp tế pháo khí*.

pháo khoa *dt*. Việc chế tạo súng ống đạn dược.

pháo lệnh *dt*. Hiệu lệnh bằng tiếng súng nổ: *Nghe pháo lệnh thì mở cuộc tấn công*.

pháo lũy *dt*. Nhiều pháo đài đắp thành hàng dài.

pháo lược *dt*. Cách thức chiến đấu bằng súng ống.

pháo màu *dt*. *Nh*. Pháo bông.

pháo nổi *dt*. Pháo nhỏ kết thành tràng dài và quấn thành nồi tròn rồi phong lại.

pháo tay *dt*. Tiếng vỗ tay của nhiều người: *Thưởng bằng một tràng pháo tay; Pháo tay không cấm*.

pháo tiểu *dt*. Thứ pháo để rời từng cây nhỏ.

pháo thăng thiên *dt*. Thứ pháo có cặp vào một thanh tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xẹt lên cao.

pháo thủ *dt*. *Nh.* Pháo binh: *Lính pháo thủ, thành pháo thủ*.

pháo thuật *dt*. *Nh.* Pháo lược.

pháo thuyền *dt.* Pháo hạm.

pháo tre *dt*. Thứ pháo vấn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông vức.

pháo trắng *dt*. Lá bài màu trắng có chữ "Pháo" đen.

pháo trùng *dt*. Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng, ngay con tướng của địch.

pháo vàng *dt*. Lá bài màu vàng có chữ "Pháo" đen.

pháo xa *dt*. Xe trận có trí súng lớn.

pháo xanh *dt*. Con cờ có khắc chữ "Pháo" và tô xanh // Lá bài màu xanh có chữ "Pháo" màu đen.

pháo xiết *dt*. X. Pháo chà.

PHÁO *dt*. Mụt phồng lên ngoài da: *Thiên pháo*.

PHÁP *dt*. Phép, luật dựa theo sự công bình, tình cảm và phong tục mà đặt ra, bắt buộc mọi người phải tuân theo: *Hành pháp, hiến pháp, hợp pháp, phi pháp, tư pháp* // *(Phật)* Giáo lý nhà Phật: *Phật pháp, thuyết pháp, vạn pháp* // *(truyền)* Phép, tài năng mầu nhiệm do công phu tu niệm hay luyện tập: *Phù pháp, thầy pháp, thuật pháp*.

pháp bảo (bửu) *dt*. *(Phật)* Vật quý trong chùa: *Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh – K.*

pháp cảnh *dt*. Cảnh sát tư pháp.

pháp cấm *tt*. Cấm làm (bởi luật Pháp): *Những điều pháp cấm*.

pháp chàng (塲) *dt*. Cờ của nhà Phật dùng.

pháp chế *dt. (Pháp)* Chế độ luật pháp: *Mỗi nước đều có pháp chế riêng của nó*.

pháp chính *dt*. Pháp luật và chính trị: *Trường pháp chính*.

pháp danh *dt.* Tên quy y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy y theo đạo Phật: *Trần Quang Ngọc, pháp danh Phổ Tịnh*.

pháp duyên *dt.* Duyên lành với Phật, tức sự quy y, tu hành.

pháp đài *dt*. Nền cao dùng xử tử tội phạm: *Tử tội được dẫn lên pháp đài.*

pháp đàn *dt.* Đàn cúng tế: *Bày pháp đàn cúng tế.*

pháp đạo *dt*. Đạo Phật: *Quay về pháp đạo*.

pháp đình *dt*. Sân tòa // (*thth*) *C/g.* Tụng đình, tòa án: *Ra hầu trước pháp đình*.

pháp định *tt*. Hợp pháp, hợp thức, theo sự quy định của luật pháp *(légal)*.

pháp điển *dt*. Bộ sách luật.

pháp điều *dt*. Điều khoản luật.

pháp đồ *dt*. *(Phật)* Học trò nhà Phật // *(thth)* Thầy tu theo đạo Phật.

pháp độ *dt*. Vật đo lường do pháp luật quy định // *(truyền)* Phép tắc: *Pháp độ cao siêu*.

pháp gia *dt*. Nhà luật học, người nghiên cứu luật pháp các nước xưa và nay.

pháp giới *dt*. *(Pháp)* Những điều răn cấm của nhà chùa.

pháp hệ *dt*. *(Pháp)* Hệ thống pháp luật của một nước.

pháp hiến *dt*. *Nh.* Pháp điển.

pháp hiệu *dt. Nh.* Pháp danh.

pháp hóa (華) *dt.* Giáo lý đạo Phật.

pháp hóa (貨) *dt.* Tiền tệ hợp pháp, do nhà nước phát hành (Hóa: tiền tệ, hàng hóa).

pháp học *dt.* Môn học nghiên cứu luật pháp

pháp y *dt. (Phật)* Áo cà sa. // X. Pháp y học.

pháp y học *dt. (Y)* Môn học dùng y khoa để giám định các trường hợp đả thương hay tử nạn để giúp tòa án xét cho công bình.

pháp ý *dt.* Tinh thần các đạo luật.

pháp khí *dt.* Căn khí người tu hành.

pháp khoa *dt.* Môn học luật có cả cái học về chính trị và kinh tế.

pháp lệ *đt. (Pháp)* X. Phán lệ

pháp lý *dt. (Pháp)* Nguyên lý của luật pháp // *(R)* Nh. Pháp luật: *Về mặt pháp lý* // *tt.* Đúng phép: *Chính phủ pháp lý.*

pháp luật *dt. (Pháp)* X. Luật pháp.

pháp lực *dt. (Pháp)* Sức mạnh của luật pháp.

pháp môn *dt. (Phật)* Cửa phật, nhà chùa: *Pháp môn mở rộng.*

pháp nhân *dt. (Pháp)* Năng lực con người về mặt luật pháp: *Theo cổ luật La Mã, người vị thành niên không có pháp nhân* // *(R)* Tư cách, năng lực của chánh phủ, của các hiệp hội, đoàn thể về mặt luật pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao dịch, kiện thưa như người thường: *Công pháp nhân, tư pháp nhân.*

pháp nhiệm *dt. (Pháp)* Nhiệm kỳ quốc hội lập pháp: *Cuộc bầu quốc hội mới sẽ cử hành một tháng trước khi pháp nhiệm chấm dứt.*

pháp quan *đt. (Pháp)* Quan tòa.

pháp quy *dt. (Pháp)* Quy tắc pháp luật.

pháp quyền *dt. C/g.* Tài phán quyền, quyền áp dụng luật pháp trong nước để xử người ngoại quốc phạm tội ngay trên lãnh thổ nước mình: *Nước Trung Hoa lúc trước không có pháp quyền đối với người phương Tây cư ngụ trong nước Trung Hoa.*

pháp sư *dt.* Thầy pháp, nhà phù thủy.

pháp tạng *dt. (Phật)* Kinh Phật: *Thầy Huyền Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp tạng tận nước Thiên Trúc; VN thỉnh pháp tạng bên Tàu.*

pháp tắc *dt. Nh.* Pháp quy // (*thth*) X. Phép tắc.

pháp tăng *dt. (Phật)* Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật.

pháp tệ *đt.* Tiền tệ do nhà nước in ấn và phát hành.

pháp tính *dt. (Pháp)* Tính cách pháp luật: *Vấn đề giải quyết như vậy là thiếu pháp tính.*

pháp thân *dt. (Phật)* Bản thể của đức Phật, hết chịu sự tuần hoàn sinh diệt: *Pháp thân, báo thân và ứng thân.*

pháp thuật *dt. C/g.* Phép thuật, cách dùng bùa chú và công phu tu niệm để trị bịnh, ếm đối ma quỷ v.v.

pháp thức *dt. (Pháp)* Thể thức do luật pháp quy định: *Các thể lệ hiệp hội đều dựa trên một pháp thức chung mang tính toàn cầu.*

pháp trị *dt.* Sự dùng thuần luật pháp để trị dân: *Pháp trị và đức trị cần phải đi đôi và bổ sung cho nhau.*

pháp trình *dt.* Cách thức đặt ra để làm gương mẫu cho người ta theo.

pháp trường *dt.* Nơi giết người đã bị tòa lên án tử hình.

pháp trường cát *dt.* Pháp trường có những bao cát chất chung quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi

công cộng để được nhiều người trông thấy nhằm răn đe.

pháp viện *dt*. *(Pháp)* Tòa án và các văn phòng phụ thuộc.

pháp vương *(Phật) dt*. Danh hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích ca.

PHÁP *dt*. Pháp-lang-tây gọi tắt, tên một nước ở tây bắc châu Âu: *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung Hoa dịch âm tiếng *français)* // *tt*. Thuộc của Pháp: *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.*

Pháp hóa *đt*. Thành Pháp hoàn toàn: *Những tiếng: cái áo, cái nhà, nhà quê của Việt Nam đều được Pháp hóa*.

Pháp lai *dt*. Lai Pháp, có phân nửa dòng máu Pháp trong mình: *Người Pháp lai*.

Pháp quốc *dt*. Nước Pháp (X. Pháp PH. III).

Pháp tịch *dt*. Dân Pháp (khai sinh được ghi trong sổ bộ người Pháp và được kể là một công dân của nước Pháp): *Ông ấy có Pháp tịch*.

Pháp văn *dt*. Văn học, văn tự (tức chữ) nước Pháp: *Bài học Pháp văn; giờ Pháp văn.*

Pháp Việt *tt*. Thuộc phân nửa Pháp, phân nửa Việt: *Gia đình Pháp-Việt; Dòng máu Pháp-Việt, trường Pháp-Việt* // Người Pháp và người Việt: *Pháp-Việt đề huề.*

Pháp Việt từ điển *dt*. Quyển từ điển tiếng Pháp cắt nghĩa ra tiếng Việt.

PHÁT *đt*. Dùng phăng mà chặt, mà cắt dọn sạch sẽ: *Phát cỏ; Đi phát, công phát; Mỗi ngày phát được ba công đất* // *(R)* Tát phớt, xòe bàn tay đánh phớt ngoài da: *Phát vào lưng; Phát nó ít cái* // *dt*. Mỗi lần phát: *Bị mấy phát đau điếng.*

phát rẫy *đt*. Phát cây cỏ cho sạch để cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đổ (đất cao).

phát ruộng *đt*. Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch để cày lên thành ruộng cấy lúa.

phát thế *đt.* Phát cỏ theo một thế nghề võ rất lẹ.

phát xoái *đt*. Phát cho sạch sẽ, cho trống. trải: *Chung quanh nhà nên phát xoái cho khoảng khoát*.

PHÁT *đt*. Nổi lên, hiện ra, vượt tới, bày ra trước mắt: *Bạo phát, bộc phát; Bịnh mới phát; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy; Áo vàng phát lên dẫn đầu* // Cấp cho (thường cho nhiều người): *Cấp phát, chẩn phát, phân phát; Phát lương, phát tiền, phát phần thưởng* // Dậy lên, hưng lên: *Khai trương tấn phát; Làm ăn mau phát* // *dt*. Mỗi lần bắn: *Bắn cho mấy phát* // (*R*) Lần, phen: *Đi mấy phát đều về không.*

phát ách *tt*. Mệt, khó thở vì quá no: *No quá phát ách.*

phát âm *đt*. Đánh vần, đọc chữ thành tiếng: *Cách phát âm, học phát âm* // *dt. C/g.* Phụ âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên âm hay với vần để thành tiếng: *C, D, Đ... đều là chữ phát âm*.

phát âm học *dt.* Ngành ngữ học nghiên cứu về tiếng nói và cách sử dụng môi, răng, lưỡi, cúa... để nói.

phát ban *đt*. *(Đy)* Nổi ban, ra ban (X. Ban) *Uống thuốc phát ban; Phát ban tán*.

phát bỉ *tt*. Mập nước, mập bệu, bịnh dày da bụng: *Ăn ở không thét bị phát bỉ.*

phát binh *đt*. Giao một số lính cho một vị sĩ quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng.

phát bịnh *đt*. Sinh bịnh thình lình: *Đi chơi về phát bịnh nằm liều*.

phát biến *đt*. *(Y)* Đốm trắng nổi trên da người rồi nhảy khắp mình, khi có mồ hôi ngứa xót: *Lang ben phát biến*.

phát biểu *đt*. Bày giải ra: *Phát biểu ý kiến*.

phát bối *đt*. *(Đy)* Chứng bịnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụt sau lưng ngay phổi; ba ngày sau mụt giập, thịt chung quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lối một tháng, người yếu lối nửa tháng thì chết.

phát cáu *đt*. Cáu tiết lên, giận lồng lên: *Chọc va phát cáu thì khổ.*

phát cấp *đt*. X. Cấp phát.

phát cuồng *đt*. Nổi cơn, điên lên: *Nóng quá phát cuồng*.

phát chẩn *đt*. Cứu tế, phát gạo, tiền... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng: *Phát chẩn cho nạn nhân nhà cháy*.

phát chẩn nhiệt *dt.* (*Y)* Bịnh nóng sốt do những mụt nổi to ngoài da hành (*fièvre éruptive*).

phát dẫn *đt*. Khởi đưa linh cữu đi chôn: *Lễ phát dẫn sau lễ động quan.*

phát diếu (酵) *đt*. Lên men, nổi meo và chua.

phát dóa *đt. C/g*. Phát giận, nổi giận lên: *Nghe nói phát dóa*.

phát dục *đt*. *C/g*. Phát sinh, lớn lên dần dần: *Thời kỳ phát dục của bào thai* // Phát động tình dục, cõn lên, muốn việc giao cấu: Hình lõa thể làm cho người xem phát dục.

phát dương *dt*. Làm cho sấn sướt mạnh mẽ: *Phát dương tinh thần yêu nước*.

phát đạt *bt*. Mua may bán đắt, khá lên: *Làm ăn phát đạt; Công việc phát đạt đúng tiến độ*.

phát điện *đt*. Tiết ra, sinh ra hơi điện: *Máy phát điện*.

phát điện cơ *đt*. Máy phát điện *(dynamo*).

phát đoan (端) *trt*. Bắt đầu, mở mào: *Tai hại nào cũng phát đoan từ một sơ xuất rất nhỏ.*

phát động *đt*. Khởi sinh ra sức chuyển động: *Guồng máy đã phát động* // *(R)* Khởi cuộc vận động: *Phát động phong trào chống dốt*.

phát động công tố quyền *đt*. *(Pháp)*: Quyền đứng đơn hay nhờ trạng sư làm đơn kiện.

phát động cơ *dt*. Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy.

phát giác *đt*. Tri hô lên trước hết một việc chưa ai biết: *Phát giác một án mạng, phát giác một vụ đầu cơ*.

phát giận *đt*. X. Phát dóa.

phát hạch *đt*. Nổi cục hạch: *Nóng quá phát hạch.*

phát hãn *đt*. (*Y*) Đổ mồ hôi; tác dụng các vị thuốc làm đổ mồ hôi: (*diaphoretique sudorifique*).

phát hành *đt*. Phát ra cho lưu hành: *Phát hành sách báo; Phát hành giấy bạc; Độc quyền phát hành.*

phát hiện *đt*. Lộ ra, bày ra sự chán chường: *Phong trào bài ngoại vừa phát hiện.*

phát hoa *dt*. (*thực*) Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành gié, thành tán, v.v.

phát hỏa *đt*. Dậy lửa, bắt đầu cháy: *Điều tra chủ căn nhà phát hỏa*.

phát hoàn *đt*. Trả lại: *Thư phát hoàn nguyên chủ*.

phát hôn *tt*. Xây xẩm, chóng mặt, mê đi một lúc.

phát huy *đt*. Làm cho nẩy nở: *Phát*

huy năng khiếu // (*R*) Bàn rộng ra: *Phát huy tư tưởng.*

phát kiến *đt*. Thấy trước một việc chưa ai thấy: *Tên các sao chổi là tên những người đã phát kiến ra chúng, như sao chổi Halley.*

phát khoa *đt*. Mới có người đỗ đạt đầu tiên: *Làng ấy mấy năm rồi mới phát khoa.*

phát khốc *đt*. Xúm khóc người chết cách chánh thức lần đầu theo sách lễ dạy: *Lễ phát khốc thường cử hành sau lễ thành phục.*

phát khởi *đt*. Khởi sự, bắt đầu: *Bịnh mới phát khởi.*

phát lãnh *đt*. (*Y*) Ốn lạnh: *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát lãnh* // Nóng lạnh: *Uống thuốc phát lãnh.*

phát lộ *đt*. Để lộ ra cho người ngoài thấy biết: *Phát lộ tông tích.*

phát lưu *đt*. Đầy đi xa*: Bị phát lưu, tội phát lưu.*

phát lưu cấm cố *đt*. Đày đi và nhốt trong khám tới măn hạn tù.

phát lưu đơn thuần *đt*. Biệt xứ, đày đi nơi xa và cho thong thả làm ăn nơi ở nhất định với điều kiện phải trình diện hằng kỳ với nhà cầm quyền tại chỗ.

phát mãi *đt*. X. Phát mại.

phát mại *đt*. *C/g.* Phát mãi, bán đấu giá (do lệnh tòa án): *Nhà ấy bị phát mại.*

phát minh *đt*. Bày ra trước nhất điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ: *Phát minh máy hơi nước; Bằng cấp phát minh.*

phát nộ *đt*. *Nh.* Phát dóa.

phát ngán *đt*. Sinh ngán, hết muốn ăn: *No mà thấy cơm nếp phát ngán.*

phát ngôn *đt*. Nói ra cách công khai: *Điều tra chưa rõ không quyền phát ngôn - CD.*

phát ngôn viên *dt*. Người thay mặt một cơ quan hay một người chức lớn hơn, để nói ra công việc của cơ quan hay của nhân vật chức lớn ấy.

phát nguyên *đt*. Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra: *Sông Cửu Long phát nguyên ở Tây Tạng* // (*B*) Từ gốc mà sinh ra: *Mọi sai lầm đều phát nguyên ở chỗ thiếu nhận xét kỹ.*

phát nguyện *đt*. Nguyện ước, vái van: *Bà Bính phát nguyện ăn chay và tụng niệm một tháng để cầu cho chồng bà thoát nạn.*

phát pháo *đt*. Bắn tiếng súng lịnh đầu tiên: *Phát pháo khai thành.*

phát phẫn *đt*. *Nh.* Phát nộ; X. Phát dóa: *Va phát phẫn vì bị cho leo cây.*

phát phì *đt*. Mập lên, béo ra, nở da thắm thịt: *Lúc này anh phát phì.*

phát phiền *đt.* Bắt buồn phiền: *Phát phiền vì nỗi nhà sa sút.*

phát phiếu *đt*. Toa hàng, hóa đơn.

phát phong *đt*. Nổi đơn, có triệu chứng mắc bịnh cùi (hủi).

phát phóng *đt*. Thả ra: *Tù nhân được phát phóng.*

phát phối *đt*. Đày đi xa.

phát phù *đt. C/g.* Phát thủng, bị phù sũng mình mẩy hay chân tay: *Ngón tay bị ong đốt phát phù.*

phát phục *đt*. Phân phát đồ tang cho những người chịu tang: *Phát phục xong rồi làm lễ thành phục.*

phát quang *đt*. Phóng ánh sáng ra, chiếu sáng: *Mặt trời là một tinh thể phát quang.*

phát quật *đt*. Khởi đào, đào tốc lên: *Phát quật thi thể.*

phát quý *đt*. Trở nên sang cả: *Chôn được ở cuộc đất nầy thì con cháu ngày sau phát quý.*

phát rầu *đt*. Sinh buồn rầu: *Thấy làm ăn chụp giựt mà phát rầu.*

phát sanh (sinh) *đt. C/g.* Phát dục, lớn lên: *Thời kỳ phát sanh* // Sanh ra, xảy ra: *Tìm nguyên nhân phát sanh việc ấy*.

phát suyễn *đt*. Nổi cơn suyễn: *Phát suyễn theo con nước*.

phát súng *dt.* Lần nổ súng: *Bắn 21 phát súng chào mừng*.

phát tài *đt.* Làm giàu, được nhiều lợi lộc: *Chúc ông phát tài*.

phát tán *đt. (Đy)* Giải độc, làm tan khí độc trong mình: *Thuốc phát tán tốt nếu tá dược tốt.*

phát tang *đt. C/g.* Cáo tang hay cáo phó, cho bà con bạn bè hay nhà có người chết: *Cha chết chưa phát tang đã tranh ăn*.

phát tên *dt.* Lần bắn ra một mũi tên: *Một phát tên trúng hai con chim*.

phát tích *đt*. Khởi làm nên, bắt đầu gầy dựng một công nghiệp lâu dài: *Dãy Hoành sơn là nơi phát tích của nhà Nguyễn*.

phát tình *đt*. Bắt đầu biết yêu đương: *Tuổi 19, 20 là tuổi phát tình.*

phát tiết *đt*. Lộ hết ra ngoài: *Anh hoa phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa – K.*

phát tướng *đt*. Đỏ da thắm thịt, hồng hào tươi tắn: *Phát tướng làm giàu.*

phát thanh *đt*. Phát ra tiếng: *Đài phát thanh, máy phát thanh, phát thanh mỗi ngày.*

phát thệ *đt*. Tuyên thệ, thề lên: *Phát thệ trả thù nhà, đền nợ nước*.

phát thỉ (thủy) *C/g.* Khởi thỉ, bắt đầu, khởi sự: *Cuộc cách mạng nào cũng phát thỉ từ giai cấp tiểu tư sản như cuộc ở Pháp năm 1789.*

phát thũng *đt*. Khởi mang bịnh thũng: *Thiếu sinh tố B1, B6 hay phát thũng* // *(lóng)* Bắt chán: *Thấy phát thũng.*

phát triển *đt*. Mở rộng thêm ra: *Nền kinh tế phát triển khả quan*.

phát uy *đt*. Ra oai, làm dữ: *Phát uy thịnh nộ*.

phát vãng *đt*. Giải đi đày: *Phát vãng tù đi miền nước độc*.

phát vấn *đt*. Đặt câu hỏi: *Cuộc điều tra mở đầu phát vấn*.

phát xiển *đt.* Làm cho rộng lớn, rõ ràng: *Phát xiển tư tưởng.*

PHÁT *dt*. Tóc: *Hạc phát, kết phát, tiễn phát, thế phát; Tâm sầu bạch phát (*Lòng rầu thì tóc bạc*)*.

phát biện *đt*. Gióc bín (bím) (辮 – biện: đuôi sam).

phát thông phát thổ *trt*. Dớn dác hơ hãi: *Chạy kiếm phát thông phát thổ thở hào hển.*

PHÁT XÍT *tt*. Độc tài, gây chiến X. Phát xít chủ nghĩa PH. III // (*thth*) Độc tài, dùng sức mạnh của cảnh sát, công an và quân đội mà khủng bố trắng trợn dân chúng, kiểm duyệt gắt gao báo chí sách vở, v.v.: *Chế độ phát xít*.

PHẠT (伐) *đt*. Đốn, đẵn, chặt: *Phạt nhánh cây* // Đánh giặc: *Chinh phạt, sát phạt; Xuất sư phạt Ngụy* // Phá: *Công phạt, phạt tỳ vị* // Khoe khoang.

phạt cổ *đt*. Đánh trống,

phạt mộc *đt*. Đốn cây // (*R*) Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà: *Xem ngày phạt mộc.*

phạt tỳ *dt.* Phá bụng, có hại cho sự tiêu hóa.

phạt thiện (亶) *đt*. Khoe mình: *Bắt phạt thiện*.

PHẠT *đt*. Trừng trị: *Bắt phạt, giấy phạt, hình phạt, quở phạt, lính phạt, thầy phạt, trừng phạt; Đóng tiền phạt*.

phạt bổng *đt*. Phạt tội bằng cách bớt

một phần lương hay trọn: *Phạt bổng ba tháng.*

phạt đèn *đt*. Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thắp đèn không đúng luật: *Bị phạt đèn hết hai chục đồng.*

phạt đòn *đt*. Trừng trị bằng roi vọt: *Đi chơi về trễ bị phạt đòn.*

phạt kim *đt*. Tiền phạt, tiền vạ, số tiền phải đóng, phải trả để đền tội.

phạt khoản *dt.* Món tiền nhắm sẽ thâu vô cho quỹ bằng cách phạt vạ.

phạt quỳ *đt*. Bắt quỳ gối đền tội: *Không thuộc bài, bị phạt quỳ.*

phạt tạ *đt*. Chịu phạt và xin lỗi: *Phạt tạ xong rồi trở lại nhà, Ngóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ - HL.*

phạt tác *đt*. Bắt làm việc nặng nề để trừng trị.

phạt tắc *dt*. Luật trừng phạt.

phạt tiền *đt*. Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền: *Phạt tiền rồi thả.*

phạt tù *đt*. Cầm tù, lên án tù, trừng trị bằng cách nhốt trong khám một thời gian: *Phạt tù ba tháng.*

phạt trượng *đt*. Trừng trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy: *Phạt trượng là một hình phạt hồi xưa, nay bên Singapore còn giữ.*

phạt vạ *đt*. Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án phí: *Phạt vạ năm ngàn đồng* // *Nh.* Phạt tạ: *Bị phạt vạ rắc rối.*

PHẮC TƠ (TƯA) *dt*. Bưu lại, người phát thơ của nha Bưu điện (*facteur*).

PHẮC TUYA *dt*. Toa hàng, hóa đơn: *Xe không có phắc tuya (facture).*

PHĂM PHĂM *trt*. Xăm xăm, đâm sầm, dáng hăm hở mạnh bạo: *Từ đâu, hắn phăm phăm chạy đến.*

PHĂM PHẮP *trt*. Răm rắp, đâu vào đấy, không sai chạy: *Đoán trúng phăm phắp; nghe kèn trổi, tất cả đứng lên phăm phắp.*

PHẰM PHẶP *trt*. Tiếng táp mạnh: *Cá lóc táp phằm phặp; Heo láo ăn táp phằm phặp.*

PHĂN *đt*. Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên: *Phăn dây kéo lưới, phăn dây leo lên* // (*R*) Lần mò, vịn đi lần lần: *Phăn theo tường đi lần vào trong* // (*B*) Theo dõi từng sự kiện, từng cử chỉ hay hành động: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăn chưa ai mối nên lòng còn e – CD.*

phăn lần *đt*. Phăn từng chút: *Phăn lần vào trong sâu, phăn lần cho ra mối.*

PHĂN PHẮT tr. Răn rắt, lập tức, không trễ một giây nào, tất cả đều thế: *Nghe tiếng hô, tất cả đều đứng lên phăn phắt.*

PHĂNG *trt.* Ngay, hẳn, lập tức và dứt khoát: *Đi phăng, làm phăng, nói phăng.*

phăng phắc *trt.* Lặng trang, không một tiếng động: *Đêm càng khuya, đâu đó im phăng phắc.*

phăng phăng *trt. Nh.* Phăng.

PHĂNG TẰM *đt.* Rải tằm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bổ sức cho chúng ăn lần đầu.

PHẲNG *tt*. Bằng thẳng, bằng mặt, không lồi lõm: *Bằng phẳng, sòng phẳng* // *(R)* Im, đều đều.

phẳng lặng *tt*. Yên lặng, không một tiếng động: *Đêm khuya phẳng lặng như tờ – LVT* // (*R*) Yên ổn, thái bình, không giặc giã: *Bốn phương phẳng lặng.*

phẳng lì *tt*. Lì câm, mòn sát, không còn dấu nổi: *Đồng tiền phẳng lì.*

phẳng phắn *tt*. *Nh.* Phẳng.

phẳng phẳng *trt. Nh.* Phẳng: *Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vừng ô ló dạng, khách thuyền chưa hay – Phú Xích bích.*

phẳng phiu *tt. Nh.* Phẳng lì: *Đường phẳng phiu.*

PHẮP PHẮP *trt.* X. Phăm phắp.

PHẶP *trt.* Tiếng táp mạnh: *Con cá lóc táp mồi cái phặp.*

phặp phặp *trt.* X. Phầm phập.

PHẮT *trt.* Phứt, ngay, lập tức, không để trễ một giây: *Ăn phắt cho rồi, đứng phắt lên; Nói phắt ra.*

phắt phắt *trt.* X. Phăn phắt.

PHÂY *trt.* X. Nằm lửa,

PHÂY *dt.* Facebook, một cộng đồng mạng của hãng Meta.

PHÂY PHÂY *dt.* Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng hào: *Béo phây phây, trẻ phây phây.*

PHẨY *dt.* X. Phảy: *Phẩy mác.*

PHẨY *đt.* Phất, quạt qua lại: *Phẩy ít cái cho mát* // Phủi, gạt hay hất cho rớt: *Phẩy bụi.*

PHẦM PHẬP *trt. C/g.* Phập phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên tiếp: *Chúng rượt chém nhau phầm phập trước khi cảnh sát tới.*

PHẨM *dt.* Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm cho ra mực: *Phẩm điều, phẩm hường, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

PHẨM *dt.* Giá trị tốt xấu của người, của vật: *Nhân phẩm, có lượng không có phẩm; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người – K* // Thứ bậc quan triều xưa: *Hàm cửu phẩm, nhất phẩm phu nhân; Làm quan tột phẩm* // Món, loại: *Cống phẩm, quả phẩm, một phẩm kinh; Oản dưng trước mặt năm ba phẩm – HXH* // *đt.* Vạch ra khen chê: *Bình phẩm.*

phẩm bình *đt.* X. Bình phẩm.

phẩm cách *dt.* Phẩm giá và tư cách, giá trị và cách xử thế của con người: *Giữ phẩm cách toàn vẹn.*

phẩm cấp *dt.* Thứ bậc: *Phẩm cấp quan lại.*

phẩm chất *dt.* Tính chất bên trong: *Trọng phẩm chất chớ không trọng hình thức.*

phẩm chức *dt.* Chức vụ và thứ bậc: *Khai lý lịch cũng nên khai luôn cả phẩm chức.*

phẩm đề *đt.* Viết lời bình phẩm vào: *Nhờ người có danh phẩm đề quyển sách mới.*

phẩm đệ *đt.* Bình phẩm và phê phán.

phẩm giá *dt.* Giá trị và phẩm hạnh: *Giữ phẩm giá con người.*

phẩm hàm *dt.* Thứ bậc về mặt danh dự của quan lại: *Nhờ dày công mà được phẩm hàm.*

phẩm hạnh *dt.* Nết na và giá trị: *Phẩm hạnh đoan trang.*

phẩm loại *dt.* Đồ vật chế tạo ra: *Cửa hàng bày bán đủ phẩm loại* // Giá trị của đồ vật: *Căn cứ phẩm loại mà định giá biểu thuế má.*

phẩm mạo *dt.* Tướng mạo và tài năng: *Phẩm mạo đáng để ý.*

phẩm phục *dt.* Áo mão (mũ) theo cấp bậc: *Chầu vua phải mặc phẩm phục đàng hoàng.*

phẩm tính *dt.* Tánh nết.

phẩm tiết *dt.* Phẩm hạnh và tiết tháo: *Không mang phẩm tiết mà vùi vào bùn nhơ.*

phẩm trật *dt. Nh.* Phẩm cấp.

phẩm vật *dt.* Đồ vật chế tạo: *Đi chợ mua rất nhiều phẩm vật.*

phẩm vị *dt.* Phẩm hạnh và địa vị.

phẩm vị *dt.* Mùi vị thức ăn: *Phẩm vị ngon lành.*

PHÂN *dt.* Vật bón đất cho cây tốt,

trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước, Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa – HXH.*

phân amoni sulfat *dt.* Phân đạm dùng bón cho đất kiềm, có một độ chua nhứt định làm giảm cân bằng pH của đất, chứ 21% nitơ và 24% lưu huỳnh [$(NH_4)_2SO_4$].

phân amoni nitrat *dt.* Phân đạm dùng bón cho cây ưu thế hơn đạm amoni sulfat (NH_4NO_3), nhờ có tới 46% nitơ.

phân bắc *dt.* Phẩn (cứt) người để hoai thành phân.

phân bón *dt. Nh.* Phân.

phân chuồng *dt.* Phẩn (cứt) gia súc để hoai thành phân.

phân da *dt.* Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phẩn non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái.

phân diêm *dt.* Thứ phân hóa học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mía với phân diêm.*

phân dơi *dt.* Cứt dơi để hoai mục làm phân.

phân hóa học *dt.* Phân chế bằng chất hóa học.

phân NPK *dt.* Phân tổng hợp đạm, lân và kali theo một tỷ lệ nhứt định đáp ứng cho cây gì.

phân phướn *đt.* (*đ*) *Nh.* Phân: *Trồng cây mà không có phân phướn gì thì làm sao cây tốt được.*

phân rác *dt.* Rác rến để mục làm phân.

phân tro *dt.* Phân và tro: *Gần mưa rồi, lo phân tro đặng bón cây.*

phân vôi da dt. Vôi sống dùng ngâm da trâu bò để thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

PHẦN *dt.* Phần trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: *Tiền lời (lãi) 6 phân tức 6 phần trăm - 6%)* // Bề dài bằng một phần trăm (1%) của thước hay sức nặng bằng 1 phần 100 (1%) của lượng (lạng): *Một thước 2 tấc 5 phân; 5 phân vàng chạy nửa chỉ; Trông em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân - CD* // *đt.* Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba; Phải phải phân phân; Nhà bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước ai dời được non – CD* // Bày tỏ: *Bướm đeo dưới dạ cây bần, Muốn phân nhân ngãi, lại gần sẽ phân – CD.*

phân bày *đt.* Bày giãi, phân trần, nói ra hết, trình bày hết sự việc: *Phân bày nổi uất ức trong lòng.*

phân bì *đt.* Tranh tròn hơn kém cách ganh tị: *Đứa em phân bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.*

phân bí *dt.* Chất nước dư trong thân thể bị bài tiết ra ngoài.

phân biện *đt.* Xét từng phần nhỏ của công việc: *Phân biện nẻo chánh tà.*

phân biệt *đt.* Chia riêng ra theo tánh chất mỗi thứ: *Phân biệt kẻ phải người quấy, phân biệt kẻ sang người hèn, phân biệt điều lành điều dữ.*

phân bố *đt.* Bày ra khắp nơi theo sự tổ chức riêng: *Phân bố người canh gác cho kín kẽ.*

phân bổ *đt.* Chia ra và cắt đặt ở nhiều nơi: *Phân bổ nhân viên,*

phân bộ *dt. C/g.* Chi bộ, tổ nhỏ của một đoàn thể lớn: *Phân bộ nghiệp đoàn Đoàn Kết.*

phân bua *đt. C/g.* Phân vua, bày tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân bua việc nhà.*

phân cách *đt.* Cách biệt, chia tay: *Tới đây phân cách đôi đàng, Của anh anh giữ của nàng nàng mang – CD.*

phân canh *dt.* Chia mùa mà trồng trọt nhiều thứ hoa màu trên một thửa đất (hưởng thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt*.

phân cát *đt*. Chia cắt, manh mún: *Đất đai bị phân cát*.

phân cắt *đt*. Cắt đặt mỗi người một việc: *Phân cắt công việc cho người làm trong nhà*.

phân cấp *đt*. Chia cho mỗi người một phần: *Phân cấp ruộng nương cho dân nghèo*.

phân công *đt*. Chia việc cho từng người: *Phân công rành rẽ thì công việc không lủng củng*.

phân cục *dt*. X. Phân cuộc.

phân cuộc *dt*. Tổ nhỏ, chi nhánh của một tổng cuộc đặt ở nhiều nơi: *Phân cuộc hãng dầu*.

phân cư *đt.* Ở riêng mỗi người một nơi: *Cả lớp vào các phân cư riêng.*

phân cương *đt*. Định rõ ranh rấp một nước: *Phân cương hoạch thổ*.

phân chia *đt*. Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi người: *Phân chia tài sản*.

phân chỉnh điền địa *dt.* (*chm*) Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính sách qua phân điền sản cho vừa sức canh tác của mỗi nông dân hay gia đình nông dân) *(démembrement*).

phân chứng *đt*. Phân bua với người đương có mặt tại chỗ những sự việc vừa xảy ra, khi cần nhờ họ làm chứng giùm.

phân dã (野) *dt*. Bộ môn, bộ phận.

phân duệ (袂) *đt*. Cắt vạt áo đổi cho nhau // (*B*) Biệt ly với sự hứa hẹn về sau.

phân đảm *đt.* Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh vác một phần // (*Pháp*) Sự chia gia tài có tính trước phần đã truất ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy: *Gia tài trước khi chia, đã truất ra một phần trả nợ cho một người con; vậy khi chia, phải nhớ phân đảm để các người khác không phải thiệt hại*.

phân đạo *đt*. Chia ra mỗi người đi một ngả.

phân đẳng *đt.* Chia ra nhiều thứ bậc.

phân định *đt*. Chia ra và định rõ mỗi phần là bao nhiêu, là thế nào: *Phân định ranh giới, phân định trách nhiệm, phân định tài sản.*

phân đoạn *đt.* Chia thành nhiều đoạn: *Học bài, nên phân đoạn cho dễ nhớ; Đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức*.

phân độ *dt*. Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ đựng v.v.: *Bình sửa có phân độ, lọ thuốc nước có phân độ*.

phân giác *đt.* (*H*) Chia góc, chia một mặt ra hai phần bằng nhau: *Đường phân giác*.

phân giải *dt*. Hòa giải, giảng hòa: *Phân giải một cuộc tranh chấp* // Phân tách ra mà giải thích rõ ràng: *Hạ hồi phân giải* // Bày tỏ: *Đứng lại đây cho qua phân giải đôi lời, Nếu tình em gắn bó, ông Trời cũng không ngăn – CD*.

phân giới *đt*. Chia ra và cắm ranh hẳn hoi.

phân hóa *đt*. Chia ra và đổi hình dạng hay tinh thần cả: *Anh em xa nhau lâu ngày, phân hóa cả*.

phân hồng *đt*. Chia một phần tiền

lời cho người làm công, ngoài số lương tháng, sau khi tính sổ hằng năm: *Chế độ phân hồng*.

phân kỳ *đt*. Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả: *Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh – K*.

phân kỳ *dt*. Hạn kỳ góp nợ: *Để trả một món nợ, người ta cho góp nhiều lần, mỗi lần là một phân kỳ*.

phân khai *đt.* Chia ra, cắt ra.

phân khâm (衿) *đt*. Cắt vạt áo trao đổi nhau // *(B)* Biệt ly, xa nhau.

phân khoa *dt*. Đại học phân khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên môn của ngành đại học: *Phân khoa dược học, phân khoa y học...*

phân khoảng *dt*. Phần nhỏ của của một khoảng.

phân lập đt. Đứng riêng ra, không tùy thuộc nhau: *Phân lập công quyền* (Quyền hành chánh một nước chia thành nhiều cơ quan độc lập).

phân lê *đt*. *Nh.* Phân bì: *Đừng có phân bì phân lê gì cả*.

phân liệt *đt*. Chia xé ra, tách rời ra.

phân ly *đt*. Chia lìa, cách biệt: *Đạo cang thường đoạn đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi Trời – CD.*

phân loại *dt.* Chia ra từng loại, từng giống, từng thứ: *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết*.

phân lô *đt. C/g.* Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ: *Đất phân lô cho mướn* // Chia thành lô: *Phân lô tài sản ra bán đấu giá*.

phân lợi *đt*. Ăn hại, chỉ làm tiêu hao của chung chớ không dự vô việc sản xuất.

phân luận *đt.* Luận thuyết về việc phân phối có phương pháp để quân bình kinh tế.

phân lượng *dt*. Số đồ vật có đo lường hay cân kéo: *Phải có phân lượng chính xác cho chắc chắn chớ nhắm chừng sao được*.

phân lưu *dt*. Dòng nước tẽ: *Những phân lưu của một sông cái*.

phân manh *đt*. X. Phân lô (nghĩa trước): *Phân manh đất thổ cư*.

phân mẫu *dt*. *C/g.* Mẫu số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau.

phân minh *trt.* Rõ ràng, rành rẽ: *Làm việc phân minh; Ăn ở phân minh; Điều phối phân minh*.

phân ngạch *dt*. Số bổ ra cho mỗi người đóng góp.

phân nghiệp *dt*. *Nh.* Phân công.

phân nhiệm *đt*. Chia trách nhiệm: *Sự phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt*.

phân phái *đt*. Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc // Chia ra để phát cho nhiều người // Chia thành nhiều nhánh.

phân pháp *dt*. Phép chia, cách chia; cách làm toán chia.

phân phát *đt*. Phát cho nhiều người: *Phân phát công việc, phân phát tiền*.

phân phiên *đt*. Chia phiên, chia thì giờ làm việc hay canh gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm: *Phải phân phiên cho nhiều người cùng làm, chớ một người thì mệt lắm*.

phân phiền *đt*. Phân trần sự phiền lòng của mình: *Gặp ai cũng phân phiền nỗi thiệt thòi*.

phân phó *đt*. Cắt đặt, giao phó mỗi người một việc: *Phân phó công việc đâu vào đấy*.

phân phối *đt*. Chia đều ra: *Phân phối hàng hóa sản xuất; Ủy ban phân phối hàng cứu trợ*.

phân phối song hành giản *dt. (chm)*: Cách phân phối đều đặn, không phần nhiều phần ít; thí dụ trong một dẫn tuyến, nếu có sai suất giác độ kết thúc, người ta phân phối sai suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc lượng: (*répartition parallèle simple*).

phân phối song hành tỷ số *dt.* (*chm*) Cách phân phối tỷ lệ với những yếu tố định sẵn: thí dụ phân phối một số lời tỷ lệ thuận với số cổ phần và thời gian đặt mỗi cổ phần *(répartition parallèle proportionnelle)*.

phân phú *đt*. X. Phân phó.

phân quyền *đt*. Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa phương những quyền hành tương xứng, chớ không tập trung hết về cho chính phủ trung ương: *Chế độ phân quyền đẳng lập.*

phân ranh *dt. (chm)* Cuộc đo đất để cắm ranh rành rẽ (*bornage)*.

phân ranh tài phán *dt. (chm)* Cuộc đo đất theo lịnh tòa phán định trong một cuộc tranh chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa kế một di sản (*bornage judiciaire)*.

phân rẽ *đt*. *Nh.* Phân ly: *Ngày mai phân rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi – CD.*

phân sản *dt. (Pháp)* Của cải phân biệt giữa hai vợ chồng: *Chế độ phân sản* // *đt.* Chia gia tài: *Trưởng tộc đứng phân sản*.

phân sản tài phán *dt. (Pháp)* Sự chia gia tài theo án tòa sau một cuộc kiện thưa: *Phân sản tài phán có nhiều thủ tục tốn kém*.

phân số *dt. (T)* Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên: *Toán phân số; Học phân số.*

phân tách *đt*. Chia ra, tách rời ra.

phân tay *đt*. Chia tay, giã nhau: *Phân tay, mỗi người một ngả*.

phân tán *đt*. Rã rời, tản mác ra nhiều nơi: *Anh em phân tán mỗi người một nơi*.

phân tích *đt*. Mổ xẻ, định rõ, rạch ròi, tánh chất mỗi phần của một cái nguyên: *Phân tích Tâm lý, phân tích máu*.

phân tiết *đt*. Chảy ra ngoài, nói về chất nước thừa thãi trong mình chảy ra ngoài.

phân tỏ *đt. C/g.* Tỏ phân, bày tỏ phân trần, nói ra cách thiết tha cho người ta hiểu: *Phân tỏ nỗi lòng.*

phân tử *dt*. Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên // *(T) C/g.* Tử số, con số nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ.

phân tranh *đt*. Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh giành xung đột nhau: *Nam Bắc phân tranh lần thứ hai từ 1954-1975*.

phân tranh phụ hệ *đt*. *(Pháp)* Sự tranh chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó.

phân trần *đt*. Bày tỏ cách tha thiết: *Khó than khó thở lại khó phân trần, Tóc không xe tóc rối, ruột không dần ruột đau – CD.*

phân trị *đt*. Chia để trị: *Thuyết phân trị được người Pháp áp dụng*.

phân ưu *đt*. Chia sớt sự buồn rầu với người ta, lời xã giao: *Tỏ lời phân ưu với gia đình người vừa mất*.

phân vua *đt*. X. Phân bua.

phân xử *đt*. Định phần phải quấy cho mỗi bên: *Nhờ luật pháp phân xử.*

PHÂN (紛) *tt*. Rối rắm, rối rít.

phân mang *tt*. Bối rối vội vã: *Công việc phân mang.*

phân phân *trt*. Đa đoan, bề bộn: *Công việc phân phân.*

phân vân *tt*. Hoang mang lưỡng lự, chưa biết tính sao: *Tôi còn phân vân, chưa nhất định.*

PHẦN *dt*. Phần, cái nhỏ trong cái lớn chia ra: *Cắt phần, chia phần; Thân thể người ta chia ra làm ba phần* // Cái thuộc về ai: *Dành phần, để phần, giành phần, lãnh phần; Phần anh việc kia, phần tôi việc nầy; Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho – CD* // *(truyền)* Số mạng do Trời dành cho: *Mãn phần, số phần; Có phước có phần* // Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình trạng khó khăn đang bao vây: *Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đàng sá, phần thương dãi dầu – K.*

phần ăn *dt*. Bữa ăn của từng người một: *Cơm bình dân, mỗi phần ăn 10 đồng* // Phần gia tài của cha mẹ hay ông bà dành cho: *Thủ hộ giữ phần ăn của trẻ vị thành niên.*

phần biếu *dt*. Đồ vật dành biếu cho mỗi người: *Mỗi phần biếu là hai sườn (heo) và một dĩa xôi.*

phần chết *dt*. Những phần hụi (họ) đã hốt rồi.

phần đông *dt. C/g.* Đa số, phía có nhiều người hơn: *Phần đông đều đồng ý.*

phần hồn *dt*. Linh hồn, phần khôn khéo, hiểu biết của một con người: *Cứu rỗi phần hồn.*

phần hờ *dt*. Dỏ nhỏ, nhà việc hờ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ấp, xa trụ sở làng, để tựu họp dân chúng khi cần; ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh gác tuần phòng.

phần hơn *dt.* Cái phần nhiều hơn hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích kỷ luôn luôn chọn phần hơn.*

phần hụi (họ) *dt. C/g.* Đầu hụi, chân hụi, cổ phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hốt rồi), phần hụi sống (chưa hốt).*

phần kiếng *dt*. Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biếu cho người tai mắt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cả, Chủ...*

phần ít *dt. C/g.* Thiểu số, phía bên ít hơn: *Trai chọn đức hạnh nết na thì phần ít, còn phần nhiều thì đều háo sắc tham tài.*

phần lăm đa *dt. (thể)* Sọ khỉ, xương gáy, xương ót *(margo lambdoideus).*

phần lớn *dt*. X. Phần nhiều.

phần may *dt*. Số phận may mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.*

phần nào *dt*. Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.*

phần nhiều *dt*. Phía bên nhiều: *Phần nhiều, ai cũng thích sung sướng; Gần tết, nhiều mặt hàng lên giá.*

phần phải *dt*. Phía bên có lẽ phải: *Ai cũng giành phần phải.*

phần phò *dt*. Đồ ăn uống chung khi có đám cúng tế trong làng: *Phần phò chia không đều.*

phần phước *dt. (truyền)* Cái phước được dành sẵn: *Nhờ phần phước ông bà, tuy không giàu chớ mà cũng đủ ăn.*

phần rỗi *dt. (truyền)* Hạnh phúc đời đời trên thiên đàng hay niết bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rỗi.*

phần rủi *dt. (truyền)* Số phận rủi ro: *Gặp phần rủi phải mang tật.*

phần số *dt. (truyền)* Số mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần số chết không thấy con.*

phần sống *dt*. Những phần hụi (họ) chưa hốt *Phần sống còn ít.*

phần tử *dt*. Cá nhân trong tập thể: *Phần tử phản động* // Cá thể, những thể chất riêng biệt cùng hợp thành một vật thể to: *Một con đinh ốc, một bánh xe răng, đều là những phần tử cần thiết của một guồng máy*.

phần thì *trt*. Lớp thì, tiếng kể những sự việc dồn dập, bao quanh: *Phần thì vợ yếu, phần thì con thơ – CD*.

phần thịt *dt*. Thịt heo cúng rồi chia phần để biếu: *Phần thịt kiếng có nhiều hạng*.

phần thiệt *dt*. Phía bên chịu thiệt thòi: *Tới trễ thì chịu phần thiệt*.

phần thủ *dt*. Điếm canh cao cẳng cất dọc theo mé sông: *Anh ngồi phần thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang – CD*.

phần thực *dt*. *Nh.* Phần ăn.

phần thưởng *dt*. Đồ vật dành phát thưởng: *Lãnh phần thưởng*.

phần trăm *dt*. Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ*.

phần việc *dt*. Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi*.

phần xác *dt*. Thể xác, phần bằng xương bằng thịt của một con người: *Theo người tu hành, phần xác là không đáng kể*.

PHẦN (焚) *đt*. Đốt cháy: *Phần thư khanh nho* (X. Đốt sách chôn học trò PH. II).

phần hoàng *dt*. Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong tặng ông bà cha mẹ đã chết, của người làm quan từ hàm đường trở lên; bản nầy được đốt sau khi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng trong cuộc lễ tổ chức long trọng tại làng sở tại: *Lễ đốt phần hoàng trọng thể*.

phần hương *đt*. Thắp nhang: *Rỗi mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa sớm – SV*.

phần kiếp (刦) *đt*. Đốt nhà cướp của.

phần khí (棄) *đt*. Đốt cháy tan rồi bỏ.

phần lược (剠) *đt*. *Nh.* Phần kiếp.

phần nịch (溺) *dt*. Nạn cháy nhà và nạn lụt.

PHẦN *dt*. Mả, nơi chôn người chết: *Âm phần, mồ phần, sanh phần*.

phần mộ *dt*. Mồ mả: *Thăm viếng phần mộ ông bà*.

PHẦN *dt*. Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê hương, xứ sở: *Tử phần; Hơi tàn được thấy góc phần là may – K*.

phần du *dt*. Cây phần và cây du, hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê hương xứ sở.

phần hương *dt*. Cây phần ở đầu làng // *(B)* Quê hương cha mẹ.

PHẤN *dt*. Bột nhuyễn và mịn dùng giồi mặt: *Bôi phấn, giồi phấn, thoa phấn; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh hùng? – CD* // Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: *Phấn trên cánh bướm, cá biển có nhiều phấn, đọt chuối có nhiều phấn* // Vật dùng viết bảng, đánh giày bằng chất vôi và đất sét trắng: *Đánh phấn, cục phấn* // (*thực*) Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: *Bông phấn* // *tt*. Trắng: *Mặt hoa da phấn; Trăm năm vách phấn đề thơ, Lòng thương ai biết, dạ chờ ai hay – CD*.

phấn chèo *dt*. thứ phấn rẻ tiền của phường hát (chèo) bôi mặt.

phấn chì *dt*. Thứ phấn mịn để thoa sảy cho trẻ em có thể gây ngộ độc.

phấn đại *dt.* Tức phấn chì, thứ phấn dùng chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành: *Phấn đại hút ẩm và kiềm hóa*.

phấn đánh *dt*. Các thứ phấn dùng đánh răng, giày, nón và chùi đồng.

phấn giồi *dt*. Thứ phấn tốt, thường có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn hoa *dt*. Thứ phấn có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn hương *dt*. Phấn và dầu thơm (nước hoa), vật trang sức của đàn bà, vốn được coi là phái đẹp.

phấn mặc *dt.* Phấn và mực, vật trang điểm của đàn bà.

phấn nước *dt. C/g.* Kem, phấn lỏng để giồi mặt (*crème*).

phấn sáp *dt*. Phấn giồi mặt và thứ sáp chế bằng phẩm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang điểm bất khả phân ly của đàn bà.

phấn son *dt*. Phấn giồi mặt và son đỏ thoa môi, vật trang điểm của đàn bà // (*B*) Đàn bà con gái: *Phấn son tô điểm sơn hà, Làm cho rỡ mặt đàn bà nước Nam – CD.*

phấn sức *đt*. Trang sức cho đẹp: *Phấn sức bề ngoài.*

phấn (坋) thổ *dt*. Bụi đất: *Tiền tài như phấn thổ.*

phấn thuốc *dt*. Thứ phấn có chất thuốc dùng thoa sảy.

phấn vua *dt*. Phấn giồi mặt nhờ tiền của vua phát mà có // Lộc vua, lương tiền lãnh của triều đình: *Phấn vua lộc nước*.

PHẤN (奮) *dt.* Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng phấn.*

phấn chấn *tt*. Hăng hái, mạnh mẽ: *Tinh thần phấn chấn.*

phấn chí *đt*. Nong chí, hăng hái lên: *Việc thành công của người nầy hay phấn chí nhiều người khác*.

phấn dũng *đt*. Tiến lên mạnh mẽ, hăng hái.

phấn đấu *đt*. Hăng hái chống chọi: *Phấn đấu với mọi khó khăn.*

phấn kích *đt*. Hăng hái đánh với địch.

phấn kích *tt*. Sốt sắng, hăng hái.

phấn khích *tt*. Gắng gổ hăng hái: *Phấn khích chí khí.*

phấn khởi *đt*. Giục cho hăng hái: *Tinh thần phấn khởi.*

phấn lực *đt.* Rán sức, cố gắng.

phấn miễn (俛) *tt*. *Nh.* Phấn khích.

phấn nộ *tt*. Nổi giận lên.

phấn phát *tt*. Hăng hái lên: *Tâm chí phấn phát*.

phấn tấn *đt*. Hăng hái xông tới.

phấn từ *dt*. Lời nói khi giận dữ.

PHẪN *dt*. Cứt: *Phẫn heo, phẫn người; Giống ăn phẫn*.

PHẪN (墳) *dt*. Cái chụp, cái vung, cái nắp: *Phẫn đèn; Nồi nào phẫn nấy*.

PHẪN (忿) *bt.* Giận dữ, bực tức: *Công phẫn trước sự bịt miệng.*

phẫn chí *tt*. Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phẫn chí anh hùng.*

phẫn khái *tt*. Tức giận.

phẫn khí *tt*. Giận phừng phừng, càng lúc càng giận thêm lên.

phẫn nộ *tt*. Tức giận, lồng lên: *Làm cho người phẫn nộ.*

phẫn sự *đt*. Hỏng việc.

phẫn tâm *dt.* Lòng căm giận.

phẫn thán *đt*. Giận hờn than thở.

phẫn thế *đt*. Giận đời.

phẫn uất *tt.* Bực tức, chịu không nổi: *Phẫn uất đến chết.*

PHẪN *đt*. Giận dữ, oán hận.

phẫn ngôn *dt.* Lời giận giỗi, lời lẽ công phẫn.

phẫn oán *đt*. Tức giận, oán hờn.

PHẬN *dt.* Phần, nỗi riêng, việc riêng

của mình: *Bổn phận, thân phận; Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham – CD* // *(truyền)* Số mạng: *An phận, hổ phận, số phận, tủi phận, thủ phận; Học tài thi phận; Phận ẩm duyên ôi* // Vùng riêng, phần đất riêng: *Chức phận, địa phận, kỷ phận*.

phận bạc *dt. C/g.* Phận mỏng, thân phận nhỏ nhen, mỏng manh: *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng – K; Má hồng phận bạc.*

phận duyên *dt*. X. Duyên phận.

phận hạn *dt*. Quyền hạn.

phận hèn *dt*. Thân phận hèn hạ: *Phận hèn dầu rủi dầu may tại người – K.*

phận mỏng *dt*. X. Phận bạc: *Phận mỏng cánh chuồn*.

phận ngoại *trt.* Ngoài phận sự: *Việc phận ngoại*.

phận số *dt*. X. Số phận.

phận sự *dt*. Phần việc mỗi người: *Làm tròn phận sự.*

PHẦNG *trt*. X. Phừng.

PHẤP PHỎNG *tt*. Thấp thỏm, phập phồng, lo sợ không yên trong lòng: *Phấp phỏng cả đêm không ngủ*.

PHẤP PHƠ *trt*. X. Phất phơ.

PHẤP PHỚI *trt*. X. Phất phới: *Bên trời phấp phới sương gieo lá, Sườn bể quanh co sóng vỗ rền – HXH.*

PHẬP *trt*. Tiếng dao chém sâu vào vật mềm: *Chém cái phập* // (*R*) *đt*. Chém mạnh: *Phập nó ít dao cho nó bỏ bến xe này*.

phập phập *trt*. X. Phầm phập.

PHẬP PHỀNH *trt.* Lêu bêu, lềnh bềnh, nổi trôi trên mặt nước luôn: *Cây chuối trôi phập phềnh dưới sông; Phập phềnh phận lục bình*.

PHẬP PHỀU *tt*. Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc: *Đất phập phều; Bước lên, nó phập phều* // Mếu máo, bệu bạo, vẻ mặt sắp khóc: *Phập phều sắp khóc*.

PHẬP PHÒM *trt*. Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau: *Luồng gió thông reo vỗ phập phòm – HXH.*

PHẬP PHÒNG *tt*. X. Phấp phỏng.

PHẬP PHỒNG *tt*. *Nh.* Phập phều.

PHẤT *tt*. Phát, khá lên, giàu lên: *Làm ăn đã phất*.

PHẤT *đt.* Bồi, dán chồng lên nhiều lớp: *Phất giấy vào vách; Cây quạt mười lăm cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD* // (*R*) Tạo đồ bằng giấy: *Phất đồ mả, phất đèn Trung thu*.

PHẤT *đt*. Phe phảy, cầm vật mỏng huơ qua huơ lại: *Phất cờ, phất khăn* // Bay tạt qua: *Mùi hoa thỉnh thoảng phất qua thơm ngát*.

phất phất *đt*. Phất qua lại nhiều bận: *Gió khăn phất phất gọi nó*.

phất phơ *trt. C/g.* Phấp phơ, bị gió đưa qua đưa lại: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ – CD* // Thất thơ, lôi thôi trên đường, dưới nước, không nhất định đi đâu: *Thuyền Phạm phất phơ chơi bể rộng, Bè Trương thấp thoáng thả sông trời – Cảnh Hồ Tây*.

phất phới *trt. C/g.* Phấp phới, đưa tới và chuyển động mau chóng: *Cờ bay phất phới.*

phất phưởng *trt*. X. Phảng phất.

phất trần *dt*. *C/g.* Chổi tiên, chổi lông đuôi ngựa để phủi bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.

PHẤT (咈) *tt.* Trái. X. Phật ý.

PHẤT *dt*. Dây buộc xe tang để người thân đi đưa nắm đi theo: *Chấp phất (執紼)*.

PHẬT *tt*. Trái: *Làm phật lòng người.*

phật ý *trt*. Trái ý, phiền lòng: *Để phật ý người*.

PHẬT *dt*. Phật đà gọi tắt, tức giác, một bậc tu hành đã đắc đạo, thấu suốt tất cả sự lý trong vũ trụ, linh hồn đã vào cõi Niết bàn, không còn đầu thai theo thuyết luân hồi nữa: *Đức Phật; Hằng hà sa số chư Phật; Vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công phu chẳng đành – CD*.

Phật bà *dt*. Đức Phật Quán thế âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn bà: *Phật bà cùng Bồ tát Đại Thế Chí đứng hai bên Đức Phật Di Đà*.

Phật cảnh *dt*. Cảnh Phật, tức Niết bàn: *An trụ Phật cảnh*.

Phật đà *dt*. *Nh.* Phật.

phật đài *dt*. Trang thờ Phật: *Trước phật đài*.

Phật đường *dt*. Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa: *Giữa Phật đường trang nghiêm*.

Phật giáo *dt*. X. PH. III.

Phật giới *dt*. Luật răn cấm của đạo Phật: *Đường về Phật giới*.

Phật học *dt*. Môn học giáo lý đạo Phật: *Phật học được đào tạo từ xa*.

Phật kinh *dt*. Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy.

Phật môn *dt*. Cửa Phật, cửu thiên, chùa chiền.

Phật nhật *dt*. Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

Phật pháp *dt*. Phép tắc tu hành của đạo Phật: *Thông suốt Phật pháp*.

Phật quả *dt*. Sự đắc đạo, thành chánh quả sau một thời gian tu niệm.

Phật quốc *dt*. *Nh.* Phật cảnh.

Phật tâm *dt*. Lòng từ bi hỉ xả.

Phật tính *dt.* Tâm tánh hiền lành.

Phật tổ *dt*. Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích ca Mâu ni.

Phật tử *dt*. Người đã quy y theo đạo Phật // *(R)* Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà.

Phật tự *dt*. Chùa Phật.

Phật thọ *dt*. Cây bồ đề. X. Bồ đề.

Phật thủ *dt*. *(thực)* Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cành, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20cm, vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ bộ: (*Citrus medica sareodactylis*). // *(Đy) C/g*. Phật thủ tiêu hoặc phi tương, chủ trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

PHẬT LĂNG *dt.* Quan, đồng quan, đơn vị tiền tệ nước Pháp (*franc*).

PHẪU *dt.* Lọ bằng sành hay thủy tinh dùng đựng đồ: Phẫu kẹo, phẫu mứt // Cái bầu, bình, hũ, nồi, vật đựng đồ: *Phẫu trung ngư* (Cá trong nồi).

PHẪU *đt*. Phân chia, mổ xẻ để xét đoán: *Giải phẫu*.

phẫu biện *đt*. Giải bày từng chi tiết; mổ xẻ vấn đề.

phẫu đoán *đt*. Xét đoán kỹ càng.

phẫu tâm *dt*. Banh lòng ra // *(B)* Bày tỏ nỗi lòng, không giấu giếm điều gì: *Chàng phẫu tâm để nàng hiểu.*

phẫu tích *đt*. Giải quyết, tính vong.

phẫu thuật *dt.* Kỹ thuật giải phẫu, cách mổ xẻ để trị bệnh: *Phẫu thuật là một ngành chuyên môn của y học*.

PHE *dt.* Đảng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống: *Một phe, theo phe; Chia phe làm ăn cướp lính kín chơi.*

phe cánh *dt*. Cùng bọn bênh vực nhau: *Nói theo phe cánh.*

phe đảng *dt*. Nhóm, bọn: Kéo phe đảng tới làm hung // *(R) đt*. Kéo bè, gầy nhóm: *Chúng nó phe đảng nhau để gây chuyện với mình*.

phe giáp *dt.* Nhóm người cùng xóm trong làng: *Làng ấy có cả thảy bốn phe giáp*.

phe phái *dt*. *Nh.* Phe đảng: *Có phe phái mới mạnh*.

PHE PHẨY *đt*. Quạt, phất qua phất lại: *Cầm quạt phe phẩy*.

PHÈ *trt*. Quá lắm: *Đầy phè, chán phè, ngang phè.*

phè phè *trt*. *Nh.* Phè // Bề bề, kềnh càng, đâm cả ra hai bên: *Xe chở phè phè*.

phè phỡn *tt*. Nương nưởng, sung sướng dồi dào: *Ăn chơi phè phỡn*.

PHÉ *dt*. (*bạc*) Tên thứ bài dùng 52 lá bài cào mà chơi, mỗi người năm lá và tùy nước bài mà ăn thua nhiều hay ít: *Đánh phé* // Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi: *Có phé, phé già, phản phé*.

PHEN *dt*. Lần, bận, lượt: *Đòi phen, ghe phen, lắm phen; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ – CD*.

PHEN *đt*. So sánh, sánh tày: *Chẳng phen Tạ (Tạ Đạo Uẩn) nữ, cũng tày Tây Thi*.

phen lê *đt*. Phân bì, so bì, so sánh rồi phàn nàn của mình không bằng của người: *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen lê? – LS*.

PHÈN *dt*. Chất khoáng dưới đất đóng lại như muối hoặc hòa trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc: *Đánh phèn, đóng phèn, đất phèn, lóng phèn, nước phèn; Nước trong giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha – CD* // (*B*) Quê mùa: *Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá* // Sắc lông vàng vàng: *Chó phèn, gà phèn*.

phèn chua *dt.* Thứ phèn trắng, vị chua.

phèn phi *dt*. Phèn đốt tan thành bột.

PHÈN *dt. (động)* Tên loại cá sông, vảy vàng vàng: *Cá phèn (Parupeneus heptancanthus)*.

PHÈN PHẸT *trt.* Tiếng nước từ trong miệng phun ra: *Phun ngỏ trầu phèn phẹt cả ngày*.

PHÈN PHẸT *tt*. Trèn trẹt, rộng bề ngang: *Cái mặt phèn phẹt*.

PHÉN *dt.* Nắp thiếc đóng (đậy) miệng chai: *Đánh nắp phén, chơi phén, nắp phén; Đập dẹp phén*.

PHÈNG *trt*. *C/g*. Xèng, tiếng kêu khi đánh vào thanh la hoặc cầm hai cái chập lại: *Đánh cái phèng*.

phèng la *dt*. *C/g.* Thanh la hay Chập chõa, nhạc khí bằng thau hơi giống cái mâm.

phèng phèng *trt. C/g.* Xèng xèng hay Beng beng, tiếng kêu của thanh la khi được đánh liên tiếp.

PHÈO *dt*. Ruột non: *Lòi phèo*.

phèo ruột *đt*. Đổ ruột, bị lòi ruột ra: *Con chó bị xe cán phèo ruột* // (*B*) Bị thương ở bụng, mỡ hay bầy nhầy bày ra: *Đạp phải con cóc phèo ruột; Chuột phèo ruột giữa đàng*.

PHÈO *trt*. Thoảng qua rồi mất hẳn: *Lửa cháy phèo, gió thổi phèo*.

PHÈO PHÈO *trt*. Tiếng hơi và nước miếng được thổi ra một lượt cách gấp rút: *Nóng tay, thổi phèo phèo; Phun phèo phèo*.

PHÉP *dt. C/g*. Pháp luật đặt ra hoặc thói tục hợp lý mà mọi người phải tuân: *Cứ phép, khuôn phép, phải phép, đúng phép, theo phép,*

vô phép; Phép vua thua lệ làng // Cách thức, phương pháp: *Phép muôi con, phép vệ sinh; Bốn phép toán* // Ý kiến thuận của bề trên: *Giấy phép, nghỉ phép, xin phép, được phép ra vào; xin phép cất nhà; không phép làm như vậy* // *(truyền)* Tài năng huyền bí: *Bùa phép, hóa phép, làm phép, nước phép, phù phép; Phép Phật nhiệm mầu; Phép tiên cũng phải co tay lọ là* // Thế thần, phương tiện để làm cho được: *Chịu phép, hết phép*.

phép bí tích *dt*. Lễ ban bảy phép của đạo Da-tô: *Chịu các phép bí tích.*

phép công *dt.* Luật nhà nước: *Lòng người là sắt, phép công là lò – NĐM.*

phép giao *dt*. Lễ nghi bắt buộc của đạo Da-tô để làm cho việc cưới hỏi khi đã có con trở nên chánh thức: *Làm phép giao.*

phép lành *dt*. Sự chúc lành của vị linh mục đạo Da-tô cho con chiên: *Ban phép lành*.

phép lẽ *trt*. Không phép lẽ nói tắt, lẽ nào, lẽ đâu: *Chỗ anh em, phép lẽ tôi ăn mắc sao?*

phép mầu *dt*. Việc làm có kết quả hay, lạ lùng mà khoa học không cắt nghĩa được.

phép nước *dt*. *Nh.* Phép công: *Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, Sức này nào quản búa rìu lay – Lê Thánh tông.*

phép quan *dt*. *Nh.* Phép công (do quan thi hành).

phép tắc *dt.* Khuôn phép, lễ độ: *Học trò phải biết phép tắc*.

phép thuật *dt*. X. Pháp thuật.

PHÉT *trt*. X. Nói phét.

PHÉT *đt. (lóng)*: Đánh phẹt, đạp mái, cách gà truyền giống // (R) Giao cấu (người): *Phét một cú; C/g.* Quất: *Quất một phát.*

PHẸT *trt*. Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhổ mạnh: *Nhổ cái phẹt; đánh phẹt một bãi* // *đt*. Phun hay nhổ mạnh: *Ăn trầu phẹt tứ tung.*

phẹt phẹt *trt*. X. Phèn phẹt.

PHÊ *đt*. Viết ý kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn...: *Châu phê, ông chủ đã phê rồi.*

phê bình *đt*. Phê phán, bình phẩm, xét nét kỹ càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay trái, trúng hay trật: *Nhà phê bình, phê bình tuồng hát, phê bình sách* // Để lời trách móc công khai và thẳng thắn, một hình thức trừng phạt nhẹ hơn cảnh cáo: *Bị anh em phê bình; Đề nghị phê bình hội viên có lỗi.*

phê chuẩn *đt*. Bằng lòng, chấp nhận: *Phê chuẩn đơn xin trợ cấp; Phê chuẩn lời thỉnh cầu.*

phê duyệt *đt*. Xem xét kỹ rồi ưng thuận: *Phê duyệt trên bổn chánh.*

phê điểm *đt*. Cho điểm và viết lời khuyến khích hoặc cảnh cáo bên lề bài làm của học trò.

phê y *đt*. Chấp nhận y như lời xin: *Đơn được phê y.*

phê nhận *đt*. Phê lời chấp nhận vào: *Đơn xin đã được phê nhận.*

phê phán *đt.* Phê bình phán đoán: *Đọc rồi xin phê phán vài lời.*

phê phó *đt.* Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng.

PHÊ *trt*. Đầy đủ, dư dả, sung sướng: *Phủ phê, đi xích phê* (nhàn nhã).

phê phê *bt*. Mập (béo) và phương phi, đẹp đẽ: *Nằm phê phê, cái mặt phê phê.*

PHÊ *tt*. Bị hiệu ứng của các chất kích thích: *Phê thuốc (phiện), phê rượu (effet).*

phê phết *trt*. Lượt thượt: *Áo dài phê phết, ăn mặc dài phê phết.*

PHỀ PHỆ *tt. C/g.* Phệ phệ, xề xệ, mập béo và trần xuống: *Cái bụng phề phệ của ông Địa và của Đức Di Lặc, cái mặt phề phệ.*

PHẾ (废) *đt.* Bỏ, không dùng đến: *Hưng phế, tàn phế, truất phế; Phế trưởng lập thứ* // Bỏ dở, không tiếp tục: *Phế hết công việc đặng đi chơi; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phế cái bông lài, Mai sau quế rụng, bông lài thơm xa – CD.*

phế bãi *đt.* Bỏ, không dùng nữa: *Sau một cuộc cách mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phế bãi.*

phế binh *dt. C/g.* Thương binh, binh lính bị tàn tật và được cho nghỉ, không dùng nữa: *Trại phế binh.*

phế bỏ *đt. Nh. P*hế bãi: *Phế bỏ công việc, phế bỏ vợ nhà.*

phế chỉ (旨) *dt. (Pháp)* Thủ tiêu, bãi bỏ một điều khoản hay một đạo luật (abroger*).*

phế chỉ (紙) *dt.* Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không dùng nữa.

phế chức *đt.* Bỏ bê chức vụ, không làm việc đã được giao phó*: Bị đưa ra Hội đồng kỷ luật về tội phế chức.*

phế đế *đt.* Vì vua bị truất ngôi: *Phế đế Bảo Đại.*

phế hiệu *đt.* Bãi bỏ, tuyên bố vô hiệu, làm cho mất hiệu lực: *Phế hiệu một cuộc tuyển cử.*

phế hưng *tt.* X. Hưng phế: *Trải cuộc phế hưng.*

phế lập *đt.* Bỏ vua (hoặc con vua) nầy, lập vua (hoặc con vua) khác: *Có một dạo, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chỉ lo việc phế lập tới ba vua.*

phế nghiệp *đt.* Bỏ công lao sự nghiệp.

phế nhân *dt.* Người tàn tật, không làm gì nữa được // *(B)* Người vô ích, sống mà chẳng làm được việc gì có ích cho đời: *Tình yêu vừa chớm xót xa cho chàng cuộc sống phế nhân – Hàn Mặc Tử ca khúc, Trần Thiện Thanh.*

phế tật *dt.* Tật bệnh làm cho người trở nên vô dụng: *Khoa học bây giờ có thể làm cho danh từ "phế tật" trở nên vô nghĩa.*

phế tuyệt *đt.* Bỏ đứt, dứt hẳn.

phế thoái *đt.* Cất chức, lột chức.

phế trí (寘) *đt.* Để một nơi, không dùng đến.

phế truất *đt. C/g.* Truất phế, cách chức, không dùng nữa.

phế trừ *đt.* Bỏ đi, loại ra.

phế vật *dt.* Vật hư bỏ.

PHẾ (肺) *dt.* Phổi: *Lao phế.*

phế bệnh *dt.* Bệnh phổi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực.

phế can *dt.* Lòng dạ.

phế động mạch *dt.* Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim.

phế hỏa *dt. (Đy)* Hơi nóng ở các lá phổi.

phế hoạt lượng *dt.* Sức chứa khí trời của các lá phổi.

phế huyết băng *dt. (Y)* Bệnh thổ huyết ở phổi.

phế khí *dt.* (*Đy*) Hơi trong các lá phổi: *Phế khí không đủ mạnh.*

phế lao *dt. (Y)* X. Lao phổi.

phế lao dưỡng đường *dt. (Y)*: Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí hậu thích hợp, chuyên chú về tịnh dưỡng hơn về thuốc men *(sanatorium*),

phế mạc *dt.* Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi.

phế mạc viêm *dt. (Y)* Bệnh sưng màng phổi: *Nguyên do phế mạc viêm.*

phế nang *dt.* Bọc nhỏ ở chót trên lá phổi: *Viêm phế nang.*

phế ngư loại *dt. (động)* Giống cá có phổi: *Cá trê thuộc phế ngư loại.*

phế phẫu thuật *dt. (Y)* Phép trị bịnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi trùng ăn nát.

phế phủ *dt. Nh.* Phế can.

phế tạng *dt.* Lá phổi.

phế tĩnh mạch *dt.* Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi.

phế trướng *dt. (Y)* Bệnh sưng phổi.

phế ung *dt. (Y)* Bệnh ung thư ở phổi.

phế viêm *dt. (Y) Nh.* Phế trướng.

phế viêm khuẩn *dt. (Y)* Vi trùng làm sưng phổi.

PHỆ *tt.* Xệ, trệ, mập trần xuống: *Bụng phệ còn gọi là bụng bia.*

phệ nệ *tt.* Béo nặng: *Cái bụng phệ nệ.*

phệ phệ *tt.* X. Phề phệ.

PHẾCH *tt. C/g.* Phích, bệch, bạch, màu trắng bạc chãng, trắng toát: *Trắng phếch phát sợ, nhạt phếch, phênh phếch.*

phếch phếch *tt.* X. Phênh phếch.

PHÊN *dt.* Tấm dừng hay che bằng tre đương (đan): *Che phên, dừng phên, tấm phên, vách phên.*

phên giại *dt.* Tấm phên che nghiêng nghiêng làm giại.

phên vách *dt.* Những tấm phên dừng vách: *Phên vách nhà đương bằng tre.*

PHỀN PHỆT *trt.* Chèm bẹp, cách ngồi bẹp choán nhiều chỗ: *Ngồi phền phệt.*

PHỄN *đt. (lóng)* X. Phện.

PHỆN *đt. (lóng)* Khện, dện, đánh đòn: *Phện cho mấy roi.*

phện đòn *đt.* Đánh đòn, trừng trị bằng roi vọt: *Lười, bị phện đòn.*

PHÊNH PHẾCH *tt. C/g.* Phinh phích, bạc chãng, có màu trắng toát, không tươi: *Trắng phênh phếch không thích mắt lắm.*

PHỀNH *đt.* X. Phình,

phềnh phềnh *tt.* X. Phình phình: *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh phềnh – CD; Bụng ăn căng phềnh phềnh.*

PHỆNH *dt.* Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ: *Cái phệnh, ông phệnh // (B)* Người hay ngồi ỳ một chỗ, ít đi đứng làm lụng: *Ngồi như ông phệnh.*

phệnh đường *dt.* Phệnh bằng đường // *(B)* Người lười, sợ việc làm: *Ở không như ông phệnh đường.*

phệnh phệnh *đt.* X. Phịnh phịnh.

PHỆNH PHẠO *tt.* Xấc xược, dáng người đàng điếm, hách dịch: *Bộ phệnh phạo.*

PHẾT *dt.* X. Phảy: *Chấm phết, dấu phết // (B) C/g.* Phiết *a*) bôi, trây: *Phết hồ, phết keo // b*) Cầm roi quất (quật): *Phết cho nó mấy roi // c*) Lết, kéo lê đi: *Chấm phết dưới gót chân.*

phết đất *tt.* Lết dưới đất: *Cô dâu mặc áo lễ phết đất.*

phết gót *tt.* Dài tới gót: *Áo dài phết gót đã lỗi thời vì bất tiện.*

phết lết *tt.* Dài và kéo lê dưới đất: *Áo quần phết lết.*

PHẾT *tt.* Có vẻ oai vệ, chững chạc: *Chơi ra phết, giỏi ra phết.*

PHỆT *trt.* X. Ngồi phệt.

PHỆT *dt.* X. Mắm phệt.

PHỀU PHÀO *trt.* Tiếng thở hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phều phào, thở phều phào; Tròng kia trợn trạo như tròng khỉ, Môi nọ phều phào tợ môi trâu – Vè uống rượu say.*

PHỄU *dt. C/g.* Quặn, ống muống, vật hình nón chóp lật ngửa, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muống) để thọc vào miệng chai hay lọ đặng rót chất lỏng vào khỏi đổ vấy ra ngoài: *Cái phễu.*

PHI *đt*. Nướng hay rang cho tan ra: *Phi phèn; Thạch cao phi*.

PHI *dt*. *(động)* Loài trai mình dài và nhỏ, ở bể, thịt ăn được.

PHI (不) *bt*. Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy, phi anh ra, không ai làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, làm người dường ấy cũng phi anh hùng – LVT*.

phi bạo lực *trt*. *Nh.* Bất bạo động.

phi chính thức *tt*. Không chính thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn nhận.

phi chiến *đt*. Phản đối, bài xích, chống đối chiến tranh: *Chủ trương phi chiến.*

phi đạo thể *dt*. *(lý)* Vật thể không dẫn điện và nhiệt.

phi định mạng *tt*. Không tin có định mạng: *Thuyết phi định mạng.*

phi hiện hành *tt*. Nguội, không tại trận: *Phi hiện hành phạm* (Tội phạm bắt nguội).

phi hủy *đt*. Gièm pha, nói xấu.

phi ý *tt*. Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

phi khiên liên (不牽聯) *tt*. Một mình mình chịu, không liên can người khác: *Phi khiên liên phạm* (tội phạm một mình).

phi lễ *trt*. Vô lễ, vô phép: *Ăn nói phi lễ.*

phi lý *tt*. Vô lý, không hợp lý: *Chuyện phi lý*.

phi luân lý *tt*. Thương luân bại lý, thiếu tính cách luân lý, sái nền đạo nghĩa thông thường.

phi mạng *tt*. Ngoài số mạng định đoạt: *Có nhiều cái chết phi mạng.*

phi ngã *dt*. *(triết)* Cái ngoại tại, không phải ta: *Lắm khi nội tâm bị phi ngã chi phối*.

phi ngữ *dt*. Lời nói bông lông, mơ hồ, thiếu căn cứ.

phi nghị *đt*. Nói ngược lại, bàn trái lại.

phi nghĩa *tt*. Trái đạo nghĩa: *Của phi nghĩa không bền*.

phi nhân *dt*. Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm càn làm quấy: *Đồ phi nhân* // *(truyền)* Ma quỷ, vật quái lạ: *Sa tăng là thứ phi nhân*.

phi nhân loại *tt*. Không phải loài người: *Khi nhân loại bị phi nhân loại hóa.*

phi phàm *tt*. Xuất chúng, không phải tầm thường.

phi pháp tt. Trái phép, không đúng luật: *Việc phi pháp*.

phi phận *tt*. Ngoài phận sự.

phi phụ hệ *tt*. *(Pháp)* Thiếu yếu tố chứng minh sự liên hệ về huyết thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.

phi quân sự *tt*. Không được đóng quân và cấm người có súng ống bén mảng tới: *Khu phi quân sự*.

phi tâm *tt*. Tà tâm, lòng tà, lòng toàn làm việc ác, việc bậy.

phi tụng *tt*. *(Pháp)* Không người đứng kiện, chỉ có thẩm phán đóng vai trò quản lý, không phải phán đoán vì không có sự phân tranh *(jugement gracieux)*.

phi thường *tt*. Đặc biệt, đặc sắc, vượt khỏi mức thường: *Một việc phi thường; Con người phi thường.*

phi trọng lực *dt*. Sự không có sức nặng, lơ lửng ngoài vòng quỷ đạo, không bị sức hút của trái đất *(apesanteur)*.

phi vi *đt*. Làm quấy, làm việc trái đời.

phi võ trang *tt*. X. Phi quân sự.

PHI (飛) *đt*. Bay: *Phi công* // *(R) a*) Vọt lên đá cao: *Song phi* // *b*) Chạy thật mau: *Phi nước đại, ngựa phi đàng xa* // *c*) Chốp, lấy cắp mau lẹ: *Ai phi mất cây bút máy rồi?*

phi báo *đt*. Chạy như bay để báo

việc gấp: *Quân phi báo có giặc ở phía bắc đang tiến rất nhanh.*

phi cảng *dt.* Bến máy bay chuyên chở dân sự: *Nhà ga T3 của phi cảng Tân Sơn Nhứt mới xây dột liên tục.*

phi cầm *dt. (động)* Loài chim biết bay: *Phi cầm tẩu thú.*

phi công *dt. C/g.* Phi hành gia, người lái máy bay.

phi cơ *dt.* Máy bay.

phi cơ chiến đấu *dt. (qs) C/g.* Phi cơ khu trục, loại máy bay nhẹ mình, bay mau, có trí súng liên thanh và đại bác để rượt đánh các loại phi cơ địch và bắn giết lính địch (*chasseur): Việt Nam đang thương lượng mua thêm một số phi cơ chiến đấu F16 của Mỹ.*

phi cơ khu trục *dt. (qs) C/g.* Khu trục cơ, X. Phi cơ chiến đấu.

phi cơ oanh tạc *dt. (qs) C/g.* Oanh tạc cơ, loại máy bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi cơ chiến đấu theo yểm hộ *(bombardier*).

phi cơ phản lực *dt. (qs) C/g.* Phản lực cơ, loại máy bay không chong chóng, bay với máy phản lực (X. Phản lực).

phi cơ quân sự *dt. (qs)* Các loại máy bay nhà binh, dùng đánh giặc.

phi cơ thám thính *dt. (qs)* Loại phi cơ có máy nhắm xa và máy chụp ảnh để đi quan sát tình hình bên địch: *Phi cơ thám thính U2 của Mỹ.*

phi cơ trực thăng *dt.* Loại máy bay có chong chóng thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trớn, dùng chở lính ra mặt trận và nhiều việc khác.

phi cơ vận tải *dt.* Loại máy bay chở hành khách và đồ vật.

phi dương *đt.* Bay vọt lên cao.

phi đao *dt.* Dao phóng (để giết người).

phi đăng *đt.* Bay bổng lên.

phi đĩnh *dt. C/g.* Thủy phi cơ, loại máy bay có gắn trái nổi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước.

phi điểu *dt. (động)* Loại có cánh biết bay.

phi đội *dt. (qs)* Đội phi cơ nhiều chiếc: *Phi đội Thần Phong Kamikaze.*

phi hành *đt.* Lướt đi như bay // *(R)* Đi bằng máy bay.

phi hành gia *dt. Nh.* Phi công // *(R)* Người ngồi trong vệ tinh nhân tạo hay phi thuyền có hỏa tiễn tống lên thám hiểm trên quỹ đạo hoặc ngoài quỹ đạo, hoặc ở các hành tinh khác.

phi hành khí *dt.* Vật dùng bay trên không trung như máy bay, khí cầu *(ballon*), phi thuyền, v.v.

phi hành pháo lũy *dt. (qs)* X. Pháo đài bay.

phi họa *dt.* Tai bay, tai nạn thình lình, khó ngừa trước được.

phi kiếm *đt.* Phóng gươm: *Phi kiếm giết người.*

phi kiều *dt.* Cầu treo.

phi ngư *dt. (động)* Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là là trên mặt nước.

phi phong *đt.* Đi mau như gió.

phi sa *dt.* Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầu: *Phi sa tẩu thạch* (Cát bay đá chạy).

phi tang *đt.* Làm mất tiêu tang tích: *Phi tang vụ trộm.*

phi tẩu *đt.* Bay và chạy, chỉ loài cầm và loài thú (Phi cầm tẩu thú).

phi tướng *dt.* Viên tướng cầm đầu phi đội.

phi thân *đt.* Nhảy vọt lên: *Phi thân qua tường.*

phi thê *dt.* Thang dây (飛梯).

phi thỉ *dt* Tên bay, mũi tên xẹt như bay: *Phi thỉ vút đi cắm vào hồng tâm.*

phi thoàn *dt. C/g.* Phi thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy bay: *Thủy phi thoàn chở hề Phi Thoàn.*

phi thuyền *đt.* X. Phi thoàn // Vật như chiếc thuyền to, có gắn nhiều máy móc, được hỏa tiễn tống lên quỹ đạo hay ra khỏi quỹ đạo để quan sát vũ trụ và đánh tín hiệu, gởi ảnh chụp về địa cầu, cũng đã chở người lên mặt trăng.

phi thư *dt.* Thơ rơi, thơ không ký tên người viết, cốt tố cáo người khác.

phi thử *dt. (động)* Chuột bay, tức con dơi: *Phi thử chuyên bay đêm.*

phi trường *dt.* Sân bay, nơi máy bay lên xuống.

phi vụ *dt.* X. Phi xuất.

phi xì ke *đt. (lóng)* Hút ma túy.

phi xuất *dt.* Việc mỗi lần máy bay ra khỏi phi trường để đi công tác như: chuyên chở, tuần phòng, thám thính, quan sát, giội bom, bắn địch, v.v.

PHI (披) *đt.* Mở ra, lật ra, chia ra.

phi hoang *đt.* Khai khẩn đất hoang.

phi lãm *dt.* Giở ra xem.

phi lộ *đt.* Bày ra, trình bày đường lối, chủ trương của mình ở số báo đầu hay trang sách đầu: *Lời phi lộ.*

phi tâm *đt.* Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm: *Bản tường thuật phi tâm.*

PHI (妃) *dt.* Vợ bé vua: *Ái phi, quý phi, thứ phi* // Vợ chánh thái tử: *Hoàng phi* // Vợ chánh quan có tước vương: *Vương phi.*

PHI (非) *tt.* Thuộc châu Phi và nước Phi luật tân: *Người Phi* // (*động*) Tên giống cá nước ngọt, mình dẹp như cá rô biển, sanh sản lẹ và không ăn con: *Cá phi.*

PHI LAO *dt.* (*thực*): *C/g.* Dương cây to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiểu nhị, có noãn sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dựa bờ biển để giữ cát và lợi ích về khí tượng *(filao) (Casuarina equisetifolia).*

PHI LU *bt.* Lưu manh, trộm cắp, gian lận, xảo quyệt: *Thằng phi lu (filou).*

PHI NỈ *bt.* Hết (*fini*).

PHÌ *bt.* Xì, bật hơi ra, phun hơi ra: *Nồi đáy phì hơi.*

phì cười *đt.* Bật cười, vụt cười ra tiếng: *Vừa nhớ tới, anh phì cười một tiếng.*

phì phà *bt.* Phà khói thuốc ra với vẻ sung sướng: *Hút phì phà chơi; Vừa rung đùi, vừa phì phà khói thuốc.*

phì phạch *trt.* Tiếng quạt giấy khi quạt mạnh: *Nâng niu ướm hỏi người trong trướng, Phì phạch trong lòng đã chán chưa? – HXH.*

phì phèo *trt.* X. Phì phò.

phì phì *trt.* Tiếng phun từ miệng ra: *Phun phì phì.*

phì phò *tt.* Tiếng thở mạnh ra cả đàng miệng: *Thở phì phò.*

PHÌ (肥) *tt.* Mập, béo: *Phát phì* // (*R*) Có nhiều màu mỡ, giàu có: *Vinh thân phì gia.*

phì bàn bệnh *dt.* X. Phát bỉ.

phì cam *tt.* Béo và ngọt // *(R)* Thức ăn ngon lành.

phì địa *dt.* Đất tốt, có nhiều màu mỡ.

phì điền *dt.* Ruộng tốt, có nhiều màu mỡ: *Phì điền xếp thượng đẳng điền.*

phì liệu *dt.* Phân bón.

phì lũ *dt.* Anh mập, tiếng gọi người đàn ông mập (tiếng Tàu).

phì mỹ *tt.* Khỏe đẹp: *Người phì mỹ.*

phì nộn *tt.* Mập mạp to lớn: *Người phì nộn; Ăn cho phì nộn ra.*

phì nhiêu *tt*. Tốt, có nhiều màu mỡ: *Ruộng đất phì nhiêu*.
phì ốc *dt*. Đất tốt, nhiều màu mỡ.
phì phị *tt*. X. Phê phê.
phì quả *dt*. *(thực)* Loại trái cây mập, cơm mềm như chuối, đu đủ v.v.
phì tráng *tt*. Mập mạp mạnh mẽ.
PHÌ PHÀ CHẢY *dt*. Tức Tỳ bà tử, *C/g*. Xẩm hối thếng, đàn bà làm nghề đàn hát ở các ca lâu tửu quán.
PHÍ (費) *bt*. Tiêu xài hao tốn: *Án phí, hao phí, học phí, kinh phí, lộ phí, tiêu phí, tổn phí, tụng phí, xài phí* // Xài lảng, tốn toi, vô ích: *Bỏ phí, hoang phí, vung phí; Bây giờ phải bỏ giường không, Em đi lấy chồng, phí cả công anh – CD*.
phí công *trt*. Tốn công vô ích: *Làm chi cho phí công.*
phí dụng *đt*. Chi dùng, tiêu xài: *Phí dụng mỗi ngày hơn trăm bạc* // *dt*. Món xây xài: *Có nhiều phí dụng lặt vặt không nhớ hết*.
phí lực *trt*. Hao phí sức lực: *Làm việc nhiều phí lực*.
phí phà *đt*. Bỏ, không thèm kể tới: *Thôi, phí phà đi!*
phí phà bùm bum *ít*. Bỏ cho mặc ai lượm được hay bắt được thì chết chịu (lời trẻ con).
phí phạm *đt*. Xài quá mức, tốn hao vô ích: *Không nên phí phạm ngày giờ; Không nên phí phạm văn đồng*.
phí sức *đt*. *Nh*. Phí lực: *Không nên phí sức vào chuyện đó*.
phí tâm *đt*. Hết lòng, dụng tâm nhiều.
phí tổn *đt*. Tốn hao: *Làm việc đó, phí tổn khá nhiều* // *dt*. Sở phí, món tiền xài ra: *Chịu mọi phí tổn*.
phí thần *đt*. Tốn hao tinh thần.
PHÍ (沸) *bt*. Sôi lên, phun ra.
phí điểm *dt*. *(l)* Độ nóng làm sôi nước: *Phí điểm nước là 100^{0}C*.
phí học *dt*. *(l)*: Ngành vật lý học chuyện việc tìm tòi sức sôi động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng.
phí kế *dt*. Đồng hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu.
phí tuyền *dt*. Suối nước sôi.
phí thủy *dt*. Nước sôi.
PHỈ (庇) *trt*. Thỏa, đã, đầy đủ: *Phu phỉ, biết bao nhiêu cho phỉ*.
phỉ chí *trt*. Thỏa chí, toại chí, đúng với lòng mong mỏi, với ý định: *Phỉ chí nam nhi*.
phỉ dạ *trt*. Vừa bụng, đúng với ý muốn: *Vừa lòng phỉ dạ*.
phỉ lòng *trt*. Nh. Phỉ dạ.
phỉ nguyện *trt*. Đúng với sở nguyện, với sự cầu mong: *Bao nhiêu đây cũng phỉ nguyện rồi.*
phỉ sức *tt*. Vừa sức, đã lòng hăng hái: *Chạy chưa phỉ sức*.
phỉ tình *trt*. Thỏa tình, tình cảm được thỏa mãn: *Phỉ tình con thảo*.
PHỈ (誹) *đt*. Nhổ, chê cười, gièm pha, khi dễ: *Phỉ vào mặt*.
phỉ báng *đt*. *(Pháp)* Bán rao, nói xấu, làm mất danh giá người bằng cách vạch những sự xấu xa của người ấy ra dù có thật hay không: *Tội phỉ báng.*
phỉ hổ *dt*. Làm nhục người, làm cho người mắc cỡ, xấu hổ với kẻ khác.
phỉ ngôn *đt*. Lời phỉ báng, gièm pha.
phỉ nhổ *đt*. Nhổ vào mặt, khinh khi, miệt thị: *Việc đáng phỉ nhổ biết bao.*
PHỈ (匪) *dt*. Giặc cướp, việc xấu xa: *Gian phỉ, tích phỉ, tiễu phỉ, thổ phỉ*.
phỉ đảng *dt*. Đảng cướp, bọn ăn cướp: *Tiễu trừ phỉ đảng*.
phỉ đồ *dt*. Kẻ cướp, bọn bất lương.
phỉ loại *dt*. Đồ ăn cướp, tụi đầu trộm đuôi cướp.
phỉ nhân *dt*. Kẻ gian, tên bất lương.
PHỈ (菲) *dt*. *(thực)* Hẹ (X. Hẹ) // *(B)* Mỏng manh.

phỉ bạc *tt*. Nhỏ mọn, không đáng gì: *Lễ vật phỉ bạc*.

phỉ nghi *dt*. Lễ bạc, lễ mọn: *Kinh tiến phỉ nghi*.

phỉ phong *dt*. Rau phỉ và rau phong // (*B*) Nết na trong sạch của đàn bà con gái: *Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong – K*.

PHỊ *tt*. Phì, phệ, mập (béo) và xệ (trệ) xuống: *Béo phị*.

phị phị *tt*. X. Phì phị và Phề phệ.

PHÍA *dt.* Mé, bề, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị trí mào làm căn cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái; tứ phía, tư bề bốn phía* // Bên, đàng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cự nỗi gì*?

PHỊA *đt. (lóng)* Bịa, phơi, tức bày đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phịa; Phịa chơi*.

PHÍCH *tt*. X. Phếch,

PHÍCH *bt*. Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre)*.

PHỊCH *trt*. Tiếng va chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình phịch, ngồi phịch xuống đất, dáng đi phục phịch, té cái phịch*.

phịch phịch *trt.* X. Phình phịch.

PHIM *dt*. Cuộn giấy nhựa dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pellicule? Quay phim* // (*R*) *a*) Tuồng hát bóng: *Phim cao bồi, phim thời sự* // *b*) Mục riêng hằng ngày trên một tờ báo, thường dựa vào chuyện vừa xảy ra để bàn tán, châm chọc cách duyên dáng: *Chuyện phim; Phim hằng ngày (film)*.

phim ảnh *dt*. *Nh.* Phim (nghĩa đầu).

phim câm *dt*. Phim hát bóng tuồng câm, không có tiếng nói hay tiếng động trong tuồng: *Hồi trước, chỉ hát phim câm*.

phim đen trắng *dt*. Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng.

phim điện ảnh *dt*. Phim hát bóng.

phim màu *dt*. Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp.

phim nói *dt.* Tuồng hát bóng mà có tiếng nói và tiếng động như thật.

PHÍM *dt*. Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa hoặc gần trên cây cần đàn để chia cung bậc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím* // Các nút bấm có ghi ký tự hoặc ký hiệu để nhập liệu vào máy tính: *Bàn phím (Keyboard)*.

phím đờn (đàn) *dt*. Phím: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái sanh sẽ nối phím đờn tri âm – CD*.

phím loan *dt*. *Nh.* Phím, tiếng văn chương: *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan – K*.

PHIN *tt*. Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà phê phin (filtre)*.

PHINH PHÍNH *tt*. *C/g*. Phình phịnh, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phinh phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm – CD; Em bé má phinh phín*.

PHINH PHỈNH *tt*. *Nh.* Phinh phính: *Cái mặt phinh phỉnh, hai má phinh phỉnh*.

PHÌNH *bt*. Phồng, sình, nổi phồng lên: *Nhờ bột dậy, nên bánh phình to; thổi cho bong bóng phình lên* // Phêu, không chìm: *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình tôi lui – Hò*.

phình bụng *đt*. Nín hơi chuyển gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm*

lắc // (*B*) Rán sức chịu: *Phình bụng bao anh em ăn một bữa*.

phình phịnh *tt*. X. Phinh phính.

PHÌNH PHỊCH *trt*. C/g. Phịch phịch, tiếng va chạm liên tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thằng nhỏ phình phịch; Ngày ba bữa vỗ bụng phình phịch – NCT.*

PHÌNH PHÌNH *trt.* Tiếng trống nhỏ: Trống đánh phình phình.

PHÌNH PHĨNH *tt*. Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình phĩnh*.

PHỈNH *đt*. Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ, mắc kẹt cái hom – CD.*

phỉnh gạt *đt*. Nói khéo để gạt người: *Bị người phỉnh gạt*.

phỉnh mũi *trt.* C/g. Hỉnh mũi, đắc ý, sung sướng, mũi phồng to lên khi được người tâng bốc: *Vui tới phỉnh mũi*.

phỉnh phờ *dt. (đ) Nh.* Phỉnh: *Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm, Hay nỗi trăng hoa khéo phỉnh phờ – NT; Đừng nghe nó phỉnh phờ.*

PHĨNH *tt*. Phình, phù lên như sưng: *Chân phĩnh, mặt phĩnh*.

phĩnh phĩnh *tt*. X. Phình phĩnh.

PHỊU *đt.* Xụ xuống, vẻ mặt giận mà không nói ra: *Phịu mặt; Cô bé hay phụng phịu*.

PHIẾM *bt*. Linh đinh, bình bồng: *Phiếm du* // Bao đồng, bông lông, không ăn thua vào đâu: *Bàn phiếm, chơi phiếm, chuyện phiếm* // Rộng mênh mông: *Phiếm ái*.

phiếm ái *đt.* Thương bao la: *Có lòng phiếm ái*.

phiếm ái chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa khuyến khích tình thương không ranh giới về đạo giáo, chủng tộc.

phiếm bạc *tt*. Rộng lớn mênh mông.

phiếm chỉ *đt.* Chỉ một cách rộng rãi, không cụ thể, rõ rệt.

phiếm du *đt*. Đi chơi phiếm, không mục đích: *Một cuộc phiếm du.*

phiếm đàm *đt*. Nói chuyện phiếm với nhau.

phiếm đĩnh *dt*. Chiếc thuyền linh đinh trên mặt nước.

phiếm định từ *dt*. Loại tiếng chỉ định vu vơ như: ai, đâu, nào...

phiếm lãm *đt*. Xem qua loa, không chú ý.

phiếm luận *đt*. Bàn phiếm, cãi chuyện bao đồng: *Anh em hay ngồi phiếm luận về tình đời.*

phiếm phiếm *trt*. Chơi vơi, vu vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì.

phiếm quan *đt*. Xét cách tổng quát, xem qua những nét chính.

phiếm thần giáo *dt*. Giáo phái chủ trương vũ trụ là một vị thần, hay thần là vũ trụ.

phiếm xưng *dt*. Gọi chung, tiếng gộp: *Những tiếng: các, mọi, những, là những tiếng phiếm xưng.*

PHIÊN (番) *dt*. Phen, lượt, bận có dựa vào một thời gian nhất định để chia đều và lần lượt trở lại như thế luôn: *Cắt phiên, luân phiên, mãn phiên, phân phiên, thay phiên; Anh về trảy đậu cùng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên – CD* // Tên chung do người Trung Hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung Hoa: *Đào Phiên, nước Phiên, tướng Phiên.*

phiên chuyển *đt*. Thay phiên, đổi phiên: *Nửa đêm tới phiên chuyển*.

phiên gác *dt*. Phiên canh giữ một nơi nào // Phiên hờ làm việc gấp, bất thường trong ngày giờ nghỉ (*tour de garde*).

phiên quỷ *đt*. Tên do người Trung

Hoa gọi người các nước Âu châu và ở phía bắc Trung Hoa.

phiên thứ *đt*. Thứ tự các phiên: *Hãy tuần tự theo phiên thứ.*

PHIÊN (反) *đt*. Trở trái, lật lại, định lại: *Phiên vân phúc vũ* (翻云、覆雨).

phiên án *đt*. Xử lại vụ đã do tòa dưới xử thành án rồi: *Tòa nhóm kỳ này sẽ phiên án hai vụ thượng tố* // Định lại, sửa lại một nhận xét cho rằng sai lầm: *Phiên án chủ trương.*

phiên âm *đt*. Dùng chữ mình mà nhái (nhại) tiếng nước khác: *Phiên âm những tiếng khoa học như oxygene ra oxy tiện lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng khí.*

phiên thiết *đt*. Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

PHIÊN (翻) *đt*. Lật lại, chuyển qua.

phiên cung *dt*. *(Pháp)* Phản cung, chối những điều đã khai.

phiên chuyển *đt*. Lật trở lại bề khác.

phiên dịch *đt*. Dịch chữ nước này sang chữ nước khác.

phiên kiểm *đt*. Đổi sắc mặt, có vẻ mặt khác.

phiên phúc *đt*. Tráo trở, lật lọng: *Nhân tình phiên phúc.*

PHIÊN PHIẾN *tt*. Qua loa cho mau xong: *Làm phiên phiến.*

PHIỀN (煩) *đt*. Hờn, không vừa lòng: *Cảm phiền, đừng phiền, than phiền; Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau – K* // Bận rộn, khó khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm: *Chịu phiền; Phiền anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút* // Buồn bực: *Âu phiền, buồn phiền, giải phiền, lửa phiền, phát phiền, ưu phiền.*

phiền hà *đt*. Phiền nhiễu, hà khắc: *Chính lệnh phiền hà* // *(thth)* Hờn giỗi, hơi giận: *Rủi ro phải chịu, phiền hà người ta làm chi.*

phiền khí *dt*. Nỗi buồn, lòng rầu rĩ: *Đập tan phiền khí*

phiền lao *trt*. Bận rộn, nhọc nhằn: *Việc mình mà làm phiền lao bao nhiêu người.*

phiền lụy *tt*. Vướng vít khổ sở: *Dứt đi cho khỏi phiền lụy nhiều người* // Khổ sở nhục nhã: *Lòng không phiền lụy thì tâm trí thảnh thơi.*

phiền muộn *tt*. Sầu não, buồn rầu: *Trong lòng phiền muộn.*

phiền nan *tt*. Rắc rối khó khăn: *Tình cảnh phiền nan.*

phiền não *tt*. Lo rầu: *Bậu đừng phiền não mà hư, Anh về thưa lại mẫu từ anh hay – CD.*

PHIỀN (繁) *bt. C/g*. Phồn, đông đảo, hỗn tạp lộn xộn: *Phân phiền.*

phiền diễn *đt*. Nẩy nở ra nhiều.

phiền hoa *tt. C/g*. Phồn hoa, náo nhiệt, đông đảo vui vẻ: *Lâm toàn quyết cả phiền hoa lại, Mới biết trời già đến dở dom – HXH.*

phiền kịch *tt*. Bận rộn lăng xăng: *Công việc phiền kịch.*

phiền mậu *tt*. Rậm, tốt tươi: *Cây cỏ phiền mậu.*

phiền nhiễu *tt*. Rầy rà bận rộn: *Bị người phiền nhiễu.*

phiền pháp *tt*. Phép tắc rắc rối: *Giản dị hóa những phiền pháp cho dân được nhờ.*

phiền phí *dt*. Tốn kém nhiều và rắc rối: *Nên tránh những phiền phí trong dịp tết.*

phiền phức *tt*. Rắc rối lôi thôi: *Giấy tờ phiền phức.*

phiền tạp *tt*. Tạp nhạp, lộn xộn: *Gây điều phiền tạp.*

phiền tế *tt*. X. Phiền toái.

phiền tiên *tt*. *Nh.* Phiền mậu

phiền tỏa *tt*. X. Phiền toái.

phiền toái *tt*. Tẳn mẳn, vụn vặt, rắc rối: *Lắm điều phiền toái phải mang vào thân*.

phiền tư *dt*. *Nh.* Phiền diễn.

phiền tức *dt. Nh*. Phiền diễn.

phiền thịnh *tt*. X. Phồn thịnh.

phiền thực *đt*. *Nh.* Phiền diễn.

phiền văn *dt*. Câu văn, bài văn hay văn chương rắc rối, khó hiểu.

phiền vĩnh *tt*. *Nh.* Phiền mậu.

PHIẾN *dt.* Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Băng phiến, thiết phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* // *tt*. Phân nửa, một bên.

phiến diện *trt*. Một mặt, một bên // (*B)*: Chỉ một khía cạnh, không toàn diện: *Xét việc cách phiến diện*.

phiến ngôn *dt*. Lời nói lơ lửng, không dứt câu.

phiến phương *dt*. Một phía, một bên: *Ý kiến phiến phương*.

phiến từ *dt*. *Nh.* Phiến ngôn.

phiến thời *trt*. Chốc lát, tiếng chỉ thời gian rất ngắn.

phiến vụ khế ước *dt*. *(Pháp)* Bản giao kèo do một bên đứng cam kết (*contrat unilatéral)*.

PHIẾN (扇) *dt*. Cây quạt // (搧) *đt*. Quạt, thổi cho lửa cháy bừng lên // (*B*): Xui giục.

phiến biến *đt*. Xúi giục một cuộc nổi loạn: *Tết Mậu thân 1968, người dân không bị phiến biến*.

phiến dụ *đt*. Lừa gạt và xúi giục.

phiến động *đt*. Kích thích, xui giục cuộc nổi loạn.

phiến hình *dt*. Hình rẻ quạt.

phiến hoặc *đt*. Dụ dỗ, mê hoặc để dễ sai khiến: *Phiến hoặc dân quê*.

phiến loạn *đt*. Xúi giục làm giặc (*thth)* Kẻ, phe nổi loạn: *Quân phiến loạn nổi dậy.*

PHIẾN PHIẾN *trt*. X. Phiên phiến.

PHIẾT *đt*. *C/g*. Phết, bôi, trây, trét vào: *Phiết hồ, phiết keo*.

PHIỆT (閥) *dt*. Cửa (trong cửa ngó ra) // *(B):* Kẻ chuyên chế, ích kỷ: *Học phiệt, quân phiệt, tài phiệt*.

phiệt duyệt *dt*. Nhà cao sang quyền quý: *Con nhà phiệt duyệt*.

PHIÊU (漂) *tt.* Lêu bêu, trôi nổi, linh đinh: *Giặc giã, người dân phiêu tán*.

phiêu bạc *tt*. Trôi giạt, không nơi nương dựa: *Phiêu bạc giang hồ*.

phiêu dao *tt. C/g.* Phiêu diêu, bềnh bồng, lung lay theo gió: *Phiêu dao nơi góc bể chân trời*.

phiêu dật *tt*. Nhẹ nhàng bay đi // *(B):* Siêu thoát, ra ngoài cõi tục: *Linh hồn phiêu dật*.

phiêu diêu *tt*. X. Phiêu dao.

phiêu dương *tt*. Bị gió cuốn đi.

phiêu đãng *tt*. Trôi giạt vì sóng gió.

phiêu lạc *tt*. X. Phiêu linh.

phiêu lãng *tt*. Trời nổi đó đây: *Gót chân phiêu lãng giang hồ*.

phiêu linh *tt*. Rụng bay lả tả (lá cây) // *(B)* Trôi nổi bềnh bồng: *Tấm thân phiêu linh, không chốn nương dựa*.

phiêu lưu *tt*. Trôi giạt vì sóng gió: *Chiếc thuyền con phiêu lưu giữa biển cả* // (*B*) Linh đinh không biết về đâu: *Phiêu lưu nơi đất khách* // *đt. (R)* Làm việc mạo hiểm, không chắc thành công mà có hại: *Hãy đặt kế hoạch hẳn hoi rồi sẽ làm, không nên phiêu lưu như vậy*.

phiêu ngụ *đt*. Rày đây mai đó, không yên một bề nào.

phiêu phiếm *tt*. Linh đinh trên mặt nước // *(B) Nh.* Phiêu linh *(B)*.

phiêu phiêu *tt*. Hiu hiu, hây hẩy: *Gió thổi phiêu phiêu* // *(thth) C/g*. Phiêu phiêu phưởng phưởng, dật dờ trên không: *Phiêu diêu tợ cõi trần xa*

lánh, Riêng mình dường tháp cánh lên tiên – Phú Tiền Xích bích; Phiêu phiêu dục tiên (飄飄欲仙).

phiêu phiêu phưởng phưởng *trt.* X. Phiêu phiêu *(thth)*.

phiêu phù *tt*. Nổi trôi trên mặt nước.

phiêu tán *tt*. Tan nát, rã rời: *Của tiền phiêu tán, nhân dân phiêu tán.*

PHIÊU (剽) *dt*. *C/g.* Phiều, cái chuông cỡ vừa, không to không nhỏ: *Nhà nguyện chỉ dùng 1 phiêu.*

PHIỀU *dt*. X. Phiêu (chuông).

PHIẾU (票) *dt*. Vé, giấy tờ có giá trị riêng: *Phiếu quan; bài phiếu, bưu phiếu, ngân phiếu, chi phiếu, thương phiếu; Ký phiếu mượn tiền; Phát phiếu mua sữa* // Thăm, tờ giấy nhỏ có tên người tranh cử: *Bỏ phiếu, dồn phiếu, đầu phiếu, thắng phiếu.*

phiếu bầu *dt*. Thăm, lá thăm bầu cử.

phiếu gửi *dt*. Tờ giấy có kê những món đồ gởi theo.

phiếu hữu danh *dt.* Tờ séc (*chèque*) có tên họ người lãnh tiền.

phiếu quỹ (票匭) *dt*. Thùng thăm, cái thùng đựng những lá thăm do cử tri bỏ vào.

phiếu tay *dt.* Ngón tay giơ lên để bầu cử: *Bỏ phiếu tay cho lẹ*.

phiếu trắng *dt. C/g.* Thăm trắng, lá thăm không có tên hoặc không có ý kiến: *Bỏ phiếu trắng.*

phiếu vô danh *dt*. Tờ séc (*chèque*) không có tên người lãnh tiền, vẫn có giá trị cho người nào chính tay đưa ra lãnh tiền.

PHIẾU (漂) *đt*. Gợn, vớt bỏ bụi bặm và chất dơ để vật được trắng tinh: *Phiếu đường, phiếu sáp* // *C/g.* Xiếu, Giặt rửa.

phiếu bạch *đt*. Giặt cho trắng.

phiếu mẫu *dt*. Bà lão giặt đồ (X. Bát cơm Phiếu mẫu PH. II.).

PHO *mt*. Bộ, nguyên một nố đủ các bộ phận: *Pho sách, pho tượng, pho xe pháo ngựa; Đủ pho, nguyên pho, xé pho; Nước ngược chống lên, thuyền một chiếc, Gác cao bó lại, sách trăm pho – TTT.*

PHO PHO *tt. C/g.* Kho kho hay Khò khò, tiếng ngáy khi ngủ: *Đêm nằm thì ngáy pho pho, Chồng yêu chồng bảo: ngáy cho vui nhà – CD*.

PHÒ *đt. C/g.* Phù theo giúp việc: *Khuôn phò, phò vua giúp nước* // *(R) a*) Theo một bên để che chở: *Quan công phò nhị tẩu; Một mai ai đứng minh sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài – CD* // *b*) Nịnh bợ: *Nói phò, theo phò tả hữu; phò chủ tích cực* // *c*) Bưng cách kính cẩn: *Quan Bình phò hòm ấn* // (*lóng*) a) Lấy cắp: *Vô ý bị chúng phò mất cây bút máy* // *b*) *C/g.* Thính, lấy làm vợ không chánh đáng: *Phò vợ bạn*.

phò dực *đt*. Giúp đỡ chân tay: *Theo một bên để phò dực.*

phò dưỡng *đt*. Nuôi nấng giúp đỡ: *Nhớ ơn phò dưỡng.*

phò hộ *đt. (truyền)*: Che chở, giúp đỡ, ban ơn: *Trời Phật phò hộ, thánh thần phò hộ, ông bà phò hộ cho tai qua nạn khỏi.*

phò huề *đt*. Dìu dắt, giúp đỡ.

phò nghĩa *đt*. Làm nghĩa, giúp người trong việc nghĩa // *tt*. Có nghĩa khí, sẵn sàng và can đảm.

phò nguy *đt*. Giải nguy cho người: *Phò nguy tế khốn*.

phò tá *đt*. Giúp đỡ tay chân, theo một bên để chịu sai khiến: *Phò tá nhà vua; Theo phò tá kiếm ăn*.

phò thực *đt*. Vun trồng; gầy dựng.

phò trì *đt.* Giúp giữ gìn: *Phò trì vạc cả.*

phò trợ *đt*. Nâng đỡ trợ giúp: *Phò trợ người ngay*.

PHÒ MÃ *dt*. Phò mã đô úy gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán – *TH* // *(R)* Chức phong rễ vua, tức chồng một công chúa.

PHÓ (傅) *tt*. Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường, có thể thay người chánh khi cần): *Phó Chủ tịch, phó Giám đốc, phó Hội trưởng, ông Phó* // Phó tượng mục gọi tắt, chức thợ thứ hai // (R) Thợ, người có một nghề chuyên môn: *Phó máy*.

phó bản *dt*. Bản (bổn) đánh máy (giấy tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...): *Phó bản gởi cho ông Ổi để cáo tri*.

phó bảng *dt*. Người thi đậu ở bảng phụ, sau tấn sĩ và hoàng giáp ở khoa thi đình: *Đậu phó bảng*.

phó cả *dt.* Thợ cái, người thợ chịu trách nhiệm tất cả cho bọn thợ cùng làm chung.

phó cận *tt. C/g*. Phụ cận, gần quanh: *Bên làng phó cận*.

phó mẫu *dt.* Bà vú, người đàn bà ở cho con người chủ bú.

phó mộc *dt*. Thợ mộc.

phó nề *dt*. Thợ hồ.

phó nguyên liệu *dt*. Đồ vật dùng để nhờ đó mà chỉ tạo những đồ vật khác như: củi, dầu, mỡ, than, v.v.

phó nghiệp *dt*. Nghề phụ, nghề làm đỡ: *Nghề shipper chỉ là phó nghiệp.*

phó nhòm *dt*. Thợ chụp hình.

phó sản phẩm *dt*. C/g. Phó sản vật, đồ vật chế tạo từ nguyên liệu thứ cấp làm ra sản phẩm chính.

phó sản vật *dt*. X. Phó sản phẩm.

phó từ *dt.* Danh từ phụ một danh từ khác để trở thành một trạng từ riêng biệt (*locution adverbiale*).

phó tượng *dt*. Hiện tượng phụ do một hiện tượng chính sinh ra.

phó tượng mục *dt*. Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tùy thợ chính.

phó thự *đt*. Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy tờ để tăng thêm giá trị tờ giấy.

phó vương *dt*. Người thay quyền vua cai trị một vùng đất xa kinh đô.

PHÓ (付) *đt. C/g.* Phú, giao cho, cắt việc, sai khiến: *Giao phó; Phó làng điều tra nội vụ; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu – HXH* // Gởi hàng cho người mua ở xa: *Phó hàng đi nước ngoài*.

phó hồi *đt.* Trả lại, trả về: *Phó hồi nguyên quán*.

phó mặc *đt*. Để mặc, thay kệ: *Phó mặc ai làm sao thì làm*.

phó thác *đt*. Giao cho, gởi cho: *Phó thác việc nhà cho vợ.*

phó về *đt*. Trả lại, giao lại: *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về – K*.

PHÓ *đt.* Đi đến, chạy đến, sẵn sàng: *Ứng phó*.

phó chiến *đt. C/g*. Phó địch hay ứng chiến, ra trận đánh giặc: *Phát binh phó chiến*.

phó địch *đt*. X. Phó chiến.

phó hội *dt*. Đến dự hội: *Giang đông phó hội*.

phó lỵ *đt*. Đến nơi nhận việc quan: *Kẻ thì phó ly, người thì tiến kinh – NĐM*.

phó nhiệm (nhậm) *đt*. Tới chỗ lãnh chức làm việc: *Giả vợ nhà đi phó nhiệm tỉnh xa*.

phó tang *đt*. Tới dự đám tang.

phó tịch *đt*. Dự tiệc.

PHÓ (訃) *đt*. Báo bà con, anh em biết trong thân mình có người chết: *Cáo phó*.

phó cáo *đt*. X. Cáo phó.

phó tang *đt*. Báo tang.

PHÓC *trt. C/g.* Phót, thót, vọt lên: *Nhảy*

phóc lên ván ngồi // Bóc, vụt, bỗng, cách nhanh chóng: *Nghe xong, phóc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại*.

PHỌC *tt*. X. Ọt

PHỌC *đt*. X. Phược.

PHÒI *tt*. Lòi ra, sùi ra: *Phòi ruột, phòi bọt mép*.

PHÓN *tt*. Bỏn sẻn, hà tiện, xấu bụng: *Thằng đỏ phón với anh em lắm*.

PHONG (封) (*một chữ nhiều nghĩa*) *đt*. Ban chức tước và cấp đất đai: *Cầu phong, khả phong, sắc phong, thọ phong, truy phong; Phong quan kiến điền; Làm lễ tấn phong* // Gói lại, niêm gắn lại: *Biên phong, cẩn phong, niêm phong, tịch phong; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan tác như hoa giữa đường – K* // *mt*. Gói dài có dán hay bịt đầu: *Phong bánh in, phong pháo; Phong thư tình ngây dại; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn sàng – NĐM* // *dt*. Bờ cõi: *Phong cương, phong vực* // *tt*. Giàu có: *Tố phong*.

phong ấm *đt*. Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên, như ấm thụ, ấm sinh, v.v.: *Cha chết rồi, con được phong ấm*.

phong ấn *đt*. Niêm hòm ấn lại // *(B)* Nghỉ việc quan, thôi làm quan.

phong ấp *đt*. Cho ăn lộc một ấp và mang danh hiệu ấp ấy (theo chế độ vua chúa hồi xưa).

phong bái *đt*. Cho làm quan, ban cho một chức quan: *Được vua phong bái*.

phong bao *dt*. Bao thư đựng tiền hay gói tiền dùng trả công hay đền ơn: *Trao phong bao cho ông thầy*.

phong bì *dt*. C/g. Bao thơ, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thơ: *Để phong bì, bỏ vô phong bì niêm lại*.

phong cảng *đt*. Chặn hết các bến nước không cho thuyền vô ra.

phong cương *đt*. Bờ cõi; biên giới.

phong kiến *bt*. Phong quan kiến điền gọi tắt, cắt đất và phong làm chư hầu để cai trị và hưởng thuế má vùng đất ấy: *Đời phong kiến* // *(R) a)* Quân chủ, có vua: *Chế độ phong kiến* // *b)* Xưa, trọng giai cấp, coi rẻ kẻ dưới: *Óc phong kiến*.

phong mộ *đt*. Đắp mộ, xây đắp mồ mả: *Có tiền phong một tổ tiên*.

phong nhị *tt*. Búp, chưa nở: *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương – K*.

phong phần *đt*. Đắp cao nấm mộ.

phong tặng *đt*. Tặng phẩm hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều: *Cha mẹ được phong tặng, con cũng thỏa lòng*.

phong tỏa *đt*. Bao vây, chặn sự thông thương giữa trong và ngoài: *Đất nước bị phong tỏa*.

phong thần *đt*. *(truyền)* Phong làm thần: *Khương Thượng phong thần* // *(lóng)* Hoang đường, dóc: *Nói phong thần, chuyện phong thần*.

phong thơ *dt*. X. Phong bì.

phong vực *dt*. *Nh.* Phong cương.

PHONG (風) *dt*. Gió: *Ác phong, bình phong, cuồng phong, đông phong, nam phong, nhiễm phong, trúng phong, truy phong; Phong điều võ thuận* // Cách ăn ở, đi đứng, dạy dỗ: *Đổi phong bại tục*.

phong ba *dt*. Sóng gió: *Phong ba bão táp* // Cơn lộn xộn, xào xáo, tai biến: *Qua trận phong ba*.

phong cách *dt*. Phong độ và tư cách: *Phong cách đáng kính*.

phong cảnh *dt*. Cảnh tự nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hòa hợp: *Dạo xem phong cảnh*.

phong cầm *dt.* Đàn to như cái tủ, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng (*orgue*).

phong cốt dt. Cốt cách phong độ: *Phong cốt thần tiên*.

phong dao *dt*. Ca dao về phong tục.

phong di *dt*. *(truyền)* Dì gió, vị nữ thần làm gió // (*B*) Người đưa tin, mối lái.

phong điệu *dt*. Cách nói năng, viết lách: *Phong điệu Nguyễn Du*.

phong độ *dt*. Điệu bộ chững chạc: *Phong độ người lớn* // (*thth*) Tài năng và sức lực: *Lực sĩ mất phong độ*.

phong giáo *dt*. Phong tục và giáo dục.

phong hiến *dt*. Phong hóa và pháp luật: *Chính thể tốt trong phong hiến*.

phong hoa *dt*. Thú vui phong nhã, khi hóng gió, khi xem hoa: *Giang san bất thiểu tài hoa khách, Mỗi một người một cách phong hoa – VD; Ngày nghĩ thơ thẩn phong hoa*.

phong hóa *dt*. Phong tục và sự giáo hóa: *Phong hóa suy đồi*.

phong hội *dt*. Khí hậu và cơ hội thuận tiện, địa lợi và thiên thời, điều kiện về nơi chốn và dịp thuận tiện: *Phong hội của Hội hoa Đà Lạt*.

phong lan *dt*. *(thực)* Thứ lan mọc bám trên vỏ cây khác.

phong lôi *dt*. Sấm sét gió bảo // *(B)* Cơn giận dữ: *Nổi trận phong lôi*.

phong luân *dt*. Bánh xe gió; cối xay có chong chóng to nhờ gió thổi mà chuyển động.

phong lưu *tt*. Hào hoa, nhàn nhã, sang: *Cốt cách phong lưu, người phong lưu* // Khá, dư dả chút đỉnh: *Nhà phong lưu, sống cách phong lưu* // Thuộc cảnh chơi bời: *Bình khang là chốn phong lưu*.

phong mạo *dt*. Dáng điệu và vẻ mặt; Phong mạo đoan trang.

phong nguyệt *dt*. Trăng gió: *Phong nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền – NBK* // Chuyện trai gái yêu đương: *Phong nguyệt tình hoài*.

phong nhã *tt*. Phong lưu tao nhã, cốt cách sang trọng: *Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa – K*.

phong quang *tt*. Sáng sủa, khoảng khoát: *Cảnh Kiếm hồ bao xiết vẻ phong quang – Hoàng Cảnh Tuân*.

phong sương *dt*. Sương gió: *Phong sương dãi dầu* // (*R*) Ngày tháng: *Phong sương mấy độ* // (*B*) Nỗi cơ cực vất vả: *Cuộc đời đầy phong sương gió bụi*.

phong tao *tt*. Đẹp đẽ, tao nhã: *Âm điệu phong tao, tiết tấu lưu loát*.

phong tình *dt*. Tình trăng gió, việc yêu đương theo tình dục: *Chuyện phong tình* // Hoa liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh dục do các cuộc chơi bời bậy bạ mà mắc phải: *Bịnh phong tình*.

phong tiết *dt*. Phong thái và khí tiết.

phong tục *dt*. Thói quen trong đời sống hằng ngày từ lâu đời truyền lại: *Giữ gìn phong tục tốt*.

phong thổ *dt*. Phong khí và thổ nghi // Khí hậu: *Hạp phong thổ*.

phong thú *tt*. Ý vị, xinh đẹp: *Cảnh trí phong thú*.

phong thủy *dt*. Địa lý, cách chọn đất chôn người chết.

phong trào *dt*. Triều nước và gió // *(B)* Sự đua nhau làm một việc mới mẻ và gây rung động trong một lúc: *Phong trào uốn tóc, phong trào yo yo*.

phong trần *đt*. Gió bụi // (*B*) Cuộc đời vất vả: *Dày dạn phong trần*.

phong văn *dt*. *Nh*. Phong thanh.

phong vân *dt*. Mây và gió // *(B)* Dịp may (như rồng gặp mây, cọp gặp gió): *Nay đà gặp hội phong vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi này – LVT; Hội phong vân như cờ bọc gió.*

phong vật *dt*. *Nh.* Phong cảnh.

phong vị *dt*. Cái thú hay hay: *Ở đồng quê có nhiều phong vị.*

phong võ (vũ) *dt*. Mưa gió: *Phong võ bất kỳ* // *(B)* Bệnh hoạn: *Biết đâu phong võ mà ngừa.*

phong võ biểu *dt*. Vật đo thời tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

PHONG (風) *bt*. Nghe tiếng đồn: *Nghe phong phanh* // (疯) *C/g*. Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thần kinh hay ngoài da: *Đầu phong, kinh phong, mắc phong, trúng phong; Phong lao cổ lại, thống phong.*

phong bại *dt*. (*Đy*): Bại chân hay tay do phong rút: *Đau phong bại.*

phong đòn gánh *dt*. X. Uốn ván và Sài uốn ván.

phong độc *dt. (Đy)* Bệnh ngoài da hay ngứa ngấm hoặc lở lói khi ăn nhầm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v.

phong hàn *dt*. *(Đy)* Bịnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh nghẹt mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn thân nặng nề, hay đổ mồ hôi.

phong hủi *dt. (Đy)* Phung cùi.

phong la *dt. (Đy)* Chứng con nít la khan, có khi miệng la mắt giựt, rồi chết: *Đứa con so mắc phong la.*

phong lở *dt. (Đy)* Bệnh ngoài da, thường nổi mụt ngứa, lở, chảy nước vàng (exzéma).

phong ngứa *dt*. *(Đy) Nh.* Phong độc.

phong nhân viện *dt*. *C/g.* Dưỡng trí viện, nhà thương điên.

phong phanh *trt. C/g*. Phong thanh, lóng, có tiếng đồn, không rõ lắm: *Nghe phong phanh.*

phong phù *dt. (Đy)* Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên.

phong thanh *trt*. X. Phong phanh // *đt*. Tiếng đồn, lời đồn đãi.

phong thấp (風溼) *đt. (Đy)* Bệnh nhức mỏi chân tay, mình, nhứt là các khớp xương *(rhumatisme)*.

phong thũng *dt*. *(Đy)* Chứng bệnh do phong thấp hoặc phong hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gầy ốm, đại tiện kiết tả.

PHONG (豊) *bt*. Đầy đủ, dồi dào, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng; Lạ gì bị sắc tư phong – K.*

phong dụ *tt*. Dư ăn dư để, khá giả.

phong đăng *trt*. Trúng mùa, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng.*

phong long *dt. (truyền)* Thần làm mưa // Khí trược, nhơ uế, vật làm cho xui xẻo: *Đốt phong long, mắc phong long.*

phong nẫm *trt*. *Nh.* Phong đăng.

phong niên *dt*. Năm được mùa: *Năm phong niên, gió thuận mưa hòa.*

phong phú *tt*. Dồi dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong phú.*

phong túc *tt*. Đầy đủ: *Cửa nhà phong túc nhờ trời.*

phong thịnh *bt*. Phồn thịnh, thịnh vượng: *Làm ăn phong thịnh, chỗ ở phong thịnh.*

PHONG (烽) *dt*. Ngọn lửa đốt ra hiệu.

phong hỏa đài *dt*. Đài cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, để cầu cứu khi có giặc: *Phong hỏa đài Bao Tự giải sầu tây.*

phong yên *dt*. Khói báo động giặc ở phong hỏa đài xông lên (xưa): *Phong yên của Trụ vương hết linh.*

phong toại *dt*. Lửa nhóm bằng cách khoan cây cho nóng cháy (xưa).

PHONG (蜂) *dt. (động)* Con ong: *Công phong, hoàng phong, thổ phong*.

phong yêu *dt*. Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

phong khởi *đt*. Nổi lên như ong vỡ ổ.

phong lạp *dt*. Sáp ong.

phong mật *dt.* Mật ong.

PHONG (鋒) *bt*. *C/g.* Phuông, mũi nhọn: *Giao phong, tiên phong, tuyên phong, xung phong, thanh niên tiền phong*.

phong lợi *tt*. Bén nhọn, sắc bén: *Binh khí phong lợi*.

phong nhuệ *tt*. *Nh.* Phong lợi.

PHONG *dt*. Hình dáng, khuôn khổ.

phong mạo *dt*. Dáng dấp và mặt mày: *Phong mạo đoan trang*.

phong nghi *dt*. X. Phong thái.

phong sắc *dt.* Khí trời // Hình dáng.

phong tư *dt*. Dung mạo, cốt cách: *Phong tư tài mạo tuyệt vời – K.*

phong thái *dt. C/g.* Phong nghi, dáng điệu người sang trọng.

PHONG HUYẾT LAN *dt*. *(thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân dài lối 50mm, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ (*Dendrobium tenellum*).

PHONG PHANH *trt*. X. Phong thanh.

PHONG PHANH *bt*. Hở hang, trống trải: *Quần áo phong phanh, cửa nẻo để phong phanh*.

PHÒNG *dt.* Buồng: *Cấm phòng, động phòng; Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu* // *(R) a*) Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: *Trai phòng, văn phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học* // *b*) Sở, nơi làm việc công cộng: *Phòng biện sự, phòng chưởng khế, phòng luật sư, phòng thông tin* // *c*) Khách sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bồi phòng, đi phòng, mướn phòng* // *d*) Ô ngăn nhỏ: *Nhũ phòng, liên phòng, phong phòng* // (*B*) Vợ: *Bồ phòng, chính phòng, đại phòng, tiểu phòng, trắc phòng.*

phòng ăn *dt*. Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hằng ngày.

phòng ba *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham mưu trưởng tổ chức quân huấn, hành quân, chiến tranh tâm lý, trang bị, tiếp tế, phúc trình các cuộc hành quân (*3è bureau).*

phòng chiếu đơn *dt. (Pháp)* Cơ quan tư pháp cạnh tòa Phá án, chuyên chuẩn bị, xem xét tất cả đơn xin phá án về Hộ, để chuyển hồ sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện dẫn lý do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện dẫn lý do.

phòng giấy *dt. C/g*. Văn phòng, nơi biên chép sổ sách, cấp phát giấy tờ, nhận công văn đến/đi, v.v.

phòng học *dt*. Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học // Lớp học: *Trường ấy có 20 phòng học cả thảy*.

phòng khách *dt*. Gian nhà riêng dành tiếp khách.

phòng không *dt*. Buồng trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dấu xe ngựa cũ rêu lờ mờ xanh – K* // *(B)* Cảnh góa bụa, không chồng hay không vợ: *Linh đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân góa bụa, phòng không lỡ thì – CD.*

phòng khuê *dt*. X. Khuê phòng.

phòng loan *dt*. Buồng ngủ có tấm

màn thêu chim loan // *(B)* Buồng ngủ đàn bà (X. Loan phòng).

phòng luận tội *dt*. *(Pháp)* Cơ quan cạnh tòa Thượng thẩm, tiếp những can phạm trọng tội do Dự thẩm chuyển đến để: nếu đồng ý, đưa ngay can phạm ra toà Đại hình; bằng không, trả lại để đưa ra toà Tiểu hình; cũng có thẩm quyền xem xét lại những án lệnh của Dự thẩm, nhứt là án lệnh miễn tố hay ngoại hầu tra nếu những án lệnh ấy bị phản đối.

phòng ngủ *dt*. Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ // *C/g*. Khách sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho mướn trọ đỡ.

phòng nhì *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên báo cáo cho bộ Chỉ huy biết tình hình và khả năng hoạt động của địch, chịu trách nhiệm về các ban Phản tình báo và Chiến tranh tâm lý, thu nhặt tin tức, phổ biến tin tức phản tình báo và phản gián điệp, nghe ngóng tin tức, liên lạc với Phòng Ba để nghiên cứu các hoạt động của nghĩa binh và du kích quân (*2è Bureau).*

phòng nhứt (nhất) *dt*. (*qs*) Cơ quan nhà binh chuyên lo về quân số, quân pháp, kỷ luật, tù binh, tống táng, tác động tinh thần xã hội, dân sự vụ, quân trị nội vụ, quản trị nhân viên, chỉnh đốn bộ vụ, nhân viên dân chính và tất cả vấn đề quản trị không thuộc quyền khác của bộ tham mưu *(1er Bureau*).

phòng ốc *dt*. Nhà cửa: *Phòng ốc sạch sẽ, tươm tất*.

phòng sự *dt*. Việc ăn nằm của vợ chồng: *Có bịnh, nên kiêng phòng sự.*

phòng tích *dt*. Chứng bịnh do vợ chồng ăn nằm không điều độ mà sinh ra: *Lộng Ngọc và Tiêu sử mắc phòng tích do thổi sáo*.

phòng tư *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên giúp Tham mưu trưởng giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền và tiếp tế, tải thương, điều dưỡng, vận tải, hoạt động của các binh sĩ, huấn luyện về khoa tiếp vận *(4è Bureau)*.

phòng thất *dt*. *Nh.* Phòng ốc.

phòng trà *dt*. Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải trí: *Ca sĩ phòng trà*.

phòng trọ *dt*. *Nh.* Phòng ngủ.

phòng trung thuật *dt*. Kiểu chơi, cách giao cấu; kỹ thuật phòng the.

phòng văn *dt*. X. Phòng giấy.

phòng việc *dt*. X. Phòng giấy.

PHÒNG *đt*. Giữ gìn, ngừa trước: *Dự phòng, đề phòng, hải phòng, quan phòng, trụ phòng; Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy – tng* // *trt*. Hờ: *Ra đi anh có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng đừng ham* // Dành: *Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau nương cậy để phòng nắng mưa – CD* // Hầu, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến: *Chẳng có chi mà phòng lo phòng sợ*.

phòng át *đt*. Ngăn giữ, đón trước không cho xâm nhập.

phòng bại *đt*. Ngừa sự thất bại.

phòng bệnh *đt.* Ngừa trước, không để bệnh xảy ra: *Trị bệnh không bằng phòng bệnh*.

phòng bị (備) *đt*. Chuẩn bị đề phòng, lo giữ trước: *Phòng bị kẻ gian*.

phòng biến đt. Đề phòng biến động, lo giữ trước những tai hại bất ngờ.

phòng cấm *đt*. Cấm đoán, ngăn ngừa trước: *Phòng cấm nghiện FaceBook*.

phòng cơ *đt*. Ngăn ngừa sự đói kém: *Tích cốc phòng cơ*.

phòng chỉ *đt*. Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới: *Phòng chỉ thụ nhận* (Ngăn ngừa thai nghén).

phòng chừng *đt*. Giữ chừng, không bỏ lỏng, cũng không quan tâm lắm.

phòng dịch *dt*. Ngừa bệnh dịch: *Thuốc phòng dịch*.

phòng độc *đt*. Ngừa chất độc, hơi độc: *Mặt nạ phòng độc*.

phòng gian *đt*. Ngăn ngừa kẻ gian: *Phòng gian bảo mật* (Ngăn ngừa kẻ gian, bảo vệ sự bí mật).

phòng giữ *đt*. Giữ lại để dành: *Phòng giữ có chuyện thì dùng*.

phòng hại *đt*. Ngăn ngừa tai hại, tránh sự thiệt hại.

phòng hậu *dt*. Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới.

phòng hỏa *đt*. Đề phòng hỏa hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà: *Ủy ban phòng hỏa* // (*R*) Không cháy: *Phòng hỏa bố* (Vải không cháy).

phòng hoạn *đt*. Tránh hoạn nạn, ngăn ngừa tai họa.

phòng hờ *bt*. Hờ, dành sẵn để dùng khi tới việc: *Cầu thủ phòng hờ, dặn phòng hờ*.

phòng khẩu *đt*. Giữ gìn lời nói // (B) Đàn áp dư luận, cấm dị nghị, đồn đãi: *Phong khẩu bất cập thời này*.

phòng khi *trt*. Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng – CD*.

phòng không *đt*. Giữ gìn để đối phó với máy bay địch: *Súng phòng không, vấn đề phòng không*.

phòng ngữ *đt*. *C/g*. Phòng ngự, ngăn ngừa chống cự: *Đóng đồn phòng ngữ quân xâm lăng; Phòng ngữ giặc cướp*.

phòng ngự *đt*. X. Phòng ngữ.

phòng ngừa *đt*. Sửa soạn sẵn để ngăn ngừa: *Phòng ngừa bệnh tật, phòng ngừa nguy hiểm*.

phòng nhàn *đt*. Đề phòng.

phòng tuyến *dt*. Đồn lũy đóng dài để ngăn chặn quân địch xâm nhập: *Chống giữ phòng tuyến, phá vỡ phòng tuyến*.

phòng thành *đt*. Giữ thành ngăn quân địch // Chức quan võ giữ thành hồi xưa: *Quan phòng thành*.

phòng thân *đt*. Giữ mình: *Xách gậy theo phòng thân; Đem thuốc theo phòng thân*.

phòng thủ *đt*. Giữ gìn và ngăn chống: *Phòng thủ kẻ gian*.

phòng thủ thụ động *dt*. Các việc tổ chức cứu cấp nạn nhân, dập lửa, giữ trật tự, v.v. trong vùng bị máy bay địch tàn phá.

phòng trấn *đt*. Chống giữ: *Phòng trấn biên cương*.

phòng vệ *đt*. Giữ gìn, bảo vệ // *(Pháp) C/g*. Tự vệ, tự bảo vệ lấy thân đối với các sự xâm hại bất chánh: *Quyền phòng vệ*.

phòng vệ dân sự *dt*. Công cuộc tổ chức gìn giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy.

phòng xa *đt*. Giữ gìn trước (không đợi việc tới mới lo): *Người trí phòng xa*.

PHÓNG *trt*. Rập theo mẫu: *Vẽ phóng, viết phóng* // *C/g*. Phỏng, độ chừng, không chắc lắm.

phóng chừng *trt. C/g*. Phỏng chừng, nhằm chừng mà nói, không biết chắc: *Nói phóng chừng*.

phóng tác *đt*. Bắt chước làm theo: *Ông Nguyễn Du dựa vào Thanh Tâm tài tử mà phóng tác truyện Kiều* // *dt*. Vật tạo ra do sự phóng

tác: *Truyện Kiều là một phóng tác hay hơn cả nguyên bản Kim Vân Kiều truyện của Thanh tâm tài tử.*

phóng thuyết *dt*. Sự đoán chừng *(hypothèse)*.

PHÓNG *đt*. Buông ra, thả ra: *Giải phóng* // Vạch ra: *Phóng hoa tiêu; con đường nầy mới phóng* // Nhảy xa: *Phóng qua mương* // Chạy, chạy trốn: *Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bắt tốp đầu; Động ổ, tụi nó phóng mất cả* // Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước: *Trò phóng dao găm*.

phóng bắt *đt*. Một bên thách với tỷ lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi: *Phe hai bên phóng bắt sôi nổi trước khi hai con gà giao đấu*.

phóng binh *dt*. Gởi binh lính ra đánh giặc: *Phóng binh ngăn chặn các nẻo hiểm yếu*.

phóng ca *đt*. Cất tiếng ca.

phóng cương *đt*. Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy: *Phóng cương đuổi bắt*.

phóng chẩn *đt*. Phát tiền phát gạo cho người nghèo.

phóng dạ *đt*. Tự do đi lại ban đêm.

phóng dật *tt*. X. Phóng túng.

phóng dương *đt*. Thả thuyền ra biển // *C/g* Hạ thủy, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy: *Lễ phóng dương*.

phóng đại *đt*. Rọi to ra: *Hình phóng đại* // *(B)* Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xích nhiều: *Phóng đại tin tức*.

phóng đảm *tt*. Lớn gan, không sợ gì cả: *Y khá phóng đảm khi cứu người.*

phóng đãng *tt*. Ngang tàng, ngoài vòng phép tắc: *Chơi bời phóng đãng; Cuộc đời phóng đãng.*

phóng đạt *tt*. Tự do theo ý mình, không chịu bó buộc kèm thúc: *Tính người phóng đạt.*

phóng điện *đt*. Xẹt hơi điện, mất hơi điện: *Phóng điện cục bộ*.

phóng đường *đt*. Vạch một đường mới trong họa đồ // (*R*) Làm một con đường mới: *Nhà nước phóng đường qua chợ.*

phóng hạ *đt*. Ném xuống.

phóng hoa tiêu *đt*. Cắm nêu để nhắm (đặng đóng nọc dài theo đường nhắm).

phóng hỏa *đt*. Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt: *Phóng hỏa ngôi nhà*.

phóng hoài *đt*. Mặc ý // Không lo gì nữa: *Hoàn cảnh đã phóng hoài*.

phóng khí *đt*. Bỏ, không dùng nữa: *Khuất Nguyên bị phóng khí.*

phóng khoản *đt*. Cho vay lấy lời.

phóng khoáng *tt*. Khoáng đạt, dễ dãi, không câu nệ, bó buộc: *Tính người phóng khoáng.*

phóng lãng *tt*. Cho được tự do ngoài khuôn khổ.

phóng lao *đt*. Cầm cây lao phóng tới cho ghim vào: *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài* // Cuộc thi sức mạnh coi ai phóng cây lao đi xa (một môn điền kinh) // (*B*) Khởi làm một việc gì rồi: *Phóng lao phải theo lao*.

phóng liễm *đt*. Thả ra và bắt lại: *Y được phóng liễm để biết chỗ ở* // (*R*) Cho vay đặt nợ // X. Phóng bắt.

phóng lưu *đt*. Đày đi xa: *Phóng lưu tội nhân*.

phóng mạng *trt*. Ẩu, liều, không kể hậu quả: *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.*

phóng mọi *đt*. *Nh*. Phóng nô.

phóng nô *đt*. Giải phóng nô lệ, bỏ chế độ nô lệ, thả nô lệ ra cho tự do làm ăn.

phóng ngôn *dt.* Lời nói ẩu, liều, không căn cứ vào đâu.

phóng nhãn *đt*. Để mắt liếc xem: *Phóng nhãn theo vọi người đi*.

phóng nhậm *dt*. *(triết) C/g*. Phóng nhiệm, vô vi, thanh tĩnh, cứ theo lẽ tự nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ trương của Lão tử.

phóng nhân *dt*. Người tự do khoáng đạt // *(B)* Người ở ẩn, không thiết đến sự đời, kể mình như bỏ rồi.

phóng nhiệt *đt* (*l*): Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt năng (*radition thermique)*.

phóng pháo *đt*. *(qs)* Bắn súng to hay thả bom: *Phi cơ phóng pháo; Đội binh phóng pháo*.

phóng pháo cơ *dt*. *(qs): C/g*. Oanh tạc cơ, máy bay dội bom có trang bị súng pháo.

phóng ranh *đt*. Cắm ranh, phân ranh rấp một miếng đất.

phóng sanh (sinh) *đt*. Thả ra, không nhốt, không giết: *Mua chim phóng sanh // (B)* Bỏ liều, không kể đến nữa: *Bỏ con cái phóng sanh, không trông nom chi cả*.

phóng tá *đt*. Cho mướn: *Phóng tá phải có giao kèo*.

phóng tâm *dt*. Lòng khoáng đạt tự do // Tính người ít lo nghĩ, không câu nệ.

phóng tên *đt*. Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tiền; nếu trúng, một được ăn bốn: *Trò phóng tên*.

phóng tiền *đt*. Xài to: *Phóng tiền qua cửa sổ*.

phóng túng *tt. C/g.* Phóng dật tự do, không theo khuôn khổ nào: *Chơi bời phóng túng; Đứa con phóng túng.*

phóng tứ *tt*. Tự do, không chịu bó buộc: *Tánh tình phóng tứ; cuộc vui phóng tứ*.

phóng thẻ *đt*. *Nh.* Phóng hoa tiêu.

phóng thí (屁) *đt*. Địt, đánh rắm, trung tiện.

phóng thích *đt*. Thả ra, không cầm tù nữa: *Mới được phóng thích; Phóng thích tù nhân*.

phóng thủ *đt*. Buông tay, không nắm giữ: *Phóng thủ khẩu P38*.

phóng trái *đt*. Cho vay đặt nợ.

phóng trục *đt*. Đày, đuổi đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội.

phóng uế *đt*. Ỉa hay đái: *Phóng uế bừa bãi.*

phóng vận *đt*. Gieo vần gì cũng được, không bắt buộc, không theo lối hạn vận: *Thơ phóng vận*.

phóng xá *đt*. Nh. Phóng thích.

phóng xạ *đt*. Bắn ra những tia sáng: *Chất phóng xạ*.

PHÓNG *đt*. *C/g*. Phỏng, hỏi thăm.

phóng cổ *đt*. Tìm hỏi những vật xưa còn lại: *Nhà bác học đi phóng cổ*.

phóng sự *đt*. Dò hỏi tin tức để đăng báo // *dt*. Bài viết đăng báo dựa theo sự điều tra thăm dò: *Thiên phóng sự*.

phóng vấn *đt*. X. Phỏng vấn.

phóng viên *dt*. Người đi dò hỏi tin tức để viết hay thuật lại: *Phóng viên nhà báo, phóng viên đài Phát thanh-truyền hình*.

PHÓNG *tt*. Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo: *Giấy phóng (papier calque)*.

phóng đồ *dt*. Bản đồ vẽ trên giấy phóng.

phóng lệnh *dt*. *(qs)* Lệnh hành quân trên giấy phóng (*ordre d'opération sur calque)*.

PHỎNG *tt*. *C/g*. Bỏng, phồng da vì lửa hay nước sôi: *Phỏng da, phỏng*

lửa, phỏng nước sôi; Phỏng lạnh; Cháy da, phỏng trán.

phỏng tay *tt.* Tuy bị phỏng: *Bốc lửa phỏng tay* // (*B*) Bị bắt gặp đang làm việc gian dối: *Ăn quen bị phỏng tay.*

PHỎNG *trt. C/g.* Phóng, nhằm chừng mà bắt chước: *Mô phỏng, tương phỏng* // Độ chừng, ước chừng: *Đoán phỏng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K.*

phỏng ảnh *dt.* Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra.

phỏng biện *đt.* Cứ theo kiểu mẫu mà làm theo.

phỏng cầu *đt.* Hỏi thăm mà tìm kiếm.

phỏng cổ *đt.* Bắt chước theo xưa.

phỏng chế *đt.* Bắt chước chế tạo theo.

phỏng chiếu *đt.* Chiếu theo mà làm.

phỏng chừng *trt.* X. Phóng chừng.

phỏng dịch *đt.* Dựa theo nguyên văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm.

phỏng đạc *đt.* Đo sơ, không chính xác // Ước chừng, độ chừng: *Sở đất ấy, phỏng đạc một mẫu.*

phỏng định *đt.* Định chừng, không chắc lắm: *Giá phỏng định.*

phỏng đoán *đt.* Đoán phỏng, độ chừng: *Phỏng đoán giữa tháng tư chắc có mưa.*

phỏng độ *đt. Nh.* Phỏng chừng: *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.*

phỏng hiệu *đt.* Bắt chước, nhái theo.

phỏng như *tt.* Ví như, ví bằng: *Phỏng như gặp kẻ phũ phàng thì sao? – Tr.Th.*

phỏng sử *trt.* Giả sử, giá như, lời ví: *Phỏng sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.*

phỏng sự *dt.* X. Phóng sự.

phỏng tạo *đt.* Nhái kiểu làm theo: *Đồ phỏng tạo.*

phỏng tính *đt.* Tính phỏng, nhắm chừng mà tính ra, không chắc.

phỏng ước *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Phỏng ước 50 kí.*

PHỎNG *đt.* C/g. Phóng, hỏi thăm, dò xét.

phỏng cổ *dt.* X. Phóng cổ.

phỏng chất *đt.* X. Phỏng vấn.

phỏng nã *đt.* Tìm bắt, dò la để bắt

phỏng sự *dt.* X. Phóng sự.

phỏng tra *đt.* Điều tra, hỏi thăm cho ra sự thật.

phỏng vấn *đt.* Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phỏng vấn.*

phỏng viên *dt.* X. Phóng viên.

PHÓT *trt.* X. Phóc.

PHỌT *trt.* Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

PHỌT *dt.* Khuôn viên, dáng bề ngoài: *Xe này, cái phọt coi không được (forme).*

PHỌT PHE *trt.* Chịu thua, không dám mó vào: *Việc đó, tôi xin phọt phe (forfait).*

PHÔ *chđt.* Các, tiếng gọi số đông: *Phô ông, phô bà.*

PHÔ *đt.* Bày ra, chường ra: *Tốt phô ra, xấu đậy lại – tng; Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con nó nói trầm trồ mà nghe – CD.*

phô bày *đt.* Bày ra, chưng cho người thấy: *Phô bày những cái tốt để làm kiểu* // (*B*) Nói ra, cho biết: *Việc ấy, cần phô bày cho bà con hay.*

phô diễn *đt.* Diễn, làm trò cho người ta xem: *Phô diễn tấn tuồng độc đáo.*

phô phang *đt. (đ) Nh.* Phô.

phô trần *đt.* Tường trần, nói ra rõ ràng: *Phô trần ra thì hay hơn.*

phô trương *đt.* Bày ra ngoài với ý khoe khoang: *Phô trương thanh thế.*

PHỐ *dt.* Dãy nhà nhiều căn dính

liền để cho mướn: *Mướn phố, ở phố, sang phố; Luật nhà, phố* // (R) Nhà ở thành thị; đường có nhà phố mua bán tấp nập: *Đi ra phố, phố hàng Đào*.

phố lầu *dt*. Phố có gác: *Ở phố lầu*.

phố mua bán *dt*. Phố cất nơi thị tứ, trước không có hàng ba, cửa rộng từ vách bên nầy qua tới vách bên kia, thuộc chế độ cho mướn khác với phố hay nhà ở.

phố ở *dt*. Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế độ cho mướn khác với phố mua bán,

phố phường *dt*. Khu nhà phố mua bán nhộn nhịp: *Hà Nội băm sáu phố phường*.

phố trệt *dt*. Phố không có gác.

phố xá *dt*. (*đ*) *Nh.* Phố: *Phố xá chật hẹp như nêm*.

PHỔ *dt*. *C/g*. Phả, sổ ghi chép có thứ tự: *Gia phổ, thông phổ* // Đặt bản đờn: *Phổ vào đờn ấy những ngày còn thơ – K*.

phổ chú *đt*. Ghi chép có thứ tự.

phổ hệ *dt*. Hệ thống một họ: *Tra phổ hệ* // *(Pháp)* Sự tương quan giữa thân thuộc trong quá khứ: *Nhờ có phổ hệ mới biện minh được những yêu sách về thừa kế*.

phổ khuyến *dt*. Sổ ghi tên người có đậu tiền: *Ghi vào phổ khuyến*.

phổ nhạc *đt*. Đặt giọng nhạc, bản đờn: *Phạm Duy chú phổ nhạc*.

PHỔ *trt*. Cùng khắp, rộng lớn.

phổ ái *dt*. Tình thương bao la, rộng lớn: *Phổ ái của đức Phật như biển*.

phổ bác *tt*. Rộng lớn: *Nền học phổ bác; Kiến thức phổ bác*.

phổ biến *tt*. Chung cho tất cả: *Luật phổ biến* // *đt*. Làm cho lan rộng: *Phổ biến sách báo tận thôn quê*.

phổ cập *đt*. Tới cùng khắp: *Cần phổ cập nền giáo dục cho dân quê*.

phổ độ *đt*. Cứu độ tất cả mọi người: *Phổ độ chúng sinh*.

phổ phiếm *trt*. Khắp cả; rộng lớn.

phổ tế *đt*. *Nh.* Phổ độ: *Hội phổ tế*.

phổ tuyển *đt*. Phổ thông tuyển cử, chế độ cho phép mọi người đúng tuổi thành nhân đều được đi bầu.

phổ thí *đt*. Bố thí cho mọi người.

phổ thông *dt*. Thông thường, không chuyên môn: *Giáo dục phổ thông* // Chung cho tất cả: *Phổ thông đầu phiếu; Giày phổ thông*.

PHÔI *dt*. Bào thai mới tượng trong 1 tháng; trái mới tượng // *(B)* Sự vật mới nhen nhóm, mới toan tính, chưa thành hình.

phôi bàn *dt*. *C/g*. Phôi điểm, cái ngòi, điểm trắng giữa tròng đỏ trứng có trống (khi trứng được ấp, vật ấy sẽ tượng con).

phôi châu *dt*. Những phân tử thật nhỏ của trứng (hay nhụy hoa), khi hợp với tinh trùng sẽ thành thai (hay thành trái).

phôi dựng *tt*. Có chửa, thai nghén.

phôi nhũ *dt*. *(thực)* Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vỏ cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v.

phôi thai *tt*. Có thai mới tượng // *(R)* Mới mẻ, mới nhen nhúm: *Nền học phôi thai, kỹ nghệ phôi thai, thời kỳ phôi thai*.

PHÔI PHA *tt*. C/g. Phui pha, lạt (nhạt) bớt, kém vẻ đậm đà: *Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha* // Nguội, dần dà ra: *Ngày tháng phôi pha* // *trt*. Dã lã, cách nói lấy lòng người nghe: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường dối nhau – CD* // *đt*. Tráo trở, làm tan hy vọng: *Trên*

đời tri kỷ những ai ôi, Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi – Nh.T.

PHỐI *đt.* Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa: *Phối lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng, vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

PHỐI (配) *đt.* Lứa đôi, chồng vợ: *Hôn phối, nguyên phối* // *(bạc) C/g.* Họng hay Miệng hai cây rác dính dáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liền hoặc tới (tứ sắc) // *đt.* Đày đi: *Phát phối.*

phối cảnh *dt.* Cảnh vật chung quanh hoặc phía sau một vật khác // *trt.* Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới: Vẽ phối cảnh.

phối chế *đt.* Pha chế cho vừa, cho hòa hợp nhau.

phối dương *dt.* Chia đều theo tỷ lệ.

phối hợp *dt.* Nhập lại cho xứng đáng: *Phối hợp màu sắc, phối hợp mấy cái bản lề* // *(Pháp)* Thành vợ chồng với nhau sau khi viên chức hộ tịch làm xong thủ tục và giá thú đăng ký vào sổ giá thú: *Thủ tục phối hợp* // *(R) C/g.* Tác hợp cưới gả: *Mình là cha mẹ, phải lo phối hợp cho con.*

phối hưởng *đt.* Phụ hưởng, hưởng chung với người chánh: *Vái hết bà con về phối hưởng.*

phối kiểm *đt.* Gom lại để kiểm điểm, xem xét coi đúng không: *Phối kiểm cung xuất (*So sánh những lời khai*).*

phối lưu *đt.* Đày đi xa: *Tội phối lưu.*

phối ngẫu *dt. (Pháp)* Hôn phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính thức.

phối quân *dt.* Đày làm lính ở xa (theo xưa).

phối sắc *đt.* Pha màu // *(R)* Dùng nhiều màu sắc cho tương xứng trong một bức họa.

phối sở *dt.* Nơi bị đày chỉ định.

phối tự *đt.* Thờ một bên vị thần (hay tổ tiên) chính.

phối trí *đt.* Bày biện, sắp đặt cho hòa hợp nhau: *Phối trí một căn nhà.*

PHỔI *dt. (thể)* Bộ phận bằng thịt xốp trong lồng ngực để thở: *Bệnh phổi, cuống phổi, lao phổi, nám phổi, sưng phổi* // (*R*) Tên thứ đường trắng, cứng xốp, có lỗ: *Đường phổi.*

phổi nám *dt.* Phổi vừa bị vi trùng lao nhấm sầy sầy, hình chụp ra thấy đen như nám.

phổi nước *dt.* Phổi có nước vàng, biến chứng của bệnh lao phổi đã hết: *Phổi nước vẫn còn khó thở.*

phổi thép *dt.* Máy thở (*poumon d'acier*), máy thở ICU *(intensive care unit): Phổi thép cần trong dịch Covid.*

PHÔM PHỐP *tt.* Nở nang, to lớn: *Cái đít phôm phốp.*

PHỒM PHÀM *trt.* Ngồm ngoàm, cách ăn uống to miếng, miệng thường phùng to: Quen *ăn uống phồm phàm.*

PHỒN *dt.* Bọn, phường, lũ, tiếng gọi nặng nề một phe, một nhà kẻ nghịch: *Cả phồn cả lũ nó.*

PHỒN *bt. C/g.* Phiền, đông đảo, nhiều, tốt (Xt. Phiền).

phồn ba *tt. C/g.* Phồn hoa và Phiền hoa, đông đảo nhộn nhịp: *Thị thành là chốn phồn ba đô hội.*

phồn hoa *tt.* X. Phồn ba.

phồn thịnh *tt.* Đông đảo, thịnh mậu: *Nơi đó bây giờ phồn thịnh lắm.*

phồn thực *đt.* Sinh sản để duy trì và phát triển giống nòi: *Tín ngưỡng phồn thực thờ sinh thực khí.*

PHÔNG *dt.* Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật trong một bức ảnh:

Phông đen, phông trắng // (*R*) Bức tranh làm nền trên sân khấu: *Thay phông* (*fond*).

phông bạt *dt.* Loại vải bạt được dùng để làm nền cho các buổi trình diễn, sự kiện hay trang trí không gian // *(B)* Hành vi khoe khoang, phô trương hoặc cố tình tạo ấn tượng về một điều gì đó không thực sự thuộc về bản thân, nhằm mục đích "làm màu" trước mặt người khác.

PHÔNG *dt.* Sức lực tiềm tàng: *Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu thủ thiếu phông dầu hay cũng hoá dở (fond)* // *(B)* Sức học căn bản tuần tự từ dưới lên trên: *Học không có phông, thi sao đậu (fond).*

PHÔNG TÊN *dt.* Vòi nước công cộng: *Nước phông tên, đầu nậu phông tên (fontaine).*

PHỒNG *tt.* Nổi giộp lên: *Da phồng, nước sơn phồng* // Tên thứ bánh tráng bằng bột nếp, khi nướng phồng lên: *Quết bánh phồng* // X. Phùng.

phồng chân *tt.* Bàn chân bị phồng, thường ở gót hay ngón út: *Mang giày mới phồng chân.*

phồng tay *tt.* Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phồng, trong có nước: *Xách nước phồng tay.*

PHỔNG *tt.* Lớn lên, nở to ra: *Lớn phổng lên.*

phổng mũi *tt.* Nở mũi, cái mũi nở to: *Sướng phổng mũi*

PHỖNG *dù.* Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa: *Ông Phỗng.*

phỗng đá *dt.* Phỗng bằng đá.

PHỖNG *đt.* Hớt, xớt lấy trước người khác: *Chưa kịp đặt cọc, chúng đã phỗng mất.*

phỗng tay trên *đt.* Ra tay trước, lấy trước, làm trước: *Chậm chân một chút mà bị người phỗng tay trên.*

PHỖNG *đt. (bạc)* Một đôi bài (2 lá giống nhau như "đôi" hay "tụi" của bài tứ sắc) trong bài tổ tôm hay tài bàn, có quyền ăn con thứ 3 dầu ở cách 1 tay.

PHỘNG *dt. (thực) C/g.* Phụng hay Lạc, X. Đậu phộng.

phộng nấu *dt.* Đậu phộng luộc có để chút muối.

phộng rang *dt.* Đậu phộng để vỏ rang chung với cát.

phộng rang giòn *dt.* Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rao bán.

PHỐP *tt.* To lớn.

phốp pháp *tt.* Vạm vỡ, lớn người: *Bộ phốp pháp.*

phốp phốp *tt.* X. Phôm phốp.

PHỐT *dt.* Nhạp, lỗi, sai lầm trong phận sự hay tiếng xấu: *Tôi có phốt gì đâu? (faute).*

phốt xấu *dt. Nh.* Phốt: *Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.*

PHỐT PHÁT *dt.* Muối do Phốt pho và dưỡng khí hóa hợp mà thành ra: *Phân phốt phát, chất phốt phát (phosphate).*

PHỐT PHO *dt. C/g.* Chất lân hay lân tinh thể đơn trong bạc, nhạy lửa, có ánh sáng tự nhiên khi ở trong tối (*phosphore*).

PHƠ *dt.* Đồ gốm chưa nung (hầm).

PHƠ *tt. C/g.* Phếu, trắng cả, không còn một sợi đen: *Tóc bạc phơ.*

phơ phơ *tt. Nh.* Phơ: *Trong nhà đầu bạc phơ phơ, Tây sinh bồ tát phượng thờ vi tiên – CD.*

PHƠ *dt.* Lửa // *(R)* Nổ súng, bắn, tiếng ra lịnh bắn (*feu*).

PHƠ PHẤT *trt.* X. Phất phơ.

PHƠ PHỚI *tt. C/g.* Thơ thới, nhẹ

nhàng, không vướng bận gì: *Lòng phơ phới sau khi nhận tin.*

PHỜ *tt.* Đờ, đừ, quá mệt nhọc: *Mệt phờ mệt phạc.*

phờ người *tt.* Đờ người, dáng uể oải: *Hết sốt, phờ người ra.*

phờ râu *tt. (lóng)* Xụi râu, xác xơ, mệt vì vất vả: *Mệt phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đấm mất phần xôi – NK.*

PHỞ *dt.* Món ăn bằng bột gạo tráng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu "Ngầu dục phảnh" tức "Ngưu nhục phấn" mà ra): *Ăn phở, bán phở.*

phở chín *dt.* Phở nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng.

phở tái *dt.* Phở luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước lèo lên cho chín tái // *(lóng)* Tiếng gọi cách hỗn xược hoặc đùa bỡn người miền Bắc.

PHỞ *trt.* Vỡ, tiếng vang inh ỏi.

phở lở *trt.* Vỡ lở, vang dạy: *La phở lở; Chuyện có vậy mà làm phở lở.*

phở trận *trt.* Vỡ trận, to chuyện, la lối, đập phá, v.v.: *Chuyện không có gì đáng mà làm phở trận.*

PHƠI *đt.* Để ngoài nắng cho khô: *Phơi củi, phơi quần áo* // (*B*) Bày ra: *Nằm phơi bụng ra.*

phơi áo *đt. (B)*: Thua, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không được dự nữa: *Hội X. bị phơi áo.*

phơi bày *đt.* X. Phô bày.

phơi đầu *đt.* Để đầu trần, tiếng trách móc: *Phơi đầu ngoài nắng, đố khỏi sổ mũi cho coi.*

phơi gan *đt.* Hết lòng, không nề cực nhọc, hiểm nguy: *Phơi gan trải mật.*

phơi khô *đt.* Phơi cho khô: *Tháng ba thì đậu đã già, Ta đi ra hái đem về phơi khô – CD.*

phơi mao *đt.* (Lúa) Nở bông: *Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa thành hột.*

phơi màu *đt.* Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: *Thuốc phơi màu* // *(B)* Đang trong tuổi xuân đẹp đẽ: *Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi – CD.*

phơi mình *đt.* Ở trần: *Phơi mình ngoài nắng; Cởi áo phơi mình* // *(B)* Xông pha nơi nguy hiểm: *Phơi mình ngoài trận địa.*

phơi nắng *đt.* Phơi ngoài nắng cho khô: *Thuốc này nên hong gió chớ đừng phơi nắng* // Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: *Tắm biển xong, lên phơi nắng* // Trói bỏ ngoài nắng, một hình phạt: *Ăn cắp, bị phơi nắng.*

phơi phóng *đt. (đ) Nh.* Phơi: *Không phơi phóng gì cả.*

phơi sương *đt.* Để hứng sương ngoài trời: *Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.*

phơi thây *đt.* Chết nằm sóng sượt: *Phơi thây ngoài trận địa.*

PHƠI PHỚI *tt. C/g.* Phới phới, rao rao, lai rai, cách nhẹ nhàng: *Gió thổi phơi phới; Vườn xuân phơi phới mưa sa – PTR* // (*B*) Rung động từ từ: *Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K.*

PHỚI *trt.* Cách rung động, lay chuyển: *Phất phới, phơ phới, phơi phới.*

phới phở *tt. C/g.* Phớn phở, hớn hở, vui lên (vẻ lộ ra mặt): *Được tin, lòng phới phở vui mừng.*

phới phới *trt.* X. Phơi phới.

PHƠN PHỚT *trt.* Hơi phớt nhẹ, đụng phớt qua bên ngoài: *Quất phơn*

phớt ngoài da // (*B*) Cách xa xôi gián tiếp, không nhắm ngay: *Nói phơn phớt mà đau*.

PHỚN PHỞ *trt*. X. Phới phở và Hớn hở: *Phớn phở đón khách ở xa về.*

PHỚT *trt*. Lướt sơ qua, không trúng mạnh: *Đánh phớt ngoài da, nói phớt cho nó tìm hiểu; Đề cập phớt vấn đề trên nguyên tắc*.

phớt phớt *trt*. X. Phơn phớt.

PHỚT *tt*. Lãnh đạm, lạnh nhạt, không cố tới*: Phớt như thường* (*flegm*)

phớt tĩnh *tt*. Ra vẻ thản nhiên: *Việc như vậy mà nó vẫn phớt tĩnh.*

PHU *dt*. Người chồng: *Phu xướng phụ tuỳ* // Người đàn ông: *Ngư phu, phàm phu, thất phu* // Người làm việc nặng nề: *Nông phu, mộ phu, xa phu, phu khuân vác*.

phu dịch *dt*. Công tác, sưu dịch mà người đàn ông trai tráng bắt buộc làm: *Kiếp cơm nhà áo vợ, phu dịch cho quan*.

phu lang *đdt. Nh.* Phu quân.

phu nhân *dt*. Vợ quan, tước vợ quan; tiếng chồng gọi vợ: *Nguyễn Văn Tường phu nhân*.

phu phen *dt. (đ)* Dân phu: *Ở bến tàu, phu phen đông đảo*.

phu phụ *dt*. Vợ chồng: *Phu phụ đồng tình, nhưng thiếu biển Đông*.

phu phụ tài sản *dt. (Pháp)* Chế độ chung tài sản, của chồng công vợ, cùng hưởng quyền lợi như nhau trong một gia đình của hai vợ chồng.

phu quân *đdt.* Tiếng vợ gọi chồng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân – CD.*

phu tế *đdt*. *Nh.* Phu quân.

phu tử *đdt*. Tiếng học trò gọi thầy // (*R)* Tiếng người đời gọi đức Khổng Tử với ý trọng ông là thầy cả thiên hạ: *Đức Khổng Phu Tử.*

phu tướng *đdt. Nh.* Phu quân.

phu thê *dt*. *Nh.* Phu phụ: *Trời cao bể rộng mông mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê – CD.*

PHU (傅) *đt*. Bày tỏ, giăng bày ra.

phu bố *đt*. Công bố, cho mọi người hay biết.

phu cáo *đt*. Báo cáo cho mọi người hay biết.

phu diễn *đt*. Mở ra cho rộng // Bề ngoài // Bày tỏ, giảng giải.

phu tấu *đt*. Tỏ bày, nói cho biết.

phu thiết *đt*. Bày ra, trải ra, giăng ra.

phu văn lâu *dt*: Nhà lầu dùng làm chỗ niêm yết, công bố những văn kiện hay luật lệ cho dân hiểu biết.

PHU (肤) *dt*. Da, lớp da bên trong: *Bì phu; Thân thể phát phu thọ chi phụ mẫu*.

PHU *trt*. Bõ, thỏa, xứng, vừa ý: *Một công một của ắt đền cũng phu – K.*

phu phỉ *trt*. Phủ phê, đầy đủ: *Cho ăn phu phỉ mới mau lớn*.

PHÙ *trt.* Tiếng thổi mạnh do cạ 2 môi mà phát ra: *Thổi phù*.

phù phù *trt*. Tiếng thổi dài hơi: *Thổi phù phù mà lửa không cháy*.

PHÙ *bt*. Nổi (nổi gò, nổi trên mặt nước, phát cao lên): *Phù sa, phù kiều, phù vân* // Hư không, hoa hòe: *Phù phiếm, phù văn* // Sưng: *Bị ong đánh, phù lên* // Quá độ: *Phù lạm*.

phù bạc *tt*. Nông nổi, mỏng manh: *Văn chương phù bạc; Tính tình phù bạc Phong cách phù bạc.*

phù bào *dt*. Bọt nước.

phù bình thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng bằng: *Phù bình thanh là những tiếng không dấu giọng như: thanh, ta, nơi…*

phù danh *dt*. Hư danh, danh hão, danh không thực: *Chỉ chuộng phù danh*.

phù dân *dt*. Dân bệnh bồng, người không nghề nghiệp làm ăn.
phù du *đ*. Đi chơi phiếm.
phù dư *dt*. *Nh*. Phù danh.
phù đồ *dt*. Tháp nhiều tầng để thờ Phật: *Dầu xây chín bậc phù đồ – CD.*
phù động *tt*. Bấp bênh, mong manh, không vững chắc: *Công chức phù động; Nghề shipper thật phù động.*
phù hoa *tt*. Hoa hòe, cái đẹp sắc sảo bên ngoài: *Phù hoa giả, phong lưu mượn – tng.*
phù kiều *dt*. Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó.
phù khoa *đt*. Khoe khoang khoác lác: *Hắn làm máy nổ nên phù khoa.*
phù khứ thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc: *Những tiếng phù khứ thanh luôn luôn có dấu sắc*.
phù lạm *tt*. Quá mức, hơn số thường.
phù lãng nhân *dt*. Khách giang hồ, người rày đây mai đó, không chỗ ở nhất định.
phù lãng nhi *dt*. Trẻ sống lang thang đầu đường xó chợ, không cha mẹ nhà cửa.
phù lợi *dt*. Mối lợi bấp bênh, không chắc: *Phù lợi trong buôn bán nhỏ.*
phù lực *dt*. *(l)* Sức nổi lênh bênh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy).
phù nang *dt*. Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi).
phù ngôn *dt*. Lời nói bâng quơ, không thiết thực, không căn cứ.
phù nghị *đt*. Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề tài chắc chắn: *X và Y chỉ là 2 kẻ phù nghị.*
phù nhập thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ âm *c, ch, p* và *t.*
phù phí *dt*. Món tiền xài vô ích: *Bớt những phù phí.*
phù phiếm *tt*. Bâng quơ, bông lông, không thiết thực: *Văn phù phiếm.*
phù sa *dt*. Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn: *Phù sa là đất tốt.*
phù sinh *dt*. Kiếp sống ngắn ngủi và trôi nổi: *Đầu đen là giống phù sinh, Dám xin thẩm xét tấm tình kẻo oan – TC.*
phù sũng *dt*. X. Phù thũng.
phù tao *tt. C/g*. Phù táo, nóng nảy, nông nổi: *Tính người phù tao*.
phù táo *tt*. X. Phù tao,
phù thạch *dt*. Đá bọt.
phù thế *dt*. *Nh*. Phù sinh: *Nghĩ thân phù thế mà đau – CO.*
phù thũng *dt*. *(Đy)* Chứng bịnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh tố B); buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sưng, máu không được đưa mạnh vào động mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê phù chỗ đó (*œdème)*.
phù thượng thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn luôn có dấu ngả.
phù trầm *tt*. Chìm nổi // *(B)* Long đong, khi thạnh khi suy, lúc giàu lúc nghèo: *Thân thế phù trầm* // Lên xuống, cao thấp: *Cất giọng phù trầm*.
phù văn *tt*. Hư văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa.
phù vân *dt*. Mây hiện rồi tan // *(B)* Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc: *Của phù vân; Phú quý phù vân.*
PHÙ *dt*. Dấu hiệu riêng để nhận cho biết thiệt giả: *Binh phù* // Bùa phép: *Họa phù thân đái* (vẽ bùa mà đeo cho mình, nghĩa là tự linh).

phù chú *dt*. Lá bùa và câu thần chú: *Giỏi phù chú; Được thuê dùng phù chú ếm đối*.

phù hiệu *dt.* Dấu hiệu riêng dùng chung cho một đoàn thể: *Phù hiệu Hướng đạo sinh*.

phù hợp *đt*. Ăn khớp, ăn nhịp với nhau: *Lời nói ấy phù hợp với việc va làm*.

phù lục *dt*. X. Phù pháp.

phù pháp *dt. C/g.* Bùa phép, bùa và phép: *Dùng phù pháp mê hoặc dân lành để nói đạo*.

phù quyết *dt*. Bùa và ấn quyết: *Có nhiều thầy pháp xưng giỏi phù quyết*.

phù thủy *dt*. Thầy pháp, đạo sĩ chuyên dùng bùa phép ếm đối, trừ tà, trị bệnh, v.v.: *Thầy phù thuỷ.*

phù ứng *đt*. Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người: *Mạng trời phù ứng với lòng người*.

PHÙ *đt. C/g.* Phu, bắt được.

phù lỗ *dt*. Tù binh, lính bị bên nghịch bắt giữ.

phù lỗ dinh *dt.* Trại giam tù binh.

PHÙ DU *dt. (động)* Con *vờ*, loại côn trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm – CD* // (*B*) *tt*. Ngắn ngủi, trong chốc lát: *Cảnh phù du, kiếp phù du, phút phù du; Người đời như bóng phù du, sớm còn tối mất, công phu lỡ làng – CD.*

PHÙ DUNG *dt*. *(thực)* Loại cây nhỏ thuộc họ Bụp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu nhị biến thành cánh, mới trổ màu trắng, rồi hường, gần tàng biến đỏ (tam sắc túy phù dung), hoa có tánh thanh phế và điều kinh: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không – CD* (*Hishiscus mutabilis)*.

PHÙ LƯU *dt. (thực)* Dây trầu.

phù tửu *dt*. Trầu (têm sẵn) và rượu: *Lễ phải có phù tửu.*

PHÚ *đt*. X. Phó: *Phú thác* // Giao cho trọn quyền: *Việc gì cũng phú cho nó cả*.

PHÚ *tt*. Giàu có: *Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú* (Làm giàu thì thiếu lòng nhân; làm điều nhân thì không giàu).

phú cốt *dt*. Tướng giàu có, cốt cách, dáng dấp người có số làm giàu: *Người có phú cốt*.

phú cường *tt*. Giàu mạnh: *Dân tộc phú cường*.

phú dân *dt.* Dân giàu: *Làng ấy có nhiều phú dân*.

phú gia *dt*. Nhà giàu, người giàu có: *Bậc phú gia.*

phú hào *dt*. Giàu và có nhiều thế lực: *Ở làng, các bậc phú hào đều ăn trên ngồi trước.*

phú hậu *tt*. Giàu to, thật giàu: *Nền phú hậu, bậc tài danh – K.*

phú hộ *dt. Nh.* Phú gia: *Xài như phú hộ mới.*

phú hữu *tt*. Giàu có lắm của cải: *Phú hữu tứ hải (*Giàu có bốn biển*).*

phú lệ *tt*. Giàu và đẹp.

phú nông *dt*. Hạng nông dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà.

phú nguyên *dt.* Nguồn gốc sinh ra của cải.

phú ông *dt*. Người (đàn ông) giàu có: *Trở nên bậc phú ông.*

phú quý tt. Giàu sang: *Phú quý sanh lễ nghĩa*.

phú túc *tt.* Giàu có đầy đủ: *Đã có hào của lại có hào con thật là phú túc.*

phú thọ *tt*. Giàu và sống lâu.

phú thương *dt.* Người buôn bán giàu

có: *Phú thương đang được thi đua ở Việt Nam; Phú thương Vượng.*

phú tuế *dt*. Năm trúng mùa.

PHÚ *đt*. Cấp cho: *Thiên phú; Trời phú tánh nó như vậy* // Bày tỏ // *dt*. Thể văn vần dùng tả cảnh vật, phong tục hay tánh tình: *Thi phú, phú Xích bích, phú Cờ bạc* // Thuế má: *Phú thuế.*

phú bẩm *dt*. Tài năng tự nhiên mà có.

phú cổ thể *dt*. Bài phú thể cũ có trước đời Đường, có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần.

phú cống *dt*. Của cống sứ cho nước mạnh thời xưa.

phú dữ *đt*. (Trời) Dành cho, ban cho: *Tính trời phú dữ.*

phú Đường luật *dt*. Thể phú đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc.

phú lục *dt*. Tên một bài ca cổ điển giọng Bắc: *Văn chương phú lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong – CD.*

phú lưu thủy *dt*. Lối phú thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần.

phú phận *dt*. Số phận Trời dành cho.

phú tính *dt*. Tánh tự nhiên,

phú thuế *dt*. Thuế má.

PHÚ *đt. C/g*. Phúc, che chở.

phú tái *bt*. Trời che đất chở: *Nhờ ơn phú tái.*

PHỦ *đt*. Che lên, chụp lên: *Cọp phủ, che phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ; Tấm lá phủ; Nhiễu điều phủ lấy giá gương – CD* // *(B)* Nhảy, rập, đúc, nói về con đực truyền giống cho con cái: *Cho thỏ phủ, mùa cá phủ.*

phủ bì *trt*. Luôn cái vỏ: *Tính phủ bì bề ngang một căn nhà là kể luôn bề dày hai tấm vách.*

phủ diện *đt. C/g*. Phủ mặt, đậy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ).

phủ đầu *đt*. Chụp lên đầu: *Bị sóng phủ đầu; Lấy mền phủ đầu nó* // *trt. C/g*. Gối đầu *(R)* chận trước: *Góp phủ đầu một ngày tiền* // Bất thình lình, không kịp để cho địch kịp trở tay: *Đánh phủ đầu.*

phủ mặt *đt*. X. Phủ diện.

PHỦ *dt*. Kho chứa sách và tiền của vua: *Nội phủ, nhạc phủ, vận phủ* // *(R) a*) Nhà to, dinh thự, nơi quan làm việc: *Âm phủ, địa phủ, thiên phủ, thủy phủ* // *b*) Khu vực hành chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện: *Phủ Vĩnh Tường, phủ An Giang* // *c*) Chức quan cai trị: *Đốc phủ, ông phủ, tri phủ; phủ binh phủ, huyện binh huyện.*

phủ đường *dt*. Công đường quan phủ: *Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra – K.*

phủ doãn *dt*. Chức quan coi phủ sở tại nơi kinh đô: *Thừa thiên phủ doãn.*

phủ hàm *dt. C/g*. Phủ danh dự, tước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người dày công với nhà nước thời Pháp thuộc.

phủ huyện *dt*. Phủ và huyện: *Gởi công văn khắp phủ huyện, Phủ huyện gì không có tư cách.*

phủ khố *dt*. Kho tàng của nhà nước: *Phủ khố dinh dư.*

PHỦ *trt*. Không, chẳng: *Khả phủ.*

phủ định *đt*. Nhất định không, không thừa nhận, không chịu: *Phủ định một vụ án; Mệnh đề phủ định.*

phủ giác *dt. (H)* Góc một hình nón úp vòng chân trời biểu kiến, lấy mắt của người đứng quan sát làm đỉnh (*angle de dépression*).

phủ nhận *đt*. Không thừa nhận, bảo

rằng không: *Phủ nhận lời khai của bên nghịch*.

phủ quyết *đt*. Bỏ phiếu chống lại: *Quyền phủ quyết*.

PHỦ *dt*. Búa đẽo, búa có lưỡi bén: *Song phủ, đao phủ thủ* // *đt. (B)* Gọt giũa, sửa chữa.

phủ cân *dt*. Búa rìu, 2 món cần dùng cho việc đốn, chặt // *(B)* Hình phạt nặng.

phủ chính *đt*. Dùng rìu (hay búa đẽo) đẽo lại cho ngay ngắn // (*B*) Sửa chữa, lời nói khiêm nhượng cậy người sửa văn của mình: *Xin nhờ tiên sanh phủ chính cho*.

phủ việt *dt*. Cái búa của vua ban dùng làm biểu hiệu đi chinh phạt.

PHỦ *đt*. Cúi xuống.

phủ đầu *đt*. Cúi đầu: *Phủ đầu chịu tội.*

phủ niệm *đt*. Đoái tới, thương xót người nghèo hay người dưới tay.

phủ phục *đt*. Cúi sát mình: *Phủ phục trước bàn thờ* // *(B)* Khép mình trong khuôn khổ: *Phủ phục hết lòng theo lệnh truyền*.

phủ thủ *đt*. Cúi đầu: *Phủ thủ thiếp nhĩ* (Cúi đầu khép tai).

PHỦ *đt.* Vỗ, đánh nhẹ // (B) Vỗ về, khuyến khích.

phủ an *đt.* Vỗ an, khuyến dụ cho yên ổn: *Phủ an bá tánh*.

phủ cúc *đt*. Nuôi nấng vỗ về: *Phủ cúc thê nhi.*

phủ chưởng *đt*. Vỗ tay, hành động hoan nghênh, khen ngợi.

phủ dân *đt*. Yên ủi nhân dân.

phủ dụ *đt*. Yên ủi và khuyến dụ: *Phủ dụ nhân dân.*

phủ dưỡng *đt*. *Nh.* Phủ cúc.

phủ tồn *đt*. Hỏi thăm yên ủi.

phủ ủy *đt*. Vỗ về khuyên lơn.

PHỦ *dt*. Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao tử, mật, bọng đái, ruột non, ruột già và tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu): *Lục phủ*.

PHỦ *trt.* Đầy đủ, sung túc.

phủ phê *trt*. Dư dật sung sướng: *Ăn mặc phủ phê, cho ăn phủ phê*.

phủ phỉ *trt*. X. Phu phỉ.

PHỦ *dt.* Người đàn ông già: *Điền phủ, ngư phủ*.

PHŨ *trt.* Hung hăng, thô tục: *Ăn phũ, nói phũ*.

phũ phàng *trt*. Khe khắt, ác nghiệt: *Phũ phàng chi bấy hóa công? Ngày xuân mòn mỏi má hồng phôi pha – K; Bị đánh đập phũ phàng*.

phũ tay *trt*. Mạnh tay, đánh đập: *Điếc tai lân tuất, phủ tay tối tàn – K.*

PHỤ *đt*. Gánh vác: *Đảm phụ quốc phòng* // Mang nợ: *Phụ trái* // Ở bạc, búng rảy: *Có oản em tình phụ xôi, Có cam phụ quýt, có người phụ ta – CD.*

phụ ân *đt*. Phủi ơn, quên ơn, tệ bạc với người đã giúp mình.

phụ bạc *đt*. Bội bạc, ở xấu, bỏ bê: *Ai mà phụ bạc, phú cho đất trời – CD.*

phụ bại *đt*. Thất bại, thua sút: *Đành cam phụ bại*.

phụ đái *đt*. Mang và vác // *(B)* Gánh vác nhiều việc.

phụ đảm *đt*. Gánh (trên vai) và vác (trên lưng) // (*B*) *Nh.* Phụ đái.

phụ đức *tt*. Trái với đạo đức.

phụ lực *đt*. Cậy sức mạnh của mình.

phụ nghĩa *đt*. Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình: *Tham vàng phụ nghĩa*.

phụ phàng *đt. (đ)* Phụ, ở quấy với người thân: *Đem dạ phụ phàng*.

phụ rảy *đt*. Búng rảy, ruồng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo bọc hay phụng sự: *Phụ rảy vợ hiền*.

phụ tâm *dt*. Tấm lòng bội bạc: *Trách*

người đem phụ tâm đối đãi; Thê hiền phu họa thiểu, tử hiếu phụ tâm khoan (vợ hiền đức thì chồng ít họa, con hiếu thảo thì cha yên lòng).

phụ tân *đt*. Vác củi // *(B)* Làm việc nặng nề.

phụ tình *đt*. Ở bạc với người tình: *Phụ tình vợ cũ*.

phụ trách *đt*. Chịu trách nhiệm, lãnh làm một việc: *Việc ấy do người nào phụ trách?*

phụ trái *đt*. Mắc nợ, thiếu tiền người ta: *Phụ trái do doanh nghiệp huy động gấp nhiều lần tài sản của họ*.

phụ ước *đt*. Bội ước, bỏ lời giao hạn: *Trách ai phụ ước*.

PHỤ *bt*. Ghé, thêm, dựa gần, thân cận: *Phụ thêm một hàng cột cho kèo đừng oằn; may phụ một miếng vải cho chắc*.

phụ âm *dt*. Những chữ cái cần ghép với nguyên âm mới đọc thành tiếng được: *Phụ âm đơn, phụ âm kép*.

phụ bản *dt*. Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo // X. Phụ phiến.

phụ biên *dt*. Phần biên tập, ghi chú thêm: *Phụ biên làm sách tăng giá trị*.

phụ biện *đt*. Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì: *Người phụ biện*.

phụ bổng *dt*. Những tiền vặt vạnh thêm vào số lượng chánh (*accessoires de solde)*.

phụ canh *đt*. Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trồng món chánh: *Phụ canh để đừng bỏ đất trống*.

phụ cận *tt*. Kế bên, giáp một bên: *Nhà phụ cận, làng phụ cận*.

phụ cấp *dt. C/g*. Bồi khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lương.

phụ cấp cư trú *dt*. Tiền phụ cấp về nhà ở cho người từ xa đổi lại.

phụ cấp chức vụ *dt*. Tiền phụ cấp về trách nhiệm cho những người lãnh trách vụ điều khiển quan trọng.

phụ cấp di trú *dt*. Tiền phụ cấp cho người bị đổi đi từ nơi này đến nơi khác: *Phụ cấp di trú tới nay vẫn còn*.

phụ cấp đo đạc *dt*. Tiền phụ cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo.

phụ cấp gia cư *dt*. Tiền phụ cấp cho những công chức hạng cao, có quyền ở nhà nhà nước mà không có ở.

phụ cấp gia đình *dt*. Tiền phụ cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương sự.

phụ cấp gia nhân *dt*. Tiền phụ cấp để mướn người giúp việc nhà cho công chức cao cấp.

phụ cấp giao tế phí *dt*. Tiền phụ cấp cho những nhân viên đầu sở cần cho việc giao tế, tiếp tân v.v.

phụ cấp khu vực *dt*. Tiền phụ cấp riêng cho những người làm việc ở đô thành hay vài đô thị cùng hạng.

phụ cấp lệ phí *dt*. Tiền phụ cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công vụ.

phụ cấp sinh hoạt đắt đỏ *dt*. Tiền phụ cấp cho những công chức ở những đô thị được sắp vào hạng có một đời sống đắt đỏ.

phụ cấp thuyên chuyển *dt*. Tiền phụ cấp về việc dời chỗ vì bị đổi đi.

phụ cấp vãng phản *dt*. Tiền phụ cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công vụ.

phụ chú *đt*. Chua thêm, cắt nghĩa thêm: *Phụ chú một bên; Lời phụ chú*.

phụ dung *tt*. Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ thuộc vào: *Phụ dung quốc*.

phụ đề *dt*. Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính // Lời giải thích tuồng

hát bóng: *Phụ đề Việt ngữ; Trước năm 1975, phụ đề thay thuyết minh*.

phụ đới *tt*. *(Pháp)* Dính dáng, liên hệ: *Trong mỗi vụ án, tòa đều xét cả đến các vấn đề phụ đới*.

phụ gia hình *dt*. *(Pháp)* Hình phạt phụ kèm theo án tù như: tịch biên gia sản, tước quyền công dân, bắt đăng bản án trên báo, v.v.

phụ gia thuế *dt*. Thuế phụ đánh kèm theo thuế chánh như thuế bao lơn, thuế bảng hiệu, v.v.

phụ họa *đt*. Hùn vào, tán thành: *Anh làm đi, tôi xin phụ họa*.

phụ hội *đt*. Góp thêm vào phần chính: *Phụ hội những cách ngôn xưa*.

phụ ích *đt*. Tăng thêm cho nhiều.

phụ kiện *dt*. Điều khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ kiện cần thiết*.

phụ lục *dt*. Phần thêm ở các trang sau một quyển sách.

phụ lưu *dt*. Dòng sông lẽ, sông nhánh.

phụ phí *dt*. Phí tổn phụ, tiền xài lặt vặt: *Phụ phí đôi khi bị lợi dụng*.

phụ phiến *dt*. *C/g*. Phụ bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang khi để tang cha mẹ.

phụ sinh *đt*. *(thực)* Mọc từ mình mẹ ra, không phải ươm hột: *Giống cây phụ sinh*.

phụ tắc *dt*. Quy tắc thêm vào bản quy tắc chánh.

phụ tòng *đt*. A tòng, dua theo: *Phụ tòng kẻ gian ác*.

phụ tố *dt*. *(Pháp)*: Bản kết luận của công tố viện kèm theo hồ sơ vụ án để hướng dẫn tòa án trong việc xét xử (*partie jointe*).

phụ tùng *dt*. X. Phụ tòng // *dt*. Món phụ thuộc vật chính: *Phụ tùng xe đạp; Phụ tùng xe hơi*.

phụ thuộc *bt*. Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ thuộc nhà chính* // *(R)* Lệ thuộc, tùy theo, phục tòng: *Nước yếu phụ thuộc nước mạnh*.

phụ trội *tt*. Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ trội*.

PHỤ *dt*. Phó, người giúp sức người chính và làm việc lặt vặt khác: *Dâu phụ, rể phụ, lơ phụ, tài xế phụ, thợ phụ* // *đt*. Giúp sức: *Phụ cho một tay*.

phụ bật *dt*. Theo giúp tay chân: *Phụ bật tả hữu*.

phụ công *dt*. C/g Tiểu công, người làm công phụ: *Phụ công thợ hồ, phụ công thợ mộc*.

phụ chánh (chính) *bt*. Nhiếp chánh, thay vua hay quốc trưởng trị nước.

phụ dực *đt*. Theo làm vây cánh, để được sai khiến.

phụ đạo *dt*. Chức quan dạy vua học: *Quan phụ đạo*.

phụ giúp *đt*. Giúp giùm những việc vặt: *Cần chưn phụ giúp*.

phụ lực *đt*. C/g Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ lực*.

phụ sức *đt*. *X*. Phụ lực.

phụ tá *đt*. Giúp đỡ: *Bổ người phụ tá ông Giám đốc* // *dt*. Chức người phụ: *Phụ tá quận trưởng*.

phụ thẩm *bt*. Giúp việc thẩm án: *Viên phụ thẩm tòa án*.

phụ thẩm nhân dân *dt*. *(Pháp)*. Hai người ngoài ngành tư pháp, được chỉ định dự các phiên tòa đại hình, giúp ý kiến cho tòa về những chi tiết mà tòa không đề cập đến.

phụ thẩm quân sự *dt*. *(Pháp)*. Bốn quân nhân thuộc cấp bậc cao hơn bị can, cùng với chánh thẩm hợp thành tòa án quân sự.

phụ trang *dt*. Các Phụ trương, trang đặc biệt phụ vào một tờ báo hay tạp chí: *Phụ trang Nhi đồng*.

phụ trợ *đt*. Giúp đỡ, giùm giúp: *Xin phụ trợ cho một tay*.

phụ trương *dt*. X. Phụ trang.

PHỤ *dt*. Cha, người cha: *Dưỡng phụ, nghĩa phụ, thân phụ* // *C/g*. Phủ, tiếng gọi kính nhường người già cả, người đàn ông: *Điền phụ, ngư phụ, nông phụ*.

phụ chấp *dt*. Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình: *Bậc phụ chấp đáng kính*.

phụ hệ *dt*. *(Pháp)*. Huyết thống cha đối với con theo pháp luật quy định: *Vụ án tranh chấp phụ hệ*.

phụ hệ chế *dt*. Chế độ phụ hệ, theo đó người chồng là chủ gia đình, vợ phải tùy chồng, con phải tùy cha (*patriarcat)*.

phụ hệ ngoại hôn *dt*. (*Pháp)*. Sự dính dáng về huyết thống của 1 đứa trẻ với người đàn ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá thú: *Bản án tuyên cáo phụ hệ ngoại hôn*.

phụ huynh *dt*. Cha anh, những người có trách nhiệm đối với trẻ vị thành niên: *Các bậc phụ huynh nên chăm sóc con em*.

phụ lão *dt*. Bô lão, các bậc già cả: *Những phụ lão giàu kinh nghiệm*.

phụ mẫu *dt*. Cha mẹ: *Bởi phụ mẫu không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn – CD* // Vai ví với bậc quan quyền xưa đối với dân về quyền lực và tình cảm: *Dân chi phụ mẫu*.

phụ quyền *dt*. Quyền người cha đối với con trong tuổi vị thành niên.

phụ tử *dt*. Cha con: *Tình phụ tử*.

phụ tử hệ *dt*. *(Pháp)*: Hệ thống một chi trong một dòng họ như: *Ông nội, cha, con, cháu nội*.

phụ tử hệ chính thức *dt*. *(Pháp)* Phụ hệ và tử hệ do một giá thú gây ra.

phụ tử hệ nghĩa dưỡng *dt*. *(Pháp)* Phụ hệ và tử hệ do sự nuôi con nuôi mà có.

phụ tử hệ tư sinh *dt*. *(Pháp)* Phụ hệ và tử hệ ngoài vòng giá thú.

phụ thân *đdt*. Người cha và tiếng gọi người cha: *Phụ thân tôi, thưa phụ thân; Thay chàng thiếp làm phụ thân*.

phụ trái *dt*. Nợ của người cha: *Phụ trái tử hoàn* (Nợ của cha thì con phải trả).

PHỤ TỬ *dt*. *(thực)* C/g. Củ rối một loại cây cao chừng 1m, hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu đũa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng; củ có vị cay và ngọt, khí thật nóng: (*Leea rubra*).

PHỤ *dt*. Đàn bà: *Ác phụ, xú phụ, nam phụ lão ấu* // Vợ: *Hiền phụ, húy phụ, phu phụ*.

phụ công *dt*. Công việc đàn bà con gái: *Phụ công tinh xảo đáng quý*.

phụ chức *dt*. Chức vụ đàn bà.

phụ đạo *dt*. Bổn phận đàn bà con gái (đối với gia đình và xã hội).

phụ đức *đt*. Đức tốt mà đàn bà con gái phải có.

phụ khoa *dt*. Khoa trị bệnh đàn bà con gái.

phụ nhân *dt*. Người đàn bà: *Phụ nhân nan hóa* (Đàn bà khó dạy).

phụ nữ *dt*. Đàn bà con gái: *Phụ nữ giải phóng*.

phụ nhụ *dt*. Đàn bà và trẻ con: *Phụ nhụ thường tình*.

phụ tướng *dt*. *C/g*. Một tướng, vị tể tướng đàn bà // *(B)* Người vợ có quyền và bổn phận coi sóc việc trong nhà.

phụ vận *dt*. Phụ nữ vận động gọi tắt, cuộc vận động của phụ nữ cho được ngang hàng với đàn ông đối với xã hội và quốc gia.

PHÚC (腹) *dt*. Cái bụng // *(R)* Nỗi niềm ôm ấp trong lòng: *Tâm phúc*.

phúc cảo *dt*. Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy,

phúc cân *dt*. Gân bụng, các gân bao quanh bụng.

phúc hỏa *dt*. *(Đy)* Luồng hơi nóng bức trong ruột.

phúc mạc *dt*. *(thể) C/g*. Phúc mô, màng mỏng bọc chung quanh và phía trong bụng.

phúc mạc viêm *dt*. *(Y)*: Chứng sưng màng bụng.

phúc mô *dt*. X. Phúc mạc.

phúc từ *dt*. Bụng chữ // *(B)* Trí hóa, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách.

phúc thống *dt*. *(Y)*: Chứng đau bụng.

phúc trướng *dt*. (*Y*): Bịnh trướng bụng, bụng có nước.

PHÚC (復) *bt*. Lật úp, nghiêng đổ: *Khuynh phúc* // Trở lại, ngược lại: *Phản phúc* // Trả lời: *Xin phúc đáp thư ông*.

phúc án *dt*. *(Pháp)*: Xét xử lại án cũ: *Tòa Phúc án*.

phúc âm *dt*. Tin đáp, thơ trả lời: *Vừa nhận được phúc âm*.

phúc bẩm *đt*. Báo cáo, làm tờ trình về công việc được giao phó: *Phúc bẩm việc quan; Làm tờ phúc bẩm*.

phúc đáp *đt*. Trả lời: *Viết thơ phúc đáp*.

phúc điện *đt*. Đánh điện trả lời // *dt*. Bức điện văn trả lời.

phúc hạch *đt*. Xét hỏi lại // *C/g*. Hạch miệng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám khảo: *Vào phúc hạch; Bị phúc hạch khó*.

phúc hồi *đt*. Trả lời lại (bằng thơ).

phúc khảo *đt*. Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ khảo // *(thth)* Thi, thử, dượt trước: *Hát phúc khảo, thi phúc khảo tân nhạc*.

phúc mệnh *đt*. Báo cáo việc thi hành mệnh lệnh của bề trên: *Trở về phúc mệnh*.

phúc một *đt*. Lật úp, lật chìm, mất tất cả (*歿* – một: chìm; *Nh*. mai một).

phúc nghị *đt*. X. Phản đề nghị.

phúc phán *đt*. *(Pháp)* Phán quyết lại, xử lại một vụ án.

phúc tín *dt*. Tin trả lời: *Trông phúc tín từng ngày*.

phúc thẩm *dt*. *(Pháp)* Thẩm xét lại, xử lại: *Tòa phúc thẩm*.

phúc thẩm viện *dt*. *(Pháp)* Tòa Phúc thẩm, tòa Thượng thẩm, tòa án chỉ xét xử những án đã xử ở tòa dưới theo sự kháng cáo.

phúc thí *đt*. Hạch lại sau khi đã thi xong.

phúc thư *dt*. Thơ trả lời.

phúc trình *đt*. *Nh*. Phúc bẩm.

PHÚC *dt*. X. Phước.

phúc âm *dt*. Tin lành, sách viết về tiểu sử và giáo lý thánh Cơ đốc, gồm bốn tập ký sự của tứ đại thánh sử: *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean*.

PHỤC *đt*. Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính mến: *Bất phục, cảm phục, chịu phục, đầu phục, kính phục, mến phục, tín phục, thán phục, thần phục, thâu phục; Lời nói đáng phục* // Cho uống: *Phục cho va say một bữa* // *dt*. Áo quần, đồ chế: *Âu phục, kiết phục, hiếu phục, y phục, lễ phục, măn phục, mạng phục, nhung phục, quân phục, sắc phục, đồng phục, tang phục, thành phục, triều phục*.

phục dịch *đt*. Theo một bên để chịu sai khiến: *Mướn người phục dịch* // Làm việc nặng nề.

phục dụng *dt*. Quần áo và đồ dùng lặt vặt: *Sắm đủ phục dụng đi đường*.

phục dược *đt*. Uống thuốc: *Có bệnh phải phục dược* // Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho người bệnh: *Thầy đó có tay phục dược*.

phục độc *đt*. Uống thuốc độc tự tử // *(R)* Tra thuốc độc giết người: *Bị người phục độc chết*.

phục khí *đt*. Tập luyện bằng cách thở dài hơi.

phục lao *đt*. Gắng sức làm việc.

phục lăn *đt*. Rất thán phục: *Nghe nói phục lăn*.

phục lụy *đt*. Phục tùng cầu lụy, hạ mình, khúm núm, rụt rè, tỏ vẻ sợ sệt: *Phục lụy trước mặt, nổi giặc sau lưng – tng*.

phục ngự *dt*. Đồ vật sắm sửa đi xa như: *áo quần, xe ngựa, v.v.*

phục nghĩa *đt*. Phục theo chính nghĩa.

phục pháp *dt*. Phép dùng thuốc trị bịnh: *Phục pháp mới đầy hy vọng*.

phục rượu *đt*. Ép hoặc phỉnh phờ cho người uống rượu thật say.

phục sắc *dt*. Màu áo theo phẩm trật quan quyền: *Mỗi thời đều có phục sắc riêng*.

phục sự *đt*. X. Phục vụ.

phục sức *dt*. Đồ mặc và đeo cho đẹp đẽ đàng hoàng: *Phục sức sang trọng và cao nhã*.

phục tang *đt*. Mặc đồ chế: *Dựa theo lễ mà phục tang*.

phục tòng (tùng) *đt*. *C/g*. Tòng phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai khiến hay làm theo ý người: *Phục tòng mạng lệnh; Thiểu số phục tòng đa số*.

phục tội *đt*. Chịu tội, nhận tội.

phục tửu *đt*. X. Phục rượu.

phục thiện *đt*. Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người: *Tinh thần phục thiện*.

phục thủy thổ *đt*. Quen lần với khí hậu, thời tiết một nơi nào mới tới ở.

phục thức *dt*. Cách thức ăn mặc: *Phục thức đúng thời trang*.

phục thực *đt*. Ăn uống.

phục vật *dt*. Áo quần và đồ dùng.

phục vụ *đt*. Làm phận sự mình đối với người hay với sự vật: *Tinh thần phục vụ; Phục vụ đất nước*.

PHỤC *đt*. *C/g*. Phúc, trở về, trở lại, làm lại: *Báo phục, bình phục, khai phục, khôi phục, khởi phục*.

phục cổ *đt*. Trở lại theo xưa: *Tinh thần phục cổ*.

phục chính *đt*. Giao quyền trị nước lại: *Hội đồng nhiếp chính phục chính cho vua khi vua hồi loan*.

phục chức *đt*. Cho làm lại chức cũ: *Xét ra vô tội nên được phục chức*.

phục hoàn *đt*. Trả lại: *Phục hoàn nguyên chủ* // *Nh*. Phục phản.

phục hoạt *đt*. Sống lại (sau khi đã chết): *Y phục hoạt sau cơn bịnh nặng*.

phục hồi *đt*. Trở lại: *Phục hồi cố quốc*.

phục hồn *đt*. *(truyền)* Gọi hồn, chiêu hồn, vực hồn người chết về: *Lễ phục hồn hỏi tin*.

phục hưng *đt*. Hưng thịnh lại như trước: *Thời kỳ phục hưng*.

phục mạng (mệnh) *đt*. Trở về thưa lại khi công việc sai đi làm đã xong: *Trở về phục mạng*.

phục nguyên *đt*. Mạnh giỏi lại như trước: *Ơn Trời, qua cơn bệnh, nay đã phục nguyên*.

phục nghiệp *đt*. Thâu lại cơ nghiệp, đã mất: *Nhà Nguyễn phục nghiệp*.

phục phản *đt*. Trở lại, trở về: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phản* (tráng sĩ một đi không trở lại).

phục quyền *đt*. *(Pháp)* Trả quyền công dân lại (cho người đã bị tước đi): *Phục quyền cho người bị oan*.

phục quốc *đt*. Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm lăng hay một họ khác).

phục sinh (sanh) *đt*. Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục sinh.*

phục tịch *đt*. Trở lại chế độ cũ *(restauration).*

phục thù *đt*. Trả thù: *Trận phục thù.*

phục vị *đt*. Trở về chỗ cũ; trở lại địa vị cũ: *Được phục vị sau cơn loạn ly.*

phục viên *đt*. Giải ngũ, cho mãn lính: *Phục viên sau ba năm nghĩa vụ .*

PHỤC *đt*. Cúi xuống, chịu nép mình: *Lạy phục, khắc phục, khuất nhục, nằm phục, phủ phục* // Ẩn núp, chôn giấu, che đậy: *Mai phục, địa lôi phục* // Chịu tội: *Hàng phục.*

phục án *đt*. Cúi mặt xuống bàn // *(B)* Chăm chỉ làm việc.

phục bái *đt*. Cúi xuống lạy.

phục binh *đt.* Đồn binh nơi rậm rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần Khánh Dư phục binh cướp lương quân Nguyên.*

phục binh *dt*. Đạo binh mai phục: *Bị phục binh đánh úp.*

phục hình *đt*. Chịu hành tội, lãnh hình phạt.

phục kích *đt*. Núp nơi rậm rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận tải bị phục kích.*

phục kiếm *đt*. Dùng gươm tự tử.

phục mãng *đt.* Ẩn núp nơi rậm rạp // *dt*. Kẻ trộm cướp: *Phục mãng tái* (載) *đạo* (Trộm cướp đầy đường).

phục pháp *đt.* Khép mình trong luật pháp: *Công dân luôn phải phục pháp.*

phục thổ *đt*. Chôn xuống đất.

PHỤC LINH *dt*. (*Đy*): Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc // Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhận vô khuôn.

PHỤC PHỊCH *bt*. Dáng nặng nề của người mập (béo): *Bộ phục phịch, đi phục phịch.*

PHUI *đt.* Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi? Thiệt vô duyên!*

PHUI PHA *trt*. X. Phôi pha.

PHÚI PHÚI *trt*. X. Mưa phúi phúi.

PHỦI *đt*. Gạt nhẹ cho rớt: *Phủi bụi* // (B) Lam tiêu tan: *Có bao nhiêu phủi cả, về tay không.*

phủi bụi *đt*. Đập phớt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phủi bụi* // (*8*) Đánh đòn rất nhẹ tay: *Nó phủi bụi cho con nó chớ trừng trị gì đâu?*

phủi đít *đt*. Phủi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dậy phủi đít trước khi đi* // *(B)* Giận đi ngoe ngoảy, không thèm ngó lại: *Xài cho bõ ghét rồi phủi đít đi.*

phủi nợ trần *đt*. Chết (tiếng dùng cho người khi sống rất vất vả hay đau đớn): *Bà ấy đã phủi nợ trần sau mấy mươi năm lao khổ.*

phủi ơn *đt*. Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phủi ơn.*

phủi phủi *đt.* Phủi nhẹ nhiều lần.

phủi sạch *đt*. Phủi cho sạch: *Phủi sạch rồi sẽ ngồi* // (*B*) Thua hay hoang phí hết tiền của: *Có bao nhiêu đều phủi sạch cả.*

phủi tay *đt*. Vỗ chập hai tay lại cho bớt dơ: *Phủi tay rồi hãy lấy* // (*B*) *Nh.* Phủi sạch: *Làm măn năm rồi phủi tay, không dư đồng nào cả.*

PHỦI PHUI *trt*. Tiếng cầu xin cho lời nói gở hay lời quở quang đừng có hiệu lực.

PHUY *dt*. Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng (fût).*

PHUN *đt*. Túm môi nhổ vọt vật ngậm trong miệng ra: *Phun nước*

miếng, phun ngỏ trầu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình – tng // (*R*) Bắn vọt ra: *Bị đánh phun máu đầu* // (*B*) Nói ra lời hay viết ra văn: *Khen tài nhả ngọc phun châu – K; Châu phun chữ, gấm thêu lời – BC.*

phun máu *trt.* Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.*

phun phèo phèo *đt.* Phun mạnh nhiều lần vật ngậm trong miệng ra cùng một lúc với hơi: *Uống lầm rượu cay miệng nên hắn ta phun phèo phèo.*

phun phì phì *đt.* Phun mạnh nhiều lần ra tiếng.

phun râu *đt.* Thổi mạnh cho râu bay phất phơ, điệu bộ của tướng dữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đá giáp.*

phun tưới *đt.* Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới hột sen.*

PHÙN *tt.* X. Mưa phùn.

PHÙN PHỤT *trt.* Phừng phực, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thổi phùn phụt; Hơi ra phùn phụt.*

PHÚN *đt.* Phun: *Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu (*Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình*),* Xt. Phun

PHÚN PHÚN *trt.* X. Mọc lún phún và Mưa lún phún.

PHUNG *dt.* Phong, bệnh nổi sần sùi và u nần ngoài da, lâu ngày lở lói: *Phung cùi, phung đơn, phung hủi.*

PHUNG *đt.* Vung, làm tổn hao vô ích.

phung phá *đt.* Xài phá (biết là bậy mà vẫn xài): *Phung phá hết tiền của cha mẹ.*

phung phí *đt.* Vung phí, xài to, tiêu pha nhiều trong những việc vô ích: *Có bao nhiêu, phung phí hết.*

PHUNG PHÚNG *trt.* Chung búng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng: *Ngậm phung phúng* // X. Phúng phúng.

PHÙNG *đt.* Làm cho phồng lên: *Phùng má* // Nổi phồng lên: *Ruột xe phùng.*

phùng má *đt.* Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên: *Phùng má lên nặn mụn.*

phùng mang *đt.* Chành cho hai mang bạnh ra: *Rắn phùng mang* // *(R) Nh.* Phùng má: *Phùng mang trợn mắt.*

phùng xòe *đt.* Dựng lông và xòe cánh ra: *Con công phùng xòe* // (R) Đi quờn (múa võ) mà hay tay dang rộng ra: *Phùng xòe phí sức quá trời.*

PHÙNG *đt.* Gặp; rước lấy: *Hạnh phùng, kỳ phùng, lương phùng, tao phùng, tương phùng; Cửu hạn phùng cam võ* (hạn hán lâu gặp mưa lành)*; Vô duyên đối diện bất tương phùng* // Rộng lớn: *Phùng nhân thuyết hạng* (逢人說項 – Khoa trương cái tốt).

phùng nghênh *đt.* Dùa theo ý người, nịnh bợ: *Hạng người chỉ biết phùng nghênh.*

phùng phình *tt.* Xùng xình, rộng lượt bượt: *Cái áo phùng phình.*

phùng thời *đt.* Gặp thời, tới thời, gặp việc may: *Giỏi mà chẳng phùng thời thì cũng không làm được việc gì nên chuyện; Nỗi buồn nửa đời của kẻ bất phùng thời.*

PHÙNG *đt.* May vá: *Tài phùng.*

phùng công *dt.* Thợ may.

phùng chuyết *đt. C/g.* Phùng xuyết, may và vá.

PHÚNG *tt.* Phùng, búng, phồng lên vì ngậm đầy miệng: *Phung phúng, ngậm phúng miệng.*

phúng phính *tt*. Vun lên, đầy đặn: *Hai má phúng phính*.

phúng phúng *tt*. X. Phung phúng.

PHÚNG *dt*. Lễ vật cúng người chết: *Bàn phúng, mâm phúng* // (*R*) *đt*. Đến cúng người chết (với lễ vật): *Đi phúng*.

phúng điếu *đt*. *C/g*. Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ vật hay tiền): *Tang gia xin miễn phúng điếu*.

phúng viếng *đt*. X. Phúng điếu.

PHÚNG *đt*. Đọc to lên // *(B)* Trêu ghẹo, kích thích người với lời bóng bảy, ý nhị: *Trào phúng*.

phúng gián *đt*. Dùng lời bóng bảy can người: *Yến Anh nước Tề thời Chiến quốc rất có tài phúng gián*.

phúng khuyến *đt*. Dùng lời bóng bảy để khuyên người.

phúng thích *đt*. Châm biếm, mỉa mai, chọc ghẹo hoặc bằng lời nói bóng bảy hay bằng lối phân tích những tệ hại, tìm hiểu nguyên nhân lỗi lầm và nói ra cách trắng trợn, cốt phơi bày đầy đủ nguyên nhân tội lỗi: *Văn phúng thích, kịch phúng thích*.

phúng thứ *đt*. *Nh.* Phúng thích.

PHỦNG *trt*. Thủng, xuyên qua: *Đâm phủng tới bên kia* // (*B*) Thấu, lọt: *Nghe không phủng*.

phủng lỗ tai *trt*. Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng): *Nói cho phủng lỗ tai nó*.

PHỤNG *dt. C/g.* Phượng giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người TH: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh – CD.*

phụng cầu *dt*. Phụng cầu hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn lãng mạn.

phụng chiếu *dt*. Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng).

phụng hoàng *dt*. Chim phụng trống: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng – CD* // *(B)* Người tài giỏi, sang trọng: *Phụng hoàng đáo gia.*

phụng loan *dt*. Chim phụng trống và chim phụng mái // *(B)*: Cặp vợ chồng: *Lỗi căn duơn như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan – CD.*

phụng sồ *dt*. Chim phụng con.

phụng vĩ *dt*. Đuôi chim phụng //*(B)* Hoa điệp.

PHỤNG *đt*. Vâng theo lệnh trên: Phụng thừa // Dâng lên: *Cung phụng, thù phụng* // *C/g*. Phượng, thờ, cúng: *Thờ phụng*.

phụng an *đt*. Đem (linh cữu của vua hay hoàng hậu) đi chôn.

phụng chỉ *đt*. Vâng lệnh vua: *Phụng chỉ đi dẹp giặc*.

phụng chức *đt*. Vâng theo lịnh bề trên mà làm chức vụ mình.

phụng dưỡng *đt*. Chăm sóc, nuôi nấng người bề trên: *Phụng dưỡng mẹ già*.

phụng giáo *đt*. Thọ giáo, theo thầy mà học.

phụng hành *đt*. Vâng lịnh mà làm: *Phụng hành lịnh bề trên*.

phụng hiến *đt*. Dâng tặng cho người bề trên: *Phụng hiến lễ vật cho quan bề trên*.

phụng lịnh *đt*. Vâng lịnh người bề trên: *Phụng lịnh thi hành.*

phụng mạng *đt*. *Nh.* Phụng lịnh.

phụng nghênh *đt*. Kính đón: *Phụng nghênh vương sứ.*

phụng sứ *đt*. Vâng mạng đi công cán ở các nước khác: *Phụng sứ như (đi) Tây*.

phụng sự *đt*. Chăm nom, săn sóc: *Phụng sự cha mẹ* // Tôn thờ: *Phụng sự tổ tiên* // Phục vụ, làm hết phận sự mình: *Phụng sự lý tưởng, phụng sự tổ quốc*.

phụng tiên *đt*. *Thờ cúng tổ tiên*.

phụng tống *đt*. Kính đưa: *Phụng tống sắc thần*.

phụng tự *đt*. X. Phụng thờ.

phụng thờ *đt. C/g.* Thờ phụng, thờ cúng: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao – CD*.

phụng thừa *đt*. Kính vâng theo: *Phụng thừa lịnh dạy*.

PHỤNG PHỊU *bt.* Bùng thụng và nũng nịu, xụ mặt với vẻ không bằng lòng: *Cái mặt phụng phịu, phụng phịu với anh chị* // Xùng xình và nhăn nhíu: *Cái áo phụng phịu cả*.

PHÚP *đt*. Cuốc cho đứt rễ: *Phúp cỏ, phúp rẫy*.

PHỤP *trt*. Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm: *Chém cái phụp; Nghe phụp một tiếng, máu tuôn xối xả* // *đt. (R)* Chém ngon dao: *Phụp bay đầu; Phụp nó ít dao*.

phụp phụp *trt*. *C/g.* Phùm phụp, tiếng chém liên tiếp: *Tụi nó chém nhau phụp phụp.*

PHỤP tr. Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh: *Đèn bị gió thổi tắt phụp*.

PHÚT *trt*. Trong nháy mắt: *Giây phút* // Bỗng, liền tay, cách thình lình: *Nhắm đi phút thấy, ứng liền chiêm bao – K* // *dt*. Khoảng thì giờ bằng một phần 60 một giờ: *Nán đợi 5 phút; E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ 1 phút ngàn ngày chịu đau – CD.*

phút bách hệ *dt*. Một phần trăm của grát *(grade)*, tức của một phần trăm góc tư.

phút chốc *trt*. Bỗng chốc, thình lình: *Đang đi, phút chốc ngã ra bất tỉnh*.

phút đâu *trt*. Bỗng đâu, thình không: *Chim nhàn xớt cá lên khơi, Phút đâu trận gió rã rời điểu ngư – CD.*

phút lục hệ *dt*. Một phần 60 của một độ như giây và phút.

phút phù du *dt*. Phút đồng hồ ngắn ngủi: *Chỉ còn 5 phút phù du mà hội A còn bị gác 3 bàn.*

PHỤT trt. Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh: Thời *phụt* // *(R) đt.* Phun mạnh ra: *Phụt hơi ra, phụt nước ra, phụt máu ra.*

phụt phụt *trt*. X. Phùn phụt.

PHỨA *tt*. Bướng, bừa đi, không e chi cả: Cãi phứa, làm phứa.

phứa phựa *trt*. *Nh.* Phứa.

PHỨC *tt*. Ngát, ngào ngạt, mùi thơm nực: *Thơm phức.*

phức phức *tt.* X. Phưng phức.

PHỨC *dt*. Áo lót // *(R) trt*. Gấp nhiều lần, nhiều lớp: *Phiền phức.*

phức bản *dt*. Bản sao, bản sao y bản chính: *Xin phức bản.*

phức bản vị *dt*. Bản vị tiền tệ bằng vàng và bằng bạc cùng lưu hành một lúc.

phức bích *dt*. Tường hai lớp.

phức biệt *tt.* Phức tạp đặc biệt.

phức căn *dt. (thực)* Rễ chùm tua tủa.

phức danh *dt*. Có nhiều tên: *Phiếu phức. danh.*

phức danh số *dt*. Con số có nhiều số lẻ như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (5th74): *Số pi là một phức danh số.*

phức diệp *dt. (thực)* Lá kép, thứ lá có nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá me, lá điệp, v.v.

phức hợp *dt*. Sự kết hợp nhiều món, nhiều cái chung lại: *Phức hợp cảm giác, phức hợp quốc.*

phức lợi *dt*. Lời thành vốn, cách cho

vay nhập lời vô vốn để tính thêm tiền lời *(anatocisme)*.

phức nhãn *dt*. Thứ mắt do nhiều mắt nhỏ hợp thành như mắt chuồn chuồn: *Ruồi cũng là loài phức nhãn*.

phức quả *dt*. *(thực)* Thứ trái có nhiều ngăn nhiều múi như trái sầu riêng.

phức quyết *đt*. (Nhân dân) Bỏ thăm quyết định lần chót (sau khi quốc hội hay nghị viện đã bỏ thăm rồi): *Phức quyết chế, phức quyết quyền*.

phức số *dt*. C/g. Bội số, những số có thể chia mà không còn lẻ như: 32, 16, 8...

phức tả chỉ *dt*. Giấy đất, giấy than, thứ giấy có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy ra nhiều bản (寫 – tả: sao chép)

phức tạp *tt*. Phiền phức lộn xộn: *Công việc phức tạp, vấn đề khá phức tạp*.

phức tuyển *đt*. Bầu cử gián tiếp, (nhân dân) bàu đại diện để đi bầu nghị sĩ: *Phức tuyển chế*.

phức thai *dt*. Cái thai từ ba đứa sắp lên: *Nghe phức thai nhà nghèo khóc*.

phức thức *dt*. *C/g*. Đa thức, hình thức phức tạp, lộn xộn.

PHỰC *bt*. Bừng lên, phừng lên: *Cháy phực; Đèn hết dầu thường phực lên một cái rồi mới tắt*.

phực phực *trt*. X. Phừng phực.

phực sáng *đt*. Nháng lên một cái thật sáng: *Đèn sân khấu phực sáng*.

PHƯNG PHỨC *tt*. Bát ngát, mùi thơm nực: *Thơm phưng phức*.

PHỪNG *trt. C/g.* Phầng, bừng, lừng, dậy lên cao, cất cao ngọn: *Lửa cháy phừng*.

phừng gan *trt*. Xung gan, tức giận lồng lên: *Giận phừng gan*.

phừng phực *tt. C/g.* Phực phực hay Phừng phừng, phừng lên cao ngọn: *Lửa cháy phừng phực*.

phừng phừng *trt*. Hừng lên, lồng lên: *Nổi giận phừng phừng, mặt đỏ phừng phừng* // X. Phừng phực.

PHỬNG *trt. C/g.* Bửng, hừng, hơi ửng, lúc gần sáng: *Sáng phửng, sớm phửng*.

phửng đông *tt*. Hừng đông, bửng tưng, lúc mờ mờ sáng: *Mới phửng đông mà đi đâu?*

phửng sáng *trt*. Hừng sáng, gần sáng, mờ mờ sáng: *Trời phửng sáng*.

PHỨT *trt*. Phắt, quách, liền khi đó, cho dứt khoát: *Ăn phứt cho rồi; Nói phứt ra nghe; Ném phứt cho rảnh*.

PHỨT *đt*. Bứt, nhổ, giựt lên: *Phứt lông chim*.

PHỰT *đt*. Bật, vặn hay nhận nút cho cháy liền: *Nghe động, phựt đèn lên*.

PHỰT *trt*. Bựt, tiếng dây đứt: *Đứt cái phựt; Nghe cái phựt, thấy đổ cả vì đứt gióng*.

PHƯỚC *dt. (truyền) C/g.* Phúc điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân đức: *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh phước, hồng phước, hưởng phước, kiếng phước, làm phước, ngũ phước, vĩnh phước, vô phước; Có phước có phần* // *trt*. May mắn, hên: *Cũng phước, may phước, thiệt phước; Phước chủ may thầy*.

phước âm *dt*. X. Phúc âm.

phước ấm *dt*. Điều tốt lành của ông bà để lại: *Nhờ phước ấm tổ tiên*.

phước bạc *dt*. X. Phước mỏng.

phước địa *dt*. Đất lành, chỗ ở hiền lành, dễ làm ăn: *Phước địa đãi phước nhơn nhiều vận*.

phước điền *dt*. *(Phật)* Chỗ, trường hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước: *Gây thiện nhân ở chỗ phước điền*.

phước đức *dt*. Điều lành, điều nhân gây bây giờ để hưởng về sau hay cho con cháu: *Nhờ phước đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn* // *tt*. May mắn (có ngụ ý nhờ Trời Phật): *Phước đức quá, không thì khổ rồi?*

phước hậu *tt*. Phước đức và hiền hậu, không có vẻ linh xảo: *Mặt trông phước hậu*.

phước họa *dt*. Phước và họa, điều lành và tai nạn: *Phước họa khí khôn lường*.

phước khí *dt*. X. Phước trạch.

phước lộc *dt*. Phước đức và lợi lộc: *Phước lộc vô biên*.

phước lộc thọ *dt*. Phước đức, lợi lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình dung bằng một người mặt mày hiền lành vui vẻ, dáng người đạo mạo phong lưu; người thứ hai ăn mặc sang trọng có bồng đứa trẻ; người thứ ba thật già mà vẫn quắc thước.

phước lợi *dt*. Điều lành và lợi ích: *Có nhiều phước lợi*.

phước mỏng *tt. C/g.* Phước bạc, không có phước (dùng trong trường hợp nghèo nàn, mắc nạn hoặc chết sớm): *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày vẻ vang của con*.

phước nhân *dt*. Người có phước, được nhiều may mắn.

phước phận *đt.* Phần phước dành cho: *Phước phận ai nấy được*.

phước tinh *dt*. Vì sao tốt (tức sao Mộc) // *(B)* Người đem điều lành, điều may đến cho mình: *Có phước tinh trợ giúp*.

phước tộ *dt*. Phần thịt mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong (胙 – tộ).

phước tuệ *dt*. Phước đức và trí tuệ: *Phước tuệ miên viễn*.

phước tướng *dt*. Tướng người có nhiều may mắn // (*thth) tt.* May mắn, thường được thoát nguy: *Anh phước tướng quá, không thì chết rồi!*

phước tướng *dt*. Viên tướng trận có nhiều may mắn và được yên lành luôn: *Theo truyện tàu, Trình Giảo Kim đời Đường là một phước tướng*.

phước thần *dt*. Vị thần ban phước cho loài người.

phước thọ *dt*. Hạnh phúc và sống lâu: *Kính chúc lịnh ông được nhiều phước thọ*.

phước trạch *dt*. *C/g*. Phước khí, phúc đức và ân trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho.

phước trang *dt. C/g*. Nghĩa trang, đất dành chôn người chết không bà con thân thích.

PHƯỢC *đt*. *C/g*. Phọc, trói buộc: *Thê thằng, tử phược*.

phược thủ *đt*. Bó tay, cua tay chịu phép: *Thủ môn đành phược thủ*.

PHƯỚN *dt*. Cờ to treo trước chùa: *Cột phướn, lá phướn* // *(R)* Giống lá phướn: *Cá (thia thia) phướn, chim phướn, hoa phướn*.

PHƯỠN *đt*. Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự nhiên) nẩy ra: *Phưỡn bụng*.

PHƯƠNG *dt.* C/g. Phang, hướng, phía, ngả: *Phương đông tây, nam, bắc), địa phương, tứ phương, thập phương* // (*R*) Cách thức, đường lối: *Hết phương, sanh phương, tìm phương, vô phương; Thiên phương bách kế* // Vuông vắn, ngay thẳng: *Đoan phương* // Giống như, so sánh: *Tỷ phương* // Mới vừa, vừa đúng: *Phương trưởng* // Trái, nghịch lại: *Phương mạng* // Vật đong thóc: *Phương thóc*.

phương cách *dt*. Cái tiêu chuẩn vuông vắn // (*B*) Cách thức, cái thế để làm cho được: *Tìm phương cách làm ăn*.

phương căn *đt*. (*t*): Căn số bậc hai.

phương châm *dt*. Cây kim chỉ hướng trong địa bàn // (*B*) Đường lối vạch sẵn để làm một công việc: *Mỗi chính đảng đều có phương châm để theo đuổi*.

phương chước *đt*. Cách thế, mưu chước: *Tìm phương chước hay mà vượt qua các chướng ngại.*

phương diện *dt*. Mặt vuông // *(B) a*) Mặt, bề, khía cạnh của sự việc: *Phương diện tình cảm, phương diện vật chất, phương diện xã giao...* // *b*) Người tai mắt: *Nghĩ mình phương diện quốc gia – K.*

phương du *dt*. Màn vuông cho cho người để tang theo sau linh cửu khi đi chôn,

phương dược *dt*. Thuốc, thang, cách trị bịnh: *Chạy đủ phương dược mà không mạnh.*

phương độ *dt*. (*H)* Góc đo cạnh *(azimut*).

phương độ giả định *dt*. (*chm)* Góc đo cạnh của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến giả định để tạm tính tọa độ các đỉnh của dẫn tuyến ấy, trong một bài toán trắc lượng (*azimut arbitraire*).

phương độ kết thúc *dt*. (*chm*) Góc đo cạnh cuối cùng của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến địa cầu (*azimut đ'arrivée*).

phương độ xuất phát *dt*. (*chm*) Góc đo cạnh mở đầu của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến địa cầu (*azimut de départ)*.

phương hình *dt*. (*H)* Hình vuông.

phương hướng *dt*. Bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc // (*R*) Phía, ngả: *Tìm phương hướng mà đi*.

phương kế *dt*. Cách thế: *Phương kế sinh nhai*.

phương lý *dt.* Dặm vuông.

phương lược *dt*. *Nh.* Phương kế.

phương ngoại *dt*. Cách trị bịnh gia truyền, không theo sách vở: *Bịnh sơ sài, dùng phương ngoại cũng hết*.

phương ngôn *dt*. Tục ngữ riêng từng địa phương: *Phương ngôn có câu: …*

phương pháp *dt*. Cách thức để làm một việc gì sau khi nghiên cứu kỹ: *Làm việc có phương pháp.*

phương sách *dt*. *Nh.* Phương lược, Phương kế.

phương sĩ *dt*. Thầy phù thủy.

phương tiện *dt*. Cách thế tiện lợi: *Phương tiện chuyên chở, phương tiện xê dịch, thiếu phương tiện*.

phương tục *dt*. Phong tục riêng từng địa phương: *Tùy phương tục*.

phương tướng *dt*. Hình nhân mang đi trước một đám ma.

phương thế *dt*. *Nh.* Phương kế.

phương thì *trt.* Đúng lúc, phải lúc.

phương thốn *dt*. Tấc vuông // *(B)* Bụng dạ: *Phương thốn rối loạn*.

phương thuật *dt.* Phép, cách bói khoa, đoán quẻ, toán âm dương, v.v.

phương thuốc *dt*. Bài thuốc trị bịnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay*.

phương thức *dt.* Phương pháp, cách thức: *Theo phương thức nào*.

phương trình *dt*. *(t)* Đẳng thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị số nhất định vào những số chưa biết: (*équation*).

phương trời *dt*. Phương xa trong bầu trời mênh mông: *Có biết nó đi phương trời nào hòng tìm; Phương trời vô định*.

phương trưởng *tt*. Khôn lớn, trưởng thành: *Hai em phương trưởng hòa hai – K.*

phương trượng *dt*. Trượng (10 thước) vuông // (*R*) Phòng của người trụ trì trong chùa: *Sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật – SV.*

phương vật *dt*. Đồ vật, sản vật ở một địa phương sản xuất ra: *OCOP là những phương vật khuyến khích sản xuất bản địa.*

phương vị *dt*. Vị trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

phương vị châm *dt*. Cây kim từ thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng thau hai đầu đậy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gắn trong máy đo đất để gióng hướng.

phương xích *dt*. Thước vuông, đơn vị tính bề rộng mặt phẳng.

PHƯƠNG *tt*. Thơm // *dt*. Đức hạnh, danh giá: *Lưu phương, phân phương.*

phương bao *dt*. Bao thơm // *(B)* Nhị hoa: *Cành hoa có mấy phương bao.*

phương chi *dt*. Cành thơm // (*B*) Con cái nhà danh giá.

phương chiếu *dt*. Chiếu chỉ của vua.

phương danh *dt*. Danh thơm, tiếng thơm: *Chết rồi mà phương danh còn lưu lại* // (*thth*) Tên tốt, tên quý, tiếng tôn xưng tên người: *Xin cho biết phương danh.*

phương liệt *dt*. Công danh tốt đẹp.

phương phi *tt*. Thơm và đẹp // *(thth)* Đầy đặn, nở nang, đẹp đẽ: *Mặt mũi phương phi.*

phương tú *tt*. Thơm tho đẹp đẽ.

phương thảo *dt*. Cỏ thơm.

phương thời *dt*. Mùa thơm tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở.

phương vị *dt*. Mùi thơm.

PHƯƠNG *bt*. Trở ngại, có hại: *Vấn đế bất phương.*

phương chi *trt*. Huống chi, tiếng chuyển mệnh đề sau hay câu sau để vặn ra ý khác: *Sức anh còn lo không kham, phương chi, tôi kém hơn anh mà lo sao nổi.*

phương hại *trt*. Thiệt hại đến: *Làm thế, có thể phương hại cho thanh danh mình.*

phương mạng *trt*. Trái lịnh: *Làm điều phương mạng.*

phương ngại *dt*. Sự cản trở, điều cản trở: *Lắm phương ngại đang chờ ta.*

PHƯỜNG *dt*. Khu nhà, đường phố cùng làm một nghề: *Phường đúc, phường kẽm; Hà nội băm sáu phố phường* // Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô thành: *Phường Chợ Đũi, phường Cầu Ông Lãnh* // (R) Phường trưởng hoặc văn phòng phường trưởng gọi tắt: *Lại phường khai báo, đóng con dấu phường* // Bọn, tụi, nhóm người cùng nghề, cùng giai cấp: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn; Chẳng phường bán thịt, cũng quân buôn người – K.*

phường bạn *dt*. Đoàn người cùng làm một nghề: *Họp phường bạn.*

phường chài *dt*. Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán.

phường chèo *dt*. Gánh hát chèo: *Đi theo phường chèo.*

phường hát *dt*. Gánh hát, ban hát: *Phường hát danh tiếng.*

phường kèn *dt*. X. Phường nhạc.

phường mạc *dt*. (*đ*) Phường, xóm: *Lo việc phường mạc với người.*

phường nhạc *dt*. *C/g.* Phường kèn, Đờn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn.

phường tuồng *dt*. *Nh.* Phường hát.

phường thị *dt*. Chợ búa phố phường.

phường trưởng *dt*. Người được chỉ

định hoặc bầu cử đứng đầu một Phường trong Đô thành để lo việc hành chánh.

PHƯỚNG *dt*. Cái lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo): *Cái phướng trông cũ kỹ như chính bà lão làm nghề nuôi heo*.

PHƯỞNG PHẤT *trt*. X. Phảng phất.

PHƯỢNG *dt*. X. Phụng: *Loan phượng hòa minh; Hoa phượng vĩ*.

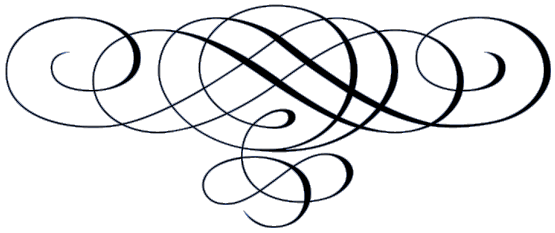



QU Quờ, một phụ âm kép.

QUA *đdt*. Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang chạ, Bắt được rồi, đành dạ bậu chưa? – CD; Qua đây là bạn của Ba cháu*.

QUA *bt*. Từ bên nầy sang bên kia: *Qua bển, qua Mỹ, qua Tàu, qua Tây; Bay qua, cúi qua, chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại hỏi gà bán mua? – CD* // Vượt ngang: *Qua cầu, qua mương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua truông em đợi, bây giờ phụ em – CD; Hỡi em ơi! Mây đã qua cầu – PTThư* // Lướt khỏi, thoát khỏi: *Bỏ qua, trải qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt nghèo, qua con trăng nầy thì thấy Tết; Không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không* // Đã rồi: *Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua* // Sơ sài tạm bợ: *Sơ qua, xem qua* // Chết: *Em nhỏ đã qua rồi.*

qua buổi *trt*. Qua loa, lôi thôi cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu*.

qua bữa *trt.* Qua loa, lôi thôi cho xong bữa ăn: *Rán nuốt cho qua bữa quen rồi*.

qua cầu *đt*. Đi từ đầu cầu bên nầy qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cổi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay – CD* // (*B*) Trải qua cơn sợ sệt, khó khăn, đau đớn: *Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*.

qua đèo *đt*. Trèo lên dốc cao một cái đèo để qua núi: *Qua đèo Ngang tức cảnh* // Nói về hơi rượu trong nồi bốc lên thành rượu rồi theo ống trắm chảy ra vò, ra hũ: *Rượu qua đèo*.

qua đò *đt*. Ngồi trên chiếc đò cho người ta đưa qua sông.

qua đời *đt*. Trải hết đời mình, tức là chết: *Ông nội tôi qua đời rồi*.

qua đường *đt*. Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu – K* // (*B*) *trt*. Tạm bợ, không chắc chắn: *Chơi qua đường, lấy qua đường, Bạn qua đường*.

qua khỏi *đt*. Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới* // (*B*) Thoát nguy hiểm, thoát chết: *Bị vố nầy, không biết nó qua khỏi không;*

Không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không?

qua lại *đt*. Đi qua rồi trở lại: *Chị bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn* // *C/g*. Vãng lai *(B) a)* tới lui, giao thiệp với nhau: *Có qua lại với nhau thường mới có sự thân mật* // *b)* Lén lút lấy nhau: *Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi*.

qua loa *trt*. Sơ sài, lôi thôi, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua loa ba hột, nói qua loa ít câu*.

qua lần *trt.* Lần lựa, tạm bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lần thì thôi – CD.*

qua lọt *đt.* Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợi chỉ qua lọt trôn kim* // (*B*) Qua khỏi chỗ hay việc khó khăn: *Qua lọt phần thi viết; Qua lọt cửa thứ nhứt*.

qua luôn *đt*. Đi luôn, không kể, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì để qua luôn, nhắc lại làm chi*.

qua mặt *đt*. Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt* // Xuyên tạc, lừa dối: *Qua mặt người lớn, qua mặt nhà cầm quyền*.

qua ngày *trt.* Qua loa, lôi thôi cho hết ngày tháng, không cần cố lắm: *Sống qua ngày.*

qua quýt *trt*. *Nh.* Qua loa.

qua sang năm *trt*. Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết: *Qua sang năm sẽ về cất nhà lại, cất sơ sài cho có chỗ đụt nắng mưa.*

qua sông *đt*. Từ mé sông bên này qua mé sông bên kia với thuyền, đò hay cầu: *Gọi đò qua sông* // *(R)* Đi từ nơi này đến nơi khác cách một con sông lớn: *Gả con qua sông; Vua Thuận Trị nhà Thanh qua sông lấy Trung Quốc*.

qua tay *trt*. Từ tay người này sang tay người khác (tức từ người này tới người khác làm chủ): *Qua tay nhiều người mới tới mình*.

qua thì *trt*. Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái: *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi – K*.

QUA *dt. (thực)* Dưa, các loại dưa: *Hồng qua, khổ qua, mộc qua, tây qua, huỳnh qua* (dưa leo).

qua cát *dt*. Dây dưa và dây sắn, hai thứ dây vừa leo vừa quấn // *(B)* Sui gia hay họ hàng có liên lạc qua lại nhau: *Qua cát thâm tình.*

qua man *trt*. Dây dưa, kéo dài luôn.

qua phân *đt*. Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn // *(B)* Chia cắt: *Đất nước bị qua phân.*

qua phẫu *đt*. Mổ ra, xẻ ra // *(B) Nh.* Qua phân (*B*).

QUA *dt*. Cây giáo, một món binh khí xưa // *(R)* Giặc giã: *Can qua, chỉ qua, huy qua*.

qua giáp *dt*. Áo giáp và binh khí // *(B)* Giặc giã: *Trải qua cơn qua giáp, loạn lạc khắp nơi*.

QUÀ *dt*. Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo: về nhà đỡ cơm – CD* // Của tặng, đồ vật biếu: *Làm quà, tặng quà trên mức tình cảm; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà – CD.*

quà bánh *dt*. Bánh trái làm quà: *Mua quà bánh, ăn quà bánh*.

quà biếu *dt*. Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó: *Quà biếu ra mắt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng sinh...*

quà cáp *dt. Nh.* Quà: *Anh em tới chơi cũng quý lắm rồi, quà cáp làm chi*.

quà sáng *dt*. Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng: *Ăn quà sáng*.

quà tặng *dt*. Đồ vật tặng cho ai để kỷ niệm hay để tỏ lòng quý mến: *Mua sách đẹp làm quà tặng*.

QUÀ QUẠ *đt*. X. Quạ: *Kên kên quà quạ* // *trt*. X. Quạ quạ.

QUÁ *trt*. Lắm, thật nhiều: *Dữ quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá; Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn – CD* // Qua khỏi chừng mực nào đó: *Như vầy thì quá rồi! Nói ra sợ chị em cười, Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh* // *đt*. Qua, vượt ngang: *Quá giang, quá hải, quá quan* // *dt*. Lỗi lầm: *Cải quá, hối quá, tri quá; Tên Dương Quá để lỗi đời trước; Đa ngôn đa quá – tng.*

quá bán *trt.* X. Quá nửa.

quá bộ *đt*. Dời gót, đi tới một nơi nào: *Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng tới đây – CD* // *trt*. *Nh.* Quá độ: *Say quá bộ*.

quá bội *trt*. Bằng hai có thừa, hơn hai lần: *Nhiều quá bội*.

quá bụng *trt.* Mếch bụng, mếch lòng: *Đừng làm quá bụng tôi chớ!*

quá bữa *trt*. Trễ giờ ăn: *Đói quá bữa, ăn không ngon*.

quá cố *đt*. Qua đời, chết đã lâu: *Người quá cố*.

quá cỡ *trt*. Dài hơn cái cỡ: *Khoảng nầy quá cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia* // (*thth*) Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá: *Tức cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ; Một cái bánh chưng quá cỡ.*

quá cỡ thợ mộc *trt.* Rất lớn, vượt ngoài kích cỡ bình thường.

quá chén *tt*. Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu đựng: *Ảnh đã quá chén rồi.*

quá chừng *trt*. *Nh.* Quá cỡ // (*thth*) *Của đời thấy vậy dửng dừng dưng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng – NT; Anh thương em quá chừng.*

quá dự *đt*. Khen quá lời, khen giỏi.

quá đa *tt*. Nhiều quá.

quá đãi kim *dt. (Pháp)* Tiền phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ nải trong phận sự (*astreinte*).

quá đáng *trt.* Nặng nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều: *Lời nói quá đáng; Lời lẽ quá đáng.*

quá độ *bt*. Vượt mực độ thường: *Say sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sắt nướng quá độ* // *dt*. *(Pháp)* Qua khỏi mức thời gian cũ để sang thời gian mới, trong việc áp dụng một đạo luật mới có tác dụng sửa đổi hoặc hủy bỏ một đạo luật cũ: (*transitoire*).

quá đỗi *trt*. *Nh.* Quá cỡ (*thth*): *Đi xa quá đỗi, mừng quá đỗi.*

quá ể *trt*. *Nh.* Quá xá.

quá giang *đt*. Qua sông // *(R) C/g.* Có giang, đón xe giữa đường để đi hùn: *Quá giang đi Sài Gòn.*

quá giấc *đt*. Ngủ quên: *Quá giấc đến sáng bét mới dậy.*

quá giờ *trt*. Qua khỏi giờ đã định: *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.*

quá hải *đt. C/g.* Khóa hải, vượt biển: *Quá hải chinh đông.*

quá hạn *trt*. Qua khỏi kỳ hạn, tức trễ nải: *Nợ để quá hạn.*

quá hớp *đt*. (Đồng tiền) lăn qua khỏi lằn mức (đáo tường) // *trt*. *Nh.* Quá cỡ (*thth*) // Uống rượu lố.

quá kích *tt*. X. Quá khích.

quá kỳ *trt*. *Nh.* Quá hạn.

quá khách *dt*. Khách qua đường.

quá khắc *tt*. Nghiêm khắc hết sức: *Không nên quá khắc với kẻ hối cải.*

quá khích *tt. C/g.* Quá kích, quá kịch liệt, quá hung hăng: *Bạn quá khích, tư tưởng quá khích.*

quá khứ *tt*. Đã qua rồi: *Thời quá khứ,*

việc quá khứ // *dt*. Dĩ vãng, việc trước: *Va có một quá khứ khá vẻ vang; Xem quá khứ và tương lai*.

quá làng *tt*. Hết làng, tỏ lại, nói về mắt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ mờ: *Mắt quá làng*.

quá lắm *bt*. Hết sức, thật nhiều: *Đừng có ăn xài quá lắm; Chơi bời quá lắm rất có hại*.

quá lẽ *trt*. Hơn mực thường: *Nói láo quá lẽ*.

quá lố *trt*. Qua khỏi mức định: *Đi quá lố phải trở lại; Ăn quá lố thì phát ách*.

quá lời *trt*. Với lời lẽ nặng nề, không hợp lý: *Nói quá lời mếch lòng; Quá lời với anh em*.

quá lự *đt*. Lo nghĩ thái quá: *Anh đừng quá lự mà gầy tấm thân – CD*.

quá lứa *tt*. Hơi già, qua khỏi lúc giầy: *Cau quá lứa* // *(B) C/g*. Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng: *Nửa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông – CD*.

quá lửa *tt. (chm)* Nóng quá độ, hỏng tánh chất kim loại (*surchauffé*).

quá lượng *trt*. Đầy quá, nặng quá hay dài quá: *Xe chở quá lượng, hồ chứa quá lượng*.

quá mạng *bt. C/g*. Quá sá, hơn mức thường rất nhiều: *Đẹp quá mạng, say quá mạng*; *Nói dóc quá mạng*.

quá mức *trt*. Khỏi lằn mức: *Thảy đồng tiền quá mức; Bánh xe lăn quá mức* // *(B) Nh.* Quá cỡ: *Chơi bời quá mức; Ăn xài quá mức*.

quá mực *trt. Nh.* Quá mức.

quá nệ *tt*. Câu nệ thái quá, không tùy việc tùy thời: *Con người quá nệ*

quá niên *tt.* Quá tuần tuổi trẻ: *Tuổi đà dư lạp (chạp) lịch đà quá niên – TrTh; Quá niên mới sang ngang*.

quá nửa *tt. C/g*. Quá bán, hơn phân nửa: *Tóc bạc quá nửa*.

quá ngày *trt*. Qua khỏi cái ngày đã định: *Nợ để quá ngày mà không trả, trứng ấp quá ngày mà không nở; Chữa trâu quá 9 tháng 10 ngày*.

quá phạm *dt*. Người đã từng phạm tội // Người vì lầm lẫn mà phạm tội: *Không để ý nên quá phạm*.

quá phận *trt*. Vượt khỏi phận sự: *Làm việc quá phận*.

quá phòng *đt*. Nuôi con nuôi để kế tự: *Hai vợ chồng son sẻ quá phòng*.

quá phòng tử *đt*. Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi.

quá quan *đt*. Qua cửa ải: *Quá quan trảm tướng*.

quá quắt *tt. C/g*. Quá quẩn, *Nh.* Quá lắm và Quá lố: *Con nhỏ quá quắt* // Rắn mắt quá sức: *Thiệt là quá quắt; Thằng nhỏ nghịch quá quắt*.

quá quẩn *tt. Nh.* Quá quắt.

quá sá *trt. Nh.* Quá mạng.

quá sức *trt.* Cố rán hết sức: *Làm việc quá sức* // *Nh.* Quá cỡ: *Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông – CD* // *tt*. Vượt hẳn sức mình: *Công việc quá sức*.

quá tay *trt*. Lỡ tay, nặng hơn ý định: *Đánh con quá tay rồi khóc* // *Nh.* Quá cỡ: *Giàu quá tay, sung sướng quá tay*.

quá tệ *bt*. Tồi hết sức: *Ăn mặc quá tệ; Trông con người quá tệ*.

quá tuổi *tt*. Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó: *Quá tuổi quân dịch*.

quá tưởng (奖) *đt*. *Nh.* Quá dự.

quá tước *tt*. Hỗn láo quá sức: *Con nhỏ quá tước*.

quá tháng *trt*. Qua khỏi ngày tháng đã định: *Quá tháng mà chưa phát lương; Có thai quá tháng mà chưa sanh; Quá tháng chưa về*.

quá thặng *tt*. Dư, thừa, quá số định: *Con số quá thặng.*

quá thất *dt*. Lỗi lầm // (*Pháp*): Sự vô ý phạm lỗi: *Tội do quá thất*.

quá thế *tt*. Qua đời, chết: *Người đã quá thế* // X. Quá thời.

quá thể *trt*. *Nh.* Quá cỡ.

quá thì *trt*. X. Qua thì.

quá thỉnh *trt. (Pháp)* Hơn hẳn sự thỉnh cầu của nguyên đơn: *Thẩm phán đã quyết định quá thỉnh.*

quá thời hiệu *tt*. Qua khỏi thời kỳ hiệu lực, không còn giá trị: *Án quá thời hiệu; Giao kèo quá thời hiệu; Thuốc quá thời hiệu*.

quá thời *trt*. Hơn tất cả trên thế gian, tức quá lắm: *Giàu quá thời.*

quá thủ *đt*. X. Quá tay.

quá trí *trt*. Tối trí vì giận, không suy xét kịp*: Giận quá trí.*

quá trình *đt*. Đường đã đi qua // *(B)* Việc đã trải qua cách tuần tự: *Quá trình tư tưởng*.

quá trớn *trt*. Luôn trớn đi quá lố: *Làm việc quá trớn; Nói quá trớn, chạy quá trớn*.

quá ư *trt*. Quá lắm vậy: *Quá ư khinh miệt, quá ư tàn bạo*.

quá vãng *đt*. Qua đời, chết rồi: *Ông ấy quá vãng đã lâu*.

quá vấn *đt*. Hỏi qua, hỏi việc này việc kia.

quá xưng *đt*. Thậm xưng, quá lời.

QUÁ *đdt*. X. Ngóa: *Vật vả vì quá cữ; Quá thì hốt thuốc, lứ bong vụ (qua rồi kẻ thì hốt thuốc kẻ tiếp tục đánh bạc bằng xúc xắc) – HL.*

QUÁ LÓNG CHÓNG *trt*. Tất cả nội vụ, tiếng gộp về sự hao tổn: *Quá lóng chóng hết 300 đồng*.

QUẢ *dt*. Tráp tròn to có nắp, thường dùng đựng lễ vật: *Quả bánh, quả rượu, quả trà, quả trái cây, lại quả; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi – CD.*

quả phù trang *dt*. Thứ quả lớn thường dùng đựng lễ vật cưới hỏi.

QUẢ *dt. (thực) C/g.* Trái, trái cây: *Bạch quả, quả cam, quả na; Đông bình tây quả* // *mt*. (*R*) Trái, tiếng gọi những vật hình tròn như trái cây: *Quả bom, quả bóng, quả cân, quả cầu, quả chuông, quả đấm, quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim; Lạy trời thổi quả địa cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng – CD* // (*B*) Việc đã thành do một việc trước sinh ra: *Ác quả, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả, thành quả, thiện quả* // *trt*. Hẳn, chắc chắn: *Quả vậy không sai; Quả thiệt vậy mà* // Mạnh mẽ, quyết đoán: *Quả cảm, quả quyết* // Thành, đắc đạo: *Chánh quả, đắc quả*.

quả báo *dt. (Phật)* Tai hại xảy đến để đáp lại cho cân xứng cái việc ác đã làm ở kiếp trước hay lúc trước: *Đời xưa quả báo thì chầy, Đời nay quả báo một giây nhãn tiền – CD.*

quả cảm *tt*. Quả quyết và dõng cảm, gan dạ, rắn rỏi: *Lòng quả cảm, con người quả cảm.*

quả đoán *dt*. Chí quyết đoán, lòng quả quyết.

quả đậu *đt. (thực)* Những thứ trái có hai miếng vỏ úp lại, trong có nhiều hột, thuộc họ đậu.

quả kép *dt. (thực)* Thứ trái có nhiều múi, nhiều tép hợp lại như: thơm, mít, bưởi, măng cụt...

quả kiếp *dt*. Kiếp người chịu quả báo liên miên.

quả khô *dt*. *(thực)* Thứ trái có nạc (phần ngoài) mỏng và khô như trâm bầu, sao...

quả mập *dt*. *(thực) C/g*. Phì quả, thứ

trái có nạc mềm như chuối, đu đủ, bợ, mảng cầu xiêm. v.v.

quả nghị *tt*. Quả quyết và cương nghị: *Tính quả nghị*.

quả nhân *dt*. *(thực)* Hột trái cây.

quả nhân cứng *dt. (thực)* Thứ hột to mà cứng như hột cà na, hột xoài, v.v.

quả nhiên *trt*. Đúng vậy, thật vậy: *Quả nhiên, tôi đoán không sai*.

quả phẩm *dt*. Các thứ trái cây dùng chưng, cúng hay biếu: *Một dĩa quả phẩm mỗi kỳ tết*.

quả phúc *dt*. Sự thành tựu về việc phúc (phước): *Vẽ tròn quả phúc.*

quả quyết *bt.* Cương quyết, quả cảm và quyết đoán, sấn sướt, không chần chờ do dự: *Tánh quả quyết* // *đt*. Định chắc, không nghi ngờ: *Tôi quả quyết rằng chính va đã lấy món đồ đó của anh*.

quả tang *trt*. *(Pháp) C/g.* Đương trường phạm pháp những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm cắp, móc túi, cờ bạc, hành khất, mại dâm, hút á phiện, say sưa ngoài công lộ, ăn quỵt, đi xe quỵt... và những khinh tội khác như giựt hụi, cố ý đả thương, bất cẩn gây thương tích, dùng thẻ kiểm tra người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính cách đơn giản: *Ăn trộm bị bắt quả tang*.

quả tình *trt*: Thật tình như vậy, không gian dối: *Quả tình tôi không có lấy*.

quả tử *dt. Nh.* Quả phẩm: *Chưng quả tử* // *(R)* Tên thứ dĩa to để đựng trái cây chưng cúng trên bàn thờ: *Dĩa quả tử*.

quả thật (thực, thiệt) *trt.* Chính phải, đúng là: *Quả thật không sai*.

quả thị *trt*. Chính là: *Anh quả thị gàn bướng; Joe Biden quả thị nói lối*.

quả vị *dt*. *(Phật)* Địa vị các bậc đã thành chánh quả, tức đã giác ngộ, siêu thoát, thành Phật.

QUẢ *tt.* Ít: *Quả bất địch chúng* // Góa, hóa, vá, một mình: *Cô quả, đơn quả, quan quả, tuất quả*.

quả cư *đt*. Ở một mình, ở góa, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng).

quả dục *đt*. Ít dục vọng, ít tình dục, không ham muốn.

quả đầu *tt*. Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chi phối được toàn dân: *Quả đầu chính trị*.

quả đoán *trt*. Thiếu sự quyết đoán, hay do dự rụt rè.

quả đức *dt*. Cái đức rất ít, rất mỏng.

quả giao *tt*. Ít giao thiệp, hẹp đường xã giao, không thường tới lui với anh em.

quả hợp *tt*. Lạ đời, ít hợp với thường tình, nói người tánh tình thanh cao cương trực, ít giống người thường: *Tính quả hợp*.

quả hữu *dt*. Người bạn thân mật ít có.

quả kiến *đt*. Thấy ít, kém hiểu biết: *Quả kiến thiểu văn* (Thấy ít nghe hẹp); *Quả kiến đa ngôn*.

quả nữ *dt*. Người con gái độc thân, không lấy chồng.

quả ngôn *tt*. Ít nói, ít lời lẽ: *Người quả ngôn.*

quả nhân *đdt*. Người ít đức, tiếng vua tự xưng cách khiêm tốn,

quả phụ *dt.* Người đàn bà góa (chết chồng): *Cô nhi quả phụ* // Người đàn bà ở vậy đến già, không lấy chồng: *Nữ tu là những quả phụ*.

quả phụ dụng ích *dt*. *(Pháp)* Người đàn bà góa chồng được quyền hưởng hoa lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại *(veuve usufruitière*).

quả quân *dt*. Ông vua cô quả, ít vi cánh, quần thần trung kiên.
quả tín *tt*. Không được tin cậy lắm.
quả tình *tt*. Ít tình cảm, cứng cỏi, chặt dạ.
quả thức *tt*. Ít hiểu biết, kiến thức hẹp hòi.
QUẢ LÕA *dt*. *(động)* Con tò vò.
QUẠ *dt*. *(động)* Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ cổ có khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ: *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen; Con quạ đen lông kêu rằng con ô thước, Em có chồng rồi, vô phước anh thương – CD.*
quạ cái *dt*. *(lóng)* Tiếng mắng người đàn bà ác nghiệt: *Đồ quạ cái.*
quạ khoang *dt.* Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng.
quạ lửa *dt*. Mặt trời.
quạ mổ *đt*. *(lóng)* Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa: *Đồ quạ mổ.*
quạ quạ *trt*. *C/g*. Quà quạ, tiếng quạ kêu: *Nghe quạ quạ não nùng.*
QUÁC *trt*. Tiếng ngỗng kêu // (*R)* Tiếng người la hay gọi to: *Cái miệng quang quác, la quang quác.*
quác quác *trt*. X. Quang quác.
QUÁC *tt*. Nhặm lẹ, chắm hắm.
quác tước *trt*. X. Quá tước // X. Quắc thước.
QUẠC *đt*. Há to miệng: *Quạc miệng ra mà mắng người.*
QUẠC *dt*. *(động)* X. Vạc *(động).*
QUÁCH *trt*. Phứt cho rồi, trối thây: *Bắt quách, bỏ quách, chém quách.*
QUÁCH *dt*. Áo quan, cái thùng năm mặt (không đáy) chụp cái quan tài lại: *Trong quan ngoài quách; đồng quan đồng quách* // Hòm nhỏ, quan tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác: *Mua hòm thêm quách.*
QUÁCH *dt*. Vòng ngoài thành: *Thành quách rêu phong, cổ kính.*
QUẠCH *trt*. Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín.
quạch quạch *trt*. Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành quạch).
QUAI *đt.* Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách: *Quai giỏ, quai ki; Con mèo con chuột có lông, ống tre có mắt, nồi đồng có quai – CD* // Dây buộc choàng ngang để mang, để chịu lại: *Quai dép, quai guốc, quai nón; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong – CD* // (*R*) Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê: *Đường quai* // *đt*. Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối: *Quai nuộc lạt; Bõ khi xoắn váy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi – CD.*
quai bị *dt*. Cái quai của cái bị // *(Y) C/g.* Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai hàm cạnh mang tai: *Đau quai bị (oreillon).*
quai chèo *dt*. Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng).
quai hàm *dt*. Xương hàm dưới bạnh ra dưới mang tai: *Đánh vào quai hàm thì té.*
quai mồm *dt*. Dọn miệng, sửa soạn lên tiếng: *Quai mồm mắng người.*
quai nón *dt*. Quai những nón to để máng vào cằm cho gió thổi đừng bay // (*R*) *C/g.* Râu rìa, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên nầy vòng xuống cằm rồi qua tới dưới

mang tai bên kia (như sợi quai nón): *Râu quai nón.*

quai xách *dt*. Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị.... để nắm xách // (*R*)Lần xếp ở cuối khoé miệng những người hay nói và nói dữ: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách*.

QUAI (乖) *tt*. Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiển (蹇 - khốn khó)*.

QUÀI *đt*. Với, dang thẳng cánh tay: *Quài tay ra lấy.*

QUÁI *đt*. *C/g*. Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Nắng quái chiều hôm nhớ vợ*.

QUÁI *dt*. *C/g*. Quải, trở ngại.

quái ngại *bt*. Trở ngại, không suôn sẻ: *Làm điều quái ngại*.

quái tư *dt*. Cái rây, đồ lượt bột.

QUÁI *dt*. Quẻ bói: *Bát quái, bốc quái, chiêm quái, đả quái, toán quái*.

quái phệ *dt*. Bói khoa, toán quẻ.

QUÁI *tt*. Gở, kỳ lạ: *Kỳ quái, tinh quái, hình dung cổ quái* // *dt. (truyền)* Yêu quỷ: *Yêu quái, tống quái, thằng quái nầy! Nhà nầy có quái trong nhà, Có con chó mực cắn ra đằng mồm – CD* // Tiếng dùng để tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái chi đâu! Không ra quái gì cả* // *tht*. Tiếng ngạc nhiên: *Quái! Sao vậy kìa?*

quái ác *tt*. Quỷ quái độc ác: *Thật là quái ác!* // Ác lạ! Ác lạ lùng, thật là ác: *Quái ác! Thật không ai ngờ!*

quái dạng *dt*. Hình thù kỳ quái không giống ai cả: *Trông quái dạng nó mà ghê tởm.*

quái dị *tt*. Quái gở lạ lùng: *Trông thật quái dị.*

quái đản *tt*. Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần kỳ quái đản*.

quái gở *tt*. Dị kỳ đáng sợ: *Chuyện quái gở.*

quái kiệt *dt*. Người có tài khác thường: *Quái kiệt Trần Văn Trạch*.

quái lạ *tt*. Lạ lùng kỳ quái: *Toàn là chuyện quái lạ*.

quái ngôn *dt*. Lời nói lạ kỳ.

quái nhỉ *tht*. Cũng lạ chớ hả! Lời ngạc nhiên: *Quái nhỉ! Sao có thể như thế được?*

quái sự *dt*. Việc lạ lùng khó hiểu.

quái tai *dt*. Tai biến, tai nạn lạ lùng.

quái tượng *dt*. Hiện tượng kỳ lạ // Cảnh tượng kỳ lạ.

quái thai *dt*. Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ lùng // *(B)* Người lạ đời, chủ trương lạ lùng khó hiểu: *Một quái thai của thời đại.*

quái trạng *dt*. *Nh.* Quái tượng.

quái triệu *dt*. Điềm gở đáng sợ.

quái vật *dt*. Con thú thành tinh // *(B)* Người kỳ quặc.

QUẢI *bt*. Cúng giỗ người chết hằng năm vào ngày đã chết: *Cúng quải ngày tết, đơm quải; Tháng sau, quải ông nội tôi*.

quải cơm *đt*. Cúng cơm, làm đám giỗ: *Làm quải cơm 49 ngày*.

quải đơm *đt*. *Nh.* Quải.

quải giỗ *đt*. *Nh.* Quải: *Không con trai, không ai lo quải giỗ*.

QUẢI *đt*. Treo lên; đeo bên mình.

quải danh *đt*. Mang danh hão.

quải kiếm *đt*. Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa // (*B*) Bỏ nghiệp võ, ở ẩn.

quải lự *đt*. Để ý lo sợ.

QUAY *đt*. *C/g*. Quây xây tròn: *Giằng quay, nhảy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đau, Quay tơ đánh ống làm giàu má coi – CD* // (*R*) Ướp gia vị,

xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: *Gà quay, heo quay, thịt quay, vịt quay* // *dt*. Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay*.

quay cuồng *đt*. Day trở lung tung: *Múa may quay cuồng* // (*R*) Xoay xở vất vả: *Làm ăn quay cuồng*.

quay chuồn chuồn *đt. Nh.* Quay mòng mòng.

quay mòng mòng *đt*. *C/g*. Quay tít, nắm lên và vung tròn nhiều vòng: *Quay mòng mòng con dế cho nó say nó đá càng hăng*.

quay quắt *tt*. Quỷ quyệt, xảo trá: *Con người quay quắt* // Rối rắm, khốn đốn: *Tình thế quay quắt* // *Nh*. Gay gắt: *Nắng quay quắt*.

quay tít *đt*. *Nh*. Quay mòng mòng.

QUAY *đt*. Day, quày, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; Nghe kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc khích – Phú Xích bích*.

QUÀY *đt*. Quay trở lại, trở về: *Quày đầu, quày gót, quày mình, quày ngựa, quày thuyền, quày xe*.

quày quã *trt*. Trở lại gọn gàng: *Quày quã đi, không thèm ngó lại*.

QUÀY *dt*. Buồng, 1 chùm nhiều trái chung 1 cùi to: *Quày chuối, quày dừa, quày tiêu*.

QUẢY *đt*. Mang trên vai với cây đòn những đồ vật máng ở đầu đòn phía sau, tay đè đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhắn đem; tiền biếng quảy; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu – TX* // (*R*) Gánh đi: *Một gánh kiền khôn quảy xuống ngàn – TKD* // *dt*. Một đầu gióng hay một bọc to máng ở đầu cây đòn: *Một quảy*.

QUAN *dt*. Đơn vị tiền tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng, coi ai ra gì – CD* // Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: *Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đâu* // *C/g*. Phật lăng, đơn vị tiền tệ nước Pháp: *Phạt 25 quan tiền vạ vì vượt đèn vàng*.

quan tiền *dt*. *Nh*. Quan: *Một quan tiền tốt mang đi, Nàng mua những gì mà tính chẳng ra – CD*.

quan vạ *dt*. *(Pháp)* Đơn vị tiền do Tòa hồi đời Pháp kêu án phạt vạ: *Sáu tháng tù và 100 quan vạ*.

QUAN *dt*. Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai trị, hành chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân quan, thăng quan; Hạ sĩ quan, sĩ quan, thượng sĩ quan; Quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả về to; Quan tha ma bắt; Dưới đời ai tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư – CD* // Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vài lời – CD* // Các bộ phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác quan, ngũ quan*.

quan ấn *dt*. Ấn chương, chức phận.

quan báo *đt*. *C/g*. Công báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công văn, sắc lệnh...

quan biện *tt*. Do nhà nước lo liệu, làm ra.

quan binh *dt*. Binh lính nhà nước // Binh lính và vị quan chỉ huy.

quan bổng *dt*. Tiền lương của công chức: *Quan bổng ít thua quan lộc*.

quan cách *dt*. Cách điệu nhà quan: *Ra vẻ quan cách*.

quan chế *dt*. Quy chế công chức.

quan chức *dt.* Chức vụ của quan // *(R)* Viên quan chức sắc, tiếng gọi chung những người có chức phận: *Xin quý quan chức vui lòng an tọa*.

quan dạng *đt*. Dáng điệu bệ vệ một ông quan.

quan diêm *dt*. Muối của nhà nước (không phải muối lậu).

quan đạo *dt*. Đường cái quan, đường do nhà nước đắp.

quan đẳng *dt.* Thứ bậc mỗi ngạch công chức.

quan địa *dt*. Đất của nhà nước.

quan điền *dt*. Ruộng của nhà nước.

quan giá *dt*. Giá cả do nhà nước định: *Bán theo quan giá*.

quan giai *dt*. Thứ bậc công chức: *Theo hệ thống quan giai.*

quan giới *dt*. Giới công chức, giới người làm việc nhà nước.

quan hàm *dt*. Phẩm hàm công chức.

quan huống *dt*. Cảnh huống người làm quan.

quan khách *dt*. Tiếng gọi chung khách khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp rước quan khách* // *(R)* Tiếng gọi chung cách tôn quý khách bộ hành: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan khách sau dò ý em – CD.*

quan kỷ *dt*. Kỷ luật chung cho công chức: *Quan kỷ ngày xưa nghiêm*.

quan kỹ *dt*. Điếm có giấy, hạng gái mại dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ.

quan khóa *dt*. Thuế khóa của nhà nước: *Quan khóa hằng năm*.

quan lại *dt. C/g.* Công chức, những người làm việc nhà nước.

quan (công) lập *tt*. Do nhà nước lập ra: *Bến đò quan (công) lập.*

quan liêu *tt*. Quan quyền đời phong kiến // *tt*. Hống hách, trì trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế độ quan liêu, tính cách quan liêu*.

quan lộ *dt*. *Nh.* Quan đạo.

quan lộc *dt*. *Nh.* Quan bổng.

quan lớn *đdt*. Tiếng gọi cách nịnh bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bẩm quan lớn.*

quan năng *dt*. Tác dụng từng bộ phận của 5 giác quan như: mắt để trông, tai để nghe, v.v.

quan nha *dt*. Công sở, chỗ các quan làm việc cho dân.

quan pháp *dt*. Phép nước: *Quan pháp bất vị thân*.

quan phẩm *dt*. Phẩm trật các quan: *Tính theo quan phẩm*.

quan phiệt *dt*. Giới quan lại ích kỷ, nắm hết quyền hành để chi phối vận mạng cả nước, ở các nước dưới chế độ độc tài.

quan phục *dt*. Mão áo các quan hồi xưa: *Quan phục ngày xưa cầu kỳ*.

quan quân *dt*. *Nh.* Quan binh.

quan quy *dt*. *Nh.* Quan chế.

quan quyền *dt*. Quyền hành các quan // (*đ*) *Nh.* Quan: *Quan quyền bệ vệ; Người ta là quan quyền, còn mình là dân dã.*

quan sảnh *dt*. *Nh.* Quan nha.

quan sử *dt*. Lịch sử của nước do vài ông quan biên soạn theo lịnh vua.

quan sự *dt*. Việc quan, việc nhà nước.

quan tào *dt.* Nhóm quan lại vào một thời kỳ, một triều đại.

quan Tàu *dt*. Tiếng gọi các quan cai trị người Trung Hoa ở nước Nam vào các thời Bắc thuộc.

quan tịch *dt*. Sổ sách nhà nước.

quan tư *dt.* Tư cách một ông quan.

quan tước *dt*. Chức tước do vua ban*: Sắc phong quan tước*.

quan thầy *dt*. Vị quan đã tiến cử hay

che chở cho mình: *Nhớ ơn quan thầy* // Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác sĩ): *Đi quan thầy khám bệnh; Lấy giấy quan thầy*.

quan thoại *dt*. Tiếng nói miền Bắc Trung Hoa, được dùng làm tiếng phổ thông trong toàn quốc.

quan thuộc *dt*. X. Quan viên.

quan thự *dt*. Dinh ở của quan, thuộc công sản nhà nước.

quan trật *dt*. Thứ bậc các công chức.

quan trường *dt*. *Nh*. Quan giới.

quan văn *dt*. *C/g*. Văn thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành chính giấy tờ.

quan viên *dt*. Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan chức và viên chức // *(R) a*) Chức sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình // *b)* Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát): *Léo xéo như mõ réo quan viên* // *c)* Tiếng gọi tâng khi ngõ lời trước đám tiệc cưới: *Đồng kính thưa quan viên hai họ*.

quan võ *đt*. *C/g*. Võ tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn thủ đồn ải.

quan xích *dt*. Thước chính thức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

QUAN *dt*. Hòm, đồ đựng thây người chết để chôn: *áo quan, di quan, động quan, giang quan, nhập quan, phò quan*.

quan cửu *dt*. *C/g*. Linh cữu, cái hòm có thây người chết liệm rồi.

quan quách *dt*. Hòm rương, nói chung về hòm chôn người chết: *Lo quan quách tẩn liệm*.

quan tài *dt*. Hòm trắng, chưa liệm: *Đi mua quan tài* // (*R*) *Nh*. Quan cữu: *Một mai ai đứng minh sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài? - CD*.

QUAN *dt*. Cá lớn sống một mình // (*R*) Người chết vợ hoặc chưa vợ.

quan phu *dt*. Người đàn ông độc thân, ở một mình, không vợ.

quan quả *dt*. Người góa vợ hoặc người góa chồng: *Chiến tranh gây lắm cảnh quan quả cô độc*.

QUAN *bt*. Đóng cửa, cửa ải: *ải quan, cửa quan, Nam quan, song quan, Bế quan tỏa cảng* // Dính dáng, dính líu nhau: *Liên quan, tương quan* // Then chốt: *Cơ quan* // Bẩm báo, thưa gởi.

quan ải *dt*. Ải, cửa quan, nơi hiểm yếu có cổng, có lính đóng vừa tra xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn về.

quan bạch *đt*. Thưa bẩm, nói cho kẻ trên hay biết.

quan báo *đt*. Báo bẩm, báo cáo với kẻ trên.

quan hà *dt*. Ải quan và sông rạch // Đường xa xôi trắc trở: *Chén quan hà*; *Từ nay cách trở quan hà*.

quan hệ *tt*. Hệ trọng, quan trọng, to lớn, đáng để ý: *Chuyện nầy quan hệ lắm chớ chẳng phải chơi* // Dính dáng: *Chuyện đó có quan hệ đến anh và tôi*.

quan hệ bình thường *dt*. Việc giao thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày: *Mở lại việc quan hệ bình thường*.

quan hoài *đt*. Nghĩ đến, lo đến, bận bịu: *Bút quan hoài*.

quan yếu *tt*. Quan hệ cách trọng yếu: *Vấn đề quan yếu*.

quan kiện *dt*. Cái then, cái chốt // *(B)* Then chốt, đầu mối, phần

trọng yếu của một việc: *Quan kiện của vụ này là tài xế gây tai nạn bà con với quan công an nên kẻ bị xe tông chết bên phần đường của mình biến thành kẻ có tội.*

quan liên *tt*. X. Liên quan.

quan ngại *tt*. Vướng víu khó khăn: *San bằng những quan ngại vấp phải mới tiến lên trước được.*

quan phòng *đt*. Canh phòng cửa ải // (*R)* Giữ gìn, phòng vệ: *Quan phòng trộm cướp*.

quan quản *tt*. Thuộc về thuế gián thâu: *Quan quản cuộc; Thuế quan quản; Thuế quan quản hàng hóa*.

quan sơn *dt*. Đèo // núi non // *(B)* Đường xa xôi cách trở: *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan sơn – K.*

quan tái *dt.* Đồn ải ở biên giới: *Chạnh lòng nhớ cảnh giang hồ, Một miền quan tái mấy mùa gió trăng – K.*

quan tâm *đt.* Để ý đến: *Quan tâm đến thời cuộc.*

quan tiết *dt.* (*thể*) Khớp xương: *Quan tiết viêm* (Bịnh sưng khớp xương).

quan thiệp *tt*. Dính dáng, mắc míu: *Bị quan thiệp vô vụ án.*

quan thiết *tt*. *(Pháp)* Liên quan mật thiết, dính dáng nhiều: *Người quan thiết với đương sự không được kể là một nhân chứng trong một vụ kiện*.

quan thông *đt*. Tư thông, làm việc mờ ám với nhau như hối lộ, toa rập bán nước cho ngoại quốc, v.v.

quan thuế *dt*. *C/g.* Thuế quan, thuế xuất nhập cảng, thuế đoan: *Khai quan thuế.*

quan trọng *tt*. Hệ trọng, trọng đại, lớn lao, cần kíp: *Chuyện quan trọng ưu tiên giải quyết*.

quan trọng hóa *đt*. Làm to chuyện, vẽ viên thành quan trọng: *Quan trọng hóa vấn đề.*

QUAN *bt*. Xem xét, chú ý, in trí; cảnh trông thấy: *Bàng quan, chủ quan, khả quan, khách quan, mỹ quan* // (*Đy*) Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ tạng lục phủ: *Bộ Quan*.

Quan âm *dt*. *(Phật) C/g.* Quán thế âm hay Phật bà, tên một vị Bồ tát đàn bà: *Phật Quan âm*.

quan âm thảo *dt*. *(thực)* Tức từ bi biển, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn, được dùng làm thuốc trấn an và lọc máu cho đàn bà đẻ *(Vitex trifolia*).

quan cảm *đt*. Quan niệm và cảm tình: *Có nhiều quan cảm*.

quan chiêm *đt.* Dòm ngó, trông vào: *Tránh sự quan chiêm của kẻ bàng quan e không tốt*.

quan chúng *dt*. Những người hay dòm ngó vào việc người.

quan điểm *dt*. Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét đoán: *Phần quan điểm của chúng tôi; Quan điểm nhà thống trị luôn luôn trái ngược với quan điểm của nhân dân*.

quan niệm *dt*. Ý thức do sự nhận biết mà ra: *Quan niệm về vũ trụ, quan niệm về nhân sinh* // *đt*. Định ý theo nhận xét: *Việc ấy tôi quan niệm rằng...*

quan phong *đt*. Xem chiều gió // *(B)* Lừa dịp thuận tiện.

quan phòng *đt.* Hành động của Chúa hướng dẫn con người và thế giới cách nào đó không thể ngờ được, theo đạo Công giáo.

quan quá *đt*. Xem xét lỗi lầm: *Quan quá tri nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người).

quan sát *đt*. Xem xét, tìm hiểu: *Óc quan sát, khoa học quan sát; Quan sát tình hình.*

quan sát viên *đt.* Người có nhiệm vụ theo dò xem rồi về báo cáo lại, không dự vào: *Quan sát viên chiến tranh, quan sát viên một Hội nghị.*

quan sắc *đt*. Ngắm xem nhan sắc.

quan tướng *đt*. Xem tướng người (để đoán vận mạng).

quan tượng *đt*. Xem xét hiện tượng trên trời như mưa, gió, thiên văn.

quan thưởng *đt.* Ngắm xem và thưởng thức: *Quan thưởng cảnh đẹp*.

quan trắc *dt*. Chân trời, lằn ngang ở xa chia hai mây nước (hay đất): *Đường quan trắc.*

quan vọng *đt*. Ngóng trông: *Quan vọng kẻ đi xa*.

QUAN *dt. C/g.* Quán, mão đội đầu: *Gia quan, miễn quan; Y quan rực rỡ* // (*R*) Mồng con gà trống: *Cắt quan cắt tích*.

quan đái *dt*. Cái mão (mũ) và sợi đai // *(B)* Công danh, việc thi đậu làm quan: *Quan đái vẻ vang*.

quan lễ *dt*. Lễ đăng quan, buổi lễ đội mão (mũ) mặc áo lần đầu tiên khi vừa được phong quan.

quan miện *dt.* Mão và dải mão // *(B)* Người đứng đầu trong một đám: *Bậc quan miện trong làng.*

QUAN HỌ *tt*. X. Hát quan họ.

QUÀN *đt*. Để linh cữu lại một nơi, sẽ chôn sau: *Nhà quàn; Quàn lại một tuần đợi chồng về sẽ chôn* // *(R)* Để lại, chừa lại: *Quàn công việc lại ít hôm*.

QUÀN *trt*. X. Vá quàn.

QUÁN *dt.* Nhà có tánh công cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu...: *ấn quán, báo quán, công quán, hội quán, lữ quán, phạn quán, tửu quán, sứ quán* // (*R*) Chòi nhỏ để bán đồ vật: *Quán cơm, quán trà huế, cơm quán, Chợ quán, hàng quán, chủ quán; Mang bầu tới quán rượu giâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình – CD.*

quán cóc *dt*. Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường.

quán dịch *dt*. Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra mắt vua: *Tạm nơi quán dịch*.

quán xá *dt*. Nhà trọ: *Tìm nơi quán xá tiện đường nghỉ ngơi* // *(đ) Nh.* Quán: *Quán xá gì dơ dáy quá!*

QUÁN (冠) *tt*. Vượt cao hơn hết: *Nhược quán* (nhược: đến thế kia).

quán chúng *tt*. Hơn người, hơn phần đông thiên hạ: *Có tài quán chúng.*

quán quân *dt*. Vô địch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải: *Quán quân cờ tướng, quán quân chạy 100 m, giải quán quân*.

quán quần *tt*. *Nh.* Quán chúng.

quán tuyệt *tt*. Vượt cao hơn hết: *Tài quán tuyệt*.

quán từ *dt. C/g.* Mạo từ, tiếng đứng trước danh từ như: *cái, con, miếng, tấm, viên...*

quán thế *tt*. Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời: *Anh hùng quán thế; Einstein là bác học quán thế.*

quán trường *tt.* Giỏi nhất trong trường học: *Tài học quán trường.*

QUÁN (慣) *bt*. Quen, đã từng: *Tập quán đôi khi không tốt.*

quán diện *tt*. Quen mặt.

quán tập *dt. C/g.* Tập quán, thói quen, lề lối quen thuộc.

quán tính *dt*. Quen tánh, có thói quen // (*lý*): Tính không cử động, không động đậy, cứ trơ trơ luôn của một số vật thể hoặc cứ lắc lư động đậy luôn của một số vật thể khác.

QUÁN (貫) *dt.* Quan tiền, một xâu tiền bằng một quan // Xứ sở: *Bổn quán, gia quán, hương quán, quê quán, tịch quán, trú quán* // *trt.* Thấu qua, suốt qua: *Ngô đạo nhứt dĩ quán chi.*

quán châu *dt.* Xâu chuỗi hạt châu.

quán chỉ *dt.* Địa chỉ nơi quê quán của người đi làm ăn nơi khác.

quán chúng *dt. (Đy)*: Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng.

quán dinh *trt.* Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán dinh.*

quán đạo *đt.* Thông suốt lẽ đạo.

quán tịch *dt. Nh.* Quán chỉ.

quán thông *đt.* Thông suốt, hiểu sâu tất cả: *Quán thông triết lý.*

quán triệt *đt.* Thấu triệt, hiểu suốt tất cả: *Quán triệt lẽ huyền bí.*

quán xuyến *đt. Nh.* Quán thông // *(R)* Đảm đương tất cả: *Một tay quán xuyến hết trong ngoài.*

QUẢN *đt.* Nài, ngại, lo, để ý tới: *Bao quản, đâu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu – CD.*

quản bảo *đt.* Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa – CD.*

quản công *đt.* Kể công, tính công lao: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công – CD; Chẳng quản công việc nghĩa.*

quản chi *đt.* Kể chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mồ hôi, Cố công cày cấy miệt mài sớm trưa – CD.*

quản đâu *đt.* Đâu có kể, không tính tới: *Dẫu rằng xương trắng, quê người quản đâu – CD.*

quản gì *đt. Nh.* Quản chi.

quản ngại *đt.* Lo ngại, e sợ: *Nào quản ngại xa đường.*

QUẢN *dt.* Cán bút, ống dài: *Huyết quản, khí quản, thanh quản* // *đt.* Xem sóc, cai trị, coi giữ: *Cai quản, câu quản, hương quản, ông quản (trên chức đội); tổng quản.*

quản bổ *đt.* Phân phối, chia ra theo nhu cầu: *Quản bổ thuế vụ.*

quản bút *dt.* Cán bút lông.

quản ca *dt.* Người đứng trông nom một ban ca hát: *Quản ca dẫn các cô đào đi hát.*

quản cố *đt.* Trông coi giữ gìn: *Trưởng tộc quản cố gia tài đến ngày tương phân cho các bên hữu quan.*

quản cơ *dt.* Vị quan võ cầm đầu một số lính hồi xưa: *Chức quản cơ.*

quản đạo *dt.* Người đứng đầu cai trị một đạo (khu vực hành chính xưa): *Quản đạo Khánh Hòa.*

quản đốc *dt.* Đứng đầu đốc suất: *Quản đốc việc đắp đường* // *dt.* Người đứng đầu trông nom một công trường: *Vị quản đốc.*

quản gia *đt.* Người trông nom cho tôi tớ làm việc cho một gia đình: *Vị quản gia.*

quản giáo *đt.* Trông nom dạy dỗ: *Quản giáo đàn em* // Chức quản giáo: *Bọn quản giáo cộng sản rất tàn ác.*

quản hạt *tt.* Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội đồng quản hạt, đường quản hạt.*

quản huyền *dt.* Đàn dây và ống sáo // *(R)* Các nhạc khí: *Tiếng quản huyền ngân lên dưới nguyệt.*

quản kiến *đt.* Thấy ở trong ống // *(B)* Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình.

quản khố *đt.* Giữ khố, coi kho // *dt.* Người giữ kho.

quản lý *đt.* Trông nom, chịu trách nhiệm toàn việc: *Quản lý một nhà buôn, quản lý tài sản* // *dt.* Người

trông nom và chịu trách nhiệm: *Viên quản lý.*

quản nhiệm *bt. Nh.* Quản lý: *Quản nhiệm một tờ báo, viên quản nhiệm; Quản nhiệm chương trình USAID.*

quản tài *dt. (Pháp)* Chế độ bảo vệ trẻ vị thành niên thoát quyền (*curatelle*) // Viên quản lý tài sản (*curateur*).

quản tài di sản *dt. (Pháp)* Viên quản lý một di sản vô thừa nhận (*curateur d'une succession vacante*).

quản tài phá sản *đt. (Pháp) C/g.* Phá sản quản tài viên, người được tòa chỉ định đứng quản lý một hiệu buôn hay xí nghiệp bị khánh tận (*syndic d'une faillite).*

quản tài vị thành niên thoát quyền *dt. (Pháp)* Viên quản lý tài sản một vị thành niên được Tòa cho thoát phụ quyền *(curateur du mineur émancipé).*

quản tài viên *dt. (Pháp)* Người được chỉ định bảo vệ quyền lợi và làm cố vấn trẻ vị thành niên thoát quyền *(curateur*).

quản tượng *dt*. Nài voi, người giữ và điều khiển một con voi.

quản thác *đt*. Quản trị đất đai do Liên hiệp quốc uỷ thác, một chế độ có mục đích: *a*) Củng cố hoà bình và an ninh quốc tế; *b*) Giúp đỡ sự tiến hóa của dân bản xứ để dìu dắt họ đến tự trị hay độc lập; *c*) Khuyến khích sự tôn trọng nhân quyền và tự do căn bản mọi người và khuyến khích mọi người xác nhận mối tương quan giữa các dân tộc trên hoàn cầu; *d*) Thực hiện việc bình đẳng giữa các hội viên Liên hiệp quốc.

quản thống *đt*. Lãnh cai quản tất cả, lo lắng mọi việc: *Người Tổng thơ ký của hội nào cũng quản thống hết việc hội.*

quản thúc *đt*. Gìn giữ bó buộc // *(Pháp) C/g*. Lưu trú cưỡng bách hình phạt giữ người có tội ở một nơi nhất định, không được tự do đi lại ngoài chỗ ấy.

quản trị *đt*. *C/g*. Trị sự, lo lắng mọi việc sinh hoạt trong hiệp hội hay công ty: *Ban quản trị, Hội đồng quản trị; Quản trị việc chung.*

QUẢN SON *dt*. (*chm)* Dụng cụ thợ rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20mm hoặc hình vuông hay hột xoài tùy công dụng, có tra cán, dùng để ra vóc lỗ (*poinçon)*

QUANG *dt*. Gióng, vật thắt bằng mây, cật tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xoè trên giụm để gánh hay khiêng: *Thiếp liều đòn gánh đôi quang, Bán buôn nuôi mẹ chàng sang mặc chàng – CD.*

QUANG *bt.* Ánh sáng, sáng sủa, rõ ràng, vẻ vang: *Chiết quang, hào quang, khai quang, phản quang, phát quang, thiều quang, xạ quang; Trời quang mây tạnh* // Trơn bóng, hết sạch, vắng vẻ: *Đồ đạc dọn quang đi; Cây cối chặt quang cả; Quang gai sạch cỏ.*

quang âm *dt.* Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) // *(B)* Ngày giờ: *Quang âm thấm thoát.*

quang ba *dt*. Luồng sóng ánh sáng: *Tốc độ quang ba* (*onde lumineuse)*.

quang bối *dt*. Vòng ánh sáng sau lưng đức Phật.

quang cảnh *dt*. Ánh sáng và cảnh vật // *(B)* Cảnh tượng, những sự vật bày trước mắt: *Quang cảnh não nề, quang cảnh một buổi chợ, quang cảnh nhộn nhịp.*

quang cố *đt*. Chiếu cố, đoái đến: *Xin người quang cố.*

quang chất *dt*. Thứ kim loại rất ít có, rút trong quặng u-ran (*urane*) (*radium*).

quang chiếu *tt*. Hãnh diện khi được người trên chiếu cố đến,

quang diệm *tt*. Sáng sủa, đẹp đẽ.

quang diệu *tt*. Sáng sủa, rực rỡ.

quang đại *tt*. Sáng sủa, lớn lao.

quang đãng *tt*. Sáng sủa, tạnh ráo: *Trời* quang đãng // Khoảng khoát, rộng rãi: *Nhà cửa quang đãng.*

quang đầu *dt*. Đầu trọc láng bóng: *Quang đầu tử* (Thầy tu đầu trọc).

quang độ *dt*. Độ ánh sáng, sức phát ánh sáng ra tới một độ nào: *Quang độ của cây đèn này là 300 nến*.

quang giác *dt*. Sự nhận ra ánh sáng của đôi mắt: *Quang giác của người già kém hơn của người còn trẻ*.

quang hành sai *dt*. Sự bạt hướng của một tia sáng từ thiên thể chiếu xuống địa cầu khi chui qua ống kính thiên văn *(aberration de la lumière)*.

quang hiệu *dt*. Dấu hiệu bằng ánh sáng dùng ban đêm như đèn, đá mài cạnh, sơn chói, v.v.

quang hoa *tt*. Vẻ vang rạng rỡ: *Địa vị quang hoa*.

quang hóa *dt*. Ngành hóa học nghiên cứu về những tác dụng hóa học do ánh sáng sanh ra: *Quang hóa học*.

quang hoạt *tt*. Láng bóng, trơn bén.

quang học *dt (l)* Ngành vật lý học chuyên về ánh sáng.

quang huy *tt*. Sáng rực rỡ, chói lọi.

quang hướng động *dt*. Ích lợi của ánh sáng đối với sự lớn dần của cây cối; *Hành động hướng về chỗ có ánh sáng của cây cối*.

quang kế *dt*. Máy đo ánh sáng.

quang khải *dt*. Lúc sáng tinh sương, lúc mờ mờ sáng: *Trời còn quang khải va đã lo tưới rau*.

quang lãng *dt*. *Nh.* Quang ba.

quang lâm *đt*. Giáng lâm, chiếu cố đến chơi, tiếng tôn kính nói với người đến nhà mình: *Không hay tôn ông quang lâm mà đón rước, thật tôi có lỗi nhiều quá*.

quang lực *dt.* Sức chiếu sáng.

quang manh *tt*. Mù lòa, không còn thấy đường: *Nhà thơ quang manh Nguyễn Đình Chiểu.*

quang minh *tt*. Sáng tỏ, rõ ràng, đâu ra đấy: *Quang minh chánh đại*.

quang nghi *dt*. Mặt mày sáng láng.

quang nguyên *dt.* Nguồn ánh sáng, vật cung cấp ánh sáng.

quang phổ *dt*. (*l*) Chùm tia sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân hóa vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh sáng to (*spectre*): *Quang phổ kế* (Máy đo quang phổ), *quang phổ kính* (kính xem quang phổ), *quang phổ ký* (máy ghi chụp quang phổ).

quang phục *đt*. Khôi phục lại nghiệp cũ: *Trung Hoa quang phục*.

quang quạnh *tt*. Trống trơn, không có chi cả: *Đám đất quang quạnh.*

quang quẻ *tt*. Sạch trơn, không còn chi cả: *Nhà cửa dọn quang quẻ*.

quang sai *dt*. Quang hành sai gọi tắt. X. Quang hành sai.

quang tâm *dt*. Điểm giữa ánh sáng, giữa tia sáng.

quang tuyến *dt*. Tia sáng, vệt ánh sáng dài: *Quang tuyến mặt trời*.

quang tuyến liệu pháp *dt (Y) C/g.* Chụp X-quang, lối trị bệnh bằng tia sáng, bằng cách rọi kiếng.

quang tử *dt*. Phần tử nhỏ nhất của ánh sáng *(photon)*.

quang thái *tt*. Sáng ngời, lộng lẫy.

quang thể *dt*. Vật lóng lánh, vật chiếu sáng như cát, thuỷ tinh, v.v.

quang thoại *dt*. Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia sáng: *Bộ chuyển đổi quang thoại*.

quang thông *dt*. Sự lan rộng một vùng chung quanh một tia sáng *(flux lumineux)*.

quang trạch *đt*. Sự sáng lóng lánh của một vật bóng láng nhờ ánh sáng chiếu vào mà phát ra.

quang vinh *tt*. *C/g*. Vinh quang, vẻ vang, rạng rỡ: *Tương lai được quang vinh.*

QUANG CÁCH *dt. (Đy)* Chứng bịnh lạnh bao tử (dạ dày) ăn uống không tiêu, no trên đói dưới, đau lưng tức ngực.

QUÀNG *đt*. Choàng, quấn, mắc ngang: *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai*; *Ách giữa đàng, đem quàng vào cổ – tng.*

QUÀNG *trt*. Bậy, xiên xẹo: *Bắt quàng, chửi quàng, lang quàng, nói quàng, vơ quàng*.

quàng xiên *bt*. Bậy bạ, xiên xẹo, không trúng vào đâu cả: *Ăn nói quàng xiên, đồng cốt quàng xiên; Muốn nên phụ đức nữ tài, Chớ nghe những chuyện dông dài quàng xiên – CD.*

QUÀNG *trt*. Sơ sài, cẩu thả, cho chóng xong: *Ăn quàng, làm quàng*.

quàng dậy *đt*. Choàng dậy, lật đật ngồi dậy: *Đang nằm, nghe la hét quàng dậy*.

quàng đi *trt*. Lời thúc giục: *Quàng đi kẻo trễ.*

quàng lên *trt*. *Nh.* Quàng đi: *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

QUÀNG ĐÔNG *tt*. Quảng đông nói trại, tên thứ áo kiểu Quảng đông: *Áo quàng đông*.

QUÁNG *tt*. Hoa lên, lòa mắt, không thấy: *Bóng quáng, láng quáng; Mù quáng theo chủ nghĩa không tưởng.*

quáng đèn *tt*. Hoa mắt giây lâu sau khi lìa ánh sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn.

quáng gà *tt*. *C/g.* Chứng mù đêm; Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng vạng tối tới hết đêm thì chỉ thấy lờ mờ (như gà ban đêm không thấy): *Mắt quáng gà; Anh ta bị quáng gà (Nyctalopia).*

quáng manh *tt*. X. Quang manh.

quáng mắt *tt*. Lòa mắt, chóa mắt: *Ngó mặt trời vài giây thì quáng mắt quay vào chẳng thấy gì.*

quáng nắng *tt*. Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chừng vô nhà thì không thấy chi cả: *Bị quáng nắng.*

QUẢNG *tt*. Thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi: *Giọng Quảng, ghe Quảng, quê Quảng, hàng Quảng* // Thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa: *Cam Quảng, giấm Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây Thi Quảng.*

QUẢNG *tt*. Rộng rãi, cách rộng rãi: *Khai quảng*.

quảng bá *đt.* Truyền bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng): *Quảng bá đời sống mới.*

quảng bác *tt*. Sâu rộng: *Sự hiểu biết quảng bác*.

quảng canh *đt*. Sự trồng trọt trên thửa đất rộng lớn: *Sự quảng canh tăng gia hiệu suất*.

quảng cáo *đt*. Rao cho nhiều người biết: *Quảng cáo một món hàng* // *dt*. Sự rao lên cho thiên hạ hay biết: *Đăng quảng cáo, lấy quảng cáo*.

quảng dã *dt*. Đồng rộng mênh mông.

quảng diễn *đt*. Giăng rộng ra.

quảng đại *tt*. Rộng rãi, to lớn: *Lấy lòng quảng đại, tánh tình quảng đại; Quảng đại quần chúng.*

quảng đại quần chúng *dt*. Dân chúng đông đảo, số người rộng rãi: *Ứng viên D J. Trump được lòng quảng đại quần chúng.*

quảng đức *dt*. Ơn đức to rộng: *Dùng quảng đức trị dân*.

quảng giao *đt*. Giao thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người: *Người thích quảng giao.*

quảng hàn *dt*. Tên gọi cung trăng: *Cung Quảng hàn*.

quảng kết *đt*. Kết nạp, làm bạn với nhiều người: *Quảng kết lương bằng* (Kết bạn với nhiều người tốt).

quảng kiến *đt*. Thấy xa hiểu rộng: *Quảng kiến đa văn* (Thấy rộng nghe nhiều).

quảng khoát *tt*. Rộng rãi, khoảng khoát: *Đồng bằng sông Cửu Long quảng khoát vì không có núi mấy*.

quảng lượng *đt*. Độ lượng rộng rãi: *Lấy quảng lượng mà hỉ xả cho người*.

quảng mọc *tt*. Mênh mông rộng lớn.

quảng nghĩa *dt*. Nghĩa cử to rộng.

quảng phiếm *tt*: Rộng lớn, tràn lan đi xa.

quảng tế *dt*. Cứu tế rộng rãi cho nhiều người nhiều nơi.

quảng thắng *dt*. Thắng lợi to lớn, được nhiều kết quả tốt,

quảng trí *dt*. Trí hóa cao.

quảng uyên *tt*. Sâu rộng, rộng rãi sâu xa: *Kinh Phật thật quảng uyên*.

QUÃNG *dt*. Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng; Quãng dây, quảng đường.*

quãng không *dt*. Quãng thời gian hay không gian chẳng có gì cả: *Chừa một quãng không làm sân chơi; loay quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ ngơi*.

quãng trống *dt*. Đoạn trống: *Chừa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa*.

quãng vắng *dt*. Đoạn đường vắng vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bẻ gặp phong thanh – HXH.*

QUẠNG *dt*. Đồ xúc cá.

QUANH *đt*. Quẹo, rẽ ngả khác: *Quanh bên trái* // *trt*. Ngoắt ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giấu quanh, dối quanh, nói quanh* // Suốt, từ đầu tới cuối: *Quanh năm suốt tháng* // Vòng theo: *Bao quanh, chạy quanh, chung quanh, loanh quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung quanh; Đi quanh về tắt; Cây chanh thì nở hoa chanh, Để con bướm trắng bay quanh cả ngày – CD.*

quanh co *tt*. Vòng vèo, khuất khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh co; Bên trời phấp phới sương gieo lá, Sườn bể quanh co sóng vỗ đều – HXH* // *trt*. Loanh quanh, vòng vo, không thẳng một đường, không suôn sẻ: *Đi quanh co, nói quanh co, bàn quanh co*.

quanh cua *đt*. Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng*.

quanh lộn *đt*. Quanh qua lộn lại nói thúc, thoạt rẽ bên phải (mặt), thoạt rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đâu chẳng tới đâu cả*.

quanh năm *trt*. Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm – CD*.

quanh quẩn *trt*. Luẩn quẩn, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh quẩn trong xóm; Nói quanh quẩn có bao nhiêu đó.*

quanh quất *bt*. Loanh quanh cũng ở một bên chớ không xa: *Nguyên người quanh quất đâu xa – K.*

quanh quéo *tt*. *Nh.* Quanh co (*tt*): *Nói quanh quéo một hồi rồi cũng xin tiền.*

quanh quẹo *trt*. *Nh.* Quanh lộn: *Đi quanh quẹo cả giờ mới tới.*

QUANH QUÁNH *trt*. Hơi quánh (X. Quánh): *Sên quanh quánh.*

QUÀNH *tt*. Cứng đơ, cong queo: *Quành chân, quành tay.*

quành quành *trt*. Lứng cứng, lưng khựng, cách đi của người đau bại mới mạnh, chân không co duỗi dễ dàng: *Đi quành quành.*

QUÀNH *đt*. Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

QUÀNH QUẠCH *bt*. *(động)* Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành quạch; Quành quạch! Quành quạch! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch; Có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chồng tao – Tấm Cám.*

QUÁNH *dt*. Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

QUÁNH *tt*. Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh* // Lắm, quá: *Giỏi quánh, lâu quánh.*

quánh lưỡi *tt*. Lưỡi líu lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau chát đến quánh lưỡi.*

quánh miệng *tt*. Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn đồ chát quánh miệng.*

quánh quánh *trt*. X. Quanh quánh.

QUÁNH *đt*. *C/g.* Hoánh, đánh (nói trại): *Quánh bể đầu.*

QUẠNH tt. Vắng vẻ, không người tới lui: *Cô quạnh, hiu quạnh; Đồng không mông quạnh.*

quạnh hiu *tt*. *C/g.* Hiu quạnh, vắng vẻ, buồn tanh (tênh): *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ giường quạnh hiu – CD.*

quạnh quẽ *tt*. Lạnh lẽo, đìu hiu, trơ trọi một mình: *Quạnh quẽ cồn cao hơi gió thổi, Pha luôn chày đạp dấu xuân mòn – NT.*

QUAO *dt*. *(thực)* Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Gò Quao.*

QUÀO *đt*. Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xể: *Em bé quào chị; Bị mèo quào* // Khều ra hiệu kín: *Hắn quào biểu đừng nói.*

quào quào *đt*. Cào cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào quào giùm cái lưng một chút.*

quào quấu *đt*. *C/g.* Cào cấu, quào mạnh tay: *Bị quào quấu xể mặt cả* // *(B)* X. Cào cấu.

QUẢO *dt*. Gối, cái gối: *Nằm quảo.*

QUÁT *đt*. Thét, hét to lên: *Quát to lên, quát thượng quát hạ.*

quát mắng *đt*. La rầy nặng lời: *Bị quát mắng luôn.*

quát nạt *đt*. *C/g.* Khoát nạt, nạt nộ ầm ĩ: *Quát nạt tôi tớ.*

quát tháo *đt*. La lối, nạt nộ: *Nổi giận quát tháo om sòm.*

QUÁT *tt*. Bao gồm rộng rãi: *Bao quát, cai quát, khái quát, tổng quát, thống quát; phổ quát.*

quát hiệu *dt*. Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại (*accolade).*

quát hợp *đt*. Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát hợp* (tức dấu gộp).

quát ngôn *dt*. Lời nói tổng quát, lời nói tóm tắt mà bao gồm.

quát toát *đt*. X. Quát thu.

quát thu *đt*. *C/g*. Quát toát, tóm thâu tất cả.

QUẠT *đt*. Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công – CD* // (*R*) Bơi lội: *Cá quạt kỳ, quạt đuôi* // Vật dùng quạt cho ra gió: *Cánh quạt, rẻ quạt; Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD.*

quạt đuôi *đt*. Nói về cá dùng đuôi quạt để quày mình lại: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng – CD.*

quạt giấy *dt*. Cây quạt sườn bằng nan tre phất bằng giấy.

quạt gió *đt*. Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy móc hay đồ cuộc chế tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió giê lúa* // Chỉ bay phơi phới chớ không bọc gió: *Buồm quạt gió* // Đá hụt banh: *Chuyên môn quạt gió!*

quạt hơi *đt*. Quạt để tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bịnh, quạt hơi võ sĩ khi ngồi nghỉ.*

quạt kéo *dt*. Quạt bằng vải trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy).

quạt kỳ *đt*. Nói về cá dùng hai cái kỳ mà bơi tới: *Cá quạt kỳ.*

quạt lá *dt*. Cây quạt bằng lá kè khô, cán là cái cộng, không xếp lại được như quạt giấy.

quạt lông *dt*. Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to.

quạt lúa *dt*. Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép.

quạt lửa *đt*. Quạt cho lửa cháy đỏ.

quạt máy *dt*. Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện.

quạt mo *dt*. Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng: *Thằng Bờm có cái quạt mo* // *(B) tt*. Nịnh: *Thái sư quạt mo, thằng quạt mo.*

quạt mùng *đt*. Quạt cho muỗi trong mùng (màn) bay ra: *Vợ tư trải chiếu quạt mùng, Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa – CD.*

quạt muỗi *đt*. Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mùng (màn): *Nằm quạt muỗi chớ có ngủ đâu; Quạt muỗi rồi hãy bỏ mùng.*

quạt nan *dt*. Cây quạt đan bằng nan tre: *Múa quạt nan.*

quạt nước *dt. C/g*. Bánh xe nước, trục to bằng ván có lòng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để múc nước đổ vào ruộng // X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.*

quạt quán *đt.* Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ, bán cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến Thành, Nghe em có chốn, anh đành quăng om. Anh ngồi quạt quán Bà Hom, Hành khách chẳng có, đá om quăng lò – CD.*

quạt thóc *dt*. X. Quạt lúa.

quạt trà huế *đt*. X. Quạt quán.

quạt trầm *dt*. Cây quạt nan bằng cây trầm, có mùi rất thơm.

quạt trần *dt*. Quạt máy treo trên trần nhà.

quạt vẻ *dt*. Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng cho kiệu hay cho sắc thần trong các đám rước.

QUÀU QUẠU *đt*. X. Chàu bạu.

QUÁU *tt. C/g*. Quấu và Quắm, co quắp lại, cóp vô: *Mỏ quáu, sừng quáu.*

QUẢU *dt*. Thúng nhỏ: *Quảu cau, quảu tiền.*

QUẢU RẢU *tt*. Hơi quạu, không vui: *Bộ quảu rảu.*

QUẠU *bt*. Cáu, giận và gây gổ luôn: *Đổ quạu, nổi quạu, quàu quạu, trổ quạu* // *trt*. Nhiều, ghê gớm: *Ăn quạu, chơi quạu, cờ bạc quạu* // *tt*. Cố vẻ như gây: *Mặt quạu*.

quạu đeo *bt*. Phương ngữ miền Nam chỉ trạng thái con người nhăn nhó vì bực dọc, khó chịu. *Mặt quạu đeo.*

quàu quạu *tt*. X. Chàu bạu.

quạu quọ *bt*. Nh. Quạu (nghĩa trước): *Ăn nói quạu quọ, mặt mày quạu quọ, quạu quọ suốt ngày*.

QUẮC *đt*. Lõ, mở to mắt với vẻ giận: *Quắc mắt nhìn* // *tt*. Sáng chiếu: *Quăng quắc, sáng quắc* // Sõi, còn mạnh mẽ: *Quắc thước*.

quắc thước *tt*. Sỏi, dáng người già mà còn mạnh mẽ, mắt trong sáng: *Ông già rất quắc thước*.

QUẮC *dt*. Cái khăn trùm tóc của đàn bà: *Vẻ cân quắc; Cân quắc anh thư.*

QUẶC *đt*. Máng lên: *Quặc cái nón lên móc*.

QUĂM *tt*. Cong vô: *Dao quăm*.

QUẰM *dt*. Rựa, thứ dao mũi quéo, cán dài: *Vác quằm đi tuần*.

QUẰM QUẶM *tt*. Rất quặm, rất quạu và có vẻ mặt gằm ghè, hay gây gổ: *Cái mặt quằm quặm*.

QUẮM *tt*. Quắp, quéo lại, cong vô, cúp xuống: *Cò quắm*.

QUẶM *tt*. Quạu và bặm trợn, vẻ mặt cộc cằn như chực gây gổ: *Mặt quặm* // X. Cặm: *Lông quặm*.

quặm quặm *tt*. X. Quằm quặm.

quặm xà mâu *đt*. *(lóng)* Cau mày, mím môi, vẻ giận dữ: *Nó quặm xà mâu lại, làm như muốn ăn thịt người ta*.

QUĂN *tt*. Xoăn, cuốn tròn nhiều vòng: *Uốn tóc quăn; Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn – CD.*

quăn quăn *tt*. Hơi quăn: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn quăn tóc trán là người hay ghen – CD.*

quăn quéo *tt*. *C/g*. Quằn quẹo cong quẹo, không thẳng: *Quăn quéo như ruột gà*.

quăn quýu *tt*. Rất quăn, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ: *Râu rìa quăn quýu*.

quăn riết *tt*. *Nh.* Quăn quýu.

QUẦN *tt*. Cong lại vì bị đè hay trì nặng một đầu: *Cây quần vì bởi trái sai, Kim Đính thất trận vì tay Dư Hồng – CD.*

quần quại *trt*. Vặn cong mình: *Con rắn quần quại bò tới; Đau quần quại mấy bữa rày* // *(B)* Kiệt sức, lỗ lã: *Hãng đó đang quần quại sắp khánh tận*.

quần quặn *đt*. *C/g*. Quặn quặn đau bụng như ruột co thắt lại: *Quần quặn muốn đi tiêu*.

quần quặt *trt*. *C/g*. Quần quật, chăm chỉ làm việc, cong lưng làm việc vất vả: *Làm quần quặt suốt ngày*.

quần quật *trt*. X. Quần quặt.

quần quẹo *tt*. X. Quăn queo.

QUẮN *tt*. Quăn riết, uốn quăn nhiều vòng vì quá săn: *Săn quắn, tóc quắn* // (*R*) Tên gọi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng: *Con quắn, heo quắn*.

quắn đít *trt*. Đau điếng ở đít: *Bị một roi quắn đít*.

quắn ột *dt*. Tiếng kêu/gọi heo (lợn): *Quắn ột! Lại ăn*.

quắn quắn *dt*. *Nh.* Quắn ột.

quắn quắn ột *dt*. *Nh.* Quắn ột.

quắn quéo *tt*. *Nh.* Quăn quýu.

quắn quýt *trt*. Thót ruột, cách nhớ nhung quá lắm: *Nhớ quắn quýt*.

quắn quýu *tt. Nh.* Quăn quýu.

QUẶN *trt.* Co thắt đau đớn: *Đau quặn trong ruột* // *dt.* X. Phễu: *Lấy cái quặn sang rượu.*

quặn đau *đt.* Đau đớn dần dần trong ruột; Nghe quặn đau trong ruột // (*B*) Đau đớn, thương xót: *Ra về ruột lại quặn đau, Nhơn sâm sắc uống mấy tàu cho thuyên – CD.*

quặn quặn *trt.* X. Quằn quặn

QUẶN QUẸO *tt.* X. Quăn queo.

QUĂNG *đt.* Thảy, cầm món đồ, buông thỏng cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đằng xa: *Em đang vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung – CD* // (*B*) Bỏ, có đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết: *Tháng rồi, tôi quăng hết đứa nhỏ (*kiêng tiếng chết*).*

quăng bắt *đt. (bạc)* X. Phóng bắt.

quăng đòi *đt.* Thảy đòi lên bờ đặng buộc vào cọc hoặc thảy sang một thuyền khác đặng buộc nhờ // *(B) C/g.* Cặp tàu, chầu rìa, bám theo người để nhờ cậy: *Hễ thấy ai có xu thì theo quăng đòi.*

quăng lưới *đt.* Thảy lưới xuống nước rồi chăng ra bắt cá: *Đi quăng lưới.*

quăng ném *đt.* Quăng vật này, ném vật kia khi giận: *Giận ai mà quăng ném tứ tung vậy?*

quăng neo *đt.* Thả neo xuống đáy nước đã đỗ thuyền: *Tới bến quăng neo* // (*B)* Dừng chân và ở lâu một nơi nào: *Tới đây dạ muốn quăng neo, Nhưng e thục nữ còn treo giá vàng – CD.*

quăng rồi *đt.* Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng "chết").

QUẰNG QUẶNG *trt.* Sò sò, sù sụ, cách ho liền liền: *Ho quằng quặng suốt đêm.*

QUẮNG *đt.* Quậy nước cho vận xoáy: *Quắng nước, quắng phèn.*

QUẮNG *đt.* Quăng, vứt bỏ: *Quắng gánh lo đi.*

quắng xác *tt.* Bỏ xác, chết thân, cực nhọc, vất vả: *Làm quắng xác mà không đủ ăn.*

QUẮNG *trt.* Qua thẳng một mực, cho lẹ, tiếng hối thúc: *Quắng đi! Quắng lên!*

QUẶNG *dt.* Chất kim loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quặng chì, quặng đồng, quặng kẽm, quặng sắt.*

QUẮP *bt.* Cúp lại, gấp lại: *Co quắp, bẻ quắp lại.* // (*R*) Gắp, bắt bằng vấu chân: *Diều quắp gà* // Cắp, ăn cắp: *Cái đồng hồ mới đây bị tay thơm nào quắp mất.*

QUẶP *đt.* Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mấy mổ cái trai, Cái trai quặp lại, nó nhai thịt mầy – CD* // Quấu, bám chặt với hai chân: *Trèo cây, tay phăn chân quặp; Diều hâu quặp cả con dê* // *tt.* Cụp xuống: *Xưa nay có thế nầy đâu, Bởi chưng sợ vợ nên râu quặp vào – CD.*

QUẮT *tt.* Teo lại, co rút lại: *Héo quắt, khô quắt; Người bé quắt.*

QUẮT QUÉO *tt.* Quanh quẹo, không ngay: *Con đường quắt quéo* // (*B*) Gian dối, lòng vòng để lừa đảo gạt người: *Lời khai quắt quéo; Tánh tình quắt quéo.*

QUẶT *đt.* Vặn trái lại: *Quặt tay kẻ cắp ra sau lưng* // Quẹo, rẻ: *Quặt bên trái.*

QUẶT *tt.* Đau ốm luôn: *Bịnh quần quặt.*

quặt quặt *tt.* X. Quằn quặt.

quặt quẹo *tt.* Èo uột, ọp ẹp, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quặt quẹo mãi.*

QUẤC *bt. (động) C/g.* Quốc hay Cuốc tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hễ đến mùa hè thì lìa rừng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quấc gọi hè tiếc xuân – CD.*

quấc quấc *trt*. Tiếng quấc kêu.

QUÂY *đt. C/g.* Quay, xây tròn nhiều vòng: *Con quây, tay quây, xà quây*.

quây phim *đt*. Chụp hình với máy đặc biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quây phim; Quây phim thời sự.*

quây quần *bt*. Xúm xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân mật: *Học trò quây quần trước sân chơi; Anh chị em quây quần bên nhau*.

quây số *bt*. Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quây có cây ngang chỉ số: *Bán bò bía có quây số*.

quây tơ *đt*. Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong kén ra và quấn thành cuồng: *Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quây tơ – CD.*

QUẦY *dt*. Tủ dài để trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thâu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong // Thùng giẹp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán.

quầy bar *dt.* X. Quầy rượu: *Quầy ba theo chân người Mỹ vào Việt Nam*.

quầy hàng *dt*. *Nh.* Quầy.

quầy rượu *dt*. Quầy dài và cao, có ghế cao để dọc theo cho khách ngồi uống rượu.

QUẤY *bt*. Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quấy, nói quấy, ở quấy, sai quấy; Ai phải ai quấy? Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rầm rầm – CD.*

quấy phải *tt*. Hoặc quấy hoặc phải: *Đánh lộn, quấy phải chi cũng bị phạt cả*.

quấy quá *trt*. Dối trá cho mau xong: *Làm quấy quá cho rồi* // Sơ sài, chút đỉnh, lấy có: *Ăn quấy quá ba hột cho có tụ*.

QUẤY *đt*. Khuấy, quậy cho đều: *Quấy hồ, quấy cháo* // X. Khuấy: *Quấy rầy, quấy rối, quấy nhiễu*.

quấy quả *trt*. Rộn ràng, phiền phức: *Vay mượn quấy quả*.

QUẪY *đt*. Vẫy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quẫy* // (*B*) Hờn giỗi, nóng giận: *Tính hay quẫy*.

QUẬY *ít*. Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phèn, quậy khạp nước cho cáu vẩn lên* // (*R*) Phá khuấy, rầy rà, chọc cho dậy lên: *Quậy rùm xóm; Quậy cho hôi ổ* // Cựa cậy, động đậy: *Cựa quậy*.

quậy phá *đt*. Phá khuấy, làm cho vỡ lở: *Bị vợ lớn tới quậy phá*.

QUÂN *dt*. Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn quân, minh quân, sứ quân, trừ quân* // Tiếng vợ gọi chồng: *Gia quân, lang quân, phu quân chàng hỡi*.

quân chủ *dt*. Vua: *Vị quân chủ* // *tt*. Do một ông vua cai trị: *Nước quân chủ, chánh thể quân chủ*.

quân chủ chuyên chế *tt*. Do một ông vua cai trị với quyền hành không giới hạn: *Chế độ quân chủ chuyên chế*.

quân chủ lập hiến *tt*. Có vua cai trị theo một hiến pháp quy định và hạn chế quyền hành: *Chế độ quân chủ lập hiến*.

quân đạo *dt*. Bổn phận một ông vua.

quân hiến *tt*. Quân chủ lập hiến gọi tắt: *Chế độ quân hiến*.

quân mạng *dt*. Lính vua sai khiến:

Thừa hành quân mạng; Thời xưa quân mạng như sơn.

quân quyền *dt*. Quyền hành nhà vua: *Thời xưa, quân quyền ngồi xổm trên công lý.*

quân sư phụ *dt*. Vua, thầy và cha, ba người theo thứ tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng.

quân tử *đt*. Người có đức giữ vai trò thống trị: *Quân tử ái nhơn dĩ đức* (Người quân tử lấy đạo đức mà thương người) // (*thth*) Người bụng dạ rộng rãi, hay khoan dung, không cố chấp, xử đẹp với mọi người: *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đỏi no cũng đành – CD* // *đdt*. Tiếng người đàn bà gọi người đàn ông xa lạ cách tôn kính: *Quân tử có thương thì đóng nõ; Xin đừng măn mó nhựa ra tay – HXH.*

quân tử hoa *dt*. Tiếng gọi hoa sen (ở dưới bùn mà vẫn thơm).

quân thân *dt*. Vua và cha mẹ: *Nặng nề thay đôi chữ quân thân, Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ – NCT.*

quân thần *dt*. Vua và tôi: *Quân thần cang* (Giềng mối vua tôi) // *(R)* Trật tự, thứ lớp, hàng ngũ: *Chạy (hay chửi...) bất kể quân thần.*

quân vương *dt*. Vua: *Lịnh quân vương, đấng quân vương.*

QUÂN *dt*. Đội binh to do một tướng cầm đầu: *Hậu quân, hữu quân, tả quân, tiền quân, trung quân* // Binh, lính, chiến sĩ: *Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất quân* // *tt*. Thuộc về nhà binh: *Quân nhu, quân xa* // *dt*. Con, lá: *Quân bài, quân cờ* // (*lóng*) Đồ, bọn, tiếng gọi khinh miệt một người hay một nhóm người: *Quân cướp, quân côn đồ, quân làm biếng, Ukraine gọi Nga là quân xâm lược.*

quân bây *đdt*. Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà: *Quân bây! Ra bảo coi* // Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước mặt cách khinh miệt: *Quân bây đừng ỷ đông hiếp ít.*

quân bị *dt*. *C/g*. Binh bị, chế độ và tổ chức binh lính đánh giặc // Sự chuẩn bị binh lính đánh giặc

quân bình *dt*. Binh lính, toán lính đánh giặc: *Nơi đó có quân binh trấn đóng.*

quân bưu cục *dt*. Sở phân phát và gởi đi những thơ từ, tin điện cho quân lính.

quân ca *dt*. Bài hát của lính hát cho hăng hái.

quân cảng *dt*. Bến tàu nhà binh.

quân cảnh *dt*. Ngành cảnh sát riêng của quân đội.

quân cổ *dt*. Trống trận, trống dùng giục quân xông trận.

quân công *dt*. Công lao chiến trận: *Quân công bội tinh* (Huy chương thưởng cho người có công trạng về giặc giã).

quân cơ *dt*. Cơ quan quân sự: *Lịnh từ một quân cơ ra* // Sự kín đáo trong nhà binh: *Cấm tiết lậu quân cơ; Quân cơ bất khả lậu.*

quân cụ *dt*. Vật dụng của nhà binh: *Nha quân cụ; Chuyên chở quân cụ.*

quân chế *dt*. Chế độ nhà binh: *Ấn định quân chế.*

quân chính *dt*. Việc hành chánh trong nhà binh: *Quân chính không chu đáo thì hành quân rất khó khăn* // Quân sự và chính trị: *Quân chính hợp nhất.*

quân dân *dt*. Binh lính và dân chúng: *Quân dân nhất trí.*

quân dịch *dt*. Việc nhà binh, việc đánh giặc // *(R)* Phận sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời gian nhất định: *Tới tuổi quân dịch; Đi quân dịch.*

quân dinh *dt*. Trại lính, nhà lính ở.

quân dung *dt*. Bộ dạng một toán lính: Quân dung hùng hổ.

quân dụng *dt*. *Nh.* Quân cụ.

quân đoàn *dt*. Đơn vị lớn nhất trong binh đội do một đại tướng cầm đầu, gồm nhiều sư đoàn.

quân đội *dt*. Nhà binh, toàn thể lính và sĩ quan: *Quân đội chiếm đóng, quân đội viễn chinh.*

quân giai *dt*. Hạng thứ nhà binh: *Hệ thống quân giai.*

quân giới *dt*. Giới người nhà binh: *Trong quân giới.*

quân giới *dt*. Binh khí, khí giới của nhà binh dùng: *Viện trợ quân giới của Mỹ cho VNCH.*

quân hạm *dt*. *C/g*. Chiến hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc: *Quân hạm Canberra của Úc là tàu chiến lần đầu tiên được biên chế vào Hải quân Mỹ ngày 22-7-23.*

quân hành *dt*. Cách bước đi nhịp nhàng và ăn rập của một toán lính: *Quân hành ca* (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp nhàng).

quân hịch *dt*. Bài hịch kể tội trạng bên địch để giục giã lòng hăng hái binh mình: *Quân hịch tướng sĩ.*

quân chiến *dt*. X. Quân pháp.

quân hiệu *dt*. Dấu hiệu riêng của binh đội // Cấp hạ sĩ xưa // Trường võ bị.

quân hỏa *dt*. Hỏa lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc.

quân huấn *dt*. Việc huấn luyện binh lính trong các trường quân sự.

quân hướng (餉) *dt*. Đồ ăn của binh lính: *Thùng C, một thứ quân hướng của lính Mỹ.*

quân y *đt*. Y tế quân đội, mọi việc về sức khỏe và thương tích người trong quân đội: *Trường quân y.*

quân y sĩ *dt*. Thầy thuốc nhà binh.

quân y tiền tuyến *dt*. Đoàn cứu thương, kể cả kho thuốc, xe cộ, nhân viên ở gần mặt trận.

quân y trung ương *dt*. Sở Quân y chánh: *Quân y trung ương ở Sài Gòn.*

quân y viện *dt*. Nhà thương binh đội.

quân y xa *dt*. Xe Hồng thập tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

quân kê *dt*. Gà nòi, gà chọi.

quân kỳ *dt*. Cờ hiệu của mỗi bộ đội.

quân kỷ *dt*. Kỷ luật nhà binh: *Phạt theo quân kỷ.*

quân khí *dt*. *Nh.* Quân hỏa.

quân khu *dt*. Từng khu vực của một nước về mặt quân sự: *Đệ nhất quân khu.*

quân khuyển *dt*. Chó của nhà binh dùng trong việc canh gác hay trinh sát: *Quân khuyển canh gác, quân khuyển trinh sát.*

quân lễ *dt*. Lễ nghi trong binh đội.

quân lệnh (lịnh) *dt*. Mạng lệnh của cấp chỉ huy trong binh đội: *Nghiêm quân lệnh.*

quân lính *dt*. Binh lính, lính tráng, tiếng gọi chung lính trận: *Quân lính phải có kỷ luật.*

quân luật *dt*. Luật nhà binh nghiêm trọng, khẩn cấp ban ra lúc tình hình khẩn trương, nguy ngập: *Thiết quân luật.*

quân lực *dt*. Lực lượng binh đội: *Thống lãnh quân lực; Quân lực mạnh mẽ.*

quân lược *dt*. Cách dùng quân đánh giặc qui mô.

quân môn *dt.* Cửa đồn trại nhà binh: *Quân môn nghiêm nhặt*.

quân ngư *dt.* Cá heo được huấn luyện để trinh thám người nhái của địch: *Hai quân ngư cá heo được điều động đến quân cảng Cam Ranh.*

quân nhạc *dt*. Nhạc binh, giàn nhạc nhà binh.

quân nhân *dt*. Lính, chiến sĩ, người của binh đội (gồm cả sĩ quan): *Một quân nhân ưu tú*.

quân nhu *dt*. *Nh.* Quân cụ và Quân dụng: // Ngành chuyên lo mọi nhu cầu cho binh lính về lương bổng, quần áo, đồ ăn, v.v. (*intendant)*.

quân pháp *dt*. *C/g.* Quân hiến, nền tư pháp quân đội: *Cứ theo quân pháp mà xử*.

quân phí *dt*. Sự hao tổn về quân sự.

quân phiệt *dt.* Quân nhân dùng sức mạnh binh đội hoành hành cả nước: *Chế độ quân phiệt Sài Gòn.*

quân phong *dt*. Đội quân đi đầu.

quân phù *dt*. Dấu hiệu riêng của nhà binh.

quân phục *dt. C/g.* Nhung phục, quần áo lính.

quân quan *dt*. Quan võ (từ cấp Úy sắp lên).

quân quốc *dt*. Quân sự và quốc gia // *tt*. Thuộc chủ trương dùng sức mạnh binh đội để giải quyết mọi vấn đề trong và ngoài nước: *Chủ nghĩa quân quốc*.

quân sĩ *dt.* Binh lính: *Kéo quân sĩ ra mặt trận Quảng Trị*.

quân số *dt*. Số binh lính nhiều ít: *Giảm quân số, tăng quân số*.

quân sở *dt*. Đồn, trại lính.

quân súc (畜) *đt*. Tài binh, giảm số lính tại ngũ.

quân sư *dt*. Tham mưu trưởng, người bày vẽ chiến lược một đạo quân.

quân sự *dt*. Việc quân, việc đánh giặc: *Tin tức quân sự* // *tt*. Thuộc về quân ngũ: *Tòa án quân sự.*

quân tá *dt*. Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc.

quân tịch *dt*. Sổ bộ quân nhân.

quân thư *dt*. Công văn, giấy tờ quân sự // Thơ từ của quân lính.

quân thứ (次) *dt*. Chỗ đóng binh.

quân thực *dt*. Binh khí và lương thực của quân nhân.

quân trang *dt*. *Nh.* Quân phục // (*R*): Tất cả đồ đạc dùng trang bị quân nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống: *Quân trang có lúc không đầy đủ.*

quân trị vụ *dt*. Việc áp dụng kỷ luật nhà binh để cai trị binh lính,

quân trưởng *dt*. *C/g.* Quân thống, hay Đại tướng, chức thượng sĩ quan cầm đầu một quân đoàn.

quân vụ *dt*. Công việc của binh đội: *Quân vụ thị trấn*.

QUÂN (匀) *bt*. Đều nhau, bằng nhau: *Hòa quân.*

quân bình *trt*. Thăng bằng; cân xứng: *Cái thế quân bình // trt*. Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào*: Chia chác cho quân bình.*

quân đẳng *tt.* Ngang nhau, bằng nhau: *Giàu và nghèo không quân đẳng.*

quân điền *dt*. Phép chia ruộng đồng đều từ quan đến dân, ai ai cũng có phần: *Lệ quân điền đã có từ thời Ngụ binh ư nông.*

quân phân *đt*. Chia đều: *Quân phân tài sản.*

quân phú (復) *đt*. Chia đều thuế điền.

quân phú (富) *đt*. Chia đều của cải.

quân sản *đt*. Chia đều gia tài.

quân thế *dt*. Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào: *Tam quốc là một quân thế.*

QUẦN *dt*. Vật che thân từ bụng tới chân, có hai ống để xỏ chân vào: *Đũng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hồng quần; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu – CD.*

quần alibaba *dt*. Kiểu quần ống cực rộng và gấu quần được túm lại bằng cách thắt dây hay được may bo lại. Đây cũng là kiểu các vũ công nữ xứ sở Tây Á và Ba Tư cũ hay mặc để biểu diễn điệu múa cổ truyền dân tộc.

quần áo *dt*. Cái quần và cái áo: *Quần áo bảnh bao.*

quần bàn *dt*. *(lóng) C/g*. Tiền bàn, tắm màn thêu che trước và phía dưới bàn thờ: *Quần bàn bát tiên, quần bàn tùng lộc* // Lưng quần đàn ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước: *Thả quần bàn.*

quần cụt *dt*. *C/g.* Quần ngắn hay quần đùi, cái quần có hai ống ngắn chưa tới đầu gối.

quần đáy giữa *dt*. Thứ quần may có lằn ráp ngay giữa đáy.

quần đùi *dt*. X. Quần cụt.

quần hồng *dt*. *C/g*. Hồng quần, quần đỏ, thứ quần của phụ nữ Tàu mặc hồi xưa // *(B)* Đàn bà con gái.

quần yếm *dt*. Quần trẻ em có yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

quần lá *dt*. C/g. Quần tắm, hay Quần lót, thứ quần không ống, chỉ vừa đủ che chỗ kín.

quần lá nem *dt*. *C/g*. Quần mỏ đuối, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng.

quần lót *dt*. X. Quần lá.

quần lưng rút *dt*. Thứ quần lưng có nuông để luồn dây lưng vào đặng buộc rút khi mặc.

quần lưng vận *dt*. Thứ quần đàn ông lưng bản to để vận (quay mối rồi nhét): *Quần lưng vận dễ tuột.*

quần màn *dt*. X. Quần bàn.

quần mỏ đuối *dt*. *X.* Quần lá nem.

quần ngắn *dt*. X. Quần cụt.

quần sọt *dt*. Thứ quần cụt có túi kiểu Âu châu *(short).*

quần tắm *dt*. X. Quần lá.

quần tây *dt*. Thứ quần may theo kiểu Âu tây, thường đáy bé, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong.

quần thoa *dt*. Cái quần và cây trâm cài đầu // *(B)* Đàn bà con gái: *Khách quần thoa.*

quần trồi *dt*. *Nh.* Quần thoa.

quần xà lỏn *dt*. *Nh.* Quần cụt (*caleçon*): *Quần xà lỏn tiện ở nhà.*

quần xẻ đáy *dt*. Quần trẻ con chừa trống ở đáy.

quần xì líp *dt*. *C/g.* Quần xịp (nói díu), Quần lót, Quần chíp, Quần tam giác, loại quần để mặc ở trong, còn gọi là nội y.

QUẦN *đt*. Trò chơi thảy trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất: *Đánh quần đánh đáo* // *(R)* X. Quần vợt.

quần vợt *dt*. Môn thể thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa; hai bên cầm vợt đánh trái banh nỉ qua lại, hễ banh vướng lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh nỉ).

QUẦN *đt*. Đi tới, lui: *Đi quần đi rảo.*

quần chân *đt*. Đi tới đi lui giải buồn.

quần ngựa *đt*. Dắt con ngựa mới chạy mệt đi tới đi lui cho chân đừng tựu máu.

quần thảo *đt*. Sàng qua sàng lại để lừa miếng đánh địch thủ: *Hai võ sĩ đang quần thảo* // *(R)* Sàng qua sàng lại gạt địch thủ để lừa banh đi: *Hai cầu thủ quần thảo với nhau.*

QUẦN *dt*. Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đông: *Nhân quần; Mãnh hổ nan địch quần hồ* // *đt*. Nhóm lại, vầy lại, tựu lại: *Quây quần; Quần tam tụ ngũ*.

quần cư *dt*. Lập xóm ở chen chúc với nhau: *Người Việt mới quần ở đồng bằng sông Cửu Long*.

quần chúng *dt*. Công chúng, dân chúng, tiếng gọi chung số đông người dân: *Lôi cuốn quần chúng*.

quần đảo *dt*. Nhóm nhiều cù lao ở một vùng biển: *Quần đảo Côn Nôn/ Côn Lôn*.

quần đoàn *dt*. Đoàn kết nhiều nhóm người lại // *đt*. Tập đoàn, nhóm đông người.

quần hầu *dt*. Chư hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại: *Đại hội quần hầu*.

quần hóa *đt*. Đồng hóa theo để thành một bầy hay một dân tộc to.

quần học *dt*. *C/g.* Xã hội học, môn học nghiên cứu về quần chúng xã hội: *Xã hội học hành vi*.

quần hồ *dt*. Bầy cáo (chồn): *Mãnh hổ nan địch quần hồ* // *(B)* Bọn người ỷ đông hiếp ít.

quần hôn *đt*. Sự cưới gả giữa hai huyết tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết tộc khác (xưa).

quần hùng *dt*. Tiếng gọi chung những người tài ba: *Quần hùng đại hội* // Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn: *Quần hùng cát cứ; Quần hùng giang hồ*.

quần lập *đt*. Lập thành đoàn, thành nhóm: *Lúc thế nước ngặt nghèo, các chính đảng hay kêu gọi quần lập với nhau*.

quần lê *dt*. Lê dân quần chúng, tiếng gọi chung tất cả dân chúng.

quần lực *dt*. Sức mạnh chung của nhiều người.

quần manh *dt*. Nhóm người khiếm thị: *Quần manh dẫn quần manh*.

quần ngôn *dt*. Lời nói chung của nhiều người.

quần nghị *dt*. Dư luận, sự dị nghị bàn tán của quần chúng.

quần phi *đt*. Bay chung một bầy, một đàn: *Nhạn thường quần phi*.

quần phong *dt*. Dãy núi ngọn cao trùng trùng điệp điệp.

quần phương *dt*. Bó hoa, tràng hoa thơm // *(B)* Đoàn phụ nữ đẹp.

quần sách *dt*. Phương kế của nhiều người: *Quần sách của quần cái*.

quần sinh *dt*. Chúng sinh, tiếng gọi chung tất cả sinh vật.

quần tâm *dt*. Lòng người, ý kiến của phần đông.

quần tập *đt*. Tụ tập đông đảo

quần tình *dt*. *Nh.* Quần tâm // Làm tình tập thể.

quần tính *dt*. Tánh thích chung cho đông người.

quần tiểu *dt*. Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiểu nhân.

quần tụ *đt*. Tụ tập đông đảo ở một nơi: *Xóm nhà quần tụ tụi anh chị*.

quần thần *dt*. Bầy tôi, các quan trong trào: *Quần thần lơ lạo*.

quần thư *dt*. Đám đàn bà con gái.

QUẦN QUẬT *trt*. Lắt xắt, luôn tay không nghỉ: *Làm quần quật suốt ngày mà không đủ ăn*.

QUẤN *đt*. Vấn, cuốn tròn chung quanh cái cốt: *Quấn chỉ, quấn nhợ; Cô kia mặt trẻn mày tro, Vàng đeo bạc quấn cũng dơ dáng đời – CD* // Quyến luyến không rời: *Xà quấn*.

quấn chặt *đt. (B)* Đeo dính một bên không rời: *Nó quấn chặt thằng, không cho thằng đi làm ăn*.

quấn quanh *đt.* Quấn tròn qua một lớp: *Chị giàu quần lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó, quấn quanh lụa đào – CD.*

quấn quýt *đt. C/g.* Quấn quýu, xoắn xít, quây quần với nhau, không rời ra: *Chúng mến nhau nên quấn quýt với nhau.*

quấn quýu *đt.* X. Quấn quýt.

quấn tròn *đt.* Cuốn tròn lại: *Quấn tròn trong chăn.*

QUẨN *trt.* Loanh quanh một chỗ: *Lẩn quẩn, quanh quẩn; Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu – CD* // Vẩn, bao quanh một việc: *Bàn quẩn, nghĩ quẩn; Một mình tính quẩn bàn quanh việc nhà – NĐM.*

quẩn quanh *trt.* X. Quanh quẩn: *Em cũng liều mình, vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho đỡ buồn – CD.*

quẩn quýt *trt.* Lởn vởn, thấy và nghĩ tới luôn: *Nỗi buồn cứ quẩn quýt trong trí luôn.*

quẩn trí *tt.* Bối rối, tính không ra chuyện: *Công chuyện dồn dập, khiến mình quẩn trí.*

QUẪN *tt.* Khuẩn, kẹt, bí, nghèo túng, khốn đốn: *Cùng quẫn.*

quẫn bách *tt.* Khốn đốn ngặt nghèo: *Tiền bạc quẫn bách; Tình trạng quẫn bách lắm rồi.*

quẫn bức *tt. Nh.* Quẫn bách.

quẫn cấp *tt.* Cùng khổ nguy ngập: *Tình thế quẫn cấp.*

quẫn cùng *tt.* X. Cùng quẫn.

QUẬN *dt.* Ván, bàn, giáp một vòng đủ các tay dự: *Hết một quận* // Lượt, phiên: *Đến quận tôi làm cái.*

quận đi *dt.* Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

quận về *dt.* Vòng kết cuộc (thứ nhì) của một cuộc tranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

QUẬN *dt.* Khu vực hành chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát nhập): *Tượng quận* // Khu vực hành chánh nhỏ trong một tỉnh: *Chủ quận, hàng quận* // Tước vua ban.

quận công *dt.* Tước công vào hàng kém: *Con ông đô đốc, quận công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh – CD.*

quận chúa *dt.* Tiếng gọi con gái có bà con với vua hoặc con gái các quan có tước vương.

quận huyện *dt.* Quận và huyện, những khu vực hành chánh nhỏ trong một nước: *Dưới thời Bắc thuộc, nước Nam bị xem là quận huyện của nước Tàu.*

quận mã *dt.* Tiếng gọi người chồng của quận chúa.

quận trưởng *dt.* Chức quan cầm đầu một quận: *Quận trưởng Thủ Đức.*

quận vương *dt.* Một tước cao hơn tước công.

QUẬN *đt.* Cuộn, quấn, X. Quấn // *C/g.* Vận, xoáy tròn một chỗ: *Nước quận ngay những chân cầu.*

QUẦNG *dt.* Bệt, vành hiện ra chung quanh một vật gì: *Trăng có quầng, mắt thâm quầng* // (*R*) Bệt khác màu nổi lên: *Một quầng bầm đen.*

quầng mắt *dt.* Bệt tròn chung quanh mắt: *Khúc ca trong đục ẩm bên nước, Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời – Cảnh Hồ Tây.*

quầng thâm *dt.* Bệt đen tròn.

QUẨNG *dt. C/g.* Dửng, Trẫng hoặc Trửng, đùa giỡn đến đổ ngây.

quẩng mỡ *đt.* Dửng mỡ, lẳng mỡ,

quá vui vẻ sung sướng đến ngông cuồng: *Giỡn một hồi quẩng mỡ*.

QUẤT *đt*. Đánh bằng roi: *Bị quất mấy roi.* // *(R)* Quẹt mạnh qua: *Bị sấu quất* // (*lóng*) Ăn, uống, chơi cách mạnh mẽ, bặm trợn: *Quất hai tô phở, quất một xỵ đế*.

quất cẳng *đt.* Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té: *Tên trộm bị quất cẳng sụm*.

quất đuôi *đt*. Quẹt mạnh cái đuôi qua: *Sấu quất đuôi*.

quất sụm *đt.* Đánh ngã (té): *Tên trộm bị quất sụm* // (*B*) Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể thao, trò chơi có ăn thua v.v.)

QUẤT *dt*. *(thực)* Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn // (*thth*) X. Quýt.

quất hạch *dt*. *(Đy)* Hột trái quýt, khí bình, vị đắng, không độc.

quất hồng bì *dt. (Đy)* Vỏ quýt, khí ấm, vị the và đắng.

QUẬT *đt*. Vật, dùng sức và thế hay làm cho người ta té (ngã): *Quật nó như mèo quật chuột* // *trt*. Gập lại, rẽ ngả khác: *Bẻ quật; Đi quật qua bên trái*.

quật hạ *đt. C/g*. Quật lỵ hay quật lụy, lòn lõi, nhịn thua mà làm kẻ dưới: *Vì miếng ăn mà phải chịu quật hạ kẻ thù; Những kẻ cuồng danh vọng thường quật ha cấp trên*.

quật lỵ *đt*. X. Quật hạ.

quật lụy *đt*. X. Quật hạ.

QUẬT *đt*. Móc lên, đào lên.

quật khoáng *đt*. Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm quặng kim khí.

quật mồ *đt. C/g.* Quật mộ, đào mả đem thây người chết lên: *Quật mồ khán nghiệm*.

quật mộ *đt*. X. Quật mồ.

quật tàng *đt*. Moi móc đồ chôn giấu dưới đất lên.

quật tỉnh *đt*. Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

QUẬT *đt*. Nổi dậy; trỗi hơn cả.

quật kỳ *tt*. Khác thường, kỳ lạ hơn cả: *Va là kẻ quật kỳ, không ăn sáng*.

quật khởi *đt*. Vùng lên, nổi lên: *Tinh thần quật khởi, dân chúng quật khởi chống Pháp*.

QUẬT *tt*. Cứng cỏi.

quật cường *tt*. Cứng cỏi, không chịu khuất: *Một dân tộc quật cường.*

QUẬT *dt*. Lỗ, hang.

quật huyệt *dt*. Hang thú.

QUE *dt.* Hanh, cây nhỏ và dài: *Que củi, que diêm, que nứa; Chẳng nghe thì que vào sườn – tng* // *(R)* Đứa, trụ, tiếng chỉ người cách khinh thường: *Đi hết không còn một que; nhóm gì có mấy que!*

que diêm *dt*. Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa.

que lửa *dt*. Mũi lửa, cây que có cháy một đầu dùng mồi lửa: *Cho xin một que lửa*.

QUÈ *tt*. Có tật hoặc bệnh ở một chân: *Anh què, ngựa què; Chồng què lấy vợ khiễng chân, Nuôi được đứa ở đứt gân cũng què – CD.*

què cẳng *tt*. *Nh.* Què.

què chân *tt*. *Nh.* Què.

què giò *tt*. Què, tiếng dùng cho gà vịt: *Con gà bị ai liệng què giò* // *(R)* Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú): *Làm phách, tao đánh cho què giò bây giờ*.

què lết *đt*. Què chân nặng lắm, đi không đặng phải lết: *Bị đánh què lết mà cũng còn dữ!*

què quặt *đt*. Chân không cử động

được, quặt lên quặt xuống: *Có một chân què quặt, đi phải chống nạng* // (đ) *Nh.* Què: *Tội nghiệp! Què quặt như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

QUÉ *đt.* Thô, không văn vẻ: *Nôm na mách qué.*

QUÉ *dt. (động)* Một giống chồn: *Qué luôn canh gà; Khách tới nhà, chẳng gà thì qué – tng.*

QUẺ *dt.* Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phước, tốt xấu cho người: *Bói quẻ, chấm quẻ, đặt tiền quẻ, gieo quẻ, sủ quẻ, trở quẻ; quẻ tốt, quẻ xấu; Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn – CD.*

quẻ âm dương *dt. C/g.* Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không: *Xin quẻ âm dương.*

quẻ bói *dt.* Cuộc bói toán cho biết vận mạng tốt xấu: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói, lộn chồng được chăng – CD.*

quẻ cười *dt. C/g.* Keo cười, cuộc xin quẻ âm dương (keo) có hai đồng tiền sấp cả hay ngửa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện.

quẻ diệc *dt. C/g.* Quẻ Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiền hơ trên khói nhang (hương) và vái (khấn), rồi gieo vào mai rùa lật ngửa.

quẻ được *dt. C/g.* Keo được, cuộc xin quẻ âm dương (keo) có một sấp và một ngửa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng.

quẻ sáng *dt.* Quẻ bói mở hàng hồi tảng sáng // *(R)* Lời đoán chơi hay nói phỏng một việc gì trong buổi sáng: *Trật quẻ sáng.*

QUEN *tt.* Biết qua, từng chào hỏi hay giao thiệp: *Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên; Áo đen tra nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chớ người quen không hò* // Thành lệ, thành thói, khó bỏ được: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy; Ngựa quen đường cũ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng – CD.*

quen biết *tt.* Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v.: *Chỗ quen biết với nhau.*

quen bụng *trt.* Bao tử (dạ dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm nhiễm: *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.*

quen chân *trt. C/g.* Hưa chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi: *Đi chơi thét quen chân; Mang dép quen chân, mang giầy nghe nóng.*

quen chịu *trt.* Giỏi chịu đựng, không thấy khó khăn: *Nắng mưa đã quen chịu đựng.*

quen chừng *trt.* Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó: *Ngủ quen chừng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy; Con ngựa đó đã quen chừng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó sẽ vô cổng.*

quen chứng *trt.* Có thói quen hay nhỏng nhẻo, đòi hỏi hay làm khó người khác: *Nhỏng nhẻo dễ quen chứng, khó trị.*

quen hơi *đt.* Chịu, ưa thích, muốn gần gũi luôn một người nào vì đã năng gần gũi nhau rồi: *Quen hơi bén tiếng.*

quen lạ *tt.* Hoặc quen hoặc lạ: *Không phân biệt quen lạ.*

quen lệ *trt*. Cứ theo lệ thường; *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi*.

quen lớn *đt*. Quen biết nhau nhiều: *Anh em quen lớn; Chỗ quen lớn với nhau không khách sáo*.

quen mắt *trt*. Mắt đã quen với cái gì rồi, không còn bỡ ngỡ hay khó chịu nữa: *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mắt rồi*.

quen mặt *tt*. Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen: *Quen mặt đắt hàng*.

quen miệng *trt*. Có thói quen nơi miệng: *Nói trây quen miệng; Ăn vặt quen miệng*.

quen mui *trt*. X. Quen mùi: *Quen mui thấy mùi ăn mãi – tng*.

quen mùi *trt. C/g.* Quen mui, thường hít phải mùi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mùi ấy: *Ở gần đống rác thét quen mùi*.

quen nết *trt. C/g.* Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chứng: *Nhỏng nhẻo quen nết*.

quen quen *tt*. Hơi quen: *Trông người đó như quen quen* // Hơi nhuần, hết bợ ngợ: *Làm vài ngày quen quen*.

quen tai *trt.* Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu: *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường*.

quen tay *trt.* Có thói quen ở tay: *Ăn cắp quen tay* // Nhuần tay, không làm vụng về nữa: *Làm thét quen tay; Đánh máy quen tay, không nhìn*.

quen tánh (tính) *trt. C/g.* Quen thói, thường trổ tánh gì đó lâu ngày thành quen đi: *Quen tánh thị đời; Phách lối quen tánh*.

quen thạo *trt*. Có thường, làm thường nên thành thạo: *Quen thạo việc chơi bời; Quen thạo đường đi nước bước trong Sài Gòn*.

quen thân *tt*. Quen biết và thân thiết nhau: *Chỗ quen thân với nhau; Anh em quen thân, đừng ngại*. // Quen một tánh xấu nào đó: *Ỷ lại quen thân*.

quen thói *trt. Nh.* Quen chứng: *Quen thói ngang tàng*.

quen thuộc *tt. Nh.* Quen biết: *Anh em quen thuộc nhau lắm* // *Nh.* Quen thạo: *Quen thuộc đường lối*.

quen việc *trt.* Hiểu và không bỡ ngỡ trước công việc làm: *Vô làm vài ngày quen việc*.

QUÈN *tt*. Quê hèn, ti tiện, kém cỏi: *Dân quèn, thân quèn* // Ít ỏi, không đáng mấy: *Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chác gì được?*

QUÈN *dt*. Ghèn: *Gỉ quèn, mắt quèn, nhả quèn*.

QUÈN NÚI *dt*. Đường nhỏ hẹp trong núi: *Theo quèn núi đi hái củi*.

QUÈN QUẸN *tt. C/g.* Quẹn quẹn, hơi quẹn, hoen rám: *Hoa quèn quẹn má, liễu tan tác mày – K*.

QUÉN *đt*. X. Vén // Đùa lại, tém vô gốc: *Vun quén*.

quén vó *đt*. Cuốn vó, nói ngựa chạy hay, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

QUẸN *tt*. Hoen ố (nói về má đàn bà): *Khóc đến quẹn má* // Sạm, nám: *Má quẹn*.

quẹn quẹn *tt*. X. Quèn quẹn.

QUEO *tt*. Co lại, teo lại, cuốn tròn lại: *Cong queo, chết queo, héo queo, khô queo; Nằm chèo queo*.

queo râu *trt. (lóng)* Chỉ con dế khi gần chết thì hai sợi râu queo lại: *Bị cắn thét queo râu // (R)* Thất vọng, cua tay, không làm gì được: *Đòi nó không trả thì queo râu*.

QUÈO *đt*. Dùng chân mình hay gậy móc nhẹ chân người khác hay khều vật chi: *Nó quèo tôi té; quèo*

củi khô; đá mèo quèo chó // Quơ, kéo vào: *Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi?* // *tt.* Quẹo, vẹo, không ngay: *Chân quèo, tay quèo*.

quèo quẹo *bt*. Huynh huynh, không ngay: *Chân đi quèo quẹo, cánh tay quèo quẹo.*

quèo tiền *đt*. Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền: *Nói ba điều bốn chuyện rồi cũng quèo tiền*.

QUÉO *tt*. Có cái mũi cong ngược lại: *Rựa quéo, xoài quéo* // *(R)* Cong vạy, không ngay thẳng: *Quắn quéo, quắt quéo*.

quéo tay *đt. C/g.* Móc quéo, hai người co ngón tay trỏ móc với nhau, hứa không sai chạy: *Quéo tay làm sui; Quéo tay cùng uống hết lít rượu*.

QUÉO *dt*. (*thực*) Loại cây cao, thân to, thuộc giống muỗm, trái nhỏ và chua: *Cây quéo*.

QUẼO QUẸT *trt*. X. Kẽo kẹt

QUẸO *đt*. Quanh, rẽ ngả khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngả quẹo, quanh quẹo* // Quày lại và noi theo đường cũ: *Quẹo lại* // *tt*. Cong, vẹo: *Bẻ quẹo, cẳng quẹo, tay quẹo*.

quẹo cọ *tt*. X. Quẹo quọ.

quẹo gấp *đt*. Vụt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật* // Rẽ ngang tại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: *Chỗ quẹo gấp.*

quẹo quẹo *tt*. Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo quẹo*.

quẹo quọ *tt. C/g.* Quẹo cọ, quanh quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo quọ; Đường đi quẹo quọ*.

QUẸP *trt. C/g.* Cạp, tiếng vịt kêu // *(R)* Tên gọi riêng con vịt: *Con quẹp; Con quẹp tiết canh hết quẹp*.

QUẾT *đt*. Dùng chổi đùa rác cho sạch: *Bói ra ma, quét nhà ra rác* // (*R*) Bôi, trây đều chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai về nhắn bảo phường lòi tói: Muốn sống đem vôi quét trả đền – HXH* // (*B*) Trừ, tiêu diệt: *Càn quét; Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh – NĐM* // Quất ngang cho té: *Quét một ngọn tảo đường* // Bắn ria ngang: *Quét một loạt liên thanh*.

quét dọn *đt.* Quét cho sạch và dọn dẹp đâu đấy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết.*

quét kiểu *đt*. Quét và gom lúa (thóc) thành đống sau khi trâu đạp xong: *Kêu công quét kiểu*.

quét sạch *đt*. Quét cho hết: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió: gió đừng rung cây – CD* // (*B*) Đánh dẹp hết: *Quét sạch lũ kiến chòm ong.*

quét tước *đt. (đ) Nh.* Quét: *Quét tước sạch sẽ; Năng quét tước*.

quét vôi *đt.* Sơn bằng nước vôi lóng bỏ xác: Tường quét vôi.

QUẸT *đt.* Cọ phớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt; Quẹt mũi, quẹt nước mắt; Dĩ mô dĩ quẹt* // *(R)* Đụng phớt: *Xe nầy bị xe kia quẹt trầy sơn*.

quẹt bờ *đt. (lóng)* Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mu (mượn tiếng *verbe* của Pháp).

quẹt lọ *đt*. Bôi lọ nghẹ vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt* // (B) Làm dối trá, làm qua loa: *Quẹt lọ cho xong đặng đi chơi.*

quẹt lửa *đt*. Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra: *Quẹt lửa thắp đèn*.

quẹt máy *dt*. Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa.

quẹt mỏ *đt.* Quẹt cái mỏ dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mỏ* // (*B*) Phủi ơn,

mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đồ ăn xong rồi quẹt mỏ.*

QUÊ *dt*. Nơi xa thành thị: *Nhà quê, thôn quê* // Xứ sở, nơi cội rễ ông bà cha mẹ mình: *Sống quê cha, ma quê chồng – tng; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên – CD* // Chỗ ở: *Một kiểng hai quê.* // *tt*. Thô kệch, mộc mạc, kém hiểu biết: *Đất quê chớ người không quê; Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn nhịn, đừng cười tôi quê – CD.*

quê cảnh *dt. C/g*. Quê kiểng, chỗ ở đời đời, tức cõi người chết: *Hồn về quê cảnh*.

quê cha *dt*. Xứ sở của ông cha mình và của mình: *Quê cha đất tổ*.

quê dốt *tt*. Dốt nát, ít hiểu biết hoặc hay sai lầm: *Kẻ quê dốt*.

quê hương *dt*. C/g. Quê quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê hương, nhớ quê hương* // *(R)* Đất nước của giống nòi mình: *Bênh vực quê hương, phản quê hương.*

quê kệch (kịch) *bt*. Thô kệch, chất phác: *Ăn nói quê kệch, điệu bộ quê kệch; Cứ giả quê kệch hoài*.

quê kiểng *dt*. X. Quê cảnh.

quê mùa *bt*. Thô sơ, mộc mạc, ít hiểu biết: *Kẻ quê mùa, bộ tịch quê mùa*. // Nơi xa thành thị, không văn minh: *Bạc Liêu là xứ quê mùa, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều châu – CD*.

quê ngoại *dt*. Xứ sở họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại*.

quê người *đt*. Xứ lạ, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người – K.*

quê nhà *dt*. Quê hương, quê quán, nơi có nhà cửa, mồ mả ông bà cha mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà.*

quê quán *dt. Nh*. Quê hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu chương tay nương bàn toán, Anh hỏi thăm nàng quê quán ở đâu? – CD.*

quê rích *tt*. Rất thật thà chất phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị thành: *Bộ quê rích, người gì mà quê rích!*

quê rích quê rang *tt*. Quá quê rích.

QUÊ *tt*. X. Khuê: *Quê môn bất xuất*.

QUỀ QUÀ *tt*. Không thứ tự: *Nhà cửa quề quà*.

QUẾ *dt. (thực) C/g*. Mộc tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay*; *Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa – CD* (*Cinnamomum*) // *(B)* Mặt trăng: *Cung quế, thềm quế.*

quế bì *dt*. Loại cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25cm, chùm tụ tán dài 12-15cm, trái tròn dài lối 23mm (*Cinnamomum cassia)* // Vỏ cây quế.

quế biên *dt*. Cạnh miếng vỏ quế to đẽo thừa ra.

quế cao sơn *dt*. Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt.

quế cung *dt*. Cung trăng (tương truyền trong mặt trăng có cây quế).

quế chi *đt*. Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế.

quế du *dt*. Thứ quế vỏ có nhiều dầu.

quế du *dt*. Dầu quế, thứ dầu trị bịnh chế bằng vỏ quế.

quế hoa *dt*. Bông cây quế.

quế hoa trắng *dt*. Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ tán

dài lối một tấc, hoa trắng *(Cinnamomum ambiflorum*).

quế hòe *dt*. Cây quế và cây hòe // (*B*) Con cháu đông và đều làm nên cả: *Một cây cù mộc, đầy sân quế hòe – K.*

quế khâu *dt*. Vỏ nhánh cây quế.

quế luân *dt*. Bánh xe quế, tức mặt trăng.

quế nách *dt*. Vỏ quế cạy ở nách cành và thân cây.

quế nguyệt *dt*. Tháng 8 âm lịch.

quế phách *dt*. Ánh sáng của trăng.

quế quan *dt*. Loại quế cây to, lá thơm không lông có 3 gân chính, chùm tụ tán ở nách, hoa vàng có 3 lá đại và 3 cánh, 9 tiểu nhị, trái bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt, có tinh dầu rất nhiều hóa chất (*Cinnamomum zeylanicum).*

quế Quảng *dt*. Loại cây quế ở tỉnh Quảng Bình hay Quảng Ngãi.

quế Quỳ *dt.* Thứ quế mọc ở Quỳ châu, thuộc tỉnh Nghệ An.

quế rành *dt*. Loại quế cây cao lối 7m, vỏ xám láng, thân ngay, lá dài lối 13cm, không lông, cuống lối 10mm, chùm tụ tán ngắn, phì quả tròn có mũi to bằng đầu đũa (*Cinnamomum burmannii*).

quế tâm *dt*. Lớp trong vỏ quế còn dính ở thân cây nạo ra.

quế Thanh *dt*. Loại quế mọc ở tỉnh Thanh Hóa.

QUỆ *tt*. Trợt chân, sa sút, thất bại: *Kiệt* quệ; *Thế cùng lực quệ*.

QUỆCH QUẠC *bt. Nh.* Nguệch ngoạc.

QUÊN *đt.* Mất trí nhớ về sự vật trong một lúc, không nghĩ đến, vô tình bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ quên; Được cá quên nôm; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay – CD* // *(R)* Làm lơ, giả như không thấy: *Giàu rồi quên hết anh em*.

quên bẵng *đt*. Quên hẳn, không một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên bẵng món nợ còn thiếu người*.

quên khuấy *đt*. Tuyệt, không nghĩ đến: *Mảng lo cho con mà quên khuấy mình*.

quên lãng *đt*. Quên vì trí bận lo nghĩ việc khác: *Muốn quên lãng cho khỏi bận lòng*.

quên lửng *đt. Nh.* Quên bẵng: *Anh là ai mà tôi quên lửng*.

quên lứt *đt*. Quên mất, không hề nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc đó mà quên lứt*.

quên mất *đt. Nh.* Quên lứt.

quên mình *đt.* Chẳng hề nghĩ đến thân mình: *Vì nước quên mình; Quên mình vì việc nghĩa.*

quên ơn *đt*. Gạt hẳn cảm tình đối với người đã cứu giúp mình: *Quên ơn cứu mạng*.

QUẾN *đt*. Quện, quyến, rủ ren: *Rù quến* // Kết tụ lại: *Cát quến thành cồn* // Dính vào, bết vào: *Kẹo quến vào râu*.

quến bợm *đt.* Lôi cuốn bợm bãi tới: *Những sòng cờ bạc thường quến bợm*.

quến dỗ *đt*. X. Quyến dỗ.

quến dụ *đt*. X. Quyến dụ.

quến đàm *đt.* Sinh ra đàm, có nhiều đàm: *Ăn ngọt hay quến đàm*.

quến khách *đt.* Có sức hấp dẫn khách khứa: *Quán rượu nào có chiêu đãi viên trẻ đẹp thì quến khách*.

quến ruồi *đt*. Có chất ngọt hay dơ bẩn tanh hôi khiến ruồi bu nhiều: *Đống rác nào cũng quến ruồi*.

QUỆN *đt*. X. Quên và Quyến: *Tò vò mầy nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi – CD.*

QUỀNG QUÀNG *trt*. Lếu láo, qua loa cho mau xong: *Làm quềng quàng cho rồi*.

QUẾT *đt*. Đâm, giã cho nhuyễn: *Quết bột, quết thịt* // (*B*) Đánh, tra tấn: *Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không*.

quết bánh *đt*. Quết bột làm bánh: *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng*.

quết nem *đt*. Quết thịt gói nem.

quết chuối *đt*. Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn // Quết trái chuối chín để làm mứt.

QUỆT *đt*. Quẹt, phết, bôi vào, trây vào: *Quệt hồ* // Têm: *Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi, Nầy của Xuân Hương mới quệt rồi – HXH*.

QUỆT QUỆT *trt*. Tiếng ếch kêu.

QUỀU QUÀO *tt*. Lệnh khệnh, lều khều, lều lào, dài và yếu, cử động chậm chạp: *Tay chân quều quào*.

QUI *dt*. X. Quy.

QUÌ *dt*. X. Quỳ.

QUÍ *dt*. X. Quý.

QUỈ *dt*. X. Quỷ.

QUĨ *dt*. X. Quỹ.

QUỊ *dt*. X. Quỵ.

QUÍT *dt*. X. Quýt.

QUỊT *dt*. X. Quỵt.

QUY *đt. (động) C/g*. Qui, Giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền thuyết Trung Hoa: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh – CD* // (*R*) Tên thứ bánh bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy: *Bánh quy*.

quy bản *dt*. Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước: *Cao quy bản*.

quy bối *dt*. Cái mai (mu) con rùa // lưng quy, tức lưng tôm,

quy đầu *dt*. X. Đầu mào.

quy giáp *dt*. *Nh*. Quy bối (cứng như áo giáp che thân) (*nghĩa trước*).

quy hạc *dt*. Con quy và con hạc, hai giống vật sống lâu: *Thọ như quy như hạc*.

quy hung *dt*. Ức nẩy, chỉ người có tật nẩy ức.

quy linh *dt*. Tuổi con quy // (*B*) Tuổi thọ, sống dai: *Quy linh, hạc toán*.

QUY *dt. C/g*. Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn (*compas*) // *(R) a*) Phép tắc đã định: *Châm quy, họa quy, nhựt quy, trường quy* // *đt. b*) Tính toán, liệu lượng: *Quy định*.

quy biện *đt*. Sắp xếp, thu xếp, đặt vào khuôn khổ, mực thước.

quy củ *dt*. Khuôn tròn và thước vuông // *(B*) Phép tắc mẫu mực: *Làm theo quy củ*.

quy chế *dt*. Quy tắc và pháp chế, luật định chính thức: *Quy chế hội tương tế, quy chế công chức*.

quy chuẩn *dt*. Quy tắc tiêu chuẩn, mẫu mực để nhắm theo: *Đặt quy chuẩn cho việc làm*.

quy định *đt*. Định thành lề lối chung: *Mọi hoạt động xã hội đều được pháp luật quy định*.

quy điều *dt*. Điều luật từng việc đã được quy định: *Tổng lý quy điều*.

quy hoạch *đt*. Trù tính cách thức: *Trước khi làm, nên quy hoạch đường lối*.

quy luật *đt*. Quy chế, pháp luật: *Quy luật nhà chùa, quy luật hiệp hội*.

quy lược *dt*. Quy tắc và sự tính toán: *Làm ăn phải có quy lược*.

quy mô *dt*. Khuôn mẫu, cách thức sắp đặt: *Quy mô đồ sộ* // *(R)* Đại quy mô gọi tắt, bề thế to rộng: *Tổ chức quy mô*.

quy nghi *dt*. Phép tắc: *Theo đúng quy*

nghi; Đảng luôn ngồi xổm lên quy nghi vì cho rằng quy nghi là đảng.

quy phạm *dt.* Khuôn thước, mẫu mực: *Đặt quy phạm cho công việc.*

quy tắc *dt.* Phép tắc, cách thức đặt để sẵn để mọi người theo: *Đúng quy tắc.*

quy ước *dt.* Điều ước đặt để đúng phép và theo sự ưng ý của các đương sự: *Quy ước công nhân và chủ nhân.*

QUY *đt. C/v.* Qui, quay lại, quay về, trở về, gom lại: *Chung quy, lai quy, vinh quy, quy về một mối* // Gái đi lấy chồng: *Vu quy.*

quy canh *đt.* X. Quy điền.

quy căn *trt.* Về cội // *(R)* Rốt cuộc, chung quy, rọt hồi, túi tụi.

quy công *đt.* Trút cả công lao về một người: *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy công.*

quy cốt *đt. C/g.* Quy táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn: *Chọn ngày quy cốt.*

quy cữu *đt.* Trút cả tội lỗi cho một người: *Quy cữu con dê* (咎-cữu: lỗi).

quy chánh *đt.* Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh nghĩa: *Cải tà quy chánh.*

quy chánh viên *dt.* Người trở về nẻo chánh, chánh nghĩa.

quy chỉnh điền địa *dt.* Sự sát nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đối vật quyền, để sự khai thác có lợi hơn) (*remembrement*).

quy dân *đt.* Tụ tập bà con, anh em và người cùng xứ sở lại một vùng đất mới: *Quy dân lập ấp.*

quy điền *dt. C/g.* Quy canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Trí sĩ quy điền.*

quy hàng *đt.* Đầu hàng, chịu thua bên địch: *Xếp giáp quy hàng.*

quy hoàn *dt.* Trả lại: *Quy hoàn cố chủ* (Trả về chủ cũ) // X. Quy hồi.

quy hồi *đt.* Trở về: *Quy hồi có hương* (Trở về làng cũ) // Nh. Quy hoàn: *Quy hồi tài đoàn* (Sự giao tài sản lại cho nhóm người thừa kế).

quy hưu *đt.* Về hưu, hưu trí, hết hạn làm quan, được nghỉ.

quy kỳ *dt.* Ngày về, kỳ hạn trở về.

quy lão *tt.* Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc.

quy lộ *dt.* Đường về, con đường phải đi để trở về.

quy mạng (mệnh) *dt. Nh.* Quy hàng.

quy nạp *đt.* Rút kinh nghiệm trong những sự việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Quy nạp và loại suy là hai phương pháp của luận lý học.*

quy ninh *đt.* Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh – K.*

quy nguyên *đt.* Về cội, trở lại nguồn gốc // Phân cho ra mối.

quy phụ *đt.* Theo về và nhập bọn: *Quy phụ gian đảng.*

quy phục *đt. Nh.* Quy hàng.

quy quan *đt.* Trưng dụng, tịch thâu làm của công.

quy táng *đt.* X. Quy cốt.

quy tây *đt.* Trở đầu về hướng tây // *(B)* Chết.

quy tâm *đt.* Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) // Lòng muốn ngả theo một phía nào.

quy tịch *đt. C/g.* Viên tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu hành): *Hòa thượng đã quy tịch.*

quy tiên *đt.* Về cảnh tiên // *(B)* Chết:

Song thân đã quy tiên; Nhạc sĩ Văn Giảng vừa quy tiên cuối tháng 5-25.

quy tội *đt.* Đổ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy tội cho tôi.*

quy tông *đt.* Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng để).

quy tụ *đt.* Thu hút, tựu lại: *Thành thị là nơi quy tụ đủ hạng người; Họ quy tụ cả nơi đó.*

quy túc *dt.* Kết cuộc, hồi kết.

quy thiên *đt.* Về trời, chầu trời // Chết: *Hồn đã quy thiên.*

quy thú *đt.* Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy thú.*

quy thuận *đt. Nh.* Quy hàng.

quy trách *đt.* Sung đương, có thể bị gán trách nhiệm, có thể bị buộc tội (*imputable*).

quy trừ *đt.* Toán chia (trong bàn toán).

quy vị *đt.* Về chỗ, trở lại chỗ của mình // (*B*) Chết.

QUY *đt. C/v.* Qui, nương tựa: *Tam quy ngũ giới.*

quy y *đt. (Phật)* Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật tử ở một chùa nào và chịu mọi giáo pháp của chùa để theo việc tu hành: *Thế phát quy y, thọ phái quy y; Quy y nương bóng Di đà độ thân – CD.*

QUỲ *dt. (thực)* Cây cao trên 1m, hoa vàng hình đầu giống cái dĩa, kính đến hơn 10cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quyên hút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm – CD* (*Helianthus annuus).*

quỳ hoắc *dt. (thực)* Cây quỳ và cây hoắc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời // *tt.* Trung thành với người trên.

quỳ hướng *đt. C/g.* Quỳ khuynh, nghiêng theo mặt trời.

quỳ khuynh *đt.* X. Quỳ hướng.

quỳ tâm *dt.* Lòng hiếu thảo, luôn luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn luôn hướng về mặt trời).

QUỲ *đt. C/v.* Quì, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì tấm thân – CD* // Quỵ, ngả nghiêng: *Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì dì ơi – CD* // Đứng gie chân ra: *Tủ chân quỳ, ván chân quỳ.*

quỳ đơn *đt. C/g.* Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu để dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thưa gởi).

quỳ gối *đt.* Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị thầy phạt quỳ gối.*

quỳ gối đứng *đt.* Cách quỳ thẳng gối, xổng lưng.

quỳ hương *đt.* Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt // X. Ngồi kỳ.

quỳ lạy *đt.* Quỳ xuống lạy.

quỳ lụy *đt.* Hạ mình cầu xin: *Có việc phải quỳ luỵ nơi người.*

quỳ xơ mít *đt.* Quỳ trên miếng xơ mít úp xuống, một cách trừng phạt xưa.

quỳ tam pháp *đt.* Đầu đơn nơi tòa tam pháp ở kinh đô Huế hồi xưa: *Bà thủ khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam pháp để kêu oan cho chồng.*

quỳ trạng *đt.* X. Quỳ đơn.

quỳ trạng bạch *đt.* Quỳ dâng cho quan một tờ giấy trắng (trường hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra xét kỹ).

quỳ trệt *đt.* Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

QUỲ *dt. (thực) C/v.* Quì, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hột.

QUỲ *dt. C/v.* Quì, vàng lá để thếp tranh, tượng: *Mấy quỳ vàng.*

QUÝ *tt. C/v.* Quí, *C/g.* Quới, sang cả: *Phú quý sanh lễ nghĩa* // Tiếng gọi kính cẩn, tôn trọng: *Quý nương, quý quốc, quý quyền, quý thể* // *đt.* Tôn trọng, kính mến: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà – CD* // *tt.* Báu, lạ, ít có: *Của quý.*

quý báu *tt.* Quý, rất hiếm có, được tâng tiu và đắt giá: *Quý báu gì thứ đó!* // *đt. C/g.* Quý trọng, mến và trọng: *Họ quý báu nhau lắm.*

quý chức *dt.* Tiếng gọi cách kính trọng người có chức phận: *Viên quan quý chức.*

quý danh *dt.* Tên đáng quý, tiếng gọi tâng tên người: *Xin Ngài cho biết quý danh.*

quý giá *tt.* Có giá trị cao, rất quý: *Vật quý giá.*

quý hiển *đt.* Sang trọng và vinh hiển: *Tướng người quý hiển.*

quý hóa *đt.* Đáng quý, đáng mến chuộng: *Thật quý hóa! Quý hóa thay!*

quý hồ *trt.* Miễn là, miễn sao: *Quý hồ nhiều lúa là tiên, Rỡ ràng phú túc bằng yên cả nhà – CD.*

quý hữu *dt.* Người bạn quý, tiếng gọi tưng người mới quen biết: *Xin quý hữu vui lòng.*

quý khách *dt.* Người khách quý, tiếng gọi tưng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe, v.v.

quý kim thuộc *dt.* Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch kim, vàng tây (18 carat), vàng ta (24)...

quý mến *đt.* Yêu chuộng và tưng trọng: *Họ quý mến nhau lắm.*

quý môn *dt.* Nhà sang trọng: *Quý môn chi tử* (Con nhà sang trọng).

quý nương *đdt.* Tiếng gọi tưng người con gái hay đàn bà: *Kính quý nương nhã giám.*

quý nhân *dt.* Người đáng quý trọng: *Có quý nhân giúp đỡ; Mắc nạn gặp quý nhân* // Xt. Quới nhơn.

quý phái *dt.* X. Quý tộc // *tt.* Sang trọng, cao quý: *Vẻ quý phái, cuộc đời quý phái.*

quý phi *dt.* Vợ thứ của vua chúa: *Bàng quý phi; Dương quý phi.*

quý quan *dt.* Ông quan (hay các quan) đáng quý trọng, tiếng gọi tưng: *Xin quý quan an tọa.*

quý quán *dt.* Quê quán cao quý, tiếng gọi tưng xứ sở của người: *Xin Ngài cho biết quý quán.*

quý quốc *dt.* Nước cao quý, tiếng gọi tưng nước người: *Ngài từ quý quốc sang đây hay từ đâu đến?*

quý tánh *dt.* Họ đáng quý, tiếng gọi tưng họ người: *Tôn danh quý tánh.*

quý tiện *tt.* Sang hèn: *Không phân biệt quý tiện.*

quý tộc *tt.* Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng dõi vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa: *Giai cấp quý tộc.*

quý tử *dt.* Đứa con quý: *Có phước, sanh được quý tử.*

quý tướng *dt.* Dáng dấp, điệu bộ sang trọng: *Người có quý tướng.*

quý thể *dt.* Thân thể cao quý, tiếng gọi tưng thân thể người: *Hình như quý thể bất an.*

quý thích *dt. C/g.* Quốc thích, những người thuộc bà con bên ngoại của vua: *Quý thích nhà Trần diệt nhà Lý.*

quý trọng *đt.* Tưng trọng, xem là cao quý: *Con người đáng quý trọng.*

quý vật *dt.* Vật quý, vật ít có và đắt giá: *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân – CD.*

quý vị *đdt.* Tiếng gọi tưng một hay nhiều người: *Kính chào quý vị.*

QUÝ *bt. C/v.* Quí, nhỏ, bực cuối: *Quý đông, quý hạ* // Mùa, mỗi thời gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời: *Tứ quý.*

quý đông *dt.* Cuối mùa đông (tháng 12): *Quý đông năm 1 Chúa ra đời.*

quý hạ *dt.* Cuối mùa hạ (tháng 6).

quý nam *dt.* Con trai út.

quý nữ *dt.* Con gái út.

quý nguyệt *dt.* Tháng chót của mỗi mùa xuân hạ thu đông.

quý thế *dt.* Đời chót, thời kỳ cuối.

quý thu *dt.* Cuối mùa thu (tháng 9).

quý xuân *dt.* Cuối mùa xuân (tháng 3).

QUÝ *dt. C/v.* Quí, chữ chót trong 10 thiên can.

quý dậu *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933, 1993, 2053...

quý hợi *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043.

quý mão *dt. C/g.* Quý mẹo, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363,1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023...

quý mẹo *dt.* X. Quý mão.

quý mùi *dt.* X. Quý vị.

quý sửu *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033...

quý tỵ *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1833, 1893, 1953, 2013...

quý vị *dt. C/g.* Quý mùi, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 23, 83, 143, 203, 263, 323, 383, 443, 503, 563, 623, 683, 743, 803, 863, 923, 983, 1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

QUỶ *dt. (truyền) C/v.* Quỉ, hồn kẻ tiểu nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra: *Quỷ phá nhà chay: Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học trò* // (*B*) *Nh.* Ma *(B)* // Tiếng rủa hoặc mắng yêu: *Đồ quỷ, thằng quỷ này!* // *tt.* Tinh nghịch, sâu sắc: *Mưu thần chước quỷ.*

quỷ đạo *dt.* Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê hoặc người.

quỷ giục *đt.* Nói người bị dục vọng sai khiến làm chuyện bất lương như gian dâm, loạn luân, v.v.

quỷ kế *dt.* Mưu kế hiểm độc: *Lắm quỷ kế.*

quỷ khốc *dt.* Con quỷ khóc // Ghê gớm, đáng kinh: *Thần sầu quỷ khốc.*

quỷ ma *dt*. X. Ma quỷ.

quỷ mị *dt*. Ma quỷ mộng mị, chuyện hoang đường khó tin: *Tin chi thứ quỷ mị ấy*.

quỷ nà *tht*. Tiếng mắng yêu khi giật mình, ngạc nhiên.

quỷ quái *dt*. Thứ quỷ hiện ra phá phách // *tt*. Xảo quyệt, tinh ranh: *Con người quỷ quái*.

quỷ sứ *dt*. Quỷ do vua Diêm vương sai đi bắt hồn người // Tiếng rủa: *Đồ quỷ sứ!* // Người xấu xí, dơ dáy: *Mặt như quỷ sứ*.

quỷ từ *dt*. Lời quỷ quyệt, dối trá.

quỷ tử *dt*. Thằng quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng: *Đồ quỷ tử quạ tha*.

quỷ thần *dt*. Con quỷ và ông thần: *Có quỷ thần chứng giám* // Có tuồng mặt phụng phịu: *Làm mặt quỷ thần* // *tht*. Tiếng kêu than: *Quỷ thần ơi!*

quỷ thoại *dt*. Chuyện ma quỷ hoang đàng: *Đêm nghe quỷ thoại dễ mơ*.

quỷ thuật *dt*. Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lẹ làng và với đồ nghề máy móc: *Trò quỷ thuật có nhiều trình độ*.

quỷ vương *đt*. Con quỷ chúa đoàn.

QUỶ *tt*. *C/v*. Quỉ, dối trá, hư hỏng, sai lầm.

quỷ bí *tt*. Kín đáo khó hiểu: *Chuyện thần kỳ quỷ bí*.

quỷ biện *đt*. Biện bác lanh xảo, không theo lẽ chánh: *Có tài quỷ biện ít ai nói theo kịp*.

quỷ đạo *dt*. Đường lối gian xảo, bất chánh: *Một thể chế đi theo quỷ đạo*.

quỷ đặc *tt*. Lạ lùng, kỳ dị.

quỷ quyệt *tt*. Gian dối, xảo trá: *Con người quỷ quyệt, lời nói quỷ quyệt*.

QUỸ *dt*. C/g. Quỹ, dấu xe chạy, cách thức phải theo.

quỷ đạo *dt*. *C/g*. Quỹ đạo, đường các hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Lọt vào quỷ đạo*.

QUỶ KIẾN SẦU *dt*. *(thực)* C/g. Cây gai yết hầu, loại cỏ bò, lá xanh giợt có lông, hoa vàng tươi, nang có gai hột có chút ít *alcalôit*, dầu, tinh dầu và *nitrat*, được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, cầm máu, tiết tả; kỵ thai *(Tribulus terrestris)*.

QUỸ *dt*. *C/v*. Quĩ, tủ tiền, số tiền trong tủ: *Công quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ quỹ*.

quỹ đen *dt*. Số tiền dành tiêu trong những việc lợi ích kín đáo, không cần ghi sổ hay tính toán chi cả: *Rút trong quỹ đen ra xài*.

QUỸ *dt*. X. Quỷ: *Quỹ đạo*.

QUỴ *đt*. X. Quỳ // Sụm xuống, té gập chân lại: *Ngã quỵ, mới ba ly đã quỵ*.

QUỲNH *đt*. Cong hai tay ra sau: *Quỳnh tay*.

QUỲNH *dt*. Tên một thứ ngọc màu đỏ // *tt*. Xinh đẹp, ngon: *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận bịu bỏ điệu chung tình, Nhạn bay cao khó bắn, cá ở ao quỳnh khó câu – CD*.

quỳnh bôi *dt*. Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh.

quỳnh dao *dt*. Tên một thứ ngọc quý // Quà tặng bằng đồ vật quý giá hay thi văn.

quỳnh hoa *dt*. *(thực)* Loại cây thuộc họ Thanh long, thường là biến chủng của *Heliocareus*, thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1m, lá dày có răng; hoa trổ ở bìa lá, to và rất đẹp gồm nhiều cánh trắng mịn rất thơm, nhiều tiểu nhị sắp đều và uốn cong lên (*Epiphyllum*).

quỳnh lâu *dt*. Nhà lầu của người giàu sang: *Quỳnh lâu các giao*.

quỳnh tước *dt*. Chim sâu, giống

chim nhỏ ăn sâu, được tìm thấy ở vùng Nam Á (họ *Dicaeidae)*.

quỳnh tương *dt*. Tên một thứ rượu quý // *(R)* Ả đào hầu rượu: *Cô đào quỳnh tương*.

QUÝNH *tt*. Rối rít, cuống cuồng vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ: *Anh xưa còn lính quýnh, Giữa sân trường trao thư – NTNhiên*.

quýnh cuống *tt*. *Nh.* Quýnh quýu.

quýnh đít *tt*. Quýnh vì quá sợ đòn: *Sợ quýnh đít*.

quýnh đuốc *tt*. Quýnh lên, rối rắm trong lòng, mất bình tĩnh: *Quay quýnh đuốc*.

quýnh quáng *tt*. X. Quýnh quýu.

quýnh quýu *tí*. Cuống lên, bộ lăng xăng: *Mừng quýnh quýu, sợ quýnh quýu không chạy được.*

QUÝT *đt. (thực) C/g.* Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4m, lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cành nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi; vỏ có nước the, phơi khô là vị trần bì (*Đy*), múi có nhiều tép ngọt hoặc chua: *Cam ngọt quýt ngọt đã từng, Chỉ còn khế rụng trên rừng chưa ăn* (*Citrus reticulata*).

quýt đường *dt*. Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lạt.

quýt núm (nuốm) *dt.* Loại quýt đường vỏ hơi dày, có núm tại cuống.

quýt ta *dt*. Thứ quýt vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn.

quýt tàu *dt*. Thứ quýt nhập cảng từ bên Tàu, vỏ dày, nước thơm ngon: *VN nhập 60-80 tấn quýt Tàu siêu ngọt mỗi ngày năm 2025.*

QUÝT *dt*. *(động)* Côn trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp.

quýt ta *dt*. Giống quýt nhỏ dẹp bằng mút đũa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng.

quýt tàu *dt*. Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum khum.

QUỴT *bt*. Giựt, lường, lừa không trả: *Ăn quỵt, chơi quỵt, quỵt công, quỵt nợ; Quỵt tiền công thợ.*

QUÝU *bt*. Co rút lại, khó duỗi ra: *Quýu chân, quýt tay, quýnh quýu* // *đt*. Quéo, co tay câu người lại: *Sợ chết chìm, nó quýu tôi lại*.

QUYÊN *dt*. *(động)* Con quốc (cuốc), tức đỗ quyên: *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than – CD.*

QUYÊN *đt.* Góp tiền vào: *Lạc quyên, nghĩa quyên* // Đứng ra góp của bá tánh: *Đi quyên, mở sổ quyên tiền* // Bỏ tiền ra mua chức tước: *Quyên công danh* // Liều, bỏ, quên mình: *Quyên sinh.*

quyên chẩn *dt*. Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo: *Mở cuộc quyên chẩn hóa tai.*

quyên miễn *đt*. Miễn, tha cho thuế má hay sưu dịch.

quyên ngân *đt*. Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ thiện.

quyên quan *đt*. Mua chức quan, chức tước.

quyên sanh (sinh) *đt*. Liều mình tự tận: *Vì nước quyên sanh.*

quyên tiền *đt*. Giúp một số tiền vào công cuộc chung: *Quyên tiền giúp nạn* // Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ thiện: *Chùa to được đầu tư không cần quyên tiền*.

quyên thân *đt*. *Nh.* Quyên sinh.

quyên trần *đt*. Bỏ cõi trần, tức: chết.

quyên trợ *đt*. Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác).

quyên vong *đt*. Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

QUYÊN *tt*. Xinh đẹp: *Phận gái*

thuyền quyên (嬋娟 - thiền quyên: đàn bà con gái đẹp/ mặt trăng).

quyên quyên *tt*. Đẹp đẽ.

QUYÊN *dt*. Giọt nước, dòng nước nhỏ: *Duềnh (dòng) quyên* // *tt*. Trong sạch: *Quyên khiết* // *đt*. Chọn lọc: *Quyên cát*.

quyên trích *dt*. Giọt nước nhểu // *tt*. Nhỏ mọn, ít ỏi.

QUYỀN *dt. C/g.* Quờn, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không: *Côn quyền, đánh quyền, phóng ra một quyền; Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quyền – CD.*

quyền bổng *dt. C/g.* Côn quyền, thế đánh bằng tay không và bằng gậy gộc // *(R)* Võ nghệ: *Quyền bổng hơn người.*

quyền dõng (dũng) *dt*. Nghề võ và sức mạnh: *Chọn tay quyền dõng.*

quyền thuật *dt*. Thuật đấm đá: *Giỏi về quyền thuật.*

QUYỀN *dt.* Lính tập (người Nam đi lính cho Pháp).

QUYỀN *dt.* Gò má: *Lưỡng quyền.*

quyền cốt *dt.* Xương gò má.

QUYỀN *dt.* Trái cân. // (*B*) Cái thế cho phép mình định đoạt, đòi hỏi, phân xử, sai khiến, hưởng thụ, v.v.: *Binh quyền, có quyền, dân quyền, được quyền, lạm quyền, nhân quyền, phân quyền, tập quyền, toàn quyền, uy quyền; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm – CD* // Cách thế, mẹo mực đem dùng khi cần, không khư khư một mực: *Kinh quyền hai lẽ; Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền – K* // Tạm thay thế: *Quyền huynh thế trưởng; Quyền huynh thế phụ.*

quyền bính (權柄) *dt*. Cán cân và trái cân // *(B)* Quyền định đoạt, sai sử mọi việc: *Nắm hết quyền bính trong tay.*

quyền biến *đt*. Tùy lúc, tùy việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện: *Quyền biến nhất thời.*

quyền chế *đt*. Chế ngự, chế trị với quyền lực sẵn có.

quyền chiếm cứ *dt. (Pháp)* Quyền của người có công khai phá một sở đất quốc gia, được ở tại chỗ để khai thác sở đất ấy đến ngày có cuộc đạc điền để thủ đắc.

quyền chiếm hữu *dt. (Pháp)* Quyền của người đã được nhận là chủ khai phá một sở đất quốc gia, được làm chủ tạm trong một thời gian nhất định để, khi quá thời gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh viễn.

quyền đại *đt.* Thay thế một lúc: *Giao việc cho người quyền đại.*

quyền gia *dt*. Nhà, người giàu sang // Nhà binh.

quyền hạn *dt*. Giới hạn của quyền lực: *Ngoài quyền hạn, quá quyền hạn, trong quyền hạn.*

quyền hành *dt*. Trái cân và cái cân // *(B) Nh.* Quyền bính: *Quyền hành trong tay.*

quyền hoành *đt*. Lạm dụng quyền sẵn có để làm càn: *Quyền hoành sanh sát.*

quyền yếu *dt*. Then chốt chánh // *(B)* Quyền lực của người có địa vị trọng yếu.

quyền lợi *dt. C/g.* Lợi quyền, cái quyền và mối lợi phải có: *Bênh vực quyền lợi, mất quyền lợi.*

quyền lực *dt*. Quyền hành và thế lực: *Tay ấy, có nhiều quyền lực đáng nể.*

quyền lược *dt*. Quyền biến và mưu lược: *Ngô Quang Trưởng, tướng vùng I đầy quyền lược.*

quyền môn *dt*. Nhà quyền quý sang trọng, có nhiều thế lực.

quyền mưu *đt. Nh.* Quyền lược // Mưu kế xảo quyệt.

quyền năng *dt*. Quyền hành và năng lực // Mức độ của quyền hành: *Quyền năng tuyệt đối*.

quyền nghi *đt*. Tùy trường hợp mà xử sự cho thích nghi.

quyền nhiếp *đt*. Thay thế một lúc để làm công việc người vắng mặt.

quyền quật *dt.* Người có nhiều mưu mẹo, biết tùy thời mà day trở: *Một tay quyền quật*.

quyền quý *tt*. Sang trọng và có quyền thế: *Bây giờ anh đặng chữ vinh quy, Ham nơi quyền quý sá gì thân tôi – CD.*

quyền sở hữu *dt. (Pháp)*: Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động sản hay bất động sản: *Nhà ấy thuộc quyền sở hữu của ông Giáp.*

quyền tiên mãi *dt*. *(Pháp)* Ưu quyền của chánh phủ trong các cuộc đấu giá công khai, người đấu giá mua được phải nhường cho chánh phủ mua trước với giá đã đấu, bao giờ chánh phủ không mua, người ấy mới được mua // *(R)* Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang mướn nếu chủ định bán.

quyền tước *dt.* Uy quyền và chức tước: *Ham mê quyền tước*.

quyền thần *dt.* Ông quan tiếm quyền vua hay lạm quyền: *Bùi Đắc Tuyên là một quyền thần tệ hại đời Tây sơn Nguyễn Quang Toản.*

quyền thế *dt*. Uy quyền và thế lực: *Xu phụ kẻ có quyền thế*.

quyền thời *trt*. Tạm thời, trong một lúc: *Nhiệm vụ quyền thời*.

quyền thu lợi *dt. (Pháp)* Quyền của người vợ khi chồng chết, được thu huê lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn để chia gia tài ấy.

quyền thuật *dt*. Sự dùng mánh lới để mưu một việc gì.

quyền uy *dt*. X. Oai quyền.

quyền vị *dt*. Quyền hành và địa vị: *Củng cố quyền vị*.

QUYẾN *dt*. Lụa mỏng đẹp: Bạch quyến // X. Giấy quyến.

quyến tố *dt*. Lụa trắng mỏng đẹp.

QUYẾN *đt.* Tưởng đến, ưa thích: *Quyến luyến* // X. Quến: *Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quyến gió, lối nào gió ra – CD* // Bà con, trong thân: *Bửu quyến, gia quyến, quý quyến, thân quyến*.

quyến ái *đt*. Luyến ái, thương yêu: *Đem lòng quyến ái*.

quyến cố *đt*. Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương: *Quyến cố một kẻ vô gia cư sĩ*.

quyến dỗ *đt*. *C/g.* Quến dỗ, dùng lời ngon ngọt dụ dỗ: *Quyến dỗ cho nó khai bằng hết*.

quyến dụ *đt*. *C/g.* Quến dụ, rủ ren dụ dỗ: *Quyến dụ gái tơ*.

quyến luyến *đt*. Trìu (tríu) mến không rời nhau: *Quyến luyến vợ con*.

quyến niệm *đt*. Để lòng tưởng nhớ đến: *Quyến niệm người xưa*.

quyến rủ *đt*. Cám dỗ: *Quyến rủ theo đường hư; Sắc đẹp quyến rủ*.

quyến thuộc *dt*. Bà con họ hàng: *Trong hàng quyến thuộc*.

QUYỂN *dt*. Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập dày: *Quyển nhất, quyển nhì; quyển vở; Tay cầm quyển sách bìa vàng, Sách bao nhiêu chữ, thương nàng bấy nhiêu – CD* // Bài thi: *Chấm quyển, nạp quyển*.

quyển hạ *dt*. Quyển nhì, quyển sau của một bộ sách hai quyển.

quyển thượng *dt*. Quyển nhất, quyển trước của một bộ sách hai quyển.

QUYỂN *đt. C/g*. Quyền, cuốn tròn lại: *Quyển thổ trùng lai* (Thâu đất để gặp lại).

quyển khuẩn *đt*. (*Y*) *C/g*. Xoắn khuẩn, vi trùng hình ruột gà (lò xo) như ở bệnh đau họng *(họ Leptospiraceae)*.

quyển phát *dt*. Tóc quăn // *đt*. Uốn tóc, cuốn tóc thành lọn cho gọn.

quyển tâm thái *dt. (thực)* Cải nồi (bắp cải tròn) *(Brassica oleracea nhóm Capitata)*.

quyển thiệt *đt*. Uốn lưỡi // *(B)* Nói để thuyết phục người.

quyển xích *dt*. Thước cuốn, thứ thước bằng thép có ruột gà (lò xo) bật ra đo rồi tự nó quấn lại.

QUYỂN *dt*. Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn: *Đá* gãy ông *quyển* // *(R)* Ống sáo, một nhạc khí: *Tiếng kèn giọng quyển*.

QUYỆN *dt*. (*bạc*) Bản biên gộp các con đề với số tiền do tất cả các tay con đánh: *Biên quyện*, *nạp quyện, soi quyện*.

QUYỆN *đt*. Cuốn theo, quận lên: *Khói quyện theo gió* // Quây quần, vướng vít, bám theo: *Dưới ánh đèn lộng lẫy khóm hoa đào, Đương say đắm quyện lấy màu hương khói*.

QUYỆN (倦) *tt*. Mệt mỏi, chán nản: *Bì quyện; Quyện điểu quy sào.*

quyện nọa *tt*. Uể oải, làm biếng.

QUYẾT (決) *đt*. Mở thông dòng sông: *Quyết hà, quyết khẩu* // Dùng răng cắn đứt: *Xỉ quyết* // Nhất định, dốc lòng, lấy làm chắc: *Cả quyết, cương quyết, kiên quyết, chí quyết, nói quyết, nhất quyết* // Xử đoán: *Phán quyết* // Thi hành án xử chết: *Hành quyết, lập quyết, xử quyết*.

quyết án *đt*. Lên án, tuyên án, định tội trạng hoặc tha: *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, tòa vào trong quyết án cùng hội thẩm đoàn*.

quyết bụng *đt*. X. Quyết lòng: *Đây anh quyết bụng ở đời với em – CD.*

quyết chắc *đt*. Định chắc, không còn ngờ vực chi cả: *Tôi quyết chắc chính va lấy chớ không ai*.

quyết chí *đt*. Lập chí chắc chắn, thế nào cũng không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo – CD.*

quyết chiến *đt*. Định đánh đến ăn hay thua mới nghe: *Hai bên quyết chiến long trời vỡ đất*.

quyết đấu *đt. Nh*. Quyết lâm chiến // Tranh hơn thua quyết liệt (trong một cuộc tranh chấp).

quyết định *đt*. Nhất định, định hẳn, không rụt rè, không thay đổi ý kiến: *Suy nghĩ xong rồi thì quyết định liền* // Đặt để lần chót, dầu thế nào cũng phải chịu: *Một cái gật đầu của người chứng đủ quyết định vận mạng của phạm nhân; Ngày mai là ngày quyết định*.

quyết đoán *đt*. Quả quyết đoán định, không rụt rè: *Có tính quyết đoán* // *dt*. Sự cả quyết, sự mạnh dạn tiến tới: *Thiếu quyết đoán, không làm gì được*.

quyết ý *đt*. X. Quyết lòng.

quyết liệt *trt*. Hăng hái, kịch liệt, một mất một còn: *Tranh đấu quyết liệt* // *tt*. Tan vỡ, chia rẽ hẳn: *Cuộc diện đã trở nên quyết liệt*.

quyết lòng *đt. C/g*. Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc chắn, không rụt rè: *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe*.

quyết nghi *đt*. Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực.

quyết nghị *đt. C/g* Nghị quyết, cùng

định đoạt với nhau: *Anh em đã quyết nghị bỏ qua vụ ấy.*

quyết nhiên *trt*. Hẳn vậy, tự nhiên như thế: *Việc ấy quyết nhiên thất bại rồi.*

quyết tâm *đt*. X. Quyết lòng // *dt*. Lòng cả quyết: *Thiếu quyết tâm.*

quyết tình *đt*. *Nh.* Quyết lòng: *Quyết tình bỏ vợ bé non nhơn ngãi.*

quyết tiến đt. Nhất định tiến tới, một khẩu hiệu nung chí: *Anh em quyết tiến.*

quyết toán *dt*. Bản tổng kết sổ sách thâu xuất: *Bản quyết toán.*

quyết tụng *bt*. *(Pháp)* Đã giải quyết xong trước tòa án, xử rồi, đã có bản án: *Uy lực quyết tụng chỉ đối dụng với những điều được coi là chủ đích của bản án* (*chose jugée*).

quyết tuyển *đt*. *(Pháp)* Tuyển định, chọn hẳn một trong hai đường, không thể kiểu chàng hãng (*opter).*

quyết tuyệt *đt*. Chia rẽ hẳn, dứt tình: *Hai bên đã quyết tuyệt.*

quyết tử *đt*. Cảm tử, liều chết: *Đội binh quyết tử.*

quyết thắng *đt*. Nhất định thắng, thành công mới nghe: *Đã quyết thắng, thế nào rồi cũng thắng.*

QUYẾT (訣) *đt*. Xa nhau: *Vĩnh quyết* (永訣)// Phép thuật: *Ấn quyết, bắt quyết, bí quyết.*

quyết ấn *dt*. *C/g*. Ấn quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sai khiến hay trừng trị ma quỷ: *Quyết ấn định tâm, tăng cường sức mạnh.*

quyết yếu *dt*. Phép thuật quan trọng: *Quyết yếu dưỡng tâm.*

quyết khứ *đt*. Ra đi để biệt hẳn.

QUYỆT *tt*. Dối trá, xảo trá: *Giảo quyệt, quỷ quyệt, vu quyệt*, xảo *quyệt.*

quyệt trá *bt*. Giả dối, lừa đảo.

QUỌT QUỆT *trt*. Qua loa, sơ sài chút đỉnh: *Biết quọt quẹt ba chữ; Nói quọt quẹt vài câu.*

QUỐC *dt*. *(động)* X. Quốc: *Con quốc.*

QUỐC *dt*. Nước, đất nước: *Bổn quốc, cường quốc, cứu quốc, địch quốc, hưng quốc, kiến quốc, liệt quốc, ngoại quốc, tổ quốc, vạn quốc, vong quốc.*

quốc âm *dt*. Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình: *Quốc âm tự vị.*

quốc bản (bổn) *dt*. Góc rễ của một nước: *Dân chúng, đất đai, tiếng nói v.v. là quốc bản một nước.*

quốc bảo (bửu) *dt*. Của quý trong nước // *(*hẹp) Ấn vua.

quốc binh *dt*. Binh đội trong nước.

quốc bính *dt*. Quyền hành của một nước: *Quốc bình phân tam quyền.*

quốc biến *dt*. Biến cố của quốc gia: *Đang hồi quốc biến.*

quốc bộ *dt*. Vận nước, sự hưng thạnh của một nước: *Quốc bộ suy đồi.*

quốc ca *dt*. *C/g*. Quốc thiều, bài hát chung của một nước để kích thích lòng thương nước của dân: *Trỗi bản quốc ca.*

quốc cố *dt*. Sự vật phải có hay đã có của một nước // *Nh.* Quốc biến.

quốc công *dt*. Tước quan trên bậc quận công.

quốc công *dt*. Người thợ giỏi trong nước: *Xưa quốc công được sung quan.*

quốc cơ *dt*. *Nh.* Quốc bản.

quốc cựu (cữu) *đdt*. Tiếng gọi em hay anh vợ vua.

quốc chánh (chính) *dt*. Việc trị nước: *Siêng lo quốc chánh.*

quốc chủ *dt*. *C/g*. Quốc trưởng, người cầm đầu một nước.

quốc dân *dt*. Dân trong nước: *Quốc dân đồng bào.*

quốc dân đảng *dt*. Chánh đảng gồm số đông dân chúng theo chủ nghĩa

quốc gia: *Nguyễn Thái Học là lão đầu của Việt nam quốc dân đảng.*

quốc doanh *dt*. Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản xuất.

quốc duệ *dt*. Dòng dõi nhà vua // (*R)* Dân tộc, toàn thể dân chúng một nước.

quốc dung *dt.* Bề ngoài của một nước như nghi vệ, thể chế, v.v.

quốc dụng *dt*. Vật cần dùng của một nước: *Sung vào quốc dụng.*

quốc đạo *dt*. X. Quốc lộ.

quốc định *tt*. Do nhà nước đặt để hay quy định: *Quốc định thuế suất* (Mức định tiền thuế).

quốc điện *dt*. Điện văn của nước này gởi cho nước kia.

quốc điển *dt*. Điển chương chế độ của một nước.

quốc đô *dt*. Thủ đô một nước.

quốc đố *dt*. Mọt nước, quan lại tham nhũng: *Chưa có thuốc diệt quốc đố.*

quốc độ *dt.* Ranh rấp, mức độ một nước // Mức tiêu dùng vào việc nước.

quốc gia *dt*. Nước, lãnh thổ có đất đai, dân chúng và chủ quyền: *Nhiều quốc gia liên kết* // *tt*. Nước nhà, thuộc chủ trương đặt nước nhà trên và trước hết: *Chủ nghĩa quốc gia, tinh thần quốc gia, phe quốc gia*.

quốc gia hóa *đt.* Đổi ra tính chất quốc gia, kéo về với quốc gia: *Quốc gia hóa đám người vong bổn*.

quốc giao *dù*. Cuộc giao thiệp giữa hai hay nhiều nước.

quốc giáo *dt*. Tôn giáo chung của nước, vẫn được phần nhiều trong nước tin theo nên được nhà nước nhìn nhận: *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc giáo*.

quốc giới *dt*. Giới hạn từng nước: *Thể thao không quốc giới.*

quốc hiến *dt*. Hiến pháp quốc gia, đạo luật nòng cốt của một nước.

quốc hiệu *dt*. Tên chánh thức một nước: *Nước ta từ xưa đến nay có khi nhiều quốc hiệu; Quốc hiệu hiện giờ là Việt Nam*.

quốc hoa *dt.* Thứ hoa được người trong nước ưa chuộng nhứt và được kể là tiêu biểu cho nước ấy: *Quốc hoa của Tàu là mẫu đơn, của Nhật là anh đào, của Việt là sen*.

quốc hoa *dt*. Tinh hoa của đất nước: *Ca dao tục ngữ đều là quốc hoa*.

quốc hóa *dt*. Đồ dùng do người trong nước chế tạo.

quốc họa *dt*. Tai họa chung cho đất nước: *Tham ô là quốc họa đời đời.*

quốc học *dt*. Nền học thuật có nét riêng biệt của một nước từ xưa rơi lại: *Trường Quốc Học Huế*.

quốc hội *dt. C/g*. Nghị viện, cơ quan gồm đại diện của dân chúng bầu cử, có phận sự đặt luật trị nước và kiểm soát chánh phủ trong việc thi hành các luật ấy.

quốc hội lập hiến *dt*. Quốc hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành lập để thảo bản hiến pháp.

quốc hội lập pháp *dt*. X. Quốc hội.

quốc hồn *dt*. Hồn nước, tinh thần đặc biệt của nước, do lịch sử oai hùng của tổ tiên nhiều đời kết tinh lại: *Tiếng gọi của quốc hồn*.

quốc huy *dt*. X. Quốc kỳ.

quốc húy *dt.* Điều kiêng cữ mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì.

quốc hữu *đt.* Của cải của nhà nước.

quốc hữu hóa *đt*. Lấy làm của công: *Quốc hữu hóa các xí nghiệp*.

quốc kế *dt. C/g.* Quốc sách, kế hoạch lâu dài trong việc trị nước: *Quốc kế dân sinh* // Nền kinh tế một

nước: *Quốc kế trở lại trọng đầu tư của tư nhân*.

quốc kỳ *dt*. Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng trưng một nước: *Chào quốc kỳ.*

quốc ký *dt*. X. Quốc sử.

quốc kỷ *đt.* Nghi lễ riêng của một nước: *Tuân theo quốc kỷ*.

quốc kỹ *đt.* Nền võ thuật riêng biệt của một dân tộc: *Trau giồi quốc kỹ*.

quốc khánh *dt*. Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước: *Lễ quốc khánh.*

quốc khoán *dt.* C/g. Quốc trái, nợ chánh phủ vay của dân dưới hình thức bán chứng khoán.

quốc khố *dt*. Ngân khố quốc gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước.

quốc khố khoán *dt*. X. Quốc khoán.

quốc lập *tt. C/g.* Công lập, do nhà nước lập ra: *Trường quốc lập*.

quốc lễ *dt*. Lễ chung chánh thức của toàn dân do nhà nước tổ chức: *Trận thắng Đống Đa đã được chọn làm quốc lễ; Thường vị Quốc trưởng một nước chết thì được nhà nước làm quốc lễ mai táng*.

quốc lộ *dt. C/g.* Quốc đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước này sang nước khác: *Quốc lộ số 2 là con đường từ Sài Gòn đi Cam-bốt; Quốc lộ 1 xuyên quốc gia*.

quốc luận *đt.* Bàn luận việc nước.

quốc lực *dt*. Sức mạnh một nước (gồm tất cả tiền bạc của cải và dân chúng): *Quốc lực chiến* (Chiến tranh toàn lực).

quốc mạch *dt*. Mạch sống một nước (gồm tất cả các hoạt động xã hội và kinh tế, chánh trị, văn hoá...) // Số phận một nước.

quốc mẫu *dt*. Mẹ vua (được xem như mẹ của toàn thể dân chúng một nước).

quốc mệnh *dt*. Việc trị nước; lịnh của nhà nước truyền ra.

quốc nạn *dt*. Tai nạn chung cả nước: *Ngày quốc nạn*.

quốc nội *tt*. Trong nước: *Việc quốc nội lao đao vì tham ô nhũng nhiễu*.

quốc ngoại *tt*. Ngoài nước, với nước khác: *Quốc ngoại mậu dịch* (Việc mua bán đổi chác với nước khác).

quốc ngữ *dt*. Tiếng nói chung của dân một nước: *Truyền bá quốc ngữ* // Lối viết tiếng Việt bằng chữ La-mã: *Chữ quốc ngữ, văn quốc ngữ; Làm thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại gởi vào thăm em – CD.*

quốc nhạc *dt*. Âm nhạc cổ điển của một nước (thường được dùng trong các tế lễ).

quốc pháp *dt*. Phép nước, luật pháp một nước: *Chiếu quốc pháp trị tội*.

quốc phí *dt*. Số tiền xài cho việc nước: *Quốc phí dành cho đám ma cựu chủ tịch nước Trần Đức Lương làm nhiều dân chau mày*.

quốc phong *dt.* Phong hóa một nước: *Quốc phong suy đồi*.

quốc phòng *dt*. X. Bộ Quốc phòng.

quốc phú *dt.* Của cải của một nước.

quốc phụ *dt*. Người mà vua kính như cha // Người mà dân trong nước trọng như cha.

quốc phục *dt*. Đồ ăn vận cổ truyền của một dân tộc: *Quốc phục Việt Nam thông thường là khăn đóng áo dài*.

quốc quang *dt*. Sự vinh dự của một nước: *Thắng Tàu là quốc quang*.

quốc quân *dt*. Quân đội của chánh phủ một nước.

quốc quyền *dt*. Chủ quyền của một nước (đối với các nước khác) // Quyền cai trị của chính phủ (đối với dân trong nước).

quốc sách *dt*. Chánh sách của chánh phủ đề ra để theo đuổi có lợi cho dân cho nước: *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc sách*.

quốc sản *dt*. Đồ vật do người trong nước làm ra hay tìm ra.

quốc sắc *dt*. Sắc nước, tức người đàn bà mà cả nước cho là đẹp nhứt: *Người quốc sắc, kẻ thiên tài, Tình trong như đã, mặt ngoài còn e – K.*

quốc sỉ *dt*. Điều xấu hổ chung cho cả nước: *Ngày ký Hoà ước Pháp-Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc sỉ Việt Nam, luôn được đồng bào ghi nhớ*.

quốc sĩ *dt*. Hạng người mà cả nước đều nhìn nhận là có tài hơn cả.

quốc sư *dt*. Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước: *Lansdale từng là một quốc sư*.

quốc sử *dt*. Lịch sử nước nhà: *Học quốc sử*.

quốc sử quán *dt*. Tên cơ quan chép sử ở triều đình xưa.

quốc sự *dt*. Việc nước, việc có liên quan tới nước nhà: *Mưu đồ quốc sự thời Pháp dễ bị du lịch Côn Đảo*.

quốc sự phạm *dt*. *C/g.* Chánh trị phạm, người bị bắt về tội chống nhà cầm quyền.

quốc tài *dt. Nh.* Quốc phú.

quốc tang *dt*. Tang chung cả nước, khi quốc trưởng hay người có công to với nước chết.

quốc táng *dt*. Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử hành.

quốc tặc *dt*. Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước.

quốc tế *tt*. Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời cuộc quốc tế, trận cầu quốc tế; Ngày no bra quốc tế*.

quốc tế ca *dt*. Bài hát chung cho các đảng vô sản trên thế giới.

quốc tế công pháp *dt*. Pháp luật áp dụng chung trên trường quốc tế.

quốc tế hóa *đt*. Đổi ra tánh cách chung cho nhiều nước: *Liên hiệp quốc có lần quốc tế hóa chiến tranh Triều tiên*.

quốc tệ *dt*. Tiền bạc chánh thức của một nước

quốc tịch *dt*. Sổ ghi hết tên họ tuổi tác và quê quán mỗi người dân trong nước // (*thth*) Dân một nước nào về mặt luật pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa kiều có quốc tịch Việt Nam*.

quốc tín *dt*. Vật làm tin của nước này đối với nước khác như thông điệp, văn thư có con dấu của quốc trưởng hay thủ tướng.

quốc tính *dt*. Tính cách đặc biệt của một nước, tính chất quốc gia: *Âm nhạc mà thiếu quốc tính thì khó truyền cảm*.

quốc túy *dt*. Vẻ đẹp tinh túy và thật xưa của nước nhà: *Quốc hồn quốc túy trong đó có ẩm thực*.

quốc tử *dt*. Con cháu các công thần trong triều đình xưa.

quốc tử đỏ *dt*. Con cháu các quan lớn trong Đảng Cộng sản VN.

quốc tử giám *dt*. Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa.

quốc tự *dt*. Văn tự, chữ nước nhà.

quốc thần *dt*. Vị thần chung cho một nước: *Thần thánh Việt Nam nhiều giấy mực để kê ra; X. trên Internet*.

quốc thế *dt*. Cái thế mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc thế suy vi* // Hình thế của một nước.

quốc thể *dt*. Thể diện của một nước: *Để nhục quốc thể* // Thể chế một nước: *Quốc thể quân chủ, quốc thể dân chủ.*

quốc thiều *dt*. X. Quốc ca.

quốc thích *dt*. Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng thân quốc thích.*

quốc thổ *dt*. Đất đai một nước: *Giữ gìn quốc thổ.*

quốc thù *dt*. Mối thù, kẻ thù chung của cả nước.

quốc thủ *dt*. Thầy thuốc trị bịnh nổi tiếng trong nước: *Y Hòa đời Chiến quốc là quốc thủ thời Tấn Bình công; Hoa Đà là quốc thủ đời Tam quốc.*

quốc thuật *dt*. *Nh.* Quốc kỹ.

quốc thúc *dt*. *Nh.* Hoàng thúc.

quốc thuế *dt*. Thuế vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước.

quốc thư *dt.* Lá thơ về ngoại giao của nước này gởi cho nước khác.

quốc trạng *dt.* Trạng nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình.

quốc trụ *dt*. Rường cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy tín, lo chống vững giang san một nước.

quốc trưởng *dt*. Người đứng đầu một nước (như Tổng thống).

quốc trượng *dt*. Cha vợ vua: *Ngô Mạnh Lân trở thành quốc trượng của CHXHCN Việt Nam.*

quốc uy *dt*. Uy tín, uy thế một nước.

quốc văn *dt.* Chữ nghĩa, văn chương nước nhà: *Giờ học quốc văn.*

quốc vận *dt*. Vận mạng hay vận hội một nước: *Quốc vận suy vi; Lo cho quốc vận.*

quốc vụ *dt*. Công vụ, việc nước: *Hội nghị quốc vụ; Quốc vụ viện Trung Hoa Dân Quốc.*

quốc vụ khanh *dt*. Tên gọi vị Bộ trưởng bộ Quốc vụ ở các nước theo Tổng thống chế.

quốc vương *dt*. Vua một nước nhỏ: *Quốc vương Lào.*

QUƠ *đt*. Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối* // Quét với cây chổi cán dài: *Quơ ba cái váng nhện* // Vơ, lấy, vay mượn, ăn cắp, ăn trộm: *Để cửa, chúng vô quơ hết quần áo.*

quơ quào *đt*. Kiếm chác, xoay xở, vay mượn: *Quơ quào chút đỉnh ăn tết.*

quơ quét *đt*. X. Vơ vét.

quơ quơ *đt*. Quơ qua quơ lại cách cầu may coi có đụng chi không: *Hụt chân gần chết đuối hay quơ quơ hai tay.*

quơ tạm *đt.* Vay mượn đỡ trong một lúc: *Coi quơ tạm đâu đó xài đỡ.*

QUỜ *đt*. Sờ, mò lấy: *Quờ lấy quyển sách ở kệ đồ đầu giường.*

quờ quạng *đt*. Sờ soạng, lần mò, rờ mó trong bóng tối: *Tối mà quờ quạng đi đâu?*

quờ quẫn *đt*. Sờ mó bậy bạ trong bóng tối: *Quờ quẫn coi có chi không.*

QUỚ *trt.* Bớ, tiếng gọi to: *Quớ làng quớ xóm!*

QUỞ *đt.* Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới): *Quan quở; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở: không nhờ rể con* // *(truyền)* Không bằng lòng, bắt phải bệnh: *Đi đêm, bị bà cậu quở* // Khen trẻ cách thật thà và vô ý thức như bảo nó mập (béo), xinh đẹp, v.v.: *Bị người ta quở thét nó ốm nhách.*

quở mắng *đt.* Rầy la trách mắng: *Ham chơi, bị mẹ quở mắng.*

quở phạt *đt*. Rầy la trừng trị: *Không thuộc bài, bị thầy quở phạt*.

quở quạng *đt*. Khen cách vô ý thức: *Bị nhiều người quở quạng, thể nào nó cũng ốm*.

quở trách *đt*. Trách móc rầy la: *Bị cha quở trách nặng nề*.

QUỚI *tt*. X. Quý: *Phú quới, quờn quới*.

quới nhơn *dt*. X. Quý nhân // (*thth*) Người sẽ làm ơn, giúp đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc thầy bàn xăm): *Sẽ có quới nhơn phò hộ cho nạn tai này*.

QUỜN *dt*. X. Quyền: *Ai vào Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết cầm roi, đánh quờn*.

QUỜN *dt*. X. Quyền: *Kẻ cao sang quờn quới*.

QUỚT *tt*. Hơi uốn cong, cong lên: *Mái nhà quớt lên*.

quớt quớt *tt*. Hơi quớt: *Mũi giày quớt quớt; Miệng tô quớt quớt*.



R Chữ thứ 23 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm (đọc E rờ hay Rờ).

RA *đt*. Đi từ trong tới ngoài: *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại quốc, ra sân* // Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên giới, gần biển hay gần sông: *Ra cảng, ra Hải Phòng, ra Vũng Tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông* // Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết: *Ra bài làm, ra điệu bộ, ra dấu, ra thai đố* // *trt*. Cho khỏi sự ràng buộc bên trong: *Bỏ ra, buông ra, cởi ra, cho ra, đi ra, nói ra, ngó ra, thả ra, tháo ra* // Nên, thành: *Rán sành ra mỡ; Số giàu trồng lau ra mía; Bảy với ba tính ra một chục – CD* // *đt*. Rịn, chảy, đổ: *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* // Mọc, trổ: *Ra bông, ra đọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.*

ra áo *đt*. Cởi áo ra: *Ra áo làm cho nhanh gọn*.

ra ban *đt*. Nổi dấu lấm tấm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã hạ: *Uống thang thuốc đó, ra ban rất nhiều*.

ra báo *đt*. In báo ra bán: *Xin phép ra báo; Để xong thủ tục ra báo đời nay quá nhiêu khê*.

ra bầy *đt*. Rẽ bầy, cho lìa mẹ: *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bầy*.

ra binh *đt*. *C/g.* Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc: *Chọn ngày ra binh*.

ra bộ *đt*. *C/g.* Ra thế, múa và đứng trụ bộ lại theo một thế võ: *Ra bộ hổ, ra bộ hầu* // *C/g.* Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng điệu hay tỏ vẻ khác với tự nhiên: *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão thành, ra bộ nghèo túng*.

ra bông *đt*. Trổ bông, nói về cây mọc bông: *Mai ra bông sớm mất rồi.*

ra cồi *đt*. Được nặn cồi ra hoặc tình cờ bắn ra: *Nhọt đã ra cồi*.

ra công *đt*. Chịu khó làm, bỏ công ra làm: *Ra công sửa chữa, ra công cày cấy; Ân cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con – CD.*

ra chân (chưn) *trt*. Cho có sức ở chân: *Dượt cho ra chân.*

ra chầu *đt*. *C/g*. Xây chầu, khởi sự hát cúng thần: *Trống đánh ra chầu*.

ra chi *trt*. X. Ra gì.

ra chiều *trt*. Có vẻ, tỏ ra: *Anh em họ mạc dập dìu, ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh – HĐTN.*

ra chuyện *trt*. Sanh chuyện, nẩy ra một chuyện: *Làm cho ra chuyện.*

ra chữ *đt*. Tỏ ra hay chữ, giỏi chữ, hay nói chữ (đọc câu cách ngôn bằng tiếng Hán Việt): *Chọc hắn ra chữ nghe không hết; Chó ông Thánh cắn (sủa) ra chữ.*

ra dáng *đt. C/g.* Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng điệu khác với dáng điệu tự nhiên của mình: *Ra dáng phong lưu // trt*. Hết sức, đáo để: *Bệ vệ ra dáng.*

ra dấu *đt. C/g.* Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn: *Nói không được, chỉ ra dấu.*

ra đám *đt*. Mãn, tan đám hội, đám cúng: *Làm lễ ra đám // C/g.* Ra hồn, nên chuyện có một giá trị đáng kể: *Không ra đám gì cả.*

ra đề *đt*. Đọc hay viết một câu để người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn: *Ra đề làm thơ.*

ra đi *đt*. Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày: *Ra đi chẳng hẹn ngày về; Ra đi anh có dặn dò, Sông sâu đừng lội, đầy đò đừng qua – CD.*

ra điều *đt*. Sanh chuyện: *Ra điều thị phi ra điều nọ kia //* Ra ý, ra vẻ: *Ra điều học thức.*

ra đời *đt. C/g.* Chào đời, bắt đầu sinh ra, đẻ ra, phát ra: *Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.*

ra gì *trt. C/g.* Ra chi, nên thân, đáng kể: *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì; Phận con thôi có ra gì mai sau – K.*

ra giá *đt*. Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán: *Tôi ra giá rồi tùy ông trả.*

ra giêng *trt*. C/g. Ra ngoài ngày, từ mồng 4 tháng giêng sắp đi: *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.*

ra hiệu *đt*. X. Ra dấu.

ra hội *đt*. Thôi, ra khỏi hội: *Bất bình nên xin ra hội.*

ra hồn *trt.* Đáng kể, có một giá trị: *Nói không ra hồn gì cả; Hát cho ra hồn mới đắt giàn.*

ra hơi *tt*. Xì hơi, bị thoát hơi: *Đậy không kín, nồi cơm ra hơi.*

ra hùn *đt*. Rút ra khỏi công ty: *Nhiều người ra hùn thì công ty phải rã.*

ra ý *đt*. Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu hiệu: Anh ta gật gật *ra ý bằng lòng.*

ra kiểu *đt*. Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy: *Đặt đồ phải ra kiểu.*

ra khách *đt*. Ra ngồi nơi văn phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách: *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.*

ra khỏi *đt*. Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng buộc: *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám Chí Hòa, ra khỏi tai họa.*

ra không *đt*. Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy theo chi cả: *Thôi chồng, bỏ nhà ra không.*

ra khơi *đt. C/g.* Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bể: *Thuyền đã ra khơi.*

ra lá *đt*. Mọc lá: *Cây ra lá.*

ra lão *đt*. Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa: *Ông ấy đã ra lão.*

ra lẻ *trt*. Vỡ lẽ, sáng tỏ câu chuyện: *Cãi cho ra lẻ.*

ra lễ *đt. C/g.* Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh trọng: *Ra lễ trình của sính, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.*

ra lệnh *đt. C/g.* Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai khiến hẳn hoi: *Ra lệnh dừng binh, ra lệnh bắt.*

ra lính *đt*. Thôi ở lính, giải ngũ: *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.*

ra lịnh *đt*. X. Ra lệnh.

ra lò *tt*. Sốt, từ trong lò mới được đem ra: *Bánh mới ra lò* // *(B)* Mới, chưa có thành tích: *Võ sĩ mới ra lò.*

ra lời *trt*. Nên lời, thành câu có nghĩa đàng hoàng: *Mệt (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.*

ra lửa *trt*. Xẹt lửa ra: *Súng bắn ra lửa* // (*chm*) Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn): *Xem đúng độ thì ra lửa* // (*hx*) Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn (*mettre bas le feu*) // (*B*) Có nhiều oai võ (uy vũ) đáng sợ: *Thét ra lửa.*

ra ma *đt*. Chết, thành ma: *Chính chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng chôn ra đầy đồng – CD; No thì nên bụt, đói ra ma – VD.*

ra mã *đt*. Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đạp mái được: *Gà mới ra mã* // *C/g*. Trổ mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy thì: *Ra mã con gái, ra mã con trai.*

ra màu *đt*. *Nh.* Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng đỉnh ra màu khơi trêu – CD.*

ra máu *trt*. Đến chảy máu ra: *Đánh không ra máu, không ăn cơm.*

ra mắt *đt*. Vào yết kiến, vô trình diện: *Xin ra mắt quan lớn.*

ra mặt *đt*. Đi đứng tự nhiên, không trốn tránh: *Chỉ ném đá giấu tay chớ đâu dám ra mặt* // *trt*. Đường hoàng, rõ rệt, kịch liệt, không quanh co: *Phản đối ra mặt.*

ra mẽ *trt*. Tỏ vẻ ta đây hơn người: *Làm ra mẽ.*

ra miếng *đt*. *C/g*. Ra thế, múa men theo điệu nghề võ và đứng thủ cho bên địch phá: *Ra miếng Đồng tử bái Quan âm.*

ra miệng *đt*. Lên tiếng khi bị ám chỉ: *Bộ chị có lấy sao ra miệng?*

ra mòi *đt*. *Nh.* Ra màu: *Ra mòi khứng nhận của đút.*

ra mồ hồi *trt*. Rịn, chảy mồ hôi: *Xông cho ra mồ hôi.*

ra mối *trt*. Được cái mối của cái gút trong cuống chỉ rối: *Mò một hồi ra mối* // Được manh mối, nắm được then chốt của sự việc: *Tìm ra mối vụ trộm, hỏi ra mối bọn ấy; Phăn ra mối án mạng.*

ra mủ *đt*. Chảy mủ ra: *Nhọt giập ra mủ cả muỗng canh.*

ra mụ *đt*. Ra trường và được làm nghề đỡ đẻ: *Học 3 năm ra mụ* // Thành bà già, được kể vào hạng Mẫu bà trong các tổ chức nhân dân: *Tùy địa phương, 50 hoặc 55 tuổi sắp lên thì ra mụ.*

ra ni *đt*. Đưa cái cỡ cho người ta làm theo // Dùng tay cho cái cỡ, cái chừng: *Vừa nói vừa ra ni* // Người câm ra dấu để nói chuyện: *Hai vợ chồng nó ra ni với nhau tối ngày.*

ra nước *bt*. Chảy nước ra: *Ép cho ra nước bằng hết.*

ra nước ngọt *đt*. Chỉ chất nước trong xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra: *Hầm cho ra nước ngọt.*

ra ngọ *đt*. Khởi sự làm chay vào giữa trưa: *12 giờ ra ngọ.*

ra ngoài *đt*. *(B)* Đi ỉa.

ra ngoài ngày *trt*. X. Ra giêng.

ra người *tt*. Nên người, thành một con người đáng kể: *Ăn ở cho ra người chớ đừng ra ngợm.*

ra nghề *đt*. Mãn khóa học, được hành nghề một mình: *Thầy cho ra nghề* // *(R)* Thi thố tài năng: *Gặp dịp ra nghề.* // X. Ra miếng.

ra oai *đt. C/g.* Ra uy, tỏ vẻ thịnh nộ: *Ra oai sấm sét* // Làm oai, tỏ ra nghiêm khắc oai vệ: *Ra oai dọa nạt.*

ra ơn *đt.* Làm ơn, ban ơn cho kẻ dưới: *Xin người ra ơn bố thí.*

ra phết *trt.* Có nhiều nét đáng kể: *Ăn mặc ra phết* // Hết sức, đáo để: *Đẹp ra phết.*

ra quân *đt.* X. Ra binh.

ra ràn *đt.* Ra khỏi ổ, khỏi lồng, khỏi chuồng // *(B)* Tơ, nói về loài chim vừa mọc lông, to con thịt mềm, chưa rỏ: *Gà lộn trái vải, cu con ra ràn – CD.*

ra rễ *đt.* Đâm rễ, mọc rễ ra: *Cây ra rễ.*

ra rìa *đt.* Bị loại khỏi cuộc, đứng ngoài nhìn: *Cho hắn ra rìa.*

ra riêng *đt.* Lập một gia đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ: *Cưới vợ cho nó rồi cho nó ra riêng.*

ra rơm *đt.* Đem rơm ra khỏi đống bã sau khi trâu đạp đã chín qua lần thứ nhì; lần đầu, các bó lúa được dựng ngược cho bông lúa ở trên để trâu đạp; lần thứ nhì, lúa được xốc lên và trải đều ra; chính sau lần nầy, người ta mới ra rơm (Xt. Bắt bó và Chất bã): *Xong nhả này nữa ra rơm* // *(lóng)* Thua hết tiền: *Bàn nầy không tới thì ra rơm.*

ra sao *đt.* Trở nên thể nào: *Việc ấy ra sao? Ra sao thì ra.*

ra sân *đt.* Vô trong sân chơi: Cầu thủ ra sân sắp hàng chào cờ // Ra khỏi sân chơi: *Chơi xấu, bị đuổi ra sân.*

ra sức *đt. Nh.* Ra công: *Nhát trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này – CD* // Thêm sức mạnh: *Dượt cho ra sức.*

ra tài *đt.* Trổ tài, đem tài hay ra làm: *Chưa gặp người biết dùng nên chẳng ra tài.*

ra tay *đt.* Trổ tài, bắt tay vào việc: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi tháy máy sẽ ra tay – PVT; Ra tay tháo cũi sổ lồng.*

ra tình *đt.* Tỏ cảm tình: Ra tình thương xót: *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai – K.*

ra tiền *đt.* Bỏ tiền ra làm một việc gì: *Ra tiền cất nhà, ra tiền làm vốn* // Xài nhiều, hao tốn nhiều: *Chẳng làm chi có lợi mà cứ ra tiền luôn* // Té tiền, có tiền vô: *Chưa làm ra tiền mà đòi vợ!*

ra tiếng *trt.* Có tiếng nói, nói thành tiếng: *Khô cổ quá, nói không ra tiếng; Ai có ngon thì ra tiếng!*

ra toa *đt. C/g.* Kê toa hay đầu toa, biên những tên thuốc và cân lượng cho người bịnh mua uống: *Thầy thuốc ra toa.*

ra tòa *đt.* C/g. Hầu tòa, tới tòa án theo trát đòi để dự một phiên xử: *Bị kiện ra tòa, ra tòa làm chứng; Ra tòa trả lời về một vụ kiện.*

ra tù *đt.* Mãn tù, ra khỏi khám; Mới ra tù kế bị bắt lại.

ra tuồng *đt.* Từ trong buồng (hậu trường) ra sân khấu diễn tuồng: *Đào kép chưa ra tuồng* // Giống như: *Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi – CD* // *C/g.* Ra trò, nên thân, xong chuyện: *Làm chẳng ra tuồng gì cả* // *Nh.* Ra bộ: *Ít tiền cũng chả ra tuồng thân yêu – HĐTN.*

ra thai *đt.* Nói mí một câu cho người ta đoán: *Ra thai đề, ra thai đố.*

ra tháng *đt.* Mãn một tháng sau khi sanh con: *Trông ra tháng hết cữ đặng tắm rửa.*

ra thân *đt.* Hạ mình, đem thân ra làm một việc bất đắc dĩ: *Ra thân làm đĩ; Ra thân ở mướn.*

ra thế *đt.* Bày thế cờ cho bên địch

phá // X. Ra miếng: *Nghề của anh ta là ra thế, ai giải được thì ăn tiền*.

ra thịt *đt*. *C/g.* Sả thịt, bắt con heo (lợn) làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ: *Ra thịt chia phần*.

ra trái *đt*. Nói về cây mọc trái // Nói về người bị bịnh trái giống: *Sau mấy ngày nóng sốt cao độ, con bịnh mới ra trái*.

ra trận *đt*. Tới mặt trận đánh với giặc: *Kéo quân ra trận; Giã vợ ra trận; Lần ra trận này quy mô lớn*.

ra tro *tt*. Cháy thành tro: *Thiêu hài cốt ra tro.*

ra tro bụi *tt*. Chết đã lâu: *Bây giờ nhắc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.*

ra trò *đt*. *Nh.* Ra tuồng: *Tới giờ ra trò; Làm không ra trò chi cả*.

ra trò trống *đt*. *Nh.* Ra trò (nghĩa 2): *Không ra trò trống chi cả*.

ra trường *đt*. Thôi học sau khi tốt nghiệp: *Hắn ra trường và đăng tên đi lính rồi*.

ra uy *đt*. X. Ra oai.

ra vào *đt*. X. Ra vô.

ra vẻ *trt*. Có vẻ như: *Ra vẻ anh chị* // Coi được, có thể thành công: *Làm cũng ra vẻ*.

ra về *đt*. Bước ra khỏi nơi nào để về nhà: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi – CD.*

ra vỉ *trt*. Có lý, nghe được: *Nói không ra vỉ, cũng nói!* // Có kết quả tốt: *Làm không ra vỉ gì cả!*

ra vóc *đt*. Đập thoi sắt đã nướng đỏ cho thành hình thô sơ món đồ sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa).

ra vô *đt*. *C/g.* Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế: *Chợ Sài Gòn cẩn đá, chợ Rạch giá tráng xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô – CD.*

ra vốn *đt*. Bỏ tiền ra làm vốn hoặc cho người khác mượn làm vốn: *Ra vốn làm ăn; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm*.

ra vời *đt*. X. Ra khơi: *Linh đinh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau – CD.*

RA ĐA *đt*. Máy dò tin các vật ở xa để biết vị trí và hướng đi tới của chúng do sự dao động và dội lại của những làn sóng từ điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao động ký của máy: *Với máy Ra đa, người ta có thể biết mọi xuất phát và di chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lội ngoài biển, tất cả dầu cách xa hằng trăm cây số; Ra đa cũng điều khiển được lần đạn bay trúng đích* (*radar*).

RA ĐI *dt*. *(thực)* Củ giền, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, nạc trắng, hoa trắng hơi tím *(Radis Raphanus sativus*).

RA ĐI Ô *dt*. C/g. Vô tuyến điện, máy phát thanh và máy thâu thanh: *Nghe ra đi ô, máy ra đi ô* (*radio*, chữ tắt của *radio-diffusion),*

RA-ĐI-UM *dt*. (*h*): X. Quang chất: *Ra-đi-um do hai ông bà Curie và ông Bémont tìm ra năm 1898*.

ra-đi-um liệu pháp *dt*. (*Y*) Phương pháp trị bịnh bằng ra-đi-um (*ra-dium-thérapie)*.

RA RẢ *trt*. Rổn rảng to tiếng: *Nói ra rả cái miệng* // Kéo dài không dứt: *Khóc ra rả cả ngày*.

RA RÍCH *trt*. *C/g.* Ra rích hoặc riu rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhẫy: *Hát ra rích nghe buồn chết.*

RÀ *đt*. Dò lần, đưa qua lại từ từ để tìm: *Rà bụi trong con mắt, rà cái thùng dưới giếng* // *(R) a)* Đối

chiếu, so sánh để tìm chỗ khác biệt: *Rà lại coi có trật không* // *b)* Cà rà, đi chậm chậm một bên: *Bạ đâu rà đó, rà theo cô nữ sinh* // *c)* Trét, xảm: *Rà chiếc thuyền.*

rà máy *đt.* Cho máy chạy từ từ để tìm những nơi hư, lỏng: *Xe đang rà máy (rodage).*

rà rẫm *đt.* (*đ*) *Nh.* Rà: *Rà rẫm theo người ta làm chi?*

rà thắng *đt.* Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ từ: *Tới ngã tư phải rà thắng.*

RÁ *dt.* Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm: *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi – CD* // Cái vỉ lò.

RẢ *tri.* Kéo dài không dứt: *Ra rả, rỉ rả* // *Mưa rỉ ra suốt ngày.*

rả rả *trt.* X. Ra rả.

rả rích *trt.* X. Ra rích.

RẢ *dt.* Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt: *Rả mắt.*

RẢ *đt.* Sả, cắt ra, phân ra thành nhiều phần: *Rả xấp hàng, rả gỗ.*

RÃ *bt.* Rời ra từng mảnh, từng người: *Ngâm nước lâu rã cả; Bướm rã ong rời; Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tào khang – CD; Băng nhóm đó rã lâu rồi.*

rã bèn *tt.* Sút sổ ra, rớt ra từng tai: *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư – CD* // (*B*) Hết thời, thất bại liên miên: *Còn làm ăn được thì kẻ thưa người dạ; chừng rã bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.*

rã đám *trt.* Tan đám hội, đám cúng, cuộc lễ, v.v.: *Rã đám ra, ai về nhà nấy; Mãn mít tinh, đám đông rã đám.*

rã cánh *trt.* Mỏi rục rã cặp cánh: *Chim bay rã cánh* // *(B)* Mỏi rục rã cánh tay: *Ẵm em cả ngày rã cánh.*

rã họng *trt.* Rã cuống họng nói tắt: *Gọi rã họng, không ai lên tiếng* // *Nh.* Rã ruột: *Đói rã họng.*

rã hội *trt.* Không còn chung chạ nhau thành một hội về mặt pháp lý: *Tuyên bố rã hội; Khi rã hội, tài sản của hội phải được thanh toán và giao cho một hội Phước thiện khác* // *Nh.* Rã đám.

rã hùn *trt.* Không còn chung nhau thành một công ty làm ăn nữa: *Lỗ lã quá, bắt buộc rã hùn* // *(lóng)* Thôi nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: *Vợ chồng rã hùn; Anh em rã hùn.*

rã lụt *trt.* Nước lụt rút hết: *Đợi rã lụt sẽ cấy.*

rã rời *tt.* Tan tác, tả tơi: *Đóa hoa đã rã rời* // *(B) a)* Chia lìa, xa nhau: *Gia đình rã rời* // *b)* Mỏi rục: *Tay chân rã rời* // *c)* Quá thối chí, bủn rủn, không còn thiết chi nữa: *Nghe qua, rã rời tay chân.*

rã ruột *trt. C/g.* Rã họng, nghe như ruột đã đứt lìa từng khúc: *Đói rã ruột mà cơm chưa chín.*

rã rượi *tt.* X. Dã dượi.

rã sòng *trt.* Tan sòng bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rã sòng.*

rã tan *tt. C/g.* Tan rã, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rã tan; Gia đình ấy đã rã tan; Lòng người rã tan.*

rã thây *trt.* Rục rã xác chết: *Chết rã thây không ai thương.*

rã việc *trt.* Xong việc, mọi người đều rã ra: *Rã việc, ai nấy đều ra bến sông tắm rửa.*

RẠ *dt. C/g.* Tót, gốc thân lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhổ rạ ủ ấm* // (*R*) Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết hột: *Ba gian nhà rạ; Lấy rạ lợp nhà* // *C/g.*

Trái rạ, bệnh nổi mụt trong bóng ngoài da, mụt nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tánh mạng, được miễn nhiễm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ*. // Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ*.

RẠ *tt*. X. Con rạ.

RÁC *dt*. Vật lụn vụn không còn dùng nữa, bỏ bừa bãi dưới đất hay ngoài đường: *Giỏ rác, hốt rác, sọt rác; Sở rác, thùng rác, xả rác, xe rác; Bói ra ma, quét nhà ra rác – tng* // *(bạc)* Lá bài (tứ sắc) lẻ tẻ, không dính dáng nhau thành đôi thành liền: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác*. // (*B*) Vật không giá trị: *Xài tiền như rác* // Người đáng khinh: *Coi như rơm như rác; Thị như cỏ rác*.

rác mắt *trt*. Dơ bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên hạ*.

rác rưởi *đt. (đ) Nh.* Rác: *Rác rưởi lền khền*.

rác tay *trt*. Nhơ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: Ai thèm đánh nó cho rác tay.

RÁC *dt. (thực)* Loại cây nhỏ cỡ 2, 3m, lá láng có răng, mủ nhớt, hoa vàng, trái tròn; vỏ có chất *sapônin* được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc giời *(Calubrina asiatica)*.

RẠC *đt*. Khám, lao, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rạc*.

rạc ràng *tt*. Tù tội, gông cùm: *Tấm thân rạc ràng tù túng*.

RẠC *tt*. Sạc ra, mệt mỏi, xơ xác: *Bệ rạc* // Thiếu quy củ: *Sống quá bệ rạc*.

rạc người *trt*. Đừ người, uể oải thân mình: *Chạy rạc người*.

rạc rài *bt. C/g.* Rài rạc, xơ xác, thân thể, uể oải tinh thần: *Chơi rạc rài, nợ rạc rài*.

RÁCH *tt*. Tét, xể, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chùa rách phật vàng; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may – CD; giấy rách phải giữ lấy lề* // (*B*) Hư, mất trinh: *Con đó đã rách rồi; Tấm trinh đã rách, còn gì là hương – CD*.

rách lành *tt*. Hoặc rách hoặc lành // *(B)* Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Đói no không biết, rách lành không hay – CD*.

rách nát *tt*. Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; Bị quào cái mặt rách nát*.

rách ngoàng *tt*. Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi cho*.

rách rã *tt*. Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi.

rách rưới *tt*. Cũ, và rách lang thang nhiều chỗ: *Áo quần rách rưới, ăn mặc rách rưới*; *Rách rưới lang thang đầu đường xó chợ*.

rách tả tơi *tt*. Rách nhiều đường dài và lòng thòng từng mảnh vụn.

rách teng beng *tt*. Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách teng beng, tờ giấy rách teng beng*.

rách tét *tt*. Rách một đường dài: Vướng đinh, cái áo rách tét.

RẠCH *đt*. Kéo một đường bằng mũi dao cho rách hai ra: *Rạch bụng tự tử, rạch mặt để thẹo* // *(R) a)* Chia cắt, phân xẻ: *Rạch ra từng khu; Triều đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ, rạch đôi san hà – K* // *dt. b)* Mương đào cho lưu thông, lâu ngày lở rộng ra được dùng làm đường chuyên chở bằng thuyền: *Kinh rạch, sông rạch; Rạch Cây Khô, rạch Đỉa, rạch Ruộng*.

rạch doi *trt. C/g.* Rạch dòi hay rạch ròi, rành rẽ, minh bạch, dễ hiểu: *Nói cho rạch doi*

rạch dòi *trt.* X. Rạch doi.

rạch ròi trt. X. Rạch doi.

rạch treo *dt.* Rạch nước chảy lên đồng cao, cạn dần.

RẠCH *đt.* Cố bơi ngược dòng để len vào bờ: *Cá rô rạch* // (*R*) Ngoi đi từng bước: *Người què rạch đi rất khó khăn.*

RÀI *tt.* Tầm thường, lục lục, không đáng: *Của rài, giặc rài, khách rài, lài rài, lúa rài, quân rài, trái rài, trẻ rài, đi rài đi rạc.*

RÀI RẠC *tt.* X. Rạc rài.

RÁI *dt. (động)* Giống vật có vú, mỏ dài và nhọn, đuôi dài, lặn lội giỏi, ăn cá: *Con rái, lội như rái.*

rái cá *tt. Nh.* Rái.

RÁI *đt.* Kiêng sợ: *Yêu nhau như chị em gái, Rái nhau như chị em dâu – tng; Rái nhau như mẹ chồng nàng dâu.*

rái sợ *đt.* Sợ hãi: *Tôi lấy làm rái sợ.*

RẢI *đt.* Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một khoảng rộng: *Rải thóc gà ăn, rải cám nhử (dử) cá.* // *(B)* Phân bủa ra nhiều nơi: *Rải tiền cho thiên hạ ăn, rải tiền mua chức* // *(R) (Cá)* Đẻ, sinh sản: *Mùa cá rải từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 9.*

rải rác *trt.* Lác đác, lơ thơ mỗi nơi một ít: *Họ đứng rải rác ngoài sân; Ở rải rác khắp nơi.*

RẢI *dt.* Dọc khoai môn: *Ngọn rải, rải khoai môn.*

RAY RẤT *đt. C/g.* Ray rứt, đay nghiến, cằn nhằn, nói đi nói lại một việc lỗi lầm của người để trách móc: *Bị vợ ray rất.*

RAY RỨT *đt.* X Ray rất.

RÀY *bt.* Nay, lúc nầy, bây giờ: *Mấy bữa rày; Từ rày sắp lên* // Luôn luôn, bây giờ và sau nầy: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD* // Chừ, bây giờ thì, như vậy thì: *Ngãi nhân như bát nước đầy, Mang đi mà đổ hốt rày đặng đâu; Mẹ già như chuối chín cây, Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ côi – CD; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa – K* // Vầy, giống như bây giờ: *Chút thân bồ liễu nào mong có rày; Được rày nhờ chút thơm lây – K.*

rày đây mai đó *trt.* Nay chỗ nầy, mai chỗ khác, bềnh bồng, không chỗ ở chắc chắn: *Thân em tỷ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân đạo, anh mừng dạ anh – CD.*

rày thì *trt.* Rứa chừ, bây giờ thì, hay như vậy thì, tiếng nương một sự việc đã an bài mà đề nghị hay toan tính một giải pháp: *Đôi ta đã lỡ nhau rồi, Rày thì chỉ lấy phước trời mà đong – CD.*

RÀY RẠY *tt. C/g.* Rạy rạy, li ti, nhỏ bé: *Con nít rày rạy, mớ cá rày rạy.*

RÁY *dt. (thực)* Giống củ bụi to, tàu mập, lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to hơn nhiều: *Bụi ráy, củ ráy; Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng – CD (Alocasia macrorrhizos).*

ráy tía *dt.* Loại ráy lá màu tía.

RÁY *dt.* Lá nhĩ trong lỗ tai: *Cứt ráy, điếc con ráy.*

ráy tai *dt.* X. Cứt ráy: *Lấy ráy tai.*

RẢY *đt.* Vung (chất lỏng) tóe ra: *Rảy mực, rảy nước; Dạ đài cách mặt khuất lời, Rảy xin chút nước cho người thác oan – K* // *trt.* Bạt đi, văng ra: *Búng rảy, phủi rảy.*

RÃY *đt.* C/g. Dẫy hoặc rẫy, ruồng bỏ, không lấy nữa: *Phụ rẫy, ruồng rẫy,*

từ rẫy; Thảm kịch của gái bị chồng rẫy mà cha mẹ ruột cũng từ.

RẠY RẠY *tt*. X. Rày rạy.

RAM *đt*. Chiên: *Ram thịt* // *(R)* Thui, để trên lửa cho cháy hết lông con: *Chó ram (thui)* // (*Chm*) Làm cho kim loại dịu và bớt sức cản bên trong (*tension interne*) bằng cách vô lửa chậm và đều món đồ đã trui rồi, với một nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ trui, rồi để nguội tự nhiên: *Ram thép*.

RAM *dt.* Một loại bộ nhớ khả biến cho phép truy xuất đọc-ghi ngẫu nhiên đến bất kỳ vị trí nào trong bộ nhớ dựa theo địa chỉ bộ nhớ. Thông tin lưu trên RAM chỉ là tạm thời, chúng sẽ mất đi khi không có nguồn điện cung cấp.

RÁM *tt*. Nám, sém ngoài da hay ngoài vỏ: *Má rám, trái rám* // *đt*. Thiêu đốt cho nám: *Tháng tám nắng rám trái bưởi – tng* // Giạm khô, sắp khô, thời kỳ trái dừa quá cứng cạy, vỏ sạm héo: *Dừa rám*.

rám bao *tt.* Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa quá thời kỳ non, vừa ăn, bẻ được. *Bắp rám bao*.

rám nắng *tt*. Vàng vỏ vì bị nắng rọi, chớ chưa phải già hay chín: *Bưởi rám nắng, cam rám nắng.*

rám vỏ *tt*. Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời kỳ trái dừa vừa lắc nước (lưng nước, lắc nghe ọc ạch), cơm đã cứng và dày: *Dừa rám vỏ*.

RẠM *đt*. (*động*) Giống còng nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm: *Ăn rạm, con rạm (Varuna litterata – peregrine crab/ swimming crab).*

RAN *bt*. Răn, vang ầm lên và kéo dài: *Dạ ran, la ran, nổ ran, sấm ran.*

RAN *tt*. Tức, nhức: *Đau ran khắp cả mình mẫy.*

ran ngực *tt*. Hơi tức ngực: *Trời lạnh, nghe ran ngực; Ho nhiều ran ngực.*

RAN RÁT *trt*. Hơi rát: *Nghe ran rát ngoài da*.

RÀN *dt*. Chuồng nhốt súc vật hoặc lồng nuôi chim chóc hay ô chim: *Cu ra ràn; Ăn thì những rơm khô cỏ rác, Ở, quản chi ràn lấm tráp nè – LSTC.*

RÀN *trt*. Luôn luôn, liên miên, mãi, hoài: *Chơi ràn, làm ràn*; *Ràn rụa nước mắt*.

RÀN RẠT *trt. C/g*. Rạt rạt, răm rắp hay răn rắt, đều nhau một loạt: *Cúi đầu ràn rạt*.

RÁN *đt*. Ram, chiên với mỡ: *Rán cá, rán thịt* // Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước: *Rán mỡ; Rán sành ra mỡ*.

RÁN *trt*. Cố gắng, tận lực, đem hết tài sức ra làm: *Rán học; Rán ăn cầm hơi; Rán làm cho có tiền* // Căng cho thẳng, kéo dài ra, dài thêm: *Rán buồm, rán dây cung; No còn ăn rán; Bị rầy còn nói rán; Trưa rồi còn ngủ rán*.

rán công *đt*. Cố gắng, đem hết công lao ra: *Rán công làm*.

rán gân cổ *đt*. Cố cho có tiếng to: *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói*.

rán lên *đt*. Cố gắng lên, lời giục thúc: *Rán lên cho rồi; Rán lên kẻo mưa tới; Rán hết ga cho qua kỳ thi*.

rán sức *đt*. Cố đem hết tài sức ra: *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng; Rán sức học cho giỏi*.

RẠN *dt*. Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước: *Hòn rạn, lố rạn*.

rạn ngầm *dt. Nh.* Rạn: *Tàu lố rạn ngầm vì thiếu bản đồ rạn ngầm*.

RẠN *tt*. Răn, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rỉ nước: *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn; Rạn chớ chưa rịn*.

rạn chân chim *tt*. Nứt một đường dài và tỏa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ.

rạn nứt *tt*. Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn: *Cái bình rạn nứt* // *(B)* Có mòi chia rẻ, sắp tan rã: *Tình bè bạn đã rạn nứt; Sự đoàn kết nội bộ vừa rạn nứt*.

RANG *đt*. Sao cho chín bằng cách lay động luôn: *Rang cà phê, rang mè (vừng), rang thính; Bắp rang, cơm rang, đậu rang; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang; Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn – CD.*

RANG RẢNG *trt.* C/g. Rảng rảng, rùm, rổn rảng, xào xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên tiếp: *La rang rảng; Làm gì rang rảng tối ngày? Gió giục nhành sung, nhành sung rang rảng, Anh muốn giục cái nhân tình, bảng lảng tại em – CD.*

RÀNG *đt*. Buộc chặt nhiều vòng: *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt* // *(B)* Bó buộc: *Con nít mà buộc ràng nó quá không tốt* // Quanh quẩn một bên: *Chàng ràng; Cứ theo ràng một bên*.

ràng buộc *đt*. Buộc chằng thật nhiều vòng: *Ràng buộc cho kỹ, kẻo nó bung* // *(B)* X. Buộc ràng.

ràng rịt *đt*. Rịt chặt và kín: *Ràng rịt cổ tay bị thương; Lái đã sẵn sàng con sóng lượn, O toan ràng rịt lúc mưa sa – TTT* // (*B*) Theo sát một bên: *Đàn ông gì cứ ràng rịt bên vợ luôn mà!*

RÀNG RÀNG *trt*. Sờ sờ, hiển hiện trước mắt: *Cuốn sách nằm ràng ràng đó mà không thấy; Chuyện mới ràng ràng đó mà đã quên.*

RÀNG RẠNG *trt*. Rạng rạng, rựng sáng, lúc còn lờ mờ: *Trời mới ràng rạng sáng chưa nên đi*.

RÁNG *bt*. *C/g*. Trời nấu cơm, mây ửng đỏ vì ánh sáng trời chiều phản chiếu: *Mây ráng, trời sáng*.

ráng chiều *dt*. Mây chiều ửng đỏ khi mặt trời sắp lặn.

ráng đỏ *dt.* Mây đỏ chói khi mặt trời sắp lặn: *Ráng đỏ thì mưa*.

ráng mỡ gà *dt*. Mây vàng giọt (nhạt) khi mặt trời sắp lặn: *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống*.

ráng trắng *dt.* Mây trắng lúc mặt trời sắp lặn: *Ráng trắng thì mưa*.

ráng vàng *dt*. May ửng vàng khi mặt trời sắp lặn: *Ráng vàng thì nắng*.

RÁNG *dt. (thực)* Tên nhiều loại cây cỏ.

ráng đại dực *dt*. Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như răng cá đao, bào tử nang dài theo bìa lá, có chất độc và chất *pteridin*, kỵ cho côn trùng và cá *(Peridium aquilinum)*.

ráng đuôi phụng *dt*. Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá nầy ôm thân cây, dài lối 3, 4 tấc, bào tử nang mọc thành nang, quấn tròn nhiều hàng bên gân lá; thứ lá nữa gần giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc *(Drynaria quercifolia)*.

ráng gạc nai *dt*. Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiến giẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang quần *(Ceratopteris thalictroides)*.

ráng hành đen *dt*. Loại ráng dây ở núi, căn hành bò có vảy nâu sặm, lá dài 4 cm, phiến 3 – 4 lần kép, ở chót lá có nang quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào tử nâu sặm *(Sphaenomeris chinensis)*.

ráng làm chổi *dt*. Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cộng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào tử nang ở mặt dưới lá (*Acrostichum aureum*).

ráng mạc diệp *dt*. Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm thấp, trong rừng râm mát, lá mỏng, trong do 1, 2 lớp tế bào (*Hymennophyllum sp*.).

ráng mộc thiệt *dt*. Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào tử nang ở giữa lông thường (*Drymoglossum piloselloides*).

ráng ổ rồng to *dt*. Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ sinh, lá lớn, một thứ bám vô vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phiến chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào tử nang (*Platycerium grande*).

ráng ổ rồng tràng *dt*. Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ sinh, bào tử nang ở mặt dưới của lá (*Platycerium coronarium*).

ráng Tô Tần *dt*. Loại cỏ ráng phụ sinh, lá dài thòng đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào tử nang (*Vittaria elongata*).

ráng vỏ ốc *dt*. Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng giẹp, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bề ngang chỉ bằng 1/4, lá dài nầy có bào tử nang ở giữa lòng hình ngôi sao.

ráng xà thiệt *dt*. Loại cỏ ráng ở đất cát, bào tử nang dính luôn với lá (*Ophioglossum reticulatum*).

ráng xương vị *dt*. Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuốn tròn lại, dọc bìa lá là nang quần (*Notholacna velutina*).

RẢNG *trt*. Tiếng đồ sành, đồ chai rớt bể: *Đổ cái rảng, rớt nghe cái rảng*. // Tiếng to mà thanh: *Rang rảng, rổn rảng*.

rảng rảng *trt*. X. Rang rảng.

RẢNG *trt*. Giảm bớt, nới ra: *Cơn sốt đã rảng*.

rảng hột *trt*. Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: *Mưa đã rảng hột*.

rảng ra *đt*. Nới ra và tản mác: *Thiên hạ đã rảng ra*.

RẠNG *tt*: Rựng sáng, hết đêm qua ngày: *Hồi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm* // Sáng tỏ, vẻ vang: *Tỏ rạng; Trung thu nguyệt rạng; Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài; Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con được rạng, tiếng thầy đồn xa – LVT*.

rạng danh *trt*. Lẫy lừng danh tiếng, nổi tiếng, tên tuổi chói lọi: *Chết cũng rạng danh*.

rạng đông *trt. C/g*. Hừng đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: *Cung kèn rạng đông; Trời mới rạng đông* // *(thực)* Loại cây leo trồng làm kiểng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vòi, hoa ống dài màu cam sặm (*Pyrostegia ignea*).

rạng mặt *trt*. Sáng rõ, mặt trời hơi cao: *Trời đà rạng mặt, sáng rạng mặt* // Rõ mặt, vẻ vang: *Rạng mặt anh hùng*.

rạng mọc *đt*. Mọc ra tỏ rạng: *Mặt trời vừa rạng mọc*.

rạng ngày *trt*. Sáng ngày, sáng cái ngày mà công việc vừa xảy ra đêm trước: *Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nhờ vậy rạng ngày, họ đều thức sớm*.

rạng ngời *tt*. Sáng ngời, sáng lóng lánh: *Làu làu mặt biển rạng ngời, Linh đinh giữa đất trời một khoảng – Phú Xích bích*.

rạng nhà *trt*. Sáng sủa nhà cửa: *Thắp đèn lên cho rạng nhà* // *(B)* Rực rỡ gia đình, vẻ vang họ mạc: *Rạng nhà mong khỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kề sấp mặt mau – HXH.*

rạng rạng *trt*. X. Ràng rạng.

rạng rỡ *trt*. Rực rỡ vẻ vang: *Rạng rỡ nghiệp nhà.*

rạng rũa *tt*. Sáng láng thông minh: *Vẻ mặt rạng rũa.*

rạng tiết *trt*. Nêu cao danh tiết: *Chết cho rạng tiết.*

rạng vẻ *trt*. *Nh.* Rạng rỡ: *Làm rạng vẻ tông môn.*

RANH *dt*. Lên mức phân biệt hai cuộc đất hay hai nước: *Cắm ranh, giáp ranh, lấn ranh, phân ranh.*

ranh giới *dt*. *Nh.* Ranh: *Xâm phạm ranh giới.*

ranh hiện *dt*. Lằn ranh thấy rõ như sông, núi, hàng rào, bờ đắp, v.v.

ranh ngầm *dt*. Lằn ranh ngấm ngầm nhắm theo các trụ đá hay nọc cây cắm ở các góc đất.

ranh rấp *dt*. (*đ*). *Nh.* Ranh: *Ranh rấp không rõ ràng.*

RANH *dt*. Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết: *Con ranh con lộn* (Xt. Con ranh con lộn) // Trẻ con, con nít, tiếng khinh thường: *Trẻ ranh* // *tt*. Lanh lợi, xảo trá: *Mẹ ranh, tinh ranh.*

ranh con *dt*. Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ: *Thằng ranh con đó.*

ranh ma *tt*. X. Ranh mảnh

ranh mãnh *tt. C/g.* Ranh ma, tinh ma, quỷ quái, lanh lợi, rắn mắt, tính người tinh ranh, sáng trí, lanh xảo, hay chọc phá: *Kẻ ranh mãnh dễ bị tẩy chay.*

RÀNH *trt.* Rõ ràng, rạch ròi, tỏ rõ: *Đọc rành, nói rành, cắt nghĩa rành, hiểu rành câu chuyện* // *tt*. Sành, thạo, thông suốt, hiểu biết rõ ràng: *Việc đó, va rành lắm; Làm người đạo thảo không rành, Ví loài cầm thú khác mình bao nhiêu – CD.*

rành mạch *trt*. Rõ ràng từng chi tiết từ đầu tới đuôi: *Cắt nghĩa rành mạch, nói chuyện rành mạch.*

rành rành *tt. C/g.* Đành rành, rõ ràng trước mắt (sự việc): *Chuyện rành rành còn chối!*

rành rạnh *bt*. Rõ ràng từng nét (vật): *Dấu chân kẻ trộm còn rành rạnh; Kẻ chang mày rành rạnh; Bậu để chế cho ai tóc may rành rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiếu hạnh bậu đâu? – CD.*

rành rẽ *trt*. Rõ ràng, đâu ra đấy: *Cắt nghĩa rành rẽ, chỉ dẫn rành rẽ.*

rành rọt *trt*. *Nh.* Rành mạch: *Kể cho rành rọt.*

rành việc *tt*. Thạo việc, hiểu rõ công việc làm: *Cần người rành việc.*

RẢNH *tt*. Rỗi, thong thả, không bận, không mắc việc, không vướng víu: *Khi rảnh, lúc rảnh; Bữa nào rảnh lại tôi chơi; Không có giờ rảnh* // *trt*. Phứt, phắt, quách, cho rồi: *Ăn rảnh cho rồi đi; Đi cho rảnh.*

rảnh đời *trt*. Hết vướng nợ đời, chết: *Chết phứt cho rảnh đời.*

rảnh nợ *trt.* Hết nợ, đã trả hết tiền bạc thiếu người ta: *Nhờ trúng mùa hai năm liền mà rảnh nợ* // *(B) a)* Thoát khỏi vòng tình ái, vợ chồng: *Thôi được nó tôi rảnh nợ* // *b) Nh.* Rảnh đời.

rảnh rang *tt*. Ở không, thong thả, chẳng có việc chi làm: *Lúc nầy rảnh rang lắm* // *(R) a)* Lanh lảnh, thanh tao: *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe – CD* // *b*) Thẳng

thớm, không phụng phịu: *Gió đưa buồm hạnh rảnh rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm – CD* // *c)* Thưa, cách khoảng xa.

rảnh rỗi *tt. C/g.* Rỗi rảnh, thong thả, có nhiều thì giờ ở không, ít bị bó buộc: *Lúc này rảnh rỗi nhiều.*

rảnh tay *tt.* Ở không trong chốc lát. *Có rảnh tay, bồng em giùm em một chút tía nó quơi!*

rảnh trí *tt.* Thong thả trí, không bận lo nghĩ: *Để việc đó lại, đi chơi cho rảnh trí.*

rảnh việc *tt.* Đã xong công việc, đang rảnh: *Chừng rảnh việc, tôi đi Sài Gòn một chuyến.*

RẢNH *trt.* Ngảnh, riêng ra, không dính dáng: *Làm rảnh ra một nơi.*

RẢNH *trt.* X. Rỏng.

RÃNH *dt. C/g.* Rõng, mương nhỏ và cạn: *Mương rãnh; Khai rãnh giữa liếp cho nước chảy xuống mương* // Đường dài lõm xuống để lưỡi gà nằm lên: *Bào rãnh.*

RAO *đt.* Truyền ra cho mọi người hay biết: *Bán rao, cao rao, lời rao, rêu rao* // *(R)* Cất cao tiếng và kéo dài giọng để mời chung người mua món hàng mình bán: *Chị bán chè rao nghe lảnh lót.*

rao bảng *đt.* Mang bảng hiệu đi khắp các nẻo đường để quảng cáo với kèn trống: *Xin phép đi rao bảng.*

rao bát nhật *đt.* Nêu (niêm yết) tên tuổi, địa chỉ một cặp vợ chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) để coi có ai tranh cản không, một thủ tục do luật pháp bắt buộc trước khi làm giá thú.

rao hàng *dt.* Quảng cáo món hàng của mình bán: *Rao hàng nghe lảnh lót; Rao hàng trên báo.*

rao mõ *đt.* Vừa đi vừa gõ mõ cho người ta để ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên: *Rao mõ không bằng gõ thớt – tng.*

rao truyền *đt. C/g.* Truyền rao, nói cho mọi người hay biết: *Rao truyền chuyện xấu của người.*

RAO RAO *ttt.* Tiếng gió thổi: *Gió thổi rao rao.*

RÀO *đt. C/g.* Hàng rào, cây sống hay cọc trồng chung quanh nhà hay vườn đất để ngăn chận: *Hàng rào, leo rào, ngăn rào, nhảy rào, xé rào; Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô – CD* // (*R*) Bức ngăn cao độ 8 tấc, chận giữa đường để lực sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua: *Chạy nhảy rào; Độ ngựa rào* // *đt.* Ngăn lại bằng hàng rào: *Ăn cây nào, rào cây nấy – tng* // (*B*) Ngăn ngừa, chận trước: *Rào trước.*

rào đón *đt.* Nói ngừa, cách nói để không bị bắt bẻ: *Chỗ anh em, cứ thẳng thắn nói ra, không cần rào đón mất công.*

rào giậu *đt. C/g.* Rào rạu, rào kín lại: *Sân phải rào giậu đàng hoàng.*

rào rạu *đt.* X. Rào giậu.

RÀO *bt.* Rèn: *Lò rào, thợ rào.*

RÀO RÀO *tt.* Rì rào, ào ào, tiếng động kéo dài: *Mưa rào rào, tằm ăn dâu rào rào.*

RÁO *tt.* Khô, không còn ẩm ướt: *Cao ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo; Ráo nước, ráo mồ hôi* // *trt.* Sạch, nhẵn, không còn chút chi: *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.*

ráo cạo *bt.* X. Ráo nạo.

ráo hoảnh *tt.* Khô queo, không còn chút nước: *Khóc mà cặp mắt ráo hoảnh như chưa khóc.*

ráo hỏi *tt. Nh.* Ráo hoảnh.

ráo khô *tt. Nh.* Ráo hoảnh.

ráo máu đầu *tt. C/g.* Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu: *Chưa ráo máu đầu mà nói lẽ thấy ghét!*

ráo nạo *trt*. Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng: *Nó ăn ráo nạo; Thua ráo nạo*.

ráo nước mắt *trt.* Khô nước mắt, nín khóc: *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn* // (*R*) Lâu, trải một thời gian dài: *Chồng chết, khóc chưa ráo nước mắt kế con chết nữa.*

ráo nước miếng *trt*. Khô miệng vì nói nhiều: *Năn nỉ ráo nước miếng mà không được*.

ráo rảnh *trt. C/g.* Ráo rẻ, rành rẽ gọn gàng: *Ăn nói ráo rảnh.*

ráo rẻ *trt*. X. Ráo rảnh.

ráo riết *trt*. Thẳng tay, không nhân nhượng, không vị nể: *Đòi hỏi ráo riết; Đánh tới ráo riết*.

ráo sạch *trt*. Hết sạch, không còn chút nào cả: *Ăn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch* // Tất cả, đủ mặt, không chừa ai: *Hắn chửi ráo sạch; Bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không chừa ai cả.*

ráo túi *trt*. Hết tiền trong túi: *Thua ráo túi*.

ráo trọi *trt*. Hết trọi, không còn chút chi, không chừa ai cả: *Đi ráo trọi, ăn ráo trọi, chỉ bắt ráo trọi*.

ráo trời *tt*. Tốt trời, không mưa: *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.*

ráo trơn *trt*. *Nh.* Ráo trọi.

ráo trụi *trt*. *Nh.* Ráo trọi.

RẢO *trt.* Lẹ chân: *Bước rảo lánh mặt* // *C/g.* Rểu, chầm chậm và cùng khắp: *Đi rảo ngoài chợ, thả rảo theo bờ sông, chạy rảo kiếm mối.*

rảo bước *đt*. Bước đi nhanh: *Vừa thấy lính tới, chúng rảo bước đi xa*.

rảo cẳng *đt. Nh.* Rảo bước.

rảo chân *đt*. *Nh.* Rảo bước.

rảo mắt *đt*. Liếc xem cùng khắp: *Rảo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.*

rảo rảo *đt*. *C/g.* Rểu rểu, đi chầm chậm khắp các nẻo đường: *Rảo rảo kiếm mối.*

rảo xóm *đt*. Đi khắp nơi trong xóm: *Rảo xóm đặng ngồi lê đôi mách*.

RẢO *tt*. Thưa (sưa), không dày (khít): *Hàng rảo*.

rảo mình *tt*. Thưa mình, dệt thưa: *Hàng rảo mình hay chạy*.

RÃO *tt*. Rệu, lỏng lẻo, gần hư, gần sút ra: *Cái chõng đã rão* // *(B)* Rệu, nhức mỏi, rã rời: *Rão chân, rão người; Nói rão họng*.

RẠO *dt*. Cây cắm có hàng dưới sông để đóng đáy hoặc chặn đường cá đi: *Cặm rạo ngang sông*.

rạo đáy *dt*. Cọc cắm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng đáy.

RẠO *đt. C/g.* Dạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xốc, nhiều lần như thế để gạn cho ra hết đất cát: *Rạo sạn.*

RẠO RẠC *trt*. *C/g.* Rau ráu và rào rạo, tiếng nhai giòn: *Cốm nhai rạo rạc; Kẹo mà nhai rạo rạc*.

RẠO RẠO *trt*. X. Rào rạo: *Nhai nước đá rạo rạo*.

RẠO RỰC *trt*. Ạo ực, nôn nao mong muốn: *Rạo rực muốn đi xem cho biết* // Xôn xao muốn nôn: *Trong bụng rạo rực khó chịu*.

RÁP *đt*. Lắp, gắn cho ăn mộng, đúng chỗ: *Ráp khuôn cửa, ráp máy; Tháo ra rồi ráp lại* // (*R*) Xáp, tựu lại, hội lại: *Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua*.

ráp khuôn *đt*. Đâu nhập khuôn tuồng lại, sắp lại thành khung.

ráp lại *đt*. Giụm lại, xúm lại: *Ráp lại bàn chuyện*.

ráp sòng *đt*. Gầy sòng, hội lại gầy

một sòng cờ bạc: Mới *sáng bảnh đã ráp sòng rồi.*

ráp vầy *đt*. Ráp hai cây kèo từng hàng vào cột (việc cất nhà sườn gỗ).

ráp xe *đt*. Gắn các bộ phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được: *Thợ ráp xe* // Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đứng trông thợ ráp lại: *Đợi lãnh lương, ráp xe đi.*

RÁP *đt*. X. Nháp.

RÁP *tt*. Nhám, không nhẵn: *Da ráp, đá ráp*.

RÁP *đt*. Cuộc bao vây để ruồng bắt: *Bố ráp, đi ráp, làm ráp; Nghi đêm nay có ráp* (*rafle*).

RẠP *dt*. Nhà che tạm dùng vào việc hội hè, cúng quải: *Cất rạp, che rạp* // Nhà hát, nhà rộng có sân khấu diễn trò và có ghế cho người ngồi xem: *Chật rạp, choán rạp, nghẹt rạp; cười bể rạp*. // Nhà giàng đám ma: *Rạp nhất, rạp nhì*.

rạp chiếu bóng *dt*. Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phòng chiếu phim và ghế cho người ngồi xem.

rạp hát *dt. C/g*. Nhà hát, nhà to rộng, có sân khấu để diễn trò, có ghế cho người ngồi xem.

RẠP *trt*. Sát xuống thật thấp: *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp*.

rạp xuống *đt*. Đổng ngã nằm sát nhau: *Bị trận dông, lúa rạp xuống cả; Hỏa lực rát quá phải rạp xuống.*

RÁT *tt*. Đau xót phớt ngoài da: *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rát lưỡi* // *trt*. Nà tới mạnh mẽ: *Giặc đánh rát lắm; chúng bắn rát tới*.

rát cổ *trt*. X. Rát cuống họng: *Rát cổ bỏng họng.*

rát cuống họng *trt*. Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay la rầy quá nhiều mà không có hiệu quả: *Kêu rát cuống họng mà chẳng ai trả lời; Nói rát cuống họng mà chẳng ai chịu nghe cho.*

rát rạt *tt*. Rát lắm: *Vả rát rạt*.

rát ruột *trt*. Nóng ruột, xót ruột, tiếc, lấy làm uổng: *Thấy nó xài mà mình rát ruột*.

RÁT *tt*. X. Nhát: *Rát gan, rát sợ*.

RẠT *trt. Nh.* Rạp: *Cúi rạt, sát rạt* // Đùa qua một bên: *Đứng rạt một phía cho xe ông lớn qua*.

rạt rạt *trt*. X. Ràn rạt

RAU *dt. (thực)* Tiếng gọi chung các loại cây cỏ ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc vật: *Đói ăn rau, đau uống thuốc – tng; Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau – CD.*

rau cải *dt*. Rau và cải: *Chị ta bán rau cải ngoài chợ*.

rau càng cua *dt*. Loài rau thuộc họ hồi tiêu, mọc dại ở nơi ẩm ướt. Ăn sống hơi chua, giòn ngon *(Peperomia pellucida)*

rau cần *dt.* Sách thuốc gọi Thủy Anh hay Sở Quỳ, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt; dùng ăn sống hoặc xào cả cộng lẫn lá, có mùi thơm và kích thích lợi tiểu tiện (*Apium graveolens*).

rau cần cơm *dt. C/g*. Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cộng bộng, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính chất giúp tiêu hóa và lợi tiểu tiện *(Oenanthe stolonifera)*.

rau cần dày lá *dt. C/g.* Rau tần dày lá, Húng chanh, loại cỏ cao lối 50cm, cộng mập, giòn, lá dày, hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát hoa ở đọt, hoa tím bốn tiểu nhị, cây có chất màu đỏ gọi

oplein và tinh dầu gọi *carvacrol*, có tính trị phế quản viêm, kinh phong, cảm, ho, suyễn *(Coleus amboinicus*).

rau cần ống *dt*. X. Rau cần cơm.

rau cần ta *dt*. X. Cần ta.

rau cần tàu *dt*. X. Cần tàu.

rau câu *dt*. *C/g*. Thạch hoa thái, sách thuốc gọi Quỳnh Chi hay Quyệt Chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước để nguội đặc thành xu xoa, nhờ có chất galactan là thành phần chánh, ăn được huợt trường (*Gracilaria*).

rau cỏ *dt*. Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc: *Ăn nhiều rau cỏ cho huợt; Rau cỏ chứa nhiều chất xơ nhuận trường*.

rau dấp *dt*. X. Rau trấp.

rau diếc *dt*. Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát hoa chụm ở nách, hoa có năm lá đài, ba tiểu nhị lép, trái thuộc loại bé quả, lá ăn được (*Alternanthera sessilis)*.

rau diếc bò *dt*. Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng, hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách *(Alternanthera repens*).

rau diếp *dt*. *(Đy) C/g*. Khổ Cự hay Thiên Hương thái, xà lách, loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều hoà được 12 kinh mạch, lợi ngũ tạng, chủ trị ác sang và nọc rắn, kỵ mật và huyết heo: *Bao giờ rau diếp làm đình, Gỗ lim làm ghém thì mình lấy ta – CD* (*Lactuca sativa L. var. longifolia*).

rau dừa *dt*. Loại cỏ thủy sinh, cộng bộng, có rễ phù, xốp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiểu nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với dầu đu đủ tía trị được sài, ghẻ ở đầu và các bịnh ngoài da (*Jussiœa repens)*.

rau đắng *dt*. Loại cỏ bò nơi ẩm ướt, cộng mập, lá dày đầu tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc, hoặc nấu canh, có chất hưng phấn, trấn kinh và lợi tiểu tiện (*Bacopa-monniera*).

rau đắng đất *đt*. Loại cỏ bò dây ốm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút đũa, cộng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm dặt mắt nhặm và vú đau.

rau đậu *dt.* Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu: *Ăn rau đậu cho thường*.

rau giền *dt*. X. Giền, Giền cơm, Giền đuôi chồn, Giền điều, Giền đuôi ngấn, Giền gai, Giền tây, Giền xanh, giền lá nhọn, dền trắng Bắc Mỹ, giền đỏ *(Chi Amarantus)*.

rau húng *dt*. X. Húng, Húng cây, Húng dài, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng lìu.

rau huyên *dt*. Sách thuốc gọi Vong Ưu, Nghi Nam và Đan Cức, loại cỏ bụi lá dài lối 20cm, mốc, mọc đối và rẽ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cộng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim châm (*Hemerocallis fulva L.*).

rau lang *dt.* Đọt dây khoai lang: *Luộc rau lang ăn* // Dây và lá già khoai lang: *Cho ăn rau lang heo mau lớn*.

rau má *dt.* Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phát hoa ngắn, hoa có cánh kết hợp, trái hơi giẹp, lá có chất *hêtêrô glucôsit* gọi là *asiaticôsid,* khi bị thủy phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic*, nếu bị oxy hóa, thành chất *oxyasiaticôsid*, có tác dụng trị ho lao, dây

cũng có chất *vallarin,* có thể trị cùi *(Centella asiatica*).

rau mác *dt*. Sách thuốc gọi Minh thái hay Xích thái, loại cỏ mọc dưới nước, cộng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 3 cánh, 6 tiểu nhị, 3 lá đài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ *(Monochoria haslaeflolia*).

rau mơ *dt. C/g.* La ma, sách thuốc gọi Bông lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tánh ích tinh và cường dương.

rau muống *dt*. C/g. Ung thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cộng bộng có lông, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, noãn sào không lông, ăn bổ và chủ trị các bệnh về nạn sinh đẻ (*Ipomoea bonii*).

rau muống biển *dt. C/g.* Hải ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong thấp (*Ipomoea Pes. capre*)

rau muống trắng *dt*. Loại rau muống trồng trên liếp cao, cộng trắng và đứng, lá đài dài, hai chia, hoa hình ống loe hơi tím (*Ipomoea Nil*).

rau muống vượt *dt*. Loại rau muống bò nơi ẩm ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cộng không lông (*Ipomoea beladambæ*).

rau mươn *dt*. Loại cỏ cao lối 1m, hoa 4 cánh vàng, 8 tiểu nhị, nang dài, cây có tính hạ lợi (*jussiaea suffruticosa*).

rau ngổ *dt. Miền bắc gọi Rau om,* loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cộng bộng, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay đọt, có mùi thơm ngon, nhân nhẫn *(Enrhydra fluctuans)*.

rau ngúc *dt. C/g.* Rau nhúc, rau rút, rau thuần, sách thuốc gọi Thủy Quỷ, loại dây bò trên mặt nước, cộng được bọc bằng một ống xốp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc cỡ, phát hoa thành hình đầu tròn, hoe vàng, 10 tiểu nhị, trái dài 1×2cm, cộng và lá non ăn được, hay thanh nhiệt, thông lợi đại tiểu trường (*Neptuna prostrata*).

rau om *dt*. Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm ướt, cộng mập, lá nhỏ có răng, cộng và lá đều có lông, hoa tím giọt, nang tròn ở trong dài, được dùng làm gia vị (*Limmophila gratissima*).

rau quế *dt*. X. Húng quế.

rau rác *dt. (đ) C/g.* Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau ăn được: *Ăn rau rác thường cho huợt*.

rau răm *dt*. Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia vị trong các thứ gỏi: Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay – *CD (Persicaria odorata).*

rau rến *dt. (đ)* X. Rau rác.

rau rút *dt*. X. Rau ngúc.

rau sam *dt*. Sách thuốc gọi Mã xĩ hiện, loại cỏ mọc ở sân, trong chậu kiểng, thân mập, lá dày đỏ, hoa có 2 lá đài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiểu nhị, trái thuộc loại hạp quả, hột đen, thân ăn được, lá tươi trị được bịnh mắt, nhức răng, sắc uống trị kiết lỵ (*Portulaca oleracea).*

rau sam lồi *dt*. X. Rau sam nhỏ.

rau sam nhỏ *dt.* Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ

mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ (*Portulaca quadrifida*).

rau sống *dt. C/g.* Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía tô, v.v.

rau sộp *dt. C/g.* Đại sộp, đọt cây sộp, chát chát.

rau sơn *dt.* Lá non cây sơn, loại cây tương đối to, mọc dựa bờ nước.

rau tần *dt. C/g.* Húng chanh, sách thuốc gọi Tần dịch lê, tục gọi Tần dày lá, X. Cần dày lá.

rau thơm *dt.* X. Rau sống.

rau thuần *dt.* X. Rau ngúc.

rau trai *dt.* Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cộng và lá có nhớt, phát hoa có mo bọc, hoa tím.

rau trấp *dt. C/g.* Rau dấp, dấp cá hay trấp cá, sách thuốc gọi Ngư linh thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt rét.

rau vẳng *dt.* X. Vẳng.

RAU *dt.* X. Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

RAU RÁU *trt.* X. Ràu rạu.

RÀU RẠU *trt.* C/g. Rau ráu hay Ráu ráu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe ráu ráu.*

RÁU RÁU *trt.* X. Ràu rạu.

RẢU *đt. C/g.* Giảu hay rẩu, thuốn môi ra.

rảu miệng *đt. C/g.* Rảu mỏ, rảu môi hay đâu mỏ, đâu mặt nhau: *Ngồi rảu miệng nói chuyện, không nghe chi ráo.*

rảu mỏ *đt.* Đâu mỏ, lời trách nặng: *Rảu mỏ cãi nhau.*

rảu môi *đt. Nh.* Rảu miệng.

RẠU RẠU *trt.* X. Ràu rạu.

RẮC *đt.* Rải từ từ trên mặt và nhiều nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo rắc, mưa lắc rắc.*

RẮC *trt.* Tiếng vật cứng gãy: *Chân ghế gãy cái rắc.*

rắc rắc *trt. C/g.* Răng rắc, tiếng vật cứng gãy từ từ: *Nhánh cây kêu rắc rắc trước khi rơi xuống.*

RẮC RỐI *tt.* Rối rắm khó khăn: *Việc đã trở nên rắc rối rồi // bt.* Tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, làm khó người khác, hoặc vẽ viên câu chuyện cho dài dòng khó khăn: *Cha đó rắc rối lắm; Nó muốn rắc rối để mình năn nỉ, chạy chọt; thiệt khốn kiếp bọn nhà quan.*

RẶC *trt.* Cạn xuống, ròng: *Cạn rặc, ròng rặc, nước rặc xuống.*

RẶC *tt.* Dài ra mãi: *Con đường hôm nay sao mà dài rặc.*

rặc rặc *trt.* X. Rằng rặc.

RĂM *dt. (thực)* X. Rau răm.

răm nghể *dt.* Thứ rau răm cộng và lá to, vượt cao, ít thơm.

RĂM RẮP *trt.* Răn rắt, khít khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau răm rắp; Tuân theo răm rắp.*

RẰM *tt.* Tên ngày thứ 15 trong tháng âm lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm; Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân – CD.*

rằm nguơn *tt.* Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm nguơn, người ta hay ăn chay và bố thí.*

rằm vía *tt.* Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cử kiêng.*

RẮM *trt.* Rắp, toan, giọm: *Rắm đi, rắm hỏi, rắm nói; Xắm rắm muốn nhảy xuống sông.*

RẮM *dt.* (khẩu ngữ) Hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn: *Đánh rắm.*

RẶM *tt*. Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; Lông mi châm rặm da*.

RẶM *tt*. Sặm, đỏ thẫm: *Đỏ rặm, thẫm rặm*.

RĂN *đt*. Dạy bảo, ngăn cấm: *Dạy răn, đánh răn, giới răn, khuyên răn, lời răn; Thưa rằng bác mẹ dặn em răn: Làm thân con gái chớ ăn trầu người – CD.*

răn bảo *đt*. Dạy bảo nghiêm khắc: *Con có răn bảo, con nên*.

răn cấm *đt*. Cấm đoán hẳn hoi: *Những điều răn cấm.*

răn dạy *đt*. *Nh.* Răn bảo.

răn he *đt*. Cấm đoán thường thường, không lo lắng: *Răn he con cái, đừng để chúng sa đà*.

răn phạt *đt*. Dạy bảo và trừng trị khi cần: *Năng răn phạt nó mới sợ*.

RĂN *tt*. X. Nhăn: *Răn reo*.

RĂN *tt*. Rạn nứt: *Nứt răn*; *Nước sơn răn cả*.

răn răn *tt*. Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát răn răn*; *Nước sơn răn răn.*

răn ria *tt. (đ)*: *Nh.* Răn.

RĂN RẮT *trt. C/g.* Rắt rắt, răm rắp, đều nhau một loạt, tất cả như nhau: *Dạ răn rắt, tuân theo răn rắt; Răn rắt đứng vào hàng.*

RẰN *tt. C/g.* Vằn, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn rằn, ngựa rằn, mặt rằn; Lính rằn ri.*

rằn ri *tt*. Có nhiều hình và màu sắc lộn xộn: *Khăn rằn ri*.

rằn rực *tt*. Lòe loẹt, có nhiều hình và màu sắc rực rỡ: *Cái áo rằn rực*.

rằn vện *tt*. X. Vằn vện.

RẮN *dt*. *(động)* Loại bò sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ: *Cõng rắn cắn gà nhà; Vẽ rắn thêm chân, vẽ cọp thêm cánh*.

rắn bông súng *dt*. Loại rắn nhỏ, không nọc độc

rắn cạp nia *dt. C/g.* Rắn hổ khoang, Rắn vòng bạc, màu sắc đặc trưng của chúng là khoanh đen trắng *(Bungarus candidus)*.

rắn cạp nong *dt. C/g.* Rắn đen vàng, màu sắc đặc trưng của nó là khoanh đen vàng thay nhay chạy dọc theo thân *(Bungarus fasciatus)*.

rắn choàm hoáp *dt. C/g.* Choàm quạp, loại rắn mình ngắn, miệng thật rộng, có nọc độc.

rắn hổ *dt*. Các loại rắn dữ như hổ hành, hổ mây, hổ ngựa // *(lóng)* Gái điếm có bịnh phong tình: *Gặp rắn hổ thì chết*.

rắn hổ ba khoang *dt*. Loại rắn hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu.

rắn hổ chuối *dt*. Loại rắn hổ vảy xám.

rắn hổ đất *dt*. Loại rắn hổ vảy đen.

rắn hổ hành *dt*. Loại rắn hổ vảy xanh láng, rất hôi hành.

rắn hổ mang *dt*. Loại rắn hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối.

rắn hổ mây *dt*. Loại rắn hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây: *Núi Cấm có cặp rắn hổ mây khổng lồ, thu hút hàng ngàn lượt người đổ về Khu du lịch Đồi Tức Dụp để tận mục sở thị.*

rắn hổ ngựa *dt*. Loại rắn hổ ở bờ bụi, hay rượt mổ người.

rắn lãi *dt*. Loại rắn nhỏ con, hiền.

rắn lục *dt*. Loại rắn nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió.

rắn mái gầm *dt*. X. **Bạch hoa xà.**

rắn mỏ vọ *dt*. Loại rắn đầu to mà nhọn, có nọc độc.

rắn nẹp nia *dt*. X. Nẹp nia, Cạp nia.

rắn nước *đt.* Loại rắn ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc.

rắn râu *dt.* Loại rắn có nọc độc, ở dưới nước.

rắn roi *dt*. Loại rắn nhỏ con, không nọc độc.

rắn rồng *dt*. Loại rắn to, hay bắt chuột trong nhà.

rắn trun *dt*. Loại rắn nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc.

rắn vày tên *dt*. Loại rắn nhỏ, đầu có góc bén như cái vày mũi tên, nọc rất độc.

rắn mối *dt*. Giống bò sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài: *Vẽ rắn thêm chân được vì đó là vẽ rắn mối.*

rắn ráo *dt*. Các loại rắn ở trên khô ráo // *(bóng)* Tình trạn hết nước: *Có con rắn ráo nằm trong lu*.

rắn rít (rết) *dt*. Rắn và rết, giống có độc: *Coi chừng rắn rít*.

RẮN *tt*. Cứng, chắc: *Cứng rắn.*

rắn cổ *tt*. X. Rắn đầu.

rắn đầu *tt*. Cứng đầu, khó dạy: *Đứa rắn đầu*.

rắn gan *tt*. To gan, dạn dĩ, dám làm, không sợ.

rắn mắt *bt*. Tính trẻ hay chọc phá, ưa tháy máy: *Đứa rắn mắt, chơi rắn mắt*.

rắn mặt *tt*. *Nh.* Rắn đầu.

rắn rỏi *tt*. Cứng cáp, già giặn: *Vẻ mặt rắn rỏi, câu văn rắn rỏi.*

RẮN *trt*. X. Rán: *Rán tìm cho được.*

RẴN *đt.* Siết, cắt đứt: *Rắn cau, rắn cổ*.

RẶN *đt.* Nín hơi gồng bụng tống ra: *Mắc rặn, rặn không ra, rặn cứt; Rặn như rặn con* // (*B*) Nói hay viết cách khó khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý: *Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ* // (*R*) Tiêu xài mà còn tiếc: *Rặn từng đồng.*

rặn con *đt. C/g.* Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành động tự nhiên của người đàn bà để giúp đứa con lọt lòng dễ dàng khi đúng ngày tháng.

rặn cứt *đt. C/g.* Rặn ỉa, hành động tự nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống.

rặn đẻ *đt*. X. Rặn con.

rặn ỉa *đt*. X. Rặn cứt.

RĂNG *đt*. Xương nhỏ mọc ló ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai: *Bịt răng, cắn răng, mọc răng, nghiến răng, nhăn răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trồng răng, xỉa răng; Có răng thì lấy răng nhai, không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào – CD* // (*R*) Giống như răng: *Răng bìa, răng bừa, răng lược.*

răng bừa cào *dt*. Thứ răng người to mà dài như cái bừa cào.

răng cải mả *dt.* Răng trổ bệnh bệch, dở đen dở trắng.

răng cấm *dt. C/g.* Răng cối hay răng hàm, các răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn: *Răng cấm hay bị viêm nhức.*

răng cỏ *dt. (đ)*: Tiếng gọi chung những răng: *Răng cỏ xếu xáo hết*.

răng cối *dt*. X. Răng cấm.

răng cùng *dt*. Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm.

răng cưa *dt*. Chia nhọn và bén của lưỡi cưa // *(R)* Bìa có chia nhỏ: *Biên lai răng cưa, giấy răng cưa.*

răng cửa *dt.* Hai cái răng mỏng, đầu bén có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn.

răng chó *dt. C/g.* Răng nanh, 4 cái răng nhọn kế răng cửa.

răng đen *dt*. Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa): *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen*

hỡi chàng? – CD; Răng đen bóng là nét đẹp thời xưa.

răng hàm *dt*. X. Răng cấm.

răng hột bắp *dt*. Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp.

răng hột dưa *dt*. Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp.

răng khóe *dt. C/g.* Nanh, hai răng to ở hai bên khoé miệng loài thú dữ.

răng lòi xỉ *dt*. X. Răng lộ xỉ.

răng long *dt*. Răng long lay, gần rụng: *Đầu bạc răng long.*

răng lộ xỉ *dt*. Răng mọc chồng lên răng khác (thường gọi trại: lòi xỉ).

răng nanh *dt*. X. Răng chó.

răng sún *dt*. *C/g.* Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng.

răng sữa *dt*. Răng mọc lần đầu, chưa thay: *Trẻ còn răng sữa.*

răng thưa *dt*: Răng mọc thưa, có kẻ trống // Những có răng đóng thưa: *Răng bừa, răng cào cỏ.*

răng trám *dt*. Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám nhựa composite, amalgam, vàng hay sứ.

răng vàng *dt*. Răng được bịt vàng: *Cười lên đi cho răng vàng sáng chói, Hát lên đi cho răng vàng le lói; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng – CD.*

RĂNG *dt*. Vòng xoắn tròn khu ốc ven chung quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lõm để vặn thân lõm chụp ngoài cốt tròn cho dính khít khao: *Chân răng, đỉnh răng, bướu răng, khoét răng, ven răng.*

răng chết *dt*. Răng vặn méo bị sai bước nên hư, vặn nữa không vô thêm.

răng đôi mặt võng *dt*. Răng giữa hình tréo trả đôi.

răng gai *dt*. Răng giữa có gai nhọn *(taille à piqûres).*

răng giữa *dt*. Gai hoặc khía của cái giữa: *Nhiều loại giữa có răng giữa khác nhau.*

răng lờn *dt*. Răng mòn, rộng, vặn không ăn.

răng mẫu *dt*. Răng của cây đinh cái dùng làm mẫu mực (*pas de la vis mère).*

răng nhuyễn *dt*. Răng khít, bước chậm: *Răng nhuyễn dễ lờn.*

răng S. I. *dt.* Răng theo hệ thống quốc tế.

răng tam giác *dt*. Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên tiếp *(dentelure isocèle*).

răng thưa *dt*. Răng khoảng thưa, bước mau (*pas bâtard).*

răng vuông (tròn, hình thang) *dt*. Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của một vòng răng.

RẰNG *trt*. Sao, thể nào, tiếng ở cuối câu hỏi: *Ới mần răng.*

răng chừ *trt*. (Làm) Sao bây giờ: *Rứa mần răng chừ?*

răng ri *trt*. Sao như vầy?

răng rứa *trt*. Sao thế ấy?

RẰNG RẮC *trt*. X. Rắc rắc

RẰNG RẰNG *tt*. Đều, một cỡ, ngang hàng lối: *Đều răng răng.*

RẰNG RẰNG *trt.* Ràng ràng, sờ sờ, hiển hiện ra đó: *Dấu Nghiêu còn thấy đủ răng răng.*

RẰNG *trt*. Như vầy: *Chữ rằng, gẫm rằng, phân rằng, truyền rằng; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung – K* // Là: *Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết rằng đôi vợ chồng; Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phụng hoàng kết đôi – CD* // *đt. (R)* Nói: *Chẳng nói chẳng rằng chi hết; Rằng không thì cũng vâng lời rằng không – K.*

rằng là *trt*. Thật là, tiếng thuộc loại

"ý tại ngôn ngoại" không vạch ra mà hàm súc mỉa mai: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch. Làm người như vậy cũng rằng là – PVT.*

RẰNG RẶC *trt*. X. Dằng dặc và Dài dặc dặc.

RẮNG *tt*. Cao, mảnh và cứng: *Tầm vông rắng hơn tre*.

RẮNG *trt*. "Rắng chắng" nói ríu: *Há rắng*.

RẴNG *tt*. Ngay: *Thẳng rẵng*.

RẶNG *tt*. Dãy, hàng thẳng: *Rặng cây, rặng lau, rặng núi, rặng tre*.

RẮP *trt*. Toan, lăm, định bụng sẽ làm: *Thuyền từ những rắp sang sông bể – HXH; Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước ráp đo – TTT*; *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thế hẹn tang bồng – NCT.*

rắp ranh *trt*. Lăm le, định bụng và giọm, ướm nhiều lần: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ – CO.*

rắp tâm *trt*. Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra: *Rắp tâm học cho thành tài*.

RẮP *trt*. Chắp, gập lại: *Rắp đôi, rắp tư: Khổ giấy A3 bằng A0 rắp tư.*

rắp đôi *tt*. Đôi, tăng thành hai: *Lanh chanh, láo nháo, lon xon là những tiếng rắp đôi*.

RẮP RẮP *trt*. X. Răm rắp.

RẮT RẮT *trt.* X. Răn rắt

RẶT *tt*. Thuần giống, không lai, không pha trộn: *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt* // *trt*. Đều là, toàn là, tất cả đều thế: *Thấy rặt màu đen; Bọn ấy rặt là đồ mất dạy; Nói rặt tiếng mẹ đẻ.*

rặt giống *tt*. Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai: *Gà Bà Điểm rặt giống* // *trt*. Toàn là, ròng một thứ: *Ruột tượng thắt lưng, khăn tay giắt rốn, rặt giống cau già – Phú Thầy đồ ngông*.

rặt ròng *tt*. Ròng, nguyên chất: *Nếp lựa rặt ròng, vàng y rặt ròng* // *trt*. Ròng là, hết thảy đều là: *Rặt ròng cái giống ăn hại.*

RÂY *dt*. Vật như cái rổ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lượt lấy nước hay vật nhuyễn nát: *Cái rây* // *đt*. Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc: *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa.*

RẦY *dt. (động)* Côn trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hằng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây: X. Sùng: *Con rầy, trừ rầy, xịt rầy* // Côn trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây: *Đu đủ có rầy*.

RẦY *đt*. Trách mắng, vạch lỗi ra để quở trách: *Bị rầy, la rầy, rầy con rầy vợ* // *(R)* Phá, quấy nhiễu, làm phiền: *Khuấy rầy, làm rầy*.

rầy đậm *đt*. Xài xể nặng nề: *Đi chơi khuya, bị rầy đậm*.

rầy la *đt*. X. La rầy.

rầy lộn *đt*. Trách mắng qua lại và cãi nhau: *Hai người rầy lộn om sòm.*

rầy rà *đt*. *Nh.* Rầy (cả hai nghĩa): *Khuyên nó, rầy rà làm chi? Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai – CD.*

rầy rạc *đt*. *Nh.* Rầy rật.

rầy rật *đt*. Quấy nhiễu lôi thôi: *Vợ con rầy rật*.

RẦY *dt. (chm)* Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song song để xe lửa (tàu hỏa) chạy *(rails)*: *Xe lửa cán đường ray*.

rầy cong *dt.* Đoạn rầy uốn cong bắc trên đoạn đường cong (*rails courbes*).

rầy khuỷu *dt*. Đầu rầy như cùi chỏ gắn chỗ rẽ *(rails coudés)*.

RẪY *dt*. Đất nơi cao ráo để trồng trọt: *Đất rẫy, đốt rẫy, làm rẫy, phát rẫy, ruộng rẫy; Rẫy bắp, rẫy dưa, rẫy mía; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá, về đồng ăn cua – CD; Phác rẫy trên non*.

rẫy bái *dt. Nh.* Rẫy: *Ở rẫy bái; Ruộng nương rẫy bái – tng.*

rẫy cải *dt*: Đám rẫy trồng cải và nhiều thứ rau khác.

RẪY *đt*. Xua đuổi, bỏ bê, khinh miệt: *Ruồng rẫy*.

rẫy ruồng *dt*. X. Ruồng rẫy: *Em như chéo vải lấy đâu vuông? Quân tử sao nay lại rẫy ruồng?*

RÂM *tt*. X. Dâm: *Râm giời, râm mát.*

RÂM *trt.* Rân, rùm, có tiếng to: *kêu râm, làm râm, nói râm* // Liều, xông pha, không sợ: *Đi râm.*

râm lên *trt*. Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy rà to tiếng: *Làm râm lên cho thiên hạ biết*.

râm rả *trt*. Um sùm, vang dậy: *Súng nổ râm rả suốt đêm*.

râm tai *trt.* Rùm tai, vang bên tai: *Đập đánh râm tai.*

RÂM RÂM *trt*. X. Lâm râm: *Mưa râm râm*

RÂM RẤP *tt*. Ướt và dính lại, nói về vật mỏng: *Tập giấy bị mắc mưa ướt râm rấp*.

RẦM *dt*. Cây xà ngang của sườn nhà (*poutre*) // Ván lót sàn nhà: *Ván rầm, rầm nhà.*

RẦM *trt*. Tiếng động to của những vật to lớn hoặc của đông người: *Đụng cái rầm*.

rầm rầm *tt*. Tiếng động to liên tiếp: *Máy chạy rầm rầm*.

rầm rầm rộ rộ *trt*. X. Rần rần rộ rộ.

rầm rập *tt*. Tiếng bước đi mạnh của đông người: *Chạy rầm rập như cháy nhà, đi rầm rập.*

rầm rì *trt*. C/g. Rù rì, tiếng trò chuyện khi to khi nhỏ: *Rầm rì suốt đêm*.

rầm rĩ *trt. C/g.* Rền rĩ, tiếng ồn ào của người: *Kêu khóc rầm rĩ, quát tháo rầm rĩ.*

rầm rộ *trt*. X. Rần rộ.

rầm rột *trt.* Bồng bột đua nhau, ùa theo một loạt: *Rầm rột mua sắm, rầm rột tích trữ.*

RẤM *đt*. Dầm, ngâm lâu trong nước cho dậy, cho nứt mộng: *Rấm bột, rấm giấy, rấm hột giống, bún bột rấm* // Vùi dưới đất ẩm ướt cho ra tượt: *Rấm hom dâu, rấm ngọn mía* // Ủ cho nóng, giú cho chín: *Rấm bếp, rấm trái cây* // Giữ gìn: *Lòng trời còn rấm tài hoa – PT* // Dự sẵn: *Rấm binh, rấm mưu* // X. Nhấm: *Gián rấm áo quần*.

rấm vợ *đt*. Để ý một cô gái và định bụng sẽ cưới: *Rấm vợ cho con*.

RẤM *trt*. Cách khóc kéo dài tiếng.

rấm ra rấm rúc *trt.* X. Rấm rúc: *Khóc rấm ra rấm rúc sáng tới giờ.*

rấm rúc *trt. C/g.* Rấm rức hoặc rấm ra rấm rúc, cách khóc tức tưởi, nỉ non: *Khóc rấm rúc như cha chết*.

rấm rức *trt*. X. Rấm rúc.

RẬM *tt.* Dày, khít, um tùm: *Bụi rậm, cây rậm, râu rậm, rừng rậm; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông – CD* // *(B)* Đông đúc, lộn xộn: *Rậm lời, rậm rật*.

rậm bi *tt*. Rất rậm, rất dày khít.

rậm bít *tt*. *Nh.* Rậm bi.

rậm đám *trt*. Có đông người trong đám: *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám* // Xuê xang, rình rang, coi được: *Khóc cho rậm đám; Xen thêm một vở kịch cho rậm đám*.

rậm lời *trt*. Nhiều lời, lắm điều: *Nói rậm lời làm chi*.

rậm nét *tt*. Có nhiều nét vẽ lộn xộn: *Bức tranh rậm nét*.

rậm rạp *tt*. Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau: *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm rạp, Lách khe nước rỉ, mó lam nham – HXH*.

rậm rật *tt*. *C/g.* Rậm rựt, lăng xăng, nập nợn ở không yên nơi: *Rậm rật như chó tháng 7*.

rậm râu *tt*. Có hàm râu rậm: *Cái ông rậm râu*.

rậm ri *tt*. Rất rậm: *Chữ viết rậm ri; Bờ bụi rậm ri*.

rậm rì *tt*. *Nh.* Rậm ri: *Hai bên bờ bụi rậm rì – LVT*.

rậm rít *tt*. *Nh.* Rậm ri: *Vườn bỏ hoang cỏ mọc rậm ri rậm rít*.

RÂN *trt.* Ran, rền, vang to: *Cười rân, dạ rân, khóc rân, la rân, pháo nổ rân* // Rần, cùng khắp: *Ngứa rân*.

rân rát *tt*. Có danh tiếng, thuộc hạng khá trong xã hội: *Con nhà rân rát* // *(R)* Đông đảo: *Bà con rân rát*.

rân trời *trt*. Rền trời, rùm trời, vang to lên: *La rân trời.*

RẦN *trt*. Rân, rầm rột, cuồn cuộn kéo đi: *Ngứa rần cùng mình; Ê rần hết cánh tay*.

rần rần *trt*. Cuồn cuộn và rầm rầm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào ào: *Thiên hạ kéo đi rần rần như xem hội* // Lan ra từ dưới làn da: *Ngứa rần rần.*

rần rần rộ rộ (rồ rộ) *trt*. Rần rần và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào ào thêm: *Rần rần rộ rộ như cộ bảy bang.*

rần rật *trt*. Tiếng chạy đông người: *Chó chạy rần rật ngoài đường* // *(R)* Luông tuồng, buông lung: *Đi rần rật sáng đêm*.

rần rộ *trt*. *Nh.* Rần rần rộ rộ: *Thiên hạ kéo đi rần rộ* // *Nh.* Rầm rột: *Họ rần rộ đi mua sắm*.

RẤN *đt*. C/g. Dấn, sấn tới, đâm sầm xông tới: *Rấn vô đầu xe hơi; rấn vào gốc cây* // *trt*. Cố gắng: *Cãi rấn, cố rấn, làm rấn*.

rấn bước *đt*. Bước đi mạnh bạo: *Rấn bước vào đám đông* // (*B*) Xông pha, lao mình vào: *Rấn bước trên đường đời đầy chông gai.*

rấn lên *đt*. Cố gắng lên, lời khuyến khích: *Rấn lên, tương lai đang chờ ta!*

rấn sức *đt*. Cố đem hết sức ra: *Rấn sức để đạt nhiều thành quả.*

rấn tới *đt*. Lướt tới, xông càn tới: *Đáng lẽ nên thắng lại, anh nhè rấn tới chi cho đụng?*

rấn thân *đt*. *C/g.* Dấn thân, lao mình vào: *Rấn thân vào chốn can qua*.

RẬN *dt. (động)* Loại trùng hút máu để sống, hay ở trong lông rậm hay quần áo: *Bắt rận, có rận.*

rận bò *dt.* Loại rận to con ở trong thân con bò như gáy, háng, lỗ tai, v.v.

rận chó *dt*. Giống rận ở trong lông hay kẹt chân chó, nhỏ hơn rận bò.

rận kềnh *dt*. Giống rận to.

rận lửa *dt*. Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

rận mu *dt.* Giống rận nhỏ sống trên lông mu (vùng lông xung quanh bộ phận sinh dục) của người.

RẤP *đt.* Lấp, bít, chận lại cách sơ sài bằng chà gai hay cọc: *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ* // (*R*) Khỏa lấp, không động đến nữa: *Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc* // Tắp, đắp vô: *Rấp vô.*

RẤP *trt*. Gấp, cấp, sắp đến: *Chuyện đã rấp bên đít; Việc rấp tới nơi rồi.*

RẤP *trt.* Gấp, xấp, tăng lên nhiều: *Rấp năm rấp bảy.*

RẬP *dt*. Bẫy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giựt để bắt chim: *Bẫy rập, lưới rập, mắc rập*.

RẬP *dt*. Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống: *Cái rập áo; cái rập để đan, thêu; cái rập để vẽ đường cong* // *đt. C/g*. Đúc, thả con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống: *Rập cá thia thia* // *đt. (B)* Ập theo khuôn mẫu cho giống, cho ăn nhau: *Ăn rập, cắt rập, đo rập, toa rập; Chúng rập nhau đả đảo chống giám thị*.

rập kiểu *đt*. Để cái rập vào đặng đo lấy kiểu // *(B)* Bắt chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng: *Rập kiểu theo hàng ngoại quốc*.

rập khuôn *đt*. *Nh.* Rập kiểu (cả hai nghĩa): *Cái gì cũng rập khuôn theo người, không có sáng kiến chi cả* // *trt*. Thật giống, như khuôn đúc: *Nhái rập khuôn*.

rập ràng *trt*. X. Rập rình.

rập rình (rềnh) *trt*. *C/g.* Rập ràng, cùng chung một nhịp nhàng: *Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mau rập rình – CD.*

RẬP *tt*. Bị che rậm, thiếu sương nắng: *Chỗ rập; Rập quá nên cây không lớn*.

RẤT *trt*. Tột, quá lắm, tới mức thật cao, thật nhiều: *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt*.

rất đỗi *trt*. Đến mức chót: *Trông hắn rất đỗi tiều tuỵ* // Đến như, đến nỗi, đến mức cũng như vậy (lời so sánh): *Rất đỗi anh mà nó còn gạt, huống chi tôi*.

rất mực *trt*. Đến mực chót, hết sức: *Rất mực hiền lành*.

RÂU *đt.* Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể ra dài): *Cạo râu, để râu, nhai râu; Phun râu đá giáp; Nhổ râu cha kia, cắm cằm mẹ nọ*.

râu ba chòm *dt*. Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ rệt.

râu bạc *dt.* Râu người già, trổ trắng.

râu bắp *dt*. Những sợi tua tủa màu đỏ ở đầu trái bắp.

râu cá chốt *dt*. Thứ râu mép để hơi dài và uốn cong quớt lên.

râu cứt mũi *dt. C/g.* Rau Sạc-lô, thứ râu hớt ngắn và cao chừa một đốm nhỏ trên môi trên.

râu chổi sể *dt*. Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đâm dài ra, không quăn.

râu dê *dt*. *C/g.* Râu xồm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê).

râu hùm *dt*. Rau ngắn mà quăn quýu cả: *Râu hùm hàm én*.

râu le the *dt.* Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi: *Râu le the ba sợi.*

râu mày *dt*. Râu và chang mày // *(B)* Đàn ông: *Hạng râu mày* (vì hồi xưa, đàn bà cạo nhẵn chang mày).

râu mèo *dt.* Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra: Thằng cha râu mèo // *(thực)* Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh trên to, 4 tiểu nhị thật dài, cây có chất *glucôsit orthôsiphônôsid, sapôphônin,* tinh dầu, diêm *po-tassium* hữu cơ, *tanin,* được dùng trị các bịnh đau xương, nhức mỏi, nhức gân và thận *(Orthosiphon spiralis*).

râu mép *dt*. Râu mọc hai bên mép (hàm trên).

râu móc họng *dt*. Râu cằm quặp vào trong cổ, không suôn sẻ.

râu năm chòm *dt*. Thứ râu mọc thành chòm rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép môi hai chòm và dưới cằm một chòm.

râu nịnh *dt*. Râu vắn mọc giáp quai hàm mà không suôn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội.

râu ngạnh trê *dt.* Thứ râu mép để dài và vuốt cho đâm ngang ra.

râu quai nón *dt. C/g.* Râu rìa, thứ rau mọc dài theo quai hàm.

râu quặp *dt*. Thứ râu mép dài và quặp xuống.

râu rậm *dt*. Thứ rau mọc mọc thật dày và nhiều.

râu rễ tre *dt*. Thứ râu sợi to mà cứng.

râu ria *dt.* Rau và ria // (*đt*) *Nh.* Râu: *Râu ria xồm xàm*.

râu rìa *dt*. X. Râu quai nón: *Râu rìa lông ngực*.

râu rồng *dt*. Râu dài, suôn sẻ, trông đẹp // *(thực)* Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý.

râu Sạc-lô (Charlot) *dt*. X. Rau cứt mũi: *Hàm râu Charlot của vua hề Charlot nổi tiếng mà thành tên*.

râu tài *dt*. Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai.

râu tôm *dt*. Râu le the màu hoe hoe.

râu xệ *dt*. *Nh.* Râu quặp.

râu xồm *dt*. Nh. Rau dê.

râu xồm xàm (xoàm) *dt*. Râu mọc dài và để tự nhiên không cạo sửa.

RẦU *tt.* Buồn bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình hay người thân mình: *Buồn rầu; Cóc chết bao thuở nhái rầu; Ănh ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi – CD.*

rầu buồn *tt.* Rầu lo buồn bã.

rầu con *tt*. Rầu cho số phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy.

rầu chồng *đt*. Rầu cho số phận của chồng hay vì tánh tình của chồng.

rầu lo *tt*. Rầu rĩ lo lắng.

rầu máu *đt*. Bắt buồn bực, hay quạu quọ do sức khỏe kém.

rầu rĩ *tt*. Buồn và đau khổ.

rầu sẩu mình *tt*. Rầu khi thối chí, thân thể uể oải cả.

rầu thúi ruột *tt.* Rầu và đau đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt.

rầu vợ *đt*. Rầu cho số phận của vợ hay vì tánh tình của vợ.

RẦU RẦU *dt. (động)* Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng tong.

RẦU RẦU *tt*. X. Dàu dầu: *Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh – K.*

RẨU *đt*. X. Rảu.

RẪU *dt*. Sườn nhà bằng gỗ.

RE *trt*. Tiếng nước chảy: *Cái thùng chảy re; Ỉa chảy re*.

re re *trt. C/g.* Re rẻ, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài: *Nước suối chảy re re; Ve sầu còn có tên là con re re*.

re rẻ *trt*. X. Re re.

RE RẺ *trt.* C/g. Rẻ rẻ, hơi rẻ: *Bán re rẻ; Ra đề re rẻ; Đố re rẻ*.

RÈ *bt*. Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt: *Chuông nứt tiếng rè* // *(R)* Hư, viết không được, đường chẻ có một mép hơi cong: *Ngòi bút rè*.

rè rè *bt*. *Nh.* Rè: *Tiếng rè rè; Laptop kêu rè rè do phích cắm vào ổ lỏng.*

RÉ *dt*. *(thực)* Sách thuốc gọi Thảo đậu khấu, cây cao lối 1m, cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân cành cây, lá phiến to như lá ngải, phát hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hột có mùi thơm; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá mía, ấm bao tử, hạ hơi, điều hoà trong bụng *(Alpinia katsumadai)*.

RÉ *đt*. Thứ lúa mùa, chín sớm: *Chiêm cứng ré mềm – tng*.

RÉ *đt*. Rọi xiên: *Nắng ré vào nhà* // Tạt: *Mưa ré, ướt cả hàng ba*.

RÉ *đt*. Tiếng voi kêu: Voi ré // *(R) C/g.* Óe, thét, phát lên khóc to: *Em nhỏ giật mình ré lên*.

ré khóc *đt*. *C/g.* Óe khóc, phát khóc to: *Nghe tin, cả nhà ré khóc*.

RẺ *bt.* Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường: *Bán rẻ, để rẻ, giá rẻ, mua rẻ, trả rẻ; Của rẻ của hôi (ôi)* // (*B*) *a*) Khi dể, coi thường: *Coi rẻ, khinh rẻ, xem rẻ* // *b*) Dễ, không khó, không mắt mỏ: *Chữ đó rẻ mà; Câu đố rẻ; Bài toán rẻ*.

rẻ giá *tt*. Thấp giá, không đáng mấy: *Hàng rẻ giá, người rẻ giá*.

rẻ mạt *bt*. Hết sức rẻ, như đồ bỏ: *Giá rẻ mạt, trả rẻ mạt*.

rẻ ôi *bt*. *C/g*. Rẻ thúi (thối), quá rẻ như đồ hôi thúi (ôi thối).

rẻ rẻ *bt*. X. Re rẻ.

rẻ rề *bt*. Rất rẻ: *Giá rẻ rề, trả rẻ rề*.

rẻ rúng *tt*. *(đ) Nh.* Rẻ: *Mắc chớ rẻ rúng gì!* // Khi dể, coi thường: *Rẻ rúng người nghèo.*

rẻ tiền *tt*. Rẻ, không đáng giá: *Đồ rẻ tiền*.

rẻ thúi *bt.* Nh. Rẻ mạt, Rẻ ôi: *Rẻ thúi mà không mua; Trả rẻ thúi*.

RẺ QUẠT *tt*. Xoè ra như cây quạt: *Chim rẻ quạt, hình rẻ quạt*.

RẼ *bt*. Tẽ, tách ra: *Chia rẽ, ngã rẽ; Rẽ bên trái; Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra – CD* // *trt*. Cùng chia ra kết quả sau khi kẻ công người của góp vào: *Cấy rẽ, làm rẽ, nuôi rẽ*.

rẽ cương *đt*. Giựt một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngả khác.

rẽ duyên *đt.* Bắt thôi nhau hay thôi nhau, không làm vợ chồng nữa: *Rẽ duyên kim cải ("Kinh Nam bản niết bàn" nói: "Đem hạt cải ném trúng vào đầu mũi kim là việc cực khó. Gặp Phật ra đời còn khó hơn". Từ đó cụm từ "duyên kim cải" chỉ việc ý hợp tâm đầu, may mắn gặp gỡ của bất kỳ ai)*.

rẽ ngang *đt*. Quẹo ngả khác: *Tới ngã tư rẽ ngang xuống bến đò*.

rẽ ràng *đt*. *(đ) Nh.* Rẽ: *Rẽ ràng ong bướm, bướm hoa*.

rẽ ròi *trt.* Rạch doi, rõ ràng, đâu ra đấy: *Nói cho rẽ ròi*.

RÈM *dt. C/g*. Diềm, tấm sáo hay hàng vải che ánh nắng trước cửa: *Che rèm, treo rèm, vén rèm; Rèm che sáo phủ.*

rèm châu *dt*. Rèm bằng chuỗi hay hột gì có lỗ để xỏ xâu lại: *Cửa bồng vội mở rèm châu – K.*

REN *đt*. Lụa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ thuật rồi viền lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần áo (*dentelle).*

REN RÉN *tt. C/g*. Rón rén hay lón lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay: *Ren rén bước vô.*

RÈN *đt*. Đốt sắt cho đỏ mềm để chế tạo đồ dùng: *Lò rèn, thợ rèn; rèn dao, rèn mác* // (*B*) Luyện, tập: *Tập rèn, trui rèn*.

rèn cặp *đt*. Kềm, dạy, ở một bên để dạy dỗ, luyện lập cho: *Nhờ cha, anh rèn cặp*.

rèn công *đt*. Rèn đồ ăn tiền công, sắt do người mướn rèn chịu.

rèn chí *đt*. Tập cho chí cứng cỏi, cương quyết.

rèn chỉnh *đt*. Rèn kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại.

rèn đúc *đt*. Rèn và đúc // *(B)* Đào tạo, dạy dỗ, luyện tập cho nên người, cho thành tài: *Nhờ công*

thầy Võ Trường Toản rèn đúc, tạo cho hậu thế Gia Định tam gia.

rèn lòng *đt.* Tập cho bền lòng, cho vững lòng: *Rèn lòng son sắt.*

rèn luyện *đt.* Tôi luyện, luyện tập khắc khổ: *Khổ công rèn luyện.*

rèn tập *đt. Nh.* Rèn luyện.

RÈN RẸT *trt.* X. Rẹt rẹt.

RÉN *trt.* Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay: *Ren rén; Rón rén đến giường xem cha ngủ chưa.*

rén bước *dt.* Nhón gót, sẽ lén bước nhẹ nhàng, êm thấm: *Rén bước đi êm như mèo.*

rén rén *trt.* X. Ren rén.

RENG *bt.* Tiếng chuông nhỏ liền liền thật lẹ: *Nghe reng. Chuông điện reng, các lớp tự động xếp hàng.*

reng reng *trt.* Tiếng reng liền liền.

RẺNG *trt.* Tiếng kim loại mỏng khua: *Nghe rẻng một tiếng, day lại thấy muỗng nỉa rơi tứ tung.*

rẻng rẻng *trt.* Tiếng kim loại khua liền liền: *Xốc tiền rẻng rẻng.*

REO *đt.* Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng: *Hò reo; Học trò reo lên khi được thầy cho về; Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mầng em reo – CD* // (*R*) Kêu dài tiếng: *Đồng hồ reo, nước gần sôi reo lên; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo – NCT.*

reo cười *đt.* Phát cười to lên và kéo dài: *Lũ trẻ hàng xóm reo cười suốt.*

reo duyên *đt.* Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại: *Đêm nằm trăn trở không yên, Tai nghe con dế reo duyên ngoài thềm – CD; Mưa xuống, ếch reo duyên khắp trên cánh đồng bỏ ải.*

reo hò *đt.* X. Hò reo.

reo mừng *đt.* Kêu to, la to lên khi vui mừng: *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

REO *dt.* Cuộc bãi công, bài học, bãi thị, bãi thực, sự đồng lòng nghỉ việc để phản đối, đòi hỏi, tranh chấp, v.v.: *Làm reo (grève).*

RÉO *đt.* Gọi to, kêu to: *Kêu réo, con réo, nợ réo.*

réo đò *đt.* C/g. Hú đò hay kêu đò, gọi đò chèo qua rước mình: *Réo như réo đò.*

réo nợ *đt.* Đứng ngoài cửa gọi to đòi nợ, cốt làm xấu con nợ.

réo ruốn *đt.* Vừa réo vừa trù ẻo.

RÉO RẮT *bt.* X. Giéo rắt.

RẺO *đt.* Thẻo, rọc, xén men ngoài bìa: *Rẻo một miếng thịt, rẻo bìa giấy* // *trt.* Men, đi dọc theo bờ: *Đi rẻo bờ sông* // *dt.* Thẻo nhỏ, miếng nhỏ: *Một rẻo giấy, rẻo gừng.*

RÉP *đt.* Tháp, chắp, thuật lấy nhánh cây này buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau: *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

RÉT *tt.* Lạnh: *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét* // Bệnh lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi trùng độc xâm nhập vô máu: *Bệnh rét, cử rét, sốt rét.*

rét buốt *tt.* Lạnh buốt, thật lạnh: *Trời rét buốt.*

rét cách nhật *dt.* Bệnh rét có cữ, bữa có bữa không (cách một ngày).

rét mướt *tt.* Lạnh lẽo: *Chịu rét mướt suốt đêm ngoài sương gió.*

rét rừng *dt.* X. Sốt rét ngã nước.

rét vỏ da *tt.* Bệnh rét kinh niên, cứ trở đi trở lại luôn.

RÉT *tt.* X. Sét: *Rét ăn; đồ sắt để lâu rét ra.*

RẸT *trt.* Tiếng cọ xát: *Đánh cái rẹt, ra một bãi* // Tiếng cọ xát thật lẹ khi

cứa ngang nhiều bìa cứng: *Kéo rẹt một cái trên cửa lá sách* // *đt*. Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hở nhẹ ra cho chúng bật thiệt lẹ: *Rẹt sách kiếm tờ giấy kẹp trong ấy* // Đếm giấy bằng cách một tay xoè bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một: *Rẹt coi được bao nhiêu*.

rẹt rẹt *trt*. *C/g*. Rèn rẹt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra: *Tiêu rẹt rẹt; phun rẹt rẹt*.

RÊ *đt*. Kéo dài ra: *Rê lưới, rê thuốc, câu rê; Rê đuốc chân người chở bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn – HXH* // (*R*) Na, nơ, dần sang nơi khác: *Rê cái cối qua bên kia* // *mt*. Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chồng chất lên: *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc*.

RỀ *trt*. Nặng nề, chậm chạp: *Nằm rề mấy bữa rày.*

rề rà *trt*. Chậm chạp, lâu lắc: *Đi rề rà, nói rề rà*.

rề rề *trt*. Dây dưa, không dứt: *Đau rề rề hoài* // (*B*) Nhiều, khắp cùng: *Chân mình những phẩn rề rề, Lại còn đốt đuốc mà rê chân người – CD* // *tt*. Chậm chạp, không lanh lẹ: *Rề rề như cá trê chui ống – tng.*

RẾ *dt*. Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nồi trách: *Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm – CD* // *tt*. Giống cái rế: *Bánh rế, nón rế*.

RỂ *dt*. Vai chồng của một người con gái trong thân mình: *Anh rể, chàng rể, cháu rể, dượng rể, gởi rể, kén rể, làm rể, nuôi rể, ở rể*.

rể con *đt*. Tiếng chỉ người rể đối với cha mẹ vợ: *Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở: không nhờ rể con – CD* // Rể và con ruột: *Rể con đông đủ*.

rể đông sàng *dt*. Người rể xứng đáng, rể quý (Xt. Đông sàng thản phúc PH. II).

rể phụ *dt*. Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chực sai khiến trong việc lễ nghi.

rể thảo *dt*: Người rể hiếu thảo đối với cha mẹ vợ: *Dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai*.

RỄ *dt*. Phần châm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ: *Đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ, ra rễ* // *(B)* Gốc tích: *Cội rễ*.

rễ bàng *dt*. Thứ rễ nhỏ bò cạn trên mặt đất chung quanh gốc cây.

rễ cái *dt*. Ba hoặc bốn cái rễ to châm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây.

rễ con *dt*. Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tỏa ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây.

rễ đuôi chuột *dt*. Cái rễ thon nhọn và dài, nối thân cây mà đâm thẳng xuống sâu.

rễ lồi *dt*. Thứ rễ bày trên mặt đất.

rễ thuốc *dt*. Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bịnh: *Đi đào rễ thuốc tuốt trên núi xa*.

rễ tranh *dt*. X. Mao căn thảo và Tranh.

rễ tre *dt*. Rễ cây tre // Tên thứ rau sợi cứng: *Râu rễ tre*.

RẾCH *tt*. *C/g*. Nhếch, dơ dáy: *Bát rếch*.

rếch rác *tt*. Bầy hầy, bẩn thỉu: *Nhà cửa rếch rác*.

RÊM *tt*. Ê ẩm, đau nhức: *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân* // *(R)* Hư, lỏng cả: *Chạy đường xấu, cái xe rêm hết*.

rêm mình *tt*. Ê ẩm, đau nhức cả thân mình: *Bị đánh rêm mình.*

RÊN *đt*. Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình*: Rên hừ hừ // (B)* Rú lên vì quá sung sướng // (*R)* Than: *Lãnh lương trễ, họ rên dữ quá!*

rên la *đt*. Rên to tiếng, thỉnh thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức: *Đàn bà chuyển bụng hay rên la kéo dài*.

rên rẩm *đt. (đ) Nh.* Rên: *Đau thì rán chịu, rên rẩm làm chi?*

rên rỉ *đt*. Rên nho nhỏ cách thảm thiết: *Rên rỉ suốt đêm.*

rên siết *đt.* Rên hơi ngắn cách mệt nhọc.

RỀN *trt*. Tiếng dội hơi ấm và kéo dài: *Bom nổ rền* // Rùm, to tiếng: *Ở đây rền quá, không ngủ nghê gì được cả*.

rền rĩ *tt*. Ầm ĩ, tiếng khóc kể trong đêm vắng: *Giọng Kiều rền rĩ trướng loan – K.*

rền trời *trt*; Có tiếng rền khắp nơi: *Họ kêu rêu rền trời*.

RẾN *đt*. Rén; Rến bước.

RỀNG RANG *bt*. X. Rình rang.

RỂNH RẢNG *tt*. X. Rỉnh rảng.

RỄNG RÃNG *tt*. Méo mó, sai lệch: *Phải duyên nó bám như keo, Trái duyên rễng rãng như kèo đục vênh – CD.*

RỆP *dt*. *(động)* Loại côn trùng mình dẹp và dai, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong mùng mền quần áo để chực hút máu người, giết ra có mùi hôi: *Mạt rệp, thuốc trừ rệp.*

rệp mén *dt*. Rệp con, còn nhỏ.

RẾT *đt*. *(động) C/g.* Rít, loại côn trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc: *Đố bây con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người? – CD.*

rết biển *dt*. Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5, 6 tấc, màu vàng, cựa cậy chậm chạp.

rết chúa *dt*. Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc //*(lóng)* Người hà tiện, keo kiết: *Rết chúa ngô công kẹo*.

RÊU *dt. (thực)* Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng râm mát: *Mình ốc không rửa, còn mang thêm cục rêu* // Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử nang thể (*sporogone*) chia ra cộng dài (*seta*) và bào tử nang (*muscinae*).

rêu xanh *dt*. Rêu đóng trên chỗ ẩm ướt, màu xanh: *Đáy lu để lâu đóng rêu xanh*.

RÊU RAO *đt.* Bán rao, kể lể việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết: *Chuyện như vậy mà cũng rêu rao.*

RỀU *dt*. Cỏ, rác, cây khô trôi lềnh bềnh trên mặt nước: *Củi rều; Vớt rều về chụm*.

RỂU *bt*. Rảo, đi chầm chậm và qua lại ngoài đường nhiều bận: *Thả rểu; rểu đi hứng gió.*

rểu rểu *đt.* Đi qua lại nhiều bận một chỗ: *Rểu rểu kiếm mối.*

RỂU RẢO *tt*. Quá thưa (sưa): *Thưa rểu rảo như vầy, cá nhỏ lọt ra cả*.

RỆU *tt*. Rã, hư bấy: *Chín rệu* // Mục, hư: *Cái ghế đã rệu* // Quá già, yếu ớt: *Ông già đó đã rệu.*

rệu rạo *tt*. Quá rệu: *Rệu rạo hết, còn xài gì nữa được*.

RI *dt. (động)* X. Gi: *Chim ri* // *C/g.* Ác, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh: *Gà ri*.

RI *trt*. Này, thế này: *Mần ri*.

ri tê *trt*. Vầy khác, thế này thế khác: *Không ai ri tê chi cả*.

RI-KẾT TRÙNG *đt. (Y)* Những vi trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bịnh sốt ban chấy rận (*rickettsies*).

RI RÍ *trt*. X. Rí rí.

RI RỈ *trt.* X. Rỉ rỉ.

RI RÍCH *trt. C/g.* Rả rích, nhỏ nhỏ mà dai: *Khóc ri rích suốt đêm.*

RÌ *bt.* Chậm chạp và nhỏ: *Chậm rì.*

rì rào *trt. C/g.* Thì thào, lào xào nho nhỏ: *Nói rì rào; Nghe rì rào dế mách ngoài xa – CO.*

rì rầm *trt.* Nho nhỏ và đều đều: *Nói rì rầm luôn.*

rì rì *trt.* Cách chậm chạp, từng giọt, từng bước: *Nước chảy rì rì; Đi chậm rì rì.*

RÌ RỊ *đt.* X. Rị rị.

RÍ *tt.* Thật nhỏ, thật sẽ: *Nhỏ rí.*

rí rí *trt. C/g.* Ri rí, se sẽ: *Nói rí rí, khóc rí rí.*

rí rúc *trt.* Dai mà nhỏ tiếng: *Khóc rí rúc.*

RÍ *dt.* Người đàn bà làm nghề gọi hồn người chết: *Nàng rí.*

RỈ *bt.* Sét, chất sắt bị ẩm ướt, bị oxy hóa: *Han rỉ, sắt rỉ.*

RỈ *đt. C/g.* Nhỉ, chảy ra từng giọt thật nhỏ: *Nước rỉ // (R) trt.* Thật sẽ, thật nhỏ. (Xt. Dỉ).

rỉ hơi *đt.* X. Dỉ hơi.

rỉ rả *trt.* Nhỏ, ít mà kéo dài: *Đờn rỉ rả, mưa rỉ rả, uống rỉ rả // đt. (R)* Đờn muỗi, nhậu lai rai, tình tự, v.v...: *Rỉ rả sáu câu, rỉ rả ba sợi, rỉ rả suốt đêm...*

rỉ rén *trt.* Rón rén, cách đi sẽ lén: *Đi rỉ rén như ăn trộm.*

rỉ rỉ *đt. C/g.* Ri rỉ, chảy thật chậm và chảy luôn: *Nước rỉ rỉ, mưa rỉ rỉ.*

rỉ rót *tt.* Êm đềm, nhỏ và êm dịu: *Giọng rỉ rót.*

rỉ tai *đt.* Kề miệng vào tai người nói nhỏ: *Bước lại rỉ tai một đôi lời.*

RỊ *đt.* Ghịt lại, ghì lại, trằn xuống không chịu đi tới: *Bị kéo đi, nó cứ rị lại suốt.*

rị mọ *trt.* Cặm cụi, mò mẫm, làm thật tỉ mỉ: *Việc tuy bề bộn, nhưng nhờ rị mọ làm thét cũng xong // Chặt dạ, rít róng: Người rị mọ, rị mọ từng đồng.*

rị rị *đt. C/g.* Rì rị, cố rị lại luôn, không chịu bước đi: *Nó cứ rị rị hoài, kéo không nổi.*

RIA *đt.* C/g. Rìa ven bờ: *Ria sông // (R) a)* Râu mép, râu mọc ven môi trên: *Râu ria // b) đt.* Cắt cho bằng, cho đều: *Ria hàng rào, ria cỏ.*

RIA *bt.* Rải ra, bủa ra: *Đạn ria; Ria thóc cho gà ăn // đt.* Bắn một loạt súng liên thinh: *Ria qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

RÌA *dt.* Ria, bìa, ven cạnh ngoài: *Chầu rìa, chạy ngoài rìa, cho ra rìa; Rìa rừng, ngoài rìa cánh đồng.*

RỈA *đt.* Dùng mỏ rứt từng chút: *Rúc rỉa, cá sặt rỉa mồi, vịt rỉa cám, chim rỉa lông // (R)* Gỡ thịt ra khỏi xương: *Rỉa cá, rỉa cua //* X. Nói rỉa.

rỉa ráy *đt.* Vẽ ra, gỡ ra: *Rỉa ráy cho kỹ, kẻo lộn xương // trt.* Xỉa xói, châm biếm mỉa mai, cách nói làm cho người đau đớn, chua cay, khó chịu.

rỉa rói *trt. Nh.* Rỉa ráy và Xỉa xói.

rỉa rứt *trt. Nh.* Rỉa ráy và Xỉa xói.

RỊA *tt.* Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước: *Cái bình rịa, cái chén rịa.*

RÍCH *tt.* Quá lắm (tiếng chê): *Cũ rích, hôi rích, quê rích, thưa (sưa) rích.*

RÍCH RÍCH *trt.* X. Rinh rích.

RIM *đt.* Nấu với lửa riu riu cho thấm đều: *Kho rim, rim tôm, rim thịt; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, thuốc chồi khen ngon – CD; Mực Phú Quốc rim sa tế ngon.*

rim đường *đt.* Ngào, rim với đường: *Khế rim đường, chanh rim đường.*

rim mứt *đt.* Làm mứt: *Trái chín rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

RIM RỈM *đt*. X. Rỉm rỉm.

RỈM *đt*. Tiết ra, rịn ra từng chút: *Nước đá đựng trong ly rỉm ra*.

rỉm rỉm *đt. C/g.* Rim rỉm, tiết ra luôn.

RIN RÍT *tt*. X. Rít rít.

RỈN *đt*. Siêm, nịnh hót, dua bợ: *Nói rỉn lấy lòng giám thị*.

rỉn rót *đt*. Nịnh hót, bưng bợ: *Rỉn rót kiếm ăn*.

RỊN *đt*. Rỉ ra, thấm ra từng hột nhỏ: *Rịn mồ hôi; Ly nước đá rịn ra*.

RINH *đt*. Bưng đi với hai tay: *Rinh cái lư hương* // (*R*) Cắp, trộm: *Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng hồ* // (*B*) Lấy làm vợ cách bất chánh: *Rinh cô em vợ*.

rinh đi *đt*. Bưng đi, đem dời đi: *Rinh cái bàn này đi cho rộng*.

rinh mất *đt*. Lấy cắp, trộm: *Đồ đạc bị rinh mất rất nhiều* // *(B)* Tư tình và dẫn đi trốn: *Bị bạn rinh mất vợ*.

RINH *trt*. Động mạnh và lắc lư: *Gắt rinh cả nhà; Cây cột rung rinh, địa vị rung rinh*.

RINH *dt*. Rầm võ đài: *Bị đánh văng ra rinh; Lọt xuống rinh (ring)*.

RÌNH *đt*. Trông chừng cách núp lén: *Núp rình, ngồi rình, theo rình, rình ăn trộm* // *(R) trt.* Chực, sắp, gần: *Rình đi*.

rình chết *đt*. Sắp chết, gần chết: *Bịnh rình chết, đói rình chết*.

rình mò *đt. C/g.* Rình rập, để ý, trông chừng theo, len lỏi theo mà giả như thản nhiên: *Rình mò theo kẻ gian*.

rình mồi *đt*. Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im lặng để chực bắt con thịt đặng ăn: *Cọp rình mồi*.

rình nhà *đt*. Núp bên ngoài chờ cơ hội vào nhà: *Bọn trộm rình nhà, tránh hồ rình nhà*.

rình rập *đt. (đ) Nh.* Rình mò: *Bị lính rình rập; bị vợ theo rình rập*.

RÌNH RANG *bt*. Long trọng, linh đình, quy mô rộng, có đông người: *Làm rình rang; Đám cũng rình rang đến*.

RỈNH RẢNG *trt*. *C/g.* Rỉnh rảng, tiếng to mà thanh: *Kêu rỉnh rảng*.

RÍT *dt. (động)* X. Rết: *Con rít, rít chúa, rít biển*.

RÍT *tt*. Có chất dính: *Dầu rít, đường rít, mồ hôi rít* // (*R*) Khít (sít), gắt, không trơn: *Bánh xe rít, cánh cửa rít* // *(B)* Kẹo, hà tiện: *Thằng cha đó rít lắm*.

rít chằng *tt*. Rất rít vì chất dính: *Mồ hôi rít chằng*.

rít chịt *tt*. *Nh.* Rít chằng: *Tay bốc kẹo trần rít chịt*.

rít chúa *tt*. X. Rết chúa *(lóng) Rít chúa mà làm như hào phóng*.

rít dầu *tt*. Khô dầu nên rít: *Máy rít dầu nên khua* // Dính dầu nên rít: *Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi*.

rít rít *tt. C/g.* Rin rít, hơi rít: *Lâu tắm nên cái mình rít rít* // Hơi gắt, không trơn: *Cánh cửa gắn không ngay nên rít rít*.

rít róng *tt*. Keo kiết, bủn xỉn: *Con người rít róng*.

RÍT *đt*. Kéo dài và cao tiếng: *Gió rít, còi tàu rít lên* // (*R*) Hít vô một hơi dài: *Rít một hơi thuốc thật đã*.

RỊT *đt*. Buộc chặt: *Buộc rịt, giữ rịt, khít rịt, ràng rịt; rịt vết thương lại*.

rịt thuốc *đt. C/g.* Bó thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại: *Đem tới cho thầy rịt thuốc*.

RIU *trt*. Từ từ, chút ít.

riu rít *trt*. Rả rít, lai rai, nho nhỏ, nhè nhẹ: *Khóc riu rít, múa riu rít; Gió thổi hơi riu rít, Mặt nước sóng lặng trang – Tiền Xích bích*.

riu riu *trt*. Vừa vừa, nhỏ ngọn, không hỏa hào: *Chụm riu riu, lửa riu riu*.

riu ríu *trt. C/g.* Ríu ríu, ngoan ngoãn, cúi đầu chiều theo và bước đi từ từ: *Riu ríu đi theo, riu ríu ra đi.*

RIU *dt.* Đồ bắt tôm: *Đánh riu; Tối đội đèn đi tôm riu.*

RÌU *dt.* Búa đẽo to, lưỡi có chẻn dài cho dễ điều khiển, cán dài: *Búa rìu, chẻn rìu, lưỡi rìu; Múa rìu qua mắt thợ – tng.*

RÍU *tt.* Rối chằng chịt khó gỡ: *Chỉ ríu* // *trt. C/g.* Nhíu hay lịu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như: *Hai mươi* thành *hăm*, *ba mươi* thành *băm*: *Nói ríu.*

ríu rít *trt.* Líu lo, cách nói hay hát liên miệng, khó phân biệt: *Quýnh nên nói ríu rít; Cà cuống uống rượu la đà, Chim gi ríu rít bò ra lấy phần; Tai nghe ríu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo – CD.*

RÍU RÍU *trt.* X. Riu ríu: *Ríu ríu đi theo.*

RIẾC *dt. (động)* X. Giếc: *Cá riếc.*

RIỆC *dt. (động)* X. Diệc: *Riệc lửa.*

RIẾN ít. X. Triến: *Bằng riến, vừa riến.*

RIỆN *dt. (động)* Loài kiến nhỏ con mà hôi: *Kiến riện.*

RIÊNG *tt.* Thuộc của mình, không phải của chung: *Con riêng, của riêng, chuyện riêng, nhà riêng, tiền riêng; Buồn riêng ta lại tủi thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai – CD* // *trt.* Phân biệt ra, không chung lộn: *Ăn riêng, ở riêng, ra riêng, tư riêng.*

riêng biệt *trt.* Riêng hẳn ra, không chung lộn: *Để riêng biệt ra kẻo lộn, nói riêng biệt kẻo có sự hiểu lầm.*

riêng lo *đt.* Chỉ riêng mình lo lắng (trong lúc ai nấy không lo): *Xăng văng chậm tính, thương đòi chỗ, Khắp khởi riêng lo, biết những ngày – TTT.*

riêng mang *đt.* Riêng mình mang lấy: *Riêng mang nỗi sầu; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riêng mang – CD.*

riêng tây *tt. C/g.* Riêng tư, thuộc của từng người: *Đồ tế nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành sanh vét, cho đầy túi tham – K.*

riêng tư *tt.* X. Riêng tây.

RIỀNG *dt. (thực)* Sách thuốc gọi là Lương khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có bẹ bó thân, phát hoa ở đọt, hoa trắng; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia vị và chế thuốc đau bụng, mửa, kinh phong: *Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà con ruột, không tiền cũng xa – CD* (*Alpinia galanga*).

riềng tàu *dt.* Loại riềng cao lối 1m, hoa trắng có nhiều tụ tán, củ có tính dẫn huyết (*Alpinia sinensis*).

riềng thuốc *dt.* Loại riềng cao lối 2m, củ được dùng làm thuốc phấn khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác (*Alpinia officinarum*).

RIẾP *dt.* X. Diếp và Bồ công anh.

RIẾT *đt.* Siết, rút cho chặt: *Buộc riết, ôm riết; riết nuộc lạt* // *trt.* Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo riết; Ăn riết cho xong, đi riết kẻo mưa, làm riết kẻo trễ* // *tt.* X. Rít: *Riết róng.*

riết đi *đt.* Lời thúc hối, giục giã: *Riết đi! Ngồi đó chơi!*

riết lên *đt. Nh.* Riết đi: *Riết lên kẻo trễ tàu.*

riết róng *tt.* X. Rít róng.

RIỆT *đt.* Đánh: *Riệt nó cho đau* // *trt.* Trút, dồn: *Đổ riệt cho tôi chịu hết.*

riệt đòn *đt.* Đánh đòn, đánh để mà trừng phạt.

RIỆT *đt*. Tới, thẳng tới (tiếng riêng người thợ cày nói với trâu).

RIÊU *dt.* Canh nấu với cua giã/xay nhuyễn lóng thành bọt và gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu.*

RIẾU *dt*. Việc xấu hổ: *Bêu riếu khắp xóm; Rao riếu không biết tránh đâu.*

riếu xác *dt*. Hư thân, tiếng mắng người: *Đồ riếu xác*.

RIỄU *đt*. X. Giễu: *Chế riễu*.

RO RO *trt*. Tiếng hút á phiện: *Kéo ro ro một hơi thấy lên tiên*.

RO RÓ *trt*. *C/g.* Ró ró, ru rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro ró chịu nghèo*.

RÒ *đt*. Nhỉ, ri, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả* // *tt*. Rịa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò.*

RÒ *dt.* Tượt, nhánh ác: *Uốn lại rò lan, rò huệ; Giạu thu vừa nảy rò sương – K.*

RÓ *dt. C/g.* Rá, rổ nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hột (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng.*

RÓ *đt*. Chốp, lấy cắp: *Bị chúng ró mỗi cái bóp.*

ró ráy *đt*. X. Rọ rạy.

RÓ RÓ *trt*. X. Ro ró.

RỎ *đt*. X. Nhỏ: *Rỏ từng giọt*.

RỎ *trt*. Ráo: *Rỏ nước* // (*B*) Rút nhỏ lại và cứng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày rỏ lại, nhẹ cân hơn mới sổ lòng*.

rỏ mình *tt*. Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa rỏ mình thì đem vô, đừng để khô không tốt*.

rỏ người *trt*. Ốm (gầy) lại nhưng da thịt rắn chắc hơn trước: *Tập thể dục cho rỏ người*.

rỏ thai trt. Làm cho cái bào thai không lớn: *Uống thuốc rỏ thai*,

RỎ RẼ *dt*. X. Róc rách.

RÕ *trt*. Tỏ, thấy dễ dàng sáng suốt: *Cặp kính nầy trông rất rõ* // (*B*) Rành rẽ, rạch doi, không úp mở, không giấu giếm: *Hiểu rõ, nói rõ, kể rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ* // *đt*. Hay biết: *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao – CD*.

rõ khéo *trt*. Khéo thì thôi đa! Tiếng trách êm dịu: *Rõ khéo! Xuýt hỏng việc cả*.

rõ ràng *bt*. Rành mạch, thật rõ, sờ sờ, hiển hiện: *Chuyện rõ ràng còn chối! Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng – CD.*

rõ rệt *bt*. *Nh.* Rõ ràng: (trừ sờ sờ hiển hiện): *Chuyện rõ rệt, kể rõ rệt.*

RỌ *dt*. Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đan bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ.*

RỌ RẠY *đt*. *C/g.* Ró ráy, cựa cạy, động đậy: *Chuột rọ rạy trong rương.*

RÓC *đt. C/g.* Gióc, gọt sạch vỏ với cái bào hay dao yếm: *Róc mía, róc cau, róc vỏ* // (*R*) *C/g*. Rốc, ráo nạo, hết sạch: *Trả róc nợ, uống róc một hơi* // (*B*) Không hớ cạnh gì: *Chơi róc*.

RÓC *tt*. Ốm (gầy): *Gầy róc, rói róc.*

róc ráy *tt*. Gầy gò, ốm o: *Thân róc ráy*.

RÓC RÁCH *trt*. Tiếng nước chảy hay tiếng động đậy dưới nước: *Nước chảy róc rách; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô don – CD* // *dt. C/g*. Rỏ rẽ và Rọc rọc, vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòn dây: *Cái róc rách (poulie).*

róc rách bao *dt*. Thứ róc rách có lợi, có mặt hông (poulie à joue).

róc rách chết *dt.* Thứ róc rách bắt cứng một nơi, không di động (*poulie fixe*).

róc rách tiếp chuyển *dt.* Thứ róc rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc để kéo chuyển hướng món đồ (*poulie réceptrice*).

róc rách trơn *dt*. Thứ róc rách không có con chó chận lại (*poulie folle)*.

RỌC *đt*. Đẩy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho đứt theo lần gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về – CD.*

rọc mái chèo *đt*. Chém đứng mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền: *Rọc mái chèo dừng ghe.*

rọc nước *trt.* Sả nước: *Chèo rọc nước*.

rọc phách *đt*. Rọc bài thi rời ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý lịch thí sinh.

rọc theo *đt*. Đi dọc theo thật sát: *Núp rọc theo tường; Rọc theo lằn biên*.

RỌC RẠCH *trt.* X. Róc rách (nghĩa trước): *Nước chảy rọc rạch qua đá.*

RỌC RỌC *dt. C/g.* Ròng rọc, X. Róc rách (nghĩa sau).

ROI *dt*. Cây nhỏ cầm một tay để đánh đòn: *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi – tng* // Gậy, côn, cây to cầm hai tay để đánh đỡ: *Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn – CD* // Mỗi cái đánh bằng roi, bằng gậy: *Bị phạt 10 roi; Bị quất một roi té quỵ.*

roi cá đuối *dt.* Roi bằng đuôi cá đuối.

roi cày *dt*. Roi dài dùng quất trâu cày.

roi cặc bò *dt*. Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau.

roi da *dt*. Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau.

roi dâu *dt*. Roi bằng nhánh cây dâu, dùng trừ ma quỷ.

roi gióc *dt*. Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng gốc dây mây nhỏ, dùng để nẹt và đánh ngựa.

roi mây *dt.* Roi bằng dây mây nhỏ.

roi mót *dt.* Roi bằng nhánh cây nho nhỏ: *Roi mót nó lờn*.

roi ngựa *dt*. Roi dùng đánh ngựa chạy: *Nhịp roi ngựa liên tục*.

roi song *dt.* Roi bằng dây song, giống dây mây: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD.*

roi vọt *dt.* Roi dùng đánh đòn: *Tát bằng tay cũng được, roi vọt làm chi* // *(R)* Đòn bọng, sự trừng phạt bằng roi: *Nó nhát đòn, rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi*.

ROI *dt. (thực)* Loại cây giống hạnh đào, quả rỗng ruột, vị chua chua ngọt ngọt: *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường.*

RỎI *dt. (thực)* Loại cây to, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được: *Gỗ rỏi*.

RỌI *dt*. X. Giọi: *Rọi kiếng, rọi nhà*.

rọi rẵng *tt*. Từng trải, sành sỏi: *Người rọi rẵng.*

RÒM *tt.* Gầy mòn, ốm và khòm lưng: *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ ròm.*

ròm rõ *tt*. Rút teo lại, nhỏ lại: *Ròm rõ như người già.*

ròm rõi *tt.* Ốm o gầy mòn: *Bệnh lâu ngày ròm rõi.*

RÓM *dt*. X. Rọm.

RỎM *trt*. X. Nói rỏm.

RỌM *dt*. C/g. Róm, tên loại sâu lông nhiều và dài: *Sâu rọm*.

RÓN *đt*. Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân.

rón chân *dt*. Bước đi lén lén: *Cỏ um tùm ta rón chân qua – Hậu Xích bích.*

rón rén *trt*. X. Lớn lên.

RỎN *trt.* Đi tuần: *Đi rỏn, tuần rỏn* (*faire la ronde*) // *(R) đt*. Rình rập, theo dõi: *Cho người theo rỏn nó*.

RONG *dt. (thực)* Loại rêu mọc dưới nước: *Đóng rong, vớt rong.*

rong bao tử *dt.* Loại rong biển to, bộng, có nhiều khúc xoắn khu ốc, mọc trên đá san hô (*Colpomenia sinuosa*).

rong bún *dt.* Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân *(Liagora viscida*).

rong cọ *dt.* Loại rong biển to, cộng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến dẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ *(Avrainvillea erecta).*

rong đa giác *dt*. Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng sinh với hải miên, mọc ở bãi có đá nơi trũng sâu *(Ceratodictyon spongiosum)*.

rong đoàn phiến *dt*. Loại rong biển hình quạt dẹp màu nâu, có nhiều lần lông đồng tâm, giữa các lần ấy có bào tử nang (*Padina commersonii).*

rong đuôi chồn *dt.* X. Kim ngư.

rong hải giác *dt*. Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sặm, sờ dai, cao từ 3 tới 5cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon *(Dermonema frappieri*).

rong hải tu *dt.* Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào tử nang cực nhỏ, sinh dục bằng giao tử bằng nhau (*Echocorpus*).

rong hiển đăng *dt*. Loại rong biển do một lớp tế bào thành những đốm đỏ như mực *(Hildenbrandia prototypus*).

rong lá mơ *dt. C/g.* Hải thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ phận tròn bộng, thường đơn phái biệt chu, giao tử cái rất to, sống nơi có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân *(Sargassum).*

rong lục quản lá dẹp *dt*. Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1mm, ống bộng, mang giả căn xanh dài lối 3cm, lá dẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2cm, rộng 4, 5mm (*Caulerpa taxifolia*).

rong lục quản hột *dt*. Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ nở tròn ở đầu, to lối 3mm. *(Caulerpa racemosa*).

rong lục quản lọng *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ dẹp (*Caulerpa peltata*).

rong mứt *dt. C/g.* Rau mứt biển, sách thuốc gọi Tử nhuyến, loại rong biển do một lớp tế bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ trị cước khí *(Porphyra crispata*).

rong nâu *dt. C/g.* Cát tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc tố *carôtênoit (Laminaria)*.

rong nho *dt*. Loài rong tảo biển được gọi là nho biển. Việt Nam đã trồng thành công loại rong nho có giống từ Nhật Bản tại Đông Hà, Hải Ninh, Hòn Khói, tỉnh Khánh Hòa. Rong nho là loại tảo đa bào bổ dưỡng *(Caulerpa lentillifera)*.

rong nhung *dt*. Loại rong biển xốp như nhung, lưỡng phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ *(Codium geppiorum).*

rong râu cây *dt.* Loại rong nấm (địa y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tủa ra những nhánh mành

dài như chòm râu, bộ phận sinh dục tròn dẹp (*Usnea*).

rong rêu *dt*. Rong và rêu: *Sàng nước gì rong rêu không!*

rong ruột heo *dt*. Loại rong biển tương tự nùi ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tắp vào bờ *(Hydroclathrus clathratus)*.

rong thạch diệp *dt*. Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tẩm CO_3CA *(Lithophyllum)*.

rong vi giác *đt*. Loại rong biển thuộc giống *gracilaria*, có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san hô hay bãi đá *(Hypnea)*.

RONG *trt*. Lêu bêu ngoài đường hết nơi nầy đến nơi khác, không nơi nhất định: *Bán rong, chơi rong, đi rong; Vú thả rong*.

rong chơi *dt*. Thả đi chơi nhiều nơi: *Rong chơi suốt ngày*.

rong đường *đt*. Đi lang bang hết đường nầy sang đường khác.

rong phố *đt. C/g.* Dạo phố, đi xem phố phường mua bán.

rong rả *đt. (đ)* Đi rong: *Không làm chi hết, cứ rong rả suốt ngày.*

rong róng *trt*. Lang bang, lêu bêu, không nơi nhất định: *Đi rong róng ngoài đường.*

rong rỗi *trt*. Thư thả và lang bang: *Rong rỗi chơi bời*.

rong vát *trt*. Khắp cùng, chỗ nào cũng tới: *Đi rong vát.*

RONG *bt*. Tuôn ra, chảy ra nhiều // To, thổi mạnh: *Gió rong.*

rong huyết *đt.* Ra máu thật nhiều: *Bị rong huyết*.

rong rỏng *trt. C/g.* Ròng ròng, nhiều, tuôn thành giọt dài và chảy mạnh: *Chảy rong rỏng.*

RONG *đt*. Tráy, xén, cắt bỏ bớt: *Rong bìa, rong nhánh.*

RONG RỎNG *tt*. X. Dong dỏng: *Rong rỏng cao.*

RÒNG *tt*. Lúc nước chảy xuôi ra biển: *Nước ròng.*

ròng cạn *C/g.* Ròng rặc và Ròng sát, thật ròng, lúc sông rạch hết nước: *Nước ròng cạn, làm sao chèo đi?*

ròng rặc *tt*. X. Ròng cạn.

ròng sát *tt*. X. Ròng cạn.

RÒNG *tt*. Rặt, tinh, không pha trộn: *Bạc ròng, vàng ròng* // Luôn luôn, không cách khoảng: *Ba năm ròng* // Một phía, không day phía khác: *Gió ròng* // Chuyên, thật giỏi: *Binh ròng, Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai – CD.*

ròng nghề *tt*. Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy: *Ròng mỗi nghề ruộng nương nhưng đa canh-nuôi.*

ròng rã *trt*. Suốt thời gian dài: *Bệnh ròng rã một năm* // Chỉ một món, một thứ: *Ăn ròng rã trái cây, nói ròng rã tiếng mẹ đẻ.*

ròng rặt *trt*. X. Rặt ròng.

ròng ròng *trt. C/g.* Rong rỏng, tuôn liền liền không dứt: *Nước mắt chảy ròng ròng.*

RÒNG *dt*. Lõi, phần rắn chắc giữa thân cây: *Ròng cây*.

RÒNG RỌC *tt.* X. Róc rách *(dt)*.

RÓNG *dt. (thực)* Loại cây nước mặn, ốm và suôn, dùng làm cừ, làm cọc: *Cây róng* // (*R*) Cây đóng kèm, gài chận cho chặt: *Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu; Cây róng, rào róng.*

RÓNG *dt*. Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên: *Róng cổ lên nói, tàu róng mũi* // Đi ngược gió: *Róng vát.*

RỎNG *trt.* Tiếng vật nặng rơi vào

vò hũ có nước: *Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vô cái thỏng, hắn kêu cái rỏng, hắn kêu cái rảnh... – CD.*

rỏng rảnh *trt. Nh.* Rỏng: *Đá vụn rơi xuống mương kêu rỏng rảnh.*

RỎNG RẢNH *tt.* X. Dong dỏng: *Rỏng rảnh cao; bộ rỏng rảnh.*

RỎNG *dt.* X. Răng.

rỏng lưng *dt.* Đường sâu trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

RÓT *dt.* Chế, trút chất lỏng từ trong vật đựng túm miệng hay có vòi ra: *Rót nước, rót rượu, rót trà; Rượu lưu ly chân quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh – CD* // *trt.* Thao thao bất tuyệt, tía lia một tràng dài: *Nói rót* // Xối, tuôn ra, không cầm được: *Ỉa rót.*

rót dầu *dt. (lóng)* Đá nhểu trái banh từ dưới đất bổng lên cao để nó rơi ngay thành địch.

rót rót *trt.* Rót đều đều và kéo dài: *Nói rót rót một hơi; Ỉa rót rót không cầm được.*

RỚT *đt.* Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy: *Gà rớt* // (*B*) Bỏ dở, chịu thua, không tiếp tục nữa: *Nó liệu không xong nên rớt rồi.*

rớt chạy *đt.* Chịu thua bỏ chạy: *Bị xỏ ngay bầu diều nên rớt chạy.*

RỌT *đt.* Rỉ từng giọt: *Nước rọt* // (*R*) Rút bớt, xọp xuống từ từ: *Rọt nước, chỗ sưng rọt.*

rọt đồng hồ *trt.* Hết nước trong hồ (X. Đồng hồ) // *(R)* Đáo đầu (到頭, at the end), cùng đường: *Rọt đồng hồ mới biết là nghèo.*

rọt hồi *trt.* Do: *Rọt đồng hồ* nói trại và biến nghĩa, túi tụi, rốt cuộc: *Nói nghe anh hùng lắm, rọt hồi cũng sè tay xin tiền.*

rọt thũng *đt.* Hết bịnh thũng, da thịt xọp xuống hết.

RÔ *dt. (động)* Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá rô; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn – tng.*

rô biển *dt.* Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường: *Rô biển ít phổ biến.*

rô don *dt.* Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mày hỡi cá rô don – CD.*

rô giăm *dt.* Cả rô mới nở.

rô mề *dt.* Cá rô ở sông ở đìa, vảy đen, lớn con.

rô sa *dt.* Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xả bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt.

rô thóc *dt. Nh.* Rô giăm.

RÔ *dt.* To lớn, kịch cợm, ô dề, thô tục: *Cổ rô, chang mày rô, mặt rô.*

RÔ *dt.* Nút vuông đỏ trong lá bài cào: *Ách rô, đầm rô, tám rô (carreau).*

RÔ MANH *tt. C/g.* La-mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây bộ Âu châu xưa: *Chữ rô-manh, số rô-manh (romain).*

RỒ *tt.* Khùng khịu, ngây dại: *Giả điên giả rồ; Kinh đô cũng có người rồ, Man di cũng có sinh đồ, trạng nguyên – CD.*

rồ dại *tt.* Điên dại // (*thth*) Dại dột: *Hành động rồ dại, lời nói rồ dại.*

RỔ *dt.* Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lỗ vuông, cạn lòng: *Xách rổ đi chợ; Một rổ đồ ăn; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Tay bưng cái rổ tay dìu con thơ – CD.*

rổ chân *dt.* Thứ rổ có cái chân bằng một miếng nang rộng bản khoanh tròn ở dưới.

rổ may *dt*. Rổ đựng kim, chỉ, kéo, vạch,... có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng // *(thth)* Rổ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn,...

rổ một mẹ hai con *dt*. Rổ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên.

rổ ô *dt.* Rổ đựng trầu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng.

rổ tiến *dt*. Cặp rổ may và rổ ô có gắn hoa lê và phủ hàng điều của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bưng.

rổ tràn *dt*. Cái rổ và cái tràn, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre: *Rổ tràn bỏ tứ tung.*

RỔ *dt*. *(thực)* Tên loại cải lá to, dày và mốc, thân cứng và cao: *Cải rổ.*

RỖ *tt*. Có nhiều lỗ cạn, nguyên là thẹo (sẹo) của các mụt bịnh trái giống: *Mặt rỗ; Chồng em rổ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên – CD* // (*R*) Có nhiều lỗ cạn lấm tấm.

rõ chằng *dt*. Rỗ thật nhiều, lỗ to và dày khít: *Mặt rỗ chằng.*

rỗ hoa mè *tt*. Rỗ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sưa): *Gió đưa đỏng đảnh lá me, Mặt rỗ hoa mè, ăn nói có duyên – CD.*

rỗ gót *tt*. Có gót chân rỗ: *Lội nước thường bị hà ăn rỗ gót.*

rỗ mặt *tt*. Có cái mặt rỗ: *Người đó rỗ mặt phải hôn?* // *(R)* Có lỗ lấm tấm ở bề mặt: *Hồ tô chưa khô bị mưa rổ mặt cả.*

rỗ rạc *tt. (đ) Nh.* Rỗ chằng.

rổ sứt rỗ sì *tt*. *Nh.* Rỗ chằng.

RỘ *trt*. Cùng một loạt, xúm nhau: *Cười rộ, trái chín rộ; Bầy chó rộ lên sủa; Tụi nó rộ lên cười.*

RỐC *trt*. X. Róc: *Uống rốc một hơi* // Tuốt, luôn giọt: *Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam.*

RỘC *dt*. Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuồng hoặc chống tam bản, ở giữa các cánh đồng to: Lung, rộc // *(R)* Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giồng: *Rộc lầy, rộc ruộng.*

RỘC *tt*. Thô, xấu, dệt không đều: *Lụa rộc.*

RỘC RỘC *dt. (động) C/g.* Dồng dộc, X. Dộc dộc.

RỒI *trt*. Xong, đã hoàn thành (sau tiếng động từ): *Ăn rồi, biết rồi, đi rồi; Đạo cang thường khó lắm bạn ôi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay – CD* // Hẳn, chắc chắn: *Đúng rồi, phải rồi; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao – CD* // Quách, phắt, phứt đi: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi – CO* // Qua, hết, chết: *Thôi rồi! Hỏng rồi! Cũng liều mặt trắng cho rồi ngày xanh – K* // Để nữa, nữa sau (sau tiếng động từ): *Ăn rồi sẽ chơi; Để lớn rồi lập gia đình; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao – K* // Rảnh rang: *Ăn không ngồi rồi.*

rồi cuộc *trt*. Xong đâu đấy: *Rồi cuộc, mạnh ai nấy đi.*

rồi đây *trt*. *C/g*. Đây rồi, lời đoán chừng, hăm he, định sẽ làm: *Rồi đây, thế nào nó cũng trả thù; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào – CD.*

rồi đời *trt*. Xong một đời, chết: *Rồi đời một mạng* // *(R)* Tiêu ma, hỏng rồi: *Rồi đời rồi! Còn chi nữa!*

rồi hoánh đế *trt*. Xong đã lâu: *Đợi rồi hoánh đế mới hỏi tới.*

rồi nữa *trt*. Đề nữa, sau này: *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao – K.*

rồi nghề *tt*. Ở không, không nghề nghiệp làm ăn: *Vô công, rồi nghề.*

rồi ra *trt*. Hóa thành, trở nên: *Rồi ra gặp hội phong vân kịp người – CD.*

rồi rảnh *tt*. Rảnh rỗi, rảnh rang: *Lúc rồi rảnh, có ngày giờ rồi rảnh*.

rồi thì *trt*. Kế đó, tiếng chuyển xuống mệnh đề sau: *Đâu đó xong xuôi, rồi thì ai về nhà nấy*.

rồi việc *tt*. Xong việc, không còn vướng víu chi nữa: *Hết xôi rồi việc*.

RỐI *tt*. Xoắn xít lộn xộn: *Chỉ rối, nhợ rối, dây rối; Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau – CD* // Loạn, lộn xộn, không yên: *Bối rối, múa rối, rắc rối; Tai nghe ruột rối bời bời – K*.

rối beng *bt*. Rối nhiều lắm: *Chỉ rối beng* // (*B*) Hư hỏng lộn xộn: *Công việc rối beng*.

rối bét *bt*. Sai bậy hết, rắc rối vô cùng, không giải quyết được: *Công việc rối bét; việc gần xong, nó làm cho rối bét*.

rối đầu *bt*. Để tóc rối, có tóc rối: *Ngủ dậy rối đầu cả* // *Nh*. Rối trí: *Đang rối đầu, không tính chi được cả*.

rối loạn *tt*. Lộn xộn, không yên: *Nước nhà rối loạn; Tâm thần rối loạn*.

rối nùi *tt*. Mắc gút thành một nùi: *Chỉ rối nùi, tóc rối nùi* // (*B*) Khó khăn, rắc rối: *Công việc rối nùi*.

rối rắm *tt*. *Nh*. Rối bét: *Chỉ tơ rối rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi – CD; Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn – TTT*.

rối ren *tt*. Lộn xộn, loạn, không yên: *Việc nước rối ren*.

rối rít *tt*. Quýnh, cuống cuồng: *Mừng rối rít; Rối rít nói không ra lời*.

rối trí *tt*. Lộn xộn trong đầu óc, không toan tính chi được: *Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí quá chừng*.

RỔI *bt*. Đón ghe cá để làm trung gian bán cho vựa: *Chạy rổi, đi rổi; Anh đi ghe rổi chín chèo, Bởi anh thua bạc, chín chèo còn ba – CD*.

rổi biển *dt*. Nghề rổi cá biển: *Đi rổi biển lâu năm*.

rổi đồng *dt*. Nghề rổi cá đồng (sông): *Đi rổi đồng*.

RỖI *tt*. Rảnh rang, thong thả: *Rảnh rỗi, nhàn rỗi*.

rỗi rãi *tt*. C/g. Rũng rãi, rảnh rang, hết công việc làm: *Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rỗi rãi quay ra nuôi tằm*.

rỗi thì giờ *trt*. Lúc rảnh, có giờ rảnh: *Lúc nào rỗi thì giờ lại chơi*.

rỗi việc *trt*. Rảnh việc, xong xuôi công việc: *Cấy xong đây, tôi rỗi việc, chắc có đi Sài Gòn một chuyến*.

RỖI *dt*. Năn nỉ xin tội giùm: *Phân rỗi, tâu rỗi, siêu rỗi, tiêu rỗi*.

rỗi tấu *dt*. Tâu với vua xin tội cho ai: *Nhờ đình thần rỗi tấu*.

rỗi tội *dt*. Xin tha tội cho một người nào: *Bị cha phạt, nhờ mẹ rỗi tội cho*.

RỖI *trt*. Nói về tằm ăn thật nhiều lần cuối cùng: *Ăn như tằm ăn rỗi*.

RỘI *đt*. Châm thêm: *Rội đồ ăn*.

RÔM *trt. C/g*. Xôm, đẹp dọa, sang dọa, được cái bề ngoài hực hỡ: *Ăn mặc coi rôm; Chưng dọn rất rôm; Nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được*.

rôm rả *tt*. Có vẻ rôm: *Bề ngoài rôm rả lắm!*

RÔM *dt*. *(Y)* X. Sảy.

RÔM *dt*. Tên thứ rượu mạnh lối 40^0 cất bằng mật mía: *Rôm Cuba (rhum)*.

rôm xô-đa *dt*. Rượu rôm pha với nước bọt hiệu xô-đa (soda) thành rượu khai vị.

RÔM RỔM *trt*. Lùm lùm, nổi cộm lên: *Sưng rôm rổm*.

RÔM RỐP *trt*. Tiếng nhai giòn: *Nhai rôm rốp* // *C/g*. Lốp bốp, giòn, hùng hồn: *Nói tiếng tây rôm rốp*.

RỔM *tt*. Sưng, cộm: *Rổm cả bàn tay*.
rổm rổm *tt*. X. Rôm rổm.
RỘM *trt*. Nổi đều lên: *Cau rộm mốc, ghẻ mọc rộm đầy mình*.
RÔN *dt*. Vai trò, phận sự: *Lãnh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rôle)*.
RÔN *dt.* Văn phòng nhà tù, phòng giấy khám đường: *Bồi rôn, lên rôn làm việc (geôle)*.
RỒN RỘT *trt*. X. Rột rột.
RỐN *dt*. *C/g.* Rún, lỗ giữa bụng do cuống nhau bị cắt còn dấu: *Cuống rốn, chôn nhau cắt rốn* // *(R)* Chỗ lõm ngay giữa: *Rốn biển, rốn chiêng rốn bão*.
RỐN *trt*. Nán, cố kéo dài thêm: Ngồi *rốn; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn – K.*
rốn lại *trt*. Nán lại, ở thêm một thời gian: *Rốn lại chơi; Rốn lại ít ngày*.
RỔN *trt*. Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiểu: *Đổ cái rổn, kêu cái rổn; Chén bát kểu lổn rổn*.
rổn rảng *trt*. *C/g.* Sủng soảng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiểu: *Khua rổn rảng, làm rổn rảng* // *(R) bt*. Tiếng nói to và giòn: *Nói chuyện rổn rảng; Tiếng nói rổn rảng.*
RỖN RÃ *tt. X.* Rộn rã.
RỘN *bt*. Lăng xăng rối rít: *Bận rộn; trong lòng rộn lên* // Làm phiền, làm bận lòng người: *làm rộn; Đừng rộn!*
rộn nâng *tt*. Quýnh quýu, lăng xăng: *Bộ rộn nâng*.
rộn rã *tt*. Ồn ào, náo nhiệt: *Thiên hạ rộn rã* // *(B) C/g.* Rốn rã, bàn hoàn, vướng bận: *Rằng lòng rộn rã thức đây, Tơ duyên còn vướng mối nầy chưa xong – K.*
rộn ràng *dt*. X. Nhộn nhàng.
rộn rạo *tt*. X. Nhộn nhạo.
rộn rịp *tt*. X. Nhộn nhịp.
rộn rực *tt*. Rạo rực lăng xăng: *Họ rộn rực đi cho biết*.
rộn tang *bt*. Lăng xăng, lộn xộn, rộn rã lên: *Chuyện không có gì, mà cứ rộn tang.*
RỒNG *tt*. Đầy sông, ngập các nơi thấp: *Con nước rông*.
RỒNG *dt*. Cơm nấu trong ống tre.
RỒNG *tt*. Tròn: *Chữ rông, ngòi viết rông (rond)*.
rông boang *dt.* Bùng binh, X. Bồn binh (rond-point/ roundabout).
RỒNG RỔNG *tt*. Nườm nượp, thật nhiều: *Vãi tiền ra rông rổng*.
RỒNG *dt*. *(truyền)* Con vật mình dài, vảy to, miệng rộng, một gạc, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ linh: *Áo đen năm nút con rồng, ở xa con phụng, lại gần con quy – CD* // (*R*) Thuộc của vua chúa: *Mặt rồng, mình rồng, ngai rồng*.
rồng nhang *dt.* Con rồng làm bằng sườn tre, ngoài phất vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm: *Múa rồng nhang.*
rồng tiên *dt*. X. Con Hồng cháu Lạc PH. II.
RỒNG RỒNG *dt*. *(động)* Cá lóc con mới nở: *Bầy rồng rồng; Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng – HXH.*
RỒNG RỒNG *dt.* Tên hoa cây rau sắng, ăn được.
RỒNG RỒNG *tt*. Nườm nượp, thật đông: *Đi rồng rồng ngoài đường.*
RỒNG RỘNG *tt*. X. Rộng rộng.
RỐNG *đt*. Kêu to tiếng: *Bò rống, cọp rống* // *trt*. Phát to tiếng: *Rống khóc.*
rống họng *đt*. Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách): *Rống họng cãi*.

rống khóc *đt*. Cất tiếng khóc to: *Hay tin dữ, cả nhà rống khóc*.

RỔNG RỔNG *trt*. X. Rông rổng.

RỖNG *tt*. Trống không, chẳng có gì bên trong cả: *Túi rỗng, trống rỗng; Thùng rỗng kêu to; Văn kêu nhưng rỗng tuếch*.

rỗng bụng *tt*. Có cái lòng rỗng, trống bên trong: *Cái trống nào cũng rỗng bụng* // (*B*) Dốt đặc, không biết chữ nhứt: *Nói nhiều mà rỗng bụng*.

rỗng răng *tt*. Trống trải, rộng thông: *Chợ trưa rỗng răng*.

rỗng hoác *tt*. X. Rỗng tuếch.

rỗng huếch *tt*. X. Rỗng tuếch.

rỗng không *tt*. X. Rỗng tuếch.

rỗng toác *tt*. X. Rỗng tuếch.

rỗng tuếch *tt*. Trống lổng, chẳng có gì cả: *Đầu óc rỗng tuếch, văn chương rỗng tuếch; Kìa ai làu lạu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng – CD*.

RỘNG *tt*. Có bề ngang hay bề tròn to lớn: *Đất rộng người thưa; Nhà rộng mát mẻ; Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua - CD* // Lỏng lẻo, không vừa: *áo rộng xùng xình, giày rộng phồng chân, nón rộng gió bay* // *bt*. Bao trùm, có thừa: *Học rộng hiểu nhiều; Nói rộng ra; Nghĩa rộng* // *trt*. Tốt bụng, dễ dãi: *Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê – CD*.

rộng bụng *tt*. Tốt bụng, hay giúp đỡ người: *Anh em rộng bụng*.

rộng chân cẳng *trt*. Dễ hoạt động, có nhiều phương tiện: *Ở một mình cho rộng chân cẳng; có vợ con hay bận bịu*.

rộng chỗ *tt*. Có chỗ rộng: *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ; Đi nơi khác cho rộng chỗ người ta*.

rộng dung *đt*. Lấy lòng rộng rãi mà dung thứ: *Mới lỡ dại một lần, xin ông rộng dung*.

rộng đáy *tt*. Có cái đáy rộng: *Quần rộng đáy*.

rộng đường đất *tt*. Rộng chỗ tới lui, múa may: *Kiếm chỗ rộng đường đất giao đấu* // (*B*) Dễ bay nhảy, bươn chải: *Xin ra riêng cho rộng đường đất*.

rộng hẹp *tt*. Hoặc rộng hoặc hẹp: *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa vặn cả, Ngắn dài, khuôn khổ vẫn như nhau – HXH; Rộng hẹp của hai đối tượng*.

rộng hoạc *tt*. X. Rộng huỵch.

rộng họng *dt*. Có cái họng to, tiếng lớn: *Lớn tiếng rộng họng*.

rộng huỵch *tt*. Rất rộng: *Cái lỗ rộng huỵch, cái miệng rộng huỵch*.

rộng kích *tt*. Có cái kích rộng: *Cái áo rộng kích*.

rộng khổ *tt*. Rộng bề ngang: *Hàng (hoặc vải) rộng khổ; Thuốc Bông viên ngon lắm anh ơi! Giấy quyến rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành? – CD*.

rộng lòng *trt*. Với tấm lòng rộng rãi: *Rộng lòng tha thứ; Rộng lòng bố thí cho bữa tối*.

rộng lớn *tt*. To rộng, đã lớn lại rộng: *Căn nhà rộng lớn*.

rộng lượng *trt*. Có lượng rộng, biết thương người, hay tha thứ: *Rộng lượng dung chế*.

rộng miệng *dt*. Có cái miệng rộng: *Cái lọ rộng miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà – CD*.

rộng ngày tháng *trt*. Có nhiều thì giờ, không gấp: *Để ra giêng cho rộng ngày tháng*.

rộng nghĩ *dt*. Lấy lượng rộng mà suy nghĩ cho: *Xin ông rộng nghĩ cho mẹ con tôi nhờ*.

rộng ống *tt*. Có hai ống rộng: *Mặc quần rộng ống*.

rộng rãi *dt*. Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật: *Cuộc đất rộng rãi, cái nhà rộng rãi* // *(B)* Tốt bụng, không tiếc tiền: *Người rộng rãi, tánh tình rộng rãi*.

rộng rộng *bt. C/g.* Rồng rộng, hơi rộng: *Kiếm căn nhà rộng rộng, chừa cửa rộng rộng*.

rộng suy *dt. Nh.* Rộng nghĩ.

rộng tay *tt*. Có hai tay rộng: *Mặc áo rộng tay* // Hào phóng.

rộng thênh thang *tt*. Rất rộng, còn nhiều chỗ trống: *Đất rộng thênh thang, nhà rộng thênh thang*.

rộng thềnh *tt*. Rất rộng, rộng lắm: *Đôi giày rộng thềnh, cái áo rộng thềnh nhận chìm cả người vào đó*.

rộng thương *dt*. Lấy lượng rộng mà thương xót người: *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo* // Thương xót bao la: *Rộng thương cỏ nội, hoa hèn – K*.

rộng xài *trt*. Dễ tiêu pha: *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài*.

rộng xét *dt.* Lấy lượng rộng mà xét nét: *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này được nhờ*.

RỘNG *đt*. Nhốt trong nước: *Đem cá đi rộng*.

rộng nước *đt*. *Nh.* Rộng: *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm* // Để chính giữa, có nước bao chung quanh: *Rộng nước hộp sữa*.

RỐP *tt*. X. Giộp: *Vôi mặn làm rốp hết cả lưỡi*.

rốp rốp *trt*. X. Rôm rốp.

RỘP *dt*. Gộp, bó nhỏ gồm năm bụi lúa: *Một rộp lúa*.

RỐT *tt*. Chót, cuối cùng, sau hết: *Đứa con rốt; Sau rốt*.

rốt cuộc *tt. C/g*. Rút cục hay rốt cục, kết cuộc, sau hết, đến giờ chót: *Cãi nhau cho lắm, rốt cuộc cũng huề*.

rốt lại *trt*. Sau lại, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới hơi trái với mệnh đề trên: *Nói nhân nghĩa nghe được lắm, rốt lại cũng xung đột nhau vì ba đồng tiền*.

rốt lòng *tt*. Út, sau cùng: *Đứa con rốt lòng* // *trt*. Lần sanh sau cùng: *Sanh rốt lòng; Rốt lòng là một cậu trai khá khỉnh*.

rốt ráo *dt*. Chót, cuối cùng: *Còn một chén rốt ráo, ăn nốt* // *trt*. Nốt, vét cạn: *Nói rốt ráo không chừa*.

RỘT *trt*. Tiếng cọ xát kéo có dây: *Nghe cái rột tưởng gì, té ra sút sên (chaîne); Đánh rột một cái đầy quần*.

rột rột *trt. C/g*. Rồn rột, tiếng rột liên tiếp: *Chuột phá rột rột sáng đêm; Ỉa rột rột*.

RƠ *đt*. Thoa, chà xát cho sạch: *Rơ hết nhớt trong cuống họng cũng đỡ ho*.

rơ lưỡi *đt*. X. Rơ miệng.

rơ miệng *đt. C/g*. Rơ lưỡi hay Thoa miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mủ cây chát: *Thỉnh thoảng, nên rơ miệng trẻ con*.

RƠ *tt*. Lỏng lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn: *Cái máy nầy rơ cả* (*non en jeu*).

RỜ *đt. C/g*. Sờ, dùng tay mó: *Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ, Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không – CD* // (*R*) Lén nặng, bóp vật kín của đàn bà khi người ta ngủ.

rờ mó *đt*. Dùng tay động đến: *Cấm rờ mó đặt tay chỗ hang hùm*.

rờ ót *đt*. *(B)* Xét mình. *Cười người sao chẳng rờ ót mình xem*.

rờ rẫm *đt. (đ) Nh.* Rờ: *Lấy mắt ngó, rờ rẫm làm chi*?

rờ rệt *dt. Nh.* Rờ rẫm.

rờ rờ *đt*. Mò mò, đưa hai tay tới trước lần mò: *Rờ rờ trong đêm tối; Năm người mù rờ rờ con voi* // Mò mò, lời trách người làm việc chậm chạp: *Riết đi, ngồi đó rờ rờ!*

RỜ RỠ *tt*. X. Rỡ rỡ.

RỜ-SẸC *dt*. Lính kín, lính thuộc ngạch cảnh sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập nã và dò xét những vụ án bí mật: *Lính rờ-sẹc; Chỉ cho rờ-sẹc (agent de recherche)*.

RỚ *đt*. Cái vó to để bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, càng và gọng: *Dở rớ* // *đt*. Bắt cá bằng rớ: *Đi rớ cá*.

RỚ *đt*. Rờ đến: *Hễ rớ tới thì nó la* // (*R*) Đá động, dự vào, động đến: *Giá cao quá, không kẻ nào dám rớ tới cả*.

RỞ (Ăn) *trt*. Ăn những món kích thích khi có thai: *Đàn bà chửa hay ăn rở*.

RỠ *bt*. Sáng sủa, sung sướng, vinh diệu: *Mừng rỡ, rạng rỡ, rực rỡ, sáng rỡ; Thoả lòng hồ thỉ, rỡ mình cân đai – NĐM*.

rỡ danh *trt*. X. Rạng danh.

rỡ mặt *trt*. X. Rạng mặt (nghĩa sau).

rỡ ràng *tt*. Sáng sủa, lộng lẫy: *Cảnh trí rỡ ràng // (B)* Vẻ vang, rạng rỡ: *Rỡ ràng tên tuổi; Quý tử làm rỡ ràng mẹ cha*.

rỡ rỡ *trt. C/g*. Rờ rỡ, rất sáng sủa: *Mặt trông rỡ rỡ*.

rỡ tiếng *trt*. X. Rạng danh.

rỡ tiết *trt*. Lẫy lừng danh tiết: *Chết cho rỡ tiết*.

RỠ ĐỰC *đt*. Rượn, chịu đực: *Tháng 7 là thời kỳ chó rỡ đực*.

RỢ *dt*. Tiếng gọi những dân tộc lạc hậu, chưa văn minh: *Man rợ, mọi rợ; Đói thì ra kẻ chợ, chớ vào rợ mà chết – tng* // (*R*) Quê mùa, cục mịch: *Ăn mặc trông rợ quá*.

RỢ *trt*. Cách tính toán trong trí, không viết ra: *Tính rợ*.

RỢ *dt. (thực)* X. Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ ngô, bí rợ tộ.

RỢ *dt*. X. Nhợ: *Rợ gai, rợ câu*.

RƠI *đt*. Rớt, từ trên sa xuống: *Của rơi, đánh rơi, để rơi, làm rơi; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than – CD* // *(R) tt*. Bị bỏ bê, không nhìn nhận: *Bỏ rơi, con rơi*.

rơi châu *đt*. X. Rơi lụy.

rơi lệ *đt*. X. Rơi lụy: *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Có sao em rơi lệ, ướt đầm gối loan – CD*.

rơi lụy *dt. C/g*. Đổ lụy, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc: *Cất mái chèo loan em nhìn chàng rơi lụy, Thổn thức gan vàng, thối dị tấn nan – CD*.

rơi rớt *bt. Nh*. Rơi: *Của rơi rớt, để rơi rớt, con rơi rớt, rơi rớt tứ tung* // *(B)* Hao hớt mất mát: *Của tiền rơi rớt ở nhà lũ bồ nhí*.

rơi rụng *đt*. Rụng xuống đất: *Mùa thu là mùa lá cây rơi rụng* // *(B)* Rớt, bỏ cuộc, bị loại: *Tới vòng nhì, lực sĩ rơi rụng dần*.

rơi thơ *đt*. Gởi thơ không ký tên tố cáo người: *Bị người ta rơi thơ*.

RỜI *đt*. Lìa, xa ra, không còn dính, không chung chạ nữa: *Rã rời, rụng rời, rời quê hương; Một bước không rời; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định, đổi dời được đâu – CD*.

rời rã *đt*. X. Rã rời.

rời rạc *tt*. Lả chả, thiếu mạch lạc, không liền nhau: *Anh em rời rạc, hàng ngũ rời rạc, lời văn rời rạc, tư tưởng rời rạc*.

RỜI *bt*. Rộng hời, tức rộng rãi mà hời hợt: *Bốc rời.*

rời rộng *bt*. Rộng rãi, không tiếc tiền: *Người rời rộng, tánh tình rời rộng; Đi xe, trả tiền rời rộng.*

RỜI RỢI *tt. C/g.* Rười rượi hay Rợi rợi, rất mát: *Bàn tay mát rời rợi; Bóng cây mát rời rợi.*

RỞI *bt*. Rải, riêng ra, không liền, không dính chung: *Bỏ rởi, cơm rởi, lời rởi, rơi rởi, tiền rởi.*

rởi rác *trt*. X. Rải rác.

rởi rớt *trt*. X. Rải rác.

RỢI *tt. C/g.* Rượi, mát lắm: *Mát rợi.*

rợi rợi *tt*. X. Rời rợi.

RƠM *dt*. Thân cây lúa khô đã đạp hay đập ra hết hột: *Cây rơm, lửa rơm, nấm rơm, nón rơm, ra rơm; Dây rơm mũ bạc; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa; Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào – CD.*

rơm mục *dt*. Rơm ủ lâu cho mục: *Phân rơm mục.*

rơm rạ *dt*. Rơm và rạ // Tiếng gọi chung những cộng lúa khô: *Rơm rạ đầy đồng, không gom lại.*

rơm rác *dt*. Rơm và rác // *(R)* Của không ra gì, chẳng đáng kể: *Xài tiền như rơm rác; Coi cha mẹ như rơm rác.*

RỜM *tt*. Nhờm, nhảm nhí, nham nhở, luộm thuộm: *Câu chuyện rờm, văn rờm, thơ rờm.*

rờm tai *trt. C/g.* Rườm tai hay Nhờm tai, nhơ tai, không đáng nghe: *Nghe rờm tai.*

RỚM *trt*. X. Rướm.

rớm rớm *trt*. X. Rươm rướm.

RỞM *tt*. Lố lăng, gàn, dở, hợm hĩnh, ba trợn: *Ngông rởm, tính rởm, trò rởm đời.*

rởm đời *dt*. Hư đời, hư thân, không ra trò gì cả: *Bạn rởm đời, đứa rởm đời bây giờ lênh.*

RƠN *tt*. X. Mừng rơn và Sướng rơn.

RỜN RỢN *trt*. X. Rợn rợn.

RỞN *trt.* Nhởm, dựng lên, nổi lên.

rởn gáy *trt*. Nghe lành lạnh sau gáy khi ghê sợ: *Nghe bắt rởn gáy.*

rởn ốc *tr*. Nổi ốc, nổi da gà: *Thấy rởn ốc, nghe bắt rởn ốc.*

rởn tóc gáy *trt. Nh.* Rởn gáy.

RỠN *đt*. Giỡn, ghẹo phá chơi: *Nói cà rỡn, chơi cà rỡn.*

RỢN *trt.* Rỡn, ghê ghê, sợ: *Ghê rợn, đi đêm hay rợn.*

rợn người *trt*. Run lên một cái, ghê sợ: *Thấy bắt rợn người, nghe nói rợn người.*

rợn rợn *trt. C/g.* Rờn rợn, ghê ghê, hơi sợ: *Nghe rợn rợn sau gáy.*

rợn xương sống *trt.* Lạnh xương sống, muốn run vì ghê sợ: *Thấy rợn xương sống.*

RỢP *tt*. Lợp, có bóng mát: *Bóng rợp, chỗ rợp.*

rợp đất *trt*. Tối trời đất, bị che mát, không còn ánh nắng: *Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non – PH.C.*

rợp đường *trt.* Lấp đường, che tối đường đi: *Còn đương sắm sửa cùng nhau, Trông ra đã thấy cờ đâu rợp đường – HĐTN.*

RỚT *đt.* X. Rơi: *Đẻ rớt, làm rớt* // Theo không kịp, ở phía sau: *Cu rơ áo vàng rớt lại sau* // Trợt, không đỗ: *Đánh rớt, thi rớt.*

rớt lên rớt xuống *đt*. Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa: *Mang đi mà để rớt lên rớt xuống* // Thi trợt nhiều phen: *Có cái bằng tú tài mà rớt lên rớt xuống hoài!*

rớt lợt đợt *đt*. Rớt cái nầy đến cái khác: *Có mấy quyển sách mà để rớt lợt đợt* // Thay nhau bỏ cuộc:

Gặp đoạn đường dốc, cu rơ rớt lợt đợt // Cùng thi trợt rất nhiều: *Thi kỳ nầy, thí sinh rớt lợt đợt.*

RỜU RỢU *trt*. X. Rợu rợu.

RỢU *trt*. Tiếng nhai giòn: *Cắn cái rợu, nhai rợu hết.*

rợu rợu *trt. C/g.* Rờu rợu, tiếng nhai giòn liên tiếp: *Thầy pháp nhai chụp đèn rờu rợu.*

RU *đt*. Hát dỗ trẻ con ngủ: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo – CD* // *(R)* Êm ái, dịu dàng: *Lặng nghe lời nói như ru – K.*

ru con *đt*. Hát dỗ con ngủ // Tên một bản nhạc cổ điển thuộc điệu Lý: *Lý ru con.*

ru hồn *đt*. Làm cho ngây ngất tâm thần: *Giọng hát liêu trai ru hồn, lời thơ ru hồn.*

ru ngủ *đt*. Dỗ dành với lời lẽ êm dịu để xui người theo mình: *Luận điệu ru ngủ.*

RU *tht*. Sao, chăng, tiếng đặt sau câu nói nghi ngờ: *Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru!*

RU RÚ *trt.* X. Ro ró: *Ru rú trong nhà.*

RÙ *trt*. Thì thầm to nhỏ.

rù quến *đt*. Quyến rủ, theo dỗ dành rủ rê: *Bị chị em rù quến.*

rù rì *trt*. Rầm rì, nói nho nhỏ với nhau: *Chúng rù rì suốt đêm.*

RÙ *trt*. Rầu, co ro buồn bã: *Ngồi rù.*

rù rờ *trt*. Chậm chạp: *Đi rù rờ.*

rù rù *trt.* Ủ rũ, có vẻ buồn bã: *Ngồi rù rù.*

RÚ *dt*. Núi có rừng già: *Rừng rú, lên rú kiếm củi.*

RÚ *đt.* Hú, ré, kêu to: *Khỉ rú* // *(R)* Rên la nho nhỏ khi cảm giác lạ, sung sướng quá: *Rú khóc vì sợ, rú lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

RÚ RÍ *trt*. Nh. Rù rì.

RÚ RÚ *trt*. X. Ro ró.

RỦ *đt*. Khuyên, gọi theo mình: *Rủ đi chơi, rủ anh em đi học; Quến anh, rủ én tội nầy tại ai – K.*

rủ nhau *đt*. Đồng ý nhau trong một việc: *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu – CD.*

rủ ren *đt*. *C/g.* Rủ rê, *Nh.* Rủ.

rủ rê *đt*. *Nh.* Rủ.

rủ tay *đt.* Mời người dự: *Rủ tay cờ bạc, rủ tay chơi hụi.*

RỦ *đt. C/g.* Xủ, buông xuống, thả lòng thòng: *Màn treo trướng rủ; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan tác như hoa giữa đường – K* // (*R*) Đoái tới, ngó ngàng: *Xin rủ lòng thương.*

rủ lòng *đt*. Mở lòng ra (đối với kẻ dưới): *Xin ông rủ lòng thương kẻ hoạn nạn.*

RỦ RỈ *trt*. X. Rù rì và Thủ thỉ.

RŨ *đt*. Xụ, gục xuống: *Cú rũ, cười rũ, chết rũ, ủ rũ, treo cờ rũ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân – CD.*

rũ liệt *trt*. *C/g.* Rũ riệt, nhức mỏi như rã rời ra: *Rũ liệt tay chân.*

rũ mành *tt. C/g.* Măn phần, chết (chỉ dùng cho người già yếu hay cha mẹ mình): *Anh về báo nghĩa sanh thành, Chừng nào bóng xế rũ mành sẽ hay – CD.*

rũ riệt *tt*. X. Rủ liệt.

rũ rượi *tt*. Dã dượi, bơ phờ tiều tuỵ: *Mặt mũi rũ rượi.*

rũ tù *trt*. C/g. Rục tù, chết luôn trong khám: *Chết rũ tù* // *(R)* Miết, mải miết một nơi: *Đợi rũ tù, ở rũ tù đó chờ anh.*

rũ xương *trt.* Rục xương, *Nh.* Rũ tù: *Ở tù rũ xương; Đợi rũ xương.*

RUA *đt.* Tên chòm sao thấy được chín cái: *Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha – CD.*

RUA *trt.* Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào: *Rua cái nghe bồ (bonjour)* // *(lóng)* Lo lót, hối lộ: *Có rua gì họ chưa mà qua thong thả quá vậy?*

RÙA *dt.* X. Quy: *Cháo rùa, mai rùa, thầy rùa; Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia* // *(R)* Được ví với người chậm chạp: *Chậm như rùa* // *(B) đt.* Tính toán quá kỹ: *Rùa coi con ngựa nào về nhứt.*

rùa bò *dt.* Con rùa bò đi: *Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây – CD* // *(B)* Được ví với người đi chậm: *Đi như rùa bò.*

rùa hôi *dt.* Loại rùa có mùi khẳn khẳn.

rùa linh *dt.* Loại rùa được người ta lấy mai dùng sủ quẻ bói.

rùa nắp *dt.* Loại rùa mai và yếm bao bịt lấy nhau.

rùa quạ *dt. C/g.* Rùa cổ bự, loại rùa đen mai, đen yếm *(Siebenrockiella crassicollis).*

rùa sen *đt.* Loại rùa có vảy rìa chung quanh mai.

rùa thiêng *dt. Nh.* Rùa linh

rùa vai *dt.* Có hai vai xuôi xuống quá: *Người rùa vai.*

rùa vàng *dt.* Con rùa mai màu vàng vàng *(Indotestudo elongata)* // Con rùa bằng vàng, X. Đại trượng phu và Chí quân Tử PH. II.

RỦA *đt.* Dùng lời độc địa mà trù cho người đau ốm, chết chóc hay nghèo mạt: *Chửi rủa, nguyền rủa, trù rủa; Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Mượn tiếng người cười rủa sao nên – CD.*

rủa mát *đt.* Dùng lời lẽ êm dịu nhưng bên trong, ngụ ý rủa người, như: *Được! Tôi cũng cầu cho chị sống đời đặng hưởng của đó.*

RŨA *tt.* Rũa, rã ra, bấy ra: *Đồ cái thứ thây ma rũa.*

RÚC *dt.* Rút từng chút: *Vịt rúc hết tôm tép* // Chui vào: *Chui rúc; rúc vô bụi.*

rúc ráy *đt.* Chui vào rỉa, ăn lần mòn: *Giòi rúc ráy hết ba cái phẩn.*

rúc rắc *trt. Nh.* Lai rai, lắc rắc: *Mưa rúc rắc.*

rúc rỉa *đt. Nh.* Rúc ráy: *Vịt rúc rỉa hết tôm cá con* // *(B)* Ăn lần hồi đến hết: *Có bao nhiêu tiền, nó rúc rỉa hết; Bịnh rúc rỉa hết xương hết thịt.*

rúc rúc *đt. C/g.* Rung rúc, rú rú, cứ ở trong nhà luôn: *Cứ rúc rúc trong nhà, không đi chơi cho khuây khỏa.*

RÚC *đt.* Rú lên từng hồi dài: *Chuột rúc, còi tàu rúc ba hồi* // Túc, gọi: *Gà rúc con.*

RÚC *bt. (khẩu ngữ)* Gấp gáp, mau lẹ: *Gấp rúc, làm rúc lên, chạy nước rúc, đi rúc kẻo tối.*

RÚC RÍCH *trt.* Khúc khích, tiếng cười nho nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà nín không được: *Chẳng hiểu chuyện chi mà đám trẻ cười rúc rích với nhau.*

RỤC *bt.* Nhừ, mềm, bấy: *Nấu chín rục, chuối chín rục* // *(B)* Rũ, mỏi mệt, mỏi mòn: *Rũ rục; mỏi rục.*

rục chân *trt.* Mỏi chân lắm: *Đứng đợi rục chân.*

rục rục *bt.* X. Rùng rục.

rục tù *trt.* X. Rũ tù.

rục xương *trt.* X. Rũ xương.

RỤC RỊCH *dt.* Cựa cạy, động đậy: *Nằm im, không rục rịch* // *trt.* Giạm,

ướm, sắp sửa: *Họ rục rịch đứng lên phản đối; Hai bên rục rịch ăn thua đủ với nhau.*

RUI *đt.* Gỗ cưa mỏng cỡ 8 × 3cm để thả trên đòn tay đặng lợp ngói: *Cưa rui, thả rui mè; Một nóc chở được trăm rui, trăm rui chui vào một nóc – tng.*

RÙI *tt.* Dùn, không được thẳng: *Dây rùi, mặt trống rùi.*

rùi rắng *trt.* Dùn thẳng, lần lựa, không sốt sắng: *Rùi rắng mãi, không làm ngay cho.*

RỦI *trt.* Thiệt hại cách tình cờ: *Thiệt rủi! Rủi quá! Duyên may phận rủi, May nhờ rủi chịu; Một may một rủi; Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người – K.*

rủi may *trt.* Hoặc rủi hoặc may, không biết trước được: *Rủi may âu cũng sự trời – K.*

rủi ro *bt. Nh.* Rủi: *Gặp chuyện rủi ro; Rủi ro cho tôi quá!*

rủi tay *trt.* Sẩy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh người có thương tích hay chết: *Rủi tay xán bể cái ô đồng – CD; Rủi tay một chốc hóa tan tành.*

RỤI *tt.* Chết vì già: *Chết rụi, già rụi; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân – CD* // *(R)* Tiêu hết, trụi lũi: *Cháy rụi; Cây cối tiêu rụi cả.*

rụi mịn *tt.* Tiêu cả, không còn chút nào: *Có bao nhiêu, rụi mịn hết.*

rụi tùng *tt.* (*bạc*): Không có tùng, tức lá bài sống (cắc tê): *Tay trên rụi tùng rồi* // *(R)* Chết, hết, tiêu mất: *Bà con rụi tùng hết, nhà cửa cũng rụi tùng.*

RỤI *dt.* Dây lác, cộng lúc phơi khô để buộc: *Lạt rụi.*

RUM *dt. (thực)* Loại cây có chất đỏ tím dùng làm chất nhuộm: *Cây rum* // *(R) tt.* Màu đỏ tím: *Màu rum.*

RÙM *bt.* Um sùm, ồn ào, có nhiều tiếng cải, la lối, nói to: *Làm rùm; Ở đây rùm quá.*

rùm beng *trt. Nh.* Rùm: *Ca hát rùm beng* // Rộng rãi, to chuyện: *Làm rùm beng, quảng cáo rùm beng.*

rùm trời *trt.* Thật rùm, náo động cả: *La rùm trời.*

rùm xóm *trt.* Náo động cả xóm, ai cũng hay: *Đồn rùm xóm; Mõ đánh rùm xóm.*

RÙM *dt.* Tên thứ muối được lấy ở mỏ: *Muối rùm.*

RÙM RỤP *trt.* X. Rụp rụp.

RỦM RỈM *trt.* Mủm mỉm, yên lặng: *Ngồi rủm rỉm.*

RỤM *tt.* Rụi, sụm, tiêu tan, chết: *Chết rụm; Ông ấy rụm đã lâu; Cơ nghiệp rụm cả.*

RUN *bt.* Giựt giựt tay chân hay thân mình khi quá lạnh, đến cữ rét, bị thuốc phản ứng, sợ, v.v.: *Giận run, lạnh run, sợ run; Run như thằn lằn đứt đuôi; Tay run viết không được.*

run bây bẩy *đt. C/g.* Run lẩy bẩy, run mạnh cả tay chân mình mẩy: *Lạnh run bây bẩy, sợ run bây bẩy.*

run cầm cập *đt.* Run mạnh đến cái cầm cũng run theo (đánh bò cạp).

run en *dt.* Run vì lạnh (rét): *Run en phát rét.*

run lẩy bẩy *đt.* X. Run bây bẩy.

run rẩy *đt. Nh.* Run: *Sợ (hoặc lạnh) đến run rẩy.*

run run *đt.* Hơi run: *Muốn run run khi gần tới cữ rét* // *tt.* Không thẳng thớm suôn sẻ: *Chữ run run, giọng run run.*

run sợ *đt.* Run vì quá sợ: *Run sợ*

trước uy vũ; Run sợ vì có giấy báo ở trường gởi về tận nhà.

RÙN *đt*. Rút lại, co lại, hạ xuống: *Rùn xuống chịu* // (*chm*) Thâu ngắn bề dài cho lớn bề ngang hay bề hoành một cây kim loại bằng cách nướng đỏ đoạn giữa rồi đập hai đầu cho thụng lại, đoạn nướng đoạn khác cũng đập như trước, lần ra tới ngoài đầu: *Rùn một khúc thép.*

rùn cổ *đt*. Rút cổ lại,

rùn mình *đt*. Gập chân hạ mình xuống: *Rùn mình xuống chịu.*

rùn vai *đt*. Nhún hai vai lên xuống: *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.*

rùn xuống *đt*. *Nh.* Rùn mình.

RÚN *tt*. X. Rốn: *Cắt rún, rụng rún, chôn nhau cắt rún.*

RÚN *đt*. X. Nhún.

rún rẩy *đt*. X. Nhún nhẩy.

RỦN *tt*. Nhừ, rục, mềm nát: *Mềm rủn; Ngã rủn xương* // (*B*) Mềm yếu, hết hăng hái: *Bủn rủn.*

rủn chí *tt*. Nhạt (lụt) chí, thối chí, muốn bỏ dở: *Thua mới một trận, đã rủn chí.*

rủn lòng *tt*. Sờn lòng, hơi sợ và chán: *Rủn lòng nhụt chí.*

RỤN *tt*. Sụn, ròm xuống: *Rụn xương.*

RUNG *đt*. Nắm lắc hay đứng lên nhún cho động đậy mạnh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây; Rung cành, rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây nầy thì rung – CD* // Nhát, dọa: *Nói rung; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.*

rung chuyển *đt*. Làm cho động đậy: *Bom nổ, rung chuyển cả một vùng* // *(R)* Đá động, làm lung lay, hay hư hại: *Thế lực họ mạnh, có ai rung chuyển nổi* // *(B)* Làm cho xiêu lòng, cảm động: *Người chặt dạ, không ai rung chuyển nổi.*

rung chuông *đt*. Lắc chuông cho kêu: *Nhiều hiệu ứng rung chuông dùng làm tiếng reo cho điện thoại di động được cho tải free.*

rung động *đt*. *Nh.* Rung chuyển.

rung đùi *đt*. Ngồi nhịp cả cái chân khi đắc ý: *Rung đùi nhổ râu.*

rung rinh *đt*. Nắm lắc qua lại: *Rung rinh coi vững không* // *tt*. Lung lay, lắc lư: *Cái bàn rung rinh; Trông kìa con voi nó đứng rung rinh* // *(B) đt*. E sợ: *Bị hăm doạ, hắn đã rung rinh.*

rung rung *dt*. Nắm lắc nhiều lần: *Rung rung cái chuông* // Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển động: *Rung rung cho me rụng.*

RUNG RÚC *trt.* X. Rúc rúc: *Cứ ở rung rúc trong nhà hoài* // Rưng rức, thút thít, khóc nho nhỏ mà dai: *Khóc rung rúc.*

RÙNG *đt*. Run một cái khi ghê sợ: *Rùng mình* // X. Dùng: *Rùng lắc, rùng nong thóc, rùng rây bột.*

rùng mình *đt*. X. Dùng mình.

rùng rợn *tt*. Ghê rợn, đáng sợ hãi: *Chuyện rùng rợn.*

rùng rục *trt.* Rần rần, rộn rạo huyên náo: *Chạy giỡn rùng rục.*

rùng rùng *trt*. Ùn ùn, kéo nhau, đua nhau làm một loạt cách gấp gáp: *Rùng rùng chạy trốn, rùng rùng tản cư; Rùng rùng bỏ nước.*

RÙNG *dt*. Lưới to đánh cá biển: *Đánh rùng, kéo rùng.*

RÙNG *dt. (ngọng)* Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt: *Nước rùng, châm rùng vô lẩu.*

RÙNG RỤC *trt. C/g.* Rục rục, hơi rục: *Để rùng rục ăn mềm; Đợi chín rùng rục hãy ăn.*

RÚNG *trt*. Núng, nao nao, chột dạ: *Lỗ lã như vậy mà Vingroup không rúng chút nào.*

rúng động *bt*. Náo động, lo ngại và bàn tán: *Tin ấy làm cả xóm đều rúng động.*

rúng mình *tt*. Ớ mình, ớn lạnh, muốn bịnh: *Bữa nay rúng mình.*

rúng sợ *tt*. Nao núng, bắt đầu sợ: *Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ!*

RÚNG *đt*. Chống lại cho ngay, cho đứng thẳng: *Cái nhà nầy đã xiêu, phải rúng lại mới dám ở.*

rúng nhà *đt*. *Nh*. Rúng.

RÚNG *đt*. X. Nhúng: *Rúng chàm, thịt bò rúng giấm; Ăn rúng.*

RÚNG RÍU *tt*. Bủng beo, mềm và vàng: *Da thịt rúng ríu.*

RỦNG *trt*. *C/g*. Rổn, tiếng kim khí khua động.

rủng rảng *trt*. C/g. Rổn rảng hay sủng soảng, X. Rổn rảng.

rủng rỉnh *trt*. *Nh*. Rổn rảng: *Xu hào rủng rỉnh, Mán ngồi xe – TX.*

RŨNG RÃI *trt*. *C/g*. Rỗi rãi, chầm chậm, thủng thẳng: *Thôi! Chuyện đó để rũng rãi sẽ hay.*

RỤNG *đt*. Lìa ra và rơi xuống: *Hoa rụng, quả rụng, răng rụng; Té như mít rụng; Lá rụng về cội; Nước ròng chảy đến Tam giang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt tin – CD* // *(B)* Sợ: *Rụng rời.*

rụng rốn (rún) *đt*. Cuống rốn khô và đứt ra ngay chỗ chỉ buộc (trẻ con mới sanh)

rụng rời *trt*. Bủn rủn, rã rời, quá chán nản hoặc quá sợ hãi, nghe như thân thể rời ra từng bộ phận: *Tay chân rụng rời; Thoắt nghe chàng thấy rụng rời xiết bao – K.*

RỤP *trt*. Tiếng khua động cùng một loạt của nhiều người: *Lính trong hàng quay lại cái rụp khi khẩu lệnh vừa ra* // *(B)* Tức thì, lập tức, liền theo đó: *Anh hô một tiếng, tụi em làm cái rụp là xong.*

rụp rụp *trt*. *C/g*. Rùm rụp, răm rắp, răn rắt, liền theo đó và cùng một loạt: *Cúi đầu rụp rụp; Kéo nhau đi rụp rụp; Cả bọn làm rụp rụp một lát thì xong.*

RÚT *đt*. Kéo ra, kéo lên, tuốt ra: *Rút gươm khỏi vỏ, rút nhị hột sen; Rút lên trần nhà; Quần lưng rút; Nhắc cân tội phước, rút vòng vần xây – NĐ* // Kéo về, thâu lại: *Ra lịnh rút quân; Địch rút về căn cứ* // Co, rùn lại, giảm bớt: *Co đầu rút cổ; Hàng rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn ngắn xủn* // Rốt, còn cái cốt cán: *Lựa rút, nói rút lại* // Hút, làm cho ráo: *Rút nước phổi, đất rút nước, giấy rút mực* // (*lóng*) Ăn cắp: *Bối rút ghe.*

rút binh *đt*. Kéo binh lính trở lại, không tiến, không đánh nữa.

rút căm *đt*. *C/g*. Rút tráng, kéo thẳng cây căm ra để uốn cái vành bánh xe lại cho ngay: *Rút căm xe đạp.*

rút cổ *đt*. Rút hai vai lên và rùn cổ xuống khi tỏ ý sợ: *Co đầu rút cổ.*

rút cục *trt*. X. Rốt cuộc.

rút chi *đt*. *(R)* Kéo lấy hai sợi thần kinh trắng ở xương sống con lươn ra: *Làm lươn phải rút chỉ.*

rút đơn *đt*. Xin lấy lá đơn lại hoặc xin hủy lá đơn: *Rút đơn bãi nại.*

rút gọn *đt*. Thâu ngắn lại, bỏ những đoạn rườm rà vô ích: *Rút gọn bài nghiên cứu – làm cái abstract.*

rút êm *đt*. Rời đám hội ra đi mà không cáo từ: *Rút êm về ngủ.*

rút ên *đt*. Rút êm đi một mình.

rút lui *đt*. Trở lại, cho trở lại: *Rút lui lại một lần tên, rút lui quân lính* //

(R) Rời đám đông ra đi: *Rút lui về nhà* // (*B)* Nhịn thua: *Rút lui cho êm chuyện; Rút lui có trật tự.*

rút mình *đt*. Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể dục hoặc biểu diễn.

rút ngắn *đt*. *Nh.* Rút gọn.

rút ngược *đt.* Treo ngược đầu và rút lên cao: *Rường cao rút ngược dây oan – K.*

rút số *đt. (bạc)* Rút cây que có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.*

rút tên *đt*. Xin hủy bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh cử; Đoạn trường sổ rút tên ra, đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau – K; Rút tên khỏi ban giám khảo.*

rút thăm *đt*. X. Bắt thăm.

rút tráng *đt*. X. Rút căm.

rút xương *đt*. Lấy hết xương trong thịt ra: *Gà rút xương.*

RÚT RÁT *trt.* X. Nhút nhát.

RỤT *đt.* Rút, thụt, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.*

rụt rè *tt*. E dè nhút nhát, muốn mà không dám: *Gầm ghè nhưng lại tình không dám, không dám cho nên mới rụt rè – HXH.*

RUỐC *dt*. *(động)* Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

RUỐC BÔNG *dt*. Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sớ nhỏ: *Cơm nắm, ruốc bông.*

RUỐC *dt*. Tên thứ ốc nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

RUỐC *dt*. Bắt cá bằng thuốc nổ hay dây thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

RUỐC *tt*. X. Nhuốc: *Rơ ruốc, ruốc đời.*

RUỐI *dt.* Cây sắt nhọn quấn bông dệt vải.

RUỒI *dt. (động)* Côn trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi thúi: *Đuổi ruồi không bay; Ruồi bu kiến đậu; Mật ít ruồi nhiều; Kiến bò miệng chảo bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* // *(R)* Nốt nhỏ trước nòng súng để nhắm bắn // Giống con ruồi: *Ghẻ ruồi, nút ruồi, ong ruồi.*

ruồi lằng *dt*. Con ruồi và con lằng // (*thth*) Tiếng gọi chung loài ruồi: *Ruồi lằng dơ dáy.*

ruồi muỗi *dt*. Con ruồi và con muỗi // *(B)* Phận nhỏ nhen: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết – tng.*

ruồi nhặng *dt*. *Nh.* Ruồi lằng.

ruồi xanh *dt*. Loài nhặng xanh // (*B)* Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn chầu rìa kiếm ăn: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng rời giọt liễu, tan tành gối mai – K.*

RUỐI *dt*. *(thực)* X. Giuối.

RUỔI *dt*. Chạy: *Giong ruổi; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa – CD.*

ruổi giong *dt*. X. Giong ruổi.

RUỘI *dt*. *(động) C/g.* Cá cơm, tên một giống cá nhỏ: *Mắm ruộI.*

RUỘM *dt*. X. Nhuộm.

RUỒNG *dt*. X. Xuông và Ruồng: *Ăn ruồng, đi ruồng vào.*

ruồng pha *đt*. X. Xuông pha.

RUỒNG *đt*. Xông vào lùm bụi để tìm bắt bớ: *Ruồng hết khu rừng; Đi ruồng quân cướp* // Đốt, phát các bụi rậm: *Ruồng ranh đất* // *trt*. Luồng, ăn sâu vào trong: *Sâu quảng ăn ruồng vào xương.*

ruồng bắt *đt*. Lục lạo (sục sạo) để tìm bắt: *Ruồng bắt phiến loạn.*

ruồng bố *đt*. Lục lạo (sục sạo) khủng bố, tìm bắt, đánh đập, giết chóc, cướp phá v.v.: *Tây đen đi ruồng bố.*

ruồng phá *đt*. Dọn phá một đường sâu vào rừng: *Ruồng phá lùm bụi.*

ruồng tuông *trt*. X. Luồng tuông.

RUỒNG *dt*. Phao, ống nổi thả giữa sông: *Ống ruồng.*

RUỒNG *đt*. Bỏ bê, xua đuổi, phụ bạc.

ruồng bỏ *đt*. Bỏ, thôi, không lấy nữa: *Ruồng bỏ vợ nhà.*

ruồng rẫy *đt*. Bỏ bê, đánh chửi, xua đuổi: *Ruồng rẫy vợ con.*

RUỖNG *trt*. Ăn luồng vào và ăn trống rỗng bên trong: *Mọt ăn ruỗng gỗ // (B)* Đục khoét hết: *Khoét ruỗng công nho.*

RUỘNG *dt*. Đất thấp để trồng lúa: *Cày ruộng, lúa ruộng // (R)* Rẫy, đất trồng trọt theo mùa: *Ruộng khoai, ruộng mía; ruộng dâu hóa bể // (B)* Quê mùa, xa thành thị: *Dân ruộng, dưới ruộng.*

ruộng biên *dt*. X. Ruộng biền.

ruộng biền *dt. C/g.* Ruộng biên và Ruộng vai, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luôn.

ruộng bưng *dt*. Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to.

ruộng cày *dt*. Ruộng phải cày, bừa, trục xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy // Ruộng mới cày lên, có nước lắp xắp: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô đon? – CD.*

ruộng cao *dt*. *C/g*. Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt: *Ruộng cao đóng một gàu giai – CD.*

ruộng cấy *dt*. Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ từ nơi khác đem tới cấy có hàng có lối mới lên tốt // Ruộng mới được cấy lúa xuống.

ruộng cố *dt*. Ruộng đã cầm cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê lợi (hoa màu).

ruộng chéo *dt*. Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang.

ruộng đất *dt*. Ruộng và đất thổ cư: *Ruộng đất cò bay thẳng cánh.*

ruộng gò *dt*. X. Ruộng cao: *Ra đi anh có dặn dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau – CD.*

ruộng giao *dt*. Ruộng lãnh làm khoán đúng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền // Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, đắc hay thất, con nợ không chịu trách nhiệm: *Già cơ, già bích, già chuồng, Ba ông xuống xuồng đi hỏi ruộng giao – CD.*

ruộng hòa căn *dt.* Ruộng đã thành khoảnh, cày cấy chắc ăn.

ruộng hoang *dt*. Ruộng bỏ hoang, không cày cấy // (*B*) Gái không chồng, thường gặp lang thang giữa đường: *Khẩn miếng ruộng hoang.*

ruộng hượt *dt*. Phần ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đất lên thành.

ruộng hương hỏa *dt*. *C/g*. Ruộng kỵ, phần ruộng của ông cha để lại cho con cháu lấy huê lợi lo việc kỵ giỗ hàng năm, không thể cầm bán được: *Ruộng hương hỏa xấu quá!*

ruộng kỵ *dt*. X. Ruộng hương hỏa.

ruộng lạ *dt*. Ruộng mới khai phá và khai thác lần đầu: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng muối *dt*. Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung quanh có đắp bờ cao để chứa nước biển đến bốc hơi khô thành muối.

ruộng nương *dt*. C/g. Ruộng rẫy,

tiếng gọi chung đất trồng trọt hàng mùa: *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó* // *(R) a)* Mùa màng: *Ở luống trên Sài Gòn, ở quê dưới không biết ruộng nương ra sao* // *b)* Quê mùa: *Cưới vợ ruộng nương mắc cỡ chết!*

ruộng phèn *dt*. Ruộng xấu, có nhiều phèn: *Ruộng phèn như cục xương.*

ruộng quen *dt*. Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng rẫy *dt*. *Nh.* Ruộng nương.

ruộng rộc *dt*. X. Ruộng sâu.

ruộng sạ *dt*. Ruộng thích hợp với lúa sạ, khi cày, bừa, trục xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trổ chín rồi gặt, không phải cấy,

ruộng sâu *dt*. *C/g.* Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở nhằm cuộc đất thấp, nhiều nước: *Cái ngủ mầy ngủ cho lâu, Me mày đi cấy ruộng sâu chưa về – CD.*

ruộng tình *dt*. Tình cảm lai láng của con người: *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình dễ thấm nên hao bể lòng – HT.*

ruộng thấp *dt*. X. Ruộng sâu: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng – CD; Ruộng thấp lún phải cày trâu.*

ruộng thuộc *dt*. Ruộng do đất rừng vừa khai phá thành thuộc, có thể canh tác được.

ruộng vai *dt*. X. Ruộng biển.

ruộng vườn *dt*. Ruộng và vườn trồng cây ăn trái: *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao nhiêu* // (*R*) Thôn quê, nơi xa thành thị: *Ở ruộng vườn.*

ruộng xéo *dt*. (*lóng*) Âm hộ đàn bà: *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

RUỘT *dt*. Ống thịt dài khoang lại nhiều vòng trong bụng, dưới đi, bộ phận cuối cùng của cơ quan tiêu hóa: *Dư ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, sôi ruột; Đồng tiền liền khúc ruột; Ruột bỏ ra, da để vào; Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau – CD* // *(R)* Lõi, phần trong: *Nhà tôi có vỏ chớ không có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn, đường mòn ai đi?; Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen – CD* // Buồng hơi bằng cao su: *Ruột banh, ruột xe* // *tt*. Cùng máu thịt: *Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột* // Thật thân thiết: *Tụi nó ruột với nhau lắm.*

ruột bào *dt*. Ruột bị bào bọt, se thắt, tức đau đớn buồn rầu: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam – CD.*

ruột cùng *dt*. *(thể)* Chỗ chót của ruột non, đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư (*cœcum*).

ruột dồi *dt*. X. Ruột già: *Bao tử là cha, mẹ ruột dồi, Đẻ không nên chỗ, để mầy trôi – NT.*

ruột dư *dt*. Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một số phẩn lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau đớn đến chết: *Bịnh ruột dư.*

ruột gà *dt*. Ruột con gà // *(R) C/g.* Lò xo, dây thép quấn tròn ốc, có sức co hoặc giãn: *Nệm ruột gà* // Sợi dây tim tẩm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc.

ruột gan *dt*. Ruột và gan: *Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi – CD* // *(R)* Lòng dạ, bụng dạ: *Ruột gan bối rối.*

ruột già *dt. C/g.* Đại trường, đoạn

ruột to và ngắn, chứa phẩn và dính liền với lỗ đít.

ruột non *dt. C/g.* Tiểu trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao tử (dạ dày), phần chánh của sự tiêu hoá: *Tầm soát u ruột non thường kỳ.*

ruột ngựa *dt.* Ruột con ngựa: *Nói năng thẳng ruột ngựa* // *(R) C/g.* Ruột tượng, cái bao vải nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý: *Đeo ruột ngựa.*

ruột rà *dt.* Ruột, cùng chung máu mủ: *Anh em ruột rà; Đắng cay cũng thể ruột rà, Ngọt ngào cho lắm cũng là người dưng – CD.*

ruột sa *dt.* (*Đy*) Chứng sán khí (xệ dái), hai đường chỉ bên hòn dái sa xuống, do dạ dưới tích nhiệt nhiều: *Ruột sa được miễn quân dịch.*

ruột tằm *dt.* Tơ con tằm (chứa trong bụng): *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối nùi* // *(B)* Tấm lòng tha thiết, yêu mến một nghề nghiệp, một sự nghiệp: *Rút ruột tằm mà trả nợ dâu.*

ruột tượng *dt.* X. Ruột ngựa.

ruột thịt *dt. Nh.* Ruột rà: *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

RƯ *trt.* Ru, ư, X. Ru: *Như thế rư!*

RỪ *tt.* X. Nhừ: *Cháo rừ.*

RỬ *đt.* X. Nhử: *Rử tôm rử cá.*

RƯA RỨA *trt.* X. Rứa rứa.

RỨA *trt.* Thế, vậy: *Như rứa; Mần răng mần rứa, đợi anh về.*

rứa chừ *trt.* Thế thì, vậy thì: *Rứa chừ hỏng cả.*

rứa rứa *trt. C/g.* Rưa rứa, hơi giống thế: *Trông hai cái rứa rứa như nhau.*

RỬA *đt.* Dùng nước tẩy sạch: *Gội rửa, tắm rửa; Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân; Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang mày chết cá ao anh – CD* // *(B)* Làm cho tiêu hết: *Thù nầy phải rửa; Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi – K* // (*chm*) Mài bén: *Rửa cưa, rửa đục.*

rửa cây *đt.* Cắt tỉa nhánh cho vén khéo: *Chăm vườn rửa cây luôn.*

rửa cưa *đt.* Giũa lưỡi cưa cho bén nhọn và mở răng lại.

rửa chân *đt.* Rửa cho sạch hai bàn chân: *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân – CD* // *(B)* Nâng lên, bước lên địa vị cao: *Rửa chân rửa cẳng làm sang.*

rửa dao *đt.* Mài sửa mép dao.

rửa đít *đt.* Rửa sạch lỗ đít: *Rửa đít cho em* // (*bạc*) Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì rửa đít.*

rửa hình *đt.* In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối: *Thợ rửa hình.*

rửa hờn *đt.* Làm cho đã giận: *Méc lại nó đặng rửa hờn, vì nó đã méc cho mình bị đòn.*

rửa mày rửa mặt *đt.* Làm cho vẻ vang, nở mặt với đời: *Gái chơi bời được người tử tế rửa mày rửa mặt cho là phúc lắm.*

rửa mình *đt.* Lau thân mình và tay chân với cái khăn gụt nước, hoặc vừa khoát nước vào mình vừa lau.

rửa nhục *đt.* Làm cho hết nhục nhã, thường là trả thù: *Kiện nó đặng rửa nhục; Có những chuyện không thể nào rửa nhục.*

rửa oán *đt.* X. Rửa thù.

rửa ráy *đt. (đ) Nh.* Rửa: *Rửa ráy cho sạch sẽ.*

rửa ruột *đt.* Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ độc thật nhiều để người ấy mửa ra hết chất độc: *Chở vô nhà thương rửa ruột.*

rửa sạch *đt.* Rửa với nước cho sạch // *(B)* Làm tiêu tan hết: *Rửa sạch nợ đời, rửa sạch oán thù.*

rửa tai *đt.* Lắng nghe, sửa soạn nghe:

Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri âm – CD // Xt. PH. II.

rửa tiếng *đt*. Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải: *Vãi tiền ra rửa tiếng "ỉa trịn"*.

rửa tội *đt*. Rảy nước thánh trên trán, trong một cuộc lễ do Linh mục đứng chủ lễ, để làm tiêu tan hết tội lỗi: *Xin rửa tội, phép rửa tội*.

rửa thù *đt. C/g.* Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình: *Rửa thù tẩy hận*.

RỮA *dt. C/g.* Vữa, hư, bấy, ra nước: *Trứng gà rữa; Hoa tàn nhụy rữa*.

RỮA *trt.* Kham, nổi, vừa sức: *Làm chẳng rữa*.

RỮA ĐỰC *tt*. Rượn đực, chịu đực, muốn cùng con đực giao cấu: *Lợn rữa đực*.

RỰA *dt*. Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi: *Dao rựa, đực rựa*.

rựa mía *dt*. Rựa đốn mía, lưỡi ngắn hình bán nguyệt đầy.

rựa quéo *dt.* Rựa dài đầu có cái mấu quéo vô.

RỨC *tt*. Thật nhỏ và đều: *Tiếng nói nhỏ rức*.

rức rức *trt, C/g.* Rưng rức, nhỏ, sẽ và đều đặn: *Răng đen rức rức; khóc rức rức*.

RỰC *tt*. Sáng chói, nổi bật: *Đỏ rực, rằng rực, rừng rực, sáng rực* // *trt*. Tủa ra, rộng ra: *Đồn rực, nói rực, rộn rực* // Xông lên, nổi lên: *Tức rực, no rực*.

rực gan *trt.* Lồng gan, bẫy gan: *Tức rực gan*.

rực mỡ *trt*. Đầy mỡ, có nhiều mỡ: *Béo rực mỡ*.

rực mùi *trt*. Nực mùi, sực nức mùi: *Rực mùi rượu, rực mùi phong kiến*.

rực rỡ *tt*. Chói lọi, lộng lẫy: *Màu sắc rực rỡ; Trên Đông sơn rực rỡ mảnh gương soi – Tiền Xích bích* // Vang dậy, xa gần đều hay biết: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không? – CD*.

rực ruột *trt*. Đầy ruột, trướng ruột: *No rực ruột*.

rực rực *trt*. X. Rừng rực.

rực trời trt. Ửng sáng cùng trời: *Đỏ rực trời, sáng rực trời*.

RƯNG RỨC *tt*. X. Rức rức: *Khóc rưng rức; Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng đen rưng rức, chồng con kém người – CD*.

RƯNG RƯNG *trt*. Uông uông, từ từ chảy ra: *Rưng rưng nước mắt*.

RỪNG *dt.* Nơi có cây cối mọc tự nhiên và um tùm: *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nhớ rừng, về rừng; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu* // Thuộc về rừng: *Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, người rừng, rượu rừng, thịt rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng* // Nhiều, đông đúc: *Rừng người, rừng văn; Tiền rừng bạc bể, thiên hạ như rừng; Rừng nho bể thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mò sao ra – CD* // Người thô kệch, cộc cằn (tiếng mắng): *Đồ rừng, quân rừng*.

rừng bụi *dt.* Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi: *Rừng bụi um tùm*.

rừng cấm *dt*. Rừng thuộc đất quốc gia có đề bảng cấm người vô đốn cây hoặc khai phá trồng trọt.

rừng chồi *dt*. Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đốn và mọc chồi lại.

rừng già *dt.* Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng mạc).

rừng hoang *dt*. Rừng ở xa, không người lui tới: *Múa gậy rừng hoang* // Rừng còn là đất quốc gia, chưa có người xin khẩn: *Khai phá rừng hoang để chiếm hưởng.*

rừng non *dt*. Rừng cây còn thấp, nhỏ.

rừng nhám *dt*. Rừng có nhiều thú dữ.

rừng nho (nhu) *dt*. Việc học nho rộng rãi mênh mông: *Rừng nho bể thánh khôn dò – CD.*

rừng rậm *dt.* Rừng có nhiều lùm bụi rậm rạp: *Ngọn cờ giáo xem in rừng rậm, Bóng lay cao mịt mịt trời xanh – Tiền Xích bích.*

rừng rú *dt. (đ) Nh.* Rừng: *Vô rừng rú làm chi?* // *tt*. Ngu dốt, chưa văn minh: *Giống người ở đó còn rừng rú lắm.*

rừng sác *dt*. Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt..., thường ở gần biển: *Rừng sác Cần Giờ.*

rừng sâu *dt*. Rừng ở cách nhiều đám rừng khác, xa lộ và làng mạc: *Rừng sâu núi thẳm.*

rừng tía *dt. (Phật)* Cảnh Phật: *Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng – K.*

rừng xanh *dt.* Rừng màu xanh, màu lá cây // *(B) C/g.* Lục lâm, bọn cướp: *Gặp kẻ rừng xanh; bọn cướp rừng xanh khét tiếng.*

RỪNG MÁU *trt*. Dồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào: *Rừng máu hay chóng mặt.*

RỪNG RỰC *tt*. *C/g.* Hừng hực và Rực rực, chói sáng: *Cháy rừng rực, đỏ rừng rực.*

RỬNG MỠ tt. X. Lăng mỡ.

RỰNG *trt.* X. Rạng: *Rựng đông; Trời rựng sáng.*

RỨT *đt*. Bứt rời ra, nắm hay cắn giựt ra: *Cắn rứt; Rứt cái nút áo.*

rứt ruột *trt.* Đứt ruột, đoạn trường, đau đớn xót xa lắm: *Thấy rứt ruột.*

RƯỚC *đt*. Đón tiếp: *Đưa rước, tiền nước; Đưa người của trước, rước người của sau – K* // *(B)* Chuốc lấy: *Rước lấy tiếng oan.*

rước dâu *đt*. *C/g.* Thân nghênh, lễ chót trong việc cưới gả; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai: *Chọn ngày rước dâu.*

rước dù *đt*. Một hay nhiều cô gái chực tại ngõ rước lấy những dù (ô) của họ đàng trai (hay gái) đem vô nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc.

rước đuốc *đt*. Phân nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy do một lực sĩ ở chặng trước cầm chạy tới; rồi cầm chạy tới giao cho lực sĩ ở chặng kế; cứ thế tiếp sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thiêng liêng về đến nơi có cuộc lễ đang cử hành, thường là cuộc thịnh diễn thể thao và điền kinh.

rước khách *đt.* Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách hàng // Chở hành khách đi xe: *Chạy đi rước khách* // Tiếp khách chơi hoa: *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn – K.*

rước lấy *đt.* Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác: *Rước lấy mâm lễ đem để trên bàn* // *(B)* Chuốc lấy, chịu nhận cho mình: *Rước lấy tiếng chê cười.*

rước mâm *đt*. Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đàng trai bưng đến, để đem vô nhà.

rước mối *đt*. Rước khách đi xe: *Chạy đi rước mối* // Rước khách chơi hoa hoặc mời mọc, lôi kéo họ: *Nhởn nhơ ngoài cửa chực rước mối.*

rước quả *đt. Nh.* Rước mâm

rước sắc *đt.* Tổ chức cuộc lễ linh đình để tiếp sắc chỉ của vua // Khiêng bàn hương án đến một ngôi đình mượn sắc của vua đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần: *Lễ rước sắc.*

rước xách *đt. (đ)* Tiếp đón; *Nh.* Rước: *Rước xách làm chi xa xắc dữ vậy?*

RƯỢC *đt. (khẩu ngữ)* Đuổi theo, chạy theo sau và cố theo kịp: *Rược gà, rược giặc.*

rược bắt *đt.* Rược theo bắt lại, nắm lấy: *Rược bắt tên móc túi* // Rược theo cho kịp và qua mặt: *Rược bắt tốp đầu, rược bắt cu-rơ áo vàng.*

rược nà *đt.* Theo bén gót: *Bị rược nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

RƯƠI *dt. (động)* Loại côn trùng có nhiều chân ở ruộng, do rạ mục sinh ra, ăn được: *Chả rươi, mắm rươi; Kẻ ăn rươi, người chịu bão* // *(R)* Được ví với những gì thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ như rươi, chết như rươi; Tiểu hầu thầy tớ một đoàn như rươi – NĐM.*

RƯỜI RƯỢI *tt. C/g.* Rượi rượi, dàu dàu, héo xàu: *Buồn rười rượi.*

RƯỚI *đt.* Tưới riu riu và rê đi cùng khắp: *Rưới nước muối lên cải khô, rưới nước thánh* // Ban bố đều, khắp mọi nơi: *Rưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu – K.*

RƯỞI *chđt.* Phân nửa của số trăm số ngàn sắp lên: *Muôn rưỡi, ngàn rưỡi, thiên rưỡi, trăm rưỡi, triệu rưỡi, vạn rưỡi.*

RƯỠI *chđt.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn vị có kể tên: *Các rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi, kí rưỡi, lượng rưỡi, ngày rưỡi, tiền rưỡi, thước rưỡi* // Nhiều hoặc to hơn đến phân nửa tức 150%: *Cái nầy lớn bằng rưỡi cái kia; đống kia nhiều bằng rưỡi đống nầy.*

RƯỢI *tt.* Buồn bã: *Buồn rượi, rũ rượi.*

rượi rượi *trt.* X. Rười rượi.

RƯƠM RƯỚM *trt. C/g.* Rơm rớm, hơi rịn ra: *Rươm rướm máu, nước mắt rươm rướm chảy.*

RƯỜM *tt.* Rậm, nhiều và dày: *Sân đào mấy lớp đông ly bỏ rườm – NĐM* // *(B)* Phiền phức, lôi thôi: *Văn rườm.*

rườm lời *trt.* Nhiều lời, cách nói lôi thôi dài dòng vô ích: *Rườm lời, nghe bắt mệt.*

rườm rà *bt.* Rậm rạp: *Cây cối rườm rà* // Luộm thuộm, phiền phức: *Ăn nói rườm rà, chưng dọn rườm rà; Lời văn rườm rà.*

RƯỚM *trt. C/g.* Rớm, rịn ra một chút: *Cạ một chút mà rướm máu* // Ứa, hơi ướt tròng: *Đau, rướm nước mắt.*

rướm rướm *trt.* X. Rươm rướm.

RƯỜN RƯỢT *tt. C/g.* Rượt rượt, dầm dề có giọt: *Ướt rườn rượt.*

RƯỚN *đt.* Rán vươn thẳng: *Rướn cổ lên cãi; Trẻ em rướn mình* // *(R)* Vướng và kéo xển đi: *Đụng mà còn rướn chạy.*

RƯỢN *tt.* Mòn và gần rách: *Áo rượn vai, quần rượn gối.*

RƯỢN *đt.* Ham muốn thái quá: *Nó rượn ba cái đồ chơi nên không ăn uống gì hết.*

rượn cái *đt.* Muốn giao cấu với con cái và có bộ lăng xăng: *Chó rượn cái chạy rần rật sáng đêm.*

rượn chơi *đt.* Ạo ực muốn chơi giỡn: *Trẻ con hay rượn chơi.*

rượn đi *đt.* Ạo ực muốn đi đâu đó: *Rượn đi nên ăn không được.*

rượn đực *đt.* Muốn được cùng con

đực giao cấu và có bộ lăng xăng: *Con heo này đã rượn đực.*

rượn nân *tt*: Rượn quá lắm: *Bộ rượn nân hùng hục trong chuồng suốt!*

RƯƠNG *tt*. Hòm đựng quần áo đồ vật: *Hòm rương; Rương bạn hát.*

rương giáp vạn *dt*. Thứ rương lớn.

rương trắp *dt*. Cái rương và cái trắp // *(R)*: Những vật đựng quần áo, sách vở v.v.: *Sắm sanh rương trắp.*

rương vác *dt*. Thứ rương nhỏ, một người vác được.

rương xe *dt*. Rương to, có bốn bánh xe nhỏ để đẩy khi dời đi.

RƯỜNG *dt. C/g.* Thượng lương, khuôn bao thế hàng cột cái một cái nhà: *Nhà rường (nhà có trính không cột cái)*; *Quân tử ngồi rường.*

rường cột *dt*. *(B)* Lương đống, người giữ chức vụ quan trọng, người rất cần cho một đoàn thể: *Rường cột của nước nhà.*

RƯỜNG *dt.* Đưa lên lấy thế: *Rường cung, rường súng.*

RƯỢNG *dt*. Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu vật khác: *Rượng đáy, rượng lưới.*

RƯỢU *dt*. Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người: *Bơm rượu, cất rượu, dã rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trầu rượu, uống rượu; Rượu ngon chẳng luận be sành – CD.*

rượu áp xanh *dt.* Theo truyền thống có màu lục tự nhiên nhưng cũng có thể không màu; là thức uống chưng cất, độ cồn cao (45–740); có hương tiểu hồi cần và nguồn gốc từ thực vật, như hoa và lá của Artemisia absinthium, cùng với tiểu hồi cần, tiểu hồi hương ngọt, và một số loại rau thơm khác: Rượu áp xanh thường được uống với nước dừa *(Absinthe)*.

rượu bào *dt.* Rượu nước nhì.

rượu bọt *dt*. Những thứ rượu khi rót ra có bọt tràn lên như la-ve, sâm-banh: *Rượu bọt dễ uống hơn nhờ gas.*

rượu cần *dt*. Thứ rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chớ không cất, đựng trong bình to có cây cần dài để ngậm nút chớ không rót ra: *Lên vùng cao làm khách nút rượu cần với người Thượng.*

rượu cúc *dt*. Rượu chưng với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy.

rượu chát *dt*. *C/g.* Rượu vang (vin), thứ rượu cất với trái nho, mạnh lối 11 - 14^0, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa.

rượu chè *dt*. *C/g.* Rượu trà, rượu và nước trà: *Cúng gì mà không có rượu chè chi ráo* // *(R)* Việc ăn uống chơi bời: *Rượu chè đàng điếm thâu canh.*

rượu chín chục chữ *dt.* Thứ rượu mạnh đến 90^0, dùng khử trùng hay chế thuốc.

rượu chổi *dt*. Rượu bằng long não ngâm với rượu chín chục chữ dừng thoa bóp // Rượu trắng chưng với *Địa phu tử* (hột dành dành) dùng thoa bóp.

rượu dở *dt*. Rượu lạ, không thơm ngon, không cao chữ.

rượu đại hồi *dt*. Rượu trắng ngâm với vị Đại hồi, thơm ngọt.

rượu đậu *dt.* Thứ rượu ngon, cất bằng nếp, lấy rất ít nước.

rượu đậu nành *dt*. Thứ rượu cốt bằng đậu nành, mạnh lỗi 50^0, hơi ngòn ngọt.

rượu đế *dt. C/g.* Thứ rượu cất lén lút núp trong đế trong sậy với nếp ròng, mạnh lối 45^0.

rượu độ *dt*. Cuộc uống rượu thi coi ai say trước thì thua: *Uống rượu độ say khó tỉnh*.

rượu đốt *dt*. Thứ rượu mạnh lối 75^0 dùng thắp đèn hoặc làm bông gòn đốt giác.

rượu gằn *dt*. Rượu đặt mót thêm, không ngon.

rượu giâu (dâu) *dt*. Rượu cất bằng trái giâu tây *(*fraise), ngòn ngọt và thơm, lối 12^0.

rượu hàng *dt*. Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng.

rượu hàng nàm *dt.* C/g. Rượu ngọn, thứ rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm.

rượu hét *dt*. Rượu cay nồng quá.

rượu hồng cúc *dt.* Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên Hồng cúc, ra màu đỏ.

rượu hũ *dt*. Rượu trắng đựng trong hủ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới: *Trầu mâm, rượu hũ*.

rượu lão tửu *dt*. Nước cơm nếp dầm ra, không phải cất.

rượu lạt *dt*. Rượu rót cúng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt: *Miếng trầu héo, chung rượu lạt; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương – CD* // *Nh.* Rượu dở.

rượu lậu *dt.* Rượu cất lén, không đóng thuế.

rượu lễ *dt.* Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ vật hoặc rượu rót ra chung trong khay trầu rượu // Rượu dùng dâng lễ Mi-sa.

rượu máy *dt.* Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp: *Rượu máy thường được cho là uống đau đầu*.

rượu mạnh *dt*. Các thứ rượu từ 40^0 sắp lên như Rhum. Tequilla, Whisky, Cognac Martell, v.v.

rượu men *dt*. *(đ) Nh.* Rượu: *Rượu men gì lạt quá!* // *đt*. Uống rượu, nhậu nhẹt: *Rượu men be bét*.

rượu nếp *dt*. Rượu cất bằng nếp ròng: *Rượu nếp sữa là đặc sản*.

rượu nếp than *dt*. Thứ rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng.

rượu nồng *dt*. Rượu mạnh, mùi nồng gắt: *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa – CD.*

rượu ngon *dt*: Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say.

rượu ngọn *dt*. X. Rượu hàng nàm.

rượu ngọt *dt*. Các thứ rượu phương tây có vị ngọt.

rượu nho *dt*. X. Rượu chát và rượu sâm-banh.

rượu rôm *dt.* Rượu cất bằng mật mía, lối 40^0.

rượu rừng *dt*. X. Rượu đế.

rượu sâm-banh *dt*. Thứ rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh Champagne *(Pháp)* rót ra có nhiều bọt.

rượu sen *dt.* Rượu trắng chưng với nhụy sen.

rượu tăm *dt*. Thứ rượu nếp ngon, rót ra nổi tăm (sôi tiêm) lên mặt.

rượu Tây bắt *dt*. X. Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt).

rượu thịt *dt*. Rượu và thịt, tức đồ ăn: *Rượu thịt ê hề*.

rượu thuốc *dt*. Rượu trắng ngâm với thuốc bắc.

rượu trà *dt*. X. Rượu chè.

rượu trắng *dt*. Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v. sắc trong trắng: *Rượu trắng Vodka ngon!*

rượu vang *dt*. X. Rượu chát (vin).



S Chữ thứ 24 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một phụ âm (đọc Sờ, có uốn lưỡi như phụ âm *Ch* của Pháp).

SA *đt.* Rơi xuống, lọt xuống: *Chim sa cá lặn; Lụy ngọc nhỏ sa; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột châu – CD* // *(B)* Mắc vào, ngã vào, bị: *Sa vô tứ đổ tường; Sa vào lưới rập* // X. Cá sa.

sa cơ *trt.* Sẩy tay, rủi ro mắc phải: *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau; Nàng tiên phải đọa, anh hùng sa cơ – CD*; *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn – K.*

sa chân *đt.* Sẩy chân vào, rủi bước vào nơi không nên vào: *Sa chân vào vũng bùn* // *(B)* Lọt vào, vô ý để thân mình vào nơi không tốt: *Sa chân lỡ bước; Sa chân vào kế ly gián của kẻ nghịch.*

sa đà *trt.* Luông tuồng, buông lung, không kềm chế: *Đi chơi sa đà, không kể nhà cửa vợ con.*

sa đắm *đt.* Say mê, mắc vòng mê muội, không dứt ra được: *Sa đắm tửu sắc.*

sa đề *trt.* Quá lố, ra ngoài khuôn khổ; xúc phạm: *Nói sa đề.*

sa đì *đt.* Xệ dái, bịnh lớn dái và sa trần xuống: *Bịnh sa đì.*

sa địa ngục *tt. (truyền)* Bị cầm ngục dưới âm phủ vì có tội nặng khi sống ở dương thế: *Bất hiếu với cha mẹ sẽ bị sa địa ngục.*

sa hầm *đt.* Lọt hầm, rủi ro rơi xuống hầm sâu: *Cọp sa hầm.*

sa lầy *đt.* Vô ý bước xuống sình lầy: *Ông Đường sa lầy* // *(B)* Mắc vòng nguy hiểm, tới không được mà lui cũng không được: *Sau thế chiến thứ 2, Pháp bị sa lầy ở Đông Dương.*

sa lưới *tt.* Lọt vào lưới của người bắt cá // *(B)* Bị ví bắt được: *Sa lưới công an.*

sa mê *đt. C/g.* Mê sa hay Say mê, thương yêu đến mù quáng, yêu tha thiết: *Phàn Lê Huê sa mê thái tử, oán thù dữ còn đổi ra hiền, Huống chi phận thuyền quyên, chẳng qua căn số định, giận phiền uổng công – CD.*

sa mưa *đt.* Độ mức, mưa xuống. *Trời sa mưa.*

sa mưa dông *đt.* Mưa và gió lớn cùng một lúc: *Trời sa mưa dông.*

sa nước mắt *đt.* Chảy nhiều nước mắt xuống: *Mũi lòng, sa nước mắt.*

sa ngã *đt*. Truỵ lạc, hư hèn, tới chỗ thấp nhứt của cuộc đời: *Ăn chơi sa ngã; Sa ngã vào cạm bẫyái tình*.

sa sẩy *đt*. *C/g*. Sơ sẩy, lỡ mà làm việc sai lạc: *Rủi sa sẩy thì nguy*.

sa sầm *đt*. Chù ụ, xụ mặt xuống: *Giận ai mà sa sầm nét mặt?* // *(R)* Sụp tối, đang có nắng vụt tối trời: *Ổng sa sầm muốn mưa*.

sa sỉa *đt*. *Nh*. Sa sẩy.

sa sụp *đt*. Sụp chân xuống lỗ trũng: *Đêm tối, đi khéo sa sụp* // *(B) tt*. Nghèo cách bất ngờ; hết thời: *Đang làm ăn xân xẩn, bỗng sa sụp*.

sa sút *đt*. Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi: *Lúc nầy anh sa sút nhiều, hình như có bịnh* // *(B)* Sút kém, nghèo nàn hơn trước: *Cửa nhà sa sút; Cuộc làm ăn sa sút*.

sa tử cung *đt*. Chứng bịnh do hai dây chằng giãn ra, khiến tử cung thòng xuống, lắm khi nằm ngoài cửa mình: *Chị đó bị sa tử cung.*

sa thai *tt.* Đọa thai, cái thai trần xuống.

SA *dt*. Cái bánh xe to kéo sợi trong khung dệt, ăn với cái ống vải: *Lật đật như sa vật ống vải*.

SA *dt*. Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước: *Phù sa, hằng hà sa số* // *(R)* Nát nghiền như cát: *Châu sa, thần sa* (hai vị thuốc bắc).

sa bàn *dt*. *(qs)* Hộc đựng cát để huấn luyện binh lính.

sa bồi *dt*. *C/g.* Phù sa, đất bồi, thứ đất nhuyễn theo dòng nước bồi vào đất liền.

sa chẩn *dt. (Đy)*: Thứ ban mọc lấm tấm như cát, khi con bịnh nóng mê man.

sa châu *dt*. Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông: *Cồn Tre là 1 sa châu ốc đẳng.*

sa đường *dt*. Đường cát.

sa kim *dt*. Chất vàng lộn trong cát dưới nước.

sa khưu *dt*. Động cát, đống cát to và cao ở gần biển do gió thổi quến lại.

sa lậu *dt*. Thứ đồng hồ xưa nhờ cát chảy thành giọt trần xuống mà độ biết thì giờ.

sa lê *dt*. *C/g.* Xá lỵ, thứ trái lê thịt giòn và rào rạo như cát.

sa mạc *dt*. Đồng cát to rộng không cây cối, nước nôi chi cả: *Sa mạc Sahara*.

sa môn *dt*. Chức thấp nhất của người đàn ông vào chùa tu theo đạo Phật: *Đời sống phạm hạnh của sa môn*.

sa sâm *dt*. (*Đy*): Vị thuốc bắc nguyên là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát.

sa thải *đt*. Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu // *(B)* Đuổi, loại bỏ: *Bị sa thải vì phạm kỷ luật*.

sa thiết *dt*. Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ).

sa thổ *dt*. Đất cát, thứ đất có pha cát.

sa trần *dt*. Cát bụi.

sa trường *dt*. Bãi cát // *(R) C/g*. Sa tràng, chiến địa, chiến trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Bỏ mạng nơi sa trường*.

SA *dt*. Sạn, sỏi (do Sa lịch).

sa bố *dt*. Giấy nhám.

sa lịch *dt*. Sạn, sỏi.

sa nang *dt*. Mề, dạ dày loài có cánh (dù cho ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu hóa được).

sa nhãn *dt*. Bệnh đau mắt hột.

sa nhân *dt. (thực)* Loại cây nhỏ lối 30cm, lá dài có bẹ ôm thân, lá thơm, phát hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm, một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiểu nhị lép biến thành cánh to, một tiểu nhị phụ có buồng phấn *(Hedychium coronarium)*.

SA *dt.* Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Áo sa; Sô, sa, gấm, nhiễu.*

SA *dt*. X. Mỡ sa.

SA KÊ *dt. (thực) C/g.* Sắc kê hay Du liên, loại cây to, lá to có khía, nhám, lá bẹ rụng sớm, phát hoa đực, dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13cm, vỏ có gai lì, nạc trắng nhiều bột, cả chất ngọt, hột nhiều: *Sa kê là bánh mì của châu Phi* (*Artocarpus incisus – breadfruit*).

SA KÊ *dt.* Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

SA SẢ *dt. (đông)* Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời, ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thằng chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày: *Quần rách áo lành là con sa sả – Vè con sáo*.

SA SẢ *trt*. Lanh lẹ, nhiều, chẳng dứt: *Làm sa sả, mắng sa sả, nói sa sả.*

SA TIỀN *dt. (Đy)* Tên thuốc rau mả đề, khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải nhiệt (Xt. Mã đề).

SÀ *bt.* Là, hạ thấp xuống: *Dơi bay sà đớp muỗi; Máy bay sà xuống thấp; Nhánh cây sà xuống mặt đất*.

sà sà *trt. C/g.* Là sà, liệng dưới thấp: *Bay sà sà trên ngọn cây.*

SÀ *đt.* Nhảy vô, xông vào: *Sà vào*.

SÀ CẠP *dt*. Vải quấn ống chân cho gọn *(jambière)*.

SÀ-LÁCH *dt. (thực)* X. Xà-lách.

SÀ-LÁCH-SON *dt. (thực)* X. Xà-lách-xon *(cresson)*.

SÀ LAN *dt.* Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cạn lòng, dùng chở hàng *(chaland)*.

SÀ LÚP *dt*. Tàu nhỏ *(chaloupe)*.

SÀ RONG *dt.* Chăn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống: *Đàn ông Thái mặc sà rong.*

SÀ SẪM *đt*. Rờ rờ, sờ soạng, mò mò mà đi: *Không thấy đường, phải sà sẫm mà đi*.

SÁ *trt*. Đáng kể, lấy làm trọng (thường dùng trong trường hợp không): *Quá sá*.

sá bao *trt*. Đáng mấy, bao nài: *Người có chí, chướng ngại sá bao; Đạo người giữ vẹn, bần cùng sá bao – CD.*

sá chi *trt*. Sá gì, kể chi, cần chi: *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay – CD.*

sá gì *trt*. X. Sá chi: *Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi – CD.*

sá kể *trt*. Đáng kể, cần cố tới: *Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.*

sá quản *trt*. Quản tới, kể tới: *Đường xa nào sá quản; Đâu người sá quản nhọc nhằn*.

SÁ (卡) *dt.* Đường đi: *Đường sá, đi dọc đường dọc sá; Đi không tính, phải ngủ đường ngủ sá*.

SẢ *dt. (thực)* Sách thuốc gọi Mao hương, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành, lá xanh, dài, nhám, cạnh bén; củ dài có đót ngắn khẳn khịu, trọn thành phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công dụng thực phẩm, còn có tinh dầu chứa chất *citral* giúp tiêu hoá, hưng phấn, sát trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ nghệ xà bông *(Cymbopogon Nardus -Citratus*).

SẢ *bt*. Bổ ra, xẻ ra, cắt thành nhiều phần: *Bổ sả, chặt sả, mổ sả // (R)* Chia ra: *Số tiền ấy sả ra, mỗi người lấy một phần*.

sả đồng *đt*. Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau: *Sả đồng cho công bình*.

sả heo *đt. C/g.* Sả thịt hay Ra thịt, tùy

bộ phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ.

sả mía *đt.* Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cấm dùng tay) mà dựng cứng cây mía cho chỉnh rồi sả xuống; ai sả dài hơn thì thắng cuộc; Xt. Khòn.

sả thịt *đt*. X. Sả heo.

SÃ *trt*. Dễ dãi, không câu nệ, không nề vì: *Làm sã, nói sã, suồng sã.*

SẠ *đt*. Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trục xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, để lúa mọc tự nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đâu, ngọn lúa cao tới đó: *Lúa sạ, ruộng sạ, Mùa nầy tôi sạ được 20 công.*

SẠ *dt*. Sự (nói trại): *Kiểng xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà cớ sạ, bạn vàng xa anh – CD*; *Cấp sạ cấp sạ, chí nguy chí nguy* (lời quân báo trong tuồng hát bội).

sạ duyên *dt.* Lý do sự việc: *Do sạ duyên nào, em bảng lảng, tình anh – CD.*

SẠ *trt*. Thoạt, thình lình, không định trước: *Sạ đắc sạ thất* (chợt được chợt mất).

sạ kiến *đt*. Chợt thấy, bỗng thấy.

sạ nhiên *trt*. Bỗng nhiên, Bỗng dưng, thình không.

SÁC *dt.* Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác, vàm sát.*

SÁC *trt*. Vô ý, hay quên: *Sớn sác.*

sác nơi *đt*. Quên nơi, quên chỗ cũ: *Già có tính sác nơi.*

SẠC *đt.* Bể toang, bung ra: *Hồ bùn nâu bô xít sạc.*

SẠC *tt*. X. Nửa sạc

SẠC *đt*. Nạp, cho hơi vào đầy bình: *Sạc bình ắc-quy (charger).*

SÁCH (冊) *dt*. Xấp giấy có in chữ đóng thành tập: *Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhà sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách; Cha làm thầy, con bán sách; Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em – CD* // *(R)* Giống các tờ sách: *Cửa lá sách, lá sách bò* // Hiệu lịnh của vua: *Sách phong.*

sách giáo khoa *dt*. Loại sách soạn theo chương trình ấn định và đúng theo phương pháp dạy học, cho học trò dùng.

sách học *dt*. *Nh.* Sách giáo khoa.

sách lập *dt*. Phong làm hoàng hậu: *Vua Quang trung Nguyễn Huệ sách lập công chúa Ngọc Hân làm hoàng hậu.*

sách phong *đt*. Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu: *Nhiều người trong kiếng họ Trần đều được sách phong khi Trần Cảnh thay nhà Lý làm vua.*

sách phủ *dt*. Kho sách của nhà vua.

sách vở *dt.* Sách và tập vở // (*thth*) Tiếng gọi chung những sách: *Tủ đựng sách vở.*

SÁCH (冊) *bt*. Thẻ tre, roi ngựa // Một lối văn xưa: *Chế sách, đối sách* // Mưu kế, công việc vạch sẵn: *Chánh sách, chiến sách, phương sách, quốc sách, thất sách.*

sách động *đt.* Rủ rê, lôi cuốn theo kế hoạch sắp sẵn: *Sách động quần chúng đình công bãi thị.*

sách hoạch *đt*. Chia thành nhiều thứ // *dt.* Sách lược, kế hoạch: *Đặt nhiều sách hoạch hay ho* // *trt*. Rành rẽ, rạch ròi, thông suốt: *Ăn nói sách hoạch, kể sách hoạch.*

sách lệ *đt*. Đôn đốc, khuyến khích:

Sách lệ việc học hành; Sách lệ công cuộc từ thiện lâu dài.

sách lược *dt*. Mưu lược, phương pháp: *Bày sách lược đấu tranh*.

sách miễn *đt*. Tra roi cho ngựa chạy // *(B) Nh.* Sách lệ.

sách sĩ *dt*. Người mưu trí.

sách ứng *đt*. Ứng động để tiếp chiến lẫn nhau: *Hai cánh quân sách ứng để hạ bên địch.*

SÁCH (索) *đt*. Tìm tòi, đòi hỏi, bức hiếp cho có: *Yêu sách, tầm sách*.

sách ẩn *đt*. Tìm hiểu nghĩa lý sâu xa; tìm cái chứa đựng bên trong.

sách nhiễu *đt*. Làm khó, hiếp đáp, bóc lột: *Sách nhiễu dân lành*.

sách thủ *đt*. Đòi hỏi, giựt giọc: *Sách thủ tiền bạc*.

sách trái *đt*. Đòi nợ.

SẠCH *bt*. Không dính, không có chất dơ: *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch; Lấy nước làm sạch; Hi mũi chưa sạch; Nghèo cho sạch, rách cho thơm // (R)* Trơn, hết, không còn chút nào: *Hết sạch, thua sạch, vét sạch; Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi - K // (B)* Trong trẻo không tỳ vết, không nhơ bợn: *Hột xoàn nầy rất sạch; Ông quan trong sạch; Tiết trong giá sạch*.

sạch bách *bt. C/g.* Sạch sành sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả: *Ăn sạch bách, thua sạch bách, đi sạch bách.*

sạch cứt mũi *tt*. Trộng, khá lớn: *Chưa sạch cứt mũi mà đòi vợ.*

sạch mắt *trt*. Vừa mắt, khá người: *Cô đó trông cũng sạch mắt*.

sạch mình *tt*. Mình mẩy hết nhơ uế, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn bà hết có tháng): *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa* // Hết tiền bạc và vật trang sức trong mình: *Bị cướp lột sạch mình.*

sạch nợ *trt*. Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nợ ai: *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ.*

sạch nợ trần *trt*. Chết mà không còn vướng víu chi với người đời cả: *Phủi sạch nợ trần*.

sạch nhẵn *bt*. X. Sạch bách.

sạch sành sanh *trt*. X. Sạch bách: *Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham – K.*

sạch sẽ *bt*. Thật sạch: *Ăn ở cho sạch sẽ // (B)* Thật tốt, trong trắng: *Mình có sạch sẽ chi đâu mà cười người ta*.

sạch tay *trt*. Chà hai bàn tay được sạch: *Rửa cho sạch tay* // Phủi tay, hết tiền: *Thua sạch tay*.

sạch tội *trt*. Hết tội lỗi: *Rửa sạch tội*.

sạch túi *trt*. Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả: *Thua sạch túi*.

sạch trơn *bt*. X. Sạch bách.

sạch trụi *bt*. X. Sạch bách.

SẠCH *tt*. Sành, rành, có nhiều kinh nghiệm: *Hiểu sạch*.

sạch đời *tt*. Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời: *Một tay sạch đời.*

sạch nước *tt*. (*bạc*) Vừa hiểu rành các nước bài chớ chưa được cao: *Nó vừa sạch nước chớ bực nào?*

sạch nước cản *tt*. Vừa biết cản đường tấn quân của bên địch chớ chưa cao: *Cờ vừa sạch nước cản*.

sạch nước đời *tt*. *Nh.* Sạch đời.

SAI *đt*. Bảo, khiến, dạy, ra lịnh cho kẻ dưới: *Bài sai, khâm sai, khổ sai; Một tay thì cắp hỏa mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền – CD // tt*. So le, không đều nhau: *Đơn sai, tiếm sai* // Lệch, trật, lầm lạc, không đúng: *Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhắm sai; Sai một li,*

đi một dặm; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dám sai chữ tòng – CD.

sai áp *đt. (Pháp)* Tịch biên tài sản, quyền mà tòa án công nhận cho chủ nợ cấm đoán người mắc nợ phân tán tài sản: *Lịnh sai áp*.

sai áp bảo thủ *dt. (Pháp)* Tịch biên và giao cho người do tòa chỉ định giữ một thời hạn để chờ đợi (*saisie conservatoire*).

sai áp chấp hành *dt. (Pháp)* Tịch biên và đem thi hành (phát mãi) ngay (*saisie exécutoire*).

sai áp chế chỉ *dt. (Pháp)* Tịch thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương bổng, tô kim, v.v. (*saisie arrêt*).

sai áp ngoại hương *dt. (Pháp)* Sự sai áp một người dạng ở ngoài quê hương nhà cửa của họ: *Khách du lịch ở khách sạn vì thiếu tiền phòng nên bị sai áp ngoại hương, mất cả hành lý và đồ vật mang theo* (*saisie foraine*).

sai bảo (biểu) *đt. C/g.* Sai khiến hay Sai khiển, ra lịnh cho kẻ dưới làm một việc gì: *Sai bảo người làm; Cần có người một bên để sai bảo*.

sai bét *trt.* Trật rất xa: *Đoán sai bét, làm bài toán sai bét*.

sai biệt *tt.* So le, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau: *Sự sai biệt giữa 2 con số*.

sai biệt tính *dt.* Tính chất khác nhau.

sai biệt trí *dt. (Phật)* Loại trí tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận thức được các biến hiện nhiệm mầu của những hiện tượng vũ trụ.

sai biểu *đt.* X. Sai bảo.

sai cắt *đt.* Giao công việc cho làm: *Sai cắt rành rẻ mỗi người*.

sai cử *đt.* Phái đi làm một việc gì: *Sai cử đi công tác*.

sai chạy *trt.* Lệch qua, không đúng ngay đích: *Nói không sai chạy, nhằm không sai chạy*.

sai dị *bt.* Khác nhau: *Hai kết quả sai dị quá nhiều*.

sai dịch *dt.* Người sai vặt ở các nha môn xưa.

sai đẳng *tt.* Khác đẳng cấp // (*B*) Sang hèn khác nhau: *Bạn sai đẳng; Sai đẳng chi giao.*

sai điểm *dt.* *Điểm, chỗ khác nhau.*

sai đồng *dt.* Niệm thần chú gọi đồng lên để dạy việc: *Sai đồng khiển tướng tìm người thất tung.*

sai hẹn *đt. C/g.* Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn hò: *Trách ai sai hẹn lỗi nguyền, Đem lòng tham ván bán thuyền cho ai – CD.*

sai khiến *đt. C/g.* Sai khiển, X. Sai bảo.

sai lạc *trt.* Sai chạy, không đúng: *Đồng hồ chạy sai lạc* // (*B*) Lầm lạc, sái với lẽ phải, với lời dặn: *Ăn ở sai lạc; Làm sai lạc phận sự.*

sai lầm *bt.* Vì lầm lẫn mà sái đi: *Có ai tránh được sai lầm*.

sai lời *trt.* Khác với lời hứa hẹn: *Làm sai lời, nói sai lời*.

sai môi *đt. Nh.* Sai đồng.

sai ngoa *trt.* Giả dối, có ý đánh lạc: *Ăn nói sai ngoa*.

sai ngộ *đt.* Lầm lạc, vô ý để sai.

sai nha *dt.* Lính lệ ở dinh Phủ, Huyện xưa: *Sai nha bổng thấy bốn bề lao xao – K.*

sai nhân *dt. Nh.* Sai nha.

sai phái *đt.* Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm sở: *Được sai phái đi công tác xa*.

sai sỉa *trt. Nh.* Sai lạc.

sai số *dt. (t) C/g.* Hiệu số, con số cách biệt giữa hai số khác nhau.

sai suất *dt*. Sự sai biệt, lầm lạc, sự sai nhau, cách nhau.

sai suất quy kết *dt. (chm)* Sự sai biệt nhận thấy khi đi đến kết quả cuối cùng: *Sau khi nhắm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giác độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giác độ đọc lần đầu tiên, như vậy là có sai suất quy kết (écart de fermeture).*

sai suất vị trí *dt. (chm)* Sự sai biệt gây ra bởi có dời đổi vị trí của một điểm căn cứ *(erreur de position).*

sai suyễn *tt*. Sai lầm, sơ sót: *Trên đời, có ai khỏi sai suyễn.*

sai sử *đt*. Sai khiến, chỉ bảo: *Thiếu người sai sử, công việc không chạy.*

sai tướng *đt*. Niệm chú, hò hét để sai bảo thần tướng: *Thầy pháp sai tướng trị tà.*

sai thác *đt*. Lầm lộn.

sai ước *đt*. Làm trái lời giao ước: *Kẻ sai ước phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại chung.*

sai vặt *đt*. Sai biểu làm công việc lặt vặt: *Kiếm một đứa nhỏ lanh lợi đặng sai vặt.*

SAI *bt*. Có nhiều: *Đẻ sai, trái sai.*

sai con *đt*. Sanh nhiều lần và nuôi được hầu hết: *Vợ chồng nhà đó khá sai con.*

sai quằn *tt*. Trái nhiều đến quằn nhánh xuống: *Trái sai quằn.*

sai trái *tt*. Có nhiều trái trên cành: *Cây sai trái.*

SÀI *dt*. Các chứng bịnh trẻ con: *Bịnh sài, đau sài* // Ghẻ chốc trên đầu trẻ con.

sài chạm cữ *dt*. Chứng la khóc của trẻ con trong tháng (Xt. Khóc dạ đề): *Đoán khi nào trẻ khóc là mắc sài chạm cữ.*

sài môn *dt*. Bịnh xanh xao vàng vọt của trẻ con: *Khi nghi trẻ mắc sài môn phải đưa đi bác sĩ gấp.*

sài uốn ván *dt*. Bịnh phong đòn gánh của trẻ con, làm cho lưng đơ, miệng và mặt giựt, la từng tiếng rồi chết.

SÀI *dt*. Củi, que: *Càn sài, hỏa sài; Nhà chỉ đóng bằng cửa sài* // Gỗ, ván: *Cửa sài yên phận tớ, Nhà bạc đẹp duyên mình* // Tên vị thuốc.

sài hồ *dt. (Đy)* Rễ cây lứt, vị thuốc dùng trị rét.

sài hồ Nam *dt. (thực)* Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, trắng, năm lá đài, năm tiểu nhị, năm cánh trắng, vòi nhụy dài bằng hai noãn sào, rễ dùng trị mồ hôi trộm.

sài môn *dt.* Cửa sài, cửa bằng gỗ.

SÀI *dt. (động)* Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó.

sài cẩu *dt*. X. Sài.

sài lang *dt*. Con sài và chó sói // *(B)* Kẻ hung dữ, độc ác: *Tránh nanh vuốt của bọn sài lang.*

SÁI *bt*. Sai, trái, trật, không đúng: *Làm sái, nói sái.*

sái chỗ *trt*. Không phải chỗ, trật chỗ: *Ngồi sái chỗ; Nói việc đó ở đây thì sái chỗ mất.*

sái gân *tt.* Trặc gân, treo gân, sợi gân trịch (trệch) qua một bên: *Té (ngã) một cái mà sái gân tay.*

sái khớp *tt*. Sai khớp xương

sái lẽ *trt*. X. Trái lẽ.

sái mạch lạc *trt*. Sai nhịp nhàng, không đúng đường lối, không ăn vào đâu cả: *Làm việc sái mạch lạc.*

sái mùa *tt*. Không đúng mùa màng: *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa* // *C/g.* Trái mùa, không đúng lúc: *Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.*

sái quấy *bt.* Lầm lạc, bậy bạ: *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy*.

SÁI (洒) *đt*. Rưới, rảy: *Binh sái; Sái đậu thành binh* // *tt*. Thong thả, không bị ràng buộc: *Tiêu sái*.

sái lạc *tt*. Phóng khoáng, vui vẻ: *Vẻ sái lạc của nhà nho*.

sái lệ *đt*. Đổ lệ, ứa lụy, khóc.

sái tảo (埽) *đt*. Rưới nước và quét nhà: *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sái tảo nhà thầy*.

sái thoát *tt*. Tự do, không bị bó buộc.

SẢI *dt*. Bề dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình): *Một sải, hai sải* // *đt*. Phóng bước thật dài, đi nhanh: *Chạy sải, ngựa sải; Thiên lý mã sải như tên bắn, Vạn lý vân tế tợ rồng bay... – CD* // *trt*. Thẳng cánh: *Lội sải không mất sức bằng lội bướm*.

sải giò *trt.* Bẹt thẳng hai chân ra: *Mệt, nằm sải giò*.

sải tay *trt*. Giăng thẳng hai tay ra: *Bị đánh, nằm sải tay* // *dt*. Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình: *Cưa một đoạn gỗ bằng hai sải tay*.

SẢI *dt*. Vật đựng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín: *Sải dầu, sải thuốc lào*.

SÃI *dt.* Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa: *Thầy sãi; Làm sãi không ai đóng cửa chùa – tng.*

sãi vãi *dt*. Thầy sãi và cô vãi (X. Vãi), tên một tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh, đả kích những tật xấu trong giới sư sãi...

SÃI *dt*. Người chở đò: *Làm sãi đò*.

SAY *dt*. Cọc cắm dưới nước để chịu cái đăng đánh cá: *Cây say, cắm say*.

SAY *tt*. Choáng váng, chóng mặt, hừng chí, mất một phần trí khôn hoặc mê man vì chất độc của rượu hay thuốc: *Dã say, nhậu say, người say; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? – HXH*; *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo? – CD* // *đt*. Phục cho say: *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa – CD* // *trt*. Mê, ngon giấc: *Cái ngủ mày ngủ cho say, Mẹ mày vất vả chân tay tối ngày – CD.*

say cúp *tt*. Say quá đến ngồi gục đầu, cúp lưng xuống.

say chúi *tt*. Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới.

say chúi mũi chúi lái *tt*. Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngửa, nhiều lần như thế.

say ke *tt*. Lừ đừ, sậc sừ khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng: *Mới dậy, còn say ke!*

say khướt *tt*. Say lắm, hết biết chi cả: *Nhậu đến say khướt!*

say máu *tt*. Hung hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa: *Chém giết một hồi say máu, càng hăng tiết mà sát phạt thêm*.

say máu ngà *tt*. Cay cú, hăng tiết, hết sợ, cứ tiến tới mãi: *Thua ít ván bài, hắn say máu ngà càng đặt to hơn nữa*.

say mèm *tt*. Quá say, không gượng nữa được: *Uống đến say mèm!*

say ngà ngà *tt*. Vừa bắt đầu say, hơi chếnh choáng: *Mới vài ly đã say ngà ngà rồi*.

say nhừ *tt*. *Nh.* Say mèm.

say rượu *tt*. Say vì uống nhiều rượu: *Rượu nào rượu lại say người, Bớ người say rượu, chớ cười rượu say – CD.*

say sậc sừ *tt*. Say vừa vừa, tâm thần

vừa dã dượi, đầu óc vừa choáng váng, ngồi ngả tới ngả lui: *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sậc sừ sậc sử.*

say sóng *tt.* Chóng mặt và nôn nao ụa mửa khi bị sóng nhồi: *Đi tàu say sóng.*

say sưa *tt.* Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật: *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say sưa – CD.*

say tít *tt. Nh.* Say khướt: *Say tít cung thang là say kiểu Nguyễn Khuyến.*

say túy lúy *tt. Nh.* Say tít.

say thuốc *tt.* Sậc sừ vì lậm nhựa thuốc: *Mỗi lần say thuốc là lên tiên.*

say trầu *tt.* Sậc sừ vì không biết ăn trầu mà tập ăn.

say xoàng xoàng *tt. Nh.* Say ngà ngà.

SAY *tt.* Si, mê đắm: *Đắm nguyệt say hoa; Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành nầy muốn nghiêng – CD* // *(R)* Ham thích: *Hăng say.*

say đắm *đt.* X. Sa đắm.

say hoa *đt.* Mê gái, thích thú việc ăn nằm với đàn bà: *Đắm nguyệt say hoa, chàng thù nàng tạc.*

say mê *dt.* X. Sa mê.

say sưa *tt.* Mê mết, hăng say, để hết ngày giờ và tâm não vào: *Say sưa với nhiệm vụ; Làm việc cách say sưa; Chén tình là chén say sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu – CD.*

SÀY *bt.* Lối hát múa thường gọi "Ca thài": *Sày trong lễ tế Nam Giao.*

SẨY *dt.* Rôm, những mụt nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ con, khiến ngứa ngáy khó chịu, do nóng bức: *Cạo sảy, nổi sảy; Cái sảy nảy cái ung – tng.*

sảy càng *dt.* Thứ sảy lớn mụt (phần nhiều do ở gần lửa mà sinh ra): *Trẻ được bọc "quá kín" dễ bị sảy càng.*

SẢY *đt.* Sàng rồi hất bỏ những rác rến, hột lép, v.v.: *Sàng sảy, sảy thóc, sảy mè.*

SẴY *trt.* Sực, trực, chợt, bất thình lình: *Sẵy nhớ.*

sẵy thức *trt. C/g.* Sẽ thức, nhạy với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền: *Ngủ sẵy thức.*

SAM *dt. (thực)* X. Rau sam.

SAM *dt. (thực) C/g.* Du sam hay Du sam núi đất, giống cây thuộc họ thông, lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu: *Dầu sam, gỗ sam (Keteleeria evelyniana).*

SAM *dt. (động) C/g.* Sam đuôi tam giác, giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn dẹp, vỏ mỏng và xám, bìa có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh: *Con sam, gỏi sam, trứng sam (Tachypleus tridentatus).*

sam cặp *dt.* Một cặp sam, một đực một cái, luôn luôn chồng nhau lên mà đi // *(B)* Được ví với cặp vợ chồng hay bậu bạn quá thân, không rời nhau: *Dính như sam cặp* (X. Đeo như sam cặp PH. II). Tại Trung Quốc, nó được gọi là *hấu* (鱟). Tên gọi của nó trong tiếng Nhật là *Kabutogani* (カブトガニ) (*horseshoe crab*). Máu sam dùng phát hiện các loại vi khuẩn gram âm trong thuốc tiêm cho người.

sam tạp *bt.* Bậy bạ, lộn xộn, lộn lạo: *Ăn nói sam tạp, lấy sam tạp.*

SAM *tt.* Rám, khô: *Cây sam vỏ.*

SAM *dt.* Hỏa tiễn địa đối không *(Surface-to-air missile).*

SÀM *bt.* Thàm, bậy bạ, không đứng đắn // Lộn xộn, không chỉnh tề.

sàm sỡ *trt. C/g.* Sờm sỡ, suồng sã,

nhả nhớt, thiếu lễ độ: *Ăn nói sàm sỡ; Sợ lần khân quá, ra sàm sỡ chăng – K.*

sàm sụa *đt*. Sằn sượng, cằn nhằn, cự nự: *Cứ sàm sụa mãi!*

sàm tạp *tt*. Lộn xộn nhiều thứ.

SÀM *trt*. Gièm, chê bai, xu nịnh, tham lam: *Đời nhiều anh ba sàm kiếm ăn.*

sàm báng *đt*. Gièm pha, nói xấu, nói oan cho người.

sàm gián *đt*. Nói vô nói ra cốt chia rẽ hai đàng.

sàm hãm *đt*. Gièm pha cốt hại người.

sàm hủy *đt*. Phỉ báng, nói xấu người.

sàm khẩu *dt.* Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu.

sàm nịnh *đt*. Gièm pha, nịnh hót: *Sàm nịnh với bề trên; Lũ sàm nịnh.*

sàm ngôn *đt.* Lời gièm, lời đót (đốc) vô: *Tin sàm ngôn mà đuổi thợ.*

sàm siểm *đt*. Gièm siểm, gièm pha và nịnh nọt: *Sàm siểm người ngay.*

sàm tấu *đt*. Tâu dối với vua để hại người: *Bị gian thần sàm tấu.*

sàm vu *đt*. Gièm pha để nói oan cho người: *Kinh tởm vì chuyện sàm vu.*

SÁM *đt*. Ăn năn, nhận có lỗi để chừa: *Kinh sám.*

sám hối *đt*. Ăn năn hối lỗi, tự nguyện xin chừa: *Sám hối tội lỗi.*

sám lễ *dt*. Lễ xức dầu trước khi chết // Đám cúng có thầy tụng kinh sám hối, cốt được yên lòng vì... đã xá lỗi mình rồi để chết cho yên thân.

sám nguyện *dt*. Kinh sám hối.

sám tội *đt*. Nhận lỗi để ăn năn và nguyện sẽ chừa.

SẠM *trt*. Rám sạm, nám đen.

sạm màu *trt*. Rám màu sậm hơn: *Dang nắng, da sạm màu.*

sạm nắng *trt*. Ném, đen đúa hơn vì nắng ăn: *Dầu dãi quá nên da bị sạm nắng.*

SAN *đt*. Dọn sửa, chan qua chế lại cho bằng, cho đồng đều, cho hợp lý: *Khổng Tử san kinh Thi.*

san bằng *đt*. Ban ra cho bằng mặt: *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch // (B)* Dẹp hết chướng ngại, khó khăn, làm cho đâu ra đấy: *San bằng mọi bất công của xã hội.*

san bổ *đt.* Chia đều ra, làm cho đồng đều: *San bổ trách nhiệm.*

san cải *đt.* Sửa chữa, sửa lại cho đúng, cho đâu ra đấy.

san đính *đt*. Hiệu đính, sửa lại cho chính: *San đính bài văn.*

san định *đt*. Sửa cho đúng và quy định theo hệ thống, theo loại: *San định ca dao tục ngữ.*

san ngộ *đt*. Sửa cho đúng những chỗ nghi ngờ, lầm lạc.

san nhuận *đt*. Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chỉnh: *San nhuận bản thảo một quyển sách; San nhuận một bài văn.*

san phát *đt*. Hớt tóc.

san phẳng *đt*. *Nh.* San bằng.

san sẻ *đt.* Chia sẻ, chia sớt với nhau: *San sẻ nỗi buồn; San sẻ tình yêu cho người khác; Mảnh tình san sẻ tí con con – HXH.*

san tước *đt*. Chan qua chế lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu: *San tước một bài văn.*

san thập *đt*. Bớt cái thừa, thêm vào cái cần thiết.

SAN *đt*. In thành sách: *Bán nguyệt san, đặc san, nội san, tuần san.*

san bản *đt*. Khắc bản đặng in.

san hành *đt*. In thành sách để bán hoặc phát không.

san thạch *đt.* Đá láng dùng in.

san vật *dt*. *C/g.* Ấn phẩm, những vật in ra như sách, báo, truyền đơn, v.v.: *Nay máy in in đủ loại san vật.*

SAN HÔ *dt.* Bộ xương của thứ sinh vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân; sinh vật này là môi trường sống – gọi là rạn – của rất nhiều sinh vật khác.

SAN SAN *tt*. Chan chan, uông uông, rưng rưng chảy: *Lụy san san đưa chàng xuống vịnh, Trở lại nhà, thọ bịnh tương tư – CD.*

SAN SAN *trt. C/g.* Sang sảng, tiếng vật cứng chạm nhau: *Thời văn tạp bội thanh san san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san san).

SAN SÁT *trt. C/g.* Sát sát, nhiều và liền nhau: *Nhà cửa cất san sát*.

SAN *đt*. X. Sơn: *Giang san, Hoành san; Cường san cướp đảng.*

SÀN *dt*. Giàn gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước: *Nhà sàn*.

sàn gác *dt*. Tiếng gọi chung những gác cao: *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở*.

SÀN *tt*. Yếu đuối, tầm thường.

sàn nhược *tt*. Hèn mọn, yếu kém: *Giống người sàn nhược*.

sàn sàn *tt*. Xoàng xoàng, tầm thường.

SÀN SÀN *tt*. Xê xích, xuýt xoát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau: *Mấy đứa nó sàn sàn như nhau; Đại khái, cái luân lý trong tục ngữ đều sàn sàn như thế cả*.

SÀN SẠT *trt*. Tiếng động trên vật mỏng mà khô: *Chuột làm sàn sạt trên mái nhà*; *Mơn mơn tay lái con chèo quế, Sàn sạt mình đeo chiếc áo tơi – PKB.*

SÁN *dt. C/g.* Lãi, loại trùng trong ruột, trong phẩn: *Đau sán*.

sán kim *dt.* X. Lãi kim.

sán lãi *dt*. X. Lãi và Sán.

sán xơ mít *dt. C/g.* Sên, loại sán mình dài hằng 9, 10m, dẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

SÁN *trt*. Sát, khít bên: *Đứng sán bên cạnh người khác phái vẫn tự nhiên*.

SÁN KHÍ *dt. (Đy) C/g.* Trệ khí, bịnh sưng dái, dái đau trằn, khiến nhức đầu, tiểu buốt rát đau nhức, do thận suy và khí huyết kém.

SẢN *đt*. Sinh đẻ: *Hộ sản, sinh sản* // *dt*. Của cải, vật có sinh lợi và cái lợi được sinh ra: *Điền sản, gia sản, hằng sản, hải sản, hữu sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, vô sản; tán gia bại sản*.

sản bà *dt*. *C/g.* Ổn bà, bà mụ, người đàn bà làm nghề đỡ đẻ.

sản chủ *dt*. Chủ một tài sản, một gia tài, một sản nghiệp.

sản dục *đt*. Sinh đẻ và nuôi nấng: *Khoa sản dục, việc sản dục*.

sản hậu *tt*. Sau khi đẻ: *Bịnh sản hậu, máu sản hậu*.

sản khoa *dt*. Khoa đỡ đẻ và trị bịnh đàn bà đẻ.

sản lượng *dt.* Năng lượng sản xuất, con số sinh sản nhiều hay ít: *Sản lượng trung bình một mẫu ruộng là 300 giạ*.

sản mẫu *dt*. X. Sản phụ.

sản môn *dt.* Lỗ đẻ, cửa mình.

sản nan *dt.* Sự sinh đẻ trắc trở, khó khăn: *Sản nan được giải bằng đẻ mổ*.

sản noãn loại *dt.* Loài đẻ trứng như chim chóc, bò sát, cá,...

sản nghiệp *dt*. Của cải có thể sinh hoa lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố, v.v. // Tiếng gọi chung các công việc sinh sản ra vật phẩm: *Sản nghiệp than đá, sản nghiệp dầu hỏa, sản nghiệp thép, sản nghiệp cao su, v.v.*

sản nghiệp bảo hộ chế độ *dt*. Chế độ binh vực nền thương mãi và sản xuất trong nước đối với đồ nhập cảng.

sản nghiệp công nhân *dt*. Giai cấp người làm công để sản xuất.

sản nghiệp dân chủ chủ nghĩa *dt*. Chế độ dành quyền tham gia vào việc quản lý và chia lời một xí nghiệp cho thợ thuyền xí nghiệp ấy.

sản nghiệp hạn chế *dt*. Sự liên minh giữa các xí nghiệp cùng nghề để tùy nhu cầu trên thị trường mà sản xuất, hầu tránh nạn ối đọng phải hạ giá.

sản nghiệp quốc hữu *dt*. Sự quốc hữu hóa các xí nghiệp.

sản nghiệp tổ hợp *dt*. Sự liên minh giữa các xí nghiệp nhỏ để chống sự cạnh tranh của một xí nghiệp lớn, nhiều vốn.

sản nghiệp tự do *dt*. Sự tự do kinh doanh và tự do sản xuất, không phải chịu sự chỉ huy hay hạn chế của chánh phủ.

sản phẩm *dt*. Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được: *Sản phẩm thủ công, sản phẩm văn nghệ, sản phẩm chăn nuôi...*

sản phụ *dt. C/g.* Sản mẫu, đàn bà đẻ.

sản quyền *dt*. *C/g.* Tác quyền, quyền lợi riêng của người phát minh một vật lạ hay chế tạo một kiểu đồ lạ mà pháp luật phải bảo vệ.

sản sinh *đt*. Sinh ra, nảy ra: *Sự nuông chiều trẻ con sản sinh óc ỷ lại cho chúng; Môi trường sản sinh tính xấu.*

sản tiền *tt*. Trước khi đẻ: ụa mửa, phù sũng là những chứng sản tiền của các bà có thai.

sản vật *dt*. Nh. Sản phẩm.

sản xuất *đt*. Làm ra, chế biến ra, canh tác được, tìm lấy được: *Sản xuất tranh sơn mài; Sản xuất cao su; Sản xuất máy nông ngư cơ.*

SẠN *dt*. Sỏi, đá nhỏ cục mà láng: *Sân trải sạn, ổ sạn* // Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc: *Nhai nhằm sạn* // Ké, chất vôi đọng trong thận và bọng đái kết thành cục cứng, hay cản đường tiểu tiện: *Thận có sạn* // *(B)* Sự sành sỏi, già kinh nghiệm: *Đầu có sạn* // Tội lỗi: *Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.*

sạn đúc *dt*. Sạn trộn chung với cát, xi măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt: *Cột bằng sạn đúc.*

sạn non *dt*. Thứ sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi dùng.

SẠN (棧) *dt*. Nhà, giàn giáo, sàn cao: *Khách sạn* // Kho hàng.

sạn đạo *dt*. Đường đi bằng sàn, bằng cầu khỉ bên sườn núi, ngang các hố: *Minh tu sạn đạo, ám độ Trần thương (X. PH. II).*

sạn đơn *dt*. Toa kê hàng nhập kho.

sạn phòng *dt*. Buồng chứa hàng hoá.

SANG *đt*. Dời, giao qua lại, đi từ nơi nầy đến nơi khác: *Sang qua sớt lại; Kêu đò chẳng thấy đò sang, Buộc lưng con nhái, mượn chàng đem tin – CD* // *(R) C/g.* Sến, nhường lại với điều kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều kiện: *Sang nhà, sang phố; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi; Tôi sang căn phố của anh Giáp.*

sang bộ *đt*. Xin đổi tên người chủ mới trong sổ bộ nhà nước: *Miếng đất ấy bán rồi mà chưa sang bộ.*

sang canh *trt*. *C/g.* Trở canh, hết một canh và qua canh kế: *Trống đánh sang canh.*

sang đàng *trt*. Lạc đề, qua một việc khác không dính dáng tới việc đang nói: *Nói sang đàng.*

sang đò *đt*. Ngồi đò qua sông: *Cả kêu bớ khách sang đò, Muốn lìa bến cũ nên dò lạch sông – CD.*

sang máu *đt*. Bơm máu vào mạch người bịnh: *Thường, sau khi mổ, người bịnh được sang máu.*

sang năm *trt*. Qua năm tới: *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng một mâm – CD.*

sang ngang *đt*. Qua sông, từ bến bên nầy vượt ngang sông qua bến bên kia: *Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xoè sang ngang – Hậu Xích bích* // *(B)* Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới: *Lỡ bước sang ngang.*

sang số *đt*. Đổi nấc thanh chuyển từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3 khi xe đã có trớn để xe chạy mau, không nóng máy // *(lóng)* Tránh qua một bên để dùng chân thuận đá trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch: *Cầu thủ sang số mà mất banh.*

sang sông *đt*. Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên này qua bên kia sông.

sang sớt *đt*. Sang qua sớt lại, đổ chất lỏng hay hột (hạt) từ vật đựng nầy qua vật đựng kia: *Sang sớt cho đồng đều* // *(B)* Làm tròng tréo lấy của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình: *Nó sang sớt thét, còn cái nhà trống.*

sang tay *đt. C/g.* Chuyền tay, từ người này qua người khác: *Sang tay nhiều người, bầm giập hết.*

sang tên *đt*. *Nh.* Sang bộ // *(R)* Làm giấy bán cho chủ mới: *Chồng tiền rồi mà chưa sang tên.*

sang vai *đt*. Đổi vai, quay đầu gióng lại để gánh bằng vai bên kia khi vai bên nầy đã mỏi (không để gánh xuống đất).

sang xe *đt*. Đổi qua xe khác để tiếp tục cuộc hành trình: *Đường bị đứt, phải sang xe mới được* // Mướn lại (hoặc cho mướn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mối: *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền; Nhiều chủ xe tắc xi cấm tài xế mình sang xe cho người khác; Máy bay "sang xe" gọi trung chuyển (transfer).*

SANG *tt*. Phong lưu, cao quý: *Cao sang, giàu sang; Sống ở làng, sang ở nước*; *Thấy sang bắt quàng làm họ* // *trt*. Rộng rãi, rực rỡ, hơn mực thường: *Chơi sang, ăn mặc sang.*

sang cả *tt*. Có chức phận, được người đời tâng trọng: *Dầu ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sá gì – CD.*

sang giàu *tt*. Có chức phận lại nhiều của cải: *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh – CD.*

sang hèn *tt*. Dầu sang dầu hèn: *Chẳng phân biệt sang hèn.*

sang trọng *tt*. Có chức phận, được kính trọng nể vì // *(B)* Rực rỡ, đẹp đẽ: *Ăn mặc sang trọng, bày biện sang trọng.*

SANG *đt.* Tranh giành, cướp giựt.

sang địa *đt.* Cướp đất người khác hay nước khác.

sang đoạt *đt*. Làm tròng tréo để đoạt lấy của người: *Tội sang đoạt.*

sang lược *đt.* Cướp của bằng vũ khí.

sang nhương *đt*. *Nh.* Nhiễu nhương.

sang nhượng *đt.* Nhượng lại quyền sở hữu, sử dụng hoặc các loại tài sản hợp pháp cho các cá nhân hoặc đơn vị khác.

SANG *đt.* Ghẻ độc, thương tích: *Âm sang, đinh sang, phát sang, sinh sang.*

sang di *đt.* Vết thương làm độc.

sang độc *dt.* Ghẻ lở, nhọt làm độc, v.v.: *Bị sang độc đắp lá cho mau bể.*

sang giới *dt.* Ghẻ chốc.

SANG *dt.* Súng ống: *Điểu sang, khí sang, thủy sang.*

sang đầu đao *đt.* Lưỡi lê, con dao nhọn có khớp mắc ở đầu súng.

sang lựu đạn *đt.* Họng súng có ô lắp lựu đạn để bắn đi.

sang tử *đt.* Đạn đã nạp vào ổ súng.

SANG SẢNG *tt.* Giòn giã, mạnh mẽ: *Tiếng sang sảng* // Quá cứng: *Cứng sang sảng.*

SÀNG *dt.* Cái tràn to lỗ thưa (sưa) dùng lắc gạn hột (hạt) to ở lại, hột nhỏ rơi xuống: *Lọt sàng xuống nia; Đi một tấc đàng, học một sàng khôn – tng; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng – CD* // *đt.* Lắc, chao vòng vòng cho hột nhỏ lọt xuống, hột lớn ở lại: *Sàng gạo, sàng tấm; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng – CD* // *(R)* Uốn mình qua lại: *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống đặng tấn vô đánh; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.*

sàng sảy *đt.* Sàng ít vòng rồi hất tới một cái cho rác rến hay vỏ lép bay đi: *Sàng sảy cho sạch* // *(B)* Lọc lừa kỹ: *Gọi vô cho nhiều, chừng sàng sảy lại thì còn chẳng bao nhiêu.*

SÀNG *dt.* Giường nằm: *Long sàng, rể đông sàng, đồng tịch đồng sàng* // *(R) a)* Giường thờ: *Lễ an sàng, cúng sàng, linh sàng* // *b)* Ván nằm: *Chun dưới sàng.*

sàng chiên *dt.* Giường và mền nỉ.

sàng nước *dt.* Chỗ lót ván cao và hở để rửa giặt cho đừng đọng nước.

sàng nhục (蓐) *dt.* Giường với nệm.

sàng tịnh *dt.* Hầm sâu dùng bẫy thú, trên có lót cây nhỏ và rải cỏ lên để gạt chúng.

SÁNG *tt.* Tỏ, thấy được rõ ràng: *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng; Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây – CD* // Khoảng thời gian khi mặt trời vừa hé mọc: *Hồi sáng, hừng sáng, mai sáng, rựng sáng, tảng sáng* // Khoảng thời gian từ mặt trời mọc đến trưa: *Ban sáng, buổi sáng* // Vui vẻ, dễ thương, thông minh, có trí nhớ: *Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ* // *đt.* Hé mặt trời, rạng ngày: *Mấy khi gặp đặng bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta – CD.*

sáng bạch *tt. C/g.* Sáng trắng, thời gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù: *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.*

sáng bài *đt. (bạc)* Lanh mắt và giỏi nhớ các nước bài: *Tay sáng bài.*

sáng banh *tt.* Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ: *Cầu thủ sáng banh.*

sáng banh *tt. Nh.* Sáng bạch: *Sáng banh không kẻ khua tang mít, Trưa trật nào người móc kẽ rêu – HXH.*

sáng banh mắt *tt.* Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách móc hay giục thúc): *Sáng banh mắt mà còn nằm đó!*

sáng bét *tt.* Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao.

sáng bửng tưng *tt.* Hừng sáng, rạng đông, trời còn mờ mờ: *Mới sáng bửng tưng mà la lối om sòm.*

sáng choang *tt. C/g.* Sáng trưng, rất sáng, có nhiều ánh sáng chói lọi: *Đèn sáng choang.*

sáng chói *tt.* Sáng quá đến chói mắt:

Đèn bóng trong sáng chói // *(B)* Nổi bật, hơn hết trong đám: *Tên tuổi sáng chói; Cầu thủ Ất hôm nay sáng chói.*

sáng dạ *tt*. Mau hiểu, nhớ dai: *Đứa nhỏ sáng dạ.*

sáng đêm *trt*. Từ đầu hôm đến sáng, suốt đêm: *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm – CD.*

sáng giới *tt*. Rất sáng: *Ban đêm, thành phố sáng giới; Vẻ mặt sáng giới.*

sáng hoắc *tt*. Rất sáng: *Sáng hoắc rồi còn nằm đó; Đèn sáng hoắc mà còn chê tối; Vẻ mặt sáng hoắc.*

sáng hơi *tt*. Thính mũi, đánh hơi giỏi: *Con chó sáng hơi.*

sáng hực *tt*. Sáng cao ngọn và ửng đỏ cả trên cao: *Lửa sáng hực; Ở ngoại ô trông về thành phố thấy sáng hực.*

sáng ý *tt*. Lanh ý, hiểu được cả ý người qua dáng điệu, vẻ mặt, dấu hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở: *Người sáng ý.*

sáng láng *tt*. Vui vẻ, có vẻ thông minh: *Mặt mày sáng láng.*

sáng lòa *tt*. Sáng và chói vào mắt: *Đèn sáng lòa, Đầy sân gươm tuốt sáng lòa – K.*

sáng mai *dt*. X. Mai sáng.

sáng mắt *tt*. Cặp mắt được sáng: *Lớn tuổi mà còn sáng mắt* // *trt*. Chợt tỉnh, tỉnh ngộ, thấy được sự sai lầm của mình: *Đã sáng mắt anh chưa?*

sáng mốt *dt*. Hồi sáng ngày mốt: *Bữa nay gởi, sáng mốt tới.*

sáng nay *dt*. Hồi sáng bữa nay: *Sáng nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi ngang, thấy cửa còn đóng?*

sáng ngày *trt*. X. Rạng ngày: *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra – CD.*

sáng ngời *tt*. Rất sáng, sáng có bóng hoặc lóng lánh: *Mặt bàn sáng ngời; Bần gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao nên – CD.*

sáng qua *dt*. Hồi sáng hôm qua: *Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?*

sáng quắc *tt*. *Nh.* Sáng hoắc.

sáng rõ mặt *tt*. *Nh.* Sáng bạch: *Sáng rõ mặt rồi mà còn để đèn cháy?*

sáng rỡ *tt*. Rất sáng, sáng chói lóng lánh: *Hột thuỷ tinh đây nhìn sáng rỡ, Để dành chờ thuở làm nhẫn đeo tay, Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Anh đợi người biết đạo, của nầy sẽ trao – CD* // Đẹp đẽ, ưa nhìn: *Mặt mày sáng rỡ, bức tranh sáng rỡ.*

sáng rực *tt*. Rất sáng và tỏa rộng ra xa: *Thành phố sáng rực.*

sáng sáng *trt*. Hơi sáng: *Vặn cái đèn sáng sáng* // Vừa sáng ra, thấy hơi rõ: *Đợi sáng sáng hãy đi* // *dt*. Mỗi buổi sáng: *Sáng sáng, anh lại đây thì gặp va.*

sáng sớm *dt*. Buổi sáng, khi còn sớm: *Mỗi sáng sớm, nên tập thể dục.*

sáng sủa *tt*. Sáng, không tối: *Mở banh cửa ra cho sáng sủa* // *Nh.* Sáng láng: *Mặt mày sáng sủa.*

sáng suốt *tt*. Tinh tường, thấy xa và hiểu được mọi bí ẩn, ngoắt ngoéo: *Óc sáng suốt, người sáng suốt, nên sáng suốt mà nhận định.*

sáng tinh sương *dt*. *Nh.* Sáng bừng tưng: *Sáng tinh sương dậy học bài.*

sáng tỏ *bt*. Sáng lên và tỏ rõ: *Vặn cho cái đèn sáng tỏ một chút* // *(B)* Tỏ rõ, không giấu giếm, không nghi ngờ chi cả: *Sáng tỏ vấn đề; Làm cho sáng tỏ dư luận.*

sáng trăng *trt*. Có trăng sáng: *Trời sáng trăng, đêm nay sáng trăng; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên*

anh đọc sách, bên nàng quay tơ – CD; Sáng trăng sáng cả vườn chè.

sáng trắng *tt*. X. Sáng bạch: *Thức tới sáng trắng*.

sáng trí *tt*. *Nh.* Sáng ý.

sáng trong *tt*. *C/g.* Trong sáng, tỏ nhờ trong: *Lược tình em chải trên đầu, Gương tàu soi mặt làu làu sáng trong – CD.*

sáng trờ *tt*. *Nh.* Sáng bét.

sáng trờ sáng trợt *tt*. *Nh.* Sáng trờ (tiếng nhấn mạnh).

sáng trời *tt*. Ban đêm mà không tối lắm, mặc dầu không trăng: *Cua sáng trời thường là cua óp*.

sáng trợt *tt*. *Nh.* Sáng bét.

sáng trưng *tt*. X. Sáng choang.

sáng vặc *tt*. Thật sáng, sáng như gương soi: *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bổng – NĐM.*

sáng vằng vặc *đt*. *Nh.* Sáng vặc.

SÁNG *đt*. Bắt đầu, dựng nên, lập ra, bày ra trước nhất: *Khai sáng*.

sáng cơ *đt*. Gầy dựng nền tảng trước, bắt đầu gây cơ sở cho một sự nghiệp, một công trình.

sáng cử (創舉) *đt*. Làm một việc mới mẻ, chưa có ai làm: *Bill Gates sáng cử hệ điều hành Windows*.

sáng chế *đt*. Đặt ra, bày ra, chế ra đầu hết (không bắt chước ai cả): *Sáng chế máy móc, sáng chế tiếng khoa học*.

sáng chế quyền *đt*. Quyền đưa ra quốc hội những dự án luật hay kiến nghị, của dân. chúng.

sáng hóa *đt*. *(triết)* Sáng tạo rồi biến hóa, tức lập ra rồi sửa đổi luôn luôn cho kịp với tư tưởng mới: *Sáng hóa một học thuyết, một chương trình*.

sáng kiến *đt*. Ý kiến mới lạ do mình nghĩ ra, không bắt chước ai: *Ông ấy có nhiều sáng kiến hay và ứng dụng vào thực tế hữu hiệu*.

sáng khởi *đt*. Bắt đầu gầy dựng: *Việc mới sáng khởi*.

sáng lập *đt*. Khởi sự lập ra: *Hội ấy được sáng lập từ tiền chiến*.

sáng lập cổ phần *dt*. Những phần hùn đầu tiên khi mới lập công ty, để lấy đó làm vốn.

sáng lập viên *dt*. Người đứng ra kêu gọi nhiều người khác để lập nên một hội, một công ty.

sáng nghiệp *dt*. Dựng nên cơ nghiệp, sự nghiệp: *Nhà Hậu Lê sáng nghiệp hồi đầu thế kỷ XV*.

sáng tác *đt*. Đặt để ra, làm thành một công trình riêng biệt của mình: *Sáng tác thơ văn* // *dt*. Vật làm ra với óc tìm tòi suy nghĩ: *Một sáng tác có giá trị*.

sáng tạo *đt*. Tạo lập ra một sự việc mới mẻ do mình suy nghĩ, tìm tòi và kết hợp lại mà thành: *Óc sáng tạo; Sáng tạo một chủ nghĩa, sáng tạo vật dụng cần thiết*.

sáng tạo bản năng *đt*. Bản năng của sinh vật vì nhu cầu cần thiết, bắt buộc chế biến, tạo lập, để được sống còn và tiến.

sáng tạo tưởng tượng *dt*. Óc tưởng tượng có thể tạo ra được sự vật hoàn toàn mới lạ, không mô phỏng hay bắt chước ai.

sáng thiết *đt*. Bắt đầu gầy dựng, lập ra.

sáng thủy *đt*. Bắt đầu làm một việc trước cả thiên hạ.

SẢNG *bt*. Hoảng sợ, mê mang: *Kinh sảng, mê sảng, nói sảng*.

sảng hoàng *tt*. Kinh hoàng, sợ mất vía: *Nghe nổ mạnh, ai nấy đều sảng hoàng*.

sảng hồn *tt*. Sợ mất hồn, điếng đi vài giây: *Sợ sảng hồn*.

sảng kinh *tt*. Kinh sợ, sợ bưng đầu: *Anh làm tôi sảng kinh*.

sảng sốt *đt*. Hốt hoảng, sợ quýnh lên: *Sảng sốt cả đám, không ai nhớ gì cả*.

SẢNG *bt*. Sáng, sáng mai, trong sáng: *Muội sảng, triều sảng* // Khoan khoái, sáng suốt: *Thanh sảng* // Lỗi lầm: *Sảng ngôn, sảng ước*.

sảng khái *dt*. Nơi cao ráo sáng sủa.

sảng khải *tt*. Khoảng khoát, rộng rãi sáng sủa: *Nhà cửa sảng khải*.

sảng khí *dt*. Không khí trong sạch mát mẻ: *Nơi đây có nhiều sảng khí* // Hào khí, chí khí cứng cỏi, rộng rãi: *Con người có nhiều sảng khí.*

sảng khoái *tt*. Tinh minh, khoẻ khoắn, dễ chịu: *Tinh thần sảng khoái*.

sảng ngôn *đt*. Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra.

sảng pháp *đt*. Phạm pháp, làm sái luật định.

sảng ước *đt*. *Nh.* Sảng ngôn.

SẢNG tt. Cứng chắc: *Cứng sảng.*

sảng sảng *tt*. X. Sang sảng.

SẠNG *dt.* Vật dùng trở, xốc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài: *Anh múa cái sạng như một vũ điệu*.

SANH *đt. C/g.* Sinh, đẻ ra: *Bẩm sanh, đản sanh, giáng sanh, hậu sanh, khai sanh, lai sanh, sơ sanh; Cha sanh mẹ đẻ; Sanh con ai dễ sanh lòng* // Gây nên, phát ra, nảy ra: *Nảy sanh, phát sanh* // Sống, cuộc sống: *Chúng sanh, phóng sanh, phục sanh, sát sanh, siêu sanh, súc sanh, tái sanh, trường sanh, văn sanh, vệ sanh* // *dt*. Học trò: *Học sanh, môn sanh, thơ sanh* // Gã, chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: *Hàng sanh, Thúc sanh* // *tt*. Còn non, còn sống, chưa thuần: *Sanh địa*.

sanh bình *trt.* X. Bình sanh.

sanh bịnh *trt*. Gây nên bịnh tật trong mình: *Chơi bời sanh bịnh; Thiếu vệ sanh, hay sanh bịnh*.

sanh cầm *đt.* Nhốt, cầm tù, quản thúc (không giết): *Bị sanh cầm nơi nước địch.*

sanh công *dt*. Học trò tập nghề (học về thực hành nhiều hơn lý thuyết) (*apprenti*).

sanh cơ *đt*. Lập cơ sở để làm ăn: *Sanh cơ lập nghiệp.*

sanh chuyện *đt*. Gây ra chuyện lòng dòng: *Nói chi cho sanh chuyện* // *(R)* Kiếm chuyện, làm ra chuyện khó dễ: *Anh đừng có sanh chuyện nữa mà!*

sanh chứng *đt. C/g.* Trở chứng, dở chứng, vụt đổi ra tánh khó khăn, không kềm nổi: *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng*.

sanh dãi *đt*. Kích thích hạch nước miếng, làm chảy nước miếng: *Thuốc sanh dãi (sialagogue)*.

sanh diện *dt*. Kẻ lạ mặt: *Xét hỏi những người sanh diện.*

sanh diệt đt. Được sinh ra rồi chết đi, cuộc tuần hoàn của sinh vật theo thuyết luân hồi.

sanh dục *đt.* Đẻ rồi nuôi: *Công sinh dục bằng công tạo hóa, Có mẹ cha, sau mới có chồng* // *(hẹp)* Chửa đẻ: *Cơ quan sanh dục; Đặt vòng chữ T cho phụ nữ hạn chế sanh dục*.

sanh dưỡng *đt*. Đẻ và nuôi: *Sanh dưỡng đạo đồng*.

sanh đẻ *đt*. Đẻ con: *Sanh đẻ đau đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ*.

sanh địa *dt*. *(Đy)* Củ cây địa hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng // Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ dàng, không có sự nguy hiểm: *Tìm nơi sanh địa*.

sanh đồ *dt*. Người đã đỗ khoa thi hương vào bậc dưới: *Kinh đô cũng có người rồ, Man di cũng có sanh đồ, trạng nguyên – CD.*

sanh đôi *bt. C/g*. Song thai hay song sanh, (khác với Xiêm La song sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung một cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ: *Con sanh đôi, đẻ sanh đôi*.

sanh đôi huynh đệ *bt*. Anh em hay chị em cùng được kết thai một lúc, song riêng hai noãn châu và hai tinh trùng, cũng có khi do hai lần giao hợp của cha mẹ.

sanh đôi thật sự *bt*. Anh em hay chị em do một noãn châu và một tinh trùng thành thai, hoàn toàn giống nhau về thể xác và tâm hồn.

sanh động *tt*. Sôi động trong đời sống, nét sống vui vẻ trẻ trung, cảnh hoạt động sôi nổi: *Nên làm cho sanh động để diệt mất cái không khí ủ rũ này*.

sanh hạ *đt*. Đẻ ra, cho ra đời: *Sanh hạ được một trai khấu khỉnh.*

sanh hóa *dt*. Vật liệu sống, đồ còn nguyên chất, chưa chế tạo thành món đồ dùng.

sanh hóa *đt*. Nảy nở và đổi hình: *Vạn vật sanh hoá triển miên* // Sanh tồn và hóa kiếp, tức ra đời và chết: *Làm sao thoát được sự sanh hóa luân hồi?*

sanh hoàn *đt*. Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại: *Cứu tôi được sanh hoàn, ơn Bác sĩ ấy sánh nhị thiên.*

sanh hoạt *đt*. Làm ăn sinh sống: *Sanh hoạt khó khăn* // Hoạt động, tuần tự làm việc trong ngành: *Sanh hoạt chánh trị, sanh hoạt kinh tế; Đã lâu rồi, hội không có sanh hoạt.*

sanh ý *đt*. Làm ăn, mua bán: *Sở sanh ý, thuế sanh ý.*

sanh kế *dt*. Công việc làm ăn để sống: *Đi tìm sanh kế*.

sanh kim *dt*. Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang sức.

sanh khách *dt.* Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa phương.

sanh kháng *dt. (Y)* Ngoại vật khi đột nhập vào cơ thể một sanh vật làm cho cơ thể nầy tiết ra một chất kháng thể chống lại ngoại vật ấy: *Vi trùng thương hàn khi đột nhập vào cơ thể, tạo ra một kháng thể chống bịnh thương hàn, vi trùng thương hàn bấy giờ là một sanh kháng (antigène)*.

sanh khí *dt*. Khí sống, hơi thở: *Bịnh lâu, sanh khí giảm lần* // *(B)* Sức hoạt động, sự làm việc: *Dân chúng nơi trù mật sầm uất có một sanh khí nhộn nhịp hăng hái hơn nơi tĩnh mịch* // Sự linh động hoạt bát: *Cuộc hội thảo có một sanh khí nóng bỏng* // *đt*. Phát giận: *Chọc hắn sanh khí thì nguy to*.

sanh khí thuyết *dt. (triết)* Học thuyết cho rằng sanh khí là đầu mối của sự sống còn.

sanh khoáng *dt*. X. Sanh phần.

sanh khương *dt.* Gừng sống: *Sanh khương tốt cho tiêu hóa*.

sanh lãi *đt*. *C/g*. Sanh lời, té lợi, đẻ ra tiền lời: *Tiền bỏ ống không sanh lãi chi cả*.

sanh linh *đt.* Dân chúng, toàn thể con người: *Sanh linh đồ thán*.

sanh ly *đt.* Sống mà phải xa nhau: *Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly*.

sanh lý *dt*. *Nh.* Sanh kế // Sự nảy nở và làm việc của cơ thể con người và con vật: *Sanh lý học* // (*hẹp*)

Việc giao hợp giữa giống đực và giống cái: *Vấn đề sanh lý.*

sanh lý bịnh học *dt.* (*Y*): Môn học chuyên khảo sát các hoạt động của cơ thể đang khi mắc bịnh *(physio-pathologie)*.

sanh lý học *dt.* (*Y*) Môn học chuyên khảo cứu nguyên lý về hoạt động của các cơ quan trong sinh vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống này (*physiologie)*.

sanh lộ *đt.* Con đường sống: *Mau tìm sanh lộ bôn đào*.

sanh lợi *đt.* Tế huê lợi, đẻ ra lợi ích: *Đất ở châu thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng* // *Nh.* Sanh lãi.

sanh lực *dt*. Sức sống, sức làm việc, bươn chải, tranh đấu hàng ngày: *Sanh lực dồi dào*.

sanh mạng *dt. C/g.* Sinh mệnh, mạng sống: *Trọng sanh mạng, coi rẻ sanh mạng kẻ khác không chạy xe được.*

sanh mạng bảo hiểm *dt*. Bảo kê đời sống, nếu chết thì thân nhân được lãnh một số tiền của hãng bảo hiểm.

sanh mạng hình *dt. (Pháp) C/g.* Tử hình, án xử chết: *Xử bắn, chặt đầu, thắt cổ, ngồi ghế điện... đều là những sanh mạng hình.*

sanh nở *đt*. Đẻ con: *Đến ngày sanh nở; Có chồng lâu rồi mà không sanh nở chi cả* // *(R)* Sanh sôi nảy nở: *Vấn đề cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.*

sanh ngụy *đt*. Nói ông già hay con trai nhỏ trổ tánh dê chọc ghẹo hoặc hăm dâm người ta: *Con nít (hoặc ông già) mà sanh ngụy*.

sanh nguyên kích động tố *dt. (Y)* Nhựa sống có khả năng kích thích do các khối tế bào của động vật hay thảo mộc tạo ra sau khi lìa khỏi cơ thể; những tế bào này, tuy bị cắt rời, vẫn còn sống một thời gian tranh đấu để chống sự chết mòn và đương nhiên tạo ra chất ấy.

sanh ngữ *đt*. Tiếng nói một dân tộc đang được dùng, đang thông dụng: *Học sanh ngữ* // (*hẹp*) Tiếng một nước khác ghi trong chương trình học để dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyển ngữ: *Sanh ngữ Anh, sanh ngữ Pháp*.

sanh ngữ chánh *dt.* Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở bên Trung học đệ nhị cấp, được học sinh chọn để học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ số điểm cũng lớn hơn.

sanh ngữ phụ *dt*. Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở ban Trung học đệ nhị cấp, ít giờ và hệ số điểm cũng nhỏ hơn sanh ngữ chánh.

sanh nghi *đt. C/g.* Hồ nghi, phát nghi, sanh ra sự nghi ngờ trong lòng: *Thấy vậy, anh ta sanh nghi*.

sanh nghiệp *dt*. Nghề nghiệp làm ăn nuôi sống: *Tìm học sanh nghiệp*.

sanh nhai *đt*. Làm ăn, làm để sống: *Đi sanh nhai phương xa; Kế sanh nhai; Bán buôn canh cửi hay thay, Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề – CD.*

sanh nhân *dt.* Người lạ, chưa từng quen biết (生 - sanh: lạ) // Người sống.

sanh nhiệt *đt*. Phát ra hơi nóng: *Máy sanh nhiệt*.

sanh nhục *dt*. Thịt sống.

sanh nhựt *dt. C/g.* Sinh nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh nhựt của mình): *Lễ sanh nhựt, mừng sanh nhựt từng đứa con*.

sanh phần *dt*. Huyệt mà xây sẵn (cho một người còn sống).

sanh quán *dt*. Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ: *Trú quán ở đây, còn sanh quán nơi nào?*

sanh sản *đt*. Nh. Sanh nở: *Đợi vợ sanh sản rồi mới đi; Đồng tiền không sanh sản là đồng tiền chết* // Sản xuất, té ra bởi đất đai, máy móc, công người, v.v.: *Ở vùng đất mới, năng lực sanh sản mạnh và dồi dào*.

sanh sát *đt*. Để sống hoặc giết chết: *Nắm quyền sanh sát trong tay.*

sanh sắc *dt.* Màu sắc tươi nhuận: *Đất nhiều màu mỡ thì cây cối có nhiều sanh sắc*.

sanh sanh *đt*. Cứ sanh nở thêm luôn: *Sanh sanh bất tức* (Sanh nở không dứt); *Sanh sanh hóa hóa*

sanh sanh hóa hóa *đt*. Sanh nở rồi biến hóa mãi không ngừng: Vạn vật sanh sanh hóa hóa // *(Phật)* Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi: *Sanh sanh hóa hóa là luật luân hồi*.

sanh sơ *dt*. Mối tình lạt lẽo không thân // *trt*. Chưa từng, chưa hiểu việc (生- sanh: thiếu kinh nghiệm).

sanh sự *đt*. Gây chuyện, kiếm chuyện lôi thôi với người: *Tánh người hay sanh sự; Sanh sự cãi vã*.

sanh sứa *đt.* Nảy ra điều không hay, theo việc xấu: *Ở không hay sanh sứa; Bây giờ va lại sanh sứa chơi bài, hút xách*.

sanh sữa *đt. (Y)* Tác dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn bà đẻ có nhiều sữa: *Thuốc sanh sữa, thực đơn sanh sữa (galactagogue)*.

sanh tài *đt*. Té tiền, làm ra tiền: *Sanh tài hữu đạo* (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối).

sanh tánh *đt*. Nảy ra một tánh tình khác với tánh tự nhiên: *Từ khi có bịnh, va lại sanh tánh quạu quọ*.

sanh tâm *đt*. Trổ tánh, nảy ra một ý khác, thường là không tốt: *Cờ bạc thua thét rồi sanh tâm trộm cắp.*

sanh tân (津) *đt. Nh.* Sanh dãi.

sanh tật *đt*. Thành thói quen, thường là thói hay rầy rà, cằn nhằn, gắt gỏng, v.v.: *Già sanh tật như đất sanh cỏ – tng.*

sanh tiền *dt*. Lúc sống, tiếng dùng nhắc lại một người đã chết: *Hồi sanh tiền, ba tôi có dặn như vậy.*

sanh tố *dt*. Chất bổ, chất tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ cốc, sữa, v.v. cần thiết cho sự nẩy nở cơ thể: *Thức ăn tươi có nhiều sanh tố hơn để khô, nấu chín hay vô hộp*.

sanh tồn *đt.* Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống: *Bản năng sanh tồn, cạnh tranh sanh tồn.*

sanh tơ huyết *dt. (Y)* Chất có sẵn và tan hòa trong máu để, khi máu ra khỏi huyết quản, kết hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc (*fibrinogène*).

sanh tụ *đt.* Cùng sanh ra và tựu lại một nơi để cùng giúp đỡ nhau mà sống: *Sanh tụ là một hiện tượng thông thường của bản năng sanh tồn.*

sanh từ *đt*. Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống: *Lập sanh từ cho cha mẹ cho trọn nghĩa hiếu*.

sanh tử *bt*. Sống và chết: *Sanh tử bất kỳ* (sự sống hay chết không biết trước được) // Sống hay chết đều như nhau: *Sanh tử chi giao* (Anh em đồng sống đồng chết) // Liều lĩnh, mạo hiểm, xem thường xem khinh: *Anh nầy sanh tử quá! Sao*

anh sanh tử quá vậy? // Ẩu, hay liều, không đáng tin: *Thằng cha đó sanh tử lắm* // Quan trọng, một mất một còn: *Vấn đề sanh tử* // May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc: *Đi sanh tử mà gặp, nói sanh tử mà trúng* // Ăn thua đủ, chống cự tới cùng: *Tôi quyết sanh tử với nó phen nầy* // (*bạc*) Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thái (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào): *Khoan! Đợi tôi sanh tử đã!*

sanh tức *dt*. Tiền lời (lãi) của một số vốn // *đt*. Sanh xôi nảy nở.

sanh thành *đt*. Đẻ và chăm nom săn sóc cho nên người: *Làm trai hiếu sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sanh thành – CD.*

sanh thời *đt. Nh*. Sanh tiền: *Lúc sanh thời, ông ấy tráng kiện lắm.*

sanh thú *dt*. Thú vui của sự sống: *Hãy lạc quan để hưởng sanh thú của đời.*

sanh thực *đt*. Sinh đẻ, nảy nở thêm ra: *Vạn vật trong vòng sanh thực.*

sanh thực dục *dt*. Sự ham muốn giao cấu: *Sanh thực dục thường là một bản năng của con người đến tuổi dậy thì.*

sanh thực khí *dt*. Các bộ phận trong mình thuộc việc sinh đẻ, truyền giống, truyền chủng.

sanh thực lực *dt*. Sức giao cấu: *Càng già, sanh thực lực càng kém.*

sanh vật *dt*. Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v.

sanh vật học *dt*. Môn học khảo cứu các sanh hoạt của sanh vật.

sanh viên *dt*. Học trò trường cao đẳng và đại học: *Sanh viên điện học, sanh viên khoa y.*

sanh xôi nảy nở *đt*. Sanh sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sanh sản thêm nữa: *Người Tàu đến đâu là sanh xôi nảy nở ở đó thật đông.*

SANH *tt. C/g*. Sinh, súc vật nhà nuôi, thường được làm thịt cúng tế: *Hi sanh, tam sanh (sênh).*

sanh lễ *dt*. Lễ cúng thần bằng thịt gia súc như heo, dê...

sanh súc *dt. C/g.* Súc sanh, súc vật nhà như: *trâu, bò, ngựa, heo, dê v.v.*

SANH *dt*. C/g. Sênh, nhạc khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp: *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.*

sanh sứa *dt*. Cặp sanh và cặp sứa (X. Sứa): *Bảo nhịp mà không có sanh sứa chi cả, lấy gì mà nhịp?*

SANH NẠNH *đt*. Nạnh hẹ, cáng công việc cho người khác làm: *Làm đi, đừng có sanh nạnh!*

SÀNH *dt*. Gốm, đất nung có tráng men: *Đồ sành, miểng sành; Giày sành đạp sỏi; Rán sành ra mỡ; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may – CD* // *tt*. Rành, có nhiều kinh nghiệm: *Tay sành; Về việc đó thì va sành lắm.*

sành đời *tt*. Hiểu đời nhiều, rành rẽ việc đời: *Nhìn va ngó nghiêng biết ngay va là một tay sành đời mà!*

sành nghề *tt*. Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào: *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.*

sành quánh *đt*. Cứng sảng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng // *trt*. Rành lắm, hiểu biết cặn kẻ: *Việc đó, nó sành quánh như trong lòng bàn tay.*

sành sỏi *tt*. Lão luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh nghiệm: *Người sành sỏi; Việc đó, va tỏ ra sành sỏi lắm*.

sành việc *tt*. Nh. Sành nghề // (*lóng*) Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn: *Còn nhỏ mà sành việc lắm!*

SÁNH *đt*. So độ hơn kém: *So sánh; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu – CD* // *(B)* Lấy làm vợ chồng: *Uổng trang thục nữ sánh cùng thất phu – LVT*.

sánh bày *đt*. Bày ra, tỏ ra để so đọ nhau: *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiểm*.

sánh bằng *đt*. Kể bằng, tính ra thì bằng với một cái gì đó: *Ơn ấy sánh bằng trời biển*.

sánh bước *đt*. Bước đi so kè, đi ngang hàng: *Hai người cùng sánh bước ra đi* // *(B)* Địch thể, đua tranh, tỏ ra ngang hàng: *Nó sức mấy mà dám sánh bước với tôi?*

sánh duyên *đt*. Lấy, lấy nhau làm vợ chồng: *Sánh duyên giai ngẫu*; *Bốn phương chi thiếu anh hùng, Liễu mai em chọn bá tùng sánh duyên – CD*.

sánh đôi *đt*. Lấy nhau thành đôi vợ chồng: *Cô Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm*.

sánh tài *đt*. Tranh tài, đọ sức: *Con cóc mà đòi sánh tài với con bò!*

sánh tày *đt*. Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng: *Ơn cứu tử ấy sánh tày tái tạo*.

sánh thể *đt*. Địch thể, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém: *Sánh thể với nhà giàu sao kịp*.

sánh vai *đt*. Cặp kè, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau: *Anh em sánh vai nhau đi* // *Nh.* Sánh thể và Sánh bước *(B)*: *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi?*

sánh với *đt*. So với, đọ với, đo lường hơn kém: *Cái này sánh với cái kia thì một mười một tám*.

SÁNH *tt*. Rít, dính dơ: *Ăn kẹo nhựa dây sánh tay*.

sánh danh *đt*. Làm hoen ố danh giá: *Sánh danh anh hùng*.

SÁNH *tt*. Tràn, trào ra: *Bưng chén nước, sánh cả ra tay*.

SÁNH *tt*. Hết ráo, không còn chút nào; Đuối sức.

sánh kiệt *tt*. Khánh kiệt, tiêu tan, không còn chi cả: *Gia tài sánh kiệt*.

SẢNH *dt*. *(động)* Giống chim nhồng, lông đen mướt, mỏ và chân vàng, có hai bệt vàng trên mắt, giỏi nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt: *Nói như sảnh; Ăn cay như sảnh*.

SẢNH *dt*. Nha thự, chỗ làm việc công cho dân: *Công sảnh, thị sảnh*.

sảnh đường *dt*. Công đường, ty sở địa phương, nơi làm việc công cho dân chúng một địa phương // (*R*) Ông quan đứng đầu một sảnh đường: *Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu – K*.

SAO *dt*. Những điểm ban đêm sáng lóng lánh trên trời, nguyên là những thiên thể như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều: *Ngôi sao, vì sao, chòm sao; Sao dời vật đổi; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ - CD* // Lóng lánh như sao: *Mắt có sao, nắng có sao, nước mỡ có sao* // Có đốm nhỏ và trắng: *Gà sao, hươu sao*.

sao bạn *dt*. Những sao luôn luôn ở gần một sao khác.

sao bánh lái *dt. C/g*. Sao Bắc đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng

bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu hùng, phần lớn gọi đại hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà gióng hướng.

sao Bắc đẩu *dt*. X. Sao bánh lái.

sao băng *dt*. *C/g*. Sao sa, một phần ngôi sao bể và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không khí).

sao cày *dt*. Chòm Sao mọc ngay đầu ta, hình giống lưỡi cày.

sao cờ *dt*. Sao có đuôi dài như lá cờ.

sao chổi *dt*. Sao có tua sáng dài và quớt như cây chổi, lâu lắm mới mọc ra một lần.

sao Đẩu *dt*. X. Sao bánh lái.

sao hạn *dt*. Sao thiên về vận hạn, về lúc có tai nạn của mỗi người: *Cúng sao hạn*.

sao hôm *dt*. Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và đi lần qua Đông (Kim tinh).

sao kế đô *dt*. Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn bà.

sao khải minh *dt*. *Nh*. Sao mai,

sao la hầu *dt*. Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn ông.

sao mai *dt*. Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây).

sao phướn *dt*. Loại sao chổi đuôi thật dài.

sao rua *đt*. Chòm sao nhỏ li ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi làm là sao vua).

sao sa *dt*. X. Sao băng.

sao tua *dt*. X. Sao chổi.

sao Thái *dt*. Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đẩu.

sao trường canh *dt*. *Nh*. Sao hôm.

sao vượt *dt*. Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ từ, từ bên này sang bên kia bầu trời.

sao xẹt *dt*. Một thứ sao băng xẹt ngang.

SAO *dt*. *(thực)* Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng láng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v. trái có hai cánh nhỏ lối 1 × 8cm, khi rụng quay như chong chóng; trong thân có tùng chỉ được dùng trong kỹ nghệ, vỏ có chất thu liễm trị đau răng, sưng nướu (*Hopea odorata*).

SAO *dt*. *C/g*. Giây, 1 phần 60 của 1 phút: *2 giờ, 5 phút, 30 sao*.

SAO *đt*. Chép Y lại: *Bản sao; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chánh cả).

sao bản *đt*. Bản sao, bản chép lại.

sao đồ kế *dt*. Dụng cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên tắc hình bình hành đồng dạng (*pantographe*).

sao y *đt*. Chép y, chép giống bản chính: *Sao y nguyên văn*.

sao lục *đt*. Chép theo bản chánh trong sổ cái: *Xin sao lục khai sinh.*

sao tả *đt*. Chép lại, coi theo rồi chép y lại: *Cấm sao tả bài vở.*

sao tập *đt*. Gom góp tài liệu để soạn thành sách: *Cố công sao tập*.

SAO *đt*. Rang cho chín: *Sao rễ cây, sao thuốc.*

sao chế *đt*. Rang để chế biến tánh chất vị thuốc cho hợp với sự cần dùng: *Thuốc phải sao chế chớ ít khi để nguyên chất*.

sao khử thổ *đt*. Sao chín rồi đổ xuống đất và úp cái chảo lên.

sao tẩm *đt*. Sao và tẩm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v. tùy sự cần dùng.

SAO *bt*. Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý do, thế nào v.v.: *Cớ sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao; Mặt sao dày dạn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân; Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ – K* // Thế nào, tiếng chỉ tình thế, sự trạng đã rồi: *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.*

sao bằng *trt*. Tiếng so sánh hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một: *Áo mưa sao bằng dù (ô)*; *Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông – CD.*

sao đang *trt*. *C/g.* Sao đành, sao nỡ: *Sao đang tâm (đành lòng) làm như vậy; Tiếc thay con gái mười ba, liều thân mà lấy ông già sao đang – CD.*

sao đành *trt*. *Nh.* Sao đang: *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi – CD.*

sao khéo *tt.* Tiếng hỏi mỉa mai một việc trái ý: *Ông tơ sao khéo đa đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên – K.*

sao nên *trt*. C/g. Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy: *Làm vậy sao nên.*

sao nỡ *trt*. X. Sao đang.

sao phải *trt*. X. Sao nên.

sao sao *trt*. Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất cứ ở trường hợp nào: *Sao sao anh cũng lại nghe!*

sao thế *trt*. *C/g*. Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt: *Vì sao thế; Sao thế hả anh?*

sao vậy *trt*. X. Sao thế.

sao xiết *trt*. Sao cho cùng, cho hết được: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn – CD.*

SAO SÁO *trt*. Thao láo, trao tráo, mở to ra: *Cặp mắt sao sáo* // *(R)* Láo liên, hay dòm ngó: *Sao sáo như cáo tìm gà – tng.*

SÀO *dt*. Cây dài, thường bằng tầm vông, dùng xỏ trong các khoan thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp: *Đứng mũi chịu sào; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhổ; Mặt trời cao ba sào; Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa – CD* // Cây dài dùng chống nhảy vọt lên cao, một môn điền kinh: *Kỷ lục nhảy sào* // Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo: *Hoành hoạch, hoành hoạch! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đừng phơi hàng rào rách áo chồng tao – Tấm Cám.*

sào nạng *dt.* Cây sào có nạng ở đầu để tì vào nách mà chống ghe chài.

SÀO *dt*. Một phần 10 của mẫu: *Năm sào đất.*

sào mẫu *đt. C/g.* Diện tích, bề mặt của một thửa đất: *Chiếu sào mẫu mà thâu thuế.*

sào ta *dt.* Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc Việt hay 497 thước vuông nếu ở Trung Việt (dụ ngày 13-4-1953).

sào tây *dt*. *C/g.* Công, một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam Việt): *Va làm tới 30 sào.*

SÀO *dt.* Ổ (tổ) chim: *Yến sào, ô sào* // *(R)* Nhà ở, nơi trú ẩn.

sào cư *đt*. Xây tổ, làm nhà mà ở.

sào huyệt *dt*. Ổ hang, nơi ẩn núp,

trốn tránh của kẻ gian: *Tìm đến tận sào huyệt chúng.*

SÀO SẠO *trt.* X. Rào rạo.

SÁO *dt.* Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẽ, để ngậm đầu sau nầy mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau: *Ống sáo, thổi sáo.*

sáo diều *dt:* Sợi nan tre mỏng buộc theo diều giấy để gió cạ cho ra tiếng: *Chơi sáo diều.*

SÁO *dt. (động)* Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa – CD.*

sáo ngà *dt.* Giống sáo mỏ trắng.

sáo nghệ *dt.* Giống sáo mỏ vàng.

sáo sành *dt.* Giống sáo mỏ xám.

sáo sậu *dt.* Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ.

sáo trâu *dt.* Con sáo đậu trên lưng trâu: *Gió đùa mặt nước lăn tăn, Gẫm ai sung sướng cho bằng sáo trâu – CD.*

SÁO *dt. C/g.* Mành, bức treo che gió ở cửa bện bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng: *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo* // Đăng, vật bện bằng tre chẻ mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá: *Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em – CD.*

SÁO *dt.* Bao, bọc để đựng đồ: *Bút sáo, thư sáo* // *tt.* Kêu, tánh cách lời nói hay câu văn rườm rà những từ ngữ cũ mà rỗng tuếch: *Khách sáo, khuôn sáo, lạc sáo, thoát sáo; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật tình.*

sáo ngữ *dt.* Lời khách sáo vô nghĩa: *Không nên dùng những sáo ngữ nặng nề gây phản cảm.*

SÁO *dt.* Giáo, binh khí mũi nhọn cán dài xưa: *Đoạt sáo Chương dương độ, Cầm Hồ Hàm tử quan – T.Q. Khải.*

SẢO *bt.* Đẻ non: *Con sảo, đẻ sảo; Chửa có ba tháng rồi sảo.*

sảo thai *tt.* Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sinh nở: *Bị đánh sảo thai.*

SẢO (稍) *bt.* Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ lược: *Nói sảo, làm sểu sảo.*

sảo khả *trt.* Đường được, hơi được chớ không giỏi lắm, không chắc lắm: *Làm việc đó, nó mới sảo khả.*

sảo qua *trt.* Dạo sơ qua, phớt qua: *Làm sảo qua một lượt.*

sảo sảo *trt.* Đỡ đỡ, hơi hơi.

sảo thông *đt.* Hơi thông hiểu chút ít: *Mới sảo thông chớ chưa giỏi.*

sảo thức tự *đt.* Biết dăm ba chữ, biết chữ chút ít.

sảo trí *đt.* Biết qua loa, hiểu sơ sơ.

SẢO *đt.* Dùng loại rổ (rổ sảo) mắt thưa để sàng rơm, trước khi dùng đến sàng.

SẠO *dt. (động)* Tên một giống cá biển mình hơi dẹp, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm: *Cá sạo (Pomadasys hasta).*

SẠO *trt.* Bàn tán, đồn đãi lắm chuyện.

sạo miệng *đt.* Kháo, bàn tán chuyện người: *Ngồi lê đôi mách để sạo miệng; Nó sạo miệng khiến bị ghét.*

sạo sự *đt.* Dị nghị to nhỏ: *Việc đó, thiên hạ sạo sự dữ quá.*

sạo sực *đt.* Đồn đãi và hỏi chuyện nhau: *Sạo sực thét, thiên hạ hay hết.*

SẠO SẠO *trt.* X Rào rạo.

SẠO SỤC *đt. C/g.* Sục sạo, lục lạo, moi móc tìm tòi: *Hành quân sạo sục, sạo sục đủ các nơi mà không gặp hắn rúc chỗ nào.*

SÁP *dt.* Chất mềm dẻo trong ổ (tổ) ong: *Đèn sáp, thuốc bao sáp* //

Chất dính sền sệt có mùi thơm dùng chải tóc: *Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh – CD* // *tt*. Dẻo, rít, kẹo lền: *Cứt gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tính sáp*.

sáp ong *dt*. Thứ sáp thiệt, lấy trong ổ (tổ) ong.

SÁP *đt*. Để sát lại, cắm vào, nhập lại: *Phân sáp*.

sáp nhập *đt*. Nhập chung lại: *Sáp nhập thành phố Chợ Lớn về Sài Gòn, thành Đô thành Sài Gòn* // *trt*. X. Nói sáp nhập.

SẠP *dt*. Ván lót hoặc kê thấp: *Sạp thuyền, kê sạp, nằm sạp* // Gian hàng nhỏ ở chợ: *Đấu giá mướn sạp, choán sạp, thuế sạp*.

SẠP *trt*. *C/g*. Rạp, sát xuống: *Gió to, cây cỏ nằm sạp cả*.

SÁT *bt*. Khít một bên, đụng nhau: *Kê miệng sát tai mà nói; Ở sát bên vách; Nằm sát cho ấm; Cúi sát xuống đất* // Cạn khô: *Ròng sát; Con nước này sát*.

sát bên *trt*. Khít bên, không có khoảng cách: *Nằm sát bên; Ở sát bên mà không quen mấy*.

sát chiếu *trt*. Dính luôn luôn trên mặt chiếc chiếu: *Đau kéo dài, nằm sát chiếu*.

sát da *trt*. Nhẵn bóng: *Cạo đầu sát da* // *(B)* Với lời lẽ nặng nề giận dữ: *Bị cạo sát da*.

sát đất *trt*. Gần đụng hay đã đụng đất: *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo cành cây sát đất*.

sát giá *trt*. Gần tới cái giá mà người bán đã định: *Trả sát giá*.

sát giường *trt*. *Nh*. Sát chiếu.

sát giường sát chiếu *trt*. *Nh*. Sát giường (thường là lời rủa).

sát khô *tt*. Cạn khô, nói về nước rút cạn: *Nước ròng sát khô; Quên, để nồi thịt sát khô*.

sát nách *trt*. Khít bên hông: *Nhà va cất sát nách nhà tôi*.

sát nài *trt*. Thẳng tay, hết sức: *Làm sát nài*.

sát nghĩa *bt*. Thật đúng nghĩa: *Câu đó rất sát nghĩa; Dịch sát nghĩa*.

sát rạt *trt*. Khít khao: *Ngồi sát rạt lại với nhau* // Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng: *Nghe bom nổ, ai nấy đều nằm sát rạt dưới đất; Con bướm bị ép sát rạt trong quyển sách* // *(B)* Thin thít, không dám hó hé: *Bị rầy, tất cả đều sát rạt*.

sát sao *bt*. Sát và thẳng thớm: *Xếp lại rồi vuốt cho sát sao* // Khít khao, liền lạc, sạch sẽ: *Mới sanh, nên kiêng cữ đi đứng làm lụng để giữ cho sát sao.*

sát sạt *bt*. *Nh*. Sát rạt.

sát ván *trt*. Bị đánh ngã nằm sát dưới ván rầm võ đài: *Đo sát ván* // *(B)* Với lời lẽ nặng nề giận dữ: *Bị cạo (rầy) sát ván*.

SÁT *đt*. Gọt phớt từng lát mỏng: *Sát bắp, sát bột* // *tt*. Trầy, tróc: *Sây sát, sát miếng da*.

SÁT *đt*. Giết hại, hạ xuống: *Ám sát, cố sát, giám sát, mạt sát, ngộ sát*.

sát cá *đt*. Luôn luôn có nhiều may mắn trong việc câu cá, bắt cá; hễ câu là nhạy, hễ tát là được nhiều cá hơn người khác: *Có tay sát cá*.

sát chủ *đt*. Gây thiệt hại, bịnh hoạn hay chết cho người chủ: *Con ngựa có xoáy sát chủ, dựng nhà nhằm ngày sát chủ*.

sát chủng *đt*. *C/g*. Diệt chủng, giết cho tiệt một giống dân: *Mang tội sát chủng.*

sát Đát *đt*. Tàn sát quân Thát đát (Mông Cổ/ Tatar), hai chữ mà lính

ta thích vào cánh tay thề quyết tử chiến với quân Nguyên.

sát địch *đt*. Giết kẻ thù địch, đánh giết bên nghịch: *Tiến quân sát địch thần tốc.*

sát hại *đt*. Giết chết hoặc hại cho chết: *Ra tay sát hại; Sát hại người vô tội.*

sát khuẩn *đt*. Tác dụng các vị thuốc trừ vi khuẩn (*bactéricide).*

sát lực *đt*. Giết chóc.

sát lược *đt*. Giết người cướp của.

sát nhân *đt*. Giết người: *Kẻ sát nhân, tội sát nhân, sát nhân giả tử* (Giết người thì phải tội chết).

sát phạt *đt*. Đánh giết: *Vào tận sào huyệt sát phạt bọn cướp* // (*bạc*) Ăn thua to trong hồi gay cấn: *Các con bạc đang sát phạt nhau thì lính ùa vào*.

sát sanh *đt*. Giết sanh vật như người, cầm thú, tôm cá: *Cấm sát sanh.*

sát tả *đt*. Giết người theo tả đạo, tức đạo Da-tô (theo quan niệm xưa): *Bình tây, sát tả* X. PH. II.

sát tử *đt*. Giết chết: *Bị người sát tử.*

sát thân *đt*. Hi sinh mạng sống của mình: *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân).

sát thương *đt*. Lớp giết, lớp gây thương tích: *Hỏa tiễn có tầm sát thương cao.*

sát trùng *đt*. Tác dụng các loại thuốc hoá học làm chết vi trùng như rượu 90^0, thuốc tím, ê-te, v.v. *(antiseptique).*

sát trùng thảo *dt*. (*thực*): Dây thuốc giòi, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cộng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lằn hũng do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, cả dây lẫn lá đều có vị lạt, tánh mát, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lành ung nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tửa.

SÁT *bt. C/g.* Soát, xem xét, bắt bẻ: *Án sát, củ sát, giám sát, kiểm sát, quan sát, sát lại cho kỹ.*

sát cữu *đt*. Xét xem tội lỗi của người.

sát chiếu *đt*. Xét và chiếu theo điều nhận xét mà thi hành.

sát hạch *đt*. Xem xét, hỏi tra thật kỹ: *Kỳ thi sát hạch.*

sát khán *đt*. Dò xem kỹ càng.

sát khảo *đt*. *Nh.* Sát hạch.

sát nghị *đt*. Xét rõ tội trạng để phân xử: *Hắn đang trong thời kỳ sát nghị.*

sát nghiệm *đt.* Xem xét và suy nghiệm: *Sát nghiệm án mạng.*

sát phỏng *đt*. Theo dõi để dò xét cho kỹ: *Đối tượng đang bị sát phỏng.*

sát vấn *đt*. Tra hỏi từng chi tiết.

SÁT *dt. (truyền)*: Tiếng gọi vị hung thần hay làm bịnh hoặc bắt chết trẻ con: *Bà La Sát, đau con sát* // *tt*. Hung hăng, làm hại: *Hung sát, thu sát*.

sát khí *dt*. Vẻ giận dữ, hung hăng như muốn đánh đập, giết chóc: *Mặt đầy sát khí.*

sát ngữ *dt*. Lời hung hăng đe doạ.

sát tinh *dt. C/g.* Hung tinh, vì sao dữ.

SẠT *tt*. Sụp đổ, lở bể: *Đê sạt, tường sạt.*

sạt đổ *tt*. Sạt và đổ xuống: *Bức tường sạt đổ cả.*

sạt nghiệp *tt*. Lỗ lã, tiêu tan hết cơ nghiệp: *Thua cờ bạc đến sạt nghiệp.*

SẠT *trt*. Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v.: *Nghe cái sạt trong bụi cây, hổng kịp thấy là cái gì.*

sạt sạt *trt*. X. Sàn sạt.

SAU *bt*. Tiếng chỉ nơi chỗ (không gian) bị che áng: *Cửa sau, chạy sau, đàng sau, đứng sau, nhà sau; Sau chợ, sau nhà, sau cái tủ, sau*

rạp hát; Dưới tường chợt thấy mái sau có nhà – K // Tiếng chỉ thứ lớp kế một hay nhiều sự vật đã có rồi (thời gian): *Bận sau, chuyến sau, đến sau, đậu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau; Trước lạ sau quen; Trước sao, sau vậy; Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng – K; Tới đây đầu lạ sau quen – CD.*

sau cùng *trt. C/g.* Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại: *Sau cùng, ông xin cám ơn và cáo biệt* // *tt.* Chót, út, rốt: *Lời nói sau cùng của bị can, đứa con sau cùng.*

sau chót *bt. Nh.* Sau cùng.

sau đây *trt.* Kế đây: *Sau đây, tôi xin thêm ít lời* // Phía bị áng đây: *Anh ấy có nhà sau đây.*

sau hết *trt.* X. Sau cùng.

sau lại *trt.* Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện: *Ban đầu nhận; sau lại, va bảo thôi.*

sau lưng *trt.* Phía sau một người hay một ngôi nhà: *Va đứng sau lưng anh đó; Va ở sau lưng rạp hát* // Lén lút, không ngay mặt: *Nói sau lưng người ta mà hay ho gì!*

sau nầy *trt.* Ngày sau, trong tương lai gần đây: *Làm vậy, sau này va hết chối* // Phía sau gần đây: *Nhà va ở sau nầy.*

sau nữa *trt.* Với lại, còn thế này nữa, lời kể thêm: *Kể gần hết đầu đuôi; sau nữa, va mới nhấn mạnh điểm phát sanh.*

sau rốt *trt. Nh.* Sau cùng.

sau trước *trt.* Ở nhà sau và ở nhà trước: Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh // *C/g.* Trước sau, hoặc về sau hay bây giờ: *Được, sau trước gì cũng được.*

SÁU *st.* Số đếm trước số 5 sau số 7 và được vẽ: 6; 3 với 3 là 6; 10 lấy 4 còn 6; *Ở đâu 5 cửa nàng ôi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng. – Thành Hà nội 5 cửa chàng ôi, Sông Lục đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng – CD* // Hạng thứ người con thứ 5 trong gia đình người miền Nam: *Anh Sáu, chị Sáu.*

sáu chục *st. C/g.* Sáu mươi, 6 lần 10: Năm mươi chín rồi sáu chục // Sáu lần 12, 14, 16, hoặc 18 tùy món đồ và tùy địa phương: *Sáu chục cam, sáu chục trứng gà...* // 120 mép lá dừa nước lợp nhà: *Sáu chục lá.*

sáu lễ *dt.* X. Lục lễ.

sáu mươi *dt.* X. Sáu chục, nghĩa đầu: *Năm mươi chín rồi sáu mươi* // 60 tuổi nói tắt: *Năm nay, ảnh sáu mươi xuân xanh.*

sáu ngón *dt.* Chỉ người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ không cử động được bên cạnh ngón cái: *Thằng Bính sáu ngón.*

sáu tỉnh *dt.* X. Lục tỉnh PH. III: *Ba triều công cán vài hàng sớ, Sáu tỉnh cang thường một gánh thâu – NĐC; Bọn Tây đã sáu tỉnh gồm thâu.*

sáu thao *dt.* X. Lục thao: *Văn thì khởi phụng đằng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì – LVT.*

SẮC *đt.* Nấu lấy nước cốt: *Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phân.*

SẮC *dt.* Giống, loại, thứ, hạng: *Đủ sắc, theo sắc.*

sắc cây *dt.* Loại cây gỗ: *Trại đó có đủ sắc cây như dầu, sao, gõ, v.v.*

sắc dân *dt.* Hạng dân, giai cấp dân chúng: *Quyền ứng cử và bầu cử của mọi sắc dân trong nước* // *(R)* Giống dân: *Châu thành là nơi tụ hợp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v.*

sắc đất *dt.* Loại đất theo tác dụng:

Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ cư.

SẮC *tt.* Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngon tay: Con dao này rất sắc // (*B)* Nhanh, giỏi, linh hoạt, lanh lợi: *Sâu sắc, nước bạc sắc, sức học sắc; Mắt sắc như dao cau.*

sắc bén *tt.* Rất bén: *Lưỡi dao sắc bén, miếng thịt mới ngon* // Hoạt bát mà sâu sắc, dễ cảm phục: *Lời lẽ sắc bén.*

sắc cạnh *tt.* Sắc bén và có cạnh có góc // *(B)* Khôn ngoan, ranh mãnh, xảo quyệt, nhiều mưu kế: *Con người sắc cạnh.*

sắc lẻm *tt.* Thật sắc, thật bén: *Con dao sắc lẻm, chang mày sắc lẻm, cặp mắt sắc lẻm, cái miệng sắc lẻm.*

sắc nét *tt.* Có nét sắc sảo, cứng và đẹp: *Chữ sắc nét.*

sắc sảo *tt.* Đẹp lộng lẫy, quyến rủ: *Có cô mặc áo hoa cà, Dung nhan sắc sảo, mặn mà lắm duyên – CD* // Khôn ngoan, sâu sắc; đẹp cách mặn mà: *Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn – K; Duyên Anh, một cây bút sắc sảo.*

SẮC *dt.* Màu (kể cả trắng và đen): *Bài tứ sắc, cờ tam sắc, mây ngũ sắc; Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu – NĐM* // *(R)* Vẻ mặt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn bà, đàn bà đẹp: *Biến sắc, bóng sắc, chính sắc, đắm sắc, giảm sắc, gián sắc, háo sắc, khởi sắc, nữ sắc, nhan sắc, tửu sắc, thất sắc, thinh sắc, trịch sắc; Hữu tửu vô sắc kém vui; Sắc nước hương trời; Tài nầy sắc ấy nghìn vàng chưa cân – K* // (*Phật*) Hình tượng thấy được, rờ mó được: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

sắc cảnh *dt.* Vẻ đẹp của phong cảnh, của cảnh vật: *Sắc cảnh nên thơ.*

sắc diện *dt.* Vẻ mặt, nét tự nhiên, vui, buồn, sợ, v.v. hiện ra trên mặt tùy tình cảm trong lòng: *Thay đổi sắc diện; Trông sắc diện có khi độ trúng tâm tình.*

sắc dọa *dt.* Thứ sắc đẹp đàn bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm thường: *Có sắc dọa chớ đẹp gì?*

sắc dục *dt.* Việc trăng gió với đàn bà: *Ham mê sắc dục.*

sắc dưỡng *đt.* Tỏ ra vui vẻ luôn để cha mẹ vui lòng.

sắc đẹp *dt.* Vẻ xinh xắn ưa nhìn: *Sắc đẹp đàn bà; Ham mê sắc đẹp.*

sắc độ *dt.* Mức độ màu sắc: *Pha màu cho đúng sắc độ.*

sắc giác *dt.* Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh sáng kích thích.

sắc giận *dt.* Vẻ giận hiện lên mặt: *Va có sắc giận rồi.*

sắc giới *dt. (Phật)* Cõi còn hình tượng nhưng hết ham muốn: *Ba cõi của thế gian theo thuyết nhà Phật là: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.*

sắc hoang *đt.* Mê sa dâm dục và sắc đẹp đàn bà.

sắc lạp *đt.* Nhuộm màu lạp thể để tìm chứng bịnh; Xt. Lạp thể.

sắc manh *dt. C/g.* Mù màu, bịnh mắt không phân biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng.

sắc mê *đt.* Say mê sắc đẹp.

sắc phục *dt.* Màu áo từng phẩm trật quan quyền hồi xưa: *Sắc phục các quan* // Kiểu quần áo, nón và huy hiệu bắt buộc: *Lính có sắc phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vô cửa).*

sắc sai *dt.* Sự một tia sáng trắng bị phân tán ra nhiều tia sáng màu khi xuyên qua một thấu kính, làm cho ảnh của một vật không được

sáng rõ: *Muốn loại sắc sai, phải dùng phép ghép kính hội tụ với kính phân kỳ (aberration chromatique).*

sắc tài *dt. C/g.* Tài sắc, sắc đẹp và tài ba: *Sắc tài gồm đủ.*

sắc tiếu *dt.* Vẻ mặt vui tươi.

sắc tố *dt.* Nguyên tố của màu sắc.

sắc tướng *dt. (Phật)* Vật có hình trạng thấy được.

sắc thái *dt.* Màu sắc rực rỡ: *Nội dung hay đã đành, nhưng cũng cần có một sắc thái đặc biệt mới hoàn toàn.*

sắc trang *dt.* Vẻ trang nghiêm bên ngoài: *Sư lúc nào cũng sắc trang.*

sắc trí *dt.* Trí hóa tỏ rõ ra ngoài.

sắc uẩn *dt. (Phật)* Uẩn thứ nhất trong ngũ uẩn, gồm có bốn yếu tố cấu thành: 1. Yếu tố cứng *(éléments de solidité)* tức địa; 2. Yếu tố lưu động (*éléments de fluidité*) tức thủy; 3. Yếu tố năng lực (*éléments d'énergie*) tức hỏa; 4. Yếu tố chuyển động (*éléments de mobilité)* tức phong (*Rupak Khandha*).

SẮC *dt.* Tờ phong thưởng của vua: *Rước sắc, thỉnh sắc* // (*truyền*) Giấy bùa ở đình dùng ếm ma quỷ: *Xin sắc // (R)* Luật lệ của nhà nước do Quốc trưởng ký tên ban hành: *Sắc lịnh.*

sắc bằng *dt.* Tờ sắc của vua phong chức dùng làm cấp bằng.

sắc chỉ *dt. C/g.* Sắc chiếu, mạng lịnh trên giấy của vua truyền xuống.

sắc chiếu *dt.* X. Sắc chỉ.

sắc dụ *dt.* Thơ truyền lịnh của vua gởi cho các quan ở xa.

sắc lịnh (lệnh) *dt.* Mạng lịnh của vua ban ra có tánh cách cá nhân: *Sắc lịnh bổ nhiệm một vị Tổng đốc* // Luật lệ về hành chánh do Quốc trưởng ký tên ban hành.

sắc luật *dt.* Mạng lịnh của Quốc trưởng có văn phòng Quốc trưởng thảo, có hiệu lực ngang với các đạo luật do Quốc hội đề nghị (thường ở trường hợp bất thường, nhất là khi quốc hội không có nhóm).

sắc phong *đt.* (Vua) phong chức cho: *Được vua sắc phong Tuần phủ.*

sắc tứ *đt.* (Vua) ban cho: *Hai người ấy được vua sắc tứ thành hôn.*

SẮC KÊ *dt. (thực)* X. Sa kê.

SẶC *đt.* Bật hơi từ cuống họng ra: *Chém sặc; Ăn vội hay sặc, Rượu uống say người ta còn sặc, Bậu lỡ thời như giặc Hà Tiên – Vè.*

sặc gạch *đt.* Sặc mũi đặc đo đỏ ra (như gạch cua): *Bị đánh sặc gạch* // *trt.* Vất vả khổ nhọc: *Chạy sặc gạch, làm sặc gạch.*

sặc máu *đt.* Đổ máu mũi máu miệng ra: *Đánh sặc máu, té (ngã) sặc máu* // *trt. Nh.* Sặc gạch *trt.*

sặc sặc *trt.* X. Sằng sặc.

sặc sụa *trt.* Vừa ho vừa sặc khiến đàm dãi văng cùng: *Ho sặc sụa.*

SẶC *trt.* Sực, nặc, tống mạnh mùi quá nồng nặc ra: *Mùi hương thơm sặc.*

sặc mùi *trt.* Nghe xông lên một mùi nồng nặc: *Sặc mùi rượu.*

sặc sụa *trt. Nh.* Sặc: *Người hắn ta sặc sụa mùi rượu.*

SẶC SÒ *tt. Nh.* Sặc sỡ: *Lao xao đáy nước, sặc sò dòng xanh – CD.*

SẶC SỠ *tt.* Có nhiều màu sắc sáng chói: *Màu sắc sặc sỡ.*

SẶC SỪ *bt. C/g.* Sặc sừ, gặc gờ, lừ đừ, choáng váng: *Còn say ngủ nên bộ sặc sừ* // Nhụ nhựa, rít tiếng: *Nói sặc sừ, không nghe được.*

SĂM *dt.* Phòng: *Nhà săm* (*chambre*) // Ruột xe bằng cao su: *Nổ săm, banh săm (chambre à air).*

săm lốp *dt.* Vỏ ruột xe: *Đi đường*

xấu, banh (panne) săm lốp liền liền (chambre, enveloppe)

SĂM SOI *đt*. Chăm sóc và ngắm nghía cách câng dưỡng: *Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay – CD.*

SẮM *dt. (thực)* Loại cây rừng to thuộc loại gỗ tạp: *Cây sắm*.

SẮM *đt*. Mua chác cho có đặng dùng và để dành: *Mua sắm, sắm đồ, sắm vàng; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương, sắm lược sắm khăn đội đầu – CD* // *(R)* Sửa soạn sẵn: *Đi giác sắm bầu, đi câu sắm giỏ – tng.*

sắm sanh *đt*. Sửa soạn, chuẩn bị: *Bõ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường – CD.*

sắm sửa *đt*. Mua sắm và sửa soạn cho đủ: *Lấy anh anh sắm sửa cho, Săm ăn sắm mặc sắm cho chơi bời – CD.*

sắm tết *đt*. Mua sắm để dùng và chưng diện trong dịp Tết nguyên đán: *Đi sắm Tết*.

sắm tuồng *đt*. *C/g.* Hóa trang, giặm mặt và mặc áo quần hoặc đội mão cho đúng với vai tuồng của mình sắp ra diễn: *Vô buồng coi đào kép sắm tuồng* // *(R)* Trang điểm và thay áo quần: *Mỗi lần đi chơi, sắm tuồng mất cả giờ.*

sắm vai *đt*. Sắm tuồng theo vai mình đóng: *Sắm vai nịnh mà không đội mão vuông thì không giống.*

SẶM *tt*. Sạm, đậm, có nhiều chất màu hơn chất nước nên hơi tối: *Màu sặm, tô sặm, nước da sặm*.

sặm màu *tt*. Có màu sặm, hơi tối: *Bức tranh sặm màu*.

sặm sì *tt*. *(đ)* Rất sặm, đen: *Nước da sặm sì.*

sặm sì sặm sịt *tt*. *Nh.* Sặm sì.

sặm sịt *tt*. *(đ) Nh.* Sặm sì.

SĂN *đt.* Rượt bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt: *Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn thú* // *trt*. Gia công, chăm chú, mau lẹ: *Làm việc rất săn; Nước chảy săn; Đi cho săn.*

săn bắn *đt*. Vô rừng bắn thú lấy thịt: *Mùa săn bắn.*

săn bắt *đt.* Ruồng bắt, rượt bắt: *Săn bắt bọn móc túi.*

săn đón *đt*. Chực tiếp rước cách niềm nở hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách sốt sắng: *Có tiền thì thiếu chi người săn đón*.

săn gái *đt*. Thả rẩu các nơi tìm gái đẹp chọc ghẹo: *Ăn no rồi đi săn gái.*

săn săn *trt*. Lẹ lẹ, nhanh nhanh, lời thúc hối: *Đi săn săn, làm săn săn một chút.*

săn sóc *đt*. Chăm nom, lo lắng cho mọi việc: *Săn sóc gia đình, săn sóc việc học cho con; Bịnh hoạn không ai săn sóc.*

săn thịt *đt*. *Nh.* Săn bắn.

SĂN *bt*. Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao quấn chặt nhau: *Chỉ săn, nhợ săn; đánh săn, xe săn* // *trt.* Rắn, chắc: *Thịt săn, săn da săn thịt*.

săn cón *tt. (đ)* Thật săn, thật rắn chắc: *Chỉ săn cón, da thịt săn cón*.

SĂN SẮT *dt*. *(động) C/g.* Cá cờ sọc, cá lia thia, cá cờ chấm, cá thiên đường, loại cá nhỏ nước ngọt, vảy màu xanh đỏ, đuôi dài: *Thả săn sắt, bắt cá xộp – tng.*

SẦN *dt*. Tên xứ ông Y Doãn đời vua Thang bên Tàu, rất xa thành thị: *Đất Sần*.

sần dã *dt.* Đồng áng quê mùa: *Ở nơi sần dã xa xôi.*

SẦN SẬT *đt*. Rầy rà, gây gỗ, nghịch nhau luôn: *Hai đứa nó cứ sần sật tối ngày*.

SẮN *dt. (thực)* Loại dây leo, lá kép

gồm ba lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều hột dài lối 6mm, mỗi dây có nhiều củ hình tròn giẹp hoặc bong vụ có khía cạn, vỏ dai, nạc trắng ngọt; được dùng ăn sống hay xào nấu: *Củ sắn (Pachyrrhizus)*.

sắn bìm *dt. (thực)* Dây sắn và dây bìm bìm, hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rượng hay chà tre cặm đứng mới leo được // *(B)* Phận đàn bà hay phận lẽ mọn: *Sắn bìm chút phận còn con – K*.

SẮN *dt. (thực)* Cây cao từ 6 tới 15m, vỏ đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón tay cái, chín đen ăn được, có một hột, vỏ cây có nhiều *tanin*, dùng nhuộm lưới bắt cá // *đt*. Dầm, nhuộm với mủ cây sắn: *Sắn lưới, sắn thuyền (Syzygium polyanthum)*.

SẮN *dt. (thực)* X. Khoai báng.

SẴN *trt*. Hiện có đàng hoàng: *Có sẵn, chuẩn bị sẵn, đâu đó đã sẵn; Trong tay đã sẵn đồng tiền, Mặc dù đổi trắng thay đen khó gì – K* // Luôn tiện: *Sẵn dịp*.

sẵn dịp *trt*. Luôn một dịp có sẵn (để làm một việc khác): *Sẵn dịp, mời anh dùng cơm*.

sẵn đây *trt.* Tiện đây, hiện có mặt ở đây: *Sẵn đây xin kiếm một vài nén hương – K.*

sẵn lòng *trt.* Bằng lòng liền, không do dự: *Anh muốn vậy, tôi rất sẵn lòng*.

sẵn sàng *tt*. Sẵn cho một việc nhất định: *Cơm nước sẵn sàng, đồ đạc sẵn sàng; Tôi sẵn sàng làm cho vừa lòng anh*.

sẵn tay *trt*. Đang làm một việc gì thuận tiện cho một việc khác: *Sẵn tay giặt giùm cái khăn này chút*.

sẵn tiền *trt*. Có nhiều tiền thừa: *Va sẵn tiền, muốn làm gì không được!*

sẵn trớn *trt*. Luôn đà, đang trong đà tiến tới: *Sẵn trớn ăn luôn; sẵn trớn đi trớt.*

SĂNG *dt. (thực)* Loại cây gỗ tạp, không to lắm // *(R)* Hòm, quan tài mới: *Cỗ săng; Dùi đánh đục, đục đánh săng; Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng – tng.*

săng bướm *dt*. Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi.

săng cỏ *dt*. Loài cây cỏ: *Trâu bò húc nhau, săng cỏ chết hết – tng* // *(B)* Hạng dân đen, thấp thỏi: *Săng cỏ phận hèn*.

săng đen *dt*. *Nh.* Săng bướm.

săng mã *dt.* Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông.

săng máu *dt*. *Nh.* Săng mã.

săng tây *dt*. Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi.

săng trắng *dt*. *Nh.* Săng tây.

SĂNG *dt. (thực)* X. Đậu săng.

SĂNG ĐÁ *dt*. Lính trong binh đội Pháp (*soldat*).

SĂNG TA *đt.* Sự hăm doạ để làm tiền hay âm mưu tròng tréo để thủ lợi, để được việc cho mình: *Làm săng ta (chantage)*.

SẰNG *đt*. Tỏa ra, xông lên tua tủa: *Mùi hôi của đống rác sằng lên rất khó chịu*.

SẰNG SẶC *tt*. *C/g.* Sặc sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng: *Cười sằng sặc*.

SẮP *đt*. Đặt để có thứ tự, ngăn lớp: *Sắp cho ngay; Trí khôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim – CD.*

sắp chữ *đt*. Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản thảo để in: *Thợ*

sắp chữ; Cho sắp chữ rồi lên khuôn; Đầu thế kỷ XX, đã sắp chữ bằng phần mềm Office trên máy tính.

sắp đặt *đt.* Bày ra có thứ tự: *Sắp đặt cổ bàn* // Tổ chức, đặt để công việc có trước có sau: *Sắp đặt việc nhà.*

sắp hàng *đt.* Đứng có hàng ngũ: *Sắp hàng vô lớp; đứng sắp hàng.*

sắp hạng *đt.* Phân hạng thứ trước sau tùy giỏi dở, lớn nhỏ hay tốt xấu.

sắp kế *đt.* Sắp đặt mưu kế, lập kế đánh lừa người.

sắp lô (lot) *đt.* Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông thương giữa: *Xóm nhà cháy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.*

sắp lớp *đt.* Sắp thành nhiều lớp: Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau // *trt.* Chồng chất, rất nhiều: *Chết sắp lớp; đồ dơ để sắp lớp không giặt.*

sắp nóc *đt.* Bẻ gập từng đôi lá và sắp tréo trả trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái.

sắp rôn *đt.* Phân phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát: *Đạo diễn sắp rôn (rôle) đào kép.*

sắp xếp *đt. Nh.* Sắp đặt: *Sắp xếp đồ đạc gọn gàng; Sắp xếp công việc xong xuôi.*

SẮP *trt.* Sẽ, sửa soạn làm: *Tôi sắp đi xa; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông – CD; Nó sắp lên đường tòng chinh.*

sắp đi *đt.* Sẽ đi: *Tôi sắp đi, có dặn chi thì dặn đi.*

sắp lên *đt.* Sẽ lên: *Giá lúa sắp lên; Sắp lên Sài Gòn.*

sắp sửa *đt.* Sửa soạn, sắp đặt: *Ai đi xin đợi với cùng, Tôi còn sắp sửa cho chồng đi thi – CD* // *trt.* Toan, giọm, sẽ: *Tôi sắp sửa đi kế anh tới; Sắp sửa nói kế bị nó chặn họng.*

SẮP *dt.* Hiệp, hồi, từng bận: *Ăn từng sắp, đánh một sắp* // Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con: *Sắp con nít, sắp trẻ.*

sắp đờn *đt.* Hiệp đờn, cuộc hòa đờn của ban nhạc đám ma trong một hay nhiều bản: *Chơi một sắp đờn.*

sắp nhỏ *dt.* Đàn con, các con trong nhà: *Cha sắp nhỏ; Lo cho sắp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

SẮT *dt.* Thứ đàn dây hồi xưa: *Cầm sắt bén duyên* // tt. Nghiêm nhặt: *Kỷ luật sắt.*

sắt cầm *dt.* Đàn sắt và đàn cầm (kìm) // Duyên chồng vợ tốt đẹp, đầm ấm (như hai cây đàn ấy hoà nhau)*: Sắt cầm hảo hiệp.*

sắt súc *trt.* Cách rụt rè sợ hãi.

SẮT *dt.* Kim loại màu xám, cứng, dẻo: *Cứt sắt, đường sắt, giáp sắt, mạt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh – CD* // *(B)* Cứng cỏi, thanh liêm, khó lay chuyển: *Lòng sắt dạ đá; Trông lên mặt sắt đen sì – K.*

sắt cháy thép *dt. (chm)* Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và đập dính lại.

sắt dây *dt. C/g.* Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán, dùng trong việc xây cất: *Nhà đúc tấm bằng sắt dây.*

sắt đá *dt.* Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giỏi chịu đựng // *(B)* Cứng cỏi, cương quyết, khó lay chuyển: *Chớ mượn hơi hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.*

sắt đinh *tt.* Cứng cỏi lắm, không gì lay chuyển được: *Lòng dạ sắt đinh.*

sắt miếng *dt. C/g.* Tôn, sắt cán thành

tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ.

sắt ống *dt*. Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ nghệ.

sắt son *đt. C/g.* Son sắt, sắt và son, một món thì cứng và dẻo, một món thì đỏ thắm // *(B)* Trung thành, một lòng một dạ không dời đổi: *Nét băng tuyết khá khen cho đó, lòng sắt son còn khó nỗi đây... – CD.*

sắt sợi *dt*. X. Sắt dây.

sắt tây *dt*. X. Thiếc,

sắt vụn *dt.* Đồ sắt hư bể bỏ ra: *Bán sắt vụn, tiệm sắt vụn*.

SẮT (SẮC) *trt*. Quéo đặc lại: *Kho sắt, nấu cho sắt lại* // *(B)* Tóm lại, rút lấy cái tinh túy, cốt yếu: *Nói sắt lại cho dễ hiểu*.

sắt keo *đt*. Keo lại còn nước cốt thật lền: *Chụm lửa riu riu cho nó sắt keo lại*.

SẶT *dt*. *(thực)* Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

SẶT *dt*. *(động)* Thứ cá sông mình dẹp thịt ngon thơm: *Cá sặt, khô sặt, mắm sặt*.

sặt bướm *dt*. Thứ cá sặt nhỏ con, vảy trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng: *Sặt bướm nhận mắm*.

sặt dày tho *dt*. Loại cá sặt rằn to con.

sặt mồi *dt*. Cá sặt rằn còn nhỏ,

sặt rằn *dt*. Thứ cá sặt lớn, vảy có rằn đen không rõ lắm.

SẬC SỪ *trt*. X. Sặc sừ.

SÂY *đt. (động)* Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hột dẹp cứng; vỏ cây có tính chất diệt ký sinh trùng, thu liễm, trị kiết tả *(Dalium cochinchinensis)*.

sây lông *dt*. Loại sây trái to bằng đầu ngón tay, lông mịn như nhung, nạc chua ngót: *Cây sây ra từng chùm trên cao, hái bằng mé nhánh*.

SÂY *tt. C/g.* Sầy, trầy, lác da: *Sây da*.

sây sát *tt*. Sây da sát thịt, trầy trụa: *Sây sát cả mình mẩy*.

sây sở tt. Trầy, lác mặt ngoài: *Để sây sở cả*.

sây sứt *tt*. Trầy và sứt bể ra: *Bàn ghế sây sứt cả*.

SÂY MỐI *tt*. Quá rối đến mất cái mối: *Chỉ sây mối*.

SẦY *tt.* Trầy sơ: *Sầy da*.

sầy sầy *tt*. Nham nhám, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài: *Gãi, da sầy sầy*.

sầy sở *tt*. X. Sây sở.

SẤY *đt*. Hong trên lửa than: *Sấy cau, sấy trà; Cá sấy, chuối sấy* // *dt*. Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa: *Nhắm rượu với sấy*.

SẨY *trt.* Để vuột mất: *Cá sẩy cá lớn; Sẩy đàn tan nghé; Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì – tng* // Lỡ, hụt: *Sa sẩy, sơ sẩy* // *đt*. Đẻ non: *Chị ấy vừa sẩy nên ốm nhiều*.

sẩy con *đt*. Đẻ non, đẻ khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày.

sảy chưn *đt*. Hụt chân, bước lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu: *Sẩy chân chết hụt* // *(B)* Lỡ bị lầm lạc: *Sẩy chân trái bước*.

sẩy lời *đt*. *C/g.* Sẩy miệng, nói lỡ lời: *Sẩy lời khó chữa*.

sẩy miệng *đt*. *Nh.* Sẩy lời.

sẩy tay *đt*. Sút tay, để vuột rớt vật cầm trên tay: *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt xuống, gẫm mình vô duyên – CD; Khi cha dạo, theo chân xe đẩy, Rét căm căm nên sẩy rơi tay – NTTH*.

sẩy thai *đt*. Hư thai, đẻ non: *Mới 4 tháng, sẩy thai*.

sẩy trôn *đt.* Lỡ địt, lỡ đánh rắm, không rặn mà tự nhiên hơi ra ở lỗ đít: *Người già thường sẩy trôn.*

sẩy vời *đt.* Hụt chân giữa vời // *(B)* Mắc nạn, lâm nguy: *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời – K.*

SẬY *dt. (thực)* Loại cỏ trường niên cao 2, 3m, thân bộng, lông dài, lá hẹp dài, cờ mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt: *Ai về giồng dứa qua truông, Gió day bông sậy để buồn cho em* // *(B)* Được ví với những gì ốm yếu: *Chân sậy; Ốm như cây sậy; Con người là cây sậy biết suy tư – Pascal.*

SÂM *tt.* So le, không đều: *Sâm si* // X. Sao hôm // *dt. (thực) C/g.* Nhân sâm, cây thuộc loại thảo bản, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng sầm uất, lớn độ 0,01m đường kính, có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm; trong 8 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giọt và đầy đặn, kính 0,05m, hình dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ phận sinh dục; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bịnh, nhất là lao phổi *(Panax Ginseng C.A. Meyer)*.

sâm Nam *dt.* Các giống sâm mọc ở miền núi Lao Kay, Phú Thọ, Bắc Giang, Ninh Bình (Bắc Việt), rễ trắng và dài, cây nhỏ có lá chét; có loại mọc ở Đồng Hới, Bối Trạch (Trung Việt) thuộc loại kiết cánh, gọi Bố sâm (*Campanulacée*); loại mọc ở Phú Yên (Trung Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân biệt rõ rệt thành nhiều lá kép cành, trái hình trứng có nhiều hột đen hình thận *(Hibiscus sagittifolius, Kurz)*; loại mọc ở Chapa cao lối 1,80m, cánh vươn lên ngoằn ngoèo, gãy góc, có ít gai, lá đối, không cuống, phía dưới lá đính vào cây, cành có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chừng 1, 2cm, trái hình bốn cạnh *(Dipsacus asper Wall.)*.

sâm Nam *dt.* Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá đài và bốn cánh dính, bốn tâm bì trổ trái tròn hơi giẹp, có lông, lá vò với nước lã ra mủ, để độ nửa giờ đông đặc thành sơn sâm; rễ lợi tiểu tiện và lọc máu *(Cyclea barbata)*.

sâm nhung *dt.* Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già: *Thuốc rượu sâm nhung.*

sâm sai tt. X. Sâm si.

sâm si *tt.* Sàn sàn, xấp xỉ, gần bằng nhau: *Hai đứa sâm si cỡ một mười một chín.*

sâm thương *dt.* Sao Hôm và sao Mai (X. Sao Hôm, sao Mai) // *(B)* Hai người (thường là vợ chồng) cách trở nhau, không gặp nhau: *Sâm Thương cách trở.*

SÂM *tt. C/g.* Sum, rậm rạp, sum sê // Nghiêm trang.

sâm lâm *dt.* Rừng cây rậm rạp.

sâm lâm học *dt.* Môn học nghiên cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo vệ.

sâm lâm pháp *dt.* Pháp luật quy định cách khai thác rừng.

sâm nghiêm *tt. C/g.* Sum nghiêm, nghiêm nhặt, cấm kẻ lạ tới lui: *Khu quân sự là nơi sâm nghiêm.*

SÂM SẨM *trt.* Chạng vạng; nhiều mây dày: *Đợi sâm sẩm tối hãy đến; Đang trong sáng bỗng sâm sẩm tối.*

SẦM *dt.* Núi nhỏ mà cao // *tt*. Khuất tịch, rậm rạp.

sầm khuất *tt*. Rậm rạp, có nhiều cây, tàn che tối: *Cây cối sầm khuất; Nơi đó sầm khuất quá, ít ai dám tới.*

sầm lãnh *dt*. Núi cao.

sầm tịch *tt.* Hẻo lánh, vắng vẻ.

sầm uất *tt*. *Nh.* Sầm khuất // *(R)* Đông đúc nhà cửa và người: *Sầm uất thịnh vượng.*

SẦM *đt.* Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận: *Sa sầm; Khi không sầm mặt lại!* // Sụp tối.

sầm sầm *trt.* X. Sâm sầm.

SẦM *tt.* To lớn: *To sầm mà còn chơi theo trẻ con hổng biết xấu hổ; Đâm tiêu gì còn to sầm!*

sầm sầm *tt*. Chồng ngồng, cao lớn người: *Sầm sầm cái đầu mà không nên thân.*

SẦM *trt.* Tiếng ồn ào khi mưa to // Nói tiếng đổ hay va đập mạnh: *Nhà đổ sầm; Cánh cửa đóng sầm* // Nói tối một cách đột ngột: *Mây kéo tối sầm* // Họ Sầm.

sầm sập *trt*. Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi: Trời mưa sầm sập // *(R)* Tiếng nhặt thúc từng hồi của nhạc: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa – K.*

SẤM *dt.* Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài ầm ĩ trên không trung do hai luồng điện âm và dương chạm vào nhau: *Nghe như vịt nghe sấm; Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ mà ưa con chồng – CD.*

sấm chớp *dt*. Tiếng sấm và chớp nháng: *Mưa to, sấm chớp đầy trời.*

sấm dậy *đt*. Trời gầm, sấm nổ ran: *Sấm dậy đầy trời* // *(B)* Tiếng la hét to lên của kẻ có quyền: *Sáng ra thì có sấm dậy.*

sấm sét *dt.* Sấm và sét, tiếng ầm ĩ kéo dài và tiếng nổ chát chúa thật to: *Trời có sấm sét không nên dầm mưa* // *(B)* Tiếng la thét dữ dội: *Dẫu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam – K.*

sấm vang *dt*. Tiếng sấm vang dậy, ầm ĩ // *(B) a)* Tiếng la rầy vang dậy: *Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang – K* // *b)* Tiếng đồn vang dậy xa gần: *Danh uy từ đấy sấm vang trong ngoài – K.*

SẤM *dt*. Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vần với ý nghĩa khó hiểu: *Sấm Trạng Trình, sâm Phật Thầy.*

sấm bộ *dt*. Phép đoán được việc sẽ tới.

sấm ký *dt*. Sách chép các câu sấm.

sấm ngôn *dt*. Câu sấm, câu văn vần với nghĩa gút mắt, ám chỉ việc sẽ tới.

sấm ngữ *dt*. *Nh.* Sấm ngôn.

sấm truyền *dt*. Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách: *Theo sấm truyền.*

SẨM *tt*. Thấp, dưới thấp: *Đất sẩm, ruộng sẩm* // *trt*. Hạ xuống, xụ xuống: *Sâm sẩm tối.*

sẩm sẩm *trt*. X. Sâm sẩm.

sẩm tối *tt*. Chạng vạng, gần tối: *Trời sẩm tối.*

sẩm trời *trt*. *C/g.* Xẩm trời, hơi tối: *Đợi sẩm trời hãy đi.*

sẩm xuống *đt*. Vụt tối trời, khi không mây đen che áng mặt trời và một vùng rộng râm mát: *Đang nắng, ổng vụt sẩm xuống kế tối hù.*

SẪM *tt*. *C/g.* Thẫm, sặm, rất đậm: *Đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, nhuộm sẫm, sắc sẫm.*

sẫm da *tt*. Đen da: *Dang nắng quá sẫm da.*

sẫm tối *tt*. Sặm tối, không tươi: *Pha màu đậm quá nên bức tranh sẫm tối; Phối màu hệ CMYK để tỷ lệ K cao nên hình tối*.

SẬM *đt*. Chận, bít lại: *Lấy chà gai sậm lỗ chó lại*.

sậm gai *đt*. Dùng chà gai bít lại, chặn lại: *Sậm gai cho nó kín cái lỗ đó*.

sậm rào *đt*. Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư: *Sậm rào lại kín*.

SẬM SỊCH *trt*. Tiếng nhịp chân.

SẬM SỊT *trt*. Lai rai không dứt: *Mưa sậm sịt tối ngày*.

SÂN *dt*. Khoảng đất trống trước nhà: *Đứng ngoài sân réo* // *(R)* Khoảng trống rộng để dùng vào một việc gì: *Ra sân, hạ xuống sân*.

sân bay *tt*. Khoảng đất trống thật rộng đắp bằng phẳng cho máy bay chạy lấy trớn khi bay lên và để hết trớn khi đáp xuống.

sân banh *dt*. Khoảng đất trống hình chữ nhật có kích thước quy định dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn).

sân cỏ *dt*. Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc vật // Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì tráng xi măng.

sân chầu *dt*. Trào đình, nơi bá quan đứng chầu trước ngai vua: *Phủ phục trước sân chầu*.

sân chim *dt*. Khu vực, trống trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tựu về đó ở 10, 15 hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh sản: *Đấu giá sân chim; Sân chim là nơi quy tụ binh sĩ của Nguyễn Trung Trực*.

sân chơi *dt*. Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi.

sân khấu *dt*. Sạp cao trong rạp hát để diễn trò: *Ra sân khấu* // *(R)* Gánh hát: *Nghệ sĩ Giáp đã về sân khấu Ất rồi* // *(B)* Trường, nơi hoạt động: *Sân khấu chánh trị*.

sân lợp *dt*. Sân thể thao có mái che mưa nắng thật cao // *(R)* Sân quần có tráng xi măng (khác với sân cỏ ở một vài nước).

sân lúa *dt*. Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu đạp ra hột.

sân quần *dt*. Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích thước quy định, có tráng xi măng, trồng cỏ hoặc nện đất, để chơi quần vợt, X. Quần vợt.

sân rồng *dt*. *Nh*. Sân chầu.

sân sướng *dt*. (*đ*) Tiếng gọi chung những sân: *Sân sướng gì để lỗ hang không mà coi được*.

sân tàu *dt*. Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu.

sân thượng *dt*. Nóc bằng có lan can chung quanh một toà nhà, thường là nhà lầu: *Nhà có sân thượng lợp mái di động*.

sân Trình *dt*. Trường học chữ Hán: *Cửa Khổng (Khổng Tử), sân Trình (Trình Di)*.

sân vận động *dt*. Sân thật rộng có nhiều sân thể thao và nơi chơi điền kinh cùng tập thể dục.

SÂN *đt*. Giận, một trong ba điều trở ngại (Tam chướng) cho việc cởi bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật.

sân cấu *đt*. Mắng chửi trong cơn giận: *Mắc cái gì má bả sân cấu*.

sân hận *đt*. Giận và thù ghét.

sân nộ *đt*. Giận dữ, la hét dữ dội.

sân nghệ *đt*. Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng suốt.

sân si *đt*. Giận và ngu tối, hai trong ba điều trở ngại (Tam chướng) cho việc cổi bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật // *(R)* Phát cáu, nổi điên: *Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời – K*

// (*thth*) Cự nự, gây gổ: *Nó sân si muốn đánh lộn*.

sân si thì vụ *đt*. Gây gổ và cãi lẽ: *Không đi, còn đứng sân si thì vụ*.

SẦN *dt*. U nần ngoài da: *Nổi sần* // *tt*. Sượng, không dẻo: *Khoai sần* // Chai, ít nước: *Cam sần, quýt sần*.

sần mặt *dt*. Sượng, xấu mặt, không biết ăn nói làm sao: *Ăn cắp bị bắt tại trận nên sần mặt*.

sần sùi *tt*. Nổi về, có lác hoặc u nần: *Da mặt sần sùi*.

sần sượng *tt*. Sần và sượng không trơn tru: *Củ khoai sần sượng cả* // (*lóng*) Cự nự, gây gổ: *Không đi, còn đứng sần sượng với người ta*.

SẦN *tt*. Si đần, khờ dại: *Tuổng mặt sần đáng thương*.

SẦN SẬT *trt*. Rần rật, luôn, hoài: *Ăn sần sật, đi sần sật*.

SẤN *bt*. C/g. Giấn, xông tới mạnh mẽ: *Xe hơi hụt lái sấn vào gốc cây* // Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống: *Sấn cho đứt lìa* // Sốt sắng, mau lẹ: *Làm sấn tới*.

sấn sổ *tt*. Sừng sộ, bộ hung hăng dữ tợn: *Bộ sấn sổ muốn đánh lộn*.

sấn sướt *trt*. Sốt sắng, vui vẻ, hăng hái tiến tới: *Làm cho sấn sướt*.

SẤN *dt*. *(thực) C/g.* Ngô đồng, loại cây khi xưa, gỗ được dùng đóng săng // *(R)* Săng, hòm quan tài: *Đóng sấn*.

SẨN *trt*. Nổi về ngoài da: *Nóng sẩn cả người lên* // Không đều, sợi to sợi nhỏ: *Tơ sẩn*.

sẩn ngang *trt*. Vụng, không khéo, không đều: *Hàng dệt sẩn ngang*.

SẦNG *bt*. Sầy sầy ngoài da và ngứa: *Nổi sầng; muỗi cắn sầng mặt hết*.

sầng sượng *tt*. Nổi sầng và mận cứng như sượng: *Gãi sầng sượng hết*.

SẤP *tt*. Đưa bề lưng lên: *Đồng tiền sấp* // *trt*. Bị úp bề mặt xuống: *Bỏ sấp, nằm sấp, ngã sấp, té sấp, xô sấp*.

sấp bóng *trt*. Áng bóng, ánh sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông: *Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ*.

sấp cật *dt*. Quay lưng lại: *Ngỡ ngàng khi bị sấp cật làm ngơ*.

sấp lưng *đt*. Quay lưng lại đặng đi: *Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại*.

sấp mặt *tt*. Trở mặt, phản bội: *Ăn rồi sấp mặt*.

sấp ngửa *trt*. Khi thì sấp, khi thì ngửa, nói con người lúc gấp gáp nguy khốn, tai nạn dồn dập: *Chạy sấp ngửa; Hai cửa trâm anh, xô sấp ngửa, Một nhà danh giáo, xóa tan hoang – PVT* // *(bạc)* Môn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trúng một: *Đánh sấp ngửa*.

SẤP *trt*. Từ một nơi chỗ hay ngày giờ đổ đi: *Từ đây sấp ra tới bến đò, từ rày sấp lên*.

sấp đi *trt C/g.* Đổ đi, tới luôn: *Từ tháng 5 sấp đi, ông mưa cho mặc sức mà cày*.

sấp lên *trt*. Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày giờ nào đi tới: *Từ lớp đệ tam sấp lên thuộc trung học đệ nhị cấp; Từ rày sấp lên đừng có mà chơi bời để thi*.

sấp tới *trt. Nh.* Sấp lên.

sấp về sau *trt.* Nh. Sấp lên: Từ này sấp về sau.

sấp xuống *trt*. Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn: *Từ Tân An sấp xuống, ruộng cò bay thẳng cánh; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được*; *Từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng*.

SẬP *tt*. X. Sạp: *Bán sập, sang sập, đấu thuế sập*.

SẬP *dt*. Đổụp, ngã bẹp xuống: *Sập nhà* // Hạ xuống, đóng ụp lại: *Sập dù, sập mui, sập cửa*.

sập bẫy *trt*. Làm cho cái bẫy gài sẵn, giương sẵn, sập xuống: *Thú ham mồi làm sập bẫy*.

sập giàn *trt*. Làm cho cái giàn đổ xuống, ngã xệu qua: *Ngồi đông quá, sập giàn*.

sập sập *trt*. X. Sầm sập.

sập sình *tt*. Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhão: *Đất chỗ đó sập sình*.

sập sùi tt. Âm ĩ chuyển mưa: *Trời sập sùi muốn mưa*.

sập tối *đt*. Vụt tối thình lình: *Còn sớm mà bị mây kéo nên ổng sập tối*.

SẬP *đt*. Đập cánh, vỗ cánh bay cách mệt nhọc, gắng gổ.

sập sận *trt*. Bay không thẳng cánh, bay là là rồi đáp xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn: *Vỡ ổ, đàn chim sập sận bay tứ tung*.

sập sòe *trt. Nh.* Sập sận.

SÂU *tt*. Có bề xuống thật dài, thật thấp: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông Giang hà chỗ cạn chỗ sâu; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây – CD* // *(R)* Có bề vô thật dài, thật xa: *Mắt sâu, rốn sâu, xóm sâu; Anh đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn nầy gặp em – CD* // Tên bề xuống hay bề vô: *Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang* // (*B*) *trt*. Tận cùng, tận đáy, hiểm hóc, tế nhị: *Hiểm sâu, hiểu sâu, mưu sâu, nói sâu; Đi sâu vào chi tiết*.

sâu cay *bt*. Sâu xa và cay đắng, hiểm hóc làm đau lòng người: *Ăn ở sâu cay; Nói một câu thật sâu cay*.

sâu độc *trt. C/g.* Thâm độc, độc ác không lường nổi: *Ăn ở sâu độc*.

sâu hiểm *tt*. X. Hiểm sâu.

sâu hoáy *tt*. Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ): *Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy*.

sâu hoắm *tt*. Rất sâu: *Cặp mắt sâu hoắm do thức mấy đêm liền*.

sâu hóm *tt. Nh.* Sâu hoáy: *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm*.

sâu lòng *tt*. Có cái đáy sâu: *Cái bát sâu lòng, cái thúng sâu lòng*.

sâu nhiệm *tt*. Sâu xa kín đáo, hay mà khó hiểu: *Ý tứ sâu nhiệm*.

sâu rộng *trt*. Sâu và rộng: *Cái sân sâu rộng, cái giếng sâu rộng* // *trt*. Tận cùng và nhiều việc: *Hiểu biết sâu rộng, thảo luận sâu rộng*.

sâu sắc *tt*. Sâu và sắc bén: *Lời nói sâu sắc, mưu mẹo sâu sắc* // Khôn ngoan hiểm độc: *Lòng dạ sâu sắc, sâu sắc nước đời*.

sâu sâu *trt*. Hơi sâu: *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa*.

sâu thăm thẳm *tt*. Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tăm tăm mù mù: *Cái hang sâu thăm thẳm*.

sâu thẳm *tt*. Rất sâu, rất xa: *Giếng sâu thẳm, hẻm sâu thẳm*.

sâu xa *bt*. Cao xa thâm thúy, có hàm chứa ý nghĩa thật hay nhưng khó hiểu: *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa*.

SÂU *dt*. *(động)* Loài côn trùng phá hại mùa màng và thân thể động vật: *Con sâu làm rầu nồi canh; Rau nào sâu nấy – tng* // *tt*. Bị sâu phá hại bên trong: *Ổi sâu, mận sâu, răng sâu; Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi – tng*.

sâu bài *dt. (lóng)* Người ghiền (nghiện) cờ bạc, mê đánh bài.

sâu bọ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sâu: *Coi chừng sâu bọ.*

sâu đo *dt.* Loại sâu nhỏ, khi đi thì thun khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới.

sâu hùm *dt.* Loại sâu to con, do râu hay lông cọp rụng rồi hóa ra.

sâu keo *dt.* Loại sâu mình dài hay cắn phá lúa ruộng.

sâu Mopane *dt.* Loại sâu minh sặc sở hoa văn, đặc sản của dân Zimbabwe, Nam Phi. Một ký sâu giá 600USD.

sâu mọt *dt.* Loài sâu và loài mọt // (*B*) Kẻ dùng quyền thế rúc rỉa của công hay của dân.

sâu róm *dt.* X. Sâu rọm.

sâu rọm *dt. C/g.* Sau róm, loại sâu lông dài đứng và nhiều màu, đụng rất ngứa // (*lóng*) Máy bay lên thẳng (trực thăng) hai chong chóng: *Đổ bộ bằng sâu rọm.*

sâu răng *dt.* Chất thiu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng: *Các nhà quảng cáo tập trung vào chứng này để bán kem.*

sâu sia *dt. (đ)* Tiếng gọi chung các loại sâu: *Sâu sia đâu mà sợ!*

sâu voi *dt.* Loại sâu lớn con, lớn đầu.

SẦU *dt.* Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực khổ trong lòng: *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành – CD* // *đt.* Đem lòng rầu lo: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng – CD.*

sầu áy *tt.* Lo rầu áy náy, không yên trong dạ: *Anh đi đâu cần câu giỏ nhái, Có chút mẹ già, sầu áy lá gan – CD.*

sầu âm *dt.* Tiếng than thở, giọng thê thảm não nùng.

sầu bi *tt.* Âu sầu bi thảm, lo rầu tiều tụy: *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan lạc, có sầu bi lẽ thường – CD.*

sầu cảm *dt.* Nỗi buồn thấm thía: *Lòng đầy sầu cảm.*

sầu hải *dt.* Biển sầu // *(B)* Nỗi buồn rầu mênh mông không bờ bến.

sầu hận *tt.* Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận: *Lòng đầy sầu hận.*

sầu hoa *dt.* Đóa hoa héo // *(B)* Người con gái hay đàn bà đẹp đang lúc buồn rầu.

sầu họa *dt.* Bức tranh tả cảnh đìu hiu, màu sắc mờ nhạt u buồn.

sầu khổ *tt.* Buồn rầu khổ sở: *Sầu khổ liên miên* // *đt.* Sự buồn khổ đau đớn: *Ai gieo sầu khổ cho tôi?*

sầu lâm *dt.* Đêm mưa dầm buồn bã.

sầu lệ *dt.* Giọt nước mắt thê thảm, sự khóc lóc buồn thảm: *Sầu thảm lệ khôn ngăn.*

sầu lộ *dt.* Giọt nước mắt thê thảm // *(B)* Nước mắt, cái khóc vì rầu buồn: *Sầu lộ chảy dài trên má.*

sầu mi *dt.* Chang mày châu lại vì lo buồn: *Sầu mi bất triển* (Chau mày không vui).

sầu mộng *dt.* Giấc chiêm bao do rầu lo sanh ra.

sầu muộn *bt.* Buồn rầu uất ức hay nỗi uất ức buồn rầu: *Vẻ sầu muộn hiện lên nét mặt; Sầu muộn mất ăn mất ngủ.*

sầu não *bt. Nh.* Sầu muộn.

sầu nhan *dt.* Vẻ mặt buồn bã.

sầu oán *dt. Nh.* Sầu hận.

sầu riêng *bt. C/g.* Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày tỏ với ai: *Sầu riêng chồng chất như thành, Biết ai san sẻ cho mình nhẹ thân – CD.*

sầu ruột *tt*. Có cái ruột teo lại, quắn lại: *Trái cau sầu ruột, trái bầu sầu ruột*.

sầu tây *bt*. X. Sầu riêng: *Sầu tây một mình không biết ngỏ cùng ai*.

sầu tân *bt*. Buồn rầu cay đắng.

sầu tố *đt*. Than van, kêu sầu.

sầu tư *đt*. X. Sầu riêng: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội, Chim phụng hoàng sầu cội biếng bay – CD.*

sầu tứ *dt*. Mối lo nghĩ rầu buồn.

sầu tự *dt*. Mối sầu.

sầu thảm *bt*. Buồn rầu thê thảm: *Thấy bắt sầu thảm; Sầu thảm làm cho mau già*.

sầu thành *dt*. Thành sầu, nỗi buồn rầu to lớn khó khăn, khó giải cho hết: *Dụng tửu binh giải phá sầu thành* // Nơi nhốt gái điếm: *Chốn sầu thành em cầm một ngày bằng một năm*.

sầu thê *tt*. Buồn rầu.

sầu thi *dt*. Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn.

sầu thiên *dt*. Trời âm u nhiều mây, có vẻ buồn bã.

sầu trường *dt*. Lòng buồn bã: *Sầu trường thốn đoạn* (Rầu đứt ruột).

sầu vân *dt*. Đám mây ảm đạm // *(B)* Không khí buồn thảm.

SẦU ĐÂU *tt. (thực)* Loại cây cao 4, 5m, da xù xì, lá hình tím xanh lợt mọc đối, hoa nhỏ, trái trổ chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ luyện).

SẦU RIÊNG *dt. (thực)* Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiểu nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ một đến bốn múi, hột to, cơm nhão, màu vàng hoặc trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tùy khứu giác mỗi người *(Durio zibethinus)*.

SẤU *dt. (động)* Loài bò sát to, đầu dài, mũi to, miệng rộng, da dày đóng rong, đuôi dài, có gai trên sống, lội nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sấu, câu sấu*.

sấu cá *dt*. Giống sấu nhỏ, dài lối 2m, thường ăn cá.

sấu gấm *dt*. Loại sấu da có nhiều màu sắc.

sấu hoa cà *dt*. Loại sấu dữ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn.

sấu mun *dt*. Loại sấu dữ da đen mun.

SẤU ĐỎ *dt. (thực)* Loại cây to, cao 2, 30m, lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiểu nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phì quả, ăn được, lá dùng trị bịnh tiết tả *(Sandoricum indicum)*.

SẤU SÀNH *dt. (động)* Loại cào cào to, cánh đỏ.

SẨU *trt*. Bực, cực trí, thối chí: *Thấy phát sẩu*.

sẩu chí *trt*. Thối chí, hết muốn chi nữa: *Sẩu chí muốn bỏ học*.

sẩu dạ *trt. C/g.* Sẩu lòng, nực, buồn và bực bội: *Ai trêu cho sẩu dạ nầy, Oán xây nên núi, hận đầy biển Đông – CD.*

sẩu lòng *trt*. X. Sẩu dạ.

sẩu mình *trt*. Bực mình, áy náy khó chịu: *Nó làm tôi sẩu mình hết sức*.

sẩu ruột *tt*. X. Nẫu ruột và Sầu ruột // *trt*. Thúi ruột, nghe như ruột quặn thắt vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sẩu ruột*.

SẨU *bt*. X. Móc sẩu.

SẬU *tt*. Cứng: *Ngô (bắp) sậu* // Phách lối: *Mặt sậu*.

SE *bt*. Rút khô lại: *Da se, môi se*; *Nắng*

mấy bữa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan – K // *(R)* Hơi mệt nhọc, khó chịu trong mình: *Se da ấm đầu* // *(B)* Thắt lại, hơi buồn: *Nghe qua, lòng se lại.*

se da *tt.* Hơi nóng, mới phát bịnh, tiếng dùng kính cẩn cho người trên trước: *Bệ hạ se da; Cha tôi se da.*

se lòng *trt.* Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.*

se mình *tt.* Ấm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.*

se thắt *đt.* Quặn thắt, đau nhói trong lòng, *Nghe kể chuyện, lòng anh se thắt ít nhiều.*

SE SẺ *dt. (động)* Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vấu nhọn, liến thoắng: *Se sẻ đẻ cột đình.*

SE SẼ *trt. C/g.* Khe khẽ, nho nhỏ, nhè nhẹ: *Nói se sẽ, đi se sẽ.*

SE SUA *bt.* Khoe khoang, bằng việc làm, điệu bộ với ý khoe khoang quần áo, tiền bạc. *Tánh hay se sua; Ăn mặc se sua.*

SÈ *đt.* Ngửa bàn tay ra: *Sè tay xin tiền; Sè tay cho thầy xem.*

sè tay *dt.* Ngửa bàn tay ra // (*lóng*) Xin tiền: *Hễ gặp là sè tay; Chuyên môn sè tay.*

SÈ *trt.* Là, sà, dưới thấp: *Bay sập sè.*

sè sè *tt.* Sà sà, lùm lùm, nổi u u lên một chút: *Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh – K.*

sè sẹt *tt.* Lè tè, le te, rất thấp: *Nhà thấp sè sẹt.*

SẺ *dt.* X. Con sẻ.

SẺ *dt. (động)* X. Se sẻ.

SẺ *đt.* Chia ra, sớt bớt: *San sẻ; Chia cơm sẻ áo giữa cảnh ngộ chạy nạn chiến tranh.*

SẼ *trt.* Sắp, hãy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày giờ sau này: *Lát nữa sẽ ăn; Mai sẽ đi; Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương – K.*

sẽ tới *tt.* Tương lai, sau này, sẽ xảy ra sau này: *Đoán việc sẽ tới; Cho hay chuyện sẽ tới* // *tt.* Sắp đến nơi: *Mai, hắn sẽ tới.*

SẼ *trt.* Khẽ, nhẹ, nhỏ, không để có tiếng động to: *Đi sẽ, nói sẽ; Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ? – HXH; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu – CD.*

sẽ chân *trt.* Nhẹ chân, rón rén: *Bước sẽ chân, đi sẽ chân.*

sẽ động *tt.* Động nhẹ: *Gió sẽ động bức màn* // *tt.* Có tiếng động nhỏ: *Không gây một tiếng sẽ động.*

sẽ lén *trt.* Lén đi nhè nhẹ: *Sẽ lén lại gần, sẽ lén đi ra.*

sẽ sẽ *trt.* X. Se sẽ.

sẽ tay *trt.* Nhẹ tay, nâng nâng: *Bồng sẽ tay, làm sẽ tay* // (*B*) Dễ dãi, rộng lượng: *Sẽ tay cho kẻ dưới.*

sẽ thức *trt.* X. Sảy thức.

SÉC *dt.* Ngân phiếu: *Ký séc, lãnh séc (chèque).*

SÉM *tt.* Cháy phớt bên ngoài: *Cháy sém* // *(R)* Nám: *Mặt sém nắng* // *(B)* Rắn rỏi, có vẻ cương quyết: *Mặt sém bụi trần* // *dt.* Cơm cháy: *Ăn sém.*

sém da *tt.* Nám da: *Dang nắng sém da.*

sém nắng *tt.* Bị nắng ăn sém: *Mặt sém nắng.*

SEN *đt. (thực) C/g.* Liên hà, loại cỏ sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sình, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ

và ngó đều bộng, nhụy (liên nhị) dùng ướp trà, gương (liên phòng) làm êm dịu đường tiểu tiện, hột (liên tử) là vị thuốc trấn an và ngủ, rễ (liên căn) sắc chung với hột lười ươi và hột gòn là thuốc điều kinh, tim của hột c/g nhị (liên tâm) có chất *nélumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khái huyết *(sen hường: Nelumbo nucifera; sen trắng: Nelumbo lutea*).

SEN *dt.* Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà: *Con sen*.

SẺN *tt*. Hà tiện, rít róng: *Ăn sẻn, bỏn sẻn, dè sẻn.*

sẻn sắt *tt.* Rất sẻn: *Con người sẻn sắt*.

sẻn so *bt*. *Nh.* Sẻn: *Ăn tiêu sẻn so, người sẻn so.*

SẺNG *dt*. Vá, vật xúc đất gồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài: *Cuốc, sẻng*.

SEO *tt*. Teo, khô và rút mình lại: *Seo da, quả seo, mặt lụa seo.*

SEO *đt*. Chế bột giấy vào khuôn rồi rùng cho thành tờ giấy: *Seo giấy, thợ seo*.

SEO *dt.* Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm là quá trình tăng chất lượng và lưu lượng truy cập website bằng cách tăng khả năng hiển thị của website hoặc webpage cho người dùng trên các máy truy tìm dữ liệu như Google, Bing, Yahoo,... *(Search Engine Optimazation).*

SEO SÉO *trt*. Tiếng bập bẹ của trẻ con: *Nói seo séo.*

SÉO *trt*. Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu đỏ: *Đòi như séo; đòi ăn như séo, kêu như séo* // *(R)* Tên giống chim kể trước: *Con séo*.

SẸO *dt. C/g.* Thẹo, dấu vết thương đã lành: *Có sẹo, nuôi sẹo* // *(R)* Cái lỗ xoi lủng giữa mũi trâu bò để xỏ dàm: *Xỏ sẹo, trâu sứt sẹo*.

SÉT *dt*. Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lằn sáng trắng hình chữ "Chi" (đường gãy) do hai luồng điện chạm nhau: *Sấm sét, Làm ác, Lý Thông bị sét đánh; Lưỡi tầm sét.*

sét đánh *đt*. *C/g.* Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen: *Cây da bị sét đánh; Sét đánh chết con trâu* // *(B)* Hãi hùng, đáng kinh sợ: *Tin sét đánh; Điều đâu sét đánh lưng trời – K.*

SÉT *bt. C/g.* Gỉ, hay oxy hóa, nói về chất sắt bị ẩm ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại: *Cạo sét, đóng sét, lưỡi cuốc đã sét*.

sét ăn *bt*. Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thủng miếng sắt hay thiếc ấy: *Cái thùng bị sét ăn nên chảy*.

sét gỉ *bt*. *Nh.* Sét.

SÉT *dt*. Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm: *Đất sét*.

sét đen *dt*. Đất sét màu đen ở đất bưng, thường được dùng hầm gạch, ngói.

sét trắng *dt*. Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, dĩa, v.v.

sét vàng *dt.* Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nồi, trách, lu, vại, v.v.

SÉT *dt*. Sát mặt, khỏa mặt, không vun: *Lít sét, lon sét.*

SÉT TY *dt*. Người Ấn độ làm nghề cho vay: *Vay sét ty (chetty)*.

sét ty da vàng *dt*. Chủ nợ người Việt Nam gắt hiểm: *Gặp sét ty da vàng thì đừng mong năn ni*.

SỀ *dt.* Vật đựng trẹt, đáy bằng thiếc, đương bằng tre, thưa lỗ: *Gánh hai sề chuối.*

SỀ *tt*. Đã đẻ nhiều lứa: *Lợn sề* //

(*B*) Đã đẻ nhiều lần: *Gái sề* // Nở nang: *Bề sề như nạ dòng*.

sề ngang *tt*. Nở bề ngang, có bề ngang to rộng: *Gái sề ngang cả làng đều ngán - tng*.

sề sệ *tt*. Phề-phệ, trằn xuống: *Cái đít sề sệ*.

SẾ NẾ *tt*. Xiểng niểng, bộ đi nặng nề mà không vững: *Khiêng nặng đi sế nế* // *(B)* Xiểng liểng suy sụp, hết thời: *Lúc nầy coi va sế nế*.

SỆ *tt*. Phệ, trằn xuống vì nặng: *Sệ bụng, sệ vú*.

sệ sệ *tt*. X. Sề sệ.

SỆ NỆ *tt*. X. Sế nế.

SỀM SỆP *tt*. Hơi sệp, thấp lùm lùm.

SÊN *dt*. *C/g*. Sán, giống lãi mình dẹp có nhiều mắt (đốt), dài cả mấy thước ở trong ruột: *Bị sên, con sên, trứng sên*.

sên lãi *dt*. Con sên và con lãi.

SÊN *dt*. Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền: *Dây sên (chaîne)*.

SÊN *dt*. *(động) C/g*. Ốc ma, loại ốc không mày hay bám ăn cây lá.

SÊN SẾT *tt*. Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn: *Còn sên sết, mới sên sết*.

SỀN SỆT *tt*. *C/g*. Sệt sệt, lền, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn: *Khuấy sền sệt*.

SỀN SỆT *trt*. *C/g*. Xèm xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng: *Kéo dép sền sệt*.

SẾN *tt*. Sang lại, nhường lại hoặc được sang, được nhường lại, cả hai đều có điều kiện: *Sến căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng; Sến căn phố đặng ở hết 50 ngàn đồng*.

SẾN *dt*. *(thực)* Loại cây rừng to, gỗ chắc: *Cảm thương ô dước bời lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi gốc bần – CD*.

SẾN *dt*. Chỉ những hành động, lời nói hoặc phong cách có phần quá mức. Từ này thường được sử dụng nhiều để chỉ hành động tình cảm quá đà, không phù hợp với hoàn cảnh hoặc không chân thật. Từ sến có nguồn gốc từ miền Nam Việt Nam, đặc biệt là Sài Gòn, vào khoảng những năm 1958 - 1960 khi vùng đất này chịu ảnh hưởng văn hóa từ phương Tây. Bộ phim *The Brothers Karamazov* với sự xuất hiện của nữ diễn viên Maria Schell đã tạo nên một trào lưu. Và từ sến ra đời khi người dân đọc trại tên của cô thành Ma-ri Sến // Những cô gái đi ở muốn thành thị hóa chính mình được thêm Marie vào cái nghiệp sen của mình.

sến cật *dt*. Loại cây to, lá láng dài lối 20cm, trái có ba cánh lớn dài lối 30cm và 2 cánh nhỏ lối 8cm *(Shorea cochinchinensis)*.

SÊNH *dt*. C/g. Sanh hay Sinh, súc vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất cả đều nhuộm đỏ: *Bộ tam sênh*.

SÊNH *dt*. X. Sanh: *Gõ sênh, khắc sênh, nhịp sênh*.

sênh tiền *dt*. Thứ sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

SÊNH *bt*. Bán với giá rẻ: *Bán sênh*.

sênh giá *đt*. Hạ giá, xuống giá.

SỀNH *tt*. Gồ ghề, khó đi: *Đường sềnh; Đường núi vừa sềnh vừa đầy gai góc, rừng sềnh; Sông sềnh*.

SỀNH *dt*. Tên thứ tiền kẽm đời Tự đức: *Đồng sềnh, tiền sềnh*.

SỀNH SỀNH *trt*. Chình ình, bày trước mắt cách khó coi: *Để sềnh sềnh giữa đường; Nằm sềnh sềnh giữa nhà*.

SỂNH *trt*. Sẩy, sổng, vuột mất: *Bắn sểnh, bỏ sểnh con chim* // *(B)* Lơ đễnh, không trông nom: *Sểnh ra một tí đã hỏng việc*.

sểnh lồng *tt*. Sổ lồng: *Chim sểnh lồng*.

SẾP *dt*. Người cai quản: *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef)* // Đầu bếp: *Cuộc thi đầu bếp Master chef.*

sếp ga *dt*. *C/g*. Trưởng ga, người cai quản một ga xe lửa.

SỆP *tt*. Tẹt, xẹp, thấp xuống: *Mũi sệp, ngã sệp* // Xò, chịu thua: *Sệp rồi*.

sệp mặt *đt*. Đổi sắc mặt xò, chịu thua, không sừng sộ nữa: *Bị mắng sệp mặt*.

sệp thần vì *đt. (lóng)* Say cúp, hết biết gì: *6 chén sệp thần vì* // *(R)* Suy sụp, nghèo lại: *Lúc nầy, va sệp thần vì rồi!*

SẾT *tt*. Hơi đặc: *Sên sết*.

sết sết *tt*. X. Sên sết.

SỆT *tt*. Gần đặc, kẹo lền: *Sền sệt*.

sệt sệt *tt*. X. Sền sệt.

SÊU *đt*. Biếu nhà gái những lễ vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới: *Ngỡ rằng em chửa có chồng, Đề anh mua cốm mua hồng sang sêu – CD.*

sêu tết *dt*. *Nh.* Sêu.

SẾU *tt. (động)* Loại chim séo chân thật cao: *Cao như sếu* // Xt. Séo.

sếu vườn *tt*. Cao nhất trong vườn // *(R)* Lênh nghênh, trật ót, thật cao: *Trong đám, có va là cao sếu vườn*.

SẾU *tt*. Sai khớp, trẹo khớp xương, trịch qua một bên: *Bị đánh sếu quai hàm*.

sếu hàm *tt*. Trật khớp xương hàm, hàm dưới trẹo qua một bên: *Vừa ngáp vừa day mặt qua một bên, hay bị sếu hàm* // *(lóng)* Lời hăm: *Đánh sếu hàm*.

sếu sáo *tt. C/g*. Sệu sạo, long lay, gần rụng: *Lớn tuổi rồi, răng sếu sáo cả* // *trt. C/g*. Trệu trạo, cách nhai nhè nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc: *Nhai sếu sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu!*

SỂU *trt*. Lòi ra, đổ ra: *Sểu ruột*.

sểu sảo *trt.* Qua loa, lấy có: *Làm sểu sảo cho có vị.*

SỆU SẠO *bt*. X. Sếu sáo: *Răng sệu sạo; Nhai sệu sạo*.

SHIPPER *dt.* Người chở hàng của các hãng xe công nghệ.

SI *dt. (thực)* Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng thòng.

SI *tt*. U tối, ngu khờ, say đắm, một trong ba điều trở ngại cho việc cổi bỏ oan nghiệt theo giáo lý nhà Phật: *Bạch si, mê si, sân si.*

si ám *tt*. *(Phật)* U mê, tối tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy luận.

si cuồng *tt*. Say mê cuồng dại, mê mết một điều gì đến ngu tối, không phân biệt được khôn dại, phải trái: *Một kẻ si cuồng*.

si độn *tt*. Ngu si, dần độn, tối tăm, ít biết suy xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt.

si ngai *tt*. *Nh.* Si độn.

si ngoan *tt*. Ngu si, ngoan cố, tức ngu mà bướng bỉnh.

si ngốc *tt*. Ngu si, ngu ngốc, dại dột, ngây ngô, chẳng biết chi cả: *Cái đồ si ngốc*.

si nhân *dt*. Người khờ dại.

si tình *tt*. Yêu thương mù quáng, say mê đắm đuối việc tình ái: *Kẻ si tình lảm nhảm gọi tên người yêu*.

si tiếu *đt*. Cười rũ rượi đến ngất đi.

si tưởng *dt*. Sự suy nghĩ vớ vẩn, không thiết thực.

si vật *dt*. *Nh.* Si nhân.

si xuẩn *tt*. Ngu si đần độn, không biết xoay xở.

Sì *trt*. Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra: *Ách sì*.

sì mũi *đt*. Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu chứng đau cảm.

sì sịt *trt*. Tiếng trâu thở mạnh khi hoảng sợ: *Trâu thở sì sịt*.

Sỉ *trt*. Nguyên chục, nguyên lố với giá thấp để bán lại có lời: *Bán sỉ, mua sỉ* // Lẻ, từng cái, với giá cao: *Bán sỉ, mua sỉ* (theo nghĩa Bắc) // *tt*. Thấp, rẻ, chừa một phần lời cho người mua đi bán lại: *Giá sỉ, giá nửa sỉ* // Lẻ, của từng cái: *Giá sỉ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) // *đt*. Bán hoặc mua hàng chục, hàng lố: *Mua đi, tôi sỉ hết cho đó! Sỉ hàng về bán Tết*.

Sỉ *đt*. Hỉ, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra: *Sỉ mũi*.

Sỉ *bt*. Xấu hổ, làm xấu người: *Liêm sỉ, quốc sỉ, tu sỉ, vô sỉ; Làm bỉ sỉ*.

sỉ cách *đt*. Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu hổ).

sỉ mạ *đt*. *C/g.* Mạ lỵ, mắng nhiếc, nói xấu người trước một hay nhiều người khác: *Không hiểu sao sỉ mạ người ta thậm tệ*.

sỉ nhục *tt*. *C/g.* Lăng nhục, *Nh.* Sỉ mạ // *tt*. Xấu hổ, nhơ nhuốc: *Chiều chồng lặng lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ nhục như thờ mẹ cha – CD*.

sỉ tâm *dt*. Tánh không chịu được sự xấu hổ.

sỉ tiếu *tt*. Cười chê: *Không sợ người đời sỉ tiếu!*

sỉ vả *đt*. Chê trách, mắng nhiếc: *Chịu cho người đời sỉ vả*.

SĨ *dt*. Học trò: *Bần sĩ, cống sĩ, hàn sĩ, nho sĩ* // Người hay chữ, người có một tài nghề gì phải biết chữ giỏi mới học được hoặc người theo một đạo giáo nào: *Ẩn sĩ, bác sĩ, cát sĩ, cư sĩ, chí sĩ, danh sĩ, dật sĩ, đạo sĩ, học sĩ, nữ sĩ, nghệ sĩ, quốc sĩ, tấn sĩ, thi sĩ, văn sĩ* // Trai tráng, theo nghiệp võ: *Binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, lực sĩ, quân sĩ, tướng sĩ, tráng sĩ, trung sĩ, nghĩa sĩ, võ sĩ*.

sĩ dân *dt*. Người dân có học, dân trí thức: *Sỉ số sĩ dân ngày càng tăng*.

sĩ diện *dt*. Thể diện người có học // *(R)* Danh dự, thể diện: *Cần giữ sĩ diện cho nhau*.

sĩ hạnh *dt*. Đức tốt của người có học: *Người trí thức, nên tỏ ra có sĩ hạnh với đời*.

sĩ hiền *dt*. Người tài đức: *Đời nay nhiều kẻ trượng tiền, ít người sử dụng sĩ hiền như xưa – CD*.

sĩ khí *dt*. Khi tiết của kẻ sĩ, sự khí khái, cứng cỏi của hạng trí thức: *Hùng tâm sĩ khí*.

sĩ lâm *dt*. Rừng người có học, tức giới trí thức đông đảo.

sĩ lưu *dt*. Hạng trí thức, hạng người có học: *Hạng sĩ lưu trong nước*.

sĩ nhân *dt*. Kẻ sĩ, người có học.

sĩ phu *dt*. Đàn ông // Người tai mắt trong một xã hội: *Sau trận Nga-Nhật, sĩ phu nước ta phần nhiều quay sang nền học mới*.

sĩ quan *dt*. Hàng quan võ từ cấp Úy tới cấp Tướng // *(hẹp)* Quan võ thuộc cấp Úy (từ cấp Tá sắp lên là Thượng sĩ quan).

sĩ số *dt*. Con số học trò trong một phạm vi nào: *Sĩ số lớp này được 60*.

sĩ tiết *dt*. *Nh.* Sĩ khí.

sĩ tộc *dt*. Dòng dõi nhà có học: *Nguyễn Du tiên sanh thuộc một sĩ tộc danh giáo (có tiếng tăm và được dạy dỗ tốt) làng Tiên Điền*.

sĩ tốt *dt*. Quân lính: *Sĩ tốt đội ngũ*

chỉnh tề; Sĩ tốt là thân phận của kẻ lót đường cho tham vọng ở trên.

sĩ tử *dt. C/g.* Cử tử, thí sinh, tiếng gọi học trò đi thi hồi xưa: *Sĩ tử vào trường.*

sĩ thứ *dt.* Hạng trí thức và dân thường ít học: *Xã hội phải đến lúc không phân biệt sĩ thứ.*

SĨ *dt.* Quan quyền: *Tạ sĩ, trí sĩ, xuất sĩ* // Tên con cờ hay lá bài có chữ "Sĩ": *Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ăn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.*

sĩ bản *dt.* Danh sách hàng quan lại, công chức.

sĩ đồ *dt.* X. Hoạn đồ.

sĩ hoạn *dt.* Quan quyền: *Thênh thang trên đường sĩ hoạn.*

sĩ tiến *đt.* Ra làm quan.

SÌA *dt. C/g.* Rìa, vành mai loại rùa: *Sìa ba ba, sìa rùa.*

SỈA *tt.* Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sỉa, sỉa hai chân cả tháng nay, đang uống thuốc.*

SỈA *đt.* Sẩy, vô ý lọt xuống.

sỉa chân *đt.* Sẩy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sỉa chân xuống sình.*

sỉa lầy *đt.* Sa lầy, vô ý bước xuống chỗ sình lầy.

SỊA *dt.* Đồ đựng đương bằng tre, tráng lòng thưa mặt: *Sịa cau.*

SỊA *trt.* Lộn, trật điệu: *Bắn sịa, ca sịa, hát sịa, nói sịa.*

SỊCH *trt.* Sực, chợt, vụt, tiếng bắt chợt: *Sịch nhớ.*

SỊCH *trt.* Tiếng lay động: *Sậm sịch, sịch cửa, sịch bức mành.*

sịch sịch *trt.* X. Sình sịch.

SIM *dt. (thực) C/g.* Ti thị, sách thuốc gọi Ngưu nãi thị, loại cây lá mọc xen, không có đốm trong chỉ gắn ở đáy bao phấn *(họ Myrtacea).*

sim lông *dt. C/g.* Hồng sim lông, Đào kim nương, cây cao lối 2m, lá đầu tròn, bề trái trắng, hoa hường hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông *(Rhodomyrtus tomentosa).*

sim phụng *dt.* Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơm thành chùm tụ tán, trái có gai mềm như lôm chôm, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hột nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hột có chất *bixin* và *orellin*, hợp thành một chất dầu không trinh lắm, màu đỏ sặm, dùng trong thực phẩm (*Bixa orellana*).

sim rừng *dt.* Loại sim cây cao 3, 4m, lá trắng ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8mm, đen, có lông (*Rhodamnia trinervia*).

SIM dt. Module nhận dạng chủ thuê bao - một mạch tích hợp IC có khả năng lưu trữ an toàn thông tin người đăng ký thuê bao quốc tế (International Mobile Subscriber Identity - IMSI) bao gồm số thuê bao, và các thông tin liên quan để xác định và chứng thực người chủ thuê bao trên thiết bị di động (Subscriber Identity Module).

SIN *dt. (H)* Đường lượng giác của một hình cung trong một vòng tròn *(sinus).*

SIN SÍT *tt.* Khin khít, khít khít, hơi khít: *Hai mối ván chỉ sin sít..*

SÌN SỊT *tt. C/g.* Sịt sịt, khìn khịt, hơi nghẹt: *Mũi cứ sìn sịt mãi.*

SINH *đt.* X. Sanh: *Sinh đẻ, sinh nghi, sinh sống, sinh địa, sinh viên.*

SINH *dt.* X. Sanh và Sênh: *Hy sinh, tam sinh.*

SINH *dt.* X Sanh và Sênh: *Khắc sinh, cơ sinh, nhịp sinh.*

SÌNH dt. Bùn nhuyễn và hơi lỏng: *Bùn sình, đất sình, lún sình.*

sình lầy *tt*. Nhiều sình và rất lầy: *Con đường sình lầy dơ dáy*.

sình nẩy *dt*. Bùn sình, tiếng gọi chung bùn và sình: *Sình nẩy lầy lội suốt con đường làng*.

sình non *dt*. Thứ sình lỏng, còn nước nhiều: *Bừa và trục cho lên sình non*.

SÌNH *tt*. Ươn và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sình, chết sình, thây ma đã sình*.

sình bụng *tt*. Nói bụng đau và nổi phình lên khi đồ ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sình bụng*.

sình chương *tt*. Sình và trương lên: *Cá đã sình chương rồi, ăn gì được?*

sình lên xọp xuống *đt*. Đau đi đau lại mãi, lời than phiền về một người đau đã lâu mà không mạnh // *(R)* Khá lên rồi suy sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sình lên xọp xuống*.

SÌNH SỊCH *trt*. *C/g*. Sình sịnh hay sịch sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sình sịch, xe lửa sình sịch trở đầu*.

sình sịnh *trt*. X. Sình sịch // *tt. Rin rít, trỉnh*.

SÍNH *đt*. Đem lễ vật tới cầu người giúp mình: *Sính sư, sính thỉnh* // Đem lễ vật đến hỏi vợ: *Lễ sính*.

sính dụng *đt*. Mang lễ vật đến cầu người về với mình đặng mình dùng tài người.

sính hiền *đt*. Cầu hiền, mời người hiền ra giúp mình.

sính kim *dt*. Tiền đồng, tiền làm lễ cưới: *Lệ sính kim ngày nay đã bỏ*.

sính lễ *dt*. Lễ vật đi hỏi vợ như *tiền, nữ trang quần áo, rượu, trà, bánh, trái, trầu, cau* // Lễ vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ vật mang tới rước thầy.

sính mệnh (mạng) *dt*. Hôn ước, tờ cam kết làm vợ chồng và quy định của cải *(contrat de mariage)*.

sính nghi *dt*. *Nh.* Sính lễ.

sính tài *dt*. *Nh.* Sính kim.

sính thê *dt*. Vị hôn thê, vợ đã bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới.

sính thỉnh *đt*. Mang lễ vật đến rước người: *Ngày tốt đem sính thỉnh lại*.

sính vấn *đt*. Dùng lễ vật ra mắt để hỏi kế.

SÍNH *đt*. Múa men, lên mặt; khoái chí, ưa thích.

sính ác *đt*. Cứ ở ác luôn: *Cậy thế lực sính ác*.

sính biện *đt*. Cố nói năng cho nổi bật, cho người ta để ý.

sính chí *tt*. Khoái ý, sung sướng trong lòng: *Sính chí nói huyên thuyên*.

sính hưng *tt*. Hừng chí làm dữ lên.

sính ý *tt*. Vừa ý, bằng bụng // *trt*. Mặc ý, tự ý.

sính khẩu *tt*. *Nh.* Sính biện.

sính năng *tt*. Chưng sơ, khoe khoang tài bộ.

sính nguyện *đt*. Thỏa nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn: *Nay gặp đúng sính nguyện*.

sính tài *đt*. Lướt ra làm trước, giành làm để khoe tài.

sính thơ *tt*. Thích thơ phú, ưa làm thơ: *Chú tám mắc tật sính thơ*.

SỈNH *đt*. Lớn dần dần: *Nuôi con, không thấy con sỉnh*.

SỈNH *tt*. Màu mè, lẽ sự, ra dáng kiêu: *Làm sỉnh*.

sỉnh sàng *dt*. Kiêu hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh lạt: *Lên mặt sỉnh sàng*.

SÍT *tt*. Khít, sát (X. Khít).

SÍT *dt*. *(động) C/g*. Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: *Con sít*.

SÍT *tt*. X. Khịt.

SIẾC *trt*. X. Rên siếc, van siếc (Cách ghi cũ; cách mới là siết).

SIỂM *bt*. Gièm, nịnh hót: *Gièm siểm; Nói siểm hại người*.

siểm kiêu *đt*. Nịnh bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới).

siểm mỵ *đt*. Bợ đỡ, nịnh hót

siểm nịnh *đt*. *Nh.* Siểm mỵ.

siểm tiếu *tt*. Cười nịnh để lấy lòng người: *Nụ siểm tiếu coi bộ hề quá*.

siểm trá *đt*. Nịnh hót, xảo trá.

SIỂN *tt. C/g.* Thiển, nông cạn, vụng về: *Thô siển, tài sơ trí siển*.

siển cận *tt*. X. Thiển cận

siển kiến *dt*. X. Thiển kiến.

siển nghĩ tt. X. Thiển nghĩ.

SIỄN tt. *C/g.* Suyễn, sai lầm, sơ sót: *Sai siễn*.

siễn loạn *trt*. Rối rắm, bậy bạ.

SIÊNG *bt*. Ham làm việc, làm hoài (luôn) không nghỉ: *Đức siêng, đứa siêng, tánh siêng; Siêng học, siêng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng – CD.*

siêng cần *tt*. Siêng năng cần mẫn.

siêng lo *trt*. Hay lo, mỗi việc đều là tính trước. *Nó siêng lo như vậy nên không sợ nghèo*.

siêng năng *bt*. *(đ) Nh.* Siêng: *Tính siêng năng, làm việc siêng năng, đứa siêng năng*.

siêng sắn *bt. Nh.* Siêng năng.

SIỂNG *dt*. Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, có thể mang đi xa được: *Khiêng siểng, hòm siểng*.

siểng cọ *dt*. Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: *Sắp siểng cọ đi một chuyến xa*.

SIẾT *đt*. Bóp chặt, ép sát, vặn chặt: *Bàn siết, siết con ốc cho chặt* // Tiện vòng ngang: *Siết chũm cau*.

siết cạnh *tt*. Chua ngoa, cay đắng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng mười roi song – CD; Anh ấy nhạy cảm trước lời siết cạnh.*

siết họng *đt*. Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: *Bị bọn cướp siết họng* // *trt*. Cắt cổ, mổ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt gao: *Ăn lời siết họng, cho vay siết họng*.

siết nài *đt*. Banh hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: *Sợ tuột thì siết nài* // *trt.* Quá lắm, gắt gao: *Mẹ đó hiếp chồng siết nài; Ăn gian siết nài*.

siết tay *đt*. Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân mật.

siết thắng *đt*. Bóp tay thắng cho xe ngừng lại.

SIẾT *dt*. Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: *Siết ăn răng, răng bị siết ăn*.

SIÊU *dt*. Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc, nấu cà phê: *Siêu nước, siêu thuốc*.

SIÊU *dt*. Dao to lưỡi quớt cán dài, binh khí xưa: *Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô – LVT.*

siêu đao *dt*. *Nh.* Siêu.

siêu nước *dt*. Bánh trôi nước có hanh tre chuốt giống cây siêu để vẽ bánh ra ăn: *Bánh siêu nước*.

SIÊU *đt*. Nhảy khỏi, vượt qua: *Cầu siêu* // *trt*. Thấu, trót lọt: *Nói không siêu; Cầu cho siêu thoát.*

siêu âm *đt*. Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thể nghe được // Phương pháp chẩn đoán bệnh lý bằng cách sử dụng một đầu dò phát sóng âm tần số cao để ghi lại hình ảnh trực tiếp bên trong cơ thể, sau đó phản xạ lại và thể hiện thông qua hình ảnh y khoa. Chính nhờ sự phát triển của trang thiết bị, máy móc

mà hình ảnh siêu âm được thể hiện một cách rõ nét và chân thật, hỗ trợ các bác sĩ chẩn đoán chính xác bệnh, từ đó áp dụng phương pháp điều trị đúng đắn và hiệu quả (*ultrasound*).

siêu bạt *đt*. Vượt lên cao.

siêu cách *đt*. Vượt ra ngoài cách thức thông thường, khác với tất cả.

siêu chân *trt*. Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân lý, không thể kiểm soát được: *Tánh cách siêu chân của một vài đạo giáo*.

siêu dật *tt*. Khác quá xa những cái thông thường.

siêu đảng phái *tt*. Trên các đảng phái, không chịu ảnh hưởng các đảng phái: *Có một phe siêu đảng phái.*

siêu đẳng *dt*. Cấp bậc quá cao, cao hơn cao đẳng.

siêu độ *tt*. Trên độ thường, quá mức độ, cao hơn hết: *Sức nóng siêu độ* // *đt*. *(Phật)* Độ qua khỏi kiếp luân hồi: *Siêu độ linh hồn; Kinh siêu độ.*

siêu hình *tt*. Thuộc hư vô, không hình tượng vật chất: *Cõi siêu hình; Chứng cớ siêu hình.*

siêu hình học *dt*. Bộ môn triết học căn cứ vào tín ngưỡng và trực giác để tìm hiểu nguyên nhân và cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ.

siêu hiển vi *tt*. Tính chất vật thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển vi soi không thấu (*ultra microscope*).

siêu khuẩn *dt*. Loại vi khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc *(ultra virus*).

siêu loại *tt*. Hơn cả đồng loại, vượt hết tính chất của đồng loại.

siêu luân *tt*. *Nh.* Siêu loại.

siêu máy tính *dt.* Siêu máy tính Frontier mạnh mẽ nhất hiện nay, xử lý dữ liệu với tốc độ kỷ lục, vượt xa 100.000 máy tính xách tay hoạt động cùng lúc. Khi ra mắt vào năm 2022, đây là máy tính đầu tiên vượt qua rào cản tốc độ exascale của siêu máy tính có khả năng thực hiện một exaflop, hay 10^{18} phép tính mỗi giây.

siêu nhân *dt.* Hạng người có tư tưởng hay năng lực cao siêu mà người đồng thời không có.

siêu nhân loại *tt*. Bực Thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người.

siêu nhiên *tt*. Thần bí, trên sự tự nhiên: Lực lượng siêu nhiên // Trên tất cả, không có gì bó buộc được: *Siêu nhiên nội các* (Nội các đứng ngoài các chính đảng, không phải chịu ảnh hưởng của họ).

siêu phàm *tt*. *Nh.* Siêu nhân loại.

siêu phàm nhập thánh *tt*. Vượt cả tài năng và lý trí loài người mà vào cõi thánh.

siêu quá *đt*. Vượt qua mực thường.

siêu quần *tt*. Hơn mọi người: *Võ nghệ siêu quần bạt tụy (*萃 - tụy: bầy*)*.

siêu quần bạt tụy *tt*. Hơn người vượt chúng, không ai bằng.

siêu rỗi *đt*. Tiêu hết tội lỗi và được thong thả ở cảnh tiên cảnh Phật: *Tụng kinh siêu rỗi cho mau hoài thai, siêu rỗi linh hồn*.

siêu sinh *đt*. Ra ngoài sự luân hồi, bất sinh bất diệt.

siêu sinh tịnh độ *tt*. Thành chánh quả mà vào tịnh thổ, lại có năng lực độ được chúng sinh.

siêu tích *đt*. Chất thành đống cao *(sảmonceler).*

siêu tốc độ *dt*. Sự chạy quá nhanh.

siêu tục *tt*. Ngoài thế tục, không cố chấp, không cần cố đến thường tình: *Phật là đấng siêu tục*.

siêu tuyệt *tt*. *(triết)* Tuyệt diệu siêu

đẳng, cao tuyệt vời: *Một lý tưởng siêu tuyệt có vẻ như không tưởng*.

siêu tự nhiên *tt*. Ngoài, vượt khỏi sự tự nhiên *(surnaturel)*.

siêu tự nhiên chủ nghĩa *dt*. Cái thuyết cho rằng ngoài những vạn vật tự nhiên, còn có một cái gì tồn tại làm cứu cánh cho vũ trụ.

siêu thanh tt. Mau hơn sức truyền đi của tiếng động: *Tốc độ siêu thanh, máy bay siêu thanh.*

siêu thăng *đt*. Bay bổng lên // Đặc cách lên chức, không tuần tự theo năm tháng quy định // (*Phật)* Lên cảnh tiên cảnh Phật: *Chúc người quá cố sớm được siêu thăng*.

siêu thiên *đt. Nh.* Siêu thăng.

siêu thoát *đt*. Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần tục.

siêu thường *tt*. Vượt ra ngoài thường tình: *Tu đến cõi siêu thường*.

siêu trác *tt*. Quá sức cao xa, hơn hẳn thiên hạ.

siêu việt *tt*. *Nh.* Siêu trác: *Tư tưởng siêu việt*.

siêu xuất *đt*. Vượt ra ngoài, thoát khỏi: *Phật là bực đã siêu xuất vô minh và luân hồi*.

SO *tt*. Sơ, ở lần đầu: *Con so lúc nào cũng nhẹ cân, trứng gà so*.

SO *đt*. Sánh, đọ cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thể nào: *Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng*; *Hổ han vậy cũng người ta, So loài cầm thú dễ mà khác chi – LVT.*

so bằng đt. Sắp kề nhau coi có bằng không: *Thấy cũng biết, cần chi so bằng cho mất công*.

so bì *đt*. So đo phân bì, tánh người hay câu nệ sự hơn thiệt chút đỉnh: *So bì từng chút; Tính so bì*.

so dây *tt*. Lên dây đàn rồi dạo thử.

so đo *đt*. *C/g.* So đọ, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh tị: *Với anh em, không nên so đo*.

so đọ dt. X. So đo

so đũa *đt*. Dựng đứng nắm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm: *Người so đũa, người bới cơm* // *(thực)* Loại cây ốm so với bề cao lối 10m, lá kép đơm dài hai bên một cộng dài 3, 4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lòng thòng, nhiều hột vàng, rễ có tác dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, bông nấu canh; gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sấp lên (*Sesbania grandiflora)*.

so găng *đt*. Nói hai võ sĩ trước khi khởi đấu, chập hai bàn tay có mang găng xen kẽ với hai bàn tay địch theo phép lịch sự: *Theo tiếng cồng, hai võ sĩ bước đến cười và so găng rất lịch sự* // *(B)* Tranh tài trên võ đài với quyền thuật: *Có cuộc thách thức so găng (gant)*.

so gươm *đt*. *C/g.* So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải quyết một vấn đề danh dự, mỗi người đều có quyền xem xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu // (*B)* Đánh nhau bằng gươm: *Hai bên toan so gươm*.

so kè *trt*. Kè nhau, ngang nhau, xê xích chút ít: *Hai con ngựa chạy so kè, khó phân biệt con nào chạy trước con nào*; *Hai trò học so kè* // *đt*. *Nh.* So đo: *Anh em mà so kè từng tí*.

so kiếm *tt*. X. So gươm.

so le *tt*. Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau: *Đôi đũa so le, hai tuổi so le quá nhiều.*

so sánh *tt*. Đối chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém: *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm, càng già mất duyên – CD.*

so se *tt*. Lo le, nhạn ra để khoe: *So se tiền của*.

so sóng *đt*. So sánh những vật cụ thể, có hình thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém: *Đem ra so sóng*.

so tài *đt*. Tranh hơn kém tài ba với nhau: *Hai bên so tài cao thấp trong ba ván*.

so tày *đt*. *Nh.* Sánh tày.

so tơ *đt*. *Nh.* So dây.

so vai *đt*. *Nh.* Sánh vai.

so vợt *đt*. Tranh tài nhau về quần vợt (X. Quần vợt và Banh ni).

sò *dt*. Loại hàu hến ở biển, vỏ dày có khía và no tròn // (*lóng*) Lồn: *Mê sò, theo sò* // *(R)* Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hàu, vọp, ngao, chan chan, v.v.

sò huyết *dt*. Loại sò hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rẻ quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hỏa hoàng có chút nước cũng màu ấy.

sò lông *dt*. Loại sò huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen.

sò tai tượng *dt*. Loại sò nhỏ nhất cũng bằng cái dĩa, lớn nhất bằng cái nón lá; vỏ màu trắng hình giún tai bèo, lưng chôn dưới cát; khi nước ròng, hai vỏ mở hoác ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục đậu có chạy bìa hỏa hoàng hoặc đỏ hỏa hoàng có chạy bìa xanh lục đậu giống miếng nhung; con mồi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sao rút ra được và chỉ chờ chết khi nước lớn.

SÒ *trt*. Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống họng có nhiều đàm.

sò sè *trt*. X. Khò khè: *Ho sò sè*.

sò sò *trt*. Sù sụ, cách ho liền liền và nghe như có vướng đàm: *Ho sò sò*.

SÓ *dt*. Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu để làm thuốc nhuộm.

SỎ *dt*. Đầu: Sỏ bò, sỏ lợn // *(R)* Cái chót, cái mũi: Sỏ gà, sỏ rìu, sỏ tên // *(B)* Kẻ cầm đầu, đứng đầu: *Đầu sỏ chính trị*.

sỏ gà *dt*. Cái chốt bén nhọn của mỏ con gà.

sỏ mé đt. Đá vào cổ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé): *Gà sỏ mé* // *(B)* X. Nói sỏ mé.

sỏ mũi *dt*. Chót mũi, thường là chót mũi thuyền.

sỏ rìu *dt*. Cái chẻn rìu.

sỏ tên *dt*. Mũi nhọn cây tên.

SỌ *dt*. Xương đầu bọc bộ óc: *Bể sọ, chẻ sọ, vỡ sọ* // *tt*. Tròn như cái sọ: *Tiêu sọ*.

sọ dừa *dt*. Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước: *Trong tù, người ta dùng sọ dừa làm chén ăn cơm*.

sọ khỉ *dt*. Phần xương sọ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót: *Đầu không sọ khỉ* (tức đầu giẹp) // *(thực)* Loại cây to, cao đến 20m, lá kép, thứ diệp không nhọn, hoa tứ phần vàng, trái to lối 4cm, hột nâu có cánh *(Khaya senegalensis)*.

SOÀI *dt*. Đường trang trí mỹ thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên: *Chạy soài, đường soài*.

SOÁI *dt*. Súy, chủ tướng, người đứng đầu cầm quân trong nước: *Chủ soái, đại soái, nữ soái, tướng soái, thống soái* // *(B)* Chức quan ngạch cai trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc địa của Pháp hồi xưa: *Chánh soái (Toàn quyền), phó soái (Thống đốc)*.

soái gia *đdt*. Tiếng tôn kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên soái.

soái hạm *dt*. *C/g.* Kỳ hạm, chiếc tàu chỉ huy một đoàn tàu chiến.

soái mẫu *đdt*. Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên soái.

soái lịnh *dt*. Lịnh của chủ soái.

soái phủ *dt*. Phủ, trướng của vị nguyên soái: *Không được xuông pha vào soái phủ* // Dinh hành chánh của viên Thống đốc một xứ thuộc địa: *Nam kỳ soái phủ*.

soái phụ *đdt*. Tiếng con gọi cha làm chức nguyên soái.

SOÁN *đt*. *C/g.* Thoán, cướp, chiếm đoạt: *Tiếm soán*.

soán đoạt *đt*. Sang đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình: *Soán đoạt ngôi báu vương phụ*.

soán ngôi *tt*. Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rượt đánh ông vua: *Đỗ Thích toan soán ngôi mới hành thích Đinh Tiên hoàng*.

soán nghịch *đt*. Làm phản cướp ngôi vua: *Phạm tội soán nghịch*.

soán vị *đt*. Giành chỗ ngồi // *(R) Nh.* Soán ngôi.

SOẠN *đt*. Sắp bày có thứ tự rồi đặt để có mạch lạc: *Biên soạn, tòa soạn, tu soạn, soạn sách, soạn bài dạy học trò* // Lục kiếm, bày ra: *Soạn áo quần, soạn sách vở, bàn soạn, lục soạn, sành soạn, sửa soạn*.

soạn định *đt*. Viết bài, viết sách: *Soạn định sách vở*.

soạn giả *dt*. Người để công tìm kiếm tài liệu, sắp đặt có thứ tự và trình bày thành bài văn hay quyển sách: *Soạn giả một vở kịch, soạn giả một quyển sử*.

soạn kịch *đt*. Dựa một cốt truyện có sẵn mà bố cuộc lại có màn, có lớp và đặt lại lời lẽ đối đáp để thành một vở kịch, một bổn tuồng.

soạn lục *đt*. Lượm lặt, lựa chọn rồi viết ra cho có mạch lạc: *Soạn lục một quyển sách*.

soạn sành *đt*. *C/g*. Sành soạn, giỏi ra lục lọi tầm kiếm hoặc sắp đặt lại có loại có thứ: *Soạn sành ba cái sách vở*.

soạn tập *đt*. Lượm lặt, chọn lọc và sắp đặt lại để viết thành bài thành sách: *Công trình soạn tập một tác phẩm nghệ thuật*.

soạn tuồng *đt*. Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình tiết gay cấn éo le rồi đặt lời lẽ đối đáp bằng văn vần hay theo điệu nhạc: *Soạn tuồng cải lương*.

soạn thứ *đt*. Chọn lọc và sắp đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách).

soạn trứ *dt*. Lựa lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

SOẠN *tt*. Biên tập.

soạn tu *đt*. Biên soạn và sửa sang lại.

soạn thuật *đt*. Biên soạn mà thuật ra.

SOẠN *bt*. Cỗ bàn, ăn uống: *Cự soạn, hào soạn, thịnh soạn*.

soạn bàn *dt*. Bàn ăn, mâm cơm.

SOÁT *trt*. Mão, bao hết: *Đặt soát, làm soát, lãnh soát, mướn soát*.

SOÁT *đt*. *C/g.* Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét: *Củ soát, đáo soát, lục soát, kiểm soát; soát lại sổ sách*.

SOÁT *dt. (động) C/g.* Soạt, Ngác, tên thứ cá biển miệng rộng: *Cá soát; Họng cá soát*.

SOẠT *dt*. X. Soát (*động*).

SÓC *dt. (động)* Thú rừng nhỏ, mỏ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm nhấm: *Con sóc* // *(R)* Được ví với người lẹ

làng, nhanh nhẹn: *Chạy như sóc, nhảy như sóc.*

sóc lá *dt.* Loại sóc nhỏ con hay ẩn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

SÓC (朔) *bt.* Bắt đầu; ngày mồng 1 âm lịch: *Ngày sóc, nguyệt sóc* // Phương bắc: *Ngọn gió sóc.*

sóc bắc *dt.* Vùng đất ở hướng bắc.

sóc biên *dt.* Biên giới, ranh rắp ở hướng bắc.

sóc cảnh *dt.* Cõi bắc, phương bắc.

sóc hối *dt.* Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm lịch).

sóc nhật *dt.* Ngày mồng một, ngày đầu tháng (âm lịch).

sóc phong *dt.* Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi đến.

sóc phương *dt.* Phương bắc, cõi bắc, vùng đất ở hướng bắc.

sóc vọng *dt.* Ngày mồng một và ngày rằm (âm lịch),

SÓC *dt. C/g.* Sáo, cây giáo, binh khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cầm sóc lên ngựa.*

SÓC SÁCH *trt. C/g.* Sọc sạch, tiếng khua của nhiều vật mỏng.

SỌC *dt.* Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sọc, vải sọc, mình có sọc.*

sọc dưa *dt.* Các đường màu sặm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang // *(R)* Đường màu sặm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia thia khi thua chạy: *Trổ sọc dưa* // *(lóng) đt.* Chạy mặt, chịu thua: *Nó sọc dưa rồi* // *(lóng) dt.* Nói những kẻ hai mang, phe nào cũng thuận: *Có thằng nhạc sĩ sọc dưa hát bài Nối vòng tay lớn.*

sọc ngang *dt.* Rằn, vằn, đường màu sặm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

SỌC *trt.* Tiếng khua của vật mỏng hay nước: *Tiếng sọc sọc của những lá bài khi nhà cái xóc.*

sọc sạch *trt.* Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua sọc sạch* // *đt.* Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay động với ý khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọc sạch sáng giờ* // X. Sóc sách.

sọc sọc *trt.* C/g. Ọc ọc, tiếng nước sôi động: *Súc miệng sọc sọc; nước trong bình điếu kêu sọc sọc khi người ta hút thuốc* // *C/g.* Sòng sọc, láo liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sọc sọc.*

SOI *đt.* Giọi, rọi, chiếu ánh sáng vào: *Cầm đèn soi; Soi vào nhà, soi dưới ván* // *(R) a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mỏ nhác* // *b)* Xét cho: *Chuốc miệng khen người nên cắc cớ; Đạo trời ghét vạy, há soi cho – PVT* // *c)* Đoái tới: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng – K* // *d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư Mã mấy người soi chung.*

soi chiếu *đt.* Chiếu vào, rọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta – CD* // *(B)* Thẩm xét sáng suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn này nhờ.*

soi đèn *đt.* Cầm đèn rọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cầm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.*

soi gương *đt.* Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rỗ lại xấu, soi vào sao đang – CD* // *(B)* Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt chước hay so sánh: *Soi gương kim cổ.*

soi kiếng *đt. Nh.* Soi gương (nghĩa trước): *Soi kiếng thấy mặt bơ phờ.*

soi rọi *đt. Nh.* Soi chiếu.

soi sáng *đt.* Rọi đèn vào cho sáng: *Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân* // *(B)* Xét cho rõ, cho thấu suốt: *Xin nhờ lượng trên soi sáng nỗi oan tình của con đây.*

soi tỏ *đt. Nh.* Soi sáng.

soi xét *đt.* Xét nét kỹ càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi xét, thơ ngây lạc đường – LVT.*

SOI *dt.* Cồn cát giữa lòng sông: *Soi đất, cồn soi, nổi soi.*

SOI *tt. C/g.* Sỏi, sành, rành việc đời: *Người soi.*

SÒI *dt.* Vật trang trí, mỹ thuật màu bạc hay vàng, viền theo cờ, màn, trướng, v.v.: *Sòi hồi văn* // Xt. Soài.

SÒI *tt. C/g.* Sõi, già mà còn mạnh sức: *Già sòi, tay sòi.*

SÒI *tt.* Lòi, tuôn ra ngoài: *Đâm sòi ruột lòng thòng.*

SÓI *dt. (động)* Loại chó rừng thật dữ, thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sói, muông sói* // *(B)* Được ví với kẻ hung dữ ác độc: *Đồ lang sói, lòng lang dạ sói.*

sói con *dt.* Chó sói còn nhỏ // (*R*) Hướng đạo sinh trẻ tuổi: *Đoàn sói con của đạo Lâm Viên.*

SÓI *tt. C/g.* Hói, bị rụng sạch tóc một khoảnh hay nguyên cái đầu: *Đầu sói* // *(R)* Tiếng gọi người sói: *Anh sói, ông già sói, thằng Ất sói.*

sói đầu *tt.* Có cái đầu sói: *Anh sói đầu, đầu bóng như gương.*

sói sọi *tt.* Thật sói, sói gần hết cái đầu: *Còn trẻ mà sói sọi; Đau một trận, sói sọi cái đầu.*

sói tóc *tt. Nh.* Sói đầu.

sói trán *tt.* Sói một lõm phía trước, phía trên trán: *Anh ấy sói trán* // *trt.* Vập trên xuống đất rất nhiều lần: *Lạy sói trán.*

SÓI *dt. (thực)* Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp trà: *Hoa sói.*

SỎI *dt. C/g.* Sạn, thứ đá nhỏ cục (bằng đầu ngón tay), cứng láng: *Sạn sỏi, hầm sỏi, đất sỏi; Giày sành đạp sỏi* // *tt. C/g.* Sành, soi, sòi, rành việc đời: *Sành sỏi.*

sỏi đời *tt.* Sành đời, hiểu nhiều mánh khóe ở đời: *Tay sỏi đời.*

SÕI *tt.* Sáng suốt, khoẻ mạnh trong tuổi già: *Già mà còn sõi* // *(R)* Chõi hỏi, mạnh, hết bịnh: *Bữa nay ổng đã sõi.*

SÕI *trt.* Vững vàng, rõ ràng, không vấp váp ngọng nghịu: *Nói sõi, đứa nhỏ đã sõi.*

sõi sàng *tt. Nh.* Sõi.

SÓM *tt.* X. Móm.

sóm răng *tt.* Sún răng, thiếu răng nên móm: *Anh sóm răng.*

sóm sém *tt.* X. Móm mém.

sóm sọm *tt.* X. Móm xọm.

SỌM *tt.* Hốc hác, hom hem: Già sọm // Nhiều, đông: *Sọm người hơn sọm của.*

sọm người *tt.* Ốm người, gầy người, người trông hốc hác: *Ông ấy sọm người* // *trt. Đông người.*

sọm sẹm *tt.* (*đ*) *Nh.* Sọm: *Bộ sọm sẹm run rẩy.*

SON *dt.* Một thứ đá đỏ: *Mài son* // *(R)* Bột đỏ để rời hoặc ép thành cây dùng trang sức, sơn phết, vẽ vời: *Điểm son, sơn son thếp vàng; Còn cha gót đỏ như son, Một mai cha thác, gót con như bùn – CD* // *tt.* Đỏ Môi son // *(B) tt.* Ngay thẳng, trung trinh, một lòng không dời đổi: *Lòng son dạ sắt; Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, Mà em vẫn giữ tấm lòng son – HXH.*

son phấn *dt.* Son và phấn dồi mặt, hai vật dùng trang điểm cho đẹp:

Mượn màu son phấn đánh lừa con đen // X. Phấn son.

son sắt *tt*. X. Sắt son.

son tàu *dt*. Thứ son bột của người Tàu dùng pha sơn, pha mực.

SON *tt*. Trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Trai son gái góa* // *(R)* Chưa có con: *Vợ chồng son, đẻ một con thành bốn*; *Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con với chàng – CD.*

son rỗi *tt*. Chưa có con và rảnh rang nhiều: *Còn son rỗi nên thong thả.*

son sẻ *tt*. Chưa có con và được dễ dàng mọi mặt: *Vợ chồng còn son sẻ, đi đâu cũng không đeo thẹo.*

son trẻ *tt*. Trẻ trung, đầy nhựa sống: *Tài hoa son trẻ; Giới son trẻ ở đô thị cắm mặt vào cell phone.*

son vá *tt*. Trẻ, chưa có vợ có chồng: *Còn son vá.*

SON *tt*. Suôn, ngay, không cong quẹo: *Cây son.*

son óng *tt*. Thật ngay: *Cây tre son óng.*

SON *bt*. Thanh bai, dịu dàng: *Tiếng son, giấm son, son thanh.*

SÒN SÒN *bt*. Sai con, có đông con: *Sòn sòn đẻ năm một.*

SÓN *bt*. Bắt buộc ỉa hay đái một chút trong quần, cầm lại không được: *Đái són, ỉa són, són ướt quần* // *(R)* Rặn, thí, cho cách keo kiết: *Xin mãi mới són cho được một đồng.*

són cứt *đt*. Ỉa són: *Són cứt trong quần* // *(R)* Sợ quá lắm: *Thấy bóng đen như ma muốn són cứt.*

són đái *đt*. Đái són, tự nhiên nước đái són ra một chút // *(R)* Sợ quá lắm: *Sợ són đái.*

SONG *dt. (thực)*: Một loại dây mây: *Roi song.*

SONG *trt*. Nhưng, mà, tiếng đứng đầu một mệnh đề cãi lại nghĩa mệnh đề trước: *Tôi đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Má tôi đã*; *Trăng hoa song cũng thị phi biết điều – K.*

song le *trt*. Nhưng mà: *Trong nhà đã có hoàng cầm, Song le còn muốn nhân sâm nhà người – VD.*

song vì *trt*. Nhưng vì: *Theo lẽ thì không được; song vì anh là bạn thân, tôi phải nhín cho anh chút đỉnh cho phải đạo.*

SONG *dt*. Cửa sổ: *Song, trăng quạnh quẽ, vách, mưa rã rời – K* // *(R)* Cây gài đứng thay cho cửa, cho vách ngăn: *Cửa song, vách song, song cây, song sắt* // *(B)* Học trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học) *Đồng song, thư song.*

song hồ *dt*. Cửa sổ hình vòng cung: *Song hồ nửa khép cánh mây – K.*

song hữu *dt.* Bạn cùng ngồi học chung nhau.

song sa *dt*. Cửa sổ có màn bằng sa che lại: *Song sa vò võ phương trời – K.*

song the *dt*. Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng che lại: *Mây Tần khoá kín song the – K.*

song thể *dt.* Những cây dựng đứng làm cửa, làm vách ngăn (gọi tắt là song): *Cửa song thể* (tức cửa song).

SONG *tt*. Đôi, cặp, hai cái cùng đi chung: *Hay vô song.*

song ẩm *đt*. C/g. Đối ẩm, uống rượu tay đôi: *Hai người ngồi song ẩm từ đầu hôm tới khuya; Trà tam rượu tứ nhưng song ẩm khoái hơn.*

song bào *dt. C/g.* Song thai, chửa một lần mà tới hai con.

song cầu *dt. (Y)* Loại vi trùng hình tròn (cầu trùng) dính lại từng cặp (*diphocoque)*.

song cước *dt*. Hai chân // *(R)* Hai

chân cùng một lúc: *Phi song cước đá nhào như trong phim*.

song diệp *dt*. Loại lá kép hai.

song đao *dt*. Cặp đao to dùng làm binh khí hồi xưa: *Múa song đao xông vào* // *(Đy)* Chứng bịnh cuống họng mọc mụt làm sưng nghẹt, không ăn uống được: *Đau song đao, bị song đao, Song đao bạch hầu;* Xt. Bạch hầu.

song đào *dt*. Hai trái đào // *(B)*: Cặp vú đàn bà con gái.

song đăng *dt*. Đôi đèn (thường là đèn sáp): *Thượng song đăng, hạ song đăng*.

song điệp *dt*. Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp tự láy lại như: *Vất vất vơ vơ cũng cười nực! Căm căm cúi cúi có hơn ai? Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi... – VD.*

song đội *dt. (lóng)* Quả đấm bằng hai nắm tay chập lại cùng đánh tới thật mạnh: *Cho một song đội vào mặt địch thủ.*

song đường *dt. C/g.* Song thân, tiếng gọi tắt thung đường (cha) và huyên đường (mẹ), tức cha mẹ: *Song đường tuổi hạc đã cao, Xin thầy bày tỏ âm hao con tường – LVT; Còn kịp quay về lạy song đường.*

song hành *đt.* Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt: *Lời nói với việc làm phải được song hành*.

song hành tuyến *dt.* Đường song song, đường cặp: *Đường rầy (rails) là song hành tuyến.*

song hỉ *dt*. Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con).

song hiệp *dt*. Hiệp ước tay đôi.

song hiệp tính *dt*. Sự đối tính, tính nhị nguyên, lưỡng đầu, hai tính chất hiệp nhau để thành một thể (Xt. Nhị nguyên).

song hôn *dt. (Pháp)* Tội trạng một người có hai gia đình và với cả hai đều có giá thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá thú mới trong khi giá thú cũ chưa bị đoạn tiêu: *Tội song hôn.*

song hồn *dt*. Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau: *Mả song hồn.*

song kiếm *dt*. Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử dụng: *Múa song kiếm; Thiện nghệ song kiếm* // Hai tay kiếm phối hợp: *Song kiếm hợp bích.*

song lập *tt*. Hai cái kề nhau, chung một tấm vách: *Nhà song lập*.

song loan *dt.* Ghế kiệu hai người khiêng: *Ngồi song loan* // Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền nhau trong bản đàn: *Nhịp song loan*.

song mã *tt*. Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe: *Xe song mã không nhanh bằng xe tứ mã*.

song nha kép *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 5, 70cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi *(Bidens bipinnata).*

song nha lông *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 5, 60cm, lá gồm ba lá phụ, phát hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trị bịnh đau mắt (*Bidens pilosa*).

song nhạc *dt*. Tiếng gọi chung nhạc phụ (cha vợ) và nhạc mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ: *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương – CD.*

song phi *đt*. Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau // *trt*. Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền: *Đá song phi* // *(B)* Thuận vợ thuận chồng.

song phương *tt*. Hai bên, có quan hệ với cả hai đàng: *Hiệp ước song phương, khế ước song phương.*

song sa *đt*. Hai hàng nhỏ rơi, tức khóc: *Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm – CD.*

song sanh *đt*. Đẻ hai đứa con trước sau một vài giờ: *Con song sanh.*

song song *trt*. Sóng đôi, ngang nhau: *Song song hai ngọn gươm trường, Chết anh anh chịu, buông nàng không buông – CD; Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới, hai hàng chân ngọc duỗi song song – HXH.*

song toàn *tt*. Còn sống cả hai: *Gặp mặt em dưới thủy trên thoàn, Hỏi thăm phụ mẫu song toàn hay không? – CD* // *(R)* Hoàn toàn cả hai mặt, hai việc: *Mọi việc đều song toàn* // (*lóng*) Toàn tài, giỏi đủ mọi mặt: *Anh làm như song toàn lắm vậy!* // *đt. (lóng)* Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm: *Trước mặt người lạ, ảnh hay song toàn để hạ anh em.*

song tuyền *tt*. *Nh.* Song toàn.

song thai *dt*. X. Song bào.

song thân *dt*. Tiếng gọi chung phụ thân (cha) và mẫu thân (mẹ) tức cha mẹ: *Đợi lịnh song thân em phải hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai dong – CD.*

song thập *dt*. X. PH. III.

song thất *dt*. X. PH. III.

song thất *dt*. X. Song thất lục bát.

song thất lục bát *dt*. *C/g*. Song thất hay Lục bát gián thất, thể thơ Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kế 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như: *Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng, Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má đào – CO.*

song vụ khế ước *dt*. *(Pháp)* Bản khế ước song phương, hai bên cùng đứng cam kết *(contrat bilatéral).*

song ước *dt*. Ước hẹn, giao kết giữa hai bên (X. Song vụ khế ước).

SONG HỒNG *dt*. *C/g.* Thông hồng, cây gài cửa: *Gài song hồng, rút song hồng cho kỹ.*

SÒNG *dt*. Nơi đứng tát nước dưới vũng, kế bên bờ, luôn luôn nước sâu hơn các nơi khác: *Tát gần cạn, cá tựu lại sòng* // Tên thứ gàu có cán dài để một người cầm tát nước: *Gàu sòng.*

SÒNG *dt*. Chỗ nhóm lại cờ bạc: *Sòng bài, sòng cu di, sòng đề, sòng me, sòng xóc dĩa; Gầy sòng, mở sòng, ngồi sòng, rã sòng* // *(R)* Nơi ở lâu, không dời đổi: *Đóng sòng ở đây cả tháng nay* // *trt*. Ròng, luôn luôn không nghỉ: *Đi sòng mấy cây số, làm sòng cả tháng, nói sòng từ sáng đến trưa, ngồi sòng cả ngày* // Ngay thẳng, hẳn hoi: *Nói sòng, tiêu sòng.*

sòng phẳng *trt*. Đàng hoàng, Ngay thật, dứt khoát: *Tánh sòng phẳng, tiền bạc sòng phẳng, làm ăn luôn sòng phẳng.*

sòng sã *trt*. Ròng rã, luôn có một việc: *Chơi sòng sã cả năm.*

sòng sọc *trt.* Tròng trọc, cách nhìn tới không nháy mắt: *Nhìn sòng sọc, mắt long sòng sọc.*

sòng sượt *trt*. *C/g*. Sóng sượt, thẳng người ra: *Nằm sóng sượt đợi cơm.*

SÒNG *dt. (động)* Tên loại cá biển mình hơi dẹp, vảy cứng hình dấu mũ (^) ngon thịt: *Cá sòng (Trachurus japonicus).*

SÒNG *dt*. Đầu cọc chèo, nơi máng quai chèo: *Tròng vô sòng quay lại.*

SÒNG SỌNG *dt.* (*thực*): X. Sọng.

SÓNG *dt*. Những bụng nước nối tiếp nhau đùa tới cuồn cuộn: *Dại sóng, giỡn sóng, làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vòi sóng, Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo – tng* // *(R) a)* Sự xao động mạnh, sự đẩy mạnh tới: *Sóng người, sóng tình* // *b)* Uốn éo lên xuống: *Đường dợn sóng, tóc dợn sóng* // *đt*. Chao mạnh và tràn ra: *Gánh đôi nước đi, không đầy lá chuối nước sóng ra ngoài*.

sóng bò *dt*. Sóng đánh lên bãi cao, gần hết trớn, nước bò từ từ.

sóng bỏ vòi *dt*. Sóng đánh vun lên cao, có ngọn thon và cuốn lại.

sóng bổ *đt*. Nói lượn sóng to và cao từ trên chụp xuống: *Tư bề sóng bổ xiên, ở đây nhờ lộc thuyền, Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền – VD.*

sóng cả *dt*. Sóng to, cao và mạnh: *Chớ thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng – CD.*

sóng dồi *đt*. Sóng dâng cao rồi hạ thấp, khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa lên hạ xuống như bị dồi (nhồi).

sóng đánh *đt*. Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh vào những vật gì cản trở triều sóng.

sóng đất *dt*. Sự còn cháng váng, còn chóng mặt khi đã lên đất liền: *Dại sóng đất*.

sóng gió *dt*. Sóng và gió: *Lúc này sóng gió nhiều, đi biển nên cẩn thận* // *(B)* Sự xung đột, xao động, tai nạn to: *Cãi nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự đâu sóng gió bất kỳ – K.*

sóng lưỡi búa *dt*. Ngọn sóng rè ra, ngó ngang như lưỡi búa.

sóng lượn *dt*. Sóng chạy có vòng, hết lượt này đến lượn khác.

sóng ngầm *dt*. Nói nước chao động ngầm, tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao động: *Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm làm chòng chành ghe nhỏ*.

sóng người *dt*. Đoàn người thật đông kéo nhau đi cuồn cuộn.

sóng sánh *đt*. Chao qua chao lại khi bị động mạnh: *Cây đòn gánh oặt oài, khiến nước trong thùng gánh đi sóng sánh muốn tạt ra ngoài*.

sóng tình *dt*. Tình yêu tràn ngập khiến con người sỗ sàng, vô lễ: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu; Xem trong âu yếm có chiều lả lơi – K.*

sóng thần *dt*. Sóng thật to, chồm cao lên như hòn núi chụp xuống, do các phá chận triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy: *Đi bộ thì khiếp Hải Vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang Dơi – CD.*

sóng thu *dt*. *C/g.* Thu ba, sóng mùa thu // *(B)* Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các ao, hồ, sông, lạch, vào mùa thu có nhiều nước): *Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng*.

sóng triều *dt*. Sóng theo triều nước dâng lên mà có.

sóng xao *dt*. Sóng đánh khiến nước xao động mạnh: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không đặng cũng vì sóng xao – CD.*

SÓNG *dt*. *(l)* Làn không khí nhấp nhô rung động *(onde)*.

sóng ánh sáng *dt*. Làn sóng trong không khí do ánh sáng truyền ra mà rung động *(onde lumineuse)*.

sóng âm *dt*. *C/g.* Âm ba, làn sóng trong không khí do tiếng động gây ra *(onde sonore)*.

sóng điện *dt*. Làn sóng trong không khí do điện truyền ra *(onde électrique)*.

sóng ngắn *dt*. Làn sóng trong không khí có một chiều dài rất kém *(onde courte)*.

sóng nhiệt *dt*. Làn sóng trong không khí do sức nóng gây ra *(onde calorifique)*.

sóng siêu âm *dt*. Làn sóng trong không khí do tiếng động cực nhỏ gây ra *(onde ultra-sonore)*.

sóng từ điện *dt*. *C/g.* Sóng điện từ, làn sóng trong không khí do sức từ điện gây ra *(onde électromagnétique*).

SÓNG *đt*. Sánh, gióng, để kề lại mà so sánh: *Sóng coi cái nào dài hơn*.

sóng đôi *trt*. Song song, cùng đi đôi với nhau: *Đi sóng đôi, làm sóng đôi: Đội dàn chào đi sóng đôi*.

sóng nhau *trt*. Cho đối nhau qua lại: *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự loại mà đặt sóng nhau*.

sóng sánh *đt*. Để kề nhau mà so sánh: *Sóng sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

SÓNG *dt*. Sóng bát gọi tắt, vật đựng chén bát đương bằng tre, đáy hỏng, lỗ to: *Bát trong sóng còn động thay; Động sóng động bát*.

sóng bát *dt*. X. Sóng.

sóng chén *dt*. *Nh.* Sóng bát.

SÓNG *tt*. Trơn, óng, thẳng, không rối: *Chỉ sóng, tóc sóng*.

sóng sượt *trt.* Thẳng người ra và không cựa quậy: *Bị đánh nằm sóng sượt ra đó* (Xt. Sòng sượt).

SỎNG SẢNH *tt. C/g.* Xổn xảng, lổn cổn lảng cảng, tiếng đồng sắt chạm nhau: *Ở gần lò đúc, nghe sỏng sảnh tối ngày*.

SÕNG *dt*. Xuồng nan, xuồng nhỏ đương bằng nan tre: *Chiếc sõng*.

SÕNG *trt*. *C/g.* Thõng, ngay lưng khi đứng: *Đứng sõng*.

sõng lưng *bt*. Ngay cái lưng: *Đứng sõng lưng; Sõng lưng lên cho cao thêm một chút*.

SỌNG *dt. (thực) C/g.* Sòng sọng, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn: *Gai sọng, cây sọng hay cây sòng sọng*.

S.O.S. *dt*. Dấu hiệu cầu cứu bằng vô tuyến điện ở tàu bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu rỗi linh hồn chúng tôi – *Save our souls*).

SÓT *trt*. Lọt ra ngoài, không nhập vô vì sơ ý, vì quên: *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ sót, thiếu sót* // Còn trơ trọi một mình: *Sống sót*.

sót bộ *trt.* Không có ghi vô sổ bộ nhà nước vì sơ sót: *Trong mỗi cuộc tu bổ bản đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ*.

sót sổ *trt*. *C/g.* Lọt sổ hay Sót tên, không có tên trong sổ: *Bị sót sổ nên ở lại đợi kỳ tới*.

sót tên *trt*. X. Sót sổ.

SỌT *dt*. Giỏ đựng giấy vụn hoặc rác: *Sọt giấy, sọt rác; Bỏ sọt*.

SỌT *dt*. Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi: Quần sọt // *(R)* Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ mi tay ngắn, quần sọt: *Mặc sọt, bộ đồ sọt (short)*.

SỌT SẸT *đt*. *(lóng)* Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọt sẹt hoài*.

SÔ *dt*. Vải thô dệt thưa (sưa): *Áo sô; Vành khăn sô cho Huế; Còn Tàu, Tàu bán vài sô, Tàu về mới biết xí xô bạc tình – CD.*

sô gai *dt*. Vải may đồ tang // *(thth)* Đồ tang, quần áo mặc khi để chế.

SÔ *dt*. Hàng mình cát (có nổi hột): *Sô địa, sô nhiễu, sô sa*.

SÔ *trt*. Sôi, nổi lên, phát giận: *Nổi sô*.

sô gan *bt. C/g.* Sôi gan, lồng giận, giận dữ: *Sô gan căm hờn; Giận sô gan, nói không ra hơi*.

SÔ CÔ LA *dt*. Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca cao trộn đường ép cứng thành tảng, thành miếng *(chocolat)* // *tt*. Màu đỏ nâu: *Cô mặc áo sô cô la đó!*

SÔ SÊ *dt. C/g.* Su sê, thứ bánh bột trong có nhân đổ trong khuôn vuông bằng lá dừa rồi hấp: *Bánh sô sê (phu thê bình)*.

SỒ *tt*. To lớn: *Măng sồ (*măng cụt to trái), *to sồ*.

sồ sề *tt*. Bề sề, nở nang, nặng nề không gọn: *Bộ sồ sề*.

sồ sộ *tt*. Cao lớn: *Cao sồ sộ; Năm nay đã sồ sộ rồi mà chưa nên thân*.

SỒ *dt*. Đống: *Một sồ đá*.

SỒ *bt*. Vồ, xông tới: *Nhảy sồ vào, chó sồ ra sủa (cắn)*.

SỒ *tt*. Non, con, nhỏ (nói về loài chim con): *Lông sồ*.

sồ yến *dt*. Chim én mới ra ràn // *(B)* Đào kép tập sự, mới vào nghề.

sồ oanh *dt*. Chim oanh con, mới ra ràn // *(B)* Trẻ con mới tập nói.

sồ phụng *dt*. Chim phụng con, mới ra ràn // *(B*) Con nhà danh giá.

sồ ưng *tt*. Con ó con mới ra ràng // *(B)* Con nhà tướng mới ra trận lần đầu: *Sồ ưng Trần Quốc Toản*.

SỐ *dt*. Số đếm, hoặc nét chữ viết ra cho biết bao nhiêu: *Số 1, số 2..., con số, cho số, toán số* // Tiếng gộp chung mỗi thứ bao nhiêu: *Số người, số thăm; Dân số, đa số, tổng số, thiểu số, vô số, hằng hà sa số* // Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ vật: *Đánh số, quây số, rút số, trúng số, vé số, xổ số* // Vận mạng con người trong đời: *Bấm số, căn số, duyên số, định số, đoán số, khí số, lý số, phần số, tận số, tốt số, tới số, tướng số, thiên số, xấu số; Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi – CD* // Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy: *Gài số, kẹt số, sang số*.

số Á-rạp *dt*. Mười chữ số của người Á-rạp được thông dụng khắp hoàn cầu là: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

số an ủi *dt*. Vé số có hàng số xuýt xoát với con số độc đắc, được trúng vớt với một số tiền nhỏ để an ủi.

số ba *st*. Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn // Con số thứ tự trên hai dưới bốn: *Con ngựa số 3* // Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 3* // Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy: *Sang số 3*.

số bốn *st*. Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm // Con số thứ tự giữa ba và năm: *Con ngựa số 4* // Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 4* // Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy: *Sang số 4*.

số chẵn *st*. Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

số chia *st*. Con số nhỏ ở phía mặt một bài toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần *(diviseur)*.

số chục *st*. Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng.

số dách *st*. Đệ nhất, nhất hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám: *Ăn gian số dách, chơi bời số dách, nói láo số dách (lóng)*.

số doanh thu *st*. Số tiền thâu vô mỗi ngày hay hằng kỳ, trong việc mua bán làm ăn *(chiffre d'affaire)*.

số đen *st*. *(truyền)* Lúc xui xẻo: *Số đen đánh đâu thua đó*.

số đinh *st*. Hạng trai tráng gộp chung trong một địa phương: *Làng này số đinh khá đông*.

số đỏ *dt*. *(truyền)* Lúc hên: *Gặp số đỏ nên làm ra tiền*.

số độc đắc *st*. Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số: *Trúng số độc đắc*.

số đuôi *st*. Hai số sau cùng của hàng số kiến thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần // (*bạc*) Môn cờ bạc căn cứ vào con số xổ ra trước nhứt và hằng tuần của vé số kiến thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70 lần: *Biên số đuôi, đánh số đuôi*.

số giàu *dt*. *(truyền)* Phần giàu có do sức thiêng liêng dành sẵn cho ai đó: *Hụt số giàu vì mất vợ; Số giàu tay trắng cũng giàu – CD*.

số giờ *dt*. Thời gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công việc gì: *Số giờ làm việc mỗi tuần*.

số giữ *dt*. Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cọng với hàng kế, trong khi làm toán.

số hai *st*. Tức 2 // Con số thứ tự giữa 1 và 3: *Con ngựa số 2* // Số thứ tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 2* // Số thứ tự của bực máy làm trung gian cho bực một và bực ba khi xe khởi chạy được một đỗi: *Sang số 2*.

số hệ *đt*. *(truyền)* Sự can hệ đến đời mình đã được dành sẵn: *Số hệ do ông Tơ bà Nguyệt chủ xị đã cột chặt*.

số hiệu *st*. X. Số thứ tự.

số học *dt*. Một bộ môn toán học chuyên về số *(arithmétique)*.

số ít *dt*. Phần ít, chẳng bao nhiêu: *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể* // Tiếng chỉ một người hay một vật chủ động để do theo đó mà viết những tiếng liên quan không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ pháp Pháp *(singulier)*.

số kiếp *dt*. *(truyền)* X. Kiếp số.

số không *st*. Tức 0, con số tương đối không có một giá trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... // *dt*. *(B)* Bạch tuột, không biết gì, không có chi cả: *Rốt cuộc, chỉ là con số không trống rỗng*.

số La mã *st*. X. Số Rô-manh.

số lẻ *st*. Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sấp lên mà số sau cùng là các số kể trên // Những con số đứng sau dấu phảy, phần lẻ của đơn vị: *Theo số 7,15m, 15 là số lẻ của mét*.

số lính *st*. Số thứ tự mỗi người lính trong binh đội hay Cảnh sát cuộc: *Gởi thơ cho binh sĩ nên nhớ biên số lính người ấy* // Số gộp chung những người lính trong một công tác hay một đoàn: *Số lính đông đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu tình*.

số lượng *st*. Chỉ vật nhiều ít bao nhiêu: *Ghi số lượng mỗi món*.

số mã *dt*. Dấu hiệu dùng để tính.

số mạng *dt*. *(truyền)* C/g. Số mạnh hay số mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm, v.v.

của mỗi người mà Trời đã định sẵn: *Ai cũng có số mạng, hơi nào mà lo*.

số một *st*. Tức 1, con số đầu trong 10 số // Số thứ tự đầu tiên: *Cầu thủ số 1* // Số thứ tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 1* // Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất để lăn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc: *Để số 1, sang số 1*.

số mục *st*. Số kê ra từng mục: *Số mục hàng hóa*.

số muôn *st*. *C/g*. Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn: *Va giàu tới số muôn; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tới số muôn* – NT.

số ngàn *st*. *C/g*. Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc ngàn, hằng ngàn đồng: *Chơi, ăn thua số ngàn*.

số nguyên *dt*. Con số không có số lẻ đằng sau: *15kg, là con số nguyên*.

số nghèo *tt. (truyền)* Phần nghèo khó do sức thiêng liêng dành sẵn cho một người nào: *Số nghèo chín đụn mười trâu cùng nghèo – CD.*

số nghìn *st*. X. Số ngàn.

số nhà *st*. Số thứ tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tầm kiếm, thường thì số chẵn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới.

số nhiều *dt*. Phần nhiều, phía tương đối nhiều hơn: *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ sinh đáng được lưu ý* // Tiếng chỉ từ hai người hay hai vật chủ động sắp lên để do theo đó mà viết những tiếng liên quan có thêm chữ S hay NT sau cùng theo ngữ pháp tiếng Pháp *(pluriel)*.

số phần *dt. (truyền) C/g*. Phần số, X. Số phận // (*thth*) *C/g*. Phần số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn: *Số phần vắn vỏi; Thôi! số phần nó có bao nhiêu đó thôi, buồn mà chi.*

số phận *dt. (truyền) C/g*. Phận số, X. Số phần // (*thth*) Vận mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người: *Số phận hẩm hiu*.

số Rô-manh *dt. C/g.* Số La-mã, những chữ số của người La-mã xưa gồm những chữ Á-rạp hoa như: I (1), V (5), X (10), L (50), C (100), D (500) và M (1.000).

số tích *dt. (t)* Con số kết quả của một bài toán nhân.

số từ *dt*. Từ ngữ thuộc về số trên phương diện tự loại.

số thành *dt*. Con số kết quả của các loại bài toán.

số thâu *dt*. Tiền hay đồ vật thâu vô bao nhiêu mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn.

số thuật *dt*. X. Thuật sĩ.

số thứ tự *dt*. Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng hạng hay thứ ở trước và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là *Nhất, nhì, tư (bốn ở miền Trung)*.

số trăm *st*. Các con số gồm 3 chữ số, là 100 tới 999 // Hằng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ vật nhiều: *Xóm đó, nhà tới số trăm chớ ít ỏi chi sao.*

số tròn *st*. Số nguyên chục, nguyên trăm không có lẻ: *Tính con số tròn cho dễ.*

số trung bình *st*. Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa: *Giữa hai số 100 và 60, số trung bình là 80.*

số vạn *st*. X. Số muôn.

số vận *dt. (truyền)* X. Vận số.

số xe *st*. Số thứ tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúc ni tấc quy định, theo sổ bộ nhà nước để tiện việc kiểm soát và thâu thuế: *Lấy số xe, xem số xe* // Số thứ tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất định trên giàn xe, theo sổ sản xuất của hãng: *Mua xe phải đọ số xe khắc trên xe với toa hàng* // Con số tính gộp những xe cộ trong một phạm vi nào đó: *Số xe nhập cảng, số xe lưu thông*.

số xuất *dt*. Tiền hay đồ vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn: *Số xuất tháng này trội hơn số thâu*.

SỐ *tt*. Nói tắt của Kỹ thuật số (digital), công nghệ tạo ra, lưu trữ, xử lý dữ liệu có thể nói là tiên tiến nhất hiện nay. *(R)* Mọi lĩnh vực trong xã hội sử dụng hoặc liên quan đến công nghệ này: *Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số, v.v.*

SỐ LÀ *trt*. Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc tích: *Số là hồi trước va có mượn tôi 20 giạ lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà va không trả, tôi mới cực chẳng đã phải đòi*.

SỔ *dt*. Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một sổ tréo nhau thành chữ thập* // *(R) đt. a)* Dấu phê bài vở hồi xưa, tỏ ý chê dở: *Câu văn ấy đáng* sổ // *b)* Xoá bỏ: *Sổ tên*.

SỔ *đt*. Tuột, sút ra: *Sút sổ* // Tháo ra, mở ra: *Sổ phong pháo ra đốt từng cây; Sổ tóc ra bới lại; Sổ quần ra xét* // Trệ, xệ xuống: *Chạy bộ, sổ bắp chuối* // Sổng, thoát ra: *Sổ chuồng; Chim sổ lồng, không mong trở lại*.

sổ chuồng *tt*. Thoát ra khỏi chuồng: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) sổ chuồng* // *(B)* Lời ví với con người được thoát khỏi sự kềm hãm: *Bữa nay sổ chuồng nên đi chơi cho đã*.

sổ đầu *tt*. Chỉ đầu tóc (búi tó) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh sổ đầu* // *đt*. Tháo đầu tóc (búi tó) ra: *Sổ đầu ra gội*.

sổ đùi *tt. C/g*. Sổ bắp chuối, có bắp đùi nở to và xệ xuống: *Chạy bộ hay sổ đùi*.

sổ huyết *đt. C/g*. Thổ huyết hay xuất huyết, ói ra máu *Bị một đá vào ngực sổ huyết*.

sổ lòng *đt*. Đẻ, nói về người đàn bà sanh ra đứa con: *Sổ lòng hồi 3 giờ khuya*.

sổ lồng *tt*. Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* // (*B*) Được ví với người vừa thoát khỏi sự kềm hãm: *Chim sổ lồng không mong trở lại*.

sổ mũi *tt*. Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé sổ mũi*.

sổ người *đt*. Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18, là lúc sổ người ra*.

sổ sữa *tt*. Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có ngấn, mặt nở to.

SỔ *dt*. Tập giấy để biên chép: *Cọng sổ, dĩ sổ, gài sổ, giữ sổ, soạn sổ, khoá sổ, tính sổ*; *Sổ hụi, sổ thâu, sổ xuất; Ngọc hoàng giữ sổ.*

sổ bỏ túi *dt*. X. Sổ tay.

sổ bộ *dt*. Tiếng gọi chung những sổ to của nhà nước dùng ghi tên và lai lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá thú; những súc vật như trâu, bò, ngựa và những đồ vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v. để tiện việc kiểm tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (Xt. Bộ).

sổ đoạn trường *dt. (truyền)* Sổ của đấng thiêng liêng ghi sẵn tên những người có vận mạng xấu.

sổ gia đình *dt.* Sổ ghi tên tuổi nghề nghiệp của người chủ gia đình và những người liên hệ, cùng ở chung: *Thời kỹ thuật số, sổ gia đình đã mã hóa nằm trên mạng.*

sổ học sinh *dt.* X. Học bạ.

sổ sách *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sổ của nhà buôn hay xí nghiệp: *Sổ sách theo luật định.*

sổ tay *dt. C/g.* Sổ bỏ túi, tập sổ nhỏ đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v.

sổ thọ *dt.* Quyển sổ bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ đương sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v.

SỖ *trt.* Không câu nệ, không dè dặt: *Nói sỗ.*

sỗ sàng *tt.* Sống sượng vô phép: *Ăn nói sỗ sàng.*

SỘ SỘ *tt.* X. Sồ sộ.

SỐC *dt. C/g.* Sóc, làng người Việt gốc Mên hay gốc Thượng: *Sốc Mên, sốc Mọi.*

SỐC *dt.* Dọc dài, nhiều đám nối tiếp nhau: *Cả sốc ruộng chạy dài mấy cây số.*

sốc sếch *trt.* Bề bề, nhiều, to rộng: *Ruộng nương sốc sếch.*

SỐC NỔI *tt.* Mới mẻ, tình cờ, chưa có lề lối nhất định: *Không nên căn cứ vào một việc làm sốc nổi mà suy diễn những việc khác.*

SỘC *trt.* Cách mạnh dạn, xông xáo: *Chạy sộc, đâm sộc, sồng sộc.*

sộc sộc *trt. C/g.* Sồng sộc, xăm xăm, đâm sầm, cách bước đi bặm trợn, mạnh bạo: *Sộc sộc đi vào như toan gây gổ.*

SÔI *bt.* Sục sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi; Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời – tng; Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lề thế gian – CD* // *(R)* Dậy lên, bào bọt: *Bụng nghe sôi; Ruột đau chín khúc như bào như sôi – LVT* // *(B)* Hừng lên, lừng lên, nóng nảy lên, náo động: *Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi – K.*

sôi bọt *tt.* Nói những vật có nước sình thiu, tự nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ.

sôi bọt oáp *đt.* Nói người kinh phong té nằm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mạnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra hai bên mép: *Có lúc nó nằm sôi bọt oáp.*

sôi bụng *tt.* Nói trong ruột hay bao tử khi đồ ăn đã sình mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, bào bọt như sôi.

sôi dào *tt.* Sôi nhiều, hơi mạnh: *Nước đã sôi dào, chế vào bình được rồi.*

sôi động *bt.* Náo động, lộn xộn: *Gây sôi động trong hàng ngũ; Dân chúng sôi động.*

sôi gan *đt.* Giận dữ, nóng tiết lên: *Sôi gan nghĩa hiệp; Việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.*

sôi máu *đt.* Nóng tiết lên, nư giận lồng lên: *Sôi máu căm hờn.*

sôi nổi *bt.* Náo động, hào hứng, được để ý nhiều: *Dư luận sôi nổi, câu chuyện sôi nổi; Khiến thiên hạ sôi nổi.*

sôi sục *tt.* Sôi sùng sục nói thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lẹ: *Nước đun đã sôi sục* // (*B)* Phừng phừng, nư giận bừng lên, nóng nảy lên: *Sôi sục tim gan; Nghe qua máu anh hùng sôi sục.*

sôi sục sục *tt.* X. Sôi sục.

sôi sùng sục *tt*. X. Sôi sục.

sôi tăm tt. *C/g.* Sôi tiêm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên: *Nước mới sôi tăm chớ chưa sôi; Trời nắng, đáy mương lại cạn nên sôi tăm*.

sôi tiêm *dt*. X. Sôi tăm // *(R) Nh.* Sôi máu: *Giận sôi tiêm.*

SỒI *dt*. *C/g.* Sô hoặc Sồ, thứ vải dệt bằng tơ gốc, thô, xấu: *Áo sồi, vải sồi, thắt lưng sồi.*

SỒI *tt. C/g.* Sồ, non: *Lông sồi*.

SỔI *tt*. Nân, không sanh đẻ: *Bò sổi, heo sổi*.

SỖI *tr*. Sực, bắt chợt, thình lình: *Sỗi nhớ chưa lên giây đồng hồ tường*.

SỒN tt. Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu): *Ba sồn ba sựt* // To, thô*: Chi sồn*.

sồn sồn *tt*. Nửa sống nửa chín: *Cơm còn sồn sồn* // *(B)* Nửa già nửa trẻ: *Người sồn sồn; Tuổi sồn sồn chớ chưa già*.

sồn sựt *trt*. C/g. Ba sồn ba sựt, sượng sượng, hơi cứng: *Cơm sống, nhai nghe sồn sựt*.

SỒN SỘT *trt. C/g.* Sột sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài: *Gãi sồn sột*.

SÔNG *dt*. Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển: *Sông Cửu Long, sông Nhị Hà; Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu – CD.*

sông biển *dt*. Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu thông dưới nước: *Sông biển lúc nầy gió máy nhiều, nên cẩn thận*.

sông cái *dt.* Sông to chảy ngay ra biển: *Mekong là sông cái.*

sông con *dt*. Nhánh sông, phụ lưu, sông nhỏ từ sông cái tẻ ra hai bên; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển.

sông đào *dt.* Tức kinh, lâu ngày lở rộng thành sông.

sông ngánh *dt*. *Nh.* Sông con.

sông Ngân *dt. C/g.* Ngân hà, các vì sao liền nhau hợp thành dãy ngang có ánh sáng trên trời: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chim ô thước bắc cầu sông Ngân – CD.*

sông ngòi *dt. C/g.* Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu thông bằng thuyền tàu: *Sông ngòi chi chít*.

sông rạch *dt*. X. Sông ngòi.

SỒNG *dt. (thực)* Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải: *Màu sồng, nâu sồng.*

SỒNG SỀNH *tt*. Gồ ghề, lồi lõm: *Đường sồng sềnh*.

SỒNG SỘC *trt*. X. Sộc sộc.

SỒNG SỒNG *trt*. Nằn nằn, đòi cho kỳ được: *Sồng sồng quyết một; Sồng sồng đòi theo*.

SỐNG *tt*. Có hít khí trời, động đậy và lớn dần: *Cây nầy còn sống; Người sống hơn đống vàng – tng; Bắt sống đem về; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành – CD* // *(R) a)* Cứng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ: *Chuối sống, trái sống* // *b)* Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín: *Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống; Con gái mới về nhà chồng, Nấu cơm nồi đồng nửa sống nửa khê – CD* // *c)* Còn nguyên chất, chưa sắc, chưa luyện: *Cao su sống, lụa sống, thuốc sống* // *dt*. Còn để ăn lời, chưa hốt: *Hụi sống* // *(B) a)* Có vẻ tự nhiên, có tinh thần, mạnh mẽ: *Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống* // *b)* Sượng, chưa chín chắn thuần thục: *Câu văn còn sống* // *đt*. Ở đời, làm việc để góp công với đời: *Sống đời đáng*

sống; Sống về mồ mả, ai sống cả bát cơm – tng; Anh phải sống!

sống còn *đt*. Sinh tồn, sống để còn được hoạt động trên đời: *Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua*.

sống chật vật *đt*. Làm ăn cách khó khăn: *Ở thị thành, thường sống chật vật, nhưng vẫn dễ sống*.

sống chết *tt*. Hoặc sống hoặc chết: *Sống chết gì tôi cũng theo anh* // Quan trọng: *Vấn đề sống chết*.

sống dai *tt. C/g.* Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bịnh mà không chết: *Sống dai đặng báo vợ báo con*.

sống đầy đủ *đt*. Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì: *Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy đủ*.

sống động *tt*. Linh động, bươn chải: *Va đang theo đuổi một cuộc đời sống động* // (*B*) Linh hoạt, có tinh thần, như sống: *Bức tranh sống động; Lời văn sống động; Nét bút sống động*.

sống đời *đt. C/g.* Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường sanh, trường thọ, sống hoài không chết: *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* // *dt. (thực)* X. Trường sanh.

sống đục *đt*. Sống cuộc đời nhơ nhớp, nhục nhã: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong – CD.*

sống gởi *đt*. Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê hương mình: *Sống gởi thác về; sống gởi đất người,* Xt. Sinh ký tử quy PH. II.)

sống hùng *đt. C/g.* Sống mạnh, ăn ở cứng cỏi, không đầu lụy ai, luôn luôn được vẻ vang với đời.

sống lại *đt*. Đã chết rồi, nhưng thở lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại: *Cây rụng hết lá tưởng đã chết, ai dè sống lại; Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao – CD.*

sống lâu *tt*. X. Sống dai và sống đời.

sống mạnh *đt*. X. Sống hùng // Làm ăn vững vàng, hoạt động mạnh mẽ: *Năm nào lúa có giá, thì nền thương mãi trong xứ sống mạnh*.

sống nhăn *đt*. Sống tự nhiên, hẳn hoi, không chết, không chín: *Con cá trê cồ bị đập đầu mà còn sống nhăn; Cơm sống nhăn; Trái chuối sống nhăn*...

sống nhờ *đt*. Ăn bám của người, ở đậu nhà người; ở tạm xứ người: *Sống nhờ lòng nhân của người, sống nhờ nơi nhà bạn; Cây chùm gởi sống nhờ nơi cây nó bám; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người – K.*

sống phủ phê *đt*. Ăn mặc sung sướng dư dật, tiền xài không hết: *Nhờ trúng mùa mà năm nay nhà nông sống phủ phê*.

sống qua ngày *đt*. Làm mà sống từng ngày, không dư dả, không mong mỏi xa: *Làm đặng sống qua ngày*.

sống sít *tt*. Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín: *Không nên ăn đồ sống sít*.

sống sót *đt*. Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết: *Một chiến sĩ sống sót; Một ông già thời quân chủ còn sống sót*.

sống sượng *trt*. Suồng sã, vô phép, không dè dặt, thiếu lễ độ: *Ăn nói sống sượng* // *tt*. Trơ trẽn, cộc lốc: *Câu văn sống sượng*.

sống tạm *tt*. Ăn ở tạm bợ để chờ tìm một nơi khác chắc chắn lâu dài hơn: *Sống tạm nơi đây một thời gian* // Làm đỡ để sống hầu chờ

một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc chắn hơn: *Sống tạm với công việc nầy.*

sống thác *tt. Nh.* Sống chết: *Cũng cam sống thác với tình; Sống thác mặc bây, tiền thầy bỏ túi – tng.*

sống thừa *bt.* Sống những ngày tàn, không bươn chải, không hy vọng chi cả: *Kiếp sống thừa, sống thừa chi cho chật đất.*

sống thực *tt. Nh.* Sống động.

sống vất vả *đt.* Ăn ở cực khổ, thiếu trước hụt sau: *Làm ít tiền quá, phải sống vất vả.*

SỐNG *dt.* Chiều dọc nổi cao ở lưng: *Xương sống; Anh em, chém đàng sống cho không ai chém đàng lưỡi.*

sống cẳng *dt.* Xương ống quyển, bề nổi gồ lên ở phía trước.

sống chân *dt. Nh.* Sống cẳng.

sống dao *dt.* Mép dày của lưỡi dao: *Trở sống dao lại dần.*

sống lá *dt.* Cộng lá dừa nước hay lá kè, phía nổi tròn và cứng: *Đũa bằng sống lá.*

sống lưng *dt.* Bề sống, bề lưng: *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.*

sống mũi *dt.* Phần nổi cao ở giữa mũi, trong có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi: *Sống mũi dọc dừa.*

sống trâu *dt. (qs)* Đỉnh đồi hoặc núi có dốc cong hai bên (*dos d'âne*).

SỐNG *tt.* X. Trống: *Sống mái.*

SỔNG *bt.* Sổ, thoát ra: *Tù sổng, chạy sổng mất.*

SỘNG *dt. C/g.* Sống, bề dày lưỡi dao: *Sộng dao.*

SỐP-PHƠ *dt.* Người chụm lửa ở đầu máy xe lửa // (*thth*) *C/g.* Tài xế, người lái xe tự động: Đi sốp-phơ, làm sốp-phơ (*chauffeur*).

SỘP *dt. (động)* Loài cá xương nước ngọt, họ Cá quả (*Ophiocephalidae*). Thân gần tròn, màu xám nâu, có một số hàng chấm đen, bụng hơi trắng, chiều dài gấp 5 - 6 lần chiều cao, gần đuôi dẹt bên, vây hậu môn có 23 - 26 tia. Miệng lớn, co duỗi được, răng nhọn có ở cả hai hàm, trên xương khẩu cái và xương lá mía. Trên cung mang thứ nhất có cơ quan hô hấp phụ nên CS có thể sống trong điều kiện thiếu oxi và trên cạn một thời gian. CS là loài cá dữ, vồ mồi, ăn cá con, ếch nhái, sâu bọ, động vật thuỷ sinh. Thường sống ở thủy vực tĩnh hoặc chảy yếu, có nhiều thực vật thuỷ sinh. Làm tổ đẻ trứng, bảo vệ trứng và con. CS thịt ngon, có giá trị kinh tế: *Cá sộp giống cá lóc, đầu dẹp (Ophiocephalus striatus).*

SỘP *tt. (thực)* Loại cây to, lá xanh sặm mọc chùm dày; đọt trắng ăn chua chua chát chát: *Đọt sộp.*

SỘP *tt. (lóng)* Ngon, bảnh, tốt mối: *Cánh sộp, món sộp, gặp mối sộp, tay sộp.*

SỐT *tt.* Nóng: *Bịnh sốt, nóng sốt, cơm sốt, đồ ăn còn sốt // (R) a)* Nóng lòng: *Sốt gan sốt ruột // b)* Rối rắm, sợ hãi: *Sảng sốt, sửng sốt // (B)* Mới mẻ, còn mới: *Tin sốt, chuyện sốt.*

sốt ban chấy rận *dt. (Y)* Bệnh sốt truyền nhiễm gây ra bởi loại ký sinh trùng *Rickettsia prowasaki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận *(typhus exanthématique).*

sốt da *tt.* Nóng ngoài da.

sốt dẻo *tt.* Còn nóng nên dẻo: *Cơm sốt dẻo, xôi sốt dẻo // (R)* Mới ra lò, còn nóng, ngon: *Đồ ăn sốt dẻo // (B)* Thật mới mẻ, chưa ai biết:

Chuyện sốt dẻo, tin sốt dẻo: Hành quân Lưới Nhện của Ukraine đánh sâu vào Nga ngày 1-6 là tin sốt dẻo.

sốt gan *tt*. Bồn chồn, nóng nảy, lo lắng trong lòng: *Nghe bắt sốt gan*.

sốt hậu sản *dt.* (*Y*) Bịnh nóng sốt do loại chùm cầu trùng gây ra sau khi sinh đẻ bị nhiễm độc *(fièvre puépurale)*.

sốt hoảng *tt.* Sảng sốt, hốt hoảng, sợ hoảng hồn.

sốt huyết *tt. (Y) C/g.* Sốt xuất huyết, bịnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do một trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* và *Dengues* gây ra, đứa trẻ đang nô đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sặm, đi tiêu phẩn đen, ói ra máu hoặc ho ra máu rồi chết.

sốt mặt *tt*. Nóng mặt, hoa mắt lên, mất bình tĩnh: *Việc bỉ ổi ấy khiến tôi sốt mặt*.

sốt rét *dt. (Y)* X. Rét, Rét cách nhật, Rét rừng.

sốt rét ngã nước *dt (Y) C/g.* Rét rừng, bịnh truyền nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, mỏi mệt, do giống thực huyết trùng *Plasmodium* gây ra *(paludisme)*.

sốt ruột *tt*. Nóng ruột, bồi hồi lo lắng, không yên trong dạ: *Chờ lâu sốt ruột*.

sốt sắng *tt*. Nhiệt thành, có nhiệt tâm, mau mắn hết lòng: *Người sốt sắng, lòng sốt sắng; Sốt sắng lo giùm cho người bạn vắng vợ*.

sốt sột *tt*. Nóng hổi, mới ra lò: *Đồ ăn sốt sột*.

sốt vó *trt*. Nóng nảy lo lắng, chân không bén đất: *Lo sốt vó*.

sốt xuất huyết *dt. (Y)* X. Sốt huyết.

SỐT *trt*. Cả, hết: *Chẳng biết chi sốt; không có chi sốt*.

SỘT *trt.* Tiếng khua động trên vật mỏng, khô: *Nghe cái sột; Gãi sồn sột cả đêm*.

sột sạt *trt. C/g.* Sột soạt, tiếng khua động nhiều lần và phức tạp trên lá khô: *Đêm nào chuột cũng làm sột sạt trên mái nhà*.

sột soạt *trt*. X. Sột sạt.

sột sột *trt*. Sồn sột.

SỘT NHIÊN *trt. C/g.* Đột nhiên, thoạt nhiên, thình lình: *Sột nhiên có tiếng động*.

SƠ *dt*. Xới, bới lên: *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy – tng*.

sơ cơm *đt*. Xới cơm, dùng đũa bếp bới giụm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

SƠ *bt*. Đầu hết, mới khởi sự: *Bà sơ, ban sơ, cổ sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, tòa sơ, thái sơ* // Mồng, tiếng gọi thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Sơ ngũ, sơ lục*.

sơ án *dt.* Án xử đầu tiên: *Xét lại sơ án nội vụ*.

sơ bản *dt*. Bản in lần thứ nhất: *Khó tìm ra sơ bản truyện Kiều*.

sơ bộ *dt*. Bước đầu // *tt*. Khai mào, khởi đầu để tiến tới: *Hiệp định sơ bộ Vịnh Hạ Long*.

sơ cảo *dt*. Nháp, ráp, bản viết tay lần đầu: *Có người thích góp nhóp để dành sơ cảo của những tác phẩm danh tiếng*.

sơ cấp *dt.* Bậc đầu: *Tòa sơ cấp, trường sơ cấp*.

sơ chí *dt*. Chí hướng ban đầu.

sơ dân *dt*. Người đời xưa, thật xưa.

sơ đẳng *dt.* Bậc thấp nhất: *Nền học sơ đẳng* // *tt*. Tầm thường: *Ý kiến sơ đẳng; Sự lầm lạc hết sức sơ đẳng*.

sơ địa *dt*. *(Phật)* Cõi Phật: *Chốn sơ địa*

còn nhiều cảnh lạ, Trăng thường tròn, hoa nở giăng giăng.

sơ độ *dt*. Lần đầu // *tt*. *Nh.* Sơ sanh.

sơ đông *dt*. *Nh.* Mạnh đông.

sơ giai *dt*. Lớp đầu, bậc đầu.

sơ hạ dt. X. Mạnh hạ.

sơ hiến *dt*. X. Sơ tuần.

sơ học *dt.* Bậc học thấp nhất theo học chế mới: *Bằng cấp sơ học, trình độ sơ học*.

sơ huyền *dt*. *C/g.* Thượng huyền, trăng lưỡi liềm, con trăng đầu tháng, còn khuyết.

sơ ý *dt*. Ý kiến đầu tiên.

sơ khai *đt.* Mới mở đầu // *tt*. Mới, trước tiên: *Thời kỳ sơ khai*.

sơ khảo *đt*. Khảo sát, chấm thi lần đầu (theo chế độ thi cử xưa): *Quan sơ khảo*.

sơ khởi *đt*. Khởi đầu, khỉ sự trước hết // *(thth) trt.* Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hội nào, sơ khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội viên*.

sơ ngu *dt*. Cúng sàng, lễ cúng cầu vong hồn người chết được yên tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phản khốc, một trong ba lễ của lễ Tế ngu.

sơ nguyện *dt*. Ý nguyện đầu tiên.

sơ nguyệt *dt.* Trăng non, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm.

sơ nhật *dt.* Mặt trời mới mọc.

sơ phạm *đt*. Mới phạm tội lần đầu.

sơ phát *đt*. Mới phát sinh, mới nảy ra.

sơ sanh (sinh) *tt.* Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ sanh.*

sơ tâm *dt.* Ý kiến, ý muốn lúc ban đầu: *Học nghề y chỉ là sơ tâm.*

sơ tuần *dt*. Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 // Đời sống tới 60 tuổi: *Lễ thọ sơ tuần* // *C/g.* Sơ hiến, tuần rượu cúng đầu tiên: *Tửu châm sơ tuần*.

sơ tuyển *đt*. Chọn lọc, bầu cử lần thứ nhất: *Vòng sơ tuyển túc cầu.*

sơ thảo *dt*. *Nh.* Sơ cảo.

sơ thẩm *đt*. Xét xử lần thứ nhất: *Án sơ thẩm, tòa sơ thẩm.*

sơ thu *dt*. *Nh.* Mạnh thu.

sơ thứ *dt*. Lần đầu, lần thứ nhất.

sơ vấn *dt*. Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu tiên trong việc cưới hỏi.

sơ ước *dt*. *C/g.* Hiệp định sơ bộ, tờ thỏa hiệp được ký kết giữa các đương sự để khai mào cho những thỏa ước vĩnh viễn.

sơ xuân *dt.* X. Mạnh xuân.

SƠ *tt*. Thưa thớt, qua loa, không kỹ: *Đơn sơ, tiêu sơ; Ăn sơ ba hột, dượt sơ một mách, rầy sơ ít tiếng* // Xa, lạt lẽo, không thân: *Kẻ thân người sơ rạch ròi*.

sơ bạc *tt*. Thưa và mỏng // Ít oi, mỏng manh: *Tài đức sơ bạc*.

sơ dã *tt*. Thật thà, mộc mạc, quê mùa: *Tính tình sơ dã*.

sơ dung *dt.* Dung mạo, dung nhan giản dị, không trang điểm.

sơ hốt *dt*. Chểnh mảng, cẩu thả, không dè dặt.

sơ hở *trt*. Vô ý, thất lật, để lộ ra điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ hở một chút mà hư việc*.

sơ ý *trt.* Vô ý, không để ý đến: *Sơ ý không dặn kỹ*.

sơ khoáng *tt*. Xao lảng, bỏ qua, không cần cố: *Việc học bỏ sơ khoáng*.

sơ khoát *tt*. Viển vông, không chặt chẽ, không chủ đích: *Việc làm sơ khoát* // Quen biết, không thân.

sơ khuyết *tt.* Thiếu sót, không đầy đủ: *Việc làm sơ khuyết*.

sơ lậu *tt*. Quê mùa, ít hiểu biết.

sơ lậu *trt.* Tiết lộ, lòi chành, không kín đáo: *Đừng để sơ lậu mưu kế*.

sơ lược *trt.* Qua loa những điều

chánh: *Kể sơ lược, nói sơ lược, thuật sơ lược, viết sơ lược.*

sơ phòng *đt*. Giữ gìn qua loa lấy có.

sơ qua *trt.* Qua loa, lôi thôi cho lẹ, không để ý nhiều: *Đọc sơ qua, nói sơ qua vài câu.*

sơ sài *trt*. Giản dị: *Ăn mặc sơ sài, chưng dọn sơ sài* // *tt*. Lôi thôi, không đáng: *Bữa ăn sơ sài.*

sơ sẩy *trt*. Vô ý để hư, vô ý mắc phải: *Sơ sẩy lời nói nên bị bắt lỗi; Để sơ sẩy hư việc.*

sơ sịa *trt*. Qua loa lấy có, không kỹ: *Ăn sơ sịa ba hột; Phủi sơ sịa đôi giày; Nói sơ sịa ít câu.*

sơ sót *tt*. Thiếu sót, không đúng phép, không đủ lễ: *Xin tha thứ những điều sơ sót.*

sơ sơ *trt.* Hơi sơ, sơ qua một lượt: *Sáng ra điểm tâm sơ sơ hết mấy chục bạc.*

sơ suất *trt*. Cẩu thả, vô ý, không cẩn thận: *Làm ăn sơ suất; Ăn nói sơ suất phải xin lỗi.*

sơ tán *đt*. Tản mác sơ sơ, tản cư tạm: *Khi chiến tranh đe dọa, dân chúng đều sơ tán.*

sơ thất *đt*. Thất lật, sai lầm, thiếu sót: *Sơ thất một chút mà hư việc; Xin tha thứ những điều sơ thất.*

sơ thô *tt*. *C/g.* Thô sơ, sơ sài và thô lỗ.

sơ viễn *đt*. Tránh xa // *tt*. Xa, không thân thiết.

SƠ SẨN *trt*. Gần gần, ước chừng: *Sơ sẩn cũng vài trăm bạc.*

SỜ *đt*. X. Rờ: *Sườn đá có leo, sờ rậm rạp, Lách khe nước nhỉ, mó lam nham – HXH.*

sờ mó *đt*. X. Rờ mó: *Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho đỡ buồn – CD.*

sờ sẩm *đt*. X. Rờ rẩm.

sờ soạng *đt*. *Nh.* Rờ rẩm: *Lấy mắt mà ngó, sờ soạng làm chi?*

SỜ SỆT *tt*. X. Lờ lệt.

SỜ SỜ *trt*. *C/g.* Trờ trờ, hiển hiện, rõ ràng trước mắt: *Đứng sờ sờ đó, không thấy sao?* (thường là tiếng phân bua, trách móc).

SỚ *dt*. Thớ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ: *Mịn sớ, nhỏ sớ, to sớ, thô sớ; Thịt trâu sớ to hơn thịt bò.*

sớ dăm *dt.* Đường tiện, đường bào vụng, nổi dăm, nổi lằn, không trơn láng.

SỚ SẾT *trt.* Say ke, ngây ngủ, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngủ: *Bộ sớ sết muốn chúi xuống ngủ nữa.*

SỚ *dt*. Biểu, tờ giấy chép điều trình bày, xin xỏ của mình lên vua hay thần thánh khi cúng tế: *Chạy sớ, đội sớ, dâng sớ, quỳ sớ, thượng sớ; thầy đọc sớ.*

sớ tấu *dt*. Tờ sớ gởi lên vua để tâu về một việc gì.

sớ văn *dt*. *Nh.* Sớ.

SỞ *dt*. Nơi làm việc đông người: *Công sở, Cha sở, hội sở, tư sở, trụ sở; Bỏ sở trốn; Đình công chiếm sở* // *mt*. Thửa, khu, đám, miếng, cái, tiếng gọi những bất động sản: *Sở đất, sở nhà, sở ruộng, sở vườn* // *đdt*. Tiếng thay người hay việc: *Sở học, sở kiến.*

sở cảm *dt*. Điều cảm xúc của một người nào: *Đối với việc ấy, sở cảm anh như thế nào?*

sở cậy *đt*. Nhờ cậy cho mình: *Tới đây sở cậy có dì, Dì đem lòng giận, tôi thì cậy ai?*

sở cầu *đt*. Cầu cạnh cho mình: *Sở cầu có một việc mà không đặng.*

sở công *dt. C/g.* Công sở, sở nhà nước: *Làm việc ở sở công.*

sở chí *dt*. Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai).

sở dĩ *trt*. Tiếng chỉ lý do xui nên: *Sở dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi*.

sở dụng *đt*. Dùng lấy: *Đời nay nhiều kẻ trường tiền, Ít người sở dụng sĩ hiền như xưa – CD*.

sở đắc *đt*. Giỏi, từng trải về việc gì: *Những điều sở đắc; Trình bày sở đắc của mình trong đơn xin việc* // *dt*. Những lợi thâu được: *Thuế sở đắc*.

sở định *đt*. Định lấy, ai có quyền thì định lấy: *Sở sanh sở định*.

sở đoản *dt*. Điều kém cỏi của mình hay của người nào: *Có nhiều sở đoản cần khắc phục*.

sở hành *dt*. Việc mà mình (hay ai) làm: *Sở hành của tôi thì không có gì đáng kể*.

sở hoài *dt*. Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng: *Ngăn lấp sở hoài*.

sở hữu *dt*. Vật thuộc của riêng của một người nào: *Quyền sở hữu*.

sở hữu cá nhân *dt*. Của riêng của tư nhân, không phải của đoàn thể.

sở hữu cộng đồng *dt*. Của chung của một đoàn thể, một kiếng họ.

sở hữu chủ *dt*. Người chủ có thực quyền (bằng khoán, giấy tờ...)

sở hữu quyền *dt*. Quyền làm chủ thực sự, có giấy tờ hẳn hoi.

sở hữu tố quyền *dt*. *(Pháp)* Vụ kiện về quyền sở hữu, kiện đòi lại quyền sở hữu (*action en revendication)*.

sở hữu văn nghệ *dt*. Quyền sở hữu về sản phẩm mỹ thuật, âm nhạc, văn chương...

sở kiến *dt*. Điều thấy biết của mình hay của người nào: *Những sở kiến dị đồng cần phải được khắc phục*.

sở kỳ *dt*. Điều mong mỏi của mình hay của người nào: *Bất đạt sở kỳ*.

sở làm *dt*. Sở công hay sở tư có đông người làm việc: Tới mấy sở làm xin việc // *(R)* Công việc làm ở một nhà nào để sinh sống: *Bỏ sở làm, tìm sở làm; Ai cũng có sở làm, chỉ một mình tôi thất nghiệp*.

sở mộ *dt*. Lòng hâm mộ, mến chuộng: *Gặp được ông, tôi đã phỉ lòng sở mộ hết sức*.

sở năng *dt*. Tài sức mình hoặc của người nào: *Các tận sở năng* (Làm hết lời sức mình).

sở nguyện *dt*. Điều mình (hoặc ai khác) mong muốn: *Toại kỳ sở nguyện (Phỉ lòng mong muốn)*.

sở nhu *dt*. Vật mình (hay ai khác) cần dùng: *Các thủ sở nhu* (Ai cũng hưởng đủ thứ cần dùng).

sở phí *dt*. Tiền xài trong việc gì: *Sở phí về phần đàng mua chịu*.

sở quan *tt*. Sở tại liên quan, tại chỗ: *Chính quyền sở quan*

sở sanh *đt*. Đẻ mình ra: *Phụ mẫu sở sanh để cho phụ mẫu định, Em đâu dám tư tình, trộm lịnh mẹ cha – CD*.

sở sùng *dt*. *(đ)* Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng): *Sở sùng đâu mà làm? Sở sùng gì lôi thôi quá* //

sở tại *dt*. Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói: *Chính quyền sở tại, nhà chức trách sở tại*.

sở tổn *dt*. Tiền tốn kém nội vụ: *Sở tổn nặng mà lời không bao nhiêu*.

sở thị *dt*. Điều mình có thể trông cậy.

sở thích *dt*. Ý thích riêng mỗi người: *Cuộc chơi ấy đúng sở thích va*.

sở trường *tt*. Việc mà mình thông thạo, thấu đáo hơn hết: *Bồi bổ những sở trường* // *tt*. Giỏi, có tài: *Anh ấy sở trường về môn chạy bộ*.

sở trưởng *dt*. Đầu sở, người cầm đầu một sở làm.

sở ước *dt*. Điều ao ước.

sở vọng *dt*. Điều trông mong.

sở xuất *đt*. Nơi xuất đầu lộ diện, phương tiện ra mặt với đời: *Cùng vô sở xuất*.

SỞ *dt*. Cây gai // *(B)* Cực khổ: *Khổ sở, tân sở* // Tên một nước ở Trung hoa xưa: *Lầu Tần quán Sở; Hán Sở tranh hùng*.

Sở Khanh *dt*. Tên một người trong truyện Thúy Kiều // *(R)* Thằng điếm, tay chuyên gạt gẫm đàn bà con gái: *Mắc lừa Sở Khanh*.

SỢ *đt*. Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kiêng oai: *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông – CD* // Kính trọng, không dám cãi lời: *Biết sợ, phải sợ; Sợ cha mẹ, sợ thầy* // E ngại: *Sợ không xuôi; Sợ có chuyện không hay; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? – CD*.

sợ bóng sợ gió *đt*. Sợ vô lý, sợ những điều không đáng sợ.

sợ cuống cuồng *dt*. X. Sợ quýnh.

sợ dại *đt*. *Nh*. Sợ bóng sợ gió.

sợ điếng *đt*. Sợ quá, muốn ngất đi: *Tội nghiệp! Hễ thấy con roi cha nó cầm thì sợ điếng!*

sợ đòn *đt*. Sợ phải đòn, sợ bị trừng trị bằng roi vọt: *Đứa nhỏ sợ đòn* // *(R)* Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn: *Võ sĩ sợ đòn*.

sợ e *đt*. E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến: *Trời mưa, sợ e va không tới*.

sợ hãi *đt*. Hoảng sợ, giật mình rồi sợ luôn: *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi*.

sợ lện *đt*. *(đ) Nh*. Sợ (thường dùng trong trường hợp *không*) chẳng sợ: *Nó có sợ lện ai đâu?*

sợ ma *đt*. Tánh người nhát nhúa hay sợ nơi vắng vẻ, đêm tối trời, thấy người chết, v.v.

sợ nợ *đt*. Sợ thiếu tiền người ta không trả nổi, để tâm lo lắng luôn: *Người sợ nợ ít khi mắc nợ*.

sợ nước *đt. (lóng)* Ở dơ, làm biếng tắm (lời châm biếm): *Nó sợ nước lắm, khi nào dám tắm!*

sợ quýnh *đt*. Sợ đến cuống cuồng, không biết phải làm sao: *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quýnh*.

sợ run *đt*. Sợ quá đến run tay chân: *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run*.

sợ sệt *đt*. *Nh*. Sợ: *Ai nấy đều sợ sệt, không dám hé răng* // *Nh*. Sợ lện: *Nó có sợ sệt ai đâu! Việc gì phải sợ sệt cái thứ ngáo ộp ấy?*

sợ són đái *đt*. Sợ quýnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhỉ ra chút nước đái trong quần // *(R)* Sợ quá đi: *Nghe nổ, ai nấy sợ són đái*.

sợ té đái *đt*. Sợ quýnh quá đến đái trong quần.

sợ tù *đt*. Sợ việc tù tội: *Vì sợ tù mà không dám liều lĩnh*.

sợ thuốc *đt*. Nói người có bệnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc: *Trẻ con đứa nào cũng sợ thuốc*.

sợ uy (oai) *đt*. Kiêng nể tư cách một người quá nghiêm hay quá hung dữ: *Sợ uy dám chẳng vâng lời, Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều – K*.

sợ vợ *đt*. Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền hành trong nhà cho vợ, mất cả tư cách người chồng và người đàn ông: *Thằng cha sợ vợ* // *(R)* Hay nhịn vợ vì việc cãi lẫy rầy rà xấu hổ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.

SỞI *dt*. *(Y)* X. Ban đỏ: *Lên sởi, mọc sởi đầy lưng*.

SỢI *dt*. Xơ dài và mảnh, có thể xe được: *Sợi gai, sợi bố, sợi bông, sợi tơ; Trách lòng con nhện lăng loàn, chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng – CD* // *(R)* Những thứ sợi dùng dệt hàng vải: *Kỹ nghệ tơ sợi, nhà máy sợi* // *mt*. Tiếng gọi vật hình mảnh và dài: *Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây – CD.*

SỜM SỠ *trt*. Sàm sụa, suồng sã, sỗ sàng, trây trúa, không kiêng dè, không đứng đắn: *Sợ lần khân lắm, ra sờm sỡ chăng – K.*

SỜM SỠM *tt*. Chớn chở, cao và hiểm: *Dốc núi sờm sỡm* // Chơm chởm, gồ ghề, nhô cao lên: *Đá sờm sỡm*.

SỚM *bt*. Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc: *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD* // *(R)* Mau, trước kỳ, không muộn: *Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm; Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình – CD.*

sớm bửng *tt*. Thật sớm, lúc mờ mờ đất: *Trời còn sớm bửng mà dậy đi đâu vậy con?*

sớm hoắc *tt*. Rất sớm: *Còn sớm hoắc mà dậy làm chi?*

sớm hôm *dt*. X. Hôm sớm.

sớm khuya *dt*. X. Khuya sớm: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn – CD.*

sớm mai *dt*. Ban mai, buổi sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? – CD.*

sớm muộn *trt.* Chầy kíp, không sớm thì muộn, không trước thì sau, lời hẹn: *Sớm muộn gì tôi cũng trả; Sớm muộn gì nó cũng sẽ gặp tôi.*

sớm tối *dt*. Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm: *Sớm tối có nhau.*

sớm trưa *dt*. Buổi sáng và buổi trưa: *Bầu bạn sớm trưa.*

SƠN *đt. (thực)* Tên thứ cây có mủ (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp: *Cây sơn* // *(R)* Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết: *Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn* // *đt*. Tô, phết với dầu sơn: *Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ; Lắng lơ cũng chẳng có mòn, Chính chuyên cũng chẳng sơn son để dành – CD.*

sơn bột *dt*. Bột màu đã pha sơn.

sơn dầu *dt*. *C/g.* Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu // *dt*. Sơn với dầu sơn: *Chân tường nên sơn dầu cho sạch.*

sơn lót *đt.* Sơn trước một lớp trừ sét (*apprêt*).

sơn máy *đt*. Sơn bằng máy phun dầu sơn, ra với tia thật nhỏ: *Nên sơn máy cho đẹp.*

sơn nhôm *dt*. Dầu sơn pha bằng chất oxy chì (*minium d'alumine*).

sơn phết *đt*. Tiếng dùng chung cho việc sơn: *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.*

sơn thếp *đt. Nh.* Sơn phết.

SƠN *dt. (thực) C/g.* Sơn dại, loại cây cao 9, 10m, lá láng dày mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chiết, hoa trắng, trái tròn bằng trái cau, vỏ láng xốp, có hột to, không ăn được: *Cây sơn, rau sơn* (*Gluta cœreta*).

SƠN *dt. C/g.* San, núi non: *Cao sơn, du sơn; Giả sơn, giang sơn, hỏa sơn, thổ sơn; Tọa thực sơn băng* // Mồ mả, tên cây cỏ, tên xứ.

sơn căn *dt.* Đầu sống mũi, chỗ trũng giữa hai mắt.

sơn cốc *dt*. Hang núi // *(R)* Thung lũng, nơi đất thấp giữa núi non bao bọc.

sơn công *dt*. Ông độc, tiếng gọi kiêng loài khỉ.

sơn cúc *đt. (thực)* Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trổ ở đọt, lá có tính hạ lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi tiểu tiện *(Wedelia prostrata)*.

sơn cúc hai hoa *dt (thực)* Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh *(Wedelia Bifiora)*.

sơn cư *đt*. Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời.

sơn cước *dt*. Chân núi // (*R):* Miền núi, vùng đã có núi non: *Dân sơn cước, miền sơn cước; Người sơn cước cao nguyên Trung phần*.

sơn chi tử *dt. (thực)* Hột trái dành dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hoả (tan nóng), sao chín đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (Xt. Dành dành).

sơn dã *dt*. Núi non đồng bái // *(B)* Quê mùa, cục mịch.

sơn dại *dt*. *(thực)* X. Sơn *(thực)*.

sơn dân *dt*. Dân miền sơn cước.

sơn dương *dt. (động)* Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi.

sơn đậu căn *dt. (thực)* Tên thuốc cây đậu săng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được; vị đắng, tính hàn, không độc, tan được hỏa độc ở tim, đuổi được phong nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bịnh thũng (Xt. Đậu săng).

sơn địa chiến *dt*. *(qs)* Trận giặc trên núi rừng.

sơn đỉnh *dt*. Đỉnh núi, chóp núi.

sơn động *dt.* Hang núi to dùng làm nhà ở.

sơn hà *dt*. Núi sông: *Sơn hà đại địa* // (*B):* Nước, quốc gia: *Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu – CD.*

sơn hào (餚) *đt.* Món ăn quý ở miền núi: *Sơn hào hải vị*.

sơn hệ *đt*. Dãy núi liền nhau và chạy dài theo một chiều hướng.

sơn kê *dt*. *(động)* Gà rừng.

sơn khê *dt*. Núi và khe suối; khe suối trong núi: *Trót đà ngọc ước vàng thề, Dù cho cách trở sơn khê cũng liều – CD.*

sơn lâm *dt*. Núi và rừng: *Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn lâm chẳng đậu, đậu cồn có may – CD.*

sơn lĩnh *dt*. Đảnh núi có đường đi lên.

sơn lộc (麓) *dt*. Chân núi: *Thái Sơn chi lộc* (泰山之麓).

sơn mạch *dt*. *Nh.* Sơn hệ.

sơn môn *dt*. Chùa trên núi // *(R)* Chi phái đạo Phật: *Cổ sơn môn; Nhiều sơn môn ra đời.*

sơn nhạc (岳) *dt*. Hòn núi cao nhất trong một dãy núi.

sơn nhạc trắc đồ pháp *dt*. *(chm)* Phương pháp đo đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm trở (*oro-métrie)*.

sơn nhân *dt*. Người ở trong rừng núi // *(R)* Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại).

sơn quân *dt*. Thần núi // *(R)* Chúa sơn lâm, con cọp.

sơn sâm *dt. (thực)* X. Sâm nam.

sơn thần *dt*. Thần núi.

sơn thủy *dt.* Núi và nước, tức phong cảnh: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy, bẻ bông*

thái bình – CD // *(R)* Tranh phong cảnh: *Bức sơn thủy, vẽ sơn thủy*.

sơn tra *dt*. Tên chữ trái Hồng huân (X. Hồng huân).

sơn trân *dt*. *Nh.* Sơn hào: *sơn trân hải vị* (山珍海味)

sơn xuyên *dt*. Núi non sông ngòi: *Sơn xuyên chắp nối giáp đôi đường – Tiền Xích bích*.

SƠN-LI-SẮT *dt*. Hàng rào (*palissade*) // (*thth*) Hàng rào song sắt dưới có xây gạch: *Nhà nền đúc, có sơn-li-sắt bao quanh*.

SỜN *tt*. Xưởi, rách mòn: *Áo sờn bâu, quần sờn lai* // *(B)* Rúng sợ, nao núng: *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng; Nguy hiểm chi sờn*.

SỚN *tt*. Mẻ, sứt, bể theo vành theo cạnh: *Chén sớn cạnh*.

SỚN SÁC *trt*. Vô ý, không dè dặt, không nhắm trước xem sau: *Sớn sác, đi đụng người ta; Sớn sác trách người, không ngờ lỗi mình* // *Nh.* Nhớn nhác và Dớn dác.

SỞN *trt*. Rởn, ghê sợ.

sởn gáy *tt*. Lành lạnh ở gáy vì ghê sợ: *Nghe bắt sởn gáy*.

sởn ốc *tt*. X. Rởn ốc.

SỞN MỞN *tt*. Nở nang tươi tốt, đỏ da thắm thịt: *Da thịt sởn mởn*.

SỞN SƠ *tt*. Mạnh khoẻ, tươi đẹp, mau lớn: *Trẻ con sởn sơ, cây cối sởn sơ*.

SỚT *đt*. Sẻ, sang bớt, lấy bên này một ít sang qua bên kia: *Bù sớt, chia sớt, sang sớt, sẻ sớt, sớt gánh, sớt cơm*.

SU *dt. (thực)* Loại dây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, da sần sùi, được xào nấu trong bữa ăn: *Trái su*.

SU *dt*. X. Cứt su,

SU *tt*. Dại khờ, thô tục.

su si *tt*. Ngu si, tối dạ.

su sơ *tt*. Ngu ngơ, lếu láo.

SU HÀO *dt. (thực)* Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon *(chourave)*.

SU SÊ *dt*. X. Sô sê.

SÙ SỤ *trt*. X. Sò sò: *Ho sù sụ* // X. Sụ sụ.

SÚ *đt*. Trộn với nước: *Sú bột khuấy hồ, sú cám heo ăn; Ăn cám sú*.

SÚ *dt. (thực)* Thứ cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm: *Trồng sú giữ đất (Aegiceras corniculatum)* // Thứ cây chồi mọc từng bụi rậm: *Đốt sú làm rẫy*.

SÚ *dt. (động)* loài tôm đại dương được nuôi để dùng làm thực phẩm *(Penaeus monodon)*: *Bạt ngàn vuông tôm sú dưới Cà Mau*.

SỦ *dt*. Vái van xin thần thánh ứng vào quẻ bói.

sủ bói *đt*. Vái rồi bói toán.

sủ quẻ *đt*. Vái rồi gieo tiền để xem đấy mà bói.

SỦ *dt. (động)* Loại cá biển mình hơi dẹp, ngọt thịt: *Cá sủ, mắm sủ, bong bóng cá sủ (Otolithoides biauritus)*.

SỤ *trt.* Ủ rũ, vẻ buồn bực: *Cú sụ, sù sụ, ho sù sụ*.

sụ mặt *đt*. Sa sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gằm xuống, ra vẻ buồn hay giận: *Ngồi sụ mặt làm thinh*.

sụ sụ *trt. C/g.* Sù sụ, cách ngồi ủ rũ, khoanh tay bó gối, vẻ buồn bã: *Ngồi sụ sụ*.

SUA *dt*. Vành nón đàn bà hồi xưa.

SỦA *đt. C/g.* Cắn, (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động: *Trách lòng chó nhỏ sủa dai, Sủa nguyệt sơn đài, sủa bóng trăng thanh – CD.*

sủa hùa *đt*. Rộ nhau sủa một lúc khi nghe một tiếng sủa trước //

(B) Nói hùa theo, xúm nhau xài xể một người yếu thế: *Giỏi thì sức một ăn thua, làm chi cái thói sủa hùa binh nhau – CD.*

sủa ma *đt*. Nói ban đêm, chó thấy thấp thoáng bóng cây rung động hay nghe gió thổi lá cây khua xào xạc nên hiểu lầm mà sủa // *(B)* Được ví với những lời khuyên răn hay rầy la không hiệu quả: *Nói như chó sủa ma*.

SUẤT *đt*. Cai quản, tuân theo, đề ra: *Biểu suất, cử suất, quản suất, tổng suất, xướng suất* // *dt*. Phần đóng góp: *Suất đinh, suất họ, suất lính, suất ruộng* // Tỷ lệ: *Lợi suất, phân suất, tỷ suất; suất 20%* // *đt*. Sơ sót, bộp chộp: *Khinh suất, sơ suất, thân suất*.

suất chức *đt*. Làm hết chức vụ mình, làm việc hết lòng.

suất đội *dt*. Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân.

suất giáo *đt*. Nghe lời, làm theo lời dạy bảo.

suất lĩnh (lãnh) *đt*. Nhận lấy mà cai quản: *Suất lĩnh nhân mã*.

suất lữ *đt*. Kéo quân ra trận.

suất lược *đt*. Khinh suất và sơ lược, tức qua loa lấy có.

suất pháp *đt*. Khép mình trong luật pháp.

suất số *dt*. Con số tỷ lệ.

suất sưu dt. Phần sưu thuế.

SÚC *dt:* Bó, bịch: *Súc giấy, súc thuốc, súc vải* // *(R)* Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tẩn liệm hay về việc vệ sinh (thường bán từng súc) *Giấy súc*.

SÚC *dt*. Khúc, đoạn: *Súc gỗ* // (*thth*) Cây to đã hạ và cưa bỏ ngọn: *Bè súc, cưa súc, kéo súc, ngâm súc*.

SÚC *đt*. Chao nước qua lại cho sạch phía trong: *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng*.

SÚC *đt*. Rút, co lại, thâu bớt lại.

súc đầu *đt*. Co đầu (rút hai vai lên và rùn cổ xuống): *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ sệt).

súc mình *dt*. Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại: *Vải súc mình*.

súc tính *dt*. Tính co rút của đồ vật theo khí hậu.

súc thủ *dt*. Cua tay, không biết làm thế nào, bó tay // *(B)* Ngó lơ, không dự vào.

súc xích *dt*. (*chm*): Thước giẹp bằng loại kim ít co giãn, có khắc phân độ cự ly theo tỷ lệ thông dụng để vẽ bản đồ *(échelle de réduction*) // Tỷ lệ thu nhỏ của một bức họa.

SÚC *dt*. Thú vật nhà: *Gia súc, lục súc, nghiệt súc* // *đt*. Chăn nuôi,

súc chủ *dt*. Chủ một trại chăn nuôi.

súc khoa *dt*. Khoa chăn nuôi thú vật nhà: *Súc khoa Nông khoa, Lâm khoa.*

súc loại *dt*. Loại thú vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v.

súc mục *dt*. Chăn nuôi thú vật nhà: *Nghề súc mục*.

súc sản *dt*. Súc vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón...

súc sanh (sinh) *dt*. Con của loài thú sinh ra, tiếng chửi: *Đồ súc sanh; Súc sanh chi loại*.

súc vật *dt*. Thú vật nhà // Tiếng chửi nặng: *Đồ súc vật!*

SÚC *đt*. Chấp chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng: *Hàm súc, uẩn súc* (sâu rộng uyên bác), *uyên súc*.

súc cốc *dt*. Chứa lúa để dành: *Súc cốc phòng cơ, súc y phòng hà* (Chứa lúa ngừa nạn đói, trữ áo ngừa trời lạnh).

súc điện trì *dt*. C/g. Bình ắc quy, bình chứa hơi điện.

súc hận *đt*. Ôm mối thù hận trong lòng: *Súc hận chờ ngày báo oán*.

súc lực *đt*. Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng): *Súc lực trước ngày thi*.

súc oán *dt*. *Nh.* Súc hận.

súc tích *đt*. Chứa đựng, đầy dẫy bên trong: *Lời văn súc ích; Ý nghĩa súc tích của một câu chuyện*.

súc tụ *đt*. Dồn nhóm lại; chứa chấp nhiều: *Súc tụ của cải*.

SÚC SẮC *dt*. Hột lúc lắc, X. Lúc lắc.

SỤC *dt*. X. Lục: *Sục tìm*.

sục sạo *dt*. X. Lục lạo.

SỤC SẠC *tt*. Thô lỗ, không lễ phép: *Đồ sục sạc*.

SỤC SẠC *dt*. *(thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá kép gồm ba lá phụ nhọn; hoa vàng giọt, trái không lông; nhập cảng từ Mỹ quốc *(Crotalaria anagyroides)*.

sục sạc hình xoan *dt*. Loại cỏ cao lối 50cm, lá có lông mịn, hoa vàng trái trắng *(Crotalaria elliptica)*.

sục sạc lá bẹ *dt*. Loại cỏ cao lối 50cm, cộng có lông, lá có lông vàng bẹ trái, hoa vàng, trái dài lối 15mm, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thủy bào chẩn *(Crotalaria bracteatata)*.

sục sạc lùn *dt*. Loại cỏ cao lối 30cm, cộng và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng *(Crotalaria nana)*.

sục sạc sọc *dt*. Loại cỏ cao từ 0,60m tới 1,50m, thân và bẹ trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3cm, hột dùng thế cà phê được *(Crotalaria mucronate)*.

sục sạc tà *dt*. Loại cỏ cao lối 1m, lá đơn đầu tà hoặc nhọn, bẹ trái có lông mịn, phát hoa ở chót nhánh có lông, hoe vàng đỏ, đài không lông, trái tròn dẹp có từ 15 tới 20 hạt *(Crotalaria relusa)*.

sục sạc trắng *dt*. Loại cỏ cao lối 30cm, lá đơn, bẹ trái có lông, hoa trắng, trái phù *(Crotalaria albida)*.

SỤC SỤC *trt*. *C/g.* Sùng sục, tiếng nước sôi: *Dầu sôi sục sục, nước sôi sục sục* // *(B)* Nóng giận, nư giận lừng lên: *Phừng phừng lửa dậy, sục sục dầu sôi* // *(R)* Nằn nặc, đòi cho kỳ được: *Sục sục đòi vợ*.

SUI *dt*. Thông gia, vai người có con cưới gả đối với nhau: *Bà sui, ông sui, làm sui; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất; Ví dầu kết chẳng đặng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà – CD*.

sui gái *dt*. Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng: *Hai ông bà sui gái*.

sui gia *dt*. *Nh.* Sui: *Sui gia với nhau; Có việc học hặc giữa hai sui gia*.

sui trai *dt*. Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng: *Anh sui trai, chị sui trai*.

SÙI *tt*. Sôi, nổi lên: *Sùi bọt* // *(R)* Nổi mụt, nổi sần ngoài da: *Mặt sùi da*.

sùi sùi *tt*. *C/g.* Lùi sùi, sần sần, nổi vảy lên: *Gãi mạnh, da sùi sùi lên*.

SÙI SỤT *trt*. *C/g.* Sụt sùi, tức tưởi, cách khóc của người muốn dằn sự cảm xúc nhưng không dằn được: *Khóc sùi sụt, sùi sụt trong lòng*.

SỦI *đt*. Sùi, sôi tiêm (tăm): *Quậy bùn sủi bọt; Nước mới sủi tiêm chớ chưa sôi*.

SUY *đt*. Ngẫm nghĩ, xét nét, tìm tòi trong trí: *Nghĩ suy, xét suy; Suy bụng ta ra bụng người; Chữ rằng nhân vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy – CD* // Chọn lựa, tiến dẫn, tôn khen: *Suy tôn lảnh tụ anh minh* // Nhường, xô đẩy: *Giải suy, tương suy*.

suy bộ *đt*. Xét nét, đo lường những

hiện tượng vũ trụ bằng máy móc và toán số.

suy bổn *đt*. Tìm tòi gốc tích: *Suy bổn cùng nguyên* (Tìm tới tận nguồn gốc); *Bị suy bổn tận nguyên quán*.

suy cạn *đt*. Tìm hiểu cùng tột; độ tới cái lẽ chót.

suy cầu *đt*. Do điều mình biết rõ mà tính toán tìm hiểu điều chưa biết.

suy cử *đt*. Lựa chọn rồi cử lên: *Suy cử lý trưởng*.

suy cứu *đt*. Tìm tòi suy xét: *Suy cứu lý do*.

suy di *đt*. Thay đổi lần theo tình thế: *Thời cuộc suy di*.

suy diễn *đt*. *(triết)* Phương pháp luận lý dựa vào một sự kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự kiện (hay một vật) khác đồng tính chất cũng có hiệu quả hay năng lực giống với sự kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương tiện hay cơ hội để kiểm soát: *Nhân nhận thấy trái đất là một hành tinh có người ở, người ta vội suy diễn rằng Hỏa tinh cũng là một hành tinh có lẽ cũng có người ở*.

suy đảo *đt*. Đánh đổ, lật đổ: *Nội các bị suy đảo*.

suy định *đt*. Dựa vào một sự kiện để định tánh chất những sự kiện khác: *Dựa vào cường độ chiến tranh để suy định tiến độ hòa đàm*.

suy đoán *đt*. *(Pháp)* Sự suy luận, đoán chừng, dựa trên những sự kiện hợp lý *(présomption)*.

suy đoán đồng cư *dt*. *(Pháp)* Sự suy đoán về huyết thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà *(présomption de cohabitation)*.

suy đoán pháp định *dt*. *(Pháp)* Sự suy đoán do tòa chỉ định như trắc nghiệm, giám định, v.v. *(présomption judiciaire)*.

suy đoán phụ hệ *dt*. *(Pháp)* Sự suy đoán về dây liên hệ huyết thống giữa người cha và một đứa con *(présomption de paternité)*.

suy đoán sinh thực *dt*. *(Pháp)* Sự suy đoán dựa trên những điểm giống nhau về hình dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết thống một đứa con *(présomption de génération)*.

suy gẫm *đt*. Ngẫm nghĩ gần xa rồi thấm hiểu: *Ngồi buồn suy gẫm nực cười, Một con chim đậu bao người buông tên – CD*.

suy giải *đt*. Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người // *(B)* Làm ơn giúp đỡ.

suy lý *dt*. Sự suy diễn theo căn bản lý luận; sự dựa vào lý lẽ phải trái mà kết luận: *Trẻ em bố thí là do tình cảm chớ ít khi do sự suy lý*.

suy luận *đt*. Dựa vào một vấn đề để bàn và kết luận: *Càng suy luận càng nẩy nhiều ý kiến trái nhau*.

suy niệm *đt*. Tưởng nhớ lại: *Người dân mất nước hay suy niệm công trình dựng nước của ông cha*.

suy nguyên *đt*. *Nh.* Suy bổn.

suy nghĩ *đt*. Ngẫm nghĩ, nghĩ ngợi, xét nét trong lòng: *Nói mà không suy nghĩ*.

suy nghiệm *đt*. Suy xét và nhận ra coi có đúng không: *Suy nghiệm việc đời*.

suy phận *đt*. Yên phận, yên giữ phận mình: *Suy phận chờ thời*.

suy phiên *đt*. *Nh.* Suy đảo.

suy quảng *đt*. X. Suy rộng.

suy ra *đt*. Xét ra, suy nghĩ và thấy được: *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại va.*

suy rộng *đt. C/g.* Suy quảng, xét cho rộng ra: *Suy rộng ra thì ai ở vào địa vị ấy cũng phải làm như vậy.*

suy tấn *đt. C/g.* Suy tiến, thúc đẩy tới, đưa đi xa hơn: *Việc giáo dục chung phải được suy tấn thì dân chúng mới được văn minh.*

suy tính *đt.* Suy nghĩ tính toán, xét nét lợi hại: *Làm ăn mà biết suy tính thì thành công không khó.*

suy tiến *đt.* X. Suy tấn.

suy tỵ *đt.* Nghĩ ra rồi ganh tỵ: *Thôi đừng suy tỵ phàn nàn, Phượng hoàng phải kém mẫu đơn hẳn rồi – HĐTN.*

suy tôn *đt.* Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao // *(R)* Tặng bốc, bợ đỡ.

suy tư *đt.* Nghĩ riêng trong bụng.

suy từ *đt.* Từ chối, không nhận: *Suy từ chức vụ.*

suy tưởng *đt.* Suy nghĩ và tưởng tượng ra: *Suy tưởng thét thành chiêm bao.*

suy thác *đt.* Tiến dẫn lên và giao cho việc làm.

suy thưởng *đt.* Khen ngợi và đưa lên chỗ cao hơn: *Suy thưởng những người có công.*

suy trắc *đt.* Xem xét đo lường: *Suy trắc thiên văn.*

suy trọng *đt.* Tôn lên với niềm kính trọng: *Suy trọng chiến sĩ trận vong.*

suy vấn *đt.* Suy nghĩ rồi tự hỏi: *Để công suy vấn.*

suy xét *đt.* Nghĩ suy xét nét: *Nói, cũng nên suy xét cho người ta nhờ.*

SUY *tt.* Sa sút, tàn tạ, yếu đuối lần mòn: *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy; Lúc nầy suy quá; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương – CD.*

suy bại *tt.* Sút kém, lỗ lã, hư hỏng: *Việc làm ăn suy bại do trận dịch Vũ Hán kinh hoàng.*

suy bần *dt.* Sự làm cho nghèo, cho bần cùng: *Sự đắc lợi của một người làm suy bần nhiều người khác (appauvrissement).*

suy biến *dt.* Sa sút cơ cực: *Cơ nghiệp suy biến.*

suy di *tt. (khẩu ngữ)* Kém sút lụn bại: *Già rồi sức lực suy di.*

suy đồi *tt.* Sụp đổ tệ hại: *Phong hóa suy đồi.*

suy đốn *tt.* Suy sụp khốn đốn: *Gia đình suy đốn.*

suy giảm *tt.* X. Giảm suy.

suy hủ *tt.* Già yếu lẩn thẩn.

suy yếu *tt.* Yếu dần, thỏn mỏn: *Bịnh già suy yếu.*

suy kém *tt.* Kém sút lần hồi: *Cuộc làm ăn suy kém; Sức lực suy kém.*

suy lạc *tt.* Suy đồi truy lạc, hư hỏng tàn tệ: *Chiến tranh thường làm tuổi trẻ suy lạc.*

suy lão *tt.* Già yếu, tuổi già sức yếu.

suy niên *dt.* Tuổi già, ngày tàn.

suy nhược *tt.* Yếu đuối sa sút: *Gân cốt suy nhược.*

suy suyển *tt.* Hao hụt, giảm bớt: *Làm ít ăn nhiều, gia tài ngày càng suy suyển.*

suy sụp *tt.* Kém sút dần rồi sụp đổ: *Nạn kinh tế làm nhiều xí nghiệp suy sụp.*

suy sút *tt.* Kém sút lần hồi: *Cuộc làm ăn suy sút.*

suy tạ *tt.* Mỏi mòn tàn tạ: *Sức khỏe suy tạ.*

suy tàn *tt. Nh.* Suy tạ: *Tăm tiếng suy tàn; Thời vận suy tàn.*

suy tổn *tt. Nh.* Suy giảm.

suy thế *dt.* Đời bại hoại.

suy thể *dt.* Thân thể gầy mòn ròm rõi: *Qua bịnh ngặt, suy thể nặng.*

suy thoái *đt*. Lùi bước vì yếu kém.
suy vận *dt*. Thời vận cùng cực, lúc hết thời.
suy vi *tt*. Sa sút mỏi mòn: *Nhà cửa suy vi; Cơ nghiệp suy vi*.
suy vong tt. Thất bại đổ nát: *Sự nghiệp suy vong:*
SUY BÌ *dt*. X. Phân bì.
SÚY *dt*. X. Soái: *Nguyên súy*.
SUYỄN X. Siễn: *Sai suyễn*.
SUYỄN *dt. (Đy)* Bịnh nghẹt cuống phổi, ho ít thở nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi di động; có chứng lại tùy con nước (X. Đàm suyễn, khí suyễn): *Suyễn là một tật về hô hấp chớ chớ không phải bịnh*.
SUM *trt*. Chung đụng đông đúc.
sum hiệp *đt*. *C/g.* Sum hợp, gặp gỡ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau: *Ngán cho nỗi xoay vần thế cuộc, Sum hiệp nầy chẳng bõ lúc phân ly – VD* // Chung chạ, xúm xít nhau, ở một bên nhau: *Cậy người giá thú trao lời, Đôi ta sum hiệp, ơn người tạ ơn – CD.*
sum hòa *đt*. *Nh.* Sum hiệp.
sum họp *đt*. X. Sum hiệp.
sum vầy *đt*. Tựu lại đông đúc vui vẻ: *Anh em chồng vợ sum vầy, Vui này đã bõ những ngày chia ly – CD.*
SUM *tt*. Um tùm sung túc.
sum nghiêm *tt*. Oai nghiêm, nghiêm nhặt, có đông người hầu hạ, canh giữ: *Cửa quan là chỗ sum nghiêm chớ gần mang vạ*.
sum sê *tt*. *C/g.* Sum sia, um tùm, tươi tốt: *Cây lá sum sê*.
sum sia *tt*. X. Sum sê.
SÙM *tt*. Rậm rạp, tối tăm: *Bum sùm*.
sùm sề *tt*. Nở to ra, xòe rộng ra: *Cây cao bóng ngã sùm sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay – CD.*
sùm sụp *bt. C/g.* Sụp sụp, thấp và tối tăm: *Nhà cửa sùm sụp, đội nón sùm sụp, che dù sùm sụp.*
SỤM *đt*. Sụp đổ: *Mái nhà đã sụm* // *(R)* Quỵ, té (ngã) xuống vì yếu gối: *Té sụm; Con ngựa sụm* // (*lóng*) Say cúp: *Mới 3 ly đã sụm* // *(B)* Sạt nghiệp, thất bại to: *Lúc nầy va sụm "bà chè" rồi*.
sụm bà chè *đt*. *(lóng)* Do sụm bánh chè nói trại, *Nh.* Sụm: *Say đến sụm bà chè; Lỗ lã thế nào đến sụm bà chè tiêu vốn*.
sụm bánh chè *dt*. *(lóng)* Trật cái bánh chè (trái chàm, xương gối) và té quỵ xuống // *(thth)*: Té (ngã): *Rồi, sụm bánh chè rồi!*
sụm gối *đt*. Té quỵ xuống: *Con ngựa đuối chân, sụm gối*.
SUN *đt*. Co lại, rút lại: *Sun đầu sun cổ sun chim*.
SUN TOE *tt*. Mau lẹ, nhanh nhẹn: *Bộ sun toe*.
SÚN *tt*. Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng gãy hoặc rụng: *Răng sún, anh sún*.
sún răng *tt*. *Nh.* Sún: *Người đó sún răng cửa tới mấy cái.*
SÚN *đt*. Mớm, dùng miệng hay mỏ đút miếng ăn cho kẻ khác: *Sún cơm cho con; Chim mẹ sún mồi cho chim con*.
SỦN *đt*. Sủi, sôi lên: *Sủn bọt*.
SỦN *đt*. Gặm nhắm lần mòn: *Mọt sủn cánh cửa*.
SỤN *dt*. *(thể)* Bộ phận đầu các khúc xương, màu trắng, có tính cách đàn hồi: *Xương sụn; Một tô chín sụn gàu.*
SỤN *đt*. Sụm, mỏi quỵ xuống: *Mỏi sụn, tay chân muốn sụn* // *(R)* Lún: *Đất sụn*.
sụn gối *đt*. Mỏi đầu gối muốn sụm

xuống: *Đứng chờ lâu cãy đến muốn sụn gối*.

sụn lưng *đt*. Mỏi cúp cái lưng: *Sụn lưng muốn đứt ngang*.

SUNG *dt*. *(thực)* Sách thuốc gọi Ưu đàm tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành – CD (Ficus racemosa)*.

sung cuống *dt*. Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mủ trị được bịnh nóng lạnh *(Ficus Hispida)*.

sung kiểng *dt*. Loại sung cây nhỏ, lá có răng tà hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mủ được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán *(Ficus glomerata)*.

sung lông *dt*. Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bịnh trĩ *(Ficus Pumila)*.

sung tròn *dt*. Loại sung dây lá dày và tràn dài, trái tròn nhỏ không sai, mủ cây trộn với rượu được dùng trị bịnh tức vì té (ngã) nặng hay bị đả thương, rễ nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn *(Ficus Benjamina)*.

SUNG *tt*. Đầy đủ: *Sung túc* // Đông đúc, thạnh vượng: *Chợ đó sung lắm* // Hăng, thừa sức: *Con ngựa sung, con gà sung* // *đt*. Sai sử, bù vào, nhận chịu: *Bổ sung, sung vào quân ngũ*.

sung bị *tt*. Đầy đủ, đâu vào đấy.

sung bổ *đt*. Bổ vào, thêm vào, điền vào: *Sung bổ nhân viên*.

sung công *đt*. Lấy của dân dùng vào việc chung: *Sung công nhà cho lính ở* // (*lóng*) Lấy ngang, đoạt của người: *Bị anh chị sung công cái nón*.

sung chức *đt*. Bổ vào một chức vị: *Thi đậu rồi, còn đợi sung chức*.

sung dật (洪 – dật: đầy tràn) *tt*. Đầy tràn // *(B)* Dư dật, thừa thãi.

sung dụ *tt*. Dư dả, thừa ra.

sung dụng *đt*. Bổ dụng, cắt đặt, sai sử: *Sung dụng người cho đúng chỗ; Sung dụng miếng đất ấy vào phần hương hỏa*.

sung điền *đt*. Điền vào cho đầy đủ: *Lực lượng sung điền*.

sung đương *tt*. X. Quy trách.

sung huyết *tt*. Ngưng huyết, chứng máu tựu lại một nơi, không lưu thông được.

sung khuyết *đt*. Bù vào chỗ thiếu.

sung mãn *tt*. Đầy đủ, yên bề.

sung phân *tt*. Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ.

sung quân *đt*. Đày làm lính (theo chế độ xưa): *Phải tội sung quân* // Gọi lính, ra lịnh nhập ngũ: *Ra lịnh sung quân*.

sung quỹ *đt*. Bỏ vào quỹ: *Tiền phạt vạ phải sung quỹ*.

sung sức *tt*. Mạnh mẽ, hăng hái, sức lực dồi dào: *Võ sĩ sung sức, ngựa sung sức; Ăn đồ bổ cho sung sức*.

sung sướng *tt*. Khỏe thân, không cực nhọc vất vả: *Ăn ở không sung sướng tấm thân* // *(B)* Nhẹ nhàng, khoan khoái trong lòng, vui vẻ thỏa thích: *Nghe qua tôi rất sung sướng trong lòng*.

sung túc *tt*. Đầy đủ, không thiếu thốn: *Tiền bạc sung túc* // *(R)* Thịnh vượng, dồi dào: *Cuộc mua bán lúc*

này được sung túc, phải nắm ngay lấy thời vận, kẻo lỡ.

sung thiệm (贍 – thiệm: đầy đủ) *tt*. Đầy đủ, no đủ, dễ chịu.

SÙNG *dt*. *(động)* Con rầy non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rễ non và khoai củ: *Con sùng, bị sùng ăn* // *tt*. Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn): *Khoai sùng; Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay – CD* // (*lóng*) Sượng, trơ trẽn, mắc cỡ: *Bị cản lại, làm anh ta sùng* // Nổi nóng, giận lên: *Đừng chọc! Tôi sùng rồi đa!*

sùng bộ *tt*. Ngượng bước, dội lại, đứng lại và trơ trẽn quá, không biết làm sao: *Va đang hăng hái, bị cảnh cáo một câu khiến anh ta sùng bộ*.

sùng sục *trt*. X. Sục sục.

sùng sùng *tt*. Bừng bừng, nổi nóng lên: *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi* // *(R)*: Ngà ngà, xoàng xoàng, hơi say: *Mới một xy đã sùng sùng!*

sùng sùng bất nhẫn *tt*. Giận quá không dằn được: *Thấy nó làm tàng, tôi sùng sùng bất nhẫn, định cho nó một bài học*.

SÙNG (崇) *bt*. Cao; kính mộ, nâng đỡ: *Hưng sùng, khâm sùng, tôn sùng*.

sùng bái *dt*. Kính lạy // *(B)*: Tôn thờ tin tưởng, coi là trọng: *Sùng bái thánh thần, sùng bái nhà lãnh đạo anh minh*.

sùng binh *dt*. Chuộng việc binh đao.

sùng cổ *tt*. Chuộng đồ xưa, văn hóa xưa: *Tinh thần sùng cổ*.

sùng danh *đt*. Mến chuộng, ưa thích những người nổi danh.

sùng đạo *đt*. Tin tưởng và chuộng đạo giáo: *Người sùng đạo*.

sùng đức *đt*. Mến chuộng đạo đức: *Người sùng đức*.

sùng kính *đt*. Mến và kính trọng: *Sùng kính người anh hùng*.

sùng lâu *dt*. Lầu (gác) cao.

sùng lệ *tt*. Cao lớn đẹp đẽ.

sùng nho *đt*. Mến chuộng đạo nho.

sùng Phật *đt*. Mến chuộng và tin tưởng đạo Phật.

sùng phụng *dt*. Thờ phượng: *Sùng phụng thánh thần*.

sùng sơn *đt*. Núi cao.

sùng tín *đt*. Tin chuộng: *Sùng tín Phật giáo* // Trọng điều tín nghĩa, trọng chữ tín: *Đức sùng tín*.

sùng tu *đt*. Sửa sang lại một cách tôn trọng: *Sừng tu miếu võ*.

sùng thiện *đt*. Chuộng điều lành: *Đàn bà thường có đức sùng thiện*.

sùng thượng *đt*. Ham chuộng, ưa thích: *Sùng thượng cổ văn*.

sùng trọng *đt*. Mến chuộng và kính trọng: *Sùng trọng kẻ có tài*.

sùng văn *đt*. Ham thích văn chương.

SÚNG *dt*. *(thực)* Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị *Kiếm Thật* của Đông Y.

súng bông *dt*. Loại súng cộng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cộng ngon hơn súng bụi.

súng bụi *dt*. Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cộng dài tím, ăn được: *Súng sống chấm mắm nêm*.

SÚNG *dt*. Khí giới nạp thuốc đạn mà bắn: *Bá (báng) súng, bắn súng, bì súng, thuốc súng*.

súng bích sơn *dt*. Thứ súng xưa của Việt Nam, nòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn.

súng bính *dt*. *Nh.* Súng bích sơn.

súng ca nông *dt*. X. Súng đại bác.

súng cá nhân *dt*. Các loại súng nhỏ,

vừa tay một người cầm bắn: *Súng Colt M9, súng P38, súng K54*.

súng cao xạ *dt*. Súng bắn máy bay.

súng cắp *dt*. Loại súng bắn chim xưa của người Việt Nam.

súng cò máy đá *dt*. Loại súng xưa của Việt Nam, dùng đá lửa mà bắn.

súng cối *dt.* Súng to giống cối đá, bắn đạn trái phá nhểu vòng cầu.

súng cộng đồng *dt*. Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được.

súng chòi ngòi *dt*. Thứ súng xưa của Việt Nam không có cò lẫy, phải đổ thuốc vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn: *Súng chòi ngòi made vy VN*.

súng đại bác *dt*. Các loại súng to bắn đạn trái phá nhểu vòng cầu.

súng đại liên *dt*. X. Đại liên.

súng đạn *dt*. Súng và đạn dùng bắn: *Tàu chở súng đạn.*

súng điểu thương *dt.* Súng nhỏ nòng dùng bắn chim.

súng đoản mã *dt*. Súng ngắn xưa của Việt Nam.

súng giò nai *dt*. *C/g.* Gọi súng tó, thứ súng lỡ xưa, dùng tó chống nòng lên mà bắn.

súng hai nòng *dt*. Thứ súng tay nòng đôi, hai ống nằm cặp nhau.

súng hỏa mai *đt*. Thứ súng tay xưa của Việt Nam, không có cò lẫy, đổ thuốc súng vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

súng hoanh sơn *dt.* Loại súng to xưa của Việt Nam, bắn đạn cỡ bằng trái cam.

súng hồng y *đt*. Loại súng to xưa của Việt Nam, đạn tròn và to bằng trái cam.

súng hơi *dt*. *C/g.* Súng khí, thứ súng tay nhốt hơi cho nó tống đạn đi tới: *Súng hơi bắn chim*.

súng khí *dt*. X. Súng hơi.

súng khóa sơn *dt*. Loại súng to xưa của Việt Nam, bắn đạn tròn bằng trái cam.

súng không giật *dt*. Các loại súng đại bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn.

súng liên thinh *dt*. X. Liên thanh.

súng lục *dt. C/g*. Súng sáu, thứ súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liền liền được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn.

súng máy *đt. C/g.* Súng tự động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra luôn.

súng mút *dt*. Thứ súng cá nhơn nòng tương đối to mà ngắn: *Súng mút có từ thời hỏa mai (mousqueton)*.

súng nạp hậu *dt*. Thứ súng xưa của Việt Nam, nạp thuốc phía sau để đốt mà bắn // Loại súng nạp đạn từ phía sau, khác với súng nạp đạn từ miệng nòng như súng cối.

súng nước *dt*. Thứ súng bằng nhựa cao su của trẻ con chơi, bắn ra nước // Vòi rồng chửa lửa.

súng ngựa trời *dt*. Thứ súng trung và đại liên chế tạo trong xứ, chân mỏng mảnh như chân ngựa trời.

súng ống *dt*. Tiếng dùng chung cho các loại súng: *Súng ống đầy đủ*.

súng phòng không *dt*. X. Súng cao xạ (dịch ba chữ *Défense contre avion*).

súng ru-lô *dt.* Súng ngắn ổ xoay có hộp đạn kiểu ổ xoay, thông thường chứa 6 viên (*rouleau*).

súng sáu *dt.* X. Súng lục.

súng tay *dt*. Các loại súng nhỏ bồng trên hai tay mà bắn.

súng tiểu liên *dt*. Súng liên thanh

hạng nhỏ, một người bồng trên tay nhắm bắn được.

súng tự động *dt*. X. Súng máy.

súng thối hậu *dt*. Các loại súng to bắn đạn trái phá, giật lui lại khi đạn bị tống đi.

súng trái phá *dt*. Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rớt trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa.

súng trụ *dt*. Thứ súng to xưa của Việt Nam bắn đạn bằng trái cam.

súng trung liên *dt*. Súng liên thanh hạng vừa.

súng trường *dt*. Thứ súng tay nòng dài như súng garant của Mỹ.

súng vòng cầu *dt*. Các loại súng to bắn đạn trái phá nhiều vòng cầu.

súng xây *dt*. Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

SỦNG *tt*. Khuyết xuống: *Đường sủng, lỗ sủng*.

SỦNG *đt*. Yêu, chuộng: *Đắc sủng, thất sủng* // *dt*. Ơn nghĩa, vinh hạnh: *Hữu sủng, quân sủng*.

sủng ái *đt*. Say mê, yêu đương: *Được vua sủng ái*.

sủng cơ *dt*. Vợ bé yêu dấu.

sủng dụng *đt*. Yêu mến và tin dùng: *Được chủ sủng dụng*.

sủng đãi *đt*. Yêu chuộng và trọng đãi: *Người có tài thường được sủng đãi*.

sủng hạnh *đt*. Được người trên yêu vì.

sủng lộc *dt*. Tiền bạc chức tước được ban bố vì tình thương.

sủng nhi *dt*. Đứa con cưng.

sủng tứ *dt*. Ơn vua ban cho.

sủng thần *dt*. Ông quan được vua yêu chuộng.

SỦNG SOẢNG *trt*. X. Rổn rảng.

SŨNG *tt*. Đẫm, thấm dầm nước: *Mắc mưa, áo quần sũng nước* // Sũng, thũng, nổi phù lên vì nong nước: *Bị phù sũng, chân phát sũng*.

SÚP DE *dt*. Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy *(chaudière)*.

SỤP *đt*. Bước trờ xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi: *Sụp lỗ chân trâu* // Sập, hạ xuống: *Suy sụp, sùm sụp* // *trt*. Cúi rạp, buông mình xuống: *Sụp lạy, sụp ngồi*.

sụp đổ *tt*. Đổ nhào, sập xuống: *Bị đội bom, nhà cửa sụp đổ tan tành* // *(B)* Tan tành hư hại: *Cơ nghiệp bị sụp đổ*.

sụp sụp *tt*. X. Sùm sụp.

SÚT *tt*. X. Sổ // Sẩy, rời ra: *Gươm linh sút cán còn tràn, Bình hương dầu bể miểng sành còn thơm; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu – CD*.

sút chuồng *tt*. Sổ khỏi chuồng: *Trâu sút chuồng*.

sút dây *tt*. Vuột mối dây: *Cái gàu sút dây rớt xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất*.

sút đầu *tt*. Sổ đầu, búi tóc (đầu tóc) sổ ra: *Chạy sút đầu* // Sổ đầu, nói tôm ươn, cái đầu gần lìa cái mình: *Tôm sút đầu*.

sút đường chỉ *tt*. Đứt chỉ may ráp: *Sút đường chỉ thì nhíp lại; đến khi rách mới vá*.

sút mối *tt*. Cái mối sút ra: *Chỉ sút mối, cái vòng sút mối*.

sút quần *tt*. Nói quần lưng bận tình cờ sổ ra: *Chạy sút quần*.

sút sổ tt. Sút ra bừa bãi: *Sách vở sút sổ cả*.

sút tay *trt*. Sẩy tay, rớt ra, lìa ra khỏi tay đang nắm: *Sút tay rớt bể cái ly*.

sút xiềng *tt*. Sút dây xiềng, thoát ra được: *Con đĩ sút xiềng*.

SÚT *tt*. Kém bớt: *Kém sút, sa sút, suy sút, người hơi sút* // Thua kém: *Chịu sút, thua sút; Anh nầy sút anh kia vài kí*.

sút cân *dt*. Nhẹ cân hơn: *Anh cao mà gầy sút cân hơn anh lùn mà béo*.

sút kém *tt*. Giảm bớt hơn: *Lúc này sức khoẻ sút kém*; *Cuộc làm ăn độ này sút kém* // Thua kém: *Mình sút kém hơn người ta mọi mặt, bảo sao không nghèo*.

sút miếng *tt*. Kém hơn vì một miếng nghề: *Sút miếng nên đo ván; Sút miếng bị gạt mất tiền // (B)* Thua trí: *Sút miếng thành thua ván cờ*.

sút sức *tt*. Giảm bớt sức lực: *Thức khuya quá sút sức* // Thua sút người: *Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục*.

sút thế *tt*. *Nh*. Sút miếng // Yếu thế lực hơn: *Liệu sút thế phải nhịn*.

SÚT *dt*. Tống mạnh trái banh bằng chân: *Cứ lừa hoài, không sút (shoot)*.

SÚT HUYẾT *trt*. Thổ huyết, mửa ra máu: *Ho sút huyết* (Do Xuất huyết nói trại) // (*lóng*) Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề): *Ai nói gian, ông sút huyết chết đi*.

SỤT *đt*. Giảm xuống: S*ụt chức, sụt giá, sụt lương, sụt tiền công* // Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh nguyệt đàn bà: *Tháng này, tôi sụt hết 3 ngày* // X. Sụp.

sụt lùi *đt*. Thụt lùi, lui lại, giảm bớt: *Công việc làm ăn cứ sụt lùi mãi*.

SỤT SỊT *trt*. Khìn khịt, tiếng hơi thở không thông: *Thở sụt sịt, khóc sụt sịt không dứt*.

SỤT SÙI *trt*. X. Sùi sụt: *Mực văng vô giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt sùi nữa chi? – CD*.

SUÔI *dt. (thực)* Loại cỏ cao, thân cứng đen, có đốt như sậy: *Cây suôi, đám suôi*.

SUỐI *dt*. Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao nguyên chảy xuống: *Khe suối, nước suối; Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan – Thế Lữ* // *(R)* Những vũng nước tự nhiên có chất diêm: *Suối nước lạnh, suối nước nóng* // Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối: *Suối lệ, suối tóc*.

suối đờn (đàn) *dt*. Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đờn: *Nghe tiếng suối đờn* // Một giàn đờn cổ điển do ông Nguyễn Văn Hoài lập ra ở Bình Hòa, phường Lái Thiêu, TP. Thuận An (Bình Dương), dùng sức nước suối mà cho hợp tấu: *Đi Suối Đờn chơi, khăn đen Suối Đờn*.

suối huyền *dt*. Mái tóc dài và đen như huyền.

suối mơ *dt*. Tên đặt cho những dòng suối nên thơ.

suối nước lạnh *dt*. Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất diêm, nhưng không có những chất "ions" (*sources neptuniennes),*

suối nước nóng *dt. C/g.* Thang hoằng, nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt độ khá cao, thường sôi sục và linh động, có nhiều chất "ions" dương (*cat-ions*) và "ions" âm (*anions*) có khả năng hợp lại thành chất diêm *(sources plutoniennes)*.

suối ngọc *dt*. Suối nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hột (hạt) nước trắng xoá như ngọc: *Đứng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say dìu dịu, mộng êm êm – Q. Tấn*.

suối reo *dt*. Suối chảy gây thành tiếng động như reo lên: *Tiếng suối reo*.

suối vàng *dt. (truyền) C/g.* Huỳnh tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm phủ: Hồn xuống suối vàng // *(R) (truyền)* Âm phủ: *Nơi suối vàng anh có biết?*

SUÔN *dt.* Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm bầm nắn dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

SUÔN *tt.* Cao và thẳng: *Cây suôn* // *(B)* Xuôi, trôi chảy: *Lời nói rất suôn, câu văn khá suôn.*

suôn đậm đuột *tt.* Rất dài và rất suôn: *Cây tre suôn đậm đuột.*

suôn đuổn *tt.* (đ): *Nh.* Suôn: *Suôn đuổn như vầy xem không hay.*

suôn đuột *tt.* Rất suôn: *Cái cây suôn đuổn đuột.*

suôn óng *tt.* Suôn và thẳng thớm, không gút mắt: *Cây trúc suôn óng.*

suôn sẻ *tt.* Trôi chảy, không vấp váp, không gặp khó khăn: Công việc suôn sẻ // *trt.* Êm xuôi: *Ăn nói suôn sẻ.*

SUÔN *tt.* Do "Son" nói trại: *Giấm suôn.*

SUỔN *trt.* Xuôi, giản dị, không ngân nga: *Đọc suổn, nói suổn.*

SUÔNG *bt.* Lạt lẽo (nhạt nhẽo), không đậm đà, không có gì kèm theo: *Bàn suông, nói chuyện suông, uống rượu suông; Thơ suông nước ốc còn ngâm váng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà – VD; Canh suông khéo nấu thì ngon, Mẹ mà khéo nói thì con đắt chồng – CD* // *(R) trt.* Lấy có, có chừng, không làm theo: *Hứa suông.*

SUỒNG SÃ *trt.* X. Sờm sở: *Ăn nói suồng sả, ra vào suồng sã.*

SUỐT *dt.* Ống chỉ dệt trong khung cửi: *Một suốt đâm ngang thích thích mau – HXH* // *(R)* Ống chỉ trong máy may.

SUỐT *trt.* Trọn từ đầu đến cuối: *Làm suốt ngày; Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm – K* // Thông, thấu qua: *Hiểu suốt, sáng suốt, thấm suốt, thông suốt; Nước trong suốt đáy; Giùi suốt qua bên kia; Đi suốt từ Nam chí Bắc; Đi tàu suốt* (chết, qua đời, tiêu tông, tiêu diêu miền cực lạc; đây là từ lóng trong giới giang hồ Sài Gòn trước năm 75).

SUỐT *đt.* C/g. Tuốt, kéo tuột một lần: *Suốt lá mai, suốt gắp thịt nướng* // *(R)* Quét: *Suốt cái sân.*

SƯ *dt.* Thầy dạy học: *Danh sư, giáo sư, đại sư, hương sư, tôn sư* // Người có một tài nghề riêng biệt: *Bốc sư, dược sư, kỹ sư, luật sư, mục sư, pháp sư, quân sư, tiên sư, tổ sư, thái sư, trạng sư* // Tiếng gọi người tu đạo Phật: *Nhà sư, ông sư, thiền sư; Đêm nằm nghe vạc trở canh; Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng – CD* // *(lóng)* Giỏi, đáng mặt thầy: *Làm như sư lắm vậy! Mầy sư quá sao còn thua?* // Nhiều, đông: *Kinh sư* // Thuộc nhà binh: *Ban sư, xuất sư, thuỷ sư đề đốc.*

sư bà *đdt.* Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật đường đã có đốt đầu được 12 liều // (*thth*) Bà vãi, tiếng gọi người vãi già.

sư bá *đdt.* Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ trì một cảnh chùa.

sư cô *đdt.* Tiếng gọi cô vãi cấp Sa di, đã có đốt đầu một liều // (*thth*) Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn sồn.

sư cụ *đdt.* Tiếng gọi ông sãi có cấp bực Tiên lục sư theo phái Lục hòa tăng // Tiếng gọi ông sãi có cấp bực trên Hòa thượng.

sư đệ *đdt.* Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình // *dt.* Thầy và trò.

sư điệt *đdt.* Tiếng một ông thầy gọi một người học trò của bạn mình.

sư đoàn *dt.* Đơn vị binh chủng lớn có từ 10.000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung đoàn, do 1 trung tướng chỉ huy.

sư đoàn trưởng *dt.* Viên tướng chỉ huy 1 sư đoàn.

sư đồ *dt.* Thầy và trò.

sư huynh *đdt.* Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình // Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da-tô // *đt.* Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được.

sư mẫu *đdt.* Tiếng gọi vợ của thầy mình.

sư muội *đdt.* Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình.

sư nữ *dt.* Cô vãi, người đàn bà tu theo đạo Phật.

sư ông *đdt.* Tiếng gọi vị Hòa thượng // (*thth*) Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật.

sư phạm *dt.* Khuôn mẫu làm thầy dạy học, cách thức dạy học: *Khoa sư phạm, trường sư phạm.*

sư phó *dt.* Vị sãi trong chùa quản lý mọi việc dưới quyền viên trụ trì // Thầy học của vua hoặc của con vua: *Chu Văn An từng làm sư phó.*

sư phụ *đdt.* Tiếng gọi tên thầy mình.

sư sinh *dt.* Thầy và học trò.

sư sư *đt.* Đãi như bực thầy, kính như thầy dạy.

sư tăng *dt.* Thầy cả và các sãi.

sư tỷ *đdt.* Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình.

sư tổ *dt.* Thầy của thầy mình // *(lóng)* Người rành và giỏi mọi việc: *Thôi đi sư tổ!*

sư thúc *đdt.* Tiếng gọi người em của thầy mình.

sư trưởng *dt.* Người học trò lớn và giỏi nhất của viên trụ trì một cảnh chùa, có phận sự chỉ dạy các vị khác // Bậc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn khoan.

SƯ *dt. (động)* X. Sư tử: *Mãnh sư.*

sư tử *dt. (động)* Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông bờm ở đầu dài đến nửa lưng.

sư tử Hà Đông *dt.* Đàn bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ (X. Hà đông sư tử hống PH. II).

SƯ NHĨ *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 1m, thân đứng ngay, lá to có răng, phát hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bổ, trấn kinh, trị nóng lạnh *(Leonotis nepetifolia).*

SỪ *dt. (lóng)* Ông vải: *Đánh bỏ sừ.*

SỪ *đt.* Bừa, cuốc.

SỨ *dt. (thực)* X. Hoa sứ.

sứ cùi *dt. C/g.* Sứ ma, loại cây có mủ, hoa trắng hoặc hường mọc thành chùm ở chót nhánh cây có chất *glucôsit agoniadin* và chất kháng sinh *fulvoplumiêrin (Plumeria rubra).*

sứ ma *dt.* X. Sứ cùi.

sứ tây *dt.* Cây to và cao đến 20m, lá to chót nhọn, hoa vàng tai dài xụ, thơm ngát.

SỨ *dt.* Người do vua sai đi công cán ở nước khác: *Bồi sứ, cống sứ, chánh sứ, đi sứ* // *(R)* Người thay mặt một nước ở nước khác: *Công sứ, đại sứ, đặc sứ, khâm sứ, thống sứ* // *(B)* Người đem tin: *Tin ong sứ điệp* // X. Chuối sứ.

sứ bộ *dt.* Phái bộ (gồm nhiều người) lãnh lịnh đi tới một nước khác.

sứ điệp (使蝶) *dt. (B)* Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân tình,

cũng là người mai mối: *Sứ điệp thư đi tin lại như bướm.*

sứ đoàn *dt.* Đoàn đại diện ngoại giao của một nước // Đoàn thể các lãnh sự và đại sứ ngoại quốc ở một nước.

sứ đồ *dt.* Người đi truyền giáo của đạo Cơ-đốc.

sứ giả *dt.* Người đi sứ: *Vua sai sứ giả đi giao hiếu.*

sứ mai *dt.* Người đem tin (X. PH. II).

sứ mạng (mệnh) *dt.* Mạng lịnh bề trên: *Lãnh sứ mạng đi dẹp giặc* // *(B)* Nhiệm vụ tinh thần, việc tự mình nhận phải làm: *Sứ mạng chống dốt của mọi người biết chữ.*

sứ nhạn *đt.* Nói về người đem tin (Xt. PH. II).

sứ quán *dt.* Nơi làm việc của lãnh sự hay đại sứ.

sứ quân *dt.* X. Thập nhị Sứ quân và từng sứ quân PH. III.

sứ sự *dt.* Việc cắt cử một sứ bộ; việc đi sứ.

sứ tinh *dt.* Cây cờ nước mình mà sứ giả mang theo khi tới nước người.

sứ tiết *dt.* Ủy nhiệm thơ của chính phủ mình mà sứ giả mang theo khi đi sứ.

sứ tiết quyền *dt.* Quyền của một nước được cử sứ giả và tiếp nhận sứ giả nước người.

sứ thần *dt. Nh.* Sứ giả // Đại diện ngoại giao của một nước ở nơi một nước khác để binh vực quyền lợi kiều dân mình.

sứ thuộc *dt.* Những người theo sứ giả đi sứ tới một nước khác

sứ trình *dt.* Hành trình của sứ giả.

sứ Trời *dt.* Tiếng gọi tâng sứ giả một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ giả của vua đến một địa phương trong nước.

SỨ *tt. C/g.* Kiểu, đồ gốm bằng đất trắng tráng men, mỏng và tốt: *Ấm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

SỬ *đt.* Sai khiến: *Chúc sử, sai sử, sở sử, ủy sử* // *(R)* Bày biểu, chỉ dẫn: *Không ai sử nổi.*

sử chúng *dt.* Ra lịnh cho nhiều người làm theo: *Nắm quyền sử chúng.*

sử dại *đt.* Xúi dại, bày biểu chuyện bậy, có hại: *Việc người mặc người, đừng có sử dại như vậy!*

sử dịch *đt.* Cắt công việc làm.

sử dụng *đt.* Dùng: *Sử dụng quyền hành, sử dụng ngòi bút* // Xài theo phương pháp riêng: *Nhà có cày máy mà không có người biết sử dụng.*

sử hư *đt.* Khiến làm việc sai quấy hư hại: *Sử hư trẻ con.*

sử khôn *đt.* Xúi biểu khôn dại, bày điều cho có việc lôi thôi: *Chắc có người sử khôn cho nó.*

sử lịnh *đt.* Sai khiến: *Kiếm một đứa nhỏ để sử lịnh việc nhà.*

sử nhiên *đt.* Khiến xui như vậy: *Thiên lý sử nhiên* (Lẽ trời đã xui khiến như vậy).

sử phân *đt.* (*Pháp*): Sử dụng theo ý mình *(disposer).*

SỬ *dt.* Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ tự: *Dã sử, kinh sử, khuyết sử, lịch sử, ngụ sử, quốc sử, tiểu sử, thanh sử; Việt Nam sử lược* // *(hẹp)* Việc đặc biệt của một nước chép có thứ tự: *Văn hóa sử cương, Văn học sử yếu, Tranh đấu sử, Lịch sử cách mạng V.N.*

sử bộ *dt.* Bộ môn sử ký.

sử bút *dt.* Ngòi bút chép sử // *(B)* Người chép sử vô tư, không thiên vị và thành kiến.

sử địa *dt.* Hai môn học sử ký và địa lý gọi tắt.

sử gia *dt*. Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ tự.

sử học *dt*. Môn học nghiên cứu về sử ký.

sử kịch *dt*. Vở kịch diễn một đoạn lịch sử.

sử kinh *dt. C/g*. Kinh sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán: *Sử kinh anh rán dồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh – CD.*

sử ký *dt*. Sách lịch sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* // (*thth):* Môn học lịch sử: *Bài Sử ký, giờ Sử ký.*

sử liệu *dt*. Tài liệu lịch sử, sách vở, câu hát, lời nói có tánh cách lịch sử, có ích cho việc nghiên cứu lịch sử: *Sinh viên cần tiếp cập nhiều nguồn sử liệu để biết sử chính xác*.

sử luận *dt.* Bài văn bàn sự việc lịch sử: *Sách sừ luận của T.C.Đ Trường.*

sử lược *dt*. Sách chép sử cách đơn sơ (thiếu chi tiết).

sử quan *dt*. Viên quan có phận sự chép sử do vua bổ hồi xưa.

sử quan *đt*. Quan niệm lịch sử, sự quan sát, ý thức về sự kiện lịch sử: *Duy vật sử quan.*

sử quán *dt*. Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài liệu lịch sử: *Quốc sử quán triều Nguyễn*.

sử sách *dt*. Sách vở và lịch sử: *Sử sách đành rành.*

sử tích *dt*. Sự tích có tánh cách lịch sử.

sử tính *dt*. Tính cách lịch sử (của một tác phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v.).

sử thặng (乘 – thặng: sách ghi chép) *dt*. Sách chép lịch sử.

sử thần *dt*. Quan chép sử.

sử thể *dt*. Thể tài một quyển sách lịch sử: *Sử thể biên niên hay sử thể ký truyện.*

sử thi *dt*. Thơ có tánh cách lịch sử.

sử thực *dt*. Sự thật lịch sử, việc xưa còn dấu tích.

sử xanh *dt. C/g.* Thanh sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy // *(thth*): Lịch sử: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh – K.*

SỬ QUÂN TỬ *dt. (Đy)* Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng *(Combretum indicum)*.

SỰ *dt*. Việc, công việc làm hay xảy ra: *Biện sự, cấp sự, dân sự, đa sự, đại sự, đương sự, gia sự, hỉ sự, hiếu sự, hữu sự, lãnh sự, lịch sự, lục sự, mưu sự, phận sự, sanh sự, tâm sự, tiểu sự, tự sự, tham sự, thông sự, thời sự, trị sự, vô sự, Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam – CD* // *đt*. Thờ, đối đãi, thờ cúng: *Hành sự, kính sự, phục sự, phụng sự; Sự tử như sự sanh; Ngảnh mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen – HXH.*

sự biến *dt*. Việc thay đổi xảy ra thình lình cho một người, một gia đình hay một nước: *Nhiều sự biến không ngừa trước được.*

sự cố (故 – cố: lý do) *dt*. Duyên cớ của việc xảy ra: *Do hà sự cố?*

sự cơ *dt*. Cách thế, trường hợp sự việc xảy ra: *Sự cơ vụ ấy ra thể nào?*

sự cớ *dt. C/g.* Cớ sự, duyên do, lý do: *Kể hết sự cớ từ đầu tới đuôi.*

sự chủ *dt*. Chủ đám, người có việc: *Trát đòi sự chủ đến điều tra*.

sự do *dt*. Lý do sự việc: *Đem hết sự do ra trình bày*.

sự duyên *dt*. *Nh.* Sự do.

sự đời *dt*. Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người*

buông câu – CD; Đừng mong hiểu thấu sự đời, trắng đen lắm nỗi.

sự hạng *dt*. Việc này việc kia, tiếng gọi chung các sự việc: *Lo hết sự hạng trong ngoài*.

sự kiện *dt*. Việc, hình thức của công việc xảy ra: *Mỗi sự kiện đều có lý do của nó*.

sự lệ *dt*. Gương trước, việc xảy ra trước kia để dùng làm lệ.

sự lý *dt*. Lý do của việc xảy ra: *Bày rõ sự lý trước sau* // Lẽ phải của sự việc: *Ai cũng có sự lý của mình*.

sự lòng *dt*. Tâm sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng: *Ngập ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng – K*.

sự loại *dt*. *Nh*. Sự hạng // Loại thứ từng việc: *Xếp công việc theo sự loại dễ tiến hành*.

sự lược *dt*. Ý nghĩa chính một việc, sự thể sơ lược một việc: *Hiểu qua sự lược chớ không cần đi sâu vào chi tiết*.

sự nghi *dt*. X. Sự tình.

sự nghiệp *dt*. Công việc to lớn có ích chung: *Sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp văn chương* // *(thth)* Cơ nghiệp, tài sản: *Con cháu bất tài làm tiêu tan hết sự nghiệp của ông cha*.

sự quyền *dt*. Quyền hành làm việc cho một cơ quan nào.

sự sản *dt*. Của cải gồm động sản và bất động sản: *Sự sản của va có tới bạc triệu*.

sự súc (事畜) *đt*. Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu *Ngưỡng sự phủ súc* - 仰事俯畜).

sự tích *dt*. Việc trải qua có thứ lớp: *Sự tích một danh nhân; Sự tích việc đó thế nào?*

sự tình *dt. C/g.* Sự nghi, tình trạng, việc vàn, lý do, nguyên nhân: *Kể hết khúc nôi sự tình; Bây giờ anh mới rõ sự tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa – CD*.

sự thái *dt*. Trạng thái sự việc, tình hình: *Nhìn tổng quát sự thái nội vụ* // *Nh*. Sự thế.

sự thanh *dt*. X. Sự thành.

sự thành *dt*. Công việc hoàn thành, việc đã xong.

sự thật *dt*. Việc có thật: *Đúng sự thật; Kể rõ sự thật* // *trt*. Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phơi bày một việc chưa hay ít ai biết: *Sự thật, tôi không có ý đó*.

sự thế *dt*. Tình thế, tình trạng, tình hình: *Sự thế việc ấy thế nào? Sự thế nguy kịch*.

sự thể *dt*. Thể cách, cách thế: *Sự thể quy mô*.

sự thực *dt*. X. Sự thật.

sự thường *dt*. Việc thường có, thường xảy ra: *Đó cũng sự thường, không đáng quan tâm*.

sự trạng *dt*. Tình trạng công việc: *Sự trạng kinh khủng*.

sự Trời *dt*. Việc Trời định, việc đã có số: *Rủi may âu cũng sự Trời – K*.

sự vật *dt*. Công việc và đồ vật hay loài vật: *Trước sự vật hiển nhiên*.

sự việc *dt*. Chuyện diễn tiến, chuyện xảy ra: *Không có sự việc nào mà chẳng có nguyên nhân*.

sự vụ *dt*. Những việc phải làm: *Hoạch định những sự vụ trong năm tới* // *(R)* Toàn thể công việc trong một phạm vi: *Chánh sự vụ, Phó sự vụ*.

SƯA *tt*. X. Thưa: *Vải sưa; Tiếc công đan giỏ bỏ cà; Giỏ sưa cà lọt, công đà uổng công – CD*.

SƯA *dt*. C/g. Trắc thối, tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp *(Dalbergia tonkinensis Prain)*.

SỨA *đt. C/g.* Sựa, ọc sữa ra đàng miệng: *Bú không tiêu nên em nhỏ sứa*.

SỨA *dt. (động)* Giống vật ở biển giống tai nấm búp, không xương, nhiều tay tua tủa, thịt trong và giòn: *Miệng hùm gan sứa; Mấy đời sứa vượt qua đăng – tng.*

sứa chén *dt.* Thứ sứa nhỏ bằng cái chén: *Tai sứa chén giòn ngon.*

sứa giò *dt.* Thứ sứa to ngon thịt.

sứa hoa *dt.* Thứ sứa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được: *Sứa hoa đẹp mà có độc.*

sứa lửa *dt.* Thứ sứa khi người ta đụng phải thì da bị nóng rát như bị phỏng lửa hay chạm phải dây điện.

sứa ma *dt.* Các thứ sứa nhớt mà độc.

sứa trắng *dt.* Sứa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lờ đờ trên mặt nước, ngon thịt.

SỨA *dt.* Hai miếng gỗ khum khum dùng đánh nhịp: *Gõ nhịp sanh sứa.*

sứa miệng *trt.* Cầm cặp, đánh cầm cặp khi lạnh run hay sợ run: *Đánh sứa miệng.*

SỬA *đt.* Chữa cho ngay, cho đúng, cho hết hư: *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương nhau – CD* // Sắp đặt dọn, sắm: *Sắm sửa, sắp sửa.*

sửa bài *đt.* Chữa những lỗi lầm trong một bài viết của học trò: *Ngày giờ sửa bài có khi nhiều hơn ngày giờ dạy* // Chữa lại câu văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in.

sửa chữ *đt.* Chữa những chữ viết sai // *(B)* Nói sai hay làm sai một câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Sửa chữ của thánh hiền hết!* (Lời mỉa mai, châm biếm).

sửa chữa *đt.* Chữa lại cho đúng, cho chín chắn: *Sửa chữa máy móc; Sửa chữa nhà cửa; Sửa chữa lỗi lầm.*

sửa dạy *đt.* Vạch chỉ những lỗi lầm và dạy nên ăn ở thế nào cho đúng: *Con nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.*

sửa dọn *đt.* Dọn dẹp sạch sẽ, có ngăn nắp và sửa chữa những gì hư bể v.v.: *Sửa dọn nhà cửa, sửa dọn miếng vườn.*

sửa dùng *đt.* Lập lại mà dùng.

sửa đang *đt.* Dọn dẹp, sắp đặt lại cho có thứ tự, cho hết hư.

sửa đổi *đt.* Chữa cho khác, cho mới: *Món nào hư thì sửa đổi lại* // Tổ chức lại: *Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chánh quyền.*

sửa giọng *đt.* Đổi ra giọng nói khác, nghiêm nghị hơn: *Cười xong, bà ta sửa giọng răn he.*

sửa giờ *đt.* Đổi giờ khắc lại: *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt; Chánh phủ sửa giờ làm việc lại.*

sửa kiểng *đt.* Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cảnh lại: *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi – CD.*

sửa lỗi *đt.* Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai: *Sửa lỗi bài viết; Ăn năn sửa lỗi.*

sửa lưng *đt. (lóng)* Bài bác nhẹ nhàng với ý làm cho người bẽ mặt: *Nói sai bị sửa lưng* // *(lóng)* Đấm bóp trên lưng: *Mướn người sửa lưng* // Gạt cho người lỡ bộ: *Lừa banh sửa lưng địch.*

sửa mình *đt.* Trau mình lại, chừa những tánh nết xấu xa: *Ăn năn sửa mình.*

sửa mô-rát (morasse) *đt.* Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót: *Thầy cò sửa mô-rát.*

sửa mũ mấn *đt.* Sửa cái mũ tang cho ngay // Làm tày khôn sửa cái gì của người khác: *Ai mượn sửa mũ*

mấn của người ta!; Rảnh quá, nên nhè sữa mũ mấn tay tổ.

sửa nết *đt*. Bỏ nết xấu, ăn ở cho dễ thương: *Càng lớn càng sửa nết*.

sửa phạt *đt*. Dạy và trừng trị: *Con nít, có bị sửa phạt nó mới nên*.

sửa sai *đt*. Tự mình sửa lại những việc làm sai lầm của mình hay của đoàn thể: *Phong trào sửa sai; Quan niệm sửa sai*.

sửa sang *đt*. Dọn dẹp, sắp đặt cho chính đính, tề chỉnh: *Sửa sang nhà cửa cho bớt bề bộn*.

sửa sắc *đt*. Trau dồi sắc đẹp: *Đi mỹ viện sửa sắc*.

sửa sắn *đt*. *(đ)* Tiếng chung về việc sửa chữa, sắp đặt, dọn dẹp v.v.: *Nhà cửa lôi thôi bừa bãi, không sửa sắn chi cả*.

sửa soạn *đt*. Sắm sửa sẵn: *Sửa soạn đồ đạc ăn tết* // *(R) a)* Trang điểm với son phấn, áo quần: *Đàn bà hay sửa soạn cho đẹp* // *b)* Sắp sửa, toan tính trước: *Va sửa soạn ra tranh cử nghị sĩ*.

sửa tánh (tính) *đt*. Đổi tánh xấu ra tánh tốt: *Lớn rồi, nên sửa tánh lại kẻo người ta cười*.

sửa tội *đt*. *Nh*. Sửa phạt: *Ai quấy nấy bị sửa tội*.

sửa trị *đt*. Trừng trị, trách phạt: *Sửa trị con cái trong nhà* // Sắp đặt cho ra giềng mối: *Sửa trị ngôi Trời*.

SỮA *dt*. Nước trắng đục ở trong vú đàn bà hay thú cái để nuôi con: *Bánh sữa, bò sữa, dứt sữa, nặn sữa, căng sữa, sổ sữa, vú sữa; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn – CD* // *(R)* Nước trắng đục giống sữa: *Cỏ sữa, sữa dồi mặt, trái vú sữa* // *tt*. Non, còn nhỏ: *Heo sữa, măng sữa, răng sữa, miệng còn hôi sữa*.

sữa bột *dt*. Sữa bò làm thành bột nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú.

sữa căng *dt*. Sữa dồn nhiều khiến vú căng to lên: *Sữa căng, phải lật đật về cho con bú*.

sữa đặc *dt*. Sữa bò nấu đặc lại có thêm đường để bảo quản.

sữa đậu nành *dt*. Nước cốt hột đậu nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín.

sữa hộp *dt*. Sữa bò đựng trong hộp kín để bảo quản.

sữa mẹ *dt*. Sữa của người mẹ đứa trẻ (tiếng dùng để phân biệt với sữa bò): *Nuôi bằng sữa mẹ*.

sữa non *dt*. Sữa còn trong của người hay con vật có chửa; C/g. sữa Whey.

sữa nước sôi *dt*. Sữa bò đặc khuấy với nước sôi: *Một ly sữa nước sôi!*

sữa tươi *dt*. Sữa bò hay dê không nấu đặc với đường: *Một ly sữa tươi; Hai hộp sữa tươi*.

sữa xuống nắng *dt*. Sữa chảy ra nhiều khi trẻ con bú được một lát: *Sữa xuống nắng làm em bé nuốt không kịp dễ bị ngộp*.

SỰA *dt*. X. Sữa: Em nhỏ sựa.

SỨC *dt*. Nguồn gốc gây mọi động đậy tự nhiên hay do ý muốn: *Bỏ sức, cố sức, dùng sức, gắng sức, giúp sức, hết sức, mỏn sức, mất sức, quá sức, ra sức, rán sức, thi sức, vừa sức, xứng sức; Sức người có hạn; Sức chơi sức chịu, phải liệu mà chơi; Sức kéo của máy, sức chạy của ngựa* // Bực, trình độ: *Sức nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu biết; Buồn hết sức*.

sức bực *trt*. Giàn giá như..., cỡ như..., theo như bực ấy, tiếng so sánh: *Sức bực như anh, nó còn chẳng sợ, hà huống chi tôi*.

sức chịu *dt*. Sự cứng cáp có thể chịu một vật nặng là bao nhiêu: *Sức*

chịu của cây đòn dông hay cây kèo; Sức chịu của cây cầu là 30T.

sức chở *dt.* Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu: *Sức chở của cái xe nầy là năm tấn* // *(B)* Sức có thể ăn được bao nhiêu: *Đàn ông sức chở mạnh hơn đàn bà.*

sức ép *dt.* Mực độ một vật bị dằn nặng, bị ép mạnh: *Sức ép của hơi khi bom nổ; Sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v.*

sức hiểu biết *dt.* Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn: *Sức hiểu biết còn nông cạn.*

sức học *dt.* Cỡ học vấn giỏi hay dở, tới mức nào: *Sức học khá.*

sức kim tiền *dt.* Sức mạnh của tiền bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay: *Chi mà qua được sức kim tiền.*

sức khỏe *dt.* Sự khỏe mạnh của thân thể: *Sức khỏe dồi dào, thiếu sức khỏe, bồi dưỡng sức khỏe* // (*lóng*) *tt.* Mạnh khỏe, không đau ốm: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao đàng (đường) sức khỏe, Đường đệ (em ruột) mấy nhành, lan huệ mấy bông? – CD.*

sức lực *dt.* Sức mạnh của thân thể, tay chân: *Sức lực va mạnh lắm* // *(B)* Giàu có: *Nhà sức lực.*

sức mạnh *dt.* Sự mạnh mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng nề hay khó khăn: *Sức mạnh con người; Sức mạnh của hai tay; Sức mạnh của trâu bò; Sức mạnh của máy móc* //*(B)* Sự quyến rủ mạnh, đảm đương nổi: *Sức mạnh của kim tiền, của lời nói, của sắc đẹp* // *tt.* Mạnh mẽ, có sức khỏe: *Tuy gầy chớ sức mạnh lắm.*

sức mấy *trt.* Bao lăm hơi, mấy lăm hơi, tiếng hỏi trổng coi đối tượng tài sức bao nhiêu, thế lực thể nào, tiền bạc nhiều ít v.v.: *Nó sức mấy mà dám cự với tôi?; Sức mấy mà buồn, buồn ơi bỏ đi Tám! – Phạm Duy; Dân chơi sức mấy mà buồn.*

sức một *trt.* Một chọi một: *Đánh sức một, cãi sức một.*

sức nổ *đt.* Sức rán trong một lúc, không bền bỉ: *Sức nổ không chịu đựng được lâu.*

sức nước *đt.* Sức mạnh của dòng nước chảy hay đổ.

sức thần *dt.* Sức mạnh phi thường.

sức vóc *dt.* Sức mạnh và vóc giạc/vạc: *Sức vóc như vậy mà làm không đủ ăn do lao động rẻ mạt.*

sức voi *dt.* Sức mạnh của voi: *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi hoặc sức trâu* // *(R) Nh.* Sức thần.

SỨC (飭 – sức: trang sức, mệnh lệnh) *đt.* Sửa sang trau dồi: *Duyên sức, nữ sức, phấn sức, phục sức, trang sức, văn sức* // Giả bộ, giả thác.

sức cung *đt.* Tự sửa mình.

sức chỉnh *đt.* Sửa sang, dọn dẹp.

sức khí *dt.* Đồ vật chưng dọn cho đẹp mắt.

sức ngôn *dt.* Lời nói bóng bảy đẹp đẽ, dễ lọt tai.

sức ngụy *dt.* Giả bộ, làm bộ, vờ như.

SỨC *đt.* Sai khiển, truyền lịnh: *Đốc sức, tờ sức, trát sức, sức cho làng tuân cứ.*

sức lệ *đt.* Khuyên cố gắng lên.

sức lệnh *dt.* Lịnh trên ban xuống.

sức từ *dt.* Lời nói môi miếng.

sức trát *đt.* Gởi trát truyền dạy: *Quận trưởng sức trát cho làng.*

sức tri *đt.* Truyền cho hay.

SỰC *trt.* Trực, chợt, vụt, bỗng, cách thình lình: *Sực nhớ, sực tưởng, sực thấy, sực thức.*

SỰC *trt*. Xông lên và tỏa ra: *Thơm sực mũi*.
sực nức *trt*. Xông nức lên: *Huệ lan sực nức một nhà – K*.
SỰC *đt*. Giận dữ, gây gổ, xài xể: *Mới bị sực một hồi*.
sực gan *trt*. Bẩy gan, giận căm gan: *Giận sực gan*.
sực lộn *đt*. Gây lộn, gây nhau qua lại: *Hai người mới sực lộn đây!*
SỰC SỪ *trt*. X. Sậc sừ.
SỪN SỰT *trt. C/g*. Sựt sựt, tiếng nhai vật sượng: *Khoai sống, nhai sừn sựt; Nhai cùi dừa sừn sựt*.
SƯNG *tt*. Phù lên, nổi gò lên: *Bị đánh sưng mặt, khóc nhiều sưng mắt*.
sưng hàm *dt*. X. Quai bị.
sưng híp *tt*. Sưng vun lên và gần híp lại: *Cặp mắt sưng híp*.
sưng húp *tt. Nh.* Sưng híp.
sưng sỉa *tt*. X. Sỉa: *Có thai, hay sưng sỉa* // Chù ụ, xụ mặt xuống khi giận: *Giận ai mà sưng sỉa tối ngày*.
sưng sốt *dt. (đ) Nh.* Sưng: *Mình mẩy sưng sốt cả*.
sưng súp *tt. (đ) Nh.* Sưng sốt.
sưng tù vù *tt*. X. Sưng vù.
sưng vù *tt. C/g*. Sưng tù vù, sưng cao lên: *Cái mặt sưng vù*.
SỪNG *dt*. Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú: *Sừng bò, sừng trâu* // *(R)* Gạc (gạc dê, gạc nai) hiểu cách xuyên tạc là gạt, gạt gẫm, lừa dối, X. Cắm sừng và Mọc sừng.
sừng chảng *dt*. Thứ sừng hai cái mở hoác ra: *Con trâu sừng chảng, C/g. Trâu chảng*.
sừng quấu *dt*. Thứ sừng hai cái uốn cong vô: *Con bò sừng quấu*.
SỪNG *đt*. Lườm, ra bộ khiêu khích, chực ăn thua: *Hai đứa sừng nhau*.
sừng sẻ *đt*. Chống báng, kình địch, kiện cáo: *Còn sừng sẻ chớ là chịu thua đâu; Hai chị em chẳng ai chịu ai cứ sừng sẻ miết*.
sừng sỏ *tt.* Bướng bỉnh, ngang ngạnh, khôn ngoan, láu lỉnh, ít nhịn ai: *Cũng là một tay sừng sỏ trong vùng này chớ chẳng vừa*.
sừng sộ *dt*. Cự nự, gây gổ, ra bộ hung hăng dữ tợn: *Sừng sộ muốn đánh người ta*.
SỪNG SỮNG *trt. C/g*. Sừng sựng, sựng sựng, trơ và thật vững: *Đứng sừng sững như bị trời trồng*.
sừng sựng *trt*. X. Sừng sững.
SỬNG *trt*. Ngẩn, điếng, đờ, trơ ra: *Chết sửng, ngó sửng, nhìn sửng, quên sửng*.
sửng đông *trt*. Ngẩn ngơ, lấy làm lạ quá: *Đứng sửng đông*.
sửng đứng *trt. Nh.* Sửng đông.
sửng người *trt*. Đờ người, thừ ra, không nói năng động đậy chi cả: *Nghe bắt sửng người*.
sửng sàng *trt. Nh.* Sửng đông.
sửng sốt *trt. Nh.* Sửng đông.
sửng sờ *trt. Nh.* Sửng đông.
SỮNG *trt*. X. Sừng sững.
SỮNG *tt*. Sũng, hơi sưng, hơi phù lên: *Sững chân, sững mặt; Đàn bà chửa hay sững*.
SỰNG *trt*. Sững, khựng, dừng lại đột ngột: *Đứng sựng, dừng sựng*.
SỨT *tt*. Bể, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra: *Sứt quai, sứt vòi* // *(B)* Mất, tổn thương: *Danh dự chưa mẻ sứt*.
sứt đít *tt. C/g*. Sứt trôn, bể ở chót lỗ: *Kim sứt đít*.
sứt mấu *tt*. Rớt cái mấu ra: *Đòn gánh sứt mấu*.
sứt mẻ *tt*. Khờn mẻ nhiều nơi: *Chén bát sứt mẻ cả* // *(B)* Tổn thương, có tỳ vết: *Tiếng tăm sứt mẻ*.
sứt môi *tt*. Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ra: *Thỏ, con nào cũng sứt*

môi // *(R)* Bể một miếng nơi vành: *Bình vôi sứt môi.*

sứt mũi *tt.* Gãy cái chót nhọn: *Cây kim sứt mũi* // Bị ghẻ độc ăn mất cái chót mũi: *Anh sứt mũi.*

sứt quai *tt.* Sút cái quai ra: *Cái ấm sứt quai.*

sứt sẻ *tt. (đ) Nh.* Sứt: *Cái mũi sứt sẻ như vầy không nói khịt sao được.*

sứt tai *tt.* Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai).

sứt trôn *tt.* X. Sứt đít.

sứt vòi *tt.* Bể hoặc sút nguyên cái vòi ra: *Cái bình sứt vòi; Con ong chích người rồi thì sứt vòi.*

SỨT *tt.* Lở đất giữa hai con sông chảy cặp nhau: *Đất chỗ ấy bắt đầu sứt* // *dt.* Đường nước do đất lở giữa hai con sông: *Cái sứt, đường sứt.*

SỰT *trt.* Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngon hay bị cắn tiện: *Đâm cái sựt, cắn cái sựt.*

sựt mũi *tt.* Có cái mũi cứng khó may: *Cây kim sựt mũi.*

sựt sựt *trt.* X. Sừn sựt // Hơi gắt, không êm: *Kéo cắt sựt sựt* // Mũi kim cứng, khó may: *May sựt sựt.*

SƯƠI *đt.* Rải một lớp muối để ướp mặn: *Muối sươi, ướp sươi.*

SƯƠI DA *tt.* Se da, nhuốm bịnh, khó ở, đau.

SƯỜI *tt.* Lười, làm biếng: *Trời lạnh đâm sười ra.*

SƯỞI *đt.* Hơ lửa cho ấm: *Lò sưởi, máy sưởi; Trời rét, sưởi cho ấm.*

SƯỞI *dt.* X. Sởi.

SƯƠN *trt.* Rướm, rịn ra chút ít: *Sươn máu.*

SƯƠN SƯỚT *trt.* Sướt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da: *Sươn sướt một chút mà rướm máu.*

SƯỜN *dt.* Nòng, vật làm nòng cốt bên trong để chịu cho toàn thể: *Sườn dù, sườn lọng, sườn nhà* // Tên các miếng xương dẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mỏ ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực: *Ốm bày sườn, đánh bung sườn, cơm sườn, thịt sườn, xương sườn; Hủ tiếu sườn Lò Siêu; Nhà giàu đạp phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gãy hai xương sườn – CD* // *(R)* Triền, hông, lưng chừng núi: *Sườn núi.*

sườn ba *dt.* Chính giữa hông.

sườn non *dt.* Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương đối mềm hơn.

SƯỜN *tt.* Rượn, xười, mòn gần rách: *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bịt vàng dầu trọng cũng ô – CD.*

SƯỜN SƯỢT *trt.* X. Sóng sượt và Thườn thượt.

SƯƠNG (霜) *dt.* Hơi nước ban đêm bay phơi phới và đọng ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh: *Băng sương, dầm sương, hứng sương, mù sương, phong sương, phơi sương, tuyết sương; Gái ăn sương (gái điếm); Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm lụng vất vả ngoài trời); Chàng về cho chóng mà ra, Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh lùng – CD* // *tt.* Trắng như sương: *Da mồi tóc sương mắt lờ; Tóc đã điểm sương; xuân xanh vỗ cánh.*

sương giá *dt.* Mù sương và nước đông thành giá // *tt.* Lạnh lẽo: *Trời sương giá mà đi đâu?*

sương mai *dt.* Mù sương hồi sáng sớm: *Sương mai lạnh lùng.*

sương mấn *dt.* Tóc sương, tóc bạc trắng: *Mốt tóc sương mấn.*

sương móc *dt. (đ) Nh.* Sương.

sương mù *dt. C/g.* Mù sương, sương rơi làm trời mù mù, không trông rõ ở xa được: *Sương mù bao bọc.*

sương muối *dt.* Sương đọng và đông lại thành hột như muối.

sương nguyệt *dt.* Tháng nhiều sương.

sương sương *trt.* Mong mỏng, ít ít cho vừa ướt: *Rưới sương sương.*

sương tuyết *dt.* Sương và tuyết: *Sương tuyết lạnh lùng.*

SƯƠNG (孀) *dt.* Đàn bà góa: *Cư sương.*

sương cư *đt. C/g.* Cư sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết).

sương khuê *dt. C/g.* Sương phòng, buồng đàn bà góa.

sương phòng *dt.* X. Sương khuê.

sương phụ *dt.* Đàn bà góa (có chồng đã chết).

sương thê *dt.* Vợ góa.

SƯỜNG SƯỢNG *tt.* Hơi sượng: *Đậu sường sượng, cái mặt sường sượng.*

SƯỚNG *dt.* Ruộng mạ, nơi chọn gieo mạ, được cày thật nhuyễn và ví cho nước ngập lấp xấp luôn.

sướng se *dt.* Sướng cạn nước: *Cửa nhà lo lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao – TrTh.*

SƯỚNG *bt.* Khoái, thỏa thích, cảm giác làm đê mê xác thịt: *Sung sướng, vui sướng; Sướng lắm khổ nhiều* // Thong thả, có nhiều thì giờ rảnh; không cực: *Ăn sung mặc sướng; Làm chỗ đó sướng* // Thông suốt đầy đủ: *Sướng lợi* // (*lóng*) Bảnh, ngon, dám làm dám chịu: *Thằng nầy sướng mà! Mầy sướng thì nhảy ra!*

sướng a! *tht.* Ngon a!, tiếng mỉa mai: *Sướng a! Để ba về thì biết!*

sướng bụng *tt.* Khoan khoái trong lòng: *Sướng bụng mầy chưa?*

sướng dạ *tt. Nh.* Sướng bụng.

sướng dữ *tht.* Ngon dữ, bảnh dữ, tiếng mỉa mai: *Sướng dữ! Ai cũng không phục sát đất!*

sướng đít *trt.* Êm đít: *Ngồi sướng đít.*

sướng điên *tt.* Đê mê, thỏa thích quá, sướng đến ngây ngất.

sướng hoài *tt.* Thỏa thích trong lòng.

sướng ích *trt.* Sướng và có ích: *Về cho rồi! Ở đó sướng ích gì.*

sướng khoái *tt.* Thư thả, khoan khoái.

sướng lợi *trt.* Thông suốt, trôi chảy.

sướng mắt *trt.* Khoái mắt, đã cặp mắt: *Xem sướng mắt.*

sướng miệng *trt.* Ngon miệng: *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả* // Đã cái miệng: *Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.*

sướng rơn *tt. Nh.* Sướng điên.

sướng tai *tt.* Đã tai: *Nghe sướng tai.*

sướng tay *trt.* Đã bàn tay: *Đánh sướng tay thiệt ta.*

sướng thân *trt.* Sung sướng tấm thân, không cực khổ, không bận bịu: *Ở không cho sướng thân; Chết cho sướng thân.*

sướng uất *tt.* Dáng tươi tốt, sầm uất.

SƯỢNG *tt.* Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được: *Đậu sượng, khoai sượng; Rái nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng đâm mấy nước cũng còn cay – NhT* // *(R) a)* Ngượng, mắc cỡ: *Nghe qua phát sượng* // *b)* Vô duyên, không mềm mại uyển chuyển: *Sống sượng, câu văn sượng.*

sượng câm *tt.* Sượng quá, nhai nghe sừn sựt: *Củ khoai sượng câm* // Mắc cỡ quá, chết đứng, không nói năng day trở chi được: *Bị trêu chọc, cái mặt sượng câm.*

sượng mặt *tt.* Ngượng mặt, mắc cỡ: *Ăn cắp bị bắt tại trận, sượng mặt.*

sượng sàng *tt. (đ) Nh.* Sượng.
sượng sần *tt. (đ) Nh.* Sượng.
sượng sùng *tt. (đ) Nh.* Sượng.
sượng sượng *tt*. X. Sường sượng.
sượng trân *tt*. *Nh.* Sượng câm.
SƯỚT *tt*. Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo: *Sướt một đường* // *(B)* Lướt tướt, càn tới, đùa tới dầu quấy, sai: *Cãi sướt, nói sướt, sấn sướt; Lũ nịnh tà sấn sướt đầy sân*.
sướt sướt *tt*. X. Sươn sướt.
SƯỚT MƯỚT *trt. C/g.* Mướt, muối mẫn, dầm dề, đầm đìa, nước mắt: *Khóc sướt mướt*.
SƯU *dt. C/g.* Xâu, sự đóng góp vào việc ích lợi chung: *Công sưu, nạp sưu* // *dt*. Tìm tòi: *Sưu tầm*.
sưu cầu *dt*. Tìm kiếm.
sưu dịch *dt*. Việc ích chung do nhà nước bắt dân làm không tiền công: *Mấy ngày sưu dịch.*
sưu đinh *dt*. Dân trai tráng bị bắt làm sưu.
sưu kiểm *đt*. Kiểm tra, khám xét.
sưu la *đt*. Tìm tòi và bày ra.
sưu nã *đt*. Tìm bắt (kẻ có tội).
sưu tầm *đt*. Tìm tòi: *Sưu tầm tài liệu*.
sưu tập *đt*. Tìm tòi và góp nhóp lại: *Sưu tập cò thơ.*
sưu thuế *dt*. Công sưu và thuế má: *Sưu thuế đóng làm sao?*
sưu tra *đt*. Tìm tòi xem xét: *Chế độ này sưu tra lý lịch gắt gao.*
SỬU *dt*. Vị thứ 2 trong 12 địa chi: *Giờ sửu (từ 1 tới 3 giờ khuya); Tháng sửu (tháng chạp); Năm sửu, tuổi sửu* (X. *Ất sửu, Đinh sửu, Kỷ sửu, Tân sửu, Quý sửu*).

T

T Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm (đọc Tê hay Tờ): *I tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang – CD.*

TA *đdt*. Mình, tiếng tự nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo; Xấu xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người – CD* // *C/g.* Tao, tiếng tự xưng với người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta ta bế, ta bồng trên tay – CD* // Chúng ta gọi tắt, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn – CD* // *trt*. Tiếng kèm theo một vai xưng hô vắng mặt với ý khinh thường hay kèm theo một lời nói thân mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngon quá ta!* // *tt*. Thuộc của dân mình, nước mình: *Mảng cầu ta, vịt ta; Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng – CD.*

ta đây *đdt. (lóng)* Chỉ có ta mới được vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê bình kẻ kiêu căng: *Làm như* "*ta đây*" *lắm vậy; Nó muốn xưng* "*ta đây*" *mà!*

TA *tht*. Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Dô ta; Ta ngã ái tha* (Than thân mình, thương kẻ khác).

ta hồ *tht*. Than ôi! Lời kêu than não nùng: *Ô ta hồ hiền phụ!*

ta lai *đt*. X. Ta lai thực PH. II.

ta oán *đt*. Kêu rêu, than thở oán hờn: *Nhân dân ta oán*.

ta thán *đt*. Than dài, than cách tuyệt vọng: *Lòng người ta thán*.

TA BÀ *trt*. Dông dài đây đó, không mục phiêu: *Đi ta bà luôn*.

TA-NANH *dt*. Chất chát có màu trong vỏ cây hay lá cây *(tanin)*.

TA-RÔ *dt*. (*chm*): Cây cần ven răng khu ốc (*taraud*).

ta-rô hoàn tất *dt*. Cây cần ven răng kết lần sau cùng để hoàn thành việc ven răng (*taraud finisseur*).

ta-rô phá *dt*. Cây cần phác tạo lỗ răng ven trước hết *(taraud d'ébaucheur)*.

ta-rô tay *dt*. Cây cần ven răng sử dụng bằng hai tay (*taraud à main)*.

ta-rô thường *dt*. Cây cần ven răng

thường *(taraud ordinaire): Ta-rô thường là 1 trong 6 loại ta-rô.*

ta-rô trung gian *dt.* Cần ven răng chuẩn bị sự hoàn tất *(taraud intermédiaire).*

ta-rô ven góc *dt.* Cây cần ven răng mẫu có góc *(taraud à filet détalonné).*

TA TIỂU *trt.* Đa thiểu, chút đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm nhượng về đồ vật của mình: *Có ta tiểu làm quà* // *tt.* Hèn mọn, vụn vặt, không đáng gì: *Chuyện ta tiểu, vật ta tiểu.*

TÀ *dt.* Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu, Áo anh sứt chỉ đã lâu... – CD.*

TÀ *tt.* Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà.*

tà đầu *tt. C/g.* Tà mũi, cái đầu, cái chót mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái dùi tà đầu cả.*

tà loa *tt.* Bằng ở đầu và trớt ra như ống loa: *Ghẻ lở tà loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà loa.*

tà mũi *tt.* Có cái mũi nhọn tà: *Cây kim tà mũi.*

TÀ *tt.* Vạy, gian dối, không ngay thẳng: *Gian tà; Tà bất thắng chánh; Tối tăm mắt nịnh, thất kinh hồn tà – NĐM* // *dt.* Ma quỷ: *Ông tà, trừ tà.*

tà âm *dt.* Âm nhạc thác loạn, khiêu dâm.

tà chỉ (恉) *dt.* Ý định gian dối, không chánh đáng.

tà dâm *dt. C/g.* Gian dâm, việc dâm loạn, lấy bậy bạ, không phải người: *Phải tội tà dâm.*

tà đạo *dt.* Đạo giáo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người // Đường lối sai quấy, không chánh đáng: *Đi theo tà đạo.*

tà giáo *dt. Nh.* Tà đạo (nghĩa trước).

tà ý *dt.* Ý định gian xảo, không ngay thẳng: *Mống sanh tà ý.*

tà kế *dt.* Kế gian, mưu kế xảo quyệt: *Dùng tà kế gạt người.*

tà khí *dt. (truyền)* Khí yêu, hơi hám yêu ma: *Đốt hương để đuổi tà khí* // Hơi độc, hơi không trong sạch.

tà khúc *tt.* Vạy vọ, gian dối, không ngay thẳng: *Đường tà khúc, lòng tà khúc.*

tà lộ *dt.* Đường đi quanh co, khúc khuỷu // Lối làm việc gian xảo.

tà ma *dt.* Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá khuấy: *Trấn ếm tà ma.*

tà mị *tt.* Gian xảo, ton hót để lợi dụng: *Sanh lòng tà mị.*

tà mưu *dt. Nh.* Tà kế.

tà ngụy *tt.* Gian nịnh: *Bị bọn tà ngụy mưu hại* // Kẻ dùng bùa phép xui giục dân chúng làm phản triều đình*: Giặc Huỳnh Cân ở Trung Hoa hồi xưa là một đảng tà ngụy.*

tà quyệt *tt.* Gian tà xảo quyệt.

tà tây *tt.* Gian dối, thầm kín, riêng tư: *Đem dạ tà tây.*

tà thần *dt.* Gian thần, kẻ làm quan gian nịnh // *(truyền)* Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế.

tà thuật *dt.* Quỷ thuật, cách mà mắt gạt người: *Kẻ gian hay dùng tà thuật gạt người.*

tà thuyết *dt.* Học thuyết vu vơ, không chánh đáng: *Đời loạn, thường có nhiều tà thuyết ra đời.*

tà vạy tt. Gian manh, xảo quyệt, không ngay thẳng: *Con người tà vạy; Đem lòng tà vạy.*

TÀ *tt.* Nghiêng, xiên, xéo qua một phía: *Đường tà* // *(B)* Xế, ngả về hướng tây: *Trăng tà, trời tà; Trải bao thỏ lặn ác tà – K.*

tà diện *dt.* Mặt nghiêng: *Tà diện của một khuôn mặt* // *(B)* Cách nói rộng, cách gián tiếp: *Tà diện tố quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp).

tà dương *dt.* Bóng xế, lúc mặt trời ngả nhiều về hướng tây: *Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương – CO; Tà dương trên bãi Nha Trang.*

tà hành khúc tuyến *dt.* Đường cong chạy trên mặt địa cầu, cắt tất cả các kinh tuyến với một giác độ như nhau, cứ tiến như trôn ốc đến địa cực nhưng không bao giờ dụng địa cực *(ioxodromie)*.

tà huy *dt. Nh.* Tà dương: *Bóng tà huy*.

tà khán *đt.* Liếc xéo (mặt ngó ngay mà mắt trông xéo một phía nào).

tà nguyệt *dt.* Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây.

tà nhãn *dt.* Mắt lé.

tà tà *trt.* Chênh chếch, nghiêng mặt tợ: *Có đêm ra đứng đàng tây, Nom lên lại thấy bóng mây tà tà – CD.*

tà tuyến *dt. (H)* Đường tà, đường sổ xiên xiên (ligne oblique).

TÁ *dt.* Lố, chục có đầu (12): *Mua nguyên tá; Một tá chỉ ống.*

TÁ *trt.* Hả, hở, hử, tiếng hỏi ở cuối câu: *Người xưa đâu tá? Chơi xuân há biết xuân chăng tá? – HXH.*

TÁ *đt.* Đánh (do Đả) // *(R)* Rầy la, xài xể: *Bị vợ tá! Tôi tá nó hèn gì!*

tá tới tá lui *đt.* Cứ một việc mà nhắc đi nhắc lại rầy hoài.

tá tụng *đt.* Thưa gởi, méc thót: *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá tụng* // Cằn nhằn, trách móc: *Bị tá tụng bực mình.*

TÁ *bt.* Phụ giúp: *Y tá, phò tá, phụ tá, trợ tá* // Chức quan võ trên cấp uý, dưới cấp tướng: *Đại tá, thiếu tá, trung tá, tướng tá.*

tá chứng *dt.* Bằng chứng, nhân chứng, những chứng cớ viện ra: *Tá chứng của vụ án đưa hối lộ*.

tá dịch *dt.* Tôi tớ, người giúp việc nhà.

tá dược *dt.* Chất phụ dùng bào chế thuốc; tuy vậy chất phụ này là chất dẫn dược đồng thời là chất giúp lưu giữ thuốc hoạt động trong cơ thể lâu nhất có thể, là một thứ bí quyết; theo luật sở hữu trí tuệ, một chất thuốc được phát minh sẽ phải công bố sau 50 năm, nhưng tá dược không bắt buộc; một loại thuốc hơn thua nhau ở tá dược: *Mật là một tá dược thường dùng.*

tá gà *đt. C/g.* Gà, Viết văn, làm bài giùm kẻ khác: *Tá gà bài thi.*

tá lý *dt.* Chức quan phụ việc: *Tá lý của quan Phủ.*

tá nghiệm *dt.* Người làm chứng.

tá nhị *đt. Nh.* Tá lý.

TÁ (借) *đt.* Vay mượn, cầm thế: *Giả tá! Làm tờ tá ruộng*

tá canh *đt.* Mướn ruộng mà làm, làm ruộng mướn.

tá công *đt.* Làm mướn, làm việc cho người để lãnh tiền công,

tá cư *dt.* Ở mướn; mướn nhà hay đất để ở.

tá cứ *dt.* Vật thế chân, giấy vay mượn.

tá dũ *đt. C/g.* Tá dụ, mượn lời lẽ này để nói với một ý nghĩa kia.

tá điền *dt.* Người mướn ruộng kẻ khác mà làm.

tá đoan *đt.* Mượn cớ, kiếm cớ.

tá hạng *đt.* X. Tá phương.

tá khẩu *đt.* Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ: *Đồng lên tá khẩu.*

tá khoản *dt.* Tiền vay mượn.

tá ngụ *đt.* Ở đậu, ở trọ: *Chưa mướn nhà được, phải tá ngụ với anh em.*

tá phương *dt. C/g.* Tá hạng, bên

khiếm của tờ sổ kế toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người (le doit).

tá quang *đt*. Mượn ánh sáng (của kẻ khác) // *(B)* Dựa hơi, ỷ lại vào.

tá tả *dt*. Viết hộ, viết giùm người ta: *Tá tả văn khế*.

tá túc *đt*. *Nh.* Tá ngụ.

tá thải *đt*. *C/g.* Tá thại, mượn chác, vay bợ và giùm tiền cho kẻ khác.

tá thải đối chiếu *dt.* Bản tổng kê tài sản, thu xuất, v.v. *(Bilan)*.

tá vấn *đt.* Hỏi thăm.

TẢ *dt.* Rời rã: *Vôi tả*.

tả tơi *tt.* Tan nát, rách lòng thòng nhiều nơi: *Quần áo tả tơi* // *trt*. Tất tả tơi bời, tan rã bậy bạ: *Thua chạy tả tơi*.

TẢ *dt*. Chảy dài như xâu chuỗi // *(Y)*: Bịnh ỉa chảy: *Ẩu tả, bệnh tả, chỉ tả, dịch tả, đi tả, phát tả, thổ tả, thượng thổ hạ tả*.

tả cầu khuẩn *dt. (Y)* Cầu khuẩn (vi trùng) kết thành sợi dài như xâu chuỗi thường ở trong mủ.

tả dược *dt*. Thuốc xổ.

TẢ *tt*. Phía trái: *Bên tả, tay tả, tả xung hữu đột* // *(R)* Thuộc các đảng Cộng sản, Xã hội, Cấp tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị viện): *Khuynh tả, phái tả* // Trái, không chính đính: *Bàng môn tả đạo* (旁門左道).

tả biên *dt*. Bên trái, ranh phía trái // *(R)* Góc trái, vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở bìa bên trái trên hàng can thành.

tả cận *dt*. Bên trái, mà khít bên mình: *Quan tả cận nhà vua*.

tả chi *dt*. Nhánh trái // Vai trò toán quân bên cánh trái của một đạo quân lớn: *Tả chi hữu dực*.

tả dực *dt*. Cánh trái // *Nh.* Tả chi.

tả đảng *dt*. Các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến, quá khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị viện.

tả đạo *dt*. Đạo giáo mới, khác với đạo đang được tin tưởng.

tả hữu *dt*. Bên trái và bên mặt (phải) // *(R)* Tay chân bộ hạ: *Khiến tả hữu kẻ rót nước, người nhắc ghế lăng xăng*.

tả khuynh *đt*. Nghiêng về bên trái // *(R)* Thiên tả, có tư tưởng cấp tiến.

tả nội *dt*. Vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can thành: *Tả nội thường mang số 9*.

tả ngạn *dt*. Bờ bên trái (bắt từ nguồn): *Tả ngạn sông Cửu Long*.

tả nhiệm *dt*. Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa).

tả phái *dt*. Phe bên trái, tức các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến (thuộc tả khuynh).

tả quân *dt*. Cánh quân trái của một đạo quân lớn; chức viên tướng chỉ huy đạo quân ấy: *Tả quân Lê Văn Duyệt, hữu quân Trương Tấn Bửu*.

tả ứng *dt*. *C/g.* Tiền vệ cánh trái, vai trò viên cầu thủ (banh tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái.

tả vệ *dt*. Vai trò viên cầu thủ lo phòng vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

TẢ *dt*. Viết ra, vẽ ra, bày tỏ ra: *Ám tả, chánh tả, diễn tả, mạo tả, miêu (mô) tả, sao tả; Tả hình dáng một người; Tả một cuộc đá banh*.

tả bản *dt*. Bản chép tay.

tả cảnh *đt*. Kể cảnh tượng, cảnh trí một nơi: *Văn tả cảnh*.

tả chân *đt*. Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh vật trông thấy hay sự việc xảy ra (chứ không do tưởng tượng): *Tiểu thuyết tả chân, bức họa tả chân, chủ nghĩa tả chân*.

tả ý *đt*. Lối vẽ cốt bày rõ ý nghĩa chớ không cần nét vẽ hay màu sắc.
tả phóng *dt*. Tập đồ (cho trẻ mới tập viết chép phỏng theo).
tả tình *đt*. Diễn tả tình cảm.
tả thực *đt*. *Nh.* Tả chân.
TẢ TOÉT *trt*. *C/g.* Tít toát, cách cười vui, há cả họng ra: *Cười tả toét*.
TẢ TƠI *trt*. X. Tơi tả.
TÃ *dt*. Tấm vải lót đít trẻ con: Tấm tã.
TÃ *dt*. X. Phụ phiến.
TẠ *dt*. Sức nặng bằng 100 đơn vị cân kéo: *Một tạ thóc, hai tạ than* // (R) Vật nặng dùng tập cho nở nang thân thể và sức mạnh: *Dở tạ, tập tạ, xách tạ* // Nhà sàn, nhà mát: *Lăng tạ, thủy tạ*.
tạ ta *dt*. Tạ 100 cân, bằng 60 kí.
tạ tàu *dt*. *Nh.* Tạ ta.
tạ tây *dt*. Tạ 100 kí.
TẠ (藉) *đt*. Vin vào, mượn cớ: *Lang tạ, Uẩn tạ* // *C/g.* Tịch, chiếc chiếu.
tạ bệnh *đt*. Lấy cớ đau ốm (mà từ chối): *Ông ấy tạ bịnh không đi họp nhóm*.
tạ đoan *đt*. Dựa vào đầu mối sự việc: *Tạ đoan sinh sự*.
tạ khẩu *đt*. Mượn cớ mà nói: *Tạ khẩu để chối lỗi*.
tạ sự *đt*. Mượn lấy cớ gì: *Tạ sự để tránh việc làm*.
tạ thế *đt*. Lấy thế, nương vào thế lực.
TẠ (謝) *đt*. Cúng (lễ) để tỏ lòng biết ơn: *Thi đậu rồi vật heo để tạ đất nước ông bà* // Tiếng lễ phép để cám ơn, đền ơn, từ chối, từ giã: *Đa tạ, hậu tạ, từ tạ* // *tt*. Tàn, phai: *Tàn tạ* // Tên một bản nhạc cổ điển: *Bài tạ*.
tạ ân *đt*. Cảm ơn, giã ơn, dùng lời lẽ tỏ lòng biết ơn của mình: *Cậy người giá thú trao lời, Đôi ta sum hiệp, ân người tạ ân – CD*.
tạ biệt *đt*. Xin giã biệt, từ biệt để đi.
tạ chức *đt*. Từ chức, xin thôi chức vụ: *Tạ chức về làng*.
tạ hiếu *đt*. Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình vừa mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy).
tạ khách *đt*. Từ khách, xin miễn tiếp khách: *Bế môn tạ khách*.
tạ lễ *đt*. Cúng tạ ơn thần thánh: *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngài* // Đáp lễ lại, đem lễ vật đáp tạ lại người hay chào lại, xá lại: *Nghiêng mình tạ lễ*.
tạ lỗi *đt*. Xin lỗi, chịu lỗi: *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra*.
tạ quá *đt*. *Nh.* Tạ lỗi.
tạ quan *đt*. Từ chức, xin thôi làm quan: *Tạ quan về vui thú điền viên*.
tạ tình *đt*. Cảm tạ thạnh tình: *Xin tạ tình chiếu cố* // Từ chối tình yêu: *Gạt lệ mà viết bức thơ tạ tình*.
tạ tội *đt*. Nhận và xin tha tội cho: *Quỳ xin tạ tội*.
tạ tuyệt *đt*. Từ giã để dứt tình luôn: *Tạ tuyệt cô nha phiến*.
tạ từ *đt*. Nói để đi: *Tạ từ bà con anh em để đi xa*.
tạ thế *đt*. Chết, từ giã dương thế: *Anh ấy tạ thế trong tuổi còn xuân*.
TÁC *dt*. Tuổi, lứa: *Bạn tác, tuổi tác* // Vóc vạc: *Trang tác, tác nho nhỏ*.
tác chừng *dt*. Tuổi độ: *Người ấy tác chừng năm mươi*.
tác người *dt*. Vóc vạc người: *Va, tác người cao lớn*.
tác trung trung *dt*. Vóc người vừa vừa: *Người ấy tác trung trung*.
TÁC *tr*. Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái: *Con mang tác, gà cục tác*.
TÁC *đt*. Tạo ra, dựng nên: *Công tác, cộng tác, động tác, giai tác, hiệp tác, sáng tác, tạo tác, trước tác; Tác oai tác phước*.

tác ác *đt*. Làm điều ác: *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác).

tác chiến *đt*. Đánh giặc, dự trận đánh thật sự: *Thuộc đơn vị tác chiến*.

tác chiến dã ngoại *đt*. *(qs)* Trận đánh giữa đồng trống *(Combat à découvert)*.

tác chiến đơn vị *dt*. Bộ đội lính chuyên xáp trận với địch.

tác dụng *dt*. Ảnh hưởng tự nhiên của vật nầy đối với vật khác: *Tác dụng của thuốc là làm bớt bịnh lần lần đến hết*.

tác giả *dt*. Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v.: *Tác giả giữ bản quyền*.

tác hại *đt*. Làm hại, gây ra điều hại: *Ăn ở không chi lo tác hại*.

tác họa *đt*. Gây ra tai họa.

tác hợp (hiệp) *đt*. Đứng gả cưới cho một cặp trai gái: *Tác hợp cho hai trẻ nên đôi* // *(truyền)* Xui cho thành vợ chồng: *Nhờ Trời tác hợp; Tác hợp duyên lành*.

tác khách *đt*. Làm khách ở quê người, tức lìa nhà đi xa.

tác khổ *đt*. Gây ra việc khốn khổ.

tác liệu *dt*. *Nh*. Tài liệu.

tác loạn *đt*. Gây loạn, làm cho rối rắm: *Tác loạn trong gia đình*.

tác nan *đt*. Làm khó, gây việc trắc trở: *Tác nan trên đường công danh*.

tác náo *đt*. Khuấy động, gây sự náo động: *CS. Mỹ Linh thường tác náo*.

tác nghiệt *đt*. Gây tội ác, gây điều khốn đốn cho người.

tác oai (uy) *đt*. Làm oai, làm dữ để bắt nạt người: *Tác oai tác phước* (Muốn làm gì thì làm, không kể luật pháp và lẽ phải).

tác phản *đt*. Làm phản, chống lại nhà cầm quyền.

tác phạt *đt*. Làm mai, đứng giữa kết hợp hai đàng (伐 - Phạt: xen vào).

tác phẩm *dt*. Đồ vật đặt để hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v.: *Tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm văn chương*.

tác phong *dt*. Giá trị đặc biệt của con người và cách làm lụng, cư xử ở đời: *Thiếu tác phong, tác phong đạo đức*.

tác phúc (phước) *đt*. Làm phước, làm ơn cho người (Xt. Tác oai).

tác phường *dt*. Xưởng thợ.

tác quái *đt*. Làm chuyện quái gở nghịch thường: *Nữ kẻ tác quái*.

tác quyền *dt*. Quyền sở hữu của tác giả về tác phẩm của họ: *Xâm phạm tác quyền* // *(R) C/g*. Nhuận bút, số tiền công tạo ra tác phẩm: *Ở các nước hậu tiến, tác quyền chẳng bao nhiêu*.

tác sắc *đt*. Đổi sắc mặt, ra vẻ giận: *Bà ấy hễ giận ai thì tác sắc mắng liền*.

tác tệ *đt*. Gây điều tệ hại // (*thth*) Quá tệ, thiệt là tệ: *Gây chi điều tác tệ; thiệt là tác tệ!*

tác thành *đt*. Gầy dựng cho người: *Học trò nhờ ơn thầy tác thành* // *Nh*. Tác hợp.

tác thiện *đt*. Làm điều lành, ăn ở hiền lành.

tác văn *dt*. Bài văn viết ra theo đề tài nhất định: *Làm tác văn*.

tác vật *dt*. Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

TẠC *đt*. Khắc vào đá, vào gỗ: *Tạc hình, tạc tượng, giống tạc* // *(R) a)* Vẽ, họa, viết ra: *Nhắn năm bảy tin, cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhạn, tạc chữ quỳnh thăm em – CD* // *b)* Ghi nhớ trong lòng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham – CD* // *c)* Mở cho thông: *Xuyên tường tạc bích* (Xoi tường khoét vách).

tạc bia *đt*. Khắc bia, ghi công trạng, tên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên để đời: *Sự nghiệp hiển hách, đáng tạc bia*.

tạc dạ *đt*. Ghi nhớ mãi trong dạ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em – CD.*

tạc huyệt *đt*. Đào lỗ.

tạc khai *đt*. Đào và mở, các việc mở mang khai sáng như đào giếng, mở đường, v.v.

tạc tượng *dt*. Nắn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào: *Tạc tượng hai bà Trưng*.

tạc xuyên *đt*. Khai kinh, mở đường nước: *Tạc xuyên kinh Vĩnh Tế*.

tạc xuyên *đt*. Trổ thấu qua: *Tạc xuyên tường bích*.

TẠC *đt*. Mời lại chủ để đáp lễ: *Chén thù chén tạc*.

tạc thù *đt*. *C/g*. Thù tạc, mời uống rượu qua lại với nhau: *Tạc thù khuyên cạn chén nồng – BC* // *(B)* Giao thiệp, qua lại với nhau.

TẠC *dt*. Bữa trước.

tạc nhựt *dt*. Ngày hôm qua.

tạc triêu *dt*. Sáng hôm qua.

tạc vãn *dt*. Chiều hôm qua.

TẠC *đt*. Nổ, phát ra tiếng to: *Oanh tạc cơ do Phạm Phú Quốc lái.*

tạc dược *dt*. Thuốc nổ, chất nổ.

tạc đạn *đt*. Bom, bom tay, trái phá, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ vũ khí tàn phá ghê gớm.

TẠC *dt. (thực)* Cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen *(Pedilanthus tithymaloides)*.

tạc diệp *dt.* Lá cây thuốc dấu, thường được dùng cầm máu, trị thương tích: *Đắp tạc diệp vào vết cắt sâu*.

TÁCH *dt. (thực)* X. Trai.

TÁCH *dt*. Nạy cho rời ra: *Tách trái bưởi ra từng múi* // *C/g*. Tách, tẽ ra, đi riêng ngả khác: *Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp đi – CD* // *C/g*. Tích, vạch ra từng chi tiết: *Phân tách.*

tách bạch *trt*. Toạc móng heo, trắng ra, bày rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào: *Nói tách bạch ra cả.*

tách bến *đt*. Lìa bến đi: *Nhổ sào tách bến chở hàng đi xuôi*.

tách biệt *đt*. Chia tay đi ngả khác: *Tách biệt ngõi nhơn*.

tách con *đt*. Bứng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác: *Bụi chuối nầy, nên tách con trồng chỗ khác cho mẹ nó sung và trổ buồng*.

tách chừng *đt*. Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn rịn: *Giã quê quán tách chừng đất khách*.

tách dặm *đt*. Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa: *Tách dặm băng ngàn*.

tách làng *đt*. Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác: *Tách làng A làm hai*.

tách miền *đt*. Đi sang một miền, một cõi khác: *Tách miền âm cảnh*.

tách nứa *đt*. Chẻ lách cây nứa ra (có tiếng nổ lách tách giòn giã) // *trt*. Giòn giã, xối xả, tươm tướp: *Chửi như tách nứa.*

tách nước *đt.* Rẽ nước, xé nước ra mà phăn phăn lướt tới: *Thuyền đi tách nước*.

tách ngàn *đt*. Băng qua rừng: *Một gánh kiền khôn quảy tách ngàn, Hỏi rằng gì đó, dạ rằng: than – TKD; Trâu kéo be tách ngàn.*

tách rời *đt*. Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra: *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa; Tách rời vụ án thành hai*.

tách vời *đt*. Bung khơi, ra giữa dòng: *Thuyền đã tách vời.*

TÁCH *trt. C/g.* Tạch, tiếng nổ nhỏ: *Lóng trúc nổ cái tách.*

tách tách *trt. C/g.* Lách tách hoặc Tanh tách, tiếng nổ nhỏ liền liền: *Nhà lá cháy, nổ tách tách.*

TÁCH *dt.* Chén nhỏ có quai: Tách cà phê, tách sữa, tách trà *(tasse).*

TÁCH *dt. (âm)* Tiếng nhạc liên tiếp thật mau nhưng phải rõ ràng từng tiếng *(Staccato).*

TẠCH *trt. C/g.* Tách, tiếng pháo nhỏ nổ: *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công trình tạch cái thôi – NH Chỉnh.*

tạch đùng *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ, thỉnh thoảng có xen một tiếng to.

tạch tạch *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ liên tiếp.

TAI *dt.* Hai lỗ hai bên mặt, có vành mỏng bên ngoài để hứng chận tiếng động, để nghe: *Bạt tai, bông tai, bưng tai, chát tai, rỉ tai, điếc tai, giảnh tai, inh tai, lảng tai, lắng tai, lóng tai, lỗ tai, nặng tai, ráy tai, sướng tai, tát tai, tỏ tai, váy tai, vang tai, vẫu tai; Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai – CD* // *(R)* Giống vành tai: *Hoa 5 tai* // *mt.* Tiếng gọi những vật giống vành tai: *Tai nấm* // *đt.* Bạt tai và Tát tai nói tắt: *Tai vào mặt nó một phát.*

tai bèo *dt.* Cánh bèo, phiến bèo; X. Bèo // *(R)* Tên những vật giống cánh bèo: *Cải tai bèo, gối tai bèo; Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán, đỡ nghèo đôi năm – CD.*

tai dày *dt.* Nói người bướng bỉnh, cứng đầu, không chịu nghe lời phải, lời dạy bảo: *Thằng đó tai dày như mặt.*

tai heo *dt.* Tai con lợn: *Tai heo ngâm nước mắm* // *(R)* Tên thứ bánh mỏng chiên dầu cho giòn giống vành tai con heo: *Bánh tai heo.*

tai hoa *dt.* Cánh, kiếng hoa.

tai mắt *dt.* Hai tai và hai mắt con người // *(B) a)* Sự dòm giỏ, nghe ngóng của người ngoài: *Tránh tai mắt thiên hạ mà lên Facebook là tiêu // b)* Tai to mặt lớn, người danh tiếng có địa vị cao: *Nhà tai mắt, người tai mắt trong làng.*

tai mèo *dt.* Vành tai con mèo // *(R)* Tai nhỏ, mỏng mẻo của con người // loại đá vôi lởm chởm, có hình thù nhọn sắc, dựng đứng, mọc tua tủa trên mặt đất, giống như tai con mèo dựng đứng: *Đá tai mèo.*

tai ngơ *trt.* Làm ngơ, giả như không nghe, không hay biết: *Rủi rủi may may đâu đã chắc, Nhẹ chì, nặng bấc hãy tai ngơ – TTT.*

tai nghe *đt.* Nghe rằng, có nghe người ta nói lại: *Tai nghe lịnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh* // Nghe lời đồn đãi: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

tai nghe *dt.* Thiết bị gồm một cặp loa phát âm thanh được thiết kế nhỏ gọn, mang tính di động và vị trí của chúng thường được đặt áp sát hoặc bên trong tai (*earphone*): *Chạy xe mà đeo tai nghe mới nạn.*

tai Phật *dt.* Hai vành tai của Phật, to và dài // *(B)* Nói người có hai vành tai to và dài, tướng sống lâu: *Ông đó tai Phật.*

tai sim *dt.* Cái cánh trái sim // *(R)* Tai thật nhỏ: *Người tai sim.*

tai tiếng *tt.* Tiếng đồn đãi không được tốt: *Mang tai tiếng, phải điều tai tiếng khó gột.*

tai tượng *dt.* Tai con voi, rất to // *(R)*

Tên vật giống tai con tượng: *Cá tai tượng, cuốc tai tượng, ốc tai tượng.*

tai tượng Ấn *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 30cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, noãn sào có lông, trong cộng có g*lucosit* phát sanh ra *acid cyanhydric*, chất *triacêtônamin* và chất *quêbrachitol* làm nôn mửa và thông lợi *(Acalypha indica)*.

tai tượng đuôi mèo *dt. (thực)* Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, phát hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi (*Acalypha hispida*).

tai tượng nâu *dt. (thực) C/g.* Cây lá gấm đồng, loại cỏ tai tượng cao lối 2m, lá to đỏ hoặc nâu, phát hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ (*Acalypha wilkesiana*).

tai tượng nhánh *dt. (thực)* Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, cây đâm nhiều nhánh, lá cứng láng có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng rào *(Acalypha fruticosa)*.

tai trập *dt.* Vành tai úp vô và xuôi xuống: *Heo tai trập.*

tai trâu *dt.* Lỗ tai con trâu // *(B) Nh.* Tai dày: *Uống thay đờn khảy tai trâu – LVT.*

tai voi *dt. Nh.* Tai tượng: *Lưỡi cuốc tai voi.*

TAI *dt.* Họa, nạn, việc rủi có hại xảy ra thình lình: *Hỏa tai, hung tai, mang tai, nạn tai, thiên tai, thủy tai; Tai bay họa gởi, Phải ai tai nấy – tng; Chữ tài liền với chữ tai một vần – K.*

tai ách *dt.* Hoạn họa vướng phải: *Tai ách giữa đường.*

tai ba *dt. C/g.* Tam tai, ba tai nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải: bịnh dịch, mất mùa, giặc giã: *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.*

tai biến *dt.* Biến cố có hại: *Tai biến bất ngờ* // Gọi tắt Tại biến mạch máu não – tình trạng máu không lên não được gồm hai loại: nhồi máu não và xuất huyết não: *Bác sĩ X vừa bị tai biến.*

tai dân *dt.* Dân bị nạn.

tai dị *dt.* Tai nạn lạ lùng.

tai hại *dt.* Sự thiệt hại do tai nạn gây ra: *Ai chịu tai hại ấy cho?* // *tt.* Hại to: *Thiệt là tai hại!*

tai hạn *dt.* Lúc có hạn: *Gặp năm tai hạn* // Thời kì hay gặp tai hoạ, rủi ro, theo mê tín: *Hết tháng này nữa mình mới qua khỏi tai hạn.*

tai họa *dt. C/g.* Họa tai, tai vạ, việc rủi ro có hại: *Tai họa ở đâu đưa đến lăng nhách.*

tai hoang *dt.* Nạn mất mùa đói kém.

tai khu *dt.* Vùng có tai nạn đang lan tràn: *Vũ Hán mới đầu là tai khu.*

tai nạn *dt. C/g.* Nạn tai, sự rủi ro có hại: *Tai nạn xe cộ.*

tai ngược *dt.* Ngang trái: *Thằng bé tai ngược // Nh.* Tai nạn.

tai quái *tt.* Quái gở, lạ thường: *Thật là tai quái.*

tai trời *dt.* Tai nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện tượng bất thường của vũ trụ: *Tai trời ách nước.*

tai ương *dt. Nh.* Tai họa.

tai vạ *dt. Nh.* Tai họa // *tt.* Tánh người hay gây gỗ, hay vu vạ cho kẻ khác: *Người tai vạ.*

TAI *tht.* Thay, vay, tiếng đệm vào lời than: *Ai tai! Khâm tai! Hiền tai! Nguy tai!*

TAI TÁI *tt.* Hơi tái: *Mặt tai tái, thịt bò vừa tai tái ăn mềm.*

TÀI *dt.* Sức hay, khéo, giỏi: *Anh tài,*

bất tài, cậy tài, có tài, đại tài, khoe tài, nhân tài, mậu tài, tú tài, thiên tài, trổ tài; Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần – K // *tt*. Hay, khéo, giỏi: *Anh ta rất tài về cách làm tiền* // *trt*. Cách hay ho, khéo léo, giỏi giắn: *E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau – CD.*

tài ba *dt*. Cái tài: *Không có tài ba gì mà dám khoe giỏi!*

tài bộ *dt*. Cái tài lộ ra trong việc làm: *Người có tài bộ đáng quý* // *tt*. Giỏi: *Kẻ tài bộ đã vào phương vận đạt – NCT; Ngô Bảo Châu, tay tài bộ.*

tài bút *dt*. Nhà văn có tài: *Anh ấy thật đúng trang tài bút.*

tài cán *dt*. Cái tài, cái sức có thể đương nổi công việc gì: *Nó mà tài cán bao nhiêu!*

tài cao *dt*. Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi: *Tài cao trí rộng.*

tài danh *dt*. Tiếng tăm là giỏi, là có tài: *Nền phú hậu, bậc tài danh, Văn chương nết đất, thông minh tính trời – K.*

tài điệu *tt*. Có tài và có điệu: *Người tài điệu phi thường.*

tài đồng *đt.* Đứa trẻ có tài.

tài đức *dt*. Tài năng và đức hạnh: *Người có tài đức vẹn toàn.*

tài hoa *tt*. Có tài và phong nhã, lịch sự: *Anh ấy là một bậc tài hoa son trẻ; Phạm Duy, một nhạc sĩ tài hoa.*

tài kỹ *tt*. Tài nghệ hơn người.

tài khôn *dt*. Tài nghề khôn khéo: *Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn – TTT.*

tài lực *dt*. X. Tài sức.

tài lược *dt*. Cái tài và mưu trí: *Tài lược hơn người.*

tài mạo *dt*. Tài năng và dung mạo, tức cái tài và dáng dấp: *Tài mạo song toàn.*

tài năng *dt*. Tài giỏi làm được việc: *Tài năng xuất chúng.*

tài ngõ *tt*. Có tài và khôn ngoan: *Người tài ngõ, một trang tài ngõ.*

tài nghề *dt*. Tài năng và nghề nghiệp: *Ở thành, phải có tài nghề mới sống nổi* // *tt*. Giỏi giắn, hay ho: *Va tài nghề lắm.*

tài nghệ *dt. Nh.* Tài nghề (nghĩa trước): *Trổ hết tài nghệ.*

tài nhân *dt.* Người có tài // Chức quan đàn bà cai quản cung phi trong cung vua.

tài sắc *dt*. Tài năng và nhan sắc: *Tài sắc vẹn toàn.*

tài sĩ *dt*. Kẻ sĩ có tài: *Nhiều tài sĩ còn ẩn dật.*

tài sức *dt.* C/g. Tài lực, nghề và và sức mạnh: *Tài sức hơn người* // Tài nghề và sức làm việc: *Kiếm người có tài sức đặng giao phó công việc.*

tài tình *tt*. Khéo léo, giỏi giắn: *Thật là tài tình!* // Giỏi nhưng đa nghi: *Tài tình chi lắm cho trời đất ghen – K; Sự kết hợp tài tình cương nhu.*

tài tú *tt*. Có tài.

tài tuấn *tt*. Giỏi và gọn gàng đẹp đẽ: *Một trang tài tuấn.*

tài tứ *tt. Nh.* Tài tình (nghĩa trước) // Chải chuốt và có nhiều ý tứ: *Văn từ tài tứ.*

tài tử *dt*. Người tài // *(R)* Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc: *Đám cưới có tài tử* // Người theo một tài nghề cốt chơi vui chứ không lấy đó sinh sống: *Hạng tài tử; Nhiều cây cọ tài tử.*

tài trí *dt*. Tài ba và mưu trí: *Có tài trí hơn người.*

tài vọng *dt*. Tài trí và danh vọng: *Ngưỡng mộ tài vọng.*

tài vũ *đt*. Tài năng và vũ dũng: *Một bậc tài vũ hiên ngang*.

TÀI *dt*. Của cải, tiền bạc: *Chiêu tài, gia tài, phát tài, hao tài, tiền tài; Động hào tài, thần tài gõ cửa*.

tài bạch *dt*. Của nổi, tiền bạc và đồ vật hiện có.

tài chánh *dt*. Việc trông nom, quản lý về tiền bạc vô ra: *Bộ tài chánh, Tổng trưởng tài chánh* // *(R)* Tiền bạc: *Thiếu tài chánh; Vấn đề tài chánh trong công trình đột phá*.

tài chủ *dt. C/g.* Tài gia, chủ một gia tài: *Bọn cướp bắt tài chủ trói lại* // (*R*) Nhà tư bản, chủ các ngân hàng, các hãng địa ốc v.v.: *Bị bọn tài chủ lũng đoạn thị trường*.

tài đoàn *dt*. Đoàn thể tài chủ; nhóm người thừa hưởng một gia tài.

tài đoàn kế sản *dt*. *(Pháp)* Nhóm người thừa hưởng một di sản *(Héritiers collectifs)*.

tài gia *dt*. X. Tài chủ: *Tài gia là cha ăn cướp*.

tài giao *đt.* Chơi với nhau vì tiền bạc, của cải: *Bạn tài giao*.

tài hóa *dt*. Tiền bạc và hàng hóa: *Mua bán là sự trao đổi tài hóa*.

tài khóa *dt.* Khóa ngân sách, sự dự trù thâu xuất tiền bạc hằng năm: *Tài khóa 1967-1968*.

tài lộc *dt*. Của cải và lợi lộc: *Số ông ấy hưởng tài lộc trọn đời*.

tài lợi *dt*. Nh. Tài lộc // Huê lợi của của cải: *Tài lợi mỗi năm hằng vạn*.

tài lực *dt*. Năng lực về của cải, tiền bạc: *Giấy chứng tài lực*.

tài mê *tt*. Tối mắt vì tiền.

tài mục *đt*. X. Tài sản mục lục.

tài nguyên *dt*. Nguồn lợi: *Đất đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài nguyên của xứ sở*.

tài phiệt *dt*. Bọn nhà giàu to, chủ các ngân hàng, xí nghiệp câu kết để thao túng thị trường giành hết các mối lợi kinh tế.

tài phú *dt*. Người giữ sổ sách tiền bạc của một nhà buôn

tài sản *dt*. Của cải (gồm động sản, bất động sản và tiền mặt).

tài sản hữu hình *dt. (Pháp) C/g.* Của nổi, của cải có hình thể, có thể thấy được như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc v.v.

tài sản mục lục *dt. C/g.* Tài mục, bản kê khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của cải một gia đình.

tài sản vô chủ *dt.* Của cải không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn.

tài sản vô hình *dt. (Pháp)* Của cải không hình thể, không thấy được như: nợ nần, tiền cho mướn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mướn chưa tới kỳ hạn, huê lợi chưa thâu, v.v.

tài sản vô thừa nhận *dt. (Pháp)* Của cải của người chết để lại mà không người thừa kế, của cải bất hợp pháp bị tịch thâu mà chủ không nạp phạt lãnh về, v.v.

tài thần *dt. (truyền) C/g.* Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vái van độ chủ nhà làm ra của: *Tài thần gõ cửa*.

tài trợ *đt*. Viện trợ tài chánh, giúp cho tiền bạc.

tài vật *dt*. Tiền bạc và đồ vật: *Chủ nhà khai mất tài vật rất nhiều*.

TÀI (材) *dt*. Cây gỗ dọn sạch để dùng: *Quan tài* // *(B)* (材料) Vật dùng chế tạo: *Tài liệu*.

tài chất *dt*. X. Tài liệu.

tài khí *dt*. Gỗ dùng vào các việc chế tạo, xây cất // Tài năng của người ta.

tài liệu *dt*. C/g. Tài chất, vật hữu hình hay vô hình dùng làm ra vật khác: *Tài liệu viết sách*.

tài mộc *dt*. *Nh*. Tài khí (nghĩa trước).

TÀI (栽) *đt*. Trồng trọt, vun quén: *Tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi* (X. PH. II).

tài bồi *đt*. Vun trồng // *(B)* Nâng đỡ, đào tạo: *Nước còn quến cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài bồi lấy nhau – CD*.

TÀI (裁) *đt*. Cắt hàng vải may áo quần // *(B) a)* Giảm bớt: *Tài binh*; *b)* Xử phân, quyết đoán: *Độc tài, trọng tài*; *c)* Thể chế: *Tổng tài, thể tài; Chế tài*.

tài binh *đt*. X. Tài giảm binh bị.

tài chế *đt*. Sửa sang cho vừa phải.

tài đoạt *đt*. Định đoạt, quyết định.

tài giảm *đt*. Giảm bớt, xén bớt.

tài giảm binh bị *dt*. Giảm bớt lực lượng quân sự (gồm giải ngũ bớt lính, không chế tạo thêm vũ khí, bớt ngân sách quốc phòng, v.v.)

tài phán *đt*. Phân xử, xử kiện.

tài phán quyền *dt*. *(Pháp)* Quyền tự mình phân xử kiều dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó: *Chưa có tài phán quyền ở Mỹ*.

tài phùng (裁縫) *đt*. Cắt và may.

tài quyết *dt*. *(Pháp)* Ưu thế trong việc quyết đoán: *Lá thăm của chủ tịch có quyền tài quyết trong trường hợp số thăm bằng nhau (prépondérant)*.

tài thải *đt*. Sa thải bớt, loại bớt ra: *Tài thải nhân viên*.

tài triệt *đt*. Dẹp bỏ, không để dùng nữa: *Tài triệt một vài cơ quan không cần thiết*.

TÀI (杕) *dt*. Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng Đông): *Bác tài*.

tài cải *dt*. Người coi máy và sửa chữa chút đỉnh cái máy: *Chú tài cải lò đường; Tài cải điện, nước chung cư*.

tài công *dt*. Đà công, người lái tàu, thuyền: *Bằng tài công, thi tài công*.

tài xế *dt*. Sốp phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự động 3 bánh sấp lên).

TÀI BÀN *dt*. *(bạc)* Môn cờ bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ tôm.

TÀI DÁCH *tt*. Đệ nhất, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng đông).

TÁI *tt*. Mét, trắng xanh vì mất máu: *Mặt tái như gà mái* // Nửa sống nửa chín: *Ăn tái, phở tái, thịt tái*.

tái chín *tt*. Tiếng gọi một tô phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín.

tái giá *dt*. Tiếng gọi một tô phở với thịt bò tái, có lót giá ở dưới.

tái lét *tt*. *C/g.* Tái ngắt hay tái xanh, quá tái: *Bịnh, cái mặt tái lét; Sợ, tái lét cái mặt*.

tái lụi *tt*. Nướng nửa chín nửa sống: *Thịt bò tái lụi*.

tái mặt *tt*. Xanh mặt, mặt bỗng đổi sắc ra xanh tái vì sợ hay mắc cỡ: *Nghe qua chị ta tái mặt*.

tái mét *tt*. Xanh xanh mét mét, màu sắc lợt lạt (nhợt nhạt): *Da mặt tái mét vì mới xuất viện*.

tái nạm *tt*. Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín.

tái ngắt *tt*. X. Tái lét.

tái sụn *dt*. Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và xương sụn.

tái tái *tt*. Hơi tái.

tái xanh *tt*. Tái lét.

TÁI *tt*. Lặp lại, trở lại lần nữa: *Bệnh cứ tái đi tái lại mãi*.

tái bản *đt*. In lại, in bản cũ lần nữa: *Tái bản lần thứ nhì* (tức in lần thứ ba).

tái bút *đt*. Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi.

tái canh *đt*. Trồng trọt lại ở nơi cũ: *Ruộng tái canh chớ không phải mới khai khẩn*.

tái cử *đt*. Bầu lại người cũ; được bầu lại khóa nữa: *Ông Ất được tái cử vào ban Trị sự*.

tái chiếm *đt*. Giành lại ở hoặc đóng binh: *Tái chiếm căn phố; Tái chiếm một căn cứ chiến lược*.

tái diễn *đt*. Hát lại tuồng vừa mới hát: *Đêm nay tái diễn Võ Tánh tuẩn tiết* // Làm lại việc cũ: *Trò bịp bợm ấy cứ được tái diễn luôn*.

tái đăng *đt*. Đăng lại, in lại trên báo: *Tái đăng bố cáo Từ con*.

tái giá *đt*. Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi: *Tái giá nuôi con* // *(R)* Cấy lại lần nữa sau khi lúa cấy lần trước hỏng hay bị nước ngập trôi: *Lo tái giá miếng ruộng úng*.

tái giám định *dt. (Pháp)* Cuộc xem xét lại của nhà chuyên môn do tòa phán quyết: *Cuộc giám định vừa rồi không được đương sự nhìn nhận mới có kỳ tái giám định này*.

tái hoàn *đt*. Lại trở về; lại trả lại nữa.

tái hồi *đt*. Lại trở về, trở về lần nữa.

tái hôn *đt*. Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa: *Luật cấm tái hôn trước khi đã đoạn tiêu cuộc hôn nhân trước*.

tái hợp (hiệp) *đt*. Hợp lại, sum vầy lại: *Anh em tái hợp, vợ chồng tái hợp; Cuộc tái hợp nhiều trúc trắc*.

tái kiến *đt*. Thấy lại, ra mắt lại: *Gởi danh thiếp vào xin tái kiến*.

tái khám *dt*. Sự khám bịnh lại, có tánh cách chống lại lời đoán bịnh trước (*contre visite médicale*).

tái khởi *đt*. Bắt đầu lại: Xong một vòng, bây giờ tái khởi // Nổi dậy lần nữa: *Bệnh điên tái khởi*.

tái lai *đt*. Trở lại: *Xuân bất tái lai*.

tái lại *đt*. Lặp lại, trở lại: *Tái lại việc cũ; Bịnh tái lại nữa*.

tái lập *đt*. Lập lại, gầy dựng lại: *Tái lập lời khai, tái lập gia đình*.

tái ngộ *đt*. Gặp lại: *Xa nhau mấy năm, nay mới tái ngộ*.

tái ngu (虞) *dt*. Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong linh yên tĩnh, một trong 3 lễ Tế ngu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý).

tái phạm *đt*. Phạm lại tội cũ: *Tái phạm sẽ bị trừng trị nặng hơn*.

tái phát *đt*. Phát sinh lần nữa: *Uống thuốc trừ căn đừng cho bịnh tái phát; Covid-19 tái phát*.

tái sanh (sinh) *đt*. Đầu thai lại: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái sanh sẽ nối phím đờn tri âm – CD*.

tái sanh sản *đt*. Mọc ra thêm, sản xuất nữa: *Hái kỳ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho cây nó tái sanh sản cho kịp Tết*.

tái tam tái tứ *trt*. Trở đi trở lại nhiều phen, nhây, dây dưa: *Cứ mửng cũ mà tái tam tái tứ*.

tái tạo *đt*. Gây dựng lại: *Tái tạo cơ đồ* // *(B)* Cứu sống lại: *Tái tạo chi ân* (Ơn cứu tử).

tái tiếu (醮) *đt*. Uống rượu lần nữa // *(B) Nh.* Tái hôn.

tái thẩm *đt*. (*Pháp*): Xét lại, xử lại vụ án theo lời kêu nài: *Nạp đơn xin tòa tái thẩm*.

tái thế *đt*. Trở lại dương thế, tức đầu thai làm người lại: *Mạnh như Hạng Võ tái thế*.

tái thí *đt*. Dự thi lại: *Đủ điểm để tái thí* // Thí nghiệm lại, thử lại.

tái trang *đt*. Trang bị lại, sắm sửa lại:

Tái trang bộ đội, tái trang nhà cửa; Tái trang Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn.

tái ứng *đt*. Ứng cử lần nữa, đăng tên xin được bầu lại: *Có vài vị cũ tái ứng; D. Trump tái ứng tổng thống Mỹ*.

tái võ trang *đt*. Võ trang trở lại, mua sắm võ khí để lập lại bộ đội: *Nước thắng trận thường cấm nước bại trận tái võ trang*.

TÁI (塞) *dt*. Cửa ải: *Quan tái*.

tái ngoại *dt*. Phía ngoài biên giới.

TÁI (載) *đt. C/g*. Tải, chở: *Thiên phủ địa tái* (Trời che đất chở) // Ghi chép: *Mãn tái, nhất tái*.

tái ký *dt*. Biên chép, ghi vào // *dt*. Năm nọ, thuở trước.

tái tịch *dt*. Sách vở, sổ sách,

TẢI *đt. C/g*. Tải, chở đi: *Trang tải, trọng tải, vận tải* // *(R) C/g*. Tới, đi xin chỗ nầy chỗ kia đem về: *Tải tiền, tải quần áo giúp nạn lụt* // Ghi chép, viết ra: *Đăng tải* (X. Tái) // *dt*. Năm: *Chữ nhân duyên thiên tải nhất nhì, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo – CD*.

tải lương *đt*. Chở lương thực, tiền bạc để phát cho lính, cho người làm công, v.v.: *Xe tải lương*.

tải thương *đt*. Chở người bị thương: *Xe tải thương thường có dấu hiệu chữ thập đỏ*.

TÃI *dt*. Banh, cào ra cho mỏng: *Tãi ra cho mau khô; mắm mổ tãi*.

tãi mỏng *dt*. Banh ra, cào ra cho mỏng, không để nằm chồng chất: *Tãi mỏng thóc*.

TẠI *trt*. Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý do, nguồn gốc (thường dùng để đổ lỗi hay trách nhiệm): *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai?; Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu qua chưa tiếng gì – CD* // Tiếng chỉ nơi chốn: *Ở tại Sài gòn, sinh tại Huế, làm tại Gia định; Ăn tại phủ, ngủ tại công đường* // Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi đó: *Hiện tại* // Thong thả, dễ dàng: *An nhàn tự tại, từ bi tự tại*.

tại bởi *trt*. Bị vì, tiếng kể lý do hư hại, đáng tiếc: *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời sao nên – CD*.

tại bụng *trt. C/g*. Tại dạ, Tại ý và Tại lòng, do mình muốn, mình định: *Nên, hư tại bụng, đổ thừa cho ai – CD; Tại bụng, bụng kham*.

tại chức *tt*. Đang làm quan, đang trong chức vụ: *Quan lại còn tại chức không được đấu thầu*.

tại dã *trt*. Nơi đồng quê, nơi thôn dã, xa thành thị // *(B)* Không dự việc nước, không vào chánh phủ: *Trí thức tại dã, đảng tại dã*.

tại dinh *tt. C/g*. Tại doanh, X. Tại ngũ.

tại đào *tt*. Còn đang trốn, chỉ người phạm tội không ra mặt: *Phạm nhân còn tại đào*.

tại đâu *trt*. Nơi đâu, ở chỗ nào: *Việc ấy xảy ra tại đâu?* // Bị sao, bởi duyên cớ nào: *Tại đâu nên nỗi!*

tại gia *trt*. Ở nhà, nơi nhà mình: *Tu tại gia; Tại gia tùng phụ*.

tại giả (假) *tt*. Đang nghỉ phép: *Công chức tại giả vẫn có lương*.

tại hạ *trt*. Ở dưới // *chđt*. Kẻ hèn này, lời tự xưng khiêm nhường.

tại ý *trt*. X. Tại bụng.

tại lòng *trt*. X. Tại bụng // Do trí hóa tự nhiên, không phải muốn mà được: *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn – CD*.

tại ngoại *tt*. Đang ở ngoài: *Phạm nhân còn tại ngoại vì chưa có lịnh đòi; Viên công chức ấy còn tại ngoại chớ chưa về nước*.

tại ngoại hậu cứu *tt. (Pháp)* Tự do

tạm, chỉ người can án được tự do ở ngoài đợi điều tra xét xử, không phải bị giam.

tại ngoại hậu tra *tt.* (*Pháp*) *Nh.* Tại ngoại hậu cứu.

tại ngôi *tt. C/g.* Tại vị, đang còn ở ngôi trị dân: *Vua còn tại ngôi.*

tại ngũ *tt.* Đi lính, đang trong quân đội: *Binh sĩ tại ngũ.*

tại sao *trt.* Bởi duyên cớ nào: *Tại sao anh hay? Tại sao ra nông nỗi; Tôi xin kể tại sao tôi làm vậy.*

tại tâm *trt. Nh.* Tại lòng (nghĩa sau): *Khôn dại tại tâm, đái dầm tại ngủ mê; Chúa tại tâm chớ đâu xa.*

tại thất *trt. Nh.* Tại gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng.

tại trận *trt.* Đương trường, giữa lúc ấy: *Bị bắt tại trận.*

tại triều *tt. C/g.* Đương triều, X. Tại ngôi: *Vua tại triều* // (R) Đang nắm chánh quyền: *Đảng tại triều* // (B) Nơi công đường, chỗ làm việc quan: *Tại triều ngôn triều* (ở chỗ công thì nói việc công).

tại vậy *trt.* Vì vậy, bởi duyên cớ ấy: *Tại vậy mới có chuyện.*

tại vì *trt.* Bởi vì, bị vì: *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.*

tại vị *tt.* X. Tại ngôi // Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa vị cũ: *Ai nấy đều tại vị.*

TAY *dt. (thể)* Bộ phận thuộc tứ chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, ở chót có bàn và ngón, dùng để cầm, nắm, làm việc: *Bàn tay, bao tay, bắp tay, cánh tay, cổ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phao tay; Bắt tay, buông tay, chuyền tay, dang tay, đang tay, giăng tay, khoa tay, mát tay, mau tay, nặng tay, ngửa tay, phủi tay, quen tay, rủi tay, sẩy tay, sè tay, sút tay, trở tay, vói tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ – tng; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi – CD* // *(R) a)* Hai chân trước của loài vật có thể sử dụng gần như tay người: *Tay gấu, tay khỉ* // *b)* Người dự cuộc: *Đủ tay, kêu tay, thiếu tay* // *c)* Người nổi bật: *Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang hồ, tay tứ chiếng; E sau lòng lại đổi lòng, Nhiều tay tham bưởi chê bòng lắm anh – CD* // *d)* Vật thuộc bàn tay, cánh tay: *Bao tay, áo ngắn tay, áo dài tay* // *đt.* Số lượng nắm trong tay khi đếm: *Mỗi tay 60 trứng, 20 tay là 120 trứng* // *e)* Phần việc, sự nhúng tay vào: *Giúp cho một tay, nhiều tay vỗ nên bộp; Cây quần vì bởi trái sai, Lưu kim Đính thất trận vì tay Dư Hồng – CD* // *ê)* Doan, tài riêng tự nhiên: *Có hoa tay, có tay nuôi heo* // *tt.* Nhỏ, vừa với bàn tay nắm để dùng: *Khăn tay, cưa tay, sổ tay, may tay, quạt tay.*

tay áo *dt.* Phần cái áo bao lấy hai tay: *Giữ tay áo, phất tay áo.*

tay ăn *dt.* Kẻ ăn hại, không phải người làm hay dự cuộc: *Toàn là tay ăn không!*

tay ba *trt.* Gồm ba người: *Chơi tay ba, hội nghị tay ba.*

tay bài *dt.* Người đánh bài trong sòng: *Rủ tay bài về chứa* // *(R)* Các lá bài của một người nào trong sòng: *Tay bài nầy dư một lá* // Chỗ ngồi của một người nào trong sòng đang lúc ăn thua: *Tay bài nầy đỏ chét.*

tay bánh *dt.* Cũng gọi tay lái, bộ

phận điều khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh: *Cầm tay bánh con tàu cũ kỹ*.

tay cái *dt*. *(bạc)* Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sòng me hoặc lú: *Tay cái bao giờ cũng trên chân* // *(R)* Các lá bài của người làm cái: *Tay cái phải dư một lá* // Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả: *Trương tay cái*.

tay cán vá *đt*. Cánh tay huynh huynh ra (như cán vá múc canh): *Tay cán vá được miễn lính*.

tay cầm *dt*. Bàn tay đang cầm vật chi: *Tay cầm dĩa muối sàng rau, Thủy chung như nhứt, sang giàu mặc ai – CD* // *C/g*. Tay lái, bộ phận điều khiển một cái máy hay cái xe: *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (guidon)*// Đầu tay cầm, chỗ nắm điều khiển: *Tay cầm quấn ny lông* // Cái nồi có nhánh ngắn để cầm, để bưng: *Cơm tay cầm*.

tay câu *dt*. Người câu cá: *Tay câu tài tử thường sắm dụng cụ mắc tiền hơn tay câu nghề*.

tay co *dt*. Cánh tay co lại chịu: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp điếm cho một vài – K* // *C/g*. Cọng, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh.

tay con *dt*. *(bạc) C/g*. Tay em, người đặt tiền ăn thua với chủ cái: *Tay con rơi như lá rụng*.

tay cờ bạc *dt*. Người sống về nghề cờ bạc: *Nhè tay cờ bạc mà qua mặt!*

tay cùi *dt*. Bàn tay hủi, lở lói hay cụt hết ngón // (*bạc*) Tay cờ bạc không có tiền hay đã thua hết tiền: *Còn tinh là tay cùi không mà đánh gì!* // *(thực) C/g*. Lưỡi long, loại xương rồng thuộc họ Thanh long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ (*Nopalea cochinellifera*).

tay cúp *đt*. Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai: *Áo tay cúp*.

tay cụt *dt*. Cánh tay bị cưa cụt: *Người phế binh tay cụt* // Tay áo hơi ngắn: *Cái áo này tay cụt lối ba phân* // *C/g*. Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh chỏ: *Áo tay cụt*.

tay chân *dt*. (*thể*) Tứ chi, tức hai tay và hai chân: *Thân thể người ta chia làm ba phần: Đầu, mình và tay chân* // Tả hữu, bộ hạ, kẻ tay sai: *Tay chân nó đông lắm; Điều động tay chân bộ hạ vào cuộc*.

tay chèo *dt*. Người chèo thuyền: *Thiếu tay chèo; Tay chèo vững*.

tay chiếng *dt*. *(lóng)* Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua: *Gặp tay chiếng!*

tay dài *dt*. Cánh tay tương đối dài: *Tay dài quá gối* // Tay áo tương đối dài: *Cái áo nầy tay dài quá!* // Tay áo dài tới cườm (cổ) tay: *Áo ba túi tay dài, sơ mi tay dài*.

tay dữ *dt*. Người hung dữ độc ác: *Gặp tay dữ thì xò*.

tay dưới *dt*. Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu tiên trước mình: *Thả cho tay dưới ăn*.

tay đôi *trt*. Sức một, một chống một: *Đánh tay đôi; Hội nghị tay đôi*.

tay em *dt*. *(bạc)* X. Tay con.

tay giầm *đt*. Người bơi xuống: *Tay giầm này cứng*.

tay giữa *dt*. *(thể)* Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết; *C/g*. Tay thúi theo văn hóa

phương Tây, dùng để sỉ nhục ai đó, chỉ cần giơ ngón tay thúi // *(bạc)* Tay bài ngồi giữa hai tay khác.

tay hoa *dt*. Gọng bánh xe.

tay hữu *dt*. X. Tay mặt

tay không *dt*. Tay chẳng cầm vật chi cả: *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo – CD* // *(B)* Nghèo nàn, không vốn liếng, không nghề nghiệp: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no – K; Tay không bắt giặc là thành ngữ mỉa mai hơn là sự thiệt.*

tay không chân rồi *tt*. Bình bồng, không nhà cửa hay cơ sở làm ăn: *Ai dám tin đứa tay không chân rồi!*

tay lái *dt*. X. Tay bánh và tay cầm.

tay lưới *dt*. Mẻ lưới, số tôm cá lưới được mỗi lần kéo lưới lên: *Tay lưới này chắc có cá lớn* // Thứ lưới to, dài cả trăm sải tay.

tay mặt *dt*. *(thể) C/g.* Tay phải hay Tay hữu, cánh tay thuận của phần đông, tay cầm bút viết // *(B)* Người giúp việc đắc lực nhất: *Nguyễn Trãi là cánh tay mặt của Lê Thái tổ.*

tay nải *dt*. Cái bị, cái đãy dài có quai: *Xưa, các người đi xa thường mang tay nải đựng đồ vật cần dùng theo.*

tay nuôi *dt*. Cái doan (duyên), tài riêng tự nhiên của người nuôi súc vật được mau lớn và ít bịnh tật: *Có tay nuôi heo* // *(R)* Phương pháp dùng người (được tin tưởng là cái doan): *Có tay nuôi đày tớ.*

tay ngang *dt*. Người không biết nghề mà vẫn hành nghề: *Có võ mà thiếu dượt nên đánh không lại tay ngang; Tay ngang mà dám lãnh cất nhà!*

tay ngắn *dt*. X. Tay cụt (hai nghĩa sau).

tay ngọc *dt*. Tay đàn bà đẹp: *Được bàn tay ngọc vuốt ve* // Tay người xấu bụng (lời mỉa mai): *Vào tay ngọc, móc sao ra – tng.*

tay nghề *dt*. Người có nghề chuyên môn thành thạo (thường chỉ các nghề xấu như trộm cắp, móc túi, cờ bạc lận...): *Gặp tay nghề thì đừng mong giữ nổi.*

tay nghịch *dt*. Cánh tay yếu, không quen làm việc, thường là tay trái: *Cầm đũa với tay nghịch không thể nào và cơm được.*

tay nhám *dt.* Người hay cắp vặt, hở gì lấy nấy: *Coi chừng các bàn tay nhám xung quanh.*

tay phải *dt*. X. Tay mặt.

tay phàm *dt*. Người thô tục, người thường không trang nhã: *Đào tiên đã bén tay phàm, Thì vin cành quế, cho cam sự đời – CD.*

tay phùng *dt*. Tay áo có giún nơi lằn ráp ở vai, khiến nó phùng ra: *Áo tay phùng.*

tay quây *dt*. Cây sắt tròn hình gãy, đầu có ngàm, dùng quây cho máy phát chạy *(manivelle)*.

tay ráp *dt*. *C/g.* Tay raglan, thứ tay áo đàn bà nối ở vai: *Áo tay ráp.*

tay sai *dt*. Bộ hạ, thủ hạ, tả hữu, người bên cạnh một người khác có quyền hơn, chịu sự sai khiến của người này: *Làm tay sai cho người, chấp nhận mù quáng.*

tay sát cá *dt. (truyền)* Người có duyên bắt cá, câu cá rất nhạy: *Anh đó có tay sát cá; có ngày ngồi từ sáng tới chiều câu được cả chục ký.*

tay súng *dt*. Tay cầm súng bắn: *Tay súng tay cày* // Người chuyên dùng súng bắn: *Tuyển một tay súng cho cừ đem theo làm cận vệ.*

tay tả *dt*. *(thể)* X. Tay trái.

tay tiên *dt.* Tay người đàn bà đẹp (có công dụng như tay nàng tiên

có phép màu): *Được tay tiên quạt cho thì dầu mệt ngất cũng khoẻ lại*.

tay tổ *dt*. *(lóng)* Người thành thạo, có nhiều kinh nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính phục: *Gặp tay tổ thì phải biết!*

tay tư *trt*. Với bốn người, bốn người chung nhau: *Tứ sắc thường đánh tay tư (bạc)*.

tay thang *dt*. Lan can thang lầu, để vin lên xuống: *Vịn tay thang bước lên là thấy*.

tay thợ *dt*. Bàn tay khéo léo của người thợ: *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng* // Người thợ: *Anh làm như tay thợ không bằng!*

tay thuận *dt*. Cánh tay tương đối mạnh và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải) đối với người Việt.

tay thước *dt*. Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân: *Xách tay thước xông ra*.

tay trái *dt*. (*thể*) Cánh tay tương đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa, cầm bút, của phần đông // *(B)* Người giúp việc đắc lực và được tin cậy vào hàng nhì.

tay trắng *dt*. Tay không, không vốn liếng: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo – CD.*

tay trên *dt. (bạc)* Người trong sòng bài có quyền ưu tiên hơn người ngồi kề: *Đợi tay trên đánh xuống* // Sự đáp lẹ, giành trước: *Bị nó phỏng tay trên.*

tay trỏ *dt*. Ngón tay trỏ nói tắt, tức ngón kề ngón cái: *Lấy tay trỏ quẹt quẹt trên bảng.*

tay trong *dt*. Người ngầm giúp bên trong về một việc gì: *Nhờ tay trong nói giùm họa may được.*

tay trơn *dt*. Tay không, tay chẳng cầm chi cả: *Tới với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đắc lời?* // Tay áo không phù hiệu cấp bực: *Lính tay trơn*.

tay út *dt*. Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết: *Trương tay út mà làm phách!*

tay vặn *dt. C/g.* Tai vặn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vặn: *Gãy tay vặn.*

tay vịn *dt*. Chỗ vịn cho vững: *Nương theo tay vịn mà đi.*

tay vòng tay vàng *dt*. Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn bà có đeo nhiều nữ trang: *Tay vòng tay vàng mà than nghèo mới thảm!*

tay vừa *dt*. Người tầm thường, không hung dữ, không thế lực, không giàu: *Chẳng phải tay vừa đâu!*

tay vượn *dt*. Nói người có hai cánh tay thật dài: *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới?*

TÀY *đt. C/g.* Tét, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nuộc dây rồi hầm chín (do tiếng Thày nói trại, mà Thày là tiếng vua Quang Trung Nguyễn Huệ gọi La sơn Phu tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

TÀY *trt*. Bằng, cùng một cỡ: *Chẳng tày, dễ tày, khôn tày, nào tày; Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng nam; Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế gian – CD* // *đt*. Sánh bằng: *Ai tày, chi tày, sánh tày, ví tày* // *tt*. Lụt (nhụt): *Dao tày*.

tày đình *tt*. Bằng cái đình, thật lớn: *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai – K.*

tày trời *tt*. Bằng trời, hết sức lớn: *Cái tội tày trời*.

TÁY *tt*. Mót máy từng tí: *Bòn táy, cần táy; Nhớ tính táy mà sống tạm đủ*.

táy mót *đt*. Thâu, lượm, vơ vét từng chút nhỏ nhặt: *Táy mót cho lắm, chừng chết cũng nắm hai bàn tay không; Táy mót giữa thời bao cấp*.

táy táy *tt*. Tẳn mẳn, vụn vằn, nhỉ mọn: *Nhặt chi thứ đồ táy táy!*

TÁY MÁY *đt. C/g.* Tháy máy, tò mò, rờ vào xem: *Tay chân táy máy*.

TAM *st*. Ba: *Tam sao thất bổn; Tam niên nhũ bộ; Nhất bất quá tam*.

tam bản *dt*. Thuyền nhỏ: *Đóng một chiếc tam bản 50 giạ*.

tam bản *dt*. Bản (bổn) thứ ba: *Tam bản ấn cáo*.

tam bành *dt. (truyền)* Ba vị hung thần trong mình mỗi người là Bành Kiêu, Bành Chất, Bành Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy // *(B)* Cơn hung dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn bà): *Nổi tam bành lục tặc.*

tam bành lục tặc *dt.* Gồm tam bành (X. Tam bành) và lục tặc; lục tặc là sáu "giặc nội tâm" trong triết lý Phật giáo, đại diện cho 6 căn (giác quan – sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) dễ khiến con người sinh tâm bất thiện nếu không biết kiềm chế; tam bành lục tặc nổi lên chỉ người đang giận dữ, mất kiểm soát, hoặc cư xử bất thường như có "ma quỷ trong người".

tam bảo *dt.* Ba vật báu (trong vũ trụ) là: Mặt trời, mặt trăng và sao // *(Phật)* Ba điều quý là Phật bảo (người tu đắc đạo), Pháp bảo (phép Phật nhiệm màu), Tăng bảo (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu niệm): *Quy y tam bảo gởi đời nơi cửa Phật*.

tam bất hủ *dt*. Ba điều không khi nào mất: lập đức, lập ngôn và lập công: *Nầy tam bất hủ của ta, lập công, lập đức cùng là lập ngôn*.

tam bất khứ *dt. (Pháp)* Ba điều ngăn cản sự để vợ do Quốc triều hình luật định: *1)* Có để tang nhà chồng 3 năm (Dữ canh tam niên tang); *2)* Lấy nhau trước nghèo sau giàu (Tiền bần tiện, hậu phú quý); *3)* Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng để trở về không nơi nương tựa (Hữu sở thú, vô sở hoàn); dầu được một trong ba điều ấy, luật Thất xuất cũng không được áp dụng (X. Thất xuất).

tam cá nguyệt *dt*. Kỳ 3 tháng trong năm: *Thi tam cá nguyệt I*.

tam cang (cương) *dt*. Ba giềng mối trong xã hội theo luân lý đạo nho: *1) Vua tôi* (Quân thần cang); *2) Cha con* (Phụ tử cang); *3) Chồng vợ* (Phu thê cang).

tam cang lãnh *dt*. X. Tam cương lĩnh: *Tân dân thuộc tam cang lãnh.*

tam cấp *dt*. Ba bực, ba nấc thang: *Võ môn tam cấp* // (*thth*) Bực thềm để bước lên nền nhà: *Để giày guốc ngoài tam cấp chùa trước khi vô lạy (lễ) Phật*.

tam cô *dt.* Ba chức quan xưa dưới bực Tam công: *Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*.

tam cô lục bà (三孤六婆) *dt. (truyền)* Ba cô: cô vãi (ni cô), cô đạo (đạo cô), cô bóng (quái cô) và sáu bà: bà nội trợ (nha bà), bà mai (mai bà), bà thầy dạy (sư bà), bà lo việc cúng cấp (kiền bà), bà lo việc thuốc (dược bà), bà mụ (ổn bà) là những người thường đem đường,

dạy việc tà dâm (theo quan niệm xưa): *Sáng nào cũng thấy tam cô lục bà ngồi trước cổng chợ, tám từ chuyện hàng xóm cho đến chuyện trong phim truyền hình.*

tam công *dt.* Ba chức quan lớn nhứt đời xưa ở Trung hoa là: *Thái sư, Thái phó, Thái bảo* ở nhà Châu; *Đại tư mã, Đại tư đồ, Đại tư không* ở nhà Tây Hán; *Thái công, Tư đồ, Tư không* ở đời Đông Hán.

tam cực *dt. C/g.* Tam dục hay Tam tài, ba điều ham muốn của con người về sinh lý: *Ăn uống, ngủ nghê, dâm dục.*

tam cương lĩnh *dt.* Ba giềng mối cốt yếu của người lo việc dân việc nước: *Minh đức* (giữ tánh cho trong sạch), *Tân dân* (cải cách luôn luôn đời sống của dân), *Chí chí thiện* (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn).

tam chướng *dt. (Phật)* Ba điều trở ngại cho việc tu hành và cổi bỏ oan nghiệp: *Tham, sân, si.*

tam dân *dt.* X. Tam dân chủ nghĩa PH. II.

tam diện hình *dt.* (*H)* Hình trong không gian được giới hạn bởi ba đoạn thẳng phát xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy *(tièdre).*

tam diệp *dt.* (*thực)* Lá phụ kép thuộc bậc nhì, có thể mang thêm tứ diệp (X. Lá phụ kép).

tam dục *dt.* X. Tam cực.

tam dục *dt.* Ba môn dạy: *Đức dục* (dạy về đức hạnh), *Trí dục* (dạy về chữ nghĩa cho mở mang), *Thể dục* (dạy rèn luyện thân thể).

tam đa *dt.* Ba điều sung sướng trên đời: *Đa phước* (Nhiều hạnh phúc), *Đa lộc* (Nhiều lương bổng, của cải), *Đa thọ* (Nhiều tuổi).

tam đại *dt.* Ba đời ông cha thuộc lý lịch một người: *đời ông cố, đời ông nội, đời cha* // (*R)* Cũ, hư, lỗi thời: *Đồ tam đại, việc hồi tam đại còn nhắc lại.*

tam đại phát minh *dt.* Ba món mới mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: *Thuốc súng, máy in, kim chỉ nam.*

tam đạt đức *dt.* Ba đức tốt của con người: *Nhân, Trí, Dõng.*

tam đầu chế *dt.* Chế độ trị nước do ba người đứng đầu điều khiển (cốt để kiểm soát nhau cho đừng đưa đến độc tài).

tam đình *dt.* Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: *Thượng đình* (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chang mày), *Trung đình* (từ khoảng giữa hai chang mày đến chót mũi), *Hạ đình* (từ chót mũi đến chót cằm).

tam điểm *dt.* Ba điểm chính của một Hội bí mật lan tràn khắp thế giới từ thế kỷ VIII: *Hội viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất cứ nơi nào, không phân biệt giai cấp và chủng tộc.*

tam đoạn luận *dt.* Phương pháp luận lý chia câu nói thành ba đoạn: *1)* Đại tiền đề, *2)* Tiểu tiền đề, *3)* Kết luận: *Con người ai cũng phải lầm lẫn* (1), *mà quan toà là con người* (2), *vậy quan toà có khi cũng lầm lẫn* (3).

tam đồ *dt. (truyền)* Ba đường ác nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu hành đắc đạo để tránh luân hồi: Địa ngục (ở luôn nơi đó chịu hành phạt), ngạ quỷ (làm quỷ

đói vất vơ), súc sanh (đầu thai làm thú vật nhà cho người ta hành hạ và ăn thịt.

tam đồ lục đạo *dt. (truyền)* Ba ngỏ sáu đường để đi đầu thai: *Thượng đồ giá, Trung đồ giá, Hạ đồ giá (Tam đồ) và thần tiên, quỷ đói, súc sanh, sang giàu, nghèo khó, tu la (lục đạo)*.

tam giác *dt. (H)* Ba góc: *Hình tam giác*.

tam giác cân *dt.* (*H*) Hình tam giác có 2 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam giác vuông.

tam giác đạc *dt. (chm)* Công tác trắc địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo đạc chi tiết địa hình địa vật để lập bản đồ về sau; vì phải dùng phương pháp tam giác lượng để đoán vị trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu kết thành một hệ thống hình tam giác *(Triangulation)*.

tam giác đạc bổ trợ *dt. (chm)* Công tác tam giác đạc thứ cấp, bổ trợ cho hệ thống tam giác đạc trung cấp, với mỗi cạnh tam giác hình chừng 2 km trở lại; công tác được áp dụng trên những vùng đất rộng, trống trải và đất ít phân manh; đã làm công tác nầy thì không cần tam giác đạc tiểu cấp *(Triangulation subsidiaire)*.

tam giác đạc cơ bản *dt. (chm)* Công tác đo đạc đại quy mô, có mục đích đặt những điểm tựa căn bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu kết thành một hệ thống tam giác hình, bao trùm toàn lãnh thổ một nước; những điểm tam giác đạc đầu tiên đó dùng làm cơ bản cho những hệ thống tam giác đạc nhặt hơn tuần tự đặt thêm để đo chi tiết địa hình địa vật *(Triangulation fondamentale)*.

tam giác đạc đại thể *dt. (chm)* Nh. Tam giác đạc cơ bản *(Triangulation générale)*.

tam giác đạc địa chánh *dt. (chm)* Công tác tam giác đạc thứ cấp nhằm lập một hệ thống điểm tựa cách bằng nhau không hơn ngàn thước *(Triangulation cadastrale)*.

tam giác đạc khe tỏa *dt. (chm)* Một phương pháp tam giác đạc bằng hình chụp trên máy bay *(Triangulation par fentes radiales)*.

tam giác đều *dt.* (*H*) Hình tam giác không đặc sắc, khác hẳn các hình tam giác đặc biệt như tam giác cân, tam giác vuông, v.v. *(Triangle équilatéral)*.

tam giác đồng dạng *dt.* (*H*) Những hình tam giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối ứng nhau (*Triangles semblables*).

tam giác vuông *dt. (H)* Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam giác cân).

tam giáo *dt.* Ba đạo giáo lớn ở Á đông: *Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo; Tam giáo đồng nguyên*.

tam giáp *dt.* Ba bực đỗ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa: *1º Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; 2º Hoàng giáp; 3º Tiến sĩ*.

tam giới *dt. (truyền)* Ba cõi trong trời đất: *1º Cõi Tiên Phật*, *2º Cõi thế gian, 3º Cõi âm ty* // (*Phật*) Ba cõi của sinh vật: *1º Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn*; *2º Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình sắc; 3º Cõi của mọi loài hết sắc tướng và được hưởng thú vô thượng*.

tam hoàng *dt*. Ba đời vua nước tàu ngày xưa: *Thiên hoàng, địa hoàng và nhân hoàng*; Xt. PH. III // Tên một giống gà thịt nổi tiếng có xuất xứ từ Quảng Đông và Phúc Kiến (Trung Quốc), được lai tạo để có năng suất cao, lớn nhanh và thịt ngon; tam hoàng là ba màu vàng, không liên quan đến "ba đời vua", mà chỉ đến đặc điểm ngoại hình của giống gà – da vàng óng, lông vàng sẫm, chân vàng tươi.

tam hồn thất phách *dt*. Ba hồn bảy vía: *Nghe tiếng sét nổ ngay sau lưng, tôi hoảng hốt đến tam hoàng thất phách bay đi, tay chân run lẩy bẩy không thốt nên lời*.

tam hợp *dt*. Ba chất trộn chung thành hồ để xây cất: *Vôi, cát và nước* // (*thth)* Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân: *Nhà đổ tam hợp*.

tam huyền *dt*. Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam.

tam hường *dt. (bạc)* Môn đổ hột trong bồn có lãnh thẻ để tính ăn thua: *Đổ tam hường*.

tam kỳ lộ *dt*. Ngã ba, nơi rẽ ba ngả.

tam khôi *đt. C/g.* Tam nguyên, người đổ đầu cả ba khoa thi xưa là: *Hương, hội, đình*.

tam lang *dt. (thực) C/g.* Cơm nguội rừng, loại cây giống long nhãn, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần: *(Pometia pinnata)*.

tam lăng hình *dt*. Hình món đồ có ba sống tạo bề mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam giác *(prisme)*.

tam lăng thảo *dt*. *(thực)* Loại cỏ khí bình, vị đắng, công dụng như hương phụ.

tam lược *dt*. Ba cách cầm quân đánh giặc: *Tướng lược (mưu kế dùng người, phẩm chất và thuật lãnh đạo của tướng lĩnh), quân lược (cách tổ chức, điều động, quản trị quân đội), trận lược (chiến thuật cụ thể trong chiến trường, thế trận, công/thủ, dàn binh)* – *Sách* 三略.

tam mộc *dt*. Ba thứ gông thời xưa: *Nữu,* khoá tay; *Già,* trăng ở cổ; *Cùm*, xích ở chân.

tam muội *dt*. *(Phật)* Ba điều mê tối là: *Tham, sân, si*; *Ước siêu tam muội, Ngõ thoát cửu huyền* – *SV* // *(Phật)* nói về lửa thiền định tối thượng (samādhi), là trạng thái định tâm sâu nhất trong thiền định, một hình ảnh ẩn dụ chỉ: a) Nhiệt lực mạnh mẽ phát sinh từ sự tu tập thiền định; b) Sức thiêu đốt mọi phiền não, ác nghiệp, vô minh; c) Một loại lửa thiêng giúp tiêu trừ chướng ngại tâm linh và đạt đến giác ngộ.

tam nông *dt*. Ba hạng người sống về nghề làm ruộng: *Phú nông, trung nông và bần nông*.

tam ngu *dt*. Lễ cầu cho vong hồn người chết được yên tĩnh sau lễ tái ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày thân, bính, tuất, canh, nhâm (X. Tế ngu).

tam nguyên *dt*. X. Tam khôi.

tam nguyên *dt*. Ba ngày rằm lớn trong năm là: Thượng nguyên, *rằm tháng giêng*; Trung nguyên, *rằm tháng 7* và hạ nguyên, *rằm tháng 10* // Ba vị thần căn bản của loài người: Thượng nguyên, *Trời ban phước*, Trung nguyên, *Đất xá tội* và Hạ nguyên, *Nước giải tai ách*.

tam nghi *dt*. Ba vì trong vũ trụ: *Trời, Đất và người*.

tam nghiệp *dt*. *(Phật)* Ba nghiệp chướng: *Khẩu nghiệp* (do miệng thốt); *Thân nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý nghiệp* (tự ý nghĩ ra).

tam nhân xưng *đdt*. Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như: *Y, hắn, nó, anh ta, v.v.*

tam nhất trí *dt*. Ba điều nhất trí trong phép soạn kịch ở Âu châu trước thế kỷ XIX: nhất trí về *thời gian* (trong một ngày hay một lúc thôi); nhất trí về *không gian* (ở một nơi thôi); và nhất trí về *sự tình* (một cốt chuyện thôi).

tam pháp *dt*. Tòa án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đô sát viện và Đại lý tự dành cho các vụ án lớn: *Vợ Bùi Hữu Nghĩa gióng trống tòa Tam pháp*.

tam phân *đt*. Chia ra ba phần: *Rút ruột Vương, tam phân thiên hạ*.

tam phủ *dt*. *(truyền)* Ba nơi định đoạt số phận con người: *Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ*.

tam quan *dt*. Cửa có 3 lối đi trước chùa: *Cửa tam quan*.

tam quang *dt*. Ba thứ có nhiều ánh sáng nhất trong vũ trụ: *Mặt trời, trăng và sao*.

tam quân *dt*. X. Ba quân.

tam quy *đt*. *(Phật)* Ba nơi theo: *quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng*.

tam quyền *dt*. Ba quyền trọng yếu nhất trong một nước: quyền *Lập pháp*, quyền *Tư pháp* và quyền *Hành pháp; Ngoài tam quyền còn có quyền được hiểu là đệ tứ quyền, đó là quyền lực báo chí.*

tam sanh (sinh) *dt*. Ba kiếp của một con người: *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau*. Xt. Ba sinh.

tam sênh (sinh) *dt*. Ba con vật thường dùng cúng tế là *bò, heo, dê* // Ba món ăn đựng chung một dĩa thế cho bò, heo và dê là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc: *Đem bộ tam sênh cáo đạo lộ* // *(lóng)* Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung: *Tới nguyên một bộ tam sênh*.

tam sơn *dt*. Ba đợt, ba lớp chất lên nhau: *Cái kỷ hình tam sơn*.

tam tai *dt*. Ba nạn chung, lớn là: *Bão, lụt, cháy nhà*; nhỏ là: *Mất mùa, giặc giã, bịnh dịch*.

tam tài *dt*. *Nh.* Tam nghi // Ba màu xanh, trắng, đỏ: *Cờ tam tài*.

tam tam chế *dt*. Phép tổ chức quân đội theo lối nhân ba như: ba người thành một tiểu tổ, ba tiểu tổ thành một tổ; ba tiểu đội thành một trung đội, v.v.

tam tấu ngũ thẩm *đt*. Tâu lên vua ba lần, thẩm vấn năm lần, phép xét xử án mạng thời xưa.

tam tín *dt*. Ba điều tin, ba chữ tín: *Tự tín* (tin lấy mình), *tín nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín ngưỡng* (tin tưởng tôn giáo hay chủ nghĩa).

tam tinh *dt*. Ba vì sao chỉ việc cưới hỏi // *(R)* Đèn ba ngọn: *Bị đánh một thoi tá hoả tam tinh* // Nghĩa của từ Samsung.

tam tỉnh *đt*. Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày: *Có mưu việc quấy cho người không? Có thất tín với ai không? Dạy học trò (hoặc người) có cẩu thả không?*

tam tiêu *dt*. *(Y)* Ba tầng hỏa khí, tức ba ngăn trống trong thân mình: *Thượng tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan); *Trung tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao tử, lá lách, ruột non); *Hạ tiêu* (ngăn dưới, nơi

chứa bọng đái, ruột già): *Tam tiêu tích nhiệt đã lâu, Muốn cho giáng hỏa phải đầu tư âm – LVT*.

tam tòng (tùng) *dt*. Ba điều phải tùy thuộc của người đàn bà theo luân lý đạo nho: *Tại gia tùng phụ* (chưa lấy chồng thì tùy thuộc nơi cha); *Xuất giá tùng phu* (lấy chồng phải tùy thuộc nơi chồng), *Phu tử tùng tử* (Chồng chết phải tùy thuộc nơi con).

tam tộc *dt*. Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: *Tru di tam tộc*.

tam tông tứ đại *dt*. *(lóng)* Cả dòng cả họ, tiếng chửi nặng: *Đào cả tam tông tứ đại.*

tam tư *dt*. Ba điều dấy động trong lòng: *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ.*

tam thai *dt*. *Nh.* Tam công.

tam thái *dt*. Ba trạng thái của vật thể trong trời đất là cứng như đá, kim loại,..., lỏng như nước, dầu,..., và nhẹ như không khí, khói, v.v.

tam thặng *dt*. *(Phật)* Ba cách chỉ dẫn người tu cho đắc đạo là *Bồ tát thặng* (cách cao), *Tích chi thặng* (cách vừa) và *Thanh vân thặng* (cách thấp).

tam thân *dt.* Ba tình thân nhất giữa *Cha con, vợ chồng, anh em*.

tam thế *dt*. *Nh.* Tam đại.

tam thể *dt*. Ba màu: *Con mèo tam thể trông dễ thương*.

tam thốn thiệt *dt*. Ba tấc lưỡi // *(B)* Cách nói năng, dụ dỗ.

tam vô *dt*. Ba điều không: *Không gia đình, không tôn giáo và không quốc gia*.

tam vô tư *dt*. Ba điều chung cho tất cả, không thiên vị người nào: *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai*.

tam xích thổ *dt*. Ba thước đất // *(B)* Lỗ huyệt chôn người chết hoặc cõi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu: *Vị quy tam xích thổ*.

TAM *trt. (biến nghĩa trong tiếng Việt)* Tạp nhạp, lam nham, lộn xộn, bậy bạ: *Nói tam xàm; Tam tứ bậy bạ*.

tam bà đát *trt*. Bậy bạ, vấy vá: *Nói tam bà đát như người điên*.

tam láp *trt*. Bá láp, không nên chuyện gì: *Nói tam láp.*

tam toạng *trt*. Cẩu thả, không cẩn thận: *Làm tam toạng*.

tam xà đát *trt*. Nhiều môn, nhiều thứ lộn xộn: *Kể tam xà đát, nghe không hiểu chi cả.* Xt. Tam xà đát, xát củ gừng Ph. II.

tam xàm *trt*. Bá xàm, vấy vá, bậy bạ không ra chuyện gì cả: *Kể tam xàm, nói tam xàm*.

TÀM *trt*. *C/g*. Tầm và Thàm, lan ra bậy bạ (Xt. Tầm).

tàm lam *trt*. Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra: *Vấy tàm lam*.

tàm thàm *trt*. Quấy quá, không ra sự gì: *Nói tàm thàm.*

TÀM *dt. (động)* Con tằm: *Cương tàm, đậu tàm, ngọa tàm mi*.

tàm công *dt*. Công việc nuôi tằm.

tàm chủng (蠶種) *dt.* Trứng tằm dùng để gây giống.

tàm chức (絁 – dệt vải) *đt*. Chăn tằm ươm tơ, nuôi tằm và dệt lụa.

tàm kiển *dt*. *(Đy)* Cái kén con tằm, khí ấm, vị ngọt.

tàm nữ *dt*. Cô gái (hay đàn bà) chăn tằm: *Bài thơ "Tàm nữ"*.

tàm nga *dt*. Con ngài, loại sâu hóa bướm đẻ trứng nở ra tằm.

tàm nghiệp *dt*. Nghề nuôi tằm.

tàm tang *dt*. Trồng dâu nuôi tằm: *Nghề tàm tang; Lo việc tàm tang.*

tàm tâm *dt*. Ruột tằm, tức tơ con tằm

từ trong bụng nó kéo ra // *(B)* Tim óc, công phu của người hết lòng với nghề mình, sự nghiệp mình: *Nàng giữ tàm tâm, khéo lo việc nhà chồng, dẫu nghèo mà chẳng thẹn cùng ai*.

tàm ty *dt*. Tơ tằm // *(R)* Việc chăn tằm ươm tơ.

tàm thực *dt*. Tằm ăn (lá dâu), không thấy nhai mà lá dâu hết dần // *(B)* Xâm chiếm lần lần: *Dùng thủ đoạn tàm thực mà cướp đất người.*

TÀM *tt*. Xấu hổ, mắc cỡ: *Tàm phụ thiên địa* (Hổ với Trời Đất).

tàm đức *tt*. Xấu hổ vì thiếu đức (lời khiêm nhượng).

tàm hãn *tt*. Mắc cỡ đến toát mồ hôi.

tàm hận *tt*. Mắc cỡ và ăn năn,

tàm quy *tt*. Mắc cỡ, hổ thẹn.

tàm tạc *tt*. *Nh.* Tàm quy.

tàm tu *tt*. Xấu hổ, thẹn thuồng: *Tàm tu tự tỉnh.*

TÀM TẠM *trt*. Đơ đỡ, đường được, hơi tạm thôi: *Tàm tạm cho đỡ thèm; Tàm tạm trong thời gian ngắn.*

TÁM *st*. Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7: *Tám đồng, tám cắc, tám xu; Tuổi vừa hai tám*.

tám cõi *dt*. Tám phương hướng: *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Đông bắc, Tây nam, và Tây bắc*.

tám giờ *dt.* Tám tiếng đồng hồ, khoảng ngày giờ dài bằng 8 tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm tám giờ* // Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm): *Tám giờ chào cờ; Tám giờ sáng, tám giờ tối*.

tám hướng *dt*. X. Tám cõi.

tám mươi *st*. *C/g.* Tám chục, tức tám lần mười (80) // Tám chục tuổi gọi tắt: *Năm nay ông ấy đã tám mươi*.

tám mươi kiếp *trt*. Đã qua lâu lắm rồi: *Việc hồi tám mươi kiếp cũng còn nhắc!* // *dt*. Các kiếp ông bà hồi xửa hồi xưa, tiếng mắng: *Ba mươi đời, tám mươi kiếp mày!*

tám ngàn tư *st*. Số tiền nhiều lắm; gốc từ con số 84.000 (tám vạn bốn ngàn) xuất hiện rất nhiều trong kinh điển Phật giáo, dần dà dân gian rút gọn thành "tám ngàn tư": *Con trai càng của tôi giá đáng tám ngàn tư! Giàu tám ngàn tư.*

tám phước *dt*. Tám phần phước thật của Chúa dành cho loài người (theo đạo Thiên Chúa).

tám phương *dt*. X. Tám cõi.

tám tàn *dt. (lóng)* Tiếng gọi người hay làm tàng (toàn), hay lên mặt hơn người.

tám tiết *dt*. Tám tiết trời trong năm là: *Xuân phân, Thu phân (Nhị phân), Hạ chí, Đông chí (Nhị chí), Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông (Tứ lập)*.

tám thơm *dt*. Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám thơm.*

tám xoan *dt.* Thứ gạo nhỏ hột (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám xoan.*

TẠM *trt*. Đỡ trong một lúc, không lâu dài: *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm; Việc nhà đã tạm thong dong – K* // *tt*. Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh viễn: *Đời là cõi tạm; Người đời, của tạm*.

tạm ảnh *dt*. Cái bóng thoáng qua // *(B)* Chốc lát, thời gian ngắn.

tạm biệt *đt*. Xa nhau trong một lúc: *Giờ xin tạm biệt, có ngày gặp nhau – CD.*

tạm bợ *trt*. Đỡ một lúc, không có gì chắc chắn, lâu dài: *Ăn ở tạm bợ; Lấy nhau tạm bợ; Sống tạm bợ đời này, trông vời về đời sau* // *đt*. *(R)*

Mượn chác tiền bạc: *Tạm bợ chút đỉnh đặng sống qua ngày*.

tạm cư *đt. C/g.* Tạm ngụ, tạm trú, ở đỡ trong một lúc.

tạm dụng *đt*. Dùng đỡ cho có, dùng lấy có.

tạm đình *đt*. Dừng lại trong một lúc: *Việc đó xin tạm đình.*

tạm đỡ *trt*. Đỡ vớt, tuy không hoàn toàn chớ cũng được: *Làm tạm đỡ cho rồi; Nói tạm đỡ cho xong* // *(R) a)* Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác): *Tạm đỡ đây ít lâu* // *b)* Mượn đỡ trong một lúc: *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc nầy*.

tạm yên *tt*. Yên về mặt lớn (còn nhiều việc lặt vặt chưa giải quyết): *Như vậy cũng tạm yên*.

tạm ngụ *đt*. X. Tạm cư.

tạm nhận *đt*. Nhận đỡ, chịu đỡ: *Tạm nhận trên nguyên tắc.*

tạm thời *trt*. Ngay bây giờ, đỡ bây giờ: *Tạm thời, anh lấy đỡ chút đỉnh; số còn lại tôi sẽ trả cuối tháng nầy* // *tt*. Tạm, có tánh cách ngay lúc đó: *Việc tạm thời, lời nói tạm thời; Lệnh cấm tạm thời*.

tạm trú *đt*. X. Tạm cư.

tạm ước *dt*. Lời giao tạm, giao kèo tạm: *Ký kết một tạm ước về nguyên tắc: Tạm ước đình chiến*.

TAN *bt*. Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng: *Hợp tan, lìa tan, phá tan, rã tan, tiêu tan, vỡ tan; Nước mắt nhà tan; Sẩy đàn tan nghé; Hết hợp đến tan; Giết tan lũ kiến chòm ong – LVT; Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan – K* // *đt*. Đốt những nồi đất mới hay chảo mới cho tiêu hết hơi đất hơi ten bằng cách để cám vô rồi rang thật lâu hay để nước và lá tre vào chảo nấu sôi nhiều dạo: *Tan chảo, tan nồi*.

tan canh *trt*. Mãn canh năm là canh chót của một đêm: *Trống đánh tan canh* // *(R)* Tảng sáng, gần sáng: *Tan canh rồi mà chưa thấy về*.

tan chợ *trt*. Chợ hết nhóm, hơi trưa, người mua người bán đã về hết: *Đã tan chợ, còn bán chác cho ai nữa? Tan chợ kẻ buồn người vui.*

tan hầu (休) *trt*. Mãn buổi làm việc nhà nước: *Trống đánh tan hầu*.

tan hòa *đt*. Tan và hòa lẫn, pha lẫn nhau: *Muối bỏ vào nước thì tan hòa với nhau.*

tan hoang *bt*. Tan nát hoang tàn, hư hại đổ nát cả: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà – CD.*

tan hợp *bt*. Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc chắn bền bỉ: *Tan hợp vô chừng; Kể hết nỗi tan hợp.*

tan máu *đt. (Y)* Tác dụng các vị thuốc làm cho máu lưu thông dễ, không đọng lại một chỗ *(décongestionnant)*.

tan mây *trt*. Mây đen dày bay tản ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyển mưa: *Gió thổi tan mây; Trời đã tan mây, mưa đã tạnh*.

tan nát *trt*. Nát vụn ra: *Đánh rơi cái chén bể tan nát* // *(R) Nh.* Tan hoang: *Làm tan nát cơ nghiệp* // *(Lóng)* Từng người và đủ cả: *Nó chửi tan nát hết ông bà*.

tan rã *bt*. Bấy và rã ra: *Chết lâu, thịt da tan rã cả* // *(R)* Tản mác ra nhiều nơi: *Gia đình tan rã*.

tan sương *trt*. Hết mù sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng: *Lúc tan sương; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời – K.*

tan tác *tt*. Tả tơi, nát vụn và rời ra

nhiều nơi: *Kêu lắm lại càng tan nát lắm – NH Chinh* // *(B)* Hư hại và chia lìa: *Nỗi nhà tan nát, nỗi thân lạc loài – K.*

tan tành *trt. Nh.* Tan nát: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành – TTT* // Nh. Tan rã *(B) Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta – CD.*

tan xương nát thịt *tt.* Chết cách đau đớn, xương thịt rã rời: *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt* // *(R)* Bị đánh, bị tra tấn nặng nề.

TÀN *bt.* Ác, hại, xấu xa: *Bạc tàn, đổi tàn, hung tàn, tồi tàn, tham tàn* // Chết, hết, tiêu tan: *Canh tàn, đời tàn, hơi tàn; Cây da cũ, con yến rũ, cây da tàn, Bao nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu – CD* // Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết: *Chiều tàn, tro tàn; Hoa tàn nhụy rữa; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhụy hoa – CD* // Cái còn lại sau khi cháy: *Tàn đóm, tàn hương, tàn thuốc; Cháy nhà, tàn bay đỏ trời.*

tàn ác *tt.* Tàn nhẫn ác nghiệt, ác hết chỗ nói: *Con người tàn ác.*

tàn bạo *tt.* Hung bạo và ác độc: *Ông vua tàn bạo, chánh sách tàn bạo.*

tàn binh *dt.* Lính thua trận còn sống sót: *Kéo tàn binh* về.

tàn bộ *dt.* Nghĩa gần Tàn binh nhưng không hoàn toàn tương đương; Tàn bộ (殘部): cũng là phần còn sót lại sau một biến cố, thường dùng cho một nhóm lực lượng (có tổ chức) bị tan rã, đặc biệt trong quân sự, chính trị; bộ: bộ phận đơn vị.

tàn bôi *dt.* Chén đã cạn rượu: *Tàn bôi lãnh chích (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại).*

tàn bức *đt.* Bức người cách tàn nhẫn, không nương tay.

tàn canh *dt.* Canh tàn, lúc gần sáng: *Tiếng ấm chung đánh lúc tàn canh – VD.*

tàn cuộc *trt.* Mãn cuộc: *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.*

tàn chính *dt.* Chính trị tàn bạo.

tàn chiếu *dt.* Ánh sáng leo lét // *(B)*: Mặt trời sắp lặn.

tàn diệt *đt.* Tiêu diệt, phá tan, hủy diệt hết.

tàn dư *tt.* Còn sót lại.

tàn dương *dt. Nh.* Tàn chiếu.

tàn đăng *dt.* Đèn lụn gần tắt

tàn điếu thuốc *trt.* Cháy gần hết điếu thuốc đang hút: *Hút tàn điếu thuốc này* // Trong khoảng thời gian ngắn: *Chưa tàn điếu thuốc, đã tới nơi rồi.*

tàn đông *dt.* Cuối mùa đông, lúc gần tết: *Tàn đông còn lắm nỗi lo.*

tàn hạ *dt.* Lúc cuối mùa hè.

tàn hại *đt.* Hại cách tàn nhẫn: *Chiến tranh tàn hại dân lành.*

tàn hao *tt.* Hư hại, hao tổn.

tàn hoa *dt.* Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo // *(B)* Gái đẹp về già: *Tàn hoa bại liễu.*

tàn hoại *tt.* Tan tành bại hoại.

tàn hoành *tt. Nh.* Tàn bạo.

tàn huy *dt. Nh.* Tàn chiếu.

tàn hủy *đt.* Phá bỏ hết.

tàn y *dt.* Áo cũ: *Xếp tàn y lại để dành hơi - Tự Đức (?).*

tàn khốc *tt.* Tàn nhẫn khốc hại: *Chiến tranh tàn khốc.*

tàn lan *dt.* Tơ nhện hùm, trắng và dai, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tản mác khắp nơi: *Tàn lan vướng vất.*

tàn lục (劉) *đt.* Giết hết, giết cách

tàn nhẫn: *Trong một đêm cả nhà bị tàn lục đến con gà con chó.*

tàn lửa *dt.* Đám lửa, vật cháy gần hết: *Tàn lửa bay khắp.*

tàn mạt *tt.* Nghèo xơ xác: *Hại cho tàn mạt.*

tàn miếng trầu *trt.* Hết nước cốt của miếng trầu đang nhai: *Tàn miếng trầu này, súc miệng rồi đi ngủ* // Trong khoảng thời gian ngắn: *Va đi nãy giờ độ tàn miếng trầu chớ không lâu.*

tàn mộng *dt.* Chuyện chiêm bao còn nhớ ít nhiều.

tàn niên *dt.* Năm tàn, cuối năm // *(B)* Tuổi già: *Còn chút an ủy lúc tàn niên.*

tàn nguyệt *dt.* Trăng khuyết gần hết.

tàn ngược *tt.* Tàn ác bạo ngược: *Cách đối đãi tàn ngược.*

tàn nhang *dt.* Đầu cây hương đồng cháy hoặc đã tắt// Điểm đen đen hay nổi trên da mặt: *Mẹo trị tàn nhang tận gốc – quảng cáo.*

tàn nhẫn *tt.* Ác cách nhẫn tâm, không hề nương tay: *Thiệt là tàn nhẫn khó tưởng tượng.*

tàn nhật *dt.* Mặt trời chiều, gần lặn.

tàn phá *đt.* Phá hại tan hoang: *Chiến tranh tàn phá quê hương.*

tàn phế *tt.* Có tật nguyên, hết xài: *Ra thân tàn phế.*

tàn quân *dt. Nh.* Tàn binh.

tàn sanh (sinh) *tt.* Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết: *Tàn sanh từ chiến trường.*

tàn sát *đt.* Giết không nương tay: *Cả gia đình bị tàn sát hết.*

tàn tạ *tt.* Suy kém, héo hon: *Cảnh nhà tàn tạ; Nhan sắc tàn tạ.*

tàn tặc *tt. Nh.* Tàn bạo.

tàn tật *tt.* Tật nguyền, có một hay nhiều bộ phận trong thân thể không dùng được: *Người tàn tật; Sau chiến tranh anh tàn tật vẫn cố sống.*

tàn tệ *bt.* Tác tệ, bạc ác tệ hại: *Con người tàn tệ, đối xử tàn tệ với anh em chỉ vì chia của.*

tàn tích *dt.* Dấu vết để lại: *Nó đi rồi thì không còn tàn tích chi cả* // *(Đy)* Làm tiêu tan những gì tích tụ lâu ở một chỗ trong mình.

tàn tôn (增) *dt.* Cặn rượu còn trong chén.

tàn tức *dt.* Hơi tàn, lúc gần chết.

tàn tửu *dt.* Rượu uống thừa lại.

tàn thu *dt.* Cuối mùa thu: *Buồn tàn thu, tên ca khúc của Văn Cao.*

tàn thuốc *dt.* Đoạn ngắn của đầu điếu thuốc còn lại phải bỏ: *Lượm tàn thuốc gọi lóng là bắt dế nhủi.*

tàn trận *dt.* Cuối trận giặc, lúc gần kết liễu: *Tàn trận, thây nằm lểnh nghểnh, mùi thuốc súng ng6y ngất.*

tàn vũ *trt.* Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh: *Tàn vũ, sơ dương – ChatGPT.*

tàn xuân *dt.* Cuối mùa xuân // *(B)* Quá thì, lỡ thì, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp đẽ.

TÀN *dt.* Vật che nắng theo nghi lễ trong các đám rước, đám ma, hội hè, hình tròn dài bằng hàng thêu, cán dài: *Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho – CD* // *(R)* Nhánh và lá gie ra: *Cây lớn tàn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông – CD.*

tàn cây *dt.* X. Tàn *(R): Nghỉ mát dưới tàn cây.*

tàn giấy *dt.* Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cặm đèn cầy để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm lịch (trung thu).

tàn hoa *dt. (thực) C/g.* Cờ, cộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi

hoa có một cộng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đính lăng *(ombelle)*.

tàn lọng *dt*. Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi lễ: *Tàn lọng xuê xang*.

tàn quạt *dt.* Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi lễ.

tàn vàng *dt*. Tàn thêu chỉ vàng: *Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì – CD.*

TÀN *bt*. (*lóng*) (Do Toàn trong câu "văn võ song toàn" nói trại): Hay, giỏi hơn hết: *Anh làm như anh tàn lắm vậy!* // Lên mặt, đứng đợt ra, tự cho là giỏi không ai bằng: *Làm tàn, sư tàn, Tám Tàn* // Ròng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại).

tàn cầu *trt.* Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng: *Hay tàn cầu, ngon tàn cầu* (Do toàn cầu nói trại và suy rộng).

tàn hường *tt*. Đỏ cả, không có mặt đen, nói về môn tam hường, đổ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trạng.

tàn mì *dt*. Bột mì ròng, không pha trộn với bột khác: *Bánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân – CD.*

tàn tài *tt*. X. Toàn tài: *Tàn tài dữ!*

TÁN *đt*. Vỗ cho tà đầu: *Tán ri-vê* // *dt*. Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa: *Con tán*.

tán đinh *đt. (chm)* Phương pháp ráp nối hai miếng kim loại bằng những cộng sắt hình trụ có một đầu tà sẵn gọi đinh tán, đặt đinh tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh tán (*C/g.* Tán ri-vê).

tán đinh nóng *đt*. Lối tán đinh từ 10mm sắp lên, đốt đinh đến hồng lợt mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương pháp trên.

tán đinh nguội *đt*. Lối tán đinh từ 10mm trở xuống, nướng đỏ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương pháp trên.

tán ri-vê (rivet) *đt*. X. Tán đinh.

TÁN *dt*. X. Tàn: *Loan xa phụng tán* // *(R)* Vòng sáng ửng chung quanh mặt trăng: *Trăng đêm nay có tán; Quầng cạn tán mưa* // Cái bao đèn: *Tán đèn.*

TÁN *bt*. Cà, nghiền, xay cho nhuyễn: *Tán thuốc, tán nhuyễn; Dao cầu, thuyền tán* // Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột: *Thuốc tán; Cao, đơn, huờn, tán* // *C/g.* Tản, tan, lìa tan, rải rác nhiều nơi: *Các tán, ly tán, phân tán, tứ tán, thất tán; Chiêu tranh người dân xiêu tán.*

tán bại *đt.* Thua chạy tứ tán: *Quân sĩ tán bại.*

tán binh *dt*. Lính đi rải rác nhiều nơi (không tập hợp một chỗ).

tán bố *đt*. Sắp rải rác nhiều nơi.

tán bộ *dt*. Đi bách bộ tới lui.

tán cư *dt*. Ở rải rác ra, không giụm lại một chỗ.

tán đởm *trt*. Vỡ mật, mật tan ra, nói lúc hoảng sợ: *Kinh tâm tán đởm*.

tán hoán *trt*. Rã ra mỗi người một nơi: *Sợ chạy tán hoán* // (*thth*) Mất cả, không còn ai: *Cảnh sát tới, thì họ đi tán hoán hết rồi.*

tán học *trt*. Tan học, hết giờ học (học trò về hết).

tán hội *đt*. Giải tán, rã ra, làm tan một đám đông.

tán loạn *trt. C/g.* Toán loạn, tan rã lộn xộn: *Họ sợ nên chạy tán loạn cả*.

tán loạn xà bì *trt. (lóng) Nh.* Tán loạn: *Bị ruồng, tán loạn xà bì.*

tán mại *đt*. Bán lẻ.

tán mạn *trt*. Tản mác, rời rạc, lẻ tẻ cùng khắp.

tán quang *dt. (l)* Hiện tượng của ánh sáng đi ngang một gương mờ bị phản chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa *(diffusion)*.

tán sắc tính *dt. (l)* Hiện tượng một tia sáng trắng bị phân tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng kính *(disperion)*.

tán tài *đt.* Mất mát, hao tốn tiền của: *Gặp lúc tán tài.*

tán tận *trt.* Tan hết, không còn chút nào: *Tán tận lương tâm* (Hết sức tàn nhẫn, không còn chút lương tâm nào cả).

tán tụ *đt*. Tan ra rồi tựu lại, cứ thế mãi: *Tán tụ là lẽ tự nhiên trong trời đất; Lẽ tán tụ khỏ khỏi đớn đau.*

tán thất *dt. (Pháp)* Thất lạc, mất mát, không còn nguyên: *Sự tán thất các bằng chứng vì thời gian*.

tán thị *trt*. Tan chợ // *dt*. Chợ trưa.

tán trí *đt*. Để rải rác nhiều nơi.

tán triều *trt*. Bãi trào, tan buổi chầu vua: *Tán triều trước ngọ*.

tán uất *đt*. Làm tan hơi nghẹt: *Thuốc tán uất*.

tán văn *dt*. X. Tản văn,

TÁN (囋) *đt*. Khen nịnh, bàn bạc, nói nhiều: *Bàn tán; Tán gái.*

tán chuyện *đt*. Kéo dài câu chuyện, thêu dệt, thêm thắt câu chuyện cho đậm đà: *Vừa uống trà, vừa tán chuyện*.

tán dóc *đt*. Nói dóc nhiều chuyện: *Ngồi tán dóc*.

tán gái *đt*. O, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên..., cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới đề nghị kết duyên: *Anh ta chỉ trội hơn mấy đứa trong lớp ở tài tán gái*.

tán gẫu *đt*. Bàn chuyện không đâu cho vui: *Năm ba anh em ngồi tán gẫu mất cả buổi*.

tán hươu tán vượn *đt*. Kiếm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người.

tán ma tán mảnh *đt. Nh.* Tán hươu tán vượn.

tán rộng *đt*. Bàn rộng, nới rộng câu chuyện ra.

tán tỉnh *đt*. Khen lấy khen để cốt lấy lòng và dụ dỗ người: *Tán tỉnh con gái người ta*.

TÁN *đt*. Khen ngợi, thuận theo // *đt*. Chức quan xưa // Tán văn gọi tắt: *Bài tán*.

tán dương *đt*. Kể cái hay, cái tốt của người ra mà khen ngợi: *Tán dương phẩm hạnh một người đàn bà*.

tán đồng *đt*. Tán thành và biểu đồng tình tức cho là phải và thuận theo: *Tán đồng ý kiến của bạn*.

tán hứa *đt*. Tỏ ý tán đồng.

tán lý *đt*. Giúp đỡ công việc // *dt*. Chức quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn: *Tán lý bộ vụ; Tán lý quân vụ Phan Đình Phùng.*

tán mỹ *đt*. Ngợi khen.

tán nịnh *đt*. Khen nịnh, khen lấy lòng: *Giỏi nước tán nịnh*.

tán phục *đt*. Khâm phục; khen thầm trong bụng và phục.

tán tụng *đt*. Khen dồi, khen lấy khen để: *Phe đảng thường tán tụng nhau; Bài tán tụng Thiên Chúa*.

tán tương *dt*. Chức tham mưu một đạo binh: *Tán tương quân vụ*.

tán thán *đt*. *Nh.* Tán tụng.

tán thành *đt*. Cho là phải: *Ý kiến hay, ai lại chẳng tán thành*.

tán trợ *đt*. Nhận cho là hay, là đúng và giúp vào: *Hội viên tán trợ.*

tán văn *dt*. Bài văn vần có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết để khen ngợi phẩm hạnh, công đức một người.

TẢN *bt. C/g*. Tán, rải rác: *Chạy tản, đi tản; Tản ra bốn phía* // Thong thả: *Đào tản, nhàn tản, phóng tản, thư tản*.

tản bộ *đt*. Thả bộ, đi bộ dạo chơi: *Tản bộ vài vòng cho tiêu cơm*.

tản cư *đt*. Ở rải rác ra khắp nơi // *(R)* Dời nhà đi nơi khác ở: *Tản cư tránh chiến tranh* // Đôn đốc, chuyên chở người đi lánh nạn: *Tản cư dân chúng*.

tản địa *dt*. Nơi yên lặng // Nơi tầm thường, không trọng yếu.

tản lạc *trt*. Thất lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm): *Chạy tản lạc, đi tản lạc, bay tản lạc cả*.

tản mác *tt*. Rải rác, lơ thơ mỗi nơi một ít: *Ở tản mác khắp nơi, đồ đạc tản mác nhiều chỗ*.

tản nhân *dt*. Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung: *Anh sống làm kẻ tản nhân*.

tản phòng *dt. (thực)* Cộng to có hoa mọc dài từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cộng nhỏ *(Corymbe)*.

tản quan *dt*. Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh dự chớ không có chức vụ và bổng lộc.

tản thần *tt*. *(lóng)* Mất vía, hết hồn: *Sợ tản thần; Anh làm tôi tản thần*.

tản thương *đt*. Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác: *Ra lịnh tản thương*.

tản văn *dt.* Văn xuôi, văn viết không cần ăn vần, cân đối, hay theo một khuôn khổ nào cả.

TẠN *trt*. Tận, sát một bên, thấy cho rõ ràng: *Nhìn cho tạn; nhìn tạn vô mặt người ta* // Thấu, suốt, đến nơi: *Tạn đến chân tơ kẻ tóc*.

tạn chân trời *trt*. Tận nơi xa mút: *Nếu phải đi tạn chân trời để tìm cho được, tôi cũng đi*.

tạn mắt *trt*. Sát một bên, cho thấy rõ ràng: *Thấy tạn mắt mới tin*.

tạn mặt *trt*. Giáp mặt, thấy người rõ ràng, hiện tại trước mặt: *Dòm cho tạn mặt; Tôi nói tạn mặt va chớ có nói lén đâu.*

tạn trời *trt*. Thấu trời, tột trời: *Nói tạn trời chớ phải lôi thôi đâu; Thầy hay tạn trời mà!*

TANG (喪) *dt. C/g*. Chế, Khó, Trở, lễ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Đông) hay màu đen (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm kỵ trong sanh hoạt hằng ngày (hết thích hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v.: *âm tang, báo tang, cư tang, chịu tang, đại tang, để tang, điếu tang, đoạn tang, đồ tang, mãn tang, phát tang, quốc tang, tam tang, thọ tang, trùng tang, xả tang; Tang cha tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi – CD.*

tang cơ *dt*. Tang giáp một năm, trong vòng một năm.

tang cụ *dt.* Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc. v.v.

tang chủ *dt*. Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết: *Bàu tang chủ*.

tang dư (舁 - dư: xe chở đồ) *dt*. Xe tang, nhà giàng, đồ trần thiết để khiêng hay chở quan tài đi chôn.

tang đại công *dt*. Tang trong vòng

mười tháng: *Tang đại công dành cho cháu nội / cháu gọi bằng chú bác ruột / chú, bác ruột / cháu gọi bằng cô, dì / cháu vợ.*

tang gia *dt*. Nhà có tang, tiếng gọi chung gia đình người chết.

tang khó *dt*. *Nh.* Tang: *Việc tang khó không phải dễ.*

tang lễ *dt*. Lễ chịu tang // *(thth)* Việc cất đám đi chôn: *Tang lễ sẽ cử hành vào ngày...* (lộn với táng lễ).

tang ma *dt*. Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn cất: *Làm tang ma phải cho đàng hoàng.*

tang phục *dt*. Đồ chế, quần áo tang: *Mặc tang phục đi coi hát là điều chướng mắt* // *Nh.* Tang khó.

tang quyến *dt*. *Nh.* Tang gia.

tang sự *dt*. Việc tang khó (X. Tang ma) *Nhà đang có tang sự.*

tang tiểu công *dt*. Tang trong vòng năm tháng: *Tang tiểu công dành cho anh chị em ruột / con.*

tang ty ma *dt. C/g.* Tang tư ma, tang trong vòng ba tháng.

tang ty thôi *dt*. Tang trong vòng ba năm (27 tháng).

tang tóc *dt*. *Nh.* Tang: *Có tang tóc mà không cữ kiêng chi cả; Lo việc tang tóc cho cha* // *(B)* Việc chết chóc đau đớn: *Chiến tranh gieo tang tóc cho quê hương.*

tang tư ma *dt*. X. Tang ty ma.

tang tư thôi *dt*. X. Tang ty thôi.

tang trảm thôi *dt*. Tang cha mẹ, ba năm, đúng là 27 tháng.

tang trai *dt.* Đám ma và đám làm chay (cúng cô hồn).

TANG *dt. C/g.* Thành, ván ghép đứng làm hộc, làm thành: *Tang giếng, nhịp tang (gõ ngoài vành cái trống)*; *Trống thủng còn tang – tng* // *(R)* Bộ phận đứng có mặt phẳng: *Màng tang; Đau đầu làm nhức buốt hai bên màng tang.*

tang nhĩ *dt*. *(thể)* Bộ phận trong lỗ tai để nhận tiếng động gồm: xương búa, xương đe, xương bàn đạp và màng nhĩ *(caisse de tympan)*.

TANG (贓) *dt*. Vật trộm cắp bị bắt gặp: *Của tang, đồ tang, quả tang* // Vật để làm chứng cho sự gian xảo, trộm cắp: *Dẫn tang, làm tang, mất tang, phi tang; Thực tang bắt được dường này – K.*

tang án *dt*. Án tòa xử dùng làm chứng cho một sự kiện: *Cứ do tang án mà định đoạt* // *(R)* Việc quả tang, có nhiều người thấy: *Tang án sờ sờ mà còn chối!*

tang chứng *dt*. Đồ vật dùng làm chứng: *Phải có tang chứng mới cáo người được.*

tang hối *dt*. Của hối lộ bị bắt quả tang: *Nắm tang hối đi tố cáo.*

tang phao *dt*. Của phao vu.

tang tích *dt*. Dấu vết dùng làm bằng chứng: *Tang tích ràng ràng.*

tang trạng *dt*. Sự vật làm chứng việc tham lam của quan lại.

tang vật *dt*. Đồ vật dùng làm chứng, làm đồ tang: *Con dao là tang vật giết người; Án xử xong, tang vật được trả lại cho chủ.*

TANG (桑) *dt*. (*thực*) Cây dâu tằm ăn: *Nghề tằm tang.*

tang bạch bì *dt*. *(Đy)*: Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, tánh hàn, không độc.

tang bộc (桑濮) *dt*. Việc trai gái trăng hoa: *Thói tang bộc,* X. Trên bộc trong dâu (桑間濮上) PH. II.

tang bồng *dt*. Chí khí giang hồ, bươn chải của kẻ làm trai (do tang hồ bồng thỉ là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng): *Phỉ chí*

tang bồng; Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái – NCT.

tang du *dt.* Cây dâu và cây du // *(B)* Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiều xiên trên ngọn hai cây ấy): *Một cây bóng ngả trên cành tang du – NĐM.*

tang điền *dt.* Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu.

tang điền thương hải *đt.* Ruộng dâu (thành) biển xanh // *(B)* Việc thay đổi ở cõi đời.

tang hải *dt.* X. Tang điền thương hải.

tang ký sinh *dt. (thực)* Chùm gửi cây dâu, khí bình, vị ngọt, kỵ lửa.

tang tử *dt.* Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung hoa hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún.

tang thương (蒼) *dt.* Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung chạ ra chia lìa (X. Tang điền thương hải): *Tang thương đến cả hoa kia cỏ này – CO* // *(R) tt.* Đau xót, thiểu não: *Tang thương hết chỗ nói!*

TANG TẢNG SÁNG *tt.* Hừng sáng, he hé sáng: *Mới tang tảng sáng mà đi đâu?*

TANG TÌNH *trt. C/g.* Tình tang, tiếng đàn: *Tích tịch tang tình* // *(R)* Âu yếm, say sưa trong việc vợ chồng: *Chim quyên về núi tang tình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng cũng xong – CD.*

TÀNG (藏) *đt.* Giấu, chứa, để dành: *Bảo tàng, kho tàng, tiềm tàng; Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi).

tàng ẩn *đt.* Trốn lánh: *Không biết nó tàng ẩn nơi nào.*

tàng bế *đt.* Giấu kín, giữ kỹ.

tàng cổ *đt.* Chứa đồ xưa: *Viện tàng cổ.*

tàng cổ viện *dt.* Nhà chứa đồ xưa cho dân chúng đến xem.

tàng hình *đt. (truyền)* Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình: *Nó chỉ có tàng hình mới vô đây được.*

tàng khố *dt.* Kho tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền của.

tàng nặc *dt. Nh.* Tàng bế.

tàng nặc phạm nhân *đt. (Pháp) C/g.* Oa trữ gian phi, chứa người phạm trọng tội đã bị kêu án nhục hình trong nhà, bị kể là một tội và có thể bị kêu án từ ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn trưởng hay ty thuộc, người phối ngẫu, anh chị em hay thông gia đồng đẳng cấp.

tàng tích *bt.* Giấu kín tông tích; dấu vết: *Chỗ ấy không còn tàng tích gì.*

tàng thư viện *dt.* Nhà chứa sách, nhà để sách // *C/g.* Thư viện, nhà chứa sách cho công chúng đến đọc và tham khảo.

tàng trữ *đt.* Chứa giấu, cất giấu: *Tàng trữ của phi pháp.*

TÀNG *dt.* Tầng lớp: *Ong xây tàng.*

tàng ong *dt.* Ổ (tổ) ong // *(R)* Có ô, có tầng như tổ ong: *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

TÀNG *bt.* X. Tàn: *Làm tàng.*

TÀNG TÀNG *trt.* Ngà ngà, xoàng xoàng, say choáng váng: *Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K.*

TÁNG *dt.* Vật cứng chắc kê chân cột nhà: *Đứng táng, kê táng, tấm táng, viên táng, xây táng* // Tảng, tiếng gọi vật làm thành miếng cứng: *Đường táng, một táng đường.*

táng con cờ *dt.* Tấm táng vuông kê chân một cây cột.

táng luôn *dt.* Táng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sạn đúc cốt sắt kê dưới một hàng cột

hay chân tường: *Nhà táng luôn; Chạy móng táng luôn*.

TÁNG *đt*. Đánh: *Táng bể mặt; táng thấy cha* // Dồi cây gu lên rồi dùng cây táng táng cho cây gu văng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trổng: *Táng rồi chưa?* // *dt.* Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, táng, chặt gu... và cũng dùng làm chừng đo đường đất: *Cây táng, gác cây táng ngang rãnh*. Xt. Đánh trổng.

táng u *dt*. Trò đánh trổng, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng táng cây gu văng đi: *Chơi táng u.*

TÁNG (葬) *đt*. Chôn người chết: *An táng, bạc táng, cải táng, cát táng, di táng, hỏa táng, hung táng, khai táng, mai táng, quốc táng, tống táng, thiên táng; Truyền cho kiểu táng (chôn sơ sài) di hình bên sông – K.*

táng lễ *dt*. Lễ chôn cất người chết: *Táng lễ tuy đơn giản nhưng ấm cúng.*

táng sự *dt*. Công việc chôn cất: *Kẻ bạc mạng không thân nhân, anh em đồng nghiệp phải đứng ra lo táng sự.*

táng tế *dt*. Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

TÁNG (喪) *tt*. Mất: *Thất táng, kinh tâm táng đởm* // Chết: *Táng mạng sa trường.*

táng bại *tt*. Thua lỗ, hư hỏng, suy sụp: *Cơ đồ táng bại*.

táng chí *tt*. Thất chí, mất cả chí hướng: *Thất vọng đến táng chí*.

táng danh *đt*. Thất danh, mất tiếng tốt trước.

táng đởm *tt*. Mất mặt, sợ quá: *Kinh tâm táng đởm.*

táng gia *trt*. Tan nát, tiêu mất nhà cửa: *Táng gia bại sản*.

táng khí *đt*. Mất hết khí phách // *tt*. Yếu hèn, nhu nhược.

táng mạng *đt*. Chết mất mạng: *Không hao tài cũng táng mạng*.

táng si *tt*. Hết biết xấu hổ.

táng tâm *đt*. Mất cả lòng nhân: *Táng tâm đến thế là cùng*.

táng vong *tt*. *Nh.* Táng bại.

TẢNG *mt*. Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông vuông tròn tròn: Tảng đá // *C/g.* Táng, móng nhà: *Nền tảng, xây tảng*.

TẢNG *bt*. Giả tảng nói thúc, giả lờ, giả bộ: *Tảng ốm (đau); Nói tảng sang chuyện khác*.

tảng lờ *đt*. Giả lờ, giả như không thấy, không hay biết chi cả: *Chuyện như thế mà hắn tảng lờ đi!*

TẢNG SÁNG *trt*. Vừa sáng rõ mặt: *Mỗi ngày, tảng sáng ra thì đòi ăn*.

TẠNG *dt*. *(thể)* Các bộ phận trong bụng và ngực gồm: tim, gan, lá lách, phổi, thận: *Ngũ tạng* // *(R)* Sức khoẻ: *Tạng khoẻ, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt*.

tạng phủ *dt*. Ngũ tạng và lục phủ (X. Lục phủ): *Tạng phủ đều hư.*

TẠNG *dt*. Bộ kinh Phật: *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

TANH *tt*. Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn – CD* // *(B)* Khá, có tiền (tiếng trách móc, mỉa mai): *Vừa tanh một chút là lên mặt*.

tanh hôi *tt*. Tanh và hôi: *Chén bát để tanh hôi quá, dùng sao được?* // Tiếng gọi khinh miệt giống người còn dã man, chưa được khai hoá: *Mình nào sánh với tanh hôi –NĐM.*

tanh khét *tt*. Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi

tanh: *Trui con vật ban đầu có mùi tanh khét khó chịu.*

tanh ói *tt*. Quá tanh, nghe mùi phát ói: *Cá cạo không sạch, còn tanh ói*.

tanh rình *tt*. Quá tanh: *Ăn rồi không rửa miệng, để cái miệng tanh rình.*

tanh tanh *tt*. Hơi tanh // *(B)* Khá khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng): *Vừa tanh tanh kế làm phách làm lối!*

tanh tao *tt*. *(đ) Nh.* Tanh: *Tanh tao quá, không ai chịu nổi*.

TANH BANH *trt. C/g.* Tanh bành, bừa bãi, ngổn ngang, bày ra khắp nơi: *Lục tanh banh, để tanh banh đây rồi đi mất*.

tanh bành *trt*. *Nh.* Tanh banh

TANH TÁCH *trt*. X. Tách tách.

TÁNH *dt. C/g*. Tính, ý tự nhiên của con người: *Bổn tánh, bẩm tánh, cải tánh, đức tánh, khó tánh, tâm tánh, thiên tánh; Anh đánh thì em chịu đòn, Tánh em hoa nguyệt mười con chẳng chừa – CD* // Nết, thói quen: *Quen tánh, tập tánh; Tánh quen chừa chẳng đặng đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng – CD* // Chất tự nhiên của người, của vật: *Dược tánh, hỏa tánh, nam tánh, nữ tánh, thủy tánh*.

tánh bịnh dt. Bịnh phong tình, các chứng bịnh trong đường sinh dục, hay nơi khác do việc giao cấu sanh ra (性 - tánh: giới tính).

tánh biệt *dt*. Sự phân biệt giống đực giống cái.

tánh bở *dt*. *(chm)* Sự giòn, bở, dễ bể, dễ gãy của đồ vật *(fragilité)*.

tánh cách *dt*. Tánh chất và cách thức riêng của từng người, từng sự việc: *Tánh cách thanh cao của ông ấy, tánh cách huê dạng của tuồng chữ, tánh cách tự động của cuộc biểu tình*.

tánh cản *dt*. *(chm)* Bản nhiên bền bỉ, chịu đựng của kim loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến dạng *(résistance)*.

tánh căn *dt*. Cái gốc tâm tánh con người: *Tánh căn nan hóa*.

tánh cứng *dt. (chm)* Bản nhiên của kim loại chịu đựng nổi sự cọ xát *(dureté)*.

tánh chất *dt*. Phần ý thức và tư cách bề ngoài của người hay tác dụng và hình thức của vật: *Tánh chất trong sạch, tánh chất suy nhược, tánh chất cứng rắn*.

tánh dẫn nhiệt *dt. (chm)* Bản nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân *(conducteur de la chaleur)*.

tánh dễ dát mỏng *dt. (chm)* Bản nhiên kim loại dễ rèn, lôi, lận, uốn, giún (*malléabilité*).

tánh dễ hàn *dt. (chm)* Bản nhiên kim loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm *(soudabilité)*.

tánh dục *dt*. Tình dục, sự thèm muốn giao cấu.

tánh đàn hồi *dt*. *(chm)* X. Đàn hồi.

tánh giao *dt*. Sự giao cấu của hai động vật khác giống như đàn ông và đàn bà, đực và cái, trống và mái.

tánh giáo *dt*. Sự dạy dỗ trai và gái biết những điều thường thức về tình dục, để tránh bịnh tật và nhiều điều hại về sau.

tánh hạnh *dt*. Tánh tình và nết na: *Xin giấy tánh hạnh*

tánh ý *dt*. Tánh nết và ý thức: *Làm theo tánh ý mình*.

tánh kéo dài *dt. (chm)* Bản nhiên dễ kéo thành sợi nhỏ của vài kim loại như đồng đỏ, thép mềm *(ductilité)*.

tánh khí *đt*. Tánh tình và khí chất: *Tánh khí nóng nảy như Trương Chi; Tánh khí điềm đạm*.

tánh linh *dt*. X. Linh tính.

tánh mạng *dt. C/g.* Tính mệnh, mạng sống, sự sống: *Không toàn tánh mạng trước cuộc tấn công.*

tánh nết *dt. Nh.* Tánh hạnh.

tánh nóng chảy *dt. (chm)* Bản nhiên của kim loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc.

tánh pháp *dt*. Pháp luật căn cứ vào tánh tự nhiên của phần đông.

tánh rắn chắc *dt. (chm)* Bản nhiên của kim loại nào có sức cản một vật dài *(rigidité)*.

tánh tình *dt*. Tánh nết và tình cảm: *Tánh tình dễ thương.*

tánh trời *dt*. Tâm tánh tự nhiên: *Văn chương nết đất, thông minh tánh trời – K.*

TÁNH *tt*. Tỉnh lại qua cơn mê hay cơn say: *Khi say khi tánh.*

tánh giấc *đt*. Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy: *Trống trở canh, anh vừa tánh giấc CD.*

tánh rượu *tt*. Tỉnh rượu, hết say rượu: *Đợi va tánh rượu rồi hãy nói.*

tánh say *tt. Nh.* Tánh rượu // Khi tỉnh khi say, không chừng đỗi: *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá!*

TÁNH (姓) *dt. C/g.* Tính, họ: *Bá tánh, danh tánh, đồng tánh, cao danh quý tánh.*

tánh danh *dt. C/g.* Danh tánh, họ và tên: *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì – K.*

TẢNH MẢNH *tt.* X. Tỉnh mỉnh.

TĂNH *tt*. X. Tĩnh và Tịnh.

TẠNH *bt*. Dứt mưa gió: Mưa đã tạnh; *Một chốc hỏi ra: trời đã tạnh, Vì rằng đi chữa có bồ câu – HXH.*

tạnh gió *đt*. Hết gió to: *Trời tạnh gió; Đợi tạnh gió hãy nhổ neo.*

tạnh mưa *đt*. Dứt mưa, hết mưa: *Đợi tạnh mưa sẽ đi; Trời vừa tạnh mưa lại nổi gió.*

tạnh ráo *tt*. Không mưa, không gió nhiều, đường sá ráo rẻ: *Bữa nay tạnh ráo, phơi thóc được đa.*

tạnh trời *tt*. Tốt trời, trời trong sáng: *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa – CD.*

TAO *đdt*. Ta, tiếng tự xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xê xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận: *Mầy tao, mi tớ; Của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao; Con cá mầy ở dưới ao, Tao tát nước vào mầy chạy đàng mô? – CD.*

TAO *dt*. Sợi dây nhỏ cùng với hai hay ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to: *Dây ba tao, dây bốn tao* // *(R)* Sợi dây, mây hay cật tre, cùng với nhiều sợi khác dùng thắt gióng, thắt võng, v.v. *Gióng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thắng, tao dùi, tao nhớ, tao thương – CD.*

TAO *trt*. Tình cờ mà gặp: *Tao nạn* // *dt*. Lần, bận: *Châu tao, nhứt tao; Cơn binh lửa trải mấy tao dời đổi.*

tao nạn *đt*. Mắc nạn thình lình.

tao ngộ *đt*. Gặp gỡ, không hẹn mà gặp: *Duyên tao ngộ.*

tao ngộ chiến *dt. (qs)* Cuộc đụng độ thình lình giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau *(combat de rencontre)*.

tao phúc *dt*. Điều lành tới tình cờ.

tao phùng *đt*. *Nh.* Tao ngộ: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ, Để tao phùng chẳng phải để gió trăng – CD.*

tao thời *dt*. Buổi gặp gỡ, lúc gặp nhau.

TAO (糟) *dt. C/g.* Tào, hèm, ba cái

xác nếp đã nấu rã ra để cất rượu: *Tao khang chi thê*.

tao khang (糟糠) *dt. C/g.* Tào khang, bã rượu và tấm mắn // *(R)* người vợ nghèo (khi trước, vợ chồng chỉ ăn ròng bã hèm và tấm mắn): *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tao khang... – CD.*

tao phách (糟粕) *dt*. Rượu cặn.

TAO (騷) *đt*. Khuấy (quấy) rối: *Tao loạn* // *tt*. Buồn rầu: *Ly tao, tiêu tao* // *(R)* Thanh bai, đẹp đẽ (như bài *Ly tao* của Khuất Nguyên): *Tao nhân mặc khách*.

tao đàn *dt*. Nơi nhiều người ngâm vịnh tao nhã.

tao khách *dt. C/g.* Tao nhân, người phong lưu tao nhã.

tao loạn *tt.* Loạn lạc, rối rắm: *Cơn tao loạn*.

tao nhã *tt*. Phong lưu, cao nhã, lịch sự: *Con người tao nhã* // Nhẹ nhàng, thanh cao: *Văn chương tao nhã*.

tao nhân *dt*. X. Tao khách.

tao nhiễu *đt.* Khuấy rối, làm rối loạn.

tao thể *dt*. Thể văn giống bài *Ly tao* của Khuất Nguyên.

TÀO (曹) *dt*. Các bộ phận nhà nước xưa: *Tào binh, tào hình, tào ty, tào vụ* // (*truyền*) Các bộ phận của triều đình trên trời: *Nam tào, thiên tào; Của tào, đổ âm ty.*

TÀO (嘈) *trt*. Ồn ào, om sòm // *(R)* Phiếm, gẫu, qua loa, không thiết thực: *Bàn tào, làm tào, nói tào*.

tào lao *tt*. Lông bông, bao đồng, phiếm, không bổ ích: *Chuyện tào lao bí đao*.

tào tạp *tt*. Ồn ào, nhộn nhịp.

TÀO CÁO *dt*. X. Tàu cáu.

TÀO KHANG *dt*. X. Tao khang.

TÁO *dt. (thực)* Loại cây gỗ cứng chắc, khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biển màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi Táo tử.

táo Biên Hòa *dt*. *(thực)* Loại táo cây không gai, noãn sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon *(Zizuphus hortensis)*.

táo đen *dt*. Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

táo đỏ *dt.* Loại táo Tàu, nạc ít hột to, được phơi khô làm một vị thuốc mát: *Táo đỏ giàu vitamin C*.

táo Miên *dt*. Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, noãn sào ba buồng, trái hơi tròn *(Zizuphus cambodiana)*.

táo nhục *dt.* Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân chánh, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được (*Zizuphus mauritiana)*.

táo Tàu *dt*. X. Táo đen và Táo đỏ.

táo Tây *dt*. X. Tân di.

TÁO *bt*. Se, rút mình cho ráo, cho khô: *Can táo* // Nghiền nhuyễn đặng dễ nuốt: *Táo nhựa (xái)* // Bón, quến chặt lâu ngày ỉa khó: *Táo bón, thuốc táo*.

táo bón *tt*. X. Bón và Bón uất.

táo kiết *tt*. X. Bón.

táo khát *tt*. Khô khan, bắt khát nước.

táo nhiệt *tt*. Nóng nảy, khô khan.

táo thấp *dt. (Đy)* Làm ráo hơi độc: *Thuốc táo thấp*.

táo thuốc *đt*. Nướng thuốc phiện ở đầu cây tiêm cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nồi (dọc tẩu) đặng hút: *Mướn người táo thuốc*.

TÁO *tt*. Nóng nảy, hung dữ.

táo bạo *tt*. Nóng tính, hung hăng: *Tánh khi táo bạo* // *trt*. Vụt chạc, không cân nhắc: *Làm việc táo bạo*.

táo cấp *trt*. Vội vàng, nóng nảy, thiếu suy nghĩ: *Việc gì cũng làm táo cấp.*

táo cuồng *tt*. Hăng tiết lên, nóng điên lên.

táo gan *tt*. Xung gan, lồng lên: *Giận táo gan*.

táo nộ *đt*. Giận điên lên.

táo suất *tt*. Nóng nảy sơ suất: *Tính người táo suất*.

táo tác *trt*. Đôn đáo, dớn dác đây đó: *Đi kiếm táo tác; Chạy táo tác khắp nơi kiếm tiền vay*.

táo tính *dt*. Tánh nóng nảy, hốp tốp: *Người táo tính.*

táo tở *trt.* Nh. Táo tác.

táo tợn *trt*. Cách vụt chạc nóng nảy, thiếu đắn đo: *Làm việc táo tợn* // *tt*. Hung tợn, nóng nảy: *Con người táo tợn*.

TÁO *dt*. Lò bếp: *Làm dâu ông táo; Rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo* // *(truyền)* X. Táo quân: *Hăm ba đưa ông táo về trời* // *(lóng)* Người da đen: *Gặp mấy lão táo say rượu*.

táo đột (突) *dt*. Ống khói nhà bếp.

táo quân *dt*. *(truyền)* Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phận sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà để ngày 23 tháng chạp mỗi năm, về trời báo cáo với Ngọc đế: *Đưa ông Táo về trời.*

táo thần *dt. Nh.* Táo quân.

táo vương *dt. Nh.* Táo quân.

TẢO (棗) *dt*. X. Táo: *Đại tảo (táo đen), hồng tảo (táo đỏ).*

tảo nhân *dt*. Hột táo, một vị thuốc.

TẢO (掃) *đt*. Quét dọn, lau chùi: *Sái tảo, tinh tảo* // *(B)* Càn quét, diệt trừ: *Chinh nam, tảo bắc một tay anh hùng Thành Cát Tư Hản*.

tảo diệt *đt*. Diệt trừ, quét sạch: *Tảo diệt cường khấu*.

tảo đãng *đt*. Tiêu diệt hết, không chừa một ai: *Tảo đãng chiến* (Trận càn quét, giết sạch).

tảo địa *đt*. Quét sạch đất // Tiêu tan cả // Trụy lạc.

tảo độc *đt.* Giải độc, trừ hết nọc độc.

tảo đường *dt*. Miếng võ dùng chân mình quất hai chân địch: *Rùn xuống quét một ngọn tảo đường.*

tảo hải *đt*. Rà dưới biển (để vớt mìn).

tảo mộ *đt*. Giẫy mả, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giẫy cỏ xung quanh mộ: *Tục là tảo mộ, lễ là đạp thanh – K.*

tảo sầu *đt*. Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua.

tảo thanh *đt*. Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch (*nettoyer la tranchée)*.

tảo trừ *đt*. Diệt trừ, dẹp tan hết: *Tảo trừ giặp cướp.*

TẢO (早) *bt*. Sớm, trước kỳ hạn: Tảo hôn // Sáng sớm*: Kim tảo* (sớm mơi nầy), *thái tảo* (hồi sáng sớm).

tảo đạt *đt*. Làm nên sớm.

tảo hôn *đt*. Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông thường (X. Thành niên giá thú).

tảo khởi (khỉ) *đt*. Bắt đầu sớm // Dậy sớm.

tảo miên *đt*. Ngủ sớm.

tảo niên *dt*. Đầu năm.

tảo nhựt (nhật) *dt*. Sáng sớm; buổi sáng: *Tảo nhựt đạp thanh*.

tảo phạn *dt*. Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng: *Tảo phạn, vãn phạn*.

tảo sản *đt*. Đẻ non, đẻ trước ngày.

tảo tuệ *dt*. Sự thông minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ.

tảo thành *đt*. *Nh.* Tảo đạt.

tảo thần *dt*. Buổi sớm, buổi sáng.

tảo thế *tt*. Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ.

tảo thìn *dt*. Buổi sáng, vào giờ thìn // *(thth)* Sáng sớm: *Mới tảo thìn là rủ đi chơi*.

tảo thục *tt*. Thành thục sớm // Muốn vợ muốn chồng sớm.

tảo thụy *dt*. *Nh.* Tảo miên.

tảo tri *đt*. Hiểu biết sớm.

tảo vãn *trt*. Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

TẢO (藻) *dt*. Tên một loài rong: *Rau tảo* // *(R)* Xoay xở, làm lụng, mua bán kiếm tiền: *Tảo được món tiền*.

tảo tần *dt*. Rau tảo và rau tần // *đt*. *C/g*. Tần tảo, mua tảo bán tần hay mua tần bán tảo, xoay xở mua bán: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo tần với anh – CD*.

tảo vi trùng *dt*. *(Y)* Những vi trùng có tánh chất giống vi tảo (vi thực vật, loài rong), không gây bịnh *(sulfobactérie; sulfuraire)*.

tảo xén *đt*. Bòn rút, ăn chận: *Tảo xén của Hội*.

TẠO *dt*. Dựng nên, gây ra, chế ra: *Cải tạo, cấu tạo, chế tạo, đào tạo, kiến tạo, khai tạo, nhân tạo, sáng tạo, tái tạo, tân tạo, thiên tạo; tạo thiên lập địa* // *C/g*. Tậu, mua sắm: *Mới tạo được cái nhà* // *dt*. Sức thiên nhiên gầy dựng muôn loài: *Máy tạo, ông tạo, Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu – K*.

tạo báng *đt*. Bày chuyện nói xấu người: *Ngồi không tạo báng thiên hạ*.

tạo công *đt*. Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng liêng sanh ra muôn loài và sắp đặt mọi số phận: *Tạo công cắc cớ*.

tạo đoan *dt*. Đầu mối gây nên: *Càn khôn còn rộng, tạo đoan còn dài – PTR* // *(R)* Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ: *Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ*.

tạo hóa *dt*. *Nh.* Tạo công: *Tạo hóa trớ trêu* // *đt*. Sáng tạo và hóa sanh.

tạo ý *đt*. Có ý kiến mới mẻ; khởi xướng trước hết: *Tạo ý phạm* (kẻ chủ mưu cho người gây nên tội).

tạo lập *đt*. Gây dựng: *Tạo lập sự nghiệp*.

tạo mạng (mệnh) *đt*. Định số mạng cho một người nào // *(B)* Bóp chặt hay thả lỏng tùy ý, đối với một người nào đó.

tạo ngôn *đt*. Phao ngôn, đặt chuyện phao phản, nói xấu, v.v. // *dt*. Lời bịa đặt

tạo nghiệt *đt*. Gây mầm ác // *(Phật)* Gây điều ác bây giờ để rồi sẽ chịu cái hậu quả ấy ở kiếp sau.

tạo nhân *đt*. Gây ra, làm ra một điều gì (tự nhiên, điều ấy là một nguyên nhân cho một kết quả về sau): *Tạo nhân thu quả*.

tạo oán *đt*. Gây ra sự oán thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình: *Tánh tạo oán; Người sao hay tạo oán tạo cừu*.

tạo phản *đt*. Làm phản, gây việc phản nghịch, chống nhà cầm quyền bằng vũ lực.

tạo tác *đt*. Gây dựng, làm ra, lập ra: *Sở tạo tác*.

tạo thành *đt*. Dựng nên, lập ra: *Sự nghiệp được tạo thành bằng gan óc*.

tạo thủy (thỉ) *đt*. Mới bắt đầu gầy dựng; gây ra lần đầu.

tạo vật *dt*. *Nh.* Tạo công.

TẠO PHẠO *tt*. Sơ sài, lôi thôi, không kỹ, không đáng giá: *Bàn ghế tạo phạo; Cất cái nhà tạo phạo đặng*

che mưa che nắng; Dựng cái chòi tạo phạo để giữ bắp trên rẫy.

TÁP *đt*. Há to miệng mà cắn mạnh: *Cá táp mồi, chó táp một miếng, ăn xốc táp* // *(R)* Vỗ vào, thổi tạt mạnh, liếm: *Bão táp, gió táp, lửa táp vào mặt*.

táp bầm bặp *đt. C/g.* Táp phầm phặp, táp mạnh liền liền: *Heo cố ăn, táp bầm bặp.*

táp phải ruồi *đt*. Vô tình táp nhằm con ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại // *(R)* May mắn, tình cờ mà được: *Khi không mà làm giàu như chó táp phải ruồi*.

táp phầm phặp *đt*. *Nh.* Táp bầm bặp.

táp xàm xạp *đt*. Táp mạnh liền liền nhưng phải miếng nhỏ.

TÁP NHAM *trt.* Tạp nhạp, bậy bạ, luộm thuộm: *Làm ăn táp nham*.

TẠP *tt*. Lẫn lộn, lộn xộn nhiều thứ: *Ăn tạp, gỗ tạp, hàng tạp, hỗn tạp*.

tạp bình *đt*. Phê bình, bình phẩm lặt vặt: *Mục tạp bình của một tờ báo*.

tạp chất *dt*. Hợp chất gồm nhiều chất lộn xộn, không thuần.

tạp chí *dt.* Báo đóng tập ra có kỳ (không phải hằng ngày) gồm nhiều mục: *Bài vở tạp chí chuyên sâu*.

tạp chủng *dt*. Giống lai: *Dân tạp chủng, cây tạp chủng, heo tạp chủng.*

tạp dịch *dt.* Công việc lặt vặt mà dân phải làm cho làng, cho nhà nước.

tạp đạp *tt. C/g.* Tạp hạp, Tạp nạp và Tạp nhạp, lộn xộn nhiều thứ, không chuyên ròng: *Đồ tạp đạp.*

tạp giao *đt*. Lấy bậy, làm chuyện loạn luân, không phân biệt bà con: *Luật pháp cấm việc tạp giao*.

tạp hạp *tt*. X. **Tạp đạp**.

tạp hóa *dt. C/g.* Chạp phô (âm Quảng Đông của từ 雜貨 – tạp hóa), hàng hóa lặt vặt nhiều thứ: *Tiệm tạp hóa.*

tạp học *dt.* Sự học tạp nhạp, không chuyên ròng, không phương pháp nhứt định.

tạp hôn *dt*. Sự cưới hỏi lộn xộn trong vòng bà con.

tạp ký *dt*. Đụng gì ghi chép nấy: *Sở tạp ký* // Chuyện lặt vặt viết để mua vui: *Mục tạp ký trong báo*.

tạp kỹ *dt. C/g.* Xiếc (cirque), nghệ thuật biểu diễn các động tác (leo trèo, nhảy, nhào lộn, uốn dẻo...) một cách đặc biệt tài tình, khéo léo của người, thú.

tạp loạn *trt.* Lộn xộn, không thứ tự: *Làm ăn tạp loạn*.

tạp nạp *tt*. X. Tạp đạp // *trt*. Hỗ đồ, không lễ phép: *Ăn nói tạp nạp*.

tạp niệm *dt*. Ý nghĩ lộn xộn, tư tưởng phân tán bậy bạ.

tạp nhạp *tt*. X. Tạp đạp.

tạp nhũng *tt*. Bị làm rộn, bị rộn ràng tứ phía.

tạp phí *đt*. Tiền xài lặt vặt.

tạp sử *dt*. Sử ghi chép từng việc lặt vặt, không chép suốt một thời đại.

tạp sự *dt*. Chuyện lặt vặt.

tạp tụng *dt*. Những vụ kiện lặt vặt: *Tòa tạp tụng.*

tạp thuế *dt*. Các sắc thuế lặt vặt như thuế bến, tiền chỗ, bảng hiệu, bao lơn, v.v.

tạp trở (俎 – cái mâm, cái thớt) *dt*. Mâm đồ ăn gồm nhiều món // (*R*) Mục lặt vặt, mục đăng những chuyện vặt trên báo.

tạp vụ *dt.* Việc lặt vặt: *Xử những tạp vụ, lo những tạp vụ*.

TÁT *đt*. Hắt nước từ ruộng nầy, vũng nầy sang ruộng kia, vũng kia: *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? – CD.*

tát bể (biển) *tt*. *(B)* Làm một việc lớn lao: *Thuận vợ thuận chồng, tát*

bể đông cũng cạn // Làm một việc rồ dại, quá sức: *Đương gàu nan tát bể – tng.*

tát cá *đt*. Tát cho cạn nước đặng bắt cá dưới vũng, dưới ao.

tát cạn *đt*. Tát cho hết nước.

tát địa *đt*. Tát cho cạn nước dưới địa, thường cuối mùa nắng, đặng bắt cá: *Cảnh tát địa đã hiếm đi.*

tát nước *đt*. Múc nước hắt đi: *Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào, may chạy đàng mô? – CD* // X. Tát nước bè.

tát nước bè *đt. C/g.* Tát nước, hỗn hào, hàm hồ, giành nói một mình: *Chửi như tát nước bè; Nói như tát nước bè.*

TÁT *đt*. Vả, xòe bàn tay đánh tạt ngang: *Tát vào mặt nó cho đau* // *dt*. Phát, mỗi lần tát: *Cho mấy tát nên thân.*

tát tai *đt. C/g.* Bộp tai, xòe bàn tay đánh vào mang tai người nào // *dt*. Mỗi lần tát: *Ăn mấy tát tai mà chưa tởn.*

TẠT *đt*. Hắt xiên: *Song song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên – CD* // Thổi ngang: *Gió tạt vào khe cửa; Thuyền bị gió tạt vào bờ* // *(R)* Ghé lại: *Đi ngang nhà, tạt vào xin miếng trầu.*

tạt mặt *trt.* Đùa mạnh tới: *Gió thổi tạt mặt* // Ngay vào mặt, không kiêng nể: *Mắng tạt mặt.*

tạt nước *đt*. Hắt nước ra xa: *Tạt nước ra sân* // Giội nước, xối tạt xuống cho mạnh: *Tạt nước rửa gạch.*

tạt ngang *đt.* Hắt ngang: *Tạt ngang thau nước ướt cả quần áo người qua đường* // *trt.* Ngang chiều, không xuôi theo chiều: *Gió thổi tạt ngang, khiến thuyền bê vào bờ.*

tạt rửa *đt*. Giội rửa, tạt mạnh nước xuống đặng rửa: *Tạt rửa sàng nước.*

tạt vào *đt*. Ghé vào, vô nhà người nào ở bên đường khi đi ngang qua: *Tạt vào hỏi thăm một chút.*

TÀU *dt*. Thuyền to, thường chạy bằng máy: *Bến tàu, chúa tàu, quan tàu; Mười giờ tàu lại Bến thành, Xúp lê vội thổi, bộ hành lao xao – CD* // *(R)* Vật chở chuyên đông hành khách: *tàu hỏa* // Nước và người Trung hoa (xưa thường dùng tàu qua lại): *Ba Tàu, bên Tàu, người Tàu, về Tàu* // *tt*. Thuộc xứ Trung Hoa: *Hàng tàu, mực tàu, thuốc tàu, trà tàu, vịt tàu.*

tàu bay *dt*. X. Máy bay // *C/g.* Thủy phi thoàn, máy bay có phao nổi, có thể đậu dưới nước.

tàu bè *dt.* Tiếng gọi chung các thuyền tàu dùng chở chuyên trên mặt nước: *Giờ gió máy nhiều, đi tàu bè phải cẩn thận.*

tàu binh *dt. C/g.* Tàu chiến, tàu trận. X. Chiến hạm: *Tàu binh Mỹ mạnh nhất thế giới* // *(lóng)* Người mập mạp (béo) to lớn: *Thằng cha tàu binh đầu hẻm.*

tàu bò *dt. (lóng)* Xe tăng, xe thiết giáp (như chiếc tàu bò trên đất liền): *Tàu bò chống đạn và chống nổ.*

tàu buồm *dt*. Tàu có buồm (để nhờ gió tiếp sức với máy).

tàu buôn *dt*. Tàu chở hành khách và hàng hóa.

tàu cuốc *dt. C/g.* Xáng, chiếc sà lan *(chaland)* có máy vét bùn dưới sông: *Công ty tàu cuốc X.*

tàu chiến *dt*. X. Chiến hạm.

tàu dầu *dt*. Tàu đóng riêng dùng chở dầu: *Tàu dầu có nhiều khoang.*

tàu điện *dt*. Xe điện, thứ xe toa dài chạy trên đường sắt có càng cạ với dây điện.

tàu đò *dt*. *Nh.* Tàu buôn.

tàu giặc *dt*. X. Chiến hạm // Chiến hạm bên địch: *Phóng thủy lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc*.

tàu há mồm *dt. C/g.* Tàu đổ bộ, được thiết kế để chở quân, xe tăng, xe bọc thép hỗ trợ chiến dịch đánh chiếm bờ biển // Loại tàu đã chở gần 1 triệu người từ Bắc di cư vào Nam theo Hiệp định Genève 1954 chia hai VN.

tàu hỏa *dt*. Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt do một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo, hoặc bằng máy nổ chạy diesel.

tàu khí *dt. X.* Tàu khói.

tàu khói *dt*. Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chụm cho nước sôi).

tàu lặn *dt. C/g.* Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra đặng lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc.

tàu lặn bỏ túi *dt.* Thứ tàu lặn cỡ nhỏ.

tàu lặn nguyên tử *dt*. Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên tử.

tàu mù *dt*. Tàu sơn có một màu, không có hai mắt như ghe thuyền (tiếng xưa).

tàu ngầm *dt*. X. Tàu lặn.

tàu ô *dt*. Tàu sơn ô, nguyên là tàu của giặc cướp người Trung hoa hồi xưa: *Giặc tàu ô*.

tàu thủy *dt*. Tức tàu (tàu chạy dưới nước khác với tàu hỏa là xe lửa).

tàu trận *dt*. X. Chiến hạm.

tàu vét *dt*. Chuyến xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành khách, khác với các chuyến tốc hành, chỉ ghé vài ga lớn.

TÀU *dt*. Lá có bẹ ôm thân cây: *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn*.

tàu cau *dt*. Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cộng dài từ 1,50m đến 2m, lá kép mọc đối dài theo cộng // Tên thứ chổi quét nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá: *Chổi tàu cau quét sân tiện*.

tàu lá *dt*. Tiếng gọi các thứ lá có tàu: *Tàu lá chuối, tàu lá dừa* // Được ví với da mặt người bịnh hoặc người đang sợ hãi: *Mặt xanh như tàu lá*.

TÀU *dt*. Chuồng nuôi thú: *Dắt ngựa vào tàu*.

TÀU *tt*. Nhàu cũ, hư mục, hoải mình: *Cái áo đã tàu*.

TÀU *tt*. Đại, to lớn (giọng Triều châu).

tàu cáu *dt. C/g.* Tào cáo, đại cẩu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những lính thương chánh người Pháp thời Pháp thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc lá lậu v.v.: *Ghét như ghét tàu cáu* // Cách gọi khác tên các hột xúc xắc, xí ngầu.

tàu kê *dt.* Đại gia, tiếng gọi tưng người có danh tiếng, nhà thế tộc, học giả nổi tiếng // *(thth)* Người buôn bán lớn: *Gả con cho tàu kê, má chín* (孑展 – âm Quảng Đông) // (*R)* Tiếng gọi người Ấn Độ làm nghề cho vay, người nuôi điếm tức tú bà.

tàu kê đực *dt*. Tiếng gọi mỉa mai các người đàn ông sống quanh theo các nhà thổ, làm chồng hờ điếm lậu, v.v.

tàu khậu *dt*. Đại khố, kho lớn // (*thth):* Kho hàng, nhà trữ hàng hoá.

TÀU THƯNG *dt. C/g.* Chè thưng, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh hột (còn vỏ) nấu chín sẵn; khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v. rồi chế nước đường vào (tiếng Phước Kiến); thưng (性) là món ngọt.

TÁU *dt*. Vật đong muối, bằng nửa giạ, tức 20 lít.

TÁU *dt*. Làu táu gọi tắt (X. Làu táu): *Gỗ táu*.

TÁU *tt*. Xấc xược, lấc cấc: *Láu táu*.

táu xấc *tt*. Láu táu xấc xược, tánh người phách lối hay lên mặt.

TÁU XOỌN *dt*. Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cà đãi sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền sệt (tiếng Triều Châu).

TẮC *đt*. *C/g.* Tróc hay Chắt, đánh lưỡi ra tiếng: *Tấm tắc*.

tắc lưỡi *đt*. X. Chắt lưỡi.

tắc tỏm *trt*. Tấm tắt, chắt chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít hà nhiều lần để tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc: *Tắc tỏm khen thầm, tắc tỏm tiếc rẻ*.

TẮC (塞) *tt*. Nghẹt, bị lấp lại, không thông: *Bế tắc, chướng tắc, phỉ tắc, sung tắc, ủng tắc*.

tắc cổ *tt*. Nghẹt nghẹt trong cổ, nghe rát trong ấy.

tắc chức *trt*. Coi thường chức vụ, làm việc không hết lòng.

tắc mạch *đt*. Nghẽn mạch, nước không lên nữa: *Giếng tắc mạch*.

tắc ngòi *tt*. Nghẹt ngòi, không nổ: *Pháo tắc ngòi // (R) trt*. Cùng đường, hết đường, không ngỏ ngách đi tới nữa: *Đi tới đây, tắc ngòi // (B)* Cùng thế, hết thế mưu sự: *Theo đuổi công việc từ đầu tới đây tắc ngòi*.

tắc nghẽn *tt*. Nghẽn lại, bị chặn lại, không tới lui được: *Đường tắc nghẽn, xe cộ bị tắc nghẽn*.

tắc nghẹt *tt*. Nghẹt, không thông: *Lỗ mũi tắc nghẹt*.

tắc tiếng *tt*. Khan tiếng và cất cao không được: *Thức đêm quá, bị tắc tiếng, phải bỏ hát mấy bữa*.

tắc trách *trt*. Qua loa cho xong việc, lấy có, lấy rồi: *Tinh thần tắc trách, làm việc tắc trách*.

TẮC (則) *dt*. Khuôn phép: *Phép tắc, vô phép vô tắc, nữ tắc // gt*. Tất, thì, tiếng nối hai ý: *Cẩn tắc vô ưu*.

tắc độ *dt*. Phép tắc lễ độ: *Tắc độ đáng kính đáng trọng*.

tắc lệ *dt*. Phép tắc, luật lệ, điều nhứt định không thể khác hơn.

tắc thiên *đt*. Lấy luật trời làm phép tắc.

TẮC (稷) *dt*. Thứ lúa quý nhứt trong ngũ cốc // *(R)* Vì thần chủ về việc cày cấy*: Nền tắc, xã tắc*.

tắc tử *dt*. Hột kê.

TẮC *dt. C/g.* Quất và Hạnh, cây bụi nhỏ hoặc cây thân gỗ thấp; lá xanh bóng, hoa trắng nhỏ; quả nhỏ, hình tròn hoặc tròn dẹt, vỏ màu cam khi chín; vỏ có mùi thơm, ruột chua, chứa nhiều vitamin C *(Citrus japonica)*.

TẮC *dt*. Tiền thuế: *Đóng tắc, tiền tắc (taxe)*.

TẮC KÈ *dt*. *(động)* X. Cắc kè.

TẮC XI *dt*. Thứ xe hơi đưa hành khách có đồng hồ tính tiền (taxi).

tắc xi công nghệ *dt.* taxi tự động báo giá tiền trước khi khách đã định rõ điểm đón và điểm đến của khách.

tắc xi gượt *dt*. Vũ nữ, gái nhảy (*taxi girl)*.

TẶC *dt*. Giặc cướp, kẻ dấy loạn: *Đạo tặc, gian tặc, loạn tặc, lục tặc, nịnh tặc, nghịch tặc, phản tặc //* Hại: *Tàn tặc lương dân*.

tặc đảng *dt*. Đảng giặc, tiếng phía bên triều đình gọi đảng nổi loạn chống chánh quyền.

tặc hại *đt*. Gây hại, làm ra tai hại.

tặc khấu *dt*. Giặc cướp, kẻ cướp.

tặc nghĩa *đt*. Làm hại chánh nghĩa.

tặc phỉ *dt*. *Nh.* Tặc khấu.

tặc sào *dt*. Sào huyệt, nơi trú ẩn của quân cướp.

tặc tử *dt*. Đứa con hoang, từng phá hại cha mẹ (như giặc trong nhà): *Loạn thần tặc tử.*

TĂM *dt*. *C/g*. Tiêm, bọt nhỏ từ đáy nước sôi lên mặt nước: *Nổi tăm, sôi (sùi) tăm; Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm – CD* // *(R)* Dấu vết: *Bặt (biệt) tăm, mất tăm, tối tăm*.

tăm cá *dt*. Bặt tăm nhàn cá (鴈 – chim nhàn, thứ chim trắng lưu linh ngoài biển hay ở theo cù lao - HT Của) nói thúc, tin tức (chỉ dùng trong trường hợp không): *Tăm cá vắng tanh (tênh)*.

tăm dạng *dt*. Dấu vết (của người): *Kiếm cùng, không thấy tăm dạng nó đâu cả*.

tăm hơi *dt*. Tiếng tăm và hơi hám: *Phòng riêng đi vắng tăm hơi – NĐM.*

tăm tăm mù mù *trt*. Mờ mờ ở xa, không thấy rõ: *Chỉ thấy tăm tăm mù mù chớ có thấy gì đâu* // *(R)* Xa biệt, không tin tức: *Nó đi tăm tăm mù mù, biết nó ở đâu mà nhắn*.

tăm tích *dt*. *Nh.* Tăm dạng.

tăm tiếng *dt*. *C/g*. Tiếng tăm, lời khen chê dị nghị: *Tăm tiếng không tốt; Nổi tăm tiếng.*

tăm tối *tt. C/g*. Tối tăm, tối trời, không thấy gì cả: *Đêm hôm tăm tối khó lòng tìm kiếm*.

TĂM *dt*. Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ: *Ngậm tăm, vót tăm* // Tăm xỉa răng gọi tắt: *Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời – tng.*

tăm bông *dt*. Thứ tăm xỉa rằng một đầu nhọn một đầu đập xơ ra như cái hoa // tăm hai đầu có quấn bông gòn để ráy tai // Dụng cụ dùng để chứa mực đóng dấu, tên gọi đầy đủ là tăm bông đóng dấu.

tăm hương *dt. C/g.* Tăm nhang, thân cây hương đã thắp rồi: *Bằng cây tăm hương*.

tăm nhang *dt*. X. Tăm hương.

tăm tre *dt.* Tăm xỉa răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông): *Tăm tre không gãy nhưng có dằm*.

tăm xỉa răng *dt*. Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xỉa răng: *Người Do Thái không xài tăm xỉa răng*.

TĂM TẮP *trt*. *C/g*. Tắp tắp, thẳng băng theo hàng dài: *Đứng đều tăm tắp, thẳng tăm tắp* // X. Răm rắp.

TẰM *dt.* Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ: *Bủa tằm, chăn tằm, để tằm, đũi tằm, mày tằm; Rút ruột tằm; Trăm dâu đổ đầu tằm, Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ – CD* // *(B)* Được ví với những người tận tụy với nghề, với phận sự: *Con tằm đến thác cũng còn vương tơ – K.*

tằm chín *dt*. Lứa tằm già, từ màu xanh đổi ra đỏ.

tằm chín chộ *dt*. Lứa tằm chín rộ lên một lượt đỏ ối.

tằm lằng *dt*. Lứa tằm trổ màu úa úa vàng vàng // Huỳnh đãn, vàng vàng: *Nước da tằm lằng*.

tằm leo vành *dt*. Tằm bịnh.

tằm mới pháy *dt*. Lứa tằm từ trứng bướm mới nở ra.

tằm rữa *dt.* Mớ tằm chết rã, chảy nước.

tằm tang *dt*. X. Tàm tang.

tằm tơ *dt*. Nghề chăn tằm ươm tơ: *Lo việc tằm tơ* // *(B)* Chuyện riêng; nói khó cùng nhau: *Nói tằm tơ.*

tằm thấy tin *dt*. Lứa tằm mà trong ấy có một vài con mới chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

TẦM *dt. C/g*. Bông đầm, bông đeo tai (hoa tai) trên có khoen tròn, dưới có miếng lòng thòng: *Đeo tầm; Bị*

chúng phỉnh cổi mất đôi tầm (Do trầm hoãn).

TẮM *đt*. Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch: *Áo tắm, chăn tắm, hồ tắm, lá tắm, nhà tắm; Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy; Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa – tng* // *(R)* Ngâm, rửa và chùi sáng: *Tắm đôi neo* // Liếm ướt bàn tay rồi thoa lên mặt: *Mèo tắm*.

tắm biển *đt*. Dầm mình hoặc lội dưới biển

tắm dầu *đt*. Thoa dầu mè ngoài da: *Người Ấn Độ thỉnh thoảng tắm dầu một lần* // *(R)* Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê bình mỉa mai): *Tắm dầu trước khi đi chơi*.

tắm gội *đt*. Tắm và gội đầu.

tắm giặt *đt*. Tắm và giặt quần áo luôn.

tắm hơi *đt*. *C/g.* Spa, tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín.

tắm mát *đt*. Tắm cho mát: *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát, đậu cành cây đa – CD* // Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chớ không được kì cọ (theo sự tổ chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ).

tắm nắng *tt*. Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương pháp làm cho máu tốt và da thịt rắn chắc.

tắm rửa *đt*. Hoặc tắm hoặc rửa mình // (*thth) Nh*. Tắm: *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo*.

tắm sạch *đt*. Tắm có kì với xà bông và muốn xối bao nhiêu nước cũng được (theo cách tổ chức trong khám lớn khi nước có nhiều).

tắm sông *đt*. Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui.

tắm táp *đt. (đ) Nh.* Tắm: *Bịnh hổm rày, không tắm táp gì được cả*.

tắm tháng *đt*. Tắm ở hồ công cộng có đóng tiền hằng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

tắm trắng *đt.* Sử dụng hóa chất lột bỏ lớp da đen chết bên ngoài nằm trong lớp sừng. Trong khi đó, các tế bào hắc tố melanin vẫn được lớp mầm của thượng bì sản sinh liên tục, tái tạo màu da ban đầu của chúng ta. Tắm trắng nhiều lần thì da cũng có thể "sáng" hơn do được dùng hóa chất tẩy sạch lớp tế bào chết bên ngoài, nhưng chỉ sau mỗi chu kỳ 27-28 ngày, một lớp tế bào da mới phát triển thay thế lớp tế bào chết và da đen lại ngay.

TĂN *tt*. Nghe rọ rạy dưới làn da: *Ngứa lăn tăn*.

tăn ngứa *tt*. Ngứa một ít: *Nghe tăn ngứa trong lỗ tai*.

tăn tăn *tt*. *C/g.* Lăn tăn, rọ rạy dưới làn da: *Đau tăn tăn, ngứa tăn tăn; Môn không ngứa mà bạc hà tăn tăn* // Động giật, thèm khát vì nhục dục: *Dẫu có tăn tăn thì chịu vậy, Mần răng mần rứa đợi anh về Cống Quỳnh*.

TĂN MĂN *đt.* Mần mò, rờ rẫm, vân vê, nói mấy ngón tay xe hay vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác: *Trẻ con vừa bú vừa tăn măn vú mẹ* // *trt. C/g.* Tần mần, nhỏ mọn, vụn vặt: *Làm tăn măn; Lo tăn măn chi cái điều đó!* // *C/g.* Tần mần, làm chậm chạp: *Tăn măn sửa cái máy hát*.

TẦN MẦN *trt. C/g.* Tăn măn, ti mi, từ từ làm từng chút: *Tần mần gỡ nùi chỉ rối; Làm tần mần từ sáng tới giờ mà chưa xong*.

TẦN TIỆN *đt. C/g.* Tần tiện, tiện tặn,

ky cóp, xài rất ít cho có mà để dành: *Ăn xài tằn tiện sắm xe*.

TẨN MẨN *bt. C/g.* Tăn măn, tủn mủn, nhỏ nhặt, vụn vặt, không đáng: *Câu chuyện tẩn mẩn; Cái thằng sao mà tẩn mẩn từng chút*.

tẩn mẩn tê mê *trt*. Ràng rịt, quấn quýt một bên trong tình say đắm: *Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem – CD*.

TĂNG (增) *đt*. Thêm cho nhiều hơn: *Gia tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá; Bịnh tăng chớ không giảm*.

tăng bổ *đt*. Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu: *Tăng bổ nhân viên*.

tăng bội *trt*. Gia bội, gấp nhiều lần hơn: *Làm tăng bội*.

tăng cường *đt*. Châm vào cho mạnh hơn: *Tăng cường lực lượng*.

tăng gia *đt*. Thêm lên: *Tăng gia sản xuất* (Sanh sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn).

tăng giảm *đt*. Hoặc tăng hoặc giảm: *Tăng giảm vô chừng*.

tăng huyết áp *dt. (Y)* Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nhảy mạnh và nhiều hơn: *Bịnh tăng huyết áp*.

tăng ích *đt*. Thêm ích lợi.

tăng nhiệt *dt.* Lúc nhiệt độ trong cơ thể lên cao.

tăng tiến *đt*. Tiến thêm, tiến tới nữa: *Làm cho nền kỹ nghệ tăng tiến*.

tăng tổn *đt*. *Nh.* Tăng giảm.

tăng thực *đt*. Trồng trọt thêm; sinh sôi nẩy nở.

tăng thượng duyên *dt. (Phật)* Điều kiện thuận tiện để phát sinh mọi hiện tượng tâm lý và vật lý, giúp sự sinh hóa tuần hoàn.

tăng viện *đt*. Gởi thêm quân cứu viện // *(R)* Tăng gia viện trợ, thêm sự cứu giúp.

TĂNG (憎) *đt*. Ghét, ghen ghét: *Ái tăng; Hắn tăng-ghét những kẻ giả nhân giả nghĩa, miệng nói đạo lý mà lòng đầy toan tính*.

tăng đố *đt*. Ganh (ghen) ghét, ghét vì ganh: *Đem bụng tăng đố.*

tăng ố *đt*. Giận ghét.

tăng tật *tt*. *Nh.* Tăng đố.

TĂNG *trt*. Tiếng đờn dây: *Khảy cái tăng, lăng tăng, tằng tăng*.

tăng tăng *trt*. Tiếng thử dây: *Khảy tăng tăng chớ có bài bản chi đâu*.

TĂNG-GÔ *dt*. Tên điệu nhạc ngoại quốc: *Bản Tăng-gô, nhảy Tăng-gô* // Cách chải đầu để tóc phùng lên phía trước: *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô*.

Tăng-gô si-noa *dt.* Bản đàn Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung Hoa.

TĂNG (僧) *dt*. Thầy tu đạo Phật đàn ông: *Ác tăng, bần tăng, cao tăng, tiểu tăng; Trọng Phật phải trọng tăng*.

tăng bá *dt.* Sư bá, ông thầy có cấp bực nhà chùa dưới chức Tăng sư.

tăng chúng *dt*. Tiếng gọi chung tất cả thầy tu: *Nghe chuông đổ, tăng chúng đều niệm Phật*.

tăng đồ *dt*. *Nh.* Tăng chúng // Thầy tu vào hàng học trò của một thầy cả: *Hoà thượng bước ra, có các tăng đồ theo sau*.

tăng già *dt*. Người tu theo đạo Phật (Sanga): *Giáo hội tăng già*.

tăng lữ *dt*. Thầy tu (không phân biệt đạo giáo).

tăng lữ chính trị *dt*. Nền chính trị trong nước do giai cấp tăng lữ chi phối (vào một lúc ở Âu châu).

tăng lữ giai cấp *dt*. Giai cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời đại phong kiến ở Âu châu), một giai cấp

được biệt đãi ngang bằng với giai cấp quý tộc.

tăng ni *dt*. Sãi và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn ông lẫn đàn bà: *Đủ mặt tăng ni*.

tăng nhân *dt*. Người tu hành, có cạo đầu và ở chùa.

tăng phòng *dt*. Liêu, buồng ngủ trong chùa: *Trăng lọt vào tăng phòng*.

tăng sư *dt*. Thầy, cấp bực nhà chùa dưới chức Đại đức và trên chức Tăng bá.

tăng tục *dt*. Kẻ tăng người tục, người tu hành và người ngoài thế.

tăng thiền *dt*. Thầy chùa, thầy tu ở chùa: *Bậc tăng thiền dễ mến*.

tăng thống *dt*. **(僧統)** danh xưng dùng để tôn xưng vị tăng sĩ lãnh đạo tinh thần Phật giáo của một quốc gia hoặc một giáo hội Phật giáo.

tăng viện *dt*. Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu hành và học đạo.

tăng xá *dt*. Nhà ở của thầy tu.

TẰNG (曾) *trt*. Đã trải qua: *Hà tằng, vị tằng* // Đời ông cố: *Bài vị cao tằng tổ khảo*.

tằng huyền *dt*. Chắt và chít, cháu bốn và năm đời.

tằng kinh *trt*. Đã tằng trải qua: *Tằng kinh thương hải năng vi thủy* (Ai từng ngắm biển xanh, khó còn gì đáng gọi là nước).

tằng tổ *dt*. Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố).

tằng tổ mẫu *dt*. Bà cố, bà cụ.

tằng tổ phụ *dt*. Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình.

tằng tôn *dt*. Chắt, con của cháu nội mình.

TẦNG *dt*. Tầng, từng, lớp chồng chất cao lên: *Thượng tầng không khí; Hạ tầng cơ sở, thượng tầng kiến thiết: Ngoại tầng khí quyển*.

tầng diện *dt*. Lớp đất chia cách hai địa tầng.

tầng đài *dt*. Cái đài cao có nhiều tầng: *Tầng đài vận động trường*.

tầng điệp *dt*. Nhiều tầng chồng chất lên: *Cơ man tầng điệp trong layout*.

tầng lan *dt*. Sóng bủa dồn dập.

tầng lâu *dt*. Lầu nhiều tầng, lầu cao.

tầng lũy *đt*. Dồn chứa nhiều lớp.

tầng tầng điệp điệp *trt*. Tầng tầng lớp lớp, chồng chất cao lên.

tầng tiêu (層霄) *dt*. Trên không trung cao ngất: *Phiêu diêu nơi tầng tiêu vạn lý*.

tầng vân *dt*. Mây dày đặc nhiều lớp.

TẰNG HẮNG *đt*. *Nh*. Đằng hằng. X. Dặng hắng.

TẰNG TẶNG *trt*. Tiếng các loại đờn dây, thường là tiếng thử dây: *Khảy tằng tặng*.

TẰNG TỊU *tt*. *C/g*. Xằng xịu, trai gái tư tình, lén lấy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tằng tịu nhau lâu rồi*.

TẮNG ĐẮNG *đt*. X. Cắn đắn.

TẶNG *tt*. Biếu, cho với ý kính mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ phí* // Khen nhau: *Đáp tặng, đề tặng* // Phong chức người đã chết: *Truy tặng* // *dt*. Bài văn khen đức tánh, công nghiệp: *Bài tặng, bia tặng*.

tặng biệt *đt*. Đưa đi, tiễn chân.

tặng cấp *đt*. *(Pháp)* Cấp dưỡng, cung cấp theo nhu cầu về đời sống một người nào.

tặng dữ *đt*. *(Pháp)* Biếu, cho một phần tài sản hay tất cả cho một người nào: *Lãnh phần tặng dữ theo khế ước (donation)*.

tặng dữ phân sản *dt*. *(Pháp)* Sự chia gia tài thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm

di chúc để lại: *Người cha đã tính toán xong việc tặng dữ phân sản*.

tặng dữ sinh thời *dt. (Pháp)* Sự chia gia tài cho con cái khi mình còn sống (*donations entre vifs*).

tặng dữ tử hậu *dt. (Pháp)* Sự để gia tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia tài chết, người ấy mới được hưởng *(donation post mortem)*.

tặng dữ trá hình *dt. (Pháp)* Sự vờ bán một phần tài sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp luật và những người thân khác *(donation déguisée)*.

tặng hảo *dt*. Của quý dùng tặng: *Đồ tặng hảo đáng giá*.

tặng ngôn *dt*. Lời chánh đáng, thành thật tặng người.

tặng phẩm *dt*. Đồ vật dùng tặng.

tặng phong *đt.* Phong chức cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) // Phong tước hàm danh dự cho cha mẹ các quan triều hay công chức chánh phủ Pháp thời Pháp thuộc: *Mỗi dịp lễ đều có tặng phong*.

tặng phúc *đt*. Ban phước cho.

tặng thi *dt.* Thơ đề tặng.

tặng thưởng *đt.* Tưởng thưởng, thưởng cho: *Tặng thưởng huy chương*.

TẮP *trt*. Thẳng băng một đường: *Tăm tắp, thẳng tắp* // Ngay, liền khi đó: *Chạy tắp, làm tắp đi*.

tắp tắp *trt*. X. Tăm tắp.

TẮT *dt*. X. Tắc.

TẮT *trt*. Băng, theo lối ngắn cho gần: *Đi tắt, đường tắt, ngả tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt* // *(R)* Theo lối giản ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, vắn tắt, viết tắt*.

tắt hút *trt*. X. Tắt khúc.

tắt khúc *trt.* Thiếu sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt khúc*.

tắt mông *trt*. X. Tắt ngang.

tắt ngang *trt. C/g.* Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* // Băng ngang, theo lối vắn hơn hết: *Đi tắt ngang cho nhanh*.

TẮT *tt.* Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tối lửa tắt đèn* // *(R)* Dứt, hết: *Tắt bão, tắt gió* // *đt*. Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vặn tắt; Tắt đèn đi ngủ*.

tắt bếp *đt*. Dụi lửa trong bếp cho tắt // *trt*. Tưới, xối xả, nặng lời: *Chửi tắt bếp*.

tắt câm *tt*. Tắt hẳn rồi: *Điếu thuốc tắt câm*.

tắt đèn *đt*. Thổi hay vặn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.*

tắt hơi *tt*. Hết thở, thở hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.*

tắt kinh *đt*. Hết đường kinh nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi*.

tắt máy *đt*. Vặn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm*.

tắt nắng *đt*. Mát, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng*.

tắt nghỉ *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt nghỉn *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt phụp *tt*. Tắt lập tức: *Gió thổi, cái đèn tắt phụp*.

tắt queo *tt. Nh.* Tắt câm.

tắt thở *đt. Nh.* Tắt hơi.

TẮT MẮT *tt*. Tháy máy, tọc mạch, hay sờ mó tìm hiểu: *Bàn tay tắt mắt, tánh tắt mắt*.

TẤC *dt.* Một phần mười của thước: *Gang tấc, ni tấc, thước tấc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu – CD* // Tấm lòng: *Tấc riêng, tấc son*.

tấc cỏ *dt*. Ba tấc đất dưới lớp cỏ xanh nói thúc // *(B)* Cái chết, sự chết: *Liệu đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân – K.*

tấc dạ *dt*. X. Tấc lòng.

tấc đất *dt*. Thửa đất hẹp: *Không có tấc đất cắm dùi.*

tấc đôi *dt*. Dụng cụ hội họa để đo hay kẻ những đường ngay, bề dài 2 tấc, có khắc từng phân, ly *(double décimètre)*.

tấc gang *dt*. Tấc đo bằng gang tay, một gang kể hai tấc: *Dài độ 5 tấc gang.*

tấc hơi *dt*. Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tấc hơi cũng phải lo cho tròn phận sự.*

tấc khối *dt*. Sức chứa đựng mỗi cạnh một tấc: *Một thước khối có một ngàn tấc khối* // (*thth*) Sức chứa đựng bằng một phần mười thước khối: *Mua một tấc khối cát*.

tấc lòng *dt*. Tấm lòng nhỏ nhít, lời khiêm: *Tấc lòng nhi nữ.*

tấc lưỡi *dt*. Cái lưỡi, dùng nói năng thuyết phục người: *Uốn ba tấc lưỡi.*

tấc riêng *dt*. Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì.

tấc son *dt*. Tấm lòng son, lòng trung thành, nhứt quyết: *Được lời như cởi tấc son – K.*

tấc thành *dt*. Tấm lòng thành thật, không dời đổi: *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành – K.*

tấc vàng *dt*. Tấm lòng vàng, lời gọi tưng lòng tốt của người: *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng – K.*

tấc vuông *dt*. Bề mặt mỗi phía một tấc: *Một thước vuông có một trăm tấc vuông.*

TÂY *dt. (động) C/g*. Tê, giống thú rừng to con, da dày có ngấn, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây; Tây hai giác*.

TÂY *dt*. Hướng mặt trời lặn: *Tà tà bóng ngả về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về – K* // *(R)* Các nước Âu châu, thuộc hướng tây: *Âu tây, thái tây* // *(hẹp) a)* Nước Pháp: *Mười giờ ông chánh về tây, Cô ba ở lại lấy thầy thông ngôn* // *b)* Người Pháp: *Lấy tây, dân tây, theo tây; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giăng dây thép, ở giữa trời làm chi?* // Tây lịch gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây lịch: *Một tây lãnh tiền, 5 tây vay nợ* // Thuộc của người Pháp hay nước Pháp: *Chữ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần Giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công – CD* // Thuộc Âu tây: *Mặc đồ tây cho gọn.*

tây Âu *dt*. Phía tây châu Âu: *Khối Tây Âu*.

tây bắc *dt*. Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tỉnh lỵ Gia Định ở phía tây bắc đô thành Sài Gòn.*

tây bắt *dt*. Nhà cầm quyền Pháp bắt bớ: *Có mấy nhà cách mạng mới bị Tây bắt* // *tt. C/g*. Rừng, đế, ba xi đế, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp ròng: *Rượu tây bắt*.

tây con *dt*. Trẻ con Pháp.

tây cung *dt*. Cung vua thuộc phía tây hoàng thành, dành cho một bà phi: *Tây cung lạnh lẽo*.

tây cực *dt*. Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng.

tây chủ *dt*. Người chủ Pháp: *Tôi làm với thằng tây chủ này cũng dễ chịu.*

tây dương *dt*. Biển cả ở hướng tây: *Đạo tây dương* // *(R)* Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: *Các nước Tây dương.*

tây đầm *dt*. Tiếng gọi chung đàn ông và đàn bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đầm.*

tây đen *dt*. Người Ấn hay người Phi

châu dân Pháp: *Tây đen đi bộ; Ông Tây đen nằm trong cái bồ – đ.dao*.

tây hóa *đt*. Hóa theo tây về lối ăn mặc, ăn ở, đi đứng, nói năng v.v.: *Sống gần trăm năm dưới ách thống trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây hóa*.

tây học *dt*. Nền học, học thuật Âu tây: *Theo tây học*.

tây lai *dt*. Đàn ông lai Pháp.

tây lịch *dt. C/g*. Dương lịch, X. Dương lịch: *Tây lịch là một sáng kiến*.

tây nam *dt*. Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tỉnh Long An ở hướng tây nam đô thành Sài Gòn*.

tây nguyên *dt*. Kỷ nguyên Âu tây, tiêu chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên chúa giáng sanh làm năm đầu: *Theo tây nguyên, năm nay là năm thứ 1967* // Vùng phía tây miền Trung VN: *Dân Tây Nguyên*.

tây phương *dt*. Hướng tây // *(R) a)* Nước Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc hướng tây nước Trung Hoa: *Trần Huyền Trang thỉnh kinh ở Tây phương* // *b)* Tiếng gọi chung các nước Âu tây: *Ở tây phương, kỹ nghệ rất thạnh*.

tây qua *dt*. Dưa hấu.

tây sinh *dt*. Người đàn ông Pháp lôi thôi lình sình, say sưa vất mả, quần áo xốc xếch // *(R)* Tiếng gọi mỉa mai người Việt Nam nào hay đua đòi bắt chước cách ăn ở theo người Pháp mà tư cách đạo đức và học thức còn kém.

tây tà *dt*. Người Pháp và tà đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da-tô hồi xưa // (*thth)* Người Pháp: *Làm việc với tây tà không phải dễ*.

tây thiên *dt. C/g.* Tây phương, Phạn thiên, Tây vức, Thế giới cực lạc, nơi của người đắc đạo, bất sinh bất diệt: *Ông đã về tây thiên*.

tây thức *dt*. Cách thức Âu tây, lối sinh hoạt người phương tây.

tây trúc *dt. C/g*. Tây trước. X. Tây phương *(R) a)*.

tây u *dt*. *Nh.* Tây tà, nghĩa *(thth)*.

tây vức *dt. C/g*. Tây vực, vùng đất phía tây ngoài biên giới (tiếng người Trung Hoa gọi) // X. Tây thiên.

tây xấu *dt*. Người Pháp tánh không được rời rộng, tiếng than phiền của người giúp việc cho Pháp hay phu xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói*.

TÂY *tt. C/g*. Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào – CP*; *Đồ tế nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham – K*.

tây riêng *tt. C/g*. Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng*.

tây tà *tt*. Gian vạy, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây tà*.

tây vị *bt. C/g*. Tư vị, thiên về một bên với ý binh bên đó, bỏ bên kia: *Tây vị phe đảng; Xử tây vị, làm chứng tây vị*.

TẦY QUẦY *bt. C/g*. Tầm quầy, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tầy quầy; mụt ghẻ lở tầy quầy* // *(R)* Vỡ lở, không còn che đậy hay giấu giếm được: *Công việc tầy quầy; Làm tầy quầy ra thì xấu hết*.

TẤY *dt. (động)* Rái cá: *Lội như tấy*.

TẤY *tt*. Cương lên, mưng lên: *Mụt nhọt tấy lên* // *(R) trt*. Phát đạt, khá lên: *Buôn bán tấy, đánh bạc tấy*.

TẨY *đt*. Giặt, rửa, phủi, cạo sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực.* // *(B)* Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: *Thuốc tẩy (xổ); Tẩy nó đi cho rảnh* // *C/g*. Gôm *(gomme)*, vật chế bằng mủ (nhựa) cao su, dùng bôi cạo trên giấy: *Cục tẩy, hòn tẩy; Bút tẩy*.

tẩy binh *đt*. Ném binh khí, chấm dứt giặc giã, thôi đánh nhau: *Hội tẩy binh phản chiến*.

tẩy dược *dt*. Thuốc tẩy, thuốc xổ, rửa ruột: *Tẩy dược làm ruột rất khó chịu*.

tẩy địch *đt*. Rửa ráy (涤 - địch: rửa sạch): *Tẩy địch y vật; tẩy địch tâm linh; tẩy địch tễ* (chất tẩy rửa).

tẩy giáp *đt*. Giải giáp, cởi bỏ áo giáp // *Nh.* Tẩy binh.

tẩy lễ *dt. C/g.* Thánh tẩy, lễ rửa tội đàng đạo Thiên Chúa.

tẩy loát *đt*. Rửa sạch.

tẩy não *đt*. Rửa sạch óc // *(B)* Gột rửa tư tưởng cũ.

tẩy nhĩ *đt*. Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhơ nhớp vừa nghe // Rửa sạch tai, ngoáy tai để nghe: *Tẩy nhĩ cung thính* (Ngoáy tai và kính cẩn nghe).

tẩy nhục *đt*. Rửa nhục, làm cho hết nhục nhã.

tẩy oan *đt*. Giải oan, làm cho hết oan ức: *Lập đàn tẩy oan cho vợ*.

tẩy tâm *đt*. Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm* (Thay mặt sửa lòng); *Thọ trai tẩy tâm*.

tẩy trần *đt*. Phủi bụi // *(B)* Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy trần sau chuyến Tây du*.

tẩy trừ *đt*. Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy trừ băng nhóm du đảng*.

tẩy uế *đt*. Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi // *(B)* Bài trừ những thúi tha, tệ hại: *Tẩy uế quan trường* (Trừ bỏ những thúi tha trong giới quan lại).

TẨY *dt*. Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy* // *(lóng)* Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy* // Gốc tích, ý muốn thầm kín: *Bắt tẩy, biết tẩy nó rồi*.

TẨY *đt*. Để, xô ra, từ chối (tiếng Tàu).

tẩy chay *đt*. Để chế, tuyệt giao, không mua bán với nữa, không giao hảo nữa // (*thth*) Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy chay xa xí phẩm, tẩy chay thằng bạn giả dối*.

TÂM *dt.* X. Tim: *Tâm ứng đối với hỏa: tâm và tiểu tràng biểu lý với nhau (Đy)* // *(B)* Lòng dạ, bụng dạ: *Bổn tâm, chuyên tâm, duy tâm, dụng tâm, đan tâm, đang tâm, điểm tâm, đồng tâm, hảo tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương tâm, minh tâm, nhẫn tâm, quan tâm, tận tâm, tiểu tâm, vô tâm; Phật tại tâm; Tâm đầu ý hiệp; Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài – K* // *(R)* Cái ở giữa, phần ở giữa: *Hồng tâm, trung tâm điểm mua sắm: Bangkok*.

tâm âm *dt*. Tiếng trái tim nhảy.

tâm ba *dt*. Sóng lòng // *(B)* Ý niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư tưởng dồn dập,

tâm bất tại *dt*. Ý nghĩ đâu đâu, lúc xao lảng, lo ra.

tâm bì *dt. (thực)* Đơn vị cực nhỏ trong đóa hoa trước khi thành nhụy cái.

tâm bình *dt*. Cái cân trong bụng // *(B)* Lòng ngay, bụng công bình.

tâm bịnh *dt*. Bịnh trái tim, đau tim // *(B)* Chứng bịnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm lý mà trị tâm bịnh*.

tâm can *dt*. Tim và gan. // *(B) a)* Gan dạ, sự dạn dĩ, dám làm: *Người có tâm can* // *b)* Ý định, sự toan tính trong lòng: *Hiểu hết tâm can nó*.

tâm cảnh *dt*. Nỗi lòng, sự vui buồn, lo lắng hay thong thả trong lòng.

tâm cạnh *dt*. Cạnh tranh bằng nhân tâm: *Tâm cạnh là đối xử tử tế*.

tâm cầu *dt*. *(H)*: Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhứt của

một mặt cầu *(centre de courbure): Tâm cầu trái đất*.

tâm cơ *dt*. *C/g*. Tâm thuật, cơ mưu sắp sẵn trong bụng: *Tâm cơ vốn sẵn tại trời – NĐM*.

tâm chí *dt*. Lòng dạ và ý chí: *Có tâm chí để sống tử tế*.

tâm chiến *dt*. Trận giặc lòng // *(B)* Sự giằng co trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết định được.

tâm chiếu *dt*. Sự cảm thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình: *Tâm chiếu dễ gặp nhau*.

tâm chứng *dt*. *(Pháp)* Sự quan tòa dùng ý thức, lý trí mà xét xử trong trường hợp thiếu bằng chứng hiển nhiên *(conviction)*.

tâm diện pháp *dt*. Cách đo diện tích quả tim *(cardio-topométrie)*.

tâm dung pháp *dt*. Phép đo dung tích quả tim *(cardio-volumétrie)*.

tâm đảm *dt*. Tim và mật // *(B)* Sự gan dạ, không biết sợ.

tâm đắc *dt*. Lòng hiểu biết sâu xa: *Đọc sách có tâm đắc* // *đt*. Vừa lòng, thích ý, hiểu bụng nhau: *Họ tâm đắc nhau lắm*.

tâm để (底) *dt*. Đáy lòng: *Lời nói từ tâm để phát ra* // *(thth)* Trí nhớ, ý tứ: *Cái thằng không có tâm để chi ráo lấy gì học!*

tâm địa *dt*. Bụng dạ, tính tình: *Tâm địa xấu*.

tâm động *tt*. Động lòng, lòng rung động vì cảm xúc.

tâm giải *đt*. Giải thích tâm lý // Hiểu được nỗi lòng.

tâm giao *đt*. Giao thiệp, ở hết lòng với nhau: *Giờ giàu sang quên kẻ tâm giao - Trúc Phương*.

tâm giới *dt*. Phía tinh thần, phần ý thức: *Tâm giới phức tạp*.

tâm hoa *dt*. Hoa lòng // *(B)* Sự vui vẻ, thỏa thích trong lòng.

tâm hỏa *dt*. Lửa lòng // (*B)* Tánh nóng nảy, sự giục giã trong lòng.

tâm học *dt*. Sự học chuyên về tâm tính: *Phái tâm học của Nho giáo*.

tâm hồn *dt*. Tâm tư và linh hồn: *Tâm hồn nghệ sĩ* // Tấm lòng: *Tâm hồn cao thượng* // Chí khí: *Người có tâm hồn* // Con người: *Một tâm hồn trong sạch*.

tâm huyết *dt*. Máu trong trái tim // *(B) a)* Việc ứ đọng trong lòng từ lâu: *Đôi lời tâm huyết* // *b)* Sự sốt sắng: *Người có tâm huyết với tiền đồ tổ quốc*.

tâm hung *dt.* Kế hoạch sắp sẵn trong lòng (凶 - hung theo nét nghĩa: sự việc bất thường, nguy cơ tiềm ẩn, việc nguy hiểm, hoặc mưu đồ khó lường): *Tâm hung vị phát*.

tâm hứa *đt*. Tự hứa với lòng: *Tuy chưa nói ra, song anh đã tâm hứa như thế*.

tâm hương *dt*. Nén hương lòng // *(B)* Lòng thành kính.

tâm hữu *dt*. *Nh.* Tâm giao.

tâm ý *dt*. Ý chí và lòng dạ: *Tâm ý bất nhứt, khó ra tay*.

tâm kế *dt*. *Nh.* Tâm hung,

tâm kính *dt*. Gương lòng // *(B)* Lòng sáng suốt như gương.

tâm kiên *dt*. Ý chí bền vững, không thối chí.

tâm khảm *dt*. Đáy lòng: *Ghi vào tâm khảm món ân tình*.

tâm khiếu *dt*. *(Đy)* Những lỗ của trái tim.

tâm khôi (灰) *dt*. Tro lòng // (*B)* Lòng thờ ơ lãnh đạm.

tâm khúc *dt.* Khúc nôi trong lòng: *Giãi bày tâm khúc*.

tâm lãnh (lĩnh) *dt*. Lòng hiểu biết,

lòng đã nhận ra: *Chuyện hàm ân hôm nay xin tâm lãnh*.

tâm linh *dt*. Tánh linh, trí minh mẫn tự nhiên xui mình linh cảm: *Tâm linh báo trước*.

tâm lý *dt*. Lẽ biến hoá của lòng: *Tâm lý quần chúng; Đoán biết tâm lý*.

tâm lý chiến *dt*. Chiến tranh tâm lý, mọi hoạt động để nâng cao tinh thần binh sĩ và dân chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc *(guerre psychologique)*.

tâm lý chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa đặt nặng vấn đề tâm lý trong mọi lãnh vực *(psychologisme)*.

tâm lý học *dt*. Bộ môn triết học chuyên về tâm lý con người, tìm hiểu những sinh hoạt ở cõi lòng về tình cảm, sự hiểu biết, sự hoạt động, v.v. *(psychologie)*.

tâm lý liệu pháp *dt*. Phương pháp trị bịnh bằng tâm lý, đầu tiên tìm gốc bệnh về mặt tâm lý và tinh thần, rồi tìm cách thỏa mãn tâm lý của bịnh nhân *(psychothérapie)*.

tâm lực *dt*. Sức lực của tâm tư và ý chí: *Đem hết tâm lực ra mà phụng sự quốc gia*.

tâm nang *dt*. Cái màng bọc trái tim.

tâm não *dt*. Tim và óc // *(B)* Tấm lòng và ý chí: *Đem hết tâm não vào việc khảo cứu khoa học*.

tâm niệm *đt*. Suy nghĩ, tưởng đến luôn: *Lòng hằng tâm niệm*.

tâm nhãn *dt*. Cặp mắt của trái tim // *(B)* Trí sáng suốt.

tâm nhĩ *dt*. *(thể)* Ngăn trên của trái tim: *Bị rung tâm nhĩ*.

tâm phòng *dt*. Phần nửa trái tim, gồm một tâm nhĩ và một tâm thất.

tâm phúc *dt*. Tim và bụng // *(B)* Tay chân, kẻ thân cận và tin cậy: *Người bạn tâm phúc; Họa trong tâm phúc*.

tâm phúc thống *dt*. *(Đy)* Chứng đau bụng do tỳ vị suy yếu, không tiêu hóa được đồ ăn, bị sên lãi hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương hàn, thử thấp mà sinh ra.

tâm phục *đt*. Phục ở trong lòng: *Làm cho đối thủ tâm phục mình*.

tâm quân *dt*. Chúa tể trái tim, tức trái tim là chủ, quan trọng hơn hết trong thân thể.

tâm sở *dt*. *(Phật)* Những hoạt động của tâm lý con người như giận dữ, thèm muốn, kiêu căng, tin tưởng, quyết định, v.v. (*propriétés mentales)*.

tâm sự *dt*. Điều nguyện ước, nỗi hận sầu còn giấu kín trong lòng: *Niềm tâm sự thấp cao mọi nỗi, Tình cảnh này biết nói cùng ai? – BN // (R) đt*. Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu: *Biết cùng ai tâm sự?*

tâm tang *dt*. Tang trong lòng, không mặc đồ tang: *Học trò để tâm tang cho thầy*.

tâm tạng *dt*. Trái tim, một trong ngũ tạng: *Tâm tạng hỏa, thận tạng thủy.*

tâm tánh (tính) *dt*. Tâm địa và tánh tình: *Già rồi tâm tánh đổi khác*.

tâm tâm niệm niệm *đt*. Tâm niệm luôn luôn, không giây phút nào ngớt: *Tâm tâm niệm niệm chữ tín*.

tâm tật *dt*. Bệnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ ngợi mà sinh ra.

tâm tích *dt*. Dấu vết của việc làm của kẻ có lòng: *Tâm tích người ái quốc*.

tâm tình *dt*. Lòng và ý // *(B)* Tình cảm ở trong tim: *Bạn tâm tình, chuyện tâm tình // đt*. Nói ra câu chuyện về tình cảm: *Hai người đang tâm tình với nhau*.

tâm tính *dt*. X. Tâm tánh.

tâm toan *dt*. Lòng chua xót.

tâm toán *đt*. Tính rợ, tính nhẩm, tính lầm thầm trong trí.

tâm túy *dt*. Lòng say mê, say đắm.

tâm tư *dt*. Ý nghĩ, lòng lo nghĩ: *Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm tư thì khác.*

tâm tưởng *dt*. Tâm tư và ý tưởng // *đt*. Tưởng niệm trong lòng.

tâm thanh *dt*. Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành thật.

tâm thần *dt*. Cái hồn của trái tim // (*B*) Ý thức, sự hiểu biết: *Tâm thần sảng sốt* // *đt*. Mắc bịnh thần kinh: *Trước lúc ra tòa nhiều người hay bị tâm thần.*

tâm thất *dt. (thể)* Ngăn dưới của trái tim: *Tâm thất và tâm nhĩ.*

tâm thống *dt*. Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau đớn.

tâm thơ (thư) *dt*. Bức thơ tỏ tâm sự.

tâm thụ *đt*. Thụ lãnh bằng tâm hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư tưởng hay.

tâm thuật *dt*. Sự tráo trở, dời đổi của tấm lòng: *Không hiểu tâm thuật hắn ra sao*.

tâm trạng *dt*. Trạng thái tâm lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó: *Tâm trạng rối rắm*.

tâm trí *dt*. Tâm thần và trí hóa: *Ngồi đây mà tâm trí nghĩ đâu đâu!*

tâm triều (trào) *dt*. Dòng nước của con tim // (*B*) Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn): *Tâm triều trào dưng giữa khi trăng gõ cửa phòng*.

tâm truyền *dt*. Sự truyền thụ bằng tinh thần: *Nối được cái tâm truyền của các bậc hiền triết.*

tâm trường *dt*. Tim và ruột // *(B)* Lòng dạ: *Bày tỏ hết tâm trường*.

TÂM BẤC *dt. C/g.* Tim bức, ruột cây cỏ bấc, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

TÂM ĐĂNG THẢO *dt. (thực)* Tên chữ cây cỏ bấc (X. Tâm bấc).

TÂM NGẨM *bt. C/g.* Tim nghỉm, dáng người lầm lì, ít nói: *Bộ tâm ngẩm; Ngồi tâm ngẩm*.

TẦM *dt. C/g.* Tìm, kiếm, lục kiếm cho ra: *Can tầm, sưu tầm, truy tầm; Mang bầu tầm bạn cố tri, Tầm không gặp bạn, li bì những say – CD* // Đồ đo bề dài và bề dài bằng 5 thước mộc: *Xách tầm ra đo ruộng, Một công đất có 12 tầm mỗi phía* // Vòng có giới hạn, phạm vi: *Tầm hoạt động*.

tầm báo *đt*. Tìm cách báo thù.

tầm bảo *đt*. Tìm của quý, vật quý.

tầm căn *đt*. Tìm cội rễ, gốc gác: *Tầm căn vấn đề* (Tìm đến gốc, hỏi tận rễ): *Tầm căn từ ngữ điển*.

tầm cầu *đt*. Tìm kiếm hỏi han.

tầm cứu *đt*. Tìm tòi tra cứu, cho ra, cho được.

tầm kiếm *đt. C/g.* Tìm kiếm, lục kiếm khắp nơi // Tìm gươm: *Anh hùng tầm kiếm, giai nhân tầm hồng phấn.*

tầm mắt *dt*. Đường trông tới của cặp mắt: *Phóng tầm mắt ra trông* // Vùng chung quanh mình mà mắt có thể trông tới: *Quá tầm mắt*.

tầm nã *đt*. Tìm bắt, đi tìm kiếm người mà tòa án cho tập nã: *Tầm nã thủ phạm vụ án mạng chặt xác 2 khúc*.

tầm phỏng *đt*. Tìm kiếm thăm hỏi.

tầm phương *đt*. Tìm mùi thơm, tức tầm người yêu // Thăm phong cảnh đẹp // Kiếm thế: *Tầm phương sinh sống, tầm phương trốn tránh*.

tầm tư *đt*. Băn khoăn lo nghĩ.

tầm thước *dt*. Vừa tầm, đủ thước tấc, trung trung, không cao không thấp: *Dáng người tầm thước*.

tầm thường *tt*. Thông thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tệ

lắm: *Nhà tầm thường; Sức học tầm thường, nhan sắc phi thường.*

tầm trường *tt*. Dài thượt.

tầm xích *dt*. Cây tầm để đo bề dài, bằng 5 thước mộc.

tầm xuân *đt.* Tìm cảnh xuân // *(B)* Tìm gái đẹp.

TẦM *trt*. Trợ từ có nghĩa lôi thôi, bậy bạ, trống trải, không có gì đáng kể.

tầm bậy *trt*. Bậy bạ, sai quấy, không đúng vào đâu: *Làm tầm bậy, nói tầm bậy, chỉ tầm bậy*.

tầm bậy tầm bạ *trt*. *Nh.* Tầm bậy.

tầm bộng *tt*. X. Tầm phổng.

tầm phào *bt. C/g.* Tầm phèo, vui đâu chúc đó, không dè dặt, không chắc chắn: *Tánh tầm phào* // Quấy quá, không ra sự thể gì: *Chuyện tầm phào, nói tầm phào*.

tầm phèo *bt*. X. Tầm phào.

tầm phổng *tt. C/g.* Tầm bộng, trống giữa ruột: *Cái bánh tầm phổng, trái cau tầm phổng*.

tầm phơ *tt*. Sơ, chỉ quen thôi chớ không thân: *Bạn tầm phơ*.

tầm quầy *tt*. X. Tầy quầy.

tầm quấy *trt*. X. Tầm vấy.

tầm ruồng *trt*. Không đường lối, không phương pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tầm ruồng, nói tầm ruồng, viết tầm ruồng* // *tt*. Hư thân, bậy bạ, không ra gì: *Đồ tầm ruồng*.

tầm vấy *tt*. *C/g.* Tầm quấy, vấy ra bậy bạ, lan tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tầm vấy hại người; Nói tầm vấy mếch bụng anh em trong nhóm*.

tầm vấy tầm vá *trt*. *Nh.* Tầm vấy.

tầm vính *trt*. *Nh.* Tầm vấy.

TẦM *tt*. Lửa nóng (燖) // *đt*. Chưng, hầm, hâm cho nóng: *Tầm lại*.

TẦM CỬI *dt. (thực)* (樹寄 - thụ ký) *C/g.* Tầm gởi, X. Chùm gởi: *Tầm cửi lấn cành (họ Loranthaceae)*.

tầm gởi *dt*. X. Chùm gởi.

TẦM LON *trt*. Từ từ, lần hồi, mỗi khi một ít: *Chở tầm lon*.

TẦM PHỔNG *dt*. *(thực) C/g.* Tam phỏng và Xoan leo, loại dây leo, lá kép chân vịt, có vòi, hoa trắng ngũ phần, nang vỏ mỏng, hột tròn, dây có chất *sapônin*, rễ có tác dụng lợi tiểu tiện *(Cardiospermum halicacabum)*.

TẦM RỘT *dt*. *(thực)* X. Chùm ruột.

TẦM SÉT *dt*. *(truyền)* Lưỡi búa của thiên lôi: *Lưỡi tầm sét* // (*thth*) Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật dụng ở đời thượng cổ còn sót lại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lằn sấm mà rơi xuống.

TẦM TÃ *tt*. Dầm dề, đầm đìa, chảy luôn không ngưng: *Mưa tầm tã, nước mắt tầm tã*.

TẦM VÔNG *dt*. *(thực)* Thứ tre ốm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tầm vông, cây tầm vông.*

tầm vông vạt nhọn *dt*. Cây tầm vông dài độ 2m, một đầu bằng, một đầu vạt nhọn dùng làm vũ khí để đâm: *Ngực trần và tầm vông vạt nhọn mà cự với vũ khí tối tân*.

TẦM VÔNG *dt.* Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tầm vông*.

TẦM XÍCH *dt*. *C/g*. Tích trượng, gậy của nhà sư chống đi // *(R)* Gậy của các cụ già chống đi.

TẦM XUÂN *dt. (thực)* Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân – CD (Rosa canina).*

TẤM *dt*. Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi – CD* // Nhỏ li ti như hột

tấm: *Cười tấm, xoàn tấm; Mặt bị mụn tấm dày cui.*

tấm mẳn *dt.* Tấm nát, hột thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tấm mẳn* // *trt.* Vụn vặt, không đáng: *Nói tấm mẳn.*

TẤM *mt.* Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tấm biển, tấm gạch, tấm giẻ, tấm phên, tấm vách, tấm ván; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD* // *(R)* Tiếng gọi người, gọi vật khi kể lể: *Tấm lòng, tấm thân.*

tấm áo *dt.* Manh áo, cái áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công dụng cái áo: *Hơn nhau tấm áo manh quần, Cởi ra bóc trần ai cũng như ai – CD.*

tấm chồng *dt.* Người chồng, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chồng: *Lấy chồng cho đáng tầm chồng, Bỏ công trang. điểm má hồng răng đen – CD.*

tấm lành *dt.* Cái áo lành, cái quần lành, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? – CD.*

tấm lòng *tt.* Bụng, dạ, tiếng nhấn mạnh: *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng, mới yên tấm lòng – CD.*

tấm manh vành sắt *dt.* Đồ dùng trong nhà do mình sắm ra, dầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện: *Tấm manh vành sắt gì cũng một tay tôi mà!*

tấm rách *dt.* Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? – CD.*

tấm tình *dt.* Mảnh tình, chữ tình, tiếng kể lể: *Lỗi cùng biển bạc non xanh, Không thương cũng nhớ tấm tình của ai – CD.*

tấm thân *dt.* Thân mình, cái thân cô đơn, tiếng than thở: *Trời mưa vần vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần hồi tấm thân – CD.*

tấm thương *dt.* Tấm lòng thương người, nói thúc: *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương – K.*

TẤM *dt.* Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa.

tấm tắc *trt.* Tắc tỏm, vừa chắc lưỡi (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen: *Thấy vậy anh ta tấm tắc khen hoài.*

tấm te tấm tét *trt.* Vung vẩy, te te đi một mạch, không thèm ngó lại: *Đi tấm te tấm tét.*

tấm tó *trt. Nh.* Tấm te tấm tét.

tấm tức *trt.* Tức tưởi, cố nín khóc mà vì quá xúc động, cứ bật tiếng khóc luôn: *Khóc tấm tức.*

tấm tức tấm tưởi *trt. Nh.* Tấm tức: *Tấm tức tấm tưởi khóc hoài.*

TẨM (浸) *đt.* Dầm, ngâm cho thấm: *Tẩm dầu, tẩm giấm, tẩm rượu, tẩm thuốc; Máu gà lại tẩm xương gà, Máu gà ai tẩm xương ta bao giờ – CD; Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm mang đi – HXH* // *(R)* Thoa rồi bóp: *Tẩm ngải* // *tt.* Dầm dề, đầm đìa: *Cái mình tẩm mồ hôi.*

tẩm bổ *đt.* Ăn uống có nhiều chất bổ: *Mạnh rồi thì tẩm bổ cho mau lại sức.*

tẩm dâm *đt.* Thấm vào lần lần.

tẩm nhập *đt.* Thấm vào: *Uống rồi nằm xuống ngay ngắn cho thuốc dễ tẩm nhập.*

tẩm nhiễm *đt. Nh.* Tẩm dâm // *(B)* Lây, ảnh hưởng lần lần: *Tẩm nhiễm thói hư tật xấu.*

tẩm nhuận *đt.* Được thấm lần lần

mà không ngờ: *Được tẩm nhuận đạo lý qua lời ru của mẹ*.

tẩm quất *dt*. Đấm bóp, làm cho thân thể bớt nhức mỏi, máu chạy đều: *Nhờ người tẩm quất*; *Anh tẩm quất hất hất xâu tiền*.

tẩm tiệm *dt*. *Nh*. Tẩm nhuận.

TẨM (寢) *dt*. Nằm, nghỉ, ngủ: *Thị tẩm* // *dt*. Nhà thờ ở mả vua chúa: *Lăng tẩm, viên tẩm*.

tẩm cụ *dt*. Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v.

tẩm y *dt*. Áo mặc ngủ.

tẩm miếu *dt*. Miếu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa.

tẩm môn *dt*. Cửa nhà trong.

tẩm thất *dt*. Phòng ngủ trong nhà.

TẨM *dt. (thực)* Các loại nấm mọc trên cây mục.

TÂN (津) *dt*. Bến nước: *Giang tân, mê tân* // *tt*. Thấm nhuần.

tân dịch *dt*. Nước miếng, nước bọt.

tân độ *dt*. Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống để đưa trở lại bến bên kia.

tân yếu *dt*. Nơi hiểm yếu.

tân nhuận *đt*. Thấm nhuần.

TÂN (辛) *tt*. Cay, vị cay lưỡi // *(B)* Khổ sở: *Tân khổ* // Chữ thứ tám trong thiên can.

tân cam *tt*. Cay và ngọt: *Quế có vị tân cam* // *(B)* Cực và sướng: *Nếm đủ mùi tân cam thế sự; Khổ tân (tận) cam lai* 苦盡甘來.

tân cần *tt*. Cần cố làm việc trong sự cực khổ.

tân dậu *tt*. Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501, 1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041...

tân di *dt. (thực) C/g.* Hậu đào, Mộc bút và Nghinh xuân, tên loại cây tháng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tấc mà nhọn như đầu ngòi bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan *(Magnolia liliiflora)*.

tân hợi *tt*. Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 51, 111, 171, 231, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, 711 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, 1131, 1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031...

tân khổ *tt*. Cay đắng // *(B)* Cực thân và đau lòng: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gian nan tân khổ ta đừng quên nhau – CD.*

tân lặc tử *dt*. X. Ớt.

tân mão *tt*. *C/g*. Tần mẹo, tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631. 691, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011...

tân mùi *tt*. X. Tần vị.

tân sở *tt*. Cay đắng khổ sở: *Năm mùi tân sở*.

tân sửu *tt*. Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 881, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1361, 1421, 1481, 1541, 1601,

1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021, 2081...

tân tỵ *tt*. Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, 981, 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1467, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1881, 1941, 2001, 2101...

tân toan *tt.* Cay và chua // *(B)* Đau đớn mỉa mai: *Bõ khi ly biệt bõ ngày tân toan.*

tân vị *tt*. *C/g*. Tần mùi, tên những năm âm lịch, xê xích với các năm dương lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051,...

TÂN (新) *tt*. Còn mới; chưa dùng đến: *Gái tân, trai tân; Yểm cựu nghinh tân* (tham mới nới cũ).

tân anh *dt*. Búp hoa, hoa mới trổ cái búp: *Tân anh măn đình hồng.*

tân binh *dt*. Lính mới điền vào bộ đội: *Huấn luyện tân binh.*

tân chế *dt*. Chế độ mới: *Tân chế nào cũng có tính cách tiến bộ* // Mới chế tạo ra: *Hàng hóa tân chế.*

tân chính *dt*. Chính sách mới // Tháng giêng, năm mới.

tân chủ *dt*. Người chủ mới // *(B)* Nước thống trị mới (thay nước thống trị cũ): *Quốc gia tân chủ.*

tân dân *dt.* Dân mới, dân đã giác ngộ quyền lợi và nhiệm vụ, đã theo trào lưu mới ở mọi lãnh vực để làm cho nước văn minh và giàu mạnh: *Tại minh Minh đức – tại Tân dân – tại chí ư Chí thiện – Đại Học.*

tân dân chủ *dt*. Nền dân chủ mới, khác với nền dân chủ do cuộc cách mạng tư sản dân quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ nghĩa tư bổn làm sai ý nghĩa (luận điệu của Cộng sản).

tân dương *dt*. Đầu mùa xuân (cũng là đầu năm).

tân đại lục *dt*. Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ.

tân đảng *dt*. Đảng (chánh trị) mới ra đời // Đảng (chánh trị) có chủ trương mới, hợp theo trào lưu tư tưởng mới.

tân đáo *đt*. Mới tới // Tên Sở nhà nước lo kiểm soát việc xuất nhập ngoại kiều: *Tòa Tân đáo.*

tân điền *đt*. Mới điền vào: *Lính tân điền của đại đội.*

tân gia *dt*. Nhà mới // Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất: *Ăn tân gia, đi tân gia, mừng tân gia.*

tân giai nhân *dt*. Người đẹp mới // *(B)* Cô dâu mới: *Mừng tân lang và tân giai nhân trăm năm đầu bạc.*

tân giáo *dt*. Tên gọi đạo Tin lành.

tân hỷ *dt*. Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc.

tân hoan *dt*. Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao hoan với người yêu mới gặp.

tân học *dt*. Nền học mới, học thuật mới (đối với việc học nho là cũ): *Phái tân học.*

tân hôn *dt.* Cuộc hôn nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau: *Đêm tân hôn* // *(R)* Đám cưới: *Lễ tân hôn, dự cuộc tân hôn.*

tân kỳ *tt*. Rất mới lạ: *Khoa học đẻ ra nhiều việc tân kỳ.*

tân kỷ lục *dt*. Kỷ lục mới, hay hơn và phá kỷ lục trước (X. Kỷ lục).

tân khẩn *đt*. Mới khẩn, mới khai

phá và chiếm hưởng: *Đất tân khẩn chưa có bằng khoán*.

tân khoa *dt*. Khoa thi mới // *(R)* Người mới thi đậu: *Miệng chào thầy Cử tân khoa mới về – LVT*.

tân khúc *dt*. Bài đàn, bài hát mới đặt.

tân lang (檳榔) *dt*. Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới // Cay cau.

tân lập *tt*. Mới lập nên, mới gầy dựng ra: *Một ngôi trường tân lập*.

tân lịch *dt*. Lịch mới, tức dương lịch.

tân luật *dt*. Đạo luật mới ban hành: *Những tân luật đều được đăng trong Công báo*.

tân niên *dt*. Năm mới // *C/g.* Tân xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc: *Tân niên đắc lợi*.

tân nương *dt*. Tiếng gọi cô dâu mới.

tân nguyên *dt*. Kỷ nguyên mới.

tân nguyệt *dt*. Trăng non, trăng lưỡi liềm: *Đêm tân nguyệt tối hù*.

tân nhân vật *dt*. Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã hội.

tân pháp *dt*. Hiến pháp mới, pháp luật mới, phép tắc của nhà nước mới ban hành: *Tân pháp của Vương An Thạch nhà Tống*.

tân phát minh *dt*. Cuộc phát minh mới (X. Phát minh).

tân phụ *dt*. *Nh.* Tân nương và Tân giai nhân.

tân quân *dt*. Quân đội mới tổ chức // Vua mới lên ngôi.

tân sinh *dt*. X. Tân sinh hoạt: *Ấp tân sinh thời Nguyễn Văn Thiệu*.

tân sinh hoạt *dt*. Đời sống mới, cuộc sống theo văn minh, khoa học, bỏ những hủ tục rườm rà, mê tín, dị đoan; v.v.

tân soạn *đt*. Mới được soạn ra: *Sách tân soạn*.

tân tạo *đt*. Mới tạo lập, mới làm ra: *Kiểu nhà tân tạo; Hàng hóa tân tạo*.

tân tiến (tấn) *tt*. Mới tiến lên: *Nền học tân tiến*.

tân tiển (鮮) *tt*. Mới mẻ tươi đẹp.

tân thạch khí *dt*. Đồ dùng bằng đá trau, mới mẻ đối với lúc trước đó, loài người man dã, chưa biết dùng đồ bằng đá: *Tân thạch khí thời đại*.

tân thanh *dt*. Tiếng mới (tiếng đàn hát) // *(B)* Lời nói do ý kiến mới mẻ phát ra: *Đoạn trường tân thanh.*

tân thể *dt*. Thể tài mới, hình thức mới: *Tờ báo có một tân thể đáng cho các báo học theo*.

tân thời *dt*. Thời đại mới, đời mới // *(B)* Kiểu mới (do kiểu cũ cải cách): *Áo tân thời*.

tân thức *đt*. Cách thức mới: *Chế theo tân thức.*

tân trang *đt. (qs)* Trang bị lại, lập lại, bồi bổ những hư hại, những tổn thất để thành như mới *(réfection, rénovation)*.

tân trào *dt*. Trào đình mới // *(R)* Chánh phủ mới, nhà cầm quyền mới: *Làm thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em – CD*.

Tân Ước *dt*. Bộ kinh của đạo Cơ-đốc *(Nouveau Testament)*.

tân văn *dt*. Tin mới, điều nghe biết mới lạ: *Phụ nữ tân văn, Lục tỉnh tân văn.*

tân văn hóa *dt*. Văn hóa mới (X. Văn hóa).

tân xuân *dt*. Mùa xuân mới // *(R)* Năm mới: *Cung chúc tân xuân*.

TÂN (賓) *dt*. Khách khứa: *Tiếp tân.*

tân bằng *dt*. Người bạn mà cũng là khách // Bạn bè, khách khứa: *Tân bằng đông đủ*.

tân chủ *dt*. Chủ và khách: *Tân chủ vui vầy*.

tân hữu *dt. Nh.* Tân bằng (nghĩa sau).

tân khách *dt*. Khách khứa: *Nhà của Mạnh thường quân thời Chiến quốc thường chứa đôi ba ngàn tân khách trong nhà*.

tân lễ *dt*. Lễ tiếp khách: *Rước theo tân lễ*.

tân quán *dt*. Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa đến.

tân vị *dt*. Chỗ khách ngồi.

TÂN (薪) *dt*. Củi; lương bổng: *Ngọa tân thường đảm*.

tân bổng *dt*. Lương tiền trả công cho người làm.

tân kim *dt*. Tiền lương, số tiền trả lương cho người.

tân quế *dt*. Củi quế, tức củi mắc tiền (đắt giá) như vỏ quế.

tân thủy *dt*. Nước và củi // (B) Việc bếp núc // *(R)* Tiền lương.

TẦN *dt. (thực) C/g.* Húng chanh, X. Rau tần và Cần dày lá *(Plectranthus amboinicus)*.

TẦN (苹) *dt. (thực)* Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung hoa): *Thái tần (Marsilia quadrifolia)*.

tần tảo *bt*. X. Tảo tần.

tần tiện *đt*. X. Tần tiện.

TẦN *dt*. Tiềm, hầm, chiên rồi nấu cho rục: *Tần vịt*.

TẦN (秦) *dt*. Tên một nước ở Trung Hoa vào thời cổ đại Chiến quốc (X. PH. III).

Tần Tấn *dt*. Nước Tần và nước Tấn, hai nước vào thời Chiến quốc ở Trung Hoa mà các đời vua thường làm sui với nhau để có lợi cho chánh trị // *(B)* Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ: *Kết duyên Tần Tấn; Tần Tấn một nhà*.

TẦN (嬪) *dt*. Một chức quan đàn bà trong cung vua: *Cung tần, phi tần*.

TẦN (瀕) *trt*. Luôn, hoài, nhiều lần // *dt*. Bờ nước: *Hải tần*.

tần niên *trt*. Quanh năm, luôn cả năm.

tần nhật *trt*. Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn luôn như vậy.

tần phiền *đt*. Phiền nhiễu luôn: *Cứ tần phiền thiên hạ*.

tần quang *dt*. (*l*) Tia sáng chớp luôn thành dòng do điện phóng ra trong không khí *(effluve, effluve électrique)*.

tần số *dt*. (*l*) Số chu kỳ của một chuyển động liên tiếp và vòng quanh trong một giây đồng hồ *(fréquence)*.

tần số kế *dt*. Máy đo tần số trong một dòng điện xoay chiều *(fréquencemètre)*.

TẦN MẦN *đt*. X. Tần mần.

TẦN NGẦN *trt*. X. Chần ngần.

TẦN Ô *dt. (thực)* C/g. Cải cứu, Cải cúc, Đồng hao, sách thuốc gọi Hồng hao, loại rau cộng giòn cao đến 30cm, lá giống lá thuốc cứu, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cả lá và cộng *(Chrysanthemum coronarium)*.

TẦN VẦN *trt*. X. Chần vần.

TẤN *mt*. Bản, vở, tiếng gọi một vở kịch hay một tuồng hát.

tấn kịch *dt*. Vở kịch được diễn trên sân khấu // *(B)* Tiếng gọi mỉa mai những sự việc xảy ra ngoài đời: *Thật là một tấn kịch khôi hài!*

tấn tuồng *dt*. Vở tuồng được diễn trên sân khấu: *Tấn tuồng diễn hồi hôm thật hay* // *(B)* Tiếng gọi mỉa mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra: *Tấn tuồng bi ổi ấy cứ diễn đi diễn lại mãi*.

TẤN *dt*. Dùng đồ vật chận lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng: *Lấy cây tấn cửa; Dùng bao cát tấn cho nước đừng bẻ bờ* // Dùng thế võ đứng

rùn hai chưn cho vững chắc: *Xuống trung bình tấn* // Dùng thế võ xông tới: *Tấn tới nhập nội* // Dồn tới, đùa tới để ví lại: *Tấn nó vô vách.*

tấn khai *đt*. Đưa khai (tấm phên) tới để dồn ép, để ví bắt thú dữ.

tấn mùng *đt*. Lấy gối hay mền dằn mí mùng (màn) cho đừng tốc // *(R)* Ém mùng, nhét mí mùng dưới chiếu: *Tấn mùng thiệt kỹ cho muỗi đừng vô*.

TẤN (訊) *đt*. Đánh để hỏi cung: *Tra tấn* // *(R)* Đánh: *Tấn nó một mẻ*.

tấn cúc *đt*. *Nh.* Tấn (nghĩa trước).

tấn kiểm *đt*. Cố hỏi cho ra manh mối: *Sự vụ đang được tấn kiểm*.

tấn khảo *dt*. Tra khảo, dùng nhiều hình phạt, làm đau đớn can phạm để cho khai.

tấn lôi *dt*. Tiếng sấm, sét nổ thình lình: *Tấn lôi náo động cả xóm*.

tấn vấn *đt*. Tra tấn để lấy lời khai.

TẤN *đt*. *C/g.* Tiến, tới trước hơn, lên cao hơn, tăng thêm: *Năm mới, chúc ông tấn tài tấn lợi, tấn bình an* // Dâng, cho với ý nài ni: *Nài tấn; Tấn con cho Tây để nhờ nhõi* // Cáng, sanh nạnh, cố giao lại: *Bao nhiêu công việc, nó đều tấn hết cho tôi* // Dắt dẫn, giới thiệu: *Dẫn tấn* (Xt. Tiến).

tấn công *đt*. *(qs)* Công kích, đánh tới, đánh, phá *(attaque)* // *(R)* Kích bác, làm nà tới: *Thừa kẻ đối thoại sơ hở mà tấn công*.

tấn công chính *dt. (qs)* Cuộc tấn công lớn, có thể quyết định sự được thua *(attaque principale)*.

tấn công phối hợp *dt. (qs)* Cuộc tấn công cùng một lúc có tổ chức của nhiều đơn vị *(attaque d'ensemble)*.

tấn công phụ *dt. (qs)* Cuộc tấn công lẻ tẻ để phân tán lực lượng địch *(attaque secondaire)*.

tấn công tập trung *dt. (qs)* Cuộc tấn công dồn lại một chỗ của nhiều đơn vị *(attaque convergente)*.

tấn công từng đợt *dt. (qs)* Cuộc tấn công thay phiên của nhiều đơn vị *(attaque par vagues)*.

tấn cống *tt*. Cống sứ, dâng lễ vật hằng năm cho nước lớn, đã nhận bảo hộ nước mình: *Xưa, nước Nam ta đã tầng tấn cống cho Trung Hoa một con bạch trĩ* // *(R)* Đi tết, biếu lễ vật cho bề trên: *Năm nào cũng tấn cống cho ông chủ một cặp gà thiến*.

tấn cúng *đt*. Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng.

tấn chức *đt*. Lên chức, được thăng chức: *Thăng quan tấn chức*.

tấn đức *đt*. Làm nên công, học được việc: *Người quân tử lấy lễ làm gốc, lấy học làm thang, ngày ngày tấn đức để đủ tài trị nước, an dân.*.

tấn ích *đt*. Được thêm điều ích lợi, thêm công bộ: *Có tấn ích mới làm* // *trt*. Thù phụng, kể công: *Nói tấn ích suốt*.

tấn lợi *đt*. Được thêm nhiều lợi lộc.

tấn lực *tt*. Thêm sức, bổ sức: *Tập rèn cho tấn lực*.

tấn ơn *đt*. Làm lấy lòng, cố làm để người ta thương và biết ơn mình: *Khéo tấn ơn* // *trt*. Kể công, cố vạch những khó nhọc của mình cho bề trên thấy biết: *Nói tấn ơn*.

tấn phát *đt*. Phát đạt, làm nên thạnh lợi: *Khai trương tấn phát*.

tấn quân *đt*. Giục quân lính đi tới để lấn đường đất địch: *Truyền lịnh tấn quân*.

tấn quân ca *dt*. Bài hát giọng và lời hùng hồn để phấn khởi lòng quân

lính khi ra trận: *Tấn quân ca trổi lên cùng tiếng trống trận vô hồi.*

tấn sĩ *dt.* Bậc đỗ đạt trên cử nhân (*C/g.* bác sĩ hay ông nghè).

tấn tài *dt.* Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có.

tấn tập *đt.* Ùa tới đánh úp.

tấn tới *đt.* Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em!* // *trt.* Được nhiều kết quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.*

tấn tước *đt. Nh.* Tấn chức.

tấn thân *đt.* Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương tiện tấn thân* // Dâng thân mình (cho người để cầu ân huệ): *Tấn thân cầu sủng.*

tấn thối *đt. C/g.* Tiến thoái, tới lui: Tấn thối lưỡng nan *(進退兩難 - Tới lui đều khó).*

tấn thủ *đt.* Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn thủ.*

tấn triển *đt.* X. Tiến triển.

TẤN (缙) *dt.* Lụa đỏ dùng may áo lễ.

tấn thân *dt. C/g.* Văn thân, quan văn thời quân chủ: *Những bậc tấn thân trong nước.*

TẤN (晉) *dt.* Tên một nước thời Chiến quốc bên Trung Hoa, X. PH. III.

Tấn Tần *dt.* X. Tần Tấn.

TẤN (晋) *dt.* Sức nặng một ngàn kí: *10 tấn gạo; cầu chịu được 25 tấn (tonne).*

TẨN *dt.* Bàn tròn nhỏ: *Bàn tẩn.*

TẨN *dt.* Dùng hàng vải gói ghém thây người chết để trong hòm: *Xem giờ đặng tẩn.*

tẩn liệm *tt. Nh.* Tẩn.

TẨN MẨN *tt.* X. Tẳn mẳn.

TẨN MẨN TÊ MÊ *tt.* X. Tẳn mẳn tê mê.

TẪN (牝) *tt.* Cái, mái, giống sinh đẻ: *Tẫn kê* (gà mái), *tẫn mã* (ngựa cái) *tẫn ngưu (trâu* cái).

tẫn mẫu *tt.* (牝牡) Cái và đực, mái và trống.

TẬN *tt.* Hết: *Khánh tận, tự tận, năm cùng tháng tận* // *trt.* Cùng tột, đến mức chót: *Cùng tận; Để tận bên đít mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời – CD.*

tận bên *trt.* Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ này mới đến.*

tận bên đít *trt.* Nói việc sắp tới nơi, rất gấp: *Để tận bên đít mới cho hay.*

tận bên sông *trt.* Tuốt bên kia sông: *Nhà đàng trai ở tận bên sông* // Sát mé sông: *Cất nhà tận bên sông.*

tận cùng *trt.* Tới mức cùng, mức chót: *Đi tận cùng, nói tận cùng, rượt tận cùng* // *(lóng)* Tận cùng bằng số.

tận hiếu *trt.* Hết lòng hiếu thảo với cha mẹ: *Tận hiếu tận trung.*

tận hoan *trt.* Vui vẻ tới cùng, cùng vui hết mực.

tận ý *trt.* Hết ý, lột được ý chính: *Nói chưa tận ý.*

tận lời *trt.* Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.*

tận lực *trt.* Hết sức, rán hết sức mình: *Làm tận lực mới có cơm mà ăn.*

tận lượng *trt.* Không còn chỗ dư // *Nh.* Tận lực.

tận mạng *đt.* Hy sinh tánh mạng // *(lóng)* Hết mạng, hết sức, quá lắm: *Buồn tận mạng, xui tận mạng.*

tận mắt *trt.* Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.*

tận mỹ *trt.* Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận mỹ.*

tận một bên *trt. Nh.* Tận bên.

tận mũi *trt.* Khít bên lỗ mũi: *Kê lên tận mũi mà ngửi.*

tận ngôn *trt. Nh.* Tận lời: *Thơ bất tận ngôn; Đến đây là tận ngôn.*

tận nghĩa vụ *trt.* Hết phận sự mình, hết lòng với phận sự: *Làm tận nghĩa vụ.*

tận nhân tình *trt*. Không còn tình nghĩa chi để thêm nữa: *Ăn ở tận nhân tình*.

tận nhật *trt*. Suốt ngày, tới tối.

tận số *trt*. Tới số, chết: *Bộ mầy tận số sao chọc tao?*

tận tai *trt*. Khít bên tai: *Kê miệng tận tai mà nói*.

tận tay *trt*. Tới tay: *Tay cầm bán nguyệt xênh xang, Muôn nghìn cây cỏ lai hàng tận tay – CD*.

tận tâm *trt*. Hết lòng, cố gắng hết sức mình: *Tận tâm với chức vụ*.

tận tín *trt*. Tin cậy hết lòng.

tận tình *trt*. Tới mức chót của tình cảm: *Ở tận tình với anh em* // Hết mọi tâm tình, không giấu giếm: *Kể lể tận tình*

tận tiết *đt*. Hy sinh, chịu chết cho tròn tiết tháo hay tiết trinh.

tận tụy *trt*. Hết lòng hết sức, cố gắng lắm: *Cúc cung tận tụy; Tận tụy với chức vụ*.

tận từ *trt*. *Nh.* Tận lời.

tận thế *trt*. Trời sập, lúc thiên hạ chết hết: *Nợ trả tới tận thế cũng chưa dứt*.

tận thiện *trt*. Cực tốt, cực hay.

tận thiện tận mỹ *trt*. Hoàn toàn tốt đẹp (盡善盡美).

tận trung *trt*. Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận trung báo quốc*.

TÂNG *trt*. *C/g.* Tưng, nâng cao lên, cách vị bụng: *Gọi tâng, kêu tâng, khen tâng, nói tâng*.

tâng bốc *đt*. Khen dối, nói tốt quá lời với ý bênh vực: *Tâng bốc cho nhau*.

tâng công *đt*. Dua nịnh đặng kể công: *Mách tin y cũng liệu bài tâng công – K; Kẻ cơ hội chuyên tâng công*.

tăng dấc *đt*. Đỡ lên, nhắc lên, làm chuyện vị lòng: *Tánh hay tâng dấc anh em*.

tâng tiu *đt*. Nâng niu.

TẦNG *dt. C/g.* Tưng, sáng sủa, rực rỡ: *Bẳng tầng* (Bửng tưng).

tầng bầng *tt*. X. Tưng bừng.

tầng hẩng *tt*. Tưng hửng.

TẦNG *dt. C/g.* Từng và Tầng, bậc, lớp chồng chất lên: *Lầu ba tầng, nón hai tầng; Chín tầng mây; Tầng dưới, tầng trên*.

tầng bậc *dt*. Thứ bậc, hạng từ thấp đến cao: *Theo tầng bậc mà tiến lần*.

tầng cửa *dt*. Lớp cửa, nhiều đợt cửa: *Qua ba tầng cửa mới gặp được ông chủ công ty*.

tầng gác *dt. C/g.* Tầng lầu, căn gác, ở gác trên: *Nhà ba tầng gác*.

tầng lầu *dt*. X. Tầng gác.

tầng lớp *dt.* Lớp, miếng chồng-chất: *Bánh da lợn có nhiều tầng lớp*

tầng mây *dt*. X. Tầng trời.

tầng thứ *dt*. Thứ lớp trên dưới: *Anh em phải có tầng thứ*.

tầng trời *dt*. Tầng lớp nghi ngút trên mây // *tt*. cao: *Tận chín tầng trời (cửu tiêu)*.

TẦNG *tt*. C/g. Từng, trải qua, đã biết: *Chưa tầng, đã tầng; tầng biết, tầng nghe, tầng thấy; Ai tầng học được chữ ngờ – CD*.

tầng trải *tt*. Đã trải qua nhiều lần, nhiều thử thách, có nhiều kinh nghiệm: *Con người tầng trải; Là người tầng trải nhiều, có thể dùng vào công tác nghiên cứu*.

tầng việc *tt*. Quen tay, giỏi việc, có nhiều kinh nghiệm trong việc làm: *Cần dùng người tầng việc*.

TẪNG *tt*. Sún, rụng hay gãy mất một hay nhiều cái răng: *Tẫng răng*.

TẤP *trt*. Bạt vào, dạt vào: *Trôi tấp vào bờ* // *(R) đt*. Tạt vào, ghé lại: *Lâu quá, tấp lại thăm anh; Có tiền thì ở đâu không biết, chừng thất nghiệp thì tấp về đây*.

tấp tấp *đt*. Thỉnh thoảng dựa vào đùm đậu (lời trách): *Ở đâu có sẵn mà cứ tấp tấp lại kiếm ăn*.

tấp tểnh *đt*. Lăm le, nập nợn, có ý muốn rất nhiều: *Rập rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp tểnh mua heo lấy chồng – CD; Tấp tểnh người đi tớ cũng đi, Cũng lều cũng chõng cũng đi thi – TX*.

tấp vào *đt*. Trôi giạt vào: *Bị gió thổi mạnh, thuyền tấp vào bờ* // *(R)* Ghé lại, tựa vào, đùm đậu: *Tấp vào đó một lát; Tấp vào ở đỡ*.

TẤP *đt*. Rấp, lấp, đậy lại, bồi vô: *Tấp chà gai chận ngõ; Tấp chiếu cho kín; Tấp thêm ít miếng nữa cho dày; Thiên hạ tới tấp*.

tấp nập *bt*. Dồn tới đông đảo: *Thiên hạ tấp nập; Tới xem tấp nập*.

TẤP *dt*. Đánh máy chữ: *Tấp cho cái thơ; Tấp mười ngón*. // *(R)* Đánh đập: *Tấp cho một trận nên thân. (Do taper)*.

TẬP *dt*. Chim mới học bay // *(R) đt*. Rèn luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi: *Ăn tập, học tập, luyện tập, ôn tập, lính tập; Tập thể dục, tập trẻ con nói, tập viết*.

tập bay *đt*. Học bay cho quen: *Chim con tập bay có chim mẹ và chim cha theo một bên* // *(R)* Học lái máy bay cho quen: *Giờ tập bay; Tập bay được hơn trăm giờ*.

tập binh *đt*. X. Tập lính.

tập diễn *đt*. Luyện tập, thao diễn: *Tập diễn hải quân*.

tập đi *đt*. Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi đi // Nói những người đau bại mới hết, rán đi cho quen chân.

tập đọc *đt*. Đọc bài trong sách cho quen miệng quen mắt: *Sách tập đọc*.

tập đồ *đt*. Đồ những nét chữ cho quen tay trước khi tập viết: *Trẻ em tập đồ bằng viết chì trước rồi mới tới viết mực*.

tập kiến *đt*. Thấy quen mắt.

tập khí (氣) *đt*. Thói quen bị lây nhiễm: *Tập khí xa xí*.

tập lính *đt*. Huấn luyện binh lính, tập cho lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng ăn rập.

tập luyện *đt*. X. Luyện tập.

tập nghề *đt*. Học nghề và làm những việc lặt vặt trong nghề cho quen tay quen mắt.

tập nhiễm *đt*. Nhiễm lần lần, lâu ngày thành thói quen: *Tập nhiễm tánh xấu*.

tập quán *dt*. Thói quen thành lệ: *Phong tục tập quán*.

tập quán pháp *dt*. *(Pháp)* Pháp luật dựa tập quán mà đặt ra.

tập quen *đt*. Làm thét thành thói quen: *Đừng tập quen tính xấu*.

tập rèn *đt*. Rèn luyện có phương pháp, cho thường: *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen, Dẫu họ chê mình vụng, tập rèn phải hay – CD*.

tập tành *đt. (đ) Nh.* Tập: *Dở mà năng tập tành cũng thành giỏi*.

tập tục *dt*. Phong tục do thói quen thành ra: *Có nhiều tập tục nên giữ*.

tập tuồng *đt*. Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát: *Cánh ấy còn đang lo tập tuồng cấp tập*.

tập trận *đt*. Tập đánh giặc cho quen: *Đồng tập trận*.

TẬP *dt*. Bầy chim đậu trên cành: *Đoàn tập* // *(B)* Gộp lại, tựu lại, góp nhóp lại: *Sưu tập, tụ tập* // *(R)* Góp nhóp văn xưa rồi chắp nối thành bài mới: *Tập Kiều* // *dt*. Xấp, quyển do nhiều tờ đóng chung lại: *Tập giấy, tập vở, tập 100 trang*.

tập cổ *đt*. Lựa những câu văn xưa được truyền tụng mà chắp lại thành

bài văn mới: *Thơ tập cổ, "Chinh phụ ngâm" viết theo lối tập cổ dài 476 câu thơ theo thể trường đoản cú; câu dài nhất khoảng 12-13 chữ, câu ngắn chỉ 3-4 chữ.*

tập cú *đt*. Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch lạc thành bài văn mới: *Văn tập cú*.

tập chú *đt*. Góp nhóp thơ văn cũ lại rồi chú thích.

tập đoàn *dt*. Đoàn thể do nhiều người, nhiều nhóm tập hợp lại: *Tập đoàn dân chúng.*

tập đồ *dt*. Quyển vở kẻ dòng, có in sẵn mẫu chữ cho trẻ con mới học viết đồ theo.

tập hập (歙) *đt*. Tựu lại một chỗ: *Vùng tập hập (concentrer)*.

tập hội *dt*. Đám đông do nhiều người cùng chung mục đích tựu lại.

tập hợp *đt*. Ráp lại, nhóm lại: *Tập hợp anh em lại nghe huấn từ (rassembler).*

tập kết *đt*. Kết hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu: *Lính tập kết*.

tập lập *đt*. Toa rập, nhóm lại đông đặng toan tính, mưu đồ một việc gì: *Tập lập đặng phá xóm, phá làng.*

tập lục *đt*. Góp nhóp và chép lại thành một tập, một quyển.

tập quyền *dt*. Quyền hành được tập trung lại cho cơ quan chánh: *Chế độ tập quyền.*

tập sản *đt*. Tập trung hết các cơ quan sinh sản làm của chung (chừa cho mỗi cá nhơn quyền sở hữu những vật tiêu dùng): *Chủ nghĩa tập sản.*

tập tàng *tt*. Do nhiều nguồn gốc sanh ra: *Đứa con tập tàng // (R)* Nhiều thứ hợp lại: *Ta về ta uốn lưỡi câu, Câu lấy cá bống nấu rau tập tàng – CD.*

tập thành *tt*. Góp lại mà thành.

tập thể *bt. Nh.* Tập đoàn // *(R)* Chung chạ theo một nếp sống có kỷ luật: *Sống tập thể.*

tập trung *đt*. Tựu lại một nơi, đem về một mối: *Tập trung giấy tờ lại; Anh em tập trung lại ăn cơm.*

tập trung hỏa lực *đt. (qs)* Bắn giụm lại một mục tiêu *(concentrer le feu): Tập trung hỏa lực cánh trái.*

tập trung trại *dt*. Trại giam các người bị tình nghi về quốc sự hoặc giam tù binh.

TẬP *đt*. Noi theo, nối theo trước: *Thế tập* // Lẻn, đánh úp: *Hậu tập*.

tập ấm *đt*. Được phong hàm ấm sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ phẩm trở lên: *Ông chết rồi, sau con ông được tập ấm.*

tập công *đt*. (襲 – tập kích) Đánh úp, xông ra đánh thình lình: *Lễ tiên, binh hậu, khắc kỳ tập công – K.*

tập đoạt *đt*. Đánh úp và đoạt lấy thành trì hay dinh trại của địch.

tập hậu *đt*. Chận đánh thình lình phía sau: *Đem binh tập hậu*.

tập kích *đt*. Đánh úp, đánh thình lình: *Nửa đêm, kéo binh tập kích địch*.

tập phong *đt*. Phong chức cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời: *Dưới thời phong kiến, cha chết, con được tập phong.*

tập sát *đt*. Đánh giết thình lình: *Nửa đêm, bị địch xông vào tập sát*.

tập tước *đt*. Hưởng tước phong của triều đình nhờ công nghiệp của ông cha.

TẬP (緝) *đt*. Đánh chỉ thành sợi // Tìm kiếm.

tập nã *đt*. Tìm bắt: *Lính tập nã; Đào ngũ bị tập nã khắp nơi.*

TẬP TỄNH *trt*. Mon men, bắt đầu: *Mới tập tễnh viết văn*.

TẬP TOẠNG *tt*. Lộn xộn, không thứ

tự: *Bàn ghế tập toạng; Thư phòng gì đâu mà sách vở tập toạng cả.*

TẤT *dt.* Vớ (do bít tất - 蔽膝 - nói tắt): *Mang tất.*

tất tay *dt.* Găng, bao tay: *Trời rét (lạnh), mang tất tay.*

TẤT *trt.* Xong, rồi, hết: *Ăn tất, hoàn tất, lễ tất, làm tất.*

tất cánh *dt.* Cứu cánh, kết quả, mục đích cuối cùng // *trt.* Rốt cuộc, cuối cùng: *Tất cánh là thiên đàng CS?*

tất lực *trt.* Hết sức: *Làm tất lực.*

tất mạng (mệnh) *dt.* Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết.

tất niên *dt.* Hết năm, sắp sang năm mới: *lễ tất niên.*

tất nghiệp *trt. C/g.* Tốt nghiệp, hết trọn một cấp học: *Học đã tất nghiệp; Bằng cấp tất nghiệp.*

tất sanh (sinh) *trt.* Suốt đời, cả đời: *Tất sanh không làm điều quấy.*

tất tâm *trt.* Hết lòng, với cả tấm lòng: *Tất tâm phụng sự.*

TẤT (必) *trt.* Ắt, hẳn, phải vậy rồi: *Bất tất, hà tất, vị tất; Đi thì tất gặp; Đánh thì tất thắng.*

tất chí (必至) *tt.* Đúng hẳn; ắt phải như thế: *Nguyên nhân tất chí.*

tất định *trt.* Phải vậy, không thể khác hơn: *Lẽ tất định.*

tất yếu *tt.* Cần thiết, không có không được: *Điều kiện tất yếu.*

tất nhiên *tt.* Dĩ nhiên, phải như thế chớ không thể khác: *Lẽ tất nhiên là vậy.*

tất phải *trt.* Thế nào cũng phải: *Đứng đây quyết đợi một thì, Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng – CD.*

tất tu *tt.* Bắt buộc, không thể đừng.

tất tu khoa *dt.* Môn học bắt buộc, ai cũng phải học môn đó.

TẤT (悉) *trt.* Biết rõ, đều, suốt hết: *Châu tất, tươm tất, tường tất, thục tất, tri tất; Cô ấy giải thích rất tường tất nên ai cũng hiểu..*

tất cả *trt.* Hết trơn, không còn, không chừa: *Ăn tất cả, lấy tất cả* // Cả thảy, mọi người, mọi món: *Tất cả đều bằng lòng; Tất cả đều có một cỡ, khó mà phù hợp cho từng người.*

tất số *trt.* Đủ số, đủ cả: *Đếm tất số, đo tất số.*

tất tập *đt.* Tập hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả.

tất tình *trt.* Hết tình, tận tình: *Bày giãi tất tình.*

TẤT (漆) *dt.* Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ *(arbre à laque - Rhus succedanea Linné).*

tất công *dt.* Thợ sơn.

tất giao *đt.* X. Giao tất.

tất hắc *tt.* Đen như sơn.

tất họa *dt.* Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu: *Bức tất họa trông trừu tượng.*

TẤT (膝) *dt.* Đầu gối: *Khuất tất, tất hành* (đi bằng đầu gối).

tất hạ *trt.* Dưới gối, trước chân người: *Tất hạ thừa hoan* (Hầu hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ).

tất hành *đt.* Bò, đi bằng hai gối.

TẤT TA TẤT TƯỞI *trt.* X. Tất tả.

TẤT TẢ *trt.* Vội vã, vội vàng, lật đật: *Nghe xong vụ việc, chị ta tất tả xách áo ra đi.*

TẤT TƯỞI *trt. Nh.* Tất tả // *tt.* Cô khổ một mình, không được ai ngó đến: *Tấm thân tất tưởi* // Tội nghiệp, đáng thương: *Thấy cũng tất tưởi.*

TẬT (疾) *dt.* Bệnh không chữa được làm cho thân thể khác thường: *Ác tật, có tật, mang tật, phải tật; Tật câm, tật điếc, tật ở tay, ở chân; Tiền mất, tật còn – tng* // *(R) a)* Chứng, nết, thói quen: *Quen tật, tật say, tật nói dai; Già sanh tật như đất sanh cỏ – tng* // *b)* Chứng

bệnh: *Thuốc đắng đã tật – tng* // *c)* Tỳ, vết: *Cái bình có tật* // *tt*. Mau chóng: *tật túc*.

tật bệnh *dt*. X. Bệnh tật.

tật dịch *dt*. Bệnh tật và bệnh hay lây.

tật hành *đt*. Đi gấp, đi nhanh (疾 - tật: bịnh tật, nhanh, mau lẹ).

tật hô *đt*. Gọi gấp.

tật khổ *tt*. Đau khổ.

tật nguyền *tt*. Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân thể: *Kẻ đui tối tật nguyền*.

tật phong *dt*. Gió lớn, gió mạnh.

tật tẩu *đt*. Chạy mau, chạy lẹ.

tật tốc *tt*. Nhanh chóng, mau lẹ.

tật túc *trt*. Lẹ chân: *Tật túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước).

tật thống *tt*. Bệnh tật đau đớn.

TẬT (嫉) *đt*. Ghen ghét: *Đố hiền tật năng; tật đố*.

tật đố *đt*. Ganh tị, ghen ghét: *Tật đố người có tài*.

TÂU *đt*. *C/g.* Tấu, thưa bẩm với vua: *Quỳ tâu, dâng sớ tâu vua.* // *(R)* Méc, mách thót: *Tâu với chủ; Nó tâu với chồng nó*.

tâu bệ hạ *đt*. Câu mở đầu kính cẩn trước khi tâu với vua một điều gì.

tâu dộng *đt*. Ngửa tâu, tâu lên vua cách thiết tha.

tâu đối *đt*. Đối đáp cùng vua.

tâu lên *đt*. Báo bẩm lên cho vua hay // *(R)* Cho bề trên hay cách nịnh nọt: *Về, thế nào nó cũng tâu lên với chủ để lấy điểm*.

tâu rỗi *dt.* Tâu với vua để xin tội cho người nào: *Các quan hết lòng tâu rỗi mà không được.* // *(truyền)* Vừa vỗ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu an: *Bóng tâu rỗi; Tâu rỗi có múa bông*.

TÂU *đt*. Kêu, ngâm: *Dế tâu, ve tâu*.

TẤU *trt*. Nên, thành, được việc.

tấu công *trt*. Thành công, nên công trạng.

tấu hiệu *tt*. Hiệu nghiệm, hay, có công hiệu: *Thuốc tấu hiệu*.

tấu xảo *bt*. Tình cờ xảy ra đúng lúc: *Việc tấu xảo, tấu xảo lạ thường*.

TẤU *đt*. X. Tâu: *Các quan đồng tấu* // Đánh chung một bản đờn: *Hòa tấu* // Tiến hành.

tấu cầm *đt*. Đờn, đánh đờn cầm.

tấu đối *đt*. X. Tâu đối.

tấu khải *đt*. X. Khải tấu.

tấu nghị *đt*. Bàn nghị cùng vua: *Tấu nghị việc nước*.

tấu nhạc *đt*. (奏 – tấu) Hòa nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc.

tấu sớ *dt*. Tờ sớ dâng lên vua để trình bày một việc gì.

tấu thỉnh *đt*. Hỏi ý vua về một việc gì: *Tấu thỉnh về nạn lâm tặc*.

tấu văn *dt*. *Nh.* Tấu sớ.

TẤU LÝ *dt*. *(Đy)* Thớ thịt.

TẨU *dt*. *C/g.* Nồi, lọ tròn phía dưới là cái chân có răng để vặn vào dọc (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lấp thuốc phiện vào mà nướng hút: *Dọc tẩu; Nạo tẩu lấy xái*.

TẨU (嫂) *dt*. Chị dâu: *Đại tẩu; Quan công phò nhị tẩu*.

tẩu tẩu *chđt*. Tiếng gọi người chị dâu: *Xin tẩu tẩu yên lòng*.

TẨU (走) *đt*. Chạy, chạy trốn: *Bại tẩu, bôn tẩu, đào tẩu.* // *(R) a)* Đem giấu: *Chúng tẩu mất cả tang vật* // *b) trt*. Tắt, hết: *Làm tẩu*.

tẩu bút *tt*. Cho ngòi bút chạy // *(B)* Viết lia, thảo nhanh.

tẩu cầm loại *dt*. Loài chim hay chạy (thay vì nhảy) như cúc, đa đa, đà điểu, v.v.

tẩu cẩu *dt*. Chó săn: *Giảo thố tử, tẩu cẩu phanh* // (B) Kẻ điềm chỉ, tay sai đi bắt bớ, khủng bố dân lành.

tẩu giang hồ *đt*. Đi khắp nơi sinh sống và kết bạn với nhiều người.

tẩu lậu *đt*. Tiết lộ, để lậu chuyện: *Tẩu lậu phong thanh*.

tẩu mã *dt*. Con ngựa đang chạy // (*R)* Chạy ngựa, vừa giong ngựa vừa hát với giọng gấp rút: *Hát tẩu mã*.

tẩu mã nha cam *dt*. *(Đy)* Chứng đau mũi và răng rất nặng và lẹ, khiến rụng răng, sứt mũi, chạy thuốc không kịp.

tẩu tán *đt*. Chạy tản lạc cả: *Nghe tin lính tới, chúng đều tẩu tán*.

tẩu tán tài sản *đt*. *(Pháp)* Làm tiêu tan tài sản cách phi pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài sản ấy sắp bị sai áp.

tẩu thoát *đt*. Chạy khỏi, chạy trốn: *Hắn đã tẩu thoát*.

tẩu thú *dt*. Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v.

TẬU *đt*. X. Tạo: *Tậu nhà tậu đất*.

TE *dt*. Cái nhủi, miếng tre đương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác tréo nhau, dùng nhủi cá (bắt cá) chỗ nước cạn: *Cái te* // *đt*. Bắt cá với cái te: *Đi te cá*.

TE *tt*. Rách nhiều đường xuôi: *Rách te; Gió đưa bụi chuối te tàu, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn? – CD* // *dt*. Chia, tẽ giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mỗi người một ít: *Te nước ở phông tên*.

TE *trt*. Xuôi một nước, luôn một mạch: *Chạy te, đi tấm te*.

te rẹt *trt*. Xênh xang, khoe khoét, trạnh vác múa bộ, cách nói lý sự có điệu bộ và nói luôn một hơi: *Bộ te rẹt, nói nghe te rẹt lắm* // Tới mỗi nơi và cùng khắp: *Đi te rẹt suốt ngày.*

te te *trt*. C/g. Tấm te, xăm xăm, xuôi một mạch không ngó lại: *Gọi nó mà nó vẫn đi te te*.

te tét *trt*. Lẹ chân cho khỏi: *Mắc cỡ đi te tét; Con gà bị sỏ đau chạy te tét*.

TE *trt*. Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp: *Nhận kèn cái te; Cầm tù và thổi te lên một tiếng dài báo ghe cá vào bến*.

te te *trt*. Tiếng te kéo dài và liên tiếp: *Gà gáy te te, thổi kèn te te*.

te te vặt *bt*. Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc, c/g. cút núi.

TÈ HE *trt*. *C/g*. Chè he, lối ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp tè he lại lạy*.

TÈ TÈ *trt*. *Nh.* Te te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

TÈ VÈ *trt*. *C/g.* Tò vè, xẩn bẩn để rồi lừa dịp xáp vô: *Tè vè kiếm ăn*.

TÉ *đt*. Sanh ra, lòi ra, thành ra: *Làm cả tháng, không té đồng nào cả* // Té ra nói thúc, tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều đã lầm lạc: *Sắm sanh gương lược phòng nâng đỡ, Tưởng được gọi anh, té dượng mầy – NT.*

té con *đt*. Lọt con ra, bị xảo thai: *Bị đánh lắm té con.*

té cứt *trt*. Lọt cứt ra ngoài ý muốn: *Bị đánh té cứt*.

té cứt té đái *trt*. Lọt cứt và chảy nước đái chèm nhèm, ngoài ý muốn: *Sợ đến té cứt té đái* // Tiếng vái van, cầu khẩn cho được lợi: *Nhờ ông bà té cứt té đái cho tôi được đứa con trai nối giòng.*

té đái *trt*. Nhỉ ra vài giọt nước đái: *Chua té đái.*

té ho *đt*. Ho lên vì một cố gắng nào đó: *Rặn đến té ho; Rán nói đến té ho, vẫn chưa chịu im.*

té láo *tt*. Vỡ lẽ ra rằng mình đã nói láo: *Bị té láo, cái mặt sượng trân.*

té lời (lãi) *tt*. Có tiền lời, được một số lãi: *Lên non hái lá chầm tơi, Buôn bán té lời trả nợ đánh bong – CD.*

té lợi *trt*. Sanh lợi, có lợi vô cho mình: *Làm ruộng té lợi ít hơn chăn tằm.*

té mối *trt*. Ra mối, tìm được cái mối: *Tần mần một hồi té mối.*

té ra *trt*. Sanh ra, được vô: *Làm mà không té ra đồng nào cả thì làm làm chi?* // Tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều sai lầm: *Té ra nó đó sao? Té ra tôi thấy lầm.*

té re *đt*. Ỉa ra nước chảy re: *Đi cầu té re.*

té re té rỏng *đt*. Té re luôn: *Không uống thuốc cầm, để té re té rỏng.*

té tiền *trt*. Được tiền vô cho mình: *Chịu cực mà té tiền mới chắng uổng công uổng cơm.*

té tiền té gạo *trt*. Được lợi: *Chơi có té tiền té gạo gì mê ham dữ vậy?*

té trứng *trt*. Lọt trứng nước ra, tiếng chửi hoặc hăm đánh một người con gái: *Tao đánh mầy té trứng nghe hôn!*

TÉ *đt*. Ngã, từ trên cao rơi xuống: *Té xuống sàng, té xuống sông* // Vô ý quăng mình xuống đất hoặc bị lỡ đà: *Trợt té, vấp té, bị xô té.*

té bò càng *đt*. Ngã tới và cố gượng phải chống tay xuống đất: *Bị một đạp, té bò càng.*

té cây *đt*. Từ trên cành cây rơi xuống: *Té cây lọi giò.*

té cầu *đt*. Từ trên cầu rơi xuống: *Trẻ con hay té cầu; Đi tiêu bị té cầu.*

té chổng chồng mông *đt*. Té nhủi đầu xuống đất và đưa mông lên.

té chổng gọng *đt*. Té nằm ngửa, đưa hai tay hai chân lên.

té chúi *đt. C/g.* Té chúi nhủi hay Té nhủi, ngã tới, đầu dộng xuống nhưng cố gượng lại được: *Bị quật một cái té chúi.*

té chúi nhủi *đt*. X. Té chúi.

té dộng đầu *đt*. Ngã mà đầu xuống trước: *Té dộng đầu xuống đất gần gãy cổ.*

té dụi *đt*. Té chúi đầu tới: *Vấp chưn té dụi.*

té đau *đt*. Té nặng, rơi từ trên cao xuống: *Trèo cao té đau; Trèo Schtroumpfs, té Schtroumpfs (xì trum).*

té giếng *đt*. Sơ ý té xuống giếng // *tt. (B)* Khùng khùng.

té lầu *đt.* Ngã từ tầng lầu cao xuống, thường do tai nạn hoặc sơ suất: *Anh ấy té lầu từ tầng 5 vì trượt chân khi lau cửa kính* // *(lóng)* Thường dùng trong văn nói, mạng xã hội hoặc báo chí để chỉ một người bị rơi từ trên cao với nguyên nhân không rõ ràng, có khả năng liên quan đến cưỡng ép, bị đẩy, hoặc uẩn khúc, nhất là khi xảy ra trong trụ sở công quyền, trại tạm giam, hoặc hoàn cảnh đáng nghi: *Dân mạng nghi ngờ nạn nhân không phải tự té lầu mà là bị "giúp té".*

té lăn *đt*. Ngã lăn, ngả ngang mạnh, khiến phải lăn mình: *Bị đánh té lăn một bên.*

té lăn cù *đt*. Té lăn nhiều vòng.

té lăn chiêng *đt*. *Nh.* Té lăn cù.

té lên té xuống *đt*. Té xuống đứng lên, rồi té xuống nữa: *Tội nghiệp! Đi chưa vững nên té lên té xuống.*

té mương *đt*. Lọt xuống mương: *Gãy cầu té mương.*

té nặng *đt*. Rơi mạnh xuống: *Trèo cao té nặng // (B) Thất bại to.*

té ngửa *đt*. Bật ngửa ra sau và rơi xuống đất: *Bị một thoi té ngửa.*

té ngựa *đt*. Từ trên lưng ngựa đang chạy rơi xuống: *Nài té ngựa* // Từ trên ván rơi xuống đất: *Em nhỏ té ngựa khóc thét.*

té nghiêng *đt.* Ngã nghiêng, té qua bên mặt hay bên trái: *Bị đánh tạt ngang nên té nghiêng.*

té nghiêng té ngửa *đt.* Nói người say rượu đứng không vững, thoạt ngã bên này, thoạt ngã bên kia: *Say đến té nghiêng té ngửa* // *(B)* Mắc phải hoạn nạn, khốn khó: *Hết thời rồi, nên té nghiêng té ngửa.*

té nhào *đt. C/g.* Té nhào đầu, té mà đầu xuống trước: *Bị bợ vô cằm một thoi té nhào.*

té nhào đầu *đt. Nh.* Té nhào.

té nhào hớt *đt.* Hổng chân và bật ngửa ra sau: *Ngồi cheo meo, bị xô té nhào hớt.*

té nhủi *đt.* Vừa nhủi vừa gượng lại nhưng vẫn té: *Vấp chân té nhủi.*

té quỵ *đt.* Sụm xuống và gập hai chân lại: *Bị một gậy té quỵ.*

té sấp *đt.* Té úp mặt xuống đất: *Bị ngoài sau xô tới nên va té sấp.*

té sông *đt.* Rơi xuống sông: *Em bé té sông.*

té ùm *đt.* Lọt gọn lõn xuống nước: *Khen ai khéo bắt cầu trum, Cầu trum lắt lẻo, té ùm xuống sông – CD; Té ùm xuống nước trong lúc đang ở trong bao bố.*

té võng *đt.* Từ trên võng rơi xuống: *Em bé té võng.*

té xe *đt.* Từ trên xe rơi xuống hoặc cả người với chiếc xe đều ngã.

té xuống *đt.* Từ trên cao rơi xuống: *Trên gác té xuống, trên giường té xuống* // Ngã xuống đất: *Say đi té lên té xuống.*

TẺ *tt.* Ít nhựa, không dẻo: *Gạo tẻ, ngô tẻ, cơm tẻ ngày hai.*

TẺ *tt.* Tênh, tê tái, không vui: *Buồn tẻ, mặt tẻ, nhà tẻ, trò làm tẻ.*

tẻ lạnh *tt.* C/g. Ghẻ lạnh, lạnh lạt (nhạt), không niềm nở, không vui vẻ với: *Cuộc tiếp rước tẻ lạnh khiến cho khách nặng lòng.*

tẻ ngắt *tt.* Buồn tanh, không ý vị: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai – CD* // Lạt lẽo, lạnh nhạt: *Lòng tẻ ngắt.*

tẻ vắng *tt.* Vắng tanh, không người qua lại: *Con đường tẻ vắng; Nhà tẻ vắng vì mọi người bị cách ly.*

tẻ vui *tt.* Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui: *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao – K.*

TĒ *đt.* Rẽ, tách ra: *Kinh tẽ, đường tẽ, ngã tẽ; tẽ hột bắp* // Gạn ra: *Tẽ bột.*

TEM *dt.* Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có hình và giá tiền của nhà nước in bán như lấy thuế trước, để dân chúng dùng dán ngoài bao thơ hay trên giấy mua bán: *Dán tem (timbre).*

TEM TẺM *trt. C/g.* Tẻm tẻm, ngon lành: *Ăn tem tẻm hết mấy bát cơm.*

TEM TÉP *trt. C/g.* Tép tép, nhóp nhép, tiếng kêu ở mồm khi nhai: *Nhai tem tép.*

TÈM HEM *tt.* Hom hem, ướt mí luôn: *Cặp mắt tèm hem.*

TÈM LEM *bt.* Lem luốc dơ dáy: *Dính tèm lem, mặt mày tèm lem, bôi xoá tèm lem.*

TÈM NHÈM *tt.* X. Chèm nhèm.

TÉM *bt.* Vun vén cho gọn: *Quét tém lại, tém đĩa đồ ăn lại; chải đầu tém* // Đâm xỉa vô, đá nhẩu vô: *Tém banh vô giữa; Lừa tém vô.*

tém dặt *đt.* Nhóm lại và ém xuống cho dễ dặt: *Tém dặt chén cơm.*

tém gọn *đt.* Đùa nhóm lại một nơi: *Quét nhà, nên tém gọn lại đặng hốt* // Thu xếp cho gọn: *Tém gọn việc nhà trước khi ra đi.*

tém tẻ *trt.* Thu vén gọn gàng: *Ngồi tém tẻ; ăn trầu tém tẻ.*

tém tém *đt*. Gom sơ sơ lại: *Tém tém ba cái rác vô góc nhà* // Túm túm cái miệng lại: *Nói mà tém tém cái miệng như toan ăn tươi nuốt sống người ta.*

TẺM TẺM *trt*. X. Tem tẻm.

TEN *dt*. Chất xanh ở đồng thau rỉ ra: *Hôi ten, ra ten* // *tt*. Có lớp ten bên ngoài: *Bộ lư ten hết* // *dt. (lóng)* Đồng, tiền bạc (tiếng dùng trong trường hợp không có hoặc rất ít): *Trong túi không có một ten.*

ten sét *dt*. Lớp ten và lớp sét: *Gõ cho hết ten sét*.

TEN *tt.* Tan, rách nát cả: *Xé ten; Bộ đồ rách ten.*

ten ben *tt*. Tả tơi, rã rời, rách nhiều chỗ và lòng thòng xuống: *Quần áo rách ten ben* // *trt.* Vụn vằn thành nhiều miếng: *Xé lá thơ ten ben*.

ten ben tét bét *bt*. Vụn vằn ra cả, không một chỗ lành: *Quần áo ten ben tét bét*.

TÈN TẸT trt. *C/g.* Tẹt tẹt, tiếng như xé lụa nhiều lần: *Địt (đánh rắm) tèn tẹt, xé tèn tẹt*.

TẼN *tt*. Thẹn, mắc cỡ.

tẽn mặt *tt*. Trơ trẽn, trơ mặt ra cách bẽn lẽn: *Đứng tẽn mặt chịu trận*.

tẽn tò *tt*. Thẹn thuồng, mắc cỡ.

tẽn thẹn *tt*. Hổ thẹn, thẹn mặt: *Tẽn thẹn chết đi được.*

TEO *tt*. Nhót lại, co rút lại, còn rất nhỏ: *Vú teo; Mỡ thắng hết nước teo lại; Sợ quá teo bu gi*.

teo bu gi *tt. (lóng)* bu gi là dương vật; khi sợ dương vật teo lại *(bougie)*.

teo nhách *đt*. Thật teo, còn rất nhỏ: *Cái chân có tật teo nhách*.

teo riết *đt*. Càng ngày càng teo nhỏ lại: *Già rồi cặp vú teo riết*.

TÈO *dt*. Tên gọi tưởng tượng để giễu chơi: *Má thằng Tèo*.

TẺO *tt.* Tí, bẻo, thật bé, thật ít: *Có chút tẻo*.

tẻo teo *tt*. *Nh.* Tẻo: *Một chiếc thuyền con bé tẻo teo - Ng. Khuyến*.

TẸO *tt. Nh.* Tẻo.

TẸO *đt.* Lẹo tẹo nói tắt, tần tịu, tò tí, trai gái với nhau: *Có ý tẹo; Nghe đâu tụi nó đã tẹo với nhau rồi mà!*

TÉP *dt. (động)* Loại tôm nhỏ: *Tôm tép; bắt con tép nhử (dử) con tôm; Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò dò lên cây – CD* // *(R) tt.* Nhỏ, thứ nhỏ*: Nứa tép*.

tép bạc *dt.* Thứ tép vỏ và thịt đều trắng: *Buổi chợ đông, con cá hồng anh cũng chê lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh cũng phải mua – CD (Metapenaeus brevicornis).*

tép chấu *đt*. Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu có hai ngạnh cứng.

tép lặn tép lội *trt*. Bộ loi choi, nhỏ mọn quá // Cách nói năng lanh lợi, giỏi tráo trở: *Bộ như tép lặn tép lội, ai nói cho lợi nó*.

tép muỗi *dt*. Thứ tép mình ngắn chân dài: *Tép muỗi rang khế, lá gừng*.

tép riu *dt.* Tép rêu đọc trại, loại tép nhỏ: *Tép riu xào khế* // Loại người hèn kém, không đáng chấp, bị coi khinh: *Bọn tép riu đó không có cửa ở chợ này*.

tép rong *dt*. *C/g.* Tép rêu, thứ tép thật nhỏ và nổi có bầy trên mặt nước như rong.

tép ve *tt*. Tóp lại còn chút xíu: *Cái chân có tật tép ve*.

TÉP *dt.* Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi dài đựng nước các thứ trái ấy: *Một múi bưởi (hoặc cam, quýt, chanh) có nhiều tép* // Phần nhỏ của củ: *Tép hành, tép tỏi.*

TÉP *dt*. Cặp đựng sách vở, giấy tờ:

Ôm tép đi học (cartable); Chỉ kịp ôm tép hồ sơ mật chạy ra khỏi dinh.

TÉP TÉP *trt.* X. Tem tép.

TẸP NHẸP *tt.* Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng kể: *Chuyện tẹp nhẹp.*

TÉT *bt.* Tách ra, xé theo đường xuôi cách dễ dàng: *Rách tét, xé tét; Tét tàu lá chuối* // X. Tày: *Bánh tét* // *trt.* Xuôi một nước: *Chạy tét.*

tét bánh *đt.* Dùng sợi chỉ siết đòn bánh ra từng khoanh mỏng: *Tét bánh ra ăn* (bánh tét).

tét bét *bt.* Nát, tả tơi, rách đường dài: *Quần áo tét bét; Xé tờ giấy tét bét* // *(lóng)* Mất trinh đã lâu: *Con đó đã tét bét rồi.*

tét đầu *tt.* Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu: *Tới đây làm trời, tao chẻ tét đầu cho coi.*

tét đít *tt. C/g.* Nứt đít, đít có lằn roi rướm máu: *Phải đòn tét đít (vì vậy, phải đòn C/g.* Ăn bánh tét*).*

TÉT *đt.* Rống lên, kêu to lên: *Voi tét.*

TẸT *trt.* Tiếng như xé lụa: *Rách cái tẹt, xé nghe tèn tẹt* // Tiếng địt (đánh rắm) khi mông đít khít lại: *Địt cái tẹt.*

tẹt tẹt *trt.* X. Tèn tẹt

TẸT *bt.* Vẹt xéo tới: *Cú* (coup) *banh* (hoặc bi-da) *tẹt; đá tẹt (effet).*

TẸT *tt. C/g.* Dẹt, sệp xuống: *Mũi tẹt; Mụt nhọt tẹt* // Tà, bớt nhọn, bớt hống hách, xuống chưn: *Mắng tẹt, quở tẹt; Làm cho hắn tẹt đi.*

TÊ *tt.* Mất cảm giác ở một phần da thịt trong mình, hết còn biết đau đớn hay ngứa ngáy chi cả: *Ngồi lâu tê chân; Bệnh tê, thuốc tê; Chích thuốc tê để nhổ răng* // Ê rần rần vì dây thần kinh bị chạm mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuôn chảy mạnh sau khi ngưng đọng một lúc: *Đụng cánh chỏ làm tê cả cánh tay; Bị điện giựt tê; Ngồi lâu, đứng lên tê chân người liểng xiểng.*

tê bại *tt.* Chứng bịnh làm mất cảm giác rồi lần lần không cử động nữa được: *Bị tê bại hết một tay một chân.*

tê cứng *tt.* Thật tê, không biết đau đớn như đã cứng hẳn: *Cái chân tê cứng véo không còn cảm giác.*

tê liệt *tt. Nh.* Tê bại: *Hai cái chân đã tê liệt; Bệnh tê liệt* // *(B)*: Đứng im chịu trận, không làm ăn day trở chi nữa được: *Bị nạn kinh tế, cuộc mua bán hầu như tê liệt.*

tê mê *tt: C/g.* Đê mê, mê man, không hay biết gì: *Nàng đã choáng váng tê mê – K* // Say sưa, mê mẩn: *Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem – CD.*

tê rần *tt.* Xót xáy rần rần dưới làn da như bị kim chích: *Ngồi gập chân lâu, chừng đứng lên nghe tê rần.*

tê tái *tt.* Chán ngắt, mất cả hứng thú vì đã bị đau đớn ê chề nhiều quá: *Lòng càng tê tái.*

tê tê *tt.* Hơi tê: *Nghe tê tê ở đầu lưỡi* // *trt.* Đành đạch, bị giựt mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình mẩy: *Bị đập một gậy, nằm giãy tê tê* // *(R)* Nung nẩy, giậm chân múa tay: *Giận chồng, giãy tê tê* // *dt.* Loài bò sát giống kỳ đà, vảy cứng: *Trên trời có vảy tê tê - CD.*

tê thấp *dt. (Đy)*: X. Phong thấp.

TÊ *chđt.* Kia, tiếng chỉ nơi thấy đàng xa: *Bên tê, mô tê; Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con ni đã nín, con tê dậy rồi – CD.*

tê tề *chđt.* Kia cà, kia kìa, tiếng chỉ cách nhấn mạnh nơi thấy ở đằng xa: *Tê tề chớ ở mô?*

TÊ *dt. C/g.* Tê ngưu và Tây, loại thú

da dày, giữa trán có một hay hai sừng gọi u (X. Tây).

tê bì *dt*. Da con tây.

tê giác *dt*. U con tây, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, chua và mặn: *Sừng tê giác rất đắt*.

tây ngưu *dt*. X. Tê.

TỀ *chđt*. Kìa, tiếng chỉ nơi hơi xa mà ngó thấy: *Tê tề; Tề, hắn đó!*

TỀ *tt*. Đều, bằng nhau, ngang nhau: *Cử án tề mi* // *(R) đt*. Cắt, chặt cho bằng đầu: *Tề giấy, tề lá lợp nhà; Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng – CD* // (*lóng*) Sửa trị, sửa lưng, không cho lên chân: *Nó mới lên mặt thì tề nó liền; để lâu nó được mợi; Tề cho nó trụi hết "gai góc"*.

tề chỉnh *bt*. X. Chỉnh tề.

tề đầu tề đuôi *đt*. Chặt cả đầu đuôi cho bằng nhau // *(B)* Sửa lưng luôn, bắt tỳ bắt ố: *Bị tề đầu tề đuôi luôn mà cũng còn lừng*.

tề gia *đt*. Sắp đặt việc nhà cho đàng hoàng: *Trước tề gia, sau trị quốc, rồi mới bình thiên hạ*.

tề gia nội trợ *đt*. Lo lắng việc trong nhà, phụ giúp bên trong (cho chồng): *Đàn bà phải tề gia nội trợ*.

tề kiên *tt*. Ngang vai với nhau.

tề mi *trt*. Ngang mày, X. Cử án tề mi PH. II.

tề niên *tt*. Bằng tuổi nhau.

tề nghiêm *tt*. Tề chỉnh nghiêm trang, đàng hoàng, đứng đắn.

tề tập *đt*. Đều đến họp đủ cả: *Bà con tề tập*.

tề tinh *tt*. *Nh.* Tề chỉnh,

tề tựu *đt*. Nhóm lại, tựu họp lại: *Dân chúng tề tựu đông đảo*.

tề thôi *dt*. Hạn để tang 5 tháng, như con gái đã có chồng để tang cho mẹ ruột, cháu để tang ông bà...

tề trang *tt*. *Nh.* Tề nghiêm.

tề xỉ (齒 – xỉ: răng, tuổi tác) *tt*. *Nh.* Tề niên.

TỀ TUYÊN. Tức Tuyên vương nước Tề thời Chiến quốc ở Trung Hoa, nổi tiếng là một ông vua háo sắc: *Bệnh Tề tuyên đã nổi lên đùng đùng – CO.*

TẾ *đt*. Chạy mau và đều bốn chân (chỉ nói về ngựa): *Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai, Nước sông trong sao lại chảy hoài, Thương người xa xứ lạc loài đến đây – CD.*

TẾ *đt.* Cúng lạy với lễ vật cách trọng thể: *Bàn tế, cúng tế, mâm tế; Tế đám ma, tế tơ hồng; Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi – CD.*

tế cáo *đt*. Cúng và trình bày một sự việc gì với thần thánh hay Phật Trời: *Tế cáo Trời Đất khi mới rước dâu về tới nhà*.

tế cờ *đt*. Làm lễ xuất trận đầu tiên để để chữ trên lá cờ về ý nghĩa cuộc ra quân.

tế chủ *dt*. Người đứng dầu trong việc cúng tế.

tế dâng *đt*. Dâng cúng lễ vật.

tế đàn *dt*. Đàn cuộc lập ra để cúng tế.

tế địa *đt*. Cúng đất: *Tru hắc ngưu tế địa* (Giết trâu cúng đất).

tế điền *dt.* Ruộng lấy hoa lợi dùng vào việc hương khói.

tế lễ *dt*. Lễ vật dùng cúng tế: đồ ăn, hoa, trái, nhang đèn v.v.: *Bày tế lễ ra cúng* // *đt.* Cúng lạy: *Bày ra tế lễ*.

tế ngu *dt.* Tục gọi cúng sàng, tức lễ an sàng, các lần cũng để cầu yên tĩnh cho người chết sau khi chôn xong về nhà luôn trong ba ngày: ngày đầu: *Sơ ngu*; ngày nhì: *Tái ngu*, ngày ba: *Tam ngu*.

tế nghi *dt*. Đồ vật cần trong việc

cúng tế để trần thiết bàn thờ hay đàn cuộc.

tế nhật *dt*. Ngày cúng tế.

tế phẩm *dt*. *Nh.* Tế lễ.

tế phục *dt*. Áo mão mặc và đội vào để cúng tế.

tế quan *dt*. Mão đội trong khi cúng tế (冠 - quan: mão).

tế sao *đt*. Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bày lễ phẩm: *Lạy như tế sao*.

tế sống *đt*. Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự nghiệp, hoặc người sắp bị hành quyết // Để sống cúng, không làm thịt: *Tế sống con heo cho thần*.

tế từ *dt*. *C/g*. Văn tế, lời lẽ đọc lên khi cúng tế.

tế tự *đt*. Thờ cúng: *Lãnh hương hỏa để lo tế tự*.

tế tửu *dt*. Rượu để cúng thần // *đt*. Dâng rượu cho thần đất trước (do người lớn tuổi hơn hết trong đám) rồi mới vầy lại ăn uống (xưa) // *dt*. Người lớn tuổi hơn hết; viên quan coi việc nghi lễ trong triều (xưa).

tế thần *đt*. Cúng thần: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần – CD*.

tế thiên *đt*. Cúng Trời: *Sát bạch mã tế thiên*.

tế văn *dt*. *C/g*. Văn tế, X. Tế từ.

tế vật *dt*. *Nh.* Tế lễ và Tế phẩm.

TẾ (細) *tt*. Nhỏ, vụn vặt: *Tinh tế* // Kỹ lưỡng: *Tử tế* // *dt*. Kẻ do thám: *Gian tế*.

tế bào *dt*. Phần tử rất nhỏ kết hợp lại thành từng bộ phận các sinh vật: *Tổ chức tế bào*.

tế bào dịch *dt*. Chất nước của một tế bào, một trong ba phần tử của tế bào.

tế bào hạch *đt*. Hạch nhỏ trong tế bào.

tế bào mạc *đt*. Cái bọc, cái vỏ của tế bào.

tế cố (故) *dt*. Duyên cớ nhỏ mọn.

tế công *dt*. Việc nhỏ mọn.

tế khuẩn *dt*. X. Vi trùng.

tế khuẩn học *dt*. X. Vi trùng học.

tế mục *dt*. Điều mục tỉ mỉ.

tế nhân *dt*. Con người nhỏ mọn.

tế nhị *tt*. Tỉ mỉ và công phu.

tế nhuyễn *dt*. Đồ lặt vặt có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v: *Đi với va li tế nhuyễn*.

tế tác *dt*. (索 – tác: tìm tòi) Lính do thám trong nhà binh.

tế tắc *dt*. Điều luật tỉ mỉ.

tế toái *tt*. Vụn vặt, nhỏ mọn.

tế thuật *dt*. Mánh lới nhỏ mọn, sự ranh vặt.

tế thuyết *đt*. Nói, biểu cặn kẽ, kỹ càng.

tế vi *tt*. Nhỏ nhen, không đáng.

tế vi hữu cơ *dt*. X. Vi sinh vật *(micro-organnisme)*.

TỄ (壻) *dt*. Người rể, chồng con gái mình: *Giai tế, nghĩa tế, hiền tế*.

tế tử *dt*. Con rể, tiếng gọi chung con và rể.

TẾ (济) *đt*. Đưa qua sông: *Tế độ* // *(R)* Giúp đỡ: *Cứu tế, chẩn tế, tương tế* // (*B*) Làm nên, làm xong việc: *Tế sự*.

tế bần *đt*. Giúp đỡ kẻ nghèo: *Viện tế bần tư lập chưa có cơ chế thành lập*.

tế cấp *đt*. Cứu người trong cơn nguy khốn: *Tế cấp bát điều của Nguyễn Trường Tộ bị triều đình và Tự Đức bảo thủ bác*.

tế dân *đt*. Cứu giúp nhân dân: *Tế dân lợi vật*.

tế độ *đt*. *(Phật)* Đưa sang bờ bên kia tức sang thế giới cực lạc: *Then cửa từ bi chen chật cánh, Nén hương tế độ cắm đầy lò – HXH* // *(R)* Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: *Nhờ*

tay tế độ vớt người trầm luân – K; Phổ nguyện chúng sinh, hàm đắc tế độ (普願衆生, 咸得濟度).

tế hiệp *đt*. Giúp đỡ lẫn nhau.

tế khổn *đt*. Cứu người trong cơn khốn đốn: *Tế khổn phò nguy*.

tế nịch (溺) *đt*. Vớt người té sông, người sắp chết đuối: *Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ dã, Tẩu nịch viên chi dĩ thủ, quyền dã* (Nam nữ trao và nhận không được trực tiếp gần gũi với nhau, đó là lễ; chị dâu bị đắm chìm đưa tay ra vớt, đó là quyền 男女授受不親,禮也; 嫂溺援之以手, 權也 – *Li Lâu thượng*).

tế sinh *đt*. Giúp đỡ nhau trong cuộc sinh sống: *Hội tế sinh.*

tế sự *trt*. Xong việc: *Làm cho tế sự.*

tế thế *đt*. Cứu đời: *An bang tế thế.*

TẾ (际) *bt*. Khoảng, thuở, một lúc nào đó // Tiếp rước, giao thiệp, ở giữa: *Giao tế, quốc tế, thực tế.*

tế ngộ *đt*. Gặp gỡ: *Tài tử giai nhơn tế ngộ nan* // *dt*. Cơ hội: *Trong cuộc tế ngộ*.

TẾ TÂN *dt (Đy)* Rễ một loại cây nhỏ, vị cay, khí ấm, tính mạnh.

TỂ (宰) *bt.* Làm thịt thú vật: *Đao tể, đồ tể* // Sửa trị: *Chúa tể, thái tể* // *(lóng)* Tiếng chỉ người vắng mặt với ý khinh thường: *Chàng tể, thằng tể, va tể.*

tể cát *đt*. Chia cắt, phân ra thành hai hay nhiều phần: *Tể cát đất nước*.

tể chế *đt*. Bao gồm cai quản và tự ý phân phối ra.

tể chức *dt*. Chức vụ quan tể tướng xưa (宰 - tể: chúa tể, người đứng đầu).

tể nhục *đt*. Thái miếng thịt ra.

tể phu *dt*. Đồ tể, người chuyên làm thịt thú vật bán.

tể sát *đt*. Làm thịt, xẻ thịt.

tể sinh *đt*. Làm thịt thú.

tể sinh trường *dt*. Lò sát sinh, nơi làm thịt thú.

tể tướng (宰 相) *dt*. Người thay vua cầm đầu hết các quan để lo việc nước hồi xưa.

TỄ (劑) *dt*. Thang thuốc bào chế rồi vò viên: *Dược tễ, điều tễ, thuốc tễ; Uống một tễ thuốc*.

TỆ *trt.* Quá lắm, tiếng tăng nghĩa: *Đẹp tệ, hay tệ, ngoan tệ, ngu tệ*.

TỆ (敝) *bt.* Hư, xấu, tồi, khốn khó, suy sụp: *Hư tệ, ở tệ, tồi tệ, xử tệ; Anh thiệt tệ; Cái nhà nầy tệ quá; Mối tệ trong quan trường; Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri âm bấy chầy – K.*

tệ bạc *bt*. Xấu bụng, không tình nghĩa: *Ăn ở tệ bạc, con người tệ bạc.*

tệ chính *đt*. Cách trị dân dở, hư nát.

tệ đậu *tt*. Tệ lậu.

tệ đoan (端) *dt.* Mối tệ, đầu mối của các việc xấu xa, hư hại: *Các tệ đoan xã hội*.

tệ hại *bt*. Hư hại, xấu xa: *Điều tệ hại; Trừ hết các tệ hại trong xã hội.*

tệ lạm *dt*. Sự lợi dụng chức vụ hay lòng tin cậy của cấp trên mà làm những việc xấu xa: *Những tệ lạm trong quan trường cần bài trừ.*

tệ lậu *tt. C/g.* Tệ đậu, quá hẹp hòi, xấu xa, bạc ác // Hư, không vén khéo, không giỏi giắn trong công việc nhà: *Đàn ông cụ kệ (vụng về, chậm chạp), đàn bà tệ lậu*.

tệ tập *dt*. Thói quen xấu xa: *Việc chè chén giữa đám ma chay là một tệ tập nên chừa*.

tệ tục *dt*. Phong tục xấu xa: *Việc cưới gả sớm là một tệ tục có rất nhiều tai hại*.

TỆ (弊) *tt*. Rách nát, thấp hèn // *(R)* Tiếng khiêm nhượng để gọi cái gì của mình.

tệ ấp *dt*. Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm nhượng cái ấp mình ở, khi nói với người ngoài.

tệ huynh *dt*. Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm nhượng.

tệ liệt *tt*. Rách ra, bể nát.

tệ phòng *dt*. Ổ nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài.

tệ quá! *tht*: Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bịnh mà tôi không hay đặng tới thăm*.

tệ quốc *dt*. Nước hèn kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nước mình khi nói với người nước khác.

tệ quyến *dt*. Gia quyến hèn mọn của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng gia quyến mình khi nói với người ngoài: *Tệ quyến lóng rày bình yên*.

tệ xá *dt*. Cái nhà xấu xí của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

TỆ (幣) *dt*. Tiền bạc của nhà nước cho lưu thông: *Hóa tệ, ngoại tệ, tiền tệ, lễ nạp tệ*.

tệ chế *dt*. Cách định giá trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ chế thường căn cứ trên số vàng dằn kho hoặc mức sản xuất trong nước*.

TẾCH *dt. C/g.* Tích, hai miếng thịt mỏng và đỏ lòng thòng dưới cổ họng con gà: *Cắt tếch, lắt tếch, thiến tếch, mồng tếch*.

TẾCH *dt*. Phần dưới chiếc thuyền: *Nặng bồng nhẹ tếch (mũi nặng lái nhẹ, mất cân bằng)*.

TẾCH *tt. C/g.* Tách, thẳng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tếch bể đông – HC*.

tếch chừng *đt*. Ra đi mà lòng còn lưu luyến: *Tếch chừng dặm liễu*.

tếch dặm *đt*. Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường chinh*.

tếch miền *đt*. Đi tới một nơi nào: *Tếch miền âm cảnh*.

tếch ngàn *đt*. Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền khôn quảy tếch ngàn – TKD* // *(B)* Chết: *Vì cơ thương cẩu lang quân tếch ngàn – TrTh*.

tếch vời *đt*. Đi xa: *Tếch vời khách địa*.

TẾCH TOÁT *trt. C/g.* Tích toát, há rộng miệng với vẻ thật vui: *Cười tếch toát*; *Ăn trầu tếch toát*.

TÊM *đt*. Quẹt vôi trên lá trầu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má, têm trầu khách ăn - CD*.

têm lạt *đt*. Têm miếng trầu mà quệt ít vôi.

têm mặn *đt*. Têm miếng trầu mà quệt nhiều vôi.

têm trầu *đt*. *Nh.* Têm.

têm trầu cuốn sổ *đt*. Têm rồi vấn tròn lá trầu lại, giống cuốn sổ.

têm trầu miếng ngói *đt*. Têm rồi gói lá trầu hình vuông như miếng ngói: *Khéo léo têm trầu miếng ngói*.

TÊN *dt*. Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cải tên, chính tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mạo tên, tròng tên, xưng tên; Con ai nấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, cho đời biết tên – CD* // *mt*. Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng* // Tiếng gọi trổng một hay nhiều người: *Tên nầy khai bị ba tên lạ mặt đón đánh* // Tiếng riêng để chỉ và gọi súc vật nuôi trong nhà: *Con heo nầy tên Quăn, con chó kia tên Luốc, con mèo nọ tên Mướp...* // Tiếng chỉ vật: *Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ*.

tên bộ *dt*. Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai sanh.

tên cúng cơm *dt*. X. Tên thụy.

tên gọi *dt*. Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh này là Hai Bầu; Vật đựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén*.

tên giả *dt*. X. Tên man.

tên hèm *dt*. X. Tên thụy.

tên hiệu *dt. C/g.* Hiệu, tên do mình tự xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tản Đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn khắc Hiếu*.

tên họ *dt.* Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; Khai tên họ*.

tên húy *dt*. Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tên vua, tên quan lớn cầm đầu một địa phương, v.v., hoặc nếu trong họ thì là tên của ông bà cô bác đã có đặt trước rồi.

tên ma *đt*. Tên tưởng tượng ghi vào số để tính công gian lận hoặc trong một vụ mờ ám chứ không có người thật: *Ở Mỹ hiện có 1 triệu tên ma tuổi từ 120 trở lên đang lãnh trợ cấp xã hội, theo Elon Musk.*

tên man *dt. C/g*. Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên man*.

tên tây *dt*. X. Tên thánh // Tên thông thường của những người Pháp được bắt chước đặt cho con để làm sang lòe đời.

tên tộc *dt*. X. Tên tục.

tên tục *dt*. Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn, thường là những tên xấu xí tục tằn để tà ma chê, không bắt chết *(truyền)*.

tên tuổi *dt.* Lý lịch một người: *Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin* // *(R)* Danh tiếng tốt: *Va là người có tên tuổi trong làng báo*.

tên tự *dt. C/g.* Tự, tên dựa vào tên chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán Việt: *Tên tự của Nguyễn Du là Tố Như*.

tên thánh *dt*. Tên những người có đạo Thiên Chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh trong Đạo.

tên thụy *dt*. Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng quải, thờ phượng, cốt tránh tên tục và tên bộ.

TÊN *dt*. Cây ốm dài mũi nhọn để lắp vào cung vào nỏ mà bắn: *Cung tên, làn tên, mũi tên, sỏ tên, vày tên; Xông tên đụt pháo; Cậy người chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công uổng danh hư – CD.*

tên bay *dt*. Mũi tên bắn ra, xẹt lẹ như bay: *Tên bay đạn lạc*.

tên bắn *dt. Nh.* Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng: *Mau như tên bắn*.

tên đạn *dt*. Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra: *Tên đạn vô tình* // *(R)* Chiến trường, nơi hai bên bắn giết nhau: *Trong vòng tên đạn*.

tên độc *dt. C/g.* Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải dầu vết thương không sâu cũng khó cứu.

tên me *dt*. Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam giác.

tên thuốc *dt.* X. Tên độc.

TỆN *trt*. Ngay chóc: *Trúng tện* // *(R) đt*. Ịn ngay vào, đánh ngay vào, liệng ngay vào: *Tện cho nó một phát*.

TÊNH *trt*. Tiếng tăng nghĩa: *Nhẹ tênh, buồn tênh*.

tênh tênh *trt*. Thấm thoát, nhẹ và mau: *Thuyền xuôi gió chạy tênh tênh*.

TÊNH HÊNH *trt*. Chình ình, bộ nằm ngửa rất tự do, không chút e ngại:

Nằm tênh hênh giữa nhà; Ban đêm, thị trấn nằm tênh hênh dưới trăng.

TỀNH ỀNH *trt.* Chình ình. X. Tênh hênh: *Sáng còn nằm tềnh ềnh.*

TẾT *dt.* Ba ngày đầu năm âm lịch: *Ăn tết, chơi tết, pháo tết, ngày tư ngày tết; Năm hết tết đến* // *(R) a)* Trước và sau ba ngày kết: *Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mồng bốn tết* // *b)* Những ngày lễ lớn trong năm: *Tết Nhi đồng* // *đt.* Biếu đồ vật nhân ngày tết: *Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.*

tết Cộng hoà *dt.* Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đệ nhứt Cộng hòa Việt nam nhằm 26 tháng 10 dương lịch (đã bỏ).

tết cơm mới *dt.* Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm lịch (thông dụng ở miền Bắc).

tết đoan ngọ (*ngũ*) *dt.* Lễ cúng ngày Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm lịch.

tết hạ nguyên (nguơn) *dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm lich.

tết hàn thực *dt.* Lễ kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch.

tết nguyên đán *dt.* Lễ kỷ niệm ba ngày đầu năm âm lịch: mồng 1, 2 và 3 tháng giêng.

tết nhi đồng *dt.* Ngày nhi đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch, tức là Trung thu.

tết nhứt *dt. (đ) Nh.* Tết: *Tết nhứt sắp tới; Nghèo mà tết nhứt làm chi.*

tết tây *dt.* Lễ mừng ngày đầu năm dương lịch tức ngày 1 tháng 1.

tết thanh minh *dt.* Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm lịch: *Tết thanh minh nào hắn cũng viếng nghĩa trang Père-Lachaise.*

tết thượng nguyên (nguơn) *dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm lịch.

tết trung nguyên (nguơn) *dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm lịch.

tết trung thu *dt.* Lễ mừng ngày trăng sáng nhứt trong năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch, cũng đúng giữa mùa thu, và là ngày Nhi đồng.

TẾT *đt.* Thắt, kết thành đường thành mối tréo nhau: *Tết bím (bín), tết quai thao; Có 20 kiểu tết tóc đẹp.*

TẾU *đt.* Chửi mát, kích bác cách trào lộng nhưng thậm tệ: *Tờ báo ấy hay tếu đồng nghiệp.*

TI *dt.* Sợi tơ của con tằm // *(R)* Dây đàn: *Tiếng ti tiếng trúc* // Phần mười của hào (về cân đo): *Một hào có 10 ti* // Thật nhỏ: *Li ti.*

ti hào *dt. (B)* Con số rất nhỏ, không đáng kể: *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.*

ti hí *tt. C/g.* Hi hí, nói cặp mắt rất hẹp, rất nhỏ: *Những người ti hí mắt lươn, Trai thời trộm cướp, gái buôn chồng người – CD.*

ti lạp thể *dt.* Loại lạp thể có hình tơ *(mitochondrie).*

ti ti *trt. C/g.* Tỉ tỉ, nho nhỏ, chút xíu: *Nghe đâu ti tỉ như hình tiếng ai – NĐM; Ngồi ti tỉ mà uống hết chai rượu.*

ti trúc *dt.* Tiếng đàn dây và tiếng sáo: *Xôn xao ti trúc.*

TI *dt.* X. Ty: *Phiên ti, niết ti.*

TI *tt.* X. Ty: *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

TI GÔN *dt. (thực)* X. Nho kiểng *(antigone).*

TIMA *dt. C/g.* Tư ma, lễ để tang 3 tháng: *Đồ* (quần áo, hay bích cân) *ti ma.*

TI TEO *trt*. Tấp tểnh, hay làm việc quá sức: *Ít chữ mà cứ ti teo làm thơ; Nói dở mà cứ ti teo diễn thuyết*.

TÌ *đt*. X. Tỳ: *Tì tay, tì gối*.

TÌ (婢) *dt*. X. Tỳ: *Nữ tì, thị tì*.

TÌ (疵) *dt*. X. Tỳ: *Hà tì, tì vết*.

TÌ *tt*. X. Tỳ: *Tì ích, tì tướng* (裨將).

TÌ (脾) *dt*. X. Tỳ: *Tì vị*.

TÌ (貔) *dt*. Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hưu.

tì hưu (貔貅) *dt*. *(B)* Quân lính dõng mãnh: *Mấy vạn tì hưu*.

TÌ BÀ (琵琶) *dt*. C/g. Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dây tơ: *Đàn tì bà*.

tì bà hành *dt*. Tên một bài hát của Bạch Cư Dị, người đời Đường, rất được truyền tụng.

TÌ TÌ *trt*. Nhăm nhi, cầm chừng, mãi, không dứt: *Rượu uống tì tì*.

TÌ TÍ TI *trt*. Tiếng trẻ con nói lên khi thỏa thích: *Tì tí ti, tối nay ba cho mình đi coi hát!* // Tiếng chộ bạn: *Tì tí ti, còn gì đâu!*

TÍ tt. Thật nhỏ, thật ít: *Bé tí, chút tí, Cho một tí; Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ – HXH*.

tí ngắn *tt*. Nhỏ và ngắn // *(lóng)* Dương vật: *Đất Bắc anh cầm con tí ngắn - C.Quỳnh*.

tí teo *tt*. Nhỏ bé: *Em bé tí teo*.

tí tẹo *tt*. *Nh.* Tí teo.

tí ti *tt*. *Nh.* Tí teo // Rất ít: *Cho xin tí ti*.

tí tị *tt*. *Nh.* Tí ti.

tí xíu *tt*. *Nh.* Tí ti: *Có một tí xíu mà làm phách; Cho có tí xíu, làm sao đủ?*

TÍ *dt*. X. Tý: *Tuổi tý*.

TÍ TÈ *trt*. Rất xa, ở thật xa, thật sâu: *Xa mú tí tè, ở đâu trong tí tè, ai dám tới?*

TÍ TOE TÍ TOÉT *trt*. X. Tí toét.

TÍ TOÉT *trt*. Cười cười, nói nói luôn, không đứng đắn: *Cứ tí toét tối ngày!*

TỈ *bt*. Nhỏ nhoi, êm dịu.

tỉ mỉ *bt*. Kỹ lưỡng, tần mần từng chút, xem xét chăm nom từng việc nhỏ, vụn vặt: *Làm tỉ mỉ, tính người tỉ mỉ, công việc tỉ mỉ*.

tỉ tê *trt*. Cách chậm chạp êm dịu dễ khiêu gợi tình cảm: *Kể lể tỉ tê, khóc tỉ tê, nói tỉ tê; Tỉ tê với bạn*.

tỉ ti *trt*. Nỉ non, nho nhỏ: *Tò vò ngồi khóc tỉ ti, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi đàng nào?*

tỉ tỉ *trt*. X. Ti tỉ.

tỉ vỉ trt. Nhỏ nhoi, dịu dàng: Ăn nói tỉ vỉ.

TỈ *bt. C/v*. Tỷ, so sánh, gần ngang nhau: *Anh tỉ cái phận anh thà ở lều tranh như thầy Tăng thầy Lộ... – CD*.

tỉ cao *dt*. Cao độ sai biệt giữa hai điểm.

tỉ độ *dt*. Độ tỉ lệ.

tỉ giảo *đt*. Lối nói hay viết theo thể thức so sánh hai sự vật với nhau trên một hay nhiều khía cạnh như: *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay tức thì; Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen,* đều là những câu thuộc phép tỉ giảo.

tỉ kiên *đt*. Cặp kè, kề vai với nhau.

tỉ lệ *dt*. Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu chuẩn để so sánh // *(T)* Sự cân bằng giữa hai tỉ số.

tỉ lệ biến *đt*. Sao lại một bức họa hay một bản đồ với một tỉ lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ lệ của nguyên bản (*changement d'échelle*).

tỉ lệ nghịch *dt*. *(T)* Tỉ số giữa hai

lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ lệ (*raison indirecte*).

tỉ lệ thuận *dt. (T)* Tỉ số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ lệ *(raison directe*).

tỉ lệ xích *dt.* Miếng đồng dày lối 4mm, dài lối 40cm và ngang lối 8cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép (*compas à pointes sèches*) để đo bề dài thật chính xác trong việc vẽ bản đồ.

tỉ lượng *dt. (Phật)* Sự tìm so sánh, suy luận, đối chiếu những sự vật không thấy trước mắt.

tỉ phương *đt.* So sánh với nhau.

tỉ thí *đt.* Đấu nhau để tranh hơn kém: *Cho hai người ra tỉ thí.*

tỉ trại (比賽) *đt.* Thi đua (賽 – trại: thi đấu).

tỉ trọng *dt.* (*l*) Sức nặng của vật thể đối với sức nặng của nước cất 4^0, để làm tiêu chuẩn: *Tỉ trọng của chì là 11,34 (densité).*

tỉ võ *đt.* Dùng nghề võ đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

TỈ *bt. C/v.* Tỷ, ví, giả như: *Nói tỉ, giả tỉ, giác tỉ.*

tỉ dụ *trt. C/g.* Thí dụ hoặc ví dụ, đưa ra một sự việc cùng ý nghĩa mà rõ ràng hơn cho dễ hiểu: *Nói tỉ dụ mà nghe (exemple).*

tỉ như *trt.* Giả như, lời cho tỉ dụ: *Tiếc đám phù dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ – CD.*

tỉ thí *trt.* Tỉ dụ, thí dụ: *Nói tỉ thí; Tỉ thí anh đóng vai tôi, anh làm thế nào?*

TỈ *dt. C/v.* Tỷ, vai và tiếng gọi người chị: *Hiền tỉ, ngu tỉ.*

tỉ muội *dt.* Chị em, người chị và người em: *Tỉ muội đồng hành.*

TỈ *st. C/v.* Tỷ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000): *Giàu bạc tỉ.*

tỉ phú *dt.* Nhà giàu hằng tỉ: *Ông ấy là một tỉ phú.*

TỈ *dt. C/v.* Tỷ, ấn vua: *Ngọc tỉ, quốc tỉ.*

TỈ KHƯU *dt. C/g.* Tì kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành khất.

tỉ khưu ni *dt.* Cô vãi theo phái hành khất.

TĨ *dt. C/v.* Tỹ và *C/g.* Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít: *Lòi tĩ; chổng tĩ lên trời.*

TĨ *dt. C/v.* Tỹ và *C/g.* Tì, đày tớ gái: *Nô tĩ, tĩ bộc, tĩ tất.*

TĨ *dt. C/v.* Tỹ và C/g. Tị, cái mũi: *Tượng tĩ* (vòi voi).

tĩ luyện *dt. (Đy) C/g.* Nha cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa ngáy như có con vật bò bên trong.

tĩ tất *dt. (Đy)*: Bịnh đau mũi, nghẹt, bên trong có mụt và lở loét.

TỊ *tt. Nh.* Tí: *Chút tị.*

TỊ *bt.* Nạnh, ganh, phân bì: *Ganh tị.*

tị nạnh *đt.* X. Sanh nạnh.

TỊ *tt.* X. Tỵ: *Tuổi Tị.*

TỊ *đt.* X. Tỵ: *Tị nạn.*

TIA *dt.* Những đường nhỏ do một đường lớn tỏa ra: *Tia ánh sáng, vòi nước phun thành tia* // *đt. C/g.* Ria, phun ra nhiều tia: *Nước tia ra tứ tung; Ngậm rượu tia trên thuốc lá.*

tia hi vọng *dt.* Chút ít hi vọng, hi vọng thật nhỏ, thật ít: *Chẳng có một tia hi vọng nào.*

tia máu *dt.* Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt: *Đứt tia máu.*

tia sáng *dt.* Lằn ánh sáng nhỏ: *Cửa hở, có một tia sáng rọi vào.*

TIA TÍA *tt.* Hơi tía, hơi đỏ: *Giận, cái mặt tia tía.*

TÍA *đdt.* Ba, tiếng gọi người cha: *Thưa tía; Tía con đâu má?* (tiếng Triều Châu).

tía má *đdt*. Ba má, cha và mẹ: *Tía má đi đâu vắng, anh Hai?*

TÍA *trt*. Đỏ thẫm: *Đu đủ tía; Đi đâu mà chẳng thấy về, hay là quần tía, dựa kề áo nâu – CD.*

tía sặm *tt*. Màu đen nhiều đỏ ít.

tía tai *tt*. Ửng đỏ hai tai khi cảm xúc mạnh như giận, mắc cỡ: *Đỏ mặt tía tai.*

tía tía *tt*. Hơi tía.

tía tô *dt*. *(thực)*: Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sặm và có lông nhám; phát hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng phấn, trị được cảm và nhức mỏi, hột là vị Tô tử của Đông y, có chất dầu can tính rất mạnh; lá là vị Tô diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên về khí phần và huyết phần (*Perilla ocymoides*),

TÍA LIA *trt*. X. Tría lia.

TỈA *đt*. Cắt xén bớt: *Tỉa nhánh, tỉa râu, tỉa tóc, hớt tỉa* // Nhổ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại mỗi lỗ một hai cây tốt: *Tỉa bắp, tỉa đậu* // (*thth*) Bỏ mỗi lỗ ba hột cho lên cây: *Tỉa bắp, tỉa đậu* // *(R)* Hạ bớt, giết bớt: *Tỉa mấy tên quân đi đầu* // *trt*. Tẽ, chia ra nhiều ngả mà đi: *Đi tỉa ra kẻo chúng nghi.*

tỉa gọt *đt. C/g.* Gọt tỉa, cắt bỏ bớt những phần xấu: *Tỉa gọt củ thủy tiên.*

tỉa phân *đt*. Rẽ phân, chia ra.

tỉa tách *đt*. Tách rời ra từng món, từng cái.

tỉa vẽ *đt*. Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

TÍCH (昔) *dt*. Ngày xưa // *(R)* Nguồn gốc, chuyện xưa: *Cổ tích, dẫn tích, gốc tích: Chuyện xưa tích cũ; Có tích mới dịch ra tuồng.*

tích niên *dt*. Năm xưa, trong một năm cách nay lâu lắm: *Tích niên kim nhật thử môn trung – Thôi Hộ.*

tích nhật *dt*. Ngày xưa, thuở xưa.

tích tuồng *dt*. Sự tích được viết thành tuồng hát: *Tích tuồng khá gay cấn.*

TÍCH (跡) *dt*. Dấu vết: *ẩn tích, biệt tích, bút tích, cựu tích, di tích, dấu tích, hình tích; Linh tích, mất tích, nguyên tích, tang tích, tỳ tích, tung tích, thương tích, vết tích, vô tích.*

TÍCH (積) *bt*. Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày: *Ấm tích, bình tích, cam tích, cấu tích, diện tích, dung tích, phòng tích, súc tích, thể tích; Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn; Tích thiểu thành đa.*

tích ác *đt*. Làm nhiều việc ác chồng chất lâu ngày: *Tích ác phùng ác* (Chứa ác gặp ác).

tích cốc *đt*. Để dành thóc: *Tích cốc phòng cơ* (Để dành thóc đặng ngừa khi đói kém).

tích cực *bt.* Ráo riết, nhằm vào sự thật cụ thể mà cố gắng: *Tinh thần tích cực, tích cực tham gia vào.*

tích để *đt*. Để dành: *Tích để về sau.*

tích đức *đt*. Chất chứa cái đức, tức làm nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.*

tích hận *dt*. Mối giận chất chứa trong lòng: *Tích hận bao giờ tuyết.*

tích huyết *dt.* Bịnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi.

tích lao *đt*. Chịu nhiều lao lực: *Tích lao thành tật* (Chịu nhiều lao lực sẽ thành bịnh).

tích lũy *đt*. Chất chứa, chồng chất để dành: *Nhiệm vụ của ký ức là tích luỹ những quá khứ.*

tích oán *đt*. Nuôi oán hờn trong lòng.

tích phúc *đt*. *Nh.* Tích đức.

tích sản *dt*. *(Pháp)* Tích cực tài sản, tài sản gồm đủ của chìm của nổi

như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê lợi sắp thâu vô, v.v. *(biens actifs)*.

tích tài *đt*. Để dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Để dành tiền bạc không bằng làm việc phước đức); *Anh ta sống cần kiệm, chăm chỉ làm ăn để tích tài dưỡng thân*.

tích tập *dt*. Thói quen lâu ngày // *đt*. Tập lâu thành thói quen.

tích tệ *dt*. Mối tệ lâu ngày // *đt*. Chất chứa nhiều mối tệ.

tích tụ *đt.* Góp nhóp lại, họp lại. // *dt. (Đy)* Chứng bệnh bao tử (dạ dày) lạnh hư, hơi thở suy nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích trữ lâu ngày, bụng nặng bên trái.

tích tửu *dt*. Rượu để dành lâu năm.

tích thiện *đt*. Làm nhiều điều lành (như để dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành).

tích trữ *đt*. Chất chứa để dành: *Tích trữ hàng hóa*.

TÍCH (惜) *đt*. Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng uổng: *Ái tích, khả tích, lân tích, thống tích; Tích lục tham hồng* (thương tiếc người đẹp).

tích âm *đt*. Tiếc thì giờ // *(B)* Siêng năng (積陰): *Tích âm như vàng, một khắc không nên để phí.*

tích lao *đt*. Tiếc công khó nhọc.

tích lục *đt*. Tiếc màu xanh // *(B)* Mến tiếc gái đẹp.

tích mặc *đt*. Tiếc mực // *(B)* Chỉ viết những gì đáng viết, không viết cách khinh suất.

TÍCH (績) *đt*. Kéo bông thành sợi // (績) *(B) đt*. Công lao: *Nại tích, chính tích, thành tích*.

tích học *dt*. Công lao ăn học.

TÍCH (脊) *dt.* Trụ cốt; đường sống nổi để chịu cho cứng: *Bối tích, cầu tích, xà tích*.

tích cốt *dt*. Xương sống.

tích lương *dt*. Cột trụ và cái sườn nhà.

tích tủy *dt*. Tuỷ xương sống.

tích trụ *dt*. *Nh.* Tích cốt.

TÍCH *dt*. X. Tếch: *Mồng tích.*

TÍCH TOÁC *tt*. X. Tếch toác: *Ăn trầu tích toác, cười tích toát*.

TÍCH THỤ *dt. (thực) C/g.* Phong, Phong đường, Thích, loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng phái, cánh nhỏ, dĩa mật to, từ bốn tới tám tiểu nhị, noãn sào hai khía, trái loại dực quả dính nhau *(Acer palmatum)*.

TỊCH (夕) *dt*. Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên tịch, nguyệt tịch, thất tịch, triều tịch, trừ tịch* (除夕).

tịch chiếu *dt*. Ánh mặt trời chiều.

tịch dương *dt.* Bóng trời chiều: *Chốn cũ lâu đài bóng tịch dương – TQ.*

tịch yến (晏) *dt*. Đêm vắng lặng.

TỊCH (辟) *đt*. Trừ bỏ, dẹp qua: *Đại tịch; Tịch tà kiếm phổ.*

tịch ác *đt*. Bỏ tánh ác độc, không làm điều ác nữa.

tịch cốc *đt.* Bỏ cơm, không ăn nữa: *Tu đến tịch cốc*.

tịch họa *đt*. Tránh tai hoạ.

TỊCH (席) *dt*. Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng* // *(B)* Chỗ ngồi, địa vị: *Chủ tịch, khuyết tịch, nhập tịch*.

tịch địa *đt*. Ngồi xuống đất.

TỊCH (寂) *bt*. Yên lặng: Sầm tịch, u tịch // (*B)* Chết: *Khuất tịch; Hoà thượng đã tịch*.

tịch diệt *đt. (Phật)* Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng trần, tức: chết.

tịch liêu *tt*. Tịch mịch cô liêu, vắng ngắt, không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch liêu trong khu vườn chỉ có mình y và tiếng ve*.

tịch lự *đt*. Lặng suy, im lặng để suy nghĩ: *Hắn tịch lự hàng giờ.*

tịch mịch *tt*. Lặng lẽ, im lìm: *Đêm khuya tịch mịch; Cảnh tịch mịch*.

tịch nhiên *tt*. Lặng trang, im như tờ: *Tịch nhiên, không một tiếng động*.

tịch tĩnh *dt*. Chỗ hẹp và vắng vẻ.

TỊCH (闢) *đt*. Mở cửa; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch*.

tịch hoang *đt*. Khai phá đất hoang để trồng trọt.

tịch khẩn *đt*. Khai phá và xin khẩn (để được làm chủ).

TỊCH (籍) *dt*. Sổ sách, sổ bộ, quê quán: *Bộ tịch, đăng tịch, điển tịch, hộ tịch, hồi tịch, nhập tịch, thư tịch, Pháp tịch, Việt tịch*.

tịch biên *đt.* Ghi vào sổ // *(Pháp) C/g.* Sai áp, sự thừa phát lại kiểm điểm, theo một bản án, tất cả đồ đạc trong nhà, lập biên bản, niêm phong và giao giám thị trông coi để đợi ngày phát mãi.

tịch biên gia sản *đt*. *(Pháp)*: Tịch biên hết của cải, động sản và bất động sản do phạm nhân làm chủ, theo lịnh tòa án, chiếu một bản án đã phán quyết.

tịch bộ *dt.* X. Sổ bộ.

tịch điền *dt*. Thửa ruộng dùng làm kiểu mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến khích dân chúng (xưa).

tịch ký *đt*. *(Pháp)* Tịch biên tạm để đợi phán quyết của tòa án.

tịch một (籍沒) *đt*. Tịch biên để lấy làm của công (沒 – một: mất đi, bị tịch thu, như trong "mai một").

tịch quán *dt*. Quê quán theo giấy tờ sổ bộ.

tịch thâu (thu) *đt*. Thâu lấy làm của công: *Phạt 5 năm tù và tịch thâu tài sản* // *(lóng)* Lấy ngang của người: *Có bao nhiêu, nó đều tịch thâu hết đem về bển*.

TỊCH *bt*. Lối hẹp; không thông đạt: *Phóng tịch, tà tịch, thiên tịch*.

tịch học *dt*. Sự học hỏi hẹp hòi, có ít // Học thuyết thiên lệch.

tịch lậu đt. Chỗ hẹp hòi, tù túng, khí hậu xấu // Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp hòi.

tịch nho *dt*. Hạng nhà nho hẹp hòi, hay câu nệ, sự thấy biết chỉ quanh quẩn trong sách vở.

tịch tĩnh đt. Nơi chật chội, ít người tới lui, nên vắng vẻ.

TIM *dt*. *(thể)* Bắp thịt bằng nắm tay, trên nở, đáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ phận chánh của việc vận chuyển máu trong thân thể: *Quả* (trái) *tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết* // *(B)* Cơ quan chủ việc yêu đương về ái tình: *Con tim; Tiếng nói của con tim* // *(R)* Cái ruột; điểm ngay giữa: *Bắt từ tim đo ra* // Vòng dây bố tròn lót trong niền xe cho đầu căm đừng đâm thủng ruột xe: *Dây tim* // Hình hơi tròn mà thon nhọn phía dưới: *Lá cây hình tim; đeo dây chuyền trái tim* // Phần thấm dầu giữa cây đèn để thắp: *Tim bố, tim vải, thay tim*.

tim bấc *dt*. Ruột cây cỏ bấc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

tim đen *dt*. Ngăn đựng máu đen của quả tim // *(B)* Sự kín đáo trong lòng: *Nói trúng tim đen*.

tim đèn *dt*. Phần thấm dầu để đốt của cái đèn, bằng ruột cỏ bấc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v.

tim gan *dt*. Quả tim và buồng gan // *(B)* Tấm lòng và sự gan dạ: *Đem hết tim gan mà phục vụ quê hương*,

tim le *dt*. Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xười lên, khiến lửa

cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói: *Để đèn tim le, khói không!*

tim lòng *dt. (B)* Lòng dạ, tình cảm sâu đậm: *Đem hết tim lòng ra trình bày, mong người hiểu cho.*

tim lụn *dt.* Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu: *Dầu hao tim lụn, ngày vừa bửng tưng.*

tim óc *dt.* Trái tim và bộ óc // *(B)* Lòng dạ và trí tuệ: *Đem hết tim óc ra sáng tác.*

tim vàng *đt.* Lòng vàng, tấm lòng thật tốt // *(R)* Tình yêu của gái đẹp: *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.*

tim xót *dt.* Lòng thương bị xót xa khó chịu làm cho ruột đau tim xót

TIM *đt.* Bị thúi gốc, vàng đọt, mất sức: *Lúa tim.*

tim đốm *tt.* Thứ lúa tim, lá có đốm vàng.

tim lụn *tt.* Thứ lúa tim vì rễ lúa thúi, bụi nhỏ.

TIM LA *dt. (Y)* Bịnh phong tình do vi trùng *trê-pô-nem* ăn lở lói đầu dương vật hoặc âm hộ, lâu ngày có thể lở lói ở vài bộ phận khác trong thân thể (dương mai) hoặc ăn mục xương ở một vài cơ thể (thiên pháo) và di truyền cho con cái hoặc tuyệt tự: *Mắc tim la.*

tim la bay *dt.* Bệnh tim la vì vô ý dùng phải vật có sẵn vi trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bịnh ấy, chớ không do việc giao cấu.

tim la di truyền *dt.* Bịnh tim la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi trùng trê-pô-nem của cha mẹ nó truyền vào bào thai, làm cho cái thai phải hư; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mù lòa, điếc lác, bại xụi, điên khùng, xương chân cong vẹo, xương sọ khác thường, vồ trán, xương mũi sụp, v.v.

tim la lây *dt.* Bịnh tim la do mình vướng lấy khi giao cấu với người có bịnh ấy.

TIM TÍM *dt. C/g.* Tím tím, hơi tím: *Sợ, cái môi tim tím.*

TÌM *đt. C/g.* Tầm, lục kiếm: *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi – tng; Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn, li bì những say – CD.*

tìm hỏi *đt.* Tìm người hỏi thăm hoặc vừa tìm vừa hỏi thăm: *Tìm hỏi một lát thì ra chớ gì!*

tìm kiếm *đt. C/g.* Tầm kiếm, lục kiếm với nhiều công phu: *Tìm kiếm hết sức mới gặp.*

tìm phương *đt.* Kiếm phương cách, phương tiện, phương thế, phương hướng: *Tìm phương sinh sống, tìm phương đào tẩu.*

tìm tá *đt. (đ) Nh.* Tìm: *Đi đã rồi nó về, đi tìm tá chi cho mệt.*

tìm tòi *đt. C/g.* Tìm tõi, dụng nhiều công để tìm: *Tìm tòi nghiên cứu.*

tìm tõi *đt.* X. Tìm tòi.

tìm thế *đt. Nh.* Tìm phương.

TÍM *tt.* Màu đỏ sặm: *Bầm tím, phẩm tím, mực tím, tim tím; Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất phơ em đội đầu – VD.*

tím bầm tt. Màu tím sặm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.*

tím đen *tt.* Bầm đen.

tím điều *tt.* Màu nâu điều.

tím gan *tt.* Giận mà nói ra không được: *Giận tím gan.*

tím gan tím ruột *tt.* Nh. Tím gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?*

tím ngắt *tt.* Bầm đen.

tím ruột *tt. Nh.* Tím gan: *Tím gan tím ruột mà phải dằn mới khỏ cho chớ!*

tím tím *tt*. X. Tim tím.

TỊM *tt*. Màu tím sặm.

TIN *đt*. Cho là thật: *Dễ tin, hay tin, niềm tin, tin dị đoan, tin ma quỷ; Bởi nghe nên mắc, bởi tin nên lầm – CD* // Trông cậy vào: *Con tin, làm tin, đức tin* // Cho hay: *Tới nơi, xin tin cho tôi hay đặng mừng* // *dt*. Việc đến tai mình hay biết: *Báo tin, bắn tin, bặt tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mắng tin, nhắn tin, thông tin, truyền tin, vắng tin; Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy – CD.*

tin bụng *đt*. Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi ngờ chi cả: *Tin bụng anh em; Tin bụng nhau.*

tin buồn *dt*. Việc đáng buồn vừa xảy ra như: tang khó, bệnh hoạn, rủi ro, v.v. được cho hay.

tin cá *dt*. Thơ từ, tin tức cho hay bằng thơ (X. Ngư phúc tàng thơ PH. II.)

tin cậy *đt*. Chắc là người thành thật nên trông cậy vào mà không sợ hư việc hay mất mát chi cả: *Tin cậy người làm, tin cậy anh em.*

tin cẩn *đt. C/g.* Tín cẩn, chắc chắn, cẩn thận đáng tin cậy: *Anh ấy là người tin cẩn của tôi.*

tin chắc *đt*. Cầm làm chắc, không e ngại chi cả: *Tôi tin chắc là va không gạt mình đâu* // *dt*. Tin tức chắc chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ vực chi cả.*

tin chiến sự *dt*. Việc giặc giã loan ra cho công chúng biết bằng nhật trình hay đài phát thanh.

tin chó chết *dt. C/g.* Tin xe cán chó, những tin tức hằng ngày lặt vặt, không quan trọng, không đáng choán cột báo.

tin dại *đt.* Tin tưởng dại dột, nghe lời người xúi quẩy: *Tin dại, chết có hoài trên Facebook!*

tin dò đường *dt. C/g.* Tin dọ dẫm, tin tức về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lóng ý kiến phần đông ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại.

tin dọ dẫm *dt*. X. Tin dò đường.

tin dóc *đt*. Tin tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo đó hay đăng tin dóc để gạy cho các tờ báo khác nhắc nhở đến tên.*

tin dùng *đt*. Tin cậy và dùng vào nhiều việc quan trọng: *Chủ tin dùng va lắm; người đó được tin dùng lắm.*

tin dụng *đt. Nh.* Tin dùng.

tin dữ *dt*. Tin tức xấu, cho hay việc rủi, có hại.

tin đi, tin lại *dt*. Thơ từ hoặc nhắn nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hổm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?*

tin điễn *dt. C/g.* Điễn tín hay dây thép, tin tức nhờ nha Bưu điện chuyển đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ).

tin đồn *dt*. Tin tức do nhiều người đồn đãi, không chắc lắm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.*

tin giả *dt*. Tin do người cố tình bịa đặt vì một mục đích nào đó: *Các báo bây giờ có mục kiểm tra tin giả.*

tin hồng *dt*. Thơ từ gởi đi (Hồng (鴻) là một loài chim ở ven nước, to hơn con mòng, lưng và cổ màu tro, cánh đen bụng trắng, mỏ dẹt, chân ngắn, khi bay sắp thành hàng, xưa được dùng mang thơ đem đi).

tin khí tượng *dt*. Tin tức về mưa gió, thời tiết do nha Khí tượng đưa ra cho người ta biết trước.

tin lành *dt*. Tin tức bình an, mọi việc

đều trôi chảy: *Báo tin lành* // Tên một giáo phái đạo Cơ đốc do Hội Phúc âm liên hiệp ở nước Mỹ sáng lập: *Hội thánh Tin Lành*.

tin lạt dừa *dt. (lóng) Nh.* Tin đồn.

tin lòng *đt*. Nh. Tin bụng.

tin mai *dt*. Thơ tay hoặc đồ vật nhờ người đem cho một người nào, không do nha Bưu điện (X. PH. II).

tin mật *dt*. Tin tức bí mật, chỉ người có phận sự biết thôi.

tin miệng *dt*. Lời nhắn nha, nhờ người nói lại: *Do tin miệng chớ có thơ từ chi đâu*.

tin mừng *dt. C/g.* Tin vui, tin tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v.// Sách Phúc âm của đạo Công Giáo: *Tin Mừng nhất lãm*.

tin nhảm *đt*. Nghe theo lời bậy bạ, việc nhảm nhí: *Khéo tin nhảm!* // *dt*. Lời đồn nhảm nhí, bậy bạ: *Đó là một tin nhảm, đừng thèm để ý*.

tin nhạn *dt*. Thơ từ gởi đi (X. Tô Võ chăn dê PH. II).

tin nhắn *dt*. X. Tin miệng.

tin nhện *dt*. Điềm sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt.

tin ong sứ điệp *dt.* Kẻ đem tin tức cho một cặp nhân tình hoặc đứng làm mai.

tin phản phé *dt*. (*lóng*): Tin tức trái với điều mình đang chờ đợi.

tin ruồi *dt.* Sự tình cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc biệt, nơi nhà người: *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi).

tin sương *dt*. Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhạn kêu nơi ấy).

tin tức *dt*. Việc xảy ra được cho hay: *Đọc tin tức trong báo* // Dấu vết, hành tung của một người ở xa: *Lâu quá, không nghe tin tức gì của nó ráo*.

tin tưởng *đt*. Tin là có thật và luôn luôn tưởng niệm: *Tin tưởng Trời Phật, tin tưởng thần quyền* // Tin cậy vào, ỷ vào: *Tin tưởng một ngày mai tươi sáng* // *đt*. Lòng tin tưởng: *Đặt hết tin tưởng nơi đó*.

tin thơ *dt*. Thơ tín, tin tức gởi bằng thơ từ hoặc đăng báo.

tin trẻ lạc *dt*. Tin tức về trẻ con đi lạc được đài phát thanh loan báo.

tin văn *dt*. Tin tức về văn chương sách vở mới xuất bản.

tin vắn *dt*. Tin tức vắn tắt, ít quan trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo.

tin vặt *dt*. *Nh.* Tin vắn.

tin vịt *đt*. *Nh.* Tin dóc.

tin vội *đt.* Nghe theo cách vội vàng, không xét nét coi có nên tin hay không: *Đừng có tin vội mà trễ tàu.*

tin vui *dt*. *Nh.* Tin mừng.

tin xe cán chó *dt*. X. Tin chó chết.

TIN *trt*. Trúng, ngay vào: *Nói tin; bắn tin vào đích*.

TÍN *bt*. *Nh.* Tin: *Âm tín, ấn tín, nhạn tín, sương tín; Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng – CD* // Một trong năm đức tốt (ngũ thường) của con người theo luân lý phương Đông là biết tin cậy lẫn nhau và giữ lòng tin cậy của kẻ khác đối với mình: *Chữ tín, thành tín, thất tín, trung tín; Nhân vô tín bất lập*.

tín bài *dt*. Cái thẻ làm tin như thẻ căn cước, kiểm tra, thông hành, v.v.: *Không tín bài không vào trại.*

tín cẩm *dt.* Giống chim đáng tin cậy, tiếng gọi loài nhạn hễ mùa thu thì

bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc.

tín cẩn *đt*. X. Tin cẩn.

tín chỉ *dt*. Giấy con niêm, thứ giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao kèo, giấy nợ, v.v.// Giấy chứng nhận đã qua một môn hoặc một phần môn học nào đó ở Đại học: *Bằng cử nhân ở VN đòi hỏi 120-150 tín chỉ tùy theo ngành.*

tín chủ *dt*. Người tin việc cúng kiếng, vái lạy.

tín dụng *đt*. X. Chân thành và đơn thuần, biết giữ lời hứa để gây tín nhiệm // *dt*. Sự cho vay thực hiện trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhứt định; người vay nợ tin vào sự giúp đỡ thành thật và thiện chí xây dựng của người cho vay, sẵn sàng đưa vật bảo đảm nếu cần và cam kết làm tròn nghĩa vụ.

tín điều *dt*. Những điều phải tin trong mỗi tôn giáo // *(R)* Nguyên tắc căn bản của một chủ nghĩa nêu lên để tin theo.

tín đồ *dt*. Người theo một tôn giáo: *Làng ấy, toàn là tín đồ Phật giáo*.

tín giáo *đt*. Tin tưởng tôn giáo: *Tự do tín giáo*.

tín hiệu *dt*. Dấu hiệu riêng để thông báo cho nhau.

tín kỳ *dt*. Lá cờ riêng để làm tin.

tín lực *dt*. Sức tin tưởng // *(Pháp)* Hiệu lực đáng tin cậy: *Tín lực là một loại chứng thư.*

tín mạng (mệnh) *đt*. Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận mạng.

tín niệm *dt*. Quan niệm về chữ tín: *Tín niệm người đời nay không câu nệ như người xưa* // Sự phán đoán chính xác về mọi sự vật: *GS. có một tín niệm về sự hạnh phúc.*

tín nữ *dt*. Người đàn bà có óc tin tưởng thần quyền // Tín đồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn bà đến cúng chùa miếu: *Thiện nam tín nữ; Xin tín nữ dùng trà buổi sớm*.

tín ngưỡng *dt*. Lòng tin tưởng và ngưỡng mộ một tôn giáo hay một chủ nghĩa: *Tự do tín ngưỡng; Tín ngưỡng khác với mê tín rất xa*.

tín nghĩa *dt*. Lòng thành thật và óc háo nghĩa, trọn nghĩa: *Người có tín nghĩa bao giờ cũng được người mến chuộng*.

tín nhiệm (nhậm) *bt*. Tin cậy và có thể giao công phó việc cho: *Được nhiều người tín nhiệm; Mất tín nhiệm nơi anh ấy*.

tín phiếu *dt*. Giấy tờ để làm tin.

tín phong *dt*. Gió mùa (rất đúng mùa tiết): *Tín phong đã bất tín*.

tín phong *dt*. Bao thơ, phong bì.

tín phục *đt*. Tin tưởng và khâm phục: *Sự thành thật của ông rất được nhiều người tín phục*.

tín phụng *dt*. *Nh.* Tín ngưỡng.

tín sĩ *dt*. Người đàn ông có học có óc tin tưởng về đạo giáo.

tín sử *dt*. Lịch sử chép toàn sự thật có bằng chứng đáng tin cậy.

tín tức *dt*. Tin tức, tiêu tức.

tín thác *dt*. *(Pháp)* Sự giao phó cho người quản lý tài sản //Tin và phó thác việc gì cho ai: *Nơi Chúa chúng con tín thác* (In God we trust – phương châm in trên tiền tệ Hoa Kỳ); *Con tín thác linh hồn nơi Chúa*.

tín thủy *dt*. Máu què, máu của đàn bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lạc): *Tín thủy là cách gọi bấp bênh*.

tín thực *đt*. Tin chắc.

tín triều *dt*. Con nước, dòng nước lớn ròng có cữ nhất định.

tín vật *dt*. Vật làm tin: *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín vật làm tin*.

TỈN *dt*. (**㝵 – nôm**) Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một): *Bố tỉn, mẹ tỉn; Nó là tỉn nên được bố mẹ cưng chiều hết mực*.

TĨN *dt*. Hũ bụng phình, miệng và đáy túm: *Tĩn nước mắm, tĩn tương*.

TINH (**精**) *bt*. Rặt ròng, toàn, chỉ có một thứ: *Nhóm đó tinh là đồ lưu manh; Ăn tinh những chất bổ, trang báo đó tinh là quảng cáo không* // Sạch, trắng, phần tốt nhất: *Mới tinh, trắng tinh* // Kỹ lưỡng, rành rẽ, khéo léo, sáng suốt: *Học cho tinh, mắt thật tinh; Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh* // Yêu quái, ranh mãnh: *Yêu tinh, thằng nầy tinh lắm* // Khí, chất nhờn trong đường sinh dục: *Di tinh, hượt tinh, mộng tinh* // Lớp vỏ xanh cây tre: *Cạo tinh tre*.

tinh anh *tt*. Ròng, tốt nhất: *Thác là thể phách, còn là tinh anh // (thth)* Nguyên vẹn, chưa được dùng đến: *Còn mới tinh anh*.

tinh ba *dt*. X. Tinh hoa.

tinh bạch *tt*. Trắng trong: *Việc tinh bạch như ban ngày*.

tinh bào *đt*. Tế bào trong tinh dịch, sẽ thành tinh trùng *(spermatocyte)*.

tinh binh *dt*. Binh ròng, lính tuyển chọn thật giỏi: *Trong tay mười vạn tinh binh – K*.

tinh bột *dt*. *C/g*. Bột đường, phần lọc lõi tốt nhất trong bột các loại ngũ cốc hay khoai củ *(hydrocarbon)*.

tinh cần *trt*. Cần cù hết sức trong một việc, không chút xao lảng: *Làm việc tinh cần*.

tinh cốt *dt*. Nước cốt, cái chất tinh tuý: *Sắc thuốc là rút tinh cốt của rễ cây ra*.

tinh chất *dt*. *Nh*. Tinh cốt,

tinh chế *đt*. Bào chế hay chế tạo cách kỹ lưỡng, khéo léo: *Hàng hoá tinh chế, máy móc tinh chế*.

tinh chuyên *trt*. *Nh*. Tinh cần.

tinh dầu *dt*. Chất dầu rặt ròng trong cây cỏ: *Hột đu đủ tía (thầu dầu) có nhiều tinh dầu*.

tinh dịch *dt*. Khí, chất nhờn trong đường sinh dục của đàn ông.

tinh diệu *tt*. Tinh vi huyền diệu, khéo léo tinh xảo: *Khoa học chế ra nhiều món thật tinh diệu*.

tinh đời *tt*. Sạch đời, từng trải và sáng suốt việc đời: *Có mắt tinh đời*.

tinh hảo *tt*. Rặt ròng tốt đẹp // (*thth*) Nguyên vẹn, chưa dùng đến: *Còn mới tinh hảo*.

tinh hoa *dt*. *C/g*. Tinh ba, những cái đã được lọc lõi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào: *Cổ học tinh hoa của Nguyễn Văn Ngọc*.

tinh hóa *đt*. Trở nên rặt ròng; lọc lõi để bỏ phần xấu, còn lại phần tốt.

tinh ý *tt*. Sáng ý, mau hiểu: *Anh ấy rất tinh ý // đt*. Khiếu thông tinh, sáng suốt: *Người có tinh ý* // Ý nghĩa tinh vi, sâu sắc: *Cái tinh ý của một câu cách ngôn*.

tinh khí *dt*. Không khí trong sạch // Căn bản của vũ trụ // *Nh*. Tinh dịch.

tinh khiết *tt*. Trong sạch, trong trắng, không chút bợn: *Nước lọc tinh khiết; Tấm lòng tinh khiết*.

tinh khôn *tt*. Khôn quỷ, ranh mãnh: *Đứa trẻ tinh khôn, lời nói tinh khôn*.

tinh lý *dt*. Lý lẽ thật đúng; nghĩa lý thuần túy và tinh vi.

tinh linh *dt*. Phần tinh túy thiêng liêng // Quỷ thần // *(triết)* Linh

hồn, cái gốc của vật chất: *Tinh linh núi sông, thổ địa bản xứ đều phải kính lễ trước khi khai phá.*

tinh luyện *đt*. *Nh.* Tinh chế.

tinh lực *dt.* Tinh thần và sức lực: *Đem hết tinh lực vào*.

tinh ma *tt*. Tinh ranh và ma mãnh, tính người xảo quyệt hóc hiểm: *Người đâu quỷ quái tinh ma – K.*

tinh mắt *tt*. Lanh mắt, có cặp mắt thật lanh, thấy biết mau lẹ: *Dối sao được người tinh mắt*.

tinh mẫn *tt*. Rành rẻ và mau mắn: *Người tinh mẫn*.

tinh mật *tt*. Tinh tế nghiêm mật, tỉ mỉ và đàng hoàng.

tinh minh *tt*. Tinh tường minh mẫn, rành rẻ và sáng suốt.

tinh nang *dt*. Hòn dái, trứng dái, bìu dái, bọc đựng tinh dịch.

tinh nghĩa *dt.* Nghĩa lý tinh vi // Nghĩa của chữ được định một cách rành rẽ, đúng nhất.

tinh nghịch *tt*. Rắn mắt, tính người hay khuấy chơi: *Đứa trẻ tinh nghịch*.

tinh nghiên *đt*. Nghiên cứu thật kỹ, thật sâu xa rộng rãi.

tinh nhanh *bt*. Lẹ làng, mau chóng.

tinh nhất *tt*. Tinh anh và chuyên nhất, thuần về một việc nào đó thôi.

tinh nhuệ *tt*. Tinh thông và mạnh mẽ, rành trận mạc: *Binh sĩ tinh nhuệ*.

tình quái *tt*. *Nh.* Tinh ma: *Đứa trẻ tinh quái*.

tinh ranh *tt*. Lanh lợi, ranh mảnh: *Dùng kẻ tinh ranh cũng đáng ngại.*

tinh sạch *tt*. Sạch sẽ trong trắng: *Ly chén phải tinh sạch; Giữ lòng cho tinh sạch.*

tinh sài lang *dt*. *(truyền)* (Gọi trại là tinh xà leng) Giống sài lang lâu năm thành tinh // (*thth*) Tiếng gọi cách oán ghét một người đàn bà hung dữ: *Coi chừng con tinh sài lang đó nó ăn thịt đa!*

tinh sào *dt*. Trứng dái.

tinh tế *trt*. Tỉ mỉ, dè dặt: *Làm ăn cho tinh tế* // *tt*. Tinh vi tế nhị, ý nhị, sâu sắc: *Việc làm của người lớn bao giờ cũng tinh tế.*

tinh tế bào *dt*. Tế bào trong tinh dịch của giống đực, có thể trở thành tinh trùng.

tinh tiến *đt*. Tiến lên cách sáng suốt và thành thật: *Chính tinh tiến*.

tinh túy *dt*. Phần tốt nhất được gạn lọc lại, không pha trộn với chất nào khác: *Phần tinh túy của đóa hoa là mật bị con ong nút đi.*

tinh tử *dt*. X. Tinh trùng.

tinh tường *trt*. Tinh tế, tường tận; rành rẽ, rõ ràng: *Tìm hiểu cho thật tinh tường.*

tinh thành *tt*. Thành thật hoàn toàn; thành kính tuyệt đối; có lòng thành rất mực.

tinh thần *dt*. Phần sáng suốt, tinh anh và vô hình, có dính dáng đến sức khoẻ của thể xác con người: *Tinh thần sáng suốt, tinh thần dã dượi // (R) a)* Ý chí trong việc làm: *Lên tinh thần, xuống tinh thần, tinh thần bạc nhược, tinh thần cao; Làm việc mà không có tinh thần // b)* Lòng chí quyết: *Tinh thần ái quốc, tinh thần nhẫn nại, tinh thần quật cường // c)* Vẻ linh động, sống thực: *Bức hoạ có tinh thần, tuồng chữ có tinh thần // d)* Ý nghĩa chánh chứa đựng bên trong lời văn: *Áp dụng tinh thần của đạo luật // đ)* Phần ý nghĩa của sự việc: *Thành công về mặt tinh thần // tt.* Hay ho không thể tưởng tượng: *Thật tinh thần! Đi nước cờ tinh thần quá!*

tinh thông *tt*. Rành rẻ, thấu đáo, hiểu biết rõ ràng: *Võ nghệ tinh thông; Tinh thông nghề thuốc*.

tinh thuần *tt*. Rặt ròng, không pha trộn: *Dòng máu tinh thuần*.

tinh thục *tt*. Tinh thông và thuần thục, giỏi và nhuần nhã: *Được tập tành tinh thục*.

tinh trùng *dt. C/g*. Tinh tử, sinh vật rất nhỏ trong tinh dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn tử) của đàn bà, có thể tượng thành bào thai.

tinh vi *tt*. Rạch ròi tỉ mỉ: *Nghĩa lý tinh vi*.

tinh xà leng *dt*. *(lóng)* X. Tinh sài lang: *Coi chừng con tinh xà leng đó nó bắt mất hồn vía*.

tinh xảo *tt*. Cực kỳ khéo léo: *Ngón nghề tinh xảo*.

TINH (星) *dt*. Sao, sao trên trời: *Bội tinh; Cát tinh, chiêm tinh, định tinh, hành tinh, hung tinh, minh tinh, tướng tinh* // *tt*. Nhỏ vụn: *Linh tinh, tiểu tinh* // *dt. (R)* Đóm lửa: *Nhứt tinh chi hỏa*.

tinh cầu *dt*. Ngôi sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn.

tinh dạ *dt*. Ban đêm, đêm có sao.

tinh đoàn *dt*. Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau.

tinh gia *dt*. *Nh.* Chiêm tinh gia.

tinh hà *dt. C/g.* Thiên hà, X. Sông Ngân *(voie lactée / milky way)*.

tinh học *dt*. X. Thiên văn học.

tinh khí *dt. C/g.* Tinh vân (nebula), dáng trăng trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi).

tinh kỳ *dt*. Tuần bảy ngày: *Hai tinh kỳ gần nửa tháng* // Cờ có hình ngôi sao // Lễ rước dâu.

tinh lạc *dt*. X. Sao băng.

tinh mạng (mệnh) *dt*. Vì sao bổn mạng (chiếu ngày sinh tháng đẻ mà toán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận mạng hoặc cúng kiếng).

tinh sĩ *dt*. Thầy thiên văn, người có nghề xem sao đoán vận mạng.

tinh sương *dt*. Sao và sương mù // *(B)* Sáng sớm, lúc trời còn mờ mờ, tức còn sao và mù sương: *Sáng tinh sương* // Năm, một năm: *Trải mấy tinh sương*.

tinh thần *dt*. Ngôi thứ, vị trí các vì sao // *(R)* Tiếng gọi chung sao trên trời: *Chư tinh thần*.

tinh thuật *dt*. Nghề xem sao đoán vận mạng.

tinh thứ *dt*. Vị trí mỗi vì sao.

tinh thực *dt*. Hiện tượng khi mặt trăng che áng một vì sao.

tinh toán *dt*. *Nh.* Tinh thuật.

tinh tú *dt*. Tiếng gọi chung sao trên trờ: *Phút đầu gặp em, tinh tú quay cuồng – Tùng Giang*.

tinh tượng *dt. (truyền)* Hiện tượng, điềm ứng của các vì sao có dính dáng tới vận mạng một người hay một nước.

tinh vân *dt. (truyền)* Thứ mây trắng lờ mờ trước khi có trời đất, sau kết tinh lại thành các thiên thể thuộc thái dương hệ, trong ấy có địa cầu // (*thth*) Trời u ám, có mây dày, không nắng *(nébuleuse)*.

tinh vẫn *dt*. *Nh.* Tinh lạc.

TINH (晶) *tt*. Sáng lóng lánh: *Thủy tinh; Lấp lánh như pha lê tinh*.

tinh thể *dt*. Thứ khoáng chất trong sáng, kết tụ thành khối có nhiều hình thức *(cristal)*.

TINH (旌) *dt*. Thứ cờ có cắm lông ở đầu ngù: *Minh tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp trời – K*.

tinh biểu *đt*. Nêu rõ, bày ra, làm cho

mọi người hiểu biết: *Tinh biểu công trạng; tinh biểu mức lương.*

tinh kỳ *dt.* Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chật đất, tinh kỳ rợp sân (bác đồng: súng lớn) – K.*

tinh mao *dt.* Lông cắm trên ngù cờ.

TINH (睛) *dt.* Tròng mắt: *Thanh tinh.*

tinh cầu *dt.* Tròng mắt, bộ phận tròn như viên đạn gồm có tròng trắng và tròng đen trong lỗ mắt.

tinh ngạc *dt.* Màng mỏng, trong, bọc tròng mắt.

TINH TỈNH *tt.* Hơi tỉnh lại: *Vừa lìm lịm giấc, thoắt tinh tỉnh dần – NĐM.*

TINH VỆ *dt.* Tên một giống chim nhỏ (X. Tình vệ hàm thạch PH. II): *Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào – K.*

TÌNH *dt.* Tính tự nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Ân tình, cảm tình, chân tình, chí tình, chung tình, hữu tình, tâm tình, tính tình, thâm tình, thật tình, thân tình, thương tình, thường tình* // *(hẹp) a)* Mối thương cảm dính dáng giữa hai hay nhiều người: *Tình bè bạn, tình cha con, tình ruột thịt, tình thầy trò* // *b)* Sự yêu đương giữa trai và gái: *ái tình, duyên tình, đa tình, hữu tình, ngoại tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Tu là cội phúc, tình là dây oan – K* // *c)* Đa tình hoặc hữu tình gọi tắt, ngụ nhiều tình cảm bên trong: *Mặt cô đó tình quá; Cặp mắt thật là tình* // *d)* Mèo, tình nhân, người yêu: *Người tình* // *đ)* Nông nổi, việc xảy ra trước mắt: *Bịnh tình, chân tình, sự tình, thường tình; Nói hết tình mà không được chấp nhận.*

tình ái *dt. C/g.* Ái tình, lòng yêu đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình ái; Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K; Anh sẽ làm thơ tình ái.*

tình báo *đt.* Báo cáo tình hình bên địch // *dt.* tên gọi cơ quan và người chuyên dò dẫm để báo cáo lại tình hình bên địch: *Ban tình báo, quân tình báo.*

tình báo viên *dt.* Quân tình báo, lính chuyên việc do thám.

tình ca *dt.* Bài ca, bài hát về tình cảm, kể những mối tình sâu đậm: *Bản tình ca.*

tình cảm *dt.* Mối xúc động trong lòng: *Gởi gắm nhiều tình cảm; Người không tình cảm có vẻ mặt lạnh lùng.*

tình cảnh *dt.* Tình thế và cảnh tượng, sự thể của một hay nhiều người đang lúng túng ở trong, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình cảnh đáng thương.*

tình cờ *trt.* Ngẫu nhiên, không tính trước: *Tình cờ mà gặp* // *tt.* Tự nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình cờ, bữa ăn tình cờ* // Tánh cách tạm đỡ, không chuyên ròng: *Thầy giáo tình cờ, bà mẹ tình cờ.*

tình cũ *dt.* Mối tình có đã lâu, nhưng vì lẽ gì đứt đoạn: *Tình cũ nghĩa xưa* // Người yêu trước kia: *Gặp tình cũ mà không chào.*

tình chung *dt. C/g.* Chung tình, mối tình đời đời, tới chết: *Cho vẹn mối tình chung.*

tình dài *dt.* Mối tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt: *Ni non đêm ngắn tình dài – K.*

tình do *dt.* Duyên do sự tình: *Kể hết tình do.*

tình dục *dt. C/g.* Dục tình, sự gần nhau để thỏa mãn xác thịt (không do tình yêu thật tình).

tình dục *dt.* Lòng ham muốn: *Tiết chế tình dục.*

tình duyên *dt. C/g.* Duyên tình, tình chồng vợ: *Tình duyên trắc trở.*

tình đầu *dt.* Tình yêu đầu tiên của trai hay gái mới lớn lên: *Đây là mối tình đầu mà cũng là mối tình cuối cùng của tôi.*

tình đầu *dt.* Mối tình // *(R)* Nông nỗi đuôi đầu: *Kể lể tình đầu.*

tình địch *dt.* Địch thủ về ái tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người: *Loại tình địch ra khỏi vòng chiến.*

tình điền *dt.* Ruộng tình, phần tình cảm trong lòng người để gieo giống ái tình // *(B)* Lòng yêu đương tự nhiên trong mỗi con người.

tình điều *dt.* Mối tình san sẻ ra nhiều nơi: *Tình điều cho em, cho nhà.*

tình giao *đt.* Làm bạn với nhau vì cảm tình (không vì lợi) X. PH. II. và Bạn tình giao.

tình hải *dt.* X. Bể tình.

tình hình *dt.* Hình thức và ý nghĩa // (*B)* Sự thể bày ra và mức độ về ý tứ của nó: *Tình hình bên địch; Xem xét tình hình.*

tình hoài *dt.* Mối tình trong lòng.

tình hoại *dt.* X. Tình thoại.

tình huống *dt.* Tình trạng và cảnh huống: *Lâm tình huống khó xử.*

tình ý *dt.* Tánh tình và ý chí: *Dọ tình ý hắn coi ra sao // (R) Ý muốn làm vợ chồng: Hai người có tình ý với nhau lâu rồi!*

tình yêu *dt.* Lòng yêu đương: *Thoả mãn tình yêu* // Lòng thương mến: *Tình yêu đất nước.*

tình lang *dt.* Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình lý *dt.* Tình cảm và lý trí // Nhân tình và thiên lý, tức lòng người và đạo Trời // Tình cảm và lý lẽ // Tình tiết và lý luật.

tình lụy *dt.* Mối lụy vì tình.

tình mánh *dt.* Cách thế, sự thể.

tình nương *đdt.* Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình ngay *dt.* Tình tiết ngay thẳng, việc làm do lòng ngay thẳng: *Tình ngay mà lý gian.*

tình nghi *tt.* Trong tình trạng bị ngờ vực: *Những người tình nghi đều bị theo dõi.*

tình nghị *dt.* Tình bè bạn đối nhau.

tình nghĩa *dt.* Cảm tình và ân nghĩa: *Tình nghĩa anh em còn hoài.*

tình nguyện *đt.* Xin theo ý muốn của mình: *Lóng bồn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong – CD.*

tình nhân *dt.* Mèo, người yêu, người ước hẹn lấy nhau: *Đưa tay vuốt ngực tình nhân, Khoan khoan tự vận để tôi phân đôi lời – CD.*

tình phụ *đt.* Phụ bạc vì tình: *Có bát sứ tình phụ bát đàn, Nâng niu bát sứ vỡ tan có ngày – CD.*

tình quân *dt. Nh.* Tình lang: *Trăm ngàn gởi lạy tình quân – K.*

tình si *dt.* Mối tình say đắm đến ngây ngất: *Mấy đoạn tình si.*

tình tang *đt. (lóng)* Ân ái, trai gái, muối mẫn với nhau: *Hai đứa đang tình tang ở trỏng.*

tình tệ *dt.* Tình hình tệ hại: *Gây ra tình tệ rồi bỏ đi.*

tình tiết *dt.* Những chi tiết trong sự tình: *Kể rõ tình tiết.*

tình tố (情素) *dt.* Lòng mình, bổn tâm của mình; tố: bản chất, vốn có, nguyên sơ.

tình tự *dt. Nh.* Tình dài // *đt.* Trai gái, bày tỏ tình yêu và hứa hẹn lấy nhau: *Hai người đang tình tự muối mẫn với nhau.*

tình thái *dt.* X. Tình hình.

tình tháo (情慆) *dt.* Cảm tình phức

tạp do tác dụng tinh thần mà ra; tháo: phóng túng, lẫn lộn, rối rắm: *Đêm vắng, tình tháo dâng lên, khiến lòng không yên, như có điều chưa nói hết.*

tình thâm *dt.* Mối tình sâu đậm: *Tình thâm nghĩa trọng.*

tình thân *dt.* Tình bà con: *Trong tình thân, không nên khách sáo.*

tình thật (thiệt, thực) *trt. C/g.* Thật tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón: *Tình thật không phải ý tôi như vậy* // *dt.* Tình thế thật sự: *Tình thật nói thật.*

tình thế *dt. C/g.* Tình thới, lòng dạ, cách ăn ở: *Xem tình thế anh ấy, tôi liệu nói không xong* // Tình hình của một tư thế: *Tình thế nghiêng nghèo (nghèo ngặt nguy khốn).*

tình thới *dt.* X. Tình thế (nghĩa trước).

tình thú *dt.* Ý vị: *Công việc có nhiều tình thú.*

tình thư *dt.* Thư (thơ) tình, thơ gởi nói chuyện yêu đương giữa trai gái.

tình thứ *đt.* Niệm tình tha thứ: *Cháu nó dại dột, xin ông tình thứ.*

tình thương *dt. Nh.* Tình yêu (nghĩa sau): *Tình thương giống nòi.*

tình trạng *dt.* Tình hình (bên trong) và trạng thái (bên ngoài): *Tình trạng đáng thương hại.*

tình trạng báo động *dt.* Tình trạng đáng lo ngại mà mọi người đều phải sẵn sàng đối phó: *Thế nước đang trong tình trạng báo động.*

tình trạng khẩn trương *dt.* Tình trạng căng thẳng, nguy ngập: *Tình trạng khẩn trương một quốc gia.*

tình trạng khoảnh khắc *dt. (Pháp)* Tình trạng một sự kiện xảy ra từng chặp, từng thời kỳ, khi có khi không, thiếu đi tánh cách thường xuyên: *Người mắc bịnh thác loạn tinh thần trong tình trạng khoảnh khắc không bị cấm trị sản (état-passager).*

tình trạng sức khoẻ *dt.* Lúc con người mạnh giỏi hay đau yếu *(état physique).*

tình trạng tinh thần *dt.* Lúc tinh thần sợ sệt, lo lắng hay vui vẻ, thư thái *(état moral).*

tình trạng thường nhật *dt. (Pháp)* Tình trạng một sự kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng nghỉ: *Người mắc bịnh thác loạn tinh thần trong tình trạng thường nhật bị cấm trị sản (état permanent).*

tình trường *dt.* Môi trường ái tình, vòng yêu đương giữa trai và gái.

tình trường *dt C/g.* Trường tình; X. Tình dài: *Tình trường chỉ đoản* (Giấy vắn tình dài).

tình văn *dt.* Văn chương và tư tưởng.

tình võng *dt.* Lưới ái tình, lưới yêu đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ.

TÌNH TANG *trt.* Tiếng đàn, giọng đàn: *Đàn kêu tích tịch tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về* // Một giọng hát Quan họ.

TÍNH *dt.* X. Tánh: *Bản tính, bẩm tính, cải tính, đức tính, tâm tính, thiên tính.*

TÍNH *dt.* X. Tánh: *Bách tính, danh tính, đồng tính.*

TÍNH *đt.* Lần theo các con số mà tìm số hoạch: *Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng, tính ngày; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu chương* // Suy nghĩ, lo liệu trước, tìm cách thế: *So hơn tính thiệt; Tính quẩn lo quanh; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng – K* // *dt. C/g.* Toán, bản số sắp có phương pháp để tìm số hoạch:

Tính cọng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.

tính coi *trt.* Xem coi! Nầy đây! Lời mở đầu một câu nói có tánh cách phân bua: *Tính coi! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây giờ bảo đừng đói sao được* // *đt.* Lời bảo người khác tính: *Tính coi bao nhiêu; Tính coi chừng nào tàu tới.*

tính chẻ *đt.* Tính từng manh mún nhỏ nhặt để không kém sút hay thua thiệt người: *Chơi với anh em mà tính chẻ quá sao được.*

tính đố *dt. C/g.* Toán đố, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra để học sinh làm cho trúng: *Giờ tính đố.*

tính gác *đt.* Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác: *Anh em mà tính gác không tốt.*

tính giao cung *dt. (chm) C/g.* Tính trắc định điểm, phép tính tọa độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ít nữa là ba điểm chung quanh mà vị trí đã biết sẵn. *(calcul par relèvement).*

tính giao tuyến *đt. (chm)* Phép tính tọa độ một điểm P cấu tạo bởi sự tương giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị trí đã định rồi *(calcul par intersection).*

tính mẩm *đt.* Tính chắc chắn, không cho sai chạy: *Việc mờ ớ mà tính mẩm sao được.*

tính mọng *đt.* Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc.

tình nhẩm *đt.* Tính lầm thầm trong miệng, không viết ra giấy, cũng không hô to các con số.

tính phỏng *đt.* Độ chừng, nhắm chừng rồi nói con số kết quả chớ không đếm, không làm toán: *Tính phỏng mùa này, tôi thâu lối 500 giạ.*

tính quấy *đt.* Định làm chuyện quấy, trái với lẽ phải: *Đừng có tính quấy như vậy mà lỗi với anh em.*

tính rợ *đt.* Tính thầm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lầm thầm như tính nhẩm: *Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.*

tính sổ đt. Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiểu sự tiến triển của công việc làm ăn: *Cuối tháng tính sổ* // *(R)* Trang trải, trả số tiền thiếu người sau khi trừ cấn các khoản: *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta* // *(B)* Thanh toán, giải quyết việc thù hận bằng cách giết chết người: *Phải tính sổ thằng đó, bọn mình mới sống yên.*

tính toán *đt. Nh.* Tính: *Tính toán sổ sách* // Bàn soạn, lo liệu: *Trước khi làm, nên tính toán kỹ.*

tính thử! *trt. Nh.* Tính coi: *Tính thử! Ai dại gì mà làm như vậy* // *đt.* Liệu thử, xem xét trước một vấn đề: *Mình nên tính thử coi làm vậy có hại chi không.*

tính trắc định điểm *dt. (chm)* X. Tính giao cung.

tính vị sai *đt. (chm)* Toán những sai lượng cực nhỏ *(calcul différentiel).*

TÍNH *đt.* Tranh đua, chống cự, chiếm thêm đất: *Kiêm tính, thôn tính.*

TÍNH TINH *tt.* Tiếng đàn: *Đàn ai khéo gảy tính tinh, Một đoàn cá nược lặn ghềnh nó nghe – CD.*

TỈNH *tt.* Hiểu biết như bình thường, hết mê, hết hoảng sợ, hết say: *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiếu tỉnh, lai tỉnh, sực tỉnh; Anh đồ tỉnh hay anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? – HXH* // Tự nhiên, không việc gì: *Làm tỉnh, giả tỉnh* // Sáng suốt, không u tối sai lầm như trước: *Cảnh tỉnh, thức tỉnh.*

tỉnh dậy *tt. C/g.* Tỉnh lại, hoàn hồn, trí hóa trở lại như bình thường: *Chết giấc, nhờ làm hô hấp nhơn tạo mà tỉnh dậy*.

tỉnh dụi (rụi) *trt*. *C/g.* Tỉnh khô hay Tỉnh queo, tỉnh táo như không việc gì xảy ra: *Nói tỉnh dụi, ngồi tỉnh dụi*.

tỉnh giác *tt*. Khôn khéo, sáng suốt lại, không còn say mê u tối nữa.

tỉnh giấc *đt*. Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy: *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại*.

tỉnh hội *tt*. *Nh.* Tỉnh giác.

tỉnh hồn *tt*. Hoàn hồn, tỉnh táo lại sau khi hoảng sợ: *Thấy anh tôi mới tỉnh hồn*.

tỉnh khô *trt*. *Nh.* Tỉnh dụi.

tỉnh lại *tt*. *Nh.* Tỉnh dậy.

tỉnh mỉnh *tt*. Thảnh mảnh, tươi sáng như thường: *Rửa mặt cho tỉnh mỉnh lại; đợi một lúc mới tỉnh mỉnh*.

tỉnh mộng *đt*. Thức dậy, hết nằm chiêm bao // *(B)* Tỉnh ngộ, hiểu ra rằng mình đã mơ tưởng quấy, đã sai lầm.

tỉnh ngộ *đt*. Hiểu ra, rõ được điều sai lầm trước: *Bây giờ tỉnh ngộ thì tay đã nhúng chàm*.

tỉnh ngủ *đt*. Sãy thức, không ngủ mê, nhạy với tiếng động: *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ*.

tỉnh queo *trt*. X. Tỉnh dụi.

tỉnh rượu *tt*. Tỉnh lại sau một cơn say rượu: *Ngủ được một giấc, và đã tỉnh rượu*.

tỉnh say *tt*. *Nh.* Tỉnh rượu: *Va đã tỉnh say rồi* // Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say: *Tỉnh say vô chừng*.

tỉnh táo *tt*. Tỉnh tuồng, không quýnh, không rộn ràng: *Tuồng mặt tỉnh táo; Làm việc tỉnh táo* // Không mê muội: *Tâm thần tỉnh táo*.

tỉnh tuồng *bt*. *Nh.* Tỉnh táo (nghĩa trước): *Có việc tỉnh tuồng ngay*.

TỈNH (省) *dt*. *C/g.* Hạt, khu vực cai trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận: *Chủ tỉnh, hàng tỉnh; Một phần lớn tỉnh Chợ lớn nhập với tỉnh Tân An thành tỉnh Long An* // *(R)* Tỉnh lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà nước cùng chợ búa, phố xá nhiều: *Lên tỉnh; Nhà quê ra tỉnh* // *đt*. Viếng thăm, săn sóc: *Định tỉnh, tu tỉnh, thần tỉnh mộ khang* (晨省暮康 - sớm thăm tối viếng) // Giảm bớt: *Tỉnh giảm*.

tỉnh bộ *dt*. Bộ phận tại các tỉnh của một đảng chính trị, thuộc cấp dưới của xứ bộ: *Tỉnh bộ Phong Dinh*.

tỉnh đường *dt*. Tòa bố, tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh trưởng: *Tỉnh đường Khánh Hòa*.

tỉnh giảm *đt*. Giảm bớt: *Tỉnh giảm chi phí*.

tỉnh hạt *đt*. Địa hạt một tỉnh: *Tỉnh hạt này rất rộng*.

tỉnh lỵ (澄) *dt*. Nóc tỉnh, X. Tỉnh *(R)*.

tỉnh sát *đt*. Quan sát, xem xét.

tỉnh thành *dt*. Thành phố tỉnh lỵ // (*R*) Thị thành, kẻ chợ.

tỉnh thần *đt*. Thăm viếng cha mẹ.

tỉnh trưởng *dt*. Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh: *Tỉnh trưởng toàn là sĩ quan*.

tỉnh ủy *dt*. Ủy viên hàng tỉnh, người được phái trông nom công việc ở một tỉnh.

TỈNH (井) *dt*. Cái giếng // *(R)* Huyệt, hầm chôn người chết: *Kim tỉnh*.

tỉnh điền *dt*. Ruộng hình chữ tỉnh (井) // Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tỉnh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước; phần giữa này do tám gia đình kia

chung sức cày cấy lấy huê lợi đóng vào kho như thuế của tám phần kia.

tỉnh oa (蛙) *dt*. Ếch nằm đáy giếng // *(B)* Người kiến thức hẹp hòi.

tỉnh quy *dt*. Con rùa dưới giếng // *(B) Nh*. Tỉnh oa.

TĨNH (靜) *tt. C/g*. Tịnh, trong sạch // Bàn thờ chư vị: *Lập tĩnh thờ mẫu*.

tĩnh giới *dt. (Phật) C/g*. Tĩnh thổ, cõi trong sạch, trang nghiêm, xa nơi phiền não, quấy rầy.

tĩnh lự *dt. (Phật)* X. Tư duy tu.

tĩnh viện *dt*. Chùa chiền, nơi trong sạch, tinh khiết.

TĨNH (靖) *tt. C/g*. Tịnh, im lặng, yên ổn: *An tĩnh, bình tĩnh, điềm tĩnh* // *dt*. Mâm hút, bàn đèn thuốc phiện: *Bàn tĩnh*.

tĩnh dạ *dt*. Đêm thanh vắng, không tiếng động.

tĩnh dưỡng *đt*. Nghỉ yên một nơi đặng dưỡng bịnh, dưỡng sức: *Nằm tĩnh dưỡng; Về thôn quê tĩnh dưỡng ba tháng theo luật*.

tĩnh điện *dt*. Điện đứng, thứ điện chỉ phát ra ở một chỗ và không trở lại *(électricité statique)*.

tĩnh khí *dt*. Không khí nằm yên không xao động, ở cách mặt địa cầu từ 11 tới 80 ngàn thước *(stratosphère)* // *đt*. Dằn tánh nóng: *Bình tâm tĩnh khí nhìn lại sự việc*.

tĩnh lực học *dt*. Ngành cơ học về sự cân bằng của các sức *(statique)*.

tĩnh mạch *dt*. *(thể)* Mạch lặn, không nhảy, thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim để lọc sạch.

tĩnh mịch *tt*. *C/g*. Tịch mịch, vắng vẻ lặng trang: *Ở nơi tĩnh mịch*.

tĩnh tâm *đt*. Giữ cho lòng không xao xuyến // Tụ về một nơi để nghe các bài giảng về đạo giúp cho tâm an tĩnh, giúp phản tỉnh.

tĩnh tọa *đt*. Ngồi im lặng, phép luyện tâm tánh điềm đạm.

tĩnh túc *tt*. Yên lặng, nghiêm chỉnh: *Tới nơi tôn nghiêm cần tĩnh túc*.

tĩnh từ *dt*. Tiếng dùng tả cái tánh, cái phẩm của sự vật: *Tĩnh từ thường đứng sau danh từ hay đại danh từ như: cha già, tóc bạc, lưng khòm*.

tĩnh thất *dt*. Gian nhà nhỏ trong chùa để các sư ngồi tĩnh (tham thiền): *Ngồi lặng im trong tĩnh thất, bên ngoài tiếng mõ đều đều*.

tĩnh trai *dt*. Thời kỳ im lặng (không nói chuyện) và ăn chay theo lời vái hay luyện tánh.

tĩnh trạng *dt*. Tình trạng yên tĩnh.

tĩnh xá *dt*. Chùa chiền.

TĨNH (靖) *bt*. Dừng lại, trị an, mưu kế: *An tĩnh, hòa tĩnh*.

tĩnh bình *đt*. Dẹp việc chiến tranh.

tĩnh biên *đt*. Dẹp yên bờ cõi.

tĩnh loạn *đt*. Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi nổi dậy.

tĩnh quốc *đt*. Sửa trị việc nước.

TỊNH *tt*. X. Tĩnh // Thanh khiết, gạn cho trong.

tịnh lự *dt*. X. Tư duy tu.

tịnh vô *trt*. Không có chi cả.

TÍT *trt*. Nhiều lắm, quá lắm: *Bay tít, quay tít, say tít, xa tít*.

tít mắt *tt*. Híp mắt, cặp mắt gần nhắm lại: *Cười tít mắt*.

tít mù *tt. C/g*. Tịt mù, thăm thẳm, không trông rõ: *Cao tít mù; Để lại quê nhà xa tít mù phía sau lưng*.

TÍT *dt*. Tựa, nhan đề: *Chữ tít, để tít, chạy hàng tít tám cột báo (titre)*.

TỊT *dt*. Nhạp, tỳ vết, điều nhơ nhuốc, chuyện xấu chưa bại lộ: *Mắc tịt, tị tịt; Có tịt mới nhúc nhích*.

TỊT *bt*. Bí. nghẹt, không xuôi: *Pháo tịt, ngồi tịt không biết gì*.

tịt mít *tt*. Bí, bế tắc, không xoay xở

được: *Tịt mít thiệt, không nghĩ được câu nào cả.*

tịt mù *tt.* X. Tít mù.

tịt ngòi *tt.* Nghẹt ngòi rồi tắt luôn, không nổ: *Pháo tịt ngòi.*

TIU *tt.* Buồn rầu, thất vọng.

tiu hiu *tt.* Đìu hiu, hiu quạnh: *Tiu hiu một mình.*

tiu nguỷu *bt.* X. Tiu nghỉu.

tiu nghỉu *bt.* Buồn bã, thiểu não: *Ngồi tiu nghỉu, bộ mặt tiu nghỉu.*

TIU *đt. C/g.* Cổn, nhạc khí bằng đồng như cái bát úp, dùng đánh ra tiếng: *Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông – CD.*

TIU *đt.* Cầm vợt vụt mạnh trái banh bên phải (mặt): *Cú tiu; Tiu qua rất mạnh (drive).*

TÍU *đt.* Bàn dài, hẹp và cao: *Cái tíu.*

TÍU TÍT *trt.* Ríu rít, lộn xộn, cách nói lẹ mà lộn đầu lộn đuôi khi quýnh: *Hỏi tíu tít, nói tíu tít.*

TỈU *đt.* Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc: *Thêu tỉu vá may.*

tỉu vẽ *trt.* Tỉ mỉ, chậm chạp, vừa làm vừa o bế cho khéo: *Làm tỉu vẽ.*

TỊU *trt.* Cách lén lút, vụng trộm: *Lịu tịu, tằng tịu.*

TIẾC *tt.* Lấy làm thương mến, còn muốn giữ mãi, còn mãi: *Mến tiếc, thương tiếc* // Hối vì phí uổng: *Tiếc công, tiếc tiền; Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên – K* // Tội nghiệp giùm vì thấy thiếu sót hay phí uổng: *Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng dại, Tiếc bông hoa lài, đem cặm chỗ dơ – CD.*

tiếc công *đt.* Hối vì tốn công mà không nên việc: *Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, Ba Má nhìn bà con – CD; Tiếc công anh xe sợi nhợ, uốn cây cần, Xe rồi sợi đứt, con cá lần ra khơi.*

tiếc của *đt.* Sợ tốn hao tiền của: *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc đi đâu cả.*

tiếc hùi hụi *đt.* Xuýt xoa cho rằng uổng quá: *Hụt ăn, tiếc hùi hụi.*

tiếc rẻ *đt. (đ) Nh.* Tiếc: *Của gì của nó mà nó tiếc rẻ!*

tiếc tiếc *đt.* Hơi tiếc: *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.*

tiếc tiền *đt.* Sợ tốn tiền: *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc* // Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn: *Mua lầm, nghĩ tiếc tiền quá!*

tiếc thay *tht.* Lời than tiếc: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm - CD.*

tiếc thương *đt. C/g.* Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương: *Nam trọng tài năng, nữ hằng trinh tiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua – CD.*

tiếc việc *đt.* Không cho bỏ dở công việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoài: *Tham công tiếc việc.*

TIỆC *dt.* Diên, yến, cuộc ăn uống đông người nhân dịp vui mừng: *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thết tiệc: Trong quân mở tiệc hạ công – K.*

tiệc con *dt. C/g.* Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đông người, hoặc tiệc to mà nói khiêm.

tiệc cưới *dt.* Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới.

tiệc chay *dt.* Tiệc đãi thức ăn chay.

tiệc khô *dt.* Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc; người đãi bưng mời từng người đi

đứng rải rác nhiều nơi, chớ không có bàn dài hay bàn tròn.

tiệc le *dt*. *Nh.* Tiệc.

tiệc ngọc *dt*. Tiệc to, ưu đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn chương.

tiệc rượu *dt*. Tiệc chỉ đãi rượu và đồ nhắm // *Nh.* Tiệc (có đủ rượu và thức ăn).

tiệc tùng *dt. (đ) Nh.* Tiệc: *Hổm rày, tiệc tùng liên miên.*

tiệc trà *dt*. Tiệc chỉ đãi bánh trái, rượu trà.

TIÊM *đt. C/g.* Tăm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên: *Sôi tiêm.*

TIÊM *dt*. Cây que nhỏ nhọn đầu: *Cây tiêm thuốc phiện, kim tiêm, ống tiêm* // *đt*. Chích, dùng ống và kim tiêm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt: *Nhờ tiêm mấy mũi mới đỡ.*

tiêm thuốc *đt*. Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bịnh: *Nhờ bác sĩ tiêm thuốc* // Nướng thuốc phiện và nhận vào lỗ tẩu (nồi) đặng hút: *Hút lâu mà chưa biết tiêm thuốc.*

TIÊM (纖) *tt*. Vụn vằn, tỉ mỉ, hà tiện, hèn hạ.

tiêm chỉ *dt*. Ngón tay thon nhỏ và mềm mại.

tiêm duy *dt*. Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ.

tiêm nhân *dt*. Người nhu nhược.

tiêm nhược *tt*. Nhỏ nhít và yếu ớt.

tiêm tất *bt. C/g.* Tươm tất, kỹ càng, châu đáo, không bỏ sót chút gì: *Công việc tiêm tất; Hoàn thành tiêm tất chẳng chê chỗ nào được.*

tiêm tế *tt*. Nhỏ nhặt, tỉ mỉ: *Những cái tiêm tất va cũng không bỏ sót.*

tiêm vi *tt*. Li ti, cực nhỏ.

tiêm xảo *tt*. Khéo léo, tỉ mỉ.

TIÊM *đt*. Thấm vào.

tiêm nhiễm *đt*. Thấm dần // *(B)* Chịu ảnh hưởng, quen tánh: *Tiêm nhiễm thói hư tật xấu.*

TIÊM NGHIỂM *trt*. X. Tâm ngầm.

TIỀM *dt*. Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trớt miệng: *Một tiềm cơm.*

TIỀM *đt. C/g.* Tần, hầm, nấu ninh cho nhừ, cho rục: *Gà tiềm, vịt tiềm; Tiềm với thuốc bắc.*

TIỀM *tt*. Chìm khỏi mặt nước: *Tiềm thủy đỉnh* // *(B)* Ngầm, kín đáo, ở bên trong: *Tiềm mưu.*

tiềm ẩn *đt*. Ẩn núp, trốn tránh: *Tiềm ẩn trong rừng.*

tiềm cư *đt*. Ở ẩn, lánh đời: *Tiềm cư nơi thôn dã.*

tiềm chí *đt*. Nuôi chí, giữ ý chí: *Tiềm chí phục thù.*

tiềm chí *dt*. Ý chí ngầm, sự toan tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra.

tiềm để (邸) *đt*. Tiềm tàng, ẩn dật // Nhà của vua ở khi chưa làm vua.

tiềm đỉnh *dt. C/g.* Tiềm thủy đỉnh. X. Tàu lặn.

tiềm đức *dt*. Cái đức tốt giữ bên trong, không phô trương ra ngoài.

tiềm hành *đt*. Đi êm, không cho ai biết: *Nửa đêm hắn đã tiềm hành.*

tiềm lực *dt*. Sức mạnh ngấm ngầm: *Người tuy ốm yếu, song có một tiềm lực đáng kể; Sự đoàn kết của toàn dân là một tiềm lực đáng quý.*

tiềm mưu *dt*. Mưu kế ngấm ngầm.

tiềm nặc *đt*. Chứa chấp, giấu giếm: Tiềm nặc tội phạm bị tội đồng lõa.

tiềm năng *dt*. Năng lực tiềm tàng, tài sức chưa phát lộ ra: *Tìm cách khai thác những tiềm năng của đất nước cho hợp lý.*

tiềm ngư đỉnh *dt*. X. Tàu lặn

tiềm nhập *đt*. Vào âm thầm: *Bịnh tật tiềm nhập cơ thể*.

tiềm phục *dt*. *(Phật)* Trạng thái mà những tác dụng tâm lý thuộc tứ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn cứ phát sinh (thể xác) trở lại thành chủng tử. // *đt*. Núp để đón đánh người: *Tiềm phục nơi rậm rạp*.

tiềm sinh *dt*. Đời sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v.: *Con sùng trải một tiềm sinh ba bốn năm mới thành con bọ rầy.*

tiềm tàng *tt*. Ngấm ngầm, kín đáo: Sức mạnh tiềm tàng.

tiềm tâm *trt*. Ngấm ngầm trong bụng, có ý ngấm ngầm: *Tiềm tâm học hỏi; Tiềm tâm hại người*.

tiềm tầm *đt*. Tìm kiếm ngấm ngầm.

tiềm tung *dt*. Tung tích được giấu kín: *Anh ta đang được giao tiềm tung.*

tiềm thế *dt.* Cái thế ngấm ngầm: *Nền kinh tế phồn thạnh là một tiềm thế để quốc gia tiến đến mức hùng cường* // (Phật) Cái thế, trạng thái tiềm phục.

tiềm thuỷ đĩnh *dt*. X. Tàu lặn.

tiềm thức *dt*. Ý thức ngầm, sự nhận thức tự nhiên không do lý trí khảo sát, tìm tòi.

tiềm vọng kính *dt*. Cái kính có tác dụng thâu vòng (gián tiếp) hình ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

TIỀM TIỆM *trt*. Mài mại, tỉa tựa, phảng phất, không chắc lắm: *Trông tiềm tiệm như người quen* // *(R)* Xấp xỉ, tương đương, gần bằng nhau, gần giống nhau: *Hai đứa tiềm tiệm như anh em*.

TIẾM *đt*. Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giả mạo.

tiếm chủ *dt*. Người cầm đầu chuyên quyền, độc đoán.

tiếm chức *đt*. Xưng chức giả, mang một chức phận giả hiệu.

tiếm danh *đt*. Giả danh, mang tên một người khác.

tiếm đoạt *đt*. Chiếm, đoạt lấy // (*R)* Lấn cướp quyền hành: *Tiếm đoạt ngôi vua*.

tiếm hiệu *đt*. Xưng danh hiệu người khác: *Chưa thấy ai tiếm hiệu ai*.

tiếm loạn *đt*. Làm loạn, gây giặc.

tiếm ngôi *đt*. Đoạt ngôi, giành chỗ // (*thth*) Đoạt ngôi vua.

tiếm ngôn *đt*. Giành nói những lời không có quyền nói.

tiếm quyền (quờn) *đt*. Lấn quyền kẻ trên trước.

tiếm soán (thoán) *đt*. Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua): *Làm việc tiếm soán.*

tiếm thiết *đt*. Giả mạo, cướp giành.

tiếm vị *đt. Nh.* Tiếm ngôi.

tiếm việt *đt*. Lấn áp (quyền hành).

tiếm xưng *đt*. Tự ý xưng mình trong một chức vị của người khác, thường là vua chúa.

TIỆM *dt*. Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công: *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chập phô* (tạp hóa), *tiệm hàng xén, tiệm may; bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm*.

tiệm hút *dt*. Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mâm đèn cho khách tới hút, mở công khai dưới thời Pháp thuộc.

tiệm nước *dt*. *C/g*. Trà thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống.

tiệm nhảy *dt. C/g.* Vũ trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ nữ (gái nhảy) để khách cặp tay nhảy với trên sàn rộng.

tiệm tùng *dt. (đ) Nh.* Tiệm: *Tiệm tùng quán xá đầy dẫy*.

tiệm thuốc *dt*. Nhà bán thuốc trị bịnh thường là thuốc bắc và

cao, đơn, huờn, tán): *Đường Hải Thượng Lãn Ông dày đặc tiệm thuốc* // *Nh.* Tiệm hút.

TIỆM *trt.* Dần dần (lần lần), từ từ, cách chậm Chạp nhưng đều đặn: *Tùng tiệm.*

tiệm cận tuyến *dt. (t)* Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp xúc với đường cong *(asymptote).*

tiệm nhập *đt.* Xâm nhập lần lần, vô từ từ.

tiệm tiệm *trt.* Dần dần, lần lần // Tàm tạm, hơi tạm: *Bấy nhiêu cũng tiệm tiệm đủ.*

tiệm tiến *đt.* Từ từ tiến tới, tiến dần tới: *Chúng ta không thể kỳ vọng cải cách xảy ra trong một sớm một chiều, mà cần kiên nhẫn theo đuổi con đường tiệm tiến – từng bước vững chắc, ổn định và lâu dài.*

TIÊN *dt. (truyền)* Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt cách thanh thản sung sướng, dung mạo đẹp đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến hoá: *Bát tiên, địa tiên, tu tiên, thành tiên, thiên tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên; Con rồng cháu tiên; Ăn được, ngủ được là tiên, Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi; Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên – CD* // *(lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao – CD.*

tiên cảnh *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở // *(B) a)* Nơi sung sướng, đẹp đẽ: *Nhà anh như bồng lai tiên cảnh* // *b)* Cõi chết, thế giới âm u, lời chúc tặng: *Viễn du tiên cảnh.*

tiên cô *dt.* Tiên đàn bà, nàng tiên: *Hà tiên cô.*

tiên cốt *dt.* Cốt cách của tiên.

tiên chủng *dt.* Nòi giống tiên.

tiên du *đt.* Dạo cảnh tiên // *(B)* Chết: *Song thân đã tiên du.*

tiên dung *dt.* Dung nhan của tiên // Tiếng ca tụng nhan sắc đàn bà đẹp: *Trộm thấy tiên dung, lòng hằng mơ ước.*

tiên đồng *dt.* Đồng tử, cậu trai nhỏ hầu hạ các vị tiên ông.

tiên đơn *dt.* Hoàn thuốc tiên // *(R)* Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại: *Có tiên đơn cứu cũng chẳng kịp.*

tiên giới *dt. Nh.* Tiên cảnh.

tiên long *dt.* Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc PH. II).

tiên nâu *dt.* X. Ả phù dung: *Làm bạn với tiên nâu.*

tiên nữ *dt.* Bà tiên, tiên đàn bà // (*B*) Đàn bà thật đẹp: *Dáng em xoã tóc như tiên giáng phàm.*

tiên nga *dt.* Nàng tiên đẹp // *(B) Nh.* Tiên nữ.

tiên ông *dt.* Ông tiên, người tiên già: *Nam cực tiên ông* // *(lóng)* Người đàn ông ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Một tiệm hút lậu bị khám phá, nhiều tiên ông bị xúc về bót* (tin các báo).

tiên phong *dt.* Dáng dấp người tiên: *Tiên phong đạo cốt.*

tiên phủ *dt. Nh.* Tiên cảnh (cả hai nghĩa): *Tiên phủ mây vờn tiền môn.*

tiên phương *dt.* Phương thuốc của tiên // *(B)* Thuốc trị bịnh thiệt hay.

tiên tịch *đt.* Vào sổ bộ của tiên: *Thế là cha đã vào tiên tịch* // *(B)* Chết.

tiên tục *dt.* Tiên và người phàm: *Tiên tục khác nhau.*

tiên tử *dt*. Nàng tiên // *(B)* Cô gái thật đẹp: *Tiên tử lâm phàm*.

tiên thánh *dt*. Tiên và thánh (đều là người có tài phép): *Giỏi như tiên thánh; Nói như tiên thánh*.

tiên thệ *đt*. Đi luôn lên cõi tiên // *(B)* Chết: *Bác đã tiên thệ*; (逝 chết).

TIÊN *bt*. Trước, trước hết: *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên; Bên đỏ đi tiên; Tiên lễ, hậu binh* // *(R)* Lớp người trước trong họ đã chết: *Tổ tiên, bàn thờ gia tiên* // *(lóng)* Ra tay: *Ai tiên trước là cha, tiên sau là con* (do tiên hạ thủ nói thúc).

tiên bối *dt*. X. Tiền bối.

tiên cáo *dt*. Người đứng kiện: *Tiên cáo thành bị cáo*.

tiên chỉ *dt*. Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng: *Bưng để đầu bàn cho tiên chỉ* // Cơ nghiệp của ông bà, của người xưa // Phúc trạch của ông bà, của người xưa.

tiên chinh *trt*. Trước hết, đầu tiên: *Đạo quân tiên chinh* // *(lóng)* Trước hết: *Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì tiên chinh*.

tiên chiếm *đt*. Chiếm cứ trước: *Kẻ tiên chiếm có quyền*.

tiên chúa *dt*. Vì vua trước.

tiên dân *dt*. Người dân đời trước.

tiên dẫn *đt*. Đi trước dẫn đường.

tiên đạo *đt*. X. Tiền đạo.

tiên đạt *dt. Nh.* Tiền bối.

tiên đế *tt.* Tiếng gọi vì vua đã chết: *Lời thác cô của tiên đế*.

tiên định *đt. (Pháp)* Định trước, quy định sẵn trong luật: *Luật pháp có tiên định thời gian tố quyền*.

tiên đoán *đt*. Đoán trước, liệu trước: *Đúng như lời tiên đoán*.

tiên đức *dt*. Công đức của ông bà lớp trước // Tiền bối có đức.

tiên giác *dt*. Người tỉnh ngộ trước hơn hết (trong đám người sai lầm): *Phật là đấng tiên giác*.

tiên hạ thủ *đt*. Xuống tay trước (đánh trước, chụp giựt trước): *Tiên hạ thủ vi cường* (Ai xuống tay trước có lợi).

tiên hiền *dt*. X. Tiền hiền.

tiên kiến *đt*. Thấy trước, đoán định trúng việc sẽ tới: *Việc ấy, tôi đã tiên kiến*.

tiên khảo *dt*. Người cha đã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác): *Tiên khảo đã không kịp trối*.

tiên khu *dt*. X. Tiên phong.

tiên lệ *dt*. X. Tiền lệ.

tiên liệt *dt*. Các người có công lớp trước: *Noi gương tiên liệt*.

tiên mãi *đt*. Mua trước, được mua trước: *Quyền tiên mãi dành cho chánh phủ* (trong các cuộc đấu giá); *Bán đất, quyền tiền mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy*.

tiên mẫu *đdt*. Bà mẹ quá vãng của tôi: *Thưa, tiên mẫu qua đời đã hơn một năm*.

tiên minh *dt*. Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng // *đt*. Xướng ra trước nhất.

tiên nghiêm *đdt*. Ông cha đã quá vãng, tiếng chỉ người cha đã chết: *Tiên nghiêm tôi có dặn...*; *Lịnh tiên nghiêm đã có.*

tiên nghiệm *dt*. X. Tiên thiên.

tiên nhân *dt*. Ông bà lớp trước // Tiếng chửi.

tiên nho *dt*. Học giả xưa: Nhiều lời nói của tiên nho vẫn còn giá trị.

tiên phán *tt. (Pháp)* Được phán quyết trước (đã có yếu tố tiên quyết rồi mới xử tiếp các vấn đề bỏ dở vì vấn đề tiên quyết) *(préjudiciel au jugement)*.

tiên phát *đt*. Làm ra trước hết.

tiên phong (phuông) *dt*. Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy: *Đạo quân tiên phong; Đi tiên phong; Lãnh ấn tiên phong* // *(B)* Kẻ khởi xướng một phong trào: *Các sinh viên Hà Nội xưa là tiên phong nền tân nhạc*.

tiên phụ *đdt*. *Nh.* Tiên nghiêm.

tiên quân *dt*. Tiếng chỉ ông vua đã chết: *Tiên quân được xây lăng đá*.

tiên quyết *tt*. *(Pháp)* Được quyết định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến hành): *Bản án tiên quyết, vấn đề tiên quyết (préalable)*.

tiên sanh (sinh) *dt*. Tiếng gọi thầy học mình // Tiếng gọi cách kính nhường người đàn ông mà mình trọng: *Nguyễn tiên sanh dặn tôi trao thơ này cho tiên sanh*.

tiên sư *đt*. Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học thuyết: *Bàn thờ tiên sư; Ở làng, dỏ (võ) là nơi thờ tiên sư* // Tiếng chửi.

tiên tiến *dt*. X. Tiền tiến.

tiên tố *tt*. *(Pháp)* Vụ án trước, cần xử trước để có yếu tố cho vụ án sau: *Vấn đề tiên tố (préjudiciel)*.

tiên tổ *dt*. X. Tổ tiên // Tiếng chửi.

tiên thánh *dt*. Vị thánh đời xưa // Tiếng chỉ riêng đức Khổng Tử.

tiên thế *dt*. Đời trước.

tiên thiên *dt*. Những cái bẩm thụ được trước khi sinh ra: *Tiên thiên bất túc* (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) // *tt*. Có trước khi thí nghiệm, xét nghiệm (*à priori*).

tiên thủ *đt*. *(Pháp)* Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác: *Đặc quyền tiên thủ*.

tiên thức *đt*. *Nh.* Tiên kiến.

tiên thường *đt*. Nếm trước // *bt*. Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm: *Cúng tiên thường, lễ tiên thường*.

tiên trạch *dt*. Đức trạch của tổ tiên để lại.

tiên tri *đt*. Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới: *Lời nói tiên tri; Tiên tri tai nạn*.

tiên triết *dt*. Bậc hiền triết đời xưa.

tiên vụ *dt*. Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất.

tiên vương *dt*. *Nh.* Tiên đế.

TIÊN *dt*. Roi, gậy, vật cầm tay để đánh đỡ hoặc đánh đòn: *Can tiên, thiết tiên: Chập bì tiên rắp sấn vào ra tay – K; Ngưu tiên* (ngầu pín, tiếng Quảng Đông).

TIÊN *dt*. Giấy viết thơ, giấy dùng để viết lên: *Hoa tiên; Tiên thề cùng thảo một trương – K*.

tiên hoa *dt*. *C/g.* Hoa tiên, tờ giấy có in cành hoa trên một góc hoặc in lộng cành hoa giữa trương: *Tiên hoa trình trước án phê xem tường – K; Quyển nhạc được in tiên hoa*.

TIỀN *đt*. Vật đúc bằng kim loại hình tròn dẹp hoặc in trên giấy do nhà nước phát hành để dùng trong việc mua bán, trao đổi: *Bạc tiền, của tiền, đồng tiền, kim tiền, làm tiền, tiếc tiền, xài tiền; Có tiền mua tiên cũng được; Tiền nằm trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ – tng* // Số tiền bằng 1/10 của một quan xưa: *Một tiền là 60 đồng kẽm* // Số tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp thuộc: *Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền* // *(R)* Nợ, tiền cho vay: *Giùm tiền, hỏi tiền* // Thứ giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, để cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc*.

tiền ăn *dt*. Khoản tiền dùng vào mấy bữa ăn chánh trong ngày, trong tháng: *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v*.

tiền ăn đường *dt*. Tiền mang theo tiêu xài khi đi đường xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà đi chưa tới nơi*.

tiền ăn sáng *dt*. Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm: *Má vẫn cho con tiền ăn sáng*.

tiền ba-ga *dt*. *C/g.* Tiền cước tiền chở đồ vật trên xe *(bagages)*.

tiền bả *dt*. *C/g.* Tiền vĩ, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc).

tiền bạc *dt*. Tiếng gọi chung mọi thứ tiền: *Tiền bạc eo hẹp; Tiền bạc lúc nầy khó kiếm*.

tiền bàn *dt*. *(bạc)* Tiền ăn thua mỗi ván: Đậu tiền bàn // Tiền mướn bàn bi da (trả từng ván): *Ai thua trả tiền bàn*.

tiền bảo chứng *dt. C/g.* Áp quỹ hay tiền thế chưn (c/v. chưng), tiền dằn trong trương mục, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà nước, cho luật sư, v.v. để làm tin.

tiền bảo kê *dt. C/g.* Tiền bảo hiểm, tiền đóng cho hãng Bảo hiểm để được bồi thường khi mắc phải tai nạn đúng điều kiện giao ước // Tiền hãng Bảo hiểm bồi thường theo giao kèo khi có tai nạn xảy ra: *Còn lòng vòng, chưa lãnh tiền bảo kê được*.

tiền bảo hiểm *dt*. X. Tiền bảo kê.

tiền băng *dt*. Tiền gởi ở ngân hàng: *Kể luôn tiền băng thì gia tài va độ một triệu đồng* // Nợ vay ở ngân hàng: *Còn thiếu băng rất nhiều tiền sắp đáo hạn*.

tiền bến *dt*. Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền): *Đóng tiền bến; Thâu tiền bến*.

tiền bồi thường *dt.* Tiền mà người gây tai nạn phải chịu cho phía bị thiệt hại: *Chịu tiền bồi thường; Lãnh tiền bồi thường* // X. Tiền bảo kê (nghĩa sau).

tiền buộc-boa *dt*. *C/g.* Tiền típ, số tiền tặng thêm theo phép lịch sự và hợp pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả *(pourboire)*.

tiền cá *dt*. Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia thia, đá banh v.v.: *Ai giữ tiền cá?* // Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ: *Tiền cá mỗi độ ngựa lên hằng triệu bạc*.

tiền cá-sê *dt*. Số tiền mà nhà tổ chức phát cho nghệ sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn *(cachet)*.

tiền cò *dt*. Tiền mua cò (timbre) để gởi một món đồ theo đường bưu điện // Tiền chung cho cò môi giới.

tiền cọc *dt*. Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đàng mua đặt cho đàng bán để làm tin khi việc mua bán chưa thực hiện ngay lúc đó: *Mất tiền cọc, trả tiền cọc lại*.

tiền còm *dt*. X. Tiền huê hồng *(commission)*.

tiền con *dt*. Món phụ cấp được quy định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư chức, tính từng đứa con hợp. pháp.

tiền công *dt*. Tiền trả cho người đã làm một công việc gì cho mình để đền bù công lao.

tiền cơm *dt*. Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày: *Tiền cơm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng* // Tiền phải trả cho người đã nấu cơm cho mình ăn hằng ngày: *Tháng này còn thiếu tiền cơm bà chủ nhà trọ*.

tiền cơm thuốc *dt*. Món tiền phải chịu cho người mắc phải bịnh tật trong một tai nạn do mình gây ra: *Tòa xử bị can chịu tiền cơm thuốc*.

tiền của *dt. C/g.* Của tiền, tiền bạc của cải: *Tiền của hao tốn biết bao nhiêu mà kể.*

tiền cửa *đt. C/g*. Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ để mướn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình (*pas-de-porte*).

tiền cước *dt. C/g.* Tiền gởi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gởi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần: *Tiền cước gói hàng dễ vỡ.*

tiền cưới *dt.* Món tiền của đàng trai kèm theo lễ cưới dâng cho đàng gái trình ra sau khi làm lễ gia tiên và trước khi rước dâu: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng – CD.*

tiền chà *dt.* X. Nợ chà.

tiền cheo *dt*. Món tiền phải nạp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới: *Tiền cheo heo cưới*.

tiền chết *dt*. Tiền cất yên, không sanh lợi: *Tiền chôn là tiền chết*.

tiền chịu *dt.* Tiền bán chịu, mua chịu: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu – tng.*

tiền chỗ *dt*. Thuế chỗ ngồi bán trong khu vực một cái chợ // *(R)* Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày: *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ*.

tiền chôn *dt*. Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành // Tiền kẹt trong một công cuộc làm ăn: *Tiền chôn vào đó hết*.

tiền chở *dt*. Tiền mướn chở đồ từ nơi này đến nơi khác: *Chủ mua chịu tiền chở.*

tiền chợ *dt*. Tiền đi chợ mua ăn hằng ngày: *Kiếm tiền chợ; Ăn lời tiền chợ; Tiền chợ chồng đưa vợ mỗi ngày.*

tiền chung *dt. (bạc)* Số tiền chung cho người thắng // Của chung, tiền của hai hay nhiều người: *Xài tiền chung*.

tiền chuộc *dt*. Tiền đổi lấy lại món đồ đã cầm thế: *Tiền chuộc là tiền cầm món đồ cọng với tiền lời* // Tiền bắt buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình: *Bắt cóc con người ta rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.*

tiền dư *dt*. Tiền thừa ra sau khi mua chác, trả công, v.v.: Tiền dư, bỏ vào quỹ // Tiền ky cóm để dành: *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.*

tiền đắt đỏ *dt*. Khoản phụ cấp cho công chức làm việc ở một vùng được nhìn nhận là có cuộc sinh hoạt đắt đỏ.

tiền đặt *dt*. *(bạc)* Tụ tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài,

tiền đầu *dt*. X. Tiền huê hồng: *Bẻ tiền đầu; Tiền đầu chạy mối bán nhà*.

tiền đậu *dt*. Số tiền mỗi người dự cuộc phải đậu lại.

tiền đẻ *dt*. Món tiền mà gia đình sản phụ phải chịu cho cuộc đỡ đẻ ngoài số tiền giường trong mười ngày // Tiền có sanh lợi: *Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ – tng.*

tiền đèn *dt*. X. Tiền điện.

tiền đi học *dt*. Tiền ăn quà bánh của học sanh nhỏ được phụ huynh cho mỗi ngày trước khi đi học.

tiền điện *dt. C/g.* Tiền đèn, tiền trả cho công ty Thủy điện hàng tháng và số hơi điện xài trong nhà.

tiền điếu *dt*. Tiền bằng đồng điếu xưa // Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp

thuộc // Tiền thân bằng quyến thuộc cúng người chết trước khi chôn: *Không xiêu tiền điếu.*

tiền độ *dt.* Tiền mỗi võ sĩ đấu thắng hay bại cũng được lãnh sau trận đánh trên võ đài // Tiền mà chủ con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ được lãnh.

tiền đồng *dt*. Tiền bằng kim loại: Tiền đồng xài bất tiện hơn tiền giấy // Tiền cưới (bắt buộc bằng kim loại để tránh thứ tiền giấy, theo tin tưởng, có một giá trị mượn chác, không hên cho tương lai đôi lứa): *Đám cưới này, có người gánh hai ché tiền đồng đi rước dâu xem rất đẹp* // *(R)* Tiền cưới (bất cứ bằng tiền gì): *Ngoài lễ sính đã trao hôm đám hỏi, lần này đàng trai đi thêm đôi xuyến với ba ngàn tiền đồng.*

tiền đủ *dt*. Tiền quan không trừ chuỗi, đủ số mười tiền (trừ chuỗi là bớt mỗi vế ba đồng).

tiền đứng *dt*. X. Bạc đứng.

tiền đường *dt*. *Nh.* Tiền ăn đường.

tiền góp *dt*. X. Bạc góp.

tiền gởi *dt*. X. Tiền cước.

tiền giải trí *dt*. Khoản tiền dành cho các cuộc giải trí mỗi người tính hằng tuần hay hằng tháng.

tiền giàn *dt*. Tiền bán vé vô cửa mỗi xuất hát: *Giàn thưa thì tiền giàn kém, mối lo của ông/bà bầu.*

tiền gián *dt*. Số tiền bằng 1/10 quan gián xưa, tức 36 đồng.

tiền giấy dt. *C/g.* Giấy bạc, thứ tiền bằng giấy do nhà nước hay một ngân hàng được nhà nước bảo trợ in ra và phát hành, có vàng hay bạc dằn kho để bảo đảm giá trị của nó // *C/g.* Giấy tiền, thứ giấy do người Tàu in bán để đốt cúng người chết và ma quỷ: *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay – K.*

tiền giấy mực *dt*. Tiền công viết một văn kiện hay một lá thơ: *Chịu tiền giấy mực* // *(R)* Khoản tiền nhà nước cấp hằng tháng cho các ông Hộ trưởng để tiêu dùng trong văn phòng Hộ trưởng: *Thời Pháp thuộc, các Hộ trưởng chỉ lãnh tiền giấy mực chớ không có lương tháng, vì đó là một trách vụ có tánh cách danh dự.*

tiền giường *dt*. Tiền mỗi sản phụ phải đóng cho nhà bảo sanh để nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài số tiền đẻ.

tiền hoang *dt*. Nạn thiếu hụt tiền trong xứ.

tiền học *dt. C/g.* Học phí hay Tiền trường, tiền mà phụ huynh phải đóng cho nhà trường để con em được đến học.

tiền hồ *dt*. X. Tiền xâu // Tiền dùng làm lễ mừng đám cưới.

tiền huê hồng *dt. C/g.* Tiền đầu, Tiền còm, món tiền truất ra trong số tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu, v.v. tính theo bách phân, chịu cho người dẫn mối.

tiền hụi *dt*. Tiền đóng hụi, góp hụi hay hồi hụi (X. Hụi).

tiền hương khói *dt*. Tiền cúng chùa, đình, miếu: *Cúng tiền hương khói.*

tiền hưu trí *dt*. Món tiền truất trong số lương tháng để đóng vào quỹ hưu trí // Món tiền công chức (hoặc tư chức của một số ít xí nghiệp to) về hưu được lãnh hằng tháng hay hằng ba tháng để dưỡng già.

tiền kẽm *dt*. Đồng tiền xưa, đúc bằng kẽm

tiền kết *dt. C/g.* Tiền quỹ, tiền thâu vô xài ra và còn dư lại trong tủ

một nhà buôn, một công ty hay một hiệp hội: *Xài thâm vào tiền kết (caisse)*.

tiền kỳ *dt*. Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hằng kỳ 15 ngày: *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ; Mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hẹn*.

tiền ký giao kèo *dt*. Số tiền mà nghệ sĩ (đào hay kép) cải lương danh tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương.

tiền ký quỹ *dt*. *Nh.* Tiền bảo chứng.

tiền kho *dt*. Tiền trong kho, ý nói thật nhiều: *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ*.

tiền lẻ *dt.* Tiền bằng bạc lẻ, có ít: *Đổi tiền lẻ xài vặt* // Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều: *Xuống băng đổi tiền lẻ để thối*.

tiền liền *dt*. Tiếng trả lời gạt ngang rằng không có tiền: *Tiền liền chớ tiền gì mà tiền!*

tiền liền hộ hiền *dt*. *Nh.* Tiền liền.

tiền lời *dt*. Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế: *Tiền lời ba phân* // Số tiền được lời trong một cuộc mua bán: *Tiền lời là số sai biệt giữa giá bán và giá vốn*.

tiền lưng *dt.* Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng: Tiền lưng gạo bị // *(R)* Tiền mang theo mình: *Có bao nhiêu tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo*.

tiền lương *dt.* X. Lương.

tiền mãi lộ *dt*. Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng vẻ để được đi suôn sẻ: *Nạp tiền mãi lộ.*

tiền mặt *dt*. Tiền trả ngay, không hẹn lại: *Trả tiền mặt; Rẻ tiền mặt, đắt (mắc) tiền chịu - tng*.

tiền mổ *dt*. Số tiền mà gia đình người bị giải phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn sóc.

tiền mốc *dt*. Tức tiền kẽm.

tiền muỗi *dt*. Tiền đớp của những dân lành có việc đến cầu cạnh: *Làm chỗ đó, kiếm tiền muỗi xài hoài không hết*.

tiền muôn *dt*. Tiền thật nhiều: *Tiền muôn bạc vạn*; *Tiền muôn xài không đủ vào tham vọng*.

tiền mướn *dt*. Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mướn: *Tiền mướn nhà, tiền mướn phố, tiền mướn xe, v.v.* // Nợ vay phải trả tiền lời đến bao giờ thối (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt.

tiền nằm *dt*. Tiền cất trong tủ, không sanh lợi.

tiền nong *dt. (đ) Nh.* Tiền bạc: *Tiền nong đâu mà hỏi*.

tiền nước *dt*. Tiền đổi nước xài trong nhà: *Tiền đèn, tiền nước* // Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công việc được suôn sẻ hoặc để đền ơn: *Chịu tiền nước; Kiếm tiền nước* // *Nh.* Tiền buộc-boa.

tiền ngay *dt*. *Nh.* Tiền mặt.

tiền ngày *dt.* Nợ góp hằng ngày: *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày; Làm công tính tiền ngày.*

tiền ngoại *dt*. *Nh.* Tiền muỗi: *Cháu mần chỗ đó có kiếm được chút tiền ngoại không?*

tiền ngoại thu *dt*. Tiền thu vặt, ngoài giá chính *(recette hors trafic)*.

tiền nhà *dt*. Tiền mướn nhà ở: *Mỗi tháng, phải trả mỗi ngàn đồng tiền nhà* // Tiền riêng của mình, của nhà mình: *Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà*.

tiền phạt *dt*. Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó: *Tiền phạt vạ, tiền phạt vi*

cảnh, tiền phạt vì trễ hẹn giao kèo; tiền phạt nộp thuế trễ hạn...

tiền phi nghĩa *dt.* Các thứ tiền bạc không chánh đáng, trái với lẽ phải: *Không dùng đồng tiền phi nghĩa ấy vào bất kỳ việc gì, kể cả từ thiện!*

tiền phòng *dt.* Tiền mướn phòng ở khách sạn // *Nh. Tiền giường.*

tiền phố *dt.* Tiền mướn phố hoặc cho mướn phố: *Tăng tiền phố.*

tiền phú quyến *dt.* Tiền đi xin từng nhà để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v: *Tiền phú quyến gần đủ.*

tiền phụ cấp *dt.* X. Phụ cấp.

tiền phụ thu *dt.* Tiền thu thêm, tiền phụ, không có dự trù trong ngân sách *(recette supplémentaire)*.

tiền quán *dt.* Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v.

tiền quăng bắt *dt. (bạc)* Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chọi gà, chọi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng.

tiền quẻ *dt.* Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là: *đặt quẻ.*

tiền quý *dt.* Đơn vị tiền tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền gián).

tiền quỹ *dt.* Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí nghiệp, một hiệp hội, v.v.

tiền quyên *dt.* Tiền góp vào một việc công ích hay việc nghĩa (Xt. Tiền phủ quyến).

tiền quyên trợ *dt. Nh.* Tiền quyên.

tiền rác *dt.* Tiền mà các nhà ở đô thị phải đóng cho nhà nước để trả công chở rác đi đổ hằng ngày.

tiền riêng *dt.* Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn thể): *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công, mật cóc, thuốc chồng theo anh – CD.*

tiền rưỡi *dt.* Số tiền 90 đồng xưa, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng – CD* // Số tiền 3 đồng xu, tức 3/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Đong tiền rưỡi dầu hôi.*

tiền rưỡi xu *dt.* Tức tiền rưỡi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít ỏi của số tiền: *Hồi trước, một lít gạo đồng có tiền rưỡi xu.*

tiền sang *dt. C/g.* Tiền sến, số tiền mà người mướn sau chịu cho người mướn trước để người này nhường nhà, phố hay quán cóc lại cho: *Chồng tiền sang nhận quán.*

tiền sến *dt.* X. Tiền sang.

tiền sòng *dt. (bạc)* Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh chị hay người có quyền để được tự do chứa bạc.

tiền sở tổn *dt.* Mọi thứ tiền tốn hao trong một việc gì.

tiền tài *dt. Nh.* Tiền của: *Tiền tài như phấn thổ...*

tiền tay *dt.* Tiền trao từ tay người này sang tay người khác: *Đậu tiền tay.*

tiền tang *dt.* Tiền bắt được tại trận trong một vụ trộm, làm tiền, cờ bạc, v.v. để làm tang chứng.

tiền tạp thu *dt.* Tiền thu vô về các đẳng *(recettes diverses)*.

tiền tệ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu thông trong một nước được pháp luật quy định: *Chế độ tiền tệ, vấn đề tiền tệ.*

tiền Tết *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền thưởng cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.*

tiền tiệm *dt*. Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng nầy thiếu tiền tiệm đến cả ngàn; Tiền tiệm đã tới hạn*.

tiền tổ *dt*. Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để các người làm nghề này trị bịnh, đoán vận mạng, tìm vật đã mất, v.v. cho mình: *Đặt tiền tổ*.

tiền tốt *dt*. Đồng tiền sòng phẳng, không ke re, cắc rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn – T.K.Dư* // *(B)* Sự trọng dụng.

tiền tủ *dt*. Tiền cất trong tủ: *Đếm xem tiền tủ còn bao nhiêu* // *Nh.* Tiền kết.

tiền tuần *dt*. X. Bạc tuần.

tiền túi *dt*. Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả* // Tiền riêng của mình: *Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn*.

tiền tử *dt*. Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy hiểm đến tánh mạng.

tiền tháng *dt*. Lương tháng, tiền công lãnh hằng tháng: *Chỉ xài tiền muỗi, còn tiền tháng còn nguyên* // X. Bạc tháng.

tiền thần *dt*. Thần tiền // Sức mạnh của đồng tiền.

tiền thế chưn (chưng) *dt*. X. Tiền bảo chứng và Tiền ký quỹ.

tiền thế giỉ *dt*. Tiền đàng trai chịu cho đàng gái bữa đám hỏi, thế cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu.

tiền thiếc *dt*. Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi đáo lạc.

tiền thiệt hại *dt*. Tiền đền bồi mọi thiệt hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt hại*.

tiền thù lao *dt*. X. Thù lao.

tiền thùng *dt*. Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp thuộc).

tiền thưởng *dt. C/g*. Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quảng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *Hát có tiền thưởng*.

tiền thưởng *dt*. Tiền thưởng tài, thưởng công, cho người nào trong một cơ hội bất thường // Tiền mà mỗi cuối năm, các xí nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương (gọi tháng thứ 13) hoặc nửa tháng, tùy người làm lâu hay mới vô làm *(gratification)*.

tiền trà nước *dt*. X. Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba).

tiền trầu cau *dt*. Số tiền mua trầu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trầu cau cũng bộn* // Tiếng lịch sự dùng với các bà có ăn trầu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: *Chị làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trầu cau cho chị*.

tiền trúng *dt. (bạc)* Tiền thắng cuộc trong các trò giải trí hay cờ bạc: *Tiền trúng đề, ngựa, số, cu di, v.v.; độ này ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm*.

tiền trường *dt*. X. Tiền học.

tiền vạ *dt*. Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do tòa phán quyết: *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ*.

tiền vay *dt*. Tiền vay của người, nợ thiếu người: *Tiền vay bạc hỏi*.

tiền vặt *dt*. Các khoản tiền lặt vặt hoặc tiền xài vặt.

tiền vĩ *dt*. X. Tiền bả.

tiền vía *dt*. Tiền xưa xỏ xâu sẵn để nạp thuế.

tiền vô cửa *dt*. Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh võ, biểu diễn thể thao, v.v. *Nh.* Tiền cửa.

tiền vô hội *dt*. Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt liễm.

tiền vốn *dt*. X. Giá vốn // Tiền dành làm vốn: *Tiêu hết tiền vốn,*

tiền vợ *dt*. Món phụ cấp cho vợ của công hay tư chức mà nhà nước hay xí nghiệp phải trả hằng tháng: *Nạp hôn thú đặng lãnh tiền vợ.*

tiền xã giao *dt*. Tiền dùng trong mọi việc xã giao để công việc được suôn sẻ, mau lẹ.

tiền xài *dt*. Tiền để xài: *Hụt tiền xài.*

tiền xăng nhớt *dt*. Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần dùng cho chiếc xe: *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe này đến cả ngàn đồng* // Các món tiền vô cách bất thường cho người dùng xe chạy bằng máy: *Chịu tiền xăng nhớt; Lấy tiền xăng nhớt lại.*

tiền xâu *dt*. *(bạc) C/g.* Tiền hồ, số huê hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài // Số huê hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng).

tiền xe *dt*. Tiền trả cho người có xe chở mình đi: *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá* // Tiền mà người mướn xe để đi chở mướn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày: *Đóng tiền xe; Góp tiền xe* // Tiếng dùng cách lịch sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì: *Anh lấy chút đỉnh tiền xe, tôi mới yên lòng.*

tiền xu *dt*. Số tiền bằng hai đồng xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.*

tiền xúp *dt*. Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh thức (*heures supplémentaires*) // *Nh.* Tiền muỗi và Tiền ngoại: *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

TIỀN *bt*. Trước, hồi trước, ở trước, đàng trước: *Cửa tiền, mặt tiền, sanh tiền; Tiền oan nghiệp chướng; Tiền bần tiện, hậu phú quý.*

tiền án *dt*. Án xử trước // *(Pháp)* Án trước kia mình có dính líu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ: *Có tiền án.*

tiền bối *dt. C/g.* Tiên bối, người thuộc lớp trước, thế hệ trước: *Các bậc tiền bối xưa; Đối với tôi, ông ấy là bậc tiền bối, vì khi ổng viết báo, tôi còn là một học sanh tiểu học.*

tiền căn *dt*. *(Phật)* Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước: *Tiền căn báo hậu, nhãn tiền bậu thấy chưa? – CD.*

tiền cừu *dt*. Mối thù cũ, mối thù gây ra trước kia: *Tiền cừu hậu hận.*

tiền chiến *dt*. Trận giặc trước: *Tiền chiến khởi năm 1914 và kết thúc năm 1918* // *trt*. Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay đã kết thúc: *Việc ấy xảy ra hồi tiền chiến* // *tt*. Thuộc lớp trước giặc: *Văn tiền chiến, thơ tiên chiến, thời kỳ tiền chiến (Ante bellum).*

tiền dạ *dt.* Đêm trước, tối hôm qua.

tiền dâm *dt*. Cuộc trai gái, lén lút lấy nhau trước khi cưới hỏi: *Tiền dâm hậu thú.*

tiền duyên *dt*. Sự ràng buộc giữa hai người do Trời định trước.

tiền đạo *dt*. Đạo quân tiên phong, đạo quân đi trước // *(R)* Một hàng năm cầu thủ banh tròn có phận sự

đem banh vào thành bên nghịch: *Hàng tiền đạo.*

tiền đầu cốt *dt.* Xương sọ phía trước, tức xương trán.

tiền đề *dt.* Mệnh đề trước, vế trước của một câu dài (theo phép tam đoạn luận): *Con người, ai cũng phải lầm lẫn* (đại tiền đề), *mà quan tòa là con người* (tiểu tiền đề), *bởi vậy, quan tòa phải có khi lầm lẫn* (kết luận): *Tam đoạn luận ngụy biện.*

tiền định *tt.* Định trước, liệu và sắp đặt trước // *(truyền)* Do số phần, được Trời định trước rồi, khó cãi được: *Việc tiền định.*

tiền đồ *dt.* Con đường phía trước, ở trước mặt // *(B)* Tương lai, bước đường của một việc sẽ trải qua: *Tiền đồ văn hóa, tiền đồ tổ quốc.*

tiền đội *dt.* Đội quân đi trước, ở phía trước.

tiền đột (đụt) *đt.* Xông tới trước hết.

tiền đường *dt.* Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước: *Tôn sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền đường xem trăng – LVT* // *(thth)* Gian nhà có kê bàn thờ ông bà: *Dẫn dâu rể qua tiền đường làm lễ gia tiên.*

tiền giám (鑒) *dt.* Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời: *Lấy tiền giám làm răn, thì không sợ tái phạm lỗi xưa.*

tiền hậu *dt.* Trước sau, cái trước và cái sau: *Tiền hậu bất nhất.*

tiền hiền *dt. C/g.* Tiên hiền, thánh hiền, người hiền hồi xưa: *Noi gương tiền hiền.*

tiền hôn *dt.* Trước cuộc hôn nhân, trước khi làm giá thú: *Giấy chứng tiền hôn.*

tiền hữu *tt. (Phật)* Có trước, phát sanh từ lâu hoặc từ kiếp trước: *Hậu quả nào phát sanh cũng có nguyên do tiền hữu.*

tiền kính *dt. Nh.* Tiền giám.

tiền kiếp *dt. (Phật)* Kiếp trước: *Nợ tiền kiếp.*

tiền khiên *tt.* Dính líu, truyền nối từ trước từ kiếp trước: *Nợ tiền khiên.*

tiền khoản *dt.* Khoản trước, điều kể trước.

tiền khu *dt. C/g.* Tiền xu, toán quân đi đầu: *Đạo tiền khu.*

tiền lập *đt. (Pháp)* Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc: Bằng chứng tiền lập *(préconstituer, préconstitué).*

tiền lệ *dt. C/g.* Tiên lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung: *Noi theo tiền lệ; Lấy án trước làm tiền lệ.*

tiền liệt *dt.* X. Tiên liệt (nghĩa trước).

tiền lộ *dt. Nh.* Tiền đạo.

tiền nhân *dt.* Ông bà lớp trước: *Sự nghiệp của tiền nhân* // *(Pháp)* Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v.: *Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá thú phải được các bậc tiền nhân ưng thuận; Tiền nhân phân sản* (hành vi các bậc tôn thuộc đích thân phân chia tài sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu *(partage d'ascendants).*

tiền nhân *dt.* Nguyên nhân trước: *Tiền nhân hậu quả* (có cái kết quả này là do cái nguyên nhân trước kia); *Tiền nhân thế nào thì hậu quả thế đó.*

tiền nhật *dt.* Ngày trước, hồi trước: *Nhờ tiền nhật, ông bà ăn ở nhân từ nên bây giờ con cháu mới được sung sướng như vậy.*

tiền nhiệm (người) *dt.* Người trước, người ở nhiệm sở đó trước mình *(prédécesseur).*

tiền oan *dt.* (*Phật)* Oan nghiệp từ

kiếp trước, việc làm có gây hận thù từ kiếp trước: *Tiền oan khó thoát hậu trái*.

tiền phong *dt*. X. Tiên phong: *Thanh niên tiền phong*.

tiền phu *dt*. Người chồng trước.

tiền quân *dt*. Đạo quân đi đầu // Chức viên tướng điều khiển đạo quân đi đầu: *Tiền quân Nguyễn Văn Thành*.

tiền sinh *dt*. Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người: *Tiền sinh nghiệp chướng* (nghiệp chướng từ kiếp trước truyền lại).

tiền sử *tt*. Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cổ lỗ, chưa biết chép sử để lại: *Thời kỳ tiền sử*.

tiền tích *dt*. Sự tích trước // (*thth)* Nguồn gốc sự việc: *Lành thì chớ, hễ giận nhau thì kể tiền tích rồi vợ chồng ẩu đả với nhau*.

tiền tiến *tt. C/g*. Tiên tiến, tiến trước, văn minh hơn: *Các nước tiền tiến trên thế giới*.

tiền tuyến *dt*. Con đường giăng ngang phía trước // *(B)* Mặt trận, nơi sát quân địch: *Kéo ra tiền tuyến; Gởi áo lạnh ra tiền tuyến*.

tiền thánh *dt*. X. Tiên thánh.

tiền thân *dt. Nh.* Tiền sinh và tiền kiếp // *thth (truyền*) Kiếp trước của một người (là ai): *Tiền thân Hạng Võ, hậu kiếp Quan công*.

tiền thế *dt*. Đời trước, thế hệ trước) *Nh.* Tiền kiếp.

tiền trái *dt*. *(truyền)* Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước.

tiền trần *dt*. Bụi đời trước mắt // (*B*) Việc đời khổ não.

tiền trình *dt.* Con đường trước mặt // *(B)* Tương lai, việc sẽ tới: *Sau dâu đặng chữ hiển vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền trình chẳng sai – LVT.*

tiền triết *dt*. Các nhà hiền triết hồi xưa: *Trạng Trình là một bậc tiền triết của nước Nam*.

tiền triệt *dt*. Dấu xe cũ // *(B) Nh.* Tiền giám.

tiền vãng *đt*. Đi tới, đi qua // (*B*) *tt*. Đã qua, đã chết mất.

tiền vận *dt*. Vận số trước, việc do số mạng khi còn trẻ.

tiền vệ *dt. (qs)* Toán quân giữ phía trước *(avant-garde)* // Cầu thủ chạy bao bọc cửa thành theo chiến thuật xưa *(arrière-volant)*.

tiền vương *dt*. X. Tiên vương.

tiền xu *dt*. X. Tiền khu.

TIỀN HỒ *dt. (thực) C/g.* Chỉ thiên hay Kiếng cò, loại cỏ cao độ 1m, cộng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi mốc, chót nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10cm, bông trắng (như cánh con cò); cộng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ói mửa và có tánh an thai *(Peucedanum praeruptorum)*.

TIỀN SƠN *dt. (thực)* Do Thường sơn đọc trại, loại cỏ cao độ 1m, lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giợt, cộng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tánh hàn, có độc.

TIẾN *bt. C/g.* Tấn, bước tới trước: *Bước tiến, mức tiến* // Dâng lên cho kẻ trên: *Quế tiến, vải tiến* // (*B)* Hơn trước: *Hậu tiến, tân tiến, tiền tiến; Lúc này nó tiến lắm*.

tiến bộ *đt*. Bước lên, bước tới // *bt*. Tăng thêm, giỏi hơn: *Sự học có nhiều tiến bộ; Dân mình đã tiến bộ chưa như kỳ vọng*.

tiến bức *đt*. Xông tới đánh nà: *Giục quân tiến bức địch*.

tiến bước *đt*. Bước tới: *Nếu không*

có gì cản trở thì chúng ta tiến bước // *(B)* Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn: *Tiến bước lên chỗ văn minh hùng cường.*

tiến công *đt*. X. Tấn công.

tiến cống *đt*. X. Tấn cống.

tiến cung *đt*. Dâng vào cung hầu hạ hay làm vợ vua.

tiến cúng *đt*. X. Tấn cúng.

tiến hành *đt*. Đi tới trước: *Nắm tay tiến hành* // (*B*) Làm tới mãi: *Lướt mọi trở lực mà tiến hành công việc.*

tiến hóa *bt*. Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn: *Văn minh tiến hoá; Con đường tiến hoá; Sự tiến hoá của loài người.*

tiến hoá luận *dt*. Học thuyết cho rằng vạn vật luôn luôn nẩy nở và biến đổi, nên để tâm nghiên cứu con đường tiến hóa và nguyên nhân sự tiến hóa ấy; học thuyết này đã sai sau khi thuyết di truyền của Gregor Johann Mendel ra đời.

tiến học *đt*. Tới trường, vào trường đặng học.

tiến hương *đt*. Dâng hương, cúng.

tiến ích *bt*. X. Tấn ích.

tiến kích *đt*. Xông đến đánh giết địch: *Giục quân tiến kích.*

tiến kiến *đt*. Tới yết kiến, vào gặp mặt với một mục đích gì.

tiến khẩu *đt*. X. Nhập cảng: *Tiến khẩu hóa, tiến khẩu thuế.*

tiến phát *đt*. X. Tấn phát.

tiến quân *đt*. X. Tấn quân.

tiến sĩ *dt*. X. Tấn sĩ.

tiến thân *đt*. X. Tấn thân.

tiến thoái *đt*. X. Tấn thối.

tiến thủ *đt*. X. Tấn thủ.

tiến trình *dt*. Con đường đi tới.

tiến triển *đt*. Vừa tới vừa nới rộng thêm // *(B)* Nẩy nở tốt đẹp.

tiến xuất *đt*. Nhận vào và đưa ra.

TIẾN *đt*. *C/g.* Tấn, cử lên, giới thiệu: *Dẫn tiến.*

tiến bạt *đt*. X. Đề bạt.

tiến cử *đt*. Giới thiệu, kể rõ tài năng người nào để người ấy được dùng vào một việc gì: *Tiến cử người hiền.*

tiến dẫn *đt*. Chỉ dẫn và tiến cử lên.

tiến dụng *đt*. *Nh.* Tiến cử.

tiến hiền *đt*. Tiến cử người hiền, người có tài mà tốt.

TIỄN *đt*. Tiện, cắt khoanh: *Tiến mía ghim lại.*

TIẾN VƯƠNG *dt*. *(động)* Côn trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đọt dừa, nở thành con đuông; đuông già thành tiến vương (thường được gọi trại là kiến dương).

TIỄN *dt*. Tiệc, tiệc đưa người đi xa // (*thth*) *đt*. Đưa đi: *Tiễn bạn lên đường, mưa buồn làm biệt ly.*

tiễn biệt *đt*. Đưa đi và xa nhau.

tiễn chân *đt*. Đưa người ra đi: *Tiễn chân khôn xiết đau lòng.*

tiễn đưa *đt*. Theo đưa đi một đoạn đường: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình – CD.*

tiễn hành *đt*. Đưa người đi xa: *Tiệc tiễn hành.*

tiễn tống *đt*. *Nh.* Tiễn đưa.

tiễn xuân *đt*. Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mồng bốn tháng giêng): *Tiệc (hoặc thơ) tiễn xuân.*

TIỄN *dt*. Cái kéo: *Kim giao tiễn* (Vũ khí lợi hại trong *Phong Thần)* // *đt*. Cắt xén cho bằng.

tiễn đoạn *đt*. Cắt đứt // *(B)* Dứt bỏ: *Tiễn đoạn nhân tình.*

tiễn phát *đt*. Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vén khéo.

tiễn tài *đt*. Cắt hàng vải may quần áo (剪裁 - tài: cắt vải theo rập để may).
tiễn thảo *đt*. Phát cỏ cho bằng mặt.
tiễn trừ *đt*. Bỏ hẳn.
TIỄN *dt*. Mũi tên, cây tên: *Cung tiễn, hoa tiễn, lịnh tiễn*.
tiễn thư *dt*. Bức thơ buộc vào cây tên bắn đi.
tiễn trư *dt*. *(động)* Con nhím (lông nhọn như mũi tên)
TIỆN *bt*. Thuận, lợi, dễ dàng, xuôi việc: *Bất tiện, luôn tiện, phương tiện, thuận tiện*; *Nhất cử lưỡng tiện; Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn – K* // Ỉa, đái, địt (đánh rắm): *Đại tiện, tiểu tiện, trung tiện*.
tiện bí *tt*. Bí đường đại tiện hay tiểu tiện, tức ỉa đái không thông.
tiện dịp *trt*. Sẵn dịp, luôn đây: *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi*.
tiện địa *dt*. Nơi thuận tiện, dễ dàng.
tiện đường *trt*. Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó: *Tiện đường ghé thăm anh*.
tiện huyết *đt*. Ỉa ra máu.
tiện y *dt*. Áo ngắn, áo mặc gọn.
tiện lợi *trt*. Tiện và có lợi: *Tính vậy rất tiện lợi* // Một dạng bách hóa mini: *Cửa hàng tiện lợi*.
tiện nghi *trt*. Vừa phải, thích đáng: *Tiện nghi hành sự* (Liệu tiện thì làm) // *dt*. Phương tiện thích nghi, sự vật tiện lợi: *Đầy đủ tiện nghi*.
tiện phục *dt*. Áo quần gãy gọn, đồ mặc thường.
tiện tiệp *trt*. Tiện lợi và mau mắn,
tiện thể *tri*. Nhân thể, sẵn dịp: *Tiện thể, xin đi chung xe cho vui*.
tiện thị *trt*. Tức thị, tức là: *Chữ nho mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện thị thành tiếng Việt rồi*.
tiện trọc *đt*. *(Đy)* Đái rát do bịnh lậu mà ra.
tiện việc *tt*. Dễ dàng cho công việc: *Muốn tiện việc, nên xin phép trước*.
TIỆN *đt*. Cắt vòng quanh cho đứt: *Đứt tiện; Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng – CD* // Gọt vòng quanh cho láng, cho đẹp: *Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên – CD;* (Xt. Phay).
TIỆN *tt*. Hèn kém, thấp thỏi: *Bần tiện, hạ tiện, ti tiện* // Tiếng tự xưng khiêm nhượng hoặc chỉ khiêm nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác.
tiện dân *dt*. Dân hạ lưu, hạng dân thấp thỏi: *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện dân* // Dân hèn này, tiếng người dân tự xưng khi hầu chuyện với vua, quan.
tiện kỹ *dt*. Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm nhượng: *Thưa rằng tiện kỹ sá chi! Đã lời dạy đến, dạy thì phải vâng – K*.
tiện nội *dt*. Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình.
tiện nữ *dt*. Con gái kém cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm nhượng khi nói với người ngoài // Gái hèn này, tiếng tự xưng khiêm nhượng của người con gái.
tiện nghiệp *dt*. *Nh.* Tiện kỹ.
tiện thất *dt*. *Nh.* Tiện nội.
tiện thiếp *dt*. *Nh.* Tiện nữ (nghĩa sau).
TIÊNG TIẾC *đt*. X. Tiếc tiếc.
TIẾNG *dt*. Sự vang dội phát ra và vang động đến tai: *Bể tiếng, khan tiếng, tắt tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêng, tiếng đờn, tiếng kèn, tiếng loa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy* // Cách bày tỏ ý muốn bằng

lời của mỗi dân tộc: *Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng Việt* // Giọng nói khác nhau giữa dân một nước nhưng khác miền, khác vùng: *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế* // Lời lẽ ngọt dịu, cay đắng: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD* // Danh giá, lời đồn đãi: *Bán tiếng, biết tiếng, có tiếng, danh tiếng, để tiếng, được tiếng, giữ tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mắng tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng; Có tiếng mà không có miếng; Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi – CD* // ý kiến, lời hứa, sự kêu ca, kêu nài: *Đánh tiếng, gá tiếng, lên tiếng*.

tiếng ấm *dt*. Tiếng trong và êm: *Cô đào có tiếng ấm*.

tiếng bác học *dt*. Tiếng nói do các nhà trí thức đặt ra để diễn tả những tư tưởng cao xa, gọi tên những việc làm, những ý tứ mới học của các dân tộc văn minh, phần nhiều là tiếng Hán Việt như: *Dân chủ, độc lập, v.v.*

tiếng bài hãi *dt*. Tiếng la hoảng sợ thật to và tắc nghẽn.

tiếng bấc tiếng chì *dt*. X. Tiếng nặng tiếng nhẹ.

tiếng bể *dt*. X. Giọng bể.

tiếng bình dân *dt*. Tiếng nói tự nhiên của dân tộc, dùng diễn tả tánh tình, phong tục, của dân ta một cách chất phác, chân thật, tất cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình dân âm (nhái) theo tiếng ngoại quốc như: *Nhà ga, sà rong, tài công, v.v.*

tiếng cạch cạch *dt*. Tiếng của vật đựng đã nút được gõ mà phát ra.

tiếng cay cú *dt*. Tiếng cằn nhằn quạu quọ như muốn gây gổ.

tiếng cao *dt*. X. Giọng bổng.

tiếng cười *dt*. Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui vẻ* // Lời mỉa mai biếm nhẻ: *Để tiếng cười về sau*.

tiếng cười chê *dt*. Lời mỉa mai biếm nhẻ và chê trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời*.

tiếng chào *dt*. Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ*.

tiếng chào đời *dt*. Tiếng khóc đầu tiên của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ: *Một hài nhi vừa để tiếng chào đời*.

tiếng chát chúa *dt*. Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát chúa; Nói tiếng chát chúa*.

tiếng chê *dt*. Lời chê trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê*.

tiếng chìm tiếng nổi *dt. C/g*. Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bỗng sang giọng thấp, hoặc ngược lại.

tiếng chuyên môn *dt. C/g*. Thuật ngữ, tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lửa đứng, lửa già đá, lửa đúng tuổi, lửa già hơi, lửa sạch, v.v. đều là những thuật ngữ chuyên môn của nghề hàn và rèn*.

tiếng chuông *dt*. Tiếng từ cái chuông phát ra khi được gióng: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang* // *(B)* Lời lẽ biện bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì; bổn báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý kiến vào*.

tiếng chữ *dt. C/g*. Tiếng Hán Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt Nam như: *Thiên địa, phụ mẫu, v.v.*

tiếng dân *dt*. Ý kiến nói lên hay viết ra của dân chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu ý.*

tiếng dân kêu *dt*. Lời kêu ca, kêu gọi, kêu nài của dân gởi cho nhà cầm quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo chí rất có ích*.

tiếng dội *dt*. Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm* // *(B)* Ảnh hưởng, hậu quả: *Bài báo ấy đã có tiếng dội; Việc làm của tôi đã có tiếng dội.*

tiếng dữ *dt*. Tiếng tăm hung dữ, lời đồn đãi cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ tợn: *Không thương nhau nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dữ cho rồi bậu ra – CD.*

tiếng đàng ngoài *dt*. Giọng nói và một ít tiếng địa phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.

tiếng đàng trong *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa phương của người Việt từ sông Gianh trở vào Nam.

tiếng địa phương *dt.* Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa phương miền Nam và cái ô là tiếng địa phương miền Bắc đều có một nghĩa*.

tiếng đồn *dt.* Lời truyền miệng với nhau: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không – CD.*

tiếng đồng hồ *đt*. Tiếng điểm giờ của cái đồng hồ // *(R)* Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng hồ tính là một ca (quart)*.

tiếng động *dt*. Tiếng phát ra giữa sự im lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần của sổ* // *(R)* Mọi thứ tiếng: *Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao nhiêu tiếng động*.

tiếng đời *dt*. Miệng thiên hạ, lời khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mỉa mai – CD.*

tiếng đờn (đàn) *dt*. Tiếng từ cây đờn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đờn tri âm – LVT* // *(B)* Lời than thỉ tỉ tê: *Nghe theo tiếng đờn của vợ bé mà bỏ vợ lớn*.

tiếng đục *dt*. Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ồ ề.

tiếng eo éo *dt*. Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng.

tiếng gọi *dt*. Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức vị người nào để họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thưa* // Lời lẽ thống thiết khêu gợi tình cảm: *Tiếng gọi tình thương, tiếng gọi của lương tâm*.

tiếng gọi đàn *dt*. Tiếng thú cầm gọi bạn nhập bầy // *(B)* Lời lẽ khuyến khích, giục thúc sự tổ hợp, đoàn kết lại.

tiếng ghè bể *dt*. X. Giọng ghè bể.

tiếng hãi hùng *dt*. Tiếng la hoảng khi quá sợ.

tiếng Hán Việt *dt*. Tiếng Tàu, chữ Hán mà đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt Nam: *Tiếng Hán Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì chúng do chữ Hán mà ra*.

tiếng kèn tiếng quyển *dt*. X. Giọng quyển tiếng kèn.

tiếng kẽo kẹt *dt*. Tiếng dây nghiến vật cứng: *Đưa võng, tiếng kẽo kẹt*.

tiếng kêu *dt*. X. tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu, tôi day lại* // Tiếng gọi to lên, nói hay viết ra cách thống thiết hay hằn học: *Tiếng kêu ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu rêu...*; X. Kêu

tiếng khao khao *dt*. Tiếng nói của người có thanh quản rộng, hơi

theo tiếng ra nhiều làm cho tiếng không sắc, không trong và nhỏ.

tiếng khen *dt*. Lời khen: *Rước lấy tiếng khen.*

tiếng khoa học *dt*. Tiếng bằng chữ la tinh, dùng chung cho các nước trong các ngành khoa học: *Lonicera là tiếng khoa học của các loại dây kim ngân* // *(R) C/g.* Danh từ khoa học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành khoa học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật: *Căn số là tiếng khoa học vì nó khởi đầu bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp*.

tiếng khoan *dt*. Những tiếng đàn, hát chậm rãi: *Tiếng nhặt tiếng khoan; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài – K.*

tiếng lành *dt*. Tiếng tăm tốt, về cách ăn ở hiền lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường – tng.*

tiếng lòng *dt*. Lời nói hết sức thành thật phát ra tự đáy lòng.

tiếng lóng *dt*. Tiếng riêng dùng trong một giới người: *Nói tiếng lóng* // *(R) C/g.* Tục, những tiếng do bình dân đặt ra hoặc tiếng cũ mà dùng với nghĩa trào lộng, mỉa mai, châm biếm khác với nghĩa chánh như: *Làm tàn, ba đá, ba Kẹo, v.v.*

tiếng mau *dt*: Những lời ca hát, đàn địch dồn dập mau lẹ: *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa – K.*

tiếng mẹ đẻ *dt*. Tiếng thuần túy của một dân tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong nhà dạy nói khi còn tấm bé

tiếng nấc *dt*. Tiếng do hơi trong cổ họng bật ra khi thổn thức, khi khóc: *Nói trong tiếng nấc*.

tiếng nỉ non *dt*. Tiếng than văn khi khóc, giọng buồn thảm: *Tiếng ai than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù Mông – CD.*

tiếng nói *dt*. Tiếng từ miệng phát ra khi nói chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu – CD* // *(B)* Ý kiến bày tỏ ra: *Trị nước, cần nghe đủ tiếng nói của các giai cấp* // *(R)* Tất cả tiết mục của một đài phát thanh: *Đây là tiếng nói của nước Việt Nam Cộng Hòa*.

tiếng nôm *dt*. Tiếng Việt Nam rặt ròng (khi muốn phân biệt với tiếng chữ) như: *Ăn, nói, đi, đánh, trời, đất, v.v.*

tiếng ngọc *dt*. Tiếng những miếng ngọc của các người đàn bà sang trọng thời xưa đeo làm đồ trang sức khua nhau // *(R)* Tiếng nói của đàn bà đẹp, sang trọng // *(B)* Lời nói quý báu, đáng nghe theo: *Lời vàng tiếng ngọc*.

tiếng ngọt *dt*. Lời lẽ ngọt dịu dùng cám dỗ người: *Lời ngon tiếng ngọt*.

tiếng nhão *dt*. Tiếng nói của người có cái lưỡi dày, khó uốn nắn tiếng nói, khiến chúng dính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhão*.

tiếng nhão nhẹt *dt*. Lời chê tiếng nhão: *Đàn ông mà tiếng gì nhão nhẹt nghe ớn óc!*

tiếng nhặt *dt*. *Nh.* Tiếng mau: *Tiếng nhặt tiếng khoan*.

tiếng như cồn *dt*. Danh tiếng to, được đồn đãi khắp nơi.

tiếng oa oa *dt*. *C/g.* Tiếng tu oa, tiếng khóc của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng oa oa chào đời – CD.*

tiếng oan *dt*. Lời gán, buộc tội người nào cách oan ức: *Mang tiếng oan* // Lời kêu oan: *Tiếng oan kêu thấu chín từng.*

tiếng oán *dt*. Lời phao truyền có ác ý, khiến người trong cuộc bị người khác oán trách: *Gieo tiếng oán*

tiếng oanh *dt*. X. Giọng oanh.

tiếng ồ ề *dt*. X. Giọng ồ ề.

tiếng phong thanh *dt*. Lời đồn đãi vô căn cứ: *Có tiếng phong thanh rằng tàu thủy bị xe lửa đụng.*

tiếng rè rè *dt*. X. Giọng rè rè.

tiếng rít kèn *dt*. X. Giọng rít kèn.

tiếng run run *dt*. Tiếng nói của người già quá hoặc của người khiếp sợ quá: *Nói tiếng run run* // Tiếng trong một máy thâu thanh hư, hoặc bị thời tiết xấu.

tiếng sét *dt*. Tiếng sấm chát chúa ở gần // *(B)* Tin dữ hoặc tin không ngờ trước tới cách đột ngột: *Nghe qua như tiếng sét bên tai*.

tiếng sét ái tình *dt*. Một kiểu tình yêu dữ dội hay điên cuồng mà người Hy Lạp gọi là "theia mania" ("sự điên rồ từ các vị thần").

tiếng tăm *dt*. Danh tiếng: *Tiếng tăm nổi như cồn* // Tai tiếng, lời đồn đãi khinh miệt: *Gần sông cội mới ngã kề, Tiếng tăm anh chịu, em về tay ai – CD.*

tiếng tíc tắc *dt*. Tiếng máy đồng hồ chạy: *Ngoài tiếng tíc tắc của đồng hồ, tịnh không một tiếng động nào khác* // *(R)* Nháy mắt, thời gian thật ngắn: *Chỉ trong tiếng tíc tắc là hắn mất dạng.*

tiếng to tiếng nhỏ *dt*. Lời ton hót, nịnh nọt, kẻ vạch để lấy lòng người hoặc hại kẻ khác.

tiếng tốt *dt*. Tiếng to mà thanh, dễ nghe: *Cô đào tiếng tốt* // Danh tốt, lời khen của phần đông: *Tiếng tốt để đời*.

tiếng tu oa *dt*. *Nh.* Tiếng oa oa.

tiếng thanh *dt*. *Nh.* Giọng thanh.

tiếng thất thanh *dt*. *Nh.* Tiếng bài hải và Tiếng hãi hùng.

tiếng thị phi *dt*. Lời lẽ phải trái: *Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi – K* // *(thth)* Lời bàn tán khen chê, lời nói ra nói vào: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say? – CD.*

tiếng thông thái *dt. Nh.* Tiếng bác học: *Tiếng thông thái phần nhiều người bình dân không hiểu*.

tiếng trầm trầm *dt*. X. Giọng trầm và Giọng thấp.

tiếng tre đờn (đàn) *dt*. Tiếng tre cạ vào nhau khi có gió to.

tiếng trong *dt*. *Nh.* Tiếng thanh.

tiếng trống tiếng mái *dt*. X. Tiếng chìm tiếng nổi.

tiếng vang *dt*. Tiếng phát to vang rền lan từ từ trong không gian // *(B)* Ảnh hưởng, hậu quả được nhiều người để ý: *Lời kêu gọi ấy đã có tiếng vang*.

tiếng veo *dt*. Tiếng đạn xẹt cạ với không khí: *Nghe nhiều tiếng veo rõn gáy*.

tiếng vèo *dt*. *Nh.* Tiếng veo.

tiếng vịt xiêm *dt*. Tiếng cứng và ồ ề, khó cất cao hay xuống thấp được.

tiếng vọng *dt*. Tiếng to từ xa vọng lại // *(B)* Lời lâm ly thống thiết gieo cảm vào lòng người: *Tiếng vọng tình thương*.

tiếng xấu *dt*. Nh. Tiếng đục // Danh tiếng xấu, lời chê trách của thiên hạ: *Mang tiếng xấu ngàn đời*.

TIẾP *bt*. Giáp, nối nhau: *Bàng tiếp, gián tiếp, giao tiếp, kế tiếp, liên tiếp, trợ tiếp, quyển nầy tiếp quyển trước* // Tháp dính, chắp nhánh non vào thân cây khác: *Tiếp nhánh cam ngọt vào thân cam chua* // Đón, rước, nhận: *Nghinh tiếp, thừa tiếp;*

mới tiếp được bức thơ // Giúp đỡ: *Bưng tiếp, dọn tiếp; Tiếp cho một tay* // Lườn, thuyền do nhiều miếng ván nối nhau: *Lườn tiếp, tiếp ghe.*

tiếp binh *đt.* Đem binh đánh tiếp với bộ đội bạn: *Tiếp binh thần tốc cho tiền tuyến.*

tiếp cảnh *dt.* Nơi hai cảnh giới nối tiếp nhau.

tiếp cây *đt. C/g.* Tiếp mộc, tháp cành nầy vào thân cây kia: *Đợi mưa vài đám rồi tiếp cây.*

tiếp cận *đt.* Giáp liền với nhau: *Đất tiếp cận sông cái thường hay lở.*

tiếp cốt *đt.* Đăng, bó, chắp lại một khúc xương gãy.

tiếp cứu *đt.* Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch: *Tiếp cứu nhà bị cướp; Đem binh tiếp cứu bộ đội bạn* // Cứu trợ: *Tiếp cứu nạn chìm thuyền, tiếp cứu đồng bào bị hỏa tai (hay thủy tai).*

tiếp chiến *đt.* Nghinh chiến, đón giặc lại đánh: *Xông ra tiếp chiến* // Tiếp tục đánh nhau: *Gọi quân thêm tiếp chiến đến thắng mới thôi.*

tiếp chuyện *đt.* Hầu chuyện, ngồi cầm khách: *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách đừng ngượng.*

tiếp chủng *đt.* Nối gót nhau, lục tục bước tới: *Tiếp chủng nhi lai* (Người họ nối gót người kia mà đi tới).

tiếp dẫn *đt.* Đón tiếp rồi đưa đi: *Đến đó thì có người tiếp dẫn; Tiếp dẫn linh hồn.*

tiếp diễn *dt.* Diễn tiếp theo: *Đêm nay tiếp diễn tuồng hôm qua* // Cứ tiếp nối luôn: *Chiến tranh vẫn tiếp diễn ở Việt Nam.*

tiếp đãi *đt.* Rước vào đãi đằng: *Được tiếp đãi trọng hậu.*

tiếp đầu ngữ *dt.* Phần đầu một tiếng (chữ) gốc của ngôn ngữ đa âm *(préfixe).*

tiếp địch *dt. (qs)* Cuộc đụng độ, cuộc giao chiến với địch *(contact).*

tiếp địch gần *dt. (qs)* Cuộc xáp chiến bắn gần *(contact serré).*

tiếp địch sắp tới *dt. (qs)* Cuộc đụng độ không thể tránh *(contact imminent)*: *Trận tiếp địch sắp tới cho thấy nhiều cam go vì tỷ số quân.*

tiếp địch xa *dt. (qs)* Trận chiến xa, bắn dài tầm *(contact éloigné).*

tiếp điểm *dt. (h)* Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact).*

tiếp giáp *đt. Nh.* Tiếp cận.

tiếp giới *dt. Nh.* Tiếp cảnh.

tiếp hạch *dt.* Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thúi bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành (greffe) // Phép thay trứng dái người già cho trẻ lại (*greffe Voronoff*) – một sai lầm về y học.

tiếp hợp *đt.* Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp hợp nhanh chóng với toán quân trước.*

tiếp kiến *đt.* Nhận cho ra mắt để bàn chuyện: *Cuộc tiếp kiến ở bộ ngoại giao; Thủ tướng tiếp kiến phái đoàn thiện chí nước bạn.*

tiếp khách *đt.* Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà* // Chào mời vui vẻ khách làng chơi để bán dâm: *Thúy Kiều từ chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân.*

tiếp khẩu *dt.* Cái ngàm, họng răng khu ốc để nối hai vật lại (*jointure*).

tiếp lễ *đt.* Lạy đáp, chào lại // Nhận các mâm (hay quả) lễ vật: *Cắt người đón ở cửa tiếp lễ khi đàng trai đến.*

tiếp linh *đt.* Rước linh hồn về (khi

vừa chôn xong): *Lễ tiếp linh về nhà đầy trầm mặc.*

tiếp liên *tt.* Liền nhau // *(hẹp)* Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu học: *Lớp tiếp liên.*

tiếp liệu *đt.* Tiếp tế vật liệu: *Ban tiếp liệu, sở tiếp liệu.*

tiếp lượng toán *dt. (chm)* Phép toán tọa độ các đỉnh của một đa giác tuyến nối liền hai điểm tam giác đạc, cốt để định vị trí của những điểm tựa dùng đo chi tiết địa hình địa vật *(calcul de cheminement).*

tiếp mộc *đt.* X. Tiếp cây.

tiếp nạp *đt.* Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp nạp một bà bé.*

tiếp nối *trt.* X. Nối tiếp.

tiếp nhân *đt.* Đón rước người ta, sẵn sàng với mọi người.

tiếp nhiệm (nhậm) *dt.* Nhận một nhiệm vụ do người trước giao: *Lễ tiếp nhiệm của Hội đồng xã mới được cử hành đơn giản.*

tiếp nhưỡng (壤) *dt.* Ranh giới hai nước, giữa hai nước.

tiếp rước *đt.* Đến và rước vào: *Phái đoàn được tiếp rước trọng thể.*

tiếp sanh *đt.* Đỡ đẻ: *Nhờ mẹ tiếp sanh (sinh).*

tiếp sức *đt.* Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong* // Kéo dài sức chịu đựng: *Tiếp sức bịnh nhân với bình dưỡng khí* // Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán lực sĩ, để tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: *Chạy tiếp sức (course de relai).*

tiếp tay *đt.* Giúp sức, giúp người trong một công việc gì: *Nhờ người tiếp tay với.*

tiếp tân *đt.* Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp tân từ ngoài ngõ vào.*

tiếp tế *đt.* Rội đồ, đem đồ cần dùng đến: *Tiếp tế thực phẩm, quần áo; Ban tiếp tế.*

tiếp tục *trt.* Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp tục ăn, tiếp tục chơi, tiếp tục nói* // *đt.* Nối việc trước: *Tiếp tục chính sách đàn áp.*

tiếp thâu (thu) *đt.* Thâu nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp thâu; Tiếp thâu đồ viện trợ; Tiếp thâu theo hiệp ước.*

tiếp theo *trt.* Nối theo, theo đuôi: *Tiếp theo trang nhứt.*

tiếp thọ (thụ) *đt.* Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp thọ nhựa sống do rễ đưa lên.*

tiếp ứng *đt.* Thù tạc, đón lấy và đáp lại // Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp ứng phòng tuyến bên trái gần bị đánh phủng* // Vai ba người đứng giữa của một đội banh tròn, vừa đón chận sự tấn công của địch vừa phát banh cho hàng tiền đạo mình phản công lại địch c/g. Trung vệ.

tiếp vận *dt. (qs)* Tiếp tế vận tải, việc chở chuyên binh lính, quân nhu, v.v. *(logistique)* // *đt.* Vận chuyển tiếp theo: *Các đài phát thanh địa phương sẽ tiếp vận tin tức do đài trung ương loan ra.*

tiếp vẽ *đt.* Thò đũa vô đè món ăn để người cùng mâm vẽ được dễ dàng món ấy.

tiếp vĩ ngữ *dt.* Phần cuối một tiếng gốc của ngôn ngữ đa âm *(suffixe).*

tiếp viện *đt.* Cứu trợ: *Đem quân tiếp viện tiền tuyến.*

tiếp xúc *bt.* Gặp gỡ, giao thiệp, đụng chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp xúc giữa hai nhân vật ngoại giao; Vừa đến nơi, va đã tiếp xúc với nhà cầm quyền sở tại; Kim loại tiếp xúc với*

không khí thì sanh han rỉ; Trai gái tiếp xúc như lửa gặp rơm.

tiếp xúc điểm *dt. (h)* Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau (*point de tangence*).

tiếp xúc tuyến *dt. (h)*: Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn *(ligne de tangence)*.

TIỆP *trt*. Tiếp liền rồi hiệp làm một: *Ăn tiệp.*

tiệp lối *trt*. Nhằm lối, đúng vết cũ, theo đúng nhịp: *Làm tiệp lối thì đâu xong đó*.

tiệp màu *trt.* Giống, thành một màu: *Con kéc, lông nó xanh, đậu trên cành tiệp màu với lá nên khó nhận ra để mà săn, bắt.*

tiệp theo *trt*. Y theo một thể: *Làm tiệp theo người ta cho dễ*.

TIỆP *bt*. Đường tắt, mau lẹ: *Mẫn tiệp* // Thắng trận, xong việc: *Báo tiệp*.

tiệp âm *dt*. Tin thắng trận: *Tiệp âm về tới tấp.*

tiệp báo *đt*. Báo cáo thắng trận: *Tiệp báo về kinh.*

tiệp kính *dt*. Đường tắt // *(B)* Lề lối làm việc mau lẹ.

tiệp tín *dt. Nh.* Tiệp âm.

tiệp thư *dt*. Thơ (thư) báo tin thắng trận: *Tiệp thư thần tốc tấu về cung*.

TIẾT *dt*. Máu tươi súc vật: *Cắt tiết, chọc tiết, tiết gà, tiết vịt* // *(B)* Nư giận: *Cáu tiết, điên tiết, lộn tiết, nóng tiết*.

tiết canh *dt*. Món ăn gồm có lòng súc vật xắt nhỏ rồi chế huyết tươi (cũng của súc vật) vào và để đông lại ăn.

TIẾT *bt*. Để lộ ra; rịn chảy ra: *Bài tiết; Muối đựng trong khạp để lâu tiết nước ra da khạp*.

tiết độc *đt*. Xì nọc độc ra.

tiết khí *đt*. Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị.

tiết lậu *bt. C/g.* Tiết lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: *Để tiết lậu cơ mưu*; *Quân tình đã tiết lậu, cần thay đổi chiến thuật*.

tiết ly *dt*. Bịnh kiết. X. Kiết.

tiết lộ *bt*. X. Tiết lậu.

tiết tả *đt*. Bệnh ỉa chảy. X. Tả.

TIẾT *dt*. Đốt, mắt cây: *Tiết căn* // *(B)* Chí khí cứng cỏi, một lòng một dạ, trước sao, sau vậy: *Cải tiết, danh tiết, khí tiết, thất tiết, thủ tiết, trinh tiết; Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam thú, người nương dạ đài – CD; Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày – K* // *(R) a)* Đoạn thì giờ chia đều trong một năm theo sự đối ứng giữa trái đất và mặt trời: *Thời tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh minh trong tiết tháng ba – K; Tháng chạp là tiết trồng khoai - CD* // *b)* Điệu nhạc, lễ Tết: *Khánh tiết, lễ tiết* // *c)* Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: *Chương tiết, tiết thứ ba.* // *d)* Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: *Phù tiết e)* Một giờ học sau 30-4-1975, rút xuống còn 45 phút được gọi là: *tiết học* // *đt*. Giảm bớt, kềm hãm: *Tiết chế, tiết dục*.

tiết căn *dt. (thực)* Loại cỏ bò, cộng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8mm, mọc chùm ở đọt, trái dài từ 10 tới 22cm, đầu nhọn, hột nhỏ, có lông bọc gió, có tính trừ sâu bọ (Sarcostema brævistigma).

tiết cấp *dt.* Hạng, lớp, thứ bậc: *Phân nhiều tiết cấp*.

tiết chế *đt*. Cai quản, điều khiển, một chức quan võ ở triều đình xưa: *Tiết chế quân vụ* // Hạn chế,

bớt lại, tùy lúc mà để thong thả hay ngăn lại: *Tiết chế lòng ham muốn để an tâm.*

tiết diện *dt. (chm)* Hình thể tổng quát một món đồ dùng, một thoi kim loại hay một đoạn gỗ.

tiết dục *đt.* Dằn sự thèm khát, ham muốn xuống, thỏa mãn cho có khi có thì, trong lẽ phải: *Tiết dục để tu thân* // Giảm bớt sự sanh đẻ: *Tiết dục là một vấn đề xã hội.*

tiết dũng (dõng) *dt.* Khí tiết và dũng lực, có tài sức lại một lòng một dạ.

tiết dụng *đt.* Dùng có chừng mực, dè dụm trong sự tiêu pha.

tiết điệu *dt. (âm) C/g.* Tiết tấu, nhịp điệu của âm nhạc *(rythme).*

tiết độ *dt.* Độ lượng, chừng mực: *Ăn uống phải có tiết độ.*

tiết độ sứ *dt.* Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa.

tiết giảm *đt.* Giảm bớt, giảm xuống: *Tiết giảm sự ăn xài.*

tiết hạnh *dt.* Sự trinh tiết và nết na của đàn bà con gái: *Gái thì tiết hạnh là câu trau mình – LVT.*

tiết hậu *dt.* Thời tiết, khí hậu: *Nơi ấy, tiết hậu điều hòa ấm áp.*

tiết kiệm *đt.* Dùng cách dè dặt, phải đường: *Tiết kiệm tiền bạc, tiết kiệm thời giờ* // *(R)* Dành dụm: *Kho tiết kiệm, tiền tiết kiệm.*

tiết khái *dt.* Tiết tháo và sự khẳng khái: *Hoàng Diệu chết mà nêu được gương tiết khái.*

tiết khí *dt.* X. Khí tiết.

tiết liệt *tt.* Trinh tiết và cứng cỏi, dám liều chết để giữ tròn tiết: *Gương tiết liệt.*

tiết lưu *đt.* Cho chảy từ từ // *(B)* Giảm sự tiêu dùng.

tiết mao *dt.* Cờ lịnh của vua: *Tiết mao một bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (nói về Tô Võ).

tiết mục *dt.* Đốt cây, mắt cây // *(R)* Điều khoản: *Bài văn ấy có nhiều tiết mục* // *(B)* Đầu mối sự việc: *Bắt từ tiết mục phăn lần.*

tiết nữ *dt.* Người phụ nữ trinh tiết.

tiết nghĩa *dt.* Tiết tháo, tiết trinh và trung nghĩa, nhân nghĩa: *Tiết nghĩa vẹn toàn.*

tiết phẫn *đt.* Nổi giận.

tiết phụ *dt.* Người đàn bà trinh tiết.

tiết tấu *dt. (âm) Nh.* Tiết điệu.

tiết túc *dt.* Đốt mình và chân, nói loại côn trùng mình có đốt, không xương như chuồn chuồn, châu chấu, v.v.

tiết tự *dt.* Thứ tự của thời tiết.

tiết tháo *dt.* Khí tiết, tánh cứng cỏi, một niềm không dời đổi: *Tiết tháo người xưa.*

tiết thực *đt.* Ăn ít lại, giảm sự ăn uống.

tiết trinh *dt. C/g.* Trinh tiết, lòng trong sạch của đàn bà con gái không thể yêu đương một người đàn ông không phải chồng mình: *Sống làm chi biệt ly quân tử, Chết cho rôi được chữ tiết trinh – CD.*

tiết ước (約) *đt.* Dè dặt trong sự tiêu xài.

TIỆT *trt. C/g.* Tuyệt, cắt đứt: *Dứt tiệt, trừ tiệt.*

tiệt lưu *dt.* Vật chung chận giữ lại trong khi phải giao, phải gởi đi nơi khác.

tiệt nhiên *dt.* Đạo lý chính đáng, không đổi thay được // *trt.* Phải như vậy mới được: *Tiệt nhiên định phận tại thiên thu.*

tiệt phá *đt.* Chặt cho đứt, cho hỏng đi.

tiệt quyết *đt.* Dứt hẳn tình nghĩa và sự qua lại giữa hai bên.

tiệt sản *đt.* Một giai đoạn hạn chế sanh đẻ, qua đó phụ nữ đặt vòng tránh thai hoặc đàn ông thắt ống dẫn tinh.

tiệt thủ *đt*. Lấy hết, lấy thẳng tay.

tiệt trùng *đt.* quá trình loại bỏ, giảm thiểu, tiêu diệt hoặc vô hiệu hóa mọi dạng sống của vi sinh vật như: nấm, vi khuẩn, vi rút, bào tử đơn bào hoặc đa bào có nhân… hoặc các tác nhân sinh học như prion trên bề mặt vật thể hoặc chứa trong chất lỏng, thức ăn hoặc môi trường nuôi cấy.

TIÊU (椒) *dt. (thực) C/g.* Hồ tiêu, loại dây leo, ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo, lá bẹ thành ống bao bọc lá non, hoa rất nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phì quả đơm thành quày, khí nóng, vị cay, mùi thơm nồng, có chất tinh dầu gồm có: *pinen, phellandren* và *cadinen,* chất *tùng chi,* chất *alcalôit pipérin,* tất cả làm hưng khởi thần kinh hệ, kích thích sự vận động máu, dùng nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu hoá và đường tiểu tiện *(Piper nigrum)*.

tiêu cà *dt*. Hột tiêu được cà nhuyễn để rắc vào thức ăn: *Khoan khoan mổ ruột con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô – CD.*

tiêu chim ỉa *dt*. Hột trái tiêu thật chín do chim ăn, tiêu hết cơm còn hột ỉa ra, được người ta lượm về dùng, thật ngon thơm.

tiêu đen *dt*. Thứ tiêu để nguyên trái phơi khô, vỏ rút nhăn và đen.

tiêu hôi *dt.* Giống tiêu thật cay nhưng có mùi hôi.

tiêu hột *dt*. Tiêu còn nguyên hột, chưa cà chưa đâm ra: *Chỉ xay tiêu hột khi cần dùng, mới giữ độ thơm.*

tiêu lốt *dt*. *C/g*. Tất phát, Tất bạt, thứ tiêu hạt dài.

tiêu phòng *dt*. Phòng, buồng ngủ của hoàng hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm: *Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui mạng bạc nằm trong má đào – CO.*

tiêu sọ *dt.* Hột trái tiêu, màu trắng (được chà sạch vỏ và cơm rồi phơi khô): *Tiêu sọ Phú Quốc*.

tiêu thơm *dt.* Giống tiêu thật cay và thật thơm.

tiêu vỏ *dt*. Tức tiêu đen.

TIÊU (消) *bt*. Tan thành máu, cái bã thành cứt: *Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu, ăn không tiêu* // Ỉa: *Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; Bón quá, tiêu không ra* // Mất, không còn chút nào: *Làm tiêu, mất tiêu, thủ tiêu; Tiêu cả gia tài sự sản* // Xài tiền: *Chi tiêu, ăn tiêu; Sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc* // *(bạc)* Không có tùng, tức không có lá bài to hơn hết trong quận, không quyền dự cuộc trưng bắt cho biết ăn thua (bài cắc tê): *Xử tiêu* // Tin tức: *Tiêu hao*.

tiêu án *đt*. *(Pháp)* Hủy bỏ bản án tòa dưới và xử lại.

tiêu cực *tt*. Có chừng, tạm bợ, không thẳng tay, không hết sức: *Giải pháp tiêu cực trong một cuộc kháng chiến là bất hợp tác, khác với giải pháp tích cực là tham gia thật sự trong mọi ngành kháng chiến*.

tiêu diệt *đt*. Trừ cho mất hẳn, không sót chút nào: *Tiêu diệt dòng giống, tiêu diệt óc phong kiến.*

tiêu dùng *đt. C/g.* Tiêu dụng, xây xài, mua chác: *Tiền không để tiêu dùng, để đi đánh bạc*.

tiêu dụng *đt*. X. Tiêu dùng.

tiêu độc *đt*. Trừ nọc độc, sát trùng cho hết bịnh *(résolutif)*.

tiêu độc dược *dt*. Thuốc sát trùng.

tiêu giảm *đt*. Giảm xài phí: *Tiêu giảm quân phí*.

tiêu hao *đt*. *Nh.* Âm hao: *Bây giờ chưa rõ tiêu hao, Còn chờ chi đó, má đào phôi pha – CD* // Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu hao máy móc và vật dụng*.

tiêu hóa *đt*. Làm tan đồ ăn thành chất bổ dưỡng thân thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu hóa*.

tiêu hôn *dt*. *(Pháp)* Sự tiêu hủy hôn nhân do tòa lên án theo đơn xin của một trong hai hôn phối: *Chỉ có sự lầm lẫn về người hoặc về căn cước mới là lý do chánh đáng để xin xử tiêu hôn*.

tiêu hủy *đt*. Hủy bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu hủy hết giấy tờ, tang vật* // *(Pháp)* Lên án hủy bỏ một sự kiện, một chứng thư: *Sự tiêu hủy nghĩa dưỡng có hiệu lực hồi tố*.

tiêu khiển *đt*. Giải buồn, khuây khỏa: *Đi chơi cho tiêu khiển*.

tiêu lệnh *dt*. *(qs)* Lệnh cấm trại, bắt buộc ở luôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài *(consignes)*.

tiêu ma *đt*. Mòn mỏi, tan dần: *Âm nhạc phấn khởi được tinh thần, mà cũng làm tiêu ma chí phấn đấu*.

tiêu mòn *đt*. *Nh.* Tiêu ma: *Bịnh lâu, sức khỏe tiêu mòn*.

tiêu pha *đt*. Xây xài, mua chác: *Sanh hoạt đắt đỏ, sự tiêu pha càng to*.

tiêu phí *đt*. *Nh.* Tiêu dùng: *Tiêu phí tiền bạc, tiêu phí vật dụng* // (*thth*) Hoang phí, vung phí, xài cách phí phạm: *Tiêu phí hết sự sản của cha mẹ để lại*.

tiêu phí thuế *dt*. Thuế đánh vào hàng hóa mà người tiêu thụ phải chịu cách gián tiếp.

tiêu phí vật *dt*. Những đồ vật chỉ dùng một lần là tiêu mất xác: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà bong, đều là tiêu phí vật*.

tiêu phòng *đt*. Phòng ngừa sự cháy tiêu: *Lực lượng tiêu phòng đã có mặt kịp thời*.

tiêu phòng đội *dt*. Đội lính chữa lửa.

tiêu quyền *dt*. *(Pháp)* Sự bị mất tố quyền, không có quyền tranh tụng nữa: *Đương sự bị tiêu quyền kháng cáo do nộp đơn kháng cáo trễ hạn*.

tiêu sái *tt*. Phóng khoáng, tự do, không bị ràng buộc: *Con người có vẻ phong lưu tiêu sái*.

tiêu sản *đt*. *(Pháp)* Tiêu cực tài sản, tài sản chỉ gồm có của nổi tức tiền bạc trong tủ *(biens passifs)*.

tiêu sắc *tt*. Có tánh cách làm cho ánh sáng mất màu sắc (*achromatique*) // *đt*. Để ánh sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó (*achromatiser*).

tiêu sầu *đt*. Khuây khỏa sự buồn rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu*.

tiêu tai *đt*. Trừ tai họa.

tiêu tan *đt*. *C/g*. Tiêu tán, tan mất cả: *Hy vọng tiêu tan*.

tiêu tán *đt*. X. Tiêu tan.

tiêu tán đường *đt*. *C/g*. Tiêu tán thoòng, *Nh.* tiêu tán, thất bại, đổ bể trong làm ăn, từ thường được dân Chợ Lớn xài.

tiêu tùng *tt*. *(bạc)* Bị tay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chưng bắt cho biết ăn thua (cắc tê) // *(lóng)* Bái xái, cất đầu không nổi: *Nó bị con đó làm tiêu tùng rồi*.

tiêu tức *dt*. *Nh.* Tin tức.

tiêu thất *tt*. Mất lần lần đến hết.

tiêu thực *tt*. Tác dụng các vị thuốc giúp tiêu hóa dễ dàng những đồ ăn trong bao tử *(digestif)*.

tiêu trừ *dt*. Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu trừ bá bịnh*.

tiêu trưởng *đt*. Lớn lên rồi yếu lần hồi đến chết: *Dinh hư tiêu trưởng*.

tiêu vên *tt*. *(lóng)* Hư việc, thất bại: *Rồi! tiêu vên* (X. Vên).

tiêu viêm *tt*. Tác dụng các vị thuốc trị viêm chứng (*antiphlogistique)*.

tiêu xài *đt*. Nh. Tiêu pha.

tiêu xổ *tt*. Tác dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu hóa dễ, uống nhiều thì tống hết phân ra: *Thuốc tiêu xổ*.

TIÊU (標) *dt*. Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bông tiêu, cắm tiêu, hoa tiêu* // *(R) đt*. Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyệt để đắp nấm cho ngay* // *(B)* Nêu ra, phô bày ra, nhắm vào: *Mục tiêu*.

tiêu bản *dt*. Hình dạng của đồ vật.

tiêu biểu (表) *dt*. Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào // *(B) đt*. Thay mặt nói lên, thay mặt bày tỏ ra, đứng ra bày tỏ rõ rệt một sự vật, một tánh chất khó ngó thấy: *Nhiệm vụ báo chí là tiêu biểu mọi ý kiến dị đồng của dân chúng* // *dt*. Gương mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu biểu cho đời*.

tiêu cử *dt*. Cất cao lên (cho dễ thấy).

tiêu cự *dt*. Khoảng cách từ trung tâm một thấu kính đến tiêu điểm của nó (*distance focale*).

tiêu chuẩn *dt*. Cây nêu và cây thước, vật nhắm và đo // *(B)* Chừng mực, mực thước: *Dựa vào tiêu chuẩn, lấy đó làm tiêu chuẩn*.

tiêu chuẩn học *dt*. Môn học tiêu chuẩn *(Science of Standards)*.

tiêu chuẩn thời *dt*. Giờ chọn làm tiêu chuẩn để kéo kim đồng hồ cho đúng: *Tiêu chuẩn thời là đứng bóng mặt trời*.

tiêu danh *đt*. Nêu tên lên.

tiêu đề *dt*. Đề mục, đầu đề nêu ra // Danh hiệu, địa chỉ, v.v. của một công sở, một xí nghiệp in trên góc trái những giấy tờ dùng về việc văn phòng: *Giấy có tiêu đề*.

tiêu đích *dt*. Mục đích, cái đích của việc làm tóm gọn lại và nêu ra.

tiêu điểm *dt*. Điểm mục tiêu: *Nhắm tiêu điểm mà bắn*.

tiêu điểm lượng *đt*. *(Q)* Phép trắc lượng tiêu cự của cái thấu kính (*focométrie*).

tiêu hiệu *dt*. Vật dùng nêu rõ một ý tưởng, tượng trưng một ý nghĩa: *Chữ thập đỏ là tiêu hiệu của lòng bác ái (emblème)*.

tiêu kỳ *dt*. Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu để nhắm, để dễ trông thấy: *Xoay máy nhắm theo tiêu kỳ*.

tiêu ngữ *dt*. Tựa, nhan đề, câu chữ tóm gọn ý nghĩa một bài văn hay tin tức, nêu trên đầu bài: *Bài ấy, nội dung không có gì mà tiêu ngữ rất kêu*.

tiêu trình *dt*. Gương, khuôn mẫu để nhắm vào mà làm theo, ăn ở theo.

tiêu xưng *đt*. Khai càn, chỉ bậy: *Bị tra tấn đau rồi tiêu xưng cho người vô tội*.

TIÊU (簫) *dt*. Nhạc khí bằng ống trúc dài độ 4cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kê môi vào thổi: *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương Lương xuy tiêu*.

tiêu quản *dt*. Ống tiêu.

tiêu thiều *dt*. Tiếng dùng chung cho

âm nhạc trong cung vua: *Tiêu thiều nhã nhạc vang lừng – HT* // (*R*) Âm nhạc: *Tiêu thiều nhạc trổi*.

TIÊU (焦) *bt*. Hơ cho khô; phỏng lửa: *Tam tiêu* (ba mạng mỡ dính liền với các tạng phủ), *lao tâm tiêu tứ* // Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô hồn sợ lắm: *Ông Tiêu*.

tiêu diện *dt*. Mặt nám // (*R*) Ông Tiêu, ông thần mặt nám: *Bong hình Tiêu diện để trấn áp cô hồn trong các đám thí thực*.

tiêu lự *tt*. Lo lắng, buồn rầu.

tiêu tâm *tt*. Nóng lòng sốt ruột: *Tiêu tâm khổ tứ*.

tiêu thổ *đt*. Đốt sạch, chiến thuật đồng không vườn trống để địch thiếu điểm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu thuẫn của nhân dân: *Chính sách tiêu thổ*.

TIÊU (蕉) *dt*. Cây gai chưa ngâm nước // Cây chuối: *Ba tiêu*, *chuối tiêu*.

tiêu bố *dt*. Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai: *May bao tải bằng tiêu bố*.

tiêu diệp *dt*. Lá chuối.

tiêu tâm *dt*. Lõi cây chuối // *(B)* Lòng nham hiểm của con người (như lõi cây chuối chưa trổ buồng, dầu bị chặt ngang, vẫn sống và trổ buồng như thường).

tiêu tử *dt*. Trái chuối.

TIÊU (逍) *trt*. Thong thả, đi đây đi đó.

tiêu dao *trt*. *C/g*. Tiêu diêu, thong thả, tự tại, không lo lắng: *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao – K*.

tiêu diêu *trt*. X. Tiêu dao: *Tiêu diêu miền cực lạc*.

tiêu nhàn *đt*. Ở không thong thả: *Ngày tháng tiêu nhàn*.

TIÊU (蕭) *tt*. Vắng vẻ, tịch mịch, buồn tanh (tênh).

tiêu điều *tt*. Tan hoang, quạnh quẽ, vẻ buồn thảm khi bị hư hại hết: *Sự nghiệp tiêu điều*.

tiêu phủ *dt*. Cái rìu, lưỡi cứng bén.

tiêu sơ *tt*. Sơ sài nhưng thanh nhã: *Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ*.

tiêu tán *tt*. Lơ thơ, tản mác: *Gia đình tiêu tán*.

tiêu tao *tt*. Buồn tanh, não nuột: *So chi những bậc tiêu tao, Dột lòng mình cũng nao nao lòng người – K*.

TIÊU (銷) *đt*. Nấu chảy kim loại // Bán hàng: *Tiêu thụ*.

tiêu hóa *đt*. Tiêu thụ hàng hóa, (kẻ) bán ra, (người) mua vô: *Cuộc tiêu hóa có đều đều thì nền kinh tế mới thạnh vượng*.

tiêu hồn *đt*. Mê hồn, làm lòng người say sưa, mềm nhũn.

tiêu lộ *dt*. Đường tiêu thụ hàng hóa.

tiêu thụ *đt*. Xài, làm cho hết, tốn hao: *Khách hàng mua về tiêu thụ, hợp tác xã tiêu thụ; Tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa (tức bán ra)*; *Sức tiêu thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng*.

TIÊU (宵) *bt*. Ban đêm: Nguyên tiêu, xuân tiêu // Nhỏ nhít: *Út tiêu*.

tiêu cẩm *dt*. Áo gấm mặc đêm (X. Áo gấm đi đêm PH. II).

tiêu điền *đt*. Đi săn ban đêm.

tiêu loại *dt*. Loại thú cầm ăn đêm // *(B)* X. Tiêu nhân.

tiêu nhân *dt*. Người của đêm tối // Kẻ ăn đêm, tức kẻ trộm.

tiêu nhưỡng *dt*. Trời và đất.

tiêu trung *dt*. Khuya, nửa đêm.

TIÊU THẤT *dt*. *(thực)* Loại cây lá to láng và thơm, trái trổ quanh một cộng dài như quày tiêu, có tinh dầu gồm nhiều loại chương não, có tùng chỉ chứa *acide cubebic,* dầu, keo, và *alcaloid piperin (Piper cubeba)*.

TIỀU *tt*. Thuộc người hay xứ Triều Châu (tỉnh Chiết Giang ở Trung Hoa): *Cam tiều, hát tiều, giấm tiều, chao tiều, tiếng tiều, trống tiều, nhào tiều*.

tiều châu *dt*. Tức Triều châu nói trại.

tiều châu náng *dt*. *(lóng)* Người Triều Châu, tiếng dùng giễu cợt, bông đùa khi nói về người Tiều.

TIỀU *dt*. Củi; người đốn củi: *Lão tiều, ông tiều; Ngư, tiều, canh, độc (hoặc mục); Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông – CD*.

tiều phu *dt*. Ông tiều, người đốn củi đổi gạo hồi xưa.

tiều phủ *dt*. Cái búa, cái rìu của người đốn củi.

tiều tử *dt*. *Nh.* Tiều phu.

TIỀU *tt*. Buồn bực, tiêu hao.

tiều lự *đt*. Lo buồn.

tiều tụy *tt*. Cằn cỗi, khô héo: *Cây cối tiều tụy* // *(B)* Buồn rầu hốc hác: *Dáng người tiều tụy*.

TIẾU *bt*. Cười, nụ cười: *Ca tiếu, can tiếu, đàm tiếu, hồ lô tiếu; Nhứt tiếu thiên kim; Tiếu trung hữu đạo*.

tiếu đàm *đt*. Nói chuyện vui vẻ, cười nói huyên thiên: *Năm ba anh em xúm lại tiếu đàm*.

tiếu lâm *đt*. Cười rừng, cười ngắc nga ngắc nghẻo mà không ý vị gì // *tt*. Tánh cách chọc cười, không ý vị: *Chuyện tiếu lâm, nói tiếu lâm*.

tiếu mạ *đt*. Cười chê: *Bị người tiếu mạ là "vợ thằng Đậu"*.

tiếu nạp *đt*. Nhận cách vui vẻ, vui lòng nhận lấy.

tiếu ngạo *đt*. Cười với vẻ kiêu căng tự đắc.

tiếu nhan *dt*. Mặt vui tươi.

tiếu thanh *dt*. Tiếng cười.

tiếu trào *đt*. Cười nhạo báng.

TIẾU *tt*. Giống: *Con bất tiếu*; *Cốc tiếu kỳ phụ* (Giống cha nó như tạc)

tiếu mạo *đt*. Giả giống, làm giống theo của người để giả mạo.

tiếu tử *dt*. Đứa con giống cha.

tiếu tượng *dt*. Pho tượng hay bức họa hình người.

TIỂU *dt*. Cái quách hay ché sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bốc mả): *Tiểu gỗ, tiểu sành*.

TIỂU *bt*. Nhỏ, hẹp, nhẹ, Ít: *Gạch tiểu, ngói tiểu, vàng bạc tiểu* // Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ: *Cô tiểu, chú tiểu; Tiểu tôi tiểu kính tiểu hiền, Bao nhiêu chùa chiền, tiểu đốt tiểu đi – CD* // Đái: *Đi tiểu, nước tiểu, tiểu ra máu*.

tiểu âm thần *dt*. *(thể) C/g.* Thẹp hay mép non, mép da non trong âm hộ.

tiểu ấu *tt*. Trẻ măng, trẻ nhỏ: *Lớp tiểu ấu*.

tiểu ban *dt*. Ủy ban chuyên một việc trong một ban, một tổ chức lớn: *Tiểu ban soạn thảo hiến pháp của quốc hội*; *Tiểu ban khánh tiết, tiểu ban trật tự*.

tiểu bản *dt*. Vốn liếng ít oi.

tiểu bang *dt*. Nước nhỏ trong một liên bang: *Huê Kỳ gồm trên 50 tiểu bang, lớn nhất là Alaska*.

tiểu bào *dt*. *(thực) C/g.* Tiểu bào tử, bụi phấn của nhụy hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất.

tiểu biệt *đt*. Xa cách tạm thời.

tiểu ca kịch *dt*. Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò.

tiểu cảng *dt*. Bến tàu biển nhỏ.

tiểu câu *dt*. Xuồng câu, ghe câu nhỏ.

tiểu cô *dt*. Em gái của chồng.

tiểu công *dt*. Hạng để tang 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi thô.

tiểu công *dt*. Tiểu công nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế tạo nhỏ, ít vốn

như: *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v.* // Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như: *Gánh hồ, trộn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v.*

tiểu chú *dt. C/g.* Cước chú, khoảng cắt nghĩa chữ khó thêm dưới trang sách *(footnotes)*.

tiểu chủ *dt.* Tiếng gọi con ông chủ mình (xưa).

tiểu chước *dt.* Tiệc rượu đơn sơ (có ít khách dự).

tiểu dạng *dt.* Bệnh sơ sài, đau ốm chút đỉnh.

tiểu danh *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh // Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn // Danh vọng tầm thường, thường là lời khiêm xưng với người đối thoại.

tiểu dân *dt.* X. Tiện dân.

tiểu dẫn *dt.* Lời tựa ngắn trên đầu bài báo (*chapeau*) hay ở trang đầu quyển sách *(préface)*.

tiểu đạo *dt.* Nghề làm ăn nhỏ như: *Coi bói, vá giày, may mướn, v.v.!* Việc nhỏ mọn.

tiểu đăng khoa *dt.* Việc vợ con.

tiểu đẩu *dt. C/g.* Tiểu hùng tinh, sao đẩu nhỏ.

tiểu đề *dt.* Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài.

tiểu đệ *dt.* Đứa em này, tiếng tự xưng khiêm nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh.

tiểu điếu *dt.* Xuồng, tam bản, chiếc thuyền con.

tiểu đoàn *dt. (qs)* Đơn vị binh chủng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại đội.

tiểu đoàn trưởng *dt.* Viên sĩ quan chỉ huy một tiểu đoàn.

tiểu đối *dt.* Sự phân chia những thành phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối xứng nhau như câu: *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi châu đôi mày – K.*

tiểu đội *dt. (qs)* Đơn vị binh chủng nhỏ, gồm 12, 13 lính.

tiểu đội trưởng *dt.* Viên hạ sĩ quan chỉ huy một tiểu đội.

tiểu đồng *dt.* Người trai nhỏ! Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay để sai vặt (xưa): *Tiểu đồng thấy vậy thưa qua – LVT.*

tiểu gia đình *đt.* Gia đình đứa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn): *Cuộc sắm sửa cho tiểu gia đình.*

tiểu giải *đt.* Đái, đi đái.

tiểu hại *dt.* Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc): *Chọn tiểu hại để tránh đại hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.*

tiểu hàn *dt.* Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm.

tiểu hầu *dt.* Hầu non, nàng hầu còn trẻ (xưa)

tiểu hình *dt. (Pháp)* Khuôn khổ những tội trạng nhẹ: *Tòa tiểu hình, án tiểu hình.*

tiểu hoàn *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái trẻ tuổi hồi xưa.

tiểu học *dt.* Cấp học nhỏ hơn hết: *Ban tiểu học, trường tiểu học.*

tiểu hộ *dt.* Nhà nghèo.

tiểu hùng tinh *dt.* X. Tiểu đẩu.

tiểu kính (小徑) *dt.* Đường nhỏ.

tiểu kiều *dt.* Người gái đẹp trẻ tuổi: *Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận, có chiều thanh tân – K.*

tiểu kỷ *tt.* Ích kỷ nhỏ nhen, chỉ biết có mình: *Con người tiểu kỷ.*

tiểu khê *dt.* Khe nhỏ, đường nước suối hẹp: *Bước lần theo ngọn tiểu khê – K.*

tiểu khí *dt*. Tánh nhỏ mọn, ti tiện, thiếu độ lượng người lớn.

tiểu lang *dt. C/g*. Thúc thúc, tiếng chị dâu gọi em trai của chồng.

tiểu lễ *dt*. Xá chào, vái chào: *Xin làm tiểu lễ* // Lễ phép đơn sơ; lễ vật nhỏ mọn.

tiểu liệm *dt*. Phép liệm trong, tức sắp vải ngang, vải dọc sẵn trong hòm mới để thây người chết vào rồi ém mí vải xuôi và buộc thắt vải ngang lại (khác với đại liệm là dùng vải bó thây trước rồi mới để vào hòm và chèn cho chặt).

tiểu liên *dt*. *(qs)* Súng liên thanh nhẹ cầm tay bắn.

tiểu loan *dt*. *(thể)* Chỗ lõm, chỗ khuyết vô ở các đốt xương (*échancrure)*.

tiểu lộ *dt*. Đường mòn, đường hẹp: *Đi đại lộ không về tiểu lộ.*

tiểu lợi *dt*. Món lợi nhỏ: *Bỏ tiểu lợi, lo đại nghĩa*.

tiểu luận *dt*. Bài luận sơ lược, không đi sâu vào chi tiết.

tiểu mọn *tt*. Nhỏ nhen, không đáng: *Việc tiểu mọn mà kể làm chi* // Nhỏ nhen, ích kỷ: *Đồ tiểu mọn, cái thằng sao tiểu mọn quá!*

tiểu não *dt*. *(thể)* Óc nhỏ, giữa óc lớn và tủy.

tiểu nông *dt*. Nhà làm ruộng hay canh tác nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn để làm và làm vừa đủ ăn.

tiểu ngã *dt*. *(triết)* Bản ngã, cái tôi (nhỏ mọn, không đáng kể).

tiểu nguyệt *dt*. Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm lịch).

tiểu nhân *dt*. Người thấp lùn nhỏ bé // *(B) a)* Người tầm thường, sống bằng sức lao động: *Vô tiểu nhân bất thành quân tử* // *b)* Kẻ hèn, đứa tồi, lòng dạ nhỏ mọn, xấu xa: *Mong con đến tuổi lập thân, lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng – CD; Tiểu nhân ngay thật còn hơn quân tử hiểm độc*.

tiểu nhẫn *đt*. Nhịn những việc khiêu khích nhỏ mọn, bỏ qua những bất bình không đáng: *Người không tiểu nhẫn thường hư đại sự (X.* Tiểu bất nhẫn tất loạn đại mưu PH. II).

tiểu nhi *dt*. Trẻ con: *Tiểu nhi mà lớn lối, hỗn xược*.

tiểu nhi khoa *dt*. Khoa chữa bịnh trẻ con: *Viện tiểu nhi khoa*.

tiểu nhị *dt*. *(thực)* Phấn hoa trước khi thành nhụy đực.

tiểu nhị *dt*. Bồi bàn trong các quán người Hoa.

tiểu phòng *dt. C/g*. Tiểu tinh, vợ bé (lẽ): *Chính thất ở đại phòng, còn tiểu phòng thì bên tây xá*.

tiểu phôi *dt*. Mầm nhỏ trong tế bào sinh vật // Chồi, Mầm non.

tiểu phụ *dt*. *Nh.* Tiểu phòng.

tiểu quỷ *dt*. *(truyền)* Quỷ nhỏ, bọn quỷ tay sai của quỷ chúa động // Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh mãnh, hay phá, trổ tánh dê: *Đồ tiểu quỷ*.

tiểu sai *dt*. Tay sai, kẻ chực một bên để được sai khiến.

tiểu sản *đt*. Đẻ sớm, bị trụy thai.

tiểu sanh (sinh) *dt*. Học trò nhỏ; tiếng tự xưng khiêm nhượng của người học trò.

tiểu số *dt*. X. Phân số.

tiểu sử *dt*. Bài chép việc đã qua của một đời người: *Tiểu sử Phan Thanh Giản; Tiểu sử nhiều dối trá của X*.

tiểu sự *dt*. Việc nhỏ nhặt, không đáng: *Lo chi thứ tiểu sự đó*.

tiểu tang ti ma *dt*. Hạng để tang không quá ba tháng với tang phục bằng vải thô.

tiểu tâm *trt*. Hết lòng cẩn thận: *Ở giữa kẻ thù, nên tiểu tâm đề phòng* // (*thth*) Bụng dạ nhỏ nhen: *Coi chừng kẻ tiểu tâm hại lén.*

tiểu tinh *dt*. X. Tiểu phòng.

tiểu tiền đề *dt*. X. Tiền đề.

tiểu tiện *đt*. X. Tiểu giải.

tiểu tiết *dt*. Cái tiết (khí tiết, tiết tháo, trinh tiết) nhỏ: *Không nên vì tiểu tiết mà để hư đại sự.*

tiểu tổ *dt*. Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ chức chặt chẽ dưới hệ thống của nhóm lớn.

tiểu tốc *dt*. *(hx) C/g.* Tàu chợ, tốc độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hỏa) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại tốc: *Chuyến xe tiểu tốc (petite vitesse)* // Chế độ gởi đồ rẻ tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường (*régime ordinaire)*.

tiểu tuệ *tt*. Ranh vặt, tinh khôn trong việc nhỏ.

tiểu tuyết *dt.* Tiết trời, khí hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch.

tiểu tư sản *dt*. Tư sản nhỏ, của riêng không bao nhiêu // (*thth*) Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã hội kể về tiền bạc như các nhà: *Mua bán nhỏ, công nghệ nhỏ, công và tư chức lương khá,* và các người làm nghề tự do như: *Bác sĩ, luật sư, v.v.*

tiểu tử *dt.* Tiếng gọi một người trẻ tuổi.

tiểu tự *dt*. Tên riêng bằng chữ Hán Việt: *Khuê phòng tiểu tự gọi là Vân Anh – NĐM // Nh.* Tiểu dẫn.

tiểu tường *dt*. *C/g.* Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết.

tiểu thanh *dt*. *Nh.* Tiểu hoàn.

tiểu thành *dt*. Sự thành công nhỏ.

tiểu thặng *dt*. *(Phật)* X. Tiểu thừa.

tiểu thế giới *dt*. Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm vi thế lực một người hay một nhóm người.

tiểu thiên địa *dt.* Thân thể con người (có đủ âm dương như trời đất): *Nhân thân tiểu thiên địa*.

tiểu thiếp *dt*. Nàng hầu, vợ bé (lẽ).

tiểu thơ (thư) *dt.* Tiếng gọi con gái nhà quan.

tiểu thuyết *dt*. Chuyện tưởng tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhằm vào một hay vài đề tài xã hội để răn đời: *Đoản thiên* (hoặc *trường thiên*) *tiểu thuyết*.

tiểu thuyết gia *dt*. Người chuyên viết tiểu thuyết.

tiểu thử (暑) *dt*. Tiết trời, khí hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương lịch.

tiểu thừa *dt. (Phật) C/g.* Tiểu thặng, cỗ xe nhỏ, môn phái đạo Phật còn giữ sắc thái nguyên thủy và chánh yếu, chỉ thờ một đức Thích ca mâu ni và những hiện thân tiền kiếp của ngài, theo sát giáo lý nhà Phật, chủ tâm tu luyện để giải thoát cho riêng mình, được truyền bá theo đường biển qua các nước Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Ai Lao, Cam Bốt, nên phần nhiều dùng chữ pali và cũng được gọi là phái Nam tông (Hinayana).

tiểu thực *đt*. Điểm tâm, ăn lót lòng.

tiểu thương *dt*. Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu thụ.

tiểu thương gia *dt*. Người mua bán nhỏ: *Truy thuế tới tiểu thương gia*.

tiểu trí *dt*. Trí hóa nông cạn. không thấy xa, không tính xa.

tiểu truyện *dt. Nh.* Tiểu sử.
tiểu trường *dt.* Ruột non.
tiểu vận *dt.* Vận số trong một năm.
tiểu võ trụ *dt. Nh.* Tiểu thế giới.
tiểu xá *dt.* Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác.
tiểu xảo *dt.* Trò khéo vặt: *Khiếu tiểu xảo.*
tiểu xuân *dt.* Tháng mười âm lịch.
TIỄU *trt. C/g.* Tiệu, trừ dẹp giặc giã: *Tuần tiễu* // Làm ngang: *Tiễu tập.*
tiễu binh *dt.* Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc giã.
tiễu diệt *đt.* Cản quét, dẹp tan, trừ sạch: *Mỹ tiễu diệt dân nhập cư lậu.*
tiễu phỉ *đt.* Dẹp giặc cướp.
tiễu phủ *dt.* Chức quan võ chuyên dẹp giặc.
tiễu sát *dt.* Tàn sát, dẹp tan.
tiễu tập *đt.* Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình; (勦 –tiễu: thu gom, vét, quét sạch, như "thu gom" các đoạn văn người khác).
tiễu trừ *dt.* Dẹp tan, trừ tiệt.
TIỆU *dt.* X. Tiễu: *Chinh tiệu, tuần tiệu.*
TIỆU *dt. C/g.* Siếu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần tiệu.*
TY *dt. C/g.* Tư, chủ; sở ngành nhà nước ở tỉnh, ở quận, trực thuộc sở chính gọi "nha" ở đô thành, ở đầu xứ: *Phiên ty, Niết ty, ty Công an Gia Định, ty Thông tin Phong Dinh; Ty Thông tin & Chiêu hồi.*
ty sở *dt.* Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ quan chánh phủ làm việc cho dân: *Mỗi lần đến ty, sở, mỗi làn khó.*
ty thuộc *dt.* Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa).
ty trưởng *dt. C/g.* Trưởng ty, người cầm đầu một ty, chịu trách nhiệm với nha.
TY (卑) *tt.* Thấp thỏi, kém hèn: *Tôn ty; Nam tôn, nữ ty.*
ty ấu *dt.* Thân thuộc ở hàng dưới hoặc thân thuộc ít tuổi hơn.
ty chức *dt.* Chức mọn này, lời tự xưng khiêm nhượng của người có chức phận khi nói với kẻ trên: *Ty chức xin cáo lỗi.*
ty khuất *bt.* Hèn hạ, lòn cúi.
ty lậu *tt.* Hèn kém, hẹp hòi, thấy biết nông cạn.
ty liệt *tt.* Hèn hạ, đê tiện.
ty mạt *tt.* Hèn mọn, nhỏ nhen.
ty nhân *dt.* Người hèn hạ.
ty quan *dt.* Tiểu công chức, quan nhỏ, công chức nhỏ.
ty tiện *tt.* Thấp hèn, đê tiện.
ty tiểu *tt.* Nhỏ nhen, vụn vặt.
ty thấp *dt.* Chỗ ẩm thấp, đất ướt át.
ty vi *tt.* Hèn hạ, nhỏ nhen.
TỲ *dt.* Vết, dấu mẻ, đường nứt: *Ngọc có tỳ, hột có tỳ* // *(B)* Nhạp, chuyện xấu: *Hà tỳ; Bắt tỳ, bắt ố.*
tỳ ố *dt.* Vết bẩn, dấu lem luốc: *Bìa vở đầy tỳ ố* // *(thth) đt.* Khó dễ, tránh tròn, bắt tròn bắt méo: *Chị dâu em chồng thường tỳ ố nhau.*
tỳ tích *dt.* Dấu hư mẻ: *Đồ có tỳ tích khó bán* // *(B)* Nhạp, dấu vết xấu: *Dĩ vãng có nhiều tỳ tích đáng phàn nàn.*
tỳ vết *dt. Nh.* Tỳ tích.
TỲ *đt.* Đè, ấn xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*
TỲ *dt.* Tớ gái: *Nữ tỳ, thị tỳ.*
tỳ nữ *dt.* Con hầu, tớ gái.
tỳ tất *dt. Nh.* Tỳ nữ; (畢 - tất: chu tất).
tỳ thiếp *dt.* Nàng hầu, vừa là đầy tớ, vừa là vợ: *Mua làm tỳ thiếp* // Tiếng gọi chung vợ bé (lẽ) và nàng hầu: *Tỳ thiếp đầy nhà.*
TỲ *bt.* Ích lợi; giúp ích; phụ vào.
tỳ bổ *đt.* Phụ giúp vào, đem ích lợi thêm.

tỳ hải *dt*. Biển nhỏ đổ vào đại dương.
tỳ ích *tt*. Bổ ích, có ích.
tỳ tướng *dt*. Tướng cạnh, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ huy của một viên chủ tướng.
tỳ trợ *đt*. Giúp đỡ, tiếp tay.
TỲ *dt*. *(thể)* Lá lách, một trong ngũ tạng: *Tỳ ứng đối với thổ (Đy);* Xt. lá lách.
tỳ cam *dt*. *(Đy)* Bịnh sưng lá lách.
tỳ tạng *dt*. *Nh.* Tỳ.
tỳ vị *dt*. Lá lách và bao tử (dạ dày): *Tỳ vị là hai cơ quan cùng biểu lý với nhau*.
TÝ *dt*. Chữ thứ nhứt trong hàng chi, đầu con giáp: *Giờ tý (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tý (con chuột);* X. Giáp tý, Bính tý, Mậu tý, Canh tý và Nhâm tý.
tý ngọ tuyến *dt*. Đường tý ngọ, đường kinh tuyến (từ bắc cực xuống nam cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.
TỴ *đt*. Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào tỵ, đóa tỵ, hồi tỵ, quy tỵ, viễn tỵ; Tỵ trọng tựu khinh* (lánh nặng tìm nhẹ).
tỵ dịch *đt*. Tránh truyền nhiễm, phòng bệnh dịch.
tỵ diện *đt*. *(Pháp)* Lánh mặt, không nhận trát, không đi hầu tòa: *Đương sự có ý kéo dài thủ tục tố tụng bằng cách tỵ diện (abstention)*.
tỵ hiềm *đt*. Tránh sự hiềm nghi, sợ hiểu lầm nên cố lẩn tránh: *Tỵ hiềm không tới*.
tỵ họa *đt*. Tránh tai vạ, hết sức cẩn thận để đừng vướng họa hại.
tỵ húy *đt*. Cữ tên, không đặt tên con trùng với tên bà con; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v.
tỵ loạn *đt*. Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới.
tỵ nạn *đt*. Lánh nạn, tránh hoạn nạn: *Đi tỵ nạn* // Nh. Tỵ loạn.
tỵ ngôn *đt*. Tránh lời nói, không dám nói tới; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói.
tỵ nhân *đt*. Xa người (tránh kẻ gian ác): *Chú tâm tỵ nhân*.
tỵ nhiệm (任 – mang thai) *đt*. Tránh cho khỏi thọ thai.
tỵ sắc *đt*. Tránh sắc đẹp, tức không dám gần gũi người đẹp.
tỵ thế *đt*. Lánh đời, ở ẩn // *(thth)* Qua đời, chết: *Ông thân tội tỵ thế đã lâu*.
tỵ thử *đt*. Tránh nắng, nghỉ hè ở nơi mát mẻ.
tỵ trạch *đt*. Bỏ nhà trốn nơi khác.
tỵ trái *đt*. Trốn nợ: *Tỵ trái đài* (Chỗ trốn nợ).
tỵ trần *đt*. *Nh.* Tỵ thế (cả hai nghĩa).
TỴ *dt*. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Giờ tỵ (từ 9 tới 11 giờ), tuổi tỵ (con rắn);* X. Ất tỵ, Đinh tỵ, Kỷ tỵ, Tân tỵ, Quý tỵ.
TO *tt*. X. Lớn // Thô: *Vải to*; *To da hay nể* // Nhiều: *Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to; Ăn to nói lớn*.
to con *tt*. X. Lớn con.
to chuyện *trt*. X. To việc.
to đầu *tt*. X. Lớn đầu.
to đống *tt*. X. Lớn đống.
to gan *tt*. X. lớn gan: *Khe sâu vụng tính vung thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mành – PVT.*
to giọng *trt*. X. Lớn giọng.
to lớn *tt*. Lớn lắm: *Bề thế to lớn, con người to lớn.*
to mắt *tt.* Tai to mắt lớn, có địa vị cao, nhiều trí khôn: *Nhỏ người mà to mắt*.
to nhỏ *tt*. Có to có nhỏ, hoặc to hoặc

nhỏ: *To nhỏ gì cũng không chừa* // *trt*. Thầm thì, riêng tư, xui giục việc nọ việc kia: *Hai đứa nó cứ to nhỏ với nhau; Tụi nó to nhỏ với nhau để hại mình.*

to tác *tt*. X. To vóc.

to tát *tt*. *(đ) Nh.* To lớn. *Sự nghiệp to tát; Việc to tát.*

to tiếng *bt*. X. Lớn tiếng.

to to *bt*. Hơi to: *Cái nhà to to, nói to to một chút.*

to việc *trt.* Lớn chuyện, công việc trở nên quan trọng: *Làm to việc; Gây to việc.*

to vóc *tt*. *Nh.* To con.

to xác *tt*. *Nh.* Lớn xác.

to xương *tt*. Có bộ xương to, kịch cợm người: *Có chất vôi nhiều, trẻ nó to xương.*

to xương hóc *tt*. Có bề ngang lưng rộng: *Người to xương hóc.*

TÒ *trt*. Theo một bên và nói nho nhỏ: *Tò một bên thủ thỉ chuyện tư.*

tò tí *đt*. Trai gái, tình tự, lấy nhau cách vụng trộm: *Hai đứa nó đã tò tí với nhau rồi.*

tò tò *trt*. Lẽo đẽo, theo luôn sau lưng: *Người ta đi đâu cũng theo tò tò.*

tò vè *đt*. Nói con gà trống xòe một cánh, nghiêng mình sát vào mình gà mái, giậm chưn bước ngắn toan mổ chóp để bước lên lưng đạp mái // *(R)* Xẩn bẩn một bên với một toan tính gì đó: *Tò vè muốn xin tiền.*

TÒ HE *dt*. Đồ chơi trẻ con bằng bột nắn rồi hấp chín: *Mua cái tò he cho con chơi.*

TÒ LE *trt*. Tiếng kèn thổi: *Tò le kèn thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào tai dạ xót xa – PVT* // *đt*. Khoe khoang, hay nói và nói nhiều, tọc mạch: *Sáng ra, đi tò le khắp xóm.*

tò le tí lỏm *dt*. *Nh.* Tò le (nghĩa sau): *Tánh hay tò le tí lỏm ai thấy cũng cạch mặt!*

TÒ MÒ *trt*. Lò mò, tọ mọ, lần đàng mà đi: *Tối mà tò mò đi đâu đây?* // *tt.* Tọc mạch, tánh người hay dọ dẫm tìm hiểu việc không quan hệ đến mình: *Tánh tò mò; Tò mò muốn biết việc thiên hạ.*

TÒ TE *trt*. *C/g.* Ò e, tiếng đờn cò.

TÒ VÒ *dt. (động)* Loại côn trùng giống con ong, hay xây tổ bằng đất trong nhà người: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi – CD* // *tt*. Tên thứ cửa phần trên cong hình vòng nguyệt: *Cửa tò vò.*

TÓ *dt*. Cặp nạng dùng chống đỡ vật gì: *Chống tó, tó súng, tó xe* // *tt.* ốm o, yếu ớt: *ốm tó, ngã xiêu ngã tó.*

tó ré *tt*. Ốm còn da bọc xương; bộ mệt nhọc yếu đuối lắm: *Bộ tó ré.*

tó súng *dt*. Cặp nạng chống nòng súng cho ngóc lên để nhắm bắn.

tó xe *dt*. Cặp nạng dùng chống gọng xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

TỎ *đt*. Nói rõ ra: *Bày tỏ, phân tỏ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường, Bởi cầu ô lỗi nhịp, mới chán chường yến anh – CD* // Hiểu rõ, thông thạo: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay – tng; Tiếc thay một đóa trà mi, Con ong đã tỏ đường đi nẻo về – K* // *tt*. Sáng, rõ ràng: *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn cao hơn gò; Đó với đây kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai? – CD* // Rạng rỡ, vẻ vang: *Làm trai quyết chí tang bồng, Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam – CD.*

tỏ bày *đt*. X. Bày tỏ.

tỏ con mắt *tt*. X. Tỏ mắt.

tỏ chừng *đt*. Biết rõ cho, hiểu rõ giùm: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gian nan tân*

khổ, ta đừng quên nhau – CD; Anh đi, em hãy tỏ chừng; ngày yên giặc cướp anh về với em.

tỏ dấu *đt*. Ra vẻ, bày mòi: *Va tỏ dấu không bằng lòng.*

tỏ ý *đt*. Nói cái ý định hay ý muốn mình ra hoặc ra vẻ ở mắt, ở khóe miệng với cái ý đó: *Bà tỏ ý hài lòng.*

tỏ láo *trt*. Té láo, chuyện mình nói láo tình cờ bị phơi bày ra: *Bị tỏ láo, hết làm tàn.*

tỏ lòng *đt*. Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình ý: *Không biết làm sao để tỏ lòng trong trắng mình ra* // Rõ lòng, hiểu biết cho: *Ai tỏ lòng trong sạch của mình?*

tỏ lời *đt*. Bày lời, nói ra: *Tỏ lời thiệt hơn.*

tỏ mắt *tt. C/g.* Tỏ con mắt, có cặp mắt thấy rõ: *Tỏ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.*

tỏ mặt *tt*. Vẻ vang, rõ ràng, dám ngước mặt ngó mọi người: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu – CD.*

tỏ phân *dt*. X. Phân tỏ.

tỏ ra *đt*. Nói rõ ra: *Nhờ nó tỏ ra mình mới hiểu câu chuyện* // Ra vẻ, cố làm cho người ta hiểu mình: *Tỏ ra ta đây lắm! Tỏ ra người sành đời.*

tỏ rạng *tt*. Sáng sủa, rạng ngời: *Chẳng chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thuỷ tinh – CD.*

tỏ rõ *bt*. Rõ ràng, tường tất, không úp mở, không che lấp: *Chuyện tỏ rõ như ban ngày; Nói cho tỏ rõ.*

tỏ tai *tt*. Thính tai, dầu tiếng nhỏ cũng nghe được rõ ràng: *Già mà còn tỏ tai.*

tỏ tình *đt.* Bày rõ tâm tình, sự tình: *Tỏ tình thân mật, tỏ tình quyến luyến* // Nói ra tình yêu của mình với người mình yêu: *Hình như nó có tỏ tình với con nọ rồi; Lời tỏ tình của sỏi đá với đại dương.*

tỏ tường *trt*. Rõ ràng, tường tất, không giấu giếm hay úp mở chi cả: *Nói cho tỏ tường; Hiểu tỏ tường hết tự sự.*

tỏ thiệt *đt*. Nói rõ sự thật ra: *Tỏ thiệt đầu đuôi mọi việc.*

tỏ trăng *tt*. Có trăng tỏ: *Đêm nay tỏ trăng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.*

tỏ trời *tt*. Nói ban đêm mà nhờ có trăng hay sao nhiều nên sáng: *Lúc nào tỏ trời thì cua óp.*

tỏ vẻ *đt*. Ra vẻ, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng vẻ mặt: *Tỏ vẻ không bằng lòng; Tỏ vẻ sung sướng.*

TỌ MỌ *trt*. *C/g.* Lọ mọ và Tò mò (nghĩa trước), bộ lần đàng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối: *Nửa đêm nửa hôm mà tọ mọ đi đâu?*

TOA *dt*. Giấy kê từng món: *Biên toa, ra toa.*

toa ăn *dt. C/g.* Thực đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra; bản kê tất cả món ăn trong tiệm để khách chọn.

toa hàng *dt. C/g.* Hoá đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền.

toa thuốc *dt*. Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bịnh *(ordonnance)* // Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kê rõ tánh chất thứ thuốc và cách dùng *(prospectus)*.

TOA *dt*. Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cái máy quạt thóc.

TOA *dt*. Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

TOA *dt*. *C/g.* Goòng, mình xe lửa (hỏa), chỗ chở hành khách hay hàng hóa *(wagon)*.

toa cần trục *dt.* Toa có cái cần trục để kéo đồ nặng lên xuống *(wagon grue)*.

toa có hàng *dt*. Toa cất hàng hóa lên rồi, được khóa lại *(wagon chargé*).

toa chuyên nhất *dt*. Toa riêng của nhân viên hỏa xa ngồi *(wagon spécialisé)*.

toa dành riêng *dt*. Toa trang hoàng đẹp dành riêng cho phái đoàn hay nhân viên cao cấp chính phủ *(wagon réservé)*.

toa dằn *dt*. Toa không, kéo theo xe để giữ thăng bằng cho chuyến xe chở nhẹ *(wagon lesté)*.

toa đầy *dt*. Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường *(wagon plein)*.

toa được báo trước *dt*. Toa quan trọng, có chở nhân viên cao cấp chính phủ, đoàn quân nhân hoặc vũ khí, báo trước các ga hay để tổ chức phòng vệ *(wagon préavisé)*.

toa giường nằm *dt.* Toa hạng nhứt có giường năm và máy lạnh.

toa hàng ăn *dt*. Toa có bán cơm và nước uống *(wagon restaurant)*.

toa hợp tải *dt*. Toa chở cả hành khách và đồ vật *(wagon mixte)*.

toa lạnh *dt*. Toa có máy điều hòa không khí *(wagon isotherme)*.

toa loại *dt*. Toa hư, hết dùng được, bị loại ra *(wagon réformé)*.

toa phát hàng dọc đường *dt.* Toa chở hàng gởi có địa chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy *(wagon distributeur)*.

toa thành *dt*. Toa có bốn tường thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát *(wagon tombereau)*.

toa thâu hàng dọc đường *dt*. Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường *(wagon collecteur): Toa xe thâu hàng dọc đường thường có ở tàu chợ.*

toa thâu phát hàng dọc đường *dt*. Toa hỗn hợp, nhận lên và phát xuống những hàng hóa dọc đường *(wagon collecteur- distributeur)*.

toa trần *dt*. Toa không mui không tuồng, dùng chở gỗ súc.

TOA *đdt*. Mi, mày, tiếng gọi ngay người trang lứa hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân mật *(toi)*.

TOA *đt*. Mưu lớp, làm mưu làm lớp, xúi giục: *Điêu toa.*

toa rập *đt*. Đồng ý mưu lớp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người: *Hai người toa rập cáo gian người ta*.

toa tụng *đt*. Xúi biểu chuyện thưa kiện.

TÒA *dt*. Chỗ ngồi tôn nghiêm: *Tòa sen* // *(R) a)* Ngôi, tiếng gọi cái nhà to: *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao* // *b)* Dinh thự, sở nhà nước: *Tòa bố, tòa hành chánh* // *c)* Tòa án gọi tắt, nơi xử kiện: *Giải tòa, hầu tòa, kiện ra tòa, phiên tòa* // *d)* Thẩm phán, các vị ngồi xử án: *Quan tòa, ông tòa.*

tòa án *dt*. Ngôi nhà dành cho các ông tòa xử kiện: Tòa án dân sự, tòa án binh // (R) Dinh sở thuộc bộ Tư pháp, lo điều hành mọi thủ tục và cấp phát giấy tờ về pháp lý, v.v.

tòa án binh *dt*. X. Tòa án quân sự.

tòa án hành chánh *dt*. *(Pháp)* Cơ quan xét xử sơ thẩm các vụ đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chánh; các vụ xin thủ tiêu các quyết định hành chánh có tánh cách cá nhân liên quan đến tình trạng hành chánh của các viên chức; những vụ kiện

về các cuộc tuyển cử ở cấp tỉnh, quận hay xã; các vụ kiện về mọi vấn đề thuế khóa trực thu.

tòa án lao động *dt*. Cơ quan xét xử các vụ tranh chấp lao động.

tòa án lương tâm *dt*. Lương tâm nghiêm khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân thường đạo đức của mình: *Để cho tòa án lương tâm anh nó xét xử.*

tòa án nhân dân *dt*. Phiên tòa đặc biệt ở những vùng tự trị hay xa thành thị, do dân chúng bầu ra xét xử những vụ án có tánh cách xã hội: *Tòa án nhân dân giết địa chủ.*

tòa án quân sự *dt. (Pháp) C/g.* Tòa án binh, gồm vị Hội thẩm tòa thượng thẩm làm Chánh thẩm và bốn quân nhân nếu bị can từ thiếu tá trở xuống; từ trung tá đến đại tá thì Chánh thẩm phải là Chánh án tòa thượng thẩm; từ thiếu tướng sấp lên thì Chánh thẩm phải là Chánh nhất tòa thượng thẩm; về Phụ thẩm quân nhân, nếu bị can là hạ sĩ quan, phải có một thiếu tá, một đại uý, một trung uý và một hạ sĩ quan; nếu bị can là sĩ quan, các phụ thẩm phải là sĩ quan cao cấp hơn, chuyên xét xử những vụ án quân nhân phạm pháp và các vụ vi phạm đặc biệt phía dân sự do pháp luật giao qua như các hành động có phương hại đến an ninh quốc gia (nội và ngoại); bản án khi được phán quyết, chỉ được kháng cáo lên tòa Phá án chớ không lên tòa Thượng thẩm được.

tòa án quân sự đặc biệt *dt. (Pháp)* Tòa án có tánh cách cấp thời và lưu động, xử ngay tại tòa án nơi xảy ra vụ phạm pháp, can phạm không được hưởng trường hợp giảm khinh, cũng không được thượng tố lên tòa Phá án; riêng những can phạm bị tử hình, sẽ hành quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân xá bị bác.

tòa áo đỏ *dt*. X. Tòa Thượng thẩm.

tòa bố *dt.* Dinh quan Bố chánh thời quân chủ nước Việt Nam // Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp thuộc ở miền Nam // *C/g.* Tỉnh đường hay tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh trưởng và các ty trực thuộc.

tòa dân sự sơ thẩm *dt*. (*Pháp*): Cấp tòa trên tòa Hòa giải, xét xử những vụ về dân sự (việc hộ).

tòa hành chính *dt*. X. Tòa bố // Các dinh Quận trưởng ở tỉnh và đô thành, lo việc hành chánh ở quận mình: *Nộp đơn cho tòa bố.*

tòa hình *dt.* Tiếng gọi sở Giáo nghiệm thời Pháp thuộc, nơi chụp ảnh, lăn tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất cả người mới bị bắt và sắp đưa ra tòa, giữ hồ sơ lý lịch của tất cả công dân và lo việc giáo nghiệm.

tòa hình *dt. (Pháp)* X. Tòa Hình sự sơ thẩm.

tòa hình sự sơ thẩm *dt. (Pháp) C/g.* Tòa Tiểu hình, cấp tòa trên tòa Vi cảnh, xét xử các vụ về hình sự cả tiểu hình lẫn đại hình; khi xử các vụ đại hình, ngoài thành phần thường (X. Tòa Sơ thẩm) còn có hai phụ thẩm để cùng biểu quyết với Chánh án.

tòa hòa giải *dt. (Pháp) C/g.* Tòa Tạp tụng, cấp tòa dưới hết, chuyên xử những vụ lặt vặt về mặt dân sự (hộ) do cảnh sát trưởng đưa đến, lập các công chứng thư về hộ tịch và sẽ gọi là tòa Vi cảnh khi

xử những vụ về hình sự: *Tòa giải thuộc cấp xã chỉ chuyên hòa giải.*

tòa hòa giải rộng quyền *dt (Pháp)* Cấp tòa Hòa giải ở tỉnh, quyền hành như tòa Sơ thẩm nhưng chỉ có một thẩm phán kiêm ba chức: *Biện lý, Dự thẩm và Chánh án.*

tòa phá án *dt. (Pháp)* Cấp tòa trên tòa Thượng thẩm gồm một ban Hình sự và một ban Dân sự, chuyên xét về mặt hình thức và thủ tục các vụ án đã xử ở tòa Thượng thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án, không cần biết việc ưng hay oan, nặng hay nhẹ; dầu trong trường hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án tòa Thượng thẩm hoặc giao lại tòa nầy xử lại, với một thành phần khác.

tòa sơ thẩm *dt. (Pháp)* Cấp tòa trên tòa Hòa giải, Lao động và Vi cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân sự (việc hộ) thì gọi tòa Dân sự sơ thẩm, khi xử về hình sự thì gọi tòa Hình sự sơ thẩm, gồm ông Chánh án, Biện lý hay phó Biện lý thay mặt Công tố viện mà buộc tội và lục sự giữ bút lục, cũng xử những tội về đại hình mỗi tam cá nguyệt một lần, nhưng thành phần tòa có thêm hai vị phụ thẩm.

tòa tạp tụng *dt. (Pháp)* X. Tòa Hòa giải.

tòa tiểu hình *dt. (Pháp)* X. Tòa Hình sự sơ thẩm và tòa Sơ thẩm.

tòa thượng thẩm *dt. (Pháp)* Cấp tòa trên tòa Sơ thẩm, xét lại các vụ án đại hình, tiểu hình và dân sự (việc hộ) đã xử ở tòa Sơ thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu tiên được đưa ra tòa cả.

tòa vi cảnh *dt. (Pháp)* Tức tòa Hòa giải, xử những vụ án hình sự về mặt vi cảnh gồm có Chánh án (tức Thẩm phán tòa Hòa giải), một cảnh sát trưởng, thay mặt Công tố viện và lục sự giữ bút lục.

TÒA *trt.* Bảnh, kẻng, cách ăn mặc sang trọng: *Ăn mặc rất tòa.*

tòa khang *trt. Nh.* Tòa: *Ăn mặc tòa khang* // Rộng rãi, hào phóng: *Ăn ở tòa khang* // Phách lối: *Ăn nói tòa khang.*

tòa tụi đt. Sửa soạn, làm tốt, chưng diện thân hình.

TÓA *trt.* Chóa, hoa lên, không thấy rõ: *Tấp tóa.*

tóa hỏa *tt.* Chóa mắt, hoa mắt, không thấy chi cả: *Bị một đấm vô mặt, tóa hỏa.*

tóa hỏa tam tinh *tt.* Quá tóa hỏa.

tóa họa *trt.* Vỡ ra, tan ra: *Chạy tóa họa* // Túi tụi, vỡ lẽ ra: *Tóa họa, không có chi cả.*

TỎA *đt.* Tủa ra, tóe ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: *Mịt mù khói tỏa lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em – CD.*

tỏa ý *đt.* Mở rộng ý tứ, cho lan rộng ý mình ra: *Nắm vững nguyên tắc rồi tỏa ý ra nhiều vấn đề liên quan.*

TỎA *đt.* Khóa chặt, đóng lại, ví lại: *Cương tỏa, giải tỏa, kiềm tỏa* // *dt.* Ống khóa, lời tói: *Võ vô thiết tỏa năng lưu khách.*

tỏa cảng *đt.* Đóng cửa biển lại, ngăn chặn cửa biển, không cho tàu vô ra: *Bế quan tỏa cảng.*

tỏa cốt *dt.* Xương gò má.

tỏa thược *dt.* Ống khóa và chìa khóa.

TỎA *đt.* Bẻ gãy; hư chuyện.

tỏa chí *đt.* Thối chí, ngã lòng.

tỏa chiết *đt.* Bẻ gãy, đập tan // (*B*) Bỏ dở, buông xụi: *Bị thất bại nhiều phen mà không tỏa chiết.*

tỏa nhục *tt*. Bị làm xấu, bị sỉ nhục.

TỎA *tt*. Nát, vụn, lắt nhắt.

tỏa sự *dt*. Chuyện nhỏ nhặt không đáng.

tỏa tiết *tt*. Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng gì.

tỏa tỏa *tt*. *Nh.* Tỏa tiết.

tỏa toái tt. *Nh.* Tỏa tiết // *trt*. Vặt vạnh: *Nói tỏa toái*.

TỌA *đt.* Ngồi: An tọa, bàn tọa // Buộc tội, điều khiển: *Chủ tọa* // *dt*. Vị trí: *Tọa độ.*

tọa cốt *dt.* Xương bàn tọa, xương đít.

tọa dịch *dt*. Việc làm có chỗ nhứt định, không phải đi đây đi đó *(service sédentaire)*.

tọa dục *đt*. Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con: *Tọa dục cho giáp cữa*.

tọa đăng *dt*. Đèn chân, đèn để bàn: *Đèn tọa đăng.*

tọa độ *dt*. Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị trí một điểm nào đó trên không gian hay trên mặt phẳng *(coordonnées)*.

tọa độ chân thực *dt. (chm)* Tọa độ thực sự, không bị hiệu chính vì những sai suất của một hệ thống trắc lượng *(coordonnées intrinsèques)*.

tọa độ vuông *dt. (chm)* Tọa độ vị trí lấy theo hai đường trục giao thẳng góc *(coordonnées rectangulaires)*.

tọa họa khí *dt. (chm)*: Máy họa dùng để ghi mau lẹ vị trí các điểm trên một tờ bản đồ, theo số tọa độ của các điểm ấy *(coordina- tographe)*.

tọa hưởng *đt*. Ngồi không mà hưởng: *Tọa hưởng kỳ thành* (Lợi dụng công lao người khác).

tọa khách *dt*. Người khách đang ngồi chờ việc gì/ai đó.

tọa lạc *đt*. Nằm tại, ở tại, nói về một bất động sản ở tại đâu: *Sở đất ấy tọa lạc tại làng Giáp, tờ thứ 2*.

tọa nghiệp *dt*. Nghề nghiệp làm một nơi nhất định, không đi rong chỗ này chỗ kia *(profession sédentaire)*.

tọa pháp *đt*. Phạm pháp, mắc tội.

tọa tính *dt*. Tính chất sự vật ở yên một nơi, không dời chỗ *(sédentaire)*.

tọa thẩm *đt. (Pháp)* Phiên ngồi xử án: *Không hiểu phiên tòa nầy do vị nào tọa thẩm*.

tọa thị *đt*. Ngồi nhìn, không can thiệp, không dự vào: *Điềm nhiên tọa thị* (Làm thinh ngồi ngó).

tọa thiền *đt*. Ngồi làm thinh tưởng niệm theo phương pháp thầy tu Phật giáo.

tọa thực *đt*. Ở không mà ăn: *Tọa thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở).

tọa thương *đt*. Mua bán có tiệm tùng hay cơ sở nhất định.

tọa trục *dt. (chm)* Đường thẳng có định hướng và phân độ dùng xác định vị trí một điểm đối với điểm căn cứ nằm trên trục *(axe des coordonnées)*.

tọa xuống *đt.* Rùn xuống, ngồi xuống thình lình, một thế võ: *Tọa xuống quất chưn địch*.

TOÁC *trt*. Tét ra, bét ra, banh rộng ra: *Há toác cái mồm, mở toác cánh cửa, toác hổ khẩu tay*.

toác hoác *trt. C/g.* Toang hoác và toàng hoạc, bét rộng ra, banh ra cả: *Há họng toác hoác; Để cửa toác hoác mời kẻ trộm*.

TOẠC *trt*. Tẹt, toác, rách đường dài, banh rộng ra: *Rách toạc, võ toạc, xé toạc, toàng toạc, tuệch toạc; Đồng bạc đâm toạc tờ giấy - tng*.

toạc hoạc *trt*. *Nh.* Toác hoác.

toạc móng heo *trt*. X. Nói toạc móng heo: *Nói toạc móng heo cho xong.*

TOÁI *tt*. Vụn vặt, phiền phức: *Phiền toái, tế toái.*

toái tế *tt*. Vặt vạnh, nhỏ mọn.

toái vụ *dt*. Việc nhỏ mọn, chuyện vặt.

TOẠI *tt*. Thỏa, hả, hài lòng, vừa ý: *Công thành danh toại; Bán thân bất toại.*

toại chí *tt*. Phỉ chí, thỏa chí, đúng với ý chí nuôi dưỡng từ lâu: *Toại chí nam nhi.*

toại ý *tt*. Vừa ý, đúng với ý muốn: *Đã toại ý rồi thì không còn đòi hỏi chi nữa; Toại ý cười hả hê.*

toại lòng *tt. C/g.* Toại tâm, vừa lòng, sung sướng trong dạ: *Có qua có lại, mới toại lòng nhau – tng.*

toại nguyện *tt*. Thỏa nguyện, đúng với ý mong mỏi, với lời ước nguyện: *Biết bao giờ cho toại nguyện.*

toại tâm *tt*. X. Toại lòng.

TOAN *trt*. Rắp, sắp sửa, định làm: *Lo toan, liệu toan; Cũng toan sống thác với tình cho xong – K* // Tính trước coi sẽ làm gì: *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt thúc, anh toan lẽ nào? – CD* // Ướm, gần, sắp: *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già – CD.*

toan định *đt*. Định liệu, tính đâu đó xong xuôi rồi nhứt định làm: *Mất mấy ngày để toan định việc đó.*

toan đương *đt*. Lo cách trở đương, đối phó: *Việc của mình, dầu khó mấy cũng phải toan đương.*

toan liệu *đt*. Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây: *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây? – CD.*

toan lượng *đt*. Tính coi sức có kham nổi không: *Toan lượng sức mình.*

toan mưu *đt*. Lo mưu chước, tính coi phải làm cách nào: *Toan mưu đánh đổ kẻ thù.*

toan tính *đt*. *Nh*. Toan liệu.

TOAN *tt*. Chua, vị chua: *Nước cường toan (acid)* // *(B)* Chua xót, đau khổ: *Mùi tân toan.*

toan dịch *dt*. Nước chua từ lá lách chảy qua bao tử (dạ dày) có tác dụng giúp mau tiêu hóa đồ ăn.

toan hàn *tt*. Nghèo nàn, túng rối.

toan hoài *tt*. Chua xót trong lòng.

toan khổ *tt*. Chua và đắng // *dt*. Sự vất vả, cực khổ: *Nếm nhiều toan khổ nửa đời.*

toan liễm *tt*. (*Đy*) Chua và quánh lại: *Rượu nếp để lâu quá, vị đã toan liễm, lên men gắt đến khó ngửi.*

toan sở tt. Đau đớn, khổ sở.

toan táo *dt*. Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên.

toan tâm *dt*. Lòng đớn đau chua xót.

toan tân *đt*. Chua cay // Chua xót và cay đắng trong lòng.

toan thảo *dt. (thực) C/g.* Chút chít chua, loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn *(Rumex acetosella)*.

TOÀN *bt. C/g.* Tuyền, trọn vẹn, cả thảy, đầy đủ: *An toàn, bảo toàn, châu toàn, hoàn toàn, kiêm toàn, song toàn, vạn toàn, vẹn toàn; Toàn người hay chữ; Cái rương đựng toàn sách vở.*

toàn ban *dt*. Nguyên một ủy ban: *Toàn ban trị sự đều từ chức* // (*lóng*) Tất cả đào kép trong gánh: *Đêm nay, toàn ban đều thủ bổn.*

toàn bị *tt*. Vẹn vẽ, đầy đủ: *Nghĩa nhân toàn bị.*

toàn bích *dt*. Viên ngọc nguyên lành // (*B*) *tt*. Đều đặn, không chỗ chê:

Bài thơ toàn bích, văn chương toàn bích không một "tì vết".

toàn bộ *dt*. Nguyên bộ, đủ pho: *Bán toàn bộ chớ không bán lẻ từng cuốn.*

toàn cầu *dt*. Toàn thể địa cầu, tức khắp thế giới, đủ các nước trên mặt đất: *Địa dư toàn cầu, vô địch toàn cầu* // *tt*. *(lóng)* Hơn hết, không ai bằng: *Hay toàn cầu, ngon toàn cầu, rẻ toàn cầu.*

toàn công *trt.* Trọn công lao: *Tính toàn công.*

toàn dân *dt*. Tất cả dân chúng: *Ý nguyện của toàn dân.*

toàn diện *bt*. Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt: *Chiến tranh toàn diện.*

toàn đồ *dt*. Bản đồ nguyên một làng hay một khu vực lớn, chưa chia thành manh, thành thửa *(plan général): Toàn đồ nước Nam.*

toàn đồ sơ lược *dt*. Bản đồ vẽ sơ sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, ni tấc cũng không đúng *(croquis général).*

toàn gia *trt.* Cả nhà, tất cả người trong nhà: *Toàn gia tru lục* (Tội chết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày tớ).

toàn giao *dt*. Tình bè bạn vẹn vẽ, không mếch bụng nhau.

toàn hảo *tt*. Hoàn toàn tốt: *Mọi việc toàn hảo.*

toàn hạt *trt.* Cả hạt, nguyên một hạt: *Toàn hạt đều ngập lụt.*

toàn hương *trt*. Cả làng.

toàn kỳ *trt*. Cả xứ, nguyên một xứ.

toàn khu *trt*. Nguyên một khu vực: *Đại diện toàn khu.*

toàn là *trt*. Đều là, tinh là, tất cả đều một thứ: *Trong bóp toàn là giấy cầm đồ.*

toàn lực *dt*. Tất cả sức mạnh: *Dốc toàn lực ra đánh một trận nhằm phân thắng bại.*

toàn mãn *trt*. Đầy đủ, trọn vẹn.

toàn mỹ *tt*. Tốt đẹp hoàn toàn: *Không có gì toàn mỹ cả.*

toàn năng *dt*. Tất cả sự có thể được: *Đem toàn năng phục vụ.*

toàn nhân *dt.* Người hoàn toàn, đủ tư cách, đức hạnh: *Tứ đức toàn nhân* // *dt.* Bảo vệ dân.

toàn những *trt*. *Nh.* Toàn là.

toàn phần *tt*. Nguyên, đủ các phần: *Tú tài toàn phần.*

toàn phúc *tt*. Hạnh phúc hoàn toàn // *đt.* Giữ nguyên hạnh phúc.

toàn quân *dt*. Tất cả quân đội: *Toàn quân đều được ân thưởng* // *đt*. Giữ vẹn cả binh lính.

toàn quyền *dt*. Quyền hạn đầy đủ: *Trao toàn quyền cho ông ấy* // Người được trọn quyền thay mặt chánh phủ mình để thương thuyết với nước khác: *Toàn quyền khâm sai* // *(thth)* Chánh soái, viên quan Pháp cai trị cả xứ Đông Pháp xưa: *Toàn quyền Pasquier.*

toàn quốc *bt*. Nguyên cả nước, trọn một nước: *Hội nghị toàn quốc, vô địch toàn quốc, chinh phục toàn quốc.*

toàn sinh *đt*. Giữ cho còn mạng sống.

toàn tài *tt*. Giỏi giắn đủ mặt: *Văn võ toàn tài.*

toàn tập *dt*. *Nh.* Toàn bộ.

toàn tính *đt*. Giữ tính tự nhiên trời phú cho.

toàn tu *trt*. Được tu bổ, sửa chữa lại hết: *Bản đồ làng ấy đã được toàn tu.*

toàn thắng *đt*. Đại thắng, thắng hoàn toàn ở các mặt trận: *Lúc đầu, Nhựt toàn thắng ở Thái bình dương* // Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả: *Hội tuyển Việt Nam toàn thắng với tỷ số 3-0.*

toàn thân *dt*. Khắp cả thân mình: *Toàn thân đau nhức*.

toàn thế giới *dt*. Khắp nước trên mặt đất: *Tin ấy được loan ra toàn thế giới* // *(R)* Tất cả người trên thế giới: *Toàn thế giới đều xúc động*.

toàn thể *trt*. Tất cả mọi bộ phận: *Toàn thể nhân viên, toàn thể công nhân, toàn thể đồng bào*.

toàn thị *trt*. Đều là, tất cả là: *Ở đây toàn thị người tốt*.

toàn thịnh *tt*. Hoàn toàn thịnh vượng: *Thời kỳ toàn thịnh của thơ mới*.

toàn thiên *trt*. Nguyên một thiên (sách hay bài văn): *Khảo lược lại toàn thiên*.

toàn thiện *tt*. Tốt hoàn toàn: *Đi đến chỗ toàn thiện*.

toàn thiện toàn mỹ *tt*. Tốt đẹp hoàn toàn.

toàn thủy toàn chung *trt*. Trước sau đều hoàn toàn, vẹn vẽ: *Ở cho toàn thuỷ toàn chung*.

toàn trí *tt*. Có trí tuệ hoàn toàn.

toàn vẹn *trt*. Vẹn vẽ, hoàn toàn: *Lo đâu đó đều toàn vẹn*.

TOÁN *dt*. Bọn, nhóm, tốp đông người: *Toán cướp, toán giặc, toán quân* // *(hẹp)* Tổ, bộ phận nhỏ trong một đội: *Phân toán, trưởng toán, toán Lý Thường Kiệt, toán Quang Trung, toán Gia Long*.

TOÁN *bt*. X. Tính: *Toán cọng, toán đố, bài toán, bàn toán, phép toán, tính toán* // Lần tính, mưu toan, trù liệu, bói quẻ: *Toán âm dương; mưu toán, thần toán*.

toán bàn *dt*. X. Bàn toán.

toán đề *dt*. Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán.

toán học *dt*. Môn học tính với các con số.

toán mạng *đt*. Phép suy đoán ngày sanh tháng đẻ để tìm số mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao.

toán pháp *dt*. Phép tính.

toán số *đt*. *Nh*. Toán mạng.

TOÁN KÝ SINH *dt*. *(thực)* Chùm gởi, loại cây sống bám không có diệp lục và dưỡng liệu, hoàn toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta, Balanophora*.

TOÁN LOẠN *tt*. X. Tán loạn.

TOANG *dt*. Đoạn, khúc: *Một toang sắt làm gậy*.

TOANG *trt*. Tung, rộng ra, bét ra: *Phá toang, nổ toang, vỡ toang; Sáng mồng một khai lò tạo hoá, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào – HXH* // Hỏng bét: *Coi như toang!*

toang hoác *bt*. *Nh*. Toác hoác và Toàng hoạc.

toang hoang *trt*. *Nh*. Tan hoang: *Toang hoang cửa nhà*.

toang toang *trt*. X. Nói toang toang.

toang toàng *trt*. Ngang tàng, vụt chạc, ít dè dặt: *Đàn ông tính khí toang toàng, Đàn bà con gái giữ giàng nết na – CD*.

TOÀNG HOẠC *trt*. X. Toác hoác.

TOÁT *đt*. Xuất ra, chảy ra: *Sợ toát mồ hôi; Mồ hôi toát ra như tắm*.

toát dương *đt*. Rịn ra chút mồ hôi khi sắp chết.

toát xì cấu *đt*. *(lóng)* Chảy mồ hôi ra (như cái bình đựng xì cấu): *Mệt toát xì cấu (crème)*.

TOÁT *bt*. Lượm lặt, nhóm lại.

toát hợp (撮合) *dt*. Gom lại, vơ thành đống; lấy mỗi nơi một ít để gom thành một mối: *Chương trình được toát hợp vội vàng từ các tiết mục cũ hơi loạc xoạc*.

toát yếu *bt*. Tóm tắt lại, chọn lấy những điểm cốt yếu: *Bài toát yếu*.

toát khẩu *đt*. Túm miệng lại.

TÓC *dt*. Lông mọc trên đầu người: *Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, hớt tóc, mái tóc, quấn tóc, sợi tóc, uốn tóc; Chơn tóc kẽ răng; Nắm người có tóc chớ ai nắm kẻ trọc đầu; Tóc dài thì tốn tiền dầu, Nào ai bán tóc để đầu trơ trơ – CD.*

tóc bạc *dt. C/g.* Tóc hạc, tóc trổ trắng, phần nhiều khi người đã già: *Da mồi tóc bạc*.

tóc bới *dt*. C/g. Tóc búi, tóc dài vấn thành lọn to trên ót: *Tóc bới vẻn vang; Kiểu tóc bới đã xưa*.

tóc búi *dt*. X. Tóc bới.

tóc cánh tiên *dt*. Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái to giẹp: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mòi – CD.*

tóc con *dt*. Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài: *Cạo chang mày, nhổ tóc con; Tao nhổ không chừa một sợi tóc con*.

tóc demi-garçon *dt.* kiểu tóc ngắn giống con trai để dài, mode của thập niên 1970, thịnh hành với bài thơ "Cô Bắc kỳ nho nhỏ" - *Này cô em Bắc Kỳ nho nhỏ, Này cô em tóc demi-garçon, Chiều hôm nay xuống đường đón gió, Cô có tình cờ nhìn thấy anh không… – Nguyễn Tất Nhiên.*

tóc đỏ *dt*. Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ.

tóc đuôi gà *dt*. Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giỏng lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu – CD.*

tóc đuôi ngựa *dt*. Tóc đàn bà không dài lắm, thắt chặt cho vòng ra sau để khi bước đi, nó vổng lên vổng xuống như đuôi con ngựa đang tế.

tóc đuôi sam *dt*. Tóc gióc bín (bím dài thả lòng thòng sau lưng, một thói tục người Mãn châu).

tóc hạc *dt*. X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính trọng người sống lâu).

tóc hoa râm *dt. C/g.* Tóc muối tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn xộn, phần nhiều của người trộng tuổi.

tóc mai *dt*. Tóc xủ xuống hai bên màng tang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai – CD.*

tóc máu *dt*. Tóc của trẻ con mới sanh để luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngứa // *(R)* Tiếng khinh miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn*

tóc mây *dt*. Thứ tóc to sợi: *Chang mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non bồng* // Tóc xanh như mây: *Tóc mây, một tiểu thuyết của Lệ Hằng.*

tóc mật *dt*. Thứ tóc màu mật, đen huyền: *Suối tóc mật mướt mát*.

tóc muối tiêu *dt. (lóng)* X. Tóc hoa râm: *Tóc muối tiêu, muối nhiều hơn.*

tóc mượn *dt*. Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) độn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn*.

tóc ngắn *dt*. Tóc được hớt ngắn: *Người hớt tóc ngắn*.

tóc ngứa *dt. C/g.* Tóc sâu, những sợi tóc mành, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngứa da đầu: *Nhổ tóc ngứa ăn tiền*.

tóc quăn *dt*. Tóc cuốn tròn tự nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn minh): *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

tóc rối *dt*. Tóc không được chải gỡ,

đoanh nhau thành nùi: *Đầu tang tóc rối* (Xưa, lúc để tang cha mẹ, không được chải gỡ).

tóc sâu *dt*. X. Tóc ngứa.

tóc sương *dt*. *Nh.* Tóc hoa râm (trắng lấm tấm như có những hột sương rơi trên tóc): *Còn ra khi đã da mồi, tóc sương – K.*

tóc tiên *dt*. *(thực)* Loại dây leo nhiều nhánh quấn đoanh lấy nhau, lá kép phiến mành có nhiều khía hẹp và sâu, hoa đỏ, lá và đọt ăn được *(Ipomœa quamoclit)*.

tóc tiên nước *dt. (thực)* Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đực mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cộng dài ở dưới mặt nước *(Vallisneria spiralis)*.

tóc tơ *dt*. Sợi tóc và sợi tơ // *(B) a)* Chuyện nhỏ nhặt, tỉ mi: *Tóc tơ căn vặn tấc lòng – K* // *b)* Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng – K.*

tóc thề *dt*. Tóc dài bị hớt bớt một chùm ở ngọn khi thề thốt: *Tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son – K* // *(R)* Tóc các cô gái chưa chồng, hớt bằng ngọn và thả xấp xải sau lưng: *Còn để tóc thề*.

tóc trán *dt*. Tóc ngắn lơ thơ trên trán: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn quăn tóc trán là người hay ghen – CD.*

tóc trứng *dt*. Tóc có nhiều mụt cứng mọc dài theo sợi.

tóc uốn *dt*. C/g. Tóc phi-dê, tóc được uốn quăn: *Một thời ở Sài Gòn tóc phi-dê được các bà cô tôn vinh*.

tóc vàng *dt*. Tóc ửng màu vàng lợt.

tóc vấn *dt*. Tóc đàn bà miền Bắc, được vấn chặt thành một tao rồi quấn quanh đầu.

tóc xả *dt*. *C/g.* Tóc xõa, tóc thả xòa sau lưng, không bới (búi), không vấn lên: *Bỏ tóc xả*.

tóc xanh *dt*. Tóc đen của người còn trẻ. *Tóc xanh, nanh sắc; Từ tóc xanh tới đầu bạc*.

tóc xõa *dt*. X. Tóc xả.

TỌC MẠCH *tt*. Tò mò, thóc mách, tính người hay dòm ngó, lục lạo, tìm hiểu: *Tính tọc mạch; Cái đứa tọc mạch.*

TOE TOE *trt*. Tiếng kèn: *Chiếc xe hơi bóp kèn toe toe xin đường*.

TOE TOÉT *trt*. *Nh.* Tích toát: *Ăn trầu toe toét*; *Miệng cười toe toét* // Ngoe ngoảy, bộ đi xuôi một mạch, không ngó lại: *Mình kêu mà nó bỏ đi toe toét*.

TÒE *tt*. C/g. Tỏe, rè ra, xoè ra: *Cây chổi tòe ra, ngòi bút tòe ra*.

TÓE *trt.* Tung vải ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy tóe ra, trấu bay tóe, rơi tung tóe*.

tóe le *trt*. Túa sua, cùng khắp: *Văng tóe le, rơi tóe le*.

TỎE *tt*. X. Tòe.

TOEN HOẺN *tt*. Túm lại, nhỏ gọn: *Miệng lọ toen hoẻn; Kẽ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn; Luồng gió thông reo vỗ phập phòm – HXH.*

TOÉT *tt*. X. Tét // X. Bét.

toét mắt *tt*. X. Bét mắt.

TOÉT *tt*. Quê mùa lẩn thẩn: *Lý Toét*.

TOẸT *trt.* Bẹt ra, giẹt ra: *Nhổ toẹt một cái ra chiều bất cần*.

TOI *tt*. Chết dịch, chết vì một chứng bịnh hay lây (súc vật): *Chết toi, gà toi, mắc toi; lợn lành chữa lợn toi* // (*lóng)* Tiếng rủa: *Đồ mắc toi; thằng toi nầy* // *(R)* Phí, uổng: *Công toi, tiền toi*.

toi công *trt*. Uổng công, phí công vô ích: *Rõ toi công!*

toi cơm *trt*. Uổng cơm, nuôi vô ích: *Nuôi nó toi cơm*.

toi tiền *trt*. Uổng tiền, mất tiền, xài cách vô ích: *Đã toi tiền còn bị chê dại*.

TÒI *đt*. Thò, trồi, ló ra, ló lên: *Từ dưới nước tòi lên*.

TÓI *dt. C/g*. Lòi tói, dây xích sắt, dây đòi to: *Lấy tói buộc thuyền; Nó lôi cái thuyền gỗ bằng một sợi tói nặng chình chịch, vai trĩu cả xuống* // *đt*. Buộc, cột: *Tói thuyền lại* (với lòi tói).

TỎI *dt. (thực) C/g*. Toán, bụi nhỏ lá dài, dày, hơi mốc, củ đỏ, phơi khô thì trắng, gồm nhiều tép đâu dính lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia vị (*Allium sativum*) // (*lóng*) Búi tóc nhỏ: *Đầu có củ tỏi*.

tỏi chua *dt*. Củ tỏi ngâm giấm làm dưa chua.

tỏi đen *dt*. Củ tỏi đã trải qua chế biến chứ không hề có sẵn trong tự nhiên. Để có được tỏi đen, củ tỏi thông thường sẽ phải trải qua quá trình lên men chậm trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm hết sức nghiêm ngặt. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, so với tỏi trắng thì tỏi được lên men có lượng hoạt chất tăng lên rất nhiều lần.

tỏi Hạ châu *dt*. Thứ tỏi ở Nam Dương, thường được ví cách khôi hài với búi tóc đàn ông.

tỏi lơi *đt. C/g*. Ô toán, thạch toán, lão nha toán, trinh nữ hoàng cung và thủy ma, bụi to do bẹ lá ôm lại, lá dài lối 80cm, rộng 7cm, củ trắng to, hoa trắng thơm; lá được dùng đâm dặt sưng, trặc *(Crinum latifolium)*.

tỏi ớt *dt*. Tỏi đâm lộn với ớt: *Nước mắm tỏi ớt*.

tỏi tây *dt*. Bụi nhỏ lá dài lối 40cm, rộng 25mm, củ nhỏ hơi dài, trắng cả lá lẫn củ, được dùng làm thức ăn *(Allium porrum)*.

tỏi tươi *dt*. Bụi tỏi còn non, nhổ ăn tươi, cả củ lẫn cộng và lá.

TOM *dt. C/g*. Tóm, thâu nhặt: Tom hết sách vở lại // (*truyền*) Thư, làm phép tóm giữ, hại người: *Bị tom, dây tom, cột tom*.

tom góp *đt*. Gom góp lại một nơi: *Tom góp quần áo, tom góp tiền của*.

tom lưỡi câu *đt*. Cột tóm đầu lưỡi câu.

TOM *trt*. Tiếng trống chầu: *Tom, tom, tom; Trống điểm tom tom, đào bước ra sân khấu với dáng oai nghiêm lẫm liệt*.

tom chát *trt*. Một tiếng đánh vào mặt trống một tiếng đánh vào thành trống: *Tom chát* // *(R)* Đi chơi nhà cô đào: *Đi tom chát*.

TÒM *trt*. Ùm, bòm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tòm xuống sông*.

TÒM TEM *dt*. Gần gũi, ăn nằm, bày việc gió trăng: *Đương cơn lửa tắt cơm sôi, lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm tem – CD*.

TÓM *bt. C/g*. Túm, bắt lấy: *Mới tóm được tên móc túi* // Ăn trộm, ăn cắp, vơ vét: *Chúng vô tóm hết áo, quần* // Tom góp, thâu nhặt: *Nói tóm lại* // Thắt vòng buộc chặt cái đót lưỡi câu: *Tóm lưỡi câu*.

tóm câu *đt*. X. Tom lưỡi câu.

tóm gọn *bt*. Thúc nhặt lại, bỏ bớt các chi tiết rườm rà: *Tóm gọn câu chuyện lại, dài quá!*

tóm lược *bt*. Kể sơ sài những điểm chánh: *Tóm lược bài văn*.

tóm tắt *bt*. Kể vắn tắt những đoạn cốt yếu: *Tóm tắt lại; Nói tóm tắt*.

TÕM *trt. C/g*. Tũm hay Trũm, X. Tòm: *Nhảy tõm xuống sông*.

TON *dt. (lóng)* Tóm, ăn cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi* // Cầm, thế: *Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài* // Làm chuyện mờ ám.

ton hót *đt. C/g.* Ton ngót, nói thêm nói bớt, nói cách khéo léo để nịnh: *Ton hót với chủ.*

ton lót *đt.* Lo lót, đút lót, hối lộ: *Kiếm người ton lót đặng xin vô làm.*

ton ngót *đt.* Ton hót.

TON TON *trt.* X. Lon ton: *Chạy ton ton về nhà.*

TÒN TEN *trt.* Lòng thòng, lủng lẳng: *Dính tòn ten, đeo tòn ten* // Tì ti, tiếng chộ bạn (vừa nói vừa lăn lăn bàn tay): *Tòn ten! Má đi rồi, tòn ten, tòn ten!*

TONG *tt.* Gầy còm mà cao: *Gầy tong, ốm tong* (như con cà tong).

tong teo *tt.* Ốm tong ốm teo nói thúc, quá ốm (gầy): *Bộ tong teo mà nói dài, nói hổng tong teo!*

tong tốt *tt. Nh.* Tong teo.

TONG TẢ *trt.* Tất tả, lật đật: *Đi tong tả kẻo tối.*

TONG TỎNG *tt.* Tiếng nước chảy: *Chảy tong tỏng.*

TÒNG *dt. (thực) C/g.* Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quắn quýu: *Dã tòng, kim tòng, vạn niên tòng; Ông tiên ngồi dựa cội tòng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên* // *(B)* Khí tiết cao thượng: *Trượng phu tòng.*

tòng bá *dt. C/g.* Tùng bách, cây tòng và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng: *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao – CD* // *(B)* Khí tiết cứng cỏi, cao thượng: *Tuế hàn tri tòng bá chi tâm* (Gặp năm lạnh mới biết tính cây tòng cây bá, tức có hoạn nạn mới biết sức chịu đựng của người); *Trong đám người xu thời, anh vẫn giữ chí khí tòng bá – ngay thẳng, vững vàng giữa gió sương.*

tòng cúc *dt.* Anh em bạn.

tòng chỉ (脂) *dt.* Nhựa thông,

tòng hương *dt.* Mũ (nhựa) vàng trong cây tòng (thông) chảy ra.

tòng lâm *đt.* Rừng tòng, rừng thông.

tòng lộc *dt.* Cây tòng và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tòng, một cảnh nên thơ của người Tàu: *Bức tranh tòng lộc.*

tòng quân *dt.* Tiếng gọi chung cây cao bóng cả // *(B)* Người có thế lực (thường là đàn ông) có thể che chở kẻ yếu: *Nghìn lần nhờ bóng tòng quân, Tuyết sương che chở cho thân cát đằng – K.*

TÒNG *bt. C/g.* Tùng, theo, nghe theo, dựa vào: *A tòng, phụ tòng, phục tòng, tùy tòng, tam tòng, thính tòng; Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* // *C/g.* Tụng, hạng sau bà con chí thân một bực // Từ đây trở về trước hoặc sấp về sau.

tòng ác *đt.* Về bè với kẻ ác, hùa theo việc gian ác.

tòng cổ *dt.* Theo xưa, không cải cách: *Tục lệ đám ma, đám cưới, người mình còn tòng cổ nhiều lắm.*

tòng chi *đt.* Đi theo, nương theo.

tòng chinh *đt.* Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc: *Nhập ngũ tòng chinh.*

tòng chính *đt.* Ra làm quan, vô làm việc nhà nước.

tòng chúng *đt.* Ngả theo phía đông người: *Kẻ tòng chúng không có quan điểm riêng.*

tòng đệ *dt.* Em con nhà chú.

tòng giá *đt.* Theo tỷ lệ cho tương xứng: *Thuế thâu tòng giá (droits proportionnels).*

tòng hình *đt. (Pháp)* Án phụ, hình phạt phụ, thêm vào hình phạt chính như: *Tiền vạ, biệt xứ, tịch biên gia sản, v.v.*

tòng học *đt*. Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v.

tòng huynh *dt*. Anh con nhà bác.

tòng huynh đệ *dt*. Anh em chú bác.

tòng mạng *đt*. Theo mạng lịnh, vâng lời sai khiến.

tòng ngũ *đt*. Nhập ngũ, đăng lính.

tòng nhất nhi chung *đt*. Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết.

tòng phạm *dt. (Pháp)* Kẻ đồng lõa: *Tòng phạm nhẹ tội hơn chánh phạm*.

tòng pháp *đt*. Làm theo luật pháp, khép mình trong khuôn khổ.

tòng phong *đt*. Nương theo gió, bọc gió: *Tòng phong thuyền căng buồm tiếp tục hải hành*.

tòng phu *đt*. Nương theo chồng: *Xuất giá tòng phu*.

tòng phụ *đt*. Nương theo cha: *Tại gia tòng phụ*.

tòng phục *dt*. Phục và theo làm vi cánh: *Anh em tòng phục rất đông*.

tòng quân *đt. Nh.* Tòng ngũ.

tòng quyền *đt*. Quyền biến, gượng theo cho xuôi chuyện, cho xong việc: *Chấp kinh cũng phải tòng quyền*.

tòng sự *đt*. Đi làm việc: *Tòng sự tại nha Ngoại thương*.

tòng tiệm *đt*. X. Tùng tiệm.

tòng tiền *trt*. Trở về trước (từ đây).

tòng tôn *dt*. Cháu gọi mình bằng ông chú, ông bác.

tòng tục *đt*. Nương theo tục lệ, thói tục cũ.

tòng tử *dt*. Cháu gọi mình bằng chú bằng bác // *đt*. Sống theo con; *Phu tử tòng tử*.

tòng tự *đt*. Thờ phụ, thờ nhờ vào, kê bàn thờ một bên: *Tòng tự vào từ đường; Ông được vua ban sắc phong công thần, cho tòng tự trong miếu thờ trung liệt*.

tòng thiện *đt*. Theo điều lành: *Cải ác tòng thiện*.

tòng ước *dt*. Khế ước phụ, trong ấy ghi những chi tiết, những điều phụ thuộc mà trong khế ước chánh không có *(contrat accessoire)*.

tòng vong *đt*. Lưu vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến loạn: *Bọn tòng vong theo Trùng Nhĩ (vua nước Tấn) có đến 19 người*.

TÒNG TỤI *dt*. Vật trang trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu: *Tòng tụi lòng thòng*.

TỎNG *trt*. Cuộn, tiếng nước chảy dồn: *Nước chảy tỏng; Đi ỉa tháo tỏng* // *(B)* Rành mạch, rõ ràng: *Người ta đã biết tỏng câu chuyện ấy rồi*.

tỏng tỏng *trt*. Cuồn cuộn: *Nước chảy tỏng tỏng* // *(B) Nh.* Tỏng *(B)*.

TỌNG *dt*. Dộng, dồn nhét vào: *Tọng thuốc súng* // *(B)* Dộng, no rồi vẫn ăn thêm: *Tọng đầy họng*.

TÓP *đt*. Teo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường: Cây chuối đốn xuống để lâu, *tóp lại ốm nhom*.

tóp khô *đt*. Tóp lại khô queo.

tóp mỡ *dt*. Xác mỡ đã thắng lấy hết mỡ nước.

tóp riết *đt*. Tóp càng ngày càng nhiều đến còn ốm nhom: *Bịnh, cái mặt tóp riết*.

tóp rọp *tt*. Gầy đét, khô khan: *Đau quá, bộ tóp rọp*.

tóp vạt *tt*. Ốm nhom, còn xương với da: *Thoát bịnh, người tóp vạt*.

tóp ve *tt*. **Nh.** Tóp vạt.

TÓP *dt. (chm)* Để kim loại cháy đỏ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình dáng của cái khuôn (*étamper*) //

dt. Dụng cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình dáng dự định những thoi kim loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa giác, v.v.

tóp chữ V *dt*. Bộ đồ tóp để tóp thép ba góc hoặc sửa tiết diện vuông mà khi lôi không ăn thước nách.

tóp dưới *dt*. Một bộ phận của bộ đồ tóp, có lòng một cỡ với tóp trên, có cái lợi để gắn vô đe.

tóp hội *dt*. Tấm ván vuông bốn phía đều có dụng cụ tóp đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ.

tóp lục giác *dt*. Bộ đồ tóp để tóp những món đồ hình 6 góc.

tóp miệng đỉa *dt*. Bộ đồ tóp để tóp chỗ chật hẹp.

tóp trên *dt*. Một bộ phận của bộ đồ tóp, có lỗ đục để tra cán, có lòng một cỡ với tóp dưới, dùng để tóp đồ lớn.

tóp tròn *dt*. Bộ đồ tóp chuyên để tóp thép tròn.

TÓP *dt*. X. Tốp.

TÓP TÉP *trt*. *C/g*. Nhóp nhép, tiếng nhai: *Nhai tóp tép*.

TỌP *tt*. Hao, sút: *Bịnh mãi, tọp người như con khô hố*.

TÓT *dt*. Rạ, gốc bụi lúa khô: *Măn mùa tót rã rơm khô, Bạn về quê bạn, biết mô mà tìm* // *(R)* Trái rạ, mụt trong bóng nổi ngoài da, bịnh không nặng: *Đi nhổ tót về sắc uống trị tót*.

TÓT *trt*. Tuốt, luôn giọt, theo chiều mà vượt: *Chun tót, đi tót, lót tót theo sau, nhảy tót lên bàn* // Chót, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất: *Học phải tìm chỗ tót*.

tót chúng *tt*. Xuất chúng, hay hơn hết: *Tài cao tót chúng*.

tót non *trt*. Quá lắm, xa sự thật rất nhiều: *Nói tót non*.

tót non tót núi *trt*. Dóc hết sức, khó tin được: *Nói tót non tót núi*.

tót tét *trt*. Chót chét, ngầy ngà, phân bua vang một mình, không cần biết có ai nghe mình không: *Nói tót tét một mình*.

tót vời tt. Tuyệt vời, cao, giỏi, hơn người thật xa: *Tài mạo tót vời*.

TỌT *trt*. Tuột, lọt, đi xuôi dễ dàng: *Chạy tọt vào họng* // Tót, thọt, tự ý quá đáng: *Chuyện ở đây, chạy tọt lại đẳng học*.

TỌT *trt*. Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

TÔ *dt*. Bát to: *Nấu ít tô cơm canh cúng tía tôi*.

tô chén *dt*. Tiếng gọi chung chén bát, vật đựng trong bữa ăn: *Tô chén phải sạch sẽ*.

tô ông rồng *dt*. Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rồng.

TÔ *đt*. Trét vào: *Tô phấn, tô vôi, tô màu; Nhà phong tô; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa – CD* // Vẽ, cho màu: *Ai về cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi lan – CD*.

tô bồi *đt*. Thêm vào, đắp vào: *Tô bồi sự nghiệp ông cha để lại*.

tô điểm *đt*. Sửa sang cho đẹp: *Phấn son tô điểm san hà, Làm cho tỏ mặt đàn bà nước Nam - CD*.

tô vách *đt*. Tô một lớp hồ vào vách gạch // *(lóng)* Giỏi phấn quá dày: *Đợi bà ta tô vách thì hết giờ*.

TÔ *tt. (Đy)* Tính chất làm cho máu huyết, da thứa được tươi sống lại: *Rau tía tô*; Xt. Tía tô.

tô diệp *dt*. Lá tía tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhăn nhíu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng, dùng ăn

sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết phần *(Perilla frutescens)*.

tô hoa *dt*. Hoa tía tô, đóng thành gié.

tô tử *dt*. Hột tía tô, công dụng như cây và lá; ngâm nước cũng nở như hột é.

TÔ *dt*. Thuế ruộng đất: *Địa tô* // *đt*. Mướn: *Tô tá*.

tô địa *dt*. *C/g*. Tô tá địa, đất mướn của người khác // *(R)* Đất của nước mình cho một nước khác mướn: *Tô địa Hương Cảng, tô địa Quảng Châu loan* (灣 – vịnh biển).

tô giá *dt*. Giá biểu cho mướn đất, nhà, phố...

tô giới *dt*. Khu vực miếng đất cho mướn // *(R)* Khu vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh thổ riêng của họ: *Trước đệ nhị thế chiến, hầu hết đất ở Thượng Hải và Thiên Tân đều là tô giới ngoại quốc*.

tô hộ *dt*. Người mướn đất, mướn nhà.

tô kim *dt*. Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất: *Tô kim đáo kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm *(loyer échu)*: *Tô kim vi đáo* (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) (*loyer à échoir*).

tô khế *dt*. Giao kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thỏa thuận kết lập.

tô tá *đt*. Mướn và mượn *(R)* Thuê mướn: *Tô tá địa* (X. Tô địa).

tô túc *dt*. Lúa dành nạp thuế cho quan (xưa).

tô thuế *dt*. Thuế nạp cho nhà nước về huê lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

TÔ HẠP (HỢP) *dt*. *(Thực)*: Loại cây to lối 30-40m thuộc loại lõa tử, lá dẹp trắng, mặt đường gân chùy dài 15cm, hột có cánh, dài 2,50cm, gỗ tốt *(Keteleeria Davidiana)*.

tô hạp hương *dt*. Nhựa thơm lấy trong cây tô hạp, dùng làm thuốc *(Storax)*.

TÔ HÔ *đt*. Dỗng dỗng, bộ trần truồng lồ lộ: *Cờ bạc là bác thằng bần, áo quần bán hết, ngồi trần tô hô – CD.*

TÔ MỘC *dt*. *(thực)* X. Vang.

TỒ TỒ *trt*. Ồ ồ, tiếng nước chảy: *Nước chảy tồ tồ*.

TỐ *đt*. Dông, gió to: *Bão tố; Lỡ khi dông tố phủ phàng – K.*

TỐ *đt*. Thưa kiện, kêu nài: *Cáo tố, khống tố, trẩm tố* // *C/g*. Thố, tỏ bày ra: *Trần tố* // *(bạc)* Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé): *Có phé không mà tố dữ vậy?* // *(R)* Đưa ra tòa án nhân dân để moi móc những tội trạng trước: *Bị tố, đấu tố*.

tố cáo *đt*. Kiện, thưa tới quan: *Tố cáo một tổ chức làm tiền* // Vạch ra, chỉ cho mọi người hay biết: *Viết báo tố cáo cường hào, ác bá*.

tố cầu *dt*. *(Pháp)* Sự đệ đơn kiện ra tòa: *Phương pháp tố cầu (recours)*.

tố cộng *đt*. Buộc tội chủ nghĩa cộng sản: *Giờ tố cộng*.

tố giác *đt*. Phanh phui, báo với nhà chức trách một việc bí mật của người khác: *Tố giác một tổ chức chuyên bắt cóc trẻ thơ*.

tố lộ *đt*. *C/g*. Thổ lộ, bày tỏ ra; *Tố lộ hết tâm sự*.

tố oan *đt*. Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan ức.

tố quyền *dt*. *(Pháp)* Đơn kiện, vụ kiện, vụ án *(action)*.

tố quyền bất động sản *dt*. *(Pháp)* X. Bất động sản tố quyền.

tố quyền chiếm hữu *dt*. *(Pháp)* X.

Chiếm hữu tố quyền: *Sở đất A có thể được công nhận quyền sử dụng đất thông qua nguyên tắc chiếm hữu tố quyền*.

tố quyền đại vị *dt. (Pháp)* X. Đại vị tố quyền.

tố quyền địa giới *dt. (Pháp)* X. Địa giới tố quyền.

tố quyền động sản *dt. (Pháp)* X. Động sản tố quyền.

tố quyền giải ước *dt. (Pháp)* Vụ kiện xin bãi bỏ lời giao ước trong một giao kèo // Sự bãi bỏ một vụ án.

tố quyền sở hữu *dt. (Pháp)* X. Sở hữu tố quyền.

tố quyền tư pháp *dt. (Pháp)* X. Tư pháp tố quyền.

tố quyền tương phân *dt. (Pháp)* X. Tương phân tố quyền.

tố quyền thiệt tiêu *dt. (Pháp)* Vụ án xin bãi tiêu một vụ kiện đã gây thiệt thòi cho nguyên đơn cách vô lý *(action de rescision)*.

tố quyền thủ tiêu *dt. (Pháp)* X. Thủ tiêu tố quyền.

tố quyền thừa nhận sở hữu *dt. (Pháp)* X. Thừa nhận sở hữu tố quyền: *Ngôi nhà này có khả năng thuộc về ông X theo nguyên tắc tố quyền thừa nhận sở hữu*.

tố quyền trực tiếp *dt. (Pháp)* X. Trực tiếp tố quyền.

tố quyền ủy nhiệm *dt. (Pháp)* Sự ủy thác người đứng kiện *(mandat ad litem)*.

tố tụng *dt.* Việc thưa kiện trước tòa án: *Người dân thường kỵ việc tố tụng trừ phi không thể làm gì khác*.

tố tụng đại lý nhân *dt. (Pháp)* Người thay mặt nguyên đơn đứng kiện hay bình vực lý lẽ nguyên đơn (thường là luật sư).

tố tụng đương sự nhân *dt. (Pháp)*: Người trong một vụ kiện, tức nguyên đơn và các bị đơn.

tố tụng pháp *đt.* Pháp luật quy định những thủ tục và giấy tờ về việc thưa kiện.

tố tụng ủy nhiệm *dt. (Pháp)* Sự uỷ thác người đứng kiện *(mandat ad litem)*.

TỐ (素) *dt.* Tên thứ hàng tơ láng, mình nặng: *Áo tố* // *tt.* Trắng, đẹp, nguyên chất: *Tố nga, yếu tố, nguyên tố, sinh tố.*

tố chất *đt.* Sắc trắng // *(R)* Tính chất căn bản, nước cốt: *Tố chất mỗi người, mỗi vật đều khác nhau.*

tố dưỡng *đt.* Nuôi nấng dạy dỗ.

tố giao *đt.* Kết bạn với nhau đã lâu.

tố y *dt.* Áo tố, áo trắng đẹp.

tố ý *dt.* Nguyên ý, ý mình (không bị ngoại vật chi phối).

tố lai *trt.* Bởi đó, do đó mà ra.

tố miêu *dt.* Bức tranh sơ sài với những nét phác.

tố nữ *dt.* Tên một nước toàn là đàn bà trong truyện thần thoại Trung hoa // Nữ thần âm nhạc // Người gái đẹp: *Tranh tố nữ* // X. Mít tố nữ: *Mít tố nữ, sản vật đặc hữu của VN, thơm ngon lạ thường*.

tố nga *dt.* Người gái đẹp: *Đầu lòng hai ả tố nga – K.*

tố nguyện *dt.* Lòng ước ao từ lâu.

tố ngưỡng *đt.* Ngưỡng mộ từ thâm tâm và lâu lắm rồi.

tố nho *dt.* Nhà nho trong sạch.

tố phục *dt.* Quần áo trắng tinh // *(R)* Đồ chế.

tố tâm *dt.* Lòng trong sạch.

tố tính *dt.* Tính tự nhiên, tính trời.

tố ty *dt.* Tơ trắng.

tố thức *dt.* Bạn cũ, chỗ quen biết lâu.

tố thực *dt.* Món ăn thường // Món ăn chay // *đt.* Ở không mà ăn.

tố tri *dt. Nh.* Tố thức.

tố xan (飧 - ăn, bữa cơm) *dt. Nh.* Tố thực (*đt).*

TỐ HỘ *trt.* Tiếng con công kêu: *Con công tố hộ trên rừng, Mẹ ôi, lạy mẹ xin đừng bỏ con – CD.*

TỐ VƯƠNG *dt.* Vua không ngôi, danh hiệu người đời tặng đức Khổng Tử.

TỔ *dt.* Ông bà nội (và ngoại): *Tổ mẫu, tổ phụ* // Ông bà (9 đời): *Tằng tổ, tiên tổ, thỉ tổ* // Người bày ra mỗi nghề đầu tiên: *Bàn tổ, sư tổ, giỗ tổ, đặt tiền tổ, cúng tổ con gà* // Người chịu nề: *Chỉ tổ cho người ta khinh* // Tiếng chửi, chửi thề: *Đánh thấy tổ, mệt thấy mồ tổ* // *đt.* Noi theo: *Tổ thuật.*

tổ ấm *dt.* Âm đức ông bà để lại cho con cháu: *Nhờ tổ ấm, nó mới thi đỗ.*

tổ bợm *đt.* Chính tay bợm bãi: *Gặp tổ bợm mà không biết.*

tổ cha *dt.* (*lóng*): Tiếng chửi: *Đánh thấy tổ cha, tổ cha đứa nào liệng tao* // *tt.* Quá lắm: *Lớn tổ cha, nhiều tổ cha.*

tổ đãi *dt.* Ông tổ giúp, phò hộ: *Nhờ tổ đãi nên trị bịnh nào, dứt bịnh nấy* // *(R) Hên, may mắn: Tổ đãi chớ tài gì nó làm được việc đó.*

tổ khảo *dt.* Tiếng gọi người Ông (hay cha) đã qua đời.

tổ mẫu *dt.* Bà, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Nội tổ mẫu (bà nội), ngoại tổ mẫu (bà ngoại).*

tổ mẹ *dt. (lóng)* Tiếng chửi: *Tổ mẹ đứa nào đánh tao* // *tt.* Quá lắm: *Lớn tổ mẹ, ngang tổ mẹ.*

tổ miếu *dt.* Miếu thờ tổ tiên.

tổ nái *tt. (lóng)* Hết sức, quá lắm: *Giàu tổ nái mà hà tiện.*

tổ nễ *dt.* Tiếng gọi ông bà lớp trên // *(lóng)* Quá lắm: *Sợ tổ nễ, đau tổ nễ.*

tổ nghề *dt.* X. PH. III.

tổ nghề võ *dt.* Ông thầy, tiếng riêng chỉ con cọp: *Cọp là tổ nghề võ.*

tổ nghiệp *dt.* Cơ nghiệp của ông cha để lại: *Giữ gìn tổ nghiệp.*

tổ pháp *dt.* Phép tắc của ông bà hồi trước đặt ra.

tổ phụ *dt.* Ông, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Của tổ phụ để lại.*

tổ quán *dt.* Quê quán, xứ sở ông bà (và mình): *Tất cả tổ quán người miền Nam đều ở Bắc hoặc Trung.*

tổ quốc *dt.* Nước của tổ tiên: *Tổ quốc tôi là nước Việt Nam.*

tổ sản *dt.* Tài sản của ông bà để lại.

tổ sư *dt. C/g.* Tiên sư, người bày ra một nghề mới lạ trước hết trong xứ // *C/g.* Giáo chủ, người lập ra một tôn giáo mới.

tổ sư bồ đề *dt. (lóng)* Người mà phần đông nhận là giỏi hơn hết trong giới, trong nhóm.

tổ tỉ *dt.* Tiếng gọi người bà đã qua đời.

tổ tích *dt.* Dấu tích của tổ tiên: *Ở quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định, có tổ tích của họ Hồ.*

tổ tịch *dt.* Nguyên tịch của một người đã nhập tịch nước khác.

tổ tiên *đt.* Ông bà của một họ: *Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* // Tiếng gọi chung lớp người khai sáng ra nước*: Đất nước của tổ tiên để lại mà con cháu không khéo giữ.*

tổ tông *dt. Nh.* Tổ tiên (nghĩa trước).

tổ thuật (述 – thuật: noi theo) *đt.* Noi theo, bắt chước theo ông bà thuở xưa: *Tổ thuật nghề nông.*

tổ truyền *tt.* Do ông bà truyền lại: *Nghề nghiệp tổ truyền, phương thuốc tổ truyền.*

TỔ *đt.* Ghép lại, xỏ xâu lại // *(B)* Sắp

đặt có cách thức: *Tổ chức* // *dt*. Bộ phận nhỏ trong một toán, một đội: *Tiểu tổ, đặt tổ kháng chiến* // *C/g.* Ổ, vật bằng rơm, rác hay cỏ khô của cầm thú hay côn trùng làm ra để ở hay sanh đẻ: *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ; Chiền chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời* // Sào huyệt, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Tổ trộm cướp* // Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu: *Bánh tổ*.

tổ ấm *dt*. Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đầm ấm: *Dắt nhau đi xây tổ ấm*.

tổ chấy *dt*. Ổ chí trên tóc // Gốc tích, cội rễ: *Tìm tận tổ chấy hắn*.

tổ chức *đt*. Sắp đặt thành cơ quan có nhiều bộ phận riêng biệt và có trật tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều khiển: *Tổ chức nội bộ lại, tổ chức cuộc bầu cử, ban tổ chức*.

tổ chức học *dt*. Môn học nghiên cứu sự cấu tạo các bộ phận trong cơ thể động vật, thực vật.

tổ chức quyền *dt*. Quyền một nước hay một chánh đảng được tự do tổ chức các cơ quan nội bộ.

tổ hợp *đt*. Kết hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn thể có tổ chức: *Các ngành lẻ tẻ nên tổ hợp lại* // *dt*. Đoàn thể: *Tổ hợp thợ thuyền*.

tổ kiểm *đt*. Tổ chức và kiểm tra.

tổ tôm *dt*. Môn cờ bạc giải trí cao thấp dùng bộ bài tới mà chơi với năm tay: *Đánh tổ tôm*.

tổ trưởng *dt*. Người cầm đầu một tổ hay tiểu tổ.

tổ uyên ương *dt*. Nhà ở của một cặp vợ chồng mới: *Họ dẫn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên ương*.

TỔ TIỄN *dt*. Bữa ăn đơn giản đưa chân người đi xa.

TỘ *dt*. Thứ tô (bát to) trớt miệng, eo bụng: *Một tộ bánh canh*.

tộ ám long *dt*. Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài.

tộ gấm *dt*. Tộ có hình hoa lá bên ngoài: *Tộ gấm Bình Dương đẹp*.

TỐC *dt*. Gỗ cây gió khi dầu bắt đầu nhóm lấm tấm ở một vài nơi trong thân cây và có chút mùi thơm; nếu dầu loang ra nhiều khiến gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ nam: *Gặp tốc*.

tốc hương *dt*. Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

TỐC *dt*. Lật bề trái lên: *Gió tốc mái nhà; Tốc mền ngồi dậy*.

tốc nóc *tt*. Nóc nhà bị tốc: *Nhà tốc nóc* // *đt*. Giỡ cái nóc ra: *Tốc nóc ra sắp lại*.

TỐC *tt*. Khật khùng, hay nói lảm nhảm: *Hơi tốc một chút* (do *toqué*).

tốc-kê *tt*. X. Tốc: *Hình như va tốc-kê (toqué)*.

TỐC *trt*. Cách gấp rút, mau lẹ: *Cấp tốc, dục tốc, đại tốc, hỏa tốc, hộc tốc, tác tốc, tức tốc; Chạy tốc cho lẹ; Dục tốc bất đạt* (Muốn gấp thì không xong).

tốc chiến *đt*. Đánh rốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực lượng ra đàn áp địch để thắng cho lẹ: *Tốc chiến tốc thắng* (Đánh mau thắng lẹ).

tốc đoán *đt*. Giải quyết mau lẹ.

tốc độ *dt*. Sức nhanh chóng: *Chạy hết tốc độ* // Sức nhanh chóng lấy giờ làm tiêu chuẩn: *Tốc độ âm thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200km một giờ); tốc độ siêu âm (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200km một giờ)*.

tốc độ biểu *dt*. Đồng hồ tốc độ.

tốc hành *dt*. Đi mau, chạy mau // Tên chuyến xe lửa chạy thật mau

một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn: *Chuyến xe tốc hành.*

tốc ký *dt.* Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ: *Học tốc ký.*

tốc ký viên *dt.* Người chuyên viết tốc ký: *Tốc ký viên thất nghiệp ít nhiều từ khi kỹ thuật ghi âm ra đời.*

tốc lộ *dt.* Xa lộ, đường dành cho xe hơi *(auto route).*

tốc lực *dt. Nh.* Tốc độ.

tốc suất *dt. Nh.* Tốc độ.

tốc thành *đt.* Thành công mau lẹ.

tốc thắng *dt.* Thắng trận mau lẹ.

TỘC *dt.* Họ, họ hàng: *Cửu tộc, chủng tộc, dân tộc, diệt tộc, đầu tộc, đồng tộc, nội tộc, ngoại tộc, tông tộc, thân tộc, trưởng tộc; Tru di tam tộc* // Giống, loài, dòng giống: *Hán tộc, Mãn tộc, Mông tộc, thủy tộc.*

tộc biểu *dt.* Người thay mặt một họ.

tộc cư *đt.* Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng.

tộc đệ *dt.* Em họ, người em trai bà con cùng một họ.

tộc đoàn *dt.* Đoàn thể gia đình, tất cả bà con một họ.

tộc đồ *dt.* Cây tông chi, bản đồ ghi từng chi nhánh hết thảy bà con trong một họ.

tộc hệ *dt. (Pháp)* Sự liên hệ về huyết thống giữa những người một họ.

tộc huynh *dt.* Anh họ, người anh bà con cùng một họ với mình.

tộc loại *dt.* Dòng giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ).

tộc phổ *dt.* Gia phả, tập giấy ghi chép hết sự tích ông bà truyền xuống đến đời mình.

tộc sát *đt.* Giết hết dòng họ: *Phải tội tộc sát: Cao Bá Quát là kẻ tộc sát gián tiếp đối với dòng họ, khi nổi dậy, tạo ra án tru di.*

tộc thuộc *dt.* Bà con thân thuộc, hết thảy người trong họ hàng.

tộc trưởng *dt. C/g.* Trưởng tộc, người lớn tuổi nhất trong họ; người được hội đồng gia tộc bầu lên cầm đầu một họ trước pháp luật.

tộc vọng *dt.* Danh giá của dòng họ // Người có danh vọng trong họ.

TÔI *đdt.* Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch sự đối với người ngang vai hay người dưới: *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa tạ* // *chđt.* Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình: *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi; Em tôi khát sữa bú tay* // *dt.* Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình – K.*

tôi con *dt.* Tiếng chỉ chung con cái và kẻ ăn người ở trong nhà // Tiếng chỉ riêng đày tớ ruột, như con cái trong nhà: *Bổn phận tôi con.*

tôi chúa *dt. C/g.* Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan: *Tôi chúa mừng rỡ.*

tôi đòi *dt.* Tiếng chỉ chung tớ trai tớ gái trong nhà: *Gọi hết tôi đòi ra dạy việc* // *(R)* Đày tớ: *Kể lưng hùm sói, gởi thân tôi đòi – K.*

tôi loàn (臣亂) *dt.* Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua: *Tôi loàn con giặc; Tôi loàn nghịch tặc, tất phải tru di để giữ yên xã tắc.*

tôi mọi *dt.* Nô lệ, đày tớ bị bán mình làm mọi cho một gia đình hồi xưa: *Bán thân làm tôi mọi* // Tiếng gọi nặng một người đày tớ hay dân bị nước khác cai trị: *Làm tôi mọi cho người ta.*

tôi ngay *dt. Nh.* Tôi trung,

tôi tớ *dt.* Đầy tớ, tôi đòi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà: *Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân*

nghĩa - tng; Kẻ làm tôi tớ quý ở chỗ trung thành, ngay thẳng.

tôi trung *dt.* Bầy tôi trung thành, ngay thật đối với vua, với nước: *Tôi trung không thờ hai chúa.*

TÔI *đt.* Nhúng nước, ngâm nước // *(B)* Trui rèn, luyện cho cứng cáp, dẻo dai.

tôi luyện *đt.* Trui rèn, luyện tập: *Dày công tôi luyện.*

tôi sắt *đt.* Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn; Xt. trui.

tôi vôi *đt.* Ngâm vôi cục cho rã ra.

TÔI TÔI *trt.* X. Thôi nôi.

TỒI *bt.* Xấu, hư hỏng, tệ, không ra gì: *Đồ tồi, cái nhà rất tồi; Ăn ở quá tồi.*

tồi bại *tt. Nh.* Đồi bại.

tồi tàn *tt.* Tàn tệ, xấu hổ đến mức chót: *Miếng ăn là miếng tồi tàn* // Hư, xấu: *Được chùa bên bắc, bỏ miễu bên đông tồi tàn - CD.*

tồi tệ *bt.* Tệ lậu, hư đốn, hư hỏng: *Ăn ở tồi tệ; Việc tồi tệ mà nói ra làm chi cho thêm xấu hổ.*

TỒI *đt.* Bẻ gãy, phá hư.

tồi chiết *đt.* Bẻ gãy, làm cho hư.

tồi tàn *đt.* Phá hoại, hại cho hư hỏng, tan nát: *Điếc tai lân tuất, phũ tay tồi tàn – K* // Đạm bạc, không ra gì, khốn khổ: *Miếng ăn tồi tàn.*

TỐI *dt.* Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời: *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chí tối; Sớm thăm tối viếng, mới đành dạ con* // *(R) tt. a)* Mờ, thiếu ánh sáng: *Buồng tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối* // *b)* Mù, không thấy: *Đui tối, cặp mắt tối* // *c)* Lờ, trông không rõ: *Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai* // *d)* Sặm màu, màu không tươi: *Bức tranh tối, da mặt cô đó tối* // *đ)* Chậm hiểu, không sáng dạ: *Bộ óc tối; Tối dạ học lâu* // *e)* Rắc rối, không rành, khó hiểu: *Đoạn văn đó tối, tối nghĩa* // *g)* Thuộc ban đêm: *Bữa ăn tối, phiên gác tối* // *đt.* Sụp mặt trời: *Trách trời vội tối, phân chưa hết lời – CD.*

tối ba mươi *dt.* Đêm cuối tháng âm lịch, không trăng, thật tối // Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới: *Tối ba mươi, khép cánh càn khôn – HXH.*

tối bài *tt. (bạc)* Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới.

tối dạ *tt.* Ngu đần, lâu nhớ, không sáng suốt: *Tối dạ, dạy không nổi.*

tối dầm *tt. C/g.* Tối thẫm, thật tối, không thấy chi cả: *Trời không sao tối dầm* // Quá sặm, không tươi: *Màu tối dầm.*

tối đen *tt.* Thật tối, không thấy chi cả: *Đêm ba mươi, trời tối đen* // Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo: *Đầu óc tối đen* // Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo: *Bị xây xẩm, trước mắt tôi tối đen.*

tối hôm kia *dt.* Cái đêm trước ngày hôm qua – cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm.

tối hôm qua *dt.* Cái đêm của ngày hôm qua – cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm.

tối hù *tt.* Rất tối, tối quá, không thấy chi cả: *Nhà tối hù, ở đây tối hù* // Đen đúa, khờ khạo, thiếu vẻ thông minh: *Cái mặt tối hù, nước da tối hù.*

tối lại *trt.* Vừa tối, tối đêm đó: *Tối lại, đồng hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến; đúng như lời va hứa ban chiều.*

tối lửa tắt đèn *dt.* Khi cần dùng lặt vặt: *Ở gần gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.*

tối mai *dt*. Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm.

tối mắt *trt*. Hoa mắt lên, mất sáng suốt, không phân biệt phải trái: *Thấy tiền nhiều tối mắt*.

tối mịt *tt*. Tối lắm, không thấy chi ráo: *Trời tối mịt, trong phòng tối mịt*.

tối mò *tt*. *Nh*. Tối hù: *Trong nầy tối mò; Cái mặt tối mò; Đầu óc tối mò*.

tối mốt *dt*. Cái đêm của ngày mốt tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm.

tối mù *tt*. *Nh.* Tối mịt.

tối nay *dt*. Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó.

tối ngày *trt*. Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm: *Nói chuyện tối ngày; Chơi tối ngày*.

tối ngày sáng đêm *trt*. Ròng rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai: *Thức tối ngày sáng đêm; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm; Mê sách đến độ đọc tối ngày sáng đêm.*

tối nghĩa *tt*. Không rõ ràng về nghĩa lý, đọc khó hiểu: *Câu văn tối nghĩa*.

tối nhẫm *tt*. *Nh.* Tối dẫm.

tối như mực *tt*. Rất tối, không thấy chi cả: *Trời tối như mực, ngửa bàn tay không thấy* // Quá ngu tối: *Đầu óc tối như mực*.

tối om *tt*. *Nh.* Tối mịt.

tối qua *dt*. Tối hôm qua nói thúc, X. Tối hôm qua.

tối sầm *đt*. Vụt tối thình lình khi đang sáng: *Trời hôm mây kéo tối sầm - K; Trời đang sáng vụt tối sầm*.

tối sẩm *tt*. Chạng vạng, trời vừa tối, còn thấy lờ mờ: *Trời tối sẩm*.

tối sẫm *tt*. Nói màu đậm, không tươi: *Màu tối sẫm, bức tranh tối sẫm*.

tối tăm *tt*. Tối, trong đêm tối, khó trông thấy: *Đi tới chỗ tối tăm, nên xách đèn* // Có vẻ dại khờ: *Mặt mày tối tăm* // Nghèo nàn, không rực rỡ: *Cuộc đời tối tăm*.

tối tính *đt*. Tính làm việc cách vụng về, không sáng suốt: *Bị tối tính nên hư việc*.

tối tối *tt*. Hơi tối, quá chạng vạng một chút: *Đợi tối tối hãy đi* // *trt*. Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy: *Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng* gió.

tối thui *tt*. *Nh.* Tối đen.

tối thùi *tt*. *Nh.* Tối đen.

tối trăng *đt*. Không trăng, trời tối: *Cua tối trăng là cua chắc*.

tối trí *tt*. Chậm hiểu, trí óc không sáng suốt mau lẹ.

tối trời *tt*. Trời tối, đêm tối, thật tối: *Ba mươi tối trời; Đợi tối trời; Đêm nay tối trời* // Khuất ánh mặt trời, không sáng: *Đám lá tối trời* // *trt*. Vang trời, quá trời: *Cãi nhau tối trời đất*.

tối trời đất *trt*. *Nh.* Tối trời (*trt*).

tối trời tối đất *trt*. Mịt trời mịt đất, mở mắt không ra hoặc mở ra mà không thấy chi cả: *Mưa dông tối trời tối đất; Súng nổ tối trời tối đất*.

TỐI *trt*. Cực, rất, đến mức chót: *Tối hậu thơ; Tối huệ quốc*.

tối cao *tt*. Cao nhất, cao hơn hết: *Hội nghị tối cao; Tối cao pháp viện*.

tối cần *tt*. Cần lắm, quan trọng lắm, không có không được: *Việc tối cần*.

tối cẩn *tt*. X. Tối khẩn.

tối cận *tt*. Sát một bên, khít một bên.

tối cận điểm *dt*. Điểm quỹ đạo của một thiên thể gần trái đất nhứt khi quay chung quanh trái đất (périgée).

tối cổ *tt*. Xưa nhất, thật xưa: *Kiểu áo tối cổ, kiểu xe tối cổ*.

tối đa *trt*. Nhiều nhứt, mức nhiều

hơn hết: *Làm việc tối đa mỗi ngày tám tiếng*.

tối đê *trt*. Thấp nhứt, ít nhứt, thuộc bậc nhỏ hơn hết.

tối độc *tt*. Độc ác không ai bằng: *Tối độc phụ nhân tâm* (Lòng dạ đàn bà rất độc).

tối hảo *tt*. Tốt nhất, hết sức tốt.

tối hậu *trt*. Sau cùng, sau chót: *Điều kiện tối hậu; Lời nói tối hậu*.

tối hậu thơ (thư) *dt*. Bức thơ chót, thường là thơ ra điều kiện với đối phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải quyết được vấn đề, sẽ dùng biện pháp quyết liệt: *Tối hậu thơ của Đức gởi cho Nhật; Tối hậu thơ của nghiệp đoàn công nhân gởi cho chủ nhân*.

tối huệ *dt*. Đặc ân tối đa, thường nói về đặc ân dành cho những nước có ký kết điều ước với nước mình.

tối huệ điều khoản *dt*. Khoản riêng trong một điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền lợi đặc biệt mà một nước ngoài điều ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều ước mới.

tối huệ quốc *dt*. Nước có ước định điều khoản tối huệ.

tối ky *tt*. Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết: *Mèo và chuột là hai con vật tối ky; Uống rượu mạnh là điều tối kỵ của tôi, còn uống bia vô kỵ*.

tối khẩn *tt. C/g.* Tối cần, thật gấp, gấp lắm: *Tin tối khẩn, bức thơ tối khẩn; Thơ tối khẩn mà mất cả tuần.*

tối ố *tt*. Đáng ghét hơn cả: *Gian thương là hạng người tối ố*.

tối tân *tt*. Mới nhất: *Vũ khí tối tân*.

tối thiểu *tt*. Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua: *Lương tối thiểu, số giờ làm tối thiểu* // *trt*. Sơ sơ, ít lắm cũng...: *Mỗi sáng, điểm tâm tối thiểu cũng ba chục đồng*.

tối thượng *tt*. Cao nhất, nhiều nhất: *Tối thượng pháp đình*.

tối viễn điểm *dt*. Điểm quỹ đạo của một thiên thể bay quanh và xa nhất trái đất *(apogée)*.

TỘI *dt*. Việc làm sái lẽ tự nhiên, trái với phong tục và luật chung của xã hội do nhà nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau: *Bắt tội, buộc tội, có tội, chuộc tội, đắc tội, đền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội, thọ tội, trị tội, trọng tội, vấn tội, xử tội, xưng tội; Tội lường gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ; Tội tạ, vạ lạy; Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung* // Cách trừng phạt kẻ có tội: *Tù tội, tội về hình, tội về hộ, tội vi cảnh, tội phạt trượng, tội cắt lưỡi, tội cưa hai nấu dầu* // *trt*. Thương hại, xót xa: *Thấy cũng tội! Như vậy cũng tội cho nó chớ* // *tt. (truyền)* Sẽ bị luật trời trừng phạt về sau: *Làm vậy tội chết! Phá tổ chim tội lắm!*

tội ác *dt*. Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình: *Chúng gây biết bao nhiêu tội ác ở xứ nầy.*

tội án *dt*. Án tòa có định tội sau khi xét hỏi: *Thi hành tội án*.

tội báo *dt. (truyền)* Sự trừng phạt vô hình cân xứng với cái tội mà mình đã gây ra: *Oan gia tội báo* // *(thth)* Kẻ theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con: *Mắc phải tội báo nầy, không biết bao giờ mới dứt?*

tội cữu (咎) *dt*. Tội lỗi.

tội chết *dt*. Tội nặng lắm, đáng xử

tử: *Cố ý giết người thì phải tội chết; Tham ô 304 ngàn tỉ, Bà Trương Mỹ Lan bị xử tội chết*.

tội chết! *tt*. Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê bình: *Đạp giẫm trên cơm tội chết!*

tội chi *trt*. Can chi; việc gì phải làm như vậy? Lời phủ nhận một việc làm trái với lẽ phải thông thường: *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội chi làm mọn cho ai vày bừa – CD.*

tội chướng (罪障) *dt. (Phật)* X. Tội nghiệp *(Phật)*: *Tội chướng sâu dày*.

tội danh *dt*. Tên mỗi điều phạm pháp được pháp luật quy định sẵn: *Chiếu tội danh mà phạt* // *(Pháp)* Tội một công chức hay quân nhân, phạm phải với tư cách cá nhân, sẽ được xử theo dân thường chớ không theo quân kỷ, hay chức vụ.

tội đồ (徒) *dt*. Hình phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng nhọc.

tội hình *dt*. Hình phạt đối với kẻ có tội: *Có nhiều tội hình không được quy định sẵn trong luật pháp*.

tội hình *dt*. Những tội về mặt hình, tức tội nặng: *Thường những tội hình được Công tố viện đưa ra tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử.*

tội hộ *dt*. Những tội về mặt hộ, tức thuộc về tài sản, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường, v.v.

tội khinh *dt*. *C/g.* Khinh tội, tội nhẹ.

tội khiên (愆) *dt*. Tội về mặt vô hình, không thể nào tránh khỏi.

tội khổ sai *đt*. X. Khổ sai.

tội khôi (魁) *dt*. Chánh phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội.

tội lây vạ tràn *đt*. Tội mắc lây, vạ phải chung chịu, tức đồng lõa với kẻ làm ra tội thì phải liên can.

tội lệ *dt*. Tội, sự phạm pháp: *Bất quá bị rầy chớ tội lệ gì mà sợ!; Tội lệ gì ba cái chuyện nhỏ nhít ấy!*

tội liên tọa *dt*. Tội liên can, tội lây, tội dính chùm.

tội lỗi *đt*. Điều phạm pháp và điều sái lễ nghi: *Biết bao nhiêu tội lỗi*.

tội nghiệp *dt. (Phật)* Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả: *Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K* // *trt. (thth)* Đáng thương xót: *Thấy thiệt tội nghiệp*; *Tội nghiệp quá! Thân em tội nghiệp về đâu, Ngày ngày em chổng phao câu lên trời – CD.*

tội nhân *dt*. Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án: *Dẫn tội nhân về khám*.

tội nhân *dt*. Nguyên nhân gây ra tội: *Tìm hiểu tội nhân*.

tội phản tọa *dt*. Tội cáo gian, cáo gian người bị kiện lại.

tội phước *dt*. Tội và phước (phúc), hậu quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước: *Tội phước khôn lường.*

tội quá *đt*. Tội lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật pháp.

tội quá! *tht*. Tiếng than khi thương hại ai hay khi bực mình: *Tội quá! Người ta nghèo mà làm chi vậy! Tội quá! Cứ theo báo tôi hoài!*

tội tình *dt*. Điều lỗi lầm, điều trái phép: *Đầu xanh có tội tình gì?*

tội tình gì *trt*. *Nh.* Tội chi: *Tội tình gì phải quỳ lụy?*

tội tù *dt*. *C/g.* Tù tội, *Nh.* Tội đồ: *Bất quá bị phạt tiền thôi chớ tội tù gì mà sợ*.

tội trạng *dt*. Tình trạng phạm tội, tức những sự việc đã thúc đẩy phạm nhân, những ngoại cảnh đã làm cho tinh thần phạm nhân

căng thẳng, v.v. đến phải gây ra tội lỗi: *Cần xét tội trạng rõ ràng trước khi lên án* // *(Pháp)* Chi tiết tội lỗi ghi trong bản cáo trạng của Công tố viện do lục sự đọc lên trước khi tòa hỏi và luật sư can thiệp.

tội trọng *dt. C/g.* Trọng tội, tội nặng, tội mà Bồi thẩm (Biện lý) cho rằng nặng và đưa nội vụ ra tòa Tiểu hình hay Đại hình.

tội trời *dt.* Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân thường đạo lý, trái với lẽ tự nhiên, làm đau đớn cho người, cho vật, v.v.: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội Trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang – CD.*

tội vạ *dt.* Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền: *Phần nhiều tội về mặt hộ đều là tội vạ* // Tiếng gọi chung các hình phạt do làng hay tòa án định: *Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho?*

tội vạ gì *trt. Nh.* Tội chi và Tội tình gì: *Tội vạ gì mà đến nỗi vậy.*

tội vi cảnh *dt. (Pháp)* Những tội trái luật cảnh bị như: *phạm luật đi đường, trái phép vệ sinh công cộng, gây náo động, v.v.*

TÔM *dt. (động)* Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không máu, đi thụt lui: *Câu tôm, mắm tôm, mò tôm, vớt tôm, xúc tôm; Bắt con tép nhử con tôm; Tôm kể đầu, rau kể mớ* // *(R) C/g.* Tép, bộ phận nhỏ của múi bưởi, cam, chanh và quýt, cong như tôm // *đt. (lóng)* Chớp, xúc đi, nắm óc, tức bắt: *Chúng bị tôm cả rồi* // tt. Khòm, cong lại: *Lưng tôm* // Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vô: *Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm, đuôi tôm xe kiếng; Ngày thi, Đặng Thái Sơn phải mượn áo đuôi tôm.*

tôm bạc *dt.* Thứ tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, luộc chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô *(Penaeus merguiensis): Tôm bạc đúc bánh xèo.*

tôm bạc đất *dt* Tôm nhỏ hơn tôm bạc, màu trắng xám, được gọi là tôm bạc đất ở một số vùng *(Metapenaeus affinis).*

tôm cá *dt.* Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn: *Ở lục tỉnh, tôm cá thiếu gì.*

tôm càng *dt.* C/g. Tôm càng xanh, loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lối hai gang màu tím có gai cứng nhọn; khi còn sống màu xanh, luộc chín màu đỏ, ngon thịt *(Macrobrachium rosenbergii/ Giant river prawn).*

tôm chấu *dt.* Thứ tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng *(Macrobrachium lanchesteri).*

tôm chông *dt.* Thứ tôm nước ngọt, mình ngắn và tròn.

tôm chục *dt.* Thứ tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt.

tôm đất *dt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đen có khoang trắng, thường được làm mắm *(Metapenaeus ensis).*

tôm gắp *dt.* Tôm lóng được cặp gắp sấy nguyên vỏ, để dành ăn lâu.

tôm gọng *dt. Nh.* Tôm càng.

tôm hùm *dt.* Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn que nhiều, râu dài; khi sống màu xám hơi xanh xanh, luộc chín màu hơi vàng, rất ngon thịt.

tôm kẹt *dt.* Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm.

tôm kho tàu *dt.* Tôm càng lột vỏ chừa

đuôi cuốn lận lại kho với nước dừa: *Giữa trưa đói bụng thèm cơm, Thấy đùi em vợ như tôm kho tàu – CD* // *(lóng)* Người nằm khoanh lại: *Nằm như tôm kho tàu*.

tôm khô *dt*. Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu.

tôm khuyết *dt*. Tôm bạc mới nở, thường được xúc cháy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt.

tôm lạnh *dt*. Các thứ tôm biển dầm nước đá cho đừng ươn để chở đi xa: *Tôm xú lạnh xuất cảng*.

tôm lóng *dt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương đối tròn và thon dài.

tôm lứa *dt*. Các loại tôm to con mà còn nhỏ.

tôm nước mặn *dt.* Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm, vang, bạc, khuyết, tích, v.v.

tôm nước ngọt *dt*. Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông v.v.

tôm quỵt *dt*. Loại tôm biển bằng mút đũa, thịt trắng trong, ngon.

tôm rồng *dt*. *Nh.* Tôm hùm.

tôm sú *dt.* Một loại tôm nước lợ con trung bình.

tôm sút đầu *dt*. Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sút ra, gần ươn.

tôm tép *dt*. Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm.

tôm tích *dt*. Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều ngấn như tôm hùm và hay cong lại.

tôm tươi *dt*. Tôm còn tươi, ngon thịt, để trễ giờ thì ươn, hết ăn được // *(lóng)* Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giựt: *Đắt như tôm tươi; Mùa thi, phao bán đắt như tôm tươi*.

tôm thẻ *dt.* Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương đối dẹp, vỏ hơi vàng *(Penaeus indicus)*: *Nham tôm thẻ gạch*.

tôm thẻ chân trắng *dt.* Loại tôm vỏ trắng, nhạt màu, chân trắng bạch, thịt mềm ít ngọt, nuôi công nghiệp *(Litopenaeus vannamei)*.

tôm trứng *dt*. Các loại tôm trong thời kỳ mang trứng, ốm con, thịt bở, giá cao, bán để nuôi đẻ tôm con đặng ươn.

tôm vang *dt*. Loại tôm biển bằng ngón tay, màu đỏ sậm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

TÔN *dt*. Cháu cách đời, gọi bằng ông bà: *Công tôn, đích tôn, hoàng tôn, huyền tôn, nội tôn, ngoại tôn, tằng tôn, tử tôn, viễn tôn*.

tôn ông *dt*. Ông cháu.

tôn tử *dt*. Con cháu.

tôn trúc *dt*. Măng, chồi non cây tre.

TÔN *bt*. Cao, trọng, đưa lên địa vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng sự: *Chí tôn, suy tôn, thiên tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua*.

tôn công *đdt.* Lịnh phụ, tiếng gọi cách kính trọng cha người đang cùng mình nói chuyện.

tôn cực *tt*. Cao tột, cao ngất.

tôn đạo *đt.* Sùng kính đạo lý, đạo giáo.

tôn đường *đdt.* Lịnh đường, hai bác, tiếng gọi cách kính trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện.

tôn hiệu *dt*. Hiệu xưng của vua.

tôn huynh *dt*. Lịnh huynh, tiếng gọi cách kính trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện.

tôn kính *đt*. Tôn trọng và cung kính hết lòng: *Tôn kính cha mẹ, tôn kính thầy cô*.

tôn lão *dt*. Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng.

tôn lăng *dt*. Mả của vua.

tôn ngưỡng *đt*. Tôn trọng và ngưỡng mộ: *Tôn ngưỡng các bậc học hiền.*

tôn nghiêm *tt*. Trang nghiêm đáng kính: *Nơi thờ phượng tôn nghiêm.*

tôn nhan *dt*. Dung nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch sự mặt mày của người đang cùng mình nói chuyện: *Hèn lâu, mới trông thấy tôn nhan*.

tôn ông *đdt.* Ngài, tiếng gọi cách kính trọng người đàn ông trọng tuổi đang cùng mình nói chuyện: *Gặp được tôn ông là điều tôi hằng mơ ước*.

tôn phu nhân *đdt.* Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn kính vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan.

tôn phục *đt*. Tôn trọng và kính phục.

tôn quân *đt*. Tôn trọng chế độ vua chúa, quyền hành vua chúa.

tôn quý *tt*. Sang cả: *Dòng họ tôn quý.*

tôn sùng *đt*. Tôn trọng và sùng bái: *Hết dạ tôn sùng.*

tôn sư *dt*. Ông thầy đáng kính: *Vân Tiên vào tạ tôn sư xin về – LVT.*

tôn tánh *dt*. Họ đáng kính của ngài: *Kẻ hèn này chưa được rõ tôn tánh.*

tôn ty *tt*. Cao thấp, lớn nhỏ: *Không phân biệt tôn ty.*

tôn thượng *dt*. Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước.

tôn trọng *đt*. Tôn kính và quý trọng: *Tôn trọng kẻ trưởng thượng.*

tôn trưởng *dt*. Kẻ trưởng thượng đáng kính trọng: *Các bậc tôn trưởng trong làng.*

tôn vương *dt*. Kính nhắc lên làm vua: *Tuồng San hậu, lớp tôn vương.*

tôn xưng *đt*. Xưng hô cách tôn kính: *Tiếng tôn xưng.*

TÔN *dt*. *C/g.* Tông, dòng họ: *Cao tôn, thái tôn,* Xt. Tông // (宗) Lý thuyết, tư tưởng vững vàng để làm gốc, làm chủ việc mình làm.

tôn chỉ *dt*. Ý chí nhứt định: *Trung thành với tôn chỉ* // Đường lối vạch sẵn, chỗ nhắm: *Tôn chỉ tờ báo.*

tôn giáo *dt*. Đạo, đường lối tu hành, tin tưởng, lấy một hay nhiều vì thần làm chủ, với một giáo lý vững chắc, với một tổ chức chặt chẽ, luôn luôn khuyên tín đồ làm lành lánh dữ để mau tới cõi siêu thoát.

tôn nữ *dt*. Đàn bà con gái trong họ vua: *Dòng tôn nữ danh giá*.

tôn thất *dt*. Họ nhà vua, dòng giống vua, bà con vua,

TÔN *dt*. Sắt hay kẽm cán mỏng: *Nhà lợp tôn, thùng tôn (tôle)*.

tôn sóng *dt*. Tấm tôn dợn sóng, tương đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

TỒN *dt*. Bậc đờn thấp: *Liu tồn liu xáng u* // Tên sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp: *Dây tồn.*

TỒN *trt*. Còn lại, hiện đang có: *Chỉ tồn, sinh tồn, tự tồn*; *Còn tồn lại cái cặn* // Gìn giữ, dành để: *Bảo tồn, để tồn*.

tồn án *dt*. Bản công văn giữ lại: *Dành một bản làm tồn án*.

tồn cảo *dt*. Di cảo, bản thảo thuộc văn chương chưa xuất bản của người chết để lại: *Những tồn cảo của nhà bác học Trương Vĩnh Ký*.

tồn căn *dt*. Cái cùi biên lai: *Giữ tồn căn làm bằng.*

tồn cổ *bt*. Giữ gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn hóa): *Óc tồn cổ.*

tồn hóa *dt*. Hàng hóa còn lại.

tồn hoạt *đt*. Còn sống, còn hoạt động // Được cứu sống.

tồn khoản *dt*. Số tiền để dành; số tiền còn lại trong trương mục ở ngân hàng.

tồn niệm *đt*. Hồi tưởng lại, nhớ đến.

tồn sinh *đt*. Sống còn: *Tưởng đã chết, hay đâu được tồn sinh.*

tồn tại *đt*. Đang còn, hiện có đó: *Bằng chứng còn tồn tại.*

tồn tích *dt*. Sự dồn chứa, còn mãi mãi: *Gia đình là một động lực khuyến khích sự tồn tích trong nước.*

tồn tồn *đt*. Khăng khăng, khư khư, giữ chặt ý định.

tồn tuất *đt*. Hỏi thăm và an ủi.

tồn tục *đt*. Tiếp tục tồn tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn.

tồn thân *đt*. Gởi thân mình vào để được còn sống.

tồn thần *đt*. Tồn dưỡng tinh thần, giữ vững tinh thần trong một ý niệm nào.

tồn trữ *đt*. Còn để dành lại: *Số lượng tồn trữ, hàng hóa tồn trữ.*

tồn vong *dt*. Còn hay mất: *Mãi nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được; Tồn vong của một chế độ.*

TỒN TỀN *bt*. Kềnh càng, bề bộn: *Đồ đạc tồn tền, bưng xách tồn tền.*

TỔN *trt*. Tổn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình: *Chịu tốn, sợ tốn; Xe đó chạy 100 cây số tốn 10 lít xăng* // Uổng phí, hư mất, tổn thất: *Hao tốn; Hao tài tốn của; Muôn nghìn chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm – CD.*

tổn bạc *trt*. Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc: *Đi chơi tốn bạc quá!*

tổn công *trt*. Phí mất công, toi công: *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rủa sao nên – CD.*

tổn của *trt*. Phí mất của tiền, mất của cách vô ích: *Hao công tốn của; Tốn của còn bị chúng cười.*

tổn đến *trt*. Phí mất đến một số nào đó, tương đối nhiều, đáng tiếc: *Đi chơi bữa đó tổn đến ngàn bạc* // Tốn khá nhiều: *Coi sơ sơ mà tốn đến! Bữa tiệc sanh nhựt tốn đến!*

tổn hao *trt. C/g.* Hao tốn, hao phí, tốn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả: *Tới đây mượn ống quay tơ, Tốn hao thì có, cậy nhờ thì không – CD.*

tổn kém *trt.* Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc: *Xây tượng đài tốn kém quá!*

tổn mất *trt*. Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng: *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất những ba trăm đồng.*

tổn tiền *trt*. *Nh.* Tốn bạc.

TỐN *dt*. Tên quẻ thứ năm trong bát quái: *Cung tốn, quẻ tốn.*

tốn phương *dt*. Hướng đông nam.

TỐN trt. Cách nhường nhịn, hòa nhã: *Khiêm tốn, từ tốn.*

tốn hoàng *dt. C/g.* Tốn vương, ông vua đã thoái vị, nhường ngôi cho người khác.

tốn ngôn *dt*. Lời nói dịu dàng, hòa nhã: *Miệng tốn ngôn lòng dao găm.*

tốn nguyện *trt,* Khiêm nhượng, nhún nhường, tỏ ra lép vế hơn người cách lịch sự.

tốn tạ *đt*. Từ chối vì khiêm tốn.

tốn vị *đt*. Thoái vị, xuống ngôi, tự ý nhường chỗ cho kẻ khác.

tốn vương *dt*. X. Tốn hoàng.

TỔN *trt*. Tốn, hao, xài ra, thiệt hại: *Phí tổn, sở tổn, thương tổn, hao binh tổn tướng* // Mòn mỏi, rút mất lần lần: *Ho tổn, lao tổn, hao hơi tổn sức.*

tổn đức *trt*. Giảm mất phước đức

sẵn có của mình: *Nói nặng người ta làm chi cho tổn đức.*

tổn hại *trt*. Hư hại, thiệt hại: *Tổn hại sức khoẻ.*

tổn hữu *dt*. Người bạn có hại.

tổn ích *dt.* Thêm và bớt, lợi và hại: *Không tổn ích gì hết, thiệt là vô vị* // (*thth*) Giảm mất lợi ích: *Thế nào cũng tổn ích ít nhiều.*

tổn ích biểu *dt*. Bản đối chiếu bên thâu bên xuất, bên lời bên lỗ.

tổn phí *dt. C/g.* Phí tổn, số xài ra, số tốn hao: *Tổn phí lặt vặt* // *trt*. Hao tốn, tốn mất: *Nội vụ, tổn phí đến hai ngàn đồng.*

tổn sắc *tt*. Giảm sắc, thua kém.

tổn sức *trt*. Hao mòn, thiệt hại đến sức khoẻ: *Nói cho hao hơi tổn sức.*

tổn thất *bt*. Hư mất, hư hại, mất mát: *Mùa nầy, tổn thất rất nhiều; Sự tổn thất lên đến bạc ngàn.*

tổn thiệt *trt*. Thiệt hại mất: *Tổn thiệt ngân quỹ quốc gia.*

tổn thọ *trt*. Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm: *Đừng để thiên hạ kêu rêu mà tổn thọ.*

tổn thương *trt*. Thiệt hại đến, khờn mẻ đi: *Tổn thương danh giá.*

TÔNG *dt*. Cán, cái cán để cầm sử dụng: *Tông cuốc, tông đục.*

TÔNG *đt*. Tuông, càn ra, bừa tới: *Cá tông khỏi chậu; Tông mùng ra chạy* // *(R)* Đụng, chạm phải: *Hai xe tông nhau; Cảnh sát lập biên bản đám xe tông.*

tông cửa *đt*. Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khóa: *Nghe động, tông cửa chạy.*

tông chạy *đt*. Xô nhau chạy, đạp bừa những gì cản trở để chạy: *Nghe tiếng tu hít, con bạc tông chạy rầm rầm muốn sập gác.*

tông chạm *đt*. Đụng chạm, đụng mạnh nhau: *Hai xe tông chạm, hại hành khách mất hồn.*

TÔNG *dt*. *C/g.* Tôn, dòng họ: *Chi tông, đồng tông, ngoại tông, quy tông, tổ tông; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống* // *(hẹp)* Tổ thứ hai (thường, vua thứ nhì kế nghiệp vì vua sáng nghiệp hay xưng tông): *Lê Thái tông, Lý Thái tông, Trần Thái tông* // Lý thuyết, tư tưởng vững chãi để làm gốc, làm chủ cho việc làm: *Giáo tông, Tam tông.*

tông chi *dt*. Họ hàng, các nhánh của một họ: *Bản tông chi; Tông chi họ hàng.*

tông chỉ *dt*. X.Tôn chỉ.

tông đồ *dt*. Tín đồ một tôn giáo.

tông đồ *dt. C/g.* Tộc đồ, bản tông chi, bản đồ ghi đủ thân cây *(tổ tiên)*, nhánh lớn *(con)*, nhánh nhỏ *(cháu)*, v.v.

tông đường *dt.* Nhà thờ chung của một họ: *Trước là vinh hiển tông đường, Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời – CD.*

tông giáo *dt*. X. Tôn giáo.

tông lão *dt*. Trưởng tộc, người già hơn hết trong họ.

tông miếu *dt*. Miếu thờ tổ tiên nhà vua: *Giữ gìn tông miếu.*

tông môn *dt*. Dòng họ nhà: *Rạng rỡ tông môn.*

tông nhân *dt*. Người trong họ, một họ: *Tông nhân xa gần.*

tông phái *dt*. Chi nhánh một họ: *Những người họ Bửu, họ Ưng, v.v. đều là tông phái nhà Nguyễn* // Chi phái của một tông giáo hay một nền học: *Tịnh độ tông là một tông giáo của đạo Phật.*

tông pháp *dt*. Cách thức phân biệt

giòng chánh, giòng thứ trong một giòng họ.

tông tộc *dt*. Giòng họ, họ hàng: *Người cùng tông tộc*.

tông từ *dt*. *Nh.* Tông đường.

tông tử *dt*. Con trai đầu lòng của người vợ chánh.

tông thân *dt*. Bà con ruột rà: *Đủ mặt tông thân ngoại thích*.

tông thất *dt*. X. Tôn thất.

tông thống *dt*. Hệ thống của một họ // (R) Sự liên hệ, dính dáng giữa bà con trong họ: *Giữ tông thống đời đời*.

tông thuộc *dt*. Bà con một họ thuộc vai lớn.

tông trưởng *dt. C/g.* Tộc trưởng hay trưởng tộc, người được bầu ra trông nom quyền lợi gia đình, nguyên là thân thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tùy tục lệ từng nơi, bất luận là tôn thuộc hay ty thuộc.

TÔNG HỐC *bt. C/g.* Tung húc, sâu và rộng: *Cái hang tông hốc, cái lỗ tông hốc, cửa mở tông hốc*.

TÔNG TÍCH *dt*. X. Tung tích.

TỒNG NGỒNG *tt*. X. Chồng ngồng // *trt*. Dỗng dỗng, trơ bộ ra: *Đám biểu tình ở truồng tồng ngồng rầm rộ xuống đường*.

TỐNG *đt*. Đưa đi: *tiễn tống* // Đuổi đi, gởi đi các nơi: *Tống khứ, lục tống* // Tung mạnh: *Tống một đạp; Nước chảy tống* // Bắt ép: *Tống tiền*.

tống ách *đt. C/g.* Tống tai, cúng vái đưa tà thần đi, xua tai nạn đi xa.

tống bần *đt*. Cúng vái xua đuổi vận nghèo ra khỏi nhà.

tống biệt *đt*. Tiễn biệt, đưa chân người đi xa: *Có vài lời tống biệt*.

tống cổ *đt*. Đuổi cổ, nắm cổ xô ra // *(R)* Đuổi đi, dùng lời xua đuổi: *Tống cổ nó đi*.

tống chung *đt*. Đưa quan tài đi chôn: *Làm lễ tống chung*.

tống dịch *đt*. X. Tống ôn.

tống đạt *đt*. Chuyển đạt, gởi đi cách chính thức: *Tống đạt bản án*.

tống giam *đt*. Giam vào khám: *Ký giấy tống giam*.

tống gió *đt*. X. Tống ôn.

tống hôn *đt*. Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai: *Lễ tống hôn*.

tống khẩu *đt*. Súc miệng: *Tống khẩu trước khi ăn*.

tống khứ *đt*. Đưa đi // *(thth)* Đuổi đi: *Tống khứ nó đi cho rồi; Lịnh tống khứ của tòa án gởi cho người mướn nhà*.

tống lão *đt*. Tiêu khiển cho qua ngày.

tống lễ *đt*. Đưa lễ cưới đến nhà gái // *dt*. Lễ đưa dâu.

tống lôi tống khứ *đt*. Đuổi một hai phải đi, không được trì hoãn hay cượng cầu.

tống mạng *đt*. Dẫn xác tới chỗ chết.

tống nạp *đt*. Đưa tới dâng nộp: *Tống nạp lễ chúc thọ*.

tống ngục *đt*. *Nh.* Tống giam.

tống ôn *đt. C/g.* Tống gió và Tống dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quai đưa Chúa Ôn là thần gieo rắc bịnh dịch ra khỏi địa phận mình: *Đám cúng tống ôn*.

tống quái *đt*. Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa: *Rước thầy tống quái*.

tống tai *đt*. X. Tống ách.

tống táng *đt*. Đưa đi chôn: *Tống táng tử tế; Lễ tống táng*.

tống tình *đt*. Đưa tình, tỏ tình qua lại: *Liếc mắt tống tình*.

tống tiền *đt*. *(Pháp) C/g.* Sách thủ tiền bạc, bắt chẹt và hăm dọa tố giác một người nào và buộc người ta nạp cho mình một số tiền.

tống tiễn *đt*. X. Tiễn đưa.

tống tửu *dt*. Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết: *Tống tửu Đơn Hùng Tín*.

tống thơ văn *dt*. Người mang thơ đi chỗ này chỗ kia của một công hay tư sở.

TỐNG *dt*. X. PH. III. *Nhà Tống; tiền Đường, hậu Tống*.

tống nho *dt*. Nền học nho đời Tống, thịnh hành đến thành môn phái, do Trình Di lãnh đạo.

TỔNG *dt*. Khu vực hành chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng: *Tổng An Bình, tổng Bình Trị Thượng; Cai tổng, phó tổng* // Cai tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng: *Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt* // Nhà Cai tổng, nơi làm việc của ông: *Phủ về tổng tra xét* // Tụ lại, bao gồm, chung cả: *Tổng cộng, tổng quát* // Người đứng đầu, cầm đầu: *Bả tổng, thiên tổng, Tổng trưởng*.

tổng bãi công *bt*. Ngưng mọi hoạt động trong xã hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chở chuyên, học hành, v.v. nhân một biến cố chính trị, do một hay nhiều đoàn thể họp lại tổ chức: *Cuộc tổng bãi công; Tất cả đều tổng bãi công*.

tổng binh *dt.* Một chức quan võ hồi xưa: *Tổng binh Trần Quang Diệu*.

tổng biện *dt*. X. Tổng lý.

tổng biểu *dt*. Bản kê chung.

tổng bộ *dt.* Ban trung ương, cơ quan đầu não một đảng chính trị.

tổng công đoàn *dt*. Đoàn thể gồm các công đoàn nhỏ, dưới sự chỉ huy của một ủy ban trung ương.

tổng công kích *đt. C/g.* Tổng tấn công, ráp đánh một lượt tất cả các mặt trận: *Tổng công kích Mậu thân*.

tổng cộng *đt*. Cộng chung lại.

tổng cục (cuộc) *dt*. Cơ quan chung của các hội, các cuộc: *Tổng cục thể dục - thể thao*.

tổng cương *dt*. Đầu mối của tất cả, mối bao trùm.

tổng chi *dt*. Số chi dụng (xài) chung.

tổng chi *trt*. Tất cả các điều ấy: *Tổng chi đều sai cả*.

tổng chỉ huy *dt.* Ban chỉ huy trên hết.

tổng chủ giáo *dt*. *C/g.* Tổng giám mục, vị chức sắc lớn nhất trong một Tổng giáo phận Công giáo.

tổng đầu phiếu *dt*. Cuộc bỏ thăm mà tất cả dân chúng đúng tuổi đều được dự.

tổng đình công *dt*. X. tổng bãi công.

tổng đốc *dt*. Viên quan cai trị cả hai phía văn và võ một khu vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều đình xưa: *Một nhà, hai Tổng đốc – Nguyễn Trọng Hợp (兄) và Nguyễn Trọng Hối (弟)*.

tổng động binh *dt*. Gọi hết binh trừ bị (lưu hậu) ra hợp với binh tại ngũ để ra tác chiến.

tổng động viên *đt*. Gọi hết trai tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ bị tại gia, nhập ngũ để sửa soạn đánh giặc: *Lịnh tổng động viên năm 1972*.

tổng giám đốc *dt*. Viên giám đốc coi hết các giám đốc khác trong một cơ quan lớn.

tổng giám mục *dt*. X. Tổng chủ giáo.

tổng giám thị *dt*. Viên giám thị chánh trong một trường học hay trong một khám đường, coi hết các giám thị kia.

tổng hành dinh *dt*. Dinh của viên chủ tướng và ban tham mưu một đạo binh, đầu não của đạo quân ấy: *Lệnh truyền từ tổng hành dinh*.

tổng hội *dt*. Hội lớn bao gồm các phân hội: *Tổng hội sinh viên*.

tổng hợp *đt*. Gộp chung lại: *Tổng hợp coi bao nhiêu; Con số tổng hợp*.
tổng kê *đt*. *Nh.* Tổng cộng.
tổng kết *đt*. Đúc kết lại, tóm lại.
tổng khởi nghĩa *dt*. Cuộc cách mạng của toàn dân, đâu đâu cũng có dân chúng nổi dậy dưới một sự chỉ huy chung.
tổng lãnh *dt*. Chức lãnh binh xưa: *Tổng lãnh Thiên thần Michael*.
tổng lãnh sự *dt*. Lãnh sự chánh, coi hết các lãnh sự nước mình đóng rải rác trong một nước bạn, có nhiều thị trấn to.
tổng liên đoàn *dt*. Cơ quan chung gồm các liên đoàn nhỏ: *Tổng liên đoàn công chức*.
tổng lý *dt*. Chánh tổng và lý trưởng ở Trung và Bắc Việt hồi xưa: *Bầu tổng lý* // Thủ tướng, người cầm đầu nội các trong nước quân chủ lập hiến // X. Quản lý.
tổng luận *đt*. Rút các đề chánh ra bàn cách tổng quát.
tổng mục *dt*. Mục lục chung.
tổng nhung *dt*. Chức quan võ xưa điều khiển một toán quân.
tổng phản công *đt*. Đánh trả lại một lượt và khắp các mặt trận: *Chuẩn bị tổng phản công*.
tổng phí *dt*. Số hao tổn chung.
tổng quản *dt*. Chức quan hồi xưa gồm coi một lộ: *Lộ tổng quản* // *đt*. Trông coi tất cả.
tổng quát *bt*. Bao gồm tất cả nhưng đơn sơ: *Bàn cách tổng quát; Tình hình tổng quát*.
tổng quy *dt*. Gộp lại tất cả, gom thành một mối.
tổng quy *dt*. Quy điều chung, luật chung: *Bản tổng quy*.
tổng sắp *đt*. *(lóng)* Sắp chung lại với nhau: *Xem bản tổng sắp coi ai nhiều điểm hơn hết; Bảng tổng sắp huy chương Đại hội Thể thao châu Á*.
tổng số *dt*. Số cọng chung.
tổng suất *đt*. Gồm việc đốc sức, trông coi tất cả.
tổng tài *dt*. Viên quan đứng đầu một viện của triều đình xưa: *Quốc sử quán tổng tài* // Người cầm đầu một chánh phủ: *Tưởng tổng tài của Trung hoa dân quốc*.
tổng tắc *dt*. Quy tắc chung, luật chung.
tổng tấn công *đt*. X. Tổng công kích // *(R)* Xúm kích bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội họp.
tổng tập *dt*. Tập sách gồm nhiều bài văn, bài thơ của nhiều tác giả.
tổng tích *đt*. Rút chung lại rồi phân tích từng điều, từng khoản.
tổng tuyển cử *dt*. Cuộc bầu cử chung một người hay một quốc hội từ chức khắp nước cùng một ngày.
tổng tư lệnh *dt*. Người hay cơ quan chỉ huy tất cả binh lực một nước gồm hải, lục và không quân: *Bộ tổng tư lệnh; Tổng tư lệnh Nguyễn Văn Thiệu mắc sai lầm chiến lược*.
tổng tham mưu *dt*. Bộ tham mưu trung ương, chỉ huy các bộ tham mưu địa phương về những nét lớn trong các cuộc hành quân, công hay thủ.
tổng tham mưu trưởng *dt*. Viên tướng cầm đầu bộ tổng tham mưu.
tổng thống *dt*. Vị quốc trưởng một nước dân chủ cộng hòa.
tổng thống chế *dt*. Chế độ tổng thống, một chế độ trị nước mà vị tổng thống nắm quyền hành chánh thật sự, được tự ý chọn người vô chánh phủ và không chịu trách nhiệm trước quốc hội.
tổng thơ ký *dt*. Người thơ ký chánh,

thường là người có quyền và hoạt động nhiều nhất trong đoàn thể: *Tổng thơ ký LHQ; Tổng thơ ký một chánh đảng hay gọi là Tổng bí thơ.*

tổng trấn *dt*. Viên quan cai trị cả một địa phương gồm nhiều tỉnh: *Bắc thành tổng trấn* // Viên võ quan được chỉ định nắm hết quyền cai trị một thành phố hay một khu vực trong tình trạng khẩn trương của nơi ấy: *Tổng trấn đô thành Sài Gòn và Gia Định*.

tổng trưởng *dt*. Người cầm đầu một bộ của chính phủ: *Tổng trưởng Bộ Nội vụ*.

tổng ủy viên *dt*. Người cầm đầu và thay mặt các ủy viên khác trong một ủy ban.

TỔNG KHẬU (總鋪) *dt*. Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu theo âm Phúc Kiến, đọc đúng là tổng phố).

TỐP *dt. C/g*. Tóp, nhóm người kéo đi: *Tốp học trò; Chia ra nhiều tốp; Kéo đi mấy tốp*.

TỐP *đt*. Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại: *Tốp cho tôi xuống (stop)* // Thắng lại, bớt ga: *Gần tới khúc quanh nên tốp bớt*.

TỐT *bt*. Đẹp, lịch sự, bền, chắc, khéo: *Đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt; Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người*// Lành, có thể được nhiều may mắn: *Ngày lành tháng tốt* // Tử tế, hiền lành, đứng đắn, được khen: *Bụng tốt, học trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt; Có mười thì tốt, có một thì xấu* // Có nhiều màu mỡ: *Đất tốt, ruộng tốt* // Xanh tươi, sởn sơ: *Cây tốt, lúa tốt.*

tốt bóng *dt*. Bóng dáng đẹp, bề ngoài coi được: *Đứa tốt bóng.*

tốt bổng *trt*. Được nhiều bổng lộc, lương to: *Làm quan tốt bổng.*

tốt bụng *tt*. Có bụng tốt, thảo lảo, rộng rãi, hay giúp người: *Kẻ tốt bụng* // *(lóng)* Người có bụng bia.

tốt con *tt*. To con, lớn con, cao lớn người: *Tên đó tốt con quá chớ!* // Sai con, sinh nhiều: *Bà đó tốt con quá mà*.

tốt của *tt*. Giàu, của tiền chời chỡ: *Nhờ tốt của mới khỏi lôi thôi với pháp luật*.

tốt chí *tt*. Có chí vững vàng, không hay sờn lòng, thối chí.

tốt dáng *tt*. *Nh*. Tốt bóng.

tốt dạng *tt*. *Nh*. Tốt bóng.

tốt danh *tt*. Có danh tiếng tốt, được nhiều người khen và phục: *Tốt danh hơn lành áo.*

tốt duyên *tt*. Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế: *Có con tốt duyên như vậy cũng đáng mừng* // Vô duyên, tiếng chê trách mỉa mai: *Tốt duyên dữ! Chuyện người ta cũng xía vô!*

tốt đẹp *tt*. Xinh tốt, đẹp đẽ, hợp lý, phải thế: *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp*.

tốt đôi *tt*. Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ côi một mình – CD.*

tốt giọng *tt*. Có cái giọng thanh bai, trong trẻo: *Ca sĩ ấy tốt giọng*.

tốt giống *tt*. Do giống tốt mà ra: *Con gà tốt giống; Chọn cây tốt giống mà trồng; Bà vợ tốt giống thiệt!*

tốt hơn *trt*. Tiếng khởi đầu một mệnh đề hay sau một câu để làm nổi bật ý kiến của mình đối với ý kiến khác đã đề cập trước: *Đọc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc; Đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tới đâu ghi*

chú tới đó, tốt hơn; Đi bầu kiểu toàn trị tốt hơn nên chỉ định.

tốt làm *tt.* Làm tốt hơn mức bình thường // Một cách nói lái tục: *Thằng đó mà làm, tốt làm thì có!*

tốt lá *tt*. Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm): *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái* // Chỉ nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư: *Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị – tng.*

tốt lành *tt*. Thuận tiện, hợp tuổi: Ngày giờ tốt lành // Nguyên lành, xuôi chiều, ngon giọt: *Cái áo tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ; Câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha lửng.*

tốt lễ *trt*. Đi nhiều lễ, lễ quý giá: *Tốt lễ thì đẹp mặt nở mày cho đàng gái.*

tốt lo *đt*. Lo chạy giỏi, vận động hay: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.*

tốt lời *trt*. Khéo lời, khéo léo trong việc ăn nói, dẻo dai trong việc năn nỉ: *Có tốt lời mới được việc.*

tốt lờm *trt*. Tốt chỗ ẩn núp.

tốt lớp *trt.* Nhiều mưu lớp, nhiều thế gạt gẫm hay: *Nói tốt lớp, xoay xở tốt lớp.*

tốt mã *tt*. Có cái vẻ đẹp, sang trọng bề ngoài: *Con gà tốt mã nhờ lông, Răng đen nhờ thuốc, rượu nồng nhờ men – CD.*

tốt mối *trt*. Được đắt hàng: *Bữa nay tốt mối nên về sớm* // Được người làm mối giỏi, hên: *Tốt mối lấy đặng chồng sang.*

tốt nái *tt*. Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con: *Lựa heo tốt nái mà nuôi* // *(R)* Nói cách đùa cợt người đàn bà sai con: *Tốt nái, sinh năm một.*

tốt nết *tt*. Đằm thắm, dè dặt, dịu dàng, không hốp tốp nóng nẩy: *Cô gái tốt nết; Tay bài tốt nết, thua bao nhiêu cũng không quạu.*

tốt nói *đt*. Khéo nói, có nhiều văn nói, năn nỉ dẻo dai: *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.*

tốt ngày *tt.* Được ngày, phải ngày, ngày lành, hợp tuổi: *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.*

tốt người *tt*. Đẹp người, xinh xắn, dáng điệu ưa nhìn: *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá* // *(R)* Cao lớn người // Sõi, còn mạnh dạn: *Già mà tốt người quá.*

tốt nghiệp *tt*. X. Tất nghiệp.

tốt nhất *tt*. Tốt hơn hết trong đám: *Món này tốt nhất* // *trt. Nh.* Tốt hơn: *Tốt nhất, ta về là khỏi lôi thôi chi cả.*

tốt nhịn *đt*. Giỏi nhịn nhục: *Tốt nhịn thì tránh được điều phiền não.*

tốt phước (phúc) *tt*. Có phước lớn, may mắn nhiều: *Nhờ tốt phước mới không sao* // *trt*. Khéo thì thôi! lời trách mát: *Tốt phước dữ! Khi không lại đứng áng bóng!*

tốt râu *tt*. Có râu nhiều, dài, suôn sẽ: *Ông cụ tốt râu; Tướng quân tốt râu* (lời Khổng Minh gọi Quan công).

tốt sắc *tt*. *Nh.* Tốt bóng.

tốt số *tt*. Có vận số tốt do trời dành sẵn: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may – CD.*

tốt sức *tt*. Mạnh sức, có nhiều sức lực: *Ai tốt sức lắm, một ngày mới phát nổi năm công đất.*

tốt tay *trt*. Có tay, mát tay, có doan, có một tài nghề không thấy được nhưng luôn luôn có hiệu quả tốt: *Tốt tay nuôi đứa ở, tốt tay nuôi heo.*

tốt tính *tt*. Có tính khí dịu dàng, điềm đạm, vững vàng: *Người tốt tính thường tốt bụng.*

tốt tiếng *tt*. Có tiếng kêu thanh: *Chỉ tàu lựa gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng* // Có tiếng ca hát to, trong trẻo: *Cô đào tốt tiếng*.

tốt tốt *bt*. Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu: *Lựa cái tốt tốt; Ở tốt tốt một chút*.

tốt tươi *đt. C/g.* Tươi tốt, xinh đẹp, ưa nhìn: *Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng? – CD.*

tốt tướng *tt*. Có tướng mạo đẹp đẽ, cân đối // *(truyền)* Có tướng mạng sống lâu, hưởng nhiều phước // To con, cao lớn người.

tốt thay *tht*. Lời khen một tấm lòng, một cử chỉ có ý nghĩa tốt đẹp: *Tốt thay! Nhà rách phật vàng!*

tốt thầy *trt*. Được nhiều quan thầy đỡ đầu: *Làm quan tốt thầy thì lên nhanh như diều tốt gió.*

tốt thế *trt*. Được thế, ở vào thế có lợi: *Tốt thế làm giàu; Ở gần chợ, tốt thế mua bán*.

tốt thuốc *trt*. Được chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay: *Tốt thuốc bịnh mới lành.*

tốt trai *tt*. Lịch sự trai, đẹp trai: *Thằng đó tốt trai chớ!*

tốt trái *tt*. Có trái to: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt*.

tốt trời *tt*. Nhằm bữa trời trong im, không mưa gió: *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều*.

tốt vía *tt*. Có doan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may mắn đến đó: *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm*.

tốt vóc *tt*. Có vóc giạc cao lớn: *Tốt vóc mà dở chịu đựng* // Nh. Tốt trái: *Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao, Tốt vóc mà trong biết thế nào? – HL.*

TỐT (卒) *đt*. Quân lính: *Sĩ tốt* // *C/g.* Chốt, tên lá bài hay con cờ có chữ "tốt": *Tốt đỏ, tốt xanh.*

TỘT *tt*. Cùng, tới mức chót; tới nơi tới chốn: *Cao tột, cùng tột*.

tột bậc (bực) *trt*. Tới bậc cùng tột, trình độ cao nhất: *Giàu tột bậc; Nói dóc tột bậc*.

tột cùng *trt*. X. Cùng tột.

tột độ *trt.* Tới độ cao nhất: *Rượu ngon tột độ dễ bị cắt cổ*.

tột ổ *trt*. Tới tận ổ, tận nhà, tận sào huyệt: *Rượt tột ổ*.

tột phẩm *trt*. Đụng trần (plafond), tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa: *Làm quan tột phẩm; Tột phẩm triều đình*.

TƠ *dt*. Sợi rất mành do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa: *Áo thun tơ, đồ tơ, hàng tơ, vớ tơ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ* // *(R)* Sợi do con nhện (dện) bắn ra giăng màng làm bẫy bắt côn trùng khác mà ăn: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* // *tt*. Mành sợi và mượt: *Dây tơ; Chưa dứt đường tơ; Tiếng tơ, tiếng trúc* // (*truyền*) Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời: *Ông tơ gàn quải chi nhau, Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi – K* // Duyên chồng vợ: *Kết tóc xe tơ; Mất mối tơ, quơ mối vải; Trao tơ phải lứa, gieo cầu xứng nơi* // Xơ, tưa thành sợi: *Đập cho tơ, giã tơ ra*.

tơ chỉ *dt*. Sợi tơ; việc kéo tơ; nghề tằm tơ: *Lo ba cái tơ chỉ chưa xong, rảnh rang đâu mà đi chơi!*

tơ duyên *dt. (truyền)* Duyên nợ, việc vợ chồng đã được định trước: *Em*

tuy phận gái vụng về, Tơ duyên này dầu lỡ, em chẳng hề biết lo – CD.

tơ đầu *tt*. Bờm đầu, bể đầu, lỗ đầu: *Bị đánh tơ đầu*.

tơ điều *dt*. X. Chỉ điều; (Xt. Chỉ hồng PH. II).

tơ hồng *dt*. X. Chỉ điều; (Xt. Chỉ hồng PH. II) // *(thực)* Loại dây ký sinh có sọc xanh hoặc vàng giọt, hoa nhỏ có sáu tai trên một ống, từ sáu tới chín tiểu nhị, mủ được dùng trét ghe, trong dây có *alcalôit laurôtêtanin* được dùng trị bệnh hô hấp và lọc máu; cũng trị bịnh sán lãi *(Cuscuta chinensis)*.

tơ liễu *dt*. Cành và lá cây liễu, mảnh mai và yếu như sợi tơ: *Lơ thơ tơ liễu buông mành – K.*

tơ lòng *dt*. Lòng dạ đang lúc rối rắm như cuồng tơ: *Gỡ mối tơ lòng.*

tơ lụa *dt*. Hàng lụa, tiếng dùng chung cho các món dệt bằng tơ: *Bán ròng tơ lụa; Đồ tơ lụa*.

tơ mành *dt*. X. Chỉ mành // *(B)* Duyên tình không chắc, hay trắc trở: *Ấy ai cắt mối tơ mành, Cho thuyền quên bến, cho anh quên nàng – CD.*

tơ nhân tạo *đt. C/g.* Tơ tổng hợp, thứ tơ do người chế tạo, nhái theo tơ tằm: *Tơ nhân tạo giết tơ tự nhiên*.

tơ tải *trt. C/g*. Tưa tải, giập nát thành sợi cả: *Đập tơ tải, nhai tơ tải cả*.

tơ tình *dt*. Sợi dây ái tình, mối tình ràng buộc với một người khác giống: *Tơ tình vương vấn*.

tơ tóc *dt*. X. Tóc tơ *(B)*.

tơ trúc *dt*. Sợi dây đàn và ống sáo (hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng sáo (tiêu).

tơ vò *dt*. Tơ bị vò rối, lời ví với công việc đang bị rối rắm hay lòng đang rối rắm: *Việc rối như tơ vò; Lòng rối tợ tơ vò*.

tơ vương *dt*. Những sợi tơ bị dính vào nhau // *(B)* Tình yêu vương vấn, khó gỡ ra, làm cho con người bận tâm, sầu não luôn: *Tơ vương đến thác*.

TƠ *tt*. Ti, rất nhỏ: *Tơ hào* // Thơ, non, trẻ mới lớn lên: *Cây tơ, gà tơ, gái tơ, vịt tơ*; *Tham giàu em lấy thằng bé tí ti, Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ; Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải lứa, gái lành phải duyên – CD.*

tơ đào *dt.* **X. Đào tơ.**

tơ sà *tt*. Vừa bắt đầu mập (béo), đít là sà dưới đất: *Vịt tơ sà; bắt con tơ sà làm thịt.*

tơ hào *dt*. X. Ti hào.

TƠ LƠ MƠ *tt*. Vớ vẩn, bơ bơ, bộ không để ý lắm: *Bộ tơ lơ mơ.*

TƠ TƯỞNG *đt*. X. Tư tưởng: *Duyên kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ tưởng, mà tơ tưởng tình – CD.*

TỜ *mt*. Tấm, miếng, tiếng gọi vật mỏng và phẳng: *Tờ báo*, *tờ giấy; xe tờ (xe một ngựa có cái mui ngang và cao)* // *(R)* Công văn, giấy má: *Chạy tờ, giấy tờ, làm tờ; Tờ bãi nại, tờ tự thuận* // Lặng trang: *Biển lặng như tờ (mặt biển giống tờ giấy vuốt thẳng)* // *(R)* Im lặng, không tiếng động: *Phòng không lặng ngắt như tờ – K; Chiều chồng lặng lẽ như tờ, khỏi bề sỉ nhục như thờ mẹ cha – CD* // Bản đồ một phần nhỏ của một làng hay một đô thị: *Bản đồ làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang tranh tụng nằm trong tờ thứ bảy* // *(lóng)* Tờ giấy xăng nói tắt, tức 100 đồng: *Nhậu sơ, sơ mà trả hết ba tờ*.

tờ bẩm *dt*. Phúc bẩm, báo cáo, giấy kể chuyện cho cấp trên hay: *Làng chạy tờ bẩm lên quận*.

tờ bồi *dt*. Tiếng gọi chung thơ từ giấy

má: *Gởi tờ bồi cho nhau; Tờ bồi có đi có lại suốt mấy năm rồi bặt.*

tờ chữ *dt.* Giấy tờ, văn kiện, giấy viết lời giao kết: *Còn tờ chữ rành rành, cãi thế nào được?*

tờ để *dt. C/g.* Ly tờ, giấy viết bằng lòng để vợ: *Làm tờ để cho nó kiếm chồng làm ăn.*

tờ giấy *dt.* Tấm giấy, miếng giấy.

tờ giấy *dt. C/g.* Giấy tờ, văn kiện, lời giao kết viết ra giấy: *Thôi! nói miệng cũng được, tờ giấy làm chi.*

tờ hoa *dt.* Giấy hoa tiên (X. Hoa tiên): *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao – K; Tờ hoa ghi một chút này làm tin.*

tờ khai *dt.* Lời khai với quan viết trên giấy: *Làm tờ khai mất đồ.*

tờ mây *dt.* Thơ gởi đi // *Nh.* Tờ hoa: *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung – K.*

tờ phân ly *dt.* X. Tờ để.

tờ sức *dt.* Trát, giấy quan gởi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về làng.*

tờ thể *dt.* Giấy phép: *Cầm tờ thể đi thì không sao.*

TỜ MỜ *tt.* X. Mờ mờ.

TỜ LỜ MỜ *tt.* Mù mờ, chậm chạp, không nhanh nhẹn: *Bộ sao tờ lờ mờ quá!*

TỚ *dt.* Kẻ ở mướn làm công việc trong nhà: *Đày tớ, tôi tớ; Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn thẩn thơ* // *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự xưng thân mật với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mầy tao, mi tớ; Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào – CD.*

tớ gái *dt.* Người đàn bà hay con gái ở mướn làm việc nhà: *Tôi trai tớ gái.*

tớ thầy *dt.* Tay sai mà cũng là kẻ mưu sĩ, hay bày mưu, chỉ vẽ cho chủ để nịnh hót: *Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn ngoan cho lắm, tớ thầy người ta – CD.*

tớ trai *dt. C/g.* Bạn trai, người đàn ông con trai ở mướn làm việc nhà.

TỞ MỞ *trt.* Hớn hở, phấn chấn, phớn phở, phấn phát, vẻ vui tươi, nhộn nhịp: *Vui cười tở mở, làm ăn tở mở.*

TỞ TÁI *trt.* Tơi tả, tan rã, tản mác, cách rời rạc: *Chạy tở tái.*

TỢ *dt.* Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ vật: *Tợ tiền, tợ thịt* // *(R)* Thịt heo cúng thần rồi sả ra kiếng biếu: *Thịt tợ, kiếng một tợ ba sườn* // *trt.* Hơi ngửa xiên xiên: *Đồng tiền nằm mặt tợ, mổ đáo tường trên tấm gạch kê mặt tợ.*

tợ giẻ *dt.* Cái tợ để hàng giẻ.

tợ tiền *dt.* Cái tợ để tiền đồng trên ấy khiêng đi làm lễ cưới hỏi xưa.

tợ thịt *dt.* Cái tợ để thịt kiếng biếu // Miếng thịt sườn kiếng biếu.

TỢ *trt.* Tựa, giống như, gần giống: *Tương tợ, ví tợ, xem tợ; Vui tợ ngày hội; Ăn tợ cọp, uống tợ rồng; Cây chi chi không đọt trái ngọt tợ như đường, Trai như anh mà đối được, gái em thương biết chừng nào* // Tạn, tận, hiển hiện trước mắt: *Thấy tợ con mắt.*

tợ hiện tượng *dt. (triết)* Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại, không cần suy luận.

tợ mắt *trt.* Tận mắt, trước con mắt, rõ ràng, không còn ngờ vực chi cả: *Thấy tợ mắt.*

tợ mặt *trt.* Trước mặt đó, rõ ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy tợ mặt đây.*

tợ tỷ luận (似比例論) *dt. (triết)* Sự tìm hiểu sai bằng cách suy luận, so sánh những sự vật không thấy

trước mắt, tợ mắt: *Xưa các thầy thuốc Đông y, không thấy được nội tạng bệnh nhân, chỉ dựa vào mạch, sắc, hơi thở mà đoán bệnh – ấy là phép tợ tỷ luận; Khi khảo cổ chưa tìm thấy di vật, các nhà nghiên cứu đã dùng tợ tỷ luận để xác định niên đại di tích dựa theo hình dáng và chất liệu tương đồng ở vùng lân cận.*

TƠI *tt*. Tưa ra từng sợi: *Đập cho tơi; Cái áo rách tơi hết; Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi* // *dt*. áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua tủa ra: *Áo tơi; Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi? – LVT.*

tơi bời *trt*. Tưng bừng, rộn rã lên, ai cũng nghe cũng thấy: *Đánh chửi tơi bời; Cá lội tơi bời; Chợt nghe chín khúc tơi bời – HT; Một đoàn ngục tốt tơi bời – NĐM* // Tan tành, ten ben, có nhiều thương tích: *Bị đánh tơi bời; Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời – K.*

tơi đầu *trt*. X. Tơ đầu: *Bị đánh tơi đầu.*

tơi tả *tt. C/g.* Tả tơi, ten ben, tan nát, lòng thòng nhiều miếng: *Áo quần tơi tả.*

tơi tới *tt*. Te tét, rã rời: *Rách tơi tới.*

TỜI *dt. Nh.* Tài: *Hữu tời, cậy tời cậy sức* (dùng trong trường hợp kiêng chữ tài).

TỚI *trt*. Chí, vừa ngang với một mức độ nào: *Đi tới nơi, về tới chốn; Tới giờ, tới ngày, tới tháng; Cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới trôn mới nhảy* // *bt*. Tiến hơn mức hiện tại: *Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới, vợ tới, cái dùi vào lưng* // *đt*. Đến, đi lại một nơi nào: *Kẻ tới người lui; Khôn ngoan, tới cửa quan mới biết; Mang bầu tới quán rượu giâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình* // *trt*. Cách đá động, đếm xỉa đến (về tình cảm): *Động tới, hỏi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới* // *đt*. (*bạc*) Đúng cách thức để thắng cuộc: *Hết rác, gặp tướng thì tới; xổ ra, không ai bắt trúng thì tới* // Tên thứ bài hễ ai bắt đủ cặp trước thì tới: *Đánh bài tới.*

tới cùng *trt*. Đến mức chót, cho tới kết quả, cho tới hết sức: *Rượt tới cùng; Theo vụ kiện tới cùng.*

tới chữ *trt*. Đến mức độ đã định: *Rượu nấu chưa tới chữ* // *(R)* Thẳng tay, thật nhiều: *Chơi bời tới chữ; Con heo ăn tới chữ.*

tới kỳ *trt*. Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường: *Nợ đã tới kỳ; tới kỳ tiền* (ngày phát tiền công hằng tuần hay hằng nửa tháng).

tới lui *dt*. Đi lại, năng giao thiệp: *Ở xa xôi chịu chữ vô tình, Tới lui không đặng nên mình có đôi – CD* // Trù trừ, lưỡng lự, nửa muốn tiến tới, nửa muốn ngưng lại: *Dở dang hai lẽ, tới lui khó lòng – NĐM.*

tới lửa *tt. (chm)* Vừa rèn, đỏ hoặc chảy tới mức độ nhứt định: *Thép đã tới lửa* (*à la température voulue*).

tới nơi *trt*. Tới chỗ định tới: *Nửa giờ nữa thì tới nơi* // *(R)* Thẳng tay, hết sức: *Bị bố tới nơi*; *Phải đòn tới nơi.*

tới nơi tới chốn *trt. Nh.* Tới nơi // *(B)* Tới cùng, được đỗ đạt: *Rán học cho tới nơi tới chốn.*

tới quan *đt*. Thưa kiện: *Tới quan, ai khôn ngoan thì biết – tng.*

tới số *đt*. Đến cái số mà trời định cho phải chết: *Tới số, tránh đâu cho khỏi* // (*lóng*) Chết: *Nó muốn tới số nên động tới tôi.*

tới tai *trt*. Được báo cáo, được đồn đại cho người ta hay biết: *Việc đã tới tai nhà chức trách*.

tới tay *đt*. Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ: *Tiền tới tay, ai lại chê; Cờ tới tay ai, người ấy phất – tng*.

tới tấp *trt*. Dồn dập thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ tới tấp; Bị đánh tới tấp, hết biết đường phản công*.

tới việc *trt*. Ngộ phải việc, tới lúc cần hành động: *Bây giờ không lo, để tới việc rồi quýnh; Tới việc mới biết ai hay ai dở*.

TỞI *dt*. Tải, quyên, góp, đi xin mỗi nơi một ít: *Tởi tiền đám ma, tởi tiền cất chùa, tởi quần áo cũ cho đồng bào bị nạn lụt*.

TỞM *tt*. Ghê rợn, gớm bắt nôn: *Ghê tởm, kinh tởm, trông bắt tởm*.

TỞN *đt*. Sợ và chừa, không dám nữa: *Một lần đã tởn đến già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân – CD*.

tởn đòn *đt*. Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái phạm: *Nó tởn đòn rồi, nên độ rày dễ thương hơn trước*.

tởn kinh *đt*. Hãi kinh việc trước, răn mình chừa cải: *Tởn kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa*.

TỢN *bt*. Mạnh bạo, quá lắm, quá mức: *Bạo tợn, dữ tợn, hung tợn, táo tợn; Ăn tợn thấy mà ghê; Chơi tợn không ai bằng*.

TỚP *trt*. Siết tới, riết đi: *Làm tớp đi cho xong việc*.

TỚP *đt*. Táp, đớp, bập mồm một cái: *Cá tớp mồi mà không ăn*.

TỢP *đt*. Hớp vô ực liền: *Tợp hết cốc rượu* // *dt*. Ngụm, dung lượng ngậm trong miệng: *Uống một tợp rượu*.

TU *đt*. Hút, nút, ngậm vòi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly): *Tu một hơi hết be rượu*.

TU *dt*. Râu: *Nam tu nữ nhũ*

tu mi *dt*. Râu và chang mày // *(B)* Đàn ông con trai (xưa, chỉ có đàn ông mới để chang mày, còn đàn bà nhổ trụi lông mày rồi dùng than vẽ chang mày giả): *Đấng tu mi*.

TU *đt*. Sửa chữa, trau giồi: *Trùng tu; Tu binh mãi mã; Tu nhân tích đức* // *(R)* Theo một tôn giáo và làm đúng lời chỉ bảo của kinh kệ tôn giáo ấy: *Chân tu, đi tu, nhà tu, thầy tu; Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa; Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu – CD*.

tu bỉ *dt*. Do "Tu kỷ" nói trại, trụ mình lại, không buông lung như trước: *Bây giờ va lo tu bỉ làm ăn lắm*.

tu binh *đt*. Luyện tập binh lính: *Tu binh mãi mã*.

tu bổ *đt*. Sửa chữa: *Tu bổ nhà cửa lại*.

tu chính *đt*. Sửa lại cho đúng, cho đàng hoàng hơn (*amender)*.

tu chính án *dt*. Bản sửa đổi một dự án cho hoàn bị, thích hợp hơn (*amendement)*.

tu chỉnh *đt*. Chỉnh đốn lại, sắp đặt lại cho có trật tự, đúng theo hoàn cảnh mới.

tu chỉnh tổng quát bản đồ *dt. (chm)*: Sự xem xét lại ranh đất, đối chiếu với giấy tờ mua bán, tờ tương phân, v.v. của từng mảnh đất để sửa lại bản đồ cái nguyên một làng *(revision générale du plan cadastral)*.

tu chợ *đt*. Tu tại chợ, tại thị thành, không kể tiếng ồn ào của ngựa xe, của cuộc sinh hoạt tấp nập hàng ngày (và được như thế, mới là chân tu).

tu chùa *đt*. Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu sồng và giữ đúng

quy luật nhà chùa: *Tu chùa sao bằng tu chợ khi tâm đã thuần như trâu.*

tu dưỡng *đt*. Tu tâm dưỡng tính, trau giồi tâm tính cho điềm đạm, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v.

tu đạo *đt*. Theo một tôn giáo mà tu hành, mọi sinh hoạt hằng ngày đều theo lề lối, kỷ luật của tôn giáo ấy.

tu đính (訂) *đt*. Sửa lại cho đúng: *Bản tu đính*.

tu hành *đt*. Theo đúng giáo lý và các điều răn của đạo mà tu: *Tu hành đắc đạo*.

tu hiền *đt*. Sửa đổi tâm tánh, ăn ở hiền lành, cách tu tại gia của một số người không quy y, không theo giới ước của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật.

tu hiềng *đt*. Tức tu hành, nói trại (kiêng tiếng hành).

tu học *đt*. Vừa tu vừa nghiên cứu giáo lý, kinh kệ của đạo mình: *Khổ công tu học*.

tu kiểu *đt*. Sửa cầu: *Tu kiểu bồi lộ.*

tu kỷ *đt*. X. Tu và Tu bi.

tu lý *đt*. Sửa sang, làm lại: *Tu lý đình chùa*.

tu luyện *đt*. Tu hành và luyện tập: *Dày công tu luyện*.

tu nghiệp *đt*. Học thêm, rút kinh nghiệm để làm cho nghề nghiệp được tinh, được khéo: *Đi tu nghiệp, khóa tu nghiệp*.

tu nhà *đt*. C/g. Tu tại gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường // *(B)* Lo tròn đạo làm người, nhứt là hiếu thảo với cha mẹ: *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu – CD.*

tu nhân *đt*. Giữ lòng nhân từ, làm việc bác ái: *Tu nhân tích đức.*

tu sĩ *dt*. Thầy tu, người tu hành.

tu soạn *đt*. Sắp đặt, sửa chữa rồi biên soạn thành bài, thành sách // Chức quan soạn sử hồi xưa.

tu sức (飾) *đt*. Sửa sang, chưng diện, trau giồi cho tốt đẹp.

tu tại gia *đt*. X. Tu nhà: *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tư chùa – CD.*

tu tạo *đt*. Sửa sang cái nầy, làm ra cái khác: *Tu tạo nhà cửa*.

tu tập *đt. (triết)* Thực hành những điều đã học và sửa đổi theo sự quan sát, kinh nghiệm.

tu tỉnh *đt*. Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi lầm trước: *Già rồi tu tỉnh lại*.

tu tiên *đt*. Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến hình.

tu từ *đt*. Trau giồi, uốn nắn lời văn cho được gọn gãy, sáng sủa: *Tu từ học; Tu từ giúp cho văn đẹp hơn*.

tu thân *đt*. Sửa mình // (*thth*) *C/g.* Tu kỷ, rèn luyện những đức tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vậy, gian tà mặc ai – CD.*

tu thơ (thư) *đt*. Biên soạn sách vở: *Ban tu thơ.*

tu trì *đt*. Lánh trần tục, sửa lòng dưỡng tính, chuyên việc đạo đức // (*thth*) Tu tại chùa, theo kỷ luật nhà chùa: *Việc tu trì của tăng già*.

tu trúc (築) *đt*. Sửa sang, xây đắp: *Tu trúc thành trì, tu trúc nhà cửa*.

tu viện *dt*. Nhà tu, nơi tu hành kín đáo, nghiêm nhặt // *(R)* Chùa chiền.

TU *tt*. Xấu hổ, hổ thẹn: *Tàm tu; Bao tu nhẫn nhục* // *dt*. Đồ ăn ngon: *Trân tu* (珍羞).

tu hoa *đt*. Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn chương tâng bốc sắc đẹp

đàn bà: *Bế nguyệt tu hoa* (Trăng phải che mặt, hoa phải hổ thẹn).

tu nhục (羞辱) *tt*. Hổ thẹn, lấy làm nhục nhã: *Thân làm quan mà để dân đói khổ, chẳng những thất trách mà còn là điều tu nhục trước sử xanh*.

tu ố *tt*. Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn lánh xa hay day chỗ khác

tu quý *tt*. Mắc cỡ, xấu hổ.

tu sỉ *tt. Nh.* Tu quý: *Công xúc tu sỉ* (Công khai làm cho người ta mắc cỡ) *bị phạt vi cảnh*.

TU *bt*. Tua, nên, cần phải // Đợi chờ.

tu du *dt*. Giây phút, trong chốc lát.

tu yếu (須要) *trt*. Tua phải, cần phải, lời khuyên: *Kẻ học trò muốn nên danh, trước hết tu yếu lập chí cho vững, giữ lòng cho ngay*.

TU HÍT *dt*. *C/g.* Tu huýt, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng: *Cầm tu hít* (làm trọng tài một trận banh tròn), *tiếng tu hít, thổi tu hít*.

TU HÚ *dt*. *(động)* Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bố cốc), không biết làm ổ nên chỉ đẻ trong ổ quạ: *Nuôi như quạ nuôi tu hú (Eudynamys scolopaceus)* // *(thực) C/g.* Tu hú đông, loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiểu nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhờn, được dùng về bịnh lậu *(Gmelina asiatica)*.

tu hú đông *dt*. *(thực)* X. Tu hú.

tu hú nhiếm *dt*. *(thực)* Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến *(Gmelina hystrix)*.

TU HUÝT *dt*. X. Tu hít.

TU OA *trt*. X. Oa oa: *Khóc tu oa.*

TU VÍ *dt*. Vật đựng đương bằng lá buôn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi: *Thắt tu ví* (Ăn ở rít róng, xấu bụng với mọi người).

TÙ *dt*. Người có tội hay bị tình nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* // Sự trừng phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự do: *án tù, bỏ tù, phạt tù, lao tù* // Lao, ngục, khám, nhà kiên cố, tối tăm để giam cầm người có tội hay tình nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù; Vào tù ra khám; Nhứt nhựt tại tù, thiên thu tại ngoại* // *(R) tt*. Bị ứ đọng một chỗ, không lưu thông: *Nước tù; Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* // trt. Bắt phải đợi lâu: *Ở rã tù, đứng rục tù* // *(lóng)* Dơ dáy: *Đồ tù, thằng tù; Ở dơ như tù*.

tù bà *dt*. *(lóng)*: Người dơ dáy hết sức: *Đồ tù bà; Bảo thằng tù bà đó đi tắm đi*.

tù binh *dt*. Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu hàng: *Trao đổi tù binh*.

tù cẳng *trt*. Bó chân, bó cẳng, bắt buộc ở một nơi lâu ngày, tù túng khó chịu: *Ở nhà thét, tù cẳng hết*.

tù cấm cố *dt*. Người tù phải án cấm cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù.

tù chánh trị *dt*. Người hoạt động chánh trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế độ rộng rãi hơn tù thường.

tù chung thân *dt*. Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra.

tù đinh *dt*. Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điểm tù đinh*.

tù đồ *dt*. Bọn tù tội, đám người bị cầm tù: *Mới qua là kẻ văn nho, Mà nay ra dạng tù đồ bởi đâu – C.B. Nhạ* // *Nh.* Tù rạc: *Bị tù đồ lao khổ (lóng).*

tù giam *dt*. *C/g.* Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra tòa, chưa có án tù *(prévenu)*.

tù khổ sai *dt.* Người bị án khổ sai, ngày đi làm việc nặng nhọc, đêm bị nhốt.

tù nhân *dt.* Người bị cầm tù.

tù ông tù cha *dt*. Bọn anh chị và bộ hạ cấu kết nhau và được nhà tù thời Pháp thuộc trước năm 1946 (thời nào cũng có) dung túng, ỷ thế hiếp đáp, bóc lột những người cô thế mới vào tù.

tù phạm *dt*. X. Tù giam // Tù về tội ăn cướp, giết người, án nặng.

tù rạc *bt. (đ) Nh.* Tù: *Bị tù rạc, nơi tù rạc, ở tù rạc.*

tù tội *dt*. Sự ở tù: *Bị tù tội khó lòng* // Người tù: *Ra thân tù tội*.

tù túng *tt*. Lúng túng chỗ chật hẹp, khó day trở, khó hoạt động: *Nhốt trong chuồng, tù túng quá, nó lâu lớn; Ở nhà hoài, tù túng lắm; Làm nhà nước tù túng, không mua bán gì được*.

tù tử hình *dt*. Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành quyết.

tù thường *dt*. Người bị án tù vì các tội thường như trộm cắp, đánh lộn, bội tín, v.v. (để phân biệt với tù chính trị và tù tử hình).

tù xa *dt*. Xe chở tù: *Bị đoạt tù xa.*

tù xổng *dt*. Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rượt bắt tù xổng*.

TÙ *dt*. Kẻ làm đầu: *Thổ tù*.

tù lãnh *dt.* Thủ lãnh, kẻ cầm đầu một toán người có một việc làm đặc biệt.

tù trưởng *dt.* Người chủ một bộ lạc, cầm đầu hết người trong bộ lạc: *Viên tù trưởng người Thượng.*

TÙ LU *tt.* Mập tròn: *Bộ tù lu, mập tù lu* // Tròn mà to: *Cái miệng tù lu*.

TÙ VÀ *dt.* Còi bằng sừng trâu, sừng bò, vỏ ốc hay đất nung: *Thổi tù và gọi công cấy* // *(R)* Vú đàn bà có con hoặc nuốm vú bằng cao su: *Ngậm tù và mà còn khóc.*

TÚ *tt.* Tốt đẹp, kỳ dị, khác thường: *Tuấn tú, thanh tú; Sơn thanh thủy tú* // Tú tài gọi tắt: *Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú.*

tú khí (秀氣) *dt.* Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú khí non sông; Cô gái ấy dung nhan đoan chính, tú khí tỏa ra như một nhành lan nơi rừng sâu*.

tú lệ *tt*. Tốt đẹp, xinh đẹp.

tú mậu *tt.* Sum sê, sầm uất: *Cây cối tú mậu*.

tú tài *dt*. Bậc học thi đậu ở khoa thi hương dưới bậc cử nhân: *Tú tài Phan Khôi* // Bậc học thi đậu ở bậc trung học cấp hai: *Tú tài Pháp, tú tài Việt*.

tú tài hai *dt*. *C/g.* Tú tài phần nhì hay tú tài toàn phần, tên kỳ thi và cấp bằng về hết ban trung học cấp hai.

tù tài một *dt*. *C/g.* Tú tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng chỉ phần đầu ban trung học cấp hai.

tú tài phần nhất *dt*. X. Tú tài một.

tú tài phần nhì *dt*. X. Tú tài hai.

tú tài toàn phần *dt*. X. Tú tài hai.

tú xuất *tt.* Đẹp hơn hết, không ai bằng.

TÚ *dt*. Thêu: *Giang san cẩm tú* (non sông như gấm thêu)

tú các *đt.* Lầu (góc) thêu, tầng lầu để đàn bà con gái ngồi thêu.

tú cầu *dt*. Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên

lầu cao thảy xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái).

tú khẩu *dt.* Miệng nói lưu loát, văn hoa: *Cẩm tâm tú khẩu* (lòng như gấm, miệng nói như thêu).

TÚ *dt*. Định tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh tú, nhị thập bát tú*.

TÚ BÀ *dt*. Tàu kê, người đàn bà chủ nhà thổ, chứa gái mãi dâm: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay - K* (老鴇 - lão bổn).

TỦ *dt*. Hòm to dựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ vật: *Hộc tủ, kéo tủ, khoá tủ, ngăn tủ; Tủ sách, tủ thuốc* // *đt.* Phủ, đậy, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại*: Tủ chiếu, tủ khăn, tủ mặt, tủ rơm* // *bt. (lóng)* Học chận một số ít bài cho thuộc làu để dành đi thi*: Học tủ, bài tủ, trúng tủ*.

tủ áo *dt. C/g.* Tủ đứng, tủ bề cao dài hơn bề ngang dùng để quần áo.

tủ đứng *dt*. X. Tủ áo.

tủ hàng *dt*. Tủ đựng hàng hoá, cửa bằng kiếng (kính) lộng.

tủ kiếng (kính) *dt*. Tủ đứng có mặt kiếng soi to // Tủ bằng mặt kiếng lộng, thường dùng đựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v.

tủ mặt *đt*. Đậy mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ: *Người chết đã được tủ mặt*.

tủ sắt *dt.* Tủ toàn bằng sắt dùng đựng tiền và nữ trang.

tủ thờ *dt*. Bàn thờ ông bà đóng kín bốn mặt thành tủ đựng đồ, có hai cửa hai bên: *Tủ thờ Gò Công*.

TỤ *dt*. *(bạc)* Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (bài cào, dà dách, phé): *Đôn tụ, xôm tụ*.

tụ bài *dt*. Chỗ và đống tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài này hên; Hắn vừa ngồi xuống, đặt tụ bài mười ngàn trước mặt*.

tụ đầu *dt*. Đống tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn thua được.

tụ đuôi *dt*. Đống tiền nằm ở sau, phải tám nút sắp lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).

TỤ *đt*. Tựu, hội lại, nhóm lại, giụm lại một chỗ: *Quần tam tụ ngũ* (giụm năm giụm ba); *Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ (*thâu góp của dân làm thì dân nghèo phải xiêu lưu; làm cho đồng tiền được lưu hành dễ dàng thì dân sẽ tựu lại mà lo việc làm ăn).

tụ bạ *đt*. Dựa vào, tấp vào // (*thth*) Rủ nhau làm chuyện phi pháp: *Tụ bạ nhau lại đặng cờ bạc*.

tụ chúng *đt*. Kêu gọi, rủ ren nhiều người tựu lại: *Tuyên truyền tụ chúng*.

tụ đảng *đt*. Tựu lại đông thành bọn thành lũ: *Tụ đảng đi ăn cướp*.

tụ họp *đt*. Nhóm lại, hội lại: *Tụ họp đông đảo*.

tụ hội *đt*. *Nh.* Tụ họp.

tụ hợp *đt*. *Nh.* Tụ họp.

tụ huyết *đt*. *(Y)* Tác dụng các vị thuốc dồn máu lại (révulsif).

tụ liễm (斂) *đt*. Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tụ liễm*.

tụ tam *dt*. Bài tổ tôm: *Đánh tụ tam*.

tụ tán *đt*. Nhóm lại rồi tan ra: *Tụ tán không chừng*.

tụ tán *dt. (thực)* Cộng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tụ tán (cyme)*.

tụ tán đơn phân *dt. (thực)* Cộng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh.

tự tán đuôi bò cạp *dt. (thực)* Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa luôn luôn gắn ở một bên (như hoa vòi voi).

tụ tán nhị phân *dt. (thực)* Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor)*.

tụ tập *đt*. *Nh.* Tu họp.

tụ tụng *đt*. Xúm cãi và mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai.

tụ thủ *đt*. Giụm đầu lại // *Nh*. Tụ họp.

TUA *dt*. Sợi thả lòng thòng rất nhiều dọc theo bìa: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng – CD.*

TUA *trt*. Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ gìn sức khoẻ*; *Đi xa, tua cẩn thận*; *Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh – PVT*.

TUA *dt*. Vòng: *Vặn mấy tua; Bị đánh nhào hai tua* // Phiên, lượt: *Tới tua, tua ai nấy làm* // *C/g*. Lô cốt, pháo đài, nhà canh có đắp ụ đất lài ở dưới, trên có lỗ hoa mai để nhắm bắn *(tour)*.

tua đêm *dt*. Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khoẻ mà hay buồn ngủ*.

tua gác *dt*. Phiên gác, khoảng thì giờ mà một nhân viên có phận sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa nhựt nầy tới tua gác của tôi* // Điếm canh xây đắp kiên cố của nhà binh: *Đứng trên tua gác, thấy bao quát cả vùng.*

TUA RUA *dt*. Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau: *Tua rua mọc, vàng cây héo lá, Tua rua lặn, chết cá chết tôm – tng.*

TUA TỦA *trt*. *C/g.* Tủa tủa, tung tóe ra nhiều phía, tỏa ra và rơi xuống hoặc lòng thòng chung quanh: *Râu mọc tua tủa, tên bắn tua tủa, vòi nước phun tua tủa*.

TÙA LUA *trt*. Tùm lum, toe toét, vấy vá, dơ dáy: *Ăn trầu tùa lua, ghẻ lở tùa lua; Một bữa ăn ghẹ ngon thiệt nhưng vỏ bỏ tùa lua bắt ớn*.

TÚA *bt*. Tuôn ra, kéo ra đông lắm: *Nghe tiếng máy bay, người ta túa ra xem; Bị chọc phá, bầy ong bay túa ra*.

túa chạy *đt*. Kéo nhau chạy, ùn ùn chạy: *Nghe tiếng diều, bầy gà túa chạy cả*.

túa sua *trt. (lóng)* Tấp nập, lộn xộn, bừa bãi: *Chạy túa sua, vãi túa sua*.

TỦA *trt*. Tỏa, tung tóe ra khắp phía: *Hoa đơm tủa; chạy tủa, tua tủa*; *Vòi nước dựng đứng phun nước tủa ra* // *tt*. Hư, để chín quá, bông rã ra: *Lúa tủa.*

tủa ý *đt*. Mở rộng ý tứ, có thêm nhiều ý tứ: *Nắm được chủ đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mối, thì tự nhiên tủa ý ra; chừng đó mặc sức mà viết*.

tủa tủa *trt*. X. Tua tủa.

TUÂN *đt*. Vâng theo, nghe lời: *Bất tuân giáo hóa* (Chẳng vâng lời dạy dỗ).

tuân cứ *đt*. Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm: *Trát cho làng tuân cứ.*

tuân chương *đt*. Theo chương trình mà làm.

tuân giáo *đt*. Nghe theo lời dạy.

tuân giữ *đt*. Vâng giữ, giữ đúng theo lời dặn.

tuân hành *đt*. Vâng theo lời dạy, lời dặn, lời chỉ bảo mà làm: *Tuân hành mạng lịnh.*

tuân lịnh *đt*. Làm theo lịnh trên sai khiến: *Xin tuân lịnh*.

tuân mạng (mệnh) *đt*. *Nh.* Tuân lịnh.

tuân pháp *đt*. Làm đúng phép.

tuân thủ *đt*. *Nh.* Tuân giữ.

TUẦN *đt*. Đi vòng vòng, hết nơi này đến nơi khác để canh phòng, xem xét: *Dân tuần, đi tuần, lính tuần*.

tuần binh *dt*. Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh sát.

tuần bộ *đt*. Đi tuần và bắt bớ.

tuần canh *đt*. Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiểng để có người đánh trả lời lại, như vậy suốt đêm: *Vắng nghe quân tuần canh đánh kiểng*.

tuần cảnh *dt*. Đi tuần về mặt cảnh bị // *C/g*. Cảnh sát (nay) và Tuần thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an ninh và trật tự trong thành phố: *Lính tuần cảnh; Mời tuần cảnh lập biên bản*.

tuần do *đt*. *C/g.* Trinh sát, đi do thám, đi dò tin tức cách bí mật: *Tuần do khắp chốn.*

tuần dương hạm *dt*. Tàu chiến giữ việc canh phòng ngoài biển.

tuần đinh *dt*. Dân tuần, trai tráng được chỉ định canh phòng làng mạc ban đêm.

tuần giang *bt*. Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an ninh trong vùng: *Đội tuần giang, tàu tuần giang*.

tuần giờ *đt*. Tuần và đổi phiên hằng giờ, hằng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng mạc: *Dùng cơm rồi còn lo việc tuần giờ với người ta*.

tuần hành *đt*. Đi tuần, đi vòng vòng chỗ nầy, chỗ kia để xem xét, canh phòng, bắt bớ: *Vua đi tuần hành phương bắc* // *(R)* Diễn hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành phố để thị oai, để biểu dương một ý chí, một thắng lợi, v.v.: *Biểu tình tuần hành*.

tuần kiểm *đt*. Đi tuần và kiểm soát: Có quan trên đến phủ tuần kiểm.

tuần la *dt*. Lính tuần, lính có phận sự đi tuần: *Đánh mỏ cho tuần la tới.*

tuần phiên *dt*. Phiên tuần, lượt phải đi tuần: *Sắp bản tuần phiên* // Người dân đến lượt phải đi tuần: *Tuần phiên chia thành nhiều toán.*

tuần phòng *đt*. Canh giữ, đi thăm chừng các nơi để can thiệp đúng lúc mỗi khi có biến động: *Tuần phòng cẩn mật*.

tuần phu *dt.* Dân tuần, kẻ được cắt đặt đi canh, đi tuần trong làng.

tuần phủ *dt*. Chức quan cai trị một tỉnh hồi xưa: *Quan Tuần phủ*.

tuần rỏn *đt*. Đi tuần vòng vòng một khu phố hay chung quanh một dinh thự (*faire la ronde)*.

tuần sát *đt. C/g*. Tuần soát, đi dọ xét, đi kiểm tra.

tuần soát *đt.* X. Tuần sát.

tuần tập *đt*. Đi tuần và can thiệp, bắt bớ khi cần.

tuần tiếu (哨) *dt*. *C/g.* Tuần tiễu, đi do thám, đi trinh sát, đi tìm hiểu tình hình bên ngoài: *Toán quân tuần tiếu*.

tuần tiễu (勦) *dt*. X. Tuần tiếu // Đi tuần để tìm bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch.

tuần tác *đt*. Do thám, giữ gìn.

tuần thành *đt.* Đi tuần trên mặt thành (xưa) // X. Tuần cảnh.

tuần thị *dt*. *Nh.* Tuần sát.

tuần thú *đt*. Đi thăm và xem xét các nơi xa kinh đô: *Vua đi tuần thú.*

tuần thủ *đt*. *Nh.* Tuần tiếu.

tuần tra *đt*. Đi tuần và tra xét: *Quan phủ đi tuần tra ở huyện.*

tuần tráng *dt*. Trai tráng trong đội dân tuần: *Đội tuần tráng tuần suốt.*

tuần vãng *dt*. Đi xem xét: *Vua phái khâm sai đi tuần vãng các tỉnh*.

tuần vũ *đt*. *Nh.* Tuần phủ.

TUẦN *dt*. Khoảng ngày giờ 10 ngày, tức một phần ba của tháng: *Hạ tuần (từ ngày 21 tới 30), thượng*

tuần (từ mồng 1 tới mồng 10), trung tuần (từ ngày 11 tới 20) // Khoảng ngày giờ 10 năm, nói về tuổi người: *Tuổi đã tứ tuần (40 tuổi)*; *Ăn lễ lục tuần (60 tuổi)* // Tuần lễ gọi tắt, khoảng bảy ngày: *Hụi tuần, tiền tuần, làm việc một tuần 48 giờ* // Lễ cúng người chết hằng kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết: *Làm tuần; cúng tuần cúng thất; tuần 7 ngày, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100 ngày* // Khoảng ngày giờ tùy tiện: *Tuần trăng khuyết, tuần trăng mật* // Buổi, lúc, thời kỳ: *Tuần cập kê, tuần chay* // Bạn, lượt: *Tửu châm chung tuần* (Rót rượu lần chót).

tuần bá nhật *dt*. Lễ cúng người chết 100 ngày, kể từ ngày chết.

tuần báo *dt*. Báo hàng tuần, mỗi tuần xuất bản một số.

tuần chay *dt*. Thời kỳ ăn chay, kiêng cữ của người tu hành trong năm hoặc của người thường nhưng có lời vái // *(R)* Mâm chay, tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay: *Cúng một tuần chay; Đãi một tuần chay*.

tuần lễ *dt*. Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất thánh // Khoảng bảy ngày trong tháng theo năm dương lịch, mỗi ngày có thứ tự nhất định mà khắp thế giới đều theo: *Chúa nhật là ngày đầu tuần lễ* // Khoảng bảy ngày, không nhất thiết ngày nào: *Đi cả tuần lễ mới về, làm cả tuần lễ mà có bấy nhiêu.*

tuần nhật *dt*. Khoảng mười ngày: Mỗi tháng có ba tuần nhật (tàu) // (*thth*) Khoảng bảy ngày, tiếng nhấn mạnh: *Đổ mười lít xăng, đi cả tuần nhật chưa hết*.

tuần rượu *dt*. Lần rót rượu ra cúng: Tế hết ba tuần rượu // Lần rót rượu cho mỗi người khắp bàn ăn cùng một lúc: *Nhậu hết tuần rượu này rồi dùng cơm*.

tuần san *dt*. Tờ báo hay tập báo xuất bản mỗi tuần một kỳ (số).

tuần tiết *dt*. Tiếng gọi chung các ngày đúng vào một tiết về khí hậu trong năm: *Nhớ hết các tuần tiết trong năm*.

tuần tuế *trt*. Giáp năm, đầy một năm.

tuần thì *dt*. *C/g.* Tuần thời, thời vận: *Tuần thì đã đến*.

tuần thời *dt*. X. Tuần thì.

tuần trăng *dt*. Con trăng, tháng: *Đi đã mấy tuần trăng mà chẳng thấy tin về*.

tuần trăng khuyết *dt*. Mặt trăng trở nên khuyết dần, tức ngày giờ qua mãi: *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao, Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng – K*.

tuần trăng mật *dt*. Tháng đầu của một cặp vợ chồng mới // (*thth)* Khoảng ngày giờ một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi, thường ở các nơi có cảnh đẹp, mát mẻ: *Hưởng tuần trăng mật* // 100 ngày của tổng thống đắc cử ở tòa Bạch Ốc.

tuần vận *dt*. *Nh.* Tuần thì.

TUẦN *đt*. Theo, noi theo, thuận theo: Nhơn tuần (Noi theo việc cũ, không sửa đổi, không phấn chấn).

tuần hóa *dt.* Sự tập cho quen khí hậu, chịu dựng được phong thổ ở một nơi mới tới *(acclimatation).*

tuần hoàn *dt*. Xoay vần, đi giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài: *Thiên địa tuần hoàn* (Trời đất xoay vần) // Sự luân chuyển liên tục và có chủ đích của nguyên liệu và sản phẩm trong một hệ thống kinh tế, nhằm kéo dài vòng đời sử dụng của chúng, giảm thiểu rác thải, và tối ưu hóa giá trị tài nguyên: *Kinh*

tế tuần hoàn khác so với kinh tế tuyến tính; Họ đã thành công chế biến bã cà phê thành vải may mặc theo vòng tuần hoàn.

tuần hoàn hệ *dt.* Hệ thống tuần hoàn, thường nói về máu từ trái tim chạy khắp thân thể rồi trở lại trái tim.

tuần hoàn khí *dt.* Bộ máy tuần hoàn, tức các bộ phận vận chuyển máu như trái tim, các thứ mạch, tia...

tuần hồi *dt. Nh.* Tuần hoàn.

tuần lương *tt.* Lương thiện, giữ lòng ngay thẳng, giữ đúng phép tắc.

tuần tự *trt.* Noi theo thứ tự trước sau, không vượt bậc: *Tuần tự nhi tiến* (Cứ theo thứ tự mà đi tới, làm tới).

TUẤN (俊) *tt.* Có tài trí, giỏi giắn hơn người: *Anh tuấn, tài tuấn.*

tuấn dật (俊逸) *tt.* Dật: nhàn nhã, phóng khoáng; chỉ người vừa có tài năng nổi bật, vừa có phong cách ung dung, cao nhã, thường dùng để ca ngợi bậc trí sĩ, văn nhân, hoặc nhân vật có khí chất đặc biệt thanh cao.

tuấn đức *dt.* Đức cao dày.

tuấn huệ *dt.* Ơn lớn (to).

tuấn kiệt *dt.* Người tài trí nổi bật: *Trang tuấn kiệt.*

tuấn khí *dt.* Tài năng cao tót // Người có tài lạ.

tuấn nhã *tt.* Tuấn tú và phong nhã, dáng người đẹp đẽ và sang trọng: *Dáng dấp tuấn nhã.*

tuấn sĩ *dt.* Người tài đức.

tuấn tú *tt.* Vừa có tài, vừa có tướng mạo đẹp: *Hạng thanh niên tuấn tú.*

TUẤN (峻) *tt.* Hay, mau lẹ, cao lớn.

tuấn mã *dt.* Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền.

tuấn phát *dt.* Phát đạt mau lẹ.

TUẪN (殉) *trt. C/g.* Tuận, theo, tùy theo, vì või; chôn người sống theo người chết: *Hoàng Diệu tuẫn tiết sau khi Hà Nội thất thủ.*

tuẫn chức *đt.* Hết lòng, liều thân vì chức vụ.

tuẫn danh *đt.* Liều thân mà giữ tiếng tốt.

tuẫn đạo *đt.* Chết vì đạo, vì đường lối vạch sẵn, vì chánh nghĩa.

tuẫn giáo *đt.* Liều chết vì đạo giáo của mình: *Trong lúc pháp nạn, một số tu sĩ đã tuẫn giáo.*

tuẫn lợi *đt.* Chết vì lợi lộc, vì tư lợi.

tuẫn nạn *đt.* Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuẫn nạn trong cơn binh cách.*

tuẫn nghĩa *đt.* Liều thân vì việc nghĩa.

tuẫn quốc *đt.* Liều thân vì nước: *Thà tuẫn quốc hơn chịu nhục.*

tuẫn tài *đt.* Vì tiền, vì lợi mà chết.

tuẫn táng *đt.* Chôn người còn sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi mọi) theo người chết.

tuẫn tiết *dt.* Liều thân cho tròn tiết nghĩa, cho tròn trinh tiết: *Tuẫn tiết theo vua, tuẫn tiết theo chồng.*

tuẫn thân *đt.* Liều chết, quyên sinh, hy sinh mạng sống.

tuẫn vị *đt.* Vị nhau, hộ thể cho nhau.

TUẬN *dt.* X. Tuẫn.

TUẤT (戌) *dt.* Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp tuất, bính tuất, mậu tuất, canh tuất và nhâm tuất).*

TUẤT (卹) *dt.* Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp đỡ: *Ái tuất* (tiếc thương); *Phất tuất* (chẳng đoái thương); *Tiền tuất* (tiền nhà nước cấp để chôn cất người chết).

tuất bần *đt.* Thương và giúp đỡ người nghèo, thiếu ăn.

tuất bịnh *đt.* Thương xót người đau

ốm: *Những suất cơm tuất bịnh được phát không hàng ngày ở Sài Gòn.*

tuất bổng *dt.* Lương hưu trí của người chồng (chết) để lại cho vợ góa: *Tuất bổng bằng nửa hưu bổng.*

tuất cô *đt.* Thương xót và cấp dưỡng trẻ mồ côi.

tuất dưỡng *đt.* Thương xót và nuôi dưỡng.

tuất kim *dt.* Tiền cấp dưỡng.

tuất lão *đt.* Giúp đỡ, nuôi nấng người già yếu (thường là người không con cháu).

tuất ly *đt.* X. Tuất quả.

tuất quả *đt.* Cứu giúp đàn bà góa (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công chức chết vì phận sự): *Tiền tuất quả.*

TÚC *đt.* Rúc, thổi ra tiếng: *Túc còi* // Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: *Gà mái túc con.*

túc còi *dt.* Ngậm còi thổi ra hiệu: *Lên voi miệng vội túc còi, Thương con nhớ vợ, lịnh đòi phải đi – CD* // *(R)* Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: *Cấm túc còi trong khu vực nhà thương; Gần tới ga, xe túc còi báo hiệu.*

túc con *đt.* Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi bươi được mồi.

túc gáy *đt.* Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cánh của loài dế (túc: rà hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu tràng dài to) // *(R)* Gạy ra, xui giục, to nhỏ cho có chuyện: *Bị cỏn theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng.*

túc mái *đt.* Kêu nho nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve vãn dế mái (bằng cánh), (Xt. túc gáy).

túc túc *đt.* Phát ra nhiều tiếng túc nho nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve vãn con mái (gà trống và dế trống): *Đêm nghe túc túc gọi tình.*

tuk tuk *dt.* Loại xe ba bánh chở khách phổ biến ở nhiều nước Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan, Lào, Campuchia, và cả một số nơi tại Việt Nam; tên tuk tuk bắt nguồn từ âm thanh của động cơ.

TÚC (足) *dt.* Cẳng, chân: Thiết túc, thủ túc // *tt.* Đủ, vừa, có thì được: *Mãn túc, phú túc, sung túc*; *Khi bất túc, khi hữu dư* // (*lóng*) Bất túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: *Lưng túc* (trong mình không tiền).

túc cầu *dt.* Trái cầu dùng chân mà đá // (*thth*) X. Banh tròn: *Một trận túc cầu; C/g.* Bóng đá.

túc cầu trường *dt.* Sân banh, bãi cỏ rộng có cặm cửa thành hai bên để đá banh tròn.

túc cốt *dt.* Xương ống chân.

túc dụng *trt.* Đủ dùng, vừa phải.

túc hạ *trt.* Dưới chân // *đdt.* Tiếng gọi tôn kính người mà mình đang nói với (tỏ ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người).

túc mục *trt.* Đủ mặt, đủ người.

túc số *trt.* Đủ số, vừa đúng.

túc tích *dt.* Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào.

túc trí *dt.* Trí óc đầy đủ: *Túc trí đa mưu.*

TÚC (夙) *bt.* Sớm, xưa, cũ, có sẵn // *dt.* Buổi sáng: *Túc dạ hàm cần* (Sớm tối ân cần).

túc chí *dt.* Chí hướng có sẵn từ xưa: *Túc chí đạt thành.*

túc chướng (宿障) *dt. (Phật)* Nghiệp chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp nầy: *Nên sớm tu hành*

để trừ túc chướng; Do túc chướng sâu dày nên dù nghe pháp nhiều, tâm vẫn không khai mở.

túc duyên *dt. (Phật)* Duyên từ kiếp trước, sự kết hợp hai người để trở thành vợ chồng, bậu bạn hay thù nghịch với nhau.

túc đế *đt. (truyền)* Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước: *Lương duyên do túc đế.*

túc đức *dt*. Đạo đức có sẵn.

túc khiên (愆) *dt. (truyền)* Tội lỗi gây ra ở kiếp trước.

túc nguyện *dt*. Lời nguyện xưa.

túc tật *dt*. Bệnh cũ, bịnh tật đã có từ trước.

túc trái *dt. (truyền)* Nợ nần từ kiếp trước: *Đã đành túc trái tiền oan – K.*

túc ước *dt*. Lời ước hẹn xưa.

TÚC (宿) *đt*. Ngủ, đỗ lại, nghỉ ngơi: *Ký túc, tá túc, kinh túc, quá túc* // *tt*. Cũ, lâu, lão luyện: *Bậc túc nho.*

túc căn *dt*. Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô // (*truyền*) Căn số, căn duyên đã định.

túc hám (憾) *dt.* Nỗi giận cũ, chưa phai mờ.

túc học *dt.* Sự học sâu rộng.

túc lưu *đt*. Ở lại, dừng lại.

túc nhân *dt*. Nguyên nhân trước.

túc nho *dt*. Bậc học nho uyên thâm, sâu rộng.

túc oán *dt*. Oán cũ, thù xưa.

túc thế *dt*. Đời xưa, thuở xưa.

túc trực *đt*. Chầu chực suốt đêm: *Đêm tiên thường, con cháu đều túc trực tại nhà thờ tổ tiên* // (*thth*) Có mặt luôn một bên hầu can thiệp đúng lúc: *Túc trực bên người bịnh.*

túc vọng *dt*. Bậc có danh, được người kính nể, hâm mộ.

TÚC (肅) *trt.* Nghiêm nhặt, oai võ, đáng kính nể tôn vì: *Túc, tĩnh* (靖), *hồi* (回), *tị* (避) (nghiêm kính, lặng lẽ, thối lui, xa lánh, bốn chữ đề trong lỗ bộ để tại đền thờ).

túc chỉnh *tt*. Nghiêm trang, tề chỉnh: *Đến đền thờ, phải cho túc chỉnh.*

túc kính *đt*. Kính cẩn nghiêm nhặt: *Tỏ lòng túc kính.*

túc mục *tt*. Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Hàng ngũ túc mục.*

túc nghiêm *tt*. Nghiêm trang: *Sự thể túc nghiêm.*

túc tĩnh (tịnh) *tt*. Lặng lẽ nghiêm trang: *Công đường túc tĩnh*

túc thanh *đt*. Thanh trừng, tảo thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã hội được yên).

túc thơ *đt*. Kính gởi thơ này, lời nói lịch sự trong một bức thư (theo xưa): *Túc thơ mạo muội để vài dòng, kính xin lượng thứ nếu lời lẽ có phần sơ suất.*

túc trình *đt*. Kính trình bày: *Túc trình thượng cấp.*

TÚC *st. (bạc)* Tứ, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

TỤC (俗) *dt*. Thói quen thành lề lối, thành luật, thành lệ: *Hương tục, lời tục, phong tục, tập tục, thói tục, cái tục ăn uống trong đám ma; nhập gia tùy tục* // *tt*. Thô, tệ, tầm thường, quê mùa, kệch cợm: *Nói tục, thô tục, văng tục; Nước khi trong khi đục, người có tục, có thanh... – CD* // Cõi đời, cuộc sống thường, không tu niệm: *Hoàn tục, thế tục, thoát tục, trần tục, phàm tục.*

tục cốt *dt*. Người thô kệch cứng đơ, thiếu cử chỉ lịch sự bặt thiệp.

tục danh *dt*. Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ // *(R)* Tên thật của những người đã quy y, khác với pháp danh.

tục dao *dt. C/g.* Tục diêu, ca dao, câu hát có tánh cách phong tục của dân và được quen dùng: *Tục dao là một phần của văn chương bình dân truyền khẩu.*

tục diêu *dt.* X. Tục dao.

tục duyên *dt. (truyền)* Sự ràng buộc thành vợ chồng giữa một người tiên và một người phàm (tiếng dùng cho người tiên): *Giáng Tiên vì tục duyên mà gặp Từ Thức.*

tục đàm *dt.* Lời nói thật thà, mộc mạc, quê mùa.

tục học *dt.* Sự học tầm thường.

tục kiến *dt.* Sự thấy biết tầm thường.

tục kỵ *dt.* Điều kiêng kỵ bắt chước theo thói quen, không cắt nghĩa được: *Cữ tên là một tục kỵ vô lý.*

tục khách *dt.* Người khách không đáng, tầm thường, không thanh nhã: *Nguyễn Tịch (trong Trúc Lâm thất hiền) tiếp tục khách với cặp mắt trắng* (X. Kẻ khinh người trọng PH. II).

tục khí *dt.* Vẻ người thô tục.

tục lệ *dt.* Thói quen thành lệ: *Chè chén say sưa ở các đám ma là một tục lệ nên bỏ.*

tục lụy *dt.* Sự khốn khổ ở cõi trần: *Đắng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây – HXH.*

tục lưu *dt.* Hạng, giới người tầm thường, thô tục.

tục mục *dt.* Mắt tục // *(B)* Người tầm thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật.

tục niệm *dt.* Ý nghĩ về thói tục, thế tục: *Người đời nay có một tục niệm giản dị hơn người xưa.*

tục ngạn (諺) *dt.* X. Tục ngữ.

tục ngữ *dt.* Câu nói gọn ghẽ về luân lý như: *Tốt danh hơn lành áo*, về tâm lý người đời như: *Của người bồ tát, của mình lạt buộc*, về phong tục như: *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*, về thường thức như: *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa*; *Ăn coi nồi, ngồi coi hướng* v.v. ban đầu do một người nói ra, rồi nhờ có ý nghĩa xác đáng, hay ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn mẫu.

tục nhãn *dt.* Cặp mắt người tầm thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở.

tục nho *dt.* Nhà nho nông cạn, cố chấp.

tục nhũng *dt.* Việc lôi thôi phiền phức không đáng.

tục sự *dt. Nh.* Thế sự.

tục tằn *bt.* Thô tục, tánh cách những lời lẽ dơ dáy, dâm ô: *Lời lẽ tục tằn, ăn nói tục tằn.*

tục tình *dt.* Mối tình thấp thỏi tầm thường.

tục tĩu *bt.* Tục tằn.

tục tử *dt.* Người kém cỏi, tầm thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm phu tục tử.*

tục thượng *dt.* Điều được phần đông ưa chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục thượng thông thường.*

tục trần *dt.* Bụi tục // *(R)* Những việc khổ não ở cõi đời.

tục truyền *dt.* Sự truyền tụng bảo nhau từ xưa tới nay, không căn cứ chắc chắn: *Theo tục truyền thì chúng ta là dòng giống Tiên, Rồng.*

tục vị *dt.* Mùi trần, nỗi sướng, cực, vui, buồn của con người ở cõi đời.

tục xưng *tt.* Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn Văn Lạc tục xưng Học Lạc.*

TỤC (續) *bt*. Nối tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục tục, tiếp tục, truyền tục*.

tục bản *dt*. In lại đặng bán ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục bản*.

tục biên *dt*. Quyển (hay bộ) sách soạn nối quyển (hay bộ) trước gọi tiền biên.

tục chỉ *đt*. Nối chí hướng một người trước mình: *Tục chỉ cha anh* // Soạn tiếp quyển sách của một người nào đã bỏ dở.

tục dịch *đt*. Đăng lính thêm sau khi mãn quân dịch.

tục hôn *dt. C/g.* Tục huyền hoặc Tái giá, sự chắp nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá thú hẳn hoi sau khi người phối ngẫu chết.

tục huyền *đt*. Nối lại sợi dây đờn (đàn) // *(B)* Lấy vợ khác sau khi chết vợ.

tục kết *bt. C/g.* Nhả côn, nối liên lạc giữa máy phát động và bộ phận vận chuyển để máy chạy toàn diện *(embrayer, embrayage)*.

tục sức *đt*. Tống thêm một lá trát nữa (để nhắc nhở hay hối thúc về lời dạy trong lá trát trước).

tục thú *đt*. *Nh.* Tục huyền *(B)*.

TỤC TÁC *đt*. X. Cục tác.

TUẾ *dt*. Năm, tuổi: *Đáo tuế, thiên tuế, vạn tuế*.

tuế cống *dt*. Đồ vật mang cống sứ hằng năm cho nước lớn.

tuế kế *đt*. Tính sổ cho biết lời lỗ vào cuối năm.

tuế mộ *trt*. Cuối năm, gần mãn năm.

tuế nguyệt *dt*. Năm và tháng // *(B)* Ngày giờ, thời gian: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt – TQ.*

tuế nhập *dt*. Số thâu vô hằng năm.

tuế phí *dt*. Số tiền xài ra hàng năm.

tuế thì *dt*. *Nh.* Tuế nguyệt // Mồng năm ngày tết.

tuế thứ *dt*. Thứ tự mỗi năm trong mười hai con giáp.

tuế xuất *dt*. Số xuất ra hằng năm.

TUẾ *bt*. Nát, vụn: *Đâm cho tuế*.

tuế toái *tt*. Lụn vụn, nhỏ nhặt: *Hơi nào lo những việc tuế toái // trt.* Sơ sài, qua loa*: Làm tuế toái cho mau xong để thoát nợ.*

TUỆ (彗) *dt*. Cây chổi.

tuệ tinh *dt*. Sao chổi.

tuệ tinh hình thái *dt*. Hình sao chổi (*coma*).

TUỆ (慧) *bt. C/g.* Huệ, sáng láng, minh mẫn, mau hiểu biết: *Trí tuệ*.

tuệ căn *dt. (Phật)* Nguồn gốc của trí tuệ // *(B)* Trí hóa sáng suốt tự nhiên: *Người có tuệ căn*.

tuệ cầm *dt*. Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người.

tuệ cấp *tt*. Thông minh và hoạt bát, chỉ người sáng suốt và ăn nói trôi chảy (給 – cấp: bẻm mép).

tuệ đồng *dt.* Đứa trẻ sáng láng, thông minh.

tuệ giác *dt. (Phật)* Sự sáng suốt hiểu biết cả mọi hiện tượng vũ trụ của Phật Thích ca.

tuệ hiệt *tt*. Lanh lợi, sáng láng, thông minh (黠 – hiệt: sáng suốt thông mình).

tuệ mục *dt*. *(Phật)* Cặp mắt của Phật (thấy biết tất cả).

tuệ nhãn *dt*. Cặp mắt sáng suốt của các đấng thiêng liêng, khác với tục nhãn: *Nhờ hành thiền, dứt vọng tưởng, dần dần tuệ nhãn khai mở.*

tuệ tâm *dt*. (*Phật*): Lòng sáng suốt, thấu hiểu tất cả // *(R)* Tâm trí sáng suốt thông minh.

tuệ tính *dt*. Trí óc sáng suốt thông minh: *Trải qua tu tập, tuệ tính ngày càng tinh tiến.*

TUẾCH *tt*. Huếch, rộng ra: *Rỗng tuếch*.

tuếch toát *trt*. X. Tếch toát.

TUỆCH TOẠC *trt.* Hời hợt, không kín đáo, không kỹ: *Làm ăn tuệch toạc kéo dài.*

TUI *đdt.* X. Tôi: *Của tui, tụi tui*.

TUI *dt*. X. Tôi và Trui: *Tui sắt, tui vôi*.

TÙI NGÙI *tt.* X. Bùi ngùi.

TÚI *dt*. Bọc may dính trong áo trong quần để đựng: *áo túi, bỏ túi, bút túi, cháy túi, lắt túi, móc túi, ráo túi, riết túi; Lòng tham dục biết bao nhiêu cho đầy túi* // *(R)* Bọc, đãy, bao nhỏ, vật để đựng: *Túi gạo, túi thuốc, túi trầu; Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy, nói quá, chúng nghe rầm rầm – CD.*

túi áo *dt*. Những túi nhỏ may dính theo áo.

túi áo khỉ *dt*. Túi áo lót của đàn bà, thật to // *(B)* Người vợ: *Tiền lãnh bao nhiêu về bỏ túi áo khỉ ráo!*

túi cơm *dt*. Cái bọc đựng cơm // *(B)* Người vô dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình: *Những loài giá áo, túi cơm sá gì – K.*

túi dết *dt*. Túi có quai của lính, của thợ, v.v. dùng đựng đồ nghề: *Mang túi dết, xách túi dết* (*musette*).

túi ngành thầu *dt*. Túi đựng tiền của chủ cái một sòng me: *Bợ túi ngành thầu, ôm túi ngành thầu*.

túi quần *dt*. Túi may dính trong quần: *Thọc tay trong túi quần* (Bộ khiêu khích, phách lối).

túi tham *dt*. Lòng dạ tham lam: *Vơ vét cho đầy túi tham*.

túi tham không đáy *dt*. Lòng tham chẳng cùng, thâu hoài được hoài, không biết bao nhiêu cho vừa.

túi thơ *dt*. Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn luôn trong đầu óc: *Bầu rượu túi thơ; Túi thơ đủng đỉnh dạo miền thú quê – CD; Túi thơ lận đận theo thân thế, gió bụi đường xa luống lặng thầm.*

túi trên *dt*. Túi áo may bên ngực.

túi trí *dt*. Người nhiều mưu trí, kẻ mưu sĩ có thực tài: *Trần Bình là cái túi trí của Hán Cao tổ.*

túi trong *dt*. Túi áo may phía trong: *Giắt túi trong.*

túi xu *dt*. Cái túi to đựng xu của những người mua bán lẻ // (lóng) Hòn (bìu) dái to, lòng thòng xuống xa của người có bịnh: *Mang cái túi xu đi hạ nang.*

TÚI *trt*. Vô số, thật nhiều, kể không xiết: *Khóc túi*.

túi bụi *trt*. Loạn đả, lộn xộn, không đường lối hay phương pháp: *Bị đánh túi bụi; Bận túi bụi*.

túi lúi *trt*. Lăng xăng lộn xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết: *Nói túi lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo*.

túi tụi *trt*. Rọt hồi, rốt cuộc, tiếng kết thúc một câu chuyện không đâu: *Nói thiệt nhiều, túi tụi không ra chi cả; Hắn chạy lằng quăng, bốc cái này rồi cái khác, túi lụi như không.*

TỦI *đt*. Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so sánh với người, hay bị khi dễ: *Một mình đứng tủi ngồi sầu – CO* // *dt*. Sự đau xót riêng trong lòng: *Đeo sầu, ngậm tủi*.

tủi duyên *đt*. Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ bạc mà đau đớn, xấu hổ, khóc thầm: *Tủi duyên con trẻ, sắt cầm dở dang – NĐM.*

tủi hổ *đt.* Buồn phận mình và mắc cỡ thầm: *Tủi hổ phận hèn*.

tủi lòng *đt*. Đau đớn riêng trong lòng: *Thấy người ta mà mình bắt*

tủi lòng; Ai cũng hí hởn, còn mình chợt thấy tủi lòng.

tủi mặt *đt*. Hổ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai.

tủi nhục *đt*. Tủi cho mình vì bị nhục nhã: *Chịu nhiều tủi nhục; Tủi nhục vô cùng*.

tủi phận *đt*. Đau đớn, xót xa cho phận mình: *Giận duyên, tủi phận bời bời – K.*

tủi số *đt*. Đau đớn cho số phận chẳng may của mình.

tủi tủi *đt*. Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu: *Mừng mừng tủi tủi biết bao sự tình – K.*

tủi thầm *đt*. Xét phận mình rồi khó chịu một mình: *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau – CD.*

tủi thân *đt*. Đau xót vì không được đoái hoài đến: *Lẽ thì anh chẳng để tang, Để năm ba tháng kẻo nàng tủi thân – CD.*

tủi thẹn *đt*. *Nh.* Tủi hổ.

TỤI *dt*. Tua kết chùm lại: *Tụi cườm, tụi chỉ, tụi hàng; Kết tụi, tòng tụi, thắt tụi* // Bọn, húi, phe, tiếng gọi một nhóm đông cùng chung chạ nhau: *Đi cả tụi; một tụi với nhau* // *(bạc)* Đôi, hai lá bài giống nhau (tứ sắc): *Tụi sĩ đỏ; Bỏ tụi thì đền* // *đt*. Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi: *Hỏi coi nhà dưới có tụi không.*

tụi bây (bay) *đdt*. Bọn bây, chúng bây, tiếng gọi nhóm người đối thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù nghịch của mình: *Tụi bây đông quá mà hay ho gì*.

tụi giựt *đt. (bạc) C/g*. Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giợm ăn lá bài đó: *Bị nhà dưới tụi giựt*.

tụi mình *đdt.* Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất cả người cùng phe với mình: *Đếm coi tụi mình được bao nhiêu.*

tụi nó *đdt*. Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngồi xa: *Tụi nó đâu? Nói nhỏ kẻo tụi nó nghe*.

tụi tao *ddt.* Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù nghịch: *Tụi tao đâu có ngán.*

tụi tôi *đdt*. Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch sự đối với phe đối thoại: *Tụi tôi đâu dám vậy!*

tụi tui *đdt*. *Nh.* Tụi tôi.

TỤI *đt*. Khấu trừ: *Tụi nợ.*

TUY *trt*. Dẫu, dầu, tiếng so sánh để tăng giá trị một tiếng khác, một sự vật khác: *Tuy đen đúa nhưng có duyên; Tuy nghèo chớ tốt bụng; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay cửa quyền; Chữ rằng nhân, vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau – CD.*

tuy là *trt.* X. Tuy rằng.

tuy nhiên *trt*. Dầu vậy, tiếng vớt vát lại tánh cách một sự vật đã cho là quá: *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu; tuy nhiên, thỉnh thoảng có gởi thơ thăm viếng.*

tuy rằng *trt. C/g.* Tuy là, dầu là, dẫu là, tiếng đề cao một sự vật sau khi so sánh: *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò – CD; Tôi hết lời tuy rằng nó không tin.*

tuy thế *trt*. Mặc dầu vậy, tiếng vớt vát hay lật ngược một cái lý, một tình trạng: *Hắn bị lỗ lã nên nghèo; tuy thế, hắn vẫn phong lưu hào phóng như trước*.

tuy vậy *trt*. *Nh.* Tuy thế.

TUY (綏) *bt*. Làm cho yên; Yên ổn: *Giao tuy*.

tuy an *tt*. Yên ổn.

tuy định *đt*. Định yên, làm cho yên ổn: *Nó được giao nhiệm vụ tuy định vùng xôi thịt*.

tuy hòa *tt. Nh.* Tuy an.

TÙY *bt*. Theo, thuận theo, dừa theo, nương theo: *Tùy mặt gởi lời; Tùy người gởi của; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn chữ tùy là theo – CD* // Để mặc, mặc ý: *Việc đó tùy ngài, ngài làm sao xong thì thôi.* // Đi theo: *Truy tùy*.

tùy biện *đt*. Quan hầu, quan nhỏ làm việc theo sự sai khiến của quan to hơn.

tùy bối *đt*. Số người đi theo sau lưng.

tùy bút *đt*. Gặp gì chép nấy // *bt. (thth)* Thể văn xuôi không đề tài nhất định, theo dòng cảm hứng mà viết ra kèm suy tư: *Tập tùy bút, văn tùy bút*.

tùy cảm *trt*. X. Tùy hứng.

tùy cận *đt*. Lính hoặc sĩ quan có phận sự kèm theo để che chở mạng sống một sĩ quan cao cấp: *Sĩ quan tùy cận, viên tùy cận*.

tùy cơ *đt*. Coi dèo, nhằm theo sự thể: *Tùy cơ ứng biến* (Coi dèo mà làm).

tùy duyên *đt*. Theo duyên kiếp đã định.

tùy địa *trt*. Theo chỗ (mà làm).

tùy đới *đt*. Đèo theo, đem theo.

tùy giá *đt*. Theo xe vua.

tùy hành *đt*. Đi theo: *Những người tùy hành*.

tùy hỷ *trt*. Theo sự vui thích, không bắt buộc: *Cúng bao nhiêu tùy hỷ.*

tùy họa *đt*. Phụ họa, làm theo người xướng ra.

tùy hứng *trt*. Do cảm hứng hay hứng thú, không định trước, không theo một chí hướng nào: *Việc làm tùy hứng*.

tùy ý *trt*. Mặc ý, sao cũng được, không cản trở: *Việc đó tùy ý anh*.

tùy nghi *trt*. Theo phương tiện, tùy trường hợp thích nghi, không bắt buộc phải như thế nào: *Tùy nghi sử dụng*.

tùy phái *dt*. Người sai vặt trong văn phòng: *Ngạch tùy phái*.

tùy tâm *đt*. Do nơi lòng mình: *Nhiều ít tùy tâm*.

tùy tiện *trt*. *Nh.* Tùy nghi.

tùy tục *dt*. Theo thói quen có sẵn: *Nhập gia tùy tục* (Vào nhà người phải theo thói quen của người trong nhà); *Đáo giang tùy khúc*.

tùy tùng (tòng) *bt.* Đi theo một bên; kẻ theo hầu sai khiến: *Theo tùy tùng quan lớn; Đoàn tùy tùng đông đảo*.

tùy thân *bt.* Theo bên mình, đem theo mình (để dùng khi cần): *Vật tùy thân, của tùy thân; Đem theo tùy thân.*

tùy theo *bt*. Dựa theo lời chỉ bảo, theo việc làm của người có quyền hơn: *Tớ phải tùy theo chủ*.

tùy thế *bt*. X. Tùy thời.

tùy thích *trt*. Theo sở thích, do ý thích: *Anh muốn làm gì tùy thích*.

tùy thời *bt*. Theo thời thế, hoàn cảnh, mà xử sự, không lập trường hay ý chí nhất định: *Bọn tùy thời*.

tùy thủ *trt*. Thuận tay // *Nh.* Tùy tiện.

tùy thuộc *bt*. Phụ thuộc, thuộc theo, không tự chủ: *Kẻ tùy thuộc; Dầu sao, cũng còn tùy thuộc người ta*.

tùy viên *dt*. Viên chức mang hay giữ tài liệu cho một viên chức cấp cao hơn và làm việc theo lời chỉ bảo của người này: *Tùy viên lãnh sự, tùy viên quân sự*.

TÚY (萃) tt. *C/g.* Thúy, màu xanh

biếc: *Màu túy; Túy Kiều, Túy Vân:; Người đẹp đội trâm túy kiều, bước ra như mây nhẹ gió xuân*.

túy hoàn *dt*. Người gái giúp việc trong nhà: *Túy hoàn báo có khách.*

TÚY (醉) *tt*. Say rượu // *(B)* Say mê: *Túy tâm*.

túy bút *đt*. Viết say sưa, cắm đầu viết cách thích thú.

túy ca *đt*. Ca hát cách sung sướng, mê man.

túy cuồng *tt*. Say quá hóa điên, cuồng loạn tâm trí vì quá say rượu.

túy hương *dt*. Làng say, giới người chè chén, hội ve chai.

túy khách *dt.* Bợm say, kẻ say rượu.

túy lúy *tt*. Li bì, quá say: *Say túy lúy.*

túy mộng *dt*. Giấc mộng trong cơn say; sự mơ ước trong lúc thích thú về điều gì.

túy ngâm *đt*. Say rượu và ngâm thơ.

túy ngôn *dt.* Lời nói trong lúc say rượu.

túy nguyệt *đt*. Ngắm trăng và uống rượu đến say.

túy ngữ *dt*. *Nh.* Túy ngôn.

túy ông *dt*. Ông lão say rượu, ông già say rượu: *Túy ông chi ý bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian dã* (Ý của ông lão say không cốt ở rượu, mà là ở cảnh núi non sông nước vậy) *– Âu Dương Tu.*

túy tâm *dt*. Lòng say mê, ham thích: Có túy tâm vì danh lợi // *tt*. Say mê, ham thích: *Đang khi ta còn túy tâm vì Hán học... – Ph. Quỳnh*.

túy tửu *dt*. Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say // (*thth*) Say rượu: *Trong cơn túy tửu, có hiểu biết chi đâu*.

túy thú *dt*. Cái thú say rượu, sự sung sướng trong lòng khi ngà ngà say.

TÚY *bt*. Rặt ròng, thuần chất: *Quốc túy, tinh túy.*

túy linh *tt*. Rặt ròng và hay ho, linh diệu.

túy mỹ *tt*. Tinh ròng và tốt đẹp.

túy ngôn *dt*. Lời thành thật, không chút ẩn ý.

TỦY *dt*. Chất mềm và nhờn trong xương ống: *Cốt tủy, não tủy, xương tủy; rút nước tủy* // Phần tốt nhất của sự vật: *Tích tủy.*

tủy đỏ *dt*. Chất nhờn ở các đầu xương xốp có lẫn máu *(moelle osseuse rouge)*.

tủy não *dt*. Tủy và óc // *(B)* Phần cốt yếu, quan trọng nhất.

tủy vàng *dt*. Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương (*moelle osseuse jaune)*.

tủy xám viêm *dt*. *(Y)* Bệnh tê liệt trẻ con *(paralysie infantile)*.

TỤY (瘁) *dt*. Khốn khó, suy yếu, tàn tạ: *Tiều tụy* (瘁).

tụy bạc *tt*. Suy yếu, mòn mỏi.

tụy tiện *tt*. Suy vi quá thành hèn mọn.

TỤY *tt*. Ngầm dưới đất.

tụy đạo *dt*. Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

TỤY *bt*. Mệt nhọc, bịnh hoạn: *Tận tụy với chủ*.

TỤY (脺) *dt*. *C/g.* Tỳ, lá lách.

tụy dịch *dt.* Nước trong lá lách tiết ra.

tụy tạng *dt*. Lá lách (một trong ngũ tạng): *Bịnh ung thư tụy tạng thường phát hiện muộn do triệu chứng không rõ ràng.*

TUYNH *dt*. Vải lưới: *Màn tuynh* (*tulle*).

TUYÊN *dt*. Đọc to lên: *Tuyên độc* // Rao, làm cho rõ rệt, cho mọi người hay biết; làm cho thông.

tuyên án *đt*. Đọc bản án lên giữa tòa, tức phán quyết hay xử: *Tòa vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can phạm.*

tuyên bố *đt.* Nói cách công khai cho mọi người nghe: *Tuyên bố rã hùn; tuyên bố giải tán buổi họp.*

tuyên cáo *đt.* Báo cách công khai cho mọi người biết: Quốc trưởng tuyên cáo với quốc dân đồng bào // *dt. (Pháp)* Sự khai báo với nhà cầm quyền; lời rao cho công chúng hay (*déclaration*).

tuyên cáo chánh trị *dt.* Lời rao cho dân chúng biết chủ trương, đường lối của chánh phủ, của nội các (*déclaration des principes politiques).*

tuyên cáo chiến tranh *dt.* Tuyên chiến, sự khai chiến với một nước khác *(déclaration de guerre).*

tuyên cáo du nhập *dt.* Sự khai báo với nhà đương cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa phận người (*déclaration d'entrée*).

tuyên cáo du xuất *dt.* Việc khai báo với nhà đương cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở để đi nơi khác (*déclaration de sortie*).

tuyên cáo giá thú *dt.* Sự khai báo với hộ lại để làm thủ tục lập giá thú cho một cặp vợ chồng (*déclaration de mariage*) // Cuộc niêm yết bát nhật về một sự sắp lập giá thú một cặp vợ chồng cho công chúng biết để tranh cản nếu cần (*affichage de mariage).*

tuyên cáo phá sản *dt.* Sự khai báo với nhà chức trách việc khánh tận một cửa hàng hay xí nghiệp *(déclaration de faillite*).

tuyên cáo sinh sản *dt.* Khai sinh, việc tới khai với hộ lại để lập khai sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra *(déclaration de naissance*).

tuyên cáo sở đắc *dt.* Khai lợi tức, việc lập tờ khai về số huê lợi hằng năm để chịu thuế (*déclaration de revenues).*

tuyên cáo tài sản *dt.* Việc lập tờ khai về của cải của mình (*déclaration de biens*).

tuyên cáo tử vong *dt.* Khai tử, việc khai báo với hộ lại để vô sổ và lập tờ khai tử cho một người mới chết (*déclaration de décès*).

tuyên cáo thất tung *dt.* Sự khai báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường hợp một người mất kích (*déclaration d'absence*)// Lời rao trong báo việc mất tích một người (*annonce d'absence*).

tuyên chỉ *đt.* Giáng chỉ (nói về vua chúa) cho dân chúng hay biết // X. Tuyên dụ.

tuyên chiến *đt. C/g.* Khai chiến, rao lên cách chánh thức việc gây giặc với một nước khác: *Trận giặc ở Việt Nam không được tuyên chiến.*

tuyên chiếu *dt. Nh.* Tuyên chỉ (nghĩa trước): *Vào mùa xuân năm Canh Thìn, triều đình tuyên chiếu đại xá thiên hạ.*

tuyên dụ *đt.* Rao lời dụ, ban chỉ dụ ra: *Triều đình tuyên dụ, chánh phủ tuyên dụ.*

tuyên dương *đt.* Khen ngợi cách công khai: *Tuyên dương công trạng.*

tuyên độc *đt.* Đọc to lên cách công khai: *Tòa vừa tuyên bố khai mạc, lục sự đứng lên tuyên độc bản cáo trạng về vụ án.*

tuyên giáo *đt.* Giảng về giáo lý một tôn giáo cho công chúng nghe // *dt.* Ban tuyên truyền và giáo dục của Đảng Cộng sản Việt Nam.

tuyên yết *đt.* Dán bố cáo cho mọi người hay biết: *Tuyên yết kết quả cuộc bầu cử.*

tuyên mộ *đt.* Nêu bảng hoặc nói

miệng để mộ người: *Tuyên mộ dân phu.*

tuyên ngôn *đt*. Nói rõ ra cách công khai: *Đứng ra tuyên ngôn với công chúng* // *dt*. Bản văn bày tỏ lập trường hay thái độ của một nhóm người, một tổ chức: *Bản tuyên ngôn nhân quyền.*

tuyên nghiên huấn *bt.* Tuyên truyền, nghiên cứu, huấn luyện viết tắt: *Ban tuyên nghiên huấn.*

tuyên nhận *đt*. Tuyên bố nhìn nhận hay chấp thuận một điều gì: *Quốc hội tuyên nhận sự đắc cử của các nghị sĩ mà có người kiện là bất hợp pháp* // *(Pháp) dt.* Sự tòa lên án nhìn nhận một sự kiện đúng pháp lý.

tuyên phán *đt. Nh.* Tuyên án: *Tòa tuyên phán vô thẩm quyền về vụ này.*

tuyên phong *đt*. Tuyên bố sự tấn phong: *Quốc trưởng tuyên phong nội các.*

tuyên thệ *đt*. Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ: *Tuyên thệ trung thành với nhiệm vụ.*

tuyên thị *đt*. *Nh.* Tuyên bố.

tuyên triệu *đt*. Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa): *Vua tuyên triệu các bô lão vào triều phủ uỷ* (逋 – bô: đáng kính).

tuyên truyền *dt*. Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình: *Ban tuyên truyền; Tuyên truyền sâu rộng; Phản tuyên truyền.*

tuyên úy *dt.* Chức sĩ quan trong quân đội lo về phần hồn cho binh sĩ *(aumônier)*: *Cha/Đại đức tuyên úy.*

tuyên xá *đt*. Tuyên bố tha tội: *Tòa tuyên xá phạm nhân vì trường hợp tự vệ chánh đáng.*

tuyên xướng *đt*. Đọc to lên giữa hội nghị hay giữa một cuộc mít-tinh để tất cả rập họa theo: *Thủ khoa tuyên xướng lời thề trung thành.*

TUYỀN *bt.* X. Toàn: *Song tuyền, vẹn tuyền; Niềm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền – CD.*

TUYỀN (泉) *dt. C/g.* Toàn, suối, nguồn suối, mạch nước: *Á tuyền, cửu tuyền, hắc tuyền, lâm tuyền, huỳnh tuyền, lệ tuyền, thanh. tuyền.*

tuyền đài *dt. (truyền)* Dạ đài, suối vàng, âm phủ: *Hồn xuống tuyền đài.*

tuyền mạch *dt*. Láng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn.

tuyền nguyên *dt*. Nguồn nước suối.

TUYẾN *dt*. Sợi chỉ, sợi dây: *Kim tuyến, vô tuyến* // Đường, nét vẽ: *Kinh tuyến, vĩ tuyến* // Tia, ánh sáng: *Nhãn tuyến, quang tuyến* // Mặt trận: *Chiến tuyến, giới tuyến, hậu tuyến, phòng tuyến, tiền tuyến.*

tuyến họa *dt*. Môn vẽ đường thẳng, nét ngay (*dessin linéaire*).

tuyến nhân *dt*. Lính do thám.

tuyến tiền đồn *dt. (qs)* Mặt trận tiền phong, cánh quân đóng gần địch nhất (*ligne des avant-postes*).

tuyến xuất phát *dt. (qs)* Căn cứ xuất phát, nơi phóng binh sĩ ra mặt trận *(base de départ).*

TUYỂN *đt*. Đồ đi đồ lại một nét cho đậm // *(R)* Quay vòng vòng luôn.

tuyển chuyển địa cầu nghi *dt*. Trái đất giả để trên bàn, xoay tròn quanh trục nam bắc nghiêng theo một tà độ 23^0 (脞 – nghi: dụng cụ).

TUYỂN *đt*. Kén, chọn, lựa rút: *Diễn tuyển, hội tuyển, tái tuyển, trúng tuyển, thi tuyển.*

tuyển binh *đt. C/g.* Tuyển lính, mộ người rồi xem xét sức khoẻ để cho vào nhà binh.

tuyển bổ *đt*. Chọn người rồi cắt đặt cho công việc: *Tuyển bổ giáo viên.*

tuyển cử *đt*. Bầu cử, bỏ thăm chọn người: *Tuyển cử nghị sĩ.*

tuyển cử quyền *dt*. Quyền bầu cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật pháp phải nhìn nhận.

tuyển dân *dt*. *C/g.* Cử tri, người dân có quyền bầu cử đại diện ở nghị trường: *Tuyển dân nhận thẻ cử tri*.

tuyển dụng *đt*. Chọn người để dùng: *Điều kiện tuyển dụng*.

tuyển định *đt*. Nhất định chọn một người nào; được chọn xong: *Gởi giấy mời những người tuyển định*.

tuyển định cư sở *dt*. *(Pháp)* Lập lời khai về địa chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô tòa, đệ đơn tranh cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường hợp mỗi người đều có nhà riêng *(élection de domicile)*.

tuyển hiền *đt*. Lựa chọn người có tài đức đặng dùng: *Vua xuống chiếu tuyển hiền*.

tuyển khoa *dt*. Khóa thi tuyển // Môn được chọn để theo học.

tuyển lính *đt*. *Nh.* Tuyển binh.

tuyển phiếu *dt*. Lá thăm.

tuyển thủ *dt*. Người được tuyển chọn: *Tuyển thủ bóng bàn.*

tuyển trạch *đt*. Lựa chọn: *Tuyển trạch cầu thủ, đoàn đại biểu*.

tuyển trạch viên *dt*. Nhà tuyển trạch, người đứng ra lựa chọn.

tuyển trường *dt*. Trường thi // Địa điểm đầu phiếu, tức nơi cử tri đến bỏ thăm chọn người.

TUYẾT (雪) *dt*. Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0^0: *Bạch tuyết, sương tuyết; Tiếc công đạp tuyết tầm mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa* // *(R)* Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông: *Tuyết dạ, tuyết nhung, áo rụng hết tuyết.* // (*chm*) Chất đặc trong nước lẫn lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản trở lưu thông trong một ống dẫn hơi // (*B*) Trắng tinh; hết sạch: *Sương in mặt, tuyết pha thân; Báo cừu tuyết hận cho cha mẹ.*

tuyết án *dt*. Bàn học, cái bàn của học trò ngồi học: *Cần cù tuyết án*.

tuyết cơ *dt*. Da trắng như tuyết (肌 – cơ: da, thịt).

tuyết cừu *đt*. Báo thù, rửa sạch mối thù: *Mười năm tuyết cừu.*

tuyết địch *đt*. Rửa sạch.

tuyết hận *đt*. Đã giận, làm cho đã nư.

tuyết hoa *dt*. Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa.

tuyết mai *dt*. *(thực)* Loại lan thuộc giống thương mộc, thân dài lối 50cm, dưới phù to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cổ (*Dendrobium crumenatum*).

tuyết ngọc *dt*. *(thực)* Loại lan thuộc giống phụ sinh, căn hành mang giả hành, trên giả hành có hai lá dài như lông trĩ, phát hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ bộ (*Cœlogyne psectrantha).*

tuyết oan *dt*. Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan ức.

tuyết sỉ *dt*. Rửa nhục, làm cho hết xấu hổ.

tuyết sương *dt*. Tuyết và sương // *tht*. Sương móc, mù sương: *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve – K.*

tuyết thù *đt*. Rửa sạch mối thù.

tuyết xa *dt*. Thứ xe có hai miếng ván dài uốn cong quớt thế cho bánh để chạy trên tuyết.

TUYỆT *tt*. Cực, rất, hết sức, đến mức

chót: *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt* // X. Tiệt: *Đoạn tuyệt*.

tuyệt bản *tt*. Không được in ra bán nữa: *Nhiều sách hay ngày xưa nay đã tuyệt bản*.

tuyệt bút *dt*. Nhất định không viết lách gì nữa: *Nhà văn ấy đã tuyệt bút từ lâu* // *đt*. Hết sức hay, hết sức đẹp: *Áng văn tuyệt bút, bức họa tuyệt bút* // Lời trối viết để lại bằng văn xuôi hay vần: *Một thiên tuyệt bút gọi là để sau – K*.

tuyệt cảnh *dt*. Cảnh hết sức đẹp // Cảnh khác xa cõi đời trần tục.

tuyệt cú *dt. C/g.* Tứ cú hay tứ tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu // Thơ thật hay: *Thật là tuyệt cú*.

tuyệt chủng *tt*. Mất giống, giống nòi bị tiêu diệt cả.

tuyệt diệt *dt*. Trừ cho hết, giết cho không còn: *Cần tuyệt diệt nạn du đảng ở xứ nầy*.

tuyệt diệu *tt*. Hết sức hay, hết sức đẹp: *Câu văn tuyệt diệu; lời đoán tuyệt diệu*.

tuyệt dục *dt*. Dứt đường dâm dục, không giao cấu nữa.

tuyệt đại *dt*. Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả: *Tài năng tuyệt đại*.

tuyệt đẳng *tt*. Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết: *Giá trị tuyệt đẳng*.

tuyệt địa *dt*. Đường cùng, không còn ngả thoát: *Bị dồn nơi tuyệt địa*.

tuyệt đích *tt*. Chỗ nhằm cùng tột: *Đạt đến nơi tuyệt đích* // *tt*. Quá sức, không còn gì bằng: *Cái đẹp tuyệt đích*.

tuyệt đỉnh *tt*. Chót (chóp) núi, đỉnh (đảnh) cao hơn hết của một hòn núi // (B) Cao hơn hết: *Hội nghị tuyệt đỉnh*.

tuyệt điệu *dt*. Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức.

tuyệt đối *dt*. Hơn hết, đối với cả thảy thì không cái gì bằng hay không ai bằng: *Đa số tuyệt đối*; *Sanh tử vẫn còn là quyền tuyệt đối của tạo hóa*.

tuyệt đối quyền *dt*. (*Pháp*): Quyền tuyệt đối của con người, như: *Quyền sinh sống*.

tuyệt giao *đt*. Cắt đứt mọi liên lạc, không chơi, không đi lại, không giao thiệp với nhau nữa: *Hai bạn ấy đã tuyệt giao; Nước kia tuyên bố tuyệt giao với nước nọ*.

tuyệt giống *tt*. *Nh*. Tuyệt chủng.

tuyệt hảo *đt*. *Nh*. Tuyệt giao.

tuyệt hảo *tt*. Hết sức tốt: *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt hảo*.

tuyệt hậu *tt*. X. Tuyệt tộc.

tuyệt hậu *tt*. Dứt đường về sau; sau này không còn nữa: *Một chuyện tình không tiền tuyệt hậu*.

tuyệt hiểm *tt*. Hiểm trở hết sức // (*lóng*) Hết sức xấu bụng, hiểm độc: *Con người tuyệt hiểm*.

tuyệt học *dt*. Cái học đã mất gốc.

tuyệt hứa *dt*. *(Pháp)* Sự hủy bỏ lời hứa hôn: *Theo luật cũ, hỏi vợ năm năm mà không cưới, đàng gái có quyền xem sự chậm trễ ấy là một tuyệt hứa*.

tuyệt hứng *trt*. Cụt hứng, mất hết hứng thú: *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt hứng*.

tuyệt kỳ tt. Lạ hết chỗ nói, kỳ dị quá sức: *Hình dung cổ quái tuyệt kỳ*.

tuyệt kỹ *dt*. Nghề nghiệp giỏi hơn cả: *Tuyệt kỹ công phu*.

tuyệt luân *dt*. Siêu quần, hay hơn cả trong thiên hạ: *Võ nghệ tuyệt luân*.

tuyệt lương *đt*. Dứt đường tiếp tế lương thực: *Đạo binh trước bị tuyệt lương*.

tuyệt mạng (mệnh) *đt*. Chết, trối chết: *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt mạng*.

tuyệt mục *trt.* Mút tầm mắt: *Xa tuyệt mục người đi còn là chấm đen.*

tuyệt nọc *đt.* Trừ hết nọc độc: *Uống thuốc cho tuyệt nọc* // *(lóng)* Dứt đường sinh dục, hết truyền giống nữa được: *Thiến cho tuyệt nọc.* // *(bạc)* Thua hết tiền: *Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc luôn.*

tuyệt nòi *tt. Nh.* Tuyệt chủng.

tuyệt nghệ *dt. Nh.* Tuyệt kỹ.

tuyệt nghiệp *trt.* Tan nát cơ nghiệp: *Thua bạc tuyệt nghiệp.*

tuyệt nhiên *trt.* Chẳng hề, không bao giờ: *Tuyệt nhiên chẳng có một lời nào làm tin.*

tuyệt phẩm *dt.* Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý: *Món ấy là một tuyệt phẩm của thời đại.*

tuyệt quần *tt.* Siêu quần, tuyệt luân, vượt cả mọi người: *Tài nghệ ballet tuyệt quần.*

tuyệt quốc *dt.* Nước bị tiêu diệt // Nước ở thật xa.

tuyệt sắc *dt.* Nhan sắc thật đẹp, không ai sánh bằng: *Tuyệt sắc giai nhân.*

tuyệt tài *dt.* Tài năng cao tột.

tuyệt tích *dt.* Dứt đường tới lui // *C/g.* Tuyệt tông, không dấu vết chi cả.

tuyệt tín *trt.* Bặt tin, không có tin tức chi cả: *Đã mấy năm tuyệt tín, nay mới có thơ về.*

tuyệt tình *đt.* Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao thiệp nữa: *Viết thơ tuyệt tình.*

tuyệt tộc *tt. C/g.* Tuyệt hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn bà không: *Họ đó đã tuyệt tộc.*

tuyệt tông *tt.* Mất cả tông tích.

tuyệt tục *đt.* Vượt lên trên thế tục // Sống xa thế sự.

tuyệt tự *tt.* X. Tuyệt tộc.

tuyệt thế *tt.* Cao hơn hết trên đời, không ai (hoặc không gì) sánh bằng: *Tuyệt thế giai nhân.*

tuyệt thực *dt.* Nhịn ăn, không ăn nữa // (*thth*) *C/g.* Bãi thực, làm reo không ăn cơm, để đòi hỏi, phản đối một việc gì: *Tù nhân tuyệt thực.*

tuyệt trần *tt.* Nhất đời, hơn tất cả: *Sắc đẹp tuyệt trần.*

tuyệt vọng *bt.* Mất hết hy vọng, không còn trông mong gì nữa: *Con người tuyệt vọng; Đợi lâu quá không được nên đã tuyệt vọng rồi.*

tuyệt vô *trt.* Không nhưng, hoàn toàn không có: *Tuyệt vô âm tín.*

tuyệt vời *bt.* Quá sức, cực kỳ: *Phong tư tài mạo tuyệt vời; Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời – CD.*

TUM *dt. C/g.* Chum, đồ đựng bằng đất nung, hông to, đáy và miệng túm lại: *Tum nước, tum mắm* // (*R*) *C/g.* Đùm, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, để tra cốt trục vào và chịu bộ căm: *Tum xe.*

tum húm *tt.* Nhỏ, hẹp, chật chội: *Cái nhà tum húm.*

tum húm tiu híu *tt.* Rất hẹp, quá chật chội: *Nhà gì tum húm tiu híu!*

tum húp *tt. C/g.* Tun hút, vun lên chung quanh, giữa lõm xuống: *Mặt sưng tum húp.*

TÙM *trt.* Ùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tùm xuống sông.*

TÙM *bt.* Lan rộng ra cùng hết, không thứ tự, lộn xộn: *Um tùm.*

tùm hum *trt.* Um tùm, rậm rạp, không vén khéo: *Cỏ mọc tùm hum; Cây cối tùm hum.*

tùm hụp *tt. Nh.* Tum húp.

tùm lum *bt. C/g.* Tuồm luồm, vấy vá, dơ dáy: *Ăn, để cái miệng dính tùm lum* // Tét lét, nở ra to quá: *Cái hoa*

nở tùm lum // (*B*) Vỡ lở, vấy vá, ra lớn việc: *Làm tùm lum tà la, xấu hết cả bọn*.

tùm lum tà la *bt*. Vấy vá ra, vỡ lở ra quá to: *Việc đã tùm lum tà la rồi, còn giấu gì nữa được; Làm tùm lum tà la ra, e lo không kham chớ!*

tùm lùm *bt. Nh.* Tùm lum: *Đồn tùm lùm, làm tùm lùm, nói tùm lùm* // *(R) C/g.* Thùm lùm, thí bằng cách thảy tung lên cho mạnh ai này giành giựt: *Tùm lùm xu, tùm lùm bạc cắc*.

tùm lùm tà là *bt. Nh.* Tùm lum tà la.

TÚM *bt.* Nắm hay buộc mấy chéo góc lại: *Buộc túm, bỏ vô khăn túm lại* // Giụm, tụm, xúm lại: *Thiên hạ túm năm tụm ba* // *C/g.* Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm: *Mới túm được tên móc túi; Có bao nhiêu, chúng lén vô túm cả* // *dt*. Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay: *Một túm tóc*.

túm chân *tt*. Giụm chân, có mấy chân giụm lại, trên bét ra: *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân*.

túm đáy *tt*. Có cái đáy túm hẹp lại: *Cái lu túm đáy*.

túm giò *dt*. Rút cặp giò lại, đi đứng không đặng: *Bị túm giò mấy năm nay vì vợ con*.

túm giụm *bt*. Châu lại, giụm lại một chỗ hẹp: *Ở túm giụm, đứng túm giụm một chỗ; May quần, cái ống túm giụm*.

túm miệng *bt*. Ngậm miệng và mím môi: *Cười túm miệng* // Gom miệng, cái miệng rút nhỏ lại: *Mụt ghẻ vừa túm miệng* // Có cái miệng hẹp: *Cái bình túm miệng, cái đụt túm miệng; Túi túm miệng bằng dây*.

túm ống *trt*. May cho hai ống túm lại: *Quần may túm ống*.

túm sạch *đt*. Trộm hết, không chừa: *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần*.

túm tím *trt*. *C/g.* Tủm tỉm; X. Chúm chím: *Cười túm tím có duyên*.

TỦM TỈM *trt.* X. Cười tủm tỉm.

TŨM *trt*. *C/g.* Chủm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Lọt cái tũm; Đánh tũm một tiếng dưới nước*.

TỤM *bt*. Giụm, tụ, xúm lại: *Tụm năm tụm ba; Đứng tụm lại*.

TUN HÚT *tt*. Sâu và hẹp: *Cái lỗ tun hút không thấy đáy*; *Lỗ rún (rốn) tun hút* // X. Tum húp.

TUN LUN *dt*. Bệnh đau trong lỗ mũi: *Thuốc trị tun lun*.

TÙN NGÙN *tt*. Ngủn, chủn, xủn, rất ngắn: *Ngắn tùn ngùn*.

TÙN TỤT *tt*. *Nh.* Tùn ngùn: *Ngắn tùn tụt*.

TỦN *trt*. Vụn, vụn vặt, nhỏ mọn.

tủn mủn *bt*. X. Tẳn mẳn.

tủn ngủn *tt*. Ngắn và hẹp: *Cái áo tủn ngủn, cái nhà tủn ngủn*.

tủn vủn *b*t. Lụn vụn, lặt vặt: *Chuyện tủn vủn*.

TỦN *trt. C/g.* Ủn, tiếng địt (đánh rắm): *Địt cái tủn*.

TUNG (縱) *đt*. Thảy lên cao: *Tung trái banh lên; Xe chạy, tung bụi mịt mù* // *C/g.* Tông, tuông ra, xông vào: *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* // *bt*. Teng, rách hoặc rối rắm, lộn xộn: *Rách tung, rối tung; Lục tung cả ra*.

tung mây *đt. C/g.* Tuông mây, luồng mạnh trong mây: *Máy bay phản lực vừa cất cánh là đã tung mây* // *(B)* Bay nhảy, làm chuyện lớn: *Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây – NĐM*.

tung quân *đt*. Gởi quân lính đi thật nhiều: *Tung quân ra mặt trận; Đức quốc xã tung quân khắp Âu châu*.

tung tăng *tt*. Lăng xăng chạy nhảy chỗ này chỗ kia: *Ngựa con vừa sổ lồng, đã chạy nhảy tung tăng*.

tung tiền *đt*. Vải tiền ra, xài thật to: *Tung tiền ra vận động tranh cử*.

tung tóe *trt*. Văng ra bừa bãi khắp phía: *Nước bắn tung tóe, sình văng tung tóe*.

tung vãi *dt*. Vãi ra thật nhiều: *Tung vãi tiền bạc không biết tiếc* // *(B)* Sai nhiều người đi khắp nơi: *Tung vãi cán bộ đi tuyên truyền trước*.

TUNG (縱) *bt*. Dọc, theo chiều dài: *Hợp tung, tứ tung ngũ hoành*.

tung hệ *dt*. Hệ thống tổ chức theo chiều dọc.

tung hoành *tt*. Dọc và ngang // (*B*) *đt*. Ngang dọc, vẫy vùng ngang tàng, không chịu bó buộc: *Tay đó lâu nay tung hoành làm mưa làm gió ở bến xe lục tỉnh*.

tung thiết đồ *dt*. Bức họa trình bày chi tiết của một món đồ được bổ đôi theo mặt phẳng đứng (*coupe longitudinale)*.

TUNG (縱) *dt*. *C/g*. Tông, dấu vết: *Hành tung; Nguyễn Ái Quốc và những năm thất tung*.

tung tích *dt*. X. Tông tích,

TUNG (崧) *dt*. Núi cao // (*R*) *đt*. Cao rao, hô to lên.

tung hô *đt*. Chúc tụng to tiếng: *Tung hô vạn tuế*.

TUNG LÒ MÒ *dt*. Lạp xưởng bò của người Chăm An Giang.

TUNG *trt*. Tiếng trống nhỏ: *Cắc tung, cắc tung tung*.

tung tung *trt*. *C/g*. Lung tung, tiếng trống nhỏ đánh liên tiếp: *Tung tung bà bóng chầu mời – CD*.

TÙNG *dt*. *(bạc)* Lá bài sống dưới trường: *Có tùng, sát tùng, tiêu tùng* (cắc tê).

TÙNG (松) *dt*. *(thực)* X. Tòng: *Ông tiên ngồi dựa gốc tùng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên – CD*.

TÙNG (從) *đt*. X. Tòng: *Tam tùng; Tùng nhứt nhi chung* (thờ chồng đến chết).

từng dậu *đt*. *(lóng)* Theo dấu, bắt chước, dựa theo việc trước mà làm theo: *Nhờ từng dậu tay trên mà trúng được một chén me; xe sau từng dậu xe trước mà khỏi lạc*.

từng giả *dt*. Tay chơn, bộ hạ, kẻ theo hầu, chực được sai khiến: *Thấy cô nho nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đờn, Theo cô làm từng giả, đánh quờn cho cô coi – Phi Vân*.

từng tiệm tt. Tiềm tiệm, mon men, gần được, không khác gì: *Hai việc từng tiệm nhau*.

TÙNG *đt*. Cắt ra từng mảnh: *Từng xẻo*.

TÙNG (叢) *dt*. Lùm bụi rậm rạp // *(B)* Nơi tụ họp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ.

tùng báo *dt*. Loại báo có đủ tin tức, nghị luận về các vấn đề xã hội, chánh trị, kinh tế, nghệ thuật, v.v.

tùng biên *đt*. Ghi chép, biên soạn tất cả: *Tùng biên đầy đủ các cuộc họp*.

tùng đàm *dt*. Góp nhặt các việc lặt vặt lại: *Mục tùng đàm của tờ báo Tin Sáng nhật báo*.

tùng lâm *dt*. Rừng bụi // (*B)* Nơi thanh tịnh xa thị thành để ở tu hành.

tùng mãng *dt*. Cỏ rậm.

tùng san *dt*. Tạp chí hoặc tập sách xuất bản hằng kỳ chuyên về một loại, một môn: *Kinh tế tùng san*.

tùng tạp *tt*. Rậm rạp, dày và không thứ tự.

tùng thảo *dt*. Cỏ nhiều loại.

tùng thơ (thư) *dt*. Bộ sách chuyên khoa lần lượt xuất bản: *Dược học tùng thơ*.

TÚNG *bt*. Nột, cùng đường, nghèo ngặt, khó day trở: *Lúng túng, nói túng, tù túng; Túng quá hóa liều.* // Nghèo, hụt tiền tiêu: *Lúc túng toan lên bán cả trời – TĐ.*

túng bấn *tt. C/g.* Túng bẩn, thút mút tiền bạc trong một lúc, không tiền xài: *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng bấn có người giúp cho – CD*.

túng bẩn *dt*. X. Túng bấn.

túng cùng *trt*. Cùng đường, không phương day trở, không lối thoát: *Con người ta đến lúc túng cùng, việc gì cũng dám làm*.

túng đất *tt*. Lúng túng, không nơi nương dựa: *Nghĩ mình túng đất sảy chân, Thế cùng nàng mới xa gần thở than – K*.

túng đói *tt*. Nghèo đói, không cơm ăn*: Bởi quá túng đói mới sanh tâm trộm cắp*.

túng hụt *tt*. Thút mút, hụt hạt tiền xài trong một lúc: *Ăn nhín để phòng khi túng hụt.*

túng kế *trt*. Cùng đường quá, không tính kế chi đặng để giải nguy: *Túng kế phải rút binh chạy*.

túng nước *trt*. Hết nước, hết thế xoay xở: *Cờ túng nước; Túng nước phải năn nỉ xin tha*.

túng ngặt *tt*. Ngặt nghèo lúng túng: *Túng ngặt quá, bị người bắt chẹt* // Không tiền khi có việc cần gấp: *Lúc túng ngặt, phải vay nặng lời.*

túng nghề *trt.* Hết nghề làm ăn, không việc làm: *Túng nghề phải làm càn.*

túng quẫn *tt*. Túng bấn cùng quẫn, túng tiền lâu quá sanh bực bội: *Túng quẫn quá nên giận đời, oán người; Quá túng quẫn, anh ta đã phải bán đi chiếc xe gắn máy – tài sản quý giá cuối cùng trong nhà*.

túng rối *tt*. Không tiền xây xài hay không thể xoay xở rồi sanh rối rắm trong lòng: *Mấy ai không túng rối*.

túng tíu *tt. C/g.* Túng tỉu, *Nh.* túng bấn // *(R)* Bó buộc, tù túng, ngặt nghèo: *Lâm cảnh túng tíu*.

túng tỉu *tt*. X. Túng bấn.

túng tiền *tt*. Eo hẹp đồng tiền, có rất ít tiền, không đủ xây xài.

túng tiêu *trt*. Hụt tiền tiêu: *Cái nghề làm mướn, cứ hễ cuối tháng thì túng tiêu, đầu tháng rộng tiêu.*

túng thế *trt*. Đang trong tư thế ngặt nghèo không phương xoay xở, không lối thoát: *Túng thế phải khánh tận.*

túng thiếu *tt*. Túng bấn, thiếu thốn, không đủ tiền xài: *Túng thiếu quá, phải đi vay*.

túng việc *trt*. Kiếm không ra việc làm, ở không lâu.

túng xài *trt*. *Nh.* Túng tiêu.

TÚNG *đt*. Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới // *(B)* Buông ra, thả ra, không bó buộc nữa: *Dung túng, hoãn túng, phóng túng, thao túng.* // *trt*. Phỏng, dẫu rằng, lời ví: *Túng cho thiên hạ chê cười, ta vẫn giữ lòng ngay thẳng.*

túng dục *đt*. Chơi thả cửa, không kềm chế lòng ham muốn xằng bậy.

túng dũng *đt*. Dung dưỡng, xui giục làm chuyện quấy.

túng đàm *đt*. Nói thả cửa, không dè dặt lời nói.

túng hỏa *đt*. Phóng lửa đốt cháy hết.

túng lãm *đt*. Mặc sức ngắm nghía, nom dòm.

túng ngôn *dt*. Lời nói không cân nhắc, không đắn đo // *đt*. Nói càn,

không dè dặt, không vị nể: *Trong buổi tiệc rượu, ông ta túng ngôn làm mếch lòng khách quý*.

túng nhiên *trt*. Ví như, phỏng bằng, lời ví.

túng quan *đt*. Xem xét, quan sát cách tự do.

túng sử *trt*. Giả sử, lý như, lời ví.

túng tù *đt*. Thả tù, phóng thích tù nhân: *Túng tù đợt 2-9*.

TÚNG TẮNG *trt*. Lăng xăng, bộ sốt sắng, mau mắn: *Túng tắng chạy theo gái*.

TỦNG *trt*. Vãi, thí, không tiếc lời: *Cãi tủng nhau, mắng tủng nhau*.

TỤNG *dt*. Cái bị, cái giỏ xách có quai, đương (đan) bằng bàng: *Bị tụng, cái tụng dùng đi chợ*.

TỤNG (誦) *đt*. Đọc ngân nga: *Thầy tụng, tụng một thời kinh // (lóng)* Cằn nhằn, rầy rà, trách móc cách dai dẳng: *Đi chơi về khuya bị vợ tụng hết một công phu*.

tụng kinh *dt*. Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân nga và gõ mõ (chỉ dùng cho người tu theo đạo Phật): *Tụng kinh siêu độ*.

tụng niệm *đt*. Đọc to tiếng có giọng cao thấp và đọc lầm thầm hay tưởng trong lòng: *Ăn chay tụng niệm*.

TỤNG (訟) *dt*. Kiện cáo, thưa gởi trước quan làng: *Kiện tụng, ngục tụng, từ tụng, tham tụng, thính tụng, tranh tụng; Xử dân hòa, bất xử dân tụng* (Giải hòa cho dân, đừng xui dân kiện).

tụng đình *dt*. Cửa quan, tòa án, chỗ kiện thưa xử đoán: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình – K*.

tụng đoan *dt*. Đầu dây mối nhợ việc kiện tụng: *Tụng đoan vụ này là một việc thù oán*. (端 – đoan: đầu mối).

tụng đường *dt*. *Nh*. Tụng đình.

tụng nhân *dt*. *C/g*. Tụng sư, thầy giùi, kẻ xui người kiện tụng, hoặc bày vẽ, làm đơn từ...

tụng phí *dt*. *(Pháp)* Tiền tốn kém trong vụ kiện mà bên thất kiện phải trả cho nhà nước.

tụng sư *dt*. X. Tụng nhân.

TỤNG (從) *đt*. *C/g*. Tùng, theo.

tụng giả *dt*. X. Tùng giả.

TỤNG (頌) *dt*. Khen ngợi, chúc mừng: *Ca tụng, tán tụng // (lóng)* Khoe khoang: *Mới thắng một bàn, tụng như cu gáy*.

tụng ca *dt*. Bài hát tán dương ân đức: *Hát bài tụng ca*.

tụng dương *đt*. Ca tụng, tán dương, nói lên những công nghiệp, ân đức của người mà khen ngợi,

tụng ri *tt*. Tiếng vuốt cuối các câu chầu mời của bóng: *... Ý a tụng ri*.

tụng tán *tt*. X. Tán tụng.

tụng từ *dt*. Lời ca ngợi hay chúc tụng.

tụng thanh *dt*. Giọng bưng bợ, ca tụng vô sỉ.

TÚP *mt*. Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp: *Túp lều tranh; Trong một túp nhỏ*.

TÚT *dt*. Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ: *Một tút thuốc điếu (cartouche)*.

TỤT *đt*. *C/g*. Tuột, sụt xuống, lùi lại: *Trên cây tụt xuống; Ở hạng cao tụt xuống hạng thấp*.

TUỒI *đt*. Chuồi, lướt theo chiều dọc, trồi lên hay sụt xuống: *Em bé ngủ hay tuồi*.

TUỔI *dt*. Số năm sống trên đời: *Chịu tuổi, dâng tuổi, đứng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trộng tuổi; Ăn đầy tuổi; Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi, Cái*

già sồng sộc nó thì theo sau // Tên năm sinh ra, tính theo can chi: *Coi tuổi, được tuổi, hạp tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu...* // Từng thời kỳ trong một đời người: *Mình già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân dịch* // Độ vàng rặt trong khói vàng có pha bạc hay đồng: *Vàng mười tuổi là vàng ròng*.

tuổi cả *dt. C/g.* Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già: *Tuổi cả, đáng cha, đáng mẹ mình của mình*.

tuổi cao *dt.* X. Tuổi cả: *Tuổi cao tác lớn*.

tuổi dần *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Giáp dần, Bính dần, Mậu dần, Canh dần và Nhâm dần, biểu hiệu là con cọp (hổ).

tuổi dậu *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu và Quý dậu, biểu hiệu là con gà.

tuổi đảng *dt.* Thời gian tính từ năm vào đảng của một đảng viên chánh trị: *Được ba tuổi đảng*.

tuổi đầu *dt.* Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kể, tiếng dùng để so sánh tuổi một người với tánh tình hay sự nghiệp của người ấy: *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân*.

tuổi đời *dt.* Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân biệt với tuổi đảng và tuổi nghề: *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời*.

tuổi già *dt.* Tuổi của người già: *Tuổi già sức yếu*.

tuổi hạc *dt.* Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc: *Cỗi thung tuổi hạc càng cao – K*.

tuổi hợi *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất hợi, Đinh hợi, Kỷ hợi, Tân hợi và Quý hợi, biểu hiệu là con heo (lợn): *Nguyễn Du tuổi hợi, sanh năm Ất hợi (1765)*

tuổi yếu *dt.* Tuổi người già, sức người đã yếu: *Mình già, tuổi yếu*.

tuổi khôn *dt.* Lúc con người đã khôn lớn, đứng tuổi: *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo*.

tuổi mẹo (mão) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất mẹo, Đinh mẹo, Kỷ mẹo, Tân mẹo, và Quý mẹo, biểu hiệu là con mèo: *Tuổi mẹo thông minh, mưu trí, lanh lẹ và có con mắt tinh tế, nhìn xa trông rộng*.

tuổi mùi (vị) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất mùi, Đinh mùi, Kỷ mùi, Tân Mùi, và Quý mùi, biểu hiệu là con dê.

tuổi ngọ (ngũ) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp ngọ, Bính ngọ, Mậu Ngọ, Canh ngộ và Nhâm ngọ, biểu hiệu là con ngựa.

tuổi nghề *dt.* Thời gian sinh sống với nghề nghiệp chuyên môn của mình, tính từ năm làm nghề ấy: *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được*.

tuổi oan *dt.* Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên đán là bị kể hai tuổi: *Chịu tuổi oan*.

tuổi rùa *dt. Nh.* Tuổi hạc.

tuổi sửu *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ sửu, Tân sửu và Quý sửu, biểu hiệu là con trâu.

tuổi ta *dt.* Tuổi tính theo người mình: hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên đán thì thêm một tuổi nữa: *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây*.

tuổi tác *dt. (đ)* Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ: *Tuổi tác không bao*

nhiêu mà trông đã già; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về // *(R)* Già cả, trộng tuổi: *Đối với người tuổi tác, ta nên có lễ độ*.

tuổi tây *dt*. Tuổi tính theo người phương tây: từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới: *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng*.

tuổi tý *dt*. Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp tý, Bính tý, Mậu tý, Canh tý và Nhâm tý, biểu hiệu là con chuột.

tuổi ty *dt*. Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất ty, Đinh ty, Kỷ ty, Tân ty, và Quý ty, biểu hiệu là con rắn.

tuổi tôi *dt*. *C/g*. Đầy tuổi, Đôi tôi. Tôi tôi và Thôi nôi, tên cái lễ sanh nhựt đầu tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ.

tuổi tuất *dt*. Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp tuất, Bính tuất, Mậu tuất, Canh tuất và Nhâm tuất, biểu hiệu là con chó.

tuổi thân *dt*. Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân và Nhâm thân, biểu hiệu là con khỉ.

tuổi thìn *dt*. Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp thìn, Bính thìn, Mậu thìn, Canh thìn và Nhâm thìn, biểu hiệu là con rồng,

tuổi thọ *dt*. Tuổi con người sống được trên đời: *Chúc ông bà được muôn vàn tuổi thọ*.

tuổi thơ *dt*. Thời gian còn con nít, thơ dại: *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ, còn nỗi bất hạnh nào hơn!*

tuổi trẻ *dt*. Thời gian còn trẻ: *Tuổi trẻ nóng tính; tuổi trẻ tài cao; Tuổi trẻ Trần Quốc Toản đã thề "Sát đát"*.

tuổi trời *dt*. Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin tưởng số mạng và kính trọng Trời Đất: *Thọ được bấy nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi* // *(B)* Người lớn tuổi hơn hết: *Ở hội hè thì trọng chức phận, ở tư gia thì trọng tuổi trời*.

tuổi vàng *dt*. Thành phần vàng trong một khối hợp kim.

tuổi xanh *dt*. *Nh.* Tuổi trẻ.

tuổi xuân *dt*. Tuổi trẻ dồi dào sức lực và yêu đời.

TUỒM LUỒM *tt*. *C/g*. Tùm lum, vấy vá dơ dáy: *Ăn, cái miệng dính tuồm luồm*.

TUÔN *đt*. Chảy ra cuồn cuộn: *Máu tuôn như suối; Mưa tuôn xối xả; Nước mắt tuôn ràn rụa*; *Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài – K* // *(R)* Ùa tới, đùa ra, vãi ra: *Gió tuôn, Mây tuôn bể ái, nước dào sông ân – BC* // Ùn ùn, chen nhau đi tới: *Văn hát, khán giả tuôn ra như nước*.

tuôn chảy *đt*. Từ trong vật chứa chảy mạnh ra: *Động lòng, nước mắt tuôn chảy ròng ròng*.

tuôn châu *đt*. Rưng rưng từng giọt nước mắt như những hột (hạt) châu: *Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm đường – K*.

tuôn chữ *đt*. Nói ra nhiều câu cách ngôn bằng tiếng Hán-Việt: *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết*.

tuôn gạo *đt*. Dùa hốt gạo giã đã trắng trong cối ra: *Một người đứng giã, một người ngồi đùa gạo và tuôn gạo*.

tuôn rơi *đt*. Nói về nước mắt tuôn ra và rơi xuống: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi – CD*.

tuôn tiền *đt*. Xài tiền như nước, bỏ tiền ra thật nhiều: *Tuôn tiền ra lo chạy tội*.

tuôn tràn *đt. C/g.* Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống: *Lệ thảm tuôn tràn*.

tuôn trào *đt*. X. Tuôn tràn: *Nước mắt tuôn trào*.

TUỒN TUỘT *tt. C/g.* Tuốt tuột, tuột luốt, trót lọt, xuôi một mạch, một dòng: *Chạy tuồn tuột thoát lính; Chảy tuồn tuột qua khe*.

TUỒNG *bt*. Xông tới, tông ra, lướt tới, đụng chạm: *Đi luồng tuồng; Đạp tuyết tuồng mây*.

tuồng chạy *đt*. Phát chạy càn, không kể vật cản trở phía trước: *Nghe tiếng tu hít, con bạc tuồng chạy bốn phương tám hướng*.

tuồng chạm *đt*. Sấn tới cho đụng: *Tuồng chạm vào xe người*.

tuồng pha *dt*. X. Xông pha.

TUỒNG *dt*. Lối hát có cốt chuyện, có mạch lạc từ đầu tới cuối: *Diễn tuồng, hát tuồng, phường tuồng, ra tuồng, tấn tuồng, vở tuồng; Tuồng San hậu; Có tích mới dịch ra tuồng* // Bộ tịch, dáng dấp, cách thế: *Coi tuồng, làm như tuồng ăn cắp; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi* // Bọn, phường, hạng người (tiếng mạt sát): *Tuồng phi nghĩa, ở bất nhân – K*.

tuồng bụng *dt*. Việc bày đặt, bịa ra, không thật: *Đặt tuồng bụng mà nói*.

tuồng cách *dt*. Cách thức, bề thế: *Dở tuồng cách đi bợm*.

tuồng câm *dt*. Tuồng hát bóng có bộ không lời: *Hát tuồng câm*.

tuồng cổ *dt*. Tuồng hát truyện xưa: *Tuồng cổ dễ hát*.

tuồng chi *trt. C/g.* Tuồng gì, cái chi, bộ tịch gì mà..., lời mạt sát: *Tuồng chi là giống hôi tanh – K*.

tuồng chưởng *dt*. Tuồng hát có đánh phép nổ trong bàn tay.

tuồng diễm huyền *dt*. Loại tuồng cải lương chuyên đề cao những mối tình lãng mạn.

tuồng đồ *dt*. Tuồng hát đặt ra, tưởng tượng ra: *Tuồng đồ chỉ được hát một đêm một chớ không nối tiếp nhiều đêm*.

tuồng gì *trt*. Nh. Tuồng chi: *Tuồng gì những giống bơ thờ quen thân – K*.

tuồng hát *dt*. Vở hát, cốt chuyện được bố cuộc (cục), phân màn cho gay cấn, éo le, có nhiều diễn biến, nhiều động tác để khán giả hồi hộp, cảm động và vui thích: *Tuồng hát luôn luôn sống động*.

tuồng hương xa *dt*. Loại tuồng cải lương Ai Cập, La Mã, Mông Cổ, v.v.

tuồng kiếm hiệp *dt*. Tuồng hát có đấu gươm, dao găm.

tuồng mặt *dt*. Bộ mặt, tiếng mạt sát khi muốn tả vẻ mặt một người: *Tuồng mặt thấy phát ghét; tuồng mặt ăn chực*.

tuồng như *trt*. Dường như, hình như, in, như, tiếng phỏng đoán: *Tuồng như va đau đớn trong lòng lắm nên trông ủ dột*.

tuồng phết *dt*. Cách thức, dáng dấp bên ngoài: *Tuồng phết sang trọng*.

tuồng pho *dt. C/g.* Tuồng truyện, vở tuồng dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra: *Tuồng pho thường được hát nối cả tháng*.

tuồng Tàu *dt*. Tuồng hát rút trong truyện tàu ra: *Diễn tuồng tàu phải mặc đồ hát bội*.

tuồng tây *dt. C/g.* Tuồng xã hội, tuồng hát đặt ra hoặc rút trong tiểu thuyết, diễn tả những việc đời

nay trong xã hội Việt Nam: *"Nữ ca sĩ hói đầu" là một tuồng tây*.

tuồng tập *dt*. Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuồng hát hoặc bài ca: *Tuồng tập gì mà giả tạo quá!*

tuồng tích *dt*. Cốt chuyện của tuồng hát: *Diễn viên hay mà tuồng tích dở cũng khó thu hút khán giả*.

tuồng truyện *dt*. X. Tuồng pho.

tuồng xã hội *dt*. X. Tuồng tây.

TUỒNG LUÔNG *tt*. Trống trải, không có ngăn nắp: *Cửa ngõ tuồng luông* // *(B) Nh.* Luông tuồng.

TUỐT *đt. C/g.* Suốt, nắm vuột lớp ngoài ra hết: *Tuốt bông lúa, tuốt lá mai* // Rút, nắm kéo ra: *Tuốt gươm* // Vượt, đi lẹ một mạch: *Tuốt qua, tuốt theo* // *trt.* Trót, suốt, thấu, không bị cản trở: *Chạy tuốt, đi tuốt, lọt tuốt* // Tất cả, không chừa: *Ai nó cũng mắng tuốt*.

tuốt da *tt*. Tróc da, sướt lột da: *Cạ một chút mà tuốt da*.

tuốt da meo *trt. (lóng)* Ráo nạo, không chừa: *Ăn tuốt da meo, làm tuốt da meo, chửi tuốt da meo*.

tuốt luốt *trt. C/g.* Tuốt luột, trót lọt, xuôi dòng, không bị cản trở: *Xỏ sợi chỉ qua tuốt luốt* // Tất cả: *Tụi này vô cửa tuốt luốt*; *Nó mắng tuốt luốt cả bọn*.

tuốt luột *trt*. X. Tuốt luốt.

tuốt máu *tt*. Tróc da rướm máu: *Sướt một cái tuốt máu*.

tuốt mo *trt. (lóng) Nh.* Tuốt da meo.

tuốt qua *đt*. Lật đật đi qua một nơi nào, một nhà nào: *Giận quá, tuốt qua nhà mắng vốn với mẹ nó.*

tuốt tuột *trt*. Tất cả: *Chấp tuốt tuột*.

tuốt theo *trt*. Lật đật chạy theo hay đi theo: *Tuốt theo bắt lại*.

TUỘT *đt.* Buột, vuột xuống, bám không dính: *Hú mèo trèo lên tuột xuống* // Rơi, rớt: *Thi kỳ nầy chắc tuột* // Sút, sổ ra: *Tuột chỉ, tuột mối dây; Hàng lông vịt hay tuột* // *đt*. Tuốt, lột, cởi phắt ra: *Con nít, hễ thấy sông thì tuột quần, tuột áo ra nhảy ùm xuống* // Rụng, không đậu: *Bông ra kỳ nầy tuột hết* // Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phăn theo từ từ: *Bị kiến cắn quá, phải tuột xuống; Em nhỏ từ trên tay mẹ tuột xuống đất*.

tuột da *tt*. Lột da, nói da bị phỏng tróc ra từng miếng to.

tuột dù *đt*. Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ từ // *(lóng)* Thi rớt, lọt sổ, không được lên lương, không được kể vào số đông trong một việc có lợi, v.v.: *Kỳ này, va bị tuột dù*.

tuột mạo *bt. (lóng)* Buông trôi, thất tín, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuột mạo* // *tt*. Vuột, trớt không dính, thất bại: *Rồi! tuột mạo cú áp phe!*

tuột răng *trt*. Hết ăn răng, răng khu ốc lớn, vặn vô không ăn: *Vặn tuột răng cha nó rồi!*

tuột tuột *trt*. X. Tuồn tuột.

tuột vên *(bielle) C/g.* Lột vên, hư cây then chuyền, làm cho bộ phận lăn không được máy kéo chạy: *Máy tuột vên, xe tuột vên* // *(lóng) Nh.* Tuột mạo (nghĩa sau): *Rồi! Tuột vên, chúng đi mất, biết đâu mà tìm.*

TUỘT *đt*. Xây tròn, vặn *(tourner)*.

tuột nê *dt*. Cuộc kinh lý, xem xét việc làm các nơi phụ thuộc: *Đi tuột nê (tournée)*.

tuột/tuốc vít *dt*. Vật dùng tháo đinh ốc xẻ đầu, mũi bằng và giẹp/có bốn chấu (*tournevis)*.

tuột vít khoen lưỡi *dt*. Tuột vít có

khoen và lưỡi chốt chận *(tournevis à virol et lame goupillée)*.

TƯ *tt*. Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng thứ: *Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gieo mạ, thuận hòa mọi nơi* // Thứ tự người con thứ ba trong gia đình người miền Nam: *Anh Tư, chị Tư* // Tiếng đếm 40, 400 sấp lên sau những số trăm, ngàn sấp lên: *Trăm tư,... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc kệ, không quân thần, phụ tử, đếch ra người* // *trt*. Khắp phía, luôn luôn.

tư bề *trt*. Tứ vi, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay – CD*.

tư mùa *trt*. Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi – HXH*.

tư niên *trt*. Quanh năm, có luôn luôn: Hoa trổ tư niên, *Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên – CD* // *(R)* Thường thường, thỉnh thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; Đàn bà gì cứ bỏ nhà đi cờ bạc tư niên*.

TƯ (思) *đt. C/g.* Tơ, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy tư, tương tư; trầm tư mặc tưởng.*

tư biện *đt*. Suy nghĩ đắn đo.

tư cảm *đt*. Tưởng đến bắt cảm động.

tư cựu *đt*. Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ: *Những ông già HO luôn tư cựu*.

tư duy *đt*. Xét nét rồi phán đoán.

tư duy tu *dt. (triết) C/g.* Tịnh lự hay Zen (thiền), khuynh hướng suy lý tư duy, phát sinh từ Ấn Độ, bắt nguồn ở nền văn hoá thuần lý của nền triết học Ấn, làm căn bản cho Phật giáo *(jhàna)*.

tư gia *đt*. Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia – K*.

tư lự *đt*. Lo nghĩ: *Vẻ mặt tư lự.*

tư lương (思涼) *đt*. Tưởng nhớ đến bắt buồn rầu: *Trăng thu vằng vặc, gió thu hiu hắt, tư lương cố quốc, lệ nhỏ canh trường.*

tư lượng *đt*. Suy nghĩ đắn đo, liệu lượng nỗi thiệt hơn.

tư mộ *đt*. Tưởng nhớ và mến chuộng.

tư nghị *đt*. Nh. Tư biện.

tư sách *đt*. Suy nghĩ và tìm tòi.

tư tự *dt*. Nỗi lo nghĩ trong lòng.

tư tưởng *dt*. Lý thuyết đề ra do sự suy nghĩ căn cứ trên kinh nghiệm và luận lý: *Tư tưởng cao xa, tư tưởng lạc quan*.

tư tưởng gia *dt*. Nhà trí thức, người hay khảo cứu tư tưởng của các hiền triết.

tư tưởng giới *dt*. Nhóm trí thức hay bàn cãi về các lý thuyết, các tư tưởng: *Trong tư tưởng giới, ai cũng biết ông ta* // Các tư tưởng được người đời bàn tán, nhắc nhở luôn.

tư trào *dt*. Trào lưu một tư tưởng, lúc mà thiên hạ xúm nhau bàn tán và chạy theo một tư tưởng: *Tư trào đời sống mới, tư trào tiếng mẹ đẻ*.

tư vọng *đt*. Nhớ nhung và trông mong.

TƯ (私) *bt*. Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyện tư, nhà tư, vô tư; Xe chuyên chở tư; Công tư hai lẽ* // Kín, lén lút: *Tư tình; Con tư sinh.*

tư ái *dt*. Tình yêu riêng, không chán chường, không chính thức // *đt*. Yêu trộm, thương thầm.

tư ân *dt*. Ơn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén lút.

tư bôn *dt*. Trốn theo trai: *Lộng Ngọc tư bôn cùng Tiêu Sử, rồi trốn lên trời.*

tư dân điền *dt*. Ruộng của dân // *(R)* Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong

làng chớ không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ).

tư dân thổ *dt*. Đất của dân // *(R)*: Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ).

tư diêm *dt*. Muối lậu.

tư dục *dt*. Lòng ham muốn riêng tư: *Ăn chay là để dằn tư dục*.

tư điền *dt*. Ruộng riêng, ruộng tư nhân (Xt. Tư dân điền).

tư đức *dt*. Đạo đức riêng mỗi người: *Những tánh hòa hưỡn, cần kiệm, siêng năng,... đều là tư đức mà ai cũng cần có*.

tư gia *dt*. Nhà riêng: *Các quan thanh liêm không tiếp khách về việc công tại tư gia* // *C/g*. Tư nhân, dân thường, nhà của dân: *Mỗi tư gia đều có bổn phận giữ vệ sinh chung*.

tư hải pháp *dt*. Luật quốc tế về việc lưu thông trên vùng biển riêng của một nước.

tư hành *đt*. Trộm phép làm ngang (không hỏi ý kiến chung, không xin phép cấp trên): *Tự động tư hành cách lén lút*.

tư hình *dt*. Hình phạt do ý kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp luật mà xử.

tư hiềm *dt*. Cái hờn riêng giữa người này và người khác: *Vì tư hiềm mà để mất ích lợi chung*.

tư hòa *dt*. Việc thỏa thuận giữa các đương sự, không nhờ pháp luật phân xử: *Mối tranh chấp đã được cải hai bên tư hòa, không ra tòa*.

tư hôn *dt*. Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong tục và giá thú theo phép: *Nhiều đám tư hôn vẫn bền chặt, nhưng vấp phải nhiều khó khăn sau này về mặt pháp lý*.

tư hữu *dt*. Của cải riêng: *Phần đông, ai cũng có óc tư hữu*.

tư hữu cơ bản *dt*. Cái gốc, cái vốn của một sản nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần dần khá thêm: *Củng cố và phát triển tư hữu cơ bản*.

tư hữu hóa *đt. C/g.* Hữu sản hoá, làm cho có của cải riêng: *Tư hữu hóa nhân dân.*

tư hữu tài sản *dt*. Tài sản, của cải riêng từng người, từng gia đình.

tư ích *dt*. Ích lợi riêng mỗi người, mỗi gia đình: *Nếu ai cũng lo cho tư ích thì đời sống công cộng hỏng cả*.

tư ý *dt*. Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia đình hay bè đảng mình khi làm việc chung: *Vô bàn hội nghị mà có tư ý thì phá sản cả việc lớn còn gì!*

tư yết *đt*. Ra mắt (một người có quyền) về việc riêng.

tư kiến *đt*. Ý kiến riêng // Quan điểm, sự thấy biết hay phán đoán một sự vật theo nhận xét riêng.

tư kỷ *tt*. Riêng mình: *Óc tư kỷ*.

tư khế *dt*. Khế ước, văn kiện lập riêng giữa tư nhân (*acte sous-seing privé*).

tư lập *đt*. Thiết lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai khác: *Trường tư lập*.

tư lễ *dt*. Đám hội, cuộc cúng lễ riêng ở nhà: *Trong các tư lễ, thượng quốc kỳ là sái cách* // Nội tắc, phép tắc riêng trong gia đình.

tư lệnh *đt*. *Nh.* Tư hành: *Sao hắn dám tư lệnh gây ra cớ sự?*

tư lợi *dt*. Lợi riêng cho mình: *Lo tư lợi mà bỏ công ích*.

tư lụy *dt.* Mối hại, sự sụp đổ vì quá

lo cho riêng mình, quá bận bịu vì gia đình: *Gánh lấy tư lụy vì ích kỷ.*

tư lực *dt. (Pháp)* Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người: *Chồng phải cấp dưỡng vợ theo tư lực của mình* (*ressources*).

tư ngữ *dt*. Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai báo, đã trình bày công khai và chính thức).

tư nhân *dt*. Dân thường, không có tư cách nhà nước hay đoàn thể: *Xe tư nhân; Cấm tư nhân vào sở; Mỗi tư nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.*

tư pháp *dt*. Pháp luật mà mọi người dân đều phải tuân và tòa án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thưa kiện giữa tư nhân, gồm có dân luật, thương luật, dân sự tố tụng và quốc tế tư pháp.

tư phẩm *dt.* Tư cách và phẩm giá một người: Người có tư phẩm đáng kính.

tư phòng *dt*. Buồng riêng.

tư quyền *dt*. Quyền lợi của cá nhân: Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu tố công quyền và tư quyền.

tư riêng *tt*. Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người: *Chuyện tư riêng của người ta*.

tư sản *dt*. Của riêng, gia tài riêng của một người hay một họ: *Chế độ dân chủ tôn trọng tư sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng đều của vua, của lãnh chúa*.

tư sản dân quyền *dt.* Quyền của mỗi người dân được có của cải riêng: *Cách mạng tư sản dân quyền 1789 của Pháp.*

tư sinh (sanh) *tt. (Pháp)* Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chánh thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày sau khi vợ chồng thành hôn hoặc sau 300 ngày sau khi tiêu hôn, đều bị kể là con tư sinh*.

tư sinh tử *dt. (Pháp)* Con tư sinh (X. Tư sinh) // (*thth*) Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn nhận.

tư sử *dt*. Sách lịch sử do tư nhân soạn, không phải do quốc sử quán của triều đình soạn.

tư sự *dt*. Việc riêng, công chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư sự.*

tư tâm *dt*. Lòng ích kỷ, chỉ biết có mình: *Biden vì tư tâm mà không kể công lý khi ký lịnh ân xá cho thằng con.*

tư tình *đt*. Tình riêng: *Việc công đâu dám bợn chi tư tình* // *đt*. Trai gái, lén lấy nhau: *Họ có tư tình trước rồi; Nó có tư tình với người ta rồi*.

tư tố *đt*. Kiện bồi thường thiệt hại hoặc để lấy lại tang vật.

tư túi *đt*. Đút nhét, bù chì, binh vực cách lén lút: *Có con đông mà chỉ tư túi có một đứa.*

tư thân *tt. Nh.* Tư kỷ.

tư thất *dt*. Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang lễ được cử hành tại tư thất*.

tư thông *dt*. Thông đồng riêng với người khác mà phản lại người nhà: *Tư thông với giặc; Có chồng còn tư thông với trai*.

tư thù *dt*. Thù riêng, thù cá nhân: *Dẹp tư thù. bắt tay nhau lo việc chung.*

tư thục *dt.* Trường tư, trường học của tư nhân hay đoàn thể tư nhân lập ra: *Học sinh tư thục đông hơn học sinh công lập*.

tư thự *tt. (Pháp)* Tính cách tư riêng những giấy tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm quyền thị thực (*sous-seing privé)*.

tư thự chứng thư *dt. (Pháp)* Văn tự (giấy tờ mua bán, cầm thế, v.v.) do đương sự kết lập với nhau có chính quyền thị thực *(acte sous-seing privé)*.

tư thự khế ước *dt. (Pháp)* Giao kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương quyền thị thực và đóng bách phần *(contrat sous seing privé)*.

tư trạch *dt. Nh.* Tư thất.

tư trái *dt.* Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối ngẫu không chịu trách nhiệm chung.

tư vị *đt.* X. Tây vị.

tư xướng *dt.* Đĩ làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọt đền hay xóm bình khang do nhà nước lập.

TƯ (齎) *dt.* Của cải, vốn liếng: *Đầu tư* // *dt.* Tính tự nhiên, bẩm chất: *Thiên tư* // Giúp đỡ, nhờ cậy: *Vô kim hà dĩ vi tư* (X. PH. II).

tư bản *dt.* Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư bản, không làm gì được* // (*thth*) Công việc làm ăn to tát, có tầm hoạt động rộng lớn, dùng nhiều nhân công, nhiều máy móc: *Nước ta chưa có nhà tư bản* // *(lóng)* Tham lam bóc lột: *Đầu óc tư bản*.

tư bản chế *dt.* Chế độ tư bản, lề lối mưu thật nhiều lợi cho mình, cho công ty mình bằng số vốn to tát, không kể quyền lợi chung của dân, của nước.

tư bản chủ nghĩa *dt.* Chủ nghĩa mưu dùng số vốn to, thế lực lớn của công ty, của đoàn thể để đưa người tham chính hầu bá chiếm thị trường, lũng đoạn kinh tế và tìm mọi cách để tiêu thụ hàng hoá, kể cả việc gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phồn thạnh, dân chúng có việc làm.

tư bản gia *dt.* Nhà tư bản, chủ một xí nghiệp to.

tư bản lập chung *dt.* Sự kết hợp các nhà tư bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh tranh với một vài nhà tư bản lớn.

tư bẩm *dt.* Tính chất tự nhiên của con người: *Tư bẩm thông minh*.

tư cách *dt.* Cử chỉ, dáng dấp, cách ăn ở đời: *Tư cách nhã nhặn; Con người thiếu tư cách* // Tài năng, trình độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: *Phải trên 18 tuổi mới có tư cách xin thi lái xe tự động và phải có cấp bằng này rồi mới đủ tư cách làm một tài xế* // Danh nghĩa: *Tôi đến đây với tư cách cá nhân*.

tư cấp *đt.* Giúp đỡ tiền bạc hay đồ vật cho một người: *Tư cấp người nghèo; Tư cấp người vô gia cư*.

tư chất *dt. Nh.* Tư bẩm.

tư liệu *dt.* Tài liệu, những món phải có để dùng đó tạo ra đồ vật.

tư lương *dt.* Đồ ăn mang theo khi đi đường xa: *Chuẩn bị tư lương* // *(B)* Vật phòng hờ về sau: *Ky cóp để dành là chuẩn bị tư lương cho tuổi già*.

tư sản *dt.* Gia tài, của cải.

tư trang *dt.* Vật trang sức của con gái mang theo khi về nhà chồng // *(R)* Vật trang sức của người vợ sắm riêng: *Gộp hết tư trang của vợ đi cầm*.

tư trợ *đt.* Giúp đỡ: *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng*.

tư trợ hội viên *dt.* Hạng hội viên chỉ góp nguyệt liễm cốt giúp tài chánh cho hội.

tư vọng *dt.* Tư cách và danh vọng: *Người có tư vọng đáng kính*.

TƯ (司) *đt. C/g.* Ty, coi giữ, trông nom: *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo).

tư lịnh (lệnh) *dt*. Chức quan võ chỉ huy một quân khu: *Viên tư lịnh vùng V chiến thuật*.

tư lệnh bộ *dt*. Bộ tư lệnh, dinh của viên tư lịnh và bộ tham mưu.

tư mệnh (mạng) *đt*. Nắm giữ tánh mạng (tính mệnh) người ta: *Làm nghề thuốc là tư mệnh người bệnh*.

tư pháp *dt*. Nhiệm vụ giữ gìn sự tôn trọng luật pháp của một nước, tức việc tòa án thay mặt nhân dân mà truy tố những kẻ phạm phép và do đơn kiện mà xét xử những vụ tranh chấp.

tư pháp bảo trợ *dt. (Pháp)* Sự bảo trợ của tòa án cho người nghèo, tàn tật, v.v. đứng kiện tụng, xin chứng thư, v.v. mà khỏi đóng án phí theo lệ (*assistance judiciaire*).

tư pháp bộ *dt*. X. Bộ tư pháp.

tư pháp khế ước *dt. (Pháp)* Giao kèo lập trước tòa, theo thủ tục tòa án (*contrat judiciaire*).

tư pháp lý lịch *dt.* Lý lịch một người về mặt tư pháp, tức lá phiếu do tòa án phát ra có ghi đủ án tiết của mình nếu có.

tư pháp nhân *dt. (Pháp)* X. Pháp nhân.

tư pháp quyền *dt.* Quyền tư pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân xử các vụ kiện thưa và định tội những người phạm phép.

tư pháp tố quyền *dt. (Pháp)* Quyền kiện thưa ra tòa án, của mỗi công dân mỗi khi quyền lợi hay bản thân bị xâm phạm.

TƯ (姿) *dt*. Dáng dấp, cử chỉ, điệu bộ, vẻ mặt: *Tư dung thùy mị, phong thái đoan trang*.

tư dung *dt*. Điệu bộ và vẻ mặt người đàn bà: *Tư dung yểu điệu*.

tư mạo *dt. Nh.* Tư dung.

tư sắc *dt*. Nhan sắc của đàn bà con gái: *Tư sắc đẹp đẽ*.

tư thái *dt*. Cử chi, thái độ người đàn bà: *Tư thái hiền hòa*.

tư thế *dt*. Cách điệu, cử chỉ: *Tư thế hào sảng*.

TƯ (諮) *đt*. Gởi sang để bàn hỏi, ra lịnh (trong nội bộ): *Tờ tư, thông tư, tư cho nhau biết*.

tư ta *đt*. Than thở.

tư tờ *đt*. Gởi giấy hỏi han hay ra lịnh: *Tỉnh tư tờ về quận dạy điều tra vụ trộm cắp tiệm vàng*.

tư thơ *đt*. Viết thơ gởi cho một người hay một cơ quan trong nội bộ.

tư văn *dt*. Công văn, thơ từ các sở, các bộ nhà nước.

TƯ (谘) *bt*. Hỏi ý kiến, bàn góp.

tư trình *dt*. Báo cáo, phúc bẩm của quan dưới gởi quan trên.

tư vấn *bt*. Để hỏi ý kiến; bàn góp vào: *Hội đồng tư vấn*.

TƯ *đt*. Tưới nước // *(B)* Bồi bổ, nẩy nở thêm // *dt*. Mùi vị.

tư bồi *đt*. Bón tưới, vun đắp.

tư dưỡng *đt*. Dinh dưỡng, bồi bổ thân thể.

tư dưỡng liệu *dt.* Đồ ăn, vật bổ dưỡng.

tư nhuận *tt*. Thấm nhuần, thấm mát.

tư sinh *đt*. Sinh sản, nẩy nở.

tư tức *đt*. *Nh.* Tư sinh.

tư thực *đt*. Sinh xôi nẩy nở ra luôn.

tư vị *dt*. Vị ngon, có chất bổ.

TỪ *dt. (thực)* X. Khoai từ: *Từ cùi*.

từ cùi *dt*. X. Khoai từ cùi.

từ gai *dt*. Thứ khoai từ dây có gai.

từ lông *dt*. Thứ khoai từ củ có lông.

từ vấu *dt*. X. Khoai từ cùi.

TỪ *trt*. X. Từng: *Đọc từ chữ, nói từ tiếng, mót từ đồng; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từ hồi - CD*.

TỪ *trt*. Tự, bắt đầu một nơi nào

(không gian), một lúc nào (thời gian) hay một con số nào (bao nhiêu): *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy, ngã ba khó về; Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây; Lương từ 3.000, 4.000 đồng sấp lên (bao nhiêu).*

từ đây *trt*. Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói: *Từ đây lại đó chừng một trăm thước* // *(R)* X. Từ nay: *Từ đây, tôi xin chừa*.

từ đấy *trt. C/g*. Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến: *Từ đấy, anh rẽ sang bên trái độ 100m thì tới*; *Từ đấy sấp về sau, tôi không còn gặp hắn nữa*.

từ đầu *trt*. Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu: *Nó tỏ ra ngoan ngoãn từ đầu, nên ai cũng lầm* // Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết: *Từ đầu tới chân đều mới*; *Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.*

từ đó *trt*. X. Từ đây.

từ hồi *trt*. X. Từ khi: *Từ hồi tôi đụng ở nhà tôi tới giờ...*

từ khi *trt. C/g*. Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời gian nào đó: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời – CD.*

từ lâu *trt*. Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi: *Hắn đi từ lâu; Từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa*.

từ lúc *trt*. X. Từ khi.

từ nay *trt*. Bắt đầu bây giờ, hôm nay: *Từ nay về sau; Kể từ nay*.

từ phen *trt. Nh.* Từ khi: *Từ phen đá biết tuổi vàng – K.*

từ rày *trt. Nh.* Từ nay: *Từ rày sắp lên; Để cho bảy huyện nhân dân, No say được gội hoàng ân từ rày – CD.*

từ sau *trt*. Từ nay về sau nói thúc: *Từ sau, đừng có như vậy nữa!*

từ thuở *trt*. Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi: *Thương em từ thuở mẹ bồng trên tay – CD.*

từ xưa *trt*. Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi: *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao giờ; Vật đó đã có từ xưa*.

TỪ *dt*. Lời nói: *Đơn từ, huấn từ, thơ từ, văn từ, cam ngôn mỹ từ.*

từ cú *dt*. Lời và câu // (*thth*) Câu văn: *Từ cú lôi thôi*.

từ chương *dt*. Văn chương // *(R)* Thơ, phú, các loại văn có khuôn khổ nhứt định dùng trong việc thi cử: *Cái học từ chương.*

từ đàn *dt*. Văn đàn, nơi tụ họp các nhà văn.

từ điển *dt*. Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng: *Từ điển Việt Nam; Tra từ điển* // (nghĩa mới): Loại tự điển gồm các từ ngữ: *Văn liệu từ điển, Tầm nguyên từ điển, Thành ngữ từ điển* (cũng có thể nói tự điển Văn liệu, tự điển Tầm nguyên, tự điển Thành ngữ) (*dictionnaire des termes et expressions)*.

từ hàn *dt*. Công việc giấy tờ sổ sách: *Quyền từ hàn tân soạn* // *(R)* Thơ ký: *Ông Giáp được cử làm từ hàn cho hội*.

từ hoa *dt*. X. Mỹ từ pháp.

từ ý *dt*. Ý tứ trong câu văn, trong bài văn: *Từ ý trong Bình Ngô đại cáo*.

từ khí *dt*. Tinh thần, cái hồn của câu văn, bài văn.

từ luật *dt*. Luật lệ, mẹo luật một câu nói, một lời nói theo ngữ pháp // *(R)* Cách thức viết văn.

từ nguyên *dt*. Nguồn gốc từng tiếng nói (từ ngữ): *Bộ từ nguyên*.

từ ngữ *dt*. Tiếng kép, những tiếng

chỉ sự vật hay hành động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng: *Thi hành, mỹ từ pháp, cắp ca cắp củm, v.v. đều là từ ngữ.*

từ nghĩa *dt.* Ý nghĩa của lời nói, của văn chương.

từ nhân *dt.* Khách văn chương, người thích thơ phú.

từ phong *dt.* Lời nói (hoặc văn chương) sắc bén.

từ phú *dt.* Phú, bài phú, một thể văn xưa có văn, có đối và mỗi câu có nhiều chữ.

từ sĩ *dt.* X. Văn sĩ.

từ tụng *dt.* Đơn kiện, giấy tờ kiện tụng.

từ trát *dt.* Công văn, giấy má thơ từ của các sở nhà nước.

TỪ *dt.* Lời nói (X. Từ trên): *Từ điển, từ hàn... // đt.* Chối bỏ, không nhận: *Chối từ, làm tờ từ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh //* Giã, nói mà đi: *Cáo từ, kiếu từ, xin từ ra về.*

từ biệt *đt.* Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi: *Trông diệu vợi sơn cùng thủy kiệt, Nói vài lời từ biệt ngỡi nhân – CD.*

từ bỏ *đt.* Chối bỏ, không nhận: *Từ bỏ quyền lợi, từ bỏ phần ăn //* Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ: *Từ bỏ quê hương, từ bỏ vợ con.*

từ con *đt.* Tuyên bố không nhận trách nhiệm đối với một đứa con hư hỏng và từ bỏ nhiệm vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy: *Lời rao từ con.*

từ chối *đt.* Tỏ lời không nhận: *Từ chối quà biếu, từ chối nhiệm vụ, từ chối sự giúp đỡ của bạn.*

từ chức *đt.* Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức vụ nữa: *Từ chức và xin về hưu; Từ chức thơ ký hội.*

từ dịch *đt.* Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước: *Lý trưởng xin từ dịch.*

từ giã *đt. C/g.* Giã từ, kiểu, cho hay việc mình ra đi: *Từ giã ra về; Từ giã vợ đi buôn.*

từ hành *đt.* Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi.

từ hôn *đt.* Không nhận sự cưới gả theo lời mai mối hay lời xin của đàng kia // *C/g.* Thoái hôn, xin hủy lời đính hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa.

từ khước *đt.* Bác lời, không nhận: *Hết lời từ khước; Từ khước mọi đề nghị của đối phương.*

từ lộc *đt.* Không nhận hưởng lộc nữa // *(B)* Thất lộc, từ trần, chết: *Ông ấy từ lộc đã lâu.*

từ nan *đt.* Không nhận một việc khó: *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ nan // (R) Nh.* Từ chối.

từ nhượng *đt.* Không nhận để nhường lại: *Nhiều phen từ nhượng không đặng, buộc lòng phải nhận.*

từ quan *đt.* Xin thôi làm quan: *Từ quan về vườn*; *Rằng xưa có gã từ quan, Lên non tìm động hoa vàng nhớ nhau – PT. Thư //* Bỏ việc quan, không thèm làm quan nữa: *Treo ấn từ quan.*

từ tạ *đt.* Cám ơn mà không nhận: *La sơn Phu tử hết lời từ tạ lời mời của vua Quang Trung //* Cám ơn và xin kiếu ra đi: *Lãnh lịnh rồi từ tạ ra đi.*

từ tốn *bt.* Hiền hoà khiêm nhượng: *Nói năng từ tốn, cử chỉ từ tốn.*

từ tuyệt *dt.* Sự hồi tỵ, sự cữ kiêng *(abstention).*

từ trần *đt.* Từ bỏ trần gian, chết: *Cha mẹ từ trần đã lâu.*

TỪ (慈) *bt.* Lành, hiền, thương yếu:

Hiền từ, nhân từ // Mẹ, bà mẹ: *Mẫu từ, gia từ, tôn từ.*

từ ái *dt.* Lòng thương yêu.

từ bi *bt.* Thương người cách rộng rãi, bao la: *Mở lòng từ bi; Xin từ bi hỉ xả; Từ bi bác ái.*

từ bi tâm *đt.* Lòng rộng rãi thương người: *Mở từ bi tâm.*

từ hối *dt.* X. Từ huấn.

từ huấn *dt.* Lời mẹ dạy con.

từ mẫu *dt.* Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà mẹ hiền đức: *Xin từ mẫu an tâm; Bà ấy đối với con là một đấng từ mẫu.*

từ mệnh (mạng) *dt.* Lệnh dạy của bà mẹ: *Vâng từ mệnh.*

từ phụ *dt.* Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con: *Xin từ phụ an tâm; Đấng từ phụ hiền hậu.*

từ tâm *dt.* Lòng lành, lòng biết thương người: *Mở từ tâm, có từ tâm.*

từ thân *dt.* Cha mẹ hiền từ, cha mẹ thương con hết lòng.

từ thiện *tt.* Hiền lành và biết thương người: *Tấm lòng từ thiện* // (*thth*) Phước đức, tính cách những việc giúp người nghèo, tật nguyền, v.v.: *Hội từ thiện, việc làm từ thiện.*

TỪ (祠) *dt.* Miễu, nhà thờ: *Linh từ, Ngũ hành từ* // *(R)* Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói: *Làm từ, ông từ.*

từ đường *dt.* Nhà thờ ông bà: *Dành một gian làm từ đường* // *(R)* Tổ tiên, gia tiên, ông bà (đã chết): *Làm lễ từ đường.*

TỪ (磁) *dt.* Đá nam châm, có tính hút.

từ ba *dt.* Sóng từ khí rải rác trên không trung *(onde magnétique).*

từ cực *dt.* Hai đầu miếng đá nam châm *(pôle magnétique).*

từ châm *dt.* Cây kim chỉ nam.

từ điện *dt.* Tác dụng, sự quan hệ giữa từ khí và điện khí.

từ điện học *dt.* X. Điện từ học.

từ độ *dt.* Sức hút của đá nam châm.

từ kế *dt.* Máy đo sức hút ở một nơi có nam châm.

từ khí *dt. C/g.* Từ tính, tính chất hút kim loại của đá nam châm.

từ lực *dt.* Sức hút của đá nam châm.

từ lực tuyến *dt.* Đường cong đều đặn nối liền hai cực của một miếng từ thạch, chỉ hướng dẫn lực của điện từ (*courbe magnétique).*

từ lượng *dt.* Số lượng từ tính *(quantité magnétique).*

từ phương độ *dt.* Góc do một hướng nhắm ghép với hướng bắc từ châm *(azimut magnétique).*

từ tính *dt.* X. Từ khí.

từ thạch *dt.* Đá nam châm, loại đá có tính hút sắt.

từ thiên độ *dt.* Độ lệch của kim chỉ nam đối với kinh tuyến địa cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh tuyến *(déclinaison magnétique).*

từ thiết *dt.* Sắt có từ khí.

từ thông *dt.* Thông lượng của từ tính trong một nơi có sức hút *(flux magnétique).*

từ trở *dt.* Sức cản của từ tính *(reluctance).*

từ trường *dt.* Khoảng không gian chung quanh một khối nam châm, có sức hút vô (*champ magnétique*).

TỪ (瓷) *dt.* Đồ gốm; thứ đất trắng tốt: *Từ khí mê hoặc người.*

từ khí *dt.* Đồ kiểu, đồ sứ // *(R)* Đồ vật trang sức trong nhà: *Gom góp hết đồ từ khí đem bán.*

từ thổ *dt.* Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

TỪ BI *tt*. Nói ruột trái cây bị sâu đút nhăn nhíu, đèo đẹt, không thẳng thớm: *Trái cau nầy cái ruột từ bi* // *(R)* Buồn rầu, thảm não: *Ngồi từ bi đó* // (*thực*) Loại cỏ cao từ 50cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhăn, cũng có lông trắng, phát hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu dầu gió trị cảm sốt và ho *(Gnaphalium luteoalbum)*.

từ bi biển *dt*. *(thực)*: X. Quan âm.

từ bi từ tọa *đt*. Ngồi thản nhiên, không nói không rằng, không can thiệp đến: *Việc như vậy mà anh từ bi từ tọa (lóng)*.

TỪ CÔ *dt*. *(thực) C/g.* Rau chóc, loại cỏ thủy sinh, cộng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiểu nhị, hoa đực và cái riêng, có tính nhuận trường *(Sagittaria sagittæfolia)*.

TỪ NHIÊN *tt*. X. Tự nhiên: *Miếng đất láng nguyên từ nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi – CD.*

TỪ TỪ *tt*. Chầm chậm, thong thả: *Ăn từ từ, đi từ từ, cho chảy từ từ, làm từ từ* // *đt*. Bớt bớt, giảm lại, đừng làm quá: *Từ từ cái miệng, từ từ lòng tham*.

TỨ (四) *st*. Bốn: *Phú hữu tứ hải* (Giàu có bốn biển) // Tư, hạng thứ 4: *Tái tam tái tứ, lớp đệ tứ* // Mặt lúc lắc (súc sắc) hay bong vụ có 4 điểm đỏ: *Chết cửa tứ*.

tứ bàng *dt*. Bốn bên, bốn phía: Trước, sau, trái, mặt (*phải)*.

tứ bảo *dt*. X. Tứ bửu.

tứ bất tử *dt*. Bốn bậc không khi nào chết: *Thần, Tiên, Phật, Thánh* // Bốn việc để tiếng đời đời là: *Đạo đức to, sự nghiệp to, văn chương hay, công nghiệp với đời; Muốn lưu danh sử sách, con người phải tu dưỡng đạo đức, để lại sự nghiệp lớn hay đóng góp văn chương, như vậy mới mong xứng danh tứ bất tử.*

tứ bình *dt*. Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý nghĩa như: *Mai, lan, cúc, trúc; ngư, tiều, canh, mục; v.v.*

tứ biên *dt*. Bốn bên, bốn cạnh.

tứ biên hình *dt*. Hình bốn cạnh.

tứ bửu *dt. C/g.* Tứ bảo, bốn vật quý (của con nhà học trò): *Giấy, viết, nghiên, mực; Văn phòng tứ bửu.*

tứ cận *đt*. Những gì cấu tạo ranh giới một miếng đất như: *Đất kế cận, mương rãnh, đường sá, v.v.* // *Nh.* Tứ bàng.

tứ cố *đt*. Đoái nhìn bốn phía: *Tứ cố vô thân* (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân).

tứ cú *dt*. *C/g.* Tứ tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc năm chữ: *Thơ tứ cú*.

tứ cực *dt*. Nơi thật xa ở bốn phương trời.

tứ chi *dt*. Bốn nhánh // Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người: *Tứ chi rũ liệt*.

tứ chí *dt*. *Nh.* Tứ cận.

tứ chính *dt*. Bốn phương chính: *Đông, tây nam, bắc*.

tứ chiếng *đt. C/g.* Tứ xứ, bốn phương // *tt*. Nói người từng luân lạc khắp nơi, rất từng trải: *Trai tứ chiếng, gái giang hồ, Gặp nhau làm nổi cơ đồ cũng nên – CD.*

tứ chướng *dt.* Bốn điều che khuất chánh đạo: Nghĩ sai, lòng ác nghiệt, quả báo độc ác, lòng dạ không ngay thẳng: *Muốn thành tựu đạo quả, hành giả trước tiên phải dẹp trừ tứ*

chướng: tà kiến, ác tâm, nghiệp báo sâu dày và tâm bất chánh.

tứ dân *dt*. Bốn hạng dân (đời xưa): *Sĩ, nông, công, thương.*

tứ diện *dt*. Bốn mặt: *Hình tứ diện*.

tứ diệp *đt. (thực)* Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép

tứ diệu đề *dt. (Phật) C/g.* Tứ diệu đế, bốn lẽ mầu nhiệm của đạo Phật (X. Khổ đề, Diệt đề, Nhân đề và Đạo đề, tức: *dukha, nirodha, samudaya,* và *marga*).

tứ duy *dt*. Bốn nguyên tắc để duy trì lòng đạo đức của con người: *Lễ, nghĩa, liêm, sỉ*.

tứ đại *dt*. Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là: *Cha, ông nội, ông cố và ông sơ; và kể xuống là: Cha, con, cháu, chắt* // *(Phật)* X. Tứ đại chủng. // Tên hai bản nhạc cổ điển: *Tứ đại cảnh, tứ đại oán*.

tứ đại chủng *dt. (Phật)* Bốn yếu tố của sắc uẩn (X. Sắc uẩn) cấu thành những chuyển hóa vật như thân thể con người: *Đất, nước, lửa, gió.*

tứ điện *dt*. X. Tứ trụ.

tứ đổ tường *đt*. Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí (*Rượu, gái đẹp, cờ bạc, hút á phiện).

tứ đức *dt.* Bốn tánh tốt (phần trai): *Hiếu, để, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu mến và binh vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phần gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo léo; mặt mày nghiêm chỉnh, ăn mặc vén khéo; ăn nói khôn ngoan, lễ phép; nết na đằm thắm)*: Phận gái tứ đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ gìn chớ sai – CD.*

tứ giác *dt*. Bốn góc: *Hình tứ giác*.

tứ giăng *trt*. Giăng giăng, khắp nơi, bừa bãi, không ngăn lớp: *Đồ đạc để tứ giăng* // Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tứ giăng.*

tứ hải *dt*. Bốn biển (bể) // Khắp nơi trong thiên hạ: *Tứ hải giai huynh đệ* (Người trong thiên hạ đều là anh em cả).

tứ hạnh *dt*. *Nh.* Tứ đức

tứ hỷ *dt. C/g.* Nhị hỷ hay Lại mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tứ hỷ.*

tứ hướng *dt*. Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc*.

tứ kết *dt*. Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 độ để tuyển 4 người hay 4 hội vào bán kết.

tứ khí *dt*. Khí hậu trong bốn mùa.

tứ khoa *dt*. Bốn khoa mà các học trò giỏi nhứt của đức Khổng Tử được sắp vào hạng chuyên môn: khoa đức hạnh gồm có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nghiêm Bá Ngưu, Trọng Cung; khoa chánh sự gồm có Nhiệm Hữu, Quý Lộ; khoa văn học gồm có Tử Du, Tử Hạ; khoa ngôn ngữ gồm có Tể Ngã, Tử Cống.

tứ khoái *dt*. Bốn cái sướng tầm thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ỉa*.

tứ khổ *dt. (Phật)* Bốn cái khổ của con người ở đời: *sinh, lão, bệnh, tử* (vất vả trong đời sống, yếu ớt trong tuổi già, đau đớn trong bịnh tật, tức tưởi, đau xót trước khi chết).

tứ khúc *dt*. *(âm)* Bản nhạc có bốn đoạn (*quatuor*).

tứ lân *dt*. Láng giềng, lân cận, những nhà ở gần nhà mình.

tứ lập *dt.* Bốn thì tiết trong năm âm lịch: lập xuân, mồng 4 mồng 5 tháng hai; lập hạ, mồng 6 mồng 7 tháng năm; lập thu, mồng 8 mồng 9 tháng tám; lập đông, mồng 10, 11

tháng mười một: *Người xưa quan sát thiên tượng mà định tiết khí, lấy tứ lập làm mốc chuyển mùa: lập xuân ấm dần, lập hạ nắng rộ, lập thu se lạnh, lập đông rét về.*

tứ linh *dt. (truyền)* Bốn giống thú linh của người Trung Hoa: *long, lân, quy, phụng (phượng).*

tứ liên âm *dt.* (*âm*): Bốn âm liên kết nhau *(tétracorde).*

tứ lục *dt.* Thể văn chữ Hán, có đối mà không vần // Cách chia tiền công, huê lợi, v.v. một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tứ lục.*

tứ ngung *dt.* Bốn góc.

tứ phía *dt.* Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt* (*phải*) // *(R)* Chung quanh: *Anh về sao được mà về, Dây giăng tứ phía tính bề ngăn anh – CD.*

tứ phối *dt.* Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng Tử là Nhan Hồi, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử.

tứ phủ *dt.* Bốn cõi được đạo chư vị thờ là *thiên phủ, địa phủ, thủy phủ và nhạc phủ.*

tứ phương *dt. Nh.* Tứ hướng.

tứ quý *dt.* Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: quý xuân, tháng ba; quý hạ, tháng sáu; quý thu, tháng chín và quý đông, tháng chạp // *(R) C/g.* Tứ thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* // Tiếng thông thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *Thông, mai, cúc, trước; Bốn anh em trai: Lựu, lê, bình bát, mảng cầu; Bốn cây tứ quý anh sầu một cây – CD;* hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ quý.*

tứ sắc *dt.* Bốn màu chánh là: Xanh, trắng, đỏ, vàng // Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, ngựa* và *chốt, mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá.*

tứ sinh *dt. (Phật)* Bốn cách sinh ra trong đời của sinh vật trong vũ trụ: *Thai sinh*, tức ở tử cung sinh ra của những loài có vú; *Noãn sinh,* tức từ trong trứng nở ra như loài cầm, bò sát, cá...; *Thấp sinh*, tức do ẩm thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *Hoá sinh,* tức sinh bằng cách cổi lốt đổi hình như loài bướm bởi sâu hóa ra (theo phái Tiểu thừa).

tứ tai *dt.* Bốn tai hoạ lớn cho người đời là: *Thủy, hỏa, đạo, tặc*, tức lụt lội, cháy nhà, trộm cắp, giặc giã.

tứ tái *dt.* Bốn cõi ngoài biên giới của một nước.

tứ tán *trt.* Tản mác ra khắp nơi: *Chạy tứ tán, đi tứ tán.*

tứ táng *dt.* Bốn cách làm cho tiêu thi thể người chết là: *hỏa táng, thổ táng, thủy táng* và *điểu táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn.

tứ tiết *dt.* X. Tứ thời.

tứ tông *dt. (Đy)* Bốn mạch nhảy thường là: Phù, trầm, trì, và sát, tức mạch nhảy nổi, mạch chìm, mạch nhảy chậm và mạch nhảy mau, hợp với bốn mạch đại, tiểu, hượt và sắc gọi là mạch bát yếu là tám bộ mạch cần thiết cho việc chẩn mạch tìm bịnh.

tứ tuần *st.* Bốn mươi, tức bốn chục tuổi: *Ăn lễ tứ tuần* // Đệ tứ tuần gọi tắt, tức lượt thứ tư: *Tửu, châm tứ tuần.*

tứ tuyệt *dt.* X. Tứ cú.

tứ tung *trt.* Lộn xộn, bừa bãi, cùng khắp: *Ăn sung, ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành – CD.*

tứ tung ngũ hoành *trt.* X. PH. II.

tứ tự *dt. (bạc)* Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lúc lắc (súc sắc) của môn chơi *Tam hường,* ăn được cây thẻ 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trạng, tức 32 điểm) // Bốn chữ, tên những thành ngữ ngắn của Trung Hoa mỗi câu bốn chữ như: *Ẩm thủy tư nguyên (uống nước nhớ nguồn), Bá chiến bá thắng (trăm trận trăm hơn), Các tùng kỳ chí (ai có chí nấy), v.v.*

tứ thanh *đt*. Bốn giọng (theo người Tàu là: *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đằng sau có những phụ âm: c, ch, p, và t (nhập).

tứ thể *dt*. Bốn điệu chữ Hán là chân (chữ thường), thảo (chữ viết tháo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa).

tứ thiên *dt*. *Nh.* Tứ hướng.

tứ thơ (thư) *dt*. Bốn pho sách gốc để học kinh điển và tác phẩm văn chương thiệt xưa của Trung Hoa là: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.*

tứ thời *dt. C/g.* Tứ tiết, bốn mùa trong năm là: *Xuân, hạ, thu, đông.*

tứ thủ *dt*. Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ẩn dật: *Ngư, tiều, canh, mục* tức bắt cá, đốn củi, cày cuốc và chăn nuôi.

tứ thuật *dt*. Bốn ngành học thuật đời xưa là: *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ phú, sách vở, phép tắc, âm nhạc.

tứ tri *dt*. Bốn kẻ biết được việc làm tồi tệ kín đáo của mình là: *Thiên tri, địa trị, bị tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lương tâm) biết.

tứ trụ *đt. C/g.* Tứ điện, bốn chức quan đại thần trông nom việc nước bên cạnh vua là: *đông các, võ hiển, văn minh và cần chánh* // Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão nhiêu và bô lão trong làng, được gọi: *Cụ Cả, cụ Hai, cụ Ba* và *cụ Tư* // Lối thí võ một người chống bốn người vây chung quanh: *Đứng tứ trụ cự địch.*

tứ truyện *dt*. *Nh.* Tứ thơ.

tứ vi *bt*. Bốn phía, chung quanh, bao vòng: *Tứ vi xây tường; Bao đánh tứ vi.*

tứ vị *dt.* Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng nghi là: *Mặt trời, mặt trăng, sao và biển.*

tứ xứ *dt*. Khắp bốn phương: *Đó là nơi tụ họp của người tứ xứ* // Nh. Tứ chiếng: *Trai tứ xứ.*

TỨ (駟) *dt.* Thứ xe thắng bốn con ngựa dành cho giai cấp quý tộc xưa: *Muôn chung nghìn tứ; Tứ mã nan truy.*

TỨ *dt*. Ý nghĩ trong lời nói, trong câu văn: *ý tứ, thi tứ; Văn kêu mà không tứ như thùng rỗng.*

TỨ (賜) *đt*. Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa): *Ân tứ, sắc tứ.*

tứ điền *dt*. Ruộng do vua ban.

tứ hôn *đt*. (Vua) Dạy hai đàng kết hôn: *Vua Gia Long tứ hôn, tác thành duyên lành giữa công chúa và danh tướng Phạm Đăng Hưng.*

tứ yến *đt*. (Vua) Ban yến cho, thết tiệc đãi.

tứ tước *đt*. (Vua) Phong tước cho.

TỨ (恣) *đt*. Buông ra, thả ra, dung túng: *Phóng tứ, túng tứ.*

tứ dục *đt*. Chơi thả cửa, không dằn bớt tình dục.

tứ tình *đt*. *Nh.* Tứ dục.

tứ túng *trt*. Thả cửa, buông tay, không

dần, không bớt: *"Vì không người răn nhắc, nên chàng sống đời tứ túng, mặc sức rượu chè, cờ bạc, chẳng kể hậu quả*.

TỨ (肆) *dt*. Để thong thả // Phơi bày: *Thị tứ*.

tứ ý *đt*. Để hết ý chí vào việc mình làm mình muốn.

tứ lực *trt*. Hết sức.

tứ lược *đt*. Cướp bóc tự do.

TỬ *tt*. Chết: *Bất tử, bức tử, khai tử, yểu tử, nịch tử, sanh tử, tự tử, uổng tử, vọng tử, xử tử; tham sanh uý tử; sanh ký tử quy // (B)* Nằm yên một nơi, không động đậy: *Tử điểm // (lóng)* Mất quyền dự cuộc chơi: *Chơi u bắt mọi, đứa nào bị bên địch qua quẹt trúng một cái thì tử*.

tử bịnh *dt. C/g.* Tử chứng, bịnh nguy hiểm, người bịnh có thể chết vì nó.

tử biệt *đt*. Vì chết mà phải xa nhau *Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly*.

tử chí *dt*. Ý quyết chết: *Đến bước đường cùng thì sinh tử chí*

tử chiến *đt*. Liều chết đánh vùi: *Bàng Đức tử chiến với Quan công // dt*. Trận đánh quyết liệt (*combat à fond).*

tử chứng *dt*. X. Tử bịnh.

tử đạo *dt*. X. Tử lộ.

tử địa *dt*. Nơi nguy hiểm, có thể chết nơi đó: *Sông Bạch đằng hai lần là tử địa của kẻ ngoại xâm*.

tử điểm *dt*. Điểm chết, vị trí cây sang số khi máy ngưng chạy (*point mort*).

tử ẻo *tt. (lóng)* Chết thật, chết rồi: *Lúc nãy con gà nầy còn hoi hóp, bây giờ thì tử ẻo rồi; Coi chừng con pháo nầy bị con xe bển vọt lên thì tử ẻo!*

tử hình *dt*. Hình phạt chết, tội chết: *Bị án tử hình, tội tử hình //* Bộ tịch như chết rồi: *Con gà ngủ tử hình* (X. Ngủ tử hình*)*.

tử hữu *dt*. X. Bạn tử hữu.

tử kỳ *đt*. Giờ chết, lúc chết.

tử khế *dt*. Giao kèo gắt gao, không điều kiện phòng hờ.

tử khí *dt. C/g.* Âm khí, nơi lạnh lẽo hoang vắng như có hồn ma bóng quế lảng vảng: *Bãi tha ma nào hình như cũng đầy tử khí khi trời chạng vạng*.

tử lộ *dt. C/g.* Tử đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết): *Bị đưa vào tử lộ*.

tử mạng *dt*. Mạng chết, mạng liều, người liều mạng.

tử nạn *tt*. Chết vì nạn nước: *Dân chúng tử nạn khi chạy giặc rất nhiều // (R)* Chết vì tai nạn, rủi ro: *Ông ấy đã tử nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào*.

tử ngữ *đt*. Tiếng nói xưa, hết được dùng nữa: *Tiếng Hy Lạp và La Mã đều là những tử ngữ, chỉ còn trong sách vở thôi*.

tử nghĩa *tt*. Chết vì việc nghĩa.

tử phúc trung *tt*. Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng.

tử quốc *tt*. Chết vì nước.

tử sản *tt*. Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra: *Những đứa con tử sản đều không có tên*.

tử sanh *tt*. Chết sống, dầu chết dầu sống, chết hay sống: *Chi thể nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành – CD*.

tử sĩ *dt*. Lính chết trận: *Cầu hồn tử sĩ*.

tử số *dt*. Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống kê): *Tử số không tăng*.

tử táng *tt*. Chết thì chôn: *Sanh dưỡng, tử táng* (Sống phải nuôi, chết phải chôn): *Cha mẹ qua đời, con cháu phải lo liệu tử táng chu tất, ấy là đạo hiếu*.

tử tâm *đt. Nh.* Tử chí.

tử tiết *dt*. Chết cho tròn tiết tháo, tiết trinh: *Tử tiết theo nước, tử tiết theo chồng*.

tử tội *dt*. Tội chết, tội đáng xử chết: *Phạm nhằm tử tội* // *(R)* Người tù đang mang án chết: *Khám đường nhốt tử tội*.

tử tù *dt*. *Nh*. Tử tội *(R)*.

tử tuyến *dt*. Lằn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung quanh một yếu điểm quân sự hoặc trại giam tù.

tử thai *dt*. Bào thai đã chết ngay trong bụng mẹ.

tử thần *dt*. *(truyền)* Thần chết, thần bắt người tới số: *Khó thoát tay tử thần* // *(lóng)* Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới phăn từ bên nầy qua bên kia: *Phăn dây tử thần cười với hố sâu*.

tử thi *dt*. Thây ma, thân thể người đã chết: *Khám tử thi*.

tử thù *dt*. Mối thù hay người thù một sống một chết, không thì hai người cùng sống chung: *Rửa mối tử thù; Nom theo kẻ tử thù*.

tử thủ *đt*. Liều chết mà giữ cho kỳ được: *Võ Tánh thề quyết tử thủ thành Quy Nhơn*.

tử thư *dt*. Sách chết, sách tệ, không có ích cho đời // tên cuốn sách khai thị cho người sắp chết của Đại sư Liên Hoa Sinh, được tìm thấy khoảng thế kỷ XIV ở Tây Tạng.

tử thương *tt*. Bị thương mà chết, chết vì vết thương: *Nhiều người bị tử thương trong tai nạn ấy*.

tử trận *tt*. Chết ngay khi đánh với địch: *Thà tử trận hơn hàng*.

tử trung *tt*. Chết vì chữ trung.

tử vong *tt*. Chết mất, tức chết: *Ông ấy đã tử vong sau một cơn bệnh ngặt*.

TỬ *dt*. Con, đứa con: *Ai tử, công tử, dưỡng tử, đăng tử, đích tử, hiếu tử, nam tử, quý tử, tặc tử, thái tử, thần tử, thế tử, trưởng tử; Phụ trái tử hườn* // Thầy, tiếng gọi người trí thức, học giỏi: *Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử* // Một trong năm tước quan đời xưa ở Âu châu: *Tử tước* // Quả (trái), hột trong trái: *Liên tử, quả tử* // Trứng, một phần nhỏ: *Nguyên tử, phần tử*.

tử âm *dt*. X. Phụ âm.

tử cung *dt*. Dạ con, bộ phận đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau tử cung*.

tử chức *dt*. Bổn phận làm con đối với cha mẹ: *Cho tròn tử chức*.

tử diệp *dt*. Lá non trong hột giống trổ ra.

tử đạo (子道) *dt*. Đạo làm con đối với cha mẹ: *Làm con mà không biết vâng lời cha mẹ, ấy là trái với tử đạo*.

tử đệ *dt*. Con em // *(R)* Tay chân bộ hạ: *Hạng Võ dẫn tám ngàn tử đệ tung hoành trong thiên hạ*.

tử hệ *dt*. *(Pháp)* Huyết thống đứa con đối với cha mẹ: *Tòa mở cuộc điều tra để tìm tử hệ một đứa con*.

tử hệ chính thức *dt*. *(Pháp)* Huyết thống đứa con được pháp luật nhìn nhận chính thức vì cha mẹ nó ăn ở nhau có giá thú, lại sinh nó trong thời kỳ pháp định (sau 10 tháng kể từ ngày thành hôn).

tử hệ ngoại hôn *dt*. *(Pháp)* Huyết thống đứa con không được nhìn nhận vì cha mẹ không giá thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời kỳ pháp định.

tử kim *dt*. Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có.

tử mẫu *dt*. Con và mẹ: *Tử mẫu như bằng hữu* // *(B)* Lời và vốn.

tử nang *dt*. X. Bọc điều.

tử số *dt*. Số những phần truất ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau: *Trong phân số 5/10, số 5 là tử số*.

tử sử *dt*. Sách loại sử ký và sách của các nhà hiền triết.

tử tô *dt*. *(Đy)* Hột rau tía tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép.

tử tự *dt*. Con trai nối dòng.

tử tức *dt*. Con và dâu // (*R*) Con cái: *Tiền tử tức*.

tử tước *dt*. Tước quan xưa ở Âu châu dưới tước bá, trên tước nam // Tiếng gọi người có tước "tử".

tử uyển *dt*. *(Đy)*: Vị thuốc điều hòa ngũ tạng, khí ấm, vị đắng, tính hoạt.

TỬ (仔) *bt. C/g.* Tể (nhỏ bé, non), mang, vác: *Bấc tử (Nh. Bức tử)*.

tử kiên *dt*. Trách nhiệm, điều gánh vác.

tử tế *bt*. Kỹ càng, đàng hoàng, đâu ra đấy: Để tử tế kéo ngã // Tốt bụng, đàng hoàng: *Con nhà tử tế; Ăn ở tử tế*.

TỬ (紫) *tt*. Tía, màu đỏ tía.

tử hồng tính *dt*. Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm.

tử khuyết *dt*. Cửa cung vua, sơn đỏ.

tử ngoại *dt*. Ánh sáng màu tím ở quang phổ mặt trời (*ultraviolet)*.

tử thủy tinh *dt*. Thủy tinh đỏ.

tử vi *dt*. Tên vì sao mà đời xưa, người Trung Hoa cho là sao chiếu mạng của các ông vua // Phép đoán số theo các vì sao: *Xem số tử vi*.

tử vi *dt. (thực)* Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang trọng ở Trung Hoa hay trồng: *Tử vi hoa đối tử y lang (chỉ có hoa tử vi trước mặt chàng áo tím mà thôi) - Bạch Cư Dị*

TỬ (梓) *dt*. Cây thị, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan tài: *Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm; Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa – K*.

tử lý *dt*. Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng).

tử phần *dt*. Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung Hoa hay trồng chung quanh nhà // *(B)* Quê quán cha mẹ mình: *Gió thu gợi dạ tử phần*.

TỬ QUY *dt. (động) C/g.* Đỗ quyên, chim quốc: *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử quy vắn vỏi, bên đàng ve ngâm – tuồng Bạch Viên Tôn Các*.

TỮ (貯) *đt*. Dằn xuống, nện xuống: *Tữ lòng tham; Nỗi buồn chực trào nơi khóe mắt, nàng phải tữ lòng để không bật khóc*.

TỰ *dt*. Chữ: *Nhứt tự vi sư bán tự vi sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) // Tên hiệu (thường bằng chữ Hán Việt): *Cụ Phan Thanh Giản tự Tịnh Bá* // Đồng tiền: *Nhứt tự bất hoàn* (Một đồng cũng không trả).

tự căn *dt*. Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh từ kép: '*Tu*' *là tự căn của tiếng 'tu chánh án'*.

tự dạng *dt*. Hình dáng một chữ: *Phương pháp đọc gặp thường chú vào tự dạng*.

tự điển *dt*. Loại sách dẫn từ gốc phát sinh từng chữ và giải thích: *Tự điển khó soạn hơn từ điển gấp mấy lần* // (nghĩa mới): Loại sách tập trung những tiếng nói của một ngôn ngữ sắp xếp thế nào cho dễ tìm và giải nghĩa bằng ngôn ngữ

đó hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác: *Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự điển (dictionnaire).*

tự hoạch *dt*. Nét chữ, những nét hợp thành một chữ.

tự học *dt.* Môn học nghiên cứu nguồn gốc mỗi thứ chữ: *Chữ quốc ngữ ta, về mặt tự học, là do các Cố đạo bày ra để dịch kinh điển của đạo Da-tô; nhưng về mặt văn hoá, công dụng của nó lớn lao hơn nhiều.*

tự loại *dt*. Loại chữ về mặt ngữ pháp (văn phạm): *Những danh từ, động từ và tĩnh từ là những tự loại chính.*

tự mẫu *dt*. Chữ cái: a, b, c,... đều là những tự mẫu la tinh.

tự mê *dt*. Cách đố chữ.

tự nghĩa *dt*: Nghĩa từng chữ một: *Từ điển là sách dùng tra tự nghĩa.*

tự tích *đt*. Dấu vết của chữ viết: *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy tờ thì tự tích hãy còn.*

tự thể *dt.* Kiểu chữ: Tự thể của chữ Hán là *chân, thảo, triện, lệ*; của chữ phương tây là *ronde, bâtarde, cursive, anglaise,...*

tự vị *dt. C/g.* Tự vựng, tập sách sắp có thứ tự từng chữ và giải nghĩa để dễ tra cứu, tìm hiểu // (*thth*) Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn điển tích từ ngữ: *Đại Nam quấc âm tự vị.*

tự vựng *dt*. X. Tự vị, nghĩa đầu.

TỰ (自) *trt*. X. Từ: *Tự Hàm luông chí hải khẩu* (X. PH. II); *Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính dáng tự ngày xưa – HXH* // Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy: *Tự kỷ ám thị, tự ty mặc cảm; Tự mình làm lấy* // Tại, bởi: *Việc ấy, tự tôi mà ra; Tự đâu hỏng việc* // Bỗng dưng, khi không xảy ra: *Tự dưng, tự khắc.*

tự ái *bt*. Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sinh hờn mát mỗi khi bị động chạm đến: *Va tự ái nên không đến; Lòng tự ái, tính tự ái* // (*lóng*) Tự tử chết: *Chèo ghe ra sông cái tự ái cho rồi, Sống làm chi mà biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh – CD.*

tự ải *đt*. Liều mình chết bằng cách thắt cổ: *Hà thành vừa thất thủ thì Hoàng Diệu bèn tự ải.*

tự an *đt*. Lo cho yên phận mình.

tự biến cộng biến *dt. (Phật)* Sự nương tựa nhau của những a lại gia thức khi thể xác đã bị tiêu hoại, để ảnh hưởng qua lại và đem hết năng lực chủng tử mà phát sinh một hoàn cảnh mới, một sinh mệnh mới.

tự biện *đt*. Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong sạch của mình.

tự cải *đt*. Sửa chữa lỗi mình.

tự cam *đt*. Cam bụng chịu một mình.

tự cao *bt*. Thấy mình cao quý hơn hết, không ai bằng mình cả: *Óc tự cao; Người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.*

tự cao tự đại *bt*. Thấy mình cao sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình: *Người tự cao tự đại chỉ lùi chứ không tiến.*

tự cấp *đt.* Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai,

tự cổ *trt*. Từ xưa: *Tự cổ chí kim* (từ xưa đến nay).

tự cung (供) *đt*. Khai ra cả, không đợi tra hỏi: *Lời tự cung.*

tự cung (宮) *đt.* Tự thiến dái.

tự cường *đt*. Cố gắng để được giàu mạnh, không nhờ ai giúp đỡ cả: *Óc tự cường.*

tự chế *đt*. Dằn bớt, không đợi ai bắt buộc: *Tự chế việc hút thuốc lá.*

tự chủ *đt*. Mình làm chủ lấy mình, không khuất phục ai, không nhờ vả ai, không chịu ai câu thúc: *Nước tự chủ, tinh thần tự chủ* // Có nghị lực to để dằn lấy dục vọng: *Biết tự chủ thì chẳng đến nỗi nào*.

tự chuyên *đt*. Muốn làm gì thì làm, không đợi lịnh trên, không hỏi ý kiến người cùng chung trách nhiệm: *Tánh tự chuyên; Để hắn tự chuyên quá thì hỏng cả*.

tự chuyển *đt*. Chuyển mình lấy mà xoay, mà dời đổi.

tự do *bt*. Theo ý muốn, không bị kềm hãm, bó buộc: *Tự do kết hôn, tự do đi đây đi đó; Đời sống tự do* // (*Pháp)* Ngoài đời, không bị nhốt khám: *Trả tự do*.

tự do cảng *dt*. Bến tàu biển miễn thuế hàng hóa, tàu bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập cảng, và hàng hóa xuất cảng cũng được miễn thuế.

tự do cạnh tranh *đt*. Cạnh tranh cách tự do trong vòng luật pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải tiến.

tự do cư trú *đt*. Muốn ở đâu tùy ý, miễn không phạm đến tự do của kẻ khác.

tự do chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa dành các quyền tự do căn bản cho dân chúng như ngôn luận, tín ngưỡng, xuất bản, hội họp...

tự do chức nghiệp *dt*. Sự hành nghề được tự do theo một vài thủ tục quy định.

tự do kết hôn *đt*. Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chớ không đợi lịnh cha mẹ.

tự do luyến ái *đt*. Tự do yêu nhau để đến chỗ thành hôn, không cần phong tục hay dư luận.

tự do mậu dịch *dt*. Chế độ kinh tế không đánh thuế hàng hóa xuất và nhập cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng hóa sản xuất bán được chạy.

tự do tan hợp *đt*. Muốn lấy nữa hay thôi tùy ý, không theo quy định của phong tục và luật pháp.

tự dụng *đt*. Cậy tài mà làm, không xét điều kiện khách quan,

tự dưng *trt*. Phút chốc, bỗng chốc, khi không, thình thông, tiếng mở đầu một câu bất chợt: *Tự dưng, nước mắt giàn giụa*.

tự đại *bt*. Tánh người coi dưới mắt không ai, chỉ tưởng mình là quan trọng nhất: *Tánh tự đại*.

tự đắc *tt*. Nói người đã đạt đến một trình độ thật cao, luôn luôn vui thích; những cái khổ tầm thường không lay chuyển được lòng họ: *Người quân tử dầu ở cảnh ngộ nào cũng tự đắc* // Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu ngạo, coi không ai bằng mình: *Tánh tự đắc là con dao giết chính kẻ tự đắc*.

tự động *trt*. Tự ý làm lấy, không đợi lịnh cấp trên mà mình có phận sự phục tòng: *Tự động làm hư việc* // Xét phải thì làm, không cần ai thúc giục cổ động: *Dân chúng tự động biểu tình* // *tt*. Có sức kéo chạy một mình: *Xe tự động*.

tự động tiến khiển trục *dt*. Cây láp (l'arbre), cây trục giữ việc điều khiển sức tiến tự động mau hay chậm (*arbre téléscopique de commande des avances automatiques)*.

tự giác *đt*. Hiểu biết lấy, xét và nhận ra: *Tự giác cao, tinh thần tự giác*.

tự giải *đt*. Chính mình cởi dây trói cho mình // *(B)* Lo giải quyết lấy sự khó khăn của mình sự bó buộc

của mình, không cần ai: *Tự giải nguy mỗi lúc tinh thần hoảng loạn.*

tự hành *đt*. Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác.

tự hành đối nại *đt*. *(Pháp)* Tự mình đi hầu tòa chớ không nhờ giám hộ hay luật sư thay mặt.

tự hào *tt*. Đắc ý vì một công trình của mình: *Tự hào có đứa con mới thi đậu*; *Tự hào với tác phẩm văn nghệ nổi tiếng.*

tự hậu *trt*. Từ rày sắp lên: *Thề tự hậu không đến đó nữa.*

tự hiếu (háo) *đt*. Lo cho thân mình.

tự hóa *đt*. Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo đức và trí thức.

tự hoại *đt*. Chính mình làm hỏng thân mình // *tt*. Tự nhiên tiêu thành nước, thành bùn: *Cầu tiêu tự hoại; Nhựa tự hoại của Nhựt.*

tự học *đt*. Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy: *Ông ấy nhờ tự học mà nên.*

tự ý *trt*. Cứ theo ý mình, không đợi lệnh trên, không hỏi ký kiến người chung quanh: *Tự ý làm càn.*

tự kiểm *đt*. Xét lại việc mình đã làm: *Mỗi đêm, nên để ra một lúc để tự kiểm những việc làm trong ngày.*

tự kiêu *tt*. Kiêu hãnh, phách lối, hợm mình, coi rẻ kẻ khác: *Tánh tự kiêu, con người tự kiêu.*

tự ký *đt*. Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa): *Đinh Văn Mỗ tự ký* // Ghi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người: *Hàn thử biểu tự ký.*

tự kỷ *trt*. Chính mình, do lấy mình, không bởi sức bên ngoài // *(Y)* Chứng rối loạn phát triển đặc trưng bởi khiếm khuyết về mặt quan hệ nhân sinh, giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ và hành vi sở thích hạn chế và lặp đi lặp lại. Cha mẹ thường nhận thấy những dấu hiệu của bệnh này trong hai năm đầu đời của con mình (*autism*).

tự kỷ ám thị *đt*. Chính tại mình lo sợ, nghi ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bịnh hoạn.

tự kỷ cảm ứng *đt*. Thinh không hồi hộp hoặc lo lắng về một việc gì có thể liên quan đến mình, dầu vô căn cứ nhưng thường ứng nghiệm.

tự kỷ hành động *đt*. Chính mình làm lấy, không cần sức người.

tự kỷ thôi miên *đt. Nh.* Tự kỷ ám thị.

tự khắc *trt*. Cố nhiên, ắt hẳn: *Thuốc này hay lắm, anh cứ uống, tự khắc lành bịnh* // *Nh.* Tự dưng.

tự khi *đt*. Chính mình dối mình, xem rẻ mình: *Con người có tính tự khi, không làm việc gì thành công cả.*

tự khí *đt*. Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình: *Mình đã tự khí, còn trông ai cứu vớt* (棄 – khí: bỏ đi, vứt đi).

tự khiêm *đt*. Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra: *Tự khiêm là một tánh tốt.*

tự khoa *đt*. Khoe khoang, nói ra tất cả cái hay cái giỏi của mình.

tự khoan *đt*. Nên lòng hối hận, yên ủi lấy mình.

tự lập *đt*. Lo gây dựng lấy, không cầu cạnh, nhờ nhõi ai: *Tinh thần tự lập; Nhỏ mà biết tự lập.*

tự liệu *đt*. Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông cậy bên ngoài: *Tự liệu không kham.*

tự loại *đt*. Tự ý ra khỏi vòng tranh đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi.

tự lợi (自利) *đt*. Lo lợi riêng cho

mình: *Tự tư tự lợi; Người quân tử không vì tự lợi mà làm điều trái đạo lý.*

tự luật *đt.* Đặt mình vào một khuôn khổ do mình bày ra.

tự lực *trt.* Với sức mình, không nhờ ai: *Tự lực làm nên.*

tự lực cánh sinh *đt.* Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh thần cũng như vật chất.

tự lượng *đt.* Dò trước sức mình coi có đương nổi không: *Phải tự lượng trước khi bắt tay vào việc.*

tự mãn *đt.* Vừa ý với bao nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi: *Người đã tự mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.*

tự mâu thuẫn *đt.* Vô tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình.

tự ngã (自我) *dt.* X. Bản ngã: *Tự ngã kỷ luật* (thứ kỷ luật do mình đặt để noi theo, để tự răn, dầu không ai bắt buộc): *Người tu hành phải buông bỏ tự ngã thì mới đạt được giải thoát.*

tự nguyện *đt.* Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương tâm mình như một người chứng: *Tự nguyện thà chết chớ không theo giặc.*

tự nhân *đt.* Nguyên nhân tự nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết chóc.

tự nhận *đt.* Nhận là chính mình: *Ông ấy đã tự nhận là cha đứa trẻ.*

tự nhiễm *đt.* Nhiễm lấy, bị lây vì sức khỏe mình yếu hay tinh thần mình yếu khi tiếp xúc với ngoại vật, ngoại cảnh.

tự nhiệm *đt.* Đương lấy, gánh vác lấy một mình: *Tự nhiệm gánh nặng thê nhi.*

tự nhiên *tt.* Thiên nhiên, có sẵn hay do điều kiện thời tiết mà có chớ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần tự của sự việc mà hóa ra chớ không ai làm: *Tự nhiên học, tự nhiên đào thải* // *trt.* Bỗng không, thình không: *Tự nhiên va kiếm chuyện gây với tôi, chớ tôi có làm chi đâu* // Dĩ nhiên, cố nhiên, phải như vậy: *Siêng năng, cần mẫn thì tự nhiên khá, dẫu không giàu* // *bt.* Cứ theo ý mình, theo điệu bộ thường, không cố uốn nắn, sửa chữa: *Đi đứng nói cười tự nhiên, tánh tự nhiên.*

tự nhiên đào thải *đt.* Thông lệ trên đời hễ già, hễ lụt rồi, hết dùng được, hết thích hợp với hoàn cảnh thì tự nhiên bị loại ra, bị tiêu mất, dầu ai muốn giữ lại cũng không được.

tự nhiên giáo *đt.* Thứ đạo chỉ thờ phượng sự tự nhiên, tôn trọng việc tự nhiên.

tự nhiên học *dt.* Môn học về sự cấu tạo, phát triển và cứu cánh của những vật tự nhiên như cây cỏ, khoáng chất, sinh vật…

tự nhủ *đt.* Bụng bảo dạ, lòng dặn lòng: *Ai cũng tự nhủ không nên bén mảng tới các sòng bạc.*

tự phán *đt.* Phán đoán lấy hành động của mình và làm những điều mình khuyến cáo người khác.

tự phản *đt.* Phản tỉnh, xét mình, trách mình sau một việc làm thất bại hoặc không hoàn toàn thành công: *Tinh thần tự phản*

tự phê *đt.* Nhận lỗi mình sau khi sơ suất không đợi ai trách móc.

tự phụ (自負) *tt.* Ỷ mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý kiến người: *Tánh tự phụ hay đưa*

con người tới chỗ thất bại; Anh ta vốn có tài, nhưng quá tự phụ nên khó hòa đồng với người khác.

tự quang thể *đt.* Vật thể có ánh sáng tự nhiên như: chất lân.

tự quyền *trt. (lóng)*: *Nh.* Tự chuyên: *Tự quyền lấy vợ.*

tự quyết *đt.* Quyết lòng, quyết lấy: *Tự quyết thôi vợ* // Quyết định lấy vận mạng mình, không để ai can thiệp đến: *Dân tộc tự quyết.*

tự sát *đt. C/g.* Tự tử, liều mình, mình giết lấy mình: *Thất tình tự sát* // *(R)* Tự mình làm hỏng việc mình: *Bán chịu là tự sát.*

tự tác *đt.* Chính mình làm lấy: *Tự tác tự thụ* (Mình làm mình chịu).

tự tài *đt. Nh.* Tự sát (裁 – tài: giết chết): *Kawabata đã tự tài vì bế tắc.*

tự tại *trt. (Phật)* Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình: *Thung dung tự tại.*

tự tay *trt.* Chính tay, do bàn tay: *Tự tay tôi trao cho hắn.*

tự tân *đt.* Chừa lỗi, sửa lỗi mình: *Cải quá tự tân* // Theo mới, đổi mình ra mới: *Tự tân tự cường.*

tự tận *đt. Nh.* Tự sát (盡 - tận: hết).

tự tập *đt.* Tập lấy cho quen.

tự ti mặc cảm *dt.* Tâm lý thiếu tự tin, luôn thấy mình thấp kém.

tự tín (自信) *đt.* Tin nơi mình, nơi tài sức của mình: *Không tự tín thì hay hỏng việc; Dù lần đầu ra diễn thuyết trước đám đông, cô ấy vẫn giữ được vẻ tự tín, nói năng lưu loát.*

tự tỉnh *đt.* Phản tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa chữa hoặc chừa nếu cần).

tự tiện *trt.* Tùy phương tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai: *Xin ngài cứ tự tiện tiến hành.*

tự tôn *đt.* Thấy mình cao sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử chỉ chủ quan: *Tánh người tự tôn; Tự tôn tự đại.*

tự tôn mặc cảm *dt.* Tâm lý tương quan đến xã hội, luôn thấy mình hơn người.

tự tồn đt. Giữ mình cho còn sống: *Bản năng tự tồn.*

tự tốn *đt. Nh.* Tự khiêm.

tự tung tự tác *đt.* Ngang bướng, muốn làm gì thì làm, không kể kẻ có quyền hơn mình: *Ở nhà một mình, mặc sức tự tung tự tác.*

tự tử *đt.* Tự giết mình.

tự thán *đt.* Than thở một mình, than lấy thân.

tự thị *tt. Nh.* Tự phụ.

tự thiêu *đt.* Đốt lấy mình cho chết: *Nhảy vào lửa tự thiêu, tẩm xăng tự thiêu; Tự thiêu nhờ người châm lửa.*

tự thú *đt.* Nộp mình chịu tội: *Ra tự thú, không trốn nữa.*

tự thủ *trt.* Chuốc lấy, mang lấy: *Tự thủ kỳ họa* (Gây họa ra thì chịu lấy).

tự thụ *đt.* Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chớ không do sức bên ngoài: *Tự thụ độc, tự thụ tính.*

tự thuật *đt.* Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình // *(R)* Lối văn kể chuyện, nặng về diễn biến sự việc, nhẹ về tình cảm triết lý: *Văn tự thuật.*

tự thủy *trt.* Từ đầu, bắt từ ban đầu: *Tự thủy chí chung* (Từ đầu tới cuối).

tự thư *dt.* Bút tích, chữ do mình viết và để lại.

tự thừa *đt.* Nhơn lên, chồng lên: *Con số tự thừa.*

tự trầm *đt.* Tự tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu: *Hai bà Trưng*

thua trận phải tự trầm dưới Hát Giang – một sử kiện chưa rõ ràng.

tự tri *đt.* Hiểu mình, biết mình: *Tri nhân dễ, tự tri rất khó.*

tự trì *đt.* Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua đòi, đừng sa ngã, đừng bị lôi cuốn...

tự trị *đt.* Quản trị lấy công việc của mình, vận mạng của mình: *Nước tự trị, quyền tự trị.*

tự trọng *đt.* Giữ cao nhân cách, thể diện mình, không hạ mình làm việc xấu xa, đê tiện, trái lương tâm: *Biết tự trọng mới được người trọng.*

tự trợ *đt.* Cố gắng, rán lo cho mình, không mong mỏi, trông cậy người khác: *Tự trợ giả thiên trợ* (Có cố gắng, Trời mới giúp cho).

tự vẫn (自刎 – đâm cổ) *đt.* X. Tự vận.

tự vận *đt.* Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy.

tự vệ *đt.* Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm phạm bằng mọi cách có thiệt hại đến thân thể hay quyền lợi): *Quyền tự vệ.*

tự vệ chính đáng *dt. (Pháp)* Sự bắt buộc phải chống trả, không thì chết hay bị thương *(défense légitime).*

tự xưng *đt.* Xưng tên hay chức vụ của mình cho người ta biết: *Tự xưng nhà chức trách để dọa nạt người* // Đặt lấy một danh hiệu cho mình (đáng lẽ phải để cấp dưới công cử): *Thời loạn, nhiều người tự xưng Sứ quân để chiếm cứ một vùng mà làm chúa tể.*

TỰ (寺) *dt.* Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh kệ, hương khói: *Am tự, Phật tự, quốc tự; Dạo chơi cổ tự trên núi.*

TỰ (序) *dt.* Tựa, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách: *Cẩn tự* // Thứ lớp, ngăn nắp: *Thứ tự, trật tự.*

tự khúc *đt.* Tựa một bài nhạc hay một nhạc kịch, phần tấu trước.

tự ngôn *dt.* Lời nói đầu, bài văn gây ý thức độc giả về câu chuyện trình bày bên trong quyển sách.

TỰ (祀) *đt.* Cúng kiếng, thờ phượng người chết: *Phụng tự, tế tự, thờ tự, làm tuần làm tự.*

tự điển *dt.* Ruộng vua cấp để lấy huê lợi cúng tế thần trong làng.

tự khí *đt.* Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đảnh, lỗ bộ, v.v.

tự sản *đt.* Của hương hỏa, tài sản dành cho việc thờ phượng, cúng kiếng ông bà *(biens cultuels).*

tự sự *dt.* Việc cúng tế: *Tự sự là cả một vấn đề nghi lễ phiền phức.*

tự thừa *dt. C/g.* Thừa tự, chức quan nhỏ coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

TỰ (敘) *đt.* Bày tỏ: *Phô tự.*

tự sự *dt.* Công việc kể ra có trước có sau: *Đầu đuôi tự sự.*

tự tình *đt.* Tỏ cạn tình cảm cho nhau hiểu: *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng, Băng mình lên trước đài trang tự tình – K* // Lối văn miêu tả tình ý của mình: *Tự tình khúc.*

tự tình khúc *đt.* Bài văn kể lể tâm sự, nỗi lòng của mình.

tự thuật *đt.* Kể lại, thuật lại: *Văn tự thuật cần chân thành.*

TỰ (嗣) *dt.* Dòng dõi, con cháu: *Lập tự, tuyệt tự* // *đt.* Nối dõi: *Kế tự, thừa tự.*

tự quân *đt.* Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ.

tự sản *đt.* Của cải của người chết để lại // *đt.* Hưởng của cải của một người trong họ chết để lại.

tự tôn (嗣孫) *đt.* Cháu nội, đứa cháu

nối dõi ông bà: *Nguyện cho tông đường thịnh vượng, con cháu tự tôn đời đời hưng thịnh*.

tự tục *đt*. Nối dõi, giữ cho họ nhà còn mãi: *Tự tục cha ông*.

tự tử *dt*. Đứa con trai đứng phụng thờ cha mẹ đã qua đời.

TỰ (借) *trt*. Tựa, tợ, giống như: *Tương tự*.

tự hồ *trt*. X. Tựa hồ.

TƯA *tt*. Xước, rách le the ở bìa: *Bâu áo tưa cả, lai quần tưa cả* // (*R*) Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi: *Nóng trong mình nên lưỡi tưa* // Tên thứ nấm làm trẻ con trắng lưỡi, bú không được: *Chữa cho khỏi tưa*.

tưa lưỡi *tt*. Lưỡi rát như bị đứt nhiều đường khi trong mình nóng bức: *Tưa lưỡi muốn bịnh*.

TỪA TỰA *trt. C/g.* Tương tự và tương tợ hay tựa tựa, hơi giống: *Trông từa tựa như có quen; Từa tựa như anh em ruột*.

TỨA *đt*. X. Sứa và Sựa: *Em nhỏ tứa*.

TỬA *dt*. Giòi con (do trứng ruồi nở ra): *Giòi tửa; tửa bò lúc nhúc*.

TỰA *dt. C/g.* Tự, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách: *Để tựa, thay lời tựa* // (*R*) Nhan đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo: *Tựa bằng chữ to, bài ấy tựa là...*

TỰA *tt. C/g.* Tợ, giống như: *Hai người tựa như anh em ruột*.

tựa hồ *trt. C/g.* Tự hồ, hình như, in như là: *Thiên hạ xôn xao, tựa hồ như có biến*.

tựa tựa *trt*. X. Từa tựa.

TỰA *đt*. X. Dựa: *Nương tựa, ngồi tựa cửa trông con*.

TỨC *bt*. Ức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng: *Bực tức, căm tức, chọc tức, ghen tức, tấm tức, tức như bò đá; Gà tức nhau vì tiếng gáy* // Đau lói trong ngực khi bị dồn hơi lại hay phổi bị động, bị thương: *Bịnh tức, thuốc tức, uống tức* // Dồn hơi quá đến nổ, đến vỡ: *Tức lòng súng súng nổ, đau lòng gỗ gỗ kêu – tng* // Bị ép quá, bị dồn chứa trong chỗ chật phải banh ra: *Tức nước bể bờ – tng*.

tức ấm ách *tt*. Lói từng cơn trong ngực: *Thở mà thỉnh thoảng nghe tức ấm ách* // Ức lòng quá, thỉnh thoảng nư giận lồng lên bắt nghẹn ngang: *Nghĩ tức ấm ách, muốn bỏ cả mà đi*.

tức bụng *tt*. Khó chịu nơi bụng vì bao tử (dạ dày) bị phồng to, căng thẳng hay dồn ép: *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng*.

tức bực *tt*. X. Bực tức.

tức cười *đt*. Bắt phải cười, nín không đặng: *Thấy tức cười; Diễn ngôn của ông làm tức cười nôn ruột*.

tức chói *tt*. X. Tức lói.

tức dội *tt*. Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh: *Nghe tiếng súng to gần đó mà tức dội*.

tức đì *tt*. Thốn nơi dạ dưới: *Nín đái lâu quá tức đì*.

tức gan *tt*. Tức trong lòng quá, xung gan lên.

tức giận *đt*. Giận quá sinh tức: *Tức giận cho số phần*.

tức hộc gạch *tt. C/g.* Tức ói máu, ức lòng quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra.

tức kiểng *tt*. Tức ngang, vừa nghe qua bắt nghẹn, không nói lời nào đặng: *Nghe nói ngang mà tức kiểng*.

tức khí *tt. (lóng)* Ức lòng: *Tức khí quá, nó mà nói ra e không kịp bụm miệng nó*.

tức lói *tt. C/g.* Tức chói, đau lói trong ngực từng cơn.

tức mình *tt.* Bực trong lòng, quá giận mình: *Tức mình muốn chết.*

tức mình tức mẩy *tt.* Tiếng than tức cho mình: *Thiệt tức mình tức mẩy quá!*

tức ngang *tt.* Nghẹn ngang, phát giận liền, không nói ra lời: *Nghe thằng chả nói mà tức ngang.*

tức ngực *đt.* Đau lói trong lồng ngực: *Đánh máy nhiều quá, tức ngực.*

tức ói máu *đt. Nh.* Tức hộc gạch.

tức ran *tt.* Ran ngực, nghe đau rần rần khắp trước ngực: *Ngực tức ran.*

tức rực *tt.* Tức lồng lên.

tức tối *đt.* Quá tức giận, bực hết sức: *Tức tối nói không ra lời.*

tức tức *tt.* Hơi tức trong ngực // Căm căm, giận mà không nói ra được: *Nghe cũng tức tức.*

tức tưởi *trt. C/g.* Tấm tức tấm tưởi, nấc lên từng cơn: *Khóc tức tưởi.*

tức trào máu *tt. Nh.* Tức ói máu và Tức hộc gạch.

TỨC (卽) *trt.* Liền, ngay khi đó: *Lập tức* // ấy là, chính là: *Tâm tức Phật, Phật tức tâm; Lê Văn Ất tức Giáp* // Lên, tới: *Tức vị.*

tức cảnh *đt.* Cảnh tượng, phong cảnh trước mắt: *Thơ tức cảnh* // *(R) đt.* Trông thấy cảnh trước mắt: *Tức cảnh sanh tình.*

tức khắc *trt.* Lập tức, ngay, liền, không trì hoãn: *Đi tức khắc, làm tức khắc.*

tức nhựt (nhật) *trt.* Nội ngày, trong ngày đó: *Tức nhựt phải cho xong.*

tức tốc *trt.* Ngay lập tức, liền bây giờ: *Đi tức tốc; Báo động tức tốc.*

tức thì (thời) *trt.* Ngay, liền lúc đó: *Phải có tức thì, không được hẹn.*

tức thị *trt.* Là, chính là: *Làm thinh, tức thị nhận.*

tức vị *đt.* Lên ngôi: *Đuổi được quân Minh, Bình Định vương tức vị, đặt quốc hiệu là Đại Việt.*

TỨC (息) *dt.* Hơi thở: *Thán tức* // Thôi, nghỉ: *Hưu tức* // Tiền lời: *Lợi tức* // Con cháu: *Tử tức* // Tin, sự cho hay biết: *Tin tức.*

tức binh *đt.* Nghỉ việc binh, ngưng giặc.

tức cát *đt.* Xả tang, đốt đồ chế, mặc đồ thường.

tức chiến *đt.* Bãi chiến, ngưng giặc.

tức kim *dt.* Tiền lời (lãi) do cổ phần, trái phiếu sinh ra.

tức khoản *dt.* Tiền lời (lãi) do một số vốn cho vay hay gởi ngân hàng sinh ra.

tức suất *dt.* Phân lời, số lời tính theo phần trăm của số vốn: *Tức suất 3%.*

tức tá (息佐) *dt.* Lời chồng lên vốn để té lời thêm: *Mượn một quan, hẹn kỳ đáo hạn ba tháng, nếu không hoàn, chịu tức tá mỗi tháng sáu tiền (compound interest).*

tức tiền *dt.* Tiền lời (lãi).

tức thế *đt.* Chết, tắt nghỉ việc thế gian.

tức trái *dt. Nh.* Tức tá.

TỨC (媳) *dt.* Dâu (vợ con trai mình): *Tử tức.*

tức phụ *dt.* Con dâu.

TƯNG *trt.* X. Tăng: *Kêu tưng, gọi tưng* // Vồng bổng lên: *Tưng banh; Nhảy lưng tưng.*

tưng tưng *trt.* Vồng lên rớt xuống nhiều lần: *Trái banh vồng tưng tưng; Nhảy tưng tưng.*

TƯNG *trt. C/g.* Tăng, sáng sủa, rực rỡ: *Bửng tưng.*

tưng bừng *bt.* Tăng bằng, nhộn nhịp, vui vẻ: *Đình đám tưng bừng, cờ xí tưng bừng* // Lăng xăng, bộ vui vẻ: *Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao*

xao – CD; Tháng Giêng hội mở tưng bừng, trai thanh gái lịch dập dìu.

TƯNG HỬNG *tt*. X. Chưng hửng.

TƯNG TIU *đt*. X. Nâng niu.

TỪNG *dt*. X. Tầng: *Từng lầu; Từng lớp từng lớp quân đi.*

TỪNG *trt*. X. Tầng: *Từng trải; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm – CD.*

TỪNG *tt. C/g.* Từ, mỗi cái một: *Từng giây từng phút, từng tháng từng năm; Đếm từng người, lấy từng cái.*

từng chặp *trt. C/g.* Từng hồi, tái đi tái lại luôn, mỗi lần một lát thì hết: *Bụng đau từng chặp.*

từng hồi *trt. Nh.* Từng chặp.

từng khúc từng đẫn *trt*. Nhiều đoạn ngắn ngắn: *Cắt từng khúc từng đẫn hết, không xài gì được.*

TỪNG KHẠO *dt. C/g.* Tầng khạo hay Tầng khạo, người cai quản: *Chú từng khạo nhà máy, anh từng khạo ruộng cho ông chủ điền.*

TỬNG *đt*. Sang hay Sến, chịu cho chủ phố (hay nhà) hoặc người đang ở căn đó một số tiền để được mướn lại căn đó: *Phải tửng hết năm chục ngàn mới được vào ở* // Nhượng quyền mướn nhà hay phố cho người khác để lấy một số tiền: *Tôi tửng căn đó cho người ta rồi.*

TỬNG *dt*. Tiếng gọi người Tàu ở Việt Nam: *Chú tửng.*

tửng con *dt*. Tiếng gọi đứa trai nhỏ, người Tàu.

tửng từng tưng *dt. Nh.* Tửng (tiếng gọi giễu): *Tham giàu, tôi lấy chú tửng từng tưng... – CD.*

TƯỚC *đt*. Lột, tét vỏ theo đường dọc: *Rách tước, xé tước; Tước dây chuối, tước chỉ thơm* // Bóc lột, đoạt, lấy đi: *Tước khí giới.*

tước chính (削正) *đt*. Nhờ người xem và sửa chữa giùm văn thơ của mình: *Tiểu sinh mới tập làm văn, cú pháp còn vụng về, nay kính trình tiên sinh, cúi mong ngài tước chính cho.*

tước chức *đt*. X. Cách chức.

tước đoạt *đt*. Đoạt lấy, giựt lấy: *Bị chúng tước đoạt khí giới.*

tước quyền *đt*. Truất mất quyền hành: *Có tội nhục thể, bị tước quyền công dân.*

tước tịch *đt*. Bôi sổ, xóa tên trong sổ.

TƯỚC (雀) *đt*. Chim sẻ và nhiều loại chim khác: *Công tước, châu tước, gia tước, hồng tước, khổng tước, ma tước, sơn tước.*

tước bình *dt*. Tấm bình phong có hình con chim sẻ (có thuyết cho rằng chính khổng tước bình gọi tắt, như thế thì hình con công chớ không phải sẻ) // *(B)* Việc kén rể: *Tước bình thử mở xem tên ai nào – HT* (Xt. Bắn sẽ PH. II).

tước la (雀羅) *dt*. Tấm lưới dùng bắt chim sẻ: *Thành nội tước la, quần thần tiêu tán, chỉ còn vài viên quan lẻ loi thủ thành.*

tước thiệt *dt*. Tên thứ trà, lá giống lưỡi chim sẻ.

TƯỚC *dt*. Chức quan hồi xưa do vua phong cho có danh vị để hưởng lộc: *Ấn tước, chức tước, phẩm tước, quan tước, năm tước được phong là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam; Lê Văn Hưu làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, tước Nhân uyên hầu.*

tước lộc *dt*. Tước quan và lộc được hưởng như lương hoặc thuế đánh ngay ở dân trong khu vực được tước phong.

tước phong *dt*. Chỉ vua phong cho ông quan nào một tước.

tước vị *dt*. Danh vị của một tước do

vua phong: *Elton John được nhận tước vị hiệp sĩ 24-2-1998*.

TƯƠI *tt*. Xanh, sống, còn chất nước: *Cau tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống* // Mới chết, chưa ươn: *Đắt như tôm tươi, Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai* // *(B)* Đẹp đẽ, hồng hào, thắm nhuận, linh hoạt: *Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan* // *trt*. Ngay, lập tức, liền khi ấy: *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi*.

tươi cười *tt*. Hớn hở, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn: *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch sự*.

tươi chong *tt*. Hớn hở, có vẻ vui: *Tuồng mặt tươi chong.*

tươi màu *tt*. Có màu dờn dợn tốt: *Bức tranh tươi màu*.

tươi nhuận (潤) *đt*. Hồng hào, không mét: *Nước da tươi nhuận*.

tươi rắm rói *tt*. *C/g.* Tươi rói, mới làm thịt ra, mới đập chết, thịt còn đỏ: *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rắm rói luôn!*

tươi rói *tt*. X. Tươi rắm rói và Tươi chong: *Cá tươi rói; mặt tươi rói*.

tươi tái *tt*. Tốt tươi, có khí sắc vui vẻ, ưa nhìn: *Vẻ mặt tươi tái*.

tươi tắn *tt*. *Nh.* Tươi tái.

tươi tỉnh *tt*. Khỏe khoắn, tỉnh táo: *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.*

tươi tốt *tt*. X. Tốt tươi.

tươi thắm *tt*. *C/g.* Thắm tươi, *Nh.* Tươi nhuận.

tươi xanh *tt*. *C/g.* Xanh tươi, nói rau, cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

TƯƠI *trt*. Vác, hời, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút: *Cân tươi, tươi đồng cân*.

TƯỚI *đt*. Rưới nước vào cho tươi: *Tưới cây, tưới kiểng, tưới rau* // *trt*. Rê cho chảy đi nhiều nơi: *Đái tưới, ỉa tưới, đổ tưới* // *(B)* Xối xả, không nương tay: *Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.*

tưới nước *đt*. Rưới nước vào, rê cho nước chảy từ từ: *Tưới nước vào đống un*.

tưới tiền *đt*. Vãi tiền, xài tiền như nước: *Tưới tiền vào sòng bạc.*

tưới xối *đt*. Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh: *Tưới xối như vậy, xoi đất bày rễ ra cả*.

tưới xượi *trt*. Xối xả, không vị mặt, không nương tay: *Ai tao cũng làm tưới xượi; Mắng tưới xượi*.

TƯƠM *tt*. Rướm, rịn ra: *Tươm máu, tươm mồ hôi, tươm mật*.

TƯƠM *trt*. Đàng hoàng, kỹ càng: *Ăn mặc tươm*.

tươm tất *trt*. *Nh.* Tiêm tất.

TƯỚM *tt*. Nát, xơ rơ: *Quần áo rách tươm; Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm – HT.*

tươm tướm *tt*. *C/g.* Tươm tướp, *Nh.* Tươm: *Áo tươm tướm rách, mặt bì bì nhăn – NĐM.*

tươm tướp *tt*. X. Tươm tướm.

TƯỚM TƯỚP *trt*. Cách chụp giựt, ồ ạt, không đợi lịnh, không thứ tự: *Làm gì mà tướm tướp vậy?; Cứ tướm tướp trên đầu*.

TƯƠN *trt*. Ngay, liền khi ấy: *Chối tươn, làm tươn cả*.

TƯƠN TƯỚT *bt. C/g.* Tướt lướt, cãi vã hỗn hào, không nhường lời: *Khuyên nó mà nó cứ tươn tướt*.

TƯỜN *đt*. X. Trườn.

TƯỚN *đt*. X. Tiến (do Tiến nói trại): *Tướn lên!*

TƯƠNG *dt*. Món gia vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nêm hay chấm: *Chấm tương, chưng tương, kho tương, đổ ghè tương* (nổi ghen).

tương chao *dt*. Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay // (*thth)* Thức ăn chay.

tương dưa *dt*. Tương và dưa // *(R)* Thức ăn chay hay đạm bạc: *Ngày hai bữa tương dưa; Cơm tương dưa hẩm hút*.

tương ỷ *dt*. Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

tương ngọt *dt*. *C/g*. Cẩm chương hay Cẩm chướng, thứ tương nghiền nhuyễn với đường.

tương rau *dt*. Tương và rau // *(R) Nh*. Tương dưa.

tương Tàu *dt*. Tương do người Tàu làm bán, đậu không được sàng kỹ, nên hột tương không đều, không sạch: *Nát như tương Tàu*.

TƯƠNG *dt. (thực) C/g*. Cây báng, tên chữ: Quang lang, tên thuốc: Khô lang mộc hay Thiết mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, đẽo vô vài tấc có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm ruột, mỗi chẽ hơn trăm trái, mỗi cây hơn trăm chẽ, đeo lòng thòng như cây lọng; xưa người ta dùng gỗ nầy chuốt binh khí thế cho sắt; vỏ cây dẻo và bền, được dùng đánh dây gàu múc nước; từ "báng" là chỉ phần tay cầm của vũ khí (hoặc báng súng), nên cây "báng" là cây được chọn làm phần đó. (*Canarium tramdenum)*.

TƯƠNG *trt*. Cùng nhau, đối nhau, chung nhau: *Hỗ tương, hoạn nạn tương cứu (*binh vực, cứu với nhau, khi có nạn); *Bất tương thượng hạ* (chẳng hơn thua nhau).

tương ái *đt*. Thương yêu nhau: *Tình tương ái*.

tương biệt *đt*. Xa nhau, chia lìa nhau: *Lễ tương biệt*.

tương cách *đt*. Dang ra xa, cách nhau, xa nhau: *Hai đàng tương cách*.

tương can *đt*. Đụng chạm nhau, dính líu nhau: *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương can*.

tương cố *đt*. Ngoảnh trông nhau: *Tương cố bất tương kiến* (相顧不相見) (ngoảnh trông nhau mà cùng chẳng thấy).

tương cứu *đt*. Cứu với nhau: *Có câu tích đức, tu nhân, Hoạn nạn tương cứu, phú bần tương tri – CD*.

tương diên *đt*. Tiếp nối nhau, kéo dài ra.

tương duyên *dt*. *(Phật)* Sự tương quan giữa nhân quả và nhân duyên trên đường thành hoại diễn biến của muôn loài.

tương đả *đt*. Đánh lộn, đánh nhau: *Tương đả thành thương* (Đánh nhau có thương tích).

tương đãi *đt*. Đối đãi nhau, cư xử với nhau: *Song phương tương đãi như bằng hữu*.

tương đắc *tt*. Vừa bụng nhau, ưa thích nhau: *Hai người rất tương đắc nên cùng xướng họa*.

tương đẳng *tt*. Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng.

tương đối *bt*. Đối nhau, quan hệ với nhau: *Theo óc thẩm mỹ xưa, đồ vật chưng dọn trong nhà đều được sắp tương đối* // Dính dáng xa hay gần, không riêng rẽ được: *Mọi sự việc trong xã hội đều tương đối* // Trong một mức độ nào đó thôi, không cùng tột được: *Giá trị tương đối, đa số tương đối* // Đối với một giới, một hạng, không thể đối với giới khác, hạng khác được: *Học lực tương đối khá*.

tương đối thuyết hẹp (1905) *dt.* Các định luật vật lý là như nhau trong mọi hệ quy chiếu quán tính; tốc độ ánh sáng là hằng số trong mọi hệ quy chiếu.

Thuyết tương đối rộng (1915) *dt.* Mở rộng thuyết hẹp để bao gồm hấp dẫn, mô tả lực hấp dẫn như sự cong của không-thời gian do vật chất gây ra; Nói gọn, tương đối thuyết cho rằng thời gian, không gian và khối lượng không tuyệt đối mà thay đổi tùy theo vận tốc và lực hấp dẫn.

tương đồng *tt*. Bằng nhau, đều nhau: *Ý nghĩa tương đồng*.

tương đương *tt*. Ngang nhau, một cỡ, một chạn: *Sức học tương đương*.

tương giao *đt*. Giao thiệp nhau, kết thân với nhau: *Miếng trầu là nghĩa tương giao, Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên – CD.*

tương hảo *trt*. Tử tế với nhau: *Hai đàng qua lại rất tương hảo*.

tương hiệp *trt*. X. Tương hợp.

tương hòa *tt.* Hòa thuận, hòa hợp với nhau: Sự sống chung giữa hai người tương hòa nhau lắm.

tương hỗ *bt*. X. Hỗ tương.

tương hội *đt*. Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại: *Chẳng trước thì sau lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng ráng đợi ít lâu – CD.*

tương hợp *đt*. C/g. Tương hiệp, X. Tương hòa.

tương hủy *đt*. *(Pháp)* Tiêu hủy lẫn nhau vì có liên quan về mặt pháp lý: *Ông Giáp dùng giấy ủy nhiệm không hợp thức để đứng lập giao kèo với một người khác; công việc bị phát giác, cả hai văn kiện (giấy ủy nhiệm và tờ giao kèo) đều tương hủy về mặt pháp lý.*

tương hướng *đt*. Trông vào nhau, ngó mặt nhau.

tương ỷ *đt*. Nương nhau, tựa vào nhau: *Hai nước như môi với răng, phải tương ỷ nhau mà chống kẻ thù chung.*

tương kế *đt*. Kế tiếp nhau, nối liền nhau: *Các triều đại tương kế trị vì, tạo nên một dòng lịch sử liên tục suốt mấy nghìn năm*.

tương kính *đt*. Kính nhường nhau, trọng nể nhau.

tương kiến *đt*. Thấy nhau, giáp mặt nhau: *Tương cố bất tương kiến* (Cùng ngoảnh tìm nhau mà chẳng thấy nhau).

tương kỳ *đt*. Cùng hẹn nhau.

tương khắc *tt*. Xung khắc, kỵ nhau, không thuận nhau: *Hai đàng tương khắc như nước với lửa*.

tương liên *bt.* Liền nhau, cấu kết nhau thành một khối: *Tương liên hỗ trợ*.

tương ngộ *đt*. Gặp nhau: *Anh em lâu ngày tương ngộ*.

tương nhẫn *đt*. Nhịn nhau.

tương nhượng *đt*. Nhường nhau.

tương phản *đt*. Trái ngược nhau, nghịch nhau: *Ý kiến tương phản.*

tương phân *đt*. Chia cho nhau: *Tương phân tài sản.*

tương phân tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ kiện đòi chia gia tài.

tương phân trách nhiệm *dt. (Pháp)* Chia trách nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lối xử của tòa khi nhận ra cả hai đều có lỗi, bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định tỷ số của nhiều ít để tuyên xử án cho công bình.

tương phối *đt*. Ăn nhau, thích hợp nhau: *Hai sự kiện tương phối*.

tương phù *đt*. Phù hợp nhau, ăn rập nhau: *Não cân không tương phù với linh hồn (triết)*.

tương phùng *đt*. *Nh.* Tương ngộ: *Tới đây hỏi khách tương phùng; Chim chi một cánh bay cùng nước non? – CD.*

tương quan *tt*. Quan hệ nhau, dính dáng qua lại với nhau: *Mối tương quan, sợi dây tương quan giữa hai nước láng giềng*.

tương quan tương duyên *dt. (Phật)* Sự dính dáng, ảnh hưởng qua lại của những hiện tượng tâm lý và vật lý để sinh hoá, biến chuyển.

tương sanh (sinh) *đt*. Cùng gây ra: *Tương sanh oán thù.*

tương tàn *đt*. Tàn sát, giết chóc lẫn nhau: *Cốt nhục tương tàn* (Anh em ruột thịt mà giết chóc nhau).

tương tặc *đt*. Hại nhau.

tương tề *tt*. Bằng nhau // Đồng cùng nhau: *Nội, ngoại tương tề*.

tương tế *đt*. Giúp đỡ lẫn nhau: *Hoạn nạn tương tế; Hội tương tế*.

tương tiếp *đt*. *Nh.* Tương liên, Tương kế và Tương giao.

tương tợ *tt*. *C/g.* Tương tự, gần giống nhau: *Hai đứa tương tợ nhau*.

tương tuất *đt*. *Nh.* Tương tế.

tương tư *bt*. Nhớ nhau: *Giữa đường dứt gánh tương tư – K* // (*thth*) Nhớ người yêu đến sanh bịnh; tên thứ bịnh vì quá thương nhớ người yêu mà sanh ra: *Nó tương tư con nọ nên ra thân thể như vậy; Bịnh tương tư thuộc tâm bịnh*.

tương tự *tt*. X. Tương tợ.

tương thân *bt*. Thân mật với nhau: *Tình tương thân*.

tương thiện *tt*. *Nh.* Tương hảo.

tương thức *đt*. Hiểu nhau X. Bạn tương thức.

tương tranh *đt*. Tranh giành nhau, xung đột nhau: *Cuộc tương tranh Trịnh Nguyễn*.

tương tri *bt*. Hiểu bụng nhau: *Bạn bè là nghĩa tương tri, Sao cho sau trước một bề mới nên – CD.*

tương trợ *đt*. Giúp đỡ lẫn nhau: *Tương thân tương trợ*.

tương truyền *đt*. Đồn đãi, chuyền miệng nhau từ đời này sang đời nọ: *Tương truyền rằng do Thủy Tinh đánh ghen với Sơn Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triều sông Nhị hà đều dâng to*.

tương ứng *đt*. Đáp lời nhau: *Đồng thinh tương ứng*.

tương xứng *tt*. Xứng với nhau, vừa cặp với nhau.

TƯƠNG *bt*. Hầu, sắp tới, đưa tới: *Kinh tương nội vụ* (giải nội vụ tới quan); *Tương nhật thành công, há chẳng vẻ vang tổ phụ!*

tương kế *đt*. Nương theo cái kế của người đưa đến: *Tương kế tựu kế chống địch* (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình).

tương lai *tt*. Sắp đến, sẽ tới: Bước tương lai, chuyện tương lai, một ngày tương lai gần đây // *(R) đt*. Tiền trình, việc sắp tới: *Xem tương lai ra sao* // *(B)* Đời sống vẻ vang,

tài giỏi: *Cậu học sinh nầy có tương lai lắm; Về lại tương lai (Back to the Future) – tên bộ phim nổi tiếng của Mỹ do Robert Zemeckis đạo diễn, với nhân vật chính Marty McFly du hành thời gian từ quá khứ đến tương lai và ngược lại.*

TƯƠNG *đt.* Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ Nam bên Tàu, chảy vào Động Đình hồ, thường: dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách biệt nhau: *Mạch tương, mành tương; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia – K.*

TƯỜNG *dt.* Vách gạch: *Vách tường, xây tường; Kín cổng cao tường; Liễu ngõ hoa tường; Tứ đổ tường.*

tường ba mươi *đt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30cm cộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35cm.

tường bích *dt.* Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá.

tường diện *đt.* Ngoảnh mặt vào tường // *(B)* Mù tịt, dốt nát, không học thức: *Một thời toàn kẻ tường diện hành chính.*

tường hai mươi *dt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá bài) tức 20cm cộng với một đường hồ trét và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 23cm.

tường hoa *dt.* Bực gạch ngăn đất trồng hoa: *Chập chùng vách phấn tường hoa – NĐM.*

tường lũy *dt.* Vách tường làm hàng rào: *Tường uy sum nghiêm.*

tường một mươi *dt.* Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10cm, cộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12cm bề dày.

tường ngăn *dt.* Vách ngăn bên trong nhà xây bằng gạch: Tường ngăn thường xây không tới mái.

TƯỜNG *bt.* Rõ ràng, tỏ rõ: *Âm tường, tỏ tường, tinh tường, xem tường* // Hiểu rõ: *Bất tường chân giả; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường – CD.*

tường am *đt.* X. Am tường.

tường báo *đt.* X. Tường trình.

tường lục *đt.* Ghi chép rành mạch, đủ chi tiết.

tường luyện *đt.* Tập luyện kỹ càng.

tường ngôn *đt.* Nói rõ, cặn kẽ.

tường sát *đt.* Xem xét tỉ mỉ.

tường tận *trt.* Rành rẻ, cặn kẽ: *Hỏi cho tường tận.*

tường tất *trt. Nh.* Tường tận.

tường tế *tt.* Rõ ràng với mọi chi tiết nhỏ nhặt: *Bản đồ tường tế (plan parcellaire).*

tường tình *dt.* Tình tiết rõ ràng: *Giải rõ tường tình.*

tường thuật *đt.* Thuật lại đầy đủ, rõ ràng: *Vụ ấy, báo có tường thuật.*

tường thuyết *đt.* Bày tỏ cặn kẽ, rõ ràng: *Trước cử tọa bình dân nên chọn tường thuyết.*

tường trần *đt.* Kể lại rõ ràng.

tường tri *đt.* Hiểu rành mạch.

tường trình *đt. C/g.* Tường báo, trình lên cấp trên một cách tỉ mỉ, rõ ràng.

tường văn *dt.* Văn thơ, tờ trình viết rõ ràng, rành mạch.

TƯỜNG *tt.* Lành, tốt: *Bất tường, đại tường, tiểu tường* // *dt.* Điềm lành: *Trinh tường.*

tường thụy *dt.* Điềm lành, việc xảy ra mà người ta tin rằng sẽ có việc may đến.

tường vân *dt.* Mây lành, đám mây tốt: *Tường vân phiêu buổi lâm hành.*

TƯỜNG VI *dt. (thực) C/g.* Tầm xuân, loại hường có dây leo nhiều gai

nhọn cứng, hoa trắng hoặc hồng, thơm ngát; *(Đy)* chủ trị kiết lỵ, sát trùng và lành sang độc *(Rosa chinensis)*, X. Hường.

TƯỚNG *dt*. Quan võ xưa cầm đầu một đạo hay đội binh: *Binh tướng, chủ tướng, danh tướng, dõng tướng, hổ tướng; Đoạt cờ chém tướng; Con nhà tướng* // Cấp sĩ quan cao nhứt trong binh đội tổ chức theo tây phương: *Cấp tướng, chuẩn tướng, đại tướng, thiếu tướng, trung tướng, thống tướng* // Hình nhơn bằng gỗ của thầy pháp: *Đạo ông tướng, xây tướng trục tà* // Con cờ hay lá bài có chữ "tướng": *Cờ tướng, chiếu tướng, khạp tướng, tướng đỏ, tướng xanh* // Tiếng gọi người đàn ông với ý khinh thường: *Thằng tướng lạ đời, thằng tướng sợ vợ* // *trt*. X. Nói tướng.

tướng biển *dt*. Tiếng gọi chung các quan võ có cầm binh đánh giặc.

tướng cạnh *dt*. Các viên tướng cấp dưới, võ nghệ tầm thường.

tướng cướp *dt*. Tay ăn cướp có hạng, có nhiều lâu la dưới tay: *Sách Pháp gọi nhà cách mạng Hoàng Hoa Thám là một tướng cướp.*

tướng chủng *dt*. Con nhà tướng, giống nòi nhà tướng.

tướng giặc *dt*. Tiếng gọi các viên tướng bên nghịch.

tướng hiệu *dt*. *Nh.* Tướng tá.

tướng lãnh *dt*. Viên tướng chỉ huy // (*thth*) Tiếng gọi chung các sĩ quan cao cấp.

tướng lệnh *dt*. Lệnh dạy của chủ tướng: *Tướng lệnh ban xuống*.

tướng môn *dt*. Nhà tướng, dòng dõi nhà tướng.

tướng lùn *dt*. Tướng cầm binh hồi xưa thấp người, có bề ngang như Thổ Hành Tôn, Đậu Nhứt Hổ, Tần Hớn trong truyện Tàu // Cầu thủ banh tròn lùn mà đá hay // *(lóng)* Tiếng gọi cà rỡn người đàn ông lùn: *Một bầy tướng lùn xem hát*.

tướng núi *dt.* Tiếng gọi các vai hát bội giỏi võ, mặt dữ, làm ăn cướp hay dân thường: *Đóng tướng núi, tiếng phải to mới được*.

tướng phiên *dt*. Tướng cầm binh ở các lân quốc nước Trung Hoa, tất cả đều mặt dữ.

tướng quân *dt*. Chức quan cầm đầu một đạo quân // Tiếng gọi một quan võ hay người thường mà biết võ, có cầm đầu một toán người đánh giặc: *Xin tướng quân tha thứ*.

tướng sĩ *dt*. Tướng và binh lính: *Thắng trận, tướng sĩ đều reo mừng*.

tướng sĩ tượng *dt*. Tên ba lá bài hay ba con cờ có mang chữ ấy // *(lóng)* Bộ ba, tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung nhau: *Một húi tướng sĩ tượng chúng nó*.

tướng soái *dt*. *C/g*. Tướng súy, vị nguyên soái (súy) cầm đầu hết binh lính trong nước.

tướng tá *dt*. Tiếng gọi chung các võ tướng bây giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

TƯỚNG *dt*. Dáng dấp người có thể để lộ tánh tình hay vận mạng ra cho người có kinh nghiệm thấy biết: *Bộ tướng, coi tướng, nhắm tướng, phát tướng, phước tướng, quý tướng, sách tướng, tài tướng, thầy tướng, xấu tướng, xem tướng; Hữu dị tướng tất hữu kỳ tài* // Quan to hơn hết trong triều, thay mặt vua cầm quyền trị nước: *Tể tướng, thừa tướng* // Người được quốc trưởng một nước chỉ định đứng ra lập chánh phủ và cầm đầu

chánh phủ ấy: *Ngô Đình Diệm về nước nhận chức Thủ tướng.*

tướng công *đdt.* Tiếng gọi các quan đại thần xưa: *Thưa tướng công...* // Tiếng các nương tử tàu gọi chồng.

tướng diện *dt.* Dáng dấp, mặt mũi: *Tướng diện đẹp đẽ.*

tướng mạo *dt.* Dáng dấp, bộ tịch: *Tướng mạo mạnh mẽ.*

tướng phủ *đt.* Phủ tể tướng hay thừa tướng: *Vợ Bá lý Hề chực ngoài tướng phủ ba ngày mới thấy mặt chồng.*

tướng quốc *dt.* X. Tể tướng.

tướng sĩ (相士) *dt.* Thầy tướng, người làm nghề xem tướng đoán vận mạng; (相 – tướng: xem xét, xem tướng): *Trong làng có ông tướng sĩ nổi tiếng, chỉ cần liếc mắt đã đoán đúng tương lai giàu sang hay bần hàn.*

tướng số *dt.* Nghề xem tướng và ngày sinh tháng đẻ để đoán vận mạng.

tướng tá *dt.* Hình thù, tướng tá thân thể một người: *Tướng tá vạm vỡ, tướng tá ốm tong.*

tướng thuật *dt.* Thuật xem tướng mà biết tánh tình, thân thế và tương lai: *Tướng thuật của người Tàu vẫn còn ứng dụng vào thời nay.*

tướng ứng *trt.* Xem sắc diện mà đoán chừng, có trật thì nói trớ qua: *Nói tướng ứng.*

TƯỞNG *đt.* Suy nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến: *Mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, tin tưởng, thiết tưởng, thương tưởng, trộm tưởng, vọng tưởng; Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều, Xăm xăm đè nẻo Lam kiều lần sang; Đêm đêm tưởng dải ngân hà, Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn* // (R) Ngỡ, cho là, hiểu lầm: *Tưởng ai, té ra anh; Cách mấy thu, tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh – CD.*

tưởng chừng *đt.* Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ: *Tưởng chừng thức dậy sửa soạn chớ không biết mấy giờ.*

tưởng đâu *đt.* Lời thú một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm: *Nửa mừng nửa lại tủi thầm, Tưởng đâu em đã ôm cầm sang ngang – CD.*

tưởng đến *đt.* Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì: Nỗi niềm tưởng đến mà đau, *Thấy người nằm đó, biết sau thế nào? – K.*

tưởng kinh *đt.* Cầu kinh, đọc kinh: *Đến giờ tưởng kinh.*

tưởng là *đt. Nh.* Tưởng đâu: *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây – CD.*

tưởng mộng *đt.* Chiêm bao thấy vì quá nghĩ đến: *Cả ngày tơ tưởng tưởng tơ, Đêm đêm tưởng mộng, dậy rờ chiếu không – CD.*

tưởng niệm *đt.* Tìm nhớ lại trong trí: *Tưởng niệm công ơn cha mẹ* // Hồi nhớ đến với tất cả tấm lòng kính mến: *Tưởng niệm chiến sĩ trận vong.*

tưởng nỗi *đt.* Nghĩ đến một sự kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình: *Tưởng nỗi vất vả của chồng; Tưởng nỗi cô đơn của mình.*

tưởng nhớ *đt.* Nghĩ đến, nhớ đến: *Tưởng nhớ vợ con; Tưởng nhớ lúc thiếu thời.*

tưởng Phật *đt.* In trong trí hình tượng đức Như lai và lòng từ bi bác ái của ngài.

tưởng rằng *đt. Nh.* Tưởng đâu: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi – CD.*

tưởng tình *đt.* Nghĩ đến mối tình

qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái độ dễ dãi: *Tưởng tình anh em, tôi không nỡ thẳng tay*.

tưởng tới *đt*. *Nh.* Tưởng đến.

tưởng tượng *đt*. Hình dung trong trí ra một sự vật theo sự mơ ước hay lo sợ của mình: *Tưởng tượng ngày thành công rực rỡ; Tưởng tượng một tai nạn đụng xe* // *(R)* Bày đặt, bịa ra: *Kể ròng những chuyện tưởng tượng đâu đâu.*

tưởng uẩn *dt*. *(Phật)* Uẩn thứ ba trong ngũ uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người khi giác quan và ý thức tiếp xúc với ngoại cảnh.

tưởng vọng *đt*. Tưởng đến và ao ước: *Chớ tưởng vọng xa xôi*.

TƯỞNG *đt*. Khen ngợi, ban thưởng: *Khoa tưởng, thỉnh tưởng*.

tưởng kim *dt*. Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền.

tưởng khuyến *đt*. Khen ngợi cùng khuyến khích.

tưởng lệ *đt*. *Nh.* Tưởng khuyến: *Lời tưởng lệ*.

tưởng lục (獎錄) *dt*. Giấy ban khen: *Bằng tưởng lục*.

tưởng phẩm *đt*. Đồ vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ vật.

tưởng thiện *đt*. *Nh.* Khuyến thiện.

tưởng thưởng *đt.* Khen thưởng, tỏ lời khen ngợi và ban thưởng: *Được tưởng thưởng công lao*.

tưởng trạng *dt*. Bản kể những công lao đáng khen thưởng: *Cử tọa vỗ tay hoan hô sau khi nghe dứt bản tưởng trạng*.

TƯỢNG *dt*. Con voi: *Con voi: Bành tượng, quản tượng, thớt tượng* // Bát chân tượng gọi tắt, cái bát to trớt vành: *Bới cơm ra tượng* // To lớn: *Chân tượng, ruột tượng, cá tai tượng, ghế bành tượng* // Tên con cờ hay lá bài có chữ "Tượng": *Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghểnh tượng, chờ tượng* // Hình dáng hiển hiện: *Hiện tượng, khí tượng, quái tượng, tưởng tượng* // Phép tắc: *Tượng ngoại*.

tượng binh *dt*. Đội binh cỡi voi đánh giặc: *Tượng binh là đặc điểm của binh đội nước Việt ta xưa*.

tượng đội *dt*. *Nh.* Tượng binh.

tượng hình *dt*. Lối chữ Hán nhái theo hình dáng đồ vật: *Chữ "mã"* (馬) *giống con ngựa, chữ điền* (田), *giống thửa ruộng, v.v. đều là lối chữ tượng hình*.

tượng hốt *dt*. Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà.

tượng ngoại *tt*. Ngoài phép tắc, không hợp thức.

tượng nha *dt*. Ngà voi, răng voi.

tượng quận *dt*. X. PH. III.

tượng tĩ *dt*. Cái vòi con voi.

tượng trưng *bt*. Mượn vật có hình thể để biểu hiện cho vật không hình thể: *Lá quốc kỳ là tượng trưng của tổ quốc* // Lấy có, lấy thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất cả: *Phạt tượng trưng một đồng danh dự; Ăn tượng trưng một chén*.

tượng trưng chủ nghĩa (Symbolism) *dt.* Một trào lưu văn học và nghệ thuật xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 ở Pháp, sau đó lan rộng ra nhiều nước châu Âu và ảnh hưởng đến cả văn học hiện đại ở nhiều quốc gia; một khuynh hướng nghệ thuật sử dụng hình ảnh, biểu tượng để biểu đạt cảm xúc, ý tưởng trừu tượng, thay vì diễn tả một cách trực tiếp, cụ thể.

TƯỢNG *dt*. Hình vẽ hay in, hình nặn ra: *Đắp tượng, đúc tượng,*

pho tượng, tô tượng; Thật bền như tượng đồng đen, Trăm năm thề quyết cùng em một lòng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa – CD; Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa – LVT // *đt*. Kết thành: *Mới tượng con*.

tượng ảnh *dt*. Hình vẽ, chụp hay nặn // (*thth)* Hình đức Chúa Trời hay đức Mẹ bằng kim loại mà người có đạo Thiên chúa đeo.

tượng thanh *dt. C/g.* Nghĩ thanh từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm thú hay của đồ vật: *Ò ó o, cà um, tố hộ, tíc tắc, lốp bốp, v.v. đều là những tiếng tượng thanh*.

TƯỢNG *đt*. Nghe, hay biết.

tượng mảng *đt*. X. Tượng rằng.

tượng mắng *đt*. X. Tượng rằng.

tượng rằng *đt*. Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách vở): *Tượng rằng hễ đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương – CD*.

TƯỚT *đt*. Ỉa chảy khi sắp mọc răng hay nở gân cốt: *Em nhỏ tướt*.

TƯỚT *trt*. Tươi, xối, không nhường lời: *Chửi tướt, mắng tướt* // Bướng bỉnh, ngụy biện: *Cãi tướt; Chuyện rõ ràng như vậy mà nó nói tướt*.

tướt tới *trt*. Sấn tới, không ngại miệng: *Làm tướt tới, không sợ ai hết*.

tướt tướt *đt*. X. Tươn tướt.

TƯỚT *tt. C/g.* Tượt, trầy, xể da: *Hụt bước bậc thang bị tướt da gót*.

TƯỢT *tt.* X. Tướt: *Ngã (té) tượt da*.

TƯỢT *dt*. Chồi, nhánh (cành) non: *Mưa xuống, cây đâm tượt dữ!*

TƯƠU BƯƠU *trt*. Lộn xộn, ồn ào: *Làm tươu bươu, tươu bươu cả*.

TƯỜU *dt*. Con khỉ: *Con tường, trò tường*.

TỬU *đt*. Rượu: *Ẩm tửu, chước tửu, huyền tửu, lỗ tửu, ngô tửu, tống tửu, túy tửu*; *Vô tửu bất thành lễ (*Thiếu rượu thì không ra cái lễ); *Tửu nhập ngôn xuất* (rượu vào thì lời ra).

tửu bảo *dt*. Chiêu đãi viên, bồi bàn, người bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệm.

tửu cấm *đt*. Cấm uống rượu.

tửu cuồng *bt*. Quá say, say như điên; Người say quá như điên.

tửu châm (酒箴) *dt*. Bài văn khuyên đừng uống rượu.

tửu châm (酒斟) *đt*. Rót thêm rượu: *Tửu châm chung tuần (*Rót rượu thêm lần chót*)*.

tửu chiến *bt*. Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua.

tửu điếm *dt*. Quán rượu: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu điếm, trò đình chớ vô – CD*.

tửu đồ *dt*. Bợm rượu, người ghiền rượu: *Gã tửu đồ ấy suốt ngày chỉ quanh quẩn bên vò rượu, chẳng màng thế sự*.

tửu gia *dt*. *Nh.* Tửu điếm.

tửu giới *dt*. *Nh.* Tửu cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa.

tửu hứng *đt*. Ngà ngà, hứng chí nhờ có uống chút đỉnh rượu: *Trong cơn tửu hứng*.

tửu hữu *dt*. Bạn nhậu, bạn ve chai.

tửu khách *dt*. Khách nhậu, người thích rượu.

tửu lâu *dt. C/g.* Tửu lầu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lầu cao.

tửu liệu pháp *dt*. Cách trị bịnh bằng rượu *(alcoothérapie*).

tửu long *dt*. Hũ chìm, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hũ bị nhận vô khạp rượu).

tửu lô *dt*. Lò cất rượu, nấu rượu.

tửu lực *dt*. Độ cao (mạnh) của rượu // *Nh.* Tửu lượng.

tửu lượng *dt*. Sức uống rượu được bao nhiêu: *Tửu lượng kha khá.*

tửu ma *dt*. Người luôn luôn say rượu, dầu uống ít cũng say.

tửu quá (過) *tt. C/g.* Tửu thất (失) hay Ngộ (悞) tửu, say sưa lầm lỗi.

tửu quán *dt. Nh.* Tửu điếm.

tửu quỷ *dt*. Đồ quỷ say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá phách, đánh đập vợ con, v.v.

tửu sắc *dt*. Rượu và gái đẹp: Đắm say tửu sắc.

tửu sắc tài khí *dt*. Bốn điều hại: Rượu chè, sắc dục, tiền của, buông lung: *Bậc quân tử lấy đạo làm gốc, tránh xa tửu sắc tài khí để giữ lòng thanh tịnh và chí hướng sáng suốt.*

tửu tịch *dt.* Tiệc rượu.

tửu tinh *dt*. Chất men, men rượu.

TỰU *đt*. Tới: *Tề tựu* // Thành, nên việc: *Thành tựu* // Tụ, nhóm lại, hội lại: *Thiên hạ tựu lại xem.*

tựu chức *đt*. Tới lãnh việc làm: *Cầm giấy bổ nhiệm đi tựu chức.*

tựu giáo *đt*. Đến nghe dạy bảo.

tựu học *đt*. *C/g.* Tựu trường, đến trường để học (thường dùng trong ngày đầu niên khóa hay sau khi bãi trường tết).

tựu họp *đt.* Tụ họp, nhóm lại: *Anh em tựu họp đông đảo.*

tựu hội *đt*. *Nh.* Tựu họp.

tựu máu *đt*. Máu dồn lại một nơi không tan: *Dấu bầm là nơi tựu máu.*

tựu trung *trt*. Ở trong ấy // (*thth*) Thật ra: *Việc làm phải ấy, ai cũng khen; nhưng tựu trung, cũng vì lợi.*

tựu trường *đt*. X. Tựu học.

tựu vị *đt*. Ráp vô ngồi: *Ai nấy đều tựu vị.*

Th

TH Một phụ âm kép, đọc "thờ".

THA *tt*. Ngậm trong miệng hay mỏ mà đem đi: *Chim tha rác xây ổ; Mèo tha con; Kiến tha lâu đầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tần, xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha // (R) a)* Bồng, ẵm đi: *Tha con đi tối ngày // b)* Dời đi, lấy mất: *Ai tha cây bút chì của tôi rồi?*

tha thẩnh *đt*. Cắp nắp, mang đi cách thận trọng: *Kiếm được, tha thẩnh đem về, Chĩnh nếp rá cơm tha thẩnh bậy, Đống rơm bồ lúa ngách hang kỳ – C. Quỳnh.*

THA *đt*. Thả ra, không giam giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen – K // (R)* Bỏ qua, không chấp nhứt, không bắt lỗi: *Dung tha, thứ tha.*

tha bổng *đt*. Kể là vô tội vì xét ra không có bằng cớ để buộc tội bị cáo: *Được tòa tha bổng.*

tha chết *đt*. Tha tội chết, không giết.

tha hồ *trt*. Mặc ý, tự tiện, tự do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha hồ xài phí.*

tha lỗi *đt*. Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu, cháu lỡ dại!*

tha ra *đt*. Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái phạm.*

tha Tào *đt*. X. Huê dung đạo PH. II. // (*lóng*) Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! Xin tha Tào một phen.*

tha tội *đt*. Miễn tội, xá tội, không bắt tội.

tha thứ *đt*. Dung tha, miễn thứ, không bắt tội lỗi: *Đội ơn tha thứ.*

tha vạ *đt*. Miễn cho khỏi đóng tiền phạt vạ: *Được làng tha vạ.*

THA *dt*. Kẻ kia, kẻ khác hơn mình: *Ái tha, vị tha //* Nơi khác: *Thất quốc tha bang* (Mất nước về tay kẻ khác); *Nơi tha hương hoài cố hương xa tận dưới đám mây Tần.*

tha cầu *trt*. Sang đàng, xa đề, lạc đề, qua chuyện khác: *Nói tha cầu; Tha cầu biệt sự.*

tha chí *tt*. Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha chí.*

tha hương *dt*. Xứ khác, không phải quê quán mình: *Tha hương ngộ cố tri* (Xứ lạ gặp người quen); *Tha hương lữ thứ* (đất khách quê người) (旅次 – lữ thứ: nhà trọ bên đường); *Kẻ lữ hồi tha hương.*

tha lực *dt.* Sức người khác hay sức vật khác: *Trông cậy nơi tha lực.*

tha nhân *dt.* Người khác, người ngoài vòng, không dính dáng tới: *Tá tha nhân chi thủ sát nhơn* (mượn tay người khác giết người).

tha nhật *dt.* Một ngày khác sau nầy.

tha phương *dt.* Phương khác, phương xa, không phải quê quán hay nơi mình đang ở: *Tha phương cầu thực* (kiếm ăn ở xứ khác).

THA LA *tt.* Chòi trại của thầy sãi Cao Miên: *Cất tha la, xóm tha la.*

THA MA *dt.* Đất dành chôn người chết // *(B)* Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha ma, nơi bãi tha ma.*

THA THIẾT *bt. C/g.* Thiết tha, gọt cắt rồi mài giũa // Ân cần lắm, đậm đà lắm: *Giọng tha thiết, lòng tha thiết; Tha thiết cầm lại, tha thiết năn nỉ.*

THA THỎM *trt. C/g.* Thấp tha thấp thỏm, hồi hộp, lo ngại: *Tha thỏm trông chờ.*

THA THƯỚT *tt. C/g.* Thướt tha, yểu điệu, mềm mại: *Dáng người tha thướt* // Lượt bượt, lê thê, quá dài: *Áo quần tha thướt.*

THÀ *trt.* Đành vậy còn hơn, tiếng so sánh để chọn một, bỏ một: *Thà làm quỷ phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc – Trần Bình Trọng; Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo – CD; Thà người phụ ta chớ ta không phụ người.*

THÁ *dt.* Bên trái, tiếng điều khiển, giục thúc con trâu cày bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt.

thá ví *dt.* Bên trái, bên mặt (phải) // *(B)* Tới lui, qua lại, xa gần, không thành thật: *Nói thá ví; Nói thá nói ví.*

THÁ *dt.* Do "thế" nói trại, X. Thế: *Miệng thá gièm pha; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh – CD; Mày là cái thá gì?*

thá sự *dt.* X. Thế sự.

THẢ *đt.* Tha, không cầm giữ nữa: *Thả tù binh, Thả trâu ra đồng; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi – tng* // Xả, buông ra, không giữ chặt: *Thả diều, thả lèo cho buồm sổ xuống* // Sắp, rải dài dài: *Thả chông, thả đòn dài; Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay* // Bỏ xuống nước: *Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm; Lóng bồn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong – CD* // Đi cách nhàn nhã, rảnh rang: *Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống* // *trt.* Qua loa, không kỹ: *Càng thả, cẩu thả, viết thả.*

thả ba lông *đt.* Bơm khinh khí vào một trái ba lông (X. Ba lông) và cho nó bay theo gió để dò thời tiết, việc làm của nha Khí tượng // *(B)* Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để nhóng nghe sự bàn tán của báo chí, của dân chúng hầu dựa theo đó mà quyết định: *Họ thả ba lông để dò dư luận chớ lẽ nào như vậy.*

thả bò *đt.* Tục lệ người Nam Dương nuôi bò sữa ở VN: Thả một số bò đực to con, mạnh mẽ, trên sừng mỗi con có buộc nhiều giải thưởng đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ; các con bò này vừa hăng tiết vì đói khát, vừa hoảng sợ trước tiếng reo hò, nên chạy nhảy tứ tung để cho các chàng trai trẻ trong xóm rượt theo bắt và lấy các giải thưởng

trên sừng bò và trước sự hoan hô nồng nhiệt của người trong xóm: *Lễ thả bò* // *(bạc)* Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trong một sòng bài nhỏ: *Nóng tiết đến thả bò ra*.

thả bộ *đt*. Đi bộ cách thong dong.

thả buổi *đt*. Cho trâu nghỉ khi đúng buổi: *Gần trưa thả buổi đội trâu cày*.

thả buồm *đt*. Trương buồm, căng buồm, mở dây cho buồm sổ xuống: *Gió xuôi thả buồm ra chạy; Đến bến rồi, thả buồm xuống*.

thả cá *đt*. Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước: *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* // *(bạc)* Thách cá, nói trong một độ gà chọi hay cá thia thia, sau khi xem xét kỹ lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không: *Giữa trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy*.

thả cày *đt*. Nghỉ cày ruộng khi hết giờ làm việc.

thả câu *tt. C/g.* Buông câu, cầm cần và gieo lưỡi câu có móc mồi xuống nước: *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sấu lôi ông Lữ chuồi đầu xuống sông – CD.*

thả cỏ *đt*. Thả cho súc vật ăn cỏ tự do trên đồng // *(B)* Nói người đàn bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống.

thả cọp *đt*. Tha tội cho kẻ dữ: *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cọp về rừng* // Dở ngón lường gạt, quỵt, coi hát không mua vé, v.v.: *Bộ toan thả cọp.*

thả cửa *đt*. Để cửa mở, không đóng lại // *trt*. Buông tuồng (luông tuồng) tự do, không nương tay, không kềm hãm: *Ăn xài thả cửa, nói thả cửa*.

thả cương *đt*. Lỏng tay cương, không gò cương lại: *Thả cương cho ngựa chạy về nhà, vì nó nhớ đường*.

thả chà *đt.* Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước: *Thả chà cho cá ở*.

thả chông *đt*. Bỏ chông dưới đất, dưới cỏ: *Thả chông để bắt trộm*.

thả dê *đt. C/g.* Thả trừu, giở giọng tán tỉnh đàn bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già): *Tò vè lại đặng thả dê ra đa!*

thả diều *đt*. X. Diều, nghĩa thứ ba.

thả dổng *đt*. Ở trần truồng: *Trẻ con ở đồng thường thả dổng*.

thả đỏi *đt*. Mở dây đỏi buộc ở cọc ra: *Coi chừng nước lớn thả đỏi kẻo thuyền nghiêng lật* // Xổ cuống dây đỏi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu: *Thả đỏi quăng mối lên* // C/g. Cặp tàu, theo nịnh bợ một người nào để ăn lường hay nhờ nhõi: *Thấy ai có tiền thị theo thả đỏi*.

thả đòn dài *đt*. Bắc thanh gỗ dài và dày từ be thuyền lên bờ hay cầu tàu: *Thả đòn dài đặng lên xuống*.

thả đòn tay *đt*. Gác đòn tay cách khoảng ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay – CD.*

thả đực *đt*. X. Bỏ đực: *Con heo này chị thả đực nó chưa?*

thả ga (gaz) *đt*. Ấn mạnh bàn chưn trên cái bàn đạp (*accélérateur*) cho xăng xuống nhiều đặng xe (xe hơi) chạy mau // *trt*. *Nh.* Thả cửa: *Chạy thả ga, xài thả ga*.

thả giàn *đt*. Cho vô thong thả để coi hát khi gần vãn: *Đứng đây đợi thả*

giàn vô coi // *trt*. *Nh.* Thả cửa: *Chơi thả giàn*.

thả giọng *đt*. Nói cách ân cần, thiết tha: *Thả giọng đạo đức, thả giọng bướm ong* (tiếng dùng trong lời mỉa mai).

thả giống *đt*. Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống.

thả heo *đt*. *C/g.* Thả lợn, dở chuyện dâm dục, làm hỗn với đàn bà: *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra*.

thả khống *đt*. X. Thả luống: *Có con mà thả khống thì nó hư*.

thả lèo *đt*. Thả dây lèo trên cột buồm đặng xổ tấm buồm xuống (X. Thả buồm): *Gió xuôi thả lèo được rồi*.

thả lên thả xuống *đt*. Đi chầm chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy: *Thả lên thả xuống hóng mát*.

thả lỏng *đt*. *Nh.* Để tự do, không kềm chế bó buộc chi cả: *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiểm nghèo có khi – CD*.

thả lời *đt*. *Nh.* Thả giọng: *Thả lời lá hoa ong bướm*.

thả lợn *tt*. X. Thả heo.

thả luống *đt*. *C/g.* Bỏ luống, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm nom, săn sóc: *Thả luống nó rồi nó theo quân hoang*.

thả máy *trt*. *Nh.* Thả cửa: *Chơi bời thả máy*.

thả mồi *đt*. *Nh.* Thả câu // Bỏ mồi, buông bỏ mối lợi đã cầm chắc ra: *Thả mồi bắt bóng* // *(B)* Đưa mối lợi ra nhử người vào vòng, vào cạm của mình: *Gặp bò tơ thì thả mồi ra bắt*.

thả nái *đt*. *Nh.* Thả đực.

thả neo *đt*. *Nh.* Quăng neo (cả hai nghĩa): *Thả neo đầu thuyền*.

thả ngửa *đt*. Nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng: *Khi mệt thì thả ngửa*.

thả quần bàn *đt*. *C/g.* Trật bầu lương, buộc dây nịt rồi rút lưng quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn): *Hồi xưa, các tay anh chị mặc quần hay thả quần bàn*.

thả phóng *đt*. *Nh.* Thả luống

thả rê *đt*. Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu: *Dây lưng bốn mối phủ phê, Nón Gò găng chạm chữ thả rê đi các làng – CD*.

thả rểu *đt*. Đi chầm chậm trên nhiều nẻo đường: *Thả rểu kiếm mối; thả rểu hứng gió*.

thả rong *đt*. Đi chỗ này chỗ kia chơi, không mục đích nhứt định: *Ăn ở không rồi thả rong tối ngày* // Thả cho muốn đi đâu tự ý: *Trâu bò thả rong; Chó thả rong phải rọ mỏm* // Nói phụ nữ không mang áo ngực: *Tới no bra day 13-10, các bà tha hồ thả rông*.

thả trôi *đt*. Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống: *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay* // *(B)* X. Buông trôi.

thả trôi sông *đt*. Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi: *Giết rồi thả trôi sông – một cách thủ tiêu địch thủ*.

thả trôi thả nổi *đt*. Đi nơi này nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương dựa: *Thất nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay*.

thả truồng *đt*. X. Ở truồng.

thả trừu *đt*. X. Thả dê.

thả vú *đt*. Để ngực thong thả, không nịt lại: *Con gái bây giờ đều thả vú; 13-10 hàng năm là ngày thế giới thả vú (no bra day)*.

thả xích phê *đt*. *Nh.* Thả rong (nghĩa trước): *Rảnh rỗi, thả xích phê*.

thả xuôi *đt*. Để cho xuôi chiều: *Thả xuôi cho êm chuyện*.

THẢ THẢY *đt*. Hất đi, quăng đi: *Đem tiền thả thảy xuống sông*.

THÁC *dt*. Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy xiết: *Thác Trị An, thác Gu Ga; Lên thác xuống gành (ghềnh); Chảy như thác đổ; Thác trên sông Đà*.

THÁC *tt*. Chết: *Sống gởi nạc, thác gởi xương; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành – CD;* (Xt. Chết).

thác an *đt. C/g.* An tử, chết tốt, chết mà trước đó, không đau đớn xác thịt và không ân hận gì.

THÁC *đt*. Gởi, nhờ người khác làm giùm: *Ký thác, phó thác, uỷ thác* // Mượn cớ: *Thối thác, vu thác*.

thác bịnh (bệnh) *đt.* Lấy cớ đau ốm: *Thác bịnh không đi hội*.

thác cô *đt*. Gửi gắm con lại cho một người thân trước khi chết: *Nặng lời tiên đế thác cô*.

thác danh *đt*. Mạo tên người khác (thường để làm việc ám muội).

thác ý *đt*. Gởi ý tứ vào: *Thác ý vào lời thơ*.

thác lời *đt*. Dặn dò, để lời dặn dò lại: *Trước khi đi, ông có thác lời cặn kẽ*.

thác mệnh (mạng) *đt*. Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy: *Đến thầy thuốc là thác mệnh cho người*.

thác ngôn *đt*. *Nh.* Thác lời.

thác phó *đt.* X. Phó thác.

thác phụ *đt*. Nhờ cậy vào.

thác phúng *đt*. Châm biếm, trào lộng, mỉa mai bằng lời lẽ bóng gió hay câu chuyện đặt ra.

thác sinh *đt. (truyền)* Đầu thai vào nhà ai, làm con ai: *Thác sinh làm con người để trả nợ* // *Nh.* Ký sinh.

thác từ *đt*. Thối thác, từ chối: Thác từ một nhiệm vụ // *dt*. Sự thối thác, lời từ chối.

thác thân *đt*. Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người: *Phụ chồng mà thác thân với kẻ khác*.

thác thực *đt*. Ăn bám, ăn nhờ, ăn chực: *Môn khách ở các thế gia ít nhiều kẻ thác thực*.

thác vọng *đt*. Trông cậy vào.

THÁC *đt*. Đẩy ra, nâng lên, mở mang: *Khai thác, triển thác*.

thác biên (拓边) *đt*. Mở mang, nới rộng biên giới: *Thời Nguyễn đã thác biên về phía tây, mở rộng lãnh thổ*.

thác địa *đt*. Mở rộng đất đai.

thác điền *đt*. Ruộng thưởng cho người có công với nước (X. PH. II).

thác khẩn *đt*. Mở rừng vỡ đất để trồng trọt.

thác lạc *tt*. Phóng đãng, buông lung.

thác thực *đt*. Tìm đất khai thác, trồng trọt: *Miền Tây là nơi thác thực của dân Ngũ Quảng miền Trung*.

THÁC (錯) *bt*. Đá mài dao; mạ, xi; sai lầm: *Thất thác*.

thác loạn *tt*. Bừa bãi, lộn xộn: *Cuộc vui thác loạn*.

thác loạn tinh thần *tt*. Loạn óc, mất trí, có cơn.

thác quá *đt*. Lầm lỗi, sai lầm // Bỏ mất cơ hội.

THÁC (橐) *dt*. Túi, bọc đựng đồ: *Nang thác; Thác da đựng tên của lính*.

thác nang *dt*. Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa // *(R) đt*. Quảy, mang những túi hay bọc: *Thương thầy nên phải thác nang theo thầy*.

THÁC LÁC *đt (động) C/g.* Phác lác, loại cá sông mình giẹp, miệng túm, vảy nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt

nước: *Cá thác lác, chả thác lác* // Trò chơi bằng cách vụt ngang một miếng miểng sành hay ván cho nó nhảy vồng lên xuống trên mặt nước: *Đánh thác lác* // Tên gọi chiếc xe đạp ở vài vùng miền tây Nam Việt: *Xe thác lác*.

THẠC *tt. C/g.* Thạch, lớn, rộng, tốt, thạnh mậu.

thạc đức *dt*. Đức lớn, đức trọng.

thạc học *dt*. Bậc học trên tấn sĩ // *(R)* Học rộng.

thạc lão *dt*. Người già học rộng.

thạc lượng *dt*. Độ lượng rộng rãi.

thạc nho *dt*. Nhà nho học rộng biết nhiều *Bậc thạc nho thông kim bác cổ được dân làng kính trọng*.

thạc sĩ *dt*. Tước của người đủ khả năng dạy học ở cấp trung học hay đại học // Người có sức học chuyên môn cao hơn tấn sĩ ở hai chuyên khoa: *Y khoa và luật khoa* // *(B)* Người có học thức rộng và phẩm cách cao.

thạc vọng *dt*. Danh vọng to.

THÁCH *đt*. Khiêu khích, đố dám làm: *Thách đánh lộn*; *Ổi ăn chưa được sao gọi ổi già, thách người quân tử giải mà cho thông – CD.*

thách đố *đt*. Bảo người có giỏi thì xuống tay trước đi: *Đánh thì cứ đánh, thách đố làm chi.*

thách thức *đt*. *Nh.* Thách đố.

THÁCH *đt*. Đưa ra xa: *Thách thuyền ra khơi; Thượng thâu hạ thách* (trên túm dưới xoè // *(R)* Ra một giá cao hơn cái giá định bán: *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200*.

thách cao *đt*. Ra một giá quá cao để người mua phải lắm: *Thách cao quá, mua không tới*.

thách cưới *đt*. Ra điều kiện về lễ sính để gả con: *Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao - VHSC.*

thách chân *đt*. Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhô ra, bẹt ra: *Chiếc ghế đẩu thách chân.*

thách qua *đt*. Trịch (trệch) qua, không ngay hàng: *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân*.

THẠCH *dt. (thực)* X. Rau câu.

THẠCH *dt.* Đá: *An như bàn thạch; Lòng như thiết thạch*.

thạch ấn *dt*. Lối in hình màu trên đá mài láng.

thạch bàn *dt.* Tảng đá to mặt phẳng: *Lữ Vọng ngồi câu trên thạch bàn*.

thạch bản *dt.* Bản in bằng đá: *In bằng thạch bản đẹp hơn mộc bản* // Viên táng kê cột nhà.

thạch bi *đt*. Bia đá, bia bằng đá: *Thạch Bi sơn là núi Đá Bia ở Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, nay là Dak Lak.*

thạch bích *dt*. Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách: *Thạch Bích sơn là núi Đá Vách, Thạch Bích man là mọi Đá Vách ở Quảng Nghĩa (Ngãi)*.

thạch cao *dt*. *(Dy)* Khoáng chất (Calcium Dihydrate) gồm 79,1% calcium sunfat và 20,9% còn lại là nước, phi thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất vôi, hoặc dùng nặn **tượng, đắng xương gãy.**

thạch cẩu *dt*. Con chó bằng đá (do người tạo ra) // (*B)* Người vô dụng.

thạch công *dt*. Thợ mài ngọc.

thạch điền *dt*. Ruộng đá, không cày cấy được // (*B*) Vật vô dụng.

thạch động *dt*. Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở.

thạch giao *dt.* Tình giao du mật thiết,

bền vững (như đá): *Lưu Bị – Quan Vũ – Trương Phi có thể nói là thạch giao sau khi kết nghĩa vườn đào*.

thạch hoa thái *dt.* Rau câu, một thứ rong biển.

thạch hộc *dt. (Đy)* Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đạm.

thạch hữu *dt*. Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình.

thạch khí *dt*. Đồ dùng bằng đá: *Thạch khí thời đại* (thời đại mà loài người mới biết trau đá làm đồ dùng như dao, búa… chớ chưa biết dùng kim loại).

thạch khôi *dt*. Vôi do đá nung (hầm) ra: *Thạch khôi có vai trò cốt lõi trong xây dựng cùng với xi măng và cát*.

thạch khôi nham *dt*. Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi.

thạch lạp *dt*, Sáp, pa-ra-fin *(parafine)*.

thạch lục *dt*. C/g. Đá khổng tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất độc: *Thợ kim hoàn đeo găng tay khi chế tác thạch lục để tránh nhiễm độc đồng*.

thạch lựu *dt*. X. Lựu.

thạch ma *dt*. X. Thạch nhung.

thạch môi *dt*. Than đá.

thạch não du *dt*. Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu.

thạch nữ (石女) *dt*. Người đàn bà nân, không sinh đẻ.

thạch nhân *dt.* Tượng đá, hình người bằng đá // *(B)* Người đần độn.

thạch nhĩ *dt*. Loại nấm mọc trên đá // *(B)* Người lãnh đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên xiết): *Đôi tai của hắn là thạch nhĩ mà. chẳng để ý đến tiếng rên xiết!*

thạch nhũ *dt*. Vú đá, chất nước từ kẹt đá nhỉ ra có lộn chất vôi kết đặc lại thành núm hay tua, treo tua tủa trong các thạch động: *Thạch nhũ ở động Phong Nha*.

thạch nhung *dt*. Thứ sợi khoáng chất, đốt không cháy (*amiante*).

thạch phát *dt*. Tên thứ rêu bám trên đá: *Núi đá bia có nhiều thạch phát*.

thạch tín (vô cơ) *dt. C/g*. Nhân ngôn, a-sen, một chất thuốc độc (*arsenic*): *Gạo nhiễm thạch tín nhẹ*.

thạch tín hữu cơ *dt.* Các hợp chất hữu cơ chứa a-sen, thường thấy dạng này trong các mô động vật và thực vật; thạch tín hữu cơ khá lành tính và không độc với người.

thạch tùng *dt. (thực)* Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào tử nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm thấp (*Lycopodium)*.

thạch tùng nghiêng *dt. (thực)*: Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào tử nang có nhánh riêng, trong ấy có chất *cernuine à nicotine*, đôi khi cũng có chất kiềm *(Lycopodium cernuum)*.

thạch tùng răng *dt. (thực)* Loại cỏ đất núi cao cỡ 10cm, lá dẹp có răng cưa và có một gân như loại hiển hoa *(Lycopodium serratum*).

thạch tùng sóng *dt. (thực)* Loại cỏ phụ sinh, lá mọc sát vào thân, có bào tử nang gần bằng lá mẹ (*Lycopodium carinatum*).

thạch tùng thăng kim *dt. (thực)* Tức thăng kim thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào tử ở một cộng dài riêng biệt, có nhiều chất dầu vàng vàng, đường và tinh bột; bột ở bào tử nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói *(Lycopodium clavatum*).

thạch thán *dt. Nh.* Thạch môi.

thạch thành *dt*. Thành xây bằng đá.

thạch thất *dt*. Nhà xây bằng đá.

thạch trụ *dt*. Cột đá, cột bằng đá.

thạch văn *dt*. Bài văn khắc vào bia đá: *Thạch văn trên bia tiến sĩ ở Văn Miếu ghi rõ công trạng của các vị đỗ đạt triều Lê*.

thạch xương bồ *dt. (thực)* X. Bồ bồ.

THAI *dt*. Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ ý kín đáo để cho người bàn lãnh thưởng, hay đánh đề (X. Đề): *Bàn thai, câu thai, ra thai*.

thai chữ *đt*. Câu thai bằng chữ Hán // *(bạc)* Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề).

thai đề *dt. (bạc)* Thai của thầy đề (đề cổ nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin để bàn định con đề ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng.

thai đố *dt*. Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thưởng ở các cuộc lễ hồi xưa hay đăng trên báo ngày nay.

thai miệng *dt*. *(bạc)* Câu thai ra cách ngẫu hứng khi có người năn nỉ hỏi // *(R)* Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

THAI *dt.* Chửa, đứa con còn trong bụng mẹ: *An thai, bào thai, bẩm thai, có thai, chịu thai, dưỡng thai, đầu thai, động thai, giáng thai, hoài thai, hư thai, kỵ thai, mang thai, phá thai, phôi thai, thọ thai, trụy thai, trụt thai; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay – CD.*

thai bàn *dt. C/g* Thai y, cái nhau (rau); X. Nhau.

thai bào *dt*. Cái bọc bào thai.

thai dựng *bt*. X. Thai nghén.

thai độc *dt*. Nọc độc của cha hay mẹ di truyền cho bào thai.

thai giáo *đt*. Giáo dục con từ khi con mới tượng, tức tránh những điều xằng bậy, không nghĩ quấy, v.v.

thai y *dt. C/g.* Bào y và Tử hà sa; X. Thai bàn.

thai nghén *bt. C/g.* Thai dựng, có chửa, mang thai: *Có thai nghén, thai nghén đã lâu* // *(B)* Sáng tác mà chưa xuất bản: *Trông thấy mặt mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v.) mà mình thai nghén đã lâu*.

thai nhi *dt*. Đứa con còn mang trong bụng: *Thai nhi bắt đầu đạp*.

thai sinh (sanh) *đt*. Sinh nở, đẻ ra // X. Tứ sinh.

thai thống *dt. (Đy)*: Chứng nhức đầu của đàn bà có thai.

THAI THAI *dt. (thực)* Tên giống bắp mau ăn, tức mau trổ trái: *Bắp thai thai mới đó đã trổ cờ*.

THÀI *trt*. Cách ca chúc, hát chúc: *Ca thài; Học trò lễ thài, các cô đào thài; Ông mo hát thài chúc đôi trẻ "trăm năm hạnh phúc"*.

THÀI LAI *trt*. Chài bài, hai hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra: *Đi thài lai, nằm thài lai*.

THÀI LÀI *dt*. (*thực*): Tên một giống cỏ: *Gái phải hơi trai, như thài lài phải cứt chó – tng.*

THÁI *đt.* Xắt mỏng: *Thái thịt, thái thuốc; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo – CD* // *(R)* Xé nhỏ ra: *Mắm thái*.

THÁI *dt*. Vẻ, dáng điệu: *Sắc thái, tình thái, tục thái, trạng thái* // *tt*. Kiêu căng, lãnh đạm, làm cao: *Làm thái; Con mẹ đó thái lắm* // *(bạc) trt*. Mí, hé ra xem một chút để có cảm giác hồi hộp: *Coi thái*.

thái độ *dt*. Vẻ mặt và cử chỉ, dáng

điệu một người: *Thái độ kiêu căng* // *(R)* Chủ trương, ý kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra: *Bày tỏ thái độ; Thái độ mập mờ.*

thái thẩm *tt*. Kiêu căng, lạnh nhạt, khi người: *Bộ thái thẩm, con người thái thẩm*.

THÁI *dt*. Cả, lớn, quá lắm, đến mức thật cao: *Thái dương chói lóa, tỏa sáng khắp vũ trụ* // Tiếng gọi tưng: *Thái thái*.

thái âm *dt*. Vầng trăng, mặt trăng (hồi xưa người Trung Hoa cho rằng trăng là thiên thể to hơn cả vào ban đêm).

thái ất *dt*. Tên một vì sao theo thiên văn Tàu: *Đền thờ Thái Ất trên núi Yên Tử xưa kia là nơi các vua Trần cầu mưa thuận gió hòa* // Một phép bói: *Quẻ thái ất*.

thái bạch *dt*. Sao kim tinh, gọi theo người Trung Hoa: *Sao thái bạch (Venus)*.

thái bán *trt*. Bằng rưỡi, trội hơn phân nửa: *Trong cuộc họp, thái bán thành viên đồng ý với phương án cải tổ, chỉ còn vài người phản đối.*.

thái bảo *dt*. Chức quan triều xưa thuộc hàng tam công.

thái bình *dt*. Rất bình yên, không có giặc giã: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy bẻ bông thái bình – CD.*

thái bộc *dt*. Một chức quan xưa.

thái cổ *tt*. Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người: *Đời thái cổ*.

thái cực *dt*. Nguyên lý cùng tột của vũ trụ, đầu mối của vũ trụ: *Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng* // *(R)* Cực đoan, chỗ cùng cực: *Vợ chồng mà như hai thái cực, không ai chịu hiểu ai cả*.

thái dương *dt.* Mặt trời.

thái dương hệ *dt*. Hệ thống các hành tinh bay chung quanh mặt trời cấu tạo nên: *Trái đất là một hành tinh thuộc thái dương hệ.*

thái dương thần nữ *dt.* Vị nữ thần mà người Nhựt Bản thờ là đấng thiêng liêng tối cao.

thái đa *trt*. Nhiều hết sức, nhiều quá.

thái giám *dt*. Chức quan cai quản hết nội thị trong cung vua: *Thái giám Quách Hòe*.

thái hậu *dt*. Tiếng gọi mẹ vua: *Lê Chiêu Thống cùng thái hậu theo quân Thanh mà chạy sang Tàu, khi thành Thăng Long bị Bắc Bình vương đánh lấy*.

thái hư *dt*. Khoảng trống mênh mông liên không // X. Thái không.

thái y *dt*. *C/g.* Ngự Y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

thái không *dt.* Khoảng trống không rộng lớn.

thái miếu (太廟) *dt*. Miếu thờ tổ tiên của vua: *Thái miếu nhà Nguyễn ở Huế nay là di tích lịch sử, thu hút nhiều du khách.*

thái phó *dt*. Chức quan thứ hai trong hàng tam công, trên thái bảo và dưới thái sư, lãnh dạy thái tử học.

thái quá *trt.* Quá chừng, khỏi mức thường rất xa: *Việc chi cũng vừa vừa, đừng để cho thái quá*.

thái sơ *dt*. Đời xưa, đời thượng cổ.

thái a *dt.* Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam công, đứng đầu triều.

thái tảo *dt*. Bửng tưng, lúc trời chưa sáng: *Từ tháo tảo cho đến tối*.

thái tổ *dt*. Miếu hiệu của ông vua khai sáng một triều đại: *Lý Thái tổ, Lê Thái tổ*.

thái tử *dt*. Người con trai vua được lập lên để sau nối ngôi vua, và

được ở cung bên Đông đặng học tập (nên cũng gọi Đông cung).

thái thái *đdt*. Tiếng gọi một người đàn bà mà chồng hay con có chức phận: *Trong phủ quan Tổng đốc, thái thái luôn giữ nếp gia phong, đối đãi với hạ nhân rất nhân hậu*.

thái thanh (太清) *dt*. Chỉ trời xanh, khoảng xanh bao la trên cao.

thái thậm *trt*. *Nh.* Thái quá.

thái thỉ *dt*. Hồi trước hết, khi mới có trời đất.

thái thú *dt*. Chức quan văn trấn một quận: *Thái thú Tô Định*.

thái thượng *tt*. Cao tột, cao hơn cả: *Ở đầu trên thái thượng ai biết*.

thái thượng hoàng *dt*. Cha của ông vua đang trị vì: *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái thượng hoàng*.

thái úy *dt*. Chức quan xưa coi về việc binh và việc hình trong nước.

THÁI *bt*. *C/g.* Thới, thạnh mậu, tốt lành: *Bĩ thái, khang thái* // *(B)* To lớn: *Nhà thờ giáo xứ Thới Bình*.

thái đẩu *dt*. Thái sơn và Bắc đẩu, tiếng gọi tưng những người học thức sâu rộng và đạo đức cao.

thái sơn *dt*. Tên một ngọn núi lớn trong ngũ nhạc, ở vào tỉnh Sơn Đông bên Tàu // *(B)* Người tài ba, danh vọng: *Ngọn Thái Sơn trước mặt mà tôi không biết, xin cam thất lễ* // *(R)* Tiếng chỉ cha vợ.

thái tây *dt*. Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu mạnh: *Người Thái tây văn minh sớm hơn*.

thái thủy *dt*. Tiếng chỉ mẹ vợ.

thái vận *dt*. Vận tốt, lúc hưng thời: *Va gặp thái vận nên làm giàu*.

THÁI *dt*. Lượm lặt, chọn lấy, trích lấy: *Hợp thái, nạp thái, thâu thái* // *tt*. Đẹp, có màu mỡ.

thái ấp *dt*. Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng tộc thời phong, kiến để lấy thuế: Thái ấp của *Lê Phụng Hiểu đời Lý ở chung quanh ngọn Băng sơn (Thanh Hóa) mười dặm*.

thái dụng *đt*. Chọn lấy mà dùng.

thái dược *đt*. Hái thuốc (ngắt lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v.)

thái địa *dt*. X. Thái ấp.

thái khoáng *đt*. Đào mỏ, khai thác mỏ quặng.

thái phỏng *đt*. Góp nhặt và hỏi han.

thái quật *đt*. *Nh.* Thái khoáng.

thái tập *đt*. Góp nhặt và để dành có lớp lang.

thái trạch *đt*. Góp nhóp lại và chọn ra cái tốt.

THÁI *dt*. *C/g*. Thể, hàng màu: *Trương đăng kết thái* (treo đèn thắt lụa).

thái bằng *dt*. *C/g*. Thể bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ: *Dựng thái bằng làm đám cưới*.

thái họa *dt*. Bức tranh nhiều màu.

thái nữ *dt*. *C/g*. Thể nữ, đứa ở gái nhà quan.

THẢI *dt*. Loại bỏ phần vô ích, phần thừa ra: *Thải bỏ, thải lính; Đào thải, sa thải; Hoa thải hương thừa* (đàn bà hết duyên)

thải binh *đt*. Lính giải ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn.

thải giảm *đt*. Bớt đi, bỏ bớt: *Thải giảm nhân viên*.

thải hồi *dt*. Cách chức, bớt ra: *Phạm lỗi nặng, bị thải hồi*.

thải sa *đt*. Đãi cát // Sàng sảy, gạn lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

THẢI *đt*. *C/g*. Thại, cho vay mượn: *Công thải, chẩn thải* // Tha thứ.

thải chủ *dt*. Chủ nợ, người cho vay.

thải phương *dt*. Phía hữu của trang

sổ kế toán, phía người ta thiếu (nợ) mình (*avoir ou crédit*).

thải tá đối chiếu *dt. C/g.* Kế toán kép/ Hạch toán kép, cách làm sổ kế toán hai cột thâu xuất đối chiếu nhau để dễ kiểm soát (*partie double)*.

THẢI LÃI *tt*. Rộng rãi, tốt bụng: *Bụng thải lãi, người thải lãi*.

THẠI *đt*. X. Thải: *Tá thại*.

thại phương *dt* X. Thải phương.

THAY *đt*. Đổi, đem cái này vô, lấy cái kia ra: *Thay áo, thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bực đổi ngôi; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo rách thay tay vá quàng – CD* // Thế, châm vào chỗ trống: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non – K.*

thay áo *đt*. Cởi áo đang mặc ra để mặc áo khác vào: *Thay áo đổi quần* // Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng: *Thay chồng như thay áo* (Lấy chồng khác liền liền).

thay băng *đt*. Rửa vết thương, xức thuốc và bó lại với bông gòn và băng mới: *Bữa nay là ngày thay băng* // Vặn nút đổi hệ thống một máy thâu thanh: *Thay băng bắt tin ngoại quốc nghe chơi*.

thay chân *đt.* Thế chỗ người nào: *Vào thay chân người mới đổi đi*.

thay da *đt*. *C/g.* Lột da, tự nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới: *Rắn thay da; Bàn chân thay da*.

thay dạ *đt*. X. Thay lòng: *Thay dạ bưởi bòng; Kẻ bề tôi thay dạ phụ vua*.

thay dĩa (đĩa) *đt*. Đòi dĩa đồ ăn mới hay dĩa hát mới // *(lóng)* Lấy vợ khác hay bắt nhân tình với người đàn bà khác: *Các tay ăn chơi cứ thay dĩa luôn*.

thay đổi *đt.* X. Đổi thay.

thay giấy *đt*. Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác // Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác đặng vay thêm.

thay kim *đt*. Đổi kim mới nhọn hơn để hát nghe rõ hơn: *Thay kim máy hát* // Đổi kim mới thế kim cũ đã gãy: *Thay kim máy may* // (*lóng*) Nói gái chơi bời bỏ mèo cũ cặp với mèo mới: *Con nhỏ đó nổi tiếng là-thay kim như cơm bữa.*

thay hồn *đt.* X. Hồn Trương Ba hương da hàng thịt PH. II: *Thay hồn đổi xác, ra người mới*.

thay lá *đt*. Rụng lá cũ và mọc lá mới: *Cây thay lá*.

thay lòng *đt*. *C/g.* Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung thành rồi phản bội: *Thay lòng đổi dạ*; *Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng – NĐM.*

thay lông *đt*. Rụng lông cũ và mọc lông mới: *Chim thay lông.*

thay lốt *đt*. Cởi lốt, đổi lốt, bỏ lốt cũ, trở nên tử tế hơn // *(R)* Thay quần áo khác.

thay lời *đt*. Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non – K.*

thay má *đt*. X. Thay mặt: *Thay má quan đi thu thuế.*

thay mặt *đt*. Đại diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì: *Nghị sĩ thay mặt dân chúng ở nghị trường.*

thay nước *đt*. Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào: *Thay nước hồ tắm, thay nước rộng cá* // *(bạc)* Sang hai con cá thia thia đang đá chọi trong cái ve nước đã đục qua ve khác đựng nước trong hơn để chúng tiếp tục đá sau khi nghỉ mệt một lát vì lạ chỗ: *Tàn cây nhang nầy thì*

thay nước; Hồ tắm công cộng phải thay nước định kỳ để bảo vệ khách.

thay ngôi *đt*. Đổi ngôi thứ địa vị: *Đổi hình tỳ thiếp, thay ngôi phi tần – NĐM.*

thay phiên *đt*. Luân phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc: *Thay phiên canh gác; họ thay phiên nhau đánh anh nọ nhừ tử.*

thay quyền *đt*. Thay mặt cầm quyền: *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp chánh; Thay quyền cha mà dạy em.*

thay ra *đt*. Cởi ra, tháo ra, đem ra thế cái khác vào: *Cái áo dơ quá, thay ra giặt*; *Cái vỏ xe này mòn rồi, thay ra bỏ.*

thay răng *đt*. Rụng lần răng sữa để mọc răng khác tới già: *Trẻ con lối 8, 9 tuổi bắt đầu thay răng.*

thay tay *đt*. Đổi qua tay khác: *Tay trái mỏi thì thay tay mặt; Y thuận cả hai tay, nên có thể thay tay khi chặt thịt* // *(bạc)* Đổi người khác: *Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.*

thay thế *đt*. Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác: *Va có việc, tôi phải thay thế va*; *Dùng đỡ cái xe này để thay thế cho cái kia đem đi sửa.*

thay Trời *đt*. Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho: *Phụ hoàng trị nước, thay Trời cầm cân – HTR.*

thay vào *đt*. Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác: *Anh kia bất lực nên anh này được thay vào; Lấy cái này ra, phải thay vào cái khác chớ bỏ trống sao được.*

thay vì *trt*. Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải pháp này để bỏ giải pháp kia: *Thay vì uống thuốc bổ, ta chọn món ăn có nhiều sinh tố mà ăn tốt hơn; Con nên đọc sách thay vì coi Facebook* // X. Thế vì.

thay vô *đt*. X. Thay vào.

THAY *tht*. Vay, vậy, dường nào, tiếng than tiếc hay ngạc nhiên khi cho sự việc tới mức thái quá: *Đau đớn thay, may thay, tiếc thay, tội nghiệp thay; Thương thay cũng một kiếp người; Hại thay mang lấy sắc tài làm chi – K* // *trt*. Chẳng kể gì, tiếng so sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ: *Anh mà nó còn dám gạt thay, huống chi tôi.*

THAY LẢY *tt*. Thười lười, nhô ra, gie ra: *Miếng thịt thay lảy ở ngón tay.*

THÀY *đdt*. X. Thầy // Tiếng được gọi trại là "tày" để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân lính ăn đi đánh giặc.

THÀY LAY *trt*. Làm tày khôn gánh vác việc người: *Ai mượn thày lay; Thày lay mách miệng; Thày lay, chày cán cổ – tng; Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc; Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay – TTT.*

THÁY MÁY *đt. C/g.* Táy máy, động đậy, sờ mó luôn tay: *Trẻ con ưa tháy máy tay chân* // *(R)* Biến động lộn xộn: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi tháy máy sẽ ra tay – PVT.*

THẢY *đt*. Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đì để lấy trớn (đà) rồi vụt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao: *Thảy đồng tiền vào lỗ.* // *(R)* Thải, bỏ, vứt đi, lãng phí, xài bậy: *Đem tiền mà thảy xuống sông* // *(B)* Bỏ, quăng, có đứa con mới chết, hoặc con heo mới chết: *Mới thảy hết đứa nhỏ (hay con heo).*

thảy cổ vịt *đt. C/g.* Thảy vòng vịt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bề kính lối 10cm rồi thảy

từng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng tròng được vào cổ con nào thì bắt con nấy.

thảy đáo lạc *đt*. Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đậu tiền (xu hay bạc cắc) lại rồi thay phiên nhau thảy vào một cái lỗ nhỏ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thảy, còn lại bao nhiêu, nếu chọi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kế.

thảy lỗ *đt*. Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thi nhau thảy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhứt thì thắng người xa lỗ nhất // *(lóng)* Mua dâm: *Cứ đem tiền đi thảy lỗ luôn*.

thảy nhãn *đt*. Liếc mắt đưa tình: *Hễ thấy đàn bà thì thảy nhãn; Hai bên thảy nhãn nhau lâu*.

thảy ra *đt*. Để một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa: *Áo quần dơ thì thảy ra cho người ta giặt*.

thảy tút ***(touche)*** *đt*. *C/g.* Ném biên, Liệng a-nu *(à nous)*, đứng ngoài lằn biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gầy cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lằn biên ấy.

thảy vòng *đt*. Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thảy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong; nếu vòng tròng vào đoạn gỗ thì được thưởng.

thảy vòng vịt *đt.* X. Thảy cổ vịt.

thảy xa gần *dt. Nh.* Thảy lỗ (nghĩa trước): *Thảy xa gần là trò có vẻ dễ ăn nên nhiều người bị dụ*.

THẢY *trt*. Tất cả, đều hết: *Cả thảy, hết thảy* // Ráo, không còn: *Ăn thảy, đi thảy* (ít dùng).

thảy thảy *trt*. Ai ai, mọi người: *Thảy thảy đều vui dạ* // Tất cả, cái nào cũng vậy: *Thảy thảy đều thứ tốt; Xem đủ rồi, thảy thảy đều dùng được mát trời*.

THAM *bt.* Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không kể liêm sỉ: *Máu tham, túi tham; Tham thì thâm; dầm thì đen – tng; Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn – CD.*

tham ăn *tt*. Háo ăn, láu ăn, cố ăn, giành ăn thật nhiều: *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua dao thớt thì lăn mình vào – CD* // *(R)* Ham muốn, giành phần lợi lộc thật nhiều cho mình: *Tham ăn có ngày mắc bẫy*.

tham bạo *tt*. Tham lam, hung dữ: *Tham bạo bất nhơn* (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả): *Triều đại suy tàn thường xuất hiện những vị quan tham bạo, chỉ biết vơ vét của dân*.

tham công *đt*. Bóc lột, ăn gian người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức lực cho mình: *Tham công tiếc việc*.

tham của *đt*. Ham của, muốn được nhiều của cải mà quên hết liêm sỉ, phải quấy và luật pháp.

tham dục *bt*. Ham muốn thái quá: *Lòng tham dục; Cái tánh tham dục không chừa*.

tham đồ *đt*. Tính việc tham lam, đồ mưu giựt của thiên hạ: *Tham đồ danh lợi* // *tt*. Có nhiều sự ham muốn: *Kẻ tham đồ*.

tham lại *bt*. Kẻ nha lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham lam, hay ăn hối lộ // *(R) Nh.* Tham quan.

tham lam *tt. (đ) Nh.* Tham: *Tánh tham lam, đứa tham lam, bụng tham lam*.

tham lạm *đt.* Tham lam hà lạm, ăn gian, xới bớt của chung: *Làm việc*

chung mà tham lạm thì không gì xấu bằng.

tham lang *tt*. *Nh.* Tham bạo (tham như sài lang).

tham nhăng *tt*. Tham quấy, tham cách bậy bạ hết sức: *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng*.

tham nhũng *đt. Nh.* Tham lạm (tham lam nhũng lạm).

tham ô *tt*. Tham lam dơ dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả: *Quan lại tham ô*.

tham quan *dt*. Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối lộ, hay làm khó dân để vơ vét: *Cuối triều Tây Sơn, vì nạn tham quan mà nát bét vương triều*.

tham quan ô lại *dt.* Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tham (X. Tham quan): *Bọn tham quan ô lại đời nào cũng có, có ngày càng nhiều*.

tham sắc *đt*. Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống: *Trai tham sắc, gái tham tài*.

tham sinh (sanh) *đt*. Ham sống, nhát nhúa, sợ chết khi cần can đảm để bảo vệ danh dự hay chánh nghĩa: *Tham sinh úy tử* (ham sống sợ chết).

tham tài *đt*. *Nh.* Tham của: *Trai tham sắc, gái tham tài.*

tham tàn *tt*. *Nh.* Tham bạo.

tham tang *đt.* Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối lộ; tham lam lễ mễ, của đút nhét // *dt.* Của hối lộ bị bắt làm vật tang để làm tội: *Tham tang liên quan đến 1 triệu đô la là bức hình bà Hoàng Thị Thúy Lan giơ một ngón tay.*

tham tâm *dt.* Lòng tham, tánh tham, túi tham: *Có đầy tham tâm dục vọng trên đời này*.

tham thực *đt*. *Nh.* Tham ăn: *Tham thực cực thân*.

tham vọng *dt*. Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao: *Va có tham vọng làm bộ trưởng*.

THAM *dt*. Dự vào, xen vào: *Tham chiến, tham dự* // Vạch tội người nào: *Đề tham, sớ tham* (cụ sớ xin hạch hỏi, xin cách chức vị quan nào) // *đdt*. Tiếng gọi tắt người mang chức vị tham sự, tham tá: *Ông tham, bà tham*.

tham bán *đt*. Hà rứa, dự vào mỗi việc một không đem hết sức lực vào việc nào cả.

tham biến *đt*. Sửa đổi một việc làm, một chương trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm.

tham biện *đt*. Dự việc, dự vô tiếp tay // Chức tỉnh trưởng thời Pháp thuộc, coi việc hành chánh một tỉnh dưới quyền thống đốc: *Chánh tham biện, phó tham biện, dinh tham biện*.

tham chánh (chính) *đt*. Dự vào việc chánh trị trong nước, ra làm quan, vô chánh phủ: *Nước cần nhiều người tài tham chánh*.

tham chánh quyền *dt*. Quyền dự việc nước của mọi công dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục hình) như ứng cử, bầu cử, đàn hặc, v.v.

tham chánh viện *dt*. Cơ quan cố vấn của quốc trưởng ở nước dân chủ; cũng là tòa án hành chánh cao nhất.

tham chiến *đt*. Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên: *Vì đồng minh tham chiến quá đông, Đức mới thua trận*.

tham chiếu *đt*. Căn cứ vào, dựa vào: *Tham chiếu hồ sơ, tham chiếu thơ dẫn thượng*.

tham chước (參酌) *đt*. Chước lượng,

châm chế cho vừa phải: *Bản hiệp ước được tham chước từ luật quốc tế và tập quán địa phương.*

tham dự *đt*. Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta: *Được đông người tham dự.*

tham gia *đt*. Dự vào cách chính thức, hẳn hoi: *Mời người tham gia chánh phủ.*

tham hặc *đt*. Hạch hỏi, chỉ trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa): *Tham hặc quyền thần*; Xt. Đàn hặc.

tham kê *đt*. Tham khảo và kê cứu, đọc, tìm hiểu, phân loại và kết luận.

tham kiểm *đt*. X. Tham khảo.

tham kiến *đt*. Đến thăm người trên trước.

tham khảo *dt*. *C/g.* Tham kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ mỉ và so sánh với nhau: *Tham khảo tài liệu, tham khảo ý kiến nhiều người.*

tham mưu *đt*. Dự bàn mưu lược: *Tham mưu hoạch kế* // *dt*. Chức vị người sắp đặt mưu kế, chiến lược trong một đạo binh: *Tham mưu Trần Bình.*

tham mưu bộ *dt*. Bộ tham mưu, cơ quan đầu não một đạo binh, coi điều khiển đạo binh ấy.

tham mưu trưởng *dt.* Người cầm đầu bộ tham mưu.

tham nghị *đt*. Dự cuộc thảo luận: *Tham nghị việc nước.*

tham nghị viện *dt.* Các viện có quyền hành quy định rõ rệt để tham dự việc trị nước như: *Thượng nghị viện, hạ nghị viện, nguyên lão nghị viện, quý* tộc *nghị viện*... ở các nước dân chủ và quân chủ lập hiến.

tham quyết *đt*. Dự vô một sự quyết định chung: *Xúm bỏ thăm tham quyết về việc nên hay không nên xây đường sắt cao tốc.*

tham sự *đt.* Dự vào công việc: Cần nhiều người tham sự // *dt*. Tên ngạch và chức vị hạng công chức hành chánh thuộc ngành chỉ huy: *Viên tham sự.*

tham tá *đt*. Dự giúp vào // *dt*. Ngạch và chức vị hạng công chức trên ngạch thơ ký (nay là tham sự).

tham tán (贊) *đt*. Dự vào bàn bạc // *dt*. Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên soái: *Tham tán quân vụ* // Tên các chức vụ phụ trách chuyên môn lãnh vực trong một tòa đại sứ: *Tham tán thương mại, tham tán quân sự, tham tán tình báo, v.v.*

tham thiên *tt*. Đụng trời, tới trời, cao ngất trời.

tham thiền *đt*. Thiền định, ngồi im lặng suy tư, nghiên cứu lẽ đạo Phật.

tham tri *đt*. Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng thơ một bực: *Lễ bộ tham tri, Hộ bộ tham tri.*

THÀM *trt*. Xàm, càn bậy: *Ăn thàm, nói thàm.*

thàm thàm *bt*. Tầm xàm, bậy bạ, không đáng: *Nói làm chi những việc thàm thàm.*

thàm thụa *tt*. Quấy quá, không ra hồn gì: *Làm việc thàm thụa quá!*

THÁM *đt*. Dò xét, tìm kiếm, thăm viếng, thử: *Do thám, mật thám; Trinh thám, tỉnh thám phần mộ* (viếng thăm mồ mả).

thám dọ *đt*. Tìm hiểu cách bí mật: *Thám dọ tình hình bên địch.*

thám hải đăng (探海灯) *đt*. Đèn rọi dưới tàu dùng soi sáng ngoài biển trong đêm tối *(Searchlight).*

thám hiểm *dt*. Chịu mọi nguy hiểm

đi dò xét nơi mà chưa có ai đặt chưn đến: *Đoàn thám hiểm, nhà thám hiểm Kha luân bố; Thám hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhã* // *(lóng)* Mò, rờ rẫm nơi kín của đàn bà.

thám hoa *dt*. Người đỗ hạng ba trong khoa đình thí, sau trạng nguyên và bảng nhãn.

thám khoáng *đt*. Khoan đất tìm mỏ quặng: *Công tác thám khoáng được giao cho tư nhơn đấu thầu*.

thám phỏng *đt*. Phỏng vấn để dò xem ý tứ.

thám sách *đt*. Hỏi han, dò xét để tìm kiếm.

thám sát *dt*. Dò xét, dọ dẫm quan sát.

thám tín *đt*. Dọ hỏi tin tức.

thám tử *dt*. Trinh sát viên, lính mật thám, lính kín, người dò xét và bắt bớ trong các vụ bí mật: *Bị thám tử theo dõi*.

thám thính *đt*. Dò xét, nghe ngóng cách bí mật: *Đi thám thính; Thám thính tình hình bên địch*.

THẢM *bt*. Đau đớn, xót xa, buồn rầu, khổ sở: *Ám thảm, bi thảm, sầu thảm, thê thảm, thấy thảm, ăn uống thảm quá; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành – CD*.

thảm án *dt*. Vụ án thê thảm, ai nghe cũng xót xa: *Vụ trấn nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thảm án lịch sử* // Vụ đổ máu ghê gớm.

thảm bại *đt*. Thua to, thua nặng, thua không còn manh giáp: *Bị thảm bại chua cay* // Thất bại, hỏng chuyện nặng nề, tan hoang hết: *Đó là một thảm bại đáng ghi nhớ*.

thảm bấy *tht*. Tội nghiệp biết bao nhiêu: *Ôi! Thảm bấy mẹ già ngồi khóc trẻ - VD; Thảm bấy cảnh pháo kích vào dân*.

thảm cảnh *dt*. Cảnh thê thảm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn rầu thương xót: *Thảm cảnh chiến tranh*.

thảm đạm *tt*. Héo don (hon) buồn thảm: *Cảnh nhà thảm đạm*.

thảm đát *tt*. Thê thảm bi đát, buồn rầu đau xót.

thảm độc *bt*. Việc làm độc ác khiến người đau đớn xót xa: *Bàn tay thảm độc; Gieo thảm độc cho gia đình người ta*.

thảm hại *tt*. Hư hại đáng thương: *Cảnh thảm hại của nhiều gia đình sau một cuộc hỏa hoạn* // Tệ, xấu: *Ăn mặc trông thảm hại quá!*

thảm họa *dt*. Họa tai ghê gớm: *Thảm họa chiến tranh*.

thảm kịch *dt*. Vở kịch, vở tuồng gây nhiều cảm động // *(B)* Chuyện đau đớn: *Một thảm kịch gia đình*.

thảm khốc *dt*. Thê thảm tàn khốc, buồn rầu ghê gớm: *Chiến tranh gây biết bao nhiêu việc thảm khốc cho loài người*.

thảm mục *dt*. Mặt trông thấy mà lòng xót xa đau đớn: *Thương tâm thảm mục cản giết chóc Mậu thân*.

thảm não *tt*. Thê thảm não nuột, buồn xót: *Cảnh tượng thảm não biết bao!*

thảm ngục *dt*. Vụ án thê thảm có nhiều người bị giết.

thảm ngược *đt*. Ăn ở độc ác, khiến ai thấy cũng đau xót.

thảm sát *đt*. Giết chóc không nương tay: *Quân xâm lăng thảm sát đàn bà và trẻ con vô tội*.

thảm sầu *tt*. X. Sầu thảm: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ôi – CD*.

thảm thê *tt*. *C/g*. Thê thảm, đau đớn

xót xa: *Thảm thê thay vợ xa chồng, Ngàn dâu xanh biếc những trông não nề – CD.*

thảm thiết *tt*. Tê tái u buồn: *Anh thương em thảm thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không! – CD.*

thảm thương *đt*. Thương xót buồn rầu: *Thảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao – CD.*

thảm trạng *dt*. Tình trạng thê thảm, việc đáng buồn trước mắt: *Thảm trạng gia đình.*

thảm trắc *đt*. Động lòng thương xót.

thảm vì *trt*. Tiếc vì, thương vì, ngặt vì, tiếng than tiếc một việc không thể làm đặng: *Muốn đi xa làm ăn, thảm vì mẹ già vợ yếu nên đi không đành*.

THẢM *dt*. *C/g.* Khảm, tấm trải lót: *Tấm thảm, trải thảm*.

thảm cỏ *dt*. Bãi cỏ mọc dày, ngắn và bằng mặt như tấm thảm, tiếng thường dùng để ví với sân banh tròn tốt đẹp.

thảm xanh *dt*. *Nh.* Thảm cỏ.

THẢM THẮC *tt*. Sợ hãi, dáng người hốt hoảng: *Bộ thảm thắc thật đáng thương thay*.

THAN *dt*. Củi hầm (nung) kín cho chín mà không cháy ra tro, để chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà nóng hơn chụm củi: *Đốt than, chụm than, hầm than, lò than, nung than, xóm than; Đốt than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi – CD* // *(R)* Củi chụm cháy hết chất nước, hết khói: *Cơm cạn thì để lửa than, Đừng để lửa ngọn nó vàng cơm đi – CD* // *tt*. Đen, có màu đen: *Giấy than, dế than, nếp than, ngựa kim than*.

than bùn *dt*. Loại than do bả cây lá mục nằm dưới nước lâu năm, phơi thiệt khô dùng chụm lò, kém nóng hơn than đá nhưng tốt hơn than củi.

than cốc *dt*. Loại than đá bị hầm, cất hết nước và dầu, cứng, ít tro, nóng hơn than đá thường (*coke*).

than củi *dt*. Than các loại cây thường được dùng làm củi chụm, được cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò to đặc biệt, ít nóng hơn than đá, nhưng nóng hơn củi, được dùng nhiều nhất trong việc nấu ăn.

than chín *dt*. Than củi hầm đúng mức hết chất nước, chụm rất ít khói // (*chm*) Than đá đang cháy hoặc đã cháy.

than đá *dt*. Thứ than do cây lá bị chôn vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời, không được tiếp xúc với không khí nên mục dần, được khai quật, tán nhuyễn (có thứ nhuyễn sẵn) và in thành khối dùng trong kỹ nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều (*houille)*.

than đước *dt*. Than củi cây đước, hầm trong lò kín, tốt và đượm hơn hết trong loại than củi // *(B)* Công việc quan trọng, có thể gây nhiều nguy hiểm: *Bốc nhầm than đước*.

than gầy *dt*. Than trong bếp được dụi tắt một phần lớn, chừa một phần nhỏ để khi cần thì bỏ than vụn lên mà gầy lại // Loại than đá xấu, dùng đốt bình hơi đặng lấy hơi (*houille maigre)*.

than gòn *dt*. Than vỏ trái gòn, rất nhẹ, được dùng làm thuốc pháo tre: *Người thợ làm pháo truyền thống trộn than gòn với diêm sinh để tạo ra hỗn hợp cháy nổ*.

than hầm *dt*. Nh. Than củi, tiếng

thường được ví với người thật đen đúa: *Trắng như bông, lòng anh không chuộng; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, dạ anh ưng – CD.*

than in *dt*. Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô khuôn ép lại, dùng chụm lò rất tốt, chở chuyên cũng dễ *(briquette)*.

than khô *dt*. Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn *(houille sèche flambante)*.

than luyện *dt*. Than đá bột được nhào, dính cục lại (*aggloméré*).

than lửa *dt*. Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu riu mà hết khói // *(B)* Tay gộc, người nhiều thế lực mà hay câu mâu, hay kiếm chuyện: *Gặp than lửa rồi!*

than mỡ *dt*. Loại than đá trinh, có nhiều chất dầu, cháy đượm và nóng (*houille graisse).*

than nhốt *dt*. Than cháy dở, (nửa chừng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa.

than nhuyễn *dt*. Than đước được xay nhuyễn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène*.

than sầu đâu *dt*. Than cây sầu đâu, hồi xưa được dùng cà làm thuốc súng: *Người xưa dùng than sầu đâu trộn với diêm sinh và muối tiêu để chế tạo thuốc súng thô sơ.*

than sống *dt*. Than hầm chưa tới, còn mủ cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói // (*chm*) Than đá chưa đốt.

than tạp *dt*. Than hầm với củi của nhiều thứ cây tạp, rẻ tiền, chụm không đượm.

than thóc *dt*. Lúa thế than đá, được dùng đốt máy điện trong lúc thiếu than đá: *Nạn đói năm Ất dậu do việc dùng than thóc một phần.*

than trái bàng *dt*. Than đá xấu được in thành viên hình tròn thân dẹp như trái bàng, bằng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi.

than tràm *dt*. Than cây tràm, nóng hơn than đước, xưa được dùng trong lò rèn.

than trắng *dt*. Sức mạnh của nước thác từ trên cao đổ xuống cho lăn trái khế kéo dây trân chạy máy phát điện *(houille blanche)*.

than vá *dt*. Than nguội vụn rơi rớt quanh bếp.

than vắp *dt*. Than cây vắp, đượm hơn than đước, nhưng rất hiếm: *Hiếm như than vắp.*

than vụn *dt*. Than củi gãy vụn // (*chm*) Than đá bể, dùng trong các lò rèn tay (*houille maréchale*).

THAN *đt*. Kể với giọng thiết yếu bằng lời lẽ cảm động những nỗi đau đớn, buồn rầu của mình: *Kêu than, rên than, thở than; Thiếp than phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ vơ một mình; Muốn than mà chẳng được than, Kìa như đá gỗ bên ngàn riêng tây – CD.*

than bịnh *đt*. Kể nỗi buồn vì có bịnh, viện cớ có bịnh: *Than bịnh không tiền uống thuốc; Than bịnh không đi dự hội.*

than cực *đt*. Kể nỗi cực khổ, cho rằng cực khổ: *Than cực, không làm nơi đó nữa.*

than dài *đt*. Kể lể nỗi buồn hay khó khăn để từ chối, không nhận một điều gì: *Giao cho va việc đó, va than dài.*

than khóc *đt*. Khóc kể, vừa kể nỗi buồn, vừa khóc: *Tiếng ai than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù*

Mông – CD; Tiếng than khóc rân trời khi quật mộ tập thể người dân vộ tội bị giết năm Mậu thân.

than khổ *đt*. Kể lể nỗi khổ, cho rằng khổ: Than khổ, muốn đi tu.

than nghèo *đt*. Kể lể sự nghèo túng, cho rằng đang nghèo túng: *Phải bươn chải, chớ ngồi than nghèo hoài sao? Va than nghèo, không quyên giúp đồng nào cả*.

than như bộng *đt*. Kể lể thật nhiều, những nỗi khó khăn, cực khổ, v.v.: *Hễ hỏi tới, thì than như bộng*.

than ôi! *tht*. Tiếng nói với ý thương tiếc, đau đớn giùm ai: *Than ôi! Sắc nước hương trời, Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây – K.*

than phiền *đt*. Trách hơi, kể việc thiệt thòi của mình với ý trách người: *Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng phất, nhớ lời em than phiền – CD.*

than tiếc *đt*. Kể việc với ý, với giọng thương tiếc, hối tiếc: *Than tiếc cho người xấu số; Than tiếc sự lỗi lầm*.

than thân *đt.* Kể nỗi buồn về phận mình vô phước (phúc): *Than thân trách phận*.

than thở *đt*. Vừa kể lể nỗi buồn, vừa thở ra: *Khuyên đừng than thở vắn dài, Cửa sài sớm mở, tối gài giùm cho – CD.*

than trách *đt*. Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời: *Tại người mà cũng tại ta, Ích gì than trách cho ra oán hờn – CD.*

than Trời *đt*. Kêu Trời mà than: *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao?* // Than dữ quá, kể nhiều lý do cản trở: *Thấy việc khó khăn quá, va than Trời*.

than van *đt*. Kêu rêu, than mà có ý trách móc: *Cha mẹ sanh ra tuổi đà nên tám, Ở cùng người chẳng dám than van* (*Câu đố cái bát*).

than vãn *đt*. Kể lể tâm sự đau khổ với ý phân bua với ai: *Duyên nầy lỡ dở bởi Trời, Biết ai than vãn cho vơi nỗi sầu – CD.*

THÀN *dt*. *C/g.* Tàn, đóm lửa: *Thàn lửa bay từ bó đuốc dừa lập lòe*.

THÁN *dt*. X. Than *(dt): Đồ thán, hỏa thán, môi thán, nê thán*.

thán chất *dt*. (*h*) Các-bon nguyên chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim cương, v.v.

thán hóa *đt.* Thành than: *Gỗ lá bị chôn vùi lâu đời thán hóa cả*.

thán họa *bt*. Vẽ bằng than; bức hoạ vẽ bằng than.

thán khí *dt,* Hydro cac-buya, hơi có chất than, không có dưỡng khí.

thán tầng (層 – tầng) *dt*. Các lớp than chồng chất dưới mỏ, bên dưới mặt đất.

thán tinh *dt*. Chất than thuần túy.

thán tinh chỉ (紙) *dt*. Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

THÁN *đt*. X. Than (*đt*) Ta thán // Điệu hát bội với giọng buồn thảm do một người hát.

thán oán *đt*. Than trách oán hận: *Ông ấy ăn ở ra sao mà nghe thiên hạ thán oán dữ quá!*

thán phục *đt*. Than thở mà có lòng phục: *Ai cũng thán phục sự kiên trì vượt khó của anh ấy.*.

thán tích *đt*. X. Than tiếc.

thán từ *dt.* Loại tiếng dùng trong các câu than, thương tiếc, sợ hãi, ngạc nhiên, v.v. như: *Ôi! Á! ý! thay! chết! Ô hô!...*

THÁN *đt*. Khen ngợi.

thán phục *đt*. Khen phục: *Có can đảm như vậy, ai cũng thán phục*.

thán tiện *đt*. Khen ngợi, và mến chuộng (羨 – tiện: ham thích, mến mộ).

THẢN *bt*. Bằng phẳng, yên ổn: *Bình thản, thanh thản, thư thản.*

thản bạch *trt*. Trong trắng trong lòng.

thản đồ *dt*. Đường tốt, bằng phẳng.

thản nhiên *bt*. Điềm nhiên, tự nhiên, dáng và vẻ người vô sự: *Việc như vậy mà anh ấy rất thản nhiên; Ngồi thản nhiên nhìn trời.*

thản trực *tt*. Điềm nhiên và thẳng thắn: *Thản trực như ông ấy ai làm việc chung với cũng mến.*

THANG *dt*. Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao: *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang*; *Đờn kêu tích tịch tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về – CD.*

thang dây *dt*. Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi.

thang độ dốc *dt*. *(chm)* Bộ phận của một trắc lượng kế giúp ta đọc ngay độ cự ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất (*échelle des pentes*).

thang gác *dt*. X. Thang lầu.

thang khu ốc *dt*. Thứ thang xây từ tầng dưới lên tầng trên trong chỗ hẹp, không dốc lài, bắt buộc có khu ốc cho có dốc lài.

thang lầu *dt*. *C/g.* Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà.

thang máy *dt*. Lồng vuông lớn để người vô đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại.

thang mây *dt*. Thang bằng dây mây dùng trèo lên mặt thành hồi xưa // *(B)* Cuộc thi đỗ của một người đi thi (mừng quá hóa ra nhẹ. nhàng, khấp khởi như được mây đưa từ dưới đất lên trên không): *May dầu bước được thang mây, Dưới chơn đã sẵn một dây tơ hồng – LVT.*

thang ngoài *dt*. Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên.

thang trông *dt*. Đài bằng gỗ bốn chân bẹt, để đứng trên ấy mà phóng bông tiêu đắp đường, bắc cầu hay đo đất.

thang xếp *dt*. Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì banh hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đâu cả.

THANG *bt*. Nước nóng, nóng: *Chè thang, cháo đậu bưng ra, Anh xơi một chén kẻo mà công lênh – CD* // Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân lượng từng vị, sắc chung để uống: *Hốt (bốc) ba thang thuốc, đầu thang* // Thang hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc chính: *Thuốc thường lấy gừng làm thang* // Nước canh nóng chan vào bún mà ăn: *Ăn thang, bún thang.*

thang dược *dt*. Thuốc thang, thuốc sắc ra nước cốt, uống khi còn nóng.

thang hạ *dt*. Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thang hạ, vị thang hạ.*

thang mộc (湯沐) *dt*. Tắm gội.

thang mộc ấp *dt*. Đất quê hương của nhà vua: *Lam Sơn là thang mộc ấp của nhà Lê.*

thang tuyền *dt*. Suối nước nóng.

THÁNG *dt*. Khoảng thời gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày: *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng*; *Một năm 12*

tháng, một tháng ba mươi ngày (luôn luôn, lúc nào cũng vậy).

tháng công *dt*. Số tiền công phải trả hằng tháng: *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát* // Công lệnh tính từng tháng: *Đóng cái tủ này, mất hết một tháng công*.

tháng chạp *dt.* Tháng thứ 12 năm âm lịch, nhằm tháng Sửu.

tháng dần *dt*. Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm lịch.

tháng dậu *dt*. Tên gọi tháng 8 âm lịch.

tháng đại *dt*. X. Tháng đủ: *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn*.

tháng đắt *dt*. Tháng mua bán đắt hàng: *Nếu nhằm tháng đắt thì mua món này với giá đó không được đâu*.

tháng đói *dt*. X. Tháng thiếu.

tháng đông ken *dt.* Tháng đắt, tháng mua bán, làm ăn dễ dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên đán: *Qua mấy tháng đông ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị*.

tháng đủ *dt*. *C/g.* Tháng no, tháng âm lịch có đủ 30 ngày.

tháng ế *dt*. Tháng mua bán ế ẩm (tùy món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm lịch): *Tới tháng ế, ngồi mà ngáp gió.*

tháng giá *dt*. Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông: *Mùa đông tháng giá sao mà dài!*

tháng giêng *dt.* Tháng thứ nhứt theo âm lịch, nhằm tháng dần: *Tháng giêng là tháng ăn chơi - CD.*

tháng hạ *dt*. X. Tháng hè.

tháng hạn *dt.* X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước nôi): *Chứa nước để dùng trong mấy tháng hạn*.

tháng hè *dt.* Tháng trong mùa hè, nắng gắt: *Qua tháng hè, các bãi biển (bể) rất đông người* // Tháng bãi trường cuối niên học: *Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê, tha hồ tắm sông*.

tháng hợi *dt*. Tiếng gọi tháng 10 âm lịch: *Tết cơm mới thường diễn ra vào tháng Hợi khi lúa chín rộ*.

tháng hụi *dt*. Số tiền đóng hụi hằng tháng: *Rán cho hết mấy tháng hụi rồi thì khỏe*.

tháng kỵ *dt. (truyền)* Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau ốm, tính theo tuổi từng người: *Tháng đó là tháng kỵ của tôi*.

tháng lạnh *dt. C/g.* Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh lẽo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam, v.v.

tháng lời *dt*. Số tiền phải trả lời (lãi) hàng tháng của một món nợ: *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả*.

tháng lương *dt*. Số tiền công hàng tháng: *Lãnh tháng lương nào tiêu tháng lương nấy*.

tháng mẹo *dt*. Tên gọi tháng 2 âm lịch: *Tháng mẹo trồng đậu, trồng khoai, trồng cà*.

tháng mùi *dt*. Tên gọi tháng 6 âm lịch: *Tháng mùi nam dòn*.

tháng mưa *dt*. Các tháng có mưa; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm lịch.

tháng mười *dt*. Tháng thứ mười trong năm nếu theo âm lịch, nhằm tháng hợi, là tháng ngày vắn đêm dài: *Tháng mười chưa cười đã tối; Bao giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn – CD.*

tháng mười ba *dt.* Tháng lương thưởng cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy định trong luật lao động, sau khi tính sổ nếu xí nghiệp có lời nhiều.

tháng năm *dt*. Tháng thứ 5 trong năm: nếu theo âm lịch, nhằm tháng

ngọ, là tháng đêm vắn ngày dài: *Tháng năm chưa nằm đã sáng; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn – CD.*

tháng nắng *dt.* Các tháng nhằm mùa nắng trong năm, ít khi có mưa (miền Nam).

tháng no *dt.* X. Tháng đủ.

tháng nóng *dt.* Các tháng mà tiết trời oi bức, nực nội, trong mùa hạ (hè).

tháng nực *dt. Nh.* Tháng nóng.

tháng nước *dt.* Tháng có nước lũ, nước rông, mực nước sông dâng cao, có nơi bị ngập lụt.

tháng nước nổi *dt.* Nh. Tháng nước.

tháng ngày *dt.* Thời gian, ngày giờ lâu hay mau: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày – CD* // *trt.* Suốt thời gian dài: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân – CD.*

tháng ngọ (ngũ) *dt.* Tên gọi tháng 5 âm lịch.

tháng nhuần (nhuận) *dt.* Tháng gia thêm trong năm âm lịch nào có 13 tháng: *Năm có hai tháng 2, tháng 2 sau là tháng nhuận.*

tháng rét *dt.* X. Tháng giá và Tháng lạnh: *Tháng rét phải lo phòng hàn.*

tháng sụt *dt.* Nói đàn bà có tháng sớm vài ngày đối với các tháng trước: *Tháng trồi tháng sụt.*

tháng sửu *dt.* Tên gọi tháng thứ 12 âm lịch (chạp).

tháng ta *dt.* Tháng tính theo âm lịch: *Thường thì tháng ta sau tháng tây gần một tháng.*

tháng tây *dt.* Tháng tính theo dương lịch: *Thường thì tháng tây trước tháng ta gần một tháng.*

tháng tết *dt.* Tháng giêng âm lịch // *(thth)* Tháng 11 và chạp âm lịch: *Chuẩn bị hàng đặng bán mấy tháng Tết; Tháng tết chợ nhộn nhịp.*

tháng tiền *dt.* Các số tiền đóng, trả hay lãnh hằng tháng: *Tháng tiền công* (góp, hụi, lời, lương, nhà, phố)*; Còn mấy tháng tiền, rán góp cho dứt nợ).*

tháng tiểu *dt.* X. Tháng thiếu: *Tháng có tháng đại tháng tiểu…*

tháng tý *dt.* Tên gọi tháng 11 âm lịch.

tháng tỵ *dt.* Tên gọi tháng tư âm lịch.

tháng tù *dt.* Tháng ở tù do tòa kêu án: *Bị 3 tháng tù.*

tháng tuất *dt.* Tên gọi tháng 9 âm lịch.

tháng tuổi *dt. (truyền)* Tháng có tên gọi theo hàng chi trùng với tên tuổi mỗi người cũng theo hàng chi, thường là tháng không tốt đối với người có tuổi trùng ấy: *Tháng 9 là tháng tuổi của bà, vì bà sinh năm tuất.*

tháng thân *dt.* Tên gọi tháng 7 âm lịch: *Tháng thân mưa ngâu.*

tháng thìn *dt.* Tên gọi tháng 3 âm lịch: *Tháng thìn quân xuôi ra Huế.*

tháng thiếu *dt. C/g.* Tháng tiểu và Tháng đói, tháng âm lịch chỉ có 29 ngày // *(R)* Tháng 2 dương lịch, luôn luôn 28 ngày, năm nhuận 29 ngày: *năm Ất Tỵ 2025 sẽ có 4 tháng thiếu: Năm Ất Tỵ 2025 sẽ có 4 tháng thiếu là tháng 2, 4, 6 và 9.*

tháng treo *dt.* Tháng tù treo (X. Tháng tù và Tù treo).

tháng trồi *dt.* Nói đàn bà có tháng trễ mấy ngày, so với các tháng trước: *Tháng trồi tháng sụt.*

tháng trời *dt. C/g.* Tháng trường, tháng dài đăng đẳng, tiếng dùng khi than hay trách: *Đi mấy tháng trời, không gởi về cho cái thơ; Làm mấy tháng trời, không dư đồng nào cả.*

tháng trường *dt. Nh.* Tháng trời.

tháng xuân *dt*. Tháng thuộc mùa xuân: *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? – CD.*

tháng xung *dt*. *(truyền)* Tháng không hạp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc trở.

THẢNG *dt*. Đồ đựng thóc: *Đổ thóc vào thảng.*

THẢNG *trt*. Nếu, giả, giả như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chừng một việc có thể xảy ra: *Thảng va có đến thì đưa thơ này cho va.*

thảng hoặc *trt*. Hoặc giả, nếu tình cờ mà, tiếng đặt giả thuyết: *Anh cứ đến nơi va hẹn thì gặp va; thảng hoặc va bị trở ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.*

thảng lai *bt*. Thình lình mà có, tình cờ xui nên: *Của thảng lai.*

thảng nhiên *trt*. Hoặc giả như vậy.

thảng nhược *trt*. Nhược bằng: *Thảng nhược va sai lời, thì trách nhiệm về va; phải giao ước như vậy.*

thảng sử *tt*. Giả thử, thí dụ như: *Thảng sử có bề nào, thì ai vô đây chịu?*

THẢNG MẢNG *trt*. Thỏn mỏn, ngày qua ngày: *Thảng mảng đã 50 tuổi đầu, đời đã bóng xế.*

THẢNG THỐT *trt*. Vội vàng, lật đật: *Thảng thốt không kịp phòng bị.*

THANH *mt*. Tiếng gọi vật mỏng mà dài: *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tre; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong – K.*

thanh chuyền *dt*. Cây vên, bộ phận có tác dụng tiếp nối sự chuyển vận cái máy (*bielle d'attelage*).

THANH *dt*. X. Thinh: *Âm thanh, thất thanh; Thanh sắc vẹn toàn.*

thanh minh *đt*. Bày tỏ, nói tách bạch (kẻo có sự hiểu lầm): *Xin thanh minh ít lời, có lời thanh minh trên báo; Thôi không nghe thanh minh thanh nga gì nữa.*

THANH *tt*. Xanh da trời: *Màu thiên thanh; Thanh thiên bạch nhật* (ban ngày ban mặt) // (*B*) Tươi trẻ: *Thanh niên, thanh xuân.*

thanh đồng *dt.* Sulfat đồng, ten của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hoá chất được dùng nhiều trong tây y.

thanh giản *dt*. Bút tích, văn kiện ghi trên vỏ tre hồi xưa // *(B)* Sách vở.

thanh y *dt*. Áo xanh // *(R) a)* Lính tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh); *b)* Đày tớ gái (hạng người luôn luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần – K.*

thanh yên *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi: *Trái thanh yên.*

thanh không *dt*. Ông xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao.

thanh lâu *dt*. Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điếm (đĩ): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần – K.*

thanh manh *tt*. Quáng nhãn, tật mắt không thấy đường, không phân biệt màu xanh, vẫn mở như thường.

thanh miêu *dt*. Lúa xanh, lúa chưa trổ: *Phép thanh miêu của tể tướng Vương An Thạch nhà Tống, là nhà nước cho nông dân vay tiền nhẹ lời, bảo đảm bằng lúa cứng – lúa còn xanh chừng lúa chín, nông dân sẽ trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.*

thanh mỹ *tt*. Tươi xanh đẹp đẽ.

thanh niên *dt*. Tuổi xanh // *(B)* Đàn ông trai trẻ.

thanh nữ *dt*. Con gái (tiếng dùng trong các đoàn thể xã hội gồm toàn con gái)

thanh nhãn *dt*. X. Mắt xanh.

thanh phàn *dt*. Phèn xanh, một vị thuốc bắc.

thanh sơn *dt*. Núi xanh (núi có cây cỏ): *Thanh sơn còn đó...*

thanh sử *dt*. Sử xanh, thứ sử chép trên cật tre hồi xưa. // (*R*) Lịch sử: *Nêu danh trong thanh sử.*

thanh thanh *tt* Xanh xanh, hơi xanh.

thanh thiên *tt*. Trời xanh, nền trời xanh: *Giữa thanh thiên bạch nhật, (Giữa ban ngày, trước mắt thiên hạ); Áo em màu thanh thiên*.

thanh vân (青云) *dt*. Mây xanh // *(B)* Lúc làm nên, vinh hiển: *Nhẹ bước thanh vân; Bình bộ thanh vân*.

thanh xuân *tt*. Xuân xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời kỳ đầy nhựa sống: *Đang độ thanh xuân.*

THANH *tt*. Trong, sạch, sáng sủa, lịch sự: *Người thanh tiếng nói cũng thanh; Nước có khi trong, khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh; Một vũng nước trong, một vùng nước đục, Một trăm người tục, một chục người thanh – CD* // Sạch, hết sạch, không còn mắc míu: *Dĩ thanh* (Đã trả).

thanh bạch *tt*. Trong trắng, trong sạch, không chút nhơ bẩn: *Nghèo mà thanh bạch*.

thanh bai *tt*. Lịch sự, dịu dàng: *Người thanh bai, tiếng nói thanh bai.*

thanh bần *tt*. Nghèo mà trong sạch: *Thà chịu thanh bần.*

thanh bí *tt*. Yên lặng kín đáo: *Nơi có vẻ thanh bí.*

thanh bình *tt*. Yên lặng, yên ổn: *Non nước thanh bình*.

thanh bông *dt*. X. Thanh hoa.

thanh ca *đt.* Hát suông, ca khan, không có người đờn theo.

thanh cảnh *dt*. Cảnh đẹp mà giản dị // *trt*. Kén ăn, cách ăn uống ít oi, nhỏ miếng: *Ăn uống thanh cảnh; Bữa cơm thanh cảnh của bà chỉ có đậu hũ, rau luộc và nước chấm chay.*

thanh cao *tt*. Thanh nhã cao thượng, lịch sự, tự trọng: *Cho thanh cao mới được phần thanh cao – K.*

thanh công *tt*. Thanh liêm, công bình.

thanh chỉ *dt*. Cử chỉ lịch sự.

thanh chước *đt.* Rót rượu uống khan (không có đồ nhắm).

thanh dã *dt*. Đồng trống // *(B)* Vườn không nhà trống, chiến thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, để địch không có căn cứ và hậu thuẫn.

thanh dạ *dt*. Đêm vắng lặng: *Thanh dạ văn chung* (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).

thanh danh *dt*. Tiếng tăm tốt: *Làm mất thanh danh*.

thanh đàm *đt*. Bàn luận cao xa.

thanh đạm *tt*. Trong và lạt // (*B*) Trong sạch giản dị: *Nếp sống thanh đạm; bữa ăn thanh đạm*.

thanh đảng *đt*. Loại những người xấu ra khỏi đảng.

thanh đạo *đt*. Dọn đường cho trống, cho sạch.

thanh điền *dt*. Sự khai khẩn, ruổng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt.

thanh hiển *tt*. Vinh hiển trong sự trong sạch.

thanh hoa *dt*. *C/g.* Thanh bông, đồ hàng bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v.

thanh hoàn *đt*. Trả sạch, trả dứt nợ.

thanh huyết *tt*. Lọc máu, tác dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu *(dépuratif)*.

thanh hương *dt*. Mùi thơm dịu.

thanh khí *dt*. Không khí trong sạch, mát mẻ, nhẹ nhàng, không u trệ,

nặng mùi: *Buổi sáng thành phố trùm trong bầu thanh khí.*

thanh khiết *tt.* Trong sạch: *Tánh tình thanh khiết.*

thanh khoản *trt.* Rảnh rang, rỗi rãi: *Nhiều ngày giờ thanh khoản* // Trong sạch, không tì tích, không lỗi lầm: *Vị hương chức thanh khoản* // Dứt nợ, nợ đã trả hết: *Các món nợ đã được thanh khoản.*

thanh lịch *tt.* Thanh nhã lịch sự, có cử chỉ đẹp đẽ: *Người thanh lịch.*

thanh liêm *tt.* Trong sạch, liêm khiết, không hối lộ của dân, không ăn gian của công: *Ông quan thanh liêm.*

thanh lý *đt. C/g.* Thanh toán và Thanh thường, tính sổ: *Thanh lý một kê khoản.*

thanh lọc *đt.* Lọc sạch, loại bỏ những cái dơ dáy, xấu xa: *Thanh lọc hàng ngũ; thanh lọc đảng.*

thanh lương *tt.* Trong sáng, mát mẻ: *Khí trời thanh lương* // Có tánh chất làm cho mát, cho ra hơi độc: *Thang thuốc thanh lương.*

thanh lưu *dt.* Dòng nước trong.

thanh minh *dt.* Tên lễ quét mộ (dẫy mả), theo cổ tục Trung Hoa, vào tháng 2 hay tháng 3 âm lịch (luôn luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương lịch), sau tiết đông chí 106 ngày và sau tiết xuân phân 15 ngày (lúc ấy ở T. H. thời tiết mát mẻ, cỏ mọc xanh đồng): *Thanh minh trong tiết tháng ba – K.*

thanh môn *dt.* Nhà trong sạch, nhà toàn người tốt, không gian tham.

thanh nghị *đt.* Bình phẩm, khen chê cái hay cái dở của người: *Thanh nghị việc đời.*

thanh nhã *tt.* Thanh cao hòa nhã, có cử chỉ và tánh tình cao đẹp: *Người thanh nhã.*

thanh nhàn *tt.* Thong thả, rảnh rang, không lo lắng phiền não: *Chi bằng thanh nhàn riêng đối nguyệt – Phú Xích bích.*

thanh phong *dt.* Luồng gió mát: *Thanh phong minh nguyệt* (gió mát trăng trong); *Luồng thanh phong hiếm hoi.*

thanh quan *dt.* Viên quan trong sạch: *Các vị thanh quan đều nghèo.*

thanh quang *tt.* Trong trẻo sáng sủa: *Nhà cao cửa rộng, lắm vẻ thanh quang; Phòng khách thanh quang.*

thanh quý *tt.* Thanh lịch cao quý: *Cử chỉ thanh quý.*

thanh sạch *bt. (lóng)* Trong sạch, không tỳ tích: *Người thanh sạch, ăn ở thanh sạch.*

thanh sảng *tt.* Chõi hỏi, thảnh mảnh, tỉnh táo: *Dáng điệu thanh sảng, có vẻ thanh sảng hơn hôm qua.*

thanh sĩ *dt.* Người trí thức trong sạch, hạng người có học và biết liêm sỉ: *Kẻ thanh sĩ dầu nghèo, vẫn không bán rẻ lương tâm.*

thanh sở *trt.* Xong xuôi đâu đó (đấy): *Liệu biện thanh sở*

thanh tao *tt. C/g.* Thanh thao, lịch sự, dịu dàng, xinh tốt: *Phong độ thanh tao* // Êm ấm, rõ tiếng: *Tiếng hát thanh tao.*

thanh tâm *dt.* Lòng thơ thới, tinh mỉnh: *Thanh tâm minh mục* (dạ tỉnh mỉnh, mắt sáng tỏ) // Lòng trong sạch: *Thanh tâm quả dục* (lòng trong sạch thì ít ham muốn).

thanh tân *tt.* Còn trong sạch, mới mẻ: *Có chiều thanh vận, có chiều thanh tân – K* // Còn trinh: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Thư sinh xin thả nạ rồng rồng – HXH.*

thanh tịnh *tt.* Tĩnh mịch, yên lặng, vắng vẻ, không tiếng động nhiều: *Chỗ thanh tịnh* // Thơ thới, yên

vui, không xao xuyến rộn ràng: *Lòng thanh tịnh*.

thanh tiếng *bt*. Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ ràng: *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng*.

thanh tiêu *dt*. *(Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy *(purge)*.

thanh tiêu để đương *dt*. *(Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy một món đồ cầm cố, một vụ cầm cố *(purge d'hypothèque)*.

thanh tiêu pháp định *dt*. *(Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy hợp pháp, do tòa phán quyết *(purge légale)*.

thanh toán *đt*. Tính sổ, tính toán cho xong: *Thanh toán sổ sách, thanh toán nợ nần* // *(R)* Trả thù, giết kẻ thù: *Tìm dịp thanh toán nó cho rồi*.

thanh toán tài phán *dt*. *(Pháp)* Sự tòa phán quyết và chỉ định người đứng ra tính hết tài sản, cửa hàng một xí nghiệp để trả nợ cho người ta *(liquidation judiciaire)*.

thanh toán thỏa thuận *dt*. *(Pháp)* Sự thanh toán tài sản, xí nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều đình với chủ nợ (*liquidation à l'amiable*).

thanh toán viên *đt*. Viên chức tư bên cạnh tòa án, phụ trách việc thanh toán tài sản (*syndic-liquidateur*).

thanh toán viện *dt*. *(kinh)* Cơ quan riêng của các ngân hàng lo việc trừ cấn những ngân phiếu và thương phiếu của các ngân hàng này phát ra, để tránh việc gởi tiền mặt cho nhau *(chambre de compensation clearing house)*.

thanh tú *tt*. Thanh nhã xinh xắn: *Dáng điệu thanh tú*.

thanh tuyền *dt*. Suối nước trong.

thanh tuyết *đt*. Rửa sạch, trả sạch (hận thù, nhục nhã).

thanh thản *tt*. Thơ thới, yên vui: *Trong lòng thanh thản*.

thanh thao *tt*. X. Thanh tao: *Giọng thanh thao*; *Khế rụng bờ ao thanh thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê – CD*.

thanh thần *dt*. Trời trong sáng vào buổi sáng.

thanh thé *tt*. Ngọt dịu, rất ngọt dịu: *Bưởi ngọt thanh thé*.

thanh thỏa *tt*. Thơ thới yên ổn, sung sướng vì hết vướng bận: *Thanh thỏa trong lòng*.

thanh thoát *bt*. Rõ ràng, sát nghĩa: *Văn dịch thanh thoát*.

thanh thời *dt*. Lúc yên ổn, không giặc giã: *Thuở thanh thời*.

thanh thú *tt*. Trong sạch và ý vị: *Cảnh thanh thú, bầu trời thanh thú*.

thanh thủy *dt*. Nước trong.

thanh thường *đt*. *(Pháp)* X. Thanh lý và Thanh toán.

thanh thượng *tt*. Trong sạch và cao thượng.

thanh tra *bt*. Xem xét, kiểm điểm, tra xét: *Thanh tra nội vụ; Sở thanh tra, viên thanh tra*.

thanh trai *dt*. Bữa ăn chay, đồ chay.

thanh trần *đt*. Phủi bụi // *(B)* Giũ sạch nợ trần.

thanh trừ *đt*. Trừ sạch, quét sạch: Thanh trừ những phần tử xấu xa.

thanh trừng *đt*. Trừng phạt hết kẻ có tội lỗi: *Thanh trừng tham quan ô lại*.

thanh u *tt*. Thanh tịnh u nhã.

thanh vắng *tt*. Yên lặng vắng vẻ: *Thương chàng lắm lắm chàng ôi, Biết đâu thanh vắng mà ngồi thở than – CD*.

thanh vẹn *tt*. Trong sạch hoàn toàn: *Người đàn bà thanh vẹn*.

thanh vọng *dt.* Danh tiếng trong sạch.

THANH *tt.* Thuộc tỉnh Thanh Hóa của nước Việt Nam: *Quê Thanh.*

thanh nghệ *dt.* Hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An của nước Việt nam, liên ranh nhau.

thanh nghệ tĩnh *dt.* Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, liên ranh nhau.

THANH LA *dt.* Thứ nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

THANH LONG *dt. (thực)* Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mềm, lá dài lòng thòng, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hột đen, thường được ăn với đường (*Hylocereus undulatus).*

THANH MAI *dt. (thực)* Cây dâu, lá dài, cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thòng, cái gié đứng, trái thuộc loại phì quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị ho, giúp tiêu hóa; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát (*tanin*) để thuộc da (*Myrica sapida*).

THANH QUAN *dt. (thực)* Loại cây trồng bụi, lá chụm, nhám, có lông, hoa chùm dài thòng xuống, đài có 5 lông, 4 tiểu nhị, hột cứng láng, màu vàng; hoa được dùng chế thuốc hưng phấn (*Duranta repens*).

THANH TÂN THẢO *dt. (thực)*: X. Cỏ mần trầu.

THANH THẢNH *trt. C/g.* Thảnh thảnh, cách nhẹ nhàng: *Tiếng nhẹ thanh thảnh; Cất quang quảng bệnh, nhẹ thanh thảnh người – NĐM; Gió ban mai thanh thảnh.*

THANH TRÀ *dt. (thực)* Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng phái, cánh hoa dài lối 1mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua *(Bouea oppositifolia)* // Xt. Bưởi thanh trà.

THÀNH *trt.* Nên, trở nên, từ một hình thức hay ý chí nầy hoá ra một hình thức khác hay ý chí khác: *Hoá thành, lập thành, làm thành, trở thành, trưởng thành; Họa hổ bất thành* (vẽ cọp không giống) // *đt.* Gầy dựng, làm ra: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác* (người quân tử gầy dựng người cho ra tốt, không nên xử hư (hay nói xấu) cho ai cả*)* // *dt.* Phần 10 (1/10): *Chia làm 10 thành, mỗi người 2 thành.*

thành án *tt.* Được tòa xử rồi: Việc *đã thành án, còn mong gì cạy gỡ nữa!*

thành bại *tt.* Thành hay bại, nên hay hư: *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc – CO.*

thành bản *tt.* Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi phí: *Giá thành bản.*

thành công *trt.* Nên việc, có kết quả tốt: *Các nhà bác học đã thành công trong việc thám không gian.*

thành chánh quả *trt.* X. Chính quả.

thành danh *trt.* Nên danh, có danh giá (phần nhiều chỉ việc đỗ đạt): Học đã thành danh.

thành dịch *tt.* Thành một phong trào, bắt chước nhau và phần đông đều vậy cả: *Sự dùng các tiếng mới như chịu chơi, sức mấy, đã thành dịch rồi* // *(lóng)* Sanh bụng tẹo, muốn việc dâm dục: *Ông già đó thành dịch mà!*

thành đạt *trt.* Tới kết quả tốt: *Cố gắng thì có ngày thành đạt.*

thành đất *tt.* Nói vật gì bị chôn vùi

lâu năm dưới đất thì thành đất: *Loại cầu tiêu tự hoại làm cho phẩn thành đất* // *(lóng)* Chết đã lâu: *Dữ hôn! Đợi anh hỏi đến thì người ta đã thành đất rồi.*

thành đinh *tt*. Đến tuổi đinh tráng, thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ đinh để chịu sưu dịch và sưu thuế: *Đến tuổi thành đinh* (con trai).

thành điền *tt*. Thành ruộng thuộc, cấy cày được: *Đất đã khai hoang thành điền.*

thành gia *trt*. Nên cửa nên nhà: *Bạch thủ thành gia* (tay trắng nên nhà) // *(B)* X. Thành gia thất.

thành gia thất *trt*. *C/g.* Thành gia, có gia đình, tức nên vợ nên chồng: *Lo cho con cái thành gia thất với người ta.*

thành hình *trt*. Nên hình dáng, có hình thức // X. Hình thành.

thành hiến *tt*. Thành luật pháp căn bản đúng theo hiến pháp.

thành hiệu *tt*. Có hiệu quả: *Tiếng kêu của dân không chóng thì chày, thế nào cũng thành hiệu.*

thành hôn *bt*. Nên vợ chồng với nhau cách chánh thức: *Họ đã thành hôn với nhau rồi; Lễ thành hôn.*

thành yêu *tt*. *(truyền)* Nói hồn người chết thành con yêu // Trở nên đứa rắn mắt, hỗn láo thái quá: *Nó đã thành yêu rồi mà!*

thành khí *trt*. Thành món đồ dùng: *Ngọc bất trác, bất thành khí.*

thành khoảnh *tt*. Trở nên trống trải, sạch sẽ, không còn lùm bụi, hoang vắng nữa: *Chỗ đó bây giờ đã thành khoảnh rồi.*

thành lập *đt*. Lập ra, gầy dựng lên: *Thành lập hội buôn.*

thành lệ *trt*. Thành thói quen, luôn luôn như vậy: *Tới hội trễ đã thành lệ.*

thành ma *tt*. *(truyền)* Nói hồn người chết hóa ra ma // *(lóng)* Chết mất rồi: *Ông ấy đã thành ma rồi.*

thành mây khói *tt*. Nói nước bốc hơi lên thành mây // (*B*) Tiêu tan cả, không còn gì nữa: *Hy vọng làm nên đã thành mây khói.*

thành niên *tt*. Đến tuổi trưởng thành, đến hạn tuổi mà pháp luật nhìn nhận đầy đủ sức khỏe và trí khôn trong một việc gì đó (X. Vị thành niên): *Tuổi thành niên tập chín chắn.*

thành niên giá thú *dt*. *(Pháp)* Hạn tuổi mà pháp luật ấn định để lấy vợ lấy chồng và làm giá thú; chưa đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị tội tảo hôn (theo lễ kinh: *trai 16 tuổi, gái 14 tuổi*, theo *Thiên Nam dư hạ tập*: *trai 18, gái 16,* theo tập tục: *nữ thập tam, nam thập lục*, theo án lệ Bắc và Trung phần: *trai 18, gái 15*, ở Nam theo luật 1886: *trai 16, gái 14*, theo luật mới: *trai 18, gái 15*.

thành ngụy *tt*. Trở nên giặc, làm loạn: *Tùng tam tụ ngũ thét đây thành ngụy hết* // *(lóng)* X. Sanh ngụy.

thành ngữ *dt*. Lời nói gọn có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng thái cho có màu mè: "*Dốt đặc cán mai*", "*Nói toạc móng heo*" hay "*Dưới bóng cờ lau*" đều là thành ngữ.

thành ngữ điển tích *dt*. Lời nói gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng: "*Ông già Ba Trí*", "*Hỏa hồng Nhựt Tảo*", "*Dưới bóng cờ lau*" đều là thành ngữ điển tích.

thành nghề *tt*. Vừa rành một nghề chuyên môn, có thể dùng đó mà sinh sống: *Học đã thành nghề.*

thành nhân *tt*. Nên người, đã lớn,

hết là con nít: *Đã thành nhân rồi mà chẳng nên thân* // Nên điều nhân, làm được điều nhân: *Sát thân thành nhân* (liều chết để nên điều nhân) // *đt*. Gầy dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác*.

thành phần *bt*. Nên mồ, nên mả, đã đắp xong nấm mộ: *Người chết nay đã thành phần; Lễ thành phần* // *dt*. Phần tử nhỏ họp lại thành một vật thể lớn: *Thành phần nội các; Mỗi người là một thành phần của xã hội*.

thành Phật *tt. C/g.* Thành chánh quả, đắc quả, nói bậc tu hành đúng theo giáo lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới cấm, hoàn toàn giác ngộ, sáng suốt, khi chết rồi linh hồn được nhập Niết bàn, không phải đầu thai làm sinh vật nữa: *Một bước nữa thành phật*.

thành phục *bt*. X. Lễ thành phục (成服禮) PH. II.

thành quy *tt*. Thành quy tắc, quy chế rồi: *Dự án ấy hễ được quốc hội chấp thuận và Quốc trưởng ban hành, kể như đã thành quy*.

thành quỹ *tt. (truyền)* Thành con quỷ sau khi chết: *Tu như vậy thì chết thành quỷ chớ thành Phật nỗi gì!* // *(lóng)* Trở nên đứa rắn mắt, khó dạy, hay phá khuấy, chọc ghẹo người: *Không rầy mầy để mầy thành quỷ rồi đó!*

thành ra *tt*. Hóa ra, trở nên: *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao?*

thành sắc *dt*. Tỷ lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim loại pha.

thành song *tt*. Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp.

thành số *dt*. Con số kết quả của một bài toán: *Số 4 là thành số của bài toán trừ 6 bớt 2*.

thành sự *trt*. Nên việc, công việc được thành, có kết quả: *Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên* (toan tính do người, nên chăng bởi trời).

thành tài *trt*. Lành nghề, đỗ đạt ở cấp có thể làm ăn được mà sống: *Học đã thành tài*.

thành tật *tt*. Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, để lâu thành tật*.

thành tích *dt*. Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá trị người ấy: *Thành tích tốt, thành tích xấu, thành tích đấu tranh* // *(R)* Thành tích tốt, đáng kể: *Ông ấy là người có nhiều thành tích, tin cậy được*.

thành tinh *tt. (truyền)* Nói người đàn bà chết, thành con tinh // *(lóng)* Tiếng mắng người đàn bà con gái hung dữ, hỗn xược, quá quắt: *Dữ thành tinh; Mày thành tinh rồi đó nghe con ranh!*

thành tiên *tt. (truyền)* Thành một vị tiên sau khi tu đắc quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên*.

thành toại *tt*. Có kết quả đúng ý muốn: *Việc đã thành toại*.

thành toại giá thú *dt. (Pháp)* Việc cưới gả mà một cặp trai gái có đủ năng lực vật chất theo luật định như đúng tuổi, đầy đủ sức khoẻ...

thành toán *đt*. Con số kết quả của một bài toán (tính).

thành toán biểu *dt*. Bản kê có thứ tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết quả (*barême*).

thành tố *dt. (Pháp)* Bằng chứng xác thực đã được luật pháp công nhận

là yếu tố cho một sự cấu tạo, một sự đồng nhứt, một sự chứng minh thực trạng của một sự kiện.

thành tựu *bt*. Xong xuôi, nên việc: *Lo cho thành tựu; Việc đã thành tựu*.

thành thạo *trt*. Trở nên thông thạo, có nhiều kinh nghiệm: *Tỏ ra thành thạo trong nghề; Người thành thạo*.

thành thân *tt*. Nên thân, nên người: *Đã thành thân rồi mà còn tánh trẻ con* // *đt*. Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Hai người đã thành thân*.

thành thần *tt. (truyền)* Hóa ra một vì thần: *Dẹp xong giặc Ân, Phù Đổng thiên vương thành thần tại đảnh Sóc Sơn*.

thành thục *tt*. Đã chín (nói về trái cây) // *(B) C/g.* Thành thuộc, đã nhuần, điêu luyện: *Tay thành thục trong giới* // Muồi, lúc nên ra tay: *Sự thể đã thành thục*.

thành thuộc *tt*. X. Thành thục.

thành thử *trt*. Thế nên: *Đã lỡ, thành thử tôi phải xuôi theo*.

thành văn *tt*. Thành lời nói trơn tru, đúng mẹo luật: *Viết cho thành văn*.

thành văn *tt. (Pháp)* Được đặt để, được viết trên giấy tờ thành bức văn kiện: *Hiến pháp thành văn; Hiến pháp bất thành văn*.

thành văn pháp *dt*. Trở thành luật pháp chánh thức (sau những thủ tục lập pháp như trình bày dự án, thảo luận, biểu quyết, chấp nhận và ban hành).

THÀNH *bt*. Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân thành, chí thành, trung thành* // Tin tưởng, ngưỡng mộ: *Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào – CD.*

thành ý *dt*. Thiệt ý, ý thành thật: *Va đã tỏ hết thành ý, mình cũng nên tin va một lần*.

thành kính *bt*. Thật bụng kính trọng: *Hết lòng thành kính mà gởi bức thơ này*.

thành kiến *dt*. Sự in trí, ý kiến có sẵn khó thay đổi: *Nhóm tân học thường có thành kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo thủ* // *(R)* Sự kỵ mặt, không ưa: *Họ có thành kiến với mình*.

thành ngụy *dt*. Thiệt (thực) hay giả: *Thành ngụy nan phân*.

thành tâm *tt*. Lòng thành thật: *Thành tâm thiện chí* // Óc tin tưởng: *Thành tâm cầu nguyện*.

thành tín *bt*. Thật lòng, đáng tin cậy: *Người thành tín; Có thành tín*.

thành thật (thực) *bt*. Thật lòng, không dối trá: *Lòng thành thật; Thành thật cảm tạ*.

THÀNH *dt*. Tường xây cao hay đất đắp cao để bao bọc một khu vực đông đúc: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, vách thành, xây thành, Vạn lý trường thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏ kêu vang ngoài thành – CD* // *(R) a)* Đô thị, nơi tập hợp đông đảo: *Bến thành, dân thành, gái thành, tỉnh thành, thị thành b)* Khung gỗ: *Thành giường, đá lọt vô thành ba bàn; c)* Tuồng, hộc, bề đứng của vật chứa đựng: *Thành giếng, thành vại, thành xe*.

thành đô *dt*. X. Đô thành.

thành đồng *dt.* Thành rất chắc chắn, bền vững (như xây bằng đồng).

thành hào *dt. C/g.* Hào thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc.

thành hoàng *dt*. Vị thần được thờ ở mỗi làng, nguyên là người sáng

lập thôn ấp đầu tiên hay các quan dinh điền, đồn điền được dân mến, chết rồi được thờ: *Miễu thành hoàng; Thành hoàng bổn cảnh được lễ cúng hằng năm*.

thành lâu *dt*. *C/g*. Lầu thành, lầu cao xây trên bốn cửa thành.

thành lũy *dt*. Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và lũy (bằng đất đắp lài lài) // (*thth*) *Nh*. Thành: *Thành lũy kiên cố*.

thành môn *dt*. Cửa thành: *Thành môn thất hỏa ương cập trì ngư* (Cửa thành cháy, cá dưới hào thành cũng bị họa lây).

thành phố *dt*. Phố xá nhà cửa trong một thành, một đô thị // (*R*) Đô thành, nơi có dinh thự, hãng buôn to rộng, đường sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ: *Thành phố Sài Gòn, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ*.

thành quách *đt*. Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp: lớp ngoài là nhà cửa dân chúng, lớp trong là dinh dãy, nha môn... // (*thth*) *Nh*. Thành lũy (*thth*).

thành thị *đt*. *C/g*. Thị thành, khu ở trong bốn bức thành // (*thth*) Nơi đô hội, mua bán đông đảo: *Người thành thị*.

thành thủ úy *dt*. Chức quan võ hàm chánh tứ phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh binh: *Thành thủ úy Nguyễn Trung Trực*.

thành trì *đt*. *Nh*. Thành hào // *(B)* Tiếng được ví với những gì kiên cố, bền vững, khó phá vỡ, khó thay đổi: *Thành trì lễ giáo; Hàng phòng thủ của đội banh nhà là một thành trì kiên cố*.

thành ủy *dt*. Tiếng gọi tắt Ủy ban chấp hành của các đoàn thể chánh trị trong một thành phố: *Thành ủy Sài Gòn*.

thành vàng *dt*. *Nh*. Thành đồng.

THÁNH *dt*. Danh hiệu người đời tặng các bậc sáng suốt, có tài năng và đạo đức hơn tất cả người đồng thời, sau khi qua đời: *Á thánh, bậc thánh, tiên thánh; Khổng Tử là một bậc thánh ở Á Đông* // Tiếng tôn xưng bậc vua chúa và các vị thần: *Chúa thánh, thần thánh* // Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề: *Thánh rượu, thánh thơ; Thần Siêu, thánh Quát*. // *(truyền)* Tiếng gọi tắt Tề thiên đại thánh, tức Tôn Ngộ không, nhân vật chánh trong truyện Tây du: *Cúng ông Thánh; Áo ông Thánh* // Phép riêng đạo Da-tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ vật thuộc đạo ấy: *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, dầu thánh, đá thánh, đất thánh, hội thánh, nước thánh, tòa thánh*.

thánh bổn mạng *đt*. Các bậc thánh của đạo Thiên Chúa được người trong đạo chọn làm tên bổn mạng riêng cho mỗi người.

thánh ca *dt*. Bài hát tôn giáo dùng trong các cuộc lễ.

thánh cung *dt*. Thân thể của vua: *Thánh cung vạn tuế!*

thánh chỉ *dt*. Chiếu chỉ, mạng lịnh trên giấy tờ của vua: *Quỳ nghe đọc thánh chỉ*.

thánh chiến *dt*. Trận giặc tôn giáo, giặc giữa hai tôn giáo // *(R)* Trận giặc có mục đích cao quý như giữ gìn đất nước chống xâm lăng; hoặc nhiều nước cùng tôn giáo binh nhau chống với một nước xâm lăng: *Những trận thánh chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng,*

dây dưa từ năm 1096 đến năm 1270; Nhóm khủng bố lợi dụng danh nghĩa thánh chiến để biện minh cho hành động tàn bạo.

thánh chúa *dt. C/g.* Chúa thánh, thánh đế, thánh quân, thánh vương, ông vua sáng suốt, có tài đức, siêng lo việc nước, trọng quyền lợi của dân.

thánh dụ *dt.* Chỉ dụ của vua, lời dụ của vua ban xuống.

thánh đản *dt.* Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo chủ.

thánh đàng *dt.* X. Thánh đường.

thánh đạo *dt.* Đạo của một bậc thánh nhân dựng ra: *Noi theo thánh đạo.*

thánh đế *dt.* Vị đế vương sáng suốt, có tài có đức (tiếng xưng tụng) // (*thth) Nh.* Thánh chúa.

thánh địa *dt.* Nơi sinh trưởng của một người về sau làm giáo chủ một tôn giáo, hay một người được tôn làm thánh: *Thánh địa Méc ca (la Mecque)*, thánh địa Hòa Hảo.

thánh đồng *dt.* Thần đồng, đứa trẻ rất thông minh.

thánh đức *dt.* Đạo đức của bậc thánh: *Vạn cổ thần châu hữu nhứt, Thiên thu thánh đức vô song* (liễn thờ Quan công).

thánh đường *dt. C/g.* Thánh đàng, nhà thờ đức Chúa Trời: *Vương cung thánh đường.*

thánh giá *dt.* Xe của vua: Cung *nghinh thánh giá* // Cây có bổ ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ niệm thiêng liêng của đạo Da-tô.

thánh giáo *dt.* Sự dạy dỗ của thánh hiền, của các đạo giáo.

thánh giáo lượng *dt. (Phật)* Sự hiểu biết căn cứ trên lời dạy của bậc giác ngộ với một đức tin mạnh mẽ.

thánh hiền *dt.* Bực người tài đức hơn tất cả người đồng thời (thánh) và bực người tài đức kém hơn một chút (hiền) nhưng cũng trên tất cả: *Học cho hi thánh hi hiền; Thánh kinh hiền truyện* // (*R)* Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư tưởng hay: *Học đạo thánh hiền, đọc sách thánh hiền.*

thánh hoàng *đdt.* Tiếng tôn xưng vua: *Xin thánh hoàng ngự lãm.*

thánh học *dt.* Việc học hành theo đạo thánh tức đạo Khổng.

thánh ý *dt.* Ý vua: *Vâng theo thánh ý.*

thánh kinh *dt.* Sách ngũ kinh (X. ngũ kinh) // Kinh thánh, kinh của đạo Da-tô, Hồi giáo, v.v.

thánh lâm *dt.* Rừng thánh // *(B)* Đạo học của Thánh sâu rộng như rừng // (*R*) Mộ Đức Khổng Tử.

thánh lễ *dt.* Lễ cử hành có tính cách tôn giáo: *Theo giáo hội Cơ-đốc, giá thú được xem là một thánh lễ chịu bí tích hôn phối.*

thánh mẫu *dt.* Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên: *Lê sơn thánh mẫu, Mã hậu thánh mẫu.*

thánh minh *dt.* Bậc sáng suốt thông minh, tài đức phi thường: *Các đấng thánh minh* // *(R)* Tiếng xưng tặng các vì vua chúa: *Xin nhờ lượng thánh minh soi xét.*

thánh miếu *dt.* Miễu, đền thờ một vì thánh: *Đền thờ Liễu Hạnh công chúa là một thánh miếu.*

thánh nhân *dt.* Người được đời sau tôn là bậc thánh: *Ăn ở theo bậc thánh nhân.*

thánh quân *dt.* X. Thánh chúa.

thánh sống *dt.* Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng thời tôn làm thánh: *Thánh sống Gandhi* // *(lóng)* Người có đoán trúng nhiều

việc sẽ tới: *Nói tiên tri như thánh sống, thu hút nhiều người tin*.

thánh sư *dt*. Bậc thông minh tài đức, có dựng nên một đạo học hay một nghề nghiệp được nối truyền luôn: *Thánh sư đạo nho, thánh sư nghề dệt*.

thánh sử *dt*. Lịch sử hay tiểu sử những công nghiệp và bản thân của các bậc thánh // Những bậc thánh viết sử trong Thiên Chúa giáo.

thánh tâm *dt*. Lòng dạ, ý chí của các bậc vua chúa: *Làm vui đẹp thánh tâm; Thánh tâm Chúa Giê-su*.

thánh tích *dt*. Di tích của các bậc thánh // (*thth*) Phép lạ, những chuyện hiển hách của các vì thánh mà người sau nghe và truyền lại.

thánh thần *dt*. *(truyền)* Thánh và thần (X. Thần): *Nói có thánh thần làm chứng* // (*thth*) Tiếng kêu than: *Thánh thần ơi! Sao vầy nè?*

thánh thất *dt*. *Nh*. Thánh đường: *Thánh thất Cao đài*.

thánh thể *dt*. Mình, thân thể ông vua: *Thánh thể bất an*.

thánh thi *dt*. Thơ trong thánh kinh đạo Da-tô // Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp.

thánh thiên tử *đdt*. Lệnh hoàng đế, tiếng gọi hết sức tôn kính một ông vua: *Thánh thiên tử giá lâm!*

thánh thọ *đt*. Tuổi sống lâu của vua: *Thánh thọ vô cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc tụng, chúc thọ).

thánh thủy *dt*. Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da-tô: *Lễ thánh thủy vào đêm vọng Phục sinh*.

thánh thư *dt*. Sách kể giáo lý đạo Da-tô.

thánh thượng *dt*. Tiếng tôn xưng vua: *Thánh thượng vạn tuế; Thánh thượng giá đáo*.

thánh trạch *dt*. Ơn vua.

thánh trí *dt*. Trí tuệ thông minh: *Người có thánh trí* // Trí hóa của vua.

thánh triều *dt*. Tiếng gọi tôn xưng triều đại hiện tại: *Cầu thánh triều bền vững*.

thánh vương *dt*. Vua thánh, vì vua sáng suốt, lấy đức trị nước.

THÁNH THÓT *trt*. Tiếng giọt nước rơi: *Giọt nước hữu tình rơi thánh thót, Con thuyền vô trạo tới lom khom – HXH; Cấy cày đang buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày – CD* // *C/g*. Thảnh thót, lanh lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút: *Tiếng thánh thót cung đàn thúy địch – CO*.

THẢNH *bt*. Thanh thản, yên vui; rảnh rang, trong trẻo.

thảnh mảnh *tt*. Tỉnh mỉnh, sáng suốt: *Thức dậy, nó thảnh mảnh quá, không bứ sứ chút nào*.

thảnh thót *trt*. X. Thánh thót, (nghĩa sau) và lảnh lót: *Chim hót thảnh thót, giọng ca thảnh thót*.

thảnh thơi *bt*. Rảnh rang, thung dung, không bận lo nghĩ: *Sống thảnh thơi; Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu – CD*.

THẠNH *bt*. *C/g*. Thịnh, phát đạt, sung túc, nhiều của tiền: *Cơn thạnh, đời thạnh, nước thạnh, hưng thạnh; Làm ăn được thạnh; dương thạnh âm suy*.

thạnh cử *dt*. Việc làm đồ sộ, to tát.

thạnh danh *dt*. Danh tiếng lừng lẫy: *Gây được thạnh danh*.

thạnh diễn *đt*. Trình bày có quy mô to tát: *Thạnh diễn thể thao*.

thạnh đạt *tt*. Thạnh vượng và phát đạt: *Cuộc làm ăn được thạnh đạt*.

thạnh điển *dt*. Cuộc lễ long trọng theo tục xưa.

thạnh đông *dt*. Lúc lạnh nhứt giữa mùa đông.

thạnh đức *dt*. Đức cả, đạo đức cao dày: *Vị lão thành trong làng được kính trọng vì thạnh đức, suốt đời hy sinh giúp đỡ người nghèo khó*.

thạnh hạ *dt*. Lúc nóng nhứt giữa mùa hè.

thạnh hội *dt*. Đại hội, đám hội linh đình.

thạnh ý *dt*. Ý rất tốt, niềm nở săn đón: *Cảm ơn thạnh ý của bạn*.

thạnh khí *dt*. Khí đang hăng, đang nóng // Cơn giận giỗi.

thạnh lợi *bt*. Sung túc, được nhiều lợi lộc: *Làm ăn thanh lợi; Đang hồi thạnh lợi*.

thạnh mãn *tt*. Sung túc đầy đủ.

thạnh mậu *tt*. Sung túc, tươi tốt: *Vườn tược thạnh mậu*.

thạnh niên *dt*. Tuổi trẻ hăng hái, đầy nhựa sống.

thạnh nộ *dt*. Cơn giận dữ: *Đang cơn thạnh nộ* // *đt*. (*thth*) Nạt nộ, la lối: *Ông chủ đang thạnh nộ thầy ký*.

thạnh nhan *dt*. Mặt mày tươi đẹp.

thạnh nhiệt *tt*. Nóng lắm, rất nóng.

thạnh phát *bt*. *Nh.* Thạnh đạt.

thạnh phục *dt*. Quần áo xuê xang // *đt*. Ăn mặc đẹp đẽ.

thạnh sắc *đt*. Màu sắc tươi đẹp // Nhan sắc đẹp đẽ.

thạnh soạn *tt*. Bi bàng, linh đình, có nhiều thức ăn ngon: *Bữa ăn thạnh soạn* // *đt*. Tiệc lớn, cỗ bàn to: *Dưa muối mà có tình thì quý hơn yến ẩm thạnh soạn*.

thạnh suy *tt*. Thạnh vượng hay suy sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được hay lỗ lã: *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương - CD; Đạo lý nhân sinh dạy ta bình tĩnh đón nhận thạnh suy, vì không gì tồn tại mãi*.

thạnh sự *dt*. Công việc cả thể, to tát.

thạnh tâm *dt*. Lòng tốt: *Lấy thạnh tâm đãi bạn*.

thạnh tình *dt*. Cảm tình nồng nàn: *Đền đáp thạnh tình*.

thạnh thế *dt*. Thời buổi hưng thạnh, cuộc làm ăn dễ dàng // Cái thế đang hưng, đang mạnh: *Lúc thạnh thế, làm gì cũng thành công*.

thạnh thời *dt*. *Nh.* Thạnh thế.

thạnh trị *tt*. Thái bình, yên ổn, không giặc giã, cướp bóc: *Đời thạnh trị*.

thạnh trữ *đt*. Chứa, đựng nhiều.

thạnh vị *dt*. Chức vị, địa vị cao sang.

thạnh vượng *bt*. Thạnh lợi và hưng vượng: *Buôn bán thạnh vượng; Cửa hàng đang thạnh vượng*.

THAO *dt*. Những sợi tơ gút rồi, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết: *Dây thao, nón quai thao* // Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút.

thao càng *dt*. *C/g*. Thao ngang, thứ thao thật to chỉ.

thao chuối *dt*. *C/g*. Thao kiệt, thao chỉ hơi mành.

thao đũi *dt*. Thao và đũi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt.

thao kiệt *dt*. X. Thao chuối.

thao lụa *dt*. *Nh.* Theo đũi.

thao ngang *dt*. X. Thao càng.

THAO *tt*. *C/g.* Tháo, tập luyện: *Thể thao* // Cầm giữ: *Thao túng*.

thao binh *đt*. Tập dượt binh lính: *Thao binh luyện tướng*.

thao diễn *đt*. Tập dượt và trình bày: *Thao diễn võ nghệ*.

thao khoán *đt*. Nắm bằng cớ làm tin // Cầm chắc sự thành công.

thao luyện *đt*. Tập luyện, dượt cho nhuần, cho ra sức: *Dành ngày giờ thao luyện*.

thao tác (勞作) *đt*. Làm việc lao lực: *Người nông dân thao tác cả ngày trên đồng, áo ướt đẫm mồ hôi* // **(勞作)** Động tác thực hiện một việc cụ thể (phổ biến hiện nay): *Bạn cần học thao tác gõ phím nhanh để làm việc hiệu quả hơn (toil ≠ operate)*.

thao tâm *đt*. Vận dụng trí óc.

thao túng (操縱) *đt*. Nắm lại rồi buông ra // *(B)*: Lung lạc, cột mở, tự ý bóp chặt bóp lỏng: *Thao túng thị trường, thao túng tiền tệ*.

thao thiết *trt*. Ráo riết, gắt gao.

thao thủ *đt*. Cầm giữ // *(B)* Cầm lòng, giữ vững ý chí.

thao trì *đt*. Cầm chặt trong tay.

thao trường *đt*. Sân tập dượt (thể thao, vỏ nghệ hay quân sự).

THAO *dt*. Ống đựng tên // Cách dùng binh cần giữ kín: *Võ thông ba lược, sáu thao ai bì – LVT.*

thao lược *dt*. Cách dùng binh (gồm văn thao, võ thao, long thao, hổ thao, báo thao và khuyển thao) và mưu kế (gồm thượng lược, trung lược, và hạ lược) // *(R)* Mưu trí, đảm đang, giỏi xoay xở: *Một tay thao lược Vương Hy Phượng mấy ai theo kịp*.

THAO *trt.* Nước lớn mênh mông, ngập to // liên tục như dòng nước chảy: *Thao thao bất tuyệt.*

thao thao *trt*. Cuồn cuộn, chảy tới luôn (nói về nước) // Liền miệng, dẻo đeo, một hơi dài, không vấp, không ngưng tiếng: *Nói thao thao, thao thao biện luận*.

thao thao bất tuyệt *trt*. Liền miệng không dứt, chỉ người có tài nói, nói cách trơn tru và có nhiều ý kiến để nói ra.

thao thiên *trt.* Ngập trời, rất nhiều, rất to: *Thao thiên tội ác*.

THAO LAO *dt. (thực) C/g.* Bằng lăng ổi, loại cây to cao lối 30m, vỏ tróc từng miếng nhỏ giống vỏ cây ổi, lá láng bề mặt, có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, màu trắng, đài nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài, gỗ trắng, được thông dụng như dầu // Một thứ đường táng (tán) đen, làm tại Thao Lao thuộc tỉnh Phước Tuy: *Đường thao lao*.

THAO LÁO *trt.* Trao tráo, mở to và trông thẳng tới: *Mắt mở thao láo; Thao láo như cáo trông trăng – tng.*

THAO THỨC *trt.* Trăn trở, bứt rứt không ngủ được: *Thao thức suốt đêm vì anh*.

THÀO *trt*. Thoáng qua, qua loa, lôi thôi, không đậm đà: *Quen thào, thều thào*.

thào lao *tt*. Lợt lạt, sơ sài: *Nói mấy câu thào lao*.

thào thễn (thễnh) *trt*. Rơi rớt lòng thòng, không gọn*: Mang đi thào thễn* (*thễnh)*.

thào thĩnh *trt. Nh.* Thào thễn.

thào thợt *trt. C/g.* Lào thào lợt thợt, rớt nửa trên nửa dưới, không gọn: *Đổ thào thợt* // Nhợt nhạt, không đậm đà: *Đối đãi cách thào thợt*.

THÁO *đt.* Mở ra, gỡ ra, dụng công làm cho một vật bị buộc, bị lắp, bị nhốt được rời ra, được sổ ra: *Tháo dây, tháo chỉ, tháo bộ máy, tháo cánh cửa, tháo cán búa; Tháo cũi sổ lồng.*

tháo cạn *đt*. Phá bờ cho nước chảy ra hết: *Ví nước hổm rày đã chết cỏ, bây giờ nên tháo cạn đặng cày*.

tháo dạ *đt. C/g.* Tháo tỏng, ỉa chảy (ỉa ra nước).

tháo đinh *đt.* Nhổ đinh ra: *Tháo đinh tấm vách.*

tháo lù *đt.* Thụt cho văng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra: *Tháo lù súc hồ.*

tháo mối *đt.* Lần gỡ mối dây buộc hay mối nùi chỉ rối // *(B)* Giải quyết một việc rắc rối từ nguyên nhân: *Thủng thẳng mà tháo mối chớ nóng nảy thì hư việc.*

tháo nước *đt.* Khai đường nước cho nước chảy ra: *Tháo nước bắt cá sa.*

tháo khoán *đt.* Cho tự do gởi tiền mua đồ ngoại quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm: *Tháo khoán 100.000 mỹ kim để nhập cảng xe gắn máy* // *(thth)*: Cho được tự do làm điều trước đây bị ngăn giữ, kiểm soát: *Chủ thầu tháo khoán, cho thợ nghỉ một buổi* // Hành động nhanh chóng, mạnh mẽ để giải quyết một việc gì đó, thường là theo cách bất ngờ hoặc không theo quy tắc: *Công ty tháo khoán một loạt dự án mới để cứu vãn tình hình.*

tháo mồ hôi *trt.* Chảy mồ hôi, mồ hồi rịn chảy ra: *Chạy tháo mồ hôi* // Ghê, sợ: *Nghe qua, bắt tháo mồ hôi hột.*

tháo tỏng *đt.* X. Tháo dạ.

tháo vát *tt. C/g.* Tháo vác, giỏi xoay xở, siêng kiếm việc làm: *Tinh thần tháo vát, người tháo vát.*

tháo vây *đt.* Mở vòng vây: *Tháo vây ngả có phục binh để địch chạy ra mà bắt.*

THÁO *đt.* Thối (thoái), lui lại, trở ra: *Đánh tháo; Thấy nguy, vội tháo trở ra; Cuộc tháo chạy tán loạn.*

tháo chạy *đt.* Hấp tấp chạy trở lại hay trở ra: *Thấy bên địch đông quá nên tháo chạy.*

tháo lui *đt.* Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới: *Thấy mưa sắp tới nên tháo lui trở về nhà; Gần bị kẹt vào nước bí, phải tháo lui* (nói về công việc làm hay một cuộc nói chuyện): *Tháo lui thường được gọi là di tản chiến thuật.*

tháo thân *trt.* Để được thoát khỏi: *Đánh tháo thân, chạy tháo thân.*

tháo trút *đt.* Tránh để người khác chịu: *Thấy khó vội tháo trút.*

THÁO *bt.* Đến nơi, thành tựu, vội vàng: *Thâm tháo.*

tháo nghệ *đt.* Đi đến nơi.

tháo thứ *trt.* Vội vàng, gấp rút: *Không nên tháo thứ mà hư việc.*

THÁO *dt.* Khí tiết, chí khí vững vàng: *Tiết tháo* // X. Thao: *Thể tháo.*

tháo dượt *đt.* Tập luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức: *Năng tháo dượt mới giỏi.*

tháo thủ *dt.* Hành vi trong sạch // *đt.* Giữ vững khí tiết.

THẢO *tt.* Hiếu, hết lòng cung kính yêu thương cha mẹ: *Con thảo, hết thảo, hiếu thảo; dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai – tng; Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi – TTT; Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha lăm đền – CD* // Có bụng tốt, hay nhường ăn, nhường mặc: *Lòng thảo, thơm thảo; Ăn lấy thảo; Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng – tng.*

thảo ăn *tt.* Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn cho người khác: *Anh ấy thảo ăn lắm.*

thảo hiền *tt.* Ngay thẳng, tử tế: *Con cháu thảo hiền.*

thảo kính *tt.* Hiếu thảo, lễ độ: *Đứa con thảo kính.*

thảo lảo *tt.* Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn: *Tánh người thảo lảo*.

thảo nào *trt.* Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm: *Hắn muốn lợi dụng anh, thảo nào hắn chẳng vừa giúp anh* // *(R)* Hèn chi, trách chi: *Thảo nào mèo ăn than! – tng.*

thảo ngay *tt*. X. Ngay thảo.

thảo thuận *bt*. Thảo lảo thuận hòa, đối xử tốt và không xếch mếch: *Ăn ở thảo thuận, thảo thuận với anh em* // *X*. Thuận thảo.

THẢO *dt*. Quờn (quyền), cách múa võ tay không: *Đường thảo, quần thảo; Đi bài thảo đẹp mắt*.

THẢO *dt*. Đầu (giọng Phước kiến): *Bắc thảo* // *(R)* Chủ chốt, người chịu trách nhiệm: *Đầu thảo, hụi thảo; Ai làm thảo?* // *(lóng)* Phần hụi đầu tiên đóng đủ cho chủ hụi: *Lấy thảo chớ không ăn huê hồng*.

THẢO (草) *bt*. Cỏ: *Vườn bách thảo; Trảm thảo trừ căn* // Viết qua loa sơ sài: *Bản thảo, dự thảo, khởi thảo, soạn thảo; Thảo một hơi xong bài văn* // Tháu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc: *Viết thảo*.

thảo am *dt*. Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh // *(R)* Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ẩn dật).

thảo án *dt.C/g*. Dự án, văn kiện vừa viết ra (chưa chắc, chưa được chấp thuận).

thảo bạc (bạt) *dt*. Nhà tranh lá xệch xạc // *(R)* Nhà vuông không vách cất phía trước nhà cái: *Thêm thảo bạc cho mát*.

thảo bản *dt*. X. Bản thảo.

thảo cảo *dt*. Bản nháp bài văn: Còn giữ thảo cảo // *Nh.* Thảo án.

thảo dã *dt.* Đồng cỏ // *(R)* Thôn quê vườn tược, ruộng đồng hoang vắng: *Anh hùng thảo dã.*

thảo đậu khấu *dt*. *(Đy)* Hột ré, mùi thơm, vị cay, khí ấm, X. Ré.

thảo điền *dt*. Ruộng có nhiều cỏ // *(R)* Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn điền là ruộng gò).

thảo giái *dt*. Cỏ rác, không ra gì: *Thị như thảo giái* (*Xem dường cỏ rác*).

thảo hài *dt*. Giày kết bằng cỏ khô // *(thth)* Giày rơm.

thảo hịch *dt*. Viết bài hịch (X. Hịch): *Thảo hịch gởi khắp nơi, định ngày khởi nghĩa.*

thảo khấu *dt*. Giặc cỏ, giặc rài, ăn cướp cạn, bọn cướp trốn trong rừng: *Diệt trừ thảo khấu* // *Nh.* Thảo đậu khấu.

thảo lai *dt*. Nơi hoang vu rậm rạp.

thảo long *dt*. Dây giăng ngang sông để ngăn tàu giặc: *Giăng thảo long bắt giặc*.

thảo lư *dt*. Chòi lợp bằng cỏ khô: *Tam cố thảo lư* // *(R)* Nh. Mao lư.

thảo lược *trt*. Qua loa, lấy có, không kỹ: *Mới làm thảo lược.*

thảo mã *tt*. Ngựa hoang trong rừng // *(R)* Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương: *Nghề thuần thảo mã*.

thảo mãng *dt*. Cỏ // *(R)* Rừng rú, tiếng mắng: *Đồ thảo mảng quê mùa.*

thảo mao *dt*. Tranh, cỏ tranh // *trt*. Sơ sài, dối trá: *Làm thảo mao*.

thảo mộc *dt.* Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm (nay nấm không còn gọi là thực vật vì không là loài cảm quang), v.v.

thảo muội *tt*. Rậm rạp tối tăm // *(B)* Hoang vu, loạn lạc, không yên ổn: *Thời kỳ thảo muội.*

thảo nguyên *dt.* vùng đất bằng rộng lớn, chỉ có cỏ mọc, thường ở những nơi khí hậu tương đối khô,

ít mưa: *Thảo nguyên bát ngát mênh mông tận chân trời – TCDM*.

thảo ốc *dt.* Nhà cỏ, tranh hay lá.

thảo phục *tt*. Ăn mặc lôi thôi, xốc xếch: *Ông chọn thảo phục sống hưu.*

thảo quyết minh *dt*. *(Đy)*: Hột cây muồng, vị thuốc giải độc.

thảo sáng *đt*. Khởi thảo, bắt đầu viết // (*B*) Bắt đầu sáng lập, chưa tổ chức đàng hoàng.

thảo suất *trt*. Hấp tấp, sơ lược, không cẩn thận: *Không nên thảo suất trong việc làm*.

thảo tịch *dt*. Chiếu lác.

thảo tự *dt.* Tuồng chữ tháu.

thảo thảo *tt*. Quậy quậy, viết sơ sịa cho mau rồi: *Thảo thảo ít câu lấy tiền, chẳng mấy để tâm*.

thảo trạch *dt*. *Nh.* Thảo lư và Thảo ốc // *(R) Nh.* Thôn dã: *Thảo trạch anh hùng*.

thảo ước *dt*. Dự án một bản hiệp ước: *Nhóm lại thảo luận về bản thảo ước*.

thảo xá *dt*. *Nh.* Thảo lư, Thảo ốc, Thảo trạch.

THẢO *dt*. Dẹp, trừ kẻ gây loạn: *Chinh thảo* // Tìm xét: *Bàn thảo, hội thảo* // Đòi, bỏ đi: *Thảo trái*.

thảo cứu *đt*. Nghiên cứu và học tập.

thảo hồi *tt*. Đòi; trả (nói về nợ nần).

thảo luận *đt*. Bàn bạc, góp ý kiến và cãi cho ra lẽ: *Thảo luận rồi biểu quyết cho dứt khoát.*

thảo nguyên *đt.* Bàn bạc, nghiên cứu tận gốc.

thảo phạt *dt*. Chinh phạt, đánh dẹp: *Kéo binh thảo phạt bọn phản bạn.*

thảo tặc *tt*. Dẹp giặc, trừ cướp.

thảo trái *đt*. Đòi nợ.

THẠO *bt*. Thấu, hiểu rành, biết hết: *Thành thạo, thông thạo, tay thạo, làm mặt thạo*.

thạo đời *tt.* Sành đời, lõi đời, hiểu rành việc đời: *Tay thạo đời.*

thạo nghề *tt*. Giỏi nghề, hiểu rành nghề nghiệp, có nhiều kinh nghiệm trong nghề: *Tay thạo nghề*.

thạo việc *tt*. Quen việc, giỏi về một việc gì // Hiểu nhiều việc, hiểu biết nhiều về việc đời: *Tìm người thạo việc mà hỏi*.

THÁP *dt*. *C/g.* Phù đồ, đài cao nhiều từng xây ở chùa để thờ xá lợi Phật (Stoupa hoặc Stapa) // *(R)* Mả các hòa thượng xây nhiều từng, tròn hay bát giác dưới lớn, trên thon nhọn: *Sau chùa có tháp Tổ* // Chỗ thờ phụng thần Phật của người Chiêm thành, xây bằng gạch nhão, không hồ, không cột, hình thon nhọn chỉ chừa một cửa, rồi chất củi trong ngoài mà nung cho cứng; giữa tháp trống rỗng: *Trông lên trên tháp Cánh tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm – CD* // Mả hoàng đế Ai cập, xây giống hình bánh ít, người Trung Hoa trông giống hình chữ KIM (金) nên đặt tên là kim tự tháp (金字塔) *(pyramide)*.

THÁP *đt*. Chắp, nối thêm cho dài; ráp vô cho dính: Tháp cột, tháp cánh mà bay // Đem nhánh cây này chắp vô thân cây khác để lấy giống tốt: *Bưởi tháp, xoài tháp* // *(B)* Can dự, xen vô.

tháp cứu *đt*. Can thiệp để cứu người: *Nghe tiếng mõ, hàng xóm chạy đến tháp cứu kẻ bị nạn*.

tháp nhập *tt*. Xen kẽ, chen vô giữa: *Tháp nhập thêm một câu cho có mạch lạc*; *Mệnh đề tháp nhập* // *Nh.* Sáp nhập.

THÁP *dt*. Cái chõng, cái giường tre nhỏ mà dài: *Trần Phồn hạ tháp*.

THẠP *dt*. X. Khạp.

THÁT *dt. (động)* Con rái.

THÁT *tt*. Đánh bằng roi.

thát tiên (撻鞭) *dt*. Roi, gậy, vật cầm tay để đánh: *Theo sử sách, những kẻ phản nghịch triều đình có khi bị thát tiên giữa chợ để răn đe dân chúng.*

THÁT ĐÁT *dt*. Tên cũ giống dân Mông cổ *(tatar): Sát thát, Sát đát*.

THAU *dt*. Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kèm) và một ít *man-gan* hay *si-lic (laiton)*: *Lư thau, mắt thau, mâm thau*; *Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau – CD* // *(R)* Chậu đựng nước bằng kim loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau): *Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men*.

thau bạt *dt*. Cái thau đựng nước.

thau bọc *dt*. Thau (hợp kim) đã luyện sạch: *Chiếc chuông chùa được đúc từ thau bọc nên tiếng ngân vang xa*.

THAU *tt*. Tan ra trong nước: *Bánh bột nhuyễn hễ ngậm vào miệng là thau liền* // *trt*. Quách, phức, cho rồi, cho xong đi. *Làm thau đi*.

THAU *dt*. Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra: *Thau chum, thau vại*.

THAU THÁU *trt. C/g.* Tháu tháu, xăm xúi, mau lẹ, nhanh chóng: *Đi thau tháu*.

THÁU *trt*. Thảo, cách viết lẹ và dối, chữ khó đọc: *Viết tháu như bác sĩ* // *(R)* Nhanh chóng.

tháu lia *dt*. Thảo lẹ, viết lia lịa.

tháu tháu *trt*. X. Thau tháu.

THẮC *dt. C/g.* Bàn lùa, một bộ phận khung cửi dùng đùa chỉ: *Bàn thắc*.

THẮC *trt*. Tiếng khởi đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ tha thiết.

thắc mắc *tt*. Bàng hoàng lo nghĩ, băn khoăn nghĩ ngợi: *Thắc mắc vì việc nhà*; *Đừng làm cho người dân thắc mắc là nhiệm vụ Chính Phủ*.

thắc tha thắc thỏm *trt*. Bởi hồi lăng xăng, trạng thái tâm tư người đang trông ngóng: *Bộ thắc tha thắc thỏm, cứ đi ra đi vào luôn*.

thắc thẻm *tt*. Khao khát, thèm muốn: *Thắc thẻm lập gia đình*.

thắc thỏm *trt*. Hồi hộp, lo ngại một việc quan hệ sắp đến: *Cứ thắc thỏm lo âu* // Lắp lẻm, giợm, toan, có ý định nhưng chưa dám: *Thắc thỏm muốn xin tiền*.

THĂM *dt.* Viếng và dò xét cho biết tình hình: *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng thăm; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD* // *(R)* Điếu, tới viếng người mới chết và an ủi tang quyến: *Nghe bác mới mất nên qua thăm*.

thăm bịnh *đt*. Hỏi han người bịnh về tình trạng sức khoẻ và nếu cần, khám lại: *Tới giờ bác sĩ thăm bịnh* // Đi thăm người có bịnh.

thăm chừng *đt*. Thỉnh thoảng coi thử ra sao: *Thăm chừng coi dậy chưa*.

thăm dò *đt*. Thỉnh thoảng tới xem coi công việc tới đâu, ra sao: *Thăm dò tin tức*.

thăm dọ *tt*. Dò hỏi xa xa để được biết tình hình thế nào; *Phái người đi thăm dọ tình hình bên địch*.

thăm hỏi *đt*. Hỏi xã giao về sức khỏe, công việc làm ăn một người nào: *Gặp nhau mừng rỡ, thăm hỏi lăng xăng* // X. Hỏi thăm.

thăm lom *dt*. Tới nhà người để viếng sức khỏe hay công việc làm ăn: *Năng thăm lom nhau thì dầu xa cũng gần*.

thăm nom *đt*. *Nh.* Thăm lom.

thăm tin *đt*. Dò hỏi tin tức: *Thăm tin*

luống những liệu chừng nước mây – K; Thăm tin người bịnh.

thăm viếng *đt. C/g.* Viếng thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức khoẻ và công việc làm ăn: *Năng thăm viếng nhau thì thân nhau.*

THẮM *dt.* Lá phiếu (hay cộng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bầu cử hay tranh hơn kém, trước sau: *Bắt thăm, bỏ thăm, dồn thăm, rút thăm, thắng thăm, thùng thăm.*

thăm bất hợp lệ *dt.* Lá thăm bị bắt ra vì không đúng với điều kiện quy định.

thăm hụi *dt.* Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hụi chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hết.

thăm lính *dt.* Lá thăm có ghi số thứ tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp thuộc bắt ra: số nhỏ thì được gởi đi khám sức khoẻ, số cao thì khỏi: *Bắt thăm lính để phục vụ trên mặt trận WWII.*

thăm tay *dt.* Cuộc quyết định có hay không, bên này hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng: *Bỏ thăm tay.*

thăm trắng *dt.* Lá thăm không ghi gì cả, hoặc người không giơ tay lên cả hai bận: *Bỏ thăm trắng.*

THẮM THẲM *trt. C/g.* Thẳm thẳm, mút tầm mắt: *Sâu thăm thẳm, xa thăm thẳm; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngời nhân thăm thẳm một ngày một xa – CD.*

THẮM THẬP *trt.* Đau đớn khi bị đâm chích vào da thịt: *Đau thắm thập, nghe thắm thập sau lưng; Cơn đau thắm thập bằng roi gai của tu sĩ tự hành xác như Chúa Giê-su từng phải chịu đòn ngày xưa.*

THẮM *tt.* Đỏ sẫm: *Đỏ thắm, nhuộm thắm, tươi thắm; Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông thắm lại gần không thơm – CD* // *(R)* Ròng y, không pha trộn: *Vàng thắm* // (B) Đậm đà, thân mật: *Duyên thắm, đằm thắm; Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai – tng.*

thắm màu *tt.* Đượm màu đỏ, đỏ tươi: *Dặm cho thắm màu.*

thắm mặt *tt.* Đỏ mặt, nổi giận: *Thắm mặt muốn gây.*

thắm rậm *tt.* Đỏ điều, thật đỏ.

THẨM *tt.* Mút tầm mắt, thật xa, thật sâu: *Biển thẳm, cao thẳm, hang thẳm, sâu thẳm, trời thẳm, xa thẳm; Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành – CD.*

thẳm khơi *trt.* Xa khơi, ngoài khơi xa: *Thuyền đã thẳm khơi.*

thẳm lặng *tt.* Đằm thắm, đoan trang: *Nết na thẳm lặng.*

thẳm ngút *tt.* Cao ngất: *Dạng máy bay thẳm ngút.*

thẳm sâu *tt.* X. Sâu thẳm.

thẳm thẳm *tt.* X. Thăm thẳm.

thẳm xa *tt. C/g.* Xa thẳm, rất xa, hết trông thấy.

THẪM *tt. Nh.* Thắm: *Mặt đỏ thẫm.*

THĂN *đt.* Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống: *Thịt thăn, trái thăn; Thăn gân là phần thịt ngon.*

THĂN *đt.* Than vãn, cầu xin: *Hết thăn hết thỉ lại tới van cầu.*

thăn thăn thỉ thỉ tt. Theo van nài cách tha thiết dai dẳng: *Thăn thăn thỉ thỉ hết lời, Khó thay dạ đá, khôn dời lòng gang – CD.*

thăn thỉ *tt.* Năn nỉ tha thiết: *Thỉnh kinh thỉnh kinh, Thỉnh hoài thỉnh hủy, Gặp quỷ gặp yêu, Đến ông thăn thỉ – Tây du*.

thăn thỉ ỷ ôi *đt*. X. Năn nỉ ỷ ôi.

THĂN LẮN *trt*. Sát vào, thật chặt: *Thắt sợi dây thăn lắn ở bụng*.

THẰN LẰN *tt. (động) C/g.* Thạch sùng, một giống bò sát nhỏ con, bàn chân có ống hút, hay bò trên tường, trần nhà kiếm côn trùng mà ăn: *Con thằn lằn*.

THĂNG *tt. C/g.* Thưng, vật đong thóc bằng 1/10 cái đấu: *Lường thăng tráo đấu* // *đt.* Lên cao: *Thăng quan tấn tước* // *(truyền)* Xuất ra khỏi cốt đồng: *Bà thăng*.

thăng bạt *đt*. Vượt cao, vượt xa.

thăng bằng *bt*. Quân bình, đồng cân, thế vững chắc: *Giữ cho thăng bằng; Lấy thăng bằng, mất thăng bằng*.

thăng bình *bt*. Tiến tới cảnh thái bình (sau khi hết loạn): *Ước mong đất nước thăng bình*.

thăng bổ *đt*. Cho giữ một chức vụ cao hơn: *Thơ ký lâu năm được thăng bổ trưởng phòng*.

thăng chức *đt*. Lên chức, lên một bực cao hơn trong ngạch của mình: *Ăn mừng thăng chức*.

thăng đường *đt*. Nói về quan xưa, từ nhà trong ra công đường (phòng việc) ngồi phát lạc việc quan: *Tiếng trống thăng đường*.

thăng giáng *đt.* Lên xuống: *Thăng giáng bất thường; Ông thăng bà giáng (*ngồi đồng cốt*)*.

thăng giáng âm *dt. (nhạc)* Dấu thăng (#) và dấu giáng (b) trong âm nhạc.

thăng giáng cơ *dt*. X. Thang máy.

thăng hà *tt. C/g.* Băng, chết (tiếng chỉ dùng cho vua).

thăng học *đt*. Lên lớp.

thăng quan *đt*. Lên chức (nói về quan quyền, công chức): *Thăng quan tiến chức là con đường phúc họa*.

thăng thiên *đt*. Lên trời: *Pháo thăng thiên* // *(B)* Chết // Lễ Chúa Giêsu lên trời trong đạo Da-tô.

thăng thưởng *tt*. Cho lên chức để thưởng công.

thăng trầm *đt*. Nổi chìm, lên xuống: *Những bước thăng trầm*.

thăng trật *đt*. Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch: *Thăng trật có khi không được lên lương*.

THĂNG *đt*. Lên, tiến tới: *Thành Thăng Long,* X. PH. III.

thăng bình *bt. Nh.* Thăng bình trên.

thăng dương (升陽) *dt. (Đy)* Tăng thêm dương khí trong mình: *Thuốc thăng dương*.

thăng kim thảo *dt*. X. Thạch tùng thăng kim.

thăng phù *đt. (Đy)* Phù lên, nổi lên.

thăng tiến *đt*. Tiến tới mục phiêu đã định: *Thăng tiến cần lao*.

THẰNG *đdt*. Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân mật, hoặc kẻ cao hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam): *Thằng con nít, thằng ranh con, thằng bạn tôi, thằng Xoài, thằng ổi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo; Gặp mặt em đây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? Ngó lên tấm chấn lăng quầng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu – CD* // Tiếng gọi con vật khi nhân cách hoá nó: *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu – HXH*.

thằng Cuội *đdt*. X. Cuội: *Thằng Cuội cây da* // Tiếng ví với những kẻ ngốc nghếch, đần độn: *Bộ in thằng Cuội*.

thằng cha *đdt. (lóng)* Tiếng chỉ cho người cách hỗn xược: *Méc tới thằng cha mày* // Tiếng chỉ một người đàn ông cách hỗn xược: *Thằng cha điên; Ai thèm đếm xỉa tới thằng cha đó.*

thằng chả *đdt.* Thằng cha ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi "thằng cha" khi vắng mặt: *Thằng chả đâu?*

thằng chài *dt. (động) C/g.* Chim trả hay sả (người Trung Hoa gọi Thủy hoặc Thủy thuý), giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao: *Chim thằng chài (Halcyon smyrnensis).*

thằng chổng *dt.* Người chết đắm nổi trên mặt nước (đầu là đàn bà): *Thằng chổng trôi sông.*

thằng tướng *đdt. Nh.* Thằng cha: *Thằng tướng thiệt hết nước nói.*

THẰNG *dt.* Sợi dây: *Xích thằng, thê thằng tử phược (phọc)* // *đt.* Sửa cho ngay: *Chuẩn thằng.*

thằng hí *tt.* Trò leo dây.

thằng mặc *dt.* Dây mực, sợi dây có nhúng mực dùng lấy đường mực cho ngay mà cưa theo // *(R) Nh.* Chuẩn thằng: *Thằng mặc phải giữ cho đúng.*

thằng thúc *tt.* Trói buộc // Bắt buộc, giục giã, thúc hối: *Bị thằng thúc vì ba đồng nợ.*

thằng xích *dt.* Thước dây, thứ thước đo đất.

THẮNG *đt.* Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái: *Thắng dầu, thắng đường, thắng mỡ.*

thắng nước màu *đt.* Thắng đường cho tan và để keo sền sệt, làm món gia vị cho có màu tươi và thơm.

THẮNG *đt.* Tra đồ bắc kế vào ngựa và gài ngựa vào gọng xe: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh – CD* // *(R)* Chạy: *Ngựa thắng nước đại* // *(B)* Ăn mặc, trang sức: *Thắng bộ cánh cho đẹp.*

thắng đái *dt. C/g.* Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa.

thắng kiểu *đt.* Gác yên lên lưng ngựa rồi gài dây bụng.

thắng ngựa *đt.* Tra hàm thiếc và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc kế vào ngựa (để kéo xe).

thắng xe *đt.* Cài ngựa đã mang sẵn đồ bắc kế vào xe.

THẮNG *dt.* Bộ phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại: *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng* //*đt.* Hãm xe lại với bộ thắng: *Thắng xe lại.*

thắng chân *dt.* Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại // *đt.* Hãm xe lại bằng bộ thắng chân.

thắng chuyền *dt.* Những thắng trên các toa xe lửa (hỏa), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại *(frein continu).*

thắng chuyền tự động *dt.* Những thắng chuyền trên toa xe lửa (hỏa) có máy tự động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại (*frein continu automatique).*

thắng dầu *dt.* Thắng máy gắn trên xe hơi (ô tô) có ống chuyển dầu thắng đến con heo cái *(maître cylindre*) để bơm dầu ra bồn heo con *(petits cylindres*) ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng.

thắng dầu *dt.* thắng hình thành nên do cấu tạo một dĩa thắng được gắn cố định ở trục xoay và chuyển động cùng bánh xe. Ở hai bên mặt

dĩa thắng là vị trí của má thắng lắp đối xứng nhau, nằm trong cùm thắng: *Xe gắn máy xài thắng dầu (dĩa) thay cho thắng nồi*.

thắng gấp *đt*. Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản trở thình lình.

thắng hơi *dt*. Bộ thắng sử dụng bằng hơi nước trên đầu xe lửa (*frein à vapeur*).

thắng quay *tt*. Cái thắng có bánh xe để sử dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hỏa) (*frein à vis*).

thắng tay *dt*. Những thắng sử dụng bằng tay *(frein à main)*.

THẮNG *đt*. Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài: *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại thắng, toàn thắng; Ưu thắng liệt bại* (mạnh được yếu thua).

thắng bại *đt*. *C/g.* Thắng phụ, ăn (được) hay thua: *Bất phân thắng bại*.

thắng cảnh *dt*. Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ: *Danh lam thắng cảnh phong phú ở nước Việt*.

thắng cuộc *đt*. Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cá) với mình // *(R) Nh.* Thắng trận.

thắng địa *dt*. Nơi có cảnh đẹp // Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt: *Nhơn trạch là thắng địa của chùa chiền tự viện*.

thắng đoạt *đt*. Đánh ăn và đoạt được (đất đai, thành trì hay đồ vật).

thắng hội *dt*. Đám hội to, có đông người dự.

thắng kiện *đt*. X. Thắng tố.

thắng lợi *dt*. Được lợi, kết quả tốt: *Đoạt nhiều thắng lợi*.

thắng lớn *đt. C/g.* Thắng to hay đại thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí giới...: *Thắng lớn trận Đống Đa.*

thắng may *đt*. Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được).

thắng nước *đt*. Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch.

thắng phụ *đt*. X. Thắng bại.

thắng quá *tt*. Vượt qua.

thắng quân *đt*. Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thôi.

thắng quân số *đt*. Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn.

thắng số *dt.* Đa số, phần nhiều: *Bên nào chiếm thắng số thì hơn.*

thắng sở *dt*. *Nh.* Thắng địa.

thắng tích *dt*. Cổ tích có tiếng: *Danh lam thắng tích*.

thắng to *đt*. X. Thắng lớn.

thắng tố *đt*. Được kiện, được tòa xử mình thắng.

thắng thăm *tt*. Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm: *Số lao động thắng thăm.*

thắng thế *đt*. Được cái thế mạnh hơn địch, có thế thắng: *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ rệt ở hiệp đầu, nhưng vận số chưa tới.*

thắng thiên *đt.* Hơn được số trời: *Nhân định thắng thiên*.

thắng thời *đt*. Hơn cả thời vận: *Tài bất thắng thời*.

thắng trận *đt*. Hơn bên địch sau một trận tranh tài: *Đồng minh thắng trận nhờ mở mặt trận thứ hai; Hội banh ăn mừng thắng trận; Rã sòng, mấy người thắng trận mặt mày hớn hở*.

THẲNG *bt*. Ngay, không cong vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng* // Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: *Bằng thẳng, căng thẳng* // Luôn, tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: *Chảy thẳng, đi*

thẳng; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa; Chưa chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi – CD // Ngay, không vị nể, không tư túi: *Ngay thẳng; Ăn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vạy; Ngỡi nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đờn lên dây – CD.*

thẳng bảng *trt.* Đúng phép, đúng luật, không vị: *Làm thẳng bảng.*

thẳng băng *bt.* Thật ngay, ngay như chỉ giăng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.*

thẳng bon *bt. Nh.* Thẳng băng: *Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay – TTT.*

thẳng buồm *trt.* Trương buồm nương sức gió đặng chạy mau: *Lạy Trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra – CD.*

thẳng cẳng *trt.* Ngay đơ hai cẳng ra: *Nằm thẳng cẳng.*

thẳng cứng *trt.* Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.*

thẳng chỉ *trt.* Trực chỉ, thẳng tới, không ghé đâu cả: *Nhằm Trường An thẳng chỉ.*

thẳng chỗ *trt.* Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiêu chưa thẳng chỗ.*

thẳng đỗi *trt.* Luôn một đỗi đường, không ghé: *Đi cho thẳng đỗi* // Luôn miệng cho no: *Đút em ăn cho thẳng đỗi.*

thẳng đường *trt.* Luôn đường, tiện đường: *Đi đằng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.*

thẳng góc *tt.* Thẳng xuống 1 đường nằm ngang, tạo ra hai góc *(perpendiculaire)*.

thẳng gối *trt.* Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.*

thẳng giấc *trt.* Ngon, đã, luôn giấc một: *Ngủ thẳng giấc.*

thẳng giong *đt.* Giong nhanh, chạy mau: *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong – K.*

thẳng lưng *trt.* Ngay lưng, giữ cho cái lưng được ngay, không khòm, không ẹo: *Đứng thẳng lưng chào.*

thẳng nếp *trt.* Lằn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.*

thẳng nghỉn *trt.* Luôn một hơi cho phỉ sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghỉn mới thôi.*

thẳng óng *trt.* Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng óng* // Say, mê man, thật ngon: *Ngủ thẳng óng.*

thẳng phép *trt.* Cứ phép mà làm, không vị nể: *Thẳng phép gia hình.*

thẳng rẳng *trt.* Hẳn hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng rẳng; Tính thẳng rẳng, không bớt một xu.*

thẳng ruột *trt.* Chảy ra như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.*

thẳng ruột ngựa *trt. (B)* Có tính bộc trực, thẳng thắn, thấy sao, nghĩ sao nói vậy, không lắt léo, không giấu giếm tâm tư, suy nghĩ thật của mình: *Bác ấy thì tính cứ thẳng ruột ngựa, nghĩ sao nói vậy.*

thẳng tay *trt.* Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay* // *Nh.* Thẳng phép: *Thẳng tay trừng trị.*

thẳng tắp *bt.* Ngay tắp, thật ngay: *Con đường thẳng tắp; Cứ thẳng tắp mà đi.*

thẳng tếch *đt.* Đi sấn tới, ngay tới: *Một gánh kiền khôn thẳng tếch ngàn* (thơ người bán than).

thẳng tính *dt*. Trực tính, tánh tình ngay thẳng: *Người thẳng tính*.

thẳng tiến *dt*. Mạnh dạn tiến tới, tới cách suôn sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến*.

thẳng thắn *trt*. Ngay thẳng, không quanh co, không bóng bảy: *Ăn nói thẳng thắn.*

thẳng thét *trt. C/g.* Thẳng thoát, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng thét bốn tiếng đồng hồ; Nói thẳng thét một buổi; Nắng thẳng thét một ngày, tiến độ công việc nhanh hơn.*

thẳng thoét *trt*. X. Thẳng thét.

thẳng thớm *bt*. Láng, không lằn xếp: *Vuốt cái áo cho thẳng thớm* // Thật ngay, không ẹo, không khòm: *Đứng thẳng thớm cho người ta đo* // Xẳng xớm, cách cương quyết: *Nói thẳng thớm một lời*.

thẳng thừng *trt*. Kéo thẳng sợi dây // *(B)* Nh. Thẳng rẳng: *Tuyên bố thẳng thừng, nói thẳng thừng một tiếng*.

thẳng xông *tt*. *Nh.* Thẳng chỉ: *Bồng con mang gói thẳng xông lâm toàn – tuồng Bạch Viên Tôn Các*.

THẲNG *đdt*. Thằng ấy, tiếng chỉ chung một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thằng rể, kể chi cái thẳng – Bùi Hữu Nghĩa; Thẳng cỏn, ổng bả, chả mẻ là cách nói díu riêng của miền Nam.*

THẶNG *đt*. Cỗ xe ngựa: *Thiên thặng, thượng thặng; Giàu có vạn thặng*.

THẶNG *tt*. Dư, thừa ra: *Quá thặng*.

thặng dư *tt*. Dư ra, thừa ra: *Số tiền thặng dư*.

thặng dư giá trị *dt*. Sức lao động của thợ thuyền quá mức vừa phải để sản xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ thuyền ngoài số lương căn bản (theo Mã khắc tư).

thặng lợi *dt*. Món tiền lời quá mức thông thường: *Thặng lợi còn gọi là siêu lợi*.

thặng nhân *dt*. Người thừa, không ích cho ai cả.

thặng số *dt*. Số thừa thãi, quá số đã định: *Trong phép chia 17 cho 5, thương là 3 và thặng số là 2*.

thặng viên *dt*. Người làm công thừa, đáng bị bớt.

THẮP *đt*. Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật cầm lửa: *Thắp đèn, thắp đuốc, thắp nến; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo ba má quở không nhờ rễ con; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo – CD.*

THẮP *dt*. Ống bao ngòi viết lông cho đừng tà ngọn.

THẮT *đt*. Buộc có vòng để khi kéo ra, vòng siết chặt lại: *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà vạt, thắt cổ chó* // Riết cho chặt, cho tóp lại nhỏ: *Thắt đáy lưng ong, thắt lưng buộc bụng* (ăn ít lại, hà tiện lại)*; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi Trời chồng bắc vợ nam – CD* // Tết lại, xỏ quai rế cho mắc lấy nhau: *Thắt bín (bím); Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt gióng ngày ngày đi buôn – CD*.

thắt cổ *đt*. Tự sát bằng cách treo cổ hỏng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở: *Giu-đa thắt cổ chết sau khi chỉ điểm cho người ta bắt Chúa Giê-su*.

thắt chặt *đt*. Thắt lại cho chặt // Ăn ở hết lòng cho mối tình được bền vững, chặt chịa: *Thắt chặt tình hữu nghị Việt-Trung (!)*.

thắt gút *đt*. Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai đầu dây cho mối siết chặt lại: *Cột thắt gút.* // Tự cái mối thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra: *Để nối chỉ thắt gút cả*.

thắt họng *đt. Nh.* Thắt cổ // *(lóng) trt.* Bán mắc, quá lắm: *Ăn lời thắt họng, bán thắt họng; Chơi thắt họng, đánh thắt họng.*

thắt lưng *đt.* Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại: (*Ông Nghè sai lính ra ve, Trăm lạy ông Nghè, tôi đã có con), Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giòn, theo võng cho mau.*

thắt nút *đt.* Làm cái nút áo bằng dải hàng hay vải: *Đơm khuy thắt nút; Hệ thống thắt nút Khipu thay ký tự của dân Inca cổ đại.*

thắt ngẵng *đt.* Bóp hẹp lại: *Gần tới cầu, con đường thắt ngẵng.*

thắt ngặt *bt.* Ngặt nghèo, bắt buộc nghiệt ngã: *Cơn thắt ngặt, làm thắt ngặt con nợ.*

thắt rế *đt.* Xỏ tréo dây mây hay cật tre làm cái rế: *Thắt rế tai bèo* // *(R)* Xỏ tréo sợi dây thành nhiều vòng: *Đương thắt rế.*

thắt tha thắt thẻo *tt.* Cồn cào trong bao tử (dạ dày): *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt tha thắt thẻo* // Áy náy, lo ngại: *Trông thắt tha thắt thẻo không biết chuyện gì.*

thắt thẻo *trt.* Khắc khoải, bồi hồi não nuột: *Ruột tằm thắt thẻo như tơ rối nùi – CD.*

THẮT LẮT *dt.* Trò chơi dằn thảy đồng tiền: *Đánh thắt lắt.*

THẮT MẮT *bt.* Dằn thúc, châm chích, xeo nạy: *Anh em mà thắt mắt nhau chi; Nói thắt mắt* // Nhỏ mọn, vụn vặt, luôn tay không nghỉ: *Làm thắt mắt tối ngày* // *tt.* Đồ khổ, đói khó: *Lúc thắt mắt; Gặp thì thắt mắt.*

THẮC *tt.* Đực, giống đực (chỉ dùng cho loài voi): *Ông thắc; Con voi thắc có vẻ ngang tàng.*

THẤC *đt.* Lớn lên, nẩy nở to hơn: *Thấc lên.*

THÂY *dt.* Xác chết: *Chết bỏ thây, kéo thây đi chôn* // *(R)* Thân mình: *Phân thây; Ăn cho mập thây.*

thây ma *dt.* Xác người chết: *Đi khiêng thây ma; Có cái thây ma nằm trong bụi.*

thây thi *dt. Nh.* Thây: *Chết mà thây thi không toàn vẹn.*

THÂY *trt.* Mặc, ra sao thì ra, không kể đến: *Trối thây, thây nó, thây tôi; Cầm lái mặc ai nhằm đỗ bến, Treo buồm thây kẻ rắp xuôi ghềnh – HXH.*

thây cha *trt.* Thây kệ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liều, ra sao thì ra: *Thây cha nó, thây cha tôi.*

thây đời *trt.* X. Mặc đời.

thây kệ *trt.* X. Mặc kệ.

thây kiếp *trt. Nh.* Thây đời. X. Mặc đời: *Thây kiếp nó, quan tâm làm gì.*

thây mẹ *trt. Nh.* Thây cha.

THẦY *dt.* Người dạy chữ hay dạy nghề: *Không thầy đố mầy làm nên tay – tng; Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy – CD* // *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề viết lách, giấy tờ: *Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta* // *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề chuyên môn nhẹ nhàng: *Thầy bói, thầy thuốc* // *dt.* Thầy thuốc gọi tắt: *Cầu thầy, đi thầy, rước thầy* // *đdt.* Tiếng con gọi cha: *Ước gì chung mẹ chung thầy, Đố em giữ lấy quạt nầy làm thân; Cau non khéo bữa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng cho thầy ăn đêm – CD* // Tiếng vua gọi tôi hay quan lớn gọi quan nhỏ: *Nhà thầy, thầy phủ, thầy huyện* // *dt.* Chủ (đối với tớ): *Nhạn lạc bầy tìm cây*

nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn vào ra – CD; Thầy nào tớ nấy!

thầy bà *đdt.* Hạng người trí thức, có đi làm việc giấy tờ sổ sách: *Cũng thầy bà với người ta mà ăn nói lôi thôi quá!*

thầy bói *dt*. Người bói quẻ đoán vận mạng cho khách: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình – CD* // Tên giống chim nhỏ có tiếng kêu: *Cóc, cóc, c... ó... c.*

thầy bùa *dt*. Người biết nhiều bùa phép bán cho thân chủ để mê hoặc hay ếm đối người khác hoặc ma quỷ, dạy gồng v.v.

thầy cả *dt*. Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ huy các thầy tu khác trong một đám cúng // *C/g.* Thầy đạc đức, thầy lớn hơn hết đàng đạo Thiên Chúa.

thầy cò *dt*. Người làm đơn mướn và lo việc kiện tụng hồi xưa: *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị* // Người sửa các bản in thử trong nhà in (*correcteur).*

thầy cô *đdt.* Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy: *Thưa thầy cô* // *dt*. Hạng đàn ông đàn bà làm nghề bằng trí óc: *Cũng hạng thầy cô như ai.*

thầy cung *dt. Nh.* Thầy cò (nghĩa trước): *Thầy cung vẻ chuyện sinh ăn.*

thầy cúng *dt. C/g.* Thợ cúng, tiếng gọi cách mỉa mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chớ không thiết gì đến kinh kệ, giáo lý nhà Phật.

thầy chích *dt*. Người chuyên chích thuốc trị bịnh theo toa bác sĩ.

thầy chú *dt*. Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân viên công lực (lính) của chánh phủ theo giới chơi bời: *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.*

thầy chùa *dt*. Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo trọc đầu và mặc đồ dà // (*lóng*) Người trọc đầu (tiếng gọi chơi).

thầy dòng *dt*. Người tình nguyện tu theo đạo Thiên chúa trong một thời gian thuộc từng dòng Thánh // (*thth*): Thầy dạy học ở các trường do một nhóm sư huynh của một dòng nào trong đạo Thiên chúa lập ra, có một đời sống của người tu hành.

thầy đạc đức *dt*. X. Thầy cả (nghĩa sau).

thầy đàn *dt*: *C/g.* Thầy đờn, người dạy đàn (âm nhạc).

thầy đăng *dt.* Người trị bệnh gãy hay lọi xương.

thầy đẹn *dt*. Người trị bệnh đẹn cho trẻ con (phần nhiều là đàn bà).

thầy đề *dt.* Người ra thai xổ đề 36 con hồi xưa (đề cổ nhân).

thầy địa lý *dt*. Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyệt mả để chủ nhà hay con cháu người chết làm ăn được hưng vượng: *Thầy địa lý Việt Nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả Ao.*

thầy đồ *dt*. Thầy dạy học chữ Hán và đạo Nho hồi xưa.

thầy đời *dt*. Người lên mặt thông thạo việc đời, có những lời nói tự phụ, hay bày khôn chỉ dại: *Lên mặt thầy đời.*

thầy đờn *dt*. X. Thầy đàn.

thầy gia truyền *dt*. Người làm nghề trị bịnh với những phương thuốc: gia truyền, không hiểu mạch lạc và tánh thuốc.

thầy giáo *dt*. Người dạy học chữ và các môn thường thức ở đời.

thầy giùi *dt. Nh.* Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước).

thầy học *dt.* Thầy dạy mình học: *Đây là ông thầy học của tôi.*

thầy hù *dt.* Người sống bằng nghề váy tai, móc cứt ráy và cạo lông mặt // (*R*) Thợ hớt tóc.

thầy kiện *dt. C/g.* Luật sư hay Trạng sư, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có tên trong luật sư đoàn, chuyên lo việc kiện tụng cho thân chủ // *đt.* Trả treo, kình chống, cự nự lại: *Rầy nó, nó thầy kiện lại.*

thầy ký *đdt.* Tiếng gọi viên ký lục hay thơ ký: *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc; Thầy ký Giáp.*

thầy lá cây *dt. (truyền)* Người thường bỗng xướng lên trị bịnh bằng bất cứ lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc.

thầy lang *dt.* Lang (lương) y, người chuyên trị bịnh cho người.

thầy lể *dt.* Người chuyên trị bịnh bằng cách lể thịt nặn máu hay lể đẹn, lể mí mắt...

thầy lễ *dt.* Người đứng bày biểu cách thức hành lễ trong các đám cùng, đám cưới hỏi...

thầy liếm *dt.* Người thường bỗng đứng ra trị bịnh người ta bằng cách liếm các nơi đau đớn, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy mằn *dt.* Người thường bỗng đứng ra trị bịnh cho người ta bằng cách mằn bóp thân thể người bịnh, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy me *đdt.* X. Thầy mẹ.

thầy mẹ *đdt.* Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa – CD.*

thầy mò *dt. Nh.* Thầy mằn.

thầy nước lạnh *dt.* Người thường, bảo do sức huyền bí, đứng ra trị bịnh bằng cách cho người bịnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy.

thầy ngải *dt.* Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngải để trị bịnh hoặc bán cho thân chủ để mê hoặc người khác.

thầy nghề võ *dt.* Người đứng ra mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác.

thầy pháp *dt.* Người chuyên trị bịnh tà hoặc ếm đối ma quỷ bằng bùa chú phép tắc, hoặc trục đồng xây cốt: *Nghe nói nhà có vong theo, bà Sáu liền mời một thầy pháp về cúng giải.*

thầy phù thủy *dt.* Người tu tiên có phép trị bịnh là dùng nước bùa cho người bịnh uống hay viết tên họ người bịnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước, cũng có nhiều phương thuật và mê tín khác như thầy pháp.

thầy rùa *dt.* Tướng hát bội mang mắt thau, độn bụng to, mặc đạo bào, đội mão đuôi cá, cầm phất trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Dư Hồng* // *(R)* Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế giảng giải huỡn đãi việc này việc kia.

thầy số *dt.* Người chuyên coi số mạng, phần nhiều là số tử vi để đoán việc sẽ tới.

thầy ta *dt.* Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc.

thầy tàu *dt.* Thầy thuốc người Trung Hoa trị bịnh theo Đông y.

thầy tây *dt. C/g.* Bác sĩ, thầy thuốc trị bịnh theo Tây y (không cứ người

nước nào): *Người Việt coi thầy tây mổ xương gãy sắp lại rồi đăng bột hết sức hãi phục ông ta*.

thầy tớ *dt*. Chủ và người ở (đày tớ): *Thầy tớ thong dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ... – HXH*.

thầy tu *dt*. Người xuất gia tu hành, cách sống và ăn mặc khác người thường: *Thầy tu chọn nếp sống tu hành*.

thầy tụng *dt*. *Nh*. Thầy cúng.

thầy tuồng *dt*. Soạn giả kiêm đạo diễn, người soạn tuồng hát cải lương, đứng tập dượt cho đào kép và điều khiển sân khấu khi hát.

thầy tướng *dt*. Người chuyên nghề xem tướng mạo, chỉ tay để đoán vận mạng cho người.

thầy tướng số *dt*. *Nh*. Thầy tướng.

thầy thím *đdt*. *Nh*. Thầy cô (nghĩa đầu): *Dinh thầy thím linh nghiệm*.

thầy thông *dt*. Tiếng gọi người mang chức thông phán hay thông ngôn // (*R*) *Nh*. Thầy ký.

thầy thông ngôn *dt*. *C/g*. Thông dịch viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước này sang chữ hay tiếng nước khác.

thầy thợ *dt*. Người làm việc sổ sách giấy tờ và người làm nghề chuyên môn: *Hãng đó rất đông thầy thợ*.

thầy thuốc *dt*. *C/g*. Y sĩ, lương y, bác sĩ; X. Thầy lang.

thầy trò *dt*. Tiếng gọi chung ông thầy và học trò: *Hai thầy trò*.

thầy xu *dt*. Tiếng gọi người giám thị (thông dụng trong các sở cao su) *(surveillant)*.

THẤY *tt*. Nhận ra hình dáng và sự việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy, đoái thấy, ngó thấy, nghe thấy, trông thấy, xem thấy, chợt thấy, trực thấy*; *Thấy em như thấy mặt trời, Thấy thời thấy vậy trao lời khó trao – CD* // (*R*) Biết, hiểu, nhận ra: *Thấy anh hay chữ hỏi thử một câu, Ngày xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? – CD* // *C/g*. Nghe, cảm xúc, có cảm giác, nhận biết bởi các giác quan: *Cảm thấy, nghe thấy, thấy đói, thấy đau đau ở cổ, thấy khó chịu trong mình*.

thấy bà *trt*. *Nh*. Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà* // Rất, quá lắm: *Đau thấy bà, mệt thấy bà*.

thấy biết *đt*. Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy, thiên hạ đều thấy biết*.

thấy bố *trt*. X. Thấy cha.

thấy cha *trt*. *C/g*. Thấy bố, *Nh*. Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha* // Rất, quá lắm: *Đau thấy cha, sợ thấy cha*.

thấy chuyện *đt*. Có chuyện quan hệ xảy đến: *Một lát, ông chủ đến thì thấy chuyện*.

thấy chưa *đt*. Tiếng hỏi có thấy hay chưa // Tiếng phân bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: *Thấy chưa! Ta đã nói vậy còn!*

thấy dượng *trt*. *Nh*. Thấy bà và Thấy cha: *Thấy dượng mầy chưa!*

thấy không *tt*. Tiếng hỏi có thấy hay không // Nh. Thấy chưa (nghĩa sau): *Thấy không! Tôi nói có sai đâu!*

thấy màng màng *đt*. Hồ nghi bởi một vài dấu hiệu lộ ra: *Thấy màng màng như sắp có biến*.

thấy mẹ *trt*. *Nh*. Thấy bà và Thấy cha.

thấy mồ *trt*. *Nh*. Thấy bà và Thấy cha.

thấy mờ mờ *đt*. Thấy không rõ hình dáng: *Mang kiếng này chỉ thấy mờ mờ; kiếng chưa đúng độ rồi*.

thấy phớt qua *đi*. Vừa thấy là hết, không nhận rõ: *Mới thấy phớt qua, vì xe chạy mau quá*.

thấy rõ *đt*. Nhận rõ ràng hình dáng

bằng cặp mắt: *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không?* // Hiểu rõ bằng sự nhận xét: *Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.*

thấy sáng qua *đt.* X. Thấy thoáng qua: *Thấy sáng qua, chưa nhận ra ai.*

thấy tạn mắt *đt. C/g.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy và nhận ra: *Việc đó, tôi thấy tạn mắt chớ phải nghe ai học lại sao; Nghe bằng tai sao bằng thấy tạn mắt.*

thấy tận mắt *đt.* X. Thấy tận mắt.

thấy tía *trt. Nh.* Thấy cha.

thấy tin *đt.* Nghe tin, mắng tin, hay tin theo lời người ta nói hay do báo đăng: *Chắc mai thì thấy tin* // *tt.* Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả: *Tầm thấy tin.*

thấy tháng *đt.* X. Có tháng.

thấy thoáng qua *đt.* (thường nói trại là Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận ra kỹ: *Thấy thoáng qua tưởng ai, té ra anh.*

thấy thương *đt.* Thấy bắt thương liền: *Em nhỏ này, thấy thương quá.*

thấy trời *đt.* Thấy được mây trên cao: *Nhà rách thấy trời* // *trt.* Rất, quá lắm: *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.*

thấy trước *đi.* Ngó thấy trước hơn mọi người: *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ* // Nhận biết trước khi việc xảy ra: *Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình, nên tránh đi.*

THẦY *đdt.* Thầy ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng thầy khi vắng mặt: *Thầy Ba thầy nói thầy mắc việc nên thầy xin kiếu.*

THÂM *tt.* Đen sặm: *Môi thâm, nhuộm thâm; Tháng ba đi bán vải thâm, Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về – CD; Nào mũ ni, nào áo thâm, Để đâu chẳng đội để ong châm – HXH; Môi tên VC thâm sì.*

thâm bầm *tt.* Bầm đen: *Vết thương thâm bầm.*

thâm đen *tt.* Sặm đen, đen hù: *Dặm mày thâm đen.*

thâm kim *tt.* Có nhiều điểm đen lấm tấm: *Trái xoài thâm kim; Cái áo mặc rồi để lâu không giặt nên thâm kim cả.*

thâm quầng *tt.* Có quầng đen sậm: *Thức đêm quá, cặp mắt thâm quầng.*

thâm sì *tt.* Đen sì, rất đen: *Ghiền quá, cái môi thâm sì.*

thâm tím *tt.* Tím đen, rất tím: *Vết thương thâm tím.*

THÂM (深) *tt.* Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống xa: *Thâm sơn cùng cốc; Sơn bất cao, thuỷ bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm – tng* // Độc hiểm, cao xa, khó hiểu ra: *Mưu thâm họa diệc thâm* // Kín đáo, sâu sắc: *Con người rất thâm* // Xâm, ăn lan: *Ăn thâm, xài thâm; Tham thì thâm.*

thâm ái *dt.* Tình yêu thương đằm thắm sâu xa, kín đáo.

thâm áo *tt. Sâu xa, kín đáo.*

thâm ân *tt.* Ơn sâu, ơn to, khó quên đặng: *Dục báo thâm ân.*

thâm cảm *tt.* Cảm động hết sức: *Lấy làm thâm cảm.*

thâm canh *dt.* Canh dài giữa đêm khuya: *Thâm canh trằn trọc; Bán dạ thâm canh* // *đt.* Cày sâu, sự làm ruộng với một kỹ thuật tân tiến, dùng máy móc và phân bón hóa học: *Thâm canh có hai cho đất.*

thâm căn *dt.* Thứ rễ cây ăn xuống sâu: *Thâm căn gọi là rễ chuột.*

thâm căn cố bản *dt:* Rễ sâu gốc vững // *(B)* Cơ sở vững vàng.

thâm căn cố đế *dt.* Rễ sâu cuống

chắc // *trt*. Lâu đời, có ảnh hưởng sâu xa: *Việc đó thâm căn cố đế rồi*.

thâm cố *dt*. Bệnh lâu ngày khó trị.

thâm cơ *dt*. Mưu sâu.

thâm cung *dt*. Cung các bà hoàng bà phi ở tận trong sâu hoàng thành.

thâm cứu *đt*. Cứu xét thật kỹ.

thâm chỉ (指) *dt*. Ý kiến sâu xa.

thâm dạ *dt*. Đêm khuya, khuya lắm (Nh. Thâm canh).

thâm diệu *tt*. Sâu sắc hay ho: *Mưu kế thâm diệu*.

thâm duy *tt*. Xét nét kỹ càng.

thâm đàm *đt*. Bàn chuyện cách ti mỉ, bày tỏ hết sự thật.

thâm độ *dt*. Chiều sâu, bề sâu: *Giếng này có một thâm độ 50m*.

thâm độc *bt*. Sâu độc, độc hiểm quá lắm: *Ăn ở thâm độc; Lòng dạ thâm độc như bọn hậu phi trong cung*.

thâm giao *bt*. Chơi với nhau thật thân: *Bạn thâm giao*.

thâm hạ *dt*. *Bể sâu xuống*.

thâm hạng *dt*. Đường nhỏ và quanh co trong xóm, trong ấp.

thâm hao *tt*. Hao hụt nhiều: *Tháng này, ngân sách gia đình thâm hao trên ngàn bạc*.

thâm hận *đt*. Giận dai: *Càng nghĩ càng thâm hận* // *dt*. Mối thù hận ghim sâu vào lòng.

thâm hậu *dt*. Bề dày, bề sâu vô // *bt*. Thâm trầm trọng hậu: *Cách đối xử thâm hậu; Đãi đằng thâm hậu*.

thâm hiểm *bt*. Sâu sắc hiểm độc: *Lòng dạ thâm hiểm, ăn ở thâm hiểm*.

thâm huyền *tt*. *Nh.* Thâm áo.

thâm hụt *đt*. *Nh.* Thâm hao.

thâm ý *dt*. Ý nghĩ sâu xa: *Va có thâm ý báo thù nên giả thân mật với đàng kia*.

thâm kế *dt*. *Nh.* Thâm cơ

thâm kết *tt*. Làm hao hụt tiền quỹ: *Xài thâm kết (caisse) hết bộn*.

thâm khắc *trt*. Thâm hiểm khắc bạc.

thâm khuê *dt.* Buồng kín của đàn bà con gái: *Thâm khuê cao các*.

thâm lạm *bt*. Xâm nhập vào cách quá đáng // *(thth)* Lợi dụng quyền hành để ăn gian: *Thâm lạm tiền quỹ; Xài thâm lạm của chung*.

thâm lâm *dt.* Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm.

thâm lự *đt*. Lo nghĩ vơ vẩn xa xôi.

thâm muội *tt*. Thầm tối.

thâm niệm *đt*. Suy nghĩ sâu xa.

thâm niên *trt.* Lâu năm: *Làm việc thâm niên* // *(thth) dt.* Khoảng ngày giờ đã để vào một việc gì: *Lương hưu trí luôn luôn được căn cứ vào thâm niên*.

thâm nghiêm *tt*. *Nh.* Sum nghiêm // Kín đáo và nghiêm trang: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường – K.*

thâm ngôn *dt*. Lời nói có ý nghĩa cao xa: *Một bụng thâm ngôn*.

thâm ngữ *dt*. *Nh.* Thâm ngôn.

thâm nhập *tt*. Thấu vào trong: *Bịnh đã thâm nhập cơ thể*.

thâm nhiễm *trt*. Nhuốm phải cách trầm trọng: *Thâm nhiễm thói hư tật xấu*.

thâm ố *đt*. Rất ghét, không muốn thấy mặt.

thâm sâu *bt*. Sâu, rất sâu: *Ân nghĩa thâm sâu*.

thâm sầu *dt*. Mối buồn chất chứa lâu ngày.

thâm sơn *dt*. Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ, xa xóm: *Thâm sơn cùng cốc* (Núi sâu hang cùng).

thâm tạ *đt*. Tạ ơn cách nồng hậu: *Lấy làm thâm tạ*.

thâm tâm *dt*. Đáy lòng, nơi sâu kín

trong lòng: *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm tâm thì khác.*

thâm tín *dt*. Lòng tin tưởng vững vàng: *Đặt nhiều thâm tín.*

thâm tình *dt*. Tình thân gắn bó: *Thâm tình như cốt nhục.*

thâm tư *đt*. Nghĩ ngợi sâu xa.

thâm tháo *đt*. Tới mức tinh vi.

thâm thấu *đt*. Thấu vào trong sâu.

thâm thiểm *tt*. Sâu sắc độc hiểm.

thâm thiết *tt*. Mật thiết đậm đà.

thâm thù *bt*. Mối thù ghim sâu trong dạ; thù dai dẳng: *Biết chừng nào trả đặng mối thâm thù; Đừng thâm thù ai cả.*

thâm thú *dt*. Cái thú ý nhị sâu xa: *Kịch hay là kịch tạo đặng nhiều thâm thú cho người xem.*

thâm thúy *tt*. Tinh vi ý nhị: *Lời nói thâm thuý, tư tưởng thâm thuý.*

thâm thủng *trt*. Hao hụt lần lần: *Mua bán thâm thủng riết cụt vốn.*

thâm thức *dt*. Sự hiểu biết sâu xa.

thâm trầm *tt*. Đậm đà, mặn mòi: *Lời nói thâm trầm.*

thâm u *dt*. Xa vắng tĩnh mịch: *Rừng núi thâm u.*

thâm uyên *dt*. Vực sâu // *(B)* Nơi nguy hiểm.

thâm văn *dt*. Lời văn sâu xa ý nhị.

thâm vi *tt*. Sâu kín tinh vi.

thâm viễn *tt*. Sâu xa.

thâm vốn *trt*. Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn: *Lời ít mà xài nhiều nên thâm vốn.*

THÂM THẤP *bt. C/g.* Thấp thấp, hơi thấp, không được cao: *Dáng người thâm thấp; Để thâm thấp cho dễ lấy.*

THẦM *trt*. Lần mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả: *Ăn thầm, ở thầm; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên đâu nửa mua trầm bán hương – CD* // *(B)* Ngầm, kín đáo bên trong, không để lộ ra ngoài: *Âm thầm, cười thầm, chửi thầm, hổ thầm, khen thầm, mừng thầm, thì thầm, xót thầm; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai; Buồn riêng thôi lại tủi thầm: Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau – CD.*

thầm yêu *đt*. Yêu trộm, yêu mà để bụng, chưa tỏ ra: *Thầm yêu trộm nhớ chàng trai cùng lớp.*

thầm lặng *trt*. Âm thầm lặng lẽ, không phô trương, không rùm beng: *Lo thầm lặng một mình.*

thầm lén *trt*. Cách lén lút, không đường đường: *Nói thầm lén mà nghe...; Chuyện làm thầm lén.*

thầm toan *dt*. Toan tính trong bụng, không nói ra: *Xem như vô tình, nhưng bụng thì thầm toan to chuyện.*

thầm tối *trt*. Trong đêm tối: *Không tiền mua dầu, phải ở thầm tối như vầy* // *(B) Nh.* Thầm lén: *Làm chuyện thầm tối.*

thầm thầm *trt*. X. Lầm thầm: *Tính thầm thầm trong miệng.*

thầm thì *bt. C/g.* Thì thầm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe: *Hai người đang thầm thì to nhỏ; Nói thầm thì* // *(B)* Tiếng động nhỏ như tiếng thầm thì: *Phòng anh đôi gót nhỏ thầm thì – Cung Trầm Tưởng.*

thầm thĩ *bt. Nh.* Thầm thì: *Khóc than thầm thĩ.*

thầm vụng *trt*. Vụng trộm, lén lút: *Chúng nó đã thầm vụng lấy nhau rồi; Chuyện làm thầm vụng.*

THẤM *bt*. Hút nước dần dần, làm cho khô: *Giấy thấm, viết xong phải thấm kẻo lem; Nhìn nàng nước mắt thấm bâu, Nhạn bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngầm – CD* //

Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấu vào tâm trí: *Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm; Muối cá để lâu cho thấm; Nói mãi cũng phải thấm.*

thấm gẫm *đt*. Nghĩ ra rồi được sung sướng trong lòng: *Thấm gẫm nên gặc đầu cười ngỏn ngoẻn.*

thấm giọng *bt*. Uống ít cho đỡ khô cổ: *Uống thấm giọng; Thấm giọng một ly nhỏ.*

thấm ý *tt*. Trúng ý muốn nên sung sướng trong lòng: *Nghe nói, thấm ý cười hoài.*

thấm lòng *tt*. *Nh.* Thấm ý.

thấm mật *tt*. *Nh.* Thấm lòng.

thấm nước *đt*. Thoa (xoa) chút nước cho ướt: *Thấm nước gỡ ra.*

thấm nước miếng *đt*. Liếm cho ướt: *Thấm nước miếng con cò (tem) đặng dán lên bao thơ (phong bì).*

thấm nhuần *tt*. Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin tưởng: *Thấm nhuần luân lý Khổng Mạnh.*

thấm ra *tt*. Ỷ ra, rịn nước ra ngoài: *Mặc áo, mà mồ hôi vẫn thấm ra ngoài; Bịt vòi mà nước cứ thấm ra.*

thấm tình *đt*. Cảm vì tình: *Thấm tình máu mủ.*

thấm tháp *tt*. Ăn thua, nhằm, đủ: *Có mấy roi mà thấm tháp gì; Ăn cạn rồi mà không thấm tháp chi cả.*

thấm thía *tt*. Nhiễm sâu vào: *Tình càng thấm thía, dạ càng ngẫn ngơ – K* // Sung sướng tận cùng: *Hiểu được một lời nói hay, thấm thía vô cùng.*

thấm thịt *tt*. Nhiễm vào các thớ thịt // (*B*) Yêu, thương xót vì đồng máu mủ, ruột thịt: *Máu ai thấm thịt nấy // (lóng)* Bị kể như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đứa rượt bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi: *U bắt mọi, rượt bắt, v.v.)* khi bị rớ trúng (dầu chỉ trúng áo hay quần)*: Đụng da thấm thịt, đụng mình thúi xương.*

thấm thiết *tt*. X. Thấm thía

THẤM THOÁT *trg.* C/g. Thẩm thoát và Thấm thoắt, lật bật, qua nhanh: *Ngày giờ thấm thoát; Mới đây, thấm thoát đã ba năm.*

THẤM THOẮT *trt*. X. Thấm thoát.

THẨM *đt*. Xét nét kỹ càng, biết rõ; xử đoán: *Bồi thẩm, chung thẩm, hưu thẩm, phúc thẩm; Phán quyết của Tòa thượng thẩm.*

thẩm án *đt*. Xử kiện, xét xử để lên án: *Tòa thẩm án; Quan thẩm án (quan tòa).*

thẩm cứu *đt*. Cứu xét tường tận // *(Pháp)* Cuộc điều tra của Công tố viện để định khinh hay trọng tội để đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình và hoàn thành hồ sơ nội vụ.

thẩm duyệt *đt*. Xem xét lại cho kỹ.

thẩm đạt *đt*. Đắn đo lợi hại thật kỹ.

thẩm định *bt*. *(Pháp)* Khảo xét kỹ càng và quyết định: *Sự thẩm định của tòa án.*

thẩm đoán *đt*. Xét đoán, cứu xét rồi đoán định.

thẩm độ *đt*. Cân nhắc, so sánh hơn thiệt: *Hội đồng nghiệm thu đã thẩm độ mất cả tháng.*

thẩm kế viện *dt*. *C/g.* Kiểm toán, cơ quan thẩm định mọi chi tiêu của nhà nước và kiểm soát các khoản thâu xuất của ngân sách.

thẩm kết *tt*. Khảo xét và phân xử: *Thẩm kết tại tòa.*

thẩm lý *đt*. Xem xét và xử lý (vụ kiện).

thẩm mỹ *đt*. Xét nét tỉ mỉ từng chi tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu: *Óc thẩm mỹ.*

thẩm mỹ học *dt*. C/g. Mỹ học, môn học nghiên cứu tính chất vẻ đẹp.

thẩm mỹ quan *dt*. Quan niệm về cái đẹp, vẻ đẹp.

thẩm mỹ viện *dt.* Nơi chuyên cung cấp dịch vụ làm đẹp như chăm sóc da, phẫu thuật thẩm mỹ, giảm béo, và các liệu pháp nâng cao ngoại hình: *Thẩm mỹ viện Hàn Quốc*.

thẩm nghiệm *đt*. Xem xét và chiêm nghiệm: *Giao cho nhà chuyên môn thẩm nghiệm*.

thẩm phán *dt*. Thẩm vấn và phán quyết: *Thẩm phán vụ án* // *dt*. Chức vị quan tòa xử kiện.

thẩm quan *dt*. Tiếng gọi chung các thẩm phán ngành tư pháp và các công chức ngành hành chánh như Tổng thống, Bộ trưởng, Tỉnh trưởng, Quận trưởng, v.v.

thẩm quyền *dt*. Quyền phán đoán, phát lạc trong phạm vi chức vụ hay trách nhiệm: *Trước một biến cố, thẩm quyền của nhà nước là giải quyết cho ổn thỏa, thẩm quyền của nhà báo là thông tin và bình phẩm, thẩm quyền của dân chúng là nhận xét và kêu ca trong vòng luật pháp nếu cần*.

thẩm sát *đt*. Tra xét kỹ càng.

thẩm sát viên *dt*. Tên ngạch và chức vị nhân viên một ngành cảnh sát.

thẩm tấn *đt*. Tra xét, hỏi cung.

thẩm thận *đt.* Tiểu tâm, cẩn thận.

thẩm thị *đt*. Xem xét thật kỹ.

thẩm tra *đt*. Điều tra, hỏi các chi tiết.

thẩm trạch *đt*. Lựa chọn kỹ càng.

thẩm vấn *tt*. Xét hỏi tỉ mỉ // *(Pháp)* Cuộc điều tra hai đàng nguyên và bị của Công tố viện.

thẩm xét *đt*. *Nh.* Thẩm sát.

THẨM THOÁT *trt*. X. Thấm thoát.

THẪM *tt*. Sẫm, đậm màu: *Đen thẫm, đỏ thẫm, xanh thẫm*.

THẬM *trt*. Rất, lắm, hết sức: *Thái thậm*; *Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay; Khi đi thậm dễ, nay về chỉn khôn – CD*.

thậm cấp *tt*. Gấp lắm, rất gấp.

thậm chí *trt*. Đến đỗi (nỗi).

thậm giải *trt*. Rất rõ ràng.

thậm hảo *trt*. Tốt lắm, rất tốt.

thậm kịch *trt*. Nặng lắm: *Bịnh thậm kịch, vì đã di căn vào xương*.

thậm khổ *trt*. Khổ quá, rất khổ.

thậm phải *trt*. Rất đúng, phải lắm.

thậm tệ *tt*. Hết sức tệ, tệ quá.

thậm thượt *trt*. Lượt bượt, lê thê: *Dài thậm thượt*.

thậm viễn *trt*. Xa mù, xa tít.

thậm xưng *trt*. Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý tưởng muốn diễn đạt và thêm phần mạnh mẽ cho câu văn; cũng để hài hước hay châm biếm sâu xa: *Trứng rận bằng quả nhãn lồng, Miệng cười tủm tỉm như sông Ngân hà là một lối thậm xưng*.

THẬM THỤT *trt*. Thập thò, thụt lở, nhút nhát không dám ló ra, không dám tiến tới: *Làm ăn mà thậm thụt thì lỗ chết!*

THÂN *dt*. Mình, vóc, phần to hơn hết của người hay vật: *Thân áo, thân cây, thân thể; hành (hoành) thân hoại thể* // *(B)* Phận mình trong đời (cả thể xác và tinh thần): *An thân, biết thân, cô thân, dấn thân, độc thân, chung thân, hư thân, hổ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân*; *Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai – CD.*

thân áo *dt*. Bộ phận bao bọc thân mình, của cái áo.

thân cách *dt*. *(Pháp)* Tư cách một cá nhân trước pháp luật (*status)*.

thân cách công dân *dt*. *(Pháp) C/g.*

Tư cách pháp lý công dân, tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt công dân bản xứ hay kiều dân (*status civilalis*).

thân cách gia đình *dt. (Pháp)* Tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt gia đình, như làm giá thú, định tử hệ... (*status familial*).

thân cách tự do *dt. (Pháp)* Tư cách một cá nhân trên phương diện tự do mà luật pháp đã ấn định (*status liberatis*).

thân căn *dt. (Phật)* Thể xác, một cấu hợp của tứ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn cứ phát sinh những hiện tượng tinh thần.

thân cây *dt. (thực)* Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên.

thân chỉ *dt.* Giấy thuế thân thời Pháp thuộc mà mọi người đàn ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn cước.

thân danh *dt*. Thân thể và danh giá một người: *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh – PVT*.

thân dưới *dt*. Phía dưới, phần ở dưới của thân mình: *Giún eo ở giữa thì thân dưới phùng ra coi mới đẹp*.

thân gia *dt*. Con người và gia đình: *Thân gia phải rạng* vẻ.

thân giá *dt.* Thân phận và giá trị (một người): *Thân giá nhà giáo đời nay*.

thân giáo *đt*. Lấy thân mình để làm gương mà giáo dục.

thân hậu *dt*. Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bấy).

thân hình *dt*. Tướng tá, dung mạo: *Thân hình cao lớn.*

thân lịch (親歷) *trt*. Chính mình đã trải qua rồi *Những gian khổ nơi chiến trường anh đều thân lịch, nên lời kể của anh đầy cảm xúc và chân thực.*

thân lươn *dt.* Mình con lươn, nhớp nhúa dơ dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay đắng ê chề, vất vả cực khổ quá sức: *Thân lươn bao quản lấm đầu*.

thân mình *dt*. Cái mình, từ vai tới bàn tọa: *Thân mình có bề ngang*.

thân nghiệp *dt. (Phật)* Cái nghiệp do hành động của thân thể mà ra.

thân nhân duyên *dt. (Phật)* Cái nhân chính để phát sinh mọi hiện tượng sinh hóa tuần hoàn.

thân phận *dt*. Địa vị và phận sự một con người: *Thân phận tôi đòi; Thương thay thân phận con rùa, Trong đình hạc cỡi, sau chùa đội bia – CD,*

thân phận quyền *dt*. Quyền sinh sống theo địa vị và tư cách của mỗi cá nhân trong xã hội.

thân tài *dt*. Thể cách con người.

thân tằm *dt*. Mình con tằm, thường được ví với con người nặng vì phận sự chuyên môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ – CD.*

thân tâm *dt*. Thân thể và tâm tư: *Giữ cho thân tâm được an lạc*.

thân thế *dt*. Sự nghiệp, danh dự, tình trạng của một người trong xã hội: *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thế hẹn tang bồng – NCT*.

thân thể *dt*. Thân xác, hình thể một người: *Thân thể người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân.*

thân trạng *dt. (Pháp)* Tình trạng bản thân một cá nhân trước pháp luật, có tính cách *bất khả phân* (*indi-*

visible), *bất khả sử* (*indisponible*), *bất khả thời tiêu* (*imprescriptible*); thí dụ: *Một người không thể vừa là dân bản xứ vừa là ngoại kiều hay vừa là con chính thức, vừa là con tư sinh*...

thân trên *dt*. Phần trên, phía trên: *Thân trên cái áo*.

thân trâu *dt*. Thân con trâu, dang nắng dầm mưa, kéo cày cực nhọc, thường được ví với người nào phải làm lụng cực khổ luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu – tng*.

thân xác *dt. C/g.* Thể xác, *Nh.* Thân thể: *Chết rồi, thân xác cũng thành tro bụi*.

THÂN *tt*. Gần, khắng khít, thương yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân* // *dt*. Sui gia: *Cầu thân, kết thân* // Bà con: *Người thân, trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân – CD* // Mẫu thân, phụ thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: *Bà thân tôi, ông thân ảnh, song thân; Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về – K* // Mình, chính mình: *Bổn thân, đích thân; Tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay* // Tiếng dùng riêng cho bản thân vua chúa: *Thân canh, thân chinh*.

thân ái *bt*. Thương yêu khắng khít: *Tình thân ái, sợi dây thân ái*.

thân bằng *dt*. Bằng hữu, bạn thiết: *Thân bằng và quyến thuộc* // *(R)* Bà con và anh em bạn: *Mời hết anh em thân bằng*.

thân binh *dt*. Binh sĩ thân tín có phận sự hộ vệ đạo quân chính.

thân canh *dt*. Đích thân (vua) đi cày tượng trưng để mở mùa lúa.

thân cấm binh *dt*. Đạo binh thân tín lo bảo vệ cung cấm (hoàng thành).

thân cận *tt*. Gần gũi thân thiết: *Anh em thân cận; Giới thạo tin thân cận chánh phủ*.

thân cô *dt. C/g.* Cô thân, lẻ loi một mình: *Thân cô thế cô*.

thân cố *dt*. Thân bằng cố cựu, bạn thân cũ.

thân cung *tt*. Chính miệng đương sự khai ra: *Bị can đã thân cung* // *dt*. Lời khai tờ khai của đương sự: *Chiếu thân cung của bị can*.

thân cựu *tt*. *Nh.* Thân cố.

thân chi *dt*. Nhánh họ gần, chỉ cách một đời.

thân chinh *trt*. Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự giá thân chinh* // *(R)* Chính mình đi làm lấy: *Tôi thân chinh đi mời và mà va cũng không tới*.

thân chính *đt*. Tự (vua) nắm quyền trị nước.

thân dân *đt*. Đi sát với dân chúng (để hiểu nguyện vọng và đời sống của dân): *Chánh sách thân dân; Thân dân chớ không mị dân*.

thân đẳng *dt. (Pháp)* Các đẳng cấp bà con do luật pháp ấn định trong việc thừa kế và cấm đoán lấy nhau.

thân gia *dt. C/g.* Thông gia hay Sui gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng.

thân hành *đt*. Đích thân, chính mình đi làm lấy: *Chủ nhà thân hành ra cửa đón tiếp*.

thân hữu *dt*. Bạn thân: *Đó là quà biếu của một thân hữu*.

thân lập *đt*. *(Pháp)* Tự mình khai hay kể ý mình trước quan tòa.

thân lập thư *dt*. *(Pháp)* Đơn kiện, trong ấy nguyên đơn kể rõ lý do đứng ra kiện.

thân lịch *dt*. Kinh nghiệm bản thân,

sự hiểu biết do chính mình đã từng trải.

thân mật *bt*. Thân ái và mật thiết: *Anh em thân mật; Bày tỏ thân mật*.

thân mẫu *đdt*. *C/g.* Mẫu thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra: *Thân mẫu Chúa Giê-su đã hành động khi tiệc cưới ở Canaan hết rượu dở chừng*.

thân mến *tt*. Yêu dấu, thân thiết và mến chuộng: *Hỡi anh em thân mến*.

thân mục *tt*. Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy.

thân ngoại *tt*. *Thân thuộc với người ngoài, người nước ngoài*.

thân nghĩa *dt*. Kẻ thiết nghĩa, anh em bạn thân.

thân nghinh *dt*. X. Lễ thân nghênh PH. II.

thân nhãn *dt*. *Nh.* Thân mục.

thân nhân (nhơn) *dt*. Người bà con // *(R)* Người thân thiết trong nhà.

thân phụ *đdt*. *C/g.* Phụ thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình.

thân quân *dt*. *Nh.* Thân binh.

thân quyền *dt*. *(Pháp)*: Quyền cha mẹ đối với con (để dễ dàng trong việc bảo vệ, nuôi nấng, giáo dục các con vị thành niên và đứng gả cưới, cho thoát quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân chia tài sản, v.v. đối với các con đã thành nhân) (*puissance paternelle)*.

thân quyến *dt*. Bà con họ hàng.

thân sinh *dt*. Cha hay mẹ đẻ mình: *Ông thân sinh, bà thân sinh*.

thân sơ *dt*. Kẻ gần người xa, bà con hay người dưng: *Không phân biệt thân sơ* // *tt*. Thân thiết hay lạt lẽo: *Bạn chơi bất cứ thân sơ, ít tiền thì chẳng bao giờ được thân – HĐTN*.

thân suất *đt*. Đích thân mình quản suất: *Thân suất cầm binh dẹp giặc*.

thân sự *dt*. Việc làm sui, việc gả cưới.

thân tín *tt*. Thân thiết hay trong thân, đáng tin cậy: *Kẻ thân tín trong nhà*.

thân tình *dt*. Tình thân: *Bà con thân tình; Chỗ thân tình giữa đôi bạn thân tợ Bá Nha-Tử Kỳ*.

thân tộc *dt*. Bà con họ nội: *Ngày giỗ, thân tộc đều hội đủ*.

thân tử *dt*. Con đẻ (ruột).

thân thế *tt*. Có thân có thế, có thế thần, được che chở: *Nhờ thân thế lắm, mới khỏi bị tội*.

thân thích *dt*. Bà con nội ngoại // *(R)* Bà con: *Biển hồ lai láng lai, Ai đem thân thích lạc loài đến đây – CD*.

thân thiện *tt*. Gần gũi tử tế: *Hai bên thân thiện nhau lắm*.

thân thiết *tt*. Thân cận và mật thiết: *Anh em thân thiết*.

thân thuộc *dt*. Bé con họ hàng: *Chỗ thân thuộc không nên khách sáo* // *(Pháp)*: Bà con một họ suốt chín đời: *Cha (phụ), ông (tổ phụ), ông cố hoặc ông cụ (tằng tổ phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ phụ), ông thuỷ tổ (cao cao tổ), cháu (tôn), chắt (tằng tôn), chút (huyền tôn), chít (viễn tôn)*.

thân thuộc bàng hệ *dt*. *(Pháp)*: Bà con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu (*ligne collatérale*).

thân thuộc đồng tính *dt*. *(Pháp)*: Bà con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát sinh hiệu lực về dân sự.

thân thuộc gia tộc *dt*. *(Pháp)* Bà con dòng họ cùng sống chung trong gia đình mà thành phần chánh là hai vợ chồng và các con.

thân thuộc tông tộc *dt*. *(Pháp)* Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ,

có thể để tang cho nhau và sự để tang được hạn chế trong năm đời.

thân thuộc trực hệ *dt. (Pháp)* Bà con dòng dõi cùng một huyết thống, có mối tương quan phụ hệ hay tử hệ giữa hai đời liên tiếp (*ligne directe).*

thân vương *dt*. Tước vị người thuộc trong thân của vua.

THÂN (伸) *đt*. Duỗi ra // *(B)* Giãi bày, làm cho sáng tỏ: *Bài thơ này thân bày nỗi lòng của tác giả trước cảnh nước mất nhà tan.*

thân báo *đt*. Báo cáo lên cấp trên.

thân biện *đt*. Giãi bày, biện bạch.

thân oan *đt*. Giải oan, bày tỏ nỗi oan ức: *Cao Bá Nhạ thân oan cho ông.*

thân trương *đt*. Nới rộng ra, áp dụng cách rộng rãi: *Giải pháp thân trương.*

THÂN *dt*. Sợi dải mũ của quan văn xưa // (*B*) Người có học, hạng trí thức có đỗ đạt: *Tấn thân, văn thân.*

thân hào *tt*. Hạng người có học và hạng người giàu có ở một nơi nào: *Mời hết thân hào trong tỉnh.*

thân sĩ *dt*. Hạng thượng lưu trí thức trong xã hội // *C/g.* Nghị sĩ, người được dân cử vô hạ nghị viện Pháp hồi xưa: *Cuộc bầu cử thân sĩ.*

THÂN *dt*. Chữ thứ chín trong hàng Chi: *Tuổi thân (con khỉ), giờ thân (từ 15 tới 17 giờ) tháng thân (tháng 7 âm lịch),* X. Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân, Nhâm thân // Sáng tỏ.

thân minh *đt*. Giãi tỏ ra, làm cho rõ.

THẦN *dt.* Phần hồn một con người: *Mất thần, tâm thần, tinh thần, xuất thần* // Vẻ linh hoạt của người hay vật: *Cặp mắt hết thần; Nét chữ có thần* // Hồn các quan trung kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc phong và cho lập đền thờ: *Cúng thần, đình thần, phong thần, tạ thần, thờ thần; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi? – CD* // *(truyền)* Đấng quyền bí thiêng liêng có thể ban phước hay giáng họa cho người: *Đa thần, độc thần, linh thần, long thần, môn thần, thiên thần, thổ thần; Thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm chớp; Ổ cho phải phải phân phân, Cây da cậy thần, thần cậy cây da* // *tt*. Linh diệu, hay ho: *Đũa thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.*

thần bí *tt*. Huyền bí khó hiểu: *Chuyện thần bí.*

thần bí chủ nghĩa *dt*. Thuyết cho rằng không thể dùng lý trí hay khoa học mà hiểu các hiện tượng vũ trụ, mà phải nhờ đến cảm giác hay tưởng tượng để tiếp xúc với tuyệt đối (*mysticisme*).

thần cảm *dt. (triết)* Tình cảm về mặt tinh thần: *Trực giác là một loại thần cảm.*

thần công *dt*. Súng thần, tên cũ súng đại bác: *Rước ông thần công đến chống giặc.*

thần chí *dt*. Tinh thần và ý chí: *Thần chí vững vàng.*

thần chủ *dt. C/g.* Linh chủ hay Mộc chủ, tức bài vị, thẻ đứng đề tên họ người chết để thờ.

thần diệu *tt*. Thiêng liêng mầu nhiệm: *Tài phép thần diệu* // *(R)* Hay ho phi thường: *Thuốc thần diệu* // Thần cơ diệu toán nói tắt, trúng phóc: *Lời đoán thần diệu, nói hay thần diệu.*

thần dõng (dũng) *dt*. X. Thần lực.

thần dược *dt*. Thuốc thần, thuốc hay vô cùng, uống vô là lành bịnh ngay.

thần đả *dt. C/g.* Xìn tả, phép gồng, bị đánh không biết đau.

thần đạo *dt*. Đạo thần tiên.

thần đồng *dt*. Đứa trẻ thông minh, sáng láng dị thường // (*thth)* Những trẻ có một tài nghề nổi bật rất sớm.

thần đơn *dt*. Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bịnh.

thần giao *đt*. X. Bạn thần giao.

thần giao cách cảm *đt*. Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm giác cùng một lúc // *dt*. Phép truyền thần hay cảm hóa một người ở xa.

thần hiệu *tt*. Hiệu nghiệm như thần, hay như thần: *Thang thuốc thật thần hiệu, mới uống đã thấy đơ đỡ*.

thần hóa *đt*. Biến hóa như thần // *(R)* Thành thần, chết rồi hiển thánh, được người thờ như một vị thần.

thần học *dt*. Môn học về khoa thần bí // Môn học về Thiên Chúa trong đạo Da-tô.

thần hồn *dt*. Linh hồn, cái hồn người ta: *Thần hồn nhát thần tính – tng*.

thần y *dt*. Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần: *Đáng bực thần y*.

thần kinh *dt*. Cơ quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền đạt cảm giác lên não: *Dây thần kinh* // Tên chứng bịnh rối loạn tinh thần, gần như điên dại: *Bịnh thần kinh*.

thần kinh hệ *dt*. Hệ thống dây thần kinh trong thân thể.

thần kiếm *dt*. Gươm thần, gươm vía.

thần kỳ *dt*. Trời đất // tt. Lạ lùng bí hiểm: *Truyện thần kỳ*.

thần khải *tt*. *(triết)* Do quyền lực thiêng liêng khai sáng, chỉ bảo và dạy dỗ: *Tôn giáo nào cũng chủ trương một chân lý thần khải*.

thần khẩu *dt*. Vì thần ở cửa miệng: *Thần khẩu buộc xác phàm* // *(thth)* Miệng ăn mắm ăn muối, miệng có thần ứng nên nói đâu trúng đó: *Nhờ thần khẩu mà đoán trúng phong phóc*.

thần khí *dt*. Sinh khí, tinh thần con người: *Bể nghể thần khí* // *(truyền)* Lệ khí, ôn dịch: *Mắc thần khí, đưa thần khí*.

thần linh *dt*. X. Linh thần.

thần lực *dt*. Sức mạnh như thần: *Dang thần lực giở hổng trái tạ* // Sức phò hộ của linh thần.

thần lược *dt*. Mưu thần, cách sắp đặt khôn khéo mà địch không độ trước được.

thần miếu *dt*. Miễu thờ thần.

thần minh *dt*. Tiếng chỉ chung thần thánh: *Nhờ thần minh phò hộ // tt*. Thần diệu và sáng suốt.

thần nhân *dt*. Người thần; người mạnh mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc chắn.

thần nhuệ *tt*. Lanh lợi và sắc sảo.

thần oai (uy) *dt*. Oai ông thần // *(R)* Oai đáng kính sợ của người nào.

thần Phật *dt. (truyền)* Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng liêng // *tht*. Tiếng tỏ ngạc nhiên, sợ sệt: *Thần Phật ơi!*

thần phong *dt*. Gió dữ, giông to // Tên loại máy bay cảm tử của Nhật trong thế chiến thứ II (*kamikaze)*.

thần phù *dt*. Bùa thần, bùa linh: *Họa thần phù*.

thần phụ *dt*. Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên Chúa.

thần phương *dt*. Thuốc thần, thuốc trị bịnh thật hay.

thần quyền *dt. (truyền)* Quyền thống trị, sai sử, sắp đặt mọi sự việc ở thế gian của đấng thiêng liêng.

thần sắc *dt*. Khí sắc, vẻ mặt: *Thần sắc biến đổi*.

thần sầu *dt*. Ông thần buồn rầu //

(lóng) Hay ho không thể tưởng tượng (hay hơn cả thần thánh): *Thiệt là thần sầu!*

thần sầu quỷ khốc *tt. (lóng) Nh.* Thần sầu.

thần tài *dt. (truyền) C/g.* Tài thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ thần): *Vái thần tài độ cho trúng số kỳ này.*

thần tích *dt.* Sự tích về thần thánh: *Thần tích bà chúa Liễu.*

thần tình *tt. (lóng)* Tài tình, hay đáo để: *Thiệt là thần tình!*

thần tiên *dt. (truyền)* Thần và tiên, những bậc thoát trần và có nhiều phép lạ: *Chuyện thần tiên* // *tt.* Ung dung, thong thả, sung sướng hơn người: *Ở đây, thần tiên hết chỗ nói!*

thần tiền *dt. (truyền) Nh.* Thần tài.

thần toán *dt. Nh.* Thần cơ.

thần tốc *tt.* Mau chóng dị thường: *Cách dùng binh thần tốc.*

thần từ *dt.* Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần.

thần tướng *dt.* Tướng đánh giặc mạnh mẽ dị thường // Tài tướng, phép xem tướng số: *Ma y thần tướng.*

thần tượng *dt.* Tượng thần, tượng một vì thần tô hay đúc để thờ // *(B)* Người đẹp được yêu kính tột bậc: *Em là thần tượng của tôi; Xem người yêu như thần tượng* // Người được yêu kính tột bậc.

thần thái *dt. Nh.* Thần sắc.

thần thánh *dt. (truyền)* Các vì thần và thánh, những đấng thiêng liêng: *Cầu xin thần thánh tứ phương* // *(thth)* Tiếng tỏ ngạc nhiên hay sợ sệt: *Thần thánh ơi! Sao dữ vầy nè?*

thần thánh hóa *đt.* Thêu dệt quá sức về tài ba một người nào hay về sự việc xảy ra cho có vẻ huyền bí hay phi thường: *Thế giới chia làm 2 phe, một phe thần thánh hóa Tổng thống D. Trump.*

thần thoại *dt.* Chuyện hoang đường và thần tiên, quỷ quái.

thần thông *tt.* Hay ho mầu nhiệm (nói về phép thuật) // *(thực) C/g.* Dây đau xương, loại dây leo không rễ, gốc không cần đụng đất, lá hình tim, màu vàng xanh, dây có mủ trong thật đắng, tánh ẩm, có độc, kỵ thai, thông được kinh mạch, trục được máu ứ đọng, giải độc ghẻ (*Tinospora sinensis*).

thần thuật *dt.* Phép thuật mầu nhiệm.

thần thừ *dt. (lóng)* Người ngang dọc, không biết sợ ai: *Làm ông thần thừ ở đất này* // Người có oai mà hiền, ít động chạm tới ai: *Ngồi như ông thần thừ.*

thần trí *dt.* Tinh thần và trí tuệ: *Thể xác mạnh mẽ thì thần trí sáng suốt* // Trí huệ minh mẫn như thần: *Người có thần trí.*

thần truyền *tt. (triết)* Tính cách thiêng liêng của những nguyên lý được làm nền tảng cho sự thành lập các tôn giáo.

thần vật *dt.* Vật được coi là thiêng liêng.

thần vì *dt.* Người đứng ra thay thế người chết để con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài vị thay thế): *Bốn chén sệp thần vì.*

thần vị *dt.* X. Thần chủ.

thần võ (vũ) *dt.* Sáng suốt và oai võ: *Ra sức thần võ* // Việc đánh giặc chỉ dùng mưu trí, chính trị mà thắng chớ ít dùng võ lực.

thần xá *dt.* Trí não, chỗ linh tánh dựa vào: *Hoảng hồn, mất hết thần xá.*

THẦN *dt.* Tôi, bề tôi (đối với vua): *Cận thần, công thần, cựu thần, di*

thần, đại thần, đình thần, gian thần, hạ thần, hiền thần, huân thần, lão thần, loạn thần, lương thần, nịnh thần, phản thần, quân thần, quân thần, quyền thần, triều thần; Trung thần bất uý tử, uý tử bất trung thần (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay).

thần dân *dt*. Dân của vua: *Được vua hiền đức, thần dân đều hả dạ*.

thần hạ *đdt*. Tiếng bề tôi tự xưng khi tâu vua.

thần liêu *dt*. Các quan trong một nước có vua.

thần phục *đt*. Chịu tùng phục và làm tôi vua: *Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, các nơi đều thần phục*.

thần tử *dt*. Tôi con: *Đạo làm thần tử dám hầu tự chuyên – NĐM*.

THẦN *dt*. Sớm, buổi sáng: *Tảo thần* (Sáng sớm, thật sớm); *thần tinh mộ khan* (sớm thăm tối viếng) (省 – tỉnh: thăm hầu); (看 – khan: thăm viếng)

thần hôn *dt*. Buổi sáng và buổi tối // *(B)* Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng: sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chăng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không; (晨昏定省 – sớm tối thăm hầu); (X. Thần hôn cam chi PH. II).

thần hưng *đt*. Dậy sớm: *Thần hưng dạ my* (thức khuya dậy sớm).

THẦN *dt*. Cái môi: *Thần vong xỉ hàn* (môi mất răng lạnh) // *(R)* Giống cái môi: *Đại âm thần* (thẹp lớn), *tiểu âm thần* (thẹp nhỏ).

thần xỉ *dt*. Môi và răng // *(B)* Anh em, đồng minh có ăn chịu, che chở, nhờ vả nhau: *Cái đạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh như Việt-Trung*.

THẦN KHÚC (神曲) *dt. (Đy)* Vị thuốc chủ về bộ tiêu hoá, khí ẩm, vị ngọt và đắng: *Bác sĩ đông y kê đơn thần khúc để giúp bệnh nhân tiêu hóa tốt, giảm đầy bụng* // Tên một tác phẩm phương Tây; Đó là *Divine Comedy* (La Divina Commedia) của Dante Alighieri (thế kỷ XIV), được dịch sang tiếng Trung và tiếng Việt là "神曲" (Thần Khúc).

thần khúc trà *dt*. Vị thần khúc giã sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm mạo.

THẦN SA (辰砂) *dt. (Đy)* Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh, vị ngọt, không độc, có tính trấn tâm; cũng dùng chế thuốc nhuộm *(Cinnabar)*.

THẤN *trt*. Sấn, sấn sướt, vui vẻ lướt tới: *Thấn tới xem sao*.

thấn thấn *tt*. Hớn hở, sung sướng lắm: *Vui thấn thấn*.

THẨN *trt*. Lôi thôi, không chú ý: *Lẩn thẩn, thơ thẩn*.

thẩn thơ *trt. C/g*. Thơ thẩn, bơ vơ, vất vưởng, không nơi nương dựa, không định tới nơi nào: *Thẩn thơ dưới gốc mai già, Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không – CD*.

THẪN THỜ *tt. C/g*. Thờ thẩn, đờ đẫn bâng khuâng, buồn nghĩ đâu đâu, không chú ý việc chi cả: *Đầm đìa giọt ngọc, thẫn thờ hồn mai – K*.

THẬN *dt. (thể) C/g*. Cật, hai quả thịt hình hột đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái: *Bổ thận, đau thận*.

thận động mạch *dt*. Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận.

thận hỏa *dt*. Trái thận bên mặt, chủ về hỏa.

thận hư *dt*. Bệnh đau thận, hay mỏi lưng.

thận sạn *dt*. Thận có sạn, do chất vôi trong nước tiểu quến lại, khiến

đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu tiện: *Nội soi thận sạn*.

thận tạng *dt*. Trái thận, trái cật.

thận tĩnh mạch *dt*. Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim.

thận thủy *dt*. Trái thận bên trái, chủ về thủy.

THẬN *đt*. Dè dặt, để ý trước, lo trước: *Cẩn thận; Thận tất bất bại* (Lo xa thì không hư việc); *Thận chung truy viễn* (愼終追遠) – *Tăng Tử* (Chung (終) nghĩa là tang lễ của cha mẹ, viễn (遠) là ý chỉ tổ tiên xa xưa trước kia; Thận chung (愼終) nghĩa là theo lễ nghi mà thận trọng xử lý việc tang lễ của cha mẹ. Truy viễn (追遠) là cung kính, thành tâm lo việc cúng tế ông bà tổ tiên).

thận độc *đt*. Giữ thầm kín một mình, không để ai biết: *Làm việc lớn, nên thận độc*.

thận hạnh *dt*. Dè dặt trong việc làm: *Tiểu tâm thận hạnh*.

thận mật *tt*. Dè đặt, kín đáo.

thận ngôn *đt*. Nói cách dè dặt, dè dặt lời nói: *Trước người lớn, nên uốn lưỡi thận ngôn*.

thận trọng *tt*. Cẩn thận trịnh trọng: *Làm việc, nên thận trọng kẻo hư hao*.

THÂNG *dt*. X. Thâng và Thưng.

THẮNG *tt*. Đỡ, chịu.

thắng lên *đt*. Đỡ lên cao // *trt*. To lên, to giọng lên: *Nói thắng lên*.

THẤP *tt*. Ngắn bề đứng, dưới mực thường: *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa – CD* // *(B)* Nghèo hèn, ti tiện: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao – LVT; Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông – CD* // *(R)* Kém trí, tính không sâu xa: *Cờ thấp, tính thấp, trí thấp* // Có pha trộn nhiều, không y: *Vàng Tây là vàng thấp*.

thấp cao *tt*. Thấp hay cao, giỏi hay dở: *Ngay vậy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo – PVT* // *trt*. Giọng thấp, giọng cao, giọng to giọng nhỏ: *Ngập ngừng mới gởi thấp cao sự lòng – K*.

thấp cổ *tt*. Có cái cổ ngắn: *Cái ve thấp cổ* // *(B)* Nghèo, không thế lực, dầu có kêu ca khi bị oan ức cũng không được đoái tới: *Thấp cổ, bé miệng – tng*.

thấp cơ *trt*. Sự chênh lệch kỹ năng cầm cơ giữa 2 đấu thủ môn billard: *X thấp cơ hơn y là chắc* // Tính toán không hay; kém hơn người: *Thấp cơ thua trí đàn bà – K*.

thấp chủn *tt*. Rất thấp, thấp lắm: *Cái nhà thấp chủn*.

thấp đứa *tt*. Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn hơi lùn: *Nó lấy thằng này thấp đứa hơn nó, nên coi không xứng*.

thấp giá *tt*. Rẻ hơn giá thường: *Lúa lúc này thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem*.

thấp hèn *tt*. Ti tiện, nghèo mà ít học, hạnh kiểm xấu, tánh hèn mọn: *Người thấp hèn*.

thấp kém *tt*. Kém cỏi, ít hiểu biết: *Tư cách thấp kém, tâm hồn thấp kém, tài đức thấp kém*.

thấp lùn *tt*. Lùn, bề ngang tương đối to hơn bề cao: *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn*.

thấp nước *tt*. Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao: *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua*.

thấp người *tt*. Hơi lùn: *Anh ấy thấp người giống cha*.

thấp thấp *tt*. X. Thâm thấp.
thấp thỏi *tt*. *Nh.* Thấp kém.
thấp trí *tt*. *Nh.* Thấp cơ.
thấp xịt *tt*. *Nh.* Lùn xịt.
thấp xủn *tt*. *Nh.* Thấp chủn
THẤP *tt*. Ẩm ướt: *ẩm thấp, khí thấp* // Bệnh do cảm nhiễm khí ẩm sinh ra: *Can thấp, phong thấp, tê thấp, thử thấp*.
thấp bịnh *dt*. Bịnh phong thấp, do hơi đất xông lên làm đau nhức thân thể.
thấp địa *dt*. Đất ẩm thấp, ướt át, sinh khí lạnh mà độc.
thấp độ *dt*. Thành phần hơi nước trong khí trời.
thấp độ biểu *dt*. Vật đo hơi nước trong khí trời.
thấp khí *dt*. Hơi đất ẩm ướt u trệ.
thấp khí học *dt*. Môn học nghiên cứu về tình trạng ẩm ướt của khí trời *(hygrométrie)*.
thấp nhiệt *dt*. Bệnh do nhiễm khí ẩm làm cho nóng sốt.
thấp sinh *dt*. Các loại sinh vật do ẩm thấp mà mọc lên như nấm, rong, rêu và một vài loại bọ (Xt. Tứ sinh).
thấp thũng *dt*. X. Phù thũng.
THẤP *trt*. Nhấp, thoạt vầy, thoạt khác, không yên một nơi, một tình trạng: *Tâm trạng anh ấy thấp lắm, khi thì vui vẻ, lúc lại buồn bã chẳng vì lý do gì*.
thấp thoáng *bt*. Lấp loáng, chợt ẩn, chợt hiện ở xa: *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa – K. Đèn tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn nầy – CD*.
thấp thoảng *bt*. *Nh.* Thấp thoáng.
thấp thỏm *trt*. Bồi hồi lo sợ, ngồi đứng không yên: *Thấp thỏm đợi trông vẫn chưa thấy người về*.
thấp thố *trt*. Thoáng qua, không rõ: *Thấy thấp thố, nghi là nó, té ra không phải (Do "thất thố" nói trại và biến nghĩa)*. Xt. Thất thố.
thấp thố thấp thưởi *trt*. *Nh.* Thấp thố: *Thấy thấp thố thấp thưởi, không nhận ra ai là ai*.
THẬP (什) *st*. Mười, số 10, chẵn chục: *Song thập; Thập niên đăng hỏa; Thập tử nhứt sanh* // Dấu hiệu thương xót bằng một đường ngang và một sổ đứng tréo nhau: *Hồng thập tự*.
thập ác *dt*. Mười tội lớn nhứt: 1^0 Mưu hại xã tắc, 2^0 Phá hủy lăng miếu, 3^0 Theo địch phản nước, 4^0 Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông bà, 5^0 Giết ba người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa, 6^0 Thất kính với vua, 7^0 Chửi mắng hay nói xấu cha mẹ, ông bà, 8^0 Mưu sát hay bán bà con trong hàng tư thôi (áo tang may bằng gai nhỏ có gấu – 齊衰)trở lên 9^0 Dân mà giết quan hoặc binh lính hay quan nhỏ mà giết quan trên, 10^0 Loạn luân; ai phạm một trong 10 tội nầy, phải tội chết chém // (Phật): Mười tội ác mà người tu hành nên tránh: 1^0 Sát sanh, 2^0 Trộm cướp, 3^0 Tà dâm, 4^0 Nói bậy bạ, 5^0 Trau chuốt lời nói, 6^0 Nói dối, 7^0 Lắt léo hai lưỡi, 8^0 Tham lam, 9^0 Ghét giận, 10^0 Nhìn điều bất chính // *(R)* Tiếng gọi dể duôi cây thánh giá.
thập bội *trt*. Mười lần hơn // (*R)* Hơn nhiều lắm: *Anh giàu hơn tôi thập bội*.
thập can *dt*. Mười vị thiên can: *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý*.
thập cúng *dt*. Mười món dùng cúng

Phật: *hoa, hương, ngọc anh lạc (keyura – xâu chuỗi ngọc đeo cổ), hương rửa, hương cang, hương xông, lọng cờ, áo mão, tiếng nhạc, lễ nhạc*.

thập chỉ *dt*. Mười ngón tay hoặc mười ngón chân.

thập đạo *dt*. Đường đi tréo nhau thành ngã tư: *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành – NĐM*.

thập điện *dt*. *(truyền)* Mười đền vua dưới Âm phủ để xử án các hồn ma, mỗi điện có một vua là: *Tần Quản vương, Sở giang vương, Tống đế vương, Ngũ quang vương, Diêm la vương, Biện thành vương, Thái sơn vương, Bình đẳng vương, Đô thị vương và Chiêu luân vương*.

thập giới *dt*. *(Phật)* Mười điều cấm theo đạo Phật là: 1^0 Đừng sát sanh, 2^0 Đừng trộm cắp, 3^0 Đừng tà dâm, 4^0 Đừng nói bậy, 5^0 Đừng uống rượu, 6^0 Đừng đeo đồ hương hoa, 7^0 Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8^0 Đừng ngủ giường cao, 9^0 Đừng ăn sái bữa, 10^0 Đừng chứa bạc vàng và của báu // Mười điều cấm theo đạo Thiên chúa: 1^0 Không được thờ thần khác, 2^0 Không làm ngẫu tượng, 3^0 Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4^0 Phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5^0 Kính cha mẹ, 6^0 Đừng giết người, 7^0 Đừng tà dâm, 8^0 Đừng trộm cắp, 9^0 Đừng nói dối, 10^0 Đừng tham lam của người.

thập lục huyền *dt*. Mười sáu dây, tên gọi cây đờn tranh, có 16 sợi dây đồng mành.

thập nghĩa *dt*. Mười đức tốt của một con người: *Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhịn, làm chồng thì nghĩa, làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo lảo, làm nhỏ thì thuận hoà, làm vua thì nhân từ, làm tôi thì trung*.

thập nhị chi *dt*. Mười hai con (trong một) giáp là: *Tý, sửu, dần, mẹo (mão), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất và hợi* (tức 12 vị địa chi).

thập phân *st*. Phần mười, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ: *Số thập phân*.

thập phần *trt*. Mười mươi, mười phần, trọn vẹn: *Chuyện ấy thập phần hoàn hảo*.

thập phương *dt*. Mười phương Phật: *Đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới // (R)* Khắp nơi: *Khách thập phương đổ về La Mecca*.

thập tam kinh *dt*. Mười ba bộ kinh của Khổng học: *Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thơ, kinh Lễ, kinh Xuân thu, Châu lễ, Nghi lễ, Cốc lương, Công dương, Hiếu kinh, Luận ngữ, Nhĩ nhã và Mạnh tử*.

thập tiến pháp đt. Bội số, phép đặt để hằng 10 thành một đơn vị như 10 li vô một phân, 10 phân vô một tấc, 10 tấc vô một thước.

thập toàn *tt*. Mười phần trọn vẹn đủ mười: Nhơn vô thập toàn // *(Đy)* Một phương thuốc bổ: *Thang thập toàn đại bổ*.

thập tự *dt*. Chữ thập, chữ có hai đường tréo nhau.

thập tự giá *dt. C/g*. Thánh giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê-su bị đóng đinh.

thập thành *trt*. Mười phần, hoàn toàn, đầy đủ, trót lọt: *Thập thành công lực*.

thập thiện nghiệp *dt*. *(Phật)* Mười nghiệp lành, về hành vi: *Không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm*;

về ngôn ngữ: *Không nói dối, không thêu dệt, không nói trớ, không nói hung dữ*; về tư tưởng: *Không tật đố hiềm khích, không oán thù, không hắc ám si mê*.

thập triết *dt*. Mười nhà hiền triết học trò đức Khổng Tử: *Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tế Ngã, Tử Cống, Nhiệm Hữu, Quý Lộ, Tử Du và Tử Hạ*.

THẬP *dt*. Chục, toán lính mười người hồi xưa // *(R) a)* Người cai quản một thập lính: *Chú thập; b)* Nhiều thứ lộn xộn, trộn chung lại.

thập cẩm *tt*. Xà bần, tạp nhạp nhiều món: *Canh thập cẩm, nhưn (nhân) bánh thập cẩm*.

thập cẩm tương *tt*. *(lóng)* Tạp nhạp nhiều thứ không xài đặng, hư cũ: *Đồ thập cẩm tương đó không ném đi cho rồi, để chật nhà*.

thập vật *dt*. Tạp hóa, hàng hóa lộn xộn nhiều món: *Cửa hàng thập vật, mua thập vật* // Đồ vật đủ loại: *Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập vật ở trỏng*.

THẬP (拾) *tt*. Nhặt, lượm lặt: *Thâu thập; Thập được một đồng tiền rơi trên đường; Lộ thượng thập đắc kim hoàn; thập di*.

thập di *đt*. Lượm của rơi, đồ bỏ sót: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi).

thập tập *dt*. Góp nhóp.

thập thủ *đt*. Lượm, lấy làm của.

THẬP THÒ *trt*. Lấp ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám: *Đứng thập thò ở cửa* // Lú ra, nhô lên: *Một khóm thủy tiên năm bảy trội, xanh xanh như sắp thập thò hoa – HXH*.

THẬP THỤT *trt*. Ló ra thụt vô nhiều lần; giợm mà không dám: *Cứ thập thụt hoài, biết bao giờ cho nên việc*.

THẤT (七) *st*. Bảy: *Thất điên bát đảo* // Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày: *Cúng thất, làm thất, tụng thất; Chung thất (49 ngày)*.

thất bài *dt*. *C/g*. Thất ngôn trường thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh.

thất bảo *dt*. *C/g*. Thất bửu, bảy vật quý: *Pha lê, xa cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đồi mồi*.

thất bát *trt*. Thất linh bát lạc nói tắt (七零八落 bảy rơi, tám rụng – chỉ sự thua thiệt); X. Thất bác ở chữ Thất là mất.

thất cổ *đt*. Thể thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ phong, không hạn vận hạn luật.

thất chánh *dt*. *C/g*. Thất chính, bảy hành tinh và định tinh luân chuyển có hệ thống trên không trung như phép trị nước là: *Mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thuỷ tinh, hỏa tinh và thổ tinh*.

thất điên bát đảo *tt*. Bái xái, thất bại dồn dập, chạy ngược chạy xuôi

thất khiếu *dt*. Bảy lỗ (trên mặt): *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng*

thất luật *dt*. Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường luật, loại thơ làm phải đúng niêm, đúng luật.

thất ngôn *dt*. Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất luật).

thất phách *dt*. Bảy vía, bao gồm: *Thi cẩu; Phục thỉ; Tước âm; Thôn tặc; Phi độc; Trừ uế, Xú phế; Tam hồn thất phách*.

thất phẩm *dt*. Phẩm thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy

thất sắc *dt*. Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng: *Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam* và *đỏ*.

thất tịch *tt*. Đêm mồng bảy tháng bảy âm lịch, đêm mà Ngưu lang và Chức nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh hoàng thề cùng Dương quý phi ăn đời ở kiếp: *Chữ đồng lấy đấy làm ghi, Mượn điều thất tịch mà thề bách niên – CD.*

thất tinh *dt*. Bảy ngôi sao hợp thành chòm Bắc đẩu.

thất tình *dt.* Bảy tình cảm trong lòng con người là: *Hỉ (mừng), nộ (giận), ai (buồn), cụ (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét)* và *dục (muốn)*.

thất tuyệt *dt*. Thất ngôn tuyệt cú nói tắt; X. Thất luật và Thất ngôn.

thất thập *st.* Bảy mươi, thường được hiểu là 70 tuổi: *Nhơn sanh thất thập cổ lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có).

thất thất *dt. C/g.* Chung thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết: *làm tuần thất thất.*

thất xuất *dt.* Bảy trường hợp trong Quốc triều hình luật, nếu phạm một thì chồng có thể để vợ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam bất khứ: *Không con trai; dâm dật; không thờ cha mẹ chồng; lắm điều; trộm cắp; ghen tương; mắc phong hủi.* Xt. Tam bất khứ.

THẤT (失) *bt*. Mất, thua, sai lầm: *Quá thất, sơ thất, tổn thất; Đi thất một nước cờ; Tính thất một con toán; Mới thất một vụ kiện*.

thất bác *trt*. Hiện nay c/v. thất bát, mất mác, thua lỗ, hư hao: *Để thất bác cả, làm ăn thất bác*. (Xt. Thất bát dưới chữ Thất là bảy).

thất bại *trt*. Thua, hỏng, hư việc, không thành công: *Làm ăn thất bại; Thất bại, kéo binh về.*

thất bản (bổn) *trt*. Mất gốc, sai lạc, không giống bản chính, không giống hồi mới bắt đầu: *Tam sao thất bản.*

thất cách *bt*. Không đúng cách thức, trái phương pháp thông thường: *Đơn viết thất cách, nhà cất thất cách.*

thất cảo *bt*. X. Thất kiểu.

thất công trt. Mất công, tốn công vô ích: *Đi chi cho thất công.*

thất cơ *trt*. Thua kế, kế thấp hơn bên địch nên bị thua: *Thất cơ nên phải chạy dài* // Bỏ lỡ cơ hội; mất một dịp tốt: *Thất cơ lỡ vận*.

thất cứ *trt*. Mất điểm tựa, mất nơi nương tựa.

thất cử *tt*. Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu cử.

thất cước *trt.* Lỡ chân, hụt chân: *Nhứt thất cước thành thiên cổ hận* (một phen lỡ bước để hận muôn đời).

thất chánh *tt*. Thiếu chánh trị, sai lầm trong việc trị nước: *Ông vua thất chánh*.

thất chân *trt*. Thiếu thành thật, giả dối: *Kẻ thất chân luôn đeo mặt nạ*.

thất chí *tt*. Không thỏa chí rồi sanh chán nản, buồn rầu.

thất chủ *dt*. Khổ chủ, người bị trộm cướp, mất mác đồ đạc.

thất chức *tt*. Bỏ bê phận sự, không đúng với chức vụ.

thất danh *trt*. Mất danh tiếng: *Làm vậy thất danh.*

thất dưỡng *tt*. Được nuôi lôi thôi, ăn uống thiếu thốn.

thất đảm *trt*. Mất mật, vỡ mật, sợ hoảng: *Sợ thất đảm.*

thất đức *trt*. Mất đức, tổn hại âm đức: *Ăn ở chi mà thất đức vậy?*

thất giáo *tt*. Mất dạy, thiếu giáo dục: *Đứa con thất giáo*.

thất hãm *tt*. Bị đánh lấy mất: *Bị thất hãm căn cứ.*

thất hiếu *trt*. Bất hiếu, không hiếu

thảo với cha mẹ: *Con mà ăn ở thất hiếu như vậy, ai cũng ghét*.

thất hiệu *tt*. Mất hiệu lực, hết dùng đặng (*caduc*): *Từ ngày có thẻ căn cước bọc nhựa, tờ khai căn cước cũ trở thành thất hiệu*.

thất hòa *tt*. Mất hòa khí, không thuận nhau: *Dưới thời Tự Đức triều thần thất hòa*.

thất học *tt*. Không được đi học, dốt: *Chiến tranh làm cho trẻ con thất học rất nhiều*.

thất huyết *đt*. Mất máu, ra máu khi làm băng, ho, v.v.

thất hứa *đt*. Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ qua.

thất ý *tt*. Trái với ý muốn, không vừa ý: *Thất ý nhiều sanh chán*.

thất kế *dt*. Dùng lầm kế sách, hỏng việc: *Thất kế nên bại trận*.

thất kinh *tt*. Hoảng sợ: *Tối tăm mặt nịnh, thất kinh hồn tà – NĐM* // *trt*. Quá lắm, hết sức: *Nhiều thất kinh; Bị lỗ đầu, ra máu thất kinh*.

thất kiện *tt*. Thua kiện, bị xử thua đàng kia: *Thất kiện phải chịu án phí ngoài các hình phạt*.

thất kiểu *tt. C/g.* Thất cảo, sai kiểu cách, không đúng theo kiểu vở thông thường: *Cái nhà thất kiểu*.

thất lạc *bt*. Lạc mất: *Để thất lạc; Cái thơ ấy thất lạc đâu mất rồi*.

thất lật *trt*. Sơ suất, sơ ý để lỗi lầm: *Thất lật lời nói; Nói thất lật một câu mà hư chuyện*.

thất lễ *bt*. Thiếu lễ độ, vô phép: *Làm vậy thất lễ quá!*

thất lý *trt*. Thua lý, cãi không lại: *Cãi một hồi thất lý phải chịu thua*.

thất lộ *trt*. Sai đường, lạc đường // *(B)* Mạt lộ, gặp vận cùng: *Anh hùng thất lộ, về nhà nuôi heo, làm tôi cho vợ sống qua ngày*.

thất lộc *đt*. Mất cái lộc của Trời ban // *(B)* Chết: *Ông ấy thất lộc lâu rồi*.

thất luật *bt*. Sai luật bằng trắc trong một bài thơ: *Bài thơ thất luật; Làm thơ thất luật*.

thất mác/mát *bt*. X. Thất bác/bát.

thất minh *tt*. Mất ánh sáng, tức đui.

thất miên *bt*. Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc.

thất mưu *trt. Nh.* Thất kế.

thất niêm *bt*. Mất sự dính liền theo luật thơ, bố cuộc sai: *Bài thơ thất niêm, đặt thất niêm*.

thất ngôn *trt*. Sai lời, nói một đằng, làm một nẻo: *Mảng coi con bướm trắng cắn sợi dây đờn, Thất ngôn lời nói, bạn hờn trăm năm – CD*.

thất nghi *trt*. Sai nghi lễ, không đúng lễ: *Lễ cử hành thất nghi* // Lỗi nghì, trái lẻ phải: *Cư xử thất nghi*.

thất nghĩa *trt. Nh.* Thất nghi, (nghĩa sau): *Ăn ở thất nghĩa ai cũng xa lánh*.

thất nghiệp *tt*. Mất chỗ làm, ở không, không công ăn việc làm: *Lúc này thất nghiệp, nạn thất nghiệp*.

thất nhân tâm *trt*. Mếch lòng người, mất sự tin tưởng và ủng hộ của phần đông: *Ăn ở thất nhân tâm*.

thất quyền *dt. (Pháp)* Sự mất quyền (*déchéance*): *Thất quyền giám hộ, thất quyền phụ hệ*.

thất quốc *tt*. Mất nước: *Dân thất quốc, thất quốc tha bang*.

thất sách *trt*. Không đúng kế sách, sai lầm: *Làm vậy thất sách*.

thất sắc *tt*. Biến sắc, sợ xanh mặt: *Nghe la, ông ta thất sắc*.

thất sở tt. Lạc loài, không nơi nương dựa; mất chỗ làm: *Thân sơ thất sở* (Vì sơ suất mà ra thân lạc loài).

thất tán *tt*. Tan rã, tan vỡ: *Gia đình thất tán*.

thất tích *tt*. X. Thất tung.

thất tín *trt*. Mất sự tin cậy // (*thth*) *Nh*. Thất hứa: *Thất tín với anh em, lấy làm hổ thẹn*.

thất tình *đt*. Mất tình yêu // *(thth)* Tương tư, rầu buồn, lơ lơ lửng lửng vì tình duyên trắc trở: *Thất tình nên mang bịnh*.

thất tiết *tt*. Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng hiếp: *Thất tiết với chồng*.

thất toán *dt*. Tính sai, sai con toán, lầm lạc: *Thất toán, hư việc*.

thất túc *trt*. Hụt chân, sảy chân.

thất tung *dt*. *(Pháp)* Sự mất tích, sự biệt dạng, không ai gặp hay biết tông tích chi cả.

thất tung dự đoán *dt*. *(Pháp)* Thời kỳ đầu của một cuộc thất tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài sản, nếu có, cho người quản thủ và một năm điều tra.

thất tung tuyên cáo *dt*. *(Pháp)* Thời kỳ thứ hai của một cuộc thất tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi), tòa tuyên án thất tung; tài sản, nếu có, được giao cho người doãn chấp tạm thời.

thất tung vĩnh viễn *dt*. *(Pháp)* Thời kỳ chót một vụ thất tung, sau 20 năm (hoặc 30 năm, tùy nơi) mà đương sự không trở về, tài sản được giao người doãn chấp luôn hoặc chia cho thừa kế.

thất tha thất thểu *trt*. *C/g*. Thất thểu, lang thang ngoài đường, không nơi nương dựa: *Đi thất tha thất thểu tối ngày*.

thất tha thất thưởng *trt*. *C/g*. Thất thưởng, bộ đi lưởng thưởng vì đói khát: *Thất tha thất thưởng, đi không muốn nổi*.

thất thác/thát *bt*. Mất mác/mát, sai lạc: *Đồ đạc thất thác cả*.

thất thanh *trt*. Lạc giọng, tắc tiếng: *Sợ, la thất thanh*.

thất thân *trt*. Hư thân, phí mất một đời: *Thất thân theo giặc; Kiều vì hiếu mà phải thất thân với Mã Giám Sinh, đành phụ tình Kim Trọng*.

thất thần *tt*. Mất tinh thần, mất hồn: *Sợ thất thần // trt. (lóng)* Quá lắm: *Nhiều thất thần; Ăn no thất thần*.

thất thế *trt*. Mất cái thế vững, trong tình thế kém hơn địch: *Sa cơ thất thế; Hồng dầu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất thế há thua chồn – PVT; Cọp thất thế khi xuống đồng bằng nên bị chó khinh*.

thất thể *đt*. Mất thể cách, thể diện: *Giữ đừng cho thất thể dầu trong tình trạng nào*.

thất thểu *trt*. Lang thang cùng đường, không nơi nương dựa: *Đi thất thểu tối ngày*.

thất thì *tt*. X. Thất thời.

thất thiệt *tt. C/g*. Thất thực, không đúng sự thật: *Tin thất thiệt*.

thất thoát *trt*. *Nh*. Thất bác/bát.

thất thố *trt*. Sai lầm vì mất bình tĩnh: *Ăn nói thất thố*.

thất thổ *đt*. Mất đất // (*B*) Bỏ nhà cửa quê hương, đi nơi khác làm ăn: *Vong gia thất thổ; Thương bạn hóa ra người thất thổ, Vì ai nên nỗi chịu lầm vôi – TX*.

thất thơ *trt*. *Nh*. Thất thểu: *Đi thất thơ ngoài đường*.

thất thơ thất nghiệp *trt*. *Nh*. Thất tha thất thểu.

thất thơ thất thưởng *trt*. X. Thất tha thất thưởng.

thất thời *tt*. Hết thời, lỡ vận, lúc làm ăn không được, gặp nhiều việc rủi.

thất thủ *trt*. Sảy tay // *(B)* Để sảy mất, bị đoạt mất: *Thất thủ Hà nội, Hoàng Diệu tuẩn tiết*.

thất thường *trt*. Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không: *Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn – CD.*

thất thưởng *trt*. Lưởng thưởng, bộ đi không muốn nổi vì đói khát, bịnh hoạn: *Đi thất thưởng như con cò ma.*

thất trận *trt*. Thua trận, đánh giặc thua: *Cây oằn vì bởi trái sai, Kim Đinh thất trận vì tay Dư Hồng – CD // (R)* Thua cờ bạc, thua tài trong một cuộc biểu diễn thể thao: *Thất trận cháy túi, thất trận phơi áo.*

thất trinh *tt*. Mất trinh, chưa có chồng mà đã bị người ăn nằm rồi: *Đứa gái thất trinh // (R) Nh.* Thất tiết: *Thất trinh với chồng.*

thất truyền *tt*. Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai lạc: *Nghề võ thất truyền, phương thuốc thất truyền.*

thất trung *tt*. Mất điều trung nghĩa, không giữ lòng trung: *Thất trung với chúa.*

thất ước *đt*. Sai lời hẹn, giao ước rồi không giữ lời: *Thất ước với tình nhân.*

thất vận *tt*. Lỡ vận, hết thời: *Anh hùng thất vận lên nguồn đốt than – CD.*

thất vị *đt*. Mất chức vị hay ngôi vị: *Ông vua thất vị.*

thất vọng *đt*. Mất hi vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn: *Thấy con hư, cha mẹ đều thất vọng.*

thất xá *tt*. Mất thần xá, loạn trí não, hoảng sợ hết hồn: *Sợ thất xá; Thất xá kinh hồn.*

THẤT *dt*. Nhà ở: *Cung thất, gia thất, ngục thất, thạch thất, phòng thất; nghi thất nghi gia; Thư thất đơn sơ, chỉ có vài quyển sách cũ //* Vợ: *Chánh thất, kế thất, trắc thất; Anh ta cưới người ấy làm chánh thất.*

thất gia *đt*. X. Gia thất.

thất nữ *dt*. Gái chưa chồng.

THẤT *mt*. Thớt, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi: *Mã nhứt thất, tượng nhị thất // đt.* Sánh.

thất ngẫu *đt*. Sánh đôi (vợ chồng).

thất phu *dt.* Người thường, không chức tước danh vọng gì: *Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách //* (*thth*) Tiếng mắng hay nói nặng một người đàn ông thô tục, lỗ mãng: *Đồ thất phu; Thất phu chi dõng.*

THẬT *bt. C/g.* Thiệt và Thực, đúng với sự có hẳn: *Có thật, chắc thật, hẳn thật, kỳ thật, quả thật, sự thật, thiết thật, vốn thật, Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng – CD//* Ngay thẳng, có sao nói vậy, không dối trá: *Chân thật, ngay thật, thành thật.*

thật bụng *trt. C/g.* Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn: *Thật bụng yêu nàng.*

thật dạ *trt*. X. Thật bụng.

thật lòng *trt*. X. Thật bụng.

thật mực *trt*. Đúng mực, đúng chừng: *Thật mực yêu con.*

thật tay *trt*. Quen tay: *Bốc thuốc thật tay, không phải cân mà đúng.*

thật tình *trt.* Ngay tình, thành thật: *Em có thương anh thì nói thật tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ – CD.*

thật thà *bt.* Chơn chất, hiền lành, không giả dối: *Tánh nết thật thà, ăn nói thật thà // (B)* Dại, chất phác, hay tin: *Thật thà cha dại.*

THÂU *đt. C/g.* Thu, nhận về, lấy về,

kéo về cho mình: *Thâu tiền, thâu thuế, tóm thâu tài vật* // Rút về, rút ngắn lại: *Thâu đường đất, ngồi thâu mình nhỏ lại*.

thâu binh *đt.* Rút quân, kéo binh lính trở về; gọi binh lính đang hành quân tựu lại.

thâu canh *trt.* Hết canh này đến canh khác: Thức thâu canh; *Trống điểm thâu canh, trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

thâu cứ *dt*. Biên lai, giấy ký tên nhận lãnh: *Đóng tiền nhận thâu cứ.*

thâu chấp *đt*. Nhận lấy: *Thâu chấp đơn từ.*

thâu dung *đt.* Thu nhận, chứa đựng người (thường là người bị nạn, người cần nơi ở, người vi phạm,…): *Khu cách ly thu dung bệnh nhân F1 trong mùa dịch* // Tạm giữ người vi phạm để điều tra hoặc quản lý: *Công an tiến hành thu dung các đối tượng lang thang có biểu hiện phạm pháp* // Chứa đựng, gom giữ lại vật thể, tài liệu.

thâu dụng *đt*. Nhận vô dùng: *Mới thâu dụng một người thơ ký.*

thâu dưỡng *đt*. Đem về nuôi: *Được thâu dưỡng làm con nuôi.*

thâu đêm *trt. Nh.* Thâu canh: *Thức thâu đêm.*

thâu đoạt *đt*. Đoạt lấy, giựt của người: *Thâu đoạt tài sản.*

thâu đơn *đt*. Nhận đơn: *Biện lý đã thâu đơn.*

thâu đơn *đt*. *Nh.* Thâu chấp.

thâu hẹp *đt*. Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại: *Thâu hẹp cái thân áo; Thâu hẹp cuộc làm ăn.*

thâu hình *đt*. Co rút lại, nằm khoanh lại: *Con mèo nằm thâu hình trong chỗ hẹp* // Thâu hình ảnh vào máy quay phim: *Hiện trường tái dựng được thâu hình để làm tang.*

thâu hiệu *dt*. Có hiệu lực, đạt được kết quả tốt.

thâu hoạch *đt*. Gặt hái: *Mãn mùa, thâu hoạch được 300 gia* // Đạt, được, nhận được: *Thâu hoạch kết quả tốt.*

thâu hồi *đt*. Rút về, lấy lại: *Thâu hồi giấy phép; Thâu hồi nghị định* // *(Pháp)* Hủy bỏ, thủ tiêu: *Thâu hồi bản án.*

thâu không *dt*. Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không // *đt.* Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở ngại cho việc đóng cửa thành (xưa): *Mặt trời gác núi chiêng đà thâu không – K.*

thâu liễm *đt*. Thâu góp hàng kỳ // *tt.* Tác dụng các vị thuốc làm cho các tổ chức tế bào thâu súc lại, làm se lại (*astringent*).

thâu liệm *đt*. Ráp thây lại và để vô hòm: *Thâu liệm một thây ma bị tử nạn* // *(R)* Liệm và chôn.

thâu lôi *dt*. Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyền từ nóc nhà cao xuống dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm, tránh ảnh hưởng tai hại: *Cây (hoặc dây) thâu lôi.*

thâu lục *dt*. Sổ thâu: *Ghi vào thâu lục số tiền mới nhận* // *đt*. Thâu nhận và ghi sổ: *Thâu lục một số tiền.*

thâu lượm *đt.* Lượm lặt, lấy từng tí, được từng tí: *Thâu lượm kết quả, thâu lượm tin tức.*

thâu một *đt*. Tịch thâu của cải (của kẻ có tội).

thâu nạp *đt*. *Nh.* Thâu dụng: *Thâu nạp nhân viên* // Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng: *Thâu nạp thuế má.*

thâu ngắn *đt*. Rút ngắn lại: *Thâu ngắn*

hai tay áo; Thâu ngắn ngày giờ; Thâu ngắn workshop.

thâu ngân *đt*. Thâu tiền, nhận tiền của người ta đóng hay mua đồ trả tiền: *Cắt người ngồi thâu ngân*.

thâu ngân viên *dt*. Người thâu tiền: *Thâu ngân viên nhà đèn*.

thâu nhặt *đt*. Lượm lặt, góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít: *Thâu nhặt tài liệu; Thâu nhặt tin tức từ các mặt trận để tổng hợp*.

thâu nhận *đt*. Nhận vào, nhận lấy: *Thâu nhận người làm*.

thâu nhập *đt*. Nhận cho vào: *Thâu nhập người vào đảng, vào hội; Thâu nhập hằng tháng*.

thâu phục *đt*. Lấy lòng, làm cho người ta phục mình: *Thâu phục nhân tâm*.

thâu quân *đt*. *Nh.* Thâu binh.

thâu quyền *đt*. Lấy lại quyền hành, cất quyền một người nào: *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều tra*.

thâu sinh *đt*. Đỡ đẻ, rước đứa con từ bụng mẹ ra và săn sóc mẹ con.

thâu súc *đt*. Rút mình, tóp lại: *Bịnh, da thịt thâu súc hết*.

thâu tàng *đt*. Thâu thập và tàng trữ, góp nhóp lại để dành.

thâu tập *đt*. Gom lại: *Thâu tập tàn binh tái phối trí sau khi bổ sung binh số.*

thâu tích *đt*. *Nh.* Thâu tàng.

thâu tiếp *đt*. X. Tiếp thâu.

thâu tô *đt*. Góp, nhận tiền hay lúa mướn đất hay ruộng.

thâu thái *đt*. Lượm lặt, gặt hái // *(B)* Chọn những điều hay mà để vào dạ: *Học để thâu thái những điều hay*.

thâu thanh *đt*. Hút tiếng vào // (*thth)* Nhận tiếng của đài phát thanh và đồng thời phát tiếng ấy ra: *Máy thâu thanh*.

thâu thập *đt*. Góp nhóp, lượm lặt: *Thâu thập kinh nghiệm, thâu thập tài liệu đặng viết bài*.

thâu thúc *đt*. Rút gọn: *Thâu thúc bài văn* // *dt*. Đoạn kết, phần kết thúc: *Thâu thúc có phần lỏng lẻo*.

thâu trữ *đt*. *Nh.* Thâu tàng.

thâu vén *đt*. Sắp đặt vén khéo: *Thâu vén công việc trước khi nghỉ Tết*.

thâu xếp *đt*. Sắp đặt, sắp xếp: Đâu đó thâu xếp gọn gàng.

THÂU *đt*. Lén lút, trộm cắp, thừa cơ.

thâu nhàn *trt*. Thừa nhàn, nhân lúc rảnh: *Thâu nhàn đi ngoạn cảnh*.

thâu sinh *đt*. Sống trộm, ăn ở thập thò không đường hoàng ra mặt.

thâu thiết *đt*. Cắp vặt, cướp cạn.

THẦU *đt*. Mão, bao, lãnh hết: *Bao thầu, bỏ thầu, đấu thầu, thầu cất nhà, thầu cung cấp vật liệu, thầu cơm tù; Có bao nhiêu, hắn thầu cả* // Nuốt, nuốt nhựa (xái): *Sáng phải thầu cho tỉnh mĩnh mới làm việc được.* // *(lóng):* Xốt, cắp, lấy mất: *Đi chợ bị chúng thầu mất cái ví tiền*.

thầu công *đt*. Bao công, mão công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm để lấy lời: *Thầu công cất nhà, chủ mua hết vật liệu*.

thầu khoán *dt*. Người đứng nhận làm khoán một công việc: *Thầu khoán cất nhà, thầu khoán cung cấp vật liệu*.

thầu lậu *dt*. Mũi con sấu // *(B)* Cơn giận dữ: *Nổi thầu lậu; Đổ thầu lậu ra với nhân viên*.

THẦU DẦU *dt. (thực) C/g.* Đu đủ tía, loại cây cao đến 4m, lá chân vịt to, cuống dài có ống: hoa đực trắng, noãn sào ở hoa cái có gai; trái có gai mềm, khi chín (khô) nổ thành ba mảnh, trong là ba hột láng; hột có lối 50% dầu, dầu có

glycêrit ricinotêic và *isôricinotêic*, *glycêrit palmitic, glycêrit stêaric* và một loại *stêrol*, xác hột có chất *phytoxin (ricin)* rất độc, không tan trong dầu và một nhiễu tố thuộc loại *lipase* (*Ricinus communis*).

THẤU (嗽) *dt. (Đy)* Bịnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ thấp bị động: *Bệnh nhân thấu đã lâu ngày, đàm nhiều mà không khạc ra được, chứng rõ là tỳ thấp sinh đàm, phế khí bị ức.*

THẤU *đt.* Dẫn lại, tựu lại // *dt.* Gỏi, món ăn bóp giấm: *Ăn thấu, bóp thấu, làm nham làm thấu* (làm nem làm gỏi).

thấu kính *dt.* Mặt kiếng có tánh cách làm cho ánh sáng dồn lại hoặc tỏa ra đều *(lentille)*.

thấu kính hội tụ *dt.* Thấu kính làm tụ hợp lại chùm tia sáng song song khi xuyên qua (*lentilles convergentes): Khi ánh sáng mặt trời đi qua thấu kính hội tụ, nó tập trung tại một điểm gọi là tiêu điểm và có thể đốt cháy giấy.*

thấu kính phân kỳ *dt.* Thấu kính có tánh cách phân tán các tia sáng khi xuyên qua *(lentilles divergentes)*: *Kính cận là một loại thấu kính phân kỳ, giúp người bị cận thị nhìn rõ các vật ở xa.*

thấu tập *đt.* Tụ tập đông đảo: *Đô thị là nơi thấu tập đủ các sắc dân.*

thấu túc *tt.* Mãn, đủ: *Thấu túc tam niên* (mãn ba năm).

THẤU *trt.* Thông, lọt, đến nơi: *Đóng cây đinh thấu qua mặt bên kia; Hiểu thấu, kêu thấu, xét thấu* // *đt.* Hiểu rõ ràng, thông suốt: *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng – CD.*

thấu âm học *dt.* Một ngành âm hưởng học chuyên nghiên cứu tánh cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn (*diacoustique).*

thấu cốt *trt.* X. Thấu xương.

thấu chi *trt.* Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân phiếu.

thấu đáo *dt.* Thông suốt, hiểu thấu đến chỗ tinh vi: *Thấu đáo ngọn ngành; Học đã thấu đáo nghĩa sách.*

thấu đạt *đt.* Thông suốt, hiểu rõ ràng, không còn thắc mắc nữa: *Thấu đạt những bí ẩn của sự kiện.*

thấu độ *đt.* Mực độ ánh sáng xuyên qua một khoáng vật nhiều hay ít.

thấu minh *tt.* Tác dụng của ánh sáng có thể thấu qua khoáng vật.

thấu minh kính *dt.* Loại kiếng mà tia sáng có thể rọi thấu qua.

thấu minh thể *dt.* Vật thể mà tia sáng có thể xuyên qua dễ dàng (như khí trời, pha lê...).

thấu nhiệt thể *dt.* Vật thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim loại): *Sắt là kim loại thấu nhiệt thể.*

thấu quang kính *đt. Nh.* Thấu minh kính: *Tranh kính màu là dạng thấu quang kinh tạo hiệu ứng ánh sáng.*

thấu tai *trt.* Tới tai: *Lời thán oán đã thấu tai quan trên.*

thấu tình *đt.* Hiểu được tâm tình thầm kín của ai: *Giang san gánh vác một mình, Xa xuôi ai có thấu tình chăng ai? – CD.*

thấu triệt *đt.* Hiểu tới nơi tới chốn; *Thấu triệt kinh sách.*

thấu trời *trt.* Động trời, tới trời: *Tiếng oan thấu trời* // Quá lắm: *Đau thấu trời; Cô đi ba tháng cô về, Quốc ngữ thông suốt, chồng mê thấu trời – CD.*

thấu xương *trt.* Thủng thịt đến xương:

Đạp cái gai thấu xương // Nhiễm tới xương: *Đêm khuya gió lọt thấu xương, Chàng về để thiếp những thương cùng sầu* // Quá lắm: *Đau thấu xương, nhức thấu xương*.

THẤU *dt*. Thâu, ăn cắp (tiếng Quảng đông): *Loáng cái, nó thấu cục bạc*.

thấu cấy *dt*. Đạo kê, ăn cắp gà (tiếng Quảng đông) // (*lóng*) Tiêu lòn, gài bẫy, giả bộ để gạt bên địch: *Bài nó không phé mà nó thấu cấy mình; Bị thấu cấy, vuột hết một áp phe lớn*.

THẨU *dt. (thực)* X. A phiến: *Cây thẩu, trái thẩu*.

thẩu bạch *dt*. Á phiện thiệt, nguyên chất, ít đen mà lạt.

thẩu ô *dt*. Á phiện xấu, thật đen và gắt.

THẨU *dt*. Thứ lọ miệng rộng vai ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

THE *dt*. *C/g*. Lương, hàng dệt bằng tơ, không bóng: *Áo the, rèm the*; *Mùa đông lụa lụa, the the, Mùa hè bán bạc hoa tòe sắm khăn – CD*.

the thắm *dt*. Nhiễu điều, thứ the màu đỏ thắm.

THE *tt*. Vị cay cay như châm vào lưỡi: *Bưởi the, dầu măng the; chua the, ngọt the*.

the the *tt*. Hơi the: *Bưởi chưa chín nên the the*.

THE *trt*. Tiếng bắt chợt khi gặp việc may, điều vui mừng.

the thảy *trt*. X. The thía.

the thắt *trt*. X. The thía: *The thắt the thảy, hàng bán rất chạy*.

the thía *trt*. Dữ ác! Tiếng bạn hàng gặp chầu may, mừng mà thốt to lên: *The thía! Từ sáng tới giờ mới có mồi ngon* // *(R)* Lời thốt để tỏ sự hài lòng khi bất chợt gặp một việc mới mẻ, đợi chờ từ lâu: *The thía! Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời*.

THE THÉ *trt*. *C/g*. Thé thé, lanh lảnh, cao mà trong: *Giọng the thé, tiếng nói the thé*.

THÈ *đt*. Thò, le ra, gie ra: *Thè lưỡi ra liếm*.

thè lè *dt*. Nổi to lên và đưa ra xa: *Có chửa cái bụng thè lè*.

THÉ *tt*. Quá lắm.

thé lè *tt*. *C/g*. Lè, rất chua: *Chua thé lè* // Gắt gớm, thẳng thét: *Nắng thé lè* // *trt*. Inh ỏi, vang rân: *Khóc thé lè*.

thé lét *tt*. *Nh*. Thé lè (nghĩa đầu): *Chua thé lét*.

thé thé *trt*. X. The thé.

THẺ *đt*. Câu, bắt.

thẻ mực *dt*. Câu con mực ở biển (bể) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tựu lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc sỡ xuống; khi cần động, thò vợt hớt mực lên.

THẺ *dt*. Vật hình chữ nhựt bằng giấy bồi, ván, xương hay ngà có khắc chữ hay số: *Cầm thẻ, dán thẻ, đeo thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, rải thẻ*.

thẻ bọc nhựa *dt*. Thẻ căn cước của mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên, được bọc giấy nhựa bên ngoài.

thẻ căn cước *dt*. Thẻ do nhà nước cấp phát cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn cước, in dấu 10 ngón tay và dán ảnh (Xt. thẻ bọc nhựa).

thẻ công vụ *dt*. Thẻ do chủ sở cấp cho nhân viên, chứng nhận người ấy có làm việc nơi sở mình *(carte de service)*.

thẻ học sinh *dt*. Tấm thẻ có dán ảnh và ghi lý lịch học sinh do nhà trường cấp phát, chứng nhận học sinh ấy đang học nơi trường.

thẻ nhân dạng *dt*. Thẻ bắt buộc các chiều đãi viên những quán ăn uống phải có luôn luôn trong mình lúc

hành nghề, trên thẻ có ghi lý lịch và dán ảnh đương sự.

thẻ tiếp tế *dt*. Thẻ có ghi tình trạng gia đình mỗi nhà, đã trình ra khi mua những món đồ bị hạn chế vì khan hiếm (*carte de ravitaillement)*.

thẻ tuyên thệ *dt*. Thẻ chứng nhận sự tuyên thệ theo luật của nhân viên hữu thệ *(carte d'assermentation*).

thẻ thứ tự *dt*. Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để tiện sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

THẺ MẺ *trt*. X. Nói thẻ mẻ.

THẺ THÓT *đt*. Méc thót, kẻ vạch những lỗi vụn vặt của người // *tt*. Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thẻ thót.*

THÈM *đt*. Khao khát, muốn quá lắm: *Bắt thèm, thấy thèm, Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường – CD* // *trt*. Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm thoát nay đà thèm hai – K* // *trt*. Chịu, nhận, bằng lòng (chỉ dùng trong trường hợp không): *Ai thèm, hổng thèm, đấm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lắng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe – CD.*

thèm chua *đt*. Muốn ăn đồ chua // *(B)* Mới có chửa (thường đàn bà mới có chửa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chưa?* (Ý muốn hỏi đã có chửa chưa) // Ưa thích sắc đẹp: *Của chua ai thấy chẳng thèm!*

thèm khát *đt*. Thèm thuồng khao khát, lâu lắm không được nếm tới: *Ai thèm khát gì cái thứ đó!*

thèm lạt *đt. C/g.* Thèm nhạt; *Nh.* Thèm khát: *Ai thèm lạt gì cái thứ đó!*

thèm muốn *đt*. Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lỳ, Nem công chả phương dễ gì buông tha – CD; Thằng bé thèm muốn bộ đồ chơi lắp ráp Lego.*

thèm nhạt *đt*. X. Thèm lạt.

thèm nhểu nước miếng *đt.* Thèm lắm: *Thèm nhểu nước miếng mà còn mại hơi.*

thèm thèm *đt*. Bắt đầu thèm: *Lạt miệng, thèm thèm miếng trầu.*

thèm thuồng *dt*. Thèm, muốn lắm: *Thấy bắt thèm thuồng; Ai mà thèm thuồng gì thứ đó.*

thèm vào *dt*. Không thèm, chẳng thèm đâu: *Thèm vào chơi với anh!*

THẾM *đdt*. Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thếm, mẹ thếm; Thằng cu con thếm.*

THEN *dt*. Chốt, móc sắt, thong hồng, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên – CD.*

then chốt *dt*. Then và chốt, vật gài cửa // *(B)* Đầu mối sự việc: *Vấn đề then chốt; Nắm lấy then chốt.*

then ghe *dt*. Thanh gỗ bắc ngang hai hông thuyền để chịu lấy.

then máy *dt*. Nút nhận hay tai vặn cho máy chạy // (*B)* Bẫy, mưu mẹo: *Việc đó đã sắp đặt then máy xong xuôi.*

THEN *dt*. Nước sơn màu đen: *Cửa nhà rường Huế thường được quét một lớp sơn then bóng loáng, giữ được cả trăm năm*

THEN *dt*. Đồng bóng người Thổ ở

thượng du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

THÈN THẸN *tt. C/g.* Thẹn thẹn, hơi mắc cỡ: *Thấy thèn thẹn.*

THẸN *tt.* Mắc cỡ, xấu hổ: *Cả thẹn, e thẹn, hổ thẹn; Trông trăng mà thẹn với Trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương – CD.*

thẹn lòng *tt.* Hổ với lương tâm, bứt rứt khó chịu vì đã làm quấy, mặc dầu không ai biết.

thẹn mặt *tt.* Hổ mặt, xấu hổ không muốn thấy ai cả.

thẹn thầm *tt.* Mắc cỡ thầm vì đã lỡ làm quấy hay thua kém ai.

thẹn thẹn *tt.* X. Thèn thẹn.

thẹn thò *tt.* Thẹn, mắc cỡ rồi nhút nhát: *Có người đi nói, cô thẹn thò.*

thẹn thùng *tt.* Mắc cỡ, hổ mặt.

thẹn thuồng *tt. Nh.* Thẹn thùng.

THEO *bt.* Đi hay chạy nối đàng sau: *Bốc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, rượt theo, tuốt theo; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chưn trèo hái trái nuôi nhau – CD* // *(R)* Làm giống việc người đã làm trước: *Bắt chước theo, coi theo, dõi theo, hùa theo, làm theo, nói theo* // Noi, lần dò: *Dò theo, noi theo, ngựa theo đường cũ* // Bỏ nhà đi với người yêu: *Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ thương chồng phải theo*; *Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc, thuốc chồng theo anh – CD* // Vâng chịu, không trái: *Chiều theo, dừa theo, tùy theo* // Dựa vào: *Cứ theo, coi theo; theo điều kiện, theo thứ tự; Theo anh, việc ấy sẽ ra sao?* // Nhập vào: *Theo cách mạng, theo ăn cướp.*

theo bén gót *đt.* Theo khít sau lưng, không cách khoảng: *Chạy theo bén gót; Mới ra đi kế theo bén gót; Một gã mặc đồ đen theo bén gót cô ả.*

theo bên đít *đt.* Theo sát luôn không rời một bước: *Chồng đi đâu, cũng theo bên đít.*

theo bổi *đt. C/g.* Theo mồi, theo dấu hùm hay sấu mới bắt người để tìm thây đem về // *(B)* Theo người vừa được món lợi để xin xỏ, kiếm chác.

theo cái *đt.* Nói về thú đực, nhứt là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ // *(R) Nh.* Theo gái.

theo chuyện *trt.* Tùy việc, không giống nhau cả: *Nghe lời cũng theo chuyện, chớ đâu phải chuyện quấy chuyện phải chi cũng đều nghe theo.*

theo chưn *đt.* Đi theo, nối gót theo: *Mới nới ra khỏi nhà thì nó theo chưn liền* // *(R)* Bắt chước, làm theo: *Năm tối cứ theo chưn người ta chớ không biết làm gì cho mới lạ.*

theo dấu *đt.* Nhìn dấu chưn mà theo bắt: *Theo dấu tên trộm* // *(R)* Quan sát, hỏi thăm để theo tìm.

theo dính *đt.* Theo chung một đoàn, không bị bứt rời: *Áo vàng theo dính tốp đầu* // *Nh.* Theo bên đít.

theo dõi *đt.* Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút: *Kíp theo dõi va, dừng cho va thoát mất* // *(R)* Để ý tới luôn: *Theo dõi hành vi người lạ mặt* // *(B)* Chuyên chú, miệt mài: *Theo dõi việc học tới cùng.*

theo đạo *đt.* Vào một đạo giáo (tôn giáo) để sống theo giáo lý và chịu kỷ luật của đạo ấy: *Theo đạo Phật, theo đạo Cao đài...* // *(thth)* Vào đạo Thiên chúa: *Đời Minh Mạng, Tự Đức, triều đình cấm dân theo đạo rất ngặt.*

theo đòi *đt.* Cùng làm theo như mọi người: *Theo đòi cũng thể bút nghiên,*

Thua em kém chị cũng nên hổ mình – CD; Theo đòi thời trang không kịp.

theo đồng tiền *trt.* Tùy giá mắc (đắt) rẻ, cách tương đối: *Nhà chế tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được.*

theo đuôi *đt.* Noi theo sau mà đi tới: *Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi* // *(R)* Bắt chước, làm theo người: *Cứ theo đuôi người chớ không có sáng kiến chi cả.*

theo đuổi *đt.* Cố theo, không bỏ dở: *Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học* // Theo ve vãn hoặc cậy mai mối để lấy cho kỳ được: *Va theo đuổi cô nọ đến cùng.*

theo gái *đt.* O được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dắt nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi luông tuồng với gái: *Romeo theo gái bất chấp.*

theo gót *đt. Nh.* Theo chưn: *Theo gót đàn anh.*

theo gương *đt.* Bắt chước (theo điều tốt): *Theo gương anh hùng chí sĩ.*

theo họ mẹ *trt.* Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường hợp chửa hoang hay vợ chồng không hôn thú).

theo hút *đt. Nh.* Theo dấu.

theo ý *trt.* Tùy ý người nào: *Tôi làm theo ý anh* // Cứ vào ý kiến: *Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao?*

theo kè *đt.* Theo sát một bên mà đi song song: *Theo kè cô nọ đặng nói chuyện.*

theo kế *đt.* Theo sát phía sau, không cách một người khác: *Tôi theo kế người trước mà đưa thẻ vô.*

theo kịp *đt.* Theo lập, ở sau xa mà rán theo bằng: *Theo kịp tốp đầu; theo kịp mấy trò giỏi trong lớp* // *Nh.* Theo dính.

theo không *đt.* Lấy chồng mà không có cưới gả: *Theo không lấy dõi, theo không người ta.*

theo lập *đt.* X. Theo kịp.

theo lẽ *trt.* Đáng lẽ, đúng ra thì phải: *Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghỉ.*

theo mái *đt.* Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn: *Con gà cồ theo mái mấy bữa này không về chuồng* // *(R) Nh.* Theo gái.

theo mây khói *bt.* Lâng lâng nhẹ nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhịp nhịp, thả hồn theo mây khói* // *(R)* Tiêu tan, hết sạch: *Thất vụ kiện, gia tài theo mây khói cả.*

theo mồi *đt.* Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rượt theo mồi* // X. Theo bồi.

theo mộng *đt.* Mơ mộng, hình dung cuộc sống giàu sang hay thơ mộng: *Thả hồn theo mộng; Theo mộng sang giàu; Nửa đời theo mộng hay chữ.*

theo ông bà *dt.* Tiêu tan, hết sạch: *Có bấy nhiêu, thất bại một chuyến, theo ông bà hết.*

theo ông theo bà *đt.* Chết: *Rủi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn lớn.*

theo phe *đt.* Về bè, ngã theo một người hay một nhóm người; *Tao theo phe lính kín, mày theo phe ăn cướp rồi rượt bắt chơi.*

theo rìa *trt.* Dọc theo bìa, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa* // X. Chầu rìa.

theo sách *trt.* Cứ theo lời dạy trong sách: *Ăn ở theo sách, nói theo sách.*

theo sát *đt. Nh.* Theo bên đít: *Người ta đi đâu cũng theo sát* // *(B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo sát nách *đt. Nh.* Theo kề: *Theo sát nách áo vàng để cùng chạy song*

song về mức // *(B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo tay *trt*. Nhanh chóng, lẹ làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết ráo; Mất theo tay; Biến theo tay kẻ cắp*.

theo tiếng gọi *đt*. Làm theo sự háo hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim* (về ái tình), *theo tiếng gọi tổ quốc* (về bổn phận người dân của nước), *theo tiếng gọi thiêng liêng của đời sống tu trì*.

theo tò tò *đt*. *Nh.* Theo bên đít: *Đi đâu cũng theo tò tò*.

theo tuổi *trt*. Song song với tuổi, tương đối với tuổi: *Khôn (hoặc lớn) không theo tuổi* // Tuỳ tuổi lớn nhỏ: *Nhà giáo dục theo tuổi trẻ con mà viết sách hay soạn bài học* // Tùy tuổi theo can chi, hạp hay kiêng: *Cất nhà phải theo tuổi mà day cửa*.

theo thế *trt*. Tùy tình thế mà ăn ở, cư xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thế, chớ bạ đâu nóng đó thì hỏng việc* // Bộ thế, tiếng giả sử: *Theo thế anh muốn ăn thua với tôi hả?*

theo thể *trt*. Tùy thể cách, thể diện mà ăn ở, mà đối xử: *Nói chuyện với hạng người nào, phải theo thể cho phù hợp, lịch lãm*.

theo thói *trt*. Dựa vào thói quen: *Nó có cử chỉ theo thói đàng điếm*.

theo thời *trt*. Tùy thời: *Ăn ở theo thời*.

theo thuở *trt*. *Nh.* Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời*.

theo trai *đt*. Lén lút lấy một người đàn ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vị gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai – CD.*

theo trống *đt*. Nói loại đẻ trứng, nhứt là gà, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đạp: *Con mái vàng theo trống hai bữa rày* // *(R)* Theo một người đàn ông và ăn nằm với họ.

theo việc *tt*. *Nh.* Theo chuyện.

THEO MEO *trt*. *C/g.* Cheo meo, sát ngoài bìa: *Đứng theo meo trên thành giếng thấy bắt ớn*.

THÈO LÈO (茶料) *dt*. Trà liệu (gọi theo tiếng Triều Châu), kẹo, bánh vừa miếng làm để ăn uống nước chơi: *Mua thèo lèo cúng ông Địa*.

thèo lèo cứt chuột *dt.* Cách gọi của người bình dân qua liên kết thèo lèo đen với cứt chuột.

THÈO LẺO *đt.* Học chuyện người này với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo lẻo thẻo môi*.

THẺO *đt.* Lẻo, rẻo, xẻo, cắt ra một miếng: *Thẻo mũi, thẻo tai, thẻo từng miếng thịt: Thèo lẻo thẻo môi* // *mt.* Chẻo, xẻo, một miếng, một thửa nhỏ ngoài bìa: *Nhín cho thẻo đất đặng cất nhà ở*.

thẻo câu *dt*. Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mồi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: *Cả chục thẻo câu mà chỉ có một con cá!*

THẸO *dt. C/g.* Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Để thẹo, lấy thẹo, mang thẹo* // *(R)* Hình ba góc: *Đất hình thẹo*.

thẹo mặt *tt*. Có thẹo trên mặt: *Người đó thẹo mặt*.

THẸO *bt*. *C/g.* Léo, đóng xéo: *Đóng thẹo một mũi đinh; Thẹo vô đó ít cây đinh cho chắc*.

THÉP *trt*. Nhờ, khín, hùn vô: *Ăn thép, hỏi thép, nói thép*; *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày này mang ơn – CD.*

THÉP *dt*. Loại sắt ròng thật cứng có

lộn rất ít cac-bon (từ 0,5% tới 2%): *Chẻ thép, già thép, non thép // (R) a)* Chỉ sợi bằng kim loại: *Dây thép; // b)* Ép lép (nẹp): *Đặt thép, đóng thép, thép tre // (B) tt. Cứng cáp, thành thuộc: Đanh thép, ăn nói có thép, làm việc có thép*.

thép búng *dt*. Thứ thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại.

thép cắt mau *dt*. Loại thép rất ít cac-bon, pha thêm crôm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện.

thép còng *dt*. Sợi to bằng đồng, thau.

thép côm/crôm *dt*. Thép pha với côm (*chrome)*.

thép côm kền *dt*. Thép pha với côm (*chrome*) và kền *(nickel)*.

thép cực cứng *dt*. Loại thép thường, dùng làm dụng cụ, có từ 0,75 tới 1,2% cac-bon (*acier extra dur)*.

thép cứng *dt*. Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% cac-bon (*acier dur).*

thép cháy *dt*. Thép đốt quá độ (*acier brûlé)*.

thép dẻo *dt*. Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% cac-bon (*acier demi-dur).*

thép đặc biệt *dt*. Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên tố khác đặng đổi tánh chất của nó cho được dùng nhiều việc (*aciers spéciaux).*

thép gang *dt*. Loại thép dùng để đúc (*acier fondu*).

thép gió *dt*. Loại thép cứng thật tốt, dày sức chịu đựng (*acier rapide).*

thép không ten *dt*. Loại thép pha crôm, kền, mô-lýt, rèn đến 1.150^0 (*acier inoxydable)*.

thép mạ *dt*. *Nh.* Thép không ten.

thép mềm *dt*. Loại thép cứng hơn thép non, có từ 0,05 tới 0,5% cac-bon (*acier doux)*.

thép non *dt*. Loại thép có từ 0,05 tới 0,15% cac–bon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng (*acier extra doux*).

thép pha côm *dt*. Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm đạn và dụng cụ (*acier au chrome*).

thép pha kền *dt*. Thép thường pha với 80% kền *(nickel*) rất cứng, dùng chế những món đồ chịu xát (*acier au nickel)*.

thép pha man-gan *dt*. Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan (*manganèse)*, chịu đựng sức đụng và chịu sức chà xát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rầy (*acier au manganèse).*

thép pha si-lic *dt*. Loại thép rất chắc, dùng làm láp xe (*l'arbre de transmission*), bánh xe răng, lò xo... (*acier au silicium*).

thép pha tung-ten và mô-lyt *dt*. Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm lò xo và nhiều dụng cụ khác *(acier au tungstène et molybdène)*.

thép sắt *dt*. Sợi kéo bằng sắt.

thép thau *dt*. Sợi thau, chỉ kéo bằng thau – thau là hỗn hợp đồng kẽm.

thép thiết bị *dt*. Loại thép dùng chế tạo dụng cụ.

thép thúi *dt*. Thép cháy quá lửa, không dùng đặng (*acier surchauffé*).

thép thường *dt*. Loại thép tiện dụng, dùng trong nhiều việc.

THẸP *dt*. (*thể*) *C/g*. Đại âm thần và Tiểu âm thần, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn bà // *(R)* Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phân: *Chia phần xong xuôi, còn lại một thẹp bánh, mẹ để dành cho*

đứa út; Miếng ruộng thẹp sau khi chia đất, cha dành để dựng chòi.

thẹp cam *dt*. Miếng da thừa, đóng ở dưới dép.

thẹp cau *dt*. Miếng cau xép ở quả cau bổ thành miếng còn thừa.

THÉT *trt*. Mãi, hoài, luôn một mạch dài: *Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mưa thét thúi đất, nắng thét lúa cháy cả* // Riết, cách thúc giục: *Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng* // (*R*) Ngủ, còn ngủ thẳng thét: *Quan ngài còn thét* (tiếng dùng cho quan quyền).

thét đây *trt*. Mãi rồi đây, tiếng ức đoán, một hậu quả do sự làm mỗi một việc, vừa phàn nàn: *Cờ bạc đến mắc nợ tứ tung, thét đây phải bán nhà mà trả nợ.*

thét rồi *trt*. Cứ vậy, rồi, thì, lời kể việc đã qua hay hiện tại do sự làm mãi một việc vừa kể: *Chịu cực thét rồi cũng quen.*

THÉT *đt*. Cày đất thành rãnh, khai đường nước nhỏ: *Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm; Ruộng sạ có nhiều thét.*

THÉT *đt*. Hét, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai: *Gầm thét, la thét, thét ra lửa.*

thét đánh *đt*. La rày to tiếng rồi đánh đòn: *Thét đánh con cả xóm nghe.*

thét mắng *đt*. Rầy, mắng to tiếng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD.*

thét nẹt *đt*. La hoảng: *Đứa bé đang ngủ, giựt mình thét nẹt.*

thét tới *đt*. Thúc tới, giục tới.

THÉT *đt*. Đốt luyện cho ròng: *Thét bạc, thét vàng.*

THÊ (妻) *dt*. Vợ: Đa thê, hiền thê, phu thê: *Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ gái sề nầy đâu – CD.*

thê đảng (黨) *dt*. Bà con bên vợ.

thê noa *dt*. Vợ con.

thê nhi *dt. Nh.* Thê noa,

thê tử *dt. Nh.* Thê noa.

thê thiếp *dt*. Vợ lớn và vợ bé: *Thê thiếp đầy nhà phú hộ.*

THÊ (凄) *tt*. Lạnh lẽo, rét mướt, tịch mịch, u buồn.

thê lương *tt*. Buồn rầu, lạnh lẽo: *Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh – CO.*

thê phong *tt*. Thứ gió lạnh.

thê thảm *tt*. Lạnh lùng thảm não: *Cảnh nhà thê thảm.*

thê thương *tt*. Rất lạnh lẽo.

THÊ (淒) *bt*. Buồn bã, thương xót.

thê hoàng *bt*. Thương cảm, bùi ngùi.

thê lương *bt*. Xót thương, khổ sở.

thê sơ *tt*. Bi thảm, tiêu sơ.

thê thảm *bt*. Đau xót, thảm thương.

thê thiết *tt*. Bi thương, thảm thiết.

thê thương *đt*. Thương cảm, thương xót.

THÊ (梯) *dt*. Cái thang: *Vân thê.*

thê đội (梯隊) *dt. (qs)* Các đơn vị quân đội được tổ chức theo từng cấp lớp, theo đội hình, thường để tiến công hoặc phòng ngự theo từng đợt, từng đợt: *Trong chiến dịch, quân ta chia làm ba thê đội: một thê đội chủ công, một thê đội dự bị và một thê đội yểm trợ phía sau.*

thê giai *dt*. Nấc thang // *đt*. Tuần tự tiến từng bước.

thê hình *dt*. Hình thang.

THÊ *st*. Một trăm triệu.

THÊ *trt*. Tiếng trổng ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gằn (lơ lửng giữa tiếng hê và thế): *Nó giận tao đó thê!*

THÊ (棲) *đt*. Đỗ nhờ, ở đậu, đậu:

Hoành môn chi hạ khả dĩ thê trì (nhà cửa khó nghèo cũng náu nương được).

thê thân *dt*. Gởi mình, đùm đậu.

THỀ *dt*. Đem tánh mạng mà cam kết với các đấng thiêng liêng vô hình cho người ta tin mình hoặc để giữ đúng lời cam kết, lời nguyền: *Lời thề; Uống máu ăn thề; Bẻ cổ gà mà thề; Giơ tay thề; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi – CD.*

thề bồi *đt. (đ)*: *Nh.* Thề: *Biết bao duyên nợ thề bồi, Kiếp này thôi thế, thì thôi còn gì – K.*

thề dối *đt*. Thề qua loa, không độc, vì lòng không thật.

thề lòng *đt*. Lập tâm, quyết lòng, mình thề với lòng mình, quyết không dời đổi: *Thề lòng quyết chẳng lỗi nghì, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không – CD.*

thề mắc *đt*. Hễ thề thì mắc lời thề, không dể duôi: *Thề mắc, thắt rối.*

thề nguyền *đt*. Ước nguyện rồi thề để làm cho kỳ được: *Duyên đôi ta thề nguyền từ trước, Biết bao giờ ta được cùng nhau? – CD.*

thề thốt *đt*. *Nh.* Thề: *Tưởng thề thốt nặng càng đau đớn nhiều – K.*

thề vặt *đt*. Hay thề, việc lớn việc nhỏ chi cũng thề: *Tánh hay thề vặt.*

THẾ *trt*. Ấy, vậy, rứa: *Như thế, sao thế, làm gì thế; Đời người đến thế cũng xong một đời – K.*

thế mà *trt*. Vậy mà, tiếng vỡ lẽ: *Thế mà nó bảo anh đã đi rồi.*

thế thế *trt*. Vậy vậy, tiếng giấu ý: *Làm thế thế đó mà!*

thế thì *trt*. Vậy thì, tiếng kết luận: *Thế thì tôi về.*

thế thôi *trt*. Vậy thôi, không có chi khác: *Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi – K; Thôi thế là thôi, là thế đó, là thế thôi.*

THẾ *bt*. Thay, đổi cho, chịu đỡ: *Đi thế, gác thế, làm thế; Không cơm thế cháo, vô mễ thế khoai – tng* // *(R)* Cầm, vay tiền có để đồ vật làm chắc: *Thế nhà, thế ruộng; Thế vợ đợ con.*

thế công *trt*. Cố công, thường công, làm công trừ nợ: *Làm thế công.*

thế chấp *đt*. Cầm cố, thế tài sản để vay tiền: *Giấy thế chấp điền sản.*

thế chưn *bt*. (Đáng lẽ viết: Thế chưng, vì do Bảo chứng) Thế làm tin, cho chắc: *Tiền thế chưn, thế chưn 5.000 đồng.*

thế đầu *đt*. Vào thế một người nào để khi người ta đếm đầu người cho đủ số // *(thth)* Thế cho một người, thay mặt ai: *Có người thế đầu thì được.*

thế đỡ *đt*. Cầm đỡ một ít lâu hoặc làm thế người nào một ít lâu: *Thế đỡ lấy tiền xài; Mượn người thế đỡ đặng nghỉ vài ngày.*

thế mạng *đt*. Thường mạng, chịu chết để đền mạng một người: *Mạng thế mạng là cùng* // (*truyền*) Thay mạng ai; *Đốt hình nhơn thế mạng.*

thế tử *đt*. Chết thế, chịu chết thế: *Cha phải tội, con xin thế tử.*

thế thẩm *đt*. (*đ*) *Nh.* Thế: *Hụt tiền thì lấy đỡ của tôi mà xài, thế thẩm đồ đạc làm chi.*

thế vì *đt*. *Nh.* Thế vị: *Thế vì khai sanh.*

thế vị *đt*. Thay vào giữ chỗ: *Ủy quyền cho người thế vị.*

THẾ *dt*. Lối, cách thức: *Cách thế, phương thế; Ăn mặc phải thế; Nói năng phải thế* // Cách cuộc bày ra*: Ẩn thế, bề thế, biết thế, coi thế, đắc thế; Đến thế, địa thế, hình thế, yếu thế, lấn thế, lập thế, liệu thế,*

lừa thế, nhắm thế, oai thế, sự thế, tìm thế, thừa thế, trong thế // Chỗ dựa để có sức mạnh*: Cậy thế, dựa thế, đặng thế, ỷ thế, mạnh thế, mất thế, mượn thế, nương thế, quyền thế, thinh thế, thân thế, vững thế* // Miếng võ: *Lấy thế, phân thế, thủ thế, tấn thế*.

thế ấy *dt*. Dường (nhường) ấy, sự thế như vậy đó: *Con người thế ấy, thác oan thế nầy – K*.

thế bức *dt*. Sự thế ngặt nghèo: *Bị dồn vào thế bức*.

thế cô *đt*. Cái thế lẻ loi, đứng một mình: *Sức kém thế cô, làm sao dám đương đầu với họ*.

thế công *dt*. Cái thế thuận lợi cho việc đánh tới: *Địch đã mệt mỏi thì ta được thế công*.

thế cùng *dt*. Lúc cùng túng, không còn sức lực gì: *Thế cùng lực tận*.

thế gấp *dt*. Sự thế gấp gáp, phải giải quyết mau lẹ.

thế gia *dt*. Nhà có quyền thế, có thế lực.

thế giao *đt*. Kết bạn để dựa hơi, dựa thế.

thế hiểm *dt*. Cái thế hiểm trở (giữ thì có lợi): *Chiếm nơi có thế hiểm* // Tình thế nguy hiểm: *Đang trong thế hiểm, cần giải quyết mau chóng*.

thế yếu *dt*. Cái thế yếu ớt: *Mình thế yếu, chống sao lại người*.

thế kia *dt*. Dường (nhường) kia: *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia – K*.

thế khi *trt*. Phải chăng, lời hỏi phân hai: *Thế khi anh túng lắm thì phải!*

thế lợi *dt*. X. Lợi thế.

thế lực *dt*. Sức mạnh của tiền bạc, quyền thế: *Người có thế lực* // (*R*) Ảnh hưởng: *Phạm vi thế lực*.

thế môn *dt*. Nhà có quyền thế: *Thế môn chi tử* (con nhà quyền thế); *Hẻm áo đen toàn hạng thế môn*.

thế nào *trt*. Công việc ra sao: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào –CD* // Dầu sao cũng phải: *Dẫu cho ai có nói ra, Thế nào cũng quyết một nhà hòa hai – CD*.

thế này *trt*. Như vầy, trong tình trạng này: *Thuyền từ trở lái về đông, Thế này em phải bỏ chồng theo anh – CD*.

thế ngặt *dt*. *Nh*. Thứ bức.

thế quân *dt*. Tình thế quân lực: *Thế quân đang mạnh*.

thế tất *trt*. Như vầy ắt phải: *Thế tất không xong*.

thế thần *dt*. Nơi nương dựa cậy nhờ: Phải có thế thần mới vào làm chỗ đó được.

thế thủ *dt*. Cách thế phòng thủ: *Bố trí thế thủ cho vững*.

thế trận *dt*. Tình thế trận địa, trận chiến: *Thế trận đang hăng* // *(qs)*: Cách bố trí của một toán quân trong một trận đánh *(dispositif)*.

THẾ *dt*. Đời, xã hội, cõi sống loài người: *Dưới thế, yếm thế, miệng thế, phàm thế, sự thế, tạ thế, tại thế, trần thế, trên thế, xuất thế, xử thế; Nên hư mặc thế chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng đen là vàng –CD*.

thế cố *dt*. Việc đổi thay ở đời: *Nhiều thế cố bất ngờ*.

thế cuộc *dt*. Cuộc đời, sự đời: *Ngán cho nỗi xoay vần thế cuộc, Sum họp này chả bõ lúc phân ly – VD*.

thế cượng *dt*. Mối ràng buộc nhau ở đời.

thế chiến *dt*. Thế giới chiến tranh gọi tắt, trận giặc khắp thế giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng minh một bên (1914–1918) và Trục Đức-Ý-Nhật

một bên, Pháp và đồng minh một bên (1939–1945).

thế diện *dt*. Cuộc diện thế giới, tình hình chung khắp nơi trên trái đất.

thế đạo *dt*. Đường đời, cuộc đời đã trải qua // Đạo phải trên đời: *Duy trì thế đạo*.

thế đồ *dt*. *Nh*. Thế đạo (nghĩa trước).

thế gia *dt*. Nhà dòng dõi: *Con nhà thế gia*.

thế gian *dt*. Trần thế nhân gian, cõi sống của loài người: *Thế gian lắm kẻ mơ màng, Thấy hòn son thắm ngỡ vàng trời cho – CD*.

thế giao *dt*. Sự kết giao nhiều đời giữa hai gia đình hay hai nước.

thế giới (giái) *dt*. Thời gian và không gian // Hoàn cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất: *Khắp thế giới* // (*hẹp*) Xã hội, giới, nhóm người riêng biệt: *Thế giới người mù, thế giới nhà tù*.

thế giới chiến tranh *dt*. X. Thế chiến.

thế giới chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa nhằm xây dựng nền hòa bình cho toàn thế giới.

thế giới đại đồng *dt*. Một thế giới không có ranh giới quốc gia, không phân biệt chủng tộc, cùng sống chung trong một cảnh hòa bình.

thế giới mới *dt*. *C/g*. Tân đại lục, tức châu Mỹ.

thế giới ngữ *đt*. Thứ tiếng để thông dụng cho toàn thế giới (do *L.L. Zamenhof* đặt ra năm 1887) (*espéranto)*.

thế hệ *dt*. Dòng dõi nối tiếp của một họ: *Thế hệ nhà Nguyễn* // *(R)* Lớp người cùng sống chung một thời: *Thế hệ đời sống mới; Trải bao thế hệ; Thế hệ GenX; Thế hệ baby boom*.

thế y *dt*. Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

thế kỷ *dt*. Khoảng ngày giờ 100 năm: *Có trận giặc kéo dài cả thế kỷ* // Ngày giờ dương lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng sinh: *Thế kỷ XX bắt đầu từ năm 1901*.

thế lộ *dt*. *Nh*. Thế đồ và Thế đạo (nghĩa đầu): *Thế lộ nhiều ngõ ngách*.

thế lụy *dt*. *C/g*. Trần lụy, sự phiền lụy ở đời.

thế nghị *dt*. Tình hữu nghị từ nhiều đời: *Tam đại thế nghị*.

thế nghiệp *dt*. Nghề nghiệp truyền nối đời đời.

thế nhân *dt*. Người đời, người ta: *Đừng để thế nhân biếm nhẻ*.

thế phiệt *tt*. Nhà dòng dõi, sang trọng: *Con nhà thế phiệt*.

thế phụ *dt*. Bậc chú bác, kẻ ngang hàng với cha mình.

thế sự *dt*. *C/g*. Sự thế, việc đời: *Lạ gì thế sự*.

thế tập *đt*. Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con để giữ một tước vị triều đình.

thế tình *dt*. Tình đời, thói đời, tình cảm thông thường của người đời.

thế tổ *dt*. Tổ tiên xưa // Tên hiệu để thờ ông vua kế nghiệp vua khai sáng hay có công trung hưng lại đế nghiệp đời trước: *Miếu hiệu của vua Gia long là Thế tổ Cao hoàng đế*.

thế tôn *dt*. *(Phật)* Tiếng tôn xưng đức Thích ca Mâu ni.

thế tục *dt*. Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên hạ: *Ăn ở theo thế tục; Thần quyền và thế tục quyền*.

thế tục hóa *dt*. *(Pháp)* Dựa theo phong tục mà đặt ra (những thủ tục pháp lý cho hợp với ý thức dân chúng): *Nhiều quy định của luật hôn nhân sau cải cách đã được thế tục hóa, tức là dựa vào phong tục tập quán của*

người dân mà điều chỉnh cho phù hợp với đời sống xã hội.

thế tử *dt*. Con được lập để nối ngôi vua chư hầu hay thế tập người có tước vương.

thế tước *dt*. Tước vị cha truyền con nối: *Bây giờ vẫn tồn tại thế tước nhưng dưới hình thức kín hơn*.

thế thái *dt*. Thói đời: *Thế thái nhân tình* (thói đời và tình người).

thế thần *dt*. Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều: *Tuy lưới thế thần không mắc vướng* (cảnh Hà tây).

thế thế *trt*. Đời đời, luôn luôn. *Thế thế tam công* (đời đời đều giữ chức to trong triều).

thế thường *dt*. Thói thường ở đời: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao – CD.*

thế thượng *trt*. Trên đời: *Thế thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai).

thế vận *dt*. Vạn đời: *Thế vận đảo điên* // X. Thế vận hội: *Đại hội thế vận tại Nhật.*

thế vận hội *dt*. Thế giới vận động hội gọi tắt, cuộc thi điền kinh và thể thao cứ hành 4 năm một lần, giữa lực sĩ toàn thế giới.

thế vị *dt*. Mùi đời, những vật được người đời ưa chuộng.

thế võng *dt*. Lưới đời, mọi ràng buộc ở đời mà con người mắc phải.

THẾ *đt*. Cạo, hớt.

thế phát *đt*. Xuống tóc, cạo trọc đầu: *Thế phát quy y.*

THỂ *dt. C/g.* Thế, sức, phương tiện: *Cả thể, có thể, không thể, luôn thể, nhân thể, thể ấy, thể nào, thể này, thể nọ*.

THỂ (躰) *dt*. Thân mình: *Cơ thể, thân thể; Hồn bất phụ thể* // Cách thức, hệ thống, hình trạng, mình vóc: *Cụ thể, chánh thể, đại thể, đắc thể, tập thể, toàn thể, trọng thể; Đồng nhứt thể; Thể đặc, thể hơi, thể lỏng, thể thơ, thể tròn, thể văn, thể vuông* // Danh dự: *Địch thể, quốc thể* // Xét hiểu thấu: *Thể lượng, thể tình* // *trt*. Giống như: *In thể, như thể; Thật thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng – CD.*

thể cách *dt*. Cách thức: *Đúng thể cách, sai thể cách* // Tư cách, thể thống cách điệu: *Thể cách nhà giàu.*

thể chất *dt*. Thân thể tính chất: *Thể chất con người như có bịnh.*

thể chế *dt*. Chế độ chính trị một nước: *Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ định thể chế nước nhà; Đảng là một loại siêu quốc hội định thể chế nhà nước* // Cách thức: *Thể chế thơ phú của việt văn.*

thể diện *dt*. Danh dự bên ngoài của một người: *Giữ thể diện, mất thể diện* (體 – thể).

thể dục *dt*. Cách luyện tập cho thân thể nở nang và thêm sức mạnh.

thể hành *đt*. Tự mình làm lấy.

thể hệ *dt*. Hình thức lớp lang.

thể hình *dt*. *(Pháp)* Hình phạt câu lưu thân thể, tức bỏ tù (*peine corporelle).*

thể hiện *đt*. Làm ra cho ngó thấy: *Lời nói ấy được thể hiện bằng việc làm.*

thể hội *đt*. Thấu đáo, hiểu rõ ràng.

thể ý *đt*. Hiểu ý ai // (*thth*) Dựa theo ý ai: *Thể ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.*

thể yếu *dt*. Đại thể và cương yếu // *trt*. Giản dị mà quan trọng.

thể lệ *dt*. Cách thức quy định: *Theo thể lệ hiện hành.*

thể lòng *đt*. *Nh.* Thể ý.

thể lượng *đt*. Hiểu thấu tình cảnh

người mà tha thứ: *Chú ấy nhà quê nhà mùa, xin ngài thể lượng cho*.

thể mạo *dt*. Thân hình và dung mạo: *Thể mạo oai nghi*.

thể nghiệm *đt*. Kinh nghiệm bản thân, việc chính mình đã từng trải.

thể nhân *dt*. *(Pháp)* Người đương sự thật sự (không phải do ai thay mặt) *(personne physique)*.

thể nhiệt *dt*. C/g. Thân nhiệt, khí nóng trong thân thể: *Thân nhiệt con người thường là 37 độ C*.

thể ôn *dt*. Khí ấm trong thân thể.

thể phách *dt*. Thân và vía: *Thác là thể phách, còn là tinh anh – K*.

thể phạm *dt*. Mô phạm, khuôn mẫu.

thể pháp *dt*. Cách thức, phương pháp.

thể tài *dt*. Hình thức, cách đặt để, bố cuộc, trình bày một tờ báo, quyển sách hay bài văn: Thể tài mới mẻ.

thể tất *đt*. *Nh*. Thể lượng.

thể tích *dt*. Toàn khối vật gì choán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng: Thể tích một tảng đá.

thể tín *đt*. Đặt tín nhiệm vào, để lòng tin ai.

thể tình *đt*. Vị tình, lấy nhân tình mà dung chế: *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thể tình cho*.

thể tuất *đt*. Thương xót giùm.

thể thao *đt*. *C/g*. Thể tháo, luyện tập thân thể cho khoẻ mạnh // (*thth*) *dt*. Các môn chơi có điều lệ quy định vừa để tập rèn thân thể, vừa để tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau lẹ, óc tính toán, sức bền bỉ, dẻo dai, v.v. tất cả trong tinh thần thượng võ, như quần vợt, túc cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v. // *tt*. Thượng võ, anh hùng, thành thật: *Óc thể thao, tinh thần thể thao*.

thể tháo *dt*. *Nh*. Thể thao.

thể theo *trt*. Tùy theo, chiếu theo: *Thể theo lời yêu cầu; Thể theo nguyện vọng của người hiến tặng*.

thể thống *dt*. Thể thức theo hệ thống: *Mất cả thể thống; Không ra thể thống chi cả*.

thể thức *dt*. Cách thức quy định: *Đơn từ phải làm đúng thể thức*.

thể thức hóa *đt*. Sửa lại cho đúng thể thức: *Thể thức hóa một giá thú*.

THỂ (彩) *dt*. Màu sắc rực rỡ xen nhau: *Quang thể, văn thể, vân thể, mèo tam thể; Thuyền bày trên đất xem nhiều thể – L.T. Tông*.

thể cầu *dt*. *C/g*. Tú cầu, trái cầu thêu có nhiều màu sắc của các cô gái dòng quý phái bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, sĩ bắt được thì làm chồng cô gái: *Gieo thể cầu kén chồng*.

thể kỳ *dt*. Cờ nhiều màu sắc.

thể môn *dt*. *C/g*. Khải hoàn môn, cửa chào, cổng bài trí mỹ thuật để đón rước khách quý, chức to.

thể nữ *dt*. Gái đẹp được chọn hầu hạ trong cung vua // *(R)* Gái hầu ở các nhà quyền quý.

THỆ *đt*. X. Thề: *Phát thệ, đoan thệ, huyết thệ, tuyên thệ, thỉ thệ, văn thệ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thờ).

thệ ngôn *dt*. Lời thề.

thệ nguyện *dt*. X. Thề nguyền.

thệ sự *đt*. Làm lễ tuyên thệ (trước khi ra trận).

thệ ước *đt*. Ước hẹn và thề (để được tin bụng): *Thệ ước ăn ở tới đầu bạc răng long*.

THỆ *đt*. Đi luôn, chun qua: *Thệ thủy niên hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) // *C/g*. Xệ, Cá bống van mắt, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, để khi bị moi

hang bắt thì vượt ngách lóc chạy *(Oxyurichthys tentacularis)*.

thệ thế *đt*. Qua đời, chết: *Ông ấy thệ thế năm ngoái*.

thệ thủy *đt*. Dòng nước chảy.

THẾCH *tt. C/g.* Thích, tiếng chỉ màu sắc cho đậm nghĩa: *Mốc thếch, đen thui đen thếch*.

THỆCH *trt*. Tiếng đồ vật rơi xuống hay bị kéo lết: *Lệch thệch; Ngồi thệch xuống thở hào hển*.

THÊM *bt*. Tăng cho nhiều hơn: *Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm; Làm thêm giờ; Thêm tiền công; Nhà anh chín đụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân – CD.*

thêm bớt *dt*. Gia giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa // Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác: *Nói thêm bớt cho sanh chuyện*.

thêm chuyện *đt.* Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc: *Thêm chuyện mà không thêm lương* // X. Lắm chuyện.

thêm duyên *đt*. Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên dáng: *Răng cô đã trắng, bịt vàng thêm duyên – CD.*

thêm lửa *đt. (chm)* Thổi gió thêm vào đống lửa rèn cho mau nóng.

thêm mắm giặm muối *đt. Nh.* Thêm nhưn (nhân) thêm nhị.

thêm nhưn (nhân) thêm nhị *đt*. Thêu dệt cho câu chuyện đậm đà: *Nói còn thêm nhưn thêm nhị*.

thêm thắt *đt. Nh.* Thêm: *Có sao nói vậy, đừng có thêm thắt mà sanh rầy*.

THỀM *dt*. Bậc đất hay gạch chung quanh nền nhà // (*thth*) Bậc trước cửa: *Bước lên thềm*; *Lửng lơ vừng quế bên thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng – CD // (B)* Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu: *Trước thềm năm mới*.

THỀN *bt*. Thường, đền bù trả lại: *Bắt thền; Thền tiền; Mang theo tiền, lỡ làm bể đồ, có mà thền*.

THÊNH *tt. C/g.* Thinh và Thênh, rất rộng: *Rộng thênh*.

thênh thang *tt*. Mênh mông: Đường rộng thênh thang // *trt*. Ung dung, thong thả: *Bước thênh thang như người vô sự; Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh thang – HTR*.

thênh thênh *tt. C/g.* Thinh thinh, mênh mông: *Trời cao đất rộng thênh thênh, Cái đường phú quý còn dành cho ta – CD.*

THỀNH *tt*. Cao lớn, to rộng lắm: *Cái áo rộng thềnh*.

thềnh thềnh *tt. C/g.* Thình thình, to rộng, cao lớn: *Cái thây thềnh thềnh như vậy mà làm biếng*.

THẾP *dt*. Xấp, nhiều lá mỏng xấp lại thành tập: *Thếp giấy, thếp vàng lá* // (*R) C/g.* Thiếp, phết, tô, áo bên ngoài một lớp mỏng: *Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng – CD.*

THẾP *dt*. Đèn dầu nhỏ gồm cái dĩa trẹt đựng dầu và sợi tim hay cộng bấc: *Thếp dầu, thếp đèn* // (*R)* Đèn dầu phộng (lạc) không ống chụp.

THẾT *dt. C/g.* Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn: *Thết tiệc mừng con thi đậu*.

thết đãi *đt*. Tiếp rước đãi đằng cách tươm tất: *Được thết đãi trọng hậu*

thết khách *đt*. Tiếp và đãi khách ăn uống niềm nở.

thết tiệc *đt*. Bày tiệc tùng long trọng: *Thết tiệc đãi khách.*

THÊU *dt*. Đồ dùng xắn đất, giống cái mai: *Vác thêu đào khoai mài*.

THÊU *đt*. Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn: *Giày thêu, gối thêu; Dâu hiền là gái trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rỡ ràng – CD*.

thêu cườm *đt*. Xỏ từng hột cườm mà đính lên mặt hàng giẻ: *Giày thêu cườm, mặt gối thêu cườm*.

thêu dệt *đt*. Thêu và dệt, hai việc làm tỉ mỉ và khéo léo của đàn bà // (B) Thêm thắt nhiều chi tiết trong câu chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo: *Thêu dệt lắm lời*.

thêu tỉu *đt*. Thêu và tỉu (X. *Tỉu*): *Thêu tỉu vá may*.

thêu thùa *đt*. Thêu và thùa (X. Thùa): *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa – CD* // *(B) Nh.* Thêu dệt *(B)*.

THÊU LÊU *trt. C/g.* Cheo meo và Theo meo, meo ngoài chốt: *Đứng thêu lêu trên ngọn cây; Ngồi thêu lêu ngoài cành cây.*

THÊU MÊU *trt. Nh.* Thêu lêu.

THỂU THÀO *tt*. Sơ lược, không kỹ, không gọn: *Tánh thểu thào*.

THỂU THẢO *tt*. Hời hợt, dễ dãi, rời rộng: Người thểu thảo // Lẳng lơ, chời lỡ, không chặt chịa: *Gái thểu thảo*.

THI *đt*. Đua, tranh nhau, so tài với nhau trong cuộc chung có tổ chức: *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu học, thi tú tài*.

thi cái *đt. (bạc)* Bẻ cái, mỗi người trong sòng dự cuộc coi ai làm cái trước nhứt.

thi cử *đt. Nh.* Thi: *Học ít quá mà thi cử nỗi gì?*

thi đậu *đt. C/g.* Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu.

thi đình *đt. C/g.* Đình thí, kỳ thi tại sân chầu để chọn tiến sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa).

thi đỗ *đt*. X. Thi đậu.

thi đua *đt* Đua nhau làm việc cho có nhiều năng suất.

thi gan *đt*. Tranh nhau trong một việc nguy hiểm hay một việc đòi hỏi nhiều thì giờ để coi ai gan dạ hay có gan lì: *Thi gan với Trời*.

thi hỏng *đt. C/g.* Thi rớt hay Thi trợt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở.

thi hội *bt*. Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử nhân ở khoa thi hương.

thi hương *bt*. Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử nhân, tú tài: *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử hành ở Bình Định, của miền Nam, ở Gia Định.*

thi miệng *bt*. X. Thi vấn đáp.

thi rớt *đt*. X. Thi hỏng.

thi tài *đt*. Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở.

thi tiền *đt*. Cầm đồng tiền thảy vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi đáo.

thi trợt *đt*. X. Thi hỏng.

thi vấn đáp *đt. C/g.* Hạch miệng hay Thi miệng, cuộc hạch hỏi bài vở những thí sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay).

thi viết *bt*. Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn đáp (nay).

THI *dt*. Thơ, bài văn làm theo cảm hứng từng câu có vần, có điệu: *Đường thi, Kinh thi, Việt thi; Thi thơ bất độc, tử tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu): *Thi bá Vũ Hoàng Chương*.

thi bá *dt*. Người làm thơ cừ: *Tùng thiện vương và Tuy lý vương là hai thi bá cận đại nước Nam*.

thi ca *dt*. Thơ và văn vần dài vô hạn định // *(R)* Thơ và bài hát.

thi cách *dt*. Thể cách một bài thơ; cách làm thơ.

thi cảo *dt*. Tập thơ viết tay chưa in // Thơ làm gởi đăng báo.

thi đàn *dt*. Nơi hội họp để làm thơ và ngâm vịnh: *Thi đàn Bạch Mai* // Mục riêng trong báo chí đăng ròng thơ // Tất cả người làm thơ trong một thời: *Thi đàn Việt nam thời tiền chiến*.

thi gia *dt*. Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền tụng.

thi giới *dt*. Giới người thích thơ.

thi hào *dt*. Người làm thơ hay, được nổi tiếng: *Thi hào Nguyễn Khắc Hiếu*.

thi họa *dt*. Thơ và tranh (bức họa).

thi hồn *dt*. Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ.

thi hứng *dt*. Cái hứng muốn làm thơ: *Không có thi hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền cảm được*.

thi hữu *dt*. Bạn làng thơ.

thi Kinh *dt*. X. Kinh thi.

thi khách *dt. Nh.* Thi gia.

thi lâm *dt*. Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ.

thi Lễ *dt*. Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chánh của nền học nho // *(R)* Sự học và nền nếp: *Con nhà thi lễ*.

thi liệu *dt*. Tài liệu dùng làm thơ: *Đi tìm thi liệu ở đồng áng, thôn quê*.

thi luật *dt*. Luật thơ: *Thơ tự do không còn thi luật*.

thi mộng *dt*. Thơ và sự mơ mộng: *Nơi đây có nhiều thi mộng*.

thi nang *dt*. Túi thơ // *(B)* Người làm thơ dễ dàng, mở miệng nên thơ.

thi ngữ *dt*. Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ.

thi nhân *dt. Nh.* Thi gia.

thi ông *dt*. Người đàn ông giỏi thơ, đặt thơ hay.

thi phái *dt*. Nhóm người làm thơ có một khuynh hướng đặc biệt: *Thi phái lãng mạn, thi phái tượng trưng*.

thi pháp *dt*. Phép làm thơ // *(R)* Cách đặt để hay dùng chữ trong một bài thơ: *Thi pháp tinh thông*.

thi phẩm *dt*. Tác phẩm thơ, nhiều bài thơ in thành tập hay một bài thơ dài với một cốt chuyện.

thi phú *dt*. Thơ và phú, hai lối văn có cách điệu riêng biệt // (*R*) Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách điệu riêng biệt.

thi sấm *dt*. Câu sấm đặt theo điệu thơ: *Thi sấm của Trạng Trình*.

thi sĩ *dt*. Người có tài làm thơ và có thi phẩm được truyền tụng.

thi tập *dt*. Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển: *Nam âm thi tập*.

thi tiên *dt*. Bậc tiên trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý Thái Bạch thời Đường Trung Hoa).

thi tứ *dt*. Ý tứ ngụ trong bài thơ: *Thơ mà thiếu thi tứ không đáng gọi là thơ; Tố Hữu: thi nhơn tứ đảng*.

thi tửu *dt*. Thơ và rượu (hai món thường đi đôi).

thi thánh *dt*. Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất sắc: *Cao Bá Quát là một thi thánh thời cận đại*.

thi thiên *dt*. Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi sĩ để làm thơ hay).

thi thoại *dt*. Giai thoại trong làng thơ: *Chương Dân thi thoại*.

thi thú *dt*. Cái thú làm thơ và ngâm vịnh: *Bọn họ thù tạc thi phú*.

Thi Thư *đt*. Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách học cần thiết của đạo nho // *(B) Nh.* Thi Lễ.

thi thức *dt*. Cách thức làm thơ.

thi trái *dt*. Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ

phải làm để họa một bài thơ khác hay để vịnh một cảnh gì mà chưa làm được.

thi văn *dt*. Thơ và văn xuôi: *Nền thi văn hiện đại*.

thi vận *dt*. Vận thơ, các chữ cùng một vận trong một đoạn hay bài thơ.

thi vị *dt*. Cái thú vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ // (*R)* Cái thú vị, nét hay ho ẩn trong sự vật: *Cử chỉ đầy thi vị, lời nói đầy thi vị*.

thi viên *dt*. Vườn thơ // *(B)* Mục đăng nhiều thơ của một tờ báo.

thi xã *dt*. Nhóm người thích thơ cùng xướng hoạ nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

THI *dt.* Thây, xác người chết: *Tử thi; Truyền thi lao trái* (Thây chết vì bệnh lao, bịnh trái có thể lây).

thi hài *dt*. Xác người chết: *Khâm liệm thi hài.*

thi lợi *dt*. Thây ma có lợi: *Xác sau khi chết hiến cho khoa học là thị lợi // (B)* Người chỉ vụ lợi, ai chê bai, gièm siểm chi cũng không màng.

thi thể *dt*. Thây người chết: *Chết mà thi thể không lành.*

THI *đt*. Đặt ra, làm ra, đem ra dùng: *Thực thi; vô kế khả thi*.

thi ân *đt*. Làm ơn, giúp ai một việc gì: *Thi ân bất cầu báo* (làm ơn không trông trả).

thi chính *đt*. Thi hành chính sách, áp dụng một chính sách.

thi hành *đt*. Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định: *Thi hành án tòa; Thi hành phát mãi; Cứ xem đó mà thi hành.*

thi lễ *đt.* Làm lễ, lạy ra mắt (xưa) // Chào cách cung kính.

thi nhân *dt*. Làm điều nhân, làm lành: *Thi nhân bổ đức*.

thi thiết *đt*. Thực thi và kiến thiết, làm ra để dựng nên.

thi thố *đt*. Đem sự hiểu biết ra làm: *Thi thố tài năng*.

THÌ *gt. C/g.* Thời, tiếng nối hai ý trong một câu: *Đói thì ăn, khát thì uống; Chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ; Có mợ thì chợ vẫn đông, Không mợ thì chợ không đông bữa nào; Có cô thì dượng cũng già, Không cô thì dượng cũng qua một thời – CD* // Tiếng kể: *Ai đưa em đến chốn nầy, Bên kia thì núi, bên nầy thì sông – CD*.

thì chớ *trt*. Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận sự: *Chẳng thương thì chớ, đừng cười rằng ngu – CD*.

thì phải *trt*. Hình như: *Anh có bịnh thì phải? Nó đi đàng kia đó thì phải?*

thì sao *trt*. Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu khích: *Tôi nói vậy đó, thì sao?*

thì thôi *trt*. Vậy là đủ rồi, không có chi nữa cả, lời bọc xuôi: *Anh không có nói thì thôi*.

THÌ *dt. (chm)* Lần, bận hoạt động (lên, xuống) của một pít-tông trong một động cơ khi làm một chu kỳ: *Động cơ 2 thì, động cơ 4 thì* // Thuở, lúc, trong tuổi nào đó: *Dậy thì, đương thì, phải thì*. Xt. Thời.

thì mòn *trt*. Mòn, hao hụt, kiệt sức lần lần: *Đau thì mòn, lỗ thì mòn; thua thì mòn đến hết nhà*.

thì vụ *dt*. X. Thời vụ // (*lóng*) Cãi lẫy, cự nự, gây gổ: *Sân si thì vụ; Không biết chi hết mà cũng thì vụ với người ta*.

THÌ *trt.* Tiếng tả tiếng động.

thì thào *trt*. Lào xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh: *Họ đang thì thào*

bàn tán; Lời thì thào mùa xuân của cây lá trong vườn.

thì thầm *bt*. Rù rì, nói nhỏ với nhau một chuyện giấu kín: *Nói thì thầm; Chúng thì thầm với nhau.*

thì thọt *đt*. Nói vô nói ra, kẻ vạch: *Thì thọt với chủ* // Tới lui, ra vào: *Thì thọt cửa quan.*

thì thùng *trt*. Tiếng trống đánh: *Trống chùa ai đánh thì thùng, Của chung ai khéo vẫy vùng thành riêng – CD.*

THÍ *dt*. Mái, lu to: *Thí nước chè* (nước mía ép ra).

THÍ *đt*. Cho với ý làm phước: *Bố thí, cúng thí, hát thí* // *(R)* Cho với ý khinh: *Thí cho mấy đồng; Sáng ra, không thí đồng nào cả; Nó thí cho ba hột cơm chớ có săn sóc chi đâu* // Liều, bỏ: *Thí ngựa* (mã), *thí xe* (xa) *để mở đường chiếu tướng* // *tt*. Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công): *Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí* // *trt*. Hết sức, không thương, không tiếc: *Chơi thí, chửi thí, đánh thí.*

thí ân *đt*. Ban cho chút ơn.

thí bỏ *đt*. Liều bỏ đi: *Thí bỏ con chốt (tốt)* // Ban cho (vì là món đồ không đáng giá): *Kêu rằng đất hỡi trời ơi! Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng – CD.*

thí cô hồn *đt*. Làm chay, cúng đồ ăn cho cô hồn // Bỏ, phí phà, không tiếc (tiếng dùng có ý rủa): *Thôi! Thí cô hồn đi!*

thí công *trt*. Công không, không có tiền công: *Học thí công, làm thí công.*

thí của *đt*. Đem tiền của ra bố thí.

thí chẩn *đt*. Phát gạo tiền cho người nghèo.

thí chủ *đt*. Người có bố thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v: *Mời thí chủ vào đảnh Phật!*

thí mạng *đt*. Liều mạng sống, không kể đến tánh mạng // *trt*. Hết sức, không kể mệt nhọc: *làm thí mạng* // (*lóng*): Càn, ẩu, không vị nể, không sợ mếch lòng: *Nói thí mạng.*

thí mạng cùi *đt*. Liều, coi như mạng mình chẳng ra gì: *Chí Phèo là một kẻ thí mạng cùi.*

thí rế *đt*. X. Thí thực.

thí tài *đt*. *Nh.* Thí của.

thí thân *bt*. *Nh.* Thí mạng (hai nghĩa đầu): *Ông thí thân với mày đây!*

thí thực *dt*. *C/g.* Thí rế, bố thí cơm cháo cho người nghèo: *Rằm tháng 7, chùa có thí thực.*

thí xả *đt*. Ân xá, tha cho làm phước // Liều hết cho người: *Đàn việt* (壇越)*một lòng thí xả.*

thí xác *trt*. Hết sức mình, không kể công: *Làm thí xác.*

THÍ *đt*. Thi, tranh nhau: *Dự thí, đình thí, hội đồng khảo thí, hội thí, hương thí, ứng thí* // Thử, so sánh: *Tỷ thí võ nghệ.*

thí diễn *đt*. Dượt thử trước: *Thí diễn vở kịch, thí diễn võ nghệ, thí diễn môn lội 100m sải.*

thí dụng *đt*. Dùng thử.

thí nghiệm *đt*. Thử cho biết ra sao, coi công dụng ra thế nào, có những chất gì: *Phòng thí nghiệm, thí nghiệm vi trùng; Thí nghiệm một lý thuyết.*

thí sai *dt*. Tập sự, viên chức mới được bổ dụng, chưa vào ngạch: *Giáo học thí sai.*

thí sinh (sanh) *dt*. Người dự một kỳ thi: *Danh sách thí sinh; Thí sinh được chấm đậu.*

thí sinh tự do *đt*. Người nộp hồ sơ thi lấy, không phải do nhà trường gởi tới thi.

thí thân *dt. C/g.* Phép móc miệng,

phép thử trẻ con trong ngày thôi nôi, con trai thì viết, mực, cung, đao; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương lai nó.

THÍ *đt.* Thích (刺), giết người trên: *Soán thí.*

thí chúa *đt.* Giết chủ mình, vua mình: *Tôi thí chúa.*

thí gai *đt.* Mé nhánh, chặt bỏ những tượt, nhánh đầu mùa mà bỏ.

thí nghịch *đt.* Làm phản giết chủ, giết vua; *Đỗ Thích làm việc thí nghịch nên bị giết.*

thí quân *đt.* Giết vua // Mặc cho lính mình chết bất kể bao nhiêu, miễn đạt được mục tiêu: *Võ Nguyên Giáp thí quân theo kiểu tàu với chiến thuật biển người.*

THÍ *trt.* Ví, giả tỷ: *Nói thí, tỷ thí, thiết thí, thí dụ.*

thí dụ *bt.* Điều đặt ra đã trình bày cho người nghe dễ hiểu việc mình muốn nói: *Cho thí dụ* // Ví như, tỷ như, tiếng cho thí dụ: *Thí dụ anh ở địa vị tôi, trong trường hợp đó anh sẽ làm sao?*

thí như *trt.* Ví như, giả ý, lời ví thử: *Thí như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

THÍ PHÁT *đt.* X. Thế phát.

THỈ *dt. C/g.* Thủy, ban đầu, trước hết: *Chung thỉ, có thỉ có chung.*

thỉ chung *bt.* Trước và sau // Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ: *Em đừng nghe chuyện thị phi, Giận em mới lỗi đạo nghì thỉ chung – CD* // Chày kíp, không sớm thì muộn: *Thỉ chung gì nó cùng chết với tôi mà!*

thỉ mạt *trt.* Từ đầu đến cuối: *Nhà Lý, thỉ mạt gồm 9 đời vua.*

thỉ nguyện *dt.* Ý nguyện đầu tiên.

thỉ tổ *dt.* Ông tổ, vị tổ đầu tiên của một họ: *Thỉ tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim* // *(Pháp)* Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cửu đại).

THỈ *dt.* Cây tên, mũi tên: *Hồ thỉ tang bồng* // Thề nguyền: *Thỉ chí bất di* (Dốc một lòng không dời đổi).

thỉ ngôn *dt.* Lời nguyền ước.

thỉ thạch *dt.* Tên đạn, làn tên mũi đạn, bãi chiến trường, nơi giặc giã: *Chốn thỉ thạch.*

thỉ thệ *đt.* Thề nguyền, lập lời thề.

THỊ (柿) *dt. (thực) C/g.* Hương thị, Tử (梓), sách thuốc gọi Hỏa châu thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơm thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng; trái có công dụng trấn an và trừ lãi cho trẻ con; gỗ cây rất bền chắc và dẻo, mối mọt không ăn, xưa được dùng khắc bản in sách *(Diospyros decandra).*

THỊ (市) *dt.* Chợ: *Bổn thị, khai thị, cai thị // (R)* Kẻ chợ, nơi đô hội có nhiều phố xá mua bán đông đúc, thường là nơi có cơ quan cai trị toàn vùng*: Đô thị, thành thị.*

thị bình *dt.* Giá nhà nước, giá hàng hóa do nhà nước định.

thị chế *dt.* Chế độ thị xã, quy chế riêng cho các nơi được nhìn nhận là thị xã, thường có hội đồng dân cử và ngân sách riêng.

thị chính *dt.* Việc hành chính trong thị xã.

thị dân *dt.* Dân thị thành, dân chợ.

thị giá *dt.* Giá trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị trường (*valeur vénale*) // Giá thị trường, giá thông thường đang được áp dụng // (*lóng*) *đt.*

Nói giá, ra giá, đánh giá: *Món này thị giá bao nhiêu? Thị giá cao quá, ai mua nổi?* (Xt. Trị giá).

thị huống *dt*. Tình hình thị trường.

thị khu *dt*. Khu phố, khu có chợ và chung quanh chợ.

thị sảnh *dt*. Dinh ông Xã, (người cai trị một thị xã thời Pháp thuộc) trụ sở hành chánh một thị xã, một thành phố (*mairie)*.

thị tảo *đt*. Quét chợ: *Tiền thị tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn hàng chung đậu lại trả ở một vài chợ nhỏ).

thị tô *dt*. Tiền chỗ chợ, thuế chỗ ngồi mà bạn hàng phải góp hằng ngày.

thị tứ *dt*. Chỗ chợ búa đông đúc: *Nơi thị tứ.*

thị thành *dt. C/g*. Thị thiềng; X. Thành thị:... *Ở chốn thị thành, chim chạ thiếu chi – CD*.

thị trấn *dt*. Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố xá mua bán đông đúc // *(R)* Thành phố, khu vực có nhiều phố xá mua bán đông đúc: *Thị trấn Đà Nẵng, thị trấn Xuân Lộc.*

thị trường *dt*. Nơi buôn bán, chỗ tiêu thụ hàng hoá: *Chiếm thị trường, tìm thị trường* // *(R)* Cuộc buôn bán: *Chi phối thị trường, thị trường lên xuống không chừng.*

thị trưởng *dt*. Người cầm đầu việc hành chánh một thị xã: *Thị trưởng Đà Lạt*.

thị xã *dt*. Thành phố hay tỉnh lỵ được chánh phủ nhìn nhận quyền tự trị về hành chánh và tài chánh, việc quản trị do một hội đồng dân cử và thị trưởng chung lo: *Thị xã Đà Lạt*.

THỊ (氏) *dt*. Họ: *Lê thị, Nguyễn thị, Trần thị* // Chữ thường được dùng lót giữa họ và tên đàn bà và cũng thường được gọi kèm với tên: *Nam văn, nữ thị*; *Bà Nguyễn Thị Kim*; *Hỡi Thị Bằng ôi! đã chết rồi!* // Nhà, một dòng vua: *Ngô thị, Lý thị* (*dynastie*).

THỊ (是) *bt*. Phải, thực đây: *Chính thị, đích thị, tức thị.*

thị phi *tt*. Phải trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu: *Biết đường khinh trọng, biết lời thì phi – K* // *(R)* Cách chê khen gièm siểm không căn cứ: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu, lấy gì mà say? – CD.*

THỊ (示) *đt*. Cho người ta xem, bảo cho người ta biết: *Cáo thị, hiệu thị, yết thị.*

thị ân *đt*. Làm ơn cốt quảng cáo tiếng tăm; *Doanh nhân có kẻ thị ân bằng mồm, lên tivi ủng hộ tiền rồi quịt*.

thị chúng *đt*. Hiểu thị, nêu lên cho dân chúng hay biết: *Bêu đầu thị chúng.*

thị hùng *đt*. Khoe khoang sức mạnh.

thị ý *đt*. Nêu cao ý chí.

thị oai (uy) *đt*. Làm oai, nổ, phô trương sức mạnh cốt đàn áp tinh thần người.

THỊ (嗜) *bt*. Ham muốn, tham lam.

thị dục *dt*. Lòng ham muốn về vật chất: *Kềm hãm thị dục.*

thị hiếu *dt*. Sở thích: *Chiều thị hiếu khán giả* // *(R)* Khiếu, năng khiếu: *Có thị hiếu về âm nhạc.*

THỊ (恃) đt. Cậy, ỷ: *Ỷ thị, tự thị*; *Hữu thị vô khủng* (Có chỗ nương cậy thì không sợ).

thị hùng *đt*. Ỷ mạnh: *Thị hùng với đàn em.*

thị thế *đt*. Cậy thế, ỷ thế mạnh: *Thị thế bắt nạt người.*

THỊ (侍) đt. Hầu hạ, phụng dưỡng:

Chu vương đến thời mạt mà bọn nội thị vẫn còn đông.

thị độc *dt*. Chức quan viện Hàn lâm giữ việc đọc sách cho vua nghe

thị giảng *dt*. Chức quan Hàn lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe.

thị yến *đt*. Hầu bàn, lo hầu hạ, châm rượu trong tiệc.

thị lang *dt*. Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham tri.

thị nữ *dt*. Con hầu, gái chực sai khiến trong nhà hồi xưa.

thị tỳ *dt*. Con đòi, tớ gái.

thị tẩm (侍寢) *đt.* **Hầu hạ nhà vua khi ngủ, nói cách khác là quan hệ ân ái với vua – thường áp dụng cho cung nữ, phi tần; tẩm** (寢) **là ngủ nghỉ, phòng ngủ, hoặc ngụ ý chung chạ thân xác.**

thị thần *dt*. Quan hầu của vua.

thị vệ *dt*. Vệ quân, lính hộ vệ vua.

THỊ (眎) *đt*. Trông, thấy: *Cận thị, giám thị, hổ thị, kiến thị, kỳ thị, trực thị, viễn thị, thập mục sở thị* // *(R)* Xem như, cầm bằng: *Thị tử như quy* (thị nó như trẻ con).

thị cảm *dt*. Cảm giác của mắt, sự trông thấy.

thị chuẩn *dt*. Tia nhìn, sự định hướng của cặp mắt // *(R)* Trục quang của một ống kính (*collimation).*

thị chuẩn cơ *dt*. Máy nhắm bắn cho trúng đích // Máy quang kính dùng tạo một chùm tia sáng song song (*collimateur*).

thị chuẩn đứng *dt*. Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì gióng làm chuẩn (trong một máy nhắm, trục quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đứng theo một dây chì đứng mới đúng) (*collimation verticale*).

thị chuẩn ngang *dt*. Đường ngang lấy mặt nước thăng bằng làm chuẩn: Trong một máy nhắm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị chuẩn ngang (*collimation horizontale*).

thị chuẩn tuyến *dt*. Đường ngang hoặc đường dọc dùng làm chuẩn để nhắm *(ligne de collimation).*

thị chứng *đt*. Làm chứng, nhận thực: *Mời làng đến thị chứng.*

thị dã *dt*. Tầm mắt, phạm vi mà mắt có thể thấy được.

thị độ *dt*. Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt.

thị động *dt*. Sự dợn sóng ở xa, nhứt là khi trời nắng, mà mắt trông lầm (nhầm) (sự thật không có chi cả).

thị giác *dt*. Giác quan để trông, tức cặp mắt // Cảm giác nhận ra bằng cặp mắt.

thị giới *dt*. *Nh.* Thị dã.

thị hiệu *dt*. Vật ra hiệu, hiệu lệnh bằng đồ vật, màu sắc mà mắt trông thấy (*signal optique*).

thị lực *dt. C/g.* Nhuệ độ thị quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt (*acuité visuelle*).

thị lực biểu *dt*. Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt.

thị năng *dt*. Cơ năng chủ sự trông, sự nhìn.

thị nhận *dt*. Chứng nhận, nhận thực: *Nhờ làng thị nhận giấy tờ.*

thị quan *dt*. Mắt, cơ quan để trông, để ngó.

thị sát *đt*. Xem xét: *Thị sát tình hình.*

thị sự *đt*. Coi việc, trông nom cho người ta làm việc: *Cặp rằng thị sự.*

thị tuyến *dt*. Tia nhắm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhắm (*rayon visuel).*

thị thiềng *dt. Nh.* Thị nhận // (*lóng*) Cầm cốt, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam kết không thưa gởi: *Anh thị thiềng cho con anh đánh con tôi mà!*

thị thực *đt.* Chứng rằng thực, đúng sự thực: *Thị thực chữ ký*,

thị triều *đt.* Ngự cho các quan chầu (triều kiến): *Vua thị triều hồi canh năm ngày đầu trong tuần 10 ngày*.

thị trục *dt.* Đường thẳng chạy ngang quang tâm của vật kính và thị kính của một ống kính quan sát (*axe optique*).

THIA LIA dt. X. Thác lác (nghĩa sau): *Ném thia lia* (đánh thác lác).

THIA THIA *dt. (động) C/g.* Lia thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay đổi luôn, con trống tính hiếu chiến: *Chim quyên ăn trái nhãn lồng, Thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi – CD.*

thia thia ta *dt.* Giống thia thia ruộng, nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia thia xiêm nhưng dẻo dai hơn.

thia thia tàu *dt.* Giống thia thia mắt lòi, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xoà rất đẹp, tánh hiền không chọi.

thia thia xiêm *dt.* Giống thia thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu chiến nhưng sức không bền.

THÌA *dt. C/g.* Muỗng, vật chan hoặc húp canh, hay dùng múc hoặc lường thể lỏng.

thìa cà phê *dt.* C/g. Muỗng cà phê, cùi dìa (cuiller), thứ thìa bằng kim loại, đựng lối 5cl, dùng múc đường và quậy cà phê.

thìa canh *dt.* C/g. Thìa/muỗng xúp, thứ thìa to bằng sành hay kim loại, đựng lối 10cl, dùng múc thức ăn lỏng hoặc húp.

thìa xúp *dt.* X. Thìa canh.

THÍCH (適) *bt.* Đi đến, vừa đúng: *Thích hợp, thích nghi; Tha thích vi phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) // Ưa, khoái: *Ham thích, mê thích, sở thích, tùy thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền – CD* // Gái gả chồng.

thích chí *tt.* Khoái chí, sung sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhơn sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý).

thích dụng *tt.* Hợp với sự cần dùng, vừa xài: *Nhiều kiểu xe chế tạo ở các nước tiền tiền chỉ thích dụng cho dân các nước hậu tiến*.

thích đáng *tt.* Thỏa đáng, xứng đáng, vừa đúng: *Lời phê bình thích đáng.*

thích hợp *tt.* Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích hợp với thời thế.*

thích ý *tt.* Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

thích khẩu *trt.* Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích khẩu* // tt. Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích khẩu.*

thích lính *dt.* Tuổi quân dịch, tuổi đi lính.

thích nghi *tt.* Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn mặc rất thích nghi.*

thích nhân *dt.* Gái về nhà chồng.

thích nhiên *trt.* Đương nhiên, phải vậy // Bỗng chốc, thình lình.

thích pháp *tt.* Hợp pháp, đúng phép.

thích tình *tt.* Thỏa tình, ưng bụng: *Chơi cho thích tình.*

thích tùng *đt.* Tháp tùng, đi theo.

thích thể *tt.* Vừa tầm, đúng vóc, đúng với thân thể.

thích thời *tt.* Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích thời.*

thích trung *tt.* Vừa chừng, không

hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn ở cho thích trung.*

thích trúng *tt.* Chó dắt, may mà nhằm, mà trúng: *Việc làm thích trúng chứ không phải giỏi.*

thích ứng *tt.* Đúng, nhằm: *Thích ứng với hoàn cảnh* // *đt.* Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu định thế nào để thích ứng với thời cơ.*

THÍCH *đt.* Đâm, xâm bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt* // Giết người bằng khí giới: *Hành thích; Đỗ Thích thích Đinh Đinh* // Thúc vào tay người khác để ra hiệu: *Chen vai thích cánh* // Châm chích, nói xeo nạy: *Phúng thích.*

thích cánh *đt.* Thúc cùi chỏ // Tranh đua, bươn chải với người, với đời: *Chen vai thích cánh.*

thích huyết *đt.* Chích hoặc cắt một lần cạn để nặn máu ra: *Thích huyết thề nguyền.*

thích khách *dt.* Kẻ giả dạng và len lỏi gần người để giết lén người.

thích tự *đt.* Khắc chữ, dùng mũi nhọn xâm chữ trên trán, một hình phạt xưa: *Thích tự, biếm đi xa.*

thích thống *tt.* Đau như bị châm bị chích: *Lời nói của va thiệt thích thống.*

THÍCH (釋) *đt.* Tha ra: *Phóng thích, Huê dung đạo, Quan công thích Tào* // Trừ bỏ đi: *Khai thích* // Giảng cho rõ: *Chú thích, giải thích* // *(Phật)* Chữ đứng trước danh hiệu các thầy tu để ghi nhớ hoàng đế Thích ca Tịnh Phạn (*Sakya Suddhodana*) là cha đấng Thích ca Mâu ni (*Sakya Muni*) cũng là tiếng chỉ đạo Phật: *Thích Quảng Đức tự thiêu, nhưng phải nhờ người châm lửa; Đạo Thích, lương hay thích.*

Thích ca *(Phật)* Họ của đấng giáo chủ đạo Phật (*Sakya hay Çakya*) // *(R)* Thích ca Mâu ni gọi tắt, đức Phật tổ: *Đấng Thích ca.*

Thích chỉ *dt. (Phật)* Lời dạy của đức Thích ca.

Thích giáo *dt.* Đạo Phật: *Người thuộc Thích giáo.*

Thích môn *dt.* Cửa Phật, cửa thiền, nhà chùa, nơi tu hành theo đạo Phật // (R) *Nh.* Thích giáo.

thích ngôn *dt.* Lời cắt nghĩa.

thích nghĩa *dt.* Cắt nghĩa, giải thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu

thích nhiên *tt.* Thảnh thơi.

thích phóng *đt.* X. Phóng thích.

thích phục *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang.

Thích tử *dt.* Người tu theo đạo Phật.

THÍCH *dt.* Họ ngoại (mẹ), bà con khác họ: *Thân thích, hoàng thân quốc thích; Ngoại thích là mối họa trong triều, như Lý Huệ Tông cưới Trần Thị Dung, sau mất ngai vàng vào tay Trần Thủ Độ* // *bt.* Lo buồn, sự buồn phiền: *Ưu thích; Dữ đồng hưu thích* (Chung cùng trong việc buồn việc vui).

thích lý *dt.* Láng giềng, bà con chòm xóm.

thích nghị *dt.* Tình bà con bên ngoại.

thích thuộc *dt.* Bà con xa, do một cuộc hôn nhân mà người trong hai họ trở nên bà con,

THÍCH LỊCH *dt. C/g.* Tích lịch, sấm sét: *Nương oai thích lịch ôm con đỏ, Vâng lịnh nam phong phất ngọn cờ – T.K. Huân* // *(B)* Cơn giận dữ: *Phấn thích lịch chi oai (uy)* (Nổi cơn sấm sét).

thích lịch thạch *dt.* Lưỡi tầm sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa hồi xưa (thạch khí thời đại) mà người tin dị đoan cho

là lưỡi búa của Lôi công): *Một khi thiên tử nổi giận, lời phán ra như thích lịch thạch, thiên hạ đều run sợ.*

THỊCH THỊCH *trt. C/g.* Thình thịch, tiếng gót nện liên tiếp xuống đất: *Chạy thịch thịch.*

THỊCH THƯỢNG *trt.* (do Trịch thượng nói trại) X. Nói thịch thượng.

THIM THÍP *bt.* Vừa khỏa mặt: *Đổ nước thim thíp mặt đậu* (đặng ngâm).

THÍM *đdt.* Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy: *Chú thím, thầy thím* // Tiếng vợ chồng người anh gọi từng em dâu.

thím dâu *dt.* Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím).

thím nó *đdt.* Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt.

thím thầy *đdt.* Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v.

thím xẩm *dt.* Tiếng chỉ hay gọi người đàn bà Trung Hoa.

THIN THÍT *trt.* Lặng trang, nín khe, im lặng tuyệt đối: *Im thin thít, nín thin thít; Thin thít như thịt nấu đông – tng.*

THÌN *đt.* Răn, giữ: *Khăng thìn hai chữ hiếu trung; Nguyệt Nga khi ấy càng thìn nết na – LVT* // *tt.* Thuần, đằm thắm: *Tính rất thìn.*

thìn ý *đt.* Giữ ý, giữ cho ý mình được kín đáo, không để ai hiểu ý mình.

thìn lòng *đt. Nh.* Thìn ý: *Thìn lòng chử dạ* (渚 – chử: ghi nhớ).

thìn nết *đt.* Dằn tính nết, giữ cho tính được nghiêm trang, đằm thắm: *Cố tu thân giữ thìn nết.*

thìn tánh *đt. Nh.* Thìn nết.

thìn từ *tt.* Hiền lành, đằm thắm.

THÌN *dt.* Chữ thứ năm trong hàng chi: *Giờ thìn (từ 7 tới 9 giờ sáng), tháng thìn (tháng 3 âm lịch), (tảo thìn) sáng sớm; năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp thìn, Bính thìn, Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn).

THÍN *bt.* (tiếng Quảng đông) Thiên, tức ngàn (nghìn), hoặc trời.

thín cẩu *dt. C/g.* Thiên cửu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ: *Đánh thín cẩu.*

thín tỳ *dt.* Thiên địa (trời đất).

THINH *dt. C/g.* Thanh, tiếng nói: *Hàm thinh, làm thinh, lặng thinh, nín thinh* // Tiếng ca hát, đàn địch: *Âm thinh, hòa thinh, truyền thinh; có thinh có sắc* // Tiếng động, tiếng nổ: *Liên thinh* // Tiếng đồn, danh tiếng: *Phong thinh.*

thinh âm *dt.* Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to: *Thinh âm réo rắt.*

thinh âm học *dt.* Môn học nghiên cứu về sự phát âm.

thinh ba *dt.* X. Âm ba.

thinh danh *dt.* Danh tiếng: *Thinh danh vang rền.*

thinh dung *dt.* Tiếng nói và dung nhan, mặt mày.

thinh đái *dt. (thể)* Hai sợi dây ở đầu cuống họng, dùng cho sự phát âm.

thinh điệu *dt.* Nhịp điệu của âm nhạc.

thinh giá *dt.* Danh tiếng và giá trị (của con người): *Làm mất hết thinh giá.*

thinh học *dt. Nh.* Thinh âm học.

thinh khí *dt.* Đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu nói tắt, sự cảm thông nhau giữa người đồng cảnh, đồng tình: *Lạ gì thinh khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai giằng cho ra – K.*

thinh lãng *dt.* Làn sóng của tiếng được đưa đi.

thinh luật *dt.* Luật thinh âm (trong điệu thơ) // Hệ thống liên hệ tự nhiên giữa các tiếng nói và sự bổng trầm của chúng ở các tiếng kép.

thinh ngôn *đt*. Phao đồn, rêu rao.

thinh sắc *dt*. Tiếng thanh và sắc đẹp: *Thinh sắc vẹn toàn* (của đào kép).

thinh tích *dt*. Tiếng tăm về một việc làm khác thường: *Thinh tích xấu*.

thinh thế *dt*. Thinh danh và thế lực: *Ảnh hưởng của thinh thế*.

thinh uy *dt*. Thinh danh và uy thế: *Dựa thinh uy của kẻ khác*.

thinh văn *dt*. Danh tiếng đồn đãi.

thinh vọng *dt*. Ngưỡng vọng danh tiếng.

THINH KHÔNG *trt. C/g*. Khi không, bỗng dưng, tự nhiên phát ra: *Thinh không la lối; Đang ngồi, thinh không vụt chạy*.

THINH THÍCH *đt. C/g.* Thích thích, hơi ưa thích: *Việc đó, thấy thinh thích*.

THINH THINH *tt*. Mênh mông, bát ngát: *Ơn cha rộng thinh thinh như biển, Nghĩa mẹ dài dằng dặc bằng sông – CD*.

THÌNH *tt*. To, rộng: *Rộng thình.*

thình thình *trt.* Chớn chở và sờ sờ: *Nằm thình thình đó!*

THÌNH *trt*. Tiếng động to mà ấm: *Đánh thình một cái; Thùng thình.*

thình thịch *trt*. X. Thịch thịch.

thình thình *trt*. Tiếng thình liên tiếp: *Đi thình thình; Đập cửa thình thình.*

thình thùng thình *trt*. Tiếng trống nhịp nhàng sau một câu hát: *Tháng giêng anh đi chơi xuân, Đồn đây có hội trống quân anh vào... Thình thùng thình... Trước khi hát anh có lời rao, Không chồng thời vào, có chồng thời ra... Thình thùng thình – Hát trống quân*.

THÌNH LÌNH *trt*. Đột ngột, tình cờ, bất ngờ, không hay biết trước: *Thình lình có tiếng gõ cửa*.

THÍNH *dt*. Gạo hay bắp rang cà nhuyễn để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và báng mùi tanh: *Rang thính, đâm thính, mắm thính, cá mòi thính // đt*. Ướp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem // (B)* Mồi hấp dẫn để câu dụ ai đó: *Thả thính*.

THÍNH *đt*. Nghe, đoán định: *Bàng thính, dự thính, thám thính* // Vâng theo: *Thính lịnh, thính mạng // tt*. Nhạy tiếng và nhạy hơi: *Mũi rất thính, tai rất thính.*

thính giả *dt*. Người lắng nghe, chực nghe, đến nghe: *Thính giả đài phát thanh; Diễn thuyết được thính giả hoan nghinh.*

thính giác *dt*. Giác quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm giác nghe biết bằng hai tai.

thính hiệu *dt*. Hiệu lịnh bằng tiếng còi, chiêng, trống, v.v. (*signal acoustique)*.

thính lịnh *đt*. Vâng lịnh, nghe theo hiệu lịnh.

thính mạng *đt*. Nghe theo lời dạy, vâng lịnh dạy.

thính mũi *tt*. Nhạy hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi*.

thính năng *dt*. Sức nghe của hai tai.

thính quan *dt*. Bộ phận giác quan (tức hai tai) để nghe.

thính tai *tt*. Nhạy tiếng, có hai tai rất nhạy (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai*.

thính thị *bt*. Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại ngữ theo phương pháp thính thị*.

thính thuyết *đt*. Nghe nói // Tỏ ra có lòng với nhau; cầm như quan trọng, thiết yếu lắm.

THÍNH *dt. C/g*. Sảnh, quan thự, chỗ làm việc của quan sở tại // *(R)* Nhà khách: *Khách thính, nhà thính.*

thính đường (廳堂) *đt*. Nhà khách, phòng khách // Phòng lớn.

thính sự *đt*. Lễ đem linh cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

THỈNH *đt*. Rước, mời, cầu xin, hỏi han: *Cung thỉnh, mời thỉnh; Thỉnh hương quản đến lập vi bằng; Thỉnh sắc thần, thỉnh hương chức tọa vị*.

thỉnh an *đt*. Hỏi thăm sức khoẻ: *Thỉnh an cha mẹ*.

thỉnh cầu *đt*. Cầu xin, van xin: *Thỉnh cầu được yết kiến*.

thỉnh chuông *đt*. Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến giá treo (cũ tiếng mua và khiêng) // Dộng chuông theo lệ, khi cúng (cũ tiếng động và đánh).

thỉnh giáo *đt*. Xin được dạy bảo về một điều gì: *Xin thỉnh giáo với những bậc cao minh*.

thỉnh hôn *đt*. Hỏi vợ, xin cưới.

thỉnh kinh *đt*. Xin kinh rước về, nói Trần Huyền Trang đời Đường (Trung Hoa) qua nước Thiên Trúc (Ấn Độ) xin kinh Phật đem về Trung Hoa: *Tam Tạng thỉnh kinh* // (*R) a)* Xin kinh ở chùa hay ở một nhà từ thiện đem về nhà đọc; *b)* Được ví với việc làm chậm chạp, mất nhiều thì giờ: *Làm như thỉnh kinh*.

thỉnh kỳ *dt*. Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn nhân thời xưa, nhà mai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu.

thỉnh mạng (mệnh) *đt*. Xin phép với bề trên: *Thỉnh mạng cha mẹ*.

thỉnh mời *đt*. X. Mời thỉnh (thường dùng với giọng lấy đương): *Đợi thỉnh mời mới đến!*

thỉnh nguyện *đt*. *Nh*. Thỉnh cầu // *dt*. Những điều mong mỏi cầu xin: *Có nhiều thỉnh nguyện chưa được thoả mãn; Tập thỉnh nguyện*.

thỉnh phạn *đt*. Dùng cơm, ăn cơm, (tiếng riêng nhà chùa): *Đến giờ thỉnh phạn*.

thỉnh sắc *đt*. Lễ rước sắc từ nhà việc (văn phòng xã) đến đình để cúng, hát: *Đám thỉnh sắc*.

thỉnh tội *đt*. Chịu tội, sẵn sàng lãnh sự trừng phạt: *Bại trận, về triều thỉnh tội*.

thỉnh tượng *đt*. Mua ở tiệm hay xin ở chùa một bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cũ tiếng mua và xin): *Xuống tóc rồi thỉnh tượng thờ*.

thỉnh thác *đt*. Cầu cạnh việc riêng.

thỉnh thiếp *dt*. Thiệp mời.

THỈNH THOẢNG *trt*. Đôi khi, lâu lâu có một lần: *Thỉnh thoảng ghé thăm người em gái miền Trung*.

THỊNH *bt*. X. Thạnh.

THÍP *trt. C/g*. Líp, vừa đầy vừa lắp, vừa khỏa: *Đong cho thíp* // Thấm, vừa sức: *Ăn chưa thíp* (chưa no), *đánh chưa thíp* (không đau, chưa thấm); *thua chưa thíp* (còn tiền, chưa nao núng).

thíp mặt *trt*. Líp mặt, vừa đầy: *Nước vừa thíp mặt*.

thíp thíp *bt*. X. Thim thíp.

THÍT *đt*. Thắt chặt lại: *Thít chặt hồ bao* // *trt*. Rán dằn, không cho ra tiếng: *Nín thít, thin thít, thút thít*.

thích ghịt *đt*. Quai chặt và ghịt xuống.

thít thít *trt*. X. Thin thít.

THỊT *đt. C/g*. Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật: *Đỏ da thắm thịt; Còn trẻ, săn thịt* // Tất cả các phần ăn được trong thân thể loài vật: *Làm thịt; Hàng thịt nguýt hàng cá – tng* // Thịt heo gọi tắt (có cả nạc, mỡ và da): *Cháo thịt, thịt kho* // *(R)* Phần dẽ dặt trong gỗ, trong đất,

trái cây: *Đất thịt, gỗ thịt, mịn thịt, thưa thịt, ngon thịt* // *(B)* Cùng chung dòng giống: *Máu thịt, ruột thịt* // *tt.* Được nuôi để làm hàng: *Bò thịt, heo thịt; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo – tng* // *đt*. Giết (làm thịt nói tắt: *Thịt một con bò đãi tiệc* // *(lóng)* Sát phạt, ăn thua to: *Chúng gầy sòng để thịt nhau* // *dt*. Thú rừng, gái hoang: *Kiếm thịt, săn thịt; Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người – K.*

thịt ba rọi *dt*. X. Ba rọi (nghĩa đầu).

thịt bằm *dt*. Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn: *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ tiếu thịt bằm*.

thịt bắp đùi *dt*. Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không.

thịt bầy nhầy *dt*. X. Bầy nhầy.

thịt bệu *dt*. Da thịt mềm bệu của người bịnh hoặc người mập (béo) ít hoạt động: *Mập mà thịt bệu quá!* // Thịt ba rọi hoặc thịt bắp đùi heo kho nhừ.

thịt bò bít-tết *dt.* Thịt thăn bò áp chảo ăn tái (*beefsteak*)

thịt bông *dt.* Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi giã tơi như bông gòn để ăn lâu.

thịt cá *dt*. Thịt con cá: *Thịt cá đồng hay cá mực* // Thịt bò, thịt heo... và cá: *Ăn chay, có ăn thịt cá chi được đâu mà mời*.

thịt cốc lết *dt*. Phần thịt nuộc lưng heo cắt hình tam giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn (*côtelette*).

thịt chín *dt*. Thịt nấu chín, thường là thịt bò: *Cho tô phở thịt chín.*

thịt chợ *dt*. Thịt heo, thịt bò mua ở chợ: *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ – tng.*

thịt dư *dt.* Nhánh nhỏ mọc bất thường trong họng hay mũi, cản trở sự hô hấp, khiến bịnh hoạn luôn: *Cắt thịt dư.*

thịt đầu *dt*. Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi.

thịt hầm *dt*. Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như táo, sen và gia vị.

thịt heo xông khói *dt.* Thịt ba rọi xắt mỏng làm chín bằng cách xông khói (*bacon*).

thịt kiếng *dt.* Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biếu hương chức và các nhà tai mắt trong làng.

thịt kho *dt*. Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) kho với nước mắm, tiêu và hành.

thịt kho khô *dt*. Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước mắm, cho rút cạn.

thịt kho tàu *dt*. Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước dừa, nước tương và tỏi.

thịt kho tiêu *dt*. Thịt nạc heo thái miếng mỏng nhỏ kho với nước mắm và để thật nhiều tiêu.

thịt khô *dt*. Thịt bò hay heo (nạc ròng) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mặn mặn ngon ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu.

thịt làng *dt*. *Nh.* Thịt kiếng: *Miếng thị làng bằng sàng thịt chợ – tng.*

thịt lạp *dt.* Thịt xắt mỏng ướp ngũ vị hương rồi hong khô.

thịt lậu *dt.* Thịt heo xẻ lén bán, không đóng thuế.

thịt luộc dt. Thịt heo luộc chín, có mỡ và da.

thịt mỡ *đt*. Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ.

thịt nạc *dt.* Phần nạc ròng của thịt heo: *Mua thịt nạc bằm nấu cháo*.

thịt nạc giăm *dt*. Phần nạc thịt heo có làn mỡ mỏng xen vào giữa sớ thịt: *Quán này nổi tiếng với món thịt nạc giăm nướng than hoa, chấm mắm me*.

thịt nách *dt*. Thịt heo theo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo.

thịt nồi gọ *dt*. X. Nồi gọ.

thịt nuộc lưng *dt.* X. Nuộc lưng.

thịt nướng *đt*. Thịt cốc-lết ướp muối sả rồi nướng: *Đĩa cơm thịt nướng* // Thịt bò hoặc thịt heo (nạc ròng) thái miếng mỏng nhỏ rồi cặp gắp nướng: *Tô bún thịt nướng*.

thịt nguội *dt*. Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì.

thịt phá hú *dt*. *Nh.* Thịt bông.

thịt phá lấu *đt.* Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia vị thơm rồi nấu với lửa riu riu cho chín.

thịt phay *dt.* Thịt ba rọi hoặc bắp đùi luộc rồi thái mỏng.

thịt quay *dt*. Nguyên con heo bỏ lòng, banh ra ướp gia vị rồi nướng trong lò kín.

thịt ram *dt*. Thịt heo có chút mỡ ướp mằn mặn rồi ram vàng.

thịt rừng *dt*. Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v. làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhắm.

thịt săn *dt.* Da thịt cứng: *Lúc này mạnh trong mình nên thịt săn* // Thịt thú rừng đi săn được.

thịt tái *đi.* Thịt bò, heo hoặc gà nướng hay luộc sơ, còn sống: *Bún thịt tái, phở thịt tái*.

thịt thà *dt*. *(đ) Nh.* Thịt: *Mỡ không đầy chớ có thịt thà chi đâu*.

thịt thừa *dt*. *(lóng)* Con cái lòng thòng, hay làm cực lòng cha mẹ: *Còn cục thịt thừa biết bỏ cho ai – CD* // *(R)* Dương vật: *Chim kêu trên đọt cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo – CD*.

thịt ướp *dt*. Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên: *Ăn cơm thịt ướp*.

thịt ướp lạnh *dt.* Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay dầm nước đá để lâu: *Nhập cảng thịt ướp lạnh.*

thịt xá xíu *dt*. Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia vị rồi nướng.

thịt xúp *dt.* Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt: *Thịt xúp ăn lạt lẽo*.

thịt xương *dt*. Thân thể con người hay con vật: *Ai ngờ một phút tan tành thịt xương – K.*

THIU *tt*. Vữa, biến chất và có mùi hôi ăn không được: *Cơm thiu, canh thiu; Bánh bò thiu, đứt dây thiều, lọt cầu tiêu*.

thiu nhớt *tt*. Thiu lâu rồi, ướt mình và nhớt nhớt: *Để tới bữa nay, nó đã thiu nhớt rồi* // *(B)* Ế chồng và có nhiều tai tiếng xấu: *Thiu nhớt rồi, ai cưới?*

thiu thúi *dt.* Thiu thật lâu, mùi hôi trở thành thúi (thối) // Lời mắng đàn bà hư, bị nhiều người khi dể: *Đồ thiu thúi gì đâu mà!*

THIU *trt.* Mơ màng, vừa mê chớ chưa ngủ hẳn // *(R)* Hiu, rất buồn: *Thị trấn buồn thiu*.

thiu ngủ *trt*. Sắp mê để ngủ: *Vừa thiu ngủ đã tới giờ*.

thiu thiu *trt*. *C/g*. Thiu thỉu, *Nh.* Thiu ngủ: *Mới thiu thiu chớ chưa ngủ*.

thiu thỉu *trt*. X. Thiu thiu.

THÌU BIU (CỦ) *dt. (thể)* Dương vật: *Mấy thằng lính khố xanh bắn như củ thìu biu ấy! – Duyên Anh.*

THÌU ĐÌU *dt. (thực)* Loại dây bò có lá nhám được dùng giồi ván nằm cho láng: *Dây thìu đìu*.

THỈU *tt. Nh.* Thiu: *Thiu thỉu.*

thỉu thỉu *trt. Nh.* Thiu thiu và thỉu thỉu: *Mới thỉu thỉu đã gọi giựt.*

THỊU *tt.* Phịu, xệ xuống: *Bùng thụng bùng thịu; mặt xệ thịu xuống.*

THIẾC *dt. C/g.* Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét: *Ấm thiếc, thùng chiếc* // *(R) C/g.* Tôn (tôle), thứ thiếc có pha kẽm: *Chợ thiếc, nhà thiếc.*

thiếc Cao Bằng *dt.* Thứ thiếc ở mỏ tại Cao Bằng (Bắc Việt), dày cứng, không sét.

thiếc lá *dt.* Thiếc cán thành lá mỏng.

thiếc phấn *dt.* Phấn thiếc, được dùng xức lác.

THIÊM *bt.* Thêm.

thiêm đinh *đt.* Đẻ con trai; thêm một xuất đinh, một công dân cho nước: *Nhà chú Bảy lại có thêm đinh.*

thiêm thủ *đt.* Lấy thêm, lấy ngoài số định: *Phần thiêm thủ.*

THIÊM THIẾP *trt. C/g.* Thiếp thiếp, mê man, không biết gì, không thấy gì cả: *Nằm thiêm thiếp.*

THIỀM *dt.* Con cóc // *(B)* Mặt trăng: *Cung thiềm.*

thiềm cung *dt.* Cung thiềm, mặt trăng (tiếng văn chương).

thiềm huy *dt.* Ánh sáng mặt trăng.

thiềm phách *dt.* Mặt trăng.

thiềm quang *dt. Nh.* Thiềm huy

thiềm quế *đt. (truyền)* Cây quế trong cung trăng.

thiềm tô *dt.* Mủ lấy ở cổ con cóc, vị thuốc trị ung độc.

thiềm thừ *dt.* Con cóc: *Nguyệt lý thiềm thừ* (hình con cóc trong cung trăng) (裡 – lý: ở trong).

THIỀM *dt.* Mái hiên.

thiềm lưu *dt.* Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

THIỂM *tt.* Hiểm, độc ác, không giúp ai, thấy ai vì sai lầm sắp lâm nguy, không chỉ giúp: *Làm thiểm, người thiểm, bụng thiểm.*

thiểm ác *tt.* Có bụng ác, cố để người mang hại.

thiểm độc *tt.* Độc hiểm, bất nhơn, cố hại người.

thiểm thuớc *tt. Nh.* Thiểm ác.

THIỂM *dt.* Né, tránh // Bắt chợt, thấy thoáng qua.

thiểm điện *dt.* Điện chớp; chớp nhoáng, thật lẹ.

thiểm quang *dt.* Chớp nhoáng, tia sáng thoáng qua // (*triết*) Cảm giác vừa lóe lên rồi mất *(phosphènes)*.

thiểm thước *trt.* Chập chờn // *(B)* Úp mở, nửa chơi nửa thật.

THIỂM *tt.* Nhục, xấu hổ // Tiếng tự xưng nhún nhường.

thiểm chức *dt.* Chức mọn này, tiếng người có chức phận tự xưng khi nói với kẻ thấp hơn.

thiểm nha *dt.* Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún nhường.

thiểm vị *đt.* Địa vị nhỏ nhen này, tiếng chỉ chức vị mình cách nhún nhường: *Bản thiểm vị xin tấu.*

THIỆM (贍) *bt.* Đầy đủ: *Dưỡng thiệm, sung thiệm; Gia tộc ấy sống thiệm túc, dư dả, không thiếu thứ gì.*

thiệm cấp *đt.* Cấp cho đầy đủ.

THIÊN (仟) *st.* Ngàn (nghìn): *Một thiên ngói, một thiên lá*; *Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa – câu đối.*

thiên cổ *dt.* Ngàn (nghìn) xưa, ngàn đời, còn hoài: *Danh lưu thiên cổ* (tiếng để ngàn đời) // *trt.* Lắm, nhiều lắm: *Hay thiên cổ, tốt thiên cổ; Bài thơ thiên cổ lưu.*

thiên hộ *dt.* Chức ngang với chức Cai tổng; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá hộ) // Giàu lắm

(huê lợi hằng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hộ): *Giàu thiên hộ.*

thiên kim *bt.* Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá: *Nhứt tiếu thiên kim* (một nụ cười đáng ngàn lượng vàng).

thiên kim tiểu thơ *đt*. Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cưng thật đẹp.

thiên khê *trt*. Nhiều lắm: *Của tiền thiên khê*.

thiên lá *dt*. Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai: *Căn nhà rộng mấy thiên lá*.

thiên lý *dt*. Ngàn dặm // *tt*. Xa diệu vợi, xa lắm: *Trên con đường thiên lý.*

thiên lý kính *dt*. Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần).

thiên lý mã *dt*. Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm.

thiên lúa *dt* Một trăm giạ lúa (bằng 1.000 ô).

thiên tải *dt*. Ngàn năm // Thời gian thật lâu: *Thiên tải nhứt thì* (ngàn năm một thuở).

thiên tổng *dt*. Chức quan võ xưa cầm 100 quân.

thiên tuế *dt.* Ngàn tuổi, tiếng gọi tưng người có chức phận to hồi xưa // *(thực)* Cây loại lõa tử, phát hoa biệt chu ở chót cây, vảy cái giẹp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cộng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) *(Cycas revoluta)*.

thiên thặng *dt.* Một ngàn cổ xe, tiếng dùng chỉ vua chư hầu thời xưa.

thiên thu *dt*. Ngàn năm // *trt*. Luôn cả đời, hết một đời người: *Giấc ngủ thiên thu; Thiên thu vĩnh biệt*.

thiên trùng *dt*. Ngàn trùng, ngàn lớp chồng chất // *(R)* Đông đúc, nhiều người: *Thiên hạ thiên trùng* // Xa cách lắm: *Cách biệt thiên trùng*.

thiên vàn *st*. Ngàn muôn // *tt*. Nhiều vô số, kể không xiết: *Biết thiên vàn nào mà nói cho hết*.

thiên vạn *st*. *Nh.* Thiên vàn.

THIÊN (天) *dt*. *(truyền)* Ông Trời, đấng thiêng liêng tạo ra và ngự trị muôn loài: *Bàn thiên, hoàng thiên; Thiên bất dung gian // (R) a)* Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao: *Hiệu thiên* (trời cao) (顯 – hiệu: rộng lớn), *huyền thiên* (trời thâm), *thượng thiên* (trên trời) // *b*) Ngày, mùa tiết: *Kim thiên* (Bữa nay), *minh thiên* (ngày mai), *tiết đông thiên lạnh lẽo* // *(B)* Tự nhiên (do trời sanh): *Thiên nhiên, thiên phú, Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) // Vua; vua một nước lớn (đối với nước phụ thuộc).

thiên ân *dt*. Ơn Trời //*(R)* Ơn vua.

thiên bẩm *dt*. Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng láng, giỏi giang như vậy.

thiên biên *dt*. X. Thiên nhai.

thiên biến *dt*. Hiện tượng trên trời.

thiên binh *dt.* Binh lính trên trời.

thiên bộ (天步) *dt*. Bước đi của trời chỉ vận thời; vận mạng của nước.

thiên can *dt.* Can hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu (Mồ), Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ địa chi thành 60 năm trong một nguơn, để tính tuổi và đoán vận mạng mỗi người.

thiên cầu nghi (天球儀) *dt.* Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao; 儀 nghi: mô hình.

thiên công *dt*. Thợ Trời, tiếng ví Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau.

thiên cơ *dt*. Máy Trời mầu nhiệm,

việc Trời sắp đặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai chạy: *Thiên cơ bất khả lậu*.

thiên cù (拘) *dt*. Cõi trời, trên trời.

thiên cung *dt*. Cung điện của Trời.

thiên chân *dt*. Tánh tự nhiên của mỗi người.

Thiên Chúa *dt*. Đức Chúa trời, vị thần độc tôn đạo Da-tô,

thiên chức *dt*. Chức vụ tự nhiên của con người: *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên chức* // (*R*) Bổn phận, nhiệm vụ: *Thiên chức của nhà giáo.*

thiên chương *dt*. Những cái đẹp ở trên trời như: *mặt trời, mặt trăng và các vì sao* (Nhựt nguyệt tinh tú, thiên chi văn chương).

thiên diễn *dt*. Sự tiến hóa tự nhiên: *Sự đào thải của tuổi già là một điều thiên diễn*.

thiên duyên *dt*. Căn duyên Trời định.

thiên đàn *dt*. Đám tế trời.

thiên đàng *dt*. X. Thiên đường.

thiên đạo *dt*. Đạo trời, lẽ phải tự nhiên: *Thiên đạo chí công*.

thiên đế *dt*. *C/g*. Ngọc đế, Trời, ông Trời, nhà vua của muôn loài.

thiên địa *dt*. Trời và Đất: *Thiên địa chí công* // *trt*. Trời đất! Tiếng kêu than: *Thiên địa ơi! Sao vầy nè?*

thiên đình *dt*. Sân chầu của Trời, nơi Trời ngự cho tiên, thánh chầu: *Mỗi năm, Táo quân đều có lên thiên đình để báo cáo việc thế* // Cái trán người ta: *Thiên đình rộng*.

thiên đỉnh *dt*. Điểm ngay đầu mình ở trên trời // Vị trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân trời (*culmination*).

thiên định *tt*. Do Trời đã định sẵn: *Sống chết tự thiên định, hơi nào mà lo*.

thiên điều *dt*. Luật Trời: *Phạm vào thiên điều*.

thiên điếu *dt*. *C/g*. Phong đòn gánh (sài uốn ván), chứng bịnh trẻ con khi đến thời kỳ nặng nhứt, làm cho đứa trẻ nẩy mình, mặt trợn trắng, miệng hả hoác (như bị Trời câu), rồi chết.

thiên độ *dt*. Khoảng cách giữa một thiên thể hay một điểm nào khác, với đường xích đạo trời - vòng tròn lớn hình chiếu của xích đạo Trái Đất lên bầu trời *(déclination*).

thiên đường *dt*. *C/g*. Thiên đàng, thế giới sung sướng nhứt trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội lỗi: *Biết đâu địa ngục, thiên đường là đâu – K* // *(R)* Xã hội mà mọi người đều thừa thãi cơm ăn áo mặc, không giai cấp, không cảnh người bóc lột người: *Nước cộng sản là thiên đường của dân vô sản* (lời mỉa mai của báo chí khối tự do).

thiên giới *dt*. Cõi trời, thế giới tiên thánh: *Lạc vào thiên giới.*

thiên hà *dt*. Sông trên trời, tức dải Ngân hà. X. Ngân hà.

thiên hạ *trt*. Dưới bầu trời // *dt*. Loài người, tất cả người trên đời: *Trong thiên hạ, có ai không ăn mà sống?* // Một số người thật đông trong một cơ hội: *Nghe lửa cháy, thiên hạ chạy tới rần rần* // Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình: *Làm vậy, không sợ thiên hạ cười sao?* // Họ, người ta, tiếng ám chỉ một người: *Vì gì một bát cháo lòng, làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai – CD.*

thiên hạ sự *dt*. Việc thiên hạ, chuyện người ta, chuyện đời: *Lạ gì thiên hạ sự.*

thiên hán *đt. Nh.* Thiên hà. X. Ngân hà: *Trông lên thiên hán dãi bạc.*

thiên hậu *dt.* Bực sau Trời, tức vua.

thiên hình *dt.* Hình phạt trời dành (cho kẻ gian ác).

thiên hiểm *dt.* Hiểm trở tự nhiên: *Đóng binh nơi thiên hiểm.*

thiên hoa *dt. Bịnh đậu, trái Trời.*

thiên hương *dt.* Mùi thơm Trời cho // Sắc đẹp lộng lẫy của đàn bà: *Quốc sắc thiên hương.*

thiên ý *dt.* Ý Trời, lòng Trời, việc mà Trời đã sắp đặt trước, khó tránh, khó cãi được.

thiên kinh *dt.* Đạo thường tự nhiên: *Thiên kinh địa nghĩa* (đạo thường, lẽ phải).

thiên khai *dt. (bạc)* Phu bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ tôm, tài bàn.

thiên khí *dt.* Hiện tượng trong không khí như dông, gió, con trốt, v.v.

thiên không *dt.* Không gian, khoảng trống không trên trời.

thiên khung *dt.* Bầu trời, vòm trời.

thiên la *dt.* Lưới trời // *(R)* Phép bắt yêu: *Bổ thiên la địa võng* // *(B)* Luật trừng phạt tự nhiên, khó tránh khỏi.

thiên linh cái *dt.* (*truyền)* Sọ con gái còn trinh được luyện để mách cho kẻ luyện nó hiểu biết hết việc kín đáo của người.

thiên lý *dt.* Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận: *Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy).

thiên lộc *dt.* Lộc trời // *(R)* Lộc vua.

thiên lôi *dt.* Thần sấm sét (thường được hình dung với bộ mặt dữ dằn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có số bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian ác, bất hiếu, v.v. // *(B)* Được ví với kẻ tay sai trung tín: *Tôi như thiên lôi, chủ sai đánh đâu thì đánh đó* // Tiếng mắng: *Thằng thiên lôi; Tuồng mặt in thiên lôi.*

thiên luân *dt.* Đạo trời, đường lối chánh đáng.

thiên luận *dt.* Lập luận về Trời của Lão tử, đại ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự nhiên.

thiên lương *dt.* Lương tâm, bản tính tốt của con người: *Đánh mất thiên lương, cõi thế loạn lạc.*

thiên mạc *dt.* Màn Trời.

thiên mạng *dt.* Mạng Trời, số Trời, định mạng của mỗi sinh vật do Trời đặt để sẵn: *Trời kêu ai nấy dạ không cải được thiên mạng.*

thiên mệnh *dt. Nh.* Thiên mạng.

thiên môn *dt.* Cửa trời, cửa vào cõi Trời: *Thiên môn rộng mở đón người nhân lành cõi thế.*

thiên nhai (涯 – bờ bến, vô cùng) *dt.* Chân trời, nơi xa xôi: *Thiên nhai hải giác* (chân trời góc biển).

thiên nhan *dt.* Mặt Trời // *(R)* Vua: *Về triều, bái mạng thiên nhan.*

thiên nhãn *dt.* Mắt trông suốt mọi vật: *Thiên nhãn nhìn suốt toàn cõi.*

thiên nhiên *dt.* Tự nhiên: *Cảnh thiên nhiên hùng vĩ.*

thiên nhưỡng *dt.* Trời và Đất,

thiên oai *dt. C/g.* Thiên uy, oai Trời; oai vua: *Xúc phạm thiên oai.*

thiên pháo (天疱) *dt.* Bịnh dương mai tới thời kỳ nặng, ăn tới đầu; pháo-> bọng nước trời, chỉ các vết loét dữ dội: *Ngày xưa mắc thiên pháo, nan cứu, ngày nay khác.*

thiên phận *dt.* Phần Trời dành để, phú cho: *Có thiên phận.*

thiên phú *đt.* Trời cho, trời phù hộ cho: *Thiên phú địa tái* (trời che đất

chở) // Do Trời cho, nói về óc sáng láng thông minh tự nhiên hay tài giỏi tự nhiên, không phải học hay tập luyện mà vẫn hơn người: *Tánh thiên phú, tài năng thiên phú*.

thiên phủ *dt*. Cuộc đất thịnh, tốt, vừa là nơi có nhiều sản vật, vừa dễ phòng thủ // Cõi Trời: *Theo tin tưởng, vũ trụ gồm ba cõi: Thiên phủ, Địa phủ và Thủy phủ.*

thiên quang *dt*. Ngày quang đảng, sáng sủa, tốt trời.

thiên sản *dt*. Sản vật tự nhiên.

thiên sanh (sinh) *đt*. Trời sinh, tự nhiên có.

thiên số *dt*. Số trời, số mạng: *Thiên số nan đào* (số trời khó tránh).

thiên sứ *dt*. Sứ nhà Trời // (R) Sứ vua, của triều đình sai đi: *Đặt hương án tiếp thiên sứ*.

thiên tác *tt*. Trời làm ra // *(B)* Tự nhiên có, tự nhiên thành.

thiên tai *dt*. Tai trời, tai nạn tự nhiên như dông tố, lụt lội.

thiên tài *dt*. Tài năng Trời cho, không phải học hỏi hay tập rèn nhiều mà vẫn giỏi hơn người: *Có thiên tài* // *(R)* Người tài giỏi xuất sắc mà không phải học hỏi hay tập luyện nhiều: *Cần xem một thiên tài của đất nước như một báu vật.*

thiên tào *dt*. *Nh.* Thiên đình.

thiên tạo *tt*. *Nh.* Thiên tác.

thiên tắc *dt*. Phép tắc tự nhiên.

thiên tâm *dt*. *Nh.* Thiên ý.

thiên tính (tánh) *dt*. Tính trời, tính tự nhiên do Trời phú cho.

thiên tỉnh *dt*. Giếng trời // Đoạn giữa không lợp nối liền nhà trên và nhà dưới, hai bên có vách liền: *Nhà có thiên tỉnh*.

thiên tiên *dt*. Tiên trên trời, khác với địa tiên là tiên mắc đọa.

thiên toán *dt*. Phép toán thiên văn.

thiên tôn *dt*. Trời, ông Trời: *Đấng thiên tôn*.

thiên tư *dt*. Tư chất Trời cho, óc thông minh hay tài giỏi tự nhiên: *Người có thiên tư*.

thiên tử *dt*. Con Trời // *(B)* Vua: *Lịnh thiên tử; Thiên tử giá lâm*.

thiên tước *dt*. Tước Lộc Trời cho.

thiên tướng *dt*. Tướng nhà Trời: *Người ta bảo Phù đổng thiên vương là một thiên tướng*.

thiên tượng *dt*. Hiện tượng trên trời: *Có nhiều thiên tượng mà khoa học chưa giải thích được*.

thiên thanh *tt*. Xanh da trời: *Cái áo màu thiên thanh*.

thiên thành *dt*. Trời làm ra, xui nên: *Giai ngẫu tự thiên thành* // X. Thiên thị: *Thiên thành Sài Gòn về đêm từ trên cao tít nhìn xuống.*

thiên thần *dt*. Các vì thần trên trời: *Mạnh tợ thiên thần* //*(R)* Hình người có hai cánh như chim của đạo Da-tô.

thiên thể *dt*. Tinh tú, tiếng gọi chung tất cả các vì sao và mặt trời, mặt trăng: *Chinh phục thiên thể sao hỏa.*

thiên thị *dt. C/g*. Thiên thành, ánh sáng ở thành thị ban đêm thấy ửng trên nền trời.

thiên thời *dt*. Thời trời, cơ hội thuận lợi cho một việc làm to, một trong ba yếu tố căn bản để thành công: *Thiên thời, địa lợi, nhơn hòa* // Tiết trời, tên chứng bịnh làm ỉa mửa riết đến chết: *Bịnh thiên thời*.

thiên thượng *trt*. Trên trời.

thiên trào *dt. C/g*. Thiên triều, trào đình nước lớn (đối với các nước chư hầu).

thiên trì *dt*. Ao trời, tức sông và biển.

thiên triều *dt*. X. Thiên trào.

thiên uy *dt*. X. Thiên oai.

thiên uyên *dt*. Trời cao, vực thẳm // (*B*) Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới // Một trời một vực, khác nhau xa.

thiên ương *dt*. *Nh.* Thiên tai.

thiên văn *dt*. *Nh.* Thiên thể // *(thth)* Phép xem sao để đoán việc đời, việc người: *Xem thiên văn* // X. Thiên văn học.

thiên văn đài *dt*. Đài cao có đặt ống kính đặc biệt để quan sát mọi hiện lượng trên trời.

thiên văn học *dt*. Môn học nghiên cứu thiên thể.

thiên vận *dt*. Vận Trời: *Thiên vận tuần hoàn bất tận*.

thiên vị *dt*. Ngôi vua.

thiên võng *dt. Nh.* Thiên la: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* (Lưới Trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt).

thiên vũ *dt*. Cõi trời.

THIÊN (偏) *bt*. Lệch một bên, không cân đồng: Xử *thiên, tính thiên; Kiêm thính tắc minh, thiên thính tắc ám* (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối) – *Tư trị thông giám*.

thiên ái *đt*. Yêu riêng, thương không đều: *Gioan được Giê-su thiên ái.*

thiên cộng *tt*. Ngả về phe cộng sản: *Tờ báo thiên cộng*.

thiên hướng *dt*. Khuynh hướng lệch lạc, không hẳn phía nào.

thiên hữu *tt.* Ngả theo cánh hữu, theo phía bảo thủ.

thiên kiến *dt*. Ý kiến thiên lệch, không được khách quan, công bình: *Có thiên kiến về thời cuộc*.

thiên lệch *bt.* Binh một bên, nặng về một phía: *Xử thiên lệch, ý kiến thiên lệch*.

thiên manh *tt*. Chột, mù một con mắt: *Tướng thiên manh Moshe Dayan.*

thiên phế *đt*. Binh bỏ, binh người nầy, bỏ người kia // Bịnh xụi nửa thân mình.

thiên phòng *dt*. Vợ bé: *Có thiên phòng*.

thiên tà *dt*. Vạy vọ, không ngay thẳng: *Người thiên tà*.

thiên tả *tt*. Ngả qua phe tả, phe cấp tiến, xã hội; giờ là phe mỵ dân.

thiên tây *tt*. Bất công, hay tây vị: *Xử cách thiên tây*.

thiên tâm *dt*. Lòng vạy vọ, không ngay thẳng, hay tây vị.

thiên tư *trt*. Tư túi, không công bằng: *Ăn ở thiên tư.*

thiên thính *đt*. Nghe lời to nhỏ, nghe lời đường mật bên này để bỏ bên kia: *Nhất biên thiên thính*.

THIÊN (扦) *đt*. Dời đi, thay đổi: *Biến thiên; Thiên đi nơi khác*.

thiên bổ *đt*. *Nh.* Cải bổ.

thiên cải *đt*. Thay đổi, chuyển đi, dời chỗ: *Thiên cải nam phương*.

thiên cư *đt*. Dời nhà, đi ở nơi khác.

thiên di *đt*. Dời đi nơi khác.

thiên diên *trt.* Lần hồi, ngày này sang ngày khác: *Thiên diên ngày tháng*.

thiên đô *dt*. Dời đô, dời chỗ vua đóng đô: *Lê Quý Ly xui vua Trần Thuận Tông thiên đô vào thành Tây đô (Thanh hóa)*.

thiên hóa *đt*. Hóa ra khác // *(Phật)* Chết: *Đại sư thiên hóa*.

thiên nộ *dt*. Giận lây: *Bất thiên nộ, bất nhị quá* (Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần).

thiên nhậm *đt*. Đi nhậm nơi khác, đổi chỗ nhậm (nói về công chức).

thiên tâm suất *dt*. (*t*): *C/g.* Tầm sai, sự dời xa trung tâm; khoảng cách giữa trung tâm vòng tròn nhỏ và trung tâm vòng tròn lớn bao ngoài (*excentricité*).

thiên thệ *đt*. Xa chơi // Chết.

THIÊN (篇) *dt*. Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương: *Kinh Lễ có 46 thiên* // (*R)* Bài văn: *Đoản thiên, trường thiên tiểu thuyết, một thiên tuyệt bút*.

THIÊN LÝ *dt. (thực)* Loại dây leo, ngọn có lông mịn, mủ trắng, lá dài 7, 8mm, vành vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Ôi giàn thiên lý đã xa – Ph. Duy (Telosma cordata – Tonkin creeper)*.

THIÊN MÔN ĐÔNG *dt. (Đy)* Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng (*Asparagus cochinchinensis*)/ (*Asparagus lucidus*).

THIÊN THẢO CĂN *dt. (Đy)* Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết (*Anisomeles indica*).

THIỀN *dt*. C/g. Thuyền, yên lặng nghĩ ngợi: *Đạo thiền, tọa thiền, tham thiền* // *tt*. Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiền; Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng – K (dyana)*.

thiền định *đt*. Ngồi yên lặng, chú tâm suy tưởng đạo: *Tới giờ thiền định.*

thiền đường *dt*. Gian nhà để ngồi tham thiền trong một cảnh chùa // *(R)* Chùa.

thiền gia *dt*. Nhà tu hành theo đạo Phật: *Thiền gia chơi thiền sư.*

thiền học *dt*. Môn học thiền định trong đạo Phật.

thiền khách *dt*. Tín đồ đạo Phật, người cúng chùa.

thiền lâm *dt.* Rừng thiền // *(B)* Cửa Phật, đạo Phật (rộng rãi như rừng).

thiền môn *dt*. Cửa thiền, nhà chùa: *Chốn thiền môn thanh tịnh.*

thiền na *đt*. Phép tham thiền trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vươn thẳng, thở hơi thật dài để tìm chánh kiến *(dhyāna)*.

thiền phòng *dt.* Buồng các nhà sư trong chùa: *Đệ tử lần lượt trở về thiền phòng.*

thiền sư *dt*. Hoà thượng, thầy cả trong một cảnh chùa.

thiền tâm *dt*. Lòng từ bi bác ái, thanh tịnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu hành).

thiền tông *dt*. Tông phái đạo Phật.

thiền thích *dt*. Đạo Phật.

thiền trai *dt*. Nhà trai, phòng ăn trong chùa: *Buổi trưa các thầy xuống thiền trai thọ phạn.*

thiền trượng *dt*. Cây gậy của hòa thượng: *Đại sư múa tít thiền trượng.*

THIỀN *dt*. *C/g*. Thoàn, con ve: *Kim thiền thoát xác* (ve lột khỏi xác) // *(R)* The, lụa mỏng (như cánh ve) // *tt*. Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt).

thiền liên *trt*. Tiếp nối không dứt,

thiền ngâm *đt*. Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm).

thiền ngữ *dt*. Tiếng ve kêu.

thiền sa *dt*. Thứ lụa mỏng (như cánh ve): *Cô gái khoác thiền sa y.*

thiền thoát *dt. (Đy)* X. Thiền thối.

thiền thối *dt. (Đy) C/g*. Thiền thoát và Thiền thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn.

thiền thuế *dt. (Đy)* X. Thiền thối.

THIỀN dt. X. Thuyền: *Thiền quyên*.

THIỀN LIỀN *dt. (thực) C/g*. Tam nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tánh mát *(Kaempferia rotunda)*.

THIẾN (騙) *đt*. Cắt bỏ bộ phận sinh dục: *Thiến gà, thiến heo; Gà thiến, heo thiến, chó thiến* // Cắt bỏ: *Thiến mồng, thiến tích (gà), thiến cành cây cho nứt nhánh nhiều*.

thiến dái *đt*. Cắt bỏ hai trứng dái, cách thiến thú đực.

thiến trứng *dt*. Cắt bỏ đùm trứng

trong bụng, cách thiến thú cái hay gà (cả trống lẫn mái).

THIỂN *tt. C/g.* Siển, nông cạn, hẹp hòi: *Thâm thiển, thô thiển; Tài sơ trí thiển.*

thiển bạc *dt.* Nông cạn và mỏng mảnh, dở và không chắc chắn.

thiển cận *tt.* Nông và gần, không sâu xa: Sự *thấy biết thiển cận.*

thiển học *dt.* Học thức hẹp hòi: *Thiển học nầy không dùng vào đâu được cả, làm phụ lòng kỳ vọng của thầy.*

thiển ý *dt.* Ý kiến nông cạn: *Theo thiển ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

thiển kiến *dt.* Sự thấy biết hẹp hòi, nông cạn: *Theo thiển kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu // (thth) Nh.* Thiển ý.

thiển lậu *tt.* Nông cạn và quê mùa: *Lời lẽ thiển lậu.*

thiển mưu *dt.* Mưu kế tầm thường, không hay: *Có chút thiển mưu, xin bày tỏ.*

thiển nghĩ *đt.* Suy nghĩ cách nông nổi, lời khiêm nhượng: *Tôi thiển nghĩ, ta nên bỏ qua.*

thiển nhân *dt.* Người nông nổi, không suy nghĩ xa, hiểu biết ít.

thiển tài *dt.* Tài hèn, tài kém cỏi.

thiển thuật *dt.* Nghệ thuật non kém.

thiển thức *dt.* Ý thức kém cỏi, sự hiểu biết tầm thường.

thiển tri *đt.* Biết qua loa, sơ sài.

thiển trí *dt.* Trí thấp, không độ xa, tính xa được.

thiển văn *dt.* Kiến văn hẹp hòi.

THIỆN (善) *tt.* Lành, tốt: *Hành* thiện, *khuyến thiện, lương thiện, phước thiện, quy thiện, tùng thiện, từ thiện, vi thiện, Tích thiện phùng thiện* (làm nhiều điều lành thì gặp lành) // Khéo, hay, thạo, giỏi: *Thiện nghệ,; Thiện xạ cỡ bách bộ xuyên dương như Quách Tỉnh .*

thiện ác *bt.* Lành và dữ, điều lành và điều dữ: *Thiện ác đáo đầu...*

thiện cảm *dt.* Cảm tình tốt: *Gây thiện cảm lúc đầu.*

thiện căn *dt.* Vốn gốc hiền lành, căn bản hiền lành: *Thiện căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan – K.*

thiện công *dt.* Người thợ lành nghề, thợ giỏi.

thiện cử *dt.* Việc làm lành: *Có nhiều thiện cử đáng khen.*

thiện chí *dt.* Ý chí tốt trong việc làm: *Làm với tất cả thiện chí; Người có nhiều thiện chí với việc chung.*

thiện chính *dt.* Chính sách, chính sự, chính trị hay, khéo.

thiện chiến *tt.* Quen trận mạc, giỏi chiến trận: *Tuyển quân thiện chiến.*

thiện chung *dt.* Cái chết hiền, cái chết vì già yếu.

thiện dụng *dt.* Dùng vào việc phải, việc tốt: *Có tài phải biết thiện dụng.*

thiện hạnh *dt.* Nết hạnh tốt // Việc hay, điều lành: *Gia ngôn thiện hạnh* (Lời nói thì khôn ngoan, việc làm thì gương mẫu).

thiện hảo *tt.* Tốt lành: *Hành động thiện hảo.*

thiện hậu *trt.* Cho được an toàn về sau: *Làm cách thiện hậu.*

thiện hoài *đt.* Nhớ đến điều lành; nôn nao đến việc làm lành.

thiện ý *dt.* Ý tốt: *Người có thiện ý.*

thiện lân *dt.* Kẻ láng giềng tốt, hiền lành.

thiện mỹ *tt.* Tốt và đẹp.

thiện môn *dt.* Nhà hiền lành.

thiện mưu *dt.* Hay bày mưu cao kế lạ: *Khổng Minh thiện mưu.*

thiện nam *dt.* Đàn ông con trai hiền

lành, sùng đạo: *Thiện nam tín nữ* (trai thì sùng đạo, gái thì tin tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật).

thiện ngôn *dt*. Lời nói hay, lời phải: *Rút những thiện ngôn trong sách*.

thiện nghệ *dt*. Lành nghề, giỏi nghề: *Tay thợ thiện nghệ* // *(R)* Thành thạo, chuyên về: *Chơi bời thiện nghệ; Thiện nghệ đấu kiếm*.

thiện nghiệp *dt*. *(Phật)* Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân để hưởng cái quả về sau.

thiện nhân *dt*. *(Phật)* Mầm thiện, cái nhân lành để gây cái quả lành về sau: *Tạo tiện nhân hái thiện quả*.

thiện nhân *dt*. Người hiền lành, người tốt: *Con này chẳng phải thiện nhân, Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng – K*.

thiện pháp *dt*. Phương pháp hay, khéo: *Đem thiện pháp ra áp dụng*.

thiện sĩ *dt*. Người hay làm lành, bố thí // Nhà văn giỏi.

thiện sự *dt*. Điều lành, việc tốt.

thiện tài *dt*. Tài giỏi, tài cao.

thiện tâm *dt*. Lòng lành, lòng hiền hậu, nhân đức: *Bình an dưới thế cho người thiện tâm*.

thiện tính *dt*. Tính tốt, tính hiền: *Người có thiện tính không gây sự bao giờ*.

thiện tục *dt*. Phong tục tốt.

thiện thơ *dt*. Sách dạy làm lành.

thiện thủ *dt*. Khéo tay, hai bàn tay khéo léo.

thiện thư *dt*. *Nh*. Thiện thơ.

thiện xạ *dt*. Bắn giỏi, chuyên và giỏi về nghề bắn: *Tay thiện xạ*.

THIỆN (膳) *dt*. Bữa ăn, đồ ăn: *Lý thiện* (người dọn ăn) // *đt*. Dùng bữa: *Ngự thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua).

thiện phòng *dt*. Nhà bếp.

thiện sảnh *dt*. Phòng ăn.

thiện soạn *dt*. Tiệc linh đình.

thiện thất *dt*. Quán cơm, tiệm ăn.

THIỆN (擅) *trt*. Chuyên, tự ý: *Thiện tác oai phúc* (nắm quyền thưởng phạt).

thiện binh *dt*. Chuyên nắm hết quyền cầm binh.

thiện hành *dt*. Làm ngang, tự ý làm càn: *Lần nào va cũng thiện hành*.

thiện lợi *đt*. Giành lấy mối lợi cho mình, riêng thủ lợi.

thiện mạng *đt*. Tự ý định đoạt (không hỏi ý kiến người khác).

thiện quyền *đt*. Chuyên quyền, giành hết quyền hành.

thiện tiện *trt*. Tự tiện, muốn làm gì thì làm.

thiện tư *trt*. Theo ý riêng mình.

THIỆN (禪) *đt*. Quét sạch rác // Truyền lại, giao lại.

thiện nhượng *đt*. Nhường ngôi vị.

thiện vị *đt*. *Nh*. Thiện nhượng.

THIÊNG *tt*. Linh thính, ứng nghiệm do mầu nhiệm của thần, thánh, ma, quỷ, làm cho người ta tin tưởng, kiêng sợ: *Bùa thiêng, linh thiêng, hùm thiêng, khôn thiêng, thuốc thiêng; Ma thiêng nước độc; Có thờ có thiêng, có kiêng có lành – tng*.

thiêng liêng *tt*. Linh ứng đáng tin, đáng kính: *Nơi thờ phượng thiêng liêng* // *(R)* Đáng tôn kính: *Phận sự thiêng liêng*.

thiêng sáng *tt*. Thông sáng, sáng suốt, có sức đoán biết hết bí ẩn: *Vì linh thần thiêng sáng*.

thiêng thính *tt*. Linh thính, thật linh: *Cây cao bóng cả là nơi thiêng thính, không nên cho trẻ con tới gần* (theo tin tưởng xưa).

THIỀNG *dt*. Tức Thành nói trại vì kiêng húy: *Thị thiềng; Trông lên hòn*

tháp Cánh Tiên, Cám thương quan Hậu thủ thiềng ba năm – CD.

THIỀNG tt. Tức Thành nói trại vì kiêng huý: *Lòng thiềng; Thiềng tâm tụng niệm.*

THIỆNG *đt.* Liệng vòng vòng để đáp xuống: *Chim bị thương thiệng xuống đám cỏ.*

THIẾP (帖) *trt.* Yên ổn, thỏa đáng: *Ninh thiếp* (yên ổn), *thỏa thiếp* (xong xuôi) // Mê hồn như ngủ, không biết chi ráo: *Thiêm thiếp, nằm thiếp một lúc* // X. Đánh đồng thiếp.

thiếp thiếp *trt.* X. Thiêm thiếp.

THIẾP *đt.* X. Thếp: *Sơn son thiếp vàng* // Đắp vào, bù thêm, thêm cho đủ số: *Về hậu cứ đại đội tiếp quân.*

thiếp cận *tt.* Dính liền với nhau.

THIẾP (帖) *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp: *Khen rằng bút pháp đã tinh; So vào với thiếp Lan Đình nào thua K* // *(R) C/g.* Thiệp, tấm giấy có chữ, một vài câu ngắn: *Danh thiếp* // *(B)* Cách thức, kiểu vở: *Đúng thủ thiếp.*

thiếp danh *dt.* X. Danh thiếp.

thiếp tuyết *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp do người đời Tống là Triệu Mạnh Phủ hiệu Tùng Tuyết đạo nhơn bày ra: *Viện thơ khung dệt màn thêu, Chữ đề thiếp tuyết cầm treo phả đồng HT.*

thiếp thủ *dt.* Phép tắc, cách điệu dịu dàng: *Chữ viết không có thiếp thủ.*

thiếp thức *dt.* Tay viết chữ đẹp, có phép tắc: *Bút thiếp thức.*

THIẾP (妾) *dt.* Nàng hầu, vợ nhỏ: *Hầu thiếp, tiểu thiếp, thê thiếp; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Cũng không bỏ được gái sề nầy đâu – CD* // *đdt.* Em, tôi, tiếng đàn bà, con gái xưng mình: *Tiện thiếp; Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp đi; Thiếp là dòng dõi con quan, Thiếp chưa từng chịu cơ hàn nắng mưa – CD.*

THIẾP *đt.* Rút nước, thấm: *Đất khô, nước đổ bao nhiêu đều thiếp cả.*

thiếp hợp *tt.* Thấm nhuần cùng khắp: *Nhân ân thiếp hợp.*

THIỆP *dt. C/g.* Thiếp, tấm giấy có vài hàng chữ ngắn: *Gởi thiệp, in thiệp.*

thiệp báo hỉ *dt.* Thiệp cho hay tin mừng như đám cưới, sinh con, v.v. (không mời).

thiệp cưới *dt.* Thiệp báo tin mừng và đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ trong thiệp, hoặc có kèm theo một tấm thiệp nhỏ có lời mời.

thiệp mời *dt.* Thiệp mời đến dự // Lá thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin đám cưới, có lời mời đến dự đám.

thiệp tang *dt.* Thiệp có viền đen hay gạch tréo đen ở góc trái, dùng gởi báo tin người thân chết: *Cáo phó này thay thế thiệp tang.*

thiệp tết *đt.* Lá thiệp chúc tết theo phép lịch sự.

THIỆP *đt.* Lội nước // *(R) a)* Dính dáng, xen vào: *Can thiệp* // Từng trải: *Bặt thiệp, lịch thiệp.*

thiệp cầm loại *dt.* Loài chim lội nước kiếm ăn như bìm bịp, cò, sếu, v.v.

thiệp hiểm *dt.* Xông pha nơi nguy hiểm: *Cái gan chàng là thiệp hiểm.*

thiệp kinh *dt.* Đường tắt (có khi phải lội nước).

thiệp lịch *tt.* X. Lịch thiệp.

thiệp liệp *trt.* Sơ sài qua loa: *Đọc thiệp liệp vài trang* // *(R)* Mau mắn, bặt thiệp: *Ăn nói thiệp liệp.*

thiệp thế *tt.* Trải đời, từng trải việc đời: *Con người thiệp thế.*

THIẾT *đt.* Bắt mạch để tìm chứng bịnh, một trong bốn cách xem bịnh của Đông Y (vọng, văn, vấn và thiết).

THIẾT *bt.* Siết chặt, khắc vào: *Bức thiết, thông thiết* // Thân mật lắm: *Bạn thiết, chí thiết, thân thiết* // Cần lắm: *Cần thiết, cấp thiết, khẩn thiết* // Ham, cầu, gắn bó: *Tha thiết, chẳng thiết gì việc đó* // Cả thảy, hay câu nệ: *Không nhứt thiết phải có đủ.*

thiết bấy *trt.* Thảm thay, ngặt thay, tiếng than tiếc: *Thiết bấy cha già mẹ yếu...*

thiết cận *tt.* Rất gần, kề một bên: *Mảng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết cận.*

thiết cốt *tt.* Chạm vào xương // *(B)* Thân thiết lắm, đến chết không quên nhau: *Anh em thiết cốt* // Cốt cán, cần yếu nhứt: *Điều kiện thiết cốt là phải đoàn kết.*

thiết chứng *dt.* Bằng chứng cần thiết: *Lập luận thiếu thiết chứng là lập luận suông.*

thiết dụng *tt.* Cần dùng lắm, thiếu không được: *Cụ bị sẵn những đồ thiết dụng trước khi khởi công.*

thiết đáng *tt.* Thiết thực và thích đáng: *Nghị luận thiết đáng.*

thiết điểm *dt. (h)* Điểm tiếp xúc giữa hai đường.

thiết yếu *bt.* Thiết thực và trọng yếu: *Vấn đề thiết yếu* // Đinh ninh và cặn kẽ: *Nói thiết yếu* // Lâm ly, đáng cảm động: *Nói giọng thiết yếu; Nghe mấy lời thiết yếu em than, mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từng hồi – CD.*

thiết kỷ *trt.* Vì mình, chỉ quan hệ cho mình.

thiết kỵ *tt.* Cần kiêng kỵ, không thể phạm đến: *Chuyện thiết kỵ, không nên xem thường.*

thiết tuyến *dt.* X. Tiếp tuyến.

thiết tha *bt.* X. Tha thiết.

thiết thân *trt. Nh.* Thiết kỷ // Chính mình phải chịu.

thiết thực *tt.* Sát sự thật, không mơ hồ phù phiếm: *Con người thiết thực, bàn những việc thiết thực.*

thiết trung *tt.* Xác đáng: *Văn nghị luận thiết trung.*

thiết xác *tt.* Rõ ràng, xác thực: Lý luận thiết xác.

thiết xỉ *đt.* Nghiến răng, giận dữ: *Ta nha thiết xỉ* (chỉ sự phẫn uất tột cùng); *Kẻ bại trận ta nha thiết xỉ, hận không thể trả thù.*

THIẾT *dt.* Đặt ra, bày ra, dàn ra: *Bài thiết, kiến thiết, tân thiết, trần thiết* // X. Thết: *Thiết tiệc* // Ví như: *Giả thiết; Giả thiết chó và gà có 36 con, 100 chân.*

thiết bị *đt.* Sắp đặt sẵn sàng: *Mọi việc đều thiết bị* // *(qs)* Bố phòng, bố trí các nơi hiểm yếu để giữ gìn: *Đạo quân thiết bị.*

thiết dĩ *trt.* Gia dĩ, vả lại, hơn nữa, tiếng kể thêm một lý do: *Việc đó thì anh phải lo lấy, thiết dĩ tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà!*

thiết đồ *dt.* Hình một vật bổ đôi bày rõ các bộ phận ở giữa ruột ra (*coupe*): *Hoành thiết đồ* (thiết đồ theo chiều ngang – *coupe transversale*), *tung thiết đồ* (thiết đồ theo chiều dọc – *coupe longitudinale*).

thiết kế *đt.* Bày mưu kế: *Thiết kế hại người* // Đặt kế hoạch, vạch sẵn đường lối, cách thức: *Thiết kế đô thị* (kế hoạch kiến thiết một đô thị, một thành phố) // Trình bày trên giấy: *Thiết kế một trang báo.*

thiếp lập *đt.* Dựng nên, lập ra: *Thiết lập đàn chay, thiết lập chính phủ.*

thiết minh sanh *dt.* Lễ lập triệu do ông thầy cúng đám ma cầm ba cây nhang vừa huơ theo các nét chữ

trên tấm triệu trải dưới đất, vừa hát lên bài kể việc sống và chết theo thuyết nhà Phật; xong, mới treo tấm triệu lên.

thiết như *trt*. Giả như, lời ví: *Thiết như có thật, mình nên xử trí cách nào mới ổn?*

thiết pháp *đt*. Đặt phương pháp làm việc.

thiết quân luật *đt*. Đặt một khu vực, một thành phố trong tình trạng nghiêm trọng, khẩn cấp theo luật nhà binh, khi tình hình quá khẩn trương nguy ngập.

thiết sử *trt*. Giả sử, lời ví: *Thiết sử lúc này tôi vắng mặt, chẳng hiểu công việc sẽ ra sao?*

thiết thi *đt*. Đặt bày ra, bố trí hẳn hoi.

THIẾT *dt*. Sắt: *Bạch thiết, cung thiết, hàm thiết (thiếc) ngựa* // *(R) tt.* Đen: *Thiết diện* (鐵 – thiết: đen).

thiết án *dt*. Việc chắc chắn, không thể thay đổi.

thiết bảng *dt*. Thước sắt, thứ khí giới xưa: *Thiết bảng của Tề Thiên*.

thiết bì *dt*. Da đen sạm: *Da thiết bì* // *(B)* Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian lao.

thiết bích *dt*. Vách sắt // *(B)* Nơi được phòng thủ chắc chắn: *Đồng thành thiết bích.*

thiết bút *dt*. Ngòi viết sắt.

thiết cốt *dt*. Xương cứng như sắt // *(B)* Người mạnh mẽ.

thiết chứng *dt*. Bằng chứng vững vàng (cứng như sắt).

thiết diện *dt*. Mặt sắt, mặt nạ bằng sắt // *(B) a)* Mặt thật đen: *Thiết diện tướng quân* // Vẻ mặt lạnh lùng, không thương xót hay vị nể ai: *Thiết diện tướng công.*

thiết diệp *dt*. Lá sắt, tấm tôn (*tôle*) // Tên thứ gông bọc sắt hồi xưa dành cho người có tội nặng: *Gông thiết diệp cùm tội phạm*.

thiết đạo *dt. C/g*. Thiết lộ, đường sắt, đường rầy (*rails*), đường xe lửa (tàu hỏa) chạy.

thiết giáp *dt*. Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa.

thiết giáp hạm *dt.* Tàu chiến vỏ sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to.

thiết giáp xa *dt*. Xe thiết giáp, xe bọc sắt, xe tăng (tank), thứ xe trận bánh dây, bằng sắt dày, hay bánh bơm có che bằng sắt dày được trang bị bằng đại liên hay đại bác.

thiết huyết *dt*. Sắt và máu // *(B)* Võ lực, việc giặc giã, đánh giết: *Thiết huyết chủ nghĩa* (chủ nghĩa dùng võ lực đối ngoại như đối nội).

thiết y *dt*. Áo bằng sắt.

thiết kỵ *dt.* Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt // *(R)* Đạo quân cơ giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn).

thiết khí *dt*. Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, đao, búa, v.v.: *Thiết khí thời đại* (thời đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời đại đồ đồng xanh).

thiết khoáng *đt*. Mỏ quặng sắt: *Khai thiết khoáng.*

thiết lâm mộc *dt. (thực):* Cây lim (X. Tương) *(thực)*.

thiết liễn mộc *dt. (thực)* Cây sến (X. Tương) *(thực)*.

thiết lộ *dt*. X. Thiết đạo.

thiết luật *dt*. Kỷ luật sắt, thứ kỷ luật thật nghiêm, không co giãn, không giảm khinh.

thiết mã *dt*. Ngựa thật hay, thật hăng mạnh: *Vững vàng phi thiết mã*.

thiết mạc *dt*. Màn sắt // *(B)* Nền phòng bị gắt gao, không để có sự tiếp xúc giữa trong và ngoài.

thiết mộc *dt*. X. Tương *(thực)*.

thiết quân *đt*. Dàn quân ra, bố trí quân lính: *Thiết quân phòng bị gắt gao, địch khó bề công kích.*

thiết quỹ *dt*. Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song song cho xe lửa (tàu hỏa) chạy (軌 – quỹ: đường ray).

thiết tắc *dt*. Phép tắc gắt gao, không co giãn.

thiết tiên *dt*. Roi sắt, gậy sắt, một món binh khí xưa.

thiết tỏa *dt*. Lòi tói, dây xiềng sắt: *Võ vô thiết tỏa năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn có thể cầm khách được).

thiết tú mộc *dt*. X. Làu táu.

thiết tuyến *dt*. Dây sắt, dây thép, dây cước thép.

thiết thạch *dt.* Sắt đá, hai món thật cứng: *Lòng như thiết thạch*.

thiết võng *dt*. Lưới sắt.

THIẾT (竊) *dt*. Trộm cắp: *Đạo thiết, thân thiết*; *Thiết nhơn đạo nghĩa* (giả nhơn giả nghĩa) // *trt*. Trộm, thầm riêng một mình: *Thiết nghĩ, thiết tưởng*.

thiết cứ *đt*. Cát cứ, chiếm cứ một vùng sống ngoài pháp luật: Anh hùng thiết cứ tứ phương.

thiết nghĩ *đt*. Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày tỏ ý kiến riêng vừa nghĩ ra: *Thiết nghĩ ta không nên gắt gao lắm đối với trẻ thơ.*

thiết tiếu *đt*. Cười thầm, cười riêng một mình.

thiết tưởng *đt*. *Nh.* Thiết nghĩ.

thiết vị *đt*. Lạm chiếm một địa vị quá cao đối với tư cách và tài năng.

THIỆT *bt*. X. Thật và Thực: *Nói thiệt, sự thiệt, thất thiệt*.

thiệt chơi *trt*. Thiệt hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói thật hay nói chơi: *Thiệt chơi nên dứt khoát đôi đường cho dễ tính*.

thiệt giả *tt*. Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả: *Thiệt giả khó phân*.

thiệt giả, giả thiệt *tt*. Lừa đảo lôi thôi, làm cho lòng người phân vân, hoang mang, không biết đâu mà rờ.

thiệt mặt *tt*. Tỏ rõ, không còn mờ mờ: *Sáng thiệt mặt rồi*.

thiệt mực *tt*. Một mực, hẳn hoi, không sai chạy: *Nói thiệt mực, làm thiệt mực, ở thiệt mực*.

thiệt như đếm *tt*. Nói người rất thật thà, một là một, hai là hai, không biết quanh co bóng bẩy, không xảo trá điêu ngoa: *Con tôi nó thiệt như đếm, bảo sao hay vậy*.

THIỆT *dt*. Cái lưỡi: *Thiệt nhu thường tồn, xỉ cang tắc chiết* (lưỡi mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) // *(B)* Việc hay nói, việc nói năng già giặn: *Trạo tam thốn thiệt* (uốn ba tấc lưỡi)*; Phụ nhơn trường thiệt vi tệ chi giai* (đàn bà già hàm là bậc thang tai hại) // *(R)* Tai hại, mất mác, lỗ lã, kém sút người: *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt; So hơn tính thiệt; Thiệt đây, mà có ích gì cho ai – K.*

thiệt âm *dt*. Âm lưỡi, những tiếng phải cử động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái d, đ, g, l, n, r, s, t, x…

thiệt căn *dt*. Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi.

thiệt cốt *dt*. Xương cuống lưỡi.

thiệt của *đt*. Mất của, hao tài tốn của: *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng đời cười rủa sao nên – CD*.

thiệt chiến *bt*. Đấu khẩu, cuộc cãi

vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau: *Họ xúm nhau thiệt chiến*; X. Thiệt chiến quần nho PH. II.

thiệt đời *đt*. Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh – K.*

thiệt hại *bt*. Tổn thất, hao hớt: *Chịu thiệt hại; Thiệt hại nhiều quá; Bồi thường thiệt hại.*

thiệt hơn *bt.C/g.* Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh cách những lời nói xỏ xiên qua lại: *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn – CD* // Lời lỗ, ăn thua, hao tổn hay được lợi: *Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời – CD* // *đt*. Giác đát, nói phải quấy: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào – CD* // So đo, cân nhắc, tỏ ra hẹp bụng: *Thiệt hơn từng chút*.

thiệt lòng *trt*. Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt thòi: *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi – K.*

thiệt mạng *dt*. Mất mạng, chết: *Đi đường không cẩn thận, có khi thiệt mạng cách chẳng đáng.*

thiệt mình *trt*. Lụy tới mình, mất phần lợi của mình: *Hy sinh là tình nguyện chịu thiệt mình* // *đt*. *Nh.* Thiệt mạng.

thiệt tiêu *dt. (Pháp)* Sự bãi tiêu một việc có gây thiệt thòi cho một người khác (*rescision*): *Tố quyền thiệt tiêu được dành cho người nào dẫn chứng được sự thiệt thòi.*

thiệt thân *đt*. *Nh.* Thiệt mạng // *trt*. Oan uổng cho thân mình: *Việc không đáng để quan tâm mà can thiệp chi cho chết thiệt thân.*

thiệt thòi *bt*. Tổn hại, hao công, hao của, mang tiếng: *Yên sơn phước ấy nên dài dặc, Bá đạo duyên sao khéo thiệt thòi – NHT; Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru – K.*

THIÊU *đt*. Đốt cháy hết: *Cháy thiêu, chết thiêu, hỏa thiêu, phần thiêu* // *(lóng)* Thua cờ bạc: *Có bao nhiêu, đem thiêu trong sòng bài cả.*

thiêu đốt *đt*. Đốt cháy, đốt cho nóng: *Nắng như thiêu đốt.*

thiêu hóa *đt*. Đốt ra tro: *Thiêu hóa hài cốt.*

thiêu hỏa *đt*. *Nh.* Thiêu đốt: *Thiêu hỏa rừng chồi để làm rẫy.*

thiêu hủy *đt*. Đốt cháy tiêu cho mất tích: *Thiêu hủy tài liệu.*

thiêu hương *đt*. Thắp nhang, xông trầm: *Thiêu hương cúng Phật.*

thiêu liệu *dt.* Đồ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc.

thiêu táng *đt*. *Nh.* Hỏa táng.

thiêu tử *đt*. Đốt chết, giết bằng lửa: *Trận Xích bích, hằng vạn quân Tào bị thiêu tử.*

thiêu thân *đt*. Nhào vào lửa mà chết; tự đốt mình để tự tử // *dt. (động)* Loại bọ hung hễ thấy ánh sáng thì đáp vào: *Chết như con thiêu thân.*

thiêu vàng bạc *đt*. Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

THIỀU *dt. (động)* Loại cá biển to, da trơn không vảy, có hai ngạnh, ngon thịt: *Cá thiều, khô thiều.*

THIỀU *dt*. X. Dây thiều.

THIỀU *dt*. Lông mọc ngược gần mắt loài trâu: *Trâu hai thiều, trâu tuột thiều.*

THIỀU *dt*. Bản đờn của vua Thuấn hồi xưa: *Cửu thiều, nhạc thiều, tiêu thiều nhạc trỗi* // *(R)* Bản đờn: *Quốc thiều* // *(B) tt*. Đẹp đẽ.

thiều cảnh *dt*. Cảnh đẹp của mùa xuân: *Ngoài song, thiều cảnh trải dài nghe dễ chịu.*

thiều hoa *dt*. Hoa đẹp // *(B)* Thời kỳ trẻ trung.

thiều lệ chi *dt. (thực)* X. Chôm chôm (tên do triều Minh Mạng năm đầu đặt theo yêu cầu sính hán của vua).

thiều quang *dt*. Ánh sáng đẹp // *(B)* Ngày mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi – K.*

thiều tử *dt. (thực)* X. Chôm chôm (tên trong Bản khảo, sách thuốc).

THIẾU *bt*. Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến: *Ăn thiếu, cân thiếu, đo thiếu, túng thiếu, tháng thiếu, thước thiếu* // *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bầu, thiếu vạt, thiếu hồ trò ơi – CD* // Mắc, nợ người khác: *Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm*.

thiếu ánh sáng *tt*. Mờ mờ, bị che kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh sáng* // *(B)* Đui, không thấy đường: *Nó thiếu ánh sáng từ khi mới lọt lòng*.

thiếu ăn *tt*. Ốm o, lâu lớn do ăn uống thiếu thốn: *Con heo này thiếu ăn nên lâu lớn.*

thiếu ăn thiếu mặc *tt*. Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo nàn: *Năm mất mùa, người thôn quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc*.

thiếu bữa *trt*. Thất thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bịnh hoạn luôn*.

thiếu cân *trt*. Nhẹ hơn sức nặng quy định: *Võ sĩ thiếu cân.*

thiếu chi *trt. C/g.* Thiếu gì, có bộn, hiếm hiệm: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi – CD* // Thiếu món chi, lời hỏi: *Còn thiếu chi hôn?*

thiếu chính trị *trt*. Cách thật thà, không uyển chuyển lừa đảo, không tùy thời, tùy việc, tùy người mà cư xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính trị; Lời tuyên bố thiếu chính trị ghê gớm*.

thiếu chịu *đt*. Mắc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; Cho thiếu chịu để vài hôm nữa sẽ trả*.

thiếu chúc nữa *trt*. Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chúc nữa xe chạy; thiếu chúc nữa 12 giờ*.

thiếu chút nữa *trt*. Xuýt, gần: *Thiếu chút nữa đổ rồi!*

thiếu dùng *bt*. Không có mà dùng cho đủ, hụt hạt trong việc cần dùng: *Mới sắm nhà, đồ đạc đều thiếu dùng; tháng này lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền)*.

thiếu dượt *tt*. Không năng tập dượt, kém sức chịu đựng, không lẹ làng: *Cầu thủ thiếu dượt, võ sĩ thiếu dượt*.

thiếu điều *trt*. Gần phải đem ra dùng điều kiện chót mới được, mới nên: *Năn nỉ thiếu điều lạy họ mà họ cũng chẳng chịu* // *Nh.* Thiếu chút nữa: *Nói thiếu điều hụt hơi*.

thiếu đủ *bt*. Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ?* // Thiếu nợ, mắc nợ người: *Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả cho người ta*.

thiếu gì *trt*. *Nh.* Thiếu chi.

thiếu giáo dục *tt*. Mất dạy, vô phép, không lễ độ: *Đồ thiếu giáo dục* // X. Thiếu học.

thiếu học *tt*. Dốt nát, không được đi học: *Chiến tranh làm cho nhiều trẻ con thiếu học*.

thiếu hơi *tt*. Kém chịu đựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền*.

thiếu hụt *tt*. Túng tíu, hụt tiền xài,

nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh hoạt cao, phần nhiều công tư chức đều thiếu hụt; Cảnh nhà thiếu hụt.*

thiếu lễ độ *tt.* Vô phép, không nhã nhặn. *Người thiếu lễ độ; Lời nói thiếu lễ độ.*

thiếu lời lẽ *dt.* Ít nói; nói năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời lẽ nên hư việc.*

thiếu máu *tt.* Có ít máu trong mình, xanh xao, thường đau ốm: *Người thiếu máu, bịnh thiếu máu.*

thiếu mặc *tt.* X. Thiếu ăn thiếu mặc.

thiếu mặt *dt.* Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội trưởng; vài người khác cũng theo đà thiếu mặt; Hắn thiếu mặt trong lớp khi điểm danh.*

thiếu nát *dt.* Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nát, đào kép thiếu nát, đồ dùng thiếu nát.*

thiếu nợ *tt.* Mắc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ tung* // (B) Mắc míu, vướng bận, có phận sự đối với ai: *Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con* // (*truyền*): Oan khiên, tội báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: *Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.*

thiếu ngặt *tt.* X. Túng ngặt.

thiếu ngủ *tt.* Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.*

thiếu phân tt. Không đủ màu mỡ: *Đất này thiếu phân* // Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu mỡ): *Cây thiếu phân.*

thiếu sinh tố *tt.* Không đủ chất bổ cần thiết cho cơ thể: *Dùng ròng đồ ăn thiếu sinh tố mà không bịnh mới lạ chớ.*

thiếu sữa *tt.* Có ít sữa cho con bú: *Sanh kỳ này bịnh nên thiếu sữa* // Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: *Em bé thiếu sữa nên lâu lớn đúng kỳ.*

thiếu sức *tt.* Yếu sức, yếu hơi. *Chơi thể thao mà không tập dượt thì thiếu sức* // Dở, kém năng lực: *Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh sống.*

thiếu sức khỏe *tt.* Bịnh hoạn, hay đau ốm: *Người thiếu sức khỏe.*

thiếu tay *trt.* Không đủ người để cùng làm chung một việc: *Thiếu tay nên không gầy sòng được; Thiếu tay thợ giỏi, công việc ì ạch.*

thiếu tay chưn *tt.* Trơ trọi một mình, việc gì cũng làm lấy, không có người sai khiến; không có ai theo hộ vệ: *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.*

thiếu tình cảm *tt.* Lạnh nhạt, không vồn vã, ít biết đau xót, không sẵn sàng với người: *Con người thiếu tình cảm.*

thiếu tình yêu *tt.* Không cha mẹ, thân thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương: *Đứa trẻ thiếu tình yêu* // Không có người để yêu, để làm vợ chồng: *Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.*

thiếu tình thương *tt. Nh.* Thiếu tình yêu (nghĩa đầu).

thiếu tiền *trt.* Hụt tiền: *Tháng này thiếu tiền, phải đi vay* // Mắc nợ: *Thiếu tiền điện, thiếu tiền chà.*

thiếu tuổi *tt.* Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó: *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.*

thiếu tư cách *tt.* Vô phép, lôi thôi, không đứng đắn: *Con người thiếu tư cách, ai cũng khi* // Không có danh nghĩa hay điều kiện pháp lý trong một việc làm: *Vợ chồng chưa*

đúng 25 tuổi, thiếu tư cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô thừa nhận.

thiếu tháng *bt.* Sớm, trước ngày tháng tự nhiên: *Người đàn bà sinh thiếu tháng; Đứa trẻ thiếu tháng nên yếu và nhẹ cân.*

thiếu thốn *tt.* Túng bấn, hụt hạt tiền bạc: *Nhà thiếu thốn, không biết vay mượn ai; Tiền bạc thiếu thốn, không đủ đâu là đâu.*

thiếu thước *trt.* Hụt mỗi thước một ít: *Bán hàng giẻ mà đo thiếu thước, mang tội chết* // Không đúng tầm thước quy định: *Xin đi lính mà vì thiếu thước nên bị loại.*

thiếu thước tấc *tt.* Lùn, thấp hơn cỡ trung bình: *Người thiếu thước tấc bộ đi đứng lăng căng.*

THIẾU *tt. C/g.* Thiểu, trẻ, nhỏ tuổi: *Còn niên thiếu* // (*R*) Phó, phụ, dưới quyền người chánh.

thiếu bảo *dt.* Chức quan triều xưa, vào hàng tam cô.

thiếu niên *dt.* Người trai trẻ: *Trần Quốc Toản là một thiếu niên anh dõng quyết báo hoàng ân.*

thiếu nữ *dt.* Cô gái trẻ; cô gái chưa chồng; cô gái út một gia đình.

thiếu nhi *tt.* Trẻ con, con nít, đã biết đi biết chạy: *Trong ký nhi viện, người thì lo chăn đám thiếu nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn sóc đám hài nhi trong việc ăn ngủ.*

thiếu phó *dt.* Chức quan triều xưa, thuộc bực hai hàng tam cô.

thiếu phụ *dt.* Người đàn bà (đã có chồng) còn trẻ.

thiếu quân *dt.* Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội đồng nhiếp chánh cầm quyền trị nước.

thiếu sinh *dt.* Học trò nhỏ: *Đoàn thiếu sinh.*

thiếu sinh quân *dt.* Học trò một trường đặt dưới sự kiểm soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân nhân.

thiếu sư *dt.* Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam cô.

thiếu tá *dt. (qs)* Quan tư, sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tá và trên đại úy.

thiếu tướng *dt. (qs)* Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tướng và trên đại tá (hoặc chuẩn tướng).

thiếu thời *dt.* Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi: *Hồi thiếu thời, ông ấy cũng oanh liệt lắm.*

thiếu tráng *dt.* Đàn ông con trai, người đàn ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi).

thiếu úy *dt.* Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, trên chuẩn úy và dưới trung úy,

THIỂU *tt.* X. Thiếu: Tuổi còn niên thiểu // Ít: *Đa thiểu, giảm thiểu, tối thiểu; Đinh đa điền thiểu* (ruộng ít người nhiều).

thiểu ân *dt.* Có ít ân nghĩa với người // Khắc bạc, keo kiết, không hay giúp ai cả.

thiểu binh *bt.* Binh lính có ít, ít binh số: *Đại đội sau chiến dịch thiểu binh.*

thiểu dụng *tt.* Ít được dùng đến; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức: *Đa tài thiểu dụng; Robot ra đời, lao động thiểu dụng.*

thiểu đức *tt.* Có ít âm đức, kém đức: *Kẻ này thiểu đức mà được ngài đoái tưởng, thật lấy làm cảm kích.*

thiểu khắc *trt.* Một lát, chút nữa: *Sẽ xong trong thiểu khắc.*

thiểu lực *tt. C/g.* Thiểu sức, sức yếu, không thế thần, nghèo khổ, yếu đuối: *Ốm đói nên thiểu lực để làm.*

thiểu lương *tt.* Lương thực có ít, Ít

lương thực: *Mặt trận bên A nguy cấp vì đang thiểu lương.*

thiểu số *dt*. Số ít, con số nhỏ nhoi: *Dân tộc thiểu số; Ở xóm đó, thiểu số là dân trí thức khá giả, còn hầu hết là người nghèo khó bần cùng.*

thiểu sức *tt*. X. Thiểu lực.

thiểu tài *dt*. Tài hèn, tài cán không bao nhiêu.

thiểu trí *bt*. Trí hóa hẹp hòi; kém trí tuệ: *Con người thiểu trí.*

THIỂU *dt*. *(động)* Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài, miệng rộng như cá ngão: *Cá thiểu.*

THIỂU *tt*. Buồn rầu.

thiểu não *tt*. Đau đớn, buồn rầu, tiều tụy: *Mặt thiểu não; Bộ trông thiểu nào hết sức* // *(R) đt*. Gây đau đớn buồn rầu cho người: *Kể đã thiểu não lòng người bấy nay – K.*

THIỆU *dt*. Bài học nghề võ để nhớ mà múa men đánh đỡ theo đó: *Đọc thiệu, học thiệu* // *(B)* Sáo, lời nói đầu môi, thường là những lời xã giao: *Cứ bài thiệu đó đọc hoài* // (*lóng*) *đt*. Cấy, mại hơi, nói khiêm nhượng cho người lầm: *Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái dữ! Thôi, thiệu hoài!*

THO *tt*. Thua: *Chịu tho.*

THO CHỪNG *dt*. *(chm)* Dụng cụ để đo dung lượng (jauge) // *(R) trt*. Độ chừng, ước lượng: *Cái hồ đó tho chừng 1.000 lít.*

THÒ *đt*. Chìa ra, đưa ra, ló ra: *Thập thò; Thò tay mặt, đặt tay trái.*

thò chân *đt*. Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: *Thò chân xuống nước.*

thò đầu *đt*. Ló đầu, đưa đầu ra: *Cấm thò đầu ra cửa xe.*

thò lò *trt*. Lòng thòng, ló ra và nhểu từ từ: *Học trò thò lò mũi xanh.*

thò lõ *bt*. Thồ lộ, lộ ra, muốn lòi ra: *Cặp mắt thò lõ khi ngủ như Trương Phi khiến ai cũng ngán.*

thò miệng *đt*. Đút miệng vào, xía vô nói: *Chuyện của người ta mà cũng thò miệng vô.*

thò tay *đt*. Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ – CD.*

THÒ LÒ *dt*. (*bạc*): *C/g*. Bong vụ, Tào cáo, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tra cốt để bong cho quay, lối cờ bạc 1 trúng 4: *Bong thò lò, chơi thò lò; Thò là đã đậu, mọi sự đã định.*

thò lò sáu mặt *dt*: Tức thờ lò *(bạc)* có 6 mặt là: *Nhứt, nhì, tam, tứ, ngũ, lục* // *(B)* Người xảo quyệt, hay tráo trở, lừa đảo: *Không nên chơi với tụi thò lò sáu mặt ấy.*

THÒ THÕ *tt. C/g*. Thõ thõ, xệ (trệ) xuống, thòng xuống: *Vú để thò thõ bắt ớn.*

THÓ *đt*. Ăn cắp, lén lấy của người: *Gói hàng bị chúng thó mất.*

THÓ *dt*. Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

THỎ *dt. (động) C/g*. Thố, giống thú thuộc loài gặm nhấm, môi xẻ, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: *Nhát như thỏ; Cột thỏ sau lưng; Điểu đậu vườn thị, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn – CD* // *(R)* Bọn cướp cạn, bọn xỏ lá hay ỷ đông hiếp ít: *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh – NĐM* // *(B)* Mặt trăng: *Trải bao thỏ lặn ác tà – K.*

thỏ bạc *dt. C/g*. Bạch thố hay Bạch thỏ, trăng sáng trắng.

thỏ bạch *dt*. Thỏ lông trắng.

thỏ đế *dt*. Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong đế // *(B)* Người nhát nhúa, hay sợ: *Nhát như thỏ đế.*

thỏ ngọc *dt Nh.* Thỏ bạc.

thỏ nhà *dt*. Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí nghiệm tây y.

thỏ phách *dt*. Mặt trăng.

thỏ rừng *dt*. Loại thỏ hoang ở rừng.

thỏ thoát *đt*. Thoát chạy lẹ làng.

THỎ THẺ *đt.* Bặp bẹ, cách nói chậm chạp từng tiếng của trẻ con: *Thỏ thẻ như trẻ lên ba – tng* // To nhỏ, rủ rỉ, cách nói nhỏ nhẹ dịu dàng: *Nỗi niềm thỏ thẻ gần xa – H.TR* // Líu lo, tiếng chim hót: *Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng – K.*

THÕ *tt*. Thòng, xệ, trệ xuống: *Thò thõ, thõ xuống*.

thõ thõ *dt*. X. Thò thõ.

THỌ *bt*. Sống lâu, được nhiều tuổi: *Chúc thọ, hạ thọ* (60 tuổi sấp lên), *hưởng thọ, lễ thọ, thượng thọ* (80 tuổi sấp lên), *trung thọ* (70 tuổi sấp lên); *Thánh thọ vô cương* (tuổi vua không mức); *Thọ tỷ Nam san* (Sống dai như núi Nam); *Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về – K* // (*truyền*): Đời đời, nơi mà hồn người được ở luôn, khỏi đầu thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Cõi thọ* // *dt*. Hòm, săng, quan tài: *Nhắc một cái thọ, thọ vên vên, thọ huỳnh đàn*.

thọ bôi *dt*. Chén rượu mừng tuổi chúc sống lâu.

thọ cách *dt*. Cốt cách, tướng sống lâu: *Người có thọ cách.*

thọ chung *tt*. Chết già: *Cụ lão ấy đã thọ chung.*

thọ diên *dt*. Tiệc hạ thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ đản *dt*. Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ đoản *tt*. Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60.

thọ đường *dt*. Cái hòm, cái săng.

thọ huyệt *dt*. *C/g.* Sanh phần, mả xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống.

thọ y *dt*. Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng).

thọ yểu *dt*. Sống lâu hay chết yểu: *Người đời, thọ yểu có biết đâu mà lường cho toàn vẹn.*

thọ khí *dt*. *Nh.* Thọ đường.

thọ liễn *dt*. Tấm hoành, tấm chấn hay câu đối đi lễ chúc thọ.

thọ mạng (mệnh) *dt*. Mạng sống, đời sống: *Thọ mạng người ấy có thể đến* 70 // *(R)* Sự tồn tại, sự đứng vững: *Thọ mạng nhà Hồ chỉ có 7 năm*.

thọ mộc *dt*. *Nh.* Thọ đường.

thọ tang *dt*. *Nh.* Thọ huyệt.

thọ trường *dt*. (Tức trường thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu: *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương – CD; Cầu cho mẹ cha thọ trường.*

thọ vực (vức) *dt.* Cõi thọ, nơi hồn chết con người được ở luôn, khỏi phải đầu thai xuống thế để chịu khổ nữa.

THỌ *dt. C/g.* Thụ, cây cối: *Cổ thọ, đại thọ* // *đt*. Trồng trọt, gầy dựng: *Tài thọ* (trồng cây).

thọ âm *dt*. Bóng cây um tùm, rậm rạp, tối tăm.

thọ đức *đt*. Vun trồng phước đức, cứ làm việc phước đức luôn,

thọ huân *đt*. Gầy dựng, lập nên công nghiệp cao cả.

thọ lập *đt*. Gầy dựng, lập nên.

thọ mạt *dt*. Ngọn cây // *(B)* Con cháu sau cùng của một họ.

thọ mộc *dt*. Cây cối.

thọ nghệ *dt*. Nghề trồng tỉa.

THỌ *đt. C/g.* Thụ, vâng chịu, nhận

lấy, chứa đựng: *Hưởng thọ; Theo thọ giáo ông thầy giỏi*.

thọ ân *đt*. Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu giúp của người: *Thọ ân mạc vong* (có chịu ơn người, không nên quên) (漠 – mạc: không được, chớ).

thọ bảo *tt*. Được bảo kê, bảo hiểm; tiếng gọi người có đóng tiền bảo hiểm cho một hãng chuyên nghề ấy: *Người thọ bảo*.

thọ bịnh *tt*. Mang bịnh, mắc bịnh: *Đi xa về thọ bịnh*.

thọ cảm *tt*. Bị cảm hóa; chịu sự cảm xúc: *Đọc sách Thánh hiền, lòng người thọ cảm mà tự sửa mình*.

thọ cấp *đt. (Pháp)* Nhận cấp dưỡng: *Tòa dạy người thọ cấp phải thông báo cho nhà chức trách hay liền một khi bị ngưng cấp*.

thọ chế *đt*. Chịu sự kềm chế của kẻ khác: *Thọ chế cấp trên*.

thọ di *đt*. Sự nhận hưởng một di sản, một di vật hay nhận nuôi, bảo vệ, chỉ dẫn, dạy dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ: *Thọ di có Lý đạo Thành – QSDC*.

thọ dụng *dt*. Nhận lấy mà dùng.

thọ độc *đt*. Nhiễm độc, bị chất độc hành hạ cơ thể.

thọ động *dt*. Chịu hiếp đáp, chịu công kích, không chống lại: *Thái độ thọ động* // Tiêu cực, chờ khi cần mới có phản ứng, bình thường không hoạt động, không vùng vẫy: *Kháng chiến thọ động, phòng thủ thọ động*.

thọ giáo *đt*. Theo học, nhận điều chỉ bảo: *Thọ giáo với thầy, thọ giáo với bạn, thọ giáo bài học yêu*.

thọ giới *đt*. Nhận vào khuôn khổ giới cấm: *Quy y thọ giới*.

thọ hại *tt*. Mắc nạn, chịu tai hại: *Vô ý, lắm khi thọ hại*.

thọ hàn *tt*. Phát lãnh, bị cảm rét.

thọ hình *đt*. Chịu trừng trị, nhận hình phạt: *Bị bắt về thọ hình*.

thọ huấn *dt*. Học, chịu sự dạy dỗ, tập tành: *Thọ huấn trong một năm thì thành tài*.

thọ hưởng *dt. C/g*. Hưởng thọ, được hưởng, nhận được để hưởng lấy: *Anh ấy mới thọ hưởng một gia tài đến triệu bạc*.

thọ khổ *tt. Nh.* Thọ hại // Chịu khổ sở: *Thọ khổ một mình*.

thọ lãnh *đt*. Nhận lấy: *Thò tay thọ lãnh của bố thí*.

thọ lý *đt. (Pháp)* Nhận đơn kiện theo mọi thủ tục tòa án: Tòa đã thọ lý đơn kiện // Chịu phép, chấp nhận sự phân xử của tòa: *Phạm nhân đã thọ lý, không chống án*.

thọ lộ *đt*. Nhận của hối lộ: *Kẻ hối lộ cũng bị tội như người thọ lộ*.

thọ lụy *đt*. Chịu lụy thân; phải điều phiền lụy.

thọ mạng (mệnh) *đt*. Vâng mệnh, lãnh lấy lịnh trên: *Thọ mạng thi hành*.

thọ nạn *đt*. Mắc nạn: *Về nửa đường thọ nạn*.

thọ nghiệp *đt*. Học với, chịu sự dạy dỗ: *Cúng tổ rồi thọ nghiệp*.

thọ nhậm *đt*. Nhận nhiệm vụ, lãnh việc làm: *Thọ nhậm ở tỉnh xa*.

thọ oan *đt*. Chịu oan, mắc hàm oan: *Cam tâm thọ oan*.

thọ oán *đt*. Mắc oán, chịu sự oán trách, oán thù: *Thi ân thọ oán* // Ôm ấp oán thù: *Thọ oán chẳng nguôi*.

thọ phong *đt*. Nhận chức của vua phong: *Làm lễ thọ phong*.

thọ phong *tt*. Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bịnh.

thọ quang *tt*. Được chiếu sáng: *Thọ quang diện tích* (diện tích bao trùm những tia sáng khúc xạ hay phản từ mặt gương ra (surface caustique).

thọ tang *đt*. Chịu tang, để tang người thân chết: *Làm lễ thọ tang.*

thọ tặng *đt.* Nhận quà tặng, lãnh của người tặng biếu.

thọ tẩy *đt*. Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo Thiên Chúa).

thọ tội *đt*. Chịu tội, nhận hết tội lỗi: *Về trào thọ tội*.

thọ thác *đt. C/g*. Thọ ủy, chịu sự ủy thác, nhận thay thế người trong một công việc: *Người thọ thác* (*mandataire*).

thọ thai *đt*. Mang thai, có nghén, có chửa: *Tránh ngày thọ thai*.

thọ thương *đt*. Bị thương tích: *Ra trận thọ thương trở về*.

thọ uẩn *dt*. *(Phật)* Uẩn thứ 2 trong ngũ uẩn, gồm những cảm giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát sinh bởi sự tiếp xúc giữa cảm quan và ngoại cảnh (*Vedanak khandhà*).

thọ ủy *dt*. *Nh.* Thọ thác.

THỌ *đt*. Trao cho, truyền bảo, dạy học: *Giáo thọ, truyền thọ.*

thọ nghiệp *dt*. Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai.

thọ thai *đt*. Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn bà, con cái, con mái).

thọ thất *đt*. Lấy vợ, lập gia thất.

thọ thọ *đt*. Đưa ra và nhận lấy (kẻ cho người nhận): *Nam nữ thọ thọ bất thân* (trai và gái trao chịu chẳng gần); *Lễ thọ thọ tuần hoàn*.

THOA *đt. C/g*. Xoa, xòe bàn tay chà nhẹ: *Có ngứa thì thoa chớ đừng gãi* // Xức và chà cho đều: *Thoa dầu, thoa thuốc*.

thoa bóp *đt*. Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp: *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.*

thoa dịu *đt*. O bế, bơm ngọt, làm lành, vuốt giận, dùng lời dịu ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay có hành động hòa huỡn làm cho tình hình bớt găng: *Thoa dịu vợ; Tình hình được thoa dịu.*

thoa lọ *đt*. Lấy lọ nghẹ thoa cho đen // (*B)* Làm dối trá, lấy có: *Nó thoa lọ đó chớ có chùi lau gì đâu?*

thoa phết *đt*. Phết vào, trây vào rồi chà chà cho đều, cho thấm: *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa*.

thoa tay *đt*. Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì: *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung sướng lắm* // (*B*) Phủi tay, hết sạch, xài hay thua hết: *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay*.

thoa thoa *đt*. Thoa nhè nhẹ và liền liền, cử chỉ dỗ ngọt: *Thoa thoa em bé bảo nín*.

THOA *dt. C/g*. Xoa, cây trâm cài tóc: *Thoa này bắt được hư không, Biết đâu Hợp phố mà mong châu về – K; Nàng rút chiếc thoa trên đầu, gửi lại chàng làm vật đính ước.*

THOA *dt*. Thoi, một bộ phận của khung dệt.

THÒA *dt.* X. Đồng thòa.

THÓA (唾) *đt*. Nhổ nước miếng // *(B)* Làm nhục người.

thóa dịch *dt*. Nước miếng (bọt).

thóa dịch tố *dt*. Tinh túy của nước miếng, giúp tiêu hóa đồ ăn và có ích cho sự dinh dưỡng.

thóa diện *đt*. Làm bỉ, bẻ mặt người: *Thoá diện tự can* (bị người làm bỉ mà vẫn bỏ qua).

thóa mạ *dt.* Mắng nhiếc, dùng lời lẽ nặng nề nhục mạ người: *Thóa mạ người cách công khai thì có tội*.

THỎA *trt*. Hả, vừa ý, yên ổn, vừa vặn cả: *Ổn thỏa, vui thỏa; Bắt tay em cho thỏa tấm lòng, Chừng nào nam đáo nữ phòng, sẽ hay – CD.*

thỏa chí *trt*. Toại chí, vừa lòng vì chí nguyện được thành: *Thỏa chí tang bồng, thỏa chí nam nhi*.

thỏa dạ *trt*. Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn: *Cân đai thỏa dạ, yến anh toại lòng*.

thỏa đáng *tt*. Ổn thỏa và thích đáng: *Công việc được thỏa đáng*.

thỏa hiệp *đt. C/g.* Thỏa hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp tác với nhau: *Hai đàng thỏa hiệp sống chung*.

thỏa hiệp *đt*. Dàn xếp với nhau để xoá bỏ tỵ hiềm, xích mích và hòa thuận với nhau: *Sau một lúc cắt đứt bang giao, hai nước đã thỏa hiệp và trao đổi ngoại giao*.

thỏa hiệp án *dt*. Bản văn ghi rõ sự cam kết thỏa hiệp của hai đàng và những điều kiện cần thiết.

thỏa ý *trt*. *Nh.* Thỏa chí.

thỏa lòng *trt*. *Nh.* Thỏa dạ.

thỏa mãn *tt*. Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao ước.

thỏa nguyện *tt*. Phỉ nguyện, hả lòng vì sự ước nguyện đã đạt: *Cất được cái nhà cho vợ con ở mới thỏa nguyện*.

thỏa tình *tt*. Vui thích, bằng lòng: *Như vậy mới thỏa tình cho chớ!* // Hả hê trước một tình cảm: *Thỏa tình non nước, thỏa tình cha con*.

thỏa thích *tt*. Đã đời, khoái trá: *Xem được tuồng hay, ai nấy đều lấy làm thỏa thích*.

thỏa thiếp *tt*. Yên ổn, êm thấm: Mọi việc đều thỏa thiếp.

thỏa thuận *đt*. Hòa thuận và bằng lòng với nhau: *Các thừa kế đều thỏa thuận để mãn tang sẽ bàn đến việc chia gia tài*.

thỏa thuê *tt*. Ngỏa nguê, đã đời: *Chơi bời thỏa thuê*.

thỏa ước *dt*. *Nh.* Thỏa nguyện.

thỏa ước *dt*. Hiệp ước thỏa thuận.

thỏa xử *đt*. *(Pháp)* Lên án xác nhận một thỏa thuận giữa bên kiện và bên bị kiện (*jugement d'expédient*) // *dt*. (*Pháp*): Sự dàn xếp, điều đình ổn thỏa (*arrangement amiable)*.

THÕA *dt*. *C/g.* Thọa, đĩ (妲), gái điếm: *Con thõa, đĩ thõa*.

THỌA *dt*. X. Thõa: *Xóm thọa Thị nghè lừng danh một thời*.

THOAI THOẢI *tt*. *C/g.* Thoải thoải, dốc dốc, hơi dốc, có cái dốc không chúc lắm: *Dốc thoai thoải; Con đường thoai thoải*.

THOÁI *dt*. X. Thối: *Tiến thoái lưỡng nan* (tới lui đều khó).

THOẢI THOẢI tt. X. Thoai thoải.

THOẠI *dt*. Lời nói: *Bạch thoại, quan thoại* // Chuyện kể nghe chơi: *Giai thoại, thần thoại, thi thoại* // *đt*. Nói với nhau: *Đàm thoại, điện thoại*.

thoại kịch *dt*. Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông thường chớ không có ca ngâm.

thoại thuyết *đt*. Nói chuyện.

THOAN THOÁT *trt*. X. Thoát thoát.

THOÀN *dt*. X. Thuyền: *Gặp mặt em đây dưới thủy trên thoàn, Hỏi thăm phụ mẫu, song toàn hay chăng? – CD; Phi thoàn*.

THOÀN *dt*. X. Thiền (con ve): *Kim thoàn thoát xác* (con ve lột vỏ).

THOÁN (簒) *đt*. *C/g.* Soán, cướp giựt.

thoán đoạt *đt*. Sang đoạt, giành lấy, choán lấy của người.

thoán ngôi *đt*. Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua.

thoán nghịch *đt*. Làm phản đoạt ngôi vua: *Làm chuyện thoán nghịch*.

thoán thí *đt*. Giết vua đoạt ngôi.

thoán vị đt. Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.

THOÁN (竄) *đt*. Chạy trốn, giấu,

núp: *Điểm thoán; Kẻ phản bội thoán sang nước láng giềng, nhưng cuối cùng cũng bị bắt.*

thoán bôn *đt*. Trốn chạy, đi trốn.

thoán phục *đt*. Núp trốn, ẩn nấu.

THOANG THOÁNG *trt. C/g.* Thoáng thoáng, một cách mau lẹ: *Đi thoang thoáng như bay; Xem thoang thoáng mấy dòng.*

THOANG THOẢNG *trt*. Lướt qua từ từ, nhè nhẹ và in ít (nói về thể hơi): *Mùi rơm rác và cỏ ướt thoang thoảng bốc lên – Th. Lam*; *Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai – K.*

THOÁNG *dt*. Chớp nhoáng, khoảng thì giờ rất ngắn: Làm một thoáng thì xong // *trt*. Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ: *Thấp thoáng; Thoáng một cái mất dạng* // Qua loa, sơ sài: *Đọc thoáng, xem thoáng.*

thoáng qua *trt. C/g.* Sáng qua, sơ qua, cách sơ sài mau lẹ: *Đọc thoáng qua một lượt mà nhớ hết; Ngó thoáng qua nên chưa nhận rõ.*

thoángthoáng *trt*. X. Thoang thoáng.

THOÁNG *tt*. Khoảng khoát trống trải: Chỗ thoáng.

thoáng gió *tt*. Trống, không khuất gió: *Ở đây thoáng gió mát mẻ.*

thoáng hơi *tt*. Rộng rãi, trống trải, có nhiều hơi thở: *Chừa nhiều cửa sổ cho thoáng hơi.*

thoáng khí *tt*. *Nh.* Thoáng hơi.

THOẢNG *đt.* Lướt qua hay bốc lên nhè nhẹ, đưa qua từ từ: *Gió thoảng bên tai; Nghe thoảng mùi thơm.*

thoảngthoảng *trt*. X. Thoang thoảng.

THOÁT *trt. C/g.* Thoắt hay Thoạt, thoáng, bỗng, sây, vụt hiện ra mau lẹ: *Thấm thoát.*

thoát chúc (chút) *trt. C/g.* Thoát chốc, bỗng chốc, thình lình, cách đột ngột: *Vừa chợp mắt, thoát chút chuông reo.*

thoát đâu *trt*. Bỗng đâu, phúc đâu, khi không xảy đến: *Các con bạc đang say sưa với với canh bài cao thấp, thoát đâu linh ập vào.*

thoát qua *tt*. Vụt qua mau lẹ, xẹt qua thấy không kịp: *Chiếc phản lực cơ bay thoát qua liền mất dạng.*

thoát thoát *trt. C/g.* Thoan thoát hay Thoăn thoắt, vùn vụt, hết sức mau: *Đi thoát thoát, chạy thoát thoát.*

THOÁT *bt*. Vuột, khỏi, sẩy ra, qua được một sự ràng buộc hay tai nạn: *Chạy thoát, đào thoát, giải thoát, lối thoát, tẩu thoát, trốn thoát; Đố mầy thoát khỏi tay tao* // Lột ra, cởi ra, bày ra rõ ý: *Thiền thoát* (xác con ve), *xà thoát* (da con rắn lột); *Dịch chưa được thoát; Câu thơ thoát lắm.*

thoát cảo *dt*. Bản thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý tứ vào, chưa chữa cách hành văn).

thoát chạy *đt*. Vùng ra, tung ra mà chạy cho khỏi.

thoát chết *đt*. Khỏi một tai nạn có thể chết: *May quá, bị lật xe mà thoát chết* // *(R)* Khỏi một thất bại nặng nề có thể mất tiền, mất tiếng tăm: *Thoát chết trong một ván bài, trong một vụ chợ đen.*

thoát đào *đt*. Trốn khỏi.

thoát giam *đt*. Ra khỏi nơi giam cầm; hết bị giam.

thoát giang *dt. (Đy)* X. Trĩ ngoại.

thoát hài *đt*. Cởi giày, bị cởi giày: *Mạnh Lệ Quân thoát hài.*

thoát hiểm *dt*. Qua khỏi một tai nạn, một mối nguy: *Tìm cách thoát hiểm; Lội tới bờ thì thoát hiểm.*

thoát hóa *đt*. Cởi lốt, trở nên khác: *Nòng nọc đứt đuôi để thoát hóa.*

thoát họa *đt.* Tránh khỏi, qua khỏi một tai họa: *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng suốt của tòa, nên va thoát họa.*

thoát hổ khẩu *dt*. Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẻ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu chứng bịnh cùi.

thoát y *đt.* Cởi trần, lột trần ra.

thoát y vũ *đt*. Điệu múa hát mà vũ nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng.

thoát ý *bt*. Lột hết ý tứ, bày rõ ý mình trong lời văn hay ý tác giả trong bài dịch: *Dịch thoát ý; thơ thoát ý.*

thoát khỏi *đt*. Tránh khỏi, vuột khỏi, không còn trong vòng không phải mắc míu: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái ân; Chạy sao thoát khỏi tay phàm – K.*

thoát khổ *đt*. Tránh được, dứt được sự đau khổ // *(Phật)* Thành chánh quả, đắc đạo, vô cõi niết bàn, không còn đầu thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Độ chúng sinh thoát khổ.*

thoát lạc *đt*. Sót đi, lạc đi, rụng mất đi: *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý tứ thoát lạc cả.*

thoát lậu *đt*. Bỏ sót, quên khuấy đi.

thoát ly *đt*. Lìa khỏi, ra khỏi: *Thoát ly vòng kềm kẹp.*

thoát miễn *đt*. Được miễn khỏi, tránh được: *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát miễn sức ép của tiếng nổ.*

thoát nạn *đt*. Qua khỏi một tai nạn, tránh được nạn: *Sự cẩn thận lắm khi giúp mình thoát nạn.*

thoát nợ *đt*. Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ // *(B)* Hết trách nhiệm, hết bị ràng buộc, hết lo bảo bọc khổ tâm: *Thôi nó được, tôi mới thoát nợ.*

thoát ngộ *dt*. Điều sai lầm, sơ sót: *Có ai tránh được thoát ngộ trên đường đời phức tạp.*

thoát ngục *đt*. Ra khỏi khám, khỏi nhà tù.

thoát nhiên *đt*. Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vướng víu.

thoát nhục *tt*. Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da,

thoát nhục *đt*. Tránh được nhục nhã, khỏi mang nhục: *Ra tay vớt người thoát nhục.*

thoát quyền *đt*. *(Pháp)* Ra khỏi quyền lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược đãi, hay đã đúng tuổi thành nhân hoặc vì một lý do hợp lý khác được tòa tuyên nhận.

thoát sáo *đt*. Không theo thường tình, vượt khỏi khuôn sáo cũ: *Lời nói thoát sáo.*

thoát sắc *tt*. Trỗ màu khác, bay (phai) màu cũ.

thoát sinh (sanh) *đt*. *(Phật)*: Đầu thai, nói người chết rồi sau lộn lên cõi đời nữa: *Thoát sinh vào nhà nhân đức*; *Thoát sinh làm con vật.*

thoát tẩu *đt*. X. Tẩu thoát.

thoát tội *đt*. Được khỏi trừng trị: *Ra tòa được thoát tội* // Tránh được tội lỗi, không làm nên tội: *Bị nhiều cám dỗ, mà thoát tội được là hay.*

thoát tục *đt*. X. Thoát trần // Khác thế thường, không theo tục thường, không bắt chước thiên hạ: *Người thoát tục, việc làm thoát tục.*

thoát thai *đt*. Lọt lòng, từ bụng mẹ chun ra: *Giờ thoát thai của đứa trẻ* // (*B*) Từ một việc trước, một cái gốc mà ra: *Thành* ngữ "*Hà tiện húp cháo hoa*" *thoát thai nơi ca dao "Hà tiện mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hóa ra ba đồng*".

thoát thân *bt.* Khỏi, chính mình được khỏi một tai nạn, một nguy hiểm: *Chạy thoát thân; Thoát thân khỏi chốn hiểm nghèo*.

thoát trần *đt*. Đi tu, bỏ được trần thế, trần tục: *Thoát trần một gót thiên nhiên – CO.*

thoát trùng vây *đt*. Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang ví bắt mình.

thoát trừ *đt*. Loại bỏ, xua đuổi: *Thoát trừ những con chiên ghẻ*.

thoát vòng *đt*. Ra được ngoài vòng trói buộc, kềm hãm: *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái ân; Có tiền phút đã thoát vòng trần ai – K.*

thoát xác *đt*. Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng, để có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được: *Cua thoát xác, rắn thoát xác, ve thoát xác* // (*B*) Thay hình đổi dạng: *Lê Lai dùng kế kim thiền thoát xác mà cứu chúa.*

THOẠT *trt*. Chợt, vừa mới, bắt đầu: *Thoạt nghe, tôi rất kinh ngạc* // Hoặc, lúc vầy lúc khác: *Thoạt đi thoạt ở không chừng*.

thoạt kỳ thủy *trt. C/g.* Thoạt tiên, ngay lúc đầu: *Thoạt kỳ thủy, vũ trụ âm âm u u không có chi cả*.

thoạt khi *trt.* Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây: *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ*.

thoạt tiên *trt. Nh.* Thoạt kỳ thủy.

THOĂN THOẮT *trt*. X. Thoan thoát.

THOẮNG *trt*. Mau lẹ, nhanh nhẩu: *Liến thoắng, nói thoắng, viết thoắng.*

thoắng thỉnh *trt*. Tía lia, cách nói thật lạ: *Nói thoắng thỉnh*.

THOẮT tt. X. Thoát *(trt.) Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương – K; Thoắt đây, thắt đó.*

thoắt thoắt *trt*. X. Thoát thoát.

THÓC *dt*. Hột lúa: *Gạo thóc, quạt thóc, xay thóc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo – tng; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang; Thóc bồ thương kẻ ăn đong, Có chồng thương kẻ nằm không một mình – CD* // *(R)* Tiếng dùng chung cho việc gặt hái, đập (hoặc đạp) và dê (rê) cho thành hột lúa chắc và sạch: *Đợi ra giêng, làm ba cái thóc xong mới đi Sài Gòn được*.

thóc gạo *dt*. X. Gạo thóc.

thóc giống *dt*. Thứ thóc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau.

thóc lúa *dt*. X. Lúa thóc.

THÓC MÁCH *tt*. Tọc mạch, hay tò mò tìm hiểu việc riêng của người khác: *Tính thóc mách, người thóc mách* // *đt*. Thèo lẻo, học chuyện người này với người khác: *Thóc mách rách mồm – tng.*

THÓC THÁCH *tt. Nh.* Thóc mách // *đt*. Nhóc nhách, hay ăn, hay nói, nhạy miệng: *Thóc thách lỗ miệng* // *trt*. Róc rách, tiếng nước chảy: *Nước chảy thóc thách*.

THỌC *đt*. Chọt, đâm vào: *Thọc cổ cho ói ra; Thọc gậy vào bánh xe* // Đút vào, để vào: *Thọc tay vào túi quần* // Hái trái bằng cây dài: *Thọc ổi, thọc xoài* // Chọc, khiêu khích: *Đâm thọc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo – tng.*

thọc cổ *đt*. Thọc ngón tay vào cuống họng cho nôn mửa.

thọc chuột *đt*. *(B)* Chỉ chọc, đâm đót, khiêu khích cho hai đàng xích mích, xung đột nhau: *Cái đồ thọc chuột khốn kiếp!*

thọc huyết *đt*. Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra: *Tay đập đầu bò, thọc huyết heo*.

thọc mạch *đt*. Từ đáy giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10m xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mạch vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có sẵn ấy một đoạn tre dài thụt hết mắt cho đất đừng lấp lỗ: *Thọc mạch bây giờ bằng ống sắt*.

thọc miệng *đt*. Xía vô nói: *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào*.

thọc nách *đt*. *Nh.* Thọc chuột.

thọc tay *đt*. Để bàn tay vào: *Thọc tay vào túi quần* // *(B)* Làm tiếp công việc, phụ giúp: *Ai nấy làm trối chết, chớ hề thấy nó thọc tay vào*.

THOI *dt*. Bộ phận khung dệt bằng gỗ, giữa no, hai đầu nhọn, mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc: *Cái thoi, đưa thoi* // (*R*) *a*) *C/g.* Thỏi hay Thẻo, miếng nhỏ và dài: *Thoi vàng, thoi bạc* // *b*) Thuyền dài, hai đầu nhọn: *Đi thoi, chèo thoi* // *(B)* Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa no phình ra như trái cà na (quả trám): *Hình thoi*; và với ngày giờ mau lẹ: *Ngày tháng như thoi đưa*; *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi – K.*

thoi cửi *dt*. *Nh.* Thoi.

thoi dệt *dt*. *Nh.* Thoi.

THOI *đt*. Nắm tay lại thật chặt đánh người: *Thoi vào mặt; Bôi mặt đánh nhau, cú lại thoi – PVT* // *dt.* Quả đấm: *Bị một thoi đo ván*.

thoi đá *đt*. Vừa thoi vừa đá, đánh túi bụi: *Hai người thoi đá với nhau*.

thoi song đội *bt*. Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại: *Bị một một thoi song đội vào ngực (hoặc vào cằm), xỉnh vỉnh*.

thoi tới *đt*. Cách thoi không giá, không cung tay lấy trớn.

thoi xỉa *đt*. Nắm tay chọt mạnh vào mặt kẻ địch, không giá, không cung tay lấy trớn.

THOI LOI *dt. C/g.* Doi hay Thỏi đất, mũi đất nhỏ nằm thòng ra sông, ra biển: *Gần thoi loi thường có sóng to*.

THOI THÓP *trt.* X. Hoi hóp.

THOI THÓT *tt*. Lẻ tẻ, rời rạc, không nhập chung lại: *Chim hôm thoi thót về rừng – K.*

THÒI *tt*. Lòi, ló ra, lộ ra: *Thòi ruột lòng thòng*.

thòi lòi *tt*. Thò lò, lòng thòng: *Dây lưng thòi lòi tới gối* // *dt*. *(động)* Loại cá có 2 chưn, mắt lộ, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bập dừa: *Cá thòi lòi* // *(lóng)* Chỉ người mắt lộ: *Thằng Giáp thòi lòi*.

THÓI *dt*. Tật, tánh nết đã quen lâu ngày: *Thói ăn nết ở; Quen thói*; *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười – CD* // Lề lối cư xử: *Đất lề quê thói*.

thói chung *dt*. Tật chung, lối ăn ở, cư xử giống như nhau: *Tới trễ là thói chung của phần đông*.

thói đời *dt*. Cách thức ăn ở quen của phần đông người đời: *Thói đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào CD.*

thói nước *dt*. Phong tục, tập quán một nước: *Thói nước cũng có nhiều cái hay* // Thủ tục nhà nước: *Thói nước bắt buộc phải vậy.*

thói phép *dt*. Thói tục và luật pháp // *(R)* Cách thức ở đời: *Không tuân thói phép*.

thói quen *dt*. Việc làm thường thành tật, bắt buộc làm hoài: *Ngủ trưa là một thói quen.*

thói quê *dt*. Thói tục ở các nơi xa

thành thị: *Nhiều thói quê đáng được gìn giữ để chống ảnh hưởng ngoại lai vong bổn* // *(R)* Tánh quê mùa (lời nói khiêm): *Tới đây xin vui vẻ chuyện trò, Thói quê em xin tặng ít câu hò làm quen – hò.*

thói tục *dt*. Tập tục, phong tục do thói quen mà thành: *Luật pháp thường dựa thói tục mà lập thành*.

thói thường *dt*. Cách ăn ở thông thường: *Thói thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người – CD.*

THÓI *đt*. Thúc, lói, giục tới: *Mình không chịu đi, mà nó cứ thói tới*.

THỎI *dt*. *C/g.* Thoi và Thẻo, miếng nhỏ và hơi dài: *Thỏi đất, thỏi đồng, thỏi bánh, thỏi thịt*.

thỏi đất *đt*. X. Thoi loi.

THOM LỎM *tt*. Chòng chọc, vẻ mắt nhìn xoi bói, thèm thuồng: *Cặp mắt thom lỏm*.

THOM THÓP *trt*. Ngay ngáy, hồi hộp lo sợ: *Lo thom thóp*.

THÒM tt. Khòm, còng, hơi khum không thẳng: *Bộ thòm như ông già chín mươi*.

thòm vai *tt*. Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa: *Người thòm vai*.

THÒM THÈM *trt. C/g.* Tròm trèm, xuýt xoát, gần đầy: *Tiêu thòm thèm trăm bạc*.

THÒM THÒM *trt. C/g.* Thùng thùng, tiếng trống: *Trống đánh thòm thòm.*

THỌM *trt*. Lọt up, lọt vô cách gọn lỏn: *Đút thỏm vào mồm; Cái nút nhỏ quá lọt thỏm vào lọ*.

thỏm lõm *tt*. Lõm sau, hủng sâu xuống: *Cười, hai đồng tiền thỏm lõm* // Trao tráo, mở rộng ra: *Cặp mắt thỏm lõm*.

THON *tt*. Ốm nhỏ, tóp dần từ giữa tới chót: *Thon như ngón tay con gái* // *(R)* Doi, ốm (gầy) mà tròn, không bề sề: *Người mình thon.*

thon nhọn *tt*. Thon và nhọn ở chót.

thon thon *tt*. Hơi thon: *Thon thon đuôi chuột.*

THON THỎN *tt. C/g.* Thỏn thỏn, hơi thỏn cóp vào: *Mặt thon thỏn.*

THON THÓT *trt*. *Nh.* Thom thóp.

THON VON *trt.* Cheo leo, nguy hiểm: *Ngồi thon von trên ngọn cây* // *(B)* Đơn chiếc, cô đơn, một mình: *Sống thon von giữa rừng.*

THỎN *tt*. Thon ốm (gầy), cóp vào: *Gương mặt thỏn.*

thỏn cằm *tt*. Có cái cằm nhọn: *Người đó thỏn cằm*.

thỏn thỏn *tt*. X. Thon thỏn

THỎN MỎN *bt*. Mòn lần, sa sút lần (dần) đến kiệt sức, kiệt quệ: *Bịnh lâu thỏn mỏn chỉ còn da với xương; Lỗ lã lâu ngày thỏn mỏn; Lòng người thỏn mỏn* (hết sốt sắng).

THONG *đt*. Phóng qua, nhảy vọt qua: *Cá thong qua đăng* // *bt*. Ốm, nhọn, dễ trót lọt: *Đẽo cho thong; cái mác thong*.

thong điếu *dt. C/g.* Ống đót hay Thong ống điếu, ống điếu thon dài để cặm điếu thuốc ngoài đầu mà hút.

thong hồng *dt*. Cây gài cửa.

thong ống điếu *dt*. X. Thong điếu.

thong qua *đt.* Nhảy qua, phóng qua: *Lấy trớn thong qua.*

THONG *bt*. Thung, rảnh tay, rảnh trí.

thong dong *tt. C/g.* Thung dung, rảnh rang, không bận rộn, không phải lo nghĩ: *Tẩy trần vui chén thong dong – K* // *(R) trt.* Vui sướng, toại lòng: *Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng – CD.*

thong thả *tt. C/g.* Thư thả. rảnh rang, ở không, không mắc việc: *Ừ, rồi*

thong thả lên chơi nguyệt – Chiêu Hổ // *trt*. Chẫm rãi, tự nhiên, không lật đật: *Đi thong thả, thong thả làm việc* // Tự do, tự ý mình: *Chỗ đó vô ra thong thả*.

THONG MANH *tt*. X. Thanh manh.

THÒNG *đt*. Giòng xuống, cho xuống từ từ: *Thòng gàu xuống giếng* // Thả xuống, buông rủ xuống: *Lòng thòng; Ống quần thòng tới đất*.

thòng chưn *đt*. Thả chưn xuống: *Ngồi thòng chưn; Thòng chưn xem sâu hay cạn*.

thòng thòng *trt*. X. Lòng thòng.

THÒNG LỌNG *dt*. Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại: *Dây thòng lọng; Thắt thòng lọng*.

THỎNG *tt*. Nghệu nghệu, cao và ốm: *Cao thỏng, lỏng thỏng; Cao chê thỏng, thấp chê lùn – tng*.

thỏng thừa *trt*. Quá mức, ơ hờ, vô ý: *Ăn nói thỏng thừa*.

THỎNG THẲNG *trt*. X. Thủng thỉnh.

THÕNG *trt*. X. Thòng: *Buông thõng một câu; Ngồi bỏ thõng chưn; Tóc thõng ngang lưng*.

thõng lưng *trt*. X. Sõng lưng.

THÕNG *dt*. Cái vò rộng miệng dùng đựng đồ: *Thõng mắm treo đầu giàn.*

THÓP *dt*. *C/g*. Mỏ ác, lỗ hở ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán // (*B*) Ngách, tẩy, điều trọng yếu: *Bắt thóp, biết được thóp nó rồi.*

THÓP THÓP *tt*. X. Thom thóp.

THỌP THẸP *bt*. Nhạy miệng, hay nói, hay kể việc người: *Thọp thẹp lỗ miệng; Nghe sao hay vậy, đừng thọp thep chúng ghét*.

THÓT *đt*. Nhảy lên ngồi gọn: *Nhảy thót, thót lên, thót lên ngựa* // (*R*) Lên, bước lên ngồi, tiếng dùng trách quá đáng: *Chỗ người ta mà thót lên ngồi đại; chưn dơ mà thót lên ván!* // Đi mất: *Mới đây, thót đâu rồi*.

THÓT *đt*. Mách, học lại, kể việc người này cho người kia biết: *Méc thót; chuyện đầu này đem thót với đầu kia*.

THÓT *đt*. Tóp, thâu nhỏ lại: *Thót vô* // Sợ: *Đánh thót*.

thót bụng *đt*. Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thót bụng vô đặng buộc dây lưng*.

thót dái *trt*. Tự nhiên dái teo lại, chỉ còn da: *Sợ thót dái; Thót dái lên cổ* (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ).

thót ruột *đt. Nh.* Thót bụng // Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thót ruột; Xài nhiều, nó thót ruột*.

THỌT *tt*. Có tật ở một chưn: *Anh thọt đi cà thọt*.

THỌT *đt*. Thọc, chọt, lói ra, đẩy vô: *Thọt bi da; cưa thọt, cái piston thọt lên thọt xuống* // *(B)* Đâm thọc, nói vô nói ra cố gây chia rẽ: *Thọt vô thọt ra cho anh em xích mích* // *trt*. Tọt, lọt tuốt: *Chạy thọt vào nhà* // Thọc vào, để vào: *Thọt chưn vô giày; thọt tay vào túi*.

thọt miệng *dt*. Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô*.

thọt vô thọt ra *đt*. Nói vô nói ra, bày điều, xúi biểu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau*.

THÔ *tt*. Cục mịch, cộc cằn, không dịu dàng thanh nhã: *Dáng điệu thô, lời lẽ thô; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày – CD* // *(R)* To sợi, to sớ: *Gỗ thô, vải thô* // *trt*. Cộc lốc, tục tằn: *Thô lời lẽ, thô ăn vận*.

thô bạo *tt*. Thô tục dữ dằn, lỗ mãng: *Con người thô bạo, cử chỉ thô bạo*.

thô bỉ *tt*. Thô tục đáng ghét: *Việc làm thô bỉ, cử chỉ thô bỉ*.

thô bố *dt*. Vải thô, vải dệt với sợi to mà không săn.

thô chỉ *tt*. Được dệt với những sợi to: *Hàng thô chỉ*.

thô chuyết *tt*. Thô lỗ vụng về.

thô dáng *tt*. Có dáng dấp to, mập mà không đều: *Người thô dáng*.

thô độn *tt*. Cục mịch đần độn: *Đứa bé thô độn*.

thô kệch (kịch) *tt*. Quê mùa kịch cộm, dáng người to lớn, chậm chạp: *Con người thô kệch*.

thô lậu *dt*. Cục mịch quê mùa: *Sự hiểu biết thô lậu*.

thô liệt *tt*. X. Thô sơ.

thô lỗ *bt*. Thô tục lỗ mãng: *Nói năng thô lỗ; Cử chỉ thô lỗ*.

thô lược *tt*. X. Thô sơ.

thô nan *bt*. Có những sợi nan to và dày: *Cái rổ thô nan*.

thô người *tt*. Có dáng dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chưn ngắn, tướng đi không dịu dàng: *Trắng nhưng thô người*.

thô sơ *bt*. Mộc mạc, lôi thôi, sơ sài: *Đời sống thô sơ, tổ chức thô sơ*.

thô suất *bt*. Vụng về sơ sót: *Ăn nói thô suất, việc làm thô suất*.

thô tục *bt*. Cộc lốc tục tằn: *Nói năng thô tục, lời nói thô tục*.

thô tháp *tt*. To lớn khó coi.

thô thiển *tt*. Quê mùa nông nổi: *Sức học thô thiển, tài trí thô thiển*.

thô xuẩn *tt*. *Nh*. Thô độn.

THỒ *dt*. Giá bắc lên lưng ngựa để chở đồ cho nhiều: *Gác thồ, ngựa thồ* // *đt*. Chở, đèo thêm: *Mua cái xe, thồ lính Mỹ kiếm tiền*.

THỒ LỘ *bt*. Thò lõ, lồi ra: *Mắt lồ thồ lộ; đôi tròng thồ lộ; hai răng cửa thồ lộ ra ngoài*.

THỐ *dt*. Vật đựng đồ bằng sành, kiểu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thố, cơm thố*.

THỐ *dt*. X. Thỏ: *Ngọc thố*.

THỐ *đt*. Đặt, để: *Cử thố* (Sắp đặt).

thố từ *đt*. Nói năng, lập luận, đặt để lời nói.

THỐ LỘ *dt*. X. Thổ lộ: *Không thố lộ cho ai biết*.

THỔ *dt*. Nhà hay người chứa cờ bạc: *Thổ ngồi lấy xâu* // Nhà hay người chứa đĩ: *Chứa thổ, gá thổ, nhà thổ*.

thổ chứa *đt*. Người chứa bài, chứa đĩ: *Một tay thổ chứa* // *(B)* Người cố ăn, tham lam, bao nhiêu cũng không vừa: *Giành sao lại với thổ chứa mà giành*.

thổ đĩ *dt*. Nhà đĩ, nhà chứa đĩ: *Đi thổ đĩ giải trí*.

THỔ *dt*. Đất, mặt đất, dưới đất: *Châu thổ, điền thổ, độn thổ, động thổ, khử thổ, nhập thổ, tiêu thổ* // (R) Địa phương, tại chỗ, nơi sanh đẻ: *Bổn thổ, cố thổ, lãnh thổ, phong thổ, thủy thổ* // Thổ dân gọi tắt, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao Miên: *Đàng thổ, lai thổ, tiếng thổ*.

thổ âm *dt*. Giọng nói riêng một vùng // *(R)* Tiếng nói riêng một vùng: *Chụm che, ngồi che, cho che ăn mía là thổ âm những vùng có lò đường*.

thổ công *dt*. X. Thổ thần // Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v.

thổ cư *dt*. Đất cất nhà, có lập vườn chung quanh: *Đất thổ cư thuế cao hơn đất ruộng*.

thổ chất *dt*. Chất đất, tính chất của đất: *Thí nghiệm thổ chất*.

thổ dân *dt*. Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng): *Tới nơi lạ, phải cần thổ dân chỉ dẫn*.

thổ địa *dt*. Đất đai: *Thổ địa là một trong ba yếu tố chính của một nước độc lập* // *C/g.* Ông Địa, vị thổ thần được hình dung ra là người bụng phệ, mặt trắng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điếu thuốc. X. Thổ thần.

thổ hào *dt*. Nhà tai mắt trong vùng: *Lê Thái tổ khi chưa khởi nghĩa chống Minh là một thổ hào ở Lam Sơn.*

thổ hóa *dt*. Hàng hóa chế tạo tại chỗ.

thổ khấu *dt*. Giặc cướp trong vùng,

thổ khí *dt*. Phong thổ và khí hậu: *Không hạp thổ khí* // Hơi đất: *Thổ khí ẩm thấp độc địa*.

thổ mộ *đt*. Cuộc đất dành chôn người chết: *Đất thổ mộ, thổ mộ tư* // Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, vè dùng để đồ chở theo: *Xe thổ mộ chỉ còn làm du lịch*.

thổ mộc (土木) *dt*. Đất và gỗ // *(R)* Việc xây cất và chế tạo đồ gỗ: *Làng nghề thổ mộc Phú Vinh nổi tiếng với những bộ bàn ghế gỗ khảm xà cừ.*

thổ ngơi *dt*. X. Thổ nghi.

thổ ngữ *dt*. *Nh.* Thổ âm (nghĩa sau).

thổ nghi *dt*. *C/g*. Thổ ngơi, chất đất hợp với một giống cây nào: *Làng Tân Triều (Biên Hòa) có cái thổ nghi trồng bưởi.*

thổ nhân *dt*. Người sinh sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán khai, ít khi ra khỏi xứ).

thổ phỉ *dt*. *Nh.* Thổ khấu: *Thổ phỉ hoành hành.*

thổ phong *dt*. Phong tục trong vùng.

thổ sản *dt*. Vật sinh sản tại một nơi nào: *Thổ sản thường được xuất cảng của nước ta là gạo, cao su, tiêu, thanh long, sầu riêng, v.v.*

thổ tinh *dt*. Tên một ngôi sao xoay quanh mặt trời như trái đất (saturne): *Thổ tinh có 128 mặt trăng.*

thổ tính *dt*. Tính chất của đất.

thổ ty *dt*. Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thổ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta.

thổ tù *dt*. Tù trưởng, người cầm đầu một bộ lạc dân thiểu số.

thổ tục dt. Phong thổ và tập tục: *Thổ tục có nhiều ảnh hưởng đến tâm tánh con người.*

thổ thần *dt*. Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Khổng hay đạo Phật, chung với Tài thần.

thổ trạch *dt*. Đất đai nhà cửa: *Thuế thổ trạch*.

thổ trước *dt*. Thuộc trong vùng, trong xứ: *Dân thổ trước.*

thổ vật đt. *Nh.* Thổ sản

THỔ *đt*. Mửa ra: *Thổ ra huyết; Thượng thổ hạ tả* // *(R)* Nói ra: *Thổ ngọc phún châu* (mửa ngọc phun châu).

thổ huyết *đt*. Mửa ra huyết, ọc máu tươi ra: *Ho thổ huyết.*

thổ lộ *đt. C/g.* Thố lộ, bộc lộ, bày tỏ, nói ra điều đã từng giấu: *Thổ lộ can tràng* (bày tỏ gan ruột, tức tâm sự); *Thổ lộ chuyện triều Ngô*.

thổ tả *bt*. Mửa và ỉa, tức bịnh thời khí, trên mửa, dưới ỉa rót: *Thuốc thổ tả, bịnh thổ tả*.

thổ tễ *dt.* Thuốc cầm mửa.

THỐC *trt*. Tốc, luôn, thẳng một mạch: *Chạy thốc vào nhà; Đánh thốc vào thành; Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc – HXH* // Hốc, xốc táp, cách ăn thô bạo: *Ăn thốc như heo*.

THỐC (禿) *tt*. Sói (hói), bịnh rụng tóc: *Kịch phi lý "Nữ ca sĩ thốc đầu"*.

thốc bút *dt*. Cây bút cùn.

thốc đầu *tt*. Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu.

thốc sơn (禿山) *dt*. Núi trọc, núi không cây cối.

THỘC *trt*. *Nh.* Thốc *(tt) Chạy thộc vào nhà*.

THÔI *dt.* Chặp, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián đoạn: *Nói cho một thôi; Đi một thôi không nghỉ*.

thôi dài *dt*. Đoạn tương đối dài: *Nói một thôi dài không nghỉ*.

thôi đường *dt.* Đoạn đường, quãng đường, đỗi đường: *Cả một thôi đường vắng lặng*.

THÔI *đt.* Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa: *Chủ thôi người làm; Vợ chồng thôi nhau*; *Ví dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra – CD* // *trt*. Đành vậy: *Thế thôi; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nồi xán mâm? – CD* // *tht*. Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi: *Thôi! Đủ rồi; Thôi! Đừng nói nữa* // Ôi thôi nói thúc, tiếng than thất vọng: *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên, hai nợ, ba lầm lấy nhau – CD*.

thôi chồng *đt*. Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Gái thôi chồng; Thôi chồng bỏ con*.

thôi đã *tht*. Ôi thôi đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý: *Lỗi thì thôi đã phụ phàng với hoa – K*.

thôi đành *trt*. Đành vậy thôi!, lời cam phận, cam một bề: *Thôi đành! Biết sao giờ?*

thôi học *đt*. Không học hành nữa dứt việc học: *Từ khi anh thôi học, và từ khi anh thích áo treilli*.

thôi làm *đt*. Không làm việc với sở đó, chủ đó nữa: *Đút đơn xin thôi làm*.

thôi mà! *tht*. Tiếng nạt dưa, la dứt: *Thôi mà! Có bấy nhiêu cứ nói hoài!*

thôi nà *tht*. *Nh.* Thôi mà!

thôi nôi *dt*. *C/g.* Đôi tôi, Tôi tôi hay Đầy tuổi, lễ cúng 12 mụ bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ đúng 12 tháng kể từ ngày sinh; nhân đó, người ta để nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt để đứa trẻ tự ý lấy một món, rồi tùy món đồ mà đoán tương lai hay tánh tình đứa trẻ: *Làm tiệc thôi nôi cho cậu ấm*.

thôi nhau *đt*. Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấy nhau nữa: *Họ đã thôi nhau từ lâu*.

thôi ở *đt.* Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa: *Con sen xin thôi ở* // Dời nhà đi nơi khác: *Va đã thôi ở xóm đó rồi*.

thôi rồi! *tht*. Tiếng la hối tiếc cách gấp gáp: *Thôi rồi! Đổ cả rồi! Thôi rồi! Còn chi nữa mà mong?*

thôi thì *trt*. Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề: *Thôi thì gác hiếu với tình một bên – NĐM; Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau – K*.

thôi thôi *trt*. Đừng đừng, tiếng ngăn cản, la dứt cách vội vã: *Thôi thôi ngồi đó chớ ra – LVT; Thôi thôi chớ nói thêm rầu, Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi – CD* // Ôi thôi, tiếng than tiếc: *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma – K*.

thôi việc *dt*. *Nh.* Thôi làm.

thôi vợ *dt*. Bỏ vợ, không ăn ở với người vợ đó nữa: *Thôi vợ bỏ con*.

THÔI *dt.* Miếng vải gai phủ phần trên áo tang: *Ty thôi, áo trảm thôi*.

THÔI *đt*. Hối, thúc tới, giục giã: *Giấy thôi, phiếu thôi, tờ thôi, trát thôi*.

thôi miên *đt*. Dùng thuật thôi miên (X. Thôi miên thuật): Thôi miên cho người ta mê // *(B)* Dụ dỗ, rù quến làm cho người say đắm, đam

mê: *Nó thôi miên thằng nọ; bị thôi miên đến bỏ vợ bỏ con.*

thôi miên thuật *dt.* Vận dụng hết nhãn quang và tinh thần làm cho người ta hôn mê để trị bịnh hay sai khiến làm một việc gì.

thôi tề *đt.* Đòi một lượt đủ mặt: *Thôi tề nguyên, bị và chứng tá.*

thôi thúc *đt.* Hối thúc, giục giã, bảo lẹ lên.

THÔI *đt.* Đẩy tới.

thôi tiến cơ *dt.* Máy đẩy, máy ủi tới: *Các sà lan to thường nhờ thôi tiến cơ đẩy chạy.*

thôi xao *đt.* Đẩy hoặc gõ (cánh cửa) // *(R) tt.* Đẽo gọt, gò gẫm, lối văn o từng lời, từng chữ: *Lối văn thôi xao* (X. Tăng thôi nguyệt hạ môn PH. II).

THỒI *dt.* Bàn ăn: *Ngồi vào thồi; vây quanh thồi* // *(R)* Cỗ: *Đặt một thồi đồ ăn.*

THỒI THỘP *tt. Nh.* Hồi hộp.

THỐI *đt. C/g.* Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống: *Cáo thối; Tấn thối lưỡng nan* (tới lui đều khó)*; Tấn vi quan, thối vi sư* (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) // *C/g.* Phổi, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn: *Thâu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tấm giấy 100 đồng* // Trả hết số nợ một lần: *Cứ trả lời* (lãi) *mỗi tháng* (hay cứ ở làm đày tớ luôn) *đến khi nào có đủ tiền thối lại mới thôi.*

thối bạc *đt.* Trả hết số nợ một lần: *Thối bạc đứng; Thối bạc chuộc con về cho yên ấm chuyện nhà.*

thối binh *đt.* Lui binh, kéo binh trở lại: *Truyền thối binh.*

thối bộ *đt.* Lùi bước, bước lui lại sau: *Thối bộ tránh đòn* // *(B)* Sụt lại hay đứng dừng, không tiến nữa được: *Cuộc làm ăn thối bộ do dịch Vũ Hán làm tê liệt thế giới.*

thối bước *đt. Nh.* Thối bộ.

thối chí *tt.* Ngã lòng, rủn chí, hết phấn chấn, hết sốt sắng: Thối chí, hết muốn hoạt động nữa.

thối chức *đt.* Sụt chức; từ chức: *Thối chức hồi hưu.*

thối dư *đt.* Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên: *Lật đật, nên thối dư cho khách, mất mấy chục.*

thối hóa *đt.* Mòn mỏi, kiệt quệ, lụn bại lần lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến): *Thối hóa là một công lệ tự nhiên* // *(R)* Lùi hoặc đứng dừng, không tiến theo phần đông: *Văn minh thối hóa.*

thối hồi *đt.* Lui lại, trở lại; trả lại: *Thối hồi nguyên quán; Thối hồi số tiền còn dư.*

thối hôn *đt.* Hồi hôn, hủy bỏ lời giao kết hôn: *Nếu nhà gái tự ý thối hôn, phải hoàn sính cho nhà trai* (trả lại lễ vật khi làm lễ hỏi).

thối khước *đt.* X. Thối lui.

thối lộn *đt.* Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên: *Bán đắt hay thối lộn.*

thối lui *đt.* Rút lui, lui lại sau: *Xe thối lui đặng trở đầu* // *(B)* Bỏ dở, bỏ ý định, không tiến hành công việc: *Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.*

thối ngũ *đt.* Giải ngũ, thôi lính: *Lính thối ngủ.*

thối nhiệt *đt.* Giải nhiệt, làm hạ hơi nóng: *Thuốc thối nhiệt, thối nhiệt đơn* (hoặc *tán*).

thối nhượng *đt.* Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người: *Rút đơn, thối nhượng vụ kiện.*

thối sĩ *dt.* Dật sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt

lợi nữa: *Thối sĩ về nhà sống cuộc đời làm người tử tế.*

thối tẩu *đt*. Lui lại chạy.

thối tịch *đt*. Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi.

thối tiền *đt*. Phối tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư // *Nh.* Thối bạc.

thối thác *đi*. Kiếm cớ từ chối: *Thối thác nhiệm vụ vì già yếu.*

thối thiếu *đt*. Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên: *Thối thiếu mếch lòng khách hàng.*

thối trào (triều) *đt. C/g*. Thoái triều, bãi chầu lui về, lui ra // *dt*. Dòng nước ròng, con nước ròng. // *(B) C/g*. Thoái triều, đà xuống, lúc xuống dốc, không theo mực độ cũ mà tiến lên: *Thối trào tân nhạc.*

thối vị *đt*. Từ ngôi, không làm vua nữa: *Đời Trần, có nhiều vua thối vị để làm Thái thượng hoàng.*

THỐI *tt*. X. Thúi: *Ôi thối* (hôi thúi).

THỔI *đt*. Chúm miệng xì hơi ra: *Thổi lửa, thổi sáo, Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược – tng* // Thụt hơi cho lửa cháy già: *Thổi bạc, thổi vàng* // Nấu nướng: *Thổi cơm, thổi xôi; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn – CD* // Nói về không khí chuyển động thành gió: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao lại nhớ người dưng vô cùng – CD* // Lò ra tiếng to: *Ốc thổi; Mười giờ tàu lại Bến thành, Xúp lê vội thổi bộ hành lao xao – CD* // Xúi giục, khiêu khích: *Thổi vô mấy câu cho sanh chuyện* // Ăn cắp: *Có cây bút máy, bị điếm thổi mất* // Dùng máy hơi xịt vào: *Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.*

thổi ạc-bít *đt. (lóng) C/g*. Cầm ạc-bít, *(arbitre)* điều khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra hiệu): *Người thổi ạc-bít thường bị nghi ngờ binh bên thắng.*

thổi bể *đt*. Dùng ống bể thụt hơi vào đống lửa để đốt kim khí cho đỏ, cho mềm.

thổi bùa *đt. (truyền)*: Trị bịnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình: *Ông thầy thổi bùa.*

thổi bụi *dt*. Thổi mạnh cho bụi bay đi: *Thổi bụi con mắt.*

thổi bùn *đt. C/g*. Thổi sình, dùng máy hút bùn và sình dưới đáy sông, đáy rạch để thổi lấp hào, vũng gần đó: *Máy thổi bùn; Thổi bùn cho đất cao đặng cất nhà.*

thổi còi *đt. C/g*. Huýt còi, ngậm còi thổi hay nhận nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu: *Cảnh sát thổi còi, xe thổi còi* // *Nh.* Thổi ạc-bít: *Ông đó thổi còi công bình lắm!*

thổi cơm *dt*. Nấu cơm, nấu gạo với nước thành cơm: *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa chín nửa khê – CD.*

thổi chim *đt*. Săn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m với đạn bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngậm thổi vào mình chim // *(lóng): C/g*. Bắn khỉ, hút á phiện (a phiến, nha phiến): *Cứ nằm thổi chim tối ngày, vợ con chán nản.*

thổi đen *đt*. Sơn màu đen bằng máy: *Thổi đen cho sạch.*

thổi đèn *đt*. Tắt đèn, thổi cho ngọn đèn tắt: *Thổi đèn đi ngủ.*

thổi địch *đt*. X. Thổi tiêu.

thổi đỏ *đt*. Sơn màu đỏ bằng máy // Thụt hơi vào đống than để nướng đỏ kim loại: *Thổi đỏ đặng rèn.*

thổi gió *đt*. Thụt ống bễ hoặc vặn nút bình gió đá: *Thổi gió đốt thép, thổi gió đặng hàn.*

thổi kèn *đt*. Ngậm cái kèn thổi ra tiếng: Người thổi kèn, người đánh trống // *(lóng)* Bú vú hoặc khóc to tiếng: *Em nhỏ thổi kèn.*

thổi lửa *đt*. Dùng cái ống thông hai đầu mà thổi hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thổi lửa cho đừng có khói* // (*lóng*) Nuôi, săn sóc vợ đẻ: *Ở nhà thổi lửa*.

thổi màu *dt*. Sơn màu bằng máy: *Xe này thổi màu hay thổi đen (hoặc trắng)?*

thổi mắt *đt*. *Nh.* Thổi bụi.

thổi mất *đt*. Ăn cắp, lấy mất: *Ai thổi mất cây bút của tôi rồi?*

thổi nà *đt*. Thổi gió mạnh tới, nổi gió to luôn: *Gió thổi nà; Ổng thổi nà, chắc không mưa đâu*.

thổi nấu *đt*. Nấu nướng, làm bếp, nấu cơm và đồ ăn: *Mướn người thổi nấu*.

thổi nồm *đt*. Trở ngọn gió nồm, tức ngọn gió đông nam.

thổi ống đồng *đt*. X. Thổi chim.

thổi phạt *đt*. Thổi tu hít lên gọi lại biên giấy phạt: Chạy ngược chiều bị thổi phạt // Thổi tu hít ngưng trận đấu (banh tròn) để phạt một cầu thủ đá sái phép: *Thổi phạt việt vị, thổi phạt chơi xấu* // (R) Điều khiển trận đấu túc cầu, làm trọng tài: *Bữa nay ai thổi phạt trận nầy?*

thổi phồng *đt*. Thêm thắt, thêu dệt cho to chuyện: *Câu chuyện được thổi phồng*.

thổi quyển *đt*. X. Thổi sáo.

thổi sáo *đt*. Ngậm đầu ống sáo thổi ra bài bản âm nhạc: *Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu – CD*.

thổi sình *đt*. X. Thổi bùn

thổi tiêu *đt*. Chúm môi thổi vào kẽ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài bản âm nhạc: *Tập thổi tiêu bát khổng* // *Nh.* Thổi mất.

thổi tu hít *đt*. Ngậm tu hít và thổi cho ra tiếng // (*lóng*) Ré khóc to lên.

thổi trắng *đt*. Sơn màu trắng bằng máy: *Thổi trắng cái xe*.

thổi vàng *đt*. Sơn màu vàng bằng máy // Thụt ống bễ vào đống than cho vàng chảy ra.

thổi vị *đt*. Xử vị, làm trọng tài một trận đấu banh tròn mà binh một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thổi vị*.

thổi xanh *đt*. Sơn màu xanh bằng máy: *Thổi xanh cái xe cho tươi*.

THỔM LỒM *dt*. Loại sâu hay giống vật tưởng tượng gây chứng bịnh lở tai: *Thổm lồm ăn tai*.

THÔN *dt. C/g.* Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phó thôn* // (R) Làng: *Ba thôn, Linh Xuân thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia định), 18 thôn vườn trầu* // *(B)* Quê mùa.

thôn ấp *dt*. X. Xóm làng: *Giữ gìn thôn ấp*.

thôn dã *dt*. Đồng quê, nơi có nhiều cây cỏ, thưa người, xa thị thành: *Giọng hò thôn dã*.

thôn dịch *dt*. Chức việc một thôn, thuộc hương chức bàn nhì, không có cấp bằng của nhà nước và không có lương.

thôn lạc *dt*. *Nh.* Thôn ấp.

thôn lão *dt*. Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hội thôn lão lại bàn chuyện*.

thôn nữ *dt*. Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn.

thôn ổ *dt*. *Nh.* Thôn ấp.

thôn phó *dt. C/g.* Phó thôn, chức việc đứng sau thôn trưởng để lo việc an ninh trong thôn.

thôn phu *dt*. Người đàn ông ở vườn, ở đồng.

thôn quê *dt*. Đồng quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành thị: *Tiếng hát thôn quê*.

thôn thị *dt*. Chợ làng // *(R)* Nóc làng, trung tâm một làng, nơi có trụ sở Hội đồng xã, trường học, đồn lính và chợ.

thôn trang *dt*. Trang trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia súc ở giữa ruộng hay đồng rộng.

thôn trưởng *dt*. Chức việc cầm đầu một thôn.

thôn ước *dt*. Cách thức tổ chức và phép tắc mà dân trong Ấp phải tuân theo.

thôn xá *dt*. Nhà nhỏ trong làng.

thôn xã *dt*. Làng mạc: *Giữ gìn thôn xã.*

thôn xóm *dt.* Làng xóm, nhà cửa trong làng: *Bảo vệ thôn xóm*.

THÔN *đt*. Nuốt // *(R)* Lấy của người nhập vào của mình.

thôn diệt *đt*. Đánh chiếm (đất nước của người).

thôn hận *đt*. Nuốt giận, ôm hận trong lòng: *Thôn hận sống chờ ngày*.

thôn lệ *đt*. Nuốt nước mắt, đau xót nhưng cam chịu.

thôn tính *dt*. Xâm lăng, đánh chiếm (đất nước của người): *Có lần, nước Đức đã thôn tính gần hết châu Âu*.

thôn thanh *đt*. Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

THỒN *đt. C/g.* Thuồn, dồn, nhét: *Thồn vào bao* // *(R)* Tiếng phàn nàn trách móc người quá tham, quá cố ăn: *Có bao nhiêu cũng thồn hết*.

THỐN *trt*. Lói, dồn tới, thúc tới: *Đóng thốn, thiếu thốn* // Xốn thấu bên trong: *Đạp sỏi, thốn gót chưn*.

thốn đít tt. Đau trằn ở lỗ đít: *Thốn đít mà ỉa không ra* // Đau lói bàn tọa: *Té (ngã) ngồi thốn đít*.

thốn gót *tt*. Đau xốn trong gót chưn: *Tập nhảy trên đất bằng luôn luôn thốn gót*.

thốn tới *trt*. Đau trằn và nghe thật nặng dưới lỗ đít: *Mắc ỉa thốn tới* // *trt*. Giục giã tới thật gấp: *Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy*.

thốn thiếu *trt*. X. Thiếu thốn.

THỐN *dt*. Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông y, nơi tìm chứng bịnh: *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích*.

THỐN *dt*. Tấc, phần 10 của thước: *Thốn thảo bất lưu* (tấc cỏ không chừa); *nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim* (một tấc đất, một tấc vàng).

thốn âm *dt*. Tấc quan âm, chốc lát, khoảng thì giờ ngắn ngủi.

thốn bạch trùng *dt*. X. Sán xơ mít.

thốn địa *dt*. X. Thốn thổ.

thốn tâm *dt*. Tấc lòng, tấm lòng hẹp hòi (lời khiêm).

thốn thổ *dt. C/g.* Thốn địa, tấc đất, khoảnh đất thật hẹp: *An Nam nhứt thốn thổ, bất tri kỷ nhơn canh,* X. PH. II.

THỐN *đt*. Lo lường, toan tính.

thốn đạc *đt*. Đắn đo, cân nhắc // Đạc chừng, ước chừng, phỏng chừng.

thốn độ *bt. Nh.* Thốn đạc.

thốn thức *đt. C/g.* Thổn thức, áy náy, bức rức (bứt rứt), ấm ức, bực dọc: *Cất mái chèo loan nhìn chàng rơi lụy, Thốn thức gan vàng tấn dị thối nan – CD*.

THỔN *đt*. X. Thốn: *Thổn đạc, thổn độ, thổn thức.*

THÔNG *dt. (thực)* Thứ cây rừng, cùng loại với tòng, lá như cây tăm nhọn và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hổ phách; gỗ có vân đẹp; cây nhỏ được đốn làm cây Noël: *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.*

thông Đà Lạt *dt. (thực)* Tức loại thông kể trên, khác với thông ngoại quốc gỗ xốp và không có vân đẹp.

THÔNG *bt.* Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn trở: *Giao thông, khai thông, lưu thông; Phát gai gốc cho thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao...– CD* // Hiểu tất cả, rành rẽ: *Bất thông, biến thông, cảm thông, làu thông, quán thông, tinh thông, thầy thông, thần thông; nói chuyện nghe thông lắm* // Truyền gởi đi: *Thông đạt, thông điệp* // Chung cho tất cả: *Phổ thông* // Giao thiệp, gắn bó nhau: *Ám thông, quan thông, tư thông.*

thông bạch *dt.* Giấy má truyền rao trong giới tu hành của nhà chùa.

thông báo *dt.* Báo tin, cho hay: *Thông báo mọi bất thường cho cấp trên hay cấp thời.*

thông báo hạm *dt.* Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi.

thông bệnh *(bịnh) dt.* Thói xấu chung: *Đi nhóm hội trễ là một thông bệnh của người mình.*

thông biến *dt.* Hiểu rõ ràng mọi biến chuyển: *Có tài thông biến.*

thông cảm *đt.* Hiểu nhau, biết bụng nhau: *Người chung hoạn nạn thường thông cảm nhau hơn ai hết* // *(thth)* Xí xóa, bỏ qua: *Bắt tay thông cảm; Người cảnh sát thông cảm với người vô ý phạm luật đi đường nên không phạt.*

thông cảng *dt.* Hải cảng mở rộng cho việc xuất nhập.

thông cáo *dt.* Bức văn cho hay chung: *Bản đăng thông cáo của nhà cầm quyền; Thông cáo về việc bán sữa tự do.*

thông cổ *tt.* Lúc cuống họng sạch sẽ, không bị vướng đàm: *Ngậm cam thảo cho thông cổ trước khi bắt đầu cuộc diễn thuyết trước cử tọa.*

thông công *trt.* Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông công đắp một con đường* // Trong Ki–tô giáo, thông công hay hiệp thông là mối quan hệ giữa tín hữu với Thiên Chúa và giữa những người trong Hội Thánh với nhau: *Dứt phép thông công* // Trong Cao Đài giáo, thông công là những cách thức giao tiếp với thế giới siêu tự nhiên như xây bàn, cầu cơ, chấp bút (gọi tắt là cơ bút); các phương tiện để sử dụng phép thông công được xem là những Bửu Pháp, tức những vật dụng tôn quý, của tôn giáo này.

thông cù *dt.* Mối đường, con đường đi được nhiều nơi.

thông danh *đt.* Khai tên họ, đưa danh thiếp vào trước: *Muốn xin hội kiến, xin thông danh.*

thông dâm *đt.* Trai gái, tư tình với nhau: *Tội thông dâm.*

thông dịch *đt.* Dịch chữ nước này ra chữ nước kia: *Thông dịch sách ngoại quốc.*

thông dịch viên *dt.* Người chuyên dịch đơn từ, giấy má bằng chữ nước này ra chữ nước khác: *Cơ quan ngoại quốc cần nhiều thông dịch viên.*

thông dụng *tt.* Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái cưa thông dụng, chìa khoá thông dụng* // Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường hợp: *Danh từ thông dụng.*

thông đàm *tt.* Đàm trơn, dễ khạc: *Uống thuốc cho thông đàm.*

thông đạo *đt.* Lối ra vào, ngả thông thương, đường nhỏ để ra lộ cái

hoặc rãnh nhỏ đổ ra sông cái (*voie d'accès*).

thông đạt *đt*. Hiểu suốt, thấu hiểu: *Thông đạt cổ kim đông tây* // *dt*. Thông tri tống đạt, giấy truyền rao: *Gởi thông đạt đi khắp các cơ quan trực thuộc*.

thông điện *dt*. Tin dây thép gởi đi nhiều chỗ: *Thông điện hưu chiến*.

thông điệp *dt*. Thơ của chánh phủ có tánh cách ngoại giao: *Chánh phủ gởi thông điệp cho nước X. phản đối việc phi cơ nước này xâm phạm vùng trời nước mình* // (*R*) Thơ của chính phủ có tính cách chung: *Thủ tướng gởi thông điệp cho quốc hội; Quốc trưởng đọc thông điệp đầu năm gởi quốc dân đồng bào*.

thông đồng *đt*. Toa rập, đồng ý nhau trong một việc ám muội đối với người có trách nhiệm trong cuộc: *Người bán hàng thông đồng với người thâu tiền ăn gian chủ*.

thông gia *dt*. Sui gia, vai nhà trai và nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả cưới con mình: *Kết thông gia*.

thông giám *dt*. Gương chung, việc đáng làm gương cho mọi người: *Nêu cao thông giám cho đời*.

thông gian *đt*. Trai gái với đàn bà có chồng hay với đàn ông có vợ: *Tội thông gian*.

thông hành *đt*. Đi trót lọt, không bị cản: *Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán, trảy trương thông hành – CD* // Tên thứ giấy do nhà nước cấp cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn cước, dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy này, bị kể là dân lậu (sau đổi tên là thẻ căn cước, rồi thẻ căn cước bọc nhựa): *Giấy thông hành* // C/g. Hộ chiếu, công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu phổ thông để xuất cảnh, nhập cảnh, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

thông hảo *đt*. Giao hảo, chỉ hai nước trao đổi lãnh sự và giao thiệp mua bán với nhau.

thông hiển *tt*. Hanh thông hiển đạt, được trót lọt trên đường đời và đến mức vinh hiển.

thông hiếu *đt*. *Nh.* Thông hảo.

thông hiểu *đt*. Thấu đáo, biết rõ: *Thông hiểu việc đời*.

thông hiệu *dt*. Vật dùng báo hiệu, ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, v.v. là những thông hiệu thường dùng* // *(R)* Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai nhà buôn để thông báo cho nhau những bí mật trong nghề.

thông hơi *tt*. Có hơi, có gió vô ra thong thả, được khoảng khoát: *Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi cá thông hơi*.

thông huyền *đt*. Hiểu suốt các lẽ huyền diệu nhiệm mầu: *Phi phù, tri quỷ, cao tay thông huyền – K*.

thông khí *tt*. *Nh.* Thông hơi.

thông khoan *đt*. Bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu // Ống dùng bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu.

thông lại *dt*. *C/g.* Thơ lại, người giữ việc giấy tờ sổ sách ở các phủ, các huyện xưa.

thông lệ *đt*. Lệ thường, quy tắc chung, được phần đông theo: *Thông lệ hỏi ngã khó đối với người Nam*.

thông lệnh *dt*. Lệnh chung cho các cấp, các người dưới.

thông lịch *dt*. Lịch phổ thông, lịch được hầu hết người dùng.

thông lộ *dt*. Đường giao thông giữa hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc lộ 13*

là thông lộ giữa Sài Gòn và Ban Mê Thuột và các tỉnh dọc đường.

thông luật *dt. (Pháp)* Luật thông thường, không tính cách đặc biệt.

thông lực dt. Chung sức: *Thông lực hợp tác (*Chung sức cùng làm).

thông lưng *đt. Nh.* Thông đồng: *Thông lưng hại người.*

thông lưu *dt.* Đường nước đi thấu nhiều nơi hoặc giữa nơi này và nơi khác: *Sông Cửu Long là một thông lưu giữa ba nước Lào–Miên–Việt.*

thông mưu *đt.* Tính ngầm với nhau, lập cách thế riêng với nhau: *Hai đàng thông mưu trác người bạn thứ ba.*

thông ngôn *đt.* Đứng dịch lời nói giữa hai người khác nước: *Nhờ thông ngôn giùm để nói chuyện với một người ngoại quốc* // *dt.* Người đứng thông ngôn: *Thông ngôn tòa, thông ngôn bàn ông Chánh* (chủ tịnh); *Thông ngôn ký lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay – CD.*

thông nghĩa *dt.* Ý nghĩa thông thường.

thông nhân *dt.* Người thông thái, học rộng hiểu nhiều.

thông nho *dt.* Nhà nho học rộng, hiểu thấu đáo cái đạo của mình.

thông phán *dt.* Viên chức cầm đầu một ty nhà nước xưa // (*thth*) Thơ ký già, lên tới trật ngoại hạng.

thông phong *dt.* Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v. // *(Đy) đt.* Làm cho gió lậm trong mình được thông, trị chứng trúng phong như cảm mạo, phong hàn...: *Bài thuốc thông phong.*

thông qua *đt.* X. Thông quá // (*thth*) Cho qua, để đi xuôi, không ngăn cản, không bàn cãi nữa: *Thông qua vấn đề đó đi.*

thông quá *đt.* Đi qua, trải qua, được qua trót lọt: *Thuế thông quá* // Chấp thuận, chấp nhận, cho thi hành: *Sau cuộc biểu quyết, hội nghị thông quá quyết nghị vừa bàn cãi; Tổng cuộc thông quá một sân banh đúng thước tấc* (*homologuer*).

thông quốc *trt.* Khắp nước, khắp nơi trong nước: *Thông quốc đi bầu quốc hội; Những lễ hội tổ chức thông quốc.*

thông suốt *đt.* Hiểu cặn kẽ, thấu đáo: *Thông suốt vấn đề.*

thông sứ *đt.* Trao đổi sứ thần hay lãnh sự để giao thiệp với nhau: *Hai nước thông sứ từ lâu.*

thông sử *đt.* Quyển sử thông thường (không riêng cho một triều đại, một cuộc cách mạng hay một công nghiệp cá nhân nào).

thông sự *dt. Nh.* Thông dịch viên.

thông sức *đt.* Sức ra, truyền đi một mạng lệnh chung: *Thông sức cho các làng thúc dân đóng thuế kịp thời hạn* // *dt.* Tờ truyền mạng lệnh: *Gởi thông sức, chiếu thông sức.*

thông tắc *dt.* Phép tắc chung: *Phải hiểu những thông tắc sơ đẳng.*

thông tấn xã *dt.* Cơ quan săn tin và truyền tin của mỗi nước.

thông tệ *dt.* Mối tệ chung (hầu hết đều có): *Nạn móc túi là một thông tệ ở các đô thị trên thế giới.*

thông tin *đt.* Cho hay, gởi tin tức: *Sao thì sao cũng cố gắng thông tin về nhà kẻo bà con trông đợi* // Xt. Bộ Thông tin.

thông tín *đt. Nh.* Thông tin // *dt.* Thông tín viên gọi tắt, người giữ việc báo tin và thâu tiền của một hội tương tế, ái hữu, v.v.: *Đóng tiền đám ma cho thông tín.*

thông tín bạ *dt.* Quyển sổ liên lạc giữa phụ huynh học sinh và nhà

trường để dễ kiểm soát việc học và tánh tình học sinh.

thông tín viên *dt*. Người chuyên lượm lặt tin tức cho nhà báo, đài phát thanh hay thông tấn xã // X. Thông tín.

thông tính *dt*. Tầm tánh, tánh cách, tánh chất thông thường: *Thông tính hiếu học của người mình; Thông tính e lệ của bạn gái; Thông tính nhạy lửa của dầu mỡ*.

thông tục *dt*. Tục lệ chung, tục lệ thông thường: *Thông tục của người mình là dùng trầu cau trong việc cưới hỏi* // *tt*. Hợp với sự ưa thích của phần đông: *Văn chương thông tục*.

thông tư *bt*. Chỉ thị, truyền đạt, ra lịnh: *Thông tư cho các cấp trực thuộc; Gởi thông tư đi.*

thông thái *tt*. Có sức hiểu biết rộng rãi và thâm sâu: *Nhà thông thái; ông ấy rất thông thái* // Tánh cách văn hoa và sâu xa của một phần tiếng nói dùng trong văn chương: *Tiếng thông thái của ta khác với tiếng bình dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán-Việt*.

thông thạo *đt*. Quen tay, quen ý, hiểu rõ: *Thông thạo thi phú; Tỏ ra thông thạo.*

thông thấu *đt*. *Nh*. Thông thạo.

thông thiên *bt* Thấu trời, hiểu hết việc trên trời: *Thông thiên đạt địa* (Hiểu rõ việc trời đất) // *(thực) C/g.* Huỳnh liên, loại cây cao đến 10m, có mủ trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn; cây và hột có nhiều chất *glucoxit* rất độc gồm hai chất: *1. thevetin* kết tinh, khi bị thủy phân, cho ra *digitalos*, *glucos* và *aglucon* trong ấy có *anhydrothevegetin*; *2. reriifotin*, khi bị thủy phân, cho ra *thevetos* và một *aglucon* dị tính với *digitôxigenin*, tất cả có tác dụng đối với tim *(Thevetia peruviana)*.

thông thiên học *dt*. Môn học tìm hiểu sự lý của trời đất, căn cứ trên trực giác thần bí, để nâng cao tinh thần hầu hòa hợp với thần linh: *Nhà thông thiên học, phái thông thiên học*.

thông thoại *dt.* Lời nói thông thường, không kiểu cách văn hoa // Tiếng nói thông dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thế giới đều dùng: *Tiếng quan thoại của Tàu ngày nay được xem là thông thoại toàn quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông thoại của cả thế giới*.

thông thoát *tt*. Tự do, không bó buộc hay câu nệ: *Tư tưởng thông thoát dưới một thể chế tự do*.

thông thống *tt*. Thênh thang, trống trải: *Nhà rộng thông thống.*

thông thuyết *dt.* Cái thuyết thông thường: *Đoàn kết thì sống, chia rẻ thì chết là một thông thuyết mà ai cũng nhìn nhận.*

thông thuộc *đt*. Thuộc làu, hiểu rành mạch: *Thông thuộc hết đường đi nước bước*.

thông thư *dt*. Quyển sách thông dụng, hầu hết đều cần đến: *Niên lịch thông thư.*

thông thương *tt*. Mua bán qua lại: *Mở đường thông thương với nước ngoài* // *(thth)* Giao thông giữa hai hay nhiều nơi: *Rạch này thông thương tới chợ; sông Vàm Nao thông thương Tiền Giang với Hậu Giang*.

thông thường *bt*. Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới mẻ, đặc biệt: *Cách ăn*

mặc thông thường, lời nói thông thường, vấn đề thông thường // *trt*. Theo lệ thường, theo thói quen: *Thông thường thì đến 10 giờ, bác sĩ mới đi thăm bịnh; thông thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điều thuốc*.

thông tri *đt*. Cho khắp nơi dưới quyền mình hay: *Thông tri cho thuộc viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cờ* // *dt*. Giấy gởi đi khắp nơi để cho hay: *Thông tri số…, đề ngày... tháng... năm...*

thông tri tồn khoản *đt*. Giấy nhà ngân hàng cho hay số tiền trong trương mục mình còn bao nhiêu.

thông vấn *đt*. Hỏi thăm nhau.

thông vận binh *đt*. Ngành lính chuyên việc chở chuyên binh đội, võ khí, v.v: *Thông vận binh lần này phải lập cầu không vận*.

thông xưng *dt*. Tên thường, khác với tên khoa học.

THÔNG *tt*. Sáng tai, sáng suốt.

thông dĩnh *tt*. Lẹ trí và sáng láng.

thông duệ *dt*. Thông minh duệ trí, có trí tuệ sáng suốt.

thông mẫn *dt*. Minh mẫn, khôn ngoan sáng suốt.

thông minh *tt*. Sáng dạ. mau hiểu, học ít biết nhiều: *Đứa trẻ thông minh.*

thông môn *đt*. Kháp sanh, mỏ ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ con mới sinh: *Cẩn thận với thông môn của bé.*

thông tài *tt*. Sáng suốt, tài giỏi.

thông tuệ *tt*. *Nh.* Thông duệ.

THÔNG *dt*. *(thực)* Hành.

thông bạch *dt*. Hành hương // *Đy*. Nguyên bụi hành hương (cả rễ) khí ấm, vị cay và nồng, kỵ mật ong.

thông đầu *dt*. Củ hành.

THỐNG *dt*. Ché, khạp bụng to, đáy và miệng tóp, thường được dùng trồng kiểng (cây cảnh): *Cặp thống rồng phụng bán tết*.

THỐNG *dt*. Mối, giềng, việc có sắp đặt, tổ chức: *Chính thống, hệ thống, nhất thống, thể thống* // *bt*. Cai trị, bao gồm: *Đô thống, tổng thống*.

thống binh *dt*. Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh,

thống chế *dt*. Chức quan võ xưa, nắm quyền điều khiển binh đội toàn quốc // Chức quan võ cao nhứt trong binh đội ngày nay: *Thống chế Ferdinand Foch*.

thống đốc *dt*. Chức quan cai trị đứng đầu một xứ thuộc địa hay một tiểu bang trong một liên bang: *Thống đốc Nam kỳ, thống đốc Nữu Ước*.

thống giám *đt*. Trông coi toàn thể.

thống hệ *dt*. *Nh.* Hệ thống.

thống kê *dt*. X. Thống kế.

thống kế *đt*. Thường gọi Thống kê, ghi chép những sự việc xảy ra hằng tháng hoặc hằng năm rồi cộng lại để so sánh cho biết sự ấy trồi hay sụt, và trong mức độ nào: *Thống kế về khai sinh, khai tử, về số hàng hóa xuất cảng, nhập cảng, v.v.*

thống kế biểu *dt*. Bảng thống kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tùy con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy.

thống kế học *dt*. Môn học nghiên cứu sự gộp sự việc xảy ra theo một phương pháp nhứt định, để hiểu sự trồi hay sụt những sự việc ấy.

thống lãnh *đt*. Nhận chỉ huy tất cả: *Thống lãnh binh quyền* // Chức quan võ xưa, cầm quyền binh đội một nước.

thống nhứt *dt*. Nhập chung làm một:

Thống nhứt lãnh thổ; Việt Nam thống nhứt // Sửa cho giống nhau: *Thống nhứt ngôn ngữ.*

thống quản *đt*. Cai quản tất cả.

thống soái (súy) *dt. Nh.* Nguyên soái.

thống suất *đt*. Bao gồm việc điều khiển: *Thống suất binh mã.*

thống sứ *dt*. Chức quan cai trị một xứ bảo hộ của Pháp xưa: *Thống sứ Bắc kỳ.*

thống tướng *dt*. Viên tướng bao gồm điều khiển tất cả binh đội.

thống trách *đt*. Trách móc nặng nề.

thống trị *đt*. Cai trị, nắm hết quyền cai trị trong một nước: *Giai cấp thống trị; Nước ta chịu quyền thống trị của nước Pháp ngót 80 năm.*

THỐNG *tt*. Đau nhức: *Đầu thống* (nhức đầu); *thống tâm tật thủ* (đau lòng nhức đầu).

thống hối *đt*. Ăn năn hối tiếc: *Lấy làm thống hối.*

thống khoái *tt*. Rất khoan khoái, sung sướng: *Tâm can thống khoái.*

thống khổ *tt*. Đau đớn khổ sở: *Nỗi thống khổ của dân bị trị.*

thống khốc *đi*. Kêu khóc khổ sở; khóc than đau đớn.

thống mạ *đt*. Nhiếc mắng không tiếc lời: *Bị người đời thống mạ.*

thống sở *tt. Nh.* Thống khổ.

thống tích *đt*. Hối tiếc hết sức: *Lấy làm thống tích.*

thống thiết *tt*. Đau xót thảm thiết: *Thống thiết trước cái tang chung.*

THỔNG *trt*. Lửng lơ, chưa hết ý: *Nói nửa chừng rồi bỏ thổng* // *đt.* Câu bỏ lửng ở cuối một bài hát như câu: *Xưa nay em vẫn chịu ngài trong bài:... Rằng hay thì thật là hay, Không hay sao lại đậu ngay tú tài. Xưa nay em vẫn chịu ngài – TX.*

THỘP *đt*. Bốc mạnh, nắm mạnh // *(R)* Túm, bắt: *Đi lớ quớ bị thộp cho coi* // Lấy ngang, lấy đại, không hỏi, không xin phép: *Cây bút ta mới để xuống bàn kế bị thộp mất.*

thộp cổ *đt*. Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại: *Thộp cổ nó giùm tôi* // Bắt lấy, (không cứ gì phải nắm cổ): *Bị lính thộp cổ rồi!*

thộp đầu *đt*. Nắm đầu, nắm tóc bắt lại: *Thộp đầu con ngựa* // (R) Bắt lấy (không cứ gì nắm tóc): *Thộp đầu nó đem về bót.*

thộp ngực *đt*. Nắm áo ngay ngực, một hành động võ lực: *Thộp ngực bắt lấy; Thộp ngực đánh, thộp ngực xét túi.*

THỐT *đt*. Nói: *Thề thốt, thưa thốt; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe – tng; Hoa cười ngọc thốt đoan trang – K.*

thốt đoạn *trt*. Vậy rồi..., nói xong, kể…, tiếng mở lời qua một chuyện khác:... *Thốt đoạn, chàng Xướng tử Ca, Vô rờ Kim Ngọc, nàng la chạy nhào – thơ bắt quàng).*

thốt thôi *trt. Nh.* Thốt đoạn: *Thốt thôi giả khóc sụt sùi – NĐM.*

THỐT *trt*. Chợt, bỗng, cách thình lình, đột ngột.

thốt đâu *trt.* Bỗng đâu, thình lình ở đâu hiện ra, do nơi đâu xảy tới: *Nội nhà đang dùng cơm, thốt đâu có một người lạ bước vào; Đang ngủ, thốt đâu tiếng mõ nổi vang.*

thốt nhiên *trt*. Bỗng nhiên, tự nhiên xảy ra, xảy ra đột ngột: *Đang ngồi trầm ngâm, thốt nhiên bật cười khan.*

THỐT LỐT *đt. (thực) C/g.* Thốt nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẻ quạt mọc chụm trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước

ngọt; trái đóng thành buồng dài lối 40cm; phát hoa thường được chặt khi còn non, để vết chặt tiết ra nước dùng nấu đường; cuống hoa có tính trị lãi, lợi tiểu tiện và hạ nhiệt: *Cây thốt lốt, đường thốt lốt (Borassus flabellifer)*.

THƠ *đt. C/g.* Thư, mở ra, nới ra // Bồng bềnh lôi thôi, không chủ định: *Lơ thơ, thất thơ.*

thơ thẩn *trt*. X. Thẩn thơ: *Có đêm thơ thẩn một mình, ở đây thức cả, năm canh rõ ràng – CD.*

thơ thớ *tt. C/g.* Hơ hớ, mơn mởn, tươi tắn, đẹp đẽ: *Hiệp mặt còn mơ, đào thơ thớ; Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ – NT*.

thơ thới *tt*. Khoan khoái, nhẹ nhàng, không bận rộn, mắc míu: *Trong lòng thơ thới*.

THƠ *tt*. Trẻ, non, còn nhỏ tuổi: *Ngây thơ, tuổi thơ; Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ – CD*.

thơ ấu *tt*. Trẻ nhỏ, con nít: Tuổi còn thơ ấu.

thơ dại *tt*. Còn trẻ dại dột: *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng – CD.*

thơ đào *dt*. Cây đào non // *(B)* Gái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp: *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dớp vào đến đỗi dấn vào tôi ngươi – K.*

thơ yếu *tt*. Còn nhỏ yếu đuối: *Con còn thơ yếu; Xót lòng thơ yếu trẻ trung – PTR.*

thơ ngây *tt*. Nhỏ dại, còn con nít: *Tuổi hãy thơ ngây.*

THƠ *dt. C/g.* Thư, lời lẽ viết trên giấy gởi cho nhau: *Bao thơ, bì thơ, cò thơ, chiến thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật thơ, nay thơ, phong thơ, phúc thơ, quốc thơ, tâm thơ; Làm thơ quốc ngữ đề chữ tân trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em – CD* // Sách vở, văn kiện, giấy tờ: *Đồ thơ, hôn thơ, tứ thơ, văn thơ; Tận tín thơ, bất như vô thơ* (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách (尽信书不如无书) – *Mạnh Tử* // *đt*. Viết lách, biên chép: *Đại thơ* (Viết thế, viết giùm).

thơ bảo đảm *dt*. Loại thơ gởi mắc (đắt) tiền hơn thơ thường, được nhà dây thép biên nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người này cũng ký tên vào sổ đi thơ để nhận thơ.

thơ cuộc (thư cục) *dt*. Nhà xuất bản sách.

thơ dâm *đt*. Say mê sách vở.

thơ dung *dt*. Người viết mướn.

thơ đi *dt*. Thơ gởi đi: *Thơ đi thì có, thơ lại thì không*.

thơ đi thơ lại *đt*. Viết thơ qua lại cho nhau: *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau suốt mà vẫn chưa ráp được.*

thơ điếm *dt*. Nhà bán sách.

thơ đố *dt*. Con mọt sách // Người cả đời say mê sách vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách.

thơ đồng (書僮) *dt.* Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa.

thơ đồng (書筒) *dt*. Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ.

thơ hàm *dt*. *Nh.* Thơ đồng (chữ sau) // *(R)* Thơ từ tin tức.

thơ hiên *dt*. Mái nhà riêng để ngồi đọc sách: *Sánh vai về chốn thơ hiên – K.*

thơ hương *dt*. Mùi thơm của sách vở // *(B)* Nền nếp nhà có học: *Dòng dõi thơ hương*.

thơ kiếm *dt*. Quyển sách và thanh gươm! *(B)* Nghề văn nghiệp võ: *Một trang thơ kiếm*.

thơ ký *dt*. Người viết lách, đặt để thơ từ, giấy má trong một sở làm hay một hiệp hội.

thơ ký đánh máy *dt*. Người thơ ký chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy // *(R)* Con tốt để thí khi gặp nội dung văn bản không phù hợp: *Lỗi này tại thơ ký đánh máy.*

thơ ký tòa soạn *dt*. Người thơ ký bộ biên tập một tờ báo, chuyên chọn lọc bài vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng săn sóc việc ấn loát: *Thơ ký tòa soạn nắm quyền sanh sát bài vở của tờ báo*.

thơ khế *dt*. Giấy tờ về pháp luật.

thơ khố *dt*. Kho sách, kho chứa sổ sách, giấy tờ cũ.

thơ không niêm *dt*. Lá thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rẻ tiền hơn // *(R)* Thơ gởi cho một người nào hay một cơ quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tánh cách ích lợi chung của nó.

thơ lạc *dt.* Thơ gởi theo đường bưu cuộc (nhà dây thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận.

thơ lại *dt*. Bức thơ trả lời: *Thơ đi thì có thơ lại thì không*.

thơ lại *dt*. Người giữ việc biên chép, làm giấy tờ ở các nha môn hồi xưa.

thơ lâm *dt*. Rừng sách // Nhà có nhiều sách vở.

thơ loan *dt*. Thơ của đàn bà gởi đi (tiếng dùng trong văn chương): *Phụng hoàng cắn bức thơ loan, Miệng kêu quân tử dậy xem thơ này – CD.*

thơ mèo *dt. C/g.* Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng): *Viết thơ mèo; Bắt được thơ mèo trong túi chồng*.

thơ nặc danh *dt*. X. Thơ rơi

thơ ngỏ *dt*. Thơ viết cho một người nào (thường đăng trên báo) để cải lý về một việc có tánh cách chung.

thơ nghiệp *dt.* Nghề làm sách, viết văn: *Thơ nghiệp khốn đốn sau 1975*.

thơ nhạn *dt*. X. Tin nhạn.

thơ pháp *dt*. Cách viết chữ // Cách đặt để một bức thơ (thường theo lối nhà buôn).

thơ phạt *dt*. Thơ gởi bằng đường bưu cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai.

thơ phòng *dt*. Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học.

thơ phố *dt*. *Nh.* Thơ lâm.

thơ quán *dt*. Nhà xuất bản và bán sách.

thơ rơi *dt*. *C/g.* Thơ nặc danh, thơ tố cáo một người nào mà không ký hay đề tên thiệt của mình (người gởi).

thơ sanh (sinh) *dt*. Học trò: *Bạch diện thơ sanh*.

thơ tịch (書癡) *dt*. Người ghiền, con nghiện sách: *Anh ta là thư si, cả phòng chất đầy thơ tịch từ sàn đến trần, thấy ớn như thịt mỡ*.

thơ song *dt*. Cửa sổ phòng học, nơi mà học trò nghèo hồi xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua dầu) // *(R)* Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây – K.*

thơ tả *đt*. Viết lách, đặt để.

thơ tay *dt*. Thơ nhờ người mang đi và trao cho người nhận.

thơ tích *dt*. Bút tích, giấy trắng mực đen: *Giữ gìn thơ tích.*

thơ tịch (書籍) *dt*. Sách vở, sổ bộ.

thơ tín *dt.* Thơ từ tin tức: *Mục thơ tín; Thơ tín vãng lai*.

thơ tình *đt*. X. Thơ mèo.

thơ toán *dt*. Thơ ký kế toán, người

giữ việc sổ sách về tiền nong một nhà buôn, xí nghiệp.

thơ từ *dt. (đ) Nh.* Thơ tín: *Lâu quá, không nhận được thơ từ gì của nó, riết rồi quên luôn.*

thơ thành *dt.* Thành sách // (*B*) Các chồng sách báo chung quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người ham học.

thơ thủ *dt.* Tay (người) viết chữ đẹp // *đt.* Giữ việc biên chép sổ sách.

thơ thường *dt.* Thơ gởi theo đường bưu cuộc, không bảo đảm.

thơ trai *dt. Nh.* Thơ phòng.

thơ trát *dt. Nh.* Thơ từ.

thơ truyện *dt.* Sách vở.

thơ viện *dt.* Nhà chứa sách vở báo chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà.

thơ xã *dt.* Nhà xuất bản và bán sách // Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn chương sách vở.

THƠ *dt. C/g.* Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm hứng đặt ra, có thể ngâm nga và gợi cảm người nghe, người đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ... – HXH* // Tiểu thuyết viết bằng văn vần điệu lục bát: *Nói thơ, thơ Vân Tiên, thơ Chàng Nhái* // Xt. Thi.

thơ bay lên *dt. (lóng)* Loại thợ bợ đít chỉ có trong các nước dưới chế độ toàn trị: *Bài thơ "Hưng Yên bay lên" của Vi Thùy Linh bị cười nhạo thành một trận bão lớn.*

thơ bát cú *dt* Bài thơ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường luật.

thơ cận thể *dt.* X. Thơ Đường luật.

thơ con cóc *dt.* Thơ vịnh con cóc trong truyện tiếu lâm của ba chàng dốt làm thơ // *(R)* Thơ dở, không đúng niêm luật.

thơ cổ phong *dt.* Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất định: *Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn là bài thơ cổ phong.*

thơ cổ thể *dt. Nh.* Thơ cổ phong.

thơ cũ *dt.* Các loại thơ Đường luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới).

thơ chữ *dt.* Thơ bằng chữ Hán.

thơ Đường *dt.* X. Thơ Đường luật.

thơ Đường luật *dt.* Gọi tắt là thơ Đường, *C/g.* thơ Cận thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618 – 907) phải theo một niêm luật nhứt định, tức thơ bát cú và tứ cú.

thơ họa vận *dt.* Thơ bát cú làm để họa lại một bài của người khác cùng một đề và một vận.

thơ yết hậu *dt.* Lời thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ: *Vai năm tấc rộng để làm chi, Tối tối ăn xong lại ngủ khì, Mình ơi thức dậy chiều em tí, Đi – VD.*

thơ liên cú *dt. C/g.* Thơ liên ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên tiếp thành bài: *Lý Bạch: "Giang phong diệp lạc thu sơ hậu"; Đỗ Phủ: "Dạ vũ tiêu tiêu đăng dục hàn".*

thơ liên hoàn *dt.* Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên láy lại ở đầu bài dưới.

thơ liên ngâm *dt.* X. Thơ liên cú.

thơ lục bát *dt.* Lối thơ riêng Việt nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao nhiêu câu cũng được: *Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau – K.*

thơ lục ngôn thể *dt*. Lối thơ thất ngôn, thỉnh thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ.

thơ mộng *bt*. Sức truyền cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc mộng, của điều mơ ước: *Cảnh rất thơ mộng*; *Nơi có nhiều thơ mộng*.

thơ mới *dt*. *C/g*. Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu để ngâm vịnh, để diễn đạt tự nhiên ý tứ theo thi hứng.

thơ nôm *dt*. Thơ làm bằng tiếng Việt Nam, (đối với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán Việt).

thơ ngũ ngôn *dt*. Thể thơ mỗi câu có 5 chữ.

thơ ngụ ngôn *dt*. Thơ kể chuyện có ngụ ý răn đời hay châm biếm.

thơ riêng *dt*. Các lối văn vần như lục bát, song thất lục bát và các biến thể của lục bát như hò, hát nói, sẩm, lý, v.v. (đối với những thể thơ mượn của Tàu).

thơ song điệp *dt*. Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp tự (chữ lắp lại) như: *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi*.

thơ song thất *dt*. X. Song thất lục bát.

thơ tây *dt*. Thơ chữ Pháp // X. Thơ mới: *Thơ tây 12 chân của Nguyễn Vỹ*.

thơ tiệt hạ *dt*. Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được như: *Thác bức rèm châu chợt thấy mà...! Chẳng hay người ngọc có hay đà...!*

thơ tuồng *dt*. Những quyển tiêu thuyết viết lối lục bát và tuồng hát bội: *Tiệm bán nhiều thơ tuồng*.

thơ tứ tuyệt *dt*. Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cùng niêm luật với thơ bát cú: *Bài tứ tuyệt lừng danh "Phong kiều dạ bạc" của Trương Kế*.

thơ tự do *dt*. Thể thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tùy cảm hứng mà viết ra.

thơ thánh *dt*. Thơ được kể là hay nhứt trong một thời kỳ.

thơ thẩn *bt*. *(lóng)* Làm thơ (tiếng nói chơi): *Cũng thơ thẩn vài câu với người ta cho vui* // Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở: *Đó là thơ thẩn chớ thơ*.

thơ thất ngôn *dt*. Thơ mỗi câu 7 chữ.

thơ thất thất *dt*. X. Song thất lục bát.

thơ thủ vĩ ngâm *dt*. Thơ bát cú mà câu đầu và câu chót giống nhau.

thơ thuận nghịch độc *dt*. Thường là thơ bát cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm luật và thành câu có nghĩa cả.

thơ văn *dt*. Thơ phú văn chương, thơ và bài văn xuôi: *Ông ấy giỏi thơ văn*.

thơ vĩ tam thanh *dt*. Thường là thơ bát cú mà ba tiếng cuối cùng mỗi câu đều phát âm giống nhau như: *Tai nghe gà gáy tẻ tè te. Bóng ác vừa lên hé hẻ hè...*

thơ vịnh *dt*. Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài *Qua đèo ngang – TQ, Cây quạt – HXH, Con cóc – Lê Thánh Tôn*.

thơ xuân *dt*. Thơ làm khi thưởng xuân, lúc tết nguyên đán hay trong mùa xuân, thường để ca tụng vẻ đẹp của trời xuân, của cây cỏ, v.v.

THƠ *dt*. *C/g*. Thư, người con gái: *Tiểu thơ*.

thơ thơ *đdt*. Chị hoặc cô, tiếng gọi người đàn bà.

THƠ THỚT *bt*. X. Thưa thớt.

THỜ *đt*. Phụng sự, phục vụ, làm phận sự đối với bề trên: *Thờ cha mẹ ở hết lòng, ấy là chữ hiếu dạy trong luân*

thường – CD; Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng – PVT // *(R)* Lập riêng một nơi trang nghiêm để cúng vái hằng kỳ: *Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ, thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh – CD.*

thờ bà *đt*. Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật bà Quan âm trên trang cao // *(lóng)* Sợ vợ: *Lập trang thờ bà*.

thờ cúng *đt*. Thờ kẻ khuất mày khuất mặt và cúng kiếng luôn: *Thờ cúng hết lòng*.

thờ kính *đt*. Phụng sự (nuôi dưỡng, săn sóc, thăm viếng, v.v.) với tấm lòng kính trọng: *Thờ kính cha mẹ*.

thờ ông *đt*. Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan đế thánh quân, tức Quan Vân Trường đời Tam quốc trên trang và đốt hương hằng đêm.

thờ phượng (phụng) *đt. C/g*. Phượng thờ hoặc Phụng thờ *Nh*. Thờ (cả 2 nghĩa).

thờ vọng *đt*. Thờ cách bức, làm lễ kính thờ người xa cách // Thờ một vị thần có đền chính nơi khác: *Đền thờ vọng*.

THỜ *trt*. Phờ, lôi thôi, không để ý: *Bơ thờ*.

thờ ơ *đt*. Chểnh mảng, tỏ ra lạt lẽo, lạnh lùng, không thiết tha đến: *Thờ ơ với anh em, thờ ơ với việc công ích*; *Sắt cầm phu phụ duyên lành, Ít tiền thì cũng ra tuồng thờ ơ – HĐTN*.

thờ thẫn *tt*. X. Thẫn thờ,

THỚ *dt*. *C/g*. Thứa và Sớ, đường dọc trong thịt và gỗ: *Thịt bò thớ to, gỗ nầy thớ nhuyễn* // *(lóng)* Vẻ mạnh mẽ, chững chạc: *Người trông có thớ lắm*.

thớ lợ *trt*. Khôn khéo bề ngoài: *Ăn nói thớ lợ* // *C/g*. Xớ lợ, thất lật, lầm lẫn, sai lầm, mắc mớp: *Thớ lợ một chút mà hư chuyện*.

thớ thớ *tt*. X. Thơ thớ.

THỞ *đt*. Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử động tự nhiên để sống: *Hết thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở; Làm không kịp thở* // Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử động tự ý để có sức khoẻ và luyện tính điềm đạm hay luyện nội công: *Tập thở, thở theo phương pháp* // Sống, sinh hoạt ở đời: *Dễ thở* // Nói ra: *Than thở; Sợ quá, thở chẳng ra lời* // Ra hơi nóng (thán khí): *Cày lên để vậy 5, 10 ngày cho đất thở; Mặc quần áo chật quá, da khó thở*.

Thở cà hớp *đt*. Thở mà hả họng táp táp, nói người hụt chưn gần chìm luôn dưới đáy nước.

thở cá *đt*. Lấy hơi lên, thở rất yếu, gần chết.

thở dài *đt*. Thở một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thở hoặc thở rất yếu, thường là cử chỉ người thất vọng, buồn bã, có nhiều lo lắng: *Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều – CD.*

thở dài thở vắn *đt.* Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thở rất yếu, thỉnh thoảng thở một hơi dài để trút bớt nỗi buồn.

thở dốc *đt*. Thở rất nhặt hơi sau một lúc chạy mệt hay làm mệt: *Mệt ngồi thở dốc.*

thở è ạch *đt.* Cách thở của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn sẻ: *Vừa vác đi, vừa thở è ạch.*

thở è è *đt*. *Nh*. Thở è ạch.

thở hào hển *đt*. Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi thở người quá mệt:

Đã thở hào hển mà chưa chịu thôi; Lên đến đỉnh núi, anh ta ngồi bệt xuống đất thở hào hển, mồ hôi ướt đẫm lưng áo.

thở hắt *đt*. Thở ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy nghĩ: *Thở hắt một cái rồi đứng lên*.

thở hoi hóp *đt*. Thở rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thở hoi hóp*.

thở hồng hộc *đt*. Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi ra nghe hồng hộc: *Vừa chạy vừa thở hồng hộc*.

thở hơi cuối cùng *dt*. Tắt hơi, chết: *Ông đó thở hơi cuối cùng hồi 3 giờ khuya giờ VN*.

thở hơi lên *đt*. Bắt đem hơi lên khi gần chết, thở mà cử động cái cằm, mắt trợn trắng.

thở khìn khịt *dt*. Thở mạnh khi nghẹt mũi: *Sáng dậy, trời trở lạnh, anh ta thở khìn khịt* // Nói trâu thở, tiếng nghe khìn khịt.

thở khò khè *đt*. Thở cách mệt nhọc khi bị đàm vướng cổ, nhứt là khi lên cơn suyễn: *Thở khò khè, ngủ không được*.

thở không kịp *đt*. Mệt nhọc quá, thở rất nhặt hơi: *Làm, thở không kịp*.

thở không ra hơi *dt*. *Nh.* Thở không kịp: *Nhảy kịp lên tàu đã đề-pa, anh ta thở không ra hơi*.

thở lên *đt*. *Nh.* Thở hơi lên.

thở miệng *đt*. Thở đàng miệng cho khỏi sặt khi lội (bơi): *Lội (bơi), nên thở miệng chớ đừng thở mũi*.

thở mũi *đt*. Thở đàng mũi, thở cách thông thường: *Thở mũi mới hợp vệ sinh*.

thở nhặt *đt*. Thở rất lẹ, hơi ngắn.

thở ồ ồ *đt*. *Nh.* Thở hồng hộc.

thở phì *đt*. Thở một hơi mạnh sau khi nín thở hoặc sau một lúc lo nghĩ, suy tầm, v.v. đến nín thở hoặc thở rất yếu (như đã trút hết cái mệt, nỗi lo lắng, v.v.).

thở ra *đt*. Thở ra một hơi dài, cử chỉ người thối chí, thất vọng.

thở ra thở vào *đt*. Thỉnh thoảng thở một hơi dài, bộ bứt rứt, lo lắng trong lòng: *Cứ thở ra thở vào luôn chớ chẳng biết xoay xở chi cả*.

thở rấc/giấc *đt*. *Nh.* Thở dốc.

thở than *đt*. X. Than thở.

thở vắn than dài *đt*. *Nh.* Than thở.

THỢ *dt*. Người làm một nghề chuyên môn với sức khéo léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chú thợ; Thợ cưa, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Mưu thầy, chước thợ*.

thợ bạc *dt*. Thợ làm đồ trang sức bằng kim loại.

thợ bạn *dt*. *C/g*. Tiểu công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh.

thợ cả *dt*. X. Thợ chánh.

thợ cái *dt*. X. Thợ chánh,

thợ cạo *dt*. Tiếng gọi mỉa mai những người biên chép sổ sách (tức cạo giấy).

thợ con *dt*. X. Thợ bạn.

thợ cúng *dt*. *Nh.* Thầy cúng.

thợ chánh *dt. C/g*. Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong cái nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia.

thợ chụp *dt*. Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công viên: *Cần một thợ chụp*.

thợ đèn *dt*. Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện: *Kêu thợ đèn sửa điện nhà*.

thợ điện *dt*. *Nh.* Thợ đèn.

thợ đồng *dt.* Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp.

thợ đúc *dt*. Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim loại, v.v. // (*lóng*)

Tiếng gọi chơi người đàn ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.*

thợ giày *dt*. Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác: *Chú thợ giày ở vỉa hè.*

thợ hình *dt.* Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa rửa ra.

thợ hồ *dt*. *C/g.* Thợ nề, người xây tường, lót (lát) gạch.

thợ in *dt*. Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in xưa, gồm: *người sắp chữ, đổ khuôn chì, v.v.*

thợ mả *dt*. Người chuyên bong đồ mả, tức vật dụng bằng giấy để đốt cúng: *Làm y như thợ mả.*

thợ máy *dt*. Người chuyên sửa các thứ máy.

thợ mộc *dt*. Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ.

thợ nề *dt*. X. Thợ hồ.

thợ phòng/buồng tối *dt*. Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối.

thợ phụ *dt*. Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn.

thợ rừng *dt*. Người chuyên việc dứt cây đốn củi trên rừng.

thợ săn *dt*. Người chuyên săn thú rừng và chim.

thợ sơn *dt*. Người chuyên sơn phết và quét nước vôi.

thợ tạo *dt. C/g.* Thợ Trời hay Tạo công, đấng tối cao tạo ra muôn loài trong vũ trụ, tiếng dùng khi than trách: *Thợ tạo lá lay.*

thợ tụng *dt*. X. Thầy tụng.

thợ thầy đt. Thợ và người làm việc ở phòng giấy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí nghiệp: *Thợ thầy đông đảo.*

thợ thơ *dt*. Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt giũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không gợi cảm được người đọc: *Sau ngày chia cắt đất nước năm 1954, xuất hiện nhiều thợ thơ.*

thợ thùng *dt*. *(đ) Nh.* Thợ: *Thợ thùng gì làm dối quá!*

thợ thuyền *dt*. Tiếng chỉ chung các hạng thợ: *Nếp sống của thợ thuyền.*

thợ trời *dt*. *Nh.* Thợ tạo.

thợ vẽ *dt.* Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng cáo, kẻ chữ to, v.v... // *(lóng)* Cầu thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng đội.

thợ vịn *dt. (lóng)* Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn món đồ cho chính tay thợ làm: *Thợ vịn chớ thợ gì?*

THƠI *tt*. *C/g*. Khơi, sâu: Giếng thơi.

THƠI RƠI *trt*. Xơ rơ, rời rạc, thưa thớt: *Thơi rơi mấy cành hoa.*

THỜI *gt*. X. Thì: *Đói thời ăn, khát thời uống.*

THỜI *dt.* Giỏ tre nhỏ để nhốt tôm cá.

THỜI *dt*. *C/g.* Thì, thuở, trong một lúc nào đó: *Đương thời, phải thời, bịnh thiên thời* // Vận hên, đúng lúc: *Có thời, hạp thời, tới thời, vận thời; Thiên thời, địa lợi, nhơn hòa* // Mùa: *Tứ thời* // Giờ: *Nhứt thời nhứt khắc* // X. Thì: *Máy 4 thời* // *(Phật)* Kiếp, đời, mỗi lần vũ trụ sinh rồi diệt: *Thời thành, thời trị, thời hoại, thời không.*

thời bệnh (bịnh) *dt*. Bệnh thiên thời (thời khí) X. Thiên thời // Phong trào hư đốn, có hại cho xã hội: *Thiếu niên phạm pháp là một thời bịnh lan tràn khắp thế giới.*

thời bình *dt*. Lúc hòa bình, không loạn lạc, giặc giã: *Ở thời bình, món này giá chẳng bao nhiêu.*

thời bình *đt.* Bình luận thời cuộc, bàn tán việc nước vừa xảy ra*: Mục thời bình của báo X.*

thời biến *dt*. Biến cố thời đại, việc thay đổi lớn trong nước vào một lúc nào.

thời biểu *dt*. Cái đồng hồ, máy chỉ giờ khắc.

thời buổi *dt*. Khi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài: *Thời buổi này, thời buổi khó khăn*.

thời cơ *dt*. Cơ hội, dịp, ngày giờ có thể ăn khớp với một việc gì: *Đợi thời cơ thuận tiện*.

thời cơm *dt*. Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa: *Đến thời cơm.*

thời cuộc *dt*. Cuộc diện thời đại, tình hình chung trong một lúc: *Bình luận thời cuộc*.

thời chính *dt*. Chính trị hiện thời, việc trị nước lúc này*: Lúc chiến tranh, thời chính luôn luôn phức tạp*.

thời chiến *dt*. Thời gian chiến tranh, lúc có giặc: *Nền kinh tế thời chiến, luôn luôn bị đe dọa*.

thời chứng *dt*. Thời bệnh,

thời dịch *dt*. *Nh.* Thời bệnh.

thời diệt *dt*. *(Phật) C/g*. Thời hoại, lúc thế giới đi lần tới chỗ bị tiêu diệt.

thời dụng biểu *dt*. *C/g*. Thời khắc biểu, bản ghi ngày giờ để làm việc cho có thứ tự.

thời đại *dt*. Đời, khoảng năm tháng dài, *Thời đại phong kiến, thời đại văn minh* // *tt*. Hiện thời, lúc này, bây giờ: *Chứng bịnh thời đại, nhân vật thời đại.*

thời đàm *đt*. Cái chuyện sốt dẻo, chuyện đương thời: *Chuyện thời đàm* // *đt*. Phê bình thời cuộc, bàn tán tình hình: *Mục thời đàm của báo X*.

thời giá *đt*. Giá cả hiện thời: *Tính theo thời giá.*

thời gian *dt*. Khoảng ngày giờ: *Đợi một thời gian; thời gian đều khoảng* (thời gian của đồng hồ)*; Thời gian tâm lý* (thời gian trong tâm lý mỗi người, tức theo sự nhận định riêng của lý trí mỗi người, không đều nhau, tùy lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) // (R) Sự kéo dài luôn luôn của ngày giờ năm tháng: *Thời gian và không gian.*

thời giờ *dt*. *Nh.* Thời gian (nghĩa trước): *Mất thời giờ; Thời giờ là tiền bạc*.

thời hạn *dt*. Khoảng ngày giờ có giới hạn, có định trước, không được quá: *Thuốc quá thời hạn, làm việc quá thời hạn*.

thời hậu (时候) *dt*. *Nh.* Thời giờ; hậu: khoảng thời gian thời điểm // (时候) *Nh.* Thời tiết; hậu: khí hậu.

thời hiệu *dt*. Thời gian hiệu lực, khoảng ngày giờ do luật pháp ổn định, có quan hệ đến sự được hay mất một việc gì: Quá thời hiệu (*prescription)*.

thời hiệu hình phạt *dt*. *(Pháp*): Thời gian mà luật pháp áp dụng cho mỗi hình phạt, án tiết; quá thời gian ấy, vì lẽ nào, mà hình phạt chưa được thi hành, đương sự có thể xin tiêu hủy *(prescription de peines*).

thời hiệu tiêu diệt *dt*. *(Pháp)* Thời gian mà luật pháp ấn định cho mỗi sự kiện; nếu quá, sự kiện tự nhiên vô hiệu *(prescription résiliée)*.

thời hiệu thủ đắc *dt*. *(Pháp)* Thời gian do luật pháp ấn định để tạo lập, mua sắm, làm chủ một tài sản; nếu quá, quyền thủ đắc đương nhiên bị tiêu diệt *(prescription acquisitive)*.

thời hóa *dt*. Hàng hóa cần dùng hằng ngày như: Lúa gạo, đường, sữa, v.v.

thời hoại *dt. (Phật)* X. Thời diệt.

thời húy *tt.* Bị húy kỵ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc này): *Hồi còn Pháp, những tiếng cán bộ, kháng chiến, thống nhứt, v.v. đều là những danh từ thời húy.*

thời kế *dt. Nh.* Thời biểu.

thời kỳ *dt.* Khoảng ngày giờ nhứt định: *Thời kỳ nảy nở, thời kỳ tập sự.*

thời kỳ cư sương *dt.* (*Pháp)* Thời kỳ một quả phụ không được tái giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn loạn tử tức (con tập tàng).

thời kỳ hoài thai *dt. (Pháp)* Khoảng ngày giờ mang thai theo luật định, tối thiểu 108 ngày sau khi thành hôn và tối đa 300 ngày sau khi đoạn hôn để nhìn nhận phụ tử hệ // *(thth)* Khoảng ngày giờ người đàn bà có chửa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê xích chút đỉnh).

thời kỳ ở vậy *dt. (Pháp)* Thời kỳ mà người đàn bà đoạn hôn với chồng, không được tái giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn loạn tử tức (con tập tàng) // Khoảng ngày giờ mà người đàn bà góa (hóa) không lấy chồng khác.

thời khắc *dt. Nh.* Thời giờ: *Làm việc phải có thời khắc.*

thời khắc biểu *dt. Nh.* Thời dụng biểu: *Vở học sinh có in thời khắc biểu ở bìa 4.*

thời khí *dt.* Khí hậu trong một lúc: *Lúc này thời khí không được tốt* // Tên bịnh truyền nhiễm xảy ra trong một lúc, nhứt là khi trời nắng gắt: *Bịnh thời khí.*

thời không *dt. (Phật)* Lúc thế giới hoàn toàn chết, không còn một sinh vật nào còn sống.

thời loạn *dt.* Lúc có giặc hoặc lúc đói khó rồi sanh cướp bóc // *(R)* Lúc xã hội có sự xáo trộn nếp sinh hoạt, làm bại hoại nền luân lý, phong tục, v.v.

thời luận *đt.* Nghị luận thời sự, thời cuộc, bàn tán tình hình hay sự việc vừa xảy ra // *dt.* Dư luận, lời dị nghị đương thời.

thời lưu *dt.* Hạng người đáng kể đương thời.

thời mao (时髦) *dt.* Mốt (mode) mới, kiểu đang thịnh hành.

thời nay *dt.* Đời bây giờ: *Thời nay, khoa học tiến tới chỗ không tưởng tượng nổi.*

thời nữ *dt.* Gái dậy thì, gái vào tuổi 17, 18 // Con gái đời bây giờ (hay bấy giờ).

thời nghi *dt.* Điều hợp thời, sự việc đang được phần đông ưa thích: *Ăn ở đúng thời nghi.*

thời nhơn *dt.* Người đương thời, người đời bây giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện.

thời quai (时乖) *dt.* Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược: Thời quai, vận kiển (蹇) (Thời vận khó khăn, xui xẻo)

thời sinh *dt. (Phật) C/g.* Thời thành, lúc thế giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần tự sinh hóa: *Đang trong kỳ thời sinh.*

thời sự *dt.* Việc đương thời, vừa xảy ra: *Vấn đề thời sự; Mục thời sự trên báo VN phần lớn từ nguồn công an.*

thời tân *dt.* Hoa trái đầu mùa, vật mới có.

thời tập (时習) *dt. Tập tục, thói quen* đương thời // **(时集)** Một loại tạp chí thời sự.

thời tiết *dt.* Khí hậu mỗi một mùa: *Thời tiết xấu, sở máy bay giảm nhiều phi vụ.*

thời tiêu *dt. (Pháp)* Bị tiêu hủy vì quá thời hiệu: *Nhiều án không được thi hành, để lâu quá, đương nhiên bị thời tiêu.*

thời tốc kế *dt.* Đồng hồ tốc lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ.

thời thành *dt. (Phật)* X. Thời sinh.

thời thế *dt.* Hoàn cảnh, sự thể trong một lúc: *Anh hùng tạo thời thế* // Thế lực đang có: *Có thời thế mà không biết lợi dụng.*

thời thức *dt.* Cách thức đương thời: *Chạy theo thời thức.*

thời thượng *dt.* Điều được ưa thích trong một thời: *Chạy đua theo thời thượng.*

thời trang *dt.* Cách ăn mặc, trang điểm theo thời: *Đúng thời trang.*

thời trân *dt.* Món ăn quý trong mùa: *Thời trân thức thức sẵn bày – K.*

thời Trời *dt. (truyền)* Phần số do Trời khiến: *Thời Trời khiến vậy, cãi sao được.*

thời trụ *dt. (Phật) C/g.* Thời trưởng, lúc thế giới đã thành hình và đang hoạt động.

thời trưởng *dt. (Phật)* X. Thời trụ.

thời văn *dt.* Văn chương của thời đại.

thời vận *dt. (truyền)* Phần số của con người hay của nước trong một lúc: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo, nuôi chẳng đặng trâu – CD* // *(R)* Lúc xuôi, lúc gặp việc rủi: *Thiệt là thời vận!*

thời vũ *dt.* Trận mưa đúng lúc.

thời vụ *dt.* Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng: *Làm mùa phải biết thời vụ* // *(R)* Sự việc đúng lúc, phải lúc: *Không thông thời vụ; Biết thời vụ mới là người khôn.*

THỚI *tt.* X. Thái: *Thới đầu, thới sơn, thới thủy, thới vận; Bỉ cực thới lai; Bình an khương thới; Sống vui giữa thời thới bình thạnh trị.*

THỞI LỞI *trt. C/g.* Xởi lởi, rộng rãi, huy hoát: *Ăn xài thởi lởi.*

THƠM *dt. (thực) C/g.* Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch nhãn lê, loại cây thân ngắn lá dài và trũm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn thang, trái do cộng phát hoa phù ra gồm nhiều tép họp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai; sớ tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất brômetin, làm thuỷ phân các loại prôtêin *(Ananas comosa)*.

thơm cam *dt.* Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam.

thơm nếp *dt.* Loại thơm trái tương đối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh.

thơm phụng *dt.* Thứ thơm trái bằng ngón chưn cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên dĩa quả tử.

thơm tàng ong *dt.* Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt.

thơm tây *dt.* Thứ thơm trái thật to, kính lối 25cm, dài 40cm, nước nhiều, lá không gai.

thơm tỉm *dt.* Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rập, lâu ngày không được trồng lại.

THƠM *tt.* Mùi êm dịu nhẹ nhàng, khiến ai cũng thích ngửi: *Cảo thơm, dầu thơm, nhang thơm, rau thơm; Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng, Thơm bông, thơm nhị, người trồng cũng thơm – CD* // *(R)* Tốt, hay, được quý trọng và khen ngợi: *Danh thơm, tiếng thơm; Ngậm cười chín suối, hãy còn thơm lây – K.*

thơm danh *trt*. Cách hay ho tốt đẹp, được người đồn đãi khen ngợi: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh – CD.*

thơm lây *tt*. Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra: *Con làm nên danh giá, cha mẹ cũng được thơm lây.*

thơm lựng *tt*. Rất thơm: *Mùi chiên xào thơm lựng.*

thơm nức *tt*. *C/g*. Thơm nực, thật thơm và bốc mạnh lên: *Nước hoa thơm nức* // *(B)* Chỉ tiếng tốt được vang dậy khắp nơi: *Trộm nghe thơm nức hương lân, Một đài đồng tước khóa xuân hai kiều – K.*

thơm nực *tt*. *Nh.* Thơm nức.

thơm ngát *tt*. Rất thơm nhưng không dịu: *Hoa công chúa thơm ngát.*

thơm ngọt *tt*. Thơm từ từ nhưng ngửi càng lâu càng thấm

thơm phức *tt*. Thơm lắm: *Xức nước hoa thơm phức.*

thơm phưng phức *tt. Nh.* Thơm phức: *Xức dầu chi mà thơm phưng phức?*

thơm sữa *tt*. Mùi thơm của trẻ con còn bú.

thơm thảo *tt*. Thảo lảo, tử tế, tốt bụng: *Anh có thơm thảo, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.*

thơm thịt *tt*. Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong miệng: *Cá này thơm thịt lắm* // Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi): *Anh thơm thịt, nên chó nó thích.*

thơm tho *tt*. *(đ) Nh.* Thơm: *Mùi vị thơm tho, danh tiếng thơm tho.*

thơm thơm *tt*. Hơi thơm, có chút đỉnh mùi thơm.

THỜM *tt*. Bờm, bừa bãi, không gọn gàng, vén khéo: *Bờm thờm quá coi bục mắt, lờm thờm.*

thờm thàm *bt*. Sơ sài lấy có, không kỹ càng: *Bỏ thờm thàm.*

THỚM THỈNH *dt*. Bợm bãi, kẻ sành đời hay lường gạt người: *Tay thớm thỉnh chuyện sờ túi.*

THƠN THỚT *trt*. *C/g*. Thớt thớt, bãi buôi, vồn vã, vui vẻ tự nhiên: *Bề ngoài thơn thớt nói cười, Mà trong nham hiểm giết người không dao – K; Làm ngoại giao, hắn lúc nào cũng thơn thớt kể cả trong vụ cứu người bị nạn dịch Vũ Hán.*

THỜN BƠN *dt*. *(động) C/g*. Lờn bơn, cá dảnh, cá ngộ, cá lưỡi trâu: *Thờn bơn méo miệng, chê trai lệch mồm – CD; Cá thờn bơn chiên dòn cả vây.*

THỚT *dt*. Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, bầm thịt cá: *Cá nằm trên thớt; Giận cá chém thớt; Động dao động thớt* // *mt*. Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng: Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn (hai thớt cối xay) // (*B*) Được ví với những lưng rộng: *Lưng như tấm thớt.*

thớt bè *dt*. Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước.

thớt cau *dt*. Liếp cau, miếng đất dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau.

thớt cối *dt*. Hai miếng đá cối xay.

thớt thịt *dt*. Hàng thịt trong chợ, có tấm thớt thật to: *Xé tiền chỗ các thớt thịt, ngủ thớt thịt.*

thớt vườn *đt*. Miếng vườn, thửa vườn.

THỚT *mt*. *C/g*. Thất, tiếng gọi một con vật.

thớt tượng *dt*. Con voi.

thớt voi *đt*. *Nh.* Thớt tượng.

THỚT THỚT *trt*. X. Thơn thớt.

THU *dt*. Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u buồn: *Mùa thu, trăng thu, trung thu; Ao*

thu lạnh lẽo nước trong veo – N. Khuyến // *(R)* Thuộc hướng tây: *Gió thu* // Năm: *An giấc ngàn thu.*

thu ẩm *đt*. Uống rượu thưởng trăng đêm trung thu.

thu ba *dt*. Sóng mùa thu // (*B*) Trong mắt ướt lóng lánh của đàn bà: *Mảnh tình gởi nét thu ba dựa vào – H.T.*

thu cảnh *dt*. Phong cảnh trong mùa thu: *Thu cảnh trong thơ Nguyễn Khuyến thiên về sự an tĩnh.*

thu dạ *dt*. Đêm thu, các đêm trong mùa thu: *Thu dạ cảm hoài.*

thu dung *dt*. Cảnh sắc mùa thu.

thu điếu *đt*. Câu cá trong mùa thu.

thu hải đường *dt. (thực)* Tên loại cỏ có hoa đẹp *(Begonia).*

thu hải đường lá nguyên *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 15–20cm, có nhánh, lá có lông, hoa đực có nhiều tiểu nhị, hoa phấn tròn, hoa cái có noãn sào (*Begonia integrifolia*),

thu hải đường to *dt. (thực)* Loại cỏ mập, giòn, thân ngắn; lá to sặm, đỏ và xanh; hoa hường; đực hoặc cái riêng; bao phấn nhọn ở đầu, tiểu nhị nhiều, noãn sào 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến mang tiểu noãn *(Begonia Rex*).

thu hải đường trường xuân *dt. (thực)* Loại cỏ mập, giòn, lá xanh giợt, hoa hường *(Begonia semperflorens*).

thu hứng *dt*. Hứng thú, cảm hứng của mình do cảnh sắc mùa thu gây ra.

thu nguyệt *dt*. Trăng thu, mặt trăng các đêm trong mùa thu (thường chỉ các đêm trước và sau rằm tháng 8 âm lịch).

thu phân *dt*. Tiết hậu mùa thu, ngày mà ngày và đêm bằng nhau (thường 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch).

thu phong *dt*. Gió thu, từ hướng tây thổi lại.

thu sắc *dt*. Cảnh sắc mùa thu.

thu sương *dt*. Mù sương mùa thu.

thu tình *dt*. Tình tứ, tình cảm của mình do cảnh sắc mùa thu gây ra.

thu tiết *dt*. Tiết trời trong mùa thu.

thu tứ *dt*. *Nh.* Thu tình.

thu thẩm *đt*. Cuộc xét lại các án vào mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về kinh, việc hằng làm của các vua ta hồi xưa.

thu thủy *dt*. Nước mùa thu // (*B*) Mắt trong sáng của đàn bà: *Làn thu thuỷ, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh – K.*

thu trùng *dt*. Các loại côn trùng hay kêu trong mùa thu nhứt là dế.

THU *dt. (động)* Loại cá biển to con, thịt giẽ có lớp đứng, bùi và ngon, gan được ép lấy dầu làm thuốc: *Cá thu chiên sốt cà chấm nước mắm ngò.*

thu ảu *dt*. Thứ cá thu nhỏ con.

thu lá *dt*. Thứ cá thu mình dẹp.

THU *đt*. X. Thâu.

thu không *đt*. Bãi việc vào buổi chiều: *Tiếng trống thu không đổ trong tịch vắng.* Xt. Thâu không.

thu phân *đt*. Chia ra kẻ ít người nhiều; xới bớt: *Ăn thu phân.*

THU KỈ *dt. C/g*. Khu đi, rường, trính, giàn hay cây xà đâm ngang hai cột cái để chịu sườn nhà cho chắc.

THÙ *dt. C/g*. Cừu, nỗi oán giận ghim trong lòng chờ ngày làm cho lại gan với người đã hại mình hay hại người thân mình: *Báo thù, cừu thù, cựu thù, hận thù, oán thù, trả thù; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên – CD* // Người đã hại mình, cướp giựt tài sản, giết chóc người thân, đồng bào hay cướp

nước mình: *Kẻ thù, quân thù* // *đt.* Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù): *Đấng trượng phu đừng thù mới đáng, Đấng anh hùng đừng oán mới hay – CD.*

thù địch *dt.* X. Cừu địch.

thù ghét *đt.* Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương).

thù hằn *đt.* Ghim mãi thù trong lòng: *Người hay thù hằn không lúc nào thơ thới trong lòng.*

thù hận *dt.* X. Hận thù.

thù hiềm *đt.* Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan. Xt. Hiềm thù.

thù khích *dt.* Mối thù hằng khiêu khích người gấp trả: Dẹp hết thù khích // *đt.* Oán hận và lăm le trả hận: *Hai đứa nó thù khích nhau lắm.*

thù oán *bt.* X. Oán thù: *Sự thù oán; Thù oán làm chi?*

thù vặt *đt.* Hay thù người về những chuyện nhỏ mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là tầm thường nhỏ nhặt đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy: *Đồ thù vặt!*

THÙ *đt.* Rót rượu mời lại: *Chén tạc chén thù, câu tạc câu thù* // Đáp lại, trả lại: *Thù lao...*

thù ân *đt.* Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình: *Thù ân báo oán* (Đền ơn trả oán).

thù báo *đt.* Đền đáp, làm lại việc gì cho cân xứng đối với người đã có làm cho mình một việc tương tự.

thù công *đt.* Trả tiền công; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta: *Thù công xứng đáng.*

thù đáp *đt. Nh.* Thù báo.

thù họa *đt.* Họa lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó: *Người ta đã có cử chỉ đẹp đối với mình, mình cũng nên thù họa; Món quà thù họa đơn sơ nói lên tấc lòng.*

thù kim *dt.* Tiền công, số tiền trả công cho người.

thù khách *đt.* Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình.

thù lao *đt.* Đền đáp công lao: *Việc xong rồi, nên thù lao người ta; Tiền thù lao.*

thù phụng *dt.* Thù đáp và cung phụng // *(thth)* Đối xử niềm nở hết lòng: *Thù phụng từng miếng ăn thức uống.*

thù tạ *đt.* Đem tiền của hay quà biếu để đền đáp công lao hay ơn nghĩa cho người.

thù tạc *đt.* Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách // *(R)* Tới lui giao thiệp nhau: *Hai nhà thù tạc nhau lắm; Thù tạc vãng lai.*

thù tiếp *đt.* Tiếp đãi qua lại với nhau: *Hai bên thù tiếp nhau thường.*

thù ứng *đt. Nh.* Thù tiếp.

thù xứng *đt.* Thù lao cân xứng, trả tiền cho xứng với cái công người ta: *Người tử tế thù xứng cho người làm công.*

thù xướng *đt.* Xướng họa với nhau.

THÙ *nt.* Đặc biệt, quá mức, khác với thế thường // Dứt tiệt, quyết liều.

thù ân *dt.* Cái ơn đặc biệt, ơn riêng.

thù công *dt.* Cái công khác thường, công lao đặc biệt.

thù đặc *tt.* Khác thường, đặc biệt.

thù hiệu *tt.* Có sự công hiệu đặc biệt, khác thường.

thù huân *dt. Nh.* Thù công.

thù năng *dt.* Tài năng đặc biệt.

thù tử *đt.* Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm: *Thù tử đánh tới cùng.*

thù thường *tt.* Khác thường, đặc biệt không giống thể thường.

THÙ *dt.* Con nhện (dện): *Tri thù.*

thù tư *dt*. Tơ nhện, chỉ nhện giăng ra: *Thù tư phơ phất trước hiên*.

thù võng *dt*. Lưới nhện, màng nhện.

THÙ LÙ *dt*. (*thực*) Loại cây có trái tròn tròn, đầu hơi nhọn: *Trái thù lù* // *tt*. Tròn tròn và hơi nhọn đầu: *Ngón tay thù lù, đầu gậy thù lù*.

THÚ (獸) *dt. (động)* Loài vật 4 chân, có vú và sinh con: *Ác thú, cầm thú, điểu thú, loài thú, muông thú, sở thú, tẩu thú, thượng cầm hạ thú* // Tiếng chửi: *Đồ thú!*

thú cầm *dt*. Loài thú và loài chim: *Trong sở thú, có đủ thú cầm*.

thú dục *dt*. Tình dục của loài thú // *(B)* Tính một số người thích giao cấu đến không kể luân lý, đạo đức chi cả.

thú dữ *dt*. Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như: *Hùm, beo, chó sói, v.v.*

thú hạnh *dt*. Tánh nết hung hăng như thú dữ.

thú y *dt*. Ngành trị bịnh cho loài thú: *Bác sĩ thú y, sở thú y, học thú y*.

thú quyền *dt*. Cũi, chuồng nhốt thú.

thú tánh *dt*. Tâm tánh loài thú // *(B)* Tánh xấu của người về nhục dục, không phân biệt người dưng hay bà con, hay hãm hiếp đàn bà cách chán chường; hoặc về sự hung dữ, hay đánh đập tàn nhẫn: *Trổ sanh thú tánh*.

thú tâm *dt*. Lòng dạ như loài thú, hung ác, không tình cảm: *Kẻ có thú tâm*.

thú tính *dt*. *Nh.* Thú tánh.

thú vật *dt*. Tiếng gọi chung loài thú: *Thú vật cũng biết đau đớn như người* // Tiếng chửi nặng: *Đồ thú vật*.

THÚ (娶) *đt*. Cưới vợ: *Hôn thú, giá thú; Minh hôn chính thú* (cưới hỏi rõ ràng theo phép nước).

thú thê *đt*. *(lóng)* Cưới vợ: *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của).

thú thiếp *đt*. *(lóng)* Cưới vợ bé: *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

THÚ (戍) *đt*. Đóng đồn giữ biên giới, ở theo đồn lũy xa: *Đi thú, khiển thú, lính thú; Anh đi lưu thú Bắc thành, Bỏ em khô héo như nhành từ bi (Blumea balsamifera) – CD* // *(lóng):* Xen vô một trò chơi đã đủ tay: *Cho thú với; Thú vô quận bài nầy, thú vô đánh đáo.*

thú binh *dt.* Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên giới.

thú cổ *dt*. Trống đồn, tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh.

thú chót *đt*. Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người.

thú nhân *dt*. *Nh.* Thú binh.

thú vệ *đt*. Giữ đồn, phòng vệ biên giới *Ba năm làm thú vệ*.

THÚ (趣) *dt*. Ý vị khoái trá, hay hay do sự vật bên ngoài gây ra cho mình: *Cái thú, hứng thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du lịch, tứ dân tứ thú; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê tình, Trời xui hội ngộ, hai đứa mình bắt bộ hát chơi – CD* // *tt*. Sung sướng, vui thích, nghe hay hay: *Lý thú, thích thú; Lời nói đó rất thú.*

thú chỉ *dt*. X. Thú vị.

thú hướng *dt*. Xu hướng, sự ngả theo vì thấy vui vui.

thú quê *dt*. Những việc vui thú ở đồng quê như *bắt cá, đuổi chim, ngồi thuyền, hò hát...*

thú thế *đt*. Xu thế, chạy theo thời thế, bị phong trào lôi cuốn.

thú thoại *dt*. Câu chuyện lý thú.

thú vị *tt*. Thâm trầm ý nhị: *Đọc Chiến quốc sách là điều thú vị*.

THÚ (首) *đt*. Nhận lỗi: Tự thú, làm tờ thú // Đầu phục: *Đầu thú, xuất thú; Quân giặc ra thú cả*.

thú lỗi *đt*. Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó.

thú nhận *đt*. Khai để nhận cái tội đã làm: *Làm tờ thú nhận*.

thú phạt *đt*. Chịu phạt // Cuộc lễ để cậu trai và họ hàng đàng trai ra mắt bên gái để chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, để cô cậu ăn ở luôn: *Lễ thú phạt, bị thú phạt*.

thú phục *đt*. Ra đầu phục, chịu tội để được thâu nhận dưới cờ.

thú tội *dt*. Khai và nhận tội.

THỦ *đt*. Giữ gìn: *Bảo thủ, hộ thủ, kháng thủ, phòng thủ, thế thủ, trấn thủ* // Ra miếng võ để giữ mình: *Thủ rất kín* // *dt*. Đồn, vị trí quân sự có lính canh giữ để bảo vệ một địa phương: *Đồn thủ, phần thủ, trại thủ, Thủ Đức, Thủ Thiêm*; *Ngó lên trên thủ Kiến Sai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây – CD*.

thủ bả đt. Giữ gìn, nắm lấy mà gìn giữ // *đt. C/g*. Phần thủ, đồn đóng dọc theo sông để ngăn giặc theo đường sông.

thủ bạ *dt*. Hương chức giữ sổ sách trong làng.

thủ bộ *(lóng) đt.* Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đạp địch thủ: *Thủ bộ huê dạng quá!*

thủ bộ *đt. Nh.* Thủ bạ // Quản thủ địa bộ gọi tắt, viên chức cầm đầu sở nhà nước giữ hết bản chánh các bằng khoán đất của dân và địa bộ cũ, để tùy sự chiết bán hay phân chia mà sửa họa đồ và các bằng khoán: *Thủ bộ sở điền địa*.

thủ bổn *đt*. Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát: *Đêm nay có đào kép chánh thủ bổn tuồng Lữ Bố hí Điêu Thuyền* // X. Thủ quỹ.

thủ cựu *đt*. Giữ nền nếp cũ: *Phái thủ cựu, người thủ cựu.*

thủ chân *đt*. Giữ chân, chiếm địa vị, giữ trách nhiệm một việc làm: *Thủ chân thơ ký.*

thủ chế *đt*. Để tang, chịu tang, ăn ở theo lễ trong phận sự người có tang: *Con cái trong nhà ý tứ thủ chế*.

thủ hiếu *đt*. Giữ đạo hiếu, chữ hiếu đối với cha mẹ

thủ hộ *đt*. Trông giữ cho // *dt*. Người được hội đồng gia tộc và tòa án nhìn nhận đứng ra trông giữ, quản lý gia tài một trẻ vị thành niên.

thủ khẩu *đt*. Nín lặng, không nói ra việc gì: *Thủ khẩu như bình* (Nín lặng như miệng bình).

thủ lễ *đt*. Giữ lễ, không vượt bực: *Tới đám hội, nên thủ lễ trước người lớn*.

thủ môn *đt*. Giữ cửa // *(R) C/g*. Thủ thành, người giữ khuông (khung) thành một đội banh tròn: *Thủ môn mặc áo khác màu*.

thủ ngục *dt*. Lính giữ khám, người giữ nhà lao.

thủ ngữ (圉) *dt*. Chức quan, đồn đóng ngăn giặc để giữ một cửa biển: *Cột cờ thủ ngữ*.

thủ nghĩa *dt*. Giữ tròn đạo nghĩa, tín nghĩa: *Sát thân thủ nghĩa* (Liều chết để tròn nghĩa).

thủ pháp *dt*. Giữ phép, ăn ở đúng phép tắc.

thủ phận *đt*. Giữ phận mình, không đèo bòng, không ham muốn cao xa: *Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu – CD*.

thủ quả *đt*. Ở vậy, giữ thân góa bụa, không lấy chồng khác.

thủ quỹ *dt. C/g*. Thủ bổn, người giữ việc thâu xuất cho một đoàn thể: *Viên thủ quỹ, bầu thủ quỹ*.

thủ tín *đt*. Giữ lòng tin cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy: *Người lớn luôn luôn thủ tín*.

thủ tiền nô *dt*. Mọi giữ của // *(B)* Người hà tiện, bủn xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn xài.

thủ tiết *đt*. Giữ tròn tiết hạnh, chỉ người đàn bà góa ở vậy, không lấy chồng khác // Thủ tiết nuôi con.

thử từ *dt*. Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ.

thủ tự *dt*. Tự, ông tự, người giữ chùa.

thủ thành *đt*. Giữ thành trì ngăn giặc: *Cắt binh thủ thành; Ở lại thủ thành* // *dt*. X. Thủ môn.

thủ thế *đt*. Giữ thế, nghiêm giữ để ngăn địch: *Đứng thủ thế; Án binh bất động để thủ thế*.

thủ trại *đt*. Giữ dinh (doanh) trại // (*lóng*) Ở nhà, không được đi: *Ai nấy đi hết, để tôi ở nhà thủ trại*.

thủ trinh *đt*. Giữ cho tròn trinh tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác.

thủ trung *đt*. Trung thành luôn với chủ, với chúa, với nước non nòi giống: *Hết lòng thủ trung với nước non nhà*.

THỦ *dt*. Tay: *Độc thủ, động thủ, pháo thủ, phật thủ, thân thủ, thúc thủ; Tiên hạ thủ vi cường* (ai xuống tay trước thì hơn // *(R)* Kẻ, người: *Cầu thủ, du thủ, đấu thủ, địch thủ, quốc thủ, tuyển thủ, xảo thủ*.

thủ ấn *dt*. Dấu chỉ các đầu ngón tay (lăn vào giấy tờ): *Lấy thủ ấn*.

thủ bút *dt*. Tuồng chữ người nào, chữ chính tay người nào viết ra: *Lời trối của cụ Phan Thanh Giản còn thủ bút để lại cho con cháu*.

thủ cảo *đt*. Bản văn (hay sách) viết tay *(manuscrit)*.

thủ công *dt*. Nghề làm bằng tay: *Công nghệ của ta chưa vượt mức thủ công*.

thủ chấp *đt*. Nắm trong tay.

thủ chỉ *dt*. Ngón tay.

thủ chưởng *dt*. Bàn tay.

thủ dâm *đt*. X. Chơi tay.

thủ đắc *đt*. Được trong tay // (*B)* Tạo, mua sắm, đấu giá được, *v.v*.: *Thủ đắc tài sản*.

thủ đoạn *dt*. Ngón, mánh khóe, việc có tính toán kỹ, nhờ trí lanh xảo mà được: *Giở thủ đoạn, nhiều thủ đoạn tinh vi*.

thủ giản *dt*. Thơ từ, giấy má viết bằng tay // *(R)* Thơ từ.

thủ hạ *dt*. Tay chân bộ hạ, kẻ tay sai: *Có nhiều thủ hạ dưới tay*.

thủ họa *đt*. Bức họa, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng cụ (*dessin à main levée*).

thủ ký *đt*. Tự tay ghi lấy // Chính tay mình đã ký tên, hai chữ thông thường biên sau tên họ trong một văn kiện xưa: *Lê Văn Xoài thủ ký*.

thủ lựu đạn *dt. (qs)* Lưu đạn dùng tay hoặc răng mở chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường và thứ gài bẫy).

thủ mặc *dt*. Nét mực kẻ bằng tay // *(R)* Chữ nghĩa, giấy má chính tay viết ra.

thủ ngữ *đt*. Dùng tay ra dấu để nói chuyện.

thủ nghệ *dt*. *Nh*. Thủ công.

thủ sang (槍) *dt*. Súng cầm tay, các loại súng nhỏ.

thủ sáng *dt*. Do mình sáng lập.

thủ sao *dt*. Chép tay, được chép bằng tay: *Bản thủ sao*.

thủ tích *dt*. Dấu vết do tay người làm ra và để lại // (*R)* Nét họa hay chữ viết của chính tay một người nào.

thủ túc *dt*. Tay chân: *Huynh đệ như thủ túc* // *(B) a)* Anh em ruột thịt: *Niềm thủ túc, nghĩa cù lao – CD*; *b) Nh.* Thủ hạ: *Dùng người tài giỏi làm thủ túc*.

thủ tục *dt*. Công việc giấy má tuần tự phải làm theo phép: *Đầy đủ thủ tục; Nhiều thủ tục phiền phức.*

thủ tuyển *dt*. Bầu cử bằng cách giơ tay: *Hội đồng thủ tuyển chủ nhiệm.*

thủ thiếp *dt.* Thiệp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho).

thủ thuật *dt*. Thuật khéo tay // (*Y*) Nghề mổ xẻ.

thủ thư *dt*. Thơ chính tay người gởi viết lấy: *Nhìn tuồng chữ trong thủ thư người cũ mà cảm động.*

thủ xảo *tt*. Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo léo.

THỦ *dt*. Cái đầu: *Thủ bò, thủ lợn, thịt thủ // bt.* Trên đầu, đứng đầu: *Nguyên thủ, vi thủ* // Trước hết: *Thủ mưu, thủ xướng.*

thủ ác *dt*. X. Thủ phạm.

thủ cáo *bt*. Đứng ra tố cáo trước nhứt: *Ai là người thủ cáo? – Thủ cáo cam kết chịu tội nếu sự việc không đúng sự thật*.

thủ cấp *dt*. Đầu người đã lìa cổ: *Xin dâng thủ cấp; bêu thủ cấp*.

thủ đô *dt*. Đầu xứ, thành phố có cơ quan trung ương của chánh phủ: *Thủ đô Sài Gòn.*

thủ hiến *dt*. Chức quan cai trị một xứ thời Pháp thuộc, dưới quyền viên Cao ủy, cầm đầu cả nước: *Thủ hiến Nam Việt*.

thủ khoa *dt*. Người đậu đầu khoa thi hương xưa: *Thủ khoa Huân, Thủ khoa Nghĩa* // *(R)* Người đậu đầu một khoa thi: *Thủ khoa khoá 20 trường võ bị Thủ Đức*.

thủ lãnh *dt*. Người cầm đầu một đoàn thể: *Thủ lãnh thanh niên và thể thao*; *Thủ lãnh một chánh đảng*.

thủ mưu *dt*. Kẻ chủ mưu, người bày đầu một cuộc toan tính, đứng vạch kế sách: *Người thủ mưu chống Pháp đời Hàm Nghi là cụ Tôn Thất Thuyết.*

thủ phạm *dt. C/g*. Thủ ác, kẻ đã chính tay gây tội: *Tìm chưa ra thủ phạm*.

thủ phủ *dt.* Thành phố to, đông dân và phồn thịnh hơn hết trong một địa phương: *Cần Thơ (Phong Dinh) là thủ phủ miền tây Nam Việt Nam* // (*R*) *Nh.* Thủ đô.

thủ sự *dt*. Người cầm đầu một nhóm người để làm một công việc: *Trách nhiệm do thủ sự nhận lấy*.

thủ sức *dt*. Vật cài tóc, thoa tóc.

thủ tuế *dt*. Đầu năm, tức tháng giêng.

thủ tướng *dt.* Người được quốc trưởng giao phó việc lập nội các (chánh phủ) và cầm đầu nội các ấy để trị nước: *Tân thủ tướng lập nội các*.

thủ vĩ *dt*. Cái đầu và cái đuôi // (*R)* Cái đầu: *Thủ vĩ heo*.

thủ vĩ ngâm *dt*. Thể thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau: *Bài* thơ TẾT của Tú Xương khởi đầu bằng câu "*Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo" và kết thúc cũng bằng câu ấy là một bài thủ vĩ ngâm*.

thủ xướng *đt*. Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết: *Nhà văn Phan Khôi thủ xướng bỏ thơ Đường và làm thơ mới*.

THỦ (取) *đt*. Nhận lấy, lựa chọn, dùng: *Sách thủ, thủ tiết; Cô ấy thủ lấy chiếc lá vàng rơi giữa sân, cất vào trang sách làm kỷ niệm.*

thủ tiêu *đt*. Lấy lại và hủy bỏ đi // *(Pháp)* Hủy bỏ, bác bỏ: *Tòa Phá án đã thủ tiêu án tòa Thượng thẩm ngày...* // *(thth)* Giết cách âm thầm hay lén đốt mất: *Thủ tiêu hết giấy tờ; Tên ấy bị thủ tiêu.*

thủ tiêu tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ kiện xin thủ tiêu một chứng thư, một quyết định, v.v. (*action en rescission).*

thủ xả (捨) *đt*. Dùng lấy hay bỏ đi: *Thủ xả như hà?*

THỦ THỈ *trt*. Rủ rỉ, nho nhỏ: *Nói thủ thỉ* // *đt*. To nhỏ, giọng kèn, giọng quyến, xui giục cách âm thầm dịu ngọt: *Nó thủ thỉ với thằng để thằng xin mình cho chúng nó ra riêng.*

THỦ THIẾP *dt*. Mực thước, khuôn khổ, phép tắc: *Ăn ở đúng thủ thiếp*.

THỤ *dt*. X. Thọ: Cổ thụ, đại thụ.

THỤ *đt*. X. Thọ: *Thụ bệnh, thụ giới.*

THỤ *đt*. X. Thọ: *Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ dã; tẩu nịch, viện chi dĩ thủ giả, quyền dã (Nam nữ không được gần gũi với nhau, đó là Lễ; Chị dâu bị đuối nước, em chồng ra tay cứu giúp, đó là Quyền).*

THUA *đt*. Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài: *Thua hết tiền, thua 3 bàn; Hồng dẫu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất thế há thua chồn – PVT* // Kém, lỗ, sau người: *Buôn thua bán lỗ, thua chị kém em; Không chùi để vậy lu ly, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh; Thua thì thua mẹ thua cha, Cá sinh một lứa ai mà thua ai? – CD.*

thua bạc *đt*. Cờ bạc thua: *Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba – CD.*

thua bài *đt*. Đánh bài thua: *Có bao nhiêu, đem thua bài hết.*

thua buồn *đt*. Rủn lòng, thối chí: *Thấy tình đời như vậy, anh ta thua buồn bỏ đi.*

thua cá *đt*. Thua tiền trong một cuộc chọi cá (đá cá) // X. Thua ngựa: *Ai thua cá độ này, tức ói máu* // X. Thua cuộc: *Hai đàng cá nhau, nếu ai thua cá phải bao hết tiệc nầy.*

thua cay *đt*. Thua cách chua cay, không đáng thua mà thua: *Anh chỉ bên ấy có một nước cờ mà hại tôi thua cay quá!* Thua nhiều quá đâm ra cay cú (nóng mũi): *Thua cay nên đánh lớn để gỡ.*

thua cuộc *đt. C/g.* Thua cá, đánh cuộc thua: *Ai thua cuộc phải trả tiền rượu.*

thua đau *đt*. Thua cách đau đớn, không đáng thua mà thua: *Thấy ăn rõ rệt, bị sơ hở một chút mà thua đau.*

thua đậm *đt*. Thua thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá: *Trận này thua đậm, đến 5 bàn không gỡ.*

thua điểm *đt*. Ít điểm hơn địch nên bị xử thua, chớ chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi: *Võ sĩ A thua điểm võ sĩ B* // Thua bạn học vì ít điểm hơn: *Làm bài hay mà lạc đề nên thua điểm các bạn.*

thua đo ván *đt. C/g.* Thua nóc ao, bị địch đánh ngã xuống ván rầm, sau tiếng đếm thứ 10 của trọng tài vẫn chưa dậy nổi.

thua được *đt*. X. Được thua: *Thua được nhà binh dạ há nao, Dặn lòng nhịn nhục đợi khi sau VD.*

thua hạng *đt*. Đứng hạng dưới, thua người hạng trên: *Cùng ngạch nhưng thua hạng; Kỳ này, trò Giáp bị 1 con số 0 mà thua hạng các bạn học.*

thua hơi *đt*. Thua vì quá mệt chớ sức mạnh còn: *Thiếu dượt nên thua hơi* // Hơi lép vế hơn người một chút: *Cũng môn đăng hộ đối, nhưng xét*

kỹ ra, đàng trai có thua hơi; Đội Nhựt thua hơi đội Hàn.

thua kém *tt*. Kém sút, không bằng người: *Về mặt nào, cũng thua kém người ta*.

thua kế *đt*. Mắc kế, kế thấp hơn bên địch nên thua: *Thua kế đàn bà*.

thua kiện *đt*. Thất kiện, bị tòa xử thất: *Thua kiện phải chịu án phí*.

thua khít nút *đt*. *(bạc)* Chỉ thua người có một nút bài (bài cào): *Mình 8, nó 9, thua khít nút!* // *(R)* Kém một chút mà thua: *Hội tuyển B thua hội tuyển A 2–3, thua khít nút!*

thua lận *đt*. *(bạc)* Thua vì bị người ta đánh lận ăn gian: *Cờ bạc thua lận // Thua vì bị lừa, bị tiêu lòn, v.v*.

thua lỗ *đt*. Lỗ lã, bị thiệt hại: *Làm ăn thua lỗ quá nên thối chí*.

thua miếng *đt*. Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua // *(B)* Thua vì kém thủ đoạn, kém mánh lới hơn người.

thua nặng *đt*. *Nh.* Thua đậm và Thua quạu: *0-4, trận đấu thua nặng!*

thua nóc ao (knock out) *đt*. X. Thua đo ván.

thua ngựa *đt*. Đánh cá ngựa thua ở trường đua: *Thua ngựa phải bán nhà trả nợ tiền vay để đánh cá*.

thua nhẹ *đt*. Thua ít, thua không bao nhiêu.

thua oan *đt*. Thua cách oan uổng, không đáng thua mà thua.

thua phọt–phe (forfait) *đt*. Chịu thua trước, không có đấu nhau: *Thiếu cầu thủ nên thua phọt–phe; Võ sĩ A giữa chừng trặc tay nên thua phọt–phe*.

thua quạu *đt*. *Nh.* Thua đậm.

thua ráo *đt*. Hết thảy đều thua: *Dự Á Đông Vận động hội kỳ này, trong các môn, mình đều thua ráo // Nh.* Thua sạch: *Còn 3 trận cuối cùng, tuyển VN đều thua ráo*.

thua rốc *đt*. Thua luôn một hơi hết ráo: *Dốc hết vốn để thua rốc*.

thua sạch *đt*. Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà: *Bán nhà thua sạch*.

thua sút *bt*. Kém sút, chẳng bằng người: *Thua sút anh em; Chơi thua sút người ta mà chơi làm chi*.

thua sức *đt*. Thua về sức lực, về thể lực: *Thua sức chớ chẳng thua tài*.

thua tài *đt*. Kém tài hơn, thua vì kém tài: *Thua tài, chớ sức thì có thừa*.

thua tiền *đt*. Mất tiền vì thua cờ bạc, thua cuộc: *Đã thua tiền còn hại sức khoẻ* // Kém hơn người vì có ít tiền hơn: *Thua tiền chớ không thua lời nói*.

thua tiếng *đt*. Thua người vì tăm tiếng, ít được người khen hơn đàng kia: *Thua tiếng chớ không thua miếng*.

thua tức *đt*. *Nh.* Thua oan và Thua ức.

thua thăm *đt*. Có ít thăm hơn đối thủ: *Liên danh A thua thăm liên danh B nên rớt*.

thua thiệt *tt*. Thua sút phải thiệt thòi: *Nghèo, việc gì cũng chịu thua thiệt*.

thua thiếu *đt*. Thua cờ bạc và thiếu nợ: *Đi cờ bạc cho thua thiếu tứ giăng*.

thua trận *đt*. Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài: *Thua trận bái xái*.

thua trí *đt*. Thua trong một cuộc đấu trí, hay bị người dùng mưu chước gạt mình: *Thấp cơ thua trí đàn bà – K*.

thua ức *đt*. *Nh.* Thua oan và Thưa tức: *Trận này thua ức thật đau*.

thua xa *đt*. Kém đàng kia rất xa về tài, về tiền hay về thế lực.

thua xui *đt*. Thua vì xui xẻo, rủi ro chớ thật ra, không đáng thua.

THÙA đt. Đánh, thắt, kết tơ lụa để

trang sức cho đẹp: *Lòng thương con gái xóm Chùa, Khéo may đãy gấm khéo thùa bông dâu – CD.*

THÙA LÙA *tt*. Thừi lừi, toét loét, nói về ghẻ chốc lở to ra: *Mụt ghẻ thùa lùa nhìn phát ớn*.

THỦA *dt*. X. Thuở.

THUẦN *tt*. Nhuần, quen, thạo, sau khi được luyện tập lâu ngày: *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.*

thuần tay *tt*. Quen tay, nhuần tay: *Thuần tay nên khéo*.

thuần tính *tt*. Được uốn nắn, dạy dỗ lâu nên tính tình trở nên dịu dàng, không hốp tốp: *Những đứa lúc láo mà thuần tính trở lại được là điều đáng khen.*

thuần thục *tt*. Thành thuộc, quen, giỏi: *Binh lính đã thuần thục*.

THUẦN *tt*. Ròng, tinh, rặt một thứ, không lộn xộn với thứ khác: *Đơn thuần; thuần một màu* // Điềm đạm, thành thật, ôn hòa: *Cô dâu mới trông thấy thuần hậu...*

thuần bạch *tt*. Trắng tinh, trắng toát; toàn trắng.

thuần chất *tt*. Nguyên chất, chất ròng rặt, không lộn với chất nào khác: *Vàng thuần chất*.

thuần chính (chánh) *tt*. Thật chân chính, chân chính hoàn toàn: *Con người thuần chính*.

thuần đức *trt*. Trọn bề đạo đức, một mực lo về đạo đức: *Ăn ở thuần đức* // *dt*. Đức hạnh vẹn toàn, bền vững: *Trau giồi thuần đức*.

thuần hậu *tt*. Điềm đạm, trung hậu: *Tánh tình thuần hậu*

thuần ích *dt*. Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở phí).

thuần kim *dt*. Vàng Y, vàng ròng.

thuần khiết *tt*. Trong sạch hoàn toàn: *Ái tình thuần khiết*.

thuần lại *dt*. Quan lại thuần lương, quan thanh liêm hiền lành.

thuần linh *tt*. Linh thiêng rất mực.

thuần lý *dt*. Lý tưởng đơn thuần, chưa được đem thực hành, không sát thực tế: *Chủ nghĩa thuần lý*.

thuần lợi *dt*. *Nh.* Thuần ích.

thuần lương *tt*. Hòa nhã hiền lành: *Tâm tính thuần lương*.

thuần lượng *dt*. Phần tinh ròng của loại kim quý pha trộn với loại kim khác: *Nghiên cứu tỷ lệ thuần lượng.*

thuần mỹ *tt*. Tốt tươi trong sạch: *Luân lý thuần mỹ*.

thuần nết *tt*. Có nết, nết na đằm thắm, điềm đạm, ít nói ít cười: *Càng lớn, càng thuần nết*.

thuần nhất (nhứt) *tt*. Duy nhất, rặt ròng, chỉ có một chất: *"Rặt ròng" là tiếng thuần nhất Việt Nam*.

thuần phác *tt*. Thuần hậu chất phác: *Phần nhiều người nông thôn đều tánh tình thuần phác*.

thuần sắc *trt*. Rặt một màu, chỉ có một màu: *Vẽ bức tranh thuần sắc*.

thuần tính *tt*. Có tính tình thuần hậu, không nóng nảy vụt chạc: *Bây giờ nó thuần tính lắm*.

thuần toàn *tt*. *Nh.* Thuần: *Đạo học là thuần toàn.*

thuần túy *tt*. Tinh ròng, không lai, không pha trộn: *Thuần túy Việt Nam; Quốc gia thuần túy.*

THUẦN *tt*. Chắc chắn, thật thà.

thuần phong *dt*. Phong tục chất phác, tốt lành: *Thuần phong mỹ tục.*

THUẪN *dt*. Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận: *Mâu thuẫn* // *(R)* Có hình hơi giống chữ nhật mà thon nhọn phía dưới như cái thuẫn: *Bánh thuẫn, diều thuẫn, hình thuẫn, mè thuẫn (mè xửng), nón thuẫn* // *(B)* Sự vật giúp

đỡ phía sau: *Hậu thuẫn; Căn gốc mâu thuẫn trong vụ xung đột.*

thuẫn hình *dt.* Hình cái thuẫn, hình dáng giống cái thuẫn.

THUẬN *bt.* Theo, vui lòng, ưng ý, chơi thân với nhau: *Đầu thuận, hòa thuận, quy thuận, tự thuận, thỏa thuận, ưng thuận; lời thuận lẽ êm; thuận mua thuận bán; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn – tng* // Xuôi, phải, đúng chiều: *Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận; mưa thuận gió hòa.*

thuận buồm *trt.* Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bọc gió chạy mau: *Thuận buồm xuôi gió* // Suôn sẻ, trôi chảy, không bị trở ngại: *Công việc được thuận buồm xuôi gió.*

thuận cảnh *trt.* Xuôi cảnh ngộ, đúng chiều, phải lúc may mắn: *Mưu việc được thuận cảnh.*

thuận con nước *trt.* Nhằm con nước xuôi khi khởi ra đi: *Mai khởi hành, thuận con nước.*

thuận chưn *trt.* Vừa tầm với chưn thuận: *Thuận chưn, bung một đá* // *(R)* Sẵn dịp, nhân tiện đường: *Đi thăm ruộng, thuận chưn tạt vào thăm anh.*

thuận đạo *tt.* Phải đạo, đúng lẽ đạo.

thuận định *bt.* Quyết định theo sự thỏa thuận: *Được sự thuận định của thượng cấp.*

thuận đường *trt.* X. Tiện đường.

thuận gió *trt.* Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi: *Thuận gió thì trương buồm đi cho lẹ.*

thuận giọng *trt.* Xuôi theo giọng, không trắc lời nói: *Vì để được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bằng trong câu "Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà".*

thuận hòa *tt.* X. Hòa thuận.

thuận ý *đt.* Xuôi theo ý, không trái ý: *Ta thuận ý nó cho xong* // X. Thuận lòng.

thuận khẩu *trt.* X. Thuận miệng.

thuận lòng *trt.* Bằng lòng, ưng chịu: *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.*

thuận lợi *trt.* Suôn sẻ và có lợi: *Làm ăn thuận lợi.*

thuận lưu *trt.* Gặp nước xuôi // *(B)* Phải chiều, xuôi dòng.

thuận mãi *dt.* Cuộc mua bán thoả thuận giữa hai bên, thường giữa chính quyền và tư nhân (*marché de gré à gré*).

thuận mạng (mệnh) *đt.* Vâng mạng, làm theo lịnh sai khiến // *(truyền)* Xuôi theo số mạng, thuận theo lẽ trời: *Âu ta thuận mạng cho xong.*

thuận miệng *trt.* Luôn miệng, sẵn trớn ăn, trớn nói: *Thuận miệng ăn luôn; Thuận miệng nói hết* // *Nh.* Thuận giọng.

thuận mùa *trt.* Phải mùa, đúng mùa: *Trái trổ thuận mùa thì đậu nhiều.*

thuận nghịch *bt.* Xuôi ngược, phải trái: *Thuận nghịch thế nào?*

thuận nghịch độc *bt.* Đọc xuôi đọc ngược đều được: *Thơ thuận nghịch độc là một thủ pháp tinh diệu.*

thuận phân *dt. (Pháp)* Cuộc chia gia tài theo sự thỏa thuận của các thừa kế, không phải có sự can thiệp của tòa: *Thuận phân đã khỏi tốn kém lại giữ được hòa khí giữa bà con.*

thuận phong *dt.* Gió xuôi // *trt. Nh.* Thuận gió: *Thuận phong một lá vượt sang bến Tề – K.*

thuận tai *trt.* Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được: *Nghe thuận tai nên gặc đầu cười cười.*

thuận tay *trt.* Nhằm tay thuận; đúng chiều của tay đang cử động: *Thuận tay xớt mất.*

thuận tâm *trt*. X. Thuận lòng.

thuận tình *trt*. *Nh.* Thuận lòng.

thuận tiện *tt*. Xuôi chiều và tiện lợi: *Hoàn cảnh thuận tiện, điều kiện thuận tiện*.

thuận tòng (tùng) *đt*. Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng dựa theo: *Ai nấy đều thuận tòng*.

thuận tuân *đt*. *(Pháp)* Bằng lòng tuân theo án tòa, nhận một bản án *(acquiescer)*.

thuận thảo *tt*. Thuận hòa thảo lảo: *Cả nhà đều thuận thảo với nhau*.

thuận theo *đt*. Chiều theo, dừa theo, xuôi theo: *Thuận theo ý kiến hay nhứt* // Bằng lòng đi theo, làm theo: *Thuận theo cách mạng*.

thuận thính *đt*. Nghe theo, làm theo lời dạy, lời chỉ bảo, lời rủ ren.

thuận thiên *đt*. Xuôi theo lẽ Trời, thời Trời: *Thuận thiên giả tồn* (thuận Trời thì còn).

thuận thụ (thọ) *đt*. Ưng chịu, nhận lấy: *Thuận thọ cái rốt cuộc đắng*.

thuận ứng *đt*. Xuôi theo cho thích ứng: *Thuận ứng thời cuộc*.

THUẬT *đt*. Kể lại: *Lược thuật, tường thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy* // Noi theo.

thuật chuyện *đt*. Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy.

thuật lại *đt*. Kể lại theo thứ lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói: *Thuật lại trận đánh hỏa tiễn*.

thuật tác *đt*. Dựa theo một sự có thật mà đặt để thêm cho hay ho, linh động: *Tam quốc là một thuật tác*.

THUẬT *dt*. Phương pháp, cách thức, mẹo mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách thế tỉ mỉ để thực hiện: *Kỹ thuật, mỹ thuật, nghệ thuật; Thuật dùng người, thuật ăn nói* // Cách diễn trò với hai bàn tay khéo léo và với dụng cụ sắm sẵn: *Phép thuật, quỷ thuật, hát thuật* // Việc huyền bí bất chánh: *Tà thuật* // *đt*. Dùng mưu mẹo và dụng cụ để diễn trò: *Thuật mất cái trứng gà*.

thuật kế *dt*. Mưu chước lươn lẹo: *Dùng thuật kế gạt người*.

thuật ngữ *dt*. Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên môn: *Thuật ngữ pháp luật*.

thuật pháp *dt*. Phép thuật do sự khéo léo của hai bàn tay và dụng cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc.

thuật sĩ *dt*. Người chuyên dùng thuật pháp // *(R)* Người có tài lừa đảo khéo léo.

thuật số *dt*. Các môn học bói, toán để đoán số mạng.

THÚC *đt*. Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm: *Cấp thúc, giục thúc, hối thúc, thôi thúc; Thúc như thúc tà* // *(R)* Đánh bằng cùi chỏ hay gót chân: *Thúc vô hông, thúc ngựa* // *trt*. Nhặt lại, khít lại, lia lịa: *Ngồi thúc lại, may thúc lại, viết thúc lại; Trống đánh trở canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD*.

thúc bách *đt*. Bắt buộc phải cho có liền: *Bị thúc bách quá phải bán nhà trả nợ*.

thúc cùi chỏ *đt*. Co tay đánh ngược cùi chỏ vào mình kẻ khác: *Đi banh mà thúc cùi chỏ thì bị phạt*.

thúc đẩy *đt*. Bị kẻ trước thúc cùi chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông: *Chen lấn, bị thúc đẩy mềm người* // (*B*) Khuyến khích, giục giã, đưa tới: *Thúc đẩy va ra tranh cử; Bị thời cuộc thúc đẩy*.

thúc giò *đt*. Chế nước mắm vào thịt đã quết (giã) nhuyễn rồi quết lần

thứ nhì cho đều để làm giò: *Thúc giò là công đoạn quyết định.*

thúc giục *đt*. Hối thúc, giục giã, bảo phải mau lên: *Bị thúc giục quá, phải làm liều.*

thúc lại *trt*. Nhặt lại, khít lại; cho ngắn bớt: *May thúc lại; Viết thúc lại.*

thúc lính *đt.* Hối bắt lính để sung vào bộ đội (xưa): *Trát thúc lính về làng, đình tráng xao động.*

thúc nợ *đt*. Đòi nợ cách bức bách; nhắc kỳ hạn trả nợ sắp tới và yêu cầu đem trả.

thúc ngựa *đt*. Cỡi và đánh gót chưn vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn: *Ngồi lên ngựa là hắn thúc ngựa.*

thúc tới *trt*. Rấp tới, cách giục giã mau lẹ: *Mõ đánh thúc tới.*

thúc thuế *đt*. Hối đóng thuế: *Làng đi thúc thuế; Nhà nước gởi giấy thúc thuế xuống cơ sở.*

THÚC *đt*. Buộc trói, giam hãm: *Câu thúc, giằn thúc, kềm thúc, quản thúc, ước thúc* // *dt*. Bó: *Nhứt thúc* (một bó).

thúc cung *đt*. Mình kềm hãm, kiểm soát lấy mình.

thúc giáp *đt*. Bó áo giáp lại // Bãi giặc, thôi đánh nữa.

thúc ké *bt*. Trói ghịt hai cánh tay ra sau lưng: *Trói thúc ké, thúc ké nó lại dẫn lên xã.*

thúc phược (phọc) *đt*. Trói buộc // *(B)* Vướng vít, mắc míu, mất tự do: *Bị gia đình thúc phược.*

thúc thủ *đt*. Bó tay lại // Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được: *Thúc thủ trước cô em chồng.*

thúc trang *đt*. Buộc gói hành trang lại // *(B)* Sửa soạn ra đi.

thúc ước *dt*. Điều giao ước: *Làm theo thúc ước.*

THÚC *đdt.* Chú, tiếng gọi em ruột hay em bạn của cha hay của thầy mình; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng: *Đại thúc, hoàng thúc, sư thúc.*

thúc bá *đdt*. X. Chú bác

thúc phụ *dt*. Vai và tiếng gọi người chú ruột: *Đem tin thúc phụ từ đường, Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huề – K* (殯 – thấn: chết ở quê người còn quàn tạm, chưa đem về nhà).

thúc thúc *đdt*. Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

THỤC *đt*. X. Tục: *Lục thục.*

thục huyền *đt*. X. Tục huyền.

THỤC (淑) *tt.* Hiền lành, có nết na: Hiền thục, trinh thục.

thục đức *dt*. Đức tốt: *Có nhiều thục đức; Chàng rễ có nhiều thục đức.*

thục khí *dt*. Khí chất hòa huỡn, điềm đạm: *Chồng thục khí, vợ sôi nổi.*

thục nữ *dt.* Gái lành, có đức hạnh: *Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa? – CD.*

thục tính *dt*. Tính nết ôn hòa, nhã nhặn: *Cưới được nàng dâu thục tính.*

thục thắc *dt*. Lành hay dữ, tốt hay xấu.

THỤC (塾) *dt*. Cái chái nhà // *(R)* Trường học: *Nghĩa thục, tư thục.*

THỤC (熟) *tt*. Được nấu chín: Thục địa // (*R)* Được khai phá, cày vỡ để trồng trọt: *Đất thục, ruộng thục* // Một hình thức cầm cố ruộng đất về mặt dân sự: *Thục miếng ruộng đưa người nhà đi chữa bịnh* // (*B*) Quen thuộc, rành rẽ: *Am thục, chử thục, thành thục, thuần thục.*

thục địa *dt*. (*thb)* Trái cây sanh địa nấu chín // *(*thực) Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng; cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phì quả có u nhỏ (*Guazuma tomentosa).*

thục địa hoàng *dt*. (*thb*) X. Sinh địa.
thục điền *dt*. Ruộng đã thành thuộc, đã được cày cấy rồi.
thục độc *đt*. Đọc thuộc lòng.
thục hóa *dt*. Hóa phẩm, đồ vật chế tạo rồi, xài được.
thục khách *dt*. Khách quen thuộc, quen lâu.
thục luyện *đt*. Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày // *tt*. Thành thuộc và lão luyện.
thục ngữ *dt*. Lời nói quen miệng.
thục thủ *dt*. Người từng trải, có nhiều kinh nghiệm.
thục thực *đt*. Ăn đồ nấu chín.
THỤC (贖) *đt*. Chuộc lại: *Cứu thục, thế thục, thu thục; Bán mãi lai thục; Thục già cha bán – tng* (Quán bán đồ ăn chín 熟食茶飯).
thục hình *đt*. Chuộc sự hình phạt: *Dĩ kim thục hình* (Chịu tiền để khỏi hình phạt).
thục hồi *đt*. Chuộc lại: *Năng quyền thục hồi* (quyền chuộc lại).
thục mạng *đt*. Chuộc lấy mạng sống // (*lóng) trt*. Bán chết bán sống, để khỏi chết: *Chạy thục mạng*.
thục tội *đt*. Chuộc tội, dùng cái gì đổi với tội lỗi đã gây: *Đái công thục tội* (dâng công chuộc tội).
THUÊ *đt*. Mướn, dùng công hay dùng vật của người ta mà phải trả tiền: *Thuê nhà, thuê người làm* // *trt*. Mướn, ra công lấy tiền: *Gánh thuê, làm thuê, ở thuê; May thuê viết mướn*.
thuê mướn *đt*. *Nh.* Thuê: *Phải kiếm nhà thuê mướn mà ở chớ cứ ở đậu bạc vầy hoài sao?*
THUẾ *dt*. Số tiền dân phải đóng cho nhà nước: *Thuế đất, thuế nhà; Chính thuế, chịu thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan thuế, miễn thuế, nạp thuế; Sưu thuế, thúc thuế; Trốn xâu lậu thuế; Lịnh truyền xá thuế ba năm – LVT.*
thuế khóa *dt*. Vụ thuế: *Thuế khóa 1967 chưa đóng*.
thuế lệ *dt*. *Nh.* Thuế khóa.
thuế má *dt. (đ) Nh.* Thuế: *Thuế má nặng nề*.
thuế pháp *dt*. Pháp luật về thuế mới.
thuế quan *dt*. Cơ quan thâu thuế // X. Quan thuế // thuế xuất nhập cảng: *Tổng thống D. Trump đánh thuế hàng hóa Trung Quốc lên đến 145% sau đàm phán mới hạ*.
thuế suất *dt*. Phân số tiêu chuẩn để căn cứ vào mà đánh thuế.
thuế thân *dt*. Thứ thuế thời Pháp thuộc, đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên (đàn ông): *Bắt thuế thân, đóng thuế thân, giấy thuế thân*.
thuế vụ *dt*. Công việc thuế má // *Nh.* Thuế khóa.
THUỂ THỎA *tt*. Hể hả, hả hê, vừa bụng, sung sướng: *Thuể thỏa trong bụng vì được nhiều người ủng hộ*.
THUI *đt*. Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn: *Thui trâu, thui bò con, thui kiến* // Xúm đốt, bu (bâu) lại cắn: *Bị kiến thui* // *tt*. Rất đen, rất tối: *Đen thui, tối thui*.
thui lông *đt*. Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch lông: *Thui lông rồi cạo.*
THUI *tt.* Khô, chết, chỉ nụ hoa hay mầm cây mới nhú ra rồi còi đi.
THUI THÚI *bt. C/g.* Thúi thúi, hơi thúi: *Nghe thui thúi đâu đây*.
THUI THỦI *bt*. C/g. Thủi thủi hay lủi thủi, trơ trọi một mình: *Nắng mưa thui thủi quê người một thân – K.*
THÙI *tt*. *Nh.* Thui: *Đen thùi*.
thùi lùi *tt*. Rất đen: *Đen thùi lùi*.
THÙI LUI *đt*. Thụt lui, thụt ra sau: *Thùi lui lại*.

THÙI THỤI *trt. C/g.* Thụi thụi, tiếng nện mạnh trên vật mềm liên tiếp: *Đấm thùi thụi, thoi thùi thụi, chạy thùi thụi.*

THÚI *tt. C/g.* Thối, mùi phẩn người hoặc con vật chết sình lâu ngày, rất khó ngửi: *Thúi như cứt, thúi như chuột chết // (R)* Xấu hổ, nhục nhã: *Đĩ thúi, điếm thúi, hư thúi, làm thúi.*

thúi cứt *tt.* Thúi mùi cứt: *Nhiều người ta thúi cứt; Chưn anh nầy thúi cứt.*

thúi địt *dt. (thực) C/g.* Dây mơ lông, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ tán dài lối 10cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái dẹp, 2 nhân đen; *(Đy)* Dây và lá là vị thuốc tiêu bổ; lá đâm cho ngựa uống được mập, cũng được dùng bóp sữa đàn bà đẻ; loại rau để quấn với thịt dê phay chắm mắm ruốc *(Pæderia consimilis)*.

thúi hoắc *tt.* Rất thúi, lời chê.

thúi ình *tt. Nh.* Thúi hoắc.

thúi ma *tt.* Thúi mùi thây ma để lâu không liệm: *Nhiều sãi thúi ma.*

thúi nát *bt.* Xấu hổ hết bà con, anh em: *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.*

thúi nặc *tt.* Thúi mùi nồng nặc, bưng cả đầu.

thúi òm (ùm) *tt. Nh.* Thúi hoắc.

thúi rùm *bt.* Thúi khắp cùng // Xấu hổ với mọi người, ai cũng hay biết: *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.*

thúi tha *tt. (đ) Nh.* Thúi: *Thúi tha lầy lụa; thúi tha cả dòng cả họ.*

thúi thây *tt. Nh.* Nhớt thây.

thúi thúi *bt.* X. Thui thúi.

THỦI THỦI*trt.* X. Thui thủi.

THỤI *trt.* Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm: *Té cái thụi, thoi cái thụi // đt.* Đấm, thoi: *Thụi nó một cái cho đau.*

thụi thụi *trt.* X. Thùi thụi.

THÙY *dt.* Ranh nước ở xa: *Biên thùy.*

THÙY (垂) *bt.* Rủ xuống, sổ ngay xuống: *Thùy thủ đắc ngư //* Gần, suýt: *Thùy tử* (Hấp hối).

thùy ấm *đt.* Ngả bóng, có bóng dưới đất.

thùy diên *đt.* Nhểu nước miếng, rỏ dãi; thèm ăn.

thùy dương *dt.* Cây liễu: *Thùy dương rủ bóng tơi bời - Huyền Chi, P. Duy.*

thùy đầu *đt.* Cúi đầu xuống.

thùy lệ *đt.* Sa nước mắt, nhỏ lệ.

thùy liễu *dt. Nh.* Thùy dương.

thùy mị *tt.* Đằm thắm, có nết na: *Đứa gái thùy mị.*

thùy mộ *tt.* Về chiều, về già, trở về già: *Lão tướng thùy mộ sống cô tịch.*

thùy nguy *tt.* Sắp nguy khốn.

thùy tuyến *dt.* Sổ, đường thẳng đứng *(ligne verticale).*

thùy tử *tt.* Gần chết, sắp chết

thùy trực *dt.* Sổ xuống, cách thẳng đứng *(vertical).*

THÚY *tt. C/g.* Túy, xanh biếc: Màu thúy // *(R)* Tên riêng loại chim thằng chày, chim sả, cánh xanh biếc: *Chim thúy.*

thúy ba *dt.* Tấm lót dưới yên ngựa cho êm.

thúy không *dt.* Khoảng không trung xanh biếc.

thúy hoàn *dt.* Con đòi, tớ gái.

thúy ngọc *dt.* Viên ngọc bích, màu xanh.

THÚY *tt.* Sâu xa: *Thâm thúy.*

thúy điện *dt.* Đền sâu, tòa nhà to sâu kín: *Trên đồi một tòa thúy điện đứng trầm mặc.*

thúy mật *tt.* Sâu kín và nhỏ nhặt.

thúy uyên *dt.* Vực sâu.

THỦY *dt.* Nước: *Dẫn thủy, hồng thủy, lưu thủy, phong thủy, sơn thủy*; *Ngọc trầm thủy thượng* // Thủy ngân gọi tắt: *Đặt thủy, lấy thủy, ống thủy, tráng thủy*.

thủy ách *dt*. Ách nước, nạn lụt lội: *Thiên tai thủy ách* // *(R)* Nạn chết đắm, chết trôi.

thủy áp cơ *dt*. Máy ép bằng hơi nước.

thủy bào *dt*. Bọt nước.

thủy bào chẩn *dt. (bh)* Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụt nhỏ có nước trong khắp mình mẩy, do một ít giống vi khuẩn gây ra *(herpès)*.

thủy binh *dt*. Lính đánh giặc bằng thuyền, dưới nước.

thủy bình diện *dt*. Mặt phẳng ngang chàng (như mặt nước).

thủy bình tuyến *dt*. Đường ngang chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước).

thủy bộ *bt*. Dưới nước và trên bộ; đàng nước, đàng bộ: *Đạo làm tướng xưa, thủy bộ đều thông*.

thủy cách *dt. (Đy)* Chứng bệnh bụng có nước; (膈 – cách: cơ hoành).

thủy cảnh *dt*. Cảnh sát tuần tiểu dưới nước: *Tàu thủy cảnh rẽ nước trên sông Hậu*.

thủy căn *dt*. Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục bình, rau mác, bèo, v.v.

thủy cầm loại *dt*. Loài chim ăn cá như cò, bìm bịp, vịt, le le...

thủy cầu *dt*. Bóng nước, trò chơi banh dưới nước.

thủy công *dt. C/g.* Thủy thủ, người làm công dưới thuyền, tàu.

thủy cư *đt*. Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái...

thủy cước *dt*. Tiền chuyên chở bằng đường nước.

thủy chiến *dt*. Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng).

thủy chuẩn *dt*. Mặt nước (được dùng làm tiêu chuẩn để đo độ cao của đất và núi và cân nền nhà).

thủy chuẩn khí *dt*. Ống ni vô *(niveau)*, thứ ống bằng chai có đựng nước và thủy tinh để cân nền nhà, mặt đất, v.v.

thủy chưng khí *đt*. Hơi nước sôi.

thủy dư học *dt*. Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản đồ hải thể, một ngành hải hình học *(hydrographie)*.

thủy đạo *dt*. Đường nước, như sông, rạch, kinh (cours d'eau).

thủy đạo lưu thông *dt*. Đường nước sâu, ghe tàu chạy được *(cours d'eau navigable, flottable)*.

thủy đậu *dt*. *(bh)* Trái rạ, bệnh phát chẩn nhiệt, do nhiệt độ trong mình làm nổi mụt trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy hiểm *(varicelle)*.

thủy điện lực *dt*. Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có.

thủy điệt (水蛭) *dt*. Con đỉa.

thủy động học *dt*. Môn học nghiên cứu về nội lực và các biến động của chất lỏng *(hydrodynamique)*.

thủy giới *dt*. Lằn ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rãnh // Thế giới dưới nước, xã hội loài tôm cá.

thủy hệ *dt*. Hệ thống đường nước: *Khai thông thủy hệ*.

thủy hình kế *dt*. Máy nhắm thăng bằng để cân mặt đất cho bằng phẳng như mặt nước.

thủy hỏa *dt*. Nước và lửa: *Thủy hỏa tương khắc*.

thủy hoả du *dt*. Dầu lửa.

thủy hoạn *dt. Nh.* Thủy ách (nghĩa 1).

thủy học *dt*. Môn học nghiên cứu về sức ép của nước.

thủy khách *dt*. Khách giang hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi // *(R)* Bối, bọn trộm dưới nước.

thủy lạo *dt*. Nước lụt, lụt lội.

thủy liêm *dt*. Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm).

thủy liễu *dt. (thực)* Cây bần.

thủy lộ *dt*. *Nh.* Thủy đạo.

thủy lôi *dt*. Trái nổ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra: *Vớt thủy lôi.*

thủy lôi đĩnh *dt*. Tàu phóng thủy lôi.

thủy lợi *dt*. Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy đem nước ngọt vào ruộng, v.v.

thủy lục *dt*. *Nh.* Thủy bộ.

thủy lực học *dt*. Môn học nghiên cứu về sự khai thác năng lực của nước *(hydromécanique),*

thủy lượng *dt*. Số nước nhiều ít.

thủy mặc *dt*. Lối vẽ bằng mực tàu (đen): *Tranh thủy mặc*.

thủy mẫu *dt*. *(động)* Con sứa.

thủy môn *dt*. Cửa đập nước.

thủy nạn *dt*. Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v.

thủy nữ *dt. (thực)* Loại cỏ dưới nước, mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiểu nhị, nang có nhiều hột (*Limnanthemum nymphoides*).

thủy nữ Ấn *dt. (thực)*: Loại thủy nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn đài, nang dài độ 1, 50cm *(Limnanthemum indicum*)

thủy nữ nhỏ *dt. (thực)* Loại thủy nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn đài, nang tròn *(Limnanthemum hydraphyllum)*,

thủy ngân *dt*. Gọi tắt là thủy, kim loại lỏng, màu trong trắng: *Thủy ngân gây độc ở hệ thần kinh*.

thủy nguyên *dt*. Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông.

thủy ngưu *dt*. Con trâu.

thủy phi thoàn *đt*. Máy bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước.

thủy phủ *dt*. *(truyền)* Dinh thự đền đài của thủy thần dưới đáy biển, đáy sông.

thủy quân *dt*. *Nh.* Thủy binh: *Thủy quân lục chiến Mỹ*.

thủy quốc *dt*. Quốc gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vũng.

thủy sản *dt*. Đồ vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bông đá...

thủy sản động vật học *dt*. Môn học nghiên cứu về loài vật sinh sản dưới nước.

thủy sinh *dt*. Loại rau cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muống, rau súng...

thủy sư (師) *dt*. Đoàn tàu chiến.

thủy sư đề đốc *dt*. Người cầm đầu một hạm đội, một đoàn tàu chiến.

thủy tả *đt. C/g*. Tiết tả, bịnh ỉa chảy.

thủy tạ *dt*. Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thủy tạ*.

thủy tai *dt*. Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thủy tai*.

thủy táng *đt*. Chôn người chết bằng cách ném thây (hoặc tro) xuống nước.

thủy tề *dt. (truyền)* Rốn biển, đáy nước nơi thật sâu dưới nước, chỗ thủy thần ở: *Công chúa thủy tề* (脐 – rốn, cuống rốn, yếm cua).

thủy tinh *dt*. Thứ đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ vật quý: *Bộ ly thủy*

tinh // (*R*) Chai, chất trong cứng, nấu bằng cát.

thủy tinh *dt*. Tên một hành tinh thuộc thái dương hệ (*Mercure)*.

thủy tính *dt*. Tính nước.

thủy tính học *dt*. Môn học nghiên cứu về đặc chất và đặc tính của các loại nước *(hydrologie*).

thủy tiên *dt. (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát hoa thòng mọc bên hông, dài lối 20cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài *(Dendrobium densiflorum)*.

thủy tiên trắng *dt. (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở đáy rồi thon lần, cao độ 20cm, phát hoa dài lối 20cm mọc ở đọt, thòng, hoa to màu hường giợt (nhạt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía *(Dendrobium Farmeri*).

thủy tiên vàng *dt. (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân ốm cao lối 40cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thòng dài bằng thân, màu trắng có bớt vàng, bìa có rìa mịn *(Dendrobium thyrsiflorium*).

thủy tộc *dt*. Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua...

thủy tụ *dt*. Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đìa...

thủy tử *tt*. Chết đuối.

thủy thái *dt*. Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngổ, rau nhút, rau đắng đồng, v.v.

thủy thái họa *dt*. Lối vẽ bằng màu nước: *Tranh thủy thái họa "Những đống lúc mì" của V Gogh.*

thủy thám khí *dt*. Vật đo bề sâu của nước, từ không còn chính xác, phải gọi là "bóng thám không" – radiosonde, một thiết bị nhỏ, nhẹ, thường được gắn vào một quả bóng bay lớn chứa khí heli hoặc hydro.

thủy thảo *dt*. Lác, cỏ lác.

thủy thát *dt*. Con rái cá.

thủy thần *dt. (truyền)* Thần dưới sông dưới biển: *Thủy thần Hà Bá*.

thủy thể *dt.* Thể nước, sức nước chảy, sức nước dâng: *Thủy thể ngày càng tăng*.

thủy thổ *dt.* Đất nước, nơi chỗ: *Thủy thổ lành, dễ làm ăn* // Khí hậu: *Bất phục thủy thổ.*

thủy thủ *dt*. Người đi tàu, làm việc dưới tàu: *Sổ thủy thủ; hành khách và thủy thủ hơn 100 người* // *(hẹp*) Bạn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: *Quan tàu và thủy thủ*.

thủy thũng *dt*. Bệnh thũng có nước trong da thịt.

thủy trình *dt*. Đường đi bằng thuyền: *Vạch sẵn thủy trình.*

thủy triều *dt*. Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): *Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi – K*.

thủy trướng *dt*. Trướng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to.

thủy vận *dt*. Sự chở chuyên bằng thuyền, tàu.

thủy xa *dt*. Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đổ lên ruộng // (*R)* Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

THỦY *dt*. X. Thỉ: *Chung thủy, nguyên thủy; Thủy tổ.*

THỤY *dt*. Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: *Tên thụy*

THUYÊN *trt*. Đỡ, bớt phần nào: *Bệnh đã thuyên.*

thuyên giảm *tt*. Đỡ, bớt, còn ít: *Bệnh thuyên giảm nhiều*.

THUYÊN *đt*. Cân phân đồng đều, nói về việc cải bổ công chức: *Ông ấy đã được thuyên đi tỉnh.*

thuyên bổ *đt*. Bổ nhiệm, cắt đặt công chức vào chỗ làm: *Thi đậu rồi, còn đợi giấy thuyên bổ.*

thuyên chuyển *đt*. Đổi (công chức) đi làm nơi khác: *Quan lại thuyên chuyển để ngừa bè cánh.*

thuyên chức *đt*. Bổ đi lãnh chức vụ, đi tới nhiệm sở.

thuyên tuyển *đt*. Tuyển chọn người để bổ đi làm.

THUYÊN *đt*. Cắt nghĩa, đem điều hiểu biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: *Chân thuyên.*

thuyên giải *đt*. Hiểu rành để cắt nghĩa được rành cho người ta hiểu: *Thuyên giải một lý thuyết.*

thuyên thích *dt*. Giải thích, cắt nghĩa rành mạch.

THUYÊN *đt*. Sụt chức, giáng xuống.

thuyên cấp *đt*. Sụt cấp bậc.

thuyên phạt *đt*. Giáng chức để trừng phạt: *Thuyên phạt vì nói bậy.*

thuyên thải *đt*. Loại ra, bớt ra, cho thôi làm.

thuyên truất *đt*. Cách chức.

THUYỀN *dt. C/g.* Thoàn, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển: *Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến thuyền, đi thuyền, hải thuyền, ngồi thuyền, thương thuyền; Thuyền dời nào bến có dời, Khăng khắng một lời quân tử nhứt ngôn – CD.*

thuyền bác vọng *dt*. Thứ thuyền đi biển; thuyền câu ở biển.

thuyền bát nhã *dt. (Phật)* Sự giác ngộ, cứu rỗi, siêu độ chúng sinh thoát vòng tội lỗi ở cõi đời.

thuyền bầu *dt*. Ghe bầu, thứ thuyền chở đi biển, phía sau lái nở to ra: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng mẹ ở cùng ai? – CD; Thuyền bầu là cam-nhông biển.*

thuyền bè *dt*. *(đ)* Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển: *Thuyền bè gì óp quá!*

thuyền câu *dt*. Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mui ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển.

thuyền cước *dt*. Tiền chuyên chở bằng ghe bằng tàu.

thuyền chài *dt*. Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông.

thuyền chủ *dt*. Chủ tàu, chủ chiếc thuyền: *Thuyền chủ tàu Titanic.*

thuyền dưa *dt. C/g.* Qua thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái dưa bổ hai thả dưới nước.

thuyền lơn *dt*. *Nh.* Thuyền bè.

thuyền mành *dt*. Ghe chài.

thuyền nan *dt*. Thuyền đương bằng nan tre: *Cuộc đời mình như chiếc thuyền nan, Trôi nó trôi bình bồng.*

thuyền phụ *dt*. Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ.

thuyền rồng *dt*. Thứ thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm.

thuyền tình *dt*. Đường tình ái, sự yêu đương, tình chồng vợ: *Sóng sắc nhận thuyền tình; Linh đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đâu – CD.*

thuyền từ *dt. (Phật)* Lòng từ bi độ người qua khỏi bến mê: *Thuyền từ những rắp sang sông bể – HXH.*

thuyền trưởng *dt*. Quan tàu, người chỉ huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thủy thủ.

thuyền xưởng *dt*. Xưởng đóng tàu, trại đóng ghe.

THUYỀN *tt. C/g.* Thiền, dáng đẹp đẽ dễ yêu: *Điêu Thuyền.*

thuyền quyên *dt*. Dáng đẹp đẽ của

đàn bà con gái // *(R)* Người đẹp (nữ): *Thuyền quyên muốn sánh anh hào, Vốn không thả lý gieo đào như ai – CD.*

THUYỀN *dt*. X. Thiền: *Cửa thuyền, mùi thuyền*.

THUYẾT *đt.* Nói với nhiều lý lẽ để xui người nghe theo mình: *Diễn thuyết, du thuyết*; *Thuyết cho một hồi, hắn phải xuôi theo* // Bàn chuyện, kể chuyện: *Biện thuyết, tiểu thuyết* // Việc xướng ra có hệ thống, mạch lạc để lôi cuốn người theo: *Học thuyết, lý thuyết, tà thuyết; thuyết tự do kết hôn.*

thuyết gia *dt*. Người diễn thuyết: *Một thuyết gia hùng biện* // *Nh.* Thuyết khách: *Thuyết gia Bill Clinton*.

thuyết giả *dt*. Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo.

thuyết giáo *đt*. Giảng giáo lý, nói về đạo giáo.

thuyết hòa *đt*. Giảng hòa, nói cho hai đàng hòa thuận nhau.

thuyết hoang *đt*. Nói láo, nói việc không có.

thuyết hợp *đt*. Nói cho thành việc.

thuyết kinh *đt*. Giảng kinh, cắt nghĩa kinh sách.

thuyết khách *dt*. Người dùng tài ăn nói để làm cho người ta nghe theo mình: *Thuyết khách Tô Tần*.

thuyết lý *đt*. Dùng lý lẽ để nói về một việc gì: *Người thuyết lý giỏi chưa phải làm giỏi*.

thuyết minh *đt*. Giảng giải rõ ràng: *Thuyết minh cho cởi mở với nhau*.

thuyết pháp *đt*. Giảng và đạo pháp cho tín đồ nghe: *Nghe thầy thuyết pháp mà ngủ gật*.

thuyết phục *đt.* Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn dụ người bằng lời lẽ: *Thuyết phục địch để tránh đổ máu*.

thuyết thân *đt*. Bàn về việc chung thân, tức việc vợ chồng.

thuyết trình *đt*. Đứng ra trình bày một vấn đề trước đông người: *Thuyết trình dự án đuổi nhà lá.*

thuyết trình viên *dt*. Người được cử góp nhóp tài liệu về một vấn đề gì, để đứng ra trình bày tỉ mỉ cho tất cả đều nghe.

THUM *dt*. Chòi cao cất sơ sài để ngồi rình thú: *Cất thum, che thum.*

THUM THỦM *bt. C/g.* Thủm thủm, hơi thúi (thối): *Nước mắm trở mùi nghe thum thủm*.

THÙM LÙM *đt*. Vãi ra cho mạnh ai nấy giành lấy: *Thùm lùm tiền*.

THÙM THỤP *trt*. X. Thùi thụi.

THỦM *tt*. Gần thúi (thối), hơi thúi: *Nước mắm thủm.*

Thủm thủm *bt*. X. Thum thủm.

THUN *tt*. Co giãn được: *áo thun, quần thun, thun vô thun ra* // *đt*. Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm hở lắm, sau thấy khó thun mất* // *dt*. Mủ (nhựa) cao su (*caoutchouc*) trong cây *hévéas* chế ra: *Dây thun, giàng thun, sợi thun, vòng thun*.

thun lủn *tt*. Rút ngắn lại, co vô bớt: *Cụt thun lủn.*

thun mất *đt*. Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất*.

THUN THÚT *trt*. X. Nuốt thun thút.

THÙN *đt*. Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào*.

THÙN THỤT *trt.* Lấp ló, thụt vô ló ra luôn: *Đứng thùn thụt ở cửa*.

THUNG *dt*. Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.*

thung lũng *dt.* Khoảng đất hụp xuống giữa hai triền núi: *Thung lũng Điện Biên Phủ.*

thung thổ *dt*. Đất đai thủy thổ: *Không quen thung thổ*.

THUNG *dt*. (Chính tên là Xuân) Giống cây rừng sống lâu, giỏi chịu lạnh // (*B*) Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung*; *Xót thay huyên cỗi, thung già – K*.

thung ba *dt*. Cây thung (xuân) và cây tre gai // (*B*) Cha: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền – CD*.

thung đường *dt*. Nhà thung, tức người cha.

thung huyên *dt*. Cây thung (xuân) và cỏ huyên // (*B*) Cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đà cao – K*.

thung thất *dt*. *Nh*. Thung đường: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung thất này vốn thiệt cha ta – thơ bông lông*.

THUNG DUNG *trt*. X. Thong dong.

THUNG THĂNG *trt*. Khoan khai, đĩnh đạc: *Đi thung thăng, lội thung thăng; Đèn tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này – CD*; *Cá giếc thung thăng lội giữa dòng – HXH*.

THÙNG *dt*. Đồ đựng bằng gỗ hay kim loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương – CD* // Thùng phẩn người trong nhà xí gọi tắt: *Đổ thùng, sở thùng, tiền thùng, xe thùng* // *(R)* Giạ, đồ đong thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán*.

thùng bộng *dt*. *(đ)* Tiếng gọi chung các thứ thùng: *Thùng bộng đâu mà đựng cho hết?*

thùng phuy *dt*. Thùng tròn bằng sắt *(fût)*: *Lăn phuy xăng trên cát biển*.

thùng rỗng *dt*. Cái thùng trống, không có đồ bên trong // *(B)* Người bất tài: *Thùng rỗng kêu to*.

THÙNG *dt*. Thân áo, kích áo: *Áo rộng thùng* // *(R) tt*. Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? – CD*.

thùng thình *tt*. Xùng xình, rất rộng: *Rộng thùng thình*.

THÙNG *trt*. Tiếng trống chầu: *Trống đánh cái thùng; Nghe thùng một tiếng* // *đt*. Khen: *Tao thùng tao chầu mầy đó, cứ thế làm tiếp!*

thùng beng *trt*. Tiếng trống chầu và tiếng đồng la đánh xen nhau.

thùng thình *trt*. X. Thùng thùng.

thùng thùng *trt*. Tiếng trống to đánh dồn dập: *Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa – CD*.

thùng xèng *trt*. Tiếng trống to và tiếng chập chõa đánh xen nhau.

THÙNG *tt*. Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thùng, xuống tóc quy y*.

THÚNG *dt*. Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lủng làm mê; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* // *(B)* Được ví với cái gì tròn mà to: *Cái mặt trương cái thúng!*

thúng bợ *dt*. Thúng nhỏ để dưới, bợ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong gióng).

thúng cái *dt*. Thúng lớn nhứt, để đựng chứa (ít mang đi).

thúng giạ *dt*. Thúng lường thóc gạo, đựng được 40 lít.

thúng mủng *dt*. Cái thúng và cái mủng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

thúng rổ *dt*. Cái thúng và cái rổ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

THỦNG *bt*. *C/g*. Lủng, rách thành lỗ hổng: *Chọc thủng, đâm thủng, thủng một lỗ; Chơi cho thủng trống long*

bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm – CD // *(R)* Lỗ lã, thâm lạm: *Thâm thủng; Gây một lỗ thủng trong quỹ* // *(B)* Lọt, thấu: *Nghe thủng.*

thủng lưới *trt*. Rách lưới (chỉ trái banh được tống mạnh vào thành): *Đá thủng lưới.*

thủng trôn *tt*. Rách đáy: *Quần thủng trôn; Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò; Thúng thủng trôn khôn bưng khó bợ, Đem em về bợ ngợ lắm thay – CD.*

THỦNG THẲNG *trt. C/g.* Thỏng thẳng và Thủng thỉnh, chậm chậm, từ từ, khoan thai, khoan khoan: *Đi thủng thẳng, nói thủng thẳng; Thủng thẳng đã; Thủng thẳng tôi thuật lại cho mà nghe.*

THỦNG THỈNH *trt*. X. Thủng thẳng.

THŨNG *tt*. Bệnh phù mình hay tay chân, *Phát thũng, phù thũng, phong thũng; đau đày đau thũng* (Xt. Phù thũng) // *(lóng)* Tiếng đoan cuộc: *Nơi láo với mầy cho tao thũng đi.*

thũng khúc *tt*. Phù to lên từng chặng.

THŨNG *tt*. Lõm xuống: *Đè rồi dở tay lên, còn dấu thũng.*

THỤNG *tt*. Trệ xuống, xệ và đùn lại: *Ống quần thụng xuống* // *C/g.* Thùng, rộng và dài, không thẳng nếp và đùn lại khi bị cản: *Áo thụng* // Xụ xuống, vẻ mặt giận: *Bùng thụng.*

thụng mặt *đt*. Xụ mặt, sa sầm mặt lại: *Thụng mặt muốn khóc.*

thụng thịu *tt*. Thụng lắm: *Áo gì thụng thịu mà mặc nổi gì?* // *Nh.* Phụng phịu: *Hễ giận thì thụng thịu lại!*

THỤP *đt*. Sụp, cúi sát: *Thụp xuống.*

thụp lạy *đt*. Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ): *Cặm hương rồi thụp lạy.*

THỤP THỤP *trt*. X. Thùm thụp.

THÚT MÚT *tt*. Thiếu thốn, hụt hạt: *Tiền bạc thút mút* // *trt*. Khó khăn, nghèo ngặt: *Làm ăn thút mút.*

THÚT NÚT *trt*. Thắt gút, lối buộc không chừa mối: *Buộc thút nút khó gỡ.*

THÚT THÍT *trt*. Rưng rức, cách khóc nhỏ tiếng mà dai: Khóc thút thít.

THỤT *đt*. Dùng hơi ép tống mạnh ra: *Ống thụt, thụt ống bễ; Thụt dầu từ thùng ra ve, thụt moọt–chê* // *bt*. Lùi vô trong hay ra sau: *Thụt vô nhà, đứng thụt ra sau* // *(B)* Trốn, tránh, không dám ra mặt, không dám đảm đương: *Nghe vậy, thụt mất* // *(R)* Ăn cắp, lấy mất: *Quỹ bị thụt mất bộn bạc.*

thụt cổ *đt*. Rúc vô vỏ cứng: *Con rùa thụt cổ* // (B) Rút hai vai lên, ra dáng sợ sệt, lùi bước, không dám tiến tới: *Ngày thường thì khoe hay khoe giỏi, tới việc thì thụt cổ mất.*

thụt kết *đt*. Ăn cắp tiền quỹ: *Hãng X. bị thụt kết cả triệu bạc.*

thụt lò *đt*. X. Thụt ống bễ.

thụt ló *đt*. Ló ra thụt vô; nhút nhát, không quyết bề nào: *Đốt dây pháo chưa nổ cứ thụt ló trước cửa chớ không dám bước ra xem nó có tắt không; Làm ăn mà cứ thụt ló thì cầm chắc thất bại.*

thụt lỏ *đt*. *Nh.* Thụt ló.

thụt lui *đt*. Bước lui lại (mặt và thân mình vẫn day tới trước): *Đi thụt lui; thụt lui cái xe* // *(B)* Thoái bước, không tiến lên: *Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết.*

thụt lùi *bt*. *Nh.* Thụt lui.

thụt lưỡi *trt*. Lưỡi bị rút ngắn lại, nói không được: *Ai nói láo cho thụt lưỡi.*

thụt ống bễ *đt*. Bơm hơi vào đống than cho lửa cháy để đốt kim loại cho chảy, cho mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc // (*B*) Làm đi làm lại với một cách thế, một cử động.

THUỐC *dt*. Chất lấy ở cây cỏ, khoáng vật, côn trùng, hoá học, v.v. dùng trị bệnh, làm cho mê hay giết chết: *Bỏ thuốc, bổ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho thuốc, hốt thuốc, lậm thuốc, sắc thuốc, tiêm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc, uống thuốc; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh – CD* // *đt*. Đầu độc, giết người bằng thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh – CD* // *(B)* Khiêu khích, gièm siểm, châm chọc: *Thuốc vô ít câu*.

thuốc bắc *dt*. Thuốc trị bệnh, phần nhiều là rễ và vỏ cây, từ bên Tàu chở sang: *Uống thuốc bắc; Thuốc bắc rất khó uống* // (R) Đông y, khoa trị bệnh theo người Tàu: *Ông thầy thuốc bắc*.

thuốc bổ *dt*. Thuốc dùng bồi bổ sức khỏe: *Thuốc bổ mỗi ngày một viên*.

thuốc bởi *dt*. Các vị thuốc rẻ tiền, dùng độn thang thuốc cho to, cho nhiều: *Thuốc bởi có tạo niềm tin?*

thuốc bột *dt. C/g*. Thuộc tán, thuốc trị bịnh tán nhuyễn như bột.

thuốc cá *dt. (thực)* Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 3 tới 8cm, rộng 2cm; rễ có *rotenone (tubatoxin), deguelin, tephrosin và toxicarol* rất độc đối với động vật máu lạnh và sâu bọ *(Derris elliptica)*.

thuốc cao *dt*: Thuốc trị bệnh sắc cho sền sệt hoặc keo lại // *Nh.* Thuốc dán.

thuốc cầm *dt*. Thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn): *Thuốc cầm máu, cầm ỉa...*

thuốc cốm *dt*. Thứ thuốc tây xốp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt.

thuốc cứu *dt. (thực) C/g.* Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bề trái, thơm, phát hoa dài màu vàng vàng, cây có tinh dầu chứa chất *cineol*; hoa dùng làm thuốc điều kinh, kiện vị, trấn kinh, trị lãi; lá được đâm uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là phơi khô dùng làm liều châm cứu *(Artemisia vulgaris)*.

thuốc chén *dt. C/g*. Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước để sắc và chế ra chén để uống.

thuốc chích *dt. C/g*. Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước để chích vô da thịt hay gân máu.

thuốc chuột *dt*. Thuốc độc trộn bả để giết chuột // *đt*. Giết chuột bằng thuốc độc.

thuốc dán *dt*. *C/g*. Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo để dán mụt ghẻ hay vết thương cho lành.

thuốc dấu dt. Thuốc dùng trị các vết thương: *Rịt thuốc dấu*.

thuốc đắng *dt.* Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc: *Thuốc đắng đã tật*.

thuốc độc *dt*. Thuốc có nhiều chất độc mạnh: *Tra thuốc độc giết người; Tự tử bằng thuốc độc*.

thuốc gia truyền *dt*. Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết // *(thth)* Thuốc do người bày cho hoặc học lóm: *Bán thuốc gia truyền*.

thuốc giòi *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác để chế thuốc ho lao; cũng được dùng đuổi giòi trong mắm đồng cũ *(Eu-*

phorbia atoto): Người bán bún riêu dùng lá thuốc giời đuổi ruồi mắm tôm.

thuốc giống *dt*. Vi trùng trái giống được làm giảm sức để trồng trái ngừa bịnh ấy cho người

thuốc hít *dt*. Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi.

thuốc hoàn (huờn) *dt. C/g.* Thuốc viên, thuốc được vo thành viên nhỏ.

thuốc huợt *dt. C/g.* Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột dễ đi tiêu, không bón.

thuốc kích dục *dt.* Thuốc gây hưng phấn tình dục: *Thuốc kích dục nam, thuốc kích dục nữ.*

thuốc kiểu *dt. C/g.* Thuốc mẫu, thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào chế thuốc tây gửi cho các bác sĩ dùng thử làm quảng cáo.

thuốc lú *dt*. Thuốc uống vô thì lú lẩn, ngây dại do kẻ gian lén tra vào thức ăn thức uống để hại người: *Bùa mê thuốc lú*.

thuốc men *dt. (đ)* Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bệnh: *Đau mà không có thuốc men chi ráo* // *đt*. Dùng thuốc chữa trị: *Thuốc men mãi mà không mạnh*.

thuốc mê *dt*. Thuốc ngửi hơi vào thì mê man: *Chụp thuốc mê để mổ; Bọn trộm xông thuốc mê người nhà để cạy cửa trộm đồ*.

thuốc nam *dt*. Thuốc lấy cây cỏ nước ta mà chế ra: *Uống thuốc nam cho rẻ tiền* // Khoa trị bệnh theo cách thức người mình xưa với cây cỏ trong nước: *Ông thầy thuốc nam*.

thuốc nọc *đt. (thực)* Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc.

thuốc nước *dt*. Các thứ thuốc bào chế sẵn thành nước // *đt*. Bỏ thuốc độc vào nước để hại người mang bệnh rồi tới chữa trị ăn tiền: *Coi chừng bọn thuốc nước* // (*R)* Đâm thọc, khiêu khích: *Nghe chi lời kẻ thuốc nước*.

thuốc ngủ *dt*. Thuốc cho người mất ngủ dùng để ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại).

thuốc nhau *dt. C/g.* Thuốc Filatov. thuốc bào chế bằng lá nhau đàn bà đẻ // *đt*. Hại nhau, khuấy nhau chơi: *Tụi nó thuốc nhau*.

thuốc nhuận *dt*. X. Thuốc huợt.

thuốc rối loạn cương dương *dt.* Thuốc trị liệt dương đàn ông: *Viagra, Cialis, Levitra.*

thuốc rượu *dt*. Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu để uống trị bệnh hay thoa bóp.

thuốc sát trùng *dt*. Thuốc có chất giết chết vi trùng.

thuốc sống *dt*. Thuốc chưa bào chế, chưa tẩm luyện (thường là thuốc bắc): *Thầy hái thuốc sống ở núi về*.

thuốc ta *dt.* Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tùy trường hợp: *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào; Thuốc ta không được bào chế khéo nên khó uống hơn thuốc tây.*

thuốc tán *dt*. X. Thuốc bột.

thuốc tây *dt*. Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây* // Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: *Thầy thuốc tây*.

thuốc tẩy *dt*. X. Thuốc xổ.

thuốc tẩy độc *dt*. Thuốc trừ các biến chứng bệnh phong tình.

thuốc tễ *dt.* Thuốc viên mềm, dẻo.

thuốc tím *dt*. Hoá chất màu tím dùng khử trùng.

thuốc tiêm *dt*. X. Thuốc chích.

thuốc tiên *dt. (truyền)* Thuốc của tiên nấu, uống vô hết bệnh liền

// *(R)* Thuốc thật hay: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ mạnh, thuốc tiên không bằng – CD.*

thuốc tiêu *dt*. Thuốc uống cho dễ tiêu hóa thức ăn.

thuốc tiêu xổ *dt*. Thứ thuốc tiêu hễ uống nhiều thì xổ.

thuốc thang *dt*. Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, để sắc uống: *Uống thuốc thang rất đắng* // *đt. C/g*. Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh*.

thuốc trặc *dt. (thực)* Cây cao lối 1m, có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê thấp (*justicia genderussa*).

thuốc viên *dt*. Thuốc hoàn.

thuốc xổ *dt. C/g*. Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột.

thuốc xông *dt*. Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

THUỐC *dt*. Cây cỏ có nhựa kích thích thần kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Ghiền thuốc, hút thuốc, mồi thuốc, say thuốc, tưới thuốc, ủ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xỉa thuốc, vấn thuốc, thuốc Cẩm Lệ, thuốc Gò Vấp...*

thuốc ăn *dt. C/g*. Thuốc xỉa, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rê hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu.

thuốc bánh *dt*. Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp.

thuốc chạy *dt*. Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, úa vàng.

thuốc chậm lửa *dt*. Thuốc hút cháy chậm, hay tắt.

thuốc chân *dt*. Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon.

thuốc chè *dt. C/g*. Thuốc trà hay thuốc lào, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mành sợi để hút điếu bình.

thuốc chồi *dt.* Thuốc hút hay thuốc xỉa xắt bằng lá chồi cây thuốc lá mọc kỳ nhì sau khi đã bẻ kỳ nhất, không ngon.

thuốc dở *dt*. Thuốc lá hạng không ngon: *Ngặt quá vấn thuốc dở hút*.

thuốc điếu *dt*. Thuốc lá xé vụn ra vấn thành điếu để hút.

thuốc đọt *dt*. Thuốc lá hái trên đọt, tương đối ngon hơn cả.

thuốc đùm *dt*. Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8cm mỗi cạnh, dày lối 1cm, thường là thuốc Cao-mên.

thuốc hàng yên *dt*. Á phiện (nha phiến) hạng vừa, không ngon không dở: *Ít tiền hút thuốc hàng yên.*

thuốc hút *dt*. Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá).

thuốc y *dt*. Á phiện (nha phiến) loại nguyên chất, vít ra nướng rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn.*

thuốc lá *dt*. Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá* // *(thực) C/g*. Thuốc hút và Thuốc xỉa, loại cây cao từ 1 tới 2m, không nhánh, lá to có lông trỉnh, hoa hường, nang mỏng có nhiều hột nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh dầu gọi là *nicotianin*, vài chất acid như *citric, nicotinic, tabacotonnic* và nhiều chất *alcaloid* trong ấy có *nicotin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao cảm thần kinh *(Nicotians tabacum)*.

thuốc lào *dt*. X. Thuốc chè.

thuốc lạt *đt*. Thuốc dở, khói lạt, hút không đã.

thuốc lòng ống *dt*. Thứ thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra.

thuốc lót *dt*. Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xỉa không ngon.

thuốc ngon *dt*. Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xỉa thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu – tng*.

thuốc nhặm lửa *dt*. Thứ thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng.

thuốc nhỏ tăm *dt*. Á phiện (nha phiến) nấu kỹ, bọt thật nhỏ, thuộc thứ ngon, mắc tiền.

thuốc phèn *dt*. Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt.

thuốc phiện *dt*. X. A phiến.

thuốc rê *dt*. Thuốc lá ủ, xắt rồi làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon.

thuốc rời *dt*. Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối.

thuốc sống *dt*. Thuốc lá dùng xỉa khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (Triều châu): *Xỉa thuốc sống*.

thuốc súc *dt*. Thuốc lá xắt rồi làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê).

thuốc tai *dt*. Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dở hơn thuốc chồi.

thuốc tàn *dt*. Điếu thuốc hút gần hết, đã tắt // *(B)* Bậc chót, cuối cùng: *Chạy dở, lượm thuốc tàn*.

thuốc Tàu *dt*. Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mành sợi để hút với điếu bình (đôi khi cũng vấn).

thuốc tây *dt*. Thuốc lá vấn bằng máy và vô bao bán ra hút: *Lên Sài Gòn hút thuốc tây, uống nước máy*.

thuốc to cái *dt*. Thuốc lá xắt to sợi và có lộn mắt và gân lá: *Thuốc to cái quấn dễ rách giấy*.

thuốc thơm *dt*. Thuốc điếu cây giống *Virginie,* khói thật thơm

thuốc thượng yên *dt*. Á phiện (nha phiến) thứ tốt hơn hết.

thuốc trà *dt*. X. Thuốc chè.

thuốc trộn *dt*. X. Thuốc lót // Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi nướng hút: *Túng tiền hút thuốc trộn*.

thuốc vấn *dt*. Thuốc lá tự mình vấn lấy mà hút: *Hút thuốc vấn*.

thuốc xì gà *dt*. Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vấn thành điếu to để hút.

thuốc xỉa *dt*. Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xỉa (chà răng) khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (người Triều châu).

THUỐC *dt*. Than của một một vài thứ gỗ xốp cà chung với một vài chất hoá học để làm chất nổ: *Cà thuốc, dồn thuốc*.

thuốc đạn *dt*. *C/g*. Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người: *Bắn hết thuốc đạn*.

thuốc nổ *dt*. Chất nổ cà nhuyễn để dồn vô vỏ đạn, vỏ bom.

thuốc pháo *dt*. Chất nổ cà nhuyễn để làm pháo đốt.

thuốc súng *dt*. Chất nổ cà nhuyễn để dồn đạn bắn súng.

THUỐC *dt*. Chất màu dùng nhuộm hay vẽ: *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc vẽ*.

thuốc xỉa *dt*. Nước thuốc dùng xỉa vào răng cho đen.

THUỘC *đt*. Nhớ hết đến đọc mò lại được: *Học cho thuộc* // Quen, thông thạo: *Quen thuộc, thành thuộc, thông thuộc* // Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm: *Da thuộc*.

thuộc bài *đt*. Có thể đọc bài học lại

trôi chảy mà không cần trông vào chữ: *Trò nào thuộc bài, giơ tay lên.*

thuộc chừng *đt*. Nhớ phần đại khái: *Đường đó tôi chỉ thuộc chừng, đi thì tới chỗ nhưng không chỉ ai được.*

thuộc da *đt*. Ngâm da thú còn tươi đã cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, vỏ dà hoặc với hóa chất để chín và mềm da.

thuộc đường *đt*. Nhớ đường đi tới một nơi nào: *Ai thuộc đường đi trước.*

thuộc giập giập *đt*. X. Thuộc lam nham: *Trả bài, nó chỉ thuộc giập giập, vì hễ mở sách là buồn ngủ.*

thuộc lam nham *đt*. Nhớ qua loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mà không trôi chảy: *Học hành gì chỉ thuộc lam nham.*

thuộc làu *đt*. Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi chảy.

thuộc lòng *bt*. Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót: *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng; Thuộc lòng hết việc đó.*

thuộc lối *đt*. Biết lối chính để tới gần chỗ đó chớ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào.

thuộc mớ mớ *đt*. *Nh.* Thuộc lam nham: *Bài chỉ thuộc mơ mớ thôi.*

thuộc mưa mứa *đt*. *Nh.* Thuộc lam nham: *Bài chỉ thuộc mưa mứa thôi.*

thuộc ngách *đt*. Biết hết hang ngách, mánh khoé, ngón gian xảo của người: *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.*

thuộc nhắm mớ *đt*. *Nh.* Thuộc lam nham: *Nó chỉ thuộc bài nhắm mớ.*

thuộc qua loa *đt*. *Nh.* Thuộc làm nham: *Bài chỉ thuộc qua loa.*

thuộc tẩy *đt*. Biết rõ bề trong, việc kín, tông tích của người.

THUỘC *trt*. Về phần người nào hay việc nào: *Cái đó thuộc vấn đề tâm lý, việc đó thuộc tôi trông nom* // Nhập vào, phụ theo: *Lệ thuộc, phụ thuộc* // *dt*. Bà con trong họ: *Gia thuộc, quyến thuộc, tộc thuộc, thân thuộc.*

thuộc binh *dt*. Quân lính dưới quyền một sĩ quan hay một đơn vị lớn nào: *Anh là thuộc binh tiểu đoàn 6 Thủy quân lục chiến.*

thuộc địa *dt*. Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai trị: *Miền Nam Việt Nam là thuộc địa của Pháp từ 1862 tới 1956.*

thuộc hạ *dt*. Bộ hạ, người dưới quyền sai khiến: *Nhà quan thường có nhiều thuộc hạ.*

thuộc hạt *dt*. Hạt nhỏ trong một hạt lớn: *Có lúc, Vũng Tàu là thuộc hạt của tỉnh Bà Rịa.*

thuộc lại *dt*. Quan lại dưới quyền chỉ huy một viên quan đầu sở: *Thuộc lại của viên tri huyện.*

thuộc liêu *dt*. *Nh.* Thuộc lại.

thuộc nhân *dt*. Người nhà, kẻ tay sai.

thuộc phụ *dt*. Vợ bé, vợ lẽ.

thuộc quan *dt*. Viên quan dưới quyền chỉ huy một viên quan khác.

thuộc quyền *trt*. Dưới quyền, về quyền: *Toán thợ đó thuộc quyền điều khiển của chú Cai kia.*

thuộc quốc *dt*. Nước thuộc địa.

thuộc tính *dt*. Tính cách lệ thuộc của một vật đối với một vật khác: *Thuộc tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất* // *(Phật)* Tính riêng của một vật có tri thức: *Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc tính của vật có tri thức, như con người chẳng hạn.*

thuộc về *trt*. Về phần: *Cha mẹ chết,*

gia tài thuộc về con cái hưởng cũng như tội lỗi đứa con vị thành niên thuộc về cha mẹ chịu.

thuộc viên *đt*. Nhân viên hành sự, không ở cấp chỉ huy.

THUỒI LUỒI *tt*. X. Trơ thuồi luồi.

THUỘI *tt*. X. Nói thuội.

THUÔN *tt. C/g*. Thon, tóp nhỏ lần lần, hình những vật đầu nhỏ: *Hình thuôn thuôn.*

thuôn thuôn *tt*. Thon thon, hơi thuôn // *trt*. Chậm chậm: *Đi thuôn thuôn.*

thuôn thuổn *tt*. Hơi nhọn đầu.

THUỐN *dt*. Món canh thịt: *Thuốn chim.*

THUỒN *đt*. X. Thồn // *(lóng)* Trao lẹ vật cắp được cho đồng bọn để phi tang: *Mới đó mà nó đã thuồn mất cho thằng nào rồi!*

THUỐN *dt*. Ống đồng vạt xéo cho nhọn đầu dùng xâm vào bao gạo để lấy gạo xem kiểu: *Cây thuốn, ống thuốn* // *(R) đt*. Xâm vào bao gạo để lấy gạo kiểu: *Thuốn*; *Nhân viên nghiệm thu thuốn gạo*.

THUỔN *tt*. Nhọn.

thuổn đầu *tt*. Nhọn đầu, có một đầu nhọn.

thuổn thuổn *tt*. X. Thuôn thuổn.

THUÔNG *đt*. Xua, đi.

thuông đuổi *đt*. Xua đuổi, duồng đuổi.

THUỒNG LUỒNG *dt. (động)* Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển hồ // (*thth*) Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

THUỔNG *dt. C/g*. Xuổng, vật đào đất, xắn đất, lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: *Cái thuổng*.

THUỞ *dt. C/g*. Thủa, khi, lúc, điểm ngày giờ: *Đời thuở nào; Mấy thuở được vậy; Ăn theo thuở, ở theo thì; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo đã thay tay vá quàng – CD* // *(R)* Dịp tốt: *Ngàn năm một thuở; Thuở nào gặp em, tinh tú quay cuồng.*

thuở bình sanh *đt*. Lúc ở đời // *(R)* Thường thường, ngày thường: *Thuở bình sanh, va không uống một nhểu rượu*.

thuở nay *trt*. Từ xưa đến nay: *Thuở nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mày; Thuở nay mới thấy metro*.

thuở nào! *trt*. Đời nào! Tiếng bảo không bao giờ có: *Có khi nào va đến thăm anh không? – Thuở nào!*

thuở nhỏ *trt*. Lúc còn trẻ tuổi: *Thuở nhỏ, Đinh bộ Lĩnh đã tỏ ra có máu anh hùng rồi*.

thuở trước *trt*. Hồi trước, đời trước: *Thuở trước, đâu có xe hơi và máy bay như bây giờ*.

thuở xuân xanh *dt*. Hồi còn trẻ: *Thuở xuân xanh, ông ấy cũng lừng lẫy lắm*.

thuở xưa *dt*. Hồi xưa, đời xưa: *Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? – CD*.

THƯ *đt*. Viết (X. Thơ) // *(truyền)* Dùng tà thuật để một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: *Bị thư; Thư cho lớn bụng* // (*lóng*): Ăn cắp mất: *Ai thư mất cây bút máy rồi* // *dt*. Món đồ được thư vào người kẻ khác: *Nếu bịnh sinh ra vì có người Mường người Mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được – VHSC* // *dt*. Sách, tin trên giấy (X. thơ).

thư phù *dt*. Họa bùa, vẽ chữ bùa: *Thư phù trấn quỷ*.

THƯ *trt. C/g*. Thơ, duỗi ra // (*B*) *a)* Rảnh rang, thong thả, không bó buộc, gấp rút: *Độ rày, việc đã thư; b)* Nhân cho, hoãn lại, để từ từ:

Thư cho món nợ ít lâu; Thư thư hai tuần nữa xong việc hẳn tính.

thư sướng *tt*. Rộng rãi, rỗng thông // *(B)* Khoan khoái, dễ chịu.

thư từ *tt*. Chậm rãi, thong thả.

thư thái *tt*. *C/g*. Thơ thới, nhẹ nhàng, thoải mái: *Thư thái trong lòng*.

thư thư *trt*. Từ từ, thong thả // Lờ đờ, thế nước chảy yếu.

thư trì *trt*. Chuyển vần, chậm chạp.

THƯ *tt*. Mái, cái, giống sinh đẻ: *Anh thư*.

thư hoa *dt. (thực)* Hoa cái, hoa có ròng nhụy cái.

thư hùng *tt*. Cái và đực, mái và trống // *(R)* Còn mất, được thua: *Quyết định thư hùng*.

thư hùng kiếm *dt*. Song kiếm, cặp gươm có thanh trống thanh mái hồi xưa.

thư nhị *dt*. *(thực)* Nhụy cái của hoa.

thư thanh *dt*. Giọng thấp, giọng đàn bà: *Nghe giọng thư thanh mà!*

THƯ *dt*. Nhọt, mụt độc nổi trong thân thể: *Âm thư, ung thư; Tiền ung thư, hậu phát bối*.

THƯ CƯU *dt*. Tên một giống chim ăn cá.

THƯ HOÀNG *dt*. Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ (*gomme-gutte*).

THƯ PHỮ *dt*. *(Đy)* Con vịt.

THỪ *trt*. Đờ, trân, im lặng và ngó ngay tới, không day trở: *Ngồi thừ ra đó*.

thừ người *tt*. Đờ người, trơ người, chết trân một chỗ: *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giây lâu.*

THỨ *dt*. Hạng, bậc, tiếng chỉ người hay vật ở trước sau: *Ngôi thứ, bình thứ; Người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn – CD* // Loại, món, tiếng phân biệt xấu tốt, giỏi, dở: *Thứ tốt, thứ xấu; Người năm bảy thứ, của ba bốn loài – CD* // Lần, phen: *Xin dung cho nhứt thứ* // Chỗ ở dọc đường: *Đồ thứ, khách thứ, lữ thứ, quân thứ* // Thứ phi gọi tắt: *Bà thứ* // *tt*. Dưới, thuộc bậc nhì: *Anh thứ, con trai thứ.* // *(lóng) dt*. Loài, quân, tiếng mắng hay xài xể người: *Cái thứ gì mà khó sai khó biểu quá!*

thứ bậc (bực) *dt*. Địa vị trên dưới, trước sau: *Ngồi theo thứ bậc*.

thứ diệp *dt. (thực)* Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép).

thứ đẳng *dt*. Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống.

thứ đệ *dt*. *Nh.* Thứ bậc: Tuần tự theo thứ đệ.

thứ đến *tt*. Kế đến, đến phiên, lời mở câu kế, điều kế, người kế: *Mở đầu, một bài hợp ca; thứ đến, họ diễn một vở kịch.*

thứ hạng *dt*. Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống: Các thứ hạng không được thưởng // *Nh.* Thứ bậc.

thứ lớp *dt*. Thứ nào theo thứ nấy, có đầu có đuôi, không lộn xộn: *Đồ đạc để có thứ lớp; Công việc sắp đặt có thứ lớp*.

thứ nam *dt*. Con trai giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ nữ *dt*. Con gái giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ phi *dt*. Vợ lẽ của vua: *Chánh hậu và thứ phi*.

thứ phòng *dt*. Buồng thứ hai // *(R)* Vợ lẽ.

thứ tự *dt*. Lớp lang, cách đặt để có trước có sau, món nào việc nào theo món nấy việc nấy: *Người có thứ tự không mất thì giờ vô ích*.

thứ tử *dt*. Con giữa, từ đứa thứ hai

trở xuống: *Nhà ở trời được tận ba thứ tử đều trai cả*.

thứ thất *dt*. *Nh.* Thứ phòng.

thứ trưởng *dt.* Phó tổng trưởng, người phụ tá tổng trưởng cầm đầu một bộ trong chánh phủ: *Thứ trưởng ngoại giao*.

thứ vị *dt*. Trật tự, ngôi thứ, thứ bậc trên dưới của một tập thể, một nhóm người có tổ chức.

THỨ *tt*. Đông, nhiều, số đông: *Chúng thứ, lê thứ, thần thứ* // *trt*. Hầu, gần như.

thứ cơ *trt.* Ngõ hầu, hầu cho; gần như; hoặc là.

thứ chính *dt*. Việc chăn dân, trị dân, lo cho dân: *Cầm quyền thứ chính*.

thứ dân *dt*. *C/g*. Dân thứ, dân đen, tiếng gồm chung dân trong nước: *Lo cho thứ dân no ấm*.

thứ nhân *dt*. Người người, tiếng gọi chung người trong nước.

thứ vụ *dt*. Việc linh tinh, lặt vặt: *Phòng thứ vụ*.

THỨ *đt*. Tha cho, bỏ qua, không chấp nhứt: *Dung thứ, miễn thứ, nhiêu thứ, tha thứ*.

thứ cho *đt*. Dung cho, tha cho, bỏ qua cho, rộng lượng mà không chấp nhứt, không trừng trị.

thứ dung (dong) *đt*. X. Dung thứ.

thứ lỗi *đt*. Tha lỗi, không chấp nhứt, không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi cho*.

thứ mạng *đt*. Dung cho mạng sống, tha giết.

thứ tay *đt*. Nới tay, bớt làm dữ, không đánh đập: *Thứ tay cho đứa con lỡ dại*.

thứ tình *đt*. Nghĩ tình, rộng tình tha thứ.

thứ tha *đt*. X. Tha thứ.

THỬ *đt*. Nhóng, dò xem ra sao: *Thử áo, Trang tử thử vợ; Vàng thì thử lửa thử than, Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời – CD* // *trt*. Nếm trước một chút xem sau: *Ăn thử, dùng thử, hỏi thử, ướm thử; Cố công sống mấy mươi năm, Thử xem thửa ruộng mấy trăm người cày – CD*.

thử bụng *đt*. Giả vờ coi lòng dạ người ta ra sao: *Thử bụng anh em coi tốt xấu thế nào.*

thử coi *trt*. Để xem ra thế nào: *Đánh thử coi; Làm thử coi*.

thử dây *đt*. Dạo vài câu coi dây đờn có đúng giọng không.

thử đàm *đt*. Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong đàm có thứ vi trùng gì.

thử ý *đt*. Giả vờ để dò ý người: *Ra đi để thử ý vợ con coi chúng thương ghét thế nào*.

thử lòng *đt*. *Nh.* Thử ý.

thử lửa *đt*. Dùng lửa đốt xem thiệt giả, cao thấp thế nào: *Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng – CD.* // *(B)* Đọ sức, tranh tài: *Cuộc thử lửa giữa hai võ sĩ, giữa hai hội banh.*

thử máu *dt*. Tìm vi trùng trong máu để đoán chứng bịnh.

thử mắt *đt*. Thử cho biết sức trông của cặp mắt đến độ nào: *Mua kiếng (kính) phải thử mắt*.

thử phẩn *đt*. Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong phẩn có thứ vi trùng gì.

thử sức *đt*. Đọ sức, tranh nhau coi ai mạnh hơn: *Hai người thử sức bằng cách đẩy cây* // *(R) Nh.* Thử tài.

thử tài *đt*. Đưa người vào vòng, vào việc để xem cái tài người ấy ra sao // Tranh nhau về tài sức, tài nghề.

thử tình *đt*. Ướm xem lòng dạ, tình

cảm ra sao: *Nói chơi để thử tình hắn vậy chớ tôi đâu quyết ăn thua*.

thử thách *đt*. Dò xem có phải, có đúng không // *dt*. Sự thử: *Sẵn sàng trước mọi thử thách* // *(R)* Đường đời gay go, sự trở ngại: *Trước thử thách của cuộc đời, ta cần bền chí.*

thử xem *đt*. Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu – K* // *Nh.* Thử coi.

THỬ *trt*. Ấy, cái ấy, như thế: *Bỉ thử, đáo thử, như thử*.

thử lý *dt*. Lẽ ấy, việc này.

thử sự *đt*. Việc ấy, việc này.

thử tâm *dt*. Lòng này.

thử thứ *dt*. Phen này, lần này.

THỬ *dt*. Con chuột: *Bạch thử, dã thử, gia thử, hòa thử, phi thử, tùng thử, truyện Trinh thử.*

thử dịch *dt*. Bịnh dịch hạch (do rận trong lông chuột cắn mà sanh ra,

thử độn *đt*. Trốn chui trốn nhủi (như chuột): *Chúa thử độn là hắn*.

thử mục *dt*. Mắt chuột // *tt.* Nhát nhúa, hay sợ sệt, hay láo liên.

thử nhĩ *dt*. Tai chuột // *(thực)* Bèo tai chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rễ (*Salvinia cucullata*).

THỬ *đt.* Nắng, nóng: *Cảm thử, chưng thử, đại thử, nhục thử, tiểu thử, thương thử, trúng thử.*

thử giả (假) *đt*. Nghỉ hè, cuộc nghỉ làm việc hay nghỉ học để trốn nắng trong mùa hè.

thử yết *dt*. Bệnh trúng nắng.

thử khí *dt*. Hơi nóng, khí trời nóng nực.

thử thấp *dt*. Nóng và ẩm ướt // Bệnh cảm phát ra nóng lạnh cùng đau nhức mình mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống.

THỰ *dt*. Nhà quan quyền: *Dinh thự* // *đt*. Ký tên, lãnh lấy, quyền hạn của quan: *Phó thự.*

thự biện *đt*. Thay thế người để làm tạm công việc gì.

thự danh *đt*. Ký tên chịu trách nhiệm.

thự lý *đt*. *Nh.* Thự biện.

thự phán *đt*. Ký tên và đề ngày.

THỰ *dt*. Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng // *(R)* Nhà đẹp, kiểu bánh ếch hoặc nóc bằng: *Biệt thự.*

THƯA *đt*. Bày tỏ, cho hay cách lễ phép: *Đi thưa về trình; Thưa rằng thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên – K* // Dạ, đáp lại, lên tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa* // Kiện, truy tố, tố cáo, vạch việc trái phép người khác hay tỏ nỗi oan của mình với người có quyền phân xử: *Đi thưa, kiện thưa, làm đơn thưa; Thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô* // *trt*. Bẩm tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước: *Thưa ông, thưa bà; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào: Thưa anh! – CD*.

thưa bày *đt*. Bày tỏ cách cung kính: *Đến xin thưa bày ông chút việc*.

thưa chường *đt*. *Nh.* Thưa bày.

thưa gởi *đt*. Bày tỏ sự tình: *Cúi xin thưa gởi đôi lời* // *Nh.* Thưa kiện: *Việc nhỏ mọn, thưa gởi làm chi*.

thưa kiện *đt*. Xin nhà cầm quyền phân xử một việc có thiệt hại đến mình hay trừng trị người đã làm thiệt hại mình: *Thưa kiện lòng vòng.*

thưa miệng *đt*. Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan ức hay thiệt hại của mình.

thưa qua *đt*. Bày tỏ ra cách cung kính: *Xin thưa qua câu chuyện*.

thưa thốt *đt*. Bày tỏ, nói ra: *Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà*

nghe – tng; Tôi có lời này, mong được thưa thốt cùng chư vị.

thưa trình *đt. Nh.* Thưa bày.

THƯA tt. *C/g.* Sưa, hở nhiều, dang xa, không dày không khít: *Lược thưa, hàng thưa, rổ thưa; Lấy vải thưa che mắt thánh; Nhặt che mưa, thưa che gió – tng* // *(R)* Vắng, có ít, rải rác: *Lưa thưa, rạp thưa khán giả, quán thưa khách, nơi đó thưa nhà* // *trt.* Cách khoảng xa: *Đan thưa, may thưa; Cây thưa thừa thóc – tng* // *tt.* Thật thà, dở: *Con tôi nó thưa lắm, xin nhờ anh chị dạy giùm.*

thưa công ăn việc làm *tt.* Dở, chậm, ít biết việc làm, vụng về trong việc nhà cửa, bếp núc.

thưa dân *tt.* Có ít dân, nói về một địa phương, một xứ ít người ở: *Làng đó thưa dân.*

thưa đốt *tt.* Cách nhiều năm mới sinh một lần: *Người đàn bà thưa đốt.*

thưa khách *tt.* Ế ẩm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng: *Quán thưa khách, nhà thưa khách.*

thưa lóng *tt.* X. Dao lóng.

thưa lông *tt.* Có lông mọc lưa thưa, rất ít lông: *Trâu thưa lông hơn bò.*

thưa lời nói *tt.* Ít nói; nói không khéo; không môi miếng: *Con tôi nó thưa lời nói lắm.*

thưa mối hàng *tt.* Ế ẩm, có ít người đến mua: *Đầu tháng giêng, tiệm nào cũng thưa mối hàng.*

thưa mũi *trt.* May lược, may cách khoảng xa, không đột nhặt: *May thưa mũi.*

thưa người *tt.* Có ít người: *Đám thưa người, do ở trong sâu.*

thưa nhà *tt.* Có ít nhà, xa lắm mới có một cái nhà: *Xóm đó thưa nhà.*

thưa rếch (rích) *bt.* Rất thưa, có rất ít; rất dở việc làm: *Hàng thưa rếch, cái rổ thưa rếch; Trong rạp thưa rếch; Đụng con vợ thưa rếch.*

thưa rếch thưa rác *tt. Nh.* Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa rếu *bt. Nh.* Thưa rếch.

thưa rếu thưa rảo *bt. Nh.* Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa sao *tt.* Có ít sao trên trời: *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng – tng.*

thưa thớt *bt.* Dở, vụng về: *Phải con dâu thưa thớt; Thưa thớt việc làm; Nói năng thưa thớt* // *(B)* Lãnh đạm, lạt lẽo: *Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng – K.*

thưa vắng *tt.* Vắng vẻ, ít người, ít nhà: *Ở chỗ thưa vắng.*

THỪA *tt.* Dư ra; quá số định: *Cơm thừa canh cặn; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* // *trt.* Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều: *Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa – K* // Chán quá lắm: *Việc ấy, tôi thừa hiểu* // Thêm thắt, thêu dệt, quá sự thật: *Nói thêm nói thừa.*

thừa ăn *tt.* Dư ăn dư để, khá, có tiền để dành: *Nhà thừa ăn.*

thừa ăn thừa mặc *tt. Nh.* Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh).

thừa công *tt.* Rảnh rỗi, có ngày giờ ở không: *Ai thừa công đi làm việc thiên hạ?*

thừa hơi *tt.* Có làn hơi dài, đã dứt câu mà còn ngân, còn kéo dài: *Cô đào thừa hơi* // Chịu khó nói: *Ai thừa hơi mà xin xỏ?*

thừa lừa *tt.* X. Thừa lưa.

thừa mối *trt.* Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại: *Buộc thừa mối.*

thừa thãi *bt.* Dư chán: *Của tiền thừa*

thãi; Ăn tiêu thừa thãi; Sống nhờ đồ thừa thãi của người khác.

thừa ứa *tt.* Dư dật, không hết: *Đồ ăn còn thừa ứa.*

thừa vú *tt.* Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rốt nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh: *Con heo thừa vú // (lóng)* Hậu bổ, dự khuyết, chỉ người thi đậu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi: *Ký lục thừa vú.*

THỪA (乘) *bt.* Nương theo, dựa vào, nhân dịp: *Thừa nước đục thả câu; Thừa gió bẻ măng* // Nhân lên: *Thừa số* // Cỡi: *Thừa long.*

thừa cơ *đt.* Nhân dịp, chụp cơ hội, nhân lúc thuận tiện cho mình hoặc lúc người khác ơ hờ: *Thừa cơ lấy trộm.*

thừa gián *đt. Nh.* Thừa hư.

thừa hư *đt.* Nhân lúc vô ý của người: *Thừa hư đánh úp.*

thừa hứng *đt.* Nhân khi cao hứng: *Việc làm thừa hứng.*

thừa kích *đt.* Nhân sơ hở (của bên địch) mà đánh.

thừa khi *trt.* Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận tiện: *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn cắp đồ.*

thừa long *đt.* Cỡi rồng // *(B)* Đẹp đôi, có chồng vừa ý.

thừa lúc *trt. Nh.* Thừa khi

thừa nhàn *trt.* Nhân rảnh rỗi, nhân khi thong thả.

thừa số *dt.* Những con số dùng nhân cho nhau: *30 × 10 = 300, vậy 30 và 10 là 2 thừa số.*

thừa thắng *trt.* Nhân cái thế thắng trận, cái thế hơn người: *Thừa thắng rượt theo giết hết quân địch.*

thừa thế *trt.* Nhân cái thế thuận lợi: *Thừa thế làm dữ* // Có kinh nghiệm, nhiều từng trải, giỏi tráo trở: *Tay thừa thế.*

thừa thời *đt.* X. Tùy thời.

thừa trừ *đt.* Châm chước, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém: *Luật thừa trừ của tạo hóa.*

thừa ưa *trt.* Tình cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc: *Thừa ưa va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va* // Vô tình, không có ý gì: *Nói thừa ưa.*

thừa xa *đt.* Đi xe, ngồi xe đi đâu.

THỪA *đt.* Vâng theo, ưng chịu: *Khâm thừa, phụng thừa* // Nối, thay vào: *Thừa thượng tiếp hạ* (dõi trên nối dưới) // Điều khiển, giữ gìn.

thừa ân *đt.* Chịu ơn: *Thừa ân một giấc canh tà – CO.*

thừa biện *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Thừa biện công vụ* // *dt.* Chức biện sự xưa, quan 8 hay 9 phẩm: *Viên thừa biện.*

thừa dịch *tt.* Bị dịch quyền, bị nhường một phần cho công ích: *Phần dọc theo lộ của miếng đất đó đã thừa dịch* (*grevé de servitude*).

thừa đề *dt.* Nối câu phá đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát cú.

thừa đức *đt.* Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ): *Thừa đức tổ tiên, con cháu được có cơm ăn.*

thừa đương *đt.* Đảm đương, cáng đáng việc điều khiển: *Thừa đương nhiệm vụ.*

thừa gia *đt.* Cáng đáng việc nhà, coi sóc và chỉ huy hết trong ngoài.

thừa giáo *đt. Nh.* Thọ giáo.

thừa hành *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Thừa hành phận sự; Cấp thừa hành.*

thừa hoan *đt.* Vâng chịu vui vẻ (khi gần được cha mẹ): *Thừa hoan tất hạ (*Dưới gối thừa hoan – 承歡膝

下) // Vâng chịu sự yêu thương hưởng niềm vui (ám chỉ ân ái nếu ngữ cảnh phù hợp): *Một niềm ân ái, thừa hoan dưới màn*.

thừa hưởng *đt*. Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng: *Thừa hưởng gia tài*.

thừa kế *dt*. *(Pháp)* Người đứng nhận sản nghiệp và nợ nần của người chết để lại *(héritier)*.

thừa kế bàng hệ *dt*. Sự hưởng gia tài và chịu trả nợ nần của người chết vì dây liên hệ bà con như anh em, chú bác, v.v. (*succession collatérale*).

thừa kế chính thức *dt*. Người thừa kế có tư cách chính thức như vợ có hôn thú, con có khai sinh... (*héritier légitime*).

thừa kế di chúc *dt*. Sự thừa kế theo lời trối của người chết *(succession testamentaire)* // Những người thừa kế có định phần sẵn theo tờ di chúc lập khi người chủ tài sản còn sống *(héritiers testamentaires)*.

thừa kế không di chúc *dt*. Sự thừa kế tính theo quyền luật và tình lý, vì người chết không để di chúc lại (*succession ab-intestat*).

thừa kế tiền định *dt*. Người thừa kế gần hơn hết trong hàng thân tộc hoặc người bà con đàng hoàng hơn hết được chỉ định trước *(héritier présomptif)*.

thừa kế trực tiếp *dt*. Sự thừa kế theo trật tự thân sơ theo luật định *(succession directe)*.

thừa lệnh *đt*. Vâng lệnh, chịu sự sai khiến của bề trên: *Thừa lệnh tập nã của tòa án*.

thừa lương *đt*. Hóng mát, ra nơi chỗ trống hóng gió cho mát: *Hứng cảnh thừa lương*.

thừa mạng *đt*. *Nh.* Thừa lệnh.

thừa nhận *đt*. Nhìn nhận, ưng chịu: *Việc ấy, ai nấy đều thừa nhận; Đứa con vô thừa nhận*.

thừa nhận sở hữu tố quyền *dt*. *(Pháp)* Vụ xin làm chủ, xin tòa nhận cho mình làm chủ một tài sản, một sở đất, v.v. (*action péritoire)*.

thừa nhận theo luật *đt*. *(Pháp)* Sự thừa nhận một sự kiện vì tính cách hợp pháp của nó, không kể sự thật ra sao (*reconnaissance de droit, de jure*).

thừa nhận thực thể *dt*. *(Pháp)* Sự thừa nhận một sự kiện về tính cách thiết thực của nó, nhưng trên nguyên tắc, chưa hợp pháp (*reconnaissance de fait, de facto*).

thừa phái *dt*. Người làm việc giấy tờ ở các nha môn xưa.

thừa phát lại *dt*. Trưởng tòa, người có tư cách chuyển đạt, thi hành các án tòa, lập vi bằng những vụ phạm phép tại trận, v.v. *(huissier*).

thừa phụng *đt*. Vâng lệnh trên.

thừa quyền *đt*. *(Pháp)* Tiếp nối quyền hành với đầy đủ tư cách.

thừa sai *đt*. Được phái đi làm một việc gì: *Được thừa sai đi thu thuế; Người thừa sai; Hội thừa sai Paris*.

thừa tiếp *đt*. Tiếp đãi, đón người vào nhà mình: *Hân hạnh được thừa tiếp ngài* // Tiếp nhận: *Thừa tiếp công văn từ sở chỉ huy*.

thừa tự *đt*. Nối dòng, giữ việc hương khói cho ông bà cha mẹ: *Đứa con thừa tự; Ăn thừa tự*.

thừa thọ (thụ) *đt*. Nhận chịu: *Thừa thọ sự trừng phạt*.

thừa trần *dt*. *C/g*. Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc sạn ngăn bụi dưới mái nhà.

thừa trọng tôn *dt*. Cháu nội trai lớn

vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương khói (thờ phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu *Đích tôn thừa trọng*).

THỪA (丞) *đt*. Giúp, phụ giúp, cứu giúp: *Huyện thừa, phủ thừa, tự thừa*.

thừa tướng *dt*. Người thay vua cầm đầu bá quan trị nước: *Tào thừa tướng* // *(lóng)* Thằng nịnh, tiếng chỉ kẻ hay gièm siểm hại người: *Coi chừng thằng thừa tướng đó!*

THỨA *dt*. X. Thớ và Sớ.

THỬA *dt*. Đám, miếng, tiếng gọi sở đất hay ruộng: *Có công sống mấy ngàn năm, Thử coi thửa ruộng mấy trăm người cày – CD.*

THỬA *đt*. Đặt, mướn người làm một công việc nhất định: *Thửa bộ bàn ghế kiểu Louis*.

THỬA *trt*. Vậy, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình trạng sự việc vừa kể để khỏi lặp lại: *An thửa phận hèn, đành thửa mạng bạc, vâng thửa lệnh truyền; Căm hờn Vệ Luật, Lý Lăng, Làm cho lỗi thửa đạo hằng quân thân – CD*.

THỨC *đt*. Mở mắt luôn, không ngủ: *Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân – CD* // Dậy, mở mắt hoặc không, nhưng hiểu biết và nhớ hết công việc: *Báo thức, đánh thức, sãy thức* // Gọi dậy, nhắc nhở người mê muội: Thức nó dậy (do "đánh thức", nói thúc).

thức dậy *đt*. Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng, làm việc: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đầm bàng – CD*.

thức đêm *đt*. Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: *Thức đêm quá sanh bệnh*.

thức giấc *đt*. Thức khi đang ngủ ngon, giữa giấc ngủ: *Nửa đêm thức giấc khó ngủ lại*.

thức khuya *đt*. Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.

thức khuya dậy sớm *đt*. Thức đến khuya mới ngủ, và bắt buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm lụng vất vả.

thức nhắc *đt*. Thức luôn, không ngủ: *Thức nhắc canh phòng*.

thức sáng đêm *đt*. Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng, không ngủ chút nào cả.

thức suốt đêm *đt. Nh.* Thức sáng đêm.

thức tỉnh *đt*. Giác ngộ, chỉ điều lầm lạc, mê muội của người, làm cho người tỉnh: *Thức tỉnh đồng bào*.

thức thối *đt. (đ) Nh.* Thức: *Thức thối chi giờ này?*

thức trắng *đt*. Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: *Thức trắng đêm nay nhớ người yêu*.

thức trường *đt*. Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: *Thức trường cả tháng nay*.

THỨC (式) *dt*. Thứ, món, tiếng chỉ vật: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi – CD* // *(R)* Vẻ, màu sắc: *Thức bạc, thức trắng; Hoa đèn càng tỏ thức hồng – K* // Phép tắc, kiểu mẫu: *Cách thức, chính thức, hợp thức, tân thức, thể thức, thường thức; Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao – CD.*

thức ăn *dt*. Đồ ăn, món ăn, vật thực: *Tiệm bán đủ thức ăn.*

thức dạng *dt*. Hình thức, kiểu mẫu: *Thức dạng hoa hòe*.

thức lệ *dt*. Thể lệ, điều lệ đặt ra để tuân theo: *Định thức lệ.*

thức mặc *dt*. Áo quần, giày nón, đồ

mặc trong mình: *Ông ấy luôn có con gái chăm sóc thức mặc*.

thức thức *dt*. Món món, đủ thứ, nhiều món: *Buồng riêng thức thức phô bày – Htr.*

thức uống *dt.* Đồ uống, chỉ các thứ nước uống chơi, uống mát: *Thức ăn thức uống đều đủ*.

THỨC (識) *đt*. Biết, hiểu: *Duy thức, học thức, kiến thức, thần thức, trí thức, thường thức*; *Bất thức thời vụ* // Quen biết: *Quyến thức* // Trông để hiểu: *Thưởng thức, tri thức*.

thức biệt *đt*. Phân biệt, hiểu rành.

thức dã *dt.* Phần hiểu biết, định đoạt.

thức đạt *đt*. Gồm hiểu rộng rãi.

thức độ *dt*. *C/g.* Thức lượng, tầm hiểu biết: *Thức độ kém* // Trí thức và độ lượng: *Thức độ hẹp hòi*.

thức giả *dt.* Người trí thức, có học, thấy xa hiểu rộng: *Không sợ thức giả chê cười!*

thức lực *dt*. Sức hiểu biết: *Thức lực kém cỏi* // *Trí khôn và tài sức*.

thức lượng *dt*. *Nh.* Thức độ.

thức thời *đt.* Hiểu thời thế: *Kẻ thức thời ít hay cố chấp.*

thức uẩn *dt*. *(Phật)* Uẩn chót của Ngũ uẩn, sự nhận biết, phân biệt, duy trì ảnh tượng, kinh nghiệm, duy trì sinh mạng.

thức vực *dt*. Phạm vi có thể hiểu tới, hiểu được.

THỰC (實) *tt*. X. Thật và Thiệt // *dt. C/g.* Trạng, hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát cú, giải thích đầu bài (đề) cho rõ ràng: *Cặp thực*.

thực cảm *dt*. (*triết*) Cảm giác do kinh nghiệm ở sự vật có thật mà ra.

thực chất *dt.* Bản chất thật của sự vật.

thực chứng *dt*. Bằng chứng xác thật, đứng đắn.

thực chứng luận *dt. (triết)* Thuyết chủ trương dùng sự thật đã kinh nghiệm làm cơ sở để nghiên cứu.

thực dụng *tt*. Dùng vào việc thiết thật, không phù phiếm.

thực dụng chủ nghĩa *dt. (triết)* Chủ trương dùng hiệu quả đã nắm sẵn làm tiêu chuẩn cho chân lý.

thực định khế ước *dt. (Pháp)* X. Giao hoán khế ước.

thực hành *đt.* Đem ra dùng, đem dùng trong công việc: *Thực hành lời hứa.*

thực hiện *đt*. Đem một lý thuyết, một lời nói hay hứa ra làm: *Thực hiện một chủ trương*.

thực học *dt*. Cái học thật tình để hiểu biết, mở mang trí thức, cho tài giỏi: *Người có thực học*.

thực hư *tt*. Có hay không: *Xin cho biết thực hư về tin đồn ấy*.

thực khố *dt.* Nhà kho chứa đồ thật sự, riêng với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất nhập cảng.

thực lục *dt*. Bản sử ghi chép những sự tích của vua chúa: *Lê triều thực lực; Minh thực lục*.

thực lực *dt*. Sức mạnh, thế lực có thật: *Chánh phủ có thực lực*.

thực nghiệm *bt.* Thử, xét xem có đúng như lý thuyết, sách vở không: *Khoa học thực nghiệm*.

thực nghiệm thất *dt*. Phòng lab, phòng thí nghiệm.

thực nghiệp *bt*. Nghề nghiệp chuyên môn*: Nhà thực nghiệp, trường phổ thông thực nghiệp*.

thực quyền *dt*. Quyền hành thật sự, không phải có tiếng trơn: *Chánh phủ có thực quyền*.

thực sản *dt*. *(Pháp)* Của nổi, tài sản thật sự ngó thấy được như nhà, đất, vòng vàng...

thực số *đt*. Số lượng món đồ, con số có kèm theo đồ vật: *3 quyển sách,*

7 quyển vở, số 3 và số 7 ấy là thực số, dễ hiểu cho học trò nhỏ.

thực sự *đt.* Việc có thật: *Đó là một thực sự không chối cãi được* // *trt.* Ngay tình: *Anh tưởng vậy chớ thực sự, tôi có làm vậy đâu.*

thực tài *dt.* Tài nghề hẳn hoi, có thật: *Một tay thợ có thực tài.*

thực tại *dt.* Sự vật hiện có trước mắt: *Trông thực tại cũng hiểu được tương lai như thế nào* // *trt.* Hiện đang có: *Thực tại, va có một cửa hàng đồ sộ.*

thực tang *dt.* Quả tang, tang chứng rõ ràng: *Bắt được thực tang.*

thực tâm *dt.* Lòng thành thật: *Quả va có thực tâm làm nghĩa chớ không phải mua danh* // *trt.* Thật lòng, cách thành thật: *Làm cách thực tâm chứ không phải làm lấy có.*

thực tập *đt.* Tập ngay trong công việc làm cho quen, cho dạn: *Lớp thực tập; Thực tập nghề dạy học trong lớp có đông đủ học trò theo thời khắc biểu của lớp học.*

thực tế *dt.* Tình hình có thật: *Trông vào thực tế mà bàn chớ đừng đọc lý thuyết suông* // *tt.* Thiết thực, có thiệt: *Óc thực tế.*

thực tín *dt.* Tin đúng, tin tức có thật, lời nói chắc chắn: *Bằng vào thực tín, mới viết phân tích.*

thực tình *dt.* Tình hình có thật, việc có thật: *Đem thực tình ra mà mổ xẻ* // *trt.* Ngay tình, thành thật: *Em có thương anh thì nói thực tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ – CD.*

thực tiễn *đt.* Bước chân lên sự thật // *Nh.* Thực hành: *Học xong, phải thực tiễn ngay* // *bt. Nh.* Thực tế: *Giá trị thực tiễn của môn học, nhằm ngay thực tiễn mà thảo luận.*

thực tự *dt. C/g.* Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình thể để đối nhau như: *Trời, đất, cây, cỏ, v.v.* khác với Hư tự (chữ nhẹ).

thực thà *tt.* X. Thật thà.

thực thể *dt.* Bản chất, nội dung, cái có thật bên trong.

thực thể luận *dt.* X. Bản thể luận.

thực thụ *tt.* Thiệt thọ, luôn, chánh thức không phải tạm: *Thơ ký thực thụ, vợ chồng thực thụ.*

thực trạng *dt.* Tình trạng có thật, trạng thái trước mắt: *Thực trạng xã hội; Nhìn vào thực trạng mà đau lòng.*

THỰC (食) *đt.* Ăn: *Ẩm thực, cầm thực, du thực, hàn thực, hảo thực, hỏa thực, lương thực, tích thực, tiêu thực, trúng thực, vật thực; Có thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên* (dân lấy ăn làm trời).

thực diêm *dt.* Muối, muối ăn.

thực dục *dt.* Sự thèm ăn.

thực đơn *dt.* Toa ăn, bản kê các món ăn hằng ngày.

thực đường *dt.* Phòng ăn, nhà ăn.

thực khách *dt.* Người khách được mời tới ăn: *Thực khách đông mà bàn ghế ít* // Người ở ăn nhờ và làm vây cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: *Nhà Mạnh Thường Quân thời Chiến quốc chứa luôn luôn lối 2.000 thực khách.*

thực liệu *dt.* Đồ vật dùng nấu nướng, như cá, thịt, rau, củi, gạo, muối... *Lúc này, thực liệu mắc mỏ mà lương bổng không tăng.*

thực lực *dt.* Sức ăn (nhiều hay ít).

thực ngôn *đt.* Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả vờ quên.

thực nhục loại *dt.* Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn).

thực phẩm *dt*. Đồ ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực phẩm*.

thực quả loại *dt*. Giống ăn trái cây.

thực quản *dt*. Cuống họng.

thực tích *dt*. *(Đy)* Những đồ ăn không tiêu, tích trữ lâu ngày trong bao tử (dạ dày).

thực thủy *tt*. Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chở khẳm).

thực trùng loại *dt*. Giống ăn sâu bọ, côn trùng.

thực vật *dt*. C/g. Vật thực, đồ ăn: *Đủ thứ thực vật*.

THỰC (植) *đt*. Trồng trọt; bày ra, gây nên: *Hóa thực*.

thực đức *đt*. Gây cái đức, làm lành, cứu độ người.

thực vật *dt*. Cây cỏ, rong rêu.

thực vật chúng *dt*. Nguyên bộ thực vật, đầy đủ loại giống về thực vật.

thực vật học *dt*. Môn học nghiên cứu về sự sinh sống, tính chất của từng loại cây cỏ, rong, nấm và phân loại chúng: *Môn thực vật học được học kỹ ở Trung học đệ I cấp*.

THỰC (殖) *đt*. Sinh sản, nẩy nở, té lợi: *Sinh thực*.

thực dân *dt*. Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy // (*thth*) Xâm chiếm đất đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai trị: *Đồ thực dân, chánh sách thực dân, chủ nghĩa thực dân*.

thực hóa *đt*. Tạo nhiều của cải: *Người có tài thực hóa*.

thực lợi *đt*. Sinh lợi, làm cho mối lợi té thêm ra.

thực sản *đt*. Bồi đắp tài sản, của cải.

THỰC (蝕) *tt*. Hao mòn, lỗ lã, bị ăn khuyết: *Nguyệt thực, nhựt thực*.

THƯNG *dt*. X. Thăng: *Một thưng đậu*.

THƯNG THƯNG *trt*. Nâng nâng, lên từ từ, nhè nhẹ: *Đỡ thưng thưng*.

THỪNG *dt*. Dây buộc to sợi: *Dây thừng, sợi thừng*.

thừng chão *dt*. Thứ thừng thật to.

THỬNG *dt*. *(động) C/g*. Loại cá biển mình tròn dài *(Saurida elongata/ lizardfish)*.

THỮNG THỜ *trt*. *Nh*. Thẫn thờ.

THƯỚC *dt*. Vật dùng đo bề dài: *Gang thước, kích thước, mực thước, tầm thước; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người – CD* // Đơn vị đo đạc: *1 thước có 10 tấc; 5 thước vải, 1.000 thước đất* (thước vuông), *1 thước cát* (thước khối).

thước bãng *dt*. *C/g*. Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa.

thước cuốn *dt*. Sợi kim loại mỏng, dài 20m, có tay quay để cuốn tròn lại sau khi đo xong // Dây kim loại dài 2m, có lò xo cuốn tự động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vọt ra đo rồi bấm để cuốn lại.

thước dây *dt*. Thước dài 20m, bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất.

thước dẻo *dt*. Thước bằng nhựa PVC mỏng, trong suốt, một bên khắc đơn vị mét, một bên khắc đơn vị inch, tiện cho học sinh bỏ trong cặp không gãy.

thước đo trực tuyến *dt*. Thước tiện dụng để các vật dụng kích cỡ dưới 0,5m.

thước đo bằng điện thoại di động *dt*. Ứng dụng kết hợp giữa sức mạnh của máy ảnh trong thiết bị của người dùng, thực tế ảo và AI tân tiến để tạo ra Thước dây tối ưu vừa như in với túi của người dùng.

thước đông đặc *dt*. X. Thước khối.

thước đồng *dt*. Thước chính thức hồi xưa bằng đồng, dài bằng một chống cánh chỏ.

thước đủ *dt*. Cây thước thật đúng, không dài không ngắn hơn thước chính thức.

thước già *dt*. Cây thước hơi dài hơn thước chính thức: *Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già – CD*.

thước kẻ *dt*. Thước bốn cạnh bằng nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng.

thước khối *dt*. *C/g*. Thước đông đặc, cái thùng vuông không đáy không nắp, mỗi bề 1m, dùng lường cát // Đơn vị tính khối đồ vật như nước, gỗ, khí trời, v.v. bằng một khối 6 mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết tắt bằng chữ m^3.

thước may *dt*. Thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiền kẽm nửa Gia Long, nửa Minh Mạng // Sợi dây băng vải dày dài 2m, ngang lối 13mm dùng đo người để may áo quần: *Thước may quàng cổ, chú thợ may lom khom đo vẽ trên vải*.

thước mộc *dt*. Thước bằng gỗ, dài bằng một chống cánh chỏ.

thước nách *đt*. *C/g*. Thước thợ, thứ thước cánh én để đo góc vuông // *(R)* Góc vuông, đúng 90^0: *Ăn thước nách*.

thước non *dt*. Cây thước ngắn hơn thước chính thức một chút.

thước quan *dt*. X. Thước đồng.

thước ta *dt*. *Nh*. Thước mộc.

thước tấc *dt*. Bề dài, bề cao hay bề rộng trong một mực nào đó: *Chưa đúng thước tấc*.

thước tây *dt*. C/g. Mét (*mètre*), thước chính thức của Pháp, bằng 10 phần triệu hay một phần 10 trăm vạn của một phần tư vỏ trái đất (viết tắt: m).

thước thiếu *dt*. *Nh*. Thước non.

thước thợ *dt*. *Nh*. Thước nách.

thước thụt *dt*. Loại thước chính xác để đo bề dày, bằng thép không sét, có hệ số co nở rất ít, thân thước được chia độ từng li (mm), đầu thước gắn một cái mỏ cố định để cùng với thân thước tạo thành góc vuông 90^0; mỏ thứ nhì song song với mỏ cố định, kéo lên xuống được, có chia độ du xích để tính số lẻ của li (mm).

thước vuông *dt*. Đơn vị đo bề rộng mặt phẳng (diện tích) kể là hình vuông mỗi cạnh 1m (viết tắt: m^2).

thước xếp *dt*. Cây thước dài một hay 2m, làm bằng nhiều lóng gỗ hay kim loại mỏng, có thể xếp ngắn lại: *Thợ hồ thường dùng thước xếp*.

THƯỚC *dt*. Chim khách, ác là, quạ, các thứ chim lông đen: *Ô thước; Ngoài rèm thước chẳng mách tin – CP; Giá thước kiều ngưu nữ độ hà* (bắc cầu ô thước cho Ngưu lang Chức nữ qua sông) (架 – Giá: Gác, bắc, dựng, mắc).

thước báo *đt*. Tin chim khách đem đến.

thước ngữ *dt*. Tiếng hót báo tin mừng của chim khách.

thước sào *dt*. Ổ chim thước: Thước sào cưu chiếm (ổ chim chèo bẻo bị tu hú chiếm).

THƯỢC DƯỢC *dt*. *(thực)*: Loại cỏ cao lối 1m, thân bộng, giòn, lá kép láng, hoa rất to có nhiều tai trắng, hoặc đỏ hay đỏ sặm và mịn như nhung; củ cây hoa trắng là vị bạch thược, củ cây hoa đỏ là vị xích thược của Đông y *(Dahlia pinnate)*.

THƯỜI *tt. C/g.* Thưỡi, trề ra, đưa ra: *Môi thười.*

thười lười *tt. C/g.* Thừa lừa, nói về da thịt nở to và đưa ra: *Cặp môi thười lười thiệt dày.*

THƯỠI *tt.* X. Thười.

THƯỜN THƯỢT *trt. C/g.* Thượt thượt, dài và ngay ra: *Nằm thườn thượt ra đó.*

THƯỠN *dt.* Dài ra, đưa ra: *Ngay thưỡn, đứng thưỡn ra.*

thưỡn môi *đt.* Trề môi.

THƯƠNG (傷) *đt* Yêu, mến, muốn, luôn luôn gần gũi, sẵn sàng giúp đỡ hoặc hy sinh, thứ tình cảm thiêng liêng giữa người thân hoặc do tánh nết, nhan sắc hay việc làm của người kia khiến người nọ có tình cảm ấy: *Dễ thương, lòng thương, tình thương; Ngó lên đám đất ông Cai, Cấy thưa ông ghét, cấy dày ông thương; Gió đưa cây cửu lý hương, Hai người hai họ mà thương vô cùng – CD* // Xót, tội nghiệp, cám cảnh, tình cảm phát sanh do thấy cái nghèo, cái khổ của người: *Bi thương, đáng thương, khá thương, thảm thương, xót thương: Thương người như thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người – CD* // *tt.* Tổn hại: *Danh giá bị tổn thương* // *dt.* Dấu vết làm đau đớn, bệnh tật: *Bị thương, chứng thương, đả thương, nội thương, ngoại thương, nhà thương, vết thương.*

thương binh *dt.* Lính đánh giặc bị thương: *Trại thương binh.*

thương bịnh binh *dt.* Lính có bịnh và lính đánh giặc bị thương: *Ủy lạo thương bịnh binh.*

thương cảm *dt.* Tình cảm đau đớn: *Có nhiều thương cảm trước các nạn nhân trong cơn động đất sóng thần ở Nhựt Bổn.*

thương đắm đuối *đt.* Yêu thương hết sức đến say sưa mê mết.

thương đứt ruột *đt.* Thương quá lắm, thương hết sức (X. Đoạn trường PH. II).

thương ghét *đt.* Hoặc thương hoặc ghét: *Thương ghét thế nào?*

thương giùm *đt* Lời cầu xin người đoái tới mà giúp đỡ: *Xin ông thương giùm các nạn nhân lũ quét.*

thương hại *đt.* Tội nghiệp, động lòng: *Thấy người mắc nạn, ai cũng lấy làm thương hại.*

thương hàn *dt. C/g.* Ban cua, bệnh sốt rét làm sưng ruột (X. Ban cua lưỡi trắng).

thương yêu *đt.* Mến thương yêu dấu: *Có thương yêu nhau mới ở đời với nhau được.*

thương khó *đt.* Đau đớn, khốn khó: *Thấy điều thương khó, ai đành bỏ qua – CD.*

thương khoa *dt. C/g.* Ngoại khoa, môn thuốc và cách trị các vết thương có chảy máu hoặc trặc hay gãy xương.

thương lây *đt.* Thương thêm một hay nhiều người khác có dính dáng với người mà mình hết lòng thương: *Thương mẹ, phải thương lây đến con.*

thương luân *đt.* Làm đảo ngược, bại hoại luân thường.

thương mến *đt. Nh.* Yêu mến.

thương ngây ngất *đt. Nh.* Thương đắm đuối.

thương người *đt.* Chỉ người có lòng nhân, hay thương xót và giúp đỡ kẻ hoạn nạn, nghèo khó, cô thế..., nhứt là không làm cho ai đau khổ, tủi thân...: *Thương người như thể thương thân – CD.*

thương nhớ *đt. Nh.* Nhớ thương: *Giặc tây đánh tới Cần Giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công – CD.*

thương ôi! *tht*. Tiếng than tỏ lòng thương tiếc: *Thương ôi! Biết làm sao cứu người?*

thương phế *tt*. Bị tàn tật vô dụng vì những vết thương.

thương phế binh *dt*. Lính đánh giặc bị thương trở nên tàn tật, không làm lính được nữa.

thương phong *dt*. Bệnh sổ mũi, cảm gió: *Chớm mùa mưa, thương phong hỏi thăm nhiều người.*

thương sinh *trt*. Có hại đến sức khoẻ, đến sinh mạng.

thương tàn *đt*. Đụng chạm có hại.

thương tâm *bt*. Đau lòng, xót xa trong dạ: *Thật đáng thương tâm; Động mối thương tâm.*

thương tích *dt*. Vết thương, dấu trầy, xể, đứt, lọi, trặc, v.v. trong thân thể: *Mình đầy thương tích.*

thương tình *đt*. Động lòng thương tiếc, thương hại, xót xa cho: *Thấy vậy cũng thương tình.*

thương tiếc *đt*. Thương hại và mến tiếc: *Thương tiếc người mạng bạc, người có tài mà không gặp thời.*

thương tiền *tt*. Chỉ người hà tiện, cứ bo bo giữ tiền chớ không dám xài: *Kẻ thương tiền.*

thương tổn *tt*. Thiệt hại, đụng chạm: *Danh giá bị thương tổn.*

thương tưởng *đt*. Thương yêu và mơ tưởng hay đoái tưởng: *Thương tưởng cha mẹ; Thương tưởng người yêu.*

thương thay *tht. Nh.* Thương ôi.

thương thảm *đt*. Đau buồn.

thương thầm *đt*. Để bụng thương, thương mà không nói ra: *Thấy cũng thương thầm.*

thương thân *đt*. Thương lấy thân mình: *Thương người như thể thương thân – CD.*

thương thân *trt*. Hại đến sức khoẻ, đến thân thể.

thương thực *dt*. *(Đy)* Chứng bệnh vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu và sắc dục quá độ, tỳ vị suy kém rồi ăn không tiêu, sinh nóng nóng lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân bải hoải.

thương thương *dt*. Hơi thương, bắt đầu thương: *Thấy thương thương.*

thương trộm *đt*. Để ý thương một người cao sang hay đẹp hơn, nên không dám nói ra: *Thương trộm nhớ thầm.*

thương vật *đt*. Thương loài thú, loài cầm: *Kẻ có lòng nhân, hay thương người thương vật.*

thương vong *tt*. Bị thương nặng rồi chết: *Bị xe đụng đến thương vong.*

thương xót *đt*. Động lòng đau xót cho người: *Ai cũng thương xót người có tài mà vắn số ấy cả.*

THƯƠNG (商) *đt*. Buôn bán: *Chiêu thương, dinh* (doanh) *thương, giao thương, nội thương, ngoại thương, thông thương* // Bàn bạc: *Hội thương, tương thương* // *dt*. Một trong năm bậc đàn xưa: *Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương – K* // Sao mai: *Sâm, thương đôi ngả.*

thương bạc (濼) *dt*. Tàu buôn // Chức quan (trào Tự Đức) coi việc giao thiệp, kiểm soát tàu buôn nước ngoài: *Quan thương bạc cho quân kiểm hàng nhập cảng.*

thương bạc ty *dt*. Cơ quan trông coi việc giao thiệp với tàu buôn nước ngoài tới hải cảng nước mình.

thương biện *dt*. Chức quan phụ việc.

thương cảng *đt*. Bến tàu hàng buôn

(thường tại bờ biển hẳm hay bờ sông lớn gần biển): *Thương cảng Sài Gòn*.

thương cổ *đt*. Buôn bán; nhà buôn; người buôn bán.

thương cuộc (cục) *dt*. Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ chức quy mô.

thương chính (chánh) *dt*. Chính sách thương mại // Việc trông coi các ngành mua bán // Sở quan thuế, cơ quan trông coi về thuế ngoại ngạch, kiểm soát việc xuất và nhập cảng hàng hoá.

thương chiến *bt*. Cạnh tranh mua bán, cuộc tranh giành quyền lợi trong việc mua bán.

thương chước *đt*. X. Thương lượng.

thương đàm *đt*. Nói chuyện nhau để tính việc ổn thỏa với nhau.

thương điếm *dt*. Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn.

thương đoàn *dt*. Hội, đoàn thể các nhà buôn (có mục đích giữ gìn, bênh vực quyền lợi chung).

thương giới *dt*. Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa phương: *Thương giới xôn xao*.

thương hàng (hành) *dt*. Hãng buôn, nhà buôn to.

thương hiệu *dt*. Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm.

thương hồ dt. Cuộc mua bán dưới sông: *Ghe thương hồ*.

thương hội *dt*. Hội buôn, công ty mua bán // Hội các nhà buôn, đoàn thể các nhà buôn.

thương khách *dt*. Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại // Con buôn nước khác; người phương xa tới mua bán.

thương khẩu *dt*. *Nh*. Thương cảng.

thương luật *dt*. Luật riêng về thương mại: *Thương luật triều Nguyễn*.

thương lữ *dt*. Khách đi buôn, người đi buôn bán rày đây mai đó.

thương lượng *đt*. Điều đình, bàn tính nhau về một việc gì: *Thương lượng hòa bình*.

thương mãi (mại) *dt*. Việc buôn bán, tiếng chung về việc mua bán: *Phòng thương mãi, luật thương mãi*.

thương nghị *đt*. Bàn bạc, tính toán nhau: *Ngồi lại thương nghị, thương nghị rất lâu mà chưa dứt khoát*.

thương nghiệp *đt*. Nghề buôn: *Cả gia đình đều theo thương nghiệp*.

thương nhân *dt*. Con buôn, lái buôn, người buôn bán.

thương pháp *dt*. *Nh*. Thương luật.

thương phẩm *dt*. Hàng hóa, hóa vật, đồ vật mua bán.

thương phiếu *đt*. Các thứ giấy có giá trị về tiền bạc trong giới mua bán lớn như ngân phiếu, hối phiếu ký chứng, trái phiếu, v.v.

thương phụ *dt*. Bến tàu, bến ghe, mối giao thông buôn bán.

thương số *dt*. Số thành của một bài toán chia.

thương sự *dt*. Việc mua bán: *Điều đình về thương sự*.

thương sự tài phán *dt*. *(Pháp)* Vụ án thương mại, việc tòa xử và một cuộc tranh chấp nhau trong việc mua bán.

thương tín cuộc *dt*. Nhà băng, ngân hàng thương mãi, hãng cho vay để khuếch trương việc mua bán, cũng nhận tiền gửi tiết kiệm hoặc gởi để trang trải trong việc làm ăn.

thương tiêu *dt*. Nhãn hiệu hàng hóa.

thương thuyền *dt*. Ghe thương hồ, thuyền mua bán dưới sông rạch // Tàu buôn, tàu chở hành khách và hàng hóa.

thương thuyết *đt*. Điều đình, tính

toán nhau để giải quyết một việc còn lòng vòng: *Thương thuyết đình chiến tạm thời trong 30 ngày*.

thương trường *dt*. Giới mua bán: *Người có uy tín trong thương trường*.

thương ước *dt*. Hiệp ước thương mại, điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước và việc mua bán với nhau.

thương vụ *dt*. Mối mua bán, cuộc mua bán: *Ngân hàng tính tiền từng thương vụ cho nhà buôn có gởi tiền*.

thương xác (塙) *đt*. Bàn tính thật kỹ, cho chắc chắn (ở lần chót).

THƯƠNG (倉) *dt*. Kho; lẫm lúa.

thương khố *dt*. Kho tàng của vua // Kho chứa hàng hóa: *Lãnh hàng ra khỏi thương khố*.

thương lẫm *dt*. Kho đụn, lẫm lúa.

thương sương *dt*. Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

THƯƠNG (滄) *dt*. Láng nước mênh mông: *Tang thương*.

thương hải *dt*. Biển cả: *Thương hải biến vi tang điền* (biển cả hóa thành ruộng dâu).

thương lương *dt*. Dòng nước.

thương mang *tt*. Mênh mông, lai láng.

thương tang *tt*. X. Tang thương.

THƯƠNG (蒼) *tt*. Xanh, màu xanh da trời // Đông đảo, nhiều.

thương dân *dt*. Chúng dân, tiếng gọi chung dân chúng: *Thương dân đồ thán*.

thương đầu *dt*. Đầu xanh, đầu bịt khăn xanh // *(B)* Đày tớ trai.

thương giang *dt*. Sông xanh.

thương sinh *dt*. *Nh*. Thương dân.

thương thiên *dt*. Trời xanh, bầu trời xanh: *Thương thiên hỡi có thấu chăng!*

THƯƠNG (槍) *dt*. Giáo, binh khí xưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, hươi thương, múa thương; Trường thương lợi thế cho kỵ mã*.

thương kiếm *dt*. Cây giáo và thanh gươm // Võ nghiệp, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang hồ*.

thương pháp *đt*. Phép đâm đỡ bằng thương: *Thương pháp tinh thông*.

THƯƠNG *đt. C/g*. Sang, cây súng: *Điểu thương* (súng bắn chim), *bộ thương* (súng trường), *thủ thương* (súng lục).

THƯỜNG *trt*. Năng, hằng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa vừa: *Bất thường, bình thường, coi thường, dễ thường, dị thường, dung thường, khinh thường, khác thường, lạ thường, mị thường, ngày thường, phi thường, sự thường, tầm thường, thất thường, thế thường, thông thường, vô thường, xem thường; Mấy ai là kẻ không thầy, Thế gian thường nói: đố mày làm nên – CD; Thân nầy còn dám xem ai làm thường – K* // Đức tốt con người trong việc ăn ở hằng ngày theo đạo Khổng: *Cang thường, luân thường, ngũ thường*.

thường bị quân *dt*. Lính tại ngũ, lính còn trong nhà binh.

thường biến *đt. (Phật)* Thay đổi luôn, biến chuyển không ngừng.

thường bổng *dt*. Lương nhất định, chưa kể phụ cấp bất thường.

thường bữa *trt*. Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa, tôi chỉ dùng rau đậu; khi nào có khách, mới có thịt gà thịt vịt* // X. Thường ngày.

thường chi *dt*. Món tiền xài thường: *Quỹ thường chi*.

thường dân *dt*. Dân thường, không chức phận, không trong nhà binh, không phải công chức.

thường dùng *tt*. Được dùng thường:

Những món thường dùng, đừng cất kỹ khó lấy.

thường dụng *tt. Nh.* Thường dùng.

thường đàm *dt.* Câu chuyện thông thường, không lạ lắm.

thường độ *dt.* Mực bình thường: *Theo thường độ.*

thường hội *dt.* Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội quy.

thường hữu *bt. (Pháp)* Thường thường, đều đều, không giản đoạn, không phải bất thường: *Trợ cấp quân nhu thường hữu.*

thường lệ *bt.* Theo lề lối thông thường, theo thói quen: *Câu nói thường lệ, việc làm thường lệ.*

thường lễ *dt.* Cái chào hay xá (không phải đại lễ là lạy).

thường lệ *bt.* Lệ thường, theo như lệ thường: *Thường lệ, giờ này thì va tới; Việc làm thường lệ.*

thường luật *dt.* Luật thường, luật phổ thông.

thường niên *trt.* Hằng năm, mỗi năm một kỳ (không phải bất thường): *Đại hội thường niên.*

thường ngày *trt. C/g.* Thường nhựt, hàng ngày, luôn mỗi ngày: *Việc làm thường ngày; Thường ngày, va đều tới sớm.*

thường nguyện *tt.* Toại được nguyện vọng thường mong ước.

thường nhân *dt.* Người thường, không có gì đặc biệt, đặc sắc.

thường nhật *dt.* Ngày thường // *trt. Nh.* Thường ngày.

thường phạm *dt.* Người phạm tội (chưa xử) thường, khác với chánh trị phạm: *Khám giam thường phạm; Chế độ thường phạm.*

thường pháp *dt.* Pháp luật nhất định.

thường phục *dt.* Quần áo thường, không phải đồng phục hay lễ phục: *Lính kín chỉ mặc thường phục.*

thường sản *dt. Nh.* Hằng sản.

thường số *dt.* Con số không thay đổi (*nombre constant*).

thường sơn *dt.* (*thực*) Loại cây cao từ 1 tới 2m, lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chùm tụ tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, đài có lông dài, nhiều tiểu nhị; cây có nhiều loại alcaloid chứa chất dichnoin và dichcrôin có hiệu năng đối với vi trùng sốt rét gấp mấy lần chất ki ninh; lá và vỏ cũng là vị căn bản trừ sốt rét, rễ và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ dội hay làm hao tổn chân khí nếu lạm dụng *(Dichros febrifuga)*.

thường sự *dt.* Việc thường có, không mới mẻ gì: *Cái đó là thường sự.*

thường tài *dt.* Tài năng tầm thường, không giỏi: *Lục lục thường tài.*

thường tình *dt.* Tình cảm thông thường, hầu hết ai cũng có: *Thường tình nhi nữ* // *tt.* Tự nhiên, thông thường: *Chuyện thường tình.*

thường thái *di.* Trạng thái thông thường, cái y như cũ.

thường thức *bt.* Sự hiểu biết thông thường, điều thông thường, không cao xa, huyền bí chi: *Khoa học thường thức; Những điều thường thức hàng ngày.*

thường thường *trt.* Luôn luôn, có hoài, thỉnh thoảng có, không bặt hẳn: *Việc đó xảy ra thường thường; Nó thường thường như vậy.*

thường trách *trt.* Cả trách vụ, hết trách vụ của mình.

thường triều (trào) *dt.* Các buổi chầu thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan

trọng thấy trước: *Bá quan văn võ đều đủ mặt ở các buổi thường triều*.

thường trực *bt*. Ứng sẵn luôn luôn tại chỗ: *Văn phòng thường trực; Phiên gác thường trực*.

thường vụ *dt*. Việc thông thường, những việc không tánh cách đặc biệt: *Xử lý thường vụ; Ban thường vụ của Công đoàn*.

thường xuyên *trt*. Có luôn, xảy ra luôn: *Ở nơi đây, xe ra vô thường xuyên, có lắp đèn vàng*.

THƯỜNG *đt*. Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền: *Bắt thường, bồi thường* // *(bạc)* Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tại mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tụi (tứ sắc): *Cúi qua cho người ta tới thì thường*.

thường bồi *đt*. X. Bồi thường.

thường hoàn *đt*. Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương xứng.

thường kim *dt.* Tiền bồi thường.

thường mạng *đt*. Đền mạng, chịu chết cho cân xứng với cái chết của người do mình gây ra: *Sát nhân thường mạng* // *(Pháp)* Chịu một số tiền cho thân nhân người do mình cố ý hay vô tình làm chết (về mặt hộ) và một án tù (về mặt hình).

thường tiền *đt*. Trả một số tiền bằng sự thiệt hại mình gây ra cho người.

thường thiệt hại *đt. Nh.* Thường tiền.

thường trái *đt*. Trả nợ.

THƯỜNG *đt*. Nếm cho biết vị: *Tiên thường, vị thường; Thường đảm ngoạ tân* (nếm mật nằm gai) // Lễ tế mùa thu: *Chưng thường, thu thường*.

thường khổ *đt*. Trải qua đau khổ, chịu cực khổ.

thường tân *đt*. Nếm vị đầu mùa // Tên lễ cúng cơm gạo mới: *Lễ thường tân của người Khmer*.

thường tân như khổ *đt*. Nếm cay nuốt đắng.

THƯỞNG *đt.* Thưởng, cho tiền hay đồ vật để khuyến khích: *Của thưởng, hát thưởng, tiền thưởng; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thưởng – tng*.

thưởng phách *đt*. *(đ) Nh.* Thưởng.

thưởng thách *đt*. *(đ) Nh.* Thưởng.

THƯỞNG *đt.* Tặng tiền hay đồ vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen ngợi hoặc để khuyến khích: *Ban thưởng, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng thưởng; Có công thì thưởng, có tội thì trừng* // Ngắm chơi: *Thưởng hoa, thưởng trăng*.

thưởng cách *dt*. Phần thưởng, giải thưởng.

thưởng cấp *đt*. Cấp tiền thưởng.

thưởng công *đt*. Thưởng cho để đền công khó, để khen đã thành công.

thưởng điền *dt*. Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính),

thưởng giám *đt*. Ngắm xem cho biết.

thưởng hoa *đt*. Ngắm hoa chơi: *Dạo vườn thưởng hoa*.

thưởng kim *dt*. Số tiền thưởng.

thưởng lao *đt*. Thưởng cho để đền công khó nhọc.

thưởng ngoạn *đt*. Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp: *Đồ xưa dùng thưởng ngoạn*; *Thưởng ngoạn phong cảnh.*

thưởng nguyệt *đt*. Ngắm trăng, chơi dưới ánh trăng: *Trung thu thưởng nguyệt; Bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt tháng 8*.

thưởng phạt *đt*. Thưởng (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) // *(R)* Điều khiển, phân xử: *Người cầm*

quyền thưởng phạt phải chí công vô tư cho dân nhờ.

thưởng tài *đt.* Thưởng người vừa thành công trong một việc gì: *Thưởng tài bà mai.*

thưởng tâm *tt.* Vui lòng, thích ý: *Cảnh đẹp thưởng tâm.*

thưởng thọ *đt.* Được thưởng, được gắn huy chương: *Thưởng thọ anh dũng bội tinh.*

thưởng thức *đt.* Nếm qua, hưởng được: *Thưởng thức món ăn tinh thần.*

thưởng trăng *đt.* X. Thưởng nguyệt.

thưởng xuân *đt.* Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, đi chùa, v.v. trong dịp Tết nguyên đán.

THƯỢNG *bt.* Trên, ở trên, bên trên: *Gác thượng, lầu thượng, mã thượng, sân thượng, thế thượng, trận thượng, trịch thượng* // Cao quý, tiếng tôn xưng: *Hoàng thượng, trưởng thượng* // *đt.* Lên, bước lên, trèo lên, tiến tới: *Thượng lâu, thượng lộ, thượng mã* // Dâng lên: *Thượng biểu, thượng sớ* // *tt.* Rất, lắm: *Thượng khẩn* // Tên gọi các giống người ở các miền thượng du cao nguyên: *Đồng bào Thượng; Kinh Thượng một nhà.*

thượng biểu *đt.* Dâng biểu lên vua, về triều tức gởi tờ xin với vua, với triều đình: *Thượng biểu xin mở kho chẩn bần.*

thượng biểu *dt.* Vỏ cây ở phần trên thân cây: *Quế thượng biểu.*

thượng cáo *đt.* Chống án (lên tòa trên): *Ký tên đơn thượng cáo.*

thượng cầm *dt.* Loài chim chóc biết bay: *Đà điểu không phải thượng cầm.*

thượng cấp *dt.* Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ huy mình: *Do lệnh thượng cấp.*

thượng cầu *đt.* Cầu cứu với cấp trên, đầu đơn xin tòa một việc gì *(recourir).*

thượng cổ *dt.* Thời xa xưa, trước thời trung cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lổ.

thượng chi *dt.* Phần trên của tứ chi, tức hai tay.

thượng diện *dt.* Mặt trên (của một món đồ).

thượng du *dt.* Cao nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, mạn ngược: *Nước từ thượng du đổ xuống.*

thượng đài *đt.* Lên đài cao: *Võ sĩ Ất thượng đài.*

thượng đại *dt.* Thời đại thượng cổ (X. Thượng cổ).

thượng đẳng *dt.* Hạng cao, hạng trên hết: *Thượng đẳng điền.*

Thượng đế *dt.* Ông Trời, đức Chúa Trời, vì thần cao nhất của vài tôn giáo: *Tin có Thượng đế trên cao.*

thượng điền *dt.* Hạng ruộng tốt nhứt (theo bản sắp của nhà nước để đánh thuế) // Tên cuộc lễ tế Thần nông sau khi cấy xong: *Lễ thượng điền sau khi cấy xong vụ lúa mùa.*

thượng giới *dt.* Cõi trên, trên trời, nơi Ông Trời và tiên, thánh ở: *Ở thượng giới đầu thai xuống.*

thượng hạ *tt.* Trên dưới: *Thượng hạ phân minh.*

thượng hạng *dt.* Hạng trên hết, trước hoặc cao hơn hạng nhất: *Mua vé thượng hạng; Giáo viên thượng hạng* // *bt.* Quá lắm, không ai bằng: *Nói dóc thượng hạng; Đi chợ ăn xén ăn bớt thượng hạng.*

thượng hình *dt.* Hình phạt thật nặng.

thượng hoàng *dt.* Chức vị cha vua đang trị vì: *Nhà Trần có nhiều vua có lệ nhường ngôi cho con để làm thượng hoàng.*

thượng học *đt*. Lên đường tìm học // Đến trường, đi học.

thượng huyền *tt*. Trên dây cung, tức vòng cung // Chỉ hình mặt trăng lối mồng 8 mồng 9 âm lịch: *Trăng thượng huyền*.

thượng hương *đt*. Dâng hương lên, cắm nhang trên lư để trên bàn cao: *Vái xong, thượng hương rồi lạy* (*lễ*).

thượng yết *đt*. Ra mắt bề trên.

thượng kế *dt*. Mưu kế cao: *Dĩ đào vi thượng kế*.

thượng kinh *đt*. Lên kinh, về kinh đô: *Thượng kinh triều bái hoàng thượng; Thượng kinh ký sự*.

thượng khách *dt*. Khách quý: *Thường, quốc trưởng hay thủ tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng khách*.

thượng khẩn *tt*. Thật gấp, gấp lắm: *Công văn thượng khẩn*.

thượng khống *đt*. X. Thượng tố.

thượng lâu *đt*. Lên lầu (gác).

thượng lâu *dt*. Tầng lầu (gác) trên.

thượng lên *đt*. *(lóng)* Bước lên, trèo lên: *Chưn dơ cũng thượng lên ván!*

thượng liên *dt*. Thứ súng liên thinh lớn hơn trung liên và nhỏ hơn đại liên: *Chỉ có VC mới xài thượng liên*.

thượng lộ *đt*. Lên đường, khởi đi xa: *Thượng lộ bình an*.

thượng lục *đt*. Đổ bộ, từ dưới tàu, dưới ghe lên bờ.

thượng lục hạ bát *dt*. X. Thơ lục bát.

thượng lương *đt*. Gác đòn dông, tức dựng nhà: *Chọn ngày thượng lương* // Đỉnh, chóp, nơi cao chót vót: *Mua vé hạng ba, họ cho ngồi trên thượng lương*.

thượng lưu *dt*. Dòng nước phía trên: *Thượng lưu sông Cửu Long* // Tai mắt, hạng người được coi là có trí thức, có tư cách hơn người: *Hạng thượng lưu trí thức là nguyên khí của Quốc gia*.

thượng mã *đt*. Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa: *Thượng mã, đệ kim* (Lên ngựa được dâng vàng).

thượng ngạn *đt*. Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền).

thượng nghị viện *dt*. *C/g*. Nguyên lão nghị viện, nghị viện trên theo chế độ lưỡng viện, cơ quan dân cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ nghị viện và chánh phủ.

thượng nguyên (nguơn) *dt*. Lễ tết đêm rằm tháng giêng âm lịch.

thượng nhân *dt*. Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tâng những thầy tu chức lớn.

thượng nhiệm *đt*. Lên đường tựu chức, tới nhiệm sở.

thượng phẩm *đt*. Phàm vật tốt nhất // Bậc trên hết, hạng cao nhất.

thượng phương *dt*. *Nh*. Thượng giới.

thượng phương kiếm *dt*. Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tâu sau.

thượng quan *dt*. Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên.

thượng quốc *dt*. Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tâng nước lớn.

thượng sách *dt*. Kế cao hơn hết: *Nhịn đi là thượng sách*.

thượng sĩ *dt*. Chức hạ sĩ quan trên trung sĩ và dưới thượng sĩ nhứt.

thượng sĩ quan *dt*. Hạng sĩ quan từ cấp tá sắp lên.

thượng số *dt*. Số cao nhứt, nhiều nhứt, tiếng độ chừng: *Thượng số lối ngàn bạc là cùng*.

thượng sớ *đt*. *Nh*. Thượng biểu.

thượng tầng *dt*. Tầng trên: *Thượng tầng không khí* (lớp ngoài lớp khí

trời bao bọc trái đất) // (*B*) Cái ngọn: *Thượng tầng kiến thiết* (sự xây dựng ở trên, trên một nền tảng nào).

thượng tân *dt*. *Nh.* Thượng khách.

thượng tấu *đt*. Tâu lên vua, thưa cho vua biết điều gì.

thượng tiến *đt*. Dâng lên, dâng lên cho vua: *Thượng tiến mỹ nữ*.

thượng ty *dt*. Ty trên, sở trên // *(R)* Quan trên, kế cấp quan trong cuộc: *Giải nội vụ lên thượng ty*.

thượng tọa *dt*. *(Phật)* Hòa thượng, cấp bậc cao nhứt trong nhà chùa: *Thượng tọa Thích Quảng Đức*.

thượng tố *đt*. *(Pháp)* Kiện lên tòa trên xin thủ tiêu một bản án tòa dưới: *Nếu đương sự không đồng ý với bản án sơ thẩm thì có quyền thượng tố lên Tòa Thượng Thẩm trong thời hạn mười lăm ngày*.

thượng tuần *dt*. Tuần 10 ngày đầu trong tháng: *Thượng tuần tháng chạp, Sài Gòn thường bắt đầu lạnh*.

thượng tướng *dt*. Chức quan võ cao nhất hồi xưa: *Thượng tướng Trần Quang Khải*.

thượng thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng cao (trắc): *Phù thượng thanh* (có dấu ngã), *trầm thượng thanh* (có dấu hỏi).

thượng thẩm *dt*. *(Pháp)* Tòa trên, tòa Phúc án.

thượng thế *dt*. *Nh.* Thượng cổ.

thượng thiên *dt*. Trời cao // (*lóng*) Trên cao mút, trên chót vót: *Ở đâu tuốt trên thượng thiên cũng bắt người ta trèo cho bằng được*.

thượng thọ (上壽) *dt*. Tuần tám mươi (tuổi): *Lễ thượng thọ; Lục thập viết hạ thọ, thất thập viết trung thọ, bát thập viết thượng thọ* – 六十曰下壽, 七十曰中壽, 八十曰上壽 – Thọ Tàng Kinh (壽藏經); *Cụ ông hưởng thượng thọ, thọ đến tám mươi, con cháu đầy nhà, phúc thọ song toàn*.

thượng thổ *dt*. Trên thì mửa: *Nhiễm dịch tả - thượng thổ hạ tả* (trên thì mửa, dưới thì ỉa rót).

thượng trí *dt*. Bậc trí tuệ sáng suốt hơn người: *Thượng trí lắm khi cũng học với hạ ngu*.

thượng trình *đt*. *C/g*. Đăng trình, thượng lộ, khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn: *Chọn được ngày thượng trình tây du*.

thượng triều *dt*. Con nước lớn, triều nước từ biển chảy vào.

thượng trụ *dt*. Dựng cột, khởi cất sườn nhà: *Chọn ngày thượng trụ*.

thượng uyển *dt*. Vườn hoa của vua.

thượng vị *đt*. Lên ngôi; ngồi lên.

THƯỢNG *bt*. Ưa chuộng, kính mến: *Hòa thượng, sở thượng, sùng thượng, tục thượng, thời thượng; Người quân tử thượng nghĩa khinh tài; Thượng hiền chi quốc, tất hưng; vũ nhục hiền sĩ, tất vong* // Chức quan: *Vườn ông Thượng* // Còn lại có: *Thượng tồn*.

thượng công *dt*. Ông Thượng, quan lớn Thượng, tiếng gọi tôn xưng một vị quan to: *Thượng công quý tế; Thượng công đức cao vọng trọng, công tại xã tắc, danh lưu kim cổ*.

thượng chí *đt*. Đề cao ý chí.

thượng đức *đt*. Chuộng đức, lấy đức hạnh làm trước.

thượng hiền *đt*. Mến chuộng người hiền, người có tài.

thượng nghĩa *đt*. Trượng (trọng) tình nghĩa, việc nghĩa.

thượng thơ *dt*. Chức quan cầm đầu một bộ trong triều đình: *Lại bộ thượng thơ* // *(R)* Thống đốc, chức quan người Pháp cầm đầu một xứ

thuộc địa: *Dinh thượng thơ, thơ ký thượng thơ.*

thượng võ *bt.* Chuộng võ, ưa thích việc võ nghệ: *Con nhà thượng võ* // *(B)* Anh hùng, thẳng thắn, đứng đắn, rộng lượng với kẻ dưới tay, hay bao dung những người thất thế: *Tinh thần thượng võ.*

thượng xỉ *đt.* Lấy tuổi tác làm trọng.

THƯỢNG MỘC LAN *dt. (thực)* Giống lan gồm nhiều loại, thân có đốt có khía hoặc không, lá rụng sớm, hoa to cô độc hoặc từng cặp, mọc từ thân ra hay trên phát hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên *(labelle)* nguyên hoặc chẻ *(Dendrobium).*

THƯỚT THA *tt.* X. Tha thướt.

THƯỢT *tt.* Dài ra, không gọn: *Dài thượt, lượt thượt.*

thượt lưng *tt.* Dài lưng, biếng nhác: *Cái thằng thượt lưng!*

thượt thượt *trt.* X. Thườn thượt.

Tr

TR Một phụ âm kép (đọc: Trờ, có đánh lưỡi).

TRA *đt.* Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiểu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm – CD // (R)* Bận, mặc vào: *Tra bộ đồ mới vô đặng đi khoe //* Trịa, để hột giống xuống đất: *Tra đậu, tra bắp //* Nêm, để mắm muối vào cho vừa ăn: *Tra nước mắm vào canh.*

tra cán *đt.* Thọc cái chuôi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán // (B)* Bày biểu, giao trách nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: *Tra cán cho người ta.*

tra mấm *đt.* Tra cho chắc, cho khít, cho sát.

tra miệng *đt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vô: *Chuyện người ta, cũng tra miệng vào.*

tra nút *đt.* Kết hàng nút vào cái áo: *May xong nhưng chưa tra nút.*

tra roi *đt.* Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đòi tra roi mới chịu chạy.*

tra tay *đt.* Mó vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.*

tra tiếng *đt.* Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.*

tra thuốc độc *đt.* Để thuốc độc vào, đầu độc: *Tra thuốc độc giết người // (B)* Gièm siểm, thuốc vô, đốc vô: *Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

TRA (查) *đt.* Xét hỏi cặn kẽ: *Điều tra, hỏi tra, khảo tra, thanh tra; Tra cho ra việc ấy // (R)* Tìm hiểu: *Tra sách, tra từ điển.*

tra của *đt.* Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.*

tra cứu *đt.* Tìm tòi, nghiền ngẫm, xét nét: *Tra cứu sách vở.*

tra hỏi *đt.* Hỏi xét cách xấc xược; chận đầu chận đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm nhân.*

tra khám *đt.* Tra cứu và khám xét.

tra khảo *đt.* Tra cứu và tham khảo, tìm kỹ trong sách vở: *Tra khảo điển tích // C/g.* Khảo tra, đánh đập, làm cho người đau đớn để khai sự thật: *Bắt về tra khảo.*

tra miệng *đt.* Hỏi miệng, không đánh khảo: *Y may mắn chỉ bị tra miệng.*

tra nã *đt.* Tìm bắt, chạy giấy khắp

nơi để lùng bắt: *Tra nã tù vượt ngục Khám Lớn, Sài Gòn*.

tra sát (soát) *đt*. Điều tra, khảo sát.

tra tấn *đt*. Dùng hình cụ làm cho người đau đớn, khổ sở, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra tấn đến nước mà không khai*.

tra tiễu *đt*. Tuần tiễu, khám xét (để bắt bớ dọn đường).

tra tri *đt*. (*đ*) Hỏi tra, tra xét: *Tra trỉ chi cho mất công*.

tra vấn *đt*. Gạn hỏi cặn kẻ: *Tra vấn kẻ phạm tội*.

tra xét *đt*. Điều tra xét nét coi có đúng không // Hỏi lý lịch và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ khí: *Lính đón đường tra xét dữ quá*.

TRA *tt*. Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra*.

TRA *dt*. *(động)* Loại cá nước ngọt không vảy, lưng đen, bụng trắng, đầu dẹp, lườn có lớp mỡ dày: *Cá tra fillet, khô tra (Pangasius hypophthalmus)*.

TRA (楂) *dt*. (*thực*) Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ đề: *Cây tra, Sông tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu Cư Hạ, tỉnh Tân An).

TRA (渣) *dt*. Cái xác, cái cặn: *Khứ tra* (bỏ cái cặn, cái xác).

tra chi *dt*. Cặn bã: *Chắt hết tra chi mà lấy phần tinh hoa*.

tra tể *dt*. *Nh*. Tra chi.

TRÀ *dt*. X. Chè: *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi, v.v.* Xt. Trà mi.

trà bôi *dt*. Chén chè, chén uống nước chè: *Chủ kính khách một trà bôi*.

trà bồi *đt*. Sấy trà cho khô.

trà cụ *dt*. Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén): *Y vừa sắm một bộ trà cụ*.

trà chất *dt*. Nước cốt của chè.

trà đá *dt*. Nước chè và nước đá cục: *Một ly trà đá*.

trà đình *dt*. Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi: *Trà đình tửu quán*.

trà đỉnh *dt*. Lò nấu nước pha chè.

trà đồng *dt*. Đứa trai nhỏ giữ việc pha chè.

trà đường *dt*. Nước chè có để đường cát vào (đôi khi có nặn chanh): *Một ly trà đường*.

trà hồ *dt*. Bình chè, bình tích.

trà hộ *dt*. Nhà trồng chè.

trà huế *dt*. Thứ chè lá to và dày: *Quạt trà huế*.

trà lâu *dt*. Tiệm lâu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh.

trà minh *đt*. *(Đy)* Đọt và lá chè, khí hơi hàn, vị cam khổ, không độc, dùng đặc (đậm) có cữ đều đều có thể ghiền (nghiện).

trà rừng *dt*. X. Chè rừng.

trà rượu *dt*. X. Chè rượu.

trà tàu *dt*. X. Chè tàu.

trà tươi *dt*. X. Chè tươi.

trà thâm *dt*. Thứ chè có hoa đỏ thắm.

trà thất *dt*. Quán chè // *(R)* Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, có đồ ăn mặn.

trà thiền *dt*. Thứ trà hoa đỏ phơn phớt: *Sư cụ pha một ấm trà thiền, mời khách*.

trà thô *dt*. Chè dở, lá to.

TRÀ MI *dt*. *(thực)* Chính tên là Đồ mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ: *Cái đêm hôm ấy đêm gì? Bóng dương lồng bóng trà mi chập chùng – CO*.

TRÀ TRỘN *đt*. Len lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn xộn mà vào: *Coi chừng kẻ gian trà trộn vào*.

TRÁ *bt*. Giả, dối gạt, lừa phỉnh: *Dối*

trá, giả trá, gian trá, trí trá, xảo trá // *(R)* Rửa đồ vàng bạc cho sáng chói như mới: *Trá đôi vàng lại*.

trá bại *đt*. Giả thua chạy để dùng kế: *Trá bại gạt địch vào ổ phục kích*.

trá bịnh (bệnh) *đt*. Giả đau (ốm): *Trá bịnh xin nghỉ*.

trá cuồng *đt*. Giả điên: *Tôn Tẫn trá cuồng theo lời thầy Quỷ Cốc*.

trá danh *đt*. Mạo tên, khai tên giả hay tên người khác: *Trá danh gạt người*.

trá dụ *đt. (Pháp)* Quyến rủ bằng thủ đoạn khi trá có mục đích lừa dối: *Trá dụ một người đàn bà (séduction dolosive)*.

trá hàng *đt*. Giả hàng đầu, làm bộ đầu (đặng dùng mưu): *Trá hàng làm nội ứng*.

trá hình *đt*. Giả dạng, làm cho mặt mày ra khác hoặc ăn mặc khác cho người quen nhìn không ra: *Thi trá hình, thuật trá hình*.

trá hôn *bt*. Tráo cô dâu (hoặc thay chú rể) để gạt đàng kia: *Đàng gái trá hôn; Xưa, hay có việc trá hôn*.

trá khi *đt. C/g.* Khi trá, lừa dối, gạt gẫm nhau.

trá mưu *dt*. Mưu mô xảo quyệt.

trá ngôn *dt*. Lời nói phỉnh phờ // *đt.* Nói dối.

trá ngụy *đt*. Giả mạo, lừa dối.

trá ngữ *bt. Nh.* Trá ngôn.

trá quyệt *đt*. Giả dối, xảo quyệt: *Tính tình trá quyệt*.

trá trinh *tt*. X. Trớ trêu.

trá xảo *đt*. Khéo lừa dối.

TRẢ *đt. C/g.* Giả, hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người: *Trả nợ; Trả sách cho thơ viện; Có vay có trả; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng đôi mâm – CD* // Đền, đổi bằng tiền: *Trả tiền công, mua đồ chưa trả tiền* // Mà cả, kèo nài hạ bớt giá mua: *Giá nhứt định, đừng trả mất công* // *trt*. Cách đáp lại: *Đánh trả, tréo trả*.

trả áo mão (mũ) *đt*. Từ chức, xin thôi làm quan (vì bất bình hoặc vì tự nhận không tròn chức vụ): *Phan thanh Giản trả áo mão cho triều đình rồi tự tử*.

trả bài *đt*. Đọc thuộc lòng bài học các thầy nghe: *Trả bài không thuộc* // *(lóng)* Nói không tự nhiên khi diễn thuyết, diễn kịch: *Đó là trả bài chớ diễn thuyết gì!* // Phát bài làm lại cho học trò sau khi phê xong: *Nhắc thầy trả bài lại*.

trả báo *đt*. Báo ứng, nói luật tự nhiên bắt người làm ác phải gặp ác: *Đời xưa trả báo còn lâu, Đời nay trả báo bất câu giờ nào – CD*.

trả cao *đt*. Đề nghị mua với một giá cao: *Để cho tôi rồi tôi trả cao cho*.

trả công *đt*. Trả tiền công nói thúc, trả tiền cho người sau khi người đã làm việc gì cho mình; *Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chẳng đáng làm chồng chị đâu – CD*.

trả của *đt. C/g.* Hoàn sính, trả cho nhà trai những lễ hỏi khi muốn hủy bỏ cuộc đính hôn hoặc cả lễ cưới khi cuộc cưới gả không thành do lỗi của mình (nhà gái).

trả chác *đt. (đ) Nh.* Trả: *Để bển xài mà, trả chác làm chi; Tôi bán với giá nhứt định, đừng trả chác mất công; Siêu thị ra đời dẹp hẳn trả chác*.

trả chữ *đt*. Gỡ chữ trong khuôn in bỏ lại ô của chúng: *Vỗ phông rồi trả chữ; In xong trả chữ* // *(B)* Quên hết chữ nghĩa đã học: *Trả chữ cho thầy*.

trả chức *đt*. Từ chức, không làm

quan, không làm việc nhà nước hay cho hội, đoàn thể nữa (lời hằn học): *Trả chức đi về!*

trả đền *đt*. Bồi thường, đền bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người: *Muốn sống đem vôi quét trả đền – HXH.*

trả đi trả lại *đt*. Giằng co nhau giữa người đưa và người từ chối, không nhận: *Hai người cứ trả đi trả lại hoài mất thì giờ quá!*

trả đồng lặn đồng mọc *đt*. Góp rồi ngưng; ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn sẻ: *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lặn đồng mọc, biết đời nào cho dứt?*

trả đũa *đt*. Trả nủa nói trại (X. Trả nủa); *Hỏa tiễn Iran trả đũa Israel.*

trả góp *đt*. Góp lần hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu: *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.*

trả gồng *dt*. Trả thế phần người khác: *Đây là tôi trả gồng cho anh ấy; phần tôi thì đã trả khi nãy.*

trả gươm *đt*. X. Hoàn Kiếm PH. III.

trả giá *đt*. Mà cả, mặc cả, đề nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói: *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ thuật.*

trả lại *đt*. Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận của người: Không mua, trả *lại* // Quay ngược vòng: *Tay quay trả lại, gây tai nạn cho tài xế* // *trt*. Đáp lại, lặp lại việc làm của người đối với mình: *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại; Trả lại em yêu khung trời đại học – Ph. Duy.*

trả lầm *đt*. Trả giá lầm, định mua với một giá cao hơn giá thật: *Biết mình đã trả lầm (nhầm) nên vội đi.*

trả lậm *đt*. Trả dư ra, trả nhiều hơn giá đã dứt: *Quên, trả lậm hết 10 đồng oan thị Mầu.*

trả lần (dần) *đt*. X. Trả lần hồi.

trả lần hồi *đt*. Trả nhiều lần, khi một ít, có ít trả ít, có nhiều trả nhiều: *Nợ tuy nhiều, nhưng rán trả lần hồi cũng hết.*

trả lần một *đt*. Trả phắt một lần, không để thiếu lại: *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lần một cho yên cái bụng.*

trả lễ *đt*. X. Hoàn nguyện // *trt. Nh.* Trả lại (*trt*), tiếng mỉa: *Thoi một thoi trả lễ.*

trả lên trả xuống *đt*. Kèn cựa, ca ra cắc rắc, trả giá lên từng đồng khi người bán thách thật cao: *Trả lên trả xuống từng đồng!*

trả lố *đt*. Trả giá cao hơn giá thật: *Mới trả một tiếng, họ bán liền; chắc trả lố quá* // Góp nợ quá ngày, dư ra: *Quên tính, trả lố hết một tháng.*

trả lời *đt*. Hồi âm, phúc đáp, viết thơ đáp lại lời hỏi của người đã viết thơ cho mình: *Trả lời thơ anh, tôi xin cho anh hay...* // Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng: *Trả lời cụt ngủn!* // Đôi co, cãi lại: *Bị rầy còn trả lời hả?* // Trả lãi, trả số lãi bách phân của số nợ đã thiếu: *Tiền để không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.*

trả luôn *đt*. Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác: *Có bạc lẻ đây, để tôi trả luôn cho!*

trả mặt *đt*. Trả tiền mặt nói thúc, trả tiền liền khi mua món đồ: *Trả mặt chớ không biên sổ.*

trả miếng *đt*. Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch: *Võ sĩ B. cũng biết trả miếng chớ vừa gì!* // Chống lại từng lời, từng việc; cũng dùng thủ đoạn, mánh lới để

chống lại đối phương: *Ăn miếng trả miếng*.

trả mưa mứa *đt*. Trả bài hay vấp, đoạn nhớ đoạn quên, không thuộc: *Bài nào cũng trả mưa mứa* // *Nh.* Trả đồng lặn đồng mọc.

trả nợ *đt*. Trả số nợ mắc người: *Làm không đủ trả nợ* // *(R)* Đền lại những gì đã hưởng của người: *Thăm lại đặng trả nợ cho rồi* // (*truyền*): Chịu cực nhọc, khổ sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình đày xắt hồi kiếp trước: *Đầu thai lên đặng trả nợ nó cho rồi* // *trt*. Lấy có, có chừng, không sốt sắng: *Làm trả nợ*.

trả nợ quỷ thần *đt*. Cúng trả lễ theo lời vái, lời nguyện // Làm cách gượng gạo, buộc lòng chứ không sốt sắng: *Làm đặng trả nợ quỷ thần*.

trả nủa (怒 (nôm)) *đt*. Làm cho lại gan, cho hả lòng căm tức: *Nó trả nủa tôi*; *Kiện trả nủa, mắng trả nủa; Hễ vô nhà, xịt chó cắn trả nủa*.

trả nghĩa đt. Đáp lại nghĩa cử của người đối với mình khi trước; đền việc nghĩa cho người: *Liều thân trả nghĩa*.

trả oán *đt*. X. Báo oán.

trả ơn *đt*. X. Báo ân.

trả phân kỳ *đt*. Trả làm nhiều kỳ đều đặn do sự thoả thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án tòa: *Không đủ sức trả một lần thì trả phân kỳ*.

trả quả *đt*. *Nh.* Trả báo.

trả rẻ *đt*. Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ: *Trả rẻ ai bán?*

trả tiền *đt*. Đưa tiền cho người bán khi mua đồ: *Mua đồ chưa trả tiền* // Trả số tiền thiếu người.

trả tới trả lui *đt. Nh.* Trả lên trả xuống.

trả từng đồng *đt*. *Nh.* Trả lên trả xuống, và Trả lần hồi.

trả thảo *đt*. X. Báo hiếu: *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng – CD.*

trả thấp *đt*. *Nh.* Trả rẻ.

trả thù *đt*. X. Báo cừu.

trả trăng *đt. (đ) Nh.* Trả: *Mấy tháng nay, nó có trả trăng đồng nào đâu!*

trả treo *bt.* Đôi co, hỗn hào, chống báng, vô phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói: *Có lỗi bị rầy còn trả treo lại; Nói trả treo với anh chị trong nhà*.

trả vốn *đt*. Giao tiền vốn lại, thối số nợ lại: *Không trả lời trả vốn chi cả* // (*bạc*) Giao lại số tiền đã đậu, đã thua: *Được trả vốn lại*.

TRẢ *dt. (động) C/g*. Sả, chim bói cá hay thằng chài

TRÃ *dt*. Trách to, thứ nồi tròn bằng đất, đáy bầu, hông phình, miệng lận vành, dùng nấu ăn: *Nợ kéo lôi người ta còn trả, Bậu lỡ thời như trã bánh canh – Vè Gái lỡ thời*.

trã ba *dt*. Hạng trã lớn hơn hết.

trã khương *dt*. *Nh.* Trã ba.

TRÃ TRẸT *trt*. Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xoè // *dt. (động)* Tên giống chim có tiếng kêu "trã trẹt, trã trẹt" // *trt*. X. Nói trã trẹt và Nói chẽo chẹt.

TRÁC *đt*. Khuấy chơi, hại chơi, làm cho người mắc mớp, lỡ bộ, v.v.: *Tổ trác; Trác đi mất công*.

trác chơi *đt*. Gạt gẫm để cười chơi: *Trác chơi chớ không có ác ý*.

trác to *đt*. Trác một mẻ thật nặng: *Bị trác to.*

TRÁC (倬) *btr*. Thẳng thớm, vững vàng, đồ sộ // *dt*. Cái bàn gỗ (桌): *Một nhà dọn dẹp tưng bừng, Quét sân đặt trác sửa bình thắp nhang*.

trác bạt *tt*. Cao nhất // *(B)* Giỏi hơn người: *Có tài cao* (卓 – bạt: trong nét nghĩa "siêu quần bạt chúng").

trác dị *tt*. Giỏi khác thường, hay ho lạ đời: *Người trác dị*.

trác kiến *dt*. Sự hiểu biết cao kỳ: *Người có trác kiến*.

trác lập *đt*. Đứng riêng một mình mà vẫn vững vàng.

trác tuyệt *tt*. Vượt hẳn mực thường: *Lời thơ trác tuyệt*.

trác thù *tt*. *Nh.* Trác dị.

trác thức *dt*. *Nh.* Trác kiến.

trác trác *tt.* Khăng khăng, vững vàng: *Trượng phu trác trác gan vàng, Lăm bêu đầu giặc sá màng thuốc hay – H.TH.*

trác việt *bt*. Siêu việt, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất cả.

TRÁC (琢) *đt*. Mài, giũa, trau giồi: *Ngọc bất trác bất thành khí*.

trác ma *đt*. Mài giũa // *(B)* Tập luyện ân cần: *Chuyên chí trác ma*.

TRÁC (啄) *dt*. Miếng ăn, đồ ăn: *Nhất ẩm trác giai do tiền định* (một miếng uống một miếng ăn đều được định sẵn từ trước).

TRÁC (斲) *bt*. Đẽo, hao mòn: *Điêu trác; Thợ khéo trác mộc làm đồ*.

trác luyện *đt*. Đẽo gọt // *(B)* Sửa sang, o bế cho trơn bén: *Câu văn trác luyện thật mỹ lệ*.

trác táng *đt*. Ăn chơi hư đốn, làm mất sức khỏe: *Trác táng quá, hư thân mất nết, khó quay về nẻo chính*.

TRẠC *dt*. Giỏ bằng cật tre đương thưa: *Trạc hàng bông, trạc trái cây.*

TRẠC *trt*. Cỡ, một cỡ, suýt soát nhau: *Lớn trạc anh này*.

trạc tuổi *trt*. Cùng một lứa tuổi, xê xích tuổi nhau: *Trạc tuổi đôi mươi, trạc tuổi quân dịch*.

trạc thanh xuân *dt*. Độ trẻ trung, lứa son trẻ, lớp người còn trẻ tuổi: *Đang trạc thanh xuân*.

TRẠC tt. Cọp, quỵt, dùng mà không trả tiền: *Xem hát trạc; đi xe trạc*.

TRÁCH *dt*. Nồi đất hơi túm miệng, đáy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trã: *Nồi cơm trách cá; Không lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách vỡ nồi cho coi – CD.*

TRÁCH *đt*. Vạch ra và tỏ ý chê bai, bắt lỗi, đổ thừa chỗ sơ hở của người: *Chê trách, khiển trách, oán trách, quở trách; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ – CD* // Tủi, tức cho mình: *Than trách; Than thân trách phận dãi dầu xót xa – LVT* // *dt*. Phận sự, việc mà mình phải làm: *Chức trách, trọng trách; Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách*.

trách bị *đt*. Bắt tỳ bắt ố, đòi cho thật hoàn toàn: *Cầu toàn trách bị*.

trách cứ *đt*. Cứ vào người có trách nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi: *Bị cấp trên trách cứ* // (*thth*) *Nh.* Trách

trách kỷ *đt*. X. Trách mình: *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều) (泊 – bạc: mỏng, nhẹ; 厚 - dày, nặng, nhiều).

trách lòng *đt*. Ăn năn, hối hận, giận mình: *Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương chốc đã lạnh lùng bấy lâu – K*.

trách mạ *đt*. Mắng nhiếc: *Hết lời trách mạ kẻ hàng xóm sơ phạm*.

trách mắng *đt*. *Nh.* Trách mạ.

trách mình *đt*. *C/g.* Trách kỷ, *Nh.* Trách lòng: *Trách mình trước đã*.

trách móc *đt*. Rầy rà đổ lỗi: *Nặng lời trách móc*.

trách nan *đt*. Bắt làm một việc khó

khăn, không thể làm được: *Nhè một người chưa từng học hành mà bắt phải làm thơ đối – thật là điều trách nan*.

trách ngôn *dt*. Lời quở trách.

trách nhân *đt*. Trách người, bắt lỗi người, đổ lỗi cho người: *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (trước nên trách mình, sau hãy trách người).

trách nhiệm *đt*. Phụ trách, gánh vác công việc và nhận mọi hậu quả của công việc ấy: *Ai trách nhiệm việc này?* // *dt*. Phận sự phải làm: *Trách nhiệm nặng nề* // Sự bắt buộc gánh chịu hậu quả: *Trong một tai nạn lưu thông, người lái xe chịu trách nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách nhiệm về hộ*.

trách nhiệm dân sự *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hộ, sự đền bồi thiệt hại: *Người chủ chịu trách nhiệm dân sự nếu người làm công gây tai nạn cho một đệ tam nhân (responsabilité civile)*.

trách nhiệm đính kết *dt. (Pháp)* Trách nhiệm đã nhận, phải chịu khi đã vô vòng rồi *(responsabilité engagée)*.

trách nhiệm hành chánh *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hành chánh, bị trừng phạt theo quy chế công chức (*responsabilité administrative*).

trách nhiệm hình sự *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hình, có thể bị tù: *Người gây tai nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách nhiệm hình sự về tai nạn ấy (responsabilité pénale)*.

trách nhiệm hữu hạn *dt. (Pháp)* Trách nhiệm định trong một thời hạn hoặc một giới hạn nhất định, về tiền bạc, không thể hơn (*responsabilité limitée)*.

trách nhiệm khế ước *dt. (Pháp)* Trách nhiệm quy định theo khế ước, cứ đó thi hành nếu cần *(responsabilité contractuelle)*.

trách nhiệm phân chia *đt. (Pháp)* Trách nhiệm chia cho nhiều người gánh *(responsabilité partagée)*.

trách nhiệm tất nhiên *đt. (Pháp)* Trách nhiệm kể như rõ ràng, không còn nghi ngờ *(responsabilité présumée)*.

trách nhiệm thứ miễn *dt. (Pháp)* Trách nhiệm khỏi phải chịu vì một lý do nào đó: *(responsabilité exonérée)*.

trách nhiệm vi phạm *dt. (Pháp)* Sự phạm luật, phải chịu trách nhiệm như đã ký kết, theo luật *(responsabilité délictuelle)*.

trách nhiệm vô hạn *dt. (Pháp)* Trách nhiệm không giới hạn về tiền bạc, thờ gian..., hoàn toàn chịu cả *(responsabilité illimitée)*.

trách oán *đt*. X. Oán trách.

trách phạt *đt*. Quở trách và trừng phạt: *Có lỗi thì chịu trách phạt*.

trách phận *đt*. Tủi cho phận mình, giận cho phận bạc của mình: *Than thân trách phận*.

trách số *đt*. Trách Trời sao dành cho mình một cái số không may, cứ lận đận mãi: *Bảo không nghe, sau đừng trách số!*

trách thiện *đt*. Trách móc về việc nhỏ nhặt: *Phụ tử bất trách thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ nhặt) (單 – thiện: nhỏ, ít).

trách Trời *đt*. Trách ông Trời không công bình, hoặc sao cứ đày đọa mình luôn.

trách vấn *đt*. Hạch hỏi, bắt bẻ: *Đi thì thôi, về nhà thì trách vấn vợ con.*

trách vụ *dt*. Phận sự được giao phó: *Làm tròn trách vụ*.

TRẠCH (宅) *dt*. Nhà, chỗ ở, mồ mả: *Âm trạch, gia trạch, đệ trạch, thổ trạch.*

trạch chủ *dt*. Gia chủ, chủ nhà.

trạch khoán *dt*. Giấy giao kèo mướn nhà: *Hoàn tất thủ tục trạch khoán*.

trạch triệu *dt*. Chỗ xây huyệt mả.

trạch ưu *dt*. Việc buồn trong nhà.

TRẠCH (擇) *đt*. Chọn lựa: *Tuyển trạch.*

trạch cát *đt*. *C/g.* Trạch kiết, chọn ngày giờ tốt: *Nhờ thầy trạch cát*.

trạch cử *đt*. Chọn người, cử người làm một việc gì: *Trạch cử người hiền*.

trạch giao *đt*. Chọn bạn mà chơi.

trạch kỳ *đt*. Định kỳ, phân kỳ hạn.

trạch lân *đt*. Chọn người mà cất nhà ở gần.

trạch nghiệp *đt*. Chọn nghề làm.

trạch nhật *đt*. Chọn ngày tốt, ngày hạp: *Đã trạch nhật chuyến lữ hành*.

trạch phối *đt*. Chọn người làm vợ chồng: *Trạch phối kỹ khỏi hối tiếc*.

TRẠCH (澤) *dt*. Ao, hồ, đầm, có cây cỏ rậm rạp: *Dạ trạch đại vương* // Ân huệ: *Ân trạch, đức trạch* // *tt*. Thấm nhuần: *Trạch cập khô cốt* (kẻ chết cũng được nhờ ơn.

trạch điền *dt*. Ruộng lầy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm.

trạch lan *dt*. Cây mười tưới (mần tưới), một vị thuốc bắc.

trạch quạch *dt*. *(thực)* Loại cây to, cao lối 20m, lá kép mọc xen, được dùng trị tê thấp, nhức mỏi; phát hoa dài, hoa trắng; trái dài có nhiều mặt như trái me, mỗi mắt có hột cùng một công dụng như lá (*Adenanthera pavomina*).

trạch tả *dt*. *(Đy)* Loại cây nhỏ cao lối 25cm, lá hình trứng, hoa vàng thâm, khí hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

TRAI *dt*. *C/g.* Giai, người thuộc giống đực còn trẻ: *Con trai, đẹp trai; Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai – CD* // Đàn ông: *Bác trai, bạn trai em trai* // Đàn ông có phận sự với đời, có danh dự con người: *Đấng làm trai, trai thời loạn; Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình – CD* // Đàn ông lạ, khác hơn người chồng: *Lấy trai, theo trai; Nằm đêm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, Trái ngọt phần trai – CD* // Đứa ở, người làm công thuộc giống đực: *Bạn trai.*

trai cày *dt*. *C/g*. Bạn cày, người đàn ông cày ruộng mướn; người ở cày ruộng, làm mùa.

trai chèo *dt*. *C/g.* Bạn chèo, người đàn ông chèo ghe (thuyền) mướn.

trai đầu lòng *dt*. Người con trai sinh trước hết: *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ*.

trai gái *dt*. Con trai và con gái; đàn ông và đàn bà: *Sanh lũ khủ, trai gái đều đủ; Trong đám, trai gái huyên thiên; Trai gái đều đối xử như nhau.*

trai gái *đt*. Tư tình, lén lút lấy nhau: *Hai đứa nó trai gái đã lâu*.

trai giữa *dt*. Người con trai sinh giữa: *Thằng trai giữa tôi còn đi học*.

trai hư *đt*. Đứa trai hư đốn, không nên thân: *Thứ đồ trai hư!*

trai không *dt*. Trai chưa vợ hoặc đàn ông không vợ: *Trai không gái góa*.

trai làng *dt*. Trai tráng (kể cả đàn ông) trong một làng: *Có hội, trai làng tựu lại chia nhau làm việc*.

trai mày *dt*. Con trai người khác, được nuôi làm con.

trai nuôi *dt*. *Nh.* Trai mày.

trai ruột *dt*. Đứa con trai do mình

sinh ra: *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi*.

trai tân *dt*. Người trai còn trinh.

trai tơ *dt*. Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi: *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí ti, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ – CD.*

trai thanh *dt*. Trai mới lớn lên, đẹp đẽ, dáng thanh bai: *Trai thanh gái lịch ngược xuôi lễ hội*.

trai thế hệ *dt*. Đàn ông con trai đương thời, đời nầy: *Biết bao trai thế hệ theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc, lên đường tòng chinh*.

trai tráng *dt*. Đàn ông con trai mạnh mẽ: *Những trai tráng trong làng*.

trai trẻ *dt*. Đàn ông con trai trẻ tuổi: *Trai trẻ gì mà nhát nhúa quá! // tt*. Thanh xuân, trẻ trung, lúc trẻ tuổi của người đàn ông*: Hồi thời kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt động dữ lắm*.

trai út *dt*. Người con trai sinh rốt hết: *Nó cưng thằng trai út nó như trứng mỏng*.

TRAI *dt. (thực) C/g.* Cây tách, cây to, gỗ rắn chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiểu nhị, trái có cánh thuộc loại dục quả *(Berrya mollis)*.

TRAI *dt. (động)* Loại sò lúc già có hột châu: *Xuống biển mò trai; Cái trai mầy há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mầy – CD*.

TRAI *dt*. X. Chay: *Trường trai khổ hạnh; Thọ trai.*

trai chủ *dt*. Chủ đám làm (cúng) chay: *Trai chủ có lời nguyện*.

trai đàn *dt*. Đàn chay, đêm cúng chay: *Thiết lập trai đàn.*

trai đảo *đt*. Ăn chay vì cúng vái, tụng niệm: *Tắm rửa đặng trai đảo*.

trai giới (giái) *đt*. Ăn chay và giữ giới cấm theo đạo Phật: *Nguyện Phật pháp vui bề trai giới – SV; Rằm tháng bảy trai giới nhớ mẹ cha*.

trai kỳ *dt*. Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay: *Ăn đúng trai kỳ*.

trai phòng *dt*. Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa // *(R)* Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn.

trai tăng *dt*. Thầy tu trường trai (ăn chay trường).

trai tâm *dt*. Lòng trong sạch, thanh tĩnh: *Nguyện giữ trai tâm trọn đời*.

trai tiếu *đt*. Làm chay, cúng cơm chay.

trai tuần *đt*. Tuần chay, bữa ăn chay: *Dọn trai tuần đãi thí chủ*.

trai xá *dt.* Phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn.

TRAI LƠ *tt*. X. Lẳng lơ.

TRÀI *đt*. Banh mỏng ra, kéo ra cho đều: *Trài thóc ra cho mau khô* // Lợp ngói mà không trét hồ: *Nhà trài, phong trài*.

trài ngói *đt*. Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ: *Nhà trài ngói*.

trài nhà *đt*. *Nh.* Trài ngói.

TRÁI *dt. (thực)* Quả của cây hay dây sinh ra: *Trái ổi, trái me; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, sai trái, trổ trái; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, trái ngọt phần trai – CD* // *(R) mt.* Tiếng gọi những vật tròn hoặc bầu: *Trái banh, trái bom, trái cật, trái đất* // Bắp thịt nổi vồng lên: *Trái đùi, trái thăn* // Bệnh nổi mụt ngoài da: *Lên trái, nổi trái, nọc trái, vảy trái*.

trái cây *dt. (thực) C/g.* Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây cối hay dây bò sinh ra: *Dĩa trái cây; Mùa*

trái cây ở những xứ nhiệt đới như Việt Nam thực phong phú.

trái cấm *dt.* Trái cây có lệnh cấm bẻ ăn: *Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội* // *(B)* Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rớ tới: *Trái cấm là trái quý.*

trái cật *dt.* Quả thận, X. Cật và Thận.

trái cổ *dt.* Ngấn cuống họng đàn ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ: *Nhìn trái cổ thì biết là đàn ông giả dạng đàn bà* // X. Bản cổ.

trái chanh *dt. (thực)* Chanh // *(thể)* Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi): *Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.*

trái châu *dt. (truyền)* Hình vẽ trên có ánh sáng như lửa lóe ngọn, kể là hột châu quý: *Rồng vờn trái châu* // Thủy tinh thổi ra cục tròn làm đồ chơi // X. Trái sáng.

trái chín *dt. (thực)* Trái cây thật già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt.

trái chín cây *dt. (thực)* Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giú.

trái chiếng *dt. (thực)* Trái cây mới trổ lần đầu: *Cây trổ trái chiếng.*

trái chun (chân, chơn) *dt. (thể)* X. Bắp chân.

trái dày *đt. (Đy)* Trái rạ hay trái giống mọc dày, nhiều.

trái dựa *dt. Nh.* Gối dựa.

trái dứng *dt.* (*lóng*) Trứng dái (tiếng lái): *Trái gì, trái dứng thì có.*

trái dương *dt. (Đy)* Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống.

trái đào *dt.* Quả cây đào // *(R) C/g.* Vá, mảng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ: *Tóc để trái đào* // *(B)* Vú đàn bà: *Hai trái đào mơn mởn; Nếm trái đào tiên miền Mẫu Sơn.*

trái đào non *dt.* (B) Vú con gái mới dậy: *Đôi trái đào non hàm tiếu.*

trái đấm *dt.* Vũ khí xưa hình tròn có tra cán.

trái đầu mùa *dt. (thực)* Trái cây trổ ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá mắc (đắt) // *(B)* Trai mới lớn lên: *Vốn em là gái thèm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dám đâu – CD; Trái đầu mùa ngon ngọt.*

trái đèo *dt. (thực)* Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn.

trái đẹt *dt. (thực)* Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được.

trái điếc *dt. (thực) Nh.* Trái đẹt.

trái giàu *dt. (Đy) Nh.* Trái dày.

trái giống *dt.* (*Đy*) X. Đậu mùa và Đậu mùa đen.

trái giú *dt. (thực)* Trái cây già hái đem giú cho chín, X. Giú.

trái hằng niên *dt. (thực)* Các thứ cây có trái quanh năm: *Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng niên.*

trái khế *dt. (thực)* X. Khế // *(thể) C/g.* Cổ cúc, xương cổ: *Té (ngã) trật trái khế chết* // Trục máy có khía để khi lăn, kéo bộ phận khác*: Trái khế đồng hồ; Trật trái khế.*

trái lăn *dt.* Những cục sắt tròn bằng nắm tay dùng thảy cho lăn dưới đất làm trò chơi giải trí, cũng để cho ra sức hai tay: *Đánh trái lăn* // *Nh.* Bi da: *Thụt trái lăn.*

trái lệnh *dt.* Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu lệnh: *Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.*

trái muộn *dt. (thực)* Trái cây trổ muộn khi gần mãn mùa: *Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa* // Trái của những cây

đã lớn, đáng lẽ phải trổ mấy năm trước, bây giờ mới trổ: *Trái muộn phần nhiều là trái tốt, lại bán được giá* // *(B)* X. Con muộn.

trái non *dt. (thực) C/g.* Trái xanh, trái cây mới trổ, còn non: *Trái non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm – CD*.

trái nổ *đt. (thực)* Loại cây cao lối 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loa 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở nách: nang dài 2cm, có nhiều hột, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát chẩn và trị nóng lạnh *(Ruella tuberosa)* // *(qs)* X. Trái lệnh.

trái nổi *dt*. Phao to bằng sắt bộng gài trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi.

trái nghèo *dt. (Đy)* Mụt trái giống mọc thưa, ít.

trái phá *dt*. Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn phá dữ dội: *Thả trái phá, bắn trái phá*.

trái rạ *dt. (Đy)* X. Thuỷ đậu.

trái rộ *dt*. Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc: *Lúc này trái rộ nên rẻ đến độ lỗ công mướn hái*.

trái sai *dt. (thực)* Trái cây trổ thật nhiều: *Cây nầy trái sai hơn cây kia* // *(Đy) Nh.* Trái dày.

trái sáng *dt. (qs) C/g.* Trái châu, pháo có dù, được máy bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ lửng trên không trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giây lát.

trái sớm *dt. (thực)* Trái cây trổ sớm, trước mùa: *Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa* // Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra: *Cây sinh trái sớm thường mau cỗi.*

trái sữa *dt. (thực)* Tức trái Vú sữa (X. Vú sữa *(thực)* // *(Đy)* Những mụt trắng lấm tấm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại.

trái tai *dt. (*thể) Chót vành tai, hơi thòng ra ngoài: *Đeo bông ở trái tai*.

trái tay *dt. (thể)* X. Bắp tay.

trái tim *dt. (thể) C/g.* Quả tim; X. Tim: *Trái tim không ngủ yên*.

trái thăng *dt. (thể) Nh.* Nuột lưng.

trái thưa *dt. (thực)* Trái cây trổ ít: *Cây này trái thưa chắc cỗi lắm rồi* // *(Đy)* X. Trái nghèo.

trái tràm *dt. (thực)* Trái dây tràm, hình tròn dẹp và cứng // *(R) a)* Cục thịt dai và cứng trong vú: *Nổi trái tràm, giập trái tràm* // *b) C/g.* Bánh chè, cục xương tròn và dẹp ở đầu gối: *Trật trái tràm*.

trái trăng *dt. (đ) Nh.* Trái cây: *Trái trăng gì nhỏ xíu; Không có trái trăng chi cả*.

trái trời *dt. (Đy)* X. Đậu mùa.

trái vế *dt. (thể)* X. Bắp vế.

trái xanh *dt. (thực)* X. Trái non.

trái xuống *dt. (Đy)* Mụt trái giống đến thời kỳ khô và tróc mày, sau thời kỳ trái dương.

TRÁI *trt*. Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái, nói trái* // *trt*. Phía sau lưng: *Lật trái, nhào trái, đá trái, đánh trái, vớt trái* // *tt*. Tả, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn ông (nói về nơi chỗ): *Bên trái, phía trái, tay trái; Anh Quốc và một số nước chạy xe bên trái* // Mặt trong, thô hơn mặt ngoài: *áo trái, quần trái* // *(B)* Sự thật tồi tàn, thường bị che giấu: *Bề trái xã hội; Mặt trái vụ kiện*.

trái bề rận *trt*. X. Trái cựa.

trái bỉ *trt*. (*bạc*) Để lộn quân bài ăn

của làng xuống quân của mình (tổ tôm): *Trái bỉ mất ăn tiền*.

trái cán *trt*. Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bản cổ con trâu kia mà lật ngược lên, một thế báng lộn của trâu: *Trâu lật trái cán*.

trái cựa *trt*. Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhè đi lại: *Viết trái cựa // (R)* Sái cách: *Làm trái cựa*.

trái chân (chơn, chưn) *trt*. Phải chân nghịch, khó đá, khó đẹp, khó day trở: *Trái chân, đành chịu // (B)* Phải nghịch cảnh, tới lui đều khổ, chẳng biết làm sao: *Trái chân lỡ bước đành xuôi theo vận*.

trái chứng *đt*. Lẫn, loạn trí, tình trạng người già quá hay quên hay nói lẩn thẩn: *Già hay trái chứng*.

trái chứng trái thói *đt*. Nghịch tự, chúng chứng, nhỏng nhẻo, uốn éo, làm khó người: *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thói khó coi*.

trái duyên *tr*. Lấy phải người không đúng ý muốn: *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên xem bằng một gian chuồng gà – CD*.

trái đời *bt*. Nghịch với lẽ thường ở đời: *Việc trái đời; Ăn ở trái đời*.

trái gió *trt*. Nghịch gió, phải gió ngược: *Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc, Trái gió cho nên phải lộn lèo – HXH*.

trái ý *trt*. Nghịch với ý muốn: *Trái ý cha mẹ*.

trái khoáy *trt*. Ngược đời, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái khoáy*.

trái lại *trt*. Ngược lại: *Làm trái lại lời dạy bảo* // Tiếng mở đầu một câu, một mệnh đề mà ý nghĩa ngược với câu trước, mệnh đề trước: *Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về vụ đó; trái lại, anh lại đến yên ủi tôi, khiến tôi cảm động chẳng xiết*.

trái lẽ *bt*. Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông thường: *Lời nói trái lẽ; Xử sự trái lẽ*.

trái lệnh *trt*. Ngược với lệnh truyền dạy: *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi không hối kịp*.

trái lòng *trt*. Không đúng với lòng mong mỏi, toan tính: *Sự thật trái lòng, niềm tin dao động*.

trái lời *trt*. Ngược với lời dạy bảo: *Làm trái lời thầy*.

trái luật *trt*. Ngược lại phép nước hay phép tắc riêng của đoàn thể: *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật; Chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt liễm là trái luật*.

trái mắt *trt*. Khó coi, sái cách thông thường, không hợp với tính ý phần đông: *Nhà lợp ngói mà dừng vách lá thật trái mắt; Vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên hạ*.

trái mình *bt*. Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết sai chữ Hán: *Viết trái mình; Chữ trái mình gây ngộ nhận*.

trái mùa *bt*. Nghịch mùa, không đúng mùa: *Hoa nở trái mùa; Mưa trái mùa, quả trái mùa* // Nghịch thường, không hạp thời, không phải lúc: *Ăn mặc trái mùa; Trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa*.

trái nắng trở trời *dt*. Khí hậu thay đổi đột ngột, bất thường, khiến sanh bịnh: *Lúc trái nắng trở trời*.

trái ngang *bt*. X. Ngang trái.

trái ngược *bt*. Ngược ngạo, nghịch với lẽ thông thường: *Ăn ở trái ngược; Câu nói trái ngược*.

trái phải *tt*. Trái hay phải, bên trái hay bên phải: *Đi đường mà không*

biết trái phải thì có ngày gặp nạn // trt. X. Phải quấy: *Nói trái phải mà nghe thôi!*

trái phép *trt. Nh.* Trái luật: Làm việc trái phép.

trái tai *bt.* Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải: *Ăn nói trái tai; Chuyện trái tai gai mắt.*

trái tay *trt.* Phải tay trái, tay nghịch, khó làm: *Đưa trái tay, làm sao cầm được; Chuyện trái tay sao làm được.*

trái tính *tt.* Có tính ngược ngạo, khác thường: *Đứa bé trái tính.*

TRÁI *dt.* Nợ, số tiền vay mượn: *Hoàn trái, phóng trái, quốc trái; Phụ trái tử hoàn* (nợ cha con trả) // *(truyền)* Duyên kiếp, nợ kiếp trước kiếp nầy phải trả: *Oan trái, túc trái tiền duyên.*

trái chủ *đt.* Chủ nợ, nhà cho vay // *(Pháp)* Người nhận tặng cấp.

trái chủ để đương *dt. (Pháp)* Chủ nợ được quyền để áp (cầm, thế) *(créancier hypothécaire).*

trái chủ điền áp *dt. (Pháp)* Chủ nợ có đồ cầm thế của người trong tay *(créancier nanti).*

trái chủ sai áp *đt. (Pháp)* Chủ nợ đã được kiện để tịch thu tài sản người mắc nợ *(créancier saisissant).*

trái chủ truy áp *dt. (Pháp)* Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch thu tài sản *(créancier poursuivant).*

trái đơn *dt. (Pháp)* X. Trái khế.

trái hộ *dt.* Con nợ, người mắc nợ.

trái kỳ *dt.* Kỳ tiền, kỳ trả nợ: *Giấy nhắc nhở trái kỳ.*

trái khế *đt.* Giấy nợ, văn tự làm khi vay nợ (giữa tư nhân).

trái khoán *dt.* Chứng khoán, giấy nợ (giữa ngân hàng, sở cho vay, nhà nước với tư nhân) *(obligation, titre d'emprunt).*

trái khoán bất phân *đt. C/g.* Bất phân trái khoán, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lời chớ không đòi lại lần hồi *(obligation indivisible).*

trái khoán ký danh *dt. C/g.* Ký danh trái khoán, trái khoán có đề tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa kế hợp pháp mới lãnh ra được) *(obiligation nominale).*

trái khoán vô danh *dt. C/g.* Vô danh trái khoán, trái khoán không đề tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ *(obligation au porteur).*

trái khoản *dt.* Số nợ, món nợ, số tiền nợ: *Hoàn lại trái khoản // (Pháp)* Món tiền phải trả về nợ nần hay cấp dưỡng.

trái phiếu *dt. (Pháp)* Phiếu vay nợ do chính phủ phát ra cho dân chúng để trừ vào số thiệt hại nào đó, có giá trị là một quốc trái // *Nh.* Trái khoán.

trái quyền *dt. (Pháp)* Nợ người ta thiếu mình // Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao động.

trái quyền kỳ hạn *dt. (Pháp)* Nợ trả hằng kỳ *(créance à terme).*

trái quyền lưu động *dt. (Pháp)* Nợ đòi được tức thì, lúc nào cũng đòi được *(créance liquide).*

trái tức *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay: *Trái tức hợp pháp.*

trái vụ *dt. (Pháp)* Món nợ vay (dette).

trái vụ đoản kỳ *dt. (Pháp)* Nợ có kỳ hạn ngắn *(dette à court terme).*

trái vụ hoạt kỳ *dt. (Pháp)* Nợ đứng, không kỳ hạn, để trả tiền lời hoài *(dette à vue).*

trái vụ trường kỳ *dt.* Nợ dài hạn *(dette à long terme).*

TRẢI *đt. C/g.* Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên: *Trải chiếu, trải đệm, trải khảm (thảm); Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa – CD* // Lót (lát), rải và cán bằng mặt: *Đường trải đá rồi trải lên một lớp nhựa.*

trải dài *đt. C/g.* Trải xuôi, trải theo bề dài của vật dùng trải như chiếu, đệm,... và bề dài của vật hay nơi phải trải như giường, ván, sân hẹp.

trải ngang *đt.* Trải dài vật trải như chiếu, đệm,... theo bề ngang của vật hay nơi phải trải lên như giường, ván, sân hẹp, v.v.

trải xuôi *đt. Nh.* Trải dài

TRẢI tr. Suốt, kéo dài qua: *Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm – K* // Từng biết qua, nếm phải, hiểu rành: *Từng trải, Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng – CD.*

trải bước *đt.* Đi đến, đi qua: *Trải bước giang hồ; Nơi đó, tôi đã từng trải bước.*

trải đời tt. Thạo đời, từng trải việc đời, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay trải đời.*

trải gió dầm mưa *đt.* Từng chịu vất vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó: *Nào người trải gió dầm mưa – K; Trải gió dầm mưa suốt con đường.*

trải mùi *đt.* Đã nếm qua mùi vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực: *Trải mùi ăn chơi.*

trải qua *bt.* Đã từng đi qua, từng biết qua: *Nơi đó, tôi đã trải qua nhiều lượt; Trải qua một thời chinh chiến.*

trải thân *đt.* Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời gian nào: *Trải thân làm tôi mọi.*

trải việc *đt.* Hiểu rành việc làm: *Cần người trải việc* // *Nh.* Trải đời: *Một tay trải việc.*

TRẢI *dt.* Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua: *Bơi trải, chiếc trải.*

TRẠI *dt.* Nhà lính ở: *Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại; Trại nhập ngũ; Trại gái (tức Trại gia binh)* // *(R)* Nhà cất sơ sài, không ngăn, không dừng để ở tạm, làm việc, canh giữ vật khác...: *Trại cưa, trại ruộng* // Lều vải căng tạm: *Cắm trại* // Cuộc sống tập thể để làm việc nghĩa, việc xã hội trong một lúc: *Trại hè học sinh; Trại sẽ kéo dài hai tháng.*

trại cải huấn *dt.* X. Trại giáo hóa.

trại cải tạo *dt.* Nhà tù khổ sai dành cho binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa sau ngày 30-4-1975.

trại cưa *dt.* Nhà cưa gỗ súc ra bán: *Trại cưa máy, trại cưa tay.*

trại chăn nuôi *dt.* Khoảng đất rộng có rào có chuồng để nuôi súc vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v.

trại gái *dt.* X. Trại gia binh.

trại gia binh *dt.* Trại gia đình binh sĩ nói thúc, dãy nhà dài ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở.

trại giam *dt. C/g.* Trại tập trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy hiểm cho việc cai trị, việc an ninh chung.

trại giáo hóa *dt.* Nơi giam giữ những trẻ vị thành niên có tội nhẹ để dẫn dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương thiện.

trại hàng *dt.* Nhà đóng và bán hòm, săng để chôn người chết.

trại hè *dt.* Cuộc đi chơi và sống tập thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo giới và học giới; đôi khi nhân dịp ấy, đứng

ra giúp đồng bào quanh vùng cắm trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn thuyết về đời sống mới...

trại hủi *dt*. Nhà thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng (bịnh hủi đã bị xóa sổ).

trại lao *dt*. Dãy nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà thương: *Trại lao nằm biệt lập*.

trại mộc *dt*. Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ: *Trại một ngay dưới chân đèo*.

trại ruộng *dt*. Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v.

trại sách *đt*. Điếm canh, dỏ làng.

trại tập trung *đt*. X. Trại giam.

trại tế bần *dt*. Nhà giam giữ những người du hí, du thực, ăn mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v.

trại tiền *trt*. Trước trại: *Dàn quân ở trại tiền*.

trại thủ *đt*. *Nh*. Trại sách.

trại trung *trt*. Trong trại: *Giặc tới, mà chủ tướng còn ngủ tại trại trung*.

TRẠI *trt*. Sai lệch một chút: *Nói trại*.

trại bẹ *trt*. *(đ)* Đớt đát, không đúng: *Tiếng gì nói trại bẹ hết!*

trại chân *tt*. Sai khớp chân, trặc chân.

trại giọng *trt*. Sai giọng một ít: *Ít ai nói tiếng ngoại quốc cho đừng trại giọng; Trại giọng để nhập vai*.

trại miệng *trt.* Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói: *Nói trại miệng; Trại miệng một chút mà hư việc*.

TRẠI *đt*. Thi đua, đấu coi ai hơn.

trại hoa *đt*. Đấu hoa đẹp.

trại hội *dt*. Cuộc thi đua, cuộc đấu xảo.

trại mã *đt*. Đua ngựa.

trại thuyền *đt*. Đua ghe, thi chèo thuyền: *Trại thuyền Ok Om Bok*.

TRAY TRÓ *đt*. Cố gắng, rán sức mà không xong, không thành: *Hoài công tray tró mà vụ việc chẳng đâu vào đâu, thiệt nghiệt!*

TRÀY đt. Xây, dày và dai, chắc.

trày trày *tt*. Xầy xẩy, săn da săn thịt, giỏi chịu mưa nắng: *Da thịt trày trày* // *(B)* Bền vững, giỏi chịu đựng: *Thân gầy, hình vóc héo don, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày trày – CD.*

TRÀY TRẠY *tt*. *C/g*. Trạy trạy, rất đen: *Dân phi châu nước da trày trạy*.

TRẢY *đt*. Lảy, hái, ngắt, bẻ: *Anh về trảy đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà nhỡ (lỡ) phiên; Vào vườn trảy trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân duyên – CD* // Mé, chặt bớt: *Trảy nhánh* // Rốc cho sạch nhánh lá: *Đốn tre trảy sạch.*

trảy mày *đt*. Gỡ cái mày ghẻ (cho liền lạc, trơn tru) // *trt*. Dối trá, giả dối: *Làm chuyện trảy mày.*

TRẠY TRẠY *tt*. X. Trày trạy.

TRÀM *dt. (thực)* Loại cây vừa, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần sùi, lá nhỏ, dày, rũ như lá liễu, có mùi thơm; phát hoa trắng, trái nhỏ không cuống; gỗ giỏi chịu nước thường được dùng làm cừ làm nọc; vỏ dùng xảm ghe, thùng, làm đèn chai, đậy tĩn nước mắm; lá và cành non có tinh dầu gọi dầu tràm, chứa chất *cajeputol* 60-70%, có tính sát trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô hấp, lại biến cải sự bài tiết của khí quản và làm lỏng đàm (đờm); vỏ có chất melaleucae $C_{28}H_{45}O_3$) *(Melaleuca leucadendron L.).*

TRÀM *dt. (thực)*: Loại dây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng: *Dây tràm, trái tràm* // *(R)* Cục cứng hơi giẹp trong vú: *Vú nổi trái tràm, giập trái tràm* // Xương đầu

gối: *Lỏng trái tràm, trật trái tràm* // Miếng ngói mài tròn để chọi, thảy, đánh nhà cò: *Đồng tràm; Tràm cắn mức*.

TRÀM *đt*. Táp tới: *Lửa tràm vào mặt* // Lan rộng ra: *Mối tràm khắp cột nhà; Dầu tràm khắp mặt biển*.

TRÁM *đt. (thực) C/g.* Cà na (do Cảm lãm) hay quả bùi, Đy gọi Trung quả hay Khoá quả, loại cây rừng rất cao không thể leo được, khi trái chín phải đóng đinh dưới gốc hoặc bỏ muối vào da cây, đêm sau trái rụng hết, trái nhỏ bằng ngón tay, hai đầu nhọn, giữa phình, để khô vỏ nhăn lại; khi tươi có vị chua đắng, nhưng cái hậu ngọt ngọt; cây có dầu gọi Lãm đường, dùng trét chỗ hở của ván thuyền *(Canarium thorelianum)* // *(R) C/g.* Hình thoi, tiếng ví vật gì có hình hai đầu nhọn, giữa phình: *Hình quả trám*.

trám đen *dt. C/g.* Ô cảm lãm, thứ trám vị chát, ngâm trong nước nóng mới ăn được; giữa trái có hột nhân rất thơm ngon, có tính sinh nước miếng và khai vị.

trám đường *dt*. Thứ trám có nhựa dùng làm keo gắn.

trám trắng *dt*. Thứ trám muối rồi phơi khô ngậm cho ra nước miếng và trị ho.

trám vàm *tt*. Hình chỗ sưng giống quả trám: *Nổi hạch trám vàm không đi được*.

TRÁM *đt.* Bít lại, nhét cho kín: *Trám ghe, trám thuyền // (R)* Điền vào, thế vào: *Trám lính, trám vô chỗ trống*.

trám khẩu *đt*. X. Trám miệng.

trám miệng *đt*. Bịt miệng (bằng tiền), tức đút lót, hối lộ: *Trám miệng cho họ bỏ qua*.

trám vàm *đt*. Đậu thuyền ngay giữa vàm, ngăn lối ra vào của thuyền khác: *Thuyền đậu trám vàm làm sao ghe khác vô* // Choán hết chỗ trống: *Ăn một miếng trám vàm, nói ấm a ấm ứ*.

TRẢM *đt*. Chém, dùng vật bén chặt hay cắt đứt: *Để trảm, giám trảm, xử trảm; Trảm thảo trừ căn; Tiền trảm hậu tấu*.

trảm cấp *đt*. Chém đầu, chặt đứt cổ cho rơi cái đầu ra.

trảm đoạn *đt*. Cắt đứt, chặt đứt.

trảm giam hậu *đt*. Án xử chém đầu nhưng còn giam lại đợi.

trảm gian *đt*. Chặt đầu kẻ gian ác.

trảm lập quyết *đt*. X. Trảm quyết.

trảm quyết *đt*. Chém ngay, xử chém đầu lập tức.

trảm tội *đt*. Tội chết chém.

trảm thôi *đt*. Thứ áo tang cắt bằng dao (không dùng kéo), xổ trôn (gấu), dùng để tang cha hay mẹ: *áo trảm thôi*.

TRẠM *dt*. Nhà của nhà nước cất dọc đường để làm nơi tiếp nhận và chuyển đi những giấy tờ của quan: *Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm* // Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc đường; nơi xe ghé cho hành khách lên xuống: *Đám ma ghé trạm; Trạm xe buýt*.

trạm dịch *dt*. Việc thay phiên nhau chạy một công văn từ nơi gởi đi đến nơi nhận (nhiều chặng): *Việc trạm dịch cần mau lẹ*.

trạm lộ *dt*. Chặng đường giữa hai trạm dịch.

trạm phu *dt. C/g.* Phu trạm, lính trạm, người chạy giấy từ trạm này đến trạm khác.

trạm trú *đt*. Dừng lại, ở lại nghỉ trong trạm: *Trạm trú qua mưa*.

TRAN *dt*. Bệ cao có mày đẹp đóng trong nhà để thờ Phật hoặc thần thánh: *Đóng tran, lập tran*.

tran Bà *dt*. Tran thờ Phật Quan âm.

tran Ông *dt*. Tran thờ Quan công.

TRÀN *dt*. Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, đương bằng tre để đựng hoặc đậy: *Tràn nem nướng, tràn rau; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào – CD*.

TRÀN *đt*. Đẩy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài: *Đầy tràn; Nước tràn bờ, thóc tràn bồ; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào – CD* // *(R)* Ùa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới: *Cướp tràn vào nhà; Giặc tràn tới*.

tràn bờ *đt*. Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra: *Nước tràn bờ*.

tràn đìa *tt*. Dâng cao khỏi bờ đìa và chảy lan ra mặt đất: *Nước rong tràn đìa* // *(R)* Dẫy đầy, đông đúc, thật nhiều: *Hàng hoá tràn đìa; Trong sòng, tiền bạc tràn đìa*.

tràn đồng bt. Dẫy đầy ngoài đồng: *Lúa chín tràn đồng* // *(R) Nh.* Tràn đìa: *Lòng thương nên dạ mới trông, Không thương ai đứng tràn đồng mặc ai – CD*.

tràn họng *bt*. Quá no, tiếng nói nặng: *Ăn tràn họng còn đòi! No tràn họng*.

tràn lan *bt*. Tràn và đổ lan ra: *Chảy tràn lan; châm dầu tràn lan ra ngoài* // *(R)* Dẫy đầy, đâu cũng có: *Món ấy tràn lan ngoài thị trường*.

tràn trề *bt*. Quá tràn, quá ngập: *Thúng thóc tràn trề; Khạp nước tràn trề* // *(R)* Quá nhiều: *Hy vọng tràn trề*.

tràn trề nghê ngói *bt*. *Nh.* Tràn trề (nghĩa trước): *Múc chi mà tràn trề nghê ngói!*

TRÀN *dt*. Chành, nhà trữ hàng hóa: *Tràn ngô, tràn hàng*.

TRÁN *dt*. Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chang mày: *Hói (sói) trán, vồ trán, rụng tóc trán* // *(R)* Lớp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trét hồ: *Đánh trán (tô hồ); Phong, trài, trán, luộc (phong tô, trài ngói, đánh trán và chạy con lươn)* // *(B)* Mặt, giáp mặt: *Chạm trán*.

trán bánh chưng *dt*. Trán vuông của đàn bà (phần ít): *Trán bánh chưng, lưng tôm càng – tng*.

trán cao *dt*. Thứ trán rộng bề đứng từ chang mày tới mái tóc.

trán hói *dt*. X. Trán sói.

trán rộng *dt*. Thứ trán vừa rộng bề ngang vừa cao bề đứng.

trán sói *dt*. Thứ trán vì tóc rụng mà cao bề đứng.

trán thấp *dt*. Thứ trán hẹp bề đứng, từ mái tóc tới chang mày quá ngắn.

trán trợt *dt*. Thứ trán cao nhưng trợt vào, cúp vào phía trên chớ không đứng: *Anh ta trán trợt dễ nhận ra*.

trán vồ *dt*. Thứ trán đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên.

trán vuông *dt*. Trán đàn ông, mái tóc ngang chớ không uốn cong lên (nếu của đàn bà, gọi chơi là: *trán bánh chưng*).

TRẢN *dt*. Cái chén nhỏ: *Ngọc trản*.

TRANG *dt*. *C/g.* Trương, mặt tờ giấy: *Sách dày 300 trang; Báo 8 trang, trang Phụ nữ, trang Nhi đồng*.

trang ngoài *dt*. Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót: *Trang ngoài hay đăng thời sự*.

trang trong *dt*. Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

trang vàng *dt*. Sổ niên giám điện thoại.

TRANG *bt. C/g.* Trương, cỡ, lứa, trạc, tiếng so sánh tầm vóc: *Hai đứa một trang với nhau; Lớn trang bắp tay* // *mt*. Bậc, hạng, tiếng gọi người với ý đề cao, tâng lên: *Trang hào kiệt; Trang thục nữ; Chẳng trang đài các cũng hàng trâm anh – LVT.*

trang bạn *bt*. Bạn cùng lứa tuổi, suýt soát tuổi nhau: *Anh em trang bạn; Cũng trang bạn với nhau*.

trang lứa *bt.* Cùng lứa tuổi, tầm vóc cũng suýt soát: *Cũng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khỏe hơn trò Giáp.*

trang tác *bt*. Một tuổi, một lứa: *Anh em trang tác*.

TRANG *đt*. Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt: *Trang thóc ra cho mau khô* // *dt*. Nông cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi bằng ván rộng bề ngang, dùng trang thóc: *Cái trang* // *đt.* Dàn xếp cho yên: *Trang trải*.

trang bài *đt*. Sắp đặt đâu đó ổn thỏa, yên bài: *Mọi việc đều được trang bài ổn thỏa*.

trang nợ *đt*. Trang trải nợ nần, trả hết nợ hoặc trừ cấn đâu đó xong xuôi, hết mắc nợ nữa.

trang trải *đt*. Trả dứt: *Trang trải nợ nần* // *(R)* Dàn xếp cho ổn: *Phận sự đã được trang trải*.

TRANG *dt. (thực)* Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ: *Gió đưa gió đẩy bông trang, Bông búp về nàng, bông nở về anh – CD*.

trang đỏ *dt. C/g.* Trang Đà Lạt, loại trang cao đến 3, 4m, lá to mọc đối, hoa chùm tụ tán dày to, tứ phần màu đỏ, trái cứng có hai nhân *(Ixora coccinea)*.

trang ta *dt*. Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ.

trang tàu *dt*. Thứ trang lớn búp mà đỏ thắm.

trang tây *dt*. Thứ trang cao lối 3m, lá to chót nhọn, hoa hường mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chồng lên nhau bên phải *(Kopsia fruticosa)*.

trang trắng *dt. C/g*. Giả mẫu đơn, thứ trang cao lối 3m, vỏ cây xù xì có nhiều mắt, lá hình thoi, hoa chùm màu trắng có chột hình tròn, giữa có lỗ, đầu chột nở 4 chia; cây, rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết.

trang vàng *dt*. Thứ trang ta, hoa màu vàng: *Trang vàng nhìn dịu mắt*.

TRANG *dt*. Trại, nhà ở; đường thông 6 ngả: *Gia trang, nghĩa trang, thôn trang* // Chỉnh tề: *Đoan trang, lặng trang, nghiêm trang*.

trang đinh *dt*. Đàn ông con trai trong một gia trang, một khu xóm cùng một họ.

trang điền *dt*. Ruộng đất chung quanh nhà: *Trang điền khá rộng*.

trang gia *dt*. Nhà làm ruộng.

trang hộ *dt*. Người làm ruộng.

trang kính *bt*. Nghiêm trang và kính cẩn: *Ở xa về hắn đứng trang kính trước bàn thờ gia tiên*.

trang khẩu (倉口) *dt*. Nơi hàng hóa ra vào, tập kết, tiêu thụ – thường là bến bãi, cửa kho, bến sông, bến cảng; 倉 – kho lẫm: *Vùng ven cảng này từng là trang khẩu sầm uất, ghe thuyền tấp nập trao đổi hàng hóa suốt ngày đêm*.

trang ngữ *dt*. Lời nói nghiêm nghị, đàng hoàng.

trang nghiêm *bt*. Trang trọng, nghiêm chỉnh, tốt đẹp đàng hoàng: *Đi đứng trang nghiêm, dáng điệu trang nghiêm*.

trang nhã *bt*. Nghiêm trang thanh

nhã, đàng hoàng lịch sử: *Vẻ trang nhã; Xử sự trang nhã*.

trang tặng *đt*. Tặng cách kính cẩn, biếu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm: *Trang tặng tôn ông quyển sách nầy*.

trang trọng *bt*. Nghiêm trang kính trọng: *Tiếp đãi trang trọng; Cách trang trọng*.

trang viên *dt*. Ruộng vườn: *Trang viên thịnh mậu*.

TRANG *dt*. Quần áo: *Hành trang, nhung trang, quân trang* // *đt*. Sửa soạn, ăn mặc, bao gói, chở chuyên: *Cải trang, giả trang, ngụy trang, nghi trang*.

trang bị *đt*. Sửa soạn đầy đủ: *Mọi việc đều trang bị* // Cấp phát đồ dùng: *Toán lính ấy được trang bị với vũ khí nhẹ*.

trang giáp *đt*. Bọc một lớp thép dày bên ngoài: *Trang giáp xa, trang giáp hạm*.

trang liệm *đt*. Khâm liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm: *Kẻ xấu số đã được trang liệm*.

trang phục *dt*. Áo quần, đồ mặc: *Sắm trang phục xa hoa*.

trang sức *đt*. Ăn mặc, đeo đồ cho đẹp: *Trang sức bề ngoài*.

trang thúc *đt*. Sửa soạn quần áo và đồ cần dùng đi xa.

TRANG *đt*. Tô điểm, trau giồi, làm cho đẹp hơn: *Chỉnh trang, đài trang, điểm trang, lầu trang*.

trang chỉnh *đt*. Sửa lại cho đẹp, cho đàng hoàng hơn: *Trang chỉnh đô thị, thu hút nhà đầu tư*.

trang đài *dt*. Gác cao làm phòng trang sức // *(R)* Phòng đàn bà con gái giàu sang ở.

trang điểm *đt*. X. Điểm trang: *Má ơi con má hư rồi, Má còn trang điểm phần giồi làm chi? – CD; Nàng tỉ mỉ trang điểm để dụ dạ vũ*.

trang hoàng *đt*. Bày biện, sửa sang cho đẹp mắt: *Trang hoàng nhà cửa; Ban trang hoàng*.

trang lâu *dt*. Lầu trang, gác đàn bà con gái ở.

TRÀNG *đt*. Sàng, lách mình trớ: *Lẹ mắt, anh tràng qua tránh đòn* // *(R) C/g*. Banh, chạy rẽ ra ngả khác: *Ngựa tràng*.

TRÀNG *mt*. Chuỗi, xâu, tiếng gọi những gì dính liền ra dài: *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo* // Vạt áo trước: *Tràng áo* // *tt*. Rộng và dài, tên thứ áo lễ: *Mặc áo tràng vái lạy*.

tràng nhạc *dt*. Xâu lục lạc buộc cổ ngựa // *(Đy)* Mụt đỏ nổi liền nhau như xâu chuỗi quấn ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên nầy nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giập chảy mủ, có thể nguy đến tính mạng.

TRÀNG *tt*. X. Trường: *Tràng giang đại hải*.

TRÀNG *dt*. X. Trường: *Sĩ tử nhập tràng nhộn nhịp*.

TRÁNG *đt*. Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi hất nước ra: *Tráng cái chén, tráng cái ly*.

tráng miệng *bt. C/g*. La xét *(dessert)*, dùng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước: *Ăn tráng miệng, đồ tráng miệng*.

TRÁNG *đt*. Phủ lên một lớp mỏng: *Tráng men, tráng thuỷ, tráng xi măng* // Tên thứ bánh mỏng bằng bột sền sệt tráng trên miếng vải căng trên miệng trã nước sôi: *Bánh tráng, tráng bánh*.

tráng câu *trt*. Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ: *Hát tráng câu*.

tráng mỏng *đt*. Tráng một lớp mỏng: *Tráng mỏng mau hư* // Bánh tráng mỏng gọi tắt, thứ bánh tráng trắng dùng cuốn thức ăn.

tráng nướng *dt*. Thứ bánh tráng khi ăn phải nướng cho phồng lên.

tráng ngọt *dt*. Thứ tráng nướng ăn ngon ngót.

TRÁNG *tt*. Vênh, méo: *Bánh xe tráng; Rút tráng* (rút thẳng các cây căm cho hết tráng).

tráng bánh *tt*. Có bánh xe vênh, méo: *Cái xe tráng bánh*.

TRÁNG *tt*. Mạnh mẽ, rộng rãi, to lớn: *Cường tráng, hùng tráng* // Hạng trai trẻ đúng tuổi sưu thuế, quân dịch: *Đinh tráng, tuần tráng* // Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng nề: *Bắt tráng cạo heo*.

tráng chí *dt*. Ý chí mạnh mẽ, chí khí hăng hái: *Đem hết hùng tâm tráng chí ra làm*.

tráng dõng *tt*. *Nh.* Tráng kiện.

tráng dương *đt*. Làm tăng dục tính: *Thuốc tráng dương (aphrodisiaque)*.

tráng đinh *dt*. X. Đinh Tráng.

tráng đồ *đt*. Toan tính, sắp đặt một việc làm to lớn.

tráng đởm *tt*. Lớn gan, táo bạo, gan dạ: *Con người tráng đởm*.

tráng hạng *dt*. Hạng đàn ông từ 18 đến 55 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang Trung).

tráng kiện *tt*. Mạnh mẽ, khỏe, có sức lực: *Lớn tuổi mà còn tráng kiện*.

tráng khái *tt*. Khí thái hăng mạnh.

tráng khí *dt*. *Nh.* Tráng chí.

tráng lệ *tt*. Nguy nga đồ sộ: *Nhà cửa tráng lệ*.

tráng lực *dt*. Sức lực mạnh mẽ: *Người có tráng lực*.

tráng niên *dt*. Tuổi trai tráng khoẻ mạnh: *Đang thời kỳ tráng niên* // Thanh niên cường tráng, hạng trai khoẻ mạnh: *Đoàn tráng niên*.

tráng phu *dt*. X. Tráng sĩ.

tráng sĩ *dt*. Người mạnh mẽ, gan dạ: *Tráng sĩ một đi không trở lại*.

tráng sinh *dt*. Học trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu sinh): *Huy động tráng sinh làm việc nghĩa* // Hướng đạo sinh ngành tráng.

tráng tâm *dt*. Lòng cương quyết, hăng hái: *Lên đường với tráng tâm*.

TRẢNG *bt*. Trống trải, bằng thẳng, không bị che khuất: *Đứng trảng một mình; Lựa chỗ trảng trồng cây mới tốt* // *dt*. Khoảng đất trống; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay vật khác giữa rừng rậm: *Trảng bàng, Trảng bom*.

trảng cát *dt*. Đồng cát lớn,

trảng công *dt*. Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tựu và làm ổ đẻ.

trảng chim *dt*. X. Sân chim.

trảng gió *tt*. Khoảng khoát, có gió thổi qua: *Hong chỗ trảng gió cho mau khô*.

trảng lòng *tt*. Trẹt, cạn lòng, có cái đáy cạn: *Dĩa (đĩa) trảng lòng, sông trảng lòng*.

trảng nắng *tt*. Trống trải, có nắng có sương: *Cây trảng nắng sớn sơ hơn cây trong rập*.

TRẠNG *dt*. Hình dáng, dáng điệu bên ngoài: *Hình trạng, hiện trạng, nguyên trạng, sự trạng, tình trạng, thực trạng; Thiên hình vạn trạng* // Đơn, tờ giấy bày tỏ việc mình để trình lên quan: *Biện minh trạng, đội trạng kêu oan* // *C/g.* Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát cú, dùng giải thích đầu bài cho rõ ràng: *Cặp trạng* // Trạng nguơn (nguyên) gọi tắt: *Đỗ trạng, quốc*

trạng, cốt ông trạng // Người có tài nghề nổi bật: *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* // Cây thẻ to hơn hết trong trò chơi đổ hột tam hường, được 32 điểm: *Bán trạng, đổ trạng, giựt trạng*.

trạng cáo *dt*. Đơn thưa kiện.

trạng cáp *dt*. *(bạc)* Mặt tam hường hường được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia: *Trạng cáp Nhì là 4 mặt nhì 2 mặt nhứt*.

trạng đầu *dt*. X. Trạng nguơn.

trạng huống *dt*. Tình trạng cảnh huống, cảnh ngộ, tình cảnh: *Trạng huống chiến tranh đang hồi quyết liệt, khó đi đến hòa đàm*.

trạng mạo dt. Vẻ mặt và dáng dấp: *Người có một trạng mạo âu sầu*.

trạng ngũ tử *dt*. *(bạc)* Mặt tam hường được 32 điểm (thẻ trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cáp.

trạng nguơn (nguyên) *dt*. Người đỗ nhất ở khoa thi đình // (*thực*) Loại cây kiểng (cảnh), lá vành khuyết, quanh phát hoa màu đỏ rất đẹp *(Euphorbia poinsettiar)*.

Trạng nguơn khôi *dt*. Mão trạng nguơn, cái mão của triều đình ban cho người đỗ trạng // *(R)* Giải nhất trong các cuộc tranh tài: *Đoạt trạng nguơn khôi*.

trạng sư *dt. C/g.* Luật sư, người có bằng cử nhân luật sấp lên, có tên trong luật sư đoàn, lãnh biện hộ cho phạm nhân trước tòa án hoặc lo giấy tờ về mặt luật.

trạng tuổi *dt. (bạc)* Mặt tam hường được 32 điểm (thẻ trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cấp và nhỏ hơn trạng ngũ tử.

trạng từ *dt. C/g.* Trạng tự, tiếng chỉ tình trạng hay tính cách sự việc, thường đi kèm với tiếng động từ hay tĩnh từ: *Ăn tạp, nói cà lăm, làm quấy quá..., tạp, cà lăm, quấy quá là những trạng từ*.

trạng tự *dt*. X. Trạng từ.

trạng thái *dt.* Dáng điệu và cách thế: *Trạng thái tầm thường*.

TRANH *dt*. *(thực)* Loại cỏ cao lối 1m, lá dài hẹp, có lông nhám, phát hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa có 2 tiểu nhị, rễ là vị Mao căn của Đông y có chất làm lợi tiểu tiện, thanh huyết, thối nhiệt và dã rượu, lá dùng lợp nhà: *Lều tranh, nhà tranh vách đất* (*Imperata cylindrica*).

tranh đế *đt.* Cỏ tranh và cỏ đế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm rạp ở đất bưng: *Nơi đó, tranh đế um tùm, dễ nấu rượu trốn Tây*.

TRANH *dt*. Tục gọi Sơn thủy, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiếng: *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh; Đường vô xứ Nghệ rành rành, Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ – CD*.

tranh ảnh *dt.* Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức họa hay chụp: *Tường dày tranh ảnh*.

tranh đồ *dt*. *Nh.* Tranh: *Họa bức tranh đồ treo ngay nhà trước*.

tranh vẽ *dt*. Bức tranh vẽ tay: *Đẹp như tranh vẽ*.

TRANH *đt*. Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người: *Cạnh tranh, chiến tranh, đấu tranh, phân tranh; Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh hùng mà*

thôi – CD; Tranh nhau làm chi một quả banh, về nhà mua tha hồ đá!

tranh ăn *đt*. Xúm giành một mối lợi: *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau*.

tranh biện *đt*. Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình: *Tranh biện như thầy kiện*.

tranh cản *đt*. Chống ngăn để giành lấy: *Tranh cản vụ cất nhà*.

tranh cạnh *đt*. X. Cạnh tranh.

tranh công *đt*. Giành làm để lập công: *Hai cầu thủ tranh công làm bàn* // Cãi rằng chính mình đã lập được công ấy: *Lục súc tranh công*.

tranh của *đt*. Xúm giành một gia tài: *Tranh của cho thầy kiện ăn*.

tranh cử *đt*. Đăng tên ứng cử và vận động cho được đắc cử trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh cử hội đồng*.

tranh cường *đt*. Giành phần lớn mạnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh cường giữa hai khối*.

tranh chấp *đt*. Giành nhau, cãi nhau, đôi co nhau: *Cuộc tranh chấp giữa vợ chồng, giữa anh em*.

tranh châu *đt*. Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Lưỡng long tranh châu*.

tranh danh *đt*. Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi*.

tranh đấu *đt*. X. Đấu tranh.

tranh đoan *đt*. Đầu mối một cuộc tranh giành: *Thị trường kinh tế là tranh đoan để gây các cuộc chiến tranh*.

tranh đoạt *đt*. Giành giựt: *Tranh đoạt thị trường*.

tranh đua *đt*. X. Đua tranh.

tranh giải *đt*. Đua nhau trổ tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải*.

tranh giành *đt*. Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh giành địa vị*.

tranh hạng *đt*. Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết quả tuy có nhưng không được chắc chắn* // Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán kết để được đứng hạng ba.

tranh hành *đt*. *(đ) Nh.* Tranh: *Anh em mà tranh hành làm chi!*

tranh hơn *đt*. Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến*.

tranh hùng *đt*. *Nh.* Tranh cường: *Trịnh Nguyễn tranh hùng*.

tranh khôn *đt*. Cố học hỏi cho được khôn khéo, giỏi giắn như người hoặc hơn người: *Óc tranh khôn của người Nhật* // Cố cãi rằng mình khôn hơn người: *Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau*.

tranh lèo *đt*. Đua tài để được giựt dây lèo cho phần thưởng hạ xuống đặng lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) // Dự cuộc so tài và rán sức cho hơn người: *Tranh lèo giựt giải*.

tranh lời *đt*. Giành nói trước, cố nói cho hơn người: *Vào cuộc mới biết ai giỏi, chớ tranh lời có ích lợi gì!*

tranh luận *đt*. *Nh.* Tranh biện.

tranh nghị *tt*. *(Pháp)*: Đang tranh chấp, trong tình trạng kiện tụng: *Sự kiện tranh nghị, điểm tranh nghị*.

tranh phong *đt*. X. Tranh phuông.

tranh phuông *đt*. Giao chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh phuông, giành từng tấc đất*.

tranh quyền *đt*. Giành nhau ở địa vị cao để nắm hết quyền hành: *Tranh quyền điều khiển*.

tranh sống *đt*. Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều*

tranh sống đạp nhau chạy ra cửa // Rán sức làm ăn cho được sống còn: *Cuộc tranh sống ở các thành phố đông đúc rất gay go.*

tranh tài *đt.* So tài, thi tài hơn kém: *Cuộc tranh tài giữa vô địch Hậu Giang và vô địch Tiền Giang.*

tranh tịch *đt.* Giành chỗ ngồi tốt // (*B*) Giành ngôi thứ, tranh nhau cho được đứng trên, ở trên để có nhiều quyền hành và danh vọng hơn: *Tranh tịch luôn diễn ra trong các đảng phái cánh tả cầm quyền.*

tranh tiên *đt.* Giành đứng trước, tới trước, làm trước // (*R*) Giành lấy phần hơn: *Cuộc tranh tiên giữa các cường quốc Âu châu tại Trung hoa hồi cuối thế kỷ 19.*

tranh tiếng *đt.* Tranh cho hơn để được tiếng khen: *Nghèo mà tranh tiếng với nhà giàu sao lại // Nh.* Tranh danh.

tranh tồn *đt.* Cạnh tranh sinh tồn nói thúc, tranh nhau để được sống còn // *Nh.* Tranh sống.

tranh tụng *đt.* Kiện thưa ra toà: *Nhiều cuộc tranh tụng kéo dài đến các đương sự đều kiệt quệ tài sản.*

tranh thăm *đt.* Vận động là được nhiều thăm hơn đối phương trong một cuộc bầu cử: *Họ tranh thăm đến khai xấu nhau.*

tranh thủ *đt.* Giành giựt: *Tranh thủ độc lập* // Cố gắng hết sức: *Tranh thủ dân tâm, tranh thủ thời gian.*

tranh thương *đt.* Cạnh tranh mua bán, rán sản xuất cho tốt, cho nhiều để giá được rẻ và làm quảng cáo món hàng: *Tranh thương hợp pháp rất có lợi cho xứ sở.*

tranh trì *đt.* Giằng co, tranh nhau mà không bên nào hơn bên nào: *Cuộc tranh trì dai dẳng giữa hai khối mạnh trên thế giới là tư bản và cộng sản.*

tranh trường *đt.* So coi cái nào dài hơn // *(B)* So tài hơn kém: *Tranh trường cạnh đoản* (So hơn đọ kém).

tranh trưởng *đt.* Giành làm lớn, giành quyền thừa tự: *Cuộc tranh trưởng giữa hai dòng con.*

TRANH *dt. C/g.* Thập lục, thứ đờn (đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ: *Cây tranh, đờn tranh.*

TRANH VANH *tt.* C/g. Chênh vênh, cao ngất và có dốc đứng: *Thế núi tranh vanh // (B)* Xuất sắc, tót chúng, vượt bực: *Người tranh vanh.*

TRÀNH *dt.* Lưỡi dao hay gươm cùn, không cán: *Dao tràng; Gươm linh sút cán còn tràng, Bình hương dầu bể, miểng sành còn thơm – CD.*

tràng bằm *dt.* Dao cùn, lụt (nhụt) hết thép, dùng bằm và dằn chớ không cắt hay chặt được // (*thth*) Dao mẻ, lụt (nhụt): *Đồ tràng bằm.*

tràng dao *dt.* Lưỡi dao cùn không cán: *Kiếm cái tràng dao xới đất.*

TRÀNH *tt.* Lệch, nghiêng một bên hoặc lắc lư: *Tròng tràng; Chiếc đò tràng vì người ngồi hai bên không đều // (R)* Day mặt chỗ khác, lánh mặt không cho gặp: *Vừa thấy tôi, hắn tràng nơi khác // (B)* So đo vì thấy mình kém: *Tràng tròn.*

tràng hanh *đt.* X. Tràng tròn: *Dù nội ngoại hai bề cũng vậy, Đừng tràng hanh: bên ấy bên nầy – GH.*

tràng mặt *đt.* Day chỗ khác; lánh mặt, không cho gặp: *Tràng mặt người quen.*

tràng mâu *đt.* Câu mâu, kiếm chuyện gây gổ, kình chống.

tràng trò *đt.* Bắt lỗi, bắt bẻ, câu mâu: *Kiếm chuyện tràng trò nhau từng câu trang các buổi họp // trt.* Lỗi

phải, nhặt khoan về phép tắc: *Nói tránh trò*.

tránh tròn *đt*. Phân bì, so đo, vạch những sơ hở vặt vạnh của người để phân bì: *Tránh tròn giá cả*.

TRÀNH *trt*. Chằng chằng, không nháy mắt: *Ngó tránh*.

tránh hồ *dt. (lóng)* Lính kín: *Có tránh hồ theo dõi*.

TRÀNH *dt*. X. Ma tránh.

TRÁNH *đt*. Lánh, tìm cách lảng đi cho đừng gặp: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ đồ mới khôn – CD* // Lách, né tràng qua cho đừng đụng: *Xe tránh người, người tránh xe* // *trt*. Bét qua: *Đi tránh, lái tránh*.

tránh đường *đt*. Nép qua nhường đường cho người đi: *Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường*.

tránh khỏi *đt*. Tránh được, không bị, không mắc phải: *Dầu em buôn bán xa gần, Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh – CD*.

tránh nắng *đt*. Vô chỗ mát ở, không dang ngoài nắng // *(R)* Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát mẻ ở giữa mùa hè: *Đi Đà Lạt tránh nắng*.

tránh né *đt*. Trớ, sàng qua cho đừng trúng: *Bị đánh mà không tránh né chi ráo*.

tránh tiếng *đt*. Không dự vô để khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu: *tránh tiếng thị phi*.

tránh trút *đt. (đ)*: Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào: *Tránh trút trách nhiệm*.

tránh xa *đt*. Đứng ra xa, không dám léo hánh tới: *Tránh xa tứ đổ tường* // X. Tránh xe, nghĩa 2.

tránh xe *đt*. Né kẻo xe cán; đi trên bờ lề: *Lên lề dành cho người đi bộ để tránh xe* // Kiếm đường khác đi, kẻo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng): *Cản mã tránh xe*.

TRẠNH *dt*. *C/g.* Diệp cày, khúc cây có về để tra lưỡi cày: *Trạnh cày* // *(B) đt*. Khoe khoang, lấn lối, nói phách: *Vác trạnh vác mỏ*.

trạnh vác *đt*. Phách lối, xấc láo, lên mặt, khoe giỏi.

TRẠNH *dt. (động)* Rùa biển: *Tôm, cua, rùa, trạnh*.

TRAO *đt*. Đưa tận tay: *Tiền trao, cháo múc; Tiền trao ra, gà bắt lấy – tng; Ngọc lành ai nỡ bán rao, Chờ người quân tử mà trao ngọc lành – CD* // *(B)* Giao phó, phó thác: *Nấy trao, trao trách nhiệm*.

trao đổi *đt*. Đưa vật này, lấy vật khác thế vào: *Mua bán là một hình thức trao đổi vật dụng hồi xưa* // Nói và nghe người ta nói: *Trao đổi ý kiến*.

trao gánh *đt*. Giao trách nhiệm, giao công việc cho người gánh vác: *Lãnh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người*.

trao lời *đt*. Nói với ai điều gì: *Nhờ trao lời giùm; Tây giăng dây thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay – CD*.

trao quyền *đt*. Giao quyền hành cho người khác: *Vua trao quyền trị nước cho hội đồng nhiếp chánh*.

trao tay *đt*. Giao cho, đưa tận tay: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng – CD; Công nghệ chìa khóa trao tay*.

trao tơ *đt*. Đính hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao tơ em đây đã lỡ chừng, Đó kiếm nơi bắn sẻ, khuyên đừng lắng lơ – CD*.

TRAO TRÁO *tt. C/g.* Tráo tráo, và Thao láo, tỉnh táo tự nhiên: *Mắt mở trao tráo mà ngủ nghê gì?* // *C/g.* Trô trố, chòng chọc, không

nháy mắt: *Hắn nhìn trao tráo vào người đứng đối diện*.

TRÀO *đt*. Cuộn lên và tràn ra: *Nước sôi trào ra; Rút gươm đâm họng cho máu trào, Để em ở lại, kiếm nơi nào hơn anh – CD*.

trào đờm *đt*. Sùi bọt miếng: *Trào đờm chết*.

trào gan *trt*. Sôi gan, giận dữ: *Giận trào gan*.

trào máu *trt*. Hộc máu, mửa máu ra: *Bị đánh trào máu* // Tức giận quá mà nói không được: *Có trào máu không! Thật trào máu mà!*

TRÀO *dt*. X. Triều: *Đại trào, lâm trào, hồi trào thọ tội*.

TRÀO *đt*. Chế nhạo răn đời: Tự trào.

trào cơ *đt*. Cười nhạo và nói khích.

trào hước *đt*. Đùa giỡn, giễu cợt.

trào lộng *đt*. Bỡn cợt, bông đùa: *Thiệt là trào lộng; Trào lộng chơi*.

trào phúng *bt*. Tính cách của lời nói, bài văn tả tình đời để châm chích, chế giễu cái dở, cái rởm với điệu văn dễ tức cười nhưng thấm thía: *Kịch trào phúng*.

trào tiếu *đt*. Cười nhạo, chê cười.

TRÁO *đt*. Lén đổi cái khác để gạt người: *Đánh tráo; Lường thăng tráo đấu; tráo bài ba lá*.

tráo chác *đt*. Lừa dối, gạt gẫm, đổi ra nhiều thế: *Tánh hay tráo chác* // *tt*. Điêu ngoa, xảo quyệt: *Con người tráo chác*.

tráo gói *đt*. Lén đổi gói đồ khác cho người: *Mua hàng bị tráo gói* // Gian lận, lường gạt: *Làm lanh bị tráo gói*.

tráo trở *đt. C/g*. Giáo giở, đổi thay, đổi thế nầy ra thế khác: *Thiệt thà quá! Không biết tráo trở; Tráo trở lời nói*.

TRÁO *trt*. Trố, cách nhìn chòng chọc: *Trao tráo, trâng tráo, trơ tráo; Tráo mắt nhìn; Nhìn trâng tráo vào mặt cô gái bất kể mất lịch sự*.

tráo tráo *trt*. X. Trao tráo.

tráo trợn *bt*. Cách nhìn xấc xược: *Nhìn tráo trợn chớ không chào hỏi chi ráo*.

tráo trưng *trt*. Láo liên, liếc qua lại luôn: *Số giàu đem đến dửng dưng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu – CD*.

TRẢO *dt*. Móng vuốt: *Nha trảo*.

trảo không *đt*. Không cào cấu chi được, thất bại hoàn toàn.

trảo nha *dt*. Nanh vuốt // Tay chân bộ hạ: *Tiền của lắm, trảo nha đông*.

TRẠO *đt*. Lay động: *Trệu trạo, trộ trạo, trợn trạo* // Chèo, bơi.

trạo châu *đt*. Chèo ghe, bơi xuồng.

trạo phu *dt*. Bạn chèo, người chèo ghe mướn.

trạo thiệt *đt*. Uốn lưỡi, trau chuốt lời nói.

trạo thủ *dt*. Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng.

trạo trực *tt*. Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo trực muốn mửa*.

trạo vĩ *đt*. Ngúc ngoắt đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo vĩ khắc lân* (Ngoắt đuôi mơn trớn, tức dua mị thái quá).

TRÁP *dt. C/g*. Trắp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp bạc, tráp trầu; Cắp tráp theo hầu*.

TRÁP *đt*. Phên, tấm tre hay nứa đương để dừng vách hoặc che gió: *Dừng tráp, tấm tráp*.

tráp nè *dt*. Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ở, quản chi ràn lấm, tráp nè – LS*.

TRÁT *đt*. X. Trát: *Tô trát, trát phấn*.

TRÁT *đt*. Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Sức trát về làng* // *đt*. Sức trát,

gởi trát đi: *Trát về làng; Trát cho làng tuân cứ.*

trát câu lưu *dt. (Pháp) C/g.* Câu phiếu, lệnh tòa dạy bắt giam chờ ngày xét xử (*mandat d'arrêt*).

trát đòi *dt. (Pháp)* Lệnh đòi hầu tòa *(mandat de comparution)*.

trát sức *dt.* Tờ trát gởi đi: *Đã có trát sức lâu rồi.*

trát tòa *dt.* Lệnh tòa ra cho cảnh sát thi hành *(mandat)*.

trát tập nã *dt. (Pháp) C/g.* Lục tống, lệnh biện lý truyền bắt một can phạm. *(mandat d'amener)*.

TRẠT *trt.* Dày, thật nhiều và khít nhau: *Dày trạt; cỏ mọc trạt; trái (trái giống) dày trạt.*

trạt hà *trt.* Trạt hà sa số nói tắt, quá nhiều, đông kể không xiết: *Thiên hạ tới trạt hà; Đông trạt hà.*

trạt hà sa số *trt.* X. Trạt hà và Hằng hà sa số.

TRAU *đt.* Dồi mài, đánh bóng: *Trau ngọc, trau đôi hoa tai* // (R) O bế, làm cho đẹp: *Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.*

trau chuốt *đt.* Trau giồi chuốt ngót; đẽo gọt, sửa đi sửa lại cho trơn bén, cho suôn sẻ: *Trau chuốt câu văn, trau chuốt áo quần.*

trau giồi *đt.* Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng chất nhờn cho láng, cho bóng: *Trau giồi bộ ván* // *(B)* Bồi bổ, tô đắp cho đầy đủ, cho tốt đẹp thêm: *Trau giồi tiếng mẹ đẻ.*

trau tre *đt. (đ)* X. Trau tria.

trau tria *đt.* (*đ) C/g.* Trau tre, *Nh.* Trau và Trau chuốt: *Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc, Về Hán trau tria mảnh má hồng – TTT.*

TRAU *đt.* Giũ gié lúa cho rụng sạch hột: *Trau lúa, trau rơm.*

TRAU TRÁU *đt. (thực)* Loại cây to, thân ngay có u nần, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 × 15mm; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cộng dài lối 3 cm, đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn; trái dài lối 3 cm, một hột, ăn được *(Ochrocarprus siamensis)*.

TRAU TRẢU *dt. (động) C/g.* Trảu trảu, loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen *(Merops philippinus)*.

TRÀU *dt. (động)* Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay: *Cá tràu.*

tràu cửng *dt. C/g.* Tràu chón, lứa cá tràu bằng ngón tay cái, chân cái // *(truyền)* Con nít chậm đi lấy cá tràu chón đập vào đầu gối cho mau biết đi.

tràu đô *dt.* Lứa cá tràu bằng cườm tay (cổ tay), sắp thành cá lóc.

TRẢU *dt. (thực)* X. Ngũ trảo: *Dầu trảu, lá trảu (Vitex Negundo).*

TRẢU TRẢU *dt. (động)* X. Trau trảu.

TRẮC *dt. (thực)* Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sặm hoặc đỏ thắm, gỗ mịn thịt và rất cứng, thuộc loại danh mộc như cẩm lai nhưng không có vân *(Dalbergia cochinchinensis)*.

TRẮC (仄) *tt.* Nghiêng một bên: *Bức trắc, phản trắc.*

trắc áp lực *dt.* Sức tung ra chung quanh: *Tiến hành đo trắc áp lực.*

trắc bá diệp *dt. (thực)* Cây loại lõa tử, cao lối 7, 8m, trồng trong chậu cao lối 1m, nhánh non đẹp, lá mọc đối đều đặn như ép, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc, thường được dùng uống ho; trái loại đồng chu, chùy nhỏ, hột tròn, không cánh *(Biota orientalis)*.

trắc lậu *tt.* Hèn mọn, nhỏ mọn.

trắc mục *đt*. Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo // *(B)* Ghen ghét, ganh tỵ.

trắc nết *tt*. Mất nết, lẳng lơ, lăng loàn, hư: *Đàn bà trắc nết*.

trắc nhật *tt*. Ác là, mặt trời xế bóng lúc gần chiều.

trắc nhĩ *đt*. Nghiêng tai, lắng nghe, lóng tai nghe.

trắc thân *đt*. Nghiêng mình, dáng người cung kính chào.

trắc thất *dt*. Vợ bé, vợ lẽ.

trắc trọng *trt*. Nghiêng triềng, nặng về một bên, trọng một phía.

trắc trở *bt*. Khó khăn, vấp váp, không suôn sẻ, gặp trở lực: *Công danh trắc trở, làm ăn trắc trở.*

trắc văn *đt*. Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, để ý việc người.

trắc vệ *dt*. *(qs)* Đội quân giữ bên hông *(flanc garde)*.

trắc vi *tt*. Vụn vặt, nhỏ mọn, không đáng: *Bỏ qua chuyện trắc vi.*

TRẮC *tt*. Giọng nói hơi nặng và ngắn: Những tiếng có dấu sắc (´), nặng (.), hỏi (ˀ), và *ngã* (~), đều thuộc giọng trắc.

TRẮC (測) *đt*. Đo đạc, đo lường: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) // Liệu lượng, dò xét: *Bất trắc, nan trắc; Nhơn tâm phạ trắc* (lòng người khó lường).

trắc ảnh *đt*. Xem bóng mặt trời mà đoán giờ.

trắc âm khí *dt. C/g.* Âm kế, máy đo sóng âm, máy đo làn sóng phát thanh (tiếng rung động trong không khí).

trắc cầu học *dt*. X. Trắc địa học.

trắc cầu tuyến *đt*. Đường ngắn nhứt nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhứt đi ngang hai điểm ấy (*ligne géodésique*) // *C/g.* Trực cự cầu *(orthodromie)*, đường ngắn nhứt nối liền hai điểm trên mặt trái đất: *Trắc cầu tuyến Sài Gòn - New York là đường cong.*

trắc diên *dt*. Cái tho dùng đo bề sâu của nước.

trắc diện khí *dt*. Máy đo bề mặt (diện tích) một thửa đất vẽ trên giấy *(planimètre)*.

trắc đạc *đt*. Đo lường // *(Phật)* Cân phân tỉ mỉ để hiểu cho thấu đáo.

trắc địa *đt*. Đo đất: *Khoa trắc địa*.

trắc địa học *dt*. Môn học đo đất để vẽ họa đồ.

trắc địa không ảnh *dt.* Kỹ thuật đo đạc bằng cách dùng máy bay chụp hình đất và khai thác ảnh chụp được để vẽ địa đồ (*phototopométrie)*.

trắc địa pháp *dt*. Một ngành của trắc địa toàn khoa, gồm các phương pháp đo đạc để ghi tất cả chi tiết về địa hình địa vật để lập bản đồ *(topométrie)*.

trắc địa toàn khoa *dt.* Phương pháp đo đạc để vẽ bản đồ tất cả chi tiết về địa thế, địa hình, địa vật của một cuộc đất to *(topographie générale)*.

trắc định điểm *dt*. X. Tính giao cung *(calcul par relèvement)*.

trắc đồ không ảnh *dt.* Thuật khai thác ảnh chụp trên máy bay để lập bản đồ đất *(phototopographie): Dùng trực thăng để lập trắc đồ không ảnh khá tiện lợi*.

trắc độ *đt*. Đo lường.

trắc giác kế *dt*. Máy quan trắc chỉ có một vòng độ nằm để đo góc theo mặt phẳng, khác với trắc lượng kế có cả vòng độ đứng để đo góc theo chiều cao // Nghi cụ đo đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng *(goniomètre)*.

trắc giác khí *dt*. Nghi cụ thô sơ để đo góc, gồm một cái lượng giác

quy hình bán nguyệt trên đó xoay tròn một chiếu chuẩn khí để nhắm hướng *(graphomètre)*.

trắc hải *đt*. Lường biển: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) (蠣 – lệ: con sò, nghêu) // (*B)* Làm chuyện phi lý, lấy sức nhỏ nhít mà chống với sức to lớn.

trắc hậu *đt*. Đo khí hậu.

trắc họa pháp *dt*. Cách vẽ bản đồ đất với chi tiết đã đo đạc sẵn *(topographie)*.

trắc lượng *đt*. Dùng máy móc để đo đất và toán học để tính toán và vẽ ra.

trắc lượng kế *dt*. Máy đo địa thế, gồm có hai vòng giác độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng; ống kính của máy lại có lượng cự xích để đo bề xa *(tachéomètre)*.

trắc lượng pháp *dt*. Phương pháp đo đất (địa hình địa vật) bằng trắc lượng kế *(tachéométrie)*.

trắc nghiệm *đt*. Đo lường xét nghiệm, tìm hiểu: *Dùng phương pháp trắc nghiệm để chọn người làm* (*test*).

trắc thâm khí *dt. C/g*. Trắc diên (彴), máy đo chiều sâu của nước *(bathomètre)*.

TRẮC (惻) *đt*. Thương xót.

trắc ẩn *dt*. Lòng thương xót, tội nghiệp, chẳng nỡ để vậy: *Vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã* (Không có lòng thương xót, thì chẳng có nhân đạo).

trắc đát *đt*. Xót xa, khó chịu: *Động lòng trắc đát*.

trắc thương *đt*. Thương xót đau đớn cho: *Trắc thương người xấu số*.

TRẮC (陟) *đt*. Trèo lên, bước lên, đỡ lên: *Truất trắc* (hạ xuống, đỡ lên tức thưởng phạt).

trắc dĩ *đt*. X. Trắc tỵ.

trắc giáng *đt*. Lên xuống, khi lên, khi xuống: *Thần linh trắc giáng*.

trắc hỗ (陟岵) *dt*. Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi: "Trắc bỉ hỗ hề, chiêm vọng phụ hề" – Trèo lên núi có cây, để ngóng cha vậy) // *(B)* Nhớ cha.

trắc phương *đt*. Lên trời, tức: chết (tiếng dùng cho vua).

trắc tỵ *đt. C/g.* Trắc dĩ (陟屺), trèo lên núi trọc (do Kinh Thi: "Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề" Trèo lên núi trọc, trông ngóng mẹ vậy) // (*B*) Nhớ mẹ.

TRẶC tt. Sai khớp, trật khớp xương: *Trặc cổ, trặc chân, trặc tay* // *(R)* Vấp váp, trở. ngại, không suôn sẻ: *Trục trặc*.

trặc gân *tt*. Có sợi gân hay mạng mỡ giữa các bắp thịt giãn ra và nằm sái chỗ: *Trặc gân đùi*.

trặc họng *tt*. Trật cái ngõng, cái cốt trong họng cối xay: *Cối trặc họng* // *trt*. Trái lẽ thông thường, không hợp lý: *Nói trặc họng; Làm chuyện trặc họng*.

trặc trẹo *bt. C/g*. Trặc trệu, trục trặc, giục giặc, chèo kéo bậy bạ rồi sanh trở ngại, không xuôi: *Việc trặc trẹo; làm trặc trẹo công việc*.

trặc trệu *bt. Nh.* Trặc trẹo

TRĂM *st*. Mười chục, 99 với 1: *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham – CD* // Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130,... (tùy món và tùy nơi): *Một trăm cam, một trăm xoài* // Nhiều, rất nhiều: *Bạc trăm, cả trăm; Trăm dâu đổ đầu tằm; Trăm người bán, vạn người mua*.

trăm bề *trt*. Nhiều nỗi, nhiều cách: *Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở, ra về khó ra – CD.*

trăm chiều *trt. Nh.* Trăm bề: *Khổ sở trăm chiều*.

trăm đường *trt*. Nhiều phía, nhiều nỗi: *Rầu rĩ trăm đường*.

trăm họ *dt.* Bá tánh, tiếng chỉ chung tất cả dân trong nước: *Trăm họ lầm than*.

trăm lạy *đt*. Xin lạy thật nhiều, tiếng hạ mình năn nỉ: *Trăm lạy ông, xin thương kẻ nghèo*.

trăm năm *dt*. Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương đối dài nhất của một đời người: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên – CD* // *(B)* Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gãy gánh giữa đường): *Kết tóc trăm năm; Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây da còn đó con đò khác đưa – CD*.

trăm ngàn (nghìn) *dt.* Bạc trăm, bạc ngàn nói tắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều: *Trăm ngàn đổ một trận cười như chơi – K* // Cả trăm, cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều: *Trăm ngàn gởi lạy tình quân, Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi – K; Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu*.

trăm tuổi *dt*. Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều: *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi*.

trăm tuổi già *đt*. Chết già, đến già mới chết: *Chừng cha mẹ trăm tuổi già, anh em đừm bọc lấy nhau*.

TRĂM *trt*. Lăn líu, dấp dính khó nghe: *Nói trăm như tiếng ngoại quốc* // *đt*. Nói lăn líu và tía lia: *Trăm tiếng tây nghe không hết!*

trăm trết *đt*. Nói trết trác, mau lẹ quá, rất khó nghe: *Gặp nhau thì trăm trết, ai mà nghe cho nổi!*

TRẰM *đt*. Vạt bớt, mài bớt cho bằng: *Trầm cạnh, trầm góc* // *(R)* Vuốt ve, lặp đi lặp lại: *Trầm trồ*.

trằm cạnh *đt*. Bào nghiêng để vạt cái cạnh cho bằng, cho đừng bén, đừng có góc vuông.

trằm góc *đt*. Chấn góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi.

trằm trồ *trt.* Líu lo, cách nói lăng xăng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ con nhất là hay lặp đi lặp lại: *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trầm trồ cha nghe – CD* // *đt*. Ngắm nghía cách thích thú, hoặc rờ rẫm, vuốt ve cách sung sướng: *Thấy vật đẹp, cứ trầm trồ luôn; Trầm trồ khen ngợi*.

TRẰM HOÃN *dt*. Hoa tai, bông đeo tai: *Nàng vấn tóc ngang mày, tai đeo trầm hoãn bằng vàng, bước đi uyển chuyển*.

TRẮM *dt.* Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra: *Đậy trắm, đóng trắm lại* // Tên cái ống cất rượu từ nồi ra: *Đặt ống trắm*.

TRẮM *dt. (động)* Tên thứ cá sông mình dài, đen xám, mà to *(Mylopharyngodon piceus)*.

trắm cỏ *dt. (động)* Tên thứ cá nước ngọt được nuôi bằng cỏ xuất xứ từ Trung Quốc *(Ctenopharyngodon idella): Cá trắm cỏ làm mắm ăn ngon.*

trắm dòn *dt. (động) C/g.* Chép dòn, tên thứ cá nước ngọt được nuôi bằng đậu răng ngựa/ đậu tằm, thịt dòn khi nấu chín.

TRẮM *dt*. Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước mắm đường.

TRĂN *dt. (động)* Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú: *Da trăn, mỡ trăn*.

trăn đất *dt*. Giống trăn thường nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây.

trăn gấm *dt*. Giống trăn vảy có vằn láng như gấm.

trăn gió *dt*. Giống trăn bò thật mau.

trăn núi *dt*. Giống trăn ở núi, to con hơn hết.

trăn nước *dt*. Giống trăn ở dưới nước.

TRĂN TRỞ *đt*. Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được: *Cả đêm, cứ trăn trở mãi.*

TRẦN *bt*. Trì xuống, thụng xuống: Bụng đau trần // Tuột xuống, buông thõng hai chân cho tuột xuống: *Em nhỏ trần xuống đất, không cho bồng, muốn được chạy chơi.*

trần trần *trt*. Nghe nặng như bị trì xuống: *Bụng đau trần trần.*

trần trì *đt*. Cố trần xuống đất: *Bị dẫn đi mà nó cố trần trì ở lại.*

trần trọc *đt*. C/g. Giằn giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được: *Trần trọc cả đêm; Năm canh trần trọc dưới thuyền thở than – LVT.*

TRẮN *đt*. Gieo mình xuống, nhảy xuống: *Trắn mình xuống nước.*

trắn tríu *đt*. Quấn quýt, quyến luyến, vì tríu mến (trìu mến) mà ở bên nhau luôn: *Hai người trắn tríu nhau lắm, khó tách ra được.*

TRẮN *đt*. Rầy rà la trách: *Trắn vợ trắn con.*

trắn mù *đt*. La rầy.

TRẮN *trt*. Trụi, một mình, một mực.

trắn con *trt*. Không con, một mình: *Vợ chồng trắn con.*

trắn trắn *trt*. Trơ trơ, đẹt câm, không lớn: *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trắn trắn.*

trắn trọi *tt*. X. Trọi trắn

TRĂNG *dt. C/g.* Hằng nga, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt tinh, thỏ bạc, v.v., một vệ tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại là đúng một tháng, thọ ánh sáng mặt trời và chiếu xuống mặt đất ban đêm: *Ánh trăng, mặt trăng; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây – CD* // *(R)* Tháng: *Lúa ba trăng; Măn con trăng nầy thì thấy Tết* // *(B)* (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai gái, tư tình: *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây – CD.*

trăng ăn *tt*. Tình trạng trái dừa vì điều kiện dinh dưỡng bất thường mà mất nước và cơm đóng không đều, nơi có nơi không: *Dừa trăng ăn, cơm mất ngon.*

trăng bạc *dt*. Mặt trăng có thời kỳ sáng trắng.

trăng già *dt*. Nguyệt lão, tiếng gọi vị thần se duyên vợ chồng cho người đời: *Trăng già độc địa! Trăng bao nhiêu tuổi trăng già? Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non? CD.*

trăng gió *dt*. X. Gió trăng.

trăng hoa *dt*. Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dựa bụi hoa // *(B)* Việc trai gái, tư tình, lén lút lấy nhau: *Trăng hoa nhưng cũng thị phi biết điều – K.*

trăng khuyết *dt*. Mặt trăng khuyết mất một lõm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm.

trăng lặn *dt*. Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại: *Chờ trăng lặn sẽ đi.*

trăng lên *dt*. Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng: *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán buôn? – CD.*

trăng lu *dt*. X. Trăng mờ,

trăng lưỡi liềm *dt*. Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cỏ.

trăng máu *dt.* Hiện tượng Mặt Trăng chuyển sang màu đỏ hoặc cam đậm trong quá trình xảy ra nguyệt thực toàn phần. Màu sắc này xuất hiện do ánh sáng Mặt Trời bị khúc xạ qua bầu khí quyển Trái Đất và chiếu lên bề mặt Mặt Trăng. Ánh sáng đỏ là do hiệu ứng tán xạ Rayleigh, tương tự như hiện tượng bình minh hoặc hoàng hôn.

trăng mật *dt*. X. Tuần trăng mật.

trăng mọc *đt*. X. Trăng lên.

trăng mờ *dt. C/g.* Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng áng bớt ánh sáng: *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng – CD; Đà Lạt trăng mờ.*

trăng non *dt. Nh.* Trăng khuyết và Trăng lưỡi liềm.

trăng ngà *dt*. Trăng màu vàng vàng như ngà voi.

trăng rằm *dt*. Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm lịch) thật tròn, thật tỏ: *Mặt như trăng rằm; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em nằm không yên – CD.*

trăng tà *dt*. Mặt trăng đang ở hướng tây, sắp lặn: *Anh đi đường ấy xa xa, Để em ôm bóng trăng tà năm canh – CD.*

trăng thanh *dt*. Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng: *Gặp lúc trăng thanh gió mát, Thú nào vui bằng thứ hát huê tình – CD.*

trăng thu *dt*. Mặt trăng giữa mùa thu, nhứt là đêm rằm tháng 8 âm lịch, tỏ hơn hết: *Một mảnh trăng thu khéo gợi tình.*

trăng treo *dt*. Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm lịch.

trăng tròn *dt*. Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm lịch, thật tròn: *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê – CD* // *(B)* Lứa tuổi 15 của con gái: *Xuân xanh mới được trăng tròn lẻ.*

trăng vàng *dt*. Mặt trăng mới mọc, màu vàng: *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? – CD.*

TRĂNG *dt*. Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để trong vào cổ hay vào chân người có tội: *Dện trăng, đóng trăng, mang trăng, ních trăng, ngồi trăng.*

trăng cùm *bt*. Cái trăng hay cái cùm, ngồi trăng hay ngồi cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ: *Trăng cùm xấu hổ.*

trăng trói *đt*. Đóng trăng hoặc trói lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội: *Ngóa An Nam, lữ khách trú, Trăng trói lùm xùm nhau một lũ... HL.*

TRĂNG TRẮNG *tt*. X. Trắng trắng.

TRĂNG TRỐI *đt*. X. Trối trăng.

TRẰNG TRẰNG *bt*. X. Chằng chằng.

TRẮNG *tt. C/g.* Bạc, (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng sủa như vôi, như tuyết: *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng; trắng như bông bưởi; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông – CD* // Tên gọi các giống cá nước ngọt có vảy hoặc da trắng: *Cá trắng* // *(B)* Không ngơ, không dính dáng, không vướng víu chút nào: *Tay trắng, trinh trắng, trong trắng* // *trt.* Ngay ra, thẳng rẳng, không quanh co: *Khủng bố trắng; Nói trắng mà nghe.*

trắng án *trt*. Vô tội, không có tội: *Tòa xử trắng án.*

trắng bạc *tt*. Trắng mà có lóng lánh màu bạc: *Phết màu trắng bạc vô cho chói* // Hơi trắng, trắng nhạt (giọt), không tươi: *Màu cũ trở trắng bạc*.

trắng bạch *tt*. Rất trắng và toàn màu trắng: *Con cò trắng bạch*.

trắng bệch *tt*. Trắng mà đùng đục, không tươi: *Nước da trắng bệch*.

trắng bóc *tt*. Trắng nõn nà, lộ rõ vẻ đẹp mịn màng: *Nước da trắng bóc.*

trắng bong *tt*. Trắng và láng: *Mặt thoa kem trắng bong.*

trắng bông *dt*. *(động)* Loại đồi mồi vảy mỏng.

trắng bốp *tt*. Trắng và còn mới: *Quần áo trắng bốp*.

trắng chân *tt*. *(bạc)* Thua luôn, trọn quận, trọn ván không được, không tới, không trúng lần nào: *Tổ tôm cả hội trắng chân*.

trắng chiếu *trt*. *(bạc)* Minh bạch, rõ ràng, không tránh tròn chi được: *Đánh như vậy là trắng chiếu rồi!*

trắng da *tt*. Có làn da trắng: *Trắng da nhờ bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo – CD*.

trắng dã *tt*. Trắng vì tròng trắng tương đối nhiều hơn tròng đen: *Cặp mặt trắng dã!*

trắng dĩa (đĩa) *tt*. Cạn dầu ở thếp đèn: *Dầu chong trắng dĩa, lệ tràn thấm khăn – K.*

trắng đen *tt*. Màu trắng và màu đen: *Áo miếng chả trắng đen* // Phải hay quấy, có hay không: *Chưa rõ trắng đen; Nhật báo Trắng Đen*.

trắng đỏ *tt*. Trắng mà hơi ửng đỏ: *Nước da trắng đỏ.*

trắng đục *tt*. Trắng mà đục: *Bóng đèn trắng đục không chóa*.

trắng hếu *tt*. Trắng rất nổi, rất trơ, không hợp với các màu khác chung quanh: *Đùi trắng hếu! Mặt diễn viên kịch No trắng hếu.*

trắng lôm lốp *tt. C/g.* Trắng lốp lốp, rất trắng, thật trắng: *Quần áo trắng lôm lốp*.

trắng lồm lộp *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

trắng lốp *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

trắng lốp lốp *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

trắng mắt *trt*. Cặp mắt trở nên trắng vì tròng trắng nhiều: *Thức trắng mắt* // Bị đau khổ, thất bại, mất mát, hoặc bị quả báo nhãn tiền khiến phải mở mắt ra mà thấy, mà hối: *Cho nó trắng mắt ra!* (Cho nó sáng mắt ra mà biết cái sai).

trắng mét *tt*. Trắng mà tái xanh, nước da người có bệnh.

trắng mịn *tt*. Trắng mà nhẵn nhụi, đẹp đẻ, không nhăn, không gợn, không nổi mụt: *Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn*.

trắng mốc *tt. Nh.* Trắng đục.

trắng mởn *tt*. Hơi trắng nhưng tươi sống: *Nước da trắng mởn*.

trắng nõn *tt*. Trắng cách nõn nà, mịn màng dễ yêu: *Mặt trắng nõn* // *(thth)* Trắng lắm, rất trắng: *Giồi phấn trắng nõn, đường trắng nõn; Hàm răng trắng nõn, chồng yêu cỡn cờ – CD.*

trắng nước *trt*. Cạn hết nước: *Tát trắng nước mà không có con cả nào cả* // *(B) tt*. Còn khờ dại, còn thật thà: *Mới ra đời, còn trắng nước*.

trắng ngà *tt*. Trắng mà hơi vàng vàng như màu ngà voi: *Trăng lên chưa cao, còn trắng ngà.*

trắng ngần *tt*. Trắng và thật trong: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm – CD* (Câu này sai vì rơm không có than).

trắng nhã *tt. Nh.* Trắng dã.

trắng nhẽ *tt*. Trắng cách trơ trên,

không tươi, không đẹp: *Hàm răng trắng nhẽ miệng không ăn trầu – Vè gái lấy chệc.*

trắng ỏng *tt*. Trắng lắm: *Vuột con lươn trắng ỏng, hết ngon.*

trắng phau *đt*. Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn: *Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau, Con cò mấp máy suốt đêm thâu – HXH.*

trắng phau phau *tt*. Thật trắng phau, tiếng nhấn mạnh: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo lẻo một dòng thông – HXH.*

trắng phếch *tt*. Trắng cách nhạt nhẽo (lạt lẽo) không tươi, không duyên dáng: *Lang ăn da mặt trắng phếch.*

trắng phếu *tt*. Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng: *Bà già, cái đầu trắng phếu.*

trắng răng *tt*. Có hàm răng trắng, không nhuộm, không ăn trầu: *Chú tửng trắng răng.*

trắng sông *trt*. Trên mặt nước sông đầy màu trắng: *Tôm cá nổi trắng sông* (chết đưa ức trắng lên).

trắng tay *trt*. Không có tiền của, sự nghiệp: *Tay trắng cũng huờn trắng tay; Tay trắng làm nên cơ đồ.*

trắng tinh *tt*. Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác: *Gạo trắng tinh* // Thật trắng, chưa dơ, như còn mới: *Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.*

trắng toát *tt*. Trắng mà không tươi, không duyên dáng, như xương khô, như củi mục: *Giồi phấn cái mặt trắng toát!* // (*thth*) *Nh.* Trắng tinh.

trắng tuốt *tt*. *Nh.* Trắng toát.

trắng tươi *tt*. Trắng cách tươi sáng, đẹp đẽ: *Mặt trắng tươi; Trái cau chẻ ra trắng tươi.*

trắng trắng *tt. C/g.* Trăng trắng, hơi trắng: *Người đó trắng trắng* // Thấp thoáng màu trắng ở xa: *Thấy trắng trắng như lá buồm.*

trắng trẻo *tt*. Trắng và tươi đẹp, thường chỉ da mặt: *Đứa nhỏ trắng trẻo dễ thương.*

trắng trong *tt*. Trắng mà trong: *Gạo trắng trong.*

trắng trơn *tt*. Trơn lu, không có chi cả: *Binh nhì trắng trơn.*

trắng trợn *tt*. Thô lỗ, cộc cằn, dữ tợn, mặt lúc nào cũng như có vẻ trợn trừng khoát bạt: *Con người trắng trợn* // *(R) trt.* Cục súc, lộ liễu, thiếu dè dặt, không khiêm nhượng: *Ăn nói trắng trợn; Hối lộ trắng trợn.*

trắng trợt *tt*. *Nh.* Trắng xác.

trắng vờ *tt*. Lờ đờ, mất tinh thần: *Thức quá, cặp mắt trắng vờ.*

trắng xác *tt*. *Nh.* Trắng toát.

trắng xóa tt. *Nh.* Trắng toát: *Tuyết rơi trắng xóa.*

TRẮNG *dt*. Thùng đựng đồ, hai đầu kín: *Cái trắng* // *tt*. Căng phồng lên, sổ ra: *Dồn trắng, nhồi trắng.*

trắng bầu *trt*. Thẳng bầu diều, nói gà ăn thật no: *Gà ăn trắng bầu* // *(R)* Cành hông, no óc nóc: *Ăn một bữa trắng bầu* (người).

trắng má *trt*. Phùng má lên: *Ngậm một búng trắng má* // *tt*. Má xệ, sổ má, má bùng thụng: *Con nít mà hun* (hôn) *nhiều, nó trắng má.*

TRẮP *dt*. X. Tráp: *Rương trắp, nâng khăn sửa trấp; Thôi thôi mang trắp ra về, Học hành chi nữa chúng chê bạn cười – CD* // Hình vuông dài mặt phẳng, có chấn 4 góc, có chạy chỉ hoặc không: *Mặt trắp; hòm nắp trắp; Rùa trắp.*

TRẮT *d*. Thứ gạo to hột: *Châu Hồng Vỏ là một giống gạo trắt* // *(R)* Hột gạo được lừa ra nhai chơi khi cắn

tróc vỏ thóc: *Ăn trắt; Hộ pháp cắn trắt* (thành ngữ dùng để giễu cợt những người to xác mà vụng về, làm chuyện không suy nghĩ, hoặc bị quê độ).

TRẮT TRÉO *tt*. Tráo trở, lừa đảo, không ngay thẳng: *Con người trắt tréo léo lận*.

TRÂY *đt. C/g*. Tri, trét vào rồi kéo lan ra rộng: *Trây hồ, trây bùn* // *(R) C/g.* Giây, làm cho dơ dáy, xấu xa: *Trây bẩn, trây vấy*.

trây nhớt *đt*. Giặt hay rửa qua loa, dối trá, không sạch, không kỹ: *Làm biếng, đem trây nhớt rồi phơi* // *trt*. Giả dối, không nên việc, không ra trò: *Làm trây nhớt*.

trây nhựa *đt*. Làm vấy nhựa, trét nhựa tèm lem ra // *(B)* Phá động ổ, gây lớn chuyện ra: *Trây nhựa rồi bỏ đó ai dọn dẹp cho!*

trây sân *đt*. Tráng sân đạp lúa với cứt trâu quậy nước.

trây tiếng *đt*. Làm cho mang tiếng, gây vở lở ra cho người gièm siểm, chê bai: *Làm lếu, trây tiếng cho anh em*.

trây thèm *đt*. Chọc cho thèm khát thêm vì cho ăn ít quá: *Thà ăn láu một mình, chẳng thà trây thèm hàng xóm – tng*.

trây trét *đt*. Trây vấy vá ra, làm dính cùng nơi: *Đạp bùn rồi trây trét đầy nhà hết hà!*

trây vấy *đt*. *Nh.* Trây trét // *(B)* Làm tùm lùm, làm xấu cho thiên hạ chê cười: *Tới đâu trây vấy tới đó*.

TRÂY *trt*. Cách diêm dúa, sỗ sàng, lả lơi, chớt nhả: *Cười trây, nói trây* // Xuống nước lỳ, chịu xấu hổ để được việc mình: *Trây như đỉa*.

trây lười *tt.* Dai nhách, chịu lỳ với chủ nợ, không trả nợ: *Trây lười không muốn trả nợ, sẽ bị đưa ra tòa*.

trây trúa *bt. (đ) Nh.* Trây: *Ăn nói trây trúa; Dáng điệu trây trúa*.

TRẦY *tt*. Tróc da, xước ngoài da rướm máu hoặc không: *Té trầy tay* // Có tỳ vết cạn: *Làm trầy mặt bàn; Vấp trầy mũi giày*.

trầy da *bt*. Lác da, tróc hoặc lả đường cạn ngoài da: *Tay bị trầy da* // *(B)* Đau xót chút đỉnh: *Bảo nó trừng trị vợ nó, mà nó gãi còn không trầy da nữa!*

trầy trầy *bt*. Trầy ít, trầy cạn: *Chân trầy trầy một chút; kéo mặt bàn trầy trầy* // *C/g*. Sầy sầy, vừa tróc lớp cám mỏng chớ không trắng: *Giã gạo, gạo trầy trầy* // Mưa mứa, sơ sơ, lỡ dở cả: *Làm trầy trầy rồi bỏ đó!*

trầy trật *trt*. Hè hụi, cách khó khăn mệt nhọc: *Làm trầy trật từ sớm tới giờ mà chưa xong* // *C/g*. Trậm trầy trậm trật, lụi đụi, làm đi làm lại nhiều lần: *Thi trầy trật mấy năm mà không đỗ*.

trầy trụa *tt*. *(đ) Nh.* Trầy: *Trầy trụa chút đỉnh không sao*.

trầy xể *tt*. Chỗ thì trầy, chỗ thì xể (tét có đường dài): *Mặt mày trầy xể hết trơn hết trọi!*

TRẨY *đt*. Ra đi, đi xa: *Chàng ôi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời – CD* // *(R)* Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa: *Đi trẩy*.

trẩy bộ *đt*. Lội bộ, đi bộ: *Trẩy bộ cho lẹ*.

trẩy hội *đt*. Đi chùa, đi tới hội hè, đình đám: *Trẩy hội chùa Hương*.

trẩy mày *trt.* Qua mặt, gọi là, lấy có, có chừng chứ không thật lòng: *Làm trẩy mày.*

trẩy thuyền *đt.* Ngồi thuyền, đi thuyền, đi đâu.

trẩy trương *đt*. Lặn lội xa đường: *Cậy em coi sóc trăm đường, Để*

anh buôn bán trẩy trương thông hành – CD.

TRÂM *dt. (thực)* Cây to, trái đóng chùm, nhỏ bằng đầu ngón tay, màu đen, ăn được; gỗ thâm thịt: *Chim đậu vườn thị, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn – CD (Syzygium zeylanicum).*

trâm bầu *dt.* Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng khiu như xương gà; lá xanh mướt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhứt định; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây y chế thuốc trừ lãi; cây, rễ, trái đều được Đông y chế thuốc chỉ huyết, chặt ruột và giết lãi, vị đắng, tánh chát, không độc *(Combretum quadrangulare Kurz.)*.

trâm bột *dt.* Loại cây nhỏ, cao lối 1,50m, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ *(Glochidion littorale)*.

trâm bột nam *dt.* Loại cây vừa, cao lối 4m, vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bẹ nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm, bề trái giợt; hoa vàng mọc chụm ở nách; nang có rãnh *(Clochidion annamense)*.

trâm trắng *dt.* Loại cây cao từ 5 tới 10m, lá láng, thơm; hoa trắng nhiều tiểu nhị trái chín trắng, ăn được *(Eugenia chanlos)*.

TRÂM *dt.* Vật trang sức của đàn bà dùng giắt cho chặt búi tóc: *Ngó qua bên núi Tô châu, thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm – CD* // *(R)* Cây kim dài, đầu có hoa để cài mũ vào mái tóc: *Cài trâm* // *đt.* Cắm vào, chấm vào: *Trâm mực, trâm vào.*

trâm anh *dt.* Cây trâm và dải mão // *(B) tt.* Sang trọng, nhà giàu: *Con nhà trâm anh; Ngui ngút tro tàn nền đạo nghĩa, Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh – TTT.*

trâm bút *đt.* Chấm mực, thọc ngòi bút vào nghiên mực.

trâm hoa *đt.* Cắm hoa vào mão.

trâm hốt *dt.* Cây trâm và cái hốt // *(B) Nh.* Trâm Anh.

TRÂM *đt. (truyền)* Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ.

trâm đường *đt.* Rào đường, lắp đường bằng bùa phép.

TRẦM *dt. C/g.* Trầm hương, gỗ cây gió bị thương tích, quến chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khí ấm vị cay và đắng, tánh chìm: *Ngậm ngải tìm trầm; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên đâu nữa mua trầm bán hương – CD.*

trầm hổ ban *dt.* Bột trầm nắn thành miếng đen miếng trắng.

trầm hương *dt. Nh.* Trầm: *Cao ly, sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương dầu mất vị, bạc ngàn cũng mua – CD.*

trầm kiến *dt.* Thứ trầm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành.

trầm mắt kiến *dt.* Thứ trầm có lỗ và lăm nhăm sần sùi.

trầm mắt tử đt. Thứ trầm kết tạo trên nhánh cây gió.

trầm rễ *dt.* Rễ cây gió lâu năm thành trầm: *Ăn trầm cây xong ăn trầm rễ.*

trầm tóc *dt.* Thứ trầm non, dầu mới bắt đầu quến lại thành từng vệt như sợi tóc, làm cho thịt cây thơm thơm: *Trầm tóc làm hương.*

TRẦM *đt.* Chìm: *Tự trâm; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột chai – CD* // *tt.* Thấp, nói về giọng nói, giọng hát:

Cất giọng phù trầm; lên bổng xuống trầm // Sâu, nói về mạch nhảy sát xương, phải đè mạnh ngón tay mới biết: *Mạch trầm* // Im lặng, thầm kín: *Thâm trầm; Trầm tư mặc tưởng* // (*lóng*): Chậm, chậm lụt: *Bắp trầm*.

trầm ẩm *đt*. Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều.

trầm bình thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền (`)

trầm bổng *tt*. Thấp cao, khi thấp khi cao: *Trầm bổng du dương; cuộc đời trầm bổng*.

trầm cố *dt*. Bệnh dây dưa lâu ngày, bịnh đã lậm, khó chữa.

trầm cơ *dt*. Sâu kín khó thấy.

trầm dõng *dt*. Sức mạnh tiềm tàng, chỉ người bề ngoài lù đù chậm chạp, nhưng khi tới việc thì gan dạ, mạnh mẽ vô cùng.

trầm địa *bt*. *(lóng)* Chậm chạp, ca kỳ, chuyển chệ: *Thằng đó trầm địa lắm; Đi trầm địa như người bịnh*.

trầm đoán *bt*. Ít nói nhưng quả quyết.

trầm hà *đt*. Trấn nước, nhận nước, dìm xuống nước cho chết.

trầm hàn *tt*. *(Đy)* Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt độ quá thấp.

trầm hùng *tt*. Mạnh mẽ, dám đương đầu nhưng kín đáo.

trầm kha *tt*. Lâu ngày, dây dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm kha*.

trầm khứ thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.).

trầm lặng *tt*. Lặng lẽ trầm ngâm, ít nói ít cười: *Người Mỹ trầm lặng*.

trầm luân *tt*. Chìm đắm // *(R)* Loi ngoi, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khó nhiều kiếp: *Biển trầm luân, kiếp trầm luân; Thuyền từ một lá chơi vơi, Biển trần chở biết mấy người trầm luân? – CD; Trầm luân bể khổ*.

trầm mặc *tt*. Điềm đạm, ít nói: *Tính người trầm mặc*.

trầm mê *tt*. Say mê đắm đuối, mê cách mù quáng: *Trầm mê tà đạo*.

trầm mình *đt*. Nhảy xuống nước tự tử: *Tre tàu quấn ống tơ bông, Cưới em không đặng, xuống biển đông trầm mình – CD*.

trầm miên *đt*. Ngủ li bì, ngủ mê man: *An giấc trầm miên*.

trầm một *tt*. Chìm đắm, chìm mất: *Thanh danh trầm một*.

trầm muộn *đt*. Buồn rũ rượi, chìm đắm trong buồn rầu.

trầm nịch *tt*. Chìm dưới sâu // *(B)* Chìm đắm, đắm đuối, say mê khó gỡ: *Bị trầm nịch trong tứ đổ tường*.

trầm ngâm *trt*. Im lặng suy nghĩ: *Ngồi trầm ngâm một mình* // *(R)* Lưỡng lự, ngần ngừ: *Cứ trầm ngâm không quyết*.

trầm nghi *đt*. Ngần ngại, trù trừ: *Có vẻ trầm nghi*.

trầm nghị *tt*. Điềm tĩnh cương quyết: *Tính người trầm nghị*.

trầm nhập thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ âm c, ch, p, t.

trầm oan *dt*. Nỗi oan bị vùi lấp, bị ém nhẹm: *Mắc nỗi trầm oan*.

trầm phù *tt*. Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy.

trầm tĩnh *tt*. Nguội, điềm đạm, nghe và suy nghĩ nhiều hơn nói, nói năng chậm rãi và ít ra bộ: *Con người trầm tĩnh khi gặp chuyện*.

trầm tịnh *tt*. X. Trầm tĩnh.

trầm tiềm *tt*. Kín đáo, trầm lặng, tính người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa: *Người trầm tiềm như cây rừng*.

trầm túy *tt*. Say mèm, say rượu đến hết biết gì.

trầm tư *đt*. Lặng lẽ suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.*

trầm thâm *tt*. X. Thâm trầm.

trầm thi *tt. (lóng)* Chậm lụt, dần dà: *Bộ trầm thi làm người ta nôn nảy; Chị đó chỉ trầm thi lắm!*

trầm thống *tt*. Đau đớn ngấm ngầm; âm thầm đau khổ.

trầm thủy *tt*. Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng tràm trầm thủy ở Cần Giờ.*

trầm thượng thanh *dt*. Tiếng thuộc giọng trắc, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (').

trầm trầm *bt*. Chậm chạp, chuyển vần: *Bộ trầm trầm, sửa soạn trầm trầm, đi trầm trầm* // Lình bình, một mực, không khá, không tiến: *Làm ăn trầm trầm*.

trầm trệ *bt*. Bí đường, không thông, không tiến: *Công việc trầm trệ* // *Nh.* Trầm kha: *Đau trầm trệ, bịnh trầm trệ.*

trầm trọng *tt*. Trầm tĩnh và trang trọng: *Tính người trầm trọng* // Nghiêm trọng, găng: *Tình hình trầm trọng* // Nặng, gần chết: *Bệnh trầm trọng coi bộ khó qua*.

trầm uất *tt*. Uất ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm uất đã lâu; Trầm uất thường dẫn đến tự sát*.

trầm ưu *tt*. Buồn thảm, buồn ngấm ngầm trong lòng.

TRẦM MỄ *dt.* Trần mễ nói trại, lúa (thóc) lâu năm để làm thuốc.

TRẦM TRẬP *tt*. Ụp xuống lia lịa, nhiều lần: *Nháy mắt trầm trập*.

TRẤM *đt.* Gièm siểm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trấm nhau*.

TRẦM đt. Nín lại, hư, chết, không lú mộng: *Hột giống trầm; Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trầm – tng* // *(B)* Dìm, nhận chìm, ém mất: *Trầm vụ án; Hồ sơ bị trầm*.

TRẪM *đdt*. Ta, tôi, tiếng vua tự xưng khi nói hay viết với người khác // *dt.* Triệu, điềm, việc xảy ra tình cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu trẫm*.

trẫm triệu *dt*. Điềm báo trước: *Dựa trẫm triệu mà đoán tương lai.*

TRẬM TRẦY *trt*. *C/g.* Nhậm nhầy, lằng nhằng không đứt: *Con dao cắt trậm trầy; Thịt dai, nhai trậm trầy* // *(R)* Cù cưa, lở dở, không dứt khoát: *Việc đã trậm trầy; Làm trậm trầy, không xong chi cả; Học trậm trầy; Nợ đòi trậm trầy.*

trậm trầy trậm trật *tt. Nh.* Trậm trầy (trường hợp nhấn mạnh).

TRẬM TRÌ *trt*. Cách nặng nề, khó khăn: *Đi trậm trì như đàn bà chửa.*

TRÂN *dt.* Sợi bố se thành nhợ để dệt chiếu: *Em đang cạo bố chắp trân, Nghe ghe anh ghé rộn bâng rối nùi – CD* // Vòng dây to bản bằng bố dày hay cao su, máng vào hai trục máy để khi trục nầy lăn, kéo trục kia lăn theo: *Dây trân (courroie)*.

TRÂN *đt*. Gồng cứng mình lại: *Trân lại chịu trận* (hoặc chịu đau) // *trt*. Trơ, sửng, ngây người ra chịu, không day trở, không biết làm sao: *Chết trân, đứng trân, ngó trân, nhìn trân, sửng trân, sượng trân.*

trân mặt *trt*. Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: *Bị bắt tại trận, đứng trân mặt chịu không nói gì được*.

trân mình *đt*. Gồng cứng cái mình lại chịu: *Trân mình chịu nhột*.

trân trân *trt*. Trơ trơ, sừng sựng, giữ thân thể hay giác quan ở một mực, không máy động: *Đứng trân trân ra đó; Nhìn trân trân như chết*.

trân trối *trt*. Chòng chọc, chăm chỉ, đứng tròng, không nháy mắt: *Ngó trân trối, nhìn trân trối.*

TRÂN *tt*. Quý báu: *Bát trân, tự trân.*

trân bảo *dt*. Vật quý báu.

trân cam *dt*. Món ăn ngon ngọt, quý báu: *Trân cam mỹ vị* // *(B)* Việc phụng dưỡng cha mẹ: *Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình – K.*

trân châu *đt*. Hột châu (ngọc con trai) quý báu.

trân dị *tt. C/g.* Trân kỳ, quý báu lạ thường.

trân kỳ *tt*. X. Trân dị.

trân ngoạn *dt*. Đồ chưng chơi quý báu: *Nhà có nhiều trân ngoạn.*

trân tu *dt*. Đồ ăn quý giá (羞 – tu: đồ ăn ngon).

trân trọng *trt*. Quý trọng, cầm làm quý: *Trân trọng vài lời*; *Một lời trân trọng, châu sa mấy hàng – K.*

trân vị *dt. Nh.* Trân tu.

TRẦN *bt*. Trụi ra, không mặc áo: *Mình trần, ở trần; Sắm cho anh cái áo châu sứ bông tây, Nay anh ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần – CD* // Không khăn nón: *Đầu trần* // Không áo giáp, không vũ khí tối tân: *Ngực trần với cây tầm vông vạt nhọn* // Không gói, không phủ lại: *Bánh ít trần, xe hơi mui trần, thuốc phơi trần* // Tự nhiên, không hồ cháo: *Lụa mình trần* // Không có mùng (màn): *Ngủ trần* // Không có yên: *Cỡi ngựa trần.*

trần như nhộng *tt*. Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng.

trần trụi *bt.* Bày ra rõ ràng, không che giấu: *Để trần trụi thân hình*; *Đám đi chôn chỉ có cái hòm trần trụi không nhà giàng, kèn trống* // Sạch bách, không còn chi cả: *Thua đến trần trụi, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.*

trần truồng *bt*. Ở trần ở truồng, không áo không quần, không khố: *Cởi trần truồng ra tắm; Sống trần truồng quanh năm.*

TRẦN đt. Bày tỏ, nói ra: *Điều trần, phân trần* // Bày ra, sắp đặt ra: *Trần thiết* // *tt*. Cũ, lâu năm: *Gạo trần mễ.*

trần bì *dt*. *(Đy)*: Vỏ quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tính ấm, mùi thơm, không độc.

trần cáo *đt*. Bày giãi, nói ra hết: *Bản trần cáo.*

trần hủ *tt*. Cũ rích, hết hạp thời: *Tư tưởng trần hủ.*

trần khải *đt*. Bày tỏ, vạch ra, nói rõ lại: *Xin có lời trần khải.*

trần mễ *dt. C/g.* Cách mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên gié bó lại) để làm thuốc (được gọi trại là trầm mễ): *Nhà luôn có mấy bó trầm mễ.*

trần tạ *đt.* Để lời cám ơn: *Trần tạ bất tận ngôn.*

trần tấu *đt*. Tấu hết công việc lên vua: *Dâng biểu trần tấu việc đi chẩn bần cho vùng lũ quét.*

trần tích *dt*. Tích xưa, chuyện đời xưa: *Trẻ em thích nghe trần tích.*

trần tình *đt*. Bẩm gởi, nói hết sự tình, kể rõ mọi tình tiết: *Trần tình việc oan uổng.*

trần tố *đt*. Thưa gởi việc oan ức; kêu oan: *Gởi đơn trần tố.*

trần tửu *dt*. Rượu lâu năm (陈 – trần: lâu năm, cũ kỹ).

trần thỉnh *đt*. Nói hết điều thỉnh cầu ra; cung kính xin việc gì: *Trần thỉnh quan trên để được xét lại vụ án mất bò.*

trần thiết *đt*. Chưng dọn, sắp đặt coi cho đẹp: *Trần thiết mỹ thuật.*

trần thuật *đt. Nh.* Trần khải.

trần thuyết *đt.* Nói hết ra cách cặn kẽ: *Trần thuyết đầu đuôi* // Thuyết trình về một đề tài gì: *Giờ trần thuyết trong lớp do học sinh làm.*

TRẦN *tt.* Bụi bặm: *Tẩy trần* // *(B)* Cõi đời: *Hồng trần, phàm trần, phong trần; Dưới trần mấy mặt làng chơi – K* // *(Phật)* Các điều sung sướng ở cõi đời do sáu giác quan con người tiếp nhận để chịu khổ luôn: *Lục trần* (X. Lục dục và Lục căn) // Do Thừa trần nói thúc, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cản hơi nóng: *Đèn trần, quạt trần, tấm trần* // Chót vót, đỉnh, nơi cao mút: *Tột trần.*

trần ai *dt.* Bụi bặm, vật dơ dáy // *(B)* Cõi đời gió bụi: *Trong lúc trần ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh hùng* // *trt.* Long đong, vất vả: *Làm trần ai mới có cơm ăn; Trần ai lai khổ chớ phải chơi!* // Rán hết sức làm lụng mà sống: *Trần ai khoai củ như vầy mới được.*

trần cảnh *dt.* Cảnh hồng trần, cõi người đời: Bị *đày xuống trần cảnh để đền tội.*

trần cấu *dt.* Bụi nhơ, đất cát dơ dáy // *đt.* Đời xấu xa dơ bẩn của một người: *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao? Dám đem trần cấu buộc vào bố kinh (vợ hiền) – K.*

trần duyên *dt.* Nợ đời, duyên phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này: *Cởi sạch trần duyên.*

trần gian *dt.* Cõi trần, thế gian, cõi sống của con người: *Trần gian sống chẳng được ăn, Đến khi nằm xuống, làm văn tế ruồi – CD.*

trần hoàn *dt. Nh.* Trần gian.

trần lụy *dt.* Hệ lụy ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải: *Mắc vòng trần lụy; Không tu đức dễ lâm vòng trần lụy, phải trầm luân luôn.*

trần nhà *dt.* Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà.

trần phàm *dt.* X. Phàm trần.

trần tục *dt.* Cõi phàm xấu xa dơ bẩn: *Thoát vòng trần tục.*

trần thân *trt. (lóng)* Vất vả tấm thân quá sức: *Làm trần thân mà không đủ cơm ăn.*

trần thế *dt. Nh.* Trần gian.

TRẦN *đt.* Chận trước, rào đón: *Trần nó, đừng để nó dể ngươi khó trị* // *trt.* Dằn mặt, làm cho kiêng nể: *Nói trần.*

trần trần *bt.* Giữ chừng luôn, rào đón, dằn mặt luôn, không để thong thả: *Tôi trần trần nó tối ngày, không thì nó lấn lướt chịu sao nổi; Nói trần trần chớ không dám thả lỏng.*

TRẦN TRẦN *tt.* Xậm xầy, cứ trơ trơ, không chín, không mềm: *Đậu sượng nấu mãi cứ trần trần ra* // *(B)* Trơ trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy vọng chi nữa: *Tháng tròn như gửi cung mây, Trần trần một phận ấp cây đã liều – K.*

TRẤN *đt.* Nhận ép xuống: *Trấn cổ, trấn nước* // Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên: *Trấn ải; Danh trấn giang hồ* // *dt.* Khu vực cai trị: *Trấn Long hồ, trị trấn; Quan Tổng trấn Phi-la-tô xử án Chúa Giê-su.*

trấn an *đt.* Giữ cho yên tĩnh: *Trấn an dư luận; Trấn an tinh thần.*

trấn áp *đt.* Đè nén, nhận chìm xuống, không cho ngóc dậy: *Trấn áp dân chúng, trấn áp ma quỷ.*

trấn át *đt.* Ngăn chận, không cho tiến tới: *Trấn át giặc cướp.*

trấn biên *đt.* Ngăn chận tại biên giới, không cho tràn vào nước: *Đạo binh trấn biên.*

trấn cản *đt*. Ngăn cản, chận lại, không cho tiến tới.

trấn cổ *đt*. Chặn họng, nắm cổ đè xuống: *Trấn cổ loi*.

trấn cứ *đt*. Đóng giữ, đóng binh để giữ gìn nơi nào: *Trấn cứ hiểm địa*.

trấn chỉ *bt*. Dằn giấy; Vật dằn giấy trên bàn: *Trấn chỉ của B. Clinton là vỏ một trái dừa khô có thư cầu cứu của ông ghi trên đó khi bị chìm ngoài biển cùng đồng đội*.

trấn định *đt*. Giữ cho được bình tĩnh, không khớp, không lo lắng: *Trấn định tinh thần*.

trấn đóng *đt*. *Nh.* Trấn cứ.

trấn ếm *đt*. Ếm đối, dùng bùa phép ngăn chặn ma quỷ hay điều xui xẻo: *Rước thầy trấn ếm*.

trấn yểm *đt*. *Nh.* Trấn ếm.

trấn kinh *tt. (Y)* Tác dụng các vị thuốc làm cho thần kinh yên tĩnh: *Thuốc trấn kinh (antispasmodique)*.

trấn nước *đt*. Nhận đầu dưới nước cho chết: *Chó hoang bị bắt trấn nước để có bữa thịt nhậu*.

trấn ngự (ngự) *đt*. *Nh.* Trấn áp.

trấn nhậm *đt*. Ở cai trị một địa phương: *Được bổ đi trấn nhậm phương xa*.

trấn phong *bt. C/g.* Bình phong, che gió; tấm che gió.

trấn quốc *đt*. Giữ gìn đất nước: *Trấn quốc tướng quân*.

trấn tâm *tt*. Giữ lòng yên tĩnh, không để hồi hộp.

trấn tĩnh *đt*. *Nh.* Trấn định.

trấn thống *đt. (Y)* Tác dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau *(sédatif)*.

trấn thủ *đt*. Đóng binh gìn giữ: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan – CD* // Chức quan cầm đầu đạo binh đóng giữ.

trấn trạch *đt*. Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui xẻo: *Treo bát quái trấn trạch*.

TRẨN *đt*. Ẩn trốn lại, lén ở lại: *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trẩn lại không* // Ứ lại, không thông: *Huyết trẩn*.

trẩn kinh *đt*. Tắt kinh, nói đàn bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa: *Bị trẩn kinh, thường nghi có thai*.

trẩn máu *đt*. Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu thông được: *Bệnh trẩn máu*.

trẩn trút *đt*. Lẩn tránh đi: *Trẩn trút việc làm*.

trẩn trựa *đt. (đ)* Lần lựa, dần dà: *Trẩn trựa không đi*.

TRẬN *mt*. Cơn, đám, tiếng gọi những hiện tượng tự nhiên hay sự kiện sôi nổi: *Trận bão, trận cười, trận dông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa; Bắt tại trận, đau một trận; Làm cho một trận; Tưng bừng phở (vỡ) trận; Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm chiều – K* // Hình thể binh lính dàn ra để đánh hay đón đánh bên địch: *Bài trận, bại trận, công trận, chết trận, chiến trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, súng trận, tử trận, tập trận, thắng trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận; Bày binh bố trận.* // *trt*. Ngược xuôi, rầy rà hung dữ: *Làm trận*.

trận cổ *dt*. Trống trận, trống giục quân tiến tới.

trận địa *dt*. Chiến trường, nơi đánh nhau: *Bỏ thây ngoài trận địa*.

trận địa chiến *dt. (qs)* Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau đàng hoàng (khác với du kích chiến).

trận đồ *dt*. Bức vẽ hình thế chỗ đánh

và cách dùng binh: *Xem lại trận đồ*.

trận liệt *dt*. *(qs)* Lệnh hành quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc *(ordre de bataille)*.

trận mã *dt*. Chiến mã, ngựa cỡi ra trận: *Trận mã hàng hàng lớp lớp*.

trận mạc *dt*. *Nh.* Trận địa // Cách dùng quân, cách đánh giặc: *Quen trận mạc*.

trận pháp *dt*. Phép dùng binh đánh giặc: *Trận pháp làu thông*.

trận tiền *trt*. Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh trung hay hậu tuyến): *Đối phương còn xa trận tiền*.

trận tuyến *dt*. *(qs)* Mặt trận, đường dàn quân giăng ngang ngăn địch (cần phải giữ) *(front à tenir)*.

trận thế *dt*. Thế trận, hình thế binh lính hai bên dàn ra.

trận thủ *dt*. *Nh.* Trận tiền.

trận thượng *trt*. Ngược ngạo, có nói không, không nói có: *Nói trận thượng* // *đt*. Làm trận, làm dữ; chối lứt việc đã làm hoặc vu cho người việc không có: *Giữ giấy tờ kẻo nó trận thượng*.

trận trung *trt*. Giữa trận đánh: *Tại trận trung, chỉ huy trưởng gọi máy bay đến tiếp*.

trận vong *tt*. Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận: *Đài chiến sĩ trận vong*.

TRÂNG TRÁO *tt*. Dơ dáng, trơ trơ, không biết xấu hổ: *Bộ tịch trâng tráo; Nói năng trâng tráo*.

TRẮNG *dt*. X. Trứng.

TRẲNG *đt*. X. Trửng.

TRẪNG *tt*. Hỗn, nghịch, vô phép với người lớn: *Còn bé mà trẫng*.

trẫng nắng *tt*. Nắng hạn ngang, thình lình: *Trời trẫng nắng cả tháng nay, lúa má chết ráo*.

TRẤP *dt*. Đất thấp đọng nước có nhiều cỏ: *Bưng trấp* // Cỏ rác trôi theo dòng nước: *Về trấp*.

TRẤP *st*. Hai mươi: *Trấp niên, trấp nhật, trấp nguyệt*.

TRẬP *tt*. Cụp xuống, sập xuống, xủ xuống: *Trập khăn, trập tai; Bẫy trập, mũ trập*.

trập trập *trt*. X. Trầm trập.

trập trợ *trt*. Vừa mơ màng, mắt thỉnh thoảng nháy hay giật: *Ngủ trập trợ*.

trập trừng *đt*. Nháy mắt: *Cặp mắt trập trừng*.

TRẬP *đt*. Ẩn núp, không ra mặt: *Kinh trập, vĩnh trập*.

trập cư *đt*. Ở cách núp lén; trốn ở một nơi kín đáo.

trập trùng *dt*. Các giống côn trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như: *Sùng, bọ rầy, bọ xè...*

TRẤT *trt. C/g.* Trớt, vuột mất, tiêu hết: *Bù trất, đi trất, thua trất*.

trất đít *trt*. *(lóng)* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trất đít* // (R) Bơ mỏ, trơ mỏ, không kiếm ra tiền: *Bữa nay trất đít*.

trất lất *trt. C/g.* Trớt lớt, vuột mất, huốt mất: *Đón mà để họ đi trất lất*.

TRẤT *tt*. Bí, nghẹt, bị ngăn lại.

trất ngại *dt*. Trở ngại, điều cản ngăn: *Còn nhiều trất ngại*.

TRẬT *trt*. Sai, hụt, không đúng, không nhằm: *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật; Trật con toán, bán con trâu – tng* // *(R)* Trặc, trệch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ: *Trật bánh chè*.

trật áo *đt*. Cởi một phần cái áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra: *Trật áo thoa thuốc*.

trật bánh *trt*. X. Trật đường ray: *Xe lửa bị trật bánh*.

trật bánh chè *tt*. Sai khớp xương đầu gối, trái tràm lệch qua một bên: *Té (ngã) trật bánh chè*.

trật bầu lương *đt*. X. Thả quần bàn.

trật búa *trt. C/g*. Bạt búa, trợt lưỡi búa qua một bên, không trúng ngay: *Thiên lôi đả trật búa* // (*lóng*) Tống hụt quả banh: *Bị trật búa mất đà té nhào* // Xt. Bạt búa.

trật cặc *đt*. Trụt quần nẩy cặc ra, bộ khiêu khích, khi dể, mạ lỵ người: *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng – tng*.

trật con chó *tt. C/g*. Tuột con chó, nói cái chốt thép ngừa chặn cái rỏ rẽ hay cái ru líp *(roue libre*) quay ngược, bị mòn, gãy hay lệch qua, khiến món đồ mất công dụng: *Xe trật con chó*.

trật con mắt *tt*. Đau xốn trong mắt: *Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt cũng trầy con ngươi – CD*.

trật chân *trt*. Sảy chân, hụt chân, té (ngã), lọt xuống: *Bước trật chân*.

trật chìa *trt*. Lộn chìa khóa, mở khóa không được// *(R)* Sai đi, hụt đi, chẳng trúng vào đâu: *Nói trật chìa, làm trật chìa hết*.

trật chỗ *tt*. Sai chỗ, không phải chỗ: *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ*.

trật dọc *trt*. Quá mức thật xa: *Cao trật dọc; Nói trật dọc*.

trật đề *trt*. Sai đề, lạc đề, không trúng cái đề đã nêu: *Làm bài trật đề, bàn trật đề*.

trật đích *trt*. Sai đích nhắm, không nhằm mục đích: *Bắn trật đích*.

trật đít *đt*. Trật quần đưa đít ra (X. Trật quần).

trật đường rày *trt. C/g*. Trật bánh, nơi xe lửa (tàu hỏa) chạy trợt ngoài đất: *Xe trật đường rày* // *(B)* Sai lầm, lầm lộn: *Anh này trật đường rầy quá xa*.

trật giọng *trt*. Sai giọng, không đúng giọng: *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại quốc trật giọng*.

trật hót *trt*. Trật lên trật xuống; khi trật khi trúng; không rành, không tinh: *Nói trật hót, bắn trật hót*.

trật khăn *đt*. Kéo cái khăn đang bịt hay đội xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ: *Vừa vô nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc*.

trật khất *trt*. Sai cái khất, lệch qua một bên: *Tròng vô trật khất* // *(R) Nh.* Trật khớp *(B)*.

trật khớp *trt*. Sai khớp, không ngậm liền lại, lệch qua một bên: *Hai khúc xương trật khớp* // *(B) C/g.* Trật khất, không ăn khớp với nhau, kẻ nói vầy, người nói khác; thiếu mạch lạc, không ăn, rập: *Làm trật khớp, nói trật khớp*.

trật khu *đt. Nh.* Trật đít: *Trật khu ngồi ỉa; Trật khu ngồi tiểu*.

trật lất *bt*. Hoàn toàn trật, trật thật xa: *Bài toán trật lất; Đoán trật lất*.

trật lưng *đt*. Trật áo đưa lưng ra: *Trật lưng cạo gió* // Phành hồ bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần): *Trật lưng lấy tiền*.

trật mộc *trt. Nh.* Trật khất: *Nói trật mộc, làm trật mộc*.

trật mộng *trt*. Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng: *Ráp bộ ván trật mộng*.

trật ngàm *trt*. Sai ngàm, lệch một bên, không ăn ngàm: *Ráp trật ngàm* // *(B) Nh.* Trật khớp.

trật ngõng *tt*. Trệch qua, không ngậm cái ngõng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngõng văng ra: *Cối xay trật ngõng* // *(B)* Có vợ khác, chồng khác ít khi vừa ý: *Gái lộn chồng như cối xay trật ngõng – tng*.

trật nhíp *tt*. Lộn đường rầy vì kéo

nhíp *(aiguille)* trễ hoặc quên kéo nhíp: *Xe lửa chạy trật nhíp*.

trật nhịp *trt*. Lỗi nhịp, sai nhịp, không đúng nhịp: *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhịp* // *Nh.* Trật khớp *(B)*.

trật ót *trt.* Quá cao, phải ngước lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót: *Cao đến ngó trật ót*; *Cao trật ót*.

trật quần *đt*. Kéo quần xuống khỏi mông: *Trật quần thoa thuốc*.

trật quẻ *trt*. Sai lời đoán, đoán trật: *Bói trật quẻ, đoán trật quẻ*.

trật răng *trt*. Sai đường răng khu ốc giữa cái cốt và cái chụp, khiến răng không ăn, vặn không vô hoặc lờn: *Vặn trật răng, bắt trật răng*.

trật tay *trt*. Sẩy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vuột món đồ ra: *Trật tay đổ hết* // X. Trặc tay.

trật toán (tính) *tt*. Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải đáp thì trúng: *Trật toán là lơ đễnh chớ không phải dở*.

trật trà trật trưỡng *trt*. Ngả xiêu ngả tó, nghiêng bên này, ngã bên kia, không vững: *Say xỉn, đi trật trà trật trưỡng* // *(B)* không vững vàng: *Chủ trương gì mà nghe anh trình bày trật trà trật trưỡng thế này thì ai mà tin được!*

trật trẹo *trt*. *Nh.* Trặc trẹo.

trật trệu *trt*. Sai, lệch, trệu qua trệu lại: *Ráp không ăn ngàm nên nó trật trệu như vậy*.

trật trìa trật trọi *tt*. Trầm trệ, không bớt (đỡ), không thấy khá: *Đau trật trìa trật trọi*.

trật trưỡng *trt. Nh.* Trật trà trật trưỡng.

trật vuột *trt. C/g.* Cà trật cà vuột, trật rồi vuột mất, không đúng vào đâu cả, khiến hư việc: *Nói tiếng tây trật vuột cũng nói; Làm trật vuột hư cả*.

trật xương *trt*. Sai khớp xương, lọi qua: *Té (ngã) trật xương; Đi guốc cao, bị xịnh trật xương cổ chân*.

TRẬT *đt*. Cấp bực, từng lớp: *Lên trật, phẩm trật, thăng trật*.

trật tự *dt*. Ngăn lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn xộn rầy rà: *Đứng có trật tự; Giữ trật tự; Mất trật tự*.

trật tự viên *dt*. Người trông nom, giữ gìn trật tự.

trật thứ *dt*. Thứ tự trên dưới, trước sau: *Trật thứ cho an bài*.

TRÂU *dt. (động)* Thú vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi dẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng: *Coi trâu, chăn trâu, chọi trâu; Trâu ơi ta bảo trâu này: Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta – CD* // *(R)* Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường: *Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu, sống trâu* (lòng sông rạch nổi gồ lên cao làm cho cạn đi). // Tiếng mắng kẻ dại, lỳ: *Đồ trâu! Dại như trâu, đánh như đánh trâu; Đờn khảy tai trâu – tng*.

trâu bò *dt*. Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc tính giống nhau: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết – tng*.

trâu cò *dt*. Trâu lông trắng.

trâu cổ *dt*. Trâu đực to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh: *Bộ như trâu cổ mà ninh cái áo của người ta cho rách*.

trâu cui *dt*. Trâu sừng tà và mọc trở xuống, sức thật mạnh: *Mạnh như trâu cui*.

trâu chảng *dt*. Trâu sừng dài mà banh rộng ra, rất dữ: *Thằng Tây trâu chảng*.

trâu chó *dt*. Con trâu và con chó, tiếng chửi: *Đồ trâu chó; Bụng trâu chó, thói trâu chó*.

trâu đen *dt*. Trâu lông đen.

trâu nước *dt*. Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ.

trâu ngựa *dt*. Con trâu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều: *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai – K // (B)* Kiếp tôi đòi, nô lệ, tiếng mắng: *Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh – TTT.*

trâu rừng *dt*. Trâu hoang trong rừng.

trâu trắng *dt*. X. Trâu cò: *Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy – tng*.

TRẦU *dt. (thực)*: Loại dây leo có thêm rễ ở mỗi mắt để bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ; mủ lá có chất chống vi trùng lao, hưng phấn, trị được ngứa sải; cùng với cau là lễ vật cần thiết trong việc cưới hỏi theo phong tục Việt Nam: *Ăn trầu, nhai trầu, têm trầu; Mâm trầu hũ rượu; Trầu nầy trầu quế, trầu hầu; Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình, Trầu nầy trầu tính trầu tình, Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta, Trầu nầy têm tối hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng, Trầu nầy không phải trầu hàng, Không bùa không thuốc sao chàng không ăn? Hay là chê khó chê khăn, Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu – CD (Piper Betle)*.

trầu bà *dt. (thực)* Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bớt trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiểng (cảnh) *(Scindapsus)*.

trầu Bà điểm *dt. (thực)* Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho là ngon hơn hết: *Không còn ai ăn trầu nhưng vẫn cố mua trầu bà Điểm để đi đám*.

trầu bà rừng *dt. (thực)* Loại trầu bà dây to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất *(Scindapsus officinalis)*.

trầu bà vàng *dt. (thực)* Loại trầu bà trồng trong nước, cộng bằng chiếc đũa, lá vàng có bớt trắng, leo được (*Scindapsus aureus)*

trầu bai *dt*. Loại trầu gốc ở Tân Triều (Biên Hòa), lá vàng, có mùi thơm.

tràu bai quế *dt* Loại trầu bai dày cũng thơm ngon.

trầu bộ *dt.* Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mối từng nhà.

trầu cau *dt*. Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi; *Bỏ trầu cau (làm lễ hỏi vợ), nhận trầu cau (hứa gả con)*; *Trầu cau tích toác, trầu cau nhểu nhào (ăn trầu không gọn)*.

trầu chà lẹt *dt. C/g*. Trầu xà lẹt, thứ trầu lá dày, xanh sặm, rất cay.

trầu hàng *dt*. Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống tô nước.

trầu héo rượu lạt *dt*. Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi: *Khỏi tốn trầu héo rượu lạt chi cả mà có con dâu*.

trầu không *dt*. Tức trầu.

trầu lương *dt*. Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa: *Ngọn trầu bò dưới đất là ngọn trầu lương, làm trai hai vợ phải thương cho đồng – CD.*

trầu ngoáy *dt*. Miếng trầu của người rụng hết răng têm xong bỏ vô ống ngoáy (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn: *Rụng răng phải ăn trầu ngoáy.*

trầu rừng *dt.* Loại trầu mọc trong

rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sặm: *Bà hái nắm lá trầu rừng đem về sắc lấy nước cho ông uống trị ho*.

trầu rượu *dt*. Trầu têm sẵn và vấn lại (3 miếng) cùng với nhạo rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v. theo phong tục Việt Nam: *Bưng khay trầu rượu // (R) đt*. Cung kính dùng trầu rượu nói tắt: *Trầu rượu xin lỗi đi! Trầu rượu xin kiếu về*.

trầu Sài Gòn *dt*. Tức Trầu bai và Trầu Bà Điểm: *Trầu Sài Gòn ăn chơi nhả bã, Thuốc Gò vấp hút đã vài hơi... – CD*.

trầu sốc vinh *dt*. Thứ trầu đặc sản nổi tiếng ở vùng Sốc Vinh, nay là một khu vực thuộc tỉnh Sóc Trăng, lá đen mà dày.

trầu thăm *dt*. Trầu lễ tơ hồng hôm đêm cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cẩn hay giao duyên – *VHSC*.

trầu thuốc *dt*. Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện: *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lật đật gì* // Trầu ăn lẫn với thuốc lào // Trầu và thuốc xỉa: *Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình – CD* // *đt*. Ăn trầu hút thuốc (hoặc xỉa thuốc) nói tắt: *Nghỉ, trầu thuốc một lát rồi làm nữa*.

trầu vàng *dt*. Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon: *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm – CD*.

trầu xà lẹt *dt*. X. Trầu chà lẹt.

TRẤU *dt*. Vỏ hột lúa (thóc) xay ra: *Chụm trấu, tro trấu; Đổ lửa than nên vàng hột trấu, Anh mảng thương thầm chưa thấu dạ em // (R) tt*. Nhiều vô số: *Thứ đó ở xứ tôi trấu đi!*

trấu càng *tt*. Vỏ hột thóc chỉ tét vừa cho hột gạo lọt ra chớ không tách rời thành hai hay nhiều miếng.

trấu xay *tt*. Nhiều vô số: *Đổ thành đống như trấu xay* // Vô dụng, không ích chi cả: *Đồ trấu xay mà kể làm gì cho mất công!*

TRE *dt. (thực)* Loại cây bộng có lóng dài trên dưới 40cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15cm, nhọn, nhám, thân có mo nang khô ôm chặt, đầu mo nang có lá nhỏ nhọn, đọt cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10cm; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở; trong ruột có phấn vốn là vị Trúc hoàng của Đông y, rất nhạy lửa, có chất *silicium* gồm 70% *oxyd silicium* và 30% *oxyd potassium*, dùng trị sổ mũi, tê thấp và thần kinh; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc nhự; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa; rễ uống ra mồ hôi, đái nhiều; lá và đọt giải nhiệt và hoạt nhuận (*Bambusa*).

tre bè *dt*. Tre kết thành bè đem đi xa; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn.

tre bông *dt*. Loại tre không to lắm, thân láng, để thiệt già vỏ ửng bông như vẽ, thật đẹp *(Phyllostachys bambusoides*).

tre dây *dt*. Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vuông rào cho thửa đất rộng.

tre đài *dt*. Thứ tre gai lớn cây.

tre đỏ *dt*. Thứ tre đỏ da, dày cơm, dẻo dai.

tre gai *dt*. Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong; cơm dày, bền chắc, được dùng chẻ nan đương (đan) *(Bambusa arundinacea)*.

tre giang *dt*. Thứ tre rất dài lóng và ngay, thường được dùng làm thong ống điếu.

tre kiểng (cảnh) *dt*. Loại tre thiệt nhỏ, nhặt lóng, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, sửa và uốn được.

tre là ngà *dt*. *Nh.* Tre dây.

tre lồ ồ *dt*. Loại tre to, cao trên 20m, thịt mỏng, lóng dài độ 60, 70 cm, lá to lối 3, 4cm, dài lối 20, 30cm, măng ăn được; lóng được chẻ làm tên bắn và đốt lấy tro ăn thế muối. *(Schizostaehyum Zollingeri)*.

tre lông *dt*. Thứ tre to cây, giao lóng, còn non vỏ có lông.

tre mai *dt*. *C/g.* Mai, Mai cây, Mai ống, thứ tre cao, màu xám xanh, mọc thành bụi dày, thường đạt chiều cao 30 mét; trong điều kiện phù hợp, nó có thể tăng 40 cm chiều cao trong một ngày. Kỉ lục hiện được ghi nhận là 46 cm trong 24 giờ, thiết lập vào ngày 29–30 tháng 7 năm 1903 ở Vườn thực vật Hoàng gia Peradeniya tại Tích Lan, nay là Sri Lanka *(Dendrocalamus giganteus)*.

tre Mạnh tông *dt*. Loại tre to, mắt có lông dày; lá to màu xanh sặm được dùng gói bánh ú; măng to mụt, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt *(Dendrocalamus flagellifer)*.

tre miễu *dt*. Cây tre trảy hết nhánh cặm trước miễu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng: *Cao như cây tre miễu.*

tre mỏ gãy *dt*. Cây tre cong vạy mới đốn, chưa trảy nhánh.

tre mỡ *dt*. Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cơm, măng ngon *(Bambusa blumeana)*.

tre nứa *dt*. Loại tre to giao lóng nhưng mỏng cơm.

tre pheo *dt*. *(đ) Nh.* Tre: *Tre pheo đâu mà xin?*

tre tàu *dt*. Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lóng, mỏng cơm, mo nang trên đầu có lá nhỏ hình tam giác, bìa có hai tai cao có lông; lá to rộng được dùng gói bánh ú; măng ngon ngọt hơn hết *(Bambusa vulgaris)*.

tre tầm vông *dt*. Loại tre thân ốm mà ngay, dài từ 5 tới 8m, gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc, thường dùng làm thang trong xây dựng *(Dendrocalamus Stritus)*.

tre trảy *dt*. *(đ) Nh.* Tre: *Nhà gì bằng tre trảy không.*

tre trúc *đt*. Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lóng, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc biệt là làm cần câu cá.

tre vàng *dt*. Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

tre vầu *dt*. *C/g.* Vầu đắng, thứ tre tiêu biểu cho nhóm tre không gai mọc tản có kích thước thân lớn ở Việt nam. Kích thước cây trung bình: Thân tre cao 17m, thẳng đứng, đường kính 10 cm, lóng dài 35cm, vách thân dày 1cm. Thân tre tươi có trọng lượng 30kg. Vầu đắng có trong rừng tự nhiên thứ sinh vùng Trung tâm Bắc Bộ và phụ cận với khả năng phục hồi nhanh sau khi bị tác động *(Indosasa amabilis Mc-*

Clure): Người dân vùng cao thường dùng tre vầu để đan lát gùi, làm máng nước, hay thậm chí dựng cả mái nhà vì loại tre này thân to, dẻo và rất bền.

TRÉ *dt.* Thức ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vặn hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

TRẺ *tt.* Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già: *Con trẻ, còn trẻ, son trẻ, tuổi trẻ, trai trẻ; Chết trẻ khoẻ ma; Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm càng già mất duyên – CD* // Con cái trong nhà: *Má bầy trẻ, tía bầy trẻ* // Đứa ở: *Gọi trẻ rót nước; Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa – VD* // Đứa bé: *Yêu trẻ, trẻ đến nhà; Kính già, già để tuổi cho – tng.*

trẻ bây! *Tht.* Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà: *Trẻ bây! Coi rót nước đây!*

trẻ căm *tt.* Con nít trân, trẻ lắm: *Còn trẻ căm mà mang kiếng trắng!* (đeo kính trắng).

trẻ con *dt.* Con nít, đứa nhỏ: *Đổi bạc lẻ lì xì cho trẻ con* // *tt.* Ngây thơ, dại dột, nhỏ mọn: *Tính trẻ con; Bày trò trẻ con; Việc trẻ con; Tôi không trẻ con như vậy đâu!*

trẻ dại *dt.* Con còn nhỏ dại: *Đi rồi, tội nghiệp trẻ dại không người dạy dỗ* // *tt.* Nhỏ dại, chưa biết chi nhiều: *Nó còn trẻ dại, chấp nhứt làm chi.*

trẻ em *dt.* Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch sự: *Mở lớp mẫu giáo cho trẻ em.*

trẻ măng *tt.* Rất trẻ: *Còn trẻ măng!*

trẻ mỏ *dt.* Tiếng gọi chung những đứa trẻ: *Chiều chiều, công viên nào cũng đầy trẻ mỏ.*

trẻ nít *dt. Nh.* Trẻ con: *Xóm này trẻ nít đông như quân Nguyên bên Tàu; Tính trẻ nít như Châu Bá Thông.*

trẻ người *tt.* Nhỏ tuổi: *Trẻ người non dạ* // Còn trẻ về dáng dấp mày mặt: *Lớn tuổi mà trông còn trẻ người.*

trẻ nhà *dt.* Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở): *Trẻ nhà đâu vắng hết hé?*

trẻ nhãi *dt. C/g.* Trẻ ranh, tiếng gọi cách khi để những người còn trẻ: *Trẻ nhãi mà lối; Trẻ nhãi mà nói giọng người lớn* // Tiếng nhiếc mắng những đứa trẻ nghịch ngợm: *Đồ trẻ nhãi!*

trẻ nhỏ *bt. Nh.* Trẻ nít: *Trẻ nhỏ đâu mất hết?*

trẻ ở *dt.* Đứa ở, những đứa ở, đày tớ còn trẻ: *Sai trẻ ở nó làm.*

trẻ ranh *dt. Nh.* Trẻ nhãi: *Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho đỡ buồn – CD; Đồ trẻ ranh!*

trẻ thơ *dt.* Đứa nhỏ còn ngây thơ, chưa biết gì: *Nặng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa! – K; Bầy trẻ thơ nheo nhóc.*

trẻ trai *dt.* Người trai còn trẻ, dáng dấp mặt mày còn trẻ, mạnh: *Thằng ấy trẻ trai.*

trẻ trung *tt.* Son trẻ tươi tắn: *Đang độ trẻ trung; Trẻ trung đầy nhựa sống.*

trẻ vặt *dt.* Những đứa nhỏ để sai vặt trong nhà: *Chỉ cho trẻ vặt nó làm.*

TRẺ *đt.* Khoe khoang: *Khoe trẻ.*

trẻ của *đt.* Khoe của // *(lóng)* Vô ý để hở vật kín: *Ngồi trẻ của ra đó!*

TRẼ *bt.* X. Rẽ: Đi trẽ, trẽ ngang, trẽ vào // *Nh.* Tẽ: Đường trẽ, ngả trẽ.

TRÈM *đt.* Liếm, tạt ngọn qua cháy sém: *Lửa trèm vào mái lá* // *trt.* Sém, hơi hơi, chút ít, gần đầy: *Tròm trèm.*

tròm trèm *trt*. Sém sém, cháy chút ít bên ngoài: *Lửa cháy tròm trèm*.

TRÉM *trt. C/g.* Lém, dối, gạt: Nói trém.

TRẺM *đt*. Nói khoác, khoe khoang: *Trẻm ra phét*.

TRẼM *dt*. Khơi biển, biển sâu xa bờ: *Ngoài trẽm mới có cá nhiều*.

TRẸM *đt*. *Nh.* Trèm: *Bị lừa trẹm* // tên sông: *Dòng sông Trẹm*.

TRÈN *dt. (động)* Loại cá nước ngọt, mình dẹp, dài con, vi to, không vảy: *Cá trèn, khô trèn, mắm trèn*.

trèn bầu *dt*. Loại trèn mình tương đối hơi tròn *(Kryptopterus cryptopterus)*.

trèn giấy *dt*. Loại cá trèn mình thật dẹp *(Kryptopterus vitreolus)*.

trèn thước *dt*. Loại cá trèn mình thật dài *(Micronema bleekeri)*.

trèn trâu *tt.* Loại cá trèn to con, da đen, thịt ít ngon *(Silurichthys phaiosoma)*.

TRÈN TRẸT *tt. C/g.* Trẹt trẹt, hơi trẹt: *Gương mặt trèn trẹt*.

TRẺN *trt*. X. Mớ trẻn.

TRẼN *tt*. Ngượng nghịu, mắc cỡ: *Bộ mặt trơ trẽn*.

trẽn mặt *tt*. Sượng, mắc cỡ mặt: *Được tâng bốc quá, cũng trẽn mặt với người.*

trẽn tràng *tt. (đ)* Sượng sùng, thẹn thuồng, bẽn lẽn: *Làm vậy khiến tôi trẽn tràng biết mấy?*

trẽn trờ *tt*. *Nh.* Trẽn tràng.

TRẼN *tt*. Hay tắt, không nhạy lửa: *Củi trẽn, đóm trẽn*.

TREO *đt*. Máng lên, buộc hỏng lên: *Chó treo, mèo đậy – tng*; *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rều cũng xông – CD* // (*R*) Cầm, thế, đợ lấy tiền: *Treo ruộng, treo đất* // *(B)* Dẹp lại, để đó, đợi dịp khác, để thật chậm: *Án treo, vụ án còn treo lại; Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha Trang – CD; Mỹ Thuận là cầu treo đầu tiên ở VN.*

treo bẹo *đt*. Nhem thèm, khoe cho người thấy thèm chơi chứ không cho hưởng: *Có con gái không gả, để treo bẹo chơi*.

treo cổ *đt*. Thắt cổ, tự sát, hay bị giết bằng cách thắt vòng tròng vào cổ và treo hỏng chân: *Treo cổ tự tử, bị treo cổ chết*.

treo dộng *đt*. Treo ngược, đầu trở xuống: *Treo dộng đầu; Treo dộng đổ nước mắm vào lỗ mũi.*

treo gương *đt*. Nêu gương, làm cho người ta bắt chước: *Treo gương anh dõng.*

treo giá *đt*. Giữ cái giá đã ra, không sụt: *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn* // *(B)* Giữ giá trị, ra chiều lãnh đạm, lợt lạt, không vồn vã săn đón: *Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người – K.*

treo giải *đt*. Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, để mọi người nô nức dự cuộc: *Treo giải đố thai* // *(R)* Đặt phần thưởng có quảng cáo cho người thắng cuộc, lập được công: *Treo giải thể thao; treo giải tìm bắt kẻ phản loạn*.

treo giàn bếp *đt*. Treo món đồ cần dành lâu ngay giàn bếp cho khói xông không hư mục, không bị mọt mối ăn // Một cách làm chín thực phẩm: *Ốc lác treo giàn bếp* // *(lóng)*: Để dành, không dám dùng đến, lời mỉa mai, biếm nhẻ kẻ hà tiện: *Thôi! Đem về treo giàn bếp đi!*

treo giò *đt*. Phạt, cấm dự cuộc chơi (bằng cặp giò) trong một thời gian hay suốt đời: *Treo giò cầu thủ X. một năm về tội chơi dữ; Cu rơ Y. bị*

treo giò một mùa về tội nắm vè xe hơi // *(R)* Cấm dự cuộc, cấm hành nghề: *Bị treo giò không được thi; Bị treo giò về tội lái ẩu cán người*.

treo gióng *đt*. Nghỉ bán, nói các người đàn bà bán hàng rong vì lẽ gì nghỉ bán: *Cụt vốn phải treo gióng*.

treo hỏng *đt*. Treo lên cho hỏng đất, chân hay phía dưới cao khỏi mặt đất: *Treo hỏng lên khảo*.

treo lèo *đt*. Kéo dài, dây dưa, bày ra rồi để đó chứ không làm cho rồi.

treo mỏ *đt. C/g.* Treo mồm, chịu nhịn ăn, không có mà ăn: *Tao thất nghiệp thì bay treo mỏ cả đám; Đóng móc treo mỏ*.

treo mồm *đt*. X. Treo mỏ.

treo ngược *đt*. X. Treo dộng.

treo nhỏng nhảnh *đt*. Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vú treo nhỏng nhảnh*.

treo tòn ten *đt*. Treo hỏng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xâu thịt được treo tòn ten trên móc*.

treo trễ *đt*. Để chậm trễ, để bê trễ, cố ý dây dưa: *Dân hay treo trễ việc nạp thuế*.

TRÈO *đt.* Leo, lên chỗ cao cách khó khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà ngăn: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mầy trèo, mầy chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, hái trái nuôi nhau – CD; Hú mèo trèo lên tuột xuống* // *bt*. Hỗn xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: *Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi!*

trèo đèo *đt*. Lên trên đèo cao để qua phía bên kia núi: *Trèo đèo lội suối* // *bt*. Hỗn xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn: *Nói trèo đèo; Đừng có trèo đèo mà có đòn*.

trèo leo *đt*. Leo lên, trèo lên: *Chơi đừng trèo leo, té chết* // Lên lần (dần) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hỗn láo: *Dễ dãi quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nói trèo leo qua chuyện người lớn*.

trèo xuống *đt*. Lần xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; Con nít trèo xuống ván*.

TRÈO TRẸO *trt. C/g.* Trẹo trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiến nhau: *Nghiến răng trèo trẹo, đưa võng trèo trẹo* // *(B) trt*. Dẻo đeo, nhây, cách dai dẳng không dứt: *Khóc trèo trẹo, đòi ăn/nợ trèo trẹo*.

TRÉO *đt.* Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác tréo, gạch tréo; Ăn bò giá tréo; Làm tròng làm tréo (chồng/chéo); Đi tréo ngả đường; Mặt không bằng hai ngón tay tréo* (mặt không bằng cái bẹn) // *tt*. Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique)*.

tréo cánh *đt. C/g.* Tréo kiếng, gài cánh này cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh*.

tréo cẳng *đt*. X. Tréo giò.

tréo cẳng ngỗng *đt*. Bẻ tréo 2 cẳng con ngỗng luộc rồi lại, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống dĩa cho có thăng bằng // *trt*. Trái ngược, trặc trẹo: *Làm việc tréo cẳng ngỗng; Chơi tréo cẳng ngỗng hết sức*.

tréo chưn *trt*. X. Tréo giò.

tréo góc *tt*. Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung tâm *(diagonale)*: *Đường tréo góc*.

tréo giò *trt*. Giò (chưn) này tréo qua giò kia: *Gài tréo giò* // *(B)* Thất thế,

không thuận chưn, chịu phép: *Đưa trái banh tréo giò, thủ môn đành bó tay.*

tréo kiếng *đt*. X. Tréo cánh.

tréo khoeo *trt*. Gác hai chân duỗi lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sinh: *Ngồi tréo khoeo*.

tréo mảy *trt. C/g*. Tréo ngoảy, hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo mảy*.

tréo ngoảy *trt*. X. Tréo mảy.

tréo ngoe *trt*. Thật tréo, tréo nhau lắm: *Nằm tréo ngoe*.

tréo trả *trt*. Đâm ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chèo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo trả* // (R) Day đầu ngược nhau: *Hai người nằm tréo trả ở chỗ chật cho dễ thở.*

TRẸO *bt*. Trặc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm* // Trục trặc, không xuôi: *Trặc trẹo* // X. Tréo: *Đi trẹo ngả, ở trẹo đường.*

trẹo giọng *trt*. Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng "băng" phải đổi lại "bằng" trong câu: "Thước gươm sao bằng một cần câu" hoặc "đã" phải đổi lại "đà" trong câu: "Mình chê ta đục, mình đà trong chưa"*.

trẹo họng *tt*. Sái hàm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta*.

trẹo mất *trt*. Lỏi, sai: *Cho vay không trẹo mất đồng nào*.

TRÉT *đt.* Trây, xảm, bôi chất dính vào chỗ hở và nghè mạnh cho kín, cho láng: *Trét hồ, trét vôi; Gàu lành ai nỡ trét chai, Gái hư, chồng để, khoe tài nỗi chi – CD* // *(R)* Chà cho rớt ra (thành ra như trét lên nơi bị chà): *Đạp cứt rồi trét đầy đó!* // *(B)* Làm cho xong, cho dứt khoát: *Đã trót phải trét: Mầm trĩ cột xong, còn trét vách*.

TRẸT *tt*. Cạn lòng, không có bề sâu: *Đĩa trẹt, tô trẹt, mặt trẹt* // *dt*. Ghe trẹt gọi tắt, tức chiếc thuyền trảng lòng: *Bơi trẹt, chiếc trẹt*.

trẹt lét *tt. C/g.* Trịt lít, rất trẹt, rất cạn: *Cái mặt trẹt lét*.

trẹt lòng *tt*. Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tô trẹt lòng*.

trẹt trẹt *tt*. X. Trèn trẹt.

TRẸT *đt*. *Nh.* Quẹt và Trét: *Ăn trầu trẹt cùng*.

TRÊ *dt*. *(động)* Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, bụng vàng, vi mập, ngạnh bén, không vảy: *Chó mắm trê – chó xấu xí vì trọc lông, Phạm Đình Lân; Râu ngạnh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mà mê vợ già – CD (Clarias fuscus)* // Mớ, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: *Bán trê, mua trê* // Trĩ, tĩ, đầu khúc ruột cùng: *Lòi trôn trê* (thường nói trại là "con trể").

trê choại *dt*. Thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê dừa *dt*. Thứ cá trê to con, nhiều thịt.

trê đỉa *dt*. Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê leo *đt*. Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê mỡ *dt*. Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo.

trê nọng *dt*. Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập.

trê trắng *dt*. Thứ cá trê lớn con, do mốc, bụng trắng, thịt dai.

trê vàng *đt*. Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

TRÊ–PÔ–NEM *dt. (Y)* Vi trùng bệnh dương mai *(tréponèmes)*.

TRỀ *đt*. Đưa ra, lận ra, thuỗn ra: *Môi trề, cầm trề lưỡi cuốc*.

trề môi *đt*. Lận cái môi ra, tỏ ý chê bai, khi dể.

trề nhún *đt*. Trề môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi dể cách trắng trợn.

trề trề *đt*. Hơi trề môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

TRỄ *trt*. Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bê trễ, chậm trễ, dậy trễ, đến trễ, đi trễ, tới trễ*.

trễ biếng *tt*. Biếng nhác chậm trễ: *Đứa trễ biếng, ngủ không muốn dậy*.

trễ đò *trt*. Hụt chuyến đò, khi tới thì đò đã lìa bến // *(R)* X. Trễ tàu *(R)*.

trễ giờ *trt*. Sau giờ định: *Đi học trễ giờ* // Sau giờ chính thức: *Đồng hồ chạy trễ giờ*.

trễ nải *trt*. *Nh.* Trễ biếng: *Học hành trễ nải* // *(thth) Nh.* Trễ tràng.

trễ tàu *trt*. Hụt chuyến tàu (vì đến sau lúc tàu nhổ neo) // *(R)* Muộn màng hỏng việc: *Thi rớt nên trễ tàu; Vì mình trễ tàu mà người ta có chồng*.

trễ tràng *bt*. *(đ) Nh.* Trễ: *Trễ tràng, hư việc cả*.

trễ xe *trt*. Hụt chuyến xe, tới trễ nên xe đã chạy.

TRỄ *tt*. Xệ, trễ ra và xệ xuống: *Môi trễ, bụng trễ*.

TRỄ *đt*. Nhủi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chận cá lại rồi dùng cái nhủi mà bắt: *Trễ cá; ghe trễ*.

TRỆ *tt*. Ứ đọng, không thông: *Ngưng trệ, công việc trệ; hàng hóa trệ* // Sa xuống, trì xuống: *Dái trệ*.

trệ bệnh *dt*. Bệnh bón, táo, ỉa khó khăn hoặc lâu lắm không ỉa.

trệ khí *dt*. Bệnh khí uất, không thông // *(thth)* Bệnh tức dái và xệ xuống.

trệ ngại *tt*. Bị trở ngại, không chạy, không thông.

trệ thai (滯胎) *tt*. Bị thai trần xuống, khiến nặng nề đau đớn: *Bệnh trệ thai làm mệt mỏi, kém ăn...*

trệ trập *tt*. Ngu muội.

TRỆCH *trt*. *C/g*. Trịch, lệch qua một chút, không đúng chỗ: *Bắn trệch; đi trệch qua* // X. Trật: *Trệch bánh, trệch bầu lương*.

TRÊN *trt*. Thuộc nơi cao hơn mực thường hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây – CD* // Hơn, lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: *Cao trên 2m, trên 30 tuổi, trên 100 bạc, trên 5 cây số* // *tt*. Trước, ở trước, được xem là phần chánh: *Nhà trên, tay trên* (tay bài), *lớp trên* (lớp học) // Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: *Trên Đà Lạt, trên Tây Ninh, trên Biên Hòa;* hay thuộc các vùng đồng bằng đối với miền sông biển, bưng biền*: Trên Sài Gòn, trên Gia Định, trên Chợ Lớn.* // Người ở địa vị cao hơn, có quyền hơn: *Bề trên, cấp trên, cửa trên, lệnh trên, quan trên; Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn – tng; Bởi trên ở chẳng kỹ càng, Cho nên dưới mới tìm đàng mây mưa – CD* // Đấng thiêng liêng vô hình: *Ơn trên* // Thuộc cơ quan cao hơn đối với các cơ quan trực thuộc: *Trên Bộ* (đối với Nhà, Sở, Ty)*; trên Tỉnh* (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt nơi chỗ)*; trên Quận* (đối với Tổng và Làng về mặt hành chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ).

trên báo *trt*. Trên trang giấy nhật trình: *Tin trận đánh Ấp bắc ấy đã được đăng trên báo*.

trên bộ *trt*. Trên đất liền: *Ngồi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải mái hơn* // Trên Văn phòng của một bộ của Chánh phủ: *Giấy đó do trên bộ gởi xuống từ hôm qua*.

trên bờ *trt*. Trên bờ sông, bờ biển...: *Để tạm trên bờ rồi lát nữa lên lấy* // *Nh.* Trên bộ (nghĩa đầu): *Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đợi lệnh mới*.

trên bụng *trt*. Nơi bụng (đối với các bộ phận khác thấp hơn): *Con rệp bò từ đi tới trên bụng;* Nơi bụng (khi người đang nằm): *Còn như yêu trộm thương thầm, Họp chợ trên bụng cũng hơn trăm người – CD.*

trên cạn *trt*. Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu): *Tát động nước, cá lóc lên trên cạn trốn* // Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...).

trên cao *trt*. Trên chỗ cao: *Từ trên cao, nước chảy xuống* // Ở địa vị cao, có quyền hơn: *Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ*.

trên chân *trt*. Tài giỏi hơn: *Con gà này trên chân con kia*.

trên chót vót *tt*. Trên cao mút, cao hơn hết: *Trên chót vót ngọn cây; Trên chót vót có cắm cây thâu lôi.*

trên dòng *trt*. Trên mặt nước dưới sông: *Thuyền trôi lờ lững trên dòng* // Phía từ đó nước chảy đi: *Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo*.

trên dưới *trt*. Ở trên hay ở dưới? Tiếng hỏi: *Để trên dưới?* // Từ trên tới dưới, từ quan quyền tới dân dã, từ ông bà đến con cháu: *Trên dưới đều hả dạ* // Lối, cỡ, độ, suýt soát, tròm trèm, trên hay dưới mức một chút, lời đoán chừng: *Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi*.

trên đầu *trt*. Trên đầu người, trên tóc: *Đội trên đầu, giắt trên đầu* // Phía trên hết: *Trên đầu trang nhất tờ báo* // Cao kỳ, lấn áp cách hỗn láo: *Nói trên đầu người ta mà bảo nhịn sao được!*

trên đầu trên cổ *trt*. *Nh.* Trên đầu, nghĩa sau: *Chơi trên đầu trên cổ người ta* // Khuất mặt khuất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật: *Cúng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm trang*.

trên đời *trt*. Ở cõi đời, ở thế gian: *Làm trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta – CD* // *tht. C/g.* Trên thế hoặc Dưới đời, hi hữu, chỉ có một, tiếng thốt tỏ sự ngạc nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả: *Thiệt trên đời!*

trên gió *trt*. *C/g.* Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi: *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ*.

trên hạng *tt*. Ở hạng cao hơn một hạng nào đó: *Tháng này, tôi trên hạng chị*.

trên khô *trt*. Trên bờ, trên đất liền: *Dầm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.*

trên không *trt*. Ở lưng chừng trời: *Bay liệng trên không*.

trên mặt *trt*. Trên khuôn mặt người: *Trên mặt người ấy có một cái thẹo (sẹo) dài* // Trên mặt phẳng: *Để lâu, trên mặt đóng váng*.

trên ngọn *trt*. Trên cao nhất một thân cây: *Chim đóng tổ trên ngọn cây* // Phía cuối cùng một con rạch và vùng đất chung quanh: *Nhà anh ấy ở trên ngọn; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu cây*.

trên nhất *trt*. Ở trên hết, cao hơn cả:

Gác trên nhất; Tháng này, tôi đứng trên nhất.

trên quyền *tt*. Có quyền sai khiến mình: *Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép*.

trên sức *tt*. Mạnh hơn, tài giỏi hơn: *Hội áo vàng hình như trên sức hội áo trắng*.

trên tay *trt*. Trong bàn tay: *Cầm trên tay, nằm trên tay; Bài còn trên tay chứ chưa đánh xuống*.

trên thế *trt*. *Nh.* Trên đời.

trên thêu lêu *trt*. Trên cao nhất mà meo, lắt lẻo, dễ rơi xuống: *Ngồi trên thêu lêu ngọn cây*.

trên trời *trt*. Trên lưng chừng trời, trên nền trời: *Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa lý có nhành mẫu đơn – CD* // *(truyền)* Trên cõi Trời, nơi mà có Ngọc hoàng ngự và Tiên Thánh chầu: *Phải chi lên được trên Trời, Mượn gươm Ngọc đế giết người bạc đen – CD*.

trên trước *tt*. Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức phận, sang trọng, lớn tuổi: *Nhường cho người trên trước* // *(R)* Chỉ người lớn hơn mình về tuổi tác, vai vế và chức phận: *Đối với người trên trước ta nên có lễ độ*.

trên vai *trt*. Nằm trên vai: *Vắt khăn trên vai* // *tt*. Thuộc vai lớn trong vòng bà con: *Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia*.

TRỂN *trt*. Trên ấy nói ríu, tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói: *Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trển nảy giờ mà chẳng thấy chi ráo*.

TRẾNH *dt*. X. Trính.

TRẾT *trt*. Sát theo, dính theo, không thiết chi khác: *Thấy gái thì mê trết* // *Nh.* Chếch: *Mặt trời chếch bóng đằng tây*.

trết cúp *đt*. Mê mết, đeo theo, say mê: *Trết cúp vợ bé*.

trết lái *tt*. Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi: *Ghe trết lái*.

trết mũi *tt*. Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái: *Ghe trết mũi*.

trết nhệt *tt*. Dẻo nhẹo, quá nhão và dính nhau: *Hồ trết nhệt*.

trết trát *trt*. Lăn líu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau: *Nói trết trát như dân đảo Phú Quý*.

TRỆT *trt*. Bẹp, sát xuống, dưới đất, dưới gạch: *Ngồi trệt dưới đất* // *tt*. Chỉ có từng dưới, không có gác (lầu): *Nhà trệt, phố trệt* // Đầu, không có thanh dựa: *Ghế trệt*.

trệt lết *tt*. X. Trẹt lét và Trịt lít.

trệt trạt *trt. (đ)* Chèm bẹp, không hỏng trôn: *Ngồi trệt trạt*.

TRÊU *đt*. Ghẹo, chọc tức: *Trớ trêu; Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày – CD*.

trêu bẹo *đt*. Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng: *Ăn lẹ đi, đừng trêu bẹo trẻ con*; *Trêu bẹo sắc đẹp*.

trêu chọc *đt*. Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi: *Trêu chọc trẻ con*.

trêu gan *đt*. Chọc tức, cố làm cho người tức giận.

trêu ghẹo *đt*. Chọc ghẹo, dùng lời nói hoặc điệu bộ để chọc phá người rồi cười chơi: *Trêu ghẹo người tàn tật* // Gạy chuyện cách duyên dáng cho cô gái cười hoặc để làm quen: *Trêu ghẹo đàn bà*.

trêu hoa *đt*. Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu ghẹo nghĩa sau).

trêu ngươi *đt*. Cắc cớ bày ra cho gai mắt thiên hạ: *Khen thay con tạo khéo trêu ngươi, Bày đặt ra nên cảnh chợ trời – HXH*.

trêu tức *đt. Nh.* Trêu gan.

TRÊU TRAO *bt.* X. Trệu trạo.

TRỀU TRÀO *tt. C/g.* Phều phào, giọng nói của người không răng: *Nói trều trào như bà già.*

TRẾU *bt.* Kỳ cục, lạ đời, dễ tức cười: *Chuyện trếu, nói trếu.*

trếu tật *tt.* Có tật nói trếu, hay pha lửng, giễu cợt cách ngược đời: *Cái thằng! Trếu tật!*

TRẾU TRÁO *trt.* Qua loa, không kỹ: *Nói trếu tráo, nhai trếu tráo.*

TRỆU *đt.* Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để dễ nuốt, thay vì nhai: *Trệu viên thuốc rồi nuốt* // *trt.* Sai, long lay, không đúng khớp: *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại; Trả đủ, chẳng trệu đồng nào.*

trệu trạo *trt.* Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng: *Nhai trệu trạo rồi nuốt* // *đt.* Dùng lưỡi lừa qua lừa lại: *Trệu trạo rồi nuốt.*

trệu trệu *trt. Nh.* Trệu trạo // *đt. Trệu trệu rồi nuốt.*

TRI *dt.* X. Trây: *Tri trét.*

TRI *đt.* Hay biết, quen biết: *Cố tri, minh tri, tiên tri, tương tri, tường tri, vô tri; Tri nhân tri diện bất tri tâm* (Biết người biết mặt chẳng biết lòng) // (*lóng*): Tra, truy tìm hiểu được: *Việc đó, tôi đã tri ra rồi* // Cai trị: *Quan phủ đi, quan tri nhậm; Gái lỡ thì, gặp quan tri góa vợ – tng.*

tri âm *đt.* X. Bạn tri âm và PH. II tích Bá Nha Tử Kỳ // *(R)* Biết người, biết lòng dạ người: *Mông mênh góc biển chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm – CD.*

tri ân *đt.* Biết ơn, nhận rằng có mang ơn: *Xin tri ân nồng nhiệt.*

tri bộ *đt.* Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa // *C/g.* Lục bộ hay Hương bộ, hương chức ban hội tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời.

tri cơ *đt.* Thấy màng màng mà biết trước: *Giỏi tri cơ thì được việc.*

tri châu *dt.* Chức quan cai trị một châu hồi xưa.

tri đắc *đt.* Hiểu nhau và thích nhau: *Hai người rất tri đắc.*

tri giác *dt.* Sự hiểu biết, hay biết: *Mọi sinh vật đều có tri giác.*

tri giao *tt.* Quen biết và chơi với nhau: *Mới tri giao chớ chưa được thân.*

tri hô *đt.* Hô hoán, la lên cho mọi người hay biết: *Lửa mới phát, nên tri hô ngay cho mọi người tới chữa.*

tri huyện *dt.* Quan cai trị một huyện // Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, thường được bổ làm trưởng phòng hay Chủ quận.

tri kỷ *đt.* Biết rõ tâm tính mình: *Tri bỉ tri kỷ* (Biết người biết ta) // X. Bạn tri kỷ.

tri khách *dt.* Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa): *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri khách.*

tri lễ *dt.* Hương chức bàn nhì trong làng, coi việc lễ nghi cúng kiếng.

tri mạng *đt.* Biết được định mạng mình hay số mạng mình: *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sống).

tri năng *dt.* Lương tri và lương năng, sự hiểu biết và tài năng tự nhiên: *Người có đầy đủ tri năng* // Tri thức và năng lực, sức hiểu biết và sức hoạt động.

tri ngộ *đt.* Biết và xem trọng: *Duyên tri ngộ, ơn tri ngộ.*

tri phủ *dt.* Quan cai trị một phủ hồi xưa // Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, trên tri huyện.

tri quá *đt.* Biết lỗi, biết điều lầm lỗi

của mình: *Tự kiểm để tri quá giúp cho con người thăng tiến*.

tri sỉ *đt*. Biết xấu, tự biết xấu hổ.

tri tâm *đt*. Hiểu bụng nhau, hiểu lòng dạ nhau: *Bạn tri tâm*.

tri tân *đt*. Nhận được cái mới.

tri tình *đt*. Hiểu hết sự tình.

tri túc *đt*. Biết mình đã đủ, an lòng với hiện tại, không tham lam: *Tri túc tri chỉ* (Biết đã đủ thì biết ngưng lại); *Tri túc tiện túc – NCT*.

tri thức *đt*. Hiểu biết nhiều: Người tri thức ít hay cố chấp // *đt*. Điều hiểu biết do nhận xét, kinh nghiệm hay học tập: *Có nhiều tri thức*.

TRI MẪU *dt. (Đy)* Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ lợt, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

TRI NGA *dt. (động)* Chim bồ nông, chàng bè.

TRI THÙ (蛛) *dt.* (*động*) X. Nhện: *Tri thù báo hỉ* (Nhền nhện đem tin mừng); *Hắc tri thù*.

TRI THÙ (銖) *dt.* Trọng lượng rất nhỏ: *Bất ly tri thù* (Không sai một ly).

TRI TRỌNG (重) *dt.* Lương thực quân nhu, đồ cần dùng và được chở theo đi đánh giặc: *Bại trận, mất cả tri trọng*.

TRÌ *đt.* Giằng lại, lôi lại, níu và giựt mạnh lại: *Anh bước cắng ra đi, con Tám nó níu, con Chín nó trì; ớ Mười ơi! Sao em để vậy, còn gì áo anh? CD.*

trì kéo *đt*. Một bên trì lại, một bên kéo đi: *Hai người trì kéo nhau giữa đường*.

TRÌ (持) *đt*. Nắm giữ, giữ lấy: *Duy trì, trụ trì* // Giúp đỡ: *Hộ trì, phò trì*.

trì bình *đt*. Giữ cho thăng bằng: *Trị nước, trì bình là thượng sách*.

trì cửu *đt*. Giữ lâu // *tt*. Lâu ngày.

trì chính *đt*. Giữ cho ngay giữa, không thiên lệch.

trì gia *đt*. Giữ cho yên cửa yên nhà: *Cách trì gia lấy cần kiệm làm đầu*.

trì giới *đt*. *(Phật)* Giữ giới cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa: *Trì giới tu hành*.

trì mãn *đt*. Giữ cho đừng tràn // *(B)* Ở cho vừa phải, không quá lắm.

trì thân *đt*. Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình: *Cái đạo trì thân; Kẻ sĩ ra vào thời loạn, há chẳng nên biết phép trì thân để khỏi vạ? – GH*.

trì thủ *đt*. Giữ gìn để chờ dịp, không bồng bột, phóng túng: *Biết trì thủ, ít khi hư việc*.

trì thuyết *đt*. Giữ lấy cái thuyết của mình.

trì trai *đt*. Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời gian: *Trì trai một tháng theo nguyện ước.*

trì trọng *đt*. Giữ gìn cẩn thận, không lơ đễnh: *Trì trọng thân danh.*

TRÌ (池) *đt*. Ao, hào, chỗ trũng hoặc đào để giữ nước: *Thành trì* // *(R)* Vật dựng chất lỏng: *Mặc trì, nghiễn trì* (nghiên mực).

trì chiểu *dt*. Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trũng đọng nước.

trì ngư *dt*. Cá trong ao, trong chậu: *Trì ngư lung điểu* (Cá chậu chim lồng) // *(B)* Người bị cầm giữ, canh chừng cẩn mật.

TRÌ (遲) *bt*. Chậm chạp, kéo dài thì giờ: *Diên trì, khiên trì, lăng trì, trù trì, mạch trì* (mạch máu nhảy chậm).

trì binh *dt*. Lính chậm lụt, rớt lại sau đoàn, rời hàng ngũ *(trainard)*.

trì dẫn đt. Chuyển vẩn, ca kỳ, kéo dài thì giờ.

trì diên *đt*. X. Diên trì.

trì đốn *đt*. Chậm lụt, việc gì cũng sau người ta.

trì độn *tt*. Dần độn chậm lụt: *Con người trì độn.*

trì hoãn *đt*. Lần lựa, dần dà: *Bị trì hoãn mà trễ tàu.*

trì hồi *đt*. Giục giặc, dùng dằng, nửa muốn nửa không.

trì lưu *đt*. Nán lại, rốn lại: *Có việc gấp, không thể trì lưu.*

trì minh *tt*. Mờ mờ sáng, lúc gần sáng: *Cá rô đi ăn giấc trì minh.*

trì nghi *đt*. Ngờ vực rồi do dự: *Trì nghi không quyết* // *dt*. Sự nghi ngờ, khó xác định: *Dứt khoát mọi trì nghi.*

trì trệ *tt*. Chậm trễ, nằm dầm, không chạy: *Công việc trì trệ mấy tháng nay, thợ thuyền tản mác.*

trì trọm *tt*. Lỳ lợm, rắn mắt, không nói: *Đứa trẻ trì trọm.*

TRÌ (馳) *đt*. Đua, chạy mau, đuổi theo: *Bôn trì* (Giong ruổi).

trì danh *dt*. Danh tiếng đồn xa: *Trì danh bay khắp nước.*

trì hịch *đt*. Truyền hịch, gởi lời hịch đi khắp nơi: *Nhà Trần trì hịch chống xâm lăng.*

trì khu *đt*. Dong ruổi theo, chạy theo // (*B*) Ùn ùn theo ủng hộ: *Trì khu theo chính nghĩa.*

trì sính *đt*. Đua chen, tranh nhau: *Trì sính theo bã lợi danh.*

trì trục *đt*. Tranh giành: *Trì trục danh lợi đời này qua đời khác.*

TRÍ (智) *dt*. Phần hiểu biết của con người: *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí* // Phần hiểu biết cao hơn mực thường: *Có trí, mưu trí, tài trí; Đấu trí bất đấu lực* (tranh nhau bằng mưu kế chớ không bằng sức mạnh).

trí bẩn *dt*. Trí hẹp hòi, sự toan tính không cao xa.

trí cao *dt*. Trí sáng suốt, tính xa, thấy xa: *Trí cao thì cờ cao; Đỗ Cao Trí là vì tướng trí cao.*

trí dõng (dũng) *dt*. Mưu trí, dũng cảm: *Trí dõng song toàn.*

trí dục *dt*. Sự dạy dỗ để mở trí khôn: *Trí dục tuy cần, nhưng không xao lảng về đức dục.*

trí đức *dt*. Tài trí và đức hạnh: *Trí đức kiêm toàn.*

trí hóa *dt*. Sự khôn khéo mau lẹ, biết biến hóa theo việc: *Trí hóa hơn người; Cần trí hóa để sống sót.*

trí huệ *dt*. *C/g*. Trí tuệ, trí sáng suốt, minh mẫn: *Trí huệ thông minh.*

trí khôn *dt*. Sự hiểu biết, biết phân biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư: *Trí khôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim – CD.*

trí lự *dt*. Điều toan tính, đắn đo trong trí: *Có nhiều trí lự.*

trí lực *dt*. Mức khôn khéo, sức hiểu biết: *Trí lực tầm thường* // *tt*. Khôn khéo, tài tình: *Người trí lực.*

trí mọn *dt*. Sự đoán biết hẹp hòi, thấp thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm nhượng: *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.*

trí mưu *dt*. X. Mưu trí.

trí nang *dt*. Túi đựng trí thức // *(B)* Người có sẵn nhiều mưu kế trong lòng, hễ cần là có ngay.

trí não *dt*. *C/g*. Trí óc, óc sáng suốt thông minh: *Mở mang trí não.*

trí năng *dt*. Năng lực của trí hóa, tài năng do trí khôn nghĩ ra.

trí năng quyền *dt*. *C/g*. Quyền sở hữu trí tuệ, quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát minh máy móc, đặt để sách, nhạc, v.v.*: VN chưa bảo vệ triệt để trí năng quyền – phần mềm bẻ khóa còn lênh khênh.*

trí nhớ *dt*. Sự nhớ được, ghi được vào dạ những gì đã nghe thấy: *Giỏi trí nhớ, kém trí nhớ.*

trí óc *dt*. *Nh.* Trí não: *Trí óc ngu tối.*

trí rộng *dt*. Trí thông minh, nghĩ được, tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện.

trí sâu *dt*. Trí sáng suốt, nghĩ được mưu kế sâu xa, hiểm độc.

trí tuệ *dt*. X. Trí huệ.

trí thấp *dt*. Trí kém cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp thỏi, không ngừa được những tai hại bất thường.

trí thức *dt*. Óc hiểu biết: *Trí thức ở đâu mà làm như vậy?* // *(R)* Người học giỏi, hiểu biết nhiều: *Hạng trí thức, thượng lưu trí thức.*

trí trá *tt*. Dối trá, quỷ quyệt: *Điều trí trá, kẻ trí trá.* // *đt*. Làm việc dối trá: *Đừng trí trá gạt người.*

trí xảo *tt*. Khôn khéo, lanh lợi: *Nước văn minh có nhiều phát minh trí xảo.*

TRÍ (致) *bt*. Tới cùng, tới mức chót: *Cách trí* // Thôi, nghỉ việc: *Hưu trí* // Ý vị: *Cảnh trí, nhã trí.*

trí cực *trt*. Đến chỗ cùng cực.

trí chính *đt*. Rút ra khỏi trường chính trị, không làm chính trị nữa.

trí ý *đt*. Để hết ý chí vào: *Trí ý vào việc học* // Kính thăm, gởi lời thăm viếng: *Trí ý song thân.*

trí lực *tt*. Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.*

trí mạng *trt*. Thí mạng, liều mạng, không kể chết: *Kiến nguy trí mạng* (Thấy nguy liều chết) // (*lóng*) Lu bù, bất kể đến: *Đánh trí mạng.*

trí sĩ *đt*. Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quan, việc nhà nước: *Trí sĩ về vườn.*

trí tạ *đt*. Gởi lời cám ơn.

trí tri *đt*. Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên nhân đến kết quả: *Cách vật trí tri.*

TRÍ (置) *đt*. Đặt để có nơi: *An trí, bài trí, bố trí, phối trí, vị trí, trí cái tủ trong góc phòng; Trí lại một phần làm hương hỏa.*

TRÍ TRÓNG *đt*. Kình chống, cãi lẫy: *Hai đàng trí tróng với nhau.*

TRĨ (雉) *dt. (động)*: Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch trĩ; Giắt đôi lông trĩ* // Sợi dây. (Vì mụ Lã hậu 呂后 nhà Hán 漢 tên là Trĩ 雉, nên người ta kiêng mà gọi con trĩ là dã kê 野雞).

trĩ kinh *đt*. Thắt cổ chết; 縊 (trĩ): nghĩa là thắt cổ, treo cổ; 頸 (kinh): nghĩa là cổ (cổ họng, cổ gáy): *Bị oan uổng, ông bèn trĩ kinh tự tận trong ngục.*

TRĨ *dt. (thực)* Các loại cây sác ốm và dài: *Cây trĩ, rào trĩ.*

TRĨ (痔) *dt. (Y)*: *C/g.* Tĩ, bệnh lòi trôn trê và lở lói: *Bệnh trĩ, đau trĩ.*

trĩ chứng *dt*. Bệnh trĩ, bệnh lòi trôn trê: *Mắc trĩ chứng đã khó chịu lại khó nói với ai khác.*

trĩ huyết lão nhân *dt. (Đy)* Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ huyết tiểu nhi *dt. (Đy)* Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng quang nóng và mọc mụt.

trĩ lậu *dt*. (*Đy*): Chứng bệnh khi đái nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ nội *dt. (Đy)* Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ đỏ có đàm mủ lợn cợn, do ruột có mụt hoặc khi ỉa bắt rặn mạnh đến lòi trôn trê: *Mắt trĩ nội mất máu nhiều.*

trĩ ngoại *dt*. *(Đy): C/g.* Thoát giang, bệnh do tỳ vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, trôn trê lòi ra dài đến không thụt

vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, trôn trê trỗ màu xanh.

trĩ sang *dt. (Đy)* Bệnh trôn trê nổi mụt rồi lở lói thành ghẻ.

trĩ thống *dt. (Đy)* Một biến chứng của bệnh trĩ nội, chung quanh phía trong hậu môn có mọc mụt, khi ỉa bị giập, nước vàng và máu chảy ra, đau rát khó chịu.

TRĨ (稚) *tt*. Trẻ, non, mới: *ấu trĩ*.

trĩ tử *dt*. Em bé, đứa trẻ con.

trĩ xỉ *dt*. Răng non tượng trưng cho tuổi trẻ, thời còn trẻ: *Kẻ trĩ xỉ này may được hầu hạ bên bệ ngọc, dám đâu quên ơn sâu nặng*.

TRĨ (跱) *đt*. Đứng thẳng: *Đối trĩ*.

trĩ lập *đt*. Đứng sừng sựng một mình.

TRỊ (治) *đt*. Sửa lại, chữa cho lành: *Bất trị, chuyên trị, chữa trị, điều trị* // Cai quản, coi sóc: *Cai trị, chính trị, phủ trị, quản trị, trí trị* // Răn, nẹt: *Sửa trị, trừng trị* // Học tập: *Chuyên trị ngũ kinh* // *tt*. Yên ổn, có trật tự: *Bình trị, đời trị, thới bình thạnh trị*.

trị an *đt*. Giữ an ninh và trật tự chung: *Trị an dân chúng; Tội phá rối cuộc trị an* // Tên một cái đập ở Đồng Nai.

trị bệnh *đt*. Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thầy trị bệnh*.

trị binh *đt*. Sửa sang, điều khiển việc nhà binh.

trị bình *đt*. Trị quốc và bình thiên hạ, tức tổ chức, trông nom việc cai trị và lo cho dân được no ấm, yên ổn làm ăn.

trị cổ *đt. (lóng)* Lôi cổ ra sửa phạt: *Làm trời không được thì bị trị cổ.*

trị dân *đt*. Cai trị dân, tức đặt đủ cơ quan làm cho đời sống của dân được đầy đủ, yên lành, thưởng người có công, phạt người có tội, v.v.

trị gia *đt*. Sửa trị việc nhà, làm cho trên thuận dưới hòa, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn nắp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.*

trị kinh *đt*. Nghiền ngẫm kinh sách; 治 (trị): nghĩa gốc là quản lý, tu sửa, trị lý, nhưng trong văn học – học thuật, trị còn có nghĩa là chuyên tâm nghiên cứu, học hành một cách nghiêm túc, sâu sắc: *Từ thuở nhỏ đã chuyên trị kinh truyện, tinh thông lễ nhạc*.

trị liệu *đt*. Chữa bệnh: *Phương pháp trị liệu*.

trị lý *đt*. Sắp đặt, sửa sang: *Có cơ sở sẵn mà thiếu người trị lý.*

trị loạn *đt*. Dẹp loạn, làm cho hết loạn lạc // *đt*. Thái bình và loạn lạc: *Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng* (lời Thôi Châu Bình đời Tam quốc).

trị nước *đt*. *C/g*. Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối nội và đối ngoại đều yên ổn: *Trước trị nhà, sau trị nước*.

trị ngoại *đt*. Đứng ngoài sự phân xử của luật nước: *Trị ngoại pháp quyền* (quyền của ngoại kiều được khỏi bị đưa ra tòa án bổn xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu).

trị nhà *đt*. X. Trị gia.

trị nhậm *đt*. Lãnh việc cai trị: *Được lệnh đi trị nhậm ở phương xa*.

trị quan *đt*. Sửa soạn quan tài theo nghi tiết nhất định trước khi liệm thây người chết: *Sau khi lập người tang chủ và người chủ phụ, thì phải lo việc trị quan – VHSC*.

trị quyền *dt*. Quyền cai trị: *Trị quyền quốc gia gồm những quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và giám sát*.

trị quốc *đt*. X. Trị nước.

trị sản *đt. (Pháp)* Quản trị tài sản gọi tắt, giữ, làm cho té lợi và xài phí

một gia tài: *Người thác loạn tinh thần bị cấm trị sản*.

trị sử *đt*. Học sử, nghiên cứu lịch sử.

trị sự *đt*. Đảm đương công việc: *Ban trị sự; Phó giám đốc (phụ trách) trị sự*.

trị tâm *đt*. Thìn lòng, dặn lòng, giữ tâm tánh theo một đường lối vạch sẵn: *Nhất nhất trị tâm theo cương lĩnh của tổ chức*.

trị tội *đt*. Trừng trị kẻ phạm tội: *Bắt về trị tội*.

trị thế *dt*. Đời thạnh trị, yên vui, không giặc giã.

trị thuật *dt*. Thuật trị nước, cách làm cho dân giàu nước mạnh.

trị thủy *đt*. Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các đường nước, trồng nhiều cây cối gần nguồn, v.v.

trị vì *đt*. Làm vua trị nước: *Trị vì thiên hạ trên dưới thuận hòa*.

TRỊ (值) *đt*. Đặt để, vừa với: *Giá trị*.

trị giá *đt. C/g.* Thị giá, đánh giá, nói giá cả: *Còn chờ chủ trị giá* // Đáng giá, có cái giá là bao nhiêu: *Cái xe đó trị giá 2.000 đồng*.

trị số *dt.* Số định là bao nhiêu cho một vật gì (*valeur*).

TRÍA *trt*. Lia, mau lẹ: *Làm tría, nói tría lia*.

tría lia *trt. C/g.* Tía lia, lia lịa như lặc nô: *Nói tría lia*.

tría lia tría lịa *trt*. Lia lịa cả dây, liền miệng: *Nói tría lia tría lịa như pháo, nghe không kịp*.

TRỈA *đt*. X. Tỉa: *Trồng tria*.

TRÍCH *tt. (động)* Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ và bay theo; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá (*Porphyrio poliocephalus*).

TRÍCH *dt. (động)* Loại cá biển nhỏ con, vảy trắng (*C. Sardinella*).

TRÍCH (摘) *đt*. Truất ra, rút ra một phần: *Trích một đoạn văn; Trích một phần gia tài ra lấy vốn làm ăn* // Vạch lỗi người khác: *Chỉ trích*.

trích ấn *đt*. Lấy cái ấn lại // (*B*) Cách chức, không cho làm quan nữa: *Có lỗi nặng bị trích ấn*.

trích biệt *đt*. Tách rời ra.

trích bổ *đt*. Tách ra để cho đi làm chỗ khác: *Trích bổ quan lại*.

trích dịch *đt*. Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác: *Trích dịch báo ngoại quốc*.

trích diễm *đt*. Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay: *Quốc văn trích diễm*.

trích đăng *đt*. Rút ra đăng báo: *Trích đăng thơ độc giả*.

trích giảng *đt*. Lựa một vài đoạn ra giảng giải: *Trích giảng truyện Kiều*.

trích huyết *đt*. Rút máu ra // *(R)* Cách thử xem có chung huyết thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hòa lại với nhau không: *Dùng phép trích huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người này không*.

trích yếu *đt*. Rút các điểm trọng yếu: *Việt sử trích yếu*.

trích lục *đt*. Chép một phần nhỏ của quyển sổ to: *Trích lục khai sanh* (rút trong bộ).

trích lược *đt*. Lựa sơ lược mà lấy ra những cái đại khái: *Thi văn trích lược giảng nghĩa*.

trích phát *đt*. Phát giác ra, tìm được: *Trích phát ổ buôn lậu*.

trích sao *đt*. Rút một phần ra sao lại, chép y: *Trích sao một văn kiện*.

TRÍCH (滴) *dt*. Giọt nước: *Trích thủy xuyên thạch* (Nước nhỏ đá mòn).

trích huyết *dt*. Giọt máu.

trích lịch *dt*. Giọt nước từ trên nhểu xuống: *Tiếng trích lịch nghe đều đều*.

trích quản *dt*. Ống bơm thuốc cho nhểu từng giọt: *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích quản*.

TRÍCH (謫) *đt*. Trừng phạt, khiển trách.

trích khách *dt*. Tù bị đày hoặc quan bị giáng chức làm lính và đổi đi xa: *Trích khách Nguyễn Công Trứ*.

trích tiên *dt*. *(truyền)*: Tiên mắc đoạ, tiên có lỗi bị Trời đày làm người dưới thế gian.

TRÍCH TRÍCH *trt*. X. Ngồi trích trích.

TRỊCH *đt*. X. Trệch và Trật: *Trịch qua một bên*.

trịch bầu lương *đt*. X. Thả quần bàn.

trịch bóng *đt*. Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đà trịch bóng*.

trịch tâm *dt*. Sự làm cho điểm trung tâm sai lạc *(décentration)*.

TRỊCH *tt*. Trịu, trĩu, nặng trì xuống: *Nặng trịch, trục trịch*.

trịch trịch *tt*. X. Trình trịch.

TRỊCH *dt*. Sổ ghi số bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch*.

TRỊCH THƯỢNG *trt*. Kẻ cả, mụ chị, cách nói năng hay cư xử hỗn láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch thượng, chơi trịch thượng, nói trịch thượng*.

TRỊCH (擲) *đt*. Quăng, ném: *Trịch kiếm bạt qua* (Ném gươm vứt mác, tức thôi đánh giặc).

trịch bôi *đt*. Quăng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa).

trịch quái *đt*. Gieo quẻ coi bói.

trịch sắc *đt*. *(bạc)* Đổ hột, môn cờ bạc bằng ba hột lúc lắc/ súc sắc/ tào cáo, tính nút như bài cào.

TRINH *dt*. Tiền điếu: Đồng trinh // *(lóng)* Tiền bạc: *Trong túi không có một trinh*.

TRINH (貞) *bt*. Ngay thẳng: *Trung trinh* // Chỉ người con gái còn tân, chưa ăn nằm với đàn ông: *Còn trinh, đồng trinh, màng trinh* // Chính chuyên, một lòng với chồng, không thất tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan – K* // Trung, một lòng với chúa: *Kiên trinh*.

trinh bạch *tt*. Trinh trắng, trong sạch, trọn tiết: *Thân lươn bao quản lấm đầu, Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chừa – K*.

trinh bạch tài tử *dt*. Nói nhà thể thao trong sạch, chơi thể thao là vì thể thao chớ không vì tiền bạc; không thuộc hạng nhà nghề.

trinh khiết *tt*. Trong sạch, trọn tiết tháo: *Tấm lòng trinh khiết*.

trinh liệt *tt*. Trung trinh tiết liệt: *Gương trinh liệt của người xưa*.

trinh nữ *dt*. Gái tiết hạnh, giữ vẹn trinh tiết: *Trinh nữ thà chết chớ không để đời mình hoen ố*.

thinh nữ thảo *dt*. *(thực)* X. Mắc cỡ (*thực*) *(Mimosa pudica L.)*.

trinh nhân *dt*. Người (đàn ông) đầy tiết tháo, một lòng với chánh đạo, chánh nghĩa tới chết.

trinh phụ *dt*. Người đàn bà trinh tiết, một lòng với chồng tới chết.

trinh tiết *bt*. Sự trong sạch, trọn tiết, không để thất thân: *Giữ tròn trinh tiết; Người đàn bà trinh tiết*.

trinh tháo *tt*. Được tròn tiết tháo.

trinh thần *dt*. Tôi tận trung, một lòng với chúa tới chết.

trinh thuận *tt*. Chính chuyên, luôn luôn thuận thảo với chồng, (hai chữ thường được thêu trên tấm triệu đàn bà khi chết).

trinh thục *tt*. Đứng đắn, thuần thục, trong sạch: *Đức trinh thục*.

trinh trắng *tt*. X. Trinh bạch.

TRINH (偵) *đt*. Dò xét ngầm.

trinh sát *đt*. Dò la, quan sát cách kín đáo: *Ban trinh sát, máy bay trinh sát*.

trinh thám *đt*. Do thám, nhóng xem, tìm hiểu tình hình cách kín đáo: *Lính trinh thám, đi trinh thám*.

TRINH (禎) *tt*. Tốt lành.

trinh tường *dt*. Điềm lành, phước lành (tiếng dùng trong lời chúc).

TRÌNH (呈) *đt*. Thưa gởi lên bề trên: *Phúc trình, tường trình, trình làng, trình quan* // Chường, phô bày: *Dĩ trình, kính trình, nhựt trình, đi thưa về trình*.

trình bày *đt*. Bày tỏ, kê rõ ra: *Trình bày hết việc nhà*.

trình báo *đt*. Báo bẩm, cho hay: *Trình báo với quan trên về việc thâu thuế*.

trình bẩm *đt*. *Nh*. Trình báo.

trình diện *đt*. Chường mặt, ra mắt, tới góp mặt theo lễ, theo phép: *Trình diện để nhập ngũ*.

trình duyệt *đt*. Trình cho bề trên xin duyệt y và phê chuẩn *(soumettre)* // Ứng dụng lướt qua các trang web: *Trình duyệt Google, trình duyệt Ms Edge, trình duyệt Cốc cốc, v.v.*

trình lộ *đt*. Bày ra, để lộ ra.

trình minh *đt*. Bày tỏ rõ ràng, thưa lên cặn kẽ.

trình nhập *đt*. Trình giấy vô cửa để được cho vô.

trình thỉnh *đt*. Thưa xin, thưa gởi lên để xin xỏ: *Trình thỉnh làng cho phép làm đám cưới cho con*.

trình thưa *đt*. Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đàng hoàng; Một điều trình thưa, hai điều trình thưa*.

trình trọt *đt*. *(đ)*: *Nh*. Trình: *Hồi nó về tới giờ, có thấy nó trình trọt với ai đâu!*

trình xuất *đt*. Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

TRÌNH (程) *đt*. Đường đi: *Đăng trình, hành trình, lịch trình, lộ trình* // Hẹn lại: *Trình hạn* // Lề lối, cách thức: *Công trình, lịch trình chương trình, phương trình*.

trình chuẩn *dt*. Mực mẹo để theo mà làm: *Đặt trình chuẩn trước khi bắt tay vào việc*.

trình đồ *đt*. Lộ đồ, con đường phải đi: *Trình đồ diệu vợi*.

trình độ *đt*. Mức độ, sức lực: *Học đến trình độ nào?*

trình hạn *dt*. Hạn kỳ, mức thời gian định trước: *Làm việc phải có trình hạn, không để kéo rê*.

trình môn *dt*. Trường học, nhà thầy dạy học.

trình tự *dt*. Ngăn lớp, thứ tự: *Theo trình tự trước sau*.

trình thức *dt*. Cách thức đặt để để theo: *Cứ theo trình thức mà làm*.

TRÍNH *dt*. Trếnh, thanh gỗ bản đâm ngang hàng cột để sườn nhà được vững chắc: *Cây trính băng, nhà đâm trính; Cúng gác trính 5m2*.

trính cối *dt*. Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trỏng.

trính trỏng *dt*. Cây trính và cây trỏng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trỏng, c/g. trụ lỏng, (thả cột giữa) cho đứng trên trính: *Nhà trính trỏng*.

TRỊNH *đt*. Dán lên, đắp vào cho dính, tròng lên: *Trịnh quần lên đầu* (lời hăm tục), *ỉa trịnh*.

TRỊNH TRỌNG *bt*. Ân cần kính cẩn: *Vẻ trịnh trọng, xin trịnh trọng trình bày*.

TRÍT *bt*. Híp, khít lại: *Tai trít ra sau; Nhắm trít mắt*.

TRỊT *bt*. Trẹt, tẹt, bệt xuống, thấp xuống:

Mũi trịt, dĩa trịt, ngồi trịt xuống; Khay trịt làm khó người bưng.

trịt khu *tt*. Có cái khu rất thấp hoặc không có khu: *Cái chén trịt khu*.

trịt lít *tt*. X. Trẹt lét.

trịt mũi *tt*. Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn: *Ghe (thuyền) trịt mũi*.

TRÌU *tt. C/g*. Trịu, nặng oằn: *Ơn Tào ví máng ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trìu – Tự Đức*.

trìu trĩu *tt*. X. Trìu trịu.

trìu trịu *tt*. *C/g*. Trịu trịu và Trìu trĩu, nặng lắm: *Nặng trìu trịu; trìu trịu trên vai*.

TRÌU MẾN *đt*. X. Tríu mến.

TRÍU *đt*. Mến, thương yêu quá khiến quấn quýt một bên luôn: *Con tríu mẹ; Nó tríu cha nó lắm!*

tríu chân *đt*. Đeo theo bên chân, không rời ra // *(R)* Ỷ lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc: *Tánh tríu chân của kẻ yếu*.

tríu mến *đt. C/g*. Trìu mến, yêu thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quấn quýt một bên luôn: *Đem lòng tríu mến cô em hàng xóm.*

tríu trớn *đt*. Câng, chơi giỡn với luôn: *Tríu trớn trẻ con.*

TRĨU *tt. C/g*. Trịu, nặng trì xuống: *Nặng trĩu, trìu trĩu*.

trĩu trịt *tt*. Nói chung về sự nặng oằn: *Nặng trĩu trịt.*

trĩu trĩu *tt*. Trìu trịu.

trĩu vai *trt*. Đè nặng trên vai: *Gánh nặng trĩu vai*.

TRỊU *tt*. X. Trĩu.

TRIÊM (沾) *tt*. Thấm đượm: *Triêm ân mộ đức* (Thấm ơn gội đức).

triêm hàn *tt*. Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân thể.

triêm nhiễm *tt*. Thêm vào, lậm vào: *Hơi độc triêm nhiễm vào cơ thể.*

triêm nhu *tt*. Dầm thấm: *Mưa móc triêm nhu* // *(B)* Ban khắp, rải cùng: *Ân trạch triêm nhu*.

triêm nhuần *tt. C/g*. Triêm nhuận, dầm thấm, thấm nhuần: *Ân đức triêm nhuần*.

triêm túy *tt*. Thấm rượu, say nhừ.

triêm thấp *tt*. Thấm ướt, mắc mưa.

TRIỀN *dt.* Dốc lài lài bên bồi hay dựa sông rạch: *Triền núi, triền đồi; Cắm câu ngoài triền*.

triền giồng *dt*. Cuộc đất giữa cuộc đất giồng và cuộc đất bưng: *Phần nhiều đất triền giồng là đất cát pha*.

TRIỀN (纏) *đt*. Xoay quanh: *Triền càn chuyển khôn* (Xoay trời chuyển đất, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời thế).

triền chuyển *đt*. Dời quanh, quay vòng vòng.

triền chủng (纏塚) *đt*. Trở bước, lui lại: *Họa bất triền chủng* (Họa không trở bước).

triền mao *dt*. Cái xoáy, lông xoáy.

triền phong *dt*. Con trốt, luồng gió cuốn vận và hốt lên.

triền phúc hoa *dt. (Đy)* Hoa cỏ vòng chầu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

TRIỀN *đt*. Quấn, vấn quanh.

triền đầu *đt*. Dùng khăn vấn đầu lại.

triền miên *trt*. Lu bù, liên miên không dứt: *Bệnh tật triền miên*.

triền túc *đt.* Bó chân, tục bó chân của đàn bà Tàu ngày xưa.

TRIẾN *trt*. Khít khao, vừa vặn: *Bằng triến, vừa triến* // Tría lia, mau lẹ: *Nói triến*.

triến chân *trt*. Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã giở lên phóng tới: *Chạy triến chân*.

triến mép *trt*. *C/g*. Triến miệng hay Triến môi, liền miệng, không cho cái miệng làm da non: *Nói triến mép; Bé con té rách mép, má phải*

lấy lá trầu không hơ nóng để triến mép cho mau liền da.

triến mí *trt.* Liên hai mí, giáp mí, hai mí khít khao, không thừa không thiếu: *Đóng ván cho triến mí.*

triến miệng *trt. Nh.* Triến mép: *La triến miệng.*

triến môi *trt. Nh.* Triến mép.

triến mối *trt.* Liền mồi, hai mối liền lạc nhau: *Hàn triến mối, đập cho triến mối.*

triến tay *trt.* Liên tay, không hở tay: *Làm triến tay.*

TRIỂN *đt.* Bày ra, mở ra: *Phát triển, tiến triển* // Kéo dài ra: *Việc ấy, xin triển cho tôi ít hôm.*

triển hạn *đt.* Gia hạn, thêm hạn, kéo dài kỳ hạn: *Nó được triển hạn.*

triển hoãn *đt.* Hoãn lại, để lại một ngày sau: *Vì thời cuộc, ngày tựu trường năm nay được triển hoãn.*

triển kỳ *dt. Nh.* Triển hạn.

triển kỹ *đt.* Phô bày hết tài năng ra.

triển khai *đt.* Mở banh ra, chữ nếp để ngoài bì thơ, một lệ xưa// Mở rộng ra: *Triển khai vấn đề; Triển khai nền kinh tế.*

triển khán *đt.* Mở ra xem, chữ nếp để ngoài phong bì theo lệ xưa.

triển lãm *đt.* Trưng bày, chưng bày cho người xem (cũng để bán): *Triển lãm tranh sơn mài; Phòng triển lãm đa phương tiện.*

triển nợ *đt.* Hoãn kỳ hạn trả nợ: *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.*

triển vọng *đt.* Hy vọng xa xôi, sự mong ước về sau: *Thấy vậy, tôi có nhiều triển vọng.*

TRIỂN *đt.* Xoay nửa chừng; xây qua xây lại.

triển chuyển *trt.* Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tới: Việc đời triển chuyển // *đt. (Phật)* Luân hồi, đầu thai hết kiếp này đến kiếp khác: *Trầm luân triển chuyển.*

TRIỆN (篆) *dt.* Lối chữ Hán có vẻ như vuông vức: *Chữ triện* // *(R)* Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triện): *Áp triện, đóng triện; Con dấu này khắc theo lối triện thư rất đẹp.*

TRIỆN (氈) *dt.* Bàn nhỏ: *Chênh chênh bóng nguyệt xế mành, Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu – K.*

TRIÊNG *đt.* Gánh, chịu ở dưới; Đòn triêng // *đt.* Bẫy, gài bẫy: *Triêng lưới.*

triêng chốt *dt.* Sợi dây vắn để buộc.

TRIỆNG *bt.* Ghé, tạt vào: *Đi triệng qua chợ, ghé triệng.*

triệng mình *đt.* Lách mình, tràng qua né: *Triệng mình trớ khỏi.*

triệng qua *đt.* Đi ngang qua, xớt qua.

TRIẾT *bt.* Thông minh, sáng suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết, minh triết.*

triết gia *dt.* Người chuyên nghiên cứu triết học.

triết học *dt.* Môn học chuyên tìm tòi cái gốc của vũ trụ và việc sinh sống của vạn vật: *Triết học Lão tử, Phật giáo triết học.*

triết lý *đt.* Cái lý sâu xa mà phải vậy của mọi sự vật, mọi lý do, mọi nguyên tắc trên đời: *Câu nói đầy triết lý; Tìm cái triết lý trong một tuồng hát.*

triết nhân *dt. C/g.* Hiền triết, người thông minh, sáng suốt, có đề ra một triết học: *Khổng tử là một triết nhân lừng danh kim cổ.*

triết phu *dt.* Người đàn ông có mưu lược: *Biết dùng triết phu.*

triết phụ *dt.* Người đàn bà khôn ngoan, sáng suốt.

TRIỆT *đi.* Trừ bỏ, hạ xuống, phá hủy: *Phòng triệt* (Ngừa đón, giữ gìn).

triệt binh *đt.* Rút quân đi, không nghinh chiến, không ngăn chống nữa.

triệt hạ *đt*. Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết: *Triệt hạ cái nhà, triệt hạ bàn tiệc, triệt hạ cả làng*.

triệt hoán *đt*. Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi.

triệt hồi *đt*. Đòi về, gọi về, rút về: *Bị triệt hồi hỏi tội*.

triệt hủy cấm chỉ *dt*. *(Pháp)* Sự vi phạm làm cho một sự kiện, một chứng thư, v.v. trở thành vô hiệu *(empêchement dirimant)*.

triệt khai *đt*. *Khai trừ, loại ra: Bị triệt khai khỏi hàng ngũ*.

triệt phế *đt*. Hạ bệ, lôi xuống và loại ra: *Hối lộ bị triệt phế* // Phá bỏ, gạt bỏ: *Triệt phế những hủ tục*.

triệt quân *đt*. *Nh.* Triệt binh.

triệt tiêu *đt*. Thủ tiêu, huỷ bỏ: *Triệt tiêu cuộc hôn nhân*.

triệt thối *đt. C/g.* Triệt thoái, rút lui: *Triệt thối binh mã*.

TRIỆT (徹) *trt.* Suốt, cùng khắp: *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi).

triệt dạ *trt*. Suốt đêm, sáng đêm: *Triệt dạ bất an* (Suốt đêm không yên).

triệt để *trt*. Tận đáy // *(R)* Cùng tột, hết sức: *Ủng hộ triệt để; Yêu triệt để.*

TRIÊU *đt. C/g.* Trơu, trệu trạo để nuốt cho dễ: *Ngậm đắng triêu cay* // Lắc nhẹ trong nước để gạn lấy cái chắc, bỏ cái lép: *Triêu gạo cho trấu nổi lên.*

TRIÊU *dt. C/g.* Triều, buổi sáng; ngày: *Triêu lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại).

triêu chung *dt*. Tiếng chuông buổi sáng: *Triêu chung nhà thờ*.

triêu dương *dt*. Ánh sáng mặt trời vừa ló mọc.

triều lai *dt*. Rựng sáng.

triêu lộ *dt*. Sương sáng, mù sương buổi sáng // *(B)* Việc làm quấy; của không phải (không đời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên).

triêu mộ *tt*. Sớm, chiều: *Tiếng chuông triêu mộ*.

TRIỀU *dt.* Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giật xuống (ròng): *Nước triều, sóng triều; Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân – K.*

triều hậu *dt*. X. Triều tín.

triều ký *dt.* Máy dò sức nước lớn ròng ở sông, ở biển *(marégraphe, maréographe)*.

triều lưu *dt*. Dòng nước lớn ròng // *(B)* Luồng, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự việc do ảnh hưởng chung của xã hội: *Triều lưu tư tưởng, triều lưu văn hóa*.

triều tín *dt*. Con nước chắc chắn (đúng ngày giờ của nó) // Đường kinh của đàn bà con gái.

triều thủy *dt.* Nước lớn (dòng nước từ vàm, từ biên chảy vô và dâng cao lên).

TRIỀU *dt. C/g.* Trào, nơi vua ngự cho bá quan chầu: *Hồi triều, quan triều* // Buổi chầu: *Đại triều, lâm triều* // Thời kỳ một họ làm vua: *Cựu triều, lịch triều, tân triều; Triều Lê, triều Nguyễn* // Nước, xứ (có vua): *Bắc triều, Nam triều, thiên triều* // Kinh đô: *Trong triều ngoài quận* // *(R)* Chánh phủ: *Triều Pháp, triều Ngô* // *đt*. Chầu, hầu vua: *Triều kiến*.

triều bái *đt*. Chầu vua (phải lạy): *Triều bái thiên nhan*.

triều bính *đt*. Quyền bính triều đình (khác với quyền riêng của vua).

triều cận *đt*. *Nh.* Triều bái // *dt*. Cận thần, các quan ở gần vua: *Nghe lời triều cận*.

triều cống *đt*. Vào chầu vua và dâng lễ cống: *Theo lệ xưa của Tàu chư hầu hằng năm phải sai sứ đến triều cống thiên tử.*

triều cương *dt*. Giềng mối của triều

đình: *Gian thần làm bại hoại triều cương trong khi vua nhu nhược.*

triều chính *dt.* Việc trị nước của triều đình: *Sửa đổi triều chính.*

triều đại *dt.* Một đời vua trị vì: *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều đại mới đến vua Tự Đức.*

triều đình *dt.* Nơi vua và quan họp bàn việc nước: *Quan ở xa được triệu về triều đình* // Nhà nước của một nước có vua: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình – K.*

triều đường *dt.* Nơi vua ngự cho quan chầu: *Đình thí thiết lập tại triều đường.*

triều hạ *đt.* Chầu mừng vua: *Triều hạ thiên tử.*

triều hiến *đt.* Dâng cho vua: *Triều hiến lễ vật.*

triều yết *đt.* Vào chầu vua.

triều kiến *đt. Nh.* Triều yết.

triều mạng (mệnh) *dt.* Lệnh triều đình: *Nhận triều mệnh lên đường.*

triều miện *dt.* Mão (mũ) vua đội khi lâm triều.

triều miếu *dt.* Triều đình và tôn miếu // *(B)* Cơ nghiệp nhà vua.

triều nghi *dt.* Nghi lễ triều đình.

triều nghị *đt.* Hội nghị triều đình.

triều nhật *dt.* Ngày vua lâm triều.

triều phục *dt.* Áo mão (mũ) dùng khi chầu vua hoặc khi đọc chiếu vua.

triều quan *dt.* Quan tại triều.

triều quận *dt.* Trong trào ngoài quận, tức khắp nước: *Triều quận công xưng khanh thị phụ* (Khắp nước đều khen mình đáng vợ) – *B.H. Nghĩa.*

triều quy *dt.* Quy tắc triều đình.

triều sĩ *dt. Nh.* Triều quan.

triều thần *dt.* Các tôi vua trong triều: *Văn võ triều thần.*

triều thiên *đt.* Chầu trời // *(B)* Chết.

triều thiên *dt.* Mũ chầu, mão đội chầu vua: *Đội mão triều thiên; Mũ triều thiên đức Maria.*

triều uy *dt.* Uy thế triều đình: *Bái phục triều uy.*

TRIỆU *dt. C/g.* Minh sinh (sanh) hay Minh tinh, tấm liễn đề tên họ, tuổi tác, quê quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan tài: *Tấm triệu; Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu, ai nghênh quan tài? – CD.*

triệu linh *dt.* Linh xa, nhà giấy, giàng đám ma.

TRIỆU *dt.* Điềm, việc xảy ra cách tình cờ nhưng lắm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc để người ta đoán việc sắp tới: *Mộng triệu* (điềm chiêm bao), *trẫm triệu* (điềm báo trước), *triệu lành, triệu dữ* // *st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000): *Nước, bốn ngàn năm văn hiến; Dân, hăm lăm triệu đồng bào; Triệu đóa hoa hồng cho nàng.*

triệu chứng *dt.* Sự vật báo trước: *Ban, phần nhiều là triệu chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.*

triệu phú *tt.* Giàu bạc triệu: *Nhà triệu phú* // *đt.* Người giàu bạc triệu: *Tân triệu phú.*

triệu trẫm *dt.* X. Trẫm triệu.

triệu trưng *dt. Nh.* Triệu chứng.

TRIỆU *đt.* Vời đến: *Được vua triệu về triều nhậm chức mới.*

triệu dụng *đt.* Vời đến dùng: *La sơn Phu tử được vua Quang trung triệu dụng nhiều lần nhưng đều khước từ* // *(Pháp)*: Giao phó công việc: *Tòa triệu dụng một giám định viên.*

triệu hoán trạng *dt. (Pháp)* Văn kiện của trạng sư bên đứng kiện mà không đứng dân sự nguyên cáo, nhờ thừa phát lại tống đạt cho bị cáo sau khi vụ kiện được Biện lý

cuộc ghi vào sổ đăng đường, một thủ tục trực tố không có sự can thiệp của Công tố viện *(assignation)*.

triệu hồi *đt*. Vời về, gọi về: *Có tội, bị triệu hồi về kinh thẩm xét*.

triệu tập *đt*. Mời nhóm, mời tựu lại: *Triệu tập hội viên, triệu tập dân chúng*.

TRO *dt*. Chất bột nhuyễn màu xám xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu: *Cháy ra tro, lùi tro, nước tro, xám tro* // Trong bối cảnh thực phẩm, "tro thô" đề cập đến hàm lượng khoáng chất vô cơ, như canxi, phốt pho và magiê, còn lại sau khi sản phẩm thực phẩm bị đốt cháy // *(R)* Thật nhỏ như hột tro: *Mưa tro* // Tiêu hết: *Ra tro.*

tro bếp *dt*. Tro do củi hoặc than chụm trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mặn và có nhiều potasse hơn cả: *Dùng tro bếp bón cây*.

tro bụi *dt*. Tro và bụi, thể chất nhỏ hơn hết từ những vật thể khác hóa ra: *Tiêu ra tro bụi; Đồ tro bụi không đáng kể*.

tro cục *dt*. C/g. Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải nhiệt.

tro đen *dt. C/g.* Tồn tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức.

tro lò *dt*. Tro hốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chụm ra, có ít potasse.

tro mạt *dt*. *Nh.* Tro bụi.

tro mặn *dt*. *Nh.* Tro bếp.

tro mè *dt*. *Nh.* Tro bếp.

tro muối *dt*. Tro giền gai hay lồ ồ, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn.

tro rơm *dt*. Tro do cộng rơm được đốt ra, dùng bón cây tốt hơn tro trấu.

tro tàn *dt*. Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời): *Tiếc chi một nắm tro tàn; Ai rồi rốt cùng cũng là nắm tro tàn*.

tro trắng *dt*. Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương đối trắng.

tro trấu *dt*. Tro do trấu được un hay chụm mà ra, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

TRO TRO *trt*. Trum trủm, giữ chắc trong tay cách thận trọng: *Nắm tro tro trong tay*.

TRÒ *dt*. Người theo học chữ hay học nghề: *Học trò; Thầy đâu trò đó; Hai thầy trò* // *đdt*. Tiếng gọi người học trò: *Trò Ba, trò Sang; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vạt, thiếu hồ trò ơi! – CD.*

trò khó *dt*. Học trò nghèo.

trò lễ *dt*. Lễ sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát họa theo nhịp nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng to.

TRÒ *dt*. Cuộc diễn ra cho người xem: *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò* // Tiếng gọi khinh những sự việc bày ra, làm ra mà mình cho là cầm chừng, lấy có, giả dối: *Bày trò, lắm trò; Không dưng chi có trò này chuyện kia? – K* // *đt*. Nói: *Trò chuyện thời lời.*

trò cười *dt*. Cách nói hay ra điệu bộ để chọc cười người xem: *Vai hề là vai chuyên làm trò cười cho khán giả* // *(R)* Việc đáng chê cười: *Trước cho bõ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau – K*.

trò chơi *dt*. Việc bày ra để chơi cho vui: *Tiểu thư cười nói tỉnh say, Chửa xong cuộc rượu lại bày trò chơi – K* // *(R)* Việc tầm thường, không đáng kể: *Xem như một trò chơi*.

trò chuyện *đt*. X. Chuyện trò.

trò đời *dt*. Thói đời, việc thông thường

ở đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.*

trò đùa *dt.* Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ* // *(B)* Việc bậy bạ không đáng: *Làm chi những trò đùa như trẻ con?*

trò hề *dt.* Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý nhị* // *(B)* Việc lố lăng: *Trò hề trên sân khấu chánh trị.*

trò khỉ *dt.* Hát khỉ, cuộc diễn trò do một con khỉ đóng tuồng, cũng ăn mặc và có cử chỉ, điệu bộ như người // *(B) Nh.* Trò hề *(B).*

trò trẻ con *dt.* Cuộc chơi của trẻ con // *(B)* Mưu kế tầm thường, không gạt ai được: *Trò trẻ con ấy làm gì được ai!*

trò trống *dt.* Cuộc diễn trò có đánh trống để quến người: *Trò trống inh ỏi* // *(B)* Công việc đáng kể, có ý nghĩa: *Không ra trò trống chi cả!*

trò vè *dt.* Cuộc kể vè, nói vè cho người nghe (xưa) // *(B) Nh.* Trò trống *(B): Chẳng ra trò vè gì.*

TRỎ *đt.* Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường* // Tên ngón tay thứ nhì, kế ngón cái: *Ngón trỏ* // *(B)* Nhắm vào, tỏ ra: *Trỏ cái ý khích bác nhau.*

trỏ đít *đt.* Day đít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ đít chớ sợ mày!*

TRỎ *chđt.* Trò ấy (nói ríu): *Trò Ba nói má trỏ bệnh, nên trỏ xin phép thầy cho trỏ nghỉ.*

TRÕ *đt. C/g.* Giõ, quay về phía nào: *Trõ vào mặt người ta mà nói.*

TRỌ *bt.* Trú đỡ, ở tạm: *Gác trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm.*

TRỌ TRẸ *trt.* Giọng nói nặng, khó nghe đối với người miền khác: *Nói trọ trẹ* // *tt. (lóng)* Có giọng nói nặng, khó nghe: *Dân trọ trẹ, người trọ trẹ, tiếng trọ trẹ.*

TRỎA *đt.* Cục cựa, động đậy: *Trỏa chân, trỏa tay.*

TROAI *tt.* Trặc, trẹo khớp xương: *Troai chân thì dễ, troai miệng thì khó – tng.*

TROẠI *đt.* Ăn mặc đẹp đẻ: *Con gái nhà ai mà ăn mặc troại quá chừng, áo the quần lĩnh, tóc vấn tròn vo* // *(R)* Vượt ra ngoài: *Troại ra xa.*

TROÀN *đt.* X. Truyền: *Lệnh troàn.*

TRÓC *tt.* Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy* // *(R)* Dễ lột, không dính: *Bưởi tróc, chôm chôm tróc, nhãn tróc.*

tróc cáy *tt.* Nói trẻ con sinh được 5, 10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn vụn: *Con nít tróc cáy.*

tróc da *tt.* Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cạ tróc da.*

tróc đòng đòng *tt. (lóng)* Nứt bụng: *Ăn no tróc đòng đòng.*

tróc lóc *tt.* Thật tróc, dễ lột: *Bưởi tróc lóc* // Tróc ra rồi: *Mấy miếng thuốc dán tróc lóc đâu mất.*

tróc mày *tt.* Có cái mày khô và rớt ra: *Ghẻ tróc mày.*

tróc sơn *tt.* Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.*

tróc vảy *tt.* Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy* // *(R)* Trầy, lát da: *Gãi trầy vi tróc vảy cả.*

TRÓC *đt.* Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

TRÓC *dt.* Cây cán chuồng voi: *Voi sổ tróc.*

TRÓC *đt.* Bắt, nắm lấy: *Nã tróc; Trừ ma tróc quỷ.*

tróc hoạch *đt.* Bắt được.

tróc nã *đt*. X. Nã tróc.

TRỌC *tt*. Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, để trọc, đánh trọc, hớt trọc* // *(R)* Trụi, trơ, không có cây cỏ: *Núi trọc*.

trọc đầu *tt*. Đầu được cạo nhẵn, tóc cụt sát da // *(B)* Người không trách nhiệm: *Nắm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu* // *(R)* Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu*.

trọc lắm lóc *tt*. X. Trọc lóc.

trọc lóc *tt*. Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc lóc, áo không tà – HXH*.

trọc lóc bình vôi *tt*. *Nh.* Trọc lóc (tiếng nói chơi).

trọc lóc trọc lơ *tt*. *Nh.* Trọc lóc (tiếng nhấn mạnh).

trọc tếch *tt*. *Nh.* Trọc lóc.

trọc tếu *tt*. *Nh.* Trọc lóc.

trọc trọi *tt*. Trụi lũi, không còn một lá: *Cây chết, trọc trọi cả lá*.

TRỌC *tt*. *C/g.* Trược, đục, dơ, xấu: *Ô trọc, trọng trọc*.

trọc khí *dt*. Hơi độc, hơi ẩm thấp: *Hít nhằm trọc khí*.

trọc lưu *dt*. Dòng nước đục.

trọc phú *tt*. Giàu mà nhơ bẩn // *dt. (thth)* Người giàu mà dốt, ít hiểu biết: *Tay trọc phú*.

trọc thế *dt*. Đời nhơ nhớp, dơ bẩn.

trọc thinh *dt*. Tiếng đục, nặng, ồ ề.

TROI *dt*. Con giòi: *Mắm có troi*.

TRÒI *đt*. Lòi, té ra: *Tính lại, tròi ra 3 đồng*.

TRÒI TRỌI *bt. C/g.* Trọi trọi, trơ trọi một mình, cô đơn một thân: *Chồng con chết hết, tròi trọi một mình*.

TRÓI *đt*. Buộc, cột chặt (chỉ dùng cho người và loài vật): *Buộc trói, cột trói, trăng trói; Trói voi bỏ rọ – tng*.

trói buộc *đt. (đ) Nh.* Trói: *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi?* // (*B)* Ràng buộc, cấm đoán, không để tự do: *Việc nhà trói buộc; Công việc trói buộc chẳng đi đâu được*.

trói cắp cánh *đt*. Kéo xòe hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại: *Trói cắp cánh con vịt lại* // *(R) Nh.* Trói ké.

trói chân *đt*. Buộc hai hay bốn chân lại // *(B)* Ngăn cản, ràng buộc, không cho tự do: *Việc nhà trói chân; Bị trói chân, không nới đi đâu được*.

trói ké *đt. C/g.* Trói thúc ké hay Trói cắp cánh, bẻ gập hai cánh tay ra sau lưng và buộc hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình).

trói ịch *đt*. Trói chặt và bỏ nằm dưới đất: *Trói ịch bỏ đó chờ xe tới*.

trói sấu *đt. Nh.* Trói ké.

trói tôm *đt*. Trói cong người lại như con tôm.

trói thúc ké *đt*. X. Trói ké.

trói trăng *đt*. X. Trăng trói.

TRỎI *đt.* Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn*: Trỏi lạt, trỏi rào*.

TRỌI *bt. C/g.* Trụi, hết sạch, chỉ còn mình không: *Hết trọi, tròi trọi, trơ trọi, ráo trọi, thua trọi*.

trọi lỏi *bt*. Sạch bách, trống trơn: *Thua trọi lỏi; Bị cướp trọi lỏi*.

trọi trẫn *tt*. *Nh.* Tròi trọi: *Trọi trẫn một mình*.

trọi trọi *tt*. X. Tròi trọi.

trọi trơn *trt*. Hết trọi hết trơn nói thúc, hết sạch, không còn chi cả: *Trọi trơn tiền; Thua trọi trơn*.

TROM TROM *trt*. Lom lom, trum trủm, bo bo, khư khư, giữ một mực, không thay đổi: *Giữ trom trom*.

TRÒM TRÈM *trt.* Xấp xỉ, xuýt xoát, gần bằng, không cách xa: *Tròm trèm một giạ; Tuổi tròm trèm sáu mươi; Bịnh tròm trèm 2 năm*.

TRÒM TRÕM *trt. Nh.* Trom trom: *Giữ tròm trõm*.

TRÓM TRÉM *trt.* Nhơi, nhai lâu, nhai cách thong thả: *Nhai trầu tróm trém*.

TRÕM *tt.* Lõm, hủng sâu: *Mắt trõm*.

trõm lơ *tt*. Sâu mà có quầng thâm, nét mắt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều: *Cặp mắt trõm lơ*.

trõm mắt *đt*. Có cặp mắt trõm: *Thức đêm quá, trõm mắt*.

TRÕM TRÕM *trt*. *Nh.* Trom trom.

TRON *đt*. Đút vào, xỏ vào, chen vào: *Tron vào*.

tron chen *đt.* Chen vào, lách mình cho lọt: *Tron chen vào chỗ chật*.

TRON TRÓT *trt*. *C/g.* Trót trót, tiếng roi quất liền liền: *Quất tron trót*.

TRÒN *tt*. Đều đặn như mặt trăng đêm rằm: *Khoanh tròn, trăng tròn; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa – CD* // Đều đặn như viên đạn, tức hình cầu: *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông; Gai trên rừng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vo mà tròn* // Chỉ hình ống: *Cuốn tròn, vấn tròn; Cổ tay em trắng lại tròn; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào? – CD* // Trọn, đúng mức, không thừa, không thiếu: *Một tháng tròn; Cho tròn con số; Mẹ tròn con vuông; Đêm đêm tưởng dải ngân hà, Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn – CD* // Cách đầy đủ, trọn vẹn: *Xoay tròn, lăn tròn, làm tròn bổn phận; Bắt tròn bắt méo*.

tròn dài *tt*. Tròn mà dài, tức có hình ống: *Tròn dài như cái gối ôm*.

tròn quay *tt*. Thật tròn (chỉ vật phẳng): *Mặt bàn tròn quay*.

tròn quảu *tt. C/g.* Tròn vảu, thật tròn (chỉ vật lớn sâu): *Cặp mắt tròn quảu*.

tròn tính *đt*. Khéo léo trong cách ăn ở, xử sự: *Người tròn tính*.

tròn trặn *tt*. Đều, đầy đặn: Mặt mày tròn *trặn*.

tròn trịa *tt*. Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn: *Mặt mày tròn trịa, thân hình tròn trịa* // *trt*. Vuông tròn, đâu ra đấy: *Kẻ ở Phiên bang, người về Hán địa, Tính không tròn trịa, nên mới rã rời... – CD*.

tròn trĩnh *tt*. Chỉ dáng người mập mạp, đều đặn và gọn: *Tròn trĩnh đáng yêu*.

tròn tròn *tt*. Hơi tròn.

tròn ủm *tt*. Thật tròn, chỉ vật tròn mà lõm hoặc no lên: *Cái mặt tròn ủm, khoét cái lỗ tròn ủm*.

tròn vai *trt.* Đầy đủ bổn phận trong vai tuồng, không xuất sắc, cũng không dở: *Cô đào X. thủ tròn vai*.

tròn vạnh *tt*. Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn.

tròn vảu *tt*. X. Tròn quảu.

tròn vìn *tt*. Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn: *Cắt miếng giấy tròn vìn*.

tròn vo *tt*. Thật tròn (chỉ hình cầu): *Viên thuốc tròn vo*.

tròn xoay *tt*. *Nh.* Tròn xoe.

tròn xoe *tt*. Thật tròn: *Mắt tròn xoe*.

TRÒN TRÕN *tt*. *C/g*. Tròn trõn, trơ trọi, không có kèm thêm vật chi khác: *Bữa ăn tròn trõn có dĩa rau; Đồng lương tròn trõn*.

TRÕN TRÕN *tt*. X. Tròn trõn.

TRỌN *bt.* Lọn, đầy đủ, nguyên vẹn, hoàn toàn, vẹn vẽ: *Trọn buổi, trọn năm, trọn ngày, trọn tháng; Trời cao bể rộng mông mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê – CD.*

trọn đạo *trt*. Đúng đường lối, phép tắc, không sơ sót, sai lầm: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* – CD.

trọn đời *trt.* Cả đời, từ khi sinh tới khi

chết: *Trọn đời không nói dối; Mang lời nguyện ước trọn đời bên em.*

trọn niềm *trt.* Vẹn một niềm, không dời đổi: *Trọn niềm chồng vợ; Trọn niềm tin tưởng.*

trọn ngay *trt.* Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Trọn ngay với chúa.*

trọn nghĩa *trt.* Tròn nghĩa vụ đối với ai: *Trọn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi)...*

trọn tin *đt.* Hoàn toàn tin cậy, không chút ngờ vực: *Vì trọn tin mà mắc lừa bọn cò đất.*

trọn tình *trt.* Để tình cảm được trọn, cho tới cùng: *Ở cho trọn tình anh em đặng còn nhìn mặt cha mẹ.*

trọn tiếng *trt.* Vẹn tiếng tăm, không để tiếng tăm hoen ố: *Giữ cho trọn tiếng tăm mình gầy dựng.*

trọn tiết *trt.* Tròn, nguyên vẹn tiết trinh (hay tiết tháo): *Chết cho trọn tiết với người tình.*

trọn thảo *trt.* Hết lòng hiếu thảo: *Trọn thảo với cha mẹ.*

trọn vẹn *trt.* Nguyên vẹn, hoàn toàn: *Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen – K; Trọn vẹn một chiều mưa.*

TRONG *trt.* Ở phía có che khuất, có ngăn lấp hay ở giữa: *Trong buồng, trong nước, bên trong, đàng trong, ở trong; Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân – CD* // Chỗ thầm kín, giấu đút: *Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung – K* // Nội bao nhiêu đó, không hơn: *Chồng cô vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang – CD* // *tt.* Thuộc phía trong: *Nhà trong, tay trong.*

trong bụng *trt.* Trong bao tử (dạ dày): *Hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng* // *C/g.* Trong dạ, trong lòng, trong trí óc suy nghĩ, không lộ ra: *Cười thầm trong bụng.*

trong bờ *trt.* Trong mé nước gần bờ: *Bơi vô trong bờ.*

trong bưng *trt.* Giữa bưng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm: *Trong bưng mới có cá to* // *C/g.* Trong khu hay trong bưng biền, nơi ẩn náu của dân quân chống Pháp thuộc vùng đất thấp: *Trong bưng, có Bình dân học hội.*

trong cạn *trt.* Ven bờ, chỗ nước cạn: *Không biết lội thì tắm trong cạn.*

trong cơn *trt.* Giữa một lúc xúc động hay giữa một hiện tượng thời tiết, một cảnh tượng xã hội: *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn binh lửa.*

trong cuộc *bt.* Đương sự, có dính dáng với sự việc: *Người trong cuộc, có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.*

trong dạ *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau): *Trong dạ bồi hồi.*

trong đầu *trt.* X. Trong trí // Ở chỗ tự ái, biết đau đớn, tức giận: *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhịn sao được.*

trong đời *tt.* Ở đời này, ở mặt đất nầy: *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả* // *tht.* Dưới đời, lạ đời, chỉ có một, không ai như vậy cả: *Thiệt trong đời!*

trong họ *tt.* Trong dòng họ, tất cả người cùng một họ, một ông tổ: *Trong họ đều tề tựu đủ mặt.*

trong hóc *trt.* Trong chỗ hẹp mà sâu: *Lục soát trong hóc.*

trong ý *trt.* Trong ý định, trong sự toan tính: *Tính trong ý chứ chưa nói ra*

trong kẹt trong hóc *trt.* Chỗ chật hẹp có góc vuông (phía trong): *Moi trong kẹt trong hóc.*

trong khem *trt*. Trong hạn cữ kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao thừa (cấm động đất) và trong lúc mới đẻ tới hết hạn 7 ngày (trai) hay 9 ngày (gái) cữ thăm viếng.

trong khi *trt*. Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến*.

trong khu *trt*. Trong chiến khu nói thúc, tức nơi dân quân ẩn náu để tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp.

trong lính *trt*. Trong các ngạch lính: *Còn trong lính.*

trong lòng *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau) // Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng*.

trong lúc *trt*. *Nh.* Trong khi.

trong lưng *trt*. Trong lưng quần bọc quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng* // *(R) Nh.* Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.*

trong mé *trt*. *Nh.* Trong cạn: Đứng *trong mé mà tắm.*

trong mình *trt*. Trong thân thể: *Trong mình bất an* // *Nh.* Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm* // Trong xứ mình, trong vùng, mình ở: *Món đó trong mình không thiếu chi mà ngoài nầy kiếm không ra*.

trong mơ *trt*. Trong giấc chiêm bao, trong sự mơ tưởng, mơ ước: *Vẫn còn trong mơ*.

trong Nam *trt*. Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc*.

trong năm *trt*. Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hẹn ra ngoài ngày sẽ trả.*

trong nước *trt*. Trong vật đựng nước: *Rộng cá trong nước* // Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chớ chưa xuất ngoại*.

trong ngoài *trt*. Ở trong và ở ngoài: *Tìm khắp trong ngoài đều không thấy* // *(R)* Việc trong nhà và việc làm ăn bên ngoài: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai coi sóc trong ngoài cho anh – CD* // Người trong nhà, trong vòng bà con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết*.

trong nhà *trt*. Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện* // *(R)* Người trong nhà và trong vòng ba con: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay – tng*.

trong óc *trt*. Trong bộ óc: *Trong óc có chi chít dây thần kinh* // Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc này, trong óc tôi rối rắm lắm*.

trong quân *trt*. Trong quân ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một năm nữa.*

trong rập *trt*. Trong chỗ rập như dưới tàu cây to, dựa mái nhà, v.v..: *Trong rập thiếu sương nắng nên cây lâu lớn, phải đưa ra ngoài thoáng.*

trong ruột *trt*. Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lãi* // (*R) Nh.* Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chớ trong ruột có khác* // Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ loè loẹt, chớ trong ruột trống trơn.*

trong sân *trt*. Trong vòng sân thể thao: *Trong sân, cầu thủ không được cãi trọng tài.*

trong sâu *trt*. Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.*

trong số *trt*. Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, hoạ hoằn lắm mới có vài người có tiền* // *Nh.* Trong trường hợp, lời ví: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng!*

trong tay *trt*. Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nằm trong tay* // *Nh.* Trong lưng: *Có tiền trong tay*

mới dạn trả giá // *Nh.* Trong mình: *Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề* // Chắc chắn tùy thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: *Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.*

trong tang *trt.* Trong hạn tang khó: *Còn trong tang sáu tháng, không làm đám cưới được.*

trong tim *trt.* Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân thể...* // Tại điểm giữa: *Đất từ trong tim đo ra.*

trong tối *trt.* Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.*

trong tù *trt.* Chốn lao tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.*

trong tuổi *trt.* Ở vào một hạn tuổi: *Còn trong tuổi quân dịch, khó xuất ngoại, trừ phi chạy chọt.*

trong tháng *trt.* Chưa đầy tháng kể từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.*

trong thâm tâm *trt.* Ở đáy lòng, hết sức thành thật: *Tiếng nói tự trong thâm tâm* // *(thth)* Thật sự, trong lòng: *Tuy tôi rày mắng nó nặng lời, chớ trong thâm tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.*

trong thân *trt. Nh.* Trong mình: *Trong thân không có tờ giấy lộn mà đi đâu?* // Trong vòng bà con: *Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được suồng sã vào nhà trong.*

trong thế *tt.* Ở đời này, cõi nầy: *Người sanh trong thế, có ai chẳng một phen lầm lỗi?* // Bộ thế, thế khi, lời hỏi: *Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao?*

trong trào ngoài quận *trt.* X. Triều quận *Suốt trong trào ngoài quận.*

trong trí *trt.* Trong sự suy nghĩ, toan tính: *Làm ở đây chớ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.*

trong trường hợp *trt.* Trước sự thể, khi gặp phải một tình thế nào: *Trong trường hợp va đi khỏi, anh nhớ dặn vợ va nói lại việc mình cho va hay.*

trong vòng *trt.* Ở giữa sự bao vây, sự ràng buộc: *Trong vòng vây, trói buộc* // Ở trong phạm vi tình cảm, phép tắc...: *Trong vòng bà con, trong vòng pháp luật.*

trong xa *trt.* Ở chỗ phải vào xa mới tới: *Ở xóm đó, mà trong xa tí tè.*

trong xó *trt.* Trong buồng đẻ: *Còn nằm trong xó, chưa ra tháng* // Ở chỗ xa lộ vắng vẻ: *Ở đường đó, nhưng trong xó.*

trong xó bếp *trt.* Trong nhà bếp chật hẹp tối tăm // *(B)* Trong nhà luôn, ít khi ra mặt với đời: *Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì!*

TRONG *tt.* Tinh, suốt, tính những vật không áng mất hình ảnh bên kia đối với mắt người: *Gương trong chẳng chút bụi trần – K; Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong – CD* // *(R)* Thanh, lảnh lót, không rè: *Giọng trong, tiếng trong; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời – K* // *(B)* Tốt, vẹn vẽ, cao quý: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong – K.*

trong bóng *tt.* Trong và bóng: *Mụt trái ra trong bóng.*

trong đục *tt.* Trong hoặc đục: *Nước giếng đó trong đục?* // *(R)* Tốt hay xấu, phải hay quấy: *Chưa tường trong đục* // *(B)* Nên hay hư, chỉ thân thể, tánh tình, đức hạnh một người: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất tuyết biết*

nương nhờ vào đâu? – CD; Đục trong trong đục biết đâu mà lần!

trong giá *tt*. Trong lắm, giống như băng giá: *Trong giá trắng ngần*.

trong khe *tt*. Rất trong: *Nước trong khe, kiếng trong khe, tiếng trong khe*.

trong leo lẻo *tt*. Thật trong: *Nước trong leo lẻo*.

trong ngần *tt*. Thật trong: *Nước trong ngần, kiếng trong ngần*.

trong sạch *tt*. Trong và sạch // *(B)* Tốt, ngay thẳng, không tham, không gian xảo, không làm việc xấu xa nhơ nhớp: *Nghèo mà trong sạch*.

trong sáng *tt*. Trong và sáng sủa, không có mây đen: *Trời trong sáng* // Trong và tỏ rạng, không bị mây áng: *Trăng trong sáng*.

trong suốt *tt*. Thật trong, có thể thấy suốt ngang: *Nước trong suốt, kiếng trong suốt*.

trong trắng *tt. Nh.* Trong sạch *(B): Tấm lòng trong trắng* // Hoàn toàn ngay thật: *Được nhìn nhận là trong trắng trong vụ nầy*.

trong trẻo *tt*. Rất trong: *Nước lọc rồi, trong trẻo muốn uống*.

trong vắt *tt*. Rất trong: *Nước trong vắt*.

trong veo *tt. Nh.* Trong vắt: *Ao thu lạnh lẽo, nước trong veo – Ng. Khuyến*.

trong vẻo *tt. Nh.* Trong veo.

trong xanh *tt*. Trong và xanh: *Nước trong xanh*.

TRÒNG *dt. C/g.* Vòng, dây đánh thòng lọng để bắt thú: *Một cổ hai tròng; Đút chân vào tròng* // *đt*. Máng vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuông viên bao bọc được): *Tròng khăn đóng lên đầu* // *(R)* Đặt vào cách gượng ép, giả mạo: *Tròng tên tròng họ*.

tròng lọng *dt*. Thòng lọng.

tròng tréo *trt*. Gài qua gài lại cho ổn, cho chặt: *Buộc tròng tréo cho chắc* // *(R)* Trừ cấn, mượn cái nầy đắp vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đắp vào chỗ trống trước: *Làm tròng tréo cho đổ nợ tùm lum*.

TRÒNG *dt. C/g.* Lòng, điểm tròn, viên tròn ở giữa: *Tròng mắt, tròng trứng; Lòi tròng, lưng tròng* // *(B)* Vòng, bẫy: *Đợi vào tròng sẽ hay*.

tròng bạc *dt*. Tròng trắng con mắt khi mắt trợn to: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng – TTT*.

tròng bia *dt*. Điểm tròn màu đỏ giữa tấm bia để nhắm bắn.

tròng đen *dt*. Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa trong con mắt: *Mắt đầy tròng đen*.

tròng đỏ *dt*. Nhân đặc sệt màu đỏ đỏ giữa quả trứng: *Tròng đỏ trứng gà*.

tròng trắng *dt*. Vành bao chung quanh tròng đen con mắt, màu trắng: *Trợn mắt, thấy tinh tròng trắng không* // Phần sên sết, trong trắng, bọc lấy tròng đỏ quả trứng: *Lấy tròng đỏ, bỏ tròng trắng*.

tròng vàng *dt*. Tròng mắt vàng hực của vai thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lửa tròng vàng*.

tròng xanh *dt*. Vành xanh trong mắt: *Bệnh mắt có tròng xanh*.

TRÒNG TRÀNH *tt. C/g.* Trùng triềng, lắc lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền tròng tràng, cái ghế tròng tràng; Tròng tràng như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng – CD*.

TRÓNG *dt*. Vật cùm chân để phạt kẻ có tội: *Gông đóng, tróng mang – tng; Tên trộm bị bắt, giải về đình làng, rồi cho đeo tróng suốt ba ngày ba đêm làm gương* // Đoạn tre

hay gỗ máng vào cổ chó để ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chõi vào cổ): *Chó đóng tróng*.

TRÓNG *dt. C/g.* Nôi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Nằm tróng, đưa tróng*.

TRỒNG *dt. C/g.* Trụ lỏng, cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao nguyên: *Gác trồng*.

TRỒNG *dt. C/g. (Chơi)* khăng, một trò chơi dân gian của Việt Nam. Đây là trò chơi tập thể ngoài trời chủ yếu dành cho các bé trai và được thấy ở nhiều sắc tộc trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

TRỒNG *trt*. Trong ấy (nói ríu): *Ở trồng ra; Vô trồng chút xíu*.

TRỌNG *tt*. Nặng: *Vật khinh tình trọng; Bên trọng bên khinh mích lòng* // *bt. C/g*. Trượng, cả thể, quý báu, cao sang, cầm làm cao cả không xem thường: *Bảo trọng, cao trọng, long trọng, kính trọng, quý trọng, tưng trọng, trân trọng, trọng nhân, nhân trọng* (tưng người, người tưng lại) // Cần thiết, ngặt nghèo: *Quan trọng, trầm trọng*.

trọng án *dt*. Án nặng, vụ án to: *Những phiên tòa có trọng án, phóng viên nhà báo đều có mặt*.

trọng bệnh *dt*. Bệnh nặng: *Mang trọng bệnh*.

trọng cấm *đt*. Cấm ngặt (nhặt) // *dt. (qs)* Sự giam giữ lâu ngày để trừng phạt: *Bị trọng cấm (arrêt de rigueur)*.

trọng công nghiệp *đt*. Kỹ nghệ nặng, việc chế tạo máy móc và đồ kim khí to, phải dùng đến lò nấu thép.

trọng dụng *đt*. Dùng vào việc lớn, việc quan trọng: *Có tài không lo không được trọng dụng*.

trọng đãi *đt*. Đãi đằng bỉ bàng, tiếp đãi tử tế: *Trọng đãi khách quý; Phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp được trọng đãi*.

trọng đại *tt*. Lớn lao đồ sộ và quan trọng: *Việc trọng đại*.

trọng địa *dt*. Đất hiểm, nơi định đoạt số phận: *Thân lâm vào trọng địa*.

trọng hậu *trt*. Tử tế hết sức: *Đãi đằng trọng hậu*.

trọng hình *dt*. Hình phạt nặng nề: *Mắc phải trọng hình*.

trọng hoạn *đt*. Yêu vì, nể kính, tưng trọng những người làm quan: *Tinh thần trọng hoạn*.

trọng học *dt*. Môn học nghiên cứu tác dụng sức nặng của đồ vật.

trọng yếu *tt*. Quan trọng và thiết yếu: *Những nhân vật trọng yếu trong đảng, vấn đề trọng yếu*.

trọng kính *trt*. Lấy làm cung kính và quý trọng, lời xã giao khi khởi đầu bức thơ cho người trên trước.

trọng ký *dt*. Điều giao phó lớn lao.

trọng khách *đt*. Quý mến và trọng tôn khách khứa: *Người có tánh trọng khách đến nhà*.

trọng khoa *đt*. Yêu vì, tâng trọng những người có đỗ đạt: *Tinh thần trọng khoa; Xã trọng khoa*.

trọng lực *dt*. Sức nặng, tính trỉu xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng lực*.

trọng lượng *dt*. Sức nặng (tùy đơn vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng lượng nón này bao nhiêu*.

trọng lượng cả bì *dt. (chm)* Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng (*poids brut*).

trọng lượng giả định *dt. (chm)* Sức nặng định chừng, không cân (*poids fictif*).

trọng lượng thực tải *dt. (chm)* Sức nặng đúng, đã được cân rồi (*poids*

utile): *Số ghi ngoài xe là trọng lượng thực tải của xe.*

trọng lượng trừ bì *dt. (chm)* Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng *(poids net)*.

trọng nông *đt*. Đặt nặng việc trồng trọt, coi việc trồng trọt là cần nhất: *Chủ nghĩa trọng nông.*

trọng nhiệm *đt*. Trách nhiệm nặng nề, nhiệm vụ quan trọng: *Gánh lấy trọng nhiệm.*

trọng pháo *dt.* Súng đại bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sắp lên: *Đội trọng pháo; Nhờ trọng pháo yểm trợ.*

trọng phạt *đt*. Phạt nặng, trừng trị nặng: *Trễ phép sẽ bị trọng phạt.*

trọng tâm *dt*. Trung tâm trọng lực, chỗ tập hợp toàn thể sức nặng của một vật nào: *Đổ chì dưới đáy con lật đật là làm trọng tâm cho nó đứng* // Mối quan trọng nhất: *Trọng tâm vấn đề.*

trọng tội *dt*. Tội nặng: *Bị trọng tội; Biện lý xét trước hồ sơ các vụ án để định trọng tội hay khinh tội hầu đưa ra tòa thích ứng.*

trọng thân *dt*. Thân thể nặng nề // *(B)* Đàn bà chửa.

trọng thần *dt.* Bề tôi quan trọng, quan lớn bên vua: *Có quan Tổng đốc trọng thần, Là Hồ Tôn Hiến, kinh luân gồm tài – K.*

trọng thể *trt*. Cách long trọng, thể cách trịnh trọng: *Đón rước trọng thể Tổng thống Hoa Kỳ.*

trọng thính *tt*. Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ.

trọng thù *đt*. Đền đáp xứng đáng.

trọng thuế *dt.* Thuế má nặng nề.

trọng thức *dt*. *(Pháp)* Thể thức long trọng: *Chứng thư trọng thức.*

trọng thương *bt*. Thương tích nặng nề, vết thương có thể làm chết: *Té xe bị trọng thương; Xe ca lật, có 10 hành khách trọng thương.*

trọng thương *đt*. Đặt nặng việc mua bán: *Chủ trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.*

trọng thưởng *đt*. Ban thưởng xứng đáng: *Thi đậu, được cha mẹ trọng thưởng một chiếc xe đạp điện.*

trọng trách *dt.* Trách vụ, trách nhiệm nặng nề: *Mình mang trọng trách, không dám tháo thứ.*

trọng trấn *dt*. Chỗ đóng binh giữ gìn quan trọng: *Liều chết để giữ trọng trấn cửa ngỏ của thành phố.*

trọng trọc *tt*. Nặng và đục: *Xác phàm trọng trọc.*

trọng vọng *đt*. Hâm mộ: *Được nhiều người trọng vọng.*

TRỌNG *đt*. Ở giữa, làm môi giới: *Bá trọng, tứ trọng.*

trọng đông *dt.* Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm lịch.

trọng hạ *dt*. Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm lịch.

trọng mãi *dt. C/g.* Cò, Môi giới, người dắt mối mua bán.

trọng nguyệt *dt*. Tháng giữa một mùa: *Tháng 2 là trọng nguyệt.*

trọng tài *dt*. Cuộc phân xử, dàn xếp: *Nhờ sự trọng tài của người thứ ba* // *(R)* X. Trọng tài viên: *Trọng tài X. rất công bình.*

trọng tài viên *dt*. Người được chọn làm trọng tài.

trọng tử *dt*. Con thứ, kế người con đầu lòng.

trọng thu *dt*. Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm lịch.

trọng xuân *dt.* Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm lịch.

TRÓT *trt*. Trọn vẹn, tới cùng: *Trót buổi; Trót giờ, trót năm, trót ngày, trót tháng; Làm ơn thì làm cho trót,*

có gọt thì gọt cho trơn – tng // Đã lỡ, đã qua xong: *Đã trót phải trét – tng; Trót đà ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách trở sơn khê cũng liều – CD.*

trót dại *trt*. Lỡ dại, vì đã một lần dại dột, ăn năn thì đã rồi: *Trót dại xin chừa; Trót dại mang bầu.*

trót đời *trt*. Trọn đời, già đời, đến hết đời mình: *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi – PVT.*

trót lọt *trt.* Trơn tru dễ dàng, không vướng, không bị cản: *Qua trót lọt; Việc xong trót lọt.*

trót thương *đt*. Đã lỡ thương rồi: *Đã trót thương thì ăn ở luôn với người ta; Trót thương coi như đã rồi.*

TRÓT *trt*. Tiếng roi quất: *Quất cái trót!* // Tiếng ực rượu trong ly.

trót trót *trt*. X. Tron trót.

TRÔ TRỐ *trt. C/g.* Trố trố, chòng chọc, cách nhìn sửng, không nháy mắt: *Nhìn trô trố.*

TRỐ *đt. C/g.* Trộ, lồ mắt nhìn chòng chọc: *Trố mắt nhìn.*

trố trố *trt*. X. Trô trố.

TRỔ *đt*. Mọc ra, đâm ra: *Trổ bông, trổ buồng, trổ lộc, trổ hoa, trổ nụ; Đói thì ăn rái ăn khoai, Đừng thấy lúa trổ tháng hai mà mừng – CD* // *(R)* Ửng lên, lộ ra: *Trổ đồi mồi (B) a)* Phát sinh ra: *Trổ nghề, trổ tài* // *b)* Ăn thông: *Nhà nước mới trổ con đường ra chợ* // Xoi, khoét thủng: *Chạm trổ, trổ nóc* // *dt*. Lỗ chó chui: *Chó chui trổ* // *trt*. Ngay, không vị nể: *Nói trổ vào mặt.*

trổ bòi *đt*. Nẩy cặc, ra bộ không sợ và khiêu khích: *Qua truông, trổ bòi cho khái – tng.*

trổ buồng *đt*. Nói các loại cây có cổ hũ như chuối, cau, dừa, và vài loại dây có trái đóng buồng như tiêu, mồng tơi, v.v., sinh ra buồng trái: *Cau trổ buồng.*

trổ cờ *dt*. Nói các loại cây có đốt như lau, bắp, mía, v.v. sinh phát hoa, tức gié hoa có cộng dài và cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ – CD.*

trổ cửa *đt. C/g.* Trở cửa, day cửa, chừa khoảng trống giữa vách đặng làm cửa: *Trổ cửa ra lộ; Phía ra vườn cũng cần trổ cửa.*

trổ chứng *đt*. Sinh chứng, dở chứng, đổi một ý khác có phần rắc rối, khó khăn hơn lúc thường: *Khi không mà trổ chứng.*

trổ đồi mồi *đt*. Nói da người già nổi hoa như vỏ con đồi mồi: *Già rồi, da trổ đồi mồi.*

trổ nóc *đt*. Giỡ ngói hoặc cắt lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà: *Ăn trộm trổ nóc xuống.*

trổ nghề *đt. C/g.* Trổ tài, phô bày tài nghệ ra, làm một việc chuyên môn nhưng bất thường: *Trổ nghề cho công chúng xem* // *(R)* Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất thường: *Bữa nay hắn trổ nghề nói dóc làm ai cũng trố mắt.*

trổ sinh *đt*. Sinh ra, đẻ ra: *Trổ sinh nam tử* // Nảy ra: *Trổ sinh thói bất lương; Trổ sinh tài mọn.*

trổ tài *đt*. X. Trổ nghề.

trổ tràng *đt. (đ)*: *Nh.* Trổ.

trổ trời *trt*. Thấu trời, quá trời: *Nói láo trổ trời* // *(R) tt.* Ghê gớm, đáo để: *Thằng đó trổ trời rồi!*

TRỖ *đt*. Phai màu và đổi ra màu khác giọt hơn: *Cái áo đã trỗ.*

trỗ màu *đt*. *Nh.* Trỗ: *Tóc đã trỗ màu.*

TRỘ *đt*. X. Trố // Trợn, giương mắt to: *Trừng trộ.*

trộ trạo *đt*. Trừng trợn, trừng ngó với dáng giận dữ: *Trộ trạo muốn đánh.*

TRỐC *dt*. Đầu, phần trên hết: *Trên đầu, trên trốc; Ăn trên ngồi trốc*.

TRỐC *đt*. Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống: *Ngã trốc, nhổ trốc; Bão làm cây trốc cả*.

trốc chang *trt*. Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả: *Đánh trốc chang bọn cướp Tàu phỉ*.

trốc gốc *tt*. Bị nhổ lên, bứng lên cả rễ: *Cây da trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngồi đợi ai? – CD*.

trốc neo *trt*. Trợt trên sình, trên nước, không ăn xuống đất: *Cày trốc neo*.

TRỘC TRỆCH *trt*. Lỏng xệch, không chặt, không vững: *Buộc trộc trệch*.

TRÔI *tt*. Nổi lênh đênh và bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi; Cây da trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngồi đợi ai? – CD* // *(B)* Lưu lạc, lênh đênh, rày đây mai đó: *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ làng – K* // *trt*. Lưu loát, suôn sẻ: *Lo trôi công việc; Nói tiếng tây không trôi; Nuốt trôi trăm bạc; Còn duyên kén cá chọn canh; Hết duyên củ rái, đưa hành cũng trôi – CD*.

trôi chảy *trt*. Trơn tru, không vấp: *Đọc trôi chảy, ăn nói trôi chảy* // *tt*. Xong xuôi, trót lọt, không bị cản trở: *Công việc trôi chảy*.

trôi dốc *bt*. Đổ dốc, thả cho xe chạy, không gài máy, không đạp: *Cho trôi dốc*.

trôi giạt *tt*. Lênh đênh theo dòng nước, thỉnh thoảng bị vướng lại: *Về lục bình trôi giạt theo con nước* // *(B)* Lưu lạc, nay đây mai đó: *Trôi giạt hà phương?*

trôi nổi *tt*. *Nh*. Trôi giạt: *Từ năm bão lụt Giáp thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em – CD*.

trôi nước *dt. C/g*. Siêu nước, thứ bánh viên tròn dẹp, nhân đậu, được luộc sôi nhiều dạo đến nổi cả trên mặt nước *(Bảy nổi ba chìm với nước non – HXH)* mới vớt ra rồi thả vô nước đường sên lỏng; khi ăn, vẻ bằng que tre mỏng, mũi quát như lưỡi siêu: *Bánh trôi nước*.

trôi qua *đt*. Đi qua, đi tới luôn: *Ngày tháng trôi qua; Việc đó, cho nó trôi qua đi*.

trôi sông *tt*. Trôi theo dòng nước dưới sông: *Đánh chết, thả trôi sông*.

trôi sông lạc chợ *tt*. Trôi nổi bềnh bồng, không nơi nương dựa, tiếng khinh miệt người không nhà cửa: *Quân trôi sông lạc chợ*.

trôi trác *tt*. (*đ) Nh*. Trôi: *Trôi trác về đâu giữa thời binh loạn?*

trôi việc *trt*. Chạy công việc; không ứ đọng: *Làm trôi việc*.

TRỒI *đt*. Vượt cao khỏi mực thường: *Em nhỏ ngủ hay trồi; Trồi lên mặt nước* // Tăng lên: *Gần tết, giá hàng trồi; Kinh nguyệt tháng nầy trồi mấy ngày* (trễ mấy ngày) // *trt*. Vọt lên cao: *Nhảy trồi nhảy phách* // Nói về xoáy hải lưu từ dưới đáy trồi lên chạm mặt biển: *Vùng nước trồi*.

trồi đầu *đt*. Nhô đầu lên: *Nó lặn hèn lâu mới trồi đầu lên* // Ló ra, ra mặt (lời nhiếc): *Trốn nợ mấy tháng, mới trồi đầu về!*

trồi sụt *đt*. Khi trồi khi sụt, không ở yên một mực: *Giá hàng trồi sụt không chừng; Đường kinh trồi sụt*.

TRỐI *đt*. Dặn dò lại trước khi chết: *Lời trối; Chết không kịp trối* // *trt*. Mặc, thây, ra sao thì ra, không thiết đến nữa: *Ăn trối không nuốt được*.

trối chết *đt*. Dặn dò lại khi sắp chết: *Đã trối chết rồi, còn mong chi nữa!* // Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc: *Làm trối chết mà không đủ ăn*.

trối dài *đt*. Than dài rằng chắc không chịu nổi: *Trối dài, không chịu uống thuốc; Lao lực quá, hắn trối dài*.

trối kệ *trt*. Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, ra sao thì ra, đừng chú ý đến: *Trối kệ nó, khôn nhờ dại chịu!*

trối lại *đt*. Dặn dò lại trước khi chết: *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều điều*.

trối sức *tt*. Hết sức, không kể mệt mỏi: *Làm trối sức mà không kịp.*

trối thây *trt*. *Nh.* Trối kệ.

trối trăng *đt. (đ)* Dặn dò trước khi chết: *Khi gần nhắm mắt, bà có trối trăng chi không?*

TRỐI (củ) *dt*. Gốc và rễ cây: *Đào lấy củ trối lên* // *(lóng)* Người cứng đầu, khó nói cho nghe: *Gặp củ trối rồi!*

TRỔI *tt*. Lấn hơn, cao hơn, to hơn một chút: *Buồng cau nầy trổi hơn buồng kia* // *đt*. Vượt lên, qua mặt: *Tài sức trổi thiên hạ* // Cất cao lên: *Trổi bản quốc thiều* // *(lóng)* Chết.

trổi chúng *bt*. Hơn phần đông: *Học hành trổi chúng*.

trổi đến *tt*. Khá cảy, trộng đến, tiếng khen: *Nó đẻ thằng nhỏ trổi đến!*

trổi giọng *đt*. Cất giọng, khởi lên tiếng: *Trổi giọng phù trầm*.

trổi tháng *tt*. Lớn tháng, nhiều tháng hơn: *Hai đứa một tuổi, mà thằng này trổi tháng hơn*.

TRỔI *b*t. Trôi, thất thường, không đều: *Ruộng trổi; học bỏ trổi*.

TRỘI *bt. C/g.* Giội, hơn, thêm, dư ra: *Tiền phụ trội; Tính trội mấy ngày* // *đt*. Lói lên, thụt ra, đóng cái mũi cho cây đinh trồi lên khỏi mặt gỗ: *Trội đinh*.

trội gạo *trt*. Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mực thường sau khi xay ra: *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo*.

TRÔM *dt. (thực)* X. Trôm hôi: *Cây trôm, mủ trôm; Làm một ly mủ trôm cho mát (Sterculia foetida)*.

trôm hôi *dt. (thực) C/g.* Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến; hoa đỏ không cánh, tiểu nhị và noãn sào có 1 cộng mang, mỗi hoa nở 5 manh nang to, mùi rất hôi; trái có kháp dài, khi chín thì hả ra, bộng ruột, giống cái mõ; trong có hột to như hột sen; cây tiết ra mủ trong, đặc, ăn mát *(Sterculia fœtida)*.

TRỘM *đt*. X. Ăn trộm // *(Pháp)*: Lấy tiền bạc hay đồ vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà cháu nội hoặc ngoại, cũng không phải thân thuộc đồng đẳng cấp // *trt*. Cách lén lút: *Vụng trộm, chó cắn trộm, nhớ trộm thương thầm* // *tt*. Không phải lúc: *Mồ hôi trộm*.

trộm cắp *đt*. Lấy trộm, lấy cắp của người: *Trộm cắp của người* // *dt*. Kẻ trộm, kẻ cắp: *Coi chừng trộm cắp*.

trộm cướp *đt*. Lấy trộm, cướp giựt của người: *Đi trộm cướp mà ăn* // *dt*. Kẻ trộm kẻ cướp: *Trộm cướp nổi lên tứ tung*.

trộm đạo *dt*. Kẻ trộm: *Gần tết, ngủ sãy thức, coi chừng trộm đạo*.

trộm lệnh *đt*. Tự ý làm, không hỏi ý kiến, không xin phép, không đợi biểu: *Trộm lệnh mẹ cha mà tư tình với người*.

trộm nghe *đt*. Được nghe, được biết, lời nói khiêm: *Trộm nghe thơm nức hương lân, Một đài Đồng tước khoá xuân hai kiều – K*.

trộm nghề *đt*. Kẻ trộm lành nghề, có nhiều kinh nghiệm trong nghề ăn trộm: *Những tay trộm nghề lấy là lấy lớn, ít có lấy vặt*.

trộm nghĩ *đt.* Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiêm kể như mình vô phép xen vào việc người: *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời mọc*.

trộm nhớ *đt*. Nhớ trộm, nhớ tới ai mà mình chưa có quyền nhớ: *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn – K; Thầm thương trộm nhớ.*

trộm tình *đt*. Ăn trộm ái tình, lén trai gái với vợ hay con người: *Một kẻ trộm tình bị đền tội.*

trộm tình và tiền *đt*. Âm mưu trai gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi: *Một thiếu nữ bị trộm tình và tiền đến tự tử.*

trộm tiếng *dt*. Kẻ trộm được nổi tiếng: *Tay đó, trộm tiếng* // *tt*. Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm: *Xóm đó trộm tiếng!*

trộm vặt *bt.* Kẻ trộm không hề lành nghề, gặp gì lấy nấy: *Bọn trộm vặt; chuyên trộm vặt*.

trộm xem *đt*. Tự ý xem, lời nói khiêm: *Trộm xem ở nội xứ này, Có ai xinh đẹp cho tày ai kia – CD.*

TRÔN *dt*. Đít, phần dưới chót thân mình con người: *Bàn trôn, lòn trôn, lỡ trôn, mổng trôn; Bán trôn nuôi miệng – bán miệng nuôi trôn; Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn – TTT* // *(R)* Đáy, phần cuối cùng: *Bẻ trôn, lên trôn, xổ trôn* (trôn áo gọi tắt)*; Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Tới chốn nầy, bợ ngợ có em – CD.*

trôn áo *dt*. Bìa vạt áo, chỗ bẻ lên rồi may gập lại: *Nắm trôn áo đàn bà.*

trôn kim *dt*. Đít cây kim, tức đầu to có cái lỗ // *(R)* Lỗ cây kim: *Khác nào sợi chỉ mà lòn trôn kim*.

trôn ốc *dt*. X. Khu ốc.

trôn trê *dt. C/g.* Trĩ, cuối khúc ruột cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê): *Rặn lòi trôn trê mà hổng ra*.

TRỐN *đt*. Lánh đi, núp nơi kín đáo, không cho ai thấy, không để ai bắt: *Ẩn trốn, chạy trốn, đi trốn; Trốn việc quan, đi ở chùa – tng.*

trốn ẩn *đt.* Ở một nơi kín đáo để trốn: *Tìm nơi trốn ẩn*.

trốn bắt *đt. C/g.* Cút bắt, trò chơi trẻ con, một đứa bị bịt mắt đợi tất cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt; đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt.

trốn biệt *đt*. Trốn mất dạng luôn: *Mấy năm nay, va trốn biệt*.

trốn con *đt*. Chỉ thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rát vú phải lẩn tránh đi: *Lấm lét như chó trốn con – tng.*

trốn chúa *đt*. Bỏ nhà chủ trốn đi khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn bà không đứng đắn: *Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng – K; Mới chưa hết năm đã đi mất, đúng là thứ trốn chúa ở đâu không á*.

trốn chui trốn nhủi *đt*. Bạ đâu chui trốn đó, hết nơi này đến nơi khác, không dám ra mặt: *Bị tập nã, trốn chui trốn nhủi mấy tháng nay*.

trốn học *đt*. Không đến trường để học như hàng ngày, bỏ lớp đi chơi: *Học trò trốn học*.

trốn kín *đt*. Núp trốn chỗ kín, không ló ra: *Trốn kín kẻo chúng thấy*.

trốn lánh *đt. Nh.* Trốn: *Trốn lánh luôn.*

trốn lính *đt. C/g.* Trốn quân dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy tờ giả mạo, làm cho mang tật, lẩn trốn, v.v. // X. Trốn ngũ.

trốn mặt *đt*. Lánh mặt, không cho

gặp: *Cô ấy trốn mặt không ra tiếp cái ông khách khó tính ấy.*

trốn mất *đt. Nh.* Trốn biệt.

trốn nợ *đt.* Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được: *Bỏ xứ trốn nợ* // *(B)* Chết cho dứt nợ đời: *Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao? – K.*

trốn núp *đt.* Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng nếu gặp người quen thì núp đâu đó: *Cứ trốn núp hoài sao?*

trốn ngũ *đt. C/g.* Đào ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn: *Lính trốn ngũ.*

trốn phận sự *đt.* Tìm cách để khỏi làm một công việc đáng lẽ phải làm: *Trùm chăn để trốn phận sự.*

trốn quân dịch *đt.* X. Trốn lính (nghĩa trước): *Trốn quân dịch nghĩ cũng nhục nhã cho kẻ làm trai; nhưng cuộc chiến vô nghĩa, chết làm gì?*

trốn sưu *đt.* X. Trốn xâu.

trốn thuế *đt.* Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế.

trốn tránh *đt.* Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc: *Trốn tránh phận sự; Trốn tránh nhà chức trách; Bị truy nả trốn tránh mãi.*

trốn việc *đt.* Lánh mặt để khỏi làm việc: *Trốn việc đi chơi.*

trốn xâu *đt. C/g.* Trốn sưu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm xâu (tức làm công tác): *Trốn xâu lậu thuế.*

TRỘN *đt.* Xáo cho đều: *Xáo trộn, trà trộn, trộn hồ* // Pha hai hay nhiều món chung nhau: *Pha trộn, trộn thuốc; Trộn món xà lách cho đều.*

trộn bài *đt. (bạc) C/g.* Xáo bài, xóc chẻ cho bộ bài lộn lạo cả trước khi chia: *Cái trộn bài trước khi chia.*

trộn chung *đt.* Đổ chung lại rồi trộn cho đều: *Trộn chung các món* // *(B)* Sáp nhập, kể giống như nhau: *Đừng có trộn chung tình và tiền; Kẻ phải và người quấy không được trộn chung.*

trộn dầu giấm *đt. C/g.* Trộn xà lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu: *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm.*

trộn đều *đt.* Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau // Pha đều phần, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn.

trộn gỏi *đt.* Làm món gỏi với một món ăn chính và nhiều món gia vị: *Thịt gà trộn gỏi; Trộn gỏi sứa.*

trộn hồ *đt.* Đổ chung 3 món: cát, nước và vôi hoặc xi măng lại rồi trộn thành hồ xây cất: *Cần người trộn hồ; Máy trộn hồ.*

trộn lẫn *đt.* X. Trộn lộn.

trộn lộn *đt.* Bỏ lộn vô rồi trộn đều: *Đổ mấy thứ lại trộn lộn* // *(B) Nh.* Trộn chung *(B).*

trộn trạo *đt. (đ) Nh.* Trộn.

trộn trứng *đt.* Nói gà mái ấp dùng mỏ đẩy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vô trong cho tất cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều.

trộn xà lách *đt.* X. Trộn dầu giấm.

trộn xà ngầu *đt. Nh.* Trộn chung và Trộn lộn.

TRÔNG *đt.* Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt: *Nhà trông, thang trông; Đứng núi nầy trông núi nọ – tng; Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo, bộ lòng mới ngon – CD* // Để ý, chăm nom: *Trông giùm nhà* // Ỷ vào, định nhờ vào: *Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả – tng* // Đợi với lòng mong mỏi: *Đợi trông, ngóng trông; Trông mưa, trông gió, trông ngày trông đêm – CD.*

trông cậy *đt.* Trông mong nhờ cậy: *Già rồi, trông cậy có mấy đứa con.*

trông coi *đt*. Coi sóc, chăm nom: *Trông coi nhà cửa*.

trông chờ *đt*. Chờ mà để hết tâm trí, hy vọng vào: *Hết dạ trông chờ*.

trông chừng *đt.* Dòm ngó đến, thỉnh thoảng coi chừng: *Trông chừng mấy đứa nhỏ* // Ngó chừng tới trước đặng đi: *Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng – K.*

trông đợi *đt*. *Nh.* Trông chờ.

trông đứng trông ngồi *đt*. Chờ đợi, ngóng trông lâu lắc, bắt lòng bứt rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui: *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan – CD*.

trông em *đt*. Chồng khu dòm dưới háng: *Đứa trẻ trông em*.

trông mong *đt*. Trông chờ mong mỏi: *Thôi, hết trông mong.*

trông nom *đt.* Coi sóc: *Trông nom cho con nó học hành.*

trông ngóng *đt*. X. Ngóng trông.

trông nhờ *đt*. *Nh.* Trông cậy.

trông ơn *đt*. Mong mỏi được nhờ ơn; chờ người ban ơn cho: *Trông ơn mưa móc*.

trông tin *đt*. Ngóng trông tin tức: *Trông tin chồng*.

trông thấy *đt*. Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt: *Mắt không trông thấy; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo? – PVT.*

trông vào *đt*. Ỷ lại vào: *Trăm nghìn hãy cứ trông vào một ta – K*.

trông vắn trông dài *đt*. Trông dữ lắm, đợi thật lâu: *Cắn răng bứt đứt duyên hài, Để người trông vắn trông dài một thân – CD*.

trông vời *đt*. Ngó ra xa, tận chân trời: *Trông vời cố quốc biết đâu là nhà – K; Trông vơi mấy dặm quan hà*.

trông xa *đt*. Nhìn xa (mới thấy): *Kính trông xa* // Tính xa, liệu việc cách xa rộng: *Nên trông xa một chút để sau đừng ân hận*.

TRỒNG *đt*. Gây giống cây cỏ dưới đất rồi nuôi cho lớn để hưởng: *Cấy trồng, vun trồng; Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau – tng; Trồng tre trồng trúc trồng dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân – CD* // Nuôi một loại vi trùng đã yếu trong mình cho cơ thể quen chịu đựng với loại vi trùng ấy để khỏi nhiễm bệnh về sau: *Trồng trái* // Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng: *Trồng nêu, trồng trụ* // X. Trời trồng.

trồng cảnh (kiểng) *đt*. Trồng những loại cây đẹp để ngắm xem giải trí: *Thứ đó chỉ trồng cảnh chớ có dùng chi được!*

trồng cây *đt*. *Nh.* Trồng (nghĩa đầu): *Lập vườn trồng cây* // Trồng bằng cái thân cây chặt đoạn: *Khoai mì thì trồng cây chớ ai trồng củ?*

trồng con *đt*. Bứng cây con ra trồng nơi khác: *Chuối thì trồng con chớ ai ương hột?*

trồng củ *đt*. Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ: *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ*.

trồng chắp *đt*. Gỡ tượt cây nầy bó vào thân cây khác để lấy giống ngon (*greffe en écusson).*

trồng chậu *đt*. Trồng cây trong chậu: *Kiểng* (cảnh) *uốn phải trồng chậu mới đẹp*.

trồng chuối *đt*. Bứng chuối con ra trồng lại: *Đất mới trồng chuối lớn buồng* // *(R)* Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời: *Đứa thì trồng*

chuối, đứa thì thảy làng cang (X. Làng cang).

trồng dày *đt.* Trồng cách khoảng thật nhặt: *Ruộng xấu, phải trồng dày.*

trồng dây *đt.* Vùi chặng giữa một đoạn dây dưới đất để mọc dây nhánh ở hai đầu: *Khoai lang thì trồng dây.*

trồng đậu *đt. C/g.* Tỉa đậu, moi lỗ bỏ vài hột đậu đã được rấm nước trước cho nó lên rồi tỉa bỏ bớt những cây yếu // *(R)* X. Trồng trái (nghĩa sau).

trồng hà lãng *đt.* Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhảy, cho bò lan rộng ra chớ không lên vồng lên luống: *Thường, rau đồng hay rau cần ta đều được trồng hà lãng.*

trồng hột *đt.* Ương hột cho mọc lên cây: *Xoài trồng hột lâu có trái hơn trồng tháp.*

trồng kiểng *đt. C/g.* Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khẳng khiu để giải trí // X. Trồng cảnh.

trồng lá *đt.* Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây: *Quỳnh hoa thì trồng lá; Khoai lang trồng lá.*

trồng láng *đt.* Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước: *Rau om phải trồng láng mới sống.*

trồng ngọn *đt.* Giăm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to: *Mía thì trồng ngọn.*

trồng nhánh *đt.* Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tùy loại cây): *Thường đất thấp thích hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ đuôi chuột.*

trồng răng *đt.* Lắp răng giả vào nướu, chỗ răng thật đã rụng: *Thợ trồng răng; Trồng răng implant.*

trồng rẫy *đt. C/g.* Làm rẫy, trồng các thứ hoa màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà, thuốc lá, v.v.: *Phá rừng trồng rẫy.*

trồng tỉa *đt.* Ương nhiều hột cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhổ bỏ, chừa những cây mập mạnh sớn sơ lại và để luôn. // *Nh.* Trồng tria.

trồng tháp *đt.* Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lìa mình mẹ *(greffe par approche).*

trồng thưa *đt.* Trồng cách khoảng xa: *Dừa trồng thưa.*

trồng trái *đt.* Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây: *Dừa thì trồng trái* // *(Y) C/g.* Trồng đậu, vạch cho trầy da với một mũi nhọn có vấy vi trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giảm nọc độc rồi, để cơ thể quen chịu đựng với giống vi trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau.

trồng trặc *đt. (đ) C/g.* Trồng tria, Trồng trọt hay Giồng giọt, *Nh.* Trồng (nghĩa đầu).

trồng trỉa *đt. (đ)* X. Trồng trặc.

trồng trọt *đt. (đ) C/g.* Giồng giọt, X. Trồng trặc.

trồng vồng *đt.* Trồng lên vồng đất đã được vun sẵn: *Khoai lang trồng vồng mới có nhiều củ.*

trồng vũng *đt.* Trồng dưới vũng: *Rau muống, rau ngổ, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.*

trồng xoài *đt.* Trồng cây xoài // *(B)* Làm những việc lâu có kết quả (như trồng xoài mà ương hột theo xưa): *Khéo nói việc trồng xoài!*

TRỒNG TRỘNG *tt.* X. Trộng trộng:

Lựa một con trồng trộng; Đợi chó con trồng trộng rồi hẳn bắt.

TRỐNG *dt*. Nhạc khí, thường là hình ống hay tròn dẹp, sườn bằng gỗ gọi tang, vành để nhịp gọi giăm, hai đầu bằng da căng thẳng gọi mặt, dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng: *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giăm trống, giống trống, giục trống, mặt trống, tang trống, xổ trống; Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dở mùng chun vô – CD*.

trống bát cấu *đt*. X. Trống bắc khấu.

trống bắc cấu *dt*. X. Trống bắc khấu.

trống bắc khấu *dt.* (Gọi trại là bát cấu hoặc bắc cấu), thứ trống nhỏ một mặt căng u tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ // *(lóng)*: Trống ngực nhảy thật lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc khấu ở trỏng* (X. Giặc Bắc khấu PH. III).

trống bỏi *dt. C/g.* Trống bỏi, trống trẻ con chơi: *Già còn chơi trống bỏi*.

trống bóng *dt*. Trống nhỏ tròn dẹp của bóng chào mời.

trống bỏi *dt*. X. Trống bỏi.

trống canh *dt*. Trống đánh để trở canh ban đêm; khoảng thì giờ mỗi canh: *Mua vui cũng được một vài trống canh – K* // Tiếng trống canh tuần ban đêm: *Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ tràng – K*.

trống cơm *dt*. Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đắp núm cơm để vỗ vào mới ra tiếng.

trống chầu *dt*. Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát để thưởng phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v.

trống chiến *dt. C/g.* Trống trận, tiếng trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên: *Giục trống chiến*. // *(lóng)*: Tim nhảy lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến*.

trống chiêng *dt*. Tiếng trống và tiếng chiêng cùng một lúc: *Trống chiêng inh ỏi*.

trống đất *dt*. Trống dùng trong đám hát trống quân, bằng miếng ván mỏng đậy trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc đũa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng.

trống giấy *dt*. Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, hễ cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung tung.

trống hát *dt.* Trống để trước rạp hát dùng đánh quảng cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát: *Nghe trống hát bắt nôn!*

trống hiệu *dt*. X. Trống lệnh.

trống hồi mặt *dt*. Trống đã cũ, mặt dùn lại.

trống hồi một *dt*. Tiếng trống đánh liên tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thềm) một dùi nữa.

trống kèn *dt*. Trống và kèn, tiếng gọi chung một giàn nhạc: *Đám ma gì không có trống kèn chi cả!*

trống khẩu đt. Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước.

trống lảng *dt*. X. Đánh trống lảng.

trống lân *dt*. Trống có 2 người khiêng theo đám múa lớn để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa.

trống lấp *dt*. X. Đánh trống lấp.

trống lệnh *dt*. Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra

hay vào, tới hay lại...: *Tiếng trống lệnh vang lên dồn dập, ba quân đồng loạt xông lên như vũ bão.*

trống ngực *dt*. X. Đánh trống ngực.

trống phách *dt*. Trống và phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc khí: *Trống phách rình rang.*

trống quân *dt*. X. Trống đất và Hát trống quân.

trống rung *dt*. X. Trống giấy.

trống sấm *dt*. Thứ trống thật to, tiếng kêu như sấm.

trống tầm vông *dt*. X. Tầm vông (chữ thứ 2).

trống điều *dt*. Giàn nhạc Triều châu, gồm có cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh la và chập chõa.

trống trận *dt*. X. Trống chiến.

trống trường *dt*. Tiếng trống lệnh ở trường học: *Tiếng trống trường gợi lại thời thơ ấu của anh.*

TRỐNG *tt. C/g*. Sống, giống đực của loài đẻ trứng: *Bỏ trống, chim trống, chịu trống, gà trống, thia thia trống* // *(R)* Cái ngòi giữa tròng *(lòng)* đỏ trứng để tượng con: *Trứng gà trứng vịt có trống.*

trống mái *tt*. Con trống và con mái: *Trống mái đều đủ* // Được thua, sanh tử, ăn thua đủ: *Quyết trống mái một phen.*

trống nòi *dt*. Con gà trống nòi: *Ôm con trống nòi đi đá.*

trống tơ *dt*. Con trống còn tơ, chưa biết đạp mái.

trống tàu *dt*. Con gà trống tàu: *Để giống con trống tàu đó.*

trống thiến *dt*. Con gà trống đã được thiến rồi.

TRỐNG *tt*. Rỗng không, chẳng có chi choán cả: *Bỏ trống, bụng trống, chỗ trống, chừa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không nhà trống; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre – CD* // *(R)* Hở hang, không kín đáo: *Lời nói trống.*

trống bộc *tt*. Rỗng không, không có chi cả: *Túi trống bộc* // Hở hang, không dè dặt rào đón chi cả: *Lời nói trống bộc.*

trống chân *tt*. Chỗ làm trống, không người làm: *Sở đó có trống chân thơ ký* // X. Trống chân trống cẳng.

trống chân trống cẳng *tt*. Thong thả, không vợ con, không gì ràng buộc: *Lúc này nó trống chân trống cẳng.*

trống chỗ *tt*. Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết: *Còn trống chỗ thì lại đó ngồi (hay để thêm cái bàn, xin vô làm...).*

trống dộc *tt. Nh*. Trống bộc.

trống gió *tt*. Khoảng khoát, không bị che áng, gió lọt vào được: *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.*

trống họng *tt*. Hay nói, không kín miệng: *Đứa trống họng.*

trống hốc *tt. Nh*. Trống bộc

trống hổng *tt. Nh*. Trống bộc.

trống ý *tt*. Hở ý, vô ý để lộ cho người ta hiểu việc riêng mình: *Lời nói trống ý* // Rỗng tuếch, thiếu ý nghĩa: *Câu văn trống ý.*

trống không *tt*. Thật trống, chẳng có chi cả: *Cái nhà trống không, trong túi trống không.*

trống lổng *tt. Nh*. Trống bộc.

trống lời nói *trt*. Thiếu dè dặt, khi nói không rào đón, có thể bị bắt lỗi: *Trống lời nói, lấy lại không kịp.*

trống rỗng *tt. Nh*. Trống bộc.

trống ruột *tt*. Chẳng có chi trong ruột cả: *Xổ trống ruột; trẻ trống ruột* // Nhẹ dạ, có chuyện chi đều nói ra cả.

trống tiếng nói *trt. Nh*. Trống lời nói.

trống trải *tt*. Rất trống: *Tìm chỗ*

trống trải hứng gió; Lời nói trống trải dễ bị bắt giò.

trống tràng *tt*. Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống tràng ăn vào ra ngay (Gastrocolic reflex hyperactivity).*

trống trảng *tt*. Trảng, không có cây cối chi cả: *Đất trống trảng.*

trống trếnh *tt*. Hở quá, không kín đáo: *Chiếc thuyền trống trếnh.*

trống trơn *dt*. Thật trống, chẳng có chi cả: *Nhà trống trơn* // Hở hang: *Lời nói trống trơn.*

trống trước trống sau *tt*. Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.*

TRỔNG *trt*. Suông, bông lông, không chỉ ngay người nào: *Nói trổng, chửi trổng tha hồ chửi dai.*

TRỔNG *dt*. X. Đánh trổng.

TRỖNG *tt*. Rộng rãi: *Đất trỗng.*

trỗng gió *tt*. *Nh.* Trống gió.

trỗng tay *tt*. Rộng tay: *Áo trỗng tay.*

trỗng trễnh *tt*. *Nh.* Trống trảng.

TRỘNG *tt*. Hơi to, khá lớn: *Đợi con trộng rồi đi mua bán làm ăn; Con cá nầy trộng hơn con kia* // *trt*. Để nguyên, không nhai: *Nuốt trộng.*

trộng cảy *tt*. Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trộng cảy.*

trộng con *tt*. Khá to con: *Cá trộng con ít xương.*

trộng đến *tt*. *Nh.* Trộng cảy: *Năm nay trọng đến, đi học được rồi.*

trộng đứa *tt*. Khá lớn đứa, lớn con: *Thằng đó cũng trộng đứa chớ!*

trộng hột *tt*. Khá to hột (hạt): *Gạo này trộng hột chắc cứng cơm.*

trộng tuổi *tt*. Hơi lớn: *Đợi trộng tuổi một chút, cho đi học* // Hơi già: *Đã trộng tuổi rồi, vợ con chi nữa!*

trộng trộng *đt. C/g.* Trồng trộng, don don, vừa: *Lựa một con trộng trộng.*

trộng trơn *tt*. Trộng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trộng trơn.*

TRỐT *dt.* Lốc, luồng gió xoáy tròn khu ốc và bốc lên cao: *Con trốt* // *(R)* Việc làm chớp nhoáng, lẹ làng, cốt làm cho địch không trở tay kịp: *Chiến thuật con trốt.*

trốt hốt *đt*. Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hốt.*

TRƠ *trt*. Im, không động đậy: *Đứng trơ, nằm trơ, ngồi trơ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời – K* // *tt*. Lì lợm, không biết xấu hổ: *Trơ mặt; Ai nói gì cũng trơ ra đó!* // Lẻ loi một mình: *Cái nhà ở trơ giữa đồng không mông quạnh.*

trơ gan *trt*. Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt – TQ.*

trơ khấc *tt*. Trơ trẽn vì thất vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ trơ khấc ra.*

trơ mắt *trt*. Sửng sờ chịu, chẳng biết day trở ra sao: *Trơ mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.*

trơ mắt ếch *trt*. *Nh.* Trơ mắt (lời nói nặng): *Đứng trơ mắt ếch ra ngó!*

trơ mặt *trt*. Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu hổ nữa: *Đứng trơ mặt ra nghe mắng.*

trơ mặt Địa *trt*. *Nh.* Trơ mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chấm mút chè): *Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

trơ mép *trt*. Liếm mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đứng trơ mép xem người ta ăn; Nghe tin người yêu đi lấy vợ, nàng chỉ ngồi trơ khấc bên bậu cửa, hai mắt ráo hoảnh như đã khóc cạn từ lâu.*

trơ tráo *tt*. Ngơ ngáo, vẻ mặt người

không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ tịch trơ tráo khó ưa*.

trơ trất *trt*. Xơ xải, sạch bách, không còn chi cả: *Thua trơ trất, ngậm trơ trất cái cùi bắp* // Dốc hết tình thương ra: *Hun (hôn) trơ trất*.

trơ trẽn *tt*. Không biết bẽn lẽn, mắc cỡ: *Bộ mặt trơ trẽn*.

trơ trọi *bt*. Lẻ loi một mình: *Cháy hết, còn trơ trọi có cây cột; Tấm thân trơ trọi*.

trơ trơ *trt*. Trân trân, không máy động, không nói năng: *Đứng trơ trơ đó mà không lên tiếng* // Y nguyên, nguyên vẹn, yên một nơi: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ – CD* // Lì ra, không biết xấu, không thay đổi tính tình: *Ai nói gì nói, nó vẫn trơ trơ*.

trơ trụi *tt*. Vỏn vẹn, chỉ có cái thân không: *Bị hỏa hoạn, còn trơ trụi mình không; Cây cối cũng còn trơ trụi cái thân*.

trơ vơ *tt*. Bơ vơ một mình, không nhà cửa: *Trơ vơ nơi xứ lạ*.

TRỜ *trt*. Lố, lộ ra thình lình: *Bước trờ tới, đi trờ tới; Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân – CD*.

trờ tới *đt*. Lố tới, xờn xợt tới, tới mà còn trớn có thể đi luôn: *Xe vừa trờ tới thì đèn đỏ bật lên, tài xế phải cho chạy luôn*.

TRỚ *đt*. Né qua, tránh qua, lách mình qua cho đừng trúng: *Bị đánh thình lình, nhưng anh lẹ mắt trớ khỏi* // *(R)* Cho sai lạc một chút để tránh trách nhiệm: *Nói trớ; bị buộc gắt, nhưng phạm nhân đều trớ được; Có lỗi, mà hễ mình rầy thì nó trớ*.

trớ đường *đt*. Banh đường, nói ngựa nhát hay chứng, không chịu cương, hay chạy xẹt qua xẹt lại: *Ngựa chạy trớ đường*.

trớ trêu *bt. C/g.* Cới trêu, lúc láo, ranh mãnh ngầm, hay khuấy chơi: *Đứa trớ trêu, con tạo trớ trêu, nói trớ trêu*.

trớ trinh *tt*. Nhiều lời, láo xược, dối trá: *Con người trớ trinh*.

TRỚ *tt*. Cách trơ trẽn khó coi: *Họ bỏ đi ráo, trớ ra còn có mình mình*.

TRỚ *đt*. Ói, mửa ra (trẻ con): *Ăn vô bao nhiêu, đều trớ ra cả*.

TRỞ *đt*. Lật qua, day phía dưới lên: *Trở đất; Trở miếng thịt lên kẻo khét; Cày trở* // Quay lại, đi về lối cũ: *Trở về nhà; Nằm trở lại* // Thay đổi thế khác: *Day trở, tráo trở, trăn trở; Bệnh đã trở*.

trở bánh *đt*. Quày xe lại, lái xe đi về lối cũ: *Xe đã trở bánh*.

trở cán *đt*. Day cán lại, nắm cái lưỡi hay cái đuôi: *Trở cán đánh* // *(B)* Nghịch lại, cự lại với người cùng phe: *Coi chừng hắn trở cán*.

trở cán đẩu *đt*. *Nh.* Trở cán *(B)*.

trở canh *đt*. Sang qua canh khác: *Trống đánh trở canh* // *(R)* Kêu cầm canh ban đêm: *Đêm nằm nghe vạc trở canh. Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng – CD*.

trở cánh *đt*. Day cánh buồm lại: *Trở cánh về đông*.

trở cờ *đt*. Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ: *Hắn đã trở cờ*.

trở cửa *đt*. Day cửa nhà mình về một phía nào: *Trở cửa hướng nam* (Xt. Trổ cửa).

trở chứng *đt*. Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn: *Bệnh trở chứng* // Đổi ý, làm ngược lại với việc làm trước: *Va đã trở chứng, nên coi chừng* // (Xt. Trổ chứng).

trở đất *đt*. Cày hay cuốc lật đất lên:

Trở đất tỉa đậu; Cày trở đất hai đám ruộng đã bỏ ải.

trở đầu *đt*. Day đầu lại phía hai chân lúc nãy: *Nằm trở đầu lại cho mát* // Đặt linh cữu xuống huyệt mà cho đằng đầu day về một hướng nào: *Trở đầu linh cữu về hướng tây* // (B) Chết (nếu có thêm hai chữ "về núi"): *Trở đầu về núi* // Quày lại: *Trở đầu xe*.

trở gót *đt*. Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở vô: *Trở gót vào nhà*.

trở giáo *đt*. Quay mũi giáo lại đâm đồng bọn ở sau lưng // *(B)* Phản bội, đi ngược lại kế hoạch chung để hại người cùng phe: *Kẻ trở giáo nguy hiểm hơn kẻ nghịch*.

trở gió *đt*. Thổi sang hướng khác: *Ổng trở gió thì mình hạ buồm* // Thay đổi thời tiết: *Hôm nay trời trở gió, muốn bệnh*.

trở giọng *đt*. Đổi giọng nói, nói giọng khác // *(B)* Nói ngược lại ý trước, với lời cam kết trước: *Mới đó đã trở giọng*.

trở hài *đt*. Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại: *Thềm hoa khách đã trở hài – K*.

trở lái *đt*. Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa soạn chèo về lối cũ: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai? – CD*.

trở lại *đt*. Lộn lại, đi trở về: *Xa quá rồi, nên trở lại* // Bắt lại việc cũ, việc trước: *Bàn trở lại; Trở lại việc cũ* // Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau: *Trở lại chồng cũ* // Lật lại: *Trở lại kẻo khét*.

trở lên *đt*. Lộn lên, đi trở về phía trên: *Trở lên chợ* // *trt*. Sấp lên, đổ lên: *Từ 35 tuổi trở lên*.

trở lòng *đt*. Đổi ý khác, thường là ý phản đối với phe phái, với người đồng cảnh: *Kẻ trở lòng khó mà được cả bọn cho quay lại*.

trở lưng *đt*. Quay lưng lại, lăn qua phía khác: *Trở lưng ra sân; Nằm một phía lâu, trở lưng cho mát*.

trở màu *đt*. Xuống màu, trỗ, thay màu khác nhợt hơn: *Tóc đã trở màu, tuổi già sộc đến*.

trở mặt *đt*. Làm mặt lạ; đổi hẳn cách đối xử từ tốt ra xấu với một người nào: *Anh em mà trở mặt!*

trở mình *đt*. Day mình qua phía khác: *Đang ngủ, trở mình*.

trở mùa *đt*. X. Trở trời.

trở mùi *đt*. Có mùi, chỉ món ăn thiu hay sắp thúi (thối): *Mắm trở mùi*.

trở nên *đt*. Thành ra, hóa ra: *Trở nên tốt tự hồi nào.*

trở ngón *đt*. Thay mánh lới, đổi mưu lược: *Trở ngón hại nhau*.

trở ngược *đt*. Day ngược lại: *Trở ngược đầu đũa*.

trở qua *đt*. Quày lộn lại: *Trở qua bên sông* // Lật lại, đưa bề dưới lên: *Phơi trở qua; Nằm trở qua.*

trở quẻ *đt*. Đổi lại lời cam kết, nói ngược lại, làm ngược lại: *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở quẻ?*

trở ra *đt*. Đi lộn ra: *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bảy bị còn ba – CD*.

trở tay *đt*. Thay tay, đổi qua tay kia: *Trở tay kẻo mỏi* // *(B)* Day trở, ứng phó: *Trở tay không kịp*.

trở thang *đt*. Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác: *Đâu trở thang coi có bớt (đỡ) không*.

trở thành *đt*. *Nh.* Trở nên: *Trở thành vô ích.*

trở thùng *đt*. Có mùi thúi (thối) khi đã vô thùng rồi: *Mắm đã trở thùng*.

trở thuốc *đt*. *Nh.* Trở thang.

trở trời *đt*. Thay đổi thời tiết: *Trở trời*

sắp mưa; Trở trời, nghe ê ẩm trong mình, muốn bệnh.

trở vào *bt*. X. Trở vô.

trở vô *đt*. Đi vô chỗ vừa mới ra: *Đã đi sao còn trở vô* // *trt*. Sấp vô phía trong: *Từ đó trở vô đều là lùm bụi.*

trở vổ *đt.* Đổ cộc, đổ quạu sau một lúc vui chơi với nhau: *Chơi không giao trở vổ.*

trở xuống *đt*. Đi lộn xuống: *Lên gác rồi trở xuống* // *trt*. Sấp xuống, đổ xuống: *Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*

TRỞ *đt*. Ngăn cản: *Cách trở, cản trở, điện trở, ngăn trở* // *tt*. Khó khăn, nguy hiểm: *Hiểm trở, trắc trở* // *(B)* Tang chế: *Có trở, để trở*; *Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không – CD.*

trở cách *tt*. X. Cách trở.

trở cố tt. Hiểm trở và vững chắc: *Thế núi trở cố.*

trở chỉ *đt*. Ngăn lại, cản lại: *Không có điều chi trở chỉ cả.*

trở đáng *tt*. Trắc trở, không xuôi: *Gặp điều trở đáng.*

trở gián *tt*. Cách trở, gián đoạn: *Trở gián xa xôi.*

trở liệu *tt*. Xa cách.

trở lực *dt*. Sức ngăn cản, việc khó khăn ngăn lại: *Bị nhiều trở lực.*

trở ngại *đt*. Cản trở, ngăn chặn: *Bị trở ngại nên hư việc* // *dt*. *Nh.* Trở lực.

trở vai *đt.* Đổi từ vai nay sang vai kia khi đang gánh nặng, đường xa: *Va mới tập gánh chưa biết trở vai, chỉ một vai gánh riết.*

trở việc *trt*. Lỡ dở công việc: *Chần chờ mà trở việc.*

TRỠ *đt*. Bận, đợt: *Gà gáy một trỡ.*

TRỢ *đt*. Giúp đỡ: *Ám trợ, bang trợ, bảo trợ, cứu trợ, hỗ trợ, nội trợ, phù trợ, tá trợ, tư trợ, tương trợ, viện trợ; Trợ Trụ vi ngược* (giúp vua Trụ mà làm điều dữ).

trợ ác *đt*. Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác.

trợ bần *đt*. Giúp kẻ nghèo.

trợ biện *đt*. Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức vụ nào hồi xưa: *Làm trợ biện ở phủ.*

trợ bút *dt*. Người viết bài cho báo chí: *Viên trợ bút tuần báo X.*

trợ cấp *đt*. Cấp cho, giúp cho tiền bạc: *Tiền trợ cấp; Mỗi tháng được trợ cấp 2.000 đồng.*

trợ cơ *đt*. Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói.

trợ chiến *đt*. Đánh tiếp, giúp một bên để đánh một bên khác: *Gởi binh lực trợ chiến* // *(R)* Tiếp tay người nào để cự với người khác bằng lời nói, bằng văn chương trên báo, v.v.

trợ giáo *dt*. Thầy hay cô giáo phụ // (*thth)* Thầy hay cô giáo các lớp sơ học: *Trợ giáo lớp mẫu giáo.*

trợ lý *đt*. Giúp đỡ người khác làm việc: *Y tá trợ lý bác sĩ.*

trợ lực *đt*. Giúp sức, tiếp tay: *Nhờ người trợ lực.*

trợ ngược *đt.* Giúp người làm điều dữ, điều ngang ngược.

trợ tá *dt*. Người, Làm 1 nghề chuyên môn dưới sự điều khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn: *Trợ tá phòng thí nghiệm.*

trợ từ *dt.* Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng: *Trợ từ có nhiều loại.*

trợ thì *trt*. Tạm thời, đỡ trong một lúc: *Nương náu trợ thì.*

TRƠI *tt*. Dối dối, qua loa, sơ sịa, không thực: *Ma trơi.*

trơi đỉa trt. Quấy quá, sơ sài: *Làm trơi đỉa.*

TRỜI *dt. C/g.* Giời, bầu xanh xanh

trên cao: *Bầu trời, chân trời, da trời, dưới trời, giữa trời, tốt trời, thanh trời, trong trời, vòm trời; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ – CD* // Khí hậu, thời tiết: *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời* // *(truyền)* Vị thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số phận mỗi sinh vật: *Bàn Trời, con Trời, Chúa Trời, kêu Trời, la Trời, lạy Trời, nhà Trời, ông Trời, phước Trời, tội Trời, than Trời, thấu Trời, trách Trời, vái Trời; Có Trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan – K* // Cõi mà hồn người chết được về: *Chầu Trời, lên Trời, về Trời* // Tự nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng: *Cải trời, ngựa trời, trái trời, vịt trời; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn – tng* // Quá lắm, không gì bằng: *Cãi trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mấy tháng trời; Dân lấy ăn làm trời; Việc bằng trời* // Kẻ ngang tàng, hay hiếp người: *Làm trời; Ông trời đó muốn gì?*

trời ban *dt*. *C/g*. Trời cho, ông Trời ban cho, nhỏ phước cho: *Nhờ Trời ban, có chút cơm tiền.*

trời biển *dt*. Chân trời và mặt biển: *Trời biển một màu* // *tt*. Quá lắm, không tin được: *Thằng đó trời biển lắm!* // *tht*. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời biển ơi!*

trời biết *dt*. Khó nói cho người tin, chỉ có ông Trời mới biết được, biết cho: *Việc đó, chỉ có Trời biết.*

trời biểu *dt*. Ông Trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi: *Thôi! Trời biểu sao hay vậy!*

trời buồn *dt*. X. Trời ui ui.

trời cao *dt*. Nền trời trên cao: *Nhìn lên trời cao, thấy hằng vạn tinh tú lóng lánh* // Ông Trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế): *Trời cao có mắt.*

trời con *dt*. Kẻ ngang ngược, hay hiếp đáp, đánh đập người: *Nó là ông Trời con ở đất này!*

trời cho *dt*. *Nh*. Trời ban: *Đứa con Trời cho.*

trời chớp *dt*. Có chớp nháng trên nền trời: *Trời chớp, chắc sắp mưa.*

trời dành *dt*. Do ông Trời dành để cho mới có, mới được vậy: *Được Trời dành cho lúc về già mới được khỏe như vậy.*

trời đày *dt*. Do ông Trời bắt phải khổ sở, tật nguyền nghèo khó (bởi tội tình đã làm): *Bị Trời đày.*

trời đánh *dt*. Sét nổ nhằm đến chết cháy // *(truyền)* Ông Trời sai Thiên lôi đánh bằng búa để trừng phạt một tội nặng: *Con cóc là cậu ông Trời, Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho – CD* // Tiếng gọi rủa kẻ hỗn xược, ẩu, vô phép: *Thằng Trời đánh.*

trời đất *dt*. Nền trời và mặt đất: *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đứng gào – CD* // Ông Trời và vị thần Đất: *Làm vậy, Trời Đất nào cho có cơm ăn?* // *tht*. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời đất ơi!*

trời đẹp *dt*. Nắng ráo, khí hậu tốt: *Bữa nay trời đẹp quá!*

trời định *dt*. Ông Trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên Trời: *Duyên Trời định.*

trời đông *dt*. Quang cảnh mùa đông, ngày mùa đông: *Trời đông giá rét.*

trời già *dt*. Ông Trời, tiếng gọi khi oán trách: *Tức gan riêng giận Trời già – K.*

trời giáng *dt*. *Nh*. Trời đánh: *Ngã*

một cái như Trời giáng! Bịnh một trận như Trời giáng!

trời giáng hụt *đt*. Được may mắn lạ thường: *Mừng như Trời giáng hụt.*

trời gió *dt*. Gió thổi, ngoài trời có gió: *Trời gió, nên mặc áo cho em.*

trời hạ *dt*. Quang cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa nắng: *Trời hạ oi bức mà ve cứ kêu vang.*

trời hại *dt*. Ông Trời hại, khiến cho hư hại, thất bại, khi cầm chắc sự thành công: *Thật Trời hại tôi mà!*

trời hạn *dt*. Nắng hạn, hạn hán, lâu lắm không mưa: *Trời hạn, mất mùa.*

trời hành *dt*. Ông Trời hành hạ cho đau đớn, khổ sở để trừng phạt: *Bị Trời hành.*

trời hồng *dt*. Nền trời ửng màu hồng: *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt: có chồng hay chưa? – CD; Trời hồng hồng sang trong trong.*

trời im *dt*. Trời im mát, không có nắng: *Trời im từ sáng tới giờ.*

trời kêu *đt*. Ông Trời bắt phải: *Trời kêu ai nấy dạ* // Bắt chết, tới số: *Bị Trời kêu.*

trời khiến *dt*. *Nh*. Trời biểu, Trời định: *Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên nầy về ai – CD.*

trời lạnh *dt*. Tiết trời lạnh (rét): *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.*

trời lặng *dt*. Bầu trời lặng lẽ, không dông gió: *Trời lặng biển êm.*

trời mát *dt*. *Nh*. Trời im // Tiết trời mát mẻ, không lạnh cũng không nóng.

trời mây *tht*. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời mây ơi!* // Việc xa lạ khó biết: *Có biết trời mây gì đâu!*

trời mưa *dt*. Mưa xuống, có mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra –CD.*

trời Nam *dt*. Cảnh trời ở nước Việt Nam hoặc ở miền nam nước Việt: *Trời Nam u ám.*

trời nắng *dt*. Nắng lên, có nắng: *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật này có chừa được đâu – CD.*

trời nóng *dt*. Tiết trời nóng bức.

trời nực *dt*. Tiết trời nực nội.

trời nước *dt*. Chân trời và mặt nước: *Trời nước một màu.*

trời nháng *dt*. *Nh*. Trời chớp.

trời nhâm *dt*. Mặt trời bị mây áng, không có nắng.

trời ơi *tht*. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời ơi! Có biết cho chăng?* // *tt*. Tiếng gọi người hay vật vô dụng, hết xài: *Thằng trời ơi đó; Thứ này trời ơi lắm.*

Trời Phật *dt*. Trời và Phật, hai đấng tối cao trong vũ trụ của một số tôn giáo: *Xin nhờ Trời Phật chứng giám* // *tht*. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời Phật ơi!*

trời phú *dt*. *Nh*. Trời ban hay Trời cho: *Tính Trời phú.*

trời quang *dt*. Bầu trời sáng sủa: *Trời quang mây tạnh.*

trời rét *dt*. *Nh*. Trời lạnh.

trời sáng *dt*. *Nh*. Trời quang // Rựng sáng, hết một đêm dài: *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.*

trời sanh (sinh) *dt*. Ông Trời sanh ra: *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài – CD.*

trời tạnh *dt*. Trời tạnh ráo, không mưa gió.

trời tối *đt*. Tối lại, mặt trời đã lặn: *Đợi trời tối hãy đi* // Đêm tối, không trăng, không đèn: *Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.*

trời thanh *dt*. Nền trời trong sáng: *Trời thanh gió mát.*

trời thần *tht*. Tiếng kêu than hay

ngạc nhiên: *Trời thần ơi! Đang nắng cái mưa ào ào!*

trời thu *dt*. Tiết thu thanh bạch, ngày mùa thu trong sáng.

trời trăng *dt.* Mặt trời và mặt trăng, hai thiên thể cách xa quả đất // *(B)* Việc khó biết: *Tôi có biết trời trăng chi đâu?*

trời trong *dt*. *Nh.* Trời thanh.

trời trồng *dt.* Ông Trời bắt chết đứng để trừng phạt: *Bị trời trồng* // *(R)* Đứng sửng sốt giây lâu: *Đứng như bị trời trồng*.

trời trưa *dt*. Tiết trời buổi trưa: *Trời trưa nắng gắt*.

trời ui ui *dt*. Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng.

trời xanh *dt*. Nền trời màu xanh // *C/g.* Ông xanh, ông Trời: *Trời xanh có thấu?*

trời xấu *dt*. Bầu trời u ám, sắp mưa: *Trời xấu, khoan đi*.

trời xuân *dt*. Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát mẻ.

TRƠN *tt*. Trinh, ướt và quá láng, có thể trợt (trượt): *Đường trơn, Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn – CD* // *(R) a)* Phẳng láng, không chạm trổ, không hoa lá: *Hàng trơn, vàng trơn, lính tay trơn* // *b)* Chẵn 10, không thừa: *Một chục trơn* // *trt*. Giản dị, không có gì thêm: *Nói trơn, không lễ lộc chi cả; Tới trơn, vì khạp không khui* (bài tứ sắc) // *tt*. Trụi, sạch, không còn chút nào: *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn*.

trơn bén *bt*. Láng và bén cạnh, bén góc: *Bào cho trơn bén* // *(B)* Sắc sảo: *Miệng lưỡi trơn bén*.

trơn chùi *tt.* Rất trơn: *Trời mưa, đường trơn chùi*.

trơn lin *tt*. Trơn lắm: *Chén rửa không sạch, còn trơn lin; Mặt vỉa hè lát gạch gì mà trơn lỉn*.

trơn lỉnh *tt*. *Nh.* Trơn lỉn.

trơn lởn *tt*. *Nh.* Trơn lin.

trơn lu *tt.* Thẳng, láng, không chạm trổ, không có gì nổi lên: *Đồ mộc tân thời trơn lu*.

trơn luồi *tt*. Trơn lắm, nắm có thể vuột: *Lưng chảy mồ hôi trơn luồi; Tay vuột xà bong trơn luồi*.

trơn thuồi luồi *tt*. *Nh.* Trơn luồi.

trơn trợt *tt*. Trơn lắm, có thể trợt té (trượt ngã): *Trời mưa, đường trơn trợt xe thắng gấp té như chơi*.

trơn tru *tt*. Rất láng, không nhám, không có mắt: *Lựa khúc gỗ trơn tru mà làm* // Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại: *Công việc trơn tru*.

TRỜN TRỢN *tt*. *C/g*. Trợn trợn, xầy xầy, còn lứt, chưa trắng: *Gạo giã còn trờn trợn* // *(R)* Dối trá, cẩu thả, sơ sài: *Làm trờn trợn cho xong*.

TRỜN TRỢT *trt*. Muốn trợt, suýt ngã (té): *Đi trờn trợt không vững*.

TRỚN *dt. C/g.* Đà, sức thừa chưa hãm kịp, cứ kéo tới, đưa tới: *Được trớn, đương trớn, luôn trớn, hết trớn, mất trớn, quá trớn, sẵn trớn, thẳng trớn.* // Cái thế phát ra lúc đầu để nương theo: *Lấy trớn, bánh xe trớn* // *đt.* Đưa hơi để lấy lòng: *Mơn trớn*.

trớn trang *đt*. Vuốt ve, o bế, chơi giỡn với để lấy lòng: *Trớn trang con nít*.

TRỢN *đt*. Dương to mắt lên: *Trừng trợn cho đứa bé sợ*.

trợn dộc *đt*. Trợn to mắt lên (như khỉ dộc) thường trong lúc sợ sệt, gần chết, mắc nghẹn, v.v.

trợn mắt *đt*. *Nh.* Trợn: *Trợn mắt làm dữ, đám học trò im re*.

trợn ngang trợn dọc *đt.* Lời phê bình

người trợn mắt hay tả lại việc trợn mắt của ai: *Thủng thẳng nói, việc gì phải trợn ngang trợn dọc?*

trợn trạc *đt. Nh.* Trợn dộc: *Tròng kia trợn trạc như tròng khỉ, Môi nọ phều phào tợ môi trâu – vè say rượu.*

trợn trạo *đt*. Bắt trợn lên khi mắc nghẹn, nghẹt thở, gần chết: *Trợn trạo, nuốt không vô.*

trợn trắng *đt*. Trợn to đến lộn tròng, bày trồng trắng ra nhiều: *Bị bóp cổ đến trợn trắng.*

trợn tròng trợn trạc *đt*. Tiếng mắng người sớn sát, mắt mở mà không thấy: *Trợn tròng trợn trạc ra đó mà không thấy đường!*

trợn trừng *đt*. Vừa trợn vừa lườm ngó cách giận dữ như đe doạ: *Bị trợn trừng luôn mà không sợ.*

TRỢN tt. Sượng, nấu hoài không chín: *Đậu trợn* // *(*R) Qua loa, lôi thôi, không tinh, không đúng: *Ba trợn, trờn trợn.*

trợn trợn *tt*. X. Trờn trợn.

TRỚP *tt*. Lép, không có ruột: *Lúa trớp.*

TRỚT *trt*. Tuốt, không dừng không ghé: *Đi trớt* // Hết sạch, không còn một đồng: *Thua trớt, xài trớt* // *tt.* Trề, đưa ra cách tự nhiên: *Môi trớt, cái chậu miệng trớt.*

trớt da meo *trt. (lóng)* Tầy huầy, rộng miệng: *Ghẻ lở trớt da meo* // *(R)* Tuốt luốt, sạch bách: *Thua trớt da meo, xài trớt da meo.*

trớt đít *trt.* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trớt đít.*

trớt loa *tt*. Trớt ra quá, như cái miệng loa: *Ống nhổ miệng trớt loa.*

trớt lớt tt. Trớt ra quá: *Cái tô, miệng trớt lớt* // *trt.* Tuốt luốt, tuột luôn, qua luôn, không dính, không ăn, không ghé: *Ốc lờn răng, vặn trớt lớt; Đón kiểu gì mà để nó đi trớt lớt mất tiêu.*

trớt miệng *tt*. Có cái miệng trớt ra: *Cái bình trớt miệng.*

trớt môi *bt*. Có hai môi trớt: *Người trớt môi*; *Hút (á phiện) thét trớt môi* // Chỉ sự không thành, trượt đi, lỡ lầm, hoặc chỉ nói suông mà không làm, đôi khi mang sắc thái mỉa mai hoặc buồn cười: *Thương em anh nói thiệt lời, Ai ngờ em nói trớt môi như làn.*

trớt quớt *tt.* Chỉ tình trạng sau những nỗ lực bỏ ra chỉ thu được kết quả hoàn toàn không thỏa một phần nhỏ nào của ý định ban đầu, hoặc để chỉ chiều hướng diễn biến của đàm luận hoàn toàn đi chệch với định hướng ban đầu, hay còn gọi là lạc đề, không liên đới mật thiết tới mục đích: *Nãy giờ tụi mình nói chuyện trớt quớt rồi cha nội ơi!*

trớt trớt *tt*. Hơi trớt.

TRỢT *đt. C/g.* Trượt, chuồi bàn chân tới: *Bước trợt, đi trợt, trơn trợt; Trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ – tng* // *(R)* Hỏng, rớt; không dính, không ăn gỗ: *Thi trợt, bào trợt* // *(B)* Sẩy dịp, không ra chi cả: *Ăn trợt.*

trợt cẳng *trt*. X. Trợt chân.

trợt chân *trt.* Chuồi bàn chân tới suýt té (ngã) hoặc phải té: *Bước trợt chân may chút nữa té.*

trợt chuồi *trt*. Trợt dài tới, gượng không được: *Trơn quá, bước trợt chuồi.*

trợt lớt *trt*. Tuột luốt, không ăn: *Lưỡi bào lụt, bào trợt lớt.*

trợt té *đt.* Trợt chân và té (ngã): *Đường trơn đi khéo trợt té.*

trợt trạt *bt. (đ)* Dễ trợt: *Chỗ trợt trạt, bước trợt trạt.*

trợt vỏ chuối *đt*. Trợt té (ngã) vì bước

nhằm cái vỏ chuối // *(R)* Hỏng thi, hỏng việc: *Bị trợt vỏ chuối rồi!*

TRƠU *đt*. Trệu trạo, ngậm và dùng lưỡi đưa qua đưa lại: *Ngậm đắng trơu cay; trơu qua trơu lại*.

trơu trơu *đt*. Trơu qua lại nhiều lần: *Trơu trơu rồi nuốt*.

TRU *đt. (thực) Nh.* Trầu: *Ăn tru trẹt (quẹt) cùng*.

TRU *đt*. Chúm mỏ kêu lên rên rỉ mà dài: *Chó tru* // *(R)* Chúm môi lại.

tru/chu mỏ *đt*. Chúm nhọn hai môi: *Con gái, hễ giận hay tru mỏ*.

tru tréo *đt*. Kêu réo ầm ĩ: *Tru tréo điếc tai hàng xóm*.

tru tru *đt*. Tru mỏ, mà đầu gặc gặc: *Rầy nó nó tru tru lại* // *trt. C/g*. Trưu trứu, trám vàm cái miệng: *Ngậm trầu trưu trứu*.

TRU *đt*. Giết chết: *Thiên tru địa lục* (Trời tru đất diệt).

tru di *đt*. Giết sạch, giết hết cả họ; Di (夷): nghĩa gốc là bằng phẳng hoặc tiêu diệt sạch: *Tru di tam tộc* (giết cả ba họ).

tru lục *đt*. Giết hại; Lục (戮): Cũng có nghĩa là giết hại, đặc biệt mang sắc thái giết một cách tàn khốc, công khai: *Toàn gia tru lục* (Giết hết cả nhà).

tru trừ *đt*. Giết để trừ hại, để loại ra: *Tru trừ kẻ phản đảng.*

TRÙ *đt*. Nguyền rủa, vái van hay ếm đối cho người ta chết, bệnh hoạn hay suy sụp: *Lập bàn trù* // *(R)* Khóc lóc hoặc có vẻ buồn thảm luôn: *Ngồi trù cha hại mẹ*.

trù ẻo *đt*. *Nh.* Trù.

trù ếm *đt. Nh.* Trù.

trù rủa *đt*. Trù và rủa, cốt làm cho người thù mau chết.

trù trù *đt*. Cứ ngồi sù sụ như trù ai, lời phàn nàn: *Lần nào cũng vậy chớ, không cho nó tiền, nó ngồi trù trù đó miết*.

TRÙ (稠) *tt*. Đông đúc, đầy dẫy: Trù nhân quảng chúng (người đông dày dày).

trù mật *tt*. Đông đúc, dày đặc: *Khu trù mật*.

trù phú *tt*. Đông đúc, giàu có: *Thị trấn trù phú*.

TRÙ (籌) *đt*. Lo toan, tính toán: *Vận trù, trù mưu hoạch kế* (bàn mưu tính kế) // *dt*. Tấm thẻ.

trù bị *đt*. Dự bị, tính sẵn trước: *Ngân sách mỗi năm đều được trù bị trước.*

trù biện *đt*. Sắp đặt sẵn, lo liệu trước.

trù hoạch *đt*. Vạch sẵn cách thức làm việc: *Trù hoạch mưu kế*.

trù khoản *dt*. Món tiền dành sẵn cho một công việc.

trù liệu *đt*. Tính toán lo liệu: *Công việc được trù liệu chu đáo*.

trù nghị *đt*. Liệu bàn, lo tính với nhau: *Xúm nhau trù nghị*.

trù tính *đt*. *Nh.* Trù liệu.

TRÙ (廚) *dt*. Bếp núc: *Bào trù, nhà trù.*

trù nhân *dt*. Người nấu ăn.

trù phòng *dt*. Nhà bếp.

TRÙ TRỪ *trt*. Chần chờ, ngần ngừ, dùng dằng, do dự, nửa muốn tới, nửa muốn lui: *Trù trừ để lỡ cơ hội.*

TRÚ *đt. C/g*. Trụ, ở, ở tạm: *Cư trú, khách trú, tạm trú.*

trú chỉ *dt*. Địa chỉ nhà ở: *Ghi trú chỉ và sở làm*.

trú chân *đt*. Dừng chưn, tạm trú: *Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân – K; Em về dọn quán bán hàng, Để anh là khách đi đàng trú chân –CD.*

trú dân *dt*. Dân có nhà ở một nơi nào.

trú ngụ *đt*. Ở tạm, ở đậu: *Tìm nơi trú ngụ tại Sài Gòn khá là gay go*.

trú phòng *dt*. Phòng trọ, phòng người ở đậu.

trú quán *dt*. Quán trọ, nhà ở trọ.
trú sở *dt*. Chỗ ở: *Tuyên định trú sở*.
trú túc *đt*. Ngủ tạm nơi nhà người: *Trú túc một đêm*.
trú trì *bt*. X. Trụ trì.
TRÚ *đt*. Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe): *Đồn trú*.
trú binh *bt*. Lính đóng đồn ở một nơi // Dừng binh và cho nghỉ tạm: *Chọn địa điểm trú binh*.
trú đóng *đt*. Đóng trại ở: *Trú đóng nơi hiểm yếu*.
trú phòng *đt*. Đóng đồn canh giữ: *Cắt quân trú phòng nơi hiểm yếu*.
trú quân *dt*. *Nh*. Trú binh.
TRÚ *dt*. Ban ngày, giữa ngày.
trú dạ *trt*. Ngày đêm, cả ngày đêm: *Trú dạ bất an*.
trú tẩm (寢) *đt*. Ngủ ngày, ngủ trưa.
TRỦ *dt*. Hàng giẻ hẹp khổ, thưa mặt, dệt bằng tơ gốc: *Dây lưng trủ*.
TRỤ *dt*. Cọc, cột, cây cắm xuống đất: *Cắm trụ, đóng trụ, thạch trụ; Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt* // *(B)* Chủ chốt ở giữa: *Đứng tứ trụ, quan tứ trụ triều đình*.
trụ đá *dt*. Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh // *(R)* Trụ bằng sạn đúc như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các điểm chính một thửa đất.
trụ sở *dt*. Nhà hội, nơi hội họp của một đoàn thể.
trụ thạch *dt*. Cây cột và viên táng // *(B)* Tôi rường cột một nước: *Trụ thạch chống trời*.
TRỤ *đt. C/g.* Trú, dừng lại, ở một chỗ: *Bay nhảy nửa đời người, bây giờ trụ lại lo làm ăn*.
trụ hình *đt*. Thun mình lại, co rút lại // *(B)* Tu bỉ làm ăn, không chơi bời, không bay nhảy nữa: *Một tay hảo hán trụ hình; Lãng tử khách đã trụ hình từ một năm nay*.
trụ mình *đt*. Đứng mà hai chưn bẹt ra cho vững: *Nhào một vòng rồi trụ mình lại*.
trụ sinh *tt*. *(Y) C/g.* Kháng sinh, tác dụng các vị thuốc chống sự nẩy nở, lan tràn của các loài sinh vật nhỏ như vi trùng, hoặc to như cây cỏ *(antibiotique)*.
trụ trì *đt. C/g.* Trú trì, ở tu và cai quản một ngôi chùa: *Nhà sư ấy trụ trì tại chùa Giác Thành* // *dt*. Nhà sư cai quản một ngôi chùa: *Viên trụ trì*.
TRUÂN *đt*. So cho đều: *Truân đầu dây nhanh lên*.
TRUÂN *trt*. Khó khăn, vất vả, gian khổ: *Hồng nhan đa truân; Đời lắm gian truân; Hành truân*.
truân bĩ *tt*. Khó khăn, bế tắc // *(B)* long đong, lận đận: *Vận thời truân bĩ chưa tới kỳ thới lai*.
truân chiên *tt. C/g.* Truân chuyên, gian nan, khốn khổ: *Một thân thiếu nữ, truân chiên mấy lần – HT*.
truân chuyên *tt*. X. Truân chiên.
truân hiểm *tt*. Gian nan hiểm trở: *Núi đèo truân hiểm*.
truân khảm *tt*. Khốn khó nhọc nhằn.
truân khốn *tt*. *Nh*. Truân khảm.
TRUẤT *đt*. Bỏ, cất chức, không dùng nữa: *Ông ấy đã bị truất* // Bất, trừ ra, không kể: *Bị truất năm ngày phép mười ngày lương*.
truất bãi *đt*. Bỏ đi, dẹp đi, cất chức, không cho làm nữa: *Hội đồng kỷ luật đề nghị truất bãi một công chức* // *(Pháp)* Lên án tiêu hủy (một tặng dữ; dữ (與): cho, trao cho, ban cho *(donation)* hay một di tặng) *(legs)*.
truất bổng *đt*. Trừ lương, bớt một phần lương: *Xưa, làm quan có tội hay bị truất bổng*.

truất chức *đt*. Cất chức, lột chức, đuổi, không cho làm nữa: *Có tội, bị truất chức*.

truất hữu *bt*. Truất quyền tư hữu, một nguyên tắc cải cách điền địa chủ việc lấy bớt có bồi thường một số ruộng đất của các địa chủ to, để cấp phát cho tá điền mỗi người vài ba mẫu: *Ruộng truất hữu*; *Vấn đề truất hữu*.

truất ngôi *đt*. Bắt thoái vị, không cho ở ngôi nữa: *Vì vua truất ngôi*.

truất phế *đt*. Cất chức và loại bỏ: *Toàn dân bỏ thăm truất phế*.

truất quyền đt. Cất hết quyền hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa.

truất quyền tư hữu *đt*. X. Truất hữu.

truất trắc *đt*. Hạ xuống, nâng lên: *Cả đời Nguyễn Công Trứ mấy phen bị truất trắc*.

truất vị *đt*. *Nh.* Truất ngôi.

TRUẬT (怵) *tt*. Sợ hãi, ghê tởm // *(R)* Nổ, bắt nạt: *Truật người ta ở chỗ đông người; Truật mục kinh tâm.*

truật dịch *tt*. Kinh sợ.

TRÚC *dt*. *(thực) C/g*. Trước, các loại tre (X. Tre) // *(hẹp)* Loại tre nhỏ, cây lóng dài và ngay, thường được làm cần câu, ống tiêu, ống sáo: *Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân – CD* // *(R)* Ống sáo, ống tiêu: *Tiếng trúc, tiếng đồng*.

trúc bạch (竹帛) *dt*. Thẻ tre dùng chép sử và miếng lụa làm cờ // *(B)* Lịch sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch sử: *Hồ Trúc Bạch*.

trúc côn *dt*. Gậy tầm vông.

trúc chỉ *dt*. Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh.

trúc chỉ *dt*. Giấy làm bằng tre.

trúc diệp (竹葉) *dt* (*Y*) Lá tre, một vị thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đạm: *Trúc diệp thanh tâm, lợi tiểu tiện, dùng phối hợp trong các phương trị phiền nhiệt miệng khô, tiểu tiện bất lợi*.

trúc ỷ *dt*. Ghế tre.

trúc kiểng *dt*. Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiểng (cây cảnh).

trúc kỷ *dt*. *Nh.* Trúc ỷ

trúc hoàng *dt*. *(Đy)* X. Tre.

trúc lãm *dt*. Cái giỏ tre.

trúc lâm *dt*. Rừng tre.

trúc lịch *dt*. *(Đy)* Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng.

trúc liêm *dt*. Bức sáo tre.

trúc ly *dt*. Rào tre.

trúc mai *dt*. Cây tre và cây mai (cùng loại tre) hai giống cây giỏi chịu đựng, dầu trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh // (B) Tiết tháo người quân tử, nghĩa bạn bè: *Một nhà sum họp trúc mai; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai – K.*

trúc nhự *dt*. *(Đy)* Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt.

trúc Quan âm *dt*. Thứ tre kiểng, cây nhỏ bằng chiếc đũa.

trúc tiễn *dt*. Cây tên bằng tre.

trúc tổ *dt*. Cây tre già.

trúc tôn *dt*. Cây tre non.

trúc tơ *dt*. Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn: *Trúc tơ nối trước, kiệu vàng kéo sau*.

trúc thai *dt*. Măng cây tre.

trúc thanh *dt*. Cật tre (vỏ xanh).

TRÚC/CHÚC *bt*. Nghiêng dốc dốc: *Mái nhà hơi trúc; Trúc ngọn đuốc xuống cho lửa phừng lên*.

TRÚC BÂU *dt*. Vải trắng gốc ở Tây Trúc (Ấn Độ): *Hỡi cô yếm trắng lòa lòa, Yếm nhiễu yếm vóc hay là trúc bâu? – CD*.

TRÚC *đt*. Xây cất: *Kiến trúc*.

trúc thành *đt*. Xây thành, đắp thành.

trúc thất *đt*. Cất nhà.

TRÚC TRẮC *tt*. X. Trục trặc.

TRÚC TRÍCH *trt*. X. Núc ních.

TRỤC *tt*. Không lông đuôi: *Dế trục, gà trục*.

TRỤC *dt*. Cây cốt có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy: *Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bánh xe* // Nông cụ dài có khía để trâu kéo lăn trên đất ruộng đã cày và bừa rồi, cho đất nhuyễn // Khối, liên minh, thứ đoàn thể chánh trị hay quân sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện pháp ghi sẵn trong minh ước, nổi lên giúp đỡ nước ấy: *Trục Đức–Ý–Nhựt* // *đt*. Cho cây trục lăn qua cho đất nhuyễn: *Ví nước cho đất mềm để cày, bừa và trục* // Kéo lên: *Trục kiện hàng lên bờ* // *(truyền)* Gọi về: *Trục âm binh* // Sai khiến, răn dạy, chỉ bảo: *Ai trục nó nổi!*

trục chuyển kính *dt*. Trục chịu ống kính của một máy quan trắc; trục chuyển kính thẳng góc với cây trục của ống kính (*axe de tourillon*).

trục hồn *đt. (truyền)* Gọi hồn người chết về.

trục máy *dt*. Cây láp, cây cốt của một bộ máy giữ việc phát động, chuyển vận toàn diện bộ máy *(arbre de moteur)*.

trục sơ vận *dt*. Cây láp, cây cốt giữ việc phát động trước nhất bộ máy *(arbre primaire de commande)*.

trục tiện *dt*. Cây trục để gắn lưỡi phay vào đặng tiện *(*arbre porte-fraises).

trục tiếp vận *dt*. C/g. trục truyền động trung gian, cây láp, cây cốt giữ việc tiếp sức với trục sơ vận để vận chuyển bộ máy *(*arbre relai).

trục trực giao *dt*. Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông *(axes orthogonaux)*.

TRỤC *đt*. Săn đuổi, rượt bắt: *Máy bay khu trục* // Theo từng khoản mà tính gộp lại: *Trục sổ; trục lại xem coi được bao nhiêu*.

trục dịch *đt*. Đuổi bệnh dịch đi: *Khu tà trục dịch*.

trục khách *đt*. Làm cho người khách thuê buồn bỏ đi.

trục khoản *đt*. Gộp các khoản lại: *Trục khoản rồi ghi phía sau*.

trục lợi *đt*. Vụ lợi, theo đuổi mối lợi: *Khu danh trục lợi*.

trục nhật *trt*. Hằng ngày, ngày ngày: *Có cữ (rét) trục nhật*.

trục sổ *đt*. Tính gồm các khoản trong sổ: *Nhà buôn trục sổ*.

trục tiệm *trt*. Lần lần (dần dần), từ từ mỗi khi một ít.

trục xuất *đt*. Đuổi ra, loại ra hàng ngũ: *Trục xuất khỏi hội; Trục xuất khỏi xứ.*

TRỤC TRẶC *tt. C/g*. Trúc trắc, trở ngại, giục giặc, không thuận, không xuôi: *Máy trục trặc, xe trục trặc*.

TRỤC TRỤC *tt*. X. Trùng trục.

TRUI *đt. C/g*. Tui hay Tôi, nhúng kim loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng để thay đổi trạng thái phân tử của kim loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn tính và đồng chất // *(R)* Vùi trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than: *Cá nướng trui* // (B) Tập luyện: *Trui rèn thể lực*.

trui luyện *đt*. X. Trui rèn.

trui một phần *đt. (chm)* Trui và ram luôn một lửa những món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục,

dao, búa...: *Nhiều công cụ cần đến kỹ thuật trui một phần*

trui ngoài thùng *đt*. Nhúng món đồ rèn vào một thùng nước riêng, có vòi đặc biệt để hiệu chính (régler) cho món đồ nguội đều chỗ *(trempe par aspersion)*.

trui nhúng chìm *đt. (chm)* Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt độ nước luôn luôn ở mức thường *(trempe par immersion)*.

trui rèn *đt. C/g*. Trui luyện, để nhiều công tập tành cho giỏi: *Được trui rèn trong lò đời*.

trui thuốc *đt*. Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hóa học để lớp da món đồ có thêm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự nhiên *(cémenter)*.

TRÙI TRŨI *tt*. *C/g*. Trũi trũi, rất đen: *Đen trùi trũi*.

TRÙI TRỤI *trt. C/g*. Trụi trụi, không gì che thân: *Ở trần trùi trụi*.

TRŨI TRŨI *tt*. X. Trùi trũi.

TRỤI *tt*. Rụng hết lông lá: *Rụng trụi // C/g*. Trọi, ráo, hết sạch: *Hết trụi*.

trụi lá *trt*. Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cành ra: *Cây rụng trụi lá*.

trụi lông *trt*. Sạch lông, không còn sợi lông: *Con chó rụng trụi lông*.

trụi lũi *tt*. Nhẵn nhụi, phẳng lì, hết sạch: *Hàm râu trụi lũi, bàn tay trụi lũi; Đầu gọt trụi lũi*.

trụi mịn *trt. C/g*. Rụi mịn, ráo trọi, hết sạch: *Làm trụi mịn hết gia tài*.

trụi tay *trt*. Sạch tay, còn hai bàn tay không: *Thua trụi tay*.

trụi trẳng *tt*. Săn chắc, cứng sảng: *Tay chân trụi trẳng*.

trụi trĩnh *tt*. Hết sạch, ráo cạn, không còn chút nào.

trụi trọc *tt*. Trọc lóc, cằn cỗi, không tóc, không cỏ: *Đầu trụi trọc; Đồi núi trụi trọc*.

trụi trơn *trt*. Ráo trơn, sạch trơn, không còn chi cả: *Hết trụi trơn, thua trụi trơn*.

trụi trụi *trt*. X. Trùi trụi // Xốc vác, mạnh mẽ: *Làm trụi trụi*.

TRUY *đt*. Rượt theo, đuổi theo: *Cùng khấu mạc truy* (Giặc cùng chớ theo) // Tìm xét: *Truy coi ai xúi biểu nó* // Dở việc cũ ra: *Truy phong, truy tặng; truy điệu* (追弔).

truy bộ *đt*. Rượt bắt, đuổi theo bắt.

truy bồi *đt*. Theo bên chân, theo sát một bên để hầu hạ, chực được sai khiến: *Cậu bé làm truy bồi tốt*.

truy cầu *đt*. Theo kiếm, rượt theo tầm bắt // Đòi hỏi thêm, xin thêm.

truy cứu *đt*. Theo dõi để tìm hiểu tận gốc: *Truy cứu dòng dõi một người; Truy cứu vụ kiện*.

truy dõi *đt*. Theo dõi, theo sát: *Truy dõi kẻ tình nghi*.

truy điếu *đt*. Thăm và cúng người mới chết.

truy điệu *đt*. Làm lễ để tỏ lòng mến tiếc một người đã chết ở xa: *Làm lễ truy điệu*.

truy đương *đt*. Bắt vạ đền, bắt bồi thường: *Nó thời nhất hướng tại đào, Đi lên rừng còn biết đường nào truy đương – Tr.Th*.

truy hoan *đt*. Theo đuổi cuộc vui: *Miệt mài trong cuộc truy hoan – K*.

truy hoàn *đt*. *(Pháp)* Trả về lại cho nguyên chủ: *Truy hoàn tiền thù lao đã nhận mà công việc làm không xong; Truy hoàn sính lễ cho đàng trai vì cuộc hôn nhân không thành*.

truy hô *đt*. Vừa rượt vừa la lên: *Truy hô cho người đón bắt kẻ trộm*.

truy hối *đt*. Ăn năn, hối hận một việc đã qua.

truy kích *bt. Rượt theo đánh; Trận rượt đánh (combat de poursuite).*

truy nã *đt.* Đuổi theo bắt, tìm bắt: *Truy nã kẻ gian.*

truy niệm *đt.* Tưởng nhớ lại, hồi tưởng: *Truy niệm người xưa.*

truy nguyên *đt.* Tìm tận nguồn gốc, tìm cho ra nguyên nhân: *Truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân – K.*

truy nhận *đt.* Bằng lòng việc đã rồi: *Truy nhận một đứa con tư sinh.*

truy phong *đt.* Vói phong, phong chức người đã chết: *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy phong; Truy phong Trần Quốc Toản.*

truy phong *đt.* Theo gió, tức nhanh như gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong – K; Quất ngựa truy phong.*

truy sách *đt. (Pháp)* Kiện tìm kẻ có trách nhiệm để đòi hỏi một quyền lợi: *Dưới chế độ đại gia đình, cô dâu bị ruồng bỏ có quyền truy sách cha chồng để được cấp dưỡng.*

truy sát *đt.* Rượt theo đặng giết: *Truy sát địch.*

truy tặng *đt.* Tặng chức tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công.

truy tầm *đt.* Lùng kiếm, ruồng bắt: *Bị công an truy tầm.*

truy tích *đt.* Thương tiếc người đã chết: *Truy tích người lính theo thẻ bài.*

truy tố *đt.* Tìm trị tội: *Công tố viên thay mặt xã hội truy tố những kẻ có tội // (thth)* Kiện ra tòa: *Truy tố kẻ vô danh đã lấy mất cái đồng hồ.*

truy tôn *đt.* Đặt tôn hiệu người đã chết: *Vua Thiệu Trị được truy tôn làm Hiến tổ Chương hoàng đế.*

truy tùy *đi.* X. Truy bổi.

truy tung *đt.* Theo dấu vết, tìm tông tích một người.

truy tư *đt.* Nhớ lại, suy lại.

truy tưởng *đt.* Hồi tưởng, tưởng nhớ lại: *Truy tưởng nạn dân hỏa tai.*

truy thưởng *đt.* Thưởng công người đã chết: *Tử trận được truy thưởng.*

truy vấn *đt.* Hỏi lại việc cũ // *Nh.* Truy cứu.

truy viễn *đt.* Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công đức người xưa.

TRỤY *tt.* Sa, rơi xuống: *Thiên trụy* (Chứng dái lớn dái nhỏ và trằn xuống) // *(B)* Sa ngả, hư đốn: *Cán bộ đồi trụy.*

trụy lạc *tt.* Chìm đắm, sa ngã xuống chỗ ăn chơi, hư đốn: *Thanh niên trụy lạc.*

trụy mã *đt.* Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống.

trụy thai *tt.* Đọa thai, hư thai: *Bị trụy thai* // Tác dụng các vị thuốc phá thai *(abortif).*

TRUYỀN *đt.* Gởi đi, cho lan ra: *Tuyên truyền; Quan cứ lệnh, lính cứ truyền* // Phán bảo: *Tờ truyền; Quan truyền tra xét vụ ấy* // Trao chuyển, để lại, nói lại: *Chân truyền, di truyền, lưu truyền, thất truyền; Thuốc gia truyền; Cha truyền con nối.*

truyền bá *đt.* Cho lan rộng khắp nơi: *Truyền bá quốc ngữ.*

truyền báo *đt.* Báo chuyền nhau cho tất cả đều hay biết.

truyền bảo *đt.* Dạy bảo xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chánh phủ truyền bảo dân chúng treo quốc kỳ trong ngày lễ.*

truyền chân *đt.* Họa chân dung theo mẫu người thật: *Họa truyền chân.*

truyền chỉ *đt.* Xuống chiếu chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở kho chẩn bần.*

truyền chủng *đt.* Truyền giống, để giống nòi lại.

truyền dạy *đt. Nh.* Truyền bảo.

truyền đại *trt*. Hết đời này sang đời nọ: *Nghiệp học được truyền đại.*

truyền đạt *đt*. Gởi đi khắp nơi: *Truyền đạt mạng lịnh.*

truyền đệ *đt*. Chuyền nhau gởi lên: *Truyền đệ nguyện vọng lên thượng cấp; Truyền đệ tin cấp báo.*

truyền đồ kế *dt*. Máy họa lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tùy ý *(pantographe)*.

truyền độc *đt*. Sang nọc độc, bệnh tật cho người khác: *Chơi bời bị truyền độc.*

truyền đơn *dt*. Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền bá một tư tưởng, rải hoặc phát cho từng người.

truyền giáo *đt*. Truyền bá ý nghĩa hay ho của một đạo giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền giáo.*

truyền hịch *đt*. Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh – CP.*

truyền hình *đt*. Phóng hình ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô tuyến truyền hình.*

truyền hư *đt*. Đồn huyễn, đồn nhau việc không thật.

truyền kinh *dt*. Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng; từ biểu truyền vào kinh.

truyền kỳ *dt*. Sự tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền kỳ.*

truyền khẩu *đt*. Đồn miệng, chuyền miệng với nhau, không được ghi trong sách vở: *Câu hát truyền khẩu.*

truyền lệnh *đt*. Xuống lệnh, ra lệnh, dạy bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lệnh tấn binh.*

truyền mã *đt*. Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa.

truyền miệng *đt*. *Nh.* Truyền khẩu.

truyền ngoa *đt*. X. Ngoa truyền.

truyền ngôi *đt*. Để ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái tử.*

truyền nghề *đt*. Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.*

truyền nhiễm *tt*. Dễ lây, hay lây từ người nầy qua người khác: *Bệnh truyền nhiễm.*

truyền nhiệt *đt*. X. Dẫn nhiệt.

truyền quang *dt*. Sự truyền ánh sáng, tia sáng qua một môi trường thấu quang *(prorogation de lumière)*.

truyền rao *đt*. Rao bảo cho mọi người được biết: *Xe phóng thanh đi truyền rao cách thức bầu cử.*

truyền rỗi *đt*. Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành quyết lại (xưa).

truyền tâm *đt*. Thực tâm truyền đạo: *Đạo thống truyền tâm.*

truyền tin *đt*. Đưa tin đi: *Ban truyền tin, học truyền tin.*

truyền tín *đt*. X. Truyền tin.

truyền tụng *đt*. Đồn đãi khen ngợi: *Sự tích các ông già ở Ba Tri được truyền tụng ngàn đời.*

truyền tử *đt*. Để lại cho con: *Truyền tử lưu tôn* (Để cho con cháu).

truyền thanh *đt*. Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng ngắn/dài: *Máy vô tuyến truyền thanh.*

truyền thần *bt*. Lối họa thật giống, như người thật: *Bức họa truyền thần.*

truyền thống *bt*. Theo thống thuộc một gia đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Noi truyền thống tổ tiên ông bà.*

truyền thụ *dt*. Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giấu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền thụ.*

truyền thuyết *dt*. Lời đồn đãi, câu chuyện nói đi đồ lại không được

ghi trong sử: *Theo truyền thuyết thì Nguyễn Thị Lộ là con rắn đầu thai lên báo thù Nguyễn Trãi*.

truyền vỏ lửa *đt*. Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vỏ lửa tin có giặc*.

TRUYỆN *dt.* Sự tích đã qua viết lại có lớp lang mạch lạc, hoặc tưởng tượng viết ra: *Đọc truyện, hiền truyện, liệt truyện, nói truyện, tân truyện, tiểu truyện, truyện cổ tích, Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe – CD.*

truyện ký *dt.* Tiểu sử một người có danh: *Phan Thanh Giản truyện ký.*

truyện ngắn *dt. C/g*. Đoản thiên tiểu thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo le, gay cấn, đọc trong vài mươi phút mà có thể học hỏi được việc đời: *Tuyển tập truyện ngắn*.

truyện Tàu *dt*. Tiểu thuyết lồng trong một thời gian lịch sử nước Trung Hoa hoặc dựa trên một sự kiện lịch sử được truyền tụng của nước ấy.

truyện thánh *dt*. Sách nói về các vì được phong thánh trong đạo Da-tô hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt chước.

TRUM TRỦM *trt. C/g*. Trủm trủm, cách tưng tiu tríu mến: *Ôm trum trủm trong lòng*.

TRÙM *đt*. Bao phủ kín mít: *Trùm mền* (chăn) *ngủ* // *trt*. Trọn vẹn: *Ăn trùm, bao trùm* // Người cầm đầu một nhóm: *Trùm đĩ, trùm họ đạo, trùm phường chèo, trùm móc túi* // Người sai vặt của hương chức làng: *Sai trùm mời nhóm*.

trùm chăn (mền) *đt*. Dùng chăn đắp phủ hết từ đầu đến chân // *(B)* Bất hợp tác, chỉ những người lúc nước nhà bị nạn ngoại xâm, không theo dân quân kháng chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính phủ do lực lượng chiếm đóng đặt lên: *Trí thức trùm chăn*.

trùm lớp *trt*. Tưới xượi, không phân biệt hay kiêng nể ai cả: *Ăn nói trùm lớp bất kể*.

trùm vạn *dt. C/g*. Đầu công, người chịu trách nhiệm về một toán người có phận sự nhất định: *Trước ông chủ nhà sau là trùm vạn, cho tôi hò nhờ đôi câu – Hò*.

TRÚM *dt*. Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom: *Đánh trúm, đặt trúm, ống trúm*.

TRỦM TRỦM *trt*. X. Trum trủm.

TRỤM *trt*. Trọn, trùm, bao quát, tất cả: *Bắt trụm ổ, ăn trụm một bữa; Ranh miếng đất nầy bao trụm cả đám rẫy*.

trụm lụm *trt*. *Nh.* Trụm: *Lấy trụm lụm, không chừa một món*.

trụm ổ *trt*. Cả ổ, trọn một ổ, không chừa con nào // (R) Trọn một tổ chức đang ở chung môt nơi; không sót người nào: *Bắt trụm ổ bọn cướp.*

TRUN *dt. (động) C/g*. Giun, loại rắn không độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn: *Rắn trun*.

trun cườm *dt*. Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa.

trun đỉa *dt*. Thứ rắn trun vảy đen.

TRUN *dt. (thực)* Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên Sử quân tử của Đông y.

TRUN *đt*. Thun, co lại, rút ngắn lại: *Trun cổ; Đau đầu trun* (đầu ngón tay ngón chân sứt móng thành ghẻ).

TRÙN *đt. (động)* C/g. Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoang, uốn mình để bò: *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh hùng*

lỡ vận lên nguồn đốt than – CD; Trùn là nguồn phân hữu cơ xịn.

trùn cơm *dt.* Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc.

trùn hổ *dt* Thứ trùn to con hơn cả, mình hơi mốc.

trùn huyết *dt.* Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sặm.

trùn khoang cổ *dt.* Thứ trùn lớn con, cổ có khoang trắng.

TRÙN *bt.* Co rút lại: *Trùn cổ, trùn đầu* // *C/g.* Chùng, rụt lại, thối chí, không hăng hái nữa: *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngã lòng* // *trt.* Lụn, tàn: *Cháy trùn.*

trùn bước *đt.* X. Chùng bước.

trùn cổ *đt.* Rút hai vai lên (xem như thụt cổ xuống), bộ sợ sệt, nhát nhúa: *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cổ lại.*

trùn đầu *đt.* Thụt đầu vô: *Con rùa trùn đầu lại* // *trt.* Lút đầu, cất đầu không lên: *Mắc nợ trùn đầu.*

trùn ruột *tt.* Đau quặn ở cuống ruột vì quá lạnh (rét).

TRÚN *đt. C/g.* Sún, dùng mỏ đút mồi cho con: *Chim trún mồi.*

TRỤN *tt.* Lún, sụt xuống: *Trụn thấp xuống.*

TRUNG *Bt.* Ở trong, bên trong: *Gia trung, không trung, ngục trung, tập trung, tựu trung; Tâm trung bất chánh* (trong lòng không ngay thẳng) // Ở giữa: *Chính trung, chiết trung, nhân trung* // Vừa vừa: *Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung – K.*

trung âm *dt.* Độ thứ ba của âm giai (về âm nhạc).

trung Âu *dt.* Miền trung Âu châu.

trung bình *bt. C/g.* Bình quân, vừa phải, bổ đồng, lấy độ giữa: *Con số trung bình; Lúc này, trung bình mỗi ngày xài 300 đồng.*

trung bình tấn *đt.* Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững: *Xuống trung bình tấn.*

trung bộ *dt.* Khoảng giữa, miền giữa: *Trung bộ Việt Nam.*

trung cân *bt. Nh.* Trung bình.

trung câu *dt.* Buồng gói, chỗ kín nhất trong nhà; câu (溝): chỗ kín.

trung cổ *dt.* Thời đại ở khoảng giữa thời Thượng cổ và cận cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt Nam, từ đầu Bắc thuộc (111 tr. CN) tới Lê Lợi chống Minh (thế kỷ XV).

trung châu *dt.* Khu vực khoảng giữa một nước*: Trung châu Bắc Việt.*

trung chính *tt.* Ngay thẳng, không lệnh lạc, không thiên vị: *Tấm lòng trung chính.*

trung dạ *trt.* Giữa đêm, về khuya: *Trung dạ khất ai, kiêu nhân bạch nhật* (Giữa đêm ăn mày, ban ngày lên mặt).

trung diệp *dt.* Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung diệp nhà Lê.*

trung du (游) *dt.* Khu vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung du Bắc Việt gồm các tỉnh Phú Thọ, Việt Trì.*

trung dung *dt.* Mực giữa và sẽ luôn luôn không thay đổi: *Cái đạo trung dung* // Tên bộ sách trong Tứ thư của đạo nho.

trung đại *dt.* Thời đại Trung cổ, X. Trung cổ.

trung đạo *dt.* Đường giữa; đạo quân đi giữa.

trung đẳng *dt.* Bậc giữa: *Công chức ngạch trung đẳng.*

trung đinh *dt.* Hạng trai tráng 16, 17 tuổi: *Trung đinh, lứa tuổi mạnh mẽ.*

trung đoàn *dt. (qs)* Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3

hoặc 4 tiểu đoàn: *Trung đoàn Lực lượng đặc biệt*.

trung đoàn trưởng *dt.* Viên sĩ quan cầm đầu một trung đoàn, thường thuộc cấp trung tá sấp lên.

trung đoạn *dt*. Đoạn giữa.

trung độ *dt*. Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình Dương nằm trên trung độ quốc lộ 13*.

trung đội *dt*. *(qs)* Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu đội.

trung đội trưởng *dt*. Viên sĩ quan cầm đầu trung đội, thường thuộc cấp trung úy.

trung đông *dt*. Miền giữa Cận đông và Viễn đông trên mặt đất vẽ phẳng, thuộc Á châu.

trung gian *dt.* Khoảng giữa: *Trung gian suy kém mất một độ* // *(B)* Môi giới giữa hai hay nhiều người: *Đứng trung gian, làm trung gian hòa giải*.

Trung Hoa *dt*. X. PH. III.

trung hòa *tt*. Trung chính và hòa thuận // (*h)* Chỉ vật không thuộc acid hoặc diêm cơ *(neutre)* // *(/)* Chỉ vật trơ, thể không truyền điện *(neutre*).

trung hoà tử *dt*. Thành phần nguyên tử không có điện *(neutron)*.

trung học *dt.* Bậc học vừa, giữa tiểu học và Đại học, từ lớp Đệ thất tới lớp Đệ nhất (lớp 6 đến lớp 12).

trung học Đệ nhất cấp *dt.* Bậc Trung học cấp một, từ lớp Đệ thất tới lớp Đệ tứ (lớp 6 đến lớp 9).

trung học Đệ nhị cấp *dt.* Bậc Trung học cấp hai, từ lớp Đệ tam tới lớp Đệ nhất (lớp 10 đến lớp 12).

trung hưng *đt*. Hưng thịnh lại sau một lúc suy kém: *Nhà Lê trung hưng từ năm 1592*.

trung y *dt*. Cách trị bệnh của người Trung Hoa: *Trung y là nền y học có lịch sử hàng ngàn năm*.

Trung kỳ *dt*. X. PH. III.

trung khu *dt*. Khu vực ở giữa.

trung khúc *dt*. Khúc nôi, nỗi lòng, điều chấp chứa trong lòng: *Đủ điều trung khúc ân cần, lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K*.

trung lập *tt*. Đứng ngay giữa, không ngã theo phe nào: *Thái độ trung lập, nước trung lập*.

trung lập hóa *đt*. Làm thành trung lập, đòi ra trung lập: *Hiệp định Genève 1962 đã trung lập hóa nước Ai Lao – một chuyện ngu ngốc nhất của người Mỹ*.

trung liên *dt*. Súng liên thinh cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đạn *(fusil mitrailleur*).

trung lộ *dt*. *Nh.* Trung đạo.

trung lưu *dt*. Khúc giữa một con sông // *(B)* Hạng người vừa trong xã hội về tài ba, tiền của và địa vị: *Giai cấp trung lưu*.

trung môn *dt*. Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung môn rước khách*.

trung nam *dt*. Con trai giữa một gia đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út // *Nh.* Trung đinh.

trung não *dt.* Phần giữa bộ óc, dưới đại não và trước tiểu não.

trung niên *dt*. Tuổi nửa đời người, tuổi sồn sồn, trên 40.

trung nông *dt*. Hạng người có chút ít ruộng và đồ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú nông và bần nông.

trung nguyên *dt*. Khu vực giữa một nước, thường là nơi trù phú // *Nh.* Trung Hoa.

trung nguyên *dt*. C/g. Trung nguơn, ngày rằm tháng Bảy âm lịch, một trong ba rằm lớn trong năm.

trung người *tt*. Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người*.

trung nhân *dt*. Người tầm thường trong xã hội // Mai mối, người đứng giữa làm môi giới.

trung phán *dt*. *(Pháp)* Sự một đệ tam nhân đứng ra điều đình cho hai đàng đang tranh chấp được thỏa thuận *(compromis)*.

trung phần *dt*. Phần giữa: *Trung phần Việt Nam như cây đòn gánh*.

trung phong *dt*. Mũi nhọn ở giữa // (*B)* Viên cầu thủ giữ vai làm bàn trên đạo can thành giữa bốn cầu thủ khác.

trung quân *dt*. Đạo quân chủ lực, đi giữa hai đạo tiền và hậu quân: *Lệnh từ trung quân ra*.

trung quỹ *dt*. Việc ăn uống trong nhà: *Thường, đàn bà chủ việc trung quỹ; Tố Hữu là người giữ trung quỹ*.

Trung Quốc *dt*. *Nh.* Trung Hoa.

trung sản *dt*. Hạng khá về tiền của trong xã hội, giữa hai hạng hữu sản và vô sản.

trung sĩ *dt*. Cấp hạ sĩ quan trên hạ sĩ nhất, dưới trung sĩ nhất.

trung tá *dt*. Sĩ quan cấp tá, trên thiếu tá và dưới đại tá.

trung tàng *đt*. Ấp ủ trong lòng.

trung tâm *dt*. Chỗ chính giữa: *Trung tâm thành phố* // Chỗ chánh: *Trung tâm cãi huấn, trung tâm huấn luyện*.

trung tâm cải huấn *dt*. Khám lớn, nhà giam chánh.

trung tâm điểm *dt*. Điểm ngay chính giữa: *Trung tâm điểm một vòng tròn* // Chỗ trọng yếu, vấn đề chính: *Mục bầu cử ban trị sự là trung tâm điểm phiên nhóm hôm nay*.

trung tâm lợi ích *dt*. Điều cần thiết nhứt, có ích nhứt trong bài học, một câu chuyện, phải nhằm vào đó mà kể hay dựa vào đó mà tán rộng ra (*centre d'intérêt*).

trung tiện *dt*. Địt, đánh rắm, cho hơi thoát ra ở hậu môn.

trung tiêu *dt*. *Nh.* Trung dạ.

trung tuần *dt*. Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung tuần tháng chạp*.

trung tuyến *dt*. *(H)* Đường thẳng nối liền một đỉnh tam giác với chính giữa cạnh đối (*ligne médiane)*.

trung tướng *dt*. Sĩ quan cấp tướng, trên thiếu tướng và dưới đại tướng.

trung thiên *trt*. Giữa trời.

trung thọ *dt*. Mức sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung thọ*.

trung thu *dt*. Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm lịch: *Lễ trung thu*.

trung trí *dt*. Trí óc vừa vừa, không thông minh cũng không u tối.

trung trung *tt*. Vừa vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung trung, trung trung đứa; Cái nhà trung trung; Lựa trái trung trung*.

trung úy *dt*. Quan hai, sĩ quan cấp úy, trên thiếu úy và dưới đại úy.

trung ứng *dt*. Tiếp ứng trung ương, viên cầu thủ ở giữa có phận sự công và thủ.

trung ương *tt*. Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào – CD* // Nơi cao và quan trọng nhất, có quyền hơn hết: *Chính phủ trung ương, ban trị sự trung ương*.

TRUNG *tt*. Hết lòng, dám liều mạng sống với nước, với bề trên: *Tận trung, tôi trung; Tinh trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi? – CD* // Thành thật, ngay thẳng: *Trung cáo*.

trung ái *đt*. Trung quân ái quốc gọi

tắt, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung ái*.

trung bộc *dt*. Người tớ trung thành với chủ.

trung can *dt*. Lá gan trung nghĩa, tức lòng trung can đảm, không kể hiểm nguy: *Tôi trung can*.

trung cang *tt*. Ngay thẳng và cứng cỏi: *Trung cang nghĩa khí*.

trung cáo *đt*. Thành tâm khuyên bảo: *Những điều trung cáo của Bùi Viện được vua Tự Đức chấp nhận nhưng bị đình thần bác bỏ*.

trung dõng (dũng) *tt*. Trung nghĩa và dũng cảm: *Trần Quốc Toản là một thiếu niên trung dõng*.

trung hậu *bt*. Vẹn một niềm trung: *Ăn ở trung hậu, tấm lòng trung hậu*.

trung hiếu *tt*. Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung hiếu lưỡng toàn*.

trung kiên *dt*. Bộ phận mạnh mẽ và dẻo dai nhất của một đạo quân // *tt*. Hết lòng và kiên quyết: *Những phần tử trung kiên*.

trung liệt *tt*. Trung nghĩa và tiết liệt, chỉ người hết lòng trung, thà chịu nghèo hay chết chớ không đổi dạ.

trung lương *tt*. Trung nghĩa và lương thiện: *Phan Thanh Giản là một bậc trung lương của nước Nam*.

trung ngôn *dt*. Lời ngay thật: *Trung ngôn nghịch nhĩ* (Lời ngay trái tai).

trung nghĩa *tt*. Trung cang nghĩa khí, có lòng trung, cứng cỏi và có nghĩa cả ở đời: *Người trung nghĩa thà chết chớ không đầu giặc*.

trung quân *tt*. Trung với vua: *Trung quân ái quốc* (Trung với vua, thương mến nước).

trung tâm *dt*. Lòng trung, ngay thẳng, thành thật.

trung tín *tt*. Ngay thẳng và tin cậy được, đặc tính phải có của một người đàn ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn ông chết, thường có lá cờ đan triệu biên hai chữ ấy đi trước những đối trướng của người phúng điếu): *Người làm trung tín*.

trung thành *tt*. Ngay thẳng và thành thật: *Hết dạ trung thành*.

trung thần *dt*. Tôi trung, quan trung với vua: *Trung thần bất sự nhị quân* (Tôi trung không thờ hai chúa).

trung thứ *tt*. Ngay thẳng và độ lượng, hay tha thứ lỗi người: *Đức trung thứ của người quân tử*.

trung thực *trt*. Hết sức thành thật, ngay thẳng.

trung trinh *tt*. Ngay thẳng và trong sạch: *Trung trinh tiết liệt*.

trung trực *tt*. Trung và ngay thẳng, không sợ quyền thế: *Bầy tôi trung trực giúp vua thạnh trị*.

TRUNG QUÂN *dt. (thực)* Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20–50cm, trái có 5 cánh xòe như chong chóng *(Ancistrocladus cochinchinensis)*.

TRÙNG *bt*. Giống nhau, một thể: *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* // Chồng chất lên nhiều lớp: *Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng; Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng – LVT* // *(truyền)* Sự nối tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia đình: *Chết trùng; Làm phép trừ trùng*.

trùng bản *dt*. Tái bản, bản in lại.

trùng cửu *dt*. Tiết mồng 9 tháng 9 âm lịch: *Cúng trùng cửu*.

trùng danh *tt*. Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên.

trùng dương *dt*. *Nh*. Trùng cửu.

trùng dương *dt*. Biển cả nối nhau: *Cách mấy trùng dương*.

trùng điệp *trt. C/g.* Trùng trùng điệp điệp, chồng chất nhau lên, nhiều vô số: *Núi non trùng điệp*.

trùng hôn *dt. C/g.* Song hôn, chính thức có vợ có chồng rồi mà còn chính thức lấy vợ lấy chồng khác: *Tội trùng hôn*.

trùng hợp *bt*. Đồng tính chất và xảy ra một lúc: *Ở đời, có nhiều việc trùng hợp như đã được sắp đặt trước*.

trùng kiến *đt*. Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần.

trùng khuất chiết *dt. C/g.* Nhiễu xạ, hiện tượng quang học cho ta thấy ánh sáng gia tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt buộc chùm tia sáng chui qua một khe nhỏ *(diffraction)*.

trùng lai *đt*. Trở lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc: *Phước (phúc) bất trùng lai, họa vô đơn chí* (Phước không hề đến có cặp, họa không chịu đi lẻ loi).

trùng lũy *bt*. Nhiều lớp chồng chất lên nhau.

trùng ngọ *dt*. X. Trùng ngũ.

trùng ngũ *dt*. X. Đoan dương PH. II.

trùng nhập *tt. (Pháp)* Trùng nhau, giẫm lên: *Nếu người con vị thành niên có pháp nhân, pháp nhân ấy sẽ trùng nhập với pháp nhân của người cha đang có thân quyền đối với con vị thành niên*.

trùng phùng *đt*. Gặp nhau lại: *Thuyền quyên vì cách anh hùng, Trời cao biển rộng, trùng phùng có khi – CD*.

trùng phức *bt*. Khó khăn phiền phức tiếp nối nhau luôn.

trùng san *dt*. Non núi chập chồng cách trở: *Cách mấy trùng san*.

trùng sinh *đt*. Sống lại; cứu sống lại: *Trùng sinh ân nặng bể trời, Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi? – K*.

trùng tang *tt*. Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên: *Bị trùng tang, tránh trùng tang*.

trùng tánh *tt*. Trùng họ, cùng một họ mặc dầu không phải bà con.

trùng tố *dt. (Pháp). C/g.* Vị quyết, sự trao trễ, sự ngâm lâu một vụ kiện *(litispendence)*.

trùng tu *dt*. Sửa sang lại: *Đường sá đã lâu chẳng được trùng tu*.

trùng thân *dt*. Bà con hai phía: *Con ông mà lấy cháu bà, Sinh ra con cháu đều là trùng thân – CD*.

trùng thập *dt*. Tiết mồng 10 tháng 10 âm lịch.

trùng trùng *tt*. Chập chồng, chồng chất lên nhau: *Non núi trùng trùng*.

trùng trùng điệp điệp *tt*. Tầng tầng lớp lớp, nhiều vô số: *Thiên hạ trùng trùng điệp điệp*.

trùng vây/vi *dt*. Vòng vây dày bịt: *Thoát khỏi trùng vây*.

TRÙNG *dt*. Tên gọi chung các loài sâu bọ, rắn, rết, sên, lãi... *Côn trùng, giáp trùng, vi trùng*...

TRÙNG TRIỀNG *tt*. X. Tròng trành.

TRÚNG *trt*. Đúng ngay chỗ nhắm: *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng; Bá phát bá trúng* // Ăn, thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi: *Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng* // Sai, được mùa: *Lúa trúng; Mùa cam nầy trúng* // Mắc phải, bị hại: *Mắc mưa về trúng; Ăn đồ nguội lạnh hay trúng*.

trúng ác *tt*. Bệnh nặng vì mắc phải

gió độc: *Bị một cơn trúng ác ngặt nghèo phải nghỉ dưỡng 6 tháng.*

trúng an ủi *đt.* Được một số tiền nhỏ để an ủi lòng căm tức khi vé số (loại kiến thiết) mình xém trúng độc đắc (chỉ trật 1 số).

trúng cá *đt.* Mua đúng tấm vé mang số con ngựa về nhất hay nhì: *Độ này, anh trúng cá không?*

trúng cá cặp *đt.* Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé: *Trứng cá cặp lớn tiền hơn trúng chiếc* // *(R)* Trúng hai hay nhiều vé số kiến thiết trùng số trong một kỳ xổ số.

trúng cách *trt.* Đúng cách thức quy định hay theo thói thường: *Làm đơn trúng cách; Ăn mặc trúng cách.*

trúng cầu *đt. (bạc)* Trúng ngay cửa duy nhất đã đặt: *Me (hoặc lú) trúng cầu.*

trúng cử *tt. C/g.* Đắc cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu cử: *Trúng cử phải đãi tiệc.*

trúng chánh/chính *đt. (bạc)*: Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu di (đề 12 con) hay một cữ đề 36 hoặc 40 con: *Kỳ này trúng chánh, thiệt hên!*

trúng chánh thảo *đt. Nh.* Trúng chánh.

trúng chắc *đt.* Sẽ trúng chắc chắn, lời đoán quả quyết: *Mua con này thì trúng chắc!*

trúng chiếc *đt.* Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng rẽ: *Trúng chiếc chớ nỏ trúng cá cặp.*

trúng dụng *dt.* Đúng với sự cần dùng.

trúng đạn *tt.* Bị đạn bắn hay lạc trúng: *Bị trúng đạn chết.*

trúng đề *đt.* Mua trúng con đề xổ ra: *Anh ấy trúng đề được mấy trăm đồng, tưởng cũng an ủi trong giai đoạn ngặt này.*

trúng đích *đt.* Đúng ngay đích nhắm: *Bắn trúng đích; Đoán trúng đích.*

trúng độc *tt.* Nhiễm phải chất độc trong mình: *Ăn tiệc bị trúng độc; Uống lộn thuốc trúng độc.*

trúng độc đắc *đt.* Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số: *Trúng độc đắc hai triệu; Trúng độc đắc cái xe hơi.*

trúng đúp *đt.* Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua *(double évent).*

trúng giải *đt.* Được chọn để phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài: *Bài nhạc trúng giải, quyển sách trúng giải; Anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.*

trúng gió *tt.* Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng: *Bị trúng gió đến mê man.*

trúng hàn *tt.* Bịnh nhiễm phải sương gió của người sẵn lao lực và thức đêm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu.

trúng ý *trt.* Đúng theo ý muốn, ý định: *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoái trá từng hồi.*

trúng kế *tt.* Sa vào bẫy rập của người.

trúng khe *đt. (bạc)* Trúng một trong hai cửa đã đặt chung một số tiền (về bong vụ và lúc lắc) được chung phân nửa tiền.

trúng lính *tt.* Được tuyển đi lính (nhà binh): *Anh ơi trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em – CD.*

trúng liễm *đt. (bạc)* Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (về me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua).

trúng lớn *đt. (bạc) Nh.* Trúng chánh

// Gặp mối to, bán được nhiều: *Đi buôn trúng lớn.*

trúng me *đt. (bạc)* Đặt me trúng; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me): *Nó sắm nhà cửa là nhờ trúng me.*

trúng mé *đt.* Trúng bên cạnh, không ngay giữa // *Nh. Trúng xóm.*

trúng mối *đt.* Gặp chầu, gặp mối hàng to, mua nhiều: *Bữa nay trúng mối, về sớm.*

trúng mùa *đt.* Được mùa, sai trái sai hột: *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chời chỡ.*

trúng mưa *dt.* Bệnh vì mắc mưa.

trúng nắng *tt.C/g.* Trúng thử, bệnh sau một cơn dang nắng lâu.

trúng nước tt. Bệnh sau khi tắm vào.

trúng ngựa *dt.* Cá ngựa trúng, được nhiều tiền: *Ít nghe ai nói nhờ trúng ngựa mà giàu.*

trúng ngược *đt. (bạc)* Đánh cá con ngựa dở hoặc chở nặng mà được về nhứt, thường được nhiều tiền // *(R)* Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra.

trúng nhất *đt.* Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua vé nhất *(gagnant).*

trúng nhì *đt.* Trúng nhằm cái vé nhì *(place)* con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất (được ít tiền hơn) // X. Trúng nhị thảo.

trúng nhị thảo *đt. (bạc) C/g.* Trúng nhì, trong các lá bài đặt một ván cu di (đề 12 con), cái xổ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì.

trúng phóc *trt.* Trúng ngay, trúng chóc, không sai chạy một ly: *Đoán trúng phóc; Nói trúng phóc.*

trúng phong *tt.* X. Trúng gió.

trúng phong phóc *trt.* Lần nào hoặc điều nào cũng trúng phóc: *Thầy hay, ai coi, ông cũng đoán trúng phong phóc.*

trúng số *đt.* Có tấm vé mang hàng số mà người ta đã xổ ra: *Mới trúng số được 5.000 đồng.*

trúng tay *tt.* Dùng tay vớ banh hay vô tình để banh trúng tay mình, một điều cấm theo luật banh tròn: *Trúng tay bị phạt.*

trúng tẩy *trt.* Trúng nguồn gốc, gốc tích hay trúng ngay sự toan tính mà chưa tỏ ra: *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu.*

trúng tẹt *trt.* Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng: *Đá trúng tẹt.*

trúng tên *trt.* Ngay đúng tên mình: *Nghe gọi trúng tên nên day lại* // *tt.* Phải mũi tên xẹt trúng: *Bị trúng tên chết.*

trúng tện *trt.* Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhắm: *Đánh trúng tện; Nói trúng tện.*

trúng tim đen *trt. Nh.* Trúng ý: *Nói trúng tim đen nó.*

trúng tủ *trt.* Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán định: *Đi thi, gặp bài trúng tủ; Trúng tủ nó, nó khoái chí tử.*

trúng tuyển *tt.* Đậu, được chọn, đúng điều kiện trong một cuộc tuyển chọn: *Đi thi, được trúng tuyển.*

trúng tửu *tt.* Say rượu.

trúng thấp *tt. (Đy):* Bệnh trúng khí trược (hơi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bì phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mỏi mệt.

trúng thử *tt. (Đy) C/g.* Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc loạn, ỉa mửa,

chuyển gân, tay chân lạnh hoặc co quắp: *Đi giữa trưa trúng thử.*

trúng thức *trt. Nh.* Trúng cách.

trúng thực *tt. (Đy)*: Chứng bệnh vì cơ quan tiêu hoá hoạt động yếu, đồ ăn ngưng trệ sinh đau bụng ỉa mửa, nhức đầu, đau mình, bụng trướng.

trúng thương *tt.* Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương tích: *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương.*

trúng Vietlott *đt.* Trúng giải Jackpot (độc đắc) tối thiểu 3 tỷ đồng. Vietlott là loại xổ số điện toán được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott) phát hành. Vietlott là doanh nghiệp xổ số Việt Nam duy nhất tham gia Hiệp hội Xổ số thế giới và Xổ số Châu Á – Thái Bình Dương.

trúng vớt *đt. (bạc)*: Trúng nhằm cửa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền: *Trúng vớt, lời không bao nhiêu.*

trúng vựa lúa *trt.* Nói gà chọi bị đâm trúng bầu diều (bìu), đổ lúa ra: *Bị đâm trúng vựa lúa.*

trúng xém *tt.* Xuýt trúng, chỉ trúng phớt bên ngoài hoặc xê xích một con số: *Đánh trúng xém; Trúng xém lô độc đắc.*

TRỦNG (塚) *tt.* Lớn, đứng đầu.

trủng tể *dt.* Tể tướng, quan cầm đầu các quan tại triều.

trủng tử *dt.* Con trai lớn của người đã qua đời.

trủng xã *dt.* Thổ thần, thần đất.

TRỦNG (塚) *dt.* Mồ mả: *Trủng trung khô cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô dụng).

trủng phần *dt.* Mồ phần, mả mồ.

trủng thổ *dt.* Nấm đất trên mả.

TRỦNG TRẲNG *tt.* Chúng chứng, dở chứng, trò tánh cứng đầu, khó dạy: *Cái đứa trủng trẳng.*

TRŨNG *tt.* Lõm xuống: *Chỗ trũng, ruộng trũng.*

trũng lòng *tt.* Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giụm lại giữa: *Cái dĩa (đĩa) trũng lòng.*

trũng lòng chảo *tt.* Trũng lài xuống và tròn: *Khoét lỗ trũng lòng chảo.*

trũng lòng mo *tt.* Trũng lài xuống mà dài: *Khoét rãnh* trũng lòng mo.

TRŨNG TRỄNG/TRÌNH *trt.* Day dưa, dần dà, cố ý kéo dài cho lâu: *Trũng trễnh không làm.*

TRỤNG *đt.* Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái: *Trụng giá, trụng thịt lại.*

trụng rận *đt.* Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

TRÚT *đt.* Nghiêng hoặc lật lại cho chảy, cho đổ ra: *Trút gạo vào hũ; Mưa như trút nước; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh – CD* // *(R)* Tẩy sạch, làm cho hết cả: *Trút gánh nặng; Trút hơi thở cuối cùng* // *(B)* Đổ thừa, trao trách nhiệm cho người: *Đổ trút, tháo trút; tránh trút; Tội lỗi bao nhiêu, nó trút cả cho tôi.*

trút gánh *đt.* Sang gánh, giao công việc nặng nề cho người khác: *Đã sinh ra đứng trong trời, lại toan trút gánh nợ đời cho ai? – CD.*

trút linh hồn *đt.* Chết: *Sau một cơn bịnh, ông ấy đã trút linh hồn hôm qua lúc 17g.*

trút ống *đt.* Trút tiền để dành trong ống ra: *Trút ống ăn tết.*

trút tâm sự *đt.* Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình.

trút túi *đt*. Xài hay thua hết tiền: *Bữa nay trút túi*.

TRÚT *dt. (động) C/g.* Xuyên sơn giáp, loại bò sát, vảy to cứng láng, mỏ dài nhọn như mỏ chim, hay ăn kiến; động tới thì đầu đuôi co rút lại: *Con trút, vảy trút*.

trút cổ *đt*. Thụt cổ, bộ nhát nhúa.

TRỤT *đt*. Sụt, tuột, sa xuống: *Trèo lên trụt xuống*.

TRUÔNG *dt*. Vùng đất hoang, cây cỏ rậm rạp: *Truông mây, truông nhà Hồ; Qua khỏi truông, trổ bòi cho khái (cọp) – tng*.

TRUỒNG *bt.* Để trần phía dưới, không mặc quần, vận chăn hay đóng khố chi cả: *Cởi truồng, ở truồng, lột truồng, trần truồng*.

truồng dòng dỗng *trt*. Ở truồng và đi đứng tự nhiên, không mắc cỡ: *Ở truồng dòng dỗng, đóng cổng hai bên...; Bị khùng nên truồng dòng dỗng tối ngày.*

truồng lổ *bt*. Trần truồng, không quần áo chi cả.

TRƯ *dt. (động)* X. Heo và Lợn: *Dã trư, họ Trư* // *(lóng) tt*. Khờ, đần độn: *Thằng này trư quá!*

trư cốt *dt. C/g.* Chí/Xí quách, xương heo: *Hấp dẫn món trư cốt*.

trư du *dt*. Mỡ heo.

trư nhục *dt.* Thịt heo.

TRỪ *đt*. Bỏ bớt, lấy bớt ra: *Giảm trừ, khấu trừ, phép trừ, toán trừ, thừa trừ; 5 trừ 3 còn 2* // Dẹp mất, bỏ hẳn: *Khu trừ, loại trừ, tiễu trừ; Trừ tiệt nạn cờ bạc; Trừ tà ma quỷ quái* // *trt*. Phi, để ra, không kể: *Tính hết mọi người, trừ tôi ra*.

trừ bì *trt.* Không kể giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong: *Tính phủ bì thì 2kg, trừ bì thì 1,8kg, không kể 0,2kg giấy gói* // *(thth)* Gối đầu, đắp lại, đập phần thiếu hụt trước hay sau: *Hồi sáng chưa ăn, bây giờ ăn trừ bì thêm ba chén nữa là vừa*.

trừ bỏ *đt*. Dẹp tan, không để, không dùng nữa: *Trừ bỏ rượu và á phiện*.

trừ căn *đt*. Nhổ hay đào hết rễ: *Trảm thảo trừ căn* (Cắt cỏ phải đào rễ) // *(B)* Trừ tiệt gốc: *Uống thuốc trừ căn.*

trừ cấn *đt*. Hoặc trừ hoặc cấn cho người khác: *Trả ngay cho, đừng trừ cấn lộn xộn*.

trừ danh *đt*. Xóa tên (trong bộ sổ): *Quá tuổi, được trừ danh.*

trừ dịch *đt*. Kể là hết phận sự đi lính (quân dịch): *Có tật, được trừ dịch*.

trừ diệt *đt*. Dẹp sạch, giết tiệt: *Ra tay trừ diệt nạn mãi dâm*.

trừ gian *đt*. Bắt hết kẻ gian; dẹp hết sự gian lận: *Thanh niên trừ gian; Trừ gian diệt nịnh.*

trừ hại *đt*. Dẹp mất mối hại: *Trừ hại cho dân lành*.

trừ hao *trt*. Thêm một chút cho vừa, để bù vào sự hao hụt, mất mát bất ngờ: *Nói trừ hao, tính trừ hao*.

trừ khử *dt. Nh.* Trừ bỏ.

trừ lệ *tt. (Pháp)* Ngoại lệ, không thuộc nguyên tắc chung: *Trường hợp trừ lệ khá hiếm*.

trừ miễn *dt*. X. Bãi miễn.

trừ nợ *trt*. Bù vào số tiền còn thiếu người: *Lấy đồ trừ nợ; Bắt làm trừ nợ* // *C/g.* Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng: *Làm trừ nợ*.

trừ phi *trt*. Trừ ra, cần lắm mới...: *Tôi ít vắng nhà; trừ phi có việc cần*.

trừ phục *đt*. Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn: *Lễ trừ phục*.

trừ ra *đt*. Bớt ra, đem ra, không tính chung vô: Trừ ra chút đỉnh để xài vặt // *trt. Nh.* Trừ phi.

trừ sưu *tt*. Miễn làm xâu, khỏi công

tác: *Theo hương ước, trên 50 tuổi được trừ sưu.*

trừ tà *đt. (truyền)* Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác, để hết bệnh tật, xui xẻo: *Rước thầy trừ tà.*

trừ tịch *đt.* Xoá sổ, bôi sổ, gạt bỏ tên ra khỏi sổ: *Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ tịch.*

trừ tịch *dt.* Đêm 30 tháng chạp, thuộc năm tàn tháng lụn, được đưa đi: *Cúng trừ tịch, đêm trừ tịch.*

trừ tội *đt.* Miễn, tha tội cho: *Có công to, được trừ tội.*

trừ thuế *đt.* Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa: *Hạng lão nhiêu (> 60t) được trừ thuế.*

trừ trùng *đt.* X. Sát trùng.

TRỪ *đt.* Trữ, để dành về sau, dành sẵn đó: *Hoàng trừ.*

trừ bị *tt. C/g.* Lưu hậu, để đó, dành về sau dùng nữa: *Sĩ quan trừ bị.*

trừ kim *dt.* Số vàng (hoặc tiền) trữ sẵn: *Trừ kim của sở Tín dụng.*

trừ quân *dt.* Vua phòng hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị vì: *Lập thái tử làm trừ quân.*

trừ súc *đt.* Dành để, chứa lại: *Số thóc trừ súc.*

TRỨ *tt.* Rõ rệt, nổi bật // *dt. C/g.* Trước, soạn ra, đặt ra.

trứ danh *tt.* Lừng danh, nổi tiếng: *Một võ sĩ trứ danh.*

trứ giả *dt. Nh.* Tác giả.

trứ minh *tt.* Rành rạnh, sáng tỏ.

trứ tác *đt. C/g.* Trước tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ về văn chương hay mỹ thuật: *Trứ tác sách vở; Mấy bức tranh ấy do hoạ sĩ nào trứ tác?*

trứ tác quyền *dt. (Pháp) C/g.* Bản quyền, quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng kiến riêng, không ai được bắt chước hay lạm dụng.

trứ thuật *đt. C/g.* Trước thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách vở: *Sách do ông ấy trứ thuật đều hay.*

TRỮ *đt.* Chứa, giấu, vựa lại: *Lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ, thạnh trữ, thu trữ, trữ hàng bán Tết.*

trữ kim *dt.* X. Trừ kim.

trữ khố *dt.* Kho chứa đồ.

trữ mặc bút *dt.* Cây bút máy (có ống chứa mực).

trữ súc *đt. Nh.* Trừ súc.

trữ tinh nang *bt.* Hòn dái, bìu dái.

trữ thủy trì *dt.* Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp, không đào giếng được).

TRỮ (抒) *đt.* Cổi mở, cho thoát ra.

trữ tình *đt.* Bộc lộ việc yêu đương, giãi bày sự thương nhớ: *Tiểu thuyết trữ tình, văn trữ tình.*

TRỰ *dt.* Đồng tiền: *Trong túi không có một trự* // (*R*) Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa đùa: *Bắt được một trự.*

TRƯA *dt.* Khoảng thì giờ có nắng gắt trong ngày: *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa; Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng: sao chưa xuống đồng? Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình – CD* // *tt.* Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường: *Dậy trưa, đã trưa rồi; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa – CD.*

trưa buổi chợ *trt.* Trễ quá, gần tan chợ: *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân nửa hàng.*

trưa mai *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai: *Trưa mai, lại đây có tôi.*

trưa mốt *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mốt: *Trưa mốt tôi đi.*

trưa nay *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối

14 giờ bữa nay: *Trưa nay anh rảnh không, làm vài ve?*

trưa nắng *trt*. Ban trưa, trời nắng nhiều: *Trưa nắng mà đi đâu?*

trưa sớm *trt*. Trưa và sáng sớm // (*B*) Thường thường, luôn luôn: *Trưa sớm có nhau*.

trưa tối *trt*. Ban trưa và ban đêm // *(B) Nh.* Trưa sớm.

trưa trật *trt*. Rất trưa, mặt trời đã lên cao: *Sáng banh không kẻ khua tang mít, Trưa trật nào người móc kẽ rêu – HXH*.

trưa trờ *trt*. *Nh.* Trưa trật: *Trông xa mía đã trổ cờ, Nói chuyện trưa trờ, chè cháo lạnh tanh – CD.*

trưa trờ trưa trật *tt*. Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh: *Xúp lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa trờ trưa trật, còn ngồi chi đây hả?*

trưa trưa *trt*. Hơi trưa: *Đợi trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi* // Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy: *Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh thót*.

TRỰC *dt*. Mực, cỡ, chừng, mức độ: *Trực ấy; Cứ một trực mà làm* // Phép thả đòn tay cất nhà cho nhằm chữ tốt: *Đánh trực* // *tt*. Ngay thẳng, không xiên xẹo, không gian manh: *Cang trực, chính trực, trung trực* // *đt*. Chực, chờ, ở một nơi để đợi: *Túc trực, ứng trực* // *(lóng)* Túc trực nói tắt, gác, ở tại sở làm trong giờ nghỉ để làm những việc bất thường: *Bữa nay, phiên tôi trực*.

trực bút *dt*. Cây viết ngay // Người chuyên viết lách thẳng thắn, không vị nể dua mị.

trực cáo *dt*. Báo thẳng cho hay // X. Trực tố.

trực căn *dt*. Rễ đuôi chuột.

trực dịch *dt*. Dịch thẳng bản chính và đúng nguyên văn: *Văn chương trực dịch rất khó*.

trực đạo *dt*. Chính đạo, đường ngay: *Theo trực đạo*.

trực đạt *dt*. Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung gian: *Trực đạt lên cấp trên*.

trực đột *đt*. Thẳng xông, đi một mạch tới trước

trực giác *dt*. Sự hiểu biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực giác mà ta tránh được nhiều tai nạn cấp kỳ.*

trực giác cảm giác *dt*. Thứ trực giác do tính người nhạy cảm mà có *(intuition sensible)*.

trực giác chủ nghĩa *dt*. Thuyết của Bergson, cho rằng con người có một năng khiếu đặc biệt, hiểu ngay được nội dung sự vật hay nguyên lý đạo đức mà không phải suy nghĩ hay kinh nghiệm *(intuitionisme)*.

trực giác kinh nghiệm *dt*. Thứ trực giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen *(intuition expérimentée)*.

trực giác siêu hình *dt*. Thứ trực giác có thể hiểu được sự huyền bí mà phần đông không hiểu (*intuition métaphysique)*.

trực giác tâm lý *dt*. Thứ trực giác của số ít người có một lương tri sáng suốt, hiểu ngay nhanh chóng sự việc xảy ra *(intuition psychologique)*.

trực hệ *dt. (Pháp)* Liên hệ trực tiếp, bà con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v.

trực kính *dt. (H) C/g*. Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung tâm: *Một trực kính dài bằng hai bán kính.*

trực khuẩn *dt*. (*vtr*) *C/g*. Trực trùng, loại vi trùng hình que, có thể là

Gram dương hoặc Gram âm, và có thể gây bệnh hoặc không gây bệnh *(Bacillus/ rod-shaped bacteria)*.

trực lập tuyến *dt*. Đường thẳng đứng theo quả dọi.

trực ngôn *dt*. Lời nói thẳng thắn, không vị nể.

trực nhận *dt*. Trực giác, nhận biết cách trực tiếp, không phải suy nghĩ, tìm hiểu.

trực nhật *dt*. Thường trực, túc trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn phòng, một cơ quan *(permanence, service)*.

trực quan *dt. Nh.* Trực giác.

trực tâm *dt*. (*H*) Đỉnh, chót, chỗ giụm lại của ba đường thẳng đứng hình tam giác *(orthocentre)* // Lòng ngay thẳng: *Người có trực tâm*.

trực tình *dt*. Tình ngay, thật tình, thật bụng: *Lời nói ấy do trực tình mà ra*.

trực tính *dt*. Tính ngay thẳng: *Người có trực tính*.

trực tiếp *bt*. Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi giới, trung gian: *Nói chuyện trực tiếp; Nhà buôn trực tiếp với khách hàng; B2C*.

trực tiếp tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ án mà luật pháp cho phép những nạn nhân một tai nạn được lãnh tiền bồi thường ngay nơi nhà bảo hiểm *(action directe)*.

trực tiệp *trt*. Giản dị lẹ làng.

trực tiết *dt*. Thủ tiết, ở vậy: *Trực tiết nuôi con* // *(lóng)* Nhịn thèm, chịu cô đơn: *Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười – CD*.

trực tiệt *trt*. Thẳng thắn, ngay trân: *Phát ngôn trực tiệt*.

trực tố *bt. (Pháp)* Kiện ngay ra tòa, kiện đích danh bị can, không phải thưa kống nhờ điều tra hay kiện kẻ vô danh: *Có hai nguồn trực tố: dân sự nguyên cáo và Công tố viện*.

trực tuyến *dt. (H)* Đường ngay, đường thẳng: Trực tuyến là đường ngắn nhất (so với đường cong và đường gãy trong hệ hình học phẳng).

trực tuyến *dt*. Một kết nối hoạt động với một mạng truyền thông, đặc biệt là trong mạng Internet hoặc chỉ liên kết trong mạng cục bộ *(online đối lập với offline – ngoại tuyến)*.

trực thăng *đt*. Lên thẳng, tên thứ máy bay có chong chóng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực thăng*.

trực thăng vận *đt*. Cuộc chở chuyên bằng máy bay trực thăng // *(thth)* Cuộc hành quân với máy bay trực thăng (dùng máy bay này chở binh lính đạn dược đến ngay chiến trường nào cũng đặng và chở lính bị thương về căn cứ có bệnh viện) // *đt*. Đến một nơi nào bằng máy bay trực thăng: *Binh ta đã trực thăng vận đến ngay địa điểm hành quân để cứu viện cánh quân bị địch tấn công* (lời phóng viên quân sự đài phát thanh).

trực thu (thâu) *đt*. Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương bổng, lợi tức, thổ trạch, môn bài, v.v. đều là thuế trực thu*.

trực trùng *dt*. X. Trực khuẩn.

trực trường *dt*. Đoạn chót ruột già, liền với lỗ đít.

TRỰC *trt*. Sực, chợt, bỗng, bất giác: *Nhớ trực lại*.

trực nhớ *đi. C/g.* Sực nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: *Vừa thiu thiu, trực nhớ cửa chưa đóng, lật đật đi đóng*.

trực tỉnh *đt*. Chợt tỉnh, thình lình tỉnh ngộ ra, hiểu ra: *Trực tỉnh, thì sự đã rồi*.

TRƯNG *đt*. Ăn cắp, lấy mất: *Chúng trưng mất cái nón*.

TRƯNG *đt*. Chưng, bày ra: *Trưng bài* // Thâu góp: *Trưng thuế* // *dt*. Điềm, chứng: *Trưng triệu*.

trưng bày *đt*. Chưng bày, bày ra cách mỹ thuật: *Cuộc trưng bày tranh ảnh*.

trưng binh *đt*. Gọi lính, đòi thanh niên đúng tuổi đến khám sức khoẻ để cho vô nhà binh: *Cuộc trưng binh, thẻ trưng binh*.

trưng cầu *dt*. Mời đến hỏi: *Trưng cầu ý kiến*.

trưng cầu dân ý *bt*. Cuộc hỏi ý kiến của toàn thể dân chúng về một vấn đề chính trị hay luật pháp bằng cách tổ chức bỏ thăm.

trưng chứng *đt*. Dẫn chứng, đưa chứng cớ ra: *Thầy kiện trưng chứng cho tòa thẩm định*.

trưng dẫn *đt*. Trình bày: *Trưng dẫn lý do* // *Nh.* Trưng chứng.

trưng dụng *đt*. Mời đến dùng: *Trưng dụng nhân tài* // (*R*) Sung công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trưng dụng công chức đã về hưu; Trưng dụng nhà cửa, xe cộ*.

trưng đấu *đt*. Đưa ra để nhiều người đấu giá mua đồ, nhận thầu cung cấp hay xây cất.

trưng khẩn *đt*. Lãnh một khu rừng, một cuộc đất hoang để khai phá trồng trọt và đóng thuế.

trưng nghiệm *đt*. Chứng nghiệm, xem xét để chứng nhận.

trưng tập *đt*. Mời nhóm, vời đến đông đủ: *Trưng tập hội viên*.

trưng tệ *dt*. Tiền thuế.

trưng tô *đt*. Thâu thuế ruộng đất.

trưng thầu *đt*. Đưa ra cho người đấu thầu: *Chuyện công phải trưng thầu*.

trưng thu *đt*. *Nh.* Trưng dụng.

trưng thuế *đt*. Thâu thuế, đánh thuế.

trưng triệu *dt*. Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương lai.

trưng triệu *đt*. Vời đến: *Nhà nước trưng triệu các thương gia đến để bàn việc ngoại thương*.

TRƯNG TRẺO *trt*. Trân trối, không nháy mắt: *Nhìn trưng trẻo*.

TRỪNG *đt*. Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe dọa: *Bị trừng một cái, nín khe*.

trừng mắt *đt*. *Nh.* Trừng.

trừng trạo *đt*. *(đ) Nh.* Trừng.

trừng trộ *đt*. *(đ) Nh.* Trừng.

trừng trợn *đt*. Trừng nhiều lần: *Trừng trợn quát tháo*.

trừng trừng *đt*. *Nh.* Trừng trợn,

TRỪNG *đt*. Răn bảo, trách phạt: *Khuyến trừng, thanh trừng*.

trừng cảnh *đt*. Răn phạt.

trừng giới *đt*. Răn dạy để dừng tái phạm: *Nhà trừng giới; Các tiểu đoàn trừng giới "Storm Z" Nga ở Ukraine gồm binh sĩ bị kỷ luật và phạm nhân, thường thực hiện nhiệm vụ xung kích và chịu tổn thất nặng nề*.

trừng khuyến *đt*. Trừng trị (kẻ có tội) và khuyến khích (kẻ có công): *Trừng khuyến công minh*.

trừng phạt *đt*. Dùng hình phạt trị kẻ có tội: *Trừng phạt con cái*.

trừng trị *đt*. Trị cho xứng tội: *Trừng trị không bằng giáo dục*.

TRỪNG *dt*. Nước lắng trong.

trừng minh *tt*. Trong sáng.

trừng thanh *đt*. Gạn cho trong // *(B)* X. Thanh trừng.

TRỨNG *dt*. Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò sát, ếch nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm để sau nở ra

con: *Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt* // Khối hình bầu dục chứa tinh dịch của giống đực: *Thiến gà và heo đực là lấy hai trứng của chúng ra* // *(B)* Mầm mống: *Phong trào ấy bị bóp chết từ trong trứng*.

trứng cá *dt*. Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được đựng trong bọt nước miếng cá trên mặt nước // *(R)* Thứ mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá* // Trái xoài nhỏ, mới tượng: *Xoài mới ra trứng cá* // *(thực)* Loại cây to, gỗ xốp, lá bìa có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tẳn mẳn như trứng cá.

trứng cuốc *dt*. X. Trứng quốc.

trứng dái *dt*. *C/g*. Ngoại thận; X. Dái.

trứng gà *dt*. Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà ngà, trong có tròng trắng và tròng đỏ // Cục hạch trong nách: *Nách có trứng gà* // *(lóng) C/g*. Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyên điểm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro)*.

trứng gà la coót *dt*. Trứng gà để vỏ trụng sơ trong nước sôi, một thức ăn sáng *(œufs à la coque)*.

trứng gà lộn *dt*. Trứng gà ấp trên dưới 10 ngày, tròng trắng và đỏ đã trộn lộn nhau để tượng con.

trứng gà nước sôi *dt*. Tròng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống.

trứng gà om lết *dt*. Tròng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn *(omelette)*.

trứng gà ốp la *dt*. Tròng trứng gà để nguyên, chiên một mặt vừa chín tròng trắng, một món ăn: *Trứng gà ốp thường dùng vào bữa điểm tâm với bánh mì* (*œufs au plat*).

trứng gà trứng vịt *dt*. Trứng con gà con vịt // *tt*. Xuýt xoát, hơn kém không bao nhiêu: *Hai đứa nó trứng gà trứng vịt nhau*.

trứng mén *dt*. Trứng thật nhỏ (thường chỉ trứng chí (chấy) // Con nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ: *Đồ trứng mén mà cũng lối* // Dòng giống: *Giết hết trứng mén*.

trứng mỏng *dt*. Trứng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được câng dưỡng, nuông chiều: *Câng như trứng mỏng*.

trứng non *dt*. Buồng trứng trong dạ dưới đàn bà, tiếng dùng ngăm đe: *Phăn trứng non nó ra*.

trứng nước *tt*. Thơ dại, nhỏ nhít: *Bác mẹ đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trứng nước thơ ngây*.

trứng ngỗng *dt*. Trứng con ngỗng // *(lóng) Nh*. Trứng gà *(lóng)*.

trứng quốc *dt*. Trứng con chim quốc (cuốc), vỏ có nhiều chấm đen // *dt*. Thâm kim, có nhiều chấm đen: *Chuối trứng quốc*.

trứng rửa *dt*. Những trứng mà tròng đỏ tan lỏng ra hoà lộn với tròng trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v.: *Trứng rửa tốt cho sanh lý nam*.

trứng sam *dt*. Trứng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh // Tên thứ bột lọn cợn từng hột tròn nhỏ như trứng sam: *Bột trứng sam*.

trứng sáo *dt*. Trứng con sáo, vỏ màu xanh xanh // Màu xanh xanh: *Chén trứng sáo*.

trứng ung *dt*. Những trứng hư, rửa, trở mùi.

trứng vịt *dt*. Trứng con vịt vỏ trắng và to hơn trứng gà // *(lóng)*: *Nh*. Trứng gà *(lóng)*.

TRỬNG/CHỬNG *trt*. Trộng, gọn, trọn một lần: *Con chó nuốt trửng miếng thịt; Việc không xong mà nuốt trửng ngàn bạc!*

TRỮNG *đt*. Chơi giỡn cách mạnh bạo: *Giỡn trững*.

trững giỡn *đt*. Chơi giỡn, chạy, la lối: *Trững giỡn tối ngày.*

trững mỡ *dt*. Lăng mỡ, chơi đến đổ ngây: *Ăn no rồi trững mỡ.*

TRƯỚC *bt*. Đầu, phía mà đàng kia trông lại thấy rất rõ, không bị che áng như phía sau: *Chân trước, đàng trước, đứng trước, ngoài trước; Ăn trên ngồi trước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* // *trt*. Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành động trong khi những người khác chưa khởi sự: *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mồ mả, chết sau rã thây thi – tng* // Quan trọng hơn, cần hơn: *Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiển thân – CD* // *trt*. Tiếng đón ngăn việc sẽ tới: *Đoán trước, nói trước, phòng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là lụy sau – K* // *tt*. Tiếng đón ngăn ngày giờ đã qua: *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước, vợ trước.*

trước đây *trt*. Tiếng chỉ ngày giờ vừa qua: *Trước đây anh hứa làm sao? Bây giờ anh lại làm sao không nhìn – CD*// Tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trước, gần đó: *Nó đứng trước đây; Nhà nó ở trước đây*.

trước đấy *trt*. Trước một nơi vừa nói hay một ngày giờ vừa nói: *Trước đấy độ 50 thước, có ngã rẽ qua phải; Hắn mới đến độ năm hôm; trước đấy, hắn ở đâu tôi không biết*.

trước đó *trt*. *Nh.* Trước đấy.

trước đường *trt*. Ngoài đường, ngay trước nhà: *Nó cứ đi qua đi lại trước đường mỗi sáng*.

trước hết *trt*. Thoạt tiên, tiếng kể một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu: *Trước hết, va nói như vầy:…; Khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng* // Trước hơn mọi người, mọi món: *Nghe có ăn thì nó đi trước hết; Đứa láu ăn, vừa cầm đũa là gắp món ngon trước hết*.

trước kia *trt*. Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày giờ: *Bây giờ thì khá, chớ trước kia va nghèo lắm* // Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói: *Nhà nó ở trước kia!*

trước khi *trt*. Trước cái lúc toan nói đến: *Trước khi nói, nên suy nghĩ*.

trước mắt *trt*. Dễ ngó thấy, thường trông thấy: *Của trước mắt, ai mà chẳng thèm?*

trước mặt *trt*. Trước một người nào: *Không nên khạc nhổ ngay trước mặt người ta* // Ngay trước cửa: *Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.*

trước ngày *trt*. Trước ngày giờ đã định: *Như còn một bữa nữa rước dâu, thì mình nhóm họ trước ngày*.

trước ngõ *trt*. Ngoài đường, ngay cổng rào: *Của phù vân, để trước ngõ*.

trước nhất *trt*. *Nh.* Trước hết.

trước sau *trt*. Thì chung, đầu đuôi, lúc trước và sau nầy: *Trước sau như một; Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dầu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau – CD*.

trước sân *trt*. Ngoài sân, trước cửa: *Chúng chơi trước sân; Trước sân anh thơ thẩn, Đăm đăm trông nhạn về – H.M. Tử, P. Duy*.

trước tay *trt*. Phỗng tay trên, giành trước: *Tôi làm việc đó trước tay* //

Trước mặt, độ tầm tay: *Ở trước tay mà vói không tới*.

trước tết *trt*. Thời gian trước ba ngày Tết nguyên đán: *Trước Tết, ai nấy đều rộn rịp mua sắm*.

trước tiên *trt*. Đầu tiên, trước hết: *Trước tiên, va chỉ cười chớ không nói gì; Tôi khởi sự trước tiên*.

trước việc *trt*. Trước sự việc xảy ra; trước khi bắt tay vào việc: *Phải nói trước việc mới hay; Trước việc, nên sắm sanh đủ mọi thức cần dùng*.

TRƯỚC *dt. (thực)* X. Trúc.

TRƯỚC *dt. C/g.* Trứ, soạn, biên, vô sổ bộ; Xt. Trí.

trước bạ *đt*. Ghi vào sổ nhà nước: *Xin trước bạ; Thuế trước bạ*.

trước ý *đt*. Để ý, ghi dạ.

trước tịch *đt*. Ghi vào bộ đời những việc về cưới hỏi, sinh tử, và những thay đổi của các vụ ấy.

trước thật *tt*. Sát sự thật.

TRƯỚC ĐÀO *dt*. *(thực)* Cây cao 4, 5m, có mủ trắng, lá dài chót nhọn, bề mặt láng, mọc chụm ba, hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to; cây có những chất olêandrin, nêriin, nêriantin, độc, có tác dụng với tim như strôphantin: *Chiều xưa có ngọn trúc (trước) đào, Mùa thu lá rụng bay vào sân em – A. Bằng, N.T. Nhiên (Nerium oleander)*.

TRƯỢC *tt*. X. Trọc: *Ô trược, trược phú*.

TRƯƠN *đt.* Len lỏi vào: *Tìm cách trươn vào*.

TRƯỜN *đt.* Tuồn, nhoai lên, bò sát bụng: *Loại dây trườn; Em bé mới biết trườn*.

TRƯỜN TRƯỠN *trt.* Tròi trọi, lẻ loi một mình: *Ở trườn trưỡn một mình*.

TRƯỚN *đt*. Ninh, cố mặc vào mình cho được: *Áo người ta cũng lấy trướn vô; Mặc không vừa cũng ráng trướn cho giãn chỉ*.

TRƯỞN *đt*. Ở không, biếng nhác.

trưởn nhưng *đt*. Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả; không việc để làm: *Trưởn nhưng cả tháng*.

TRƯƠNG *dt*. X. Trang: *Trương bạn, trương hào kiệt; Hai đứa một trương với nhau*.

TRƯƠNG *dt*. X. Trang: *Tập 50 trương* // *đt*. Giương, căng ra, bày ra, mở ra: *Khai trương, phô trương* // Đứng ra, làm ra: *Chủ trương*.

trương đại *đt*. Phình to, làm lớn ra.

trương hoàng *đt*. X. Trang hoàng.

trương mắt *dt*. Giương mắt, lõ mắt lên, mở mắt thật to: *Người trương mắt cáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng – TTT.*

trương mục *đt*. *Nh.* Trương mắt.

trương phiên *dt. C/g.* Trương tuần hay Hương tuần, người đứng cai quản và cắt phiên canh tuần trong làng.

TRƯƠNG *dt. C/g.* Trướng, sổ ghi tiền bạc mua bán: *Chuyển trương.*

trương bộ *dt*. *C/g.* Nhật ký, sổ ghi tiền bạc vô ra hàng ngày.

trương mục *dt*. *C/g.* Tài khoản, mục ghi một số tiền căn bản và lần lượt ghi thêm hoặc bớt ra để biết số căn bản ấy tăng hay giảm *(compte)*.

trương mục vãng lai *dt*. Trương mục thâu vô phát ra thường thường của một người có gởi tiền ở ngân hàng *(compte courant)*.

trương tịch *dt*. Sổ sách, sổ bộ.

TRƯỜNG *dt. (thực)* Cây rừng to, tàng lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ phần, 8 tiểu nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hột to *(Xerospermum tonkinense)*.

TRƯỜNG *dt. C/g.* Tràng, nhà dạy học:

Bãi trường, đến trường, nhập trường, tựu trường; Bõ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường – CD // *C/g.* Tràng, sân, đất trống, nơi tập hợp đông đảo: *Công trường, chiến trường, môi trường, quan trường, sa trường* // Cảnh, tình cảnh: *Trường hợp*.

trường bá nghệ *dt*. X. Trường kỹ thuật: *Trường bá nghệ tư thục*.

trường bán công *dt*. X. Bán công.

trường bon *dt*. Chỗ tựu hội vui chơi: *Đua chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không – CD*.

trường công *dt*. Trường học do nhà nước lập ra, dạy không ăn tiền.

trường công lập *dt. Nh.* Trường công.

trường đời *dt*. Xã hội, nơi con người sống, làm việc, học hỏi để rút kinh nghiệm cho được từng trải.

trường đua *dt*. Bãi đất rộng có đóng cọc ví thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá: *Đi trường đua (vô trường đua đặng cá ngựa)*.

trường gà *dt*. Nơi các tay đánh bạc tựu lại chọi gà ăn tiền.

trường hát *dt*. X. Rạp hát.

trường học *dt*. Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm ăn.

trường hợp *dt*. Cảnh, hoàn cảnh, cảnh ngộ: *Gặp trường hợp, ở vào trường hợp; trường hợp đặc cách lên lớp*.

trường hợp bất khả kháng *dt*. Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được *(cas de force majeure)*.

trường hợp bất thường *dt*. Tình cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần.

trường hợp ý ngoại *dt*. Việc ngẫu nhiên, bất thình lình, ngoài ý muốn: *Trường hợp ý ngoại này phải để giám đốc quyết (cas fortuit)*.

trường hợp lâm sự *dt*. Trường hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường hợp có như thế *(cas échéant)*.

trường hợp vị xác *đt*. Ngộ khi, việc nếu xảy ra *(cas éventuel)*.

trường kỹ thuật *dt*. Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, sửa xe, lái tàu, v.v.

trường luật *dt*. Trường dạy pháp luật.

trường máy *dt*. X. Trường kỹ thuật.

trường mỹ thuật *dt*. Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v.

trường nông lâm súc *dt*. Trường dạy trồng trọt, bảo vệ rừng và chăn nuôi, thú y.

trường nhà nước *dt. Nh.* Trường công.

trường ốc *dt*. Nơi thi cử: *Lận đận trong trường ốc*.

trường quy *dt*. Quy tắc trường thi, điều cấm đoán trong việc thi cử: *Phạm trường quy*.

trường sở *dt*. Nơi chốn // *(thth)* Trụ sở trường học, tức nhà trường: *Trường sở rộng rãi*.

trường sư phạm *dt*. Trường dạy nghề dạy học.

trường tiền *dt*. Sở đúc tiền hồi xưa: *Cầu trường tiền* // Sở Công chánh: *Ông trường tiền*; Xt. Bộ Công chánh.

trường tư *dt*. Trường học của tư nhân lập ra, dạy có ăn tiền.

trường thi *dt*. Nơi thi cử hồi xưa.

trường thuốc *dt*. Trường dạy nghề trị bịnh và bào chế thuốc Tây.

trường vẽ *dt*. X. Trường mỹ thuật.

TRƯỜNG *tt. C/g.* Tràng, dài: *Canh trường, dặm trường, đường trường, đêm trường, mấy năm trường; trường thiên tiểu thuyết* // *bt*. Lâu, luôn luôn: *Cải trường, chay trường* // Giỏi, cái hay nhất: *Sở trường*.

trường an *dt*. Kinh đô, nơi vua lập triều đình: *Xuống trường an dự thí*

trường biên *dt*. Sổ sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt: sổ trường).

trường côn *dt.* Roi, cây gậy dài, khí giới xưa.

trường cửu *trt*. Lâu dài, bền bỉ: *Sống trường cửu.*

trường chai *trt*. Cả đời, mãn đời, suốt một thời gian dài: *Ở đợ trường chai, thức đêm trường chai*.

trường chay *dt*. X. Trường trai.

trường chinh *đt*. Đi xa, đi mãi: *Sửa soạn trường chinh.*

trường dạ *dt*. Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi.

trường đồ *dt*. Đường dài, đường xa: *Trường đồ tri mã lực* (Đường dài mới biết sức ngựa).

trường giang *dt*. Sông dài, sông lớn: *Trường giang đại hải* (Sông to bể cả); *(B)* Dài thậm thượt.

trường hận *dt*. Mối hờn liên miên ngàn đời không dứt.

trường kiếm *dt*. Thanh gươm dài.

trường kỳ *dt. (Phật)* Lễ thọ giới cho những bực sa di lên sa môn ở chùa, mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết (kiết) hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết đông) – *VHSC*.

trường kỳ *tri*. Dai dẳng, lâu dài.

trường kỳ kháng chiến *dt.* Cuộc chống cự lâu dài.

trường kỳ tô tá *dt*. Sự thuê mướn dài hạn, có thể đến 99 năm *(bail emphytéotique)*.

trường kỷ *dt*. Ghế dài có thanh dựa ba phía: *Bộ trường kỷ.*

trường kỹ *dt.* Nghề sở trường, nghề mình tinh hơn cả.

trường mạng *đt*. Sống dai.

trường miên *đt*. Ngủ luôn // *(B)* Chết.

trường niên *dt*. Năm trường, năm trời, năm dài // *tt*. Tính cách cây cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: Loại cây trường niên *(vivace)*.

trường nhật *dt*. Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông chí.

trường phi *dt*. Bay xa, bay đi mất: *Ngôn dực trường phi* (Lời nói có cánh bay đi)

trường sanh (sinh) *đt. Nh.* Trường mạng: *Trường sanh bất tử* (Sống hoài không chết) // *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 1 m, lá kép dày mềm, có răng; phát hoa to, hoa vàng lòng thòng như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryôphyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu *(Bryophyllum pinnatum)*.

trường sanh rách *dt*. Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 40cm, lá mọc đối, dài, thật hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rách, hoa vàng; lá trị ghẻ *(Kalanchoe laciniata)*.

trường sanh rắn *dt*. Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 1m, thân có đốt, nguyên là vết thẹo của lá rụng; lá tròn dài có bớt sặm, chót lá có răng và mang những cây con *(Kalanchoe tubiflora)*.

trường tình *dt*. X. Tình dài và Tình trường.

trường tỵ *dt.* Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi).

trường tộ *đt*. Trị nước hay hưởng phước (phúc) lâu dài.

trường tồn *đt*. Còn hoài, vững bền: *Thiên địa trường tồn* (Trời đất còn hoài); *Chủ nghĩa tự do trường tồn*.

trường thán *đt*. Than dài.

trường thành *dt*. Bức thành dài: *Vạn*

lý trường thành do Tần Thỉ hoàng hoàn thiện.

trường thệ (逝) *đt.* Đi luôn // *(B)* Chết: *Cụ ông đã trường thệ vào lúc 6g hôm qua, hưởng thọ 95 tuổi.*

trường thiên *dt.* Bài dài, bài thơ dài quá số hạn định như *thất ngôn* quá 8 câu hay *ngũ ngôn* quá 16 câu hoặc tiểu thuyết dài: *Thơ trường thiên, trường thiên tiểu thuyết.*

trường thiệt *đt.* Lưỡi dài // Tánh gièm pha, thêu dệt cho có chuyện rắc rối: *Ông trường thiệt ai cũng sợ.*

trường thọ *đt.* Sống dai: *Sống bá niên trường thọ.*

trường thương *dt.* Cây giáo dài, một thứ binh khí xưa.

trường trai *đt. C/g.* Trường chay, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời hạn dài: *Ông ấy trường trai; Trường trai ba tháng.*

trường trải *trt. Nh.* Trường chai: *Mặc trường trải có bộ đồ đó; Sống trường trải ngoài trời.*

trường trị *trt.* Sở trường, chuyên môn: *Trường trị có nghề cày ruộng.*

trường trường *trt.* Thườn thượt, ngay chân ra dài: *Nằm trường trường ra đó cả buổi!*

trường xuân *dt.* Mùa xuân dài dặc: *Chúc trường xuân giai lão* // *(B)* Cảnh trẻ trung sung sướng mãi.

TRƯỜNG *dt. C/g.* Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: Can trường, đại trường, *nội (nội) trường, nhuận trường, thống trường; Đoạn trường ai có qua cầu mới hay – K.*

trường dịch *dt.* Nước nhờn chua trong ruột non làm mau tiêu đồ ăn.

trường đoạn *dt.* X. Đoạn trường.

trường ung *dt.* Bệnh ung độc trong ruột: *Trường ung cần phát hiện sớm.*

TRƯỜNG LỆ *dt. (thực) C/g.* Cây bắt ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xấu, lá có vòi trỉnh, cử động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn trùng lại trong vòi rồi làm tiêu hết *(Drosera).*

trường lệ Ấn *dt.* Loại trường lệ hoa hường hoặc trắng, lá ốm dài có vòi trỉnh quanh rìa; cây ngâm rượu có tác dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân *(Drosera indica).*

trường lệ bán nguyệt *dt.* Loại trường lệ có lá hình vòng cung, có vòi như bàn tay nhiều ngón xòe ra; hoa 5 cánh, 4 tiểu nhị *(Drosera peltata).*

trường lệ Burman *dt.* Loại trường lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giầm, có nhiều vòi quanh rìa; có tính trị ho, trấn kinh *(Drosera burmanii).*

TRƯỚNG *dt.* Tấm màn: *Trướng phụng màn loan; Được hầu dưới trướng* // *C/g.* Hoành, chấn, tấm nhung, nỉ hay vải đen hoặc xanh, có thêu hình và chữ để ăn mừng hay phúng điếu: *Tấm trướng.*

trướng bằng *dt.* lều, rạp lợp bằng vải, bằng bố.

trướng đào *dt.* Tấm màn màu hường // *(B)* Gái đẹp còn trẻ: *Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người – K.*

trướng hoa *dt.* Màn thêu hoa.

trướng loan *dt.* Màn có thêu chim loan // *(B)* Phòng đàn bà.

trướng phụng *dt.* Màn có thêu chim phụng (phượng) // *(B)* Phòng đàn bà.

trướng tiền *trt.* Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên: *Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay – K.*

TRƯỚNG *đt. C/g.* Chướng, sình, phồng to lên: *Phúc trướng, thũng trướng, đau cổ trướng, bụng trướng lên.*

trướng nước *đt*. Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước: *Mắc trướng nước.*

trướng suất *dt*. Mức giãn ra của một vật thể khi bị nắng nóng.

TRƯỚNG *đt*. Nở rộng ra: *Bành trướng* // Con nước lớn, dâng cao lên.

trướng dật *đt*. Dấy lên, tràn lên: *Thuỷ triều trướng dật*.

trướng đào *dt*. Sóng lớn, sóng to.

TRƯỞNG *tt*. Cả, lớn hơn hết trong một gia đình hay họ: *Anh trưởng, con trưởng, chi trưởng, chị trưởng* // Đứng đầu, cai quản: *Ấp trưởng, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hộ trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, quốc trưởng, sư trưởng, tộc trưởng, tổng trưởng, thôn trưởng, viện trưởng, xã trưởng* // Lớn hơn: *Trưởng nhất tuế vi huynh* (Lớn hơn một tuổi làm anh) // *đt.* Lớn lên: *Sanh trưởng.*

trưởng ấp *dt. C/g.* Ấp trưởng, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội đồng nhân dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành chánh.

trưởng ban *dt*. Người cầm đầu một ban chuyên môn trong một tổ chức lớn: Trưởng ban tổ chức.

trưởng bót *dt*. X. Cảnh sát trưởng.

trưởng chi *dt. C/g.* Chi trưởng, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty trưởng (ở tỉnh): *Trưởng chi Công an Thủ Đức*.

trưởng đoàn *dt*. X. Đoàn trưởng.

trưởng đồn *dt*. Vị quân nhân cai quản một đồn lính.

trưởng ga *dt*. Trước gọi Sếp ga, người chịu trách nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v.

trưởng giả *dt*. Kẻ cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng: *Ông ấy là bậc trưởng giả đáng kính* // Trọc phú, người giàu có mà ít hiểu biết: *Trưởng giả học làm sang* // Người thích khoe thân, không hay chịu khó: *Óc trưởng giả*.

trưởng giáo *dt*. Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường.

trưởng huynh *dt*. Anh cả.

trưởng lão *dt*. Bô lão, người già cả // *đdt*. Tiếng gọi tôn các trụ trì ở chùa.

trưởng nam *dt*. Con trai cả: *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam – CD.*

trưởng nữ *dt*. Con gái lớn hơn hết trong một gia đình.

trưởng phòng *dt*. Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm: *Trưởng phòng kế toán.*

trưởng ty *dt*. X. Ty trưởng.

trưởng tộc *dt. (Pháp)*: *C/g.* Tộc trưởng, người già nhất hoặc thuộc nhánh lớn nhất trong dòng họ, có tư cách giữ hương hỏa chủ tọa hội đồng gia tộc, trông nom quyền lợi trẻ vị thành niên và được hỏi ý kiến về giá thú, di chúc, chia gia tài, chôn cất, lấy cốt, v.v.

trưởng tôn *dt*. X. Đích tôn.

trưởng tử *dt. Nh.* Trưởng nam.

trưởng thành *dt*. Lớn khôn, đã thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng. *Con đã trưởng thành còn ăn bám của cha mẹ* // *(R)* Đủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ vả kẻ khác: *Dân tộc Việt nam đã trưởng thành*.

trưởng thượng *dt*. Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức phận: *Bậc trưởng thượng đáng kính*.

TRƯỢNG *bt*. X. Trọng: *Trượng nghĩa khinh tài; Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn?* // *(R) trt*. Nặng,

quá lắm: *Bị rầy trượng quá; Công việc trượng quá gánh hổng nổi.*

trượng tiền *tt*. Cao giá, giá mắc (đắt): *Xài đồ trượng tiền quá!* // *đt*. Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chi cả.

TRƯỢNG *dt*. Cây gậy, cây hèo: *Tích trượng, thiền trượng* // Tội đánh bằng gậy (xưa): *Phạt trượng, xử trượng.*

trượng hình *dt*. Cách trừng trị bằng hèo hồi xưa, tùy tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100 hèo.

TRƯỢNG *dt*. Đơn vị 10 thước mộc: *Mình cao một trượng* // *đdt*. Tiếng gọi kính người già: *Lão trượng, ông trượng* // Dượng, tiếng gọi người đàn ông lấy người đàn bà có bà con với mình: *Di trượng, muội trượng, tỷ trượng.*

trượng lão *đdt*. *C/g*. Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già.

trượng lượng *đt*. Đo đắn, dùng thước, tấm hay sào mà đo.

trượng nhân *dt*. Người lớn tuổi // Nhạc gia, ông nhạc, tiếng rể gọi cha vợ.

trượng phu *dt*. Người đàn ông đứng đắn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đói thấp mà đổi chí, oai võ mà nép mình: *Đứng trượng phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay – CD* // *đdt*. Tiếng vợ gọi chồng.

trượng phu tùng *dt*. Cây tùng (tòng).

TRƯỢNG *dt*. Binh khí, giặc giã: *Binh trượng, nghi trượng* // *đt*. Dựa vào kẻ khác*: Ỷ trượng.*

trượng kiếm *đt*. Đeo gươm.

trượng thế *đt*. Dựa thế lực hay thinh thế: *Trượng thế người cha.*

TRƯỢT *đt*. X. Trợt.

TRƯU BỨU *tt*. U tròn và to: *Tròng mắt trưu bứu*; *Hột nhãn trưu bứu.*

TRƯU TRỨU *trt*. *C/g*. Trứu trứu, độn phồng má lên: Ngậm trưu trứu.

TRỪU *dt*. *(động) C/g*. Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyễn, được dùng đánh chỉ dệt và đan: *Bầy trừu, lông trừu* // Thứ hàng dệt mịn hơn nhiễu: *Mình trừu chỉ đánh* // *(lóng)* Dê, ưa thích đàn bà: Anh ta trừu lắm!; Xt. Cừu.

trừu tổ *dt*. *(lóng)* Dê xồm, người ưa thích và hay chọc ghẹo đàn bà cách sỗ sàng: *Chị em hễ gặp tay trừu tổ là lảng xa!*

TRỪU *dt*. Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến: *Trừu lính về; Trừu nghị định.*

trừu bạt *dt*. Rút lên.

trừu cân bệnh *dt*. Bệnh rút gân.

trừu hồi *đt*. Rút về, đòi về, đem về (nói về người).

trừu khí *đt*. Rút lấy hơi, đem hơi ra.

trừu khí cơ *dt*. *C/g*. Máy hút chân không, máy rút hơi, rút khí trời.

trừu tượng *đt*. Tưởng tượng, từ hình thể có thật mà tượng ra một cái ý // *tt*. Không không, vô hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chớ không có hình thể: *Tử tế, xinh đẹp, đều là tiếng trừu tượng.*

trừu xuất *đt*. Rút ra.

TRỨU TRỨU *trt*. X. Trưu trứu.



U Chữ thứ 26 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm.

U *đt*. Chúm môi thổi hơi thành tiếng kêu dài: *Đánh trống thua bị u; U cho muỗi bay lại đặng đập* // *trt*. Một hơi dài không nghỉ: *Chạy u lại chợ; Chạy u một hơi*.

u bắt mọi *dt*. Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lằn ranh; một người bên nầy qua bên kia miệng u tay quẹt trúng ai chết nấy (bị loại); các người bên kia vừa tránh bị quẹt, vừa tìm thế bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy đứt hơi thì chết (bị loại); cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua.

u hấp *dt*. Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lằn ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh thoảng nói to lên hai tiếng "U hấp" để có thể ở lâu bên địa phận địch.

u ơ *trt*. X. Ú ớ.

u tiếp sức *đt*. Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

u ư *trt*. X. Ư ư.

U *dt*. Cục thịt hay xương nổi gò lên: *Bò u, mụt u, u con tây; Vai u thịt bắp* // *tt*. Sưng lên: *Bị đụng, u một cục* // (R) Nổi cục: *Cây dầu u* (mù u).

u gáy ngoài *dt*. *(thể)* Nổng cao và bầu của sọ khỉ *(protubérance occipitale externe)*.

u gáy trong *dt*. *(thể)* Phần trũng sau sọ khỉ (ót) *(protubérance occipitale interne)*.

u nần *tt*. Có u có nần, có nhiều mụt, nhiều cục, không liền lạc trơn bén: *Mặt mày u nần; Củ khoai u nần*.

u thành *dt*. *(thể)* Xương sọ, đỉnh đầu có răng cưa từ mỏ ác tới sọ khỉ *(bosse pariétale)*.

u trán *dt*. Xương từ sống mũi gãy đến giữa đỉnh đầu *(bosse frontale)*.

u u *tt*. Nổi lùm lùm lên một chút: *Đụng nhẹ nên mới u u thôi!*

u xương *dt*. *(thể)* Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mấu xương nầy qua xương khác *(condyle)*.

U *đdt*. Tiếng con gọi mẹ: *U con đâu?*

u già *dt*. Người đàn bà trọng tuổi làm vú nuôi con người.

u em *dt*. Người đàn bà làm vú nuôi trẻ con.

U *tt*. Đen tối, mù mịt, thầm kín: *Âm u*.

u ám *tt*. Tối tăm, chỉ ban ngày mà

mặt trời bị mây đen che dày: *Trời u ám* // (B) Buồn bã, âu sầu, chỉ lòng người canh cánh nỗi rầu lo: *Bình minh chói lọi đâu đâu ấy, Còn chốn lòng em u ám hoài*.

u ẩn *tt*. Thầm kín, bị che giấu: *Mối tình u ẩn; Nỗi u ẩn của dân đen*.

u bế *tt.* Bị nhốt giữ, giam giữ.

u bí *tt.* Sâu kín.

u buồn *tt*. Buồn dàu dàu: *Nhiều nỗi u buồn*.

u cốc *dt*. Hang tối: *Ở tu trong u cốc*.

u cư *đt.* Lánh đời, ở ẩn: *U cư nơi sần dã*.

u dương *dt*. Âm phủ và dương gian, cõi người chết và cõi người sống: *U dương đôi ngả*.

u điển *dt*. Kinh nhà Phật.

u độc *dt*. Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình // *tt*. Tối tăm và cô độc: *Cuộc đời u độc*.

u động *dt*. Cái động tối tăm: *Miền rừng núi có nhiều u động có người ở*.

u đường *dt*. Mồ mả, phần mộ.

u hiển *tt*. Tối và sáng // *(B)* Người chết và người sống: *Hữu tình ta lại gặp ta, Chớ nề u hiển mới là chị em – K*.

u hoan *tt*. Âm u ảm đạm, chỉ cảnh hay tình tối tăm buồn bã.

u hồn *dt*. Linh hồn người đã chết: *Một tấm u hồn phảng phất* // *đt.* Vớt hồn người chết từ nơi bị đắm đến nơi chôn: *Làm lễ u hồn*.

u huyền *tt*. Tối tăm huyền bí, sâu xa khó hiểu: *Thế giới u huyền, triết lý u huyền*.

u kỳ *đt.* Âm thầm hẹn hò với nhau.

u linh *dt*. *Nh.* U hồn.

u mê *tt*. Mê muội, dại dột: *Cái đồ u mê!* // *(R)* Say mê đến mù quáng: *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u mê, nó bảo sao nghe vậy*.

u mê ám chướng *tt*. *Nh.* U mê (tiếng nhấn mạnh).

u minh *tt*. Tối và sáng // *(R)* Âm phủ và dương gian, tức cõi người chết và cõi người sống: *U minh đôi ngả khơi chừng, Một niềm sắt đá biết rằng thấu không? – HT*.

u minh *tt*. Tối tăm, mờ mịt: *Thế giới u minh* // X. PH. III.

u muội *tt*. Tối tăm // *(B) Nh.* U mê.

u nhã *tt.* Êm ả thanh lịch: *Cảnh u nhã*.

u nhàn *tt.* Lặng lẽ thanh nhàn: *Cảnh sống u nhàn*.

u nhân *dt*. Người vui sống trong cảnh cô độc chỗ thanh vắng.

u phẫn *dt*. Nỗi hờn ngấm ngầm: *Ôm mối ưu phẫn trong lòng*.

u sầu *dt*. Âu sầu, nỗi buồn kín đáo trong lòng: *Giết nhau chẳng cái lưu cầu, Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa? – CO*.

u tịch *tt*. Hoang vắng, tịch mịch: *Nơi u tịch*.

u tình *dt*. Mối tình thầm kín không nói được: *Nỗi u tình biết tỏ với ai hay?*

u tịnh *tt*. Lặng lẽ tĩnh mịch: *Chùa chiền là nơi u tịnh*.

u tù *tt*. Kẹt, bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát: *Trong cảnh u tù*.

u tư *đt*. Trầm ngâm nghĩ ngợi: *Ngồi u tư một mình*.

u thành *dt*. Khám giam có thành cao // *(B)* Sầu thành, nỗi buồn chất chứa to lớn.

u thâm *tt*. *Nh.* Thâm u.

u trầm *tt*. Âm u trầm lặng, sâu xa kín đáo: *Vẻ đẹp u trầm*.

u trệ *tt*. Sầm uất, che lấp, xập xệ, lôi thôi: *Nhà cửa u trệ*.

u u *tt.* Lờ mờ.

u u minh minh *tt.* Mờ mịt, tối tăm: *Thoạt đầu, trời đất u u minh minh, chưa có sinh vật*.

u uẩn *tt*. *Nh.* U ẩn.

u uất *tt*. Sầm khuất, tối tăm: *Ở chỗ u uất // (B)* Bực tức, không nói ra được: *Nỗi niềm u uất*.

u uyên *tt*. Sâu xa, thâm thuý: *Nghĩa lý u uyên của kinh Phật*.

u ức *tt*. *Nh.* U phẫn,

u vi *tt*. *Nh.* U huyền.

u xù *bt*. Xốc xếch, xập xệ, lôi thôi, không vén khéo sạch sẽ: *Bộ tịch u xù, nhà cửa u xù; Ăn mặc u xù.*

U DU *dt*. Loại cỏ trường niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng máng; chùm tụ tán mọc từ giữa bụi có cộng cao độ 7, 8 tấc, hoa xòe ra như cây dù (ô): *Bồng em tới đám u du, Mua một cây dù che nắng che mưa – CD (Cyperaceae – họ lác).*

U MẶC *dt*. Cách bao biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang nghiêm nhưng có tính khôi hài (humour).

U NU ÚC NÚC *tt*. X. Ú na ú nần.

Ù *tt. C/g.* Ú, mập lắm: *Mập ù, anh Tư ù, chị Ba ù.*

Ù *trt. Nh.* U: *Chạy ù về nhà.*

Ù *đt. (bạc)* Tới, ăn được lá bài thắng cuộc: *Bài đẹp thế kia, chỉ chờ một lá nữa là ù.*

Ù *trt*. Tiếng kéo dài vang tai: *Gió thổi ù // đt*. Gầm, tiếng sấm: *Ông ù // (R)* Ngơ ngẩn, không hiểu chi cả: *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay – CD.*

ù cạc *tt*. Bơ bơ, bộ ngơ ngẩn không hiểu chi ráo: *Ù cạc như vịt nghe sấm.*

ù lì *tt*. Lầm lì, trơ trơ, không đếm xỉa chi cả: *Ù lì bất động.*

ù ờ *tt*. Khù khờ, bơ bơ, chẳng biết chi cả: *Bộ tịch ù ờ.*

ù tai *trt*. Rầy tai: *Cãi ù tai.*

ù ù *trt. C/g.* Vù vù, tiếng vo vo bên tai: *Gió thổi ù ù.*

ù ù cạc cạc *trt.* Tiếng sầm và tiếng vịt kêu // *tt*. Ngơ ngơ ngẩn ngẩn, chẳng hiểu chi cả, ai làm gì cũng mặc.

ù xịa *tt*. Ba phải, sao cũng được, không có ý kiến: *Tính người ù xịa.*

Ú *tt*. Bỏ một nơi, không để ý đến: *Quần áo mặc dơ rồi ú đó!*

Ú *tt. Nh.* Ù: *Mập ú //* Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập): *Nuôi cho ú; Đợi nó ú rồi gả* (kiêng tiếng bán). *(R)* Giàu to, đầy, tràn: *Giàu ú, đầy ú.*

Ú na ú nần *tt. C/g.* U nu úc núc, có khúc có đẵn, mập (béo) lắm: *Bộ ú na ú nần.*

ú nú *tt. C/g.* Úc núc, ú lắm, mập (béo) lắm: *Con heo (lợn) bữa nay ú nú.*

ú quay tt. Mập (béo) tròn: *Ú quay ra đó mà chưa chịu ăn kiêng!*

ú sụ *tt*. Bóc ké, rất giàu: *Giàu ú sụ.*

ú ụ *tt*. To, nhiều, chất đống: Giàu ú ụ, to ú ụ.

Ú *dt*. Tên thứ bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc: *Bánh ú.*

Ú *dt*. Một bực đàn (đờn) cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo tè te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò – CD.*

Ú ớ *trt*. Không ra lời, cách nói không cử động được hàm dưới: *Nói ú ớ.*

Ú Ứ *trt*. *Nh.* Ú ớ.

Ủ *đt*. Tủ lên, đậy kín cho hầm hơi: *Ủ đậu làm tương, ủ xôi đặt rượu, ủ thuốc lá //* (R) ấp, úm cho ấm: *Ấp ủ.*

ủ con *đt*. Cặp con trong hai cánh cho ấm: *Gà mái ủ con.*

ủ mốc *đt*. Đậy cho hầm hơi nổi mốc: *Đem đậu đi ủ mốc.*

ủ nấm *đt*. Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường thường và đậy lại cho ra nấm rơm.

Ủ *đt*. Xụ xuống, vẻ mặt buồn bã: *Mặt*

ủ mày chau sau khi nghe tin từ nước ngoài gởi về.

ủ dột *tt*. Sa sầm, vần vũ, không sáng sủa tạnh ráo: *Trời ủ dột* // *(B)* Âu sầu, buồn bã, có vẻ hoang vắng: *Mặt mày ủ dột; Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ dột vách tường nhện giăng – CD.*

ủ dợp *đt. Nh.* Ủ dột.

ủ ê *đt*. Xót xa buồn thảm: *Người buồn ta cũng ủ ê, Sao bằng niềm nở, dã dề làm vui – CD.*

ủ ỷ *tt*. Âm muốn bệnh, trong mình không yên: *Bộ ủ ỷ muốn đau.*

ủ rũ *tt*. Héo xèo: *Mất nước, cây cối ủ rũ* // Rũ rượi, dã dượi, vẻ buồn bã: *Bộ ủ rũ, tâm hồn ủ rũ.*

Ụ *dt*. Mô đất cao: *Đắp ụ* // Bãi sông lài để kéo thuyền lên sửa: *Chống thuyền vô ụ* // Hãng sửa tàu, sơn tàu: *Đúng ngày tàu vô ụ* // *(lóng)* Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả: *Lúc này nằm ụ.*

Ụ *dt*. X. Nò: *Ngồi ụ.*

Ụ *tt*. Lắm, quá mức thường: *Béo ụ, đầy ụ, giàu ụ.*

ụ ị *tt*. Phục phịch, bộ nặng nề vì quá mập (béo): *Tướng đi ụ ị.*

UA ÚA *tt*. X. Úa úa.

ÙA *bt*. Tràn vào, xông mạnh vào: *Bọn cướp ùa vào nhà; Vỡ bờ, nước ùa vào xóm.*

ùa ạt *trt*. X. Ào ạt và Ồ ạt.

ÚA *tt*. Héo vàng (dầu tưới hay rưới nước vào, cũng không tươi lại): *Lá úa sắp rụng; Rau úa thì bỏ.*

úa úa *tt. C/g.* Ua úa, hơi úa, sắp úa: *Thuốc (lá) vừa úa úa thì hái vô ủ.*

ỦA *tht. C/g.* Ụa, tiếng la ngạc nhiên: *Ủa! Sao vậy*?

ủa ủa *tht*. Tiếng la ngạc nhiên cách quýnh quýu: *Ủa ủa giống chi trẹo? Ờ ờ! Chó mắc lẹo – NT.*

ỤA *tht*. X. Ủa: *Ụa! Còn cái này nữa!*

ỤA *đt*. Oẹ, ọc, tiếng phát ra khi buồn mửa, bắt mửa: *Thấy bắt ụa.*

ụa khan *đt.* Nhợn và bắt ụa mãi, nhưng chẳng mửa ra được: *Đàn bà chửa hay ụa khan.*

ụa mửa *đt*. Ụa rồi mửa ra: *Say đã đời rồi ụa mửa* // Ụa khan, nói cốt đồng vừa được hồn ma nhập vào, sắp xưng tên: *Hễ nghe tiếng chuông thì ụa mửa* // Lời chê bai quá tệ: *Ăn mặc thấy bắt ụa mửa.*

UẦY *tht*. X. Uỳ.

UẨN *bt*. Chứa, giấu cất; sâu kín // *(Phật)* Những yếu tố của sự sống chết, luôn luôn che lấp chân lý: *Ngũ uẩn, sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.*

uẩn súc *tt*. Súc tích, chứa đựng nhiều: *Cái học uẩn súc.*

uẩn tạ *đt*. Chứa đựng, chất chứa.

uẩn tàng *đt*. Chứa giấu, cất để.

uẩn tích *đt. Nh.* Uẩn súc.

UẤT *tt*. Bế tắc, bí tứ, ứ đọng, không thông: *Bón uất, ưu uất* // Thạnh, rậm rạp: *Sầm uất.*

uất ẩn *dt*. Tâm sự, nỗi niềm mong muốn chất chứa trong lòng không thỏa mãn và không tiện nói ra: *Còn nhiều uất ẩn.*

uất ấp *tt*. Buồn rầu, xót xa.

uất chứng *dt. (Đy)* Bệnh do tỳ vị yếu, hư hàn, làm ngưng trệ tiêu hoá, sinh đàm uất, hỏa uất, khí uất, huyết uất, thấp uất và nhiệt táo uất.

uất đào *tt*. Bùi ngùi, bứt rứt.

uất hận *dt*. Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả nủa: *Lòng đầy uất hận.*

uất kết *đt*. Kết tụ, chất chứa vì chưa thỏa, chưa nguôi: *Hận sầu uất kết trong lòng.*

uất kim *dt. (thực)*: X. Nghệ.

uất khí *bt*. Chứng no hơi, mắc nghẹn: *Bị uất khí* // Nư giận tràn đầy, giận ấm ách: *Lòng tràn uất khí*.

uất muộn *tt*. Tức giận và sầu muộn.

uất não *tt*. *Nh.* Uất muộn.

uất nộ *tt*. Tức ấm ách, giận cành hông: *Uất nộ xung thiên*.

uất nhục *tt*. Tức giận vì mang nhục: *Chịu điều uất nhục*.

uất phẫn *tt*. *Nh.* Uất nộ.

uất tắc *tt*. Bí tức, tức quá mà không nói ra được.

uất ức *tt*. Oan ức, ức lòng khôn tả: *Uất ức đến khóc*.

UẤT TRÌ *dt*. Tên một họ người Trung Hoa: *Uất Trì Cung* // *bt*. Dốt, người dốt: *Nhè uất trì mà cậy viết thơ; Việc đó, tôi chịu uất trì*.

ÚC *dt. (động)* Tên thứ cá nước ngọt không vảy, đầu dẹp, da trắng, có hai ngạnh dài: *Cá Úc*.

ÚC NÚC *tt*. X. Ú nú.

ỤC *trt*. Sạt, vỡ bật dưới đáy: *Thùng nước vỡ ục; Đê vỡ ục* // *đt.* Trào mạnh ra: *Máu ục ra đàng miệng*.

ục ục *trt. C/g.* Ùng ục, tiếng nước sôi, hay từ trong bầu trút ra hoặc chen ùa vào khi cái bầu bị nhận dưới nước.

ỤC *đt. C/g.* Ọc, dộng, thoi, loi, nắm tay lại đánh mạnh: *Ục cho mấy đấm*.

ỤC ỊCH *tt*. Tiếng heo (lợn) kêu // Ọc ạch: *Ăn no, ục ịch trong bụng* // Phục phịch, nặng nề: *Đi ục ịch.*

ỤC NỤC *tt*. X. Ú nú.

UẾ *tt*. Rậm rạp, dơ dáy, hôi hám, xấu xa: *Nhơ uế, ô uế, tẩy uế*.

uế đức *dt*. Đức xấu, tính xấu.

uế khí *dt*. *Nh.* Trược khí.

uế nang *dt*. Cái túi đựng đồ dơ // *(B)* Con người, thân thể người đời.

uế sử *dt*. Sử chép cách tư vị // Tiểu sử kẻ gian nhờ thế lực hay tiền bạc mà được tô điểm, thêu dệt cho ra tốt: *Kể chuyện lịch sử trong đó tự ca ngợi mình là một thứ uế sử.*

uế tạp *tt*. Dơ dáy lộn xộn: *Đồ uế tạp, nơi uế tạp*.

uế trược *tt*. Dơ dáy, bẩn thỉu: *Nơi thờ phượng, không nên để đồ uế trược*.

uế vật *dt*. Vật nhơ nhớp, dơ dáy: *Không nên vất uế vật ngoài đường*.

UỂ OẢI *tt.* Mỏi mệt, đờ đẫn, lờ đờ, dáng người chậm chạp, thiếu sốt sắng, hăng hái: *Bộ uể oải, làm việc cách uể oải.*

UI *tht*. Ôi, tiếng la đau: *Ui! Véo đau điếng hà!*

ui cha *tht*. Ôi cha, tiếng kêu than khi đau đớn: *Ui cha! Nhẹ tay giùm chút cô ơi!*

UI UI *tt*. Mát trời, không nắng hoặc nắng dịu: *Nắng ui ui, trời ui ui* // En en, lành lạnh, chưa dứt cữ rét: *Rét ui ui*.

UI UI *trt*. Hùi hùi, tiếng đuổi súc vật.

UI ÚI *tt*. X. Úi úi.

UI ỦI *trt*. X. Ủi ủi.

ÚI *tt.* Mệt và nổi lờ đờ trên mặt nước: *Đi vớt cá úi*.

ÚI *tht*. Ối, uý, tiếng kêu than hay ngạc nhiên // Ối, tiếng than dài hay la dứt: *Úi! Còn khổ nào bằng? Úi! Hay cùng gì!*

úi chà *tht. C/g.* Uý chà, tiếng la ngạc nhiên: *Úi chà! úi chã, úi chà chà! Chồng vợ khen thay rất thuận hòa – VD.*

úi chà chà *tht*. X. Úi chà.

úi châu cha *tht. C/g.* Úi chu choa, tiếng la ngạc nhiên, cho là quá lắm: *Úi châu cha! Thấy mà ngán!*

úi chu choa *tht*. X. Úi châu cha.

úi giời *tht*. Ối trời, uý trời, tiếng kêu trời khi đau đớn, tỉnh ngộ hay cho

là việc quá lắm: *Úi giời! Chết con!; Úi giời! Trễ xe mất!*

úi úi *tht*. X. Úy úy.

ÚI ÚI *tt. C/g.* Ui úi, X. Ui ui (nghĩa 2).

ỦI *đt*. Là, đè cho thẳng: Bàn ủi, giặt ủi.

ủi đồ *đt*. Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng giẻ: *Đốt than ủi đồ*.

ỦI *trt*. Ẩm nhừ: *Cỏ ủi, rạ ủi*.

ỦI ỦI *trt. C/g.* Ui ủi, ê ê, đau ran ran: *Đau ủi ủi*.

ỦI ỦI *trt.* X. Ui ui *(trt)*.

ŨI *dt*. Dùng mỏ xốc đất lên: *Heo ũi; Xe ũi đất* // *(R)* Đụng và đẩy bừa tới: *Bị xe ũi*.

UY *bt*. X. Oai.

UY LUY *dt*. *(thực) C/g.* Uy nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m, lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lợt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuộc bổ phổi *(Crucianella angustifolia)*.

UY NHUY *dt*. *(thực)* X. Uy luy.

ÙY *trt. C/g.* Uầy, dạ, vâng, tiếng tỏ sự đồng ý: *Hội đồng ùy (oui)*.

ÚY *tht*. X. Úi: *Úy! Lạ dữ be!*

ÚY *dt*. Bậc sĩ quan (quan võ) thấp nhứt (trên hạ sĩ quan): *Cấp úy, đại úy, chuẩn úy, thiếu úy, trung úy.*

úy lệnh *dt*. Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra úy lệnh rõ ràng, Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn – QSDC*.

ÚY *đt*. Sợ: *Tham sinh úy tử* // Phục: *Hậu sinh khả úy*.

úy cụ *đt*. Kinh sợ, sợ hãi: *Đem lòng úy cụ*.

úy kính *đt*. Kính sợ: *Úy kính thầy học.*

úy kỵ *đt*. Kiêng sợ: *Úy kỵ quan quyền.*

úy phục *đt*. Sợ và được lòng: *Úy phục người ngay thẳng.*

ÚY *dt*. X. Ủy: *Úy lạo, tuyên úy.*

ỦY *tht. C/g.* Úy và Úi (X. Úi): *Ủy! Cái gì đây?*

ủy ủy *tht*. X. Úi úi.

ỦY *đt*. Giao, phú thác việc làm: *Cao ủy, huyện ủy, thành ủy, xứ ủy* // Bỏ, suy kém: *Suy ủy* // Cong vạy, ngoắt ngoéo: *Ủy khúc* // Chất chứa: *Ủy súc* // Cuối cùng: *Nguyên ủy.*

ủy ban *dt*. Nhóm người được đề cử hay bầu cử để làm một việc chuyên môn do đoàn thể giao phó: *Ủy ban tổ chức, ủy ban khánh tiết*.

ủy chính *đt*. Giao quyền hành chính: *Trước khi công du, thủ tướng ký nghị định ủy chính cho một vị tổng trưởng*.

ủy đốn *tt*. Suy yếu: *Chính sự ủy đốn*.

ủy giao *đt*. Giao phó, phó thác: *Ủy giao trọng trách*.

ủy hội *dt. Nh.* Ủy ban: *Ủy hội quốc tế đình chiến*.

ủy khiển *dt*. Sai đi làm một việc mà mình giao phó cho.

ủy khuất *tt*. Giỏi mà bị mai một // *dt*. Sự oan ức: *Ôm điều ủy khuất trong lòng*.

ủy khúc *tt*. Éo le, ngoắt ngoéo: *Nhiều điều ủy khúc.*

ủy mị *tt*. Mềm mại, yếu đuối: *Văn chương ủy mị.*

ủy nhiệm *đt*. Nấy trách nhiệm; giao công việc cho một người mà mình nhận hết trách nhiệm: *Ủy nhiệm người đi lãnh tiền*.

ủy nhiệm chỉ mệnh *đt*. Ủy nhiệm một người trong một công tác, với điều kiện người ấy phải luôn luôn lãnh chỉ thị của đoàn thể; nếu trái lệnh, bắt buộc phải từ chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự ủy nhiệm: *Thường, khi ra tranh cử nghị sĩ, đảng viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ chức để lãnh ủy nhiệm chỉ mệnh mới được sự ủng hộ của đảng khi tranh cử.*

ủy nhiệm thư *dt. C/g.* Ủy nhiệm trạng, giấy chứng nhận sự ủy nhiệm: *Thường, một sứ giả đi công tác ở một nước khác, đều trình ủy nhiệm thư của chính phủ mình cho vị quốc trưởng nước ấy*.

ủy nhiệm trạng *dt*. X. Ủy nhiệm thư.

ủy phái *tt*. *Nh.* Ủy khiển.

ủy quyền *đt*. Nấy quyền, giao quyền cho người nào trong một công tác đặc biệt, một phạm vi nhất định: *Chủ phố ủy quyền một người thơ ký đi thâu tiền phố*.

ủy súc *đt*. Chứa đựng, chất chứa.

ủy tích *đt*. *Nh.* Ủy súc.

ủy tùy *đt.* Dùa theo, hùa theo.

ủy thác *đt*. *Nh.* Ủy giao.

ủy trị *đt*. Giao quyền cai trị: *Dưới chế độ quốc tế quản thác, Liên hiệp quốc có thể ủy trị một nước thiếu khả năng tự vệ cho một nước mạnh khác.*

ủy viên *dt*. Nhân viên một ủy ban: *Ủy viên tài chánh*.

ủy xà *tt*. Ung dung tự đắc.

ỦY *đt*. *C/g.* Úy, an ủi, vỗ về: *An ủy, han ủy, tuyên ủy*.

ủy dụ *đt*. Vỗ về, dùng lời dịu ngọt làm cho người yên dạ: *Ủy dụ dân tỵ nạn*.

ủy lạo *đt*. Yên ủi, dùng lời dịu ngọt (đôi khi có quà biếu) làm cho người đỡ khổ: *Ủy lạo thương binh*.

ủy vấn *đt*. Thăm nom, yên ủi: *Ủy vấn khách lạ.*

UỴCH *trt.* Bịch, đụi, tiếng ngã hay tiếng đấm: *Ngã cái uỵch, đấm cái uỵch* // *(R) đt.* Bịch, thụi, đấm (thoi): *Uỵch cho mấy cái*.

UYÊN *dt*. Vực sâu, nơi có nước sâu // *(B)* Sâu xa, sâu rộng: *Thiên uyên*

uyên áo *tt*. Sâu xa, kín đáo.

uyên bác *tt*. Sâu xa, rộng rãi: *Học vấn uyên bác*.

uyên chi *dt*. Nghĩa lý thâm trầm.

uyên huyền *tt*. *Nh.* Uyên áo: *Nghĩa lý uyên huyền*.

uyên ý *dt*. Ý chí cao xa: *Vâng lãnh uyên ý*.

uyên khoáng *tt*. *Nh.* Uyên bác.

uyên lự *đt*. Lo xa: *Để nhiều công uyên lự; Nhờ uyên lự nên thoát nhiều vụ*.

uyên mặc *tt*. Trầm tĩnh, ít nói nhưng suy nghĩ nhiều: *Tính uyên mặc*.

uyên mưu *tt*. Mưu sâu: *Mắc uyên mưu của địch*.

uyên nguyên *dt*. Nguồn nước sâu // *(B)* Cội rễ sâu xa: *Tìm uyên nguyên của đạo*.

uyên nhã *tt*. Sâu sắc nhưng trang nhã: *Tính người uyên nhã.*

uyên nho *dt*. Nhà nho học rộng: *Thời bị trị, nhiều uyên nho về vườn ở ẩn*.

uyên tẩu *dt*. Vực sâu và đầm lầy // (*B)* Nơi chất chứa, tập họp.

uyên tuyền *dt*. Suối sâu.

uyên tùng *dt*. *Nh.* Uyên tẩu.

uyên thâm *tt*. Sâu rộng: *Học thức uyên thâm khó ai bì*.

uyên thúy *tt*. Thâm thúy, sâu thẳm: *Cái nghĩa uyên thúy của lời xưa*.

uyên viễn *tt*. Sâu xa: *Nghĩa lý uyên viễn, mất nhiều thời giờ mới hiểu*.

UYÊN ƯƠNG *dt. (động): C/g.* Oan ương, loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cổ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi; con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương tư mà chết: *Uyên ương chia rẽ bấy nay, Lạc bầy chắp cánh, hẹn ngày giao loan – T. Phố (Aix galericulata)*.

UYỂN *đt*. Uốn theo, chiều theo; y như.

uyển chuyển *tt*. Linh động, tùy việc,

tùy nơi, tùy lúc mà làm, không máy móc: *Làm việc phải uyển chuyển.*

uyển nhiên *trt*. Y như.

UYỂN *dt*. Vườn: Ngự uyển, thượng uyển // *(B)* Nơi tụ họp: *Văn uyển.*

UYỂN *tt*. Đẹp đẽ, dịu dàng: *Uy uyển.*

uyển chuyển *tt*. Mềm mại, dịu dàng: *Thân hình uyển chuyển, tướng đi uyển chuyển.*

uyển dung *dt*. Dung nhan đẹp đẽ.

uyển nhã *tt*. Dịu dàng phong nhã.

uyển từ *dt*. Lời nói hay, đẹp.

uyển ước *trt*. Chẳm rãi rõ ràng (nói năng): *Ông ấy nói thật uyển ước.*

UM *đt*. Nấu đậy hầm với lửa riu riu: *Lươn um.*

um dừa *đt*. Um với nước cốt dừa: *Lươn um dừa.*

um tương *đt*. Um với tương: *Rắn hổ um tương.*

UM *trt. C/g.* Om, rùm, có tiếng động to và nhiều: *La um, làm um.*

um sùm *trt*. X. Om sòm.

UM *tt*. Rậm, sặm: *Xanh um.*

um tùm *bt*. Rậm ri và dài: *Râu mọc um tùm; Cỏ um tùm ta rón chân qua.*

ÙM *đt*. Ăn (tiếng trẻ con): *Ùm đi con!*

ùm beng *đt*. Tiếng dỗ cho trẻ con ăn: *Hả miệng, ùm beng!*

ÙM *trt*. Tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy ùm xuống sông.*

ÚM *đt*. Ấp, ôm cho ấm: *Gà úm con; Được chồng úm.*

úm ấp *đt*. *Nh.* Úm: *Được ôm ấp luôn.*

ÚM BA LA *trt*. Án bát nhã, câu thần chú *(omani).*

ỦM THỦM *tt*. Ẩm thấp, nhỏ thấp, tối tăm, không khoảng khoát: *Cái nhà ủm thủm.*

UN *đt*. Đốt cho có khói: *Gom đống lại rồi un; Đống un* // *(R)* Vấy thành đống: *Un đống lại* // *(B) C/g.* Hun, rèn đúc.

un đúc *đt*. Rèn đúc, đào luyện: *Un đúc tinh thần; Un đúc nhân tài.*

un khói *đt*. Đốt cho có khói nhiều: *Un khói cho muỗi sợ.*

un muỗi *đt*. Đốt đống un cho muỗi bay đi nơi khác.

ÙN *đt*. Ùa, xông vào, tràn tới: *Nước ùn vào nhà.*

ùn ùn *trt*. Ào ào, đùng đùng, tiếng gió thổi mạnh: *Gió ùn ùn thổi tới* // Rùng rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt: *Thiên hạ ùn ùn tới xem.*

ÙN *tt*. Ứ lại, đọng lại thành đống: *Để rác ùn lên; Công việc ùn lại.*

ÚN *đt*. *Nh.* Ùn: *Để ún công việc.*

ÚN *trt*. Gắng lên, rán lên: *Làm ún cho xong.*

ỦN *trt*. *C/g.* Tủn, tiếng địt (sảy trôn): *Địt cái ủn.*

ỦN ỈN *trt*. Ột ột, tiếng lợn (heo) kêu: *Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn ỉn đòi hành đòi tiêu – CD.*

UNG *tt*. Vữa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vữa và thúi: *Trứng ung.*

UNG *dt*. Mụt nổi thành ghẻ độc: *Mụt ung phải điều trị cẩn thận.*

ung bướu *dt*. Cục thịt mềm, láng, nổi ngoài da.

ung độc *dt*. Mụt ghẻ độc.

ung thư (癰疽) *dt*. Mụt nhọt có đầu (ung) ngoài da và mụt nhọt không đầu (thư) lặn trong thịt // Mụt nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ tạng, thường ăn lan và làm chết người: *Bệnh ung thư.*

ung xỉ *dt*. Chứng đau răng, chân răng có mủ hoặc máu, nướu sưng, làm nhức đầu, nhức mắt.

ung xỉ tẩu mã *dt*. Chứng ung xỉ ăn lan thật lẹ, thịt nướu sứt vụn.

UNG *tt*. Hòa dịu, êm ái.

ung dung *bt*. Khoan thai, bình tĩnh,

thong thả, tự nhiên: *Trước việc lộn xộn như thế, ông vẫn ung dung bước ra trước đám đông.*

ung hòa *tt*. Êm thấm thuận hòa: *Cuộc sống chung được ung hòa.*

ung mục *tt*. *Nh.* Ung hòa.

ÙNG *dt*. Vùng, khoảnh đất rộng có nhà: *Trong ùng đó, toàn là nhà lá.*

ÙNG ỤC *trt*. X. Ục ục: *Nước sôi ùng ục, chế mì được rồi!*

ÚNG *tt*. *C/g.* Ủng, chín: *Thơm (dứa) úng* // *(R)* Chín rục, gần thúi (thối): *Chín úng, trái úng; Thừa chưa quá úng thiệt khó chịu.*

úng đất *trt*. Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bấy: *Nước ngập úng đất.*

úng xịch *tt*. Úng lắm, đã rục: *Trái thơm úng xịch.*

ỦNG *tt*. X. Ủng: *Úng bế, úng thủy.*

ỦNG *tt*. X. Úng: *Chín ủng, nát ủng.*

ỦNG *tt*. *C/g.* Úng, bí, tắc, không thông.

ủng bế *tt*. Bị lấp, bị bịt lại, không chảy ra được.

ủng tắc *đt*. Ngăn lấp, chặn lại.

ủng thủy *dt*. Nước tù, nước đọng // *tt*. Đọng nước: *Ruộng bị ủng thủy.*

ủng trệ *tt*. Treo trễ, không chạy: *Công việc ủng trệ.*

ủng ứ *tt*. Ứ đọng, dồn đống: *Hàng hóa ủng ứ lâu ngày.*

ủng xỉn *tt*. *(lóng)* Đen tối, xúi quẩy: *Thời vận ủng xỉn* // Xấu bụng, keo kiết: *Thằng đó ủng xỉn lắm!*

ỦNG *dt*. Giày ống, thứ giày mũi quớt, cổ cao bọc cổ chân: *Đi ủng, mang ủng cao su nước khỏi ăn chưn.*

ỦNG *đt*. Ôm giữ, che chở: *Tiền hô hậu ủng rộn ràng.*

ủng hộ *đt*. Xúm bao bọc chung quanh // *(B)* Nâng đỡ, giúp đỡ: *Anh em xúm ủng hộ một người ra tranh cử.*

ÚP *đt*. Chụp cái miệng xuống: *Úp cái chén cho ráo nước* // *(R)* Đậy lại: *Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai – CD* // *(B)* Che giấu: *Úp mặt vào tường; Lấy thúng úp voi – tng* // *trt*. Thình lình và mau lẹ: *Đánh úp.*

úp giá *đt*. Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vỏ trong một khạp nứt, rưới nước thật nhiều và dằn vật nặng lên.

úp mở *trt*. Nửa kín nửa hở: *Nói úp mở, làm việc úp mở.*

ÚP THÚP *tt*. Lụp xụp, nhỏ thấp: *Nhà cửa úp thúp.*

ỤP *đt*. Úp xuống cách gọn gàng: *Ụp lại, ụp vô* // *trt*. Sập xuống: *Cái nhà đổ ụp* // *(B) bt*. Lấy đại, làm vợ chồng cách lén lút rồi ra mặt, không cưới hỏi: *Đánh ụp; Hai đứa nó đã ụp nhau rồi*

ÚT *tt*. Chót, rốt, sau cùng: *Áp út, con út, em út, ngón út; Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê người – CD* // *(R)* Tiếng được thay cho tên người con út: *Nàng út, thằng út nhà tôi; Giàu út ăn, khó út chịu.*

út ít *tt (đ)*: *Nh.* Út: *Út ít mà kể gì!*

út một (hoặc hai ba) *dt*. Tên gọi đứa (hoặc những đứa) con sanh rán sau đứa con đã kể là út.

út tiêu *tt*. Nhỏ xíu: *Dế út tiêu, thằng út tiêu đó.*

ÚT *dt*. Chùm tóc chừa lại sau ót: *Cái út trông xinh xinh.*

ỤT *trt*. Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu xí: *Chim ụt (Tyto javanica – barn owl)* // *(R)* Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô duyên: *Đồ chim ụt!* // *đt*. Xụ, sa sầm, ra vẻ buồn giận: *Đánh ụt; Hễ giận là ụt xuống.*

ụt mặt *đt*. Sa sầm, bùng thụng mặt

và cúi gằm xuống: *Ụt mặt muốn khóc rồi!*

ỤT ỊT *trt*. Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vắn: *Ụt ịt ngửi con* // *tt*. Mập béo khó coi: *Bộ ụt ịt như con heo!*

UÔI *tt*. X. Mặt uôi.

UÔM UÔM *trt*. Um sùm, tiếng nhiều người nói: *Xúm nói chuyện uôm uôm*.

UỐN *đt*. Bẻ từ từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu* // *(B)* Sửa, dạy, bắt vào khuôn phép: *Chiều uốn; Uốn con ngay hồi còn trẻ*.

uốn cây *đt*. X. Uốn kiểng // Hơ cây gỗ dài trên đống lửa rồi dằn dưới đất cho ngay.

uốn cần *đt* Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi – CD.*

uốn câu *đt*. Chặt ngạnh một sợi thép nhỏ rồi giũa đầu gần ngạnh cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa – CD.*

uốn cong *đt*. Uốn cho cong: *Uốn cong thanh sắt* // *(B)* Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết*.

uốn éo *đt*. Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn éo cái mình* // *(B)* Khi vầy khi khác, cố làm trục trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn éo làm khó người ta*.

uốn kiểng *đt*. *C/g*. Uốn cây, uốn cây trồng làm kiểng (cảnh) chơi, theo một thế đã quy định hoặc theo hình thú vật.

uốn khúc *bt*. Bò lộn qua lại hay ẻn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; Rồng uốn khúc*.

uốn lời *đt*. *C/g*. Uốn lưỡi, bào chuốt lời nói, nói cách khôn khéo hay dua mị: *Đã thề quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị phi – CD*.

uốn lưng *đt*. Khòm lưng // *(B)* Luồn cúi, nịnh bợ: *Uốn lưng co gối*.

uốn lưỡi *đt*. Hỏi lăn líu: *Chim quyên uốn lưỡi trên cành, Bởi anh ở bạc, Trời nào đành để anh – CD* // *(B) Nh*. Uốn lời.

uốn mình *đt*. Bẻ mình, vặn mình, ẻn xương sống, vươn vai: *Nhảy sào, lực sĩ uốn mình xem rất đẹp; Uốn mình muốn đau*.

uốn nắn *đt*. Uốn vật dài và nắn hình khối // *(B)* Dạy dỗ, bắt vào khuôn phép: *Uốn nắn nó cho nên người*.

uốn ngay *đt*. Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại*.

uốn quanh *đt*. Chảy quanh quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao nao dòng nước uốn quanh – K*.

uốn ván *tt*. Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn // *(Y)* Phong đòn gánh, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi trùng tétanos xâm nhập vào cơ thể bởi các vết thương, gây ra, khiến con bệnh ẻn xương sống, mắt và miệng giật, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván*.

UÔNG *tt*. Sâu, rộng.

uông lãng *dt*. Sóng to cùng khắp.

uông lệ *dt*. Nước mắt dầm dề (đầm đìa): *Uông lệ theo sau xe tang.*

uông mang *dt*. Nước lai láng, mênh mông: *Sau trận mưa Đà Lạt nước uông mang khắp các con đường.*

uông uông *trt*. Rưng rưng, chan chan, dầm dề, đầm đìa: *Ngó theo nào có thấy, Đôi mắt lụy uông uông – VD.*

UỐNG *đt*. Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; Uống nước, uống rượu, uống thuốc ngủ tự tử.*

uống đắng *đt.* Uống thuốc: *Đẻ còn*

non ngày, phải ăn cay uống đắng; Có uống đắng, bịnh mới mau khỏi.

uống nươm *đt.* Uống luôn, uống hoài: *Sáng ra, thì uống nươm như hũ chìm!*

uống thấm giọng *dt.* Uống chút ít cho bớt khô cổ.

uống thức ăn *đt.* Nhai thật lâu, thật kỹ cho nước miếng tiết ra hòa với thức ăn nhuyễn nhừ như nước mới nuốt vào cho dễ tiêu hóa và lợi dụng nước miếng làm vị thuốc trị bệnh: *Nhai thức uống, uống thức ăn – lời thánh Gandhi.*

UỔNG *trt.* Phí, oan, đáng tiếc, tốn hao cách vô ích: *Cậy người chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công uổng danh hư – CD* // Cong, vạy, chịu khuất.

uổng công *trt.* Tốn công vô ích: *Chẳng qua căn số định, giận phiền uổng công – CD; Uổng công xúc tép nuôi cò, Cò khôn, cò lớn, cò dò, cò bay.*

uổng đoán *đt.* Xét đoán hay phân xử không công bình: *Bị uổng đoán, phải án oan.*

uổng lời *trt.* Phí lời nói, tốn công can thiệp hay răn dạy, khuyên lơn mà không có kết quả: *Nói uổng lời.*

uổng mạng (mệnh) *trt.* Oan mạng, mất mạng cách vô ích: *Không đáng chuyện, rủi chết uổng mạng.*

uổng pháp *dt.* Lạm dụng luật pháp; dựa vào pháp luật mà làm điều tà vạy: *Quan xử kiện mà thiên vị người có thế lực, ấy là đã uổng pháp.*

uổng phí *đt.* Xài vô lối: *Uổng phí tiền tài đổ vào vụ chung chi.*

uổng tiền *trt.* Tốn tiền vô ích, mất tiền mà không có lợi: *Đồ dùng không đặng, mua uổng tiền.*

uổng tiếng *trt. Nh.* Uổng lời: *Năn nỉ uổng tiếng.*

uổng tử *tt.* Chết oan, không đáng chết mà chết: *Oan hồn uổng tử.*

Ư

Ư Chữ thứ 27 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm.

Ư *trt*. Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi ngờ, than tiếc, trách móc, v.v.: *Học hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong nhỉ! Đời trước làm quan cũng thế ư? – N.C. Trứ.*

Ư *trt*. Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tĩnh từ để tăng nghĩa tĩnh từ ấy: *Quá ư nham hiểm*.

Ư *trt*. Tiếng trả lời nhụ nhựa khi còn say ngủ.

ư hữ *trt*. X. Ừ hữ.

ư ư *trt.* Tiếng trả lời nhụ nhựa khi được gọi dậy hoặc mớ, trong khi ngủ: *Gọi, mà nó cứ ư ư mãi!*

Ừ *trt*. *C/g.* Ừa, Ờ hay À, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng ý nhận chịu: *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật – tng.*

ừ à *trt. C/g.* Ừ ào, ừ hoặc à (đồng nghĩa), tiếng kể lại cái ý dễ dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan trọng, để xuôi việc: *Cũng ừ à qua loa cho xong vậy mà!*

ừ ào *trt.* X. Ừ à.

ừ chừng *trt.* Ừ cầm chừng cho có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có để ý: *Ừ chừng cho nó vui lòng kể tiếp câu chuyện chỉ mình nó biết*.

ừ è *trt*. *Nh.* Ừ à.

ừ hữ *trt.* Nhận hoặc hỏi lại, tức đối đáp qua lại: *Dặn mà nó không ừ hữ chi cả!*

ừ ừ *trt*. À à, ờ ờ, ừa ừa, tiếng nhận chịu mau mắn: *Ừ ừ, cứ đi đi!*

Ứ *trt*. Tiếng hơi từ phổi lồng lên, bị thanh quản chặn lại mà phát ra: Bị đấm kêu cái ứ // *đt.* Đọng lại, bí, tắc, không thông: *Cống nghẹt, nên nước ứ lại* // *trt.* Tràn, đầy quá: *No ứ; Để ứ cả đống.*

ứ đọng *đt*. Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được: *Xe cộ ứ đọng ở ngã tư; Hàng hóa ứ đọng đầy kho.*

ứ họng *trt*. Tràn họng, no cành: *Ai nấy đi cả để tôi ăn ứ họng*.

ứ hơi *trt.* Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra: *Té (ngã) thình lình, ứ hơi chết giấc* // Hết sức, quá lắm: *Mệt ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.*

ứ huyết *trt*. Ngưng huyết, máu ngưng trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được: *Bị ứ huyết.*

ứ tắc *tt.* Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được: *Đường sá*

ứ tắc là căn bịnh không chừa bất kỳ đô thị nào; Sông ngòi ứ tắc do rác.

ứ trệ *đt.* Tích tụ, đọng lại, không tiêu hóa, không chạy: *Đồ ăn ứ trệ trong bao tử, công việc ứ trệ.*

Ứ *trt. C/g.* Hứ, tiếng cãi lại, vặt lại tỏ ý không bằng lòng: *Ứ! Ai chịu vậy?*

ứ hự *trt.* Tiếng than sau khi thở ra một hơi dài: *Ứ hự! Thấy sao chán quá!* // *đt.* Chán ngấy, buồn phiền: *Quân tử, ứ hự thì đau* (người khôn, một cử chỉ không bằng lòng nhỏ nhặt cũng đủ xấu hổ).

ứ ừ *trt.* Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ ừ! Vậy cũng khoe là nhân đức!*

ứ ư *trt. Nh.* Ư ư

ƯA *đt.* Thích, muốn lắm: *Ưa ngọt, ưa gái, ưa lòe loẹt; Nắng không ưa, mưa không chịu – tng; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa – CD.*

ưa đèn *đt.* Có ánh sáng của đèn mới nổi, mới đẹp: *Sắc mặt ưa đèn.*

ưa nắng *đt.* Được nắng giọi thường mới tốt, sớn sơ: *Cây ưa nắng mà trồng trong rập thì không lớn.*

ưa nhìn *tt.* Duyên dáng, mặn mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp: *Vẻ mặt ưa nhìn.*

ưa thích *đt.* Ưa lắm, thích lắm: *Tiền bạc và danh vọng là những món được ưa thích nhất.*

ỪA *trt.* X. Ừ.

ỨA *dt.* Nhỉ ra, chảy ra từ từ: *Lệ ứa thấm khăn* // *trt.* Nhiều, dư dật: *Thừa ứa; Còn ứa ra đấy!*

ứa của *trt.* Của tiền thừa thải, giàu lắm: *Tuy vậy, hắn cũng còn ứa của.*

ứa gan *trt.* Bấy gan, sôi gan, giận lắm: *Thấy ứa gan.*

ứa lệ *đt.* X. Ứa nước mắt.

ứa lụy *đt.* X. Ứa nước mắt.

ứa mật *trt. Nh.* Ứa gan.

ứa nước mắt *đt. C/g.* Ứa lệ và Ứa lụy, nhỉ nước mắt từ từ ra: *Cảm động quá, ứa nước mắt.*

ỰA *đt. C/g.* Ọc, sựa, ói ra: *Bú no quá, ựa ra; Bị đánh, ựa cơm.*

ỨC *đt.* Thèm thuồng, khao khát, muốn được như người ta: *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ức lắm; Ấm ức muốn nói.*

ức độ *tt.* Hăng, sung sức, muốn chọi, muốn đá với gà khác: *Gà ức độ.*

ỨC *dt.* Ngực loài có cánh: *Ức chim, ức gà* // *(R)* Ngực con người: *Đánh bể ức, trói banh ức* // *đt.* Ước, độ chừng: *Nhà ấy ức chừng 2 tỉ.*

ức thuyết *dt.* Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn cứ vững chắc: *Bảo rằng trên các hành tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ức thuyết.*

ức trắc *đt.* Liệu chừng, đoán khơi khơi.

ức trúng *đt.* Đoán trúng, liệu đúng việc: *Nó ức trúng trận mưa lớn.*

ỨC *trt.* Oan, tức tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình: *Ấm ức, oan ức, thậm ức, uất ức, xử ức* // *đt.* Bắt ép, đè nén, hiếp đáp: *Ức hiếp.*

ức áp *đt.* Áp chế, đè nén: *Hôn quan ức áp dân lành.*

ức át *đt.* Ngăn cản, chặn đứng lại với sức mạnh, với quyền thế: *Dùng uy quyền mà ức át lòng dân.*

ức bách *đt.* Ép uổng: *Ức bách dân lành.*

ức bức *đt.* Ép buộc: *Ức bức người nạp của cho.*

ức chế *đt.* Áp chế, đè nén: *Bị ức chế quá, phải trốn đi.*

ức dương *đt.* Đè xuống và nâng lên, bóp chặt hay bóp lỏng // (*B*) Chê và khen.

ức hiếp *đt.* Hiếp đáp: *Ức hiếp người*

cô thế // (*thth*) Oan ức, tức bực: *Xử như vậy, còn ức hiếp gì nữa không?*

ức lặc *đt. Nh.* Ức chế.

ức lòng *tt.* Oan ức trong lòng, bực tức trong lòng: *Có việc ức lòng; Ức lòng nên mới nói ra.*

ức một *đt.* Đè nén cho dừng phô tài ra được cho đừng ai biết tới: *Một nhân tài bị ức một.*

ức oan *tt. Nh.* Oan ức.

ức phẫn *tt.* Bực tức, căm giận.

ức phối *đt.* Bắt buộc đóng góp hay gánh vác một phần, cách ức hiếp.

ức tả *đt.* Bắt buộc viết ra, ép người phải viết lấy.

ức tắc *đt.* Loại ra, không dùng đến.

ức tình *tt. Nh.* Ức lòng: *Ức tình, phải đi kiện.*

ức tỏa *đt.* Làm nà tới cho người chịu thua: *Dùng uy lực ức tỏa người.*

ức uất *tt. Nh.* Uất ức.

ỨC *st.* Trăm ngàn: *Giàu bạc ức; Biết ức triệu nào kể cho xiết* // *đt.* Phỏng chừng, ước lượng: *Ức đoán* // Cung cấp: *Cung ức.*

ức đạt *đt.* Đạt chừng, ước chừng: *Khó ức đạt lòng người.*

ức đoán *đt.* Định chừng, lấy ý riêng mà đoán: *Ức đoán kết quả của việc làm của công đoàn.*

ức lượng *đt. C/g.* Ước lượng, phỏng đoán, nói phỏng chừng: *Mùa này, ức lượng 100 gia.*

ức quyết *đt.* Nhằm chừng mà đoán quyết: *Người dè dặt ít khi ức quyết.*

ức triệu *st.* Hàng ức hàng triệu, nhiều vô số: *Biết ức triệu nào mà kể.*

ỨC *đt.* Ghi nhớ, liệu lượng, nghĩ đến: *Ký ức, tương ức.*

ức niệm *đt.* Nhớ lại, nghĩ đến: *Ức niệm thuở thiếu thời.*

ức tích *đt.* Nhớ việc xưa.

ỰC *trt.* Tiếng kêu trong cổ khi nuốt ngụm to chất lỏng: *Nuốt cái ực; Ừng ực* // Nuốt đại chất lỏng: *Ực vô cái một.*

ực ực *trt. C/g.* Ừng ực, tiếng nuốt chất lỏng, từng ngụm to: *Nuốt ực ực.*

ỰC *đt.* X. Ọi, ựa, sựa, sữa; *Em bé ực sữa.*

ỪNG *đt.* Bằng lòng, vâng chịu: *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ưng, ai dám dở mùng chun vô – CD* // Đành vậy, thà là vậy: *Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ưng – CD* // *trt.* Đáng lẽ, phải như vậy: *Lý ưng.*

ưng bụng *đt.* Đành bụng, vừa ý, bằng lòng: *Anh làm vậy, tôi ưng bụng thiệt tình.*

ưng chịu *đt.* Bằng lòng nhận: *Ưng chịu thỏa hiệp với điều kiện đó.*

ưng chuẩn *đt.* Bằng lòng chấp nhận: *Đơn được ưng chuẩn.*

ưng doãn *dt. Nh.* Ưng chuẩn; doãn (允): chấp thuận, thừa nhận.

ưng ý *đt.* Vừa ý; đành bụng: *Nó ưng ý chỗ nào thì gả cho chỗ đó.*

ưng thuận *đt.* Thuận theo, bằng lòng: *Ưng thuận thì ký tên vào.*

ƯNG *dt.* (*động*) Loại ó dữ, được nuôi và tập cho đi săn thịt: *Chim ưng.*

ưng khuyển *dt.* Chim mồi và chó săn // (*thth*) Đày tớ nhà sang được sai làm việc hung dữ, hiếp đáp người lành.

ƯNG AI *trt.* Phải chi, tiếng vái van, cầu xin, so ước, trù ẻo: *Ưng ai thánh thần phò hộ cho tai qua nạn khỏi; Ưng ai trái thị rớt bị bà già; Ưng ai cho nó phải đòn.*

ỪNG ỰC *trt.* X. Ực ực.

ỨNG *đt.* Đáp lại, đối lại: *Báo ứng nhãn tiền, đáp ứng nhu cầu* // Hợp, thích hợp, đúng lúc: *Thích ứng, tùy cơ ứng biến* // Nổi lên, lên tiếng: *Hưởng ứng, tiếp ứng; Ứng*

lên một loạt; Đồng thinh tương ứng // Cho mượn xài đỡ khi cần: *Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy tờ điều chỉnh* // (*truyền*): Nhập vô, chứng cho: *Linh ứng; Cảm tất thông, cầu tất ứng; Nhờ ông ứng nên đoán trúng; Có bà ứng nên cây xăm* (thẻ) *linh nghiệm*.

ứng biến *đt*. Xoay xở kịp lúc: *Tùy cơ ứng biến*.

ứng cấp *đt*. Cấp cho (khi cần): *Mượn tiền quỹ ứng cấp*.

ứng cơ *đt*. Tùy lúc, tùy việc mà đối phó: *Lấy sáng kiến mà ứng cơ, miễn đừng đi xa nguyên tắc*.

ứng cử *đt. C/g.* Ứng thí, đi thi: *Xuống Trường An ứng cử* // Ra tranh cử, nạp hồ sơ để được bầu cử: *Ứng cử hội đồng.*

ứng cứu *đt*. Tới cứu chữa: *Ứng cứu hỏa tai*.

ứng dụng *đt*. Đem ra dùng trong việc đúng với khả năng hay tính chất: *Ứng dụng một lý thuyết, một nguyên tắc, một phương thuốc*.

ứng đáp *đt*. Trả lời: *Ứng đáp như lưu* (trả lời như nước chảy).

ứng địch *đt*. Đối dịch, đối phó với quân địch: *Đón đường ứng địch*.

ứng điềm *đt*. Bày điềm, cho thấy chiêm bao: *Nhờ thần linh ứng điềm mới biết*.

ứng đối *đt*. Đối lại liền, trả lời liền theo câu hỏi, câu đố: *Có tài ứng đối.*

ứng hành *đt*. *Nh.* Ứng dụng.

ứng hầu *đt*. Chực hầu, hầu một bên chực được sai khiến: *Có đông tôi tớ ứng hầu.*

ứng hiện *đt.* Hiện ra, bày ra rõ ràng: *Các điều ức đoán đã ứng hiện.*

ứng họa *đt*. Phụ họa, lên tiếng đồng ý, vùa theo: *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng họa.*

ứng hưởng *đt*. X. Hưởng ứng.

ứng khẩu *đt*. Nói miệng, phát ra nói liền, không phải đọc trong giấy viết sẵn: *Thủ tưởng ứng khẩu trả lời.*

ứng lên *đt*. Nói lên, hô lên, la lên một lượt: *Họ ứng lên phản đối.*

ứng lệnh *đt. C/g.* Ứng mệnh (mạng), chực làm theo lời sai khiến: *Ở luôn đây ứng lệnh bề trên* // Làm theo lời sai khiến: *Phận kẻ dưới, dầu biết sái cũng phải ứng lệnh bề trên...*

ứng mạng (mệnh) *đt*. X. Ứng lệnh.

ứng mộ *đt*. Đăng tên đi theo cuộc chiêu mộ: *Ứng mộ nghĩa quân.*

ứng mộng *đt*. Cho thấy chiêm bao: *Chết oan, ứng mộng cho người nhà để được đem thây về chôn.*

ứng nghĩa *đt*. Đăng tên khởi nghĩa, theo một cuộc cách mạng: *Ứng nghĩa chống xâm lăng.*

ứng nghiệm *tt*. Có hiệu nghiêm, xảy ra đúng theo lời nói trước: *Thuốc uống vô mới vài tiếng đồng hồ đã ứng nghiệm; Cái điềm hôm trước, nay đã ứng nghiệm.*

ứng phó *đt*. Đối phó kịp lúc: *Cần có tiền luôn luôn trong túi để ứng phó với việc bất ngờ.*

ứng sính (聘) *đt*. Nhận lời mời.

ứng tiếng *đt*. Lên tiếng, phát lên nói: *Sau lời tuyên bố của chủ tịch, nhiều người ứng tiếng phản đối.*

ứng tiếp *đt*. Chực rước: *Cắt người đứng tại cửa ứng tiếp đàng trai* // *(R)* Tiếp tay, giúp đỡ, cứu trợ: *Kéo quân ứng tiếp đội tiền đạo đang bị địch vây*.

ứng tuyển *đt*. Tới cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: *Đăng tên ứng tuyển.* // *Nh.* ứng cử (nghĩa 2).

ứng thế *đt*. Đối đầu với thế sự, đứng đợt với đời: *Tài trai ứng thế.*

ứng thí *đt*. Đi thi, dự cuộc thi: *Lên*

tỉnh ứng thí; Một thời ứng thí hoa hậu quốc tế phải có phép nhà nước.

ứng thời *tt.* Hạp thời, đúng lúc: *Khi cuộc vận động cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng thời khởi nghĩa.*

ứng thù *đt.* Thù tạc, qua lại: *Ứng thù bặt thiệp.*

ứng trực *đt. C/g.* Trực, chực luôn tại chỗ đợi có việc thì làm: *Tại trụ sở, luôn luôn có người ứng trực.*

ứng trước *đt.* Cho mượn dùng đỡ trước: *Ứng trước một số tiền.*

ứng vận *trt. Nh.* Ứng thời.

ứng việc *đt.* Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền: *Cắt người ứng việc tại đây.*

ứng viện *đt.* Đáp lời cầu viện, tiếp cứu người theo lời xin: *Chở gạo ứng viện cho đồng bào bị nạn lụt.*

ứng vụ *đt. Nh.* Ứng việc.

ỨNG *đt.* Hiện ra một màu giọt (nhợt, nhạt, lợt): *Dang nắng, hai má ửng hồng; Mây ửng vàng vàng.* // *(R) tt.* Hồng hồng: *Đỏ ửng, sáng ửng, vàng ửng.*

ửng đỏ *đt.* Trỗ màu đỏ: *Bây giờ xanh, chừng chín thì nó ửng đỏ* // *tt.* Hơi đỏ: *Mặt trời ửng đỏ.*

ửng hồng *đt.* Trở nên hồng: *Giú chừng hai bữa thì nó ửng hồng* // *tt.* Hồng hồng: *Thoa chút son cho má ửng hồng để xuống phố.*

ừng ửng *tt.* Hây hây, hồng hồng: *Mắc cỡ, má ừng ửng.*

ƯỚC *đt.* Mong mỏi, vái cho được: *Ao ước, mong ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân – CD* // Hẹn hò, giao kết với nhau: *Bội ước, điều ước, giản ước, giao ước, hòa ước, hiệp ước, kết ước, khế ước, khoán ước, phụ ước, thất ước, thệ ước, thương ước; Trăm năm ước bạn chung tình, Trên trời dưới đất có mình với ta– CD* // Ky cóp, tiện tặn: *Kiệm ước* // *trt. C/g.* Ức, phỏng chừng, định trước qua loa: *Người đó, ước 30 tuổi* // *tt.* Dịu dàng: *Uyển ước, xước ước.* // Tóm tắt những điều cần: *Yếu ước.*

ước ao *đt.* X. Ao ước: *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao – CD.*

ước chi *đt.* Khoản chi tiêu dự ước, đính kết (sẽ rút trong ngân sách chung) *(dépense engagée).*

ước chừng *đt.* Độ chừng, tính phỏng: *Mùa này, huê lợi ước chừng 100 giạ.*

ước chương *dt.* Điều cam kết với nhau: *Ước chương Liên hiệp quốc.*

ước định *dt. (Pháp)* Sự thoả hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do tòa tuyên phán // *đt.* Định chừng: *Ước định coi bao nhiêu* // Hẹn hò: *Hai đàng ước định gặp nhau vào tuần tới.*

ước độ *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Cái hồ đó ước độ 3 thước khối.*

ước gì *trt.* Giá gì, phải chi, lời sẽ ước: *Ước gì anh được vô phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan – CD; Ước gì nhìn thấy đôi vai em tròn lẳng lơ.*

ước giá *đt.* Định giá trước với nhau.

ước hiệu *dt.* Dấu hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) *(signes conventionnels).*

ước hội *đt.* Hẹn hò gặp nhau: *Họ ước hội một mùa xuân tới* // *dt.* Ngày hội đã định: *Ước hội của Ngưu lang và Chức nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch mỗi năm.*

ước hôn *đt.* Đính hôn, giao ước, hứa hẹn gả cưới: *Cha mẹ hai bên đã ước hôn.*

ước khế *đt.* X. Khế ước.

ước khoản *dt.* Điều khoản của khế

ước: *Chiếu ước khoản 5, khế ước ngày... tháng... năm...*

ước lược *tt*. Đại khái, tóm tắt: *Những điều ước lược*.

ước lượng *đt*. *Nh.* Ước chừng và Ước độ: *Chiếc vòng này ước lượng 5 chỉ*.

ước mong *đt*. *Nh.* Mong ước.

ước mơ *đt*. X. Mơ ước: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn hương đâu nữa mà người ước mơ – CD.*

ước muốn *đt*. *Nh.* Mong muốn.

ước ngôn *dt*. Lời giao ước // *đt*. Nói tóm tắt.

ước nguyện *đt*. X. Nguyện ước.

ước pháp *dt*. Hiến pháp tạm thời: *Ba chương ước pháp của Tiêu Hà*.

ước phỏng *trt*. *Nh.* Ước chừng, Ước độ, Ước lượng.

ước quy *dt*. X. Quy ước.

ước sao *đt*. *Nh.* Ước gì: *Ước sao nước nhà mau thống nhất, để anh em, chồng vợ gặp nhau*.

ước số *dt*. Con số có thể chia hết cho một số khác mà không thừa số lẻ: *4 là ước số của 12.*

ước sức *trt*. Giả thể, nếu có tài sức, phải chi: *Ước sức anh có tiền, anh dám xài như vậy không?*

ước thệ *đt*. *Nh.* Thệ ước.

ước thúc *đt*. Rút chặt lại // (B) Bó buộc, kềm hãm: *Bị ước thúc trong kỷ luật*.

ước trông *đt*. Mơ ước trông đợi: *Ước trông ngày đoàn tụ gia đình.*

ước viên *dt*. Người đứng tên khế ước: *Mỗi ước viên phải có quyền lập ước.*

ước vọng *bt*. Mong mỏi, sự mong mỏi: *Tôi ước vọng được đi khắp nước Nam: không biết bao giờ ước vọng ấy thành tựu*.

ƯỜI *tt*. Dở, chậm chạp, không lanh lợi: *Ươn ườI*.

ườI hình *dt*. Bộ lừ đừ chậm chạp.

ƯƠM *đt*. Bỏ kén vào nước sôi để kéo tơ ra.

ươm chao *đt*. Bỏ kén vào nước sôi rồi chao và dạo cho đều; tiếng dùng chung cho việc ươm tằm: *Ươm chao bươn đi!*

ươm tơ *đt*. X. Ươm: *Chăn tằm ươm tơ.*

ƯƠM *đt*. Đặt vào, nhận vào: *Ván ươm* (ván dùng vá thuyền).

ươm xảm *đt*. Xảm trét, vá chỗ hỏng: *Cho thuyền vào ụ đặng ươm xảm lại.*

ƯỚM *đt*. Giọm, toan, định làm: *Ướm nhảy xuống sông* // Thử xem sao: *Ướm quần áo*.

ướm hỏi *đt*. Giạm hỏi, nhờ mai đến nhà gái hỏi vợ.

ướm lòng *đt*. Thử lòng, thử xem tình ý ra sao.

ướm sức *đt*. Thử coi sức mình làm nổi, dở nổi không: *Lay cây cột để ướm sức mình.*

ướm thử *đt*. Nói hay hỏi thử, gạy ra coi thể nào: *Ướm thử coi người ta chịu không.*

ƯƠN *tt*. Có mùi hôi, mất chất ngon ngọt vì để quá cữ: *Tôm ươn, thịt ươn; Cá không ăn muối cá ươn – tng* // *(R)* Yếu trong mình, sắp bệnh: *Trẻ ươn hay quấy* // Hèn, dở, không nên thân: *Đồ ươn, đồ tồi; Cái thứ ươn ề đó coi như giục!*

ươn hèn *tt*. Hèn kém, lười: *Cái đứa ươn hèn!*

ươn hình *tt*. Dở, tệ, không nên thân, nên hình chi cả.

ươn ịch *tt*. Ươn quá đi, hết ăn được: *Cá ươn ịch mà bán cho ai?*

ươn yếu *tt*. Bệnh hoạn liên miên: *Lúc ươn yếu biết cậy nhờ ai?*

ươn mình *tt*. Ể mình, khó ở, bắt đầu có bệnh: *Bữa nay ươn mình, không đi chơi.*

ươn tài *đt*. Bất tài, tài hèn, kém tài:

Ươn tài mà bạo ăn cho nên không có cách chùi mép thật sạch.

ươn ưởi *tt*. Chậm chạp, tối dạ.

ươn ươn *tt*. Dã dượi, bần thần: *Trong mình ươn ươn như chết rồi.*

ƯƠN ƯỚT *tt. C/g.* Ướt ướt, hơi ướt: *Quần áo còn ươn ướt.*

ƯỜN *trt*. Ình, thườn thượt, dài ra: *Nằm ườn ra đó!*

ườn xác *đt*. Đo đất, đo ván, nằm dài: *Đánh cho ườn xác.*

ƯỠN *đt*. Nẩy ra, đưa ra: Ngực ưỡn.

ườn à ưỡn ẹo *trt*. X. Ưỡn ẹo.

ưỡn ẹo *trt*. Uốn mình qua lại, bộ đi của người cố sửa dạng: *Đi ưỡn ẹo như rắn bò.*

ưỡn ngực *đt*. Nẩy ngực, ễn lưng: *Bộ ưỡn ngực như thách thức.*

ưỡn xác *trt*. Phơi xác, lời mắng người lười biếng: *Nằm ưỡn xác ra đó* // *Nh.* Ườn xác.

ƯƠNG *đt*. Để hột dưới một lớp đất mỏng rồi tưới hằng ngày cho nứt mộng, nẩy chồi: *Cây ương* (cây do hột được ương mà mọc lên, khác với cây chiết hay tháp).

ương cây *đt*. Ương hột cho mọc cây: *Đợi mưa xuống đựng ương cây.*

ương giống *đt*. *Nh.* Ương cây (lấy hột giống mà ương).

ương hột *đt*. *Nh.* Ương cây (lấy hột mà ương).

ương mộng *đt*. Lấy hột đã ngâm nước cho nứt mộng đem ương xuống đất: *Những hột có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến đừng ăn.*

ƯƠNG *tt*. Ở giữa: *Dạ ương, trung ương* // *(R) a)* Giốt, gần chín: *Ổi ương*; *b)* Lình bình, dở ròng dở lớn: *Con nước ương; c)* Lỡ dở, gàn bướng, nửa khôn nửa dại: *Lương ương; Tính ương.*

ương ách *tt*. Ba trợn, lăng nhăng, không đàng hoàng: *Tính người ương ách khó chấp nhận.*

ương dở *tt*. Còn dở lôi thôi: *Con người ương dở.*

ương gàn *tt*. Hay cố chấp vô lý, lắm khi bừa bãi lôi thôi: *Người ương gàn.*

ương ngạnh *tt*. Bướng bỉnh cứng đầu: *Đứa trẻ ương ngạnh.*

ương ương *tt*. Lương khương, lỡ dở, không ra bề gì: *Ương ương như tương sình.*

ương ương gàn gàn *tt.* Không chừng đổi, khi vầy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

ƯƠNG *dt*. Vạ, tai nạn: *Tai ương.*

ương ách *tt*. Tai họa: *Mắc ương ách giữa đàng.*

ương cữu *dt*. Nạn, tai nạn.

ương dân *dt*. Dân mắc nạn.

ƯỚP *đt*. Chà xát hay để chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm qua: *Ướp thịt, ướp cá, ướp trà; Hương xông xạ ướp.*

ướp hoa *đt*. Ướp với hoa cho có mùi thơm: *Trà ướp hoa* // *(R)* Xức thật nhiều nước hoa: *Xấu, đem ướp hoa cũng xấu.*

ướp lài *đt*. Ướp với bông lài: *Trà ướp lài thơm hơn hay ướp sói thơm hơn.*

ướp lạnh *đt*. Dầm với nước đá hay để trong tủ lạnh, phòng lạnh: *Thịt ướp lạnh; Xác được ướp lạnh đợi bác sĩ khám nghiệm.*

ướp ngâu *đt*. Ướp với bông ngâu: *Trà ướp ngâu.*

ướp sói *đt*. Ướp với bông sói: *Trà ướp sói thơm rực nhưng ít nhã.*

ƯỚT *tt*. Dính nước hay thấm nước: *Trời mưa ướt bụi ướt bờ, Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em – CD* // *(R)* Nhão: *Mít ướt* // *(B)* Khù khờ,

chậm chạp, xốc xếch lôi thôi: *Con người ướt quá; Ăn mặc trông ướt* // Mới, lạ: *Chân ướt chân ráo* // Thứ bánh tráng ăn tươi với nước mắm: *Bánh ướt*

ướt át *tt. (đ): Nh.* Ướt: *Đường ướt át trơn trợt*.

ướt bâu *trt*. Khóc nhiều, nước mắt chảy thấm bâu áo: *Lệ thấm ướt bâu.*

ướt dầm *tt. C/g.* Ướt đầm, ướt quá, thấm nhiều nước: *Mồ hôi ướt dầm; Nói ra lụy nhỏ ướt dầm, Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông – CD.*

ướt dầm dề *tt*. Ướt quá đến nhểu có giọt: *Mắc mưa, quần áo ướt dầm dề.*

ướt dề *tt. Nh.* Ướt dầm dề: *Ướt dề hơn về không – tng*.

ướt đầm *tt.* X. Ướt dầm.

ướt đầm đìa *tt.* X. Ướt dầm dề.

ướt mặt *tt*. Mặt ướt: *Nước văng ướt mặt* // Trẻ dại, bất tài: *Còn ướt mặt mà lối.*

ướt mem *tt*. Ướt lắm: *Tay ướt mem mà không lau!*

ướt mẹp *tt*. Ướt mem và chèm nhẹp: *Cái khăn ướt mẹp mà không phơi!*

ướt nhà *tt*. Ướt gạch, ướt nền nhà: *Mưa dột ướt nhà* // (*B*) Cháy nhà (kiêng tiếng cháy): *Chơi lửa coi chừng ướt nhà*.

ướt nhèm *tt*. *Nh.* Ướt mẹp.

ướt nhẹp *tt. Nh.* Ướt mẹp.

ướt rượt *tt*. *Nh.* Ướt dầm dề.

ướt sũng *tt*. *Nh.* Ướt dầm dề.

ướt tươm *tt*. Thấm nhiều nước quá đến tươm ra: *Chảy mồ hôi đến ướt tươm cái áo.*

ướt tròng trt. Ứa chút nước mắt: *Lụy ứa ướt tròng.*

ướt ướt *tt*. X. Ươn ướt.

ƯU *tt*. Buồn rầu, lo lắng: *An ưu, ẩn ưu, đinh ưu, hữu ưu, phân ưu, tiểu ưu, trạch ưu* // Xin nghỉ việc quan, về để tang cha hay mẹ: *Về ưu.*

ưu ái *đt*. Ưu quân ái quốc, lo cho vua thương cho nước // *(thth)* Thương xót và lo cho: *Cám ơn lòng ưu ái của các nhà hảo tâm*.

ưu ấp *tt*. Buồn bực, có nỗi buồn ấp ủ trong lòng.

ưu dân *đt.* Lo cho dân, tìm đem hạnh phúc đến dân: *Lòng ưu dân của nhà cầm quyền.*

ưu lự *đt*. Lo nghĩ: *Khổ tâm ưu lự.*

ưu muộn *đt*. Lo buồn: *Ưu muộn về nỗi cơ hàn vất vả.*

ưu phẫn *đt*. Lo quá sinh tức bực: *Ưu phẫn sinh bệnh.*

ưu phiền *đt*. *Nh.* Ưu muộn: *Nỗi ưu phiền vì bệnh tật.*

ưu sầu *đt*. *C/g*. Âu sầu. *Nh.* Ưu muộn.

ưu tâm *dt*. Lòng lo lắng: *Ưu tâm phẫn trí* (lòng lo trí bực).

ưu tuất *đt*. Lo lắng và thương xót cho: *Lòng ưu tuất của kẻ hảo tâm đối với trẻ mồ côi.*

ưu tư *đt*. Lo nghĩ: *Ưu tư suối ngày*.

ưu thế *đt*. Lo đời: *Ngồi khoanh tay ưu thế.*

ưu thời *đt*. Lo vì thời cuộc: *Ưu thời mẫn thế*.

ưu thương *đt*. Lo buồn: *Ưu thương vì thế cuộc*.

ƯU *trt.* Trội hơn, đầy đủ, thong thả: *Đậu hạng ưu.*

ưu du *tt*. Thong dong, vui vẻ: *Vui cảnh ưu du*.

ưu dụ *tt.* Đầy đủ, sung sướng: *An nhàn ưu dụ*.

ưu đãi *đt.* Biệt đãi, tiếp đãi cư xử cách trọng hậu hơn người khác: *Có tài thì được ưu đãi.*

ưu đẳng *dt*. Bậc cao nhất: *Đứng ưu đẳng trong khoa học*.

ưu điểm *dt.* Chỗ hay nhất, điều tốt

nhất: *Ai cũng có ưu điểm và khuyết điểm, ưu thời phát triển, khuyết thời khắc phục.*

ưu hạng *dt.* Hạng thứ cao nhất: *Chiếm ưu hạng về hạnh kiểm.*

ưu huệ *dt.* Ân huệ đặc biệt.

ưu quyền *dt.* Quyền ưu tiên, quyền được đãi ngộ hơn người.

ưu sủng *dt.* Cưng, nuông chiều.

ưu tiên *tt.* Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Người già trên 60 tuổi và người tàn tật được quyền ưu tiên.*

ưu tú *tt.* Tốt đẹp, hay ho nhất: *Một thanh niên ưu tú.*

ưu thắng *đt.* Trội nhất: *Phần ưu thắng* // Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: *Ưu thắng, liệt bại.*

ưu thế *dt.* Cái thế trội: *Chiếm ưu thế.*



V Chữ thứ 28 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một phụ âm.

VA *đdt. C/g.* Vả, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng: *Va đi vắng rồi.*

VA *đt*. Chạm vào, đụng phải: *Va đầu vào tường.*

va chạm *đt.* Đụng chạm, trúng nhằm: Đồ sứ, đừng để va chạm mẻ đi // *(B)* Động đến mếch lòng nặng: *Anh em, đừng cho va chạm; Quyền lợi bị va chạm*.

VÀ *đdt*. Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thằng, mầy, hay anh): *Và ổi đâu* (ngôi ba)?; *Và làm ơn cho tôi mượn 100 đồng (ngôi hai)*.

VÀ *bt*. Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự việc chót khi đã kể nhiều rồi: *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi* // Tiếng gộp hai sự việc: *Ăn và làm phải xốc xáo; Làm và nói phải đi đôi.*

VÀ *st*. Vài ba, một số ít: *Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm – CD.*

VÀ *đt*. Dùng đũa đùa thức ăn vào miệng: *Và cơm, và lia lịa; Một miếng và* // *dt*. Thức ăn có nước để lua, để và cho dễ: *Gỏi và, nước và, mắm và rau.*

VÀ *dt*. *(thực)* Giống cây thường mọc ở bờ nước: *Cây và* // *(R)* Trụ, nọc, cây cắm xuống đất để kềm vững một vật khác: *Cắm và*.

VÁ *đt*. Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại: *Chằm vá, may vá; Vá quần áo, vá lưới, vỏ vỏ ruột; Gái thì kim chỉ hiểu đường vá may – CD* // *tt*. Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào: *Bò vá, chó vá, mèo vá*.

vá ép *đt.* Dán vào một miếng cao su rồi để vào bàn ép nóng mà ép cho sát: *Ruột xe vá ép*.

vá khâu *đt*. X. May vá.

vá may *đt. C/g.* May vá: *Áo anh rách lỗ bằng sàng, Mẹ anh già yếu, cậy nàng vá may – CD.*

vá quàn *đt*. Nối nửa thân áo (áo dài): *Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo rách thay tay vá quàn – CD.*

vá víu *đt. (đ) Nh.* Vá: *Đàn bà mà không biết vá víu chi cả* // *(B)* Quơ tạm, bắt cái này thay cái kia, mượn chỗ này, đắp chỗ nọ: *Vá víu cho xong việc đặng còn việc khác*.

VÁ *dt*. Những vật hình vuông vuông không góc nhọn và hơi trũng lòng như 1⁰ Chòm tóc chừa lại trên đầu trẻ con: *Chừa vá, để ba vá* // 2⁰ Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huynh huynh: *Múc vài vá canh; Tay cán vá* // 3⁰ Vật xúc đất, lưỡi sắt mỏng, cán dài: *1 vá xi măng, 3 vá cát* // *trt*. Cách chào giơ tay lên đầu, bàn tay xoè ra: *Chào vá.*

vá cày *dt*. Vật dùng cạy đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu

vá canh *dt*. Cái vá múc canh.

vá cân *dt*. *C/g.* Dĩa cân, hai miếng kim loại mỏng trũng lòng mà đáy bằng, một dùng dựng trái cân, một đựng món đồ cân.

vá chàm *dt*. Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng: *Heo vá chàm*.

vá giẫy *dt.* C/g. Cái sạng, đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài.

vá heo (lợn) *dt*. Xương heo hình rẻ quạt: *Cạp vá heo*.

VÁ *tt.* Lẻ loi, không vào bọn với ai cả: *Con hát vá* // Độc thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con: *Còn son vá* // *C/g.* Góa hoặc Hóa, chết chồng hay chết vợ: *Đàn bà vá; Anh vá vợ*.

VÁ *dt.* Người hay bông lơn: *Anh vá* // Con ong đã có chích và sút mất cây kim: *Ong vá*.

VẢ *dt*. *(thực) C/g.* Vô hoa quả hoặc Cổ độ tử, loại cây gỗ rắn, lá to đầu bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo: *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tối tàn – CD* // X. Quạt vả.

VẢ *đdt*. *Nh.* Va *(đdt) Vả đâu rồi?*

VẢ *đt*. Tát bằng 4 ngón tay vào mặt: *Vả rớt răng* // *(R)* Quào, dùng chân trước có vấu nhọn mà quào mạnh: *Cọp vả, mèo vả* // *dt*. Cái tát với 4 ngón tay: *Đánh cho mấy vả*.

vả chạt *đt*. Vả thật mạnh: *Vả chạt vào má cho biết sợ*.

vả đơn *đt*. Vả qua một cái.

vả kép đt. Vả qua và lại hai bên má.

vả miệng *đt*. Vả gần khoé miệng: *Nó hỗn, vả miệng nó!*

vả tạt *đt. Nh.* Vả chạt.

vả trái *đt*. Vả bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

VẢ *đt*. Đẻo, vạt sạch vỏ: *Vả gỗ*.

VẢ *trt.* Vốn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa: *Tôi nghèo, vả, đã thất nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn; Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nỡ dứt dây cho đành – K.*

vả chăng *trt.* Hơn nữa, tiếng bắt đầu kể thêm một lý lẽ nữa: *Dầu đi học, cũng nên để ý tới việc nhà; vả chăng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thì giờ kia mà*.

vả lại *trt*. Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý lẽ nữa: *Thức đêm nhiều không tốt; vả lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

VẢ *trt*. Dựa vào: *Nhờ vả.*

vả vê *đt*. Ham muốn.

VÃ *đt*. Vỗ nhè nhẹ, cho thấm vào: *Vã nước vào trán cho tỉnh lại; Vã vôi vào tường; Yếm thắm mà vã nước hồ, Vã đi vã lại, anh đồ yêu đương – CD.*

VÃ *đt*. Rịn ra, toát ra: *Vã mồ hôi*.

VÃ *trt*. Trên bộ: *Buôn vã, đi vã*.

VÃ *trt*. Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả: *Ăn vã, bột vã, cãi vã, nói chuyện vã*.

VẠ *dt*. Hoạ, tai nạn, sự hại đến bất

ngờ: *Bỏ vạ, đổ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ; Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào – tng.*

vạ gà *dt.* X. Vạ vịt.

vạ gió *dt.* Tại vạ theo gió mà đến, lúc xảy đến bất ngờ: *Vạ gió tai bay* (do câu Phi tai phong họa).

vạ lây *dt.* Tai vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình: *Cháy thành vạ lây.*

vạ miệng *dt.* Tai vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè dặt mà ra: *Phải vạ miệng.*

vạ ương *đt.* X. Tai ương và Tai hoạ.

vạ vịt *dt.* Tai vạ tự nhiên đến, không do mình gây ra: *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*

VẠ *dt.* Tạ, phần chịu phạt: *Ăn vạ, bắt vạ, chạy vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngả vạ; Bắt tội bắt vạ; Tội tạ, vạ lạy; Tội lây, vạ tràn* // Hình phạt bằng tiền kèm theo án tù hoặc tiền không, do tòa lên án: *1.000 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.*

vạ heo *dt.* Phần phạt vạ nhẹ ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con heo hay thế vào đó 3 quan tiền.

vạ trâu *dt.* Phần phạt vạ vừa vừa ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con trâu hoặc thế vào đó 5 quan tiền.

vạ voi *dt.* Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hồi xưa bằng 10 quan tiền.

VẠ *đt.* Đắp cao lên: *Vạ bờ.*

VÁC *đt.* Khom lưng mang vật nặng hay kềnh càng: *Vác lúa; bốc vác, khiêng vác, khuân vác* // *(R)* Gác trên vai, tay đè một đầu mà đi: *Vác súng đi tuần; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên – CD* // *(B)* Đảm đương, không nệ công: *Gánh vác, xốc vác* // Cho chổng lên: *Cân vác.*

vác đất (hoặc đá hay gạch) *đt.* Cầm cục đất (hoặc đá, hay gạch) giá lên vai lấy trớn: *Vác đất chọi.*

vác hất *đt.* Hất mặt lên, bộ kiêu hãnh: *Đi mà cái mặt vác hất!*

vác lưới *đt.* Vác tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá // *dt. C/g.* Mẻ lưới, mỗi lần gom lưới lại đặng bắt cá: *Mới hai vác lưới đã đầy ghe.*

vác mặt *đt. C/g.* Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục đích gì (tiếng mắng): *Mai mốt, vác mặt đến mượn nữa!*

vác miệng *đt.* Tới để ăn hay để nói điều gì (tiếng mắng): *Mặt mũi nào còn vác miệng tới đó mà xin nữa?*

vác mỏ *đt. Nh.* Vác miệng.

vác tiền *đt.* Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa mai, trách cứ): *Đồ mục nát như vậy mà cũng vác tiền đi mua là sao!*

vác trạnh vác mỏ *đt.* Khoe khoang, đánh phách: *Sáng ra thì tới quán ngồi vác trạnh vác mỏ.*

vác vai *tt.* Được vác trên vai: *Súng vác vai.*

vác xác *đt.* Mang thân, dẫn xác, đi đến (tiếng nói nặng): *Bị khinh như vậy mà cũng vác xác đến đó.*

VÁC *đt.* Cái mác, một món binh khí xưa: *Nằm sương gối vác.*

VẠC *dt. (động)* Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm: *Ăn đêm như vạc; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm – CD.*

VẠC *dt.* Chảo lớn có chân: *Vạc dầu.*

VẠC *dt. C/g.* Đỉnh hay Đảnh, lư to có ba chân quỳ thường được để trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy: *Chia ba chân vạc* // *(B)* Cơ nghiệp một họ vua: *Vạc ngã hè nghiêng.*

vạc cả *đt.* Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi: *Vạc cả đứng*

giữa, hai bên có hai vạc con // (*B*) Cơ nghiệp to tát của một nhà vua: *Khuông phò vạc cả.*

VẠC/VẠT *dt. C/g.* Giát, nan tre bện lót giường nằm: *Vạc/vạt giường.*

VẠC/VẠT *đt*. Đẽo bớt: *Vạc gỗ, vạc vỏ; Hết nạc vạc đến xương* // *tt*. Cháy gần bọn hết: *Than/củi đã vạc hết.*

vạc mặt *trt*. Mất mặt, mất thể diện: *Nói cho vạc mặt.*

vạc nhọn *đt*. Vạc/vạt cái đầu cho nhọn: *Tầm vông vạc nhọn.*

VÁCH *dt*. Các bức dừng hay xây cao lên để ngăn chận: *Cách vách, dừng vách, tô vách, xây vách*; *Vách gạch, vách đất, vách lá, vách ván.*

vách ba mươi *dt*. Vách gạch dầy trên 30cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi: *Nhà vách ba mươi.*

vách bổ kho *dt. C/g.* Vách tấp, vách ván đóng ngang và chồng mí.

vách buồng *dt*. Vách một căn buồng trong nhà.

vách hai mươi *dt*. Vách gạch dày trên 20cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách một mươi *dt*. Vách gạch dày trên 10cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách ngăn *dt*. Tấm vách ngăn cái nhà làm hai hay nhiều gian.

vách phấn *dt.* Vách gạch có tô hồ và quét vôi trắng bên ngoài: *Trăm năm vách phấn đề thơ, Lòng thương ai biết dạ chờ ai hay – CD.*

vách phên *dt*. Vách bằng phên tre hay nứa // *(đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ vách nhà: *Vách phên phải cho chắc.*

vách quế *dt*. Vách cung các bà phi có độn quế cho ấm của vua Trần Hậu chúa bên Tàu, trước sân có trồng cây quế // *(R)* Cung các bà phi (vợ nhỏ vua): *Trải vách quế gió vàng hiu hắt – CO.*

vách sương *dt*. Mù sương dày che khuất cả: *Vách sương nghi ngút, đèn xanh lờ mờ – CO.*

vách tấp *dt*. X. Vách bổ kho.

vách tường *dt*. Bức tường nhà hay tường thành bằng gạch: *Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ dột, vách tường nhện giăng – CD.*

vách thành *dt*. Bức tường một cái thành hồi xưa: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi – CD* // *(R)* Vòng thành xây gạch.

vách xông *dt*. Vách ngăn nhà chánh với cái chái.

VÁCH *dt*. Danh hiệu các cai bếp hồi xưa: *Cai vách, ông vách.*

VÁCH VÁCH *trt*. X. Vanh vách.

VẠCH *đt*. Banh ra, vẹt ra: *Vạch rào chun vô; Vạch vách dòm; Vạch lá tìm sâu; Vạch áo cho người xem lưng – tng* // *(R)* Méc, mách: *Kẻ vạch.*

vạch lỗi *đt*. Kể lỗi người, phân tách sự việc để chỉ cái lỗi của người ra: *Vạch lỗi bạn.*

vạch mắt *đt.* Chằn hai mí mắt ra: *Vạch mắt thổi bụi* // (*B*) Chỉ rạch ròi, dạy tỉ mỉ: *Người ta có vạch mắt ra mới khôn!*

VẠCH *đt. C/g.* Gạch, kẻ cho có dấu, có nét hủng: *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần – K* // *(B)* Bày biểu, chỉ cho thấy: *Vạch đường chỉ nẻo* // *dt*. Vật như lưỡi mác bằng sừng hay xương, dùng gạch đường trên hàng giẻ để cắt theo đó: *Cái vạch thợ may* // Thanh gỗ mỏng uốn cong dùng đánh đất mà moi đậu phộng (phụng): *Cái vạch bòn đậu* // Nét thẳng: *Kéo một vạch.*

vạch mặt *đt*. Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ ám: Ăn cắp bị vạch mặt; vạch mặt chỉ trán.

VAI *dt. (thể)*: Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kê vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai – CD* // *(R) a)* Phần cái áo che cái vai lại: *Áo vá vai;* // *b)* Những vật có hình giống cái vai: *Vai cày, vai kiệu, vai lọ, vai mái* // *(B) a)* Bậc trên dưới trong bà con: *Vai anh, vai em; Ngang vai* // *b)* Địa vị, phận sự: *Bày vai, đóng vai, sắm vai; Vai đào, vai kép; Thủ vai quan trọng trong đoàn thể; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ – CD*.

vai dưới *dt*. Bậc nhỏ trong vòng bà con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em*.

vai đóng băng *dt. (bh)*: Bệnh cứng vai *(frozen shoulder)*.

vai độc *dt*. Người độc ác trong tuồng hát: *Cô đào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét*.

vai gióc *dt*. Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai gióc*.

vai hề *dt*. Phận sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề*.

vai kiếng *dt.* Cái vai và cái cánh // *(B) C/g.* Vi kiếng hay Vây kiếng, thủ hạ, bộ hạ, tay chân, những kẻ theo phe đảng dưới quyền một tay cầm đầu: *Coi chừng, thằng đó vai kiếng đông lắm!*

vai lão *dt*. Ông già trong tuồng hát: *Người đóng vai lão thường ốm, ròm như cò ma.*

vai lớn *dt*. Bậc trên đối với một người khác trong bà con: *Ảnh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi*.

vai mụ *dt*. Bà già trong tuồng hát: *Đóng vai mụ phải mang tóc giả*.

vai nịnh *dt*. Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đội mão (mũ) vuông*.

vai ngang *dt. C/g.* Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình dẹp.*

vai nhỏ *dt. Nh.* Vai dưới.

vai phùng *dt*. Vai cái áo được giún chỗ nối với tay cho phùng lên: *Áo vai phùng*.

vai rùa *dt. C/g.* Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa*.

vai tuồng *dt. C/g.* Vai trò, phận sự một người trong tuồng hát: *Nhà đạo diễn phân vai tuồng* // (*B)* Địa vị (tiếng trong lời ví): *Ai đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ*.

vai trên *dt. Nh.* Vai lớn.

vai trò *đt*. X. Vai tuồng (cả 2 nghĩa).

vai trung *dt*. Người trung nghĩa trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán giả thương*.

vai u *dt*. Vai người vạm vỡ, có bắp thịt nổi vồng lên: *Vai u thịt bắp.*

vai vác *đt*. Vác trên vai: *Vai vác miệng thở hồng hộc* // *(truyền)* Ở luôn hai bên vai mình để chứng giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vì thần là Tả mạng thần quang và Hữu mạng thần quang): *Nói có hai bên vai vác*.

vai vế *dt*. Ngôi thứ, bậc cao thấp trong bà con hay một đoàn thể: *Theo vai vế mà ngồi* // *(B)* Chức phận: *Ra*

tranh cử cho có vai vế với đời; Anh ta thích có vai vế trong tiệc làng.

vai vuông *dt.* X. Vai ngang.

vai xệ *dt.* Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.*

vai xụi *dt. Nh.* Vai xệ.

vai xuôi *dt.* X. Vai rùa.

VAI *đt.* Đập nước ở bờ ruộng: *Đắp vai.*

VÀI *st. C/g.* Và, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số; Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bẻ vài nhánh hoa – CD.*

vài ba *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa chớ không lâu đâu.*

vài câu *dt.* Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò? – CD.*

vài chục *dt.* Vài chục/trăm/ngàn... đồng nói tắt: *Cho mượn vài chục xài qua tháng này.*

vài điều *dt.* Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vài điều.*

vài lời *dt. Nh.* Vài câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời, Thằng tây nó giăng dây thép giữa trời làm chi? – CD; Vài lời thăm em, hẹn sớm gặp lại, Thư bất tận ngôn.*

VÁI *đt.* Xá, chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào // (R)* Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống: *Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất – tng* // Cầu khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: *Khấn vái, van vái.*

vái chào *đt.* Chào bằng cách chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học trò ngày xưa gặp thầy, vái chào rất lễ phép.*

vái dài *đt. C/g.* Xá dài, chấp tay xá lia lịa và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó* // Lạy dài, xin chịu, lời từ chối: *Việc đó, tôi xin vái dài.*

vái lạy *đt.* Khấn vái rồi lạy: *Thắp hương vái lạy.*

vái Trời *đt.* Van vái với Trời để cầu. xin một điều gì: *Vái Trời phò hộ cho bệnh mau lành* // Chắp tay lạy Trời: *Cóc vái Trời* (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chắp lại).

vái van *đt. C/g.* Van vái, cầu xin các đấng linh thiêng: *Vái van cầu khẩn.*

VẢI *tt.* Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải, xấp vải; Anh hùng áo vải; Lấy vải thưa che mắt thánh – tng.*

vải bảy *dt.* Thứ vải một xấp may được bảy áo dài xưa.

vải bô *dt.* Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lãnh lụa, phụ phàng vải bô – CD; Thân em như tấm vải bô, Dãi dầu mưa nắng, ai lo phận mình.*

vải bông *dt.* Thứ vải có in hoa màu.

vải bùi *dt.* Thứ vải nhỏ sợi, mịn và nhuyễn.

vải buồm *dt.* Thứ vải to sợi dùng may buồm.

vải cây *dt.* Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ.

vải dày *dt.* Vải dệt dày, chắc, và cũng có bề dày.

vải hầm *dt.* Thứ vải sẫm màu.

vải hồ *dt.* Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ cho dày.

vải mùng *dt.* Thứ vải thưa dùng may mùng (màn).

vải rằn *dt.* Thứ vải có rằn theo chỉ ngang: *Vải rằn may khăn quàng.*

vải san đầm *dt.* Thứ vải đen láng.

vải sọc *dt.* Thứ vải trắng có sọc màu theo chỉ xuôi.

vải sồ *dt. Nh.* Vải bô.

vải ta *dt*. Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chỉ to (từ 20 năm về trước).

vải tám *dt*. Thứ vải một cây may được tám áo dài xưa.

vải tây *dt*. Thứ vải nhập cảng từ phương tây: *Vải tây may đồ tây*.

vải thô *dt*. Thứ vải to sợi.

vải trời *dt*. Tàn lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng.

vải ú *dt*. Vải đen dệt dày.

vải xấp *dt*. Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi.

vải xiêm *dt*. Vải đen nhuyễn sợi, dệt mịn: *Vải xiêm may quần phụ nữ mặc với áo bà ba bông*.

VẢI *đt. (thực) C/g*. Lệ chi hay Đơn lệ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụt nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tánh điều hòa khí lực và thông thần: *Trái vải (Litchi chinensis Sonn)*.

VẢI *đt*. Vai ông tiên tổ: *Ông bà ông vải; Đau thấy ông vải*.

VÃI *dt*. Người đàn bà xuất gia tu theo đạo Phật: *Bà vãi, cô vãi*.

vãi chùa *dt*. Cô hay bà vãi trong chùa: *Chẳng phải vãi chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bắc cầu ô – Bảy Nguyện*.

VÃI *đt*. Rải, ném tung tóe ra: *Vãi bừa ra đó // trt*. Cách tung tóe, bừa bãi, không vị nể: *Bỏ vãi, gieo vãi, mắng vãi, vễ vãi, vung vãi*.

vãi cứt *đt*. Ỉa vãi, bắn cứt ra tung tóe vì tới cầu không kịp // *(B) trt*. Bái xái, hết tiền, không còn manh giáp: *Thua vãi cứt*.

vãi chài *đt. C/g*. Bủa chài, quăng cho cái chài xòe ra và chụp xuống nước: *Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu – CD // (R)* Bỏ bừa bãi, không để có thứ tự; *Vãi chài ra đó rồi đi mất, không dọn dẹp chi cả // trt*. Càn, bướng, không lựa lời: *Nói vãi chài*.

vãi đái *đt*. Té đái, nước đái tự nó nhỏ ra: *Chua vãi đái*.

vãi rắm *đt*. Té địt, hơi bắn ra ngả hậu môn không cầm được: *Câu chuyện tiếu lâm làm y cười vãi rắm*.

vãi ruột *đt*. *Nh.* Vãi rắm.

VẠI *dt*. Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bằng chân như vại; Công anh làm rể Chương Đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà – CD*.

VAY *đt*. Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỡ có người cho vay – CD // (R)* Mượn đỡ (không chịu lời): *Mới vay vợ trăm bạc*.

vay bạc *đt*. Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà*.

vay bợ *đt. (đ) Nh.* Vay: *Lấy đỡ của tôi đây mà xài, vay bợ người ta làm chi*.

vay hỏi *đt. Nh.* Vay: *Tháng nào cũng vay hỏi mới đủ xài*.

vay lãi *đt. Nh.* Vay: *Nghề cho vay lãi*.

vay mượn *đt*. Hoặc vay hoặc mượn: *Tháng nào cũng vay mượn tứ tung*.

vay nợ *đt*. Hỏi nợ, hỏi tiền; vay bạc của người: *Túng phải đi vay nợ*.

vay trả *đt*. Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả*.

VAY *tht*. Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vay; Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay – K*.

VÀY *đt*. Vò, gộp lại mạnh tay, cố làm cho nhăn, cho hư: *Vày cái khăn mới lại cho gãy mặt hồ // (B)* Bốc hốt, ép uổng, không nương tay: *Chữ trinh còn một chút nầy, Chẳng cầm cho vững lại vày cho tan – K*.

vày bừa *đt*. Xài xể, đày đọa: *Khó thì đòn gánh đè vai, Tội chi làm mọn*

cho ai vày bừa – CD; Hắn dường như sinh ra để ai vày bừa cũng xong.

vày nát *đt*. Vò, chà xát cho nát ra: Vày *nát đóa hoa*.

vày nùi *đt*. Làm cho rối nùi, gộp thành một cục: *Quần áo mặc rồi vày nùi bỏ đó!*

vày vò *đt*. Hai tay chà xát: *Giận, vày vò lá thơ // (B) Ăn ở cay nghiệt; Ăn có ba hột cơm mà bị vày vò đủ thứ.*

vày vọt *đt*. *Nh.* Vày vò (2 nghĩa).

VÀY *dt. C/g*. Xa, cái bánh xe quay sợi.

VÀY *dt*. Miếng mỏng cặp sau đuôi cây tên.

VÀY *dt*. Hàng cột và kèo đứng dọc: *Vày nhà*.

VÁY *đt*. X. Ngoáy: *Váy tai*.

VÁY *trt*. Luôn, hoài: *Chơi váy*.

VÁY *dt*. Chăn, bổng rền, đồ mặc che phía dưới của đàn bà, không có ống: *Mặc váy.*

VẢY *dt*. Miếng tròn tròn nhỏ và cứng che thân thể loài cá và bò sát: *Đánh vảy, gọt vảy, trầy vi tróc vảy // C/g.* Mày, lớp cứng đóng ngoài: *Vảy nốt đậu, vảy ngô, vảy ghẻ, đóng vảy // (chm)* Lớp dơ đóng ngoài mặt kim loại tróc ra khi bị đốt đỏ: *Đốt sạch vảy* // Miếng kim loại giữa ra để hàn: *Vảy đồng, vảy thau, hàn vảy*.

vảy cá *dt*. Vảy loài cá: *Vảy cá cũng được làm phân bón* // Điểm tròn đục giữa con ngươi khiến mù mắt: *Mắt có vảy cá // (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, lá cô độc mọc ở đọt, hoa chùm dài màu vàng, giữa có đốm màu cam *(dendrobium aggregatum)*.

vảy gáy *dt. (thể)* Miếng xương màng tang, hình tròn có răng cưa *(squame occipitalis)*.

vảy lân *dt*. Ngói móc đầu tròn vòng cung lợp trên mái nhà: *Nhà lợp vảy lân; Mái đình cổ phủ ngói vảy lân xếp khít nhau thiệt đẹp*.

vảy ốc *dt*. Mây cao từng bụng nhỏ chồng chất nhau: *Trời nổi vảy ốc*.

VẢY *đt*. Vung mạnh cho ráo nước: *Vung vảy; Vảy bọc rau // C/g.* Rảy, hất mạnh cho văng tung tóe: *Vảy mực vào áo bạn // C/g.* Vẫy, khoát tay qua lại: *Vảy cờ, vảy khăn, vảy tay chào nhau giữa đường*.

VẠY *tt*. Cong vẹo, không ngay như thường: *Cạy đến vạy mũi con dao // trt*. Cong queo, không thẳng lối: *Mũi vạy, lái chịu đòn – tng // (B) bt*. Gian dối, xuyên tạc: *Đạo vạy, gian vạy, tà vạy; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vạy, gian tà mặc ai – CD.*

vạy cổ *tt*. Cái cổ thụng lại, uốn cong, niềng một bên: *Cái xe đạp bị đụng vạy cổ*; *Cây chuối bị buồng trần đến vạy cổ; Ngủ nằm nghiêng lâu quá nên vạy cổ*.

vạy mũi *tt*. Cái mũi nhọn bị uốn cong: *Cây chìa vạy mũi* // Mũi thuyền đi xéo, đâm lệch qua: *Chèo vạy mũi thuyền về hướng đông.*

vạy ngoe *tt*. Vạy quá, cong lắm: *Cây kim vạy ngoe*.

vạy vò *tt*. Cong queo, uốn khúc qua lại: *Con đường vạy vò*.

VÀM *dt*. Ngã ba sông rạch, nơi một con rạch giáp với sông hay một con sông nhỏ giáp với sông lớn: *Vàm Nao, Vàm Láng; Ở vàm thường có nước xoáy*.

VẠM VỠ *tt. C/g*. Vặm vỡ, cao lớn người, sức vóc mạnh mẽ: *Người vạm vỡ, thân hình vạm vỡ*.

VAN *đt*. Năn nỉ, cầu xin: *Vái van, Van thay lạy mướn – tng // trt*. Cách thảm thiết, đáng thương: *Kêu van, than van*.

van cầu *đt*. Hết lòng cầu xin: *Van cầu dung thứ*.

van khóc *đt*. Năn nỉ khóc lóc: *Van khóc nỉ non*.

van lạy *đt*. Lạy lục xin xỏ: *Van lạy coi người ta có động lòng không*.

van lơn *đt*. Cầu tha thiết: *Uốn lời thú thực, phô sòng van lơn – NĐM*.

van xiết *đt*. Năn nỉ cách thiết yếu: *Van xiết xin tha*.

van vái *đt*. X. Vái van.

van vi *đt*. Năn ni, dùng lời nhỏ nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình: *Hạ từ van vi suốt ngày – K*.

van xin *đt*. Cầu xin cách thiết yếu: *Hết lời van xin tha tội*.

VÀN *st*. Tức "vạn" nói trại cho xuôi giọng, muôn (10 ngàn) hoặc nhiều vô số: *Muôn vàn cảm tạ; không biết cơ man vàn mớ nào mà nói cho xiết; Vượt qua vô vàn thử thách*.

VÁN *dt*. Gỗ cưa mỏng có bề bản: *Rọc ván, xẻ ván; Ván dầu, ván thông* // *(R) a*) *C/g.* Phản, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm: *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván* // *b)* Quan tài, hòm chôn người chết: *Nhắc một cỗ ván*.

ván be *dt*. Ván tấm dài để đóng ghe.

ván bổ kho *đt*. X. Bổ kho.

ván chành *dt*. Ván dùng rìu búa mà sở ra, không phải cưa.

ván chân quỳ *dt*. Bộ ván để nằm có khuông và 4 chân quỳ.

ván ép *dt*. Thứ ván cưa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật dụng.

ván ghép *dt*. Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bổ ngang chớ không có mộng.

ván hộc *dt. C/g.* Đi văng *(divan)*, ván để nằm có sườn, khuông và hộc chung quanh: *Cái ván hộc bằng gỗ cẩm lai càng nằm càng lên nước*.

ván một *dt*. Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quý.

ván ngựa *dt*. Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ.

ván phên *dt. (đ)* Ván để nằm: *Ván phên gì mà không có chiếu liếp chi ráo; Trời nực phải trải chiếu ván phên cho thấm bớt mồ hôi*.

ván rầm *dt. C/g.* Ván sàn, ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu).

ván thiên *dt*. Tấm ván nắp áo quan: *Lấp ván thiên, vùi đất sét*.

ván thôi *dt*. Ván quan tài cũ: *Lấy ván thôi làm bàn xây cơ* (cœur).

ván thùng *dt*. Ván tháo ra ở thùng đã đựng đồ rồi, thường bằng gỗ thông: *Tận dụng ván thùng*.

VÁN *dt. C/g.* Bàn, quận, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết quả: *Ván bài, ván cờ; thua 3 ván quần vợt*.

VÃN *tt*. Mãn, tàn, hết cuộc: *Vãn công, vãn chợ, vãn giận, vãn hát, vãn nợ, vãn việc* // *dt*. Buổi chiều: *Tảo vãn* (Mơi chiều) // (B) Muộn, trễ: *Hối chi dĩ vãn* (Ăn năn đã muộn).

vãn bối *dt.* Kẻ hậu sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn).

vãn cảnh *dt*. Quang cảnh buổi chiều // (*B)* Cảnh về già: *Tang du vãn cảnh.*

vãn cận *trt*. Gần đây, lúc vừa qua.

vãn diễm (晚艷) *dt*. Hoa nở muộn; cái đẹp muộn màng: *Dẫu đã quá ngưỡng xuân xanh, nàng vẫn mang một vẻ vãn diễm khiến bao người phải ngoái nhìn*.

vãn du *đt*. Dạo chơi ban chiều.

vãn duyên *dt*. Duyên nợ muộn màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau.

vãn đạt *đt. C/g.* Vãn thành, làm nên rất muộn, lập được sự nghiệp khi tuổi đã già.
vãn hoa *dt*. Hoa tàn.
vãn học *dt*. Buổi học ban chiều // *(B)* Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước).
vãn hôn *dt*. Cuộc cưới gả muộn màng, khi trai gái đều lớn tuổi.
vãn mộ *dt*. Buổi chiều // *(B)* Tuổi già; Cảnh lỡ thời.
vãn niên *dt.* Tuổi già, lúc người đã già: *Hồi thiếu thời rán bươn chải, để được an nhàn lúc vãn niên.*
vãn phạn *dt*. Bữa ăn chiều.
vãn sinh (sanh) *đdt*. Kẻ hậu sinh (sanh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm tốn với người lớn tuổi hơn: *Vãn sinh rất hân hạnh được diện kiến tôn ông.*
vãn tiết *dt*. Tiết muộn cuối mùa // *(B)* Đoạn cuối một đời người: *Đến vãn tiết vẫn còn trong sạch.*
vãn tuế *dt. Nh.* Vãn niên.
vãn thành *đt. Nh.* Vãn đạt.
vãn thế *dt*. Đời gần đây.
vãn vận *dt*. Thời vận một người trong tuổi già: *Vãn vận hanh thông.*
VÃN *đt*. Kéo lại: *Cứu vãn* // Thăm gia đình có người mới chết, đi điếu người chết: *Điếu vãn* // Hát giọng nam, buồn thảm: *Địch Thanh vãn* // Liễn viết trên vải trắng (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới phần mộ: *Cúng một đôi vãn.*
vãn ca *dt*. Câu hò khi khiêng quan tài đi chôn.
vãn cứu *đt*. X. Cứu vãn.
vãn đối *dt*. Câu đối than tiếc hay chúc người chết // Hai tấm hàng hay vải hẹp khổ, dài, có câu đối để cúng người chết, gọi tắt: *Cặp* vãn.
vãn hồi *đt*. Kéo lại, đem về: *Vãn hồi hòa bình trên đất nước trải qua 20 năm chiến tranh anh em tương tàn.*
vãn liên *dt*. *Nh.* Vãn đối.
vãn tống *đt*. Đưa đám ma.
vãn viết *đt*. Hát nam rằng, câu chỉ điệu hát trong bản tuồng in sẵn: *Nguyệt Kiều vãn viết.*
VÃN *đt*. Thâu ngắn lại: *Vãn cái áo.*
VẠN *đt*. Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết hợp lại: *Vạn chài, vạn xe; Trùm vạn.*
vạn trưởng *dt. C/g.* Trùm vạn, người cầm đầu một vạn.
VẠN *st*. Muôn, mười ngàn (10.000): *Ba vạn sáu ngàn ngày* // *(R)* Một số rất nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; Trăm người bán, vạn người mua.*
vạn an *tt*. Mọi điều đều yên ổn, kể cả sức khoẻ: *Chúc chị được vạn an.*
vạn bang *dt*. X. Vạn quốc.
vạn bảo *dt*. Đồ quý vô số.
vạn bất đắc dĩ *trt*. Cùng chẳng đã lắm, không làm gì khác hơn mới như thế.
vạn bất năng *trt*. Muôn lần cũng không được, khó lắm.
vạn bội *trt*. Gấp vạn lần, nhiều không xiết kể: *Cho vay lấy lời vạn bội.*
vạn cảm *đt*. Muôn vàn cảm kích: *Lấy làm vạn cảm trước nghĩa cử của ngài.*
vạn cổ *dt*. Muôn đời: *Vạn cổ còn lưu danh sử xanh.*
vạn cơ *dt*. Muôn việc, công việc đa đoan: *Nhứt nhựt vạn cơ* (Một ngày cả muôn việc).
vạn chung *dt*. Muôn hộc lương // (*B)* Giàu lớn, nhiều tiền của: *Thiên tử vạn chung.*
vạn dân *dt*. Muôn dân, số đông dân trong nước: *Vạn dân đều hả dạ.*
vạn đại *dt*. Muôn đời, con cháu sau này: *Hoành san nhất đái, vạn đại*

dung thân (X. PH. II.); *Ơn ông như trời biển, muôn dân ghi tạc vạn đại không quên; Vạn đại lưu phương* (萬代留芳).

vạn đoan *dt*. Muôn mối, cả muôn việc: *Tình đời vạn đoan*.

vạn hạnh *dt*. Muôn vàn hạnh phúc: *Gặp nhau đây, thật là vạn hạnh*.

vạn hộ *dt*. Muôn hộ, tước hầu thời phong kiến được hưởng thuế một vạn hộ: *Vạn hộ hầu* // *(R)* Tiền của thật nhiều: *Giàu có vạn hộ.*

vạn hữu *đt*. *Nh.* Vạn vật.

vạn kiếp *dt*. Muôn kiếp, muôn đời: *Đầu thai vạn kiếp cũng không khôn;*Xt. PH. III.

vạn kỷ *dt*. Muôn thế kỷ, muôn đời, lâu lắm.

vạn linh *dt*. Muôn vàn sanh linh, thiên hạ đông lắm // *tt*. Linh thiêng lắm: *Thần miếu ấy thật vạn linh*.

vạn lý *dt*. Muôn dặm, đường xa xôi: *Vạn lý tầm huynh* (Muôn dặm tìm anh); *Vạn lý độc hành, Hái hoa đại đạo Điên Bá Quang – Kim Dung.*

vạn nan *dt*. Muôn điều khó khăn: *Thật là vạn nan*.

vạn năng *dt*. Muôn điều được // *(B)* Việc gì cũng xong, cũng làm được: *Tài lực vạn năng*.

vạn niên *dt*. Muôn năm, lâu đời: *Di xú vạn niên* (Để tiếng xấu muôn năm).

vạn niên cơ *dt*. Nền muôn năm // *(B)* Lăng tẩm nhà vua.

vạn niên tùng *dt. (thực)* Cây tòng, loại cây sống lâu năm, lá nhọn dài.

vạn niên thanh *dt. (thực)* Thứ cây thuộc loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm: *Vạn niên thanh giúp thanh lọc không khí và hấp thụ khí độc trong môi trường, bức xạ từ các thiết bị điện tử như máy tính điện thoại,…*

vạn nhất *tt*. Muôn một, họa hoằn, trong muôn phần nếu có một phần: *Hy vọng trong vạn nhất*.

vạn phúc *dt*. May mắn nhiều, lời chúc: *Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên – K.*

vạn quốc *dt*. Muôn nước, tức nhiều nước: *Hội Vạn quốc*.

vạn sự *dt*. Muôn việc, tất cả các việc: *Vạn sự khởi đầu nan* (Việc nào, lúc bắt đầu cũng khó)

vạn toàn *trt*. Muôn phần đều trọn: *Nhẫn nhịn là cách xử thế vạn toàn*.

vạn tuế *dt*. Muôn tuổi, lời chúc: *Chúc thánh thượng tuế tăng vạn tuế*.

vạn tử *dt*. Muôn phần chết, chắc chết quá: *Vạn tử nhất sinh* (Muôn phần chết, một phần sống).

vạn tượng *dt*. Hình tượng muôn loài // Muôn thớt voi, bầy voi thật nhiều: *Vạn tượng là một biểu hiệu của nước Lào*. Xt. PH. III.

vạn thọ *đt*. Sống muôn năm, lời chúc vua chúa // Tên lễ mừng ngày sinh của vua: *Mừng lễ vạn thọ* // *(thực)* Loại cúc cao 60, 70cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình đầu to, cô độc, nhiều tai nhuyễn, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng *(tagetes erecta)*.

vạn trạng *dt*. Nhiều hình dáng khác nhau: *Thiên hình vạn trạng* (Ngàn hình muôn vẻ).

vạn trắc nghi *dt. (chm)* Loại máy đo đất kiểu xưa, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc *(Pantomètre)*.

vạn vật *dt*. Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn vật, vật nào cũng có sống có chết.*

vạn vật học *dt*. Môn học nghiên cứu mọi loài, mọi vật trong vũ trụ từ sự cấu tạo, phát triển tới tiêu hoại.

vạn vọng (萬望) *dt.* Muôn điều mong, mong mỏi lắm thay (tiếng để sau lời thỉnh cầu): *Thần cúi đầu khẩn thiết dâng lời vạn vọng, mong bệ hạ soi xét lòng dân, mở ơn huệ đức.*

VẠN *dt.* Đức tốt lành, cái dấu trước ngực đức Phật.

VANG *đt. (thực): C/g.* Tô mộc, loại cây cao 5, 7m, da nhám xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá giống lá mè nhưng to hơn, cộng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dày song song đến 18, 19 cặp, trái dẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trỗ đen, có 5, 7 hột rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm; tánh mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát tán được gió độc trong tạng phủ và ngoài da: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng, nàng ơi – CD.*

VANG *đt. (thực)* Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác, lá có vị thật chua; hoa già có hột là vị Đồng kỳ tử của Đông y: *Canh chua lá vang* (Xt. Đông kỳ tử).

VANG *trt.* Tiếng dội rền: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang // (B)* Nổi bật, được đồn đãi nhiều: *Đồn vang, lừng vang, danh vang thiên hạ khắp năm châu.*

vang bóng *dt.* Tiếng vang và cái bóng // *(B)* Danh tiếng, tiếng tăm: *Vang bóng một thời.*

vang danh *trt.* Lừng danh, danh tiếng được đồn đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.*

vang dầy *trt.* Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui ốc thổi vang dầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi – CD; Tiếng kèn điệu trống vang dầy của ban nhạc thành phố.*

vang dậy *trt.* Om sòm và lộn xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang dậy.*

vang dội *trt.* Vang lên và dội lại: *Tiếng súng nổ vang dội // (B)* Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng tăm vang dội.*

vang đầu *trt.* Nhức đầu: *Nhảy mũi một hơi vang đầu // Nh.* Vang óc.

vang động *trt.* Vang lên và làm kinh động: *Tiếng nổ to làm vang động thành phố //* Được đồn đãi và làm xúc động người: *Tin một học sinh bị bắt cóc làm vang động hết phụ huynh, nhứt là những ai hay khoe con trên Facebook.*

vang lừng *trt.* Lẫy lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh ca mấy khúc vang lừng – CO.*

vang mình *tt.* Đau mình, nhức mỏi trong thân thể: *Người có gốc rét kinh niên hay vang mình khi trời chuyển mưa.*

vang mình sốt mẩy *tt.* Đau ốm: *Để phòng khi vang mình sốt mẩy có nhau kịp thời.*

vang óc *tt. C/g.* Vang đầu, nhức óc, lói trong óc khi nghe tiếng chát chúa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.*

vang rân *trt.* Om sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang rân khi chơi giỡn.*

vang rền *trt.* Vang rân rền rĩ: *Đại bác nổ vang rền //* (B) *Nh.* Vang lừng: *Tăm tiếng vang rền.*

vang tai *trt.* Om sòm bên tai: *Tiếng la khóc vang tai.*

vang tiếng *trt.* Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trông bờ chừng đã cách treo mấy trùng – Hậu Xích Bích //* *đt.* Nổi danh: *Làm thuốc vang tiếng khắp*

nơi; Cái tiệm sửa máy tính của anh ta vang tiếng nhờ tay nghề uy tín và giá dịch vụ rẻ.

vang trời trt. Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

VANG *tt. C/g.* Vinh, tươi tốt: *Hiển vang, vẻ vang, vinh vang.* Xt. Vinh.

VANG *tt.* X. Ong vang.

VANG *dt. C/g.* Rượu chát, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lối $10\text{-}14^0$: *Rượu vang (vin).*

vang Đà Lạt *dt.* Thứ trái cây lên men hoàn toàn không có trái nho, nhưng lại đăng ký sản phẩm là vang Đà Lạt: *Vang Đà Lạt là nước trái cây.*

VANG VANG *tt.* Vừa chín vàng: *Lúa vang vang thì vàng con mắt – tng.*

VÀNG *tt.* Màu như màu nghệ hoặc lợt (nhạt) hơn: *Cờ vàng, suối vàng; Đổ than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi – CD // (R)* Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: *Dân da vàng; da vàng mũi tẹt* // Màu mà luật đi đường khuyên người đi đường nên cẩn thận, chuẩn bị và sẵn sàng: *Đèn vàng, bảng vàng* // Màu áo của cu-rơ xe đạp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng: *Áo vàng vẫn chạy đều đều theo tốp đầu.*

vàng anh *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà tươi: *Màu vàng anh* // *(động)* X. Hoàng oanh.

vàng ạnh *đt.* Màu vàng lấp lánh: *Mặt trời chiều vàng ạnh.*

vàng ẳng *tt.* Màu thật vàng mà không tươi: *Pha màu gì vàng ẳng!*

vàng bủng *dt.* Màu vàng của da người bệnh: *Rét, da vàng bủng.*

vàng chái *tt.* Vàng lắm, vàng quá cái màu vàng phải có: *Màu cái áo no mặc màu vàng chái kiểu phô trương thấy gai con mắt!*

vàng cháy *tt.* Thật vàng vì quá lửa: *Chiên con cá vàng cháy.*

vàng da *tt.* Có làn da vàng: *Dưa này hễ chín thì vàng da* // Chứng bệnh làm cho da vàng: *Bệnh vàng da; Chứng đau gan thường làm vàng da.*

vàng dè *dt. (thực)* Tên một loại cây thịt vàng, hay bị mọt ăn: *Cây vàng dè.*

vàng dẻo *dt. (lóng)* Cứt/phẩn người.

vàng hoe *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà không tươi: *Mùa thu, lá vàng hoe rơi rụng.*

vàng hực *tt.* Màu vàng thật sặm: *Con chó lông vàng hực.*

vàng khè *tt.* Vàng lắm, vàng một cách tương đối: *Răng không đánh, để vàng khè bắt ớn!*

vàng lườm *tt. Nh.* Vàng khè.

vàng mơ *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) của đậu, của lúa vừa chín: *Đậu nành vàng mơ.*

vàng ngoách *tt. Nh.* Vàng hoe.

vàng nghế *tt. Nh.* Vàng lườm.

vàng nghệ *tt.* Vàng lắm, như màu nghệ: *Nhuộm màu vàng nghệ.*

vàng nghếnh *tt. Nh.* Vàng lườm.

vàng ỏng *tt. Nh.* Vàng lườm.

vàng sặm *tt.* Vàng mà hơi đỏ.

vàng tâm *tt.* Có cái lõi hay thịt vàng: *Gỗ vàng tâm.*

vàng tươi *tt.* Màu vàng tươi thắm.

vàng thén *tt. Nh.* Vàng lườm.

vàng thịt *tt. Nh.* Vàng tâm.

vàng trời *trt.* Vàng hết một vùng trời: *Xế chiều, mặt trời phản chiếu vàng trời* // (*lóng*) X. Dàng trời.

vàng ửng *tt. Nh.* Vàng sặm.

vàng vàng *tt.* Hơi vàng, không vàng lắm: *Vỏ trứng gà vàng vàng.*

vàng vọt *tt.* Võ vàng, ốm o, nước da huỳnh đãn: *Bệnh không bao lâu*

mà vàng vọt cả; Nó bị sốt rét cách nhựt lâu ngày nước da vàng vọt.

VÀNG *dt.* Loại kim quý màu vàng, bóng láng, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ trọng: 19, 26; độ chảy: 1.063^0, chịu đựng được với acid: *Bòn vàng, giát vàng; Răng vàng; Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai – CD* // *(R)* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng: *Chiếc vàng, đôi vàng* // Giấy súc in tròng màu vàng để đốt cúng người chết: *Đốt vàng, hóa vàng, kho vàng* // *tt.* Quý, đáng giá, đáng kính: *Ngai vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng; Nhà rách Phật vàng; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng – CD.*

vàng bạc *dt.* Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết: *Vàng bạc châu báu* // (*R*) Giấy súc in tròng vàng và tròng trắng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) để đốt cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc.*

vàng bốn *dt.* X. Đồng thòa.

vàng cao *dt.* Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều: *Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao – CD.*

vàng cốm *dt.* Thứ vàng lục cục mới lấy ở mỏ ra: *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường – CD.*

vàng chạm *dt.* Vòng đeo tay bằng vàng có chạm trổ: *Tay đeo vàng chạm ra vẻ đài cát.*

vàng diệp *dt.* X. Vàng lá.

vàng đá *dt.* Vàng và đá, hai thứ khoáng vật dẻo và cứng // *(B)* Tình yêu bền vững, nghĩa vợ chồng lâu dài: *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa – K; Mối tình vàng đá giữa hai dòng họ thù địch Romeo và Juliette.*

vàng đen *dt.* Thuốc phiện: *Đi buôn vàng đen.*

vàng đồ *dt.* Vàng có pha trộn để làm đồ trang sức.

vàng găm *dt.* Loại kim ửng ửng vàng, cứng, tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mài với nước lạnh cho uống).

vàng hoa *dt.* Giấy in màu vàng có gắn hoa lê (tròng kiếng nhỏ) để đốt cúng.

vàng Hồ *dt.* Giấy vàng để đốt cúng do làng Hồ (Bắc Việt) làm ra.

vàng y *dt.* Vàng nguyên chất, chưa pha trộn.

vàng khoa học *dt.* Hợp kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp xúc với nước hoặc không khí.

vàng khối *dt.* Vàng nguyên cục.

vàng lá *dt.* Vàng giát mỏng thành lá bằng nửa bàn tay // Giấy tròng vàng để đốt cúng.

vàng lợt *dt.* Thứ vàng kém sắc.

vàng mười *dt. C/g.* Vàng mười tuổi hay Vàng thập. *Nh.* Vàng y: *Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai – CD.*

vàng năm *dt.* X. Đồng thòa.

vàng nén *dt.* Vàng đã thành nén nặng 10 lượng // (*B)* Đứa con câng: *Vàng nén của tôi đây!*

vàng nước *dt. C/g.* Vàng tương, thứ vàng lỏng như nước: *Mắt như vàng nước lóng lánh.*

vàng ngọc *dt.* Vàng và ngọc, đồ quý: *Coi như vàng ngọc.*

vàng pha *dt.* X. Vàng đồ.

vàng quỳ *dt.* Vàng lá thật mỏng dùng thếp các món đồ quý.

vàng ròng *dt. Nh.* Vàng y: *Lửa kia dầu nóng, vàng ròng chẳng nao – CD; Quý thay tấm lòng từ bi vàng ròng.*

vàng son *dt*. Vàng và son // tt. Bền vững, một lòng một dạ tới cùng: *Chữ rằng phận gái chữ tòng, Làm sao phai lạt tấm lòng vàng son – CD; Vàng son một thuở yêu em.*

vàng tương *dt.* X. Vàng nước.

vàng thắm *dt*. *Nh.* Vàng cao.

vàng thấp *dt*. Vàng pha trộn với nhiều phần loại kim khác, kém sắc.

vàng thập *dt*. *Nh.* Vàng mười. X. Vàng Y: *Tay kệch cỡm đầy vàng thập.*

vàng trơn *dt*. Chiếc vòng đeo tay bằng vàng, không chạm trổ.

vàng vó *dt*. Giấy tròng vàng để đốt cúng: *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay – K.*

vàng xanh *dt*. Rừng nhiều cây danh mộc (gỗ quý).

VÁNG *dt.* Lớp mỏng hơi dai đóng trên mặt chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: *Cháo đóng váng, sữa đóng váng.*

váng cháo *dt*. Lớp váng đóng trên mặt nồi cháo // *(R)* Lớp cơm dừa mới đóng, còn mỏng và trong, nước chua: *Dừa váng cháo*.

váng mép *dt.* Nước miếng tiết ra dính mép khi thèm ăn món gì // *trt*. Thèm lắm: *Thấy bắt váng mép*.

váng nhện *dt*. Chỉ con nhện giăng lâu đóng bụi hoặc khói: *Quét váng nhện // (R)* Chà tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): *Dọn sạch váng nhện.*

VÁNG *tt*. X. Vang.

váng đầu *tt*. X. Vang đầu: *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai – PTR.*

váng mình *tt*. X. Vang mình.

váng vất *tt*. Ê ẩm, nhức mỏi: *Váng vất cả người*.

VÃNG *đt*. Qua, đi tới: *Đảo vãng, phản vãng, phát vãng, quá vãng* // Đã qua rồi: *Dĩ vãng* // Đi xem xét: *Tuần vãng.*

vãng cảnh *đt*. Viếng xem phong cảnh: *Buồn buồn, đi đồng quê vãng cảnh*.

vãng cổ *dt*. Đời xưa.

vãng hạ *dt*. Đời sau này.

vãng hành *đt*. Đi.

vãng hướng *đt*. Đi về phía nào.

vãng khứ *tt*. *Nh.* Quá khứ.

vãng lai *đt*. Qua lại với nhau: *Thù tạc vãng lai* // Tới lui, năng tới nhà ai: *Lâu quá, không thấy nó vãng lai thăm viếng chi cả*.

vãng nhật *dt.* Ngày trước, ngày đã qua: *Vãng nhật còn trông thấy nhau*.

vãng phản *đt*. Qua lại với nhau.

vãng phục *đt. Nh.* Vãng phản.

vãng qua *đt*. Đi ngang qua: *Mỗi ngày, nó vãng qua đây mấy lượt*.

vãng sinh (sanh) *đt*. *(Phật)* Về cõi Phật, tức chết.

vãng sự *dt*. Việc đã qua.

vãng tích đt. Thuở trước, hồi trước.

vãng thường *trt*. Năng, thường thường.

vãng vãng *trt*. *Nh.* Vãng thường.

vãng vong *tt*. Xấu, gặp nạn hoặc chết: *Ngày vãng vong*.

VẠNG *đt*. Đi ngang qua: *Vạng mặt.*

VẠNG *dt. (thực)* Loại cây cao lối 4m, nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc xen, dài lối 20cm, hoa đực có từ 8 tới 11 tiểu nhị, hoa cái ở đáy phát hoa, nhụy cái có lông *pelti*, vòi nhụy chẻ hai *(Croton Delpyi)*.

VANH *đt*. Cắt vòng quanh: *Vanh tóc chừa vá* // Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: *Vanh cánh bồ câu cho nó đừng bay* // Cắt trụi: *Vanh tai thẻo mũi; Vanh 10 ngón tay* // tt. Tròn vìn: *Mặt như lá vanh*.

vanh vũm *đt*. Vanh chung quanh cho tròn: *Tóc em bé dài quá, không vanh vũm cho nó mát*.

VÀNH *dt.* Phần chung quanh miệng ở phía ngoài một vật hình tròn: *Vành nia, vành rổ, vành thúng, vành thùng* // *(R) C/g.* Niền, cái

vòng của bánh xe: *Vành xe đạp* // *mt*. Tiếng gọi những vật hình tròn: *Vành khăn, vành trăng* // *(B)* Mánh khóe, ngón nghề, cái hay riêng: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề – K* // *đt*. Banh rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà xem*.

vành cánh *dt*. Vòng vàng, nữ trang đeo ở cánh tay.

vành cung *dt. (thể) C/g.* Cửa tò vò, bộ phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng *(arcade)*: *Vành cung chang mày (arcade sourcillière)*.

vành hoa *dt. (thực)* Phiến (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu.

vành khuyên *dt. C/g.* Bông đầm và Tầm gọi tắt: đôi khuyên, hoa tai hình khoen tròn // *(động)* Loại chim chích, mắt có vành tròn.

vành mai *dt. C/g.* Tò vò, vật hình khum khum chụp xuống: *Cửa vành mai thêm vẻ cổ kính*.

vành móng ngựa *dt*. Chung quanh cái bàn mặt hình vành móng ngựa, thường là bàn của các ông tòa ngồi xử án: *Việc ấy sẽ được giải quyết trước vành móng ngựa*.

vành vạnh *trt*. Thật tròn: *Mặt tròn vành vạnh.*

VẢNH *đt. C/g.* Vểnh, ngảnh lên, ngóc lên, giương lên: *Vảnh mấy ngón tay khoe cà rá*.

vảnh tai *đt*. Nói loài thú như ngựa, lừa… cử động hai tai dựng lên // *(B)* Nghiêng tai lắng nghe: *Người ta nói chuyện riêng, mà cũng vảnh tai nghe!*

VẠNH VẠNH *trt*. X. Vành vạnh.

VÀO *đt. C/g.* Vô, đi từ ngoài tới bên trong: *Vào nhà, vào phòng, vào trường; Tiền vào quan như than vào lò – tng* // Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biển thông với nước khác, tới trong sâu: *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng tàu vào Sài Gòn* // Tham gia, dự vô: *Vào đảng, vào hội* // Bắt tay, khởi sự: *Vào đám, vào việc* // Ghi vào nói tắt: *Vào sổ* // Tới cơ hội nào: *Vào dịp Tết, vào dịp đi Mỹ* // *trt*. Cho tới bên trong, ngả theo: *Chạy vào, dựa vào, đi vào, đút vào, ném vào, quăng vào; Hoa thơm mất tuyết biết nương nhờ vào đâu? – CD*. Xt. Vô.

vào cuộc *đt. C/g.* Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi: *Vào cuộc mới tá hỏa tài người*.

vào chay *đt.* Bắt đầu ăn chay trong một thời gian đã định.

vào dòng *đt*. Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da–tô.

vào đám *đt*. Khởi sự cúng trong một đám cúng lớn như kỳ yên, làm chay, tổ đình...

vào đạo *đt*. Theo một tôn giáo nào: *Tuyên truyền cho người vào đạo.*

vào đời *đt*. Lớn lên đi làm ăn, giao thiệp, chơi bời với người ta: *Mới vào đời còn non!*

vào đơn *đt. C/g.* Đầu đơn, đem đơn tới quan thưa gởi sự gì: *Vào đơn xin sao lục khai sinh*.

vào hùn *đt*. Hùn tiền, chung vốn: *Vào hùn lập công ty*.

vào khem *đt*. Bắt đầu kiêng cữ một thời gian: *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem*; *Nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày* (X. Trở vỏ lửa ra và Trở vỏ lửa vô PH. II).

vào lúc *đt*. Nhằm lúc, đúng vào lúc nào đó: *Ông mưa vào lúc 2 giờ*.

vào phần *đt*. Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông: *Vào*

phần chia thịt // *Nh.* Vào hùn: *Vào phần được phân sẵn*.

vào ra *đt*. X. Ra vào.

vào rường *đt*. Bắt tay vào trận đấu, xốc vô ôm vật kẻ địch.

vào sổ *đt*. Ghi vô sổ: *Vào sổ mấy món chi hồi sáng*.

vào tiệc *đt*. Ngồi lại bàn tiệc: *Mời quan khách vào tiệc*.

vào tròng *đt.* Đặt mình vô trách nhiệm để chịu một quy định, một kỷ luật, không còn tự do như trước: *Đợi người vào tròng rồi làm khó*.

vào việc *đt*. *Nh.* Vào cuộc.

vào vòng *đt*. *Nh.* Vào tròng.

VẠO *trt*. X. Nói vạo.

VÁT *trt*. Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối day xiên lá buồm: *Chạy vát* // Xéo: *Tấm ván cưa vát* // *đt*. Thẻo, miếng vạt xéo: *Một vát đồng; Miếng ruộng vát*.

VÁT *trt*. Thâu liễm, lo liệu: *Tháo vát, vớt vát*.

VẠT *dt*. Phần dưới một thân áo xưa: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hò thiếu bâu CD* // *(R)* Đám, dải, thửa đất dài: *Vạt ruộng, vạt đất*.

vạt cụt *dt*. Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngực ở phía trong một cái áo dài: *Vạt cụt không lộ ra ngoài, cũng như chữ Hiếu luôn luôn nằm trong lòng người.*

vạt dài *dt*. Khổ hàng, vải da lót trong vạt hò.

vạt hò *dt*. Thân áo phía trước choàng từ hông bên này qua hông bên kia và gài (cài) nút bên hông: *Áo vạt hò theo cấu trúc 5 vạt ngày xưa*.

vạt sau *dt*. Phần thân áo lòng thòng phía sau.

vạt trước *dt*. Phần thân áo lòng thòng phía trước.

VẠT *đt*. Đẻo, chặt xiên xiên lưỡi dao, rựa hay búa // Sự cắt cho bằng mặt (*surfaçade*).

vạt dừa *đt*. Chặt xiên lưỡi dao chung quanh núm trái dừa cho sạch vỏ xanh rồi vạt một miếng gáo cho thành lỗ tròn: *Vạt dừa uống*.

vạt góc *đt. (chm)*: Chấn góc một miếng kim loại hay gỗ cho bằng.

vạt miệng *đt*. *Nh.* Vạt dừa, nhưng cái miệng chỉ vạt nhẹ cho còn dính chút xơ để đậy cho dễ: *Dừa vạt miệng để cúng Phật*.

vạt nhọn *đt*. Đẻo xiên lưỡi dao cho nhọn đầu: *Tầm vông vạt nhọn*.

vạt thuốc *đt*. Đẻo nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng: *Ông thầy ngồi vạt thuốc*.

VẢU *đt*. Vảnh tai mà day về phía có tiếng nói.

vảu tai *đt.* Vảnh tai nghe.

VẮC *đt*. Cụng, đụng, dùng sừng hất mạnh: *Bò vắc sừng nhằm*.

VẮC *đt*. Ngẩng mặt với vẻ tự đắc đáng ghét: *Vúc vắc*.

vắc hất *đt*. X. Vác hất.

VẶC *đt*. Gây chuyện, cự nự với lời lẽ cộc cằn: *Mới vui vẻ đó bỗng vặc nhau ngay*.

vặc một *trt*. Gây lại, đáp lại cộc cằn từng lời, từng tiếng: *Nói vặc một*.

vặc một vặc hai *trt*. *Nh.* Vặc một (trường hợp nhấn mạnh).

VẶC *tt*. Trong sáng, tươi tắn: *Trăng sáng vặc*.

vặc vặc *tt*. *C/g.* Vằng vặc, làu làu, rất sáng, rất tươi: *Vặc vặc lòng son*.

VẰM *đt*. Băm, bầm, dùng dao chặt lia lịa cho nát: *Băm vằm, chết vằm*.

VẰM *đt*. Gằm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai, chán chường: *Vằm đầu, vằm mặt*.

VẶM VỠ *tt*. X Vạm vỡ.

VĂN *đt*. Vê, vấn, cuốn tròn lại: *Văn tim đèn*.

văn đôm đốm (tục gọi chó lén) *đt*. Vấn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi mồi lửa (để tự nhiên thì cháy ngún, thổi xuýt thật mạnh thì cháy có ngọn).

VĂN *dt*. Đường gân: *Thiên văn* // Vẻ, dáng điệu, phép lịch sự: *Văn hoa, văn vẻ* // Lời lẽ rành mạch, chữ nghĩa, sách vở: *Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác văn, viết văn; Văn hay chẳng lựa đặt dài, Mới mở đầu bài cũng biết văn hay – CD* // Đồng tiền: *Nhứt văn* // Chữ thường được lót giữa họ và tên người đàn ông: *Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thoại*.

văn án *dt*. Giấy má về những vụ xử án: *Việc văn án phải quan hoài – NĐM; Văn án được lưu có hệ thống*.

văn bài *đt. C/g.* Bài văn, bài làm trong việc học hành: *Luyện tập văn bài*.

văn bằng *dt*. C/g. Cấp bằng, giấy chứng về tài năng hay phận sự: *Văn bằng tiểu học*.

văn bia *dt*. Bia miệng, lời đồn đãi, thường là lời chê, của người đời: *Khôn văn tế, dại văn bia*.

văn bút *dt*. Văn chương và cây bút // (*B*) *Nh*. Văn mặc.

văn cách *dt*. Cốt cách của văn học.

văn cải lương *dt*. *(lóng)* Lời lẽ chải chuốt, bay bướm nhưng ý tứ không xác thực: *Bắt chước văn cải lương đặng tán gái*.

văn cáo *dt*. X. Văn tế.

văn chỉ *dt*. Đền thờ đức Khổng Tử ở các làng.

văn chúc *dt*. X. Văn tế.

văn chương *dt*. Bài văn như thơ, phú, tiểu thuyết, v.v. viết có mạch lạc, quy củ: *Sự nghiệp văn chương; Văn chương phú lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong – CD*.

văn đàn *dt*. Nơi hội họp các nhà văn để trao đổi ý kiến về văn chương hoặc ngâm thơ vịnh phú // Giới người viết văn trong một đô thị, một nước.

văn điển *dt*. X. Văn phạm.

văn gia *dt*. Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ biến trong quần chúng.

văn giai *dt*. Hàng quan văn trong triều đình xưa.

văn hài *dt*. Giày kiểu riêng cho học trò mang (xưa).

văn hào *dt*. Người viết văn tăm tiếng, có thực tài.

văn hiến *dt*. Sách hay và người tài // *(B)* Sự tổ chức học hành để tiến tới chỗ khôn khéo: *Bốn ngàn năm văn hiến*.

văn hoa *bt*. Bay bướm đẹp đẽ: *Ăn nói văn hoa, lời lẽ văn hoa, không chuộng văn hoa*.

văn hóa *dt*. Văn học và giáo hóa tức sự học hỏi, dạy dỗ bằng chữ nghĩa, văn chương: *Nền văn hóa; trình độ văn hóa; kém văn hóa; thấm nhuần văn hóa* // (R) Mọi cần dùng về đời sống có tổ chức của một dân tộc như: kinh tế, pháp luật, mỹ thuật, văn chương, v.v.: *Văn hóa đông phương*.

văn học *dt*. Sự học hỏi về chữ nghĩa: *Người có văn học* // *(R)* Sự nghiên cứu về văn chương, học thuật: *Văn học cổ điển*.

văn học sử *dt*. Lịch sử về sự tiến hóa của văn học từ lúc đầu tới lúc vừa qua: *Việt Nam văn học sử*.

văn hữu *dt*. Bạn làng văn.

văn ý *dt*. Ý tứ trong văn chương: *Văn ý dồi dào*.

văn kiện *dt.* Giấy má, giấy trắng mực đen, tiếng gọi chung những giấy tờ cần dùng trong việc làm ăn giữa hai hay nhiều người.

văn kỷ *dt.* Bàn viết.

văn khế *dt.* Giao kèo, hợp đồng, giấy giao kết có tánh cách pháp luật: *Văn khế cầm cố, văn khế bán ruộng, văn khế hùn hạp*.

văn khí *dt.* Giọng văn: *Văn khí hùng hồn, văn khí quyến rủ*.

văn khoa *dt.* Lớp học chuyên về văn chương (có cả triết lý, sử ký, địa lý) ở trường đại học: *Cử nhân văn khoa Trường Đại học Sài Gòn*.

văn khố *dt.* Kho trữ văn kiện sách vở.

văn khôi *dt.* Người tài giỏi hơn hết trong làng văn ở một nơi và một thời đại.

văn lâm *dt.* Rừng văn // *(B)* Nơi có nhiều sách vở đủ loại.

văn mạch *dt.* Mạch văn, nơi phát xuất nguồn văn // *(R)* Nghĩa đặc biệt một câu văn, một mệnh đề hoặc một từ ngữ, chỉ có một nghĩa riêng đối với toàn diện bài văn, khác với nghĩa thông thường.

văn manh *bt.* Mù chữ, không biết đọc biết viết: *Chống nạn văn manh.*

văn mặc *dt. C/g.* Văn bút, việc soạn sách viết sách: *Sự nghiệp văn mặc*.

văn minh *bt.* Văn vẻ, sáng sủa // *(B)* Ánh sáng của văn hoá, tức cách ăn ở, xử sự của loài người nhờ học thức sâu rộng mà tiến tới chỗ cao đẹp: *Nền văn minh; Dân tộc ấy rất văn minh; Văn minh Đông á Trời thu sạch, Nầy lúc cương thường đảo ngược ru – Tản Đà*.

văn miếu *dt.* Miếu thờ đức Khổng Tử ở tỉnh.

văn nói *dt.* Lời lẽ thông thường dùng nói chuyện (lắm câu không đúng văn phạm): *Văn nói thường được dùng trong các thiên phóng sự* // *(B)* Khoa ngôn ngữ, lời lẽ nói miệng hay, quyến rủ: *Anh đó có văn nói.*

văn nghệ *dt.* Văn chương và nghệ thuật: *Phụng sự văn nghệ* // *(thth)* Ca, vũ, nhạc (kể thêm tranh cảnh, ánh sáng sân khấu): *Ban văn nghệ, liên hoan có văn nghệ*.

văn nghĩa *dt.* Ý nghĩa lời văn: *Tìm văn nghĩa.*

văn nghiệp *dt.* Nghề viết văn: *Theo đuổi văn nghiệp* // Sự nghiệp văn chương: *Chết, để lại một văn nghiệp đồ sộ*.

văn nhã *tt.* Nho nhã, nhỏ nhẻ, chỉ cốt cách thanh bai của con nhà học trò.

văn nhân *dt.* Người có dáng điệu nho nhã như học trò: *Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng – K* // *Nh.* Văn sĩ.

văn nhược *dt.* Dáng điệu yếu ớt của nhà văn.

văn phái *dt.* Nhóm nhà văn có một khuynh hướng nhất định: *Văn phái tả chân, văn phái lãng mạn.*

văn phạm *dt. C/g.* Ngữ pháp hay Ngữ phạm, mẹo luật nói và viết, môn học dạy cho ta nói và viết một ngôn ngữ theo đúng với tinh thần của dân tộc có ngôn ngữ đó: *Bao giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng văn phạm (grammaire)*.

văn pháp *dt.* Bộ môn của văn phạm, nghiên cứu về nhiệm vụ và vị trí của các tiếng trong một mệnh đề cũng như sự tương quan giữa các mệnh đề trong một câu: *Anh này học lực khá, nhưng rất tiếc viết không có văn pháp (syntaxe)*.

văn phẩm *dt.* Tác phẩm văn chương,

bài văn được in thành sách, thành tập: *Văn phẩm miền năm 1954-75*.

văn phòng *dt. C/g.* Phòng văn, buồng giấy, nơi làm việc giấy tờ: *Văn phòng một trường học*.

văn phòng tứ bửu *dt*. Bốn món quý của văn phòng: *Giấy, bút, nghiên, mực* // *(R) C/g.* Dụng cụ văn phòng, mọi món cần dùng cho việc viết lách, học hành.

văn quan *dt*. Quan văn, quan lo việc hành chánh: *Văn quan võ chức*.

văn sách *dt*. Phép viết văn, nghị luận về một việc gì // Thể văn thi cử hồi xưa, cứ theo đầu bài mà viết: *Làm bài văn sách*.

văn sĩ *dt*. Nhà văn, người chuyên viết sách viết báo.

văn tập *dt*. Tập văn, quyển sách gồm nhiều bài văn: *Thượng chi văn tập*.

văn tế *dt. C/g.* Văn cáo, Văn chúc và Tế văn, bài văn đọc lúc tế một người chết, để kể tính tình, công đức người ấy và tỏ lòng kính trọng, thương tiếc của mình // *(R)* Bài văn có tính cách khôi hài viết trong trường hợp đặc biệt: *Văn tế cá sấu, văn tế tài bàn*.

văn tinh *dt*. Vì sao chủ về văn học: *Văn tinh chiếu mạng*.

văn tiểu thuyết *dt.* Lời nói bay bướm, văn hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bắt chước theo tiểu thuyết: *Dùng văn tiểu thuyết để tán gái*.

văn tuyển *dt*. Văn chọn lọc, những bài văn được chọn lọc: *Tập văn hợp tuyển luyện thi lớp 12*.

văn từ *dt*. Lời văn, giọng văn: *Văn từ tao nhã*.

văn tứ *dt*. Ý tứ cần cho một bài văn: *Ghi chú những văn tứ rồi bố cuộc thành dàn bài*.

văn tử *dt*. Đền thờ đức Khổng Tử ở phủ, huyện: *Sau này, văn tử ở quận huyện còn quá ít di tích*.

văn tự *dt*. Chữ nghĩa: *Văn tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng giềng* // *Nh.* Văn khế: *Làm văn tự bán nhà*.

văn thái *dt*. Sắc thái văn chương, màu sắc một bài văn: *Văn thái tầm thường, vô vị*.

văn thanh *dt*. Danh tiếng về văn học.

văn thân *dt*. Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trây mực vào cho nổi hình: *Tục văn thân*.

văn thân *dt*. Người có đỗ đạt, có chức phận // Xt. PH. III.

văn thể *dt*. Thể văn, phép tắc riêng từng lối văn.

văn thi *dt*. X. Văn thơ và Thi văn.

văn thơ *dt. C/g.* Văn thi, Văn chương thơ phú, văn xuôi và văn vần: *Văn thơ đều giỏi*.

văn thơ *dt*. C/g. Văn thư, giấy tờ, thơ tín: *Cắt thư ký trông việc văn thơ*.

văn thư *dt*. X. Văn thơ.

văn trị *đt*. Dùng văn hóa để trị nước.

văn trường *dt.* Trường văn, nơi phô bày văn chương thi phú: *Văn trường bút chiến* (Trường văn trận bút).

văn uyển *dt*. Vườn văn // *(B)* Nơi tập trung những bài văn hay: *Mục văn uyển một tờ báo*.

văn ước *dt*. *Nh.* Văn khế.

văn vần *đt*. *C/g.* Vận văn, loại văn bắt buộc có vần: *Thơ, phú, ca dao, v.v. đều là những văn vần*.

văn vật *dt*. X. Văn phẩm // X. Văn hiến: *Ngàn năm văn vật*.

văn viết *dt*. Câu văn viết ra, thường được đặt để cho đúng mẹo luật và xuôi tai.

văn võ (vũ) *dt*. Việc văn và việc võ: *Văn võ kiêm toàn*.

văn xuôi *dt. C/g.* Tản văn, bài văn viết

như nói chuyện thường, không bắt buộc theo vần điệu: *Hầu hết tiểu thuyết đều là văn xuôi*.

VĂN *đt*. Nghe, hiểu biết: *Kiến văn, phong văn; Mục đổ* (睹) *nhĩ văn* (mắt thấy tai nghe) // *(Đy)* Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: *vọng, vấn, thiết và văn*.

văn danh *đt*. Nghe tiếng: *Văn danh anh hùng*.

văn vọng *dt. Nh.* Danh vọng.

VĂN *dt*. Con muỗi.

văn lực *dt*. Sức lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn lực hổ oai* (Dở mà làm tàng).

văn trướng *dt*. Cái mùng (màn).

VĂN *dt. C/g.* Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo diều giấy để gió cạ vào mà phát ra tiếng: *Diều có gắn văn*.

văn diều *dt*. *Nh.* Sáo diều.

VĂN *dt*. C/g. Chỉ, đường ngang dọc trong lòng bàn tay bàn chân.

VĂN VẮN *bt. C/g.* Vắn vắn hay Ngắn ngắn, cụt cụt: *Kiếm một đoạn gỗ văn vắn; Viết văn vắn*.

VẰN *tt. C/g.* Rằn, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt vằn, Muỗi vằn Aedes aegypti gây sốt xuất huyết*.

vằn vện *tt*. Có nhiều vằn nhiều vện: *Mặt bàn không lau để vằn vện cả*.

VẰN *đt*. Bóp, nặn, dùng tay thử.

vằn vọc *đt*. Vọc phá, sành soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà vằn vọc thét giập cả*.

vằn vọt *đt*. Nặn vọt, bóp mạnh tay: *Bị vằn vọt đừ câm*.

VẰN VÈO *trt.* X. Vặn vẹo.

VẮN *tt.* Ngắn, cụt: *Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu, sợ đò không đưa – CD* // *(B)* Ít, tầm thường: *Của vắn mặt dài*.

vắn cổ *tt. (B)* Phận nhỏ nhoi, nghèo, không thế lực: *Vắn cổ kêu chẳng thấu trời*.

vắn chủn *tt. C/g.* Vắn xủn, cụt ngủn, vắn lắm: *Cái áo vắn chủn*.

vắn dài *tt*. Hoặc vắn hoặc dài, khi vắn khi dài: *Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài – K*.

vắn số *tt*. Có số mạng vắn, chết sớm: *Vắn số, không thấy ngày vinh quang của con cái*.

vắn tắt *trt*. Tóm tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa: *Ông ta nói vắn tắt nội dung cuộc họp trước xã viên; Vắn tắt vài lời*.

vắn vắn *bt.* X. Văn vắn.

vắn vỏi *tt. (đ) Nh.* Vắn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ): *Căn phần thật vắn vỏi, để lại bao tiếc thương*.

vắn xủn *tt*. X. Vắn chủn.

VẶN *đt*. Nắm mà xoay: *Ốc vặn, tai vặn; Vặn dây thiều* // *(B)* Hạch sách, hỏi đi hỏi lại cách mắc mỏ: *Căn vặn, hỏi vặn; Vặn nài bẻ ách*.

vặn cổ *đt. C/g.* Bẻ cổ, lời hăm giết chết bằng cách nắm đầu vặn cho vẹo cổ chết: *Hỗn, tao vặn cổ cho coi! Không dễ như vặn cổ gà!*

vặn cổ gà *đt*. Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vặn cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vặn cổ như vậy: *Vô lăng Ông vặn cổ gà thề*.

vặn cứng *đt*. Vặn hết răng khu ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng.

vặn chặt *đt. Nh.* Vặn cứng.

vặn khu ốc *đt*. Xoắn quanh tới như khu con ốc: *Cầu thang vặn khu ốc*.

vặn mình *tt. C/g.* Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh: *Vặn mình muốn đau*.

vặn ốc *đt*. Vặn vòng chận có góc

có răng vào cây cốt cũng có răng cùng một cỡ.

vặn quai chèo *đt*. Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt // *(B)* Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm nhân cho dây riết lại, một cách tra tấn: *Đem nó ra vặn quai chèo!*

vặn trù *đt*. Nằng nằng cho được mới nghe: *Theo vặn trù mẹ đặng xin tiền mua truyện tranh*.

vặn vẹo *tt*. Cong queo: *Đường đi vặn vẹo* // *(B) trt*. Tới lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận: *Hỏi vặn vẹo.*

vặn vọ *bt*. *Nh.* Vặn vẹo

VĂNG *đt*. Bắn xẹt ra, vọt lên: *Văng bùn, văng nước; Mực văng vô giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt sùi sao nên – CD* // *(lóng)* Trợt, hỏng, mất chỗ làm: *Làm bài không nổi nên văng; Văng vì bị cặp rằng hại; Văng khỏi hệ thống công quyền* // *trt*. Phắt, lập tức: *Đi văng, làm văng*.

văng bánh *trt*. Sút bánh ra: *Xe văng bánh* // *(lóng)* Trắc trở, không tiếp tục nữa được: *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.*

văng tê *trt*. Càn, bừa, đại, không cần suy nghĩ, đắn đo: *Cứ đánh văng tê, đừng sợ!*

văng tục *đt*. Chửi, chửi thề, dùng lời thô tục: *Nói tử tế một lát rồi cũng văng tục*.

văng vên (bielle) *tt. C/g.* Tuột vên và Tiêu vên, hỏng, mất hết, thua hết: *Văng vên, ra ngoài che gió*.

văng xác *trt*. Có phần theo hơi mà ra: *Địt (rắm) văng xác*.

VĂNG *dt*. Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *Cắm văng*.

VĂNG *dt*. Chuồng thú vật: *Văng trâu; Đóng văng, tháo văng, tra văng; Sáng sớm mở văng lùa bò đi cày*.

VĂNG VẮNG *tt. C/g.* Vắng vắng, hơi vắng, có ít người, ít nhà: *Thấy văng vắng thì nhào tới; Kiếm nơi văng vắng ngồi nói chuyện*.

VĂNG VẲNG *trt. C/g.* Vắng vắng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm: *Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng; Nín đi kẻo thẹn với non sông – HXH*.

VẰNG *dt*. Lưỡi hái, cái liềm cắt lúa: *Lưỡi vằng*.

vằng hái *dt*. Vòng tra lưỡi hái để gặt lúa: *Lúa mùa gặt bằng vằng hái.*

VẰNG *đt*. Vùng vẫy, lắc qua lại: *Con trâu vằng phải đứa trẻ* // *(B)* Cự nự, cãi nhau: *Vùng vằng; Hai người vằng nhau xán xả*.

VẰNG VẶC *tt*. X. Vặc vặc.

VẮNG *tt. C/g.* Vắng, lặng lẽ, im tiếng: *Thanh vắng, khoảng vắng đêm trường* // *(R)* Không hoặc ít người, ít nhà: *Hoang vắng, xóm vắng, đường vắng* // *trt. C/g.* Khỏi, không có mặt: *Đi vắng; Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp – tng.*

vắng bặt *tt*. Đi bặt, mất tăm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin tức: *Đá mòn mà dạ chẳng mòn, Người dầu vắng bặt cũng còn của tin – CD*.

vắng bóng *tt*. Mất tăm dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi: *Nhờ cảnh sát gắt gao, mà đô thành vắng bóng người cùi* (*hủi*).

vắng bóng người *tt*. Không có người ở hay qua lại: *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.*

vắng hoe *tt*. Vắng lắm, không có ai cả: *Nhà vắng hoe, đường vắng hoe.*

vắng lạnh *đt*. X. Vắng tanh.

vắng lặng *tt*. Vắng vẻ im lặng, không người, không tiếng động: *Trước*

sau ngôi nhà đều vắng lặng có vẻ như không có người ở đã lâu.

vắng mặt *đt.* Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ: *Phiên họp, vắng mặt nhiều người; Người nhà bảo ông ta vắng mặt.*

vắng ngắt *tt.* Thật vắng, không có người, cũng không tiếng động: *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh – CD.*

vắng người *tt.* Không có người nào cả (lại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người – K.*

vắng nhà *đt.* Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà? – CD* // Thưa nhà hoặc không có nhà nào cả: *Xóm đó vắng nhà; Quãng đường đó vắng nhà.*

vắng tanh *tt. C/g.* Vắng lạnh, không có một ai, khiến không khí lạnh tanh: *Hương còn thơm nức, người đà vắng tanh – K.*

vắng teo *tt. Nh.* Vắng hoe: *Quán sứ sao mà cảnh vắng teo! Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo? – HXH.*

vắng tin *tt.* Không có tin tức, không nghe ai nói đến: *Vắng tin chồng ruột bào gan thắt – CD.*

vắng tiếng *tt.* Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng?* // Bặt tiếng, không lên tiếng, không hoạt động: *Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương trường.*

vắng vẻ *tt.* Không có một bóng người: *Chùa tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau – CD.*

VẮNG *trt.* Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vắng tiếng tiêu sầu.*

vắng nghe *đt.* Nghe văng vẳng, nghe không rõ vì ở xa: *Vắng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau – CD.*

vắng vắng *trt.* Văng vẳng.

VẮNG *tt.* X. Vắng: *Bỏ vắng.*

vắng lặng *tt.* X. Vắng lặng.

VẮP *dt. (thực) C/g.* Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá đài, 4 cánh, nhiều tiểu nhị, noãn sào không lông, có 2 buồng, nang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hột to, hột có dầu, dầu có chất tùng chỉ có tác động vào tim; vỏ cây đắng, bổ: *Cột vắp, Gò vắp (Mesua ferrea).*

VẶP *tt.* Vun lên miệng: *Đầy vặp.*

VẮT *dt. (động)* Loại đỉa nhỏ ở rừng ướt át: *Con vắt; Bị vắt cắn.*

VẮT *đt.* Nặn mạnh tay hay vặn tréo cho ra nước: *Vắt chanh; Giặt đồ, vắt cho ráo nước rồi phơi* // Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lọn: *Vắt cơm, cơm vắt* // (B) Bòn rút, keo kiệt: *Vắt chày ra mỡ* // *dt.* Cục nhỏ vắt thành: *Ba vắt cơm.*

vắt máu *đt.* Nặn, bóp cho ra máu // *(B)* Bóc lột, làm khó, đánh đập để ăn tiền: *Bọn vắt máu.*

vắt sữa *đt.* Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vắt sữa.*

VẮT *đt.* Quàng ngang qua, để choàng qua: *Vắt tay lên trán, vắt chân chữ ngũ, vắt khăn lên vai; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đãy gấm khăn điều vắt vai – CD* // *tt.* Lòng thòng, đưa qua lại: *Vắt ve.*

vắt chân *đt.* Gác chân bên này lên vế bên kia: *Ngồi vắt chân nhịp nhịp.*

vắt khăn *đt.* Để cái khăn trên vai, cho lòng thòng hai đầu: *Vai vắt khăn rằn* // Bệnh hạch hay ghẻ ăn lan dài ra: *Tật vắt khăn.*

vắt khuy *đt.* May cuốn mí chung quanh lỗ khuy áo: *Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy – CD.*

vắt nóc *trt.* Vếch đốc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối

chân gập; hoặc dựa ngửa, một chân chống dưới đất, chân kia gác chồng lên, mặt vác hất: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay – K.*

vắt ngang *đt*. Để nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.*

vắt sổ *đt*. May cuốn bìa cho chỉ bìa đừng sổ xuống: *Vắt sổ quần tây*.

vắt sổ máy *đt*. Vắt sổ bằng máy: *Nơi đây có vắt sổ máy* (bảng quảng cáo).

vắt tay *đt*. Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyển sách, vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên – GH.*

vắt vai *đt*. Để choàng lên vai: *Khăn vắt vai.*

vắt ve *đt*. Lắc lư, lay động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhắp nhỏm bên ghềnh đít vắt ve – HXH.*

vắt vẻo *trt*. Lắc lẻo, lủng lẳng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt vẻo sườn non trẹo, Lơ thơ mấy ngọn chùa – VD* // X. Ngồi vắt vẻo.

vắt vỏng *tt*. Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng thòng xuống: *Cây mít, trái vắt vỏng.*

VẶT *tt*. Vụn, nhỏ nhặt: *Chuyện vặt, đồ vặt, lặt vặt, tin vặt, vụn vặt* // *trt*. Nhỏ mọn, tạp nhạp, không đáng chuyện: *Ăn vặt, cắp vặt, khôn vặt, nói vặt, ranh vặt, trộm vặt*.

vặt mắt *trt*. X. Nói vặt mắt.

vặt vạnh (vãnh) *dt*. (*đ*). *Nh.* Vặt: *Đồ vặt vạnh chút đỉnh, bỏ hết đi.*

VẶT *đt*. Nhổ, bứt nguyên nắm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vặt lông con nào? – CD.*

VẬT *trt*. Tiếng giục cho trâu hay bò rẽ ngang,

VÂY *đt*. Ví, bao bọc chung quanh: *Bao vây, bổ vây, bủa vây, cờ vây, giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây; Võ Tánh bị Tây sơn vây 3 năm trong thành Quy Nhơn.*

vây bọc *đt*. Vây kín hết: *Bị vây bọc tứ phía.*

vây hãm *đt*. Vây chung quanh và đánh giụm lại: *Vây hãm thành trì.*

vây phủ *đt. Nh.* Vây bọc: *Bị giặc vây phủ bốn phía.*

vây quanh *đt*. Xúm lại chung quanh: *Thiên hạ vây quanh đám Sơn Đông quảng cáo thuốc.*

VÂY *dt*. Gân vai con hùm (hổ, cọp): *Giương vây* // *C/g.* Vi, hai miếng mỏng hình rẻ quạt bên mang tai loài cá dùng bơi: *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời – CD.*

vây cá *dt. C/g.* Vi cá, hai đường vây con cá dùng bơi // *C/g.* Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý: *Vây cá gạch cua*.

vây cánh *dt*. Vây loài cá, cánh loài chim, bộ phận dùng lội và bay // *(B)* Phe đảng, tay chân bộ hạ: *Đông vây cánh*.

vây cước *dt*. X. Vây cá, nghĩa sau.

vây hùm *dt*. *C/g.* Hổ oai, gân vai con cọp (hổ).

VÂY *dt*. Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại: *Một vây củi.*

VẦY *đt*. Hợp quây quần lại: *Sum vầy; Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy – K* // *(R)* Nhóm, nhúm, gác giụm củi lại để đốt: *Vầy củi.*

vầy duyên *đt*. Lấy, làm vợ chồng: *Vầy duyên cá nước.*

vầy đoàn *đt*. Hợp đoàn, hợp bọn, kết thành đoàn đông: *Vầy đoàn đi cho đông vui.*

vầy hiệp (hợp) *đt*. Hợp lại, nhóm lại: *Sau bao năm xa cách, bây giờ*

vợ chồng vầy hiệp vui vẻ; Đứa con du học phương xa, tốt nghiệp về vầy hiệp cùng gia đình.

vầy lũ *đt. Nh.* Vầy đoàn (dùng cách khinh miệt): *Vầy lũ đi phá làng phá xóm.*

vầy lửa *đt.* Nhóm lửa, gác củi giụm lại đốt: *Vầy lửa un muỗi.*

vầy tiệc *đt.* Xúm ngồi lại bàn tiệc: *Khách mừng, rửa chén vàng vầy tiệc, Uống say vùi nằm ngủ ngửa nghiêng – Tiền Xích Bích.*

vầy vui *đt.* Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện,... cho vui: *Vầy vui quanh đống lửa.*

VẦY *trt.* Thế nầy, tiếng chỉ sự vật trước mắt: *Có vầy mới vui; Làm vầy đây nè; Như vầy thì quá lắm; Hay vầy ta chẳng thượng trình làm chi – LVT.*

vầy nè *trt.* Như vầy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm để làm gương: *Vầy nè, coi mà bắt chước.*

VẦY *đt.* X. Vày: *Vầy nát, vầy vò* // Vọc, khuấy: *Ngâu vầy.*

vầy nước *đt.* Vọc nước, chơi nước: *Trẻ con thích vầy nước.*

VẤY *tt.* Dính thành vết, thành bệt ngoài ý muốn: *Vấy mực, vấy bùn* // *trt.* Quấy, bậy bạ, không xứng đáng: *Tầm vấy; Nói vấy nói vá.*

vấy chuyện *trt.* Hư việc, bể chuyện, để người ngoài hay biết việc riêng của mình: *Vấy chuyện rồi, còn giấu ai được.*

vấy vá *tt.* Vấy nhiều chỗ: *Xe chạy văng nước, vẫy vá hết áo quần* // *trt.* Tùm lum, ai cũng hay biết: *Nói vấy vá ra, thiên hạ hay thì xấu cả đám* // Quấy quá, bậy bạ: *Làm ăn vấy vá.*

VẨY *đt.* X. Vảy: *Ve vẩy.*

VẨY *đt.* X. Vảy và Rảy: *Vẩy nước.*

VẪY *đt.* Lắc mạnh, chuyển động mạnh: *Vẫy khăn, vẫy tay; Chó vẫy đuôi; Vẫy tay, vẫy tay chào nhau, Một lần đầu và một lần cuối – N.Vũ .*

vẫy vùng *đt. C/g.* Vùng vẫy, động đậy mạnh: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng – CD* // *(B)* Bay nhảy, hoạt động nhiều, dọc ngang lung tung: *Trước lo báo bổ, sau lo vẫy vùng – LVT.*

VẬY *trt.* Tiếng nhấn mạnh để kết thúc một ý kiến: *Lắm vậy; Thật đáng là một bậc nữ lưu vậy* // Tiếng khởi đầu một mệnh đề để kết thúc ý ở mệnh đề trước: *Ấy vậy, nếu vậy; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế nầy anh quyết lấy nàng mà thôi – CD* // Thế ấy, tiếng chỉ sự vật vừa nói qua; việc sau giống việc trước: *Bởi vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy; Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình dung yểu điệu có đôi bao giờ – CD; Dương gian làm sao, âm phủ làm vậy – tng.*

vậy à *trt.* Tiếng hỏi gằn lại việc vừa nghe qua: *Vậy à? Thế thì nguy!*

vậy chớ *trt.* Tiếng hỏi về phần kể của việc vừa nghe: *Vậy chớ hắn không dặn anh làm gì sao?*

vậy chúc *trt.* Phải đó chúc, nhằm đó: *Biết đều vậy chúc.*

vậy đó *trt.* Như vậy đó, tiếng chỉ sự việc vừa nói hoặc sự vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?*

vậy mà *trt.* Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tỉnh ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chớ!*

vậy ôi *tht.* Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau đớn vậy ôi!*

vậy ra *trt.* Té ra, tiếng chợt hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi nãy giờ đó sao?*

vậy sao *trt.* Tiếng hỏi một việc mà

trước đó không ngờ: *Vậy sao? Vậy mà tôi có dè đâu!*

vậy thay *tht*. Tiếng nhấn mạnh một câu phán đoán: *Đáng kính vậy thay!*

vậy thì *trt*. Thế thì, tiếng đưa ra một giải pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hắn mới đi; vậy thì bây giờ mình đi trước đặng phỗng tay trên hắn*.

vậy vay *tht*. Tiếng lơ lửng sau câu vừa hỏi vừa xác nhận: *Tình hình này chẳng đáng lo ngại vậy vay!*

vậy vậy trt. Tiếng bảo ngầm để giấu ý trước gười thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà!*

VẬY *đt*. *Nh.* Quậy: Vậy bùn, vậy đục.

VẬY *dt*. *(thực)* Loại cỏ lá lớn thường mọc theo ranh đất, thứ hoa đỏ gọi *xích đồng nam*, thứ hoa trắng gọi *bạch đồng nữ*, được dùng chế thuốc trị bệnh *bạch đái hạ... (Clerodendron gragrans)*

VÂM *dt*. *(động)* Voi, con voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vâm*.

VẦM *tt*. To mà thô: Mặt chầm vầm; cái mác vầm (mác lưỡi to mà dày).

VÂN *dt*. Mây: *Đằng vân, phong vân, phù vân, tường vân* // *(R)* Sọc giụm đầu ửng trên mặt gỗ, đá: *Có vân, vân đen, vân đỏ* // Tên thứ hàng dệt, sọc nổi có giụm đầu: *Cẩm vân*.

vân cẩm *dt*. Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen tặng một bài văn hay, đẹp.

vân cẩu *dt*. Mây đó rồi chó đó, chỉ vầng mây thành hình con chó (do câu *bạch vân biến vi thương* (倉) *cẩu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) // *(B)* Cuộc đời, còn đó mất đó, nay vầy mai khác, không có chi chắc chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương – CO; Tình đời vân cẩu chẳng biết rồi ra sao ngay mai.*

vân cù *đt*. *Nh.* Vân trình: *Dại gì cho trọng hơn ru, Mà coi trăm dặm vân cù làm chơi – HT.*

vân du *đt*. Đi đây, đi đó, không nơi nhất định (tiếng dùng riêng cho người tu hành): *Giác Duyên từ biệt giả nàng, Mang bầu quảy níp rộng đường vân du – K*.

vân đài *dt*. Đài cao tận mây, đài của vua Quang Võ nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công thần để ghi công // *(B)* Công nghiệp, công giúp nước: *Ngõ mây gặp hội mây rồng, Công danh chói chói chép trong Vân đài – Tr.Trình*.

vân hà *dt*. Mây và ráng ửng ửng trong làn mây.

vân hương *dt*. Làng mây, trên mây // *(B)* Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết.

vân khổ đại *dt*. Thứ hàng có vân rộng khổ: *Áo thụng xanh, vân khổ đại, tua tua đuôi phượng, trông rất trang nghiêm.*

vân khổ giẻ *dt*. Thứ hàng có vân hẹp khổ: *Vân khổ giẻ dành cho kẻ nghèo.*

vân lâu *dt*. *Nh.* Vân đài.

vân mẫu *dt*. Miếng vỏ ốc xa cừ dùng cẩn mặt gỗ: *Bàn vân mẫu*.

vân mòng *dt*. *C/g.* Vân mồng, tăm hơi, tin tức: *Về sau chẳng biết vân mòng làm sao? – K.*

vân nhiễu *tt*. Lăng nhăng, lộn xộn (như mây).

vân phòng *dt*. Phòng hòa thượng hay đạo sĩ ở.

vân sa *dt*. Hàng dệt nuộc mây.

vân song *dt*. Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) // *(R)* Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học.

vân tập *đt*. Nhóm lại đông đảo (như

mây): *Chư tăng vân tập về chùa Thiên Phúc để dự lễ trai đàn chẩn tế lớn nhất năm*.

vân tinh *dt*. *Nh.* Vân mẫu.

vân tiêu *trt*. Trên mây // *(R)* Trên cao, chỉ người có quyền thế ở trên.

vân tụ *đt*. *Nh.* Vân tập.

vân trình *đt*. Đường mây // *(B)* Đường công danh, việc đi thi để làm quan: *Lối vân trình cũng tùy vận mệnh, Sinh là người ai cũng chí lăng vân – VD.*

vân vũ *dt*. Mây mưa // *(B)* Việc trăng gió, việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà,

VÂN *trt*. Rằng, như vầy, thế này.

vân vân *trt*. **(Viết tắt: v.v.)** Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ kể tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân vân; Dậy rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gỡ*, v.v.

vân vi *dt*. Lời nói và việc làm // Đầu đuôi gốc ngọn: *Vân Tiên kể hết vân vi – LVT*.

VÂN ĐÀI *dt*. *(thực) C/g.* Hàn thái, Hồ thái hay Đài thái, loại cải trổ rất nhiều đài rồi mới nứt nhánh (người ta chỉ ăn đài).

VÂN VÊ *đt*. Măn mo, vò vò, xe xe: *Vân vê tà áo*.

VẦN *đt* Dời, xít đi một chút: *Vần cái cối đi; Đã vo nước đục lại vần than rơm – CD* // Vận, xây chuyển, luân phiên: *Xoay vần; Đã xoay đến thế, còn vần chưa tha – K.*

vần công *trt*. Thay phiên giúp công qua lại cho nhau: *Họ tổ chức vần công lên U minh đào đất, múc nước ngọt về – Sơn Nam*.

vần cơm *đt*. Xây nồi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà ràng rồi dời nồi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác.

vần chuyển *đt*. Luân chuyển, đi vòng vòng khắp nơi; từ người này đến người khác: *Của đời vần chuyển.*

vần vũ *đt*. Nói mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa: *Trời mưa vần vũ tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần hồi tấm thân – CD.*

vần xây *đt. C/g.* Xây vần, Xoay vần hay Vần xoay. *Nh.* Vần chuyển: *Nhắc cân phúc tội, rút vòng vần xây – NĐM*.

vần xoay *đt*. X. Vần xây.

VẦN *dt. C/g.* Vận, tiếng giống phần âm (khi nói lên, nghe giống và liền nhau): *Bắt vần, đánh vần; các tiếng "ôi, thôi, rồi, nồi, xôi" đồng một vần "ôi"; Tay tiên vội tả tám câu năm vần – LVT* // *tt*. Giống âm cuối: *Hai tiếng "câu mâu" vần nhau quá*.

vần đeo *bt*. Rất vần, rất xuôi về âm cuối: *Nói vần đeo; Mấy tiếng đó vần đeo làm dễ nghe hơn*.

vần đơn *dt*. Những vần ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn: *Trọn câu định nghĩa vừa rồi gồm toàn chữ có vần đơn*.

vần kép *dt*. Những tiếng có hai âm dính liền như: *Khuếch, thuyền, dượt, chuồn, suông...*

vần ngược *dt*. Cách đánh vần những tiếng mà nguyên âm đứng trước phụ âm: *A... n… an; Ă... n… ăn, là vần ngược*.

vần vò *tt*. Vần với nhau, cùng một vận (âm cuối): *Văn xưa nhờ vần vò mà dễ nhớ*.

vần xuôi *dt*. Cách đánh vần những tiếng mà phụ âm đứng đằng trước nguyên âm: *B... a... ba, đ... i... đi, là vần xuôi.*

VẦN VẬT *trt. C/g.* Quần quật, luôn tay không nghỉ: *Làm vần vật (quần quật) tối ngày*.

VẤN *đt*. Cuốn tròn lại: *Vấn thuốc hút* // *(B)* Vướng, bận, mắc míu nhau: *Vương vấn*.

vấn chăn *đt. C/g.* Vận chăn, dùng cái chăn che phía dưới thân: *Người Ấn, Cam-bốt... đều vấn chăn*.

vấn kèn *đt*. Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi // Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thây người chết.

vấn khăn *đt*. X. Bịt khăn: *Nàng dâu vấn khăn, con gái thì trùm khăn*.

vấn tóc *dt.* Dùng vải quấn tóc lại rồi khoanh quanh đầu: *Đàn bà Trung Bắc bây giờ còn không bao nhiêu người vấn tóc*.

vấn vít *đt. (truyền)* Quanh quẩn một bên, cho thấy chiêm bao, khiến hồi hộp lo sợ: *Hồn ma vấn vít (quấn quít)* // *Nh.* Vấn vương: *Lại thêm vấn vít mấy vòng tơ vương – BC*.

vấn vơ *đt*. Xe, buộc quàng xiên, không phải chỗ: *Rồi đây ta trách ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào – CD.*

vấn vương *đt. C/g.* Vương vấn, vấn lấy, vương mang, mắc míu: *Có mặt đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ sở, vấn vương nơi nào – CD.*

VẤN *đt*. Hỏi: *Cật vấn, cố vấn, chất vấn, sơ vấn*; *Vấn tổ tầm tông* // Hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh trạng, một trong bốn cách cốt yếu trong việc khám bệnh theo Đông y (vọng, văn, thiết và vấn).

vấn an *đt*. Hỏi thăm sức khoẻ người trên trước: *Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà – K.*

vấn danh *dt*. Hỏi tên họ // C/g. Định thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hồi xưa, lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái: *Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh – K.*

vấn đáp *đt*. (một đàng) Hỏi và (một đàng) trả lời: *Trong cuộc vấn đáp giữa hai người, ta thấy có thể thỏa thuận được* // *C/g.* Hạch miệng, cuộc thi văn hóa sau khi thi bài viết xong, thí sinh trả lời những câu hỏi của giám khảo bằng miệng: *Đủ điểm để vào vấn đáp.*

vấn đề *dt*. Câu chuyện nêu ra để giải quyết: *Vấn đề nhà lá trong đô thành* // *(Pháp)* Việc phải giải quyết trong một vụ án *(question)*.

vấn đề tiên phán *dt. (Pháp)* Loại vấn đề mà tòa xử theo thủ tục cho đến giai đoạn chót là tuyên án, tòa phải hoãn lại để đợi đến khi vấn đề tiên quyết được giải quyết xong *(question préjudicielle au jugement)*.

vấn đề tiên quyết *dt. (Pháp)* Vấn đề thủ tục, thường là quyền hạn cấp tòa, cần giải quyết trước khi xử vụ án *(question préalable)* // *(thth)* Vấn đề cần giải quyết trước mới có điều kiện giải quyết các vấn đề khác: *Vấn đề tiên quyết của một cuộc đình chiến vĩnh viễn là cuộc ngưng bắn tạm thời.*

vấn đề tiên tố *dt. (Pháp)* Vấn đề cần giải quyết trước để có yếu tố cần thiết cho vụ án *(question préjudicielle)*.

vấn hảo *đt*. Hỏi thăm.

vấn kế *đt.* Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách thức để giải quyết một việc khó khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn kế nơi Nguyễn Bỉnh Khiêm*.

vấn nạn *đt*. *(xưa)* Hỏi mắc, hỏi vặn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan*

Tàu vấn nạn // Vấn đề nan giải, khó giải quyết, gây bức xúc trong xã hội, thường dùng với sắc thái trang trọng hoặc báo chí: *Nạn ùn tắc giao thông ở các đô thị lớn là một vấn nạn kéo dài nhiều năm*.

vấn nghĩa *đt*. Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu.

vấn tâm *đt*. Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lầm lạc*.

vấn tội *đt*. Hỏi tội, bắt tội: *Tôn Thọ Tường bị giải về kinh cho triều đình vấn tội*.

vấn thế *đt*. Hỏi đời, nhờ công chúng phê phán: *Làm thơ vấn thế*.

VẤN *đt*. Cuộn lên cho đục, cho đen: *Nước vẩn, mây vẩn; Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần – K* // *(B)* Quẩn, rối rắm nhiều nỗi, không nhứt định: *Chuyển vẩn, nghĩ vẩn, vẩn vẩn; Những chuyện lẩn vẩn gỡ hoài không xong*.

vẩn đục *đt*. Quậy lên cho đục, cuộn lên cho đục: Nước vẩn đục.

vẩn vơ *tt*. Nhởn nhơ, lúng túng trong một nơi: *Vẩn vơ cá lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ nghi – CD* // *(B)* Luẩn quẩn, lôi thôi, không ra bề nào: *Hỏi vẩn vơ, nghĩ vẩn vơ*.

VẪN *trt*. Còn, cũng, y như trước: *Vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy; Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai – NĐM* // Vốn là, tự nhiên như vậy: *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm láp vẫn mầm hoa sen – CD*.

VẪN *đt. C/g.* Vận, cắt cổ chết: *Tự vẫn*.

vẫn kinh *đt*. X. Bạn vẫn kinh.

VẪN *đt*. Rơi từ trên cao xuống.

vẫn mạng (mệnh) *đt*. Chết.

vẫn thạch *dt*. Thứ đá nguyên là sao băng rơi xuống đất.

VẪN *đt*. Lau cho ráo.

vẫn lệ *đt*. Lau nước mắt.

VẬN *đt*. Bận, mặc đồ che thân: *Ăn vận lịch lãm*; *Quần vận yếm mang* // *(hẹp)* Quay lại nhiều bận rồi nhét mối: *Vận chăn, vận quần; Quần lưng vận*.

VẬN *dt*. X. Vần: *Âm vận, cước vận, điệu vận, độc vận, hợp vận, yêu vận, lạc vận, thất vận, xuất vận, hòa nguyên vận* // *tt*. Lịch sự, nhã nhặn, phong lưu: *Phong vận*.

vận bình *dt.* Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền.

vận cước *dt*. C/g. Cước vận, vần gieo ở cuối câu: *Bài "Tư bề sóng bổ xao, ở đây nhờ lộc nào? Vợ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao?" là thuộc vận cước*.

vận học *dt*. Môn học về âm vận.

vận ngữ *dt*. Câu nói bắt vần.

vận nhân *dt*. Người lịch sự, nhã nhặn.

vận sự *dt*. Việc đẹp đẽ, tao nhã: *Vận sự để soi chung*.

vận trắc *dt*. Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng.

vận văn *dt*. Văn vần, các bài văn có âm điệu bắt buộc như thơ, phú, v.v.: *Kẻ trưởng giả Harpagon học văn mà không biết chỉ có hai thứ là vận văn và tản văn*.

VẬN *đt*. Vần, dời đi, xoay chuyển: *Chuyên vận, chuyển vận, khí vận, thế vận, thủy vận* // Vận động gọi tắt, tuyên truyền trong một giới người nào: *Dân vận, địch vận, quân vận* // *C/g.* Quận, xoáy, cuộn tròn một chỗ: *Nước vận, huyết vận; Gió xoay vần cát vận bờ tre,*

Anh muốn nên duyên chồng vợ, phải lắng nghe em than phiền – CD // *dt*. Khí số, lúc may hay rủi: *Bĩ vận, đảo vận, gặp vận, kiển vận, thời vận, thới vận; Đất có tuần, dân có vận – tng; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo – CD.*

vận bĩ *dt*. Vận xấu, lúc xui, cuộc làm ăn bị bế tắc, gặp tai nạn.

vận cùng *dt. C/g.* Mạt vận, lúc con người cùng quẫn thái quá, rớ tới đâu cũng hư hại, hết phương thế làm ăn: *Đỡ khi gấp khúc, đỡ khi vận cùng – NĐM*.

vận chuyển *dt*. *Nh.* Chuyển vận: *Vận chuyển quân nhu ra tiền tuyến* // *(B)* Xoay vần, hết nơi nầy đến nơi khác, hết người nầy đến người khác: *Tiền bạc được vận chuyển thì dễ làm ăn*.

vận dụng *đt*. Xây (xoay dùng), đem ra dùng: *Vận dụng trí óc*.

vận đen *dt*. Thời vận đen tối, lúc xui xẻo: *Vận đen trồng củ tía hóa bồ nâu – tng*.

vận đỏ *dt*. Vận tốt, lúc hên: *Vận đỏ, trồng lau hóa mía – tng*.

vận động *đt*. Đi đứng, múa may: *Vận động cho tiêu cơm* // *(R)* Chạy nhảy, chơi các môn thể thao, thể dục và điền kinh: *Sân vận động* // *(B)* Chạy chọt, xoay xở, lo chạy: *Vận động tranh cử, vận động đi làm, vận động diệt chuột*.

vận động hội *dt*. Cuộc tranh tài về điền kinh và thể thao ở một vùng: *Á châu Vận động hội.*

vận động trường *dt*. Sân vận động, bãi rộng có vòng thành, có chỗ chơi đủ môn thể thao và điền kinh, có khán đài, v.v.

vận hà *dt*. Kinh (kênh), sông đào để thông thương nhiều nơi: *Đại Vận Hà là hệ thống kênh đào lớn nhất và dài nhất (1700km) thế giới, được người Trung Quốc xây dựng và cải tạo qua nhiều triều đại từ thời Xuân Thu (thế kỷ 5 TCN) cho đến nhà Tùy – Đường – Tống – Nguyên – Minh – Thanh*.

vận hạn *dt*. Lúc rủi ro, lúc có thể xảy ra tai nạn: *Đợi qua vận hạn*.

vận hành *dt*. *(qs)* Sự đi tới, tiến tới, tiến quân *(marche)*.

vận hành bảo vệ *dt. (qs)* Cuộc tiến quân có máy bay hay bộ đội bạn bảo vệ *(marche couverte)*.

vận hành bắt buộc *dt. (qs)*: Cuộc tiến quân trong tình thế bị kẹt, không thể đừng được *(marche forcée)*.

vận hành chiến thuật *dt*. (*qs*) Cuộc tiến quân theo dự định, gần tới địch *(marche a proximité de l'ennemi)*.

vận hành đêm *dt*. (*qs*) Cuộc tiến quân ban đêm *(marche de nuit)*.

vận hành hàng dọc *dt. (qs)* Cuộc tiến quân đi từng người hay từng cặp cách xa nhiều bước *(marche en colonne)*.

vận hành ngày *dt. (qs)* Cuộc tiến quân ban ngày *(marche de jour*).

vận hành trên đường *dt. (qs)* Cuộc tiến quân trên lộ cái cách công khai *(marche sur route)*.

vận hành việt dã *dt. (qs)* Cuộc tiến quân trên đồng ruộng, băng rừng, lội suối, v.v. *(marche en terrain varié)*.

vận hệ *dt*. Tuần thời, số mạng: *Khó cải vận hệ*.

vận hội *dt*. Thời vận, lúc hên hay xuôi, may hay rủi: *Đợi vận hội may mắn sẽ ra*.

vận kiển *dt*. Vận xấu, lúc xui, hay gặp

việc khó khăn: *Thời quai vận kiển; Gặp vận kiển đành thúc thủ.*

vận khí *dt.* X. Vận số.

vận lương *đt.* Chở gạo và đồ ăn cho quân lính // *(lóng)* Mượn tiền xài: *Chưa hết tháng đã phải lay hoay vận lương rồi!*

vận mạng (mệnh) *dt. (truyền) Nh.* Số mạng: *Vận mạng thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do Trời định trước).

vận mao *dt.* Cái xoáy.

vận mạt *dt.* X. Vận cùng và Mạt vận: *Vận mạt nên đánh đâu thua đó!*

vận phí *dt.* Tiền chở chuyên.

vận số *dt. C/g.* Vận khí, thời vận, lúc hên hay xui: *Gặp vận số chẳng may thì tuốt tay.*

vận suy *dt.* Thời vận suy vi, lúc hết thời, suy sụp: *Phải vận suy, buôn thua bán lỗ.*

vận tải *đt.* Chuyên chở: *Xe vận tải.*

vận tải chung *đt.* Chở chuyên hành khách hoặc chở mướn hàng hóa: *Thi lấy bằng vận tải chung (transport commun)* // *dt. (hx)* Chuyến xe lửa chở hành khách và hàng hóa (*trafic commun*).

vận tải địa phương *dt. (hx)* Chuyến xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài *(trafic local).*

vận tải liên hiệp (hợp) *dt. (hx)* Chuyến xe lửa chở cả hành khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ *(trafic combiné).*

vận tải nội bộ *dt. (hx)* Chuyến xe lửa chở nhân viên hoặc khí cụ của sở xe lửa (*trafic intérieur*).

vận tải phân toán *dt. (hx)* Sự chuyên chở thành nhiều chuyến *(trafic scindé).*

vật tải suốt *dt. (hx)* Chuyến xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một vài ga chánh *(train accéléré): Tàu vận tải suốt Sài Gòn – Huế chỉ ngừng ở Tháp Chàm và Nha Trang.*

vận tốc *dt. Nh.* Tốc độ.

vận tống *đt. Nh.* Vận tải,

vận thạnh (thịnh) *dt.* Lúc hên, tốt, làm ăn được: *Gặp vận thạnh, tiền vô như nước.*

vận thời *dt. Nh.* Thời vận // *(lóng)* Xui, rủi ro: *Thiệt là vận thời!*

VẬN *dt. C/g.* Vựng, ánh sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời: *Nguyệt vận, nhật vận* // *trt.* Cháng váng, ngất xỉu: *Đầu vận, hôn vận.*

vận khí *đt.* Khí sáng chung quanh mặt trăng mặt trời // Chiều hướng phát triển tốt, xấu của sự vật, sự việc theo quy luật tự nhiên, tại một thời điểm cụ thể, theo thuật phong thuỷ .

VÂNG *đt. C/g.* Vưng, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai khiến: *Thương sao cho vẹn thì thương, Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng – K* // *trt.* Dạ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời: *Gọi dạ, bảo vâng.*

vâng ạ *đt.* Xin tuân, tiếng trả lời đồng ý cách lễ phép: *Vâng ạ! Con đi đây.*

vâng chỉ *đt.* Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu chỉ: *Vâng chỉ hồi trào.*

vâng chịu *đt.* Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên: *Bảo, thì hắn vâng chịu; nhưng chẳng biết hắn có làm hay không.*

vâng dạ *đt.* Nói năng có lễ phép: *Học trò, phải vâng dạ đàng hoàng* // *(R)* Thụ động, xuôi theo một bề: *Vâng dạ cho qua buổi.*

vâng lãnh (lĩnh) *đt.* Nhận lãnh cách cung kính: *Lời vàng vâng lãnh ý cao, Hoa dần dần bớt chút nào được chăng – K.*

vâng lệnh *đt.* Làm theo lệnh dạy:

Vâng lệnh nghiêm đường nhận lời giạm hỏi của đàng trai.

vâng lời *đt*. Nghe lời, làm theo lời người trên dạy: *Vâng lời cha mẹ*.

vâng mạng (mệnh) *đt*. X. Vâng lệnh.

VẦNG *mt. C/g*. Vừng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to: *Xét soi nhật nguyệt đôi vầng – NĐM* // Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại: *Lưng lớn ba vầng*.

vầng bạc *dt*. Mặt trăng (dùng để đối với vầng hồng là mặt trời): *Nỡ đem vầng bạc xẻ làm đôi – VD*.

vầng đông *dt*. Mặt trời mới mọc ở hướng đông // *(R)* Mặt trời: *Dùng dằng chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay mái nhà – K*.

vầng hồng *dt*. Mặt trời đỏ hồng // *(R)* Mặt trời: *Đông A có mặt vầng hồng, Thái Tôn cải hiệu Kiến Trung rõ ràng – QSDC*.

vầng kim ô *dt*. X. Vầng ô.

vầng ngọc *dt*. Mặt trăng hoặc mặt trời: *Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc, Ve vẩy trên tay một lá cờ – Lê Thánh tông*.

vầng nguyệt *đt*. Mặt trăng: *Dưới vầng nguyệt rạng sao giăng, Một đời đã hẹn, xem bằng núi non – CD*.

vầng ô *dt. C/g*. Vầng kim ô, mặt trời: *Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vầng ô lố dạng khách thuyền chưa hay – Phú Xích Bích*.

vầng quế *dt*. Mặt trăng (có cây quế): *Lửng lơ vầng quế gọi thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng – CD*.

vầng soi *dt*. Mặt trời hay mặt trăng, soi sáng mặt đất hoặc chứng chiếu lời nguyền: *Trăm năm nhẹ một tấm nguyền, Vầng soi đã hổ với trên đỉnh đầu – HT*.

vầng son *dt*. Mặt trời (đỏ như son): *Đêm thẳm cớ chi soi gác tía, Ngày xanh còn thẹn với vầng son – VD*.

vầng thái dương *dt*. Mặt trời (Xt. Thái dương).

vầng trăng *dt*. Mặt trăng: *Vầng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường – K*.

VẦNG *dt. C/g*. Vừng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn: *Rau vầng*.

VẤP *đt*. Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước: *Đi đâu mà vội mà vàng? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây – CD* // *trt*. Ngập ngừng, không trôi chảy: *Đọc vấp* // Trầy trật, ngưng lại, bị cản trở: *Làm vấp*.

vấp chân *đt*. Bước đi hay chạy bị vướng chân: *Vấp chân té nhào*.

vấp ngã *đt. C/g*. Vấp té, vấp chân ngã xuống đất: *Vấp ngã lả đầu gối* // *(B)* Thất bại, thua, hỏng việc: *Đang làm ăn xân xẩn, bỗng vấp ngã giữa đàng*; *Vô chung kết, vấp ngã trước một địch thủ trên chân*.

vấp phải *đt*. Vấp vật gì: *Vấp phải rễ cây; Vấp phải trở lực*.

vấp té *đt*. X. Vấp ngã.

vấp váp *đt. (đ) Nh*. Vấp: *Làm ăn sao khỏi vấp váp? Đọc vấp váp*.

VẬP *đt*. Chụp mạnh xuống, đánh úp xuống: *Vập cái rổ cho sạch*.

vập đầu *đt*. Húc đầu vào: Trời tối, đi mà vập đầu vào cột // Cúi sát: *Vập đầu lạy*.

vập mặt *trt*. Úp mạnh cái mặt xuống: *Té vập mặt*.

VẤT *đt. C/g*. Vứt, quăng, ném, vụt bỏ: *Vất đi cho rảnh*.

VẤT *trt*. Vấy vá, bậy bạ, lôi thôi, không ra bề nào: *Bỏ vất, đái vất, ỉa vất; Đồ chó vất*.

vất mả *tt*. Bạ đâu ở đó (hay nằm đó): *Hoang đàng vất mả, say sưa vất mả*.

vất vả *trt*. Chật vật, mệt nhọc, cực

khổ: *Đường xa vất vả; Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho – CD.*

vất vơ *trt*. Vất vả bơ vơ, lôi thôi đây đó, không nơi nương dựa (tựa): *Đi vất vơ ngoài đường.*

vất vơ vất vưởng *trt*. X. Vất vơ và Vất vưởng.

vất vưởng *trt*. Thất thơ, bơ vơ đây đó, không biết về đâu: *Nghèo đói, đi vất vưởng tối ngày.*

VẬT *đt*. Bắt mà quật cho ngã (té): *Đánh vật, đấu vật, đô vật, ôm vật // (R) a)* Giết cách dễ dàng, (không dùng sức cho lắm): *Bà vật, ông vật; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao – CD // b)* Làm thịt ăn: *Vật bò* (hoặc trâu, heo) *ăn mừng // c)* Lật qua lật lại: *Gió vật ngọn cây.*

vật dựa *trt*. Uể oải, sặc sừ, biếng nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh: *Cứ ngồi vật dựa luôn, không làm chi cả.*

vật đầu *đt*. Nắm đầu vật xuống: *Bị vật đầu gãy cổ* // Lời hăm: *Hỗn, tao vật đầu bây giờ!*

vật lộn *đt*. Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) // *(B)* Làm ăn vất vả: *Vật lộn với đời.*

vật mình *đt*. Lăn lộn đau đớn: *Vật mình sắp chết* // Làm nư, nhào lộn một mình: *Vật mình khóc lóc thở than – HT.*

vật nài *đt*. Kèo nài, cố nài cho được.

vật ngã *đt*. Quật cho đằng kia ngã (té): *Vật ngã tên trộm // (R)* Đánh bại, thắng đằng kia: *Nhật có lần vật ngã Nga; Hội khách bị hội nhà vật ngã.*

vật nhào *đt*. *Nh.* Vật ngã.

vật té *đt*. *Nh.* Vật ngã.

vật vã *đt*. Lăn lộn, nhào đầu xuống: *Khóc than vật vã một hồi – NĐM.*

vật vật *trt*. X. Vẩn vật.

vật vờ *trt*. *Nh.* Vất vơ.

vật vờ vật vưỡng *trt*. *Nh.* Vất vơ vất vưởng: *Kiếp sống vật vờ vật vưỡng không biết trụ nổi đến lúc nào.*

vật vưỡng *trt*. *Nh.* Vất vưởng.

VẬT *dt*. Mọi loài có hình trạng trong đời: *Cảnh vật, loài vật, nhân vật, sự vật, vạn vật; Muôn vật một loài; Vật đổi sao dời; Vật khinh hình trọng // (hẹp) a)* Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ: *Sinh vật, vô vật bất linh // b)* Tiếng gọi chung người và thú: *Động vật // c)* Tiếng gọi riêng loài thú: *Con vật, loài vật, thú vật; Người khôn hơn vật // d)* Tiếng gọi riêng của cải, đồ tự nhiên hay chế tạo: *Đồ vật, khoáng vật, hoá vật, phẩm vật, sản vật, tài vật; Đủ thứ thập vật.*

vật cạnh *dt*. Sự tranh sống giữa sinh vật: *Mọi sinh hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau hứng sương nắng của cây cỏ đều là những hình thức vật cạnh.*

vật cơ thể học *dt*. Môn học về sự cấu tạo, phát triển và vị trí của các bộ phận cầm thú như trâu, chó, gà, v.v. *(anatomie animale).*

vật chất *dt*. Cái có hình thể, có chất riêng mà cảm giác con người có thể nhận ra: *Vật chất và tinh thần // (hẹp)* Hình thức xa hoa, phù phiếm hay cám dỗ con người: *Đời sống vật chất, văn minh vật chất.*

vật chủ *dt*. Chủ món đồ: *Đưa của tang cho vật chủ nhìn.*

vật chủng *dt*. Nòi giống từng sinh vật: *Vật chủng khởi nguyên*

(Nguồn gốc từng giống sinh vật): *Từ thuyết di truyền của Mendel, loài người bắt đầu nghiên cứu lại vật chủng khởi nguyên*.

vật dục *dt*. Lòng ham muốn về vật chất: *Ăn chay là để đè nén vật dục.*

vật dụng *dt*. Đồ dùng, món đồ chế tạo riêng để xài về mội việc gì: *Nồi, ơ, chén, dĩa đều là vật dụng nhà bếp*.

vật giá *dt*. Giá cả đồ vật: *Vật giá lên vùn vụt*.

vật giới *dt.* Thế giới vật chất: *Chìm đắm trong vật giới*.

vật hình *dt.* Hình dạng món đồ: *Cặp mắt quan sát vật hình của họa sĩ khác với mắt người thường.*

vật hóa *dt*. Sự thay đổi hình dáng hoặc tính chất của vật thể.

vật kiện *dt*. Món đồ, những vật có hình thức.

vật liệu *dt*. Vật cần dùng chế tạo một món đồ khác: *Vật liệu xây cất, vật liệu ấn loát*.

vật lý *dt*. Cái gốc phát sinh và cái lẽ biến hóa của mọi vật thể: *Hiểu nhiều về vật lý thì ít tin tưởng dị đoan hơn*.

vật lý học *dt*. Môn học nghiên cứu về tính chất, sinh hoạt và biến hóa của vật thể.

vật lụy *dt*. Mối hại do đời sống vật chất gây ra.

vật lực *dt.* Công dụng của đồ vật: *Mọi công trình đều cần dùng cả nhân lực, tài lực và vật lực*.

vật ngoại *trt.* Bên ngoài đời sống vật chất: *Tấm thân già nua vui bề vật ngoại; Mọi thứ đã là vật ngoại thân.*

vật phẩm *dt*. *Nh.* Phẩm vật.

vật quyền *dt*. *(Pháp)* Quyền sử dụng động sản hay bất động sản của mình: *Vật quyền được thừa nhận*.

vật sản đt. *Nh.* Sản vật.

vật sắc *dt.* Sắc lông thú vật // *(B)* Hình dáng, bề ngoài của con người: *Dễ mấy ai thôi giốc đống lương, Mà người thế đã xem nhau vật sắc – NCT; Đừng tận trọng vật sắc*.

vật tình *dt*. Tình trạng sự vật (trong một lúc nào đó): *Xem vật tình mà đoán thời cuộc*.

vật thể *dt*. Vật có hình dáng và choán một chỗ trong không gian.

vật thử *dt*. Món ấy, tiếng chỉ một vật: *Vật thử như hà?* (Món ấy ra sao?)

VẬT *trt*. Đừng, chớ nên, tiếng khuyên bảo không nên làm: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (Cái gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác).

vật dược *trt*. Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh để tự nhiên cũng hết.

vật thi *trt*. Đừng làm.

VẦU *dt*. *(động)* Tên một loại hàu.

VẦU *dt*. *(thực)* Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bắn: *Tên vầu*.

VẤU *dt. C/g.* Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: *Vấu cọp, vấu mèo, vấu diều; vấu beo* // *đt. C/g.* Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: *Bị cọp vấu* // Nắm chặt bằng vấu: *Diều vấu gà con* // X. Mấu.

vấu tiệm *dt*. Kẻ chầu rìa theo các sòng bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kẻ cho vay theo các sòng bạc.

VẨU *tt*. Hô, nhô ra, có hàm răng trên đưa ra: *Anh vẩu răng*.

VE *dt*. Những vật nhỏ tròn hoặc dẹp như 1^0 thịt thừa mọc ở mí mắt: *Mắt có ve;* 2^0 Khuy nhỏ trên bâu áo để giắt bông hay gắn huy

chương; 3^0 Giống bọ bám trong da thú để hút máu; 4^0 Đạn ria, thứ đạn khi bắn thì tủa ra nhiều viên nhỏ*: Đạn ve*.

ve bò *dt*. Loại ve đầu nhỏ, mình to như hột đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu.

ve chó *dt*. X. Ve huyết và Ve lông.

ve huyết *dt*. Loại ve nhỏ, mình hơi dẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu.

ve lông *dt*. Loại ve chó, mình dẹp, có lông thường bám ở kẹt ngón chân chó mà hút máu.

VE *dt. (động)* Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chun lên và cứ theo cỏ cây mà bò lần lên; khi khỏi mặt đất lối 4cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sấp lên thì cánh đã to và khô, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu – CD* // *(B)* Gầy ốm: *Mình ve.*

ve bầu *dt*. Con ve đầu đàn, to hơn cả.

ve già *dt*. Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam xảm.

ve non *dt*. Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4cm, thịt mềm, ăn ngon.

ve ngâm *dt*. Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: *Ve ngâm vượn hót véo von, ù ù gió thổi sóng cồn mây bay – CD.*

ve sầu *dt*. Tức con ve (tiếng kêu buồn thảm): *Ve sâu kêu ve ve, Suốt mùa hè – LaFontaine*.

VE *dt*. Be, lọ, chai đựng: *Ve rượu, ve dầu; Hội ve chai*.

ve chai *dt*. Cái ve bằng chai (thủy tinh xấu): *Đi mua ve chai* // (*lóng)* Bợm rượu: *Hội ve chai*.

ve keo *dt*. Ve tương đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn.

ve lít *dt*. Cái ve đựng đúng một lít.

VE *đt*. Tán, dỗ dành, trêu ghẹo một người khác giống để lấy: *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve đặng cô đò Thủ Thiêm – CD* // *(R)* Vuốt nhẹ để dỗ dành: *Vuốt ve*.

ve văn *đt*. Tới lui chọc ghẹo, dỗ dành cốt lấy cho được: *Ve văn con nhà người ta*.

ve vẩy *đt*. Phe phẩy, phất qua phất lại: *Chó ve vẩy đuôi; Cầm khăn ve vẩy*.

ve vuốt *đt*. X. Vuốt ve.

VÈ *dt*. Bông lúa còn lép: *Khi đi lúa chửa trổ vè, Khi về lúa đã đỏ hoe đầy đồng – CD* // *(R)* Cạnh giè ra ngoài mai cua, rùa...: *Vè cua đinh* // Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sình: *Gắn vè, vè xe*.

VÈ *dt*. Bài văn vần đặt ra để thuật lại một chuyện thời sự, một chuyện đời, sự tích một nhân vật được nhiều người biết: *Vè đánh bạc, vè bài tới, vè con cua, vè cậu hai Miên, v.v.*

vè văn *dt*. Bài vè: *Bị đặt vè văn kiêu ngạo; Bài vè văn mà cứ gọi là thơ*.

VÈ *dt*. Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: *Cây vè, cắm vè* // Cây cặm hai đầu một khúc sông để làm mức cho một cuộc đua thuyền (lắm lúc bị các tay đua gian xảo, thay vì cho thuyền chạy bọc vòng để quày trở lại, họ dùng cây chèo kẹp cây vè quật xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn gian vài thước nước): *Chém vè* (Xt. Chém vè).

VÈ *đt*. Xẩn bẩn một bên: *Tò vè; thuyền vè lại // (R) a)* Nghiêng mình, xệ xuống một cánh, bước lia lịa quanh mình con gà mái để ve vãn: *Gà trống vè gà mái; // b) C/g.* Kè, nghiêng mình, xệ xuống một cánh, đầu day nghiêng chực đá (chọi) nhau: *Hai con gà trống vè nhau suốt*.

vè lại *đt*. Xề lại, toan đỗ lại, ghé lại: *Thuyền vè lại*.

vè theo *đt*. Đi theo một bên hay sau lưng: *Vè theo xin tiền*.

VÉ *dt*. Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xét vé*.

vé bách dụng *dt*. Vé xe buýt hay xe lửa mua đóng tiền tháng, được dùng tất cả các đường xe, các chuyến xe *(billet pass–partout)*.

vé bắc *dt*. X. Vé đò; *C/g.* Vé phà.

vé cá *đt*. Vé có in số mỗi con ngựa trong trường đua để người đánh cá chọn mua.

vé cặp *dt*. Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng // Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến thiết có số thứ tự giống nhau: *Trúng số độc đắc vé cặp*.

vé đò *dt*. *C/g.* Vé bắc, cái vé mà mỗi người đi đò qua sông đều phải mua trước.

vé đúp *dt*. Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu.

vé hát *dt*. Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán giả đều phải mua trước khi vào: *Vé hát bạn tại rạp*.

vé hồi *dt*. Phần sau cái vé khứ hồi dùng đi xe bận về (*coupon retour)*.

vé khứ hồi *dt*. Vé đi xe, máy bay hay tàu thuỷ, dùng cả bận đi và bận về.

vé máy bay *dt*. Vé mà mỗi hành khách máy bay đều phải mua trước mới được đi.

vé sai vòng *dt*. *(hx)* Vé bán lộn, không đúng chuyến xe *(billet délivré hors tours)*.

vé số *dt*. Vé của các cuộc xổ số bán ra: *Kẻ bán vé số ở VN rất đông*.

vé tàu *dt*. Vé mà mỗi hành khách đi tàu thủy hoặc tàu hỏa đều phải mua trước khi lên tàu.

vé tập đoàn *dt*. *(hx)* C/g. Vé tập thể, vé chung cho một đoàn thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường *(billet collectif)*.

vé vô cửa *dt*. Vé mà khán giả phải mua trước khi vào xem.

vé xe *dt*. Vé phải mua để được lên xe ngồi cho người ta chở đi.

VẺ *dt*. Sắc diện, dáng điệu tự nhiên hay do tình cảm khiến nên: *Vẻ buồn, vẻ giận, vẻ vui; có vẻ, tỏ vẻ, trở vẻ; Mai cốt cách tuyết tinh thần, Một người một vẻ mười phân vẹn mười – K // (R)* Phết, cốt cách đẹp đẽ: *Coi cũng ra vẻ // (B)* Nở mày nở mặt: *Rạng vẻ, vui vẻ*.

vẻ chi *trt*. Sá chi, có đáng chi: *Vẻ chi một đóa hồng nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho cân – K.*

vẻ lan *dt*. Vẻ người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời – HT*.

vẻ mặt *dt*. Sắc diện, tuồng mặt: *Vẻ mặt giận dữ; Khôi ngô vẻ mặt, đai cân dấu nhà – NĐM.*

vẻ ngân *dt*. Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân, Tin đâu bỗng thấy cửa ngăn gọi vào – K.*

vẻ ngọc *dt*. Vẻ mặt đẹp như ngọc: *Mừng thầm cờ đã đến tay, Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng – K.*

vẻ người *dt*. Cái mả, dáng điệu con người: *Bậc người khoa giáp, vẻ người phong lưu – NĐM*.

vẻ phù dung *dt. Nh.* Vẻ lan: *Vẻ phù dung một đoá khoe tươi – CO*.

vẻ vang *tt*. Rỡ ràng, sung sướng trong lòng vì được đời kính phục, khen ngợi: *Làm cho cha mẹ được vẻ vang; Giàu vẻ vang, sang lịch sự – tng*.

vẻ xuân *dt*. Cảnh sắc mùa xuân // *(B)* Vẻ mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lắm vẻ xuân, Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời – HTR*.

VẼ *đt*. Họa, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v.: *Bức vẽ, thợ vẽ, tranh vẽ; Vẽ cọp chẳng nên hình* // Bày đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tiu vẽ, tỏ vẽ* // Vạch đường, dẫn dắt: *Chỉ vẽ* // *(lóng)* Biên giấy phạt (cảnh sát): *Đi ngược chiều bị vẽ*.

vẽ mày vẽ mặt *đt*. Gầy dựng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người vẽ mày vẽ mặt mà chẳng biết ơn*.

vẽ phác *đt*. Vẽ sơ sài những nét chính.

vẽ sang *đt*. *(chm)* Căn cứ những tài liệu đo đạc bằng những con số, những bài toán mà vẽ bản đồ đất *(rapporter)*.

vẽ viên *đt*. Bày vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc rối, thêm phiền phức: *Khéo vẽ viên cho lắm chuyện!*

vẽ vơi *đt*. Chỉ vẽ, bày biểu phải làm thế nào: *Gà không ai chăm sóc vẽ vơi, Cho nên gà mới lỗi lầm bươi móc – LS*.

vẽ vời *đt (đ) Nh.* Vẽ.

VỄ *đt*. Banh món ăn ra với đôi đũa: *Vễ cá, vễ thịt*.

vễ tiếp *đt*. Dùng đũa đè món ăn cho người cùng bàn vễ hoặc vễ phụ với người ấy.

VỆM *dt*. *(động)* Loại sò to con: *Con vẹm; Vẹm sinh ra ở vùng nước trồi*.

VỆM *dt*. *(lóng)* V.M. đọc lẹ, tức Việt minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954: *Các ông Vẹm; Gặp Vẹm* // Sau 1954, tiếng chỉ Việt cộng.

VEN *trt*. Dọc theo bờ: *Tàu chạy ven biển; Ở ven theo sông cái* // *đt. (chm)* Vanh, tiện, cắt vòng bên ngoài *(fileter)*.

ven bình hành *dt*. Sự tiện răng hình thang *(filetages trapézoïdaux)*.

ven biên *trt*. Dọc theo ranh // *(thth)* Dọc theo bờ, không ra khơi: *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biên*.

ven răng *dt*. Sự tiện răng khu ốc chung quanh một cây cốt *(filetage)*.

ven răng gió *dt*. Cách tiện răng khu ốc nhuyễn, mịn, theo cách tiện trên ống hơi *(filetage au pas du gaz)*.

ven theo mực *dt*. Cách tiện răng theo lằn mực đánh dấu sẵn *(filetage aux repères)*.

ven trời *dt. C/g*. Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa xôi lắm: *Biết ven trời nào mà tìm?*

VÉN *đt*. Kéo lên cao: *Vén áo, vén quần, vén tóc* // Mở vẹt ra: *Vén màn, vén mùng; Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao rơi luỵ ướt dầm gối loan? – CD* // *trt*. Tém, thu gọn lại: *Chải tóc vén lên; Quét vén đống thóc lại*.

vén khéo *trt*. Gọn gàng khéo léo: *Ăn nói vén khéo, làm ăn vén khéo*.

vén ót *đt*. Hớt ngắn tóc sau ót: *Vén ót trước khi đưa tử tội lên gươm máy* // *(lóng)* Kết thúc một cuộc sát phạt, đánh cú chót cho đối thủ chịu thua: *Lừa dịp vén ót hắn cho rồi*.

VẺN VANG *tt*. Gọn gàng, vén khéo, không luộm thuộm bừa bãi: *Đầu tóc vẻn vang, quần áo vẻn vang*.

VẺN VẸN *trt.* X. Vỏn vẹn và Vẹn vẹn.

VẸN *tt.* Trọn, nguyên, tất cả: *Giữ vẹn, nguyên vẹn, trọn vẹn, vẻn vẹn, vỏn vẹn; Duyên sau nghĩa trước, hai bề vẹn hai – NĐM.*

vẹn nghĩa *trt.* Trọn nghĩa, trước sao, sau vậy: *Vẹn nghĩa phu thê.*

vẹn tiếng *trt.* Trọn tiếng, giữ cho tiếng tốt được trọn vẹn: *Vẹn tiếng trung trinh với nước với dân.*

vẹn toàn *trt. C/g.* Vẹn tuyền, đầy đủ, nguyên vẹn, không thiếu sót: *Sao cho cốt nhục vẹn toàn – K.*

vẹn tuyền *trt.* X. Vẹn toàn: *Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dẫu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau – CD.*

vẹn tròn *trt.* Trọn vẹn, toàn vẹn, đầy đủ: *Sau này phu quý phụ vinh vẹn tròn – NĐM.*

vẹn vẽ *trt.* Hoàn toàn tốt đẹp: *Vẹn vẽ mọi bề.*

vẹn vẹn *trt.* X. Vỏn vẹn.

VEO *trt. C/g.* Vèo, tiếng gió rít, tiếng cạ trong gió: *Đạn bay cái veo.*

veo veo *trt.* Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi: *Đạn bay veo veo.*

VEO *bt.* Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bụi: *Đói veo, hết veo, trong veo vẻo.*

VÈO trt. X. Veo *(trt)*: *Vì vèo.*

vèo vèo *trt.* X. Veo veo.

VÈO *trt.* Vòng quanh, rẽ ngả khác: *Thuyền đi vèo nơi khác.*

VÉO *đt. C/g.* Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn tréo qua: Ngắt *véo*; *Véo bắp vế non // (R)* Cắt chấn góc: *Chấn véo; Véo miếng ván // dt.* Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền: *Véo thuyền.*

VÉO VÓ *tt.* Méo mó, không đúng với cái hình nhất định.

VÉO VON *trt.* Lanh lảnh cao mà thanh: *Chim hót véo von; Véo von đàn hát, vang lừng phách sênh – Ph.Tr; Véo von tiếng đàn guitar.*

VẺO *dt.* Đỉnh, chóp, nơi cao nhất: *Vẻo đá, vẻo núi; ngồi vắt vẻo.*

VẸO *tt.* Vạy, ẹo qua một bên: *Cong vẹo, vặn vẹo.*

vẹo ne *trt.* Uốn cong phía bên hông: *Đứng vẹo ne, ngồi vẹo ne*; *Học vũ phải tập vẹo ne;* Xt. Giẹo ne.

vẹo ngoe *bt. (đ)* Rất cong, rất vẹo: *Đi vẹo ngoe*; *Hai chân vẹo ngoe.*

vẹo vọ *trt.* Méo mó, sai lệch, xuyên tạc: *Ăn nói vẹo vọ; Bàn chuyên vẹo vọ suốt.*

VẸO *st. C/g.* Ức hay Mớ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn: *Một vẹo bạc // (R)* Nhiều lắm, không kể xiết: *Bạc vẹo; Biết ức vẹo nào mà kể!*

VÉT *đt.* Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đáy: *Vét giếng, vét kinh, vét mương, vét nồi, vét tủ, vét túi, vét trách // (B)* Lấy sạch cả: *Vơ vét; Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham – K.*

vét nồi *đt.* Ăn hết nồi cơm, gở cả cơm cháy ra ăn // *(lóng)* Xài món thừa thải: *Chuyên vét nồi.*

vét sạch *đt.* Lấy cả, không chừa chút nào: *Vét sạch đi thua.*

vét sòng *đt.* Ăn hết tiền các tay bài khác trong sòng.

vét voi *đt. (đ) Nh.* Vét và Vơ vét: *Vét voi hết, chẳng chừa món gì.*

VÉT *dt. (động)* Loại muỗi rừng // X. Vắt *(động).*

VẸT *dt. (thực)* Loại cây rừng sác, cao từ 5 tới 10m, lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép mương, mép rạch để đất đừng lở.

VẸT *dt. (động)* Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giỏi nhái tiếng người: *Nói*

như con vẹt; Vẹt bị kể là ngu hơn bò vì nó chỉ biết nhái.

VẸT *đt.* Vạch ra, đưa ra hai bên: *Vẹt cỏ mà đi; vẹt người vô xem* // *tt.* Nép qua, chừa trống ở giữa: *Đứng vẹt hai bên* // *tt.* Mòn khuyết một bên: *Giày vẹt gót.*

VÊ *đt.* Vò với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: *Vê điếu thuốc, vê tà áo.*

vê tròn *đt.* Vò thành viên tròn // *(B)* Xây dựng, làm cho hoàn toàn: *Kẻ vê tròn, người bóp méo.*

VỀ *dt.* Bựng to mà mỏng, tiếng chỉ vật dính lại, kết lại thành miếng rộng: *Đặt về, đóng về; Về cỏ, về đất, về cơm cháy, về lục bình, sảy đóng có về.*

về thịt trâu *dt.* Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt chần vần của người đần độn hoặc nét mặt sượng sùng: *Thẹn thay Bùi Kiệm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu – LVT.*

VỀ *đt. C/g.* Vìa, trở lại nơi cũ: *Về chỗ, về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ai ở mặc ai, áo dài ở lại để mai sẽ về – CD* // Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời – CD* // *(B)* Chết: *Sống gởi, thác về; Ông đã về* // *trt.* Tới một ngày giờ nào hay một nơi chốn nào: *Từ rày về sau; Trở về già; Trời về chiều; Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con – CD* // Trong phạm vi: *Nói về..., thảo luận về..., thuộc về...* // Tới mức, ăn thua: *Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết)* // Tới một nơi có nhiều người mong đợi: *Hàng về; tàu về.*

về bè *đt.* Theo phe, nhập lũ: *Về bè với bọn lưu manh.*

về bộ *đt.* Đi bộ về: *Coi hát, về bộ buồn ngủ thấu trời.*

về chiều *trt.* Vào giấc chiều: *Tháng này, trời về chiều hay mưa* // *(B)* Tới tuổi già: *Tuổi đã về chiều.*

về chỗ *đt.* Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc nãy: *Trả bài xong, thầy biểu về chỗ.*

về chơi *đt.* Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: *Tết có nghỉ về chơi!*

về đầu *đt.* Hàng đầu bên nghịch để ở luôn bên đó: *Lính mới về đầu* // Tới mức ăn thua trước nhứt.

về già *đt.* Đến tuổi già: *Trở về già.*

về hưu *đt.* Hưu trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: *Đến tuổi về hưu mà còn nhùng nhằng.*

về khuya *trt.* Vào giấc khuya: *Trời càng về khuya càng lạnh (rét).*

về nỗi *trt.* Bởi lý do, tại vì: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà về nỗi bà hay cho quà – CD.*

về núi *trt.* Day về phía tây có núi (non Đoài), chỉ tục chôn người chết thường cho day đầu săng về hướng tây // *(B)* Chết (thường là chết già): *Gác (hay trở) đầu về núi.*

về nước *đt.* Trở về nước mình sau một thời gian ở nước ngoài: *Đó là một du học sinh mới về nước.*

về quê *đt.* Trở về nơi sinh đẻ, xứ sở cha mẹ ông bà: *Bãi trường về quê* // *(B)* Chết: *Cha mẹ đều về quê cả.*

về sáng *trt.* Vào giấc sáng: *Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây – CD.*

về sau *trt.* Sắp sau, vào thời gian sau này: *Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa* // Về đến nơi sau kẻ khác.

về tay *đt.* Vào trong tay, được người nào làm chủ: *Phận bèo chẳng biết về tay ai cần – CD.*

về tàu *đt*. Đi tàu về: *Về tàu chậm mà khỏe hơn về xe* // Trở về Trung Quốc: *Người ta bảo: ăn cơm cháy về Tàu không được* (lời nói chơi).

về trời *đt*. Lên thượng giới, thiên đình, cõi trời: *Đưa ông Táo về trời* // *(B) C/g.* Quy thiên, chết: *Gần đến ngày về trời*.

về trước *trt*. Hồi trước, trở lại lúc trước: *Về trước, va nghèo hơn bây giờ* // Về đến nơi trước hơn hết.

về vườn *đt*. Trở về nhà ở thôn quê sau một thời gian làm ăn ở thị thành: *Về vườn dưỡng lão* // (*lóng*) Bị dạt ra, không được xài nữa: *Cái xe này cũ quá cỡ, cho nó về vườn cho rồi!*

về xe *đt*. Đi xe về: *Về xe cho lẹ*.

về xứ *đt*. Trở về xứ sở mình.

VẾ *dt*. *C/g.* Đùi hay Bắp vế, phần chân từ háng tới đầu gối: *Kể vai dựa vế; Dâm bôn, khỏi lỗ vỗ vế – tng* // *(R)* Đoạn câu đối hay câu thơ: *Mỗi câu thơ lục bát có hai vế* // *(B)* Vai, địa vị mình đối với người khác: *Lép vế, vai vế*.

vế dưới *dt*. *C/g.* Vế 8, vế 8 chữ của câu thơ lục bát, được sắp dưới vế 6 chữ.

vế non *dt*. Phần bắp vế phía trong, gần háng, thịt mềm: *Véo vế non*.

vế sáu *dt*. X. Vế trên.

vế tám *dt*. X. Vế dưới.

vế trên *dt*. *C/g.* Vế 6, vế 6 chữ của câu thơ lục bát, được sắp trên vế 8 chữ.

VỂ *trt*. *C/g.* Rê, cách câu cá nhắp nhắp miếng mồi trên mặt nước: *Câu vể*.

VỂ *tt*. X. Bể và Vỡ.

VỄ VÃI *đt*. Vãi lộn xộn, không để cho có thứ tự: *Vễ vãi tứ tung*.

VỆ *dt*. Lề, rìa, vĩa: *Vệ đường, vệ sông*.

VỆ *dt*. Toán quân 500 người hồi xưa: *Cai vệ* // Vệ úy gọi tắt: *Ông vệ* // *đt*. Giữ gìn, ngăn chận: *Bảo vệ, chưởng vệ, dân vệ, hậu vệ, phòng vệ, tự vệ*.

vệ binh *dt*. Lính cận vệ, lính hầu một bên để hộ vệ.

vệ binh đỏ *dt*. C/g. Hồng vệ binh, vệ binh nước theo chế độ cộng sản.

vệ đội *dt*. Đội binh có trách nhiệm gìn giữ.

vệ quốc quân *dt*. Tên binh chủng đánh giặc, giữ nước.

vệ sĩ *dt*. *Nh.* Vệ binh // *(R) C/g.* Cậu Chài, cậu Quý, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn dẹp sân khấu cho một gánh cải lương.

vệ sinh *dt*. Giữ gìn sức khoẻ: *Bài học vệ sinh, phép vệ sinh* // *(hẹp)* Tên thứ giấy chế riêng để chùi đít hay thứ khăn cho đàn bà nịt khi có tháng: *Giấy vệ sinh, khăn vệ sinh*.

vệ tinh *dt*. Ngôi sao nhỏ đi quanh một hành tinh.

vệ tinh nhân tạo *dt*. Vật chế tạo có trang bị nhiều máy móc, được hỏa tiễn phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ đạo để dò xét những bí mật của vũ trụ mà khoa học chưa tìm ra; cũng được dùng tiếp sức các làn sóng điện trong việc thông tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v.

vệ tống *đt*. *Nh.* Hộ tống.

vệ úy *dt*. Quan võ cầm đầu một vệ lính đời có vua // Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh sát, mã tà *(garde civile locale)* và tùy phái thời Pháp thuộc (gọi tắt: Ông vệ).

VẾCH *đt*. Vích, bật lên, hất lên, xeo lên: *Cao Lũng vếch xe* (đảo lộn, đảo điên, loạn lạc).

vếch bổng *đt*. Chấm đầu gậy bên vật gì rồi nắm đầu gậy kia hất mạnh vật ấy lên: *Vếch bổng cây gu* (quận đầu của cuộc đánh trổng). // Dùng 5 ngón chân hay mũi giày nâng cao trái banh lên: *Vếch bổng banh qua đầu cầu thủ nghịch.*

vếch đốc *trt*. X. Ngồi vếch đốc.

VỆCH VẠC *trt*. Trệch, trịch, sai chỗ, không ngay ngắn: *Để vệch vạc.*

VÊN *dt. (thực) C/g.* Vên vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan tài)*(Anisoptera costata).*

vên vên *dt*. *Nh.* Vên.

vên vên kêu *dt*. và *đt*. *(lóng)* Tới số chết: *Bộ vên vên kêu nó mà!*

VÊN *dt*. X. Thanh chuyền *(bielle)*: *Lột vên* // *(lóng)* Vốn liếng, số phận: *Tiêu vên, tuột vên, văng vên.*

VỆN *dt*. Vằn xéo xéo khác màu trên mình thú: *Có vằn có vện* // *tt*. Có những vằn xéo xéo: *Chó vện, chén vện, lọ vện.*

vện tàu cau *tt*. Có nhiều vằn như vắt tàu cau trên mình (chỉ cọp hùm): *Ông vện tàu cau.*

vện vắt khăn *tt*. Có nhiều vằn rộng bề ngang: *Ông vện vắt khăn.*

VÊNH *tt. C/g.* Vinh, uốn cong quớt một phía: *Ván mỏng phơi nắng vênh lên* // *đt*. Nghênh, vác hất, vẻ kiêu ngạo: *Vênh mặt, vênh mày.*

vênh mặt *đt*. Vác hất cái mặt, bộ lắc xấc, đắc ý, kiêu căng: *Không giàu mấy mà vênh mặt với anh em.*

vênh râu *đt*. Nói con mèo khi ăn no xong thì dửng mấy sợi râu lên // *(lóng)* Lấy làm sung sướng, đắc ý: *Trúng số, ngồi vênh râu ăn.*

vênh tréo *tt*. Méo mó bậy ba: *Bị đụng, bánh xe vênh tréo cả phải đem tới tiệm cân lại; Bánh tráng nướng vàng thì vênh tréo đi.*

vênh vang *trt*. Nghênh ngang, lắc xấc, không coi ai ra gì: *Mới có tiền trong mình thì đi vênh vang như chẳng ai bằng mình.*

vênh váo *trt*. Nghênh qua nghênh lại: *Vênh váo thách thức.*

vênh vênh *tt*. Hơi vênh, hơi tráng: *Bánh xe vênh vênh.*

VỄNH *trt. C/g.* Vính, khoe khang, phách lối.

vễnh cướng *đt*. Đánh phách, lên mặt: *Tính hay vễnh cướng* // trt. Vấy vá ra, khiến có chuyện lôi thôi: *Nói vễnh cướng mếch lòng.*

VỂNH *tt*. X. Vảnh.

VẾT *dt. C/g.* Vít, dấu để lại: *Dấu vết, vết bầm, vết dơ; Thổi lông tìm vết.*

vết dầu lan *dt*. Vết dầu trên giấy hay trên hàng giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự việc từ từ nở to theo thời gian: *Cuộc xâm lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.*

vết tích *dt*. Dấu vết, tiếng gọi chung những dấu để lại: *Kẻ trộm không để vết tích chi lại.*

vết thương *dt. C/g.* Thương tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt: *Rịt bó các vết thương.*

vết thương lòng *dt.* Sự đau đớn sâu trong lòng: *Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.*

VỆT *dt. C/g.* Bệt, vết dài: *Bôi một vệt trên tường.*

VÊU *tt*. Đưa ra, giơ ra: *Đít vêu* // *trt*. Trơ ra, không động đậy chi cả: *Ngồi vêu cả buổi, không bán được một đồng làm tin.*

vêu đít *dt.* Có cái đít vêu, tức nở to phía sau: *Vêu đít thường ẻn lưng.*

vêu mỏ *trt*. Trơ mỏ, chẳng có gì ăn,

chẳng nói lời nào: *Ngồi vêu mỏ ra đó, chẳng nói chẳng rằng.*

vêu mõm *trt. Nh.* Vêu mỏ.

vêu vêu *tt.* Hơi vêu: *Đít anh đó vêu vêu* // *trt.* Tướng đi mà cái mình ễn tới trước, cái mông ở sau: *Đi vêu vêu.*

VỀU *tt.* Sưng (chỉ nói về cái môi): *Té (ngã), vều môi.*

VẾU *tt.* Xếu, méo mó, cong queo: *Sưng vếu lên.*

vếu váo *tt.* Xếu xáo, méo xẹo: *Mếu, cái miệng vếu váo* // *(B) trt.* Lếu láo, quấy quá, không thể tin được: *Nói vếu váo.*

VỂU *đt.* Bỉu, trề ra, tỏ ý chê: *Vểu môi thị đời.*

VI *dt.* X. Vây: *Vi cánh; Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không được cũng vì sóng xao – CD* // *C/g.* Vi, cây thước để chận lấy mức tiền kẽm hồi xưa đặng tính coi bao nhiêu: *Cái vi tiền* // *đt.* Đo để tính coi bao nhiêu: *Vi tiền.*

VI *đt.* Vây, ví, bọc chung quanh: *Châu vi, giải vi, trùng vi*; Xt. Vây.

vi kỳ *dt.* Cờ vây.

vi khốn *tt. C/g.* Vây khổn, bị vây nghèo ngặt: *Bị 3 năm vi khốn tại Quy Nhơn, Võ Tánh phải tự thiêu cho tròn tiết tháo.*

vi nã *đt.* Vây bắt, ví bắt: *Phân binh vi nã địch.*

vi nhiễu *đt.* Vây chung quanh: *Vi nhiễu địch quân.*

vi tọa *đt.* Xúm ngồi chung quanh.

vi tường *dt.* Vách tường bao bọc.

vi xích *dt.* Thước cuốn, thước bằng kim loại mỏng, đo xong có nút bấm cuốn tròn lại.

VI *đt.* Làm trái ngược lại: *Quai vi* (xúc phạm, lỗi lầm).

vi bạn *đt.* Làm phản, dùng võ lực chống nhà cầm quyền: *Nhà nước đưa đặc cảnh dẹp đám vi bạn.*

vi bội *đt. (Pháp)* Không tuân theo, cãi lại: *Vi bội khế ước.*

vi cảnh *tt.* Trái lời cảnh cáo // (*thth*) Trái luật cảnh sát: *Tội vi cảnh.*

vi chỉ *tt.* Trái lệnh vua: *Vi chỉ mang tội khi quân.*

vi hiến *tt.* Trái với hiến pháp: *Đặt ra viện bảo hiến là đề ngừa những vụ vi hiến.*

vi hòa *tt.* Biến động, thay đổi, không được điều hòa // *(R)* Se da, nói vua lúc có bệnh: *Thánh thể vi hòa.*

vi lễ *đt.* Trái với lễ giáo, lễ nghi, tức vô phép: *Mới nhất thứ vi lễ, xin ngài tha thứ.*

vi lệ *đt.* Trái lệ, không hợp lệ: *Bị cảnh cáo vì vi lệ.*

vi lệnh *dt.* Trái lệnh, làm khác với lời sai khiến.

vi lý *tt.* Trái lẽ, không đúng lý thông thường: *Việc làm vi lý.*

vi mạng (mệnh) *đt. Nh.* Vi lệnh.

vi nạn *đt.* Lánh nạn, tránh tai họa: *Tìm đường vi nạn.*

vi ngỗ *đt. Nh.* Vi bạn.

vi ngôn *dt. Lời nói trái lẽ, vô lý.*

vi nghịch *tt.* Ngược ngạo, trái ngược: *Làm việc vi nghịch.*

vi phạm *dt.* Phạm phải, trái với điều mà ai nấy phải tuân theo: *Vi phạm luật lưu thông.*

vi phản *tt. Nh.* Vi nghịch.

vi pháp *tt.* Trái phép, phạm phép: *Hành vi vi pháp.*

vi tâm *tt.* Trái lòng, ngược với lòng mình.

vi thường *tt.* Trái với lẽ thông thường, với ngũ thường.

vi ước *đt.* Thất ước, sai lời giao kết, hứa hẹn.

VI *đt.* Làm: *Hành vi, nan vi; Vi nhân*

nan, vi nhân nan (Làm người khó, làm người khó) // *trt*. Ấy là, có, như thế: *Dĩ thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) // *đt*. Cai trị.

vi bằng *đt*. Làm bằng, dùng làm chứng cớ // *dt*. *C/g.* Biên bản, tờ giấy ghi qua một việc vừa xảy ra với tất cả chi tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương cuộc: *Vi bằng cắm ranh đất*.

vi chính *dt*. *Nh.* Hành chính.

vi lễ *đt*. *Nh.* Thi lễ // *trt*. Đó là việc lễ; lễ phải vậy.

vi nạn *đt*. Làm khó làm dễ, gây rắc rối cho người.

vi quan *đt*. Làm quan: *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan).

vi sơ *dt*. Đá động, rớ tới: *Chẳng dám vi sơ một món.*

vi sư *dt*. Làm thầy: *Thối* (*thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà mở trường làm thầy dạy học, mở tiệm làm thầy thuốc...)

vi tiên *trt*. Làm đầu, kể như trước hết.

vi thiên *trt*. Làm trời, coi như trời: *Dân dĩ thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời).

vi thủy *trt*. Bắt đầu: *Xưa, cho con đi học, vi thủy phải làm lễ bái sư.*

VI *tt*. Nhỏ li ti, tỉ mỉ: *Hàn vi, hiển vi, suy vi, tinh vi.* // Kín đáo, sâu xa: *Huyền vi*.

vi âm *dt*. Tiếng động rất nhỏ // *(R)* Tên thứ máy làm cho tiếng động dầu nhỏ mấy cũng hóa ra to: *Máy vi âm*.

vi chỉ *dt*. Ý tứ thầm kín.

vi diệu *tt*. Tinh vi và huyền diệu, tức tỉ mỉ và sâu xa: *Kinh Phật chứa nhiều điều vi diệu*.

vi hành *đt*. Lẻn đi, đi cách âm thầm: *Xưa, vua thường vi hành để xem xét tình hình dân chúng*.

vi hồ *trt*. Chút đỉnh, một vài.

vi huyết quản *dt*. Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt.

vi khuẩn *dt*. Vi trùng trong meo mốc, trong nấm // *(R) Nh.* Vi trùng.

vi mang *tt*. Cực nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được.

vi ngôn *dt*. Lời nói có ý nghĩa sâu xa, kín đáo: *Vi ngôn đại nghĩa* (Lời nói sâu xa thì ý nghĩa to lớn).

vi nha *dt*. Cái mầm cây, cỏ.

vi sinh vật *dt. (Y)* Những sinh vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy *(amibe)*.

vi tế *bt*. Tinh tế, tỉ mỉ, nhỏ mọn: *Làm cách vi tế; chuyện vi tế.*

vi ti *tt. C/g.* Li ti, lút chút, thật nhỏ: *Vi ti huyết quản*.

vi tình *dt*. Chút tình, mối tình nhỏ mọn: *Mối vi tình huyền diệu*.

vi tiện *tt. C/g.* Ti tiện, nhỏ mọn, thấp hèn: *Con nhà vi tiện.*

vi tiếu *đt*. Hé cười, mỉm cười.

vi thành *dt*. Lòng thành nhỏ mọn (lời khiêm): *Có chút vi thành.*

vi thời *dt*. Lúc nghèo, cơn túng bấn.

vi trần *dt*. Bụi thật nhỏ trong không khí: *Đô thị nguy hiểm với vi trần.*

vi trùng *dt*. Sinh vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh tật cho người và thú: *Vi trùng lao, vi trùng chó dại*.

vi võ (vũ) *dt*. Mưa tro, mưa phùn.

VI *trt*. Tiếng gió rít.

vi veo *trt. C/g.* Vi vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cạ trong không khí: *Đạn bay vi veo*.

vi vu *trt*. Tiếng gió thổi mạnh: *Gió thổi vi vu*.

vi vút *trt*. *Nh.* Vi vu.

VI *dt*. *(thực)* Tên một thứ rau: *Rau vi*.

vi lô *dt.* (*thực*) X. Lau: *Gió thu hiu hắt,*

vi lô lay động bên bờ sông (*Saccharum spontanneum*).

VÌ *trt*. Tại, bởi, tiếng chỉ duyên cớ: *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình – CD* // Nể, có ý tưởng hay ngã về một cái gì: *Yêu vì, kính vì, kiêng vì; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây – CD*.

vì bởi *trt*. *Nh.* Bởi vì, do nơi, tại nơi: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi – CD*.

vì chưng *trt*. Số là, bởi chưng, tiếng kể lý do: *Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu – CD.*

vì dân *trt*. Bởi lo cho dân, luôn luôn nghĩ đến quyền lợi của dân: *Hết lòng vì dân*.

vì đâu *trt*. Bởi đâu, do nơi đâu, tiếng hỏi cội rễ, nguồn gốc sự việc: *Vì đâu nên nỗi?*

vì gì *trt*. Bất cứ vì lý do nào: *Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bổn phận*.

vì nể *đt*. Kiêng vì, nể nang, cố tránh việc phật lòng một người nào: *Vì nể người lớn*.

vì nước *đt*. Nghĩ đến vận mạng đất nước mình mà lo lắng, mà hy sinh: *Vì nước quên mình.*

vì nhau *đt*. Nghĩ đến nhau, kính nể nhau, lo cho nhau: *Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt*.

vì sao *trt*. Tại sao, bởi sao, tiếng hỏi lý do: *Vì sao có việc đáng tiếc ấy?*

vì tưởng *đt*. Tưởng đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào: *Vì tưởng láng giềng mà bỏ qua mọi hiềm khích*.

vì thế *trt*. Vì vậy, bởi lý do vừa kể: *Trò đó mảng lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày giờ học bài; vì thế, thầy không phạt*.

vì vậy *trt. Nh.* Vì thế.

vì või *đt*. Vị nể, nghĩ đến danh dự, uy tín một người nào: *Ở gần nhau, cũng nên vì või người ta chút*.

Vì *bt. C/g.* Vị, tiếng gọi cách tôn kính: *Vì quan, vì sao, vì vua; vì thần* // Dây, dãy, tiếng gọi một hàng cột hay tường: *Vì cột, vì tường* // Ngôi vị, chỗ: *Thay vì, thế vì, thần vì; Trị vì thiên hạ*.

VÌ VÈO *trt*. X. Vi veo,

Ví *trt*. Bên mặt, tiếng giục con trâu bên trái bước xơm tới đặng rẻ bên mặt (phải): *Thá ví.*

Ví *đt*. Dừng chung quanh lại: *Ví lúa (thóc)* // Viền bìa: *Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên – CD* // Bao vây, chận (chặn) các ngõ để bắt: *Tên trộm bị ví hết thoát.*

ví bắt *đt*. Chận (chặn) các ngõ để bắt, không để thoát khỏi: *Ví bắt con gà*.

ví đăng *đt. C/g.* Chận (chặn) đăng, dùng đăng giăng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá.

ví lưới *đt*. Dùng lưới bao phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

Ví *đt*. Tỷ, so sánh cái này với cái kia: *Làm người đạo thảo không rành, Ví loài cầm thú khác mình bao nhiêu – CD* // *trt*. Nếu, như, tiếng đặt giả thuyết: *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh đệ ra – HXH* // X. Hát ví.

ví bằng *trt*. Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều kiện trái ngược: *Khai thiệt thì ta tha, ví bằng chối quanh thì ta khảo; Ví bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ*

dưới mới là lượng trên – K; Ví bằng có tiền, hắn dễ gì ở lại VN.

ví dầu (dù) *trt.* Dầu mà, dầu có thế nào, cùng lắm thì: *Ví dầu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà – CD.*

ví dụ *trt. Nh.* Thí dụ.

ví như *trt.* Nếu như, trường hợp mà: *Ví như có túng, thì cho tôi hay.*

ví phỏng *trt.* Phỏng như, nếu có bề nào: *Ví phỏng có trễ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.*

ví thể *trt. Nh.* Ví phỏng.

ví thử *trt. Nh.* Ví phỏng.

ví von *đt.* Hát ví, đặt câu hát ví: *Ví von năm (dăm) ba câu chơi.*

VÍ *dt.* Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu: *Cây ví, cong ví, gãy ví.*

VÍ *dt.* Do Tu ví nói tắt, *C/g.* Xắc *(sac)* cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay: *Bỏ quên cái ví trên xe.*

ví tay *dt. Nh.* Ví

VỈ *dt. C/g.* Vi, thước đo tiền kẽm hồi xưa: *Vỉ tiền // (B)* Lý lẽ vững chắc: *Nói cho có vỉ; Cãi không ra vỉ gì cả.*

vỉ vạt *dt.* Đầu đuôi câu chuyện: *Nói cho có vỉ vạt // trt.* Dứt khoát: *Nói cho vỉ vạt.*

VỈ *dt.* Miếng ngăn có thông hơi: *Vỉ hấp bánh, vỉ gài mắm.*

vỉ bánh *dt.* Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa để hấp bánh, vừa để bưng bánh.

vỉ lò *dt.* Tấm sắt hoặc đất nung có lỗ tròn, để dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên.

vỉ lò liền *dt.* Cái vỉ lò dính luôn trong lò *(grille fixe).*

vỉ lò trút than *dt.* Vỉ lò gỡ ra được *(jette–feu).*

vỉ ruồi *dt.* Miếng vỉ bằng tre đương có cán để cầm đập ruồi.

VĨ *dt. (bạc)* Chỉ lá bài hay số tiền nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vĩ, đặt vĩ, tiền vĩ.*

VĨ *dt.* Xí, nhà tiêu: *Nhà vĩ.*

VĨ *trt.* Sá, quản, cần cố.

vĩ chi *trt.* Sá chi, kể chi: *Vĩ chi một người đàn bà mà phải đổ máu với nhau; Vĩ chi gió mưa sa trường.*

vĩ gì *trt. Nh.* Vĩ chi.

vĩ hổng (không) vĩ *trt.* Bất quá thì: *Vĩ hổng vĩ thì bỏ chớ việc chi mà sợ!*

VĨ *dt.* Cái đuôi: *Nhất thủ nhì vĩ – tng.*

vĩ hành *đt.* Đi sau chót.

vĩ mao *dt.* Lông đuôi.

vĩ thanh *dt.* Tiếng ngân dài // Lời cuối cùng, phần kết, lời bạt *(epilogue).*

VĨ *dt.* Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kinh tơ vĩ vải* (thường gọi trại là Canh tơ chỉ vải) // *(R)* Đường ngang: *Vĩ tuyến // đt.* Cai trị: *Kinh thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên trời dưới đất).

vĩ đạo *dt.* Đường vòng tròn trái đất, song song với xích đạo.

vĩ độ *dt.* Khoảng cách tính theo độ số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo.

vĩ tuyến *dt.* Các đường vòng quanh trái đất, song song với xích đạo, mà người ta phân định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ tự căn cứ trên khoảng cách từ xích đạo tới mỗi đường.

vĩ thể *đt.* Trị đời, trị thiên hạ.

VĨ *tt.* To lớn, lạ lùng: *Hùng vĩ.*

vĩ đại *tt.* Đồ sộ, to lớn: *Công trình vĩ đại.*

vĩ đức *dt.* Đức to: *Nhờ vĩ đức của ông bà mà con cháu được no ấm.*

vĩ khí *dt.* Chí khí lớn: *Anh hùng vĩ khí, sự nghiệp vĩ đại.*

vĩ nghiệp *dt.* Sự nghiệp đồ sộ: *Lập nên vĩ nghiệp.*

vĩ nhân *dt.* Người có tài có đức và

có công to với đời: *Vĩ nhân thế giới; Một trong những vĩ nhân là Enstein.*

vĩ tài *dt.* Tài cao: *Vĩ tài thiểu đức* (Tài cao đức ít).

VĨ VÈO *tt.* Ê hề, thịnh soạn: *Một mâm đồ ăn vĩ vèo* // Lút đầu, tứ giăng, nhiều lắm: *Nợ vĩ vèo.*

VỊ *trt. C/g.* Vì, bởi, tại, bị, tiếng đổ lý do: *Vị quốc vong thân, vị cây dây leo; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn, chữ tùy là theo – CD* // *trt.* Bênh, ngã về một phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tư) vị, thiên vị* // *đt.* Nể, không nỡ làm mếch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lôi thôi rồi.*

vị bụng *đt. C/g.* Vị lòng, nể lòng, không nỡ làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dùng ba hột.*

vị danh *đt.* Vì danh tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị danh vị lợi.*

vị kỷ *đt.* Ích kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị kỷ.*

vị lòng *đt.* X. Vị bụng.

vị lợi *trt.* Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị nghĩa, bên trong vị lợi.*

vị mặt *đt.* Nể mặt, không nỡ làm mất mặt ai: *Va vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.*

vị nể *đt.* X. Nể vì.

vị ngã *đt. Nh.* Vị kỷ.

vị nghĩa *trt.* Vì điều nghĩa: *Vị nghĩa hy sinh bản thân.*

vị quốc (為國亡身) *đt.* X. Vì nước: *Vị quốc vong thân; Anh hùng liệt sĩ đã vị quốc vong thân, để lại tấm gương sáng cho muôn đời sau.*

vị tình *đt.* Vì tình cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị tình ông lắm, tôi xin để vốn.*

vị tha *đt.* Vì người, vì quyền lợi người khác: *Óc vị tha.*

vị thân vị kỷ *đt.* Chỉ lo cho mình mà thôi // *(thth)* Bênh vực phe đảng, chỉ lo cho bà con anh em: *Làm việc công thì đừng vị thân vị kỷ.*

VỊ *dt. C/g.* Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (X. Mùi, ất mùi, đinh mùi, kỷ mùi, tân mùi, quý mùi) // *trt.* Chưa, để lại một ngày sau.

vị cập cách *tt.* Chưa đủ tư cách, còn nhỏ.

vị định *tt.* Chưa quyết định.

vị hôn phu *dt.* Người chồng chưa cưới (đã đính hôn).

vị hôn thê *dt.* Người vợ chưa cưới (đã đính hôn).

vị lai *tt.* Sẽ tới: *Quá khứ vị lai* // Sau này: *Lo cho thế hệ vị lai.*

vị phân *tt. (Pháp)* Chưa chia ra, còn y nguyên: *Tài sản vị phân.*

vị quyết *tt. (Pháp)* Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt khoát: *Tình trạng vị quyết của một vụ kiện.*

vị tất *trt.* Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị tất vui lòng.*

vị toại *tt. (Pháp)* Không thực hiện, không tiêu thụ, có tiếng mà không có miếng: *Giá thú vị toại (non consommé).*

vị toại phạm *dt. (Pháp)* Người toan gây tội, định làm một việc phạm pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt.

vị tường *đt.* Chưa hay biết.

vị thành *tt.* Chưa xong, chưa nên: *Mưu sự vị thành.*

vị thành niên *dt. (Pháp)* Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng thành: *Trẻ vị thành niên phải tùy thuộc cha mẹ; Cha mẹ thường khổ sở với trẻ vị thành niên.*

vị vong *tt.* Chưa mất // *(B)* Góa chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con): *Suy di đâu biết cơ trời, Bằng không mà hóa ra người vị vong – CO.*

VỊ *dt. (Đy) C/g.* Ngũ vị tử, hay Đại hồi, trái một thứ cỏ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt: *Bỏ vị, xôi vị* // Cảm giác do lưỡi nếm biết: *Dã vị, gia vị, hải vị, hương vị, mỹ vị, mùi vị, xú vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt*; *Thực bất tri kỳ vị* // Ý nghĩa hay ho, đậm đà của sự việc: *Hữu vị, ý vị, vô vị* // *mt.* Tiếng gọi các món thuốc: *Toa nầy có 5 vị.*

vị giác *dt*. Cảm giác về các vị: *Lưỡi là cơ quan vị giác.*

vị liệu *dt*. Đồ gia vị, đồ có một trong năm vị chính là: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nêm đồ ăn đồ uống.

vị quan *dt*. Cơ quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi. (X. Vị giác).

vị thuốc *dt*. Món thuốc, thứ thuốc: *Bổ vài vị thuốc theo toa* // *(R)* Chất thuốc, tính thuốc: *Cỏ này xem ra có vị thuốc.*

vị vàng *dt. (đ) Nh.* Vị: *Lưỡi đắng, ăn không biết vị vàng chi cả; Lời nói vô duyên, nghe không có vị vàng gì hết! Món nghe ca dữ dằn mà sao chẳng có vị vàng gì!*

VỊ *dt*. Chỗ nơi, ngôi thứ: *An vị, bài vị, bản vị, chính vị, địa vị, long vị, mộc vị, nhượng vị, soán vị, tiếm vị, tức vị, tựu vị, thượng vị* // *đdt*. Tiếng gọi người cách kính trọng: *Liệt vị, quý vị; Còn vài vị chưa đến.*

vị hiệu *dt*. Ngôi vị và danh hiệu: *Biên kỹ vị hiệu.*

vị thứ *dt*. Ngôi thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau: *Trong lớp này làm như vị thứ đầu của riêng anh ấy.*

vị trí *đt*. Nơi, chỗ: *Nước Nam chiếm một vị trí quan trọng bên bờ Thái bình dương* // *(B)* Địa vị, vai tuồng của người trong xã hội, trong một trường hợp đặc biệt: *Phải hiểu rõ vị trí của mình để làm việc không lạc hướng.*

vị vọng *dt*. Địa vị và danh vọng: *Nên cư xử cho đúng với vị vọng của mình.*

VỊ *dt.* Bao tử, dạ dày: *Phạt vị, phiên vị, tỳ vị.*

vị bệnh *dt*. Chứng đau bao tử (dạ dày).

vị dịch *dt*. Nước chua do các hạch trong bao tử tiết ra để dễ tiêu hóa đồ ăn: *Người đau bao tử thường do vị dịch nhiều hơn bình thường.*

vị nạp *dt*. Sức chứa đồ ăn của bao tử nhiều ít.

vị tạng *dt.* Tức Vị, bao tử, dạ dày (một trong ngũ tạng): *Vị tạng heo hầm tiêu là một món ngon.*

vị toan *dt. Nh.* Vị dịch.

vị tuyến *dt*. Hạch tiết nước chua của bao tử (dạ dày).

VỊ *trt*. Rằng, là.

vị chi *trt*. Tức là, thành ra: *Hôm qua xài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị chi 1.200 đồng cả thảy.*

VỊ *dt*. Loại, theo loại: *Tự vị; Đại Nam quấc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus của gồm 2 quyển.*

vị chú *đt*. Phân thành loại và viết ra.

VIA *đdt. (lóng)* Ông già, tiếng gọi người đàn ông già (*vieux).*

VÌA *đt*. X. Về: *Vìa nhà, đi vìa.*

VÍA *dt. (truyền)* Một phần trong linh hồn con người khi còn sống: *Hết hồn hết vía; Ba hồn chín vía* // Tinh thần, sự dạn hay nhát: *Yếu vía* // Duyên phần (doan): *Tốt bóng vía, xấu bóng vía* // Đức tin, nhạy cảm: *Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía* // *bt*. Ngày sanh của thần thánh; cúng thần thánh vào ngày sanh: *Ngày vía; Vía Trời, vía Đất, vía Phật, vía ông Táo* // *tt*. Có oai lực: *Cờ vía, gươm vía, bộ đồ vía.*

vía van *bt. (đ) Nh.* Vía: *Vía van gì cũng*

bay mất; *Bữa nay đúng ngày, sao không vía van chi hết vậy?*

VỈA *đt*. *C/g.* Ba-vê (pavée), lề có xây gạch viên dựng đứng hoặc có đúc cốt sắt: *Vỉa hè, vỉa đường*.

VÍCH *đt*. X. Vếch.

VÍCH *dt*. *(động) C/g*. Hải quy, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0,90m, nặng từ 200 đến 300kg; vích cái lên bờ cát đào hang đẻ lối 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát dễ xong mới trở xuống biển; trứng tròn như trái ping pong nhưng mềm, trong chứa toàn tròng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vích mẹ trở lại rước con xuống biển.

VỊM *dt*. Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cạn hơn cái chậu.

VIN *đt*. Vịn, nắm: *ông anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng ăn đặng quả, vin cành cho cam – CD // (B)* Dựa vào, bằng vào: *Vin cớ, vin lẽ*.

vin cành quế *đt*. Thi đậu.

vin vớ *đt. (đ) Nh.* Vin: *Biết vin vớ vào đâu đây trời?*

VỊN *đt*. Để bàn tay lên: *Vịn vai làm thân* // Nắm lấy cho vững: *Vịn cho người bệnh đi; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau – CD* // *C/g.* Vin, nương theo, dựa vào: *Vịn theo lời nói, vịn cớ có bệnh đặng xin nghỉ*.

VINH *tt*. X. Vênh: *Vinh tréo*.

VINH *dt*. *C/g*. Vang, cây cỏ tươi tốt // *(B) tt*. Vẻ vang, sang cả, đẹp mặt nở mày, sung sướng tấm thân: *Hiển vinh, phu quý phụ vinh; Thà thác vinh hơn sống nhục*.

vinh an *tt*. Sung sướng yên lành: *Thân được vinh an ở nước ngoài giữa khi đất nước tàn mạt vì chiến tranh.*

vinh diệu *tt*. Vẻ vang rực rỡ: *Vinh diệu ông bà đã thành đạt trong học vấn*.

vinh dự *dt*. Danh tiếng vẻ vang: *Có nhiều vinh dự* // *tt.* Vẻ vang vì được tôn trọng, được tiếng khen: *Lấy làm vinh dự khi cầm trong tay tấm bằng của Trường Harvard*.

vinh điển *dt*. Vật tượng trưng của nhà nước dùng phong thưởng như: *huy chương, bản tưởng lục...*

vinh hàm *dt*. Tước hàm của nhà nước ban thưởng cho có danh dự với đời: *Ông được ban vinh hàm sau khi mất ít lâu*.

vinh hạnh *tt*. Rạng rỡ may mắn: *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh hạnh.*

vinh hiển *tt*. X. Hiển vinh: *Trước là vinh hiển tông đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời – CD.*

vinh hoa *dt*. Cây cỏ đầy hoa // *tt*. Giàu sang, có chức có phận, được sung sướng: *Bả vinh hoa lừa gã công khanh – CO*.

vinh huân *dt*. Công nghiệp vẻ vang.

vinh khô *tt*. Tươi hay héo // *(B)* Thạnh hay Suy.

vinh lợi *dt*. Danh dự và lợi ích: *Vinh lợi đều đủ.*

vinh nhậm (nhiệm) *dt*. Chức vụ vẻ vang: *Ông được vinh nhậm chủ tịch danh dự của Hội*.

vinh nhục *bt*. Vẻ vang hay xấu hổ: *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.*

vinh phúc (phước) *tt. Nh.* Vinh hạnh.

vinh quang *tt*. Rực rỡ, vẻ vang: *Giờ vinh quang sắp điểm.*

vinh quy *đt*. Vinh hiển rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay dẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần – CD.*

vinh sủng *tt*. Vẻ vang vì được bề trên yêu chuộng.
vinh tiến (tấn) *đt*. Đi đến mức vẻ vang sung sướng: *Bước đường vinh tiến mở ra phía trước*.
vinh tước *dt*. *Nh.* Vinh hàm.
vinh thạnh (thịnh) *tt*. Sang cả và giàu có, thạnh vượng: *Cuộc đời vinh thạnh sau nhiều chông gai.*
vinh thăng *tt*. Lên chức cách vinh diệu: *Vinh thăng tri phủ*.
vinh thân *dt*. Tấm thân sang cả: *Vinh thân phì gia* (Thân sang cả, nhà sung túc); *Kẻ chỉ lo vinh thân phì gia thì khó lòng nghĩ đến việc cứu dân giúp nước*.
vinh vang *tt. (lóng)* Thật là sang trọng: *Lúc nầy va vinh vang lắm mà!*
VÍNH CƯỚNG *trt*. X. Vếnh cướng và Nói vính cướng.
VĨNH *bt*. Lâu dài, đời đời: *Vĩnh bất triều Thương* (Trọn đời, không về chầu Vua nhà Thương).
vĩnh an (yên) *tt*. Yên ổn lâu dài.
vĩnh bình *tt. Nh.* Vĩnh an.
vĩnh biệt *đt*. Xa nhau đời đời: *Nói câu vĩnh biệt*.
vĩnh cửu *bt*. Lâu dài: *Chỗ ở vĩnh cửu*.
vĩnh chung *bt. Nh.* Vĩnh cửu.
vĩnh dạ *dt*. Đêm dài (đối với người chờ sáng).
vĩnh dật *đt*. Ở ẩn luôn, không ra mặt với đời // *tt*. Rảnh rang, sung sướng lâu dài: *Nhất lao, vĩnh dật* (Chịu khó một lần mà được sung sướng lâu dài).
vĩnh đại *dt*. Đời dài // *trt*. Lâu đời.
vĩnh đồ *dt*. Công trình dự tính lâu dài: *Lăng các vua triều Nguyễn là những vĩnh đồ tốn bao sức dân.*
vĩnh hữu *bt. Nh.* Vĩnh cửu.
vĩnh kiếp *trt*. Đời đời kiếp kiếp, tới chết: *Vĩnh kiếp còn mang ơn.*
vĩnh mạng *dt*. Số sống lâu.
vĩnh phúc (phước) *dt*. Phúc đức bền bĩ: *Thiên đàng là chốn vĩnh phúc của người Công giáo*.
vĩnh quyết *đt*. Dứt áo ra đi luôn.
vĩnh sanh *đt*. *Nh.* Trường sanh.
vĩnh tồn *đt*. Còn lại mãi mãi: *Quá khứ đều vĩnh tồn trong ký ức*.
vĩnh tuy *tt*. *Nh.* Vĩnh an.
vĩnh thành *tt*. Bền vững luôn.
vĩnh thạnh (thịnh) *tt*. Thạnh vượng luôn: *Cầu chúc vĩnh thạnh trong cơ ngơi mới của ông bà*.
vĩnh thế *dt*. *Nh.* Vĩnh đại.
vĩnh thệ (逝) *đt*. Đi chơi biệt // *(B)* Chết mất.
vĩnh trị *đt*. Trị vì mãi mãi.
vĩnh viễn *bt*. Mãi mãi, đời dời: *Vĩnh viễn tô tá* (Sự thuê mướn đời đời).
VĨNH KÊ *trt*. Phách lối, lên mặt: *Làm vĩnh kê, nói vĩnh kê*.
VỊNH *dt*. Khúc sông hay biển ăn hỏm vô đất liền: *Vịnh Hạ Long, vịnh Cam Ranh, vịnh Hà Tiên*; *Nay doi mai vịnh vui vầy, Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng – LVT*.
VỊNH *đt*. Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình cảm xúc động khi trông thấy: *Vịnh đèo Ngang; Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần – K* // *(R)* Ngâm lên, đọc lên: *Ngâm vịnh*.
vịnh ca *đt*. Tức cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.
VÍT *dt*. X. Vết: *Vít thương*.
VÍT *đt*. Kéo quặt xuống: *Vít cành cây*.
VÍT *đt*. Ngăn chận: *Vít cổng; vít lối*.
VÍT *dt*. Đinh ốc đầu có rãnh: *Con vít, vặn vít* (*vis*).
VỊT *dt*. *(động)* Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dệt hàng, mỏ giẹp, đít sà, chân quạt (ngón dính), lông nhiều; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phần nhiều không

biết ấp trứng: *Chân vịt, mỏ vịt; mẹ gà con vịt* // *(R)* Đồ đựng giống con vịt: *Vịt dầu, vịt nước mắm, vịt đựng cá* // *(B)* Rùm beng mà không thật, bịa ra: *Tin vịt, vanh cánh vịt*.

vịt áo lá *dt*. Vịt còn nhỏ, lông mình, mới mọc lông có cộng ở hai cánh.

vịt bầu *dt*. Thứ vịt to con.

vịt cà cuống *dt*. Vịt lông xanh xanh.

vịt cò *dt*. Vịt lông toàn trắng.

vịt đàn *dt*. Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đám ruộng, cánh đồng.

vịt đẻ *dt*. Vịt mái trong thời kỳ đẻ trứng: *Ông ta có tới mấy bầy vịt đẻ chạy đồng trong cả huyện.*

vịt đực *dt*. *(lóng)* Tức vịt trống (tiếng nói chơi).

vịt khô *dt*. *C/g.* Vịt lạp, vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu.

vịt lạp *dt.* X. Vịt khô.

vịt nước *dt*. Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi.

vịt quay *dt*. Vịt ướp gia vị rồi quay vàng làm thức ăn.

vịt rằn *dt*. Vịt lông có rằn, thường là vịt tàu.

vịt sen *dt*. Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám.

vịt ta *dt*. Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cả.

vịt tàu *dt*. Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hôi lông: *Vịt tàu chạy đồng Vạn Phú sau khi thỏa thuận tiền lạc túc*.

vịt tơ *dt*. Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gần biết đạp mái.

vịt tơ sà *dt*. Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng.

vịt trời *dt. Nh.* Vịt nước.

vịt xiêm *dt*. *C/g.* Ngan, vịt to con, bay được, con trống bằng hai con mái, sống mũi có nổi nhiều cục thịt đóng về; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi.

vịt xiêm lai *dt*. Vịt ta lai vịt xiêm, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

VÍU *đt*. Làm cho dính lại bằng cách 1^0 Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay: *Bấu víu*; 2^0 Đeo bằng rễ hay nương tựa: *Bám víu, vương víu*; 3^0 Khíu, nhíp đường rách: *Vá víu*.

VIỆC *dt*. Công chuyện làm: *Bận việc, Cai việc, công việc, dở việc, làm việc, mắc việc, nhà việc, trở việc, xong việc; Hết xôi rồi việc – tng* // *(R)* Chuyện, vụ, vấn đề phải giải quyết: *Chạy việc, được việc, lớn việc, nên việc, tới việc; Việc bé xé ra to; Việc lành sành ra dữ – tng* // (hẹp) Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ sách: *Cũng đi làm việc chớ phải lôi thôi đâu!*

việc ác *dt*. Việc có hại cho người mà không cần thiết cho lợi ích chung: *Đừng làm việc ác*.

việc bao đồng *dt*. X. Bao đồng.

việc binh *dt*. Công việc trong nhà binh, có ích cho việc giữ nước: *Việc binh bỏ chẳng giữ giàng – K.*

việc công *dt*. Việc của nhà nước, của đoàn thể.

việc dân *dt*. Việc có ích chung cho toàn dân: *Việc dân việc nước* // Việc mà công chức phải làm cho dân: *Làm việc dân không nên tính công.*

việc dùng *dt*. Sự cần dùng, có ích: *Món đó tuy lôi thôi chớ có việc dùng.*

việc dùng *dt*. *(R) Nh.* Việc: *Ở không chớ có việc dùng chi đâu.*

việc đời *dt*. *C/g.* Sự đời hay Việc thế, việc thông thường của xã hội: *Việc đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu – CD*.

việc gì *dt*. Công chuyện gì: *Việc gì đó? Việc gì cũng tôi!* // Điều thiệt hại, xâm phạm đến: *Nghe anh gặp chuyện lôi thôi, mà có việc gì không?* // Cần gì, ích gì: *Việc gì đến anh mà anh lo*.

việc giấy *dt*. Việc làm về giấy tờ, sổ sách ở văn phòng: *Làm việc giấy.*

việc hình *dt*. Vụ án thuộc về luật Hình như: *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt cóc, v.v.*

việc hộ *dt*. Vụ án về mặt Hộ như: *tài sản, vườn đất, thuế má, bồi thường, sinh, tử, giá thú, v.v.*

việc hư *dt*. Công chuyện hư hỏng: *Việc hư việc nên gì cũng rầy!* // Công chuyện không có, nghe lầm hay bịa ra: *Nên phân biệt việc thực với việc hư.*

việc làm *dt*. Công việc nhà: *Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm – CD* // Sinh kế, việc sinh sống: *Kiếm việc làm thiệt cam go đời buổi này*.

việc làng *dt*. Việc mà chức việc làng phải làm cho dân: *Ra lo việc làng* // Việc ích chung trong làng: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng – CD.*

việc lớn *dt*. *C/g.* Đại sự, việc quan trọng, can hệ đến nước non nòi giống hay thân danh nhà cửa một người: *Tháy máy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn – PVT*.

việc nên *dt*. Công chuyện xong xuôi, có kết quả tốt: *Việc nên thì được thưởng* // *C/g.* Việc phải, chuyện đáng làm: *Gặp việc nên, không nên bỏ qua*.

việc nước *dt*. Việc nhà nước mà người công chức phải làm: *Việc nước đa đoan* // Việc ích chung cho nước non tổ quốc mà ai cũng phải lo: *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng – K; Một lòng gắng công lo việc nước.*

việc người *dt. C/g*. Việc thiên hạ, việc của người ngoài, không ăn thua gì tới nhà mình: *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng – tng*.

việc nhà *dt.* Công chuyện trong nhà: *Lo việc nhà* // Việc của cá nhân, chuyện quan hệ đến nhà mình: *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng – tng*.

việc phải *dt*. Việc đúng lẽ phải: *Làm việc phải không mất*.

việc phải vậy *dt*. Công chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được: *Việc phải vậy, biết làm thế nào?*

việc quan *dt*. Việc nhà nước mà quan phải làm: *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu – NĐM* // Việc mà người dân phải đến cửa quan: *Phải việc quan, lôi thôi không đặng.*

việc quấy *dt*. Việc làm trái với lẽ phải, với phong tục: *Nên tránh xa việc quấy*.

việc riêng *dt*. Việc của riêng mình, không ăn thua đến người khác: *Xin đi có việc riêng.*

việc tư *dt*. *Nh.* Việc riêng.

việc thế *dt*. Việc ngoài đời, khác với việc tu hành: *Xuất gia là dứt việc thế* // X. Việc đời.

việc thiên hạ *dt*. X. Việc người.

việc thiện *dt*. Việc làm lành, giúp người, giúp đời: *Cả đời chỉ lo việc thiện ngược xuôi khắp nước*.

việc trái *dt*. Việc xảy ra cách trái lẻ, khiến mình xốn xang, muốn can thiệp: *Thấy việc trái, bỏ qua không được* // X. Việc quấy.

việc vàn *dt*. *(đ) Nh.* Việc: *Có việc vàn chi đâu!*; *Làm việc làm vàn, mắc việc mắc vàn*.

VIÊM *dt*. Hơi lửa bốc lên: *Phần viêm* // *tt*. Nóng, nóng cháy.

viêm bang *dt*. Xứ nóng, tiếng người Tàu gọi nước Việt ta.

viêm dương *dt*. Tiết trời nóng nực (vào mùa hè).

viêm lương *tt*. Nóng và mát // *(B)* Khi vầy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay đổi, có trước không sau: *Thế thái viêm lương; Viêm lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh – QSDC.*

viêm nhiệt *tt*. Nóng bức: *Mùa viêm nhiệt, trẻ con dễ bịnh.*

viêm phong *dt*. Gió nóng, gió khi trời nắng nóng: *Mùa viêm phong từ bên Lào thổi qua.*

viêm tinh *dt. C/g.* Thái Dương, vì sao nóng, tức mặt trời.

viêm thiên *dt*. Trời nắng nóng, trời mùa hè.

viêm thử *dt*. Nắng oi bức: *Thời viêm thử với nhiều sóng nhiệt.*

VIÊN (圓) *tt*. Tròn: *Chu viên* // *(B)* Đầy đủ: *Đoàn viên* // *đt*. Vê, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn: *Viên thuốc mỏi tay* // *mt*. Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ: *Viên đạn, viên trôi nước, thịt bò vò viên.*

viên ảnh *dt*. Cái bóng tròn // (*B*) Mặt trăng.

viên âm (圓音) *dt*. Tiếng tròn đầy // Lời Phật dạy: *Nghe được viên âm của đức Thế Tôn, tâm con như hoa sen nở giữa ao tịnh.*

viên bị *tt*. Hoàn bị, hoàn toàn, xong đâu đấy: *Công trình viên bị.*

viên cầu *tt*. Tròn vo, tròn như quả cầu: *Hình viên cầu.*

viên chu *tt*. Tròn vành, tròn như đồng tiền // *dt*. Chu vi hình tròn.

viên chùy (圓錐) *tt.* Tròn mà vót nhọn, tức hình nón hay hình chóp: *Tháp cổ xây theo dạng viên chùy, phần chân rộng vững chãi, phần ngọn thu nhỏ dần lên tận chóp nhọn.*

viên đáo *bt*. Chu đáo trọn vẹn: *Công tác viên đáo.*

viên giác *đt*. Hoàn toàn giác ngộ // *(Phật)* Đắc đạo, thành chánh quả.

viên hoạt *tt*. Trơn tru, trọn vẹn // *(B)* Lịch thiệp, biết điều: *Người rất viên hoạt.*

viên kính *dt. C/g.* Trục kính, đường kính một khối tròn.

viên linh *dt*. Bầu trời.

viên mãn *tt*. Đầy đủ, trọn vẹn: *Công đức viên mãn.*

viên nguyệt *dt*. Trăng tròn // *(B)* Thì dậy mẩy của con gái.

viên quy *dt*. Com-pa, vật quay hình tròn *(compas).*

viên tịch *đt. C/g.* Tịch, chết (sau khi tu hành đầy đủ): *Hòa thượng vừa viên tịch.*

viên thông *dt*. Thông hiểu hoàn toàn, không cố chấp: *Trí thức viên thông* // (*Phật*) *Nh.* Viên giác.

viên trác *dt*. Cái bàn tròn: *Viên trác hội nghị* (Hội nghị bàn tròn).

viên trụ *dt.* Hình trụ.

VIÊN (園) *dt*. Vườn: *Điền viên, gia viên, Quán bia tươi Hoa Viên* // Chùa chiền: *Giác viên.*

viên chủ *dt*. Người chủ vườn.

viên địa *dt*. Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái.

viên kỳ *dt*. Vườn trên gò cao // *(B)* Chùa chiền, nơi tu hành: *Sao bằng cái thú viên kỳ, Rứt không tứ chướng, sá gì nhị khiên – QA* (Bốn điều chướng ngại, ngăn trở sự thành đạo là: 1^0 Ý nghĩ sai lầm; 2^0 Làm điều ác; 3^0 Chịu quả báo ác; 4^0 Tà kiến).

viên lang *dt*. Vườn tược, tiếng gọi

sắc đất theo sổ bộ nhà nước: *Đất viên lang.*

viên lăng *dt.* Mộ vua chúa.

viên nghệ *dt.* Nghề làm vườn.

VIÊN (員) *dt.* Người giữ một chức vụ: *Học viên, họa viên, nhân viên, quan viên, sinh viên, tùy viên, ủy viên* // *mt.* Tiếng gọi người theo chức vị: *Viên thơ ký, viên tùy phái, viên tri huyện.*

viên chức *dt.* Viên quan chức sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức phận của nhà nước: *Lễ này, viên chức được nghỉ.*

viên ngoại *dt.* Chức quan nhỏ ở các bộ triều đình xưa // Tiếng gọi các người giàu có: *Nàng Túy Kiều là con viên ngoại, Lúc sanh thành ở tại Bắc kinh – Túy Kiều phú* (người miền Nam gọi Thúy Kiều là Túy Kiều); *Viên ngoại họ Trần nổi tiếng nhân hậu, thường giúp dân làng khi mất mùa đói kém.*

VIÊN (猿) *dt. (động)* Con vượn: *Bạch viên, hầu viên.*

VIÊN (轅) *dt.* Tay xe, càng xe // *(R)* Dinh thự: *Chiều hôm ấy, đại tướng cho truyền lệnh triệu các tì tướng vào viên để bàn kế đánh giặc.*

viên môn *dt.* Cửa dinh quan võ: *Viên môn xạ kích* (Bắn lưỡi kích trước cửa dinh).

VIÊN (援) *đt. C/g.* Viện, kéo, dắt theo, cứu vớt: *Quân trong thành cầm cự đã kiệt sức, ngóng chờ viên binh từ triều đình đến.*

viên lệ *dt.* Theo lệ, dựa thể lệ mà làm theo: *Cứ theo viên lệ mà làm.*

viên lý *đt.* Dẫn lý lẽ, đem lý lẽ ra nói.

viên năng *đt.* Nâng đỡ người tài.

viên nịch *đt.* Vớt người sắp chết đuối.

VIỀN *đt.* May cặp thêm một miếng theo bìa hàng giẻ: *Con Tư nó đội, con Năm nó viền – CD* // *(chm)* Cuốn mí kim loại // *dt.* Đường xếp hàng giẻ, đường cuốn mí kim loại.

viền cuốn tròn *dt.* Cách viền nổi gò lên một ường khum dài ở mí kim loại *(bord en cordon).*

viền giẹp *dt.* Đường viền lận mép kim loại cho phẳng (*bord plat).*

viền trắc diện *dt.* Đường viền kim loại nổi gò lên có cạnh giẹp *(bord en fer profilé).*

viền vạt cạnh *dt.* Đường viền nghiêng có cạnh ở mép kim loại *(bord chan-freiné).*

VIỂN VÔNG *tt.* Vu vơ, xa vời, không xác thực: *Bàn chuyện viển vông.*

VIỄN *bt.* Xa xôi, lâu dài: *Miên viễn, diệu viễn, vĩnh viễn; Nhất cận, nhị viễn* (Gần trước, xa sau).

viễn biệt *đt.* Đi cho xa nhau: *Tìm phương viễn biệt.*

viễn cách *tt.* Cách nhau xa: *Viễn cách ngàn trùng.*

viễn cảm *đt.* Ở xa mà cảm thông nhau: *Viễn cảm tương thông.*

viễn cảnh *dt.* Cảnh xa, nơi xa.

viễn cự ly *dt. (qs)* Khoảng cách giữa nơi bắn và mục tiêu.

viễn chí *dt.* Ý chí nhắm nơi cao xa: *Người có viễn chí.*

viễn chinh *đt.* Đi dẹp giặc nơi xa xôi: *Đạo binh viễn chinh.*

viễn chiến *dy.* Trận đánh mà hai bên cách nhau xa.

viễn du *đt.* Đi chơi xứ xa: *Khách viễn du* // *(B)* Chết: *Viễn du tiên cảnh.*

viễn duệ *dt.* Con cháu cách nhiều đời: *Viễn duệ vẫn còn hàm ân.*

viễn dụng *tt.* Ít khi dùng // Lâu lắm mới dùng đến.

viễn đại *tt.* Cao xa, to tát.

viễn đồ *dt.* Kế hoạch to tát lâu dài.

viễn đồ *dt.* Đường xa // *(B)* Tương lai

mờ mịt: *Viễn đồ như đường hầm nhìn không thấy ánh sáng đằng cuối.*

viễn đông *dt*. Mút ở phía đông (mặt đất vẽ phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.: *Viễn đông sự vụ* (Công việc ở Viễn đông); *Thời báo Kinh tế Viễn Đông (Far Eastern Economic Review - FEER) là một tạp chí tiếng Anh có uy tín trong lĩnh vực kinh tế châu Á; tạp chí này đã ngừng xuất bản vào tháng 12 từ năm 2009 theo VietnamPlus*.

viễn gian *đt*. Tránh xa người (hay điều) gian ác.

viễn giao *đt.* Giao thiệp với người (hay nước) ở xa.

viễn hành *đt*. Đi xa: *Chuẩn bị chuyến viễn hành xuyên Việt*.

viễn hiệu *dt*. Hiệu lực lâu lắc.

viễn họa *dt*. Tai họa về sau: *Đề phòng viễn họa*.

viễn kính *dt*. X. Viễn vọng kính.

viễn khách *dt*. Người ở xa đến.

viễn lai *đt*. Từ xa đến.

viễn lự *đt*. Lo xa: *Biết viễn lự thì khỏi cận ưu*.

viễn nghiệp *dt*. Sự nghiệp về sau.

viễn nhân *dt*. Nguyên nhân xa xôi.

viễn nhật điểm *dt*. Điểm mà quả đất cách xa mặt trời hơn hết.

viễn phố *dt.* Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn phố quy phàm* (Thuyền buồm ở bãi xa về); *Gác mái ngư ông về viễn phố – TQ*.

viễn phương *dt*. Phương xa, xứ xa: *Có người khách ở viễn phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi – K*.

viễn quang kính (遠光鏡) *dt*. *C/g*. Kinh vĩ nghi, máy đo góc thật chính xác, có thể nhắm thấy xa hằng 20-40km trong điều kiện lý tưởng, dùng trong các công tác trắc cầu và tam giác đạc *(théodolite): Trên điểm cao 1015, người trinh sát bật viễn quang kính, xác định mục tiêu pháo kích cách đó gần 30 cây số.*

viễn quang trắc lượng kế *dt*. Một loại trắc lượng kế thật chính xác, dùng nhắm đo những điểm thật xa: *(théodolite à cercle répétiteur)*.

viễn tâm lực *dt.* Sức kéo một vật thể xa rời trung tâm: *Viễn tâm lực của con trốt*.

viễn tân *dt. Nh.* Viễn khách.

viễn tẩu *đt*. Xa chạy, chạy thật xa (để trốn): *Cao phi viễn tẩu* (Cao bay xa chạy).

viễn toán *dt*. *Nh.* Viễn đồ (kế hoạch).

viễn tổ *dt*. Ông tổ nhiều đời: *Viễn tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim*.

viễn tôn *dt*. Chít, con của chắt, tức cháu 4 đời.

viễn thị *đt*. Trông xa, tật mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì lòa ra: *Mắt viễn thị, kính viễn thị*.

viễn thông *đt*. Giao thông với nơi xa: *Nha viễn thông*.

viễn thú *đt*. Đi đồn thú nơi xa, nơi biên giới: *Lính viễn thú*.

viễn thức *đt*. Hiểu biết xa rộng // *dt*. Sự hiểu biết xa rộng.

viễn vọng *đt*. Trông nơi thật xa: *Kính viễn vọng, lầu viễn vọng* // *(B)* Mong ước xa xôi: *Người hay viễn vọng*.

viễn vọng kính *dt*. Ống dòm (nhòm), cái ống có mặt kính trông thấy thật xa.

viễn xứ *dt*. Xứ xa: *Người viễn xứ*.

VIỆN *dt.* Sở, nhà có tính cách chung: *Viện đại học, viện hàn lâm; ảnh viện, bảo tàng viện, học viện, mỹ viện, nghị viện, tu viện, thơ viện* // Nhà to có tường bao bọc: *Cung viện*.

viện cức *dt. C/g*. Cức viện, tường gai

// *(B)* Trường thi (xưa, nơi thi cử có rào gai chung quanh): *Đài ô viện cức để huề, Một mai áo gấm trở về cố hương – VD.*

viện hàm *dt.* Hàm quan các viện thời xưa: *Thăng viện hàm.*

viện trưởng *dt.* Người cầm đầu một viện: *Viện trưởng đại học.*

VIỆN *đt.* Cứu giúp: *Cứu viện, ngoại viện, tiếp viện* // *(R)* Vin, vịn, nương theo, trưng bằng cớ ra: *Viện lý lẽ.*

viện binh *dt.* Binh tiếp viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện binh.*

viện cớ *đt.* X. Viện chứng.

viện cứu *đt. Nh.* Cứu viện

viện chứng *đt.* Dẫn chứng, đưa bằng chứng hay người chứng ra: *Bị cáo xin viện chứng.*

viện dẫn *đt.* Kể ra, nêu lý lẽ có lợi cho mình ra: *Viện dẫn lý do.*

viện dụng *đt.* Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện dụng thể lệ.*

viện lẽ *đt.* Dựa vào, đưa ra một lý lẽ nào đó chứng minh việc làm của mình: *Viện là nhà xa nên đến trễ.*

viện lệ *đt.* Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào, để chứng minh một việc làm.

viện lý *đt. Nh.* Viện lẽ.

viện quân *dt. Nh.* Viện binh.

viện thủ *đt.* Giúp đỡ: *Cần có người viện thủ.*

viện trợ *đt.* Giúp cho: *Tiền viện trợ; Viện trợ quân sự.*

VIẾNG *đt.* Thăm, tới hỏi han sức khoẻ, việc làm ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD.* // Thăm nhà có tang và phúng điếu: *Viếng đám ma* // *(lóng)* Rình mò đặng trộm đồ: *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.*

viếng cảnh *đt.* Xem phong cảnh: *Viếng cảnh chùa chiền.*

viếng thăm *đt. Nh.* Viếng.

viếng xã giao *đt.* Đến thăm theo phép lịch sự: *Mới tới ở chỗ lạ, nên viếng xã giao người tại chỗ.*

VIẾT *dt. C/g.* Bút, vật cầm tay để biên chép: *Cán viết, cây viết, ngòi viết* // *đt.* Biên chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường: *Tập viết, viết cho ngay* // *(R)* Thảo ra, đặt để, biên soạn: *Viết báo, viết sách, viết tiểu thuyết* // *(B)* Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời đời: *Đã viết một trang sử máu.*

viết ám tả *dt. C/g.* Viết mò, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu để tập viết cho đúng chính tả: *Giờ viết ám tả là hắn hồi hộp.*

viết An Nam *dt.* X. Viết lông (tiếng xưa): *Vứt bút lông đi giắt bút chì.*

viết bảng *đt.* Tập viết trên bảng đá: *Cho học trò viết bảng.*

viết báo *đt.* Viết bài cho người ta in trên tờ báo: *Viết báo kêu ca; Làm nghề viết báo.*

viết cựa *dt.* Thứ viết lông nhỏ ngòi, to cộng.

viết chân *đt. C/g.* Viết thiệt, Viết kép hay Viết ngang bằng sổ ngay, viết chữ Hán theo điệu thật thà, dễ đọc.

viết chì *dt.* Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than chì.

viết dặn *đt.* Viết (chữ Hán) chẳm rãi, kỹ càng.

viết dối *đt. C/g.* Viết thảo hay Viết tháo, viết thật lẹ, nét lăng nhăng dính nhau khó đọc.

viết dộng đầu *đt.* Viết (chữ Hán) dộng ngược, nét trên đâm xuống dưới.

viết đâm bò *đt.* Viết (chữ Hán) xiên xẹo, không ngay hàng.

viết giấy *đt.* Viết câu nói trên giấy:

Trước khi đi, va có viết giấy để lại; Viết giấy lấy bạc.

viết hoa *đt.* Viết (chữ quốc ngữ) chữ hoa: *Tên người, tên xứ, chữ đầu các âm tiết đều phải viết hoa.*

viết kép *đt.* X. Viết chân.

viết khách *đt.* Viết chữ Hán sắc nét và mạnh mẽ.

viết lách *đt. (đ) Nh.* Viết (hai nghĩa đầu): *Viết lách tối ngày; viết lách kiếm ăn.*

viết liễn *đt.* Viết những câu liễn đối chữ Hán: *Tết, ngồi viết liễn* // *(R)* Quen viết chữ to và thật thà: *Chữ như viết liễn!*

viết lông *dt. C/g.* Viết An Nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán.

viết máy *dt.* Viết có ống chứa mực, có kẹp giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình.

viết mắc *đt.* Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả.

viết mò *đt.* X. Viết ám tả.

viết mực *dt.* Cây viết và nghiên (hay bình) mực: *Đi thi, phải đem viết mực theo* // Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết: *Viết bằng viết mực cho rõ.*

viết mướn *đt.* Viết đơn hoặc giấy tờ hay bài báo để lấy tiền: *May thuê viết mướn.*

viết ngang bằng sổ ngay *dt.* X. Viết chân: *Người viết ngang bằng sổ ngay thường có tính bộc trực.*

viết nguyên tử *dt. C/g.* Viết bi, cây viết có ống đựng mực sền sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ.

viết ngược *đt.* Viết (chữ Hán) lộn ngược, nét sau để trước, nét trước để sau.

viết nháp *đt.* Viết lời mình đặt để qua lần đầu (để sửa hoặc thêm bớt cho vừa ý) để rồi chép sạch lại: *Máy tính giải phóng con người khỏi việc viết nháp nhờ ứng dụng Word trong Office của Microsoft.*

viết nhu *đt.* Viết (chữ Hán) trũng xuống và uốn éo kiểu cách.

viết rẻ *đt.* Viết lối chữ Hán dễ hơn cả.

viết sách *đt.* Đặt rồi viết ra để có thể in thành quyển sách.

viết sạch *đt.* Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi: *Sửa xong viết sạch lại* // *Nh.* Viết chân.

viết sáng *đt. Nh.* Viết chân.

viết sử *đt.* Lập được công nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho dân cho nước (đáng ghi vào lịch sử).

viết tắt *đt.* Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kể là một tiếng như v.v. là *vân vân*...; *khg là không.*

viết tập *đt.* Viết trong tập giấy, trong vở: *Viết bảng giỏi rồi cho viết tập* // Tập viết cho đúng kiểu chữ, một môn học trong thời khóa biểu cấp tiểu học: *Giờ viết tập.*

viết thảo *đt.* X. Viết dối.

viết tháu *đt.* X. Viết dối.

viết thiệt *đt.* X. Viết chân.

viết thơ *đt.* Viết bức thơ (thư): *Ngồi cặm cụi viết thơ* // *(R)* Viết bức thơ rồi gởi (gửi) đi: *Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em – CD.*

viết thụt *dt. C/g.* Viết bấm, viết nguyên tử kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vô.

viết thường *đt.* Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa // Viết luôn luôn: *Nhờ viết thường nên ít sai chính tả.*

viết trái mình *đt.* Viết (chữ Hán) trái bề, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lai.

viết văn *dt*. C/g. Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách: *Làm nghề viết văn*.

viết vướng *dt*. Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chót (bên trái) để dính với nét đầu chữ kế, làm biếng giở cây viết lên.

VIẾT *dt. (thực)* Loại cây cao từ 10 tới 20m, lá dài nhọn, vành khuyết; hoa trắng 8 lá đai, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiểu nhi, nửa chắc nửa lép; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt, vỏ cây có chất *tanin* và chất nhờn, dùng trị tiết tả, đau cổ; cũng bổ *(Mimusops Elengi)*.

VIẾT trt. Rằng, rằng là: *Hựu viết, văn viết, loạn viết:* (nói lối rằng, hát nam rằng, hát khách rằng) // (*R)* Kể như.

viết hữu *trt*. Rằng có, bảo rằng có: *Nguyên viết hữu* (kẻ đứng kiện bảo rằng có) // Kể như có: *Nhất nam viết hữu* (Một trai kể như có).

viết vô *trt*. Rằng không, bảo rằng không: *Bị viết vô* (Kẻ bị kiện bảo rằng không) // Kể như không có: *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kể như không).

VIỆT *dt*. Vượt, qua trớt, qua khỏi mực thường: *Siêu việt, ưu việt* // Tên xứ thuộc nước Nam: *Bắc Việt, Nam Việt, Trung Việt, tiếng Việt* // Việt Nam gọi tắt: *Hoa-Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt*.

việt cảnh *dt*. Vượt ra ngoài ranh nước: *Phải tội việt cảnh không xin phép*.

việt cấp *đt*. Vượt bậc.

việt dã *đt*. Băng đồng: *Cuộc chạy việt dã 35 cây số có tiếp sức*.

việt đẳng *đt. Nh.* Việt cấp.

Việt gian *dt*. Người Việt Nam phản đất nước.

Việt hóa *đt*. Vô dân Việt, trở thành dân Việt Nam.

Việt hồn *dt*. Hồn thiêng nước Việt Nam: *Thức tỉnh Việt hồn* // Tâm hồn người Việt Nam: *Để mất Việt hồn*.

Việt kiều *dt*. Người Việt Nam ở làm ăn tại nước khác.

việt lễ *đt*. Vượt lễ nghi, ra ngoài vòng lễ nghi.

việt ngục *đt*. Vượt ngục, bỏ khám trốn đi.

Việt ngữ *dt*. Tiếng Việt, tiếng nói của người Việt Nam.

việt nhân *đt*. Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người: *Văn tài việt nhân* // *dt*. Người Việt Nam.

việt nhật *dt*. Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa.

Việt-Nhật *tt*. Thuộc hai nước Việt Nam và Nhật Bản: *Nền bang giao Việt-Nhật*.

việt pháp *tt*. Trái luật.

Việt-Pháp *tt*. Thuộc hai nước Việt Nam và Pháp: *Hội nghị Việt Pháp*.

việt phận *trt*. Quá phận sự mình: *Làm điều việt phận*.

việt quá *đt*. Vượt qua, qua khỏi: *Việt quá quyền hạn*.

việt quy *tt*. Trái với quy luật chung: *Điều việt quy.*

việt quyền *dt. (Pháp)*: Sự vượt quá quyền hạn *(excès de pouvoir)*.

Việt sử *dt*. Sử ký, lịch sử nước Việt Nam: *Việt sự đời nay toàn ngụy sử*.

Việt tịch *dt*. Dân Việt Nam: *Vô Việt tịch; Hầu hết người Tàu ở Việt Nam đều có Việt tịch.*

Việt thi *dt*. Thơ điệu Việt Nam: *Thơ lục bát, song thất lục bát, v.v. đều là Việt thi*.

Việt văn *dt*. Văn chương Việt Nam: *Ông thầy Việt văn*.

việt vị *đt*. Vượt khỏi chỗ mình //

(hẹp) Tới gần thành địch mà trước mặt mình không có ít lắm là 2 cầu thủ địch khi mình không có quả banh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình: *Việt vị bị phạt; thổi việt vị* // *(lóng)* Ngồi mâm nầy mà vói gắp đồ ăn mâm khác: *Cấm việt vị nghe bồ.*

VIỆT *dt.* Cái búa, một món binh khí xưa: *Phủ việt, tiết việt.*

VO *đt.* Xòe hai bàn tay mà chà hay lăn vật gì ở giữa: *Mặc đời cua máy cáy đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm – CD; Tròn vo, cái khoan vo.*

vo gạo *đt.* Xòe hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạch bụi cám: *Vo gạo nấu cơm.*

vo quần *đt.* Xếp lai quần cho sát với ống chân rồi xòe hai bàn tay lăn ngược trở lên để guộn lên cao: *Vo quần lội nước.*

vo tròn *đt.* Vo vật mềm thành viên tròn: *Vo tròn viên thuốc* // *(B)* Tự ý sai sử, muốn làm ra sao thì làm: *Nó vo tròn tôi như con vụ; Vo tròn bóp méo.*

VO *trt.* Tiếng cạ trong không khí.

vo ve *trt.* Tiếng côn trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu: *Muỗi kêu vo ve; Tiếng vo ve của vạc sành.*

vo vo *trt.* Tiếng quay mạnh trong gió: *Chong chóng quạt máy kêu vo vo* // *(R)* Mau lắm không chần chờ: *Được sai, chạy vo vo.*

VÒ *dt.* Hũ to: *Một con lợn béo, một vò rượu tăm – CD.*

VÒ *đt. C/g.* Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn: *Vo thuốc* // Dùng hai bàn tay chà xát: *Xôi vò, giặt đồ nên vò cho sạch; Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau – K.*

vò đầu *đt.* Chà tóc cho sạch: *Vò đầu cho sạch xà bông* // Thoa nhẹ cho bớt đau; tỏ lòng thương, âu yếm: *Vò đầu hít hà; Vò đầu trẻ con.*

vò nát *đt.* Vò mạnh tay đến nhàu nhòe cả: *Vò nát bức thơ.*

vò nùi *đt.* Vò thành một nùi, không xếp kỹ: *Quần áo mặc dơ rồi vò nùi bỏ đó!*

vò nhàu *đt. Nh.* Vò nát.

vò tơ *đt.* Vò giặt nùi tơ // *(B)* Làm cho rối rắm, cho điên đảo: *Mối tình đòi đoạn vò tơ – K.*

vò viên *đt.* Vò thành viên tròn: *Thịt bò vò viên.*

VÒ VẼ *dt. (động)* X. Ong vò vẽ.

VÒ VÒ *dt. (động) C/g.* Tò vò, loại ong ký sinh, không kim độc, thường xây tổ bằng đất: *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây tổ sao tròn mà xây – CD (các loại phổ biến ở VN: Delta esuriens, Delta conoideum, Eumenes fraternus, Eumenes pomiformis, v.v.)*

VÒ VÕ *trt. C/g.* Võ võ, buồn bã một mình: *Vò võ đợi trông; Song sa vò võ phương trời – K.*

VÓ *dt. C/g.* Nhá, lưới bắt cá có 4 gọng ở 4 góc và cây cần dài để giở lên xuống: *Cần vó, giở vó, ghe vó, kéo vó* // *đt.* Bắt cá với cái vó: *Đi vó cá.*

VÓ *dt.* Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v.: *Bỏ vó; Hàm chó, vó ngựa – tng* // *(R)* Sức lực: *Gắn vó* // *(B)* Sự chạy mau: *Chạy có vó; Cuốn vó; Vó ngựa truy phong* // *(lóng) a)* Dáng điệu: *Bộ vó coi được; Trông cái vó nó thì biết hay dở rồi* // *b)* Tiền bạc: *Lúc nầy có vó nên coi trời bằng hột tiêu.*

vó câu *dt.* Vó ngựa long câu (ngựa lai rồng) // (*R)* Sức chạy của ngựa

hay: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Biết bao liễu oán quế sầu nẻo xa – QSDC*.

vó đều *dt*. Cách chạy đều chân của ngựa, tức nước kiệu: *Bỏ vó đều*.

vó hùm *dt*. Cách ngựa chạy chụp chân tới: *Bỏ vó hùm*.

vó ký *dt*. Sức chạy của ngựa hay: *Đường mây vó ký lần lần trải, Ải tuyết cờ mao thức thức pha Ng. Biểu* // *(B)* Công nghiệp to; chí khí cao: *Ngậm ngùi giận chí nhớ về đông, Đất cũ lại thẳng dong vó ký – Đặng Trần Thường*.

VỎ *dt*. Lớp mỏng bọc ngoài: *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, róc vỏ, tước vỏ; Trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ – tng* // *(R) a)* Bọc cứng che thân: *Vỏ cua, vỏ ốc, vỏ sò* // *b)* Bao đựng: *Tuốt gươm khỏi vỏ* // *(B)* Cái hào nhoáng bên ngoài: *Có vỏ, nõ có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn: đường mòn ai đi? – CD*.

vỏ bào *dt*. Khúc gỗ hình chữ nhật có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vô thành cái bào: *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng* // X. Dăm bào.

vỏ dà *dt*. Vỏ cây dà dùng thuộc da hoặc làm thuốc nhuộm.

vỏ đắp *dt*. Vỏ bánh xe cũ vá lại với một lớp cao su ép nóng.

vỏ giẻ *dt*. Gỗ tạp, thường làm củi: *Quơ ba cái vỏ giẻ về chụm*.

vỏ măng *dt*. Nắp hòm (quan tài) tròn: *Hòm vỏ măng* // Đường trang trí hình khum tròn: *Bức hoành thêu vỏ măng*.

vỏ ruột *dt*. Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao su: Xe này vỏ ruột đều cũ; Thay vỏ ruột // (*B*) Hình thức và nội dung, bề ngoài và bề trong: *Vỏ ruột khác nhau*.

vỏ vi *dt. (đ) Nh.* Vỏ: *Vỏ vi gì mỏng quá! Vỏ vi gì mới mấy tháng đã banh talon.*

vỏ viu *dt*. Lớp đóng sần sùi bên ngoài: *Chân tường đóng đầy vỏ viu*.

vỏ xe *dt. C/g.* Lốp *(enveloppe)*, vỏ bánh xe bằng bố dày bọc cao su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân (triên): *Đắp vỏ xe*.

VỎ LỬA *dt*. Cây lửa cầm chạy báo động khi có giặc (xưa): *Chạy vỏ lửa* // Hanh củi cháy dở một đầu, dùng ếm việc xui xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ (X. Trở vỏ lửa ra (hoặc vô) PH. II).

VÕ *tt*. Gầy, ốm: *Gầy võ* // Hiu quạnh: *Vò võ*.

võ mặt *tt*. Mặt ốm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà võ mặt*.

võ người *tt*. Người ốm lại: *Trông va võ người hơn trước*.

võ vàng *tt*. Ốm o, gầy ốm: *Võ vàng mặt trẻ, chua cay lòng già – PH. C.*

võ võ *trt*. X. Vò võ.

võ vóc *tt. Nh.* Võ người: *Núi gầy võ vóc, sông quanh quất lòng – HT*.

VŨ *dt. C/g.* Vũ, mái hiên // *bt*. Trùm tất cả: *Linh thần thổ vũ*.

vũ nội *trt.* Trong trời đất, toàn cả thế giới: *Vũ nội vô song*.

vũ trụ *dt*. Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay // *(thth)* Cõi đời: *Đời ấy gọi anh hùng trong vũ trụ, Mà kiếp người sống được bao nhiêu – Phú Xích bích*.

vũ trụ học *dt*. Môn học chuyên nghiên cứu gốc gác của vũ trụ.

vũ trụ luận *dt*. Thuyết bàn về gốc gác của vũ trụ.

vũ trụ quan *dt*. Quan niệm con người đối với vũ trụ.

VŨ *dt. C/g.* Vũ, miếng nghề có thiệu, có thế để đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Võ Hồng mao, võ ta, võ*

Tàu, võ thiếu lâm; Có võ, giỏi võ, học võ, múa võ, nghề võ, tập võ, thượng võ // *(R) a)* Cách điều binh khiển tướng để đánh giặc: *Diễn võ; Quan văn lục phẩm thì sang, Quan võ lục phẩm thì mang gươm hầu – CD* // *b)* Sức mạnh: *Võ lực, võ phu* // *c)* Tên sợi dây to của cây đờn: *So dần dây võ dây văn– K* // *dt*. (gọi trại là Dỏ) Võ miếu gọi tắt, miễu thờ thần nhỏ hơn đình, lớn hơn phần hờ, cũng là nơi hội họp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điếm canh; Xt. Dỏ.

võ bị *dt*. Sự lo hờ việc binh: *Trường võ bị Quốc gia Đà Lạt*.

võ biền *dt*. Quan võ, hàng quan võ: *Phía võ biền* // (*R*) Mạnh mẽ, vạm vỡ: *Tướng võ biền*.

võ công *dt*. Công nghiệp và trận mạc: *Lập nhiều võ công; Võ công bậc nhất trong sự nghiệp Nguyễn Huệ là dẹp yên quân nhà Thanh*.

võ cử (武舉) *dt*. Khoa thi võ hồi xưa: *Võ cử xuất thân* // Người đã đậu cao trong một khoa thi võ: *Chân võ cử: Dưới triều Minh Mạng, nhiều võ cử được tổ chức đều đặn ba năm một lần để tuyển chọn những người giỏi võ nghệ phục vụ triều đình*.

võ dõng *tt. C/g.* Vũ dũng, giỏi võ nghệ và gan dạ: *Võ dõng phi thường*.

võ đài *dt.* Sàn cao làm nơi đấu võ: *Đấu võ đài, thượng võ đài*.

võ đoán *đt*. Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Vỏ đoán là phi dân chủ*.

võ đức *dt*. Đức tốt của con nhà tướng (quân nhân): *Trí, nhân, dõng, nghiêm, tức khôn ngoan, biết thương người, gan dạ và có kỷ luật là võ đức thông thường của một quân nhân*.

võ giai *dt*. *Nh*. Võ biền.

võ hầu *dt*. Thứ khỉ mặt đầy lông lá dữ dằn: *Con võ hầu mặt đỏ phừng phừng, lông rậm như áo giáp, thấy người là gầm gừ (Macaca arctoides)*.

võ học *dt*. Môn học võ bị.

võ kinh *dt*. Sách dạy cách đánh giặc: *Võ Kinh của Tôn Tử*.

võ kiện *tt*. Mạnh mẽ và cương quyết.

võ khí *dt*. Khí giới, những vật dùng giết người: *Võ khí tối tân* // Vật dùng có nhiều hiệu quả: *Quyển vần i tờ là võ khí duy nhất của việc chống nạn mù chữ*.

võ khoa *dt*. Khoa học (hoặc thi) về võ bị.

võ khố *dt*. Kho chứa võ khí.

võ lâm *dt.* Nhóm những người cùng trường phái võ thuật, thường có khu vực hoạt động riêng biệt nơi rừng núi: *Một cao thủ võ lâm*

võ liệt *dt*. Sự nghiệp do võ công mà có: *Võ liệt của Đinh Tiên hoàng*.

võ lực *dt*. Sức mạnh về võ khí, quân lính: *Võ lực và chánh trị phải ngang nhau* // Sự đấm đá, đâm chém: *Nói phải quấy mà nghe, cần chi võ lực!*

võ mạn *đt. (Pháp)* Ngược đãi, đánh đập, hành hạ, xua đuổi: *Người vợ bị chồng võ mạn được quyền kiện chồng để xin biệt cư*.

võ miếu *dt*. Miễu thờ những người có công dẹp giặc.

võ nghệ *dt*. Nghề võ: *Võ nghệ siêu quần bạt chúng*.

võ nhân *dt*. Quân nhân, người trong binh đội.

võ phòng *dt*. Phòng giấy lo việc thơ từ, giấy má về phía nhà binh: *Võ phòng của thủ tướng*.

võ phu *dt*. Người cộc cằn, hay đấm đá để giải quyết việc không vừa ý: *Kẻ võ phu, thái độ võ phu*.

võ quan *dt*. Quan võ.

võ rừng *dt*. Cách đấm đá vô phương pháp: *Chỉ biết võ rừng.*

võ sanh *dt*. Học trò học võ hồi xưa: *Đội mão (mũ) võ sanh.*

võ sĩ *dt*. Người giỏi nghề võ // *(hẹp)* Người từng đấu võ trên võ đài: *Võ sĩ trứ danh Mike Tyson đã chơi ngón cẩu quyền với E. Holyfield.*

võ sĩ đạo *dt*. Đạo võ sĩ bên Nhật Bản, chuyên đào luyện người có tinh thần thượng võ và yêu nước.

võ tài *dt*. Tài hay về nghề võ: *Hãy khoan văn bút, thử chơi võ tài – NĐM; Võ cử sẽ đánh giá võ tài.*

võ tướng *dt*. Quan tướng đánh giặc: *Một võ tướng tài ba* // Bộ tướng mạnh mẽ: *Học trò mà võ tướng quá!*

võ thuật *dt*. Nghề đấm đá, đánh quờn (quyền) // *(R)* Cách điều binh khiển tướng: *Võ thuật thô sơ.*

võ trang *dt. C/g.* Quân nhu, đồ cần dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... // *đt*. Phát võ khí cho: *Khi có giặc, nhiều nơi người dân được võ trang* // *(R)* Đem theo mình để hành nghề, để tự vệ: *Nhà viết báo võ trang một cây bút, máy ghi âm và máy ảnh.*

võ trường *dt*. Trường dạy võ: *Thiếu lâm võ trường* // Sàn tập lính: *Ra võ trường xem diễn võ.*

VÕ dt. C/g. Vũ, lông có cộng cứng của loài chim, gà, vịt: *Lông võ.*

võ dực *dt*. Lông cánh // Bộ lông và cặp cánh // *(B)* Tay chân, vây cánh, phe đảng: *Võ dực đông đủ.*

võ y *dt*. Áo kết bằng lông chim.

võ mao *dt*. Lông có cộng và lông măng // *(B)* Tiếng tăm, danh vọng.

võ phiến *dt*. Cây quạt lông.

võ tộc *dt*. Loài chim.

VÕ *dt*. Mưa: *Cam võ, đảo võ, lạc võ, phong võ, vân võ; Phong võ dĩ thời, ngũ cốc phong đăng* (Gió mưa thuận mùa, mùa màng tươi tốt).

võ lâm *đt*. Dầm mưa: *Võ lâm nhật sái* (Dầm mưa dãi nắng).

võ lệ *dt*. Nước mắt như mưa.

võ lộ *dt*. Mưa móc, ơn đức: *Nhờ ơn võ lộ.*

VÕ *dt*. X. Vũ: *Nghê thường võ khúc.*

VÕ MÔN *dt. (thực)* Ba bực đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi; hễ qua được cả ba bực thì thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về, cá vượt võ môn – CD* // *(B)* Trường thi: *Võ môn đạp sóng ba lần, Bầu trời bay bổng, chín tầng mây cao – CD.*

VÕ VẼ *trt*. Vọc vạch, chập chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua loa: *Học võ vẽ ba chữ.*

VỌ *đt. (động)* Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng: *Cú nói có, vọ nói không – tng.*

VÓC *dt.* Thân hình con người: *Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc; Ăn vóc học hay; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi gió sương – CD* // *(R)* Hình thể trái cây: *Cau tốt vóc; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối đà đúng vóc còn chờ duyên ai? – CD* // *(chm) C/g.* Tiết diện, hình thể một thoi kim loại hơi đúng ni tấc để dễ rèn thành món đồ: *Ra vóc.*

vóc giạc *dt. (đ)* Thân hình con người: *Vóc giạc như vậy mà đi xin!*

VÓC *dt*. Thứ hàng dệt bóng: *Áo vóc* // *mt.* Xấp hàng giẻ vừa đủ may một quần (6 thước may): *Một vóc hàng, vải vóc.*

VÓC *dt. (thực)* Loại dây leo thật cao, giống dây mây nhưng không gai: *Dây vóc, mây vóc; Dây vóc bò lên*

tận ngọn cây cổ thụ, người ta chặt về làm dây thừng, đan rọ, hay đan giỏ // *tt*. Màu xanh biếc: *Màu vóc*.

VỌC *đt*. Đá động, thò tay vào, vày mó, nặn bóp cho sướng tay: *Vày vọc, vần vọc; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày – HXH* // *(R)* Lựa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống: *Vọc hết thúng trái cây*.

vọc nước *đt*. Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ từ xuống, chơi với nước: *Trẻ con thích vọc nước*.

vọc nhả *trt*. Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ: *Làm vọc nhả*.

vọc nhớt *trt*. Phủi bụi, đánh nhẹ, không đau: *Đánh vọc nhớt* // *Nh.* Vọc nhả.

VỌC VẠCH *trt*. X. Võ vẽ.

VOI *dt. (động) C/g*. Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vòi thật dài dùng guộn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình: *Chân voi, ngà voi, thớt voi, vòi voi; Lấy thúng úp voi; Chạy voi chẳng xấu mặt nào – tng* // *C/g.* Ông, tước Nam hải tướng quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển: *Cá voi* // To lớn: *Chân voi, lưng voi, lác voi*.

voi ấu *dt. và đt.* Voi dùng ngà mà đâm, đánh.

voi bầy *dt*. Voi ở hay kéo đi nguyên bầy vài mươi con: *Rừng đó có voi bầy hay xuống xóm ăn phá hoa màu.*

voi chà *dt*. *và đt*. Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết: *Bị voi chà*.

voi độc chiếc *đt*. Voi đực lớn sức, thường ở lẻ bầy.

voi giày *dt*. *và đt*. Voi dùng vòi quấn người, giơ lên cao rồi quật xuống, đoạn dùng chân chà đạp đến chết, một hình phạt xưa dùng cho đàn bà ngoại tình // *(lóng)* Tiếng mắng đàn bà con gái: *Đồ voi giày*.

voi giỡn *dt*. *và đt*. *Nh.* Voi giày: *Cho voi giỡn*.

voi mọp *dt. và đt.* Voi quỳ một chân trước cho mình voi thấp xuống để nài bước lên lưng nó.

voi nàng *dt*. Voi cái, ngà nhỏ và ngắn.

voi rừng *dt*. Voi hoang trong rừng.

voi sổ đú *dt*. Voi đực đến kỳ động dục, sung sức hóa dữ; "sổ đú" (musth) là phương ngữ Nam Bộ: phát dục mạnh, động dục dữ dội: *Con voi sổ đú phá rừng, dẫm nát cả rẫy bắp của người dân buôn làng, không ai dám bén mảng gần*.

voi tàu *dt*. Voi nuôi trong chuồng.

voi trắc nết đt. Voi thật dữ.

VÒI *dt*. Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn trùng // *(R)* Bộ phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra: *Vòi bình, vòi siêu* // (*B)* Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra: *Mũi chảy có vòi.*

vòi nước *dt*. Mỏ bằng đồng hoặc gang có tai vặn để nước chảy ra hoặc khóa lại: *Khóa vòi nước; Thay vòi nước mới bằng inox* (*robinet)*.

vòi rồng *dt. C/g.* Vòi rồng phát triển từ một cơn giông, thường từ ổ giông rất mạnh hay siêu mạnh, nên ở đâu có giông dữ dội là ở đó có thể có vòi rồng, song cũng may là nó rất hiếm. Cũng có khi nó sinh ra từ một dải gió giật mạnh (được gọi những đường tố) hay từ một cơn bão. Người ta cho rằng khi không khí ở lớp bên trên lạnh đè lên lớp không khí nóng ở phía

dưới, không khí nóng sẽ bị cưỡng bức chuyển động lên rất mạnh. Nhưng khi vòi rồng xảy ra trên mặt nước thì thường lại không thấy đối lưu và cũng không thấy sự khác biệt nhiệt độ giữa các lớp. Vì vậy nguyên nhân lốc xoáy con người vẫn chưa hoàn toàn hiểu được hết. Tuy vậy, phần lớn vòi rồng được hình thành từ một dạng mây giông đặc biệt là mây giông tích điện. Một đám mây có thể kéo dài trong vài giờ, xoáy tròn trong vùng có đường kính từ 10 đến 16 km, di chuyển hàng trăm dặm và sinh ra vô số ống hút khổng lồ. Nguồn gốc của chúng là vùng khí hậu có luồng khí nóng đi lên và luồng khí lạnh đi xuống. Đầu tiên là quá trình tương tác giữa cơn giông có chiều lên trên và gió. Sự tương tác này sẽ làm cho tầng khí nóng ở dưới di chuyển lên trên và xoay tròn trong không trung. Tiếp đó là sự phát triển của dòng khí lạnh di chuyển theo hướng đi xuống mặt đất ở phía bên kia của cơn bão. Vận tốc của dòng khí đi xuống có thể lớn hơn 160 km/h. Đường kính của vòi rồng có thể thay đổi từ vài chục mét cho tới vài kilômét. Nhưng đa số các lốc xoáy có đường kính vào khoảng 50m. Trên đường di chuyển nó có thể cuốn theo (rồi ném xuống ở một khoảng cách sau đó) hoặc phá hủy mọi thứ, kể cả những nhà gạch xây kiên cố, nên lốc xoáy cũng là hiện tượng khí tượng đặc biệt nguy hiểm. Âm thanh vòi rồng thường là tiếng đùng đùng liên tục. Đôi khi lốc xoáy tạo ra tiếng ồn lớn như tiếng thác nước đổ hoặc tiếng ồn mở cửa kính ô tô khi xe chạy cực nhanh *(tornado)* // Vòi bằng đồng dài lối 1m gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa: *Xe vòi rồng*.

vòi tưới *dt*. Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ.

vòi tháo *dt. C/g*. Lỗ lù, nơi tháo nước hồ ra.

vòi thắng *dt*. Vòi để thắng xe trên đầu máy xe lửa *Diesel* điện.

vòi voi dt. Cái vòi con voi (X. Voi) // *(thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, nhiều nhánh; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám; hoa tụ tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tụ tán đuôi mèo; trái loại bế quả; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acit cyanhydric*, được dùng trị phong ngứa; điều kinh *(Heliotropum indicium)*. // *(Đy) C/g.* Nam độc huợt, loại cây (kể trên) gió thổi không lay động, nên được dùng nhiều nhứt trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại xụi, bao tử, ghẻ lở.

vòi xả cặn *dt*. Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn.

vòi xịt *dt*. Vòi có máy bơm miệng túm để xịt nước đi xa.

VÒI *dt*. Mòi, vẻ, dáng điệu một người hay một con vật giợm cử động với một ý gì? *Coi vòi nó muốn bay*.

VÒI *đt*. Đòi hỏi luôn: *Trẻ em hay vòi tiền mua quà và đồ chơi*.

vòi vĩnh *đt*. Đòi trèo trẹo: *Vòi vĩnh tiền bạc*.

VÒI VỌI *tt. C/g*. Vọi vọi, nghều nghệu, cao lắm: *Núi cao vòi vọi* // (B) Vời vợi, xa lắm: *Đường xa vòi vọi, dặm dài vơi vơi – LVT*.

VÓI *đt. C/g*. Với, giơ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy

một vật ở cách tầm tay một chút: *Ngắn tay với chẳng đến trời – tng // (B)* Đèo bòng, trèo đèo, nghèo hèn mà muốn lấy người cao sang hơn: *Chỗ đó giàu, sợ mình với không tới; Vắn tay với chẳng tới kèo, Cha mẹ anh nghèo, cưới chẳng được em – CD // trt. C/g.* Theo, hành động đối với người hay con vật vừa lìa cách mình một đỗi: *Dặn với, đánh với, nói với; Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm – CD.*

với tay *đt. Nh.* Với: *Với tay đánh, với tay lấy.*

với tới *đt.* Vừa chồm vừa đưa tay ra: *Với tới nắm vai người ngồi phía trước* // Giơ tay vừa tầm: *Anh nầy cao chắc với tới.*

VỌI *dt.* Vòi nước cá voi xịt lên cao: *Cá voi lên vọi // (R)* Dấu hiệu bày ra cho người biết: Cắm vọi, cây vọi, đèn vọi // *(B) a)* Dáng dấp ở xa: *Thấy vọi nó bên kia sông*; *b) C/g.* Vòi, mòi, điệu bộ sắp làm một việc gì: *Coi vọi nó muốn chạy.*

VỌI VỌI *tt.* X. Vòi vọi.

VOM *tt.* Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn khúc giữa: *Cái lu vom miệng.*

VÒM *tt.* Bầu, uốn cong như vòng cây cung: *Nhà vòm // (R)* Nhà vòm hoặc vòm canh nói tắt, tức nhà canh cửa vòng nguyệt: *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt thức, anh toan lẽ nào? – CD.*

vòm canh *dt.* Nhà canh cửa vòng nguyệt, vòng cung, thường ở trên mặt thành.

vòm trời *đt.* X. Bầu trời.

vòm vọm *tt.* Chỉ bộ cong lắm: *Cong vòm vọm.*

VÒM *dt. (động)* Loại sò lớn, dài con, hay đóng theo vực đá: *Con vòm.*

VỎM *mt.* Tảng, viên to, tấm to: *Mỗi lần đến Hòn Chồng hắn và bạn bè đều leo lên vỏm đá to và cao nhất.*

VON *tt.* Thon dài và nhọn ở đầu: *Chon von, thon von.*

von đầu *tt.* Có cái chót ốm và nhọn: *Đỉnh núi von đầu.*

von miệng *tt.* Nhóm miệng làm mủ: *Ghẻ von miệng.*

von ngòi *tt.* Có cái ngòi thon nhọn: *Bút von ngòi.*

von vót *bt.* Thon nhọn và dài: *Chuốt von vót; Chông nhọn von vót.*

VÒN VỀN *trt. Nh.* Tròm trèm.

VÓN *đt.* Đóng cục lại: *Bột vón.*

VỚN *đt.* Chạy chậm.

VỎN VẸN *tt. C/g.* Vẻn vẹn, chỉ có bấy nhiêu thôi: *Nhà vỏn vẹn có hai vợ chồng; Trong túi vỏn vẹn có 10 đồng vừa đủ ăn gói xôi.*

VÕN *tt.* Nhọn đầu.

VONG *dt.* Quên: *Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; Làm trai giữ vẹn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong – CD // trt.* Liều, không sợ: *Làm vong làm đổng.*

vong ân *đt.* Quên ơn: *Kẻ vong ân.*

vong bản *đt.* Quên nguồn gốc: *Chẳng nên vong bản (bổn).*

vong bần *đt.* Quên rằng mình nghèo; quên lúc nghèo khó.

vong cơ *tt.* Không có máy móc // *(B)* Không mưu toan nào cả, thành thật, không lòng hại người.

vong cừu *đt.* Quên thù, không kể việc cừu thù.

vong hình *đt.* Không kể hình thức, không câu nệ bề ngoài.

vong hoài *đt.* Không để ý.

vong kỷ *đt.* Quên mình, không kể đến mình.

vong lao *đt.* Quên mệt, không kể nhọc nhằn.

vong mạng *trt.* Ẩu, liều mạng, không

sợ chết: *Làm vong mạng, đi vong mạng, đánh đá vong mạng.*

vong niên *đt*. Không kể tuổi tác: *Bạn vong niên*.

vong ngã *đt*. *Nh.* Vong kỷ.

vong tình *đt*. Không tình cảm: *Thánh nhân vong tình* // *(thth)* Phụ tình, quên tình cũ: *Vong tình, phụ nghĩa.*

vong tổ *đt*. Quên tổ tiên, nòi giống: *Bọn người vong tổ*.

vong thân *đt*. Quên mình, không kể thân mình: *Vị quốc vong thân* // *(triết)* Khái niệm mô tả tình trạng con người đánh mất bản chất của mình, mất đi sự kết nối với chính mình, với tha nhân và với thế giới xung quanh; thuật ngữ này thường được sử dụng để mô tả một trạng thái tiêu cực, khi con người cảm thấy xa lạ, bị tha hóa, hoặc không còn kiểm soát được cuộc sống của mình *(alienation)*.

vong thê *dt*. Quên vợ nhà, mãi miết chơi bời, bỏ nhà cửa vợ con: *Kẻ vong thê*.

vong thực *đt*. Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

VONG *đt*. Mất, hư mất, chết: *Bại vong, diệt vong, tồn vong, tử vong* // Trốn: *Đào vong, lưu vong* // *dt*. Vong hồn gọi tắt: *Bàn vong, cúng vong, rước vong* // *đdt. (lóng)* Mạng, đứa, thằng: *Không có (hoặc còn) vong nào cả*.

vong bại *tt*. Hư mất, bại hoại: *Sự nghiệp vong bại*.

vong gia *bt*. Tan nhà, tan hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong gia.*

vong gia thất thổ *bt*. Tan nhà mất đất, sự nghiệp tiêu tan: *Thua đến vong gia thất thổ*.

vong hồn *dt*. Linh hồn, hồn người chết: *Nói có vong hồn ông ta...*

vong hương *đt*. Bỏ quê hương trốn đi: *Thất thổ vong hương; Từ vong hương đến tha hương*.

vong kinh *trt*. Càn, ẩu, ngang bướng: *Làm vong kinh*.

vong linh *dt. Nh.* Vong hồn.

vong mạng (mệnh) *đt*. Thay đổi tên họ rồi bỏ nhà đi trốn.

vong nhân *dt*. Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong nhân – CD.*

vong quốc *đt*. Mất nước: *Dân vong quốc.*

vong thân *tt*. Hư thân, bỏ mình (chết).

VONG VÓNG *tt*. Lỏng thỏng, ốm và cao: *Cao vong vóng.*

VONG VỎNG *trt*. Vô võ, bộ trông lắm: *Trông vong vỏng.*

VÒNG *dt*. Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cả khúc* // Thòng lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: *Giựt vòng bắt heo, đút cổ vào vòng, ma thần vòng* // *(R) a)* Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: *Đi vài vòng hứng gió;* // *b)* Chung quanh: *Chạy ba vòng sân banh* // *(B) a)* Khung cảnh, phạm vi: *Vòng danh lợi; Vòng hoạn nạn; Vô vòng chồng vợ, sụt sùi sao nên – CD* // *b)* Quận, phiên: *Mỗi người một bận, giáp vòng rồi trở lại như thế nữa* // *đt*. Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: *Vòng tay thưa; Cầm viết vòng một cái* // *trt*. Bọc bên ngoài: *Đi vòng chứ đừng đi tắt* // *tt*. Cong, hình uốn cong: *Chang mày vòng nguyệt*.

vòng cao độ *dt*. Đường cong nối liền các điểm cùng một cao độ với nhau *(courbe de niveau)*.

vòng cầu *trt*. Cho vọt cao xiên xiên để rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.*

vòng cung *tt. C/g.* Vòng nguyệt, cong

như cây cung giương thẳng dây: *Cửa vòng cung*.

vòng chuẩn *dt. (chm)* Bộ phận một máy đo góc hình dĩa, có khắc chuẩn và tiêu độ, mang ống kính nhắm và quay chung quanh một trục đứng *(cercle alidade)*.

vòng do/vo *trt*. Lòng dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng do, nói vòng do*.

vòng luẩn quẩn *dt. C/g.* Vòng lẩn quẩn, sự kiện loanh quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luẩn quẩn của chế độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà khắc, sau hà khắc lại dâu mình).

vòng mép *dt*. Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, để phạt học trò, cách khuyên điểm hồi xưa.

vòng mống *trt*. Cong quanh như cái mống: *Đi vòng mống*.

vòng nguyệt *dt*. Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chang mày vòng nguyệt*.

vòng quanh *bt*. Vòng chung quanh, không tắt ngang: *Đi vòng quanh, nói vòng quanh; Vòng quanh bên ngoài; Vòng quanh thế giới 90 ngày*.

vòng tay *đt*. Co hai cánh tay cong lại và chấp hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa gởi người bề trên*.

vòng tên *đt*. Vẽ một vòng trên chữ tên và họ // *(B)* Xoá tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sở làng*.

vòng vàng *dt*. Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Vòng vàng đỏ tay*.

vòng vây *dt*. Sự bao vây để bắt: *Thoát vòng vây*.

vòng vòng *trt*. Loanh quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng vòng kiếm mối*.

VÓNG *trt*. Biệt mất, không đoái hoài: *Bỏ vóng, thẻ vóng, ở vóng, đi lưu vóng*.

vóng vóng *tt*. Vắng vẻ, quạnh hiu.

VỎNG *trt*. Lểnh bểnh (lỉnh bỉnh) đầy cả nước: *Cơm chan vỏng; Đổ nước vỏng cả nhà*.

VÕNG *dt*. *Lưới*: *Thiên la địa võng; Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* // Vật thắt như lưới, túm hai đầu để nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích thì chừa lang vân* (狼雲)*; Nghi vệ đóng hai bên đàng, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau – CD* // Bốn miếng vải liệm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng để vào quan tài: *Xé võng* // *đt*. Khiêng người nằm trên võng đi: *Võng đi* // *tt*. Oằn ở giữa như cái võng: *Lòng căn rộng nên đòn tay sai quy cách ứng lực sẽ bị võng*.

võng cáng *dt*. Cái võng và cái cáng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi này đến nơi khác (như xe bây giờ): *Cỡi ngựa cho gọn, võng cáng lôi thôi*.

võng cân *dt*. Túi lưới buộc vào đầu để đội mão (mũ).

võng cầu *dt*. X. Quần vợt.

võng dá *dt*. Cái võng có cây đòn dài để hai người khiêng người nằm trên ấy từ nơi này đến nơi khác // *Nh.* Võng cáng.

võng đào *dt. C/g.* Võng điều, võng của quan lớn: *Dài lưng đã có võng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban – CD*.

võng điều *dt*. X. Võng đào.

võng đòn cong *dt*. X. Võng trần.

võng giá *dt.* Cái võng và cái giá máng võng // *(R)* Nghi vệ của quan đi: *Võng giá nghênh ngang*.

võng la *dt*. Tấm lưới to để bắt cá hay bắt chim // *đt*. Bao vây không để lọt.

võng lá sắn *dt*. Võng có mai (mui) và lá phủ hai bên.

võng lọng *dt*. Cái võng và cây lọng, đồ dùng có oai vệ của các quan khi đi đường.

võng mạc *dt. (thể)* Màng mỏng bọc trong mắt.

võng mai *dt*. Võng có mui khum của hàng quan quyền.

võng thịt *dt*. Can phạm một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân thể căng dài ra và thụng ở lưng, để được đưa qua đưa lại; lắm lúc người ta còn lấy tảng đá to dần lên bụng cho nặng thêm, một cách tra tấn thời xưa.

võng trần *dt. C/g*. Võng đòn cong, võng khiêng người không có mai (mui): *Bịnh nhân nặng thường được đưa đến bịnh viện bằng võng trần*.

VÕNG *dt. C/g*. Vọng, phao phản, nói vu, càn bậy: *Vu võng cho kẻ yếu; Nó thường võng lời, đặt điều cho làng xóm, ai cũng xa lánh* // *trt*. Không cùng.

võng cáo *đt*. Cáo gian, thưa người nơi quan mà không đúng sự thật.

võng cực *trt*. Không cùng, vô cùng: *Hiệu (hạo) thiên võng cực* (Muốn đáp trả ơn sâu của cha mẹ, chỉ biết như bầu trời lồng lộng đến vô cùng).

võng chứng *đt*. Làm chứng gian.

võng dụng *đt*. Dùng càn, dùng không phải đường.

võng ngữ *dt*. Lời tầm phào, vu vơ.

võng nhân *dt*. Người không ra gì.

võng nhiên *dt*. Người thiếu hiểu biết.

võng tưởng *đt*. Nghĩ quấy.

VỌNG *đt*. Dội lại, vang lại: *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh lảnh*.

vọng động *trt*. Động dụng, xảy ra việc có dính dáng đến: *Hễ có vọng động chi thì sợ quýnh lên, không suy xét trước sau*.

VỌNG *dt*. Bít lại: *Vọng lỗ cống*.

VỌNG *dt*. Cỡ cong của đồ vật: *Vọng lớn, vọng nhỏ*.

VỌNG *đt*. Mua phẩm hàm: *Khao vọng; Vọng quan viên*.

VỌNG (望) *dt*. Ngày rằm: *Ngày vọng* // *bt*. Trông mong, khao khát: *Cuồng vọng, dục vọng, hy vọng, hoài vọng, kỳ vọng, ngưỡng vọng, sở vọng, tưởng vọng, thất vọng, viễn vọng* // Tài đức: *Danh vọng, trọng vọng*.

vọng ấp *dt*. Làng nổi tiếng là nơi sinh trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ đạt.

vọng bái *dt*. Trông đằng xa mà lạy: *Phan Thanh Giản, trước khi uống thuốc độc tự tử, trông về phía bắc mà vọng bái*.

vọng canh *dt*. Điếm canh, thum cao để đứng trông cả bốn phía mà canh chừng kẻ gian.

vọng cổ *đt*. Tưởng đến việc hay, việc tốt thời xưa.

vọng cổ hoài lang *dt*. Tưởng đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển.

vọng cung *dt*. Đền xây cất ở mỗi tỉnh để vọng bái vua.

vọng đăng *dt*. Đèn rọi để làm mục tiêu cho thuyền đi biển ban đêm.

vọng địa *dt*. Danh vọng và địa vị.

vọng lâu *dt*. Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay mặt thành để trông xa.

vọng mộ *dt*. Mến chuộng, trông được gặp: *Vọng mộ người hiền*.

vọng môn *dt*. Nhà có danh vọng.

vọng nguyệt *dt*. Trăng rằm // *đt*. Trông trăng: *Đêm thu vọng nguyệt*.

vọng nhật *dt*. Ngày rằm.

vọng phiệt *dt*. Dòng dõi sang trọng,

có danh: *Nhà đó thuộc hàng vọng phiệt chớ nên dây dưa*.

vọng phong *đt*. Tưởng nhớ đến tiếng tăm của người.

vọng phu *đt*. Trông chồng: *Hòn Vọng phu*.

vọng quốc *dt*. Nước nổi tiếng văn vật xưa nay.

vọng tế *dt*. Cúng tế người chết ở xa.

vọng tộc *dt*. Dòng sang, họ có tiếng tăm: *Danh gia vọng tộc*.

vọng từ *dt*. Đền thờ vọng, hướng và đền chính ở xa.

vọng tự *đt*. Thờ vọng.

vọng viễn kính *dt*. Ống dòm, kiếng trông thật xa.

VỌNG *dt*. X. Võng: *Vu vọng, vọng ngữ, vọng tưởng*.

vọng niệm *đt*. *Nh.* Võng tưởng.

vọng thuyết *dt*. Lý thuyết xằng bậy.

VỌNG *dt*. *(Đy)* Xem hình dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

VỌP *dt*. *(động)* X. Ngao.

vọp bẻ *dt*. *C/g.* Chuột rút, tình trạng bại xụi của một vài bắp thịt trong thời gian ngắn, nguyên nhân do các bắp thịt ấy bải hoải vì hoạt động quá nhiều; các chất bã không được lưu chuyển bằng sự hô hấp, tích trữ lại nơi các bắp thịt ấy: *Bị vọp bẻ*.

VÓT *đt*. Chuốt, cầm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và láng: *Vót bút chì, vót chông, vót tên*; *Làm trai cho đúng tấm trai, Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con – CD // tt*. Thon nhọn: *Cao vót, chót vót, von vót*.

vót vót *trt*. X. Von vót.

VỌT *đt*. Nặn, bóp với một hay hai bàn tay: *Nặn vọt, vần vọt; vọt cho mềm, vọt cho sạch* // Bắn ra, phun ra: *Máu vọt, nước vọt* // *trt*. Vụt, cách mau chóng: *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao; Vọt chạy, vọt nói; Cây cần vọt*.

vọt miệng *trt*. Ứng thinh, vụt nói thình lình: *Không can chi cũng vọt miệng nói.*

VÔ *bt*. X. Vào: *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra; Đi vô, nói vô, nhào vô; Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu – CD* // *đt*. Để vào và đậy kín lại: *Vô chai, vô hộp, vô ve* // Khởi sự ca, đàn: *Nghe nhịp thì vô* // *(bạc)* Trúng, ăn cuộc: *Độ nầy, vô được 5 vé cá cặp; Số độc đắc kỳ nầy, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an ủi* // *(lóng)* Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: *Vô cái trót, vô cái rụp, vô nè!* // *trt*. Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô*.

vô băng *đt*. Thâu tiếng nói, bài hát, v.v. vô máy ghi âm, để sau máy phát ra tiếng ấy y như hệt: *Cuộc nói chuyện ấy được vô băng* (bande, dây nhựa của máy ghi. âm).

vô bộ *đt*. Ghi vô sổ bộ nhà nước cho được hợp thức: *Xin vô bộ máy công ruộng huợt,* X. huợt.

vô bùa *đt*. *(truyền)* Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách: 1^0 Dùng 3 cây hương cháy vẽ khống ngay chỗ nào đó trên thân thể rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2^0 Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khổ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần chú, tự nhiên lá bùa cuộn dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; Anh ấy đã được vô bùa gồng*.

vô bưng *đt.* Vô chiến khu.

vô cái khè *đt. (lóng)* Ực ngụm rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh,

cuống họng hơi ép lại để có một tiếng "khè" phát ra: *Làm miếng đồ nhằm rồi vô cái khè coi nà!*

vô cái rụp *đt. (lóng)* Cùng nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong // Cùng khởi đờn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu.

vô cái trót *đt. (lóng)* Nút một ngụm rượu mà để hở môi cho hơi cùng lọt chung với rượu vào miệng cho có tiếng "trót".

vô cửa *đt.* Qua cửa một nơi có canh giữ để vào phía trong: *Vé vô cửa; Trẻ em vô cửa nửa phần tiền* // Vô ở một căn phố hay nhà có điều kiện: *Ở căn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.*

vô dầu *đt.* Bơm dầu nhớt vào các nơi có lăn có cạ: *Xe mới vô dầu; Vô dầu cái đồng hồ.*

vô dĩa *đt.* Thâu tiếng đàn hát vô dĩa nhựa rồi nhờ máy quay để lặp lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy đã được vô dĩa; Đi vô dĩa.*

vô đề *đt.* Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng dòng chớ chưa vô đề.*

vô đó *trt.* Rốt cuộc cũng vậy, kết quả giống nhau: *Ăn uống sung sướng có hao tốn thật, nhưng hà tiện để tốn tiền thuốc, cũng vô đó.*

vô hộp *đt.* Đổ thật đầy hộp thiếc rồi hàn kín lại để dành ăn lâu, kỹ thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất cảng* // *(lóng)* vô tù.

vô kim *đt. (truyền)* Thư một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chạy khắp nơi trong mình để đỡ dao búa): *Rước thầy vô kim để ăn thua đủ với phe nghịch.*

vô khu *đt.* Vào chiến khu để dự cuộc kháng chiến chống Pháp khoảng 1945–1954: *Trốn vô khu.*

vô lửa *đt. (chm)* Để thỏi kim loại vào đống lửa than trong lò để đốt *(chauffer).*

vô mỡ *đt.* Bơm mỡ bò (chất nhờn đặc sền sệt) vào các nơi phải lăn, phải cạ của một bộ máy: *Vô mỡ hai đùm xe.*

vô phân *đt. C/g.* Bón phân, để phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.*

vô sáu câu *đt.* Khởi ca bài "Vọng cổ hoài lang" và chỉ ca sáu câu đầu // *(B)* Dỗ ngọt, nói cách thiết yếu; tán tỉnh đàn bà, v.v.: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi!*

vô số *đt.* Gài bộ phận máy kéo vào thanh chuyền *(bielle)* để thanh chuyền quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.*

vô tiền *trt.* Té tiền, được nhiều tiền: *Lúc này không có vô tiền nên túng lắm* // *đt. Nh.* Vô cửa (nghĩa sau): *Phải vô tiền mới ở được.*

vô ụ *đt.* Vào ụ để được khám xét máy móc, sửa chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ; Tàu Lý Thường Kiệt đang vô ụ.*

VÔ *trt.* Không, chưa, chẳng có, chẳng hề: *Hư vô; Vô khả, vô bất khả* (Sao cũng được).

vô ân *đt.* Không biết ơn, bội bạc: *Kẻ vô ân.*

vô bản (bổn) *tt.* Không gốc rễ: *Kẻ vô bản* // X. Vong bản.

vô bệnh *tt.* Không bệnh hoạn, đau ốm chi cả.

vô biên *trt.* Không bờ bến, không giới hạn: *Ái quốc vô biên.*

vô bổ *tt.* Không bổ ích chi cả: *Làm một việc vô bổ.*

vô can *tt.* Không can dự vào, chẳng hề có dính dáng: *Những người vô can đều được thả.*

vô cáo *trt*. Cùng đường, không kêu ca vào đâu được.

vô căn *đt*. Không rễ: *Dây thần thông vốn loại dây vô căn // Nh.* Vô bản.

vô căn cứ *tt*. Không nguồn gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc chắn: *Tin đồn vô căn cứ.*

vô cô *tt*. *Nh.* Vô tội: *Hãm hại kẻ vô cô.*

vô cố (cớ) *trt*. Tự nhiên, khi không, chẳng có lý do: *Vô cố đánh người.*

vô công *trt*. Không công cán: *Kẻ vô công không được thăng thưởng //* Không công việc chi để làm: *Vô công rỗi nghề //* Không ai hiểu sự khó nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô công mà làm chi cho khổ người?*

vô cơ *tt*. Không có cơ thể để sinh hoạt: *Đất, cát, đá đều là vật vô cơ.*

vô cơ hoá học *dt*. Môn học khảo cứu cấu tạo, tính chất, phản ứng và ứng dụng của các hợp chất không chứa liên kết carbon-hydrogen (C–H), tức là các chất không phải hữu cơ.

vô cớ *trt*. X. Vô cố.

vô cùng *trt*. Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô cùng //* Hết sức, quá lắm, không thể kể ra được: *Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng – CD.*

vô cùng tận *trt*. Không tới chỗ cuối cùng được, còn mãi: *Thương vô cùng tận.*

vô cực (∞) *tt*. Không có cái chót, mông mông mênh mênh: *Khoảng không vô cực; Cái lý vô cực của trời đất; Từ không đến vô cực.*

vô cương *trt*. *Nh.* Vô biên: *Thánh thọ vô cương //* *(lóng)* Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt mã vô cương – CD.*

vô chánh phủ *tt*. Không có chánh phủ, lộn xộn, thiếu trật tự và an ninh: *Tình trạng vô chánh phủ.*

vô chánh trị *bt*. Thiếu chánh trị, không cân nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phần đông: *Hành động vô chánh trị.*

vô chế hạn *trt*. Không có sự hạn chế, bao nhiêu cũng được.

vô chi *tt*. Không chân tay: *Lươn, rắn giun là giống vô chi.*

vô chủ *tt*. Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm – K.*

vô danh *tt*. *C/g.* Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô danh //* *(Pháp)* Không tên họ, người thiếu điều kiện pháp lý để đứng khai sinh cho một đứa con: *Cha vô danh //* Người mà đương sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng chứng cụ thể để khai tên họ: *Kiện kẻ vô danh //* Người trong số đông, cứ trung thành với phận sự, không cần đời biết đến: *Chiến sĩ vô danh // C/g.* Áp út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô danh.*

vô danh công ty *dt*. *(Pháp)* Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ phần.

vô danh tiểu tốt *dt*. Lính tay trơn, chưa có công trạng nên chưa ai để ý đến // *(R)* Người tầm thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bạn vô danh tiểu tốt.*

vô dật *tt*. Ở không nhưng, chẳng có việc chi làm: *Người vô dật.*

vô doan *trt*. Trơ trẽn, tẻ lạt, không duyên dáng: *Ăn nói vô doan; Vô doan chưa nói đã cười – CD.*

vô duyên *tt*. Không duyên phần, hay gặp rủi ro: *Xa sông xách nước bằng*

chỉnh, Sẩy tay rớt bể, gẫm mình vô duyên – CD. // Không duyên nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: *Gẫm vô duyên bấy là mình với ta*; *Vô duyên đối diện bất tương phùng* // *Nh.* Vô doan: *Vô duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum khum – CD.*

vô dụng *tt.* Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô dụng, nên vất bỏ; để choán chỗ trong nhà* // *(B)* Bất tài, không có ích: *Con người vô dụng.*

vô đạo *tt.* Không theo đạo giáo: *Tinh thần vô đạo; Ta nhờ em ru ta, Hãy ru tên vô đạo, Hãy ru tên khờ khạo, Ma soeur này ma soeur! – N.T.Nhiên, Ph.Duy* // Tàn ác, không giữ đúng đạo lý: *Hôn quân vô đạo.*

vô đầu *tt.* Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu: *Vô đầu hiệp sĩ, chuyện thần thoại Ireland.*

vô đầu quỷ *dt. (truyền) Quỷ không đầu, hồn người bị chết chém thành quỷ.*

vô đế (底) *đt.* Không có cái đáy // *(B)* Không cùng, không biết bao nhiêu cho vừa: *Túi tham vô đế.*

vô đế kháng *đt. Nh.* Bất đế kháng.

vô địch *tt.* Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất cả: *Anh hùng vô địch* // *dt.* Người hay hội đã đoạt được chức vô địch: *Vô địch banh tròn, vô địch cờ tướng.*

vô định *tt.* Lôi thôi, lình xình, bềnh bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô định.*

vô định kỳ *tt.* Không có kỳ hạn *(sine die)*: *Tạp chí vô định kỳ.*

vô định sở *đt.* Không nhà, cửa chắc chắn: *Hắn sống du cư, vô định sở.*

vô điều kiện *trt.* Không có điều kiện, chỉ người đứng cam kết không được buộc đối phương một điều kiện nào: *Tổng thống Hoa Kỳ D. Trump kêu gọi Iran đầu hàng vô điều kiện.*

vô đoan *tt.* Không mối manh chi cả: *Sự kiện vô đoan* // Thình lình, đột ngột: *Tai nạn vô đoan.*

vô độ *trt.* Không có điều độ, thiếu giờ giấc: *Nói năng vô độ, ăn uống vô độ.*

vô giá *tt.* Quý lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng: *Lời khuyên vô giá* // *trt.* Không xiết, nhiều lắm: *Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay – CD.*

vô giá trị *tt.* Chẳng có giá trị chi, thấp thỏi lắm: *Con người vô giá trị.*

vô giác *tt.* Không có cảm giác: *Vô tri vô giác.*

vô giáo dục *tt.* Mất dạy: *Con người vô giáo dục.*

vô hại *bt.* Không hại gì, chẳng sao cả: *Việc đó vô hại.*

vô hạn *trt. Nh.* Vô biên: *Buồn vô hạn.*

vô hạn công ty *dt.* Hội buôn mà cuộc mua bán không giới hạn trong một số vốn nhất định; về trách nhiệm, tài sản riêng của các người sáng lập và hùn vốn có thể bị xâm phạm.

vô hạnh *tt.* Tánh tình xấu: *Hữu tài mà vô hạnh* // *(Pháp)* Không đức hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội: *Ăn trộm, du đãng, bội tín, lừa đảo, giả mạo, công xúc tu sỉ, xâm hại tiết hạnh, xúi giục trẻ vị thành niên dâm hành, v.v.*

vô hạnh *tt.* Thiếu may mắn: *Phận em vô hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi: rằng cha hay chồng? – CD.*

vô hậu *tt*. Không con trai nối dòng: *Theo luân lý cũ, vô hậu là một tội bất hiếu to*.

vô hi vọng *đt*. Hết trông mong; không trông mong gì: *Kẻ vô hy vọng se không có con đường nào đi*.

vô hình *tt*. Không có hình dáng, mắt không trông thấy: *Tinh thần là vật vô hình* // *(R)* Bí mật, kín đáo: *Đảng vô hình*.

vô hình trung *tt*. Tóm lại, rút ra những phần cốt yếu mà khó thấy: *Làm chánh trị phải có nhiều thủ đoạn để giải quyết trăm ngàn việc khó khăn phức tạp; nhưng vô hình trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an cư lạc nghiệp*.

vô hiệu tt. Không có hiệu lực: *Lời nói vô hiệu* // *trt*. Không có hiệu quả: *Thuốc uống vô bao nhiêu đều vô hiệu*.

vô hiệu tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ kiện xin tòa lên án hủy bỏ hiệu lực của một sự kiện một chứng thư, v.v. *(action en nullité)*.

vô hiệu tuyệt đối *dt. (Pháp)* Sự vô hiệu không có thời hiệu, không bị bao yểm *(nullité absolue)*.

vô hiệu tương đối *dt. (Pháp)* Sự vô hiệu có thời hiệu và bị bao yểm *(nullité relative)*.

vô hiệu và hư vô *tt. (Pháp)* Không hiệu lực và kể như không có (*nul et non avenu*).

vô hiệu về hình thức *tt. (Pháp)* Không có hiệu lực về pháp lý, thiếu yếu tố tranh tụng *(nul en la forme)*.

vô hiệu về nội dung *tt. (Pháp)* Không hiệu lực về mặt tình và lý, thiếu yếu tố tranh tụng *(nul en fond)*.

vô học *tt*. Thiếu học, không có học hành chi cả: *Phường vô học*.

vô hồi *trt*. Không có hồi, có loạt chi ráo: *Mõ đánh vô hồi* // Nhiều lần, nhiều lớp: *Cô kia đen thủi đen thui, Phấn đánh vô hồi, đen cũng hoàn đen – CD*.

vô hồi kỳ trận *trt. (lóng)* Liên tu bất tận, luôn luôn, hoài hoài, không thôi, không dứt: *Đánh vợ vô hồi kỳ trận*.

vô hương tt. Không có mùi thơm: *Hữu sắc vô hương*.

vô ích *tt*. Không có lợi ích: *Làm việc vô ích* // *trt*. Không có hiệu quả: *Rầy vô ích, nói vô ích*.

vô ý *tt*. Không có ý tứ, hay lo ra: *Chị đó vô ý lắm* // *trt*. Không để ý đến, không cố tình: *Vô ý đụng người*.

vô ý đả thương *dt. (Pháp)* Tội rủi ro làm người bị thương hay thiếu cẩn thận như *lái xe cán hay đụng phải người, để nhà sập, cây ngã, cầu gãy, v.v. (blessures involontaires)*.

vô ý phạm *dt*. Kẻ phạm tội vì vô ý.

vô ý thức *đt*. Không hay, không biết, không có ý thức: *Khi nổi cơn, con người trở nên vô ý thức* // *tt*. Thiếu đinh đạc, không cẩn thận: *Cử chỉ vô ý thức, lời nói vô ý thức*.

vô kê *dt*. Không thể kê cứu được // *tt*. Thiếu căn cứ: *Vô kê chi ngôn* (lời nói không căn cứ).

vô kế *đt*. Không có mưu kế chi: *Vô kế khả thi* (không lối xoay xở).

vô kể *trt. (lóng)* Không kể xiết, nhiều lắm: *Giàu vô kể, nhiều vô kể*.

vô kỳ *tt*. X. Vô thời hạn: *Vô kỳ đồ hình* (徒 – đồ: bị đưa đi đày) (hình phạt khổ sai chung thân).

vô kỳ hạn *bt*. X. Vô thời hạn.

vô ký danh *tt*. Không ghi tên: *Vô ký danh đầu phiếu* (lối bầu cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm).

vô kỷ (几) *trt*. Không bao lâu; không có chi khác.

vô kỷ (無己) *tt. Nh.* Vô ngã: *Thánh nhân vô kỷ, dĩ vạn vật vi tâm.*

vô kỷ luật *tt.* Thiếu kỷ luật, lộn xộn, không phép tắc: *Chỗ vô kỷ luật, đứa vô kỷ luật.*

vô lại (賴) *đt.* Không nương dựa vào ai cả // (*thth*) *đt.* Du côn, tay chơi bời, điếm đàng: *Mấy tên vô lại.*

vô lậu *tt. (Phật)*: Không còn dục vọng, không còn sinh tử luân hồi, trạng thái những chủng tử trong thể xác một con người sáng suốt, hoàn toàn giác ngộ.

vô lễ *tt.* Không lễ phép, thiếu lễ độ: *Đứa nhỏ vô lễ.*

vô liêm *tt.* Không ngay thẳng, có tánh gian, cong vạy: *Nạn quan, làng vô liêm làm khổ dân hơn cọp dữ.*

vô liêm si *tt.* Không biết xấu hổ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô liêm sỉ.*

vô liêu *tt.* Không thú vị; buồn tẻ, đìu hiu: *Cảnh vô liêu.*

vô lý *bt.* Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô lý; nói vô lý.*

vô loại *tt.* Không ra loài ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô loại bất nhân.*

vô lối *bt. (lóng)* Lảng, không phải đường: *Làm chuyện vô lối; Tiêu xài vô lối.*

vô luận *trt. Nh.* Bất luận và Bất cứ.

vô lự *đt.* Không lo: *Vô ưu vô lự.*

vô lực *tt.* Không có sức lực, không có lực lượng: *Vô tài, vô lực.*

vô lương *tt.* Không hiền, tức hung dữ, gian xảo: *Kẻ vô lương.*

vô lương tâm *tt.* Không có lòng lành, tức tàn nhẫn, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô lương tâm.*

vô lượng *tt.* Không lường được, tức nhiều lắm: *Công đức vô lượng.*

vô minh *dt. (Phật)* Không sáng suốt, còn mê ám, mông muội, không hiểu lẽ sống chết của vạn vật, nguyên nhân đầu của 12 nhân duyên: *Y vẫn sống cuộc đời vô minh* (*avidyā*).

vô mưu *đt.* Không có mưu kế, hết biết xoay xở: *Thúc thủ vô mưu* (khoanh tay, không đường xoay xở) // Thấp trí, không biết tính xa: *Hữu dõng vô mưu* (có sức mạnh mà thấp trí).

vô năng *tt.* Thiếu năng lực, không đủ tư cách.

vô năng hành nghề *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực để làm một nghề chuyên môn như: *mắc tật nguyền, thiếu cấp bằng, thiếu kinh nghiệm...*

vô năng hành xử *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực và pháp lý để làm một việc gì: *Trẻ vị thành niên thuộc chế độ vô năng hành xử.*

vô năng hưởng thụ *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực để hưởng một quyền lợi vì không đủ điều kiện pháp lý: *Đối với gia tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô năng hưởng thụ nếu không có di chúc dành cho.*

vô năng pháp lý *tt. (Pháp)* Không có năng lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy tờ chi được, như trẻ vị thành niên, người có bệnh thác loạn tinh thần...

vô năng tố quyền *dt. (Pháp)* Vụ kiện một người hay một đoàn thể đã hủy bỏ một sự hưởng thụ hay một quyền hành xử của người hay đoàn thể ấy, vì họ thiếu năng lực pháp lý.

vô ngã *đt.* Không kể đến mình, quên mình: *Chí công vô ngã* // *(Phật)* Chưa đạt được bản ngã, còn chịu ảnh hưởng của khoái lạc, của dục vọng, của đau khổ giả ảo nhất thời.

vô ngại *trt.* Không trở ngại, rất suôn

sẻ: *Việc làm vô ngại* // *(thth)* Khỏi lo ngại: *Việc đó, vô ngại, cứ tuần tự tiến hành!*

vô ngạn *tt*. Không bờ không bến, mênh mông, hà lãng: *Con đường vô ngạn, tối om om – HXH.*

vô nghệ nghiệp *đt.* Không nghề, không nghiệp làm ăn: *Kẻ vô nghệ nghiệp*.

vô nghì *tt*. Không đạo nghĩa, không biết phải, lỗi đạo: *Ăn ở vô nghì; Kẻ vô nghì* // X. Vô nghĩa.

vô nghĩa *tt*. Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô nghĩa* // Không biết điều, thiếu tình nghĩa: *Phường vô nghĩa*.

vô nhai (涯) *trt*. *Nh.* Vô biên.

vô nhân *trt*. *Nh.* Vô cố // *(lóng)* Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô nhân, nhân trầm*.

vô nhân *bt*. Không có lòng nhân, chẳng biết thương xót người: *lòng vô nhân, kẻ vô nhân.*

vô nhân đạo *đt*. Không phải đạo làm người, tàn nhẫn, hung ác: *Người vô nhân đạo, ăn ở vô nhân đạo*.

vô ơn *trt. (lóng)* Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì!* // *Nh.* Vô ân.

vô phân biệt trí *dt*. *(Phật)* Trí tuệ những người đã thành Phật, không phân biệt đối tượng với chủ thể, an trú với bản thể chân như (niết bàn): *Như Lai đã là bậc vô phân biệt trí, còn chúng sanh sẽ là bậc ấy*.

vô phép *bt*. *Nh.* Vô lễ.

vô phụ *tt*. X. *Vô quân vô phụ*.

vô phúc (phước) *tt*. Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô phúc, không con nối dõi.*

vô phương *đt*. Không phương hướng, đường lối, cách thế để xoay xở, để giải quyết: *Vô phương đào tẩu; Thôi, vô phương!*

vô quân vô phụ *tt*. Không cha, không chúa, bất hiếu bất trung, không kể cang thường đạo lý: *Cái đồ vô quân vô phụ.*

vô sản *tt*. Không có tài sản, không có đứng bộ bất động sản, không có môn bài mua bán // *(B)* Nghèo nàn: *Dân vô sản chỉ có nước ăn mày*.

vô sắc *tt*. Không có màu sắc: *Nước nguyên chất thuộc loại vô* sắc // Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): *Hữu tửu nhi vô sắc.*

vô sỉ *tt*. *Nh.* Vô liêm sỉ.

vô song *tt*. Không có tới hai, tức không ai bì kịp, hơn tất cả: *Võ nghệ vô song, tài đức vô song.*

vô số *tt*. Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô số*; *Chiến tranh làm cho vô số trẻ con phải mồ côi.*

vô số kể *đt. (lóng)* Kể không xiết, nhiều: *Tiền bạc, của cải vô số kể.*

vô sở *tt*. Không nhà ở, không nơi nương tựa: *Hữu sở thú, vô sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng để) thì không nơi nương tựa – 有所趨, 無所還).

vô sự *tt*. Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô sự; Vô sự nên rảnh rang* // (*R)* Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: *Bình yên vô sự; vô sự, tiểu thần tiên*.

vô tài *tt. Nh.* Bất tài.

vô tài tt. Không có tiền của: *Vô tài vô bạn (lóng)*.

vô tài lực *tt*. Thiếu tài cán và năng lực: *Sự vô tài lực vì vô hạnh hay lười biếng không phải lý do để thác từ sự phải trả tiền cấp dưỡng.*

vô tang *tt*. Không có tang chứng vật chứng: *Bắt trộm mà vô tang thì không thể buộc tội.*

vô tâm *tt*. Không có ruột, bộng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô*

tâm, người trồng rau muống còn vô tâm hơn// bt. Nh. Vô ý: *Vô tâm trồng liễu, liễu xanh um.*

vô tận *bt.* Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô tận; Kho vô tận.*

vô tình tt. Không tình cảm: *Con người gì vô tình quá // trt.* Không có tình nghĩa, tệ bạc: *Ăn ở vô tình* // Không định bụng: *Đây là vô tình chớ không cố ý.*

vô tính *tt.* Không có giống (đực hay cái), không thể sinh sản: *Cây vô tính, hoa vô tính; Cá điêu hồng là dòng lai rô phi vô tính.*

vô tiền *trt. Nh.* Không tiền: *Vô tiền khoáng hậu* (trước kia hay sau này đều không có).

vô tỷ *tt. (t)* Không hợp lý, phi lý: *Hàm số vô tỷ.*

vô tội *tt.* Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được tòa nhìn nhận vô tội.*

vô tuyến *tt.* Không có dây (dây thép dẫn điện) // *(R)* Vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình gọi tắt: *Đài vô tuyến, máy vô tuyến, vặn vô tuyến nghe (hoặc xem).*

vô tuyến điện *dt.* Kỹ thuật truyền tiếng và hình trên làn sóng điện, không cần dây thép: *Cán sự vô tuyến điện.*

vô tuyến điện thoại *dt.* Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng điện, không cần dây thép nối liền hai nơi.

vô tuyến giác kế *dt.* Máy dò để định chỗ phát thanh lén của địch *(radiogoniomètre).*

vô tuyến truyền hình *dt.* Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát xướng, v.v. có cả hình ảnh và tiếng nói, tiếng động như thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem.

vô tuyến truyền thanh (thinh) *dt.* Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe.

vô tư *tt.* Không tây vị, có óc công bình: *Chí công vô tư.*

vô tư lự *tt.* Không lo buồn, an nhiên, thơ thới: *Con người vô tư lự.*

vô tự *đt. Nh.* Vô hậu: *Vô tự là 1 trong 7 điều thất xuất mà chồng có thể viện ra đặng để vợ theo luật Gia Long, bất chấp hiếm muộn do vợ hay do chồng.*

vô tửu *đt.* Không có rượu: *Vô tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái lễ nghi chi cả).

vô thẩm quyền *đt.* Không có quyền phân xử: *Tòa tiểu hình tuyên bố mình vô thẩm quyền về khoản đòi bồi thường* // *(thth)* Không quyền định đoạt, giải quyết: *Trừ một hàn lâm viện hay một ủy ban do chánh phủ đề cử, các nhà văn đều bảo rằng mình vô thẩm quyền trong việc san định chánh tả của những danh từ viết chưa nhứt trí.*

vô thần *bt.* Không tin có Trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối cao tạo ra vạn vật, không tin có hồn ma: *Chủ nghĩa vô thần, nhóm người vô thần.*

vô thời hạn *tt. C/g.* Vô kỳ hay Vô kỳ hạn, không giao ước về ngày giờ, bao lâu cũng được: *Giao kèo mướn đất vô thời hạn.*

vô thù *đt.* Không thù oán: *Nhĩ, ngã vô thù* (nhà ngươi và ta không thù oán chi nhau).

vô thừa nhận *tt. (Pháp):* Không được thừa nhận, không người đứng nhận

là chủ: *Của vô thừa nhận, đứa con vô thừa nhận.*

vô thường *bt. C/g.* Thất/bất thường, không xảy ra luôn luôn, khi có khi không: *Việc đó vô thường* // Không chừng đổi gì, khi vầy khi khác: *Tánh người mừng, giận vô thường* // *(Pháp)* Chỉ có lợi cho một bên: *Khế ước vô thường* // *(truyền)* Tên con quỷ tuân lệnh Diêm vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quỷ vô thường* // *(Phật)* Sự tới, lui, tồn tại rồi tan biến của những cảm giác đau, khổ, khoái lạc của người đời.

vô thường vô phạt *đt.* Không ban thưởng cũng không trừng phạt // *(thth)* Không ăn thua gì, không nhằm gì: *Thuốc uống vô, vô thưởng vô phạt; Nói một câu vô thưởng vô phạt* // *tt.* Dửng dưng, không lộ tình cảm: *Bộ mặt vô thưởng vô phạt.*

vô thượng *tt.* Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử chỉ vô thượng.*

vô trạng *bt.* Không nên hình, không ra trò: *Hành động vô trạng.*

vô trật tự *bt.* Không có trật tự, lộn xộn, bừa bãi, thiếu ngăn nắp: *Chỗ vô trật tự, làm việc vô trật tự.*

vô tri *đt.* Không biết // *tt.* Thiếu bộ phận để hiểu biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô tri.*

vô tri thức *tt. Nh.* Vô tri *tt.* // (*Pháp*): Không hiểu biết, điên, tâm thần, loạn óc: *Người vô tri thức bị mất quyền hành xử.*

vô tri vô giác *tt.* Không hiểu biết, không có cảm giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô tri vô giác.*

vô ưu *tt.* Không lo sợ: *Cẩn tắc vô ưu* (Hay cẩn thận thì ít lo sợ).

vô vàn *trt.* Hằng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô vàn.*

vô vạn số *đt. Nh.* Vô vàn.

vô vận *đt.* Không có vận may, vận tốt: *Vô vận bất năng tự đạt* (Không có vận may thì không phát đạt).

vô vật *đt.* Không có lễ vật: *Vô vật bất linh* (Không có lễ vật thì không linh thính).

vô vi *tt.* Không có hành vi khôn dại, lừa đảo hay hình phạt (chỉ dùng đức mà cảm hoá người): *Chánh sách vô vi* // *(Phật)* Không dụng tâm tạo ra (để tùy sự chuyển biến không ngừng của nhân quả và trợ duyên): *Quan niệm vô vi của Lão Tử.* Xt. PH. II.

vô vị *tt.* Không vị vàn chi cả: *Món ăn vô vị* // *(B)* Không thú vị không ý nhị chi cả: *Lời nói vô vị.*

vô vọng *trt.* Không trông mong chi nữa: *Thế thì vô vọng.*

VỒ *đt.* Chụp bắt: *Bị cọp vồ; Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà – CD* // *trt.* Cách vồn vã, ân cần: *Ôm vồ lấy.*

vồ lấy *đt.* Chụp lấy, bắt lấy; lấy ngang, lấy liền: *Cọp vồ lấy mồi; Thấy thì vồ lấy, không hỏi xin.*

vồ mồi *đt.* Chụp con mồi mà ăn: *Cọp vồ mồi.*

vồ vập *đt.* Niềm nở, đon đả, vồn vã, săn đón, vui vẻ: *Vồ vập người sang* // Chụp giựt, làm tươm tướp: *Thấy lợi lớn thì vồ vập.*

VỒ *dt.* Đồ dùng quết, nện, đập: *Chày vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú hí như vồ đập bông – CD.*

vồ nọc *dt.* Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, đồ dùng tra khảo can phạm hồi xưa // *(R)* Cách tra khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ nọc.*

VỒ *tt*. Nhô ra, lồi ra hơn mực thường: *Trán vồ* // (*động*) Loại cá sông to con, đầu lớn mà giẹp, không vảy, lưng đen, bụng trắng: *Cá vồ*.

vồ cầu *dt. (động) C/g*. Vồ hầm, cá vồ nuôi dưới ao, trên có gác cầu tiêu để cho chúng ăn phẩn người.

vồ hầm *dt. (động) Nh*. Vồ cầu.

vồ trán *tt*. Có cái trán to và lồi ra xa: *Người vồ trán*.

VỒ *dt*. Con bò con: *Đùi vồ, thịt vồ, vồ xăm tỏi (veau)*.

VỐ *dt*. Búa nhỏ dùng đánh voi (thế roi) // *(lóng) đt*. Đánh xuống, xán xuống: *Vố nó một trận; Ổng vố một đám mưa thật to* // *dt*. Loi, thoi, cú, tát, cái đánh, cái đập mạnh: *Cho vài vố bờm đầu* // *(R)* Keo, bận, cú, lần hành động: *Làm một vố chót cho ngon rồi giải nghệ*.

VỐ *dt. C/g*. Cối, cái xe tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: *Ống vố* // Sức đựng của cái ống vố: *Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vố thì hết; Làm một vố cho đã* // Khăn bịt to vòng: *Khăn vố*.

VỔ *dt*. Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp nắm lại): *Một vổ tranh*.

VỔ *tt*. Hô, vẩu, có hàm răng trên đưa ra xa: *Răng vổ*.

vổ răng *tt*. Hô răng, có hàm răng trên đưa ra: *Người vổ răng*.

VỔ *trt*. Thô tục, hỗn hào, vô phép: *Chơi vổ, trở vổ*.

vổ ăn vổ nói *đt*. Ăn nói thô tục, hỗn hào: *Cái đứa vổ ăn vổ nói*.

vổ viu *trt. (đ) Nh*. Vổ: *Ăn nói vổ viu*.

VỖ *dt*. Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: *Vỗ bàn, vỗ đùi, vỗ trống cơm* // *(R) a)* Tấp vào, va vào, đập vào: *Bèo trôi, sóng vỗ, chốc mười lăm năm – K* // *b)* In thử vài bản đầu trên một mặt giấy bằng cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lăn mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ nhẹ trên lưng tờ giấy: *Sắp chữ xong rồi vỗ một bản cho thầy cò* // *(B) a)* Yên ủi: *Vỗ yên trăm họ; Chiều trời mây vỗ, ân trên mưa nhuần – NĐM* // *b)* Phủi sạch, không nhận: *Vỗ ơn, vỗ nợ*.

vỗ an *đt*. Yên ủi cho người hết sợ, hết lo: *Vỗ an bá tánh*.

vỗ bụng *đt*. Vỗ vào bụng mình, khi đắc ý, sung sướng. *Sống đời thạnh trị, vỗ bụng ngâm thơ*.

vỗ công *đt*. Không nhìn nhận công ơn của người: *Vỗ công sinh đẻ*.

vỗ dân *đt*. Yên ủi, tuyên truyền cho yên lòng dân.

vỗ hen *đt*. Nhểu chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cổ nó ra mà vỗ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhớt ra, cách cho nước gà chọi.

vỗ nợ *đt*. Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người.

vỗ nước đt. Thêm nước vào rồi vỗ nhẹ nhiều cái: *Đứa trẻ đụng u trán, đem vỗ nước nó*.

vỗ ngực *đt*. Xòe tay vỗ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: *Vỗ ngực chịu*.

vỗ ơn *đt. Nh*. Phủi ơn và Vỗ công.

vỗ phông (fond) *đt. (chm)* Úp tờ giấy xốp lên khuôn chữ chì rồi ép cho chữ ăn hủng xuống giấy xốp, để sau đổ chì lên cho thành bản in: *Sửa xong, vỗ phông*.

vỗ tay *đt*. Chập hai bàn tay lại cho kêu: *Vỗ tay ra hiệu* // Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu liên tiếp để hoan nghênh, để tỏ ý khoái: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai – CD*.

vỗ tuột *đt*. Phủi sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: *Có bao nhiêu đều vỗ tuột; Vỗ tuột hết ân nghĩa*.

vỗ trán *đt*. Xòe tay vỗ nhè nhẹ trên trán khi vừa chợt nhớ ra một việc đã có tìm hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó khăn.

vỗ trị *đt*. Vỗ về và cai trị: *Siêng lo vỗ trị chúng dân*.

vỗ về *đt*. Nâng niu, mơn trớn: *Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm – CD* // (*B*) Phủ ủy, yên ủi: *Vỗ về trăm họ, gia ân muôn nhà – LVT*.

vỗ vế *đt*. Xòe bàn tay đánh vào vế một cái khi lấy trớn nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc rẻ: *Vỗ vế nhảy qua rào*; *Dâm bôn khỏi lỗ, vỗ vế – tng; Rượu ngon vỗ vế tím hết*.

vỗ vỗ *đt*. Vỗ nhè nhẹ nhiều phát liền liền: *Mắc nghẹn, vỗ vỗ ngực cho đứa bé bớt dần*.

VỐC *đt*. Xúc lên với bàn tay xòe khum khum: *Vốc gạo lên xem* // *dt*. Sức chứa đựng một bàn tay xòe khum khum: *Một vốc gạo*.

VÔI *dt*. Chất bột do đá hay vỏ sò ốc hầm (nung) ra: *Bình vôi, chất vôi, chìa vôi, đá vôi, quét nước vôi; Có phải duyên nhau thì thắm lại, Đừng xanh như lá, bạc như vôi – HXH; Vôi nào là vôi chẳng nồng; Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu – CD*.

vôi bột *đt*. Vôi để tan hay rữa ra thành bột nhuyễn.

vôi cát *dt*. Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật tô trét xây cất: *Sắm sẵn vôi cát*.

vôi cục *dt*. Vôi đóng thành khối cứng.

vôi chết *dt*. Vôi đã ngâm nước lâu, cái bã đã hết chất nhựa.

vôi chín *dt*. Vôi ngâm nước cho nở, bớt chất nhựa.

vôi da *dt*. Bã của vôi ngâm trong hồ với da trâu bò để thuộc, được vớt ra làm phân bón: *Phân vôi da*.

vôi đỏ *dt*. Vôi đã lóng nhiều nước để gạn bỏ sạn cát và bớt chất nhựa để ăn trầu, màu đỏ.

vôi sống *dt*. Vôi nguyên chất, chưa ngâm nước.

vôi trắng *dt*. Vôi dùng ăn trầu sắc trắng (X. Vôi đỏ) // *(B)* Nước vôi không pha bột màu: *Quét vôi trắng*.

VỐI *dt*. *(thực) C/g*. Vuội hay Hậu phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà: *Nước vối (Syzygium nervosum)*.

VỘI *trt*. Liền, tức khắc, lật đật, hối hả, gấp rút: *Vội ăn, vội đi; Chi mà vội thế? Mười giờ tàu lại Bến thành, Xúp lê vội thổi, bộ hành lao xao; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương – CD*.

vội chi *trt*. *C/g*. Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội: *Vội chi liễu ép hoa nài – K*.

vội gì *trt*. *Nh*. Vội chi: *Chầy ra là một năm sau, vội gì – K*.

vội vã *trt*. Tất tả, bươn bả, lật đật: *Vội vã ra đi*.

vội vàng *trt*. *Nh*. Vội vã: *Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng – K*.

VÔN *dt*. Đơn vị sức điện, viết tắt: V. *(volt): Điện thế 220 volts*.

vôn kế *dt*. Máy phân giải nước với luồng điện *(voltamètre)*.

VỒN VÃ *trt*. Niềm nở cách mau mắn bặt thiệp: *Vồn vã hỏi thăm*.

VỐN *dt*. Bổn, tiền để sanh lợi: *Bán vốn, cụt vốn, chung vốn, đủ vốn, giá vốn, hết vốn, lỗ vốn, huề vốn; Một vốn bốn lời (lãi) – tng; Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi – CD* // *(B)*

Sự dĩ nhiên, phải vậy, kết quả tự nhiên: *Đi lính, chết là cái vốn, sợ gì* // *trt*. Vẫn, nguyên, chánh gốc: *Mắng vốn, Cấy cày vốn nghiệp nông gia – CD; Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen – HXH*.

vốn dĩ *trt*. Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy: *Nông dân Việt Nam vốn dĩ cần cù và tiết kiệm*.

vốn là *trt*. Nguyên là, chính gốc là: *Va vốn là nông dân xuất thân*.

vốn liếng *dt*. Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v.: *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma – K* // *(R)* Sức cao hơn hết, tất cả sự nghiệp: *Vốn liếng văn hóa của tôi chẳng là bao; Về kinh tế, vốn liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao su*.

vốn lớn *dt*. Tiền để làm vốn thật nhiều: *Vốn lớn dễ làm ăn*.

vốn nhỏ *dt*. Tiền để làm vốn có ít: *Vốn nhỏ sợ cụt*.

vốn những *trt*. Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi: *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công trình, tạch cái thôi N.H. Chỉnh*.

vốn thật (thực, thiệt) *trt*. Chính thực là, sự thực là: *Năm hằng vốn thật thảo cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy – PVT*.

VÔNG *dt. (thực)* Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sặm: *Gậy vông, guốc vông, đỏ màu hoa vông; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em – (Họ Erythrina)*.

vông đồng *dt. (thực)* Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đâu lại trên một cộng có gai, hoa chùm đỏ sặm, trái dài lối 20cm *(Erythrina ovalifolia)*.

vông nem *dt. (thực)* Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ đâu lại trên một cộng dài; hoa đỏ sặm; trái dài lối 10cm, hột to; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ; vỏ cây và lá có chất *alcaloid* gọi *erythrine* có tác dụng khiến các sớ thịt nằm im, và chất *sapônin* có tác dụng làm nẩy nở thân thể; toàn thể cây đều có chất *acid cyanhydric (Erythrina variegata)*.

VỒNG *dt. C/g*. Luống, đất đắp cao khum khum và dài ra để trồng đồ: *Đắp vồng, vun vồng, vồng đậu; Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng đến đây – CD* // *tt*. Nổi cong lên ở giữa: *Cầu vồng, nổi vồng; Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê – CD*.

VỒNG *dt. C/g*. Nổi, về đất đóng theo rễ cây: *Bứng nguyên vồng*.

VỒNG *tt*. Tưng lên: *Trái banh vồng lên cao* // Gồ ghề làm cho xe vừa chạy vừa tưng: *Gánh nặng mà đi đường vồng, Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau – CD*. // *đt*. Ném xuống đất cho tưng lên: *Thủ môn chạy 3 bước phải vồng banh*.

VỐNG *trt*. Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống; Từ ngày mở mang đường sá, làng ấy vống lên trông thấy*.

VỐNG *dt*. Loại kiến đen lớn con.

VỔNG *tt*. Chổng lên, cất cao một đầu: *Vổng đòn cân; Đầu gióng (quang) bên nây vổng* // *đt. C/g*. Chổng, đưa lên cao: *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại vổng phao câu lên trời – CD*.

vổng xe *trt*. Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chổng gọng lên: *Ngồi phía sau nặng nên vổng xe*.

VƠ *đt. C/g*. Quơ, cào, dùa, lấy càn, không cần chọn lựa: *Vơ hết tiền*

trong tủ; Vơ đũa cả nắm; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rễ hành cũng vơ – CD; Ngồi ghế đó tha hồ vơ vét; Xt. Quơ.

vơ quàng vơ xiên *đt*. Bạ đâu vơ đó, chắp nối bậy bạ: *Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên – K.*

vơ vén *đt*. Cào lại, đùa lại rồi vén lên, đắp lên, không để lòng thòng: *Bờ, không vơ vén cho gọn; Tóc tai xụ xộp, nên vơ vén cho gọn*.

vơ vét *đt*. Lấy sạch cả, không chừa: *Có bấy nhiêu, vơ vét hết*.

VƠ *bt*. Lôi thôi, không chắc chắn: *Bá vơ, bơ vơ, chơ vơ, vất vơ, vẩn vơ, vởn vơ, vu vơ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào – CD*.

vơ váo *tt*. Ngơ ngáo, lơ láo, ngơ ngẩn: *Tuồng mặt vơ váo // trt*. Lếu láo, không đích xác: *Nói vơ váo chẳng ra chi cả*.

vơ vẩn *trt*. X. Vẩn vơ: *Để đoàn ấm á càu nhàu, Khiến lũ tài danh vơ vẩn – NCT*.

vơ vửng *tt. C/g.* Xơ vơ xửng vửng, bái xái, xơ xác, không còn thể thống gì: *Thua vơ vửng // tt. Nh.* Vơ váo.

VỜ *bt*. Giả đò, làm bộ: *Giả vờ; vờ như chẳng biết gì*.

vờ vĩnh *đt*. Giả đò, làm bộ: *Vờ vĩnh không thấy*.

vờ vịt *đt. Nh.* Vờ vĩnh.

VỜ *dt. (động)* X. Phù du: *Xác như vờ, xơ như nhộng*.

VỜ *dt. C/g.* Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tựu lại ở: *Giỡ vờ*.

VỚ *dt. C/g.* Bít tất, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào: *Đôi vớ, giày vớ*.

VỚ đt. *C/g.* Vồ, chụp lấy: *Cọp vớ // (R)* Chụp lấy, níu lấy khi túng cùng, không cần chọn lựa: *Đụng đâu vớ đó; Chết đuối vớ phải bọt; Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún đởn như Ngô được vàng – CD.*

vớ vương *đt*. Đa mang, vương lấy: *Vớ vương nợ nần.*

VỚ VẨN *trt.* Bời rời, không mạch lạc, không ra tuồng gì cả: *Nói vớ vẩn, làm ăn vớ vẩn.*

VỞ *dt*. Tập giấy chép bài học: *Tập vở, bài vở // mt*. Bản, khúc, tiếng gọi tuồng tích: *Vở kịch, vở tuồng, vở Hội nghị Diên Hồng*.

VỞ *dt*. Mé sông hẳm, sâu: *Đậu thuyền tại vở khi nước ròng không sợ lật*.

VỠ *bt*. Bể, tan nát ra: *Cày vỡ, cuốc vỡ; Bình vỡ gương tan; Lành làm gáo, vỡ làm môi – tng // (R)* Khai phá: *Vỡ rừng, vỡ đất trồng trọt // (B)* Lộ ra, bung ra: *Lở vỡ câu chuyện*.

vỡ bụng *trt. C/g.* Bể bụng, nôn ruột: *Cười vỡ bụng*.

vỡ chợ *trt*. Tán loạn, kẻ chạy đầu nấy, người chạy đầu khác: *Nghe còi báo động, thiên hạ chạy vỡ chợ*.

vỡ chuyện *trt.* Bể chuyện, vỡ lở câu chuyện, việc kín xì ra: *Vỡ chuyện, thiên hạ đều hay.*

vỡ đám *trt*. Làm tan đám đông: *Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vỡ đám*.

vỡ đất *đt*. Cày hay cuốc đất lên để trồng trọt: *Mưa một đám nữa, vỡ đất thì vừa*.

vỡ đầu *trt*. Bể đầu, lỗ đầu: *Bị đánh vỡ đầu; Cái chày rơi xuống, vỡ đầu con cua – CD // đt*. Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả: *Người Tàu vỡ đầu nghề ấn loát*.

vỡ hoang *đt. C/g.* Khai hoang, phá rừng, đất hoang vu cho thành khoảnh: *Vỡ hoang cày cấy.*

vỡ lẽ *trt*. Sự thật được bày ra: *Vỡ lẽ ra,*

chỉ là một chuyện bịa để quảng cáo; Đến khi vỡ lẽ ra thì tiền đã mất.

võ lòng *bt. C/g.* Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách vở, chữ nghĩa: *Học võ lòng, dạy võ lòng, lớp võ lòng* // *trt.* Trước hết, lần đầu tiên: *Xưng tội võ lòng.*

võ lở *trt.* Tưng bừng, vấy vá ra, tung tóe ra: *Làm võ lở câu chuyện, ai nấy đều hay* // Om sòm: *La võ lở.*

võ mật *trt. C/g.* Tán đởm, sợ tan cả mật: *Sợ võ mật.*

võ mộng *đt.* Tỉnh giấc chiêm bao: *Võ mộng ra thì trời còn khuya* // (B) Chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong mỏi chỉ là điều mơ mộng hão: *Võ mộng ra thì gia tài đã tiêu tan.*

võ nợ *tt.* Khánh tận, giao hết của cải và sổ sách cho tòa án để nhờ lo việc thanh toán cho: *Nhà buôn võ nợ.*

võ nghĩa *trt.* Cho rõ ràng nghĩa chữ: *Giải cho võ nghĩa.*

võ ổ *trt.* X. Võ tổ.

võ ruộng *đt.* Cày ruộng lên: *Đợi mưa xuống rồi võ ruộng* // Khai phá đất hoang thành ruộng: *Xuống U Minh võ ruộng làm mùa.*

võ rừng *đt.* Khai phá rừng để trồng trọt: *Võ rừng làm rẫy.*

võ tay *đt.* Bắt tay vào việc, khởi sự làm: *Chọn ngày võ tay dựng nhà.*

võ tan *đt.* Bể tan nát: *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nâng niu bát sứ, võ tan có ngày – CD* // *(B)* Tan rã, đổ nát: *Cơ nghiệp võ tan.*

võ tiếng *tt. C/g.* Bể tiếng, giọng nói đổi khác: *Dậy mẩy, trai gái đều võ tiếng, nói khàn khàn.*

võ tổ *trt. C/g.* Võ ổ, bị phá tổ: *La như ong võ tổ, võ tổ đàn chim dáo dác bay – ĐC.*

võ vạc *bt. (đ) Nh.* Võ: *Kiếm đất võ vạc làm ăn; Cắt nghĩa cho võ vạc.*

VỢ *dt.* Người đàn bà kết đôi với người đàn ông để lập gia đình, sinh con, lo việc nhà: *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, để vợ, giạm vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ; con là nợ, vợ là oan gia – tng; Coi vợ dàng trời* // (R) Vai những người trong thân của vợ đối với chồng: *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...*

vợ ba *dt.* Người vợ thứ ba của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD* // X. Vợ đôi vợ ba.

vợ bé *dt. C/g.* Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thứ, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh.

vợ bữa *dt.* C/g. Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau: *Chồng ngày vợ bữa.*

vợ cả *dt. C/g.* Vợ chánh, hay Vợ lớn, người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất: *Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi – CD.*

vợ con *đt.* Vợ và con, tiếng dùng chung: *Bận bịu vợ con.*

vợ cũ *đt.* Người vợ đã thôi ra, còn sống: *Gặp vợ cũ, ngó lơ.*

vợ chà *dt.* Vợ của một người Ấn Độ hay Nam Dương, nguyên là đàn bà nước khác (thường chỉ đàn bà Việt Nam): *Miệng thế gièm pha: thứ vợ chà! – VD.*

vợ chánh (chính) *dt.* X. Vợ cả.

vợ chánh (chính) thức *dt.* Vợ có hôn thú hợp pháp.

vợ chệc *đt.* X. Vợ khách.

vợ chồng *dt.* Vợ và chồng, tiếng dùng chung: *Kết vợ chồng, hai vợ chồng; Vợ chồng như áo cối ngay nên lìa –*

CD; Vợ chồng mà như mặt trời với mặt trăng.

vợ chưa cưới *dt. C/g.* Vị hôn thê, cô gái đã được chồng bỏ trầu cau (làm lễ hỏi): *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông Cả.*

vợ đầm *dt.* Người đàn bà Âu châu làm vợ một người đàn ông thuộc châu khác: *Lấy vợ đầm.*

vợ đôi vợ ba *đt.* Có nhiều vợ.

vợ góa *dt.* Người đàn bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác: *Chết, bỏ lại vợ góa con côi.*

vợ già *dt.* Người vợ lớn tuổi hơn chồng: *Có vợ già // (lóng)* Máy bay bà già lấy phi công trẻ.

vợ giàu *dt.* Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu: *Cưới vợ giàu, đụng vợ giàu.*

vợ giữa *dt.* Người vợ thuộc hàng giữa, sau vợ cả, trước vợ sau hết.

vợ hai *dt.* Người vợ thứ hai của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ hai giải (trải) chiếu chia bài – CD.*

vợ hiền *dt.* Người vợ hiền đức, thờ chồng nuôi con phải đạo: *Vợ hiền như báu trong nhà – CD.*

vợ yếu *dt.* Người vợ yếu đuối, không nghề nghiệp làm ăn: *Vợ yếu con thơ.*

vợ kế *dt.* Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ.

vợ khách *dt.* Đàn bà người nước khác, thường là người Việt Nam, có chồng là người Tàu.

vợ lẽ *dt.* X. Vợ bé.

vợ lớn *dt.* X. Vợ cả.

vợ Mỹ *dt.* Người đàn bà Việt Nam lấy một người đàn ông Mỹ: *Thời Mỹ qua Việt Nam nhiều phụ nữ trở thành vợ Mỹ //* Người đàn ông Việt cưới một người đàn bà Mỹ: *Vật vã dạy tiếng Việt cho vợ Mỹ.*

vợ mọn *dt.* X. Vợ bé.

vợ một kèo một cột *dt.* Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên: *Đến giờ va vẫn sống với người vợ một kèo một cột.*

vợ một vợ hai *tt.* Có hai vợ: *Nghèo mà vợ một vợ hai!*

vợ mới *dt.* Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: *Có vợ mới, ruồng rẫy vợ cũ.*

vợ năm *dt.* Người vợ thứ năm của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ năm thức dậy, trong lòng xót xa – CD // (lóng)* Người đàn bà có chồng là quân nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: *Cái thứ vợ năm vợ tháng mà cũng hống hách!*

vợ ngày vợ bữa *dt.* Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: *Thứ vợ ngày vợ bữa mà kể gì!*

vợ ngoan *dt.* Người vợ khôn ngoan, đảm đang, hết lòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: *Vợ ngoan làm quan cho chồng – tng.*

vợ nhà *dt. Vợ* của mình ở nhà: *Bỏ vợ nhà hiu quạnh.*

vợ nhỏ *dt.* X. Vợ bé.

vợ ruột *đt. Nh.* Vợ một kèo một cột.

vợ sau *dt.* Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: *Đời vợ sau; Vợ sau này kém tuổi hơn tôi nhiều.*

vợ tây *dt.* Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt Nam: *Cô Ba vợ tây.*

vợ tấm mẫn *dt.* Người vợ cưới từ thời còn nghèo khổ, chỉ có cơm tấm mẫn (vốn chỉ dùng nuôi heo) để ăn.

vợ tư *dt.* Người vợ thứ tư của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ tư giải (trải) chiếu quạt mùng (màn) – CD.*

vợ tháng *dt.* Vợ lấy trong vài tháng

rồi bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau): *Y đã mấy đời vợ tháng chớ ít sao*.

vợ theo *dt*. Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: *Khuyên anh chớ tiếc đầu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền – CD*.

vợ thứ *dt*. X. Vợ bé.

vợ trẻ *dt*. Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: *Già mà có vợ trẻ*.

vợ trước *dt*. Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: *Đời vợ trước, con người vợ trước*.

vợ xẩm *dt*. Người vợ là đàn bà Tàu: *Có vợ xẩm*.

VƠI *tt. C/g.* Vợi, lưng, không đầy: *Giọt dài, giọt vắn, chén đầy chén vơi – K* // *(R) đt*. Rút bớt, cạn dần: *Có lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai – CD* // *(B)* Giảm bớt: *Nợ đã vơi đi một ít.*

vơi đầy *bt.* Khi vơi khi đầy; vừa vơi, châm thêm cho đầy: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân – CD.*

vơi nợ *trt*. Bớt nợ, còn thiếu chút đỉnh nợ: *Trả đã vơi nợ.*

vơi sầu *trt*. Bớt buồn rầu: *Cất đi gánh thảm, tát cho vơi sầu – CD.*

vơi vơi *đt*. Lưng lưng, hơi vơi: *Bể oan dường đã vơi vơi cạn lòng – K.*

VƠI VƠI *tt. C/g.* Vời vợi, diệu vợi, xa xôi lắm: *Có câu xúc cảnh hứng hoài, Đường xa vòi vọi, dặm dài vơi vơi – LVT*.

VỜI *đt*. Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): *Được vời đến làng* // *(R)* Đem về, bắt lấy: *Chim xa cá nhảy chớ vời, Những người lông bụng, chớ chơi bạn cùng – CD* // (*B*) Chuốc lấy, cầu lấy: *Vời của độc*.

VỜI *dt*. Khơi, giữa dòng nước, cách xa bờ: *Lênh đênh đã quá lênh đênh, Chiếc thuyền đại hải dàng dênh giữa vời – CD* // *(B) tt*. Xa mút tầm mắt: *Tót vời, xa vời; Tách dặm đến vời; Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm – K.*

vời vợi *tt*. X. Vòi vọi và Vơi vơi (dặm dài vơi vơi).

VỜI *dt.* Rìu, thứ búa đẽo dài cán, lưỡi có đuôi dài: *Cán vời* // *đt*. Đẽo gỗ với cái vời: *Vời ván*.

VỚI *gt. C/g.* Vuối và Mấy, cùng, tiếng cặp thêm: *Anh với tôi cùng đi; Một với một là hai* // Cùng, tiếng nối liền: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con – CD*.

với lại *trt. C/g.* Mới lại, vả lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: *Lớn tuổi mắt kém, lái xe đừng chạy nhanh; với lại, phản ứng mình cũng chậm, gặp tai nạn khó tránh kịp*.

với nhau *trt*. Cùng chung nhau một việc, một chuyến, một tình cảm, v.v. *Ăn với nhau, chơi với nhau; vui buồn với nhau*.

VỚI *bt*. X. Vói: *Với tay; Nói với, một với thì tới.*

VỢI *tt*. X. Vơi. // *đt*. Lấy bớt: *Vợi hàng, vợi nước trong khạp ra* // Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): *Vợi lại được ba cái quần áo*.

VỜN *đt*. Chồm tới mà vồ, mà chụp rồi buông ra, nhảy qua nhảy lại giỡn chơi: *Hổ vờn mồi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn vờn muốn nhào vô giựt*.

VỜN *đt*. Tô màu khác cho nổi bật hình vừa vẽ: *Vờn bức tranh*.

VỞN VƠ *trt. C/g.* Nhởn nhơ, nghểu

nghến qua lại: *Cá lội vởn vơ; Vởn vơ trước rạp hát; Vởn vơ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa – CD*.

VỢN *dt*. Chớn nước còn lại sau khi nước giựt xuống: *Vợn nước*.

VỚT *đt*. Hớt trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt màng, vớt mỡ, vớt cung quăng // (R) a)* Đem từ dưới nước lên: *Vớt thằng chồng; Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con – CD // (B)* Cứu, lấy lại phần nào: *Cứu vớt, đỡ vớt, trúng vớt. // dt*. Cái móng hình máng cong quớt chịu dưới gót chân để mang giày cho dễ: *Nhờ cái vớt xỏ giày thiệt lẹ*.

vớt đòn *đt*. Chịu đòn thế: *Nguyện lăn vô đó vớt đòn cho nhau – CD // (R)* Làm cho nhẹ đòn: *Làm chứng vớt đòn cho bạn.*

vớt vát *đt*. Bòn mót lại phần nào: *Vớt vát danh dự; Vớt vát lại chút đỉnh // trt*. Rán thêm: *Nói vớt vát vài câu, kẻo nó chê mình dại*.

VỚT *đt*. Chém tạt ngang: *Quan công vớt Huê Hùng // (lóng)* Ăn chận: *Bị chúng vớt hết phân nửa // dt*. Cây siêu: *Cây vớt*.

vớt trái *đt*. Quày mình chém trái ra sau lưng: *Ai nói gian cho ông vớt trái đi* (lời thề).

vớt trái vớt mặt *đt*. Chận đầu chận đuôi, kể đủ thứ để lấy tiền cho nhiều: *Không có bao nhiêu mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết*.

VỢT *dt*. Túi lưới hay vải, đáy túm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vợt cá, vợt tôm, vợt muỗi, vợt cà phê // (R)* Dụng cụ thể thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: *Quần vợt; xách vợt ra sân // đt*. Bắt bằng cái vợt, lượt bằng cái vợt: *Đi vợt cá; Đợi chạng vạng vợt muỗi; Vợt cà phê uống*.

vợt gân *dt*. Cái vợt cán và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần vợt).

vợt gỗ *dt*. Cái vợt bằng ván, dùng đánh ping-pong.

vợt ping-pong *dt. Nh.* Vợt gỗ.

vợt tơ-nít *dt. Nh.* Vợt gân.

VU *đt*. Dối gạt: *Vu hoặc //* Phao phản, đặt chuyện hại người: *Nói vu, phao vu; Vu cho người tội ăn trộm*.

vu báng *đt*. Gièm pha, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu báng.*

vu cáo *đt*. Cáo gian, thưa người tới quan về một tội bịa ra: *Lộ tẩy vu cáo người ngay*.

vu chứng *đt*. Làm chứng gian.

vu dâm (淫) *đt*. Đặt chuyện, gài cho người vô tình bị tội nặng.

vu hãm *đt*. Bày chuyện để hãm hại người*: Vu hãm kẻ vô cô*.

vu hoặc *đt*. Bày điều huyễn hoặc để gạt người: *Đem việc tà ma ra vu hoặc đàn bà.*

vu huyễn *đt. Nh.* Vu hoặc.

vu khống *đt*. Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu khống*.

vu miệt *đt*. Bày điều, nói gian cho hư danh tiết người.

vu ngôn *dt*. Lời cáo gian; lời viễn vông, hoang đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu ngôn*.

vu oan *đt*. Phao phản, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu oan giá họa* (phao gian để gán họa).

vu sát *đt*. Vu oan để giết người.

vu siểm *đt. Nh.* Vu báng.

vu sử *dt*. Chuyện xưa hoang đường.

vu thác *đt*. Bày chuyện để đổ tội cho người: *Này ai vu thác cho người hợp tan – K*.

vu thuyết *dt. Nh.* Tà thuyết.

vu uổng *tt.* Oan uổng, bị người vu oan: *Kẻ vu uổng đã tự thú.*

vu vạ *đt.* Gieo họa, hại người mang họa: *Thị Mầu vu và cho Sư Thầy là tác giả của cái bầu* // *(thth)* Nằm vạ để bắt chẹt người: *Bị đụng sơ một chút mà vu vạ.*

vu võng *dt.* Bẫy gài hại người.

vu vọng *đt. Nh.* Vu hoặc.

vu vơ *bt.* Lông bông, vơ vẩn, không đích xác, không chỗ nhứt định: *Chuyện vu vơ, đi vu vơ, nói vu vơ.*

vu vơ vúc vích *tt.* Bồng bềnh, lênh đênh: *Thuyền nhỏ loi nhoi con sóng nhỏ, Vu vơ vúc vích mái chèo côi* (T.K. Nghĩa).

VU (于) *đt.* Đi.

vu quy *đt.* Lấy chồng, về nhà chồng: *Lễ vu quy* (于歸)*; Chữ rằng chi tử vu quy, làm thân con gái phải đi theo chồng – CD.*

VU *dt.* Cỏ rậm: *Hoang vu, trăn vu.*

vu uế *tt.* Rậm rạp, lộn xộn, dơ dáy.

VU *tt.* Xa, xa vời.

vu khoát *tt.* Viển vông, bâng quơ, không thiết thực: *Câu chuyện vu khoát.*

vu viễn *tt.* Xa vời, khó thực hiện: *Vấn đề vu viễn.*

VU *tt.* Quanh co, uốn khúc.

vu hành *đt.* Đi quanh co.

vu khúc *tt.* Quanh co, khúc khuỷu.

vu uất *dt.* Nỗi bực tức trong lòng.

VU LAN *đt. C/g.* Vu lan bồn hay lễ trung ngươn, lễ cúng cô hồn nhằm rằm tháng 7 âm lịch, người có đạo Phật phát tâm lành cùng chúng tăng tận tâm cầu nguyện để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm ty về cõi Phật, gốc từ đức Như-lai chỉ cách cho Mục Kiền Liên cứu rỗi linh hồn mẹ là Thanh Đề: *Lễ Vu lan nhiều người chực chờ cúng cô hồn để lượm đồ bố thí.*

VU VU *trt.* X. Vi vu.

VÙ *trt.* Tiếng cạ không khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.*

vù vù *trt.* Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù vù.*

VÚ *dt. (thể)* Bộ phận nổi cao lên, ở chót có núm dài, trên ngực hay bụng loài đẻ con: *Dậy vú, măn vú, nịt vú, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khỉ có 2 vú ở ngực; trâu, bò, ngựa, dê.... có 2 vú ở háng; heo* (lợn)*, chó, mèo,... có từ 6 tới 12 vú ở bụng* // *(R)* Người nuôi con mướn cho người khác: *Bà vú, chị vú, ở vú* // *đdt.* Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con mướn: *Con đi theo vú* // Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước đục như sữa: *Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.*

vú bị *dt.* Vú đàn bà thật to và thòng xuống bụng.

vú bò *dt.* Vú con bò // *(R) a) Nh.* Vú bị // *b)* Ngăn tròn của con ong chúa ở trong tổ ong // *(thực)* Cây cao hơn 1m, có mủ trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tụ tán, cánh dài lối 10mm, manh nang dài 5cm, hột dài lối 8mm. *(Tabernæmontana garcinifolia).*

vú bõ *dt.* Mẹ và cha đỡ đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên Chúa // Người đàn bà lớn tuổi ở giúp việc nhà.

vú câu *dt. C/g.* Chỏm cao, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau.

vú căng *dt.* Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên.

vú chẻng *dt.* Cái bợ hai vú đàn bà có đai choàng lên vai *(soutien–gorge).* Xt. Vú giả.

vú chiêng *dt*. Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu.

vú chuông *dt*. Bốn tai đúc nổi gò lên chung quanh phần trên cái chuông to: *Những cái chuông tây đúc không có vú chuông*.

vú da *dt*. Vú đàn bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần, chỉ còn da nhăn nheo: *Mẹ và con thiếu ăn nên đứa bé vẫn đeo theo mẹ bú vú da*.

vú đá *dt. C/g*. Thạch nhũ, chất đá vôi rỉ từ khe đá ra chảy lòng thòng, lâu ngày đông cứng.

vú em *dt*. Đàn bà nuôi con mướn cho người // Người chỉ giữ em bé theo giờ (baby-sitter).

vú già *dt. Nh.* Vú bõ (nghĩa 2).

vú giả *dt*. Đồ độn ngực đàn bà cho cao: *Mang vú giả*.

vú giảnh *dt*. Vú đàn bà thứ cứng, nhọn đầu và giảnh cao lên.

vú lép *dt*. Vú đàn bà hay con vật không dậy, lép xẹp.

vú mớm *dt. (đ) Nh.* Vú: *Vú mớm lòng thòng thấy ớn!*

vú mướp *dt*. Vú đàn bà dài, thon và thòng xuống.

vú nàng *dt. (động)* Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tảng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muỗng (thìa) khá đẹp.

vú nơ nơ *dt*. Vú đàn bà nổi cao lên hoặc để trần: *Để vú nơ nơ*.

vú núm *dt*. Vú đàn bà nổi cao có lằn chân phân biệt với da ngực.

vú nuôi *dt*. Đàn bà có sữa, nuôi con mướn cho người.

vú nhăn *dt. Nh.* Vú da.

vú son *dt*. Vú con gái mới có chồng // Thứ vú có cái núm đỏ.

vú sữa *dt*. Vú người hay con vật đang có con, trong có sữa // *(B)* Người hay nơi có nhiều tiền bạc, sản vật để cung cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt Nam* // *(thực)* Loại cây to, nhánh vượt xiên, đọt nhọn, lá nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, còn sống da trắng, chín trỗ tím, hoặc xanh trỗ trắng hay vàng giọt; vỏ dày, mủ đục và ngọt, cơm trong, dính quanh hột giẹp; trái sống có nhiều chất tanin *(Chrysophyllum cainito)*.

vú sừng dt. *Nh.* Vú giảnh.

vú teo *dt*. Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dai.

vú thả rông *dt.* Vú người đàn bà không mang áo ngực // Vú các chị em cởi trần để ủng hộ "no bra day" – 13 tháng mười.

vú vun *dt*. Vú người, lài lài nhọn, không có lằn chân phân biệt với da ngực.

vú vung *dt*. Vú người, bầu bầu to mà không nhọn (như nắp vung).

vú xẹp *dt. Nh.* Vú teo.

vú xệ *dt*. Vú người, trệ và lòng thòng.

vú xếch *dt*. *Nh.* Vú giảnh và Vú sừng: *Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng? – CD*.

VŨ *dt*. X. Võ: *Nghề văn nghiệp vũ*.

VŨ *dt*. X. Võ: *Vũ trụ*.

VŨ *dt*. X. Võ: *Lông vũ*.

VŨ *dt*. X. Võ: *Cam vũ*.

VŨ MÔN *dt*. X. Võ môn.

VŨ *đt*. A vào, ào đến, tuôn vô: *Vũ đến như ong*.

VŨ *dt*. Múa nhảy, bước theo nhịp đờn: *Ca vũ, khiêu vũ, múa vũ; em bé này vũ hay lắm* // *(R)* Chơi, đùa, lạm dụng.

vũ công *dt*. Người sống về nghề nhảy

múa cho người xem: *Dàn vũ công của Paris by Night khá xịn*.

vũ đài *dt*. Sân khấu, sạp, rầm để múa nhảy // *(B)* Chỗ đua chen: *Vũ đài chính trị*.

vũ đạo *đt*. Tay múa chân nhảy // *(B)* Đắc ý múa tay múa chân.

vũ y *dt*. Áo mặc nhảy múa: *Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng – CO*.

vũ kịch *dt*. Kịch và vũ; vở kịch có màn nhảy múa.

vũ khúc *dt*. Khúc nhạc đờn khi người ta múa: *Nghê thường vũ khúc*.

vũ lộng *dt*. Bài hát dùng làm nhịp múa // *đt*. Múa men chơi giỡn // *(R)* Làm lộng, làm quá quyền hạn mình: *Ỷ quyền vũ lộng*.

vũ nữ *dt*. Con mái (trong cung vua); đàn bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sạp nhảy múa.

vũ nhạc *dt*. *Nh.* Vũ khúc.

vũ quyền *đt*. Lộng quyền, lạm quyền, cậy quyền thế làm việc quá đáng.

vũ tạ *dt*. Nhà để múa hát.

vũ tệ *đt*. Lạm quyền tác tệ, ỷ quyền sanh tệ hại.

vũ tinh *dt*. Minh tinh khiêu vũ, người nổi bật trong nghề múa hát: *Vũ tinh Cẩm Nhung bị tạt acid*.

vũ thinh (聽) *dt*. X. Vũ trường.

vũ trường *dt*. Nhà khiêu vũ, nơi có sạp nhảy, giàn đờn và bán rượu.

VỤ *dt*. Đồ chơi trẻ con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn, có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quất cho nó bay xa: *bong vụ, con vụ* // *(bạc)* X. Thò lò.

VỤ *dt*. Việc, sự, vấn đề, công chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến: *Cấp vụ, công vụ, chức vụ, dân vụ, gia vụ, nội vụ, nghĩa vụ, nhiệm vụ, sự vụ, thuế vụ, thương vụ; Vụ kiện, vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn* // *(R)* Kỳ, mùa: *Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế* // Chuyên, chăm vào một việc: *Chỉ vụ làm tiền*.

vụ bổn (bản) *đt*. Chuyên lo bổn phận; nhắm vào đầu mối sự việc.

vụ cầu *đt*. Cốt cần, chỉ cần: *Vụ cầu thực học* (Cốt cần cái học chắc chắn có thể dùng được).

vụ chiêm *dt*. Mùa lúa chiêm và các hoa màu khác vào tháng năm (miền Bắc): *Do thời tiết rét đậm kéo dài, nhiều diện tích lúa vụ chiêm năm nay bị sụt giảm năng suất*.

vụ danh *đt*. Ưa chuộng hư danh: *Toàn là những giống vụ danh, Ỷ phong, hàm tiếu ra tình dâm ô – HĐTN*.

vụ khẩu *đt*. Chú trọng việc ăn uống.

vụ lợi *đt*. Chăm chú vào món lợi: *Chỉ vụ lợi!*

vụ mùa *dt*. Mùa gặt hái thông thường: *Vào vụ mùa, ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái*.

vụ nông *đt*. Chuyên về nghề trồng trọt.

vụ ngoại *đt*. Chú trọng bề ngoài, chỉ kể hình thức, vật chất.

vụ tất *đt*. Chuyên có một việc, chỉ kể có một điều: *Vụ tất đồng tiền*.

vụ thực *đt*. Chuộng thực tế: *Óc vụ thực*.

vụ thực *đt*. *Nh.* Vụ khẩu.

VỤ *tt*. Say, mê ngủ, chần chờ: *Ngủ như vụ*.

vụ vụ *đt*. *Nh.* Dụ dự.

vụ vựa *tt*. Nhụ nhựa, vật dựa, bộ còn say ngủ: *Dậy rồi mà còn vụ vựa* // *trt*. Biếng nhác, dây dưa luôn: *Vụ vựa không làm*,

VỤ *đt*. Đặt cọc, đưa trước một ít tiền: *Vụ ra, vụ tạm*.

VUA *dt*. Người cầm quyền trị vì một nước, cha truyền con nối: *Đức*

vua, nhà vua, vì vua; Con vua thì được làm vua, Con sãi ở chùa thì quét lá đa – CD // *(R)* Người chuyên một nghề và được thành công, giàu có: *Vua ăn mày, vua cờ bạc, vua dầu lửa, vua xe hơi* // *(B)* Người hay làm ngang, chơi ngang: *Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mầy ông vua à!*

vua bếp *dt. C/g.* Thần bếp, ông Táo (X. Táo quân).

vua cỏ *dt.* (Vỏ cua, tiếng lái) Tiếng gọi mỉa mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cỏ chớ vua.*

vua chúa *dt.* Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa để cai trị: *Sống đời vua chúa hỗn loạn* // *Nh.* Vua (chúa tể một nước): *Ở ngôi vua chúa.*

vua giải dưới *dt. (truyền) C/g.* Diêm vương, vua ở âm phủ.

vua một cõi *dt. C/g.* Lãnh chúa, người lãnh mạng vua cai trị và hưởng thuế một vùng rộng ở cõi ngoài, xa kinh đô, theo chế độ phong kiến xưa // *(R)* Người không thần phục vua và phép nước, cai trị một vùng ở xa kinh đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.*

vua quan *dt.* Vua và các quan: *Khi Huế thất thủ, vua quan đều chạy.*

vua tôi *dt.* Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; Vua tôi ly tán.*

vua trời *dt.* Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo hộ: *Có lúc, người Cao-mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

VUA *đt.* Làm: *Vua việc.*

VÙA *dt.* Vật đựng giống cái ô: *Vùa nước, vùa gạo* // *(R)* Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: *Miểng vùa; Nước trong khỏa múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng – CD.*

vùa hương *dt.* Cái bát hay lư sành đựng tro cắm nhang: *Bưng vùa hương* // *(B)* Việc thờ phượng cha mẹ ông bà: *Lo việc vùa hương bát nước.*

VÙA *trt.* Hùa, giúp sức: *Vùa nhau.*

vùa công *đt.* Giúp công, làm giúp.

vùa giúp *đt.* Tự ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vừa giúp nhau mới phải.*

vùa trợ *đt. Nh.* Vùa giúp.

VÚC *đt.* Không tề chỉnh.

vúc vắc *tt.* Bộ mặt cứ nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc vắc, bộ tướng vúc vắc.*

vúc vắc vúc vưởi *tt. Nh.* Vúc vắc (tiếng nhấn mạnh): *Vúc vắc vúc vưởi, không để ai thương.*

VỤC *đt.* Bụm lên: *Vục nước uống* // *(R)* Thọc, nhận vô: *Vục gáo trong lu nước, vục bàn tay trong gạo* // (B) Gục, cúi sát: *Vục mặt xuống* // *(lóng)* Chui, chun vào và ở trong đó: *Hồi sáng tới giờ, nó vục vào lỗ nào đâu mất.*

VUI *tt.* Hớn hở, sung sướng lộ ra mặt: *Cầu vui, hết vui, mất vui, mua vui, tẻ vui; Đã không biết sống là vui, Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương – K* // Tươi tắn, ưa nhìn: *Cảnh vui, mặt vui* // Rộn ràng, khiến quên việc lo trong một lúc: *Cuộc vui, thú vui* // *(B)* Sinh hứng: *Vui chân, vui miệng.*

vui buồn *bt.* Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.*

vui cười *đt.* Cười lên khi vui trong lòng: *Vui cười hớn hở.*

vui chơi *đt.* Chơi bời vui vẻ: *Vui chơi sơn thuỷ,*

vui chuyện *trt.* Mảng vui trong câu

chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá sáng dậy trễ!*

vui chưn *trt*. Thích thú khi đi: *Vui chưn đi lố*; *Cho nó theo cho vui chưn vui cẳng*.

vui dạ *tt*. Đẹp dạ, sung sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ*.

vui đời *đt*. Sống cuộc đời vui vẻ, thảnh thơi: *Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn Nghiêu – CD*.

vui đùa *đt*. Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con*.

vui gượng *tt*. Vui vẻ cách gượng gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gượng kẻo là, Ai tri âm đó, mặn mà với ai – K*.

vui lòng *tt*. Vui vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng – CD* //*trt*. Làm ơn, tiếng lễ phép trước một câu cầu xin: *Xin ông vui lòng tha thứ*.

vui mắt *trt*. Ưa nhìn, thấy cũng vui vui: *Làm trò cũng vui mắt*.

vui miệng *trt*. Thích thú trong khi nói năng hay ăn uống: *Vui miệng, xì ra hết*; *Ăn chung cho vui miệng*.

vui mồm *trt*. *Nh*. Vui miệng.

vui mừng *tt*. Vui và mừng khi được việc: *Lấy làm vui mừng, hết sức vui mừng* // Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con...: *Nhà có việc vui mừng*.

vui ngầm *tt*. Vui mà giữ kín trong lòng: *Tuy làm mặt giận chớ bụng vui ngầm*.

vui nhộn *tt*. Vui vẻ rộn ràng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay...: *Cuộc vui nhộn*.

vui say *bt*. Vui vẻ trong cuộc ăn uống chơi bời: *Vui say tối ngày*.

vui sống *đt*. Sống cách vui vẻ, thích thú: *Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu lưu theo trò đỏ đen*.

vui sướng *tt*. Vui vẻ sung sướng, không có gì thắc mắc, bận bịu, hay cực nhọc: *Trong lòng vui sướng*.

vui tai *trt*. Vui vẻ khi được nghe: *Nghe cũng vui tai*.

vui tay *trt*. Thích thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay: *Làm đông cho vui tay; Đánh cốc keng cho vui tay; Vui tay làm hết*.

vui tánh (tính) *tt*. Có tánh vui, thích nói chơi, dễ dãi, ít khi giận: *Người vui tánh*.

vui tươi *tt*. Vui vẻ tươi tắn: *Cảnh vui tươi; Mặt mày vui tươi*.

vui thú *đt*. Ưa chuộng một cảnh nào, một cuộc nào: *Vui thú giang hồ; Kinh nghê vui thú kình nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm – CD*.

vui vầy *đt*. Chung vui, xúm lại vui vẻ với nhau: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy – CD*.

vui vẻ *bt*. Vui, thích thú, cách sung sướng: *Mặt mày vui vẻ, ăn uống vui vẻ, trò chuyện vui vẻ*.

vui vui *bt*. Hơi vui: *Thấy cũng vui vui*.

vui xuân *bt*. Vui vẻ trong ba ngày Tết: *Tết đến, dầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân* // Tìm cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân: *Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi – CD*.

VÙI *đt*, Dập, nhận xuống và lấp lên: *Vùi cát, vùi trấu, vùi tro; Chôn vùi; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá mà từ nghĩa anh – CD; Trên đời tri kỷ những ai ôi! Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi – Nh. Tâm* // *(B)* Vồ vập, không nương tay: *Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời – K* // *trt*. Li bì, như vụ, không dậy nổi: *Nằm vùi, nóng vùi, ngủ vùi, say vùi; Sốt vùi mấy bữa nay*.

vùi bùn *đt*. Nhận xuống bùn, nằm dưới bùn sình: *Cây gỗ thường được vùi bùn một thời gian cho đừng bị mọt ăn; Trưa nắng, trâu ưa vùi bùn* // *(R)* Làm dính bùn, sình (lời trách quá lố): *Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lấm lem cả* // *(B)* Làm chuyện nhuốc nhơ, hại thanh danh: *Ai lại đem danh giá đi vùi bùn như vậy!*

vùi chôn *đt*. X. Chôn vùi: *Vùi chôn tên tuổi*.

vùi dập *đt*. Chôn cách sơ sài: *Tội nghiệp! Chết không được vùi dập thi thể* // *(R)* Vỗ vập cho nhàu nát, đánh đập tàn nhẫn: *Đem thân cho bọn ma cô vùi dập* // *(B)* Mai một, bị dìm mất: *Có tài mà bị kẻ ganh hiền ghét ngõ vùi dập mất đi*.

vùi đầu *bi*. Cong lưng, cặm cụi, mài miệt trong công việc: *Làm vùi đầu; Vùi đầu suốt ngày trong phòng thí nghiệm tìm cho ra con vi trùng*.

vùi đầu vùi cổ *bt. Nh.* Vùi đầu (lời nhấn mạnh): *Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống*.

vùi lấp *đt. Nh.* Vùi dập (trừ nghĩa *R*).

vùi nông *đt*. Chôn cạn, chôn cách sơ sài: *Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa – K*.

vùi thây *đt*. Chôn thây người chết không hòm: *Chúng giết rồi đem vùi thây trong đồng* // *(R)* Xông pha, liều chết và chết: *Vùi thây nơi chiến địa*.

vùi vã *đt*. Chịu cực khổ mọi bề: *Vì nghèo mà phải vùi vã tấm thân*.

VÙM *tt. C/g.* Vụm, túm miệng hẹp lại: *Lọ vùm*.

vùm vũm *tt*. Tum húm, túm riết lại: *Miệng hũ vùm vũm*.

VŨM *tt*. Trũng lòng: *Nắp vũm*.

vũm lòng *tt*. Trõm lòng, trũng lòng, cái đáy lõm sâu xuống: *Tấm mo vũm lòn; Đục vũm của thợ mộc*.

VỤM *tt*. X. Vùm.

vụm vũm *tt*. X. Vùm vũm.

VUN *đt*. Gom và đắp lài lài cao lên: *Vun đống, vun vồng* // *tt*. Đầy, có ngọn thon nhọn: *Đầy vun, lon vun, vú vun* // *trt*. Làm cho có ngọn cao; lên cao: *Đong vun, đổ vun, tém vun; Lúa trổ vun như mâm xôi, cây lớn vun*.

vun bón *đt*. Xới đất, bón phân rồi tém đất chung quanh gốc cây cho cao lùm lùm: *Làm vườn phải chịu khó vun bón*.

vun chân *đt*. X. Vun gốc.

vun chùn *bt*. Thật đầy vun: *Thúng gạo vun chùn; đong vun chùn*.

vun chũn *tt. Nh.* Vun chùn.

vun chụn *tt. Nh.* Vun chùn.

vun đắp *đt*. Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho có núm* // *Nh.* Bồi đắp và Tô đắp: *Vun đắp sự nghiệp*.

vun đống *đt*. Gom thành đống cao: *Rác đó, vun đống lại rồi đốt làm phân*.

vun gốc *đt. C/g.* Vun chân, đổ thêm đất xốp hoặc cuốc xới chung quanh rồi cào vô gốc cây.

vun phân *đt. Nh.* Vô phân: *Vun phân tưới nước* // (*B*) Làm lợi, đem lợi ích cho: *Ghét người khác thì vun phân cho người – CD*.

vun quén *đt. Nh.* Vun bón: *Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay – CD* // *(B)* Trau giồi, tập luyện: *Vun quén cho nó thành nghề, bây giờ nó phản lại*.

vun tém *đt*. Quét tém lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tém cho gọn*.

vun trồng *đt*. Trồng và săn sóc: *Nữa mai chồng chiếm bảng rồng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau – CD*.

vun vén *đt*. *Nh.* Vun tém // *(B)* Thu xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà*.

vun vét *đt*. *Nh.* Vun tém.

vun vồng *đt*. *C/g.* Lên vồng, cuốc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vồng dài và cao lùm lùm: *Vun vồng trồng khoai*.

vun vun *bt*. Hơi vun: *Đong giùm vun vun; Một lon vun vun; Vun vun lên chút nữa*.

vun xới *đt*. Xới đất rồi cào vun lên // *Nh.* Vun gốc.

VUN VÚT *trt. C/g.* Vút vút, tiếng roi quất trong không khí: *Quất vun vút, kêu vun vút.*

VUN VÚT *tt*. Gần mút mắt, cao quá: *Bay cao vun vút.*

VÙN *đt*. Dẫy cao lên, dâng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn; Nước lụt vùn lên sau trận mưa đêm qua.*

VÙN VỤT *trt. C/g.* Vụt vụt, quá lẹ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn vụt, mau vùn vụt*.

VỦN *đt*. Nát vụn: *Lủn vủn, vò vủn ra*.

VỦN VỞN *đt*. Ve vẩy, ngoắt qua ngoắt lại: *Chó vủn vởn đuôi*.

VỤN *tt*. Nát, nhỏ, rời rạc: *Đồng vụn, sắt vụn, giấy vụn, lụn vụn // (R)* Lẻ: *Bạc vụn, tiền vụn // (B)* Nhỏ nhặt, nhỏ mọn: *Lý sự vụn li. // trt.* Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ đi: *Bẻ vụn, xắt vụn*.

vụn nát *bt*. Nát ra lụn vụn: *Bóp cái bánh vụn nát*.

vụn vằn *bt*. Làm bể, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bể vụn vằn cả; Vốn để mua bán mà xài vụn vằn cả*.

vụn vặt *bt*. Lặt vặt, nhỏ mọn, không đáng: *Đồ vụn vặt, chuyện vụn vặt*.

VUNG *đt*. Hươ mạnh tay: *Vung kiếm; Vung tay quá trán // (R) a)* Quăng, ném, xa xí (xỉ): *Vung tiền qua cửa sổ // b) trt*. Cùng khắp: *Gạo đổ vung dưới đất // (B)* Phóng túng, không dè dặt: *Chơi vung, nói vung.*

vung phí *đt*. Hoang phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung phí của tiền*.

vung tứ linh *trt*. *(lóng)* Hết nhà, quá độ, không kể hết còn: *Chơi vung tứ linh*.

vung thiên địa *trt. Nh.* Vung tứ linh.

vung va vung vảy *trt*. Cà trật cà dọc, cách đánh đòng xa thật mạnh tay và huỳnh ra: *Đi, hai tay vung va vung vảy.*

vung vai *đt*. X. Vươn vai.

vung vãi *đt*. X. Vung phí.

vung vảy *trt*. *Nh.* Vung va vung vảy.

vung văng *đt*. X. Vùng vằng,

vung vinh *trt*. Cách sung sướng đắc ý, tay chân múa may: *Đi đứng vung vinh từ dạo trúng số*.

vung vơ *đt*. Tuông pha, động chạm, huơ múa tứ tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung vơ tối ngày*.

vung vơ vung vít *đt. Nh.* Vung vơ (tiếng nhấn mạnh).

VUNG *dt*. Nắp nồi, nắp ơ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nắp vung; Coi trời bằng vung*; *Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai – CD*.

VÙNG *đt*. Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vuột ra; Ôm chặt, kẻo nó vùng khỏi; Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng – CD // (R)* Ăn lan ra: *Mụt nhọt vùng to ra; Eo biển vùng vào đất liền // trt*. Vụt, thoạt, phát, cách đột ngột: *Đang ngủ, vùng la một tiếng; Đang đứng nói chuyện, vùng chạy khan.*

vùng dậy *đt*. Tung mình, chõi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được* // Vụt ngồi dậy lẹ làng: *Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bật đèn*.

vùng vằng *đt*. Cự nự, nung nẩy với bộ giận dữ*: Bộ tịch vùng vằng; Giậm chân vùng vằng*.

vùng vẫy *đt*. Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh: *Bắt nó mà nó cứ vùng vẫy luôn; Vùng vẫy mười phương bụi cát bay – Lê Thánh tôn* // *Nh*. Vẫy vùng.

vùng vênh *đt*. Lở rộng ra: *Hang hố vùng vênh*.

VÙNG *dt. C/g*. Ùng, khu vực, cuộc đất hẹp trong một miền: *Vùng Bàn Cờ, vùng chiếm đóng, vùng phi quân sự; TCS là kẻ nằm vùng; Một vùng cỏ áy bóng tà – K* // *(R)* Vũng nhỏ, chỗ heo ủi sâu để dầm mình: *Đào vùng, đánh vùng*.

vùng biển *dt*. Miệt biển, đất gần bờ biển: *Thường, người vùng biển đen da; Người từ vùng núi xuống vùng biển có bị sốc thổ nhưỡng?*

vùng núi *dt*. Miệt núi, đất gần núi: *Dân vùng núi*.

vùng ngược *dt. C/g*. Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước).

vùng quê *dt*. Nơi xa thành thị, xa nền văn minh: *Từ vùng quê tới*.

vùng xuôi *dt*. Miệt đồng bằng, nơi thành thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Anh tôi đi dạy học ở vùng xuôi, cách nhà hơn trăm cây số*.

VŨNG *dt*. Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước: *Câu vũng, tát vũng* // Bờ biển sâu, tàu đậu được (thường được gọi kèm với tên, thành tên xứ): *Vũng Nai, Vũng Rô* // *mt*. Tiếng gọi một khoảnh đất bằng có nước: *Máu chảy đọng vũng*.

vũng búng *dt. (đ) Nh*. Vũng: *Ở đó, vũng búng đâu mà câu?*

vũng tàu *dt*. Bến tàu biển, mũi đất thòng ra biển sâu, có thể dùng làm nơi tàu đậu // X. PH. III.

vũng trâu dầm *dt*. Vũng cạn nhiều sình, được dùng dầm trâu khi nắng nóng: *Trời nắng quá thấy vũng trâu dầm mà thèm tắm*.

vũng trâu nằm *dt. Nh*. Vũng trâu dầm: *Mở trâu ra là chúng lội qua miếng ruộng Chùa còn để hoang có mấy vũng trâu nằm*.

vũng vận *dt*. Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoáy.

VỤNG *bt*. Dở, kém, không khéo, hay để hư việc: *Thợ vụng, may vụng; Vụng múa chê đất lệch; Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi – K*.

vụng ăn vụng nói *đt*. Dở ăn nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô tình làm mếch lòng người ta.

vụng dại *bt*. Vụng về khờ dại: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông – CD*.

vụng liệu *đt*. Liệu việc không trúng, tính sai: *Cuốc kia kêu cũng bằng thừa, Bởi chưng vụng liệu từ xưa mất rồi – HĐTN*.

vụng lo *đt. Nh*. Vụng liệu.

vụng suy *đt*. Suy nghĩ kém, chẳng thấy xa: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mành mành – CD*.

vụng tính *đt*. Tính việc sai, để hư việc: *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn – TTT; Vụng tính nên nhè trời mưa mà tưới cây*.

vụng toán *đt. Nh.* Vụng tính.

vụng về *bt.* Thật là vụng: *Ăn nói vụng về; Em tuy phận gái vụng về; Tơ duyên này dầu lỡ, em chẳng hề biết lo – CD.*

vụng vịu *bt. Nh.* Vụng về.

VỤNG *trt.* Chùng lén, không ra mặt: *Nói vụng, thầm vụng; Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày – CD.*

vụng trộm *trt.* Âm thầm, lén lút: *Vụng trộm yêu nhau // (R) đt.* Trai gái, tư tình, lén lấy nhau: *Nghe đâu hai đứa nó vụng trộm với nhau lâu rồi.*

vụng vịu *bt.* Cách thầm lén: *Muốn gì thì nói thẳng, vụng vịu làm chi; Thà nói trước mặt, chớ vụng vịu hay gì; Vụng vịu chẳng chết ai.*

VỤNG *dt. C/g.* Vũng, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

VÚT *đt.* Chắt nước // *(R)* Gột, gụt: *Vút chỗ lấm.*

vút cơm *đt.* Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra: *Vút cơm cho sốt mà ăn.*

vút gạo *đt.* Vo gạo bằng cái rá hay rổ dày rồi giở lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy: *Vút gạo nấu cơm.*

vút nếp *đt. Nh.* Vút gạo: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung – CD.*

VÚT *dt. C/g.* Vuốt, móng chân nhọn mà quấu vô của loài thú hay cầm, loài ăn thịt: *Vút cọp, vút diều; Nanh vút của mấy ông quan khó thoát.*

VÚT *trt.* Tiếng roi quất mạnh trong không khí: *Quất cái vút, kêu vun vút rợn gáy.*

vút vút *trt.* X. Vun vút.

VÚT *tt.* Mút, cao quá tầm mắt: *Diều lên cao vút.*

vút sào *tt.* Cao như cây sào dựng đứng: *Cao vút sào, vậy mà bọn động viên vẫn nhảy qua được.*

VỤT *đt.* Quăng mạnh: *Vụt cho cục gạch lỗ đầu // (R)* Đánh bằng roi: *Vụt cho mấy roi nên thân // trt.* Vùng, thoát, cách thình lình mau lẹ: *Đang nói chuyện, vụt chạy //* Tiếng gió thổi mạnh: *Vùn vụt; Chạy qua cái vụt.*

vụt chạc *bt.* Nóng nảy, thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ: *Tánh vụt chạc, làm ăn vụt chạc.*

vụt chốc *trt.* Bỗng chốc, khi không xảy ra, mới đó kế...: *Đang suy nghĩ, vụt chốc cười khan.*

vụt vụt *trt.* X. Vùn vụt.

VUỐI *trt.* X. Với.

VUỘI *dt.* X. Với.

VUÔN VUỐT *đt.* C/g. Vuốt vuốt, vuốt nhẹ, vỗ về, an ủi ít lời: *Vuôn vuốt giùm chỗ bầm; Vuôn vuốt cho va bớt giận.*

VUÔNG *tt. C/g.* Chuông, chỉ hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ: *Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông // (R)* Hơi vuông, vuông cách tương đối: *Mặt vuông tai lớn // (R)* Đều đặn, hoàn toàn, không tật nguyền: *Mẹ tròn con vuông // mt.* Tiếng gọi vật có hình vuông: *Vuông nhiễu; Ba vuông khăn tím phát phơ đội đầu – CD //* Vật có bề mặt giống hình vuông: *Vuông tôm.*

vuông chành chạnh *tt.* Thật vuông, tiếng nhấn mạnh: *Vuông chành chạnh như thế mà còn đòi chi nữa?*

vuông chữ điền *tt.* Chỉ khuôn mặt hơi vuông: *Mặt vuông chữ điền.*

vuông khói *tt.* Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được: *Thuốc này vuông khói.*

vuông tấc *dt.* Tấc vuông (do "phương thốn") // *(B)* Tấc lòng: *Nghiệp duyên*

vốn tại mình ta, Nơi vuông tấc đủ thiên đường địa ngục – NCT.

vuông tôm *dt.* Đầm nuôi tôm.

vuông tượng *tt.* Có hình vuông: *Đám đất vuông tượng* // *Nh.* Vuông vức.

vuông tre *dt.* Rào bằng tre sống trồng chung quanh một miếng đất: *Lại cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.*

vuông tròn *bt.* Tròn trịa, ổn thỏa, xong đâu đấy: *Tính cho vuông tròn; Công bình hai lẽ, xử vuông tròn* (Nh. T) // Âm dương, việc vợ chồng: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn đang tơ – BN.*

vuông vắn *trt.* Cho được vuông: *Đẽo cho vuông vắn.*

vuông vuông *tt.* Hơi vuông: *Cắt cho một miếng vuông vuông.*

vuông vức *tt.* Thật vuông, rất vuông: *Cái nhà vuông vức, coi không được* // Đạc thành, đo được, tiếng chỉ bề mặt (diện tích) một hình vuông hoặc bề dài của một cạnh hình ấy: *Miếng đất đó vuông vức một mẫu; Cắt tờ giấy vuông vức ba tấc.*

VUÔNG *dt.* Đồ đong hột (hạt) bằng 1 giạ (40 lít): *Ba vuông gạo.*

vuông già *dt.* Cái vuông hơi to hơn vuông chánh thức.

vuông non *dt.* Cái vuông hơi nhỏ hơn vuông chánh thức.

VUỐT *dt.* X. Vút: *Nanh vuốt.*

VUỐT *đt.* Thoa nhẹ theo một chiều: *Vuốt cái áo cho thẳng; Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều – CD* // *(B)* Mơn trớn, làm cho xuôi chuyện, cho bớt găng: *Vuốt giận.*

vuốt đuôi *bt.* Nói nịnh theo, xuôi theo, không có ý kiến khác: *Nói vuốt đuôi; Hay vuốt đuôi.*

vuốt đuôi lươn *đt. (B)* Làm cho ăn trợt, không nên việc: *Đời nó như vuốt đuôi lươn.*

vuốt giận *đt.* Xin đừng giận nữa, lời khuyên, an ủi, cầu xin người ta hết giận: *Thôi! Cho tôi vuốt giận đi; Chỉ có bồ nó mới vuốt giận nó được.*

vuốt lời *đt.* Chặn tiền lời (lãi) trước: *Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết 200, chỉ lấy có 800.*

vuốt mặt *đt.* Vuốt cho ráo nước trên mặt: *Một tay xối đầu, một tay vuốt mặt* // Vuốt từ trán tới cằm người mới chết cho nhắm hẳn đôi mắt: *Đợi chồng về vuốt mặt, không thì còn nuối.*

vuốt mũi đt. Dùng hai ngón tay kẹp mũi người khác rồi giựt ra: *Chơi ăn vuốt mũi.*

vuốt nổ *dt.* Trò chơi giữa hai người ngồi đâu mặt lại, bốn bàn tay xòe ra và xỏ xen kẽ nhau, đoạn vuốt cả hai tay về mình rồi bàn tay mặt người nầy đánh chập vào bàn tay mặt người kia cho có tiếng kêu; rồi bốn bàn tay xỏ lại và vuốt ra để dùng bàn tay trái như thế nữa và cứ thế chơi hoài.

vuốt nợ *đt.* Trừ nợ: *Lấy nhà vuốt nợ.*

vuốt ngực *đt.* Dùng tay vuốt ngực mình khi mắc nghẹn hoặc vuốt ngực người khác để khuyên dằn tánh nóng, dằn nư giận xuống: *Đưa tay vuốt ngực tình nhơn, Khoan khoan tự tận để thiệt hơn đôi lời – CD.*

vuốt râu *đt.* Dùng tay vừa xe vừa vuốt râu mình khi trong lòng hả hê sung sướng: *Cờ, mới thắng một bàn là ngồi vuốt râu* // *(B)* Hả hê, sung sướng, không còn lo chi cả: *Năm trúng mùa, điền chủ ngồi vuốt râu thâu lúa ruộng.*

vuốt râu hùm (hoặc cọp) *đt. (B)*

Động tới, chọc cho có chuyện với tay dữ, có thế lực to: *Động tới tay đó như vuốt râu hùm*.

vuốt tóc mượn *đt*. Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, đừng rối).

vuốt thẳng *đt*. Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn: *Vuốt thẳng tờ giấy; Vuốt thẳng tấm bản đồ*.

vuốt ve *đt*. Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ về, mơn trớn // *(B)* Bom ngọt, vỗ về, dùng lời nói dịu dàng, ngon ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất mãn một người nào: *Vuốt ve mơn trớn*.

vuốt vuốt *đt*. Vuốt nhẹ nhiều bận: *Xoa (thoa) dầu rồi vuốt vuốt cho bớt đau* // *(B)* Nịnh hơi, bơm ngọt: *Vuốt vuốt cho va đừng giận*.

vuốt xuôi *đt*. Nói xuôi theo: *Vuốt xuôi cho êm chuyện*.

VUỘT *đt*. Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhớt: *Vuột lươn, chà vuột* // *(R)* Bị lột da: *Phỏng* (*bỏng*) *nước sôi nên da chân vuột cả* // *(B)* Thoát khỏi, hỏng mất: *Chạy vuột; Áp phe đó vuột rồi*.

vuột da *tt*. Tróc lớp da ngoài ra: *Bị phỏng (bỏng) vuột da*.

vuột dây *đt*. Sút dây buộc ra: *Vuột dây, con heo (lợn) chạy mất*.

vuột khỏi *tt*. Thoát khỏi sự buộc trói, giữ gìn: *Lơ đễnh, để tên trộm vuột khỏi, tiếc ơi là tiếc!*

vuột lươn *đt*. Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuột xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhớt // trt. Đua ngựa, bỏ trái, không làm theo lời nói: *Nói vuột lươn*.

vuột mất *tt*. *Nh.* Vuột khỏi.

vuột nợ *đt*. Lật nợ, nói ngược, không trả nợ: *Bị bọn khốn nạn vuột nợ tuốt tay rồi còn gì*.

vuột nhớt *đt*. Vuột con vật gì cho hết nhớt: *Vuột nhớt con lươn* // *(R)* Kỳ mài, tắm rửa cho sạch: *Đem nó ra vuột nhớt nó coi!* // *(B) C/g*. Trây nhớt, qua loa lấy có, không kỹ, không chắc chắn: *Làm vuột nhớt*.

vuột sả *đt*. Dùng lá sả mà vuột: *Lươn vuột sả*.

vuột tay *trt*. Sẩy tay, từ bàn tay lọt ra: *Cầm vuột tay; Vuột tay, đổ bể hết*.

vuột tuốt *bt*. Tuột luốt, tuốt ra, sẩy ra, tróc ra, sút ra: *Nắm chặt nhưng cũng vuột tuốt*.

vuột trấu *đt*. Dùng trấu mà vuột: *Đem vuột trấu cho sạch*.

vuột tro *đt*. Dùng tro mà vuột: *Ruột heo vuột tro*.

VỪA *bt*. Xứng, đúng mức độ, phải chăng: *Cái áo mặc vừa, món ăn nêm vừa; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa – CD* // Tầm thường, bực trung: *Chẳng phải tay vừa; Chẳng vừa gì đâu!* // Thoạt, mới đây, kịp lúc: *Ăn vừa xong; Va vừa đi thì anh tới* // *C/g*. Bù, tiếng nối hai việc cùng làm một lúc: *Vừa cười, vừa nói; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn; Bao giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn – CD* // Đã, lại, tiếng nhồi thêm tánh chất để nổi bật cái hay cái dở: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi – CD*.

vừa ăn *bt. C/g*. Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không lạt: *Canh vừa ăn, nêm vừa ăn* // *(R)* Mua ăn được, không mắc (đắt): *Giá*

đó cũng vừa ăn, chớ ở Sài Gòn giá còn cao hơn à.

vừa bụng *tt*. Định bụng, phải lòng, đúng với ý muốn: *Vừa bụng cô đó; Thấy chục cam, sao vừa bụng quá!*

vừa cẳng *tt*. X. Vừa chân.

vừa cặp *tt. C/g.* Vừa đôi, xứng nhau một cặp: *Hai chiếc này tiết vừa cặp; Chọn người vừa cặp mà đứng sắp hàng cho đỡ chỏi khó coi.*

vừa chân *tt. C/g.* Vừa cẳng, có cái khổ đúng với hai chân mình, không rộng không hẹp: *Đôi giày này vừa chân* // Đúng tầm chân, có thể đá mạnh được: *Banh vừa chân.*

vừa chẻn *bt*. Đúng, khít rim, không dư không thiếu: *Bấy nhiêu tiền là vừa chẻn.*

vừa chừng *bt.* Đúng mức, không quá: *Nhắm cũng vừa chừng; nói vừa chừng thôi!*

vừa đôi *tt. Nh.* Vừa cặp.

vừa đủ *trt*. Đủ dài, không dư không thiếu: *Lương tháng xài vừa đủ* // Mới đúng mức độ: *Họ tới vừa đủ.*

vừa đúng *bt*. Đúng gắt, thật đúng: *Vừa đúng một lít* // Mới tới mức: *Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.*

vừa gì *tt*. Không phải tầm thường đâu: *Cái miệng nó mà vừa gì!* // *trt*. Hèn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì; Nó xài thẳng vừa gì!*

vừa hay *tt*. Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó* // Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỗ.*

vừa ý *đt. Nh.* Vừa bụng // *trt*. Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

vừa khi *trt*. Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.*

vừa khít *tt*. Thật là vừa, khít rim (rin): *Đôi giày mang vừa khít.*

vừa lòng *bt. Nh.* Vừa bụng và Vừa ý: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu – CD.*

vừa lúc *trt. Nh.* Vừa khi.

vừa lứa *tt*. Xứng, cùng một lứa, một đôi: *Xứng đôi vừa lứa.*

vừa mắt *tt*. Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính này vừa mắt tôi lắm* // *(B)* Hạp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: *Cất cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm; Anh có vừa mắt cái cô đứng đằng kia không?*

vừa miệng *bt. Nh.* Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng; Nêm vừa miệng.*

vừa mới *trt.* Mới tức thì đây: *Anh ấy vừa mới đi; Tôi vừa mới đến kế anh đến; Bác Năm mất rồi, vừa mới chôn.*

vừa phải *bt*. Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải; Làm vừa phải thôi!*

vừa rồi *trt*. Mới rồi; mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh; Ăn cơm vừa rồi là anh đến.*

vừa sức *trt*. Đúng sức; đúng với sức mình; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đồ đâu mà chịu cho nổi; Phải nồi cơm thật to mới vừa sức ăn của nó; Hai người đó vừa sức nhau lắm.*

vừa tai *trt*. Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vặn vừa tai đủ nghe thôi* // Hợp lý, không trái tai: *Nói câu đó vừa tai tôi lắm.*

vừa tay *bt.* Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy này vừa tay tôi lắm* // Đã tay, đúng với sức mạnh của hai tay: *Nó chơi cho vừa tay thì chết thằng nhỏ.*

vừa tầm *bt.* Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay với, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.*

vừa uống *bt*. Uống được vừa miệng, không nóng lắm hay có cái vị dễ

chịu: *Nước pha vừa uống; Sữa vừa uống không quá ngọt.*

vừa vặn *bt.* Vừa lắm, thật vừa: *Đôi giày mang vừa vặn; Tháng lương, xài vừa vặn 30* ngày.

vừa vỗi gì *tt.* Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa vỗi gì! Bạc trăm chớ vừa vỗi gì!*

vừa vừa *tt.* Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa vừa* // Bơn bớt cho vừa, tiếng khuyên bớt lại: *Chạy vừa vừa, nói vừa vừa.*

vừa vừa cái miệng *đt.* Bớt ăn bớt nói, bớt mắng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà để đức cho con cháu.*

vừa vừa hai phải *tt.* Tức Một vừa hai phải nói trại, *Nh.* Vừa phải.

vừa vừa phải phải *tt. Nh.* Vừa phải nhấn mạnh: *Chuyện đó ông vừa vừa phải phải thôi.*

vừa xài *trt.* Đủ xài, đúng với sự xài phí: *Làm vừa xài chớ không dư* // *(lóng) tt.* Đủ sức, chịu chơi, sẵn sàng: *Không bảnh gì, vừa xài thôi!*

VỮA *đt. C/g.* Rữa, hư, bời rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vữa, hồ vữa; Trứng vữa bổ dương.*

VỮA *dt.* Hồ trộn bằng vôi và cát: *Thợ đánh vữa.*

VỰA *dt.* Lẫm, nhà chứa thóc đậu: *Vựa thóc, vựa đậu* // *(R)* Nơi trữ bán: *Vựa cá, vựa củi, vựa than, vựa lá* // *đt.* Trữ để bán lẻ hoặc nửa sỉ nửa lẻ: *Vựa lại để bán Tết; Vựa khoai bán cho bạn hàng.*

vựa lúa *dt.* Nhà trữ lúa (thóc) // (*lóng*) Bìu, bầu diều con gà chọi: *Khai vựa lúa nó con!*

VỰC *dt. C/g.* Vực, vùng, miền: *Tây Vực* (西域) *ở phía tây dãy Thiên Sơn.*

VỰC *dt.* Nơi nước sâu: *Đố ai lặn xuống vực sâu, mà đo miệng cá uốn câu cho vừa – CD* // *(B)* Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực* // *(R) đt. C/g.* Giựt, rút bớt, làm cho lưng: *Đợi nước vực; đong vực, gạt cho vực.*

VỰC *đt.* Bồng người bệnh đi: *Vực nàng về chốn hiên tây – K* // *(R) a)* Kêu, gọi người mê, chết giấc: *Vực dậy* // *b)* Vùa giúp, nâng đỡ: *Bênh vực, phò vua vực nước* // *c)* Rèn tập, dạy kèm: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

VỰC *dt.* X. Vức: *Khu vực.*

VƯƠNG *đt.* X. Vâng: *Vương lịnh; gọi dạ, bảo vương.*

VỪNG *dt. (thực)* Thứ cây mọc ở đất bưng, lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha–lê–lặc có sáu khía, hình quả trám (cà na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

VỪNG *dt.* X. Mè.

vừng đen *dt.* X. Hồ ma.

vừng trắng *dt.* X. Bạch ma.

VỪNG *dt.* X. Vầng: *Vừng đông, vừng ô, lưng lớn ba vừng.*

VỮNG *bt.* Chắc ở chân, không long lay, không hầm hênh, không ngã: *Đứng chưa vững; Kê cái bàn cho vững; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời – K* // *(B)* Bền bỉ, chắc chắn, yên ổn: *Địa vị bền vững; Giữ vững cơ nghiệp; Dù ai nói đông nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng – CD.*

vững bền *tt.* X. Bền vững.

vững bụng *trt. C/g.* Chắc bụng, no dai: *Ăn ba hột cho vững bụng* // (*B*) *C/g.* Vững lòng, yên ổn trong lòng,

không lo ngại: *Có anh đi với cháu thì tôi vững bụng lắm.*

vững chãi *bt. (đ) Nh.* Vững: *Cơ nghiệp vững chãi.*

vững chắc *bt.* Vững chãi chắc chắn, khó ngã đổ: *Đứng cho vững chắc; Cái nhà vững chắc.*

vững chân *bt.* Hai chân được vững: *Đứng cho vững chân // (B)* Có chỗ làm hay nhà ở hẳn hoi, đàng hoàng*: Đợi nó vững chân rồi lo vợ con cho nó.*

vững chí *tt.* Yên tâm chí, ý chí được vững: *Vững chí làm ăn.*

vững dạ *tt. Nh.* Vững bụng và Vững lòng: *Lúa về sân là vững dạ rồi.*

vững yên *tt.* Vững vàng và yên ổn: *Từ nay hai nước vững yên trị trường – NĐM.*

vững lòng *tt. Nh.* Vững bụng *(B).*

vững nhịp *tt.* Chắc nhịp, nhịp cầu chắc chắn, cầu được vững: *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre vững nhịp, hơn cầu thượng gia (nhà quyền quý trong xã hội) – CD // tt. C/g.* Chắc nhịp, nhịp nhàng vững chắc: *Đờn (hoặc ca) vững nhịp // (B)* Hoà thuận, ăn ý nhau: *Xướng tùy vững nhịp.*

vững như trồng *tt.* Rất vững, như được trồng sâu dưới đất: *Kèo cột ăn chịu rồi thì vững như trồng; công cuộc làm ăn bây giờ vững như trồng.*

vững tay *trt.* Chắc chắn trong việc cầm, nắm, làm với hai tay // (B) Chắc tay, vững bụng, không sợ hỏng việc: *Đoàn trước qua rồi đã vững tay, Đường xa riêng sợ lớp sau nầy Nh. T.*

vững tay co *trt.* Chắc chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai trị: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp điểm cho một vài – K.*

vững tay cương *trt.* Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan ngoãn chạy theo sự điều khiển: *Anh nài đó rất vững tay cương // (B)* Giỏi điều khiển, cai trị, có đủ mánh lới làm cho người dưới quyền kiêng sợ: *Làm đàn ông, phải vững tay cương mới được.*

vững tay chèo *trt.* Giỏi giắn trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không tròng trành, không đâm bậy: *Đi sông lớn, phải vững tay chèo mới được.*

vững tay lái *trt.* Giỏi giắn trong việc lái xe, lái thuyền: *Nếu tài xế không vững tay lái thì xảy ra tai nạn rồi!*

vững vạc *trt.* Chững chạc, chắc chắn, rành rẻ, đàng hoàng, đứng đắn: *Nói cho vững vạc.*

vững vàng *bt. (đ) Nh.* Vững: *Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng – K.*

VỰNG *dt.* Quầng sáng chung quanh mặt trời mặt trăng // *tt.* Choáng váng, quáng mắt: *Huyền vựng; Mới nguôi cơn vựng, chưa phai giọt hồng – K; Trong hầm tối ra, bị vựng.*

vựng đảo *tt.* Lảo đảo, choáng váng, ngã dụi.

vựng đầu *tt. Nh.* Vựng đảo.

vựng khí *dt.* Khí sáng, ánh sáng.

vựng thuyền *tt.* Say sóng khi đi thuyền: *Vựng thuyền ói tùm lum.*

VỰNG *tt.* Cùng loại hợp lại thành tập: *Ngữ vựng, tự vựng.*

vựng tập *dt.* Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ tự A B C để ghi chép vào, sau liệu việc tìm kiếm để tra cứu *(répertoire alphabétique).*

VỨT *đt.* X. Vất: *Vứt bỏ, vứt đi.*

VƯU *tt.* Lạ, ít có và trội hơn hết // *đt.* Oán giận.

vưu nhân *đt.* Oán giận người đời.

vưu vật *dt.* Của hiếm, vật có ít nên

quý: *Vưu vật túc dĩ di nhân* (vật lạ đủ dời lòng người) // *(B)* Đàn bà rất đẹp, ít khi gặp: *Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, của vưu vật có lẽ đâu người đỡ – VD.*

VƯỢC *dt. (động) C/g.* Cá chẽm, loại cá sống cả ở nước mặn lẫn nước ngọt, to con, thịt mềm, ngon: *Cá vược (Lates calcarifer)* // Cách ráp ván, khép ván cho liền mí: *Ráp miệng vược.*

VƯƠN *đt.* Chuyển mình, chuyển gân cốt: *Anh hùng đâu phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài – CD.*

vươn cổ *đt.* Nhóng cổ lên cao: *Vươn cổ lên xem.*

vươn lên *đt.* Vùng lên để tiến tới: *Nền kinh tế xứ sở đã vươn lên vài bực, so với thế giới còn thua xa.*

vươn mình *đt.* Uốn mình, chuyển thân mình: *Khi con trăn vươn mình, thì cành lá khô kêu xào xạc* // Cố đi tới, tiến tới: *Sau đại chiến thế giới thứ hai, các thuộc địa đều vươn mình để tiến tới nền tự chủ.*

vươn vai *đt. C/g.* Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay: *Vừa thức dậy, hay vươn vai.*

VƯỜN *dt.* Khu đất trồng hoa trái: *Đất vườn, lập vườn; Điểu đậu vườn thị, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm vẫn còn – CD* // *(R)* Thôn quê: *Lang vườn, mụ vườn, về vườn.*

vườn cây *dt.* Vườn trồng cây ăn trái: *Lập vườn cây.*

vườn đất *dt.* Vườn cây và đất cất nhà: *Vườn đất bán hết.*

vườn hạnh *dt.* Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) // *(B) a)* Nhà quan sang trọng: *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh gặp thi hoa nở – VD* // *b)* Con gái dậy thì: *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần – VD.*

vườn hoa *dt. C/g.* Hoa viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà // *(B) C/g.* Công viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), dưỡng cỏ, xẻ đường nhỏ và để ghế dài cho công chúng tới chơi.

vườn hồng *dt.* Vườn trồng hoa hồng (hường) // *(B)* Người gái đẹp: *Vườn hồng chi dám ngăn vào chim xanh – K; Mẹ như vườn hồng Jerichos.*

vườn tược *dt. (đ) Nh.* Vườn: *Vườn tược thạnh mậu.*

vườn trẻ *dt.* Lớp mẫu giáo có sân chơi, có bóng mát để săn sóc trẻ con 3, 4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng.

vườn xuân *đt.* Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp // *(B) a)* Sự vui vầy trong gia đình: *Phong lưu phú quý ai bì, Vườn xuân một cửa để bia muôn đời – K* // *b)* Con gái đang thì mơn mởn: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa – CD.*

VƯỠN VỜ *tt.* Lừ đừ, bộ mệt nhọc, uể oải: *Thức đêm, bộ vưỡn vờ.*

VƯỢN *dt. (động)* Loại khỉ đuôi và chân rất dài: *Tay vượn.*

vượn hú *dt. và đt.* Con vượn kêu nhau: *Chim kêu vượn hú.*

vượn Sở *dt.* Con vượn của nước Sở bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua dạy tầm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) // *(B)* Vạ lây: *Chỉn e vượn Sở lạc chừng, Bận lòng đến cả, cây rừng chưa minh – QÂ.*

VƯƠNG *đt.* Vướng, mắc lấy, mang lấy: *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào*

lòng – LVT; Chiều vương nắng để gió đi tìm – Ngô Thụy Miên.

vương mang *đt.* Mắc lấy, đeo đẳng: *Vương mang bệnh tật.*

vương nợ *đt.* Mắc nợ: *Làm ăn thất bại phải vương nợ* // *(B)* Mắc vòng tình ái, bị bịnh phong tình,...: *Chơi bời cho vương nợ.*

vương tơ *đt.* Nhả tơ làm kén, làm màng để ở: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* // *(B)* Hết lòng với phận sự: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ – CD.*

vương vấn *đt.* X. Vấn vương: *Tơ hồng vương vấn.*

vương víu *đt.* Mắc míu, vướng lấy: *Vương víu nợ nần.*

VƯƠNG *đt.* Vung, bỏ vải ra: *Vương ra, vương vãi* // *đt.* X. Vung vãi.

VƯƠNG *dt.* Vua: *Cần vương, đế vương, Hùng vương, Trưng vương* // *(R)* Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự ý xưng để chống lại triều đình: *Phong vương, Hưng đạo vương; Đại vương, phản vương.*

vương bá *dt.* Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tùy cách dựng nước do chánh nghĩa hay do sự tàn sát mà xưng vương hay bá: *Nghiệp vương bá truyền thừa.*

vương công *dt.* Tước vương, tước công, hai tước cao nhứt trong triều.

vương cung *dt.* Cung vua, nhà của vua và vợ con.

vương cung thánh đường *dt.* Nhà thờ đạo Thiên Chúa lớn nhứt trong một tổng địa phận.

vương chính *dt.* Chính sách trị nước của vua // *(R)* Chính sách trị nước theo vương đạo (X. Vương đạo).

vương đạo *dt.* Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền đức nhứt thời xưa bên Tàu: *Theo vương đạo, không theo bá đạo; Làm thuốc theo vương đạo.*

vương độ *dt.* Độ lượng, đức hạnh của vua // (*R*) Độ lượng rộng rãi.

vương giả *dt.* Nhà vua chân chính, biết thương dân: *Đuốc vương giả chí công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm nhai – CO* // Vua chúa, bậc sang trọng: *Ăn mặc như vương giả.*

vương hầu *dt.* Tước vương và tước hầu // *(R) Nh.* Vương công.

vương hậu *dt.* Vợ lớn người có tước vương.

vương hóa *dt.* Sự dạy dỗ theo vương đạo; X. Vương đạo.

vương mạng (mệnh) *dt.* Mạng vua, lệnh của vua ban xuống.

vương nghiệp *dt.* Sự nghiệp dựng nước làm vua: *Dựng nên vương nghiệp.*

vương phi *dt.* Vợ bé của người có tước vương.

vương phủ *dt.* Dinh thự của người có tước vương.

vương phụ *đdt.* Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua // *Tiếng con cháu gọi tưng tổ phụ.*

vương tôn *dt.* Con cháu quan quyền: *Vương tôn công tử.*

vương tước *dt.* Tước vương do vua phong: *Công to, được phong vương tước tập ấm mấy đời.*

vương tướng *dt.* Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tước vương và chức quan võ: *Làm nên vương tướng.*

vương vị *dt.* Ngôi vua: *Bước lên vương vị quyền trên mọi người.*

VƯỚNG *đt.* Vương, mắc phải, không đi xuôi: *Vướng cỏ, vướng dây, đàm*

vướng cổ; *Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong – K*.

vướng bận *đt*. Bận bịu, không rời ra được: *Vướng bận vợ con*.

vướng chân *tt*. Chân bị vướng, không bước tới được: *Bị cỏ vướng chân, không đi mau được. (B)* Kẹt, vì phận sự: *Vì vướng chân trong sinh kế mà không vẫy vùng cho thỏa chí*.

vướng nợ *đt. Nh.* Vương nợ // *(lóng)* Bị ràng buộc vì ái tình, vì danh vọng, vì tự ái...: *Ai bảo đa mang cho vướng nợ*.

vướng vít *đt. Nh.* Vương vấn: *Hồn oan vướng vít*.

vướng víu *bt.* (*đ*) *Nh.* Vướng: *Bị vướng víu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình duyên...)*.

VƯỢNG *tt.* Sung, thạnh, mạnh mẽ, tươi tốt: *Hưng vượng, thịnh vượng; Tốt cung quan lộc, vượng hào thê nhi – Ph. Tr*.

vượng địa *dt*. Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự nghiệp: *Đất bên dải Hoành Sơn là vượng địa của nhà Nguyễn, nhờ nghe lời Trạng Trình*.

vượng khí *dt*. Khí tốt, có cơ thịnh vượng: *Cuộc đất có nhiều vượng khí*.

vượng vận *dt*. Thời vận đang lên: *Nương vượng vận, lập nên sự nghiệp*.

VƯỢT *đt*. Từ bên nầy qua bên kia: *Vượt biển, vượt núi, vượt trùng dương* // *(R) a)* Ra, qua, thoát khỏi: *Cá vượt vũ môn; Tiếc công anh chẻ nứa đương lờ, Để cho con cá vượt bờ lội đi – CD* // *b)* Vọt, qua nhanh, trội hẳn: *Đọt vượt, sao vượt; Vượt hẳn các bạn*.

vượt bực (bậc) *đt*. Nhảy khỏi bực kế mà lên cao hơn, không theo thứ tự: *Giỏi vượt bực; Làm quan vượt bực*.

vượt đẳng *đt. Nh.* Vượt bực.

vượt khỏi *đt*. Qua khỏi, chạy khỏi: *Vượt khỏi sự kềm hãm*.

vượt ngục *đt*. Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù: *Tù vượt ngục*.

vượt qua *đt*. Qua mặt cách lẹ làng: *Vượt qua rào, vượt qua mương; Vượt qua các bạn* // Lễ của người Do Thái kỷ niệm ngày vượt qua biển Đỏ.

vượt quyền *đt*. Không kể quyền hạn người cấp trên mình, người đang chỉ huy mình: *Phải theo thứ tự quan giai chớ chẳng được vượt quyền*.

vượt rào *đt*. Phóng qua rào: *Tên trộm vượt rào chạy thoát*.

vượt vồng *đt*. Không theo thứ tự trên dưới, không hỏi ý kiến người trên, tự ý làm: *Vượt vồng mà thành công còn châm chước, thất bại là tiêu*.

X

X Chữ chót trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí dụ: *Ông X., hãng X., tỉnh X.* // Số 10 điệu số la mã // *(t)* Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong toán đại số // (*Y*) Tên thứ tia sáng xuyên được hầu hết các vật thể, được dùng trong việc trị bệnh: *Quang tuyến X C/g. X–quang.*

XA (賒) *bt*. Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không gian): *Đây tới đó xa độ 500 thước* // Cách một khoảng đường quá dài: *Cách xa, đường xa, kiếng trông xa; Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt bể, gẫm mình vô duyên – CD* // Cách một khoảng ngày giờ (thời gian) dài: *Lo xa, phòng xa; Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa – NĐM* // Ít thân thiết, không ruột thịt: *Bà con xa; Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dầu bà con ruột không tiền cũng xa – CD* // Cao sâu, thâm thúy, khó hiểu: *Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa; Nói xa nói gần* // Lìa ra, tách ra, không ở chung nhau: *Xa vợ xa con; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi – CD.*

xa cách *bt.* Cách bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài: *Ngàn trùng xa cách* // Lìa ra để đi xa: *Hôm nay xa cách nhau đây, Bao giờ cho được sum vầy yến anh – CD.*

xa đường *tt.* Cách lộ cái một khoảng thật xa: *Ở trong xóm xa đường, muốn đi đâu cũng khó* // *trt*. Trên đường đi xa: *Đi xa đường, phải cụ bị cho đủ đồ dùng.*

xa gần *tt*. Xa hay gần, lời hỏi: *Đây đến đó xa gần?* // *trt*. Hoặc xa hoặc gần: *Dầu em buôn bán xa gần; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh – CD* // Khắp nơi, cả xa lẫn gần: *Xa gần đều biết tiếng* // Úp mở quanh co: *Nói xa gần*.

xa hoắc *tt*. Xa lắm, không dính dáng, gần như không quen biết: *Người đâu xa hoắc mà cũng nhìn bà con.*

xa khơi *tt.* Xa lắm, xa mút mắt: *Non nước xa khơi* // *trt*. Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa: *Thuyền đã xa khơi.*

xa lạ *tt*. Xa xôi và lạ lùng, không quen

biết, không bà con; chỗ chưa từng tới: *Người dưng xa lạ; Nơi xa lạ.*

xa lánh *đt.* Lánh ra xa: *Xa lánh tứ đổ tường, xa lánh cõi đời (chết); Để cho em xa lánh bụi hồng gió trăng – CD.*

xa lắc *bt.* Xa quá, xa lắm: *Đi xa lắc rồi; Đây tới đó xa lắc; Bà con xa lắc.*

xa lắc xa lơ *bt. Nh.* Xa lắc (tiếng nhấn mạnh): *Anh ở đồn cao xa lắc xa lơ.*

xa lơ *bt. Nh.* Xa lắc.

xa mú *bt. Nh.* Xa lắc (chỉ nói về đường xa): *Đi xa mú mới có một cái nhà; Đây lại đó xa mú.*

xa mú tí tè *bt. Nh.* Xa mú (tiếng nhấn mạnh).

xa nghe *đt.* Nghe tiếng từ xa đưa lại: *Xa nghe tiếng cầu cứu // (B)* Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn: *Xa nghe cao danh, lòng rất hâm mộ.*

xa nhà *đt.* Bỏ nhà đi xa: *Xa nhà mấy năm, về thấy đổi khác cả // tt.* Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa: *Chỗ nầy xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.*

xa nhau *tt.* Biệt ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi: *Bây giờ xa nhau, bao giờ gặp lại? //* Thôi nhau, không làm vợ chồng nữa: *Còn duyên như cải với kim, Hết duyên như sắn với bìm xa nhau – CD.*

xa tắp *bt.* Xa lắm, không trông thấy: *Đi xa tắp; Ở chỗ xa tắp.*

xa tít *bt. Nh.* Xa tắp.

xa tít mù *bt. Nh.* Xa tắp.

xa thăm thẳm *bt.* Xa lắm, đi bắt ngán: *Đường xa thăm thẳm; Anh đi xa thăm thẳm biết ngày nào về.*

xa thẳm *bt. Nh.* Xa tắp.

xa trông *đt.* Trông ra xa: *Bạch Viên Tôn Các xa trông, Bồng con mang gói thẳng xông lâm toàn – Tuồng.*

xa vắng *trt.* Đi xa vắng nhà: *Chồng đi xa vắng.*

xa vời *bt.* Xa lắm: *Ở đây sống cũng được, đi đâu cho xa vời //* Viển vông, không xác thực: *Khéo lo chuyện xa vời; Nói xa vời.*

xa xa *bt.* Hơi xa, xa một chút: *Mẹ ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu – CD.*

xa xác *bt.* X. Xa xắc.

xa xắc *bt. C/g.* Xa xác. *Nh.* Xa: *Đây lại đó mà xa xắc gì! Anh em chú bác, xa xắc chi đâu mà khách sáo.*

xa xăm *tt.* Rất xa (nơi chốn): *Nàng thì cõi khách xa xăm – K.*

xa xem *đt. Nh.* Xa trông.

xa xôi *bt.* X. Xa xuôi.

xa xuôi *bt. C/g.* Xa xôi, *Nh.* Xa xắc: *Đi xa xuôi, đem tiền theo khá khá; Ruột thịt với nhau chớ xa xuôi gì đó; Xa xuôi chi đó mà lầm lấy nhau – CD.*

xa xứ *đt.* Lìa xứ, bỏ xứ sở ra đi: *Vì sanh kế phải xa xứ.*

XA (車) *dt.* Xe cộ (tàu): *Điện xa, hỏa xa, linh xa, long xa, mã xa, thủy xa // (R) Bánh trớn quay máy: Cần xa, cái xa đạp nước; Lật đật như xa vật ống vải – tng // (bạc) C/g. Xa, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán: Quân xa, thọc xa xuống.*

xa cước *dt.* Tiền xe, tiền chở chuyên bằng xe.

xa giá *dt.* Xe chở vua đi: *Theo phò xa giá Đại Nam hoàng đế.*

xa gió *dt.* Trục quay hình đuôi cá hay tương tợ, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

xa lộ *dt.* Đường xe chạy // *(hẹp)* Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa.

xa luân *dt.* Bánh xe.

xa luân chiến *dt.* Hai cánh quân xa thay nhau tấn công làm đối thủ

xoay xở không kịp, liên tục bị động: *Chiến thuật xa luân chiến khiến bên địch thảm bại.*

xa mã *dt*. Xe và ngựa // *(B)* Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang trọng: *Mùi phú quý dử (nhử) làng xa mã, Bã vinh hoa lừa gã công khanh – CO; Xa mã dập dìu, người ngựa như nước, phố chợ kinh kỳ tấp nập khôn xiết.*

xa phí *dt*. Tiền phí tổn về xe cộ.

xa phu *dt*. Phu xe, người làm nghề kéo xe.

xa tải *đt*. Chở bằng xe.

xa tẩm thất *dt*. *(hx)* Toa xe (lửa) có chỗ nằm (寢 – tẩm: nằm, nằm ngủ).

xa trạm *dt*. *(hx)* Ga (gare) hay bến xe dọc đường.

xa trần *dt*. Bụi đường do xe cộ chạy mà dậy lên.

xa ươm *dt*. Trục hoa cửi để quay tơ ươm.

XA (奢) *đt*. Tiêu xài quá độ // Xa vời, viển vông.

xa hoa *bt*. Lòe loẹt tốn kén: *Cuộc sống xa hoa; Ăn mặc xa hoa.*

xa hoang *tt*. Vung phí, xài đổng.

xa nguyện *dt*. Sự mong mỏi xa vời khó được

xa phí *đt*. Phá của, xài lảng.

xa tưởng *đt*. Mơ mộng, tưởng tượng những chuyện viển vông.

xa thái *bt*. *Nh.* Xa hoa.

xa vọng *dt*. *Nh.* Xa nguyện.

xa xí (xỉ) *đt*. Xài lớn, xài đổng: *Không nên xa xí của tiền* // *tt*. Loè loẹt, không cần thiết: *Đồ xa xí, vật xa xí.*

xa xí phẩm *dt*. Hàng hóa mắc tiền mà không cần thiết: *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa xí phẩm.*

xa xí thuế *dt*. *C/g.* Thuế tiêu thụ đặc biệt, món thuế đánh vào hàng xa xí phẩm, cao hơn thuế thường: *Xa xí thuế đánh vào xe hơi rất cao.*

XA *tt*. Nguội lạnh: *Cơm xa.*

XA (暇) *trt*. Huỡn đãi, dời lại sau.

xa khiếm *đt*. Thiếu chịu.

xa mãi *đt*. Mua chịu.

xa mại *đt*. Bán chịu.

XA *bt*. Lộn xộn, không phân biệt

xa cạ *trt*. Ngang ngửa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa chọn: *Bán (hoặc đếm, mua, tính) xa cạ.*

xa láng *trt*. *(bạc)* Trộn lộn, không cần biết bao nhiêu: *Còn bấy nhiêu tiền, đánh xa láng một cây* // *(R)* Gộp lại, không phân biệt: *Nó chửi xa láng hết.*

XA BỒ CHÊ *dt*. *(thực) C/g.* Hồng xiêm, Lồng mứt, loại cây cao từ 10 tới 15m, nhánh đâm ngang; lá đơn mọc ở chót nhánh; hoa cô độc vàng trắng mọc ở nách lá; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù xì như dính cám, gần chín vỏ láng và trắng, cơm màu sô cô la, lợn cợn như có cát, ngọt và thơm; hột đen, giẹp, có ngạnh nhọn; trái chưa chín có tanin, hột có *acid cyanhydric*, được dùng trị nóng, lạnh; vỏ cây có *tanin*, một loại *saponin*, một chất *alcaloid sapotin*, được dùng trị tiết tả và sốt rét; mủ được dùng chế kẹo nhai *(chewing gum) (sapotier).*

XA CỪ *dt*. (*động)* Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cẩn vào gỗ: *Tủ xa cừ, ghế xa cừ.*

XA LONG *dt*. Hột đá để làm đồ trang sức (gốc ở Ceylan): *Cà rá xa long, hột xa long.*

XA LÔNG *dt*. Phòng khách // *(R)* Bộ ghế đặt tại phòng khách: *Đặt một bộ xa lông* // Tính chất người chuyên bàn về lý thuyết, không

dám tranh đấu thật sự: *Chánh khách xa lông (salon)*.

XA TIỀN *dt.* (*Đy)* Lá mã đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã đề).

xa tiền tử *dt*. Hột hoa mã đề, vị thuốc thông đàng tiểu

XA XẢ *bt.* Rổn rảng, xổn xảng, tiếng la mắng to và liền miệng: *Cái giọng xa xả, tiếng xa xả; Nói xa xả*.

XÀ *dt*. Cây đâm ngang // *(hẹp)* Xà đầu gọi tắt, đòn dông, cây gác trên đầu hàng cột cái.

xà bang *dt*. X. Đâm xà bang.

xà đầu *dt*. X. Xà *(hẹp)*.

xà ngang *dt*. Cây gác ngang, đâm ngang: *Đeo trên xà ngang*.

xà nhà *dt*. *Nh.* Xà *(hẹp)*: *Vỏ con chuột béo, nhảy leo xà nhà – CD*.

XÀ *dt*. *(động)* Con rắn: *Bạch xà, độc xà, mảng xà, thanh xà* // *(R)* Uốn khúc như rắn bò: *Ngựa chạy đàng xà; Trên cao nhìn xuống con sông Sài Gòn uốn khúc như xà hành*.

xà bì *dt*. Da rắn (có vảy) // *(R) C/g.* Tàm noãn (trứng tằm), thứ mụt độc mọc lan ngoài da nhám xàm như da rắn.

xà búp *dt*. Cây đọc đâm cá.

xà hành *đt*. Bò sát đất.

xà huyệt *dt*. Hang rắn // *(B)* Nơi nguy hiểm: *Israel không đủ đồ chơi để hủy xà huyệt Fordow nằm sâu dưới lòng đất hàng trăm mét.*

xà yết *dt*. Loài rắn rết // *(B)* Kẻ độc hiểm: *Xà yết mỹ nhơn*.

xà loại *dt*. Loài rắn.

xà mâu *dt*. Binh khí xưa, lưỡi nhọn dài uốn khúc.

xà tích (蛇飾) *dt*. Dây chuyền (nhiều khoan xỏ mắc nhau như xương sống con rắn).

xà thiệt *dt*. Lưỡi con rắn // (*B)* Miệng lưỡi hiểm độc.

XÀ *trt*. Tiếng tả những cử động không tự nhiên.

xà lai *trt*. *C/g.* Chữ bát hay Hai hàng, cách bước đi bẹt hai chân ra: *Đi xà lai*.

xà lết *trt*. Lết dưới đất: *Quần dài, kéo xà lết dưới đất*.

xà lia *trt*. Cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết: *Đi xà lia*.

xà niểng *trt*. Niểng mình qua một bên: *Đi xà niểng* // Bét ra, bê bê ra, không thẳng lối: *Đi xà niểng ra giữa lộ.*

XÀ *bt*. Tiếng mượn của chữ xà lách *(salade)* để chỉ những vật lộn xộn nhiều món.

XÀ BÁT *dt.* Cây giầm dài được dùng để "lái" ghe đua. Kẻ cầm giầm này dễ bị mua chuộc bán độ. Những kẻ như vậy được gọi là thằng xà bát // *(B)* Không có chất lượng, không ra gì, không xài được: *Bây giờ bọn xà bát hằng hà.*

xà bần *dt*. C/g. Chập bằng (tiểu) – thập bình (hán việt), những đồ ăn thừa ở các tiệm cơm đổ chung lại bán cho người nghèo: *Ăn cơm xà bần; Thầu xà bần ở cao lâu* // *(R)* Những ngói gạch bể và với cát lộn lạo ở nhà cũ dỡ ra: *Mua vài xe xà bần mà đắp đường đi.*

xà lách *dt*. Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, dầu, giấm và muối tiêu trộn chung lại: *Kêu một đĩa xà lách (salade); Xà lách trộn đồ hộp cá ngừ làm món khai vị* // *(R) C/g.* Cải tai bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giún, dùng trộn xà lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác: *Cải xà lách (Lactuca langifolia)* // *(B) tt*. Lộn xộn, bừa. bãi, không phân biệt lớn nhỏ, trên

dưới: *Gia đình đó xà lách lắm; Việc đó bây giờ như xà lách.*

xà lách Đà Lạt *dt. (thực)* Loại cải lá giún ôm nhau thành quả tròn *(Lactuca capitala)*.

xà lách xon (cresson) *dt. (thực)* Cỏ nhỏ dây dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm thấp, ngập nước; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn; lá kép hoa nhỏ trắng; trong lá có chút ít *iod,* trong hột có *glucosit* gọi là *nasturtiosit*, khi bị thủy phân với nhiếu tố *myrosine* thì tiết ra chất *phenylethylsenevol*; chống *nicôtin*, trị được bệnh đái đường (*Nasturtium officinale*).

xà mâu *dt*. Ghẻ chốc lan tràn trên mình chó, làm rụng từng chùm lông: *Chó bị xà mâu ăn.*

xà ngầu *trt*. Lộn xộn, loạn xị, không thứ tự, không phân biệt: *Đổ xà ngầu vô; Một đống xà ngầu những giấy lộn được đưa vào máy cắt hủy.*

xà xẻo *dt*. Thêm đầu này, bớt đầu kia cho có dư ra đặng ăn xén: *Xà xẻo của công.*

XÀ BENG *dt*. Cây sắt tròn lưỡi giúp dùng xeo, nạy *(la pince)*.

XÀ BÔNG *dt. C/g.* Xà phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội: *Chà xà bông cho trắng (savon).*

xà bông bột *dt. C/g.* Bột giặt, xà bông chế thành bột nhuyễn, phải pha nước cho tan ra.

xà bông chén *dt*. Thứ xa bông thô đổ bằng khuôn như cái chén, ít bọt, nhiều chất *xút*.

xà bông đen *dt*. X. Xà bông nhớt.

xà bông nhớt *dt. C/g.* Xà bông đen, thứ xà bông nhão, không đổ thành bánh, màu đen, nhớt, không bọt, dùng tắm khi ngứa mình hay có nhiều ghẻ: *Tắm xa bông nhớt cho sạch ghẻ ruồi.*

xà bông sả *dt*. Xà bông có dầu sả, thường màu vàng.

xà bông thơm *dt*. Xà bông có mùi thơm, dùng tắm gội.

xà bông thuốc *dt*. Xà bông có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

XÀ CẠP *dt*. Miếng vải vấn chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đừng sổ bắp chân.

XÀ CỘT *dt*. Túi da hoặc bố, đựng dụng cụ sửa chữa để mang đi làm hay mang theo xe *(sacoche)*.

XÀ CỪ *dt*. X. Xa cừ.

XÀ CỪ *dt. (thực)* C/g. Sọ khỉ, Quả gỗ, loại cây có thể cao từ 35–40m, đường kính cây có khi đạt đến 2m (ở Thảo cầm viên Sài Gòn). Cây thường xanh, tán lá rậm, cành nhiều, cành non cong xuống. Lá kép lông chim một lần chẵn, cụm hoa chùm tán, hoa nhỏ màu trắng có 4 cánh nhỏ màu trắng dính nhau, mùa hoa tháng 4–5. Quả nang nhỏ, màu trắng, hình cầu chín vào tháng 10, khi chín bung thành 4 mảnh (thường thì những cây xà cừ già mới có quả). Vỏ cây màu xám nâu, vỏ nứt đồng tiền khoanh tròn như cái sọ nên cây còn có tên là sọ khỉ (*Khaya senegalensis*).

XÀ ĐẦU *dt. (thực)* Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên; trái loại phì quả, có từ một tới ba hột *(Pothos ginantipes)*: *Xà đầu chữa nhức xương khớp.*

XÀ ÍCH *dt*. Người đánh xe ngựa: *Đi xà ích cho ông Chánh (sais).*

XÀ LIM *dt*. Khám tối kiên cố để giam người phạm tội nguy hiểm (*cellule): Tội chánh sự bị nhốt xà lim.*

XÀ LỎN *dt.* Quần đùi, quần cụt *(caleçon)*: *Trong nhà mặc xà lỏn, áo may ô.*

XÀ NEN *tt.* Cái ky xúc cá.

XÀ NIÊN *dt. (động) C/g.* Chàn niên, loại khỉ to con, lông dài.

XÀ PHÒNG *dt.* X. Xà bông.

XÀ QUẤT *dt.* Cây chổi quất muỗi.

XÁ *dt. C/g.* Vái, chấp tay gặc vài lần và cúi đầu, một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mày khuất mặt: *Xá bác đi con!* // Vừa chắp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy: *Lạy rồi đứng lên xá* // *dt.* Mỗi lần xá: *Xá ba xá.*

xá chào *đt.* Chào bằng cách chấp tay cúi đầu.

xá xá *đt.* Xá hai ba lần: *Lạy xong đứng lên xá xá.*

XÁ *trt.* Khá, tua, lời khuyên nên làm.

xá kíp *trt.* Khá, mau, tua nhanh lên: *Xá kíp lên đường.*

XÁ *dt. (truyền)* Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tâu đối trên Ngọc hoàng: *Cúng ông Xá, khai ông Xá.*

XÁ (舍) *dt.* Nhà dành cho khách ngoại giao của nhà nước ở tạm: *Dịch xá* // *(R)* Nhà: *Học xá, ký túc xá, phố xá, quán xá* // Tiếng xưng hô khiêm nhượng người của mình: *Xá đệ, xá muội* // Bỏ: *Xá học.*

xá đệ *dt.* Đứa em nhà tôi.

xá muội *dt.* Đứa em gái nhà tôi.

xá nặc *dt.* Chấp chứa, giấu đút.

XÁ (赦) *đt.* Tha thứ: *Ân xá, đại xá; xin ông xá cho.*

xá hựu *đt.* Dung tha, không bắt tội hay bắt lỗi chi cả.

xá lệ *dt.* Lệ ân xá, kỳ tha tội cho tù.

xá lệnh *dt.* Lệnh trên truyền tha tội, trả tù.

xá lỗi *đt.* Tha lỗi, bỏ lỗi cho.

xá miễn *đt.* Tha cho, miễn cho.

xá phạm *đt.* Tha thứ kẻ phạm tội, thả tù ra khỏi khám...: *Cuối năm âm lịch thường có đợt xá phạm.*

xá quá *đt.* Tha lỗi.

xá tội *đt.* Tha tội: *Tháng bảy ngày rằm, xá tội* vong *nhân – CD.*

xá thuế *đt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế: *Những nạn nhân thiên tai thường được xá thuế.*

xá vạ *đt.* Tha phạt vạ.

XÁ LỊ *dt.* (*Phật*) X. Xá lợi.

XÁ LỊ *dt. (thực) C/g.* Xá lĩ, X. Lê *(thực).*

XÁ LĨ *dt. (thực)* X. Lê *(thực).*

XÁ LỢI *dt. (Phật)* Tinh khí trong mình người tu hành đắc đạo, đóng cục như hột châu trắng trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

XÁ XẨU *dt.* Bộ đồ gồm áo ngắn và chẹt, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài chẹt, của người Tàu: *Bộ đồ xá xẩu.*

XÁ XỊ *dt.* Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vô chai có bơm hơi ép *(salsépareille)* // *(thực)* loại cây leo lâu năm, thường xanh với thân cây mềm dẻo và mỏng manh, có gai sắc. Thân cây leo dài 1–4 mét (3 ft 3 in – 13 ft 1 in). Lá dài 8–10 cm (3,1–3,9 in), có cuống lá, mọc so le, dai, dai và hình trái tim, với mép lá có răng cưa và có gai. Đây là loại cây một lá mầm có gân lá lưới. Gân giữa của mặt dưới của lá cũng có gai. Hoa rất thơm, nhỏ, màu vàng hoặc xanh lục, tập hợp thành chùm hoa nách. Quả là quả mọng hình cầu, tập hợp thành chùm, chín vào mùa thu. Ban đầu chúng có màu đỏ, sau chuyển sang màu đen. Chúng có đường kính 8-10mm và chứa một đến ba hạt nhỏ và tròn. Chúng có vị nhạt nhẽo và khó ăn đối với con người, nhưng lại là nguồn dinh

dưỡng cho nhiều loài chim: *Một thời trẻ em thích uống xá xị.*

XÁ XỊ *dt.* Thứ hàng trắng mướt dệt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá xị.*

XÁ XÍU *dt.* Thịt heo (lợn) ướp gia vị rồi nướng vàng để làm thức ăn // *(lóng)* Thô, xấu: *Bộ đồ xá xíu, độ ngựa xá xíu.*

XẢ *đt.* Buông bỏ, bố thí: *Hỉ xả* // *bt.* Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xả, chạy xả vào, mưa xối xả, nói xán xả; tháo lù xả nước, xả sạch xà bông* // Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): *Nó hay khóc lắm, xã nó ra.*

xả buồm *đt.* Mở sợi lèo cho buồm xổ ra để được bọc gió: *Xả buồm chạy cấn (chạy gió ngang)* // *trt.* Mau, hết sức: *Chạy xả buồm.*

xả đồng *đt. (truyền)* Cho hồn ma hay thánh thần thăng, không nhập vào xác đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xả đồng.*

xả giàn *đt.* Cho phép xô giàn, giựt giàn (nơi để đồ cúng cô hồn): *Hết thời kinh này thì xả giàn* // *(lóng) trt.* Hết mình, hết sức: *Chơi xả giàn sáng về sớm.*

xả hơi *đt.* Giở nắp hay mở nút làm cho hơi bay đi // *trt.* Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xả hơi.*

xả kỷ *đt.* Hy sinh, không kể đến mình: *Xả kỷ vị tha* (vì người mà không kể đến mình).

xả lèo *đt. Nh.* Xả buồm.

xả máy *đt.* Vặn cho hơi tống máy hết sức để máy chạy hết tốc lực // *trt.* Hết sức, thật nhiều: *Làm xả máy.*

xả rác *đt.* Bỏ rác rến dưới đất: *Cấm xả rác trên cầu* // *(lóng)* Rác rến, cặn bã, vật hay người không đáng kể: *Đồ xả rác.*

xả sanh (sinh) *đt.* Liều bỏ mạng sống: *Xả sanh thủ nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa).

xả tang *đt. (truyền)* Cúng vào ngày mãn tang, kẻ đã hết tang khó: *Bữa xả tang, nhớ về.*

xả tử *đt.* Liều chết.

xả thân *đt.* Liều thân, không kể thân mình: Xả *thân cầu đạo* (liều thân tìm cho được đạo) // *trt. (lóng)* Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xả thân.*

xả thọ *dt. (Phật)* Những cảm giác của bậc giác ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái lạc.

xả xượi *tt.* Thừa thãi, vô dụng.

XẢ TRI *dt.* Người Ấn độ làm nghề cho vay: *Nợ xả tri (chetty).*

xả tri da vàng *dt.* Chủ nợ Việt Nam.

XÃ *dt.* Nơi thờ thần đất: *Bái xã, nền xã, tế xã* // Làng: *Làng xã, thị xã, thôn xã* // Xã trưởng gọi tắt hoặc viên quan cai trị một thành phố, một thị xã thời Pháp thuộc: *Ông xã, thầy xã* // *(lóng)* Vợ nhà: *Bà xã* // Đoàn thể nhiều người: *Hợp tác xã* // Nơi tập hợp thơ văn: *Thi xã, thư xã.*

xã bình *dt.* X. Xã luận.

xã đoàn *dt.* Đoàn thể có một mục đích nhứt định: *Xã đoàn pháp nhân* (hội được pháp luật xem như người thật, có quyền hưởng thụ và trách nhiệm); *Xã đoàn thợ mộc.*

xã giao *dt.* Việc giao tiếp trong xã hội: *Phép xã giao* // *(R) đt.* Vận động, chạy chọt: *Phái người đi xã giao trước, xã giao với thầy chú* // *bt.* Lấy lệ, vui vẻ: *Chào xã giao; Nụ cười xã giao.*

xã hội *dt.* Tất cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều đều: *Trong xã hội, không có nghề nào hèn* //

Đoàn thể, nhóm người cùng hạng: *Xã hội con buôn, xã hội trưởng giả* // Đời sống bên ngoài gia đình: *Việc ấy có ích cho gia đình nói riêng và cho xã hội nói chung* // Tánh cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ côi, v.v. mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã hội* // X. Tuồng xã hội.

xã hội chủ nghĩa *dt*. Chủ nghĩa chủ trương gạt bỏ quyền tư hữu; mọi phương tiện sản xuất đều được đặt dưới sự quản lý của nhà nước hay hợp tác xã để phân phối vật phẩm cho xã viên cách công bằng, căn cứ trên sức làm việc của họ. Chủ nghĩa này đã phá sản.

xã hội hóa *tt*. Làm thành của chung của xã hội.

xã hội học *dt*. Môn học về sự phát triển của xã hội.

xã hữu *dt*. Bạn cùng chung một đoàn thể: *Xã hữu trên Facebook*.

xã luận *dt. C/g.* Xã bình hay Xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt ở mỗi số báo, về các vấn đề xã hội.

xã tắc *dt*. Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa màng // *(B)* Đất nước: *San hà xã tắc*.

xã tây *dt*. Tòa đô sảnh một thành phố đời Pháp thuộc: *Xã tây Sài Gòn*.

xã thuyết *dt. X.* Xã luận.

xã trưởng *dt*. Người đứng đầu hội đồng hương chính một xã ở Trung và Bắc Việt // *C/g.* Thôn trưởng, một hương chức ban hội tề hồi xưa ở Nam Việt, cùng với Hương thân và Hương hào làm ban Hương chức đương niên hành sự; riêng xã trưởng giữ mộc ký của làng cùng những công văn, hiểu dụ, của nhà nước và chuyên lo thâu thuế cùng nạp thuế cho nhà nước, chức vụ tương đương với ủy viên tài chánh xã bây giờ.

XẠ *dt. (động)* Một giống chồn nơi rún (rốn) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh // *(R)* Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm: *Chuột xạ; xạ dơi* // Chất có mùi thơm: *Hương xông xạ ướp; Hữu xạ tự nhiên hương*.

xạ hương *dt*. Chất xạ lấy trong rún (rốn) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

XẠ *bt*. Bắn, phóng, chiếu ra: *Loạn xạ, thiện xạ, phản xạ, phóng xạ*.

xạ đăng *dt*. Đèn rọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra *(projecteur)*.

xạ kích *đt*. Bắn, dùng súng bắn: *Bị máy bay xạ kích*.

xạ lợi *đt*. Săn lợi, kiếm lợi; chớp mối lợi: *Mấu người y chuyên xạ lợi*.

xạ ngự *đt*. Bắn cung và đánh xe, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết.

xạ quán *dt*. Chỗ từ xa tới ngụ (không phải nơi sinh đẻ).

xạ quang *dt*. Ánh sáng (do một vật gì chiếu ra).

xạ tiễn *đt*. Bắn tên, dùng cung tên mà bắn: *Truyền quân xạ tiễn*.

xạ trình *dt*. Tầm đạn (hoặc tên): *Xem xạ trình mà tính toán vị trí người đứng bắn*.

XÁC *dt*. Cái vỏ bên ngoài: *Xác cau, xác pháo* // Cái bã: *Xác mía, xác thuốc* // Thân thể con người: *Dưỡng xác, ép xác, mặc xác, nhọc xác, thân xác* // Thây ma: *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về* // tt. Chỉ có cái vỏ, quá nghèo: *Kiết xác, nghèo xác, xơ xác, xác như vờ*.

xác cau *dt*. Vỏ trắng trái cau: *Dùng xác cau đánh răng.*

xác chết *dt*. *C/g.* Thây ma, thân thể người hay con vật đã chết: *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu*.

xác đất *dt*. Thân thể con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất).

xác đồng *dt.* Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện.

xác mía *dt*. Bã cây mía ép hay nhai hết nước.

xác nhà *dt*. Cái nhà dỡ ra rồi, chỉ cái sườn nhà và chút đỉnh cây lá cũ còn dùng được.

xác phàm *dt*. Thân thể con người sống cõi phàm trần *(đối với linh hồn sẽ về một cõi khác)*.

xác pháo *dt*. Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo: *Xác pháo đỏ sân*.

xác thịt *dt*. Thân thể, phần vật chất của con người: *Lo cho tinh thần, chớ xác thịt mà kể gì* // *(R)* Sinh lý, sự sinh hoạt của thân thể: *Vui về xác thịt; Sự đòi hỏi của xác thịt*.

xác vờ *dt*. Xác con vờ tức con phù du, khi chết lép hẳn lại // *(B)* Sự nghèo túng xơ xác: *Trông gương của cải xác vờ, Ngắm chốn tư cơ hình hạc – VD.*

xác xơ *tt*. X. Xơ xác.

XÁC *trt*. Đúng, phải, chắc chắn: *Chân xác, chính xác, đích xác, kiên xác, minh xác; Tính xác ra*.

xác bảo *đt*. Giữ vững.

xác biết *đt*. Biết chắc, dư biết: *Tôi xác biết chuyện đó mà*.

xác cứ *dt. Nh.* Xác chứng.

xác chứng *dt. C/g.* Xác cứ, bằng chứng chắc chắn: *Dựa vào những xác chứng mà phân xử* // *đt*. Chứng chắc: *Vết thương ấy xác chứng rằng nạn nhân bị ám sát; Vết tay xác chứng tên trộm leo qua ngả nhà cầu*.

xác đáng *tt*. Đúng, hợp với sự thể, không có gì mù mờ, vu vơ: *Lời lẽ xác đáng.*

xác định *đt*. Định chắc: *Xác định vững vàng lập trường*.

xác hoạch *đt*. *Nh.* Xác định.

xác lập *đt. (Pháp)* Xác nhận một sự kiện để lập chứng thư nhìn nhận sự kiện ấy: *Xác lập tử hệ một đứa trẻ sinh trong thời kỳ mình vắng nhà; Xác lập tác giả bài báo*.

xác lý *dt*. Lý lẽ chắc chắn // *trt*. Chắc chắn trong lời nói: *Nói cho xác lý*.

xác mấy *trt*. Đúng ra là bao nhiêu: *Nội cuộc xác mấy?*

xác ngôn *dt*. Lời nói chắc chắn.

xác nhận *đt*. Cho là phải, là đúng: *Tin đồn ấy đã được xác nhận.*

xác nhiên *tt.* Hiển nhiên, chắc chắn: *Việc đã xác nhiên*.

xác tín *dt*. Tin đứng đắn: *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác tín.*

xác thực (thật) *tt*. Thật đúng, đúng với sự thật: *Bàn những việc xác thực mà thôi*.

xác tri *đt*. Biết rõ, hiểu tường tận.

XẠC *đt*. Ngồi mà chèo, mà bơi: *Xạc xuống* // *(bạc)* Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn thua với mình: *Tẩy xạc*.

xạc chia *đt. (bạc)* Cùng hùn tiền làm cái trong một quận bài cào: *Hai đứa xạc chia*.

xạc đủ *đt. (bạc)* Làm cái một quận bài cào ăn thua đủ với các tay em (không phải tẩy xạc là chỉ ăn thua với số tiền hiện có dưới chiếu).

xạc xay *đt. (bạc) Nh.* Xạc đủ // *(lóng)* Tất cả, không chừa: *Rầy xạc xay, ăn thua xạc xay*.

XẠC *đt. C/g.* Xoạc, chàng hảng ra,

đứng bẹt hai chân ra: *Xạc cẳng đo xem đất vắn dài – HXH.*

XẠC *đt.* Xài xể, la mắng: *Xạc nó một mách (sacrer).*

XẠC *đt.* Làm đầy điện vào pin của một thiết bị nào đó: *Xạc điện thoại di động (charger).*

XÁCH *đt.* Nắm quai dở hỏng lên: *Xách giỏ, xách tạ; bưng xách, mang xách, quai xách; Tay xách nách mang* // *(R) a)* Phăn dây rút lên: *Xách nước giếng* // *b)* Béo với hai ngón tay: *Bị thầy xách tai* // *c)* Nắm: *Xách quần chạy* // *(B)* Bắt đi: *Xách nó về bót* // *dt.* Bị, giỏ có quai: *Lấy cái xách đựng quần áo* // Số lượng có thể mang đi, xách theo: *Một xách; Nhà cửa đồ đạc nhiều, chớ phải một bưng một xách chi sao?*

xách bị *đt.* Xách cái bị: *Xách bị đi hái trái* // *(B)* Ăn mày: *Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.*

xách cổ *đt.* Nắm cổ kéo đi, bắt đi: *Xách cổ nó về bót.*

xách đầu *đt. Nh.* Xách cổ.

xách đít *đt. (lóng)* Đi ngang, không từ giã, không tiếc rẻ: *Ăn rồi xách đít đi.*

xách gói *đt.* Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường: *Xách gói theo trai.*

xách giày (hoặc dép) *đt. (B)* Làm đày tớ, tiếng xài xể: *Tuổng mặt xách giày người ta; xách giày tao, tao cũng chẳng thèm* // Tỏ lòng kính trọng: "*Tôi không xứng đáng xách giày cho Người*".

xách mép *đt.* Nắm sợi râu mép con dế rồi thổi cho nó đập cánh, cách làm cho dế hăng lại sau khi thua trận: *Xách mép cho đá nữa!*

xách mỏ *đt.* Tới đặng ăn, lời xài xể: *Đợi làm sẵn rồi xách mỏ lại ăn.*

xách nước *đt.* Phăn dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên; xách thùng (hay gàu) nước đi.

xách tai *đt.* Dùng hai ngón tay mà béo vành tai kẻ khác, một lối hành phạt: *Mèo lành ai nỡ xách tai – CD.*

xách tay *đt.* Dùng một tay xách đi: *Không nặng lắm thì xách tay, vác chi cho dơ áo* // *dt. C/g.* Tay xách, vật đựng có quai để xách: *Đồ lặt vặt thì đựng trong xách tay kia!*

XÁCH *tt.* Lưng, chỉ đựng có một phần: *Chè lưng, cháo xách.*

XÁCH KHÓE *trt. C/g.* Xách mé hay Xếch mé, hài tên tộc ra: *Gọi xách khóe tên giá má nó.*

XÁCH MÉ *trt.* X. Xách khóe.

XẠCH *trt.* Tiếng động do vật lộp xộp hay mỏng phát ra: *Lạch xạch, xành xạch, rớt cái xạch, nghe cái xạch.*

xạch xạch *trt.* X. Xành xạch.

XAI *tt. C/g.* Sai, trịch qua: *Xai chân.*

XÀI *đt.* Mua chác, ra tiền: *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài* // Lưu hành, có hiệu lực trong việc đổi chác: *Cuối tháng nầy, hết hạn xài giấy 500 đồng* // Dùng (đồ vật), sai khiến (người): *Hết xài, khó xài; Hư rồi, xài không được; Tên đó, xài không vô; Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài – CD* // Mắng nhiếc, rầy la: *Xài một trận* // *(lóng)* Chơi, ăn nằm, nói người đàn ông từng giao cấu với một người đàn bà: *Hình như nó có xài con nọ rồi!*

xài đậm *tt.* Mắng nhiếc thậm tệ: *Bị xài đậm.*

xài đổng *đt.* Vung phí, cố ăn xài rộng rãi, mua sắm vật mắc tiền cho người ta kính nể: *Nghèo mà xài đổng.*

xài kỹ *đt.* Dùng đồ vật cách kỹ lưỡng, đáng chuyện mới đem ra dùng, dùng xong lau chùi sạch rồi cất//

Tiêu pha tằn tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần thiết thôi.

xài lố *đt*. Xài tiền quá mức dự định: *Tháng trước xài lố, tháng này phải hụt đi*.

xài lớn *đt*. Ăn xài nhiều, làm tốn hao nhiều: *Xài lớn nên mang nợ*.

xài nặng *đt*. *Nh.* Xài đậm.

xài phá *đt*. Hoang phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ: *Giàu mà bị vợ con xài phá dám đổ nghèo; Gặp quý tử xài phá*.

xài phí *đt*. Tiêu dùng, tiêu pha: *Tiền để xài phí, cờ bạc thua uổng* // *(R) Nh.* Xài phá: *Có bấy nhiêu, xài phí cho hết*.

xài quạu *đt*. *Nh.* Xài lớn.

xài rộng *đt*. Tiêu pha rộng rãi, tốt bụng trong việc ăn xài: *Xài rộng với anh em*.

xài sang *dt*. Tiêu pha cách sang trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ.

xài tiền *dt*. Tiêu pha, tiêu dùng, ăn xài: *Xài tiền như nước*.

xài to *đt*. *Nh.* Xài lớn và Xài đậm: *Nghèo mà xài to; Bị chủ xài to*.

xài thâm *đt*. Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ gìn, không phải của riêng mình: *Xài thâm tiền quỹ*.

xài xạc *đt*. Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỹ: *Có cái xe mà nó xài xạc đến hư rồi bỏ đó* // X. Xài xể: *Cờ bạc thua rồi về xài xạc vợ con* // *tt*. Hư tệ, rã rời, hết dùng được: *Rổ thúng gì xài xạc hết*.

xài xể *đt*. Trầy trụa, tét ra, xể ra: *Bị đòn, da thịt xài xể hết* // *đt. C/g.* Xài xạc, mắng nhiếc, nói nặng: *Hớ một chút mà bị xài xể thậm tệ*.

XÁI *dt*. Phẩn, cứt // *(R) C/g.* Nhựa, khói thuốc phiện đóng trong dọc tẩu: *Nuốt xái*.

XẢI *dt*. Đồ đựng đương bằng tre có trét chai cho kín: *Xải mật, xải dầu*.

XAY *đt*. Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn: *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà phê, xay tiêu; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng – CD*.

xay bột *đt*. Để hột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào họng cối với chút nước rồi xay thành nước sền sệt; đoạn bòng cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột.

xay lúa *đt*. Đổ lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giê cho trấu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

XAY *dt*. *(thực)* Loại cây rừng to, trái đóng chùm: *Trái xay*.

xay lông *dt*. Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông mướt, cơm nhão vị chua ngọt (*Dialium cochinchinensis Pierre/ Velvet tamarind*).

xay sẻ *dt*. Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua chua chát chát.

XAY XẢY *trt. C/g.* Xảy xảy, cách xăng xái, hai tay đánh đòng xa lẹ làng: *Đi xay xảy, về gãy lưng* (câu đố cái áo) // Vững vàng, nhặm lẹ: *Nói xay xảy suốt ngày*.

XÁY *dt*. Rác rến: *Phú quý trường an rong vấn cổ, Phong lưu kinh địa xáy đầy đầu – VD*.

XÁY *dt*. Bới, đào: *Xỉa xáy, xáy đất, cua xáy hang* // *C/g.* Ngoáy, đâm chọc nhẹ nhẹ: *Xáy trầu, xáy lỗ tai*.

XÁY XÁY *trt*. X. Xay xảy.

XẢY *đt*. Sanh ra cách tình cờ: *Việc xảy ra không ngừa trước được; Đến nay, không xảy ra chuyện chi cả* // *trt*. Bỗng, chợt, phút chốc: *Xảy nghe, xảy thấy*.

xảy đâu *trt*. Bỗng đâu, thình không: *Anh em đang bàn chuyện, xảy đâu có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giựt mình, ngó dáo dác tìm chỗ núp.*

xảy đến *đt*. Đến cách thình lình (chỉ nói sự việc): *Tai nạn xảy đến.*

xảy nghe *đt*. Bỗng nghe, chợt nghe, tự nhiên tiếng động hay lời đồn đãi đưa đến tai chớ không cố ý lắng nghe: *Xảy nghe tiếng la; Xảy nghe mở hội khoa thi, Vân Tiên vào lạy tôn sư xin về – LVT.*

xảy ra *đt*. Bỗng phát sanh ra: *Khi không, xảy ra chuyện vô lý.*

xảy tới *đt*. *Nh.* Xảy đến.

xảy thấy *đt*. Bỗng thấy, chợt thấy, bất chợt ngó thấy chớ không có tìm: *Đang ngó mong, xảy thấy một chiếc máy bay từ trong đám mây chun ra.*

XAM *đt*. Xơm, lại gần: *Xam lại, xam tới* // *(R) trt*. Xen, lẫn vào, bắt qua việc khác: *Làm xam việc, nói xam vô chuyện hổng phải của mình.*

xam lộn *đt*. Trộn lộn, nhập chung lại.

xam xưa *trt*. Xen lộn, xía vào: *Ăn xam xưa, nói xam xưa.*

XAM XÁM *tt*. *C/g.* Xám xám, hơi xám: *Màu xam xám.*

XAM XẢM *tt*. *C/g.* Xảm xảm, hơi xảm, ít có mùi vị: *Thịt nạc nhai nghe xam xảm.*

XÀM *trt*. Bậy bạ, không đâu: *Bá xàm, làm xàm, tam xàm, tầm xàm, mê sảng hay nói xàm; Tánh hay nói xàm nói đế.*

xàm xĩnh *trt*. Bậy bạ, quấy: *Ăn nói xàm xĩnh.*

xàm xỡ *trt. C/g.* Sàm sỡ, suồng sã, hay giỡn mặt, thiếu nghiêm trang: *Chày sương chưa nện cầu Lam, Sợ lần khân quá ra xàm xỡ chăng? – K; Tay đó miệng mồm xàm xỡ.*

XÀM XẠP *trt*. *C/g.* Xạp xạp, cách nhai liền miệng và ra tiếng: *Nhai xàm xạp như heo* // *(R)* Mãi, luôn, liền miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn xàm xạp suốt ngày.*

XÁM *dt*. Màu như màu tro: *Áo xám, mặt xám, mây xám.*

xám đen *tt*. Xám quá trông như đen: *Mây xám đen, chắc mưa.*

xám mặt *trt*. Sắc mặt trở xám trong một lúc: *Sợ xám mặt.*

xám ngắt *tt*. Xám mà hơi tái khi quá sợ: Sợ đến mặt xám ngắt.

xám tro *tt*. *Nh.* Xám: *Cái áo xám tro.*

xám xám *tt*. X. Xam xám.

xám xanh *trt*. Xám mà xanh xanh của người hay đau yếu: *Mặt xám xanh, chắc thiếu máu.*

xám xì *tt*. Xám như màu chì, hơi sậm: *Môi xám xì.*

xám xịt *tt*. *Nh.* Xám đen.

XẢM *đt*. Trám, chèn nhét cho kín: *Xảm ghe, xảm thùng* // *(R)* Dộng, cố ăn cho nhiều dầu đã no (lời nói lẩy): *Còn bấy nhiêu, xảm hết đi cho mập mặt!*

xảm trét *đt*. *Nh.* Xảm (nghĩa đầu): *Ghe vô nước mà không xảm trét gì hết, làm biếng nhớt thây!*

XẢM *bt.* Lạt lẽo, không mùi vị: *Gò má cá như thịt heo nấu hết nước ngọt, nhai nghe xảm.*

xảm căm *trt*. Xảm lắm, không ngon: *Nhai nghe xảm căm.*

xảm xảm *trt*. *Nh.* Xam xảm

XẠM MẶT *trt*. *Nh.* Xám mặt // *dt*. Sa sầm, đánh sầm, xụ mặt xuống. *Nghe qua, nàng xạm mặt.*

XAN *tt.* Trảng, trống trải: *Bãi xan, chỗ xan.*

xan gió *tt*. Thoáng gió, không khuất gió: *Nhà xan gió.*

xan nắng *tt*. Trảng nắng, có nắng rọi

luôn: *Cây trồng xan nắng mới tốt.*

xan sương *tt*. Được hứng sương hằng đêm: *Trồng nơi đây xan sương.*

XAN *đt*. Bổ, bủa, chụp xuống: *Sóng xan thấy bắt sợ.*

XÁN *đt*. Ném, quăng, cho rơi xuống: *Tàu xán neo; Nửa đường, ổng xán xuống một đám mưa ướt cả.* // *(R)* Đập, đánh: *Xán ít bộp tai; Vái cho thiên lôi xán nó một búa; Xán nồi, xán ống, xán tiêm, Xán mâm hút xán luôn chụp đèn – CD.*

xán bể *đt*. Đập bể, để rơi cho bể: *Lỡ tay xán bể cái ô đồng – CD.*

xán bịnh *đt*. Ngã bệnh, nằm bịnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liền: *Mắc cây mưa, xán bệnh nằm vùi.*

xán mưa *tt*. Đổ mưa, mưa xuống ào ạt: *Vừa cấy xong, ổng xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.*

xán neo *đt*. Thả mỏ neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ: *Tàu xán neo tại bến.*

xán vỡ *đt*. *Nh.* Xán bể: *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn – CD.*

xán xả *trt*. A vào, xồng xộc vào: *Chạy xán xả vào nhà* // Ngay mặt, không vị nể: *Nói xán xả.*

XÁN *đt*. Lại gần, đứng sát bên cạnh: *Trẻ con hay xán mẹ.*

XÁN *tt*. Chói sáng, sáng sủa.

xán lạn *tt*. Chói lọi, rực rỡ: *Tương lai xán lạn.*

xán quang *dt*. Ánh sáng rực rỡ.

XANG *đt*. Giang tay, múa men: *Xang ra xang vô.*

xang cui *đt*. Cung tay đánh tới.

xang tay *đt*. Giơ tay lên, huơ tay mò: *Hiệp mặt còn mơ đào thơ thới, Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ Nh. T.*

XANG *dt*. Một trong 5 giọng đờn cổ điển: *Xang xừ líu cống xê* // Tiếng đờn khảy nhặt: *Nhặt xang; ca xang.*

XÀNG XÀNG *trt*. Thường thường, luôn luôn, trở đi trở lại hoài: *Làm xàng xàng, nói xàng xàng.*

XÀNG XÊ *trt*. giông dài, đây đó: *Đi* xàng xê // Tên một bản đờn cổ điển: *Ca xàng xê.*

XÁNG *dt*. Máy đào kinh vét bùn: *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

XẠNG *dt*. Gọng vó cá: *Xạng vó.*

XANH *tt*. Màu giống màu lá cây hay nước biển: *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục; Chim xanh, màu xanh, rừng xanh, mắt xanh* // *(R) a)* Sống, non, chưa chín: *Trái xanh* // *b)* Tươi, chưa phơi khô: *Chè xanh* // Trẻ tuổi: *Đầu xanh, tuổi xanh, xuân xanh* // *d)* Mét, tái, màu da người bệnh; da mặt người đang sợ, đang khớp: *Xanh xao vàng vọt; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm – Hò* // *đ) dt*. Trời: *Ông xanh, cao xanh; Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi nầy – CP.*

xanh biếc *tt*. Xanh đậm, thật xanh: *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay – CD.*

xanh bủng *tt*. Xanh mà vàng vàng, nước da người bệnh lâu ngày: *Nước da xanh bủng.*

xanh cây *trt*. Rậm xanh trên tàn cây: *Mưa xuống, lá trổ xanh cây.*

xanh cỏ *trt*. Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh: *Mộ đã xanh cỏ* // *(B)* Chết lâu rồi: *Đợi tới anh hỏi thăm thì người ta đã xanh cỏ.*

xanh da trời *tt*. Màu xanh tươi như mây cao: *Mặc áo xanh da trời.*

xanh dờn (rờn) *tt*. Màu xanh của lá cây non mướt: *Bãi cỏ xanh dờn* //

(lóng) Chói lọi, nổi bật: *Trong giới billard, hắn là một cây xanh dờn.*

xanh dương *tt.* Màu xanh da trời sặm: *Giấy xanh giặt đồ có màu xanh dương đậm tạo hiệu ứng làm cho đồ trắng có vẻ trắng hơn.*

xanh đầu *tt.* Tóc còn xanh, tức còn trẻ: *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú – tng.*

xanh đồng *trt.* Đầy đồng toàn là màu xanh: *Cỏ mọc xanh đồng.*

xanh éo (ẻo) *tt.* Màu xanh lợt.

xanh lá cam *tt.* Xanh mà hơi đỏ.

xanh lá cây *tt.* Màu xanh của lá cây.

xanh lặc lìa *tt.* Màu xanh của meo, của váng đóng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ *(lait clair).*

xanh lè *tt.* Xanh lắm; xanh đến tái; còn non quá: *Mặc áo xanh lè; Sợ, cái mặt xanh lè; Quả còn xanh lè.*

xanh lét *tt. Nh.* Xanh lè.

xanh lông kéc *tt.* Xanh mà hơi vàng: *Áo xanh lông kéc.*

xanh lơ *tt. Nh.* Xanh dương *(bleu).*

xanh lục *tt. Nh.* Xanh lá cây.

xanh lục lìa *tt.* Xanh lắm (xanh lục).

xanh mặt *trt.* Tái mặt, sợ quá: *Nghe gọi tên, xanh mặt.*

xanh mét *tt.* Nước da người mất máu, bệnh lâu ngày: *Da xanh mét.*

xanh nước biển *tt.* Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển.

xanh ngắt *tt.* Xanh lắm: *Trời xanh, xanh ngắt một màu.*

xanh om *tt. C/g.* Xanh um, xanh lắm, thường dùng cho những gì mọc rậm: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om – HXH.*

xanh râu *tt.* Râu còn xanh, còn trẻ tuổi: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi* // Sự quái gỡ và kinh hoàng trong việc giết người tình từ tích "ông xanh râu" của anh em nhà Grim.

xanh rì *tt.* Xanh đều đều nhau tất cả: *Một vùng cỏ mọc xanh rì – K.*

xanh rớt *tt.* Màu xanh của nước da người bệnh: *Ốm lâu, da xanh rớt.*

xanh sống *tt.* Sống, chưa chín, (nói về trái cây): *Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.*

xanh um *tt.* X. Xanh om: *Râu mọc xanh um.*

xanh tóc *trt.* Tóc trẻ xanh lại: *Thuốc này uống vô xanh tóc.*

xanh tươi *tt.* Xanh và tươi tốt: *Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.*

xanh thẫm *tt.* Màu xanh đậm.

xanh trứng sáo *tt.* Màu xanh trắng.

xanh vỏ *tt.* Vỏ còn xanh, chưa chín: *Trái còn xanh* vỏ // *(B)* Bề ngoài lợt lạt, lãnh đạm, không sốt sắng: *Xanh vỏ đỏ lòng – tng.*

xanh xanh *tt.* Hơi xanh; màu xanh trông ở xa // *(R)* Trời cao: *Xanh xanh chẳng giúp anh hùng, Thì chỉ lũ kiến đàn ong tơi bời – Ph.Tr.*

xanh xao *tt.* Xanh mà vàng vàng, màu da người bệnh lâu: *Mặt mũi xanh xao, nhợt nhạt.*

xanh xao vàng vọt *tt. Nh.* Xanh xao (tiếng nhấn mạnh): *Đau dắm xanh xao vàng vọt.*

xanh xương *tt.* Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá: *Ốm xanh xương, đói xanh xương.*

XANH *dt.* Thứ chảo đồng đáy bằng, thành đứng: *Thịt đầy xanh, không hành không ngon – tng.*

XANH *dt. (thực)* Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế *(Flagellaria indica L.?).*

XANH XẢNH *trt.* Xa xả, gắt gỏng, inh tai: *Nói xanh xảnh; Chó sủa xanh xảnh.*

XÀNH XẠCH *trt. C/g.* Xạch xạch, tiếng động có lẫn hơi: *Máy chạy*

xành xạch; Vỗ túi xành xạch // *(R)* Luôn luôn, không nghỉ (như máy chạy): *Đi xành xạch tối ngày*.

XẢNH XẢNH *trt. Nh.* Xanh xảnh.

XẢNH XỆ *bt.* Nhí nhảnh, ngoai rạch, đong đưa, dáng điệu và cách ăn nói của đàn bà con gái trai lơ: *Bộ tịch xảnh xẹ, ăn nói xảnh xẹ.*

XAO *đt*. Dao, chao, lay động: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không đặng cũng vì sóng xao – CD* // *(R) bt.* Ồn ào, rộn rịp: *Lao xao, xôn xao, lảng xao*.

xao động *đt*. Khua động, sanh tiếng động: *Có tiếng xao động ngoài đường.*

xao lảng *tt*. Phá sự yên tĩnh: Buồn, đi chơi cho xao lảng // *(R) dt.* Quên mất, bỏ bê, không để ý đến: *Xao lảng việc học hành.*

xao nhãng *đt*. Quên lãng: *Xao nhãng công việc.*

xao xác *bt*. Ráo riết, rộn rịp: *Bướm ong càng xao xác ngoài hiên – CO.*

xao xiến (xuyến) *bt*. Náo động, bàn tán xôn xao: *Thiên hạ xao xiến; Gió đưa trăng muỗi mòng xao xiến, Anh xa nàng vì tiếng thị phi – CD.*

XAO *đt*. Gõ, đánh nhẹ vào: *Thôi xao* (X. PH. II).

xao cổ *đt*. Đánh trống.

xao chung *đt*. Dộng chuông.

xao môn *đt*. Gõ cửa.

XÀO *đt*. Xáo trộn đồ ăn trong chảo với cái sạng: *Xào cho đều* // *(R)* Nấu đồ ăn với cái chảo và cái sạng: *Chiên xào, đồ xào* // *(B)* Xài, tiêu pha: *Được bữa nào, xào bữa nấy – tng.*

xào bài *đt. (bạc)* Xóc chẻ, trộn lộn bộ bài cho đều: *Xào bài rồi kinh.*

xào khô *đt. C/g.* Xào lăn, xào với mỡ và gia vị thật nhiều, không có nước: *Món bún xào khô với tôm, thịt và rau được xào thơm lừng, từng sợi bún ráo, săn lại mà không hề dính chảo* // (*lóng)* Mần bóp, nặng nịu đàn bà con gái.

xào lăn *đt. Nh.* Xào khô (nghĩa đầu).

xào nấu *đt*. Nấu nướng, làm thức ăn trong bếp: *Ăn cơm tháng chớ có xào nấu chi đâu*.

xào xào *đt*. Trộn lẹ với cái sạng: *Bỏ vô xào xào rồi xúc ra*.

xào xáo *đt*. Rầy rà, xung đột, làm rối loạn: *Gia đình xào xáo*.

XÀO *trt.* Tiếng động không to lắm: *Lào xào, xì xào, xí xô xí xào.*

xào xạc *trt*. Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: *Hang men móc vượn, cây xào xạc chim – NĐM.*

xào xào *trt*. X. Lào xào.

XÁO *đt*. Xào với gia vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu riu: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Ếch lột da người ta còn xáo, Bậu lỡ thời như áo vá vai – VD* // *(R)* Xào, trộn lộn, trộn đều: *Xào xáo; Nồi da xáo thịt*.

xáo bài *đt. (bạc) Nh.* Xào bài.

xáo lộn *đt*. Làm lộn xộn cả, thiếu thứ tự, ngăn nắp.

xáo trộn *đt*. *Nh.* Xáo lộn: *Xáo trộn giấy tờ; Tình hình bị xáo trộn.*

XÁO *đt*. Làm ra món đồ rồi cho tiêu thụ liền: *Hàng xáo* (Bạn hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà máy mướn xay).

XÁO XÁC *trt.* X. Xào xạc.

XẢO *tt. C/g.* Giảo, lanh lợi và giả dối: *Gian xảo, lanh xảo, thằng đó xảo lắm* // Khéo léo, tài giỏi: *Đấu xảo, điêu xảo, tinh xảo*.

xảo biện *đt*. Biện bác rành rẽ, khéo léo: *Có tài xảo biện*.

xảo công *dt*. Thợ khéo: *Tạo hóa là*

một xảo công không ai sánh kịp; Lỗ Ban là một xảo công cực nổi tiếng.

xảo hoạt *tt*. Khéo léo và gian dối: *Một tay xảo hoạt.*

xảo kế *dt*. Việc sắp đặt, chế biến khéo léo: *Bá ban xảo kế tề thiên địa, Chỉ khiếm tử sanh tạo hóa quyền – PTG* // Mưu chước gian dối: *Hai phen xảo kế đều ra vụng, Một lúc căm hờn xấu hổ thêm – VD.*

xảo kỹ *dt*. Kỹ thuật khéo léo, nghề nghiệp tinh xảo.

xảo ngôn *đt*. Nói năng khéo léo // (*thth)* Nói dối, nói láo: *Anh đó xảo ngôn lắm.*

xảo ngữ *đt*. *Nh.* Xảo ngôn.

xảo quyệt *tt*. Gian ngoan, lanh lợi nhưng giả dối: *Con người xảo quyệt.*

xảo thủ *dt*. Thợ khéo // *trt*. Khéo tay.

xảo trá *bt*. Giả dối: *Ăn nói xảo trá, mưu mô xảo trá.*

XẠO *bt*. Tánh người hay xen, hay mó vào công việc người khác, hay nói những điều vô ích, hứa mà không giữ lời: *Ba xạo, nói xạo; Thằng đó xạo rồi đa!*

xạo lối *đt*. Làm rộn lên mà không ăn nhằm chi cả: *Tánh hay xạo lối.*

xạo xự *đt*. Bàn tán rộn ràng: *Thiên hạ xạo xự về cái tin ngưng chiến.*

XÁP *đt*. Ráp lại, áp vô, đâu mặt nhau: *Hễ xáp lại thì cãi rân.*

xáp lá cà *bt*. Ráp đâm chém nhau bằng lưỡi lê, mã tấu, dao găm *(corps à corps).*

xáp trận *đt*. Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy bay đến.*

XÁP *tt*. Lép, xọp, trống không: *Xóp xáp, bụng xáp.*

xáp bụng *tt*. Bụng không, đói: *Đang xáp bụng.*

xáp ve *tt*. Trống không, lép xẹp: *Bụng xáp ve.*

XẠP *đt*. Dự vào cách trắng trợn: *Bạ đâu xạp đó!*

XẠP XẠP *trt*. X. Xàm xạp: *Táp xạp xạp.*

XÁT *đt*. Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xô xát; Xát muối, xát thuốc* // *trt.* Tạt ngang, chỉ mũi, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xấm xát.*

xát mặt *trt.* Tạt ngay mặt, không vị nể: *Nói xát mặt.*

XÀU *tt*. Héo: *Héo xàu; Trời nắng, rau xàu cả* // *(B)* Vẻ buồn rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*

XÀU *trt*. Xèo, xì, nổi lên: *Xàu bọt.*

XẢU *đt*. Rủ xuống: *Lá xảu.*

XẠU *đt*. Xụ: *Buồn, xạu mặt.*

XẮC *trt*. Rầy rà, bắt bẻ.

xắc mắc *đt*. Cằn nhằn, gắt gỏng, bắt bẻ khó khăn: *Mẹ già hay xắc mắc với dâu con.*

xắc xói *đt*. Rầy rạc, rỉa rói: *Y có tật mỗi khi có chuyện gì là xắc xói tối ngày.*

XĂM *tt*. Đâm nát để vắt cho ra nước: *Xăm gừng; Bàn xăm* // Dùng kim nhọn châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Xăm hình, xăm chữ.*

xăm mình *đt*. Vẽ hình hay chữ trên ngực, lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Tục xăm mình; Du côn xăm mình; Mốt xăm mình.*

xăm mứt *dt*. Dùng mũi nhọn đâm nát củ hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mứt.

xăm xỉa *đt. (đ) Nh.* Xăm: *Xăm xỉa cho đều* // *(B)* Châm chọc, xeo nạy, nói cách vách: *Nói xăm xỉa.*

XĂM *trt.* Với dáng lăm lăm thẳng tới: *Đi xăm vào.*

xăm xăm *trt*. Lăm lăm một mạch: *Xăm xăm bước tới cây chanh, Lăm*

le muốn bẻ, sợ nhành chông gai – CD; Vườn lạ mà cứ xăm xăm vào.

xăm xúi *đt*. Lầm lủi, bộ lủi lủi đi tới một nước: *Đi xăm xúi một mạch*.

XĂM *dt. C/g*. Thẻ, quẻ xin với thần thánh để biết việc sẽ tới thể nào, gồm có trên trăm thẻ có số thứ tự để trong ống to; người xin, sau khi vái van xong, cầm ống lắc đến có 1 thẻ văng ra; xem số thẻ mà tìm lá xăm có ghi sẵn lời chỉ hoạ phước: *Bàn xăm, cây xăm, lá xăm, ống xăm, thẻ xăm, xin xăm*.

xăm đề *dt*. Lối xin xăm để đánh đề 36 hay 40 con.

xăm gia đạo *dt*. Lá xăm nói về việc nhà: *Ghé Tháp Bà Nha Trang xin một lá xăm gia đạo*.

xăm tốt *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều tốt: *Hoan hỉ với lá xăm tốt từ Lăng Ông trở về*.

xăm thuốc *dt*. Thứ xăm có ghi toa thuốc, dành riêng cho người bệnh.

xăm xấu *dt*. Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều xấu: *Ở Nhựt, xăm xấu đều treo lại trên các cành cây*.

XĂM *dt*. Tròng đỏ chấm giữa tấm màn để nhắm bắn tập: *Bắn xăm, trúng xăm*.

XĂM *dt*. Lưới nhặt lỗ dùng bắt rươi: *Lưới xăm*.

XĂM XẮP *trt. C/g*. Lắp xắp, xắp xắp, lé đé, chỉ nước ngập tới một mực nào: *Nước xăm xắp tới mắt cá*.

XẮM *trt.* Lăm, sắp sửa.

xắm nắm *trt*. X. Xắm rắm.

xắm rắm *trt*. Giọm, toan, sắp sửa: *Xám rắm muốn nhảy xuống sông; Xắm rắm đi nói vợ*.

XẴM *trt*. Giẳm lên, in lên: *Dấu chưn đi xẳm*.

XĂN *đt. C/g*. Xắn, guộn, vo lên cho gọn: *Trời mưa xăn áo vo quần, Hỡi cô bán thuốc nhà gần hay xa? – CD; Mỗi lần đi ruộng với nông dân, ông kỹ sư đều xăn quần lên, chuẩn bị lội*.

XĂN *trt*. Bồi hồi, lo lắng.

xăn văn *tt*. Băn khoăn, ngồi đứng không yên: *Một đôi mươi uổng tính xăn văn, Đất lở ai mà dễ dám ngăn – PVT*.

xăn văn xéo véo *tt. Nh.* Xăn văn (tiếng nhấn mạnh).

xăn xéo *tt*. *Nh.* Xăn văn.

XẮN *đt*. *Nh.* Xăn: *Bõ khi xắn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ, nuôi chồng đi thi – CD*.

xắn tay *đt*. Xăn tay áo: *Xắn tay mà khóa động đào – K*.

XẮN *đt*. Dùng vật bén chấn cho đứt lìa ra: *Xắn đất, xắn măng; Anh em như cục máu xắn làm năm làm bảy*.

XĂNG *trt*. Mau lên, chóng lên, tiếng giục thúc: *Đi xăng lên; Làm xăng một chút* // *(R)* Rộn ràng, bộ lật đật: *Băng xăng, lăng xăng*.

xăng bông *tt*. Rộn bâng, chộp rộp.

xăng cà đung *tt. Nh.* Xăng bông.

xăng văng *tt*. Lật đật, vội vã, day qua trở lại luôn: *Xăng văng như gà mắc đẻ; Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới gặp vàng – PVT*.

xăng việc *trt*. Mắc việc bề bộn: *Gần tết, xăng việc*.

xăng xái *trt*. Hăng hái lẹ làng: *Nghe có chuyện gì cần là y đi xăng xái*.

xăng xắc *trt*. Buông này bắt kia luôn tay: *Làm xăng xắc suốt ngày*.

xăng xít *trt*. Lăng xăng lít xít, day trở nhặm lẹ: *Mắc tay xăng xít*.

xăng xíu *trt*. *Nh.* Xăng xít.

xăng xớm *trt*. Mau và chắm hẳm: *Đi xăng xớm*.

XĂNG *tt*. Cốt dầu mỏ dùng chạy máy: *Bơm xăng, cây xăng, dầu xăng, đổ*

xăng, hãng xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng; Xe chạy xăng, đèn đốt xăng; Xe điện đang giết lần mòn xe xăng, nhưng rồi đây xe nước lã sẽ giết xe điện (essence).

xăng đặc *dt.* Chất dầu xăng và cốt natri hay nhôm để đặc lại, có sức cháy mãnh liệt: *Bom xăng đặc.*

xăng nhớt *dt.* Dầu xăng và dầu nhớt: *Tiền xăng nhớt* // Dầu xăng có pha chút ít dầu nhớt: *Đổ xăng nhớt chạy xe gắn máy; Do tính bất tiện xăng nhớt không còn lưu hành trên thị trường, xe hai thì chạy xăng nhớt hết còn thông dụng.*

xăng pha *dt. Nh.* Xăng nhớt (nghĩa sau): *Xăng pha không còn tồn tại.*

xăng pha nhớt *dt. (bóng)* Kẻ lập lờ giới tính // Sự pha trộn kết hợp một cách không tự nhiên, không phù hợp của hai yếu tố: a^0 Về tính cách: *Anh ta có vẻ ngoài mạnh mẽ, nhưng bên trong lại pha chút yếu đuối, như xăng pha nhớt vậy* (ám chỉ sự không đồng nhất, mâu thuẫn trong tính cách); b^0 Về công việc: *Dự án này có vẻ như xăng pha nhớt, không biết có thành công hay không* (ám chỉ sự kết hợp không rõ ràng, thiếu chuyên nghiệp); 3^0 Về mối quan hệ: *Mối quan hệ của họ giống như xăng pha nhớt, không rõ ràng và không bền vững* (ám chỉ sự nhập nhằng, không minh bạch).

xăng trắng *dt.* Thứ xăng màu trắng, nhạy hơn xăng thường.

xăng nhẹ *dt.* Thứ xăng tinh chất dùng cho máy bay: *Máy bay sử dụng xăng nhẹ (Avgas) chủ yếu là máy bay hạng nhẹ, máy bay thể thao, máy bay huấn luyện và một số loại máy bay trực thăng nhỏ.*

xăng xanh *dt.* Thứ xăng màu xanh, còn gọi là xăng sinh học E5, là loại xăng được pha trộn từ 95% xăng khoáng (thường là A92) và 5% ethanol (cồn sinh học). Mục đích chính của việc sử dụng xăng E5 là để thay thế một phần xăng khoáng, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch, đồng thời cũng hướng tới một môi trường xanh sạch hơn.

XĂNG MÁU *dt. (thực)* Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ; hoa đực ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh; trái cũng hai mảnh úp lại, khi chín trỗ vàng, hột có cơm đỏ *(Horsfieldia Irya).*

XẰNG *bt.* Bậy, quấy: *Làm xằng, lằng xằng, nói xằng, nghĩ xằng, xì xằng, xùng xằng* // *(R)* Lăng loàn, mất nết: *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê – CD.*

xằng bậy *bt.* Bậy bạ, quấy quá, không phải lẽ, phải đường: *Làm xằng bậy; Chuyện xằng bậy.*

xằng xê *tt.* Rối rắm: *Việc xằng xê* // Mất nết: *Gái xằng xê.*

xằng xịt *bt. (đ) Nh.* Xằng.

xằng xịu *bt.* Lăng loàn, mất nết: *Đồ xằng xịu* // *đt.* Trai gái, tư tình: *Tụi nó đã xằng xịu nhau rồi.*

xằng xiện *bt. Nh.* Xằng bậy.

XẮNG *dt. (bạc)* Khui rồi tới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

XẲNG *bt.* Cộc, cứng cỏi, không dịu dàng: *Lời xẳng, nói xẳng, tánh xẳng, xủng xẳng.*

xẳng tánh *tt.* Tánh cộc cằn: *Người xẳng tánh.*

xẳng xớm *tt.* Hẳn hoi, mạnh mẽ, cương quyết: *Cổ đi xẳng xớm như đàn ông; Nói xẳng xớm.*

XẲNG *tt*. Rất mặn: *Nước mắm xẳng // (R)* Mạnh, lớn: *Gió xẳng, mới hay cây cỏ cứng, Dõi theo người trước, giữ năm hằng – PVT*.

xẳng đắng *tt*. Mặn quá đến đắng.

xẳng lè *tt*. Mặn chát: *Nước mắm xẳng lè là nước mắm nấu, nước mắm mặn có hậu ngọt là nước mắm y*.

XẮP *trt*. Tạm bợ, khi có khi không: *Học xắp //* Liên tay: *Thợ làm xắp*.

xắp thời *trt*. Tức thì, ngay bây giờ: *Ăn xắp thời, làm xắp thời*.

xắp xanh *trt*. Thình thoảng, một hai khi: *Làm xắp xanh*.

XẮP *trt*. Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó: *Lắp xắp, xăm xắp; Nước xắp mắt cá*.

xắp xắp *trt*. Xăm xắp.

XẮT *đt*. Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng: *Xắt dưa, xắt thịt, xắt thuốc, xắt khúc, xắt khoanh, xắt lát, xắt mỏng, xắt vụn; Cầm dao mổ bụng con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô – CD // (B)* Đày đọa, hiếp đáp: *Đày xắt, xéo xắt*.

xắt phay *đt*. Cắt thành từng miếng mỏng: *Dê xắt phay*.

XẤC *tt*. Thiếu lễ độ, khinh thường người khác: *Thái độ rất xấc*.

xấc láo *tt*. Ỷ mình, cậy thế, không kính nể người lớn: *Đồ xấc láo; Bộ xấc láo*.

xấc lấc *tt. C/g*. Lấc xấc, bộ vúc vắc khó thương: *Nhỏ mà xấc lấc*.

xấc lở *tt*. Xấc mà dại: *Đồ xấc lở*.

xấc táo *tt*. Lấc xấc táo tợn, phách lối, càn ngang: *Xấc táo, có ngày ăn đòn*.

xấc xược *tt*. Hỗn xược, trèo đèo, càn ngang, vô phép: *Con người xấc xược*.

XÂY *đt*. Trét hồ vô gạch mà chất lên: *Xây cột, xây tường; Ước gì anh lấy được nàng, Để anh mua gạch Bát Tràng về xây; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân – CD // (R)* Làm món đồ với đất dẻo: *Xây lò, xây nền; Tò vò xây ổ sao tròn mà xây – CD // (B)* Gây ra, gầy nên, dụng công tạo ra: *Khen ai khéo tạo ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên – CD*.

xây cà lang *đt*. X. Chất cà lang.

xây cất *đt*. Cất nhà bằng gạch, ngói: *Lãnh xây cất; Lo xây cất nhà cửa*.

xây chầu *đt*. Mở đầu cuộc hát cúng thần: *Chọn ngày xây chầu*.

xây dựng *tt*. Gầy dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho: *Xây dựng cho con cái // tt*. Nên, tốt, có tánh cách kiến tạo: *Ý kiến xây dựng*.

xây đắp *đt*. *Nh*. Xây dựng.

xây đụn *đt*. Sắp chồng lên thành đống cao: *Lúa cắt rồi xây đụn đợi cộ về sân đặng đạp*.

xây kim tỉnh *đt*. Xây gạch dưới đáy và chung quanh huyệt mả.

xây mâm trầu *tt*. Liễn trầu cho cơi lùm lùm trên mâm để làm lễ hỏi, lễ cưới.

XÂY *đt. C/g*. Xoay, quây tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây // (R) a)* Day, quay về phía nào: *Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; Nhà xây về hướng nam*; *b)* Đổi lại ngày giờ khác: *Bệnh xây về đêm; c)* Đi chung quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần chú) để hồn ma về nhập): *Xây ghế, xây thằng Cuội*.

xây bàn thang *đt*. Chất đồ vật như trái cây, gạch,... cho có hình tròn và thon nhọn lên // *(R)* Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn thang trông rất đẹp*.

xây bồ bồ *đt*. Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vụ: *Xây bồ bồ chóng mặt*.

xây cơ (cœur) *đt*. Dùng tấm ván hình trái tim, dưới có 3 cục đạn đặt trên tấm bản chữ cái (A–B–C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hồn ma nhập vào khiến tấm ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện // *(R)* Dùng nhiều món khác như cái dĩa (đĩa), cái rổ... (thay cho tấm ván), ô cát (thay cho bản chữ cái) để gọi hồn ma về hỏi chuyện.

xây cửa *đt*. Trổ cửa, day cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặc trời mọc*.

xây dùng *đt. C/g*. Xây xài, tiêu pha, xài liền: *Để chút đỉnh trong túi đặng xây dùng*.

xây hướng *đt*. Trổ cửa nhà hay đào huyệt mả chỉ ngay một hướng nào; Xt. Xây cửa.

xây quanh *đt*. Vừa quay vừa đi chung quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt trời*.

xây ra xây vô *đt*. Day qua day lại, làm việc này việc kia trong một thời gian ngắn: *Mình mắc xây ra xây vô, nó lớn đi mất; Xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc*.

xây tạm *đt*. Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút đỉnh mà xài*.

xây tròn *đt*. Quây tròn lấy một mình: *Chong chóng xây tròn // (B)* Sai sử, điều khển theo ý muốn: *Nó xây tròn tôi như chong chóng*.

xây vần *đt. C/g*. Xoay vần, dời đổi: *Đồng tiền xây vần, hơi nào mà tiếc*.

xây xài *đt*. X. Xây dùng.

xây xẩm *tt*. Chóng mặt, cháng váng, thấy chung quanh như đảo lộn: *Xây xẩm mày mặt*.

xây xở *đt*. X. Xoay xở,

XÂY *tt*. Nhỏ (tiếng Quảng đông).

xây cá nại *đt*. Tách cà phê sữa nhỏ // *(lóng)* Rẻ tiền, dễ mua chuộc, chỉ các trọng tài banh tròn hay binh một bên, hiếp một bên: *Ác bít xây cá nại*.

xây lũ cố *đt*. Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con cái lút chút trong nhà: *Dẫn tụi xây lũ cố theo với*.

XẦY *tt*. Hơi trầy; vừa tróc vỏ, chưa sạch cám: *Xậm xầy; Gạo lứt xầy*.

xầy xầy *trt*. Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xầy xầy // tt*. Xấu mặt mà chắc, mà tốt: *Mặc đồ xầy xầy lâu rách; Mặt xầy xầy chó tốt bụng*.

XÂM (鍼) *đt*. Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xâm nền nhà để tìm của chôn giấu // (B) trt*. Châm, biếm nhẻ, châm chọc: *Nói xâm*.

xâm biếm *đt*. X. Châm biếm.

xâm cá *đt*. Dùng cây chỉa nhiều mũi như cái nơm đâm cá lội dưới đáy nước khi nước ròng.

xâm gạo *đt*. Dùng thuốn (ống bằng thau hay đồng có lòng máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xâm gạo*.

xâm kim *tt*. X. Thâm kim // C/g. Ghim kim và Châm cứu, khoa trị bệnh bằng cách ghim cây kim inox vào huyệt chọn sẵn: *Bịnh viện Y học dân tộc có khoa "xâm kim"*.

xâm xọc *đt*. X. Đâm thọc.

xâm xói *đt*. (*đ*) *Nh*. Xâm: *Xâm xói nát hết*.

XÂM (侵) *đt*. Giành, lấn tới: *Chúng xâm sang đất người; Ngoại xâm*.

xâm bách *đt*. Áp bức, bắt buộc.

xâm canh *đt*. Trồng trọt ở nơi xa, không phải đất mình.

xâm chiếm *đt*. Lấn át và giành lấy: *Xâm chiếm đất nước của người*.

xâm đoạt *đt*. Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm đoạt của cải người*.

xâm hại *đt*. Lấn lướt, giết hại.

xâm lăng *đt*. Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm lăng*.

xâm lấn *đt*. Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm lấn ruộng đất khó xảy ra khi bằng khoán của người dân đầy đủ*.

xâm lược *đt*. Cướp đoạt nước người bằng võ lực, chánh trị hay kinh tế: *Quân xâm lược*.

xâm nhập *đt*. Lấn vào, lần vào, đi vô: *Xâm nhập gia cư*.

xâm nhiễm *đt*. Nhiễm vào, lậm vào: *Bị gió độc xâm nhiễm*.

xâm nhiễu *đt*. Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm nhiễu xóm làng*.

xâm phạm *đt*. Đụng chạm đến, giành lấy: *Quyền lợi bị xâm phạm*.

xâm phạm tiết hạnh *đt (Pháp)* Làm việc tục tĩu trên mình một người khác giống và có bạo hành, một trọng tội do tòa đại hình xử *(attentat à la pudeur)*.

xâm tước *đt. Nh.* Xâm đoạt.

xâm việt *đt. Nh.* Xâm lấn.

XÂM XẨM *trt. C/g.* Xẩm xẩm, mờ mờ: *Trời xâm xẩm tối*.

XẦM XÌ *trt*. Thì thầm, to nhỏ với nhau: *Nói xầm xì* // *(R)* Dị nghị, bàn lén với nhau: *Việc đó, thiên hạ xầm xì dữ lắm*.

xầm xì xậm xịt *đt*. *Nh.* Xầm xì (nghĩa sau): *Thiên hạ đang xầm xì xậm xịt vụ ném bom xuyên phá vào hang làm giàu uranium Fordow.*

XẤM XÁT *trt*. Tạt vào mặt, không kiêng nể: *Nói xấm xát, mắng xấm xát*.

XẤM XUẤT *trt*. X. Nói xấm xuất // Hàm hồ, không rõ: *Nghe xấm xuất*.

XẨM *tt*. Mờ tối: *Trời xẩm, xây xẩm* // *(R)* Mù, đui: *Hát xẩm, mắt xẩm, phường xẩm; Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thề có thấy sao nào xẩm đui – CD; Các con dế mèn, suốt trong đêm khuya, hát xẩm không tiền, nên nghèo xác xơ - L. Thương.*

xẩm tối *trt*. Mờ tối, bắt đầu tối: *Chạng vạng, trời xẩm tối*.

xẩm trời *trt*. Tối trời, u ám: *Chuyển mưa, xẩm trời*.

xẩm xẩm *tt*. X. Xâm xẩm.

xẩm xoan *dt*. Người mù: *Thà rằng lấy chú xẩm xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây – CD.*

XẨM *đdt*. Thím (tiếng Quảng Đông) // *(R) dt.* Người đàn bà Tàu: *Á xẩm, thím xẩm* // Thuộc đàn bà Tàu: *Áo xẩm, guốc xẩm*.

xẩm bó chân *tt. C/g.* Xẩm cẳng cùi, người đàn bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đừng nở to.

xẩm cẳng cùi *dt*. X. Xẩm bó chân.

xẩm hối thén *dt*. Đàn bà Tàu làm nghề ca hát.

xẩm lai *dt*. Đàn bà cha là người Tàu, mẹ nước khác.

xẩm tiệm *dt*. Đàn bà Tàu, chủ một tiệm tạp hóa.

xẩm xịt *dt*. Tiếng gọi chơi một người đàn bà Tàu.

XÂN XẨN *trt. C/g.* Xẩn xẩn, phát đạt, tiền vô nhiều: *Làm ăn xân xẩn*.

XẤN VẤN *trt. C/g.* Xẩn vẩn, la cà một bên luôn: *Đứng xấn vấn trước cửa hàng người ta*.

XẨN *trt*. Quẩn, cà rà theo.

xẩn bẩn *bt. C/g.* Lẩn quẩn, đi qua lại ngoài trước, cà rà một bên: *Cứ xẩn bẩn trước sân*.

xẩn vẩn *bt. Nh.* Xẩn bẩn // Đi lang thang: *Đi xẩn vẩn ngoài đường*.

XẨN *trt*. Xắn, chấn mạnh xuống: *Thuổng xẩn từng về đất*.

xẩn xẩn *trt*. X. Xân xẩn.

XẤP *dt*. Nhiều tờ nhiều tấm sắp chồng lên ngay ngắn: *Xấp lá, giấy bạc cả*

xấp // (R) Tấm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau: *Xấp hàng, xấp vải // đt*. Gấp, xếp lại: *Xấp sách lại; xấp tờ báo làm tư // (B) trt. a)* Gấp bội, tăng lên: *Ăn xấp hai người ta; Làm xấp năm xấp bảy người khác // b)* Phụ thêm: *Làm xấp về đêm; Đi xấp con nước*.

xấp nhập *trt. C/g.* Sáp nhập. X. Nói sáp nhập.

xấp xải *tt*. Phất phơ không dài không ngắn: *Tóc xấp xải // dt. C/g.* Chập chõa, nhạc khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chụp lại cho ra tiếng.

xấp xỉ *trt*. Gần bằng nhau: *Hai đứa xấp xỉ nhau, tuổi cũng xấp xỉ*.

XẤP *đt*. Nhúng vào nước: *Xấp khăn lau mặt*.

XẤP *đt*. Nhấp kéo trước khi cắt: *Xấp ít cái cho dạn tay // (R)* Cắt bằng kéo: *Xấp tóc, xấp hàng rào*.

xấp xấp *đt*. Nhấp nhấp cái kéo vài ba bận: *Xấp xấp lấy đà // (lóng)* Món gỏi đu đủ người bán dạo bán, rao hàng bằng cách nhấp kéo: *Món xấp xấp*.

XẬP *st*. Thập, mười (tiếng Quảng Đông) //*tt*. Lâu năm, cũ kỹ, xấu xí.

xập kỷ nìn *dt*. Thập kỷ niên (giọng Quảng Đông), mười mấy năm // *(R) tt*. Cũ kỹ, bỏ rồi, không đáng giá: *Đồ xập kỷ nìn*.

xập lết *tt*. Hư, hỏng, hết xài: *Cái xe xập lết, bộ đồ xập lết*.

xập xệ *bt*. Xóc xếch, lôi thôi: *Ăn mặc xập xệ*.

xập xình *bt.* Linh xình, ứ trệ, không tiến lên được: *Công việc xập xình, làm ăn xập xình*.

xập xụi *bt*. Lình xình, lôi thôi, không ra bề nào: *Mấy tháng nay, xập xụi như vậy hoài // Nh.* Xập xệ: *Ăn mặc xập xụi mà tính bơ vào đám tiệc ngồi bàn yếu nhân*.

XÂU *tt. C/g.* Sưu, công tác, công việc mà dân phải làm cho nhà nước, không tiền công: *Bắt xâu; Cấp xâu, làm xâu, phiên xâu; Trốn xâu lậu thuế // (bạc)* Số tiền mà người đánh bạc phải nạp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xâu, tiền xâu // (bạc) đt*. Nạp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xâu giùm*.

xâu bơi *dt*. Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà nước: *Sãi người sanh trong nước, Sải cũng khỏi xâu bơi – SV.*

xâu ton *dt*. *(đ)* Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu ton chi đâu // dt.* Nạp tiền xâu: *Trúng* mà không xâu ton chi ráo.

xâu xén *đt*. Ăn chận bớt tiền: *Xâu xén công thợ*.

xâu xỉ *bt. (đ)*: *Nh.* Xau ton: *Trúng mà không xâu xỉ gì hết!*

XÂU *đt*. Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mớ tiền lại //* (R) Bắt người còng chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: *Xâu hết về bót // dt*. Chùm, tràng: *Xâu chìa khoá, xâu chuỗi, xâu nem // (R)* Tốp, bọn: *Bắt cả xâu*.

xâu đầu *đt*. Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại*.

xâu xé *đt*. Tranh giành, xung đột nhau (chỉ dùng cho một bọn): *Không bao nhiêu mà anh em đành đoạn xâu xé với nhau*.

XẦU *đt*. Xùi, sôi: *Xầu bọt mép*.

XẤU *tt*. Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói*

chữ – tng; Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục, đánh phèn cũng trong – CD; Mỹ học của cái xấu // *bt*. Hẹp hòi, ác độc, ích kỷ, không tử tế: *Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; Đừng xấu với anh em* // *bt*. Thẹn, nhục nhã, mắc cỡ: *Bêu xấu; Chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nói xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị – tng* // Xinh đẹp, khoẻ mạnh, dễ thương (kiêng cữ): *Đẻ thằng con xấu quá!* // *(bạc)* Xui, thua luôn: *Bài xấu*.

xấu bóng *tt*. Dáng dấp khó coi, mặt mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên*.

xấu bụng *tt*. Có bụng xấu, keo kiết, hẹp hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm* // Đau ngầm trong bụng, hay đi tiêu: *Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngọt*.

xấu chơi *đt*. Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy*.

xấu chứng *tt*. Nóng nảy, cộc cằn, hay cằn nhằn, la lối: *Già còn xấu chứng* // *C/g*. Xấu máu, hay ghen, hay dê đàn bà.

xấu chứng đói *tt*. Nhịn đói dở, hễ vừa đói là phải kiếm đồ ăn, không thì không làm việc được: *Người xấu chứng đói*.

xấu dáng *tt. Nh.* Xấu bóng // Xấu về hình thức, kiểu vở: *Cái nhà xấu dáng, cái xe hơi xấu dáng*.

xấu danh *tt*. Xấu về danh tiếng, bị người cười chê: *Làm cho xấu danh*.

xấu đứa *tt*. Xấu về nhan sắc, hình dáng (lời chê của kẻ trên trước): *Thằng xấu đứa một chút*.

xấu háy *tt*. Xấu về số mạng, hay bệnh hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu đặt cho đứa con xấu háy; Mặt nó xấu háy, làm tôi sợ quá!*

xấu háy húi *tt. Nh.* Xấu háy.

xấu hỉnh *tt*. Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt mày xấu hỉnh* // Đẹp, dễ thương (nói tránh vì kiêng cữ): *Nó đẻ thằng con xấu hỉnh*.

xấu hoắc *tt. Nh.* Xấu hỉnh (hai nghĩa).

xấu hổ *tt*. Nhục nhã, thẹn thuồng: *Xấu hổ quá, nàng che mặt lại*.

xấu mã *tt*. Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã*.

xấu máu *tt*. Có máu ghen dữ tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim – CD* // Có máu dê, hay ve vãn đàn bà con gái: *Anh chàng xấu máu*.

xấu mặt *tt*. Hèn người, tướng người và mặt mày trông thô kệch: *Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp – tng* // *Nh.* Xấu hổ: *Xấu mặt quá, nàng day chỗ khác*.

xấu miệng *tt*. Miệng hay nói bậy bạ, không kiêng dè, không cử kiêng giùm người: *Không nên nói việc riêng của mình với người xấu miệng*.

xấu miệng xấu mồm *tt. Nh.* Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): *Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gở!*

xấu nết *tt*. Nóng nảy, vụt chạc, hay giận, hay cằn nhằn la lối: *Cờ bạc xấu nết; Con gái mà xấu nết*.

xấu ngày *tt*. Phải ngày xấu, không hạp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất hành*.

xấu người *tt*. Xấu về nhan sắc, hình dung: *Xấu người nhưng tốt bụng*.

xấu phước *tt*. Phước mỏng, thiếu may mắn, vô duyên để hưởng được sung sướng: *Vô duyên xấu phước*.

xấu số *tt*. Rủi ro, xui xẻo, thiếu may

mắn: *Xấu số, mắc phải anh chồng ghiền* // Bạc số, chết: *Đưa người xấu số đến mộ phần.*

xấu tay *trt.* Không có phần về một việc gì: *Xấu tay nuôi heo* // *(bạc)* Xui xẻo, bắt bài lên là thấy thua liền: *Bữa nay xấu tay, chắc đứt chến.*

xấu tánh (tính) *tt. Nh.* Xấu nết.

xấu tệ *tt.* Xấu quá, hết sức xấu: *Mặt mày xấu tệ, tánh tình xấu tệ, tướng đi xấu tệ.*

xấu tiếng *tt. Nh.* Xấu danh // Giọng hát xấu, tiếng không trong: *Cô đào xấu tiếng.*

xấu tuổi *tt.* Kỵ tuổi, không hạp tuổi: *Nói vợ, nên tránh đứa xấu tuổi.*

xấu tướng *tt.* Bộ tướng thô kệch, khó coi: *Đàn ông mà xấu tướng* // Tướng mạo có chỗ xấu, làm ăn không khá, hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v.: *Thầy coi, nói tôi xấu tướng.*

xấu tướng đi *tt.* Có cách bước đi thô kệch, khó coi.

xấu trời *tt.* Trời u ám, vần vũ, không trong sáng, không có nắng: *Bữa nay xấu trời, chắc mưa.*

xấu xa *tt. Nh.* Xấu xí: *Mặt mày xấu xa; Xấu xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người – CD* // *Nh.* Xấu hổ: *Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa – K.*

xấu xấu *tt.* Hơi xấu, không đẹp cũng không xấu lắm: *Kiếm một đứa xấu xấu mà sai vặt.*

xấu xí *tt.* Rất xấu về nhan sắc, dung mạo: *Mặt mày xấu xí, tướng đi xấu xí; Chú vịt xấu xí.*

xấu xỉnh *tt.* Rất xấu về tấm lòng: *Bụng dạ xấu xỉnh.*

XE *dt. C/g.* Xa, vật chở chuyên có bánh lăn trên đường: *Lên xe xuống ngựa; Một xe trong cõi hồng trần như bay – K* // *(R)* Tên con cờ hay lá bài có chữ "Xa" bằng Hán tự: *xe đỏ, xe xanh* // *đt.* Chở đi bằng xe: *Xe đi nhà thương, xe đồ đạc đi bán* // Chạy, chạy mặt, không dám kình chống: *Gà xe; Tôi dám xe thằng đó vì nó liều!*

xe ăn *dt.* và *đt.* Xe cán lên mình người tới chết (lời nói khi giận): *Đi lớ quớ bị xe ăn cho coi!*

xe ba bánh *dt.* Thứ xe có thùng hơi vuông, hai bánh trước và một bánh sau, dùng chở đồ // Loại xe chở hành khách chịu một chế độ thuế má riêng như: *Xe lôi, xe lam, xe xích lô...*

xe bàn *dt. (hx)* Toa xe lửa phẳng, không tuồng, không cửa *(charriot)*.

xe banh *dt.* Xe hư giữa đường *(en panne)*: *Bị xe banh nên tới trễ.*

xe bắt chó *dt.* Xe theo đoàn người của nhà nước tìm bắt chó thả rong ngoài đường mà không khớp mỏ.

xe be *dt.* Xe chở gỗ súc dài: *Xe be bị cấm chạy trong thành phố ban ngày (pelle).*

xe biền *dt.* Xe có màn che chung quanh để đi đường xa: *Xưa, sứ Việt thường sang Trung Hoa cống bạch trĩ, được vua nhà Châu (Chu) cho xe biền có gắn kim chỉ nam đưa về* // *(R) Nh.* Xe tang: *Đế hương phút trở xe biền, Đại vương Bố cái tiếng truyền nghìn thu – QSDC.*

xe bò *dt.* Xe chở đồ do bò kéo // *(lóng)* Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà chậm: *Va lái chiếc xe bò lúc nào cũng gầm rú mà chạy như rùa.*

xe bọc máy *dt. C/g.* Xe xì-cút-tơ, thứ xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau và được bọc kín *(scooter)*.

xe bọc sắt *dt. C/g.* Xe thiết giáp, các thứ xe trận có gắn súng to và được

bọc lớp sắt dày: *Con chủ bài tiến công của Bắc Việt là xe bọc sắt T54*.

xe bồn *dt*. Xe chuyên dụng để chở các loại chất đốt xăng, dầu, gas...

xe bốn ngựa *dt*. Xe của giai cấp quý tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo: *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo* // Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo: *Đám đi xe bốn ngựa* // Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc-xi, có 4 mã lực (X. Mã lực).

xe bù ệt *dt. C/g.* Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh sắt phía trước, hai cán dài phía sau *(brouette)*.

xe buýt *dt*. Xe hơi to dùng chở người trong thành phố trên một đường nhất định và chỉ ngừng ở các trạm (*autobus).*

xe ca *dt.* Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đò, xe buýt, hoặc đò chở nhân viên, học sanh... *(car, autocar)*.

xe cá *dt.* Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hở, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ.

xe cá một *dt*. Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo.

xe cách cách *dt. C/g.* Xe đốt (Dodge) cách, xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đâu mặt (4+4).

xe cam nhông *dt*. X. Xe vận tải.

xe cán *dt*. và *đt*. Chiếc xe cán lên, một tai nạn ngoài đường: *Coi chừng xe cán* // Lời thề: *Nói gian cho xe cán đi!*

xe cán chó *dt. (B)*: Việc tạp nhạp thông thường, không đáng nêu trên báo: *Ròng là tin xe cán chó.*

xe cao su *dt*. X. Xe kéo.

xe cây *dt*. Xe hơi thùng cây, thứ xe các bót cảnh sát thời Pháp thuộc hay dùng đi bắt người // *(R)* Xe hơi của các cảnh sát cuộc dùng chở phạm nhân: *Cho xe cây xúc về bót cả đám*.

xe cần câu *dt*. Xe hơi có cây cần trục để kéo hổng vật nặng.

xe có số *dt*. Các loại xe có đăng ký ở nha Công chánh và mang bảng số thứ tự để tiện kiểm soát và thâu thuế // Loại xe gắn máy có nấc đổi tốc lực và khi ngừng tạm, máy vẫn chạy: *Hãng Honda cho ra đời xe gắn máy 4 thì đầu tiên*.

xe con cóc *dt. C/g.* Xe đơ-sờ-vô (2 chevaux), chỉ có hai ngựa, nhỏ gọn, hình giống con cóc của hãng Citroën, Pháp, sản xuất từ năm 1948-1990. Từng có lúc được xem là biểu tượng của phong trào hippie.

xe cộ *dt*. Xe có trần thiết ý nghĩa thành cộ theo đoàn diễn hành trong cuộc lễ // *(đ) Nh.* Xe: *Băng qua đường, coi chừng xe cộ.*

xe cuộc *dt*. Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua // (*R*) *Xe đạp gắn tay cầm cong quéo xuống*.

xe chở tiền *dt.* Xe ô tô chở tiền có khoang chở tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá; được trang bị thiết bị chữa cháy, thiết bị định vị giám sát hành trình (nếu có) và có chỗ cho lực lượng áp tải, bảo vệ.

xe chuyên chở chung *dt*. Các loại xe chở hành khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thể chế riêng về thuế má, kiểm soát và bắt buộc bảo hiểm): *Thi xe chuyên chở chung (voiture de transport commun)*.

xe chữa lửa *dt*. Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu tiên khi chạy trên đường).

xe dê *dt*. Xe của một ông vua Trung Hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó: *Trồng trúc rắc muối lên lá nhữ xe dê* // *(B)* Sự tới lui với đàn bà: *Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào – CO; Tối nào ông ấy cũng thả xe dê chạy lung tung.*

xe du lịch *dt.* Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên chở chung hay xe hạng nặng: *Thi xe du lịch.*

xe đạp *dt*. *C/g*. Xe máy, xe hai bánh bơm, có dĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy.

xe đi *đt*. Dùng xe chở đi: *Bệnh thì xe đi nhà thương* // *dt*. Chuyến xe từ bến chạy đi: *Xe đi xe về liền liền.*

xe điện *dt*. Toa xe dài chở hành khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có càng to cạ theo dây thép (hơi nóng) gắn dọc theo đường xe chạy // Các loại xe chạy bằng điện thay cho nhiên liệu hóa thạch: *Xe đạp điện, xe điện, xe hơi điện, xe tải điện*.

xe đò *dt*. Xe hơi to chở hành khách từ thủ đô đi các tỉnh hay từ thị trấn này đến thị trấn khác, có bến đậu và chạy có giờ giấc.

xe đò lỡ *dt*. Xe đò nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô.

xe đụng *dt*. và *đt*. Xe chạy trên đường đụng lộn nhau hay đụng vào vật, vào người: *Nạn xe đụng*.

xe gắn máy *dt*. Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng/ điện pin.

xe gió *dt*. Bánh xe có khía bản giẹp dùng quạt cho ra gió: *Xe gió của máy xay lúa*.

xe hạc *dt*. *C/g.* Hạc giá, hạn về hưu của một ông quan (thảnh thơi như tiên cởi hạc đi chơi): *Tạ triều một thú thi tiên, Đem nhau xe hạc về miền hương quan – Ph. Tr.*

xe hai bánh *dt*. Thứ xe một ngựa kéo, thùng mây, hai bánh vành cao su đặc, một loại xe nhà xưa // Các thứ xe gắn máy, xì-cút-tơ... (có thể chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm soát).

xe hàng *dt. C/g.* Xe vận tải, xe chở hàng hóa vật dụng mướn.

xe hạng nặng *dt*. Các xe chở nặng như xe đò, vận tải, cần cẩu... (có thể chế riêng về giấy thi, kiểm soát, luật đi đường, bảo hiểm...)

xe heo *dt*. Xe vận tải chở heo (lợn) thường từ các tỉnh về thủ đô: *Xe heo cũng được quyền ưu tiên qua bắc (đò)*.

xe hoa *dt*. Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú,... để theo các cuộc diễn hành trong ngày lễ: *Thi xe hoa* // Xe hơi có gắn hoa của đàng trai đi rước dâu (thế cho kiệu hoa thời xưa): *Bước lên xe hoa mà lòng không thẹn*.

xe hỏa *dt. C/g.* Tàu hỏa (X. Xe lửa).

xe hòm *dt*. X. Xe mui kiếng.

xe hồng thập tự *dt*. Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu tiên trên đường và có kèn tiếng đôi.

xe hộp quẹt *dt*. X. Xe thổ mộ.

xe hơi *dt. C/g*. Ô tô hay Xe ô tô, xe từ 4 tới 18 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du lịch, đò, lô, tắc-xi, be, buýt, vận tải, v.v.

xe hủ lô *dt*. Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trải (lát) đường *(rouleau)* // *(lóng)* Người to lớn,

mập mạnh: *Phạm Văn Mách xứng đáng với biệt danh "Xe hủ lô".*

xe Huê Kỳ *dt*. Xe hơi nhập cảng từ Huê Kỳ, đắt giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng: *Lúc này cô nàng ngồi xe Huê Kỳ và ở buyn-đinh luôn.*

xe hương *dt. (B)* Tiếng dùng cho xe chở đàn bà sang trọng: *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh – K.*

xe hữu sản hoá *dt*. Các thứ xe chở hành khách như tắc-xi, lam, xích-lô máy được nhà nước bảo lãnh cho mua góp ở hàng để làm chủ vĩnh viễn khi góp hết tiền.

xe jeep *dt.* xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân đội dùng trong việc liên lạc và quan sát; cảnh sát dùng đi tuần cảnh.

xe kéo *dt. C/g.* Xe cao su, xe hai bánh bọc cao su có gọng dài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa).

xe kiếng *dt*. Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa).

xe không số *dt*. Các loại xe không đăng ký ở nha Công chánh, không có bảng số, như xe đạp... // Xe gắn máy không có nấc đổi tốc lực.

xe lam *dt*. Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành khách, hiệu *Lambretta* // *(R)* Xe cùng loại và cùng công dụng nhưng khác hiệu như Lambro.

xe lên *dt*. Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu giang lên thủ đô hay từ thủ đô lên Bình Dương, Biên Hoà, Tây Ninh, và các tỉnh trên cao nguyên Trung phần, hoặc từ các quận lỵ lên tỉnh lỵ.

xe loan *dt*. Xe có vẽ hình chim loan dành cho đàn bà đi (xưa) // (*R*) Xe có chở đàn bà: *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cổ đưa người nghi gia – QSDC.*

xe lô *dt*. Xe kiểu du lịch gắn bảng số màu trắng số đen, dùng chở mướn *(location)*.

xe lô nội ô *dt*. Xe lô chạy trong thành phố trên lộ trình nhứt định.

xe lôi *dt*. Xe hai bánh hơi giống xích lô, gắn sau xe đạp hay xe gắn máy, để chở mướn hành khách.

xe lội nước *dt. C/g.* Thiết vận xa, xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường và dưới nước đều được.

xe lửa *dt. C/g.* Tàu hỏa, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn *(diesel)* kéo // *(R)* Được ví với những gì chạy thật mau: *Đồng hồ xe lửa; Chạy như xe lửa.*

xe lửa cán *dt*. và *đt*. Bánh xe lửa nghiến đứt: *Nói gian cho xe lửa cán đi* // *(R)* Được ví với những gì hư, cũ, hết xài: *Đồ xe lửa cán mà cũng bán mắc như hàng đập hộp sao?*

xe máy *dt*. X. Xe đạp.

xe máy dầu *dt*. C/g. Xe mô tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số.

xe máy lạnh *dt*. *C/g.* Xe thùng bảo ôn, xe vận tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ đô, hoặc chở thực phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải...

xe mây *dt*. X. Xe hai bánh, nghĩa đầu //

(B) C/g. Văn xa, sự rước hồn người chết về cõi trên: *Dứt lời thoắt đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe mây rước về – QÂ*.

xe mì *dt*. Cái xe bán mì vắt, hủ tiếu, v.v có trang trí tranh kiếng.

xe mô tô *dt*. X. Xe máy dầu *(motocyelette): Đoàn xe mô tô luôn luôn được cắt theo đoàn đua xe đạp*.

xe một bánh tt. X. Xe bù–ệt.

xe mui *dt*. Xe bốn bánh có mui chờm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo.

xe mui kiếng *dt. C/g.* Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quây lên xuống *(limousine)*.

xe mui trần *dt*. Xe hơi mui bằng bố, sườn sắt xếp được, để tùy trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống *(torpédo)*.

xe mười bánh *dt*. Xe nhà binh thứ to dài, có bốn bánh đôi ở sau (thành 8) và hai bánh chiếc ở trước: *GMC là một thứ xe mười bánh*.

xe mười tám bánh *dt.* Xe container, đầu kéo có 2 bánh và một trục xe, remóoc có một trục xe, mỗi trục được gắn 4 cặp bánh, trọng tải 40 tấn: *Xe 18 bánh thường đậu ở các cảng container để lên và xuống hàng*.

xe mướn *dt*. Các thứ xe tắc-xi, lam, xích-lô... phải mướn và đóng tiền mướn hằng ngày để đi rước mối (khác xe nhà và xe song).

xe nồi đồng *dt*. Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nồi nấu cơm bằng đồng.

xe nước *dt*. Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đổi.

xe nước mía *dt*. Xe có máy trục ép mía ra nước để bán.

xe ngựa *dt*. Các thứ xe do ngựa kéo: *Đánh xe ngựa* // *(B)* Chốn phồn hoa, đô hội: *Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu TTT*.

xe nhà *dt*. C/g. Xe tư nhân, xe của chủ dùng đi, gắn bảng đen số trắng (khác với xe đò, xe lô, v.v.) // Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gắn bảng trắng số đen: *Xe nhà ở Hà Nội đông nhất nước*.

xe nhà binh *dt*. Xe hơi của quân đội, thường sơn xanh lá cây, bảng số nền vàng, có quyền ưu tiên trên đường hay qua đò.

xe nhà nước *dt. C/g.* Công xa, xe hơi của nhà nước, bảng số có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công.

xe ô tô *dt*. X. Xe hơi *(automobile)*.

xe pháo *dt*. Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ sắc hoặc hai con cờ tướng // *(lóng) Nh*. Xe cộ hay Xăng nhớt, việc tốn kém để đi lo một công việc gì: *Tiền xe pháo*.

xe ra *dt*. Các chuyến xe buýt xe lô từ Chợ Lớn ra Sài Gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đò, xe vận tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ đô ra các tỉnh gần biển.

xe rác *dt*. Xe đi góp rác từng nhà trong thành phố chở đi đổ một nơi ở ngoại ô.

xe rồng *dt. C/g.* Long xa, xe của vua đi: *Xe rồng phút bỗng mây che, Minh vương ở Hán lại về nối ngôi – QSDC*.

xe rùa *dt*. Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công trường // Xe giống cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chưn trên chưn dưới tống chạy trên đường rầy xe lửa.

xe sang *dt*. Các xe chở mướn như xe kéo, xích-lô, tắc-xi mướn lại của

những người đứng mướn và chịu trách nhiệm với chủ xe, lúc các người này nghỉ chạy.

xe song mã *dt*. Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui).

xe suốt *dt.* (*hx*): X. Đại tốc.

xe tay *dt*. Xe chở đồ thùng rộng, tuồng thấp, gọng dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo.

xe tang *dt*. Xe chở linh cữu đi chôn.

xe tắc-xi *dt*. X. Tắc-xi.

xe tắc-xi công nghệ *dt.* Xe sử dụng công nghệ tự động nối kết giữa nhà xe, người chạy xe và khách hàng; có báo giá trước tiền cước trên điện thoại khách hàng gọi xe sau khi đã hoàn thành việc xác định điểm bắt khách và điểm đến. Khi cuộc gọi đã thành sẽ có những tài xế gần đó nhận chạy bắt liên lạc để đón khách hàng. Nhà xe ăn chia với người lái xe là 3:7. Xe gồm cả *tắc-xi ô-tô* và *tắc-xi bike*.

xe tăng *dt. C/g.* Xe thiết giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lăn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức càn bừa chỗ sình lầy, bờ bụi hay gò đống, cát... (*tank)*.

xe tăng đem *dt*. Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yên cho hai hoặc ba người ngồi đạp *(tandem)*.

xe tý ngọ *dt. C/g.* Chỉ nam xa hay xe biển *(*X. Xe biển) X: *Ba trùng dịch lộ chưa tường, Ban xe tý ngọ chỉ đường nam quy – QSDC.*

xe tốc hành *dt*. X. Đại tốc.

xe tờ *dt*. Xe chở hành khách do một ngựa kéo, không tuồng, mui hêu, chỗ ngồi đâu lưng nhau (xưa, mỗi sáng phải chở người chạy giấy tờ giữa Tỉnh và Quận).

xe tù *dt. C/g.* Tù xa, xe hơi thùng sắt bít bùng, có còi hụ ưu tiên đường, dùng chở người có tội.

xe tư nhân *dt*. X. Xe nhà.

xe tự động *dt*. Các loại xe chạy bằng máy với dầu xăng hay dầu cặn // *(hẹp)* Xe hơi.

xe thiết giáp *dt*. X. Xe tăng và Xe bọc thép: *Binh đoàn thiết giáp*.

xe thiều *dt*. Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phó nhậm xa (xưa): *Triều đình kéo kẻ trị châu, Triệu công vâng mệnh xe thiều lại sang – QSDC*.

xe thồ *dt*. Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đèo thêm người (Xt. Thồ).

xe thổ mộ *dt. C/g.* Xe hộp quẹt, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, vè dài và rộng bản, phía sau có bàn đạp sắt thòng xuống như cái đuôi.

xe thơ *dt*. Xe đò lãnh chở thơ của nha bưu điện chánh ở thủ đô đi các tỉnh, có quyền ưu tiên qua đò.

xe thùng *dt*. Xe hơi to; thùng kín, mỗi đêm đi góp thùng phân ở các nhà phố trong thành phố đem đổ và thay thùng trống vào.

xe trận *dt. C/g.* Chiến xa, các thứ xe dùng đánh giặc.

xe trâu *dt*. Xe do trâu kéo.

xe ủi đất *dt*. Thứ xe toàn bằng sắt, máy mạnh, trước đầu có bàn ủi, dùng ủi gò nổng và bứng gốc cây cho đất bằng mặt.

xe vàng *dt. C/g.* Kim loan, chỉ người học giỏi: *Xe vàng lẫn áo hồng sen, Hết bên sầu não, tới bên vui mừng – Ph. Tr*.

xe về *dt*. Chuyến xe về tới bến, tới nhà: *Xe đi xe về liền liền.*

xe VIP *dt*. *C/g.* Limousine, xe đò chở khách giường nằm rộng như hạng

ghế business trên máy bay: *Xe VIP thuận tiện cho người lớn tuổi.*

xe vô *dt.* Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra).

xe xập lết *dt.* Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường.

xe xì-cút-tơ *dt.* X. Xe bọc máy *(scooter): Nhiều kiểu scooter ra đời so với thời chỉ có Vespa và Lambretta.*

xe xích-lô *dt.* Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành khách.

xe xích-lô máy *dt.* Xe xích lô thùng rộng hơn xích lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha.

xe xuống *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải chạy ngược chiều với các chuyến xe lên (X. Xe lên).

XE *dt.* Ống dài dùng hút thuốc lào, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu.*

xe điếu *dt.* Ruột heo đột biến gen có tới hai lớp: *Lòng xe điếu dỏm trên thị trường nhiều lắm.*

XE *đt.* Chập nhiều sợi mành rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi – CD* // *(R)* Vo tròn: *Dã tràng xe cát bể đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì – CD* // *(truyền)* Sắp đặt duyên nợ cho một cặp trai gái: *Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên – CD.*

xe duyên *đt. (truyền)* Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành – HXH* // *(B)* Làm mai; định vợ gả chồng: *Vái trời phụ mẫu thuận tình, Kíp xe duyên thắm cho mình với tôi – CD.*

xe lông mặc *đt.* Dùng sợi chỉ xe trên mặt để triệt lông: *Ở ngoài tớ xe gì cũng chạy đầy, chỉ thiếu xe lông mặt.*

xe lơi *đt.* Xe ít bận, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lơi mau đứt* // *(truyền)* Bẽ bàng duyên nợ do số mạng: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi – CD.*

xe săn *đt.* Xe nhiều bận, sợi được xoắn chắc: *Tơ xe săn thì mặt hàng dày mịn, Đôi ta được gần là nhờ lịnh mẹ cha – CD.*

xe tơ *đt.* Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài // *(B)* Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì;* Xt. *PH II.*

XÈ XÈ *trt.* Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiểu xè xè.*

XÉ *đt.* Hai tay nắm tét ra: *Bứt xé, cấu xé, giằng xé;* Xé *mắm mút tay – tng* // *(B)* Phân chia ra: *Xé hùn* // *trt.* Đau đớn như bị xé: *Banh da xé thịt* // X. Lá xé.

xé dái *đt.* Xé cái bìu đựng trứng dái (lời một người đàn bà thô tục hăm một người đàn ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?*

xé giấy *đt.* Làm mọi thủ tục xin lãnh một cô điếm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy để hoàn lương.*

xé họng *trt.* Hả miệng thở hoặc hít hà vì cay quá: *Cay xé họng* // *(bạc) C/g.* Xé miệng hay Xé phổi, đánh xuống lá bài có dính thành họng, thành phổi với một lá khác (tứ sắc).

xé hôn thú *đt.* Xin để vợ hay để chồng theo luật: *Kiện xé hôn thú.*

xé hùn *đt.* Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ bạc: *Xé hùn làm riêng.*

xé khăn *đt.* Xé một đoạn vải trong in (súc vải) làm khăn tang // *(B)* Để tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trầu rượu xin xé khăn.*

xé mây *đt.* Rách màng thịt mỏng che

mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận): *Giận muốn xé mây* // Chảy nước mắt ròng ròng: *Cay xé mây.*

xé miệng *đt. Nh.* Xé họng (cả 2 nghĩa).

xé nát *đt*. Xé rồi chập lại xé nữa, xé hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức thơ của người tình hứa lèo*.

xé phay *đt*. Xé nhỏ ra khi còn nóng: *Gà xé phay, ếch xé phay*.

xé phanh *đt*. Xé cho phơi bày bên trong ra; xé thành nhiều mảnh: *Giận xé phanh cái ví*.

xé pho *đt*. Tách bớt ra một phần: *Anh em nó tríu nhau, bây giờ xé pho (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu có chịu* // *(R)* Cắt đứt câu chuyện của người, nói leo chuyện khác: *Người ta đang nói, kế xé pho!*

xé phối *đt*. X. Xé họng *(bạc)*.

xé rách *đt*. Xé cho rách; làm rách: *Xé rách áo*.

xé sách *đt*. Xé quyển sách hoặc xé một vài trang // *(B)* Bỏ nghề (những nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trật, cũng nên xé sách cho rồi*.

xé tét *đt*. Xé rách một đường dài cách ngon lành: *Pháo nổ ngầm, xé tét hổ khẩu tay*.

xé tẹt *đt*. Xé ngon tay, có tiếng kêu cái tẹt // Xé rời ra mà đường đứt đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt tờ giấy phải bỏ.*

xé tiền *trt. (bạc)* Đồng tiền mò lên nằm giữa hai đồng nằm sẵn gần nhau, nhưng xéo một bên; khiến người có đồng trên hết phải chọi đồng đó xa hơn (đáo tường).

xé tiền chỗ *đt.* Xé tấm vé thuế hàng rong trong cùi ra đưa bạn hàng để lấy thuế // *(R)* Làm nghề thâu thuế hàng rong: *Ở nhà tôi đi xé tiền chỗ mấy năm nay.*

xé thơ *đt*. Xé cạnh phong bì để lấy thơ ra: *Xé thơ ra đọc* // Xé bức thư: *Đọc xong, xé thơ bỏ giỏ rác*.

xé vải *đt*. Xé ịn vải thô theo đường chỉ ngang ra từng mảnh (cữ dùng kéo cắt) để may đồ tang: *Tính coi bao nhiêu người lớn, bao nhiêu trẻ con đặng xé vải*.

xé vụn *đt*. X. Xé nát.

xé xác *đt*. Xé tan nát thân thể ai (lời hăm của đàn bà): *Hỗn, tao xé xác!*

XẺ *đt*. Mổ, cắt ra, bổ ra làm hai hay nhiều phần: *Xẻ bưởi, xẻ dưa; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra – HXH* // Khứa, cắt nhẹ tay, không để đứt lìa: *Mổ xẻ, xẻ bướm cá phơi khô* // Cưa dọc: *Gỗ xẻ* // *(B)* Phân chia, lìa ra: *Chia xẻ; Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai – K* // *(lóng)* Mổ, cắt họng, bán thật mắc (đắt): *Quen mà xẻ quá!*

xẻ bướm *đt.* Xẻ con cá giữ lại rìa thân để tách cá ra thành hai mảnh còn dính nhau như con bướm: *Cá sặc rằn xẻ bướm làm khô một nắng.*

xẻ cây *đt. C/g.* Xẻ gỗ, cưa bề dọc cây gỗ thành cây vuông nhỏ hay thành ván mỏng.

xẻ đáy *đt.* Chừa trống ở đáy: *Mặc quần xẻ đáy cho trẻ con.*

xẻ gỗ *đt*. X. Xẻ cây.

xẻ khô *đt*. Xẻ banh con cá rồi ướp muối phơi khô: *Cá ngộp, đem xẻ khô*.

xẻ mảnh *đt*. X. Xẻ miếng.

xẻ miếng *đt. C/g.* Xẻ mảnh, xẻ thành nhiều miếng mỏng.

xẻ rãnh *đt. C/g.* Móc rãnh, đào nhiều mương nhỏ, cạn cho nước chảy xuống mương sâu: *Khai mương xẻ rãnh trồng trầu*.

xẻ rẻo *đt*. Lắt miếng nhỏ theo bìa, theo cạnh: *Xẻ rẻo làm xá xíu*.

xẻ thịt *đt*. Làm thịt rồi xẻ từng miếng nhỏ: *Heo bỏ ăn, xẻ thịt bán*.

XẸC *dt. C/g.* Câu lạc bộ *(club)*, nơi có nhiều môn giải trí của một đoàn thể *(cercle)*: *Nhà xẹc Sài Gòn còn di tích trên đường Nguyễn Thị Minh Khai; Sân xẹc, hội xẹc*.

XEM *đt*. X. Coi: *Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội – tng*.

xem coi *đt*. Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn để xét lại rồi sẽ tính: *Để xem coi thế nào*.

xem chỉ tay *đt*. X. Coi tay.

xem dường *đt*. Cầm bằng: *Ơn kia, xem dường tái tạo*.

xem đời *đt*. Nhìn đời, chiêm nghiệm việc đời: *Ngồi xem đời chơi, tranh đua mà chi*.

xem giò *đt*. Coi vảy giò gà mà đoán kiết hung: *Giết gà xem giò*.

xem hát *đt*. Coi hát, coi con hát hát tuồng hay coi chiếu phim.

xem hội *đt*. Xem người cúng ở đình, chùa hay các cuộc lễ nơi công cộng: *Đông như xem hội*.

xem lại *đt*. Coi xét lại lần nữa: *Để xem lại thử coi*.

xem như *đt*. Cầm như, định giá trị một đối tượng: *Đối với chú, mình xem như cha*.

xem sao *tt. C/g.* Xem thiên văn, nhìn sao trên trời mà đoán kiết hung họa phước.

xem tợ *đt. Nh.* Xem như: *Với cha mẹ, con xem tợ biển trời*.

xem thấy *đt*. Ngó thấy, trông thấy: *Day ra cửa, xem thấy khách vào*.

xem trời *đt. Nh.* Coi trời // Kể mức rộng lớn của bầu trời: *Xem trời bằng vung*.

xem truyện *đt*. Đọc truyện, nhìn chữ trong truyện mà đọc: *Trước đèn xem truyện Tây minh – LVT*.

xem xem *đt*. Đợi coi ra thế nào: *Để xem xem*.

xem xét *đt*. Để ý dò xét: *Xem xét việc nhà; Xem xét hồ sơ xin việc*.

XEM XÉM *trt*. Hơi gần đúng, hơi gần trúng: *Nói cũng xem xém, chọi xem xém*.

XÉM *trt*. Gần đúng, gần trúng: *Bắn xém, nói xém, xém trúng số*.

xém xém *trt*. X. Xem xém.

XEN *đt*. Ken, len vào giữa: *Lá xanh bông trắng lại xen nhị vàng – CD* // *(B) a)* Giành nói khi người ta chưa dứt câu: *Người ta đang nói, kế xen vô*; *b)* Can thiệp vào: *Xen vào việc người; Chuyện riêng mà xen làm gì*?

xen kẽ *trt*. Vào giữa hai người hay hai vật có tính chất khác: *Ngồi xen kẻ, đừng phân biệt, thân sơ; Lợp xen kẽ ngói đại ngói tiểu*.

xen lẫn *đt*. Để lộn vào, trộn lộn nhau: *Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say mai không dậy nổi!*

xen lộn *đt. Nh.* Xen lẫn.

xen vào *đt*. Xía vô, nói hùn vô: *Không biết mà cũng xen vào*.

xen vô *đt. Nh.* Xen vào.

XÈN XẸT *trt. C/g.* Lẹt xẹt hay Xẹt xẹt, tiếng nổ lép: *Pháo vấn lỏng, nổ xèn xẹt*.

XÈN XẸT *trt*. Te rẹt, đi chỗ nầy chỗ kia luôn, không ở nhà được lâu: *Đi xèn xẹt tối ngày*.

XÉN *dt*. Tề, cắt cho đều: *Xén giấy, xén tóc* // *(R) bt*. Chận, lấy bớt: *Ăn xén*; *Xén mất mấy trăm đồng*.

XÉN *dt*. Đồ lặt vặt bày la liệt: *Trẻ gái thích chơi bán hàng xén*.

XẺN LẺN *tt. Nh.* Bẽn lẽn.

XÈNG *trt*. Tiếng phèng la, cymbal hay kim khí mỏng: *Vỗ cái xèng, lùng tùng xèng*.

xèng xèng *trt*. Tiếng xèng liền liền:

Đánh thùng thiếc xèng xèng; Tiếng chũm chọe nghe xèng xèng.

XEO *đt.* Bắn lên, nạy lên: *Xeo cánh cửa lên* // *trt.* Châm chọc cách vách, trách người này mà nhắm vào người khác: *Nói xeo.*

xeo nạy *đt.* Châm chọc cách vách, chăm chích, kích bác người này mà ám chỉ người khác // *trt.* X. Nói xeo nạy.

XEO XÉO *bt. C/g.* Xéo xéo, hơi xéo: *Đi xeo xéo về phía trái; Một miếng xeo xéo.*

XÈO *trt.* Tiếng dầu mỡ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào: *Kêu cái xèo* // *tt.* Tên thứ bánh bột gạo tráng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tôm thịt và nhân đậu vào: *Đúc bánh xèo.*

xèo xèo *trt.* Tiếng xèo kéo dài.

XÉO *tt.* Có hình không đều, không cân đối: *Khăn xéo, miếng đất xéo* // *trt.* Méo, lệch, xiên, không ngay ngắn: *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo* // *(B) trt.* Vòng quanh, cách vách: *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhiếc xéo.*

xéo góc *bt.* Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc: *Miếng đất xéo góc; Banh đi xéo góc.*

xéo xéo *bt.* X. Xeo xéo.

xéo xẹo *bt.* Xéo quá: *Đo xéo xẹo, cắt xéo xẹo.*

xéo xó *bt. (đ) Nh.* Xéo.

XÉO *đt.* Giẫm lên, đạp lên: *Xéo phải gai* // *(B)* Đốt phá, giết chóc: *Giày xéo quê hương.*

xéo xắt *đt.* Hay đánh đập, ngắt véo, khổ khắc, nhỏ mọn: *Tánh hay xéo xắt với mấy đứa em.*

XÉO *đt.* Đi mất: *Cuốn xéo; Hắn xéo rồi còn đâu mà tới đây kiếm.*

XÉO *dt.* Tên một món xôi của người Bắc: *Ăn xôi xéo rồi xéo nhé.*

XẺO *đt.* Lẻo, thẻo, cắt hớt một miếng nhỏ: *Xẻo mũi, xẻo tai, xẻo thịt; Tục xẻo âm vật ở châu Phi* // *dt.* Thẻo, miếng nhỏ ngoài bìa: *Nhín cho một xẻo đất* // *tt.* Xỉu, bẻo, thật ít: *Chút xẻo.*

XẼO *dt. C/g.* Cựa gà hay Xép, mương nhỏ cong queo trổ từ rạch vào ruộng: *Chống xuồng vô xẽo; xẽo Bà Lụa, xẽo Cán; xẽo Bướm.*

xẽo con *dt.* Xẽo nhỏ, cạn và ngắn.

XẸO *bt. Nh.* Xéo: *Xiên xẹo, xéo xẹo; xẹo qua một bên.*

xẹo xọ *bt. Nh.* Xéo xó.

XÉP *tt.* Nhỏ, phụ: *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép* // *dt.* Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái): *Nhà ba căn một xép* // X. Xẽo.

XẸP *tt.* Lép, xẹp, sát khô, trống bên trong: *Bụng xép, ngực xép* // *(R)* Dài mà hẹp: *Đường xép, ruộng xép.*

xép đất *dt.* Miếng đất dài mà hẹp.

xép khô *tt.* Sát khô, lép xẹp, tóp mỏng lại: *Bụng xép khô.*

xép ve *tt. Nh.* Xép khô (như xác con ve lột).

XẸP *tt.* Lép, sát xuống, không phồng lên: *Lép xẹp, bánh xe xẹp* // *C/g.* Xệp, Sệp và Tẹt, rất thấp: *Mũi xẹp* // *(B)* Xò, nín luôn, chịu thua êm: *Xẹp rồi, hết đánh phách!*

xẹp bánh *trt.* Phải cái bánh xẹp, hết hơi bên trong: *Xe xẹp bánh.*

xẹp lép *tt.* Xẹp quá, không còn chút hơi: *Bánh xe xẹp lép* // Sát rạt, teo nhách, bằng phẳng: *Vú xẹp lép.*

xẹp mũi *trt.* Phải cái mũi quá thấp: *Bị một thoi xẹp mũi; Anh xẹp mũi.*

xẹp thần vì *tt.* Ngã, ngồi bẹp xuống, say chúi: Bốn chén, xẹp thần vì // *(lóng)* Phá sản, suy sụp; thất bại

nặng: *Lúc này, va xẹp thần vì rồi, còn rủ rê gì được*.

XẸP *trt*. Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra: *Bóp cái xẹp; Hết hơi bánh xẹp* // *C/g*. Lẹp xẹp, tiếng kéo lê giày dép: *Đi xẹp xẹp*.

XÉT *đt*. Lục soát, tìm kiếm: *Xét nhà, xét quần áo, xét tiệm; Lục xét* // *(B)* Nghiệm xem, suy nghĩ, tìm lẽ phải: *Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét; Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhơn nghĩa – tng; Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K*.

xét án *đt*. Điều tra, nghiên cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), toà dưới (nay) đã xử.

xét biết *đt*. Hiểu được, biết được một điều khó thấy sau khi để ý dò xét: *Xét biết oan tình*.

xét công *đt*. Nghĩ ra công cán của người: *Sóng ba đào ai xét công cho CD; Xét công truy thưởng*.

xét đoán *đt*. Xem xét và đoán định: *Biện lý xét đoán tội trạng như thế nào, để đưa ra tòa thích ứng hoặc tha bổng bị can*.

xét gia đình *đt*. Nói nhà chức trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia đình không: *Đang có chiến dịch xét gia đình, phải cẩn thận kẻo gặp rắc rối*.

xét giấy *đt*. Nói lính cảnh sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế thân chưa (xưa) hoặc để tìm bắt người bị tập nã // Xin xem thẻ căn cước (nay).

xét hỏi *đt*. Xem xét hồ sơ và tra hỏi bị can: *Cuộc xét hỏi của dự thẩm*.

xét lưng *đt*. Lục lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây bóp (dây nịt có ngăn đựng): *Xét lưng lấy hết tiền*.

xét mình *đt*. Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng: *Xét mình công ít tội nhiều – NĐM*.

xét nét *đt*. Tìm tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào: *Xét nét công, tội*.

xét soi *đt*. X. Soi xét: *Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi – CD*.

xét suy *đt*. X. Suy xét.

xét túi *đt*. Lục túi, xem túi đựng chi; kiếm trong túi: *Xét túi lấy thơ tình của chồng*.

xét xe *đt*. Lục soát trong xe: *Lính đón lại xét xe* // Xem xét hằng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có số đăng ký, coi đúng thể lệ quy định không, việc làm của nha Công chính.

xét xử *đt*. Tra xét và phân xử: *Phú cho làng xét xử*.

XẸT *bt*. Vụt thoáng qua thật lẹ: *Bay xẹt, chạy xẹt; điện xẹt, sao xẹt* // *(B)* Băng ngang thật lẹ: *Đang đi bên mặt, vụt xẹt qua trái* // *(B) C/g*. Xéo đi mất: *Mới đây, xẹt đâu rồi?* // *C/g*. Xịt, và Xẹp, tiếng nổ lép: *Nổ cái xẹt* // Không ra chi cả: *Bốc xẹt, lảng xẹt* // *(bạc) đt*. Xổ, bày lá bài ăn thua ra: *Xẹt cơ, xẹt rô (cắc tê), xẹt pháo đỏ (cu di)*.

xẹt xẹt *trt*. X. *Xèn xẹt*.

XÊ *bt*. Nới ra, xích ra một chút: *Đứng xê đằng kia; Xê ra trước*.

xê dịch *đt*. Dời chỗ: *Đứng yên, không xê dịch* // *(R)* Đi đây đi đó: *Phương tiện xê dịch, tiền xê dịch*.

xê bển *đt*. Tiếng biểu xê qua bên kia, bên ấy một chút: *Xê bển coi!*

xê đẳng *đt*. Tiếng biểu xê đằng kia, hơi xa một chút: *Xê đẳng chơi!*

xê lui *đt*. Xê ra sau: *Tàn cuộc họp ai nấy đều xê lui ghế, đứng lên*.

xê qua *bt*. Xê qua một bên: *Đứng xê qua, xê qua chừa đường đi*.

xê ra *bt*. Nới ra, dang ra, xích ra: *Đứng xê ra, xê ra cho mát*.

xê tới *bt*. Xích tới, dời tới trước: *Đứng xê tới; Xê tới cho gần*.

xê xích *trt*. Tròm trèm, hơn kém một chút: *Nói xê xích; Xê xích một gang; Tuổi cũng xê xích hai mươi* // *Nh*. Xê dịch.

XÊ *dt*. Một trong 5 giọng đờn cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo te te, Ú liu xang xự, xạng xê liu hò – CD*.

XÊ XẾ *trt. C/g*. Xế xế, gần xế chiều: *Đợi xê xế sẽ đi*.

XỀ *bt*. Ghé lại: Ngồi xề; xề lại hỏi *chuyện* // *(bạc)* Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi: *Bỏ túi chút đỉnh đi xề kiếm ăn*.

xề đít *đt*. Ngồi ghé, ngồi lại (tiếng trách): *Đụng đâu xề đít đó; mới xề đít xuống kế bị gọi về*.

xề me *đt*. Lừa lúc, đặt ba cửa me, chừa một cho chắc trúng, nhưng trúng ít: *Đi xề me kiếm gạo*.

xề ngựa *đt*. Mua vé nhì (placé) con ngựa hay hơn hết trong độ cho chắc trúng, dầu trúng ít.

XỀ XỆ *tt. C/g*. Xệ xệ, xệ quá, thòng xuống rất thấp: *Cánh tay xề xệ, cặp vú xề xệ*.

XẾ *đt*. Trịch (trệch), xéo xéo một bên*: Nhà nầy xế cửa nhà kia.* // *(R)* Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây*: Đợi xế hãy lại* // *(B) a)* Già, lớn tuổi*: Bóng dâu đã xế ngang đầu* (bóng dâu: tuổi cha mẹ) *b)* Suy sụp, hết thời: *Vận nhà đã xế*.

xế bóng *trt*. Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lần về tây) tức lúc giữa trưa và chiều*: Trời hôm xế bóng tà tà – NĐM* // (B) Về già, cảnh muộn*: Tuổi đà xế bóng*.

xế chiều *trt*. Gần chiều, lúc dịu nắng: *Xế chiều rồi mà chưa nấu cơm, e phải thắp đèn ăn cơm*.

xế nế *trt*. Khệ nệ, nặng nề: *Gánh đi xế nế, bụng chửa xế nế* // *(B)* Bái xái, bể nghể, suy sụp: *Lỗ lã xế nế*.

xế tà *tt*. Tà tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên: *Bước đến đèo Ngang, bóng xế tà – TQ*.

xế tây *dt*. Lệch qua hướng tây: *Mặt trời xế tây*.

xế tuổi *tt*. Lớn tuổi, quá nửa đời người: *Đã xế tuổi rồi, vợ con chi nữa*.

xế xế *trt*. X. Xê xế // Hằng buổi xế, xế nào cũng vậy: *Xế xế, va đều có đi ngang đây*.

XẾ *dt*. Xa, xe, cái xe (tiếng Quảng Đông): *Tài xế, tạp xế; xe tạp xế (xe lô nội ô)*.

XỂ *tt*. Sướt đứt một đường dài mà cạn ngoài da: *Gai quào, xể một đường tươm máu*.

XỄ *tt*. X. XỤ.

XỆ *tt*. Xụi, buông thẳng xuống: *Bị đánh, xệ một cánh tay* // Trễ, trệ, sa xuống: *Môi xệ, cánh cửa xệ, vú xệ; Xã Xệ*.

xệ cánh *bt*. Buông thõng một hay hai cánh xuống: *Gà xệ cánh toan đá hay đạp mái* // *tt*. Xụi một cánh tay: *Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xệ cánh*.

xệ môi *tt*. Môi dưới xệ xuống: *Xệ môi, bớt vẻ đẹp*.

xệ râu *tt*. X. Xụi râu.

xệ vú *tt*. Có cặp vú xệ: *Tục bóp sữa cho giập trái tràm khiến đàn bà có con đều bị xệ vú*.

xệ xệ *tt*. X. Xề xệ.

XẾCH *tt*. Chếch, xách ngược lên: *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch*.

xếch mé *trt*. X. Xách khóe.

xếch xác *tt*. X. Xệch xạc.

XẾCH MẾCH *bt*. C/g. Xích mích,

mếch lòng, phật ý: *Anh em xếch mếch thiệt kỳ cục.*

XỆCH *tt.* Xịch, lỏng lẻo, lệch lạc: *Lỏng xệch, lợi xệch.*

xệch xạc *tt. C/g.* Xếch xác, xệch xoạc hay xịch xạc, lôi thôi, xấu xí, rách rưới, lang thang: *Nhà cửa xệch xạc, áo quần xệch xạc.*

xệch xoạc *tt. Nh.* Xệch xạc.

XÊN *đt.* Thắng, nấu cho kẹo lại: *Xên đường, xên nước màu* // *(bạc) a)* Hết rác, đợi lá bài thích hợp để tới (tứ sắc); *b)* Nghỉ chơi, thôi chơi, rã sòng: *Xên, về nấu cơm; Sòng bài xên rồi* // *(lóng)* Thôi, bỏ, không dự vào, tiếng gạt ngang: *Xên việc đó đi.*

xên đi *trt.* Thôi đi!, lời gạt ngang, tỏ ý không thèm biết đến: *Xên đi! Đừng nói việc đó với tôi.*

xên khô *tt. (bạc)*: Xên hẳn, không còn cây rác nào cả: *Xên khô cả giờ mà không tới* (tứ sắc).

xên mứt *đt.* Xên đường làm mứt: *Bắc chảo xên mứt.*

xên non *đt. (bạc)* Nghỉ chơi nửa chừng khi ăn: *Cờ bạc mà xên non, chắc có mếch lòng.*

XÊN *đt.* Báo cáo cho cấp trên hay, một thủ tục cảnh sát trước khi bắt một vụ phi pháp: *Sòng bài đó bị xên hai lần rồi (signaler).*

XẾN *đt.* Sang, nhường quyền mướn nhà hay phố để lấy một số tiền; chịu tiền cho người nhượng quyền mướn: *Xến nhà, xến phố.*

XẾN *dt.* Thứ đờn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài: *Đờn xến.*

XỂN *bt.* Lôi bừa đi: *Kéo xển.*

xển lưng *đt.* Nắm lưng quần hay dây nịt kéo bừa đi,

XỆN *đt. C/g.* Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi: *Xện cho một trận* // *tt.* Hư, hỏng: *Việc đã xện hết còn cứu vản.*

xện chuyện *trt.* Bể chuyện, việc kín mà để lộ ra: *Xện chuyện rồi, hết giấu!* // Hư việc, không thành việc: *Làm xện chuyện.*

xện đòn *đt.* Đánh đòn, dùng roi đánh để răn dạy.

XÊNH XANG *bt.* Xuê xang, bảnh bao, đẹp đẽ, thơ thới, ung dung: *Quần áo xênh xang; Xênh xang hứng cảnh* // *trt.* Thênh thang, nghênh ngang, có vẻ tự đắc: *Đi xênh xang giữa lộ.*

XỀNH XÀNG *trt. C/g.* Xềnh xoàng, Xình xoàng hay Xuềnh xoàng, lôi thôi xốc xếch: *Ăn mặc xềnh xàng.*

xềnh xoàng *tt.* X. Xềnh xàng và Xình xoàng: *Hùng Miêu Nhi trong Võ lâm tuyệt địa thích ăn bận xềnh xoàng.*

XỀNH XỆCH *trt.* Tiếng vật nặng cạ dưới đất: *Kéo giỏ đồ xềnh xệch.*

XẾP *đt.* Gấp lại cho gọn*: Xếp áo quần, xếp sách; Đờn xếp, khăn xếp, ghế xếp, lằn xếp, thước xếp* // *(R)* Sắp có thứ tự, dọn dẹp có ngăn nắp*: Sắp xếp, thu xếp* // Gác lại, dẹp qua, sau sẽ hay*: Xếp việc đó lại đi; Xếp bút nghiên lên đường tranh đấu* // Tên thứ bánh hình bán nguyệt có nhuân do một miếng bột mỏng tròn gấp hai rồi giún vành*: Mặt in bánh xếp* // *(lóng)* Khuôn viên âm hộ*: Đưa bánh xếp ra.* // Xt. Sắp.

xếp bằng *đt.* X. Ngồi xếp bằng.

xếp cánh *đt. (lóng)* Xò, hết đánh phách khoe khoang, chịu thua*: Bọn nó đã xếp cánh rồi.*

xếp chè he *đt.* X. Ngồi xếp chè he.

xếp li *đt.* X. Xếp nếp // *tt.* Dùn da, nhăn nheo, có lằn xếp: *Mặt xếp li nhiều rồi (pli).*

xếp nếp *đt.* Xếp sát cho có lằn bên cạnh: *Tấm áo nâu sồng em xếp nếp*

để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất phơ đội đầu – CD.

xếp nước *dt.* Bánh xếp nhuân thịt và nước lèo: *Bánh xếp nước.*

xếp tó *trt.* Cách ngồi dựng hai chưn lên, thường để hai tay lên gối: *Ngồi xếp tó.*

xếp ve *đt.* Nín khe và nép mình lại: *Đứng xếp ve.*

xếp việc *đt.* Ngưng việc; dẹp cuộc làm ăn lại; dẹp chuyện qua một bên: *Xếp việc đi ăn cơm; Hàng đã xếp việc; Xếp việc ấy lại.*

XỆP *tt.* X. Xẹp: *Mũi xệp, bánh xe xệp, xệp thần vì.*

XỆP *dt. (bạc)* Tên môn cờ bạc chơi với bài tứ sắc: *Đánh xệp.*

XÊU *dt.* Đũa bếp, đũa to bản giẹp một đầu dùng xới cơm: *Đôi xêu.*

XỀU *trt. C/g.* Sùi, sôi lên: *Xều bọt xều dãi tùm lum.*

xều xào *trt.* X. Phều phào // Hịch (hệch) hạc, vui vẻ, không kiểu cách: *Ăn nói xều xào, cười xều xào.*

XẾU *đt.* Trật qua một bên: *Quai hàm xếu // (R)* Long lay: *Có mấy cái răng xếu một lượt.*

xếu hàm *trt.* Trệch (trịch) quai hàm qua một bên: *Bị đánh xếu hàm.*

xếu mếu *tt.* Bái xái, suy sụp, gần phá sản: *Mất mùa, điền chủ cả vùng đều xếu mếu.*

xếu xáo *tt. C/g.* Xệu xạo, long lay nhiều cái răng, gần rụng: *Răng cỏ đều xếu xáo cả.*

xếu xệu *tt.* Xiêu vẹo chực đổ: *Nhà cửa xếu xệu.*

XỆU *tt.* Lỏng gốc và xiên qua, gần trốc, gần sập: *Cái nhà xệu một bên, chân ghế xệu.*

xệu ghế *trt.* Khiến cái ghế xệu: *Mập dám ngồi xệu ghế.*

xệu xạo *tt.* Long lay, trốc gốc: *Hàng cột xệu xạo; Răng xệu xạo: Mấy cái trụ rào trước nhà xệu xạo cả.*

XI *đt.* Cắn răng thổi hơi ra giục trẻ con đái hay ỉa: *Xi đái, xi ỉa* (do Xuy là thổi).

xi con *đt.* Xi con đái (hay ỉa) nói tắt: *Nó mắc xi con.*

XI *đt.* Mạ một lớp kim loại khác bên ngoài: *Móc tai xi bạc lại có xi đồng, Mua vô mà giắt thì chồng phải mê – rao hàng // tt.* Giả, tính chất đồ trang sức bằng thau mạ vàng: *Đồ xi, vàng xi.*

XI *dt.* đồ cũ, gồm quần áo giày dép, túi xách, v.v. ban đầu gọi là hàng xi-đa (SIDA), sau gọi tắt là hàng xi. SIDA là trên cơ quan hợp tác và phát triển Thụy Điển; quần áo đồ dùng cũ do cơ quan này viện trợ sau năm 1975. SIDA cũng là tên chứng bịnh thế kỷ từ tiếng Pháp gọi tắt, nên sau gọi tránh bằng tiếng Anh viết tắt là AIDS: *Đi chợ Bàn Cờ kiếm hàng xi.*

xi kên *tt.* (Sắt) xi với nước kền*: Đồng hồ xi kên (nickelé) // tt. (lóng)* Xảo trá, hết xài*: Thằng đó xi kên lắm.*

xi mên *bt.* Giả dối, tráo trở: *Chơi xi mên; Không chơi với tay xi mên.*

XI *dt.* Keo gắn thơ hay bọc miệng ve đóng nút *(cire).*

XI GÀ *dt. C/g.* Xì gà, điếu thuốc lá to nhọn hai đầu không vấn giấy bên ngoài *(cigare).*

XI MĂNG *đt. C/g.* Xi moon, bột đá vôi và đất sét chế hóa dùng trộn hồ xây cất *(ciment).*

xi măng trắng *dt.* Xi măng màu trắng.

XI MOON *dt.* X. Xi măng: *Chợ Sài Gòn cần đá, chợ Rạch giá cần xi moon, Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô – CD.*

XI PHONG *dt*. Vật có cù lao để giữ nước ở mức độ nhứt định // *C/g.* Con thỏ, bộ phận cầu tiêu máy có eo và cù lao để giữ nước trong lỗ tiêu *(siphon)*.

XI RÔ *dt*. Nước đường thắng chín *(sirop)*: *Tối cho em uống xi rô ho.*

xi rô bắp *dt*. Nước đường rất ngọt trích xuất từ bắp, dùng tạo ngọt cho thực phẩm thay đường, do giá thấp: *Chất tạo ngọt trong thực phẩm toàn si rô bắp ngọt đậm*.

XI RÔ *st*. *C/g.* Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không *(zéro)*.

XÌ *trt*. Tiếng hơi từ vật đựng thoát ra // *đt*. Để thoát hơi ra*: Bánh xe xì, hòm xì, pháo xì* // *(R)* Xịt (xuỵt) hơi ra đàng miệng tỏ ý khinh, chê, không thuận*: Rầy nó, nó còn xì lại* // Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió*: Xầm xì, xù xì* // *(B)* Tiết lộ, nói bung ra*: Xì hết chuyện kín* // *(bạc)* Hai lá bài mà được 21 điểm, ăn hết (dà dách).

xì bậy *đt*. Nói lộ chuyện kín với người đáng lẽ phải giấu*: Anh xì bậy chuyện đó ra thì chết tôi* // *(lóng)* Địt (đánh rắm) không phải chỗ*: Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm*.

xì đùng *trt*. Gác ngòi cây pháo ở chặng giữa cây pháo không ngòi bẻ hai rồi chăm lửa vào thuốc pháo ở cây bẻ hai cho có tiếng xì và tiếng đùng: *Chơi xì đùng.*

xì hơi *trt*. Thoát hơi ra: *Bánh xe xì hơi*; *hòm (có người chết) xì hơi* // Nói mí một việc kín: *Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi*.

xì mũi *đt*. X. Hỉ mũi.

xì tiếng *đt*. Bắn tiếng, đồn đãi, nói lộ ra: *Biết để bụng, đừng xì tiếng cho thiên hạ hay không tốt*.

xì xào *trt*. Nói nhỏ toàn tiếng gió: *Nói xì xào* // *(R) đt*. Thì thầm, bàn tán riêng: *Thiên hạ xì xào*.

xì xèo *trt*. *Nh.* Xèo xèo.

xì xịt *trt*. Tiếng thở khi nghẹt mũi: *Thở xì xịt*.

xì xò *đt*. Nói nhỏ với nhau có ra dấu: *Hai đứa nó xì xò với nhau.*

xì xọp *trt*. Xì lên xọp xuống, khi đau khi mạnh*: Cả năm nay, đau xì xọp luôn* // Gián đoạn, không liên tục*: Để lửa xì xọp gạo sình cả*.

xì xồ *trt*. X. Xí xô: *Nói xì xồ*.

xì xụp *trt*. Xóc táp, nhểu nhão: *Ăn uống xì xụp*.

xì xụt *trt*. Sùi sụt, dầm dề (đầm đìa) nước mắt nước mũi*: Khóc xì xụt*.

XÌ CẤU *dt*. *(quảng)* Kem, cà rem *(crème)*: *Mệt toát xì cấu* (như bình đựng kem rịn hơi nước) (雪糕 - tuyết cao - syut gou).

XÌ DẦU *dt*. Chất dầu của đậu // (*thth)* Nước tương, nước có vị mặn để nêm món ăn (tiếng Quảng Đông).

XÌ THẨU *đdt*. (*Sự đầu)* Người đứng chỉ huy // (*thth)* Ông chủ, tiếng gọi tưng một người đàn ông Trung Hoa (tiếng Quảng Đông).

XÌ XÀ *tt*. X. Xì xòa và Xuề xòa// *đt*. Tiêu dùng, ăn xài: *Làm đủ xì xà chớ không dư.*

XÌ XẰNG *tre*. C/g. Nhì nhằng, xoàng, tầm thường: *Mua bán xì xằng* // *đt*. Cằn nhằn, cà riềng cà tỏi, gắt gỏng: *Bị vợ xì xằng mãi*.

XÌ XỆ *tt*. X. Xề xệ.

XÌ XÒA *bt*. X. Xuề xòa và Xì xà.

XÍ *tht*. Tiếng gió từ miệng phát ra khi bất mãn, khi dể, miệt thị*: Xí! Bộ ta cần à! Xí, giàu mấy mươi mà lên mặt! Xí, mặt thấy ghét!*

XÍ *đt*. Giành lấy, choán trước*: Chỗ nầy tôi xí rồi* // *trt*. Tiếng hô lên

để giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con): *Xí cây cột nầy; Xí chỗ này trước* // *đt*. Lừa, phỉnh: *Xí gạt, xí hụt*.

xí chỗ *đt*. Giành, choán lấy chỗ trước: *Xí chỗ ngồi bán hàng*.

xí được *đt*. Tình cờ, may mắn lượm được vật giữa đường: *Xí được tiền*.

xí gạt *đt*. Gạt chơi, lừa cho người mắc mớp: *Bị xí gạt, đi tốn công*.

xí hụt *trt*. Hụt rồi! Tiếng chộ một người vừa lỡ dịp, đánh hụt...: *Xí hụt cụt tay; Miệng đuổi chim tay cầm cần vụt, Mãn mùa rồi, xí hụt anh ơi – CD*.

xí lấy *đt*. Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng "xí".

xí phần *đt*. Bắt phần cho mình trước trong của chung: *Xí phần cái nhà với miếng vườn* // Giành trước cho mình rồi để đó: *Bỏ trầu, cau hỏi vợ là một hình thức xí phần*.

xí sót *đt*. Lấy được vật bỏ sót.

XÍ *dt. C/g*. Xia, chỗ ngồi ỉa: *Cầu xí, lỗ xí, nhà xí*.

XÍ *dt*. Lá cờ nhỏ: *Cờ xí, xích xí*.

XÍ *đt*. Nhón chưn xem; trù tính // *dt*. Việc sắp đặt sẵn.

xí đồ *đt*. Gắm ghé, mưu tính, chuẩn bị ra tay.

xí nghiệp *dt*. Công việc làm ăn có quy mô như hãng xưởng, nhà buôn lớn...: *Xí nghiệp đóng tàu*.

xí vọng *đt*. Ngóng trông.

XÍ XÓA *đt. C/g*. Xúy xóa, huề, bỏ hết việc hiềm thù, nợ nần; bắt tay nhau: *Anh em có thương thì xí xóa cho nhau*.

XÍ XÔ *trt*. Líu lo, tiếng nói khó hiểu: *Nói xí xô với nhau* // *(R)* Người Huê kiều: *Chú xí xô; Còn tàu, tàu bán vải sô, Tàu về mới biết: xí xô bạc tình – CD; Chợ Lớn là kiều trú của dân xí xô*.

xí xô xí xào *trt. Nh*. Xí xô (nghĩa đầu): *Nghe chệc Chợ Lớn xí xô xí xào chẳng hiểu gì hết*.

XỈ *đt*. Chỉ xỉa vào mặt với ngón tay trỏ để mắng nhiếc, nói nặng // *(R)* Chỉ chọc.

xỉ hình *đt*. Điểm chỉ, chỉ chọc để trả thù: *Có phốt bị nó xỉ hình*.

xỉ mắng *đt*. Chỉ ngay mặt mà mắng: *Bị xỉ mắng xấu hổ*.

xỉ vả *đt*. Mắng nhiếc: *Hết lời xỉ vả*.

xỉ xỏ *đt*. Chỉ trỏ vào mặt: *Đàn bà gây lộn hay xỉ xỏ*.

xỉ xói *đt*. Chỉ chọc, mách tin: *Dọ dẫm để xỉ xói với làng*.

XỈ *dt.* Răng, ngà voi: *Lồi xỉ, nhũ xỉ, ung xỉ* // Tuổi tác: *Niên xỉ, xấp xỉ*.

xỉ lãnh *tt*. Lạnh răng // *(B) đt*. Nhe răng cười cách biếm nhẻ.

xỉ luân *dt*. Dĩa răng, bánh xe có khía, có răng.

xỉ tẩu mã *dt. (Đy)* Bệnh thúi chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức: *Bị xỉ tẩu mã phải đi thầy nha thôi*.

xỉ thống *dt. (Đy)* Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến chứng của các chứng phong tình, sang độc, hoặc do đồ ăn đóng lâu trong kẻ răng.

XỈ LÔ *dt*. Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

XỊ *tt*. Xệ, xụ xuống, rũ liệt xụi lơ: *Miếng bánh dày xị, nằm xuôi xị, mặt xì xị*.

xị má *đt*. Phùng má, tỏ vẻ giận.

xị mặt *đt*. Xụ mặt, giận, buồn.

xị xị *tt. C/g*. Xì xị. X. Xề xệ.

XỊ *dt*. Chai đựng một phần tư lít (nguyên là chai đựng xá xị): *Một xị rượu, mới một xị đã ngã*.

XIA *tt*. X. Xí: *Nhà xia*.

XIA *đt*. X. Xi: *Xia gắn thơ (cire)*.

XÌA *đt*. Chìa, trẻ ra: *Xìa môi* // Lòi, bày ra: *Xìa tiền ra khoe; Xìa bộ đồ mới còn trong hộp ra khoe.*

xìa bĩu *đt*. Trề môi, bĩu môi tỏ vẻ chê bai, khi dể.

XÍA *đt. C/g.* Xỉa, xen vô câu chuyện của người: *Chuyện riêng ngừi ta ai mượn xía vô; X. Nói xía.*

xía miệng *đt*. *Nh.* Xía: *Ai biểu xía miệng vô cho bị đòn.*

XỈA *đt*. X. Xi*: Xỉa vào mặt* // Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ // Xoi, chà kẽ hở*: Xỉa điếu, xỉa lược, xỉa răng; Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình – CD.*

xỉa răng cọp *đt*. *(lóng)* Động đến kẻ dữ, có thế lực to: *Ở đâu mà dám tới đây xỉa răng cọp.*

xỉa thuốc *đt*. Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu: *Ăn trầu xỉa thuốc*.

xỉa xáy *đt*. X. Xỉa xói // (đ) *Nh.* Xỉa: *Ăn rồi không xỉa xáy chi cả.*

xỉa xói *đt*. Xeo nạy, chỉ chọc*: Xỉa xói anh em; Nói xỉa xói* // *(đ)* X. Xỉa xáy.

XỈA *đt. Nh.* Xía*: Đừng xỉa vô việc người; Đếm xỉa*.

XỈA *đt*. Bày ra, liễn ra có dây dài*: Xỉa bài, xỉa tiền* // Trả, đóng*: Mỗi tháng, đều xỉa đủ.*

xỉa bạc *đt*. Đếm tiền bạc để giao cho: *Hễ mình ký tên xong thì người ta xỉa bạc liền*.

xỉa tiền *đt*. *Nh.* Xỉa bạc // *trt*. Sắp hàng, đứng có dây dài kẻ trước người sau: *Đứng xỉa tiền*.

XÍCH *dt. (Đy)* Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

XÍCH *bt*. *C/g.* Xịch, xê, nới ra: *Xích một bên, đứng xích đằng kia, đi xích lại đằng, xê xích một chút*.

xích bển *đt*. Xích qua bên ấy, bên kia: *Xích bển chút coi!*

xích đẳng *bt*. Xích lại đằng kia, đằng ấy: *Xích đẳng chơi; Ngồi xích đẳng*.

xích lại *bt.* Nới lại, tới gần: *Xích lại biểu, đứng xích lại*.

xích qua *bt.* Nới, qua mặt hay, trái: *Xích qua đây; Đứng xích qua cho trống đường.*

xích ra *đt*. Xa ra, nới ra, đừng ở gần quá: *Xích ra cho rộng, dời xích ra*.

xích tới *đt*. Xê ra trước: *Xích tới cho gần, để xích tới*.

XÍCH *dt.* Dây bằng kim khí có nhiều khoan móc liền nhau: *Dây xích, xiềng xích* // *đt*. Xiềng, buộc bằng dây xích: *Xích con chó lại; Xích cổ, xích tay*.

XÍCH *bt*. Xua đuổi, bài bác*: Bài xích, truất xích* // Điểm chỉ*: Chỉ xích* // Mở rộng thêm*: Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lỡ chiều phải theo – CD.*

xích địa *đt*. Mở rộng đất đai.

xích hậu *dt*. Phần thủ, dỏ canh, điếm canh // Quân thám thính.

xích mích *đt.* X. Xếch mếch.

xích tước *đt*. Sụt chức.

xích trách *đt*. Trách mắng.

xích trục *đt*. Đuổi, cách chức, không cho làm nữa.

XÍCH *tt*. Đỏ (màu); thuộc chủ nghĩa cộng sản: *Xích hóa VN* // Hết sạch, trống không.

xích bần *tt*. Nghèo mạt.

xích đái *dt. (Đy)* Bệnh ở âm hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn.

xích đảng *dt*. Đảng cộng sản (thường dùng cờ đỏ).

xích đạo *dt.* Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc cực 90^0.

xích đế *dt*. Thần lửa.

xích đồng nam *dt. (thực)* Cây dậy; X. Mụt lẹo.

xích hóa *đt*. Làm cho thành cộng sản: *Xích hóa bản đảo Đông Dương.*

xích kinh độ *dt*. Độ theo chiều nhật động biểu kiến của mặt cầu định tinh, tính từ điểm xuân phân trên xích đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ trụ (*ascension droite)*.

xích lỵ (lợi) *dt*. *(Đy)* Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu.

xích nhiệt *dt*. Nóng đỏ, sức nóng đỏ của kim loại hay đá khi bị đốt lâu.

xích phục linh *dt. (Đy)* Loại ẩn hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thủy, phá kết khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu.

xích quân *dt*. X. Hồng quân.

xích tâm *dt*. Lòng son, lòng tốt, tiết nghĩa tới cùng.

xích tùng *đt. (thực)* Loại cây tùng vỏ đỏ: *Rừng xích tùng hơn 700 tuổi trên Yên Tử được cho là do các vua Trần và các thế hệ sau này trồng.*

xích tử *dt*. Con đỏ, con còn đỏ lấm lói // *(B)* Dân (đối với vua)*: Vua thương dân như xích tử.*

xích thằng *dt*. Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ (Xt. PH. II*).*

xích thân *dt*. Mình trần // *(R)* Một mình, không quân lính hay phe đảng theo hộ vệ.

xích thố *dt*. Ngựa lông đỏ thắm.

xích thủ *dt*. Tay không, tay không cầm chi cả.

xích thược *dt*. *(Đy)* Củ cây hoa thược dược đỏ, khí hàn, vị khô và toan, có ít độc.

xích xí *đt*. Lá cờ đỏ nhỏ // (B*)* Nơi để nhắm: *Cụ trạng Trình không những là nhà lý học, mà lại là một xích xí chốn văn đàn – Ph. Khôi.*

XÍCH *dt.* Cây thước xưa (bằng 0,32m) // *(R)* Cây thước: *Chỉ xích, công xích, du xích, phương xích, quan xích, quy xích, tỷ lệ xích; Ở VN xích thay đổi theo vùng miền.*

xích độc *dt*. Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa // *(R*) Thơ từ.

xích thốn *dt*. Thước tấc, ni tấc.

XÍCH ĐỘNG *dt*. Kệ để đồ gắn trên tường hay vách ván.

XÍCH ĐU *đt*. X. Xít đu.

XÍCH LÔ *dt*. X. Xe xích lô.

XÍCH PHÊ *trt*. Lối đi nhàn nhã, khoan thai: *Thả xích phê, đi xích phê sau bữa cơm cho tiêu cơm.*

XỊCH *đt. Nh.* Xích: *Xịch ra một chút* // *tt*. Long lay, lơi lỏng, có thể nhích qua lại: *Lỏng xịch, lơi xịch, xục xịch.*

xịch xạc *tt*. X. Xệch xạc.

XIN *đt*. Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân huệ gì, hay làm cho việc gì*: Ăn xin, cầu xin, cưới xin, nài xin; Xin chỗ làm, xin tiền; Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dâm dâm bóng mát cho vừa lòng tôi – CD* // Tiếng lễ phép mở đầu một lời nói*: Xin cám ơn, xin vui lòng; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa – NĐM* // *(R) a)* Ăn mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà*: Ăn xin, đi xin; b)* Xin tha tội nói tắt: *Cháu lỡ dại lần đầu, ông cho tôi xin.*

xin ăn *đt*. Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng: *Con nít hay xin ăn.*

xin keo *đt*. Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thảy lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sấp 1 ngửa là có, ngửa hết hay sấp hết là không).

xin kiếu *đt*. Cáo biệt, từ giã về*: Bây giờ tôi xin kiếu, về kẻo tối* // Cáo thối, từ khước cách khiêm nhượng*: Việc ấy, tôi xin kiếu.*

xin làm *đt*. Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm: *Đút đơn xin làm*.

xin lỗi *đt*. Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho.

xin nghỉ *đt*. Xin phép nghỉ làm việc một thời gian: *Xin nghỉ đi đổi gió* // *Nh.* Xin thôi.

xin nghỉ đi *đt*. Bảo đừng cách mỉa mai hoặc từ chối cách lạnh lùng: *Việc đó, xin nghỉ đi!*

xin phép *đt*. Xin người có quyền cho phép làm việc chi: *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.*

xin quẻ *đt*. *Nh.* Xin keo.

xin tội *đt*. Nhờ tha tội cho: *Năn nỉ xin tội, xin tội giùm*.

xin thẻ *đt. Nh.* Xin xăm.

xin thôi *đt*. Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa: *Làm đơn xin thôi trình cho chủ*.

xin việc *đt*. Nhờ cho vô làm công: *Đút đơn xin việc*.

xin xăm *đt. C/g.* Xin thẻ. X. Xăm *dt*: *Xin xăm gia đạo*.

xin xỏ *đt. (đ) Nh.* Xin: *Tôi đứng đầu bờ xin xỏ chị, Chị nở lòng nào chị chẳng cho*.

XÌN *đt*. Tiền: *Túi không xìn* (tiếng Quảng Đông).

XÌN XỊT *trt.* Tiếng hơi trong máy thoát ra: *Máy chạy xìn xịt*.

XỈN *đt*. Sạm đen, mất nước bóng: *Đồ đồng để lâu xỉn cả* // *bt.* Rít róng, keo kiết: *Bủn xỉn; ăn tiêu xỉn lắm* // Say rượu: *Say xỉn tối ngày*.

XINH *tt*. Đẹp, khéo, có cái dáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem luôn: *Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh; Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê – CD*.

xinh đẹp *tt*. Đẹp đẽ: *Mặt mày xinh đẹp như hoa*.

xinh lịch *tt*. Đẹp, lịch sự: *Nữ thủ tướng Thái Lan Paetongtarn Shinawatra có cốt cách xinh lịch.*

xinh tốt *tt*. Đẹp và tốt: *Áo quần xinh tốt, trông như hàng hiệu*.

xinh tươi *tt*. Tươi đẹp, vui vẻ: *Nụ cười xinh tươi*.

xinh trai *tt*. X. Đẹp trai.

xinh xang *bt.* X. Xênh xang.

xinh xắn *tt*. Nhỏ thó đẹp đẽ: *Cô gái xinh xắn, cái nhà xinh xắn.*

xinh xinh *tt*. Dễ coi, khá đẹp: *Nụ cười xinh xinh, vẻ mặt xinh xinh.*

XÌNH *tt*. Lôi thôi, xốc xếch: *Lình xình, xập xình, xùng xình.*

xình xoàng *tt. C/g.* Xoàng xoàng, choáng, chếnh choáng, cháng váng, say rượu: *Mới ba ly đã xình xoàng.*

XÍNH VÍNH *tt*. Long lay, muốn sập: *Cái nhà bị trận dông xính vính* // nghiêng ngửa, nguy nan*: Bị keo này xính vính; Cả nhà đều xính vính vì đất bị giải tỏa.*

XÍNH XÁNG *đdt*. Tiên sinh, tiếng gọi tưng người có vẻ chững chạc, hay chữ (tiếng Quảng Đông): *Mao xính xáng*.

XÍT *đt. C/g.* Xịt hay Xuỵt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Xít chó cắn*.

XÍT *tt*. Túng bấn (bần): *Độ rày xít lắm.*

XÍT *bt*. *Nh.* Khít: *Đan xít*.

xít xao *tt*. *Nh.* Khít khao.

XÍT *bt*. Xê khít lại (*Nh.* Xích)*: Đứng xít lại* // Nhún cho chao lên chao xuống*: Đứng trên đu xít lên xít xuống*.

xít đu *đt. C/g.* Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao*: Xít đu tiên; Đong đưa trên ghế xít đu nhìn bộ hành qua lại* // *(R)* Lay động, để đứa nhỏ ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay để nằm sấp

trên hai ống quyển khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống.

xít đu lơ *đt*. Lời đánh nhịp khi xít đu.

XỊT *trt*. Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ: *Địt* (đánh rắm) *cái xịt, máy chạy xìn xịt* // *(R) a)* C/g. Xuỵt, ra hiệu ngăn cản bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Nghe tôi xịt, anh ta mới dừng tay; b)* X. Xít: *Xịt chó cắn; c)* Phun ra đàng vòi: *Xịt dầu thơm, xịt thuốc trừ muỗi, voi xịt nước, máy bay xịt khói*.

xịt xịt *trt*. X. Xìn xịt.

XIU *tt*. Se lại, nhăn lại: *Buồn, mặt xiu; Miệng nhọt đã xiu*.

XÌU *đt*. Mềm và teo lại // *(B)* Xò, xuống nước, chịu thua: *Làm phách, bị cự rồi xìu*.

xìu lơ *tt*. Xụi lơ, mềm èo, hết cử động được: *Chạy một hơi mệt xìu lơ*.

xìu mặt *đt*. Dầu dầu vẻ mặt, tỏ vẻ buồn: *Nghe tin gì mà xìu mặt*.

xìu trân *tt*. *Nh.* Xìu lơ.

XÍU *tt*. Rối nùi, đánh thành chùm.

xíu bè *tt*. Rối thành chùm to.

xíu xịu *tt*. Rối rắm, rối quá đi: *Tóc gì xíu xịu*.

XÍU MẠI *dt*. Thịt bằm để trong dĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn: *Bánh bao, xíu mại*.

XỈU *bt*. Mệt ngất, ngất, chết giấc: *Mệt xỉu, té xỉu; Nghe tin dữ, bà ấy xỉu*.

XỈU *tt*. Ít, nhỏ: *Chút xỉu*.

XỈU *dt. (bạc)* Cửa ăn thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đổ hột: *Tài xỉu; Đặt xỉu ra tài*.

xỉu xìu xiu *trt*. Thật ít, chút ít thôi: *Đi chút xỉu xìu xiu, cho chút xỉu xìu xiu*.

xỉu xỉu *trt*. In ít, từ từ, vừa vừa, tiếng khuyên không nên quá lắm: *Xỉu xỉu vậy, để dành về sau với* // Ít nhứt, tối thiểu, ít lắm cũng: *Vụ đó, tốn xỉu xỉu cũng 5 ghim; Tiền xe về quê xỉu xỉu cũng cả triệu 2 người*.

XỊU *đt*. Xụ, đổi vẻ mặt từ vui hay thản nhiên ra buồn hay giận: *Xịu mặt xuống*.

XIẾC *dt. C/g.* Xiệc, các cách nhào lộn, đi dây, bắt thú diễn trò, v.v. cho người xem để lấy tiền vào cửa: *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque)*.

XIỆC *dt*. X. Xiếc.

XIÊM *dt*. Củn, váy, vật che hạ bộ: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công hầu mà chi – K*.

xiêm áo *dt*. *Nh.* Quần áo (tiếng xưa).

xiêm y *dt. Nh.* Xiêm áo.

XIÊM *dt*. X. Thái Lan (PH. III): *Chuối lá xiêm, mảng cầu xiêm, vịt xiêm, dừa xiêm*.

xiêm lo *tt*. Xiêm la gọi trại, tên thứ canh thịt heo nấu với nhiều thứ rau: *Canh xiêm lo*.

XIÊN *bt*. Ngả nghiêng qua một bên: *Cây cột xiên, cái nhà xiên* // *(B)* Xéo, cách vách, vòng quanh: *Chửi xiên, nói xiên nói xéo* // *(R) C/g.* Xuyên, đâm thủng qua: *Xiên thịt nướng* // *dt*. Cây có nhiều mũi nhọn để xăm mứt, đâm cá, v.v.: *Bàn xiên, cây xiên*.

xiên cá *đt*. X. Xăm cá.

xiên khoai *đt*. Đâm ngang củ khoai (đặng nướng) // *tt*. Chênh chênh, lệch qua một bên: *Nắng xiên khoai*.

xiên quai *đt*. Trấn áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc đũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột choàng lên đầu: *Thầy pháp xiên quai*.

xiên xéo *trt. C/g.* Xiên xỏ, cách vách, vòng quanh: *Mắng xiên xéo nghe phát bực, nói xiên xéo*.

xiên xẹo *bt*. Xiêu vẹo, ngả nghiêng:

Cái bàn xiên xẹo; Kẻ hàng xiên xẹo // *(B)* Lừa đảo, dối trá, bất công*: Ăn ở xiên xẹo, làm chứng xiên xẹo*.

xiên xiên *bt*. Chênh chênh, hơi xiên, lệch qua*: Hàng cột xiên xiên, mặt trời xiên xiên*.

xiên xỏ *bt*. Xâm xi, châm chọc cách vách, kích bác người này mà ám chỉ người kia: *Nói xiên xỏ; xiên xỏ hàng xóm*.

XIÊN XÁO *dt*. Đồ giải khát do lá tiên thảo nhồi ra nước đen để đông đặc (tiếng Quảng Đông).

XIỂN *bt*: Mở rộng; sáng tỏ: *Phát xiển*.

xiển cứu *đt*. Nghiên cứu thêm thật kỹ: *Xiển cứu về tính học máy của AI*.

xiển dương *đt*. Mở rộng để phô trương cho được sáng tỏ.

xiển minh *đt. Nh.* Xiển dương.

xiển phát *đt*. Làm cho sáng sủa.

xiển u *đt*. Vạch trần sự bị che lấp.

XIỀNG *dt. Nh.* Xích*: Bẻ xiềng, cởi xiềng, dây xiềng, gông xiềng, sút xiềng, tháo xiềng; Chim quyên ăn trái mù u, Vì ai đến nỗi thầy tu mang xiềng – CD* // *đt. Nh.* Xích*: Xiềng cổ, xiềng chưn*.

xiềng xích *dt*. Dây xiềng dây xích // *(B)* Vòng nô lệ, sự bị lệ thuộc*: Đứng lên cởi xiềng xích cho dân tộc* // *đt*. Buộc trói*: Xiềng xích làm chi*.

XIỂNG *trt*. Chúi tới, xiên qua; điếng, ngất: *Chết xiểng, mệt xiểng, ngả xiểng, liểng xiểng*.

xiểng liểng *trt*. Bái xái, không còn manh giáp*: Thua xiểng liểng, lỗ xiểng liểng*.

xiểng niểng *trt*. Chúi lúi, cà bê, không vững: *Bết chưn quá, đi xiểng niểng* // Xửng vửng, cháng váng, muốn té (ngã): *Bị một tát tai xiểng niểng*.

XIẾT *đt*. Lấy đồ trừ nợ: *Xiết nhà, xiết rổ xiết thúng*.

xiết nợ *đt. Nh.* Xiết: *Đồ xiết nợ*.

XIẾT *đt*. Chà mạnh, quẹt mạnh*: Xiết lưỡi dao, xiết cây diêm, pháo xiết* (pháo chà) // *(R) bt.* Tuôn mạnh*: Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết*.

XIẾT *trt.* Cùng, xuể, có thể đếm được hay tính được*: Chẳng xiết, chi xiết, nào xiết; Khóc than không xiết sự tình – K.*

xiết bao *tt*. Biết bao nhiêu mà kể*: Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân – CD.*

xiết chi *trt*. Nhiều vô số: *Xiết chi sông hẹn biển thề, Cây da bến cũ đi về mặc ai – CD.*

xiết kể *trt.* Kể được, nói ra được*: Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi cá lý ngư về... – Hò*.

xiết nỗi *trt*. Kể không cùng*: Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng – K.*

XIÊU *tt*. Xiên nhiều, chực ngã*: Ví dầu nhà dột cột xiêu – CD* // *đt*. Chiều theo, cầm lòng không đậu*: Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng – CD* // Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm nhượng)*: Chỉ làm phận sự, chẳng dám xiêu của đó*.

xiêu điếu *đt*. Nhận tiền đi điếu đám ma*: Tang chủ không xiêu điếu*.

xiêu đổ *đt*. Chúc đổ, ngả nghiêng chực đổ sập: *Nhà xiêu đổ*.

xiêu tó *trt*. Quờ quạng chực ngã: *Buồn ngủ, bước đi xiêu tó*.

xiêu vẹo *tt*. Xiêu và vẹo: *Nhà cửa xiêu vẹo cả*.

xiêu xiêu *tt.* Nghiêng nghiêng, hơi xiêu: *Cái nhà xiêu xiêu* // *(B)* Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục vọng: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu – K.*

xiêu xọ *tt*. Xiêu lắm: *Nhà cửa xiêu xọ*.

XIÊU *đt*. Phiêu, trôi nổi lạc loài: *Hồn xiêu phách lạc*.

xiêu giạt *tt*. Phiêu bạt, trôi nổi khắp cùng*: Tấm thân xiêu giạt*.

xiêu lạc *tt*. Lạc loài nơi xa lạ: *Không biết nó xiêu lạc nơi nào*.

xiêu lưu *tt*. Xiêu lạc phương xa, không biết ở đâu.

xiêu mồ lạc mả *trt*. Mất dấu vết mồ mả, không nhớ chôn nơi nào.

xiêu tán *tt. Nh.* Phiêu tán.

XO *đt*. Co lại, rút lại: *Buồn xo, đói xo, ốm xo*.

xo hồn *tt*. Dàu dàu, dã dượi.

xo lo *trt*. So đo, hẹp hòi, keo kiết, khó khăn: *Ở xởi lởi thì Trời gởi cho, ở xo lo thì Trời gò lại – tng*.

xo ro *trt*. Chò hỏ, dáng ngồi thu hình co quắp lại*: Ngồi xo ro một chỗ* // *đt*. Dùng dằng, lần lựa, không sốt sắng, thiếu quyết tâm*: Người hay xo ro luôn luôn trễ việc*.

xo vai *đt*. Rút hai vai lên, dáng người lạnh (rét): *Rét xo vai.*

xo xe *đt*. Lo le, móc ra để vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có không bao nhiêu mà cứ xo xe luôn*.

XÒ *đt*. Xìu, sợ và nhịn thua luôn: *Xò rồi, hết dám lên mặt nữa*.

xò ke *đt*. Chịu thua cách nhục nhã: *Ê! xò ke rồi!*

xò trân *đt*. Đứng im nhịn thua, không chút phản ứng nào: *Bị mắng mà xò trân!*

XÒ XÈ *đt*. *Nh.* Xo xe.

XÓ *dt*. Góc kẹt, chỗ chật hẹp tối tăm trong nhà*: Bỏ xó, trong xó, xó bếp, xó nhà, xó cửa, đầu đường xó chợ* // *(R)* Buồng dùng riêng cho đàn bà đẻ*: Nằm xó*.

xó hè xó chái *dt*. Hè và kẹt chái // *(R) trt*. Chùng vụng, lén lút: *Nói xó hè xó chái*.

xó hóc *dt*. Kẹt góc*: Quét nhà thì moi trong xó hóc ra* // *(R)* Hẻm hóc trong sâu*: Ở trong xó hóc xa xôi.*

xó kẹt *dt*. *Nh.* Xó hóc.

xó xỉnh *dt*. *(đ) Nh.* Xó.

XÓ RÓ *trt*. Xớ rớ, khép nép trơ trẽn*: Nhớ Gấu xưa, hơi hám lẹ làng, hình thù xó ró – HL.*

XỎ *đt.* Luồn sợi qua lỗ*: Tiền nào xỏ không lọt chuỗi – tng* // *(R) a)* Đút vào*: Xỏ tay vô áo, xỏ chưn vô giày; b)* Thoi, đấm thẳng tới: *Bị xỏ vào mặt; c)* Dùng cựa nhảy đâm vào: *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều; d)* Ăn nằm với đàn bà: *Đụng lỗ nào cũng xỏ* // *(B) a)* Xía, xen vào nói*: Người ta đang nói, xỏ vào; b)* Châm chọc, biếm nhẻ, lừa đảo: *Chơi xỏ, nói xỏ; Nó xỏ tôi chớ nào phải nói thật*.

xỏ chân *đt*. Đút chân, thọc chân vào: *Xỏ chân vô giày.*

xỏ chỉ *đt*. Đút lòn sợi chỉ qua lỗ*: Lựa cườm xỏ chỉ* // *Nh.* Xỏ kim.

xỏ dàm *đt*. Xỏ sợi dây qua ngăn dừng hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng choàng trên hai sừng để làm cái dàm hầu dễ điều khiển*: Trâu đúng tuổi xỏ dàm* // *(lóng) Nh.* Xỏ mũi: *Bị vợ xỏ mũi đi từ A tới Z*.

xỏ gánh *đt*. Thọc mấu đòn gánh vào quai gióng (quang) đặng gánh đi*: Mới xỏ gánh vô kế bị đòi tiền chỗ.*

xỏ kim *đt*. Đút lòn sợi chỉ vào lỗ trên cây kim: *Mắt lờ, không xỏ kim xỏ gì được nữa*

xỏ lá *đt*. *(bạc)* Cầm chiếc đũa cắm vào giữa một cuộn lá hay giấy vấn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được tiền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái nắm phần thắng trước // *trt*. Gian lận, xảo trá*: Chơi xỏ lá* // *tt*. Khiếp nhược, bề ngoài cứng

cỏi, bề trong yếu hèn: *Đồ xỏ lá, thằng xỏ lá*.

xỏ lạt *đt*. Đâm sợi lạt vào vách lá choàng qua nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối.

xỏ mé *đt*. Đâm ngay cổ ngay ức (xỏ) và đâm xước bên hông bên cánh (mé), hai thế đá chọi của gà: *Con gà nầy, xỏ mé đều hay*.

xỏ miệng *đt*. Đút miệng, xía vào: *Chuyện người ta, ai mượn chị xỏ miệng vào?*

xỏ mũi *đt. Nh.* Xỏ dàm // *(B)* Dụ dỗ, rủ ren với lời dịu ngọt để lợi dụng: *Bị điếm xỏ mũi.*

xỏ rế *đt*. Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế: *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.*

xỏ tai *đt*. Dùng gai bưởi hay kim đâm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa tai).

xỏ tay *đt*. Đút tay vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng*.

xỏ tiền *đt.* Dùng nhợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu: *Chị làm đĩ, em xỏ tiền; Chị đi thuyền, em đi bộ… – Vè Tập tầm vông*.

xỏ xâu *đt*. Xỏ chỉ hay nhợ vào lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu: *Tiền để xỏ xâu chớ không xài* // *(R)* Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau: *Bắt xỏ xâu đem về.*

xỏ xiên *đt*. Xeo nạy, châm chọc cách vách: *Nói xỏ xiên; Xỏ xiên chớ không chỉ mũi*.

XÕ *tt*. Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt: *Dượt quá, xõ; Hết sổ sữa, con nít xõ lại*.

xõ mình *tt*. *Nh.* Xõ.

xõ người *tt*. *Nh.* Xõ.

XỌ *đt*. Tức xọt (dùng ép), ôm vô, bắt qua: *Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia – tng*.

XOA *đt*. X. Thoa: *Xoa bóp, xoa dầu.*

XOA *dt. C/g.* Thoa, trâm giắt tóc: *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao – K.*

XOA MỊ *bt*. Mị mộng, lừa dối, gạt gẫm: *Đồ xoa mị.*

XOA XOA *đt. C/g.* Xu xoa, rau câu nấu ra nước rồi để đông lại, thức ăn huợt trường.

XÒA *đt*. Rủ tỏa xuống và phất phơ: *Lòa xòa, tóc xòa chí vai* // *bt*. Tuôn mạnh ra: *Cười xòa, đổ xòa; Nước xòa ra đọng vũng*.

XÓA *đt*. Gạch bỏ: *Bôi xóa, xóa các chữ thừa* // *(B)* Bỏ qua, cố quên: *Xí xóa, xóa mối thù; Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa, Một nhà danh giáo xóa tang hoang – PVT.*

xóa bỏ *đt*. Bôi bỏ, gạch bỏ: *Xóa bỏ một dòng chữ* // (*B*) Bỏ qua, kể như không có: *Xóa bỏ hiềm khích.*

xóa cho *đt*. Bỏ qua cho, tha cho sự lầm lỗi: *Xin ngài xóa cho.*

xóa đi *đt.* Quên đi, bỏ qua đi: *Việc nhỏ mọn, nên xóa đi*.

xóa nhòa *đt*. Bôi xóa cho nhòa để đừng đọc được // (*B*) Gạt bỏ, cố làm cho mờ hắn: *Xóa nhòa trong trí nhớ*.

XÕA *tt*. Xòa, rủ tỏa xuống: *Bỏ tóc xõa ngang vai*.

xõa cánh *đt*. Xệ cánh, buông thõng hai cánh xuống: *Gà mệt xõa cánh*.

XOÁC *trt*. Mòi, dạng, dáng bên ngoài: *Coi xoác; nhắm xoác tay đó giàu bự.*

XOÁC *trt*. Dang rộng hai tay: *Bồng xoác nách, ôm xoác ngang lưng* // *đt.* Ôm, số lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một xoác lúa, hai xoác rơm; nửa xoác em*.

XOẠC *đt*. X. Xạc: *Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài – HXH.*

XOAI *trt*. Cách mệt mỏi: *Mệt xoai*.

xoai chưn *tt*. Mỏi chưn: *mới đi có một quãng mà đã xoai chưn*.

xoai xoải *trt*. X. Mệt xoai xoải.

XOAI XOẢI *tt. C/g.* Thoai thoải, lài lài, hơi dốc*: Dốc xoai xoải, đường xoai xoải.*

XOÀI *dt. (thực)* Sách thuốc gọi Hương cái, vua Thiệu Trị đặt là Móng, loại cây cao, tàn rậm lá đơn giòn, đọt ăn chua chua chát chát; hoa nhỏ vàng trổ thành chùm ở chót nhánh; trái no tròn ở gần cuống, hơi nhọn và quéo ở chót, khi chín, cơm vàng ngon, ngọt; hột giẹp có xơ; trái có nhiều caroten, sinh tố B1 và sinh tố C; vỏ cây và hột có nhiều tanin được dùng trị tiết tả; mủ cây trị ghẻ*: Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá, bằm xoài má ăn – CD (Chi Mangifera).*

xoài cà lăm *dt*. Thứ xoài cây to, sai trái; trái nhỏ hơi giẹp, hột to, chỉ ăn sống.

xoài cát *dt*. Thứ xoài trái to tròn, thịt dẽ và thơm ngon.

xoài cơm *dt*. Thứ xoài cây to, sai trái, trái nhỏ tròn, hột to, thịt trong và thơm: *Xoài cơm giờ không ai mua*.

xoài gòn *dt*. Thứ xoài trái hơi tròn, trái không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giốt thơm ngon, để chín hơi lạt *(Mangifera Duperreana*).

xoài hòn *dt*. Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài hôi *dt*. Thứ xoài cây mạnh, không kén đất trồng, trái tốt vóc, sống đỏ hườm, chín đỏ tươi, mủ nhiều, xơ nhiều và dài; ăn giốt khá, để chín thật ngọt nhưng hôi mủ (Mangifera fætida).

xoài hương *dt.* X. Xoài thơm.

xoài móc muỗng *dt. C/g.* Xoài múc muỗng, X. Muỗm *(thực)*.

xoài quéo *dt*. Thứ xoài nhỏ trái, chót trái nhọn và quéo lại, không được ngon: *Chẳng ai còn trồng xoài quéo*.

xoài tượng *dt*. Loại xoài trái to dài, đầu nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống và giốt (*Mangifera cambodiana)*.

xoài thanh *dt*. X. Xoài thanh ca (vì kiêng húy tên Đốc phủ Trần Tử Ca, chủ quận Hốc Môn thời Pháp thuộc).

xoài thanh ca *dt. C/g.* Xoài thanh, thứ xoài trái dài đầu quéo, thịt trong và thơm ngon *(Mangifera indica*).

xoài thơm *dt. C/g.* Xoài hương, thứ xoài trái hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài voi *dt*. Thứ xoài trái hơi tròn, hột to, thịt trắng và thơm ngon *(Mangifera cambodiana*).

XOAY *đt*. Quay, xây, day trở qua lại*: Gió chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay – CD* // *(B)* Chạy, tìm đủ cách để làm cho được*: Xoay tiền; Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần – NĐM.*

xoay chiều *đt*. Đổi chiều, day qua chiều khác: *Điện xoay chiều; Gió chiều nào, xoay chiều ấy*.

xoay đầu *trt*. Vùi đầu, bận nhiều việc: *Làm xoay đầu*.

xoay hướng *đt*. Day cửa về một hướng nào: *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai – CD.*

xoay nền *đt*. Đắp nền nhà theo một chiều hướng nào: *Coi tuổi đặng xoay nền theo hướng hạp*.

xoay tiền *đt*. Chạy tiền, vay mượn hoặc cầm thế đồ đạc cho có tiền.

xoay trần *đt*. Cởi áo ra để mình trần cốt đem hết sức vào việc làm*: Xoay trần làm nữa*.

xoay vát *đt*. Tháo vát, giỏi hoạt động:

Một tay hắn xoay vát tứ phương để nên cơ nghiệp ngày hôm nay.

xoay vần *đt*. Thay đổi luôn, hết vầy đến khác, hết người kia đến người nọ: *Đồng tiền xoay vần; Thử xem con tạo xoay vần đến đâu – K.*

xoay xả *đt*. Day trở bận rộn: *Xoay xả như ả bán hàng – tng*.

xoay xở *đt*. Chạy chọt, quơ quào, làm đủ mọi cách cho được việc: *Có tài xoay xở chụp đầu này, giựt đầu kia*.

XOÁY *đt*. Quận, quay tròn khu ốc*: Chỗ nước xoáy* // *(chm)* Rà cho kín, khoét rộng cho vừa với cỡ lớn hơn*: Xoáy xi-lanh (cylindre)*. // *dt*. Dụng cụ để xoáy // Chỗ tóc hay lông xoắn khu ốc*: Đứa nhỏ hai xoáy; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở* // *(lóng)* Chọt, chóp, ăn cắp*: Đi chợ bị chúng xoáy hết tiền*.

xoáy chốt *dt*. Lưỡi xoáy có cây chốt chận (*alésoir à goupille*).

xoáy hậu *dt*. Xoáy phía sau mông ngựa hay bò: *Ngựa có xoáy hậu.*

xoáy phản *dt*. Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phản chủ.

xoáy tay *dt*. Công việc xoáy lỗ bằng tay *(alésage à main*).

xoáy trơn *dt*. Lưỡi xoáy lỗ trơn không răng (*alésoir à taille droite*).

xoáy vận *đt*. Xoắn tròn và quận lại giữa tim: *Chỗ nước xoáy vận là chỗ nguy hiểm*.

xoáy xoắn *dt*. Lưỡi xoáy lỗ có răng khu ốc *(alésoir à taille hélicoïdale*).

XOAN *tt. C/g*. Xẩm, mù lòa: *Hát xoan, xẩm xoan*.

xoan mặt *trt*. Trước hết, khi mới xây chầu để chúc thần: *Hát xoan mặt*.

XOAN *dt. (thực)* Loại cây to, mùa lạnh (rét) rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn hơi dài: *Mặt trái xoan; Hoa xoan bên thầm cũ mà ngỡ người xưa vừa hiện về*.

XOÀN *dt*. C/g. Kim cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng: *Hột xoàn, thủy xoàn*.

xoàn xiêm *dt*. Xoàn gốc ở Thái lan, rẻ tiền hơn.

XOÀN XOẠT *trt*. Tèn tẹt, tiếng xé hàng giẻ.

XOANG *trt*. Xuông, mắc phải: *Xoang bệnh, xoang nhầm.*

xoang dịch *tt.* Mắc dịch, bị dịch khí, bị bệnh truyền nhiễm trong một luồng dịch.

xoang đề *tt*. Nói về ngựa hay đạp đề, móng sau chạm móng trước // *(R)* Trặc ở khuỷu chân chót, gần móng: *Ngựa xoang đề*.

xoang độc *tt*. Lậm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa liễu: *Bị xoang độc*.

xoang gió *tt*. Mắc gió, phải gió độc.

XOANG *dt. (thể) C/g.* Xoang cạnh mũi, là những không gian rỗng hoặc khoang chứa đầy không khí trong hộp sọ và xương xung quanh mũi. Chúng là một phần của mũi và hệ hô hấp, kết nối với các khoang mũi. Khi chúng ta hít vào, không khí di chuyển qua các khoang này, đôi khi đi kèm với những tác nhân không mong muốn như bụi bẩn, vi khuẩn, virus. Các xoang sản xuất chất nhầy hữu ích giúp bôi trơn các khoang mũi và chính nó.

XOANG *dt.* X. Xang: *Xoang điệu; Khúc nhà tay lựa nên xoang – K.*

XOANG XOẢNG *trt. C/g.* Xổn xoảng, Xoảng xoảng, Loảng xoảng hay tiếng kim khí khua liền liền.

XOÀNG *bt.* Tầm thường, không đáng kể: *Cái đó xoàng lắm; Ăn mặc xoàng.*

xoàng xĩnh *bt. (đ) Nh.* Xoàng.

xoàng xoàng *bt*. Hơi xoàng, thường, tầm thường.

XOÀNG *tt*. Choáng, hơi say: *Mới làm mấy hột đã xình xoàng*.

xoàng ba *trt*. Say ba phần (tỉnh bảy phần), say một ít: *Rượu xoàng ba, say xoàng ba*.

xoàng xoàng *tt*. X. Xình xoàng: *Rượu đã xoàng xoàng; Mới nửa xị đã xoàng xoàng*.

XOÀNG XOẠC *trt*. Hơi bét ra, hơi dạng ra: *Đứng xoàng xoạc hai chưn*.

XOÁNG QUA *trt. C/g*. Thoáng qua, phát qua, không kỹ: *Ngó xoáng qua*.

XOẢNG *dt*. Nước luộc thịt: *Nước xoảng thêm bột ngọt làm canh*.

XOẢNG *dt*. Vỉ tre có hai cán dài mỗi đầu dùng khiêng đất.

XOẢNG *trt*. Tiếng đồ kim khí va chạm hay rơi bể: *Loảng xoảng, xổn xoảng, rớt cái xoảng*.

xoảng xoảng *trt*. X. Xoang xoảng.

XOẠNG *trt*. Xoạc, bét ra: *Đi xoạng chưn*.

XOẠT XOẠT *trt*. X. Xoàn xoạt.

XOĂN *tt. Nh.* Quắn: *Chỉ xoăn; Đầu tóc xoăn kiểu gái châu Phi*.

XOẮN *đt*. Cóc, quấn chặt lấy nhau: *Chỉ xoắn, xe săn quá, xoắn cả* // *(R)* Đeo khít, không rời ra: *Loắn xoắn; Con xoắn theo mẹ* // Nắm và quai lại chặt: *Xoắn lấy áo không cho đi*.

xoắn xít *đt*. Quấn quýt, cà rà một bên vì tríu mến: *Hai đứa nó xoắn xít lấy nhau*.

XOẮN *đt*. Xoáy, ngoáy tròn khu ốc: Xoắn đinh ốc // *trt*. Quặn, thắt: *Đau xoắn trong bụng*.

XOẮN *trt*. Nhẵn, trụi, hết ráo: *Có bao nhiêu, xài xoắn cả*.

xoắn cộc *tt*. Ngắn xủn: *Câu chuyện xoắn cộc*.

XOẮT *trt*. Phắt, phứt, cho rồi đi: *Đi xoắt cho rồi; Nói xoắt ra*.

XÓC *đt*. Thọc vào, đâm vào: *Bị dằm xóc vào tay; Đòn xóc hai đầu* // *trt*. Lói, đau tức: *Ngựa chạy xóc* // *X. Nói xóc*.

xóc cừ *đt*. Dỏ cao cây cừ vạt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu: *Xóc cừ dưới sông ngăn sấu*.

xóc dằm *tt*. Bị dằm ghim vào: *Tay xóc dằm*.

xóc hông *trt*. Tức lói bên hông: *Đau xóc hông* // *(R)* Chọc tức: *Nói xóc hông,*

xóc ốc *trt. Nh.* Xóc hông (nghĩa sau).

xóc xỉa *đt. Nh.* Xoi xỉa.

XÓC *đt*. Dùng lắc, lay động cho đều, cho ngay ngắn: *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm); Có cô gái đồ long xóc bầu cua, xóc ba cái ra ba con gà mái*.

xóc áo *đt*. Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bâu cho cái áo mặc trong mình được ngay ngắn, thẳng thớm: *Buông cầm xóc áo vội ra – K*.

xóc bài *đt*. Trộn bộ bài cho đều.

xóc cái *đt*. Làm cái trong một sòng xóc dĩa (đĩa): *Bữa nay ai xóc cái?*

xóc chẻ *đt*. Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài.

xóc dĩa (đĩa) *đt. (bạc)* Môn cờ bạc gồm 4 đồng tiền để trong dĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn thua bằng các mặt tiền chẵn lẻ.

xóc nước *đt*. Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ói nước ra để cứu sống người ấy.

xóc xách *trt. C/g*. Xọc xạch, tiếng khua như va chạm kim khí: *Đương om sòm chớp giật sấm ran, Nghe xóc xách lại gió hòa mưa ngọt – NCT*.

xóc xáo *trt*. Dùng lắc, lay động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân

cốt: *Đi cho xóc xáo mấy vòng quanh công viên cho tiêu cơm.*

XỌC *trt.* Tiếng va chạm kim khí: *Lọc xọc, xòng xọc.*

xọc xạch *trt. Nh.* Xọc và Xóc xách // *đt.* Khoe tiền trong túi bằng cách khua động: *Có ba đồng tiền, cứ xọc xạch hoài* // *tt.* Lỏng lẻo, lúc lắc: *Bánh xe xọc xạch.*

xọc xọc *trt. C/g.* Xòng xọc hay Lọc xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra: *Heo táp xọc xọc, hút thuốc lào xọc xọc* // Láo liên qua lại: *Mắt long xọc xọc.*

XỌC *trt.* Xấn, thọc, đâm sầm vào: *Đâm đầu nọ, xọc đầu kia* // Quá lắm: *Già xọc, dài xọc.*

XOE *đt.* Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn: *Tròn xoe; Xoe đèn sáp.*

XÒE *đt.* Mở ra, giương ra: *Phùng xòe, bàn tay xòe, công xòe đuôi, gà xòe cánh; Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xòe sang ngang – Hậu Xích bích.*

XOEN XOÉT *trt. C/g.* Xoẹt xoẹt, mau lẹ, liến thoắng: *Nói xoen xoét* // *đt.* La giỡn ồn ào: *Trẻ con xoen xoét cả ngày.*

XOÈN XOẸT *trt.* C/g. Xoạt xoạt, xột xoạt, tiếng cưa hay cắt mau.

XOÈNG XOÈNG *trt. Nh.* Xèng xèng.

XOÉT *dt.* Chốc, khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.*

xoét xoét *trt.* X. Xoen xoét.

XOẸT *trt.* Rẹt, nhanh, mau lẹ: *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

xoẹt xoẹt *trt.* X. Xoàn xoạt.

XOI *đt.* Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng: *Xoi lỗ, xoi tường* // *(R) a)* Thọc cho thông: *Xoi cống, xoi đót đèn, xoi ống điếu*; *b)* Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào: *Xoi gỗ*; *c)* Coi, vạch kiếm: *Xoi bài, xoi quyện* // *(B)* Châm chọc, chỉ trích: *Xoi hao mạch nước; Sao cứ xoi nó hoài.*

xoi bói *đt. C/g.* Xoi mói, nói xấu, moi móc việc xấu của người: *Anh em đừng xoi bói nhau.*

xoi móc *đt. Nh.* Xoi bói.

xoi mói *đt. Nh.* Xoi bói.

xoi thông *đt.* Thọc cho thông: *Xoi thông lỗ cống.*

xoi trổ *đt.* Xoi lủng thêm một lỗ cho có đường trổ ngả khác: *Bị bít hang, chuột xoi trổ để thoát thân.*

xoi xỉa *đt.* Xoi và xỉa: *Cứ xoi xỉa cho chảy máu răng; Đi trầm về có chút đỉnh phải ngồi xoi xỉa* // *(B)* Châm chọc, kích bác: *Chúng nó cứ xoi xỉa nhau luôn.*

xoi xoi *đt.* Chọt chọt, dộng đầu gậy nhiều lần: *Xoi xoi như thầy bói đâm cua – tng.*

XOI XÓI *trt.* Luôn luôn, không dứt: *Ăn xoi xói, nói xoi xói* // Tung mạnh: *Cá nhảy xoi xói.*

XÒI XỌP *tt.* Sập sình, không săn cứng: *Cái chưn xòi xọp muốn bại* // (B) Xập xình, òi ọp, khi tiến khi lùi: *Cuộc làm ăn xòi xọp.*

XÓI *đt.* Xoi, đâm thẳng vào: *Nước xói bờ* // *(B)* Châm chọc: *Xỉa xói.*

xói móc *đt.* Châm chọc nhiếc móc: *Xói móc nặng lời.*

XÓI XÓI *trt.* X. Xoi xói.

XOM *đt.* Đâm xuống (với cây chỉa nhiều mũi): *Xom cá, xom lươn* // *tt.* Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt: *Nhảy cà xom, nhảy lom xom* // *dt.* Cây chỉa nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng: *Cây xom.*

xom xom trt. Chồm chồm tới, gật gật tới: *Nhảy xom xom; Tới cảnh lấy chi mà văn cảnh, Quỳ hai gối xuống, gật xom xom – HXH.*

XÓM *dt.* Chòm nhà, nhiều nhà ở gần

nhau*: Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* // Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa danh)*: Xóm củi, Xóm chỉ, Xóm chiếu, Xóm dầu, Xóm điếm, Xóm gióng, Xóm nước mắm, Xóm than;* hoặc có nhiều vật tự nhiên đặc biệt: *Xóm đầm, Xóm lách*...

xóm dưới *dt*. Xóm phía đất thấp, gần sông: *Nhà nó ở xóm dưới*.

xóm giềng *dt*. Nhà hay người chung một xóm: *Xóm giềng với nhau, nên giúp đỡ lẫn nhau*.

xóm làng *dt*. Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ sở làng) trong ấy: *Tìm chỗ có xóm làng mà tá túc* // Dân làng và ủy viên hội đồng nhân dân (hương chức): *Xóm làng tựu lại đông đảo*.

xóm ngoài *dt*. Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước: *Ở xóm ngoài vui hơn*.

xóm nhà *dt*. Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà: *Xa xa, trông thấy có xóm nhà*.

xóm trên *dt*. Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông: *Nhà ở xóm trên mùa hè nóng dữ*.

xóm trong *dt*. Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ: *Ở tuốt xóm trong chẳng hay tin tức ai còn ai mất*.

XON *trt*. Mau lẹ, lia lịa: *Lon xon*.

xon xon *trt. C/g.* Lon xon hay Lơn xơn, liền tay, không suy nghĩ: *Nghe lời con, xon xon mắng người*.

xon xón *trt.* X. Xon xỏn.

xon xỏn *trt. C/g.* Xon xón, cách hỗn xược, gio giảnh cái miệng, nói không kiêng nể: *Nói xon xỏn; Xon xỏn lỗ miệng chớ chẳng được tích sự gì trong nhà, ai nấy không ưa*.

XÒN *dt*. Bao giắt thuốc điếu hay đựng thuốc rời, đầu rộng đầu hẹp: *Xòn thuốc đeo lủng lẳng thắt lưng*.

XỎN XỎN *trt*. X. Xon xỏn

XONG *trt*. Rồi, đã trọn, vừa dứt*: Ăn xong, làm xong, nói xong; Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em rán sức cho xong ruộng nầy – CD; Rán cấy bữa nay cho xong đám ruộng úng, mai còn lên Lỗ Gỗ* // Được, yên, không khó khăn rắc rối*: Không xong! Nguy đến nơi! Nước trong cá lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong – CD*.

xong bữa *trt*. Rồi bữa ăn (dùng cơm xong): *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thưa chuyện*.

xong cảy *bt*. Xong lâu rồi, đâu đó đã xong: *Việc đã xong cảy* // Ráo rảnh, đàng hoàng, nghe được lắm: *Ăn nói xong cảy*.

xong chuyện *trt*. Xong công việc, hoàn thành phận sự: *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* // Qua loa lấy có, cầm chừng qua buổi: *Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ*.

xong đời *trt*. Hết kiếp, chết: *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn dại dại, chết xong đời – VD*.

xong nợ *trt*. Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa: *Rán trả xong nợ rồi cất nhà lại* // *(B) a)* Hết duyên nợ, thôi nhau: *Tôi đã xong nợ với bà ta rồi, bây giờ thì độc thân*; *b*) Hết phận sự: *Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên*.

xong việc *trt. Nh.* Xong chuyện (nghĩa đầu): *Để hôm này xong việc maik tôi sẽ đi với anh lên trển*.

xong xả *trt*. Xong đâu đấy, trọn vẹn cả: *Làm xong xả, lo xong xả, ăn xong xả; Chuyện đã xong xả cả rồi*.

xong xạy *trt*. *Nh.* Xong xã (thường dùng với ý không): *Có xong xạy gì đâu; Rán hết sức mà không xong xạy chi cả*.

xong xuôi *trt*. Tròn việc, không khó khăn, không trở ngại chi cả: *Đâu đó xong xuôi*.

XONG XÓNG *trt*. Lưu vóng, luống chơi, không có việc chi làm: *Ở không xong xóng, đi xong xóng tối ngày* // Ngay chò, đứng thẳng: *Cây lên xong xóng*.

XONG XỎNG *trt. C/g.* Xòng xõng, mạnh dạng, cứng cáp, thẳng lưng: *Đi xong xỏng, gánh xong xỏng*.

XÒNG XÕNG *trt*. X. Xong xỏng // Ở không chẳng làm việc gì: *Ngồi xòng xõng cả ngày*.

XÒNG XƯỢT *trt*. *Nh.* Xóng xoài.

XÓNG *trt*. Vượt thẳng, ngay lên: *Cây lên xóng*.

xóng xóng *trt. Nh.* Xong xóng (nghĩa sau).

XÓNG *trt*. Thẳng tay thẳng chưn.

xóng róng *trt*. Lóng nhóng, đang chờ đợi với dáng bứt rứt, không yên: *Đứng xóng róng cả giờ*.

xóng xoài *trt*. Duỗi thẳng tay chưn ra: *Nằm xóng xoài*.

xóng xượt *trt*. *Nh.* Xóng xoài.

XÕNG *bt*. Dõng, cứng thẳng: *Đứng xõng* // Trổng, không tiếng xưng hô lễ phép: *Trả lời xõng*.

xõng đuôi *đt*. Dõng đuôi, ngay cái đuôi ra: *Ngựa xõng đuôi đái*.

xõng lưng *trt*. Ngay lưng ra, giơ thẳng cái lưng: *Xõng lưng cho người ta kì* // *(B)* Thẳng óng, ở không: *Xõng lưng chơi, ngủ xõng lưng*.

xõng xõng *trt*. X. Xòng xõng.

XỎNG XẢNH *trt*. Xổn xảng, xóc xách, xọc xạch, tiếng kim khí va chạm: *Tiếng xỏng xảnh đầy trong trời đất, Thần cũng thông huống nữa là ai – NCT*.

XÓP *tt*. Xép, trống bên trong: *Túi xóp* // *dt*. Cái bị đương bằng lá buôn: *Cái xóp, một xóp trà huế*.

xóp khô *tt*. Trống trơn, chẳng đựng chi cả: *Bụng xóp khô*.

xóp ve *tt*. *Nh.* Xóp khô.

xóp xọp *tt*. Rất xóp: *Túi xóp xọp*.

XÓP XÉP *trt. C/g.* Nhóp nhép, tiếng nhai đồ ăn mềm mà khô: *Nhai xóp xép cho ra nước bọt*.

XỌP *đt*. Xẹp, ọp, tóp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên): *Mụt nhọt đã xọp*; *Đau sình lên xọp xuống*.

xọp bụng *trt*. Bụng xọp xuống: *Tiêu cho xọp bụng; Bây giờ xọp bụng, ít tháng sau chửa nữa*.

XÓT *tt*. Ngứa ngáy khó chịu ngoài da: *Bụi thóc hay làm xót người* // *(R)* Rát: *Môi nứt mà ăn mặn thì xót* // *(B)* Áy náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người: *Chua xót, đau xót, thương xót; Ma duồn cơn ngặt, lung hai trẻ, Trời mỏn lòng thương, xót một già – TTT*.

xót dạ *tt*. X. Xót lòng: *Đau lòng xót dạ trước ảnh anh em chủi bới nhau*.

xót đau *tt*. X. Đau xót.

xót lòng *tt. C/g.* Xót dạ, xót xa trong lòng: *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen – K*.

xót mắt *tt*. Xốn xang trong mắt: *Gió mạnh làm xót mắt* // Khó chịu khi trông thấy: *Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt*.

xót ruột *tt*. Cồn cào trong bao tử (dạ dày): *Ăn ổi xót ruột*.

xót thầm *đt*. Thương xót thầm trong lòng: *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm – K*.

xót thương *đt*. X. Thương xót.

xót xa *đt*. Đau lòng, nóng ruột cho

người khác: *Được lòng ta, xót xa lòng người – tng.*

xót xáy *tt.* Ngứa ngáy, nhám nhúa khó chịu ngoài da: *Đập lúa một hồi, mình mẩy xót xáy.*

XỌT *trt.* Xóc lên xuống: *Cà xọt, lọt xọt* // *đt. C/g.* Giọt, đâm bằng chày cho trắng: *Xọt gạo* // Dự vào cách hỗn hào, xía vô: *Người ta đang nói, xọt vô!*

xọt vô xọt ra *đt.* Nói vô nói ra với ý xấu: *Xọt vô xọt ra cho có chuyện xung đột trong nhóm.*

xọt xẹt *đt.* Xo xe, xò xè, khoe khoang: *Có ba đồng tiền, cứ xọt xẹt mãi* // *trt.* Lôi thôi chút đỉnh, khi lời khi lỗ: *Buôn bán xọt xẹt, làm ăn xọt xẹt chẳng ra làm sao cả.*

XÔ đt. Dùng tay đẩy tới: *Nó xô tôi té (ngã); xô tấm tường* // *trt.* Đùa, chạy, chỉ hàng giẻ rạt lại một chỗ.

xô bồ *trt.* Lộn xộn, hỗn tạp, chung chạ bậy bạ: *Ăn uống xô bồ.*

xô bồ xô bộn *trt. Nh.* Xô bồ (tiếng nhấn mạnh).

xô đẩy *đt.* Xô và đẩy tới: *Chen lấn xô đẩy* // *(B)* Đua nhau, thúc giục, khuyến khích: *Xô đẩy vào đường danh lợi, xô đẩy vào chỗ chết.*

xô đuổi *đt.* Xô và đuổi đi: *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.*

xô giàn *đt. Nh.* Giựt giàn.

xô ngã *đt.* Xô cho ngã, cho té: *Đứa bé bị bạn xô ngã; Xô ngã tấm tường.*

xô ngửa *đt.* Xô phía trước cho bật ngửa, ngã ngửa.

xô sấp *đt.* Xô phía sau cho ngã sấp tới: *Vừa bước lên hục sóng biển xô sấp tới.*

xô sấp xô ngửa *đt.* Xô và đuổi đi nhiều lần: *Bị xô sấp xô ngửa mà cứ đứng nói hoài.*

xô sập *đt.* Xô cho sập xuống: *Xô sập cái giàn* // *(B)* Làm cho sụp đổ: *Xô sập một công trình kiến thiết.*

xô té *đt.* Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống: *Xô té ngửa, xô té xuống sàng; Đời xô té bao con người tập cho họ biết đứng dậy.*

xô tới *đt.* Bắt đàng sau đẩy tới: *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.*

xô vẹt *đt.* Xô qua hai bên cho trống: *Xô vẹt người mà đi.*

xô xảm *tt.* Nhám nhúa, giô giám: *Xô xảm như vỏ cây.*

xô xát *đt.* Xung đột, đánh nhau: *Cãi lộn rồi xô xát nhau.*

XÔ XỐ *trt. C/g.* Xố xố, lố xố, nhiều và rậm: *Cây mọc xô xố.*

XỐ *bt.* Nhiều và lộn xộn: *Thiên hạ lố xố.*

xố xố *trt.* X. Xô xố.

XỔ *đt.* Xã, mở, tháo: *Xổ buồm, xổ cờ; xổ số đã xổ* // Ỉa cho sạch ruột: *Thuốc xổ không đắng mà ai cũng nhợn vì phải uống kèm quá nhiều nước* // Duợt cho ra chưn, cho bớt hăng: *Đem gà đi xổ* // *trt.* Bổ, đâm sấn tới: *Nhảy xổ tới, đâm xổ vào.*

xổ cu di *đt. (bạc) C/g.* Xổ đề 12 con, môn cờ bạc do một người làm cái, mỗi bàn giấu 1 trong 12 lá bài trong hộp quẹt (hòm diêm) cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10.

xổ dầu *đt.* Uống dầu xã đặng ỉa trống ruột: *Xổ dầu khoẻ hơn xổ thuốc.*

xổ đầu tt. Chỉ tôm tép ươn, đầu gần lìa mình: *Tép xổ đầu bán rẻ.*

xổ đề *đt.* Làm chủ sòng đề cổ nhân để mỗi buổi xổ ra 1 trong 36 hay 40 con đặng ăn thua với tay con, mỗi ngày hai cử.

xổ gà *đt.* Cho hai con gà trống chọi chơi sau khi bao cựa lại để chúng bớt nục, bớt hăng.

xổ khỉa *đt. (bạc)* Xổ một lần nữa con đề hay lá bài vừa xổ; Xt. Xổ cu di và Xổ đề.

xổ nục *đt*. Cáp cho hai con gà trống chọi chơi cho bớt nục (X. Xổ gà) // *(R)* Giao cấu sau một thời gian dài không gần đàn bà.

xổ nho *đt. C/g.* Nói chữ, kể những câu cách ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán Việt) trong lời nói // *(lóng)* Chửi: *Đừng chọc, va xổ nho bây giờ.*

xổ phong long *đt. (truyền)* Đốt lửa dưới đất rồi bước qua bước lại vài bận để trừ phong long khi thấy mình xui xẻo vì vừa thăm một người đàn bà đẻ hoặc vừa gặp một người đàn bà chửa, v.v.

xổ số *đt. C/g*. Mở số, quây cho ra các con số trúng đã được ấn định trong một cuộc bán vé số.

xổ súng *đt*. Khởi bắn hằng loạt súng: *Điều tra xem bên nào xổ súng trước mới bình luận được.*

xổ tục *đt*. Nói tục tĩu.

xổ thuốc *đt.* Uống thuốc xổ: *Xổ thuốc hay đau bụng.*

xổ trống *đt*. Đánh trống lia lịa với hai cây dùi trong một hồi dài mà nhẹ: *Xổ trống cho lân lạy*.

xổ xui *đt*. Làm một việc gì bất thường để trừ vận xui xẻo: *Đi chơi xổ xui* // X. Xổ phong long.

XỘ *trt*. Sai lầm; sớm hơn thời gian đã định: *Cười xộ, coi xộ, nhìn xộ, tính xộ, ngựa chạy xộ*.

xộ nặng *trt.* Sai rất xa: *Vụ nầy xộ nặng, khó lòng mà sửa sai*.

XỘ *đt*. Tọa (ngồi) (tiếng Quảng Đông).

xộ khám *đt. (lóng)* Ngồi tù, ở tù; bị giam trong ngục: *Bị xộ khám, chắc xộ khám quá!*

xộ xế *đt. (lóng)* Ngồi xe, đi xe: *Mới bữa trước còn thấy ổng xộ xế oai phong dữ dằn, nay xộ khám; Tối nay hát: Chưng lục quốc, Tô Tần xộ xế.*

XỐC *đt*. Tốc, dỡ lên, lục lạo xáo trộn: *Xốc quần áo, xốc sách vở, lục xốc tứ tung* // Nhắc lên, nâng lên: *Ẵm xốc* // *dt*. Ôm, số lượng vừa với hai tay vòng lại: *Một xốc rơm*.

xốc dậy *đt*. Ôm đỡ người đang nằm dậy: *Xốc dậy lôi đi*.

xốc nách *đt*. Nắm hai cánh tay chỗ gần nách mà đỡ đứng lên: *Xốc nách người say dìu đi*.

xốc nổi *tt*. Bộp chộp nông nổi: *Tính khí xốc nổi.*

xốc vác *bt*. Mạnh mẽ, nặng nhẹ chi cũng làm, siêng năng: *Người xốc vác; làm xốc vác*.

xốc xếch *bt*. Xệch xạc, lang thang: *Ăn mặc xốc xếch; Áo quần xốc xếch*.

xốc xổ *đt*. Lục ra bỏ bừa bãi: *Xốc xổ ngăn quần áo, xốc xổ giấy tờ.*

XỐC *bt. C/g.* Xộc, xông tới, a vào: *Chạy xốc tới, xốc vào gây chuyện; Ăn xốc ăn táp*.

xốc tới *đt*. Sấn tới, lướt tới cách bặm trợn: *Xốc tới định ăn thua*.

xốc vào *đt*. Xông vào, bước vào cách bặm trợn: *Ở đâu tự nhiên xốc vào nhà toan gây sự.*

xốc xả *đt*. A vào, sấn vào, lăn xả vào.

xốc xốc *đt*. Bước tới cách hăm hở, bặm trợn: *Xốc xốc lại toan đánh*.

XỘC *bt*. X. Xốc: *Chạy xộc vào nhà*.

xộc xộc *bt*. X. Xồng xộc.

XỘC XỆCH *tt*. Xục xịch, lỏng lẻo, không chặt: *Cửa xe xộc xệch*.

XÔI *dt*. Thức ăn bằng nếp để trong chõ hấp hơi nước sôi: *Ba xôi nhồi một chõ; Vành mâm xôi, đề: thằng Lạc – HL* // *đt.* Hấp nếp thành xôi: *Em đương vúc nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung –*

CD // (B) Nở thêm ra nhiều: *Sinh xôi nảy nở.*

xôi đậu *dt.* Xôi có lộn đậu nguyên hột // *(lóng)* Chỉ những vùng vừa có Việt Cộng lẫn lộn với dân trong vùng Việt Nam Cộng Hòa: *Thạnh Phong, Bến Tre là xã xôi đậu.*

xôi gấc *dt.* Xôi màu đỏ, do nếp trộn với mủ trái gấc xôi ra: *Ăn mày đòi xôi gấc – tng.*

xôi hoa cau *dt. Nh.* Xôi đậu.

xôi kinh *đt.* Nghiền ngẫm kinh sách: *Nấu sử xôi kinh.*

xôi lá cẩm *dt.* Xôi màu tía, do nếp trộn với mủ lá cẩm xôi ra.

xôi oản *dt.* Xôi nhận quả nhỏ có ngăn để cúng: *Chớ khinh chùa Thích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây – CD.*

xôi rượu *dt. C/g.* Cơm rượu, xôi trộn men vò viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt // Xôi vò và xôi rượu trộn chung.

xôi thịt *đt.* Xôi và thịt heo, vật cúng tế: *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi – CD //* Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai mắt sau khi đã cúng thần: *Bưng xôi thịt đi cho từng nhà chức việc // (B)* Thói chầu rìa kiếm ăn của một số người: *Chính khách xôi thịt.*

xôi vị *dt.* Xôi trộn nước đường với gia vị (đại hồi, tai vị) và nước cốt dừa nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt.

xôi vò *dt.* Xôi có nhuân đậu xanh quét nhuyễn khi nếp còn sống: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm – CD.*

xôi xéo *dt.* Xôi được làm từ gạo nếp, đậu xanh và thường có thêm các nguyên liệu khác như dừa nạo, thịt gà xé, bắp,...: *Xôi vị là món xôi ngon, cầu kỳ của miệt ngoài*

XỐI *đt.* Giội, đổ chất lỏng lên vật gì: *Xối nhiều nước cho sạch // trt.* Tưới, đùa, thật nhiều và không cho trả lời: *Đánh xối, mắng xối, chửi xối // dt.* Máng xối gọi tắt: *Nước từ xối chảy xuống.*

xối đầu *đt.* Bắt trên đầu xối xuống: *Đừng xối đầu em ngộp.*

xối mình *đt.* Bắt từ vai xối xuống.

xối mỡ *đt.* Rưới từ từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì để trong chảo mà chiên: *Gà xối mỡ.*

xối nước *đt.* Cầm gáo nước xối xuống: *Mưa như xối nước.*

xối nhà *dt.* Máng xối (gắn dưới mái nhà): *Đứng dưới xối nhà.*

xối xả *trt.* Tưới xượi, dữ dội, thật nhiều: *Mắng xối xả, mưa xối xả, xài tiền xối xả.*

XỔI *bt.* Xắp thời, liền tay, mau lẹ: *Bóp xổi, buôn xổi, cải xổi, dưa xổi, lớn xổi, mắm xổi //* Tạm bợ: *Ăn xổi ở thì //* Liền, rước tiếng khen đầu tay: *Nói một câu lấy xổi.*

xổi lổi *tt.* Sơ sài, qua loa, lấy có cho mau xong: *Chuyện xổi lổi.*

XÔM *trt. C/g.* Rôm, bảnh, rình rang: *Ăn mặc coi xôm; Nói nghe xôm lắm nhưng làm chẳng tới đâu.*

xôm đám *trt.* Ra vẻ hực hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ: *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

xôm tụ *trt. (bạc)* Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền: *Đặt xôm tụ // (lóng) Nh.* Xôm đám: *Vô thêm cho xôm tụ; Ngồi vô cho xôm tụ.*

xôm trai *trt.* X. Bảnh trai.

XÔM XỐP *tt.* X. Xốp xốp.

XỒM *tt.* Nhiều râu: *Dê xồm //* (R) Xù, rậm và dài lông: *Chó xồm ở VN có bốn giống được công nhận là "tứ*

đại quốc khuyển": chó Phú Quốc, chó Lài (Dingo Đông Dương), chó Bắc Hà, và chó H'Mông cộc đuôi // (B) Dê, tính thích đàn bà: *Đồ dê xồm, tánh xồm có giòng.*

xồm xàm *tt. C/g.* Xồm xoàm, rậm và dài lông: *Lông lá xồm xàm.*

xồm xoàm *tt.* X. Xồm xàm.

XỒM XỘP *bt.* Lộp xộp, xốp mình, không dẽ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ: *Đất có nhiều cỏ mục, bước nghe xồm xộp; Đi trên đống rác nghe xồm xộp.*

XỔM *đt.* Nhỏm, nhóng đít lên: *Xổm dậy; Bò xổm, ngồi xổm.*

xổm đít *đt.* Nhóng đít lên cao, chỉ trẻ con đã trườn giỏi, sắp biết bò: *Cháu nó chậm vì thiếu sữa, tới nay mới xổm đít chớ chưa biết bò.*

xổm lổm trt. X. Ngồi xổm lổm.

XỔM *đt.* Xốc lên lựa: *Xổm lên dập cả // (R)* Quơ lấy, vơ lấy: *Xổm lấy cái to.*

XÔN *trt.* Tiếng động.

xôn xao *bt. C/g.* Nhôn nhao, ồn ào, rộn rịp: *Tiếng người xôn xao; Thiên hạ xôn xao giữa cõi trần – NĐC // (B)* Xúc động, xao xiến: *Bàn tán xôn xao, dư luận xôn xao.*

xôn xổn *trt.* Tiếng nước chao mạnh, sôi lên, bị động mạnh: *Xối xôn xổn; Nấu cơm xôn xổn, đội nón hai sườn – vè cu cu chằng chằng.*

XÔN *dt.* Cuộc bán hạ giá: *Bán xôn, đồ xôn, mua xôn (solde).*

XỒN XÀO *trt.* Lào xào, xì xào, rì rào, tiếng đông người nói: *Nghe xồn xào trong nhà.*

XỐN *trt.* Xót, thồn, đau cộm bên trong: *Nghe xốn ở mắt; Xốn gót chân như xóc phải gai.*

xốn mắt *trt.* Cộm và rát trong tròng mắt: *Xốn mắt như phải bụi; Khói làm xốn mắt // Nh.* Gai mắt: *Thấy cảnh nó chửi chó mắng mèo mà xốn mắt, chịu không được.*

xốn xang *tt.* Bứt rứt trong lòng: *Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn – PVT.*

xốn xốn *trt.* Hơi xốn: *Mắt xốn xốn.*

XỐN XÁC *trt.* Tiếng náo động, đông người: *Họ đi xốn xác ngoài đường.*

XỔN *trt.* Tiếng động to của nước: *Xối xổn xổn.*

xổn xảng *trt.* Tiếng nước giội liền liền: *Mưa xổn xảng trên mái thiếc // (R)* Rổn rảng, to tiếng, không nể nang: *Ăn nói xổn xảng.*

xổn xổn *trt.* X. Xôn xổn.

XỘN *tt.* Thật to: *Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn // (R)* Hỗn độn, không thứ tự: *Lộn xộn.*

xộn xạo *bt.* Lộn lạo, bậy bạ: *Lục đồ đạc làm xộn xạo cả; Sách vở xộn xạo // (R)* Xạo xự, lao xao lộn xộn, đồn đãi lăng xăng: *Thiên hạ xộn xạo khi hay tin có giặc ở Trung Đông.*

xộn xện *tt.* To lớn kềnh càng: *Nhà cửa xộn xện, thân hình xộn xện.*

XÔNG *đt.* Bốc lên, bay lên từ từ: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rều cũng xông – CD // (R) a)* Bóc trần và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ hôi: *Lá xông, nồi xông; cảm, xông cho hết; b)* Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi: *Xông lỗ mũi.*

xông hương *đt.* Ướp vật có mùi thơm: *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người – CD.*

xông khói *đt.* Un lấy khói để hong đồ vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu, có vị: *Cao su xông khói; Ai để tay xông khói? – tng; Thịt ba chỉ xông khói.*

xông thuốc *đt*. Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông.

xông thuốc mê *đt*. Đốt vật có chất độc để gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê: *Ăn trộm xông thuốc mê nhà ông bá hộ*.

XÔNG *đt*. Sấn vào, xốc vào: *Tả xông, hữu đột; xông tên đột pháo; Bọn cướp phá cửa xông vào*.

xông đất *đt*. Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao thừa: *Đầu năm, đi xông đất*.

xông đột (đụt) *đt*. Lướt tới đâm, đánh: *Một mình xông đột như vào chỗ không người* // X. Xung đột.

xông mây *đt*. Tuông, bay luồn trong mây: *Một mình cỡi con chim sắt, lướt gió xông mây* // *(B)* bay nhảy, làm việc to lớn: *Tôn Ngô bảy quyển làu thông, đè sóng xông mây là chí khí – Đặng Trần Thường*.

xông nhà *đt*. *Nh.* Xông đất.

xông pha *đt*. Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy hiểm): *Nước non ngàn dặm, xông pha cũng đành – LVT*.

xông xáo *tt*. Xốc vác, siêng năng, hay chịu khó nhọc: *Hàng tiền đạo hội khách rất xông xáo* // *trt*. Suồng sã, trâng tráo: *Chẳng quen thuộc gì cũng xông xáo vào nhà người*.

XÔNG *dt*. Chái nhà: *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 1 chái)*.

XÔNG XỔNG *tt*. X. Nói xông xổng.

XỒNG *đt*. *Nh.* Xông: *Xồng hơi, xồng mũi; Lễ trọng có xồng hương*.

XỒNG XỀNH *tt*. X. Xùng xình.

XỒNG XỘC *trt. C/g.* Xộc xộc, xăm xăm, tới cách bặm trợn: *Xồng xộc vô nhà người ta* // X. Xàm xạp: *Heo táp xàm xạp*.

XỐNG *đt*. Cái váy (X. váy): *Áo xống; Vì ai em có xống thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng – CD; Em mặc xống mini khoe cặp giò đẹp*.

XỔNG *trt*. Sổ, thoát khỏi: *Bò xổng, chim xổng* // *(B)* Buột ra, tuôn ra cách cẩu thả, không cẩn thận: *Nói xổng một câu* // *(R)* Xổm, vụt ngồi dậy lẹ làng: *Ngồi xổng dậy*.

xổng chuồng *tt*. Sổ chuồng, thoát ra khỏi chuồng: *Trâu xổng chuồng*.

xổng mồm *trt*. Lỡ miệng, lỡ lời: *Xổng mồm, mếch bụng*.

xổng tù *trt*. Mất tù, để tù vượt ngục: *Để xổng tù*.

xổng xểnh *tt*. Hời hợt, lỏng lẻo: *Tiền bạc xổng xểnh*.

xổng xổng *trt*. X. Nói xông xổng.

XỐP *tt*. Thưa thịt và nhẹ: *Gỗ vông rất xốp, đất xốp thường là đất tốt; Giấy xốp hay thấm mực*.

xốp xáp *tt*. (*đ*) *Nh.* Xốp.

xốp xốp *tt*. Hơi xốp, xốp ít.

xốp xộp *tt*. Xốp lắm: *Đất xốp xộp*.

XỘP *đt*. Thộp, nắm bắt: *Bị lính xộp*.

xộp bò *trt*. Tiếng vỗ về để xáp lại gần đặng bắt con bò xổng.

XỘP XẠP *tt*. Nhám nhúa, lôm chôm, không mịn, không trơn bén: *Lông lá xộp xạp*.

XỐT *đt*. Thôi thúc, giục giã: *Xốt nhau cho chóng xong*.

xốt lấy *trt*. Vội vàng cho lẹ: *Làm xốt lấy cho xong*.

xốt xát *đt. (đ) Nh.* Xốt.

XỐT *dt*. Nước lền đỏ đỏ, chua chua ngọt ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: Nước xốt *(sauce)*.

xốt cà *dt*. Nước xốt có cà chua băm nát: *Cá chiên bột xốt cà*.

XƠ *dt*. Sợi dài và dai kết lại thành vỏ vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp; hoặc dính chung quanh vỏ hột xoài: Xoài hôi nhiều xơ* // Tua ngắn giữa các múi mít: *Mít ngon,*

cái xơ cũng ngọt // *tt*. Tưa thành sợi*: Rách xơ, đập hay cán cho xơ* // *(B)* Tiều tụy, thê thảm*: Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày – CD.*

xơ dừa *dt*. Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nồi, xơ dừa chùi ván*.

xơ đầu *trt. C/g.* Tơ đầu, tóc tai xụ xộp: *Quạ quạ đánh xơ đầu*.

xơ lơ xáo láo *tt*. Lơ láo đáng thương hại: *Mặt mày xơ lơ xáo láo.*

xơ mít *dt*. Tua giẹp mà dai ngăn các múi mít: *Sán xơ mít* // Vỏ trái mít (có gai): *Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít*.

xơ múi *dt.* Xơ mít và múi mít // *(B)* Tương chao, lợi lộc, cái mà người ta có thể kiếm chác, chấm mút được: *Theo mệt mà không có xơ múi chi cả*.

xơ rơ *tt*. Còi cọc, trơ trụi, hết lá: *Cây cối xơ rơ*.

xơ vơ xửng vửng *tt.* Cháng váng, gần té (xuýt ngã): *Bị một đấm (thoi) xơ vơ xửng vửng* // *(R)* Bái xái, nghiêng ngửa: *Đồng bạc sụt giá, ai nấy đều xơ vơ xửng vửng*.

xơ xác *tt*. Tơi bời, tan tác, rách nát: *Mình ve xơ xác, ruột tằm héo don – LVT*.

xơ xài *tt. Nh.* Xơ xác.

XƠ *đdt*. Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ-đốc: *Bà xơ, chào xơ (sœur)*.

XỜ *trt. C/g.* Trờ, đột ngột, thình lình: *Bước xờ tới*.

XỜ XẠC *tt*. U xù, u trệ, bơ phờ, không sửa soạn: *Bộ xờ xạc như ngủ mới dậy.*

XỚ *đt. C/g.* Xái, chặn bớt: *Ăn xớ ăn bớt; Vô phúc khi có ông già làng chuyên xớ đồ cứu trợ*.

XỚ *trt. C/g.* Hớ, lỡ mà lầm lạc: *Nói xớ, xớ lời nói, xớ một chút mà công việc đang trôi chảy bị khựng lại*.

xớ lợ *trt. C/g.* Thớ lợ, lầm lạc: *Nói xớ lợ, xớ lợ lời nói*.

XỚ RỚ *bt*. Chàng ràng, qua lại lôi thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xớ rớ, xớ rớ trước cửa hàng người ta*.

XỚ XẨN *tt*. Chênh lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giá lúa vẫn xớ xẩn như trước.*

XỞ *đt. C/g.* Xởi, gỡ lần hồi, tháo bớt ra: *Xở bớt nợ* // *(R)* Nới rộng ra: *Xở cuộc đất, xở con mương.*

xở rối *đt*. Gỡ cho hết rối.

xở việc *trt*. Bớt việc làm: *Làm xở việc*.

xở xuất *dt*. Cầu xí, nơi đi tiêu.

XƠI *đt*. Dùng, ăn, uống, hút, tiếng lễ phép*: Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu – CD* // *(lóng)* Hạm, ăn hối lộ to*: Quan xơi hết cái xe hơi*.

XƠI *trt*. Lâu, hơi xa: *Còn xơi mới xong ba vầy nhà*.

XƠI XƠI *trt.* Xối xả, sa sả, vãi vào: *Mắng xơi xơi.*

XỚI *đt*. Bới, moi và trộn lớp dưới với lớp trên cho đều: *Xới cơm, xới đất; Đào, bới, xới, dở.*

xới gốc *đt*. Xới đất chung quanh gốc cây cho xốp: *Xới gốc cho thường, cây mới phát*.

XỚI *trt*. X. Xớ: *Ăn xới ăn bớt*.

xới bớt *đt*. Chặn bớt, ăn lời: *Đi chợ bữa nào cũng xới bớt*.

XỚI *dt*. Tức Xứ nói trại: *Bỏ xới*.

XỞI *đt*. Xóc lên cho rời ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xởi tơ; Xởi thuốc cho tơi ra dễ bốc nhúm vấn; Lấy mỏ xảy xởi rơm; Người mua thì dùng, người bán thì xởi*.

xởi lởi *trt*. Rộng rãi, dễ dãi, tốt bụng:

Xởi lởi thì Trời gởi cho – tng; Người miền Nam trời cho tính xởi lởi.

XƠM *đt*. Chồm tới, xốc tới, xông tới: *Thấy tiền thì xơm tới lẹ.*

XƠM XỚP *tt*. X. Xớp xớp.

XỜM *tt*. Rối bung lên: *Bờm xờm, đầu xờm tóc rối.*

xờm xợp tt. Rối bồng lên: *Tóc để xờm xợp.*

XỞM *đt*. Xởn, cắt cái chót: *Xởm bông lúa* (chừa cộng lại).

XỚN *bt*. Tới cách tình cờ: *Cà xơn, lơn xơn; Ổ đâu mà xơn tới.*

XỜN XỢT *trt. C/g*. Xợt xợt, xăm xăm chợt tới, tới cách vô tình, không ngờ có việc tại chỗ: *Ổ đâu xờn xợt tới cho mang họa.*

XỚN *dt*. Chớn, ngấn, lằn nổi lên: *Áo ba xớn, từng xớn* // *trt*. Xắn xuống, chấn mạnh xuống: *Cắt xớn.*

XỚN XÁC *trt*. X. Dớn dác và Nhớn nhác.

XỞN *đt*. Xén, cắt bớt: *Xởn cánh, xởn lông, xởn tóc.*

xởn đầu *đt*. Cắt mất cái búi tóc: *Lấy chồng người ta, bị xởn đầu.*

XỚP *tt*. Xù xì, không láng, không nhẵn: *Vỏ xớp, da xớp.*

xớp da *trt*. Phải làn da lùi xùi không láng: *Cạo thét xớp da.*

xớp xớp *tt. C/g*. Xơm xớp, hơi xớp.

XỢP *tt*. Bờm xờm, rối bồng lên: *Xụ xợp; Tóc tai thì xợp cả lên như tổ quạ, áo quần nhăn nheo như vừa lôi từ đáy rương ra.*

xợp đầu *trt*. Bù đầu, rối cả tóc: *Chạy xợp đầu.*

xợp xợp tt. X. Xờm xợp.

XỚT *đt*. Liệng thấp xuống rồi dùng vấu nắm lấy đoạn bay lẹ lên: *Diều xớt gà; Chim nhàn xớt cá lên khơi, Phút đâu trận gió rã rời điểu ngư – CD* // *(R)* Xấp, hớt phần trên: *Xớt cỏ, xớt hàng rào.* // *(B)* Ăn cắp: *Ai xớt cây viết của tôi rồi?*

xớt mất *đt*. Lấy mất thật lẹ: *Vừa day lưng, chúng xớt mất cái xe.*

xớt ngang *trt*. Xẹt ngang trước mặt, sát một bên: *Bay xớt ngang, chạy xớt ngang.*

xớt qua *trt*. Xéo một bên cách lẹ làng, gần trúng: *Đạn bay xớt qua đầu.*

XỢT *trt*. Trờ tới, xớt qua mau chóng: *Chạy xợt vào nhà; đi lợt xợt; xờn xợt tới.*

xợt xợt *trt*. X. Xờn xợt.

XU *dt*. Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng bạc, bề mặt có hình nữ thần tự do và ba chữ *Liberté – Egalité - Fraternité*, bề trái có bốn chữ: *Nhứt bá chi phân* bằng chữ Hán và số năm phát hành, tiền xài hồi thời Pháp thuộc: *Đồng xu, tiền xu* (2 xu), *tiền rưỡi xu* (3 xu) *(sou)* // *(R)* Tiền bạc: *Lúc nầy va có xu lắm.*

xu Ăng-lê *dt*. Đồng xu lưu ở hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp thuộc ở Việt Nam // *(B)* Người hết xài, mất tin cậy: *Đồ xu Ăng-lê mà ai thèm chơi với; Đừng nghe nó, thằng đó xu Ăng-lê bỏ mẹ!*

xu bản *dt*. Đồng xu to, không lỗ, phát hành trước năm 1900.

xu con *dt*. X. Xu lỗ // *(R)* Số tiền rất ít: *Trong túi không có đồng xu con!*

xu lỗ *dt*. Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá trị, phát hành sau năm 1900.

xu lúi *dt*. Tiền bạc: *Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu?*

xu nhỏ *dt*. Tức Xu lỗ // Tiền, số tiền ít ỏi: *Không có xu nhỏ trong túi* // Số tiền bằng đồng xu: *Bán xu nhỏ nước mắm.*

XU *dt*. Giám thị sở trồng cao su: *Thầy xu (surveillant)*.

XU *dt*. Mình, thân thể: *Vị quốc vong xu* (vì nước bỏ mình).

xu xác *dt*. Thân thể, xác thịt.

XU *bt*. Hướng về, chạy theo, thúc giục, gấp gáp: *Bôn xu*.

xu danh *đt*. Chạy theo danh tiếng, tức cố làm cho nổi tiếng.

xu hành *đt*. Đi gấp (để lánh nạn).

xu hướng *đt*. Quay theo, ngả về: *Xu hướng theo phe mạnh* // *dt*. Khuynh hướng, ý chí, chí hướng, ý nhằm vào: *Có xu hướng cực đoan* // (*lóng)* Nịnh theo phe mạnh: *Thằng đó xu hướng quá!*

xu lợi *đt*. Chạy theo mối lợi, cố tìm ra lợi lộc.

xu my *đt*. A dua, hùa theo: *Kẻ xu my hoạt đầu*.

xu nịnh *đt*. Nịnh hót, dùa theo: *Bọn xu nịnh thời nào cũng có*.

xu phụ *đt*. Hùa theo: *Đua nhau xu phụ kẻ gian*.

xu phụng *đt*. Hùa theo tâng công: *Xu phụng nhà giàu*.

xu thế *đt*. Ngả theo người có thế lực // *Nh*. Xu thời.

xu thời *đt*. Tùy thời, theo thời, không ý định chắc chắn: *Bọn xu thời luôn luôn chạy theo đồng tiền*.

xu thừa *đt*. Theo đuôi, không ý kiến riêng: *Xu thừa tránh họa*.

XU *dt*. Then chốt, cái cốt.

xu cơ *dt*. Then máy // (*R)* Mấu chốt, phần trọng yếu.

xu não *dt*. Then gài cửa và nút áo // *(R)* Cơ quan đầu não, ban chỉ huy.

xu trục *dt*. Cái then và cái trục // *(R) Nh*. Xu não *(R)*.

XU XOA *dt*. *Nh*. Xoa xoa.

XÙ *tt*. Dài và xụ xợp: *Chó xù, lông xù* // *(R)* Lùi xùi, không gọn ghẽ, trơn bén: *U xù, lù xù* // *(B)* To, bự: *Béo xù, giàu xù, kếch xù*.

xù lông *tt*. Có lông dài và rậm: *Con chó xù lông*.

xù xì *tt*. Sần sùi, nổi gai, nổi mụt: *Thân em như quả mít trên cây, Vỏ nó xù xì múi nó dày – HXH*.

xù xụ *tt. C/g*. Xụ xụ, xụ xợp, U xù, rối tóc: *Cái đầu xù xụ*.

XÙ XÌ *trt*. Xầm xì, rù rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau: *Nói xù xì* // *(lóng) đt*. Oảnh tù tì, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh rắm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài vè: *xù xì, xục xịch, hột mít lùi tro, ăn no té địt;* ai trúng nhằm tiếng "địt", là bị kể như đã địt lúc nãy: *Xù xì coi ai địt nè!*

XÚ *tt*. Xấu xí (không đẹp), xấu hổ (không tốt), nhục: *Di xú vạn niên* (để tiếng xấu muôn năm).

xú danh *dt.* Tiếng xấu, tiếng nhơ.

xú diện *dt*. Mặt xấu.

xú mạt *tt*. Xấu xa hèn mạt.

xú ngữ *dt*. Lời nói xấu, ác.

XÚ *tt*. Hôi thúi (thối).

xú hương *dt. (thực)* Loại cây nhỏ cao lối 1m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ phần hình ống loa, trái tròn bằng mút đũa; cây, đài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông; rễ trị đau mình, nhức mỏi (*Lasianthus hoaensis)*.

xú khí *dt*. Hơi thúi, mùi thúi.

xú trùng *dt*. Con rệp.

xú uế *tt*. Hôi thúi, bẩn thỉu.

XÚ BÁP *dt.* Cái nắp, cái nút vòi bơm có công dụng để hơi vô và ngăn hơi ra: *Xì xú báp* // *(lóng)* Lỗ tiểu; lòng ôm ấp việc riêng: *Xả xú báp.*

xú xí *đt.* Hú hí, xẳng xịu, trai gái (tư tình nhau): *Tụi nó đang xú xí trong buồng, gọi chắc gì ai chịu ơi*.

XỦ *đt*. Rủ, buông xuống, thả xuống: *Xủ áo, xủ cánh, xủ màn, xủ rèm, xủ tay*.

XỦ *tt*. *Nh.* Xú (xấu xí, xấu hổ): *Mang xủ, không biết xủ*.

xủ phụ *dt*. Người đàn bà xấu xí.

xủ tiết *dt*. Tiết trinh (đối với chồng), tiết tháo (đối với danh dự mình) đã xấu, đã có vết nhơ: *Ô danh xủ tiết, sống không dám ngẩng đầu*.

XŨ *dt.* Hòm, hàng, săng: *Hàng xũ, thợ xũ*.

XỤ *dt*. Ghè, chỉnh thấp thấp: *Cái xụ*.

XỤ *bt*. Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm.

xụ lông *đt*. Rũ lông, cú rũ: *Chim mắc mưa xụ lông*.

xụ mặt *đt*. Sa sầm, chù ụ, ra vẻ buồn hay giận ở mặt: *Nghe nói tới chàng, nàng xụ mặt*.

xụ xợp *tt*. Lùi xùi, lù xù, không chải gỡ vén khéo: *Tóc tai xụ xợp*.

xụ xụ *tt*. X. Xù xụ.

XUA *đt*. Lùa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v. mà đuổi đi: *Xua gà, xua đàn ruồi* // *(R)* Đốc thúc, giục giã đi tới lẹ: *Xua binh lấy đồn*.

xua đuổi *đt*. Dùng điệu bộ hay lời lẽ đuổi người đi: *Bị xua đuổi*.

XUA XỦA *trt. Nh.* Tua tủa.

XUÂN *dt.* Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm áp, cây cỏ tốt tươi: *Lập xuân, mùa xuân, sang xuân; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai – CD* // *(R)* Tết nguyên đán: *Chơi xuân, chúc xuân, du xuân; Cung chúc tân xuân* // *(B) a)* Trẻ trung, tươi đẹp: *Tuổi xuân, thanh xuân; Xuân bất tái lai; Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng xộc nó thì theo sau; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực tiết còn gì là xuân – CD; b)* Thuộc tình ái, yêu đương: *Đêm xuân một giấc mơ màng; Ngày xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K*; *c)* Năm: *Ba xuân hương lửa bén nồng, Kẻ đi đi mãi, người trông trông hoài – CD; d)* Tuổi: *Mười sáu cái xuân*.

xuân bảng *dt*. Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội xưa.

xuân băng *dt*. Băng giá trong mùa xuân // *(B)* Tai nạn trong lúc đang yên vui.

xuân cảnh *dt*. Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân.

xuân duẫn *dt*. Măng tre mùa xuân: *Tới mùa đi hái xuân duẫn* // *(B)* Ngón tay búp măng (thon nhọn).

xuân dung (dong) *dt.* Vẻ mặt tươi đẹp, trẻ trung.

xuân đài *dt*. Đài để thưởng xuân // *(B)* Đời thái bình, thịnh vượng.

xuân hoa *dt.* Bức tranh vẽ chuyện dâm ô.

xuân huy *đt*. Ánh sáng mùa xuân // *(B)* Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ.

xuân kỳ *dt*. Tuổi dậy thì, lúc ái tình phát động ở tuổi 16, 17.

xuân khí *dt*. Hơi hám mùa xuân, không khí mát mẻ, trong sạch.

xuân lan *dt*. Hoa lan mùa xuân // *(B)* Cái đẹp yểu nhiễu: *Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai – K*.

xuân lang *dt*. Chàng trai trẻ: *Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, Dáng xuân lang rút lại chén đồ tô – Chiêu Lỳ; Xuân lang giữa bầy hồng hoa*.

xuân liên *dt*. Liễn đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết.

xuân miên *dt*. Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung sướng, thỏa mãn.

xuân mộng *dt.* Giấc mộng xuân, điềm chiêm bao thấy việc vui vẻ, trẻ trung:

Thức dậy còn nghe hơi hướm giấc xuân mộng // *(R) Nh.* Ảo mộng.

xuân nữ *dt.* Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng hào // Tên một bản đàn cổ điển.

xuân nhật (nhựt) *dt.* Ngày xuân, ngày trong mùa xuân // *(hẹp)* Ngày Tết: *Ba ngày xuân nhật*.

xuân phân *đt.* Lúc mặt trời tới chỗ hoàng đạo và xích đạo gặp nhau, nhằm 21, 22 tháng 3 dương lịch, ngày và đêm dài bằng nhau.

xuân phong *dt.* Gió mùa xuân // *(B)* Cảnh êm đềm vui vẻ.

xuân phương *dt.* Mùi thơm trong mùa xuân, tức mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở.

xuân quang *dt.* Cảnh tươi sáng của mùa xuân: *Xuân quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên – HT.*

xuân sắc *dt.* Cảnh sắc mùa xuân // *(R)* Sắc mặt: *Xuân sắc kém tươi*.

xuân sơn *dt.* Núi non trong mùa xuân, cỏ cây tươi tốt // *(B)* Xanh phơn phớt: *Làn thu thuỷ, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh – K.*

xuân sự *dt.* (*B*) Việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà: *Xuân tâm chợt động, xuân sự chưa hề – Vè: Mẹ ơi con muốn lấy chồng.*

xuân tâm *dt.* Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao cấu; X. Xuân sự.

xuân tế *dt.* Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết.

xuân tình *dt.* Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân // *(B)* Lửa tình, tình dục: *Xuân tình phát động* // Tên một bản đàn cổ điển.

xuân tiết *dt.* Tiết xuân, thời tiết mùa xuân: *Xuân tiết cỏ cây xanh mướt*.

xuân tiêu *dt.* Đêm xuân // *(B)* Đêm mà đàn ông và đàn bà gần nhau: *Xuân tiêu nhứt khắc trị thiên kim* (một khắc của đêm xuân đáng ngàn vàng); *Xuân tiêu bóng phượng loan chập chùng.*

xuân tỏa *đt.* Khoá xuân, giữ chặt thời son trẻ: *Rước nàng về đến trú phòng, Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong – K.*

xuân thiên *dt.* Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân.

xuân thu *dt.* Mùa xuân và mùa thu // Niên kỷ, tuổi: *Xuân thu ướm ỏi đà bao tá, Cái miếng phong tình vẫn chửa khem – Chiêu Lý* // Thời đại ở cuối đời Châu bên Tàu: *Chí tại Xuân thu công tại Hán, Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên – Liễn thờ Quan công* // Tên một bộ kinh của đức Khổng Tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân thu.

xuân vũ *dt.* Mưa xuân.

xuân xanh *dt.* Tuổi: *Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê – K.* // Thời trẻ trung: *Nói ra sợ chị em cười, Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh – CD; Chiến tranh giết hết bao xuân xanh của quê hương.*

XUÂN *dt. C/g.* Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) *(Tetrameles nudiflora)* // *(B)* Cha, người cha (do lòng mong mỏi cho cha sống lâu), *Cụm xuân; Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi – K.*

xuân cáo *đt.* Đi thưa về trình với cha mẹ: *Hiếu tử giữ tròn xuân cáo*.

xuân đình *dt.* Sân có trồng cây xuân // *(B)* Người cha.

xuân đường *dt.* Nhà có trồng cây xuân // *(B)* Người cha.

xuân huyên *dt.* Cây xuân và cỏ huyên // Cha mẹ: *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng – K.*

XUẨN *đt*. Sâu bọ nhung nhúc // *(B)* Việc làm tầm bậy: *Những xuẩn động nhứt thời* // *tt*. Dại dột: *Ngu xuẩn*.

xuẩn độn *tt*. Ngu đần, dại dột: *Con người xuẩn độn*.

xuẩn động *đt*. Việc làm dại dột, vô ý thức: *Nhiều xuẩn động do lòng bồng bột mà ra*.

xuẩn lậu *tt*. Ngu đần hủ lậu.

xuẩn tài *dt*. Hạng người vô dụng.

xuẩn vật *dt*. Vật trơ trơ, không nhúc nhích: *Đất, đá... đều là xuẩn vật*.

XUẤT *đt*. Đi ra: *Xuất nhập bất cấm* (ra vào đều không cấm)// Đem ra, đưa ra, để ra ngoài: *Công xuất, giác xuất, năng xuất, sản xuất, sổ xuất, thất xuất, thâu xuất, trục xuất; tửu nhập ngôn xuất* (rượu vào lời ra); *mỗi ngày, xuất không biết bao nhiêu tiền* // Vượt, hơn hẳn: *Tài đức xuất chúng* (tài và đức hơn nhiều người).

xuất bản *đt*. In ra bán: *Xuất bản sách báo; Tự do xuất bản*.

xuất bến *đt*. Chỉ xe ra khỏi bến khi đã đủ khách: *Xe xuất bến đúng giờ ghi trên vé*.

xuất binh *đt*. C/g. Xuất quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc: *Chọn ngày xuất binh*.

xuất bôn *đt*. Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc.

xuất cách *đt*. Vượt ra ngoài cách thức thông thường.

xuất cảng *đt*. *C/g*. Xuất khẩu, ra khỏi bến tàu // (*thth)* Bán hàng hóa trong nước ra nước khác: *Xuất cảng gạo; nhà xuất cảng*.

xuất công *đt*. Ra công làm lụng: *Kẻ xuất của, người xuất công*.

xuất của *đt*. Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì: *Kẻ xuất của, người xuất công; Phú hộ ấy xuất của cho con cái du học* // *(lóng)* Đi ỉa: *Sáng bữa nào cũng xuất của*.

xuất cúc *đt*. Thảy trái cầu lên đá // *(bạc)* Đặt tiền ra và để bộ bài cào xuống thách, ai muốn ăn thua tay đôi thì kinh bài: *Xuất cúc chớ không xạc*.

xuất cục (cuộc) *đt*. Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa.

xuất cung *đt*. Ra khỏi cung điện: *Vua và hoàng hậu xuất cung* // (*R)* Đi tiêu (tiếng lịch sự).

xuất chinh *đt*. Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người: *Chọn ngày xuất chinh*.

xuất chính *đt*. Ra làm quan, làm việc nhà nước: *Xưa, xuất chính là con đường lập thân duy nhứt của bậc sĩ phu*.

xuất chúng *đt*. Vượt hẳn đám đông: *Tài năng xuất chúng*.

xuất du *đt*. Đi chơi, đi du lịch: *Xuất du ngoại quốc*.

xuất dụng *đt*. Tiêu dùng, bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng.

xuất dương *dt*. Vượt biên // *(thth*) Ra nước ngoài, đi nước khác: *Xuất dương du học*.

xuất đầu *đt*. Thò đầu ra, chường ra: *Xuất đầu lộ diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt).

xuất đề *đt*. Ra đầu bài: *Xuất đề cho học trò làm*.

xuất đế *dt*. Vì vua bỏ ngôi chạy: *Xuất đế Hàm Nghi*.

xuất đình *đt*. *(Pháp*): Ra tòa, hầu tòa dự phiên xử: *Trát đòi xuất đình.*

xuất điển *đt*. Cầm thế đồ đạc.

xuất gia *đt*. Bỏ nhà đi tu: *Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia – K*.

xuất gia xuất táo *đt*. *(lóng)* Ra riêng, sắm nhà ở riêng: *Có vợ con rồi thì xuất gia xuất táo*.

xuất giá *đt*. Đi lấy chồng: *Xuất giá tùng phu* (lấy chồng tùy chồng).

xuất giáo *đt*. Bỏ đạo, ra khỏi đạo giáo mà mình đã theo.

xuất hãn (hạn) *đt*. Chảy mồ hôi: *Nghe qua xuất hãn*.

xuất hành *đt*. Ra đi, lên đường: *Chọn ngày xuất hành*.

xuất hiểm *đt*. Thoát nguy, khỏi sự nguy hiểm.

xuất hiện *đt*. Hiện ra, ló ra, bỗng không có mặt: *Có bóng người xuất hiện; Nhiều chính đảng xuất hiện*.

xuất huyết *đt*. Ra máu: *Ho xuất huyết*.

xuất kỳ *đt*. Bày việc lạ, kế lạ: *Xuất kỳ bất ý* (thừa lúc người không ngờ mà làm).

xuất khẩu *đt*. Mở miệng nói: *Xuất khẩu thành chương* (mở miệng thành lời lẽ văn hoa ngay) // *Nh.* Xuất cảng.

xuất loại *đt*. Vượt hẳn đồng loại: *Thật là xuất loại, siêu quần chẳng ngoa – HĐTN*.

xuất lộ *đt*. Con đường để thoát ra: *Tìm xuất lộ đào vong*.

xuất lực *đt*. Ra sức: *Xuất lực ra làm*.

xuất mẫu *dt*. Người mẹ đã bị cha mình để (bỏ).

xuất mồ hôi *đt*. X. Xuất hãn // *trt*. Nhọc nhằn, vất vả: *Làm xuất mồ hôi mà không đủ sống*.

xuất mộc *đt*. Ra đề loại cây cỏ, lời nói mí cho người dễ đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ thuộc loại cây cỏ.

xuất môn *đt*. Ra cửa, ra khỏi nhà // (*B*) *Nh.* Xuất giá và Xuất sư.

xuất nạp đt. Xài ra và thâu vô: *Sổ xuất nạp*.

xuất ngoại *đt*. Đi ra ngoài, ra khỏi nhà: *Hễ xuất ngoại thì được quới nhơn phò hộ* // (*R*) Ra nước ngoài, đi nước khác: *Xin giấy xuất ngoại đi một số nước khó cảy*.

xuất nhân *dt*. Hơn người: *Xuất nhân đầu địa* (出人头地 - Cao hơn người một bực).

xuất nhập *đt*. Ra vào: *Xuất nhập bất cấm* // *Nh.* Xuất nạp: *Tiền xuất nhập phải cân đối*.

xuất nhập *tt*. Giống nhau nhiều chỗ: *Hai bài văn xuất nhập nhau*.

xuất nhập cảng *đt*. Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội hoá ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ.

xuất nhơn *đt*. *(lóng)* Đố về người, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một người cụ thể.

xuất phàm *tt*. *Nh.* Xuất chúng.

xuất phát *đt*. Tiêu dùng, xài ra: *Mỗi ngày, xuất phát rất nhiều* // Phát sinh ra, nảy mọc ra: *Các đống rác là nơi xuất phát vi trùng*.

xuất phát điểm *dt*. Nơi phát sinh, nơi nảy mọc, nơi bắt đầu.

xuất phẩm *dt*. Đồ vật chế tạo hay trồng trọt mà có: *Cuộc trưng bày xuất phẩm trong xứ*.

xuất quần *tt*. *Nh.* Xuất chúng.

xuất quỹ *đt*. Lấy tiền trong quỹ ra: *Xuất quỹ ra xài*.

xuất ra *đt*. Cho ra; xài ra, đưa ra.

xuất sản *dt*. Vật làm ra, tìm ra: *Nước ta có nhiều xuất sản đáng kể* // *đt*. *Nh.* Sản xuất.

xuất sắc *bt*. Đặc sắc, nổi bật: *Bài văn xuất sắc*; *Đào X. thủ vai tuồng xuất sắc*.

xuất sĩ *đt*. *Nh.* Xuất chính.

xuất sư *đt*. Lìa thầy ra hành nghề đã học được: *Học 5 năm, xuất sư "xuống núi" được rồi*.

xuất sư *đt. Nh.* Xuất binh.

xuất sứ *đt.* Đi sứ ra nước ngoài.

xuất tịch *đt.* Bỏ quốc tịch đang mang // Bôi sổ, gạt tên trong sổ // Ra mặt, tới dự: *Xuất tịch tại tòa.*

xuất tinh *đt.* Ra khí, tinh khí bắn ra: *Theo đông y, người đau thận hay xuất tinh bất thường.*

xuất tiền *đt.* Bỏ tiền ra: *Xuất tiền ra chịu.*

xuất tiến *đt. Nh.* Xuất nạp.

xuất tuần *đt.* Đi tuần.

xuất tục *tt.* Khác với thói tục, hơn hẳn người thường: *Cử chỉ xuất tục.*

xuất tụy *tt. Nh.* Xuất chúng.

xuất tức *dt.* Lợi tức, huê lợi.

xuất thân *đt.* Ra làm ăn với đời: *Kiếm đường xuất thân* // Vốn là, tiếng chỉ gốc gác một người trước kia: *Xuất thân vi tiện* (vốn người thấp thỏi).

xuất thần *đt.* Lặng yên, để hết tinh thần vào: *Xuất thần để tưởng tới quê hương* // *tt.* Linh hoạt, có nhiều tinh thần: *Bức tượng Thương Tiếc xuất thần.*

xuất thê *dt.* Người vợ bị chồng bỏ, trường hợp người đàn bà có chồng mất tích quá 3 năm, có thể xin phép quan để lấy chồng khác (luật Gia Long).

xuất thế *đt.* Ra đời, được sinh ra: *Ngọc kỳ lân xuất thế* // Ra ngoài cuộc đời, tức đi tu hay đi ẩn: *Cạo đầu xuất thế.*

xuất thú *đt.* Đố thú, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một con thú hay loài cầm.

xuất thú *đt.* Ra chịu tội.

xuất trần *đt.* Siêu thoát khỏi trần tục: *Phong cốt xuất trần* // *(R)* Say sưa, mê tít, không còn biết sự đời: *Những phút xuất trần, ông ta nói một mình như đồng nhập.*

xuất trận *đt.* Ra trận, ra mặt trận đánh với giặc.

xuất trình *đt.* Trình ra, đưa ra cho người ta xem xét: *Xuất trình thẻ căn cước.*

xuất vật dụng *đt. (lóng)* Đố vật, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một món đồ dùng.

xuất vong *đt.* Chạy trốn ở nước ngoài, nước khác.

xuất vốn *đt.* Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra làm vốn: *Xuất vốn làm ăn.*

xuất xở *đt.* Đi ỉa.

xuất xứ *dt.* Gốc gác, do đâu mà ra: *Xuất xứ một câu thơ.*

xuất xử *đt.* Tấn thối (tiến thoái), lúc ra làm việc đời và lúc rút lui: *Xuất xử đều minh bạch.*

XUẤT *dt.* Buổi, phiên, việc làm chung hằng ngày giới hạn trong một khoảng thì giờ nhứt định: *Hát hai xuất, học hai xuất; Xuất đầu, xuất sau.*

XÚC *đt.* Múc chất khô lên: *Xúc cơm, xúc đất* // Dùng rổ hay ky đi bắt tôm cá nơi nước cạn lắp xắp: *Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò dò lên cây – CD* // *(lóng)* Bắt bỏ lên xe đem đi: *Xúc về bót.*

xúc cát *đt. (lóng)* Dở ẹt, không làm gì được (do hai tiếng tục của việc thủ dâm có ý nói trại ra): *Thằng xúc cát.*

XÚC *đt.* Hối, thúc giục: *Cấp xúc.*

xúc tiến *đt.* Giục cho tiến tới: *Xúc tiến công việc.*

xúc thành *đt.* Làm rức cho xong.

XÚC *đt.* Chạm đến, phạm đến: *Cảm xúc* // Khích, xúi giục: *Xúc cho người ta kiện nhau.*

xúc báng *đt*. Chống báng, kình chống, vô phép với người trên trước; *Hết chuyện nó xúc báng với mẹ nó*.

xúc cảm *đt. Nh.* Cảm xúc.

xúc cảnh *đt*. Nhận ra quang cảnh: *Xúc cảnh sanh tình*.

xúc động *tt*. Động lòng, mủi lòng: *Xúc động quá, nói không được*.

xúc gan *đt*. Chọc tức: *Nói xúc gan*.

xúc giác *đt*. Cảm giác, sự hay biết khi bị đụng chạm hay tự mình sờ mó: *Bị tê liệt, mất hết xúc giác nơi tê liệt ấy*.

xúc hứng *đt*. Gợi hứng, làm cho có hứng: *Cảnh đẹp làm nhà thơ xúc hứng, làm ngay một bài tứ tuyệt*.

xúc ý *đt*. Khiêu khích, làm cho người tức tối, chinh lòng.

xúc mục *đt*. Lòe mắt, nhử trước mắt cho người ta thấy.

xúc nộ *đt*. Chọc giận.

xúc ngôn *dt*. Lời nói có đụng chạm.

xúc ngữ *dt. Nh.* Xúc ngôn.

xúc phạm *đt*. Đụng chạm đến, động đến: *Xúc phạm người lớn*.

xúc quan *đt*. Bộ phận thân thể giữ sự hay biết về thể chất ngoại vật: *Xúc quan của con người là da thịt*.

xúc siểm *đt*. Gièm siểm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc siểm*.

xúc tâm *dt*. *Nh.* Xúc ý.

xúc tiến *đt*. Triển khai và đẩy nhanh công việc.

XÚC XẮC *dt.* Lúc lắc, ống tre đựng mấy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khua: *Trẻ con dùng xúc xắc đi chúc Tết để xin tiền* // *(bạc)* X. Lúc lắc.

XÚC XÍCH *dt*. Dây xích (X. Xích).

XÚC XÍCH *trt*. Núc ních, bộ đi đăm chiêu.

XÚC XÍCH *d C/g.* Dồi, thức ăn để lâu được, bằng thịt heo dồn trong lớp da mỏng của ruột heo *(saucisse)*.

XỤC *đt*. Vuột tới lui.

xục cặc *đt*. X. Thủ dâm // *(lóng) tt*. X. Xúc cát.

xục xịch *tt*. X. Xộc xệch // (*B*) Hục hặc, hì hục, trắc trở khó khăn: *Mọi thay đổi đều bị xục xịch lúc đầu*.

XUÊ *trt*. Thỏa, sung sướng, hài lòng: *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhân nước trí vui vầy mới xuê – CD* // *tt*. Xinh, đẹp: *Có đôi cũng lịch, một mình cũng xuê – CD*.

xuê xang *trt*. Chải chuốt, xinh xắn: *Ăn mặc xuê xang*.

XUÊ XOA *trt*. Qua loa, lôi thôi cầm chừng: *Xuê xoa cho xong việc*.

XUỀ XÒA *tt. C/g.* Xì xòa, dễ dãi, vui vẻ: *Tánh xuề xòa*.

XUỂ *trt*. Nổi, xiết: *Làm không xuể, nói không xuể* // Trôi, hơn, được: *Phải hai người, đánh nó mới xuể*.

XUỆCH XOẠC *tt*. X. Xịch xạo.

XUỀNH XOÀNG *trt*. X. Xềnh xàng.

XUỆNH XOẠNG *trt*. Loạng choạng, không vững bước: *Đi xuệnh xoạng*.

XUI *đt*. Xúi, bày biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dụ dự hay không muốn*: Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan – CD* // *(truyền)* Khiến nên, như có sức huyền bí đưa đẩy*: Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào – CO*.

xui bảo *đt*. X. Xúi biểu.

xui giục *đt*. Đốc riết tới: *Xui giục kiện cáo đặng thủ lợi* // (*truyền)* Khiến lòng rộn rã muốn tiến tới, muốn làm: *Bị ma quỷ xui giục làm chuyện tồi bại*.

xui khiến *đt*. X. Khiến xui.

xui lòng *đt.* Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo.

xui mưu *đt*. Bày mưu và đốc xúi: *Xui mưu làm loạn.*

xui nên *đt*. Khiến nên, đốc xúi cho ra nông nổi: *Tại ai xui nên chồng vợ chia lìa*.

xui xúi *trt*. Cứ việc, như có ai bày biểu, xui khiến: *Làm xui xúi* // Một bề, một mạch: *Đi xui xúi*.

XUI *tt*. Đen, rủi, phải việc có hại do thời vận khiến nên: *Hên xui, xổ xui.*

xui tay *trt*. Phải lúc xui, rớ tới đâu, hư hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.*

xui xẻo *tt*. (*đ*): *Nh.* Xui.

XÙI *tt*. Xù, bù, rối rắm, chơm bơm: *Đầu xùi, lùi xùi*.

xùi xùi *tt*. X. Lùi xùi.

XÚI *đt*. Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm: *Đốc xúi; Xúi người này hại người kia*.

xúi bẩy *đt*. Thúc giục làm bậy.

xúi biểu *đt. C/g.* Xui bảo, bày biểu và đốc riết: *Tra coi ai xúi biểu nó*.

xúi giục *đt*. X. Xui giục.

XÚI *tt*. X. Xui *tt*. *Vận xúi cơn đen.*

xúi quẩy *tt*. Xui xẻo, xui quá: *Thời vận xúi quẩy*.

XÚI XÚI *trt*. X. Xăm xúi và Xui xúi.

XỦI đt. Dùng đầu bàn chân hay cái len, cái vá giẫy lên: *Xủi bụi, xủi cát* // Thứ lác voi tróc lùi xùi như có vảy: *lác xủi*.

xủi mả *đt*. Giẫy mả, làm sạch cỏ chung quanh cái mả.

xủi xủi *tt*. Nhám xàm, có vảy có vi, có lông có lá.

XỤI *tt*. Xệ, bại, không cử động tay hay chưn được: *Bại xụi, mỏi xụi; xụi chân, xụi tay; Bị đột quỵ được cứu sống, ông ấy xụi hệt một chân* // *trt*. Phế, trôi, không coi sóc đến: *Bỏ xụi, buông xụi; Phải chạy giặc trong chiến tranh, cả khu vườn rộng lớn bị bỏ xụi*.

xụi bại *tt*. X. Bại xụi.

xụi lơ *tt*. Sa xuống, xệ xuống, xìu trân, mềm èo, không làm sao dở lên hay cử động được: *Cánh tay xụi lơ* // *trt*. Dùa theo, xuôi xị, không có ý kiến khác: *Nói xụi lơ*.

xụi râu *trt*. Nói con dế khi thua trận mệt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xụi xuống // *(B) Nh.* Queo râu.

XUY *đt*. X. Xi: *Xuy bạc, xuy vàng.*

XUY *đt*. Thổi: *Xuy mao cầu tỳ (*thổi lông tìm vết).

xuy đồng *dt*. Ống bằng đồng dùng thổi đạn đất sét cho chết chim.

xuy khư *đt*. Thổi vô, đốc vô, giúp lời // Giúp đỡ nhau.

xuy phạn *đt*. Thổi cơm, nấu cơm.

xuy phong *đt*. Nổi gió, gió thổi // Tên một điệu kiểng (cây cảnh) uốn.

xuy quản *dt*. Ống thổi lửa.

xuy tiêu *đt*. Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc: *Trương Lương xuy tiêu; Lựa phải xuy tiêu lộng địch, Điếu cổ nhân bi thán mà chi – phú Xích Bích*.

XUY *dt*. Roi để phạt đòn: *Phạt xuy.*

xuy hình *dt*. Hình phạt đánh bằng roi: *Singapore vẫn còn luật xuy hình.*

XUYÊN *trt. C/g.* Xiên, thấu từ bên này qua bên kia: *Đường xe lửa xuyên Việt Nam* // *dt*. Xuyên xà gọi tắt, cây gỗ gáy cao xỏ kèm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc: *Cây xuyên, dây xuyên.*

xuyên bích *đt*. Khoét vách, khoét tường: *Bọn xuyên bích tối hôm qua viếng nhà ông Bá hộ.*

xuyên bông *dt. C/g.* Xuyên hoa và Xuyên thổ, khuông (khung) lồng trên đầu vách, đầu cửa.

xuyên du *đt*. Khoét vách để vào nhà trộm của.

xuyên dương *đt*. Bắn thủng lá cây dương liễu: *Bách bộ xuyên dương*.

xuyên hạ *đt*. Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột cách mặt đất lối 40cm: *Dây xuyên hạ kềm cho chân cột đừng chạy*.

xuyên hoa *đt*. X. Xuyên bông // *trt*. Chim chuột, quỷ quyệt: *Nói xuyên hoa, xuyên bông mà cũng tin*.

xuyên lục địa *đt*. Băng ngang đất liền (từ Thái Bình Dương tới Đại Tây Dương hay ngược lại): *Hỏa tiễn xuyên lục địa*.

xuyên nhĩ *trt*. Thấu tai, nghe được.

xuyên sơn *trt*. Băng qua núi: *Đường xe lửa xuyên sơn*.

xuyên sơn giáp *dt*. *(động)* Con trút, con tê tê.

xuyên tạc *đt*. Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm trỗ trên vách // *(B)* Thêu dệt lời nói của người ra khác: *Khéo xuyên tạc!*

xuyên tỵ *đt*. Xỏ dàm (trâu hay bò).

xuyên tư *đt*. Chi phí hao tốn khi đi đường: *Xuyên tư Sài Gòn – Nha Trang hết bao nhiêu?*

xuyên thổ *dt*. X. Xuyên bông.

xuyên thượng *dt*. Cây xuyên xỏ ngang hàng cột nhà phía trên, để kềm sườn nhà cho chắc.

xuyên xà *dt*. X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

XUYÊN (巛) *dt*. Sông ngòi: *Sơn xuyên* // *tt*. Luôn luôn, không dừng (như nước dưới sông): *Thường xuyên*.

xuyên bối mẫu *dt*. *(Đy)* X. Bối mẫu.

xuyên khung *dt*. *(Đy)* Rễ cây khung cùng ở tỉnh Tứ Xuyên (Trung Hoa), khí ấm, vị cay.

xuyên lưu *dt*. Dòng nước dưới sông.

xuyên sơn *dt*. Sông núi: *Quê ngoại anh ấy ở làng Ngọc Hội thuộc dạng xuyên sơn thủy thổ*.

XUYẾN *dt*. Thứ hàng tơ dệt từng dày từng thưa: *Xuyến Bắc, xuyến Tàu; áo xuyến*.

XUYẾN *dt*. Vòng, neo, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Chiếc xuyến, kim xuyến*.

XUYẾN *trt*. Xuyên, thấu suốt: Quán xuyến.

xuyến thông *đt*. Thông hiểu thấu đáo: *Xuyến thông kim cổ*.

XUYẾT *đt. C/g.* Chuyết, vá, kết lại: *Điểm xuyết*.

xuyết âm *đt*. Chắp chữ thành tiếng, ráp phụ âm và nguyên âm thành chữ có nghĩa.

xuyết pháp *dt*. Phép ghép chữ thành câu.

xuyết văn *đt*. Ghép nhiều câu thành bài văn.

XUÝT *đt*. Tiếng mím miệng xịt hơi với ý xui giục: *Xuýt chó cắn người* // *trt*. Gần, thiếu chút nữa: *Xuýt chết; xuýt bị xe đụng*.

xuýt nữa *trt*. Thiếu chút nữa: *Xuýt nữa ăn đòn*.

xuýt xoa *đt*. Hít hà, chúm môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuýt xoa mãi* // *(R)* Tiếc rẻ, tróc lưỡi tỏ ý tiếc: *Sảy con cá, cứ xuýt xoa luôn*.

xuýt xoát *tt*. Xấp xỉ, tròm trèm, xê xích, hơn kém không bao nhiêu: *Xuýt xoát bằng nhau*.

XUÝT *trt*. Nhận diện, mạo nhận: *Ăn xuýt, nhận xuýt, đòi nợ xuýt*.

XUỴT *đt*. Ra hiệu ngăn cản bằng hơi xì ra ở miệng chúm lại: *Xuỵt cho nó nín*.

XÚM *đt*. Tụm, giụm, bư (bâu), nhóm lại đông đảo: *Xúm cãi vã luôn*.

xúm lại *đt*. Từ các nơi tựu lại: *Bé con*

xúm lại hỏi thăm lăng xăng; Hễ nghĩ học là xúm lại học chung.

xúm nhau *đt*. Giụm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cờ bạc, xúm nhau đánh người*.

xúm quanh *đt* Vây chung quanh: *Họ xúm quanh nạn nhân mà han hỏi*.

xúm xít *đt*. Xúm lại cách thân mật, vui vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm xít lại cho ấm; Anh em xúm xít gần nhau*.

XỦM *bt*. Đầy, bằng miệng: *Đong xủm, bới xủm bát*.

XUN *trt*. Loanh quanh bận rộn.

xun xoăn *trt*. Lăng xăng quấn quýt: *Mừng chạy xun xoăn*.

xun xoe *trt*. Loanh quanh một chỗ với bộ ân cần vồn vã: *Bộ xun xoe của phường nịnh hót*.

XUNG *bt*. Xông, sấn vào: *Xung đột, xung phong* // Kỵ, khắc nhau: *Năm xung tháng hạn; Dần thân tỵ hợi, tứ hành xung* // Mệt ngất: *Làm xung* // Giận dữ: *Nổi xung*.

xung động *đt*. Làm càn, không dè dặt // Lừng lên, khích động lên: *Cảm tình xung động*.

xung đột *đt*. X. Xông đụt // Trái ngược, khó thỏa thuận: *Quyền lợi xung đột* // Chống chọi bằng lời lẽ hoặc bằng sức mạnh: *Tránh xung đột giữa anh em*.

xung gan *trt*. Bấy gan, tức lồng lên: *Giận xung gan*.

xung hăm *đt*. Xông tới đánh phá một vị trí, một căn cứ: *Xung hăm trại địch*.

xung yếu *đt*. Quan trọng, sống chết: *Địa điểm xung yếu*.

xung kích *đt*. Xông tới đánh bắn túi bụi: *Đoàn quân đang đi, bị xung kích thình lình*.

xung khắc *tt*. Kỵ nhau, không hợp nhau: *Vợ chồng xung khắc, hai tuổi xung khắc; Hồi giáo và Do Thái xung khắc một mất một còn*.

xung niên *dt*. *(truyền)*: Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào.

xung phạm *đt*. Xúc phạm.

xung phong *đt*. Xông vào chỗ hiểm để dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung phong vào trận địch* // (*R)* Tình nguyện, tự ý xin làm một việc chung: *Việc đó, tôi xin xung phong*.

xung quyết *đt*. Xông tới phá vòng vây: *Võ Tánh đã không xung quyết nổi trước vòng vây của Trần Quang Diệu, đành tự tử khi tuyệt lương, sau khi gởi thư cho Diệu xin tha cho binh lính*.

xung sát *đt*. Xông vào đâm chém.

xung tâm *trt. Nh.* Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bây chết*.

xung trận *đt*. Xông vào trận địa.

xung xăng *tt*. Chăm hẳm, hăm hở.

XUNG *đt*. Bắc lên, bay thẳng lên: *Xung thiên* // *tt*. Thơ dại, còn nhỏ: *Ấu xung*.

xung nhược *tt*. Non nớt, khờ dại.

xung thiên *đt*. Xịt lên trời: *Nộ khí xung thiên* (giận thấu trời).

XUNG QUANH *trt. Nh.* Chung quanh.

XÙNG XÌNH *tt*. X. Phùng phình: *Rộng xùng xình*.

XÚNG XA XÚNG XÍNH *tt*. X. Xúng xính: *Mấy cô cậu xúng xa xúng xính trong bộ đồ tốt nghiệp*.

xúng xính *tt*. Lụng thụng, lượt bượt, chỉ người không gọn gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xứng xính như lễ sinh*.

XÚP *dt*. Canh, cháo: *Ăn xúp, muỗng xúp, nước xúp, thịt xúp (soupe)*.

XÚP *bt*. Phụ trội: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp! (supplémentaire)*.

XÚP *đt*. Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; Việc đó, xúp đi (supprimer)*.

XÚP LÊ *đt*. Ốc, còi: *Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp-lê vội thổi bộ hành lao xao – CD (sifflet)* // *đt*. Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còn mong còn ước, xúp-lê hai còn đợi còn chờ, xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao giờ loan cho phụng gần – CD (siffler)*.

xúp-lê ba *đt*. Hồi còi thứ ba, báo hiệu tàu (hay xe) rời bến.

xúp-lê hai *đt*. Hồi còi thứ nhì, thúc giục hành khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy.

xúp-lê một *đt*. Hồi còi đầu, nhắc nhở hành khách chuẩn bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

XÚT *trt*. Chút, rất ít.

xút xoát *trt*. Chút xíu.

XỤT XỊT *trt*. Thông hơi qua lại // *(B)* Thông đồng với nhau.

XUỘC *dt*. Cây dài ở chót có cái lồng để hái trái.

XUÔI *bt*. Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi – CD* // Ổn thỏa, dễ dàng: *Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi – K* // Dưới thấp, hình theo dòng nước từ nguồn chảy xuống: *Miền xuôi* // Đi từ miền cao xuống miền thấp: *Từ Cao-miên xuôi xuống Việt Nam* // Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: *Vần xuôi* // Thuận theo cách đánh vần, phụ âm trước nguyên âm sau: *Vần xuôi* // Êm, tốt, chết không vật mình: *Đi xuôi*.

xuôi câu *trt*. Suôn sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu*.

xuôi cò *trt*. Ngay đờ ra, biếng cử động, có dáng bải hoải: *Nằm xuôi cò sau khi từ sở làm về, chắc mời bị xạc*.

xuôi chuyện *đt*. Suôn sẻ câu chuyện, không gút mắt, không bị bắt bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện*.

xuôi dòng *trt*. Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng đỡ mệt*.

xuôi dốc *trt*. Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp; chỉ lo thắng có ăn hay không*.

xuôi gió *trt*. Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Cầu cho chuyến vượt biên thuận buồm xuôi gió*.

xuôi lượn *trt*. Thả bổng theo lượn sóng, nhờ sóng đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn*.

xuôi ngược *đt*. Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng nầy tôi xuôi ngược mấy lần* // *(B)* Bôn ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: *Xuôi ngược kiếm tiền*.

xuôi tai *trt*. Thuận tai, bùi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp nhận*.

xuôi việc *trt*. Để công việc được êm đẹp, không trắc trở: *Nhịn đi cho xuôi việc*.

xuôi xả *bt*. Êm đẹp và xong xả: *Nhờ Trời, công việc được xuôi xả*.

xuôi xị *trt*. *Nh.* Xuôi cò: Nằm xuôi xị // *Nh.* Xụi lơ *trt*. *Nói xuôi xị*.

xuôi xuôi *tt*. Hơi xuôi, không dốc lắm: *Mái nhà xuôi xuôi*.

XUÔNG *tt*. Chạm phải, mắc phải: *Xuông nhằm sâu* // *Nh.* Xông.

xuông chạm *đt*. Vô ý chạm nhằm: *Cạnh bàn bị xuông chạm đến mẻ* // Động đến cách vô phép: *Không nên xuông chạm thần thánh*.

xuông dịch *tt*. Mắc phải một bệnh truyền nhiễm đang lan tràn trong vùng: *Bị xuông dịch Vũ Hán* // *(lóng)* Lời rủa: *Đồ xuông dịch*.

xuông pha *đt*. *Nh.* Xông pha. // (*thth*)

Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường đột: *Mới quen mà xuông pha cùng nhà là vô phép*.

xuông xáo *bt. Nh.* Xông xáo và Xuông pha: *Một con người xuông xáo*.

XUỒNG *dt.* Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng giầm: *Bơi xuồng, đi xuồng, ngồi xuồng* // *(B)* Vụ, câu chuyện, vấn đề phải giải quyết: *Chung một xuồng, xử chìm xuồng*.

xuồng ba lá *dt*. Xuồng bằng ba tấm ván ghép lại.

xuồng câu *dt*. Xuồng bơi đi câu tôm câu cá.

xuồng đuôi tôm *dt*. Xuồng có gắn máy trên be sau lái.

xuồng máy *dt.* Thuyền có gắn máy trong khoang.

XUỐNG *bt*. Từ trên cao tới dưới thấp*: Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; Bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, để xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống* // Từ nơi đất tương đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản đồ)*: Từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn xuống Long An và cứ đó xuống riết tới Cà Mau* // Hạ, ban cho kẻ dưới*: Xuống ơn, xuống phước; Vội vàng xuống lệnh ra uy – K* // Sụt, suy kém*: Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn* // Khô mặt, sắp lành, con bệnh hết nóng*: Trái xuống*.

xuống âm phủ *đt.* (*truyền*) Chết: *Bây giờ ở ác, để nữa xuống âm phủ bị hành tội*.

xuống bài *đt*. *(bạc)* Đánh bài lận, lén nhập bài thừa trên tay vô bài dưới trường: *Xuống bài bị bắt quả tang thế là phải ra rìa*.

xuống banh *đt*. Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền đạo hội khách xuống banh như chớp*.

xuống buồm *đt*. Hạ cánh buồm đang căng xuống bớt: *Gió bắt đầu lớn dữ, mau xuống buồm*.

xuống cây *đt*. Cắt nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bớt mưa rồi xuống cây* // Cắt gỗ súc trên xe xuống: *Đem cần trục lại xuống cây* // Chở gỗ súc từ trên rừng xuống thành: *Cuộc giao thông được lập lại, họ xuống cây nườm nượp*.

xuống cân *tt*. Gầy (ốm), sức nặng thân mình nhẹ bớt: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân*.

xuống cơm *trt*. Xốc xáo cho mau tiêu cơm: *Ăn rồi đi bách bộ cho xuống cơm*.

xuống chưn *đt*. Mệt mỏi, hết sự nhanh nhẹn, bền bỉ: *Cầu thủ xuống chưn, ngựa xuống chưn* // *(B)* Sa sút, mất dần thể lực, làm ăn lỗ lã, v.v.: *Lúc nầy va xuống chưn.*

xuống dao *đt*. Cầm dao chặt, chém, cắt cổ, thọc huyết v.v.: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền* // *(B) Nh.* Xuống tay.

xuống dốc *đt*. X. Đổ dốc // *(B)* Xuống chưn mau lẹ*: Lúc nầy va xuống dốc dữ quá; Cuộc làm ăn xuống dốc* // Sút kém hơn trước*: Từ lúc cha chết, sự học của nó xuống dốc thấy rõ*.

xuống đất *đt*. Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất* // *đt*. Cào đất xuống: *Hạ rộng rồi xuống đất*.

xuống đường *đt*. Từ trên lề bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi*

chừng xe // *(B)* Làm biểu tình, kéo đi chật đường để kêu ca hay đòi hỏi một việc gì: *Phật tử xuống đường điệu theo bàn thờ Phật.*

xuống gà *đt*. Đem bầy gà con với mẹ chúng từ ổ xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi!*

xuống gối *đt*. Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.*

xuống gươm *đt*. Chặt đầu bằng gươm: *Đợi dứt hồi trống thì xuống gươm.*

xuống giá *đt*. Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng ối đọng nên xuống giá nhiều* // *(B)* Giảm giá trị: *Các me tây xuống giá vì quân đội viễn chinh lần lượt về nước hết.*

xuống giọng *đt*. Hạ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bắt hơi xuân* // *(B)* Làm lành lại, dùng lời dịu ngọt: *Làm dữ không có kết quả nên phải xuống giọng.*

xuống hàng *đt*. Cất hàng từ xe xuống đất hay từ bến xuống tàu*: Gọi phu xuống hàng* // Viết hàng dưới để qua đoạn văn khác*: Chấm, xuống hàng!* // Cào đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây*: Cây đã bén, xuống hàng đặng rồi.*

xuống yên *đt*. Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất // Hạ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khỏe.*

xuống lầu *đt*. Từ trên lầu (gác) xuống từng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện cho cặn kẽ.*

xuống lên *đt*. X. Lên xuống.

xuống lệnh *đt*. Hạ lệnh, ra lệnh dạy: *Đợi bề trên xuống lệnh động binh thì thi hành ngay.*

xuống lỗ *đt*. Chết già: *Gần xuống lỗ rồi, Vợ con chi nữa!*

xuống lối *đt*. Cấy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường cấy của mình cho đừng bị ví: *Lẹ tay xuống lối.*

xuống lớp *đt*. Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp mặt mày ủ ê.*

xuống lưng *đt*. Cởi áo cột ngang thắt lưng (sửa soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.*

xuống màu *đt*. Trỗ màu khác vì đã cũ (hàng giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội bớt (kim khí nung); *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai – CD.*

xuống nái *đt*. Chàng hảng, uốn lưng nảy ngửa ra cho đầu thòng xuống đất: *Xuống nái uống nước.*

xuống neo *đt*. Thả mỏ neo xuống đáy nước đặng neo thuyền: *Xuống neo rồi thả đòn dài.*

xuống núi *đt*. Hạ san, tu hay học đạo trên núi, mãn hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.*

xuống nước *đt*. Hạ thuỷ, chuồi chiếc thuyền từ trên ụ xuống sông // Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước* // X. Xuống nước nhỏ: *Biết lỗi nên xuống nước.*

xuống nước nhỏ *đt*. Hạ mình năn nỉ, nói nhỏ nhẹ để van xin: *Va đã xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.*

xuống ngựa *đt*. Từ trên lưng ngựa xuống đất // Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất.

xuống nghề *đt*. Ra nghề, lập đồ cuộc làm ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, đáy): *Nó xuống nghề, ra lập hàng đáy riêng.*

xuống ơn *đt*. Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.*

xuống phàm *đt. (truyền)* Từ cõi Trời (thượng giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở: *Tiên xuống phàm.*

xuống phước *đt*. Nhỏ phước, làm phước cứu độ (cho kẻ dưới): *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhờ*.

xuống rác *đt. (bạc)* Đánh bài tứ sắc lận, lén nhập rác trên tay xuống trường cho mau tới.

xuống sào *đt*. Cầm sào, lòn cây sào trong khoen thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại.

xuống sân *đt*. Đáp xuống sân nhà hay sân bay: *Rải lúa cho bồ câu xuống sân ăn; Máy bay xuống sân*.

xuống sông *đt*. Một điệu hát Quan họ: *Tên điệu hát – Xuống sông em hỏi con thuyền, Thuyền trôi lững lờ, biết đâu bến bờ người ơi… – được lấy đặt tên*.

xuống tay *đt*. Hạ thủ, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai: *Thấy tội nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay*.

xuống tàu *đt*. Từ trên bờ xuống dưới tàu thủy: *Xuống tàu xuất ngoại* // Từ trên tàu hỏa (xe lửa) xuống đất: *Tới ga, hành khách chen nhau xuống tàu*.

xuống tinh thần *đt*. Ngã lòng, mất hăng hái, lo sợ: *Nông chí anh em, kẻo họ xuống tinh thần cả*.

xuống tỉnh *đt*. Từ thủ đô tới các tỉnh mà đất tương đối thấp: *Xuống tỉnh mua góp lúa*.

xuống tóc *đt*. Thế phát, cạo trọc đầu: *Mới xuống tóc hôm rầm*.

xuống thang *đt*. Bước từng bực thang mà xuống // *(B)* Giảm lần lần: *Chiến tranh xuống thang*.

xuống thấp *đt*. Hạ thấp xuống: *Máy bay xuống thấp; Giá gạo lúc này xuống thấp*.

xuống trần *đt*. Từ cõi trên (thượng giới) xuống cõi loài người đầy bụi bặm khổ não: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi – CO*.

xuống xe *đt*. Từ trên xe bước xuống: *Xuống xe vô nhà*.

XUỔNG *dt*. *C/g*. Thuổng, vật xắn đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng: *Cái xuổng*.

XỪ *dt*. Keo, cú, mẻ, phen, lần nặng nề: *Bị rầy một xừ đích đáng*; *Đánh cho một xừ bỏ bố!*

XỪ *dt*. Một giọng đàn cổ điển: *Xang xừ líu cống xê*.

XỪ *đdt*. Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn: *Xừ Ất, xừ Giáp (monsieur)*.

XỨ *dt*. Cõi, miền, chỗ ở trong một nước*: Bỏ xứ, bổn xứ, biệt xứ, cư xứ, đáo xứ, đầu xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ xứ; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về – CD* // *(hẹp) a)* Địa phận nhỏ trong một giáo khu *(mission)* của đạo Thiên chúa do một Giám mục trông coi *(paroisse): Cha xứ; b)* Nguồn gốc, căn cội: *Xuất xứ*.

xứ đế *dt*. Xứ xa lạ đâu đâu: *Không biết nó đi xứ đế nào mà tìm miết vẫn không ra*.

xứ khách *dt*. Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ: *Xứ khách quê người*.

xứ lai xứ đế *dt*. *Nh*. Xứ mô xứ đế.

xứ mô *dt*. Xứ nào: *Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo – CD*.

xứ mô xứ đế *dt*. Xứ nào đâu xa lạ lắm: *Nó hỏi thăm tin tức thằng nhưng có biết xứ mô xứ đế nào mà chỉ!*

xứ người *dt*. *Nh*. Xứ khách.

xứ sở *dt*. Quê hương, nơi sinh mình ra và còn mồ mả ông bà nơi đó: *Có mặt tôi đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ sở, vấn vương nơi nào – CD* // Đất nước: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo – CD*.

xứ ủy *dt*. Ủy ban cầm đầu một xứ của một tổ chức: *Xứ uỷ Nam bộ*.

xứ xứ *trt*. Khắp nước, xứ nào cũng vậy: *Biển có nước, đâu đâu cũng nước, Non có cây, xứ xứ cũng cây... – CD.*

XỬ *đt*. Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng phạt: *Đoán xử, phân xử, tòa xử* // Ăn ở, đối đãi: *Cư xử, đối xử, khu xử, xử phải, xử tệ; Nhờ bị xử tệ mà nên người* // Ở nơi nào: *Xuất xử (xứ)*.

xử án *đt*. Xử theo thủ tục luật pháp: *Xử án Quách Hòe.*

xử bắn *đt*. Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh.

xử bụng *đt*. Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật.

xử cảnh *dt. C/g.* Trường hợp giảm khinh tùy hoàn cảnh phạm tội của đương sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật.

xử cảnh *dt*. Cảnh ngộ hiện tại của một người.

xử chém *đt. C/g.* Xử trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu.

xử điệu *đt*. Ăn ở phải điệu đối với người một giới: *Tôi xử điệu với anh em luôn luôn mà!*

xử đoán *đt*. Phân xử và quyết đoán: *Xử đoán công minh.*

xử đòn *đt*. Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít: *Tội đáng xử đòn*.

xử ép *đt*. Bắt một bên phải chịu thiệt thòi cách bất công: *Bị xử ép nên chống án*.

xử giảo *đt*. Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ.

xử hình *đt*. Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội.

xử hiếp *đt*. Binh một đàng, bỏ một đàng, làm mất lẽ công bình: *Đá banh mà gặp trọng tài xử hiếp là ốt dột hết nước nói*.

xử huề (hòa) *đt*. Cho rằng hai đàng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên thỏa thuận.

xử kiện *đt*. Phân xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội trạng: *Quan ngồi xử kiện*.

xử kỷ *đt*. Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy: *Tiên xử kỷ* (xét mình trước đã).

xử lạc *đt*. Ở vào lúc vui vẻ, thong dong: *Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an – VD.*

xử léo *đt*. X. Xử mẹo.

xử lý *đt*. Cứ lý lẽ và luật lệ mà phân xử, không xét về mặt tình cảm và hoàn cảnh phạm tội.

xử lý thường vụ *đt*. Phát lạc những việc thông thường, làm những việc hằng ngày.

xử mẹo *đt. C/g.* Xử léo, dùng mưu mẹo lắt léo tầm thường khiến kẻ có tội không chối tội được: *Người xưa hay xử mẹo*.

xử nữ *dt*. Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ.

xử nữ địa *dt*. Đất mới, chưa được khai phá trồng trọt.

xử nữ mạc *dt*. Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.

xử nữ tác *dt*. Quyển sách đầu tiên của một nhà văn.

xử oan *đt*. Phạt tội kẻ không gây tội.

xử phải *đt*. Ăn ở phải đường đối với một người nào: *Xử phải với mọi người nên được kính nể*.

xử phán *đt*. Phán định, dạy phải làm như thế nào: *Nhờ lượng trên xử phán phân minh.*

xử pháp *đt. Nh.* Xử lý.

xử phạt *đt*. Định tội, kêu án: *Bị đưa ra tòa xử phạt*.

xử phân *đt*. X. Phân xử.

xử phân quyền *dt*. Quyền định đoạt, giải quyết, đem dùng những đồ vật của mình.

xử quyết *đt*. Phân xử và quyết định // Hành hình, thi hành án tử hình: *Đơn xin ân xá bị bác, tử tội bị đem xử quyết*.

xử sĩ *dt*. Kẻ sĩ ở ẩn, người học giỏi mà không ra làm quan.

xử sự *đt.* Phân đặt, đối phó, cư xử: *Xử sự đàng hoàng.*

xử tệ *đt*. Đối đãi tệ bạc: *Hắn xử tệ với anh em*.

xử tình *đt*. Dựa theo tình cảm, phong tục, hoàn cảnh phạm tội mà xử.

xử tội *đt.* Phạt tội, trừng trị: *Đem ra xử tội*.

xử tù *đt*. Kêu án tù, nhốt khám trong một thời gian: *Hãng bảo hiểm đền thiệt hại, còn tài xế bị xử tù // Nh.* Xử quyết (nghĩa trước).

xử tử *đt*. Phạt tội chết: *Cố ý giết người thì bị xử tử.*

xử thế *đt*. Ăn ở với đời, đối xử với người đời: *Phép xử thế.*

xử trảm *đt*. X. Xử chém.

xử trí *đt*. Sắp đặt: *Việc nhà nên được xử trí cho an bài // (thth)* Đối phó, làm cho vẹn vẽ đâu đấy: *Nên xử trí cách nào cho họ vui lòng.*

xử trị *đt*. Cai trị, sắp đặt mọi việc cho ổn: *Mất 3 tháng mới xử trị an ổn*.

xử trượng *đt*. Phạt tội đánh bằng hèo vào đít.

xử ức *đt*. *Nh.* Xử oan.

xử ước *đt.* Chịu nghèo, ở cảnh túng bấn: *Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an – VD; Thuở nhỏ hắn chịu xử ước.*

xử vạ *đt*. Phạt tiền: *Tài xế bị xử tù, chủ xe bị xử vạ*.

xử vị *đt*. Vị nể đàng này mà xử hiếp đàng kia: *Bênh nhà giàu nên xử vị*.

XỰ *dt*. Một giọng đàn cổ điển*: Ú liu xang xự, xạng xê liu hò*.

XƯA *tt*. Cổ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm*: Đồ xưa, chuyện xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa; Hồi xửa hồi xưa; Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi – CD // (R)* Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm)*: Chầu xưa, kỳ xưa, xưa rày // (B)* Cũ, lỗi thời, hết thích hợp*: Kiểu áo nầy đã xưa rồi; Xưa rồi Diễm!*

xưa kia *trt*. Vào một thời xưa: *Xưa kia, người mình có tục xăm mình // (R)* Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng ô thước bắc cầu sông Ngân – CD.*

xưa nay *trt*. Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ: *Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây giờ có bí chê bầu rằng hôi – CD.*

xưa rày *trị*. Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua dẫn tới lúc đang nói: *Xưa rày anh ở đâu?*

xưa rích *tt*. Xưa quá rồi, hết hợp thời: *Kiểu áo xưa rích.*

xưa rích xưa rác *tt. (đ) Nh.* Xưa rích.

XỨC *đt.* Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào: *Xức dầu, xức thuốc*.

xức dầu thánh *đt*. Xức dầu cho người hấp hối, một bí tích của đạo Công giáo: *Ông ấy chịu xức dầu thánh rồi mới an tâm nhắm mắt*.

xức trán *đt*. C/g. Thêm sức, xức dầu làm cho mạnh đạo, một phép bí tích của đạo Thiên Chúa.

XỰC *đt*. Thực, ăn (tiếng Quảng Đông): Hẩu xực (hảo thực) // *(R)* Xạc, rầy

la, xài xể: *Hai người mới bị chủ xực về tội xực lộn nhau*.

XƯNG *đt*. Khai, nói ra: *Cung xưng, chiêu xưng, tiêu xưng, tự xưng; Vỗ ngực xưng tên; Xưng hùng xưng bá một cõi* // Khen ngợi: *Xưng tụng*.

xưng bá (稱霸) *đt*. Đặt cho mình một chức bá sau khi thắng hết chư hầu, để làm bá chủ (Xt. Xưng hùng xưng bá): *Đội tuyển Brazil từng xưng bá làng bóng đá thế giới suốt nhiều thập kỷ.*

xưng bao *đt*. Khen ngợi.

xưng cử *đt*. Dẫn ra để làm chứng.

xưng danh *đt*. X. Xưng tên.

xưng dẫn *đt. Nh.* Xưng cử.

xưng dương *đt.* Khen dồi.

xưng đế *đt*. Làm vua và xưng là hoàng đế: *Nguyễn Huệ xưng đế lấy hiệu là Quang Trung*.

xưng hiệu *đt. C/g.* Hiệu xưng, đặt cho mình một cái hiệu.

xưng hiệu *dt*. Hiệu xưng để gọi.

xưng hô *đt*. Gọi lẫn nhau. *Tiếng Việt rất giàu cách xưng hô*.

xưng hùng *đt*. Xưng mình là mạnh hơn hết, là chúa tể một cõi: *Chiếm đất xưng hùng*.

xưng hùng xưng bá *đt*. Xưng mình là chúa tể, là anh chị, ở một cõi, một vùng.

xưng ngay *đt*. Tỏ thật liền, không đợi tra hỏi lâu: *Vừa bị bắt là xưng ngay khiến dễ bị nghi ngờ.*

xưng ra *đt*. Khai ra, tỏ thật ra.

xưng tán *đt*. X. Xưng dương.

xưng tên *đt. C/g.* Xưng danh, nói tên họ ra cho người ta biết: *Vai hát bội nào mới ra tuồng cũng xưng tên*.

xưng tội *đt*. Khai tội lỗi mình ra: *Đến nhà thờ xưng tội.*

xưng tụng *đt*. *Nh.* Xưng dương

xưng thần *đt*. Chịu thần phục mà làm tôi một vì vua: *Dẹp xong quân Thanh, Quang Trung sai sứ dâng lễ xưng thần với Càn Long.*

xưng thú *đt*. Khai hết tội lỗi.

xưng vương *đt*. Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đàng sau: *Lê Lợi xưng vương cho chính danh để đánh với quân Minh*.

xưng xuất *đt*. Khai tên đồng lõa ra: *Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ – K*.

XƯNG XƯNG *trt*. Khư khư, nhất quyết: *Xưng xưng cãi lấy được*.

XỪNG *đt.* Phùng ra, dửng lên, cứng lên khi hăng hái muốn chiến đấu: *Gà xừng lông, cá xừng vi, mèo xừng lông.* // *(B)* Lườm, gườm, cử chỉ khiêu khích đánh đập nhau: *Hai đứa nó xừng nhau*.

XỨNG *tt.* Cân đối, bằng nhau, vừa với nhau: *Cân xứng, đối xứng, tương xứng; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi – CD.*

xứng cặp *đt*. Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng: *Hai bụi hoa xứng cặp*.

xứng chức *đt*. Xứng với chức vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao phó.

xứng đáng *tt*. Cân xứng và đích đáng, không đâu, không gì bằng nữa: *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà – K* // *trt*. Đúng với, vừa với: *Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta – CD*.

xứng đôi *tt*. *Nh.* Xứng cặp: *Hai chiếc đũa xứng đôi; Xứng đôi vừa lứa*.

xứng hành *đt*. Cân phân, cân nhắc cho phải lẽ.

xứng ý *đt.* Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

xứng lực *trt.* Đúng sức, vừa sức: *Nhiệm vụ xứng lực*.

xứng mặt *tt*. Đáng mặt: *Xứng mặt làm trai cho đáng nên trai.*

xứng sức *trt*. Bằng sức nhau, không hơn kém bao nhiêu: *Hai con gà đó chọi thật xứng sức.*

xứng tài *tt*. Đồng tài, tài năng ngang nhau: *Hai bên rất xứng tài* // *đt*. X. Sính tài.

xứng tâm *tt*. Vừa lòng, đúng với lòng mình.

XỨNG XÁI *trt*. Mặc ý, sao cũng được: *Anh, em xứng xái, bà con xứng xái* (tiếng xã giao Triều Châu).

XỬNG *dt*. Đồ đựng có nhiều lỗ tròn dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v.

XỬNG *dt*. X. Xừng.

XỬNG VỬNG *trt.* Choáng váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xửng vửng* // *(R)* Bái xái, xiểng liểng: *Nghèo xửng vửng, thua xửng vửng.*

XƯỚC *đt*. Xóc ngược lại: Xước một đường dài // *dt. (thực) C/g.* Ngưu tất và Cỏ may, tên thứ cỏ có bông cứng nhọn hay ghim vào quần: *Cỏ xước* // *tt*. Có lông dựng ngược lên: *Gà xước, lông xước.*

xước da *tt*. Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xước da.*

xước mía *đt*. Cắn mím đầu cạnh lóng mía rồi bẻ quật lại để tước vỏ ra: *Xước mía ăn.*

xước móng *trt*. Gãy một phía móng tay hay móng chưn: *Đụng một chút mà xước móng.*

xước phao *trt*. Tróc một phía phao móng tay: *Bị xước phao hồi nào không hay.*

XƯỢC *trt*. Hỗn, láo: *Hỗn xược, láo xược, xấc xược* // *(lóng)*: Nói láo: *Con đó nó xược một cây xanh dờn, hơi nào mà tin!*

XƯỜI *tt*. Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xười bâu, quần xười lai* // *(R)* Lôi thôi rách rưới: *Ăn mặc lười xười.*

xười xãi *tt*. Xười và tưa sợi lòng thòng: *Lai quần xười xãi.*

xười xĩnh *tt.* Tả tơi, rách rưới: *Nhà cửa xười xĩnh.*

xười xười *tt*. Mòn, rượn ngoài bìa: *Bâu áo xười xười.*

XƯỜN XƯỢT *bt*. Te rẹt, tới nhà này nhà kia luôn: *Đi xườn xượt tối ngày; Cứ xườn xượt luôn.*

XƯƠNG *dt.* Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân thể: *Đốt xương, khớp xương, lóng xương; ốm lòi xương, ghiền xanh xương, bệnh còn da bọc xương, rầu nhức xương; sống gởi nạc, thác gởi xương* // *(B) a)* Gầy ốm: *Mặt xương, hắn xương người lắm*; *b)* Rắn, khô, không cạy gỡ được: *Làm chỗ này xương lắm* // *(R) dt*. Cái sườn: *Xương quạt.*

xương bàn đạp *dt*. Một bộ phận của tang nhĩ, liên lạc với thần kinh hệ giúp xương đe phân biệt tiếng động *(étrier)*.

xương bán nguyệt *dt.* Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn gánh... *(os semi-lunaire)*.

xương bánh chè *dt. C/g.* Trái tràm, xương tròn dẹp trước đầu gối.

xương bồn *dt*. Xương đùi ở đầu trên, gần háng *(os coxal)*.

xương búa *dt*. Một bộ phận của tang nhĩ dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe *(marteau)*.

xương bướm *dt. C/g.* Xương dơi, phần xương sọ phía dưới giống hình con bướm hay dơi xòe cánh *(sphénoïde)*.

xương cá *dt*. Xương các loại cá // *(thực)* 1^0 Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ phần, trái hơi tròn có 4 khía lõm

cạn; vỏ cây có nhiều tanin (28,78 %); 2^0 Loại cây cao lối 4, 5 m, có mủ trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây; mủ cây độc, có thể làm sưng da và đui mắt, dùng để thuốc cá 3^0 Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ tán ở nách; hoa có 5 lá đài, 5 cánh, 5 tiểu nhị, quả nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt *(Canthium dicoccum)*.

xương cài *dt*. *C/g*. Xương trâm cài, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống quyển *(péroné)*.

xương cái *dt*. Các xương to làm trụ cốt *(os capitatum)*.

xương cân *dt*. Cái xương lả ở giữa đầu chạy dài xuống mũi.

xương cu lẳng *dt*. Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn,

xương dài *dt*. Các xương có chiều dài như xương đùi *(fémur)*, xương ống quyển *(tibia)*, v.v. *(os long)*.

xương dăm *dt*. Xương nhỏ trong mình con cá.

xương dẹt *dt*. Loại xương dẹp có bề bản như xương sườn, xương vai, v.v. *(os plat)*.

xương dơi *dt*. X. Xương bướm.

xương đậu *dt*. Một trong bộ xương có tai *(pisiforme)*.

xương đe *dt*. Một bộ phận của tang nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bàn đạp *(enclume)*.

xương đòn gánh *dt*. *C/g*. Xương quai xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ ác, một đầu dính với xương bả vai *(clavicule)*.

xương hạt vừng *dt*. Xương nhỏ ở cổ tay cổ chưn *(os sésamoïde)*.

xương hóc *dt*. Bộ xương, cái sườn của thân thể: *Người nhỏ xương hóc*.

xương hom *dt*. Xương sườn các loại cá *Sơ ý là bị mắc cổ xương hom cá*.

xương hông *dt*. Hai xương gồ ra trên mỏng trôn, dưới hông *(os iliaque)*.

xương khẩu cái *dt*. *C/g*. Xương vòm mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỗ ăn thông với miệng *(palatin)*.

xương khớp hàn *dt*. Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành *(os wormien)*.

xương khu *dt*. X. Xương sống đuôi.

xương lá mía *dt*. Cái xương thuộc bên trên xương ngăn lỗ mũi *(vomer)*.

xương lệ *dt*. Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt *(unguis)*.

xương liên vách *dt*. Những xương liền nhau họp thành xương sọ *(os interpariétal)*.

xương loa dưới *dt*. Xương dẹp cuốn tròn lấy nó để thành xương mũi (*cornet inférieur)*.

xương máu *dt*. Xương và máu con người // *(B)* Mạng người: *Tốn nhiều xương máu cho nền độc lập*.

xương mỏ ác *dt*. *C/g*. Xương ức, miếng xương dẹp ở giữa ngực, đầu mối các xương sườn *(sternum)*.

xương móc *dt*. Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương *(os crochu)*.

xương mông *dt*. Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi *(bassin)*.

xương mu *dt*. Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trổ ra của bộ phận sinh dục.

xương nêm *dt*. Một trong các xương cổ chân.

xương ngắn *dt*. Loại xương cụt đòn như xương hai bàn tay và hai bàn chân *(os court)*.

xương ống *dt*. Các xương tròn dài có lỗ đựng tủy bên trong như xương

chân, xương tay: *Xương ống là thành phần chính của món xí quách.*

xương quai xanh *dt*. X. Xương đòn gánh: *Ngã không trúng cách khi tập Judo dễ bị gãy xương quai xanh.*

xương quay *dt. C/g*. Xương quay tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay.

xương rồng *dt*. *(thực)* Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai; mủ trắng đục có tác dụng làm nôn mửa, hạ lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá *(Euphorbia antiquorum)* // *C/g*. Ngọc trụ, loại xương rồng cao từ 1 tới 3m, có từ 4 tới 6 khía *(Cereus jamacaru)* hay từ 6 tới 9 khía *(Cereus peruvianus)*, trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiểu nhị trắng, trổ ban đêm *(Cereus*).

xương sên *dt*. Xương có chân ăn khớp với xương ống quyển.

xương sống *dt*. Xương dài giữa lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt *(colonne vertébrale)* // *(B)* Rường cột, trụ cốt, phần cốt yếu: *Nó là cái xương sống của nhà này*.

xương sống đuôi *dt. C/g*. Xương khu, khúc xương gồm 3, 4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông *(coccyx)*.

xương sụn *dt*. Phần xương mềm ở đầu xương cu lẳng.

xương sườn *dt*. Các xương dẹp mà cong, mắc ở xương mỏ ác và xương sống, họp thành lồng ngực *(côtes)*.

xương tàn *dt*. Hài cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng: *Xương tàn cốt rụi*.

xương tấm dẹt *dt*. Các xương phẳng như xương bả vai *(os plat*).

xương tọa *dt*. Một trong ba cái xương họp thành xương hông *(ischion)*.

xương tủy *dt*. Xương và tủy, phần trong hết của mỗi bộ phận thân thể // *(B)* Nơi sâu thẳm của xác thịt: *Tận xương tủy*.

xương thành *dt*. Hai xương khum úp lại thành sọ *(pariétal)*.

xương thịt *dt*. Xương và thịt: *Xương thịt không có, cái da bầy nhầy – CD // (R)* Xương heo (lợn) có dính chút thịt: *Canh khổ qua xương thịt*.

xương thiêng *dt*. Cái xương cùng ở khu, cái chót của Xương sống đuôi *(sacrum)*.

xương thuyền *dt*. Một trong các xương cổ tay cổ chân *(scaphoïde)*.

xương trắng *dt*. Xương người chết lâu, đã khô, đã trắng: *Dẫu rằng xương trắng quê người quản đâu – K; Xương trắng Trường Sơn là một tập hồi ký của Xuân Vũ.*

xương trâm cài *dt*. X. Xương cài.

xương trụ *dt*. Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cổ tay, một đầu với cùi chỏ *(cubitus)*.

xương ức *dt*. X. Xương mỏ ác.

xương xỉu (xẩu) *dt. (đ)* Tiếng gọi chung bộ xương: *Xương xẩu gì nhỏ quá* // *tt*. Cứng rắn, rắn rỏi: *Vẻ mặt xương xẩu*.

xương xốc *dt (đ)* Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương cá: *Cá nhỏ, xương xốc đâu mà sợ mắc*.

xương xương *tt*. Thỏn, lòi xương: *Xương xương người*.

XƯƠNG (昌) *tt*. Thạnh vượng, sáng sủa: *Văn xương.*

xương long *tt*. Thạnh vượng: *Quốc vận xương long*.

xương minh *tt*. Sáng chói: *Văn học xương minh*.

xương thạnh *tt*. Sáng tỏ, hưng thạnh: *Cuộc làm ăn xương thạnh.*

XƯƠNG *dt (thực)* Loại cỏ bụi lá dài hẹp, rễ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi bồ bồ (X. Bồ bồ), thứ nhỏ gọi Thạch xương bồ hay Xương bồ, cả hai đều có vị thuốc.

xương bồ *dt*. Loại cỏ xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bồ bồ.

XƯỚNG *đt*. Hô to lên: *Kẻ xướng người họa* // *(R)* Ca hát: *Độc xướng, hát xướng, hợp xướng; Xướng ca vô loài* // *(B)* Bày đầu, khởi trước hết: *Đề xướng, khởi xướng, thủ xướng; Nhứt xướng bá họa* (một người bày, trăm người theo).

xướng ca *đt*. Ca hát: *Xướng ca tối ngày*.

xướng danh *đt*. Hô tên lên: *Đi nghe xướng danh coi đậu rớt*.

xướng đạo *đt*. Đề xướng và lãnh đạo, bày ra và cầm đầu: *Xướng đạo phong trào chống Pháp.*

xướng họa *đt*. Kẻ xướng người họa; kẻ nói lên, người dùa theo hoặc kẻ khởi đầu, người bắt chước theo // *(R)* Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận: *Bày giấy bút ra đề cùng nhau xướng họa*.

xướng khởi *đt*. *Nh*. Khởi xướng.

xướng loạn *đt*. Kêu gọi người theo mình chống lại chính quyền.

xướng ngôn viên *dt*. Người thay lời cho đoàn thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi âm hay ở đài phát thanh.

xướng nghị *đt*. Đưa đề nghị ra, nêu vấn đề ra để bàn cãi.

xướng nghĩa *đt*. Kêu gọi người làm việc nghĩa.

xướng suất *đt*. Đứng lên kêu gọi trước hết: *Xướng suất việc chống dốt*.

xướng tịch *đt*. Gọi tên theo bản danh sách: *Xướng tịch để điểm danh.*

xướng tùy *đt*. Phu xướng phụ tùy nói tắt, chồng bảo vợ nghe: *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tùy – HT; Xướng tùy hôm sớm có nhau*.

xướng thù *đt*. Giao thiệp nhau bằng văn chương thơ phú: *Dầu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh niên vẫn lập hội xướng thù*.

XƯỚNG (娼) *dt*. Con hát.

xướng kỹ *dt*. Ca kỹ, ả đào, người làm nghề hát xướng cho khách mua vui.

xướng ưu *dt*. Đào kép.

XƯỞNG *dt*. Nhà chế tạo hay sửa chữa có nhiều thợ thuyền, máy móc: *Công binh xưởng, thuyền xưởng; Xưởng cưa, xưởng dệt, xưởng xe hơi.*

xưởng thợ *dt*. Xưởng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy móc (văn phòng và nhà chủ ở chỗ khác): *Xưởng thợ lúc nào người là người.*

XƯỢT *đt*. Xẹt, thoát đi lẹ: *Con đó mới đây xượt đâu rồi?* // *(R)* Đi lẹ tới một nơi nào: *Vừa nghe là xượt lại đẳng học*.

xượt xượt *bt*. X. Xườn xượt.

Mồng 5 tết Ất Tỵ (2/2/2025)